DS. TÀO DUY CẦN

THUỐC NAM THUỐC BẮC

VÀ CÁC PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH XẾP THEO BỆNH



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT



THUỐC NAM - THUỐC BẮC VÀ CÁC PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH XẾP THEO BỆNH

DS TÀO DUY CẦN

THUỐC NAM - THUỐC BẮC
VÀ CÁC PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH
XẾP THEO BỆNH

Quyển 6

HÀ NỘI 2002
NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Hiện nay, do sự đổi mới nền kinh tế và chính sách mở cửa của Đảng và Nhà nước, nhiều Xí nghiệp, Công ty dược phẩm trong nước và nước ngoài, đặc biệt là các Công ty, Tập đoàn, Viện bào chế... trên thế giới đã có quan hệ với Ngành Dược Việt Nam về sản xuất - kinh doanh trong lĩnh vực Dược phẩm. Trên thị trường ngày càng có nhiều loại Thuốc và Biệt dược, Thuốc Nam - Thuốc Bắc được lưu hành. Để phục vụ kịp thời nhu cầu của bạn đọc và của người dùng thuốc, tác giả đã sưu tầm nhiều tài liệu về các loại thuốc của Anh, Pháp, Mỹ, Đức, Brasil, Australia, Tây Ban Nha... đặc biệt có thêm nhiều loại thuốc của khu vực Đông Nam á như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Indonesia, Thái Lan, Ấn Độ, Philippin... để biên soạn thành một BỘ SÁCH 6 QUYỂN THUỐC VÀ BIỆT DƯỢC, THUỐC NAM - THUỐC BẮC với mục đích kế thừa có chọn lọc những kiến thức đã có, đồng thời tập hợp bổ sung nhiều kiến thức mới tiên tiến để thuận tiện trong việc tra cứu và sử dụng.

Bộ sách 6 quyển Thuốc và Biệt dược,Thuốc Nam-Thuốc Bắc của DS. TÀO DUY CẦN có giá trị trong lĩnh vực Y-Dược, một công trình tập hợp biên soạn trong những năm 1991-2000, đã xuất bản 6 quyển (trọn bộ) và được nhiều độc giả trong cả nước hoan nghênh.

Đây là một Bộ sách không thể thiếu và cần thiết, có các loại Thuốc và Biệt dược nhiều nhất từ trước đến nay, giúp bạn đọc tra cứu hầu hết các loại Thuốc và Biệt dược trong nước và nước ngoài (Q.1 và Q.2), đồng thời giúp bạn đọc sử dụng các loại Thuốc và Biệt dược đã được Bộ Y tế cấp số đăng ký đang được lưu hành hợp pháp trên thị trường Thuốc trong cả nước, cũng như phát hiện những loại Thuốc và Biệt dược chưa được Bộ Y tế cấp số đăng ký (Q.3). Ngoài ra, Bộ sách còn giúp bạn đọc sử dụng Thuốc và Biệt dược theo Qui chế Thuốc độc, Thuốc gây nghiện, Thuốc hướng tâm thần, ... (Q.4) Bộ sách cũng giúp bạn đọc sử dụng các vị Thuốc Nam - Thuốc Bắc và các phương thang chữa bệnh của các Danh Y trong và ngoài nước từ trước đến nay (Q.5 và Q.6).

Bộ sách còn dùng làm tài liệu tham khảo cho nhiều đối tượng có quan tâm đến thuốc, các thầy thuốc và người dùng thuốc, các cán bộ nghiên cứu, giảng dạy, sinh viên, học sinh các trường chuyên nghiệp Y-Dược, các Viện, Bệnh viện, các Công ty, Xí nghiệp dược phẩm, dược liệu quốc doanh và ngoài quốc doanh, các Hiệu thuốc, Nhà thuốc tư nhân, các Lương y, Y tế xã... , các cơ sở nghiên cứu sản xuất thuốc thuộc Bộ Công an, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Quốc phòng... đặc biệt là giúp cán bộ chỉ đạo, quản lý, thanh tra về sản xuất-kinh doanh thuốc ở các cấp khi thực thi công tác.

Chúng tôi hy vọng trong tủ sách chuyên môn Y-Dược của mỗi cơ quan, đơn vị, gia đình sẽ có thêm Bộ sách quý về Thuốc và Biệt dược, Thuốc Nam- Thuốc Bắc.

Nhà Xuất bản Khoa học và Kỹ thuật xin trân trọng giới thiệu: BỘ SÁCH 6 QUYỂN THUỐC VÀ BIỆT DƯỢC, THUỐC NAM - THUỐC BẮC của DS. TÀO DUY CẦN với bạn đọc, và mong tác giả thường xuyên tiếp thu những ý kiến của người dùng sách, bổ sung sửa chữa để Bộ sách ngày càng được hoàn chỉnh.

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

LỜI TÁC GIẢ

Sách "THUỐC NAM - THUỐC BẮC VÀ CÁC PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH - XẾP THEO BỆNH" có trên 12.000 phương thang của các Danh Y trong nước và nước ngoài từ trước đến nay.

Mỗi bài thuốc dùng đặc trị một bệnh hoặc 2 - 3 bệnh, việc sắp xếp nhiều bài thuốc có tác dụng và chỉ định tương tự được xếp vào một LOẠI BỆNH hoặc hai, ba... loại bệnh được xếp vào một NHÓM BỆNH, tuy chưa được hoàn chỉnh nhưng có thể giúp bạn đọc tra cứu được thuận tiện.

Khi tra cứu sử dụng người thầy thuốc có thể căn cứ vào bệnh trạng của bệnh nhân để dùng nguyên bản của bài thuốc hoặc gia giảm (thêm, bớt) các DƯỢC VỊ và LIỀU LƯỢNG, nếu thấy cần thiết.

Mỗi bài thuốc được trình bày theo thứ tự: Tên bài thuốc kèm theo xuất xứ của bài thuốc; Thành phần gồm các vị dược liệu; bào chế theo các dạng; chỉ định chính và liều dùng trung bình; chú ý những điều cần biết...

Các bài thuốc trong mỗi loại bệnh được xếp theo vần A, B, C và theo dạng bào chế: CAO, ĐAN, HOÀN, TÁN, THUỐC SẮC (THANG)...

Cuốn sách có thể dùng tài liệu tham khảo cho nhiều đối tượng có quan tâm đến thuốc như các thầy thuốc Đông y và Tây y, các cán bộ nghiên cứu, giảng dạy, sinh viên, học sinh các trường chuyên nghiệp Y - Dược, các Viện, Bệnh viện, các Xí nghiệp dược liệu, dược phẩm... không chuyên khoa và chuyên khoa Đông y.

Trong quá trình biên soạn chúng tôi đã được nhiều ý kiến đóng góp quý báu của các đồng chí lãnh đạo Bộ Y tế, Tổng công ty Dược Việt Nam, Tạp chí Dược học Bộ Y tế, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, các Sở Y tế tỉnh, thành phố, các Công ty, Xí nghiệp, các Lương y... trong việc hoàn thành cuốn sách.

Nhân dịp xuất bản "Quyển 6" trong bộ sách 6 quyển "Thuốc và Biệt dược, Thuốc Nam - Thuốc Bắc" lần này, chúng tôi xin chân thành cảm ơn các Đồng chí lãnh đạo Bộ Y tế, Tổng công ty Dược Việt Nam, Tạp chí Dược học Bộ Y tế, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, các cơ sở Y Dược Trung ương và địa phương; đồng thời cũng xin cám ơn các đồng nghiệp gần xa... đã khích lệ chúng tôi trong quá trình biên soạn.

Chúng tôi xin chân thành cám ơn các đồng chí lãnh đạo, các đồng nghiệp gần xa... và rất mong bạn đọc góp ý kiến còn thiếu sót để lần in sau được hoàn chỉnh hơn.

Tác giả

DS. TÀO DUY CẦN

LỜI GIỚI THIỆU

(Quyển 1 và 2)

Hiện nay, do sự đổi mới của nền kinh tế và chính sách mở cửa của Đảng và Nhà nước, nhiều Công ty, Tập đoàn, Viện bào chế thuốc... trên Thế giới đã có quan hệ với Ngành Dược Việt Nam về sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực dược phẩm. Trên thị trường ngày càng có nhiều loại Thuốc và Biệt được được lưu hành. Để giúp các thầy thuốc, người dùng thuốc và các đối tượng khác có quan tâm đến thuốc, tác giả đã sưu tầm tài liệu về nhiều loại THUỐC VÀ BIỆT DƯỢC MỚI của Anh - Pháp - Mỹ - Đức - Brasil - Tây Ban nha... đặc biệt có thêm nhiều loại Thuốc và Biệt dược của Nhật Bản - Hàn Quốc- Thái Lan - Ấn Độ - Philipin... để biên soạn thành một cuốn sách lớn, nhằm giúp Bạn đọc tra cứu sử dụng được dễ dàng và thuận lợi hơn.

Đây là một cuốn sách giới thiệu và trình bày về các loại thuốc và biệt dược nhiều nhất từ trước đến nay (trên 43.000 loại), có thể dùng làm tài liệu tham khảo cho nhiều đối tượng như thầy thuốc, cán bộ nghiên cứu, cán bộ giảng dạy, học sinh, sinh viên các trường chuyên nghiệp Y - Dược... đặc biệt là giúp các cán bộ chỉ đạo, quản lý, thanh tra về sản xuất kinh doanh thuốc ở các cấp có thêm tài liệu tham khảo.

Cuốn sách này cũng có thể làm tài liệu tham khảo cho các Viện, Bệnh viện, Xí nghiệp, Công ty Dược quốc doanh và tư doanh, các Hiệu thuốc, Nhà thuốc...

Chúng tôi hy vọng trong tủ sách chuyên môn Y - Dược sẽ có thêm một cuốn sách quý về Thuốc và Biệt dược.

Mong tác giả thường xuyên tiếp thu ý kiến của người sử dụng sách, bổ sung, sửa chữa để cuốn sách ngày càng hoàn chỉnh hơn.

Hà Nội, ngày 6 tháng 2 năm 1998

Thứ trưởng Bộ Y tế

PGS - PTS. LÊ VĂN TRUYỀN

LỜI GIỚI THIỆU

(Quyển 3)

Hơn 10 năm qua, do sự đổi mới nền kinh tế và chính sách mở cửa của Đảng và Nhà nước, nhiều Công ty, Tập đoàn, Viện bào chế... trên thế giới đã có quan hệ với Ngành Dược Việt Nam về sản xuất và kinh doanh trong lĩnh vực Dược phẩm. Trên thị trường ngày càng có nhiều loại Thuốc và Biệt dược được lưu hành.

Để kịp thời phục vụ Bạn đọc trong tình hình mới, tác giả đã biên soạn cuốn sách với nội dung:

- Giới thiệu tất cả các loại Thuốc và Biệt dược của các Công ty, Xí nghiệp, các tư nhân trong và ngoài nước, đã được Bộ Y tế cấp số đăng ký từ năm 1989 đến nay, đã và đang được phép lưu hành hợp pháp trên thị trường thuốc trong cả nước.

- Một số văn bản pháp quy - quy chế về Dược của Bộ Y tế đã ban hành.

- Hoạt động của một số Công ty, Xí nghiệp trong và ngoài nước.

Đây là một cuốn sách, ngoài việc tra cứu về chuyên môn còn mang tính pháp lý, lần đầu tiên được tập hợp, giới thiệu tập trung đầy đủ nhất vào một đầu mối các loại thuốc đã được Bộ Y tế cấp số đăng ký.

Cuốn sách được dùng làm tài liệu tham khảo chính cho nhiều đối tượng; các thầy thuốc và người dùng thuốc, cán bộ nghiên cứu, cán bộ giảng dạy, học sinh, sinh viên các trường chuyên nghiệp Y - Dược... đặc biệt là giúp cho cán bộ chỉ đạo, quản lý, thanh tra về sản xuất kinh doanh Thuốc ở các cấp khi thực thi công tác.

Ngoài ra, cuốn sách còn được dùng làm tài liệu tham khảo chính cho các Viện nghiên cứu, Bệnh viện, các Công ty, Xí nghiệp trong và ngoài quốc doanh, các Hiệu thuốc, Nhà thuốc tư nhân, Lương y, Y tế xã... các cơ sở nghiên cứu, sản xuất thuốc thuộc Bộ Công an, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Quốc phòng..

Chúng tôi hy vọng trong tủ sách chuyên môn Y - Dược sẽ có thêm một cuốn sách quý trong Bộ sách về Thuốc và Biệt dược.

Mong tác giả thường xuyên tiếp thu những ý kiến của người sử dụng sách, bổ xung sửa chữa để cuốn sách ngày càng hoàn chỉnh hơn.

Hà Nội, ngày 2 tháng 3 năm 2000

Thứ trưởng Bộ Y tế

PGS - TS. LÊ VĂN TRUYỀN

9 điều Y huấn cách ngôn của Danh Y Hải Thượng Lãn Ông là khuôn phép của người hành nghề YDHCT, để rèn luyện, tu dưỡng, phấn đấu, góp phần vào sự nghiệp CSBVSKND :

1- "Phàm người học thuốc, tất phải hiểu thấu lý luận đạo làm người, có thông lý luận đạo làm người thì học thuốc mới giỏi. Khi có chút thì giờ nhàn rỗi, nên luôn luôn nghiên cứu các sách thuốc xưa nay, luôn luôn phát huy biến hoá thâu nhập được vào tâm thấy rõ được ở mắt, thì tự nhiên ứng vào việc làm mà không sợ sai lầm.

2- Phàm người mời đi thăm bệnh, nên tuỳ bệnh cần kíp hay không, mà sắp đặt đi thăm trước hay sau. Chớ nên vì giàu sang hay nghèo hèn, mà nơi đến trước, chỗ đến sau, hoặc bốc thuốc lại phân biệt hơn kém. Khi lòng mình có chỗ không thành thật, thì khó mong thu được hiệu quả.

3- Khi xem bệnh cho đàn bà, con gái và đàn bà goá, ni cô cần phải có người nhà bên cạnh mới bước vào phòng mà thăm bệnh, để tránh hết sự nghi ngờ; dù cho đến con hát, nhà thổ cũng vậy, phải đứng đắn, coi họ như con nhà tử tế, chớ nên đùa cợt mà mang tiếng bất chính, sẽ bị hậu quả về tà dâm.

4- Phàm thầy thuốc nên nghĩ đến việc giúp đỡ người, không nên tự ý cầu vui, như mang rượu lên núi, chơi bời ngắm cảnh, vắng nhà chốc lát, nhỡ có bệnh cấp cứu, làm cho người ta sốt ruột mong chờ nguy hại đến tính mệnh con người. Vậy cần phải biết nhiệm vụ mình là quan trọng như thế nào?

5- Phàm gặp phải chứng bệnh nguy cấp, muốn hết sức mình để cứu chữa tuy đó là lòng tốt, song phải nói rõ cho gia đình người ốm biết trước rồi mới cho thuốc; lại có khi phải cho không cả thuốc như thế thì thuốc uống nếu có công hiệu thì người ta sẽ biết cảm phục mình; nếu không khỏi bệnh, cũng không có sự oán trách và tự mình không bị hổ thẹn.

6- Phàm chuẩn bị thuốc men thì nên mua giá cao, để được thứ tốt. Theo sách Lôi công mà bào chế và cất giữ thuốc men cho cẩn thận. Hoặc y theo từng phương mà bào chế, hoặc tuỳ thời tuỳ bệnh mà gia giảm. Khi lập ra phương mới, phải phỏng theo ý nghĩa của người xưa, chớ nên tự lập ra những phương bừa bãi để thử bệnh. Thuốc sắc và thuốc tán nên có đủ. Thuốc hoàn và thuốc đan nên chế sẵn. Có như thế mới ứng dụng được kịp thời, khi gặp bệnh khỏi phải bó tay.

7- Khi gặp bạn đồng nghiệp, cần nện khiêm tốn hoà nhã, giữ gìn thái độ kính cẩn không nên khinh nhờn. Người hơn tuổi mình thì kính trọng, người học giỏi thì coi như bậc thầy, người kiêu ngạo thì mình nhân nhượng, người kém mình thì dìu dắt họ. Giữ được lòng đức hậu như thế, sẽ đem lại nhiều hạnh phúc cho mình.

8- Khi đến xem bệnh ở những nhà nghèo túng, hay những người mồ côi, goá bụa, hiếm hoi, càng nên chăm sóc đặc biệt; vì những người giàu sang, không lo không có người chữa; còn những người nghèo hèn, thì không đủ sức đón được thầy giỏi, vậy ta để tâm một chút, họ sẽ được sống một đời. Còn như những người con hiếu thảo, vợ hiền, nghèo mà mắc bệnh, ngoài việc uống thuốc, lại tuỳ sức mình chu cấp cho họ nữa, vì có thuốc mà không có ăn, thì cũng vẫn đi đến chỗ chết. Cần phải cho họ được sống toàn diện, mới đáng gọi là nhân thuật. Còn những kẻ vì chơi bời phóng đãng mà nghèo và mắc bệnh, thì không đáng thương tiếc lắm.

9- Khi chữa cho ai khỏi bệnh rồi, chớ có mưu cầu quà cáp, vì những người nhận của người khác cho thường hay sinh ra nể nang, huống chi đối với những kẻ giàu sang, tính khi thất thường mà mình cầu cạnh, thường hay bị khinh rẻ. Còn việc tâng bốc người ta để cầu lợi, thường hay sinh chuyện; cho nên nghề thuốc là thanh cao, ta càng phải giữ phẩm chất cho trong sạch"...

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3923/1999 QĐ-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế ngày 09/12/1999)

SƠ LƯỢC TIỂU SỬ DS TÀO DUY CẦN



DS. TÀO DUY CẦN

- Sinh ngày 5 tháng 6 năm 1929 tại làng Tào Thượng, xã Hoằng Lý, huyện Hoằng Hoá, tỉnh Thanh Hóa.

- Sau khi học xong Trường Dược sĩ Việt Nam (1952-1954), ông là một trong ba người đầu tiên xây dựng Vụ Dược chính Bộ Y tế (1954) tại ATK (An toàn khu) và Bộ môn Bào chế Trường Đại học Y– Dược Hà Nội (1955), đồng thời phụ trách đơn vị sản xuất thuốc phục vụ việc phục hồi tuyến đường sắt Hà Nội – Lạng Sơn.

- Ông phụ trách Phòng kiểm nghiệm Quốc doanh Y – Dược phẩm Trung Ương (1955-1957), là tiền thân của ngành Dược (Kinh tế) Việt Nam ngày nay.

- Ông là Chủ nhiệm Quốc doanh Y – Dược phẩm tỉnh Hưng Yên (1957-1959).

- Ngoài việc học Trường Đại học Tổng hợp (1960-1961), ông còn học song song hai trường Đại học Dược và Đại học Bách Khoa Hà Nội (1961-1965).

- Ông phụ trách 5 tỉnh trọng điểm của Bộ Y tế sản xuất thuốc phục vụ thời chiến (1966-1967): Sơn La, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình, Vĩnh Linh (Quảng Trị).

- Ông nghiên cứu chuyên đề thuỷ tinh y tế tại Tiệp Khắc (1967-1971), nay là Cộng hoà Séc.

- Ông là Phó trưởng đoàn xây dựng Ngành Dược trong vùng mới giải phóng của tỉnh Quảng Trị (1973).

- Ông được cử là đại diện Bộ Y tế trong Đoàn Thanh tra Chính phủ (1977) công tác thanh tra tại các tỉnh phía Nam.

- Ông là cộng tác viên và sau là Uỷ viên thường trực kiêm Thư ký biên tập (1983-1993) Bản tin Vinapha – Liên hiệp các XN Dược Việt Nam – Bộ Y tế.

- Ông đã viết nhiều sách chuyên đề về trồng trọt, sản xuất, chế biến dược thảo (cây thuốc); sản xuất – bảo quản thuốc và thuỷ tinh y tế, sử dụng thuốc và biệt dược...

- Những năm gần đây, một số Nhà xuất bản đã mời ông viết một số cuốn sách có giá trị trong lĩnh vực Y – Dược, đặc biệt là: *THUỐC VÀ BIỆT DƯỢC, THUỐC NAM – THUỐC BẮC*, Bộ sách 6 quyển... đã góp phần nhỏ bé của mình vào sự nghiệp Y tế, bảo vệ sức khoẻ nhân dân.

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH
THUỐC NAM - THUỐC BẮC
VÀ CÁC PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH
"XẾP THEO BỆNH"

NỘI DUNG *Trang*

Lời giới thiệu

Lời nói đầu

9 điều Y huấn cách ngôn của Danh Y Hải Thượng Lãn Ông...

Sơ lược tiểu sử tác giả

Hướng dẫn sử dụng sách các bài thuốc hay phương thang chữa bệnh - xếp theo bệnh

Chữa bệnh: **BÁCH HỢP** 23

Chữa bệnh: **CÁC THUỐC BỔ DƯỠNG** 25

- Thuốc bổ âm 25
- Thuốc bổ can 36
- Thuốc bổ cơ thể 42
- Thuốc bổ dương 61
- Thuốc bổ gân cơ 67
- Thuốc bổ huyết 69
- Thuốc bổ khí 79
- Thuốc bổ khí huyết 88
- Thuốc bổ phế 99
- Thuốc bổ tâm 102
- Thuốc bổ thận 109
- Thuốc bổ tỳ vị 131

Chữa bệnh: **CAM (CAM SÀI - CAM TÍCH...)** 155

* Cam tẩu mã 155
* Cam sài khác 155

Chữa bệnh: **CẢM CÚM - CHÓNG MẶT - NHỨC ĐẦU** 172

- Cảm cúm 172
- Chóng mặt 195
- Nhức đầu (Do mạch máu, thần kinh, phong nhiệt, đau nửa đầu...) 202

* Diệt (tẩy) giun 528
* Diệt (tẩy) sán 533
- Kiết lỵ 535
* Do trường vị hư yếu, hàn tích thấp nhiệt... 535
* Do bị lỵ mãn tính 554
* Do phụ nữ bị kiết lỵ khi có thai hay sau khi sinh đẻ xong 556
* Do trẻ nhỏ bị lỵ 558
- Đại tiện ra máu 561
- Sốt rét 568
- Chướng lệ (ngã nước) 582
Chữa bệnh: **MẮT** 585
- Mắt bị cận thị 585
- Mắt bị đồng tử thu nhỏ - nở to 586
- Mắt bị kết giác mạc viêm - lở loét 588
- Mắt bị có màng, mộng (mây) 589
- Mắt bị quáng gà 609
- Các bệnh mắt khác 611
Chữa bệnh: **MỒ HÔI TRỘM - MỒ HÔI RA NHIỀU** 645
Chữa bệnh: **NẤC - NGHẸN (ÁCH NGHỊCH - Ế CÁCH)** 651
Chữa bệnh: **NHIỆT** 658
Chữa bệnh: **NỘI TIẾT** 678
- Bướu cổ (Anh khí) 678
- Tiêu khát (Đái tháo nhọt - đái tháo đường...) 683
Chữa bệnh: **NÔN MỬA - GÂY NÔN** 691
- Nôn mửa 691
* Nôn mửa ở trẻ em 707
- Gây nôn 710
Chữa bệnh: **ÔN BỆNH** 712
Chữa bệnh: **PHONG GIẬT - KINH PHONG - BẠI LIỆT...** 723
- Bại liệt - tê bại 723
- Kinh phong - kinh giản - động kinh 739
- Phá thương phong - Phong đòn gánh - Uốn ván 771
- Trúng phong 776
Chữa bệnh: **PHÙ THŨNG** 797
Chữa bệnh: **PHỤ - SẢN** 814
- Băng huyết 814

Chữa bệnh: **CẤM KHẨU - KHẢN TIẾNG** 216
- Cấm khẩu 216
- Khản tiếng - mất tiếng 217
Chữa bệnh: **VỀ MÁU** 220
- Cầm máu (chỉ huyết) 220
- Máu ứ (huyết ứ) 223
- Nôn ra máu 229
Chữa bệnh: **DA LIỄU - PHONG CÙI** 219
- Ban sởi - chẩn 219
- Chàm - Hắc lào - Lang ben... 249
- Bệnh da 252
- Đậu (Đậu mùa, đậu thuỷ, trai dạ, phỏng dạ) 254
- Bệnh giang mai 280
- Loa lịch (lao hạch) 292
- Ghẻ lở 284
- Lở ngứa - lở loét 301
- Mụn nhọt - đinh nhọt 305
- Phong cùi 375
- Quai bị 378
Chữa bệnh: **GAN - VÀNG DA** 380
- Gan (xơ gan cổ trướng) 380
- Vàng da (Hoàng đản) 390
Chữa bệnh: **HÀN VÀ QUYẾT** 401
Chữa bệnh: **HÔ HẤP - LAO PHỔI** 409
- Bệnh đờm (đàm) 409
- Bệnh ho 444
- Bệnh ho ra máu 471
- Bệnh hen - suyễn 479
- Bệnh phổi - phế (Lao phổi) 491
Chữa bệnh: **HÔNG SƯỜN - LƯNG - NGỰC ĐAU** 507
- Hông sườn đau 507
- Lưng đau 513
- Ngực đau 523
Chữa bệnh: **KHAI KHIẾU** 526
Chữa bệnh: **KÝ SINH TRÙNG** 528
- Diệt (tẩy) giun sán 528

* Răng (bị cam tẩu mã) 975
- Về mặt 978
* Mặt bị lở ngứa 978
* Trị thần kinh mặt viêm đau 979
- Về lưỡi 979
Chữa bệnh: **SÁN KHÍ** 983
Chữa bệnh: **TAI - MŨI - HỌNG** 993
- Tai 993
* Viêm tai giữa - Tai chảy mủ máu 993
* Tai bị ù điếc 995
* Tai bị chảy nước - lở ngứa 1000
- Mũi 1001
* Mũi có thịt dư - Polip mũi. 1001
* Mũi bị lở loét - có mụn nhọt 1002
* Mũi bị đỏ 1003
* Mũi bị xoang viêm 1004
* Mũi bị chảy máu mủ - chảy nước hôi thối 1005
* Mũi bị ngạt (nghẹt) khó thở 1007
- Họng: 1009
* Viêm họng sưng đau 1009
* Bệnh bạch hầu lở loét 1027
* Họng sưng đau - Amidal 1028
* Viêm họng lở loét 1030
Chữa bệnh: **TÂM THẦN** 1035
* Tâm thần phân liệt 1035
* Các bệnh tâm thần khác 1036
Chữa bệnh: **THẦN KINH** 1042
- An thần kinh 1042
- Bệnh khóc đêm ở trẻ em 1060
- Mất ngủ - khó ngủ 1063
- Não (bệnh) 1071
- Đau dây thần kinh 1079
* Đau dây thần kinh toạ 1079
* Đau các dây thần kinh khác 1080
Chữa bệnh: **THẬN VIÊM** 1083
Chữa bệnh: **THẤP KHỚP - CƠ XƯƠNG** 1085

- Đái hạ (Khí hư - huyết trắng - Xích bạch đới...) 822
- Kinh nguyệt 836
* Hành kinh đau bụng 836
* Hành kinh trước kỳ 841
* Hành kinh sau kỳ 844
* Hành kinh hết rồi lại thấy (Hành kinh 2 lần) 845
* Hành kinh kéo dài không cầm (Rong kinh) 846
* Nghịch kinh (Kinh đi ngược lên trên) 847
* Hành kinh quá nhiều 848
* Điều kinh - giúp thụ thai 850
* Tuổi già vẫn bị hành kinh 852
* Các bệnh khác về kinh nguyệt 853
- Thai nghén 868
* Có thai bị phù 868
* Có thai bị đau bụng 870
* Có thai bị động (Động thai - Thai động) 874
* Có thai bị kinh giật 876
* Có thai sinh non (xẩy thai) 878
* Có thai bị ra huyết 879
* Có thai bị nôn mửa 880
* Có thai bị tiểu tiện buốt - ra máu 883
* Thuốc tống (xổ) thai chết ra 885
* Thuốc trị quỹ thai - Thai ngược 888
* Thuốc giúp thụ thai - vô sinh 890
* Các thuốc trị bệnh thai nghén khác 894
- Sinh đẻ: 913
* Thuốc giúp cho thai thuận - dễ sinh - trị đẻ khó 913
* Thuốc trị đẻ non - tiểu sản 919
* Các thuốc về thai nghén khác 920
- Sữa (Để tăng sinh sữa - giúp bài tiết sữa sau khi sinh đẻ...) 923
- Vú (các bệnh về vú) 926
- Hậu sản 930
- Tử cung 966
***Chữa bệnh:* RĂNG - MẶT - LƯỠI** 969
- Về răng 969
* Răng bị lung lay có mủ sưng đau 969

- Huyết áp cao 1357
- Huyết áp thấp 1359
- Mạch máu 1360
Chữa bệnh: **TRẬT ĐẢ (TỔN THƯƠNG DO TÉ NGÃ, BỊ ĐÁNH ĐẬP, BONG GÂN, TRẬT KHỚP...)** 1364
Chữa bệnh: **TRÚNG ĐỘC - GIẢI ĐỘC** 1380
Chữa các bệnh khác: 1386
- Ác khí 1386
- Chậm biết đi 1387
- Béo phì 1387
- Nước dãi (miếng) 1387
- Lách 1388
- Nách 1388
- Phó phi lao 1388
- Rốn 1389
- Sốt xuất huyết 1389
- Tóc rụng - tóc mọc chậm 1390
- Uất (chướng) 1391
Mục lục tra cứu các bài thuốc hay phương thang chữa bệnh - xếp theo bệnh 1392

- Phong thấp 1085
- Thấp (chứng) 1110
- Thấp khớp 1115
- Cước khí 1127
- Xương (xương gẫy - xương mềm yếu và sai khớp xương...) 1133
***Chữa bệnh:* THỬ (BỆNH)** 1139
***Chữa bệnh:* THƯƠNG HÀN** 1147
***Chữa bệnh:* TÍCH TỤ - TÍCH KHỐI** 1167
***Chữa bệnh:* TIẾT NIỆU - SINH DỤC** 1186
- Bệnh tiểu tiện ít: 1186
* Bí tiểu tiện, tiểu tiện đau buốt, tiểu đục, tiểu ra dưỡng trấp, đường tiểu viêm 1186
* Trị sỏi ở đường tiểu tiện 1203
- Bệnh tiểu tiện nhiều: 1206
* Tiểu tiện nhiều do phế bị nhiệt, tiểu trường bị hư hàn, bàng quang bị hư lạnh 1206
* Tiểu tiện nhiều không tự chủ, tiểu són 1209
* Trị đái dầm 1212
- Tiểu tiện ra máu 1213
- Sinh dục ngoài 1215
* Sinh dục ngoài của nữ giới 1215
* Sinh dục ngoài của nam giới 1219
* Các bệnh sinh dục ngoài khác 1225
- Tinh (di tinh - mộng tinh - hoạt tinh - táo tinh - tiết tinh...) 1226
***Chữa bệnh:* ĐƯỜNG TIÊU HOÁ** 1238
- Tiêu hoá 1238
* Các bệnh tiêu hoá ở trẻ em 1238
* Các bệnh tiêu hoá khác 1242
- Táo bón - Bí kết 1266
- Ỉa chảy (tiêu chảy) 1284
- Thổ tả - Hoắc loạn 1299
- Dạ dày 1309
- Ruột (bệnh về ruột) 1322
- Trĩ (bệnh về trĩ) 1329
- Bụng (bệnh về bụng) 1338
- Sỏi mật 1347
***Chữa bệnh:* TIM (TÂM) - MẠCH MÁU** 1349
- Tim (tâm) 1349

Tri mẫu 120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: (Trọng Cảnh): "Bệnh Bách hợp, sau khi cho ra mồ hôi, dùng Bách Hợp Tri Mẫu Thang mà chữa".

LD: Lấy nước rửa Bách hợp, ngâm một đêm cho ra bọt trắng, đổ nước đó đi.

Lấy 400ml sắc với Bách hợp còn 200ml. Lại dùng 400ml nước sắc với Tri mẫu còn 200ml. Hợp hai nước lại sắc còn 200ml, chia 2 lần uống lúc còn ấm.

6- HOÀNG LIÊN THANH ĐỘC ẨM *(Lý Đông Viên)*

TP: *Cam thảo* 4g
Cam thảo tiết 4g
Cảo bản 4g
Cát cánh 4g
Độc hoạt 4g
Đương qui thân 4g
Đương qui vĩ 4g
Hoàng bá 4g
Hoàng cầm 4g
Hoàng kỳ 4g
Hoàng liên 4g
Khương hoạt 4g
Liên kiều 4g
Nhân sâm 4g
Phòng kỷ 4g
Phòng phong 4g
Sinh địa 4g
Tô mộc 4g
Trạch tả 2,8g
Trần bì 4g
Tri mẫu 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh Bách hợp, bệnh lạ (kỳ bệnh), các chứng bệnh do hoả gây ra tê bại, đau nhức.

LD: Sắc uống.

CÁC BÀI THUỐC HAY PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH: BÁCH HỢP

A- THUỐC TÁN (BỘT)

1- BÁCH HỢP HOẠT THẠCH TÁN *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Bách hợp (nướng)* *40g*
Hoạt thạch *120g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: (Trọng Cảnh): "Bệnh bách hợp gây biến chứng phát sốt, dùng Bách Hợp Hoạt Thạch Tán".

LD: Trộn đều. Mỗi lần uống 4 - 6g, ngày 3 lần.

GC: Thấy đi cầu (ỉa) hơi lỏng thì ngưng dùng vì đó là nhiệt tà đã được trừ.

B- THUỐC SẮC

1- BÁCH HỢP ĐỊA HOÀNG THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Bách hợp* *7 củ*
Nước cốt Sinh địa *150ml*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh bách hợp, không nôn, không ỉa được mà ra mồ hôi.

LD: Dùng nước rửa Bách hợp, ngâm 1 đêm cho ra bọt trắng, đổ nước đó đi. Sắc với 400ml còn 200ml. Trộn với nước cốt Sinh địa. Chia làm 2 lần uống.

2- BÁCH HỢP HOẠT THẠCH ĐẠI GIẢ THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Bách hợp (chẻ ra)* *1 củ*
Đại giả thạch (to bằng viên đạn, dập dập vụn, bọc bông gòn) *1 cục*
Hoạt thạch (dập nát, bọc trong bông gòn) *120g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trọng Cảnh nói: "Bệnh Bách hợp, sau khi cho xổ, dùng Bách Hợp Hoạt Thạch Đại Giả Thang"

LD: Trước hết, lấy nước rửa Bách hợp, ngâm 1 đêm cho ra bọt trắng, đổ nước đó đi. Cho vào 400ml nước, nấu còn 200ml, bỏ bã. Lại lấy 400ml nước sắc riêng Hoạt thạch và Đại giả thạch, còn 200ml lọc bỏ bã. Hợp cả 2 nước lại và sắc còn gần 100ml. Chia 2 lần uống lúc ấm.

3- BÁCH HỢP KÊ TỬ HOÀNG THANG *(Kim quỹ)*

TP: *Bách hợp (chẻ ra)* *7 củ*
Lòng đỏ trứng ga (Kê tử hoàng) *1 cái*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: (Trọng Cảnh): "Bệnh Bách hợp sau khi cho nôn (mửa), dùng Bách hợp Kê Tử Thang để chữa".

LD: Dùng nước rửa Bách hợp, ngâm 1 đêm cho ra bọt trắng, đổ nước đó đi. Sắc với 400ml nước, còn 200ml, cho lòng đỏ trứng gà vào quậy đều, sắc còn 100ml, uống ấm.

4- BÁCH HỢP TẨY PHƯƠNG *(Kim quỹ)*

TP: *Bách hợp* *40g*
Nước *400ml*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: (Trọng Cảnh): "Bệnh bách hợp 12 tháng không giải, biến thành chứng khát (tiêu khát) dùng Bách Hợp Tẩy Phương mà chữa".

LD: Ngâm 1 đêm, dùng nước này để rửa bên ngoài cơ thể. Rửa xong, ăn bánh bột Bạch thang (làm bằng nếp - Ngạnh mễ, Tiểu mạch)

GC: Không dùng Hàm xị (Đậu mặn xị) sợ rằng vị mặn làm hao thuỷ mà làm tăng khát.

5- BÁCH HỢP TRI MẪU THANG *(Kim quỹ)*

TP: *Bách hợp (chẻ ra)* *7 củ*

Liên tu	*320g*
Sa uyển tật lê	*120g*
Toan táo nhân	*120g*
Long cốt	*80g*
Sơn dược	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị âm hư, Di tinh, liệt dương, bạch trọc, mặt vàng, tai kêu như ve.

LD: Ngày uống 2 hoàn.

2- BỔ LAO NHÂN SÂM HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Cam cúc hoa*	*40g*
Phụ tử (chế)	*40g*
Tục đoạn	*40g*
Cam thảo (nướng)	*40g*
Phục linh	*40g*
Viễn chí	*40g*
Nhân sâm	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn mật (ong) làm hoàn 10g.

CĐ: Can thận không đủ, Âm suy, tinh hao, tâm thần hoảng sợ.

LD: Ngày uống 2 - 3 hoàn. Dùng cát cánh sắc làm thang, uống.

3- ĐẠI BỔ ÂM HOÀN *(Chu Đan Khê)*

TP: *Hoàng bá (sao)*	*160g*
Quy bản (tẩm dấm, nướng vàng)	*240g*
Thục địa hoàng (sao rượu)	*240g*
Tri mẫu (tẩm muối và rượu, sao)	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với tuỷ xương sống lợn, (chưng chín) và mật, làm hoàn.

CĐ: Hạ nhiệt trong máu, làm mát thận, can, trị chứng Can Thận âm hư, hư hoả bốc lên gây ra sốt từng cơn, mồ hôi trộm, lưng đau, tai ù, mắt hoa, ho khạc ra máu, dễ cáu giận, ngủ ít, mơ nhiều, mộng tinh.

LD: Ngày uống từ 20g - 30g hoàn.

GC: Người Tỳ vị hư nhược không nên dùng.

4- HOÀNG KỲ HOÀN *(Thái bình thánh huệ phương)*

TP: *Bách hợp*	*20g*
Hoàng kỳ	*40g*
Sinh địa	*40g*
Cam thảo	*40g*
Mạch môn	*40g*
Tần cửu	*20g*
Câu kỷ tử	*30g*
Miết giáp	*80g*
Toan táo nhân	*30g*
Chỉ xác	*20g*
Nhân sâm	*30g*
Tri mẫu	*20g*
Hạnh nhân	*30g*
Phục thần	*40g*
Úc lý nhân	*30g*
Hoàng cầm	*30g*
Sài hồ	*40g*
Xích thược	*20g*

Bào chế: Dụng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Bổ hư, thoái nhiệt, nhuận táo, trị phụ nữ bị chứng nóng trong xương, phiền nhiệt, tay chân đau, co rút, miệng khô, tâm phiền, ngủ không ngon giấc.

LD: Ngày uống 16 - 20g với rượu nóng, lúc bụng đói.

5- NGƯU HOÀNG TẢ TÂM THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Băng phiến*	*4g*
Đại hoàng (sống)	*40g*
Chu sa	*4g*
Ngưu hoàng	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hoả vượng.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm ít gừng, sắc uống.

6- NHÂN SÂM BÁ BÌ TÁN *(Trung Quốc y học đại tự điển)*

TP: *Bá bì* *Nhân sâm*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hư nhiệt, người lúc nào cũng nóng.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

GC: Liều lượng vị thuốc dùng bào chế tuỳ ý.

7- NHÂN SÂM HOÀN *(Thập biên lương phương)*

TP: *Bạch truật*	*Đương quy*
Nhân sâm	*Thược dược*
Lộc giác giao	*Thục địa*
Xuyên khung	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có liều lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Dưỡng âm, sinh huyết, bổ hư.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

CÁC BÀI THUỐC HAY PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH: BỔ DƯỠNG

- THUỐC BỔ ÂM
- THUỐC BỔ CAN
- THUỐC BỔ CƠ THỂ
- THUỐC BỔ DƯƠNG
- THUỐC BỔ GÂN CƠ
- THUỐC BỔ HUYẾT
- THUỐC BỔ KHÍ
- THUỐC BỔ KHÍ HUYẾT
- THUỐC BỔ PHẾ
- THUỐC BỔ TÂM
- THUỐC BỔ THẬN
- THUỐC BỔ TỲ VỊ

I- THUỐC BỔ ÂM

A- THUỐC ĐAN (ĐƠN)

1- LAI PHỤC ĐƠN *(Đông y lược khảo)*

TP: *Lưu hoàng* *40g*
Thanh bì *80g*
Tiêu thạch *40g*
Trần bì *80g*
Ngũ linh chi *80g*
Thái âm huyền tinh thạch *40g*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn) Trước hết, dùng Lưu hoàng và Tiêu thạch, tán bột cho vào nồi sành, đun nhỏ lửa, quậy đều bằng cành liễu, sau đó bắc ra, cho các vị còn lại vào. Trộn với hồ làm viên nhỏ.

CĐ: Trị chứng âm bị vong (thoát).

LD: Ngày uống 8 - 12g.

B- THUỐC HOÀN

1- BẢO NGUYÊN HOÀN *(Trung Quốc y học đại tự điển)*

TP: *Bạch phục linh* *12g*
Mẫu lệ *80g*
Sơn thù (nhục) *160g*
Khiếm thực *120g*
Phúc bồn tử *160g*
Thỏ ty tử *120g*

LD: Ngày uống 12 - 16g.

GC: Bài này còn gọi là Thất Vị Hoàn.

- Đây là bài Lục Vị Địa Hoàng Hoàn thêm Nhục quế.

14- THỤC CAN ĐỊA HOÀNG HOÀN *(Lan thất bí tàng)*

TP: *Chỉ xác*	*10g*
Chích thảo	*10g*
Địa cốt bì	*10g*
Hoàng cầm	*10g*
Hoàng liên	*16g*
Ngũ vị tử	*10g*
Nhân sâm	*6g*
Quy thân	*16g*
Sài hồ	*24g*
Sinh địa	*24g*
Thiên môn	*10g*
Thục địa (can)	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị huyết suy, âm hư, tâm hoả bốc lên, đồng tử nở to, nhìn không rõ, nửa đầu sưng.

LD: Ngày uống 16 - 20g với nước trà (chè).

GC: Bài này còn gọi là Tư Âm Địa Hoàng Hoàn.

15- THỤC PHỤ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đương quy*	*Long cốt*
Mộc tặc	*Phụ tử*
Xích thạch chi	*Xuyên khung*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Đều 40g. Tán bột, trộn với giấm làm hoàn.

CĐ: Trị âm hư, băng lậu, sốt, bụng đau, mạch hư, tế.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

16- TRI BÁ ĐỊA HOÀNG HOÀN *(Tiểu nhi dược chứng trực quyết)*

TP: *Đan bì*	*120g*
Sơn dược	*160g*
Trạch tả	*120g*
Hoàng bá	*80g*
Sơn thù	*160g*
Tri mẫu	*80g*
Phục linh	*120g*
Thục địa	*320g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán nhỏ, luyện với mật làm hoàn.

CĐ: Tư âm tả hoả, thích hợp với các chứng âm hư hoả vượng, xương nhức, ra mồ hôi trộm, họng đau, thăng hoả, miệng khô lưỡi táo.

LD: Ngày dùng 8 - 16g. Chia 2 lần uống với nước muối nhạt.

GC: Đây là bài Lục Vị Địa Hoàng Hoàn thêm Tri mẫu, Hoàng bá. Còn có tên: Tri Bá Bát Vị Hoàn.

17- TRÚ XA HOÀN *(Thiên kim)*

TP: *A giao*	*120g*
Đương quy	*60g*
Bào khương	*40g*
Hoàng liên	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Lấy dấm nấu A giao trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị âm hư hạ ly, phát sốt, hưu tức ly.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

18- TƯ ÂM BÁCH BỔ HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Đan bì*	*120g*
Quy bản	*160g*
Thục địa	*320g*
Hoàng bá	*80g*
Sơn dược	*160g*
Trạch tả	*120g*
Phục linh	*80g*
Sơn thù	*160g*
Tri mẫu	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Tri âm hư, ngũ tâm phiền táo, nóng trong xương, nội nhiệt, tay chân không có sức, mồ hôi tự ra, mồ hôi trộm, tinh thoát bạch trọc, ngũ lâm, đái hạ.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

19- TƯ ÂM BÁT VỊ HOÀN *(Cảnh Nhạc toàn thư)*

TP: *Hoài sơn (sao vàng)*	*160g*
Phục linh (tẩm sữa, phơi khô)	*120g*
Mẫu đơn (sao)	*160g*
Sơn thù (chưng rượu rồi phơi khô)	*160g*
Mạch môn (bỏ lõi, sao)	*120g*
Phụ tử (thái phiến phơi khô)	*40g*
Ngũ vị (tẩm mật và rượu, sao)	*40g*
Thục địa (đồ nước nấu nhừ)	*320g*
Nhục quế (bỏ vỏ)	*40g*
Trạch tả (tẩm nước muối, sao)	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

GC: Đây là bài Tứ Vật Thang thêm Bạch Truật, Lộc giác giao và Nhân sâm.

8- NHÂN TRUNG BẠCH TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Hà mô (ếch)*	*20g*
Nhân trung bạch	*0,4g*
Lô hội	*20g*
Xạ hương	*0,05g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng can khí, hàn nhiệt tích trệ, bụng trướng đau.

LD: Ngày uống 1g.

9- Ô CỐT KÊ HOÀN *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *A giao*	*120g*
Liên nhục	*120g*
Tam diệp	*16g*
Bách hợp	*120g*
Ngô thù	*160g*
Thục địa	*320g*
Đan bì	*120g*
Phục linh	*120g*
Trạch tả	*80g*
Khiếm thực	*120g*
Sơn dược	*160g*
Tỳ bà (diệp)	*30 lá*

Bào chế: Dạn thuốc hoàn. Lá Tỳ bà nấu lấy nước, cho A giao vào nấu cho chảy ra. Các vị thuốc còn lại tán bột. Dùng 1 con gà ác, làm sạch, ninh cho nhừ, lấy thịt giã nát với thuốc bột. Sau đó dùng nước của Tỳ bà và A giao hợp với nước luộc gà, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị âm hư hoả vượng, các chứng lao tổn.

LD: Ngày uống 16g.

10- PHỤNG TUỶ ĐƠN *(Trung y Thượng hải)*

TP: *Chích thảo*	*30g*
Hoàng bá	*120g*
Sa nhân	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị âm hư hoả vượng, tinh dễ bị tiết.

LD: Dùng Nhục thung dung, cắt mỏng, ngâm với 200ml rượu 1 đêm. Hôm sau lấy thuốc, sắc nước uống thuốc hoàn.

11- TAM KHUẤT THẬN THẬN KHÍ HOÀN *(Đan Khê tâm pháp)*

TP: *Bạch linh*	*120g*
Ngưu tất	*40g*
Sơn thù	*160g*
Câu kỷ tử	*40g*
Nhân sâm	*40g*
Thiên môn	*40g*
Hoài sơn	*160g*
Nhục quế	*80g*
Thục địa	*160g*
Hoàng bá	*80g*
Nhục thung dung	*120g*
Trạch tả	*120g*
Mạch môn	*40g*
Quy bản	*120g*
Tri mẫu	*80g*
Mẫu đơn bì	*120g*
Sinh địa	*160g*
Xích linh	*120g*
Ngũ vị tử	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Bổ âm, bổ tinh.

LD: Ngày uống 20g với nước sôi có pha chút muối, lúc đói.

GC: Bài thuốc này là bài tổng hợp của 3 bài Bổ Âm Hoàn, Cố Bản Hoàn và Thận Khi Hoàn.

12- TAM VỊ BỔ ÂM HOÀN *(Y học nhập môn)*

TP: *Hoàng bá*	*160g*
Quy bản	*240g*
Tri mẫu	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng tuỷ xương sống lợn (2 bộ) bỏ vào nồi luộc chín, nghiền nát, thêm mật (đã nấu chín), trộn đều. Rồi cho thuốc bột vào, trộn làm hoàn.

CĐ: Trị do tửu sắc quá độ làm thận thuỷ suy, âm hoả bốc lên.

LD: Ngày uống 8-12g với nước pha muối, lúc đói.

13- THẤT VỊ ĐỊA HOÀNG HOÀN *(Sang y đại toàn)*

TP: *Đan bì*	*120g*
Sơn dược	*160g*
Thục địa	*320g*
Nhục quế	*40g*
Sơn thù	*160g*
Trạch tả	*120g*
Phục linh	*120g*

Bào chế: Dùng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thận hư, hoả vượng, sốt, khát, miệng lưỡi lở, lộ răng có mủ, họng đau, mồ hôi trộm.

4- BẢO ÂM TIỄN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạch thược* 8g
Cam thảo 2g
Hoàng bá 6g
Hoàng cầm 6g
Sinh địa 8g
Sơn dược 6g
Thục địa 8g
Xuyên tục đoạn 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đầu gối sưng (tất thũng), do phong nhiệt, âm hư nội nhiệt, nước tiểu đục.

LD: Sắc uống và uống xa bữa ăn.

GC: Có tài liệu dùng Phục linh thay Sinh địa và Sơn thù thay Sơn dược.

5- BẢO TINH THANG *(Thẩm thị tôn sinh)*

TP: *Bạch thược* 2g
Mạch môn 2g
Thù du nhục 2g
Đương quy 2g
Mẫu lệ 2g
Tri mẫu 2g
Gừng (đốt ra than) 2g
Sinh địa 2g
Xuyên khung 2g
Hoàng nghiệt 2g
Sơn chi tử 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm hư.

LD: Sắc uống.

6- BÌNH CAN KHÍ HOÀ CAN HUYẾT PHƯƠNG *(Hiệu phổng tân phương)*

TP: *Bạch thược* 8g
Ngô thù 4g
Sơn thù 4g
Đan bì (tẩm rượu) 4g
Quế mỏng 2,8g
Táo nhân (sống) 4g
Đan sâm 6g
Sài hồ 6g
Thục địa 8g
Đương quy 8g
Sinh địa 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Ngô thù, tẩm với Hoàng liên, sao.

CĐ: Trị âm hư huyết kém, sườn đau, khó thở, không quay trở được, đầu choáng váng, mắt mờ, do phong nhiệt bị bế tắc lấn lên, can kinh bị tổn hại.

LD: Sắc uống.

7- BỔ CAN ÔN THẬN PHƯƠNG *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạch thược* 8g
Ngô thù (tẩm muối) 6g
Bạch truật (tẩm mật, sao) 8g
Ô dược (sao) 4g
Chi tử (sao đen) 8g
Quất hạch (bỏ vỏ) 4g
Độc hoạt 8g
Sài hồ 6g
Đương quy 8g
Tiểu hồi 6g
Mẫu đơn 4g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Chân âm hư yếu, sán khí.

LD: Sắc uống.

8- CẢO BÌ TỨ VẬT THANG *(Bút hoa y kính)*

TP: *Bạch thược* 4g
Địa cốt bì 6g
Sa sâm 8g
Cam thảo 2g
Miết giáp (nướng) 8g
Sinh địa 8g
Đan bì 3,2g
Quy thân 4g
Thanh hao 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng âm hư.

LD: Sắc uống.

9- CÁT CÁNH BÁN HẠ THANG *(Thẩm thị tôn sinh)*

TP: *Bán hạ* 2g
Cát cánh 4g
Cam thảo 2g
Trần bì 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng âm hư.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Nhị Trần Thang, bỏ vị Phục linh, thêm Cát cánh.

10- CHƯỞNG ÂM LÝ LAO THANG *(Thẩm thị tôn sinh)*

TP: *Bạch thược* 8g

CĐ: Tư âm, giáng hoả.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước muối loãng.

GC: Đây là bài Bát Vị Địa Hoàng Hoàn thêm Mạch môn và Ngũ vị.

20- ỨC ÂM ĐỊA HOÀNG HOÀN *(Tiết thị)*

TP: *Đơn bì*	*120g*
Sài hồ	*120g*
Sơn thù	*160g*
Ngũ vị tử	*120g*
Sinh địa	*120g*
Thục địa	*320g*
Phục linh	*120g*
Sơn dược	*160g*
Trạch tả	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Thục địa giã nát nhừ, trộn với mật ong và thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị can thận âm hư, âm hư hoả vượng.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

GC: Bài này còn gọi là Địa Hoàng Hoàn Gia Vi.

- Đây là bài Lục Vị Hoàng Hoàn thêm Ngũ vị tử, Sài hồ và Sinh địa.

C- THUỐC TÁN (BỘT)

1- TƯ ÂM TAM BẢO TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch linh*	*2g*
Huyền sâm	*4g*
Sinh địa	*2g*
Cam thảo	*2g*
Mạch môn	*4g*
Thược dược	*2g*
Đương quy	*2g*
Phòng phong	*2g*
Xuyên khung	*2g*
Hoàng kỳ	*2g*
Quất hồng	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Thêm Gừng và Táo, sắc uống.

CĐ: Tư âm, dưỡng huyết.

LD: Thêm Gừng và Táo, sắc uống.

D- THUỐC SẮC

1- ÂM GIÁP PHỤC MẠCH THANG *(Ôn bệnh điều biện)*

TP: *A giao*	*16g*
Đại sinh địa	*20g*
Mẫu lệ	*40g*
Bạch thược	*12g*
Ma nhân	*12g*
Miết giáp	*20g*
Chích thảo	*12g*
Mạch môn	*12g*
Quy bản	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tư dưỡng tinh huyết, dục âm tiềm dương, tức phong, trấn kinh, trị can thận hư.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Phục Mạch Thang, thêm Mẫu Lệ, Miết giáp và Quy bản.

2- BÁ BÌ CAO *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Phục long can*	*160g*
Trắc bá tùng bạch bì (vỏ trắng của cây trắc bá)	*160g*
Trư chi (móng chân lợn)	*320g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoả nung đốt, làm thương tổn lâu ngày không dứt.

LD: Nấu đặc thành cao, bỏ bã, chia 2 lần uống trong ngày.

3- BẢO ÂM TIỄN *(Tứ khoa giản hiệu)*

TP: *Mạch môn*	*8g*
Phục linh	*6g*
Thiên môn	*8g*
Ngưu tất	*8g*
Sinh địa	*8g*
Thự dự	*8g*
Nhãn nhục	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chân âm thiếu, bẩm sinh đã bị hư nhược.

LD: Sắc uống ấm với nước sắc Thạch hộc.

GC: Có thể pha thêm ít sữa (của bà mẹ sinh con so càng tốt)

GC: Đây là bài Hoàng liên A giao thang I (của Trương Trọng Cảnh) bỏ Hoàng cầm, thêm Dạ giao đằng, Long xỉ, Mạch môn và Phục thần.

17- HOẠT HUYẾT NHUẬN TÁO SINH TÂN THANG *(Chu Đơn Khê)*

TP: *Bạch thược*	*40g*
Đào nhân	*2g*
Đương quy	*40g*
Hồng hoa	*2g*
Mạch môn	*3,6g*
Qua lâu	*3,6g*
Thiên môn	*3,6g*
Thục địa	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dưỡng âm nhuận Phế, trị tân dịch khô.

LD: Sắc uống.

18- ÍCH TÂM ĐỊNH CHÍ THANG *(Thiên Gia Diệu Phương)*

TP: *Bạch đàn hương*	*5g*
Đoạn mẫu lệ	*12g*
Đương quy (thân)	*10g*
Ngọc cát cánh	*6g*
Ngũ vị tử	*5g*
Tế sa nhân	*3g*
Toan táo nhân	*6g*
Tử đan sâm	*12g*
Viễn chí (nướng)	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Trị khí âm đều hư, chức năng thần kinh bị rối loạn, đêm ngủ không yên.

LD: Sắc uống.

19- KẾT HẠCH PHƯƠNG GIA VỊ *(Thiên Gia Diệu Phương)*

TP: *Cam thảo*	*4g*
Hoàng kỳ	*30g*
Hoàng liên	*4g*
Mạch môn	*16g*
Miết giáp	*16g*
Qua lâu	*16g*
Sâm tu	*4g*
Sinh địa	*16g*
Tây nà liễu	*30g*
Triết bối mẫu	*16g*
Vân linh	*12g*
Xa tiền thảo	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ích khí, dưỡng âm, thanh nhiệt, lợi thuỷ. Trị khí âm đều hư, lao màng bụng.

LD: Sắc uống.

20- KHÁI SUYỄN CHỈ HUYẾT THANG *(Thiên Gia Diệu Phương)*

TP: *Bách bộ*	*26g*
Bách hợp	*50g*
Bạch cập	*16g*
Công bao diệp	*26g*
Hoa nhuỵ thạch (nung)	*20g*
Sa sâm	*20g*
Sinh địa	*26g*
Tam thất phấn (chia làm 3 lần)	*8g*
Thiên môn	*26g*
Thu thạch	*10g*
Tiền hạc thảo	*26g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dưỡng âm, thanh phế, sinh lạc. Trị âm hư phế nhiệt, phế quản bị giãn, khạc ra máu.

LD: Sắc uống.

21- NHẤT ÂM TIỄN *(Trương Cảnh Nhạc)*

TP: *Bạch thược*	*8g*
Mạch môn	*8g*
Sinh địa	*8g*
Cam thảo	*4g*
Ngưu tất	*6g*
Thục địa	*20g*
Đan sâm	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thận thuỷ suy, hoả vượng.

LD: Sắc uống nóng, lúc đói.

22- NHẤT ÂM TIỄN GIA GIẢM *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạch thược*	*8g*
Địa cốt bì	*4g*
Sinh địa	*8g*
Cam thảo	*2,8g*
Mạch môn	*12g*
Thục địa	*20g*
Tri mẫu	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tư âm giáng hoả, trị chứng âm hư hoả vượng.

LD: Sắc uống.

23- NHỊ GIA LONG CỐT THANG *(Huyết chứng luận)*

TP: *Bạch thược*	*12g*
Đại táo	*3 quả*

Đảng sâm 8g
Quy bản 20g
Chích thảo 4g
Liên tâm 12g
Sinh địa 16g
Đại táo 3 quả
Mạch môn 8g
Trần bì 4g
Đan bì 4g
Ngũ vị tử 10 hạt
Y ai 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dưỡng âm, bổ phế, trị họng khô, ho khan, ít đờm.

LD: Sắc uống.

11. CỨU ÂM BẢO NGUYÊN THANG

TP: *Chích thảo* 4g
Hoài sơn 4g
Sa sâm 4g
Đan bì 4g
Hoàng kỳ 4g
Thục địa 8g
Đậu đen (sao) 12g
Mạch môn 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Cứu âm bổ nguyên.

LD: Sắc uống.

12- CỨU ÂM TIẾP DƯƠNG THANG *(Ngoại cảm thông trị)*

TP: *Đương quy* 8g
Ngưu tất 8g
Phục linh 6g
Khương thán 12g
Nhân sâm 40g
Thục địa 24g
Ngũ vị 2g
Phụ tử 4,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chân âm suy yếu, phát sốt.

LD: Sắc uống.

13- ĐẠI DOANH TIỄN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Kỷ tử* 8g
Sa sâm 8g
Thục địa 24g
Cam thảo (nướng) 4g
Ngưu tất 6g
Đỗ trọng 8g
Nhục quế 4g
Đương quy 12g

Bào chế: Sắc uống, cách xa bữa ăn. Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chân âm hư tổn.

LD: Sắc uống, uống cách xa các bữa ăn.

GC: Có tài liệu không có Sa sâm.

14- ĐƯƠNG QUY LỤC HOÀNG THANG *(Lan thất bí tàng)*

TP: *Đương quy* 12g
Hoàng cầm 10g
Hoàng liên 6g
Hoàng bá 12g
Hoàng kỳ 14g
Sinh địa 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tả hoả, tư âm, bổ khí huyết, trị chứng âm hư hoả vượng, mồ hôi trộm, miệng khô, tâm phiền...

LD: Sắc uống.

GC: Người Tỳ vị hư nhược không nên dùng.

15- HOÀNG KỲ NGŨ VẬT THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Bạch thược* 120g
Hoàng kỳ 120g
Sinh khương 240g
Đại táo 12 quả
Quế chi 120g

Bào chế: Dạng thuốc ắc.

CĐ: Trị âm dương đều yếu.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Quế chi thang, thêm Hoàng kỳ.

16- HOÀNG LIÊN A GIAO THANG GIA VỊ *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *A giao* 8g
Bạch thược 12g
Dạ giao dằng 3,2g
Hoàng liên 3,2g
Kê tử hoàng 1 cái
Long xỉ 12g
Mạch môn 12g
Phục thần 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm hư hoả vượng, mất ngủ.

LD: Sắc thuốc, lúc thuốc còn ấm, cho lòng đỏ trứng gà (kê tử hoàng) vào, quậy đều, uống.

LD: Sắc uống.

30- THANH CỐT TÁN (THANG) *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo*	*2g*
Miết giáp	*4g*
Thanh cao	*6g*
Địa cốt bì	*4g*
Sài hồ	*6g*
Tri mẫu	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm hư, thấp nhiệt, nóng trong xương, hạch kết, toàn thân gầy mòn, hoả bốc lên mặt.

LD: Đây là bài Tân giao phò ly thang bỏ Bán hạ, Đương quy, Nhân sâm và Tử uyển, thêm Hồ hoàng liên, Thanh cao và Tri mẫu.

31- THANH LY TƯ KHẢM THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch linh*	*4g*
Đương quy	*4g*
Sơn thù	*4g*
Bạch thược	*4g*
Hoàng bá	*1,6g*
Thiên môn	*4g*
Bạch truật	*4g*
Mạch môn	*4g*
Thục địa	*4g*
Chích thảo	*1g*
Sinh địa	*4g*
Trạch tả	*1,6g*
Đơn bì	*1,8g*
Sơn dược	*4g*
Tri mẫu	*1,6g*
Trúc lịch	*10ml*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Âm hư hoả vượng do phòng dục quá độ, suyễn, mồ hôi ra, tinh tiết, tai ù, mắt hoa, lao tâm.

LD: Mỗi lần dùng 12g thêm Gừng và Táo, sắc uống với ít muối.

GC: Sách Trung Hoa Danh Y Phương Tễ Đại toàn ghi bài này của sách Thọ Thế Bảo Nguyên.

32- THANH NHIỆT GIẢI UẤT THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bối mẫu*	*Liên kiều*
Chi tử	*Mẫu đan bì.*
Tang diệp	

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chân âm bị nhiệt uất.

LD: Sắc, thêm nước cốt Thanh cao, uống.

33- THANH PHẾ TƯ ÂM TÁN *(Cổ kim y giám)*

TP: *Bạch linh*	*2,4g*
Bạch thược	*4,8g*
Hoàng bá	*4g*
Toan táo nhân	*1,8g*
Bạch truật	*4g*
Hoàng liên	*1,6g*
Trần bì	*4g*
Bối mẫu	*4g*
Khoản đông hoa	*2,4g*
Tri mẫu	*4g*
Cam thảo	*1,2g*
Mạch môn	*4g*
Tử uyển	*2,4g*
Địa cốt bì	*4g*
Ngũ vị tử	*2g*
Viễn chí	*2,4g*
Sinh địa	*6g*
Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chân âm bị hao tổn do phòng dục, hư hoả làm hại phế, ho, họng sưng đau.

LD: Thêm Sinh khương 1 lát, Trúc lịch 15ml, sắc uống.

34- THƯƠNG NGỌC TIỄM LONG THANG *(Y Thuần thặng nghĩa)*

TP: *Bạch thược*	*4,8g*
Đan bì	*6g*
Linh dương giác	*4,8g*
Long xỉ	*6g*
Quy bản	*18g*
Sa sâm	*12g*
Sinh địa	*12g*
Thạch cao	*10g*
Thạch hộc	*10g*
Thiên hoa phấn	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm hư hoả vượng, long lôi hỏa công lên kinh vị, huyết bị nhiệt sinh ra xuất huyết, mặt và mắt đỏ, phiền não không yên.

LD: Thêm ngó sen 90g, Mao căn 16g, sắc uống.

35- TRÁNG THUỶ PHƯƠNG *(Tâm đắc thần phương)*

TP: *Bạch thược*	*12g*

Phụ tử 6g
Bạch vi 12g
Long cốt 12g
Sinh khương 3 lát
Cam thảo 4g
Mẫu lệ 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh tán thượng tiêu, ôn bổ hạ tiêu, trị chứng âm hư hoả vượng.

LD: Sắc uống.

24- NHỊ TIÊN THANG *(Y viện Thử quang Thượng hải)*

TP: *Ba kích* 12g
Hoàng bá 12g
Tiên mao 16g
Đương quy 12g
Tiên linh kỳ 16g
Tri mẫu 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng tổng hợp ở người nhiều tuổi, huyết áp cao, thận âm thận dương không đủ mà hư hoả bốc lên.

LD: Sắc uống.

25- NHU CAN TỨC PHONG PHÁP *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Bạch cúc hoa* 8g
Khổ đinh trà 12g
Ngọc trúc 20g
Câu đằng 12g
Lá sen tươi 16g
Thiên môn 12g
Hắc chi ma 16g
Linh dương giác 3,2g
Thục địa 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm hư hoả vượng làm cho đầu đau, chóng mặt.

LD: Sắc uống.

26- PHỤ TỬ BÁT VẬT THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch phục linh* 4g
Mộc hương 2g
Phụ tử 4g
Bạch truật 4g
Nhân sâm 4g
Thục địa 4g
Chích thảo 2g
Nhục quế 2g
Xuyên khung 4g
Đương quy 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phòng dục làm hại âm, ngoại hàn xâm nhập vào.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Quân hợp với Tứ vật, bỏ Bạch thược thêm Mộc hương, Nhục quế và Phụ tử.

27- QUY SÀI ẨM *(Cảnh Nhạc toàn thư)*

TP: *Chích thảo* 2,4g
Đương quy 30g
Sài hồ 15g
Thêm Sinh khương 3 lát
Trần bì 3g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chân âm bất túc, mồ hôi ra, ngoại cảm hàn tà.

LD: Sắc uống.

28- SÀI HỒ THANH CỐT TÁN (THANG) *(Huyết chứng luận)*

TP: *Bạch thược* 12g
Đồng tiện 200ml
Sài hồ 12g
Cam thảo 4g
Hoàng cầm 4g
Tần giao 12g
Đan bì 12g
Hoàng liên 4g
Thạch cao 12g
Địa cốt bì 12g
Tri mẫu 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can âm hư, hoả bốc lên, phiền khát, tiểu tiện bí, nóng trong xương, mồ hôi ra nhiều.

LD: Sắc uống.

29- TAM SÀI HỒ ẨM *(Trương Cảnh Nhạc)*

TP: *Bạch thược* 6g
Đương quy 8g
Sinh khương 5 lát
Chích thảo 4g
Sài hồ 12g
Trần bì 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị do chân âm hư, can huyết thiếu mà bị cảm phong hàn.

CĐ: Trị âm hư hoả vượng.

LD: Thêm sinh khương 1 lát, Táo 1 quả, sắc uống.

42- TƯ ÂM GIÁNG HOẢ THANG *(Tạp bệnh nguyên lưu tê chúc)*

TP: *Bạch thược*	*6g*
Hoàng bá	*6g*
Thục địa	*4g*
Bạch truật	*4g*
Mạch môn	*4g*
Trần bì	*2,8g*
Đại táo	*2 quả*
Sinh địa	*3,2g*
Tri mẫu	*2g*
Đương quy	*4,8g*
Sinh khương	*3 lát*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm hư hoả vượng.

LD: Sắc uống.

43- TƯ ÂM ỨC HOẢ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo*	*2g*
Nhục quế	*2g*
Thược dược	*4g*
Đương quy	*4g*
Sinh địa	*4g*
Tri mẫu	*4g*
Hoàng liên	*4g*
Thục địa	*4g*
Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tư âm, giáng hoả.

LD: Sắc, hoà thêm Đồng tiện 20ml, uống.

II- THUỐC BỔ CAN

A- THUỐC HOÀN

1- BỔ HUYẾT VINH CÂN HOÀN *(Trương thị y thông)*

TP: *Lộc nhung (nướng rượu)*	*1 ít*
Ngưu tất	*160g*
Mộc qua (sao gừng)	*40g*
Thỏ ty tử	*80g*
Nhục thung dung	*80g*
Thục địa	*240g*
Ngũ vị tử	*40g*
Thiên ma	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột làm hoàn 10g.

CĐ: Can suy, gân co rút, không thể tự co duỗi được.

LD: Ngày uống 2 hoàn. Dùng Nhân sâm sắc lấy nước uống thuốc.

2- SINH ĐỊA HOÀNG HOÀN *(Thẩm thị tôn sinh)*

TP: *Bồ hoàng*	*30g*
Lộc nhung	*40g*
Sinh địa	*60g*
Chích thảo	*28g*
Nhân sâm	*50g*
Thục diêm	*30g*
Đương quy	*20g*
Phòng phong	*40g*
Viễn chí	*40g*
Hoàng cầm	*40g*
Phục thần	*40g*
Xa tiền tử	*80g*
Hoàng kỳ	*60g*
Qua lâu nhân	*40g*
Xích thược	*30g*
Hoạt thạch	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị can hư yếu.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

3- TẢ QUY HOÀN *(Cảnh Nhạc toàn thư)*

TP: *Câu kỷ tử*	*160g*
Quy bản (cao)	*160g*
Thỏ ty tử	*160g*
Lộc giác (cao)	*160g*
Sơn dược	*160g*
Thục địa	*320g*
Ngưu tất	*120g*
Sơn thù	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Bổ can thận, ích tinh huyết, trị người lớn tuổi can thận tinh huyết hư tổn, gầy ốm, lưng gối đau mỏi, mắt hoa, tinh thoát.

LD: Ngày uống 8 - 16g.

Mạch môn 12g
Phục linh 6g
Đan sâm 6g
Mẫu đơn bì 6g
Thục địa 40g
Đăng tâm 10 cọng
Ngũ vị 2,4g
Viễn chí 4,8g
Liên tử 10 hạt
Ngưu tất 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phần âm vơi kém, cô dương không liễm được, tính hoả hay bốc lên, làm thành chứng ngã lăn ra.

LD: Sắc uống ấm.

36- TRẤN ÂM TIỄN *(Cảnh Nhạc toàn thư)*

TP: *Chích thảo* 4g
Nhục quế 6g
Thục địa 30g
Ngưu tất 8g
Phụ tử (chế) 2,8g
Trạch tả 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm hư, nôn nhiều, chảy máu mũi nhiều, tay chân lạnh.

LD: Sắc uống nóng.

37- TRI BÁ THIÊN ĐỊA TIỄN *(Chứng nhân mạch trị)*

TP: *Hoàng bá* *Thiên môn*
Sinh địa *Tri mẫu*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm hư hoả vượng, não đau.

LD: Sắc uống.

38- TƯ ÂM BẢO PHẾ THANG *(Thống chỉ)*

TP: *A giao* 6g
Ngũ vị tử 2g
Thược dược 4g
Cam thảo 2g
Quất hồng 2,8g
Tri mẫu 2,8g
Đương quy 4g
Sinh địa 6g
Tử uyển 2,8g
Hoàng bá 2,8g
Tang bạch bì 6g
Tỳ bà diệp 6g
Mạch môn 12g
Thiên môn 4,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tư âm, bảo phế.

LD: Sắc uống.

39- TƯ ÂM GIÁNG HOẢ ĐAN *(Ngoại cảm thông trị)*

TP: *Cát cánh* 8g
Mạch môn 4g
Sinh khương 3 lát
Đan bì 2,8g
Ngũ vị tử 4g
Trần bì 4g
Địa cốt bì 2,8g
Phục linh 12g
Ý dĩ 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hư lao, âm hư phát sốt, ho và nôn ra máu hoặc đờm.

LD: Sắc uống.

GC: Nên thêm Đương quy 8g, Thục địa 12g (HTL Ông)

40- TƯ ÂM GIÁNG HOẢ PHƯƠNG *(Hiệu phỏng tân phương)*

TP: *Đan sâm* 20g
Ngưu tất 12g
Thục địa 40g
Ngũ vị 6g
Sinh địa 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm suy dương lấn, thuỷ suy hoả bốc, 6 bộ mạch: hồng, hình thể gầy đen, nôn ra máu, chảy máu mũi, khô khát.

LD: Sắc uống. Dùng 20g Thạch hộc đổ 600ml nước vào sắc lấy 300ml, sau đó cho các vị kia vào lại sắc còn 200ml uống ấm.

41- TƯ ÂM GIÁNG HOẢ THANG *(Y tiện)*

TP: *Bạch thược (sao với nước cốt Bạc hà)* 2,8g
Đương quy 4g
Mạch môn 3,2g
Thục địa 3,2g
Hoàng bá 3,2g
Sài hồ 2,8g
Tri mẫu 3,2g
Hoàng cầm 2,8g
Sinh địa 3,2g
Xuyên khung 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

Hương phụ tử (sao muối) 60g
Ô dược (bỏ lõi) 30g
Súc sa nhân 30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Lý khí, điều trung. Trị khí của can và tỳ bị trệ, ngực và bụng đau như kim đâm, táo bón.

LD: Mỗi lần dùng 6g, uống với nước sắc Trần bì.

4- KIM MINH TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo (nướng)* 4g
Phục linh 8g
Thạch cao 20g
Đinh hương 4g
Tần cửu 8g
Tri mẫu 8g
Nhân sâm 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Bổ tạng can quá hư lao.

LD: Ngày uống 16g.

GC: Bài này còn gọi là Bổ Can Tạng Lao Cực Kim Minh Tán.

5- TRẦM HƯƠNG THUẬN KHÍ TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Cam thảo* *Phục linh*
Nhân sâm *Tô diệp*
Trầm hương

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau, tán nhỏ.

CĐ: Trị trẻ nhỏ tức giận gây ra bệnh.

LD: Uống với nước sắc Tía tô.

C- THUỐC SẮC

1- BẠCH BIỂN ĐẬU THANG *(Y Phương Ca Quát)*

TP: *Bạch biển đậu* 12g
Bố chính sâm 12g
Hạt keo dậu 6g
Hoài sơn 12g
Mẫu lệ 6g
Ô tặc cốt 6g
Ý dĩ 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thiếu máu, vàng da, bổ can.

LD: Sắc uống.

2- BỔ CAN THANG *(Hoạt Bá Nhân)*

TP: *Bá tử nhân* 120g
Đào nhân 120g
Quế tâm 40g
Cam thảo 40g
Phòng phong 120g
Sơn thù 40g
Đại táo 24 quả
Phục linh 120g
Tế tân 120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh ở tạng can.

LD: Sắc uống.

3- BỔ CAN THANG *(Thẩm thị dao hàm)*

TP: *Bạch thược* 12g
Mạch môn 2g
Thục địa 12g
Can khương 4g
Mộc qua 8g
Xuyên khung 8g
Đương quy 12g
Táo nhân 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ Can Âm hư, Thần Kinh suy nhược, huyết áp cao, chóng mặt, đầu nhức.

LD: Sắc uống.

4- GIẢI HẬN TIỄN *(Bút hoa y kính)*

TP: *Bán hạ* 6g
Sa nhân 2,8g
Tô diệp 4g
Hậu phác 6g
Thược dược 4g
Trần bì 6g
Phục linh 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can bị tổn thương do giận dữ, gây ra khí nghịch, đầy trướng.

LD: Sắc uống.

5- HOÁ CAN TIỄN *(Y lược giải âm)*

TP: *Bối mẫu* 8g
Chi tử 8g
Đan bì 8g
Thanh bì 8g
Thược dược 8g

4- THANH TÂM ĐẠO ĐỜM HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch cương tằm* 20g
Khương hoạt 20g
Thiên nam tinh 80g
Bạch phụ tử 40g
Thiên hoa phấn 40g
Uất kim 30g
Bán hạ 80g
Thiên ma 20g
Xuyên ô đầu 8g
Hoàng liên 30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Lấy nước cốt gừng trộn với thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị can phong.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

5- TRẤN CHÂU HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bá tử nhân* 40g
Nhân sâm 40g
Toan táo nhân 40g
Băng phiến 4g
Phục thần 20g
Trầm hương 20g
Đương quy 60g
Tê giác 20g
Trấn châu 12g
Mắt con cọp 1 cái
Thục địa 20g
Xạ hương 12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn, dùng Chu sa và Kim bạc bọc ngoài.

CĐ: Trị can bị hư.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sắc Bạc hà.

6- TỲ GIẢI HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Khương hoạt* 20g
Nhũ hương 10g
Thiên ma 20g
Một dược 10g
Phụ tử 20g
Tỳ giải 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng can tỳ, điều hoà doanh vệ, làm mạnh gân cơ.

LD: Ngày uống 8 - 12g với rượu ấm, lúc đói.

7- Ý DĨ HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Đương quy* *Phòng phong*
Khương hoạt *Tần cửu*
Toan táo nhân *Ý dĩ nhân*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có liều lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ can khí quá yếu, gân cơ mỏi yếu, tay chân không có sức.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

B- THUỐC TÁN (BỘT)

1- CHỈ XÁC CHỬ TÁN *(Loại chứng phổ tế bản sự)*

TP: *Cam thảo* 40g
Cát cán 80g
Phòng phong 80g
Cát cánh 60g
Chỉ xác (sao) 160g
Tế tân 80g
Xuyên khung 80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CĐ: Trị thất tình làm hại can, khí uất, hông sườn đau, tay chân khó co duỗi, hông sườn uất tức.

LD: Ngày uống 24g. Nấu Gừng sống và Táo lấy nước uống thuốc.

2- HẮC TIÊU DAO TÁN *(Trung y Thượng hải)*

TP: *Bạc hà* 8g
Bạch thược 12g
Bạch truật 8g
Cam thảo 4g
Can khương 4g
Chỉ thực 12g
Phục linh 8g
Sài hồ 8g
Sinh địa 12g
Thục địa 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) hay thuốc thang.

CĐ: Trị can khí uất kết, bụng ngực, hông đau, kèm sốt cơn, hoả vượng.

LD: Ngày uống 12g, hoặc sắc thành thang uống.

3- KHOAN KHÍ THANG *(Bách Nhất Tuyển Phương)*

TP: *Cam thảo (sao)* 40g

12- LONG ĐỞM TẢ CAN THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Cam thảo* 2g
Long đởm thảo 4g
Sinh địa 2g
Chi tử 2g
Mộc thông 2g
Trạch tả 4g
Đương quy (vĩ) 2g
Sài hồ 4g
Xa tiền tử 2g
Hoàng cầm 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can kinh có thấp nhiệt, hông sườn đau, miệng khô, tai điếc, tai sưng, gân cơ yếu, tiểu gắt, huyết trắng.

LD: Sắc uống.

13- LONG ĐỞM TẢ CAN THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 0,2g
Long đởm thảo 0,2g
Sài hồ 4g
Chi tử 0,2g
Mạch môn 0,2g
Thiên môn 0,2g
Hoàng cầm 3g
Ngũ vị tử 7 hạt
Tri mẫu 0,2g
Hoàng liên 0,2g
Nhân sâm 0,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tả can hoả, tư âm huyết.

LD: Sắc uống.

14- LONG ĐỞM TẢ CAN THANG *(Thẩm thị tôn sinh)*

TP: *Bạch thược* *Hoạt thạch*
Mộc thông *Chi tử*
Liên kiều *Sài hồ*
Đại hoàng *Long đởm thảo*
Thanh bì *Hoàng liên*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có liều lượng bằng nhau.

CĐ: Thanh can nhiệt.

LD: Sắc uống.

15- LONG ĐỞM TẢ CAN THANG GIA GIẢM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Cúc hoa* 10g
Sài hồ 10g
Trạch tả 12g
Đan bì 10g
Sinh địa 15g
Tri mẫu 10g
Long đởm thảo 10g
Sơn chi 10g
Tửu hoàng cầm 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tả can, thanh nhiệt, trị can đởm có thực nhiệt, thấp nhiệt uẩn kết, hồng cầu tăng quá nhiều.

LD: Sắc uống.

16- LONG ĐỞM TẢ CAN THANG GIA GIẢM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Đại hoàng* 15g
Long đởm thảo 9g
Thiết lạc 30g
Đờm tinh 6g
Sài hồ (sao) 3g
Thục địa 15g
Hoàng cầm 9g
Sinh địa 12g
Uất kim 9g
Hoàng liên 3g
Sơn chi tử 4g
Xương bồ 6g
Huyền minh phấn 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can và đởm có thực hoả, kim đờm che tâm khiếu, gây ra chứng tâm thần phân liệt.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Long đởm tả can thang, bỏ Mộc thông, Trạch tả, Xa tiền tử, thêm Đởm tinh, Hoàng cầm, Hoàng liên, Huyền minh phấn, Thiết lạc, Uất kim và Xương bồ.

17- NHẤT QUÁN TIỄN *(Liễu châu y thoại)*

TP: *Câu kỷ tử* 10g
Mạch môn 12g
Sinh địa 40g
Đương quy 12g
Sa sâm 12g
Xuyên luyện tử 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can âm suy yếu, dịch vị thiếu gây ra chứng miệng khô, lưỡi xạm, ngực sườn đầy, tức, đau.

LD: Sắc uống.

Trạch tả 6g
Trần bì 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can khí bị uất kết.

LD: Sắc uống.

6- HỔ TRƯỢNG NHỊ KIM THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Hổ trượng* 30g
Kim linh tử 10g
Uất kim 15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh can, lợi đởm, túi mật viêm cấp, mật có sỏi.

LD: Sắc uống.

GC: Có thể dùng Xuyên đại hoàng thay Hổ trượng.

7- HÙNG ĐỞM PHỨC PHƯƠNG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Hùng đởm (mật gấu)* 3g
Minh phàn 15g
Thanh đại 15g
Uất kim 15g
Xuyên liên 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sơ can, giải uất, thanh nhiệt, hoá đờm.

LD: Sắc uống.

8- KÊ CAN CHÚC *(Thái Bình Thánh Huệ Phương)*

TP: *Kê can (loại gà trống)* 1 bộ
Nhu mễ 60g
Thỏ ty tử (nghiền nát) 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Cho vào 2 bát nước (400ml), nấu nhừ. Bắc xuống, cho vài cọng hành và gia vị vào.

CĐ: Bình bổ can và thận, trị can và thận hư do lao lực, liệt dương, hoạt tinh, tiểu đêm, hoa mắt.

LD: Ăn lúc đói.

9- KHOAN CÁCH LỢI PHỦ THANG *(Thiên Gia Diệu Phương)*

TP: *Bạch thược* 18g
Binh lang 12g
Cam thảo 4g
Chỉ xác 12g
Hậu phác 10g
Mộc hương 6g
Ô tặc cốt 10g
Sài hồ 10g
Sơn tra 30g
Thiền thảo 12g
Thương truật 12g
Trần bì 9g
Xuyên liên 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sơ can giải uất, tiêu trệ, hoà vị, trị can khí uất kết phạm vào vị, túi mật viêm mạn tính.

LD: Sắc uống.

10- KHOAN KHÍ THANG *(Biện chứng lục)*

TP: *Bạch thược* 30g
Cam thảo 4g
Đại hoàng (chưng rượu) 4g
Đương quy 10g
Ô dược 4g
Phòng phong 1,2g
Phục linh 6g
Sài hồ 4g
Tần cửu 4g
Thăng ma 1,2g
Thiên hoa phấn 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Lý khí, sơ can, tả hoả, tức phong. Trị tức giận làm cho mắt xếch, miệng méo. Mạch hồng, Đại, có lực...

LD: Sắc uống.

11- LONG ĐỞM TẢ CAN THANG *(Cục phương)*

TP: *Cam thảo* 2g
Long đởm thảo 4g
Sinh địa 2g
Đương quy 2g
Mộc thông 2g
Sơn chi 2g
Hoàng cầm 2g
Sài hồ (?)
Trạch tả 4g
Xa tiền tử 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can kinh uất nhiệt, miệng đắng, mạn sườn đau, mắt đỏ, tai ù, huyết áp cao, (thể thực nhiệt), cầu thận viêm cấp, tinh hoàn viêm, bàng quang viêm.

LD: Sắc uống.

Phục linh 8g
Sài hồ 4g
Thục địa 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can khí bị uất kết, chân tay run rẩy, co quắp.

LD: Sắc uống.

25- TOÀN PHÚC HOA THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Thông bạch* 14 cọng
Tân giáng 1 ít
Toàn phúc hoa 120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh "can trước" (khí huyết của can uất trệ - thường thích người khác dẫm (đè) lên ngực)

LD: Sắc uống

26- TUYÊN UẤT ĐỊNH THỐNG THANG *(Biện chứng lục)*

TP: *Bạch giới tử* 4g
Đại hoàng 12g
Ngưu tất 4g
Bạch thược 4g
Đơn bì 12g
Sài hồ 8g
Cam thảo 4g
Đương quy 12g
Xuyên khung 12g
Chỉ tử 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị 2 hông đau, không muốn ăn uống, khí của can đởm bị uất, can huyết bị ứ, uất.

LD: Sắc uống.

27- TỨ VẬT THANG GIA SÀI HỒ, MỘC QUA, QUẾ CHI, CÂU ĐẰNG *(Cục phương)*

TP: *Bạch thược* 12g
Mộc qua 8g
Thục địa 12g
Câu đằng 8g
Quế chi 12g
Xuyên khung 8g
Đương quy 12g
Sài hồ 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị gân cơ co rút.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Vật Thang thêm Câu đằng, Mộc qua, Quế chi và Sài hồ.

III- THUỐC BỔ CƠ THỂ

A- THUỐC CAO

1- BỔ ÍCH CAO *(Thẩm thị tôn sinh)*

TP: *Địa cốt bì* 40g
Nhân sâm 40g
Sinh địa 40g
Đương quy 40g
Phục linh 40g
Thục địa 40g

Bào chế: Dạng thuốc cao. Nấu với 1 lít mật ong thành cao.

CĐ: Trị các chứng bị thương tổn gây ra.

LD: Ngày uống 15 - 30ml (3 - 6 thìa canh).

2- NHÂN SÂM CAO *(Y phương hải hội)*

TP: *Nhân sâm* 640g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (đặc gần như cao lỏng). Nhân sâm thái mỏng cho vào nồi đất mà sắc, lửa nhỏ, cô đặc được 1 bát uống.

CĐ: Trị cơ thể suy yếu, dương khí thoát.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này giống bài Độc sâm thang nhưng tác dụng chậm hơn thang sắc.

3- VỆ SINH CAO *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Câu kỷ tử* 120g
Ngũ vị tử 320g
Sa nhân 320g
Hắc sâm 120g
Sinh địa 160g
Hoàng kỳ 120g
Quế nguyên 120g
Thiên môn 120g

Bào chế: Dạng thuốc cao. Nấu thành cao. Thêm Hổ cốt giao 80g, Lộc giác giao 120g, Quy bản giao 120g, nấu tiếp thành cao.

CĐ: Trị các chứng hư tổn, suy nhược.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 20 - 30ml.

18- NHẤT QUÁN TIỄN *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Câu kỷ tử* 9g
Mạch môn 9g
Trư linh (phấn) 12g
Đan sâm 6g
Mạch nha (sống) 12g
Uất kim 9g
Địa hoàng 15g
Miết giáp (sống) 12g
Xuyên liên 3g
Đương quy 9g
Sa sâm 12g
Xuyên luyện tử 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can bị xơ giai đoạn mới phát.

LD: Sắc uống.

19- NHỊ TRUẬT THANG *(Y phương hải hội)*

TP: *Bạc hà* 280g
Hoàng cầm 40g
Thương truật 80g
Bạch thược 40g
Nam tinh 40g
Trần bì 40g
Bạch truật 80g
Thạch cao 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc hay thuốc hoàn.

CĐ: Mạnh can, kiện tỳ, kích thích tiêu hoá.

LD: Sắc uống, nếu làm hoàn thì tán nhỏ. Thần khúc nấu hồ luyện làm viên, uống với nước đường.

20- NOÃN CAN THANG *(Y phương hải hội)*

TP: *Bạch linh* 8g
Nhục quế 8g
Tiểu hồi 4g
Đương quy 12g
Ô dược 8g
Trầm hương 8g
Kỷ tử 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Làm ấm can, trị 2 bên hông sườn đau, bụng dưới đau.

LD: Giã gừng 5 lát, sắc uống.

21- SÀI HỒ TẢ CAN THANG *(Ngoại khoa chính tông)*

TP: *Bạch thược* *Liên kiều*
Cam thảo tiết *Ngưu bàng tử*
Đương quy *Phòng phong*
Hoàng cầm *Sài hồ*
Sinh địa *Sơn chi*
Thiên hoa phấn *Xuyên khung*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 4g.

CĐ: Trị huyết hư, hoả động, can khí uất kết.

LD: Sắc uống.

22- TẢ QUY HOÀN (THANG) *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch truật* 2g
Hoàng kỳ 6g
Thăng ma 1,2g
Chích thảo 4g
Sài hồ 1,2g
Trần bì 2g
Đương quy 2g
Thai đảng 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phiền lao, nội thương, người nóng, tâm phiền, đầu đau, sợ lạnh, mồi hôi tự ra, khí hư không nhiếp được huyết, sốt rét, kiết lỵ.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

23- THANH CAN LƯƠNG ĐỜM THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch thược* 6g
Xuyên khung 4g
Đương quy 4g
Sài hồ 3,2g
Chỉ tử 1,6g
Mẫu đan bì 1,6g
Long đởm thảo 1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can huyết bị hư, nước mật ít.

LD: Sắc uống.

24- THƯ NỘ ÍCH DƯƠNG THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch thược* 40g
Bạch truật 12g
Cam thảo 2g
Đan bì 12g
Đương quy 20g
Mạch môn 4g
Nhân sâm 4g
Trần bì 2g

Phòng phong 2,4g
Xuyên khung 2,4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị các chứng hư lao, các chứng bệnh đều có thể dùng.

LD: Ngày uống 2- 3 hoàn.

GC: Bài này còn gọi là Thự Dự Hoàn.

3- BẠCH PHỤC LINH TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phục linh* 40g
Hoàng kỳ (nướng) 20g
Bạch thược (sao rượu) 20g
Nhân sâm 20g
Đương quy 20g
Quế tâm 20g
Xuyên khung 20g
Thục địa 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột làm hoàn 10g.

CĐ: Các chứng lao tổn.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn với nước sắc Gừng tươi và Táo.

4- BÁT TIÊN TRƯỜNG THỌ HOÀN *(Cục phương)*

TP: *Đan bì* 120g
Mạch môn 120g
Ngũ vị tử 80g
Sơn dược 160g
Sơn thù 160g
Thục địa 320g
Trạch tả 120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị tán nhỏ, trộn với Thục địa, cho Mật ong vào làm viên nhỏ.

CĐ: Bổ Thận, tư Phế, trị tự ra mồ hôi, gầy yếu, ho khan.

LD: Mỗi lần uống 20 - 24g với nước muối nhạt, ngày 2 lần.

GC: Bài này còn gọi là Bát Tiên Thang. Đây là bài Lục Vị Địa Hoàng Hoàn, thêm vị Mạch môn và Ngũ vị tử.

5- BÌNH AN VẠN ỨNG HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Chích thảo* 80g
Hùng hoàng 144g
Thiềm tô 40g
Chu sa 144g
Ma hoàng 144g
Thương truật 120g
Đinh hương 24g
Thăng ma 144g
Xạ hương 12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn, dùng Chu sa bọc ngoài làm áo.

CĐ: Các chứng bệnh đều có thể dùng được.

LD: Mỗi ngày uống 20 - 30g.

6- BỔ HOẢ HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Ruột già của con lợn 2 - 3 xích (60 - 90cm)*
Thạch lưu hoàng 640g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Rửa sạch ruột lợn, nhồi thuốc vào, nấu chín. Bỏ ruột đi, lấy thuốc, phơi khô, tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Khí huyết khô kiệt, gầy ốm, răng rụng tiếng nói yếu, mỏi mệt.

LD: Ngày uống 2 hoàn.

7- BỔ THIÊN ĐẠI TẠO HOÀN *(Thẩm thị tôn sinh)*

TP: *Bạch truật* 80g
Ngũ vị tử 28g
Can khương 8g
Ngưu tất 8g
Câu kỷ tử 28g
Sinh địa (nướng rượu) 80g
Đỗ trọng 60g
Thiên môn 60g
Đương quy (tẩy rượu) 80g
Thục địa 80g
Hoàng bá (chế rượu) 80g
Trần bì 8g
Hồi hương (chế rượu) 30g
Trắc bá diệp 80g
Mạch môn 60g
Tử hà xa (chế) 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc, tán ra bột. Nấu Tử hà xa (nhau thai nhi) cho nhừ, phơi khô, tán bột, trộn chung với thuốc bột trên, làm hoàn 10g.

CĐ: Bổ nguyên dương, tư thận thuỷ, trị chứng sắc dục quá độ, ngũ tâm phiền nhiệt, hư lao, không ăn uống được.

LD: Ngày uống 10 - 20g.

8- BỔ THIÊN ĐẠI ĐẠO HOÀN *(Ngô Cầu)*

TP: *Bạch phục linh, tẩm rượu 3 lần,*

B- THUỐC ĐAN (ĐƠN)

1- BÁCH HỢP ĐAN (ĐƠN) *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bách hợp* 2g
Đại hoàng 1,2g
Đình lịch 2g
Hạnh nhân 2g
Mộc thông 2g
Tang bạch bì 2g
Thạch cao 2g
Thiên môn 2g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột làm viên nhỏ 1g.

CĐ: Trị trẻ nhỏ ngực bị dô (nhô) ra (1 dạng chứng cam, quy hung, thể suy dinh dưỡng)

LD: Ngày uống 2- 4 viên sau bữa ăn, lúc đi ngủ.

2- BỔ ÍCH AN THẦN HOÀN *(Viện YHDT Việt Nam)*

TP: *Cao khỉ* 30g
Long nhãn 12g
Tục đoạn 12g
Đảng sâm 12g
Mật ong 300g
Viễn chí 10g
Đương quy 6g
Sa nhân 6g
Xuyên khung 6g
Hạt sen 8g
Táo nhân 12g
Ý dĩ 16g
Hoàng tinh 16g
Thạch xương hồ 6g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, làm viên nhỏ.

CĐ: Kiện tỳ, an thần. Trị suy nhược cơ thể, ăn ngủ ít, mệt mỏi, sút cân.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

3- ĐẠI XẠ HƯƠNG ĐAN *(Trương Hoán)*

TP: *Bạch phục linh* 20g
Chu sa 20g
Nhục đậu khấu 40g
Can địa long 0,4g
Dạ minh sa 20g
Phấn sương 20g
Can khương lang 0,4g
Ngũ linh chi 40g
Xạ hương 20g
Can yết 40g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, trộn mật ong làm viên nhỏ.

CĐ: Trị trẻ nhỏ gầy yếu (loại suy dinh dưỡng).

LD: Ngày uống 4 - 6g.

C- THUỐC HOÀN

1- BÁCH LAO HOÀN *(Trương Trọng Cảnh)*

TP: *Đại hoàng* 20g
Đào nhân (bỏ vỏ và tim, sao đen) 14g
Mang trùng (bỏ cánh và chân) 14 con
Một dược 4g
Nhân sâm 8g
Nhũ hương (sao) 4g
Thuỷ diệt (đốt cháy) 14 con

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện mật làm hoàn 1g.

CĐ: Trị ho lao, lao phổi.

LD: Ngày uống 10-12g.

GC: Trong khi uống, ăn cháo trắng 10 ngày.

2- BÁCH TẬT THỤ DỰ HOÀN *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *A giao* 2,8g
Đậu hoàng quyển 4g
Phục linh 2g
Bạch liễm 0,4g
Địa hoàng (khô) 4g
Quế chi 4g
Bạch truật 2,4g
Đương quy 4g
Sài hồ 2g
Cam thảo 11,2g
Hạnh nhân 2,4g
Thần khúc 4g
Can khương 1,2g
Mạch môn 2,4g
Thự dự 12g
Cát cánh 2g
Nhân sâm 2,8g
Thược dược 3,6g
Đại táo 100 quả

12- BỔ TRUNG HOÀN *(Dư cư sĩ chọn phương)*

TP: *Bạch thược*	*20g*
Đương quy	*20g*
Trần bì	*20g*
Bạch truật	*40g*
Hoàng kỳ	*20g*
Xuyên khung	*20g*
Địa hoàng	*40g*
Nhân sâm	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ bị các chứng hư phiền.

LD: Ngày uống 20 - 30g.

13- BỔI BẢN ĐẠI BỔ HOÀN *(Y tông Kim Giám)*

TP: *Nhục thung dung*	
(dùng rượu tẩy, bỏ gân, sao)	*16g*
Bạch thược (sống)	*12g*
Bạch linh	*16g*
Nữ trinh (chế)	*200g*
Bạch tật lê (sao)	*16g*
Sa uyển tật lê	*16g*
Bạch truật (sống)	*16g*
Sơn dược (sao)	*16g*
Bầu dục Dê	*12 cái*
Sơn thù nhục (tẩm rượu)	*16g*
Bầu dục lợn	*12 cái*
Táo nhân nấu chín (thục)	*16g*
Cam thảo nướng	*16g*
Thạch hộc (tẩm rượu)	*24g*
Câu kỷ tử (tẩm rượu)	*16g*
Thiên môn	*8g*
Đỗ trọng (sao nước muối)	*16g*
Thỏ ty tử (tẩy bằng rượu)	*20g*
Đương quy (tẩm rượu)	*24g*
Thục địa (tẩm rượu, chưng 9 lần)	*480g*
Hạch đào nhục	*640g*
Tục đoạn	*16g*
Mạch môn (bỏ lõi, sao)	*(?)*
Viễn chí	*12g*
Nhân sâm	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Thuốc tán ra bột. Rạch các quả bầu dục ra, cho thuốc đầy vào trong, buộc chặt kín lại. Chưng cách thuỷ cho chín, phơi khô tán thành bột. Dùng cao Quy bản, Miết giáp luyện với thuốc, làm thành hoàn.

CĐ: Bồi bổ ngũ tạng, trị các chứng suy nhược, hư lao.

LD: Uống lúc sáng sớm 12g với nước muối hơi mặn.

14- ĐẠI ĐOẠN HẠ HOÀN *(Thế y đắc hiệu)*

TP: *Bạch long cốt*	*60g*
Mẫu lệ	*40g*
Tế tân	*60g*
Bạch phục linh	*60g*
Nhục đậu khấu	*40g*
Toan thạch lựu bì	*60g*
Can khương	*60g*
Phụ tử	*40g*
Xích thạch chỉ	*60g*
Cao lương khương	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng hư.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

15- ĐẠI HOÀNG GIÁ TRÙNG HOÀN *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Cam thảo*	*80g*
Địa hoàng (khô)	*40g*
Manh trùng	*45g*
Can tất	*40g*
Giá trùng	*20g*
Tề tao trùng	*40g*
Đại hoàng (sao)	*45g*
Hạnh nhân	*40g*
Thuỷ diệt	*45g*
Đào nhân	*40g*
Hoàng cầm	*80g*
Thược dược	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trong người có huyết khô ứ kết thành khối (trưng, hà), phụ nữ bị bế kinh (do huyết ứ).

LD: Ngày uống 8g vào lúc đói.

GC: Giá trùng = địa miết trùng = con gián đất.

- Tề tao trùng = con bọ gạo.

16- ĐẠI TẠO HOÀN *(Tôn sinh - Phù thọ tinh phương)*

TP: *Đỗ trọng (sao dấm)*	*60g*
Quy bản (tẩm đồng tiện)	*80g*
Hoàng bá (sao nước muối)	*60g*
Sa nhân	*24g*
Mạch môn (bỏ lõi)	*40g*
Thiên môn	*40g*
Nhân sâm	*40g*
Thục địa	*80g*
Phục linh	*24g*
Tử hà xa	*1 cái*

phơi khô	*120g*
Bổ cốt chỉ, rẩy nước muối, sao khô	*80g*
Đại quy bản, thoa bơ (dầu) nướng	*80g*
Đạm thung dung, tẩm rượu	*120g*
Đỗ trọng, bỏ da ngoài, sao rượu	*120g*
Hổ hĩnh cốt, thoa bơ (dầu) nướng	*80g*
Mạch môn, bỏ lõi	*120g*
Mẫu đơn bì, bỏ lõi, dùng rượu lâu năm rửa	*120g*
Ngũ vị tử, sao mật	*120g*
Ngưu tất, bỏ đầu, rửa rượu	*120g*
Nộn lộc nhung, thoa bơ (dầu) nướng	*80g*
Sinh địa, hấp 9 lần, phơi 9 lần, giã nát thành cao	*320g*
Sơn dược, sao	*120g*
Thiên môn, bỏ lõi	*120g*
Thỏ ty tử, nấu qua với rượu	*120g*
Trạch tả, bỏ lông	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tử hà xa, 1 cái, rửa nước (ở giữa dòng) cho sạch, cho vào 1 hộp bằng chì thêm 320g mật ong, chưng cách thuỷ chừng tàn 1 nén nhang (25 phút), để nguội, lấy ra, cho vào cối đá, tán nguyễn.

Trừ Nhau và Sinh địa, tất cả đều tán bột, hợp chung, trộn với mật ong đã cô đặc, làm hoàn to bằng hạt Ngô đồng.

CĐ: Trị các chứng hư, tổn, âm tinh khô kiệt, dương nuy, ích khí an thần, bồi bổ ngũ tạng, tiêu trừ bệnh tật...

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 100 hoàn với nước cơm hoặc rượu đã hâm nóng.

GC: Bài này còn gọi là Ngô Thị Đại Tạo Hoàn.

9- BỔ THIÊN ĐẠI TẠO HOÀN *(Huyết chứng chỉ phế lao của Trương Đẳng Giao)*

TP: *Bạch thược (sao rượu)*	*60g*
Quy bản (nấu thành cao)	*60g*
Bạch truật	*120g*
Sơn dược (tẩm sữa)	*60g*
Câu kỷ tử (chưng 9 lần)	*60g*
Toan táo nhân	*60g*
Hoàng kỳ (nướng mật)	*120g*
Tử hà xa (chế)	*1 cái*
Lộc giác (nấu thành cao)	*60g*
Viễn chí	*60g*
Phục linh (tẩm sữa, chưng)	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dùng nước Cam thảo rửa Tử hà xa cho sạch, nấu chung với 320g mật ong chừng 25 phút, để nguội, cho vào cối đá, giã nát.

Các vị thuốc tán bột, trộn với cao Tử hà xa, Quy bản, Lộc giao, trộn đều với mật ong, làm hoàn bằng hạt Ngô đồng.

CĐ: Trị ho lao lâu ngày làm cho khí huyết hư nhược, Ngũ tạng đều bị tổn thương.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 100 hoàn với nước cơm hoặc rượu đã hâm nóng.

10- BỔ THIÊN ĐẠI TẠO HOÀN *(Bút hoa y kính)*

TP: *Bạch truật (hấp)*	*120g*
Hoàng kỳ (nướng mật)	*120g*
Quy bản	*320g*
Câu kỷ tử	*16g*
Lộc giác	*640g*
Táo nhân (sao)	*6g*
Đương quy	*6g*
Nhân sâm	*80g*
Tử hà xa	*1 cái*
Hoài sơn	*6g*
Phục linh	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Nấu Lộc giác và Quy bản thành cao, rồi hoà các vị thuốc (đã tán bột) vào, tán nhỏ, luyện mật làm hoàn 10g.

CĐ: Bổ ngũ tạng bị hao tổn, hư hao, các dạng suy nhược.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

11- BỔ THIÊN ĐẠI TẠO HOÀN *(Y học tâm ngộ)*

TP: *Bạch thược (sao rượu)*	*60g*
Phục linh (chưng sữa)	*60g*
Bạch truật (sao đất)	*120g*
Quy bản	*320g*
Câu kỷ tử (chưng rượu)	*160g*
Sơn dược	*60g*
Đương quy	*60g*
Táo nhân (sao)	*60g*
Hà xa (ngâm nước Cam thảo)	*1 cái*
Thục địa (9 chưng, 9 sái)	*160g*
Lộc giác	*640g*
Viễn chí (bỏ lõi)	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Nấu lộc giác và Quy bản thành cao. Các vị thuốc tán bột, hoà với cao làm hoàn 10g.

CĐ: Trị âm hư nội nhiệt, bồi bổ ngũ tạng bị hư lao, các dạng suy nhược.

LD: Ngày uống 2 - 3 hoàn.

CĐ: Tư âm, giáng hoả. Trị các chứng hư tổn, thận âm bất túc, tâm hoả quá thịnh.

LD: Ngày uống 20 - 30g với nước muối hoặc rượu lúc đói.

22- KIỆN TÂM HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phục linh (bỏ bì)* *Thục địa*
Thiên môn (bỏ lõi) *Viễn chí (bỏ lõi)*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có liều lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Làm cho tai nghe rõ, mắt được sáng hơn, cơ thể mạnh mẽ hơn.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

23- NGŨ BỔ HOÀN *(Cục phương)*

TP: *Bạch phục linh* *Ngưu tất*
Địa cốt bì *Nhân sâm*
Thục địa

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Bổ các chứng hư, dưỡng tinh thần, làm yên 5 tạng.

LD: Ngày uống 12 - 16g lúc đói.

24- NGŨ TẠNG KIÊM TƯ CAO *(Tâm đắc thần phương)*

TP: *Bạch thược*	*96g*
Mạch môn	*80g*
Quy thân	*160g*
Bạch truật	*160g*
Ngưu tất	*120g*
Táo nhân	*200g*
Đỗ trọng	*120g*
Nhân sâm	*200g*
Thục địa	*240g*
Hạt sen	*1920g*
Phục linh	*120g*
Viễn chí	*80g*
Hoàng kỳ	*160g*
Phục thần	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Cho vào 2lít nước nấu hạt sen trước, rồi bỏ hạt sen ra, cho các vị thuốc vào, sắc lấy nước dầu, nấu cao, rồi cho bột Nhân sâm, Phục linh, Phục thần vào làm hoàn, khi đi ngủ, dùng nước sôi uống với 16g thuốc, hoặc nhai nhỏ nuốt xuống.

CĐ: Nuôi dưỡng tâm tỳ, hoà can, tư thận, thanh phế, bổ vinh, điều vệ, là bài thuốc cầu tự rất hay, chữa các chứng hư đều có công hiệu.

LD: Ngày uống 16g.

25- NHÂN SÂM MIẾT GIÁP HOÀN *(Phổ tế)*

TP: *Cam thảo*	*40g*
Hoàng liên	*30g*
Nhục quế	*20g*
Cát cánh	*40g*
Hồ hoàng liên	*30g*
Sài hồ	*40g*
Địa cốt bì	*30g*
Miết giáp	*1 cái*
Xạ hương	*2g*
Đương quy	*40g*
Mộc hương	*20g*
Xích thược	*40g*
Hạnh nhân	*40g*
Nhân sâm	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng thanh hao 640g, giã, vắt lấy nước, cho thêm rượu 3 lít, chưng lên, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị hư phiền, cơ nhục gầy teo, mồ hôi trộm, ho, kinh nguyệt không đều, không muốn ăn uống.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

26- QUY NHUNG HOÀN *(Y học nhập môn)*

TP: *Đương quy* *Lộc nhung*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tẩm rượu, chưng. Tán bột. Dùng Ô mai sắc lấy nước, bỏ bã, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị tinh huyết khô kiệt, sắc mặt xạm đen, tai điếc, miệng khô, khát, lưng đau, chân yếu, tiểu đục, trên nóng dưới lạnh, ngủ không yên.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

27- SÂM LINH HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Địa cốt bì* *Nhân sâm*
Viễn chí *Xương bồ*
Ngưu tất *Phục linh*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 40g. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị lao nhọc, hao gầy.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

28- TAM TINH HOÀN *(Y học nhập môn)*

TP: *Địa cốt bì*	*640g*
Tang thầm	*12kg*
Thương truật	*640g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Cho Tang thầm vào túi vải, bóp ép hết nhựa (bỏ bã). Đem thuốc dã tan, quậy đều, cho vào chậu, bịt kín, phơi cho gần khô. Nghiền nát, trộn với mật làm hoàn.

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dùng Phục linh và Sa nhân nấu lấy nước, tẩm Thục địa, bỏ Phục linh và Sa nhân đi, phơi khô. Tất cả tán thành bột, trộn với rượu và mật làm hoàn.

CĐ: Bồi bổ cơ thể, dưỡng huyết, tư âm, trị các chứng hư tổn, lao thương.

LD: Ngày uống 20 - 30g.

GC: Mùa hè, uống thuốc với nước muối.

- Mùa đông, uống thuốc với rượu.

17- ĐIỀU KINH DƯỠNG HUYẾT HOÀN *(Hồi xuân lục)*

TP: *Đào nhân*	*40g*
Một dược	*40g*
A giao	*40g*
Đương quy thân	*80g*
Nhục quế	*40g*
Bạch chỉ	*40g*
Hồi hương	*8g*
Phục linh	*40g*
Bạch thược	*8g*
Hồng hoa	*40g*
Sinh địa	*80g*
Bán hạ	*40g*
Hương phụ tử	*480g*
Thương truật	*20g*
Cam thảo	*20g*
Mẫu đơn bì	*80g*
Xuyên khung	*40g*
Can khương	*40g*
Diên hồ sách	*24g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Dưỡng huyết, điều khí, trị kinh nguyệt không đều, không thể thụ thai.

LD: Ngày uống 20 - 30g.

18- HÀ XA ĐẠI TẠO HOÀN *(540 bài thuốc Đông Y)*

TP: *Đảng sâm*	*40g*
Hoàng bá	*40g*
Nhau thai nhi	*1 cái*
Đỗ trọng	*20g*
Mạch môn	*60g*
Tạo giác	*40g*
Hoài sơn	*40g*
Ngưu tất	*60g*
Thiên môn	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị cơ thể suy nhược, máu thiếu, âm hư, tinh thoát (di, mộng tinh)

LD: Ngày uống 20 - 30g.

19- HÀ XA HOÀN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Đương quy*	*60g*
Nhân sâm	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Nhau thai 1 cái, lựa thứ của con so, khoẻ mạnh, nấu thật nhừ thành cao. Trộn với thuốc bột trên, làm hoàn 10g.

CĐ: Bồi dưỡng khí huyết, trị cơ thể suy nhược, hư lao.

LD: Ngày uống 2 - 3 hoàn.

20- HẮC ĐỊA HOÀNG HOÀN *(Bệnh cơ khí nghi bảo mệnh tập)*

TP: *Can khương*	*640g*
Thục địa	*320g*
Thương truật	*640g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Táo (bỏ hạt) giã nát, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị dương thực, âm suy, tỳ vị không điều hoà, hư phiền, không có sức làm gì, sắc da xanh, vàng, trĩ.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

GC: Can khương: Mùa Xuân dùng 28g, mùa Hạ dùng 20g, mùa Thu dùng 40g, mùa Đông dùng 40g.

21- KHẢM LY KÝ TẾ HOÀN *(Lỗ Phủ Cấm Phương)*

TP: *Bạch phục linh (bỏ vỏ)*	*46g*
Bạch thược (sao rượu)	*60g*
Cam kỷ tử	*60g*
Đan bì	*46g*
Đương quy (tẩy rượu)	*60g*
Hoàng bá (bỏ vỏ, sao rượu)	*60g*
Mạch môn (bỏ lõi)	*60g*
Ngũ vị tử	*30g*
Nhân sâm	*30g*
Nhục thung dung (tẩy rượu, chưng)	*60g*
Sinh địa (tẩy rượu)	*60g*
Sơn dược	*60g*
Sơn thù (chưng rượu, bỏ hạt)	*60g*
Thiên môn (bỏ lõi)	*60g*
Thục địa (chưng rượu)	*120g*
Trạch tả	*30g*
Tri mẫu (sao rượu)	*60g*
Viễn chí (bỏ lõi, ngâm Cam thảo)	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn mật làm hoàn.

Thiên môn	*550g*
Bạch truật	*550g*
Ngũ vị tử	*550g*
Thỏ ty tử	*550g*
Bổ cốt chỉ	*550g*
Ngưu tất	*550g*
Thu thạch	*550g*
Câu kỷ tử	*550g*
Nhân sâm	*550g*
Thục địa	*550g*
Chích thảo	*550g*
Nhục thung dung	*550g*
Tiểu hồi hương	*250g*
Chỉ thực	*550g*
Phá cố chỉ	*550g*
Toả dương	*550g*
Đỗ trọng	*550g*
Phúc bồn tử	*550g*
Trầm hương	*250g*
Đương quy	*550g*
Phục linh	*550g*
Trần bì	*500g*
Hồ lô ba	*550g*
Sinh địa	*550g*
Xuyên khung	*550g*
Hoàng kỳ	*550g*
Sơn dược	*550g*
Xuyên tiêu	*250g*
Khiếm thực	*550g*
Thanh diêm	*250g*
Xuyên tục đoạn	*550g*

Bào chế: Lấy 1 con hươu, bỏ lông, rửa sạch chất tạp trong bụng, sau khi nấu chín, lấy thịt cắt ngang nướng khô, tán thành bột, lại cho da, xương nấu tiếp thành cao, hoà thịt và các vị thuốc chế thành hoàn.

CĐ: Đại bổ hư tổn, tráng thận dương, ích tinh huyết. Trị người già dương suy, tinh tuỷ hư, tinh thần mệt mỏi, người gầy, đi lại khó khăn, tay chân tê dại, di niệu.

LD: Ngày 8 - 12g, uống lúc bụng đói với nước muối nhạt.

GC: Tuổi trẻ nên dùng ít thôi.

35- TRÁNG DƯƠNG CỐ BẢN ĐỊA HOÀNG HOÀN *(Khôn hoá thái chân)*

TP: *Câu kỷ 320g, nấu riêng thành cao*	*160g*
Cốt chỉ, trộn với muối, sao thơm	*160g*
Lộc giao, bỏ vào rượu cho tan	*160g*
Lộc nhung, bỏ lông, tẩm mỡ và sữa, nướng	*120g*
Nhau thai, dùng cây kim bằng bạc châm cho ra máu, dùng nước rửa sạch, rửa xong tẩm rượu, nướng, giã nát	*1 cái*
Nhục quế, bỏ vỏ	*60g*
Phụ tử, bỏ vỏ	*60g*
Phục linh, tẩm sữa, sấy khô	*160g*
Sơn dược, sao vàng	*240g*
Sơn thù, chưng với rượu, sao	*240g*
Thục địa 1280g, bỏ bã, ngào thành cao	*480g*
Trạch tả, sao muối	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tất cả tán bột. Dùng Câu kỷ, Lộc giao, Nhau thai và Thục địa (4 loại cao) cho vào thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị nguyên dương quá suy yếu.

LD: Ngày uống 16 - 20g, lúc đói, với nước sâm.

Buổi chiều uống 12 - 20g, trước bữa ăn, với rượu nóng.

36- TRƯ ĐỖ HOÀN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Đào nhân*	*60g*
Miết giáp	*60g*
Phục linh	*40g*
Địa cốt bì	*20g*
Mộc hương	*20g*
Sài hồ	*40g*
Hoàng kỳ	*40g*
Nhân sâm	*40g*
Xích thược	*40g*
Hoàng liên	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, cho vào 1 cái dạ dày lợn, chưng chín nhừ, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ bị nhiệt lao, gầy ốm.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước cháo.

37- TRƯỜNG SINH BẤT LÃO ĐƠN *(Trung Quốc y học đại tự điển)*

TP: *Ba kích nhục*	*320g*
Khiếm thực	*320g*
Thanh đại	*120g*
Bạch biển đậu	*320g*
Liên nhục	*320g*
Thiên môn	*320g*
Thỏ ty tử	*320g*
Câu kỷ tử	*320g*
Ngưu tất	*320g*
Tri mẫu	*320g*
Đương quy	*320g*
Nhân sâm	*160g*

CĐ: Kiện tỳ, khứ thấp, giáng hoả, tiêu đờm, tóc trắng hoá đen, mặt già hoá trẻ.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

GC: Bài thuốc có Thiên tinh (Thương truật), địa tinh (Địa cốt bì) và Nhân tinh (Tang thầm) vì vậy gọi là Tam tinh.

24- THÁT CAN HOÀN *(Thái bình thánh huệ phương)*

TP: *Cam thảo*	*20g*
Hoàng kỳ	*30g*
Thát can	*1 bộ*
Chi tử nhân	*40g*
Miết giáp	*60g*
Thăng ma	*40g*
Chu sa	*40g*
Sài hồ	*60g*
Tri mẫu	*40g*
Đào nhân	*40g*
Tê giác	*40g*
Xạ hương	*10g*
Địa cốt bì	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ bị nóng trong xương, lao nhiệt, cơ thể gầy ốm, không muốn ăn uống.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

30- THẬN KHÍ HOÀN *(Thiên kim)*

TP: *Đan bì*	*120g*
Quế tâm	*80g*
Sơn thù	*160g*
Phụ tử	*80g*
Sinh địa	*160g*
Trạch tả	*120g*
Phục linh	*120g*
Sơn dược	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị hư lao, các chứng bất túc.

LD: Ngày uống 8 - 12g với rượu nóng.

31- THẬN KHÍ HOÀN *(Bảo mệnh tập)*

TP: *Can khương*	*(?)*
Thục địa	*620g*
Ngũ vị tử	*320g*
Thương truật	*640g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Nhục táo tán nhuyễn, trộn thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị dương thịnh, tỳ vị bất túc, hư tổn do phòng (dục) lao, trĩ lâu ngày.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

GC: Bài này còn gọi là Hắc Sinh Địa Hoàn.

- Can khương (mùa Thu, Đông = 40g, Hạ = 28g)

32- THƯ DỰ HOÀN *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *A giao*	*2,8g*
Bạch liễm	*0,8g*
Đậu hoàng quyển	*4g*
Địa hoàng	*4g*
Phục linh	*2,4g*
Quế chi	*2,4g*
Bạch truật	*2,4g*
Cam thảo	*12g*
Can khương	*1,2g*
Cát cánh	*2g*
Đại táo	*100 quả*
Đương quy	*4g*
Hạnh nhân	*2,4g*
Mạch đông	*2,4g*
Nhân sâm	*2,8g*
Phòng phong	*2,4g*
Sài hồ	*2,4g*
Thần khúc	*4g*
Thự dự	*12g*
Thược dược	*3,6g*
Xuyên khung	*2,4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng hư lao, bất túc, các chứng phong khí.

LD: Ngày uống 12 - 16g, lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Đại Sơn Dự Hoàn (Cục phương)

33- TIỂU THỔ TY TỬ HOÀN *(Cục phương)*

TP: *Bạch linh*	*40g*
Thạch liên nhục	*80g*
Ngũ vị tử	*50g*
Thổ ty tử	*200g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Hoài sơn nấu thành hồ trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị ngũ lao, thất thương, mặt đen (xám), môi khô, mắt có màng, tai ù, hơi thở ngắn, kinh sợ, bụng trướng đầy, ăn không ngon, chân mỏi yếu, tiểu nhiều...

LD: Ngày uống 16 - 20g, lúc đói.

34- TOÀN LỘC HOÀN *(Cổ kim y thông)*

TP: *Ba kích*	*550g*
Mạch môn	*550g*

Địa miết trùng	*20g*
Phúc bồn tử	*40g*
Thục địa	*160g*
Đỗ trọng	*80g*
Phục linh	*80g*
Thung dung	*40g*
Đương quy	*280g*
Toan táo nhân	*160g*
Hồ cốt	*120g*
Sơn dược	*80g*
Tự nhiên đồng	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng 1 con cá thu to, nấu nhừ, bỏ xương đi, hoà thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị ngũ lao, các chứng hư tổn, thất tình nội thương, kiện (làm mạnh) tỳ vị, làm mạnh gân cơ.

LD: Ngày uống 16 - 20g, lúc đói.

42- TƯ THẬN BÁCH BỔ HOÀN *(Đan Khê tâm pháp)*

TP: *Chỉ thực*	*80g*
Hoàng bá	*80g*
Thục địa	*320g*
Cúc hoa	*80g*
Sơn dược	*80g*
Trầm hương	*20g*
Đỗ trọng	*80g*
Thanh diêm	*40g*
Tri mẫu	*80g*
Đương quy	*160g*
Thỏ ty tử	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng rượu hồ làm hoàn.

CĐ: Trị hư lao.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước muối, lúc đói.

43- TỨ THÁNH BẤT LÃO ĐƠN *(Y học nhập môn)*

TP: *Bá tử nhân (đun nhỏ lửa, sao khô cho hết dầu)*	*320g*
Bạch linh, bỏ vỏ đen	*320g*
Cam cúc hoa	*320g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tùng chi (nhựa thông) 640g, cho nhiều nước vào, đun sôi, đổ vào chậu nước lạnh quậy đều, lại đun, quậy như vậy 3-4 lần đến khi thấy nhựa thành màu trắng là được. Dùng nhựa này trộn với thuốc bột của 3 vị trên (thêm ít mật) làm hoàn.

CĐ: Giúp khoẻ mạnh, trẻ đẹp, sống lâu (tăng tuổi thọ).

LD: Ngày uống 20 - 24g.

44- TỬ HÀ XA HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Tử hà xa*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tử hà xa 1 cái, rửa sạch, nấu chín nhừ, trộn với bột Đương quy và Nhân sâm làm thành hoàn.

CĐ: Trị hư lao, gầy yếu.

LD: Ngày uống 20 - 30g.

45- VÔ BỈ SƠN DƯỢC HOÀN *(Nho môn sự thân)*

TP: *Ba kích*	*40g*
Nhục thung dung	*160g*
Thỏ ty tử	*120g*
Đỗ trọng	*120g*
Phục thần	*40g*
Thục địa	*40g*
Ngũ vị tử	*240g*
Sơn dược	*120g*
Trạch tả	*40g*
Ngưu tất	*240g*
Sơn thù	*40g*
Xích thạch chi	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng hư tổn, ngũ lao, thất thương, lưng gối đau, tai ù, mắt có màng, ăn uống không có cảm giác.

LD: Ngày uống 16 - 20g với rượu ấm, nước muối loãng hoặc nước cơm.

46- XUẤT THỦ HOÀN *(Trung Quốc y học đại tự điển)*

TP: *Đại toán (tỏi)*	*40g*
Hạnh nhân	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Nghiền nát, thêm Hùng hoàng và sữa vào làm hoàn.

CĐ: Trị chứng lao sái.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước cơm, lúc đói.

Xích linh	*320g*
Hà thủ ô	*3,2kg*
Nữ trinh tử	*320g*
Ý dĩ	*320g*
Hắc chi ma	*320g*
Phúc bồn tử	*320g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Tư âm, kiện tỳ, dưỡng huyết, bổ khí, làm đen râu tóc, làm chắc răng, tăng tuổi thọ.

LD: Ngày uống 40g.

38- TUẤN BỔ NGŨ TẠNG VINH VỆ CAO *(Tâm đắc thần phương)*

TP: *Bạch thược*	*80g*
Ngưu tất	*80g*
Quy thân (sao)	*120g*
Bạch truật	*160g*
Nhân sâm	*120g*
Táo nhân	*120g*
Mạch môn	*80g*
Nhục quế	*32g*
Thục địa	*320g*
Ngũ vị	*88g*
Phục thần	*96g*
Viễn chí	*60g*

Tán bột rồi cho vào Cao sau, luyện làm hoàn:

Bạch thược	*60g*
Ngưu tất	*40g*
Táo nhân	*80g*
Bạch truật	*160g*
Nhục quế	*32g*
Thục địa	*240g*
Mạch môn	*80g*
Phục thần	*56g*
Viễn chí	*60g*
Ngũ vị	*80g*
Quy thân	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Hạt sen 1280g cho nước lã vào; sắc lấy nước nhất và nước nhì lọc bỏ bã đi rồi cho thuốc trên vào, lại sắc lấy nước nhất và nước nhì, lọc bỏ bã cô thành cao, cho thuốc bột của bài trên vào, luyện làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng hư tổn, uống với bài Thập Toàn Đại Bổ càng tốt.

LD: Mỗi buổi sớm và chiều sau khi ăn một lúc, dùng Long nhãn nấu lấy nước làm thang uống.

39- TƯ ÂM BÁCH BỔ HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch thược*	*120g*
Đương quy	*240g*
Nhân sâm	*80g*
Bạch truật	*160g*
Hương phục (tứ chế)	*640g*
Phục linh	*80g*
Chích thảo	*40g*
Ích mẫu	*80g*
Thục địa	*160g*
Diên hồ	*80g*
Xuyên khung	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ bị hư tổn, ngũ lao, thất thương, âm dương không hoà, ngực và bụng đau, không muốn ăn uống.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

40- TƯ ÂM ĐẠI BỔ HOÀN *(Y học chính truyền)*

TP: *Ba kích (ngâm rượu, bỏ lõi)*	*40g*
Sơn dược	*40g*
Bạch linh (bỏ vỏ chế với sữa)	*40g*
Sơn thù	*40g*
Câu kỷ tử (tẩm rượu)	*20g*
Thục địa	*40g*
Chử thực tử	*40g*
Thung dung	*40g*
Đỗ trọng	*40g*
Tiểu hồi	*40g*
Ngũ vị tử (sao)	*40g*
Viễn chí	*40g*
Ngưu tất (ngâm rượu)	*40g*
Xương bồ	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Đại bổ tâm, thận, tỳ và vị, trị tinh huyết không đủ, tinh thoát, ăn uống không tiêu, mồ hôi trộm, răng sưng đau.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

GC: Bài này còn gọi là Hoàn Thiếu Đơn, Chân Nhân Hoàn Thiếu Đơn.

41- TƯ BỔ ĐẠI LỰC HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch thược*	*40g*
Một dược	*40g*
Sơn thù	*80g*
Câu kỷ tử	*80g*
Nhũ hương	*40g*
Thanh diêm	*12g*
Địa long	*10g*
Phá cố chỉ	*40g*
Thỏ ty tử	*80g*

GC: Đang dùng thuốc này cần tránh chuyện vợ chồng.

- Nếu có cảm sốt, tạm thời ngưng dùng thuốc.

6- ĐIỀU NGUYÊN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phục linh*	*10g*
Đương quy	*10g*
Sơn dược	*20g*
Bạch thược	*10g*
Hoàng kỳ (nướng)	*10g*
Thạch xương bồ	*8g*
Bạch truật	*10g*
Nhân sâm	*10g*
Thục địa	*10g*
Cam thảo (nướng)	*12g*
Phục thần	*10g*
Xuyên khung	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ tiên thiên bất túc (bẩm sinh suy yếu) cơ thể gầy, bụng to, thần khí kém.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

7- ĐIỀU NGUYÊN TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạch truật*	*8g*
Đương quy	*8g*
Quất hồng	*8g*
Câu kỷ	*8g*
Nhân sâm	*8g*
Sơn dược	*8g*
Chích thảo	*8g*
Phục linh	*8g*
Trần mễ	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thai gầy yếu (thiếu dinh dưỡng).

LD: Ngày uống 9g với nước sắc Long nhãn.

8- HÀ XA ĐẠI TẠO HOÀN *(Ngô cầu)*

TP: *Đỗ trọng*	*60g*
Nhân sâm	*40g*
Thục địa	*100g*
Hoàng bá	*60g*
Quy bản	*80g*
Tử hà xa	*1 cái*
Ngưu tất	*48g*
Thiên môn	*48g*

bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Đại bổ dưỡng khí huyết, trị các chứng lao tổn, suy nhược, các chứng thận viêm mạn tính và các bệnh lâu ngày đã khỏi, nên dùng bài này để bổ dưỡng.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước muối nhạt.

9- ÔN KINH ÍCH NGUYÊN TÁN *(Khôn hoá thái chân)*

TP: *Bạch thược*	*8g*
Hoàng kỳ	*12g*
Phục linh	*8g*
Bạch truật	*12g*
Nhân sâm	*16g*
Thục địa	*8g*
Cam thảo	*4g*
Nhục quế	*2g*
Trần bì	*4g*
Đương quy	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sau khi phát hãn sinh ra hoa mắt, hồi hộp, rùng mình, mồ hôi ra nhiều, hoặc sau khi uống thuốc hạ mà cứ ỉa chảy mãi không cầm.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

10- PHỤC LINH TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bá tử nhân*	*Ngũ gia bì*
Thanh xương bồ	*Thanh quất bì*
Đỗ trọng	*Ngưu giác tai*
Đương quy	*Ô tặc cốt*
Thỏ ty tử	*Thục địa*
Kha lê lặc	*Phục linh*
Mộc hương	*Tần cửu*
Xích thạch tử	*Ngải diệp*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc đều 40g.

CĐ: Trị huyết nhỏ giọt, huyết trắng, da mặt vàng, cơ thể gầy yếu, hư hao, lưng và dùi sưng, nặng.

LD: Ngày uống 16g với rượu ấm.

11- SÀI HỒ MIẾT GIÁP THANG *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Địa cốt bì*	*45g*
Sài hồ	*30g*
Miết giáp	*30g*
Tri mẫu	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị hư lao, mồ hôi trộm ra nhiều, sắc mặt vàng úa, tay chân không có sức, không muốn ăn uống, ho liên tục.

LD: Mỗi lần dùng 8g, sắc uống.

D- THUỐC TÁN (BỘT)

1- BÁT PHONG TÁN *(Thiên kim)*

TP: *Bạch truật* 12g
Nhân sâm 20g
Thiên hùng 18g
Cam thảo 12g
Ô dầu 6g
Thự dự 12g
Can địa hoàng 12g
Phòng phong 12g
Trạch tả 12g
Can khương 12g
Phụ tử 20g
Tỳ giải 12g
Cúc hoa 40g
Phục linh 12g
Đỗ trọng 12g
Tần cửu 12g
Hoàng kỳ 12g
Tế tân 12g
Ngưu tất 12g
Thạch hộc 18g
Viễn chí 12g
Xương bồ 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng phong hư, sắc mặt xanh đen như đất, mắt không nhìn rõ ánh sáng, thiếu hơi thở.

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 4 - 6g với nước nóng pha rượu.

2- BÁT PHONG TÁN *(Cục phương)*

TP: *Bạch chỉ* 640g
Khương hoạt 1,8g
Phòng phong 1,8g
Cam thảo 1,2g
Nhân sâm 1,2g
Tiền hồ 640g
Hoắc hương 320g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phong khí bốc lên làm đầu mắt hoa, chóng mặt, gáy đau, tay chân co duỗi khó, mũi nghẹt, ghẻ ngứa.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 6 - 8g với nước sắc Bạc hà.

3- BỔ PHẾ THANG *(Vĩnh Loại Kiềm)*

TP: *Hoàng kỳ* 40g
Nhân sâm 40g
Thục địa 40g
Ngũ vị tử 40g
Tang bạch bì 80g
Tô tử 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị ho lao, mồ hôi ra nhiều, mồ hôi trộm, đờm suyễn, ngũ tạng suy yếu.

LD: Mỗi lần dùng 8g, sắc nước uống ấm, ngày 2 lần.

4- CHÂN NHÂN HOÀN THIẾU ĐƠN *(Dương Thị)*

TP: *Ba kích (ngâm rượu, bỏ lõi)* 40g
Sơn dược 40g
Bạch phục linh (bỏ vỏ, chế với sữa) 40g
Sơn thù du 40g
Câu kỷ tử (tẩm rượu) 20g
Thạch xương bồ 20g
Chử thực tử (chưng rượu) 40g
Thục địa 40g
Đỗ trọng 40g
Thung dung (ngâm rượu 1 đêm) 40g
Ngũ vị tử (sao) 40g
Ngưu tất (ngâm rượu) 40g
Tiểu hồi 40g
Viễn chí (ngâm cam thảo) 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Đại bổ tâm, thận, tỳ và vị (4 kinh hư nhược) trị chứng tinh huyết không đủ, tinh dịch không cầm, ăn uống không tiêu, mồ hôi trộm, răng sưng đau.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

GC: Bài này còn gọi là Hoàn Thiếu Đơn.

5- DƯƠNG CAN PHẤN THANG PHƯƠNG THỨC *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Dương can (gan dê)* 1 cái
Hắc chi ma 1kg

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Dùng dao tre, cắt gan dê thành từng lát, để lên miếng ngói sấy khô. Hắc chi ma sao hơi vàng, hai thứ nghiền thành bột, trộn đều, để dành dùng dần.

CĐ: Trị thiếu máu không tái tạo, điều bổ can thận.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 10g với nước ấm.

E- THUỐC SẮC

1- BA KÍCH THANG *(Viện Y học dân tộc Việt Nam)*

TP: *Ba kích* 12g
Sinh địa 12g
Hà thủ ô 12g
Trần bì 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị suy nhược, ăn kém.

LD: Sắc uống.

2- BẢO NGUYÊN ĐỊA THÀNH THANG *(Dương y đại toàn)*

TP: *Bạch phục linh* 8g
Hoàng kỳ 8g
Quảng mộc hương 4g
Bạch thược 8g
Ngũ vị tử 8g
Sa nhân 6g
Bạch truật 8g
Nhân sâm 8g
Sơn thù nhục 8g
Cam thảo (nướng) 4g
Phụ tử 4g
Trần bì 4g
Đương quy 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nội thương, nguyên khí bẩm sinh hư yếu, tinh thần bạc nhược, 6 bộ mạnh Hư, Tế, tay chân lạnh, người mát, (lương) ăn uống không ngon...

LD: Sắc uống với Gừng và Táo.

3- BỔ HƯ THANG *(Thẩm thị tôn sinh)*

TP: *Bạch thược* 4g
Đương quy 4g
Nhân sâm 4g
Cam thảo (nướng) 4g
Hoàng kỳ 4g
Nhục quế 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhục lao (da thịt hao gầy)

LD: Sắc với Táo và Gừng sống, uống.

4- BỔ TRUNG PHỤC DƯỠNG THANG *(Trần văn Nhủ)*

TP: *Phòng đảng sâm* 12g
Hoàng kỳ chích 12g
Bố chính sâm 8g
Bạch truật 12g
Đương quy 8g
Thương truật 3g
Hoàng cầm 6g
Sài hồ 4g
Mạch môn 12g
Trần bì 4g
Ích trí nhân 4g
Bán hạ chế 6g
Thần khúc 8g
Mạch nha 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Phục hồi sức khoẻ sau lao động, sau cảm sốt. Trị biếng ăn, kém ngủ, mệt mỏi trong người, sợ lạnh.

LD: Sắc uống.

5- CHẨN ÂM LÝ LAO THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch thược* *Liên tử*
Quất hồng *Chích thảo*
Mạch môn *Quy thân*
Đại táo *Ngũ vị tử*
Sinh địa *Đan bì*
Nhân sâm *Ý dĩ*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Lấy Sinh địa sao với rượu và nước gừng, phơi khô.

CĐ: Trị hư lao do âm hư.

LD: Sắc uống ngày 1 thang.

6- DƯƠNG NHỤC THANG *(Y Phương hải hội)*

TP: *Dương nhục (thịt dê)* 100g
Sinh khương 5 lát
Đương quy 16g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cơ thể suy nhược.

LD: Sắc uống.

7- ĐIỀU TRUNG ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* 20g
Hồi hương 12g
Quất bì 20g
Cam thảo (nướng) 20g

12- SÂM HƯƠNG TÁN *(Cục phương)*

TP: *Bạch phục linh* 40g
Đinh hương 10g
Quất hồng 20g
Bạch truật 40g
Hoàng kỳ 40g
Sa nhân 20g
Can khương 20g
Mộc hương 10g
Sơn dược 40g
Chích thảo 30g
Nhân sâm 40g
Thạch liên nhục 40g
Đàn hương 10g
Ô dược 20g
Trầm hương 30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các chứng hư tổn, tâm khí suy, phù, khó ngủ, mồ hôi trộm, di mộng tinh, miệng họng khô, ăn uống ít.

LD: Ngày uống 32g với nước sắc Gừng và Táo.

13- THÁT CAN HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Gan rái cá* *1 cỗ*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Phơi râm cho khô, tán bột.

CĐ: Bổ hư. Trị các chứng thuộc "Quỉ chú" truyền thi, lao trái.

LD: Liều uống 12g với nước nóng, ngày 3 lần.

14- THỤC CAN ĐỊA HOÀNG TÁN *(Bí xảo vạn toàn)*

TP: *Bạch thược* 30g
Đương quy 30g
Hậu phác 30g
Hoàng kỳ 30g
Hổ phách 30g
Khương hoàng 30g
Khương hoạt 20g
Miết giáp 80g
Mộc hương 20g
Ngưu tất 40g
Quất bì 30g
Quế tâm 20g
Sài hồ 40g
Thục địa (can) 40g
Thương truật 40g
Xuyên khung 30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ bị huyết phong lao, lãnh khí công lên tâm sinh ra đầu, tay chân bứt rứt, ăn uống ít, gầy ốm.

LD: Mỗi lần dùng 16g. Thêm Gừng 2g, sắc uống.

15- TRI MẪU TÁN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Chích thảo* 20g
Sài hồ 40g
Tri mẫu 30g
Hoàng cầm 30g
Sinh địa 40g
Xạ can 30g
Mạch môn 30g
Thăng ma 30g
Xích thược 30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ bị hư lao, gầy ốm, sốt cao, tay chân và đầu đau, họng nghẹn, ăn uống ít.

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm Đạm trúc diệp 27 lá, Sinh khương 0,2g, sắc uống.

16- TỨ BẠCH TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch biển đậu* 20g
Chích thảo 20g
Ích trí nhân 40g
Bạch khấu 20g
Đàn hương 10g
Nhân sâm 20g
Bạch linh 20g
Hậu phác 40g
Ô dược 20g
Bạch thược 60g
Hoàng kỳ 40g
Trầm hương 10g
Bạch truật 20g
Hoắc hương 40g
Trần bì 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị huyết hư phát sốt, mồ hôi trộm, không muốn ăn uống, tay chân gầy ốm, chân đau không đứng được.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng 3 lát, Táo 1 quả, sắc uống ấm.

LD: Thêm Sinh khương 5 lát, sắc uống.

15- ÔN ĐỞM SÀI HỒ THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bán hạ* 10g
Vân linh 10g
Chỉ thực 9g
Qua lâu 15g
Viễn chí 10g
Giới bạch 10g
Sài hồ 10g
Xuyên khung 10g
Hàng thược 10g
Trần bì 10g
Xương bồ 15g
Hương phục 10g
Trúc nhự 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thư can, giải uất, hoà vị, hoá đàm, dương tâm thần, trị rối loạn chức năng thần kinh thực vật.

LD: Sắc uống.

16- SÂM KỲ THANG *(Tạp bệnh nguyên lưu tê chúc)*

TP: *Bạch biển đậu* *Chích thảo*
Phục linh *Sơn dược*
Bạch truật *Hoàng kỳ*
Bán hạ *Nhân sâm*
Cát căn *Trần bì*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 40g.

CĐ: Trị các chứng hư yếu, bất túc, mồ hôi trộm.

LD: Sắc uống.

17- SÂM LINH KIẾN TRUNG THANG *(Tạp bệnh nguyên lưu tê chúc)*

TP: *Bạch thược* *Mạch môn*
Tế tân *Tiền hồ*
Bán hạ *Nhân sâm*
Cam thảo *Nhục quế*
Trần bì *Phục linh*
Đương quy

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hư lao, sốt về chiều, mồ hôi tự ra, lưng gối yếu mỏi, khớp xương đau nhức.

LD: Sắc uống.

18- SÂM NHUNG CỐ BẢN HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Ba kích nhục* 120g
Ngưu tất 80g
Sơn dược 120g
Bạch thược 60g
Nhân sâm 120g
Thỏ ty tử 120g
Câu kỷ tử 180g
Nhục quế 80g
Thục địa 240g
Chích thảo 40g
Nhục thung dung 120g
Tiểu hồi 60g
Hoàng kỳ 80g
Phục thần 120g
Trần bì 60g
Quy thân 120g
Ư truật 60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Giã nát Thục địa cho nhuyễn, trộn với thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng hư tổn, ngũ lao, thất thương, nguyên khí không đủ, lưng đau, tai ù, tay chân khó co duỗi.

LD: Ngày uống 24g với nước muối loãng.

19- TÁO NHÂN THANG *(Bị Cấp Thiên Kim Phương)*

TP: *Toan táo nhân* 4g
Nhân sâm 6g
Thược dược 4g
Quế tâm 4g
Hoàng kỳ 6g
Cam thảo 6g
Phục linh 6g
Bạch long cốt 6g
Bán hạ 10g
Trạch tả 4g
Gừng 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hư lao, khí huyết đều hư, di mộng tinh, ho, kiết lỵ.

LD: Sắc, chia làm 3 lần uống.

20- TĂNG TỔN BÁT VỆT THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* *Liên kiều*
Cam thảo *Ngưu bàng tử*
Cát cánh *Nhân sâm*
Cát căn *Phòng phong*
Đương quy *Xích thược*
Hoàng kỳ *Xuyên khung*
Kinh giới huệ

Nhân sâm 20g
Quế tâm 12g
Hà tử 20g
Nhục khấu 20g
Sa nhân 20g
Hoắc hương 12g
Tân lang 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các bệnh của trẻ nhỏ.

LD: Sắc uống với Gừng sống và Đại táo.

8- ĐOÀN SÂM TÁN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Đương quy* 8g
Nhân sâm 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Cắt nhỏ. Dùng 1 tim lợn đực, cắt thành 2 miếng, mỗi lần dùng 8g thuốc và 1 miếng tim lợn, thêm 300ml nước, sắc.

CĐ: Bổ bổ cơ thể sau khi đậu, sởi bay.

LD: Sắc, chia 2 lần uống.

9- ĐƯƠNG QUY TIỄN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *A giao* 40g
Đương quy 40g
Tục đoạn 40g
Bạch thược 40g
Mẫu lệ 40g
Địa du 20g
Thục địa 40g
Xích thược 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng đái hạ (huyết trắng), bụng đau, không ăn uống được, ngày càng gầy ốm.

LD: Sắc uống.

10- GIAO THÁI ẨM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Hoàng liên* 6g
Huyền sâm 10g
Nhục quế 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm thận bất giao, thần kinh suy nhược.

LD: Sắc uống.

11- HOÀNG LONG THANG *(Thương hàn lục thư)*

TP: *Cam thảo* 4g
Cát cánh 8g
Chỉ thực 8g
Đại hoàng 8g
Đương quy 8g
Gừng sống 1 lát
Hậu phác 6g
Mang tiêu 12g
Nhân sâm 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Phù chính, công hạ, trị bụng đầy cứng, đại tiện bí, buồn bực, khát, nói lảm nhảm, toàn thân suy nhược, tinh thần mệt mỏi, đường ruột kém.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Đại thừa khí thang thêm Đương quy, Nhân sâm.

12- LIÊN HOÀI THANG *(540 bài thuốc Đông Y)*

TP: *Đảng sâm* 12g
Liên nhục 12g
Táo nhân 8g
Hà thủ ô đỏ 10g
Liên tiền thảo 16g
Thục địa 12g
Hoài sơn 12g
Ngải diệp 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kém ăn, kém ngủ, ốm mới dậy bị mất sức.

LD: Sắc uống.

13- LONG NHÃN THANG *(540 bài thuốc Đông Y)*

TP: *Hoa bưởi* 2g
Lạc tiên 8g
Long nhãn 8g
Tim sen 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị suy nhược, mất ngủ.

LD: Sắc uống.

14- Ô MAI MỘC QUA THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 4g
Mộc qua 8g
Thảo quả (bỏ vỏ) 4g
Mạch nha 4g
Ô mai 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị uống rượu vào bị tích nhiệt nung nóng ngũ tạng, tân dịch khô ráo, huyết khô, da thịt hao gầy.

F- THUỐC KHÁC

1- BẠCH PHỤNG (PHƯỢNG) CAO *(Thập dược thần thư)*

TP: *Bình vị tán* 16g
Đại kính táo 160g
Nhân sâm 40g
Phục linh 4g
Vịt xiêm 1 con

Bào chế: Dạng thuốc hầm. Dùng 1 con vịt trắng, mỏ đen, trói lại, cắt cổ cho huyết chảy vào cốc, pha với ít rượu (ít nhiều tuỳ mức uống), quậy đều uống.

Còn vịt, làm sạch lông, bỏ lòng, ruột, cho Táo và Nhân sâm, Phục linh, Bình Vị Tán (Chính thảo, Hậu phác, Nhân sâm, Phục linh, Thương truật, Trần bì) nhồi vào bụng vịt, buộc kín, đổ rượu vào, đậy kín, đốt lửa chung quanh cho đến khi rượu khô thì đem ra ăn.

CĐ: Các chứng hư tổn, ho lao, ho ra máu, ho đàm.

LD: Khi rượu trong nồi khô thì đem ăn.

2- BÁT TRÂN TỬU *(Vạn bệnh hồi xuân)*

TP: *Bạch thược (nướng, lùi)* 80g
Phấn thảo (sao) 60g
Bạch truật (sao) 120g
Phục linh (bỏ vỏ) 80g
Đương quy (rửa rượu) 80g
Sinh địa (Đổ rượu vào cho thấm) 160g
Hạch đào nhân 160g
Tiểu phi hồng táo (bỏ hạt) 160g
Ngũ gia bì (Rửa rượu) 320g
Xuyên khung 40g

Bào chế: Dạng thuốc ngâm rượu. Các vị trên thái lát mỏng, bỏ vào túi lụa. Dùng Rượu tốt khoảng 3 lít. Cho Rượu và thuốc vào hũ, cho hũ vào nồi, chưng cách thuỷ khoảng 30 phút. Sau khi nhắc hũ rượu xuống, chôn hũ rượu dưới đất 5 ngày đêm. Sau 21 ngày, bắt đầu dùng được.

CĐ: Bình hoà khí huyết, nuôi dưỡng Tạng phủ, làm cho tinh thần mạnh khoẻ, làm đẹp nhan sắc, chống mỏi mệt. Uống lâu sẽ tiêu trừ mọi bệnh.

LD: Uống ngày 3 lần, mỗi lần khoảng 10ml. Khi uống, hâm Rượu cho ấm lên uống.

GC: Tiểu Phi Hồng Táo = Táo đỏ, nhỏ, mập.

3- CHU CÔNG BÁCH TUẾ TỬU *(Đại ngự y đời chiến quốc)*

TP: *Bạch truật (sao đất)* 8g
Ngũ vị tử 6g
Cao quy bản 8g
Nhục quế 4g
Câu kỷ tử 8g
Phòng phong 8g
Đại táo 240g
Phục thần 24g
Đảng sâm 8g
Sinh địa 10g
Đương quy (thân) 10g
Thục địa 8g
Đường phèn 80g
Toàn nhục 8g
Hoàng kỳ (nướng) 8g
Trần bì 8g
Khương hoạt 6g
Xuyên khung 8g
Mạch môn 8g

Bào chế: Dạng thuốc ngâm rượu. Ngâm với 2 lít rượu trong 5 ngày đêm. Lọc rượu, pha chung với nửa ký đường phèn.

CĐ: Điều hoà khí huyết, thông các mạch lạc, chữa bách bệnh, giúp sống lâu, giúp ăn ngon ngủ khoẻ, tinh thần minh mẫn...

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 10 - 20ml.

4- ĐÀO TIÊN SÂM NGỌC TỬU *(Trần văn Nhủ)*

TP: *Đào tiên (khô)* 20g
Ngũ gia bì 4g
Đảng sâm 12g
Sơn tra 4g
Xuyên khung 4g
Trần bì 2g
Đỗ trọng 4g
Ba kích 2g
Đương quy 4g
Thạch xương bồ 4g
Hoàng kỳ 4g
Kỷ tử 4g

Bào chế: Dạng thuốc ngâm rượu. Ngâm trong 2 lít rượu ngon, dùng sau 2 tuần.

CĐ: Bổ Tỳ dưỡng Vị, bồi dưỡng cơ thể, kích thích tiêu hoá, giúp ăn ngon miệng và làm tăng sức hấp thụ thức ăn của cơ thể.

LD: Mỗi lần 3 chung (cốc) nhỏ trước bữa ăn (có thể hoà loãng cho vừa khẩu vị).

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị khí huyết đều suy yếu.

LD: Sắc uống.

21- THẠCH TỬ THANG *(Chứng Trị Chuẩn Thằng)*

TP: *Trư thận tử* *1 cặp*
Hương xị *80g*
Thông bạch *80g*
Ngạnh mễ *80g*
Đương quy *80g*
Thược dược *80g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng nhục lao (gầy yếu)

LD: Thận lợn, bỏ màng, cắt ra làm 4 miếng. Sắc chung với thuốc. Chia làm 3 lần uống.

22- THẠCH TỬ THANG *(Tam Nhân Cực Nhất Bệnh Chứng Phương luận)*

TP: *Hương xị* *Thược dược*
Thông bạch *Ngạnh mễ*
Đương quy

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 60g.

CĐ: Trị lúc nóng lúc lạnh như sốt rét, đầu đau, tự ra mồ hôi, chân tay co rút, ho đờm, bụng đau như kim đâm.

LD: Thêm Thận lợn hoặc dê. 1 cặp, bỏ màng mỡ đi. Chia làm 2. Sắc với thuốc uống.

23- THẬP VỊ NHÂN SÂM TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* *Đương quy*
Bán hạ *Hoàng cầm*
Cam thảo *Nhân sâm*
Cát căn *Phục linh*
Thược dược *Sài hồ*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt về chiều, cơ thể mệt mỏi.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

24- THUỶ TẨM MIẾT GIÁP THANG *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Bạch linh* *Cam thảo*
Hồi hương *Kha lê lặc*
Miết giáp *Nhân sâm*
Nhục khấu *Sa nhân*
Sài hồ *Tân lang*
Tê giác *Thanh bì*
Thăng ma *Trần bì*
Thần khúc

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 4g.

CĐ: Trị khí lao, gầy ốm, tay chân đau nhức, không muốn ăn uống.

LD: Mỗi lần dùng 10g sắc uống.

25- TOAN TÁO NHÂN THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Toan táo nhân* *6g*
Hoàng kỳ *6g*
Phục linh *6g*
Viễn chí *6g*
Liên tử (hạt sen) *6g*
Nhân sâm *4g*
Đương quy *4g*
Phục thần *4g*
Chích thảo *2g*
Trần bì *2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hư yếu, hồi hộp, ngủ không yên.

LD: Sắc uống.

26- TƯ BỔI TRĨ DƯƠNG PHƯƠNG *(Ấu ấu tư tri)*

TP: *Đại phụ tử* *1,2g*
Ngưu tất *4g*
Sơn thù *4g*
Đỗ trọng *4g*
Nhục quế *0,8g*
Thục địa *8g*
Mẫu đơn *2,8g*
Phục linh *4g*
Trạch tả *2,8g*
Ngũ vị *2g*
Sơn dược *4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng trẻ nhỏ bên ngoài giả nhiệt mà trong thực hàn, cùng với các chứng lâu ngày, bệnh nặng và mệnh môn hoả rất hư, trẻ con tiên thiên bẩm thụ yếu đuối.

LD: Sắc uống.

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Dương hư, âm kiệt, tinh chảy ra nhiều, tê (chân tay).

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước nóng pha rượu.

2- BỔ THẬN TRÁNG DƯƠNG HOÀN *(Viện YHDT Việt Nam)*

TP: *Chim bồ câu*	*1 con*
Đậu đen	*120g*
Thỏ ty tử	*120g*
Chim sẻ	*5 con*
Phá cố chỉ	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Chim, làm sạch, bỏ ruột, đầu, móng chân, sao (rang) chín, tất cả tán bột, luyện mật làm hoàn 10g.

CĐ: Trị dương hư, liệt dương.

LD: Ngày uống 2 - 3 hoàn với nước pha ít muối.

3- BỔ THẬN TRÁNG DƯƠNG HOÀN *(Viện YHDT Việt Nam)*

TP: *Đường*	*2kg*
Ba kích	*2kg*
Đậu đen	*0,5kg*
Lộc giác	*1,5kg*
Bố chính sâm	*1kg*
Hoài sơn	*16g*
Thỏ ty tử	*1 kg*
Cẩu tích	*0,5kg*
Cốt toái bổ	*0,5kg*
Liên nhục	*1kg*
Tục đoạn	*0,5kg*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm viên nhỏ.

CĐ: Trị thận dương hư, di tinh, liệt dương.

LD: Ngày uống 10 - 12g với nước muối loãng.

4- QUẤT LÂU CÙ MẠCH HOÀN *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Cù mạch*	*40g*
Phụ tử	*1 củ*
Thự dự	*120g*
Phục linh	*120g*
Quát lâu căn	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm viên nhỏ.

CĐ: Trị Dương khí nhược, khí bị lạnh ở hạ tiêu (tiểu không thông, thoát).

LD: Ngày uống 8 - 12g.

5- VỆ CHÂN HOÀN *(Bản sự)*

TP: *Hồ lô ba*	*40g*
Sơn dược	*80g*
Xuyên khung	*20g*
Hồi hương	*40g*
Thao ô	*20g*
Xuyên luyện tử	*40g*
Ngô thù	*40g*
Thương truật	*40g*
Xuyên ô	*20g*
Phá cố chỉ	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với giấm làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng hư lạnh, phụ nữ không có con, tinh thoát, mồ hôi trộm.

LD: Ngày uống 12 - 16g với rượu ấm hoặc nước muối loãng lúc đói.

B- THUỐC TÁN (BỘT)

1- BẠCH VI THANG *(Thẩm Thị Tôn Sinh)*

TP: *Bạch vi*	*40g*
Cam thảo	*10g*
Đương quy	*40g*
Nhân sâm	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sinh xong bị uất, cảm.

LD: Ngày uống 20g với nước nóng.

2- BỔ DƯƠNG THANG *(Lý đông Viên)*

TP: *Bạch phục linh*	*12g*
Khương hoạt	*40g*
Sinh địa (sao)	*12g*
Bạch thược	*20g*
Nhân sâm	*40g*
Thục địa	*40g*
Bạch truật (sao đất)	*40g*
Nhục quế	*4g*
Trạch tả	*20g*
Cam thảo	*40g*
Phòng phong	*(?)*
Trần bì	*20g*
Độc hoạt	*40g*
Sài hồ	*(?)*
Tri mẫu (sao)	*12g*

5- HOÀNG KỲ TỬU *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* 60g
Can khương 80g
Cát căn (khô) 60g
Chích thảo 12g
Đại hoàng (sống) 40g
Độc hoạt 12g
Đương quy 100g
Hoàng kỳ 12g
Mang tiêu 12g
Ngưu tất 12g
Phòng phong 12g
Phụ tử 12g
Quan quế 100g
Sơn thù 80g
Tần cửu 80g
Tế tân 12g
Xuyên khung 12g
Xuyên ô dầu 80g

Bào chế: Dạng thuốc ngâm rượu. Ngâm với rượu.

- Mùa Xuân và Hạ ngâm 5 ngày.
- Mùa Thu và Đông ngâm 7 ngày.

CĐ: Bổ phế, tả tâm, tăng khí, ích huyết, trị các chứng hư tổn, hư suyễn, ho đờm, tiêu khát, tự ra mồ hôi, sốt rét, ngủ không yên...

LD: Ngày uống 3 lần, sáng, trưa, tối. Mỗi lần 20-40ml.

6- HỒNG NHAN TỬU *(Vạn bệnh hồi xuân)*

TP: *Bạch mật* 106g
Hạnh nhân (ngâm nước, bỏ vỏ và đầu nhọn, bỏ vào nước sôi, lấy ra 4 - 5 lần, rồi phơi khô) 160g
Hồ đào nhân (ngâm nước, bỏ vỏ) 160g
Tiểu hồng táo (táo đỏ, lựa quả nhỏ) 160g
Tô du (váng đọng trên mặt sữa) 80g

Bào chế: Dạng thuốc ngâm rượu. Dùng rượu tốt, cho vào lọ, lấy mật ong và Tô du đổ rượu, quậy đều. Cho 3 vị thuốc còn lại vào ngâm rượu trong 21 ngày.

CĐ: Giúp cơ thể trẻ, khoẻ, giữ được da không nhăn.

LD: Mỗi buổi sáng, uống 2 - 3 ly (20 - 30ml)

GC: Bài này còn gọi là Bất lão thang.

7- THẦN TIÊN DIÊN THỌ TỬU *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bá tử nhân* *Mộc hương*
Bạch thược *Nhân sâm*
Bổ cốt chi *Phục linh*
Đương quy *Sa nhân*
Mạch môn *Sinh địa*
Thiên môn *Xương bồ*
Thục địa *Viễn chí*
Xuyên khung

Bào chế: Dạng thuốc ngâm rượu. Chưng rượu, ngâm thuốc trong 15 ngày là dùng được.

CĐ: Bồi bổ cho người lớn tuổi.

LD: Mỗi ngày uống 20 - 40ml.

GC: Bài thuốc không ghi liều lượng các vị thuốc.

8- BÁT TIÊN CAO *(Ngoại khoa chính tông)*

TP: *Bạch đường* 100g
Bạch mật 64g
Bạch phục linh 24g
Khiếm thực 240g
Liên nhục 240g
Ngạnh mễ 150g
Nhân sâm 240g
Nhu mễ 150g
Sơn dược 240g

Bào chế: Dạng thuốc thỏi. Đem các vị Khiếm thực, Liên nhục, Nhân sâm, Phục linh, Sơn dược tán nhuyễn, lấy Nhu mễ (gạo nếp) làm bột, trộn lẫn với Bạch mật nấu lên. Khi mật đang nóng, cho thuốc bột trên vào trộn đều rồi cắt thành từng thỏi sấy cho khô, đựng vào đồ sứ, đồ sành, đậy kín.

CĐ: Bồi dưỡng cơ thể.

LD: Mỗi ngày, lúc sáng sớm dùng 2 - 3 thỏi (8 - 12g), ăn.

GC: Dùng trong 100 ngày, có tác dụng kiện tỳ tráng vị, rất tốt.

IV- THUỐC BỔ DƯƠNG

A- THUỐC HOÀN

1- BỔ CHÂN NGỌC LINH HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch long cốt (ngâm nước)* 40g
Phi tử (ngâm rượu, sao) 40g
Bạch linh (bỏ vỏ) 40g
Thỏ ty tử (ngâm rượu) 40g

Trần bì 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dương hư, khí hư, hư lao làm hại đến Dương khí của Phế, Thận mà phát sốt.

LD: Sắc uống.

3- BỔ DƯƠNG TIẾP ÂM DƯƠNG *(Hiệu Phổng tân phương)*

TP: *Bạch truật (sao với đất)* 60g
Bố chính sâm (sao với gạo) 40g
Phụ tử 6g
Chích thảo 2g
Thục địa 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hư lao, sợ lạnh ho hen, đờm dãi tắc nghẽn ở họng và chấn thuỷ không thông lợi, hình thể đen gầy, ăn uống kém dần, tiểu tiện bí gắt, đại tiện lỏng.

LD: Sắc uống.

GC: Nếu uống thuốc thấy đầy và trệ thì vị Thục địa phải sấy khô.

4- BỔ ÍCH CƯỜNG NUY ẨM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch truật* 12g
Hoàng kỳ 21g
Phục linh 12g
Đỗ trọng (sao) 15g
Mộc qua 12g
Thỏ ty tử 15g
Đương quy 15g
Ngưu tất 15g
Thục địa 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ôn bổ nguyên dương, ích khí kiện tỳ, các dây thần kinh đều bị viêm.

LD: Sắc uống ngày 3 lần, cách 8 giờ 1 lần.

5- CỨU DƯƠNG THANG *(Y trung quan kiện)*

TP: *Bạch truật* 32g
Chích thảo 8g
Nhân sâm 40g
Bào khương 8g
Ngũ vị tử 4g
Phụ tử 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sốt mà tay chân lạnh, nói cuồng, không ngủ, ỉa liên tục, dương khí vong.

LD: Sắc uống.

6- CỨU HÃN HỒI SINH THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch thược* 40g
Đương quy 80g
Nhân sâm 120g
Cam thảo 4g
Mạch môn 20g
Sài hồ 4g
Trần bì 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mùa đông bị chứng thương hàn rồi nôn mửa nhiều gây ra vong dương (dương thoát), khó thở, tay chân lạnh.

LD: Sắc uống.

7- CỨU PHỦ HỒI DƯƠNG THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Ba kích* 40g
Nhục quế 8g
Nhân sâm 4g
Phụ tử 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Cấp cứu hồi dương, trị chứng trúng hàn (bất tỉnh, tay chân lạnh ngắt...)

LD: Sắc uống.

8- CỨU THOÁT PHƯƠNG *(Tâm đắc thần phương)*

TP: *Bạch truật* 20g
Nhân sâm 40g
Phụ tử (chế) 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị dương khí thoát (vong dương)

LD: Sắc uống.

9- ĐẠI HỒNG THANG *(Huyết chứng luận)*

TP: *Cam thảo* 8g
Nhân sâm 12g
Phục linh 12g
Can khương 4g
Phụ tử 8g
Quế chi 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ dương khí

LD: Sắc uống.

10- ĐẠI MÔN TRUNG ẨM *(Y học giải âm)*

TP: *Can khương* 8g
Đông truật 12g

Đương quy thân 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Âm thắng dương.

LD: Mỗi lần dùng 20g thuốc bột, sắc uống.

3- THỰC KỲ TÁN *(Tế sinh)*

TP: *Bạch linh* 30g
Bạch truật 30g
Cam thảo 16g
Can khương 30g
Đại phúc tử 30g
Hậu phác 30g
Mộc hương 30g
Mộc qua 30g
Phụ tử 30g
Thảo quả 30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị dương hư, nửa người phía dưới phù, ngực bụng đầy trướng, ăn ít, tay chân không ấm, tiểu ít.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng 5 lát, Táo 1 quả, sắc uống.

4- TRẦM HƯƠNG TẤT TRỪNG GIÀ TÁN *(Bí truyền)*

TP: *Ba kích* 30g
Khổ luyện tử 30g
Tất trừng già 30g
Đào nhân 60g
Mộc hương 30g
Trầm hương 30g
Hồ lô ba 30g
Phá cố chỉ 30g
Xuyên ô đầu 16g
Hồi hương 40g
Phụ tử (hắc - chế) 120g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị thận dương bất túc, hàn tích ở trong, bụng đau quặn, đau suốt đến lưng, mặt vàng héo, tay chân lạnh, ỉa lỏng, tiểu nhiều, bàng quang và tiểu trường đau.

LD: Mỗi lần dùng 6 - 8g, thêm ít muối, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Tất Trừng Già Tán.

5- TRỢ DƯƠNG TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Can khương* 40g
Mẫu lệ 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Tráng (làm cho mạnh) dương đạo.

LD: Dùng rượu đun nóng lên, hoà thuốc bột, bôi vào lòng bàn tay, dùng 2 tay xoa vào bìu dái (dịch hoàn), phụ nữ xoa vào 2 vú.

6- VỆ CHÂN THANG *(Bản sự)*

TP: *Bạch linh* 120g
Ngưu tất 80g
Sơn dược 120g
Đinh hương 40g
Nhân sâm 60g
Thạch hộc 200g
Đương quy 40g
Nhục khấu 120g
Thanh bì 40g
Mộc hương 120g
Sinh địa 80g
Thục địa 120g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị nguyên khí hư yếu, chân dương không giữ vững, tam tiêu không hoà, thượng thực, hạ hư, ngủ hay chiêm bao, mồ hôi trộm, tai ù, lưng đau, xích bạch đái, không có con.

LD: Mỗi lần dùng 12g uống với rượu nóng hoặc nước muối loãng, lúc đói.

C- THUỐC SẮC

1- BẢO NGUYÊN THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Cam thảo* 40g
Đảng sâm 80g
Gừng sống 4g
Hoàng kỳ 12g
Nhục quế 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ khí ôn Dương, người già suy yếu.

LD: Sắc uống.

2- BỔ DƯƠNG THOÁI LAO THANG *(Ngoại cảm thông trị)*

TP: *Bạch truật* 8g
Hoàng kỳ 12g
Nhân sâm 8g
Chích thảo 2g
Mạch môn 4g
Quy thân 6g
Đại táo 3 quả
Ngũ vị tử 12,g

CĐ: Trị tỳ vị hư hàn, tiêu chảy sinh lạnh tay chân, hồi dương cứu nghịch.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Lý Trung Thang thêm Phụ tử.

- Bài này còn gọi là Nhân Sâm Thang.

18- QUẾ CAM KHƯƠNG TÁO MA TÂN PHỤ TỬ THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Cam thảo*	*80g*
Phụ tử (pháo)	*1 củ*
Sinh khương	*120g*
Đại táo	*120 quả*
Quế chi	*120g*
Tế tân	*80g*
Ma hoàng	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị dương hư hàn, vùng dưới tâm cứng to như cái mâm tròn (khí kết ở phần khí).

LD: Sắc uống ấm, chia 3 lần.

GC: Uống thuốc vào thấy mồ hôi ra và da có cảm giác như sâu bò là có hiệu quả.

19- QUẾ CHI THỰC PHỤ THANG *(Ôn bệnh điều biện)*

TP: *Bạch truật*	*12g*
Phụ tử	*12g*
Can khương	*12g*
Quế chi	*24g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hàn và thấp làm hại phần dương, mạch hoãn, lưỡi nhạt, trắng nhuận, không khát.

LD: Sắc uống.

20- SÂM PHỤ TÁI TẠO THANG *(Thông tục thương hàn luận)*

TP: *Cao ly sâm*	*4g*
Miêu kỳ bì	*6g*
Quế chi	*4g*
Chích thảo	*3g*
Phòng phong	*3g*
Tế tân	*2g*
Khương hoạt	*3g*
Phụ tử (đạm)	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị dương khí thoát.

LD: Sắc uống.

21- SÂM PHỤ THANG *(Thế y đắc hiệu phương)*

TP: *Nhân sâm*	*40g*
Phụ tử	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hồi dương, trị âm dương, khí huyết sắp thoát, suyễn cấp, mồ hôi tự ra, tay chân lạnh, bụng đau, sinh xong phát sốt, mồ hôi tự ra, uốn ván, đậu chẩn, thổ tả.

LD: Mỗi lần dùng 20g, thêm Gừng sống và Táo, sắc uống.

22- TÁI TẠO TÁN *(Đào Tiết Am)*

TP: *Chích thảo*	*4g*
Ổi khương	*5 lát*
Quế chi	*4g*
Hoàng kỳ	*4g*
Phòng phong	*2,8g*
Tế tân	*2g*
Khương hoạt	*2,8g*
Phụ tử	*2g*
Xuyên khung	*2,8g*
Nhân sâm	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng không có dương (dương khí thoát...)

LD: Sắc uống.

23- THẤT THÁNH THANG *(Ôn dịch luận)*

TP: *Bạch linh*	*3,2g*
Ngũ vị tử	*2,4g*
Phá cố chỉ	*10g*
Chích thảo	*1,6g*
Nhân sâm	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ôn dịch, chân dương bất túc, mạch bộ xích tế mà nhược, ỉa lúc sáng sớm.

LD: Sắc uống.

24- THÔNG BẠCH TỬU *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Thông bạch*	*32 cọng*

Bào chế: Dạng thuốc sắc (chưng).

CĐ: Trị thoát dương.

LD: Thông bạch 32 cọng giã nát, cho rượu vào chưng, lấy nước đó rót uống dần.

25- THU HÃN SINH DƯƠNG THANG *(Y phương hải hội)*

TP: *Bạch linh*	*6g*
Bạch truật	*8g*
Can khương	*4g*
Chích thảo	*2g*

Nhục quế 4g
Chích thảo 4g
Đương quy 12g
Sài hồ 12g
Đảng sâm 12g
Ma hoàng 4g
Thục địa 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng dương khí hư.

LD: Sắc uống.

11- HOÀNG KỲ THANG *(Thiên kim)*

TP: *Bạch thược* 12g
Đại táo 2 quả
Hoàng kỳ 12g
Nhân sâm 8g
Quế tâm 12g
Sinh khương 24g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm dương đều hư.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Hoàng Kỳ Ngũ Vật thang, dùng Quế tâm thay Quế chi và thêm Nhân sâm.

12- HỒI DƯƠNG KHU PHONG PHƯƠNG *(Tâm đắc thần phương)*

TP: *Bạch truật* 4g
Nhân sâm 4g
Phụ tử (chế) 1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong, dương khí gần thoát.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Cứu thoát phương.

- Đây là bài Hồi dương phương, thêm Bạch truật.

13- HỒI DƯƠNG PHƯƠNG *(Tâm đắc thần phương)*

TP: *Nhân sâm* 4g
Phụ tử (chế) 1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ dương khí bị thoát.

LD: Sắc uống.

14- LÔI THỊ VÃN CHÍNH HỒI DƯƠNG PHÁP *(Thời bệnh luận)*

TP: *Bạch linh* 12g
Đạm phụ phiến 3,2g
Ư truật 4g
Bào khương 2,4g
Đông dương sâm 12g
Yêu quế 3,2g
Cam thảo 2g
Ngô thù 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hồi dương cứu thoát, trị chứng dương khí vong do ỉa chảy.

LD: Sắc uống.

15- LỤC VỊ HỒI DƯƠNG ẨM *(Nghiệm phương)*

TP: *Bào khương* 4g
Đảng sâm 12g
Nhục quế 8g
Chích thảo 4g
Đương quy 12g
Phụ tử 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Đại bổ nguyên dương, trị trẻ nhỏ khí huyết bẩm sinh bị hư yếu, nôn mửa, ỉa chảy, kinh phong.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Phụ tử lý Trung thang, bỏ Bạch truật, thêm Nhục quế.

16- LỤC VỊ HỒI DƯƠNG ẨM *(Trung Quốc y học đại tự điển)*

TP: *Can khương* 8g
Đương quy 28g
Phụ tử 8g
Chích thảo 12g
Nhân sâm 12g
Thục địa 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mệnh môn hoả suy, dương vong.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Phụ tử lý âm tiễn thêm Nhân sâm.

17- PHỤ TỬ LÝ TRUNG THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* 12g
Chích thảo 4g
Phụ tử (chế) 2g
Can khương 8g
Đảng sâm 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

Chỉ xác	*40g*
Phi tử	*40g*
Thạch hộc	*40g*
Địa hoàng (sao khô)	*80g*
Phúc bồn tử (sao)	*40g*
Toan táo nhân (sao)	*40g*
Hoàng kỳ	*40g*
Phục linh	*40g*
Trầm hương	*40g*
Lộc nhung	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị phụ nữ tay bị đau, gân cơ co rút (cấp tính), gặp lạnh càng phát mạnh hơn.

LD: Ngày uống 2 - 3 hoàn với rượu ấm.

C- THUỐC TÁN (BỘT)

1- HUYẾT KIỆT TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Đại hoàng*	*48g*
Huyết kiệt	*160g*
Tự nhiên đồng	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tay chân bị té gẫy, bong gân, trật khớp...

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước cốt Gừng.

2- HOÀNG KỲ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo (nướng)*	*Hoàng kỳ*
Can cát	*Sài hồ*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Làm mát gân cơ, tán nhiệt, trị uất nhiệt không tan.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Bạc hà và Tía tô.

3- HƯƠNG LIÊN TÁN *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *Bạch chỉ*	*Hoàng bá*
Phòng phong	*Cam tùng*
Ô dược	*Tế tân*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị phụ nữ ống chân bị co rút.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

4- ĐƯƠNG QUY TÁN *(Thái bình thánh huệ)*

TP: *Đỗ trọng (sao sơ)*	*10g*
Ma hoàng	*20g*
Quế tâm	*10g*
Đương quy	*20g*
Nhân sâm	*10g*
Toan táo nhân (sao sơ)	*10g*
Khương hoạt	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ chân, ngón chân co rút không duỗi ra được.

LD: Ngày uống 20g.

5- CƠ UỶ TÁN *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Giáp châu*	*400g*
Phụ phiến (chín)	*200g*
Mã tiền tử (chế)	*300g*
Tam thất	*300g*
Nguyên hồ	*250g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Tán chung thành bột mịn, đóng gói 1g.

CĐ: Ôn kinh, thông lạc, trị cơ bị teo do nguyên nhân thần kinh.

LD: Mỗi ngày uống 2 gói (2g).

GC: Sau khi uống thuốc, có thể gây cảm giác váng đầu, cơ bắp cục bộ bị co rút nhẹ. Đó là phản ứng chứng tỏ thuốc có tác dụng.

- Thuốc có độc, không được dùng quá liều lượng.

D- THUỐC SẮC

1- DƯỠNG TÂM ÍCH VỊ THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch thược*	*12g*
Hồ ma	*10g*
Sinh địa	*12g*
Cam thảo	*6g*
Mạch môn	*12g*
Thạch hộc	*30g*
Câu đằng	*10g*
Ngọc trúc	*30g*
Thạch quyết minh	*30g*
Hà thủ ô	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

Dương sâm 12g
Đương quy 8g
Hoàng kỳ 12g
Ngũ vị tử 8g
Phụ tử chế 4g
Táo nhân 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mồ hôi ra nhiều, dương thoát, dương vong.

LD: Sắc uống ấm.

26- TRƯ THẬN HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Trư thận* 1 cái
Phụ tử 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Trư thận (thận lợn) 1 cái, lột bỏ màng, cho Phụ tử, nướng.

CĐ: Trị dương hư do sắc dục làm tổn thương.

LD: Sắc uống lúc đói.

27- TỨ NGHỊCH THANG (Thương hàn luận)

TP: *Can khương* 60g
Chích thảo 80g
Phụ tử chế 1 củ

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hồi dương cứu nghịch, ôn trung chỉ tả, trị âm hàn thịnh, dương khí suy yếu tay chân lạnh, hạ lợi thanh cốc hoặc ra mồ hôi lạnh, ói mửa, bụng đau, mạch trầm nhỏ, nhẹ, muốn tuyệt, rêu lưỡi trắng lạnh.

LD: Ngày sắc uống một thang, chia hai lần uống.

28- TỨ QUÂN TỬ THANG GIA VỊ *(Tam nhân cực nhất bệnh chứng phương thư)*

TP: *Bạch biển đậu* *Chích thảo*
Bạch truật *Hoàng kỳ*
Phục linh *Nhân sâm*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị trĩ ra máu, tỳ vị khí hư, mặt vàng úa, hồi hộp, tai ù, chân yếu, ăn uống không có cảm giác.

LD: Mỗi lần dùng 8g, sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Quân Tử Thang thêm Bạch biển đậu và Hoàng kỳ.

29- TỨ TRỤ TÁN *(Y học nhập môn)*

TP: *Bạch linh* *Nhân sâm*
Mộc hương *Phụ tử*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị chân dương bị háo tán gây ra đầu váng, tai ù, bụng đau, ỉa lỏng.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Táo 2 quả, sắc uống với ít muối - không uống nguội.

30- TỨ VỊ HỒI DƯƠNG ẨM *(Cảnh Nhạc toàn thư)*

TP: *Cam thảo (nướng)* 8g
Nhân sâm 80g
Can khương 12g
Phụ tử (chế) 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hồi dương cứu thoát.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Lý trung thang, bỏ vị Bạch truật, thêm Phụ tử.

- Bài này còn gọi là Tứ Vị Thuận Khí Thang II (CTC thắng)

V- THUỐC BỔ GÂN - CƠ

A- THUỐC CAO

1- MỘC QUA TIỄN *(Loại chứng phổ tế bản sự)*

TP: *Mộc qua* 1 quả
Một dược 10g
Nhũ hương 10g

Bào chế: Dạng thuốc cao. Lấy thuốc nhét vào Mộc qua, chưng cho chín nhừ thành cao.

CĐ: Trị gân cơ co rút.

LD: Chia cao thuốc làm 3 - 4 lần uống trong ngày.

B- THUỐC HOÀN

1. BÁ TỬ NHÂN HOÀN *(Toàn sinh chỉ mê)*

TP: *Bá tử nhân* 80g
Ngũ bội tử 40g
Quế tâm 40g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, làm viên nhỏ.

CĐ: Trị tỳ và thận suy tổn, máu thiếu không tái tạo.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

C- THUỐC HOÀN

1- BỔ DOANH HOÀN *(Đông y lược khảo)*

TP: *Bạch thược*	*12g*
Đương quy	*12g*
Sinh địa	*12g*
Cam thảo	*12g*
Mạch môn	*12g*
Thục địa	*12g*
Chi tử	*12g*
Nhân sâm	*8g*
Ô mai	*3 quả*
Đại táo	*3 quả*
Trần bì	*12g*
Xích phục linh	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện mật làm hoàn 10g.

CĐ: Huyết suy quá độ (Huyết cực - 1 trong lục cực) biểu hiện: mặt không hồng hào, da khô, tóc rụng hay quên.

LD: Ngày uống 2 - 3 hoàn.

2- BỔ HUYẾT HOÀN *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch giới tử*	*20g*
Ngũ vị tử	*20g*
Sơn thù	*16g*
Bạch thược	*320g*
Nhục quế	*20g*
Táo nhân	*20g*
Đương quy	*160g*
Sa nhân	*20g*
Thục địa	*320g*
Mạch môn (bỏ lõi)	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện mật làm hoàn.

CĐ: Bổ huyết (thấy mạch Đại bên tay trái).

LD: Mỗi tối uống 40g.

GC: Nếu thấy trong người nóng, bỏ Nhục quế, thêm Địa cốt bì 20g.

3- DƯỠNG HUYẾT ĐỊA HOÀNG HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật*	*30g*
Hắc cẩu tích (sao)	*300g*
Thiên hùng	*30g*
Can tất (sao)	*30g*
Mãn kinh tử	*10g*
Thục địa	*10g*
Địa phu tử	*30g*
Sơn thù	*20g*
Xa tiền tử	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Dưỡng huyết.

LD: Ngày uống 20 - 30g với nước hoặc rượu nóng, lúc đói bụng.

4- ĐẠI BỔ ĐỊA HOÀNG HOÀN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Câu kỷ tử*	*120g*
Nhục đậu khẩu	*60g*
Thục địa	*160g*
Đương quy	*120g*
Sinh địa	*100g*
Thược dược	*80g*
Hoàng bá	*160g*
Sơn dược (khô)	*120g*
Tri mẫu	*80g*
Huyền sâm	*60g*
Sơn thù nhục	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tinh huyết bị khô cạn, táo nhiệt.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

5- ĐƯƠNG QUY HOÀN *(Vương Hải Tàng)*

TP: *Bạch thược*	*20g*
Huyền hồ sách	*28g*
Thục địa	*32g*
Đinh hương	*10g*
Khổ luyện	*28g*
Toàn yết	*20g*
Độc hoạt	*20g*
Mộc hương	*10g*
Tục đoạn	*40g*
Đương quy	*20g*
Phòng phong	*20g*
Xuyên khung	*20g*
Hồi hương	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Hoà huyết (làm cho máu huyết điều hoà)

LD: Ngày uống 16 - 20g.

CĐ: Tư dưỡng vị dịch để sinh tân dịch, trị chứng cơ bị teo (ở tay, bàn tay, bàn chân).

LD: Sắc uống.

2- HOÀ DOANH (DINH) DƯỠNG CÂN THANG *(Băng Ngọc Đường)*

TP: *Bạch thược*	*20g*
Hồ thủ ô (chế)	*20g*
Tang chi	*22g*
Câu kỷ	*22g*
Nữ trinh tử (chế)	*20g*
Tang ký sinh	*22g*
Chích thảo	*6g*
Quế chi (nướng)	*16g*
Tang thầm (nướng)	*22g*
Dạ giao đằng	*20g*
Quy thân	*12g*
Thục địa	*22g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí huyết kém gây ra gân cơ co rút.

LD: Sắc uống.

3- DƯỠNG HUYẾT THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Cam thảo*	*1,2g*
Nhục quế	*4g*
Sinh địa	*4g*
Đỗ trọng	*4g*
Phá cố chỉ	*4g*
Sơn thù	*8g*
Đương quy	*4g*
Phòng phong	*4g*
Thổ phục linh	*8g*
Hạch đào	*4g*
Phục linh	*4g*
Xuyên khung	*2g*
Ngưu tất	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lưng, đùi, gân, xương đau nhức.

LD: Sắc uống với ít rượu.

VI- THUỐC BỔ HUYẾT

A- THUỐC CAO

1- CAO TRÂU CỔ

TP: *Đậu đen*	*4kg*
Rượu	*2 lít*
Đường	*3,2kg*
Trâu cổ	*24kg*

Bào chế: Dạng thuốc cao. Nấu đậu đen với Trâu cổ, cô cho cạn thành cao, cho rượu vào vừa đủ 5 lít. Cho vào lọ để dành dùng dần.

CĐ: Trị chứng máu thiếu, sữa ít, di tinh, các khớp đau mạn do thận hư.

LD: Uống ngày 3 lần, trước các bữa ăn, mỗi lần 10 - 20ml.

2- TRÂU CỔ CAO *(Nghiệm phương)*

TP: *Đậu đen*	*3kg*
Đường	*3kg*
Trâu cổ	*24kg*

Bào chế: Dạng thuốc cao.

CĐ: Trị máu thiếu, sữa ít, di tinh, các khớp đau do thận âm hư.

LD: Nấu thành cao. Ngày uống 20 - 40ml.

B- THUỐC ĐAN (ĐƠN)

1- PHẠT MỘC HOÀN *(Trung y Thượng hải)*

TP: *Lục khúc*
Lục phàn
Thương truật

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, trộn với giấm làm viên nhỏ.

CĐ: Trị vàng da do giun móc, sắc mặt vàng tối, hồi hộp, thở gấp, tay chân không có sức, ăn nhiều mà không tiêu.

LD: Ngày uống 8 - 12g sau khi ăn.

GC: Nguyên phương là Truật Phàn Hoàn, sau này TYT.Hải đổi gọi là Phạt Mộc Hoàn.

2- SINH HUYẾT PHIẾN *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *A giao*	*90g*
Nhau thai (bột)	*210g*
Tạo phàn	*500g*
Hải phiêu tiêu	*45g*
Nhục quế	*45g*

CĐ: Trị khí huyết đều hư, râu tóc bạc sớm.

LD: Ngày uống 8 - 12g, lúc đói.

12- THỤC ĐỊA HOÀNG HOÀN *(Lý Đông Viên)*

TP: *Chỉ xác* 8g
Chích thảo 8g
Địa cốt bì 12g
Hoàng cầm 20g
Hoàng liên 20g
Ngũ vị tử 12g
Nhân sâm 8g
Quy thân 20g
Sài hồ 32g
Sinh địa 30g
Thiên môn 12g
Thục địa 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị huyết yếu, âm hư, không nuôi dưỡng được tâm, âm hoả vượng lên, đồng tử (con ngươi) mắt mở to, chóng mặt.

LD: Ngày dùng 16 - 20g.

13- THUNG DUNG ĐƠN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đương quy* 20g
Hoàng kỳ 20g
Nhục thung dung 40g
Hà thủ ô 20g
Miết giáp 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị huyết thiếu, gầy ốm, mồ hôi trộm.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước cơm sôi.

14- TRẦM HƯƠNG MẪU ĐƠN HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Ba kích* 20g
Mẫu đơn bì 20g
Quất hồng 20g
Bạch long cốt 20g
Mộc hương 20g
Quế tâm 20g
Bạch truật 20g
Ngô thù 20g
Sinh khương 20g
Can khương 20g
Ngưu tất 20g
Sơn dược 20g
Chỉ xác 20g
Nhân sâm 20g
Trầm hương 30g
Đương quy 20g
Nhục khấu 20g
Xích thược 20g
Hậu phác 20g
Phục linh 20g
Xuyên khung 20g
Hoàng kỳ 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị huyết hư, kinh nguyệt tí, xích bạch đái, huyết khí xung tâm, tay chân bứt rứt.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

15- TỬ HỒNG HOÀN *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *A giao* *Đương quy*
Bồ hoàng *Trạch tả*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 40g. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị băng trung lậu hạ, rong kinh, không muốn ăn uống, xương, khớp đau nhức các chứng bệnh liên hệ đến huyết.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

16- CAN TỲ LINH PHẤN TÁN *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Đan sâm* 25g
Miết giáp (nướng) 30g
Trần bì 25g
Hoàng kỳ 25g
Nga truật 10g
Xuyên sơn giáp (nướng) 30g
Hồng hoa 25g
Tam lăng 10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Hoạt huyết, hoá ứ, nhuyễn kiên, tán kết, áp dụng trị chứng tăng năng lách có kết quả.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 7g.

17- CÁT CÁNH ẨM *(Phụ nhân đại toàn lương phương)*

TP: *Cam thảo* 40g
Hoàng kỳ 40g
Nhân sâm 40g
Cát cánh 40g
Mạch môn 40g
Thanh bì 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Ích huyết, trị tâm khí không thông, lao quyện (mệt nhọc quá độ)

6- ÍCH MẪU NHẬN TRƯỜNG HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *A giao (sao)* 60g
Quất hồng 100g
Ma nhân 120g
Đương quy 120g
Tô tử 40g
Kinh giới 40g
Chỉ xác 100g
Thục địa 320g
Nhục đậu khấu 60g
Hạnh nhân 120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị khí huyết hư.

LD: Ngày uống 16 - 20g lúc bụng đói.

GC: Sách TQYHĐT Điển không có A giao, Quất hồng.

7- NHÂN SÂM DƯỠNG VINH HOÀN *(Cục phương)*

TP: *Bạch thược* 60g
Hoàng kỳ 40g
Sinh khương 40g
Bạch truật 40g
Ngũ vị tử 28g
Thục địa 28g
Cam thảo 40g
Nhân sâm 40g
Trần bì 40g
Đại táo 60g
Phục linh 28g
Viễn chí 20g
Đương quy 40g
Quế tâm 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Nấu Đại táo và Sinh khương lấy nước trộn thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ phế khí hư, huyết không đủ, kinh sợ, hay quên, ăn ít, hay ra mồ hôi.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

8- NHÂN SÂM HOÀN *(Y tông kim giám)*

TP: *Đương quy* 20g
Một dược 20g
Quế tâm 20g
Hổ phách 20g
Ngưu tất 20g
Tế tân 8g
Hồng hoa 20g
Nhân sâm 20g
Xạ hương 8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán nhỏ, làm hoàn.

CĐ: Trị bệnh ở phần huyết.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

9- TAM DIỆU HOÀN *(Y học chính truyền)*

TP: *Hoàng bá* 160g
Ngưu tất 80g
Thương truật 24g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn hồ làm hoàn.

CĐ: Trị huyết hư ở 3 kinh âm, làm cho 2 lòng bàn chân nóng như lửa, thấp nhiệt làm cho cơ thể và tay chân đau nhức, yếu mỏi.

LD: Ngày uống 20g với nước sôi pha Gừng.

GC: Đây là bài Nhị Diệu Hoàn (Nhị Diệu, Thương Bá Tán) thêm Ngưu tất.

10- TAM LĂNG HOÀN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ* 40g
Đương quy 40g
Nguyên hoa 40g
Bồ hoàng 40g
Hùng hoàng 40g
Ngưu tất 40g
Can khương 40g
Mẫu đơn bì 40g
Tam lăng 40g
Đại hoàng 80g
Nga truật 40g
Tông lư 40g
Địa long (khô) 40g
Xuyên khung 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Đại hoàng nấu thành cao, trộn thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ kinh mạch không thông khí hư, huyết trệ, máu thiếu.

LD: Ngày uống 8 - 12g, lúc đói.

11- THẢO HOÀN ĐƠN *(Thánh Tế tổng cục)*

TP: *Địa cốt bì* *Nhục thung dung*
Ngưu tất *Sinh địa*
Thạch xương bồ *Thỏ ty tử*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn, dùng Đơn sa bọc ngoài.

8- THỤC ĐIỀN THẤT PHẤN *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Điền tam thất* 90g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Dùng 40g mỡ gà, rán Điền tam thất cho chín vàng tốn tính - Nghiền thành bột.

CĐ: Hoạt ứ, sinh tân, trị thiếu máu không tái tạo.

LD: Mỗi lần uống 4g, ngày 3 lần.

9- TỬ THẢO CAM THẢO CHỈ XÁC TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo*
Chỉ xác
Tử thảo

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Lương (mát) huyết, lợi khí.

LD: Mỗi lần dùng 4 - 8g sắc uống.

10- TỬ THẢO TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bồ hoàng* 0,4g
Sinh địa 40g
Tóc rối (đốt tro) 0,4g
Chi tử 0,4g
Thích đao 0,4g
Tử sâm 40g
Phục long can 0,4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị bệnh về huyết.

LD: Ngày uống 2 - 4g với nước sắc Trúc nhự.

E- THUỐC SẮC

1- A GIAO TỨ VẬT THANG *(Thẩm thị tôn sinh)*

TP: *A giao* 8g
Đương quy 12g
Xuyên khung 6g
Bạch thược 8g
Thục địa 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Hoà huyết, bổ huyết, trị huyết hư, ho.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thêm A giao.

2- BẠCH ẨM THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch linh* 12g
Bạch thược 40g
Bán hạ 4g
Miệt giáp 4g
Cam thảo 4g
Chi tử 8g
Đan bì 12g
Đương quy 12g
Nhân sâm 4g
Sài hồ 8g
Thanh bì 8g
Tiền hồ 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoà biểu lý, giải nhiệt huyết.

LD: Sắc uống.

3- BẠCH THƯỢC ĐƯƠNG QUY THANG *(Trung Quốc y học đại từ điển)*

TP: *Bạch thược* 12g
Đương quy 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ huyết, dưỡng huyết.

LD: Sắc uống.

4- BỔ HUYẾT SINH TÂN THANG *(Tâm đắc thần phương)*

TP: *Mạch môn* 20g
Phụ tử 8g
Ngũ vị tử 4g
Thục địa 120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sau khi nôn ra máu mà bị khát nhiều, do âm huyết bị mất (Huyết kiệt).

LD: Sắc uống thay nước trà.

GC: Đây là bài Sinh Mạch Ẩm, bỏ Nhân sâm, thêm Thục địa, Phụ tử.

5- BỔ HUYẾT THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Đương quy* 20g
Hoàng kỳ (nướng) 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng xuất huyết.

LD: Sắc uống. Sắc với 600ml nước, còn 200ml nước, còn thêm vào 0,2g Trầm hương, uống.

6- BỔ ÍCH DƯỠNG HUYẾT GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bá tử nhân* 15g

LD: Ngày uống 2lần, mỗi lần dùng 12g thuốc bột, cho nước vào, sắc uống.

18- ĐỘC LONG ẨM *(Nghiệm phương)*

TP: *Lộc giác cao (cao ban long)* *40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tinh huyết suy kém, gân cốt đau mỏi.

LD: Đun nóng cho tan ra, uống nóng.

D- THUỐC TÁN (BỘT)

1- ĐƯƠNG QUY TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược* *20g*
Hoàng cầm *20g*
Nhục thung dung *16g*
Cam thảo (nướng) *20g*
Hoàng kỳ *40g*
Tang bạch bì *20g*
Can khương *20g*
Ngô thù du *20g*
Xuyên khung *20g*
Đương quy *20g*
Nhân sâm *40g*
Xuyên tiêu *20g*
Hậu phác *40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng bị tổn thương mất nhiều máu.

LD: Ngày uống 3 - 4 lần, mỗi lần 8g, hoà với ít rượu ấm, trước các bữa ăn.

2- LIÊN BỒ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bồ hoàng* *4,8g*
Hoàng cầm *4g*
Sinh địa *4g*
Cam thảo *2g*
Hoè giác *4g*
Thược dược *4g*
Chỉ xác *4g*
Liên kiều *4,8g*
Xuyên khung *4g*
Đương quy *4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Hoà huyết (làm cho máu điều hoà)

LD: Ngày uống 12 - 16g.

3- LONG CỐT TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Long cốt, liều lượng tuỳ dùng.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị máu thiếu.

LD: Ngày dùng 12 - 16g, sắc với nước, uống.

4- NHỊ THÁNH TÁN *(Bệnh cơ khi nghi bảo mệnh tập)*

TP: *Đại hoàng* *20g*
Tạo giác thích *12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Lấy Tạo giác thích, đốt tồn tính, tán bột.

CĐ: Sơ phong, hoà huyết.

LD: Mỗi ngày uống 8g với nước sắc Đại hoàng.

5- NINH CHÍ CAO *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hổ phách* *0,4g*
Nhũ hương *4g*
Thần sa *0,4g*
Nhân sâm *0,4g*
Phục thần *0,4g*
Toan táo nhân *0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phụ nữ do mất nhiều máu mà tâm thần không yên, nói sảng, ngủ không ngon giấc.

LD: Ngày uống 8g, lúc bụng đói.

6- SÂM KỲ LA BẶC TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Hoàng kỳ*
Nhân sâm

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột. Dùng Hồng bì đại la bặc, 2 quả, thái làm 4 miếng, tẩm mật, nướng, phơi khô. Tán bột. Trộn chung.

CĐ: Trị máu thiếu.

LD: Ngày uống 8g với nước muối.

7- TÁI TẠO TÁN *(Trương Thị y thông)*

TP: *Bạch khiên ngưu (nửa sống, nửa sao)* *4g*
Đại hoàng *40g*
Uất kim *20g*
Tạo giác *20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thương phong nặng, doanh huyết bị bệnh.

LD: Ngày uống 40g.

13- ÔN VỆ BỔ HUYẾT THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* 0,4g
Đương quy 2g
Nhân sâm 1,2g
Cam thảo 1,2g
Hoa quỳ 7 hoa
Sài hồ 1,2g
Cát cánh 1,2g
Hoàng bá 0,4g
Sinh địa 0,4g
Chích thảo 1,2g
Hoàng kỳ 4,8g
Thăng ma 1,6g
Đào nhân 3 hạt
Hoắc hương 0,4g
Thương truật 0,8g
Địa cốt bì 1,2g
Mẫu đơn bì 0,8g
Trần bì 0,8g
Đinh hương 1 cái
Ngô thù 0,4g
Vương qua căn 0,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ôn vệ, bổ huyết.

LD: Sắc uống.

14- PHÒNG PHONG KHUNG QUY THANG *(Huyết chứng luận)*

TP: *Cam thảo* 4g
Phòng phong 12g
Xuyên khung 4g
Đương quy 12g
Sinh địa 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ huyết, khu phong.

LD: Sắc uống.

15- QUY ĐỊA NHỊ TRẦN THANG *(Cục phương)*

TP: *Bán hạ* 8g
Đương quy 12g
Thục địa 12g
Cam thảo 4g
Phục linh 12g
Trần bì 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm huyết suy kém, đờm ẩm, ho, khí cấp.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Kim thuỷ lục quân tiễn.

- Đây là bài Nhị trần thang, thêm Đương quy, Thục địa.

16- SÀI HỒ LỤC HỢP THANG *(Vương Hải Tàng)*

TP: *Bạch thược* 12g
Hoàng cầm 8g
Thục địa 12g
Đương quy 12g
Sài hồ 8g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị huyết hư, kinh nguyệt đến sớm, hành kinh bụng đau, máu thiếu.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Vật Thang thêm Hoàng cầm và Sài hồ.

17- SINH ĐỊA THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Đinh lăng* *Sinh địa*
Thiên môn *Tang diệp*
Mạch môn

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc đều 12g.

CĐ: Trị suy nhược, máu thiếu, ho lâu ngày, mồ hôi ra nhiều.

LD: Sắc uống.

18- SINH HUYẾT GIẢI ĐỘC THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch thược* 15g
Hạn liên thảo 15g
Sinh địa 30g
Đại thanh diệp 15g
Lộc giác giao 15g
Sơn dược 30g
Đan bì 15g
Mạch môn 12g
Thái tử sâm 30g
Địa du 30g
Nữ trinh tử 15g
Thăng ma 15g
Quán chúng 15g
Trần bì 9g
Hà thủ ô 60g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dưỡng âm, thanh nhiệt, giải độc, trị độc tà nội phục, tạng phủ bị tổn thương, máu thiếu không tái tạo.

Đảng sâm 15g
Sơn dược 31g
Bạch truật 15g
Đương quy 15g
Thỏ ty tử 25g
Câu kỷ tử 12g
Hoàng kỳ (sống) 15g
Toan táo (sao) 25g
Cẩu tích (bỏ lông) 15g
Phục linh 12g
Viễn chí 12g
Đan sâm 18g
Sa nhân 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Kiện tỳ, ích khí, dưỡng tâm, hoà huyết, bổ thận, trị chứng Bạch cầu giảm.

LD: Sắc uống.

7- BỔ VINH THANG *(Thẩm thị tôn sinh)*

TP: *Bạch thược* 4g
Đương quy 4g
Thục địa 4g
Cam thảo 2g
Mạch môn 4g
Trần bì 4g
Chỉ tử 4g
Sinh địa 4g
Xích phục linh 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Máu bị mất (thoát).

LD: Sắc uống ấm.

8- DƯỠNG SINH THANG *(Thẩm thị tôn sinh)*

TP: *Bạch thược* 4g
Mạch môn 4g
Thục địa 4g
Cam thảo 2g
Nhân sâm 2g
Trần bì 4g
Chỉ tử 4g
Sinh địa 4g
Xích phục linh 4g
Đương quy 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tư can, dưỡng huyết.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Dưỡng doanh thang.

9- ĐƯƠNG QUY TIỄN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược*
Đương quy
Xuyên khung
Cam thảo
Thục địa

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trừ máu xấu, sinh máu mới.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Vật, thêm Cam thảo.

10- HUYẾT UẤT THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đàn hương* 4g
Hồng hoa 2,8g
Hồng phúc 4g
Hương phụ 8g
Mạch nha 4g
Mẫu đơn bì 4g
Sơn tra nhục 4g
Thông thảo 4g
Tô mộc 4g
Xuyên sơn giáp 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị huyết bị uất.

LD: Sắc uống.

11- KHU HUYẾT TỨ VẬT THANG *(Lỗ Phủ Cấm Phương)*

TP: *Bạch chỉ* 20g
Cảo bản 26g
Độc hoạt 24g
Đương quy 4g
Khương hoạt 24g
Kinh giới 24g
Phòng phong 22g
Sinh địa 4g
Xích thược 2,4g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị huyết hư, đầu đau, mắt hoa, chóng mặt, ngứa vùng đầu hoặc khắp cơ thể.

LD: Giã nát, sắc uống ấm, trước bữa ăn.

12- LONG ĐỞM THẢO THANG *(Thẩm thị tôn sinh)*

TP: *Long đởm thảo* 1 khúc

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Long đởm thảo, 1 khúc ở chỗ hồ khẩu.

CĐ: Trị máu thiếu.

LD: Sắc uống.

Đương quy 4g
Sài hồ 3,2g
Chi tử 1,6g
Mẫu đơn bì 1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can huyết hư, chóng mặt, đầu váng.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Thanh Can Lương Đởm Thang, bỏ Long Đởm Thảo.

25- THANH LIÊN GIẢI ĐỘC PHỤC PHƯƠNG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bản lam căn* 6g
Đan bì 6g
Ngân hoa 6g
Chỉ xác 6g
Hoàng cầm 6g
Sinh địa 6g
Cương tàm 3g
Hoàng liên 3g
Sơn chi 6g
Đại thanh diệp 10g
Liên kiều 6g
Xích thược 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Giải độc, trấn kinh, trị chứng tím tái do ăn uống không điều độ, tà nhập vào lý làm tổn thương đến phần huyết.

LD: Sắc uống với Ngưu hoàng thanh tâm hoàn, cứ 3 giờ uống 1 lần.

GC: Ngưu Hoàng Thanh Tâm Hoàn (Chi tử, Chu sa, Hoàng cầm, Hoàng liên, Ngưu hoàng và Uất kim)

26- THUẬN NGUYÊN THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hương phụ tử, lượng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Hương phụ tử, sao bỏ vỏ, lông. Tán bột.

CĐ: Trị băng lậu, mất máu quá nhiều.

LD: Mỗi lần dùng 40g, thêm Cam thảo 4g, sắc uống.

GC: Trường hợp này đã uống Khung Quy Thang mà không hiệu quả, dùng bài này.

27- THỤC ĐỊA THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Đảng sâm* 12g
Thiên môn 12g
Thục địa 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị suy nhược, thiếu máu, mạch nhanh, thở gấp, ho lâu ngày.

LD: Sắc uống.

28- TUYẾT NHŨ THANG *(Y thuần thặng nghĩa)*

TP: *Bạch thược* 4g
Ngọc trúc 16g
Sơn dược 12g
Đương quy 6g
Ngũ vị tử 6g
Thiên môn 6g
Mạch môn 6g
Sinh địa 12g
Thục địa 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị huyết hư, táo hoả.

LD: Thêm sữa người 300ml, Ngẫu trấp (nước cốt ngó sen) 200ml và nước 400ml, sắc uống.

29- TỨ VẬT THANG *(Hoà lợi cục phương)*

TP: *Bạch thược* 12g
Đương quy 12g
Xuyên khung 6g
Địa hoàng 20 - 24g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ huyết, hoạt huyết, điều kinh, trị kinh không đều, các chứng thuộc huyết hư, hoặc huyết hư kèm theo ứ trệ.

LD: Ngày sắc một thang lấy nước đặc chia 2 lần uống.

GC: Bài này còn gọi là Địa Long Thang (TTT. Lục) và Đại Xuyên Khung Thang (Phổ Tế), Tứ Vật địa hoàng thang (YPH. Hội).

30- TỨ VẬT THANG GIA VỊ *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch giới tử* 8g
Đương quy 20g
Thạch hộc 8g
Bạch thược 20g
Ngưu tất 12g
Thục địa 40g
Đơn bì 8g
Sài hồ 4g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

LD: Sắc uống.

19- SINH HUYẾT GIẢI ĐỘC THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Cốc nha*	*15g*
Đương quy	*10g*
Sinh địa	*15g*
Đại thanh diệp	*15g*
Hà thủ ô	*30g*
Thái tử sâm	*15g*
Địa cốt bì	*10g*
Mao căn	*30g*
Thăng ma	*6g*
Địa du	*30g*
Ngân hồ	*9g*
Xích thược	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dưỡng âm thanh nhiệt, giải độc, trị độc tà nội phục, tạng phủ bị tổn thương, máu thiếu không tái tạo.

LD: Sắc uống.

20- SINH HUYẾT GIẢI ĐỘC THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch truật*	*12g*
Mộc hương	*6g*
Sơn dược	*15g*
Bán hạ	*6g*
Phục linh	*12g*
Thần khúc	*10g*
Chích thảo	*9g*
Sa nhân	*8g*
Trần bì	*9g*
Đảng sâm	*15g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dưỡng âm, thanh nhiệt, giải độc, trị độc tà nội phục, tạng phủ bị tổn thương, máu thiếu không tái tạo.

LD: Sắc uống.

21- SINH TÂN DƯỠNG HUYẾT THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạc hà*	*2g*
Hoàng liên	*3,2g*
Sinh địa	*4g*
Bạch thược	*4g*
Liên nhục	*2g*
Thiên hoa phấn	*2,8g*
Cam thảo	*2g*
Mạch môn	*4g*
Tri mẫu	*2g*
Đương quy	*4g*
Ô mai nhục	*2g*
Xuyên khung	*3,2g*
Hoàng bá	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh ở thượng tiêu.

LD: Sắc uống.

22- THĂNG DƯƠNG TƯ HUYẾT THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đào nhân*	*10 hạt*
Hậu phác	*4g*
Thăng ma	*1,2g*
Đương quy	*4g*
Thần khúc	*1,2g*
Yết tiêm	*0,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tư huyết, hoà huyết, thăng dương khí, trị trẻ nhỏ bụng bị trướng, không tiểu được, dạ ở nửa người mầu vàng (tối).

LD: Sắc uống.

23- THANH CAN THANG *(Trần Văn Nhủ)*

TP: *Artichaut*	*12g*
Hoè hoa	*6g*
Cúc hoa	*8g*
Sơn tra	*4g*
Bạch linh	*8g*
Thạch xương bồ	*4g*
Đan sâm	*4g*
Sa sâm	*8g*
Huyền sâm	*10g*
Sinh địa	*8g*
Rau má	*20g*
Rễ nhàu	*8g*
Lạc tiên	*12g*
Cát căn	*4g*
Sinh cam thảo	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, lương huyết, bổ thận, hoà can, an thần.

LD: Sắc uống.

24- THANH CAN THANG *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *Bạch thược*	*6g*
Xuyên khung	*4g*

Xuyên luyện tử (chưng rượu)	*80g*
Thạch hộc	*80g*
Bá tử nhân	*80g*
Sơn thù nhục	*80g*
Phụ tử (chế)	*80g*
Mao truật	*80g*
Đỗ trọng (chế)	*80g*
Phá cố chỉ (sao rượu)	*80g*
Hồ lô ba (sao rượu)	*80g*
Phục thần	*80g*
Xuyên ô	*80g*
Ba kích thiên	*80g*
Thanh diêm	*16g*
Sơn dược	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn (viên). Tán bột. Trộn với rượu làm viên.

CĐ: Trị chân khí bị hư tổn, lưng gối mỏi yếu, di mộng tinh, tiểu nhiều.

LD: Ngày uống 16 - 20g với nước muối loãng, lúc đói.

8- THẦN CÔNG HOÀN *(Loại chứng Hoạt Nhân Thư)*

TP: *Đại hoàng*	*90g*
Ma tử nhân	*160g*
Kha tử bì	*60g*
Nhân sâm	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị nhiệt ở tam tiêu bị bí, tân dịch kết ở trong, đại tiện không thông, ngực bụng bí, sinh xong tân dịch bị mất, táo bón.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

GC: Bài này còn gọi là Ma Nhân Hoàn (sách Thánh tế tổng lục) và Thần Công Ma Nhân Hoàn (sách Phổ tế)

9- THẦN CÔNG HOÀN *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Địa hoàng*	*160g*
Kha lê lặc bì	*160g*
Hỏa ma nhân	*80g*
Nhân sâm	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với Ma nhân và mật ong làm hoàn.

CĐ: Trị khí bị kết ở tam tiêu, vùng ngực bụng đầy, lưng và đùi đau.

LD: Ngày uống 12 - 16g với rượu nóng.

10- TRẦM HƯƠNG TIỄN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Ba đậu*	*14 hạt*
Hạnh nhân	*4g*
Nhục khấu	*4g*
Bách thảo sương	*4g*
Nhũ hương	*4g*
Trầm hương	*4g*
Đinh hương	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng rượu nấu với sáp, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ khí tích trệ do hàn, bụng đau.

LD: Mỗi lần dùng 4g với nước sắc Sinh khương.

B- THUỐC TÁN (BỘT)

1- CHỈ XÁC TÁN *(Loại chứng phổ tế bản sự)*

TP: *Bồng nga mậu*	*40g*
Hậu phác	*20g*
Nhục quế	*40g*
Cam thảo	*20g*
Ích trí nhân	*40g*
Tân lang	*40g*
Can khương	*20g*
Mộc hương	*20g*
Thanh bì	*20g*
Chỉ xác	*20g*
Nhục đậu khấu	*20g*
Trần bì	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị 5 loại Tích khí (khí kết tụ lại), tam tiêu nghẽn, ngực và hoành cách mô đầy tức khó chịu, nôn mửa đờm nghịch lên, miệng khô, ợ chua...

LD: Ngày uống 12 - 16g. Sắc nước với Gừng và Táo làm thang uống thuốc.

2- CHỈ XÁC TÁN *(Thái bình huệ dân hoà tễ cục)*

TP: *Cam thảo (nướng)*	*14g*
Chỉ xác (sao)	*50g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị khí uất, khí trệ, hông sườn và bụng đau nhói.

LD: Ngày uống 8 - 12g. Dùng Hành sắc lấy nước uống thuốc.

3- CHÍNH KHÍ THIÊN HƯƠNG TÁN *(Lưu Hà Gian)*

TP: *Can khương*	*40g*
Ô dược	*40g*

CĐ: Bổ can huyết, bổ thận tinh.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Vật Thang thêm Bạch giới tử, Đơn bì, Ngưu tất, Sài hồ và Thạch hộc.

VII- THUỐC BỔ KHÍ

A- THUỐC HOÀN

1- BỔ KHÍ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo (nướng)* 20g
Mạch môn 12g
Nhân sâm 12g
Cát cánh 20g
Ngũ vị tử 21 hạt
Quất hồng 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Bổ hư khí.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

2- BỔ KHÍ HOÀN *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch giới tử (sao)* 4g
Hoàng kỳ 120g
Nhân sâm 120g
Bạch thược 120g
Mạch môn (bỏ lõi) 80g
Phục linh 16g
Bạch truật 320g
Ngũ vị tử 40g
Trần bì 40g
Cam thảo 32g
Viễn chí 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Viễn chí, tẩm nước Cam thảo, sao khô. Tán bột, luyện mật làm hoàn.

CĐ: Bổ khí (mạch tay bên phải Đại)

LD: Mỗi buổi sáng uống 20g.

3- GIAO CẢM ĐAN *(Thẩm thị tôn sinh)*

TP: *Hương phu (ngâm dấm 3 ngày, sao)* 640g
Phục thần 16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Trị khí bị ủng trệ.

LD: Ngày uống 20 - 30g.

4- ÍCH KHÍ HOÀN *(Thẩm thị tôn sinh)*

TP: *Cam thảo (nướng)* 20g
Mạch môn 28g
Ngũ vị tử 21 hạt
Nhân sâm 28g
Trần bì 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị khí hư, choáng, hay mệt.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

GC: Đây là bài Sinh mạch tán, thêm Cam thảo và Trần bì.

5- NGA TRUẬT TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ* *Hồi hương*
Cam thảo *Nga truật*
Đương quy *Thục địa*
Thược dược *Xuyên khung*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 40g. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Bổ khí, dưỡng huyết, trị các bệnh về khí huyết.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

GC: Nguyên văn ghi là trị được các thứ bệnh (bách bệnh) và liệt kê 33 trường hợp bệnh (xem thêm TQYHĐT Điển trang 2734 - 2735)

6- QUẤT HẠNH HOÀN *(Thế y đắc hiệu)*

TP: *Hạnh nhân*
Quất bì

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị khí bị bí tắc.

LD: Ngày uống 8 - 12g lúc bụng đói.

7- THẠCH KHẮC AN THẬN HOÀN *(Tô Trầm Lương Phương)*

TP: *Lộc nhung (chế)* 40g
Thung dung (chế rượu) 80g
Bạch phục linh 80g
Xích thạnh chỉ 80g
Viễn chí nhục 80g
Thỏ ty tử 80g
Tiểu hồi hương (sao rượu) 80g
Nhục quế 80g

Đương quy	*1,2g*
Nhục quế	*1,2g*
Tô mộc	*0,1g*
Hậu phác	*3,2g*
Quất bì	*1,2g*
Trạch tả	*1,2g*
Trư linh	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Lý khí, giáng nghịch, hoá đờm, tán kết. Chủ yếu chữa chứng khí hạch.

LD: Sắc uống.

3- BỔ KHÍ GIẢI VẬNG (VỰNG) THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Đương quy*	*40g*
Hoàng kỳ (sống)	*40g*
Thân khương	*4g*
Hắc giới tuệ	*12g*
Nhân sâm	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị huyết vựng lên (do khí hư yếu)

LD: Sắc uống.

GC: Uống 1 thang, huyết hết vựng lên, uống 2 thang, tâm yên định, uống 3 thang, huyết mới sinh ra, uống 4 thang, huyết vượng lên thì chứng huyết vựng không còn nữa.

4- BÁT KHÍ TAM HƯƠNG THANG *(Y lược giải âm)*

TP: *Chỉ xác*	*6g*
Đinh hương	*4g*
Hậu phác	*8g*
Hoắc hương	*6g*
Mộc hương	*4g*
Trạch tả	*6g*
Trần bì	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí suy gây đầy trướng.

LD: Sắc uống.

5- BỔ KHÍ TÁN TÀ THANG *(Ngoại cảm thông trị)*

TP: *Chích thảo*	*4g*
Nhân sâm	*12 - 20g*
Sinh khương	*3 lát*
Đương quy	*20g*
Sài hồ	*8 - 12g*
Trần bì	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn do khí hư, dương hư, hợp với ngoại cảm.

LD: Sắc uống.

6- BỔ KHÍ THANG *(Lý đông Viên)*

TP: *Cam thảo (nướng)*	*8g*
Hoàng kỳ	*3,2g*
Tế tân	*0,4g*
Đinh hương	*4,8g*
Ma hoàng (sao)	*4,8g*
Thăng ma	*0,8g*
Đương quy thân	*8g*
Sài hồ	*0,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ khí.

LD: Sắc uống.

GC: Có tài liệu (TQYHĐT Điển) ghi không có Đinh hương và Sài hồ nhưng có Mộc hương).

7- BỔ KHÍ THĂNG DƯƠNG HOÀ TRUNG THANG *(Lý đông Viên)*

TP: *Bạch phục linh*	*4g*
Hoàng nghiệt	*4g*
Thảo đậu khấu	*6g*
Bạch thược	*12g*
Nhân sâm	*12g*
Thăng ma	*4g*
Bạch truật	*8g*
Phật nhĩ thảo	*16g*
Thương truật	*6g*
Cam thảo (nướng)	*16g*
Rễ cam thảo (sống)	*4g*
Trạch tả	*4g*
Đương quy thân	*8g*
Sài hồ	*4g*
Trần bì	*8g*
Hoàng kỳ	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thăng dương, bổ khí.

LD: Sắc uống.

8- BỔ KHÍ THANH CƠ THANG *(Ngoại cảm thông trị)*

TP: *Bạch truật*	*8g*
Mạch môn	*8g*
Phục linh	*8g*
Chích thảo	*2g*

Tử tô diệp 40g
Hương phụ tử 40g
Trần bì 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các chứng liên hệ đến khí.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

4- HƯƠNG CAM TÁN *(Thẩm thị tôn sinh)*

TP: *Cam thảo* 40g
Hương phụ 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Thông khí (làm cho khí lưu thông)

LD: Ngày uống 24g với nước nóng.

5- Ô DƯỢC TRẦM HƯƠNG HƯƠNG HOÀN *(Y phương hải hội)*

TP: *Cam thảo* 1,6g
Ô dược 40g
Nhân sâm 1,2g
Trầm hương 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị khí bị trở ngại gây đau.

LD: Tán nhỏ, liều uống 2g, cho vào ít muối, Gừng sắc uống.

6- SÂM BỒ TÁN *(Tung Nhai tôn sinh)*

TP: *Cam thảo* *Đương quy*
Nhân sâm *Xương bồ*
Cốt toái bổ *Mộc thông*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc đều 9g.

CĐ: Trị khí hư, tai ù.

LD: Ngày uống 6g.

7- SINH KHÍ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* 8g
Đinh hương 3 nụ
Nhân sâm 4g
Chích thảo 4g
Mộc hương 4g
Thanh bì 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị khí không sướng (thông).

LD: Ngày uống 4 - 6g.

8- TRẦM HƯƠNG GIÁNG KHÍ TÁN *(Cục phương)*

TP: *Chích thảo* 20g
Sa nhân 30g
Hương phụ tử 250g
Trầm hương 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị khí trệ, ngực và sườn có hòn khối, ợ chua, kinh nguyệt không đều, bụng dưới đau như kim đâm.

LD: Mỗi lần uống 8g, lúc đói.

C- THUỐC SẮC

1- BÁN HẠ HẬU PHÁC THANG *(Kim quỹ)*

TP: *Bán hạ* 12g
Gừng sống 3 lát
Hậu phác 2g
Phục linh 12g
Tía tô 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Lý khí, giáng nghịch, hoá đàm, tán kết. Chủ yếu chữa chứng khí hạch.

LD: Sắc uống.

GC: Người bị chứng đàm thấp nặng, không dùng.

2- BÁN HẠ HẬU PHÁC THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phục linh* 1,2g
Hoàng cầm (sống) 1,2g
Sài hồ 1,2g
Bán hạ 4g
Hoàng liên 0,4g
Sinh khương 0,4g
Cam thảo (sống) 1,2g
Hồng hoa 0,1g
Thanh bì 0,8g
Can khương 0,4g
Kinh tam lăng 1,6g
Thảo khấu nhân 1,2g
Côn bố 1,2g
Mộc hương 0,8g
Thần truật 1,2g
Đào nhân 7 hạt
Ngô thù du 0,4g
Thăng ma 1,6g

15- KHÍ HUYẾT SONG BỔ THANG *(Vân Dược y kính)*

TP: *Bạch thược(sao dấm)* 6g
Bạch truật 22g
Đỗ trọng (sao muối) 6g
Đương quy 16g
Hoàng kỳ (sao mật) 30g
Thăng ma (sao mật) 2g
Tục đoạn 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ khí, dưỡng huyết. Trị phụ nữ khí huyết bị hư nên không thể thụ thai.

LD: Sắc uống.

16- KHÍ UẤT THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ (chế)* 6g
Binh lang 2g
Bối mẫu (bỏ lõi) 4g
Hương phụ (tẩm đồng tiện) 10g
Mộc hương 4g
Phục linh 4g
Quất bì 6g
Sơn chi nhân (sao) 4g
Thương truật 6g
Tử tô (lá) 4g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí uất, ngực đầy, sườn đau

LD: Thêm Gừng 5 lát, sắc uống.

17- NGŨ PHÚC ẨM *(Thẩm thị tôn sinh)*

TP: *Bạch truật* 6g
Đương quy 8g
Thục địa 8g
Chích thảo 4g
Nhân sâm 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thai động không yên, do khí huyết đều hư.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Quân Tử Thang, thêm Đương quy, Thục địa.

- Sách YHN Môn ghi bài này của Trương Cảnh Nhạc.

18- NHÂN SÂM DƯỠNG VINH THANG *(Cục phương)*

TP: *Bạch thược* 6g
Ngũ vị 3g
Sinh khương 4g
Bạch truật 4g
Nhục quế 4g
Thục địa 3g
Cam thảo 4g
Phòng đảng sâm 4g
Trần bì 4g
Đương quy 4g
Phục linh 3g
Viễn chí 2g
Hoàng kỳ 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ phế hư yếu, bổ khí huyết.

LD: Sắc uống.

GC:: Đây là bài Thập toàn đại bổ, bỏ Xuyên khung, thêm Ngũ vị, Trần bì, Viễn chí.

- Bài thuốc không ghi dạng bào chế và liều dùng (LD)

19- LƯỠNG LỢI THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch thược* 40g
Đương quy 4g
Phòng phong 2,8g
Bạch truật 20g
Nhân sâm 8g
Phục linh 20g
Bán hạ 4g
Nhục quế 2g
Ý dĩ 40g
Cam thảo 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ nguyên khí, trừ phong thấp, trị tay chân đau nhức, tê.

LD: Sắc uống.

20- MẠCH ĐÔNG THANG *(Ôn nhiệt kinh vĩ)*

TP: *Chích thảo* 80g
Táo nhục 2 quả
Mạch môn 40g
Trúc diệp 15 lá

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng phòng lao làm cho khí muốn thoát.

LD: Sắc uống.

21- MỘC HƯƠNG ĐẠO KHÍ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bát giác hồi hương* 40g

Nhân sâm 12g
Sa nhân 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt cơn do khí hư.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Quân Thang, thêm Mạch môn, và Sa nhân.

9- CỐ THỂ THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch thược* 15g
Hạ khô thảo 15g
Mẫu lê 50g
Bạch truật 15g
Hải tảo 15g
Từ thạch 25g
Côn bố 15g
Hoàng kỳ 50g
Vân linh 25g
Đảng sâm 25g
Hồng táo 5 quả

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ khí, tiêu thũng, trị bướu cổ đơn thuần.

LD: Sắc uống.

10- ĐIỀU TRUNG ÍCH KHÍ THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch truật* 6g
Hoàng kỳ 6g
Sài hồ 0,8g
Chích thảo 4g
Ngũ vị tử 6g
Thăng ma 0,8g
Đương quy 6g
Nhân sâm 4g
Thược dược 2g
Trần bì 2,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Khí hư, mồ hôi ra nhiều.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bổ trung ích khí, thêm Ngũ vị tử, Thược dược.

- Bài này còn gọi là Điều trung bổ khí thang.

11- GIÁNG KHÍ THANG *(Bí truyền)*

TP: *Bán hạ* 20g
Cốt toái bổ 20g
Sài hồ 40g
Cát cánh 20g
Địa cốt bì 20g
Thảo quả 20g
Chỉ xác 40g
Hà tử 20g
Tang bạch bì (sao) 80g
Chích thảo 40g
Ngũ gia bì 20g
Trần bì 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thượng nhiệt hạ hư, ăn uống quá độ, tửu sắc không chừng mực, làm thuỷ hoả bất giao, khí không thăng giáng được, đầu choáng, mắt hoa, miệng lưỡi lở, họng đau, tai ù, nôn khan, vùng ngực không khoan khoái, ăn uống không ngon, lưng và đùi không có sức, bụng sôi, táo bón, kiết lỵ lâu ngày (mạn tính).

LD: Sắc uống.

12- GIÁNG KHÍ THANG *(Thẩm thị tôn sinh)*

TP: *Cam thảo* 4g
Hương phụ 4g
Phục thần 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí bị ủng trệ.

LD: Sắc uống.

13- GIÁNG KHÍ THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Cam thảo* 4g
Ngũ vị tử 4g
Thiên hoa phấn 8g
Đương quy 4g
Nhân sâm 4g
Thục địa 4g
Hoàng kỳ 4g
Phục linh 4g
Viễn chí 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị huyết hư, mất ngủ.

LD: Sắc uống.

14- GIAO GIA SONG GIẢI ẨM *(Cục phương)*

TP: *Cam thảo sống* 40g
Hậu phác 80g
Sinh khương 80g
Chích thảo 40g
Nhục đậu khấu 4g
Thảo đậu khấu 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng hư, khí tích trướng.

LD: Sắc uống.

CĐ: Trị khí hư trệ.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Táo 1 quả, sắc uống, lúc đói.

28- SÂM KỲ THANG *(Hạnh uyển sinh xuân)*

TP: *Bạc hà*	*2g*
Liên kiều	*2g*
Phòng phong	*2g*
Hoàng kỳ	*12g*
Nhân sâm	*9g*
Thăng ma	*3g*
Hoàng liên	*3g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí hư, thấp nhiệt ở hạ tiêu, thoát giang.

LD: Sắc uống.

29- SÂM TRUẬT THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật*	*8g*
Hoàng kỳ	*8g*
Phục linh	*4g*
Chích thảo	*4g*
Nhân sâm	*8g*
Trần bì	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí hư, người run rẩy, tiểu không tự chủ.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Ngũ Vị Dị Công Tán, thêm Hoàng kỳ.

30- THẤT KHÍ THANG *(Toàn sinh chỉ mê)*

TP: *Bán hạ*	*30g*
Hương phụ tử	*48g*
Nga truật	*40g*
Cam thảo	*20g*
Ích trí nhân	*40g*
Thanh bì	*40g*
Cát cánh	*40g*
Lạt quế	*40g*
Trần bì	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thất tình kèm khí bị ngăn trở công lên sinh ra đau.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng 4 lát, Táo 1 quả, sắc uống.

31- THUẬN KHÍ HOÀ TRUNG THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược*	*2g*
Bạch truật	*2g*
Chích thảo	*4g*
Đại táo	*2 quả*
Đương quy	*2g*
Hoàng kỳ	*6g*
Màn kinh tử	*0,8g*
Nhân sâm	*4g*
Sài hồ	*0,8g*
Sinh khương	*3 lát*
Tế tân	*0,8g*
Thăng ma	*0,8g*
Trần bì	*2g*
Xuyên khung	*0,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thanh dương chẳng thăng, phần khí bị hư, đầu đau.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bổ Trung Ích Khí Thang thêm Bạch thược, Tế tân, Xuyên khung, Màn kinh tử.

32- TIỀN HỒ THANG *(Thiên kim)*

TP: *Bán hạ*	*8g*
Cam thảo	*4g*
Đạm trúc diệp	*20g*
Đương quy	*4g*
Hoàng cầm	*4g*
Nhân sâm	*4g*
Quế tâm	*8g*
Sinh khương	*3 lát*
Táo	*3 quả*
Thược dược	*8g*
Tiền hồ	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí nghịch lên, hơi thở ngắn, ăn ít, đau từ ngực xuyên ra lưng.

LD: Sắc uống nóng.

33- TIỂU HOÀ TRUNG ẨM *(Cảnh nhạc toàn thư)*

TP: *Trần bì*	*6g*
Phục linh	*6g*
Cam thảo	*2g*
Hậu phác	*6g*
Sơn tra	*8g*
Biển đậu (sao)	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngực đầy trướng, phụ nữ thai khí bị đầy trệ.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

Hồ lô ba 40g
Phá cố chỉ 40g
Cam thảo 40g
Hương phụ 40g
Tam lăng 40g
Đinh hương 40g
Mộc hương 40g
Xuyên luyện tử 40g
Đỗ trọng 20g
Nhũ hương 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bồi bổ hạ nguyên, điều hoà tỳ vị, trị chứng sán khí, bụng đau, khí trệ.

LD: Sắc uống.

22- MỘC HƯƠNG HÓA KHÍ THANG *(Tam nhân cực nhất bệnh chứng phương luận)*

TP: *Can khương* 20g
Hồi hương 20g
Sa nhân 10g
Chích thảo 20g
Mộc hương 10g
Thanh bì 20g
Đinh hương 20g
Nga truật 20g
Hồ tiêu 4g
Quế tâm 10g
Trần bì 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí bị ủng trệ.

LD: Quế để riêng, sắc thuốc xong, cho Quế vào, uống.

23- NHÂN SÂM HOÀNG KỲ THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch truật* 4g
Hoàng kỳ 4g
Phục linh 2g
Chích thảo 2g
Nhân sâm 4g
Trần bì 4g
Đương quy 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng khí bị thiếu (hơi thở ngắn, hay mệt...)

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Quân Tử Thang, thêm Đương quy Hoàng kỳ và Trần bì.

24- NHÂN SÂM HOÀNG KỲ THANG *(Thẩm thị tôn sinh)*

TP: *Bạch truật* 2g
Hoàng kỳ 4g
Thăng ma 2g
Đương quy 2g
Mạch môn 2g
Thương truật 2g
Hoàng bá 1,6g
Nhân sâm 2g
Trần bì 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vị hư.

LD: Sắc uống.

25- QUẤT CHỈ SINH KHƯƠNG THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Chỉ thực* 120g
Quất bì 640g
Sinh khương 320g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngực đau, hơi trong ngực bị nghẽn, ngắn.

LD: Sắc uống.

26- SÂM KỲ ÍCH KHÍ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* 6g
Mạch môn 4g
Nhân sâm 6g
Chích thảo 4g
Ngũ vị tử 20 hạt
Trần bì 4g
Hoàng kỳ 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí hư, dương quyết, mạch phục, tay chân lạnh.

LD: Sắc uống.

27- SÂM KỲ THANG *(Vạn bệnh hồi xuân)*

TP: *Bạch truật* 3g
Ích trí nhân 2,4g
Thăng ma 1,5g
Cam thảo 0,9g
Nhân sâm 3g
Thục địa 3g
Đương quy 3g
Nhục quế 1,5g
Trần bì 3g
Hoàng kỳ 3g
Phục linh 3g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

Tần giao	*12g*
Cam thảo	*4g*
Khương hoạt	*12g*
Thục địa	*20g*
Đại táo	*10 quả*
Kỷ tử	*8g*
Thương truật	*12g*
Đào nhân	*8g*
Mộc hoa	*12g*
Trần bì	*8g*
Đỗ trọng	*16g*
Nhục quế	*4g*
Tục đoạn	*16g*
Độc hoạt	*12g*
Phòng phong	*12g*
Xuyên khung	*8g*
Phục linh	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc ngâm rượu. Ngâm với 2 lít rượu trong 5 ngày, lọc ra pha thêm 1/2 lít nước đã nấu chín với 300g đường phèn, trộn đều dùng.

CĐ: Đại bổ khí huyết, tăng tuổi thọ, ngăn ngừa bệnh tật, sinh lý suy kém.

LD: Mỗi ngày uống 20 - 40ml.

VIII- THUỐC BỔ KHÍ HUYẾT

A- THUỐC CAO

1- TUẤN BỔ TINH HUYẾT CAO *(Hiệu phỏng tân phương)*

TP: *Câu kỷ*	*640g*
Nhân sâm	*640g*
Thục địa	*1920g*
Lộc giao	*640g*
Nhục quế	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc cao. Thục địa, Câu kỷ, Nhân sâm mỗi vị nấu riêng Thành Cao, rồi đổ cả vào trong cái nồi đất sạch, đun sôi vài dạo, gia thêm 64g, mật ong và Lộc giao vào quấy đều, cuối cùng mới cho bột Nhục quế vào hoà đều rồi bắt qua, đổ vào lọ sành bịt kín.

CĐ: Trị tinh huyết của tiên thiên và hậu thiên suy kém, ngũ tạng suy yếu, xương cốt không vận động được, Phế kim khô, Thận thuỷ kiệt, sắc mặt tiều tuỵ, hình thể suy tàn, ăn uống kém, da nóng hâm hấp, tiểu tiện đi luôn, gồm các chứng Ngũ lao, Thất thương, thường có sức mạnh hồi sinh.

LD: Khi đói, dùng vài thìa ngậm tan, nuốt.

2- TỨ DOANH DƯỠNG DỊCH CAO *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch phục thần*	*40g*
Nam Trúc diệp	*40g*
Bạch thược	*40g*
Ngọc trúc	*40g*
Câu kỷ tử	*40g*
Nữ trinh tử	*40g*
Chích thảo	*80g*
Quất hồng	*40g*
Cúc hoa	*40g*
Quy thân	*40g*
Đậu đơn	*40g*
Sa uyển tật lê	*80g*
Hạn liên Thảo	*40g*
Tang diệp	*40g*
Hắc chi ma	*40g*
Thục địa	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc cao. Nấu thành cao, thêm da lừa và mật 120g vào, thành cao.

CĐ: Trị hư yếu.

LD: Ngày uống 20 - 24g.

3- TỨ TƯỢNG CAO *(Hiệu phỏng tân phương)*

TP: *Bạch truật*	*Nhân sâm*
Đương quy	*Thục địa*

Bào chế: Dạng thuốc cao. Mỗi vị nấu riêng thành cao, cho vào hũ sành đậy kín.

CĐ: Trị khí, huyết hư.

LD: Lúc dùng tuỳ chứng mà thêm bớt, hoà tan trong nước lã đun sôi uống.

B- THUỐC HOÀN

1. BAN LONG HOÀN *(Y phương ca quát)*

TP: *Bá tử nhân*	*20g*
Địa hoàng (chưng rượu)	*40g*
Lộc giác sương	*16g*
Phá cố chỉ	*20g*

34- TỨ KỲ THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch truật* 16g
Hoàng kỳ 20g
Chỉ xác 16g
Phòng phong 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thăng đề cố thoát, trị các chứng sa thoát ở phụ bộ như, dạ dày, tử cung, sa ruột sa, thoát vị ruột non, lòi dom.

LD: Sắc uống, ngày 1 thang.

GC: Đây là bài Ngọc Bình Phong Thang (tán) thêm chỉ xác.

35- TỨ SÀI HỒ ẨM *(Cảnh Nhạc toàn thư)*

TP: *Chích thảo* 4g
Đương quy 12g
Sinh khương 7 lát
Đảng sâm 20g
Sài hồ 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngực đầy tức, đau, nguyên khí suy yếu mà bị cảm hàn.

LD: Sắc uống.

36- TỨ THẤT THANG *(Cục phương)*

TP: *Bán hạ* 6g
Phục linh 4,8g
Hậu phác 3,2g
Tử tô (lá) 2,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thất tình làm cho khí kết lại thành đờm dãi, họng như có hạt mơ vướng, suyễn cấp, buồn nôn, nôn.

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm Gừng 7 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Bán Hạ Thang.

37- TỨ THẤT THANG *(Y học nhập môn)*

TP: *Bán hạ* 10g
Trần bì 8g
Hậu phác 6g
Tử tô diệp 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị uất khí của thất tình xung nghịch nhau làm cho bế tắc ở họng, khạc không ra, nuốt không xuống, giống như hạt đào (mận) vướng ở cổ.

LD: Thêm Sinh khương và Táo, sắc uống.

38- TỬ UYỂN THANG *(Ngoại đài bí yếu)*

TP: *Bạch thạch anh* 80g
Ngạnh mễ 36g
Sinh khương 80g
Chung nhũ 120g
Ngũ vị tử 80g
Tang bạch bì 120g
Khoản đông hoa 80g
Nhân sâm 80g
Táo 20 quả
Mạch môn 120g
Quế tâm 80g
Tử uyển 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Dùng 1,5 lít nước sắc với Ngạnh mễ và Tang bạch bì căn còn 900ml bỏ bã, cho các vị thuốc kia vào, sắc còn 300ml, bỏ bã. Chia làm 3 lần uống.

CĐ: Trị phế khí không đủ, trong miệng trắng như tuyết, họng bế tắc, hơi thở ngắn, nôn khan, tâm phiền, tai ù, da lông khô.

LD: Sắc uống.

39- VỆ NGUYÊN THANG (Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch truật* *Đương quy*
Quất hồng *Sơn tra*
Bán hạ *Nhân sâm*
Chỉ xác *Ô mai*
Toàn yết

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bảo vệ nguyên khí.

LD: Thêm Gừng và Táo, sắc, hoà thêm sữa người vào uống.

40- TỬ TÔ TỬ CHÚC *(Trung Quốc y học đại tự điển)*

TP: *Tử tô tử (hạt Tía tô)* 40g
Gạo tẻ hoặc nếp 40g

Bào chế: Dạng thuốc nấu (sắc).

CĐ: Hạ khí, lợi cách (thông ngực).

LD: Nấu thành cháo ăn.

41- NHẤT DẠ LỤC GIAO SINH NGŨ TỬ *(Ngự y triều Nguyễn - Việt Nam)*

TP: *Bạch thược* 12g
Đại hồi 4g
Sa sâm 12g
Bạch truật 12g
Đương quy 20g

Xuyên khung	*80g*
Huyền hồ	*80g*
Sa sâm	*120g*
Xuyên liên	*40g*
Mạch môn	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Thạch hộc và Thanh hao nấu chúng với 1 con gà (đã làm sạch). Bỏ xương, lấy thịt, giã nát, trộn với thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ khí huyết đều thiếu, gầy sút, nóng trong người, kinh nguyệt không đều, huyết trắng, nóng trong xương, lao nhiệt, khó ngủ.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

7- Ô KÊ CỐT HOÀN *(Y phương hải hội)*

TP: *Bạch linh*	*40g*
Đương quy	*40g*
Phá cố chỉ	*40g*
Bạch truật	*40g*
Hương phục	*40g*
Sa nhân	*16g*
Cam thảo	*40g*
Nhân sâm	*40g*
Tiểu hồi	*40g*
Đơn sâm	*40g*
Nhục thung dung	*40g*
Xuyên khung	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn (viên). Tán nhỏ, dùng Thần Khúc với rượu quấy hồ luyện làm viên bằng hạt ngô đồng.

CĐ: Trị phụ nữ, khí huyết đều suy, gầy ốm, kinh nguyệt không đều, nóng trong xương, lao nhiệt, khó ngủ.

LD: Liều uống 50 viên, thang với rượu.

8- ÔN TRUNG HOÀN *(Bản sự)*

TP: *Bạch phục linh*	*40g*
Hậu phác	*40g*
Ô mai nhục	*40g*
Bạch thược	*80g*
Hoàng kỳ	*40g*
Sinh địa	*640g*
Diên hồ sách	*40g*
Nhân sâm	*40g*
Sinh khương	*640g*
Đương quy	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Ngải diệp 640g, nấu lấy nước, bỏ bã, cô đặc thành cao, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ mạch Xung và Nhâm bị hư, khí huyết bị thương tổn suy yếu, kinh nguyệt không đều, bụng đau quặn, họng khô, tâm thần, lo sợ, mắt hoa, huyết trắng.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

9- QUY THƯỢC LỤC QUÂN HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch thược*	*80g*
Đông truật	*80g*
Phục linh	*80g*
Bán hạ	*80g*
Đương quy	*80g*
Trần bì	*40g*
Chích thảo	*40g*
Nhân sâm	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng nước sắc Gừng và Táo trộn thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị khí huyết suy, Tỳ vị yếu, không muốn ăn uống, bụng trướng đau, nôn mửa, đờm, khí uất.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

GC: Đây là bài Kiện Tỳ Nhu Can Thang.

10- SÂM QUẾ BÁCH BỔ HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch linh*	*120g*
Đông truật	*120g*
Tang ký sinh	*120g*
Câu kỷ tử	*120g*
Đương quy	*80g*
Thỏ ty tử	*120g*
Cẩu tích	*80g*
Hoàng kỳ	*120g*
Thục địa	*320g*
Chích thảo	*40g*
Ngưu tất	*80g*
Thược dược	*120g*
Đảng sâm	*120g*
Nhục quế	*160g*
Toan táo nhân	*80g*
Đỗ trọng	*120g*
Sơn dược	*160g*
Tục đoạn	*120g*
Viễn chí nhục	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị khí huyết không đủ, ngũ lao, thất thương, tỳ vị hư yếu, lưng và gối đau, mỏi, các khớp đau, khó cử động.

LD: Ngày uống 16g với nước mối loãng.

Thỏ ty tử 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột làm hoàn 10g.

CĐ: Bổ khí, dưỡng huyết.

LD: Ngày uống 2 - 3 hoàn.

2- BÁT TRÂN ÍCH MẪU HOÀN *(Tế sinh)*

TP: *Bạch thược* 80g
Đương quy 80g
Phục linh 80g
Bạch truật 80g
Ích mẫu 80g
Thục địa 80g
Cam thảo 80g
Nhân sâm 80g
Xuyên khung 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Khí huyết đều hư, kinh nguyệt không đều, huyết trắng (xích bạch đái).

LD: Ngày uống 16 - 20g.

CĐ: Đây là bài Bát Trân Hoàn thêm vị Ích mẫu.

3- BỔ NGUYÊN HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Quy bản (nướng)* 120g
Đỗ trọng 80g
Hoàng nghiệt (chế rượu) 120
Ngưu tất (tẩm rượu nướng) 80g
Tử hà xa 1 cái

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị khí huyết đều suy, nóng trong xương, lao nhiệt, âm hư, đạo hãn (mồ hôi trộm), ho ra đờm máu.

LD: Ngày uống 2 - 3 hoàn.

CĐ: Mùa Đông thêm Can khương 20g.

- Mùa Hè thêm Ngũ vị tử (sao) 40g.

4- ĐẢ LÃO NHỊ HOÀN *(Dương Thị)*

TP: *Ba kích thiên (tẩm rượu)* 40g
Nhục thung dung (tẩm rượu) 40g
Thục địa 80g
Câu kỷ (tẩm rượu) 60g
Phục thần 40g
Chử thực (chưng rượu) 40g
Sơn thù 40g
Đỗ trọng (ngâm nước Gừng, sao) 60g
Tiểu hồi (sao) 40g
Thạch xương bồ 20g
Hoài sơn 60g
Ngũ vị tử (sao) 40g
Viễn chí (bỏ lõi) 40g
Ngưu tất (tẩm rượu, sao) 60g
Tục đoạn 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Táo nhục, giã nát, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng tỳ thận hư hàn, khí huyết suy, không muốn ăn, mồ hôi trộm, di tinh, đái hạ, cơ thể gầy ốm, răng đau.

LD: Ngày uống 20 - 30g.

GC: Đây là bài Hoàn thiếu đơn, dùng Phục thần thay Phục linh và thêm Tục đoạn.

5- ĐƯƠNG QUY MỘC HƯƠNG HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Địa cốt bì* 40g
Mẫu đơn bì 40g
Thanh bì 40g
Đinh hương bì 40g
Mộc hương 20g
Tông lư bì 40g
Đương quy 40g
Ngũ gia bì 40g
Trần bì 40g
Hải đồng bì 40g
Tang bạch bì 40g
Xích thược 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ khí huyết hư, chóng mặt, mắt hoa, mồ hôi trộm, ho suyễn, cơ thể đau nhức, ngũ tâm phiền táo, gầy yếu...

LD: Ngày uống 16- 20g.

6- Ô CỐT KÊ HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch truật* 80g
Mẫu đan bì 80g
Sài hồ 80g
Bối mẫu 40g
Miết giáp 120g
Sinh địa 160g
Đan sâm 120g
Ngải nhung 40g
Tần cửu 80g
Địa cốt bì 40g
Ngưu tất 120g
Thạch hộc 160g
Đương quy 120g
Nhân sâm 120g
Thanh hao 120g
Hoàng kỳ 80g
Phục linh 80g

Bạch truật	*120g*
Ngải tro	*60g*
Táo nhân (sao)	*60g*
Cam thảo	*30g*
Nhân sâm	*30g*
Thiên môn	*60g*
Đương quy	*120g*
Phục linh	*120g*
Thục địa	*120g*
Hoàng cầm	*60g*
Sa nhân	*46g*
Xuyên khung	*120g*
Huyền hồ	*46g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dùng Ngải diệp 30g, Tiểu hồi 30g, Đại mễ 30g sắc lên, lọc bỏ bã, lấy nước, hoà thêm sữa trâu 210g, Muối 20g cho Hương phụ vào ngâm, rồi sao sơ. Tán bột, trộn với rượu làm hoàn.

CĐ: Trị huyết trệ, kinh bế, khí uất ở ngực, hông sườn trướng đau, ăn uống ít, tay chân không có sức, bạch dái do hàn và thấp.

LD: Mỗi ngày dùng 12g.

16- THUNG DUNG HOÀN *(Thế y đắc hiệu)*

TP: *Đương quy*	*30g*
Nhục thung dung	*30g*
Thược dược	*30g*
Hồ phấn	*16g*
Sinh địa (khô)	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị khí huyết không đủ, bổ can, ít thận, tóc chậm mọc.

LD: Ngày uống 16 - 20g với nước sắc đậu đen.

17- TƯ BỔ DƯỠNG VINH (DINH) HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch thược*	*60g*
Nhân sâm	*80g*
Thục địa	*80g*
Bạch truật	*60g*
Phục linh	*28g*
Trần bì	*32g*
Đương quy	*80g*
Sinh địa	*20g*
Viễn chí	*60g*
Hoàng kỳ	*60g*
Sơn dược	*80g*
Xuyên khung	*80g*
Ngũ vị tử	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị gân cơ yếu, hư lao, khí huyết không đủ, tinh thần suy giảm, tỳ vị hư yếu.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

18- TƯ THẬN HOÀN *(Y tiện)*

TP: *Bạch linh*	*80g*
Hà thủ ô (trắng đỏ)	*160g*
Quy vĩ	*80g*
Bạch thược	*80g*
Hoàng bá	*80g*
Thục địa	*80g*
Bạch truật	*80g*
Ngưu tất	*80g*
Tri mẫu	*80g*
Câu kỷ	*80g*
Nhân sâm	*80g*
Xuyên khung	*40g*
Chích thảo	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thiếu niên khí huyết bị hư.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước muối loãng.

19- TỬ SAO CHỈ XÁC HOÀN *(Y học nhập môn)*

TP: *Chỉ xác*	*640g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Chỉ xác 640g chia làm 4 phần. Dùng Can tất, La bặc tử, Nguyên tuy tử và Tiểu hồi đều 40g sao với mỗi phần. Sao đến khi Chỉ xác, tán bột. Dùng 4 vị thuốc kia, sắc lấy nước, trộn thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị khí huyết bị ứ trệ, trong bụng trướng đầy, nôn mửa, không ăn được.

LD: Ngày uống 16 - 20g với nước cơm, lúc đói.

C- THUỐC TÁN (BỘT)

1- BÁT TRÂN HOÀN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược*	*8g*
Đương quy (tẩy rượu)	*12g*
Thục địa	*12g*
Bạch truật (sao đất)	*8g*
Nhân sâm	*8g*
Xuyên khung	*6g*
Cam thảo (nướng)	*2g*
Phục linh	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (hoàn).

11- THẬP BỔ HOÀN *(Bí phương)*

TP: *Bạch linh* 80g
Đương quy 80g
Quế tâm 40g
Bạch thược 80g
Hoàng kỳ 80g
Thục địa 160g
Bạch truật 80g
Nhân sâm 80g
Xuyên khung 80g
Chính thảo 20g
Nhục thung dung 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Sơn dược với rượu, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ bị các chứng hư tổn , vinh vệ (khí) không đều, lúc nóng lúc lạnh, gầy yếu da vàng héo, mồ hôi nhiều...

GC: Đây là bài Thập Toàn Đại Bổ Thang, thêm Nhục thung dung.

12- THẬP TOÀN TẾ ÂM HOÀN *(Tế Âm cương mục)*

TP: *Bạch thược* 46g
Mẫu đơn bì 46g
Thục địa 120g
Bạch truật 76g
Ngải diệp 60g
Trạch lan 30g
Câu kỷ tử 76g
Nhân sâm 60g
Tử hà xa 46g
Hương phụ tử 76g
Quy thân 120g
Tử thạch anh 1 cái
Sơn dược 76g
Xuyên khung 46g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Thêm rượu 750ml, dấm 250ml, đồng tiện 250ml, nước vo gạo 750ml, chưng chín, sấy khô, tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị khí huyết đều hư, kinh nguyệt không đều, không thể thụ thai.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

13- THẬP TỨ HỮU HOÀN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *A giao* 40g
Long xỉ 80g
Thục địa 40g
Bá tử nhân 40g
Nhân sâm 40g
Toan táo nhân 40g
Bạch linh 40g
Nhục quế 40g
Tử thạch anh 40g
Đương quy 40g
Phục thần 40g
Viễn chí 40g
Hoàng kỳ 40g
Thần sa 10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị hồi hộp, lo sợ, nằm ngồi không yên.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước sắc Táo.

14- THẤT CHẾ HƯƠNG PHỤ HOÀN *(Y học nhập môn)*

TP: *Hương phụ mễ* 420g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Chia làm 7 phần.

- 1 phần hợp với Đương quy 60g, ngâm rượu.
- 1phần hợp với Nga truật 60g, ngâm với Đồng tiện.
- 1 phần hợp với Mẫu đơn bì 30g và Ngải diệp 30g, ngâm với nước gạo.
- 1 phần hợp với Ô dược 60g, ngâm với nước gạo.
- 1 phần hợp với Xuyên khung 30g và Huyền hồ sách 30g ngâm với nước.
- 1 phần hợp với Tam lăng 30g, Sài hồ 30g, ngâm với dấm.
- 1 phần hợp với Hồng hoa 30g, Ô mai 30g, ngâm với nước muối.

Mùa Xuân ngâm 3 ngày

Mùa Thu ngâm 7 ngày

Mùa Hạ ngâm 2 ngày

Mùa Đông ngâm 10 ngày

Hợp chung, tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng hư tổn, khí huyết không đều, kinh nguyệt không đều, kết thành trưng hà, nóng trong xương, tay chân không có sức.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

15- THẤT CHẾ HƯƠNG PHỤ HOÀN *(Toàn quốc Trung dược thành dược ngoại phương tập)*

TP: *A giao* 60g
Hương phụ 3420g
Sinh địa 120g
Bạch thược 120g
Ích mẫu thảo 120g
Sơn thù 60g

Phấn thảo 40g
Toàn yết 20g
Khương hoạt 20g
Phòng phong 40g
Xuyên khung 40g
Kinh giới 40g
Phụ tử 20g
Xuyên ô đầu 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị nửa đầu đau, khí huyết hư, phong độc công lên trên, đầu đau, mắt hoa, da ngứa.

LD: Ngày uống 2g với nước trà, lúc sáng sớm.

9- ỨC KHÍ TÁN *(Cục phương)*

TP: *Chích thảo* 40g
Ô dược (bỏ lõi) 40g
Hương phụ tử (bỏ lông, vỏ, sấy khô hoặc tẩm đồng tiện) 800g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị khí huyết không đều, ngực và bụng đau như kim đâm.

LD: Mỗi lần uống 4 - 6g.

GC: Bài này còn gọi là Tiểu Ô Trầm Thang.

10- VẠN LINH TÁN *(Sản bảo chư phương)*

TP: *Đương quy* *Ngưu tất*
Mẫu đơn *Quan quế*
Nga truật *Thanh bì*
Thược dược *Xuyên khung*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị bệnh về khí huyết của sản phụ.

LD: Mỗi lần dùng 8g với rượu ấm.

11- XÍCH ĐẬU TÁN *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch chỉ* 80g
Cam thảo 80g
Sài hồ 100g
Bạch linh 80g
Đan bì 80g
Xích thược 80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phụ nữ khí huyết không hoà, ngực phiền, ăn ít, gầy ốm.

LD: Mỗi lần dùng 8g, thêm Gừng 1 lát, Táo 1 quả, sắc uống.

D- THUỐC SẮC

1- BÁT TRÂN THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược* 8g
Đương quy 8g
Thục địa 8g
Bạch truật 8g
Nhân sâm 8g
Xuyên khung 8g
Cam thảo 4g
Phục linh 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bồi bổ khí huyết, suy nhược cơ thể.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Vật (Khung, Quy, Thục, Thược) cộng với bài Tứ Quân (Linh, Sâm, Thảo, Truật)

2- BÁT TRÂN THANG GIA ĐẠI ĐẬU ĐỘC HOẠT *(Lục khoa chuẩn thằng)*

Bài Bát trân trên, thêm:

TP: *Đại đậu* 8g
Độc hoạt 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

LD: Sắc uống.

GC: Bài thuốc không ghi dạng bào chế và liều dùng (LD).

3- BỔ HƯ THANG *(Y phương hải hội)*

TP: *Bạch truật* 4g
Hoàng kỳ 2g
Trần bì 2g
Cam thảo 0,8g
Nhân sâm 4g
Xuyên khung 2g
Đương quy 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí huyết hư, suy.

LD: Sắc uống.

4- CHÂN NHÂN TRỊ TRUNG THANG *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạch thược* 8g
Chích thảo 4g
Trần bì 4g
Can khương 4g

CĐ: Trị tâm phế hư tổn, khí và huyết đều suy, ăn uống được mà không sinh da thịt.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8 - 12g.

GC: Đây là bài Tứ Quân Thang hợp với Tử Vật Thang.

- Có thể sắc làm thang uống.

2- BÁT TIÊN TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo*	*2g*
Hậu phác	*1,6g*
Phục linh	*2g*
Chỉ xác (chế)	*1,6g*
Nhân sâm	*1,6g*
Thược dược	*1,6g*
Đương quy	*1,6g*
Nhục đậu khấu	*1,6g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phụ nữ khí huyết không điều hoà, vùng tim và bụng đau.

LD: Chia thuốc trên làm 3 lần uống trong ngày.

3 - ĐƯƠNG QUY TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược*	*Đương quy*
Thục địa	*Bạch truật*
Hoàng cầm	*Xuyên khung*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Điều lý kinh mạch.

LD: Ngày uống 20g.

GC: Đây là bài Tứ Vật, thêm Bạch truật, Hoàng cầm.

4- KHUNG PHỤC ẨM *(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)*

TP: *Phụ tử*	*160g*
Xuyên khung	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị khí huyết không hoà.

LD: Ngày uống 16g với nước trà.

5 - TAM HÔI TÁN *(Dương thị)*

TP: *Đồng tử hôi*	*8g*
Tông lư	*12g*
Trắc bá diệp	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Đốt thành tro, tán bột.

CĐ: Trị mất máu.

LD: Ngày uống 8 - 12g, lúc đói.

GC: Đồng tử hôi = hạt cây vông (đồng) đốt thành tro.

6 - THẬP BỔ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ*	*1,2g*
Đương quy	*8g*
Nhân sâm	*8g*
Cam thảo	*4g*
Hậu phác	*4g*
Phòng phong	*4g*
Cát cánh	*4g*
Hoàng kỳ	*8g*
Quế tâm	*1,2g*
Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) hay thuốc sắc.

CĐ: Tư dưỡng khí huyết, điều hoà tỳ vị, trị nhọt độc mới phát.

LD: Mỗi lần dùng 4g, sắc uống, hoặc tán bột, ngày uống 6 - 8g.

GC: Bài này còn gọi là Thập Kỳ Tán. Thập Tuyên Tán.

7 - THẤT BỔ HOÀN *(Thập Tiện lương phương)*

TP: *A giao*	*0,8g*
Đương quy	*1,2g*
Thược dược	*1,2g*
Bạch chỉ	*1,2g*
Thục địa	*0,8g*
Xuyên khung	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) hay thuốc hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ khí huyết hư yếu, mạch xung và Nhâm không đều hoà, không thể thụ thai, kinh bế.

LD: Chia làm 2 lần uống lúc đói.

GC: Liều lượng theo nguyên bản này quá thấp so với hiện nay.

8- TRUY PHONG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ*	*20g*
Một dược	*10g*
Thạch cao	*40g*
Cương tằm	*40g*
Nam tinh	*20g*
Thảo ô đầu	*10g*
Địa long	*20g*
Nhũ hương	*10g*
Thiên ma	*20g*
Hùng Hoàng	*10g*

chân lạnh, vong dương, mạch nhỏ nhẹ muốn tuyệt.

LD: Sắc đặc uống.

11- ĐƯƠNG QUY BỔ HUYẾT THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Đương quy (rửa sạch)* 8g
Hoàng kỳ (nướng than cho chín) 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Khí huyết hư hàn mà phát nóng mặt đỏ, phiền khát.

LD: Sắc uống.

12- HẬU THIÊN LỤC VỊ PHƯƠNG *(Hiệu phổng tân phương)*

TP: *Đan sâm* 8g
Nhân sâm 12g
Thục địa 40g
Đại táo 2 quả
Sinh khương 3 lát
Viễn chí 4g
Đương quy 20g
Táo nhân (sao đen) 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí huyết suy, sốt âm, âm huyết kém.

LD: Sắc uống.

13- HOÀNG KỲ LỤC NHẤT THANG *(Cục phương)*

TP: *Cam thảo (nửa để sống, nửa nướng)* 40g
Hoàng kỳ (nửa để sống, nửa nướng) 240g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng hư tổn, lao nhọc, miệng khô ráo, sắc da vàng úa, không ăn uống được, mồ hôi tự ra, bình bổ khí huyết, làm yên tạng phủ, mụn nhọt.

LD: Sắc uống.

GC: Hai vị thuốc trong bài dùng lượng cách nhau 1/6 nên gọi là Lục Nhất.

- Sách TQYHĐT Điển có thêm Bạch thược, Bạch truật.

14- HOÀNG KỲ THANG *(Tế sinh)*

TP: *Bạch phục linh* 60g
Cam thảo 20g
Đương quy 20g
Hoàng kỳ 60g
Long cốt 60g
Ma hoàng căn 60g
Nhục quế 60g
Phòng phong 20g
Thiên môn 60g
Thục địa 60g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hư lao, thất tình, âm dương đều hư, mồ hôi trộm, mồ hôi tự ra.

LD: Sắc uống.

GC: Sách TQYHĐT Điển không có Long cốt, Nhục quế, nhưng có Mạch môn.

15- HƯƠNG QUẾ LỤC HỢP THANG *(Trung Quốc y học đại tự điển)*

TP: *Bạch thược* 8g
Hương phụ 8g
Thục địa 16g
Đương quy 8g
Quế chi 4g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ dưỡng khí huyết.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm Hương phụ, Quế chi.

16- ÍCH KHÍ DƯỠNG HUYẾT CỨU THOÁT PHƯƠNG *(Thiên Gia Diệu Phương)*

TP: *Bá tử nhân* 12g
Phúc bồn tử 12g
Ích trí nhân 9g
Đan sâm 12g
Thỏ ty tử (sống) 24g
Ngọc trúc 9g
Hà thủ ô (chế) 9g
Trúc nhự 9g
Hồng hoa 6g
Bạch truật (sao) 15g
Sa nhân 9g
Kê huyết đằng 9g
Đương quy (thân) 9g
Toan táo nhân (sao) 36g
Phụ tử (chín) 12g
Hoàng kỳ (nướng) 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ khí suy tổn lâu ngày, khí huyết quá hư, nguyên dương muốn thoát, gầy đét do dinh dưỡng kém.

Đảng sâm 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổi bổ tỳ vị, khí huyết.

LD: Sắc uống.

5- CỐ BẢN DƯỠNG LAO THANG *(Dương y đại toàn)*

TP: *Bạch thược* 4g
Ngũ vị 4g
Bạch truật 4g
Nhân sâm 4g
Cam thảo (nướng) 2g
Nhục quế 2g
Đương quy 4g
Sơn thù 4g
Hoài sơn 4g
Thục địa 4g
Hoàng kỳ (nướng mật) 4g
Xuyên khung 4g
Mẫu đơn bì 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí huyết hư, tỳ vị yếu.

LD: Sắc uống.

6- CỐ CHÂN ẨM TỬ

TP: *Bạch truật* 8g
Hoài sơn 8g
Nhân sâm 8g
Bổ cốt chỉ 8g
Hoàng bá 6g
Sơn thù 8g
Cam thảo 4g
Hoàng kỳ 8g
Thục địa 12g
Đan bì 4g
Mạch môn 8g
Trạch tả 6g
Đỗ trọng 12g
Ngũ vị 4g
Trần bì 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm dương đều hư, khí huyết suy, cơ thể suy nhược.

LD: Sắc uống.

7- CỬ NGUYÊN TIỄN *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạch truật* 8g
Hoàng kỳ 12g
Thăng ma 4g
Cam thảo 4g
Nhân sâm 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí hư, huyết thoát, tiểu tiện ra máu.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bổ Trung Ích Khí bỏ Sài hồ, Trần bì và Xuyên khung.

8- ĐẠI BỔ HOÀNG KỲ THANG *(Nguỵ Trị)*

TP: *Phòng phong* 40g
Bạch truật 40g
Ngũ vị tử 40g
Phục linh 60g
Cam thảo 40g
Nhân sâm 40g
Sơn thù 40g
Nhục đậu khấu 120g
Đương quy 40g
Nhục quế 40g
Thục địa 80g
Hoàng kỳ 40g
Nhục thung dung 40g
Xuyên khung 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí huyết đều hư, tự ra mồ hôi không cầm (Dương hư). Chân tay lạnh (quyết).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Thập Toàn Đại bổ, bỏ Bạch thược, thêm Ngũ vị, Nhục thung dung. Sơn thù, Nhục đậu khấu, Phòng phong.

9- ĐẠI KIẾN TRUNG THANG *(Cục phương)*

TP: *Bạch thược* *Hoàng kỳ*
Phụ tử *Bạch truật*
Mạch môn (bỏ lõi) *Phục linh*
Bán hạ (chế) *Nhân sâm*
Thục địa *Chích thảo*
Nhục đậu khấu *Xuyên khung*
Đương quy *Nhục quế*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị vinh vệ đều hư, trên nóng dưới lạnh.

LD: Sắc uống.

10- ĐỘC SÂM THANG *(Trương Cảnh Nhạc)*

TP: *Nhân sâm* 12g - 14g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ích khí cố thoát, trị chứng suy yếu do huyết ra nhiều, tâm lực suy kiệt và các bệnh nặng, tay

Nhân sâm 4g
Tử uyển 8g
Xuyên liên 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm hư hoả vượng, bổ khí huyết, ho, nôn ra máu, mồ hôi trộm, đờm suyễn.

LD: Sắc, hoà Đồng tiện, uống.

25- THẤT PHÚC ẨM *(Cảnh Nhạc toàn thư)*

TP: *Bạch truật* 6g
Nhân sâm 8g
Thục địa 16g
Cam thảo 4g
Táo nhân 8g
Viễn chí 20g
Đương quy 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ khí huyết ở Tâm Tỳ.

LD: Sắc uống.

GC: Bài thuốc không ghi dạng bào chế và liều dùng (LD).

26- THƯỢC DƯỢC LỤC HỢP THANG *(Vương Hải Tàng)*

TP: *Bạch thược* 24g
Đương quy 12g
Hoàng kỳ 12g
Thục địa 12g
Xuyên khung 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị máu thiếu, huyết hư.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Vật Thang, thêm Hoàng kỳ và tăng gấp đôi liều vị Bạch thược.

27- TÔ TÂM THANG *(Biện chứng lục)*

TP: *Bạch thược* 90g
Hoàng liên 1,6g
Phục linh 30g
Bán hạ 10g
Ngô thù 1,6g
Sài hồ 10g
Chi tử (sao) 10g
Nhân sâm 30g
Táo nhân (sống) 16g
Đương quy 90g
Phụ tử 1g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí huyết đều hư, đờm uất.

LD: Sắc uống.

28- TƯ CÂN DƯỠNG HUYẾT THANG *(Cổ kim y giám)*

TP: *Bạch thược* 6g
Mạch môn 4g
Thục địa 6g
Cam thảo 1,2g
Ngũ vị tử 9 hạt
Thương truật 4g
Đỗ trọng 4g
Ngưu tất 4g
Tri mẫu 2g
Đương quy 4g
Nhân sâm 3,2g
Xuyên khung 2,8g
Hoàng bá 4g
Phòng phong 2,4g
Ý dĩ nhân 4g
Khương hoạt 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí huyết đều hư, chân yếu, tê lâu ngày.

LD: Thêm gừng và Táo, sắc uống.

29- TƯ NHŨ THANG *(Trung tham tây lục)*

TP: *Đương quy* 20g
Lộ lộ thông 3 quả
Vương bất lưu hành 16g
Hoàng kỳ 40g
Tri mẫu 16g
Xuyên sơn giáp 8g
Huyền sâm 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong khí huyết đều hư, kinh lạc bị ứ, sữa ít.

LD: Sắc chung với 2 móng chân trước của lợn uống.

30- TỨ VẬT BẢO NGUYÊN THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch thược* 6g
Hoàng kỳ 20g
Thai đảng 20g
Chích thảo 4g
Sinh địa 20g
Xuyên khung 6g
Đương quy 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

LD: Sắc uống.

17- KHUNG QUY ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ* 12g
Quan quế 12g
Thạch xương bồ 12g
Đương quy 20g
Tế tân 20g
Xuyên khung 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Làm điều hoà và dưỡng khí huyết.

LD: Sắc uống.

18- QUY KỲ KHƯƠNG HOẠT THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Đương quy* 24g
Hoàng kỳ (nướng) 24g
Khương hoạt 15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí huyết đều hư, đầu đau do mạch máu bị rối loạn.

LD: Sắc, cho Khương hoạt vào sau, uống.

19- QUY KỲ THANG *(Thẩm thị tôn sinh)*

TP: *Đương quy* 4g
Hoàng kỳ 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bồi bổ khí huyết.

LD: Sắc uống.

20- QUY THƯỢC DỊ CÔNG THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch thược* 12g
Đương quy 8g
Phục linh 12g
Bạch truật 12g
Nhân sâm 8g
Trần bì 4g
Chích thảo 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí huyết không đủ, gan viêm mạn tính, gan bị xơ cứng, bụng đầy, ăn uống không tiêu, kinh nguyệt không đều.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Kiện Tỳ Nhu Can Thang (Quy thược lục quân tử thang) bỏ Bán hạ.

21- SÂM NGẢI THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Đại hoàng* 9g
Điền ngải 60g
Nhân trần 15g
Đảng sâm 30g
Hoè hoa 15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, giải độc, trị khí huyết đều hư.

LD: Sắc uống. Chia 2 - 3 lần, cách 4 giờ 1 lần.

22- SÂM PHỤ BỔ NGUYÊN THANG *(540 bài thuốc Đông Y)*

TP: *Chích thảo* 8g
Hoàng kỳ 24g
Phụ tử 32g
Đương quy 40g
Nhân sâm 12g
Thiên ma 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Đại bổ khí huyết, trị máu ra nhiều, xuất mồ hôi lạnh.

LD: Sắc uống.

23- TẢ QUY ẨM *(Cảnh nhạc toàn thư)*

TP: *Cam thảo* 4g
Kỷ tử 8g
Phục linh 12g
Hoài sơn 12g
Ngô thù 8g
Thục địa 32g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Điều bổ khí huyết, trị người lớn tuổi can thận hư.

LD: Sắc uống.

24- THANH PHẾ ẨM *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Bạch thược* 12g
Đương quy 12g
Sinh địa 20g
Bối mẫu 12g
Mạch môn 12g
Tiền hồ 8g
Cam thảo 3,2g
Ngũ vị tử 2g
Tri mẫu 12g
Địa cốt bì 12g

CĐ: Trị phế hư nhiệt, ho, họng khô, nhiều đờm, đờm có máu mủ (phế ung). Nôn ra máu.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

C- THUỐC TÁN (BỘT)

1- ĐỘC THÁNH TÁN *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch cập* 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Bổ phế, cầm máu, trị người lớn tuổi hay ho khan, đờm có máu.

LD: Uống với nước cháo nếp.

2- ÔN PHẾ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chích thảo* 6g
Quất lâu căn 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Ôn phế.

LD: Ngày uống 8g.

3- SÂM GIỚI TÁN GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch quả* 30g
Hạnh nhân 24g
Nhục quế 12g
Bán hạ 30g
Hoàng kỳ 60g
Sơn dược 60g
Cam thảo 15g
Hồ đào 60g
Tang bạch bì 30g
Cáp giới 2 con
Nhân sâm 15g
Trầm hương 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Tắc kè (cáp giới) chặt bỏ đầu và chân.Tất cả tán bột.

CĐ: Bổ ích tỳ và phế, trị khí đờm kết lại, đờm đục không tan, hen phế quản.

LD: Ngày uống 12 - 18g.

4- THẠCH XƯƠNG BỒ TÁN *(Thánh Tế Tổng Lục)*

TP: *Xương bồ* 16g
Ngũ vị tử (sao) 16g
Trần quất bì (tẩy rượu, bỏ xơ trắng) 16g
Tế tân (bỏ lá và cọng) 16g
Tử uyển 16g
Can khương (nướng) 16g
Kha lê lặc (nướng, bỏ hạt) 30g
Hạnh nhân (bỏ vỏ, đầu nhọn, sao sơ) 30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị lạnh làm hại phế, khan tiếng.

LD: Ngày uống 8 - 12g với rượu.

D- THUỐC SẮC

1- BỔ PHẾ THANG *(Tiểu nhi dược chứng trực quyết)*

TP: *Đảng sâm* 12g
Ngũ vị tử 12g
Thục địa 12g
Hoàng kỳ 12g
Tang bạch bì 12g
Tử uyển 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ phế khí, phế hư, ho lâu, ngắn hơi, ra mồ hôi, lưỡi nhạt, mạch Hư Đại.

LD: Sắc uống.

2- LỢI PHẾ THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch truật* 12g
Cát cánh 4g
Phục linh 20g
Bán hạ 4g
Nhân sâm 8g
Thần khúc 2g
Cam thảo 4g
Phụ tử 0,4g
Tử tô 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ phế khí, lợi thuỷ, trị cảm phong thấp.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Lục quân tử thang, bỏ Trần bì, thêm Cát cánh, Phụ tử, Thần khúc và Tía tô.

3- NINH PHẾ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *A giao* 8g

CĐ: Trị doanh (dinh), vệ, khí, huyết bị hư nhiệt, không đủ.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Vật Thang thêm Chích thảo, Hoàng kỳ và Thai đảng (sâm).

31- XUÂN DỤC PHƯƠNG *(Ngoại cảm thông trị)*

TP: *Bạch truật*	*8g*
Ngưu tất	*6g*
Phục linh	*8g*
Mạch môn	*6g*
Ô dược	*4g*
Thục địa	*16g*
Ngũ vị tử	*9 hạt*
Phụ tử	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ thận âm dương không đủ, khí huyết đều hư, đau nhức khớp xương, biếng ăn, bụng đau.

LD: Sắc xong, cho thêm ít Gừng vào, uống.

IX- THUỐC BỔ PHẾ

A- THUỐC CAO

1- LẠNG NGỌC CAO *(Trung y Thượng hải)*

TP: *Nhân sâm*
Phục linh
Sinh địa

Bào chế: Dạng thuốc cao. Thêm Mật ong, nấu thành cao.

CĐ: Trị âm khí không đủ, ho khan ít đờm, trong đờm có máu, miệng lưỡi khô táo.

LD: Ngày uống 20 - 40g, lúc bụng đói.

GC: Có tài liệu thêm Hổ phách, Trầm hương.

2- LAO KHÁI CAO TƯ PHƯƠNG *(Tâm đắc thần phương)*

TP: *Đan sâm*	*120g*
Mật ong	*240g*
Thục địa	*400g*
Địa cốt bì	*80g*
Ngưu tất	*120g*
Tử uyển	*80g*
Khoản đông hoa	*80g*
Sinh địa	*200g*
Ý dĩ	*240g*
Mạch môn	*160g*
Thán khương	*24g*

Bào chế: Dạng thuốc cao. Sắc lấy nước nhất và nước nhì lọc bỏ bã cô thành cao thêm

Phục linh	*80g*
Xuyên bối mẫu	*96g*

Tán nhỏ, tất cả luyện với mật, uống.

CĐ: Trị lao phổi.

LD: Ngày 12 - 16g.

B- THUỐC HOÀN

1- BẠCH TRUẬT HOÀN *(Trương khiết cổ)*

TP: *Bạch truật*	*60g*
Bán hạ (chế)	*40g*
Nam tinh (chế)	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ho (do thấp đờm)

LD: Ngày uống 8 - 12g.

2- ĐẠI A GIAO HOÀN *(Cục phương)*

TP: *A giao (nướng)*	*40g*
Đỗ trọng	*20g*
Phục linh	*40g*
Bá tử nhân	*20g*
Mạch môn (bỏ lõi)	*20g*
Phục thần	*20g*
Bách bộ (rễ)	*20g*
Ngũ vị tử	*40g*
Sơn dược	*40g*
Bối mẫu (sao)	*20g*
Nhân sâm	*20g*
Thục địa	*40g*
Đan sâm	*20g*
Phòng phong	*20g*
Viễn chí nhục	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

Mạch môn 12g
Sa sâm 12g
Thục địa 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ phế, trị người hơi thở ngắn, hay hụt hơi.

LD: Sắc uống.

12- TƯ KIM TRÁNG THUỶ PHƯƠNG *(Tâm đắc thần phương)*

TP: *Mạch môn (dùng sống)* 20g
Nhân sâm 32g
Thục địa 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế thận khô khan, thân hoả bốc lên, táo khát nhiều.

LD: Sắc uống thay nước trà (chè).

12- TỨ QUÂN TỬ THANG *(Bệnh cơ khí nghi bảo mệnh tập)*

TP: *Bạch truật* *Nhân sâm*
Hoàng kỳ *Phục linh*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị phế bị tổn thương, da khô, lông rụng.

LD: Mỗi lần dùng 20 - 28g. Sắc uống ấm.

GC: Đây là bài Tứ Quân Tử Thang I, dùng Hoàng kỳ thay Cam thảo.

X- THUỐC BỔ TÂM

A- THUỐC HOÀN

1. AN THẦN BỔ TÂM HOÀN (PHIẾN) *(Viện Trung Y Thượng Hải)*

TP: *Đan sâm* 40g
Ngũ vị tử 20g
Thỏ ty tử 40g
Hà thủ ô 40g
Nữ trinh tử 40g
Trân châu mẫu 16g
Hạn liên thảo (sao đen) 40g
Sinh địa 20g
Xương bồ 16g
Hợp hoan bì 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn hoặc phiến.

CĐ: Trị mất ngủ, tim hồi hộp, chóng mặt, tai ù.

LD: Ngày uống 20 - 30g.

2- BÁ TỬ DƯỠNG TÂM HOÀN *(Thế nhân vưng biên)*

TP: *Bá tử nhân (chưng rượu)* 160g
Mạch môn (bỏ lõi) 40g
Cam thảo 20g
Phục thần (bỏ bì giữa) 140g
Câu kỷ tử (ngâm rượu) 120g
Thạch xương bồ (bỏ nhánh) 40g
Đương quy (tẩm rượu) 40g
Thục địa (chưng rượu) 80g
Huyền sâm 80

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị lao tâm quá độ, tâm huyết quá tổn, tinh thần hoảng hốt, về đêm càng hãi sợ, hồi hộp, bổ thận, tư âm, an tâm, định chí.

LD: Ngày uống 20 - 30g.

3- BÁ TỬ DƯỠNG TÂM HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Bá tử nhân* 80g
Bạch phục linh 80g
Cam thảo 16g
Chu sa (phi) 20g
Đương quy thân 80g
Hoàng kỳ (sống) 80g
Ngũ vị tử 20g
Tê giác tiêm 20g
Toan táo nhân 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện mật làm hoàn 10g.

CĐ: Dưỡng tâm, ích huyết, trị hư lao, mất ngủ.

LD: Ngày uống 2 - 3 hoàn.

4- BÁT VỊ AN THẦN HOÀN GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Câu kỷ tử* 15g
Long cốt 30g
Sa táo nhân 30g
Chích thảo 9g
Nhân sâm 12g
Sơn thù nhục 15g

Đương quy 8g
Sa sâm 12g
Bạch thược 8g
Mạch môn 8g
Tang bạch bì 8g
Bạch truật 8g
Ngũ vị tử 10 hạt
Thục địa 20g
Chích thảo 2,8g
Phục linh 8g
Xuyên khung 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ phế, trị ho nhiều đờm, tự ra mồ hôi, vinh vệ đều hư.

LD: Sắc uống.

4- ÔN PHẾ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cát căn* 4g
Hoàng kỳ 8g
Phòng phong 4g
Chích thảo 4g
Khương hoạt 4g
Thăng ma 8g
Đinh hương 8g
Ma hoàng 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế bị hư hàn, ho suyễn.

LD: Sắc uống.

5- ÔN PHẾ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ* 40g
Mộc hương 20g
Nhục quế 40g
Can khương 40g
Nhân sâm 40g
Quất hồng 20g
Chích thảo 120g
Nhu mễ 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Nhục quế để riêng, khi sắc thuốc xong, bắc xuống mới cho vào.

CĐ: Trị phế và vị bị hư hàn, ho suyễn, nôn nghịch, vùng ngực và bụng lạnh, đau, hông sườn đau, ăn vào lại nôn ra, phân lỏng.

LD: Sắc uống.

6- ÔN TRUNG SINH KHƯƠNG THANG *(Thiên kim)*

TP: *Cam thảo* 8g
Quất bì 160g
Sinh khương 1280g
Ma hoàng 80g
Quế tâm 160g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế hư hàn, phổi yếu.

LD: Sắc uống.

7- PHỤC LINH HẠNH NHÂN CAM THẢO THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Cam thảo* 40g
Hạnh nhân 15 hạt
Phục linh 120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hơi thở ngắn, hơi trong ngực tắc, đau ngực.

LD: Sắc uống ấm, ngày 3 lần.

8- TRỢ ÂM THANG *(Biện chứng lục)*

TP: *Bối mẫu* 1,2g
Mạch môn 40g
Thiên môn 8g
Cam thảo 4g
Ngũ vị tử 4g
Thục địa 40g
Địa cốt bì 12g
Sa sâm 20g
Tô tử 4g
Khoản đông hoa 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế, thận âm suy, hư tổn, ho suyễn.

LD: Sắc uống.

9- TRỢ CÔNG THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bán hạ* 4g
Hoàng cầm 2g
Nhân sâm 12g
Cam thảo 4g
Mạch môn 20g
Phục linh 12g
Cát cánh 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế khí bị tổn thương do lao tâm quá.

LD: Sắc uống.

10- TƯ ÂM TIỄN *(Y lược giải âm)*

TP: *Bách hợp* 8g
Chích thảo 8g
Bạch thược 8g

Quan quế	*40g*
Trầm hương	*20g*
Long xỉ	*40g*
Sinh địa	*20g*
Tử thạch anh	*20g*
Mộc hương	*20g*
Thiên nam tinh	*40g*
Viễn chí	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tâm huyết hư hàn, hồi hộp, lo sợ, đờm nhiều.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước táo sắc.

10- NINH CHÍ CAO *(Bản sự)*

TP: *Nhân sâm*	*40g*
Thần sa	*40g*
Nhũ hương	*10g*
Toan táo nhân	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị bệnh ở tạng tâm, hồi hộp, lo sợ.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sắc Bạc hà.

11- NINH CHÍ HOÁ ĐÀM HOÀN *(Thẩm thị tôn sinh)*

TP: *Bán hạ*	*4g*
Thiên ma	*4g*
Phục linh	*4g*
Hoàng liên	*4g*
Xương bồ	*4g*
Nhân sâm	*4g*
Đởm tinh	*4g*
Trần bì	*4g*
Táo nhân	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng lao tâm.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sắc Sinh khương.

12- NINH CHÍ HOÀN *(Thế y đắc hiệu)*

TP: *Nhân sâm*	*20g*
Nhũ hương	*20g*
Thạch xương bồ	*20g*
Toan táo nhân	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng tim lợn, luộc chín, giã nát, trộn thuốc bột, làm hoàn, lấy Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị chứng tâm phong, hồi hộp.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

13- NINH CHÍ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bá tử nhân*	*20g*
Hổ phách	*20g*
Thạch xương bồ	*10g*
Bạch phục linh	*20g*
Nhân sâm	*20g*
Toan táo nhân	*20g*
Chu sa	*10g*
Nhũ hương	*10g*
Viễn chí	*20g*
Đương quy	*20g*
Phục thần	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tâm hư, máu thiếu, hay sợ.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước Táo sắc.

14- THẦN QUY TÁN *(Động Thiên áo chỉ)*

TP: *Quy bản (loại lớn)*	*2 miếng*
Viễn chí	*60g*
Thương truật	*60g*
Mạch môn	*90g*
Nhục quế	*30g*
Sơn thù du	*120g*
Bạch truật (sao)	*160g*
Phục thần	*120g*
Tang thầm	*120g*
Tử hoa địa đinh	*120g*
Sinh địa	*300g*
Huyền sâm	*300g*
Hà thủ ô (dùng sống)	*300g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn (hay thuốc tán). Tán bột, trộn với mật làm viên.

CĐ: Trị loa lịch (lao hạch), tâm và thận đều hư.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

15- TIỂU ĐỊNH CHÍ HOÀN *(Tam Nhân Cực Nhất Bệnh Chứng Phương Luận)*

TP: *Xương bồ (sao)*	*60g*
Viễn chí (bỏ lõi, sấy với nước Gừng)	*60g*
Phục linh	*80g*
Phục thần	*80g*
Nhân sâm	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, luyện với mật làm hoàn, dùng Thần sa bọc ngoài.

CĐ: Trị tâm khí bất túc, hoảng sợ, hay quên, hay mơ, nhiều mồ hôi.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước gạo.

16- TRẤN TÂM ĐƠN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch linh*	*46g*

Cửu tiết xương bồ	*12g*
Nhục thung dung	*12g*
Thục địa	*15g*
Hổ phách	*12g*
Phục thần	*15g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện mật làm hoàn, mỗi hoàn 9g.

CĐ: Ích tinh, Bổ thận, Ích Khí sinh huyết, Dưỡng tâm an thần, trị chứng tim đập nhanh.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 1 hoàn.

GC: Không nên dùng lâu ngày, tránh làm tổn thương Dương khí do các vị thuốc quá Hàn.

5- BÌNH BỔ CHÍNH TÂM HOÀN *(Cục phương)*

TP: *Bá tử nhân*	*160g*
Mạch môn	*160g*
Thạch xương bồ	*640g*
Cát cánh (sao)	*120g*
Phục thần	*160g*
Thiên môn	*160g*
Chu sa	*120g*
Sinh địa	*160g*
Thục địa	*160g*
Đương quy	*160g*
Sơn dược	*120g*
Viễn chí	*280g*
Long cốt	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị tâm hư, huyết thiếu, hồi hộp, lo sợ, ngủ không yên.

LD: Ngày uống 2 hoàn với nước nóng pha rượu.

GC: Bài này còn gọi là Bình Bổ Trấn Tâm Hoàn.

6- BỔ TÂM ĐAN *(Thế y đắc hiệu phương)*

TP: *Bá tử nhân*	*40g*
Mạch môn	*40g*
Sinh địa	*160g*
Cát cánh	*20g*
Ngũ vị tử	*40g*
Thiên môn	*40g*
Đan sâm	*20g*
Nhân sâm	*20g*
Toan táo nhân	*40g*
Đương quy	*40g*
Phục linh	*20g*
Viễn chí	*20g*
Huyền sâm	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, luyện mật làm hoàn 6g, lấy Chu sa làm áo.

CĐ: Tư âm, dưỡng huyết, an thần, trị mất ngủ, tim hồi hộp (Tâm quý). Ra mồ hôi trộm, lưỡi khô, mạch Tế Sác.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 1 hoàn hoặc uống trước khi đi ngủ 2 hoàn.

GC: Bài này còn gọi là Thiên Vương Bổ Tâm Đan.

7. BỔ TÂM HOÀN *(Bí phương)*

TP: *Bá tử nhân*	*10g*
Kim bạc	*20 miếng*
Thạch xương bồ	*24g*
Cam thảo	*40g*
Ngưu đởm nam tinh	*20g*
Toan táo nhân	*120g*
Chu sa (để riêng)	*20g*
Nhân sâm	*40g*
Viễn chí	*80g*
Đương quy	*40g*
Phục thần	*28g*
Xạ hương	*40g*
Hổ phách	*12g*
Sinh địa	*40g*
Xuyên khung	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị tâm hư yếu, không muốn cử động làm việc gì.

LD: Ngày uống 2 - 3 hoàn.

8- BỔ TÂM XƯƠNG BỒ HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Đan sâm*	*8g*
Thạch xương bồ	*8g*
Viễn chí	*12g*
Mạch môn	*12g*
Thiên môn	*12g*
Xích thạch chi	*4g*
Nhân sâm	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, luyện mật làm hoàn 1g.

CĐ: Trị trẻ chậm nói do Tâm khí hư.

LD: Ngày uống 4 - 6g sau bữa ăn.

GC: Có tài liệu ghi có thêm Chu sa, Đương quy, Nhũ hương, Xuyên khung.

9- LONG XỈ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đương quy*	*40g*
Phụ tử	*40g*
Toan táo nhân	*40g*
Hổ phách	*40g*

2. BỔ TÂM TẠNG LAO CỰC THỦ LINH TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phục linh* 40g
Cát cánh 10g
Hạt sen 40g
Bạch thược 10g
Đinh hương 40g
Khương hoạt 10g
Cam thảo (nướng) 10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị lao tâm (lao nhọc quá độ nhất là về trí não)

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 10g.

GC: Bài này còn gọi là Thủ Linh Tán.

3- BỔ TÂM THANG *(Y phương hải hội)*

TP: *Bạch thược* 40g
Chỉ xác 20g
Tiền hồ 20g
Bán hạ 1,2g
Đương quy 60g
Trần bì 20g
Cam thảo 20g
Nhân sâm 20g
Tử tô 20g
Can khương 20g
Phục linh 20g
Xuyên khung 20g
Cát cánh 20g
Thục địa 60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) (và thuốc sắc)

CĐ: Bổ Tâm, trị hồi hộp, lo sợ.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g, với nước sắc gừng và táo.

4. SINH TÊ GIÁC TÁN *(Đồng thị)*

TP: *Cát căn* 40g
Địa cốt bì 40g
Tê giác 8g
Chích thảo 20g
Sài hồ (rễ) 40g
Xích thược 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tâm kinh có hư nhiệt.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

5- THẦN SA DIỆU HƯƠNG TÁN *(Cục phương)*

TP: *Thần sa* 12g
Hoàng kỳ (nướng mật) 80g
Nhân sâm 80g
Cam thảo (nướng) 40g
Cát cánh 40g
Sơn dược 40g
Viễn chí (tẩm nước Cam thảo) 40g
Phục linh 40g
Phục thần 40g
Mộc hương 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tâm và tỳ không đủ, hoảng hốt, không ngủ, mồ hôi trộm, di tinh, chảy máu mũi, băng huyết.

LD: Ngày uống 16g với rượu nóng hoặc nước sắc Liên nhục.

C- THUỐC SẮC

1- BỔ DƯỠNG TÂM THẬN THANG GIA VỊ *(Thiên Gia Diệu Phương)*

TP: *Bá tử nhân (sao)* 8g
Kê nội Kim (sống) 12g
Quất lạc 9g
Bạch đậu khấu 6g
Long xỉ (sống) 9g
Thiên trúc hoàng 9g
Bạch truật 9g
Nam tinh 3g
Thỏ ty tử 12g
Câu đằng 9g
Nhân sâm 6g
Toan táo nhân 24g
Đạm đậu xị 9g
Đảng sâm 12g
Sơn chi 4,5g
Phục thần (nửa để sống, nửa sao chín) 9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dưỡng tâm, bổ Thận, thanh nhiệt, long đờm, kiện Tỳ, ích khí, bình Can, trị chứng mộng du.

LD: Sắc uống.

GC: Uống được 3 thang, nghỉ 1 ngày, rồi uống tiếp.

2- BỔ HUYẾT THANG *(Thẩm thị tôn sinh)*

TP: *Bạch thược* 4g

Nhân sâm	*46g*
Sơn dược	*46g*
Chu sa	*46g*
Nhục quế	*46g*
Táo nhân	*8g*
Long xỉ	*46g*
Phục linh	*46g*
Thục địa	*46g*
Mạch môn	*46g*
Phục thần	*46g*
Viễn chí	*46g*
Ngũ vị	*46g*
Xa tiền tử	*46g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tâm huyết không đủ, hồi hộp, lo sợ.

LD: Ngày uống 20g, lúc đói.

17- TRẤN TÂM ĐƠN *(Tam nhân cực nhất bệnh chứng phương luận)*

TP: *Bạch bằng (sa)*	*10g*
Thần sa	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Mỗi vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị âm khí không đủ, hồi hộp, lo sợ, mồ hôi tự ra, phiền muộn, tỉnh tiết, đái hạ.

LD: Ngày uống 4g với nước sắc Nhân sâm.

18- TƯ DƯỠNG ÂM HOÀN *(540 bài thuốc Đông Y)*

TP: *Bá tử nhân*	*160g*
Đại táo	*4 quả*
Tiểu mạch	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột làm hoàn.

CĐ: Dưỡng tâm, an thần, hoà trung.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

19- TƯ DƯỠNG TÂM HOÀN *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Bá tử nhân*	*160g*
Đương quy	*40g*
Phục thần	*40g*
Cam thảo	*20g*
Huyền sâm	*80g*
Thạch xương bồ	*40g*
Câu kỷ tử	*120g*
Mạch môn	*40g*
Thục địa	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Dưỡng tâm, an thần, bổ thận, tư âm.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

20- XƯƠNG BỒ HOÀN *(Hồn Thị tiểu nhi phương luận)*

TP: *Đan sâm*	*8g*
Nhân sâm	*20g*
Thiên môn	*40g*
Mạch môn (bỏ lõi)	*40g*
Thạch xương bồ	*8g*
Xích thạch chỉ	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tâm khí không đủ, 5 - 6 tuổi mà chưa nói được.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

GC: Sách TQYHĐT Điển ghi bài này của Tiền Ất, có thêm Chu sa, Đương quy và Xuyên khung.

21- XƯƠNG BỒ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch linh*	*60g*
Linh dương giác	*30g*
Thiết phấn	*40g*
Chu sa	*40g*
Nhân sâm	*60g*
Viễn chí	*40g*
Kim bạc	*50 tờ*
Phòng phong	*28g*
Xương bồ	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ huyết khí tích, tâm và tỳ đau.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước cơm.

B - THUỐC TÁN (BỘT)

1- AN THẦN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phục linh*	*20g*
Chích thảo	*20g*
Bán hạ (chế)	*20g*
Nhân sâm	*10g*
Chỉ thực	*20g*
Trần bì (bỏ xơ trắng)	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thổ tả làm cho tâm hư, phiền muộn.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g.

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng hư, sốt về chiều, tâm thần không yên, mất ngủ, tiểu đục.

LD: Sắc uống.

8- PHỤC LINH BỔ TÂM THANG *(Thiên kim)*

TP: *Cam thảo*	*8g*
Nhân sâm	*20g*
Tử thạch anh	*40g*
Đại táo	*4 quả*
Phục linh	*24g*
Xích tiểu đậu	*40g*
Mạch môn	*20g*
Quế chi	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm khí suy yếu, hồi hộp, hoảng sợ, phiền nhiệt, máu thiếu, họng đau, lưỡi cứng, phụ nữ khí huyết đều hư, sinh xong bị nôn ra máu do hư phiền, ho.

LD: Sắc uống.

9- PHỤC LINH BỔ TÂM THANG *(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)*

TP: *Bạch thược*	*4g*
Chỉ xác	*2g*
Tiền hồ	*2g*
Bán hạ	*2g*
Đương quy	*4g*
Trần bì	*4g*
Cam thảo	*2g*
Nhân sâm	*2g*
Tử tô diệp	*2g*
Can cát	*2g*
Phục linh	*2g*
Xuyên khung	*4g*
Cát cánh	*2g*
Thục địa	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ sắc mặt vàng tối, ngũ tâm phiền nhiệt, ho, nôn ra máu.

LD: Sắc uống.

10- PHỤC MẠCH THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *A giao*	*8g*
Hắc chi ma	*20g*
Quế chi	*12g*
Chích thảo	*16g*
Mạch môn	*32g*
Sinh địa	*80g*
Đại táo	*3 quả*
Nhân sâm	*8g*
Sinh khương	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ích tâm khí, bổ tâm huyết, trị tim đập không đều, mạch xơ cứng.

LD: Sắc với rượu (hiện nay chỉ dùng nước), uống.

GC: Bài này còn gọi là Chích Cam Thảo Thang.

11- QUY TỲ THANG *(Tế sinh)*

TP: *Bạch phục linh*	*8g*
Hoàng kỳ	*10g*
Nhân sâm	*10g*
Bạch truật	*10g*
Long nhãn	*10g*
Toan táo	*4g*
Cam thảo	*2g*
Mộc hương	*2g*
Viễn chí	*4g*
Đương quy	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm và tỳ đều hư, khí huyết hư: hồi hộp, hay quên, mất ngủ, ăn kém, mệt mỏi, kinh nguyệt không đều, huyết rong, xuất huyết dưới da, cơ thể suy nhược, thần kinh suy nhược, tim suy.

LD: Sắc uống.

12- QUY TỲ THANG *(Chứng nhân loại yếu)*

TP: *Bạch linh*	*3g*
Đương quy	*3g*
Nhãn nhục	*3g*
Bạch truật	*3g*
Hoàng kỳ	*3g*
Nhân sâm	*3g*
Chích thảo	*0,9g*
Mộc hương	*1,5g*
Toan táo nhân	*3g*
Viễn chí	*3g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Kiện tỳ, dưỡng tâm, ích khí, bổ huyết. Trị tâm và tỳ đều hư, lo sợ, hồi hộp, hay quên thần kinh suy nhược, cơ thể suy nhược.

LD: Sắc uống.

13- TAM TIÊN TỬU *(Tiên niêm tập)*

TP: *Đường cát (sa)*	*250g*
Long nhãn nhục	*500g*
Quế hoa mật	*120g*

Mạch môn	*4g*
Sinh địa	*2g*
Cam thảo (nướng)	*2g*
Ngũ vị tử	*10 hạt*
Toan táo nhân	*4g*
Chi tử (sao đen)	*2g*
Nhân sâm	*4,8g*
Trần bì	*2g*
Đương quy	*4g*
Phục thần	*4g*
Xuyên khung	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Suy tư, lo sợ làm tổn thương tạng tâm gây ra mất ngủ, ngủ thì mơ thấy những chuyện sợ hãi (ác mộng).

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Thanh Tâm Bổ Huyết Thang.

3- BỔ TÂM THANG *(Thẩm thị tôn sinh)*

TP: *Bá tử nhân*	*12g*
Đương quy	*12g*
Phục thần	*12g*
Cam thảo	*4g*
Nhân sâm	*12g*
Viễn chí	*12g*
Địa hoàng	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ tâm an thần, các kinh lạc đau nhức.

LD: Sắc uống.

4- CAM THẢO THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *A giao*	*10g*
Ma hoàng	*6g*
Sinh khương	*3 lát*
Cam thảo	*12g*
Mạch môn	*12g*
Táo	*6 quả*
Đảng sâm	*12g*
Quế chi	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm huyết hư, mắt hoa, chóng mặt, hồi hộp, mất ngủ, hay quên, nhịp tim nhanh.

LD: Sắc uống.

5- ĐƯƠNG QUY BỔ HUYẾT THANG GIA VỊ *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Bá tử nhân*	*12g*
Mạch môn	*12g*
Thiên môn	*12g*
Bạch thược	*16g*
Ngũ vị tử	*1,6g*
Thục địa	*40g*
Đương quy	*12g*
Nhân sâm	*8g*
Toan táo nhân	*20g*
Hoàng kỳ	*40g*
Nhục quế	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ tâm, an thần, trị chứng hư phiền.

LD: Sắc uống.

6- ÍCH TÂM THANG GIA VỊ *(Thiên Gia Diệu Phương)*

TP: *Cát căn*	*9g*
Đan sâm	*16g*
Đảng sâm	*16g*
Giáng hương	*3g*
Hoàng kỳ	*16g*
Huyết kiệt	*1,6g*
Quyết minh tử	*30g*
Sơn tra	*30g*
Tam thất	*1,6g*
Xích thược	*9g*
Xuyên khung	*9g*
Xương bồ	*4,6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc và thuốc tán (bột). Huyết kiệt và Tam thất tán thành bột, để riêng, các vị khác, sắc thành thang, khi uống, cho 2 thứ bột trên vào quậy uống.

CĐ: Ích huyết, hoá ứ, trị tâm huyết bị ứ trở, động mạch vành đau thắt.

LD: Xem phần bào chế trên.

7- LONG XỈ BỔ TÂM THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phục linh*	*4g*
Hoàng kỳ	*4g*
Nhục quế	*4g*
Bạch truật	*4g*
Long xỉ	*4g*
Phục thần	*4g*
Bán hạ khúc	*4g*
Mạch môn	*4g*
Toan táo nhân	*4g*
Cam thảo	*2g*
Nhân sâm	*4g*
Viễn chí	*4g*
Chỉ xác	*2g*

Kim anh tử 10g

Bào chế: Dạng thuốc cao. Lượng bằng nhau. Nấu thành dạng sirô. Cho đường vào cho đủ ngọt.

CĐ: Cố tinh, bổ thận, trị thận hư, di tinh, hoạt tinh.

LD: Ngày 2 - 3 lần, mỗi lần 4 - 5ml.

2- QUY LỘC SÂM KỶ GIAO *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Câu kỷ tử* 1280g
Quy bản 3200g
Sừng hươu 6400g
Nhân sâm 640g

Bào chế: Dạng thuốc cao (phương pháp nấu cao). Đun lửa nhỏ luyện thành cao.

CĐ: Bổ thận tráng dương, ích khí, sáng mắt.

LD: Mỗi ngày 1g, hoà với rượu nóng cho tan, uống lúc sáng sớm với nước muối.

GC: Tên cũ là Quy Lộc Nhi Tiên Cao (Giao)

3- THANG THỊ THẬN LAO CAO *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Sinh địa* 300g
Thục địa 300g
Sơn thù nhục 160g
Mẫu lệ (sống) 360g
Mẫu lệ (nung) 360g
Ngũ vị tử 80g
Thung dung 300g
Tang phiêu tiêu 300g
Địa cốt bì 240g
Kỷ tử (cam) 240g
Bạch vi 240g
Cam thảo (nướng) 60g
Dạ giao đằng 600g
Nhu mễ căn 750g
Nhân trung bạch (nung) 160g
Hoài sơn 300g

Bào chế: Dạng thuốc cao (đặc). Ngâm nước 1 đêm, cho thêm nước sắc đặc, thêm Quy bản 120g, A giao 360g, nấu thành co. Thận của Hải cẩu 60g, Thận chó vàng 90g, thái nhỏ, sấy khô, tán bột. Dùng 1kg đường trắng, 1,5kg mật trắng, nấu sôi, cho cao và thuốc bột trên vào, trộn đều, thành cao.

CĐ: Tư âm, dưỡng thận, bổ thận khí, trị thận bị hư tổn, lao thận.

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 10ml.

B- THUỐC ĐAN (ĐƠN)

1- BẢO PHẾ TẾ SINH ĐAN *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Bối mẫu* 8g
Nhân sâm 4g
Sơn dược 12g
Hạnh nhân 8g
Nữ trinh tử 8g
Tây thảo căn 8g
Ngọc trúc 12g
Phục linh 8g
Thiên môn 6g
Ngũ vị tử 2g
Sa sâm 16g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, trộn đều. Dùng 120g Ngó sen, nấu lấy nước, trộn thuốc bột làm viên.

CĐ: Can, Thận hư, thanh hư đờm, ho ra máu.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

2- SÂM KỲ PHÙ TINH ĐAN *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Ba kích nhục* 120g
Hạnh đào nhục 640g
Sơn dược 160g
Bạch tật lê 160g
Hoàng kỳ 400g
Sơn thù nhục 160g
Câu kỷ tử 160g
Hồ lô ba 80g
Thạch hộc 240g
Dương yêu tử 12cái
Mạch đông 160g
Thỏ ty tử 200g
Địa hoàng 480g
Ngũ vị tử 80g
Toả dương 160g
Đỗ trọng 160g
Nhân sâm 200g
Trư yêu tử 12 cái
Đương quy 240g
Nhục thung dung 160g
Tục đoạn 120g
Sa uyển tật lê 160g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Thuốc tán thành bột. Mổ các bồ dục ra, nhét thuốc vào, khâu kín lại, hấp chín, phơi khô. Tán bột, luyện mật làm hoàn (viên).

Bào chế: Dạng thuốc cao rượu. Nấu thành cao. Cho rượu vào ngâm 10 - 15 ngày.

CĐ: Trị tâm huyết thiếu, hay kinh sợ, mặt vàng.

LD: Mỗi ngày uống 40ml.

14- THANH TÂM ẨM *(Y kinh thặng nghĩa)*

TP: *Bạc hà*	*4g*
Hoàng liên	*1,6g*
Phục linh	*6g*
Bán hạ	*4,8g*
Tê giác	*1,6g*
Đan sâm	*6g*
Lê bì	*8g*
Trúc diệp	*20 lá*
Đăng tâm	*1 cọng*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm hoả vượng, lưỡi lở, miệng sưng đau.

LD: Sắc, dùng Bồ hoàng 8g ngâm lấy nước súc miệng rồi uống thuốc.

15- THANH TÂM ÔN ĐỞM THANG *(Thẩm thị tôn sinh)*

TP: *Bạch thược*	*4g*
Hoàng liên	*4g*
Trần bì	*4g*
Bạch truật	*4g*
Hương phụ	*4g*
Trúc nhự	*4g*
Bán hạ	*4g*
Mạch môn	*3,2g*
Viễn chí	*2,4g*
Cam thảo	*1,6g*
Nhân sâm	*2,4g*
Xuyên ô	*2,4g*
Chỉ thực	*4g*
Phục linh	*4g*
Xương bồ	*4g*
Đương quy	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Giáng nhiệt, trị tâm hư.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

16- THANH TÂM THANG *(Đan Đài ngọc án)*

TP: *Đương quy*	*4g*
Mạch môn	*4g*
Sinh địa	*4g*
Hoàng liên	*4g*
Ngũ vị tử	*10g*
Tê giác	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm huyết không đủ, hư nhiệt bốc lên, 2 gò má đỏ, miệng khô, khát.

LD: Thêm Long nhãn nhục 7 quả, sắc uống.

17- TƯ ÂM NINH THẦN THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch thược*	*4g*
Hoàng liên	*1,6g*
Thục địa	*4g*
Bạch truật	*4g*
Nam tinh	*4g*
Thược dược	*4g*
Cam thảo	*2g*
Nhân sâm	*4g*
Toan táo nhân	*2g*
Đương quy	*4g*
Phục thần	*4g*
Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm thiếu (khuy), tâm hư.

LD: Sắc uống.

18- TỨ KINH TÁN GIA VỊ *(Thọ thế bảo nguyên)*

TP: *Bạch truật*	*Nhân sâm*
Hương nhu	*Thạch liên nhục*
Trư linh	*Xích linh*
Mạch môn	*Trạch tả*

Bào chế: Dạng thuốc sắc (hay tán). Lượng bằng nhau, Nhân sâm giảm nửa liều.

CĐ: Trị phục thử ở kinh tâm, tiểu đỏ, đục.

LD: Sắc uống ấm, lúc đói.

XI- THUỐC BỔ THẬN

A- THUỐC CAO

1- KIM ANH TỬ ĐƯỜNG TƯƠNG *(Trung y Thượng hải)*

TP: *Khiếm thực*	*10g*
Phi lai tử	*10g*

Ngưu tất (sao rượu, muối) 160g
Nhục quế (bỏ vỏ) 60g
Phụ tử (sấy khô) 60g
Phục linh (tẩm sữa, sấy khô) 160g
Sơn dược (sao vàng) 240g
Sơn thù (chưng rượu, sao khô) 200g
Thục địa (dùng nước và rượu nấu nhừ) 320g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tất cả tán bột. Dùng Thục địa nấu nhừ, bỏ vào thuốc bột, luyện mật làm viên.

CĐ: Trị thận nguyên bất túc. Tỳ vị hư yếu.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước muối pha loãng. uống thuốc xong, ăn cơm ngay để chận thuốc lại.

GC: Cả bổ thận và bổ tỳ vị.

6- CỦNG ĐÊ HOÀN *(Trương Trọng Cảnh)*

TP: *Bạch truật* 80g
Ngũ vị tử 40g
Phục linh 40g
Cửu (phi) tử (sao) 40g
Phá cố chỉ 40g
Thỏ ty tử (sao) 80g
Ích trí nhân 40g
Phục tử (chế) 40g
Thục địa 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g

CĐ: Bổ tỳ thận, mạnh thận dương, trị chứng tiểu nhiều, tiểu không tự chủ.

LD: Ngày uống 2 - 3 hoàn.

GC: Bài thuốc vừa có tác dụng trừ thuỷ lại vừa củng cố giống như đắp bờ đê, nên gọi là Củng Đê.

7- DỤC TỲ CỐ THẬN ĐỊA HOÀNG HOÀN *(Cẩm nang)*

TP: *Hoài sơn (sao vàng)* 240g
Ngũ vị 80g
Phá cố chỉ (tẩm muối và rượu sao thơm) 160g
Phục linh (sấy khô) 160g
Sơn thù (chưng với rượu rồi sao) 120g
Thỏ ty tử (tẩm rượu 3 ngày, chưng nghiền làm thành bánh để kỹ không cho hà hơi) 120g
Thục địa (tẩm gừng và rượu, sao khô) 320g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, dùng Thục địa giã nát thành cao, cho thuốc bột vào, quết nhừ (nếu khô, cho thêm Mạch nha), làm thành hoàn.

CĐ: Trị thận tả (ngũ canh tiết tả)

LD: Mỗi sáng sớm, uống 16g với nước cơm sôi.

8- ĐẠI THỎ TY TỬ HOÀN *(Cục phương)*

TP: *Ba kích* 120g
Nhục thung dung 120g
Thạch long nhục 40g
Bổ cốt chỉ 120g
Thỏ ty tử 40g
Đỗ trọng 120g
Phúc bồn tử 20g
Thục địa 120g
Hồi hương 120g
Phục linh 120g
Trạch tả 40g
Lộc nhung 40g
Sơn thù 120g
Trầm hương 120g
Ngũ vị tử 20g
Tang phiêu tiêu 120g
Tục đoạn 120g
Ngưu tất 120g
Thạch hộc 120g
Xuyên khung 20g
Nhục quế 40g
Phục tử phòng phong (nướng) 120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, làm hoàn.

CĐ: Bổ thận, ích tinh, trị thận suy, mệnh môn hảo sung, hoạt linh, liệt dương, tiểu không tự chủ, chân mềm yếu.

LD: Ngày uống 12g - 16g.

9- HẮC TÍCH ĐAN *(Cục phương)*

TP: *Bổ cốt chỉ* 40g
Dương khởi thạch 40g
Hắc tích (chì) 80g
Hồ lô ba 40g
Hồi hương 40g
Lưu hoàng 80g
Mộc hương 40g
Nhục đậu khấu 40g
Phụ tử (sao) 40g
Trầm hương 40g
Xuyên luyện tử 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn nhỏ.

CĐ: Ôn thận, tráng dương, trị hạ nguyên hư lạnh, thận không nạp khí, khí suyễn nghịch lên (loại hạ hư thượng thực).

CĐ: Bổ thận khí, trị đàn ông không có con, sinh lý yếu.

LD: Ngày uống 8 - 12g, với nước muối loãng.

3- TAM TÀI PHONG TỦY ĐƠN *(Cảnh Nhạc toàn thư)*

TP: *Cam thảo*	*28g*
Nhân sâm	*40g*
Thiên môn	*40g*
Hoàng bá	*120g*
Sa nhân nhục	*20g*
Thục địa	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, làm viên nhỏ.

CĐ: Giáng tâm hoả, bổ thận thuỷ.

LD: Dùng Nhục thung dung 12g, ngâm rượu 1 đêm, hôm sau đun chín lên lấy nước đó uống thuốc bột. Ngày 2 lần, mỗi lần 8g.

C- THUỐC HOÀN

1- BÁT VỊ ĐỊA HOÀNG HOÀN *(Thôi Thị)*

TP: *Đan bì*	*120g*
Phục linh	*120g*
Thục địa	*320g*
Hoàng kỳ	*120g*
Sơn dược	*160g*
Trạch tả	*120g*
Nhục quế	*40g*
Sơn thù	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị Mệnh môn suy, lạnh, tiểu tiện đêm, Thận suy.

LD: Ngày dùng 2 - 3 hoàn.

GC: Đây là bài Lục Vị Địa Hoàng, thêm Hoàng kỳ và Nhục quế.

2- BÁT VỊ HOÀN *(Trần Tu Viên)*

TP: *Mẫu đơn bì*	*120g*
Phục linh	*120g*
Thục địa	*320g*
Ngũ vị tử	*160g*
Sơn dược	*160g*
Trạch tả	*120g*
Nhục quế	*40g*
Sơn thù (nhục)	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị thận hư, phát sốt, khát, miệng mồm sinh ghẻ lở, răng sâu, họng đau, ho đờm.

LD: Ngày uống 2 - 3 hoàn.

GC: Đây là bài Bát Vị Địa Hoàng Hoàn bỏ Hoàng kỳ, thêm Ngũ vị tử.

3- BỔ THẬN ĐỊA HOÀNG HOÀN *(Thẩm thị tôn sinh)*

TP: *Cam cúc hoa*	*80g*
Mạch môn	*40g*
Sinh địa	*320g*
Chỉ xác	*40g*
Nhân sâm	*80g*
Thiên môn	*80g*
Đương quy	*40g*
Phiến cầm	*40g*
Thúc cầm	*40g*
Hoàng bá	*640g*
Phục linh	*160g*
Thục địa	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị bệnh ở hạ tiêu (Thận, bàng quang, tử cung...)

LD: Ngày uống 2 - 3 hoàn với nước nóng pha muối loãng.

4- BỔ THẬN TIÊU THỦNG PHƯƠNG *(Viện YHDT Việt Nam)*

TP: *Bột cúc tần*	*1kg*
Mật ong	*3,5kg*
Thỏ ty tử	*3kg*
Gạo nếp	*1kg*
Sừng nai	*4kg*
Trần bì	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc viên hoàn. Tán bột, làm viên hoàn.

CĐ: Phù do thận hư nhiễm mỡ, phù do thiếu sinh tố B1.

LD: Mỗi ngày uống 12g.

5- CỐ BẢN THẬP BỔ HOÀN *(Cẩm nang)*

TP: *Đỗ trọng (tẩm rượu, muối, sao)*	*120g*
Lộc nhung (bỏ hết lông, sao vàng)	*60g*
Ngũ vị tử (sao mật)	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Đổ rượu vào ngập thuốc, chưng cách thuỷ cho rượu cạn đi, lại đổ rượu chưng như vậy 7 lần. Tán bột, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Bổ thận, bổ âm, thêm tinh, ích tuỷ.

LD: Ngày uống 16 - 20g với rượu hoặc nước nóng.

16- NHỊ THẦN GIAO TẾ ĐAN *(Y học nhập môn)*

TP: *Bá tử nhân (sao)*	*40g*
Kỷ tử	*80g*
Sinh địa	*40g*
Bạch linh	*40g*
Mạch môn	*40g*
Thần khúc	*80g*
Bạch thược	*40g*
Nhân sâm	*40g*
Toan táo nhân	*80g*
Bạch truật (sao)	*80g*
Phục thần	*120g*
Trần bì	*40g*
Đương quy	*40g*
Sa nhân	*40g*
Ý dĩ nhân	*120g*
Khiếm thực	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Hoài sơn 160g, tán bột, trộn với 160g Mật và 800ml nước, quấy đều, sau đó cho thuốc bột vào, trộn làm hoàn.

CĐ: Trị tâm, tỳ và thận đều suy yếu.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

17- PHỤ QUẾ BÁT VỊ HOÀN *(Trung y Thượng hải)*

TP: *Đan bì*	*120g*
Phục linh	*120g*
Thục địa	*120g*
Nhục quế	*40g*
Sơn dược	*160g*
Trạch tả	*120g*
Phụ tử	*40g*
Sơn thù	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thận dương hư, lưng gối đau mỏi lạnh, bụng đau quặn, tiểu không thông, tiểu đêm, tiểu không tự chủ, thở gấp, hạ tiêu hư hàn.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

GC: Đây là bài Kim Quỹ Thận Khí Hoàn, dùng Nhục quế thay thế Quế chi. Ngày xưa không phân biệt Quế chi với Nhục quế, sau này mới phân biệt, vận dụng, vì vậy mới định ra bài thuốc này (Phụ Quế Bát Vị Hoàn). Hai bài đều ôn bổ Thận dương nhưng có sự giống và khác nhau:

+ Quế chi giỏi thông dương, tính nó chạy mà không giữ lại, hợp với các chứng thuỷ ẩm đình tụ, thuỷ thấp tràn lan.

+ Nhục quế giỏi nạp khí, hợp với chứng hư hoả bốc lên, thận không nạp khí mà thở gấp, hạ tiêu hư hàn.

18- QUẤT HƯƠNG HOÀN *(Tô Trầm lương phương)*

TP: *Am lan tử (sao)*	*Hồi hương*
Hồ lô ba	*Phá cố chỉ*
Phụ tử	*Quất hồng*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Ôn can và thận, trị hạ nguyên hư hàn.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước muối loãng.

19- QUY THẬN HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch linh*	*160g*
Thỏ ty tử	*160g*
Câu kỷ tử	*160g*
Đỗ trọng	*160g*
Đương quy	*160g*
Thục địa	*160g*
Ngưu tất	*160g*
Sơn thù nhục	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thận âm bất túc, tinh huyết bị hao tổn, lưng đau, di mộng tinh.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

20- SONG BỔ ĐỊA HOÀNG HOÀN *(Huyền tẫn phát vi)*

TP: *Đan bì*	*120g*
Sơn dược	*160g*
Thục địa	*320g*
Liên nhục	*240g*
Sơn thù	*160g*
Trạch tả	*120g*
Phục linh	*120g*
Thỏ ty tử	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Bổ thận tinh và thận khí (vì vậy gọi là Song bổ - bổ cả 2 tinh và khí của thận).

LD: Ngày uống 4 - 12g với nước nóng hoặc với nước muối loãng, vào lúc bụng đói.

GC: Có thai không dùng.

- Mỗi liều có thể uống 3 - 5 ngày. Không nên uống kéo dài để phòng ngộ độc chì (Hắc tích).

10- HOÀ CAN TƯ THẬN ĐỊA HOÀNG HOÀN *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạch thược* *120g*
Mẫu đơn bì *160g*
Sơn thù *160g*
Đương quy (thân) *120g*
Nhục quế *40g*
Thục địa *320g*
Hoài sơn *160g*
Phục linh *120g*
Trạch tả *120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Bổ can thận, trị lưng đau, chóng mặt, di tinh.

GC: Đây là bài Lục vị địa hoàng hoàn, thêm Bạch thược, Đương quy, Nhục quế.

11- HOÀN TINH BỔ THẬN HOÀN *(Ngân hải tinh vi)*

TP: *Bạch truật* *40g*
Sa uyển tật lê *40g*
Nhân sâm *40g*
Cúc hoa *40g*
Cam thảo *16g*
Thanh tương tử *40g*
Phòng phong *40g*
Mật mông hoa *40g*
Xuyên khung *40g*
Ngưu tất *40g*
Sơn dược *40g*
Nhục thung dung *40g*
Khương hoạt *40g*
Thỏ ty tử *40g*
Phục linh *40g*
Mộc tặc *40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị can thận suy, thị lực giảm (cận thị).

LD: Ngày uống 20 - 30g.

12- HỔ TIỀM HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược* *8g*
Hổ cốt *40g*
Toả dương *60g*
Can khương *20g*
Quy bản *160g*
Trần bì *80g*
Hoàng bá *320g*
Thục địa *80g*
Tri mẫu *80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, trộn với rượu và hồ làm hoàn.

CĐ: Tư âm, giáng hoả, cường tráng gân cốt, trị can và thận yếu, gân xương mềm, đi lại khó khăn, lưng mỏi.

LD: Ngày uống 12g, với nước pha muối loãng, trước lúc ăn cơm.

13- HỮU QUY HOÀN *(Y lược giải âm)*

TP: *Đỗ trọng* *80g*
Đương quy *80g*
Hoài sơn *80g*
Khởi tử *80g*
Lộc giao *80g*
Nhục quế *20g*
Phụ tử (chế) *20g*
Sơn thù *40g*
Thỏ ty tử *80g*
Thục địa *160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn hay thuốc tán (bột).

CĐ: Bổ thận thuỷ.

LD: Ngày uống 24g.

GC: Bài thuốc này đầu đề là Hữu Quy hoàn, nhưng phần dưới chỉ ghi Tán bột.

14- LỤC VỊ ĐỊA HOÀNG HOÀN *(Tiểu nhi dược chứng trực quyết)*

TP: *Hoài sơn* *160g*
Phục linh *120g*
Thục địa *320g*
Mẫu đơn bì *120g*
Sơn thù *160g*
Trạch tả *120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, trộn với mật ong làm hoàn.

CĐ: Trị can thận âm hư, lưng, thắt lưng đau, đầu gối đau, tai ù, di tinh... và các chứng bệnh của trẻ nhỏ.

LD: Ngày uống 6 - 8g.

15- NHỊ NGHI HOÀN *(Y học nhập môn)*

TP: *Đương quy thân* *40 - 80g*
Sinh địa *40 - 80g*

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước muối.

27- THẬP BỔ HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Ba kích* 40g
Hồ lô ba 40g
Hồi hương 40g
Huyền hồ sách 40g
Xuyên luyện tử nhục 40g
Mộc hương 40g
Nhục quế 40g
Phụ tử 40g
Phá cố chỉ 40g
Phụ tử 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thận hư yếu, tiểu nhiều, lưng gối mỏi.

LD: Ngày uống 8 - 12g với rượu nóng.

28- THẬP BỔ HOÀN *(Cục phương)*

TP: *Ba kích* 30g
Phá cố chỉ 30g
Viễn chí 30g
Can khương 30g
Phụ tử 30g
Xích thạch chi 30g
Hậu phác 30g
Thỏ ty tử 30g
Xuyên tiêu 60g
Nhục quế 30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, dùng rượu trộn thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thận dương bị hao tổn, hạ tiêu bị hư hàn, bụng đau, lưng và đùi đau, ỉa lỏng nhiều (hoạt tả), gầy yếu, dương (vật) liệt.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

GC: Bài này còn gọi là Đại Bổ Hoàn (sách Phổ tế).

29- THẬP BỔ HOÀN *(Y học tâm ngộ)*

TP: *Bạch thược* 60g
Long cốt 30g
Sơn thù nhục 90g
Bạch truật 120g
Mẫu lệ 30g
Táo nhân 60g
Đỗ trọng 90g
Nhân sâm 60g
Thục địa 120g
Đương quy 60g
Phục linh 60g
Tục đoạn 60g
Hoàng kỳ 120g
Sơn dược 90g
Viễn chí 30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Thạch hộc 120g, nấu thành cao, trộn với thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị thận hư, tinh thoát, lưng và gối mỏi, tai ù, đầu váng.

LD: Mỗi sáng sớm uống 12g.

30- THẤT BẢO MỸ NHIỆM ĐƠN *(Thiệu ứng Tiết)*

TP: *Bạch phục linh (hấp với sữa)* 320g
Hà thủ ô (cửu chưng, cửu sái) 320g
Phá cố chỉ (sao với vừng đen) 160g
Câu kỷ (rửa rượu) 320g
Ngưu tất (tẩm rượu chưng chung với Hà thủ ô 7 đến lần 9) 320g
Thỏ ty tử (tẩm rượu chưng) 320g
Đương quy (rửa rượu) 320g

Bào chế: Dạng thuốc viên hoàn. Tán bột, trộn đều, luyện mật làm hoàn uống.

CĐ: Bổ thận, dưỡng huyết. Trị các chứng khí huyết chẳng đủ, gầy yếu, tê. Thận hư không con. Tiêu khát, đái gắt, đái dầm, Di tinh, băng lậu, đới hạ, nhọt lở, trĩ sưng.

LD: Ngày uống từ (8 - 12g).

31- THẤT TIÊN ĐƠN *(Sang y đại toàn)*

TP: *Bạch linh* 80g
Nhân sâm 80g
Thục địa 80g
Hà thủ ô 160g
Sinh địa 80g
Tiểu hồi 80g
Mạch môn 80g
Thiên môn 80g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, làm viên nhỏ.

CĐ: Bổ tâm và thận, làm đen tóc.

LD: Ngày uống 8 - 12g với rượu và nước muối loãng.

32- THẤT TIÊN ĐƠN *(Ngự dược viện)*

TP: *Ba kích* 30g
Thỏ ty tử 160g
Thung dung 20g
Cam cúc hoa 120g
Thục địa 120g

LD: Ngày uống 24g lúc sáng sớm.

GC: Đây là bài Lục Vị Địa Hoàng Hoàn thêm Liên nhục và Thỏ ty tử.

21- TAM VỊ AN THẬN HOÀN *(Y học nhập môn)*

TP:	*Nhũ hương*	*10g*
	Tiểu hồi	*10g*
	Phá cố chỉ	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thận khí suy, hạ bộ hư hàn.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước pha muối loãng, lúc đói.

22- THẠCH QUYẾT MINH HOÀN *(Chứng Trị Chuẩn Thằng)*

TP:	*Thạch quyết minh*	*40g*
	Hoè tử	*40g*
	Nhục thung dung (ngâm rượu)	*40g*
	Thỏ ty tử (ngâm rượu 1 đêm)	*40g*
	Dương khởi thạch (chưng rượu)	*40g*
	Thục địa	*40g*
	Quế tâm	*20g*
	Từ thạch	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều. Trộn với mật làm hoàn.

CĐ: Cố thận khí, tráng dương.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước muối.

23- THANH KIM TRÁNG THUỶ HOÀN *(Trương Thị y thông)*

TP:	*Đan bì*	*120g*
	Ngũ vị tử	*40g*
	Thục địa	*320g*
	Hoài sơn	*160g*
	Phục linh	*120g*
	Trạch tả	*120g*
	Mạch môn	*120g*
	Sơn thù	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thận thuỷ suy, âm hoả bốc lên, ho.

LD: Ngày uống 20 - 30g.

GC: Đây là bài Lục Vị Địa Hoàng Hoàn, thêm Mạch môn và Ngũ vị tử.

24- THANH TÂM TƯ THẬN ĐỊA HOÀNG HOÀN *(Cẩm nang)*

TP:	*Đan bì*	*120g*
	Phục linh	*120g*
	Thục địa	*320g*
	Mạch môn	*120g*
	Sơn dược	*160g*
	Trạch tả	*120g*
	Ngũ vị tử	*40g*
	Sơn thù	*160g*
	Viễn chí	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Thục địa nấu thành cao. Các vị còn lại tán bột, trộn với cao Thục địa làm hoàn.

CĐ: Trị âm hư hoả vượng, mộng tinh, tiểu nhiều, thanh tâm, bổ thận.

LD: Ngày uống 16g lúc sáng sớm với nước sắc hạt Sen.

GC: Đây là bài Lục Vị Địa Hoàng thêm Mạch môn, Ngũ vị tử và Viễn chí.

25- THẬN KHÍ HOÀN *(Tế sinh)*

TP:	*Đan bì*	*60g*
	Quế tâm	*30g*
	Thục địa	*160g*
	Ngưu tất	*80g*
	Sơn dược	*80g*
	Trạch tả	*60g*
	Phụ tử	*20g*
	Sơn thù	*80g*
	Xa tiền tử	*40g*
	Phục linh	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thận khí không hoà, tiểu nhiều.

LD: Ngày uống 12 - 16g, lúc đói.

GC: Đây là bài Lục Vị Địa Hoàng Hoàn thêm Ngưu tất, Phụ tử, Quế tâm và Xa tiền tử.

26- THẬP BỔ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Lộc nhung*	*40g*
	Phục linh	*40g*
	Sơn thù	*40g*
	Mẫu đơn bì	*40g*
	Quế tâm	*40g*
	Thục địa	*160g*
	Ngũ vị tử	*80g*
	Sơn dược	*40g*
	Trạch tả	*40g*
	Phụ tử	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thận bị hư lạnh, mặt xám đen, tay chân lạnh, tai ù, tiểu không thông, trẻ nhỏ chậm biết đi.

Thạch long nội 40g
Thỏ ty tử 40g
Thục địa 30g
Trạch tả 40g
Trầm hương 30g
Tục đoạn 20g
Xuyên khung 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, trộn với rượu và hồ làm hoàn.

CĐ: Trị thận khí hư tổn, ngũ lao, thất thương, lưng, gối mỏi, đau, sắc mặt đen, mắt hoa, tai ù, mồ hôi trộm, tiểu nhiều.

LD: Ngày uống 12 - 16g với rượu nóng và muối.

38- THỎ TY TỬ HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Hương phụ* 40g
Tang phiêu tiêu 20g
Lộc nhung 80g
Ngũ vị tử 40g
Kê nội kim 20g
Nhục đậu khấu 80g
Thỏ ty tử 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thận khí hư tổn, ngũ lao, thất hương, sắc da đen sạm, mắt mờ, tai ù, di tinh, tiết tinh, mồ hôi trộm, lưng và gối đau, tiểu không tự chủ.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước muối.

39- THỌ THAI HOÀN *(Trung tham tây lục)*

TP: *A giao* 60g
Tang ký sinh 60g
Thỏ ty tử 120g
Tục đoạn 60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều. Nấu chảy A giao, hoà thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị thận hư, hoạt thai, có thai mà máu rỉ ra, thai động không yên, thai yếu không phát triển.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

40- THU HOẠCH HOÀN *(Chu Thị tập nghiệm phương)*

TP: *Bạch linh* 16g
Đương quy 16g
Huyết nhung 60g
Long cốt 16g
Nhân sâm 16g
Phụ tử 10g
Sơn dược 16g
Thần sa 8g
Thu thạch 30g
Trầm hương 4,8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, trộn với rượu làm hoàn.

CĐ: Trị tâm và thận không đủ, tinh huyết bị hư.

LD: Ngày uống 8 - 12g rượu nóng.

41- THỤC ĐỊA HOÀNG HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Địa phu tử* 40g
Gan thỏ 1 bộ
Hoàng kỳ 40g
Nhục thung dung 40g
Phòng phong 40g
Phúc bồn tử 40g
Sung uỷ tử 40g
Thạch hộc 40g
Thỏ ty tử 40g
Thục địa 40g
Từ thạch 40g
Xa tiền tử 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Gan thỏ sao, sấy khô. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Bổ can và thận.

LD: Ngày uống 16 - 20g với nước muối loãng.

42- THUNG DUNG MỘC QUA TIỄN HOÀN *(Thanh tế tổng lục)*

TP: *Ba kích* 90g
Mộc hương 60g
Phụ tử 6 củ
Bổ cốt chỉ 90g
Mộc qua 4 quả
Quế 90g
Can khương 90g
Ngưu tất 240g
Tân lang 60g
Thỏ ty tử 136g
Xa tiền 60g
Chỉ thực 106g
Nhục khấu 60g
Lộc nhung 90g
Nhục thung dung 50g
Lộc giác 160g
Phá cổ chỉ 120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị can và thận hư, tai và mắt không thanh, bụng và hông đau.

LD: Ngày uống 16 - 20g với rượu nóng và nước muối loãng lúc đói.

Xa tiền tử 120g
Câu kỷ tử 120g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, trộn đều, trộn mật làm viên.

CĐ: Trị Can và thận đều hư, mắt có màng, nhìn không rõ, mắt gặp gió thì nước mắt chảy.

LD: Ngày uống 20g với rượu nóng, lúc đói.

33- THIÊN HÙNG HOÀN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Ba kích* 30g
Bạch linh 22g
Bổ cốt chi 8g
Đỗ trọng 22g
Ngũ vị tử 22g
Nhân sâm 16g
Nhục thung dung 22g
Phụ tử 22g
Quế tâm 22g
Thạch hộc 22g
Thạch khôi 22g
Thạch nam 22g
Thiên hùng 30g
Thỏ ty tử 30g
Thục địa 30g
Thư dự 22g
Trạch tả 22g
Trầm hương 22g
Tỳ giải 22g
Viễn chí 22g
Xà sàng tử 30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thận khí không đủ, lưng đau thắt, đùi và gối mỏi, tai và mắt không tỏ (rõ), chân lạnh, tiểu bị rối loạn.

LD: Ngày uống 12 - 16g với rượu nóng, lúc đói.

34- THIÊN KIM CHỦNG TỬ HOÀN *(Thiên kim)*

TP: *Khiếm thực* 160g
Liên tu 160g
Long cốt 20g
Phúc bồn tử 80g
Sa uyển tật lê 160g
Sơn thù 120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Bổ thận, liễm tinh. Trị không thể có con.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

35- THIÊN MA HOÀN *(Trương Khiết Cô)*

TP: *Đỗ trọng* 280g
Độc hoạt 200g
Đương quy 400g
Huyền sâm 160g
Khương hoạt 400g
Ngưu tất 160g
Phụ tử 40g
Sinh địa 640g
Thiên ma 160g
Tỳ giải 160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thận hư, nhiệt sinh phong, nửa người đau, tay chân tê, mắt lệch miệng méo, nửa người liệt.

LD: Ngày uống 16 - 20g lúc đói.

36- THIÊN THẤT HOÀN *(Bất cư tập)*

TP: *Chu sa* 30g
Đương quy 30g
Hoàng bá 60g
Hoàng kỳ 60g
Hoàng liên 60g
Mạch môn 30g
Ngũ vị tử 30g
Phục linh 60g
Sinh địa 30g
Sơn dược 60g
Thiên môn 30g
Tri mẫu 60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, trộn với mật làm hoàn, dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị thận thuỷ suy yếu, tâm hoả vượng, hư phiền, hồi hộp, lo sợ, hay quên, họng khô, tai ù.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước muối lúc đói.

37- THỎ (THỐ) TY TỬ HOÀN *(Cục phương)*

TP: *Ba kích nhục* 30g
Bạch linh 30g
Bổ cốt chi 30g
Đỗ trọng 30g
Hồi hương 30g
Lộc nhung 40g
Ngũ vị tử 20g
Ngưu tất 30g
Nhục quế 40g
Nhục thung dung 30g
Phòng phong 30g
Phụ tử 40g
Phúc bồn tử 20g
Sơn thù nhục 30g
Tang phiêu tiêu 20g
Thạch hộc 30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thận âm không đủ, tai ù như ve kêu, vùng dưới rốn đau nhiều.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

49- TƯ ÂM ĐỊA HOÀNG HOÀN *(Xích thuỷ huyền châu)*

TP: *Bạch linh*	*16g*
Hà thủ ô	*16g*
Sơn thù	*20g*
Cam cúc	*16g*
Hoàng bá	*16g*
Thục địa	*40g*
Đơn bì	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thận âm suy, tai ù kêu, tai chảy nước không khô.

LD: Ngày uống 12 - 16g, lúc đói với nước muối loãng.

50- TƯ ÂM THẦN QUY HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Can khương*	*20g*
Ngũ vị tử	*40g*
Toả dương	*40g*
Câu kỷ tử	*40g*
Quy bản	*80g*
Tri mẫu	*80g*
Hoàng bá	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thận bị tổn thương do thấp nhiệt, chân và gối yếu mỏi.

LD: Ngày uống 16 - 20g với rượu và muối.

51- TƯ KIM TRÁNG THUỶ ĐỊA HOÀNG HOÀN *(Phùng Thị cẩm nang)*

TP: *Hoài sơn (sao vàng)*	*240g*
Mạch môn (bỏ lõi, sao)	*200g*
Mẫu đơn (sao)	*160g*
Ngưu tất (tẩm nước muối loãng, sao)	*160g*
Phục linh (tẩm sữa, phơi khô)	*160g*
Sơn thù (tẩm muối và rượu, sao)	*240g*
Thục địa (sắc kỹ, lấy nước, bỏ bã, nấu thành cao)	*640g*
Trạch tả (tẩm muối và rượu, sao)	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị tán bột, trộn đều, hoà cao Thục địa làm hoàn.

CĐ: Tư dưỡng phần âm, bổ phế, mạnh thận.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

53- TƯ THẬN THÔNG NHĨ HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch chỉ*	*2,8g*
Hoàng cầm	*2,8g*
Sinh địa	*4g*
Bạch thược	*4g*
Hương phục	*2,8g*
Tri mẫu	*2,8g*
Đương quy	*4g*
Sài hồ	*2,8g*
Xuyên khung	*4g*
Hoàng bá	*2,8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Tư thận, thông nhĩ.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

GC: Sách Vạn Bệnh Hồi Xuân đổi làm thang, dùng liều lượng bằng nhau, sắc uống.

53- TỨ GIẢI HOÀN GIA GIẢM *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Lộc nhung*	*10g*
Mộc qua	*10g*
Ngũ vị tử	*10g*
Thục địa	*10g*
Ngưu tất	*10g*
Nhục thung dung	*10g*
Thỏ ty tử	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị gân cốt mỏi yếu, can thận hư.

LD: Ngày uống 20 - 30g với rượu ấm.

54- TỨ THẦN HOÀN *(bài 1 - Huyết chứng nhận)*

TP: *Ngô thù du*	*8g*
Nhục đậu khấu	*12g*
Ngũ vị tử	*4g*
Phá cố chỉ	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, luyện với mật, làm hoàn.

CĐ: Ôn bổ tỳ thận - trị chứng thận tả (ngũ canh tiết tả)

LD: Ngày uống 12 - 16g.

55- TỨ THẦN HOÀN *(bài 2 - Nội khoa trích yếu (theo chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bổ cốt chỉ*	*160g*
Ngô thù du	*40g*
Nhục đậu khấu	*80g*
Đại táo	*240g*
Ngũ vị tử	*80g*

43- TIỂU AN THẬN HOÀN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Hồi hương*	*480g*
Thục địa	*320g*
Xuyên ô đầu	*640g*
Hương phụ	*640g*
Xuyên tiêu	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thận khí hư, hạ nguyên bị lạnh, lưng và chân sưng, nặng, tai ù, mắt hoa, răng lung lay, đau, ỉa chảy, sán khí do hàn.

LD: Ngày uống 16 - 20g, lúc đói, với nước muối.

44- TOẢ DƯƠNG HOÀN *(Đan Khê tâm pháp)*

TP: *Địa hoàng*	*10g*
Hoàng cầm	*16g*
Toả dương	*16g*
Đỗ trọng	*16g*
Ngưu tất	*16g*
Tri mẫu	*16g*
Đương quy	*10g*
Phá cố chỉ	*8g*
Tục đoạn	*8g*
Hoàng bá	*16g*
Quy bản	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, trộn với rượu và hồ làm hoàn.

CĐ: Trị can và thận bất túc, dương hư, hoả vượng, lưng và gối đau, mỏi, các khớp đau, co rút.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

45- TRƯỜNG THỌ HOÀN *(Cục phương)*

TP: *Hồi hương*	*120g*
Thương truật	*80g*
Xuyên ô đầu	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn.

- Hồi hương: sao cho thơm.
- Thương truật: ngâm nước gạo 1 đêm, bỏ vỏ, thêm thành 20g, sao chung cho vàng, bỏ hành đi.
- Xuyên ô đầu: bỏ vỏ cắt nhỏ, sao với 20g muối cho vàng, bỏ muối đi.
- Tán bột, trộn đều, trộn với rượu làm hoàn.

CĐ: Trị kinh thận bị hư hàn, sán khí do hàn, tai ù, mắt có màng. Uống nhiều và lâu sẽ tăng tuổi thọ.

LD: Ngày uống 1 - 12g với rượu nóng pha với muối, lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Tam Tiên Đan.

46- TRƯỜNG XUÂN PHƯƠNG *(Chẩng Phúc Đường Công tuyển lương phương)*

TP: *Chi tử*	*180g*
Miên hoa tử	*500g*
Tật lê	*120g*
Kim anh tử	*500g*
Ngũ vị tử	*120g*
Thạch hộc	*260g*
Liên tu	*260g*
Ngư phiếu	*500g*
Thỏ ty tử	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều. Dùng lộc giao 2,5kg chẻ nhỏ ra, chưng 3 ngày đêm thành cao, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị thận hư, tính lạnh.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

47- TUỴ TIÊN HOÀN *(Tự Hạc Đình tập phương)*

TP: *Câu kỷ tử*	*160g*
Liên tu	*160g*
Tật lê	*160g*
Khiếm thực	*160g*
Phúc bồn tử	*80g*
Thỏ ty tử	*80g*
Kim anh tử	*80g*
Sơn thù	*160g*
Tục đoạn	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều. Nấu Tật lê và Kim anh trước thành cao, thêm mật vào, trộn với thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị thận thuỷ suy tổn, nguyên khí không đủ, thuỷ hoả không giao nhau, tinh dịch bị tổn, lưng và đùi đau.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước muối loãng.

48- TƯ ÂM ĐỊA HOÀNG HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bối mẫu*	*80g*
Phục linh	*60g*
Thiên môn	*80g*
Đương quy	*80g*
Sinh địa	*80g*
Thục địa	*160g*
Hương phục	*80g*
Sơn dược	*80g*
Trạch tả	*60g*
Mạch môn	*60g*
Sơn thù	*80g*
Tri mẫu	*80g*
Mẫu đơn bì	*60g*

3- LONG XỈ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phục linh* 20g
Mạch môn 20g
Thiết phấn 6g
Đan sâm 6g
Ngưu hoàng 6g
Viễn chí 20g
Long não 6g
Nhân sâm 20g
Xạ hương 6g
Long xỉ 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thận hư yếu, tai ù.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

4- ÔN THẬN TÁN *(Chu Đan Khê)*

TP: *Ba kích* 3,2g
Mạch môn 3,2g
Nhục thung dung 3,2g
Can khương 2g
Ngũ vị tử 3,2g
Phục thần 2g
Chích thảo 3,2g
Ngưu tất 3,2g
Thục địa 6g
Đỗ trọng (sao) 2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thận và mệnh môn bị hàn, lưng đau.

LD: Ngày uống 16g.

5- ÔN THẬP TÁN *(Thẩm thị tôn sinh)*

TP: *Ba kích* 3,2g
Mạch môn 3,2g
Nhục thung dung 3,2g
Can khương 2g
Ngũ vị tử 3,2g
Phục thần 2g
Chích thảo 3,2g
Ngưu tất 3,2g
Thục địa 6g
Đỗ trọng 2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thận bị hư hàn, lưng đau.

LD: Ngày uống 8g với rượu.

6- SÂM GIỚI TÁN *(Tế tinh)*

TP: *Cáp giới* 1 đôi
Nhân sâm (hay Di sơn sâm) 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Bổ phế thận, định khái suyễn, trị ho lâu ngày, phế thận đều hư, ho khi gấp, động thì suyễn, nói năng vô lực, tiếng nói nhỏ thấp.

LD: Ngày uống 2 - 3 lần, mỗi lần 1 - 2g.

7- THIÊN HÙNG TÁN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Chỉ xác* 22g
Đỗ trọng 2g
Độc hoạt 22g
Đơn sâm 22g
Đương quy 22g
Khương hoạt 22g
Ma hoàng 30g
Ngũ vị tử 22g
Ngưu tất 22g
Nhân sâm 22g
Phòng phong 22g
Phục thần 22g
Quế tâm 30g
Tế tân 22g
Thiên hùng 30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị phong tà làm tổn thương thận, lưng đau không thể xoay xở được, đùi và gối đau rút, đầu váng, mắt hoa, tai ù, người sưng, nặng nề.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng 4g. Sắc uống.

8- THỎ TY TỬ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Kê nội kim* 40g
Mẫu lệ 40g
Ngũ vị tử 40g
Nhục thung dung 80g
Phụ tử 40g
Thỏ ty tử 80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Tán bột.

CĐ: Trị thận hư, tiểu nhiều, tiểu không tự chủ.

LD: Ngày uống 16g.

E- THUỐC SẮC (THANG)

1- BỔ ÍCH TỲ THẬN THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *A giao (nấu chảy)* 9g
Đảng sâm 9g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột dùng 320g Sinh khương sắc nước làm thang, thêm bột mì từ 7 - 120g rồi luyện thuốc đó thành hoàn.

CĐ: Ôn bổ tỳ thận, chỉ cửu tả, trị tỳ thận hư hàn, tả lâu ngày thành ngũ canh tiết tả, không muốn ăn uống, ăn không tiêu, hoặc bụng đau, chi lạnh, tinh thần mệt mỏi, mạch Trầm, Trì.

LD: Mỗi lần uống từ 8 - 12g, uống lúc đói với nước nóng. Ngày 2 - 3lần. (Có thể dùng thuốc có dạng thang: Sinh khương đổi làm Bào khương).

56- TỨ THẦN HOÀN *(bài 3 - Cảnh Nhạc toàn thư)*

TP: *Mộc hương* *20g*
Phá cố chỉ (sao thơm) *160g*
Nhục đậu khấu *80g*
Tiểu hồi hương (sao vàng) *40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với Nhục táo, làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ và thận hư hàn, ỉa chảy lúc gần sáng (ngũ canh tiết tả - thận tả)

LD: Ngày uống 16 - 20g.

57- TỨ THẦN HOÀN *(bài 4 - Thụy trúc Đường kinh nghiệm phương)*

TP: *Bạch linh* *40g*
Bạch truật *40g*
Thục địa *40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Câu kỷ tử 640g, chia làm 4 phần:

- 1 phần sao rượu
- 1 phần sao với Xuyên tiêu
- 1 phần sao với Độc hoạt
- 1 phần sao với Hồi hương

Bỏ vác vị sao chung, chỉ lấy Câu kỷ, hợp với 3 vị thuốc trên, tán bột.

CĐ: Trị thận hư, mắt hoa, mắt có màng.

LD: Ngày uống 20g với rượu nóng, lúc đói.

58- VƯƠNG MẪU ĐÀO (HOÀN) *(Bút hoa y kính)*

TP: *Ba kích thiên (sao)* *40g*
Hà thủ ô *40g*
Câu kỷ tử *40g*
Thục địa *80g*
Đông bạch truật (sao) *80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Bổ tỳ và thận.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

59- YÊU TỬ THANG *(Y phương hải hội)*

TP: *Thận lợn* *1 đôi*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Thận lợn 1 đôi (lấy ở lợn đực đen) không cho dính nước, dùng bột Đại hồi (40g) đem trộn đều với cật lợn rồi dồn hết vào cái bong bóng lợn, ngoài buộc kỹ, cho vào nồi đất nấu với 3 cốc rượu, nấu đến khi còn nửa cốc thì lấy ra phơi khô tán nhỏ, dùng nước còn lại quấy hồ làm viên.

CĐ: Trị thận hư yếu, lưng đau (do hàn).

LD: Ngày uống 16 - 20g với rượu ấm.

D- THUỐC TÁN (BỘT)

1- DIỆU HƯƠNG TÁN *(Vương Kinh Công)*

TP: *Cam thảo* *8g*
Nhân sâm *40g*
Thần sa *8g*
Cát cánh *12g*
Phục linh *40g*
Viễn chí (sao) *80g*
Hoàng kỳ *40g*
Phục thần *40g*
Xạ hương *4g*
Mộc hương *10g*
Hoài sơn (sao Gừng) *80g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Bổ thận, cố tinh, an thần, trị di mộng tinh, hồi hộp, lo sợ.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

GC: Bài thuốc này giống bài Diệu hương tán I, nhưng liều lượng khác nhau.

2- ÍCH THẬN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Ba kích* *40g*
Linh từ thạch *40g*
Thạch xương bồ *20g*
Trầm hương *20g*
Xuyên tiêu *20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thận hư, tai điếc.

LD: Ngày dùng 2 lần. Mỗi lần 8g. Dùng thận lợn, nấu lên, lấy nước trộn mật ong, uống thuốc. Thận lợn thì ăn.

Bạch truật	*20g*
Nhân sâm	*4g*
Tô tử	*0,8g*
Mạch môn	*40g*
Phụ tử	*0,4g*
Trần bì	*1,2g*
Ý dĩ	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Điều hoà vị khí, bổ thận.

LD: Sắc uống.

8- CỦNG ĐÊ THANG GIA GIẢM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Ba kích*	*20g*
Đảng sâm	*15g*
Quế chi	*10g*
Bạch truật	*15g*
Ích trí nhân	*10g*
Sa nhân	*8g*
Bổ cốt chỉ	*20g*
Phụ tử	*15g*
Thỏ ty tử	*20g*
Cửu tử	*15g*
Phục linh	*15g*
Thục địa	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ ích thận khí, ôn bổ thận dương, trị tiểu không tự chủ (tiểu không kìm chế).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Củng Đê Hoàn, thêm các vị Ba kích, Bổ cốt chỉ, Đảng sâm, Quế chi, Sa nhân, bỏ các vị Ngũ vị tử, Phá cố chỉ.

9- CỬU HOÀN THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch truật*	*8g*
Phục linh	*40g*
Ý dĩ	*40g*
Nhục quế	*8g*
Quất hạch	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm hàn thấp nhập vào dịch hoàn gây ra bôn đồn sán khí, ôn thận.

LD: Sắc uống.

10- ĐẠI BỔ NGUYÊN TIỄN *(Nghiệm phương)*

TP: *Đương quy*	*8g*
Nhân sâm	*12g*
Chích thảo	*4g*
Hoài sơn	*8g*
Thục địa	*20g*
Đỗ trọng	*8g*
Kỷ tử	*8g*
Sơn thù	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ căn bản tiên thiên và hậu thiên, trị liệt dương do rối loạn thần kinh chức năng (Chứng thận hư mà không có nội nhiệt và đàm thấp).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Lục vị địa hoàng hoàn, bỏ Phục linh, Trạch tả, Mẫu đơn bì, thêm Đỗ trọng, Kỷ tử, Nhân sâm, Chích thảo, Đương quy.

11- GIÁNG BỔ THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Cam cúc hoa*	*20g*
Nguyên sâm	*40g*
Sinh địa	*20g*
Địa cốt bì	*20g*
Nhân sâm	*12g*
Thục địa	*40g*
Mạch môn	*40g*
Sa sâm	*20g*
Xa tiền	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Giáng vị hoả, bổ thận thuỷ, trị gân co, thịt mềm, đi đứng không được.

LD: Sắc uống.

12- GIÁNG CHỈ ẨM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Câu kỷ tử*	*10g*
Sơn tra	*15g*
Đan sâm	*20g*
Thảo quyết minh	*15g*
Thủ ô	*15g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can thận âm hư, lipit huyết tăng.

LD: Sắc uống.

13- GIÁNG CHỈ THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Đan sâm*	*15g*
Hoàng tinh	*5g*
Hà thủ ô	*15g*
Trạch tả	*15g*
Sơn tra	*1g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tư bổ can, Thận, trị chứng lipi trong máu tăng.

Thục địa 15g
Bạch truật 9g
Đương quy 12g
Tiên hạc thảo 30g
Cam thảo 6g
Hoàng kỳ 30g
Tiểu kế 30g
Đại táo 5 quả
Phục linh 9g
Viễn chí 9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Kiện tỳ, ích thận, lương huyết, chí huyết, chữa tiểu có Hemoglobin thể ẩn kịch phát.

LD: Sắc uống.

2- BỔ THẬN LÝ PHẾ THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bổ cốt chỉ* 30g
Ma hoàng 9g
Sơn dược 30g
Đảng sâm 24g
Ngũ vị tử 9g
Thục địa 24g
Đương quy 15g
Phục linh 15g
Tô tử 15g
Hạnh nhân 9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ thận, nạp khí, lý phế, bình suyễn, trị hen phế quản kèm phế nang giãn.

LD: Sắc uống.

3- BỔ THẬN THANG *(Viện YHDT Việt Nam)*

TP: *Cao ban long* 16g
Liên nhục 12g
Thục địa 16g
Câu kỷ tử 12g
Phá cổ chỉ 12g
Trâu cổ 12g
Hà thủ ô 12g
Quế nhục 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị liệt dương (do rối loạn thần kinh chức năng), Thận âm và Thận dương đều hư.

LD: Sắc uống.

4- BỔ THẬN TRÁNG CÂN THANG *(Thương khoa bổ yếu)*

TP: *Bạch thược* *Quy thân*
Thục địa *Đỗ trọng*
Sơn thù *Vân linh*
Ngũ gia bì *Thanh bì*
Xuyên (tục) đoạn *Ngưu tất*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thận hư yếu do tổn thương (lưng đau, tai điếc...)

LD: Sắc uống.

GC: Nguyên bản không ghi liều lượng.

5- BỔN HOẢ PHÙ THỔ PHÁP *(Tân biên trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Bạch truật (sao đất)* 12g
Cam thảo 4g
Ngự mễ xác 6g
Bào khương 3,2g
Cốc nha 8g
Quảng mộc hương 3,2g
Bổ cốt chỉ 2g
Hà tử bì 6g
Quảng trần bì 6g
Bội lan 6g
Ích trí nhân 12g
Vân phục linh 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ và thận đều hư, ỉa chảy lâu ngày không khỏi.

LD: Sắc uống.

GC: Cả bổ thận và bổ tỳ vị.

6- CHÂN VŨ PHÒNG KỶ PHỤC LINH THANG GIA GIẢM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Dâm dương hoắc* 15g
Đương quy 15g
Phụ tử 5g
Đan sâm 30g
Hoàng kỳ 6g
Phục linh 15g
Đảng sâm 15g
Phòng kỳ 9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ôn bổ thận dương, Kiện tỳ hoá thấp, dưỡng huyết hoạt huyết, hoá ứ, trị thận viêm mạn tính.

LD: Sắc Phụ tử trước cho sôi lên rồi mới cho các vị thuốc khác vào sắc, uống ấm.

7- CHUYỂN VỊ THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch giới tử* 12g
Ngưu tất 12g
Sơn dược 40g

Đỗ trọng (sao)	*10g*
Đồng sa uyển	*6g*
Hoài sơn	*12g*
Hoàng kỳ	*4,5g*
Ô dược	*1,8g*
Phúc bồn tử	*6g*
Sài hồ	*2,4g*
Tang thầm tử	*6g*
Thỏ ty tử	*10g*
Ý dĩ nhân	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thận khí hư, bàng quang không tự chủ, đái không kìm được (không tự chủ).

LD: Sắc uống.

21- KHẢM LY LƯỠNG BỔ THANG *(Biện Chứng Kỳ Văn)*

TP: *Bạch truật*	*12g*
Đan bì	*8g*
Mạch môn	*20g*
Ngũ vị	*4g*
Nhân sâm	*4g*
Phục linh	*12g*
Sinh địa	*20g*
Sơn dược	*20g*
Tang diệp	*14 lá*
Táo nhân	*12g*
Thỏ ty tử	*12g*
Thục địa	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ âm huyết ở tâm, can, tư thận thuỷ. Trị tâm khí bị hư, miệng nhạt, lưỡi khô, ra mồ hôi, tay chân không có sức.

LD: Sắc uống.

22- LỤC VỊ NGŨ ĐỊA HOÀNG THANG GIA QUY BẢN VỊ THƯỢC PHƯƠNG *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Bạch thược*	*16g*
Ngô thù nhục	*12g*
Quy bản	*32g*
Đan bì	*12g*
Ngũ vị tử	*4g*
Sơn dược	*12g*
Địa hoàng (khô)	*24g*
Phục linh	*12g*
Trạch tả	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thận hư do tửu sắc, âm hư, chảy máu cam.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Lục vị địa hoàng thang, thêm Ngô thù nhục, Ngũ vị tử, Thược dược và Quy bản.

23- LƯƠNG HUYẾT ĐỊA HOÀNG THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Cam thảo*	*0,4g*
Khương hoạt	*0,4g*
Sinh địa	*2g*
Cảo bản	*0,8g*
Hồng hoa	*0,4g*
Tế tân	*0,4g*
Đương quy	*2g*
Kinh giới	*0,4g*
Thăng ma	*0,8g*
Hoàng bá	*0,8g*
Màn kinh tử	*0,4g*
Tri mẫu	*0,8g*
Hoàng cầm	*0,4g*
Phòng phong	*0,4g*
Xuyên khung	*0,8g*
Hoàng liên	*0,8g*
Sài hồ	*0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ thận bị suy yếu, băng huyết.

LD: Sắc uống.

24- ÔN THẬN NẠP KHÍ PHÁP *(Tân Biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Bạch truật*	*12g*
Ngô thù nhục	*12g*
Thục địa	*20g*
Bổ cốt chỉ	*12g*
Ngũ vị tử	*4g*
Trầm hương	*2g*
Bán hạ	*12g*
Phụ phiến	*12g*
Vân linh	*12g*
Chích thảo	*3,2g*
Quế chi	*8g*
Viễn chí	*6g*
Hồ đào nhục	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ thận nạp khí, ôn hoá ẩm tà, trị thận khí nghịch lên trên sinh ra suyễn.

LD: Sắc uống.

25- ÔN THẬN THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Bạch phục linh*	*4g*

LD: Sắc uống.

14- HOÁ Ứ THẬN VIÊM THANG GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch truật* 12g
Ích mẫu 30g
Trạch tả 15g
Đan sâm 15g
Ma hoàng 10g
Xa tiền tử 15g
Đương quy 15g
Mao căn 15g
Xuyên khung 1g
Hồng hoa 12g
Ngưu tất 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoạt huyết, hoá ứ, lợi thuỷ, tiêu thũng, trị thận viêm cấp và mạn tính.

LD: Sắc uống.

15- HOÀNG KỲ CAM THẢO THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Cam thảo* 10g
Hoàng kỳ 30g
Tri mẫu 6g
Hoàng bá 6g
Nhục quế 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tự thận, thông quan.

LD: Sắc uống.

16- HOÀNG KỲ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phục linh* 40g
Chỉ xác 20g
Hạn liên tử 40g
Hoàng cầm 20g
Hoàng kỳ 80g
Hoạt thạch 40g
Ngũ vị tử 40g
Nhân sâm 40g
Tang bạch bì 30g
Từ thạch 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thận hư, lao lâm.

LD: Sắc uống.

17- HỮU QUY ẨM *(Y lược giải âm)*

TP: *Cam thảo* 4g
Đỗ trọng 12g
Hoài sơn 16g
Kỷ tử 8g
Nhân sâm 8g
Nhục quế 4g
Phụ tử (chế) 2g
Thù du 8g
Thục địa 32g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ thận dương

LD: Sắc uống.

GC: Có tài liệu ghi không có vị Nhân sâm.

18- ÍCH HUYẾT THANG *(Thiên Gia Diệu Phương)*

TP: *A giao (hoà tan)* 9g
Bạch thược 9g
Bạch truật 9g
Cam thảo 9g
Đại táo 10 quả
Đảng sâm 30g
Đương quy 9g
Lộc giác giao 9g
Mộc hương 9g
Nguyên nhục 12g
Nhân sâm 6g
Nhục quế 3g
Quy bản giao 9g
Trần bì 9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ thận hư tổn, khí huyết kém, trị chứng máu thiếu không tái tạo.

LD: Sắc uống.

19- ÍCH KHÍ BỔ THẬN THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phục linh* 4g
Bạch truật 4g
Cam thảo (nướng) 4g
Hoàng kỳ 6g
Nhân sâm 6g
Sơn thù nhục 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ích khí, bổ thận.

LD: Sắc uống.

20- ÍCH KHÍ BỔ THẬN THANG GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Chỉ xác (sao)* 2,4g

LD: Sắc uống.

32- THẦN THÁNH PHỤC KHÍ THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Bạch lê hoa*	*5 cái*
Hoàng kỳ	*4g*
Sài hồ	*4g*
Bán hạ	*2,8g*
Hoàng liên	*1,2g*
Sinh địa	*0,8g*
Cam thảo	*3,2g*
Khương hoạt	*4g*
Tế tân	*2g*
Can khương	*2g*
Màn kinh tử	*1,2g*
Thảo đậu khấu	*4g*
Cảo bản	*2g*
Nhân sâm	*2g*
Thăng ma	*2,8g*
Chỉ xác	*1,2g*
Phòng phong	*2g*
Trần bì	*2g*
Đào nhân	*2g*
Phụ tử	*1,2g*
Úc lý nhân	*2g*
Hoàng bá	*2g*
Quy thân	*2,4g*
Xuyên khung	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thận và tâm đau.

LD: Sắc uống.

33- THẬN KHÍ HOÀN GIA GIẢM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Ba kích thiên*	*10g*
Dâm dương hoắc	*15g*
Thục địa	*15g*
Bạch thược	*15g*
Quế chi	*10g*
Trạch tả	*10g*
Câu kỷ tử	*15g*
Sơn dược	*20g*
Vân phục linh	*15g*
Chích thảo	*6g*
Sơn thù	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ ích tâm thận, ôn dương, hoả khí. Trị thận hư yếu.

LD: Sắc uống.

34- THUỶ HOẢ LƯỠNG BỔ THANG *(Biện chứng lục)*

TP: *Bạch truật*	*16g*
Nhân sâm	*6g*
Sơn thù	*12g*
Mạch môn	*30g*
Nhục quế	*4g*
Thục địa	*30g*
Ngũ vị tử	*1,6g*
Phục thần	*16g*
Xa tiền tử	*10g*
Ngưu tất	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thận khí hư, bàng quang bí kết, thượng thổ, hạ kết, khí nghịch, ăn uống kém.

LD: Sắc uống.

35- THUỶ HOẢ LƯỠNG TRỊ THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch giới tử*	*12g*
Đương quy	*40g*
Hoàng liên	*12g*
Mạch môn	*20g*
Ngũ vị tử	*4g*
Nguyên sâm	*40g*
Phục linh	*20g*
Sinh địa	*20g*
Sơn thù	*20g*
Thục địa	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thận suy, tự ngã lăn ra, miệng khát, hơi thở mạnh, ngọng, mạch tâm hồng, đại (thận hư thốt đáo)

LD: Sắc uống.

36- THƯỢC DƯỢC CAM THẢO THANG GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch thược*	*30g*
Cam thảo	*10g*
Đàn hương	*10g*
Điều cầm	*16g*
Hồi hương	*10g*
Mạch môn	*16g*
Nga truật	*10g*
Nguyên hồ	*10g*
Trần châu	*30g*
Vân linh	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thận hư, lưng đau.

LD: Sắc uống.

Sài hồ	*2,4g*
Bạch truật	*4g*
Thăng ma	*4g*
Hoàng bá	*4g*
Trạch tả	*8g*
Ma hoàng	*2,4g*
Thương truật	*6g*
Phòng phong (căn)	*6g*
Trư linh	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Kiện tỳ, ôn thận.

LD: Sắc uống.

26- ÔN TRUNG HÀNH KHÍ THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Binh lang*	*8g*
Chỉ xác	*12g*
Kê nội kim	*10g*
Cam thảo	*8g*
Cửu hương trùng	*10g*
Ngũ linh chi	*6g*
Can khương	*10g*
Đảng sâm	*20g*
Nhục quế	*5g*
Cát căn	*12g*
Hoàng kỳ	*20g*
Sài hồ	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ôn trung, hành khí, trị thận bị sa xuống.

LD: Sắc uống.

27- TAM GIÁP PHỤC MẠCH THANG *(Ôn bệnh điều biện)*

TP: *A giao*	*20g*
Địa hoàng (khô)	*24g*
Mẫu lệ	*80g*
Bạch thược	*24g*
Ma nhân	*24g*
Miết giáp	*32g*
Chích thảo	*24g*
Mạch môn	*20g*
Quy bản	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sau khi ngoại cảm nhiệt bệnh có chứng thương âm, lưỡi đen, mạch tế, sác không lực, lòng bàn tay chân nóng, can thận bất túc, âm hư dương cang.

LD: Sắc uống.

28- TANG THẦM THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Hắc đậu*	*16g*
Liên nhục	*16g*
Tang thầm	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ thận, Trị tai ù, mắt hoa, lưng đau.

LD: Sắc uống.

29- TẾ SINH THẬN KHÍ HOÀN GIA GIẢM *(Thiên Gia Diệu Phương)*

TP: *Phụ tử*	*6g*
Nhục quế	*1,5g*
Thục địa	*12g*
Sơn dược	*16g*
Sơn thù nhục	*10g*
Trạch tả	*10g*
Vân linh	*10g*
Đan bì	*10g*
Xa tiền tử	*10g*
Ngưu tất	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ôn bổ thận dương, lợi thấp, hành thuỷ, Trị thận dương hư tổn, mệnh môn hoả suy, bệnh rối loạn về huyết sắc tố.

LD: Sắc uống.

30- THANH THẬN THANG *(Thẩm Thị Tôn sinh)*

TP: *Hoàng bá*	*Phục linh*
Sơn dược	*Thiên môn*
Mẫu lệ	*Sinh địa*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sắc dục làm tổn thương đến thận hoá.

LD: Sắc uống.

31- THĂNG ĐỀ THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Ba kích nhục*	*40g*
Hoàng kỳ (sống)	*20g*
Sơn thù nhục	*12g*
Bạch truật	*40g*
Nhân sâm	*20g*
Thục địa hoàng	*40g*
Cam câu kỷ	*8g*
Sài hồ	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị không thể có con, thận khí không đủ.

CĐ: Trị phụ nữ can thận âm hư, tiểu trường đau cấp, can hoả uất, không muốn ăn uống, họng khô ráo.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Lục Vị Địa Hoàng Thang thêm Bạch truật , Cam thảo, Đương quy, Ngũ vị tử và Sài hồ.

43- TỨ QUÂN BÁT VỊ HỢP TỄ GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch thược* 10g
Đơn bì 10g
Sài hồ 10g
Bạch truật 16g
Đương quy 30g
Sơn dược 10g
Cam thảo 6g
Nhân sâm 20g
Thục địa 50g
Câu kỷ tử 20g
Phụ tử 10g
Trạch tả 10g
Vân linh 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ ích tỳ thận, bình can, trị trận khí tiên thiên hao tổn, tỳ khí hậu thiên yếu, không có tinh trùng (trong tinh dịch)

LD: Sắc uống, ngày 1 thang.

44- QUY KHÍ ẨM *(Trương Cảnh Nhạc)*

TP: *Biển đậu* 6g
Đinh hương 3g
Phục linh 6g
Can khương 3g
Hoắc hương 4g
Thục địa 15g
Chích thảo 2,4g
Trần bì 3g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ và thận hư hoàn, khí nghịch, nôn mửa.

LD: Sắc uống.

45- TỲ VỊ SÔNG ÍCH ĐƠN *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Ba kích* 40g
Nhân sâm 40g
Sài hồ 4g
Bạch truật 4g
Phục linh 20g
Cam thảo 4g
Nhục quế 2g
Sơn thù 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ và thận bị tổn thương (do suy tư, sợ hãi...).

LD: Sắc uống.

46- TRƯ THẬN CHÚC *(Ẩm đẳng chính yếu)*

TP: *Ngạnh mễ* 40g
Thảo quả 8g
Trư thận 1 cái
Sa nhân 8g
Trần bì 4g

Bào chế: Dạng thuốc nấu (sắc). Trước tiên dùng Trư thận (thận lợn) và Trần bì nấu nhừ, bỏ bã, cho ít rượu và thuốc vào nấu thành cháo.

CĐ: Trị thận hư, lao tổn, lưng và gối đau, không có sức.

LD: Sắc uống (hay nấu thành cháo). Ăn lúc đói.

47- TRƯ THẬN TẾ TÂN THANG *(Thiên kim yếu phương)*

TP: *Cam thảo* 8g
Nhân sâm 8g
Thạch cao 12g
Cát căn 8g
Phục thần 8g
Tri mẫu 8g
Đại đậu 30g
Quát lâu căn 8g
Trư thận 1 bộ
Hoàng cầm 8g
Tế tân 12g
Từ thạch 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (hay nấu). Nấu thận lợn và đậu trước, bỏ bã, cho thuốc vào nấu.

CĐ: Bổ thận, dưỡng huyết, thanh nhiệt tả hoả.

LD: Thuốc sắc hay nấu (trên), chia làm 3 lần uống.

48- BỔ THẬN CƯỜNG THẬN PHIẾN *(Viện Trung y Thượng Hải)*

TP: *Cẩu tích* 12g
Kim yêu tử 12g
Thỏ ty tử 12g
Dâm dương hoắc 12g
Nữ trinh tử 12g

Bào chế: Dạng thuốc phiến. Các vị liều lượng bằng nhau, tán bột, làm thành phiến, mỗi phiến 0,8g.

37- TRÁNG DƯƠNG BỔ TỲ THANG GIA GIẢM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch truật* 10g
Đảng sâm 12g
Phục linh 12g
Bán hạ (chế) 10g
Hoài sơn 12g
Thạch liên nhục 12g
Bổ cốt chỉ 10g
Kha tử nhục 6g
Thỏ ty tử 10g
Chích thảo 6g
Nhục quế 2,4g
Xa tiền tử 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ hoả sinh thổ, trị tỳ thận dương hư, protêin huyết thấp.

LD: Sắc uống.

38 - TƯ ÂM ĐỊA HOÀNG THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch thược* 3,2g
Sơn dược 3,2g
Tri mẫu 2,4g
Đương quy 3,2g
Sơn thù 3,2g
Viễn chí 2,4g
Hoàng bá 2,4g
Thục địa 4g
Xuyên khung 3,2g
Mẫu đơn bì 2,4g
Trạch tả 2,4g
Xương bồ 2,4g
Phục linh 2,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sắc dục làm thương tổn (thận) sinh ra tai ù.

LD: Sắc uống.

39- TƯ ÂM NỘI THÁC TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch thược* 6g
Sinh địa 6g
Xuyên khung 6g
Đương quy 6g
Tạo giác thích 2g
Xuyên sơn giáp 2g
Hoàng kỳ 6g
Trạch tả 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thận viêm có mủ, có nhọt.

LD: Sắc uống.

40- TƯ ÂM THANG *(Hội dược y kính)*

TP: *A giao* 4g
Đỗ trọng 4g
Phục linh 4g
Bạch thược 4g
Đơn sâm 4,2g
Sơn dược 6g
Chích thảo 2,4g
Đương quy 4,2g
Thục địa 8g
Đỗ trọng 4g
Mạch môn 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can và thận bị hư yếu, máu bị mất, lưng đau, họng khô, tiểu nhiều, tổn tinh.

LD: Sắc uống.

41- TƯ THẬN MINH MỤC THANG (HOÀN) *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch chỉ* 2g
Cát cánh 2g
Mãn kinh tử 2g
Bạch thược 4g
Chỉ tử 2g
Nhân sâm 2g
Cam cúc hoa 2g
Đương quy 4g
Sinh địa 4g
Cam thảo 2g
Hoàng liên 2g
Thục địa 4g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tư thận, làm sáng mắt.

LD: Thêm Trà diệp (lá trà). Đăng tâm, sắc uống.

42- TƯ THẬN SINH CAM ẨM *(Hiệu chú phụ nhân lương phương)*

TP: *Bạch truật* 1,2g
Ngũ vị tử 2g
Sơn thù 4g
Cam thảo 1,2g
Phục linh 2,8g
Thục địa 8g
Đơn bì 2,8g
Sài hồ 1,2g
Trạch tả 2,8g
Đương quy 1,2g
Sơn dược 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

GC: Đầu bài ghi là Hàn Thông Tán.

3- BẠCH TRUẬT HOÀN *(Trị tri bách nhất tuyển)*

TP: *Bách hợp* 3g
Hoàng kỳ 4g
Sài hồ 1g
Bạch truật 8g
Nhân sâm 4g
Sơn dược 3g
Cam thảo 2g
Phục linh 4g
Tiền hồ 1g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn với nước sắc Đại táo và Gừng sống.

CĐ: Khí của phế và Tỳ hư (thở mệt, ngắn, hơi, ăn uống không tiêu...)

LD: Ngày uống 8 - 12g.

4- CHÂM PHÀN HOÀN *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Châm sa* 15g
Thanh phàn (nung) 15g
Phục linh 15g
Thục địa 6g
Sinh địa 6g
Thương truật 9g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, hoà với rượu thành keo dính, cho vào siêu (nồi đất), cửu chưng, cửu sái, cửu lộ, chế thành hoàn 10g.

CĐ: Kiện Tỳ, bổ huyết, trị thiếu máu do giun móc.

LD: Uống ngày 2 hoàn với nước cháo.

GC: Sau 7 ngày uống, phải giảm liều thuốc đi.

+ Châm sa: các mảnh sắt bong ra khi đập vào cây sắt.

+ Nên kết hợp diệt và tẩy giun

+ Cách cửu chưng cửu sái: cửu lộ: Quấy đều bột thuốc mịn vào rượu ngọt, cho vào siêu đất, sáng sớm bỏ vào nồi gang mà chưng, nồi có đậy vung, chừng khoảng 1 giờ, lấy siêu đất ra, đem phơi phía trên che bằng vải gạc, để qua đêm ngoài trời. Sáng sớm hôm sau lại chưng như trên, làm như vậy tất cả 9 lần là được.

5- ĐẠI ÔN TRUNG HOÀN *(Chu Đan Khê)*

TP: *Bạch thược* 200g
Hương phụ 640g
Quảng bì 120g
Bạch truật 120g
Khổ sâm 80g
Sơn tra 200g
Châm sa 80g
Phấn thảo 80g
Thanh bì 240g
Hậu phác 20g
Phục linh 120g
Thương truật 200g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ hư, thống nhiếp nội phục, khí không thông, ăn uống kém, phù.

LD: Ngày uống 20 - 30g.

6- HOÁ ĐÀM KIỆN TỲ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* 80g
Xuyên khung 40g
Thần khúc 120g
Chỉ thực 120g
Trần bì 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ khí hư nhược, ăn uống không tiêu.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

7- HOÀ TRUNG KIỆN TỲ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* 80g
Bán hạ 40g
Binh lang 40g
Cam thảo 40g
Chỉ thực 120g
Hậu phác 80g
Mộc hương 40g
Thần khúc 120g
Trần bì 120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị vị hư, đói mà không muốn ăn.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

8- HOÀ VỊ HOÀN *(Lý Đông Viên)*

TP: *Cam thảo (nướng)* 4g
Can khương 4g
Bạch truật 12g
Nhân sâm 12g
Mộc qua 2g
Trần bì 4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thận hư, lưng đau, chân yếu, đầu váng, tai ù, mắt hoa, sợ hãi, di tinh, liệt dương.

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 5 phiến.

49- GIÁNG ĐẠM THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Đại hoàng (sống)* 30g
Mẫu lệ (nung) 50g
Thục phụ tử 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc, dùng ngoài.

CĐ: Ôn dương tả hạ, trị thận dương suy, tăng urê trong máu (cầu thận viên mạn, thận suy)

LD: Sắc đặc, còn 150ml, hoà thêm 15g Nguyên minh phấn, đợi cho âm ấm, thụt giữ ở ruột, ngày 1 lần.

XII- THUỐC BỔ TỲ VỊ

A- THUỐC CAO

1- BẠCH TRUẬT CAO *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Bạch truật, lượng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc cao. Bạch truật, ngâm nước gạo nếp 1 đêm, hấp trên nồi cơm, phơi khô, lại ngâm hấp, phơi khô như vậy 3 - 4 lần. Sau khi sao xong, cho nước vào sắc, lấy 2 nước đầu, lọc bỏ bã, cô thành cao.

CĐ: Bổ khí trung tiêu, kiện tỳ vị, trị đổ mồ hôi.

LD: Xem Bạch truật.

B- THUỐC ĐAN

1- NHÂN SÂM SÀI KIM ĐƠN *(Y tông kim giám)*

TP: *Cam thảo* 32g
Đương quy 40g
Ngũ gia bì 80g
Cốt toái bổ 40g
Hoàng kỳ 40g
Ngũ vị tử 40g
Đinh hương 40g
Một dược 80g
Nhân sâm 12g
Phục linh 8g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, trộn đều, trộn mật làm viên nhỏ.

CĐ: Chỉ khát sinh tân dịch, bổ nguyên khí, làm mạnh tỳ vị, làm thông máu và các khớp.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

C- THUỐC HOÀN

1- BẠCH TRUẬT HOÀ VỊ HOÀN *(Lý Đông Viên)*

TP: *Bạch truật* 12g
Can khương 40g
Nhân sâm 12g
Cam thảo (nướng) 4g
Mộc qua 2g
Trần bì 4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Lý khí, tiêu đờm tích, trị huyết trắng (khí hư) do thấp, Tỳ vị hư yếu, tích trệ, nôn khan, ợ chua.

LD: Ngày uống 2 - 3 hoàn.

GC: Bài này còn gọi là Hoà Vị Hoàn.

2- BÀN THÔNG TÁN *(Y lược giải âm)*

TP: *Binh lang* 8g
Cam thảo 4g
Can khương 4g
Huyền hồ sách 4g
Liên tu 8g
Nga truật 4g
Phục linh 4g
Sa nhân 12g
Song truật 12g
Tam lăng 4g
Thanh bì 4g
Thông bạch 4g

Bào chế: Dạng thuốc (hoàn). Tán bột, làm viên.

CĐ: Trị tỳ vị hư nhược.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

Sa nhân	*30g*
Thanh bì	*30g*
Thần khúc	*30g*
Trần bì	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ vị hư yếu, khí không thăng giáng, bụng đầy, bụng dưới trướng bụng sôi, tiêu chảy, ăn không tiêu.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước cơm, lúc đói.

15- KHẢI TỲ HOÀN *(Kinh Nghiệm Lương Phương)*

TP: *Bạch linh (bỏ vỏ)*	*30g*
Bạch truật (sao đất)	*30g*
Cam thảo (nướng mật)	*30g*
Liên nhục	*30g*
Sơn dược	*30g*
Sơn tra (chưng, bỏ hạt)	*16g*
Trạch tả	*16g*
Trần bì	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều. Lấy lá sen nấu lấy nước, trộn với thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Kiện tỳ, ích khí, tiêu thực, hoà trung, trị trẻ nhỏ bị thương thực, nôn mửa, thổ tả, bụng đầy đau, cam tích, gầy ốm.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước cơm.

16- LỤC THÁNH HOÀN *(Lôi thị)*

TP: *Bào khương*	*20g*
Mộc hương	*10g*
Tam lăng	*20g*
Hoàng liên	*20g*
Quất hồng	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Trừ Mộc hương ra, các vị khác đem sao xong hợp với Mộc hương, tán bột. Dùng Ba đậu 3 hạt bỏ vỏ và lõi, ép bỏ dầu, thái mỏng. Cho dấm vào, trộn chung với thuốc bột làm thành hoàn.

CĐ: Hoà vị, tiêu cam, trừ tích, lợi khí.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

17- LỤC VỊ PHÌ NHI HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch vô quyển*	*20g*
Mạch nha	*40g*
Trần bì	*40g*
Hoàng liên	*40g*
Thần khúc	*40g*
Xuyên luyện nhục	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Hoá trùng, tiêu kết, trị trẻ nhỏ bị các chứng cam tích, tỳ vị hư yếu.

LD: Ngày uống 4 - 6g, lúc bụng đói.

GC: Sách TQYHĐT Điển có thêm: Nga truật, Nhục đậu khấu, Sử quân tử và Tam lăng.

18- LÝ KHÍ KIỆN TỲ HOÀN *(Lý Đông Viên)*

TP: *Bạch truật*	*80g*
Hoàng liên	*40g*
Sơn tra	*60g*
Bán hạ	*40g*
Hương phụ	*60g*
Thần khúc	*40g*
Đương quy	*80g*
Mộc hương	*20g*
Thược dược	*40g*
Hà diệp	*40g*
Phục linh	*40g*
Trần bì	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ vị hư nhược, ỉa chảy, kiết lỵ lâu ngày.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

19- NHÂN SÂM KIỆN TỲ HOÀN *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *Bạch truật*	*80g*
Mạch nha (sao)	*80g*
Sơn tra	*60g*
Chỉ thực	*120g*
Nhân sâm	*80g*
Trần bì	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ hư, khí suy, ăn uống không tiêu.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

20- NHÂN SÂM TỬ KIM ĐƠN *(Nghiệm phương)*

TP: *Ngũ vị tử*	*40g*
Cam thảo	*4g*
Đương quy	*40g*
Ngũ gia bì	*80g*
Cốt toái bổ	*40g*
Huyết kiệt	*40g*
Nhân sâm	*12g*
Đinh hương	*40g*
Một dược	*80g*

CĐ: Lý khí, tiêu đờm tích, khí hư (đái hạ) do thấp, tỳ vị hư yếu, tích trệ, nôn khan, ợ chua.

LD: Ngày uống 2 - 3 hoàn.

GC: Bài này còn gọi là Bạch truật Hoà Vị Thang.

9- HOÀNG BỆNH PHONG PHÀN HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Cam thảo*	*20g*
Hồng táo	*160g*
Thương truật	*12g*
Hậu phác	*40g*
Lục phàn	*120g*
Trần bì	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn hoặc viên.

CĐ: Kiện tỳ, tiêu tích, trị da vàng do giun móc câu, hồi hộp, thở gấp, tay chân không có sức, ăn nhiều mà không tiêu.

LD: Ngày uống 8g, sau bữa ăn.

GC: Sau khi uống thuốc, kiêng uống nước trà và thức ăn sống, lạnh.

10- HƯƠNG SA CHỈ TRUẬT HOÀN *(Trương Khiết Cổ)*

TP: *Bạch truật*	*80g*
Mộc hương	*20g*
Chỉ thực	*40g*
Sa nhân	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ hư, đờm trệ, ăn uống không tiêu, khí trệ đầy trướng.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

GC: Đây là bài Chỉ truật hoàn, thêm Mộc hương và Sa nhân.

11- HƯƠNG SA LỤC QUÂN TỬ HOÀN THANG *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *Bạch truật*	*80g*
Mộc hương	*32g*
Sa nhân	*32g*
Bán hạ (chế)	*80g*
Nhân sâm	*80g*
Trần bì	*40g*
Chích thảo	*40g*
Phục linh	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ vị hư, khí trệ, ngực bụng đầy tức, ăn uống khó tiêu.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

GC: Đây là bài Hương sa lục quân tử thang đổi dùng làm hoàn, nếu dùng thang liều lượng ít hơn.
- Đây là bài Tứ quân thêm Bán hạ, Mộc hương, Sa nhân, Trần bì.

12- ÍCH KHÍ KIỆN TỲ HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch truật*	*80g*
Chỉ thực	*120g*
Chích thảo	*40g*
Nhân sâm	*80g*
Phục linh	*60g*
Thần khúc	*120g*
Trần bì	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Thuốc tán bột. Nấu Thần khúc làm hồ, trộn thuốc bột, làm viên.

CĐ: Trị tỳ hư, ăn uống kém.

LD: Ngày uống 16 - 20g với nước cơm.

GC: Đây là bài Kiện tỳ hoàn, bỏ Mạch nha, Sơn tra, thêm Chích thảo, Phục linh.

13- KHAI VỊ KIỆN TỲ HOÀN *(Tân Biên Trung Y Kinh Nghiệm Phương)*

TP: *Bạch truật*	*120g*
Cam thảo (nướng)	*320g*
Đảng sâm	*120g*
Mạch nha (sao)	*120g*
Mộc hương (sao)	*40g*
Phục linh	*120g*
Sa nhân	*40g*
Sơn dược (sao)	*160g*
Sơn tra (nhục)	*120g*
Thảo quả	*40g*
Thần khúc	*120g*
Trần bì	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, trộn mật làm hoàn 10g.

CĐ: Trị tiêu hoá kém, ăn uống kém.

LD: Ngày uống 2 - 3 hoàn.

14- KHẢI TỲ HOÀN *(Bách Nhật Tuyển Phương)*

TP: *Bạch truật*	*(?)*
Cam thảo (nướng)	*46g*
Can khương (nướng)	*30g*
Hậu phác (bỏ vỏ, ngâm nước Gừng 1 đêm, sao)	*30g*
Mạch nha (sao)	*30g*
Nhân sâm	*30g*

Ngưu tất	*40g*
Nhân sâm	*40g*
Xương bồ	*40g*
Viễn chí	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thực tích, vị kết nhiệt, ăn nhiều mà không sinh da thịt.

LD: Ngày uống 16 - 20g với nước cơm.

27- SÂM TRUẬT ĐẠI BỔ HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch linh*	*2g*
Nhân sâm	*20g*
Thạch xương bồ	*20g*
Bạch truật	*2g*
Quy thân	*2g*
Trần bì	*2g*
Chích thảo	*12g*
Sa nhân	*20g*
Xuyên khung	*20g*
Liên nhục	*2g*
Sơn dược	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, lấy lá Bạc hà hấp trên nồi cơm. Rồi lấy cơm đó giã ra để hoàn với thuốc.

CĐ: Trị tỳ vị hư yếu, khí huyết kém.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước cơm.

GC: Đây là bài Sâm Linh Bạch Truật Tán, thêm Đương quy và Xuyên khung.

28- SƠ CAN THANH VỊ HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch chỉ*	*Kim ngân hoa*
Bồ công anh	*Lậu lô*
Nhũ hương	*Qua lâu nhân*
Bạch cúc hoa	*Liên kiều*
Quất diệp	*Thiến căn*
Bối mẫu	*Mao căn*
Độc hoạt	*Một dược*
Hạ khô thảo	*Trần bì*
Thử mễ	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều. Dùng Hạ khô thảo sắc lấy nước, trộn thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Tiêu sưng, hành huyết, thông kinh, trị tình chí uất nộ, khí của can và tỳ bị tích trệ.

LD: Ngày uống 40g.

29- THÁI HOÀ HOÀN *(Vạn Bệnh Hồi xuân)*

TP: *Nhân sâm*	*16g*
Bạch phục linh (bỏ vỏ)	*16g*
Mộc hương	*16g*
Bạch truật (sao đất)	*120g*
Trần bì	*30g*
Chỉ thực (sao)	*30g*
Hoàng liên (sao nước Gừng)	*30g*
Đương quy (tẩy rượu)	*30g*
Sơn tra (bỏ hạt)	*30g*
Hương phụ (sao với Đồng tiện)	*30g*
Bạch thược (sao rượu)	*48g*
Thần khúc (sao)	*48g*
Mạch nha (sao)	*48g*
Bạch đậu khấu (bỏ xác)	*40g*
Long đởm nhục	*40g*
Phấn thảo (nướng)	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều. Lấy Trúc diệp sắc lấy nước, trộn thuốc bột làm viên.

CĐ: Trị nguyên khí không đủ, tỳ vị bị hư tổn, không muốn ăn uống, gầy ốm, tay chân không có sức.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước cơm.

30- THANH HỎA KIỆN TỲ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật*	*80g*
Chỉ thực	*120g*
Sơn chi	*80g*
Bán hạ	*80g*
Hoàng liên	*80g*
Trần bì	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều Thần khúc nấu hồ làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ hư có hoả.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước cơm.

GC: Đây là bài Kiện Tỳ Hoàn bỏ Sơn tra, Mạch nha, Nhân sâm, thêm Bán hạ, Sơn chi, và Hoàng liên.

31- THẢO ĐẬU KHẤU HOÀN *(Lý Đông Viên)*

TP: *Bán hạ*	*4g*
Ích trí nhân	*3,2g*
Sài hồ	*1,6g*
Cam thảo	*1,2g*
Khương hoàng	*1,6g*
Thanh bì	*2,4g*
Chích thảo	*2,4g*
Mạch nghiệt	*6g*
Thảo đậu khấu	*6,4g*
Cương tằm	*3,2g*
Ngô thù du	*3,2g*

Phục linh 8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Bổ chính khí, sinh tân dịch, kiện tỳ vị, khí hư, hoạt cân, trị gân cơ bị tổn thương do té ngã, bị đánh đập...

LD: Ngày uống 8 - 12g với rượu hoặc Đồng tiện.

21- NHỊ THẦN HOÀN *(Bản sự)*

TP: *Nhục đậu khấu* 80g
Phá cố chỉ 160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dùng cơm bọc Nhục đậu khấu, nướng trên than, hễ cơm gần cháy hết là được. Đập bỏ cơm, bỏ vỏ đậu cứng, chỉ lấy nhân đậu.

Tất cả tán bột. Lấy 49 quả Đại táo và 160g Sinh khương cho nước vào sắc, đổ nước đi, bỏ Sinh khương, chỉ lấy Táo, bóc sạch vỏ, bỏ hạt. Lấy thịt Táo, giã nát, cho thuốc bột vào, làm thành hoàn.

CĐ: Trị tỳ vị hư hàn, ỉa chảy, không thích ăn uống.

LD: Ngày uống 16 - 20g với nước pha muối loãng.

22- ÔN BẠCH HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* 0,4g
Bán hạ 4g
Đinh hương 2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều. Dùng Sinh khương giã nát, lấy nước cốt, thêm nếp vào nấu làm hồ, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ ỉa chảy mạn tính, tỳ hư, không muốn ăn uống, không tiêu hoá tốt, phân sống.

LD: Ngày uống 2g.

23- PHỤ TỬ LÝ TRUNG HOÀN THANG *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *Bạch truật* 12g
Cam thảo 12g
Phụ tử 12g
Can khương 12g
Nhân sâm 12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ vị hư hàn, ăn uống không tiêu, tay chân lạnh, bụng sôi, đau, hoắc loạn chuyển gân, nôn mửa, ỉa chảy.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

24- QUẤT BÌ THANG *(Y phương hải hội)*

TP: *Ba kích* 120g
Lộc nhung 120g
Phụ tử 120g
Can khương 120g
Ngô thù 120g
Thạch hộc 120g
Dương khởi thạch 120g
Ngưu tất 120g
Thỏ ty tử 120g
Đỗ trọng 120g
Nhục quế 120g
Trần bì 9600g
Đương quy 120g
Nhục thung dung 120g
Tỳ giải 120g
Hậu phác 120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, dùng 3200ml rượu nấu với bột Trần bì, cô đặc rồi cho các vị kia vào khuấy đều rồi cho vào cối đá mà quết, luyện thành viên.

CĐ: Trị chứng tỳ lao.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước muối loãng.

GC: Đây là bài Quất Bì Tiễn Hoàn, bỏ Cam thảo, thêm Quất bì.

- Đầu bài thuốc ghi: Quất bì thang.

25- QUẤT BÌ TIỄN HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Ba kích* 40g
Hậu phác 40g
Phụ tử 40g
Cam thảo 132g
Lộc nhung 40g
Quất bì 200g
Can khương 40g
Ngô thù du 40g
Thạch hộc 80g
Dương khởi thạch 40g
Ngưu tất 40g
Thỏ ty tử 80g
Đỗ trọng 40g
Nhục quế 40g
Tỳ giải 40g
Nhục thung dung 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, hoà rượu làm hoàn.

CĐ: Trị chứng tỳ lao.

LD: Ngày uống 8 - 12g lúc đói.

26- SÂM BỒ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Địa cốt bì* 40g
Xích linh 40g

sơn, Đương quy, Mạch môn cho vào thịt dê, dùng rượu ngon 4 bình (ước chừng vài lít) nấu cho rượu cạn khô, rồi đổ nước chừng 500ml, nấu lại cho nát nhừ, xong dùng xôi nếp (đã nấu chín) và bột Sâm, Kỳ, Truật nhập vào làm hoàn, phơi khô.

CĐ: Bổ huyết nhục, dưỡng tỳ vị, trị máu mất nhiều quá, tân dịch khô, khát, ăn uống không tiêu, trường vị bị hoạt thoát.

LD: Uống 8 - 12g với rượu ấm.

38- THIÊN KIM DƯỠNG TỲ HOÀN *(Thế y đắc hiệu)*

TP: *Bạch biển đậu*	*30g*
Bạch linh	*30g*
Bạch truật	*30g*
Cam thảo	*30g*
Can khương	*30g*
Cao lương khương	*30g*
Chỉ thực	*30g*
Đinh hương	*30g*
Hoắc hương	*30g*
Hồi hương	*30g*
Hồng đâu	*30g*
Hương phụ	*30g*
Ích trí nhân	*30g*
Mạch nghiệt	*30g*
Nga truật	*30g*
Nhân sâm	*30g*
Nhục đậu khấu	*30g*
Sa nhân	*30g*
Sơn dược	*30g*
Tam lăng	*30g*
Thần khúc	*30g*
Trần bì	*30g*
Ý dĩ nhân	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ vị hư yếu, ăn vào là nôn ra, ngực đầy trướng, đau như kim châm, tả lỵ lâu ngày, ăn uống không tiêu.

LD: Ngày uống 16 - 20g, lúc đói.

39- THUẬN KHÍ QUY TỲ HOÀN *(Ngoại khoa chính tông)*

TP: *Bạch truật*	*30g*
Bối mẫu	*30g*
Chích thảo	*10g*
Đương quy	*30g*
Hoàng kỳ	*30g*
Hương phụ	*30g*
Mộc hương	*10g*
Nhân sâm	*30g*
Ô dược	*30g*
Phục thần	*30g*
Toan táo nhân	*30g*
Trần bì	*30g*
Viễn chí	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ưu tư làm cho tỳ bị tổn thương. tỳ khí bị uất kết sinh ra bướu thịt, tỳ khí hư yếu.

LD: Ngày uống 12 - 16g, lúc đói.

GC: Đây là bài Quy Tỳ Thang thêm Bối mẫu, Hương phục, Ô dược và Trần bì.

40- THƯƠNG TRUẬT NAN DANH ĐƠN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Hồi hương*	*30g*
Kim linh tử	*30g*
Long cốt	*40g*
Phá cố chỉ	*40g*
Phục linh	*40g*
Thương truật	*160g*
Xuyên ô	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, trộn với rượu làm hoàn. Dùng chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị tỳ không thu liễm được.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

41- TỈNH TỲ HOÀN *(Bản sự)*

TP: *Bạch truật*	*4g*
Hậu phác	*4g*
Lưu hoàng	*4g*
Thiên ma	*4g*
Nhân sâm	*4g*
Phòng phong	*4g*
Quan quế	*4g*
Toàn yết	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị mạn tỳ phong mạn tính.

LD: Ngày uống 4 - 6g với nước cơm sôi.

42- TRẦM HƯƠNG ÔN VỊ HOÀN *(Nội khoa thương biện)*

TP: *Ba kích*	*30g*
Chích thảo	*16g*
Ngô thù	*16g*
Bạch linh	*16g*
Đinh hương	*10g*
Nhân sâm	*16g*
Bạch thược	*(?)*
Đương quy	*16g*

Thần khúc 1,6g
Đào nhân 7 hạt
Nhân sâm 3,2g
Trạch tả 4g
Hoàng kỳ 3,2g
Quy vĩ 2,4g
Trần bì 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị hàn nhiệt làm tổn thương vị.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

32- THẢO ĐẬUKHẤU HOÀN *(Thẩm thị tôn sinh)*

TP: *Bạch truật* 40g
Chích thảo 80g
Thảo đậu khấu 40g
Bán hạ 20g
Mạch nha 20g
Thần khúc 20g
Can khương 8g
Thanh bì 8g
Trần bì 8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ và tâm đau.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

33- THẢO ĐẬU KHẤU HOÀN *(Nội ngoại thương biện)*

TP: *Bạch truật* 30g
Mạch nghiệt 16g
Thanh bì 6g
Bán hạ 16g
Muối (sao) 1,6g
Thảo đậu khấu 30g
Chỉ thực 30g
Quất bì 6g
Thần khúc 16g
Hoàng cầm 16g
Sinh khương 6g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều. Dùng rượu chưng lên, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị vào mùa Thu, Đông, ăn thức ăn uống lạnh làm cho dạ dày (thượng vị) và tim (ngực) đau, chân tay mỏi, ngực và họng không thông.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

34- THẦN THỤ CAO THANH HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Cao lương khương* 30g
Thanh mộc hương 30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều. Dùng nhục táo, giã nát, trộn thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị người lớn tuổi mà tỳ hư, ỉa chảy khí của tỳ và vị không hoà, tinh thần hoảng hốt.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước Gừng sắc.

35- THẤT ĐỨC HOÀN *(Cảnh Nhạc Toàn Thư)*

TP: *Bổ cốt chỉ* 120g
Ngô thù du 60g
Thai ô dược 60g
Can khương 60g
Phục linh 30g
Thương truật 60g
Mộc hương 120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều. Nấu Thần khúc làm hồ, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị thức ăn sống, lạnh làm tỳ bị tổn thương ỉa chảy, kiết lỵ, bụng đau.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

36- THẤT TIẾU HOÀN *(Lan thất bí tàng)*

TP: *Bạch linh* 6g
Chỉ thực 6g
Mạch nghiệt 6g
Bạch truật 6g
Hậu phác 12g
Nhân sâm 10g
Bán hạ 6g
Hoàng liên 16g
Sinh khương 4g
Cam thảo 6g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Nấu rượu trộn nước bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ hư khí trệ, vùng dưới ngực có khối kết, mạch bộ quan bên phải huyền.

LD: Ngày uống 8 - 12g, lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Chỉ Thực Tiêm Bí Hoàn.

37- THIÊN CHÂN HOÀN *(Ngự dược viện - đời Tống)*

TP: *Bạch truật* 80g
Thiên môn 640g
Nhục thung dung 400g
Hoàng kỳ 200g
Nhân sâm 120g
Đương quy 480g
Tinh dương nhục 4480g
Sơn dược 400g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dương nhục để riêng, các vị tán bột riêng. Dùng bột Thung dung, Hoài

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước cơm.

47- VĨNH THỌ ĐƠN *(Ngự dược viên)*

TP: *Bạch linh*	*160g*
Hà thủ ô	*160g*
Thục địa	*160g*
Địa cốt bì	*160g*
Mạch môn	*320g*
Thương truật	*600g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị hư tổn, tỳ hư, phế và tỳ âm hư.

LD: Ngày uống 20 - 40g với nước cơm sôi, lúc đói.

D- THUỐC TÁN

1- BÁCH HỢP TÁN *(Thương khoa bổ yếu)*

TP: *Bách hợp*	*8g*
Hoàng liên	*8g*
Tê giác	*4g*
Chi tử	*4g*
Kinh giới	*4g*
Trắc bá diệp	*4g*
Đại hoàng	*8g*
Sinh địa	*8g*
Uất kim	*4g*
Đan bì	*8g*
Xích thược	*8g*
Xuyên khung	*4g*
Đương quy	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tỳ vị bị tổn thương (nôn mửa, bao tử đau, nôn ra máu thuộc thực chứng)

LD: Uống ngày hai lần, mỗi lần 6 - 8 g với rượu hâm nóng hoặc nước Đồng tiện.

2- BẠCH TRUẬT ĐIỀU NGUYÊN TÁN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Bạch truật*	*8g*
Biển đậu	*4g*
Cam thảo	*4g*
Cát cánh	*4g*
Liên nhục (bỏ tim)	*6g*
Nhân sâm	*12g*
Phục linh	*6g*
Sa nhân	*8g*
Sơn dược	*12g*
Ý dĩ	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị vị hư, ăn ít kém tiêu chảy.

LD: Uống 1 lần 6 - 8g, ngày 2lần. Hoặc sắc nước Gừng với Táo, lấy nước uống thuốc.

GC: Đây là bài Sâm Linh Bạch Truật Tán, bỏ vị Nguyên tiêu, thêm Cát cánh.

3- BÁT TRÂN TÁN *(Loại chứng phổ tế bản sự)*

TP: *Bạch phục linh*	*8g*
Cam thảo	*4g*
Nhân sâm	*8g*
Bạch truật	*8g*
Hoài sơn	*8g*
Túc mễ	*12g*
Biển đậu	*8g*
Hoàng kỳ	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Khai thông vị khí, kích thích ăn uống, trị chứng Tỳ vị hư yếu.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

GC: Đây là bài Thất Trân Tán, thêm vị Biển đậu.

+ Đây là bài Bát Trân Thang, bỏ Đương quy, Phục linh, Xuyên khung, thêm Biển đậu, Hoàng kỳ.

4- ĐẠI KIỆN TỲ THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch đậu khấu*	*20g*
Đinh hương	*20g*
Quất hồng	*40g*
Bạch truật	*160g*
Hậu phác	*40g*
Sa nhân	*40g*
Bán hạ	*40g*
Hồi hương	*40g*
Thanh bì	*40g*
Cam thảo	*40g*
Nhục đậu khấu	*40g*
Thảo quả nhân	*80g*
Can khương	*20g*
Phụ tử	*80g*
Thần khúc	*40g*
Đàn hương	*40g*
Phục linh	*40g*
Xuyên ô	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tỳ vị hư hàn, kích thích ăn uống.

Phụ tử 30g
Bạch truật 16g
Hồi hương 30g
Quan quế 22g
Can khương 30g
Lương khương 16g
Trầm hương 16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trung tiêu khí hư, tỳ vị thụ hàn, khí không điều hoà, tạng phủ tích lạnh, bụng và ngực đau, ỉa lỏng, hạ tiêu dương hư, mồ hôi tự ra.

LD: Ngày uống 12 - 16g, lúc đói.

43- TRẦM HƯƠNG QUẾ PHỤ HOÀN *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Can khương* 40g
Trầm hương 40g
Cao lương khương 40g
Xuyên ô 40g
Ngô thù 40g
Quan quế 40g
Phụ tử 40g
Hồi hương 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với giấm và hồ, làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ vị hư hàn, tích lãnh, ngực, bụng và hông đau, trướng, bụng sôi, tay chân lạnh, hạ tiêu dương hư, các loại đau do sán khí (thất sán).

LD: Ngày uống 12 - 16g.

44- TRUNG HOÀ HOÀN *(Phổ tế)*

TP: *Bạch linh* 40g
Hồi hương 60g
Thần khúc 20g
Cam thảo 40g
Lương khương 200g
Thương truật 40g
Can khương 20g
Ô mai nhục 40g
Tiểu mạch nha 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ vị không hoà, hàn khí kết tụ, ăn uống ít, tay chân bứt rứt.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

45- VẠN AN CAO *(Chu Đơn Khê)*

TP: *Bạc hà* 80g
Hương phục 40g
Tê giác 10g
Bạch truật 80g
Mộc hương 12g
Thanh đại 10g
Cam thảo 80g
Nhân sâm 20g
Thần sa 12g
Trân châu 10g
Nhục khấu 20g
Thiên trúc hoàng 20g
Đàn hương 12g
Sử quân tử 40g
Trầm hương 8g
Hoàng cầm 40g
Tân lang 20g
Xạ hương 2g
Hổ phách 10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ tỳ vị bất túc, nôn sữa, hoàng đản.

LD: Ngày uống 4 - 6g với nước cốt Bạc hà.

46- VẠN BỔ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Anh túc xác* 30 cái
Gia nhĩ 60g
Phụ tử 28g
Bạch khương 40g
Hậu phác 40g
Sa nhân 40g
Bạch linh 40g
Hồi hương 40g
Tất bát 40g
Bạch truật 40g
Mạch nha 40g
Thảo khấu 60g
Chung nhũ phấn 40g
Nhân sâm 60g
Thần khúc 20g
Dương khởi thạch 40g
Nhũ hương 60g
Thung dung 80g
Địa du 40g
Nhục khấu 40g
Trầm hương 40g
Đinh hương 40g
Nhục quế 40g
Xích thạch chỉ 40g
Đương quy 60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dùng gạo sao chung với Anh túc xác. Tất cả tán bột lấy Mộc qua 15 quả, nấu chín nhừ, trộn với thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ vị hư, đại trường tích lạnh, hạ lỵ lâu ngày sinh ra trường thoát không cầm.

Đinh hương	*3,2g*
Sa nhân (nhục)	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị Tỳ vị bị tổn thương (do ngoại cảm hoặc nội thương) bụng và ngực đầy trướng, khó tiêu, đàm tích lại, khí đưa ngược lên, gây ra chứng ngũ cách).

LD: Ngày uống 2 - 3 lần, mỗi lần 8g với nước nóng có pha ít Gừng và muối.

12- NHÂN SÂM TÁN *(Trương Khiết Cổ)*

TP: *Băng phiến*	*1,2 - 2g*
Mộc hương	*0,4g*
Cam thảo	*0,4g*
Hoắc hương	*0,4g*
Nhân sâm	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Điều trung, hoà khí, trừ phiền khát, trị nôn khan, ăn uống ít, vị khí không thông gây ra nôn, ỵ, dẫn đến táo khát.

LD: Ngày uống 8g.

13- ÔN TỲ TÁN *(Trương Thị)*

TP: *Bạch phục linh*	*20g*
Hoàng kỳ	*20g*
Mộc hương	*20g*
Bạch truật	*20g*
Hoắc hương	*20g*
Nhân sâm	*28g*
Cát cánh	*20g*
Kha tử nhục	*28g*
Trần bì	*20g*
Chích thảo	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ tỳ vị suy, bụng và hông sườn hư trướng, ăn uống không tiêu, mệt mỏi, không có sức, da thịt hao gầy.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

14- SÂM LINH BÌNH VỊ TÁN *(Trương Thị y thông)*

TP: *Cam thảo*	*120g*
Hậu phác	*200g*
Trương truật	*320g*
Nhân sâm	*200g*
Phục linh	*120g*
Trần bì	*200g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tỳ vị bị thấp trệ sinh ra nôn mửa, đờm nhiều, ăn kém, bụng đầy trướng, tay chân mỏi mệt.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sắc Gừng và Táo.

GC: Đây là bài Bình Vị Tán thêm Nhân sâm và Phục linh.

15- THANH CÁCH TÁN *(Phổ tế phương)*

TP: *Thuyền thoái (bỏ đất)*	*50 con*
Hoạt thạch	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị vị (dạ dày) bị nhiệt, nôn mửa.

LD: Lấy 75ml nước, hoà với 10g thuốc bột rồi bỏ nước đi, thêm 10ml mật ong vào uống.

16- THANH KHÍ TÁN *(Ngụy thị gia tàng)*

TP: *Bạch khấu nhân*	*8g*
Đinh hương	*30g*
Nhân sâm	*16g*
Bạch linh	*8g*
Hồ tiêu	*16g*
Quất hồng	*46g*
Cam thảo	*60g*
Kha lê lặc	*8g*
Sa nhân	*8g*
Can khương	*46g*
Lương khương	*12g*
Tam lăng	*16g*
Đàn hương	*8g*
Mộc hương	*8g*
Thanh bì	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tỳ vị hư yếu, trung khí bất hoà, thanh và trọc không phân biệt được, ỉa chảy, tay chân lạnh, ngực và bụng đau, buồn nôn, nôn.

LD: Ngày uống 12g với nước sắc Táo.

17- THẢO ĐẬU KHẤU TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo*	*0,4g*
Khổ cánh	*1,2g*
Tân lang	*20g*
Can khương	*20g*
Phác tiêu	*1,2g*
Thảo đậu khấu	*20g*
Đương quy	*20g*
Quế tâm	*1,2g*
Xuyên khung	*20g*

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 12g, với nước sắc Đại táo và Gừng sống.

GC: Đầu bài ghi là Đại Kiện Tỳ thang (có thể dùng cả dạng thuốc sắc)

5- ĐIỀU TRUNG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phục linh*	*20g*
Đại phúc bì	*20g*
Nhân sâm	*20g*
Bạch truật	*20g*
Đinh hương	*20g*
Quất bì	*20g*
Cam thảo	*20g*
Mộc hương	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ nóng lạnh không đều, tỳ vị không hoà.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

6- HOÀNG KỲ ÍCH HOÀNG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phục linh*	*16g*
Chích thảo	*2g*
Nhân sâm	*4g*
Bạch thược	*2,8g*
Hoàng kỳ	*4g*
Trần bì	*4g*
Cam thảo (sống)	*2g*
Hoàng liên	*1g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị Vị bị trúng phong nhiệt.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

7- HƯƠNG GIÁP HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật*	*0,4g*
Đương quy	*20g*
Tri mẫu	*2g*
Quất bì	*2g*
Sài hồ	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị lúc nóng lúc lạnh, cơ nhục gầy ốm.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước sắc Gừng.

GC: Đầu bài ghi là Hương Giáp Hoàn.

8- ÍCH KỲ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phục linh*	*5g*
Cam thảo	*5g*
Hậu phác	*5g*
Mộc hương	*5g*
Nhân sâm	*5g*
Thảo quả	*5g*
Trần bì	*5g*
Tử tô tử	*5g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Kiện tỳ.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần dùng 4g thuốc bột, thêm Sinh khương và Đại táo, sắc uống.

9- KIỆN TỲ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phục linh*	*40g*
Hậu phác	*120g*
Thảo quả	*80g*
Cam thảo	*40g*
Nhân sâm	*40g*
Thương truật	*160g*
Chích thảo	*40g*
Quất bì	*200g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ tỳ vị suy yếu.

LD: Ngày uống 8g với nước sắc Sinh khương và Đại táo.

10- NAM TINH PHÚC BÌ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Biển đậu*	*20g*
Thiên nam tinh (chế)	*20g*
Tang bạch bì	*20g*
Đại phúc bì	*20g*
Sinh khương	*20g*
Cam thảo	*20g*
Trần bì	*20g*
Thanh bì	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phù thũng, tỳ vị hư, đờm suyễn, bụng trướng, ngực đầy, ăn uống không tiêu, tinh thần không thoải mái, da vàng úa, tiểu không thông.

LD: Ngày uống 8g với nước sắc Sinh khương.

11- NGŨ CÁCH KHOAN TRUNG TÁN *(Y học nhập môn)*

TP: *Bạch đậu khấu*	*1,6g*
Hậu phác	*1,2g*
Thanh bì	*3,2g*
Cam thảo	*2g*
Hương phụ	*1,2g*
Trần bì	*3,2g*

Thảo đậu khấu 80g
Can khương 80g
Quất bì 80g
Thần khúc 80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tỳ vị hư yếu, ăn uống không tiêu.

LD: Ngày uống 8 - 12g, lúc đói.

E- THUỐC SẮC

1- AN VỊ THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Cam thảo (sống)* 2g
Hoàng liên 2g
Ô mai nhục 2g
Chích thảo 1,2g
Ngũ vị tử 2g
Thăng ma tiêu 0,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ăn vào thì mồ hôi chảy ra, tâm hư yếu, phong tà thừa cơ xâm nhập làm hại tỳ vị.

LD: Sắc uống.

2- BÀI PHONG THANG *(Thiên kim)*

TP: *Linh dương giác* 40g
Tê giác tiêm 40g
Thăng ma 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong độc, tà khí ở trung châu (tỳ vị), miệng không mở được, phiền muộn muốn chết, không nhận thức được.

LD: Sắc uống.

3- BẢO NGUYÊN THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch truật (sao đất)* 4g
Đương quy 4g
Nhân sâm 4g
Cam thảo (nướng) 1,2g
Hoàng kỳ 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ nguyên khí, trị Tỳ vị hư yếu, các chứng đậu, ung nhọt.

LD: Sắc uống với Gừng và Táo.

4- BỔ TRUNG ÍCH KHÍ THANG *(Lý Đông Viên - Tỳ vị Luận))*

TP: *Bạch truật* 1g
Nhân sâm 1g
Trần bì 1g
Cam thảo 2g
Sài hồ 1g
Xuyên quy 2 - 4g
Hoàng kỳ 2 - 4g
Thăng ma 1g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị suy nhược cơ thể, khí hư (huyết trắng). Tử cung sa, lòi dom, Tỳ vị suy yếu.

LD: Sắc uống.

GC: Liều lượng này theo đúng nguyên bản, hiện nay thường tăng liều cao hơn.

5- BỔ TỲ VỊ TẢ ÂM HOẢ THĂNG DƯƠNG THANG *(Lý Đông viên)*

TP: *Cam thảo (nướng)* 40g
Khương hoạt 40g
Thạch cao 4g
Hoàng cầm (sao) 28g
Nhân sâm 28g
Thăng ma 32g
Hoàng kỳ 40g
Sài hồ 60g
Thương truật 40g
Hoàng liên (sao rượu) 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tỳ vị bị tổn thương do ăn uống, lao nhọc.

LD: Sắc với Gừng sống và Táo uống.

6- CAM THẢO TẢ TÂM THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Bán hạ* 320g
Can khương 120g
Hoàng cầm 120g
Chích thảo 160g
Đại táo (đâm dập) 12quả
Hoàng liên 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Vị khí hư yếu làm khí nghịch lên, dưới vùng tim đầy cứng, bụng sôi, nôn khan, ỉa lỏng.

LD: Sắc uống ấm, ngày 1 thang.

GC: Đây là bài Bán Hạ Tả Tâm Thang, bỏ Nhân sâm, tăng Cam thảo lên.

7- CÂU ĐẰNG ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch cương tằm* 10g

Kha tử nhục 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ tỳ vị hư yếu, 2 bên hông sườn đầy, đau.

LD: Mỗi lần dùng 16g, sắc uống.

18- THẢO ĐẬU KHẤU TÁN *(Thái bình thánh huệ)*

TP: *Bạch linh* 30g
Hậu phác 60g
Phụ tử 30g
Bạch truật 30g
Mộc hương 16g
Thảo đậu khấu 60g
Bán hạ 16g
Nhân sâm 22g
Tiền hồ 30g
Cam thảo 10g
Nhục quế 22g
Trần bì 22g
Cao lương khương 30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị khí hư, tạng phủ kết lạnh, nôn mửa, tay chân không có sức, sắc da nhợt nhạt.

LD: Mỗi lần dùng 10g, thêm Gừng 4g, Táo 3 quả, sắc uống.

19- THỰC KỲ TÁN *(Bản sự)*

TP: *Cam thảo* 30g
Can khương 60g
Đại phúc 6 quả
Mộc qua 1 quả
Phụ tử 1 củ
Thảo quả tử 60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tỳ dương không đủ, phù thủng.

LD: Ngày uống 8 - 12g, lúc đói.

20- TIỀN HỒ TÁN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Bạch truật* 20g
Chích thảo 20g
Hậu phác 20g
Lô căn 1,2g
Nhân sâm 20g
Quế tâm 0,4g
Tiền hồ 1,2g
Tỳ bà diệp 2g
Xích linh 2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị không hoà, ăn vào muốn nôn, ngực đầy trướng.

LD: Mỗi lần dùng 4g, thêm Sinh khương, sắc uống.

21- TIỀN THỊ KHẢI TỲ TÁN *(Thánh phương tiện độc)*

TP: *Đảng sâm* *Liên nhục*
Sa nhân *Trần bì*
Đông truật *Ngũ cốc trùng thán*
Tra thán

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Điều hoà tỳ vị, trị ăn uống kém.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

GC: Ngũ cốc trùng thán: dòi cầu tiêu đốt thành than.

- Tra thán: Sơn tra đốt thành than.

22- TÔ TỲ TÁN *(Phổ tế)*

TP: *Bạch truật* 16g
Sa nhân 30g
Thương truật 16g
Cam thảo 30g
Tam lăng 16g
Trần bì 24g
Lương khương 10g
Thảo quả 16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị hư yếu, ăn nhiều thức ăn lạnh làm cho ngực không khoan khoái.

LD: Mỗi lần dùng 6g, thêm Muối, Gừng và Táo, sắc uống.

23- TRẦM HƯƠNG TÁN *(Dương Thị gia tàng)*

TP: *Chỉ xác* 16g
Mộc hương 16g
La bặc tử 30g
Trầm hương 16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị khí trệ ở bụng, đầy trướng, suyễn cấp, ngủ không yên.

LD: Mỗi lần dùng 6g, thêm Gừng 5 lát, sắc uống.

GC: Bài này cũng gọi là Trầm Hương Ẩm (Thế y đắc hiệu).

24- TRỢ TỲ TÁN *(Phổ tế)*

TP: *Cam thảo* 40g
Mạch nha 80g

Trư linh 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Kiện tỳ, bổ trung.

LD: Sắc uống.

14- HOÀNG KỲ BỔ VỊ THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Bạch chỉ* 2g
Hoàng bá 1g
Quất bì 6g
Cam thảo 12g
Hoàng kỳ 12g
Sài hồ 24g
Cảo bản 8g
Liên hoa 1,8g
Thanh bì 2,8g
Đậu khấu 6g
Mộc hương 4g
Thăng ma 8g
Đương quy 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ôn vị, trừ hàn.

LD: Sắc uống.

15- HOÀNG KỲ KIẾN TRUNG THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Bạch thược* 16g
Đại táo 4 quả
Quế chi 8g
Chích thảo 8g
Hoàng kỳ 12g
Sinh khương 12g
Di đường 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ôn trung, bổ hư, trị Tỳ vị hư hàn, bụng đau, mệt mỏi, cơ thể suy nhược.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tiểu kiến trung thang, thêm Hoàng kỳ.

16- HOÀNG KỲ KIẾN TRUNG THANG GIA GIẢM *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Bạch thược* 8g
Đại táo 12g
Quế chi 8g
Cam thảo 6g
Hoàng kỳ 16g
Sinh khương 6g
Cao lương khương 6g
Hương phụ 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị hư hàn, đại tiện phân nát, có lúc táo, tay chân lạnh, mạch hư, tế.

LD: Sắc uống.

17- ÍCH KHÍ AN THẦN THANG (TÁN) *(Thẩm thị tôn sinh)*

TP: *Cam thảo* 1,6g
Đởm tinh 1,6g
Đương quy 4g
Hoàng kỳ 1,6g
Hoàng liên 1,6g
Mạch môn 1,6g
Nhân sâm 1,6g
Phục thần 4g
Sinh địa 1,6g
Toan táo nhân 1,6g
Trúc diệp 1,6g
Viễn chí 1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị tổn thương.

LD: Thêm Gừng và Táo, sắc uống.

18- ÍCH KHÍ BỔ TỲ HOÁ Ứ THANG *(Thiên Gia Diệu Phương)*

TP: *Bạch truật* 10g
Đan sâm 30g
Đảng sâm 30g
Hoàng kỳ 30g
Đan bì 15g
Sơn dược 15g
Xuyên khung 15g
Phục linh 15g
Ý dĩ nhân 30g
Xích thược 15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ khí hư yếu làm huyết ứ, đại trường bị viêm loét.

LD: Sắc uống.

19- ÍCH KHÍ CHUYỂN VỊ PHƯƠNG *(Thiên Gia Diệu Phương)*

TP: *Cam thảo* 3g
Chỉ xác 6g
Đại hoàng (ngâm rượu) 6g
Hoàng kỳ 30g
Ngưu tất 30g
Thăng ma 10g

Thiên ma	*10g*
Câu đằng câu (sao)	*10g*
Thuyền xác	*10g*
Mộc hương	*10g*
Xạ hương	*4g*
Nhân sâm	*10g*
Xuyên khung	*10g*
Phòng phong	*10g*
Yết vĩ	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ tỳ vị khí hư, mắt mỏi yếu, cơ thể nóng, chân lạnh.

LD: Sắc uống.

8- CỐ CHÂN THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch linh (bỏ lõi)*	*100g*
Nhân sâm	*10g*
Bạch truật	*10g*
Nhục quế	*8g*
Cam thảo	*8g*
Phụ tử	*10g*
Hoàng kỳ (nướng mật)	*8g*
Sơn dược	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị hư, nôn, ỉa, lỵ, tay chân lạnh, miệng mũi thở ra lạnh, hôn mê.

LD: Sắc uống với Gừng sống và Táo.

GC: Sách TQYHĐT Điển ghi có phương khác không có Bạch truật, Nhục quế, Sơn dược, Phụ tử nhưng có Bạch thược, Đương quy, Sinh địa, Toan táo nhân, Trần bì.

9- ĐẠI KIỆN TỲ THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch linh*	*40g*
Bán hạ (chế)	*12g*
Nhân trần	*12g*
Bạch truật	*120g*
Nhân sâm	*4g*
Phụ tử	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoàng đản (do tỳ và mệnh môn suy)

LD: Sắc uống.

10- ĐẠI ÔN TRUNG ẨM *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch truật*	*12g*
Hoàng kỳ	*8g*
Sài hồ	*8g*
Bào khương	*4g*
Ma hoàng	*4g*
Sơn dược	*8g*
Cam thảo	*8g*
Nhục quế	*4g*
Thục địa	*20g*
Đảng sâm	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ khí huyết, tán hàn, trị đậu độc, nôn mửa, ỉa chảy, tỳ vị không khai thông.

LD: Thêm 3 lát Gừng sống, sắc uống.

11- ĐƯƠNG QUY THƯỢC DƯỢC THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Bạch thược*	*20g*
Hoàng kỳ	*60g*
Thục địa	*2g*
Bạch truật	*20g*
Sài hồ	*0,8g*
Thương truật	*20g*
Chích thảo	*1,2g*
Sinh địa	*1,2g*
Trần bì	*2g*
Đương quy (thân)	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ làm việc quá độ, tỳ vị hư nhược, mồ hôi tự ra, người sốt nóng, không muốn ăn uống, tay chân không có lực, ỉa chảy, rong huyết, rỉ huyết.

LD: Sắc uống.

12- HẠ HỒI SINH ĐƠN *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch truật*	*40g*
Nhân sâm	*20g*
Sài hồ	*20g*
Cam thảo	*4g*
Phục linh	*20g*
Xích thạch chi	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ tỳ vị, trị ỉa chảy, tay chân lạnh.

LD: Sắc uống.

13- HOÀNG KỲ BỔ TRUNG THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Bạch truật*	*4g*
Nhân sâm	*8g*
Trạch tả	*2g*
Cam thảo	*4g*
Phục linh	*2g*
Trần bì	*4g*
Hoàng kỳ	*8g*
Thương truật	*4g*

LD: Thêm 20 hạt sen, sắc uống.

GC: Bài này liên hệ đến Tỳ (hành thổ - hành thứ 5) vì vậy gọi là Ngũ...

26- NGŨ ÂM TIỄN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Bạch thược*	*8g*
Liên nhục	*20 hạt*
Phục linh	*2g*
Biển đậu	*12g*
Ngũ vị	*20g*
Sơn dược	*8g*
Chích thảo	*8g*
Nhân sâm	*8g*
Thục địa	*24g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Chữa chân âm hư, tỳ hư, mất máu và ỉa chảy, (trọng về tỳ nên gọi là ngũ âm).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Ngũ Âm Tiễn I, bỏ Bạch Truật, thêm Liên nhục.

27- NHÂN SÂM HOÀNG KỲ THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch truật*	*1g*
Hoàng bá	*2g*
Thần khúc	*2g*
Chích thảo	*2g*
Hoàng kỳ	*4g*
Thăng ma	*1g*
Đương quy	*1g*
Nhân sâm	*1g*
Thương truật	*2g*
Trần bì	*1g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị khí hư, tinh thần mệt mỏi, sợ lạnh, tự ra mồ hôi, sa tử cung, lòi dom, khí hư, băng lậu.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bổ Trung Ích Khí Thang, bỏ Sài hồ, thêm Hoàng bá, Thần khúc và Thương truật.

28- NHÂN SÂM PHỤC LINH CHÚC *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch phục linh*	*24g*
Nhân sâm	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ hư vị yếu.

LD: Tán bột. Thêm gạo, nấu thành cháo ăn.

29- NHÂN SÂM TÁN (THANG) *(Phụ nhân đại toàn lương phương)*

TP: *Can khương*	*4g*
Đương quy	*4g*
Nhân sâm	*8g*
Chích thảo	*4g*
Hậu phác	*8g*
Quất bì	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong tỳ vị bị hư hàn, hoắc hoạn (thổ tả), tâm phiền, bụng đau, ăn uống không được.

LD: Thêm Hồng táo và Sinh khương, sắc uống.

30- NHỊ TRẦN THANG *(Cục phương)*

TP: *Bán hạ (chế)*	*8g*
Ô mai nhục	*1 cái*
Sinh khương	*7 lát*
Chích thảo	*4g*
Phục linh	*8g*
Trần bì	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị có đờm do hàn thấp.

LD: Sắc uống lúc đói.

31- NHỊ TRUẬT NHỊ TRẦN THANG *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạch truật*	*4g*
Chích thảo	*4g*
Thương truật	*4g*
Bán hạ (chế)	*4g*
Phục linh	*4g*
Trần bì	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hay nhổ nước miếng do Tỳ thấp trệ.

LD: Sắc uống.

32- Ô YẾT LỤC QUÂN THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật*	*8g*
Nhân sâm	*8g*
Trần bì	*4g*
Bán hạ	*4g*
Phục linh	*8g*
Xuyên ô	*4g*
Cam thảo	*2g*
Toàn yết	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị dương khí hư yếu, tỳ suy, phế tổn, ít muốn ăn uống, chân tay mỏi yếu.

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị hư yếu, thăng giáng thất thường, dạ dày bị xoắn.

LD: Sắc uống.

20- ÍCH KHÍ DƯỠNG VINH THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược*	*12g*
Bạch truật	*8g*
Bối mẫu	*4g*
Nhân sâm	*4g*
Xuyên khung	*4g*
Đương quy	*12g*
Hoàng kỳ	*12g*
Hương phụ	*12g*
Trần bì	*4g*
Phục linh	*4g*
Sinh khương	*3 lát*
Thục địa	*12g*
Cam thảo sống	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bồi bổ tỳ vị, trị ăn uống kém, khó tiêu hoá.

LD: Sắc uống.

GC: Sách TQYHĐT Điển có thêm Cát cánh.

21- ÍCH KHÍ ĐIỀU VINH THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược*	*1,6g*
Bạch truật	*1,2g*
Bán hạ	*1,2g*
Sài hồ	*0,8g*
Hoàng kỳ	*2g*
Mạch môn	*1,2g*
Nhân sâm	*1,2g*
Cam thảo (nướng)	*0,8g*
Sinh địa	*0,8g*
Thăng ma	*0,8g*
Trần bì	*0,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ích tỳ khí, trị bệnh do thử khí (thử tà) gây ra.

LD: Sắc uống.

22- KIỆN TỲ HOÀ VỊ THANG *(Trung y Thượng hải)*

TP: *Bạch truật*	*2g*
Mộc hương	*4g*
Sa nhân	*8g*
Bán hạ (chế)	*8g*
Nhân sâm	*8g*
Trần bì	*4g*
Chích thảo	*4g*
Phục linh	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị hư yếu, bụng đau lâm râm, ngực tức khò khè, nôn mửa, bụng sôi, ỉa chảy.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Lục quân tử thang, thêm Mộc hương (hoặc Hương phụ) và Sa nhân.

- Bài này còn gọi là Hương sa lục quân tử thang (Cục phương).

23- KIỆN TỲ ÍCH KHÍ THANG *(Trung y Thượng hải)*

TP: *Bạch truật*	*8 - 12g*
Nhân sâm	*8 - 12g*
Chích thảo	*4g*
Phục linh	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị hư nhược, người gầy, mệt mỏi, không muốn ăn uống, da mặt vàng.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Tứ quân tử thang (Cục phương).

24- LỤC QUẾ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phục linh*	*20g*
Nhục đậu khấu	*20g*
Nhân sâm	*20g*
Nam mộc hương	*20g*
Bạch truật	*20g*
Phụ tử (nấu)	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ hư yếu, nôn mửa, chân tay lạnh, mạnh vi.

LD: Sắc uống.

25- NGŨ ÂM TIỄN *(Trương Cảnh Nhạc)*

TP: *Bạch linh*	*6g*
Biển đậu	*12g*
Bạch thược	*8g*
Chích thảo	*8g*
Ngũ vị tử	*20 hạt*
Bạch truật	*8g*
Hoài sơn	*8g*
Nhân sâm	*12g*
Thục địa	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chân âm suy tổn, tỳ hư, máu mất (nôn ra máu, băng huyết...).

CĐ: Dưỡng vị, sinh tân dịch.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Sinh Mạch Tán thêm Chích thảo và Hoàng kỳ.

39- SƠ CAN KIỆN TỲ KHU THẤP PHƯƠNG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch đậu khấu*	*9g*
Hoàng cầm	*9g*
Sơn tra	*30g*
Bạch truật	*15g*
Mộc hương	*4g*
Thương truật	*9g*
Đại phúc bì	*9g*
Phục linh	*9g*
Ý dĩ nhân	*30g*
Hạnh nhân	*9g*
Sài hồ	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sơ can, kiện tỳ, khu thấp, trị can vượng, thấp trệ, tỳ khí không tuyên thông được, thích ăn giấm.

LD: Sắc uống.

40- TÂM TỲ BỔ ÍCH THANG GIA VỊ *(Thiên Gia Diệu Phương)*

TP: *Mạch môn*	*16g*
Bạch thược (sống)	*16g*
Đương quy	*12g*
Địa hoàng (sống)	*16g*
Phục thần	*10g*
Đảng sâm	*16g*
Bạch truật	*10g*
Cam thảo	*8g*
Phòng phong	*6g*
Viễn chí	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tư âm, tiềm dương, bổ ích, tâm tỳ. Trị tâm và tỳ bị suy yếu.

LD: Sắc uống.

GC: Thuốc bổ tâm và tỳ vị.

41- THANH THẦN ÍCH KHÍ THANG *(Khôn hoá thái chân)*

TP: *Phòng phong*	*1,2g*
Sinh khương	*1,6g*
Thương truật	*1,2g*
Phục linh	*0,8g*
Thăng ma	*0,8g*
Trạch tả	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị hư tổn.

LD: Sắc uống.

42- THANH THẦN ÍCH KHÍ THANG *(Khôn hoá thái chân)*

TP: *Bạch thược*	*0,8g*
Cam thảo (sống)	*0,8g*
Thanh bì	*0,4g*
Bạch truật	*0,8g*
Quất bì	*0,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị hư tổn.

LD: Sắc uống.

43- THANH THẦN ÍCH KHÍ THANG *(Khôn hoá thái chân)*

TP: *Hoàng bá*	*2g*
Ngũ vị	*2g*
Mạch môn	*2g*
Nhân sâm	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

GC: Trị tỳ vị hư tổn.

LD: Sắc uống.

44- THANH TỲ ẨM *(Y phương hải hội)*

TP: *Bạch linh*	*Bán hạ*
Bạch qua	*Hậu phác*
Bạch truật	*Hoàng cầm*
Thanh bì	*Sài hồ*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Lượng bằng nhau, thêm Gừng, Táo. Sắc uống.

CĐ: Trị tỳ hư, miệng lưỡi khô, tâm phiền, khát, tiểu vàng đỏ, đại tiện không thông.

LD: Thêm Gừng, Táo. Sắc uống.

45- THĂNG DƯƠNG BỔ KHÍ THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Bạch thược*	*4g*
Khương hoạt	*4g*
Sinh địa	*6g*
Chích thảo	*4g*
Phòng phong	*4g*
Thăng ma	*4g*
Độc hoạt	*4g*
Sài hồ	*10g*
Trạch tả	*4g*

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ quân tử thang, thêm Bán hạ, Toàn yết và Trần bì.

- Bài này cũng gọi là Ô yết tán.

33- ÔN VẬN TRUNG CUNG PHÁP *(Tân biên Trung y kinh nghiệm)*

TP: *Bán hạ (chế)*	*12g*
Đan sâm	*16g*
Phục linh	*12g*
Can khương	*6g*
Mộc hương	*8g*
Sa nhân	*8g*
Chích thảo	*6g*
Ô dược	*12g*
Trần bì	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ dương hư yếu, ngoại cảm hàn tà, bụng đau, nôn, ỉa.

LD: Sắc uống.

34- SÂM KỲ TỨ THÁNH TÁN (THANG) *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật*	*1,2g*
Mộc thông	*1,2g*
Thược dược	*2g*
Đương quy	*2g*
Nhân sâm	*4g*
Tử thảo nhung	*1,2g*
Hoàng kỳ	*2g*
Phòng phong	*1,2g*
Xuyên khung	*2g*
Lúa nếp	*200 hạt*
Phục linh	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vị hư, ăn ít, mụn nhọt, ghẻ lở, phát sốt, khát mà không mưng mủ.

LD: Sắc uống.

35- SÂM TRUẬT ÍCH VỊ THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Bán hạ*	*1,2g*
Hoàng kỳ	*6g*
Sinh khương	*3 lát*
Chích thảo	*2g*
Ích trí nhân	*1,2g*
Thăng ma	*4g*
Đại táo	*2 quả*
Nhân sâm	*4g*
Thương truật	*12g*
Hoàng cầm	*1,2g*
Quy thân	*4g*
Trần bì	*2,8g*
Sài hồ	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hư lao, ăn không biết ngon, tiêu tiểu rối loạn.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bổ Trung ích khí, Thương truật dùng gấp đôi, thêm Bán hạ, Hoàng cầm, Ích trí nhân.

36- SÂM TRUẬT KIỆN TỲ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược*	*4g*
Đương quy	*4g*
Phục linh	*4g*
Bạch truật	*6g*
Trần bì	*4g*
Chích thảo	*2,8g*
Nhân sâm	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ hư, ăn ít, phát vàng da.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Quân Tử Thang thêm Bạch thược, Đan bì và Trần bì.

37- SÂM TRUẬT KIỆN TỲ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật*	*8g*
Hậu phác	*4g*
Sa nhân	*4g*
Bán hạ	*4g*
Nhân sâm	*4g*
Trần bì	*4g*
Chích thảo	*1,2g*
Phục linh	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ hư, ăn uống ít, da vàng.

LD: Sắc uống.

38- SINH MẠCH BẢO NGUYÊN THANG *(Trung y Thượng hải)*

TP: *Chích thảo*	*4g*
Mạch môn	*2g*
Nhân sâm	*2g*
Hoàng kỳ	*8g*
Ngũ vị tử	*7 hạt*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

Hoàng kỳ 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị hư yếu, không muốn ăn uống, bụng sôi, ỉa chảy.

LD: Sắc uống lúc đói.

51- THĂNG DƯƠNG TRỪ THẤP THANG
(Lan thất bí tàng (Q.Hạ)

TP: *Cảo bản* 3,2g
Hoàng kỳ 4,8g
Sài hồ 4,8g
Chích thảo 3,2g
Khương hoạt 4,8g
Thăng ma 3,2g
Độc hoạt 1,6g
Màn kinh tử 2,4g
Thương truật 4,8g
Đương quy 1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ vì ăn uống và lao nhọc làm cho tâm hoả thừa cơ làm hại tỳ, kinh nguyệt không đều, băng huyết.

LD: Sắc uống lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Điều Kinh Thăng Ma Trừ Thấp Thang.

52- THẬP VỊ BẢO HOÀ HOÀN *(Cảnh Nhạc toàn thư)*

TP: *Bạch truật* 4g
Hoắc hương 2g
Phục linh 4g
Bán hạ (chế) 4g
Hương phụ 2g
Sa nhân 2g
Chích thảo 2g
Mộc hương 2g
Trần bì 4g
Đăng tâm 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị hư yếu, ợ hơi do hàn trệ ở vị.

LD: Thêm Gừng 3 lát. sắc uống, lúc đói.

GC: Đầu bài ghi là Thuốc hoàn.

53- THẤT TÁO THANG *(Cục phương)*

TP: *Cam thảo* 180g
Hồi hương 240g
Sa nhân 240g
Can khương 120g
Ích trí nhân 260g
Xuyên ô 240g
Hậu phác 500g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị hư yếu, bên trong cảm phải hàn sinh ra ỉa chảy, thức ăn không tiêu, bụng và hông đầy trướng, bụng đau quặn.

LD: Mỗi lần dùng 6g, thêm Táo 7 quả sắc uống.

54- THỰC TỲ ẨM *(Tế sinh)*

TP: *Bạch truật* 4 - 12g
Binh lang 4 - 12g
Can khương 4 - 8g
Chích thảo 4g
Gừng 3 lát
Hậu phác 4- 8g
Mộc hương 4 - 8g
Mộc qua 8 - 12g
Phụ tử 4 - 12g
Phục linh 12 - 16g
Táo 3 quả
Thảo quả 8 - 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ dương hư, phù nề, tiểu ít, đại tiện nhão, ngực bụng trướng đầy, chất lưỡi nhạt, rêu mỏng, nhớt, nhuận, mạch Trầm tế.

LD: Ngày 1 thang sắc, chia hai lần uống.

55- TIỄN ẨM TỨ VẬT THANG *(Lổ Phú cẩm phương)*

TP: *Bạch đậu khấu* 1,6g
Bạch thược 4g
Chỉ thực 2,2g
Hương phụ 4g
Liên nhục 2,2g
Mộc hương 1,6g
Ô dược 2,2g
Sa nhân 2,4g
Tân lang 2,2g
Thanh bì 2,2g
Trần bì 2,4g
Xuyên khung 2,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ khí không hoà.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

56- TIỀN THỊ BẠCH TRUẬT TÁN GIA VỊ *(Đan Khê tâm pháp)*

TP: *Bạch linh* 1,6g
Bạch truật 1,6g

Hậu phác 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vị khí không đủ, tỳ khí không thông, ngũ tâm phiền nhiệt, mệt mỏi, không có sức.

LD: Mỗi lần dùng 20g, thêm Gừng 2 lát, Táo 2 quả, sắc uống lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Thăng Dương Ích Khí Thang.

46- THĂNG DƯƠNG ÍCH KHÍ THANG *(Lý Đông viên)*

TP: *Bạch thược* 4g
Khương hoạt 4g
Sinh địa 6g
Chích thảo 4g
Phòng phong 4g
Thăng ma 4g
Độc hoạt 4g
Sài hồ 10g
Trạch tả 4g
Hậu phác 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vị khí không đủ, tỳ khí không thông, ngũ tâm phiền nhiệt, người lúc nào cũng mệt, không có sức.

LD: Mỗi lần dùng 20g, thêm Gừng 2 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Thăng Dương Bổ Khí Thang.

47- THĂNG DƯƠNG ÍCH VỊ THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Bạch thược* 20g
Hoàng kỳ 80g
Phục linh 12g
Bạch truật 12g
Hoàng liên 4g
Sài hồ 12g
Bán hạ 40g
Khương hoạt 20g
Trạch tả 12g
Chích thảo 40g
Nhân sâm 40g
Trần bì 16g
Độc hoạt 20g
Phòng phong 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị bị tổn thương, tà nhiệt nội phục bên trong, bên ngoài thì sợ gió, ăn uống không tiêu, đại tiện không thông.

LD: Thêm Gừng và Táo sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Ích Vị Thang (Y cấp) và Ích Tỳ Thăng Dương Thang (Lan Thất Bí Tàng).

48- THĂNG DƯƠNG THANG *(Tỳ vị luận)*

TP: *Bạch chỉ* 10g
Hoàng bá 1 ít
Sài hồ 2,4g
Cam thảo 12g
Hoàng kỳ 20g
Thanh bì 8g
Cảo bản 6g
Ma hoàng 4g
Thảo đậu khấu 8g
Đương quy 4g
Quất bì 6g
Thăng ma 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ôn vị, Khử tà.

LD: Mỗi lần dùng 20g sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Hoàng Kỳ Bổ Vị Thang (Lan Thất Bí Tàng).

49- THĂNG DƯƠNG TIẾT HOẢ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chích thảo* 40g
Khương hoạt 40g
Thạch cao 1 ít
Hoàng cầm 28g
Nhân sâm 28g
Thăng ma 32g
Hoàng kỳ 40g
Sài hồ 60g
Thương truật 40g
Hoàng liên 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ tỳ vị, tả âm hoả.

LD: Mỗi lần dùng 12g, sắc uống.

50- THĂNG DƯƠNG TRỪ THẤP THANG *(Lan Thất Bí Tàng - Q. Thượng)*

TP: *Cảo bản* 8g
Khương hoạt 8g
Sài hồ 8g
Chích thảo 8g
Màn kinh tử 4g
Thăng ma 8g
Độc hoạt 4g
Phòng phong 8g

Nhân sâm	*12g*
Phục linh	*12g*
Chích thảo	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Kiện tỳ vị, ích khí hoà trung, trị tỳ vị hư yếu, khí hư bất túc, mệt mỏi rã rời, mặt vàng người gầy, ăn uống giảm sút, đại tiện lệt sệt, mạch mềm yếu, rêu mỏng trắng. Người thể hư, sau khi ốm không điều hoà hoặc bị bịnh lâu mà có chứng nói trên đều dùng được.

LD: Ngày sắc 1 thang chia 2 lần uống.

Can cát 6g
Chích thảo 1,6g
Chỉ xác 1,6g
Hoắc hương 3,2g
Mộc hương 1g
Ngũ vị tử 1g
Nhân sâm 1,6g
Sài hồ 1g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Kiện tỳ, ích khí, trị chứng tiêu khát, không muốn ăn uống.

LD: Sắc uống.

57- TIỂU KIẾN TRUNG THANG *(Thương hàn kim quỹ)*

TP: *Chích thảo* 40g
Quế chi 120g
Thược dược 240g
Đại táo 12 quả
Sinh khương 120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

GC: Kiện tỳ vị, hoà trung khí, giải biểu hoà vệ, trị thương hàn ở phần biểu chưa giải, phiền, lo sợ, bụng đau cấp, tay chân đau nhức, họng khô.

LD: Sắc xong, lọc bỏ bã cho Mạch nha vào, nhỏ lửa để hoà tan uống.

GC: Đây là bài Quế Chi Thang, tăng liều Bạch thược và thêm Di đường.

58- TIỂU KIẾN TRUNG THANG GIA VỊ *(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)*

TP: *Bạch thược* 46g
Quế tâm 22g
Chích thảo 16g
Viễn chí 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc và thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tỳ vị bị hư hàn, bụng đau.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng 5 lát, táo 10 quả, sắc uống.

GC: Đây là bài Tiểu Kiến Trung Thang thêm Viễn Chí.

59- TỈNH TỲ ÍCH VỊ THANG *(Sang y đại toàn)*

TP: *Bạch linh* 4g
Mạch nha 2g
Thương truật 4g
Bạch truật 4g
Mộc hương 2g
Tô tử 2g
Bán hạ 4g
Nhân sâm 4g
Trạch tả 4g
Hậu phác 2g
Sơn dược 4g
Trần bì 4g
Hoàng mễ 4g
Sơn tra 2g
Trư linh 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị hư yếu, ăn uống nhiều quá sinh ra lạnh, ngực không thông, tay chân, mặt và mắt sưng, tiểu không thông.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Đăng tâm 20 cọng, sắc uống.

60- TRẦM HƯƠNG ÔN TỲ THANG *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Bạch khấu* *Mộc hương*
Sa nhân *Trầm hương*
Bạch truật *Nhân sâm*
Chích thảo *Phụ tử*
Xuyên khương *Quan quế*
Đinh hương

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị tỳ vị hư hàn, bụng đau, nôn mửa, bụng đầy trướng, không muốn ăn, tay chân bứt rứt, ỉa chảy.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm gừng 5 lát, táo 1 quả, sắc uống nóng, lúc đói.

61- TRUNG HOÀ LÝ ÂM THANG *(Bất cư tập)*

TP: *Biển đậu* 4g
Liên nhục 8g
Sơn dược 8g
Gạo nếp 12g
Nhân sâm 4g
Tổ chim én 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trung khí hư yếu, tỳ vị quá hao tổn, ăn uống ít, ho đờm có máu, ỉa chảy, bụng trướng.

LD: Sắc uống.

62- TỨ QUÂN TỬ THANG *(Hoà tễ cục phương)*

TP: *Bạch truật* 12g

CĐ: Trị trẻ nhỏ nóng âm, nóng trong xương, cam nhiệt, người lớn bị ho khan.

LD: Ngày uống 10 - 20ml.

GC: Bài thuốc có tên Thiên, Nhân, Địa nên gọi là Tam Tài.

- Có thể làm thành hoàn (Cảnh Nhạc Toàn Thư).

B- THUỐC ĐAN (ĐƠN)

1- NGŨ PHÚC HOÁ ĐỘC ĐƠN *(Y học nhập môn)*

TP: *Bạch linh*	*100g*
Nha tiêu	*40g*
Thanh đại	*40g*
Cam thảo	*30g*
Nhân sâm	*40g*
Xạ hương	*0,4g*
Cát cánh	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị nóng trong (nội nhiệt) làm kinh sợ, mê sảng, phiền khát, má đỏ, họng khô, trẻ nhỏ bị cam tích gầy ốm.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sắc Bạc Hà, uống lúc đói hoặc lúc đi ngủ.

GC: Miệng hôi, lở chân răng có mùi hôi, có thể dùng Sinh địa giã lấy nước, rồi dùng thuốc hoàn này mài vào nước Sinh địa, lấy bông gòn chấm nước thuốc, bôi vào.

2- NHỊ CAN ĐƠN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Địa du*	*20g*
Gan lợn	*40g*
Lậu lô	*40g*
Địa đởm thảo	*40g*
Hồ hoàng liên	*40g*
Xương bồ	*20g*
Gan gà	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Trừ gan gà và lợn ra. Các thứ khác, tán bột. Gan gà và lợn, luột chín, nghiền nát, trộn thuốc bột làm viên.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng cam ly không rõ nguyên nhân.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

3- THẬP TOÀN ĐƠN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chỉ thực*	*20g*
Nga truật	*20g*
Tân lang	*20g*
Đinh hương	*0,4g*
Sa nhân	*20g*
Thanh bì	*20g*
Hương phụ	*40g*
Tam lăng	*20g*
Trần bì	*20g*
Mộc hương	*0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đinh hề cam (cam tích do bú mớm, ăn uống quá độ - tỳ bị tổn thương).

LD: Ngày uống 16 - 20g, lúc đói.

4- TÙNG NHỤY ĐƠN *(Trương Thị)*

TP: *Chỉ xác*	*40g*
Ma hoàng	*20g*
Tiền hồ	*20g*
Đại hoàng	*20g*
Phòng phong	*40g*
Tùng hoa	*40g*
Độc hoạt	*40g*
Quế tâm	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng quy bối (Lưng rùa - suy dinh dưỡng ở trẻ nhỏ).

LD: Ngày uống 4 - 6g với nước cháo.

C- THUỐC HOÀN

1- BẢO AN HOÀN

TP: *Bạch khấu*	*4g*
Bạch truật	*8g*
Cam thảo	*4g*
Chỉ thực	*6g*
Đinh lăng	*8g*
Đình lịch	*4g*
Hậu phác	*4g*
Hoàng liên	*4g*
Hoắc hương	*4g*
Ích trí nhân	*4g*
Mạch nha	*8g*
Mộc hương	*2g*

CÁC BÀI THUỐC HAY PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH: CAM (CAM SÀI - CAM TÍCH...)

Thuốc cam dùng để chữa bệnh, chủ yếu là dùng cho trẻ em... như bụng ỏng, da vàng, hay ra mồ hôi trộm, ỉa lỏng, người gầy còm, bụng nổi gân xanh, kém ăn, giun sán...

I- THUỐC CHỮA BỆNH CAM TẨU MÃ

A- DẠNG THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1- NHÂN TRUNG BẠCH TÁN *(Ngoại khoa chính tông)*

TP: *Bạc hà* 24g
Hài nhi trà 40g
Nhân trung bạch 80g
Băng phiến 2g
Hoàng bá 24g
Thanh đại 24g
Bằng sa 24g
Hoàng liên 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Tán nhuyễn.

CĐ: Trị chứng tẩu mã nha cam, khẩu cam.

LD: Dùng trà thơm sắc lên, xúc miệng, rồi xát thuốc vào.

2- NIỆU BẠCH TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Cặn trắng nước tiểu đàn bà* 20g
Phèn phi 8g
Mơ muối đốt tồn tính 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột), dùng ngoài.

CĐ: Trị chứng cam tẩu mã do nọc độc chứng đậu gây ra ở trẻ nhỏ.

LD: Sắc nước rễ hẹ, và chè cũ, lấy nước đặc đang nóng nhúng lông gà mà rửa sạch hết thịt thối, cho chảy máu tươi rồi đắp thuốc vào mỗi ngày 3 lần. Nếu loét đến cuống họng thì dùng ống tre nhỏ mà thổi nước vào.

II- THUỐC CHỮA CÁC BỆNH CAM

A- THUỐC CAO

1- NGŨ CAM CAO *(Thọ thế bảo nguyên)*

TP: *Bạch linh* 28g
Kim anh 20g
Quất hồng bì 20g
Bạch truật 60g
Liên nhục 20g
Sơn tra 20g
Cam thảo 8g
Mạch đông 40g
Sử quân tử 28g
Khiếm thực 10g
Mạch nha 20g
Thanh bì 8g

Bào chế: Dạng thuốc cao. Tán bột, cho vào lọ kín. Mỗi lần dùng 40g, trộn với 160g Mật ong, quấy đều thành cao.

CĐ: Trị các chứng cam của trẻ nhỏ, chiều về phát sốt, phiền khát, mặt vàng, người gầy, tinh thần mỏi mệt.

LD: Mỗi ngày vào lúc 17 giờ uống 8ml với nước trà nóng.

GC: Người bình thường (không bệnh) uống thuốc này thường xuyên sẽ ít bị bệnh.

2- TAM TÀI CAO *(Phùng Thị cẩm nang)*

TP: *Nhân sâm* *Thiên môn*
Thục địa

Bào chế: Dạng thuốc cao. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Sắc đặc thành cao.

Nhân sâm	*20g*
Xương gà lông vàng	*1 bộ*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Xương gà, bỏ hết thịt, sao vàng. Tất cả tán bột, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kiết lỵ lâu không khỏi. thịt nhão, gầy, ăn uống không tiêu.

LD: Ngày uống 20 - 30g.

7- CHÂN CHÂU HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Ba đậu, bỏ lõi, bỏ đầu*	*27 hạt*
Bán hạ	*8g*
Khinh phấn	*16g*
Hoạt thạch	*8g*
Nam tinh	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị cam tích, ngũ tạng phiền trướng.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

8- ĐẠI PHÌ NHI HOÀN *(Cẩm nang)*

TP: *Bạch thược*	*Nhân sâm*
Thanh bì	*Bạch truật*
Nhục đậu khấu	*Thần khúc*
Cam thảo	*Phục linh*
Thiềm thừ (khô)	*Địa cốt bì*
Sài hồ	*Trạch tả*
Hậu phác	*Sơn tra*
Trần bì	*Hoàng liên*
Sử quân tử	*Xuyên khung*
Hồ hoàng liên	*Tân lang*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 2g. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị 5 chứng cam (Ngũ cam), tỳ lúc ỉa chảy, nóng âm ỉ trong xương (cốt chưng).

LD: Ngày uống 6 - 8g với nước cơm.

9- HOÁ BỈ HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Cát cánh*	*40g*
Chỉ thực	*40g*
Cóc (đốt ra tro)	*6g*
Dạ minh sa	*40g*
Đương quy	*40g*
Thanh phàn	*40g*
Hoàng kỳ	*40g*
Hoàng liên	*40g*
Kha tử	*40g*
Khổ luyện (rễ)	*12g*
Miết giáp	*40g*
Mộc hương	*40g*
Nga truật	*40g*
Nhân sâm	*40g*
Sử quân tử	*32g*
Tam lăng	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị cam, tiêu tích, ngán ăn, tiết tả, diệt giun, kích thích tiêu hoá.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

10- HOÁ THÁC HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạch chỉ*	
Lô hội	
Chẩu chàng (đốt ra tro)	
Thanh đại	
Hồ hoàng liên	
Xuyên hoàng liên	
Xuyên khung	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau, tán bột làm hoàn.

CĐ: Trị chứng cam khí (thắc cam).

LD: Ngày uống 4 - 6g.

11- HOÀNG LIÊN HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo*	*10g*
Cát căn	*10g*
Chi tử nhân	*10g*
Hoàng liên	*10g*
Khoản đông hoa	*10g*
Ngưu hoàng	*10g*
Tê giác tiêm	*10g*
Thiên trúc hoàng	*10g*
Tô tử	*10g*
Trúc lịch	*100ml*
Xuyên phác tiêu	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc tán bột, trộn với Trúc lịch và Mật ong, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng can nhiệt, phiền khát.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

12- HOÀNG LIÊN HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hạnh nhân*	*8g*
Hoàng liên	*20g*
Ô mai nhục	*8g*
Qua lâu căn	*8g*
Thạch liên tử (hạt sen)	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật lợn làm hoàn.

Nga truật	*4g*
Nhân sâm	*6g*
Nhục khấu	*4g*
Phục linh	*4g*
Sa nhân	*8g*
Sử quân tử	*4g*
Tam lăng	*4g*
Thần khúc	*8g*
Thương truật	*8g*
Trần bì	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị 5 chứng cam của trẻ nhỏ gây ra hạ ly, thổ tả, bụng nổi gân xanh to, mặt vàng, gầy gò.

LD: Ngày uống 2- 8g với nước cơm sôi.

2- BÁT HƯƠNG HOÀN *(Trang Thị)*

TP: *Bạch hoa xà*	*20g*
Ngưu hoàng	*6g*
Xạ hương	*20g*
Hổ hoàng liên	*14g*
Phiến não	*20g*
Yết tiêu	*10g*
Lô hội	*6g*
Thiềm tô	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột làm viên.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng cam do hàn hoặc nhiệt, ỉa ra máu, dần dần gầy đét đi.

LD: Ngày uống 6 - 8g.

3- BÍ TRUYỀN BẢO AN TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạch khấu*	*20g*
Hoàng liên	*20g*
Nhục khấu	*20g*
Bạch truật	*120g*
Hoắc hương	*20g*
Phục linh	*40g*
Cam thảo	*40g*
Ích trí nhân	*20g*
Sa nhân	*20g*
Chỉ thực	*60g*
Mạch nha	*20g*
Sử quân tử	*40g*
Đinh lăng	*40g*
Mộc hương	*40g*
Tam lăng	*40g*
Đình lịch	*40g*
Nga truật	*60g*
Thần khúc	*40g*
Hậu phác	*40g*
Nhân sâm	*60g*
Trần bì	*60g*
Thương truật	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện mật làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị 5 chứng cam (suy dinh dưỡng) rồi bị lỵ, thổ tả, bụng to, gầy mòn...

LD: Ngày uống 10 - 20g với nước cơm.

4- BỔ TỲ TIÊU CAM HOÀN *(Nhà thuốc Hồi Xuân - Hà Nội)*

TP: *Bạch truật*	*80g*
Cóc	*2 con to*
Binh lang	*20g*
Sử quân tử	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Bạch truật, sao với đất. Cóc, đập chết, bỏ đầu, ruột, sấy khô ròn. Sử quân tử ngâm nước nóng, bóc bỏ màng lấy nhân, sao vàng. Trộn chung, làm thành viên.

CĐ: Bổ tỳ, tiêu cam, trị trẻ nhỏ suy dinh dưỡng.

LD: Ngày uống 2 lần. mỗi lần 6 - 8g.

5- CAN ĐỊA HOÀNG HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phục linh*	*10g*
Khương hoạt	*10g*
Quế tâm	*10g*
Địa hoàng (sống, khô)	*20g*
Ngưu tất	*10g*
Úc lý nhân	*20g*
Hải đồng bì	*10g*
Phòng phong	*10g*
Ý dĩ nhân	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị cam tích, cam lao (chứng cam tích dần bị hao tổn - một dạng suy dinh dưỡng loại nặng).

LD: Ngày uống 10 - 20g.

6- CÁT CÁNH HOÀN *(Thái bình thánh huệ)*

TP: *Bạch truật*	*20g*
Hoàng cầm	*20g*
Ô mai nhục (sao)	*20g*
Cát cánh	*40g*
Hoàng liên	*60g*
Quế tâm	*20g*
Cam thảo (nướng)	*(?)*
Long cốt	*20g*
Thần khúc	*40g*
Hậu phác	*(?)*
Mạch nghiệt	*(?)*
Xích thạch chi	*20g*

LD: Ngày uống 4 - 6g.

GC: Sách TQYHĐT Điển không có Hồ hoàng liên.

20- LONG NÃO HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chu sa*	*0,4g*
Long não	*4g*
Ngưu hoàng	*0,4g*
Hồ hoàng liên	*0,4g*
Lô hội	*0,4g*
Tro con ếch	*0,4g*
Hùng hoàng	*4g*
Mật gấu	*0,4g*
Xạ hương	*0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng nước hoà chung với mật gấu, sau đó trộn với thuốc bột làm viên.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng não cam (ung, nhọt ở trong não...)

LD: Ngày uống 4 - 6g với nước sắc Bạc hà.

21- LONG PHẤN HOÀN *(Tiền - Ất)*

TP: *Định phấn*
Hoàng liên
Long đởm thảo
Ô mai (nhục)

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 8g. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng cam khát (chứng cam tích kèm khát nước nhiều).

LD: Ngày uống 8 - 12g.

22- LÔ HỘI HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Hạc sắt*	*40g*
Lôi hoàn	*40g*
Thuyền thoái	*20 cái*
Hoàng liên	*40g*
Mộc hương	*40g*
Vu di	*40g*
Hồ hoàng liên	*40g*
Thanh đại	*40g*
Xạ hương	*4g*
Lô hội	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột làm hoàn.

CĐ: Tiêu cam, sát khuẩn, hoà vị chỉ tá.

LD: Ngày uống 2 - 4g.

23- LÔI HOÀN (THANG) HOÀN *(Vạn toàn)*

TP: *Chu sa*	*8g*
Lô hội	*20g*
Sử quân tử	*20g*
Cóc	*1 con*
Lôi hoàn (sống)	*20g*
Vu di	*40g*
Hạc sắt (sống)	*20g*
Mộc hương	*0,4g*
Xạ hương	*2g*
Hồ hoàng liên	*20g*
Nhục khấu	*0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn, dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị cam tích, sán lãi.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

GC: Cóc phải bỏ ruột gan, chỉ lấy thịt.

24- LỢI ĐỞM HOÀN *(Xích thuỷ huyền châu)*

TP: *Khiên ngưu*	*80g*
Tạo giác	*80g*
Thiên nam tinh	*80g*
Nguyên hoa	*80g*
Thạch cao	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Sinh khương và gạo nếp nấu lên làm hồ, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị chứng phong đờm bí kết.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

25- NGŨ CAM BẢO ĐỒNG HOÀN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Dạ minh sa*	*Khổ luyện (căn)*
Thanh bì	*Hoàng liên*
Long đởm thảo	*Thanh đại*
Hồ hoàng liên	*Lô hội*
Thiên tương tử	*Hùng đởm*
Mạn lê ngư đầu	*Xạ hương*
Hùng hoàng	*Ngũ bội tử*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 0,4g. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị can cam (chứng cam làm cho người lúc nào sờ vào da cũng thấy nóng, khô), ăn uống không tiêu, gây ra chứng cam.

LD: Ngày uống 2 - 4g.

26- NGŨ CAM HOÀN *(Ngân hải tinh vi)*

TP: *Dạ minh sa*	*120g*
Lục phàn	*120g*
Ngưu hoàng	*4g*

CĐ: Trị chứng cam lao.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sắc Ô mai, Gừng và mật ong.

13- HOÀNG LIÊN PHÌ NHI HOÀN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Hoàng liên*	*40g*
Mạch nha	*2g*
Sử quân tử	*2g*
Thanh bì	*8g*
Thần khúc	*40g*
Vu di	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị cam tích, ăn uống không tiêu.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

14- HỒ LIÊN HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Hồ hoàng liên*	*2g*
Thần sa	*6g*
Xuyên hoàng liên	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, cho vào trong mật lợn, buộc chặt, treo vào trong nồi chõ, đổ nước rượu nếp loãng vào nấu khoảng 15 phút, lấy ra, cho thêm vào 8g Lô hội, và ít Xạ hương, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng cam nhiệt.

LD: Ngày uống 2g với nước chè.

15- HƯƠNG GIÁP PHẦN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hoàng liên*	*20g*
Miết giáp	*20g*
Mộc hương	*10g*
Sài hồ	*20g*
Sử quân tử nhục	*20g*
Tân lang	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn với mật lợn.

CĐ: Trị cam tích, da vàng, gầy ốm, biếng ăn, mồ hôi nhiều.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

16- KÊ NHỤC TIỄN HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hoàng cầm*	*40g*
Hoàng liên	*40g*
Sài hồ	*40g*
Sử quân tử (nhục)	*40g*
Tần cửu	*40g*
Trì mẫu	*40g*
Văn tầm	*20g*
Vô quyển	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Gà trống 1 cặp, làm thịt, luộc chín, lấy thịt nghiền nát, hoà với nước luộc gà và thuốc bột, làm viên.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng cam tích, gầy ốm.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

17- KHA LÊ LẶC HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chu sa*	*0,4g*
Hùng đởm	*0,4g*
Kha lê lặc bì	*1,2g*
Lô hội	*0,4g*
Nhục đậu khấu (bỏ vỏ)	*1 hạt*
Thanh đại	*0,4g*
Xạ hương	*0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với Rượu, làm viên.

CĐ: Trị chứng thực cam (cam tích do ăn uống)

LD: Ngày uống 2 - 4g với nước cơm.

18- KIỆT THÁNH HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Dạ minh sa*	*4g*
Mộc hương	*4g*
Sử quân tử	*4g*
Hà mô (phơi, nướng)	*12g*
Nga truật	*4g*
Thanh bì	*4g*
Hoàng liên	*12g*
Ngũ linh chi	*4g*
Trần bì	*4g*
Lô hội	*4g*
Sa nhân	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng mật lợn đực, 2 cái, trích lấy nước, hoà bột thuốc làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng cam của trẻ nhỏ.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

19- KIM QUA HOÀN *(Đàm thị thú thánh)*

TP: *Cam thảo*	*Hoàng liên*
Hoàng bá	*Thanh bì*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị cam nhiệt, gầy yếu, vàng bủng.

Tam lăng 120g
Thương truật 60g
Đương quy 60g
Thanh bì 40g
Xà hàm thạch 30g
Nga truật 120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng phì khí (can tích).

LD: Ngày uống 12 - 16g. dùng Đương quy ngâm rượu để uống thuốc.

36- PHÌ KHÍ HOÀN *(Lý Đông Viên)*

TP: *Ba đậu sương* 2g
Hậu phác 20g
Sài hồ 80g
Bạch linh 6g
Hoàng liên 28g
Tạo giác 6g
Cam thảo 12g
Nga truật 10g
Xuyên ô 4,8g
Can khương 2g
Nhân sâm 10g
Xuyên tiêu 16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Ba đậu, Phục linh và Tạo giác tán riêng. Các vị khác tán bột, trộn chung, luyện mật làm hoàn.

CĐ: Trị chứng phì khí (can tích).

LD: Ngày uống 8 - 12g.

37- PHÌ NHI HOÀN *(Cục phương)*

TP: *Hoàng liên* 20g
Nhục đậu khấu 20g
Tân lang 2 quả
Mạch nha 20g
Sử quân tử 20g
Thần khúc 20g
Mộc hương 8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Tiêu trùng, kích thích tiêu hoá, trị trẻ nhỏ bị cam tích.

LD: Ngày uống 4 - 6g lúc đói.

38- PHÌ NHI HOÀN *(Bí phương)*

TP: *Bạch truật* 40g
Mộc hương 40g
Tân lang 1 quả
Hà mô (ếch) 40g
Nhục khấu 40g
Thần khúc 40g
Mạch nghiệt 40g
Sử quân tử nhục 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Tiêu cam, kích thích tiêu hoá.

LD: Ngày uống 4 - 6g, lúc đói.

39- PHÌ NHI HOÀN *(Chu Thị)*

TP: *Bạch vô quyển* *Mạch nghiệt*
Hoàng liên *Thần khúc*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, trộn với mật lợn và hồ làm hoàn.

CĐ: Trị cam tích, gầy mòn.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

40- PHÌ NHI HOÀN *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch truật* 20g
Lô hội 6g
Sơn tra nhục 14g
Chích thảo 6g
Mạch nha 14g
Sử quân tử nhục 16g
Hoàng liên 8g
Nhân sâm 10g
Thần khúc 14g
Hồ hoàng liên 20g
Phục linh 12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng tỳ cam.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

41- PHÌ NHI HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch biển đậu* 320g
Kê nhục 160g
Sa nhân 120g
Bạch truật 240g
Lục khúc 480g
Sơn tra nhục 320g
Can thiềm 11 con
Mạch môn 32g
Tân hội bì 120g
Hậu phác 160g
Ngũ xác trùng 120g
Tân lang 60g
Hồ hoàng liên 120g
Phục linh 160g
Thanh bì 10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

Hồ hoàng liên 20g
Mật đà tăng 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng Táo nhục giã nát, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị quáng gà do cam tích gây ra.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước cơm.

27- NGŨ ĐỞM THẢO *(Thánh huệ (phương))*

TP: *Mật cá* *Mật lợn*
Mật chó *Mật nhím*
Mật trâu (bò)

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi thứ một cái. Đổ 4 thứ mật vào mật lợn hơ trên bếp cho khô. Trộn bột nếp làm viên.

CĐ: Trị chứng cam mà khát.

LD: Ngày uống 2 - 4g lúc bụng đói.

28- NGŨ SẮC ĐOÀI KIM HOÀN *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *Bạch sửu* 80g
Hoàng liên 12g
Lục khúc 20g
Đại hoàng 80g
Hoạt thạch 40g
Mật lợn (khô) 1 cái
Đởm tinh 20g
Hồ hoàng tinh 80g
Thạch cao 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Đại hoàng, Hắc sửu, Hùng hoàng, Thạch cao và Thanh đại làm áo bọc bên ngoài.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị cam tích, đầu đau, cơ thể sốt...

LD: Ngày uống 4 - 6g.

29- NGƯU HOÀNG HOÀN *(Tiền Ất)*

TP: *Hùng hoàng* 8g
Khiên ngưu 4g
Thiên trúc hoàng 8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán nhỏ, làm hoàn.

CĐ: Trị cam tích.

LD: Ngày uống 1 - 6g với nước sắc Bạc hà.

30- NHÂN SÂM HOÀN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Chỉ thực* *Hoàng liên*
Chích thảo *Long đởm thảo*
Nhân sâm *Ô nha tiêu*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc đều 80g. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng kinh phong, cam tích của trẻ nhỏ.

LD: Ngày uống 4 - 6g với sữa.

31- NHỊ ĐINH HOÀN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bạch đinh hương* 20g
Hùng hoàng 12g
Thiên phấn 4g
Đinh hương 40g
Mật đà tăng 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị trướng do sữa, cam nhiệt.

LD: Ngày uống 4 - 6g với sữa.

32- NHỊ THÁNH HOÀN *(Tiền Ất)*

TP: *Hoàng bá* 40g
Hoàng liên 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật lợn làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ ỉa chảy, thịt teo gầy thành chứng cam.

LD: Ngày uống 4g.

33- Ô TÊ HOÀN *(Thế y đắc hiệu)*

TP: *Hắc khiên ngưu* 80g
Lôi hoàn 10g
Thanh bì 80g
Khổ luyện bì 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Sao khô, tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng cam nhiệt, có giun, bụng to, tay chân yếu.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

34- PHÌ CƠ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hoàng liên* 20g
Mộc hương 8g
Xuyên khung 20g
Hương phụ tử 10g
Trần bì 10g
Xuyên luyện nhục 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng cam khí, gầy yếu, khai vị, kích thhích tiêu hoá.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

35- PHÌ KHÍ HOÀN *(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)*

TP: *Cáp phấn* 120g

vị khác tán bột, trộn với mật lợn thành cao, thêm Lô hội vào làm thành hoàn.

CĐ: Trị chứng cam.

LD: Ngày uống 8 - 12g, lúc đói.

50- THẤT THÁNH HOÀN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Hạnh nhân* — *Tân lang*
Nga truật — *Thanh bì*
Nguyên hoa — *Trần bì*
Xuyên tiêu

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 20g. Dùng rượu ngâm Nguyên hoa 1 đêm, sao khô, cho Nga truật vào sao cho đỏ lên, cho Xuyên tiêu vào sao. Dùng Hạnh nhân, nấu lấy nước tẩm 3 vị trên và các vị khác. Phơi khô, tán bột. Trộn với dấm làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng cam.

LD: Ngày uống 8g vào sáng sớm.

51- THẤT VỊ PHÌ NHI HOÀN *(Cảnh Nhạc toàn thư)*

TP: *Binh lang*	*10g*
Mộc hương	*40g*
Sử quân tử	*100g*
Hoàng liên	*200g*
Nhục đậu khấu	*100g*
Thần khúc	*200g*
Mạch nha	*100g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị cam tích.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

52- THƯỢC DƯỢC HOÀN *(Anh nhụ)*

TP: *Đại hoàng*	*2g*
Miết giáp	*1,2g*
Nhân sâm	*0,4g*
Phục linh	*2g*
Quế tâm	*0,8g*
Sài hồ	*1,6g*
Thược dược	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ gầy ốm, bụng to, ăn uống không tiêu, không sinh ra da thịt.

LD: Ngày uống 2 - 4g.

53- TIÊU CAM HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch thược*	*40g*
Mạch môn	*40g*
Tân lang	*40g*
Bạch truật	*40g*
Mạch nha	*40g*
Thạch hộc	*40g*
Bán hạ	*40g*
Mộc hương	*20g*
Thanh bì	*20g*
Chỉ xác	*40g*
Nga truật	*20g*
Thần khúc	*40g*
Đương quy	*40g*
Phục linh	*40g*
Thương truật	*40g*
Hậu phác	*40g*
Sa nhân	*20g*
Trần bì	*40g*
Hoàng kỳ	*40g*
Sơn tra	*40g*
Ý dĩ nhân	*40g*
La bặc tử	*40g*
Sử quân tử	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị ỉa chảy, gầy ốm, sốt về đêm, mặt và mắt sưng phù.

LD: Ngày uống 6 - 8g.

54- TIỂU HỒ LIÊN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Hoàng cầm*	*20g*
Đương quy	*20g*
Mạch môn	*20g*
Phòng phong	*20g*
Xích phục linh	*20g*
Cát cánh	*20g*
Sinh địa	*20g*
Tử tô	*20g*
Cam thảo	*20g*
Tiền hồ	*20g*
Tang bạch bì	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn mật, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng cam ăn.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

55- TIỂU LÔ HỘI *(Cổ kim y giám)*

TP: *Bạch lôi hoàn*	*30g*
Hoàng liên	*30g*
Mộc hương	*30g*
Bạch vu di	*30g*
Hồ hoàng liên	*30g*
Thanh bì	*30g*

CĐ: Trị trẻ nhỏ tỳ hư, cam tích, mặt vàng, cơ thể gầy ốm, bụng to, các chứng tích trệ.

LD: Ngày uống 6 - 8g.

42- PHÒNG KỶ HOÀN *(Huệ nhãn)*

TP: *Đình lịch* *Mã nhi khóa*
Khiên ngưu (hạt) *Phòng kỷ*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, dùng Nhục táo giã nát. Trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị chứng cam ho mạn tính.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

43- PHỤC THẦN HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Câu đằng bì* *8g*
Lô hội *12g*
Xạ hương *1 ít*
Hà mô khôi *8g*
Phục thần *12g*
Xích phục linh *12g*
Hổ phách *12g*
Viễn chí nhục *8g*
Xương bồ *4g*
Hoàng liên *12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị tán nhỏ hoàn với cơm tẻ, to bằng hạt vừng.

CĐ: Trị cam kinh.

LD: Mỗi lần uống 10 viên với nước Bạc hà.

44- QUẤT LIÊN HOÀN *(Tiền Ất)*

TP: *Hoàng liên* *60g*
Quất bì *40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Thêm ít Xạ hương 2g, trộn với mật lợn 7 cái, làm hoàn.

CĐ: Trị cam tích, ăn không tiêu, phù.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

45- QUY HUNG HOÀN *(Trương Thị y thông)*

TP: *Bán hạ* *Hạnh nhân*
Mộc thông *Tang bì*
Chỉ xác *Ma hoàng*
Đại hoàng *Mang tiêu*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc đều có lượng bằng nhau, tán bột. Dùng Hạnh nhân và Mang tiêu trộn thuốc bột và mật làm hoàn.

CĐ: Trị chứng quy hung (ngực nhô ra).

LD: Ngày uống 8 - 12g.

46- SỬ QUÂN TỬ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chích thảo* *20g*
Kha tử sống *10g*
Thanh đại *20g*
Hậu phác *20g*
Sử quân tử *40g*
Trần bì *0,4g*
Kha tử sao *10g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ nóng trong xương, cam tích, gầy ốm, ỉa chảy, bụng đầy trướng, không muốn ăn uống, có giun.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

47- TAM VỊ NGƯU HOÀNG HOÀN *(Cảnh Nhạc toàn thư)*

TP: *Khiên ngưu* *4g*
Minh hùng hoàng *4g*
Thiên trúc hoàng *8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong do sốt cao, tiêu cam tích.

LD: Ngày uống 4-6g với nước sắc Bạc hà và Gừng.

48- THANH NHIỆT TRỪ CAM HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đương quy* *8g*
Lô hội *6g*
Trần bì *6g*
Hoàng liên *8g*
Sử quân tử *4,8g*
Xuyên khung *4,8g*
Long đởm thảo *6g*
Thanh bì *6g*
Yết dầu (khô) *4,8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Thanh nhiệt, trừ cam tích.

LD: Ngày uống 8g.

49- THẦN THÁNH HOÀN *(Khổng Thị)*

TP: *Bạch vô quyển* *4g*
Lô hội *4g*
Sử quân tử *20 hạt*
Hồ hoàng liên *4g*
Mộc hương *4g*
Tuyên liên *4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Lô hội để riêng. Các

sơ, tán bột. Hợp chung với Tân lang và Mạch nha và hồ làm hoàn.

CĐ: Trị cam, vị nhiệt, ăn uống không tiêu.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước cơm, lúc đói.

61- VU DI HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Dương tử can*	*1 bộ*
Vu di	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Thái gan dê ra, Vu di tán bột, rắc vào gan, chưng chín nhừ, trộn với cơm nếp, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị cam ly.

LD: Ngày uống 4 - 6g với nước cháo.

62- XẠ HƯƠNG HOÀN *(Nguyên Hoà Kỷ dụng kinh phương)*

TP: *Hồ hoàng liên*	*1,6g*
Lô hội	*0,8g*
Xạ hương	*0,8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị cam gầy ốm, cam trùng, cam ly.

LD: Ngày uống 0,2 - 0,4g với nước sắc Nhân sâm.

63- XẠ HƯƠNG HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hồ hoàng liên*	*20g*
Mộc hương	*4g*
Thuyền thoái	*4g*
Long đởm thảo	*20g*
Ngưu hoàng	*4g*
Xạ hương	*4g*
Long não	*4g*
Qua đế	*(?)*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật lợn làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh cam.

LD: Ngày uống 2 - 4g.

64- XÍCH THƯỢC DƯỢC HOAN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Đại hoàng*	*1,2g*
Quế tâm	*2g*
Xích linh	*2g*
Miết giáp	*1,2g*
Sài hồ	*2g*
Xích thược	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đinh hề cam (bụng to, cổ nhỏ, mắt vàng, gầy còm).

LD: Ngày uống 6 - 8g với mật ong.

65- XUẤT TRÙNG HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chu sa*	*0,4g*
Ngưu hoàng	*0,4g*
Thiềm tô	*2g*
Dạ minh sa	*0,4g*
Oa ngưu tử	*0,4g*
Xạ hương	*0,4g*
Mật gấu	*0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán nhuyễn, trộn với hồ làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị các (5) chứng cam, gầy ốm.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước nóng.

D- THUỐC TÁN (BỘT)

1- CHỈ KHÁT THÁNH HIỆU TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ*	*80g*
Hoàng đơn	*80g*
Cát cánh	*80g*
Tế mặc	*80g*
Hoàng đơn	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Hoàng đơn 40g, để sống, 40g sao cho đỏ lên. Tất cả tán bột.

CĐ: Trị trẻ nhỏ nôn, ly, sinh ra chứng cam, phiền khát, mặt phù, chân sưng, bụng ỏng đít teo (thể dinh dưỡng suy).

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 2g.

2- HẬU PHÁC TÁN *(Hoà tễ cục phương)*

TP: *Bạch truật*	*0,4g*
Đinh hương	*0,4g*
Đương quy	*0,4g*
Hậu phác	*20g*
Hoàng liên	*20g*
Long cốt	*20g*
Mộc hương	*0,4g*
Nhục đậu khấu	*0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

Hạc phong thảo 30g
Lô hội 30g
Xạ hương 10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị cam, loa lịch (lao hạch), tai có mủ (tai giữa viêm), sán khí (thoái vị bẹn), bụng đau, đại tiện không đều, răng lung lay.

LD: Ngày uống 4 - 6g, lúc đói.

56- TRẦM HƯƠNG HOÀN *(Trương đạo sư)*

TP: *Cam thảo* 0,2g
Nhân sâm 0,4g
Toàn yết 0,4g
Hồ hoàng liên 0,4g
Nhũ hương 0,4g
Trầm hương 0,4g
Long cốt 0,2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với Nhục táo làm viên.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng cam cấp, cam lỵ, thoát giang.

LD: Ngày uống 0,4g - 0,6g với nước cơm.

57- TRẦM HƯƠNG TÂN LANG HOÀN *(Hoạt ấu tâm thư)*

TP: *Cao lương khương* 20g
Ích trí nhân 20g
Tân lang 20g
Chỉ xác 20g
Mạch nha 20g
Thanh bì 20g
Chích thảo 60g
Mộc hương 20g
Thần khúc 20g
Đàn hương 20g
Nga truật 20g
Thương truật 20g
Đinh hương 20g
Sa nhân 20g
Trầm hương 20g
Hậu phác 20g
Sử quân tử 20g
Trần bì 20g
Hương phụ 20g
Tam lăng 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị da vàng, gầy yếu, bụng trướng tích, cam trùng tích.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

58- VẠN THỌ HOÀN *(Phổ tế)*

TP: *Đẩu khoa (con nòng nọc)* 20g
Sử quân tử 5 hạt
Hắc sửu (nướng) 2g
Xà thoái bì 0,4g
Khâu dẫn (giun, trùng) 20g
Xạ hương 0,4g
Oa ngưu (ốc sên) 4 con

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Bốn vị đầu, cho vào lọ nhỏ, nung chín thành tro hợp với 3 vị sau, tán bột làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị cam, gầy ốm, bụng to đầu nhỏ, tạng phủ không điều hoà, ỉa chảy nhiều sinh ra bí.

LD: Ngày uống 4 - 6g với nước cơm.

59- VẠN ỨNG HOÀN *(Bí phương)*

TP: *Can tất* 20g
Mộc hương 12g
Tam lăng 20g
Cao lương khương 8g
Nga truật 20g
Tân lang 40g
Chích thảo 12g
Quất hồng 20g
Thần khúc 20g
Hồ hoàng liên 12g
Sa nhân 8g
Trần bì 20g
Lôi hoàn 20g
Sử quân tử 20g
Vãn tầm 12g
Mạch nghiệt 20g
Vô quyển 10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với giấm làm hoàn.

CĐ: Trị trong bụng có giun, thực tích kết thành khối, đau, trẻ nhỏ bị cam.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước Gừng, lúc đói.

60- VẠN ỨNG HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hoàng bá* *Ngũ bội tử*
Thần khúc *Trần bì*
Hồ hoàng liên *Sử quân tử*
Long đởm thảo *Tam lăng*
Mạch nha *Tân lang*
Nga truật *Thanh bì*
Vô quyển *Xuyên luyện*
Tử nhục

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 40g. Trừ Tân lang và Mạch nha, các vị còn lại sao

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc đều có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị cam nhiệt, tay chân gầy dét.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

12- SÁT CAM TÁN *(Long mộc luận)*

TP: *Bạch chỉ*	*Mẫu lệ*
Phòng phong	*Tế tân*
Long não	*Ngũ vị tử*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc đều 4g.

CĐ: Tiêu cam

LD: Ngày uống 8g.

13- SINH LINH TÁN *(Trang Thị)*

TP: *Cam thảo*	*20g*
Phục linh	*40g*
Thược dược	*20g*
Hoàng kỳ	*20g*
Thanh bì	*10g*
Xuyên khung	*40g*
Nhân sâm	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ bị cam tích, tỳ vị hư yếu, không muốn ăn uống.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

14- SỬ QUÂN TỬ TÁN *(Vương Thị)*

TP: *Sử quân tử, liều lượng tuỳ dùng.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CĐ: Trị cam nhiệt.

LD: Ngày uống 2 - 4g, lúc đói.

15- TAM LĂNG TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo*	*20g*
Nga truật	*40g*
Tam lăng	*40g*
Ích trí nhân	*20g*
Quất bì	*20g*
Thần khúc	*20g*
Mạch nha	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CĐ: Bổ tỳ, tiêu thực, hoá tích, trị trẻ nhỏ đái đục lâu ngày sinh ra chứng cam.

LD: Ngày uống 8g.

16- THẦN KHÚC TÁN *(Trương Thị)*

TP: *Thần khúc*	*4,8g*
Trần bì	*4,8g*
Đại hoàng	*4,8g*
Thược dược	*4,8g*
Cát cánh	*10g*
Xuyên khung	*10g*
Hậu phác (chế nước Gừng)	*10g*
Chỉ xác	*10g*
Bạch phục linh	*10g*
Nhân sâm	*6g*
Cam thảo (nướng)	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CĐ: Trị các chứng cam.

LD: Ngày uống 6 - 8g với nước sắc Gừng.

17- THẦN SA ÍCH NGUYÊN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo*	*1g*
Hoạt thạch	*6g*
Thần sa	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị cảm nắng sinh ra ỉa chảy, thổ tả, cuống, sảng, tiểu gắt.

LD: Mỗi lần dùng 8g. Dùng Bạc hà, Phòng phong và Thăng ma, sắc lấy nước uống thuốc.

18- THẬP TOÀN ĐƠN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạch đậu khấu*	*20g*
Nga truật	*20g*
Thanh bì	*20g*
Chẩu chàng	*4g*
Ngũ linh chi	*20g*
Trần bì	*20g*
Lô hội	*20g*
Sử quân tử	*4g*
Xuyên khung	*20g*
Mộc hương	*4g*
Tân lang	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, lấy nước mật lợn hoà với bánh chưng mà là hoàn, to bằng hạt vừng.

CĐ: Trị chứng đinh hề, vô cô, bộ lộ cam.

LD: Mỗi lần uống 20 viên với nước cơm. Nếu nóng thì uống với nước Bạc hà.

19- THIÊN TRÚC HOÀNG TÁN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Cát cánh*	*20g*
Chi tử nhân	*20g*

CĐ: Trị trẻ suy dinh dưỡng (gầy yếu), không muốn ăn uống.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

3- HOÀNG LIÊN TÁN *(Thái bình thánh huệ)*

TP: *Bạch long cốt (cây)* 20g
Bạch phàn 20g
Hoàng liên 20g
Hồ phấn 10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột),

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng cam ly, da thịt teo gầy, mặt vàng, tóc khô...

LD: Ngày uống 4 - 6g.

4- KHA KHÔI TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Kha tử, lượng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Kha tử đốt thành than tồn tính.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng cam làm cho đại tiện ra máu.

LD: Mỗi ngày dùng 2 lần, mỗi lần dùng 4g uống với nước cơm.

5- KIỆN CỐT TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Cương tàm, lượng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Cương tàm (sao), tán bột.

CĐ: Trị bệnh cam lâu ngày hư yếu không ăn được, và sau khi khỏi bệnh rồi, xương cổ mềm, oặt, nghẻo.

LD: Mỗi lần uống 1 - 2g. Dùng lá Bác hà, sắc lên, cho ít rượu vào, uống với thuốc.

6- NGỌC QUẢI TRƯỢNG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phục linh* 20g
Hoàng kỳ 80g
Bạch truật 20g
Nhân sâm 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng cam, gầy ốm.

LD: Ngày uống 8g.

7- NGŨ VỊ TỬ TÁN *(Trương Cảnh Nhạc)*

TP: *Ngô thù du* 40g
Ngũ vị tử 80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CĐ: Trị chứng thận tả (Ngũ canh tiết tả) ỉa vào lúc sáng sớm, can và thận đều hư.

LD: Ngày uống 16g.

GC: Sách TQYHĐT Điển ghi bài này của sách Lục khoa chuẩn thằng.

8- NHÂN TRUNG BẠCH TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Hoàng bá (sao cháy)* 12g
Nhân trung bạch 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị miệng lưỡi lở loét.

LD: Tán bột, xát vào trong miệng.

9- PHÌ NHI CAN TÍCH TÁN *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Bạch biển đậu* 40g
Hoài sơn 40g
Sử quân tử 30g
Đương quy 200g
Hạt sen 30g
Thần khúc 16g
Gạo nếp rang 100g
Sơn tra 30g
Ý dĩ 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ gầy yếu, có giun, suy dinh dưỡng.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

10- PHỤ TỬ TÁN *(Đinh Thời Phát)*

TP: *Hoàng đơn* 0,4g
Mật đà tăng 0,4g
Xích thạch chi 20g
Hồ phấn 0,4g
Ô tặc cốt 0,4g
Xích thược 0,4g
Long cốt 20g
Phụ tử 1 củ

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị cam ly có mủ (đờm) trắng, bụng đau quặn.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

11- SÀI HỒ TÁN *(Mao tiên sinh)*

TP: *Bối mẫu* *Phục linh*
Can khương *Phục thần*
Sài hồ *Chích thảo*
Tri mẫu

Đương quy	*4g*
Thục địa	*4g*
Bạch truật	*4g*
Phục linh	*4g*
Trần bì	*4g*
Bán hạ	*2g*
Tần giao	*4g*
Xuyên khung	*4g*
Chích thảo	*2g*
Thần khúc	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng cam, miệng ráo, họng khô, sốt, sợ lạnh.

LD: Sắc uống.

3- HOÀNG CẦM THANG *(Giản Dị)*

TP: *Hoàng cầm* *12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng cứ thay đổi thời tiết là ra máu (ở các khiếu nhất là miệng, mũi).

LD: Sắc uống với nước sương và rượu.

4- HƯƠNG BỐI DƯỠNG VINH THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch thược*	*4g*
Bạch truật	*8g*
Bối mẫu	*8g*
Cát cánh	*2g*
Cam thảo	*2g*
Hương phụ	*4g*
Phục linh	*4g*
Thục địa	*4g*
Trần bì	*4g*
Nhân sâm	*4g*
Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng thạch cam.

LD: Sắc chung với Sinh khương và Đại táo, uống.

5- LONG CỐT THANG *(Trương Hoán)*

TP: *Kha lê lặc (vỏ)*	*20g*
Mộc hương	*0,4g*
Sử quân tử nhân	*0,4g*
Long cốt	*20g*
Thạch lựu (vỏ)	*0,4g*
Xích thạch chi	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng ly lâu ngày sinh ra cam tích, da vàng, gầy ốm.

LD: Sắc uống.

6- LÝ ÂM HOÀ TRUNG THANG (TIỄN) *(Bút hoa y kinh)*

TP: *Bạch thược*	*6g*
Hậu phác	*4g*
Sa sâm	*12g*
Cốc nha (sống)	*12g*
Lỗ đậu bì	*8g*
Sinh địa	*12g*
Đan bì	*4g*
Mạch nha	*8g*
Sơn tra	*8g*
Địa cốt bì	*8g*
Mẫu lệ	*8g*
Thanh hao tử	*8g*
Hà thủ ô	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng cam tích do phần âm bị hư tổn.

LD: Sắc uống.

7- ÔN TẠNG THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Can khương*	*40g*
Long cốt	*20g*
Nhục đậu khấu	*40g*
Đương quy	*20g*
Mộc hương	*0,2g*
Phụ tử	*1 củ*
Hậu phác	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Trộn đều.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị cam tích loại vô cô cam, kiết lỵ mạn, tay chân lạnh.

LD: Mỗi lần dùng 4g, thêm Sinh khương 3 lát, sắc uống.

8- QUY LIÊN THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạc hà*	*20g*
Đương quy	*12g*
Sinh địa	*20g*
Bách hợp	*20g*
Hoè hoa	*8g*
Tử tô	*20g*
Bạch thược	*12g*
Hoàng liên	*8g*
Xuyên khung	*8g*
Cam thảo	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng cam cổ (cam tích + cổ trướng).

LD: Sắc uống.

Chích thảo 10g
Hoàng liên 20g
Khoản đông khoa 10g
Ô nha tiêm 20g
Ngưu hoàng 10g
Tê giác tiêm 10g
Thiên trúc hoàng 20g
Tử uyển 10g
Thổ qua (rễ) 10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị cam khát, người sốt, phiền táo.

LD: Mỗi lần dùng 2g thêm ít mật sắc uống.

20- THIÊN TRÚC HOÀNG TÁN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Hồ hoàng liên* 8g
Ngưu hoàng 4g
Tê giác tiêm 8g
Thiên ma 16g
Thiên trúc hoàng 8g
Thuyền thoái 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị phong nhiệt từ trong thai, tay chân co rút.

LD: Ngày uống 0,6 - 1g.

21- THIÊN TRÚC HOÀNG TÁN *(Ấu ấu tân thư)*

TP: *Bạch cương tằm* *Thiên trúc hoàng*
Cam thảo *Thuyền thoái*
Sơn chi tử *Uất kim*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị phong nhiệt, kinh phong.

LD: Ngày uống 6 - 8g.

22- THƯƠNG GIỚI TÁN *(Y học nhập môn)*

TP: *Cam thảo* 378g
Kinh giới huệ 900g
Thương truật 1800g

Bào chế: Dạng thốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị ngoại cảm phong hàn, thấp, cơ thể nặng phù, các khớp đau, đầu mắt không thanh, mũi nghẹt, họng không thông, ăn uống không được, ngực đầy.

LD: Mỗi lần dùng 10g, sắc uống.

23- TRỊ CAM TÍCH SINH TRÙNG PHƯƠNG *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Hắc sửu* 2g
Ngũ cốc trùng (nướng trên ngói) 4g
Sử quân tử 5 hạt
Lôi hoàn 4g
Tân lang 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CĐ: Trị cam tích, diệt giun (trùng).

LD: Mỗi lần uống 1,2g lúc đói.

24- XẠ HƯƠNG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Dạ minh sa* 0,4g
Kha lê lặc bì 20g
Oa ngưu xác 0,4g
Định phấn 40g
Lô hội 0,4g
Xà thoái 0,4g
Hoàng đơn 40g
Một thạch tử 0,4g
Xạ hương 0,4g
Hoàng liên 0,4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị nhục cam, hạ ly không dứt, gầy ốm.

LD: Mỗi lần dùng 2g uống với nước cháo.

E- THUỐC SẮC

1- CÁT PHÁC THANG *(Thẩm thị tôn sinh)*

TP: *Cam cúc hoa* 6g
Hậu phác 6g
Tần giao 6g
Cát cánh 6g
Hoắc hương 6g
Thần khúc 6g
Chỉ xác 6g
Tang chi 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tứ thời cảm nhiễm hàn tà, đầu đau, phát sốt.

LD: Sắc uống.

2- ĐƯƠNG QUY TẦN GIAO THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược* 4g

CÁC BÀI THUỐC HAY PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH: CẢM CÚM - CHÓNG MẶT - ĐẦU ĐAU

I - THUỐC CHỮA BỆNH CẢM CÚM

A- THUỐC HOÀN

1- HÀNH QUÂN TÁN *(Gia Cát Lượng)*

TP: *Băng phiến*	*20g*
Hùng hoàng	*32g*
Vàng thếp	*20 tờ*
Bằng sa	*20g*
Ngưu hoàng	*20g*
Xạ hương	*20g*
Hoả tiêu	*1,2g*
Trân châu	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn (viên). Tán bột, làm viên.

CĐ: Giải thử khí, khai bế tắc, trị vào tháng hè gặp khí độc thổ tả, bụng đau, phiền táo không yên.

LD: Ngày uống 1 - 2g.

2- GIẢI CƠ HOÀN *(Vương Thị thủ tập)*

TP: *Địa cốt bì*	*0,4g*
Phòng phong	*0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn (hoặc dạng thuốc tán)

CĐ: Trị bên ngoài do phong tà hợp với đàm ẩm bên trong gây ra lúc nóng lúc lạnh, phiền khát, ho ra máu.

LD: Chia 2 lần uống với nước sắc Tía tô.

3- LỤC HỢP ĐỊNH TRUNG HOÀN *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *Biển đậu*	*Đàn hương*
Mộc hương	*Cam thảo*
Hậu phác	*Mộc qua*
Cát cánh	*Hoắc hương*
Phục linh	*Chỉ xác*
Hương nhu	*Sa nhân*
Chu sa	*Lục khúc*
Tô diệp	*Cốc nha*
Mạch nha	*Trần bì*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị cảm mạo thử, thấp, hàn, sợ lạnh, phát sốt, ngực tức, muốn nôn, bụng đau, thổ tả.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

GC: Bài thuốc không ghi liều lượng các vị thuốc.

4- NHÂN SÂM HOÀN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Bạch phục linh*	*1,2g*
Hoàng kỳ	*1,2g*
Miết giáp	*1,2g*
Bán hạ	*1,2g*
Hoàng kỳ	*1,2g*
Nhân sâm	*1,2g*
Cam thảo	*40g*
Kha lê lặc	*40g*
Sài hồ	*1,2g*
Đại hoàng	*1,2g*
Mạch môn	*1,2g*
Xuyên khung	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị cảm hàn nhiệt gần giống với chứng sốt rét, bụng trướng, ỉa chảy, kiết lỵ, ăn không tiêu, không sinh ra cơ, thịt, tay chân gầy ốm.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

GC: Đây là bài Nhân Sâm Bình Phế tán, dùng Hoàng cầm thay Hoàng kỳ.

5- NHỊ HOÀNG HOÀN *(Y học nhập môn)*

TP: *Cam thảo*	*8g*
Hoàng cầm	*80g*
Sài hồ (căn)	*12g*
Chỉ thực	*20g*
Hoàng liên	*80g*
Thăng ma (xanh)	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Phơi khô, tán bột. Chia làm 3 phần. Cho 2 phần vào nồi, đổ nước

9- SÂM KỲ THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạc hà* *20g*
Mạch môn *20g*
Thạch cao *20g*
Điều sâm *28g*
Phục linh *12g*
Tử tô *20g*
Hoàng kỳ *20g*
Sinh địa *8g*
Xuyên khung *16g*
Liên kiều *4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cam trùng.

LD: Sắc uống.

10- TẢ PHẾ THANG *(Thẩm Thị dao hàm-Nhãn khoa)*

TP: *Cát cánh* *Hoàng cầm*
Tang bạch bì *Tri mẫu*
Địa cốt bì *Mạch môn*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị chứng kim cam.

LD: Sắc uống.

11- TAM ẢO THANG *(Cục phương)*

TP: *Cam thảo* *40g*
Hạnh nhân *70 hạt*
Ma hoàng *120g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tán phong hàn, trị ngoại cảm phong hàn không mồ hôi mà ho suyễn ra đờm trắng, sợ rét.

LD: Sắc uống.

GC: Cam thảo dùng sống, không nướng, Ma hoàng không bỏ mấu đốt, không ngâm nước sôi, Hạnh nhân để nguyên không bóc vỏ, không bỏ đầu nhọn. Cả 3 vị đều dùng khác thường (đảo ngược với cách chế thông thường) nên gọi là tam Ảo.

- Đây là bài Ma Hoàng Thang bỏ Quế chi.

12- TAM BẠCH THANG *(Y học nhập môn).*

TP: *Bạch linh* *12g*
Bạch truật *12g*
Bạch thược *12g*
Cam thảo *4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Điều lý chứng nội thương, ngoại cảm.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Quân Tử, bỏ Nhân sâm thêm Bạch thược.

13- THANH DOANH (DINH) THANG *(Ôn bệnh điều biện)*

TP: *Đan sâm* *8g*
Liên kiều *8g*
Sinh địa *20g*
Hoàng liên *6g*
Mạch môn *12g*
Tê giác *12g*
Huyền sâm *12g*
Ngân hoa *12g*
Trúc diệp *4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ôn tà ở phần doanh (vinh), sốt, đêm nóng nhiều hơn, tâm phiền, nói sảng, phát ban ít, mạch tế sác.

LD: Sắc uống.

14- TIÊU CAM BẠI ĐỘC TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Cam thảo* *1,2g*
Liên kiều *2,8g*
Thương truật *2,8g*
Độc hoạt *2,4g*
Long đởm thảo *3,6g*
Tri mẫu *2,4g*
Hoàng bá *3,6g*
Mộc thông *3,6g*
Xích linh *3,6g*
Hoàng liên *1,8g*
Phòng phong *2,4g*
Xích thược *3,6g*
Kinh giới *2,8g*
Sài hồ *6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị cam độc.

LD: Thêm Đăng tâm 5 cọng, sắc uống.

15- TRỪ NHIỆT THANG *(Tiểu nhi vệ sinh tổng vi luận)*

TP: *Bạch chỉ căn miêu*
Khổ sâm

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị trẻ nhỏ cảm sốt vào mùa hè.

LD: Tán bột, Mỗi lần dùng 4 - 6g, sắc pha thêm ít muối, uống.

11- TRỪ DỊCH CỨU KHỔ ĐƠN *(Nghiệm phương)*

TP: *Cam thảo* 32g
Đại hoàng 80g
Ma hoàng 48g
Can khương 48g
Hùng hoàng 32g
Thiên ma 48g
Chu sa 32g
Lục đậu 48g
Tùng la tra 48g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ôn dịch, thương hàn, cảm mạo.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

B- THUỐC TÁN (BỘT)

1- BẠI ĐỘC TÁN *(Cục phương)*

TP: *Cam thảo* 20g
Cát cánh 40g
Chỉ xác 40g
Đảng sâm 40g
Độc hoạt 40g
Khương hoạt 40g
Phục linh 40g
Sài hồ 40g
Phục linh 40g
Sài hồ 40g
Tiền hồ 40g
Xuyên khung 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Ngoại cảm phong hàn, phong thấp khớp, viêm khớp dạng thấp.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8 - 10g.

GC: Có tài liệu ghi không có vị Sa sâm, Cam thảo (Mộng Trung Giác Đậu của Hải Thượng Lãn Ông).

2- CỤC PHƯƠNG THẦN TRUẬT TÁN *(Cục phương)*

TP: *Bạch chỉ* 80g
Cảo bản 80g
Thương truật 80g
Cam thảo 40g
Tế tân 40g
Xuyên khung 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thương phong đầu đau, không mồ hôi, mũi nghẹt tiếng nặng, ho, ỉa chảy.

LD: Ngày uống 12 - 20g với nước nóng.

GC: Đây là bài Thần Truật Thang bỏ Phòng phong thêm Bạch chỉ, Cảo bản, Tế tân, Xuyên khung.

3- ĐẠI THUẬN TÁN *(Cục phương)*

TP: *Cam thảo* 19kg
Hạnh nhân 1,6kg
Can khương 2,6kg
Nhục quế 2,6kg

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Dùng cát sao với Cam thảo cho vàng, cho Sinh khương vào sao, sau đó cho Hạnh nhân vào sao chung, bỏ Hạnh nhân đi, lấy 2 vị thuốc kia tán chung với Nhục quế.

CĐ: Trị cảm tử (cảm nắng, nóng), phục nhiệt, tỳ vị bị thấp, nôn sữa, khó tiêu, tạng phụ không điều hoà.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

GC: Tài liệu ghi 19kg Cam thảo, có lẽ chỉ 1,9kg.

4- HOẮC HƯƠNG CHÍNH KHÍ TÁN *(Cục phương)*

TP: *Bạch truật* 80g
Đại phúc bì 120g
Phục linh 120g
Bán hạ khúc 80g
Hậu phác 80g
Trần bì 80g
Cam thảo 4g
Hoắc hương 120g
Tô tử 120g
Cát cánh 80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sốt, sợ lạnh, đầu đau, nôn, lồng ngực đầy, ỉa chảy, cảm thử thấp.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

5- HƯƠNG NHU ẨM *(Hoà tễ cục phương)*

TP: *Bạch biển đậu* 12g
Hậu phác 8g
Hương nhu 6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Phát hãn, giải biểu, trị cảm vào mùa hè, vị trường viêm gây ra nôn mửa.

LD: Tán bột. Ngày uống 2 lần. Mỗi lần dùng 12 - 20g, sắc với nước uống.

vào từ từ, quấy đều, thấy hơi lỏng là vừa, cho lên bếp, quấy đều, thấy nước cạn, thuốc dẻo gần như khô là được. Cho một phần thuốc còn lại vào, trộn làm thành hoàn.

CĐ: Trị cảm nắng, cảm nóng, ăn thức ăn nóng làm trong bụng bí tích, hơi nghịch lên làm muốn nôn mà không nôn được, trong người buồn phiền khó chịu.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước nóng.

6- QUẾ LINH HOÀN *(Trung Quốc y học đại tự điển)*

TP: *Nhục quế*	*40g*
Phục linh	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thận khí bốc lên sinh ra đờm, cảm mạo, phiền khát, uống nước nhiều sinh ra ỉa chảy.

LD: Ngày uống 16g.

7- THẦN TRUẬT HOÀN *(Cục phương)*

TP: *Bạch chỉ*	*20g*
Chích thảo	*20g*
Thương truật	*40g*
Cam thảo	*20g*
Khương hoạt	*40g*
Xuyên khung	*40g*
Cảo bản	*40g*
Tế tân	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Gừng và Táo sắc lấy nước, trộn thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thương phong, đầu đau, không mồ hôi, gáy lưng co rút, sổ mũi. ho do phong hàn, ỉa chảy và kiết lỵ theo dịch (thời khí).

LD: Ngày uống 12 - 16g.

8- THÔNG TUYÊN LÝ PHẾ HOÀN *(Y phương tập lục)*

TP: *Bán hạ*	*16g*
Cam thảo	*8g*
Cát cánh	*30g*
Cát căn	*20g*
Chỉ xác	*22g*
Ma hoàng	*20g*
Mộc hương	*6g*
Nhân sâm	*16g*
Phục linh	*16g*
Tiền hồ	*22g*
Tô diệp	*30g*
Trần bì	*22g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị cảm mạo phong hàn, mũi nghẹt không thông, đầu đau không mồ hôi, sợ lạnh, không sốt, tay chân đau.

LD: Ngày uống 20g.

9- THÔNG TUYÊN LÝ PHẾ HOÀN *(Bắc Kinh thị trung dược thành phương tuyển tập)*

TP: *Bán hạ (chế)*	*2160g*
Cam thảo	*2160g*
Cát cánh	*2880g*
Chỉ xác	*2880g*
Hạnh nhân	*2880g*
Hoàng cầm	*2880g*
Ma hoàng	*2880g*
Phục linh	*2880g*
Quất bì	*2880g*
Tiền hồ	*2880g*
Tử tô (lá)	*4320g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Hạnh nhân nấu lấy nước, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị ngoại cảm, ho, sợ, lạnh, không sốt, không mồ hôi, đầu đau, tay chân đau, mũi nghẹt, sổ mũi.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

10- THỜI DỊCH CHỈ TẢ ĐƠN HOÀN *(Triệu Bỉnh Nam lâm sàng kinh nghiệm tập)*

TP: *Băng phiến*	*1g*
Cam thảo	*16g*
Chu sa	*42g*
Đại kích	*46g*
Đàn hương	*10g*
Đinh hương	*10g*
Hùng hoàng	*10g*
Mộc hương	*10g*
Ngũ bội tử	*60g*
Sơn từ cô	*46g*
Thần khúc	*150g*
Thiên kim tử sương	*30g*
Trầm hương	*10g*
Xạ hương	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn, dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị vào mùa hạ bị cảm hàn, nôn mửa, ỉa chảy, bụng đau.

LD: Ngày uống 16g với nước sắc Sinh khương.

GC: Bài này còn gọi là Chu Thị Hồi Sinh Đơn.

LD: Mỗi lần dùng 10g, thêm Gừng 3 lát, Táo 1 quả, sắc uống nóng.

13- KHƯƠNG HOẠT TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Cam thảo (sống)* 2g
Khương hoạt 8g
Kinh giới 2g
Cát cánh 2g
Độc hoạt 2g
Đương quy 8g
Nhục quế 1,2g
Ô dược 2g
Tiền hồ 2g
Thăng ma 2g
Uy linh tiên 6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Khu phong, trừ thấp, làm cho ra mồ hôi (phát hãn).

LD: Ngày uống 12 - 16g.

14- KIM PHÍ THẢO TÁN *(Cục phương)*

TP: *Bán hạ* 40g
Kinh giới 160g
Tuyền phúc hoa 120g
Chích thảo 40g
Ma hoàng 120g
Xích thược 40g
Kim phí thảo 120g
Tiền hồ 120g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ho do cảm phong hàn.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước sắc Sinh khương và Đại táo.

15- KINH PHÒNG TÁN *(Bút hoa y kính)*

TP: *Cam thảo* 1,2g
Kinh giới 8g
Trần bì 3,2g
Hạnh nhân 4g
Phòng phong 3,2g
Xuyên khung 0,8g
Khương bì 1,2g
Tô ngạnh 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn.

CĐ: Trị cảm phong hàn, ho.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

16- NGÂN KIỀU TÁN *(Ôn bệnh điều biện)*

TP: *Cam thảo (sống)* 5g
Kinh giới 16g
Ngân hoa 40g
Cát cánh 24g
Lá tre 16g
Ngưu bàng 20g
Đậu cổ 20g
Liên kiều 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị cảm phong nhiệt lúc mới phát.

GC: Bệnh nặng ngày uống 3 lần, đêm 1 lần; bệnh nhẹ ngày 2 lần, đêm 1 lần.

17- NGỌC TUYỀN TÁN *(Ấu ấu tu trì)*

TP: *Phấn thảo* 40g
Thạch cao (dùng sống) 240g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sốt cao, khát nhiều.

LD: Mỗi lần uống 8g với nước mới múc hoặc nước Nhân sâm.

18- NGŨ TÍCH TÁN *(Cục phương)*

TP: *Bạch chỉ* 120g
Chích thảo 120g
Phục linh 240g
Bán hạ 120g
Đương quy 120g
Thược dược 120g
Can khương 160g
Hậu phác 160g
Thương truật 960g
Cát cánh 480g
Ma hoàng 240g
Trần bì 240g
Chỉ xác 240g
Nhục quế 120g
Xuyên khung 120g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị nội thương sinh lạnh, ngoại cảm hàn thấp, hơi sốt, sợ lạnh, đầu đau, cơ thể đau, bụng đau, đầy trướng, nôn mửa không muốn ăn, hành kinh thì bụng đau.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng tươi 3 lát, sắc uống.

GC: Bài này có thể tiêu 5 thứ tích: Tích hàn, thực, khí, huyết và đàm, vì vậy gọi là Ngũ Tích Tán.

19- NHÂN SÂM THUẬN KHÍ TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ* 40g

GC: Thường sắc xong, uống nóng, nhưng nếu đang bị nôn mửa thì uống nguội.

6- HƯƠNG NHU ẨM *(Hoà lợi Cục Phương)*

TP: *Bạch biển đậu* 12g
Hậu phác 8g
Hương nhu 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Phát hãn, giải biểu, trừ thử, hoá thấp, hoà trung. Trị mùa hè bị phong hàn, thử thấp, sốt lạnh, đầu đau, không ra mồ hôi, mạch phù hoặc nhu, muốn nôn hoặc nôn, bụng đau, tiêu chảy, rêu lưỡi nhờn.

LD: Mỗi lần dùng 10 - 12 g sắc lên uống ngày 2 lần.

GC: Nếu bị nôn:

- Thêm 3 lát Gừng, sắc uống.
- Uống lúc thuốc đã nguội.

7- HƯƠNG NHU TÁN *(Cục phương)*

TP: *Bạch biển đậu (sao sơ)* 250g
Hậu phác (bỏ vỏ, sao với nước Gừng) 250g
Hương nhu (bỏ đất) 500g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Khứ thử, giải biểu, trừ thấp, hoà trung. Trị bị cảm thử, còn uống nước lạnh, nội thương và ngoại cảm hợp nhau gây ra sợ lạnh, phát sốt, đầu đau, bụng đau, nôn, tiêu chảy... Mạch phù, nhu.

LD: Mỗi lần dùng 10g, thêm 150ml nước và một ít rượu, sắc, bỏ bã, chia 2 lần uống trong ngày.

GC: Bài này cũng gọi là Hương Nhu thang (Thánh Tế Tổng Lục), Hương nhu ẩm (Nhân Trai Trực Chỉ), Tam vật Hương Nhu Ẩm (Y phương Tập Giải)

8- HƯƠNG NHU TÁN *(Loại Chứng Hoạt Nhân Thư)*

TP: *Hậu phác (bỏ vỏ)* 60g
Hoàng liên (sao với Gừng cho hơi đỏ) 120g
Hương nhu (dùng hoa) 46g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm phong hàn (vào mùa hè), ăn uống không tiêu, tỳ vị không thăng giáng được, hoắc loạn, bụng đầy, gân cơ co rút.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm 150ml nước, 75ml rượu, sắc còn 150ml, bỏ bã. Uống.

GC: Bài này cũng gọi là Hoàng Liên Hương Nhu Ẩm (Đan - Khê Tâm Pháp).

9- HƯƠNG TÔ TÁN *(Cục phương)*

TP: *Chích thảo* 20g
Hương phụ 80g
Quất bì 40g
Tử tô diệp 80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tứ thời cảm mạo, có thai bị cảm thương hàn, sợ lạnh, đầu đau.

LD: Ngày uống 20g với nước sắc Gừng và Táo.

10- HƯƠNG TÔ TÁN *(Bút hoa y kính)*

TP: *Cam thảo* 2,8g
Hương phụ 6g
Phòng phong 4g
Sinh khương 3 lát
Tô diệp 6g
Trần bì 6g
Kinh giới 4g
Màn kinh tử 4g
Tần giao 4g
Xuyên khung 2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tứ thời cảm mạo.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

11- KHOAN NHIỆT ẨM *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Cam thảo* 4g
Chỉ xác (ngâm nước, bỏ ruột) 40g
Đại hoàng 40g
Phác tiêu 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ bị sốt, táo bón.

LD: Ngày dùng 2 lần. Mỗi lần 1,2 - 2g, uống với nước sắc Bạc hà.

GC: Đây là bài Đại Thừa Khí Thang, bỏ Hậu phác thay bằng Cam thảo.

12- KHUNG CHỈ HƯƠNG TÔ TÁN *(Y Phương Loại Tụ)*

TP: *Bạch chỉ* 60g
Cam thảo (nướng) 30g
Hương phụ tử (sao, bỏ lông) 90g
Trần bì (bỏ xơ trắng) 60g
Tử tô 90g
Xuyên khung 60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tứ thời bị thương hàn, phát sốt, đầu đau, gáy cứng, các khớp đau nhức, ho, sổ mũi, lưng bị co rút.

CĐ: Trị chứng ngoài thì cảm phong, hàn, thử, thấp, trong thì no đói thất thường, lại làm việc khó nhọc, trong ngoài đều tổn thương, gây ra các chứng tích nhiệt, nóng lạnh, phiền uất, toát mồ hôi, run sợ...

LD: Ngày uống 40g với nước sắc Gừng và Hành.

GC: Đây là bài Phòng Phong Thông Thánh Tán, bỏ vị Đại hoàng, Mang tiêu.

- Uống thuốc vào, nếu muốn nôn, nên móc họng cho nôn. Nếu không thì tự nhiên sẽ đổ mồ hôi, đi cầu, làm cho thông giải cả trong lẫn ngoài (song giải).

25- PHÁCH NGỌC TÁN *(Nghiệm phương)*

TP: *Cam thảo* 8g
Hoạt thạch 40g
Thanh địa 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sốt cao, phiền khát.

LD: Chia 2 lần uống.

GC: Đây là bài Lục Nhất Tán, thêm Thanh Đại.

26- THANH GIÁC TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 8g
Phục linh 8g
Thiên ma 8g
Cát cánh 8g
Sa sâm 8g
Tiền hồ 8g
Chỉ xác 8g
Sài hồ 8g
Xuyên khung 12g
Phòng phong 8g
Tế tân 6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị cảm phong phát sốt, đầu đau, mũi nghẹt, nước mũi chảy.

LD: Ngày uống 8g với nước sắc Bạc hà.

27- THẬP VỊ KHUNG TÔ TÁN *(Tăng bổ Nội kinh thập di phương thư)*

TP: *Bán hạ* 30g
Chỉ xác 8g
Trần bì 8g
Cam thảo 8g
Phục linh 30g
Tử tô 30g
Can cát 30g
Sài hồ 30g
Xuyên khung 8g
Cát cánh 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm, đàm nghẹt, chóng mặt, thương hàn mà không có mồ hôi, sốt không hạ, thương phong kèm ỉa chảy.

LD: Mỗi lần dùng 16 - 20g, thêm Gừng và Táo, sắc mài thêm 1 ít Mộc hương, uống.

GC: Đây là bài Sâm Tô Ẩm, bỏ Nhân sâm và Tiền hồ, thêm Sài hồ và Xuyên khung.

- Bài này còn gọi là Khung Tô Ẩm (Tán).

28- TRÚC NHỰ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 8g
Đại hoàng 20g
Nhân sâm 4g
Cúc hoa 12g
Hoàng cầm 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị cảm sốt, phiền táo.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sắc Trúc diệp.

29- TỨ VỊ ĐỊA DU TÁN *(Cảnh nhạc toàn thư)*

TP: *Địa du*
Hoàng liên
Thanh bì
Xích thược

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc đều 40g.

CĐ: Trị cảm và trúng thử (nắng, hơi nóng), lỵ ra máu.

LD: Mỗi lần dùng 8g.

GC: Trị lỵ ra máu thì sắc lên uống nóng chứ không uống dạng tán.

30- TỬ DƯƠNG HẮC TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đại hoàng* 24g
Hạnh nhân 10g
Ma hoàng 10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ biến chứng phát sốt, cảm thương hàn phát nhiệt.

LD: Đại hoàng, Ma hoàng trộn lẫn, đập nát rồi đốt tồn tính, hoà lẫn với cao Hạnh nhân, để vào lọ đậy nắp kín, liều dùng chừng bằng 1 hạt đậu hoà với sữa uống.

Cát cánh	*40g*
Nhân sâm	*40g*
Bạch truật	*40g*
Chích thảo	*40g*
Trần bì	*40g*
Can cát	*40g*
Hậu phác	*40g*
Xuyên khung	*40g*
Can khương	*20g*
Ma hoàng	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị cảm phong, đầu đau, mũi nghẹt, các chứng trúng phong.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Bạc hà, Đại táo và Sinh khương, sắc uống ngày 2 lần.

20- NHẤT TỰ PHÒNG PHONG TÁN *(Y phương hải hội)*

TP: *Kinh giới*	*12g*
Phòng phong	*10g*
Xuyên ô	*20g*
Khương hoạt	*10g*
Xuyên khung	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị cảm phong hàn, tay chân tê, lạnh.

LD: Uống 8g với nước sắc Bạc hà.

21- PHỤ TỬ NGŨ TÍCH TÁN *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *Bạch chỉ*	*1,2g*
Cát cánh	*0,6g*
Phụ tử	*1,2g*
Bạch linh	*1,2g*
Chỉ xác	*0,4g*
Thương truật	*3g*
Bạch thược	*1,2g*
Hậu phác	*1,6g*
Trần bì	*2,4g*
Bán hạ	*0,8g*
Ma hoàng	*2,4g*
Xuyên khung	*1,2g*
Cam thảo	*1,2g*
Nhục quế	*1,2g*
Xuyên quy	*1,2g*
Can khương	*1,6g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm hàn nhiều quá sinh ra đầu đau, mình đau, cổ cứng, nôn mửa, bụng đau, 2 chân mỏi, kinh nguyệt không đều, huyết trắng.

LD: Thêm Gừng 2 lát, hành 1 củ, sắc uống.

GC: Đây là bài Ngũ Tích Tán thêm Phụ tử.

22- QUẾ LINH BẠCH TRUẬT TÁN *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Bạch phục linh*	*20g*
Hàn thuỷ thạch	*40g*
Quế chi	*20g*
Bạch truật	*20g*
Hoạt thạch	*80g*
Thạch cao	*40g*
Cam thảo	*40g*
Nhân sâm	*20g*
Trạch tả	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị cảm mạo, hoắc loạn thổ tả, khớp xương đau nhức, bụng đầy đau, trẻ nhỏ nôn, ỉa, kinh phong.

LD: Ngày uống 24g với nước Gừng sắc.

23- SÂM TÔ TÁN *(Dị giản)*

TP: *Bán hạ*	*30g*
Chỉ xác	*8g*
Tiền hồ	*30g*
Cam thảo	*8g*
Mộc hương	*8g*
Trần bì	*8g*
Cát căn	*30g*
Nhân sâm	*30g*
Tử tô	*30g*
Cát cánh	*8g*
Phục linh	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Khu phong hàn, tuyên khai phế vị.

LD: Ngày uống từ 4 - 8g.

24- SONG GIẢI TÁN *(Lưu Hà Gian)*

TP: *Bạc hà*	*20g*
Đương quy	*20g*
Ma hoàng	*20g*
Bạch thược	*20g*
Hoàng cầm	*40g*
Phòng phong	*20g*
Bạch truật	*20g*
Hoạt thạch	*120g*
Sơn chi	*20g*
Cam thảo	*20g*
Kinh giới	*20g*
Thạch cao	*40g*
Cát cánh	*40g*
Liên kiều	*20g*
Xuyên khung	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

Xung bạch đầu	*3 - 7g*
(Liên tu)	*(12 - 16g)*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm phong giai đoạn đầu (sợ lạnh, sốt, không mồ hôi, đầu đau, xương mỏi, mạch Phù Sác).

LD: Sắc uống.

GC: Bệnh nhẹ uống ngày 1 thang, chia 2 lần uống.

- Bệnh nặng ngày uống 2 thang, chia làm 4 lần uống.

5- BÌNH HOÀ ẨM TỬ *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Cam thảo*	*2g*
Phục linh	*6g*
Nhân sâm	*2g*
Thăng ma	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ sơ sinh bị ngoại cảm gầy sốt.

LD: Sắc uống.

6- BỔ THUỶ TẾ SINH PHƯƠNG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch thược*	*12g*
Sài hồ	*2g*
Thần khúc	*12g*
Huyền sâm	*20g*
Sơn dược	*12g*
Thục địa	*20g*
Mạch môn	*12g*
Sơn thù	*4g*
Trúc nhự	*4g*
Phục linh	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tà khí ở kinh Thiếu dương (nóng lạnh, sườn đầy tức, miệng đắng hoặc nôn mửa...).

LD: Sắc uống.

7- CAO CẦM THANH ĐỞM THANG *(Thời lệnh bệnh học)*

TP: *Bán hạ*	*8g*
Hoàng cầm	*12g*
Trúc nhự	*10g*
Bích ngọc tán	*8g*
Nhân trần	*16g*
Xích linh	*12g*
Chỉ xác	*12g*
Quảng bì	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lạnh ít nóng nhiều, miệng đắng, bứt rứt, ngực sườn đầy tức; xuân ôn.

LD: Sắc 600ml nước còn 200ml, chia làm 2 lần uống nóng.

GC: Đây là bài Cao Cầm Thang, bỏ vị Thanh cao, thêm Nhân trần.

- Bích Ngọc Tán = Phách Ngọc Tán = Lục Nhất Tán.

8- CÁT CĂN GIẢI CƠ THANG *(Đào Hoa)*

TP: *Bạch chỉ*	*4g*
Cam thảo	*2g*
Cát cánh	*4g*
Cát căn	*4g*
Hoàng cầm	*4g*
Khương hoạt	*4g*
Sài hồ	*4g*
Thạch cao	*4g*
Thược dược	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tam dương hợp bệnh, đầu đau, phát sốt, tâm phiền, mất ngủ, mắt đau, mũi khô, tai ù, sợ gió, không mồi hôi.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Táo 1 quả, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Sài Cát Giải Cơ Thang.

9- CÁT CĂN HOẠT THẠCH THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Bạc hà*	*12g*
Bán hạ chế	*6g*
Cam thảo	*4g*
Cát căn	*20g*
Hoạt thạch	*10g*
Hương phụ	*10g*
Phèn phi	*2g*
Tía tô	*10g*
Trần bì	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm về mùa hè, nóng lạnh, đầu đau, khát, nước tiểu đỏ, ho đờm, nôn mửa, tiêu chảy.

LD: Sắc uống.

10- CÁT CĂN QUẤT BÌ THANG *(Ngoại đài bí yếu)*

TP: *Cát căn*	*6g*
Chích thảo	*6g*
Hạnh nhân	*6g*
Hoàng cầm	*6g*
Ma hoàng	*6g*
Quất bì	*6g*
Tri mẫu	*6g*

31- TỬ TÔ TÁN *(Bản sự)*

TP: *Chích thảo*
Hạnh nhân (bỏ vỏ, đầu nhọn)
Ma hoàng (bỏ mắt)
Ngũ vị tử
Tang bì
Tử tô diệp
Thanh bì

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị phế cảm phong hàn, ho, đờm nhiều, mạch phù.

LD: Mỗi lần dùng 8g, sắc uống ấm.

32- XUYÊN KHUNG TÁN *(Cổ kim y thống)*

TP: *Bạch chỉ*	*40g*
Khương hoạt	*40g*
Thương truật	*200g*
Cảo bản	*40g*
Tế tân	*40g*
Xuyên khung	*40g*
Chích thảo	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị cảm thương hàn, mũi nghẹt.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng 3 lát, Hành 3 cọng, sắc uống ấm.

33- XƯƠNG BỒ TÁN *(Tiểu nhi vệ sinh lục vị thư...)*

TP: *Quế tâm*
Viễn chí (bỏ lõi, ngâm với nước sắc Cam thảo)
Xương bồ

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Các vị thuốc đều 10g.

CĐ: Trị ngoại cảm phong hàn.

LD: Mỗi lần dùng 4g, sắc uống ấm.

C- THUỐC SẮC

1- BẠCH CHỈ THANG *(Trần Văn Nhủ)*

TP: *Bạch chỉ*	*12g*
Đan sâm	*10g*
Sa sâm	*12g*
Xạ can	*6g*
Sâm tam thất	*4g*
Hồng hoa	*8g*
Đào nhân	*8g*
Qui vỹ	*12g*
Xuyên bối mẫu	*6g*
Cát cánh	*8g*
Liên kiều	*8g*
Mạch môn (bỏ lõi)	*12g*
Ngũ vị tử	*4g*
Sinh địa	*8g*
Artichaut bông (hoa)	*8g*
Kim ngân hoa	*8g*
Sinh cam thảo	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng họng viêm, các hạch vùng cổ, amydal viêm, các chứng huyết khối. Cảm nhiệt.

LD: Sắc uống.

GC: Có thể đắp thuốc bên ngoài: Giã chung các vị Bạch chỉ, Đan sâm, Sa sâm, Xạ can, Mạch môn, thêm Thạch cao 12g, cho vào ít rượu và dấm vừa đủ đắp lên vùng hạch.

- Có thể dùng đắp trị viêm quai bị cấp tính.

2- BẠCH TẬT LÊ THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch tật lê*	*4g*
Hoàng cầm	*2g*
Thanh tương tử	*4g*
Bạch thược	*4g*
Hoàng liên	*4g*
Thảo quyết minh	*4g*
Cam thảo	*1,2g*
Mộc tặc	*4g*
Xuyên khung	*2g*
Đương quy	*4g*
Sơn chi	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bệnh thời khí (tứ thời cảm mạo).

LD: Sắc uống.

3- BẠCH THÔNG THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Can khương*	*8g*
Phụ tử	*4g*
Thông bạch	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm hàn, chân tay lạnh, ỉa chảy do hàn mà mạch Vi.

LD: Sắc uống.

4- BÀI XUNG CỔ THANG *(Trung Y Thượng Hải)*

TP: *Đậu cổ*	*12 - 20g*

Sài hồ 8g
Xạ can 8g
Xuyên khung 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ôn bệnh phát sốt, sợ lạnh (Mạch Hồng), đầu nặng.

LD: Sắc uống.

18- CHÍNH KHÍ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo (nướng)* 2g
Hoàng bá (sao) 4g
Tri mẫu (sao) 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt cao.

LD: Sắc uống.

19- CHÍNH PHÒNG PHONG ẨM *(Ngoại cảm thông trị)*

TP: *Độc hoạt* 8g
Phòng phong 8g
Khương hoạt 8g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm thấp nhiệt.

LD: Sắc uống nóng.

20- CHÍNH SÀI HỒ ẨM *(Y lược giải âm)*

TP: *Cam thảo* 4g
Phòng phong 4g
Sài hồ 8g
Can khương 4g
Thược dược 12g
Trần bì 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm phong hàn.

LD: Sắc uống.

21- CÚC HOA THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Bạc hà* 6g
Cúc hoa 12g
Tang diệp 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm sốt nhức đầu.

LD: Sắc uống.

22- CỬU VỊ KHƯƠNG HOẠT THANG *(Trương Nguyên Tố)*

TP: *Bạch chỉ* 3,2g
Khương hoạt 6g
Tế tân 2g
Cam thảo 2,4g
Phòng phong 3,2g
Thông bạch 2g
Can khương 2g
Sinh địa 3,2g
Xuyên khung 3,2g
Đại táo 2 quả

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm, phong thấp khớp.

LD: Sắc uống ngày 1 thang.

GC: Sách TQYHĐTĐ cho bài này ở sách Lục khoa chuẩn thằng.

- Bài này còn gọi là Cửu vị khương hoạt tử thấp thang.

23- ĐẠI THANH LONG THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Cam thảo (nướng)* 4g
Ma hoàng 12g
Sinh khương 8g
Đại táo 4g
Quế chi 8g
Thạch cao 12g
Hạnh nhân 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong hàn cảm mạo không có mồ hôi kèm theo phiền táo, cầu thận viêm cấp, dị ứng do lạnh (phù do phong thuỷ)

LD: Sắc uống.

24- ĐẠI VU DI THANG *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Bạch linh* 1,6g
Hoàng bá 0,8g
Phòng phong 0,8g
Bạch truật 1,6g
Hoàng liên 0,8g
Sài hồ 1,2g
Chích thảo 0,8g
Khương hoạt 1,2g
Sơn chi 2g
Đương quy 1,6g
Ma hoàng 1,2g
Vu di 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng cảm do Tỳ suy yếu, ỉa thất thường, bú nhiều, thích ăn đất (một loại dinh dưỡng suy).

LD: Sắc uống.

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng đông ôn, sốt cao mà ho, phát ban ngoài da, phiền muộn, muối nôn, nôn ra mật xanh.

LD: Sắc uống nóng.

11- CÁT CĂN THẠCH CAO THANG *(Thương Hàn Luận)*

TP: *Cam thảo* 4g
Ma hoàng 4g
Thạch cao 16g
Cát căn 8g
Quế chi 4g
Thược dược 6g
Đại táo 5 quả
Sinh khương 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt cao, đầu đau, gáy cứng.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Cát Căn Thang thêm Thạch cao.

12- CÁT CĂN SONG (THÔNG) BẠCH THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Cát căn* 8g
Song bạch 4g
Xuyên khung 4g
Sinh khương 4g
Thược dược 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt cao, đầu nhức nhiều, không ra được mồ hôi.

LD: Sắc 600ml nước, còn 200ml. Uống nóng.

13- CÁT CĂN THĂNG MA THANG *(Tiền Ất)*

TP: *Cam thảo (nướng)* 4g
Thăng ma 8 - 12g
Cát căn 8g
Thược dược 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Phát tán, hoà vinh, trị chứng đầu đau, rất sợ lạnh, không mồ hôi, miệng khô, mắt đau, mũi khô, bứt rứt.

LD: Sắc với ít Hành và Gừng sống, uống nóng.

GC: Bài này còn gọi là Thăng Ma Cát Căn Thang.

14- CÁT CĂN TRUẬT THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Bạch truật* 8g
Ma hoàng 4g
Thược dược 6g
Cam thảo 4g
Quế chi 4g
Đại táo 5 quả
Cát căn 8g
Sinh khương 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt cao, nôn mửa.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Cát Căn Thang thêm Bạch truật.

15- CÁT CĂN TRUẬT Ý DĨ NHÂN THANG *(Hoang hán y học)*

TP: *Bạch truật* 8g
Đại táo 5 quả
Sinh khương 4g
Cam thảo 4g
Ma hoàng 4g
Thược dược 6g
Cát căn 8g
Quế chi 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt cao, thổ tả.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Cát Căn Thang, thêm Bạch truật và Ý dĩ nhân.

16- CÁT CÚC THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Cát căn* 20g
Gừng tươi 8g
Rễ sậy 8g
Cúc hoa 12g
Sài hồ 8g
Khoai lang khô 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm, cúm.

LD: Sắc uống.

17- CẦM LIÊN TIÊU ĐỘC ẨM *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch chỉ* 8g
Khương hoạt 8g
Cát cánh 8g
Kinh giới 8g
Chỉ xác 8g
Liên kiều 8g
Hoàng cầm 8g
Phòng phong 8g
Hoàng liên 8g

CĐ: Trị phục thử, thấp ôn, hông sườn đau, ho.

LD: Sắc uống.

32- HƯƠNG SA LỤC QUÂN THANG GIA GIẢM *(Y lược giải âm)*

TP: *Bán hạ (chế)* 4g
Gừng sống 3 lát
Phục linh 8g
Biển đậu 8g
Hậu phác 4g
Sa nhân 4g
Cam thảo 4g
Hoài sơn 8g
Sài hồ 4g
Đảng sâm 12g
Hoắc hương 4g
Thương truật 6g
Độc hoạt 6g
Khương hoạt 4g
Trần bì 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngoại cảm kèm đau bụng, ỉa chảy nơi người khí hư (hình thể yếu đuối).

LD: Sắc uống.

33- HƯƠNG TÔ ẨM *(Cục phương)*

TP: *Cam thảo* 2,4g
Hương phụ 8g
Trần bì (bỏ xơ trắng) 4g
Tử tô 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tứ thời cảm mạo, đầu đau, sốt, bụng ngực đầy trướng, ợ hơi, không muốn ăn.

LD: Sắc uống.

34- ÍCH NGUYÊN TÁN *(Lưu Hà Gian)*

TP: *Chích thảo* 40g
Hoạt thạch 240g
Thần sa 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng thử phong, sốt, tiểu ít.

LD: Sắc uống.

GC: Đâylà bài Lục nhất tán, thêm Thần sa.

35- KHUNG TÔ ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ (chế)* 30g
Chỉ xác 8g
Trần bì 8g
Cam thảo 8g
Mộc hương 8g
Tử tô 8g
Can cát 30g
Phục linh 30g
Xuyên khung 4g
Cát cánh 8g
Sài hồ 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm phong hàn, ngoài thì sốt, sợ lạnh, trong thì ho, đờm, khí nghịch.

LD: Thêm Sinh khương và Đại táo, sắc uống.

GC: Đây là bài Sâm tô ẩm, bỏ Nhân sâm, Tiền hồ, thêm Sài hồ và Xuyên khung.

36- KHUNG TRUẬT THANG *(Tế sinh)*

TP: *Bạch truật* 40g
Cam thảo (nướng) 20g
Bán hạ 40g
Xuyên khung 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng thấp, chóng mặt, nôn nghịch.

LD: Sắc uống.

GC: Sách TQYHĐT Điển, không có Bán hạ, có Hương phụ (sống), Quế tâm.

37- KHƯƠNG HOẠT THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* *Long đởm thảo*
Đương quy *Phòng phong*
Khương hoạt *Sơn chi*
Xuyên khung

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau, Cam thảo ít hơn phân nửa.

CĐ: Thanh thấp nhiệt, trị cảm nhiệt.

LD: Sắc uống với Bạc hà và Đạm trúc diệp.

38- KHƯƠNG HOẠT XUNG HOÀ THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch chỉ* 4g
Khương hoạt 6g
Tế tân 2g
Cam thảo (sống) 2g
Phòng phong 4g
Thương truật 4g
Hoàng cầm 4g
Sinh địa 4g
Xuyên khung 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

25- GIẢI THỬ TAM NHẬT THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch truật* 8g
Phục linh (?)
Trạch tả 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm nắng (thử) gây ra ỉa chảy.

LD: Thêm Sinh khương và Đăng tâm, sắc uống.

26- HOÀ VINH BẢO VỆ TÁN TÀ PHƯƠNG *(Ngoại cảm thông trị)*

TP: *Cam thảo* 2g
Cát căn 3,2g
Độc hoạt 20g
Hương phụ 4g
Khương hoạt 8g
Phòng phong 4g
Sinh địa 12g
Sinh khương 3 lát
Thăng ma 3,2g
Thông bạch 1 củ
Tử tô 2g
Xuyên khung 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tứ thời cảm mạo.

LD: Sắc uống.

27- HOÀNG CẦM HOẠT THẠCH THANG *(Ôn bệnh điều biện)*

TP: *Bạch khấu nhân* 4g
Hoạt thạch 12g
Thông thảo 4g
Đại phúc bì 8g
Phục linh bì 12g
Trư linh 12g
Hoàng cầm 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh hoá thấp nhiệt, trị chứng khát, cơ thể đau.

LD: Sắc uống.

28- HOẮC HƯƠNG CHÍNH KHÍ TÁN THANG *(Cục phương)*

TP: *Bạch chỉ* 4g
Đại phúc bì 8g
Phục linh 12g
Bạch truật 8g
Đại táo 3 quả
Sinh khương 3 lát
Bán hạ (chế) 12g
Hoắc hương 12g
Tía tô 8g
Cam thảo 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đau bụng do lạnh, cảm phải thử thấp.

LD: Sắc uống.

GC: Nguyên là thuốc bột (tán), hiện nay thường dùng dạng thang, sắc uống.

29- HOẮC HƯƠNG CHÍNH KHÍ THANG GIA GIẢM *(Thời lệnh bệnh học)*

TP: *Bạc hà diệp* 6g
Hoắc hương diệp 6g
Sa nhân mễ 4g
Bán hạ (chế) 6g
Hương nhu 4g
Tang chi 12g
Bội lan diệp 8g
Ích nguyên tán 12g
Trần bì 6g
Hậu phác 8g
Kiến khúc (sao) 12g
Xích phục linh 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng thử ôn, ngực bí đầy, cơ thể đau, mỏi.

LD: Sắc uống.

30- HƯƠNG KHUNG THANG *(Y phương hải hội)*

TP: *Bạch truật* 8g
Hương phụ 2g
Xuyên khung 8g
Cam thảo 1,2g
Sinh khương 5 lát

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Giải cảm, trị cảm nắng.

LD: Cho ít trà vào sắc uống, nóng.

31- HƯƠNG PHỤ TUYỀN PHÚC HOA THANG *(Ôn bệnh điều biện)*

TP: *Bán hạ* 20g
Quất bì 2g
Tô tử sương 12g
Hương phụ (sống) 12g
Tuyền phúc hoa 12g
Ý dĩ nhân 20g
Phục linh 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

LD: Sắc uống.

46- HƯƠNG TÔ THÔNG (SONG) XỊ THANG *(Thời lệnh bệnh học)*

TP: *Cam thảo* 4g
Đậu xị 12g
Hương phụ 8g
Thông bạch 4g
Tô diệp 6g
Trần bì 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Lương táo, trị chứng thu táo mới phát.

LD: Sắc uống.

47- HƯƠNG TÔ THÔNG XỊ THANG *(Thời lệnh bệnh học)*

TP: *Đậu xị* 12g
Hương phụ (chế) 6g
Ngọc kim 6g
Phòng phong 6g
Sinh khương 2 lát
Song bạch 4g
Thái ô dược 6g
Thanh bì 4g
Trần bì 4g
Tử tô diệp 6g
Xích linh 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng thu táo mới phát.

LD: Sắc uống.

48- LIÊN KIỀU ẨM *(Phương thư)*

TP: *Cam thảo* 0,4g
Kinh giới 0,6g
Sơn chi tử 0,2g
Cù mạch 0,2g
Liên kiều 0,2g
Thuyền thoái 0,2g
Đương quy 0,2g
Mộc thông 0,2g
Xa tiền 0,2g
Hoàng cầm 0,6g
Ngưu bàng 0,2g
Xích thược 0,2g
Hoạt thạch 0,2g
Phòng phong 0,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nóng sốt (trẻ em).

LD: Sắc uống.

49- LIÊN TU THÔNG BẠCH HƯƠNG XỊ THANG *(Trương Thị y thông)*

TP: *Hương xị* 50g
Sinh khương 40g
Liên tu 7 cái
Thông bạch 7 cọng

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm, đầu đau như búa bổ.

LD: Sắc uống, ngày 3 lần, đến khi thấy mồ hôi xuất ra là được.

50- LINH TRUẬT THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch truật*
Nhục quế
Can khương
Xích phục linh
Trạch tả

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 4g.

CĐ: Trị cảm hàn, ỉa chảy, hoắc loạn (thổ tả).

LD: Sắc uống.

51- LÔI THỊ GIA VỊ BẠCH HỔ THANG *(Thời bệnh luận)*

TP: *Cam thảo (sống)* 3,2g
Liên kiều 16g
Tế sinh địa 20g
Gạo tẻ 20g
Tây dương sâm 8g
Tri mẫu 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt cao, phát sảng.

LD: Sắc uống.

52- LƯƠNG HUYẾT TÁN TÀ PHƯƠNG *(Ngoại cảm thông trị)*

TP: *Bạc hà* 3,2g
Đan sâm 4g
Sài hồ 4g
Bạch thược 4g
Đương quy 8g
Sinh địa 12g
Can khương 3 lát
Huyền sâm 4g
Xuyên khung 4g
Chích thảo 2g
Mẫu đan bì 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tứ thời cảm mạo, các chứng phong thấp.

LD: Thêm Gừng, Táo sắc uống.

GC: Có thể uống với Hành.

39- HƯƠNG NHU THANG *(Thái Bình Huệ Dân Hoà Tễ Cục Phương)*

TP: *Bạch biển đậu (sao)* 30g
Cam thảo (nướng) 16g
Hậu phác (sao với nước Gừng) 30g
Hương nhu 60g
Phục thần 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc hoặc thuốc tán (bột).

CĐ: Trị cảm thử, thấp, ăn uống không tiêu, tỳ vị không hoà, cơ thể đau nhức, ngực đầy, hoắc loạn, thổ tả.

LD: Tán bột. Mỗi ngày uống 2 lần, mỗi lần dùng 6g, hoà nước sôi uống hoặc sắc uống.

40- KIM NGÂN THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Bạc hà* 8g
Kim ngân hoa 12g
Liên diệp 12g
Cam thảo 4g
Kinh giới 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm sốt, đầu đau.

LD: Sắc uống.

41- KIM THUỶ LƯỠNG TƯ THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch giới tử* 8g
Mạch môn 40g
Thiên môn 12g
Bạch truật 12g
Nhục quế 1,2g
Thục địa 40g
Cam thảo 4g
Phục linh 12g
Tử uyển 4g
Cát cánh 4g
Sơn dược 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ phế, thận, trị cảm mạo hợp với nội thương làm thận bị bệnh.

LD: Sắc uống.

42- KINH GIỚI THẠCH CAO THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Bạc hà* 600g
Phác tiêu 160g
Thạch cao 600g
Kinh giới 600g
Phèn phi 310g

Bào chế: Dạng thuốc sắc và thuốc tán (bột).

CĐ: Trị cảm sốt.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 20g, sắc với nước, uống nóng.

43- KINH GIỚI HOẮC HƯƠNG THANG *(Viện YHDT Việt Nam)*

TP: *Bạc hà* 8g
Hành 4g
Kinh giới 12g
Cát căn 12g
Hoắc hương 12g
Tía tô 8g
Gừng sống 3 lát
Hương nhu 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm sốt, bụng đau, đầy, nôn mửa.

LD: Sắc uống.

44- KINH GIỚI THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Bạc hà* 8g
Gừng 4g
Tía tô 8g
Cam thảo 4g
Kinh giới 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm lạnh, ban sởi mới phát.

LD: Sắc uống.

45- KINH PHÒNG BẠI ĐỘC THANG GIA GIẢM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạc hà* 6g
Khương hoạt 10g
Tang diệp 9g
Chỉ xác 6g
Kinh giới 10g
Tiền hồ 6g
Đậu xị 12g
Phòng phong 10g
Tô diệp 9g
Độc hoạt 10g
Sinh khương 2 lát
Trần bì 6g
Hạnh nhân 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngoại cảm phong hàn.

Cam thảo	*6g*
Gừng sống	*3 lát*
Quế chi	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng thái dương trúng phong, ngoại cảm phong hàn, có thai bị nôn mửa, các khớp đau, phong thấp.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Quế chi thang, thêm Nhân sâm.

60- NHÂN SÂM TIỀN HỒ THANG *(Cẩm nang)*

TP: *Bán hạ*	*2,8g*
Hoàng cầm	*2,8g*
Sài hồ	*2,8g*
Cam thảo	*2,8g*
Nhân sâm	*2,8g*
Tiền hồ	*5,6g*
Cát cánh	*2,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ con cảm mạo phát sốt.

LD: Sắc với gừng, táo, uống.

61- NHẤT SÀI HỒ ẨM *(Trương Cảnh Nhạc)*

TP: *Bạch thược*	*8g*
Hoàng cầm	*6g*
Sinh địa	*6g*
Cam thảo	*3,2g*
Sài hồ	*12g*
Trần bì	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng tứ thời cảm mạo.

LD: Sắc uống.

62- NHỊ HƯƠNG TÁN *(Y học nhập môn)*

TP: *Biển đậu*	*2g*
Hương phụ	*6g*
Thương truật	*2g*
Cam thảo	*2g*
Mộc qua	*2g*
Trần bì	*2g*
Hậu phác	*2g*
Sinh khương	*3 lát*
Tử tô (lá)	*2g*
Hương nhu (hoa)	*4g*
Thông bạch	*2 củ*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tứ thời cảm mạo làm bụng đau, ỉa chảy, nôn mửa, sốt, đầu đau, ăn không tiêu

LD: Sắc uống nóng.

63- NHỊ SÀI HỒ ẨM *(Trương Cảnh Nhạc)*

TP: *Bán hạ (chế)*	*8g*
Sài hồ	*12g*
Tế tân	*4g*
Cam thảo	*3,2g*
Sinh khương	*5 lát*
Trần bì	*6g*
Hậu phác	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tứ thời cảm mạo, cảm lúc thời tiết lạnh quá mà trong người không có nội nhiệt.

LD: Sắc uống nóng.

GC: Đây là bài thứ 2 tính theo hành Hoả là số 2 trong Ngũ hành vì vậy gọi là Nhị Sài Hồ.

64- NINH THẤU HOÁ ĐỜM THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ*	*4,8g*
Chỉ xác	*4,8g*
Tang bạch bì	*4,8g*
Cam thảo	*2g*
Hạnh nhân	*4g*
Tiền bố	*4,8g*
Can cát	*4,8g*
Ma hoàng	*4g*
Trần bì	*4,8g*
Cát cánh	*4,8g*
Phục linh	*4,8g*
Tô tử	*4,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vị cảm phong hàn, ho, mũi nghẹt.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Ninh Thấu Thang.

65- ÔN PHẾ HOÁ ẨM THANG *(Trung y Thượng hải)*

TP: *Bạch thược*	*12g*
Can khương	*4g*
Quế chi	*4g*
Bán hạ (chế)	*12g*
Ma hoàng	*6g*
Tế tân	*4g*
Cam thảo	*4g*
Ngũ vị tử	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngoại cảm phong hàn, đờm ẩm đình trệ bên trong, ho, khí suyễn, đờm nhiều, mầu xanh loãng.

CĐ: Trị chứng tứ thời cảm mạo lúc mới phát.

LD: Sắc uống.

53- LÝ CẦM THANG *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP:	*Bạch thược*	*8g*
	Chích thảo	*4g*
	Thục địa	*12g*
	Bạch truật	*8g*
	Đương quy	*8g*
	Xuyên khung	*4g*
	Can khương	*4g*
	Nhân sâm	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm hàn, ỉa chảy lâu ngày làm hại âm huyết.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Lý Trung thang hợp với Tứ vật thang.

54- MA QUẾ THANG *(Ngoại cảm thông trị)*

TP:	*Chích thảo*	*8g*
	Ma hoàng	*8g*
	Sinh khương	*3 lát*
	Đương quy	*8g*
	Quan quế	*12g*
	Trần bì	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngoại cảm phong hàn.

LD: Sắc uống.

55- NGŨ ẢO THANG *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP:	*Cam thảo*	*10g*
	Hạnh nhân	*20g*
	Ma hoàng	*20g*
	Cát cánh	*20g*
	Kinh giới (hoa)	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm lạnh, bụng đầy, mũi nghẹt, khó thở, khan tiếng.

LD: Sắc uống ấm cho ra mồ hôi.

GC: Đây là bài Tam Ảo Thang, thêm Cát cánh, Kinh giới.

- Có tài liệu dùng Bán hạ, Chỉ thực, thay Cát cánh, Kinh giới.

56- NGŨ CHƯNG THANG *(Cổ kim lục nghiệm phương)*

TP:	*Cát căn*	*120g*
	Nhân sâm	*80g*
	Thạch cao	*160g*
	Chích thảo	*120g*
	Phục linh	*120g*
	Tri mẫu	*80g*
	Ngạnh mễ	*100g*
	Sinh địa	*120g*
	Trúc diệp	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng nóng hầm hầm (chưng).

LD: Sắc uống.

57- NGŨ SÀI HỒ ẨM *(Trương Cảnh Nhạc)*

TP:	*Bạch thược*	*6g*
	Sài hồ	*12g*
	Trần bì	*4g*
	Bạch truật	*12g*
	Thục địa	*12g*
	Xuyên quy	*12g*
	Cam thảo	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị suy yếu mà bị ngoại cảm.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Sài Hồ Ẩm, bỏ Phòng phong, Sinh khương, thêm Bạch truật, Thục địa và Xuyên quy.

58- NHÂN SÂM DƯỠNG VỊ THANG *(Cục phương)*

TP:	*Bán hạ (chế)*	*40g*
	Hoắc hương	*20g*
	Quất hồng	*2g*
	Cam thảo	*8g*
	Nhân sâm	*20g*
	Thảo quả nhân	*20g*
	Hậu phác	*40g*
	Phục linh	*20g*
	Khương truật	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngoại cảm phong hàn, nội thương sinh hàn, đầu đau, cơ thể sốt, đờm ẩm, sốt rét, có thai bị nôn mửa (nghén).

LD: Mỗi lần dùng 20g, 3 lát Gừng, một quả Ô mai, sắc uống.

59- NHÂN SÂM QUẾ CHI THANG *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP:	*Bạch thược*	*12g*
	Đại táo	*4 quả*
	Nhân sâm	*6g*

Sa sâm 12g
Tri mẫu (sao) 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt cao, các bệnh truyền nhiễm, nhiễm khuẩn ở giai đoạn đầu.

LD: Dùng gạo nếp sao để làm thang, sắc uống.

GC: Đây là bài Bạch hổ thang thêm Sa sâm.

73- SA SÂM MẠCH ĐÔNG THANG *(Ôn bệnh điều biện)*

TP: *Biển đậu (sống)* 6g
Ngọc trúc 8g
Tang diệp (đông) 6g
Cam thảo (sống) 4g
Sa sâm 12g
Thiên hoa phấn 6g
Mạch môn 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị táo khí làm hại phế và vị âm, sinh ra cảm nhiệt, ho.

LD: Sắc uống.

74- SÂM TÔ ẨM *(Dị giản)*

TP: *Bán hạ (chế)* 30g
Chỉ xác 20g
Sa sâm 8g
Cam thảo 20g
Đại táo 3g
Sinh khương 5 lát
Cát căn 30g
Mộc hương 30g
Tiền hồ 30g
Cát cánh 20g
Phục linh 8g
Tô diệp 30g
Trần bì 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho do cảm gió lạnh, tiếng bị khan, tắc, ho gà, sinh xong bị cảm ho.

LD: Sắc uống.

75- TAM CAO THANG *(Cục phương)*

TP: *Cam thảo (sống)* 4g
Hạnh nhân 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm phong hàn, ho, khí suyễn.

LD: Sắc uống.

76- TAM NHÂN THÔNG XỊ THANG GIA VỊ *(Thông tục thương hàn luận)*

TP: *Bạch khấu nhân* 3g
Cương tằm 6g
Hoắc hương 6g
Bạch tật lê 9g
Đậu xị 9g
Lục nhất 15g
Bán hạ (chế) 6g
Hạnh nhân 6g
Thông bạch 3 tấc
Cúc hoa 6g
Hậu phác 6g
Ý dĩ 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngoại cảm phong ôn.

LD: Thêm Trúc diệp, sắc uống.

77- TÂN CÁNH THANG *(Y phương loại tụ)*

TP: *Bạch truật* 60g
Cam thảo (nướng) 60g
Can cát 90g
Cát cánh (sao) 60g
Nhân sâm 90g
Phục linh 60g
Sài hồ 24g
Tế tân 60g
Thăng ma 24g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị phong nhiệt đầu đau, sốt cao, ho có đàm.

LD: Giã nát. Mỗi lần dùng 8g, thêm 150ml nước, Gừng 3 lát, Đạm trúc diệp 3 lá, sắc uống.

78- TẦN GIAO THANG *(Trương Hoán)*

TP: *Chích thảo* 0,4g
Ma hoàng 20g
Tần giao 40g
Đại hoàng 20g
Miết giáp 40g
Trúc nhự 0,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ lúc nóng lúc lạnh.

LD: Mỗi lần dùng 4g, thêm 2 cọng Hành, sắc uống.

79- THANH HOÀ ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bối mẫu* 2,5g
Kinh giới (hoa) 2,8g
Qua lâu 4g
Cam thảo 2,8g
Mạch môn 8g

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tiểu Thanh Long Thang của sách Thương Hàn Luận, sau này, căn cứ vào tác dụng của bài thuốc, TYT.Hải đổi lại là Ôn Phế Hoá ẩm Thang.

- Đây là bài Ma Hoàng Thang hợp với Quế Chi Thang, bỏ Hạnh nhân, Đại táo, Sinh khương, thêm Bán hạ, Can khương, Ngũ vị và Tế tân.

66- PHÒNG KỶ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch quế* 20g
Phòng kỷ 20g
Xích linh 40g
Chích thảo 30g
Thương truật 40g
Xích thược 40g
Ma hoàng 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Trộn đều.

CĐ: Trị cảm mạo, phong thấp ở chân sinh ra đau, 2 gối sưng phù, khó co duỗi.

LD: Mỗi lần dùng 8g, thêm Sinh khương 3 lát, Thông bạch 1 củ, sắc uống, lúc đói.

67- PHÒNG PHONG XUNG HOÀ THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch chỉ* 4g
Hoàng cầm 4g
Sinh địa 4g
Bạch truật 4g
Khương hoạt 6g
Tế tân 2g
Cam thảo 2g
Phòng phong 6g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm mạo phong hàn, đầu đau, sốt, mồ hôi tự ra, sợ lạnh, mạch phù.

LD: Thêm Gừng và Hành sắc uống.

68- PHÙ CHÍNH TÁN TÀ THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch linh* 12g
Bán hạ 4g
Nhân sâm 4g
Bạch truật 12g
Cam thảo 4g
Sài hồ 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm mạo do chính khí đã bị hư mà tà khí còn xâm nhập vào.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Quân Tử thêm Bán hạ, Sài hồ.

69- PHỤC PHƯƠNG CÁT CHỈ DI THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch chỉ* 12g
Bối mẫu 12g
Liên kiều 15g
Bản lam căn 30g
Cát căn 12g
Tân di 9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tân bình giải biểu, trị cảm mạo.

LD: Sắc uống.

70- QUẤT TÔ THANG *(Tế sinh)*

TP: *Bạch truật* 40g
Chích thảo 20g
Quất hồng 40g
Bán hạ 40g
Hạnh nhân 40g
Tang bạch bì 40g
Bối mẫu 40g
Ngũ vị tử 40g
Tử tô diệp 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương phong, ho, sốt, sợ gió, mạch phù, hoạt.

LD: Thêm Gừng sống, sắc uống.

71- QUẾ CHI TỬ THẤT THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch thược* 6g
Hậu phác 2,8g
Quế chi 8g
Bán hạ 8g
Nhân sâm 2g
Sài hồ 2g
Chỉ xác 2,8g
Phục linh 2,8g
Tô mộc 2g
Chích thảo 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bên ngoài cảm phong hàn hợp với hàn từ bên trong sinh ra đau vùng tim bụng.

LD: Thêm Đại táo 2 quả, Sinh khương 3 lát, sắc uống.

72- SA SÂM BẠCH HỔ THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Cam thảo* 8g
Thạch cao 40g

86- THĂNG MA CÁT CĂN THANG *(Tiền Ất)*

TP: *Cam thảo (nướng)* 4g
Thăng ma 8 - 12g
Cát căn 8g
Thược dược 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Phát tán, hoà vinh, trị đầu đau, sốt, sợ lạnh, không ra mồ hôi, miệng khô, mắt đau, mũi khô, trong người khó chịu.

LD: Sắc với Gừng sống và Hành, uống nóng.

GC: Bài này còn gọi là Cát căn Thăng ma thang.

87- THĂNG TIÊU BÌNH VỊ TÁN *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch chỉ (cam thảo)* 0,8g
Hậu phác 2g
Hoắc hương 1,2g
Hương phụ 2g
Khương trấp 2g
Mạch nha 2,4g
Sa nhân 1,2g
Sơn tra nhục 4g
Thương truật 2g
Trần bì 2g
Tử tô 2g
Xuyên khung 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc và thuốc tán (bột).

CĐ: Trị cảm hàn, ăn vào thì đau.

LD: Tán bột thêm Khương hoạt 1,2g, Phòng phong 1,2g, Sinh khương 3 lát, sắc uống.

88- THẦN TIÊN CHÚC *(Huệ Trực Thường kinh nghiệm phương)*

TP: *Gạo trắng* 30g
Gừng sống 5 lát
Hành 7 củ

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm phong hàn mới phát, không muốn ăn uống.

LD: Sắc, cho ít dấm vào, ăn nóng cho mồ hôi ra.

89- THẦN TRUẬT THANG *(Cục phương)*

TP: *Bạch chỉ* 2g
Chích thảo 2g
Thương truật 4g
Cam thảo 2g
Khương hoạt 4g
Xuyên khung 4g
Cảo bản 4g
Tế tân 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương phong đầu đau, không có mồ hôi, gáy lưng co rút, sổ mũi, ho do phong hàn, ỉa chảy và kiết lỵ theo dịch (thời khí).

LD: Thêm Gừng 3 lát, Hành 2 cọng (cả rễ), sắc uống.

90- THẦN TRUẬT THANG *(Vương Hải Tàng)*

TP: *Cam thảo (chích)* 40g
Phòng phong 80g
Thương truật (chế) 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tổn thương do ăn uống đồ sống lạnh, ngoại cảm thương hàn không mồ hôi.

LD: Thêm Gừng, Hành, sắc uống.

91- THẬP THẦN THANG *(Cục phương)*

TP: *Bạch chỉ* 120g
Hương phụ 120g
Trần bì 120g
Cam thảo 120g
Ma hoàng 120g
Xích thược 120g
Cát căn 420g
Thăng ma 120g
Xuyên khung 120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm phong hàn, ôn dịch thời khí, đầu đau mà không sốt, sợ lạnh, không có mồ hôi, ho, mũi nghẹt.

LD: Mỗi lần dùng 10g, thêm Gừng 5 lát, sắc uống.

92- THẬP VỊ SÂM TÔ TÁN (THANG) *(Bảo anh kim kính)*

TP: *Bán hạ* 30g
Mộc hương 8g
Tiền hồ 30g
Cam thảo 8g
Nhân sâm 30g
Trần bì 8g
Can cát 30g
Phục linh 30g
Tử tô 30g
Chỉ xác 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm do lạnh kèm ho, đờm nhiều.

LD: Mỗi lần dùng 16 - 20g, thêm Gừng và Táo, sắc uống.

Quất bì 2,8g
Cát cánh 2,8g
Ngưu bàng tử 6g
Sinh địa 2,8g
Địa cốt bì 8g
Phục linh 2,8g
Tri mẫu 2,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng bệnh ở phần biểu.

LD: Sắc uống.

80- THANH HOÁ ẨM *(Cảnh nhạc toàn thư)*

TP: *Đơn bì* 6g
Phục linh 6g
Thục địa 8g
Hoàng cầm 6g
Thược dược 6g
Mạch môn 6g
Thạch hộc 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị âm hư hoả vượng, huyết nhiệt vọng hành.

LD: Sắc uống lúc đói.

81- THANH TÁO CỨU PHẾ THANG *(Y môn pháp luật)*

TP: *A giao* 3,2g
Hồ ma nhân 4g
Tang diệp 12g
Cam thảo 4g
Mạch môn 4,8g
Thạch cao 10g
Hạnh nhân 2,8g
Nhân sâm 2,8g
Tỳ bà diệp 1 lá

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tà ở phần khí, biểu hiện sốt, ho khan, không đờm, thở nghịch lên, họng khô, mũi khô, ngực đầy, sườn đau.

LD: Sắc uống nóng.

82- THANH THỬ ẨM *(Ôn nhiệt kinh giải)*

TP: *Biển đậu (vỏ)* 4,8g
Lục nhất tán 10g
Tây qua (vỏ) 10g
Đạm trúc diệp 4,8g
Lục đậu (vỏ) 4,8g
Thanh cao lộ 50ml
Hà diệp 1 lá
Ngân hoa lộ 75ml
Tỳ qua (vỏ) 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mùa hạ bị cảm phong nhiệt, người sốt, mồ hôi ra.

LD: Sắc uống.

83- THANH TUYÊN ÔN HOÁ ẨM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bội lan* 9g
Liên kiều 15g
Trần bì 6g
Cam thảo 3g
Mao căn 12g
Trúc diệp 6g
Hà diệp 6g
Song hoa 6g
Ý dĩ nhân 9g
Hạnh nhân 9g
Phục linh 9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tuyên khai ôn hoá. Trị chứng sốt (nhẹ) vào mùa hè.

LD: Sắc uống thay nước trà.

84- THANH TỬ GIẢI ĐỘC THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Đại thanh diệp* 60g
Tử thảo 60g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Nhiễm khuẩn đường hô hấp trên (ngoại cảm tứ thời cảm mạo).

LD: Sắc uống.

GC: Trước khi sắc thuốc, đem ngâm nước ấm 30-60 phút. Rồi sắc nhỏ lửa, để sôi 3 - 5 phút là được. Đừng sắc lâu quá sẽ làm giảm hiệu quả của thuốc.

85- THĂNG MA CÁT CĂN THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược* 8g
Chích thảo 8g
Cát căn (khô) 6g
Thăng ma 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thời tà, đầu đau, chân lạnh, sốt, ho do tỳ, hông sườn đau xuyên đến lưng, vai, đậu chẩn mới phát.

LD: Thêm Gừng 2 lát, Hành 2 cọng, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Thăng Ma Thang và Thấu Chẩn Giải Biểu Thang.

LD: Sắc uống.

101- TIÊU PHONG TÁN *(Y tông tất độc)*

TP: *Bạch chỉ* 3,2g
Kinh giới 3,2g
Thương truật 3,2g
Cam thảo 1,6g
Ma hoàng 3,2g
Trần bì 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Phát hãn, giải biểu, trị cảm (tứ thời cảm mạo).

LD: Thêm Gừng 3 lát, hành 1 cọng, sắc uống.

102- TIỂU MẠCH ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Thạch cao* 120g
Tiểu mạch 40g
Trúc diệp 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng bệnh thiên thời (thời hành).

LD: Sắc uống.

103- TOÀN ÂM CỨU VỊ THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Cát căn* 4g
Huyền sâm 20g
Nhân sâm 4g
Đào nhân 4g
Mạch môn 20g
Phục linh 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm thấp nhiệt, chân tay nhức mỏi, phù, bụng đầy, đầu không ngẩng lên được.

LD: Sắc uống.

104- TOÀN SINH THANG *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Cam thảo* 0,4g
Ngưu hoàng 2g
Thiền thoái 2g
Cát cánh 2g
Phòng phong 2g
Viễn chí 2g
Khương hoạt 2g
Thiên ma 2g
Xuyên khung 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị cảm nhiệt mỏ ác (thóp) bỗng nhiên sưng.

LD: Thêm Tâm bấc, sắc uống.

105- TUYÊN PHẾ THANG *(Bách nhất tuyển phương)*

TP: *Cam thảo* 4g
Phòng phong 8g
Ma hoàng (bỏ rễ) 12g
Tế tân 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngoại cảm phong hàn, mạch phù.

LD: Sắc uống ấm.

106- TỨ VỊ HƯƠNG NHU ẨM *(Cục phương)*

TP: *Biển đậu (sao)* 12g
Hoàng liên (sao) 12g
Hậu phác 20g
Hương nhu 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Giải thử khí, trừ hàn thấp, trị cảm thử (nắng).

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Hương Nhu Ẩm.

107- TỨ VỊ HƯƠNG NHU ẨM *(Y học tâm ngộ)*

TP: *Biển đậu* 6g
Hậu phác (sao Gừng) 6g
Chích thảo 2g
Hương nhu 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm phong hàn gây ra nôn, ỉa chảy, hoắc loạn, làm cho hai chân co rút.

LD: Sắc uống.

108- UY NHUY THANG *(Thiên kim yếu phương)*

TP: *Bạch vi* 8g
Hạnh nhân 8g
Thạch cao 2g
Cam thảo 8g
Ma hoàng 8g
Uy nhuy 8g
Độc hoạt 8g
Xuyên khung 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm hư, mà ngoại cảm phong nhiệt, mạch phù.

LD: Sắc uống.

109- UY NHUY (DI) THANG GIA GIẢM *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Bạc hà* 6g

GC: Bài này còn gọi là Sâm Tô Tán.

93- THẤT BẢO TÁN *(Ấu ấu tu tri - Cẩm nang)*

TP: *Bạch chỉ* *Hương phụ*
Cam thảo *Quất bì*
Cát cánh *Tô diệp*
Xuyên khung

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị cảm hàn, đầu ấm, mình nóng.

LD: Thêm Gừng và Táo sắc uống.

94- THÔNG BẠCH HƯƠNG XỊ THANG *(Y phương hải hội)*

TP: *Cát căn* *4g*
Đậu xị *20g*
Hành *7 nhánh*
Ma hoàng *12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm phong hàn.

LD: Thêm Gừng 5 lát, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Ma Hoàng Thang.

95- THÔNG BẠCH THẤT VỊ ẨM *(Ngoại đài bí yếu)*

TP: *Bách lao thuỷ* *800ml*
Can cát *10g*
Đậu xị *6g*
Mạch môn *10g*
Sinh khương *6g*
Thông bạch *10g*
Thục địa *16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm huyết hư mà lại bị ngoại cảm.

LD: Dùng Bách lao thuỷ sắc thuốc uống nóng.

GC: Bài này còn gọi là Thất Vị Thông Bạch Thang.

96- THÔNG KHIẾU THANG *(Cổ kim y giám)*

TP: *Bạch chỉ* *1,6g*
Cam thảo *1g*
Can cát *4g*
Cảo bản *4g*
Khương hoạt *4g*
Ma hoàng *4g*
Phòng phong *4g*
Tế tân *1g*
Thăng ma *4g*
Thương truật *4g*
Xuyên khung *4g*
Xuyên tiêu *1g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngoại cảm phong hàn, mũi nghẹt, sổ mũi.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Hành 1 cọng, sắc uống.

97- THÔNG XỊ THANG *(Trữu hậu)*

TP: *Đậu xị* *6g*
Thông bạch *3 củ*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mới bị cảm, đầu đau, mũi nghẹt...

LD: Sắc uống.

CĐ: Bài này còn gọi là Thông Bạch Xị Thang, hoặc Thông Bạch Hương Xị Thang.

98- THUẬN NGUYÊN TÁN *(Tô Trầm lương phương)*

TP: *Mộc hương* *4g*
Ô đầu *10g*
Phụ tử *6g*
Thiên nam tinh *6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nội ngoại cảm hàn, tay chân lạnh, mồ hôi ra không cầm, mạch trầm, tế.

LD: Sắc uống nóng.

GC: Bài này còn gọi là Thuận Nguyên Chử Tán.

99- THƯ HOÀ THANG *(Trung tham tây lục)*

TP: *Hoàng kỳ* *10g*
Quế chi tiêm *12g*
Tang ký sinh *10g*
Tri mẫu *10g*
Tục đoạn *10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị do cảm phong hàn, tiểu tiện ra tinh, bạch trọc, mạch Huyền mà Trường.

LD: Sắc uống.

100- TÍA TÔ HƯƠNG PHỤ THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Bạch chỉ* *8g*
Gừng sống *3 lát*
Tía tô *16g*
Cam thảo *4g*
Hương phụ *12g*
Trần bì *6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tứ thời cảm mạo, bụng đầy, lưng đau.

Tạo giác 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tam tiêu khí nghịch, ngực bị bế tắc, chóng mặt, xây xẩm, đờm nhiều, tinh thần không ổn.

LD: Ngày uống 16 - 20g với nước sắc Kinh giới.

2- NGƯU HOÀNG THANH TÂM HOÀN *(Cục phương)*

TP: *A giao* 7g
Đương quy 6g
Nhân sâm 10g
Bạch liễm 3g
Giá đậu đen 7g
Nhục quế 7g
Bạch linh 5g
Hạnh nhân 5g
Phòng phong 6g
Bạch thược 6g
Hoàng cầm 6g
Sài hồ 5g
Bạch truật 6g
Hùng hoàng 3,2g
Sơn dược 28g
Bồ hoàng 10g
Kim bạc (vàng thếp) 130 miếng
Tê giác 8g
Cam thảo 2g
Linh dương giác 4g
Thần khúc 10g
Can khương 2,8g
Long xỉ 4g
Xạ hương 4g
Cát cánh 5g
Mạch môn 6g
Xuyên khung 6g
Đại táo 1 quả
Ngưu hoàng 5g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện mật làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng phong gây co rút, chóng mặt, phiền uất, đờm dãi bế tắc, tâm thần không thoải mái, phiền táo.

LD: Ngày uống 8g.

3- QUY THƯỢC ĐỊA HOÀNG HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch thược* 80g
Mẫu đơn bì 120g
Thục địa 320g
Đương quy 80g
Phục linh 120g
Trạch tả 120g
Hoài sơn 120g
Sơn thù nhục 120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị can, thận, chân âm đều hư, chóng mặt, hoa mắt, tai ù, sốt về chiều, hông sườn đều đau, tay chân và tim nóng.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

GC: Đây là Lục Vị Địa Hoàng Hoàn thêm Đương quy và Bạch thược.

4- THỤ DỰ TÁN *(Thiên kim yếu phương)*

TP: *Độc hoạt* 76g
Quế tâm 76g
Sơn thù 76g
Tân giao 60g
Tế tân 46g
Thiên hùng 60g
Thụ dự 90g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị can thận bất túc, phong tà công lên trên, đầu váng, mắt đau.

LD: Ngày uống 12 - 16g với rượu.

5- TRẦM HƯƠNG TỪ THẠCH HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Ba kích* 40g
Màn kinh tử 20g
Thanh diêm 20g
Cam cúc hoa 20g
Phụ tử 40g
Trầm hương 20g
Dương khởi thạch 40g
Sơn dược 40g
Từ thạch 40g
Hồ lô ba 40g
Sơn thù 40g
Xuyên tiêu 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với rượu làm hoàn.

CĐ: Trị thượng thực hạ hư, đầu váng, mắt hoa, tai ù, điếc.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

6- XUYÊN KHUNG HOÀN *(Cục phương)*

TP: *Bạc hà* 2,4kg
Cát cánh 4kg
Tế tân 200g
Cam thảo 1,4kg

Cát cánh	*2g*
Thông bạch	*12g*
Bạch vi	*4g*
Đậu xị	*12g*
Uy nhuy (dị)	*12g*
Cam thảo	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm hư mà bị cảm, lao phổi mà bị cảm.

LD: Thêm Táo 1 quả, sắc uống.

GC: Đây là bài Uy Nhuy Thang bỏ Độc hoạt, Hạnh nhân, Ma hoàng, Mộc hương, Thạch cao, Xuyên khung, thêm Bạc hà, Cát cánh, Đậu xị và Thông bạch.

110- VỆ QUÂN THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch truật*	*20g*
Cát cánh	*4g*
Phục linh	*12g*
Bán hạ	*4g*
Đơn sâm	*4g*
Tô diệp	*4g*
Cam thảo	*8g*
Nhân sâm	*8g*
Xương bồ	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm bào bị tổn thương (do vui mừng quá độ...) lại kèm cảm phải phong hàn.

LD: Sắc uống.

111- XUNG ĐẦU NHŨ THANG *(Trung Y Thượng Hải)*

TP: *Xung bạch đầu (liên tu)*	*3 - 5 cái*
Nhân nhũ (sữa người)	

Bào chế: Dạng thuốc sắc (chưng).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị cảm sốt.

LD: Chưng cách thuỷ cho chín, ăn và uống cả nước lẫn cái.

112- XUNG KHƯƠNG HỒNG ĐƯỜNG THANG *(Trung Y Thượng Hải)*

TP: *Xung bạch đầu (liên tu)*	*3 - 7 cái*
Sinh khương (bỏ vỏ)	*3 - 5 lát*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm, cảm lạnh, bụng đau.

LD: Sắc sôi, cho ít đường vào, uống nóng cho ra mồ hôi.

GC: Đúng nguyên bản dùng Hồng Đường (đường đỏ) dùng đường cát trắng vẫn có hiệu quả.

113- XUYÊN KHUNG NHỤC QUẾ THANG *(Lan thất bí tàng)*

TP: *Chích thảo*	*4g*
Khương hoạt	*6g*
Sài hồ	*4g*
Đào nhân	*5 hạt*
Nhục quế	*4g*
Thần khúc	*2g*
Độc hoạt	*2g*
Phòng kỷ	*1,2g*
Thương truật	*4g*
Đương quy	*4g*
Phòng phong	*1,2g*
Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm hàn thấp, lưng đau không xoay trở được, 2 chân đau.

LD: Sắc uống nóng, lúc đói.

114- YẾU TUYẾT THANG *(Bách nhất tuyển phương)*

TP: *Bạch thược*	*80g*
Đương quy	*80g*
Quất bì	*80g*
Cam thảo	*80g*
Hậu phác	*160g*
Thương truật	*320g*
Cát căn	*80g*
Phòng phong	*80g*
Xuyên khung	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngoại cảm phong, hàn, thấp, biểu chứng chưa giải.

LD: Mỗi lần dùng 12g, sắc uống ấm.

II- THUỐC CHỮA BỆNH CHÓNG MẶT

A- THUỐC HOÀN

1- LỢI CÁCH HOÀN *(Phổ tế)*

TP: *Khiên ngưu (nửa sống, nửa chín)*	*160g*

7- TUÝ ĐẦU PHONG BÍNH *(Nữ khoa bách vấn)*

TP: *Cương tằm (bỏ tơ)*
Thiên nam tinh

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị phụ nữ đầu đau, chóng mặt, nôn mửa, tuý đầu phong (đầu đau loáng choáng như say rượu).

LD: Tán bột. Dùng nước cốt Gừng, hoà bột làm bánh. Sau đó phân làm 5 phần, phơi trong râm cho khô. Mỗi lần dùng 1 bánh (4g). Dùng Bình Vị Tán 12g, nước 1 lít, Gừng 5 lát, Táo 2 quả. Sắc Bình Vị Tán trước cho sôi 1 dạo, cho các vị khác vào, sắc sôi 2 dạo, uống.

8- TỨ THẦN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cúc hoa*
Đương quy
Kinh giới huệ
Phúc bồn tử

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị phụ nữ huyết bị phong, đầu đau, chóng mặt.

LD: Mỗi lần dùng 8g, thêm Hành 3 cọng, Trà 4g, sắc uống.

9- ỨC KHÍ TÁN *(Nghiêm Thị)*

TP: *Chích thảo*	*40g*
Phục thần	*40g*
Hương phụ tử (chế)	*160g*
Trần bì (sống)	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phụ nữ khí nhiều hơn huyết, không có con, thường bị chóng mặt, ngực đầy, cơ thể đau, hồi hộp lo sợ.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

GC: Sách TQYHĐT Điển dùng Phục linh thay Phục thần.

10- XUYÊN KHUNG TÁN *(Bản sự)*

TP: *Cam cúc hoa*	*20g*
Phục thần	*20g*
Sơn thù nhục	*40g*
Nhân sâm	*20g*
Sơn dược	*20g*
Xuyên khung	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phong suyễn, chóng mặt.

LD: Mỗi lần dùng 8g uống với rượu nóng. Ngày 1 - 3 lần.

C- THUỐC SẮC

1- BẠCH TRUẬT TÁN HẠ THIÊN MA THANG *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *Bạch truật*	*4g*
Bán hạ	*6g*
Thiên ma	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đờm nghịch lên làm đầu đau, mắt hoa, hồi hộp.

LD: Sắc uống.

2- BÁN HẠ BẠCH TRUẬT THIÊN MA THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Bạch phục linh*	*2g*
Hoàng nghiệt	*8g*
Thần khúc	*4g*
Bạch truật	*4g*
Mạch nha	*6g*
Thiên ma	*2g*
Bán hạ	*6g*
Nhân sâm	*2g*
Thương truật	*2g*
Can khương	*1,2g*
Quất bì	*2g*
Trạch tả	*2g*
Hoàng kỳ	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đờm nghịch lên làm đầu đau, mắt hoa, hồi hộp.

LD: Sắc uống.

3- BÁN HẠ BẠCH TRUẬT THIÊN MA THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Bán hạ*	*8g*
Bạch truật	*12g*
Cam thảo	*4g*
Phục linh	*12g*
Thiên ma	*8g*
Trần bì	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

Phòng phong *1kg*
Xuyên khung *2,4kg*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật ong làm hoàn.

CĐ: Trị đầu đau, chóng mặt, phiền nhiệt, tay chân đau, lở ngứa, mắt đau, mũi nghẹt, mặt có cảm giác như kiến bò.

LD: Ngày uống 2 - 4g với nước trà.

B- THUỐC TÁN (BỘT)

1- CHÂN CHÂU TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bối xi* *5 cái*
Trân châu *1,2g*
Can khương *0,8g*
Đan sa *1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị can hư, phong nhiệt bốc lên.

LD: Chia 2 lần uống trong ngày.

2- NHÂN SÂM TÁN *(Bản sự)*

TP: *Bạch truật* *40g*
Đương quy *40g*
Phục linh *40g*
Bán hạ khúc *40g*
Hoàng cầm *20g*
Sài hồ *40g*
Cam thảo *40g*
Nhân sâm *40g*
Xích thược *40g*
Can cát *40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị kinh lạc có tà nhiệt, ho đờm, phiền nhiệt, đầu đau, chóng mặt, mồ hôi trộm, các chứng về huyết nhiệt, hư lao.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước sắc Đại táo và Sinh khương.

3- TẢ CAN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạc hà* *Hoàng cầm*
Phòng phong *Tế tân*
Cam thảo *Hoàng liên*
Chi tử *Mộc tặc*
Thăng ma *Trần bì*
Cúc hoa *Ngũ linh chi*
Đại hoàng *Phác tiêu*
Đình lịch *Xích thược*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị chứng chóng mặt.

LD: Ngày uống 16g.

4- TIÊU PHONG TÁN *(Cục phương)*

TP: *Bạch linh* *4g*
Hoắc hương *1,2g*
Phòng phong *1,2g*
Cam thảo *4g*
Kinh giới *1,2g*
Thuyền thoái *1,2g*
Cương tàm *1,2g*
Khương hoạt *1,2g*
Trần bì *1,2g*
Hậu phác *1,2g*
Nhân sâm *1,2g*
Xuyên khung *1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các chứng phong công lên trên, đầu váng, mắt hoa, mũi nghẹt, ho, trẻ nhỏ bị hàn nhiệt từ trong thai sinh ra nhọt ghẻ.

LD: Tán khô, liều dùng 8g. Uống với nước sắc Kinh giới.

5- TIỂU TAM NGŨ THẤT TÁN *(Thiên kim yếu phương)*

TP: *Sơn thù* *200g*
Thiên hùng *120g*
Thự dự *280g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đầu phong, mắt hoa, tai ù.

LD: Ngày uống 6 - 9g với rượu.

GC: Bài thuốc có 3 vị với liều lượng 3 (Tam) lạng 120g, 5 (Ngũ) lạng 200g và 7 (Thất) lạng 280g nên gọi là Tam Ngũ Thất.

6- TRÀ ĐIỀU TÁN *(Xích thuỷ huyền châu)*

TP: *Bạc hà* *8g*
Kinh giới huệ *16g*
Tế nha trà *12g*
Bạch chỉ *20g*
Phiến cầm *80g*
Xuyên khung *40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phong nhiệt công lên trên, đầu đau, mắt hoa.

LD: Mỗi lần dùng 8 - 12g, uống với nước trà.

Tê giác 10g
Tiền hồ 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chóng mặt hoa mắt (ám phong), đờm dãi nhiều, xương cốt đau.

LD: Sắc uống.

10- LỤC QUÂN TỬ THANG GIA GIẢM *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch truật* 40g
Nhân sâm 4g
Phục linh 12g
Bán hạ 8g
Phụ tử 1,2g
Trần bì 2g
Cam thảo 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ khí hư tổn, 2 vai đau, bụng đau, tay chân tê dại, đờm nhiều, cơ thể mỏi mệt, cấm khẩu, đầu nặng, mắt hoa, miệng chảy nước miếng.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Lục quân tử thang thêm Phụ tử.

11- NGỌC DỊCH THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ* 24g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí uất gây ra trệ, làm cho khí nghịch lên, khiến cho đầu đau, chóng mặt, xương chân mày đau, tim hồi hộp.

LD: Bán hạ chế, thái mỏng. Thêm 10 miếng Gừng, sắc kỹ, lọc bỏ bã, cho thêm ít Trầm hương vào quậy uống.

12- PHỤ TỬ BỔ TRUNG THANG *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *Bạch truật* 4g
Hoàng kỳ 6g
Sinh khương 1 lát
Chích thảo 4g
Nhân sâm 4g
Thăng ma 1,2g
Đại táo 2 quả
Phụ tử 1,2g
Trần bì 2g
Đương quy 4g
Sài hồ 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị khí hư, ăn kém, mệt mỏi, mồ hôi tự ra, tử cung sa, trực tràng sa, các chứng chảy máu kéo dài, chóng mặt, hội chứng Ménière.

LD: Sắc uống.

13- QUY THƯỢC CAM MẠCH THANG *(Trung y nữ khoa trị liệu học)*

TP: *Bạch truật* 9g
Đương quy 6g
Sài hồ 6g
Cam thảo 3g
Một dược 12g
Tiểu mạch 30g
Đại táo 3 quả
Phục thần 9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can kinh có nhiệt, sữa tự chảy ra, sắc mặt vàng úa, tâm phiền, hay cáu giận, đầu đau, chóng mặt.

LD: Sắc uống.

14- SÀI HỒ HOẠT HUYẾT THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Bạch thược* 12g
Đan bì 12g
Sài hồ 8g
Cam thảo 4g
Hoàng cầm 12g
Sơn dương huyết 12g
Chỉ xác 8g
Hương phụ 8g
Thanh bì 8g
Tô mộc 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hông đau, đầy trướng, xây xẩm.

LD: Sắc uống.

15- THANH ĐỜM KHỨ HUYỄN THANG *(Thọ thế bảo nguyên)*

TP: *Bán hạ* 2,4g
Ô dược 2,4g
Thương truật 2,4g
Cam thảo 1g
Phục linh 2,4g
Trần bì 2,4g
Cát cánh 2,4g
Thiên ma 2,4g
Tửu đơn 2,4g
Chỉ xác 2,4g
Thiên nam tinh 2,4g
Xuyên khung 2,4g
Khương hoạt 2,4g

CĐ: Đàm thấp thượng nghịch gây ra chóng mặt, hồi hộp.

LD: Sắc chung với Sinh khương và Đại táo. Uống ngày 1 thang.

GC: Đây là bài Nhị Trần Thang thêm Bạch truật và Thiên ma.

4- BÁN HẠ BẠCH TRUẬT THIÊN MA THANG *(Vạn bệnh hồi xuân)*

TP: *Bạch truật (tẩm nước gạo, sao)*	*4g*
Bán hạ (chế nước Gừng)	*6g*
Can khương (sao)	*1,2g*
Hoàng bá (sao rượu)	*4g*
Hoàng kỳ (sao nước cốt Gừng)	*6g*
Mạch nha	*6g*
Nhân sâm	*6g*
Phục linh (bỏ vỏ)	*3,2g*
Thần khúc (sao)	*4g*
Thiên ma (lùi, thái mỏng)	*6g*
Thương truật	*6g*
Trạch tả	*6g*
Trần bì (bỏ cùi trắng)	*2,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Lợi thấp hoá đàm, chóng mặt do đàm thấp ủng trệ gây ra.

LD: Sắc uống.

GC: Có tài liệu không dùng vị Hoàng bá.

5- BÁT BẢO HỒI XUÂN THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch thược*	*6g*
Hoàng kỳ	*3,2g*
Phục thần	*2g*
Bạch truật	*2g*
Hương phụ	*1,6g*
Ô dược	*1,2g*
Bán hạ	*2g*
Sinh địa	*1,6g*
Cam thảo	*1,6g*
Nhân sâm	*1,6g*
Thục địa	*1,6g*
Can khương	*1,6g*
Nhục quế	*1,6g*
Trầm hương	*1,2g*
Đương quy	*1,6g*
Phòng kỷ	*1,6g*
Trần bì	*1,6g*
Hạnh nhân	*1,6g*
Phòng phong	*1,6g*
Xuyên khung	*1,6g*
Hoàng cầm	*1,6g*
Phụ tử	*1,6g*
Xuyên ô	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong hư, khử phong, hoà vị hoạt huyết, đầu đau, mắt hoa, chóng mặt.

LD: Sắc uống.

6- ĐẠI BÁN HẠ THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bán hạ*	*10g*
Trần bì	*10g*
Xích phục linh	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng chóng mặt.

LD: Sắc uống.

7- KHUNG TRUẬT GIÁNG HUYỄN THANG *(Nhân trai trực chỉ)*

TP: *Bạch truật*	*20g*
Phụ tử	*20g*
Xuyên khung	*20g*
Cam thảo	*10g*
Quan quế	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chóng mặt, do hàn thấp.

LD: Sắc uống.

8- KHƯƠNG HOẠT THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Bạch phục linh*	*20g*
Hoàng liên	*40g*
Qua lâu	*20g*
Cam thảo	*28g*
Khương hoạt	*40g*
Sài hồ	*28g*
Hoàng bá	*20g*
Phòng phong	*40g*
Trạch tả	*12g*
Hoàng cầm	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong nhiệt uất gây ra đầu váng, mắt hoa.

LD: Sắc uống.

9- LINH TÊ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chích thảo*	*40g*
Tế tân	*2g*
Tô tử	*40g*
Linh dương giác	*40g*
Thạch cao	*40g*
Tuyền phúc hoa	*40g*

III- THUỐC CHỮA BỆNH ĐẦU ĐAU

A- ĐẦU ĐAU DO MẠCH MÁU - THẦN KINH - PHONG NHIỆT...

1- THUỐC CAO

1- BA SƯƠNG TÁN *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Ba đậu* 16g
Bách thảo sương 4g

Bào chế: Dạng thuốc cao. Ba đậu bỏ vỏ, hợp với Bách thảo sương, nấu thành cao mềm, cho vào lọ để dành dùng dần.

CĐ: Trị đờm dãi ủng thịnh, trở trệ kinh mạch, nhất là đầu đau do mạch máu.

LD: Khi dùng, lấy thuốc ra, đắp phủ lên chỗ đau, rồi lấy 1 quả Hồng táo, bổ ra, bỏ hạt, đắp lên trên thuốc cao, băng cố định. Sau 2 - 3 giờ có thể bỏ ra. Nếu da chỗ đó dộp (phồng) lên là tốt.

GC: Nếu có nhiều chỗ đau, chỗ nào đau nhất thì đắp trước, rồi đến các chỗ khác.

- Nếu chỗ đau có tóc, cắt bỏ tóc rồi đắp thuốc.
- Không để thuốc dính vào miệng, mắt.
- Đàn bà có thai, người thể hư, kiêng dùng.

2- THUỐC ĐAN (ĐƠN)

1- BÁT PHONG ĐAN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bạch cương tằm* 20g
Long não 10g
Bạch phụ tử 20g
Ngưu thuỷ thạch 320g
Bán hạ (chế với Bạch phàn) 80g
Thiên ma 40g
Hoạt thạch 40g
Xạ hương 10g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, làm thành viên nhỏ.

CĐ: Trị các chứng phong đờm nhiệt, đầu đau, mặt đỏ, mắt hoa, mũi nghẹt, họng khô.

LD: Ngày uống 6 - 8g với nước sắc Kinh giới.

2- THÁI BẠCH ĐAN *(Ngự Dược Viện)*

TP: *Thiên nam tinh* 600g
Xuyên khung 80g
Toàn yết (dùng đuôi, sao) 30g
Tế tân 60g
Thiên ma 80g
Hàn thuỷ thạch 300g
Bạch phụ tử (nướng) 160g
Bạch cương tằm (bỏ tơ, sao) 80g
Bán hạ (rửa bỏ nhựa) 460g
Thanh bì (bỏ xơ trắng) 80g
Phụ tử (nướng, bỏ vỏ, núm) 60g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, trộn với nước sắc Gừng, làm thành viên. Dùng Hàn thuỷ thạch bọc bên ngoài.

CĐ: Trị đầu đau, chóng mặt, tay chân co quắp, đờm nhiều, khí bị bế, mũi nghẹt, tiếng nặng, cổ họng không thông, cảm mạo.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước Gừng.

3- THUỐC HOÀN

1- BẠCH CHỈ HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch chỉ* 80g
Tế tân 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dùng nước La bặc, ngâm, phơi nắng cho khô.

Tán nhuyễn, luyện với mật làm hoàn.

CĐ: Trị đầu đau, chóng mặt, hoa mắt.

LD: Ngày uống 2 lần mỗi lần 8 - 12g với nước sắc kinh giới.

2- ĐÀM HOẢ PHƯƠNG *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạc hà* 8g
Cam thảo (sống) 8g
Liên kiều 20g
Bạch chỉ 8g
Cát cánh 20g
Thanh mông thạch 8g
Bạch cương tằm 20g
Đại hoàng 80g
Thiên ma 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đờm bốc lên, đầu váng, mắt hoa.

LD: Thêm Xuyên khung, sắc. Hoà thêm Trúc lịch và nước cốt Gừng, uống.

19- THANH VỰNG (VẬNG) HOÁ ĐỜM THANG *(Vạn bệnh hồi xuân)*

TP: *Bạch chỉ*	*2g*
Hoàng cầm	*2,4g*
Phục linh	*1g*
Bán hạ	*1g*
Khương hoạt	*2g*
Tế tân	*2g*
Cam thảo	*1g*
Nam tinh	*2g*
Trần bì	*1g*
Chỉ thực	*3,2g*
Phòng phong	*2g*
Xuyên khung	*2,4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đờm thấp dồn lên làm đầu nặng (mắt hoa (chóng mặt).

LD: Thêm Sinh khương 3 lát, sắc uống nóng.

17- THƯƠNG HẬU THANH NÃO THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch thược*	*16g*
Câu đằng	*16g*
Cúc hoa	*12g*
Đương quy	*12g*
Giả thạch	*10g*
Hà thủ ô	*16g*
Hương phụ	*10g*
Sinh địa	*16g*
Thạch cao	*16g*
Thạch hộc	*16g*
Toàn phúc hoa	*10g*
Toàn yết	*16g*
Từ thạch	*16g*
Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dưỡng huyết hoà huyết, bình can, tiềm dương, tức phong hoá đàm trị đầu váng, chóng mặt.

LD: Sắc uống ngày 1 thang.

18- TIÊU PHONG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ*	*4g*
Đương quy	*4g*
Phòng phong	*4g*
Cam cúc hoa	*4g*
Khương hoạt	*4g*
Thạch cao	*4g*
Chích thảo	*2g*
Kinh giới	*4g*
Xuyên khung	*4g*
Đại đậu vô quyên	*4g*
Linh dương giác	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà can nhiệt bốc lên, đờm nghẽn ở ngực, đầu váng, mắt hoa, cổ sưng, có hạch.

LD: Thêm Nhi trà 2g, sắc uống.

19- TRẠCH TẢ THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Bạch truật*	*80g*
Trạch tả	*200g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thuỷ ẩm vùng vị, dưới tâm, sinh ra hoa mắt, mê muội.

LD: Sắc uống.

20- TƯ ÂM KIỆN TỲ THANG *(Vạn bệnh hồi xuân)*

TP: *Bạch linh*	*4g*
Chích thảo	*2,8g*
Sinh địa	*3,2g*
Bạch phục thần	*2,8g*
Đương quy	*4g*
Trần bì	*4g*
Bạch thược	*3,2g*
Mạch môn	*2,8g*
Viễn chí	*2,8g*
Bạch truật	*6g*
Nhân sâm	*2,8g*
Nhân sâm	*2,8g*
Xuyên khung	*2g*
Bán hạ	*2,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí huyết bị hư tổn, chóng mặt.

LD: Thêm Gừng và Táo, sắc uống.

CĐ: Trị đầu đau như búa bổ.

LD: Ngày uống 6 - 8g với nước sắc Hành, hoặc nước trà.

9- TỴ ÔN HOÀN *(Y phương giản nghĩa)*

TP: *Đan sâm* *Quỷ tiễn vũ*
Hùng hoàng *Xích tiểu đậu*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc đều 40g. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đầu phong, ôn dịch.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước ấm, lúc đói.

10- XẠ HƯƠNG THIÊN MA HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam cúc hoa* *30g*
Thiên nam tinh *40g*
Xạ hương *8g*
Phòng phong (ngâm tẩy bằng Bạch phàn, 7 lần) *40g*
Xuyên khung *40g*
Thiên ma *40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phong đờm, khí nghịch, đầu đau, chóng mặt, tay chân co rút, ngủ không yên.

LD: Ngày uống 6 - 8g với nước sắc Kinh giới.

11- XUYÊN KHUNG HOÀN *(Loại chứng trị tài)*

TP: *Thiên ma* *40g*
Xuyên khung *40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 4g.

CĐ: Trị đầu đau, mồ hôi nhiều, sợ gió.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước trà hoặc rượu.

4- THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

10- XUYÊN KHUNG TÁN *(Lý Đông Viên)*

TP: *Bạc hà diệp* *8g*
Mang tiêu *4g*
Thanh địa *10g*
Hồng đậu *1 quả*
Tế tân căn *4g*
Xuyên khung *4,8g*
Màn kinh tử *4,8g*
Thạch cao *5,2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị đầu đau (do phong nhiệt).

LD: Bọc thuốc vào vải, nhét hay cho vào mũi.

5- THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1- BẠCH CHỈ TÁN *(Lý Đông Viên)*

TP: *Bạc hà* *12g*
Mang tiêu *8g*
Uất kim *8g*
Bạch chỉ *8g*
Thạch cao *8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đầu phong (đầu đau do phong).

LD: Ngày uống 16 - 20g.

2- BẠCH PHỤ TÁN *(Loại chứng phổ tế bản sự)*

TP: *Bạch phụ tử* *40g*
Thần sa *10g*
Xạ hương *10g*
Can khương *10g*
Thiên nam tinh *20g*
Xuyên ô *20g*
Ma hoàng *20g*
Toàn yết (nướng) *5 con*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Đầu đau do phong hàn, đầu đau lan đến mắt, làm hoa mắt, mờ mắt.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4g, với nước nóng pha rượu.

GC: Bài này còn gọi là Bạch phụ tử tán.

3- CHỈ KINH TÁN *(Nghiệm phương của trung y Hà Bắc)*

TP: *Ngô công*
Toàn yết

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). 2 vị liều lượng bằng nhau.

CĐ: Trị tay chân co giật, thiên đầu thống, các khớp đau nhức, đầu đau dai dẳng (Ngoan cố tính đầu thống)

Bán hạ (chế)	*40g*
Hoàng cầm	*28g*
Trần bì	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn (viên). Tán bột, làm viên.

CĐ: Trị chứng Đầu phong do đàm hoả.

LD: Ngày uống 8g.

3- KHUNG TÊ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *A giao*	*60g*
Mạch môn	*120g*
Tê giác (sống)	*40g*
Cam thảo (nướng)	*80g*
Nhân sâm	*80g*
Tế tân	*80g*
Chi tử	*40g*
Phiến não	*160g*
Thạch cao	*160g*
Chu sa	*120g*
Phục linh	*80g*
Xuyên khung	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn, dùng Chu sa bọc ngoài làm áo.

CĐ: Trị đầu đau do phong, mũi nghẹt, mũi chảy nước trong.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

4- MA HOÀNG THẢO ĐẬU KHẤU HOÀN *(Lý Đông Viên)*

TP: *Bạch truật*	*2g*
Ích trí nhân	*3,2g*
Tất bát	*2g*
Bán hạ	*2g*
Ma hoàng	*8g*
Thanh bì	*8g*
Chích thảo	*8g*
Mạch nha	*2g*
Thảo đậu khấu	*4g*
Đương quy (thân)	*8g*
Mộc hương	*8g*
Thăng ma	*2g*
Hậu phác	*8g*
Sa nhân	*2g*
Trần bì	*2g*
Hoàng kỳ	*2g*
Ngô thù	*8g*
Tô mộc	*2g*
Hồng hoa	*2g*
Sài hồ	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dùng nước đun sôi lên, trộn thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị vị bị hàn, tim và đầu đau.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

5- THÁI PHƯƠNG ĐƠN *(Cục Phương)*

TP: *Não tử*	*60g*
Xuyên khung	*500g*
Cam thảo	*500g*
Bạch chỉ	*500g*
Thạch cao	*1kg*
Xuyên ô (nướng, bỏ vỏ)	*500g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn mật làm hoàn. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị đầu đau, phong ủng, đờm nhiều, ngực họng không thông.

LD: Ngày uống 6 - 8g với nước sắc Bạc hà.

6- THẦN CHÂU (CHU) THẠCH CAO HOÀN *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Long não*	*1 ít*
Thạch cao	*60g*
Xuyên khung	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn, dùng Đơn sa bọc ngoài.

CĐ: Trị đầu đau.

LD: Ngày dùng 8g với nước trà hoặc rượu.

7- THƯỢNG THANH XUYÊN KHUNG HOÀN *(Y phương loại tụ)*

TP: *Bạc hà*	*460g*
Cam thảo	*90g*
Cát cánh	*226g*
Não tử	*1g*
Sa nhân	*10 quả*
Phòng phong	*76g*
Tế tân	*16g*
Xuyên khung	*226g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phong nhiệt gây ra đầu đau, ho, ngực đầy.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

8- TỨ XUYÊN HOÀN *(Thế y đắc hiệu)*

TP: *Xuyên bạch chỉ*	*40g*
Xuyên ô	*1 củ*
Xuyên khung	*40g*
Xuyên tế tân	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng lá Hẹ, giã vắt lấy nước, trộn thuốc bột làm hoàn, dùng Hoàng đơn bọc ngoài.

Xa tiền tử 4g
Hắc sâm 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đau đầu dữ dội (lôi đầu phong).

LD: Chia 2 lần uống.

11- THẠCH CAO TÁN *(Thái Bình Thánh Huệ Phương)*

TP: *Thạch cao* 60g
Mạch môn (bỏ lõi) 30g
Bạch phục linh 30g
Cam thảo (nướng hơi đỏ) 24g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, trừ phiền, dưỡng âm, hoà trung. Trị hoắc loạn, phiền khát, đầu đau.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 10g, thêm Gừng 4g, Đậu xị 100 hạt, Trúc diệp 2 - 7 lá, nước 300ml, sắc còn 150ml, uống ấm.

12- THẠCH CAO TÁN *(Thái Bình Thánh Huệ Phương)*

TP: *Thạch cao* 60g
Long xỉ 30g
Tần cửu 30g
Tê giác tiêm 16g
Tiền hồ 16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn, sốt cao, đầu đau, mắt hoa.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 20g, thêm 400ml nước, Đậu xị 50 hạt, Thông bạch 25mg, sắc còn 200ml, lọc bỏ bã, thêm ít Ngưu hoàng vào, chia 2 lần uống ấm.

13- THẠCH CAO TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Thạch cao* 80g
Tần cửu 40g
Long xỉ 40g
Tê giác tiêm 20g
Tiền hồ 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thương hàn, dương kinh, sốt cao, cơ thể đau, đầu đau, mắt hoa.

LD: Mỗi lần dùng 20g, thêm Đậu xị 50 hạt, Hành 7 củ, sắc uống ấm.

14- THẠCH CAO TÁN *(Kỳ Hiệu Phương)*

TP: *Thạch cao* 20g
Mạch môn 20g
Hoàng cầm 40g
Sinh địa 40g
Thăng ma 40g
Thanh trúc nhự 40g
Cát căn 40g
Qua lâu căn 40g
Cam thảo (nướng) 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đầu đau do phong nhiệt.

LD: Mỗi lần dùng 12g, uống với nước nóng.

15- THẠCH CAO TÁN *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Thạch cao (sống)* 40g
Ma hoàng 40g
Hà thủ ô 30g
Cát căn 30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị đầu đau do phong nhiệt.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 12g, thêm Sinh khương 3 lát, Nha trà 4g, sắc uống.

16- THẠCH CAO TÁN *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Thạch cao*
Bạch chỉ
Xuyên khung

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị đầu đau, sốt cao, cảm phong nhiệt.

LD: Mỗi lần dùng 16g uống với nước trà nóng.

17- THANH KHÔNG CAO *(Lý Đông Viên)*

TP: *Chích thảo* 60g
Khương hoạt 40g
Sài hồ 28g
Hoàng cầm 40g
Phòng phong 40g
Xuyên khung 20g
Hoàng liên 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đau chính giữa đầu hoặc 1 bên đầu lâu năm hoặc phong thấp nhiệt ngưng tụ ở trên làm cho đầu, mắt, não đau chẳng dứt.

LD: Tán bột ngày uống 16g hoà với nước trà như cao uống.

18- THẦN THÁNH TÁN *(Thánh huệ)*

TP: *Can yết* *Ma hoàng*
Hoắc hương *Tế tân*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc 16g.

LD: Mỗi ngày dùng 2 - 4 lần, mỗi lần 0,6 - 1g với nước nóng.

GC: Theo Trung y nhân dân xuất bản xã Hà Bắc tháng 7/1995, bài này được dùng chữa màng não viêm loại B có kết quả tốt.

4- CHỈ THỐNG TÁN *(Bệnh cơ khí nghi bảo mệnh tập).*

TP: *Cam thảo (nướng)* 30g
Hoàng cầm 160g
Sài hồ 60g
Đương quy 40g
Qua lâu căn 80g
Sinh địa 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị 2 bên góc trán đau.

LD: Ngày uống 24g. Dùng Gừng sống và Táo sắc lấy nước uống thuốc.

GC: Có tài liệu ghi không có vị Đương quy.

5- CÚC HOA TRÀ ĐIÊU TÁN *(Trung y Thượng hải - Cục phương gia vị)*

TP: *Bạc hà* 32g
Cương tằm 1,2g
Phòng phong 6g
Bạch chỉ 6g
Khương hoạt 4g
Tế tân 4g
Cam thảo 4g
Kinh giới 16g
Xuyên khung 16g
Cúc hoa 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đầu, mắt đau do phong nhiệt.

LD: Ngày uống 24g. Dùng nước trà nóng cho thuốc vào quậy đều uống, cách xa bữa ăn vài giờ.

6- ĐẠI TAM NGŨ THẤT TÁN *(Thiên kim)*

TP: *Can khương* 200g
Sơn thù nhục 200g
Thiên hùng 120g
Phòng phong 280g
Tế tân 120g
Thự dự 280g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đầu đau, mắt hoa, miệng méo, mắt lệch, tai ù, tai điếc, xương khớp đau nhức, da thịt tê dại.

LD: Ngày uống 20g với rượu nóng.

GC: Có tài liệu (TQYHĐT Điển) ghi dùng Phụ tử thay Thiên hùng.

7- MA HOÀNG TÁN *(Lý Đông Viên)*

TP: *Cảo bản* 4g
Ma hoàng (căn) 8g
Thảo đậu khấu 4g
Đương quy (thân) 2,4g
Phòng phong 4g
Thăng ma 4g
Hoàng liên 4g
Sinh địa 8g
Thục địa 2,4g
Khương hoạt 6g
Tế tân (căn) 1 ít
Xương chân dê 8g
Long đởm thảo 6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đau, sợ lạnh, huyết hư, can vượng.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

8- NHẤT TỰ TÁN *(Tế sinh)*

TP: *Hùng hoàng* 4g
Tế tân 4g
Xuyên ô tiêm 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng đầu phong.

LD: Ngày 2 lần, mỗi lần dùng uống 1g uống với nước sắc Gừng.

9- PHẬT THỦ TÁN GIA MÀN KINH *(Từ Văn Trọng)*

TP: *Đương quy* 120g
Màn kinh tử 120g
Xuyên khung 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng đầu đông (đầu đau).

LD: Ngày dùng 4 - 8g.

GC: Đây là bài Phật thủ tán thêm Màn kinh tử.

10- TẢ CAN TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Cát cánh* 4g
Hoàng cầm 4g
Mang tiêu 4g
Đại hoàng 4g
Khương hoạt 4g
Tri mẫu 4g
Đương quy 4g
Long đởm thảo 2g

6- THUỐC SẮC

1- BẠCH PHỤ TỬ THANG *(Kim quỹ)*

TP: *Bạch truật* *40g*
Cam thảo (nướng) *80g*
Đại táo *6 quả*
Phụ tử (nướng, bỏ vỏ) *40g*
Sinh khương *60g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thương hàn và Phong thấp công phạt nhau gây đau nhức khó chịu không nôn, không khát, mạch Phù Hư mà Sáp.

LD: Sắc với 1 lít nước, còn 300ml, lọc bỏ bã, chia làm 3lần uống lúc ấm.

GC: Bài này còn gọi là Bạch Truật Phụ Tử Thang.

- Uống lần I, có cảm giác xoay xẩm, chóng mặt. Không nên ngại vì đó là do Bạch truật và Phụ tử chạy trong da, trục thuỷ khí chưa được khử gây ra trạng thại đó.

2- BÁN HẠ THƯƠNG TRUẬT THANG *(Bạt Tuỵ)*

TP: *Bạch phục linh* *2,8g*
Sài hồ *2g*
Thăng ma *2g*
Bán hạ *8g*
Thần khúc *4g*
Thương truật *4g*
Cao bản *2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Thần khúc tẩm nước Gừng, sao.

CĐ: Trị mắt hoa, đầu dau (do phong).

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Sài Hồ Bán Hạ Thang.

3- BÁT TRÂN THANG BỘI XUYÊN KHUNG *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* *12g*
Nhân sâm *12g*
Thược dược *12g*
Cam thảo *12g*
Phục linh *12g*
Xuyên khung *24g*
Đương quy *12g*
Thục địa *12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh đầu đông, đau nhức thái dương mà lông mi không đau (tức là không có ngoại phong).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bát Trân Thang nhưng vị Xuyên khung dùng liều tăng gấp đôi.

4- CHÍNH KHÍ THANG

TP: *Bạch chỉ* *4g*
Hậu phác *8g*
Phụ tử *4g*
Bạch truật *8g*
Hoàng kỳ *8g*
Phục thần *8g*
Bán hạ *4g*
Hoắc hương *8g*
Sinh khương *3 lát*
Cam thảo *4g*
Mộc hương *4g*
Thục địa *12g*
Đại táo *3 quả*
Nhân sâm *8g*
Ngũ vị tử *10 hạt*
Đinh hương *4g*
Xuyên khung *4g*
Đương quy *8g*
Nhục quế *4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nội thương, ẩm thực, thất tình, đầu đau.

LD: Sắc uống.

5- CỨU NÃO THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Đương quy* *30g*
Tân di *9g*
Xuyên khung *30g*
Màn kinh tử *6g*
Tế tân *3g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Khư phong, tán hán, thông kinh, chỉ thống, trị chứng đầu đau do thần kinh.

LD: Sắc uống ngày một thang.

6- ĐẦU THỐNG LINH THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch chỉ* *10g*
Đương quy *10g*
Phòng phong *10g*
Bạch thược *15g*
Hồng hoa *10g*

Sinh địa 10g
Đào nhân 10g
Kê huyết đằng 30g
Song cầm 20g
Độc hoạt 6g
Khương hoạt 19g
Xuyên khung 15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thông kinh, hoạt lạc, hoá ứ, chỉ thống, trị đầu đau do mạch máu.

LD: Sắc uống.

7- DƯỠNG HUYẾT KHU PHONG THẤP *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Bạch thược* 12g
Màn kinh tử 12g
Tây dương sâm 4g
Cam cúc hoa 12g
Phục thần 12g
Thạch quyết minh 20g
Đan bì 8g
Quy thân 12g
Thủ ô (chế) 16g
Mai côi hoa 3 hoa
Tang diệp 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đầu đau do nội thương, thận hư, huyết hư, can khí uất nghịch gây đau.

LD: Sắc uống.

8- ĐỊA PHÁP VỊ TRUNG THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Cửu hương trùng* 18g
Mang trùng 15g
Thiên trùng 24g
Địa long 15g
Mộc hương 18g
Thổ miết trùng 18g
Đương quy 18g
Phòng phong 24g
Thuyền thoái 18g
Kê huyết đằng 24g
Thanh bì 15g
Uất kim 18g
Khương lang trùng 24g
Thích vị bì 18g
Xuyên khung 18g
Xuyên sơn giáp 21g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Lý khí, giải uất, trị đầu đau do mạch máu.

LD: Sắc, chia làm 4 lần uống trong ngày.

9- GIẢI LÔI THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Lạc trữu từ* 12g
Thăng ma 4g
Mao truật 4g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đầu đau như búa bổ (lôi đầu phong).

LD: Sắc uống.

10- HUYẾT PHỦ TRỤC Ứ THANG *(Y lâm cải thác)*

TP: *Cam thảo* 4g
Cát cánh 6g
Chỉ xác 8g
Đào nhân 16g
Đương quy 12g
Hồng hoa 12g
Ngưu tất 12g
Sài hồ 4g
Sinh địa 12g
Xuyên khung 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoạt huyết, hành ứ, lý khí, chỉ thống, trị chứng đau đầu mãn tính, ngực đau, nội nhiệt phiền táo, nấc, hồi hộp, mất ngủ, sốt về chiều, thổ huyết, các chứng có ứ huyết.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Đào hồng tứ vật thang hợp với Tứ nghịch thang, thêm Cát cánh và Ngưu tất.

Bài này chữa được tất cả các chứng khí trệ, huyết ứ, do đó, gọi là Trục ứ.

11- KHU PHONG THANH THƯỢNG TÁN *(Thống Chỉ Phương)*

TP: *Bạch chỉ* 4g
Cam thảo 2g
Hoàng cầm (sao rượu) 4g
Khương hoạt 4g
Kinh giới 3,2g
Phòng phong 4g
Sài hồ 4g
Xuyên khung 4,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đầu đau do phong.

LD: Sắc uống.

12- KHUNG QUY THANG GIA MÀN KINH *(Từ Văn Trọng)*

TP: *Đương quy* 120g
Màn kinh tử 120g
Xuyên khung 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng đầu đông (đau đầu).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Khung quy thang, thêm Màn kinh tử.

13- KHUNG TÂN THANG *(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)*

TP: *Cam thảo (nướng)* 2g
Phụ tử (sống) 4g
Thiên nam tinh 4g
Can khương 4g
Sinh khương 7 lát
Xuyên khung 4g
Ô đầu (sống) 4g
Tế tân 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng hàn quyết, đầu đau.

LD: Sắc uống.

14- KHUNG TÂN THANG *(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)*

TP: *Cam thảo (nướng)* 2,4g
Tế tân 2g
Sinh khương 5 lát
Xuyên khung 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng nhiệt huyết, đầu đau.

LD: Sắc uống.

15- KHƯƠNG HOẠT PHỤ TỬ THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Bạch chỉ* 1,2g
Hoàng kỳ 0,4g
Phụ tử (hắc) 1,2g
Bạch cương tằm (sao) 1,2g
Khương hoạt 20g
Thăng ma 1,2g
Cam thảo (nướng) 1,2g
Ma hoàng 1,2g
Thương truật 2g
Hoàng bá 1,2g
Phòng phong 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng não phong (đầu đau nhiều, xung huyết ở não...).

LD: Sắc uống.

16- KHƯƠNG HOẠT TÁN *(Lý Đông Viên)*

TP: *Bạch chỉ* 1,2g
Phòng phong (rễ) 12g
Thảo đậu khấu 4g
Cảo bản 1,2g
Quế chi 4g
Thăng ma 2g
Đương quy (thân) 1,2g
Sài hồ (rễ) 2g
Thương truật 2g
Khương hoạt (rễ) 6g
Tế tân (rễ) 2g
Xương ống chân dê 10g
Ma hoàng 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đầu đau do hàn thấp.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước chè (trà).

17- KHƯƠNG HOẠT THẮNG THẤP THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Cam thảo (nướng)* 2g
Khương hoạt 4g
Phòng phong 4g
Cảo bản 4g
Màn kinh tử 1,2g
Xuyên khung 0,8g
Độc hoạt 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong thấp bốc lên trên, đầu đau, lưng đau.

LD: Sắc uống.

18- PHÒNG PHONG THƯỢC DƯỢC BẠCH CHỈ THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch chỉ* 15g
Hồng hoa 10g
Tế tân 3g
Bạc hà 10g
Liên kiều 15g
Thạch cao (sống) 30g
Bạch thược 30g
Màn kinh tử 1g
Xuyên khung 15g
Cúc hoa 15g

Phòng phong 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sơ phong, thanh nhiệt, trị đầu đau do mạch máu bị rối loạn.

LD: Sắc uống.

19- PHỔ TẾ TIÊU ĐỘC ẨM *(Bút hoa y kính)*

TP: *Bạc hà* 2,4g
Hoàng liên 8g
Ngưu bàng tử 3,2g
Cam thảo 8g
Huyền sâm 2g
Quất hồng 2g
Cát cánh 8g
Liên kiều 3,2g
Thăng ma 0,8g
Hoàng cầm 8g
Mã bột 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đầu đau (đại đầu ôn), họng đau, phát ban.

LD: Sắc uống.

20- SÀI HỒ SƠ CAN THANG *(Trung y học khái luận)*

TP: *Bạch thược* 8g
Đan bì 6g
Cam thảo 4g
Câu đằng 12g
Đương quy 12g
Hoàng cầm 8g
Sài hồ 10g
Sơn chi 8g
Thanh bì 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhức đầu do thất tình buồn giận.

LD: Sắc uống.

21- SƠ CAN HOÁ Ứ CHỈ THỐNG THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch chỉ* 5g
Hương phụ 20g
Sài hồ 15g
Đào nhân 5g
Xuyên khung 35g
Hồng hoa 5g
Phòng phong 15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can uất, khí trệ, mạch lạc ứ, đầu đau do thần kinh.

LD: Sắc uống.

22- TÂN PHƯƠNG HUYẾT PHỦ TRỤC Ứ THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Hoàng kỳ* 16g
Xuyên khung 10g
Nhũ hương 10g
Sinh địa 20g
Xích thược 10g
Ngưu tất 12g
Ngô công 2 con
Đào nhân 10g
Tế tân 8g
Cam thảo 6g
Hồng hoa 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ích khí, cử dương, hoá ứ, thông lạc. Trị đầu đau do mạch máu bị nghẽn tắc.

LD: Sắc uống.

23- TÁN THIÊN THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch chỉ* 1,5g
Cam thảo 3g
Úc lý nhân 3g
Bạch giới tử 9g
Hương phụ 6g
Xuyên khung 30g
Bạch thược 15g
Sài hồ 3g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hành khí hoá đờm, tán kết chỉ thống, trị đờm khí uất kết, đầu đau do mạch máu.

LD: Sắc uống.

24- THANH CHẤN THANG *(Nhãn khoa thẩm thị dao hàm)*

TP: *Thăng ma* *Cát căn*
Xích thược *Bạchà*
Cam thảo *Hoàng cầm*
Kinh giới huệ *Thương truật*
Thanh hà diệp

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị chứng lôi đầu phong (đầu nhức như búa bổ).

LD: Sắc uống.

25- THANH CHẤN THANG *(Trương Nguyên Tố)*

TP: *Bạc hà (khô)* .20g

Thăng ma 12g
Thương truật 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thanh dương không thăng lên được, trọc âm đưa lên sinh ra đầu đau, trong đầu đau như búa bổ (lôi đầu phong).

LD: Sắc uống.

26- THANH ĐỘC ẨM *(Tiên niêm tập)*

TP: *Bạch cương tằm* 4,8g
Cát căn 6g
Cam thảo 4g
Quán chúng 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng đại đầu ôn.

LD: Thêm Đậu đen 10 hạt, sắc uống.

27- THANH THƯỢNG TẢ HOẢ THANG *(Lan thất bí tàng)*

TP: *Cam thảo* 1,6g
Hồng hoa 1 ít
Sinh địa 1,6g
Cảo bản 1,6g
Khương hoạt 10g
Tế tân 1 ít
Chích thảo 4g
Kinh giới 0,6g
Thăng ma 2g
Hoàng bá 4g
Màn kinh tử 0,8g
Thương truật 0,8g
Hoàng cầm 4,8g
Phòng phong 2g
Tri mẫu 4,8g
Hoàng kỳ 4g
Quy thân 0,8g
Xuyên khung 0,6g
Hoàng liên 1,6g
Sài hồ 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhiệt quyết, đầu đau.

LD: Chia làm 2 lần, sắc uống.

28- THĂNG MA THANG *(Bệnh cơ khí nghi bảo mệnh tập)*

TP: *Hà diệp* 1 lá
Thăng ma 30g
Thương truật 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đầu đau như búa bổ.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 16g, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Thanh Chấn Thang (Vệ sinh bảo giám).

29- THÔNG KHIẾU HOẠT HUYẾT THANG GIA GIẢM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch chỉ* 6g
Cát căn 12g
Xích thược 12g
Hồng hoa 10g
Cúc hoa 10g
Xạ hương 0,16g
Đào nhân 6g
Câu đằng 12g
Xuyên khung 10g
Ngưu tất 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoá ứ, thông lạc, tỉnh não, khai khiếu, trị kinh lạc của não bị tắc do chấn thương vào đầu (di chứng chấn động não).

LD: Thêm Hành, Gừng, sắc uống với rượu.

30- THƯỢC DƯỢC MẪU ĐƠN THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch thược* 30g
Cam thảo 10g
Câu đằng 12g
Xuyên khung 6g
Cúc hoa 10g
Đào nhân 10g
Đơn bì 10g
Đương quy 12g
Hồng hoa 6g
Sinh địa 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dưỡng tâm, thanh nhiệt, khử phong, thông lạc, hoá đờm chỉ thống. Trị nhức đầu do bế tắc não hệ.

LD: Sắc uống, ngày 1 thang.

31- TIỂU KHUNG TÂN THANG *(Tô Trầm lương phương)*

TP: *Bạch truật* 8g
Tế tân 8g
Cam thảo 4g
Xuyên khung 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong hàn xâm nhập vào não, đầu đau, mắt đau.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

32- TRÀ ĐIỀU TÁN *(Thế y đắc hiệu phương)*

TP: *Bạc hà* 32g
Khương hoạt 4g
Tế tân 4g
Bạch chỉ 6g
Kinh giới 16g
Xuyên khung 16g
Cam thảo 4g
Phòng phong 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong nhiệt công lên trên, đầu đau, mắt hoa.

LD: Mỗi lần dùng 12g với nước trà, sau bữa săn vài giờ.

GC: Bài này còn gọi là Xuyên Khung Trà Điều Tán (C.Phương).

33- TRỊ THIÊN CHÁNH ĐẦU PHONG PHƯƠNG *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Bạch chỉ* 4g
Hồng táo 4 quả
Tần giao 12g
Bạch tiễn đầu 80g
Hương phụ 12g
Thiên ma 8g
Bối mẫu 12g
Khương hoạt 4g
Xuyên khung 8g
Cảo bản 4g
Mã liệu đậu 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nửa đầu đau do phong nhiệt hoặc khí huyết hư.

LD: Sắc uống.

34- TRỪ PHONG ÍCH TỔN THANG *(Nguyên cơ khải vi)*

TP: *Bạch thược* 4g
Phòng phong 2,8g
Tiền hồ 2,8g
Cảo bản 2,8g
Thục địa 4g
Xuyên khung 4g
Đương quy 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị huyết hư, đầu đau do thương tổn.

LD: Sắc uống nóng.

GC: Đây là bài Tứ Vật Thang thêm Cảo bản, Phòng phong và Tiền hồ.

35- TRẤN TỈNH DƯỠNG CAN THANG *(Trung Quốc Đương Đại Danh Y Nghiệm Phương Đại Toàn)*

TP: *Thạch quyết minh (sống)* 30g
Tang thầm 30g
Phục linh 10g
Linh từ thạch 30g
Thiên ma 12g
Bạch thược 30g
Cúc hoa 10g
Đương quy 10g
Câu đằng 16g
Chu sa 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Trừ Chu sa và Linh từ thạch, các vị kia sắc cho sôi rồi cho Linh từ thạch và Chu sa vào.

CĐ: Trị đầu váng, mắt hoa (do can và thận hư), can dương bốc lên.

LD: Sắc uống.

B- NỬA ĐẦU ĐAU

1- THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1- THÔNG ĐỈNH TÁN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Hoạt thạch* 8g
Tiêu thạch 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Sao vàng, tán bột.

CĐ: Trị nửa đầu đau.

LD: Mỗi lần dùng 1 ít, thổi vào mũi.

2- THẦN LINH TÁN *(Đan Khê Tâm Pháp Phụ Dư)*

TP: *Diêm tiêu* 30g
Hoàng đơn 10g
Một dược 6g
Nhũ hương 6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị nửa đầu đau, mắt đau, phá thương phong (phong đòn gánh).

LD: Hoà thuốc với nước ấm, bôi vào mũi.

3- THẤU ĐINH TÁN *(Bản sự)*

TP: *Đinh hương* *4 cái*
Ngạnh mễ *7 hạt*
Tế tân *1,2g*
Não tử *0,4g*
Qua dế *7 cái*
Xạ hương *0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị nửa đầu đau do phong.

LD: Thổi hoặc nhét thuốc vào mũi.

2- THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1- BẠCH HOA XÀ TÁN *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Bạch hoa xà (tẩm rượu, bỏ da, xương)* *40g*
Địa cốt bì *10g*
Thạch cao *80g*
Kinh giới *80g*
Thiên nam tinh *40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đầu đau, nửa đầu đau, não phát đau.

LD: Uống ngày 3lần, mỗi lần 40g.

2- BẠCH HOA XÀ TÁN *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Bạch hoa xà (tẩm rượu, bỏ da, xương)* *40g*
Địa cốt bì *16g*
Thạch cao *80g*
Kinh giới *80g*
Thiên nam tinh *40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đầu đau, nửa đầu đau, não phát đau.

LD: Uống ngày 3 lần, mỗi lần 4g.

3- THANH HƯƠNG TÁN *(Phổ tế)*

TP: *Cam thảo* *16g*
Khương hoạt *6g*
Tế tân *8g*
Cảo bản *30g*
Phòng phong *6g*
Xuyên khung *30g*
Hương bạch chỉ *30g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị nửa đầu đau, răng đau.

LD: Ngày uống 20g với nước trà.

4- XUYÊN KHUNG TÁN *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Bạch cương tằm* *24g*
Thạch cao *24g*
Cam cúc hoa *24g*
Xuyên khung *24g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị nửa đầu đau.

LD: Ngày dùng 24g với nước trà.

5- XUYÊN KHUNG TÁN *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Bạc hà* *40g*
Hương phụ *20g*
Phòng phong *40g*
Chích thảo *20g*
Khương hoạt *20g*
Tế tân *20g*
Cúc hoa *40g*
Kinh giới *40g*
Thạch cao *20g*
Hoè hoa *20g*
Nhân trần *40g*
Xuyên khung *20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị nửa đầu đau.

LD: Mỗi lần dùng 8g uống với nước trà.

6- VƯƠNG QUA TÁN *(Ngự dược viện)*

TP: *Chích thảo* *20g*
Mộc hương *20g*
Thiên ma *20g*
Kinh giới huệ *60g*
Phòng phong *20g*
Vương qua *20g*
Ma hoàng *20g*
Tế tân *20g*
Xuyên khung *20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị nửa đầu đau.

LD: Ngày uống 16 - 20g với nước trà nóng.

3- THUỐC SẮC

1- KHƯƠNG HOẠT KHUNG CẢO THANG *(Thẩm Thị dao hàm)*

TP: *Bạch chỉ* *Cam thảo*
Bạch phục linh *Hạnh nhân*

Bán hạ *Khương hoạt*
Cảo bản *Ma hoàng*
Phòng phong *Quế chi*
Trần bì *Xuyên khung*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị thái dương kinh bệnh, nửa đầu đau.

LD: Sắc uống.

2- SÀI KHUNG THANG *(Thẩm Thị dao hàm (Nhãn khoa)*

TP: *Bạc hà* *Hoàng cầm*
Tế tân *Trần bì*
Bạch phục linh *Màn kinh tử*
Bán hạ *Sài hồ*
Chích thảo *Xuyên khung*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị đau nửa đầu (thuộc kinh thiếu dương).

LD: Sắc uống.

3- THƯƠNG TRUẬT THANG *(Thẩm Thị dao hàm)*

TP: *Bạch chỉ* *Bạch linh*
Bạch thược *Bán hạ*
Chỉ xác *Cam thảo*
Thăng ma *Thương truật*
Trần bì *Xuyên khung*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị thái âm kinh (phế và tỳ) bị rối loạn, nửa đầu đau, bụng trướng đau, ăn uống không tiêu.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

4- VÔ BỈ MÀN KINH TỬ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* *4g*
Hoàng liên *2,8g*
Phòng phong *2g*
Cát căn *2g*
Màn kinh tử *2g*
Sài hồ *2,8g*
Đương quy *2g*
Nhân sâm *4g*
Tế tân *1,2g*
Hoàng kỳ *4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nửa đầu đau (thiên đầu thống).

LD: Sắc uống.

CÁC BÀI THUỐC HAY PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH: CẤM KHẨU - KHẢN TIẾNG (MẤT TIẾNG)

I- THUỐC CHỮA BỆNH CẤM KHẨU (CÂM)

A- THUỐC HOÀN

1- KÊ ĐẦU HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Cam thảo* 40g
Đại hoàng 40g
Đương quy 1,2g
Hoàng kỳ 1,2g
Kê đầu (đầu gà trống) 1 cái
Mạch môn 1,2g
Mộc thông 20g
Nhân sâm 20g
Thuyền thoái (đốt cháy) 3 cái
Viễn chí 1,2g
Xuyên khung 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn (viên). Tán bột, trộn với mật làm viên.

CĐ: Trị trẻ nhỏ chậm biết nói.

LD: Ngày uống 4 - 8g với nước cơm sôi, lúc đói.

B- THUỐC TÁN (BỘT)

1- ĐỊNH MẠNG TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Thuyền thoái (bỏ miệng, chân)* 27 xác
Toàn yết (khử độc) 7 con

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ cấm khẩu không bú được.

LD: Tán bột, trộn với ít khinh phấn và ít sữa cho uống dần.

2- HẢI ĐỒNG TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bổ cốt chỉ* 0,4g
Mẫu đơn bì 0,8g
Sơn thù 0,4g
Đương quy 0,8g
Ngưu tất 0,8g
Thục địa 0,8g
Hải đồng bì 0,8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ 4 - 5 tuổi mà chưa nói được.

LD: Chia làm 2 - 3 lần, sắc với nước uống.

3- KHỐNG ĐỜM TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Chu sa* 4g
Nhị phấn 1g
Thanh đồng 4g
Toàn yết (dùng đuôi) 1 ít

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị cấm khẩu, uốn ván rốn.

LD: Mỗi lần dùng 1 ít, uống với nước trà hoặc nước sắc Cam thảo.

C- THUỐC SẮC

1- KHẢI MÊ ĐAN *(Thạch Thất Bí Lục)*

TP: *Bán hạ (sống)* 16g
Cam thảo 10g
Nhân sâm 16g
Phục thần 10g
Sinh khương 4g
Tạo giác 4g
Thổ ty tử 30g
Xương bồ 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tự nhiên phát ra chứng quyết, không nói được, mắt nhắm, họng khò khè...

LD: Sắc uống.

2- TÊ GIÁC ĐỊA HOÀNG THANG *(Tế Sinh)*

TP: *Tê giác* 6g

Sinh địa 6g
Xích thược 6g
Đan bì 6g
Thăng ma 4g
Hoàng cầm (sao) 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vị bị nhiệt, huyết bị nhiệt đi ngoài gây ra nôn ra máu, cháy máu mũi, đại tiện ra máu.

LD: Sắc uống.

3- THẬN LỊCH THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch thược* 50g
Ngũ vị tử 40g
Sinh khương 80g
Cam thảo 40g
Nhân sâm 40g
Thận dê 1 cái
Đương quy 40g
Nhục quế 40g
Tử thạch 68g
Hoàng kỳ 40g
Phục linh 50g
Xuyên khung 40g
Huyền sâm 50g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thận bị phong, nói năng khó, chậm.

LD: Cho thận dê, Sinh khương và Tử thạch sắc trước, cho các thuốc còn lại vào sắc tiếp, chia 2 lần uống.

4- THẤT VỊ THÔNG BẠCH THANG *(Ngoại đài bí yếu)*

TP: *Bách lao thuỷ* 800ml
Mạch môn 10g
Thông bạch 10g
Can cát 10g
Sinh khương 6g
Thục địa 16g
Đậu xị 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm huyết hư lại cảm phải ngoại tà.

LD: Dùng Bách lao thuỷ nấu với thuốc còn 300ml, chia làm 2 lần uống nóng.

GC: Bài này còn gọi là Thông bạch thất vị ẩm.

II- THUỐC CHỮA BỆNH KHẢN TIẾNG (MẤT TIẾNG)

A- THUỐC CAO

1- TRÚC LỊCH CAO *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Mật ong* 10g
Sinh địa 10g
Trúc lịch 10g
Quan quế 40g
Thạch xương bồ 40g

Bào chế: Dạng thuốc cao. Các vị quấy đều, nhỏ lửa, cô thành cao.

CĐ: Trị chứng hàm răng cắn chặt, mất tiếng.

LD: Khi uống lấy nước quả lê hoà với cao cho tan ra uống.

B- THUỐC ĐAN (ĐƠN)

1- THẦN THUỶ ĐAN *(Đan Đài ngọc án)*

TP: *Băng phiến* 1,2g
Huyền sâm 10g
Thiên hoa phấn 10g
Bồi mẫu 18g
Ngưu hoàng 4g
Tri mẫu 18g
Địa cốt bì 6g
Thanh địa 6g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột. Dùng nước cốt ngó sen (Ngẫu tiết) nấu thành cao, trộn thuốc bột làm viên.

CĐ: Trị mất tiếng (âm thanh).

LD: Ngày uống 12 - 16g.

C- THUỐC HOÀN

1- THANH ÂM HOÀN *(Thống chỉ)*

TP: *Cát cánh* 40g
Kha tử 40g
Cam thảo 20g

Bằng sa	*12g*
Thanh đại	*12g*
Bằng phiến	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Trị khan tiếng, họng không thông.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

2- THANH ÂM HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Kha tử nhục*	*20g*
A giao	*20g*
Thiên môn	*20g*
Tri mẫu	*20g*
Hoàng nghiệt (nướng mật)	*4g*
Mạch môn	*4g*
Phục linh	*4g*
Đương quy (thân)	*4g*
Sinh địa	*4g*
Thục địa	*4g*
Nhân sâm	*1,2g*
Ô mai	*2 quả*
Sữa người (nhân nhũ)	*10ml*
Sữa bò	*10ml*
Nước cốt quả lê	*10ml*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Thuốc tán bột, trộn với nước, sữa trên và mật, làm hoàn 4g.

CĐ: Trị khan tiếng, mất tiếng.

LD: Mỗi lần dùng 1 hoàn, ngậm nuốt dần, ngày 2-3 lần.

3- THANH ÂM HOÀN *(Bắc Kinh Thị Trung Dược Thành Phương Tuyển Tập)*

TP: *Bối mẫu*	*600g*
Cam thảo	*600g*
Bách dược tiễn	*600g*
Cát căn	*600g*
Kha tử nhục	*300g*
Ô mai nhục	*300g*
Thiên hoa phấn	*300g*
Phục linh	*300g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật làm hoàn 2g.

CĐ: Thanh nhiệt, lợi hầu (họng), sinh tân (dịch) chỉ khát. Trị phế nhiệt họng không thông, khan tiếng, tắc tiếng.

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 2 hoàn.

4- THIẾT DỊCH HOÀN *(Thọ thế bảo nguyên)*

TP: *A giao*	*16g*
Bạch linh	*30g*
Đương quy	*30g*
Hoàng bá	*30g*
Huyền sâm	*16g*
Kha tử	*16g*
Lê trấp	*250ml*
Mạch môn	*16g*
Ngưu nhũ	*250ml*
Nhân nhũ	*250ml*
Ô mai nhục	*16g*
Sinh địa	*30g*
Thiên môn	*16g*
Thục địa	*30g*
Tri mẫu	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Thuốc tán bột, trộn với nước cốt quả lê, sữa người (Nhân nhũ) và Sữa trâu (Ngưu nhũ), làm thành hoàn.

CĐ: Trị mất tiếng nói.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

5- THÔNG ÂM TIỄN *(Y lược giải âm)*

TP: *Hồ đào*	*40g*
Khoản đông hoa	*40g*
Thổ bối mẫu	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn (viên). Tán bột, hoà mật ong làm thành viên 2 - 4g, hấp cơm cho chín.

CĐ: Trị cảm ho mất tiếng.

LD: Ngậm viên thuốc nuốt dần.

6- XƯƠNG BỒ ĐAN *(Trương Thị)*

TP: *Hoàng liên*	*20g*
Quế tâm	*40g*
Viễn chí	*40g*
Nhân sâm	*20g*
Táo nhân	*20g*
Xương bồ	*1 tấc*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán nhỏ luyện mật, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ em mấy năm (tuổi) chưa nói được.

LD: Ngày uống 2 - 4g với nước sắc Gừng.

7- XƯƠNG BỒ HOÀN *(Phổ tế)*

TP: *Chu sa*	*4g*
Nhân sâm	*8g*
Viễn chí	*8g*
Đương quy	*8g*
Nhũ hương	*4g*
Xuyên khung	*8g*
Mạch môn	*8g*
Thạch xương bồ	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán nhỏ, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ 4, 5 tuổi vẫn chưa nói được.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

D- THUỐC TÁN (BỘT)

1- THƯỢC DƯỢC TÁN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Chích thảo* 20g
Tân lang 20g
Xích thược 40g
Hoàng kỳ 30g
Tê giác 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị cuống lưỡi không có sức, nói khó.

LD: Mỗi ngày uống 8g.

F- THUỐC SẮC

1- THANH ÂM TÁN *(Cổ kim y giám)*

TP: *Kha tử (sống)* 6g
Kha tử (chưng chín) 6g
Mộc thông (sống) 4g
Mộc thông (nướng) 4g
Cam thảo (sống) 4g
Cam thảo (nướng) 4g
Cát cánh (dùng sống) 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khan tiếng, tắc tiếng.

LD: Giã nát, sắc nước. Dùng Sinh địa giã nát, cho thuốc vào, uống.

2- TRÚC BÌ TÁN *(Tô Trầm lương phương)*

TP: *Cam thảo* *Phục linh*
Tế tân *Quế tâm*
Ma hoàng *Thông thảo*
Ngũ vị tử *Sinh khương*
Nhân sâm *Trúc bì*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 40g.

CĐ: Trị âm thanh không phát ra được, thanh quản bị viêm.

LD: Sắc. Chia làm 3 lần uống.

3- XUẤT THINH (THANH) TÁN *(Chu Thị tập nghiệm phương)*

TP: *Cam thảo (nửa nướng, nửa để sống)* 16g
Cát cánh 40g
Kha tử (2 quả nướng, 2 quả để sống) 4 quả

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế bị thương tổn, mất tiếng nói.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 8g, thêm Đồng tiện 150ml, sắc với thuốc cho sôi 5 - 7 dạo, uống ấm.

CÁC BÀI THUỐC HAY PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH: CẦM MÁU - CHỈ HUYẾT - MÁU Ứ - HUYẾT Ứ - NÔN RA MÁU

I- THUỐC CHỮA BỆNH CẦM MÁU - CHỈ HUYẾT

A- THUỐC HOÀN

1- SINH HUYẾT KỲ HIỆU HOÀN *(Bắc kinh thị trung dược thành phương tập)*

TP: *Bạc hà* 30g
Hoàng cầm 30g
Sơn dược 30g
Bồ hoàng 30g
Khô hắc 60g
Tam thất 60g
Chi tử 30g
Mao căn 60g
Tiểu đạo 30g
Đại đao 30g
Nguyên sâm 60g
Trắc bá 60g
Hoa nhuỵ thạch 30g
Sinh địa 36g
Tửu thảo 30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ho ra máu, nôn ra máu, huyết băng... các loại máu bị chảy ra.

LD: Ngày uống 20 - 30g.

2- SƠ HUYẾT HOÀN *(Y tông kim giám)*

TP: *A giao* *Đương quy*
Ngẫu tiết *Trắc bá diệp*
Bách thảo sương *Mao căn*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc đều 40g. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Cầm máu, khai vị (kích thích tiêu hoá).

LD: Ngày uống 40g.

3- THẬP KHÔI HOÀN *(Thập dược thần thư)*

TP: *Đại hoàng khôi* 320g
Mao căn khôi 320g
Tiểu kế thảo khôi 320g
Đại kế thảo khôi 320g
Sơn chi tử khôi 320g
Trắc bá khôi 320g
Đan bì khôi 320g
Tây thảo khôi 320g
Trần tông khôi 320g
Hà diệp khôi 320g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột uống hoặc dùng nước sắc Bạch Cập 40 - 60g. Luyện bột ấy to bằng hạt đậu xanh.

CĐ: Lương huyết, chỉ huyết. Trị các chứng xuất huyết nội, khái huyết, nục huyết.

LD: Mỗi lần uống 4 - 12g. Ngày 1 - 3 lần với nước chín.

4- THÚC HUYẾT HOÀN *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *A giao* 4g
Bá thảo sương 4g
Đương quy 4g
Mao căn 4g
Ngẫu tiết 4g
Trắc bá diệp 4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Cầm máu, bổ máu, làm mạnh tỳ vị.

LD: Ngày uống 12g với rượu.

B- THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1- CHỈ HUYẾT TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Huyết kiệt, lượng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Cầm máu.

LD: Huyết kiệt, tán nhuyễn, bôi (rắc) vào vết thương.

2- NHƯ THÁNH KIM ĐAO TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch phàn (khô)* *60g*
Bạch phàn (sống) *60g*
Tùng hương *280g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị vết thương chảy máu không cầm.

LD: Rắc thuốc bột vào vết thương.

3- TẤT SINH TÁN *(Tế Sinh Phương)*

TP: *Bồ hoàng (sao)*
Loa nhi thanh

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột.

CĐ: Lương huyết, chỉ huyết. Trị răng chảy máu.

LD: Mỗi lần dùng một ít thuốc rắc, bôi.

GC: Dùng nước sôi pha với muối, súc miệng trước rồi xát thuốc vào.

- Bài này còn gọi là Tất Thắng Tán (Y tông kim giám)

4- TỬ KIM ĐƠN *(Trương Thị y thông)*

TP: *Giáng chân hương*
Hổ phách
Huyết kiệt

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhua.

CĐ: Trị vết thương chảy máu không cầm.

LD: Xoa thuốc vào chỗ chảy máu.

C- THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1- PHÁT KHÔI TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Tóc rối hay Xạ hương, lượng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các chứng chảy máu.

LD: Tóc rối (đốt ra tro), hoặc tro Xạ hương. Giấm 2 cáp, nấu sôi vài dạo. Dùng 4 - 8g hoà với nước giếng ban mai cho uống.

2- TANG BẠCH BÌ TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Tang căn bạch bì, lượng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Tang căn bạch bì, dùng tươi, ngâm nước gạo 3 đêm, bỏ vỏ vàng, sao chung với gạo nếp cho khô, tán bột.

CĐ: Trị ho ra máu.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần dùng 4g uống với nước cơm.

3- THẦN TIỆN CHỈ HUYẾT TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thạch chi* *20g*
Long cốt *40g*
Kha tử *40g*
Trữ căn (lá) *20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Cầm máu

LD: Ngày uống 16 - 20g.

4- THẬP KHÔI TÁN *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạc hà* *Mẫu đơn bì*
Đại hoàng *Sơn chi*
Đại kế *Tiểu kế*
Mao căn *Thiên thảo căn*
Tông lư căn *Trắc bá diệp*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị bằng nhau, đốt thành than tồn tính, hoà với nước tiểu cho uống.

CĐ: Trị các chứng thổ huyết, khạc ra máu chẳng dứt, Thanh nhiệt, ngưng ra máu.

LD: Hoà thuốc với nước, uống.

5- THẤT KHÔI TÁN *(Phụ nhân đại toàn lương phương)*

TP: *Anh túc xác* *Ích mẫu thảo*
Ngẫu tiết *Tông mạo khôi*
Hạn liên thảo *Liên bồng xác*
Yêm giải xác

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng đều nhau, đốt tồn tính, tán bột.

CĐ: Chỉ huyết, trị băng lậu đã lâu.

LD: Ngày dùng 20g hoà dấm, uống khi bụng đói.

D- THUỐC SẮC

1- NHÂN SÂM KHUNG QUY THANG *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Đương quy* 20g
Nhân sâm 20g
Kinh giới 10g
Xuyên khung 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị máu chảy ở 9 khiếu.

LD: Sắc uống.

2- NHỊ DIỆU HOÀNG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bản lam căn* 25g
Đại thanh diệp 15g
Song hoa 25g
Bồ công anh 50g
Hoàng bá 20g
Thương truật 30g
Cam thảo 10g
Kê huyết đằng 25g
Tục đoạn 15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, hoá thấp, trị chứng xuất huyết do dị ứng.

LD: Sắc uống.

3- THẤT SINH THANG *(Vạn bệnh hồi xuân)*

TP: *Sinh hà diệp* *Sinh ngẫu trấp*
Sinh khương *Sinh phi diệp*
Sinh mao căn *Sinh địa*
Sinh trắc bá diệp

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc đều 30g. Sinh khương 16g

CĐ: Trị xuất huyết ở miệng, mũi.

LD: Sắc xong, hoà Ngẫu trấp (nước Ngó sen) uống.

4- TÙNG CHÂM HỢP TỄ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Địa du* 15g
Mao căn 15g
Tiên hạc thảo 16g
Đương quy 10g
Ngẫu tiết 12g
Tùng châm 30g
Hoàng kỳ 10g
Sinh địa 30g
Xích thược 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ích khí, dưỡng âm, thanh nhiệt, lương huyết, trị chứng tiểu cầu giảm.

LD: Sắc uống ngày 1 thang.

5- TƯ HUYẾT NHUẬN HẦU THANG *(Hạnh uyển sinh xuân)*

TP: *Bối mẫu* 2,4g
Mạch môn 3,2g
Thanh đại 2g
Cát cánh 2,4g
Ngưu tất 2g
Thiên môn 3,2g
Đương quy 3,2g
Sinh địa 4g
Tri mẫu 3,2g
Hoàng cầm 2,8g
Sơn chi (sao) 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ra máu các loại (nôn ra máu...)

LD: Thêm Đồng tiện và nước cốt Gừng sắc uống.

6- YẾU TUYỆT HUYẾT TÁN THANG *(Trần Văn Nhủ)*

TP: *Đương quy (đầu)* 12 - 24g
Bạch truật (sao sém cạnh) 12 - 20g
A giao (sao phồng) 12 - 20g
Sinh địa 8- 16g
Cỏ mực (sao đen) 12 - 20g
Trắc bá diệp (sao đen) 12 - 16g
Huyền sâm 8 - 12g
Hoàng cầm 4 - 8g
Mạch môn 12 - 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ tỳ vị, bổ huyết, thanh huyết nhiệt. Chủ trị cầm máu, đặc biệt chứng xuất huyết giảm tiểu cầu và xuất huyết sưng khớp, cứng cơ (Hemophylie A). Có tác dụng tăng tiểu cầu, chức năng tiểu cầu và làm tan nhanh các vết bầm. (Có thể thêm Hoa hiên và Dấp cá).

LD: Sắc uống.

GC: Xuất huyết kèm sưng cứng cơ, khớp nên uống kèm theo hoặc xen kẽ cách ngày thuốc bổ thận âm (Lục vị thang gia Sinh địa, A giao, Bạch truật, Mạch môn, Qui bản, Địa cốt bì, Hy thiêm thảo).

II- THUỐC CHỮA BỆNH MÁU Ứ - HUYẾT Ứ

A- THUỐC HOÀN

1- ĐẠI ĐỂ ĐƯƠNG HOÀN *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Đại hoàng* 40g
Quế 12g
Sinh địa 40g
Đào nhân 40g
Quy vĩ 40g
Xuyên sơn giáp 40g
Huyền minh phấn 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị bụng đầy, làm tan ứ huyết.

LD: Ngày uống 20 - 30g.

2- ĐIỀU TRUNG THUẬN KHÍ HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bán hạ* 40g
Sa nhân 10g
Thanh bì 20g
Đại phúc bì 40g
Tam lăng 20g
Trầm hương 10g
Mộc hương 20g
Tân lang 10g
Trần bì 10g
Nhục khấu nhân 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị huyết bị ứ trệ.

LD: Ngày uống 16 - 20g với nước sắc Trần bì.

3- ĐƯƠNG QUY HOÀN *(Chu Đan Khê)*

TP: *Bá thảo sương* 10g
Tam lăng 2g
Xích thược 2g
Đương quy 2g
Thần khúc 10g
Xuyên khung 2g
Nga truật 2g
Thục địa 12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị kinh nguyệt không đều, huyết tích trệ.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

4- HẠ Ứ HUYẾT THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Cam thảo* 80g
Giá trùng 40g
Sinh địa (khô) 400g
Can tất 40g
Hoàng cầm 80g
Tế tao trùng 45g
Đại hoàng 45g
Mạnh trùng 45g
Thuỷ diệt 45g
Đào nhân 160g
Xích thược 160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Phá huyết, trục ứ, thông kinh, trị trong người có huyết khô ứ kết thành khối (trưng, hà), kinh nguyệt bế.

LD: Ngày uống 8g, lúc bụng đói.

GC: Đầu bài ghi Hạ ứ huyết thang.

5- LIÊN HOÈ HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *A giao* *Hoè giác*
Tê giác tiêm *Đào nhân*
Liên kiều *Thần khúc*
Hoàng liên *Sơn tra*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị huyết bị kết lại.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

6- Ô LONG HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch phụ tử* 20g
Thảo ô 40g
Xuyên ô 40g
Địa long 20g
Thiên ma 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Trộn với rượu và hồ làm hoàn.

CĐ: Thông kinh, hoạt lạc.

LD: Ngày uống 8 - 12g lúc đói.

7- TRẦM XẠ HOÀN *(Tô Trầm lương phương)*

TP: *Huyết kiệt* 30g
Một dược 30g
Trầm hương 30g
Mộc hương 16g
Thần sa 30g
Xạ hương 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Cam thảo (sống) nấu lấy nước, trộn thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị khí trệ, huyết ứ, bụng và ngực trướng đau.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Gừng và muối.

8- THIẾT ĐẠN HOÀN *(Cục phương)*

TP: *Một dược*	*30g*
Ngũ linh chi	*120g*
Nhũ hương	*30g*
Xạ hương	*4g*
Xuyên ô đầu	*46g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Thông kinh lạc, hoạt huyết.

LD: Ngày dùng 4g.

9- TUYẾN MINH HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạc hà*	*40g*
Hoàng cầm	*80g*
Xích thược	*80g*
Đại hoàng	*80g*
Hoàng liên	*40g*
Xuyên khung	*40g*
Đương quy	*80g*
Sinh địa	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán nhỏ luyện mật làm hoàn.

CĐ: Tán nhiệt, trục ứ, trị huyết ứ, đỏ, sưng đau.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước cơm.

B- THUỐC TÁN (BỘT)

1- ĐƯƠNG QUY TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bồ hoàng*	*20g*
Thần sa	*4g*
Xuyên sơn giáp	*20g*
Đương quy	*20g*
Xạ hương	*0,1g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị huyết mạch không thông.

LD: Ngày uống 16g.

2- THẤT TIẾU TÁN *(Cục phương - Tô Trầm lương phương)*

TP: *Bồ hoàng*	*160g*
Ngũ linh chi	*340g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Hành huyết, tán ứ, chỉ thống, trị tiểu trường khí làm cho tim và bụng đau, sinh xong máu dơ (sản dịch) không ra, dạ dày đau, hành kinh bụng đau.

LD: Liều dùng 8 - 12g, dùng bao vải bọc thuốc rồi sắc với nước chia 2 lần uống trong ngày.

GC: Bài này còn gọi là Đoạn Trung Huyền Tán (Tô Trần Lương Phương) và Tử Kim Hoàn (Phụ nhân đại toàn lương phương).

3- THỐ TIỄN TAN *(Trương Thị y thông)*

TP: *Cam thảo*	*Ô dược*
Hương phụ	*Tam lăng*
Nga truật	*Xích thược*
Nhục quế	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau, sao với dấm, tán bột.

CĐ: Trị kinh nguyệt ít, bụng kết đau, sinh xong huyết dơ (sản dịch) không ra.

LD: Ngày dùng từ 4 - 8g.

4- THÔNG CÁCH TÁN *(Chu Thị tập nghiệm phương)*

TP: *Cam thảo*	*Nga truật*
Diên hồ sách	*Thược dược*
Đương quy	*Xuyên khung*
Mẫu đơn bì	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị phụ nữ huyết ứ, khí trệ, tim và bụng đau như kim đâm, lúc nóng, lúc lạnh.

LD: Mỗi lần dùng 6g với nước sắc Gừng và rượu.

5- TIÊU HUYẾT TÁN *(Ngoại đài bí yếu0*

TP: *Bồ hoàng*	*10g*
Đại hoàng	*10g*
Mang trùng	*(?)*
Can khương	*8g*
Đương quy	*8g*
Quế tâm	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Phá huyết, tiêu ứ, trị té ngã... huyết bị ứ.

LD: Ngày uống 4 - 6g với rượu, lúc đói.

C- THUỐC SẮC DÙNG NGOÀI

1- TÁN Ứ HOÀ THƯƠNG THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Bán hạ* 20g
Cốt toái bổ 12g
Hồng hoa 20g
Cam thảo 12g
Hành củ 60g
Mộc miết 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Thông huyết, tán ứ.

LD: Đổ 5 cốc nước, 80g dấm, nấu sôi, xông rửa vết thương.

2- TIÊU THŨNG HOẠT HUYẾT THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Đại hoàng* 12g
Ngũ gia bì 12g
Tử kinh bì 8g
Hồng hoa 12g
Nhũ hương 8g
Trạch lan 12g
Khương hoàng 4g
Quy vĩ 12g
Xuyên sơn giáp 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc dùng ngoài.

CĐ: Hoạt huyết, tiêu viêm.

LD: Sắc lấy nước rửa vết thương.

D- THUỐC SẮC UỐNG

1- CÁCH HẠ TRỤC Ứ THANG *(Y lâm cải thác - Theo Đường Dung Xuyên)*

TP: *Cam thảo* 4g
Đương quy 12g
Ngũ linh chi 12g
Đan bì 12g
Huyền hồ sách 8g
Xích thược 8g
Đào nhân 4g
Hương phụ 4g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trung tiêu và hạ tiêu có ứ huyết.

LD: Sắc uống.

2- CÁCH HẠ TRỤC Ứ THANG *(Y lâm cải thác - Theo Trung Y Thượng hải)*

TP: *Cam thảo* 12g
Đương quy 12g
Ngũ linh chi 12g
Chỉ xác 6g
Hồng hoa 12g
Ô dược 8g
Đan bì 8g
Huyền hồ sách 4g
Xích thược 8g
Đào nhân 12g
Hương phụ 6g
Xuyên khung 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngực, bụng có hòn cục (bí khối), bụng đau chỗ nhất định, ỉa chảy lâu không cầm, ra chất nhờn lẫn máu.

LD: Sắc uống.

3- CAM THẢO LINH TRUẬT THANG *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạch truật* 8g
Can khương 16g
Cam thảo 8g
Phục linh 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trục ứ huyết vùng bụng dưới.

LD: Sắc uống ngày 1 thang - Chia làm 3 lần uống lúc ấm.

GC: Đây là bài Tứ Quân Tử Thang, bỏ Nhân sâm, thêm Can khương.

4- ĐẠI HOÀNG CAM TOẠI THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *A giao* 8g
Cam toại 4g
Đại hoàng 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Làm thông huyết ứ, trị đàn bà bụng dưới đầy giống cái mâm, tiểu tiện hơi khó nhưng không khát.

LD: Sắc uống.

5- ĐẠI HOÀNG THANG *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Đại hoàng (sống)* 40g
Nhục quế 20g
Sinh khương 40g
Đào nhân 40g
Sinh địa 40g
Úc lý nhân 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ bị huyết ứ (do té ngã, bị đánh đập...)

LD: Sắc uống.

6- ĐIỀU VINH ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ* 4g
Đình lịch 4g
Tế tân 2g
Chích thảo 2g
Đương quy 4g
Trần bì 4g
Cù mạch 4g
Nga truật 4g
Xích phục linh 4g
Diên hồ sách 4g
Quan quế 2g
Xích thược 4g
Đại hoàng 6g
Tân lang 4g
Xuyên khung 4g
Đại phúc bì 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị huyết ứ trệ, tay chân sưng phù.

LD: Thêm Gừng sống và Đại táo, sắc uống.

7- ĐIỀU VINH THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đương quy* 40g
Tam lăng 30g
Tế tân 30g
Bạch chỉ 30g
Hậu phác 30g
Thục địa 40g
Bán hạ 30g
Hương phụ tử 30g
Thược dược 40g
Bồ hoàng 30g
Lạt quế 20g
Trạch lan diệp 30g
Chích thảo 30g
Nga truật 30g
Đào nhân 20g
Diên hồ sách 30g
Sinh khương 40g
Xuyên khung 40g
Xuyên bạch khương 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị huyết ứ không tiêu, bụng, lưng đau.

LD: Sắc uống.

8- HẠ Ứ HUYẾT THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Đại hoàng* 120g
Đào nhân 20 hạt
Giá trùng (bỏ chân) 20 con

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đàn bà sau khi sinh bụng đau do ứ huyết, kinh nguyệt không thông.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là phương giản hoá từ phương Hạ ứ huyết thang I.

9- NHÂN SÂM KHUNG QUY THANG *(Trực chỉ)*

TP: *Bán hạ* 30g
Nga truật 20g
Quan quế 10g
Cam thảo 20g
Ngũ linh chi 10g
Sa nhân 20g
Đương quy 30g
Nhân sâm 10g
Xuyên khung 30g
Mộc hương 20g
Ô dược 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng huyết trướng.

LD: Sắc uống với Gừng, Táo và lá Tía tô.

10- SÀI HỒ NGA TRUẬT THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch thược* 12g
Sài hồ 12g
Thanh bì 10g
Nga truật 12g
Thái tử sâm 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sơ can, lý khí, hành ứ, tiêu đản, trị khí trệ, huyết ứ, đường mật bị nhiễm khuẩn mạn.

LD: Sắc uống.

11- SÀI HỒ THƯ UẤT THANG *(Băng Ngọc Đường)*

TP: *Bạch phục linh* 8g

Đương quy 8g
Sinh địa 8g
Bạch truật 8g
Hương phụ 8g
Thược dược 8g
Cam thảo 8g
Sa nhân 8g
Trạch lan diệp 8g
Đơn bì 8g
Sài hồ 8g
Uất kim 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh bế vì khí trệ.

LD: Sắc uống.

12- TAM HOÀ TÁN THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạc hà* 8g
Đại hoàng 8g
Liên kiều 8g
Bạch thược 8g
Địa hoàng 8g
Phác tiêu 8g
Cam thảo 8g
Đương quy 8g
Xuyên khung 8g
Chi tử 8g
Hoàng cầm 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tiết nhiệt, hoà huyết, trị kinh bế, huyết trệ.

LD: Sắc uống.

13- TÁN HUYẾT CÁT CĂN THANG *(Ngoại khoa chính tông)*

TP: *Bạch chỉ* 1,8g
Hồng hoa 1,8g
Tế tân 1,8g
Bán hạ 2,4g
Hương phụ 1,8g
Thăng ma 2,4g
Cam thảo 1,8g
Khương hoạt 2,4g
Tô diệp 1,8g
Can cát 2,4g
Phòng phong 2,4g
Xuyên khung 2,4g
Cát cánh 2,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị huyết ứ trệ (do thương tổn).

LD: Sắc uống.

CĐ: Bài này còn gọi là Tán Ứ Cát Căn Thang.

14- TÁN HUYẾT TIÊU KẾT THANG *(Y học nhập môn)*

TP: *Bán hạ* 4g
Ngũ linh chi 1,6g
Sa nhân 7 quả
Cam thảo 1,2g
Nhân sâm 2g
Thược dược 1,6g
Mộc hương 1,6g
Quan quế 1,6g
Tử tô 1,2g
Nga truật 2g
Quy vĩ 4g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị huyết ứ trệ, đầy trướng, phiền táo, ho đờm ở cổ, ỉa ra phân đen.

LD: Sắc uống.

15- TÁN LUÂN THANG *(Biện chứng lục)*

TP: *Bạch chỉ* 1,5g
Cam thảo 3g
Úc lý nhân 3g
Bạch giới tử 9g
Hương phụ 6g
Xuyên khung 30g
Bạch thược 15g
Sài hồ 3g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sơ can giải tà, hoạt huyết, giảm đau.

LD: Sắc uống.

16- THIẾU PHÚC TRỤC Ứ THANG *(Y lâm cải thác)*

TP: *Bồ hoàng (sống)* 12g
Can khương 2g
Đương quy 12g
Huyền bồ sách 4g
Một dược 8g
Ngũ linh chi 8g
Quế tâm 4g
Tiểu hồi hương 7 quả
Xích thược 8g
Xuyên khung 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ôn kinh, trục ứ, chỉ thống, trị bụng dưới tích khối đau hoặc không đau, kinh nguyệt 1 tháng 3

đến 5 kỳ hoặc liên tiếp không ngừng, hoặc ngừng rồi lại thấy, máu hoặc tím hoặc đen hoặc có hòn cục, kèm bụng dưới đau dữ dội hoặc trong chất khí hư có màu hồng.

LD: Sắc chia 2 lần uống.

17- THÔNG KHIẾU HOẠT HOÁ THANG *(Huyết chứng luận)*

TP: *Đào nhân*	*12g*
Hồng hoa	*4g*
Lão thông	*12g*
Xạ hương	*1 ít*
Xích thược	*12g*
Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hành huyết, tán ứ huyết.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Hành 2 củ, Táo 3 quả, sắc uống với rượu.

18- THÔNG Ứ TIỄN *(Cảnh nhạc toàn thư)*

TP: *Đương quy*	*20g*
Hương phụ	*8g*
Hồng hoa	*8g*
Mộc hương	*3g*
Ô dược	*8g*
Sơn tra	*8g*
Thanh bì	*6g*
Trạch tả	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ bị khí huyết ngưng trệ (thực chứng), kinh mạch không thông sinh ra đau.

LD: Sắc uống.

19- THUẬN KHÍ HOẠT HUYẾT THANG *(Thương biện đại thành)*

TP: *Chỉ xác*	*4g*
Đào nhân	*10g*
Hậu phác	*4g*
Hồng hoa	*1,6g*
Hương phụ	*4g*
Quy vĩ	*6g*
Sa nhân	*1,6g*
Tô mộc	*6g*
Tô ngạnh	*4g*
Xích thược	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngực và bụng bị chấn thương, khí bị trệ, huyết ứ, sưng đau.

LD: Sắc uống.

20- THUẬN THỐNG TÁN *(Nữ khoa bách vấn)*

TP: *Chỉ xác*	*30g*
Đại hoàng	*30g*
Đương quy	*30g*
Quỷ tiễn	*30g*
Thanh long	*30g*
Xích thược	*16g*
Trư nha tạo giác	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ huyết thực, huyết kết, người gầy, bụng to.

LD: Sắc uống.

21- THƯỢC DƯỢC THANG *(Chu Thị tập nghiệm phương)*

TP: *Bạch thược*	*30g*
Hương phụ tử	*120g*
Nhục quế	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ khí huyết ứ trệ, lưng và hông sườn đau.

LD: Mỗi lần dùng 6g, sắc uống.

22- TIÊU HẠ PHÁ HUYẾT THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Chi tử*	*Hoàng cầm*
Chỉ thực	*Hồng hoa*
Đại hoàng	*Mộc thông*
Đào nhân	*Ngũ linh chi*
Đương quy	*Ngưu tất*
Sài hồ	*Xích thược*
Sinh địa	*Tô mộc*
Trạch lan	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 4g.

CĐ: Phá ứ huyết, giảm đau.

LD: Sắc uống.

23- TIÊU GIẢI TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch phụ tử*	*2g*
Hoàng liên	*2g*
Phòng phong	*2g*
Bán hạ	*4g*
Liên kiều	*2g*
Sài hồ	*2g*
Cam thảo	*2g*
Màn kinh tử	*2g*
Tiền hồ	*2g*
Cát cánh	*2g*
Mộc thông	*2g*

Trần bì 2g
Chỉ thực 2g
Nam tinh 4g
Tử tô tử 2g
Độc hoạt 2g
Nga truật 2g
Xích thược 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tiêu ứ ở kinh, lạc mạch.

LD: Thêm Đăng tâm và Sinh khương, sắc uống.

24- TIỂU ĐIỀU KINH THANG *(Huyết chứng luận)*

TP: *Đương quy* 12g
Xích thược 12g
Một dược 8g
Hổ phách 8g
Quế chi 8g
Tế tân 2g
Xạ hương 1 ít

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh nguyệt không đều do huyết ứ.

LD: Sắc uống.

25- TIỂU Ô TRẦM THANG *(Cục phương)*

TP: *Chích thảo* 40g
Ô dược 400g
Hương phụ 800g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Kiện tỳ hành trệ, dứt cơn đau, trị khí bế, huyết ứ, ngực bụng đau ngầm.

LD: Sắc xong, hoà Trầm hương vào uống.

26- TỤC ĐOẠN ẨM *(Nhân trai trực chỉ)*

TP: *Bạch chỉ* 10g
Khiên ngưu 16g
Ngưu tất 10g
Bán hạ 16g
Khương hoạt 10g
Tục đoạn 10g
Chích thảo 16g
Lạt quế 10g
Xích linh 16g
Diên hồ 10g
Ngũ linh chi 10g
Xích thược 10g
Đương quy 10g
Ngưu tất 10g
Xuyên khung 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ứ huyết lưu trệ, huyết hoá thành mủ, tay chân sưng phù.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng 4 lát, sắc uống lúc đói.

III- THUỐC CHỮA BỆNH NÔN RA MÁU

A- THUỐC CAO

1- TUYẾT LÊ CAO *(Y học chứng lục)*

TP: *La bặc (nước cốt)* 25ml
Ngó sen (nước cốt) 50ml
Mạch môn (nước cốt) 25ml
Sinh địa (nước cốt) 50ml
Mao căn (nước cốt) 50ml
Tuyết lê (nước cốt) 50ml

Bào chế: Dạng thuốc cao.

CĐ: Trị nôn ra máu, ho lao lâu ngày.

LD: Chưng sôi, cho mật ong 500ml, nước cốt Gừng 1lít nấu thành cao. Ngày uống 25 - 50ml.

B- THUỐC HOÀN

1- BẠCH CẬP HOÀN *(Thần phương)*

TP: *Bạch cập* 12g
Lá tỳ bà 12g
Ngó sen 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng A giao sao cho chảy ra, cho vào nấu với Sinh địa, lấy nước hoà với thuốc bột 3 vị trên làm hoàn 10g.

CĐ: Trị thổ huyết (nôn ra máu).

LD: Ngày uống 2 - 3 hoàn.

2- BÁN HẠ HOÀN *(Tập Nghiệm - Y phương tập nghiệm)*

TP: *Bán hạ, liều lượng nhiều ít tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dùng nước cốt Gừng và bột mì trộn cho dẻo, bọc Bán hạ vào, đem nướng cho vàng. Bỏ bột mì đi, lấy Bán hạ tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị cuồng (do Tâm bị phong tà làm hại). Ỉa ra máu, nôn ra máu, đờm suyễn cấp, tức trướng, phụ nữ bị băng huyết.

LD: Mỗi ngày uống 10 - 12g. Dùng Đương quy, Trầm hương, Xuyên khung sắc lấy nước uống thuốc.

3- CÁT HOÀNG HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Cát hoa*	*120g*
Hoàng liên	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Đại Hoàng nấu đặc thành cao, trộn chung với bột thuốc làm hoàn.

CĐ: Trị nôn ra máu.

LD: Ngày uống 20g với nước nóng.

4- ĐOẠN HỒNG HOÀN *(Huyết chứng luận)*

TP: *A giao*	*12g*
Lộc nhung	*12g*
Trắc bá diệp	*12g*
Đương quy	*20g*
Phụ tử	*8g*
Tục đoạn	*12g*
Hoàng kỳ	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Cầm máu.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

5- KÊ TÔ HOÀN *(Dương Thị Gia Tàng)*

TP: *Cam cúc hoa*	*8g*
Cam thảo	*8g*
Cát cánh (sao)	*16g*
Hoàng kỳ (sống)	*16g*
Kê tô (lá)	*250g*
Kinh giới (hoa)	*30g*
Não tử	*2g*
Phòng phong	*30g*
Sinh địa	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị hư nhiệt bốc lên làm váng đầu, hoa mắt, mắt đỏ, họng khô, ho đờm, phiền khát, chảy máu mũi, ho ra máu.

LD: Ngày uống 2 hoàn. Dùng Mạch môn (bỏ lõi) sắc lấy nước uống thuốc.

6- QUẤT QUY HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Đương quy*	*80g*
Quất hồng	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị khạc ra máu.

LD: Ngày uống 12- 16g với rượu ấm.

7- SINH ĐỊA HOÀNG CAO *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *Sinh địa*	*640g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Giã nát, lấy nước cốt, cho thêm ít rượu vào. Dùng Thục phụ tử 60g. Cắt thành miếng phơi khô. Cho bã thuốc vào 120g, làm thành hoàn.

CĐ: Trị nôn ra máu.

LD: Ngày uống 8 - 12g lúc đói.

8- TRẦM HƯƠNG TIỄN HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch khấu*	*22g*
Kha tử nhục	*20g*
Sa nhân	*22g*
Bạch truật	*28g*
Mộc hương	*20g*
Tân lang	*22g*
Cam thảo	*20g*
Nhân sâm	*20g*
Trầm hương	*10g*
Can khương	*22g*
Nhục khấu	*20g*
Trần bì	*20g*
Đinh hương	*40g*
Quan quế	*22g*
Xạ hương	*80g*
Hồ tiêu	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Ôn kinh, lý khí.

LD: Ngày uống 8 - 12g, lúc đói, với nước sắc Sinh khương.

9- TỨ SINH HOÀN *(Phụ nhân đại toàn lương phương)*

TP: *Hà diệp*	*320g*
Sinh địa	*340g*
Ngải diệp	*12g*
Trắc bá	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn, thuốc nước hay thuốc sắc. Đều dùng sống. Nguyên là thuốc hoàn. Hiện nay hay dùng tươi, giã nát các vị thuốc vắt lấy nước trấp uống mát, hoặc uống nóng hay sắc thuốc thành thang ngày uống 1 - 2 lần.

CĐ: Lương huyết, chỉ huyết, trị huyết nhiệt vọng hành: khạc huyết, thổ huyết, nục huyết, máu đỏ tươi, họng và miệng khô ráo.

LD: Uống theo các dạng bào chế trên.

10- TỨ VỊ LỘC NHUNG HOÀN *(Trương Thị y thông)*

TP: *Lộc nhung* *40g*
Quy thân *40g*
Ngũ vị tử *40g*
Thục địa *80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị can, thận, tuỷ, mạch đều hư, ho nôn ra máu, mạch hư không lực, trên nóng dưới lạnh.

LD: Ngày uống 12 - 16g với rượu nóng, lúc đói.

C- THUỐC TÁN (BỘT)

1- BÁ DIỆP TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Trắc bá diệp (sao đen, tán bột)*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị nôn ra máu (thổ huyết).

LD: Mỗi lần uống 8 - 12g.

2- CAN NGẪU TIẾT TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Ngẫu tiết (khô) liều lượng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị nôn ra máu.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 16 - 20g.

3- HOA NHỊ THẠCH TÁN *(Cục phương)*

TP: *Hoa nhị thạch* *120g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Nung đỏ để nguội.

CĐ: Trị thổ huyết (nôn ra máu).

LD: Mỗi lần dùng 12g, hoà nước Đồng tiện, hâm nóng uống. Đàn ông thêm ít rượu, đàn bà thêm ít dấm.

GC: Sách Bút Hoa Y Kính có thêm Lưu hoàng.

4- HOÀNG MINH GIAO TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Hoa và lá cây dâu* *8g*
Hoàng minh giao *8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Nôn ra máu.

LD: Chia 2 lần uống với nước cốt sinh địa.

5- KÊ TÔ TÁN *(Tế Sinh Phương)*

TP: *A giao (sao với Cáp phấn)* *30g*
Bạch mao căn *30g*
Bồ hoàng (sao) *16g*
Bối mẫu (bỏ lõi) *16g*
Cam thảo (nướng) *16g*
Cát cánh *16g*
Hoàng kỳ *30g*
Kê tô diệp *30g*
Mạch môn (bỏ lõi) *16g*
Sinh địa *30g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị lao lực làm hại kinh phế, nôn ra máu, họng không thông.

LD: Tán bột. Ngày uống 2 lần, mỗi lần dùng 12g, thêm 200ml nước, Gừng 5 lát, sắc uống ấm.

6- KÊ TÔ TÁN GIA GIẢM *(Sản Thị Phát Mông)*

TP: *A giao* *Linh dương giác*
Bạc hà *Mạch môn*
Cam thảo *Phục long can*
Đương quy *Sài hồ*
Hoàng cầm *Sinh địa*
Hoàng kỳ *Tây căn*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Các vị thuốc có liều lượng bằng nhau.

CĐ: Trị phụ nữ nôn ra máu, tâm hoả bốc lên.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 12g, thêm 150g nước, Gừng 3 lát, Trúc diệp 1 nắm (20g). Sắc uống ấm.

7- NHÂN TRUNG HOÀNG TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Nhân trung hoàng, lượng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị nôn ra máu.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước Sinh khương, Trúc lịch.

8- SONG HÀ TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Lá sen* *7 chót*
Ngó sen *7 mắt*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng bỗng nhiên nôn ra máu nhiều.

LD: Cho các vị thuốc cùng với mật nghiền nhỏ, sắc với nước, bỏ bã, uống ấm.

9- TẤT SINH TÁN *(Cục phương)*

TP: *Thục địa* — *Đương quy*
Bồ hoàng (sao sơ) — *Khung cùng*
Ô mai (bỏ hạt) — *Nhân sâm*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 30g.

CĐ: Ích khí, dưỡng huyết, lương huyết chỉ huyết. Trị nôn ra máu, mũi chảy máu, khí huyết đều mất, phần huyết có nhiệt.

LD: Mỗi lần dùng 16g sắc uống ấm.

GC: Bài này cũng gọi là Tất Thắng Tán (Cục Phương).

10- THẦN DAO TÁN *(Ấu ấu tu trì)*

TP: *A giao* 4g
Cáp phấn 4g
Thần sa (thuỷ phi) 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ con thổ huyết, tiện huyết.

LD: Dùng nước ngó sen và mật ong hoà với thuốc mà uống.

11- THẬP KHÔI TÁN *(Thập Dược Thần Thư)*

TP: *Bá diệp* — *Mao căn*
Đại kế — *Mẫu đơn bì*
Đại hoàng — *Sơn chi*
Hà diệp — *Thiến căn*
Tông lư bì — *Tiểu kế*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau, đốt cháy tồn tính, tán nhuyễn lấy giấy gói lại, lấy cốc úp để trên đất 1 đêm cho xuất hoả độc.

CĐ: Trị nôn ra máu, ho ra máu.

LD: Mỗi lần uống 20g, ngày 2 lần.

GC: Trước khi dùng thuốc, lấy nước Củ cải hoặc nước Ngó sen vắt ra chừng 100l mài với mực Tàu, hoà thuốc vào uống sau bữa ăn, uống xong nếu bệnh nhẹ thì chỉ liều thuốc đó là khỏi.

12- THẤT GIAO TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *A giao*
Cáp phấn
Thần sa

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị trẻ nhỏ nôn ra máu.

LD: Mỗi lần dùng 4g hoà với mật ong và nước cốt Ngó sen, uống.

13- THỔ HUYẾT ĐƠN *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *A giao* 80g
Bách thảo sương 40g
Bạch cập 160g
Bồ hoàng 40g
Chích thảo 24g
Đại hoàng 40g
Đan sâm 40g
Huyết dư 24g
Ngải diệp 24g
Tam thất 40g
Tang bì 40g
Trắc bá 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị nôn ra máu, các chứng về máu.

LD: Mỗi lần dùng 8g, uống với nước Đồng tiện hoặc nước sắc Mao căn.

14- TÙNG HOA TÁN (PHƯƠNG) *(Thánh huệ phương)*

TP: *Bách hợp* 20g
Ngải diệp 10g
Thích đao 20g
Bạch linh 20g
Nhân sâm 20g
Thự dự 40g
Cam thảo 20g
Sinh địa 40g
Tùng hương 60g
Lộc giác giao 40g
Tây thảo căn 20g
Tử uyển 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị nôn ra máu không cầm.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước cháo.

15- XÍCH THƯỢC DƯỢC TÁN *(Thánh huệ phương)*

TP: *A giao* 80g
Đương quy 40g

Sinh địa 160g
Bạch truật 40g
Hoàng cầm 40g
Xích thược 40g
Chích thảo 40g
Phụ tử 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hư hàn, nôn ra máu, phân có máu.

LD: Ngày uống 20g với rượu ấm, lúc đói.

D- THUỐC SẮC

1- A GIAO THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *A giao* 40g
Bồ hoàng 30g
Sinh địa 120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn ra máu.

LD: Sắc uống.

2- A GIAO THANG *(Y phương ca quát)*

TP: *A giao* 12g
Chi tử 6g
Tang bạch bì 8g
Bán hạ (chế) 6g
Hạnh nhân 8g
Trần bì 4g
Cam thảo 4g
Phục linh 6g
Trì mẫu 4g
Cát cánh 8g
Sinh địa 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn ra máu, đờm có máu.

LD: Sắc uống.

3- BÁ DIỆP THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Bá diệp (sao)* 120g
Ngải cứu 3 cây
Can khương (bào) 120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn ra máu (thổ huyết) không cầm.

LD: Sắc uống nóng với nước Đồng tiện.

GC: Sách Thiên Kim có thêm A giao 120g, Diệc quế.

- Sách Kim quỹ yếu lược tâm điển không dùng Đồng tiện mà dùng cứt ngựa hoà nước, lọc nước trong, bỏ bã, hợp với thuốc nấu.

4- BÁ DIỆP THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bá diệp* 4g
Địa du 4g
Kinh giới huệ 4g
Cam thảo (nướng) 2g
Đương quy 4g
Sinh địa 4g
Chỉ xác 4g
Hoàng liên 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn ra máu không cầm.

LD: Sắc uống nóng.

5- CAN KHƯƠNG CAM THẢO THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 20g
Can khương 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng âm thắng dương, tâm phế hàn, nôn ra máu.

LD: Sắc uống.

6- CHI TỬ THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Chi tử* 12g
Mao căn 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt kèm chảy máu, khạc ra máu.

LD: Sắc uống.

7-ĐƯƠNG QUY HOẠT HUYẾT THANG *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạch thược* 8g
Đương quy 12g
Nhục quế 1,2g
Can khương 1,2g
Hồng hoa 2g
Ô dược 8g
Chỉ xác 2g
Hương phụ 8g
Thanh bì 1,2g
Chích thảo 1,2g
Mẫu đơn bì 8g
Xuyên khung 4g

Đào nhân 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng nôn ra máu, đái ra máu (do huyết uất).

LD: Sắc uống.

8- ĐƯƠNG QUY THANG *(Thiên kim)*

TP: *A giao* 6g
Đương quy 4g
Thược dược 6g
Can khương 2g
Hoàng cầm 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn ra máu, chảy máu cam (mũi chảy máu).

LD: Sắc uống.

9- GIẢI UẤT BÌNH KHÍ THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch thược (sao)* 80g
Hồng hoa 8g
Sài hồ 3,2g
Cam thảo 4g
Kinh giới (sao đen) 12g
Sơn Chi (sao đen) 12g
Đương quy 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn ra máu do giận dữ quá độ.

LD: Sắc uống.

10- MA HOÀNG NHÂN SÂM THƯỢC DƯỢC THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Bạch thược* 12g
Hoàng kỳ 12g
Ngũ vị 4g
Chích thảo 4g
Ma hoàng 4g
Nhân sâm 12g
Đương quy 12g
Mạch môn 4g
Quế chi 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chảy máu cam, nôn ra máu, (do ngoại cảm) bên ngoài kèm hư bên trong.

LD: Sắc uống.

11- MẠCH ĐÔNG DƯỠNG VINH THANG *(Huyết chứng luận)*

TP: *Bạch thược* 12g
Mạch môn 12g
Sinh địa 12g
Cam thảo 4g
Ngũ vị 4g
Trần bì 12g
Đương quy 12g
Nhân sâm 12g
Trì mẫu 8g
Hoàng kỳ 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh hoả ở Vị, trị nôn ra máu.

LD: Sắc uống.

12- MẠCH MÔN ĐÔNG ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đương quy (thân)* 2g
Mạch môn 2g
Nhân sâm 2g
Hoàng kỳ 20g
Ngũ vị tử 10 hạt
Sinh địa 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn ra máu lâu ngày làm cho phế khí hư, thận hư phát sinh đờm nhiệt, da lông khô.

LD: Sắc uống.

13- NHÂN SÂM ẨM *(Kỳ hiệu phương)*

TP: *Bạch thược* 6g
Hoàng kỳ 6g
Ngũ vị tử 20 hạt
Chích thảo 4g
Mạch môn 6g
Nhân sâm 8g
Đương quy 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị hư yếu, chảy máu cam (mũi), nôn ra máu, khí suy yếu, không đủ.

LD: Sắc uống.

14- SINH ĐỊA HOÀNG ẨM *(Tô Trầm lương phương)*

TP: *Câu kỷ tử* *Hoàng cầm*
Thiên môn *Thục địa*
Chích thảo *Hoàng kỳ*
Địa cốt bì *Sinh địa*
Thược dược

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị các bệnh về huyết (máu).

LD: Sắc uống.

15- TAM HẮC THẦN KỲ ẨM *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bồ hoàng* 4g
Sinh địa 4g
Xuyên bối mẫu 4g
Đan bì 2,8g
Sơn chi 20g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thổ huyết (nôn ra máu).

LD: Thêm Đồng tiện 100ml, nước Ngó sen 100ml, sắc uống.

16- TAM HẮC THẦN HIỆU TÁN *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Bồ hoàng (sao)* 4g
Sinh địa 24g
Xuyên bối 12g
Đan bì 10g
Tiêu chi nhân 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn ra máu.

LD: Sắc, thêm nước cốt Ngó sen 200ml và Đồng tiện 200ml, uống.

17- TAM HOÀNG BỔ HUYẾT THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Bạch thược* 8g
Hoàng kỳ 10g
Thăng ma 6g
Đan bì 6g
Sài hồ 6g
Thục địa 12g
Đương quy 10g
Sinh địa 10g
Xuyên khung 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thổ huyết lâu không cầm, mồ hôi ra nhiều.

LD: Sắc uống nóng.

18- TÊ GIÁC ĐỊA HOÀNG THANG *(Bị Cấp Thiên Kim Yếu Phương)*

TP: *Thược dược* 12g
Địa hoàng 30g
Đan bì 10g
Tê giác tiêm 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, giải độc, lương huyết, tán ứ. Trị các chứng xuất huyết, nôn ra máu, mũi chảy máu, tiêu ra máu, băng huyết... sốt cao, nhiệt nhập vào phần huyết.

LD: Sắc uống nóng.

GC: Bài này cũng gọi là Thược Dược Địa Hoàng Thang (Ngoại Đài Bí Yếu)

19- TÊ GIÁC ĐỊA HOÀNG THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Tê giác* 4g
Sinh địa 16g
Đại hoàng 4g
Hoàng cầm 12g
Hoàng liên 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thượng tiêu bị nhiệt, nôn ra máu, ho ra máu.

LD: Sắc uống.

20- TÊ GIÁC ĐỊA HOÀNG THANG *(Vạn Thị Phụ Khoa)*

TP: *Tê giác* 4g
Bạch thược 4g
Đan bì 4g
Chỉ thực 4g
Hoàng cầm 3,2g
Bách thảo sương 3,2g
Cát cánh 3,2g
Sinh địa 1,2g
Cam thảo 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị huyết bị nhiệt, nôn ra máu, chảy máu cam.

LD: Sắc uống.

21- THANH NHIỆT GIẢI ĐỘC THANG *(Cổ kim y giám)*

TP: *Cam thảo* 16g
Đan bì 16g
Liên kiều 16g
Cát cánh 16g
Hoàng bá 24g
Sinh địa 30g
Cát căn 16g
Hoàng cầm 16g
Thăng ma 30g
Chi tử 16g
Hoàng liên 16g
Xích thược 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn ra máu mũi chảy máu.

LD: Mỗi lần dùng 30g, sắc uống nóng.

22- THANH TRÚC THƯỢNG TIÊU PHÁP *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Bối mẫu*	*12g*
Liên thảo	*6g*
Tang bì	*12g*
Đan bì (tro)	*6g*
Ngẫu tiết (trấp)	*40ml*
Tây thảo (tro)	*12g*
Đan sâm	*12g*
Qua lâu bì	*6g*
Thảo quyết minh	*20g*
Hạnh nhân	*12g*
Quất lạc	*6g*
Trúc nhự	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn ra máu (thổ huyết)

LD: Sắc uống.

23- THIÊN ĐÔNG THANG *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *A giao*	*40g*
Bạch thược	*40g*
Chích cam thảo	*20g*
Đương quy	*40g*
Hoàng kỳ	*40g*
Mạch môn	*40g*
Một dược	*40g*
Ngó sen	*40g*
Nhân sâm	*20g*
Sinh địa	*40g*
Thiên môn	*40g*
Viễn chí	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng lo nghĩ hại đến tâm, sinh thổ huyết, đổ máu cam.

LD: Tán nhỏ, liều dùng 16g sắc với nước Gừng uống.

24- THIÊN KIM ĐƯƠNG QUY THANG *(Trương Thị y thông)*

TP: *A giao*	*4,8g*
Can khương	*1,6g*
Đương quy	*4g*
Hoàng cầm	*4,8g*
Thược dược	*4,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chảy máu cam (mũi), nôn ra máu.

LD: Sắc uống.

25- THIÊN MÔN ĐÔNG THANG *(Kỳ hiệu lương phương)*

TP: *A giao*	*2,8g*
Bạch thược	*2,8g*
Chích thảo	*1,2g*
Hoàng kỳ	*2,8g*
Mạch môn	*2,8g*
Một dược	*2,8g*
Nhân sâm	*1,2g*
Sinh địa	*2,8g*
Thiên môn	*2,8g*
Đương quy	*2,8g*
Ngẫu tiết	*2,8g*
Viễn chí	*2,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ưu tư làm tâm bị tổn thương, nôn ra máu, chảy máu cam.

LD: Thêm Gừng 3 - 5 lát, sắc uống.

26- THUỴ KIM TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đương quy*	*6g*
Hồng hoa	*4g*
Huyền hồ sách	*4g*
Khương hoàng	*10g*
Mẫu đơn bì	*4g*
Nga truật	*6g*
Quan quế	*2g*
Xích thược	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ huyết và khí tụ lại sinh ra đau, kinh bế, khi hành kinh thì nôn mửa, bụng đau.

LD: Sắc uống với rượu.

27- TÍCH UẾ KHU ĐỘC ẨM *(Tập thành lương phương tam bách chứng)*

TP: *Ngưu hoàng*	*2,4g*
Nhân trung bạch	*10g*
Nhẫn đông hhoa	*4,8g*
Uất kim	*3,2g*
Xương bồ	*1,6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ôn dịch mà sốt cao, đờm bế tắc ở các khiếu, họng đau.

LD: Sắc uống.

28- TRẦN HOÈ THANG *(Cổ Kim Y Giám)*

TP: *Đương quy (đầu, đuôi)*	*6g*
Xích thược	*6g*

Hoè hoa 6g
Bá tử diệp (sao mật) 6g
Sơn chi tử 7 quả
Tế trà 10g
Xuyên khung 6g
Hoàng cầm 6g
Trần bì 6g
Ô dược 6g
Ngẫu tiết 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn ra máu, chảy máu cam (máu mũi).

LD: Sắc uống nóng.

29- TRỊ THỔ HUYẾT PHƯƠNG *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Cam thảo* 4g
Sinh địa 32g
Tây thảo căn 8g
Mao căn 16g
Sơn chi 12g
Trắc bá diệp 12g
Ngẫu tiết 3 củ

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tư âm, nhuận táo, giáng hoả, tiêu ứ, trị nôn ra máu.

LD: Sắc uống.

30- TRÚC DIỆP THƯỢC DƯỢC THANG *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *A giao* 120g
Đương quy 40g
Xích thược 40g
Chích thảo 40g
Trúc nhự 60g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn ra máu, chảy máu cam (mũi), tiêu tiểu ra máu.

LD: Mỗi lần dùng 8g, sắc uống ấm.

31- TRÚC NHỰ ẨM *(Thánh huệ phương)*

TP: *Bồ hoàng* 8g
Phục long can 8g
Tử cầm 40g
Ngẫu trấp 10ml
Trúc nhự 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn ra máu, mũi chảy máu (do nhiệt).

LD: Sắc, hoà Ngẫu (sen) trấp vào uống.

32- TRÚC NHỰ THANG *(Thiên kim)*

TP: *Cam thảo* 4g
Nhân sâm 4g
Thược dược 4g
Cát cánh 4g
Quế tâm 4g
Trúc nhự 40g
Đương quy 4g
Sinh địa 4g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn ra máu, tiểu tiện ra máu, ỉa ra máu, mồ hôi máu (hãn huyết).

LD: Sắc uống.

33- TƯ ÂM GIÁNG HOẢ THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch thược* 1,2g
Hoàng bá 2g
Thục địa 4g
Bạch truật 4g
Mạch môn 4g
Trần bì 2,8g
Chích thảo 2g
Sinh địa 3,2g
Tri mẫu 2g
Đương quy 1,2g
Thiên môn 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị huyết nhiệt, nôn ra máu, khí nghịch, thận thuỷ suy, âm hư, nóng trong xương.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

34- TƯ ÂM TIỄN *(Cảnh nhạc toàn thư)*

TP: *Bách hợp* 8g
Bạch thược 8g
Mạch môn 8g
Bạch linh 6g
Cam thảo 4g
Sinh địa 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm huyết hư tổn, tướng hoả bốc lên, phiền khát, nóng nhiều, tân dịch khô, ho ra máu, nôn ra máu, chảy máu cam (mũi).

LD: Sắc uống lúc đói.

35- TRỪ THẤP THANG *(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)*

TP: *Bạch truật* 8g

Chích thảo 8g
Can khương 160g
Phục linh 160g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thấp uất ở kinh lạc, huyết thịnh quá sinh ra nôn ra máu, chảy máu cam (mũi).

LD: Mỗi lần dùng 16g, sắc uống.

36- XẠ CAN THANG *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Bạch truật* 60g
Thăng ma 40g
Xích linh 40g
Chi tử nhân 40g
Xạ can 40g
Xích thược 60g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhiệt tụ ở vị, miệng, dạ dày đau, nôn ra máu.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc thêm nước cốt Sinh địa 30ml, mật ong 20ml, đun sôi 3 dạo. Chia làm 2 lần uống.

37- Ý DĨ NHÂN TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Phổi lợn (nấu chín)*
Ý dĩ nhân

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu).

LD: Trị lạc huyết (nôn ra máu...).

LD: Nấu chín, ăn lúc đói.

CÁC BÀI THUỐC HAY PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH: DA LIỄU - PHONG CÙI

- BAN SỞI
- CHẨN
- CHÀM - HẮC LÀO - LANG BEN...
- BỆNH DA
- ĐẬU
- GIANG MAI
- GHẺ LỞ
- LOA LỊCH
- LỞ NGỨA - LỞ LOÉT
- MỤN NHỌT - ĐINH NHỌT
- PHONG CÙI
- QUAI BỊ

I- THUỐC TRỊ BAN SỞI – CHẨN

A- THUỐC HOÀN

1- HOÁ THẦN HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Hoàng liên* 20g
Khổ luyện căn bạch bì 12g
Thục tiêu 12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Ô mai, 7 quả to, bỏ hạt. Sắc nước, lá Ngải cứu, tẩm Ô mai, rồi giã Ô mai nát nhuyễn trộn với thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị ban sởi, miệng lở.

LD: Ngày uống 4 – 6g.

2- TÊ GIÁC GIẢI ĐỘC HOÀN *(Y tông kim giám)*

TP: *Kim ngân hoa* *Sinh địa*
Ngưu bàng tử (sao) *Hoàng liên*
Kinh giới huệ *Xích thược*
Phòng phong *Cam thảo*
Liên kiều (bỏ lõi) *Tê giác*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột. Trộn mật làm hoàn 2g.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng đỏ da, phát lạnh vùng đầu mặt và tay chân, da đỏ nóng, mặt phù.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn với nước sắc Đăng tâm.

3- TÊ GIÁC THĂNG MA HOÀN *(Y tông kim giám)*

TP: *Tê giác* 48g
Thăng ma 30g
Khương hoạt 30g
Phòng phong 30g
Sinh địa 30g
Bạch phụ tử 16g
Bạch chỉ 16g
Hoàng cầm 16g
Hồng hoa 16g
Cam thảo (sống) 8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn.

CĐ: Trị chứng tước ban (xuất huyết dưới da)

LD: Ngày uống 12 – 16g với nước trà nóng.

4- TRỪ THẤP HOÀN *(Triệu Bỉnh Nam lâm sàng kinh nghiệm tập)*

TP: *Bạch tiễn bì* 60g
Hoàng liên 40g
Trư linh 40g
Can khương 80g
Liên kiều 40g
Tử thảo 60g
Chi tử nhân 40g
Quy vĩ 40g
Uy linh tiên 40g
Đan bì 40g
Tây thảo 60g
Xích linh bì 60g
Hoàng cầm 40g
Trạch tả 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thấp chẩn, cấp tính, ban sởi, ngưu bì tiễn (vẩy nến), chàm lác...

LD: Ngày uống 12 –16g.

B- THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1- TRÚC NHẤT PHƯƠNG *(Lục thập tứ phương chi nhất)*

TP: *Băng phiến*	*0,08g*
Chu sa	*0,04g*
Thiên trúc hoàng	*8g*
Bằng sa	*8g*
Huyền minh phấn	*0,04g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị họng sưng đau, sởi.

LD: Dùng bột để thổi vào họng.

C- THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1- AN BAN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo*	*40g*
Hoàng kỳ	*40g*
Thăng ma	*40g*
Cát cánh	*40g*
Khương hoạt	*40g*
Xích phục linh	*40g*
Chỉ xác	*40g*
Nhâm sâm	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Điều lý sang chuẩn (mụn nhọt, ban).

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4g, với nước sắc Tía tô và Bạc hà .

2- BẠC HÀ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo (nướng)*	*2g*
Bạc hà lá	*40g*
Ma hoàng	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị ghẻ lở, ban chuẩn.

LD: Ngày uống hai lần, mỗi lần 8g.

3- BẠCH HOA XÀ TÁN *(Vương thị thủ tập)*

TP: *Bạch hoa xà*	*40g*
Đinh hương	*40 nụ*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đậu chuẩn, ban sởi.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 2 - 4g với rượu nóng.

4- CAM CÁT THANH KIM TÁN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Bạc hà*	*12g*
Cát cánh	*40g*
Liên kiều	*2g*
Cam thảo	*2g*
Kha tử	*12g*
Ngưu bàng	*28g*

Bào chế: Dạng thuốc tán bột hoặc thuốc sắc.

CĐ: Trị lên đậu kèm ho, ban sởi.

LD: Sắc uống hoặc tán bột uống.

5- ĐẠI THÀNH TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo*	*8g*
Hùng hoàng	*6g*
Xạ hương	*0,8g*
Chu sa	*6g*
Tử thảo	*12g*
Xuyên sơn giáp	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột),

CĐ: Trị chứng mụn đậu không mưng (phát) ra được, biến thành mầu đen (làm độc)

LD: Ngày uống 8 – 12g.

6- HỒNG NỘI TIÊU TÁN *(Y học phát minh)*

TP: *Cam thảo*	*Hồng nội tiêu*
Đương quy	*Khương hoạt*
Hoàng cầm	*Quả hoặc cuống cà*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc đều 20g. Tán bột, trộn với ít Xạ hương.

CĐ: Trị ban độc, khí độc xâm nhập vào trong làm cho bụng trướng lên, nguy hiểm đến sinh mạng.

LD: Mỗi lần dùng 8g uống với nước sắc Sinh địa.

7- LIÊN KIỀU TÁN *(Loại chứng hoạt nhân thư)*

TP: *Cam thảo*	*Liên kiều*

Chi tử *Phòng phong*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị mụn nhọt, ban chuẩn, thương hàn còn ở ngoài biểu.

LD: Ngày uống 8-12g.

8- MAI HOA TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bằng sa*	*0,4g*
Mang tiêu	*0,4g*
Thần sa	*0,4g*
Cam thảo	*2g*
Nhân sâm	*8g*
Xạ hương	*0,4g*
Mã nha tiêu	*0,4g*
Phiến não	*0,2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị lên đậu sởi.

LD: Uống ngày 2 - 4g.

9- MỘC NGŨ PHƯƠNG *(Nghiệm phương)*

TP: *Cam thảo*	*2,8g*
Ngưu bàng tử	*4g*
Xuyên bối mẫu	*4g*
Hoàng liên	*4g*
Nhũ hương	*4g*
Hùng hoàng	*4g*
Thiên hoa phấn	*4g*
Xuyên đại hoàng	*4g*
Một thược	*4g*
Xích thược	*4g*
Xuyên sơn giáp	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sởi biến thành đinh, nhọt, đau, khó cử động.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

10- NHÂN SÂM AN VỊ TÁN (THANG) *(Lý Đông Viên)*

TP: *Bạch thược*	*2,8g*
Hoàng kỳ	*8g*
Phục linh	*1,6g*
Cam thảo (sống)	*2g*
Hoàng liên	*0,8g*
Trần bì	*1,2g*
Chích thảo	*2g*
Nhân sâm	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) hay thuốc sắc.

CĐ: Trị ban chuẩn hoá mủ, tỳ vị có hư nhiệt, ỉa chảy, nôn mửa, ăn uống ít.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

11- TÊ GIÁC TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Tê giác tiêm*	*40g*
Thăng ma	*40g*
Nhân sâm	*40g*
Huyền sâm	*40g*
Sa sâm	*40g*
Phòng phong	*40g*
Bạch tiễn bì	*40g*
Bạch tật lê	*40g*
Cam thảo (nướng)	*20g*
Mã nha tiêu	*20g*
Ngưu hoàng	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phong chẩn, tâm phiền.

LD: Mỗi lần dùng 8g, uống với nước sắc Trúc diệp.

12- TÊ GIÁC TÁN *(Nho Môn Bản sự)*

TP: *Tê giác*	*Thược dược*
Hoàng liên	*Cam thảo*
Đại hoàng	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Thanh nhiệt, tả hoả, lương huyết, giải độc. Trị chứng nóng trong xương, da khô, đờm dính. tay chân đau nhức, phiền táo, mồ hôi tự ra, nằm ngồi không yên, ăn uống khô đều, gầy ốm.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc nước uống ấm.

13- THẠCH HỘC THANH VỊ TÁN *(Thương Thi Y Thông)*

TP: *Thạch hộc*	*Phục linh*
Hương nhu	*Quất bì*
Đan bì	*Chỉ xác*
Xích thược	*Biển đậu*
Cam thảo	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Cam thảo giảm nửa liều.

CĐ: Thanh vị, sinh tân, kiện tỳ, lương huyết. Trị ban chẩn sau khi đã mọc, vị bị nhiệt làm khô tân dịch, tỳ khí hư yếu, nôn mửa, không muốn ăn uống, miệng khô, khát, mạch hư, sác.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng 1 lát sắc uống.

14- TINH TINH TÁN *(Cục phương)*

TP: *Cát cánh* *Nhâm sâm*
Qua lâu căn *Tế tân*
Chích thảo *Phục linh*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 46g.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị phong nhiệt, ban sởi, thương hàn, đầu đau, sốt, mắt nhiều nghèn (dử) ho, suyễn, mũi nghẹt, sổ mũi.

LD: Mỗi lần dùng 4g, thêm Bạc hà 3 lá sắc uống ấm.

15- TRỪ PHONG TÁN *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Bạch hoa xà dầu (ngâm rượu nướng)* *2cái*
Phòng phong *40g*
Yết tiêm (sao) *40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tử diễn phong (nốt ban đỏ, tím)

LD: Mỗi lần uống 1 – 2g với rượu nóng.

16- TY TỨ (PHƯƠNG) *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch tật lê* *40g*
Đương quy *40g*
Một dược *12g*
Diên hồ sách *40g*
Giáng hương *12g*
Tế tân *16g*
Đào nhân *40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị nốt ban ám tối do huyết uất không tan.

LD: Mỗi lần dùng 4g, uống với rượu ấm.

D – THUỐC SẮC

1- BẠCH HỔ HOÁ BAN THANG *(Trương thị y thông)*

TP: *Cam thảo (sống)* *4g*
Hoàng cầm *8g*
Thạch cao (sống) *4g*
Đại hoàng (sống) *4g*
Liên kiều *8g*
Thuyền thoái *4g*
Hắc sâm *8g*
Ma hoàng *4g*
Trì mẫu *8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu do nhiệt nung nấu mà không phát ra được.

LD: Sắc uống.

2- BỔ CHÂN ÂM THANH GIẢI NHIỆT PHƯƠNG *(Tâm đắc thần phương)*

TP: *Đan bì* *12g*
Ngưu tất *8g*
Thục đại *24g*
Mạch môn (sống) *12g*
Phụ tử *2,4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Trị sởi, mọc không hết, mỏi mệt, ngực và lòng bàn tay, bàn chân đều nóng, nhưng đầu ngón tay, ngón chân lại lạnh.

LD: Sắc uống.

3- CAM CÁT PHÒNG PHONG THANG *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Cam thảo* *0,8g*
Huyền sâm *160g*
Phòng phong *160g*
Cát cánh *3,2g*
Ngưu bàng *2,4g*
Xa can *2,4g*
Gừng *4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng ban sởi, thuỷ đậu.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Cam Cát Thang, thêm 4 vị Huyền sâm. Ngưu bàng, Phòng phong, Xạ can.

4- CAM CÁT THANG GIA VỊ *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Cam thảo* *4g*
Huyền sâm *1,6g*
Phòng phong *1,6g*
Cát cánh *3,2g*
Ngưu bàng *2,4g*
Xạ can *2,4g*
Gừng tươi *2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ban sởi, thuỷ đậu.

LD: Sắc 600ml nước còn 200ml, chia hai lần uống nóng.

5- CAM QUẾ THANG *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Cam thảo* *80g*
Quế chi (bỏ vỏ) *160g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ban sởi, thuỷ đậu.

LD: Sắc, bỏ bã, uống dần làm nhiều lần.

6- CÁT CĂN GIẢI CƠ THANG *(Trương Thị Y Thông)*

TP: *Cam thảo* *Thử niêm tử*
Cát căn *Thuyền thoái*
Kinh giới *Tiền hồ*
Liên kiều *Xích nhược*
Ma hoàng

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc liều lượng bằng nhau, riêng cam thảo liều lượng bằng nửa.

CĐ: Trị chứng ma chẩn mới phát, phát sốt, ho, hoặc lúc nóng lúc lạnh.

LD: Sắc uống.

7- CÁT CĂN GIẢI CƠ THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Cam thảo* *3,2g*
Cát căn *12g*
Hoàng cầm *8g*
Ma hoàng *2g*
Quế chi *4g*
Xích thược *6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng dịch phát về mùa xuân.

LD: Thêm Gừng và Táo, sắc uống.

GC: Đây là bài Cát Căn Giải Cơ Thang, thay chích thảo bằng Cam thảo thay Nhục quế bằng Quế chi.

8- CÁT CĂN GIẢI CƠ THANG *(540 Bài thuốc đông y)*

TP: *Bối mẫu* *4g*
Cam thảo *12g*
Cát căn *12g*
Đăng tâm *2g*
Kinh giới *6g*
Liên kiều *8g*
Mộc thông *6g*
Ngưu bàng tử *6g*
Tang bì *4g*
Thuyền thoái *6g*
Tiền hồ *4g*
Xích thược *6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng sởi ở thời kỳ phát sốt, chưa mọc ra.

LD: Sắc uống.

9- CHI NHÂN GIẢI ĐỘC THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Cam thảo* *4g*
Liên kiều *8g*
Thạch cao *20g*
Chi tử *6g*
Ngưu bàng tử *6g*
Thăng ma *6g*
Hoàng cầm *8g*
Phòng phong *8g*
Tri mẫu *6g*
Hoàng liên *8g*
Sài hồ *8g*
Xích thược *8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ma chẩn, ban sởi.

LD: Sắc uống.

GC: Nguyên phương không ghi liều lượng.

10- CHI TỬ ĐẠI THANH THANG *(Thẩm thị tôn sinh)*

TP: *Chi tử* *8g*
Hoàng cầm *8g*
Đại thanh *8g*
Thăng ma *4g*
Hạnh nhân *3,2g*
Thông bạch *3 củ*

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Trị phụ nữ bị chứng thương hàn mà phát ban.

LD: Sắc uống.

11- DỊ ỨNG THANG *(540 bài thuốc đông y)*

TP: *Ké đầu ngựa* *20g*
Kinh giới *12g*
Lá vòi voi *8g*
Kim ngân hoa *20g*
Lá khế *20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị dị ứng, mề đay, phong ngứa.

LD: Sắc uống.

12- DỊ ỨNG THANG *(Viện YHDT Việt Nam)*

TP: *Cam thảo dây* *20g*

Kim ngân hoa 16g
Ngưu tất 10g
Ké đầu ngựa 20g
Kinh giới 12g
Phục linh 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị dị ứng, mề đay, phong ngứa.

LD: Sắc uống.

13- DƯỠNG HUYẾT HOÁ BAN THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đương quy thân* 2g
Nhân sâm 2g
Thuyền thoái 2g
Hồng hoa 2g
Sinh địa 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dưỡng huyết, hoá ban, trị các chứng ban sởi, đậu.

LD: Sắc uống.

14- ĐẠI THANH THANG *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* *Huyền sâm*
Sinh địa *Đại thanh*
Kinh giới huệ *Thạch cao*
Địa cốt bì *Mộc thông*
Tri mẫu

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị nhiệt độc phát ban.

LD: Sắc uống.

GC: Sách TQYHĐT Điển ghi không có Địa cốt bì.

15- ĐIỀU TRUNG THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bán hạ* *Hậu phác*
Thương truật *Cam thảo*
Phục linh *Trần bì*
Chỉ thực *Thanh bì*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị phong chẩn.

LD: Sắc uống.

16- ĐƯƠNG QUY DƯỠNG HUYẾT THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* *Đương quy*
Sinh địa *Chỉ tử nhân*
Mạch môn *Xuyên khung*
Đạm trúc diệp *Mộc thông*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị ban sởi loại độc.

LD: Sắc uống.

17- GIẢI ĐỘC SƠ ĐẬU THANG *(Chứng trị chuẩn thằng).*

TP: *Bạch chỉ* *Kinh giới*
Thuyền thoái *Đương quy*
Liên kiều *Thử niêm tử*
Hoàng cầm *Phòng phong*
Tử thảo *Hoàng liên*
Xuyên khung *Khương hoạt*
Sài hồ

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Giải nhiệt, trừ độc, trị nhiệt độc, ban chẩn.

LD: Sắc uống.

18- HOÁ BAN THANG *(Ôn bệnh điều biện)*

TP: *Cam thảo (sống)* 12g
Thạch cao (sống) 40g
Sừng trâu 8g
Ngạnh mễ 20g
Huyền sâm 8g
Tri mẫu 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, giải độc, lương huyết, hoá ban, trị chứng sốt phát ban.

LD: Sắc uống.

19- HOÀNG LIÊN AN THẦN HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đương quy* 8g
Hoàng liên 8g
Long đởm thảo 8g
Phục thần 6g
Thạch cao 6g
Toàn yết 7 con
Xương bồ 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng lao chuẩn.

LD: Sắc uống.

20- HƯƠNG TÔ ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ* *Trần bì*

Cam thảo *Tử tô*
Hương phụ tử *Xuyên khung*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị ban chẩn phát sốt.

LD: Sắc uống.

21- LIÊN KIỀU QUY VĨ TIỄN *(Ấu ấu tu trì)*

TP: *Cam thảo* *4g*
Kim ngân hoa *16g*
Quy vĩ *12g*
Hồng đăng *16g*
Liên kiều *32g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu sởi.

LD: Sắc uống.

22- LỤC VẬT TIỄN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Chích thảo* *Nhân sâm*
Thược dược *Đương quy*
Thục địa *Xuyên khung*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu sởi

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Vật Thang thêm Chích thảo và Nhân sâm.

- Bài thuốc không ghi biểu tượng các vị thuốc.

23- LƯƠNG HUYẾT ẨM *(Trương Thị Y thông)*

TP: *Hắc sâm* *4g*
Hồng hoa *1,2g*
Mộc thông *2,8g*
Hoàng cầm *4g*
Kinh giới *4g*
Sinh địa *6g*
Hoàng liên *2g*
Mẫu đơn bì *3,2g*
Xích thược *3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ma chẩn hoả độc, màu sắc ban tím, đen.

LD: Sắc uống.

24- MA HOÀNG THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* *Ngưu bàng tử*
Thuyền xác *Ma hoàng*
Thăng ma

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 4g.

CĐ: Trị ban chẩn phát chậm.

LD: Sắc uống.

GC: Sách TQYHĐT điển không có Cam thảo.

25- MỘC TAM PHƯƠNG *(Nghiệm phương)*

TP: *Cam thảo* *Liên kiều*
Ngưu bàng tử *Sài hoa đinh địa*
Cúc hoa *Mộc thông*
Hồng hoa *Ngân hoa*
Thổ bối mẫu *Kinh giới*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị sởi, loại độc, sưng phù.

LD: Thêm Hồ đào nhục, sắc uống.

26- MỘC THẤT PHƯƠNG *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch biển đậu* *4g*
Ngân hoa *4g*
Sơn dược *4g*
Cam thảo *1,2g*
Ngưu bàng tử *4g*
Sơn tra *4g*
Đương quy *4g*
Nhân sâm *1,6g*
Thổ bối mẫu *4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng đậu sởi, hoắc loạn (do khí huyết suy kém).

LD: Sắc uống.

27- NGUYÊN TUY TỬU *(Ma chẩn chuẩn thằng)*

TP: *Rau ngò (Hồ tuy) lượng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu). Rau ngò (Hồ tuy) đun với rượu cho sôi vài dạo, để nguội, hớp ngậm, phun khắp mình trẻ, phun cả giường, màn, cửa buồng.

CĐ: Kích thích cho sởi mau mọc.

GC: Bài này cũng gọi là Nguyên Thảo Tửu.

28- NHÂN SÂM BẠCH HỔ THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Hoàng cầm (sao)* *Phòng phong*
Thăng ma *Tri mẫu*
Ngưu bàng *Thạch cao*

Nhân sâm

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ban sởi, đậu.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Nhân Sâm Hoá Ban thang.

29- PHÒNG PHONG THƯƠNG TRUẬT THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chích thảo* 20g
Phòng phong 20g
Thương truật 40g
Hoàng cầm 8g
Thạch cao 40g
Xuyên khung 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tri trẻ nhỏ bị tà nhiệt biểu, sợ gió, sợ lạnh, mụn nhọt, ban chẩn mới mọc.

LD: Thêm Bạc hà 7 lá, Sinh khương 3 lát. Sắc uống.

30- TÊ GIÁC ĐẠI THANH THANG *(Y học tâm ngộ)*

TP: *Tê giác tiêm* *Cam thảo*
Đại thanh diệp *Thăng ma*
Huyền sâm *Hoàng liên*
Hoàng bá *Hoàng cầm*
Chi tử (sao đen)

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 6g.

CĐ: Thanh nhiệt, giải độc, lương huyết, hoá ban. Trị thương hàn, ban xuất nhiều, sốt cao, phiền nhiệt, khó ngủ, họng đau.

LD: Sắc uống.

31- THANH DƯỠNG THANG *(Tiên niên tập)*

TP: *Cương tằm* *Khổ sâm*
Tật lê *Thuyền thoái*
Đương quy *Kinh giới*
Hà thủ ô *Phòng phong*
Xích thược *Xuyên khung*
Hoàng kỳ *Sinh địa*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 1,6g.

CĐ: Trị trẻ nhỏ ban sởi, ngứa.

LD: Sắc uống.

32- THANH HOẢ TIÊU ĐỘC THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Chi tử* *Hoàng liên*
Long đởm thảo *Địa cốt bì*
Hùng hoàng *Uất kim*
Hoàng cầm

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ban chẩn (ban sởi).

LD: Thêm Đăng tâm, sắc uống.

GC: Bài thuốc không ghi liều lượng các vị thuốc.

33- THANH NHIỆT THẤU CƠ TÁN (THANG) *(Trương thị y thông)*

TP: *Cam thảo* *Huyền sâm*
Thạch cao *Thử niêm tử*
Cát căn *Kinh giới*
Hạnh nhân *Phòng phong*
Tiền hồ

Bào chế: Dạng thuốc sắc hay tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Cam thảo giảm nửa liều.

CĐ: Trị ma chân (sởi), sốt mà ho.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Thanh nhiệt thoái cơ tán.

34- THANH TÂM THANG *(Thẩm thi tôn sinh)*

TP: *Cam cúc hoa* 2,8g
Hoàng cầm 4g
Quy vĩ 12g
Cam thảo 2g
Hoàng liên 6g
Sinh địa 6g
Chi tử nhân 8g
Liên kiều 6g
Xích thược 3,2g
Đăng tâm 1,2g
Mẫu đơn bì 2g
Xuyên khung 2,4g
Hoàng bá 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ban chẩn, phiền táo.

LD: Sắc uống.

35- THẤU CHẨN GIẢI BIỂU THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược* 8g
Chích thảo 8g
Cát căn 12g
Thăng ma 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sởi thời kỳ đầu, hoặc sởi nhưng không mọc ban ra ngoài kèm theo ho, mắt đỏ, nước mũi chảy, mạch phù, sác.

LD: Thêm Gừng 2 lát, Hành 2 cọng, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Thăng ma và Thăng Ma Cát Căn Thang.

36- THẤU TÀ GIA VỊ THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bản lam căn*	*24g*
Đơn bì	*9g*
Sơn tra	*9g*
Cát căn	*9g*
Đương quy	*9g*
Thăng ma	*24g*
Đại thanh diệp	*60g*
Kê nội kim	*9g*
Tử thảo	*60g*
Đạm đậu xị	*9g*
Ma nhung	*9g*
Xuyên bối	*6g*
Đình lịch tử (sao)	*6g*
Sài hồ	*9g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sởi (dương tà nhập lý) không phát ra được.

LD: Sắc uống.

37- THỬ NIÊM TỬ THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Chích thảo*	*4g*
Địa cốt bì	*8g*
Hoàng cầm	*4g*
Hoàng kỳ	*4g*
Liên kiều	*4g*
quy thân	*4g*
Sài hồ	*4g*
Thử niên tử	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị ban chẩn đã mọc mà cơ thể sốt.

LD: Mỗi lần dùng 12g, sắc uống lúc đói.

38- TIÊU BAN THANH ĐẠI ẨM *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *Cam thảo*	*3,2 g*
Hoàng liên	*4g*
Sài hồ	*4g*
Chi tử	*4g*
Huyền sâm	*4g*
Sinh địa	*4g*
Đại thanh	*6g*
Nhân sâm	*4g*
Tê giác	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ban mọc ra nhiều mà sốt cao.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tê Giác Đại Thanh Thang bỏ Hoàng bá, Hoàng cầm. Thăng ma, thêm Nhân sâm. Sài Hồ và Sinh địa.

39- TIÊU ĐỘC CỨU KHỔ THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Bạch truật*	*0,4g*
Khương hoạt	*2g*
Sài hồ	*0,8g*
Cam thảo	*0,4g*
Liên kiều	*2g*
Sinh địa	*2g*
Cảo bản	*2,8g*
Ma hoàng	*2g*
Tế tân	*0,8g*
Cát căn	*0,8g*
Ngô thù	*0,2g*
Thăng ma	*2g*
Hoàng bá	*2g*
Phòng phong	*2g*
Thương truật	*0,8g*
Hoàng cầm	*0,8g*
Quất bì	*0,4g*
Hoàng liên	*1,2g*
Quy thân	*1,2g*
Hồng hoa	*1 ít*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ban mọc không đều, hoặc ban không xuất ra được.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống.

40- TIÊU ĐỘC KHOÁI BAN THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo*	*Kinh giới huệ*
Cát cánh	*Liên kiều*
Hoàng kỳ	*Mộc thông*
Phòng phong	*Thiên hoa phấn*
Huyền sâm	*Ngưu bàng tử*
Quy vĩ	*Tiền hồ*
Xích thược	

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ban sởi không mọc đều.

LD: Sắc uống.

41- TOÀN THÂN NHẤT KHÍ THANG *(Tâm đắc thần phương)*

TP: *Bạch truật*	*12g*
Ngưu tất	*8g*
Phụ tử chế	*4,8g*
Mạch môn	*12g*
Nhân sâm	*8g*
Thục địa	*320g*
Ngũ vị	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong bệnh nặng, âm hư phát nhiệt, thổ huyết, ho tất cả các chứng hư lao rất nặng, cùng chứng ban chẩn trầm trọng, trên suyễn dưới tả, trên thực dưới hư, trên nhiệt dưới hàn.

LD: Sắc uống.

42- TRÚC BÁT PHƯƠNG *(Lục thập tứ phương chi nhất)*

TP: *Chỉ thực*	*4g*
Liên kiều	*4g*
Sơn chi	*4g*
Đại hoàng	*12g*
Qua lâu	*4g*
Xích thược	*4g*
Đào nhân	*4g*
Nhân trần	*4g*
Thanh bì	*4g*
Hoàng cầm	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sởi độc ứ ở đại trường, da phát vàng.

LD: Sắc uống ấm.

43- TRÚC DIỆP LIỄU BÀNG THANG *(Tiên Tỉnh Trai y học quảng bút ký).*

TP: *Bạc hà*	*4g*
Kinh giới	*4g*
Thuyền thoái	*4g*
Cam thảo	*4g*
Mạch môn	*12g*
Trì mẫu	*4g*
Cát căn	*6g*
Ngưu bàng tử	*6g*
Trúc diệp	*30 lá*
Huyền sâm	*8g*
Tây hà liễu	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sa chẩn không phát (mọc) ra được, ho, suyễn cấp, phiền táo, họng sưng đau.

LD: Sắc uống.

44- TRÚC DIỆP THẠCH CAO THANG *(Sa chẩn toát yếu)*

TP: *Cam thảo*	*2g*
Liên kiều	*2,4g*
Thạch cao	*12g*
Cương tằm	*5 cái*
Ngưu bàng tử	*2,4g*
Thiên hoa phấn	*3,2g*
Hoàng liên	*2g*
Sinh địa	*8g*
Trần bì	*2g*
Hồng hoa	*1,2g*
Tang bì	*4g*
Trúc diệp	*3 lá*
Huyền sâm	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sa chẩn (ban sởi) mọc 2 - 3 ngày, sắc đậu đỏ kèm phiền tác.

LD: Sắc uống.

45- TRÚC NHỰ THẠCH CAO THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Bán hạ chế*	*Phục linh*
Trần bì	*Thạch cao*
Cam thảo	*Trúc nhự*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị ma chẩn (sởi) nôn mửa.

LD: Thêm Sinh Khương, sắc uống.

GC: Bài thuốc không ghi biểu tượng các vị thuốc.

46- TRÚC TỨ PHƯƠNG *(Lục thập tứ phương chi nhất)*

TP: *Đại phúc bì*	*Mạch nha*
Tiền hồ	*Trần bì*
La bặc tử	*Tế tân*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 4g. Dùng Sơn tra 8g, nấu chín nhừ, cho 6 vị thuốc kia vào, sắc uống.

CĐ: Trị sởi, khí ẩm kết ở ngực, bụng đau.

LD: Sắc uống như trên.

47- TRỪ NHIỆT THANH PHẾ THANG *(Trương thị y thông)*

TP: *Bối mẫu*	*4g*

Mạch môn 6g
Thạch cao 12g
Cam thảo 2g
Quát lâu căn 4g
Xích thược 4g
Hắc sâm 4g
Sinh địa 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ma chẩn (sởi) mà sốt cao, ho, táo bón.

LD: Sắc uống ấm.

48- TUYÊN ĐỘC PHÁT BIỂU THANG *(Đậu chẩn hoạt ấu chí bảo)*

TP: *Bạc hà* 0,8g
Hạnh nhân 3,2g
Ngưu bàng tử 3,2g
Cam thảo 0,8g
Kinh giới 2g
Phòng phong 2g
Cát cánh 0,8g
Liên kiều 3,2g
Thăng ma 3,2g
Cát căn 3,2g
Mộc thông 3,2g
Tiền hồ 3,2g
Chỉ xác 3,2g
Trúc diệp 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ma chẩn (sởi) không mọc ra, sốt, ho, phiền táo, tiểu đỏ.

LD: Sắc uống.

49- XẠ CAN TIÊU ĐỘC ẨM *(Trương thị y thông)*

TP: *Cam thảo* *Kinh giới*
Thử niêm tử *Xạ can*
Hắc sâm *Liên kiều*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau, Cam thảo giảm nửa.

CĐ: Trị ma chẩn, ho, họng sưng đau.

LD: Sắc uống ấm.

50- HỒ TUY TỬU *(Ma chẩn chuẩn thằng)*

TP: *Hạt rau ngò (Hồ tuy)* 20g
Rượu 400ml

Bào chế: Dạng thuốc nấu (sắc). Dùng ngoài.

CĐ: Kích thích cho đậu mọc nhanh hơn.

LD: Nấu sôi. Bảo người mẹ của cháu bé, ngậm rượu thuốc này, phun đều khắp người cháu bé.

II- THUỐC TRỊ CHÀM - LÁC - HẮC LÀO - LANG BEN...

A- THUỐC CAO UỐNG

1- TANG CHI TIỄN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Tang chi* 640g
Ích mẫu thảo 1200g

Bào chế: Dạng thuốc cao. Sắc đặc thành cao.

CĐ: Trị lác, lang ben.

LD: Ngày uống 10 - 20ml. uống với rượu ấm.

B- THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

1- BÁ CHỈ CAO *(vệ sing bảo giám)*

TP: *Bá du (dầu trác bá)* 1 phiến
Hoàng lạp 320g
Hạnh nhân 55 hạt
Phác tiêu 20g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Nấu thật đặc làm cao, bôi.

CĐ: Trị hắc lào, nấm.

LD: Bôi thuốc cao vào chỗ đau.

2- BẠCH NGỌC CAO *(Dương y đại toàn)*

TP: *Bạch mật* 80g
Tượng bì du 160g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Hai thứ nấu cho tan ra, cho thêm vào 24g Triều não. Nghiền nát. Thêm 12g khinh phấn và 8g Băng phiến.

CĐ: Vết thương lở loét độc, chàm, hắc lào.

LD: Bôi thuốc cao vào chỗ đau.

3- BẠCH NGỌC CAO *(Dương y đại toàn)*

TP: *Bạch chỉ* 20g
Diên phấn 520g
Tam nại 20g
Bạch mật 12g

Đương quy (vĩ) 20g
Tế tân 20g
Băng phiến 4g
Lô cam thạch 20g
Tùng hương 4g
Cam tùng 20g
Ngũ linh chi 20g
Xạ hương 4g

Chương băng 20g
Nhũ hương 20g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Dùng dầu vừng, nấu với thuốc cho đặc lại, thêm mật vào, cô đặc thành cao. Cho xạ hương vào trộn đều.

CĐ: Vết thương lở loét độc, chàm, hắc lào.

LD: Khi dùng phết vào vải mỏng hoặc giấy dán vào chỗ đau.

C- THUỐC HOÀN UỐNG

1- BÁCH HIỆU HOÀN *(Kim Mậu Tồn)*

TP: *Đương quy (vĩ)* 80g
Kinh giới 40g
Phòng kỷ 40g
Hà thủ ô 40g
Liên kiều 40g
Phòng phong 40g
Hoàng nghiệt 40g
Mẫu đơn bì 40g
Sinh địa 60g
Khổ sâm 60g
Ngưu tất 40g
Tử tô 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị các chứng lác, lang ben.

LD: Ngày uống 2 - 3 hoàn.

2- TÁN PHONG KHỔ SÂM ĐƠN *(Y tông kim giám)*

TP: *Chỉ tử* 40g
Độc hoạt 80g
Huyền sâm 40g
Chỉ xác 80g
Hoàng cầm 40g
Khổ sâm 160g
Cúc hoa 40g
Hoàng liên 80g
Phòng phong 80g
Đại hoàng 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột.

CĐ: Trị thấp chẩn, chàm, nấm, tỳ và phế có nhiều phong thấp làm sưng phù, đau nhức.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

D- THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1- NGŨ VỊ TỬ TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phàn* 1,4g
Nị phấn 1,4g
Lậu lô 1,4g
Hoàng bá 1,4g
Đương quy 1,4g
Ngũ vị tử 1,4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Tán bột. Ngâm với nước gạo và muối, rửa sát lên vết thương.

CĐ: Trị chứng bệnh ngoài da (Chàm, hắc lào...)

LD: Sau khi rửa sạch, sát thuốc vào vết thương.

2- TAM HOÀ TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Hoàng đơn* 12g
Khô phàn 12g
Mật dà tăng 12g
Hùng hoàng 20g
Lưu hoàng 20g
Thiên nam tinh 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Trộn với nước Gừng, bôi.

CĐ: Trị lác, lang ben (bạch diến phong).

LD: Trộn thuốc với nước Gừng và bôi thuốc vào chỗ đau.

3- THÂU (THU) THẤP PHẤN *(Chu Nhân Khang lâm sàng kinh nghiệm tập)*

TP: *Diên phấn* 30g
Ngũ vị tử 160g
Khô phàn 310g
Tùng hương 310g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị thấp chẩn, hắc lào, chàm...

LD: Hoà thuốc vào dầu vừng và bôi vào chỗ đau.

E- THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1- BẠCH HOA XÀ TÁN *(Chứng trị chẩn thẳng)*

TP: *Bạch cương tằm (sao)* 20g
Khương hoạt 20g
Phòng phong 20g
Bạch hoa xà 80g
Ma hoàng 20g
Quế tâm 20g
Bạch phụ tử 20g
Mạn kinh tử 20g
Thiên ma 20g
Bạch tiễn bì 20g
Ô tê giác tiêm 20g
Thiên nam tinh 20g
Hà thủ ô 20g
Phàn thạch 40g
Tỳ giải 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tử diễn phong (chàm, hắc lào).

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g với rượu nóng.

2- BẠCH PHỤ TỬ TÁN *(Chứng trị chuẩn thẳng)*

TP: *Bạch chỉ* *Mật đà tăng*
Bạch phụ tử *Phục linh*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Nhọt mọc ở mặt, chàm, lác.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 6 - 8g với sữa dê.

3- BÁT TIÊN TÁN *(Lục khoa chuẩn thẳng)*

TP: *Bạch chỉ* 8g
Hoàng cầm 8g
Tế tân 8g
Cam thảo 8g
Kinh giới 8g
Xuyên khung 8g
Địa cốt bì 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phong ngứa chạy khắp nới, hắc lào, lang ben.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

4- TAM THẦN HOÀN *(Chứng trị chẩn thẳng)*

TP: *Hải hồng bì* 40g
Thích tật lê 40g
Thảo ô đầu 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các chứng lác, lang ben.

LD: Ngày uống 8 - 12g với rượu nóng.

GC: Bài thuốc có thể dùng dưới dạng thuốc hoàn.

5- TIÊU PHONG TÁN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Bạc hà* 8g
Kinh giới tuệ 8g
Phục linh 8g
Chích thảo 8g
Khương hoạt 8g
Thuyền thoái 8g
Cương tàm 8g
Nhân sâm 8g
Trần bì 16g
Hậu phác 16g
Phòng phong 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ghẻ lở, hắc lào lâu ngày, uống với rượu.

LD: Ngày uống 8 - 12g, với nước trà (chè).

GC: Nếu ghẻ lở, hắc lào lâu ngày, uống với rượu.

F- THUỐC SẮC UỐNG

1- HOÀNG CẦM TỨ VẬT THANG *(Chứng trị chuẩn thẳng).*

TP: *Bạc hà* 8g
Hoàng cầm 40g
Thục địa 20g
Cam thảo 24g
Huyền sâm 10g
Xích thược 20g
Đương quy 20g
Thảo ô 20g
Xuyên khung 20g
Hà thủ ô 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng mụn nhọt, đơn độc, hắc lào.

LD: Sắc uống.

2- THANH KHÍ ẨM *(Sang y đại toàn)*

TP: *Bạch chỉ* 120g
Kim ngân hoa 160g
Sinh địa 106g
Bạch tiễn bì 160g
Kinh giới 80g
Tang bạch bì 80g
Cát cánh 40g
Ma hoàng 80g
Tân lang 80g
Đại phong nhục 120g
Mẫu đơn bì 160g
Tân quyển 80g
Hải phong đằng 160g
Một dược 40g
Tế tân 40g
Hoàng bá 160g
Ngưu bàng tử 80g
Thăng ma 40g
Khổ sâm 160g
Nhũ hương 40g
Thiên ma 40g
Khương hoạt 80g
Phòng phong 80g
Trần bì 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng tử vân phong, hắc lào, chàm (eczêma).

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống.

III- THUỐC CHỮA BỆNH DA

A- THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

1- TIỂU HOÀNG CAO *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: Đại hoàng
Hoàng cầm
Hoàng nghiệt (bá)

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Làm mát da, trừ sưng phù.

LD: Tán nhuyễn, hoà với nước cho sền sệt, bôi.

B- THUỐC HOÀN

1- TỨ THẦN ĐƠN *(Y học nhập môn)*

TP: *Bạc hà diệp* 20g
Phòng phong 40g
Nam tinh 40g
Thiên ma 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với rượu hồ làm hoàn.

CĐ: Trị da chân tay tê, đờm ứ ở hộng, vai lưng co rút, đầu mặt u ám.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước sắc Sinh Khương.

GC: Bài này còn gọi là Tứ Thần Hoàn (YPH Hội).

2- VÔ BÌ HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch tật lê* 40g
Phòng phong 160g
Xà thoái 40g
Cam thảo 160g
Phục linh 160g
Xích thược 80g
Đương quy 80g
Thảo quyết minh 80g
Xuyên khung 80g
Khương hoạt 80g
Thuyền thoái 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị da đỏ, loét.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

3- XẠ HƯƠNG ĐƠN *(Trương Hoán)*

TP: *Bán hạ* 20g
Hồ hoàn hoàng liên 40g
Tử tô tử 0,4g
Can yết 1 con
Lô hội 0,4g
Xạ hương 0,4g
Chu sa 0,4g
Ngũ vị tử 0,4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột trộn với Nhục táo đã nghiền nát, làm thành hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị phế cam, da lông khô, ho nghịch lên.

LD: Ngày uống 2 - 4g.

C- THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1- THANH BẠCH TÁN *(Chu Nhân Khang lâm sàng kinh nghiệm tập)*

TP: *Thang đại*	*30g*
Hải phiêu tiêu	*80g*
Thạch cao	*360g*
Băng phiến	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Bài thấp, chỉ dưỡng (ngứa) tiêu độc, thoái thủng (giảm sưng). Trị lở ngứa, mề đay, chàm, lác, da bị viêm.

LD: Dùng để bôi ngoài da.

D- THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1- HOÀNG LIÊN BÌNH VỊ TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Cam thảo (sống)*	*8g*
Hậu phác	*12g*
Hoàng liên	*20g*
Trương trật	*40g*
Trần bì	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CĐ: Trị rốn chảy nước vàng.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

2- TANG CĂN BẠCH BÌ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Tang căn bạch bì*	*80g*
Mộc thông	*80g*
Đại hoàng (sao)	*80g*
Thăng ma	*60g*
Thạch cao	*120g*
Cát căn	*120g*
Cam thảo (nướng đỏ)	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị phế tích nhiệt, da khô, mũi khô, đau, phiền muộn.

LD: Mỗi lần dùng 12g, sắc uống ấm.

E- THUỐC SẮC

1- BỔ PHẾ THANG *(Cục phương)*

TP: *Bạch thạch anh*	*8g*
Ngũ vị tử	*8g*
Tang bạch bì	*12g*
Khoản đông hoa	*8g*
Nhân sâm	*12g*
Thạch chương nhũ	*12g*
Mạch môn (bỏ lõi)	*12g*
Nhục quế	*8g*
Tô tử	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế hư, ho, da lông khô, suyễn.

LD: Sắc uống nóng.

2- TANG BÌ ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Tang bạch bì*	*8g*
Can cát	*4g*
Sài hồ	*4g*
Hoàng cầm	*4g*
Huyền sâm	*4g*
Địa cốt bì	*6g*
Thiên môn	*6g*
Mạch môn	*6g*
Cam thảo	*1,6g*
Mộc thông	*1,6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngoài da ngứa, đau.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Hành 1 củ, sắc uống.

3- TRỪ THẤP GIẢI ĐỘC THANG *(Triệu Bỉnh Nam lâm sàng kinh nghiệm tập).*

TP: *Bạch tiễn bì*	*20g*
Địa đinh	*12g*
Liên kiều	*16g*
Cam thảo	*8g*
Đơn bì	*12g*
Mộc thông	*8g*
Dĩ mễ	*16g*

Hoạt thạch 20g
Phục linh 16g
Đại đậu vỏ quyên 16g
Kim ngân hoa 20g
Sơn chi tử 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chi dưới bị tổn thương, da bị viêm cấp.

LD: Sắc uống.

4- TƯ TÁO DƯỠNG VINH THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược* 6g
Hoàng cầm 6g
Tần cửu 6g
Cam thảo 2g
Phòng phong 4g
Thục địa 6g
Đương quy 8g
Sinh địa 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị huyết táo, da lông khô, gân cơ co rút.

LD: Sắc uống.

IV- THUỐC CHỮA CÁC BỆNH ĐẬU (ĐẬU MÙA - ĐẬU THUỶ- TRÁI RẠ - PHỎNG ĐẬU...)

A- THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

1- TRƯ TUỶ CAO *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Tuỷ lợn*
Mật ong

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài.

CĐ: Trị đậu mọc không thành vẩy và vẩy không bong.

LD: Cho vào nồi đun sôi 1 - 2 dạo, bắc ra để nguội, dùng lông ngỗng chấm thuốc phết trên nốt đậu, sẽ bong vẩy.

2- TỨ THÁNH CAO *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Đậu hà lan* 77 hạt (sao)
Trân châu 7 hạt hơ trên lửa

Bào chế: Dạng thuốc cao, dùng ngoài. Tóc đàn ông không cứ nhiều ít, đốt cháy trộn với son tàu loại tốt.

CĐ: Trị đậu đinh.

LD: Dùng thuốc bôi vào chỗ đau.

B- THUỐC CAO UỐNG

1- Ô KIM CAO *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Bạch phụ tử* 2g
Ma hoàng 2g
Tử thảo 2g
Cam thảo 2g
Thuyền thoái 8g
Xuyên sơn giáp 10g
Cương tằm 2g
Toàn yết 2g

Bào chế: Dạng thuốc cao. Tán nhỏ. Thêm Hồng hoa 40g, Tử thảo 40g, rượu ngon 200ml sắc còn 100ml, lọc bỏ bã, thêm 200g mật ong vào bắc lên lửa mà cô đến độ thành châu, hoàn với thuốc.

CĐ: Trị đậu do phong hàn mà không mọc, hoặc đỏ tím, hoặc kinh giật.

LD: Ngày uống 4 - 6g với nước sắc Tâm bấc.

C- THUỐC ĐAN (ĐƠN)

1- CỬU VỊ DỊ CÔNG TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch truật* 8g
Nhục quế 2g
Phục linh 4g
Cam thảo 2g
Phụ tử 2g
Sa sâm 4g
Can khương 2g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, làm viên nhỏ.

CĐ: Trị đậu chẩn bị hãm không mọc ra được.

LD: Ngày uống 8 - 10g.

2- HOÁ NẶC THANG *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Xuyên hoàng liên* — *Cóc (đốt cháy)*
Hồ hoàng liên — *Vu di*
Xuyên khung — *Lô hội*
Bạch chỉ — *Thanh đại*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn) Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, trộn nước mật lợn làm viên.

CĐ: Trị đậu không mọc ra được mà sốt cao.

LD: Ngày uống 4 - 6g với nước sắc Hạnh nhân.

3- HUYỀN THỎ ĐƠN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Huyền sâm* — *200g*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn) hay thuốc hoàn. Huyền sâm 200g, dùng chầy gỗ, giã nhỏ, phơi khô, tán nhỏ trộn với đường làm hoàn.

CĐ: Phòng chứng đậu.

LD: Ngày uống 6 - 8g với nước đường.

4- HY ĐẬU BẢO ANH ĐƠN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Chu sa* — *12g*
Kinh giới huệ — *80g*
Ngưu bàng tử — *40g*
Phòng phong — *80g*
Thảo tiếm — *80g*
Thăng ma — *160g*
Thiềm tô — *2g*
Thiên trúc — *2g*
Triền đậu đằng — *160g*
Tử thảo nhung — *160g*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn) hay thuốc hoàn. Đậu đỏ, đen, xanh mỗi thứ 50 hạt. Các vị (trừ chu sa) tán bột, dùng tử thảo 120g, sắc với 600ml nước, còn 100ml, cho đường vào trộn đều cho dính, trộn với thuốc làm hoàn.

CĐ: Trị chứng đậu.

LD: Ngày uống 6 - 8g.

5- ĐIỀU NGUYÊN BẢO ANH ĐƠN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Thiềm tô* — *4g*
Cam thảo — *20g*
Ngưu bàng — *40g*
Thiên trung hoàng — *8g*
Chu sa — *12g*
Ngưu hoàng — *4g*
Thăng ma — *8g*
Tử thảo nhung — *40g*
Đậu đen — *30 hạt*
Phòng phong — *40g*
Đậu xanh — *30hạt*
Xích tiểu đậu — *30 hạt*
Hoa kinh giới — *40g*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn), các vị tán. Dùng ma hoàng, tử thảo, vỏ quả vải. Thăng ma. lấy nước tẩm bột chu sa. Lại dùng Tử thảo sắc đặc thành cao, cho thêm đường làm hồ, trộn thuốc bột Chu sa. Lại dùng Tử Thảo sắc đặc thành cao, cho thêm đường làm hồ, trộn thuốc bột trên, làm hoàn 4g, bọc bột Chu sa.

CĐ: Trị đậu lúc mới phát.

LD: Khi đậu sắp mọc, sắc Cam thảo lấy nước, mài 1 hoàn (lớn thì 2 hoàn).

6- ĐOẠT MỆNH NGŨ ĐỘC ĐAN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Băng phiến* — *0,8g*
Hùng hoàng — *1,2g*
Thiềm tô — *0,1g*
Chu sa — *1,2g*
Ngưu bàng — *0,8g*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn) Tán bột. Dùng máu của đuôi lợn con, trộn làm viên 0,2g. Ngày uống 2 viên với nước sắc Bạc hà.

CĐ: Trị đậu hắc hãm không cương lên được.

LD: Ngày uống 2 viên với nước sắc Bạc hà.

7- THẦN CÔNG TIÊU ĐỘC BẢO ANH ĐƠN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Cam thảo* — *20g*
Hoàng liên — *20g*
Sơn tra nhục — *40g*
Cát cánh — *20g*
Kinh giới — *20g*
Thần sa (phi) — *20g*
Dây mướp đắng — *5 tấc*
Liên kiều — *28g*
Thăng ma — *30g*
Đậu đen — *30 hạt*
Ngưu bàng — *40g*
Triền dậu dằng — *60g*
Đậu đỏ — *70 hạt*
Phòng phong — *20g*
Xích thược — *20g*
Đương quy — *20g*
Sinh địa — *40g*
Xuyên độc hoạt — *8g*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Triền đậu dằng thứ dây này khoảng tháng 8, bám ở cành đậu lông, đầu dây xoắn lại như dây tơ hồng đỏ là đúng, chọn cắt lấy đem về phơi râm, thuốc hay là ở vị này.

Dây mướp đắng thứ đã trồng được 1 năm, qua mùa sương giáng, dốt tồn tính.

Các vị thuốc trên tán nhỏ, trộn đường cát làm viên bằng hạt mận.

CĐ: Tiêu độc, nếu uống được 6 lần trong 3 năm, độc sẽ tiêu diệt hết.

LD: Liều uống 1 viên sắc lấy nước Cam thảo làm thang. Trẻ em 1 tuổi cứ ngày xuân phân cho uống 1 viên.

8- TỬ THẢO CAO *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Bạch phụ tử*	*20g*
Cương tàm	*7 con*
Toàn yết	*7 con*
Chích thảo	*20g*
Ma hoàng	*20g*
Tử thảo nhung	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tất cả tán nhỏ. Dùng mật ong 40g, rượu tốt 100ml. Nấu riêng Tử thảo, cô thành cao, rồi cho bột thuốc kia vào trộn với mật và rượu làm viên.

CĐ: Trị đậu đỏ tím, đen, hãm.

LD: Ngày uống 4 - 6g với nước sắc Tử thảo.

D- THUỐC HOÀN

1- BÁCH TƯỜNG HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng).*

TP: *Hồng nha đại kích, lượng dùng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Hồng Nha đại kích, nấu với nước cho thật mềm nhũn, bỏ lõi, sấy. Làm hoàn 10g.

CĐ: Trị đậu hắc hãm (đậu màu đen mà không mọc ra).

LD: Ngày uống 2 hoàn, với nước sắc Thăng ma.

2- ĐOẠT MỆNG ĐAN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Hồng hoa*	*10g*
Ngưu bàng tử	*10g*
Thăng ma	*20g*
Liên kiều	*10g*
Nhân trung hoàng	*12g*
Thuyền thoái	*12g*
Ma hoàng (sao rượu)	*20g*
Sơn dậu căn	*10g*
Tử thảo	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn Tán bột, làm hoàn, dùng thần sa bọc ngoài.

CĐ: Trị chứng đậu hắc hãm gây biến chứng nguy hiểm.

LD: Ngày uống 4 - 6g với nước sắc Bạc hà.

3- HOÀNG LIÊN AN THẦN HOÀN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Cam thảo*	*24g*
Chu sa	*20g*
Đương quy	*6g*
Hoàng liên	*24g*
Sinh địa	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn, tán bột, trộn nước cơm, làm hoàn.

CĐ: Trị lên đậu mà sốt cao, vật vã không ngủ.

LD: Ngày uống 8 - 12g lúc bụng đói.

4- THUYỀN THOÁI CAO *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Cam thảo*	*Đương quy*
Phòng phong	*Thăng ma*
Thuyền thoái	*Xuyên khung*
Kinh giới	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau, thêm Bạch thược và Nhâm sâm tán nhỏ, luyện mật làm hoàn.

CĐ: Trị đậu khí hư hoặc khí hãm không mọc.

LD: Ngày uống 6 - 8g. Sắc Bạc hà làm thang uống.

5- TIÊU MAI HOÀN *(Trương Thị y thông)*

TP: *Hoàng liên*	*4g*
Ô mai	*4g*
Tần tiêu	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đậu không mọc ra được.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

6- TRỊ TƯƠNG HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược*	*60g*
Hoàng kỳ	*120g*
Nhân sâm	*40g*

Bạch truật	*40g*
Lộc nhung	*40g*
Tử hà xa	*40g*
Đương quy	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đậu, nhọt 7 - 8 ngày mà nước (tương - dịch) đậu màu nhạt.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước cơm.

E- THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1- BÁ DIỆP TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Đại hoàng*	*20g*
Khâu dẫn	*20g*
Trắc bá diệp (sao vàng)	*20g*
Hoàng nghiệt	*20g*
Khinh phấn	*12g*
Xích tiểu đậu	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị phỏng rạ (trái rạ, thuỷ đậu).

LD: Dùng ít nước, hoà thuốc bột, bôi.

2- BẠCH PHẤN TÁN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Bạch cập*	*0,8g*
Hải phiêu tiêu	*1,2g*
Khinh phấn	*0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Đậu lở loét.

LD: Dùng nước cơm rượu rửa vết thương, rắc thuốc vào.

3- BẠCH LONG TÁN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Phân trâu, lượng dùng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Phân trâu (Ngưu phẩn), đốt, lấy lỏi bên trong chưa cháy, nghiền ra, bôi.

CĐ: Đậu lở loét.

LD: Bôi thuốc vào chỗ lở loét.

4- ĐẠI THẢO TÁN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Cỏ tranh (loại lợp mái nhà), thứ lâu ngày, để mục càng tốt, phơi hoặc sấy khô.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Tán nhuyễn.

CĐ: Trị đậu lở loét.

LD: Bôi vào các vết đậu lở loét.

5- CHU SA AN THẦN HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Cam thảo (sống)*	*10g*
Khinh phấn	*0,4g*
Sinh địa	*2g*
Chu sa	*16g*
Lá hương lan	*8g*
Rỉ (ten) đồng	*0,4g*
Hoàng liên (đốt thành than)	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị vết đậu bong vẩy làm độc.

LD: Rắc thuốc bột vào vết thương, mụn đậu.

6- HY ĐẬU THẦN PHƯƠNG *(Phùng Thị cẩm nang)*

TP: *Chu sa*	*4g*
Hạt thầu dầu tía	*36 hạt*
Xạ hương	*0,2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Tán bột nhuyễn.

CĐ: Phòng lên bệnh đậu.

LD: Bôi vào phía trước, phía sau mỏ ác (thóp đầu), lòng bàn tay, lòng bàn chân, hai khuỷu tay, khuỷu chân. Mỗi chỗ bôi rộng khoảng 4 - 5cm. Cứ để tự nhiên cho nó khô, không rửa.

GC: Nên bôi vào ngày 5 - 5 âm lịch, lúc giữa trưa.

- Bôi thuốc này được một năm, nếu có lên đậu, cũng chỉ có ít đậu thôi. Nếu bôi được hai năm, đậu chỉ nên vài ba mụn, nếu bôi được ba năm trở lên thì không mắc bệnh đậu.

7- MIÊN KIỂN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Kén tằm, lượng dùng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) hay nghiền nát dùng ngoài. Lấy phèn chua đạp nát, nhét đầy vào trong vỏ kén, đốt cho phèn khô. Đem ra nghiền nát. Rửa sạch vết thương rắc thuốc vào.

CĐ: Trị thuỷ đậu mà mụn lở loét.

LD: Bôi thuốc vào chỗ đau.

8- TỬ KINH TÁN *(Đổng thiên âu chỉ)*

TP: *Địa du*	*Tử kinh bì*
Kinh giới	*Xích tiểu đậu*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Mỗi vị thuốc đều 4g. Tán bột. Trộn với tròng trắng trứng gà, bôi.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị đơn độc.

LD: Bôi thuốc vào chỗ đau.

GC: Nên kết hợp uống thêm Phòng Phong Thông Thánh Tán.

9- TỨ THÁNH ĐƠN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Ngưu hoàng*	*4,8g*
Thần sa	*3,2g*
Trân châu	*0,8g*
Nhi trà	*7,2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Tán bột mịn, trộn dầu Yên chi, dùng kim khêu đỉnh, nốt đậu đinh rồi nhỏ thuốc vào chỗ đã khêu.

CĐ: Trị đậu đinh.

LD: Cho thuốc vào nốt đậu đã khêu.

10- VẠN THỊ TỨ THÁNH TÁN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Du đầu phát*	*0,4g*
Đậu xanh	*49 hạt*
Trân châu	*0,4g*
Đậu Hà lan (đậu uyển)	*49 hạt*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) trộn dầu dùng ngoài. Du đầu phát và đậu Hà Lan đốt tồn tính, trộn với dầu (vừng)

CĐ: Trị đậu mưng mủ.

LD: Bôi vào chỗ đau.

11- XẠ HƯƠNG PHẬT THỦ TÁN *(Kỳ hiệu phương)*

TP: *Nhân nha (đốt tồn tính)*	*1 cái*
Xạ hương	*1 ít*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị tai chảy nước, máu, trẻ nhỏ đậu, nhọt mọc không được.

LD: Mỗi lần dùng 1 ít thổi vào trong tai. Trẻ nhỏ đậu không mọc, mỗi lần dùng 0,25g, uống với rượu ấm.

F- THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1- BẢO SINH TÁN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Bại quy tán (tẩm sữa nướng)*	*40g*
Lộc nhung (tẩm sữa, nướng)	*40g*
Nhau thai nhi (rửa hết nước đỏ)	*1 cái*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Nấu với rượu cho chín, sấy khô, tán bột.

CĐ: Khí huyết hư, sắc đậu trắng mầu tro, không mưng mủ.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

GC: Đây là bài Bảo Sinh tán trong sách Chứng trị chẩn thằng, chỉ khác về liều dùng.

2- BẢO SINH TÁN *(Chứng trị chẩn thằng)*

TP: *Lộc nhung (tẩm rượu, nướng)*	*4g*
Quy bàn (tẩm rượu, nướng)	*4g*
Tử hà xa (nhau thai nhi, sấy khô)	*1 cái*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Tất cả tán bột.

CĐ: Trị ban đậu, ghẻ lở, khí huyết hư, sắc mụn trắng.

LD: Ngày uống 2 - 3 lần, mỗi lần 4g.

3- CỨU VỊ DỊ CÔNG TÁN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Bào khương*	*8g*
Đương quy	*12g*
Nhục quế	*4g*
Chích thảo	*2,8g*
Hoàng kỳ	*8g*
Phụ tử (chế)	*4g*
Đinh hương	*2g*
Nhân sâm	*8g*
Thục địa	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CĐ: Đang bị chứng đậu, kèm nôn mửa, ỉa chảy, bụng đau... do hư hàn.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

4- ĐẠI HOÀ TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược*	*Địa cốt bì*
Nhân sâm	*Chích thảo*
Đương quy	*Sinh địa*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị mụn nhọt làm cho phát sốt, rét, bứt rứt khó chịu.

LD: Ngày uống 12 -16g.

5- ĐẠI THÁNH TÁN *(Cục phương)*

TP: *A giao*	*20g*

Đan sâm	*1,2g*
Phục linh	*40g*
Bá tử nhân	*40g*
Đương quy	*40g*
Quyển bá	*40g*
Bạch chỉ	*1,2g*
Hậu phác	*40g*
Sinh địa	*60g*
Bạch thược	*40g*
Hoàng kỳ	*1,2g*
Tế tân	*40g*
Bạch truật	*1,2g*
Ngô thù du	*40g*
Thạch cao	*80g*
Bạch vi	*200g*
Cam thảo	*40g*
Nhân sâm	*1,2g*
Trạch lan	*80g*
Can khương	*1,2g*
Nhục quế	*40g*
Xuyên khương	*40g*
Cảo bản	*1,2g*
Ngũ vị tử	*1,2g*
Xuyên ô	*1,2g*
Cát cánh	*40g*
Phòng phong	*40g*
Xuyên tiêu	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phụ nữ kinh mạch không thông, huyết hải hư lãnh, không thể thụ thai, hoặc có thai thì bị sinh ngược, nhau thai không ra, bạch đái, băng huyết, sinh xong máu xông lên tim (huyết vận), trúng phong cấm khẩu, thai chết trong bụng, nôn mửa, ho, lúc sốt lúc lạnh, ngực lao, thất thương, các chứng hư tổn.

LD: Ngày uống 24g với rượu nóng chia làm 3 lần uống.

GC: Bài này còn gọi là Đại thánh vạn an tán hoặc Đại thánh trạch lan tán.

6- ĐIỀU CAN TÁN *(Chứng trị chẩn thằng)*

TP: *Cam thảo*	*40g*
Long đởm thảo	*2g*
Tang bạch bì	*(?)*
Câu đằng	*40g*
Ma hoàng	*40g*
Tê giác tiêm	*20g*
Đại hoàng	*40g*
Quát lâu nhân	*20g*
Thạch cao	*80g*
Hoàng kỳ (nướng)	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị lên đậu, chẩn, ngứa.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

GC: Bài này còn gọi là Tê Giác Thang.

7- ĐỘC THÁNH TÁN *(Y học nhập môn)*

TP: *Xuyên sơn giáp, lượng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Xuyên sơn giáp, sao khô.

CĐ: Trị chứng đậu (mùa, trái rạ...) mà bị hắc hãm (đầu mụn đen mà lõm xuống).

LD: Mỗi lần dùng 2g. Nấu nước với Mộc hương, pha ít rượu vào, quậy thuốc uống. Ngày 2 lần.

GC: Quá 7 ngày mà bị hắc hãm, uống với nước Tử thảo.

- Đậu bị tử hãm (tím bầm mà trúng xuống) uống với rượu.

- Đậu có dạng huyết hãm (đỏ tươi mà trũng xuống) uống với rượu hoặc pha thêm Xạ hương.

- Thuộc dạng Bạch hãm (màu trắng mà lõm xuống) uống với nước sắc Đương quy.

8- ĐỘC THẮNG TÁN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Xạ hương*	*0,4g*
Xuyên sơn giáp (sao phồng)	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CĐ: Trị đậu không cương lên được (hãm).

LD: Ngày uống 1 - 2g, với nước sắc Mộc hương.

GC: Bài này còn gọi là Đoạt mệnh Đơn.

9- ĐƯƠNG QUY HOẠT HUYẾT TÁN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Đương quy*	*20g*
Mộc hương	*4g*
Xích thược	*20g*
Hồng hoa	*20g*
Xuyên khung	*20g*
Huyết kiệt	*4g*
Tử thảo	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng đậu do huyết nhiệt.

GC: Đây là bài Đương quy hoạt huyết tán, thay Sinh địa bằng Mộc hương.

10- ĐƯƠNG QUY HOẠT HUYẾT TÁN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Đương quy* *Sinh địa*

Xích thược *Hồng hoa*
Tử thảo *Xuyên khung*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau, đều 20g.

CĐ: Trị đậu sắc đỏ tía (huyết nhiệt)

LD: Ngày uống 8g.

11- GIẢI ĐỘC TÁN *(Chứng trị chẩn thằng)*

TP: *Cam thảo (sống)* *40g*
Liên kiều *12g*
Ngưu bàng tử *12g*
Kim ngân hoa *200g*
Mộc thông *12g*
Phòng phong *12g*
Kinh giới *12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng đậu.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

GC: Sách TQYHĐT Điển không có vị thuốc Ngưu bàng tử.

12- GIẢI ĐỘC TÁN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Cam thảo* *40g*
Liên kiều *12g*
Ngưu bàng tử *12g*
Kim ngân *200g*
Mộc thông *12g*
Phòng phong *12g*
Kinh giới *12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị bệnh đậu mới mọc đã sưng tấy (loại độc-đậu mẫu).

GC: Sách Phùng Thị Cẩm Nang ghi là Giải độc thang.

13- HÀ HIỆU CHU THIÊN TÁN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Địa long* *40g*
Thuyền thoái (rửa rượu) *20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đậu hắc hãm, đinh đậu cứng, mắt trợn ngược, bụng trướng suyên, thở gấp, co giật.

LĐ: Mỗi ngày uống 2 - 4g, sắc nước với Nhũ hương, lấy nước uống thuốc.

14- HẠNH CAM THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* *Ma hoàng*
Hạnh nhân *Tang bạch bì*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị chứng đậu, mụn nhọt phát phiền, suyễn, khát, táo.

LD: Sắc uống.

15- HẮC THẦN TÁN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Bồ hoàng (sao đen)* *Mộc hương*
Can khương (sao đen) *Quế tâm*
Đậu đen *Thanh bì*
Đương quy *Thục địa*
Hương phụ *Xuyên khung*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phụ nữ sau khi đậu đã mọc mà bị ứ huyết.

LD: Ngày 2 lần, mỗi lần dùng 8g nấu với nửa nước nửa rượu, uống.

16- HOẠT THẠCH TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hoạt thạch*
Khô lâu căn
Thạch tất (bỏ lông)

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị trẻ nhỏ lên đậu mà phát sốt, đau.

LD: Ngày uống 4 - 6g

17- ÍCH TỲ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược* *Phòng phong*
Bạch truật (sao) *Sinh địa*
Cam thảo *Thăng ma*
Cương tằm *Thuyền thoái*
Kinh giới *Trần bì*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị chứng đậu đã mọc 8 - 9 ngày mà chữa không đúng phép.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần dùng 4g thuốc bột, thêm Sinh khương và Đại táo.

18- KHƯƠNG HOẠT TÁN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Bạc hà* *3 lá*
Độc hoạt *3,2g*
Khương hoạt *3,2g*

Tế tân 4g
Bạch chỉ 1,2g
Kinh giới 1,2g
Thuyền thoái 1,6g
Chích thảo 4g
Phòng phong 4g
Tiên hồ 1,6g
Sài hồ 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đậu mới mọc.

LD: Ngày uống 6 - 8g.

19- MẠCH THANG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 2g
Hoạt thạch 2g
Nhân sâm 4g
Đại hoàng 4g
Ma hoàng 4g
Trì mẫu 4g
Đình lịch 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thuỷ đậu (trái rạ)

LD: Ngày uống 6 - 8g.

20- MAI ANH HI ĐẬU HOÀN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Chu sa* 4g
Hoa mơ 7 đoá

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Tán nhỏ.

CĐ: Trị bệnh đậu.

LD: Uống ngày 4 - 6g.

21- MẬT MÔNG TÁN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Hạt hoa mào gà* 4g
Hạt muồng 4g
Hạt mã đề 2g
Mật mông hoa 6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) nướng với gan dê.

CĐ: Trị sau khi đậu mọc, nọc đậu chạy vào làm mắt đau.

LD: Ngày dùng 4 - 6g

22- NHÂN NHA TÁN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Hồng khúc* 0,8g
Xạ hương 0,4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Răng người, dốt tồn tính, tôi vào nước lá Hẹ ba lần, tán bột. Máu mào gà và sữa, rượu, mỗi thứ 100ml cho thêm Hành vào sắc lấy nước làm thang, liều uống 0,8g.

CĐ: Trị đậu hắc hãm hoặc đỏ tía ban đen, nghiến răng, rét run.

LD: Xem phần dạng bào chế trên.

GC: Không được uống quá liều, vì sẽ làm cho dương khí xuất ra hết ở biểu.

23- NHÂN SÂM MẠCH ĐÔNG TÁN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Bạch truật* 20g
Hậu phác 20g
Nhân sâm 20g
Chích thảo 20g
Mạch đông 40g
Trần bì 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CĐ: Trị đậu sởi.

LD: Uống ngày 6 - 8g.

24- NHÂN SÂM THANH CÁCH TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* 40g
Hoàng kỳ 40g
Tang bạch bì 40g
Cam thảo 40g
Hoạt thạch 60g
Thạch cao 60g
Cát cánh 40g
Nhân sâm 40g
Thược dược 40g
Địa cốt bì 40g
Phục linh 40g
Tô tử 40g
Đương quy 40g
Sài hồ 40g
Trì mẫu 40g
Hoàng cầm 60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị đậu chẩn, ho.

LD: Ngày uống 8g với nước sắc Sinh khương.

25- NHÂN SÂM VỊ TÁN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Bạch chỉ* 20g
Hoắc hương 80g
Nhân sâm 80g
Cam thảo 80g
Hoạt thạch 80g

Phục linh 80g
Đinh hương 80g
Tía tô 80g
Gạo nếp 80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đậu, sởi.

LD: Liều uống 12g với nước Gừng và Táo.

26- NHỊ TIÊU TÁN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Can khương* 4g
Đình hương 7 nụ

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mình rét chân tay lạnh, bụng đau, hơi thở lạnh, các chứng âm thịnh dương suy, nôn mửa, ỉa chảy, đậu không mọc được.

LD: Tán nhỏ uống với nước ấm, mỗi lần 2 - 2,8g, rồi đắp chăn nằm 1 lúc cho tỳ vị ấm lên, âm dương khí hồi phục rồi đậu cũng mọc thuận lại.

27- Ô LONG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Viễn chí* 40g
Xương bồ 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Hoà với rượu, chưng cho chín. Lấy thuốc ra sấy khô, tán bột.

CĐ: Trị đậu, kinh phong.

LD: Ngày uống 6 - 8g với rượu thuốc trên.

28- PHÒNG KỶ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hậu phác* 4g
Hoàng kỳ 4g
Tế giác 4g
Hoàng cầm 4g
Phòng kỷ 200g
Thăng ma 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thuỷ đậu (trái rạ), ban trắng dần chuyển thàng vàng.

LD: Ngày uống 40g với nước sắc Trúc diệp.

29- QUÁT LÂU TÁN *(Chứng trị chẩn thằng)*

TP: *Bạch cương tằm* 4g
Quát lâu căn 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CĐ: Trị chứng đậu mọc mà sốt cao sinh ra co giật.

LD: Chia 2 lần uống với nước Bạc hà.

30- SINH THÁNH TÁN *(Trương Thị y thông)*

TP: *Cam thảo* 40g
Chỉ xác 60g
Mộc thông 20g
Cát cánh 80g
Hoàng cầm 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đậu mọc không đều, mầu đỏ nhạt, ho đờm.

LD: Ngày uống 8g.

LD: Đây là bài Cát cánh thang, thêm Chỉ xác, Hoàng cầm và Mộc thông.

31- TAM TIÊN TÁN *(Trương Thị y thông)*

TP: *Bạch quả*
Tử hoa địa đinh
Quy vĩ

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu, đinh nhọt.

LD: Sắc uống ấm.

32- THẠCH BÁ TÁN *(Trung Y Bì Phu bệnh Học Giản Biên)*

TP: *Thạch cao* 16g
Hoàng bá 10g
Cáp xác phấn 10g
Bạch chỉ 10g
Hoàng đơn 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị ban chẩn, mụn nhọt.

LD: Hoà bột vào dầu vừng và bôi vào chỗ đau.

33- THANH TÂM LƯƠNG CÁCH TÁN *(Ôn nhiệt kinh vĩ)*

TP: *Bạc hà* 30g
Chi tử 30g
Liên kiều 120g
Cam thảo 60g
Hoàng cầm 30g
Thạch cao 150g
Cát cánh 30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị dịch chẩn lúc mới phát.

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm Trúc diệp, sắc uống.

34- THẦN HIỆU QUA LÂU TÁN *(Tiền Ất)*

TP: *Cam thảo* 2g
Mộc thông 2,4g
Hoàng kỳ 4g

Tử thảo nhung 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ đậu đã mọc mà không thoải mái, sắc đậu đen, không hồng hồng, tiểu tiện không thông.

LD: Ngày uống 8g.

GC: Đây là bài Tứ thánh tán.

35- THIÊN HOA TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 20g
Cát cánh 20g
Kha tử 20g
Phục linh 20g
Thạch xương bồ 20g
Thiên hoa phấn 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu chẩn mọc ra mà bị mất tiếng.

LD: Mỗi lần dùng 4g. Thêm Tiểu trúc 7 đọt, kinh giới 7 đọt sắc uống.

36- THOÁI HOẢ ĐƠN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Băng phiến* 0,12g
Chu sa 4g
Hoạt thạch 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Tán mịn.

CĐ: Trị đậu phát cuồng.

LD: Liều uống 0,4g

GC: Bài này nội dung giống bài Thoái Hoả Hồi Sinh Tán của sách Chứng trị chuẩn thằng.

- Sau khi uống thuốc nằm ngủ một lúc, ngủ được thần sẽ yên tĩnh, khí bình hoà mà đậu cũng trở nen tốt.

37- THOÁI HOẢ HỒI SINH TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Băng phiến* 0,12g
Hoạt thạch 4g
Thần sa 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đậu do huyết nhiệt.

LD: Mỗi lần dùng 0,4g, hoà nước lạnh uống.

38- THỬ NIÊM TỬ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 40g
Kinh giới huệ 40g
Phòng phong 20g
Thử niêm tử 160g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị mọc đậu, nhọt nhiệt khí bốc lân họng, mắt đỏ, tâm phiền.

LD: Mỗi lần dùng 4g uống với nước sôi.

39- TIÊN LINH TỲ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Tiên linh tỳ*
Uy linh tiên

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị đậu chẩn.

LD: Ngày uống 4g.

40- TIỂU VÔ TỶ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 20g
Hoạt thạch 240g
Uất kim 28g
Hàn thuỷ thạch 20g
Thạch cao 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CĐ: Trị đậu sởi mà sốt cao.

LD: Ngày uống 16g với nước sắc Đăng tâm.

41- TRẦN BÌ CHỈ THỰC THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Trần bì* 4,8g
Thử niêm tử 4,4g
Thanh bì 4g
Tử thảo nhung 4g
Thần khúc 4g
Thảo quả 4g
Thăng ma 2g
Chỉ thực 4g
Hậu phác 4,4g
Ô dược 4g
Sa nhân 4g
Tân lang 4g
Cát cánh 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đậu chẩn.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

42- TRỊ TRUNG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* 20g
Mộc hương 12g

Nhục quế 20g
Đinh hương 6g
Nhân sâm 20g
Phục linh 20g
Đương quy 20g
Nhục khấu (ép bỏ dầu) 6g
Xuyên khung 20g
Hoàng kỳ 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị đậu, chẩn, ỉa chảy do hư hàn, ăn uống không tiêu.

LD: Ngày uống 4g.

43- TỨ THÁNH TÁN *(Tiền Ất)*

TP: *Cam thảo* 2g
Mộc thông 2,4g
Hoàng kỳ 4g
Tử thảo nhung 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ đậu đã mọc mà không khoan khoái, sắc đậu không có mà lại đen, tiểu không thông.

LD: Ngày uống 8g.

GC: Có tài liệu có thêm Chỉ xác.

44- TỨ THÁNH TÁN GIA VỊ *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 2g
Mộc thông 2,8g
Tử thảo nhung 4g
Hoàng kỳ 4g
Nhân sâm 4g
Xuyên khung 2g
Mộc hương 1,2g
Thuyên thoái 7 con

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu mọc mà khát, sinh ra ghẻ.

LD: Thêm gạo tẻ 100 hột, sắc uống.

45- TỬ HÀ XA TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược* 20g
Quán chúng 12g
Tử hà xa 12g
Chích thảo 20g
Tây căn 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu, nhọt, độc khí không giải, công lên làm cho họng sưng đau, tiếng nói không phát ra được, sốt về chiều, mặt đỏ.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng 1 lát, sắc uống.

46- TỬ THẢO CHỈ THỰC THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược* 4g
Chỉ thực 4g
Thăng ma 2,8g
Bạch truật 3,2g
Hậu phác 4g
Thuyền thoái 3,2g
Bối mẫu 4g
Kha tử 4g
Thử niêm tử 4,8g
Cam thảo 2,4g
Khổ sâm 4,4g
Tử thảo nhung 4,8g
Cát cánh 3,2g
Nhục khấu 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu, nhọt, bụng trướng do nhiệt độc.

LD: Mỗi lần dùng 16 - 20g, sắc uống.

47- TỬ THẢO HẬU PHÁC THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch linh* 8g
Hoàng cầm 4,4g
Thạch cao 8g
Bạch truật 2g
Hoàng liên 4,4g
Thăng ma 3,2g
Chỉ thực 4,4g
Lộ phòng phong 8g
Thuyền thoái 3,2g
Đào nhân 8g
Mạch môn 8g
Tuyền phúc hoa 3,2g
Hậu phác 4,4g
Sơn đậu căn 4,8g
Tử thảo 4,8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu nhọt, phiền muộn, tích tụ.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống ấm.

48- TỬ THẢO MA NHÂN THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đào nhân* 4g
Ma hoàng 4g
Thử niêm tử 4g

Hạnh nhân 4,8g
Sơn đậu căn 4g
Trắc bá diệp 4g
Hoàng cầm 4g
Tê giác 4g
Tử thảo 4,4g
Lộ phòng phong 4g
Thanh bì 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu chẩn, đại tiện không thông, độc khí bế tắc.

LD: Mỗi lần dùng 16 - 20g, sắc uống.

49- TỬ THẢO MỘC HƯƠNG THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* *Mộc hương*
Cam thảo *Phục linh*
Tử thảo

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Cam thảo giảm nửa. Tán bột, mỗi lần dùng 12g, thêm gạo tẻ 100 hạt.

CĐ: Trị đậu mọc không đều, phần biểu hư, mầu đen hãm, sốt, ỉa lỏng.

LD: Sắc uống (Xem ở phần dạng bào chế).

50- TƯỢNG NHA TÁN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Bạch truật* 4g
Hà thủ ô 1 củ
Nhân sâm 4g
Cam thảo 2,8g
Hoàng kỳ 4g
Phục linh 6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Tán bột. Thêm một nắm gạo nếp, hai quả Táo nấu lấy nước làm thang để uống với bột ngà voi.

CĐ: Trị đậu không khô nước đóng vẩy.

LD: Mỗi lần uống 4g.

51- VẠN TOÀN TÁN *(Nguyễn Thị)*

TP: *Nhân sâm* *Phòng phong*
Thuyền thoái

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị đậu, nhọt phát ra mà không hồng nhuận.

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm Bạc hà 3 lá, sắc uống ấm.

52- VONG NGUYỆT SA TÁN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Cốc tinh thảo* 20g
Thuyền thoái 20g
Mật mông hoa 20g
Vọng nguyệt sa 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc (ninh). Tán bột, dùng gan lợn đực 1 buồng, dùng dao tre mổ thuỳ gan lợn ra, dồn vào chưng chín.

CĐ: Trị đậu đau, hai mắt không mở được.

LD: Ninh chín ăn cả nước lẫn cái.

GC: Vọng nguyệt sa (phân thỏ).

53- VÔ GIA TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Răng chó* *Răng mèo*
Răng người *Răng lợn*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Đều cho vào than hồng đốt tồn tính, các vị lấy bằng nhau, tán nhỏ.

CĐ: Chủ công trục mạnh cho đậu phát ra và chữa các chứng vết lở không có sắc máu, nếu có ngứa gãi, rét run, ỉa chảy thì sắc nước Dị công tán làm thang.

LD: Liều uống 0.8g uống với rượu nóng.

54- XÀ BÌ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Thiên hoa phấn*
Xà bì (nướng vàng)

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị đậu chẩn, nọc độc chạy vào mắt gây ra mắt có màng.

LD: Mỗi lần dùng 4g, cho vào trong gan dê, chưng chín ăn.

55- XẠ CAN THỬ NIÊM TỬ THANG *(Tiểu nhi đậu chẩn phương thư)*

TP: *Chích thảo* 40g
Thử niêm tử 160g
Thăng ma 40g
Xạ can 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị sang chẩn phát sốt cao, miệng lưỡi lở, họng sưng đau.

LD: Mỗi lần dùng 12g, sắc uống ấm.

56- XÍCH PHỤC LINH THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 20g

Chỉ xác	*20g*
Thăng ma	*20g*
Chi tử	*0,4g*
Đại thanh	*20g*
Xích linh	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị đậu chẩn, ho nghịch, hông đau, không ăn được.

LD: Mỗi lần dùng 4g, thêm Đăng tâm 30 cọng. Trúc diệp 7 lá, sắc uống.

G- THUỐC SẮC

1- BÁCH BỔ THANG *(Bảo anh toát yếu)*

TP: *Bạch thược*	*8g*
Địa hoàng	*8g*
Phục linh	*8g*
Bạch truật	*8g*
Dương quy	*8g*
Sơn dược	*8g*
Cam thảo	*8g*
Nhân sâm	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Trị các chứng đậu, mụn nhọt khoảng 8 - 9 ngày mà không phát.

LD: Sắc uống.

2- BẠCH HỔ ĐỊA HOÀNG THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Cam thảo*	*4g*
Đương quy	*12g*
Thạch cao	*12g*
Chỉ xác	*4g*
Mộc thông	*8g*
Trạch tả	*4g*
Địa hoàng	*6g*
Sinh địa	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Giải nhiệt, trị trẻ nhỏ lên đậu, đã mọc mà sốt không hạ.

LD: Sắc uống.

3- BẠCH HỔ THANG HỢP HOÀNG LIÊN GIẢI ĐỘC *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hoàng cầm*	*4g*
Sinh địa	*8g*
Thiên hoa phấn	*4g*
Hoàng liên	*4g*
Sơn chi nhân	*4g*
Tri mẫu	*4g*
Mạch môn	*8g*
Thạch cao	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ôn nhiệt phát ra đậu chẩn, biến sang chứng Nha cam.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bạch Hổ Thang hợp với bài Hoàng liên Giải độc Thang, bỏ Hoàng bá, thêm Mạch môn, Sinh địa, Thiên hoa phấn.

4- BẠCH TRUẬT KHỔ SÂM THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược*	*4g*
Ô dược	*4g*
Thanh bì	*4g*
Bạch truật	*4g*
Sa nhân	*4g*
Thử niêm tử	*4g*
Hậu phác	*4g*
Sài hồ	*4g*
Trần bì	*4g*
Kha tử	*4g*
Tân lang	*4g*
Tử thảo	*4g*
Khổ sâm	*4,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ lên đậu không bú được.

LD: Sắc uống.

5- BẢO ANH BÁCH BỔ THANG *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Địa hoàng*	*4g*
Đương quy	*4g*
Thược dược	*2g*
Sơn dược	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu do huyết nhiệt, độc thịnh, má đỏ, sắc khô, nốt đậu bé mà đỏ, sau 8 - 9 ngày đầy mọng nước.

LD: Sắc uống ấm.

6- BẢO YẾU BÁCH BỔ TỨ QUÂN THANG *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Địa hoàng* 8g
Sơn dược 6g
Đương quy 12g
Thược dược 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Điều hoà khí huyết, trị mụn đậu.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, bỏ vị Xuyên khung thêm Sơn dược.

7- BÁT VẬT LƯỠNG BỔ THANG *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược* 4g
Nhân sâm 4g
Xuyên khung 3g
Bạch truật 4g
Phục linh 4g
Xuyên quy 6g
Cam thảo 4g
Thục địa 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Bổ Âm Dương, khí huyết, trị trẻ nhỏ lên Đậu chẩn.

LD: Sắc uống.

GC: Đây cũng chính là bài Bát Trân Thang (Tứ quân + Tứ vật).

8- BỔ NGUYÊN THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược (sao rượu)* 4g
Thục địa 4g
Bạch truật (sao đất) 6g
Trần bì 1,2g
Cam thảo 1,2g
Tử thảo (ngâm rượu) 2,8g
Đương quy 4g
Xuyên khung 4g
Hồng hoa (ngâm rượu) 2,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các loại mụn đậu mà đầu đen, không bình thường (loại đậu độc).

LD: Sắc uống với Táo.

9- BỔ TƯƠNG THANH *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* 2,4g
Đương quy 3,2g
Quan quế 3 miếng
Cam thảo 2g
Hoàng đậu 30 hạt
Sơn tra 3,2g
Câu kỳ tử 4g
Hoàng kỳ 6g
Trần bì 2g
Dâm dương hoắc 1,2g
Mộc hương 0,8g
Xuyên khung 2g
Đọt măng tre 3 khúc
Nhân sâm 3,2g
Xuyên sơn giáp 1,2g

Bào chế: Dạng thuốcsắc.

CĐ: Chứng đậu sắc trắng không mọc ra, biến thành nhọt độc.

LD: Sắc với Táo và Gừng sống, uống.

GC: Có tài liệu (TQYHĐT Điển) có thêm vị Bạch chỉ, Phòng phong.

10- BỔ TỲ HOÁ BAN THANG *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Cam thảo* 2g
Nhân sâm 6g
Phòng kỷ 4g
Hoàng kỳ 8g
Nhục quế 2g
Phòng phong 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Nhục quế bỏ vỏ ngoài đi.

CĐ: Đậu hoặc sởi không mọc ở tay chân.

LD: Sắc uống.

11- CÂU ĐẰNG THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược* 8g
Đương quy 8g
Quan quế 4g
Bạch truật 8g
Hoàng liên 8g
Sing khương 4g
Cam thảo 4g
Hồng hoa 8g
Thanh bì 4g
Câu đằng 8g
Mộc hương 4g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng đậu độc gây biến chứng làm cho cấm khẩu, mắt trợn, bụng đau.

LD: Sắc uống.

12- CHI TỬ XƯƠNG BỒ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạc hà*	*2,8g*
Sơn dậu căn	*4g*
Bạch cương tằm	*4g*
Tê giác (sống)	*4g*
Chi tử	*5,2g*
Thạch xương bồ	*5,2g*
Hạnh nhân	*4g*
Thăng ma	*2,8g*
Hoàng liên	*4g*
Thuyền thoái	*2,8g*
Khương hoạt	*4g*
Thử niêm tử	*4g*
Mộc thông	*4g*
Tử thảo nhung	*5,2g*
Phi tử	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu nhiệt độc sinh phong gây ra khó, không nói được.

LD: Sắc uống.

13- ĐẠI BẢO NGUYÊN THANG *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Bạch truật*	*4g*
Hoàng kỳ	*12g*
Quan quế	*0,4g*
Cam thảo	*4g*
Nhân sâm	*6g*
Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu, đỉnh lõm xuống, gốc ổ tuy đỏ mà da mềm, mỏng (huyết dư, khí thiếu).

LD: Thêm Gừng và Táo, sắc uống.

14- ĐẠI LIÊN KIỀU ẨM *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Cam thảo*	*Hoạt thạch*
Phòng phong	*Chi tử*
Kinh giới	*Sài hồ*
Cù mạch	*Liên kiều*
Thuyền thoái	*Đương quy*
Mộc thông	*Xích thược*
Hoàng cầm	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị sau khi đậu mọc, có nọc độc, hợp với phong nhiệt sinh ra mụn (nhọt) sưng đau, trị các chứng phát sốt sau bệnh đậu.

LD: Sắc uống.

15- ĐẠI THỬ NIÊM TỬ THANG *(Trương thị y thông)*

TP: *Địa cốt bì*	*3,2g*
Hoàng kỳ	*4g*
Sài hồ	*3,2g*
Đương quy	*2,8g*
Liên kiều	*4g*
Thử niêm tử	*6g*
Hoàng cầm	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các mụn đậu tuy sắc hồng nhưng không phát ra được.

LD: Sắc uống.

16- ĐIỀU NGUYÊN HOÁ ĐỘC THANG *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Hoàng liên*	*3,2g*
Hồng hoa	*3,2g*
Bạch thược	*2g*
Kinh giới	*3,2g*
Phòng phong	*2g*
Cam thảo	*3,2g*
Liên kiều	*2,8g*
Sinh địa	*1,2g*
Cát cánh	*2g*
Mộc thông	*2g*
Sơn tra	*3,2g*
Đương quy	*(?)*
Gừng tươi	*1 lát*
Ngưu bàng	*2g*
Thuyền thoái	*1,6g*
Hoàng cầm	*2g*
Nhân sâm	*1,6g*
Tiền hồ	*3,2g*
Hoàng kỳ	*3,2g*
Tử thảo nhung	*2,4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn đậu mới phát.

LD: Sắc uống.

17- ĐƯƠNG QUY DƯỠNG TÂM THANG *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Cam thảo*	*Mạch môn*
Sinh địa	*Đương quy*

Nhân sâm *Thăng ma*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị đàn bà lên đậu, bị câm không nói được.

LD: Thêm ít Đăng tâm. Sắc uống.

18- ĐƯƠNG QUY QUẾ CHI THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạc quế* *Hoàng bá*
Thương truật *Cam thảo*
Hoàng kỳ *Xuyên khung*
Đương quy

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị chứng đậu phát (mưng) lên làm chân tay không co duỗi được.

LD: Sắc uống.

19- GIẢI ĐỘC ẨM *(Trương Thị y thông)*

TP: *Bạch chỉ*	*2g*
Phòng phong	*2,8g*
Thử niêm tử	*4g*
Kinh giới	*2,8g*
Sài hồ	*3,2g*
Tử thảo	*2,4g*
Mộc thông	*2g*
Thuyền thoái	*2g*
Xuyên khung	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng đậu, bị phong hàn làm cho đậu chậm mọc ra.

LD: Sắc uống.

20- GIẢI ĐỘC PHÒNG PHONG THANG *(Trương Thị y thông)*

TP: *Bạch thược* *Hoàng kỳ*
Phòng phong *Chỉ xác*
Kinh giới *Thử niêm tử*
Địa cốt bì

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị đậu (mụn) khô, độc.

LD: Sắc uống.

GC: Sách TQYHĐT Điển ghi có thêm Cát căn và Thăng ma.

21- HOÁ ĐỘC THANG *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Chích thảo*	*10g*
Gạo nếp	*50 hạt*
Thăng ma	*6g*
Tử thảo nhung	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu đã mọc mà mọc chậm kèm sốt cao, ăn kém.

LD: Sắc uống.

22- HOÀNG CẦM BÁN HẠ THANG *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Bán hạ* *Chỉ xác*
Ma hoàng *Cam thảo*
Hạnh nhân *Tử tô*
Cát cánh *Hoàng cầm*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị đậu mới mọc mà không phát ra được nhiều.

LD: Thêm Sinh khương và Đại táo, sắc uống.

23- HOÀNG KỲ VỆ NGUYÊN THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch thược* *Hồng hoa*
Cát cánh *Nhân sâm*
Chích thảo *Phòng phong*
Đương quy

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 4g.

CĐ: Trị chứng đậu mới phát.

LD: Sắc uống.

24- HOÀNG LIÊN GIẢI ĐỘC THANG *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Cam thảo*	*0,8g*
Đan bì	*2,8g*
Hoàng liên	*0,8g*
Hồng hoa	*0,8g*
Kinh giới	*1,2g*
Mộc thông	*1,2g*
Ngưu bàng tử	*1,6g*
Phòng phong	*0,8g*
Sài hồ	*3,2g*
Sinh địa	*3,2g*
Thiên ma	*3,2g*
Tô mộc	*1,2g*
Tử thảo	*4g*
Xích thược	*0,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu đã mọc mà sốt không giảm, sắc đỏ của đậu không rõ, hoặc sắc đậu khô, đen.

LD: Thêm Đăng tâm và Gạo nếp, sắc uống.

25- HỒI TƯƠNG TÁN (THANG) *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Bạch thược* — *Hà thủ ô*
Nhân sâm — *Bạch truật*
Hoàng kỳ (nướng) — *Phục linh*
Cam thảo (nướng)

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu không khô nước, không đóng vẩy.

LD: Thêm Gừng, sắc uống.

26- KHOÁI BAN THANG *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Cam thảo*	*1,2g*
Đương quy	*0,8g*
Mộc hương	*0,8g*
Mộc thông	*4g*
Nhân sâm	*2g*
Phòng phong	*0,8g*
Thuyền thoái	*0,8g*
Tử thảo	*0,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu mọc chậm.

LD: Sắc uống ấm.

27- KHƯƠNG HOẠT CỨU KHỔ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ* — *Liên kiều*
Cát cánh — *Nhân trung hoàng*
Hoàng cầm — *Màn kinh tử*
Khương hoạt — *Phòng phong*
Thiên ma — *Xuyên khung*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị đậu mọc ở vùng đầu và mặt quá nhiều.

LD: Sắc uống.

29- LA BẶC THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *La bặc, lúc đang ra hoa, một cành.*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng đậu, chẩn mọc không đều.

LD: Sắc uống ấm.

30- LIÊN KIỀU THĂNG MA THANG *(Trương Khiết Cô)*

TP: *Bạc hà*	*1g*
Cát cánh	*2,8g*
Mộc thông	*3,2g*
Bạch thược	*1g*
Cát căn	*2,8g*
Ngưu bàng tử	*4g*
Cam thảo	*2,8g*
Liên kiều	*4g*
Thăng ma	*2,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu mọc ra nhiều quá.

LD: Sắc uống.

GC: Có thể thêm Đạm trúc diệp và Đăng tâm thảo.

31- LONG ĐỞM TẢ CAM THANG *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Cam thảo*	*2g*
Mộc thông	*2g*
Sơn chi	*2g*
Hoàng cầm	*2g*
Quy vĩ	*2g*
Trạch tả	*4g*
Long đởm thảo	*4g*
Sinh địa	*2g*
Xa tiền	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu sởi.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Long Đởm Tả Can Thang, bỏ Sài hồ.

32- LONG ĐỞM TẢ CAN THANG GIA GIẢM *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Cam thảo*	*2,8g*
Mạch môn	*2g*
Sơn chi tử	*2g*
Hoàng cầm	*2,8g*
Ngũ vị tử	*7 hạt*
Thiên môn	*2g*
Hoàng liên	*2g*
Nhân sâm	*2g*
Tri mẫu	*2g*
Long đởm thảo	*2g*
Sài hồ	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu sởi.

LD: Sắc uống.

33- LỢI YẾT GIẢI ĐỘC THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* *0,8g*

Huyền sâm 2,8g
Phòng phong 2g
Cát cánh 2,8g
Mạch môn 4g
Sơn đậu căn 4g
Đậu xanh 49 hạt
Ngưu bàng 2,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu, họng sưng đau.

LD: Sắc uống.

34- LỤC AN TIỄN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Bạch giới tử* 2,8g
Cam thảo 4g
Hạnh nhân 4g
Bạch linh 8g
Gừng tươi 3 lát
Trần bì 2g
Bán hạ 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu sởi.

LD: Sắc uống.

35- LỤC VỊ MẠCH ĐÔNG TÁN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Chích thảo* 6g
Long đởm thảo 4g
Nhân sâm 6g
Huyền sâm 6g
Mạch đông 12g
Sài hồ 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu sởi mới phát.

LD: Sắc uống.

36- LƯƠNG HUYẾT GIẢI ĐỘC THANG *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Cam thảo* 1,6g
Mộc thông 1,6g
Thiên ma 0,8g
Đăng tâm 1,2g
Ngưu bàng 1,6g
Tô mộc 1,2g
Đan bì 2,8g
Phòng phong 3,2g
Tử thảo 4g
Hoàng liên 1,6g
Sài hồ 0,8g
Xích thược 3,2g
Kinh giới 1,2g
Sinh địa 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt lúc đậu đã mọc, sắc đỏ không phân rõ, nốt đậu, hắc hãm.

LD: Sắc uống.

37- LƯƠNG HUYẾT GIẢI ĐỘC THANG *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Bạch chỉ* 2g
Hồng hoa 4g
Tử thảo 6g
Cát cánh 3,2g
Liên kiều 4g
Xích thược 4g
Đương quy 6g
Thăng ma 1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đàn bà lên đậu chưa đến kỳ hành kinh, nhưng khi phát sốt lại thấy kinh.

LD: Sắc uống.

38- LƯƠNG HUYẾT THƯỢC DƯỢC THANG *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Bạch thược* *Đương quy*
Sinh địa *Địa cốt bì*
Hồng hoa

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị đậu mọc (phát) mà đau.

LD: Sắc uống.

39- MA HOÀNG CAM THẢO THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 6g
Ma hoàng 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hàn khí bế uất, đậu mọc không được, đậu độc biểu thực.

LD: Sắc uống.

40- NGƯ DƯỢC ĐẠI BÁN HẠ THANG *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Bán hạ* 8g
Phục linh 8g
Gừng 5 lát
Trần bì 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu mọc mà nhiều đờm.

LD: Sắc uống.

41- NHÂN SÂM CỐ CƠ THANG *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* *Hoàng kỳ*
Đương quy *Nhân sâm*
Thuyền thoái

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị đậu phát ở phần biểu.

LD: Sắc uống.

42- NHÂN SÂM PHỤ TỬ LÝ ÂM TIỄN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Phụ tử* *12g*
Can khương *8g*
Đương quy *12g*
Thục địa *20g*
Chích thảo *6g*
Nhân sâm *12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu sởi.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Phụ tử lý âm tiễn thêm Nhân sâm.

43- NHÂN SÂM THANH TRẦM THANG *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* *Hoàng liên*
Phục linh *Toan táo nhân*
Cam thảo *Mạch môn*
Đương quy *Nhân sâm*
Trần bì *Hoàng kỳ*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị đậu không mọc được.

LD: Sắc uống.

44- NHÂN SÂM THẤU CƠ TÁN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Bạch thược* *Gạo nếp*
Bạch truật *Mộc thông*
Cam thảo *Nhân sâm*
Đương quy *Phục linh*
Thuyền thoái *Tử thảo*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị đậu đang mưng mủ làm nhức.

LD: Sắc uống.

54- NHÂN SÂM THUYỀN THOÁI TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* *Nhân sâm*
Tử thảo nhung *Xích linh*
Cam thảo *Phục linh*
Mộc thông *Thuyền thoái*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị tiểu không thông, đậu không mọc ra, phiền táo, khát nhiều, suyễn đầy.

LD: Ngày dùng 16 - 20g, sắc nước uống.

46- NHỊ TIÊN TÁN *(Y học nhập môn)*

TP: *Tiên linh tỳ* *12g*
Uy linh tiên *12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng đậu mùa khoảng ngày thứ 13, đậu đang tróc vẩy, vô tình ăn phải thức ăn độc (dị ứng) làm mắt sưng như muốn lòi con ngươi ra.

LD: Sắc uống.

GC: Đầu bài thuốc ghi Nhị tiên tán.

47- NINH THẦN THANG *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Cam thảo* *8g*
Mạch môn *4g*
Sơn chi *8g*
Đăng tâm *2g*
Nhân sâm *4g*
Thần sa *0,8g*
Đương quy *4g*
Sinh địa *4g*
Xương bồ *0,8g*
Hoàng liên *8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu mới mọc.

LD: Sắc uống.

48- NỘI THÁC TÁN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Bạch chỉ* *4g*
Hậu phác *4g*
Nhục quế *1,2g*
Cam thảo *4g*
Hoàng kỳ *8g*
Phòng phong *4g*
Cát cánh *4g*

Mộc hương 1,2g
Táo 1 quả
Đương quy 8g
Nhân sâm 8g
Xuyên khung 4g
Gừng 3 lát

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu, biểu hư lý thực, khó thở, thở to, khí huyết đều suy kém, nốt đậu lõm màu xám tối.

LD: Sắc uống.

49- QUẾ CHI CÁT CĂN THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 4g
Gừng 3 lát
Thăng ma 4g
Cát căn 4g
Phòng phong 4g
Xích thược 4g
Đạm đậu sị 4g
Quế chi 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Giải tán hàn tà, trị đậu chuẩn.

LD: Sắc uống.

50- SÀI CÁT BẠI ĐỘC TÁN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Bạch thược* *Đương quy*
Nhân sâm *Phòng phong*
Cam thảo *Hoàng cầm*
Đại hoàng *Hoạt thạch*
Sài hồ

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị đậu mới phát sốt, nghi là bị thương hàn.

LD: Thêm Gừng sống 3 lát sắc uống.

51- SÀI QUY ẨM *(Trương Cảnh Nhạc)*

TP: *Chích thảo* 2g
Kinh giới huệ 3g
Thược dược 4g
Đương quy 8g
Sài hồ 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu, mụn nhọt, ban sởi mới phát.

LD: Sắc uống.

52- SÂM KỲ ẨM *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Bạch truật* 3,2g
Hồng hoa 2g
Sinh khương 1 lát
Cam thảo 3,2g
Nhân sâm 4g
Sơn tra 3,2g
Đương quy 4g
Quan quế 1,2g
Xuyên khung 4g
Hoàng kỳ 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu nước trong, hoặc nước không dầy hoặc lại rạp đi (đảo áp) hoặc mình mát mà nốt đậu không mọc được.

LD: Sắc uống.

53- SƯU ĐỘC TIỄN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Địa cốt bì* *Mộc thông*
Thuyền thoái *Tử thảo*
Hoàng cầm *Ngưu bàng*
Thược dược *Liên kiều*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Giải độc đậu nhiệt thịnh sắc tím đen, khô nhám, phiền táo, đại tiện táo chứng thuộc thuần dương.

LD: Sắc uống.

54- TAM HOÀNG THỤC GIẢI THANG *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Hoàng bá* *Hoàng liên*
Hoàng cầm *Thục ngải*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị chứng đậu, sởi, trong lúc muốn thu mà chưa thu lại sinh ra ỉa lỏng ra mủ máu hôi thối, cơ thể sốt, khát.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tam Hoàng Thang thêm Thục ngải (lá ngải sao chín).

55- THÁI ẤT BẢO HOÀ THANG *(Trung Quốc Y Học Đại Tự điển)*

TP: *Tử thảo* 4g
Thăng ma 2g
Mộc hương 2g
Ngưu bàng tử 3,2g
Phòng phong 3,2g
Kinh giới 3,2g

Hoàng kỳ 3,2g
Cam thảo 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu chẩn mọc không đều.

LD: Thêm Gừng, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Tử Thảo Thấu Cơ Thang (Chứng trị chuẩn thằng).

56- THANH ĐỊA THOÁI HOẢ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cát căn* 3,2g
Đương quy 2g
Ngưu bàng tử 3,2g
Địa cốt bì 4g
Liên kiều 2,4g
Thuyền thoái 0,8g
Địa phu tử 4g
Mộc thông 1,2g
Tử thảo 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoả ở biểu, đậu mới phát.

LD: Thêm Gừng 1 lát, sắc uống.

57- THANH GIẢI TÁN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Cát cánh* 1,6g
Kinh giới 1,6g
Thăng ma 2g
Cát căn 2g
Liên kiều 2,8g
Thuyền thoái 1,6g
Chích thảo 1,2g
Mộc thông 2,4g
Tiền hồ 2g
Gừng tươi 3 lát
Ngưu bàng 2,8g
Tử thảo 2,4g
Hoàng cầm 2,4g
Phòng phong 1,6g
Xuyên khung 1,6g
Hoàng liên 2,4g
Sơn tra 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu mọc mà sốt cao, đậu độc.

LD: Sắc uống.

58- THANH NHIỆT ĐẠO TRỆ THANG *(Ma chẩn chuẩn thăng)*

TP: *Bạch thược* 4g
Đương quy 2g
Liên kiều 2g
Bình lang 2,4g
Hậu phác 2,4g
Ngưu bàng 2g
Cam thảo 2g
Hoàng cầm 4g
Sơn tra 4g
Chỉ xác 4g
Hoàng liên 4g
Thanh bì 2,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu mọc mà sốt cao, các vết đậu mưng mủ, cam tích.

LD: Sắc uống.

59- THANH PHẾ ẨM *(Chứng đậu biến thư)*

TP: *Cát cánh* 2,8g
Kinh giới 2,4g
Thiên hoa phấn 1,6g
Huyền sâm 1,6g
Ma hoàng 0,6g
Tri mẫu 1,6g
Kha tử 2,4g
Mạch môn 0,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị đậu, chẩn, sốt, họng khó.

LD: Thêm Sinh khương, Trúc nhự, sắc uống.

60- THĂNG MA THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược* 8g
Chích thảo 8g
Cát căn (khô) 12g
Thăng ma 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thời tà, đầu đau, chân lạnh, sốt ho do tỳ, hông sườn đau xuyên đến vai và lưng, đậu chẩn mới phát.

LD: Thêm Gừng 2 lát, Hành 2 cọng, sắc uống.

GC: Bài này cũng gọi là Thăng ma Cát Căn Thang.

61- THẬP NHẤT VỊ MỘC HƯƠNG TÁN. *(Mộng trung giác đậu - Trích từ sách Tập nghiệm)*

TP: *Bán hạ* 10g
Mộc thông 8g
Thanh bì 10g

Cam thảo 10g
Nhân sâm 8g
Tiền hồ 10g
Đinh hương 10g
Phúc bì 8g
Xích linh 10g
Kha tử 10g
Quế tâm 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu thuốc hư hàn ỉa chảy bụng trướng, sắc nhợt nhạt, phần nhiều thuốc trệ.

LD: Thêm Gừng và Táo, sắc uống.

GC: Bài này vị Mộc thông chắc là Mộc hương mới đúng (sách Tập nghiệm ghi là Mộc hương).

62- THẬP TAM VỊ KHƯƠNG HOẠT TÁN
(Cảnh Nhạc toàn thư)

TP: *Cát cánh* *Kinh giới*
Chích thảo *Khương hoạt*
Địa cốt bì *Phòng phong*
Độc hoạt *Thiên hoa phấn*
Thiên ma *Xuyên khung*
Tiền hồ *Thuyền thoái*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị phong tà tắc tệ ở gân cơ, đậu chẩn.

LD: Mỗi lần dùng 6 - 10g thêm Bạc hà, sắc uống.

63- THẤU CƠ TÁN *(Y học chính truyền)*

TP: *Cam thảo* 4g
Thăng ma 4g
Tử thảo nhung 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu chẩn, đậu đã mọc mà không bớt sốt, ỉa chảy sống phân.

LD: Sắc uống.

64- THIÊN NGUYÊN TIẾP TUỶ ĐƠN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Địa hoàng* 40g
Lộc nhúng 4g
Phụ tử 20g
Đương quy 40g
Hoàng kỳ 80g
Nhân sâm 80g
Nhục quế 20g
Thuyền thoái 40g
Trần bì 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nguyên dương suy, đậu không mọc ra được.

LD: Sắc chung với nước và rượu, bỏ bã, cho thêm sữa người 20ml, Gừng một lát, sắc sôi uống.

65- THÔNG THIÊN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 2,4g
Đương quy 6g
Hồng hoa 1,2g
Lệ chi xác 10 cái
Mộc hương 1,2g
Nhân sâm 3,2g
Quế chi 3,2g
Thục địa 4g
Thược dược 4g
Trần bì 3,2g
Tri mẫu 3,2g
Tử thảo 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu mọc mà không bớt sốt, sắc đậu không hồng nhuận.

LD: Thêm Táo 3 quả, gạo 20g, sắc uống.

66- THỬ NIÊM TỬ THANG *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Chích thảo* *Địa cốt bì*
Hoàng cầm *Hoàng kỳ*
Liên kiều *Ngưu bàng*
Quy thân *Sài hồ*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị đậu, toàn thân nhiệt độc thịnh, uống bài này để phòng đậu hãm, xanh sậm, khô đen.

LD: Sắc uống, sốt lui thì không uống nữa.

67- TIÊU ĐỘC ẨM GIA VỊ *(Trương Thị y thông)*

TP: *Cam thảo* 2g
Nhu mễ 20g
Thử niêm tử 6g
Kinh giới huệ 2,8g
Phòng phong 2,4g
Tử thảo 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu chẩn, huyết nhiệt, họng nghẹn.

LD: Sắc uống.

68- TỈNH TỲ THANG *(Ngoại khoa chính tông)*

TP: *Bạch phục thần* 4g

Hoàng kỳ	*4g*
Nhân sâm	*4g*
Bạch truật	*4g*
Hoàng liên	*2g*
Sài hồ	*2g*
Cát cánh	*4g*
Hương phụ	*2g*
Táo nhân	*4g*
Chích thảo	*2g*
Long nhãn nhục	*7 quả*
Viễn chí	*4g*
Địa cốt bì	*2,8g*
Mộc hương	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trái rạ (Thuỷ đậu) kết mủ, tỳ vị bị tổn thương do hay ưu tư, da thịt sưng (phù), đau, tâm phiền không yên, thần khí không thanh.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

69- TOAN TÁO NHÂN THANG *(Bản sự)*

TP: *Bạch linh*	*Mạch môn*
Can khương	*Toan táo nhân*
Chích thảo	*Tri mẫu*
Xuyên khung	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 1,2g.

CĐ: Trị đậu chẩn, hư phiền, lo sợ, hồi hộp, mất ngủ.

LD: Sắc uống ấm.

70- TÔ CÁT (HOÀN) THANG *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Cam thảo*	*2g*
Thăng ma	*2g*
Tử tô	*2g*
Cát căn	*2g*
Trần bì	*2g*
Xích thược	*2g*
Hương phụ	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu, chẩn (sởi) mới phát.

LD: Thêm Gừng, Hành sắc uống.

71- TÔ GIẢI TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ*	*Mộc thông*
Cam thảo	*Ngưu bàng tử*
Cát căn	*Phòng phong*
Đăng tâm	*Tía tô*
Kinh giới	*Thăng ma*
Thuyền thoái	*Thông bạch*
Tử thảo	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị đậu mới phát, sốt, độc nhiều, có các chứng đau đầu, đau lưng, đau bụng.

LD: Sắc uống.

72- TÔ GIẢI TÁN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Bạch chỉ*	*2g*
Khương hoạt	*1,6g*
Thăng ma	*2g*
Cát cánh	*1,6g*
Liên kiều	*2,8g*
Thuyền thoái	*1,6g*
Cát căn	*2g*
Mộc thông	*2,4g*
Tiền hồ	*2g*
Chích thảo	*1,2g*
Ngưu bàng	*2,8g*
Tô diệp	*2g*
Gừng tươi	*3 lát*
Phòng phong	*1,6g*
Tử thảo	*2,4g*
Kinh giới	*1,6g*
Sơn tra	*2,4g*
Xuyên khung	*1,6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu chẩn độc.

LD: Sắc uống.

73- TRỢ DƯƠNG CHỈ DƯỠNG THANG *(Y lâm cải thác)*

TP: *Đào nhân*	*8g*
Hồng hoa	*8g*
Xích thược	*4g*
Hoàng kỳ	*40g*
Tạo giác	*4g*
Xuyên sơn giáp	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu mọc 6 - 7 ngày rồi mà ngứa không dứt, mất tiếng.

LD: Sắc uống.

74- TRỢ DƯƠNG ĐƠN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược*	*4g*
Hoàng kỳ	*4g*
Quan quế	*0,8g*
Cam thảo	*1,2g*
Hồng hoa	*2g*

Trần bì 3,2g
Đương quy 4g
Nhân sâm 4g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu bằng dẹt không nổi mụn, gốc mất, dậu không đỏ.

LD: Thêm Gừng, Táo sắc uống.

GC: Sách Mộng trung giác đậu không có Cam thảo.

75- TRỪ THẤP VỊ LINH THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch truật* 4g
Nhục quế 1,2g
Trạch tả 4g
Cam thảo 1,2g
Phòng phong 4g
Trần bì 4g
Hậu phác 4g
Sơn chi 4g
Trư linh 4g
Hoạt thạch 4g
Thương truật 4g
Xích linh 4g
Mộc thông 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trái rạ (thuỷ đậu) to nhỏ không đều, sắc đậu vàng, trắng, vỡ mủ chảy nước, đau nhức, giời leo (Zona).

LD: Thêm Đăng tâm, sắc uống lúc đói.

76- TỨ LINH TÁN GIA VỊ *(Nghiệm phương)*

TP: *Hoàng cầm* 2g
Ngưu bàng tử 2g
Xa tiền tử 2g
Hoàng liên 2g
Trạch tả 2,8g
Mộc thông 3,2g
Trư linh 3,2g
Xích linh 2,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu chẩn, ỉa chảy do nhiệt.

LD: Thêm Đăng tâm 20g, sắc uống lúc đói.

77- TỨ THÁNH TÁN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Cam thảo* 2g
Mộc thông 4g
Chỉ xác 2g
Tử thảo 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu mọc không tốt, đảo áp, hãm phục (mọc rồi lặn, lặn rồi mọc lung tung), độc khí chạy vào trong bụng đầy trướng, nước tiểu đỏ.

LD: Sắc uống.

78- TỨ VẬT KHOÁI BAN THANG *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Cát căn* *Liên kiều*
Tử thảo *Xích thược*
Địa cốt bì *Ngưu bàng*
Đương quy *Sinh địa*
Kinh giới *Thăng ma*
Xuyên khung

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu, hoả thịnh khô ráo.

LD: Sắc xong cho phân người đã đốt thành than vào hoà uống.

79- TỨ VỊ TIÊU ĐỘC ẨM *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Chích thảo* 4g
Ngưu hoàng 4g
Hoàng liên 4g
Nhân sâm 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu mới mọc.

LD: Sắc uống.

80- TỨ VỊ XẠ CAN NIÊM TỬ THANG *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Chích thảo* 40g
Ngưu bàng 160g
Ma hoàng 40g
Xạ can 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu kèm họng viêm.

LD: Sắc uống ấm.

81- TỬ THẢO ẨM TỬ *(Cảnh nhạc toàn thư)*

TP: *Chỉ xác* *Sơn tra*
Mộc thông *Thuyền thoái*
Nhân sâm *Tử thảo*
Xuyên sơn giáp

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị đậu bị hãm (không mọc ra được), bụng trướng, tiêu tiểu bí.

LD: Sắc uống.

82- TỬ THẢO ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược* *Nhân sâm*
Tử thảo *Xuyên sơn giáp*
Cam thảo *Thuyền thoái*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị đậu chẩn, khí bị hư, huyết nhiệt.

LD: Sắc uống.

83- TỬ THẢO ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* *Ma hoàng*
Đương quy *Thược dược*
Tử thảo

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị đậu chẩn, huyết nhiệt, cảm thương hàn nên đậu không mọc được.

LD: Sắc uống.

84- TỬ THẢO ẨM *(Chính hoà bản thảo)*

TP: *Tử thảo* *80g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu chẩn không mọc.

LD: Sắc uống.

GC: Đại tiểu tiện thông thì không dùng thuốc nữa.

85- TỬ THẢO KHOÁI BAN THANG *(Trương Thị y thông)*

TP: *Cam thảo* *2g*
Thuyền thoái *7 cái*
Tử thảo *4g*
Mộc thông *2,4g*
Thược dược *4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu sắc không hồng nhuận.

LD: Sắc uống.

86- TỬ THẢO MỘC THÔNG THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* *2g*
Nhân sâm *4g*
Phục linh *4g*
Mộc thông *2,4g*
Nhu mễ *20g*
Tử thảo *4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu chẩn, khí hư, huyết nhiệt, tiểu không thông.

LD: Mỗi lần dùng 16g, sắc uống ấm.

87- TỬ THẢO TÁN *(Mộng trung giác đậu- Diêm Hiếu Trung)*

TP: *Chích thảo* *2g*
Hoàng kỳ *2g*
Gạo nếp *2g*
Tử thảo *2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu sởi, huyết nhiệt, khát.

LD: Sắc uống.

GC: Đầu bài ghi là Tử thảo tán.

88- TỬ THẢO THẤU CƠ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* *1,2g*
Mộc hương *3,2g*
Thăng ma *3,2g*
Hoàng kỳ *3,2g*
Ngưu hoàng tử *3,2g*
Tư thảo *4g*
Kinh giới *3,2g*
Phòng phong *3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu do nhiệt mà xuất (mọc) ra không hết.

LD: Thêm Gừng, sắc uống.

89- TỬ THẢO THẤU CƠ THANG *(Dương y đại toàn)*

TP: *Bạc hà* *Kinh giới*
Cam thảo *Phòng phong*
Chi tử *Sơn tra nhục*
Tử thảo

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị đậu chẩn mới phát.

LD: Sắc uống.

90- TỬ THẢO TIÊU ĐỘC ẨM *(Trương Thị y thông)*

TP: *Cam thảo* *2g*
Liên kiều *4g*

Thử niêm tử 4g
Kinh giới 2,8g
Sơn đậu căn 2g
Tử thảo 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu chẩn, huyết nhiệt, họng sưng.

LD: Sắc uống.

91- XẠ CAN THỬ NIÊM THANG *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Ngưu bàng* 160g
Thăng ma 40g
Xạ can 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu sốt cao, đại tiện táo bón hoặc miệng lưỡi lở loét, họng sưng đau.

LD: Sắc uống ấm.

GC: Bài này tên thuốc có Thử niêm tử nhưng vị thuốc lại không có, có lẽ ghi lộn Ngưu bàng tử thay Thử niêm tử.

H- THUỐC KHÁC

1- TRÀ DIỆP PHƯƠNG *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Lá chè tươi, lượng tuỳ ý*

Bào chế: Dạng thuốc lá dùng ngoài. Lá chè tươi dùng nhiều (chọn bỏ lá già, cong cứng). Cho nước vào nấu, chọn kỹ bỏ cọng cứng, khi còn ướt dải trên giấy cho nằm lên trên một đêm thì đậu sẽ khô hết sạch mủ.

CĐ: Trị đậu toàn thân lột da, mủ nước không khô.

LD: Xem phần dạng bào chế trên.

2- HY ĐẬU LONG PHƯỢNG CAO *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Địa long một con loại bé, sắc đỏ hồng, có khoan cổ là tốt.*
Trứng gà quạ (gà đen) 1quả

Bào chế: Dạng thuốc đun cách thuỷ. Lấy que chọc 1 lỗ trên chứng gà, cho Địa long vào trong, dán kín lại, chưng cách thuỷ cho chín. Bỏ Địa long ra, cho trẻ ăn trứng. Mỗi tuổi ăn 1 quả, vào ngày lập xuân (Tức 4 hoặc 5 tháng 2 dương lịch) thì suốt đời không lên đậu.

CĐ: Phòng ngừa bệnh đậu sởi.

LD: Xem dạng bào chế trên (ăn quả trứng đã luộc chín)

GC: Có thể ăn vào ngày xuân phân (21 - 22 tháng 3 DL).

3- HY ĐẬU HÀ MÔ PHƯƠNG *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Cóc* 1con

Bào chế: Dạng thuốc nấu (chín). Vào tháng 8 âm lịch, bắt con cóc, cắt đầu, lột da, bỏ ruột, xương, chỉ lấy thịt. Nấu với Vừng cho chín, thêm gia vị vào ăn. Ăn được 10 con thì bảo đảm không sợ lên đậu.

CĐ: Phòng ngừa bệnh đậu sởi.

LD: Xem dạng bào chế trên.

GC: Cần chú ý khi làm thịt cóc.

4- HY ĐẬU THỬ NHỤC THANG *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Chuột đực* 1 con

Bào chế: Dạng thuốc nấu chín (sắc). Chuột đực 1 con, lột bỏ da lông, bỏ ruột gan, rửa sạch. Nấu với Sa nhân cho chín nhừ, thêm gia vị vào ăn.

CĐ: Trị đậu mới mọc ít, dùng bài này, sẽ ít bị phát đậu nhiều.

LD: Nấu chín, ăn.

5- HY ĐẬU Ô NGƯ THANG *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Cá lóc* 1-2 con

Bào chế: Dạng thuốc nước dùng ngoài. Ngày 30 tháng chạp, lúc sắp tối, bắt 1 con cá lóc (Bé thì dùng 2 - 3 con), nấu lấy nước rửa cho trẻ, từ đầu đến chân.

CĐ: Làm cho tiêu đậu và phong đậu không mọc lên được.

LD: Xem dạng bào chế trên.

6- HY ĐẬU TỨC NGƯ PHƯƠNG *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Cá diếc* 1 con

Bào chế: Dạng thuốc nướng (chín). Cá diếc, đánh vẩy, mổ bỏ ruột, để nguyên rửa nước.

Dùng rau mùi (ngò ta) thái nhỏ, trộn ít muối, cho vào bụng cá, cột lại, nướng chín cho ăn dần.

CĐ: Giải độc đậu rất tốt.

LD: Nướng chín cho ăn dần.

V- THUỐC CHỮA BỆNH GIANG MAI

A- THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

1- TỬ KIM CAO *(Mai Thị nghiệm phương tân biên)*

TP: *Hồng phàn* 80g
Tạo phàm 80g
Tùng hương 80g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài.

CĐ: Trị nhọt lở loét, giang mai kết độc, hoại tử (thối).

LD: Trộn với dầu vừng thành cao. Dùng Ngải diệp sắc lấy nước, rửa sạch vết thương rồi bôi cao vào. Ngày 3 lần.

2- VẠN ỨNG CAO *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch cập* 20g
Bạch chỉ 20g
Bạch liễm 20g
Cam thảo 20g
Đại hoàng 20g
Đình phấn 20g
Độc hoạt 20g
Sinh địa 20g
Tượng bì 20g
Xuyên ô 20g
Đương quy 20g
Khổ sâm 20g
Khương hoạt 20g
Mộc miết 20g
Nhân sâm 20g
Ô dược 20g
Quan quế 20g
Thảo ô 20g
Xích thược 20g
Xuyên sơn giáp 20g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Trừ Đinh phấn ra. Dùng đầu thơm ngâm thuốc.

- Mùa Xuân 5 ngày. Mùa Thu 7 ngày.
- Mùa Hè 3 ngày. Mùa Đông 10 ngày.

Cho vào nồi lớn, nung chín cho thuốc khô, đang lúc thuốc còn nóng, dùng vải mỏng lọc bỏ bã, thêm dầu 500g và Đinh phấn 250g, nấu thành cao, dùng để bôi ngoài.

CĐ: Trị ung nhọt (thư), phát bối, đờm hạch (lao hạch).

LD: Bôi thuốc vào chỗ đau.

B- THUỐC HOÀN

1- BẠCH HOA XÀ HOÀN *(Bản thảo cương mục)*

TP: *Bạch hoa xà nhục (tẩm rượu, nướng)* 4g
Lộ phòng phong (nướng) 4g
Chu sa 4g
Quy bản tẩm rượu (nướng) 4g
Hạng phấn 4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Hồng táo tán nhuyễn, trộn thuốc bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị giang mai, nhọt độc.

LD: Ngày uống 2 hoàn với nước sắc Thổ phục linh.

2- TAM HOÀNG HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Đại hoàng* 120g
Một dược 40g
Nhũ hương 40g
Hùng tinh 20g
Ngưu hoàng 12g
Xạ hương 12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột dùng nước cốt của Đại hoàng trộn làm hoàn.

CĐ: Trị ung nhọt sưng đỏ, nhiệt độc, giang mai kết độc, hoả độc đau nhức.

LD: Ngày uống 40g

GC: Kỵ thai.

3- THÁNH LINH GIẢI ĐỘC HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Chung nhũ thạch* 15g
Phòng phong 80g
Trân châu 12g
Đại hoàng 120g
Sinh địa 160g

Xích thược 120g
Hoàng bá 80g
Tê giác 40g
Xuyên liên 40g
Hoàng cầm 80g
Thiên hoa phấn 120g
Yêu hoàng 40g
Ngưu hoàng 4g
Toàn trùng 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Thổ phục linh 3200g, nấu đặc thành cao, trộn thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị giang mai kết độc, các chứng nhọt độc có mủ.

LD: Ngày uống 16 - 20g, với nước cốt Thổ phục linh và rượu.

4- TỬ KIM ĐƠN *(Tiên niên tập)*

TP: *Chu sa* 8g
Quy bản (nướng rượu cho vàng) 80g
Thạch quyết minh 8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị giang mai kết độc, đau, hoại tử (thối rữa), họng, môi, mũi bị toác ra.

LD: Ngày uống 8 - 12g với rượu.

C- THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1- THUỶ VÂN TÁN *(Ngoại khoa chính tông)*

TP: *Đồng lục* 16g
Khinh phấn 30g
Đởm phàn 16g
Thạch cao 30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị giang mai, mụn nhọt.

LD: Hoà thuốc với nước mật lợn và bôi vào chỗ đau.

2- TỬ KIM CAO *(Ngoại khoa đại thành)*

TP: *Phàn hồng* *Tùng hương*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị giang mai kết độc, lở loét.

LD: Trộn bột với dầu thơm, bôi vào chỗ đau.

GC: Kết hợp dùng Thương truật 40g, Xuyên tiêu 12g, nấu lấy nước rửa vết thương trước khi bôi thuốc.

3- TỬ SA SINH CƠ TÁN *(Ngoại khoa đại thành)*

TP: *Băng phiến* 8g
Chu sa 16g
Khinh phấn 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị giang mai, nhọt lở loét, hoại tử (thối).

LD: Mỗi lần dùng 1 ít, bôi ngoài.

D- THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1-THÁNH LINH ĐƠN *(Toàn sinh tập)*

TP: *Băng phiến* 4g
Hổ phách 16g
Phách sa 12g
Chung nhũ thạch 8g
Ngưu bàng 4g
Trân châu 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Thêm bột gạo, tán bột.

CĐ: Trị giang mai kết độc hoá mủ.

LD: Ngày uống 2-4g với nước sắc Thổ phục linh.

2- THÔNG TIÊN NGŨ BẢO TÁN *(Vương Phạm Tuyền)*

TP: *Bạch miến* 6g
Băng phiến 2,4g
Chung nhũ phấn 14g
Đơn sa 10g
Hổ phách 2,4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CĐ: Trị giang mai, nhọt.

LD: Bài thuốc, chia làm 12 lần uống. Mỗi lần uống, dùng Thổ phục linh sắc lấy nước uống.

E- THUỐC SẮC

1- NHỊ TỬ TIÊU ĐỘC TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Cương tằm (sao)* 7 cái
Móng chân lợn 80g
Tạo giác tử 7 cái
Hạnh nhân 7 hạt
Ngưu tất 4g
Tạo giáp 1 khúc
Kim ngân hoa 12g
Phòng phong 4g
Thổ phục linh 320g
Kinh giới 4g
Phì tạo tử 7 cái
Thuyền thoái 7 cái

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị giang mai, hạ cam.

LD: Sắc, chia làm 3 lần uống.

2- THANH NHIỆT GIẢI ĐỘC THANG *(Trương Thị y thông)*

TP: *Bạch thược* 12g
Hoàng liên 12g
Sinh khương 40g
Cam thảo 6g
Khương hoạt 8g
Thăng ma 4g
Hoàng cầm 12g
Sinh địa 12g
Trì mẫu 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ôn dịch sốt cao, nhọt độc, giang mai.

LD: Sắc uống.

3- THẬP PHỤC THẦN HIỆU THANG *(Hồ Công Bật)*

TP: *Tạo giác thích* 160g
Thăng ma 160g
Thổ phục linh 640g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị giang mai kết độc, các khớp đau nhức.

LD: Mỗi lần dùng 12 - 16g, sắc uống.

4- THẤU CỐT SƯU PHONG THANG *(Ngoại khoa đại thành)*

TP: *Bạch đường* 4,8g
Chi ma (sống) 4,8g
Đậu đen 4,8g
Độc hoạt 4,8g
Sinh khương 4,8g
Thấu cốt thảo 4,8g
Hạnh nhân 4,8g
Hoè tử 4,8g
Khương hoạt 4,8g
Tử bồ đào 4,8g
Lục an trà 4,8g
Đào nhân 4,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị giang mai, các khớp xương đau nhức.

LD: Thêm Hồng táo 3 quả, sắc, phơi sương 1 đêm. Uống lúc đói (sáng sớm).

5- THIÊN LÝ QUANG MINH THANG *(Thọ thế bảo nguyên).*

TP: *Cam thảo* 16g
Đông thanh diệp 16g
Hoàng bá 16g
Hoàng kỳ 16g
Hoàng liên 16g
Kê trường thảo 16g
Khổ sâm 16g
Xà sang tử 16g
Khương hoạt 16g
Kinh giới 16g
Ma hoàng 16g
Mộc hương 16g
Phòng phong 16g
Thăng ma 16g
Thương nhĩ tử 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị giang mai, nhọt độc, độc tà hãm phục, các khớp đau, lòng bàn tay lở loét.

LD: Sắc uống.

6- THỔ PHỤC LINH THANG *(Cảnh Nhạc toàn thư)*

TP: *Thổ phục linh* 80 - 120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tiêu độc, trị hầu cam, giang mai độc, ung thư nhọt kết mủ, các khớp co rút, đau.

LD: Sắc với 600ml nước còn 200ml, uống từ từ bất kỳ lúc nào.

GC: Bài này còn gọi là Thổ Tỳ Giải thang.

7- TIÊN DI LƯƠNG THANG *(Thuyết ước)*

TP: *Bạch tiễn bì*	*4g*
Cam thảo	*2g*
Đương quy	*4g*
Mộc qua	*4g*
Mộc thông	*4g*
Phòng phong	*4g*
Tạo giác tử	*4 hạt*
Thổ phục linh	*80g*
Thương truật	*4g*
Uy linh tiên	*4g*
Xuyên khương	*4g*
Ý dĩ nhân	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị giang mai, nhọt độc mới phát, các khớp đau nhức.

LD: Sắc uống.

8- TIÊU PHONG BẠI ĐỘC TÁN *(Sang y đại toàn)*

TP: *Cam thảo*	*2g*
Khương hoạt	*2g*
Sinh địa	*4g*
Cát cánh	*4g*
Kim ngân hoa	*2g*
Thăng ma	*4g*
Hoàng bá	*3,2g*
Liên kiều	*3,2g*
Thuyền thoái	*2g*
Hoàng cầm	*4g*
Phòng phong	*3,2g*
Xích thược	*4g*
Hoàng liên	*3,2g*
Quy vĩ	*4g*
Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị giang mai, mụn nhọt, thuỷ đậu.

LD: Sắc uống.

9- TỲ GIẢI THANG *(Ngoại khoa chỉnh tông)*

TP: *Bạch chỉ*	*2,4g*
Hồng hoa	*1,2g*
Thạch xương bồ	*2,4g*
Cam thảo	*2g*
Khổ sâm	*20g*
Thương truật	*2,4g*
Đương quy	*2,4g*
Khương hoạt	*1,8g*
Tỳ giải	*20g*
Hà thủ ô	*20g*
Phòng phong	*20g*
Uy linh tiên	*2,4g*
Hoàng bá	*2,4g*
Quy bản	*6g*
Xuyên tiêu	*1,8g*
Hổ ma	*2,4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị giang mai, nhọt độc, khớp xương đau, đầu căng như muốn vỡ.

LD: Sắc, hoà với rượu.

Bệnh ở phần trên, uống sau khi ăn.

Bệnh ở phần dưới, uống lúc đói.

10- TỲ GIẢI THANG (TÁN) *(Hiệu chú phụ nhân lương phương)*

TP: *Bạch chỉ*	*6g*
Mộc qua	*4g*
Tạo giác thích	*6g*
Bạch tiễn bì	*4g*
Mộc thông	*4g*
Thổ phục linh	*20g*
Cam thảo	*2g*
Ngân hoa	*4g*
Ý dĩ nhân	*6g*
Đương quy	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị giang mai mới vỡ mủ.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Hoán Cơ Tiêu Độc Tán.

F- THUỐC KHÁC

1- THIÊN MA BỈNH *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạc hà*	*4g*
Bạch chỉ	*4g*
Bạch phụ tử	*4g*
Cam thảo	*4g*
Cam tùng	*4g*
Hùng hoàng	*12g*
Phòng phong	*4g*
Tế tân	*4g*

Thảo ô đầu	*4g*
Thiên ma	*4g*
Thương truật	*4g*
Toàn yết	*12g*
Xuyên khung	*4g*
Xuyên ô	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc bánh. Tán bột, trộn với hồ nếp, làm thành bánh (bính) nhỏ.

CĐ: Trị giang mai kết độc, đầu đau như búa bổ.

LD: Ngày uống 12 - 16g. Dùng Hành sắc lấy nước uống thuốc.

VI- THUỐC CHỮA BỆNH GHẺ LỞ...

A- THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

1- BẠCH DU TỬU *(Nghiệm phương)*

TP: *Đồng du (dầu của cây ngô đồng)*	*120g*
Bạch chỉ	*6g*
Phòng phong	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Đem dầu phơi sương 1 đêm. Hôm sau cho thuốc bột vào nấu, lọc bỏ bã, cô lại thành cao. Dùng để bôi.

CĐ: Trị các loại ghẻ lở, nhọt.

LD: Bôi thuốc vào chỗ đau.

2- TIÊU HOÀNG CAO *(Y phương ca quát)*

TP: *Bạch chỉ*	*Hạt gấc*
Chu sa	*Hổ phách*
Đinh hương	*Hoàng đơn*
Mộc thông	*Quế tâm*
Phòng phong	*Đương quy*
Mộc hương	*Xạ hương*

Bào chế: Dạng thuốc cao dừng ngoài.

Dùng nhựa thông và dầu vừng nấu thành cao để bôi.

CĐ: Tiêu độc, trị ghẻ ngứa.

LD: Bôi thuốc cao vào chỗ đau.

GC: Đây là bài Hổ phách cao thêm Xạ hương.

3- TỬ NHUNG CAO *(Dương y đại toàn)*

TP: *Bạch chỉ*	*8g*
Ma du	*80g*
Tử thảo	*8g*
Cam thảo	*4g*
Quy thân	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc cao, bôi ngoài. Nấu chung đến khi thấy Bạch chỉ có sắc vàng, thêm Bạch lạp và Khinh phấn, dùng để bôi bên ngoài.

CĐ: Trị lông mày ngứa, rụng do can huyết khô, phong thấp ở ngoài biểu, ghẻ ngứa mới phát.

LD: Bôi thuốc vào chỗ đau.

4- TỨC NGƯ CAO *(Thánh huệ phương)*

TP: *Hùng hoàng*	*60g*
Mỡ lợn	*250g*
Tức ngư (cá diếc)	*1 con*

Bào chế: Dạng thuốc cao, bôi ngoài. Lưu hoàng 40g, Tóc rối 2 búi. Nấu mỡ lợn cho sôi, cho cá vào, sau đó cho Tóc vào cho tan, vớt bỏ bã, cho Hùng hoàng và Lưu hoàng vào trộn đều dùng để bôi.

CĐ: Trị ghẻ ngứa.

LD: Bôi thuốc vào chỗ đau.

5- TỨC NGƯ ĐỒ PHU PHƯƠNG *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Đậu xị*	*50g*
Tức ngư trường	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc đắp, dùng ngoài.

CĐ: Trị nhọt, ghẻ sưng phù.

LD: Giã nát, đắp lên trên nhọt. Ngày 3 lần.

B- THUỐC ĐAN UỐNG

1- BÁT BẢO ĐƠN *(Thiệu đạo nhân)*

TP: *Bạch miến*	*20g*
Hùng đởm	*4g*
Trân châu	*4g*
Băng phiến	*4g*
Ngưu hoàng	*4g*
Trường sa	*12g*
Hổ phách	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, làm viên nhỏ.

CĐ: Trị các loại ghẻ độc.

LD: Ngày uống 4 – 8g với nước sắc Thổ phục linh.

C- THUỐC HOÀN

1- CHỈ XÁC HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 20g
Đại hoàng 20g
Mộc hương 40g
Chỉ xác (sao) 40g
Khiên ngưu (sao) 40g
Thanh bì 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng khoảng 120g Tạo giác, nấu nước cho đặc, hoà với hồ và bột thuốc, làm thành hoàn.

CĐ: Trị các loại mụn nhọt, ghẻ ngứa.

LD: Ngày uống 8 – 12g.

2- CHỈ XÁC HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chỉ xác (sao)* 160g
Khổ sâm (sao) 320g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ghẻ lở do phong nhiệt.

LD: Ngày uống 12-16g.

3- HOÀNG KỲ HOÀN *(Cục phương)*

TP: *Địa long* 40g
Ô dược 20g
Xích tiểu đậu 40g
Hoàng kỳ 40g
Phòng phong 40g
Xuyên huyệt tử 40g
Hồi lương 40g
Tật lê 40g
Xuyên ô dầu 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị cả hai chân, gối bị ghẻ lở (mới phát)

LD: Ngày uống16 – 20g, với rượu nóng, lúc bụng đói.

4- LIÊN ĐỖ HOÀN *(Y học cương mục)*

TP: *Hoàng liên* 280g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Hoàng liên ngâm nước dồn vào dạ dày lợn, hấp.

CĐ: Trị ghẻ lở.

LD: Ngày uống 8 – 12g.

5- NGŨ HƯƠNG TRUY ĐỘC HOÀN *(Dương y đại toàn)*

TP: *Ba đậu sương* 4g
Một dược 4g
Mẫu đinh hương 4g
Khổ đinh hương 4g
Trầm hương 4g
Liên kiều 4g
Huyết kiệt 4g
Nhũ hương 4g
Mộc hương 4g
Lão quân tu 4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện mật làm hoàn.

CĐ: Trị mụn nhọt, ghẻ lở.

LD: Ngày uống 12 – 16g, lúc bụng đói.

6- NGƯU HOÀNG GIẢI ĐỘC HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 40g
Ngưu hoàng 12g
Kim ngân hoa 40g
Thảo tử hà xa 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng ung nhọt, ghẻ lở.

LD: Ngày uống 12 – 16g.

7- THẠCH NAM HOÀN *(Cục phương)*

TP: *Xích thược* 60g
Ý dĩ nhân 60g
Xích tiểu đậu 60g
Đương quy 60g
Thạch nam diệp 60g
Ngưu bàng tử 60g
Ma hoàng 60g
Trần bì (bỏ xơ trắng) 60g
Hạnh nhân (bỏ vỏ, đầu nhọn, sao) 60g
Đại phúc bì 60g
Xuyên khung 60g
Ngưu tất 90g
Ngũ gia bì 90g
Tỳ giải 120g
Độc hoạt 120g
Đỗ trọng (sao) 120g
Mộc qua 120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều. Lấy rượu chưng lên, hoà với thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Khứ phong, giải độc, hoạt huyết, lợi thấp, tráng cân, tiếp cốt. Trị phong độc dồn xuống dưới, hai chân sưng đau, phù thủng, ghẻ lở, tiểu khó, táo bón...

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sắc Mộc qua.

8- THANH TÂM HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Hoàng liên* 40g
Phục thần 2g
Xích phục linh 2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, luyện mật làm hoàn.

CĐ: Trị kinh tâm có nhiệt sinh ra ghẻ lở, ngứa.

LD: Ngày uống 8 – 12g với nước cơm.

D- THUỐC TÁN (BỘT) – DÙNG NGOÀI

1- CHỈ THỐNG SINH CƠ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hàn thuỷ thạch* 0,4g
Hoạt thạch 0,4g
Mẫu lệ 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị ghẻ lở lâu ngày.

LD: Dùng thuốc bột để bôi (rắc) vào vết thương.

2- HOÀNG HƯƠNG TÁN *(Nghiệm phương)*

TP: *Lưu hoàng* 20g
Xuyên tiêu 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Tán bột, trộn với mật ong, nước cốt Gừng bôi.

CĐ: Trị ung nhọt, ghẻ lở.

LD: Bôi thuốc vào chỗ bị đau.

3- NHỊ BẠT ĐỘC TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch phàn*
Hùng hoàng

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị mụn nhọt, ghẻ lở (do phong và thấp).

LD: Rắc bột thuốc vào chỗ vết thương.

4- TANG PHIÊU TIÊU *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Tang phiêu tiêu* 20g
Địa long 20g
Bồi mẫu 20g
Hoàng bá 20g
Nhũ hương 10g
Ngạnh mễ (phấn) 8g
Xạ hương 2g
Hùng hoàng 4g
Khinh phấn 4g
Diên đơn 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị các chứng ghẻ độc.

LD: Dùng thuốc bột bôi vào chỗ đau.

5- TẢO GIỚI TÁN *(Dương Khoa Tuyển Biện)*

TP: *Đại hoàng* 16g
Xà sàng tử 16g
Hoàng liên 16g
Kim mao cẩu tích 16g
Hoàng bá 16g
Khổ sâm 16g
Lưu hoàng 12g
Khinh phấn 4g
Hùng hoàng 8g
Hoàng đơn 8g
Đại phong tử (bỏ vỏ) 16g
Mộc miết tử (bỏ vỏ) 16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị ghẻ lở.

LD: Hoà thuốc bột với mỡ lợn và bôi thuốc vào chỗ đau.

6- THẦN DỊ TÁN *(Thanh Bao bí truyền)*

TP: *Hoàng phấn* 10g
Khinh phấn 3,2g
Mai phiến 1g
Hoàng đơn 6g
Khô phàn 16g
Nhi trà 10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị ghẻ lở, ngứa.

LD: Hoà bột vào mỡ lợn, trộn đều, bôi vào chỗ đau.

7- THẦN TIỆP TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch tật lê* 40g
Khinh phấn 20g

Thạch lưu hoàng *1 ít*
Bạch vô quyền nhân *20g*
Ngô thù du *40g*
Xích tiểu đậu *49 hạt*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị ghẻ lở, mụn nhọt.

LD: Mỗi lần dùng 2g, hoà với dầu (vừng, dừa...) bôi vào chỗ đau.

8- THÔI XA TÁN *(Lâm Ốc Sơn Nhân)*

TP: *Khương lang, liều lượng tuỳ dùng.*

CĐ: Trị các chứng ghẻ lở đã vỡ mủ mà không gom miệng.

LD: Sao, tán bột. Mỗi lần dùng 4g.Thêm Can khương 2g, đốt tồn tính, tán bột. Trộn đều rắc vào vết thương.

9- TỨ BẠCH DIỆT BAN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ* *Bạch phụ tử*
Bạch cương tằm *Mật đà tăng*
Ưng thất bạch

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị nhọt hoặc ghẻ đầu đen, mụn ruồi.

LD: Hoà bột với nước, bôi vào chỗ đau.

10- TƯỚC PHẤN ĐỒ PHU PHƯƠNG *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Tước phấn (phân)* *20g*
Tương biện *20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị các chứng ghẻ ngứa.

LD: Dùng thuốc bôi (đắp) vào chỗ đau.

11- XÍCH THẠCH CHI TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch miến* *80g*
Lạp trà *20g*
Hoàng bá *20g*
Long não *2g*
Xích thạch chi *20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị ghẻ ngứa.

LD: Xoa bột vào chỗ đau.

12- XUYÊN CẨM TÁN *(Lỗ Phủ cẩm phương)*

TP: *Ba đậu* *5 hạt*
Ban miêu *7 con*
Xuyên cận bì *12g*

CĐ: Trị ghẻ ngứa.

LD: Trộn bột với giấm dùng bôi vào chỗ đau.

E- THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1- BẠCH HOA XÀ TÁN *(Khiết cổ gia trân)*

TP: *Đại hoàng* *20g*
Thịt bạch hoa xà (nướng bằng rượu) *8g*
Hùng hoàng *8g*
Thịt ô xà (nướng bằng rượu) *8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CĐ: Trị chứng đại phong, các chứng đau nhức, ghẻ lở độc.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g với nước nóng.

2- BẠCH TẬT LÊ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch tát lê* *8g*
Chi tử nhân *8g*
Tiên hồ *8g*
Bạch tiến bì *8g*
Huyền sâm *8g*
Tử cầm *8g*
Cam thảo (nướng) *8g*
Mạch môn (bỏ lõi) *8g*
Xích thược *8g*
Cát cánh *8g*
Phòng phong *8g*
Xuyên đại hoàng *8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CĐ: Ghẻ ngứa do nhiệt độc.

LD: Mỗi lần uống 8g với nước sắc Bạc hà.

3- BẠCH TẬT LÊ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch tật lê* *80g*
Huyền sâm *10g*
Ô xà (tẩy rượu) *160g*
Cam cúc hoa *10g*
Khổ sâm *10g*
Phòng phong *80g*
Chi tử nhân *10g*
Phục linh *10g*
Chỉ xác *80g*

Ma hoàng	*80g*
Sa sâm	*10g*
Đan sâm	*10g*
Ngô thù	*10g*
Tế tân	*10g*
Hoàng cầm	*10g*
Nhân sâm	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CĐ: Ghẻ lở, phong ngứa.

LD: Ngày uống 16g với nước nóng pha rượu.

4- CHỈ XÁC TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch tật lê*	*250g*
Khổ sâm	*40g*
Chỉ xác (sao)	*160g*
Màn kinh tử	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị lở ngứa.

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 12g.

5- CỬU VỊ GIẢI ĐỘC TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ*	*2,4g*
Liên kiều	*0,4g*
Cam thảo	*1,2g*
Phòng phong	*1,2g*
Đương quy	*3,2g*
Sơn chi	*1,6g*
Hoàng liên (sao)	*1,2g*
Thược dược	*1,2g*
Kim ngân hoa	*0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị độc từ trong thai sinh ra ghẻ lở, mụn nhọt.

LD: Bài thuốc trên chia làm 2 lần uống.

6- GIẢI ĐỘC TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo (sống)*	*20g*
Mộc thông	*40g*
Thạch cao	*80g*
Huyền sâm	*20g*
Phác tiêu	*40g*
Thăng ma	*40g*
Mạch môn (bỏ lõi)	*20g*
Tê giác tiêm	*40g*
Xích thược	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CĐ: Trị ung nhọt, ghẻ lở.

LD: Ngày uống 8- 12g.

7- GIẢI ĐỘC TIÊU CHƯỚNG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo*	*Kê thi tử*
Phòng phong	*Chi tử*
Khổ hoa tử	*Sài hồ*
Đại hoàng	*Liên kiều*
Thanh ngọc hưu	*Đương quy*
Mộc hương	*Trá tử tử*
Hoàng bá	*Mộc thông*
Tử kim bì	*Hoàng cầm*
Nõn bá tử	*Xích thược*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị đinh nhọt, ghẻ lở, chướng khí phát sốt.

LD: Ngày uống 8 – 12g với nước sắc Bạc hà và Sinh địa.

8- KHƯƠNG HOẠT ĐƯƠNG QUY TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ*	*4g*
Cam thảo	*4g*
Đương quy	*4g*
Hoàng cầm	*4g*
Phòng phong	*4g*
Thử niêm tử	*4g*
Hoàng liên	*4g*
Khương hoạt	*4g*
Kinh giới	*4g*
Liên kiều	*4g*
Thăng ma	*4g*
Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phong độc, huyết nhiệt, đầu và mặt sinh ra ghẻ lở, mụn nhọt.

LD: Ngày uống 8 – 12g.

9- NGŨ HƯƠNG TÁN *(Thiên kim)*

TP: *Cam thảo*	*16g*
Hoàng liên	*16g*
Ngô thù	*8g*
Đinh hương	*16g*
Huân lăng hương	*16g*
Tê giác	*16g*
Giáp hương	*16g*
Linh dương giác	*16g*
Thanh mộc hương	*16g*
Hoàng bá	*24g*

Mẫu lệ 16g
Trầm hương 16g
Hoàng cầm 16g
Miết giáp 16g
Thăng ma 16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ghẻ lở, mụn nhọt, sơn lam chướng khí.

LD: Ngày uống 8 – 12g.

10- NGŨ VỊ TỬ MỘC HƯƠNG TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phàn* 40g
Linh lăng hương 4g
Xạ hương 0,4g
Đinh hương 40g
Mộc hương 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mụn nhọt, ghẻ lở sưng đau.

LD: Ngày uống 16g.

11- TRỪ THẤP TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạc hà* 40g
Kinh giới 40g
Phòng phong 20g
Bạch chỉ 20g
Màn kinh tử 40g
Thiên ma 20g
Hà thủ ô 40g
Ô xà 20g
Xuyên khung 20g
Khổ sâm 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phong độc, nhọt, ghẻ lở.

LD: Mỗi lần dùng 12g, uống với nước trà pha rượu nóng.

F- THUỐC SẮC - UỐNG

1- BẠC HÀ CẢO BẢN THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạc hà (khô)* 4 cái
Cảo bản (lá) 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ống chân sinh nhọt lở dầm dề.

LD: Sắc uống nóng.

2- ĐƯƠNG QUY NHUẬN TÁO THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Cam thảo* 4g
Đương quy 4g
Sinh địa 2,8g
Hạnh nhân 0,8g
Thăng ma 2,8g
Đại hoàng 4g
Ma nhân 4g
Thục địa 4g
Đào nhân 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị huyết nhiệt, ghẻ lở, táo bón.

LD: Sắc uống.

3- ĐƯƠNG QUY TẬT LÊ TIỄN *(Cảnh Nhạc toàn thư)*

TP: *Bạch chỉ* 4g
Hà thủ ô 8g
Thục địa 8g
Bạch tật lê 20g
Kinh giới huệ 4g
Thược dược 8g
Chích thảo 4g
Phòng phong 4g
Xuyên khung 4g
Đương quy 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ung nhọt, ghẻ lở,.

LD: Sắc uống.

4- GIẢI ĐỘC ĐẠI THANH THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Cát cánh* 4g
Thạch cao 4g
Mạch môn (bỏ lõi) 4g
Đại thanh diệp 4g
Tri mẫu 4g
Nhân trung hoàng 4g
Huyền sâm 4g
Chi tử (sống) 4g
Thăng ma 4g
Mộc thông 4g
Đạm trúc diệp 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng đinh nhọt, ghẻ lở.

LD: Sắc uống.

5- GIẢI BIỂU TIÊU ĐỘC ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 2g
Huyền sâm 2g
Ngưu bàng tử 2g
Cát căn 2g
Liên kiều 4g
Thăng ma 2g
Hoàng kỳ 6g
Ma hoàng 2g
Xích thược 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ thân mình nóng, ghẻ lở, mụn nhọt, mạch phù, có các chứng ở biểu.

LD: Sắc uống.

6- HOÀNG KỲ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ (chế)* 20g
Cam thảo 60g
Đại hoàng 40g
Đương quy 40g
Hoàng cầm 60g
Hoàng kỳ 60g
Mạch môn 60g
Nhân sâm 40g
Sinh địa 160g
Thạch cao 40g
Thược dược 40g
Xuyên khung 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thoái phong nhiệt, trị các chứng ghẻ lở.

LD: Tán bột. Ngày 2 lần, mỗi lần dùng 20g thuốc. Nấu chung với Trúc diệp, uống lúc bụng đói.

7- ÍCH TỲ THANH CAN THANG (TÁN) *(chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* 1,2g
Cam thảo 1,2g
Đương quy 1,2g
Hoàng kỳ 1,2g
Mẫu đan bì 0,8g
Nhân sâm 1,2g
Sài hồ 0,8g
Xuyên khung 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can và tỳ có phong nhiệt sinh ra ghẻ lở, cơ thể đau nhức, tỳ vị hư nhược, không muốn ăn uống.

LD: Sắc uống.

8- KHƯƠNG HOẠT BẠCH CHỈ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ* 4g
Hoàng cầm 4g
Hoàng liên 4g
Phòng phong 4g
Trư nha tạo giác 4g
Khương hoạt 4g
Kinh giới 4g
Màn kinh tử 4g
Sài hồ 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong nhiệt, huyết khô ráo, ghẻ lở, tiểu buốt.

LD: Sắc uống.

9- LIÊN KIỀU TIÊU ĐỘC ẨM *(Y tông kim giám)*

TP: *Cam thảo (sống)* 2g
Hồng hoa 4g
Thiên hoa phấn 4g
Cát cánh 4g
Huyền sâm 4g
Trần bì 4g
Cát căn 4g
Liên kiều 4g
Xạ can 4g
Đương quy 4g
Sơn chi tử 4g
Xích thược 4g
Hoàng cầm 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng tửu độc gây ra các chứng mụn nhọt, ghẻ lở (do rượu sinh ra).

LD: Sắc uống.

10- LỤC VỊ HOẠT HUYẾT ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đương quy* *Sinh địa*
Xích thược *Hồng hoa*
Tô mộc *Xuyên khung*

Bào chế: Dạng thuốc sắc, các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị ung nhọt, ghẻ lở.

LD: Sắc uống.

11- NGŨ HƯƠNG LIÊN KIỀU THANG *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 40g

Liên kiều 40g
Thăng ma 40g
Đại hoàng 60g
Mộc thông 80g
Trầm hương 40g
Đinh hương 40g
Nhũ hương 80g
Xạ can 40g
Độc hoạt 40g
Tang ký sinh 40g
Xạ hương 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng lở ngứa, mụn nhọt mới phát.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống.

12- QUY LINH THANG *(Ngoại khoa chính tông)*

TP: *Bạch thược* 3g
Kim ngân hoa 3g
Thiên hoa phấn 3g
Bạch tiễn bì 3g
Mộc qua 3g
Thổ phục linh 60g
Cam thảo 1,5g
Ngưu tất 6g
Thục địa 3g
Đương quy 3g
Nhân sâm 3g
Uy linh tiên 1,8g
Hạnh nhân 3g
Phòng kỷ 3g
Xuyên khung 3g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị giang mai, ghẻ lở, mụn nhọt, nguyên khí hư yếu.

LD: Sắc uống.

13- TĂNG ÍCH TỨ VẬT THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Xuyên khung* *Phòng phong*
Đương quy *Kinh giới*
Thược dược *Cam thảo*
Địa hoàng

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị các chứng ghẻ độc.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Vật Thang thêm Phòng phong, Kinh giới và Cam thảo.

14- THÁC LÝ BÀI NÙNG THANG *(Y Tông Kim Giám)*

TP: *Đương quy* 4g
Bạch thược (sao rượu) 4g
Nhân sâm 4g
Bạch truật (sao đất) 4g
Phục linh 4g
Liên kiều (bỏ lõi) 4g
Kim ngân hoa 4g
Bối mẫu (bỏ lõi) 4g
Hoàng kỳ (sống) 6g
Trần bì 2,4g
Nhục quế 1,8g
Cam thảo 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ghẻ lở, mụn nhọt sưng, có mủ.

LD: Sắc uống.

15- THÁC LÝ TÁN *(Ngoại Khoa Tinh Yếu)*

TP: *Qua lâu* 1 quả
Nhẫn đông thảo 30g
Nhũ hương 30g
Tô mộc 16g
Một dược 10g
Cam thảo 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc và thuốc viên hoàn.

CĐ: Trị ghẻ lở, té ngã, bị đánh đập tổn thương.

LD: Thêm 600ml, sắc còn 300ml chia làm 3 lần uống. Bã còn lại, tán thành bột, trộn với rượu làm viên, dùng Chu sa bọc ngoài. Ngày uống 8 – 12g với rượu sắc Đương quy.

16- THÁC LÝ TÁN *(Ngoại Khoa Phát Huy)*

TP: *Nhân sâm* 4g
Hoàng kỳ 4g
Đương quy 4g
Xuyên khung 4g
Bạch truật (sao) 4g
Phục linh 4g
Thược dược 4g
Bạch chỉ 2g
Hậu phác (chế Gừng) 2g
Cam thảo 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ghẻ ngứa, mụn độc, khí huyết đều hư, mủ lâu không vỡ, hoặc vỡ mủ mà vết thương không lành miệng.

LD: Sắc uống ấm.

GC: Đây là bài Thập Toàn Đại Bổ Thang, bỏ Thục địa, Nhục quế, thêm Bạch chỉ và Hậu phác.

17- THANH PHONG THANG *(Sang y đại toàn)*

TP: *Bạch thược* 40g
Đương quy 20g
Sa sâm 12g
Bạch truật 20g
Liên kiều 4g
Sài hồ 4g
Cam thảo 4g
Mẫu đan bì 12g
Thiên hoa phấn 12g
Chi tử 12g
Nhân sâm 20g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt ghẻ lở lâu không khỏi.

LD: Sắc uống.

18- THANH TỲ LƯƠNG HUYẾT THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch tiễn bì* 4g
Kinh giới 4g
Thuyền thoái 4g
Cam thảo 2g
Liên kiều 4g
Thương truật 4g
Đại hoàng 4g
Phác tiêu 2g
Trần bì 4g
Hắc sâm 4g
Phòng phong 4g
Xích thược 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt ghẻ lở.

LD: Thêm Trúc diệp, sắc uống.

19- THẦN TIÊN HOẠT MỆNH ẨM *(Nữ khoa vạn kim phương)*

TP: *Bạch chỉ* 1,8g
Một dược 4g
Thiên hoa phấn 4g
Bối mẫu 4g
Nhũ hương 4g
Trần bì 10g
Cam thảo 4g
Phòng phong 4g
Xích thược 4g
Đương quy 4g
Tạo giác thích 4g
Xuyên sơn giáp 4g
Kim ngân hoa 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ghẻ lở, thủng độc mới phát.

LD: Sắc uống.

20- THĂNG MA HOÀ KHÍ ẨM *(Cục phương)*

TP: *Bạch chỉ* 8g
Chỉ xác 2g
Sinh khương 3 lát
Bán hạ 8g
Đương quy 8g
Thăng ma 40g
Cam thảo 60g
Đại hoàng 20g
Thược dược 30g
Can khương 2g
Đăng tâm 10 cọng
Thương truật 40g
Cát cánh 40g
Phục linh 8g
Trần bì 60g
Cát căn 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chân tay ghẻ lở, sưng thủng, tai ù, mắt đau, các loại nhọt, ghẻ.

LD: Mỗi lần dùng 16 – 40g, sắc uống.

VII- THUỐC CHỮA BỆNH LOA LỊCH (LAO HẠCH)

A- THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

1- TIÊU MẠCH CAO *(Hứa hy phương)*

TP: *Bạch giới tử* 32g
Cương tằm 64g
Nam tinh 64g
Bán hạ 64g
Đại kích 120g
Phác tiêu 64g
Cam toại 80g
Ma hoàng 16g
Tất hoàng 64g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Nấu thành cao.

CĐ: Trị lao hạch (loa lịch).

LD: Dùng để bôi.

2- VĂN VÕ (VŨ) CAO *(Bệnh cơ khí nghi bảo mệnh tập)*

TP: *Văn vũ thực* *20g*

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Giã nát, ép lấy nước cốt. Thêm Ngân thạch vào nấu thành cao.

CĐ: Trị loa lịch (lao hạch)

LD: Bôi ngày 3 lần.

GC: Bài này còn gọi là Tang kỳ Cao (NKL Liệt).

B- THUỐC ĐAN (ĐƠN)

1- TIỂU KIM ĐƠN *(Toàn sinh tập)*

TP: *Bạch giao hương* *60g*
Ngũ linh chi *60g*
Thảo ô đầu *60g*
Địa long *60g*
Nhũ hương *30g*
Than đen *6g*
Mộc miết *60g*
Quy thân *30g*
Xạ hương *12g*
Một dược *30g*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn) hay hoàn.Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đờm hạch, lao hạch (loa lịch), nhũ nham (ung thư vú), hạt xoài, mạch lươn.

LD: Ngày uống 12 – 16g.

2- TUYÊN NHIỆT ĐƠN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạc hà* *40g*
Hà thủ ô *40g*
Hoàng liên *40g*
Kinh giới *40g*
Màn kinh tử *40g*
Tạo giác *40g*
Tam lăng *40g*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn) hay hoàn. Tán bột. Dùng dấm nấu lên. Ngâm với Đạm đậu xị 100g, nấu thành cao, hoà thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị lao lịch (lao hạch).

LD: Ngày uống 8 – 12g.

C- THUỐC HOÀN

1- LIÊN KIỀU HOÀN *(Thiên kim)*

TP: *Bạch đầu ông* *40g*
Hương xi *40g*
Quế tâm *40g*
Độc hoạt *40g*
Liên kiều *40g*
Tang bạch bì *40g*
Hải tảo *20g*
Mẫu đan bì *40g*
Tần cửu *40g*
Hoàng bá *40g*
Phòng phong *40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị nóng lạnh không rõ nguyên nhân, loa lịch (lao hạch), khắp người có hạch nhưng không đau.

LD: Ngày uống 4 – 6g với nước sắc Đăng tâm.

GC: Sách TQYHĐT Điển không có Bạch đầu ông.

2- NGƯU HOÀNG TĨNH TIÊU HOÀN *(Trung y Thượng hải)*

TP: *Hùng hoàng* *20g*
Ngưu hoàng *0,6g*
Xạ hương *2g*
Một dược *40g*
Nhũ hương *40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng gạo tẻ, sao vàng, tán bột, trộn với rượu làm hồ, cho thuốc bột vào, làm thành viên hoàn.

CĐ: Trị mụn nhọt, loa lịch (lao hạch), các ung nhọt.

LD: Ngày uống 8 – 12g

GC: Phụ nữ có thai cẩn thận khi dùng thuốc này.

3- NHỊ BỐI HOÀN *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *Bối mẫu* *80g*
Hải phấn *40g*

Minh phàn 40g
Chu sa 28g
Hải tảo 40g
Tử bối thiên quỳ 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị loa lịch (đờm hạch).

LD: Ngày uống 8 – 12g.

4- NỘI TIÊU HOÀN *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Bạc hà (lá)* 320g
Tam lăng 12g
Trầm hương 20g
Nga truật 12g
Tạo giác 320g
Tràn bì 40g
Ngưu tất 80g
Thanh bì 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Tạo giác nấu thành cao, hoà thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị nhọt sưng, lao hạch (loa lịch), kết hạch, nhiệt độc ủng trệ.

LD: Ngày uống 8 – 12g với nước sắc Kinh giới và Liên kiều.

5- NỘI TIÊU LOA LỊCH HOÀN *(Dương y đại toàn)*

TP: *Bạc hà* 40g
Chỉ xác 40g
Huyền sâm 200g
Bạch liễm 40g
Đại hoàn (chế) 40g
Liên kiều 40g
Bối mẫu 40g
Đương quy 40g
Sinh địa 40g
Cam thảo 40g
Hải phấn 40g
Thanh lam 200g
Cát cánh 40g
Hải tảo 40g
Thiên hoa phấn 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Hạ khô thảo 320g, và Huyền minh phấn 40g, nấu lên, lấy nước, trộn thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị các loại u bướu, tràng nhạch, đàm hạch hoặc phù thủng.

LD: Ngày uống 16 – 18g với nước ấm.

GC: Hải phấn: Chùm trứng nhỏ trong con sứa bé.

6- NỘI TIÊU LOA LỊCH HOÀN *(Y học tâm ngộ)*

TP: *Huyền sâm* 80g
Mẫu lệ 160g
Thổ bối mẫu 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Sắc Hạ khô Thảo, lấy nước trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị âm hoả vượng, loa lịch (lao hạch), các chứng ghẻ lở do đờm.

LD: Ngày uống 12 – 16g.

7- TAM THÁNH HOÀN *(Nghiêm Thị)*

TP: *Ban miêu* 10 con
Đinh hương 10 cái
Xạ hương 4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Đậu xị 50 hạt, nấu nhừ, nghiền nhuyễn, trộn thuốc bột vào làm hoàn.

CĐ: Trị lao hạch (loa lịch).

LD: Ngày uống 8 – 12g với rượu.

8- TÁN KẾT HỘI THÁNH HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược* 12g
Hoàng cầm 6g
Quy vĩ 40g
Cam thảo 40g
Hoàng liên 12g
Sài hồ 40g
Cát cánh 12g
Liên kiều 12g
Tam lăng 12g
Cát căn 12g
Long đởm thảo 160g
Thăng ma 40g
Côn bố 12g
Nga truật 12g
Tri mẫu 12g
Hoàng bá 12g
Qua lâu căn 12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị lao hạch (loa lịch), nhọt ở cổ (mã đao).

LD: Ngày uống 12 – 16g.

9- TẠO GIÁC TIỄN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Tạo giác* 30g
Hà thủ ô 160g
Huyền sâm 160g

Bạc hà (lá) *160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Lấy Tạo giác nấu cho đặc, thêm mật vào, trộn với thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phong độc, loa lịch (lao hạch).

LD: Ngày uống 8 – 12g với nước nóng.

10- TÊ GIÁC HOÀN *(Y Tông Kim Giám)*

TP: *Tê giác* *40g*
Trần bì *40g*
Thanh bì *40g*
Hắc khiên ngưu (sống) *20g*
Hắc khiên ngưu (sao) *20g*
Liên kiều (bỏ lõi) *20g*
Bạc hà *1280g*
Tạo giác *2 hạt*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Lấy Tê giác, Thanh bì, Khiên ngưu, Trần bì, Liên kiều tán bột. Dùng tạo giác, bỏ vỏ và hạt, hoà với nước. Vắt lấy nước cốt, nấu thành cao, trộn với thuốc bột,làm hoàn.

CĐ: Trị lao hạch (loa lịch), tâm hoả bốc lên làm mắt sưng đỏ, nhiều ghèn.

LD: Ngày uống 8 – 12g.

11- THANH HOÁ HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bối mẫu* *40g*
Hạnh nhân *20g*
Thanh đại *12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn.

CĐ: Trị phế uất, đờm, suyễn, hạch đờm.

LD: Khi dùng ngậm viên thuốc cho tan ra.

GC: Sách Trung Hoa Danh Y Đại Toàn ghi bài này của Đan khê Tâm Pháp.

12- THĂNG DƯƠNG ĐIỀU KINH THANG HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cát cánh* *20g*
Hoàng cầm *24g*
Nga truật *40g*
Cát căn *20g*
Hoàng liên *20g*
Tam lăng *20g*
Chích thảo *20g*
Liên kiều *20g*
Thăng ma *32g*
Hoàng bá *28g*
Long đởm thảo *20g*
Tri mẫu *24g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Trị nhiệt độc, lao hạch (loa lịch).

LD: Ngày uống 16 – 20g.

13- THẦN HIỆU TIÊU LỊCH HOÀN *(Dương Y Đại Toàn)*

TP: *Thục địa* *120g*
Trạch tả *40g*
Bạch phục linh *40g*
Sơn dược *40g*
Ngô thù *40g*
Huyền hồ sách *48g*
Mẫu đơn bì *48g*
Mẫu lê *48g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện với mật làm hoàn.

CĐ: Trị loa lịch (lao hạch).

LD: Ngày uống 12- 16g.

14- THỬ LỊCH THỔ QUA HOÀN *(Ngô V, Thái)*

TP: *Bạch cập* *120g*
Hạ khô thảo *120g*
Hồ đào nhục *120g*
Lậu lô *120g*
Liên kiều *240g*
Sa sâm *120g*
Thổ qua căn *120g*
Trạch lan *120g*
Xạ căn *120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng rượu trộn thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị loa lịch (lao hạch)

LD: Ngày uống 12 – 16g với rượu và muối loãng, lúc đói.

15- TIÊU HẠCH HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch cương tằm* *24g*
Hoàng cầm *32g*
Quất hồng *40g*
Bán hạ *28g*
Huyền sâm *28g*
Sơn chi *32g*
Cam thảo *16g*
Liên kiều *40g*
Thiên hoa phấn *28g*
Đại hoàng *40g*
Qua lâu nhân *28g*
Xích linh *40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị hạch đờm.

LD: Ngày uống 8 – 12g.

16- TIÊU LOA HOÀN *(Y học tâm ngộ)*

TP: *Bối mẫu*	*120g*
Mẫu lệ	*120g*
Nguyên sâm	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị can và thận âm suy, lao hạch.

LD: Ngày uống 16 – 20g.

GC: Bài này còn gọi là Tiêu Lịch Hoàn (Sang y đại toàn).

17- TIÊU LOA HOÀN *(Trung tham tây lục)*

TP: *Bối mẫu*	*60g*
Long đởm thảo	*60g*
Nga truật	*60g*
Hoàng kỳ	*120g*
Mẫu lệ	*300g*
Nhũ hương	*30g*
Huyền sâm	*90g*
Một dược	*30g*
Tam lăng	*60g*
Huyết kiệt	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị can và đởm có uất hoả, đờm dãi kết tụ lại thành ra loa lịch (lao hạch).

LD: Ngày uống 20g với nước sắc Hải đới (dùng 16g).

D- THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1- BẠCH QUẢ DIỆP TÁN *(Ngô Thị gia bí phương)*

TP: *Hùng hoàng*	*4g*
Tế bạch quả diệp	*12g*
Ngân phấn	*8g*
Trân châu	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Nghiền Trân Châu và Hùng hoàng. Dùng 10 bộ Tim và Gan của con Ễnh ương, giã nát. Trộn chung với các gia vị thuốc, bôi vào vết thương.

CĐ: Các chứng lao hạch (loa lịch)

LD: Bôi thuốc vào (chỗ đau) vết thương.

2- THANH LƯƠNG TÁN BÍNH *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cao lương khương*
Sơn từ cô

Bào chế: Dạng thuốc đắp dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị loa lịch (lao hạch).

LD: Tán bột, làm thành bánh, dùng để đắp. Ngoài ra, dùng Sơn từ cô mài ra, uống với rượu.

3- THẦN CÔNG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hoàng bá*
Xuyên ô đầu

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị nhọt ở lưng (phát bối), ung nhọt, đinh độc, lao hạch (loa lịch).

LD: Trộn thuốc bột với dấm thành cao và bôi vào chỗ đau.

4- THẦN THÁNH HOÁN CƠ TÁN *(Bộ thị)*

TP: *Bạch cập*	*20g*
Giáng hương	*20g*
Ngũ bội tử	*20g*
Bạch cương tằm	*8g*
Hải phiêu tiêu	*20g*
Vân hương	*20g*
Bối mẫu	*20g*
Khinh phấn	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị lao hạch (loa lịch).

LD: Hoà thuốc bột với nước sền sệt (giống cao), bôi.

5- THẤT TAM ĐƠN *(Ngoại thương khoa học)*

TP: *Thạch cao (nướng chín)*	*20g*
Thăng đơn	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị phụ cốt thư, loa lịch (lao hạch), Nhọt đã vỡ mủ mà không lành miệng, cứ chảy nước vàng.

LD: Dùng thuốc bột để xoa (thoa) vào chỗ đau hoặc trộn thuốc bột với dầu vừng hay dầu dừa hoặc dầu lạc... để bôi.

6- THỜI HIỆU CHÂM ĐẦU TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đinh hương* 8g
Hoàng đơn 4g
Khinh phấn 2g
Ngô công 1 con
Nhũ hương 8g
Tỳ sương 4g
Xạ hương 2g
Xích thạch chi 20g

Bào chế: Dạng tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị lao hạch (loa lịch) khi đã vỡ miệng.

LD: Dùng thuốc để bôi, rắc vào vết thương.

E- THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1- LONG TUYỀN TÁN *(Lý Đông Viên)*

TP: *Côn bố* *Nga truật*
Tam lăng *Long tuyền phấn*
Ngoã phấn

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc đều 20g.

CĐ: Trị loa lịch (lao hạch).

LD: Ngày uống 8 – 12g.

2- BẠCH HOA XÀ TÁN *(Tam nhân cực bệnh chứng)*

TP: *Bạch hoa xà (Bỏ da, xương, tẩy rượu)* 80g
Khiên ngưu (sao đen) 20g
Tê giác tiêm 20g
Thanh bì 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các chứng lao lịch (lao hạch)

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g.

3- NỘI THÁC BẠCH LIỄM TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch chỉ* 2g
Hoàng cầm 2g
Sài hồ 2g
Bạch liễm 3,2g
Nhũ hương 2,4g
Tật lê 2g
Cam thảo 1,6g
Liên kiều 4g
Thiên hoa phấn 2,4g
Cát cánh 2g
Phòng phong 2g
Xích thược 4g
Đương quy 4g
Qua lâu nhân 3,2g
Xuyên khung 2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Tiêu hạch, trị lao hạch (loa lịch).

LD: Ngày uống 8 – 12g.

4- NỘI TIÊU TÁN *(Nhậm Trung Tung)*

TP: *Ban miêu (bỏ cánh chân)* 4g
Chu sa 4g
Huyết kiệt 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị loa lịch (tràng nhạc – lao hạch).

LD: Ngày uống 4 – 6g lúc bụng đói, với nước pha rượu.

5- NỘI TIÊU TÁN *(Ngô trung lâu)*

TP: *Khổ sâm* 20g
Thiên hoa phấn 20g
Tạo giác thích 49 hạt
Thổ phục linh 3 miếng

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị loa lịch, lao hạch.

LD: Sắc uống như nước trà.

6- QUÁT LÂU TỬ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch hoa xác* *Hà thủ ô*
Cam thảo *Khiên ngưu*
Chi tử nhân *Lậu lô*
Đại hoàng *Liên kiều*
Ngưu bàng tử *Quát lâu tử*
Tạo giác tử nhân

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc đều 40g.

CĐ: Trị chứng loa lịch (lao hạch) mới phát sinh ra sưng đau, sốt, lạnh, tay chân bứt rứt.

LD: Ngày uống 12 – 16g với rượu ấm.

7- THẦN HIỆU VỆ SINH THANG *(Ngoại Khoa Đại Thành)*

TP: *Khương hoạt* 30g
Bạch chỉ 30g
Xuyên sơn giáp (sao) 30g
Thạch quyết minh 30g

Nhũ hương	*30g*
Một dược	*30g*
Đại hoàng (sống)	*30g*
Trầm hương	*16g*
Phòng phong	*16g*
Thuyền toái	*16g*
Cương tằm	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị ung thư, phát bối (nhọt ở lưng), loa lịch (loa hạch), mụn nhọt lở ngứa.

LD: Mỗi lần dùng 16g. Dùng Quy vĩ 30g, Hoàng tửu 500ml, sắc còn 400ml, uống với thuốc bột.

8- TIÊU HẠCH TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Cam thảo*	*40g*
Hồng nương tử	*28 hạt*
Mẫu lệ	*160g*
Hải tảo	*120g*
Huyền sâm	*160g*
Nhu mễ	*320g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hạch đờm, loa lịch (lao hạch).

CĐ: Mỗi lần dùng 4g – 6g uống với rượu nóng.

9- TRUY ĐỘC THẦN DỊ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo*	*20g*
Huyết kiệt	*4g*
Xạ hương	*0,25g*
Đại hoàng	*20g*
Thần sa	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị lao hạch.

LD: Ngày uống 4 – 6g vào sáng sớm.

10- XÀ TÊ TÁN *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Bạch hoa xà nhục (tẩy rượu, nướng)*	*120g*
Tê giác	*40g*
Thanh bì (bỏ vỏ trắng)	*20g*
Xa tiền tử (40g sao, 20g để sống)	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị loa lịch (lao hạch)

LD: Mỗi lần dùng 8g, thêm Nị phấn 0,2g uống với nước cơm, vào lúc canh năm (sáng sớm).

GC: Bài này còn gọi là Bạch Hoa Xà Tán (TNCNBCP. Thư).

F- THUỐC SẮC

1- BỔ ÂM BÁT TRÂN THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược*	*2,8g*
Hoàng bá (sao đen)	*2,8g*
Thục địa	*2,8g*
Bạch truật	*2,8g*
Nhân sâm	*2,8g*
Tri mẫu	*2,8g*
Cam thảo	*2,8g*
Đương quy	*2,8g*
Xuyên khung	*2,8g*
Phục linh	*2,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị loa lịch (lao hạch), ung nhọt, mụn nhọt không nung mủ, không gom miệng vết thương, nội nhiệt làm cho thịt hao gầy.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bát Trân thang (Tứ quân + Tứ vật) thêm Hoàng bá. Tri mẫu.

2- KẾT HẠNH TIÊU GIẢI TÁN *(Chứng trị bảo giám)*

TP: *Bạch phụ tử*	*Màn kinh tử*
Bán hạ (chế Gừng)	*Mộc thông*
Cam thảo	*Nam tinh (chế Gừng)*
Cát cánh	*Nga truật*
Chỉ thực	*Phòng phong*
Độc hoạt	*Sài hồ*
Hoàng liên	*Tử tô*
Liên kiều	*Xích thược*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lao hạch (loa lịch).

LD: Thêm Gừng, Đăng tâm, sắc uống.

3- KHƯƠNG HOẠT LIÊN KIỀU THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo*	*Hoàng cầm*
Chỉ xác	*Khương hoạt*
Côn bố	*Kim ngân hoa*
Hạ khô thảo	*Liên kiều*
Ngưu bàng tử	*Phòng phong*
Sài hồ	*Xuyên khung*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị loa lịch (tràng nhạc – lao hạch) phát sốt, sưng đau.

LD: Sắc uống.

4- LAO HẠCH THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Bối mẫu* 20g
Huyền sâm 20g
Xạ can 6g
Cải trời 100g
Mẫu lệ 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị loa lịch (tràng nhạc, lao hạch).

LD: Sắc uống.

5- LIÊN KIỀU TÁN KIÊN THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Chích thảo* 24g
Liên kiều 20g
Tam lăng 20g
Đương quy (vĩ) 20g
Long đởm thảo 40g
Thổ qua căn 40g
Hoàng cầm 48g
Nga truật 20g
Thương truật 12g
Hoàng liên 12g
Sài hồ 48g
Xích thược 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí độc, loa lịch (lao hạch), mã đao (nhọt ở cổ).

LD: Sắc uống.

6- PHẾ LAO NGHIỆM PHƯƠNG *(Nghiệm phương của bệnh viện Long Hoa, T. Hải)*

TP: *Bách bộ* 24g
Đan sâm 12g
Hoàng cầm 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế kê hạch (hạch lao), sốt theo cơn, ho.

LD: Sắc uống.

7- PHỤ TỬ BẠI ĐỘC THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch cương tằm* 12g
Khương hoạt 4g
Phòng phong 4g
Bạch linh 6g
Kim ngân hoa 8g
Phụ tử 4g
Cam thảo tiết 2g
Liên kiều 4g
Tiền hồ 4g
Hoàng kỳ 6g
Màn kinh tử 6g
Trần bì 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thấp độc, loa lịch (lao hạch).

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

8- QUY TỲ THANG GIA GIẢM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch truật* 10g
Long nhãn nhục 15g
Quy thân 10g
Chích thảo 3g
Lục khúc 10g
Táo nhân 10g
Đảng sâm 10g
Mộc hương 3g
Viễn chí 6g
Hoàng kỳ (nướng) 3g
Phục linh 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổi bổ sinh kim, minh tâm, an thần, trị lao hạch phổi xẹp ho ra máu.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Quy Tỷ Thang thêm Lục khúc.

9- SÀI HỒ LIÊN KIỀU THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 12g
Liên kiều 20g
Sài hồ 20g
Cù mạch 24g
Ngưu bàng tử 12g
Sinh địa 12g
Hoàng bá 12g
Nhục quế 1,2g
Tri mẫu 20g
Hoàng cầm 20g
Quy vĩ 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhiệt độc, mã đao (nhọt ở cổ), loa lịch (lao hạch), phụ nữ bị huyết trệ, kinh bế.

LD: Sắc uống.

10- SÀI HỒ THÔNG KINH THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo (sống)* 4g

Hồng hoa	*2g*
Quy vĩ	*6g*
Cát cánh	*6g*
Liên kiều	*6g*
Sài hồ	*6g*
Hoàng cầm	*4g*
Ngưu bàng tử	*6g*
Tam lăng	*6g*
Hoàng liên	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị loa lịch (lao hạch).

LD: Sắc uống.

GC: Sách Trung Hoa Danh Y Phương Tễ Đại Toàn ghi bài này của Lan Thất Bí Tàng.

11- TAM DIỆU TÁN *(Nghiệm phương)*

TP: *Bồ công anh*	*20g*
Kim ngân hoa	*20g*
Hạ khô thảo	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kết hạch, loa lịch (lao hạch).

LD: Sắc với nước hoặc rượu, uống trong ngày (Khát thì uống).

12- TÁN THỦNG HỘI KIÊN THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Cát cánh*	*20g*
Hoàng liên	*4g*
Tam lăng	*12g*
Cát căn	*2g*
Liên kiều	*12g*
Thăng ma	*12g*
Chích thảo	*12g*
Long đởm thảo	*20g*
Thiên hoa phấn	*20g*
Côn bố	*20g*
Nga truật	*12g*
Thược dược	*8g*
Hoàng bá	*20g*
Quy vĩ	*8g*
Tri mẫu	*20g*
Hoàng cầm	*32g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị loa lịch (lao hạch), nhọt ở cổ (mã đao).

LD: Sắc uống.

13- THANH CAN HOÁ ĐỜM HOÀN *(Y môn bổ yếu)*

TP: *Sinh địa*	*Côn bố*
Hải tảo	*Hải đái*
Bối mẫu	*Cương tằm*
Sài hồ	*Liên kiều*
Hạ khô thảo	*Chi tử*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Thanh can, hoá đờm, nhuyễn kiên, tán kết. Trị loa lịch (lao hạch).

LD: Sắc uống.

14- THẦN DIỆU QUA LÂU TÁN *(Ngoại khoa tập nghiệm phương)*

TP: *Cam thảo*	*20g*
Một dược	*10g*
Qua lâu	*1 quả*
Đương quy	*20g*
Nhũ hương	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ung nhọt, lao hạch, vú sưng.

LD: Cho vào 450ml rượu, sắc con 150ml chia làm 3 lần uống.

15- THẤT KHÍ THANG *(Trung Y Thượng Hải)*

TP: *Bán hạ*	*12g*
Gừng sống	*3 lát*
Phục linh	*12g*
Đại táo	*2 quả*
Hậu phác	*2g*
Tía tô	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí hạch.

LD: Ngày 1 thang sắc, chia 2 lần uống.

GC: Đây là bài Bán Hạ Hậu Phác Thang gia Đại Táo.

- Người đàm thấp nặng không nên dùng.

16- TIÊU THỦNG THANG *(Lịch khoa toàn thư)*

TP: *Bạch giới tử*	*3,2g*
Hạ khô thảo	*10g*
Mẫu lệ	*6g*
Cam thảo	*3,2g*
Hải tảo	*6g*
Nguyên sâm	*10g*
Cát cánh	*6g*
Hoa phấn	*10g*
Sơn từ cô	*6g*

Côn bố 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoá đờm, tiêu kết, tán thủng, trị hạch, lao hạch (loa lịch).

LD: Sắc uống.

17- TUYẾT CANH (THANG) *(Cổ phương tuyển chú)*

TP: *Đại bột tề* 4 quả
Hải triết (đốt tồn tính) 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh đau can bị huyết nhiệt quyết, bụng dưới đau, ho có đờm dính, lao hạch (loa lịch).

LD: Sắc uống.

GC: Hải triết: con sứa.

18- XẠ CAN LIÊN KIỀU THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chích thảo* 40g
Liên kiều 40g
Thăng ma 40g
Đại hoàng 80g
Mộc hương 40g
Tiền hồ 40g
Đương quy 40g
Sơn chi 40g
Xạ can 40g
Huyền sâm 40g
Tử nhân 40g
Xích thược 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị loa lịch (lao hạch).

LD: Sắc uống.

VIII- THUỐC CHỮA BỆNH LỞ NGỨA – LỞ LOÉT...

A- THUỐC CAO – DÙNG NGOÀI

1- TẠO GIÁC CAO *(Dương y đại toàn)*

TP: *Trư nha tạo giác* 10g
Ba đậu (bỏ vỏ) 10g
Ô dầu (sống) 10g
Ngô thù du 10g
Lưu hoàng 10g
Nị phấn 10g
Bạch phàn (khô) 10g
Hoàng lạp 10g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Tán bột. Cho đầu (vừng, dừa...) vào nấu đặc thành cao, thêm Hoàng lạp, hoà đều, dùng để bôi.

CĐ: Trị da bị phong nhiệt, ngứa, lở loét.

LD: Bôi thuốc cao vào chỗ bị thương.

2- THÁI ẤT CAO *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ* 20g
Thạch cao (sao rượu) 20g
Nhũ hương 20g
Hoàng đơn 20g
Thương truật 20g
Bạch giao hương 20g
Một dược 20g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Tán bột. Dùng 160g dầu vừng nấu trước cho sôi đặc lại. Cho thuốc bột vào, nấu tiếp thành cao. Dùng để bôi ngoài da.

CĐ: Trị ung thư, nhọt độc, lở ngứa.

LD: Dùng thuốc cao bôi vào chỗ đau.

3- THÁI ẤT CAO *(Ngoại Khoa Chính Tông)*

TP: *Sinh địa* 20g
Mộc miết 20g
Huyền sâm 20g
Thược dược 20g
Đại hoàng 20g
Bạch chỉ 20g
Đương quy 20g
Nhũ hương 8g
Một dược 8g
A nguy 4g
Khinh phấn 6g
Huyết dư (tóc) 1 nắm
Nhục quế 10g
Hoàng đơn (thuỷ phi) 260g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Dùng 640g dầu vừng ngâm với thuốc:

+ Mùa xuân: 5 ngày
+ Mùa thu: 7 ngày
+ Mùa hạ: 3 ngày

+ Mùa đông: 10 ngày

Sau đó nấu thành cao, dùng để bôi bên ngoài.

CĐ: Trị ung nhọt, lở ngứa.

LD: Dùng thuốc cao bôi vào chỗ đau.

B- THUỐC HOÀN

1- TIẾT THUỶ HOÀN *(Nho môn sự thân)*

TP: *Cam toại* 20g
Đoạn tuỳ tư 20g
Nguyên hoa 20g
Chương liễu căn 40g
Hải đái 20g
Úc lý nhân 20g
Đại kích 20g
Hải tảo 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, trộn với Nhục táo, làm hoàn.

CĐ: Trị hạ cam lở loét, bụng trướng đau.

LD: Ngày uống 8 – 12g.

GC: Bài này còn gọi là Đại Trí Hoàn (YHC Mục).

2- TÚ CẦU HOÀN *(Ngoại khoa chính tông)*

TP: *Chương băng* 8g
Khô phàn 8g
Thuỷ ngân 8g
Hùng hoàng 8g
Phong tử nhục 100 quả
Xuyên tiêu 8g
Khinh phấn 8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với Đại phong tử nhục. Thêm dầu Trắc bá 40g, làm thành viên.

CĐ: Trị các loại da sần sùi, lở loét chảy nước vàng.

LD: Dán viên thuốc vào vết thương.

C- THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1- TAM DIỆU TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Hoàng bá*
Thương truật
Tân lang

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị mụn nhọt, thấp chẩn (chàm, eczêma) lỗ rốn chảy nước.

LD: Dùng thuốc bột bôi vào chỗ đau

2- THẤU CỐT ĐƠN *(Ngoại khoa đại thành)*

TP: *Băng phiến* 0,16g
Hạnh nhân 7 hạt
Nhi trà 1,6g
Đại hoàng 1,6g
Hùng hoàng 1,6g
Tạo phàn 1,6g
Đồng lục 1,6g
Khinh phấn 1,6g
Thanh diêm 1,6g
Đởm phàn 1,6g
Khô phàn 1,6g
Xạ hương 0,4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị lòng bàn tay lở loét (nga chưởng phong).

LD: Dùng dầu Tô hợp hoà vào thuốc bột, trộn đều và bôi vào chỗ đau.

3- THOÁ ĐIỀU TÁN *(Chu thị nghiệm phương)*

TP: *Ngũ vị tử*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị phong độc lưu hành, thuỷ đậu, ngứa lở.

LD: Hoà thuốc bột với nước miếng và bôi vào chỗ đau.

4- TIỆT CAM TÁN *(Ngoại khoa tinh nghĩa)*

TP: *Bạch cập* 30g
Hoàng đơn 30g
Mật đà tăng 30g
Bạch liễm 30g
Hoàng liên 16g
Xạ hương 1,6g
Băng phiến 1,6g
Khinh phấn 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị chứng cam, lở ngứa.

LD: Dùng thuốc bột rắc hay bôi vào vết thương.

5- TỨ VỊ DỊ CÔNG TÁN *(Dương y đại toàn)*

TP: *Khô phàn* *Sinh phàn*
Ngân phấn *Tùng hưng*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị mụn nhọt chảy nước vàng.

LD: Trộn bột với dầu vừng, bôi vào chỗ đau.

6- XUYÊN PHẤN TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Diên phấn*
Hoàng đơn (thuỷ phi)
Khinh phấn (sao sơ)
Xuyên sơn giáp (sao)

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị mụn nhọt chảy nước vàng.

LD: Trộn bột với dầu vừng hay dầu dừa để bôi vào chỗ đau.

GC: Bài thuốc không ghi liều lượng các vị thuốc.

D- THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1- BÁCH HỢP TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bách hợp* *4g*
Bạch cập *10g*
Hoàng nghiệt *4g*
Hạt thầu dầu *50 hạt*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mặt lở ngứa.

LD: Ngày uống 3 – 4 lần, mỗi lần 4g.

2- ĐẠI HOÀNG TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Đại hoàng* *20g*
Quỳ tử *20g*
Thăng ma *20g*
Phác tiêu *20g*
Sơn chi nhân *0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị lở ngứa, nhiều uất nhiệt, tâm thần không yên, tiêu tiểu không thông.

LD: Ngày uống 4 – 6g.

3- XẠ CAN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* *40g*
Linh dương giác *30g*
Xạ căn *40g*
Chỉ thực *40g*
Thăng ma *40g*
Xạ hương *10g*
Đại hoàng *40g*
Tiền hồ *6g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị móng tay móng chân bị loét (Tiêu thư).

LD: Mỗi lần dùng 16g, sắc uống ấm.

4- XÍCH TIỂU ĐẬU TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch liễm* *20g*
Hoàng cầm *20g*
Thăng ma *30g*
Cam thảo *20g*
Hoàng kỳ *30g*
Trư linh *20g*
Cù mễ huệ *20g*
Nhân sâm *20g*
Xích đậu *150g*
Đương quy *20g*
Phòng phong *20g*
Ý dĩ nhân *30g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị lở ngứa do thấp.

LD: Mỗi lần uống 12g với nước cháo lúc đói.

E- THUỐC SẮC

1- BỔ HUYẾT THANH NHIỆT TIÊU ĐỘC PHƯƠNG *(Tâm đắc thần phương)*

TP: *Cam thảo* *4g*
Kim ngân *8g*
Thổ bối mẫu *8g*
Đan bì *6g*
Liên kiều *6g*
Thổ phục linh *6g*
Đương quy *8g*
Miết sắt *4g*
Tỳ giải *4g*
Hà thủ ô *8g*
Mộc thông tiết *4g*
Xích thược *8g*
Hồ ma tử *8g*

Sinh địa 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lở ngứa khắp người.

LD: Sắc uống.

GC: Nếu trị cho trẻ sơ sinh còn bú, nên làm thành đại tễ cho người mẹ hoặc người cho con bú uống.

2- NGŨ HƯƠNG LIÊN KIỀU THANG *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Biển súc (căn)* 28g
Liên kiều 28g
Tang ký sinh 28g
Cam thảo (sống) 6g
Mộc hương 10g
Thăng ma 28g
Đại hoàng 28g
Mộc thông 28g
Trầm hương 10g
Đinh hương 28g
Nhũ hương 6g
Xạ hương 6g
Độc hoạt 28g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Trừ Xạ hương, các vị khác tán giập, trộn Xạ hương vào.

CĐ: Trị các trứng tích nhiệt, loa lịch (lao hạch), mụn nhọt, lở ngứa.

LD: Mỗi lần dùng 16g, sắc với nước, uống nóng. Ngày 2 lần, cho đến khi xổ (thổ) ra chất độc là được.

GC: Trong bài có 5 vị tên Hương, vì vậy gọi là Ngũ hương.

3- TẦN GIAO NGƯU BÀNG THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Cam thảo* 4g
Ma hoàng 4g
Tê giác 6g
Ngưu bàng tử 4g
Tần giao 4g
Hắc sâm 4g
Phòng phong 4g
Thăng ma 4g
Hoàng cầm 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt lở loét.

LD: Sắc uống.

4- TÊ GIÁC ĐỊA HOÀNG THANG *(Thẩm thi tôn sinh)*

TP: *Tê giác* *Chi tử*
Sinh địa *Đan bì*
Xích thược *Cam thảo*
Hoàng cầm

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị họng đau lở loét, có ung nhọt.

LD: Thêm Đăng tâm, sắc uống.

5- NHƯ THẦN THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bồ công anh* 40g
Đương quy 40g
Kinh giới 4g
Cam thảo 12g
Kim ngân hoa 40g
Liên kiều 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng thương độc (lở ngứa làm độc).

LD: Sắc uống.

6- THƯƠNG NHĨ TỬ THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Kim ngân hoa* 12g
Thương nhĩ tử 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chốc lở, mụn nhọt trẻ em.

LD: Sắc uống.

7- TIÊU ĐỘC ẨM *(Y phương ca quát)*

TP: *Cam thảo* *Ngưu bàng*
Kinh giới *Phòng phong*
Thăng ma

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị đơn độc, lở ngứa.

LD: Sắc uống.

GC: Bài thuốc không ghi liều lượng các vị thuốc.

8- TIÊU ĐỘC THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Bồ công anh* 12g
Kim ngân hoa 12g
Thương nhĩ tư 10g
Hạ khô thảo 12g
Thổ phục linh 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ung nhọt, lở ngứa.

LD: Sắc uống.

IX- THUỐC CHỮA BỆNH MỤN NHỌT - ĐINH NHỌT...

A- THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

1- BẠC ĐẬU CAO *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Hùng hoàng* *8g*
Yên chi *4g*

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Hùng hoàng nghiền nát, hợp với Yên chi, cho nước vào quấy đều.

CĐ: Trị đậu, đinh nhọt.

LD: Bôi thuốc cao vào chỗ đau.

2- BÁCH HOA CAO *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch mật ít, nhiều, tuỳ dùng.*

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Nấu thật đặc thành cao, dùng để bôi.

CĐ: Trị các vết thương bị lở loét, hoại tử.

LD: Dùng thuốc cao bôi vào chỗ đau.

3- BẠCH NGỌC CAO *(Trung Y Thượng hải)*

TP: *Thạch cao* *90%*

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Tẩm Đồng tiện nửa năm, đun, rửa sạch, lại tẩm Đồng tiện trong 2 tháng nữa rồi nướng chín, nghiền bột. Sau đó hoà với Lô cam thạch 10%, trộn đều. Thêm ít dầu (vừng, dừa...) chế thành thuốc cao.

CĐ: Nhọt đã vỡ, thịt đã thối mà vết thương không lành.

LD: Phết cao lên mặt vải thưa đắp vào vết thương.

4- DƯƠNG HOÀ GIẢI NGƯNG CAO *(Ngoại khoa chính trị toàn sinh tập)*

TP: *Cành cây móng tay* *160g*
Ngưu bàng tử (tươi, cả cây) *1.920g*
Dầu vừng *1.920g*
Xuyên khung *160g*

Nấu cho thuốc khô, bỏ bã đi. Hôm sau dùng:

Bạch cập *80g*
Hương duyên *40g*
Quế chi *80g*
Bạch chỉ *80g*
Kinh giới *40g*
Thảo ô *80g*
Bạch liễm 80g
Mộc hương *40g*
Trần bì *40g*
Cương tằm *80g*
Ngũ linh chi *40g*
Tục đoạn *40g*
Đại hoàng *80g*
Nhục quế *80g*
Xích thược *80g*
Địa long *80g*
Phòng phong *40g*
Xuyên ô *80g*
Đương quy *80g*
Quan quế *80g*
Xuyên phụ *80g*

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài (bào chế 2 giai đoạn). Lại cho vào nấu cho thuốc khô, bỏ bã đi, lọc cho trong, để một đêm cho dầu nguội, cân trọng lượng, rồi cứ mỗi cân (640g) dầu, dùng 280g Đông đơn (đã phi rồi), cho vào quậy đều, đun nhỏ lửa, trộn cho thành cao dính. Để nguội, cho bột Nhũ hương. Một dược mỗi thứ 80g, dầu Tô hợp hương 160g, Xạ hương 40g vào nồi nấu cao, quấy đều. Để nửa tháng sau (cho hết hoả khí) mới đem ra dùng.

CĐ: Trị các loại mụn nhọt (nhất là các loại âm, hàn).

LD: Dùng thuốc cao phết hay bôi vào vải, gạc... đắp hay dán vào vết thương.

5- ĐÀ TĂNG CAO *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Bá thảo sương* *80g*
Huyết kiệt *20g*
Nhi trà *20g*
Dầu bông vải *800g*
Khổ sâm *16g*
Nhũ hương *20g*
Dầu phộng *400g*
Nam đà tăng *500g*
Xích thạch chi *80g*
Đại hoàng *320g*
Đương quy *80g*
Một dược *20g*
Xích thược *80g*

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Dùng Xích thược, Đại hoàng, Đương quy và Khổ sâm với 2 thứ dầu, nấu đến khô đen, vớt xác ra, cho vị Đà

tăng tán nhuyễn vào quấy đều cho đặc thành cao, rồi cho Bá thảo sương và các vị thuốc còn lại (đã tán bột) vào, quấy thành cao. Cất để dành dùng.

CĐ: Kích thích lên da non làm lành vết thương.

LD: Khi dùng bôi thuốc cao vào vết thương.

6- HOÁ LỆ CAO *(Huống Càn Ngũ)*

TP: *Bạch tỳ* 40g
Khô phàn 40g
Lưu hoàng 40g
Minh tùng hoàng 80g

Tán bột. Dùng lòng đỏ chứng gà 10 cái (đã luộc chín), để trên viên gạch sạch, nướng, tán bột. Thêm các vị sau:

Bạch chỉ 40g
Bạch tiễn bì 40g
Cam thảo 40g
Đại hoàng 40g
Đại phong tử 160g
Hoa tiêu 80g
Khổ sâm 40g
Mã tiền tử 40g
Mộc miết tử 40g
Giũ gia bì 40g
Tạo giáp 40g
Tế tân 40g
Thương nhĩ tử 80g
Thương truật 80g
Toàn yết 40g
Vu di 40g
Xà sàng tử 40g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Bài thuốc có 2 giai đoạn bào chế. Tất cả sao chung với khoảng 3 kg mỡ lợn cho sền sệt lọc bỏ bã. Cho thêm Hoàng lạp 160g và Băng phiến 20g, để dành dùng bôi.

CĐ: Trị các thứ mụn nhọt.

LD: Dùng thuốc cao bôi vào chỗ đau.

7- TÁN ĐINH CAO *(Sang y đại toàn)*

TP: *Hành* 14 củ
Quát lâu
Từ thạch

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài, 2 vị sau tán bột. Hành giã lấy nước, trộn thuốc bột, thành cao.

CĐ: Trị nhọt độc.

LD: Dùng thuốc cao bôi vào chỗ đau.

GC: Hai vị Quát lâu và Từ thạch không ghi liều lượng.

8- NHỊ THÁNH CAO *(mộng trung giác đậu)*

TP: *Hùng hoàng* 12g
Tử thảo 12g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Tán nhỏ mịn, trộn với son tàu mà phết vào.

CĐ: Trị chứng đậu đinh.

LD: Phết cao vào chỗ đau.

9- SINH CƠ CAO *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Bạch chỉ* 8g
Huyết kiệt 8g
Trân châu 4g
Hổ phách 4g
Mẫu lệ 12g
Tượng bì (đốt) 8g
Huyết dư (tóc) 8g
Nhi trà 4g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Tán bột, dùng dầu vừng, sáp ong, nấu hoà thành cao, dán.

CĐ: Làm lên da non, lành vết thương.

LD: Dán cao vào vết thương.

10- SINH CƠ CAO *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Hoàng bá* 8g
Một dược 16g
Thạch cao (nung) 8g
Huyết kiệt 16g
Nhi trà 8g
Thạch chi 40g
Long cốt (đốt) 16g
Nhũ hương 16g
Tượng bì (đốt) 16g
Xuyên liên 8g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Tán bột, hoà dầu vừng, sáp ong nấu hoà thành cao, dán lên vết thương.

CĐ: Kích thích lên da non, lành miệng vết thương.

LD: Dán cao vào vết thương.

11- SINH CƠ NGỌC HỒNG CAO *(Ngoại khoa chính tông)*

TP: *Bạch chỉ* 20g
Đương qui 80g
Cam thảo 48g
Tử thảo 8g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Dùng 640g dầu vừng cho thuốc vào ngâm 3 ngày, nấu cho thuốc khô, bỏ bã đi, cho vào 80g sáp trắng, nấu

cho chảy ra, lại cho Huyết kiệt. Khinh phấn mỗi thứ 16g vào, quấy cho đều, cho vào lọ cất kỹ. Dùng đắp (dán) vết thương.

CĐ: Kích thích lên da non, làm lành vết thương, trừ thối thịt.

LD: Dùng cao dán hay đắp vào vết thương.

12- THÁI ẤT CAO *(Vệ Sinh Bảo Giám)*

TP:	*Não tử*	*6g*
	Khinh phấn	*6g*
	Xạ hương	*10g*
	Một dược	*12g*
	Hoàng đơn	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Dùng dầu (vừng, dừa...) 500g nấu với Hoàng đơn. Dùng cành liễu quấy đều sau đó, cho thuốc vào, nấu nhỏ lửa cho khô thuốc, thêm Não tử vào, trộn thành cao. Dùng để bôi.

CĐ: Trị mụn nhọt.

LD: Dùng thuốc cao bôi vào chỗ đau.

13- THÁI ẤT CAO *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Huyền sâm*	*40g*
	Bạch chỉ	*40g*
	Đương quy (thân)	*40g*
	Xích thược	*40g*
	Nhục quế	*40g*
	Đại hoàng	*40g*
	Sinh địa	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Dùng 1680g dầu vừng ngâm thuốc.

+ Mùa xuân: 5 ngày
+ Mùa thu: 7 ngày
+ Mùa hạ: 3 ngày
+ Mùa đông: 10 ngày

Nấu thành cao. Dùng để bôi bên ngoài.

CĐ: Trị ung nhọt lở loét.

LD: Bôi thuốc cao vào chỗ đau.

14- THÁI ẤT CAO GIA VỊ *(Ngoại Khoa Chính Tông)*

TP:	*Nhục quế*	*80g*
	Bạch chỉ	*80g*
	Đương quy	*80g*
	Huyền sâm	*80g*
	Xích thược	*80g*
	Sinh địa	*80g*
	Đại hoàng	*80g*
	Mộc miết tử	*80g*
	A nguỳ	*12g*
	Nhũ hương	*12g*
	Một dược	*12g*
	Khinh phấn	*16g*
	Hoè chi	*20g*
	Liễu chi	*20g*
	Tóc	*40g*
	Đông đơn (phi)	*160g*
	Dầu vừng	*3 kg*

Bào chế: Dạng thuốc cao bôi bên ngoài da. Trừ Nhũ hương, Một dược và Đông đơn các vị thuốc đem ngâm vào dầu:

+ Mùa xuân: 5 ngày
+ Mùa thu: 7 ngày
+ Mùa hạ: 3 ngày
+ Mùa đông: 10 ngày

Rồi cho cả thuốc và dầu vào nồi, sắc đến khi thuốc khô nổi lên thì tắt lửa, dùng túi vào vải lọc hết bã thuốc. Chùi sạch nồi dầu, rồi lọc dầu cho vào nồi (càng trong cáng tốt), rồi cho tóc vào, nấu đến khi dầu chín, tóc nổi lên, nấu cho thành cao. Cứ 600g dầu chín thì từ từ cho vào 260g Đông đơn (đã phi). Lúc đó, đốt lửa to thêm, dùng đũa bằng cành liễu (liễu chi) quấy đều tay cho đến khi trong nồi thấy khói xanh phát ra, rồi đến khói trắng là cao đã trộn đều xong. Bắc xuống, lấy A nguỳ (đã tán thành bột) sắc (rắc) lên trên mặt cao. Khi A nguỳ tan hết, cho Nhũ hương, Một dược, Khinh phấn vào, quấy đều, rót vào thùng nước, dùng cành liễu quấy đều thành khối. Thay nước lạnh, ngâm cao vào. Cho vào lọ để dành dùng bôi ngoài da.

CĐ: Thanh hoả, tiêu thủng. Trị các loại mụn nhọt.

LD: Dùng thuốc cao bôi vào chỗ đau.

15- THĂNG ĐAN *(Y tông kim giám)*

TP:	*Bạch phàn*	*40g*
	Hoà tiêu	*160g*
	Tạo phàn	*240g*
	Chu sa	*20g*
	Hùng hoàng	*20g*
	Thuỷ ngân	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc dùng ngoài. Dùng phương pháp thăng hoa. Thăng hoa thuần tuý có dược tính qúa mạnh. Trên lâm sàng khi ứng dụng phải thêm Thạch cao chín nghiền bột thường từ 11–20% hoà vào mà dùng. Nếu chỗ thịt thối chưa thoát ra hết thì dùng từ 30 – 50% Thăng đan. Bệnh nhân có dị ứng với Thăng đan thì không dùng được. Nếu vết thương ở các vùng phụ cận

môi, mắt có loét dùng Thăng đan phải rất thận trọng. Thăng đan để lâu ngày thì được tinh hoà hoãn có thể dùng đẻ giảm đau. Thuốc chỉ dùng ngoài, không cho vào miệng.

CĐ: Trị mủ (hút mủ và trừ thịt thối) làm cho chất mủ độc trong vết thương sớm bài xuất ra ngoài, các chỗ thịt nát thối mau được tiêu trừ hoặc bong ra. Các vết thương đã vỡ, mủ tràn ra, thịt thối chưa tiêu, hoặc mủ hôi thối.

LD: Dùng theo hướng dẫn trong mục bào chế.

16- THĂNG MA CAO *(Trương Hoán)*

TP: *Bạch liễm*	*0,4g*
Lê lô	*0,4g*
Mang tiêu	*0,4g*
Chỉ tử nhân	*20g*
Liên kiều	*20g*
Thăng ma	*0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Tán bột. Dùng mỡ lợn 320g, nấu sôi lên cho thuốc bột vào, nấu cho đến khi thấy sắc đen, bỏ bã ra, để nguội, dùng dần.

CĐ: Trị xích đơn (mụn đỏ).

LD: Mỗi lần dùng 1 ít, bôi.

17- THĂNG MA CAO *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch liễm*	*Huyền xâm*
Chỉ tử nhân	*Lam diệp*
Chỉ xác	*Lê lô*
Đại hoàng	*Liên kiều*
Hoàng cầm	*Mang tiêu*
Tê giác	*Sóc dịch căn*
Thăng ma	*Xà hoàn thảo*

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Tán bột. Dùng nước Trúc lịch ngâm 1 đêm. Trộn với mỡ lợn 640g, nấu, bỏ bã, để dành dùng, bôi.

CĐ: Trị các chứng phong nhiệt độc, da nổi ban, mụn đỏ, sinh ra mụn nhọt có nước vàng, mủ.

LD: Bôi thuốc cao vào chỗ đau.

18- THẦN ÂM CAO *(Phổ tế)*

TP: *Ngũ vị linh chi, lượng tuỳ dùng.*

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài, sao sơ, sắc thành cao, để nguội.

CĐ: Trị mụn nhọt, thủng độc.

LD: Bôi thuốc cao vào chỗ đau.

19- THẦN BẠCH CAO *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bá bì*	*40g*
Đại hoàng	*20g*
Thảo ô	*20g*
Bạch liễu	*20g*
Nam tinh	*20g*
Xích tiểu đậu	*40g*
Bạng phấn	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Tán bột. Dùng nước ở phần đầu thân cây chuối, trộn thuốc bột, thêm Một dược, Nhũ hương, thành cao bôi.

CĐ: Trị ung nhọt chưa phá miệng.

LD: Bôi thuốc vào chỗ đau.

20- THẦN HIỆU ĐƯƠNG QUY CAO *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Dầu vừng*	*240g*
Đương quy	
Sinh địa	
Sáp ong	*40 – 80g*

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Trước hết cho Quy, Địa mỗi thứ vào trong dầu nấu đến khi ngả màu đen thì vớt bỏ cái thô đi, lại cho Đương quy, Sinh địa mỗi thứ 40g vào nữa, nung đến khi xác thuốc cháy đen lọc bỏ bã, bấy giờ mới cho sáp ong vào hoà tan ngào đặc thành cao, dạt lên giấy mà dán vào chỗ đau, nếu chỗ đau có thịt thối thì cạo bỏ thịt thối, rửa sạch rồi dán thuốc vào càng chóng lên da non.

CĐ: Trị các loại ung nhọt, đậu độc, phỏng.

LD: Dán thuốc vào vết thương.

21- THIÊN CHUỶ CAO *(Nghiệm phương)*

TP: *Đông đan*	*80g*
Trà du	*64g*
Nộn tùng hương phấn	*400g*
Ngân chu	*80g*
Khinh phấn	*40g*
Tỳ ma tử nhục	*200g*

Bào chế: Dạng thuốc cao, dùng ngoài (Nộn tùng hương phấn là bột nhựa thông non). Trước hết lấy Tỳ ma tử nhục cho vào cối giã nát, rồi cho dần dần bột Khinh phấn, Đông đan, Ngân chu. Sau cùng mới cho dầu trà (trà du) vào đảo giã độ nghìn chày luyện thành thuốc cao. Chưng nóng cách thuỷ cho chảy.

CĐ: Tiêu thủng, chỉ thống, bài nùng, khí hư. Trị các loại dương chứng như ung, trĩ, đinh, sang v.v...

LD: Phết thuốc cao lên giấy, đắp (dán) vào chỗ đau.

22- THƯƠNG LỤC CAO *(Sang y đại toàn)*

TP: *Cam thảo* 20g
Hồng hoa 20g
Kim ngân hoa 20g
Kinh giới 20g
Liên kiều 20g
Mao truật 20g
Ngưu bàng tử 20g
Phòng phong 20g
Quy vĩ 20g
Thương lục 240g
Xích thược 20g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Dùng dầu Vừng đun sôi với thuốc cho khô, bỏ bã, cho vào Mật đà tăng 640g, trộn thành cao.

CĐ: Trị nhọt độc.

LD: Mỗi lần dùng 1 ít rắc vào vết thương.

23- TRÚC NHỰ CAO *(Tế sinh)*

TP: *Hạnh nhân* 20 hạt
Mộc hương 80g
Ma du (dầu vừng) 80g
Trúc nhự 12g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Nấu cho đến khi thấy Hạnh nhân có sắc vàng thì bỏ bã đi, thêm vào Tùng Chi 20g, nấu tiếp thành cao, dùng để bôi lên vết thương.

CĐ: Trị nhọt đậu, trái rạ, thuỷ đậu...

LD: Dùng cao bôi lên vết thương.

24- TỨ HOÀNG CAO *(Chu Nhân Khang lâm sàng kinh nghiệm tập).*

TP: *Đại hoàng* 40g
Hoàng bá 40g
Trạch lan 40g
Hoàng cầm 40g
Hoàng liên 40g
Phù dung (lá) 40g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Giã nát. Dùng 500ml dầu vừng đun sôi cho thêm 160g sáp ong vào cho chảy ra, hoà thuốc bột vào, nấu thành cao để bôi.

CĐ: Trị thủng độc, nhọt độc sưng đau.

LD: Bôi thuốc vào chỗ đau.

25- TỬ KIM CAO *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Phù dung hoa, lá (dùng loại hoa trắng)* 80g
Tử kim bì 40g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Giã nát chung với Sinh địa, đắp bên ngoài.

CĐ: Trị mụn nhọt sưng đỏ, nóng.

LD: Đắp thuốc vào chỗ đau.

26- TỨC NGƯ CAO *(Dương y đại toàn)*

TP: *Cáp giới* 7 con
Tức ngư 7 con
Tỳ ma nhân 360g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Dùng dầu vừng một lít, cho Cáp giới, cá diếc (Tức ngư) và hạt đu đủ tía (thầu dầu) vào chưng cho dẻo, bỏ bã, nấu cho đặc thêm Khinh phấn 120g, Cáp phấn 360g, trộn thành cao, bôi.

CĐ: Trị thủng độc, mụn nhọt.

LD: Bôi thuốc vào chỗ đau.

27- VẠN BẢO ĐẠI CHÂM CAO *(Phổ tế)*

TP: *Băng sa* 4g
Não tử 1 ít
Thiềm tô 2g
Hùng hoàng 4g
Ngô công 1 con
Xạ hương 0,4g
Khinh phấn 4g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài.

CĐ: Trị nhọt độc.

LD: Tán bột, hoà với mật làm cao. Dùng kim đâm vỡ mụn ra, bôi cao vào.

GC: Kiêng thịt gà, dê, cá, rượu.

28- VẠN KIM CAO *(Cục phương)*

TP: *Bạch cập* 10g
Hoàng đơn 60g
Miết giáp 10g
Bạch chỉ 10g
Hoàng liên 10g
Mộc miết tử 10g
Bạch liễm 10g
Hoè chi 10g
Nhũ hương 40g
Đương quy 10g
Khổ sâm 10g
Ô tặc cốt 10g
Hậu phác 10g
Liễu chi 10g
Tạo giác 10g
Hoàng bá 10g
Long cốt 10g
Thảo ô đầu 10g
Hoàng cầm 10g

Ma du 160g
Xuyên khung 10g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Trừ Hoàng đơn. Tất cả nấu chung với dầu vừng cho đến khi thấy sắc đỏ, bỏ thuốc đi, cho Hoàng đơn vào, quấy đều tay cho hơi đen, dùng để bôi.

CĐ: Trị ung nhọt, phát bối, tổn thương do té ngã.

LD: Bôi thuốc cao vào chỗ đau.

29- XẠ HƯƠNG HỒI DƯƠNG CAO *(Thường dụng trung thành dược)*

TP: *Bạch chỉ* *Hoàng cầm*
Băng phiến *Hoàng liên*
Độc giác liên *Hồng hoa*
Nhũ hương *Tự nhiên đồng*
Hoàng bá *Huyết kiệt*
Xạ hương *Một dược*
Nhi trà

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài.

CĐ: Trị nhọt, thuỷ đậu, bị té ngã tổn thương.

LD: Dùng nước ấm rửa sạch vết thương, rồi dùng 1,6g cao, hoà với nước ấm bôi.

GC: Bài thuốc không ghi liều lượng các vị thuốc.

B- THUỐC CAO UỐNG

1- HOÀNG LIÊN CAO *(Y tông kim giám)*

TP: *Đương quy (vĩ)* 40g
Hoàng bá 40g
Hoàng cầm 40g
Hoàng liên 40g
Sinh địa 40g

Bào chế: Dạng thuốc cao. Dùng dầu thơm 480g, nấu chung, lọc bỏ bã. Cho thêm 160g sáp ong vào. Nấu thành cao.

CĐ: Thanh hoả, nhuận táo, trị ung nhọt đã vỡ mà còn sốt.

LD: Ngày uống 2 lần mỗi lần 16 - 20 ml.

2- SÂM TRUẬT ĐỊA HOÀNG CAO *(Ngoại khoa chính tông)*

TP: *Bạch truật* 240g
Địa hoàng 240g
Nhân sâm 320g

Bào chế: Dạng thuốc cao. Nấu thành cao đặc.

CĐ: Trị mụn nhọt, phát bối, các chứng tích làm cho khí huyết đều suy.

LD: Mỗi lần uống 2 thìa canh, ngày 2 - 3 lần.

3- THANH THUỶ CAO *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đại hoàng* 40g
Hoàng bá 40g
Lục đậu phấn 40g
Đào căn 40g
Hoàng cầm 40g
Xích tiểu đậu 80g

Bào chế: Dạng thuốc cao. Tán bột. Nấu thành cao.

CĐ: Thanh nhiệt độc, trị ung nhọt (thư), các chứng thủng độc.

LD: Ngày uống 20 - 40ml.

C- THUỐC ĐAN (ĐƠN)

1- ÂM DƯƠNG NHỊ KHÍ ĐAN *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch phàn* 12g
Mạch môn (bỏ lõi) 40g
Thiên môn 40g
Cam thảo (sống) 12g
Ngũ vị tử 40g
Trạch tả 12g
Hoàng nghiệt 40g
Nhân trung bạch 40g
Huyền sâm 40g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Các vị thuốc tán bột. Dùng Thiên môn nấu thành cao. Trộn với thuốc bột làm hoàn 10g.

CĐ: Trị thoát thư (1 loại hoại tử ở vết thương)

LD: Ngày uống 20 - 30g.

2- THẦN HOA ĐƠN *(Dương Y Đại Toàn)*

TP: *Đinh hương* 12g
Tân lang 12g
Hà thủ ô 12g
Kinh giới 12g
Tam lăng 12g
Thục địa 12g
Nga truật (sao dấm) 12g

Xuyên sơn giáp	*12g*
Tiểu hồi hương	*12g*
Hạnh nhân (sao)	*12g*
Toàn yết (bỏ chân)	*12g*
Cam thảo	*12g*
Cát cánh	*12g*
Chu sa	*12g*
Ba đậu	*12g*
Ngũ linh chi	*12g*
Đại hoàng	*12g*
Bạch đậu khấu	*12g*
Ngũ linh chi	*12g*
Đại hoàng	*12g*
Bạch đậu khấu	*12g*
Quế chi	*12g*
Đương quy	*12g*
Xích thược	*12g*
Xuyên ô	*12g*
Thảo ô	*12g*
Liên kiều	*12g*
Ma hoàng	*12g*
Ban miêu	*12g*
Hùng hoàng	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, trộn đều. Thêm Nhũ hương, Một dược, Xạ hương 2g và Ngô công 1 con.

Tán nhuyễn, làm viên, dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị ung thư (nhọt độc), đinh nhọt, các chứng nhọt độc mới phát.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

3- PHÁ QUANG ĐAN *(Trung Y Thượng Hải)*

TP: *Cam thảo*	*80g*
Đại hoàng	*100g*
Mang tiêu	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, làm viên (hoàn)

CĐ: Trị mồ hôi nhiều, khát, đại tiện, bí, nói xàm (lảm nhảm), lở độc, mụn nhọt.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

GC: Đây chính là bài Điều vị thừa khí thang, chỉ khác ở liều dùng từng vị.

4- GIẢI OAN THẦN ĐAN *(Trương thiên sư)*

TP: *Bạch giới tử*	*120g*
Bán hạ	*80g*
Phục linh	*120g*
Bạch phàn	*80g*
Cam thảo (sống)	*120g*
Thanh diêm	*120g*
Bạch truật	*200g*
Nhân sâm	*320g*
Xuyên bối mẫu	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, trộn với hồ nếp, làm viên.

CĐ: Trị mụn nhọt ở mặt.

LD: Ngày uống 16g.

D- THUỐC HOÀN DÙNG NGOÀI

1- TRUY ĐỘC BÍNH *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chu sa*	*4g*
Khinh phấn	*1 ít*
Tin thạch	*4g*
Hùng hoàng	*4g*
Thư hoàng	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn dùng ngoài. Tán bột, trộn hồ làm hoàn 2g.

CĐ: Trị nhọt độc có mủ, sưng đau.

LD: Mỗi lần dùng 1 hoàn, rửa sạch vết thương, cho thuốc vào.

2- TRUY ĐỘC ĐƠN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Ba đậu*	*7 hạt*
Khinh phấn	*4g*
Nhân sâm	*4 con*
Đinh hương	*4g*
Ngô công	*1 con*
Thiềm tô	*4g*
Hùng hoàng	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn dùng ngoài. Tán bột, làm hoàn, dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị ung nhọt (thư), đinh nhọt, phụ cốt thư.

LD: Mỗi lần dùng, rửa sạch vết thương, cho thuốc vào miệng vết thương.

3- VẠN BỆNH GIẢI ĐỘC HOÀN *(Trực chỉ)*

TP: *Chu sa*	*8g*
Sơn đậu căn	*20g*
Tục tuỳ tử	*20g*
Đại kích	*28g*

Sơn từ cô	*40g*
Văn cáp	*60g*
Hùng hoàng	*8g*
Toàn yết	*5 con*
Xạ hương	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn dùng ngoài. Tán bột, trộn đều, trộn với hồ gạo nếp làm hoàn.

CĐ: Trị ung nhọt (thư), Phát bối, các loại nhọt độc.

LD: Mỗi lần dùng 4g Gừng sống, mật, nước, mài ra, dùng để bôi.

E- THUỐC HOÀN UỐNG

1- ÂM THƯ VÔ GIÁ HOẠT MỆNH ĐAN *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch phàn*	*12g*
Hoàng đan	*12g*
Xạ hương	*4g*
Hoả tiêu	*12g*
Hồ tiêu	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, chưng với mật làm hoàn 10g.

CĐ: Trị lạc đầu thư (một loại nhọt độc ở đầu), sau tai mọc nhọt độc, cốt tào phong (1 loại nhọt độc). Nói chung: Trị các loại nhọt độc.

LD: Ngày uống 1 hoàn.

2- BÁCH GIẢI HOÀN *(Y tông kim giám)*

TP: *Cam thảo (sống)*	*60g*
Ma hoàng (nướng)	*30g*
Thăng ma	*80g*
Can yết	*100g*
Nhục quế	*10g*
Xích thược	*80g*
Hoàng cầm	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn nặng 10g.

CĐ: Trị các loại đơn độc, mụn nhọt.

LD: Ngày uống 2 - 3 hoàn.

3- BÁCH HIỆU HOÀN *(Kim Mậu Tồn)*

TP: *Cam thảo*	*20g*
Ma hoàng	*40g*
Thảo ô đầu	*40g*
Cương tằm (chết cứng)	*40g*
Mã tiền tử	*20g*
Xuyên sơn giáp	*40g*
Đương quy (toàn bộ)	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mã tiền, thái nhỏ, sao vàng, bỏ lông. Tán bột, làm hoàn 2g.

CĐ: Trị nhọt độc.

LD: Ngày uống 1 - 2g.

4- BẢO AN VẠN LINH ĐAN *(Ngoại khoa chính tông)*

TP: *Cam thảo*	*40g*
Đương quy	*40g*
Hà thủ ô	*40g*
Khương hoạt	*40g*
Kinh giới	*40g*
Ma hoàng	*40g*
Minh hùng hoàng	*24g*
Minh thiên ma	*40g*
Mao truật	*32g*
Phòng phong	*40g*
Tế tân	*40g*
Thảo ô (ngâm nước sôi)	*40g*
Xuyên khung	*40g*
Xuyên ô (ngâm nước, bỏ vỏ)	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện mật làm hoàn.

Cứ 40g thuốc chia làm 4 hoàn. 40g làm thành 6 hoàn, 40g làm thành 9 hoàn tức là 3 loại.

Dùng 24g Chu sa nghiền mịn làm áo. Cho tất cả vào lọ để dành dùng dần.

CĐ: Trị các loại mụn độc. Mụn độc mới phát khoảng 2 - 3 ngày, hoặc ung nhọt đã thành, đến trước sau 10 ngày mà chưa ra mủ, triệu chứng giống Thương hàn (đầu đau, buồn bực, khát...). Dùng 9 nhánh hành trắng (Thông bạch) để cả rễ nấu làm thang uống 1 hoàn, rồi đắp chăn lại cho ra mồ hôi là khỏi. Nếu mồ hôi chậm ra, dùng nước hành xoa để thúc cho mau ra mồ hôi. Mồ hôi ra để tự nó khô, không cho gió lọt vào.

Nếu bệnh không kiêm cả Biểu lẫn Lý thì không cần phải phát tán, chỉ dùng rượu mài thuốc cho uống.

LD: Uống 1 hoàn ghi trong mục chỉ định.

GC: Kiêng cữ thức ăn lạnh, cấm phòng sự.

- Phụ nữ có thai hoặc đang hành kinh không dùng.

5- CAM TỨ VỊ PHONG THẤNG ẨM *(Thuyết ước)*

TP: *Bạch chỉ* 40g
Hoàng nghiệt 40g
Phòng phong 40g
Bạch tật lê 40g
Khổ sâm 40g
Sơn chi 40g
Bạch tiễn bì 40g
Kim ngân hoa 40g
Tạo giác thích 40g
Cam thảo 40g
Kinh giới 40g
Thổ phục linh 12g
Địa cốt bì 40g
Liên kiều 40g
Thuyền thoái 40g
Đương quy vĩ 40g
Mộc qua 40g
Xích thược 40g
Hoàng cầm 40g
Ngũ vị tử 40g
Ý dĩ nhân 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn, tán bột, làm hoàn 5 hay 6 hoặc 7 tễ.

CĐ: Trị giang mai, nhọt độ.

LD: Mỗi ngày uống 2 tễ.

6- CỬU LONG HOÀN (ĐƠN) *(Ngoại khoa chính tông)*

TP: *Ba đậu (bỏ đầu)* *Mộc hương*
Nhi trà *Huyết kiệt*
Một dược *Nhũ hương*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột làm hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Phá kết, tiêu trệ, trị các chứng ung nhọt do hoả Uất kết, lúc mới phát chưa làm mủ.

LD: Ngày uống 10 - 12g với rượu nóng.

7- CỬU VỊ LÔ HỘI HOÀN *(Dương y đại toàn)*

TP: *Bạch thược* 40g
Hoàng liên 40g
Mộc hương 12g
Cam thảo 12g
Long đởm thảo 28g
Vân quyển 40g
Đương quy 40g
Lô hội 20g
Xuyên khung 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng hạ cam.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

8- CỬU VỊ LÔ HỘI HOÀN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Hạc sắt* 40g
Thanh đại 40g
Hồ hoàng liên 40g
Thuyền thoái 20 con
Lô hội 40g
Vu di 40g
Lôi hoàn 40g
Xạ hương 40g
Mộc hương 40g
Xuyên hoàng liên 40g

Bào chế: Dạng thuốc viên hoàn. Tán bột. Dùng nước mật lợn, quấy hồ làm viên.

CĐ: Tiêu cam, sát khuẩn, hoà vị, cầm ỉa.

LD: Ngày uống 4 - 6g với nước cơm.

9- GIẢI ĐỘC HOÀN *(Trương Khiết Cố)*

TP: *Bạc hà* 40g
Hàn thuỷ thạch 40g
Phục linh 40g
Bách dược tiễn 20g
Hoàng cầm 40g
Quán chúng 40g
Cam thảo 40g
Hoàng dược tử 20g
Sa nhân 20g
Can khương 40g
Hoạt thạch 40g
Sinh địa 20g
Chi tử 40g
Ích trí nhân 20g
Sơn đậu căn 40g
Đại đậu 40g
Long đởm thảo 40g
Thanh đại 40g
Đại hoàng 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tứ thời cảm mạo, ôn dịch, ngộ độc do ăn uống, mụn nhọt, hư phiền, phiền táo, mắt đỏ, miệng lở.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

10- GIẢI ĐỘC HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hàn thuỷ thạch* 40g
Thạch cao 40g
Thanh đại 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, lam hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị nhiệt độc.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

11- HOÀNG BẢO LẠP HOÀN *(Y tông kim giám)*

TP: *Châu sa* 12g
Huyết kiệt 120g
Quy vĩ 60g
Đại kích 120g
Khinh phấn 12g
Thiên trúc hoàng 120g
Đăng hoàng 160g
Lưu ký nô 120g
Thuỷ ngân 12g
Hổ phách 12g
Nhi trà 12g
Xạ hương 12g
Hùng hoàng 80g
Nhũ hương 12g
Sáp vàng 960g

Bào chế: Dạng thuốc (viên) hoàn. Thuỷ ngân và Khinh phấn nghiền chung cho tới khi không thấy ống ánh. Xạ hương nghiền nhỏ, các vị kia tán nhuyễn. Sáp vàng nấu tan, bỏ các thuốc trên vào luyện, làm viên.

CĐ: Trị sang thương (bị vết thương có miệng chảy máu nhiều, mình nóng, sưng đau, mạch phù).

LD: Bệnh nặng mỗi lần 2g, bệnh nhẹ 1g, hoà với rượu nóng mà uống.

12- LONG PHỤNG HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Lộc nhung* 40g
Sơn dược 80g
Thỏ ty tử 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng đơn (mụn ngứa)

LD: Ngày uống 12 - 16g.

GC: Bài này còn gọi là Long Can Phụng Tuỷ Đơn.

13- NGOẠI KHOA THIỀM TÔ HOÀN *(Trung y Thượng hải)*

TP: *Chu sa* 12g
Hùng hoàng 8g
Nhũ hương 4g
Đồng lục 4g
Khinh phấn 4g
Thiềm tô 8g
Đởm phàn 4g
Khô phàn 4g
Yết ngưu (bọ trâu bò) 21 con
Hàn thuỷ thạch 4g
Một dược 4g

Bào chế: Dạng thuốc (viên) hoàn. Tán bột, làm (viên) hoàn.

CĐ: Trị mụn nhọt, lở loét.

LD: Ngày dùng 1 - 2 lần, mỗi lần 4g, hoà với giấm, bôi.

14- NGƯU GIÁC TÁN *(Ngoại khoa chính tông)*

TP: *Khinh phấn* *Thuỷ long cốt*
Ngưu giác *Tùng hương*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột trộn với tuỷ xương trâu làm hoàn.

CĐ: Trị da dầy lên như da trâu, có mủ.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

15- NHẤT LẠP CHÂU HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Chu sa* 16g
Tê hoàng 12g
Xạ hương 8g
Hùng hoàng 16g
Trân châu 8g
Xuyên sơn giáp 1 bộ
Mai hoa băng phiến 16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với sữa người, làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng thủng độc, mụn nhọt, phát bối (nhọt ở lưng), trẻ nhỏ bị kinh phong.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

16- PHI LONG ĐOẠT MỆNH ĐƠN *(Thông hành)*

TP: *Ba đậu* 4g
Thạch tín 2g
Ban miêu (bỏ đầu, chân, sao) 16g
Thiên nam tinh 4g
Hoàng đơn 2g
Nhũ hương 2g
Hùng hoàng 4g
Xạ hương 1 ít
Não sa 2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Thiềm tô trộn vào làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng mụn nhọt độc mới phát hoặc đã phát mà độc khí công vào trong.

LD: Ngày uống 6 - 8g, với rượu.

GC: Thuốc có độc. Cẩn thận về liều dùng và thời gian dùng (không được dùng dài ngày).

17- QUẾ PHỤ HOÀN *(Ngoại khoa tinh yếu)*

TP: *Bạch truật* 40g
Nhũ hương 8g
Phụ tử 40g
Hậu phác 40g
Phấn thảo (nướng) 40g
Quế tâm 40g
Mộc hương 10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng khí lậu, các chứng mụn nhọt.

LD: Ngày uống 12g, lúc đói.

18- SÂM KỲ HOÀN *(Dương y đại toàn)*

TP: *Hoàng kỳ* 640g
Thương truật 640g
Khổ sâm 640g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mụn nhọt có mủ, lõm thịt.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

19- SINH THỤC ĐỊA HOÀNG HOÀN *(Dương y đại toàn)*

TP: *Bá tử nhân* 80g
Đương quy 80g
Sơn dược (khô) 60g
Bạch linh 60g
Mẫu đơn bì 60g
Thục địa 120g
Bạch thược 80g
Quy bản 160g
Trạch tả 40g
Đan sâm 80g
Sinh địa 120g
Viễn chí nhục 160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Kim thoa, Thạch hộc đều 160g, Kim ngân 480g, nấu thành cao, trộn với thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng ung nhọt.

LD: Ngày uống 16 - 20g với nước muối lạnh.

20- TẠO GIÁC KHỔ SÂM HOÀN *(Y tông kim giám)*

TP: *Khổ sâm* 500g
Kinh giới 380g
Bạch chỉ 180g
Đại phong tử nhục 180g
Phòng phong 180g
Tạo giác 160g
Xuyên khung 160g
Đương quy 160g
Hà thủ ô 160g
Hồ ma 160g
Câu kỷ tử 160g
Ngưu bàng tử (sao) 160g
Uy linh tiên 160g
Toàn yết 160g
Bạch phụ tử 160g
Tật lê (sao, bỏ gai) 160g
Độc hoạt 160g
Ngưu tất 160g
Thảo ô (bỏ vỏ) 100g
Thương truật (sao) 100g
Liên kiều (bỏ hạt) 100g
Thiên ma 100g
Màn kinh tử 100g
Khương hoạt 100g
Thanh phong đằng 100g
Cam thảo 100g
Đỗ trọng (sao dấm) 100g
Bạch hoa xà 60g
Sa nhân 60g
Nhân sâm 30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với dấm làm hoàn.

CĐ: Trị mụn nhọt phát ngứa, da như da rắn.

LD: Ngày uống 12 - 16g với rượu nóng.

21- TÊ GIÁC GIẢI ĐỘC HOÀN *(Dương y đại toàn)*

TP: *Tê giác* 4g
Cát cánh 40g
Xích phục linh 20g
Ngưu bàng tử 20g
Sinh địa 20g
Huyền sâm 24g
Liên kiều 24g
Phác tiêu 8g
Cam thảo 8g
Thanh đại 8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị mụn độc, họng và răng đau.

LD: Ngày uống 4 - 6g với Bạc hà.

22- TÊ GIÁC HOÀN *(Thẩm Thị Tôn Sinh)*

TP: *Tê giác* 8g
Phấn thảo 8g
Phác tiêu 8g
Cát cánh 40g
Xích phục linh 20g
Sinh địa 20g
Liên kiều 20g
Ngưu bàng tử 20g
Huyền sâm 20g
Thanh đại 4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Trộn với mật làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị tâu mã nha cam, nhọt độc.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

23- TÊ GIÁC UẤT KIM TÁN *(Bảo Hán Liêu)*

TP: *Tê giác* *Phấn thảo*
Uất kim *Nhũ hương*
Trân châu *Thần sa*
Ngưu hoàng

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, hoà với mật làm hoàn.

CĐ: Trị mặt phát nhọt độc.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

24- TÊ HOÀNG HOÀN *(Ngoại Khoa Toàn Sinh Tập)*

TP: *Một dược* 40g
Nhũ hương 40g
Tê hoàng 1,2g
Xạ hương 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc (viên) hoàn. Tán bột. Dùng gạo nếp nấu thật nhừ, trộn thuốc bột làm viên.

CĐ: Trị ung thư vú (nhũ nham) lao hạch (loa lịch), áp xe phổi (phế ung) ruột có nhọt độc, các chứng âm thư thối nát (hoại tử).

LD: Ngày uống 20 - 24g với rượu ấm.

GC: Bụng trên đau, uống khi đi ngủ.

- Bụng dưới đau, uống lúc đói.

25- THẦN CÔNG DIỆU THIẾP TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch cập* 12g
Hoa nhị thạch tán 2 cục
Ngũ bội tử 12g
Bạch chỉ 12g
Khương hoàng 12g
Nhũ hương 8g
Bán hạ 12g
Ma tử nhân 16g
Thiên nam tinh 16g
Bối mẫu 12g
Một dược 8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, lam hoàn.

CĐ: Trị ung nhọt hoá mủ, máu.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước cốt Gừng.

26- THẦN HIỆU TRUY PHONG HOÀN *(Dương Y Đại Toàn)*

TP: *Khổ sâm* 240g
Đại phong nhục 160g
Kinh giới 100g
Ma hoàng 20g
Đương quy 20g
Khương hoạt 20g
Bạch truật 20g
Hoàng cầm 40g
Bạch thược 40g
Xuyên khung 40g
Bạch cương tàm 40g
Nhân sâm 40g
Bạch tật lê 40g
Hồ ma 40g
Phòng phong 40g
Nhũ hương 10g
Một dược 10g
Xạ hương 1,6g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với rượu làm hồ nếp làm hoàn.

CĐ: Trị chứng hà mô phong, mụn nhọt.

LD: Ngày uống 8 - 12g với rượu.

27- THẬP BẢO ĐƠN *(Tế sinh)*

TP: *Chu sa* 8g
Hải dương 8g
Huyết kiệt 4g
Đồng lục 8g
Hàn thuỷ thạch 8g
Khinh phấn 8g
Đởm phàn 8g
Hùng hoàng 8g
Xạ hương 2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị các loại thủng trướng độc

LD: Ngày uống 8 - 12g.

28- THIỀM TÔ HOÀN *(Ngoại khoa chính tông)*

TP: *Chu sa*	*12g*
Đồng lục	*4g*
Đơm phàn	*4g*
Hàn thuỷ thạch	*4g*
Hùng hoàng	*8g*
Khinh phấn	*2g*
Khô phàn	*4g*
Một dược	*4g*
Nhũ hương	*4g*
Oa ngưu	*20 con*
Thiềm tô	*8g*
Xạ hương	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc (viên) hoàn. Thiềm tô hoà với rượu cho tan. Oa ngưu giã nát. Hai vị này trộn với nhau, hợp thêm các vị thuốc, tán bột, làm viên hoàn.

CĐ: Phát hãn để giải độc. Trị đinh nhọt.

LD: Ngày dùng 8 - 12g. Dùng Hành nhai nhỏ, bọc viên thuốc mà nuốt, dùng rượu để uống thuốc. Uống xong đắp chăn cho mồ hôi ra.

GC: Nên chế thuốc vào giờ Ngọ (11-13 giờ) ngày Đoan ngọ (5-5 âm lịch).

29- THỬ MỄ THỐN KIM ĐƠN *(Ngoại khoa chính tông)*

TP: *Cẩu bảo*	*30g*
Hoàng lạp	*10g*
Hùng hoàng	*4g*
Khinh phấn	*4g*
Long não	*16g*
Mật cá chép	*1 cái*
Mật chó	*1 cái*
Một dược	*4g*
Ngô công	*7 con*
Nhân nhũ	*300ml*
Nhũ hương	*4g*
Ô kim thạch	*4g*
Phấn sương	*10g*
Thiềm tô	*6g*
Xạ hương	*0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Hoàng lạp và Nhân nhũ nấu riêng thành cao. Các vị còn lại tán bột, trộn cao làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng nhọt độc.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

GC: Bài này còn gọi là Thốn Kim Đơn.

30- TIÊU KẾT THẦN ỨNG HOÀN *(Ấu khoa phát huy)*

TP: *Bạc hà*	*4,8g*
Cù mạch	*6g*
Liên kiều	*6g*
Bối mẫu	*4,8g*
Hải tảo	*4,8g*
Mạch nghiệt	*4,8g*
Cát cánh	*4,8g*
Hoàng liên	*4,8g*
Sơn chi nhân	*4g*
Côn bố	*4,8g*
Huyền sâm	*6g*
Tử bối thiên quỳ	*4,8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều. Nấu rượu với hồ, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị ung (nhọt) độc.

LD: Ngày uống 4 - 6g với rượu.

31- TỈNH TIÊU HOÀN *(Ngoại khoa toàn sinh tập)*

TP: *Hùng tinh*	*16g*
Nhũ hương	*30g*
Một dược	*30g*
Xạ hương	*4,8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn nếp hồ làm hoàn.

CĐ: Trị ung độc mới phát, sưng đau.

LD: Mỗi lần dùng 10g nấu với rượu, uống.

32- TRẦM HƯƠNG HOÁ KHÍ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật*	*12g*
Hoàng cầm	*40g*
Trầm hương	*16g*
Đại hoàng	*40g*
Nhân sâm	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Trầm hương mài riêng. Các vị khác tán bột. Dùng nước cốt Gừng và Trúc lịch trộn làm hoàn. Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị tích trệ, Uất kết, bụng đau, dịch khí, chướng khí, trúng độc ác khí, nhọt độc sưng.

LD: Ngày uống 4 - 6g, với nước Gừng sắc.

33- TRUY ĐỘC HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Ba đậu*	*49 hạt*
Một dược	*4g*
Xuyên ô	*40g*

Hải phù thạch 2g
Nhũ hương 4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều. Trộn với dấm làm hoàn.

CĐ: Trị đinh nhọt.

LD: Ngày uống 8 - 12g với rượu.

34- VẠN LINH ĐƠN *(Tế âm cương mục)*

TP: *Chích thảo* 40g
Ma hoàng 40g
Thảo ô 40g
Đương quy 40g
Mao căn 320g
Thiên ma 40g
Hà thủ ô 40g
Phòng phong 40g
Toàn yết 40g
Hùng hoàng 24g
Tế tân 40g
Xuyên khung 40g
Khương hoạt 40g
Thạch hộc 40g
Xuyên ô 40g
Kinh giới 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều. Trộn với mật làm hoàn như sau: Cứ 40g thuốc làm thành 4 hoàn, 40g làm thành 6 hoàn và 40g thành 9 hoàn, cứ chia làm 3 cách như trên, làm cho hết lượng thuốc. Dùng Chu sa bọc ngoài. Khi uống, theo thứ tự trên 1, 2, 3... mà uống, hết đợt thuốc 1 đến đợt 2...

CĐ: Trị ung nhọt (thư), phụ cốt thư, hạc tất phong (gối sưng to), nửa người liệt (bán thân bất toại) sán khí, uốn ván (phá thương phong).

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước sắc Liên tu và Thông bạch.

GC: Bài này còn gọi là Bảo Anh Vạn Linh Đơn (NKC Tông).

35- VẠN LINH ĐƠN *(Trương Thị y thông)*

TP: *Chích thảo* 40g
Kinh giới huệ 40g
Thiên ma 40g
Chu sa 24g
Ma hoàng 40g
Toàn yết 40g
Đương quy 40g
Mao căn 40g
Xuyên khung 40g
Hà thủ ô 40g
Phòng phong 40g
Xuyên ô 40g
Hùng hoàng 24g
Tế tân 40g
Khương hoạt 40g
Thạch hộc 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị ung nhọt (thư), miệng méo mắt lệch, nửa người tê bại, cùi hủi.

LD: Ngày uống 12 - 16g, với nước sắc Thông bạch và Đậu xị lúc đói.

36- VẠN ỨNG CHÂM ĐẦU HOÀN *(Tế sinh)*

TP: *Huyết kiệt* 12g
Ngô công 1 con
Thiềm tô 12g
Khinh phấn 12g
Phiến não 4g
Xạ hương 8g
Não sa 12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị nhọt độc .

LD: Dùng kim khều nhọt ra ép thuốc hoàn cho dẹp, dán vào và băng vết thương lại.

F- THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1- ÂM DƯƠNG CHÍ THÁNH ĐAN *(Kỳ thiên sư)*

TP: *Hoàng dằng* 12g
Nhân sâm 40g
Xuyên bối mẫu (bỏ lõi) 8g
Huyết kiệt 20g
Nhũ hương 12g
Xuyên bội tử 40g
Khinh phấn 4g
Quản tam thất nhi trà 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị các chứng ung nhọt.

LD: Mỗi lần dùng 4 - 8g. Ngày 2 lần, rắc hoặc bôi lên vết thương.

2- ÂM ĐỘC NỘI TIÊU TÁN *(Ngoại khoa chính tông)*

TP: *A nguỳ (sao, bỏ dầu)* 12g

Khinh phấn 12g
Nhục quế 4g
Băng phiến 16g
Lương khương 8g
Giáp phiến (sao) 12g
Đinh hương 4g
Một dược (chế) 8g
Xạ hương 4g
Hồ tiêu 4g
Nha tạo 8g
Xuyên ô 12g
Hùng hoàng 12g
Nhũ hương (chế) 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị mụn nhọt.

LD: Dùng thuốc bột rắc vào vết thương.

3- BẠCH PHÀN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phàn (khô)* 40g
Hồ phấn 40g
Lưu hoàng 40g
Hoàng liên 40g
Hùng hoàng 40g
Xà xàng tử 30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Mụn nhọt mọc 2 bên má.

LD: Dùng thuốc bột bôi vào chỗ đau hay có thể hoà thuốc bột vào dầu dừa hay dầu vừng và bôi vào các vết thương.

4- BÁT BẢO ĐƠN *(Dương y đại toàn)*

TP: *Băng phiến* 1,2g
Long cốt 6g
Trân châu 4g
Hổ phách 6g
Lô cam thạch 12g
Tượng bì 6g
Khinh phấn 6g
Ngưu hoàng 2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Tán bột, trộn với mật làm viên để dùng dần.

CĐ: Giúp sinh da non, mau lành vết thương.

LD: Khi dùng tuỳ vết thương to nhỏ, dùng thuốc rắc vào.

5- BÁT BẢO ĐƠN *(Nghiệm phương)*

TP: *Chu sa* 8g
Lô cam thạch 20g
Nhân trung bạch 16g
Huyết hổ phách 16g
Mai phiến 4g
Trân châu 8g
Long cốt 16g
Ngưu hoàng 2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Giúp mau lành vết thương, sinh da non.

LD: Dùng thuốc bột rắc vào vết thương.

6- BÁT BẢO ĐƠN *(Nghiệm phương)*

TP: *Băng phiến* 6g
Long cốt 12g
Nhũ hương 8g
Huyết kiệt 8g
Lô cam thạch 12g
Thạch chi 12g
Khinh phấn 4g
Một dược 6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Giúp mau lành vết thương, sinh da non.

LD: Dùng thuốc bột rắc vào vết thương.

7- BÁT BẢO SANH CƠ ĐAN (ĐƠN) *(Dược liễm khải bí)*

TP: *Hoàng đơn* 12g
Khinh phấn 40g
Long cốt 12g
Một dược 12g
Nhũ hương 12g
Thục thạch cao 40g
Xích thạch chi 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột nhuyễn) dùng ngoài.

CĐ: Giúp mau sinh da non nơi các vết thương,

LD: Dùng thuốc rắc vào vết thương.

8- BĂNG LƯU TÁN *(Ngoại khoa chính tông)*

TP: *Bạch phàn (sống)* 8g
Lưu hoàng 4g
Chương não 8g
Xuyên tiêu 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị nhọt ở khuỷu tay.

LD: Dùng thuốc bột bôi vào vết thương.

9- BĂNG NGỌC TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạc hà diệp* 6g

Cam thảo 2g
Bồ hoàng 4g
Băng phiến 3,2g
Hoàng liên 6g
Phác tiêu 2g
Bằng sa 2g
Hoàng nghiệt 4g
Thanh đại 2g
Khô phàn 1g
Nhân trung bạch 4g

Bào chế: Dạng thuốc (bột) dừng ngoài.

CĐ: Trị mụn nhọt, đơn độc.

LD: Dùng thuốc bôi vào vết thương.

10- CAN KHƯƠNG SINH CƠ TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Can khương* 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Kích thích da non nơi các vết thương.

LD: Dùng bột thuốc rắc vào miệng vết thương.

11- CỬU NHẤT ĐAN *(Ngoại khoa chính tông)*

TP: *Hồng thăng đan* 4g
Thạch cao nung 36g

Bào chế: Dạng thuốc tán (nhuyễn) dùng ngoài.

CĐ: Tiêu độc, trừ thịt thối (hoại tử)

LD: Dùng thuốc rắc lên miệng mụn nhọt.

12- DƯƠNG ĐỘC NỘI TIÊU TÁN

TP: *Bạch cập* 16g
Giáp phiến (sao) 16g
Nam tinh 16g
Băng phiến 16g
Khinh phấn 12g
Thanh đại 8g
Đồng lục 16g
Khương hoàng 16g
Xạ hương 8g
Đởm phàn 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị mụn nhọt, ung nhọt.

LD: Dùng thuốc bột rắc vào vết thương, hoặc rắc thuốc vào lá cao, dán.

13- ĐẠI PHONG ĐAN *(Huyết chứng luận)*

TP: *Đại phong tử nhục* 12g
Minh hùng hoàng 8g
Khô phàn 4g
Thổ lưu hoàng 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị vết thương, mụn nhọt lở loét.

LD: Dùng thuốc bột trộn với dầu dừa... và bôi vào vết thương.

14- HOÀNG NGHIỆT (BÁ) TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đại hoàng* *Phác tiêu*
Hàn thuỷ thạch *Vỏ trứng gà*
Hoàng bá

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị phỏng (bỏng).

LD: Tán thật nhuyễn hoà với nước bôi vào chỗ bị đau.

15- HỒI DƯƠNG NGỌC LONG CAO *(Nghiệm phương)*

TP: *Nhục quế* *Thảo ô (sao)*
Bạch chỉ *Xích thược*
Nam tinh *Sinh khương*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Bào chế kỹ.

CĐ: Trị mụn nhọt mới phát.

LD: Dùng bột tán nhỏ hoà vào rượu nóng và bôi vào chỗ đau.

16- HỦ LẬU SINH CƠ TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Băng phiến* 4g
Huyết kiệt 12g
Một dược 12g
Nhi trà 12g
Nhũ hương 12g
Tam thất 12g
Xạ hương 0,8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc cao dùng ngoài. Tán bột, cho thêm 200ml mỡ lợn hoặc 40g sáp ong. Đun nóng lên, quấy thành cao.

CĐ: Kích thích lên da non, làm mau lành các vết thương, mụn nhọt.

LD: Dùng cao bôi hay dán vào chỗ lở loét.

17- HƯƠNG CHÂN TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Băng phiến* 2g
Huyết kiệt 2g
Khinh phấn 2g
Trân châu 2g
Xạ hương 2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Tán bột nhuyễn, hoà Xạ hương vào.

CĐ: Trị các loại mụn độc.

LD: Dùng thuốc bột rắc vào chỗ đau hoặc hoà vào dầu vừng hay dầu dừa... và bôi vào vết thương.

18- KIM HOÀNG TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch chỉ* 3200g
Khương hoàng 3200g
Thương truật 1280g
Cam thảo 1280g
Nam tinh 1280g
Trần bì 1280g
Đại hoàng 3200g
Thiên hoa phấn 12890g
Xuyên phác 1280g
Hoàng bà 3200g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Tán bột: Dùng hành, giã lấy nước hoặc rượu, dầu mè (vừng) Mật, Ngân hoa lộ, Cúc hoa diệp, Ty qua diệp... giã lấy nước, hoà thuốc rắc vào.

CĐ: Trị các loại ung nhọt, lở ngứa, trĩ.

LD: Dùng thuốc bôi rắc vào chỗ đau.

GC: Bài này còn gọi là Như ý kim hoàng tán.

19- KIM NHẪN ĐỘC THÁNH TÁN *(Dương khoa cương yếu)*

TP: *Băng phiến* 8g
Long nhãn hạch (sao) 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị các vết thương chảy máu, ung nhọt.

LD: Dùng thuốc để rắc vào vết thương.

20- LIÊN SÀNG TÁN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Hoàng liên* 20g
Ngũ bội tử 4,8g
Khinh phấn 2g
Xà sàng tử 10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị mụn đậu lở loét.

LD: Dùng thuốc bột trộn với dầu vừng và bôi vào vết thương.

21- LONG CỐT TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Khô phàn*
Long cốt

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị mụn nhọt có mủ, vết thương lở loét.

LD: Mỗi lần dùng 1 ít thuốc bột rắc vào vết thương.

22- LỤC BÀO TÁN *(Tiêu thị hầu khoa chuẩn bí phương)*

TP: *Hoàng bá* 80g
Mật cá trám 40g

Hoàng bá nướng khô, lấy mật cá trắm bôi lên lại nướng, lại bôi cho đến khi hết mật thì thôi. Tán bột, thêm các vị:

Băng sa 12g
Mai phiến 12g
Nhân trung bạch 12g
Thanh đại 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Bài thuốc có 2 giai đoạn bào chế. Trộn 2 thứ vào, cất để dành dùng.

CĐ: Trị họng sưng đau, lở loét.

LD: Mỗi lần dùng 2 - 4g thổi vào họng.

23- MỘC HƯƠNG TÁN *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Bạch chỉ* 12g
Mộc hương 20g
Hoàng liên 20g
Tân lang 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Sinh da non, trị các vết thương, mụn nhọt.

LD: Dùng thuốc bột rắc vào vết thương hoặc hoà cho sền sệt, bôi.

24- NGẢI NHUNG NHU PHÁP *(Y tông kim giám)*

TP: *Hùng hoàng* 20g
Lưu hoàng 20g
Ngải nhung 640g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc dùng ngoài. Tán Hùng hoàng và Lưu hoàng thật nhỏ, cho Ngải và nước vào nấu nửa ngày. Khi nước sáp cạn; Đem ngải ra, giã nhỏ. Đang khi còn nóng, đắp vào chỗ đau. Lại nấu, lại thay hơn 10 lần.

CĐ: Trị mụn nhọt mưng mủ sắp vỡ.

LD: Đắp thuốc vào chỗ đau (xem ở mục bào chế).

25- NGỌC LỘ TÁN *(Nghiệm phương)*

TP: *Phù dung (lá)*

Bào chế: Dạng thuốc tán dùng ngoài Phù dung tán nhuyễn.

CĐ: Lương huyết, thanh nhiệt, trị các chứng mụn nhọt.

LD: Dùng dầu vừng, nước Cúc hoa, nước Ngân hoa... hoà thuốc bột, đắp chỗ đau.

26- NGŨ HỔ ĐƠN *(Trần Hiệp Cát)*

TP: *Hoàng liên*	*40g*
Kinh phấn	*40g*
Thạch cao (chế)	*240g*
Hoàng thăng	*100g*
Mai phiến	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Thạch cao nung, ngâm vào trong hố tiểu độ trong một năm, rồi lại ngâm rửa xuống sông chảy nửa năm.

Tất cả tán thành bột.

CĐ: Trị mụn nhọt lở loét.

LD: Dùng bôi, rắc hoặc nhét vào trong mụn nhọt.

GC: Không nên dùng nhiều vì dùng nhiều thì miệng nhọt phát đau.

27- NHẤT THƯỢNG TÁN *(Y học nhập môn)*

TP: *Bạch giao hương*	*40g*
Hoàng liên	*20g*
Lưu hoàng	*12g*
Ban miêu	*14 con*
Hùng hoàn	*14g*
Ngô thù	*12g*
Cẩu tích (hắc)	*40g*
Khô phàn	*20g*
Xà sàng tử	*40g*
Hàn thuỷ thạch	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Hàn thuỷ thạch, nướng thật nóng, đem ra nhúng vào bát dấm, lại nướng, lại nhúng 5- 7 lần cho nó bở (tơi) ra. Tán bột.

CĐ: Trị các vết thương lở ngứa, làm mủ, đau nhức, hôi thối.

LD: Khi dùng, lấy nước nóng rửa chỗ lở ngứa, bóc vẩy cho sạch, lau khô. Lấy lít thuốc bột trên, đổ ra bàn tay, cho vào ít dầu hay mỡ lợn, trộn đều, đưa lên mũi ngửi vài ba lần cho hơi thuốc thấm vào phổi rồi bôi vào vết thương.

28- NHỊ KIM TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hoàng bá*	*4g*
Hoàng liên	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc (bột) dùng ngoài. Tán bột. Ngâm nước sữa 1 đêm, sấy lửa cho khô.

CĐ: Trị mụn nhọt do nhiệt độc.

LD: Dùng Kinh giới, sắc lấy nước, rửa vết thương. Rồi bôi (rắc) thuốc bột vào.

29- NHỊ SINH TÁN *(Dương y đại toàn)*

TP: *Hùng hoàng (sống)*
Đinh phàn (sống)

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng nhoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị họng có nhọt, mụn độc.

LD: Dùng thuốc bột thổi hay bôi vào họng.

30- NHƯ Ý KIM HOÀN TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch chỉ*	*3200g*
Khương hoàng	*3200g*
Thương truật	*1280g*
Cam thảo	*1280g*
Nam tinh	*1280g*
Trần bì	*1280g*
Đại hoàng	*3200g*
Thiên hoa phấn	*1280g*
Xuyên phác	*1280g*
Hoàng bá	*3200g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị các loại ung nhọt, ghẻ lở, trĩ.

LD: Dùng Hành, giã lấy nước, hoà thuốc bột, bôi.

GC: Bài này còn gọi là Kim hoàn tán.

- Có thể dùng mật ong, dầu vừng, lá cúc... giã nát, lấy nước trộn thuốc bột bôi.

31- Ô BỘI TẬN *(Bách nhất tuyển)*

TP: *Bạch khiên ngưu*	*40g*
Ngũ vị tử	*160g*
Long cốt	*20g*
Thảo ô đầu	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Lấy Khiên ngưu, Long cốt và Ô đầu giã nát, sao chung với Ngũ bội tử. Tán bột.

CĐ: Trị vết thương ăn sâu vào trong (sâu quảng thành lõm.

LD: Rắc vào vết thương hoặc hoà với dầu vừng và bôi vào vết thương.

32- Ô MAI TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Ô mai*	*20 quả*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Ô mai đốt tồn tính.

CĐ: Trị mụn nhọt đã lở loét sinh ra đau.

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 4g, rắc vào vết thương.

33- QUA ĐẾ TÁN *(Nghiệm phương)*

TP: *Qua đế*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Qua đế, đốt thành tro.

CĐ: Trị mụn nhọt (ung thư), đại độc, các chứng mụn độc.

LD: Hoà bột vào rượu ấm hoặc hoà dầu vừng bôi vào vết thương.

34- SINH CƠ BÁT BẢO ĐAN *(Trung y thương khoa học)*

TP: *Huyết kiệt*	*9g*
Một dược	*9g*
Thạch cao	*30g*
Khinh phấn	*30g*
Nhũ hương	*4g*
Xích thạch chi	*30g*
Long cốt	*9g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị miệng có mụn nhọt, lở loét.

LD: Bôi thuốc bột vào miệng(chỗ đau).

35- SINH CƠ ĐAN *(Huống Càn Ngũ)*

TP: *Khinh phấn*	*3,2g*
Thanh đại	*1,6g*
Thượng băng phiến	*1,2g*
Nhân nha xi	*30 cái*
Thốn hương	*0,8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Rút mủ, sinh da non.

LD: Rắc hay bôi bột vào vết thương.

36- SINH CƠ TÁN *(Ngoại khoa tinh yếu)*

TP: *Bạch phàn*	*20g*
Ô tặc cốt	*20g*
Định phấn	*20g*
Hàn thuỷ thạch	*20g*
Hoạt thạch	*20g*
Yên chi	*20g*
Long cốt	*20g*
Mật đà lăng	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị mụn nhọt, lở loét, phá mủ mà không liền miệng.

LD: Dùng thuốc bột, rắc vào vết thương.

37- SINH CƠ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hoàng đơn*	*20g*
Khô phàn	*20g*
Khinh phấn	*8g*
Mộc hương	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc dùng ngoài.

CĐ: Trị mụn nhọt vỡ mủ mà không liền miệng.

LD: Sắc, bôi vào vết thương.

38- SINH CƠ TÁN *(Trương Thị y thông)*

TP: *Hải phiêu tiêu*	*20g*
Long cốt	*16g*
Nhũ hương	*40g*
Hoàng đơn	*16g*
Mai băng phiến	*4g*
Trân châu	*8g*
Huyết kiệt	*12g*
Mật gấu	*16g*
Xạ hương	*3,2g*
Khinh phấn	*20g*
Một dược	*40g*
Xích thạch chi	*28g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dừng ngoài.

CĐ: Trị mụn nhọt, đã vỡ mủ mà không liền miệng.

LD: Dùng thuốc bột để rắc, bôi vào vết thương.

39- SINH CƠ TÁN *(Sang y đại toàn)*

TP: *Hải phiêu tiêu*	*20g*
Mật gấu	*8g*
Nhũ hương	*8g*
Hổ phách	*8g*
Một dược	*8g*
Thạch cao	*20g*
Khinh phấn	*20g*
Ngưu hoàng	*8g*
Trân châu	*8g*
Long cốt	*20g*
Nhân sâm	*8g*
Trần mễ	*80g*
Lô cam thạch	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dung ngoài.

CĐ: Trị mụn nhọt đã vỡ mủ mà không liền miệng.

LD: Tán bột, thêm ít Băng phiến vào, trộn đều dùng để bôi vào vết thương.

40- SINH PHỤ TÁN *(Thang Thị)*

TP: *Phụ tử để sống.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị nhọt ở chân đã chín.

LD: Tán bột, hoà với nước đắp.

41- TAM BẠCH TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Diên phấn* 40g
Khinh phấn 20g
Thạch cao 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trừ nhiệt, giải độc, trị mụn nhọt.

LD: Hoà thuốc bột với nước, bôi vào chỗ đau.

42- TAM HOÀNG TÁN *(Y học nhập môn)*

TP: *Bạch chỉ* 4g
Hoàng cầm 12g
Mộc hương 4g
Bạch phàn 6g
Hoàng đơn 2g
Vô danh di 4g
Đại hoàng 12g
Hoàng liên 12g
Xà xàng tử 120g
Hàn thuỷ thạch 120g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Tán bột, trộn với dầu (vừng, dừa...) bôi.

CĐ: Trị mụn nhọt mưng mủ phát sốt.

LD: Trộn thuốc bột với dầu vừng hay dầu dừa hoặc dầu lạc... để bôi vào vết thương.

43- TAM HOÀNG TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Băng phiến* 0,2g
Đại hoàng 8g
Xạ hương 0,08g
Bồ hoàng 2g
Khương hoàng 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị đơn độc.

LD: Hoà thuốc bột với Mật ong và nước cốt Gừng để bôi vào chỗ đau.

44- TANG BẠCH BÌ TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Hoàng đơn (sao)* 10g
Khô phàn 20g
Long cốt 20g
Mật đà tăng 80g
Ô tặc cốt 20g
Tang bạch bì 160g

Bào chế: Dạn thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Dùng thuốc bột để rắc hay bôi vào chỗ bị thương.

45- TẠO THÍCH TÁN *(Toàn Sinh Chỉ Mê)*

TP: *Tạo giác* *Cáp phấn*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Thanh nhiệt, giải độc, hoá đờm, tán kết. Trị vú sưng đau, sữa không thông.

LD: Mỗi lần dùng 2g, hoà với rượu nóng, bôi ngoài da.

46- THẠCH TRÂN TÁN *(Ngoại Khoa Chính Tông)*

TP: *Thạch cao* 30g
Khinh phấn 30g
Thanh đại 10g
Hoàng bá 10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc dùng ngoài. Tán bột. Trước hết, dùng Cam thảo sắc lấy nước rửa vết thương rồi rắc thuốc bột vào.

CĐ: Thanh nhiệt, tả hoả, thấm thấp chỉ dưỡng. Trị phỏng rạ (thuỷ đậu), da viêm cấp lở loét.

LD: Bôi thuốc vào chỗ đau.

47- THANH LƯƠNG TÁN *(Nghiệm phương)*

TP: *Băng phiến* 4g
Thạch cao 30g
Khinh phấn 4g
Thanh đại 30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị chân lở loét.

LD: Bôi thuốc vào chỗ đau.

48- THANH LƯƠNG TIÊU ĐỘC TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch cập* *Nhũ hương*
Thiêm hao phấn *Xạ hương*
Hoàng bá *Ô dược*
Hùng hoàng *Sơn từ cô*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị mặt có nhọt độc.

LD: Ngày dùng 4 - 6g trộn với trứng gà và mật ong, bôi.

49- THÁNH BỒ TÁN *(Trịnh dũ)*

TP: *Lăng tiêu hoa* *0,4g*
Trữ căn *20g*
Văn châu hoàng *0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị nhọt độc.

LD: Trộn bột với rượu và mật, bôi thuốc vào chỗ đau.

50- THÁNH PHẤN TÁN *(Sang y đại toàn)*

TP: *Hài nhi trà* *12g*
Hoàng đơn *12g*
Mật đà tăng *12g*
Hoàng bá *12g*
Khinh phấn *6g*
Nhũ hương *12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị mụn nhọt lở loét.

LD: Trộn thuốc bột với nước mật hoặc dầu vừng và bôi thuốc vào chỗ đau.

51- THẦN CÔNG TỬ HÀ ĐƠN *(Thái Y viện - T. Quốc)*

TP: *Ngô công* *1 con to*
Xạ hương *0,8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị mụn nhọt.

LD: Rắc bột vào vết thương hoặc trộn với dầu (dừa, vừng...) sền sệt thành cao, bôi vào chỗ đau.

52- THẦN TIÊN GIẢI ĐỘC VẠN BỆNH HOÀN ĐƠN *(Bách nhất tuyển phương)*

TP: *Chu sa* *12g*
Hùng hoàng *12g*
Thiên kim tử *40g*
Hồng nha *40g*
Ngũ bội tử *40g*
Xạ hương *1,2g*
Đại kích *60g*
Sơn từ cô *80g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị các loại mụn nhọt độc.

LD: Dùng thuốc bột rắc hay bôi vào chỗ đau.

GC: Bài này còn gọi là Tử Kim Đỉnh, Vạn Bệnh Hồi Xuân Đơn (Sách Cổ Kim y giám), Vạn Bệnh Giải độc Đơn (sách Thọ Thế Bảo Nguyên).

53- THẦN TIÊU KHU ĐỘC NHẤT TẢO ĐƠN *(Sang y đại toàn)*

TP: *Chu sa* *8g*
Ngưu hoàng *0,8g*
Hùng hoàng *8g*
Xạ hương *0,8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài

CĐ: Trị ung thư (nhọt), phát bối (nhọt ở lưng), nhọt không đầu loại độc (vô danh thủng độc) họng sưng lở loét.

LD: Trộn thuốc bột vào mật lợn và bôi vàp chỗ đau.

54- THẦN TIÊN THOÁI ĐỘC HOÀN *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *Chu sa* *12g*
Ngũ bội tử *40g*
Thiên kim tử *40g*
Hồng nha *40g*
Sơn từ cô *80g*
Toàn yết *40g*
Đại kích *60g*
Thảo hà xa *40g*
Xạ hương *12g*
Hùng hoàng *12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị các chứng ung, nhọt độc.

LD: Dùng thuốc bột để rắc hay bôi vào vết thương.

GC: Đây là bài Tử Kim Đĩnh, thêm Thảo hà xa và Toán yết.

55- THẬP BẢO ĐƠN *(Đường Công Tuyển lương phương)*

TP: *Băng phiến* *1,2g*
Long cốt *2,4g*
Nhũ hương *4g*
Hoàng đơn *1,6g*
Một dược *4g*
Trân châu *0,8g*
Hổ phách *1,8g*
Ngưu hoàng *0,8g*
Tượng bì *2g*
Huyết kiệt *1,6g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị trĩ lậu, mụn nhọt vỡ mủ lâu lành miệng.

LD: Dùng thuốc bột để rắc, bôi hay xoa (thoa) vào chỗ đau.

56- THÂU (THU) KHẨU SINH CƠ TÁN *(Tiên niêm tập)*

TP: *Băng phiến* *0,16g*

Long cốt	*3,2g*
Nhũ hương	*3,2g*
Chu sa	*1,6g*
Một dược	*3,2g*
Tượng bì	*10g*
Khinh phấn	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị mụn nhọt lâu không khỏi, không gom (thu) miệng vào.

LD: Dùng nước trà (chè), nấu, rửa sạch vết thương rồi rắc thuốc bột vào.

57- THIÊN ĐINH TÁN *(Ngoại khoa tinh nghĩa)*

TP: *Đại lực tử*	*16g*
Thiên đinh	*16g*
Sơn đơn hoa nhuỵ	*6g*
Hương bạch chỉ	*6g*
Ngưu hoàng tử (rễ)	*16g*
Hùng hoàng	*30g*
Thương nhĩ nha	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị đinh nhọt mới phát.

LD: Mỗi lần dùng hoà với rượu cho sến sệt, bôi vào chỗ đau.

58- THIẾT PHẤN TÁN *(Cứu thương bí chí)*

TP: *Bạch hương*	*30g*
Bạch phàn	*30g*
Long cốt	*16g*
Thạch khôi	*30g*
Tùng hương	*30g*
Tượng bì	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Sinh cơ, làm lành vết thương, trị mụn nhọt, vết thương phần mềm.

LD: Dùng thuốc bột để rắc vào vết thương.

59- THOÁI ĐỘC TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ*	*Thảo ô*
Bán hạ	*Thiên nam tinh*
Mộc miết tử	*Xích tiểu đậu*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, hoà với giấm hoặc mật ong và bôi vào chỗ đau.

CĐ: Mụn nhọt.

LD: Trộn thuốc bột với giấm hoặc mật ong và bôi vào chỗ đau.

60- THỦ HIỆU TÁN *(Quách Thị)*

TP: *Đinh hương*	*8g*
Tỷ sương	*8g*
Tùng hương	*8g*
Sinh phàn	*8g*
Khinh phấn	*8g*
Xuyên ô	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị mụn nhọt độc.

LD: Thêm Ngô công 1 con. Tất cả tán bột trộn đều, rắc vào vết thương.

61- THÚC ĐỘC KIM CÔ TÁN *(Ngoại khoa chính tông)*

TP: *Bạch cập*	*120g*
Bạch chỉ	*120g*
Bạch liễm	*120g*
Đại hoàng	*120g*
Hoàng bá	*60g*
Khinh phấn	*16g*
Lục đậu phấn	*30g*
Uất kim	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị mụn nhọt chảy nước vàng, vỡ ra không gom miệng.

LD: Dùng dấm gạo hoà vào thuốc bột, bôi quanh vết thương, mụn nhọt. Mùa hè, thời tiết nóng, trộn với mật.

62- THUỶ THANH ĐỈNH TỬ *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch liễm*	*4g*
Hạnh nhân	*27 hạt*
Nhũ hương	*4,6g*
Diên phấn	*4,6g*
Khinh phấn	*4g*
Thanh đại	*4,6g*
Đồng lục	*12g*
Khô phàn	*4g*
Xạ hương	*1,6g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị ung nhọt, nhọt ở lưng (phát bối), nhọt độc vỡ mủ.

LD: Dùng thuốc bột rắc vào vết thương hoặc trộn bột với dấm rồi bôi vào vết thương.

63- THUỶ VÂN CAO *(Sang y đại toàn)*

TP: *Can khương*	*40g*

Hoè hoa 4g
Khô phàn 4g
Một dược 12g
Ngũ bội tử 40g
Nhi trà 12g
Nhũ hương 12g
Tạo giác 40g
Xuyên khung 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị phát bối (nhọt ở lưng)

LD: Trộn thuốc bột với mật lợn đực và bôi vào chỗ đau.

64- TIÊU ĐỘC CỨU KHỔ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ* 6g
Hoàng bá 6g
Nam tinh 6g
Bạch liễm 6g
Hoàng cầm 6g
Phác tiêu 4g
Bán hạ 6g
Hoàng liên 6g
Quy vĩ 6g
Đại đao căn 6g
Hồng hoa 6g
Thiên song hoa 6g
Đại hoàng 6g
Hùng hoàng 4g
Xích tiểu đậu 6g
Đàn hoa 6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Tiêu sưng, tán độc.

LD: Hoà thuốc bột với giấm và bôi vào vết thương.

65- TIÊU ĐỘC ĐƠN *(Giải vi nguyên lâu)*

TP: *Bạch sương* 16g
Lưu hoang 150g
Xà sàng tử 700g
Hải phiêu tiêu 160g
Minh phấn 300g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị da như da trâu (ngưu bì) mụn nhọt.

LD: Dùng thuốc bột rắc vào vết thương.

GC: Bài này còn gọi là Đại Bạch Tán.

66- TIÊU ĐỘC TÁN *(Trương Trọng Cảnh)*

TP: *Băng phiến* 1,2g
Ngưu bàng tử 40g
Thiên song hoa 40g
Đại hoàng 40g
Tất hoàng 40g
Xạ hương 1,2g
Minh phấn 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị ung nhọt ở các khớp.

LD: Trộn thuốc bột với giấm và bôi vào vết thương, chỗ đau.

67- TIÊU THỦNG TÁN *(Ngoại khoa lý thuyên)*

TP: *Bạch cập* 4g
Mẫu đơn bì 3,2g
Băng phiến 0,6g
Nhũ hương 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dừng ngoài.

CĐ: Tiêu thủng, trị dã hỏa đơn, sưng đỏ, đau.

LD: Trộn thuốc bột với mỡ Trâu hay Bò và bôi vào vết thương.

68- TIÊU THỰC TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Hùng hoàng* 4g
Khô lục phàn 40g
Viễn chí 4g
Khô bạch phàn 40g
Nhũ hương 4g
Yên chi 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị hoại thư (thịt xương thối).

LD: Hoà thuốc bột với mật thành dạng cao và bôi vào vết thương.

69- TRÂN CHÂU BÁT BẢO ĐƠN *(Tự Hạc Đình tập phương)*

TP: *Băng phiến* 10g
Khinh phấn 10g
Thần sa 6g
Diên phấn 30g
Long cốt 60g
Trân châu 10g
Huyết kiệt 12g
Một dược 10g
Tượng bì 10g
Kê nội kim 10g
Nhũ hương 10g
Xích thạch chỉ 60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị mụn nhọt, bị tổn thương do té ngã... mụn nhọt không gom miệng.

LD: Bôi thuốc bột vào chỗ đau.

70- TRẤN CHÂU LONG NÃO SINH CƠ TÁN *(Nhân truật tiện khoan)*

TP: *Giáng chân hương*	*20g*
Khô phàn	*0,8g*
Nhi trà	*20g*
Long não	*0,8g*
Nha mạt	*8g*
Trân châu	*0,8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị hạ cam, nha cam, các loại nhọt.

LD: Dùng thuốc bột để bôi, rắc vào vết thương.

71- TRẤN CHÂU TÁN *(Trương Thị y thông)*

TP: *Lục đậu*	*Tro tóc*
Trân châu	*Uyển đậu*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị đậu, mụn nhọt.

LD: Trộn thuốc bột với mỡ lợn và bôi vào chỗ đau.

72- TRẤN CHÂU TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Đinh phấn*	*Một dược*
Nhũ hương	*Khinh phấn*
Hoàng bá	*Ngũ bội tư*
Trân châu	*Hoàng liên*
Nhi trà	*Tượng bì*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị mụn nhọt.

LD: Hoà thuốc bột với nước và bôi hay đắp vào chỗ đau.

73- TRUY ĐỘC TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bào khương*	*40g*
Ngũ linh chi	*40g*
Toàn yết	*40g*
Xuyên ô đầu	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị nhọt độc nước và mủ chảy ra không ngừng.

LD: Bôi hay rắc bột vào miệng vết thương.

74- TỬ HOÀNG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đại hoàng*	*20g*
Hoàng cầm	*20g*
Ngũ bội tử	*10g*
Hoàng bá	*20g*
Hoàng liên	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc nước hoặc dầu dùng ngoài.

CĐ: Trị trẻ nhỏ phần trên cơ thể bị nhiệt độc, mụn nhọt cứ rỉ nước không khô.

LD: Mỗi lần dùng 8 - 12g, hoà với nước hoặc dầu (dừa, vừng...) bôi.

GC: Đây là bài Tam Hoàng Thang thêm Đại Hoàng và Ngũ bội tử.

75- TỬ ĐỒNG TÁN *(Lý Thường Sơn)*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị tay chân phát nhọt.

LD: Thoa (xoa) bột thuốc vào chỗ đau.

76- TỬ KIM ĐĨNH *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *Chu sa*	*12g*
Hùng hoàng	*12g*
Thiên kim tử	*40g*
Hồng nha đại kích	*60g*
Ngũ bội tử	*40g*
Xạ hương	*12g*
Sơn từ cô	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị các loại mụn nhọt độc.

LD: Dùng để bôi, rắc vào vết thương.

GC: Bài này còn gọi là Thần Tiên Giải Độc Vạn Bệnh Hoàn (ĐƠN).

77- TỨC NGƯ ĐỒ PHƯƠNG *(Nghiệm phương)*

TP: *Cá diếc sống*	*1 con*
Sáp ong (dùng bã)	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị nhũ ung (vú ung), các ung nhọt.

LD: Nghiền đều đắp lên chỗ đau.

78- UẤT KIM TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đại hoàng*	*20g*
Mang tiêu	*20g*

Uất kim	*(20g)*
Đình lịch	*20g*
Phục long can	*80g*
Xích tiểu đậu	*50g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị nhọt độc ở đầu mặt.

LD: Tán bột dùng tròng trắng trứng, mật một ít, hoà vào, bôi.

79- UẤT PHONG TÁN *(Ngoại khoa tinh nghĩa)*

TP: *Bạch chỉ*	*Ngô thù tử*
Đương quy	*Nguyên hoa*
Khương hoạt	*Phòng phong*
Quan quế	*Thược dược*
Tế tân	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Dùng Xích bì nhụy liên tử (Vỏ màu đỏ ở tua sen) 250g.

Thái nhỏ, trộn với giấm, đun sao lên cho thật nóng, bọc vào vải, chườm lên chỗ tổn thương.

CĐ: Trị các loại nhọt do phong sưng đau, phụ cốt thư, phong thấp đau nhức, khớp xương đau.

LD: Chườm thuốc vào chỗ đau.

80- ỨC ÂM TÁN *(Bảo anh toát yếu)*

TP: *Bạch chỉ*	*40g*
Nhục quế	*20g*
Xích thược	*40g*
Nam tinh	*40g*
Thảo ô (sao)	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị nhọt thể âm, khí huyết hư han, bụng đau, ỉa chảy, nôn mửa, không ăn uống được, tay chân lạnh, khớp xương đau.

LD: Tán bột dùng Hành sắc với thuốc, hoà rượu nóng vào, chườm xoa.

GC: Bài này còn gọi là Hồi Dương Ngọc Long Cao.

81- ỨC DƯƠNG TÁN *(Bảo anh toát yếu)*

TP: *Bạch chỉ*	*40g*
Thiên hoa phấn	*120g*
Khương hoàng	*40g*
Xích thược	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị ung thủng thể dương, sưng đỏ đau.

LD: Tán bột hoà với rượu nóng, chườm , xoa bên ngoài.

GC: Bài này còn gọi là Hồng Bảo Đơn (TTNKT Nghiệm) và Phá Huyết Đơn (TTB Nguyên)

82- VẠN BỆNH GIẢI ĐỘC ĐƠN *(Thọ thế bảo nguyên)*

TP: *Chu sa*	*12g*
Hùng hoàng	*12g*
Thiên kim tử	*40g*
Hồng nha	*(?)*
Ngũ bội tử	*40g*
Xạ hương	*1,2g*
Đại kích	*60g*
Sơn từ cô	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị các loại mụn nhọt độc.

LD: Tán bột dùng để xát hay bôi vào chỗ đau.

GC: Bài này còn gọi là Vạn Bệnh Hồi Xuân Đơn (CKY Giám), thần tiên Giải Độc Vạn Bệnh Hoàn, Tử Kim đinh (BNT Phương).

83- VẠN BỆNH HỒI XUÂN ĐƠN *(Cổ kim y giám)*

TP: *Chu sa*	*12g*
Hùng hoàng	*12g*
Thiên kim tử	*40g*
Hồng nha	*(?)*
Ngũ bội tử	*40g*
Xạ hương	*1,2g*
Đại kích	*60g*
Sơn từ cô	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Tán bột, dùng để rắc bôi.

CĐ: Trị các loại mụn nhọt độc.

LD: Dùng thuốc bột rắc hay bôi vào chỗ đau.

GC: Bài này còn gọi là Vạn bệnh Giải độc đơn (TTB Nguyên), Thần tiên giải độc vạn bệnh hoàn, tử kim đĩnh (BNT Phương)

- Vị thuốc Hồng nha không thấy ghi liều lượng.

84- VỊ ĐỘC PHƯƠNG *(Tâm đắc thần phương)*

TP: *Bạch cập*	*20g*
Đại hoàng	*80g*
Xích thược	*40g*
Bạch liễm	*20g*
Phù dung (lá)	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Tán bột, dùng lòng trắng gà hoà với thuốc bôi chung quanh chỗ độc, trong uống thuốc giải độc.

CĐ: Trị ung độc, thu liễm khí độc lại không cho chảy tản mạn ra.

LD: Bôi thuốc vào chỗ đau (Trong uống thuốc giải độc).

85- XÀ HOÀNG TÁN *(Hải Thượng phương)*

TP: *Hùng hoàng* 20g
Xà thoái 0,4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị mụn nhọt.

LD: Rửa sạch vết thương cho bong vẩy ra rồi rắc thuốc vào.

GC: Sách TQYHĐT Điển dùng Hoàng kỳ thay Hùng hoàng.

86- XẠ HƯƠNG KHINH PHẤN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phàn* 40g
Một dược 40g
Xạ hương 20g
Khinh phấn 20g
Nhũ hương 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Dùng để bôi ngoài.

CĐ: Trị huyết cam sang, âm đạo lở loét, tai có nhọt lở, các loại nhọt độc.

LD: Dùng bôi vào chỗ đau.

87- XÍCH TIỂU ĐẬU TÁN *(Dương y đại toàn)*

TP: *Xích tiểu đậu* 75g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Sấy khô, tán nhuyễn, trộn với sáp ong, bôi.

Cũng có thể trộn với nước Hành, giấm, nước cốt lá Cúc hoa hoà với rượu... để bôi.

CĐ: Trị các loại nhọt độc.

LD: Bôi thuốc vào chỗ đau.

G- THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1- BÁ LIÊN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hoàng bá* 40g
Hoàng liên 40g
Hồ phấn 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mặt nổi mụn nhọt độc.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g.

2- BÁCH NHỊ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo (nướng)* 4g
Chu sa 4g
Thải đậu phấn (sao) 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phát bối (nhọt mọc ở lưng), các loại ung nhọt.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4 - 8g với nước nóng.

GC: Bài này còn gọi là Hộ Tâm Tán.

3- BẠCH VI TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch vi* 40g
Chỉ thực 40g
Chích thảo 40g
Qua lâu căn 40g
Tân di 40g
Toan táo nhân (sao sơ) 80g
Xích thược 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mụn nhọt, phiền muộn, đau nhức không ngủ được.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước cháo.

4 BÀI NÙNG TÁN *(Kim Quỹ Yếu lược)*

TP: *Cát cánh* 0,8g
Chỉ thực 16 quả
Thược dược 2,4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trừ mủ, hoá độc. Trị các chứng nội ung, tiểu ra mủ.

LD: Lấy 1 tròng đỏ trứng gà và thuốc tán (bằng lượng với tròng đỏ trứng), trộn đều, pha nước uống, ngày 1 lần.

5- BÁT TƯỚNG ĐƠN *(Dương y đại toàn)*

TP: *Băng phiến* 1,2g
Tây ngưu hoàng 1,2g
Ngô công (sao) 7 con
Thiền (thoái) y 7 cái
Ngũ bội tử 1,2g
Toàn yết 7 con
Xạ hương 1,2g

Xuyên sơn giáp *7 miếng*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các loại nhọt độc không vỡ miệng, đinh độc vỡ mủ mà không lành.

LD: Ngày uống 6 - 8g.

6- BỐI TỬ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bối tử, liều lượng tuỳ dùng.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Giảm đau, trị các chứng mụn nhọt, da liễu.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 7g, với nước ấm pha rượu.

7- CAN CÁT ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Can cát*	*50g*
Hoàng cầm	*50g*
Phác tiêu	*50g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị nhọt mọc ở sau lưng (Phát bối), khát nước.

LD: Mỗi lần dùng 12g, sắc với Tỳ bà diệp uống ngày 2 lần.

8- CÁT CĂN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo (sống)*	*20g*
Hoàng kỳ	*40g*
Cát căn	*40g*
Mạch môn (bỏ lõi)	*40g*
Chi tử	*40g*
Qua lâu căn	*40g*
Hoàng cầm	*34g*
Sinh địa	*40g*
Thăng ma	*40g*
Xích thược	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị họng khô, khát, nôn khan,ung nhọt sưng đau, nhiệt thịnh.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 16g.

9- CHI TỬ NHÂN TÁN *(Trương thị y thông)*

TP: *Bạch tiễn bì*	*20g*
Hàn thuỷ thạch	*12g*
Cam thảo (nướng)	*12g*
Thăng ma	*20g*
Chi tử nhân (sao đen)	*40g*
Xích thược	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đậu chẩn độc, sắc đậu đen, tiêu tiểu bí.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

10- CHÍ BẢO ĐAN *(Trần Phong Tiểu).*

TP: *Băng sa*	*4g*
Mã bửu	*4g*
Thiềm tô	*2g*
Bối mẫu	*8g*
Một dược	*4g*
Trầm hương	*4g*
Cẩu bửu	*4g*
Ngô công	*2g*
Trân châu	*4g*
Cẩu đởm	*4g*
Nhũ hương	*4g*
Xạ hương	*0,4g*
Hùng hoàng	*2g*
Tô hoàng	*2g*
Khinh phấn	*1g*
Thần sa	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Giải độc, hết đau, ngứa làm mủ, sinh da thịt.

LD: Mỗi ngày uống chừng 2g.

11- ĐẠI HOÀNG TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo*	*20g*
Đậu đen	*20g*
Ngưu bàng tử	*10g*
Chỉ xác	*20g*
Đương quy	*10g*
Xuyên khung	*10g*
Đại hoàng	*40g*
Mang tiêu	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mụn nhọt sưng cứng, đau vùng ngực, bụng (thượng vị), phiền muộn (khó chịu), không thể nằm ngồi yên được.

LD: Ngày uống 24g.

12- ĐẠI HOÀNG TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Đại hoàng*	*20g*
Ma hoàng	*0,4g*
Tần cửu	*0,8g*
Hoàng cầm	*0,4g*
Phòng phong	*20g*
Thăng ma	*0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng đơn độc (chàm, nấm, lở, ngứa...).

LD: Ngày uống - 6g.

13- ĐẠI THÁNH TÁN *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *Cam thảo* 20g
Mẫu lệ 80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các chứng phong độc, đơn độc, ban chẩn.

LD: Mỗi lần uống 8g với nước trà (chè), ngày uống 2 - 3 lần.

14- ĐẠI THÁNH TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ* *Hoàng cầm*
Kinh giới *Cam thảo*
Huyền sâm *Phòng phong*
Đại hoàng *Khương hoạt*
Thăng ma

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị chứng phong độc làm bên trong thì nội nhiệt bốc lên, bên ngoài thì sinh ra ban chẩn, đơn độc, loa lịch (lao hạch).

LD: Ngày uống 16g.

GC: Sách TQYHĐT Điển thêm Bạch thược, Liên kiều.

15- ĐIỀU VỊ BẠCH TRUẬT TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược* 4g
Phục linh 8g
Trạch tả 4g
Bạch truật (sao) 4g
Tàn lang 4g
Trần bì 4g
Mộc hương 2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ung nhọt, mũi sưng, mặt, mắt sưng phù.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước Gừng.

16- GIẢI ĐỘC CHỈ TÁI THẦN ĐAN *(Nguỵ Thị)*

TP: *Cam thảo* 4g
Hổ phách 1,6g
Tam thất 8g
Hoạt thạch 12g
Nhân sâm 8g
Trân châu 1,6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt độc, trị chứng trường độc kết độc lâu ngày, gây ra nóng trong xương.

LD: Ngày dùng 16 - 20g, sắc lên uống.

17- GIẢI ĐỘC NỘI THÁC TÁN *(Trương Thị y thông)*

TP: *Cam thảo tiết* *Kinh giới*
Nhẫn đông hoa *Đương quy*
Liên kiều *Phòng phong*
Hoàng kỳ *Mộc thông*
Xích thược

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị chứng đậu sinh ra ung nhọt.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

18- HOÀNG THÁC KỲ NỘI THÁC TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch chỉ* 2g
Đương quy 2g
Phòng phong 2g
Bạch thược 2g
Hậu phác 2g
Quan quế 1,2g
Cam thảo 2g
Hoàng kỳ 2g
Xuyên khung 2g
Cát cánh 2g
Nhân sâm 2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mụn nhọt, nội hư, khí hư.

LD: Ngày uống 12 - 16g với rượu nóng.

19- HOÀNG KỲ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phục linh* *Nhân sâm*
Đương quy *Sinh địa*
Hạnh nhân (sao) *Thiên ma*
Hoàng kỳ (nướng mật) *Thục địa*
Ngưu hoàng *Toàn yết*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị chứng thận cam (cam tích do thận hư), mụn mưng mủ.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

20- HOÀNG KỲ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phục linh* 40g
Bạch thược 40g
Cam thảo (nướng sơ) 20g
Hoàng kỳ 80g
Mạch môn 40g

Nhân sâm 40g
Quế tâm 40g
Thạch cao 80g
Thăng ma 40g
Thục địa 40g
Trì mẫu 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các loại ung nhọt có mủ, hư nhược, sốt.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

21- HỘ TÂM TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo (nướng)* 4g
Chu sa 4g
Thải đậu phấn (sao) 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Phát bối (nhọt mọc ở lưng), các loại ung nhọt.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4 - 8g với nước nóng.

GC: Bài này còn gọi là Bách nhị tán.

22- KIM HOA TÁN *(Nghiệm phương)*

TP: *Hoàng đơn* 40g
Thạch cao (nung chín) 640g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Khử nùng, sinh cơ, trị các ung nhọt độc.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

23- KIM HOA TÁN *(Qủy dị)*

TP: *Cam thảo* 40g
Sơn chi tử 40g
Nhu mễ 40g
Hoàng cầm 40g
Hoàng liên 40g
Đại hoàng 40g
Uất kim 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các chứng đơn độc, đau sưng đỏ (do nhiệt).

LD: Ngày uống 12 - 16g.

24- KINH PHÒNG BẠI ĐỘC TÁN *(Nhiếp sinh chúng diệu phương)*

TP: *Cam thảo* 4g
Khương hoạt 16g
Sài hồ 12g
Cát cánh 8g
Kinh giới 12g
Tiền hồ 8g
Chỉ xác 8g
Phòng phong 8g
Xuyên khung 8g
Độc hoạt 12g
Phục linh 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ngoại cảm phong nhiệt mới phát, các khớp xương đau nhức, mụn nhọt mới sưng.

LD: Mỗi ngày uống 20 - 40g với nước sắc Bạc hà va Gừng.

25- LIÊN KIỀU TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* *Hoạt thạch*
Ngưu bàng tử *Cù mạch*
Kinh giới *Phòng phong*
Độc hoạt *Liên kiều*
Sài hồ *Hoàng cầm*
Mộc thông *Xích thược*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị các loại đậu chẩn độc, đầu mặt bị mụn nhọt, tai đau, má sưng đỏ.

LD: Ngày uống 24g.

26- LONG QUỲ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch linh đan* 20g
Mộc miết tử 20g
Long quỳ 20g
Hoàng thục 20g
Long cốt 20g
Hoàng liên 20g
Nhũ hương 20g
Quỳ hoa 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị nhọt độc đã có mủ.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

GC: Sách TQYHĐT Điển không có Hoàng liên.

27- MA HOÀNG TÁN *(Thiên kim)*

TP: *Can cát* 40g
Ma hoàng 40g
Thăng ma 40g
Chích thảo 20g
Thạch cao 160g
Xạ can 20g
Kê thiệt hương 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các chứng đơn độc, mụn nhọt độc, phong chẩn.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

28- MỘC HƯƠNG TÁN *(Bệnh cơ khí nghi bảo mệnh tập)*

TP: *Địa cốt bì*	*40g*
Xạ hương	*1 ít*
Mộc qua	*20g*
Xuyên sơn giáp	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị ban biến chứng thành mủ.

LD: Ngày uống 6 - 8g.

29- NGỌC CƠ TÁN *(Dương y đại toàn)*

TP: *Bạch chỉ*	*8g*
Bạch phụ tử	*8g*
Hoạt thạch	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng tước ban (tàn nhang), da ửng đỏ kèm đau nhức (giời leo - Zona), bạch tiễn bì (Chàm, eczema, lang ben), lở ngứa.

LD: Thêm 250g Đậu xanh, tán bột. Chia làm 3 lần, sắc uống.

30- NGŨ BẢO ĐAN *(Trương Cảnh Nhạc)*

TP: *Chu sa chọn loại sáng, bóng*	*1,4g*
Chung nhũ thạch (lấy Mộc hương, Cam thảo mỗi vị 4g, nấu chung, khi cạn khô, bỏ mộc hương và Cam thảo đi)	*1,4g*
Hổ phách, (lấy Cam thảo 8g, đổ nước, luộc sơ, bỏ Cam thảo đi)	*1,4g*
Phi la miến, (sao sơ)	*1,4g*
Trân châu, (sao sơ)	*1,4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Tất cả tán bột, cất kín để dành dùng.

Dùng Thổ phục linh 640g, cho vào nồi nấu 2 lần. Lần thứ I đổ 3 lít nước, nấu còn 800ml. Lần II, đổ 2 lít nước nấu còn 600ml. Bỏ bã, cho 2 lần thuốc đã nấu vào đun sôi còn 1 lít. Chia uống hết trong ngày. Mỗi lần uống 200ml thì thêm 0,2g thuốc bột và 1 ít Băng phiến. Bệnh nhẹ uống 1 - 2 thang sẽ khỏi bệnh.

CĐ: Trị các chứng giang mai đã hết thành độc.

LD: Xem liều dùng ở mục bào chế trên.

GC: Bệnh ở phần trên: Khi nấu, thêm Mộc hương 8g và uống thuốc lúc no.

- Bệnh ở phía dưới nhiều: Khi nấu thêm Ngưu tất 40g, và uống lúc đói.
- Cấm uống nước trà. Nếu khát, lấy bã Thổ phục linh, sắc nước uống.
- Kiêng phòng dục và các thức ăn cay, nóng.

31- NGŨ HƯƠNG LƯU KHÍ ẨM *(Y tông kim giám)*

TP: *Cam thảo*	*4g*
Hoắc hương	*20g*
Mộc hương	*4g*
Cương tằm (sao)	*60g*
Khương hoạt	*60g*
Qua lâu nhân	*60g*
Đinh hương	*8g*
Kim ngân hoa	*80g*
Tiểu hồi	*60g*
Độc hoạt	*60g*
Liên kiều	*60g*
Trầm hương	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị nhọt độc ở cổ, lưng, gây ho ra đờm dính.

LD: Mỗi lần dùng 48g, sắc uống.

32- NHỊ TIÊU TÁN *(Hoàng Tân Giang)*

TP: *Bạch chỉ*	*20g*
Bồi mẫu	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị nhọt ở lưng, ung nhọt.

LD: Ngày uống 8 - 12g với rượu và nước.

GC: Kết hợp dùng thuốc này hoà rượu cho sền sệt, bôi.

33- NHỊ TRẦN TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Can khương*	*4g*
Đinh hương	*5 hạt*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị hàn tà xâm nhập, tay chân lạnh, bụng đau, đậu và mụn nhọt.

LD: Ngày uống 4g.

34- NỘI CỐ THANH TÂM TÁN *(Ngoại khoa chính tông)*

TP: *Bạch đậu khấu*	*8g*
Huyền minh phấn	*8g*
Nhũ hương	*8g*
Băng phiến	*4g*
Lục đậu khấu	*8g*
Phục linh	*8g*
Cam thảo	*8g*
Nhân sâm	*8g*
Thần sa	*8g*

Hùng hoàng 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mụn nhọt, phát bối, miệng loét, phiền táo.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

35- NỘI THÁC AN THẦN TÁN *(Ngoại khoa chính tông)*

TP: *Bạch truật* 2g
Thạch xương bồ 2g
Chích thảo 2g
Hoàng kỳ 2g
Trần bì 2g
Huyền sâm 2g
Mạch môn 2g
Toan táo nhân 2g
Ngũ vị tử 2g
Nhân sâm 2g
Viễn chí 2g
Phục thần 2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các loại đinh nhọt, mụn nhọt có mủ, nguyên khí hư thoát.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

36- NỘI THÁC HOÀNG KỲ TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch thược* 4g
Hoàng kỳ 4g
Tân lang 1,2g
Bạch truật 4g
Nhục quế 2g
Trần bì 4g
Đương quy 4g
Tạo giác thích 4g
Xuyên khung 4g
Xuyên sơn giáp 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mụn nhọt phát mủ.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

37- NỘI THÁC TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 12g
Mẫu lệ 20g
Đại hoàng 20g
Qua lâu 2 quả

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các chứng thủng độc, nhọt độc.

LD: Sắc lên uống.

38- NỘI THÁC TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ* 40g
Đương quy 20g
Nhục quế 40g
Bạch thược 40g
Hoàng kỳ 60g
Phòng phong 80g
Cam thảo 40g
Mộc hương 4g
Xuyên khung 40g
Cát cánh 80g
Nhân sâm 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đậu và mụn độc không phát ra được.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước sắc Sinh khương và Đại táo.

GC: Bài này còn gọi là Sâm kỳ Nội Thác Tán.

39- NỘI THÁC TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Lục đậu phấn* 40g
Minh nhũ hương 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đơn độc phát ra ung nhọt.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước sắc Cam thảo.

40- NỘI TIÊU TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Đào nhân* 49 hạt
Táo giác thích 7 cái
Hậu phác 4g
Thiên hoa phấn 4g
Kim ngân hoa 4g
Xuyên sơn giáp 4g
Linh dương giác 4g
Xuyên đại hoàng 4g
Nhũ hương 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt có sắc độc.

LD: Đem Đào nhân, Hậu phác, Kim ngân hoa, Tạo giác thích và Thiên hoa phấn, sắc uống với các thuốc con lại (đã tán bột).

41- NỘI THÁC TIÊU ĐỘC TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ* *Hoàng kỳ*
Phòng phong *Thăng ma*
Cam thảo (tiết) *Kim ngân hoa*
Cát cánh *Liên kiều*
Đương quy *Nhân sâm*
Sài hồ *Xuyên khung*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc (nấu).

CĐ: Trị mụn nhọt ở má có mủ.

LD: Cho thêm nước và rượu vào nấu. lọc bỏ bã, từ từ uống.

42- Ô LONG GIẢI ĐỘC TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Mộc nhĩ, sao tồn tính* 160g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đinh nhọt ở má.

LD: Ngày uống 40g với rượu nóng.

43- PHỤC NGUYÊN THÔNG KHÍ TÁN *(Cục phương)*

TP: *Bạch khiên ngưu tử* 40g
Huyền hồ 40g
Trần bì 40g
Chích thảo 40g
Mộc hương 60g
Xuyên sơn giáp 80g
Hồi hương 80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị khí không thông, mụn nhọt, lưng và hông đau, huyết tán, tâm và tỳ đau.

LD: Ngày uống 8g.

44- PHỤC NGUYÊN THÔNG KHÍ TÁN *(Ngoại khoa tinh yếu)*

TP: *Cam thảo* 120g
Qua lâu căn 80g
Trần bì (bỏ xơ) 160g
Kim ngân hoa 40g
Thanh bì (bỏ xơ) 160g
Xuyên sơn giáp 80g
Liên kiều 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Giảm đau, tiêu sưng, trị độc khí ứ trệ không thông, tai đau, vú sưng, ruột sưng, đường tiểu viêm, các chứng mụn nhọt không có đầu.

LD: Ngày uống 16g với rượu nóng.

45- PHÒNG PHONG THỐNG THÁNH TÁN *(Lưu Hà Gian)*

TP: *Bạc hà* 20g
Đương quy 20g
Mang tiêu 20g
Bạch thược 20g
Hoàng cầm 40g
Phòng phong 20g
Bạch truật 20g
Hoạt thạch 120g
Sơn chi tử 20g
Cam thảo 80g
Kinh giới 20g
Thạch cao 40g
Cát cánh 40g
Liên kiều 20g
Xuyên khung 20g
Đại hoàng 20g
Ma hoàng 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các chứng phong, hàn, thử, thấp, biểu và lý ở tam tiêu đều thực, rét nhiều nóng dữ, mắt đỏ đau, đại tiện bí, tiểu đỏ, mụn nhọt, thủng độc.

LD: Dùng 20g, thêm Gừng và Hạnh, sắc uống.

46- PHÒNG PHONG THÔNG THÁNH TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạc hà* 3,2g
Đương quy 3,2g
Mang tiêu 1,8g
Bạch thược 1,8g
Hoàng cầm 3,2g
Phòng phong 3,2g
Bạch truật 3,2g
Hoạt thạch 1,8g
Sơn chi 3,2g
Cam thảo 3,2g
Kinh giới 1,8g
Thạch cao 1,8g
Cát cánh 1,8g
Liên kiều 3,2g
Xuyên khung 3,2g
Đại hoàng 1,8g
Ma hoàng 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị cảm sốt, mụn nhọt.

LD: Liều uống 12g cùng sắc với gừng, hành trắng uống.

47- QUẤT BÌ THŨ LIÊN TÁN *(Trương Thị y thông)*

TP: *Hoàng liên* 40g
Quất bì 24g
Ngô thù du 12g
Trúc nhự 40ml

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu, mụn nhọt mới phát, nôn khan.

LD: Mỗi lần dùng 4g, sắc uống.

48- QUÁT LÂU CĂN TÁN *(Chứng trị chuẩn thăng)*

TP: *Bạch cương tằm* 20g
Hoàng cầm 30g
Ngưu hoàng 30g
Bạch tiễn bì 20g
Quát lâu căn 30g
Đại hoàng 20g
Hổ hoàng liên 30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng phong nhiệt, miệng khô, mụn nhọt.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước sắc Trúc diệp.

49- QUY LINH NỘI THÁC TÁN *(Chứng trị chuẩn thăng)*

TP: *Bạch thược* 4g
Kim ngân hoa 4g
Thổ phục linh 80g
Bạch tiễn bì 4g
Mộc qua 4g
Thục địa 4g
Bạch truật 4g
Nhân sâm 4g
Uy linh tiên 2,4g
Cam thảo 2g
Phong kỷ 4g
Xuyên khung 4g
Đương quy 4g
Thiên hoa phấn 4g
Ý dĩ nhân 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) hay thuốc sắc.

CĐ: Trị nhọt (mai) độc do cơ thể suy yếu.

LD: Sắc uống hoặc uống dạng thuốc bột.

50- SÂM KỲ NỘI THÁC TÁN *(Chứng trị chuẩn thăng)*

TP: *Bạch chỉ* 40g
Đương quy 20g
Nhục quế 40g
Bạch thược 40g
Hoàng kỳ 60g
Phòng phong 80g
Cam thảo 4g
Mộc hương 4g
Xuyên khung 40g
Cát cánh 80g
Nhân sâm 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đậu và mụn nhọt không phát ra ngoài được.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước sắc Sinh khương và Đại táo.

GC: Bài này còn gọi là Nội Thác Tán.

51- SÂM KỲ THÁC LÝ TÁN (THANG) *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Cam thảo* *Kim ngân hoa*
Thược dược *Tri mẫu*
Đương quy *Nhân sâm*
Hoàng bá *Sài hồ*
Xuyên khung *Hoàng kỳ*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt đã và đang mưng mủ, phát sốt.

LD: Tán bột, sắc uống.

52- SINH CƠ TÁN *(Ngoại khoa chính tông)*

TP: *Hoàng đơn* 6g
Long cốt 9g
Xích thạch chi 30g
Huyết kiệt 9g
Nhũ hương 9g
Yên chi 9g
Khinh phấn 30g
Thạch cao 30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ung nhọt và sưng các khớp.

LD: Dùng Bạch chỉ 4g, Cam thảo 3g, Đương quy 3g, sắc lấy nước uống với 12g thuốc bột/ ngày.

53- SƠN GIÁP NHỤC TIÊU TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Cam thảo tiết* 12g
Hắc khiên ngưu 4g
Quy vĩ 12g
Cương tằm 4g
Mộc miết 3 hạt
Xuyên sơn giáp 3 miếng to
Đại hoàng 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị nhọt mọc ở vùng trung quản.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sắc có pha rượu, uống lúc đói.

54- TAM HOÀNG TÁN *(Vưu Thị hầu khoa bí phương)*

TP: *Băng phiến* 0,15g
Đại hoàng 3g
Xạ hương 0,09g
Bồ hoàng 1,5g
Khương hoàng 3g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đầu, mặt đau, trẻ nhỏ bị đơn độc.

LD: Ngày uống 4g với nước cốt Hành và Gừng.

55- TAM TIÊU TÁN *(Y học chính truyền)*

TP: *Chi tử* *Đại hoàng*
Diêm tiêu *Hàn thuỷ thạch*
Nam tinh *Phác tiêu*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị ruột đau, ruột có ung nhọt.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

56- TẠO THÍCH TÁN *(Nhân Trai Trực Chỉ)*

TP: *Tạo giác thích*
Ngũ linh chi
Liên bì

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Hai vị trên có lượng bằng nhau. Ngũ linh chi giảm phân nửa.

CĐ: Trị ung, nhọt độc.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 12g, rượu 400ml, sắc còn 200ml, thêm Nhũ hương một ít vào, uống nóng.

57- THÁC LÝ HOÀNG KỲ THANG *(Phổ Tế Phương)*

TP: *Hoàng kỳ* 30g
Bạch phục linh (bỏ vỏ đen) 30g
Nhục quế (bỏ vỏ) 30g
Mạch môn (bỏ lõi) 30g
Đương quy (sấy khô) 30g
Nhân sâm 30g
Viễn chí (bỏ lõi) 30g
Cam thảo (nướng) 6g
Ngũ vị tử 48g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị ung thư (mụn nhọt) ghẻ lở, phát bối.

LD: Ngày dùng 12g, sắc uống ấm.

58- THÁC LÝ KIM NGÂN ĐỊA ĐINH TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Kim ngân hoa* 20g
Tử hoa địa đinh 20g
Hoàng liên 20g
Đương quy 20g
Xích thược 20g
Hoàng kỳ 20g
Nhân sâm 20g
Cam thảo tiết 20g
Cát cánh 20g
Đại hoàng 20g
Nhũ hương 12g
Bạch đàn hương 12g
Một dược 12g
Liên kiều 12g
Tử cầm 80g
Chi tử nhân 80g
Huyền sâm 80g
Mạch môn (bỏ lõi) 40g
Tiền hồ 40g
Cam thảo (nướng) 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị nhọt độc, sưng đau.

LD: Mỗi lần dùng 20g, thêm ít rượu, sắc uống.

59- THÁC LÝ TÁN *(Lý Đông Viên)*

TP: *Đại hoàng* 12g
Mẫu lệ 12g
Qua lâu căn 12g
Tạo giác thích 12g
Phác tiêu 12g
Liên kiều (bỏ lõi) 12g
Đương quy 4g
Kim ngân hoa 4g
Xích thược 8g
Hoàng cầm 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị nhọt độc, phát bối, đinh độc.

LD: Mỗi lần dùng 20g, cho nửa rượu, nửa nước, sắc uống.

60- THÁC LÝ TÁN *(Bí Phương)*

TP: *Qua lâu* 1 quả
Đương quy 60g
Hoàng kỳ 60g
Cam thảo 60g
Bạch thược 60g

Tạo giác thích (sao) 40g
Kim ngân hoa 40g
Thiên hoa phấn 40g
Thục địa 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ung nhọt độc.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

61- THÁC LÝ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Nhân sâm* 8g
Hoàng kỳ (sao) 8g
Trần bì 6g
Đương quy (tẩy rượu) 6g
Thục địa 6g
Bạch thược (sao rượu) 6g
Bạch phục linh 6g
Cam thảo 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị nhọt độc do khí huyết suy, mụn nhọt vỡ mà không lành miệng.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống.

62- THÁC LÝ TÁN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Bạch linh* 8g
Bạch thược 8g
Bạch truật 8g
Đương quy 8g
Hoàng kỳ 8g
Nhân sâm 8g
Thục địa 8g
Chích thảo 2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mụn đậu do khí huyết hư.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

GC: Đây là bài Bát Trân Thang bỏ Xuyên khung, thêm Hoàng kỳ.

63- THÁC LÝ TIÊU ĐỘC TÁN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Nhân sâm* 4g
Bạch truật 4g
Đương quy 4g
Hoàng kỳ 4g
Bạch thược 4g
Trần bì 4g
Bạch chỉ 4g
Bạch linh 4g
Kim ngân hoa 4g
Liên kiều 4g
Xuyên khung 2,8g
Cam thảo 2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu không mọc ra được do khí huyết đều hư.

LD: Ngày dùng 20g, sắc uống.

64- THANH PHẾ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cát cánh* 8g
Ma hoàng 6g
Tri mẫu 4g
Kha tử 3,2g
Mạch môn 8g
Xương bồ 3,2g
Kinh giới huệ 4g
Thiên hoa phấn 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đậu, mụn nhọt, họng khô.

LD: Bài thuốc chia làm 2 lần uống với nước cốt Gừng và Trúc lịch.

65- THANH TÂM NỘI CỐ KIM PHẤN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch đậu khấu* 20g
Lục đậu phấn 160g
Phác tiêu 20g
Bạch linh 30g
Não tử 10g
Thần sa 30g
Cam thảo 30g
Nhân sâm 30g
Xạ hương 10g
Hùng hoàng 10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Giải độc, trị nhọt độc (do nhiệt) sinh ra đau, khát, phiền tái.

LD: Ngày uống 12 -16g.

66- THĂNG MA TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cát căn* 1,2g
Hoàng cầm 0,4g
Phác tiêu 0,4g
Đại hoàng 0,4g
Mạch môn 1,2g
Thăng ma 0,4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng đơn độc, nửa người sốt, phiền khát.

LD: Mỗi lần dùng 4g, sắc uống nóng.

67- THẦN BÍ HÃM MẠCH TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Cam thảo*	*2,8g*
Một dược	*2g*
Nhũ hương	*2g*
Địa cốt bì	*2,8g*
Ngũ gia bì	*2,8g*
Quất hồng	*8g*
Đương quy	*2g*
Nhân sâm	*2g*
Xích thược	*2g*
Hoàng kỳ	*2g*
Nhẫn đông (lá)	*2,8g*
Xuyên khung	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Nhũ hương, Một dược tán bột để riêng. Các vị khác sắc với nước, bắc xuống, cho thuốc bột trên vào, uống.

CĐ: Trị ung nhọt mới phát.

LD: Sắc uống.

68- THẦN HIỆU GIẢI ĐỘC TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo tiết*	*20g*
Kim ngân hoa	*40g*
Nhũ hương	*8g*
Đương quy	*12g*
Một dược	*8g*
Tạo giác thích	*12g*
Hoàng kỳ	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các loại ung nhọt mới phát.

LD: Ngày uống 16g với rượu nóng.

69- THẦN HIỆU THÁC LY TÁN *(Ngoại khoa tinh yếu)*

TP: *Cam thảo tiết (nướng)*	*32g*
Đương quy	*32g*
Nhẫn đông dằng (dùng lá)	*200g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ung nhọt, phát bối (nhọt ở lưng) vú sưng, nhọt độc.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc với rượu uống.

70- THẬP BỔ THÁC LÝ TÁN *(Bí phương)*

TP: *Bạch thược*	*60g*
Hoàng kỳ	*60g*
Tạo giác thích	*40g*
Cam thảo	*60g*
Kim ngân hoa	*60g*
Thiên hoa phấn	*40g*
Đương quy	*60g*
Qua lâu	*1 quả*
Thục địa	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các chứng nhọt độc.

LD: Ngày uống 12 - 16g, với rượu.

GC: Bài này còn gọi là Thác lý Tán.

71- THẬP KỲ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ*	*1,2g*
Đương quy	*8g*
Nhân sâm	*8g*
Cam thảo	*4g*
Hậu phác	*4g*
Phòng phong	*4g*
Cát cánh	*4g*
Hoàng kỳ	*8g*
Quế tâm	*1,2g*
Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) hay thuốc sắc.

CĐ: Tư dưỡng khí huyết, điều hoà tỳ vị, trị nhọt độc lúc mới phát.

LD: Mỗi lần dùng 4g, sắc uống, hoặc tán bột, ngày uống 6 - 8g.

GC: Bài này còn gọi là Thập Bổ Tán, Thập Tuyên Tán.

72- THẬP NHỊ VỊ DỊ CÔNG TÁN *(Thẩm thị)*

TP: *Bạch truật*	*8g*
Hậu phác	*10g*
Phụ tử	*6g*
Bán hạ	*6g*
Mộc hương	*12g*
Phục linh	*8g*
Đinh hương	*6g*
Nhân sâm	*10g*
Quế chi	*10g*
Đương quy	*12g*
Nhục đậu khấu	*10g*
Trần bì	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt, có mủ, âm thịnh dương hư, sốt, khát, tay chân lạnh.

LD: Mỗi lần dùng 8g, thêm Gừng 5 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Dị Công Tán.

73- THIÊN TRÚC HOÀNG TÁN *(Hoạt âu tân thư)*

TP: *Bạch chỉ* 8g
Bằng sa 8g
Cam thảo 16g
Chỉ xác 6g
Chu sa 6g
Cương tằm 8g
Nha tạo 8g
Phục thần 16g
Thiên trúc hoàng 16g
Thuyền thoái 16 cái
Uất kim 16g
Xạ hương 0,6g
Xuyên khung 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thượng tiêu có phong nhiệt, miệng mũi có nhọt, mặt và mắt sưng đỏ, họng không thông, đờm dãi bế tắc, khí không thông.

LD: Ngày uống 4 - 6g với nước sắc Bạc hà và Mạch môn.

74- THÔNG PHÀN TÁN *(Nghiệm phương)*

TP: *Minh phàn* 12g
Thông bạch 7 củ

Bào chế: Dạng thuốc tán và thuốc sắc (chưng)

CĐ: Trị mụn nhọt mới phát.

LD: Tán nhuyễn, chưng với rượu, uống.

75- THÔNG TỲ (TÊ) TÁN *(Trương Thị y thông)*

TP: *Bạch truật* 80g
Cảo bản 80g
Độc hoạt 80g
Đương quy 80g
Thiên ma 120g
Xuyên khung 80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phong, hàn thấp nhập vào 3 kinh âm ở chân tay (can, thận, tỳ) làm cho lưng đau, tay chân lạnh như băng, không thể tự giơ tay chân lên được.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

76- THỬ NIÊM TỬ TÁN *(Trương Thị y thông)*

TP: *Bạch tật lê* 40g
Cát cánh 40g
Chỉ xác 40g
Đương quy 40g
Hậu phác 40g
Kinh giới 40g
Liên kiều 40g
Mần kinh tử 40g
Phòng phong 40g
Thuyền thoái 40g
Thử niêm tử 60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trên mắt ngứa, có nhọt.

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm Gừng 1 lát, Hành 1 cọng, sắc uống.

77- THƯỢNG THANH LIÊN KIỀU TÁN *(Đan Khê tâm pháp phụ dư)*

TP: *Chích thảo* *Liên kiều*
Phòng phong *Sơn chi tử*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị cảm phong nhiệt, các chứng nhọt độc, họng đau.

LD: Mỗi lần dùng 6g, sắc với nước uống.

GC: Bài này còn gọi là Liên kiều Ẩm và Phòng phong Tán (Phổ Tế).

78- TIÊU ANH THANG *(Thọ thế bảo nguyên)*

TP: *Bạch chỉ* 30g
Hải cáp phấn 60g
Mạch khúc 48g
Bạch phàn 30g
Hải tảo 60g
Thông thảo 30g
Bán hạ 76g
Long đởm thảo 60g
Lùng la 30g
Côn bố 30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Có thể làm dạng hoàn.

CĐ: Trị bướu, ung nhọt (thư), tiện độc, nhọt độc, lậu lâu ngày.

LD: Mỗi lần dùng 16g, dừng rượu sắc uống hoặc làm thành hoàn. Ngày uống 12 - 16g thuốc hoàn.

79- TIÊU ĐỘC TÁN *(Cục phương)*

TP: *Cam thảo* 80g
Phòng phong 40g
Kinh giới huệ 120g
Thử niêm tử 100g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh phong cấp, xích du đơn độc, sốt cao, cuồng táo, tâm thần không yên, ngực đầy, họng sưng đau, mụn nhọt.

LD: Mỗi lần dùng 12g, sắc uống.

80- TRẠCH LAN TÁN *(Lưu Quyền Tử Quỷ di phương)*

TP: *Can khương*	*60g*
Phụ tử	*60g*
Thục tiêu	*60g*
Chích thảo	*30g*
Tân di	*60g*
Trạch lan	*60g*
Đương quy	*24g*
Tế tân	*60g*
Xuyên khung	*24g*
Phòng phong	*60g*
Thạch cao	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ung nhọt bị bế tắc ở trong (không phát ra).

LD: Ngày uống 6g với nước nóng.

81- TRẤN CHÂU NHÂN NHA TÁN *(Trương Thị y thông)*

TP: *Huyết kiệt*	*2g*
Nhân nha	*20g*
Trân châu	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đậu, nhọt độc phục ở tâm, thận, hắc hãm, thần trí mê man.

LD: Mỗi lần dùng 1,6 - 2g uống với rượu.

82- TRẤN CHÂU TÁN *(Trương Thị y thông)*

TP: *Chu sa*	*2g*
Kỳ lân kiệt	*0,8g*
Trân châu	*4g*
Chung nhũ thạch	*2,4g*
Long cốt	*1,6g*
Tượng bì	*2g*
Hổ phách	*2g*
Lô cam thạch	*40g*
Xích thạch chi	*1,6g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các chứng nhọt sưng độc, nhọt độc vỡ mủ mà không sinh được da non.

LD: Mỗi lần dùng 4g, thêm Băng Phiến 0,8g, uống.

83- TRÚC NGŨ PHƯƠNG *(Lục thập tứ phương chi nhất)*

TP: *Bạch tật lê*	*60g*
Hồng hoa	*60g*
Tam lăng	*16g*
Diệp hồ sách	*20g*
Hương phụ	*16g*
Tạo giác thích	*16g*
Đại hoàng	*20g*
Khương hoàng	*24g*
Thanh bì	*16g*
Đào nhân	*60g*
Nga truật	*16g*
Tô mộc	*80g*
Độc hoạt	*12g*
Ngũ linh chi	*28g*
Trần bì	*16g*
Giáng hương	*24g*
Ô dược	*28g*
Xích thược	*24g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sởi độc, huyết ứ làm thành hòn khối.

LD: Ngày uống 16g với rượu nóng.

84- TRUNG HOÀ THANG *(Hoạt ấu tâm thư)*

TP: *Bạch chỉ*	*20g*
Nhục quế	*20g*
Bạch thược	*20g*
Cam thảo	*20g*
Trầm hương	*20g*
Cát cánh	*20g*
Đàn hương	*20g*
Đương quy	*20g*
Hậu phác	*20g*
Phòng phong	*20g*
Hoàng kỳ	*20g*
Hoắc hương	*20g*
Nhân sâm	*20g*
Tử tô	*20g*
Xuyên khung	*20g*
Nhũ hương	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Dùng rượu ngâm ngập thuốc sau đó phơi trong râm cho khô. Tán bột.

CĐ: Trị nửa người sưng, có mụn nhọt.

LD: Mỗi lần dùng 4g sắc uống.

85- TRUY ĐỘC HOÀN *(Phương Nhữ Thánh)*

TP: *Bạch tỳ*	*2g*

Một dược 2g
Thiềm tô 1,2g
Cam thảo 3,2g
Ngô công 3 con
Toàn yết 2 con
Chu sa 2g
Nhũ trà 2g
Trư nha tạo giáp 12g
Đương môn tử 1,2g
Nhũ hương 2g
Hùng hoàng 2g
Phòng phong 12g
Tùng tất 1,2g
Huyết kiệt 2g
Quy vĩ 3,2g
Xạ hương 12g
Khương hoạt 12g
Tây hoàng 2g
Xuyên sơn giáp 12g
Kim ngân hoa 20g
Thanh trúc xà 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) hoặc thuốc hoàn.

CĐ: Tri thủng độc.

LD: Ngày dùng 1,2 - 2g.

86- TRỪU NÙNG TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch chỉ* *Hoàng kỳ*
Cam thảo *Kim ngân hoa*
Đương quy *Phòng phong*
Liên kiều

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Làm tan mủ, bài độc.

LD: Sắc uống.

87- TỪ VÂN TÁN *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *Ban miêu* 16g
Náo dương hoa 40g
Thổ miết trùng 80g
Cương tằm 40g
Ngô công 40g
Xuyên khung 40g
Hương phụ 40g
Quy vĩ 40g
Xuyên ô 80g
Lộc giác 80g
Thảo ô 40g
Xuyên sơn giáp 64g
Mộc miết 80g
Thăng ma 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ung nhọt (thư), đinh thủng độc, té ngã bị tổn thương.

LD: Ngày uống 8g với rượu nóng.

88- TỬ THẢO TÁN *(Tiểu nhi dược chứng trực quyết)*

TP: *Câu đằng câu* *Tử thảo nhung*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị mụn nhọt và ban chẩn mới mọc.

LD: Mỗi lần uống 2g với rượu ấm.

89- UY LINH TIÊN ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Uy linh tiên, liều lượng tuỳ dùng.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ung nhọt (thư), khớp bị làm độc.

LD: Mỗi lần dùng 4g, uống với rượu ấm, lúc đói.

90- UY LINH TIÊN TÁN *(Chứng trị chuẩn thăng)*

TP: *Bối mẫu (sao)* 40g
Uy linh tiên 40g
Tri mẫu 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thủng độc, nhọt độc, tiện độc.

LD: Ngày uống 20g với rượu ấm, lúc đói.

91- ỨNG HIỆU TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Địa cốt bì, liều lượng tuỳ dùng.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị khí lậu, cam thực sang (nhọt ăn lở loét giống như sâu quảng).

LD: Ngày uống 8g.

92- VẠN KIM TÁN *(Y lâm tập yếu)*

TP: *Bạch chỉ* 240g
Đại hoàng 640g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị nhọt ở lưng (bối thư), cứng như đá (gỗ), mạch Trầm, Thực.

LD: Mỗi lần dùng 12g, uống với rượu nóng.

93- VIỄN CHÍ TỬU *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Viễn chí, liều lượng tuỳ dùng.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột), ngâm với nước cam thảo, bỏ lõi sấy khô.

CĐ: Trị ung nhọt (thư), phát bối, các loại nhọt độc, khí hư huyết lạnh, mụn nhọt vớ mủ mà không gom miệng.

LD: Mỗi lần dùng 12g, hoà với rượu, lọc bỏ bã, uống, còn đắp vào vết thương.

94- VƯƠNG BẤT LƯU HÀNH TÁN *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Cam thảo*	*7,2g*
Hậu phác	*0,8g*
Thược dược	*0,8g*
Can khương	*0,8g*
Hoàng cầm	*0,8g*
Xuyên tiêu	*1,2g*
Sóc diệu tế diệp (hái vào 7 - 7 AL)	*4g*
Vương bất lưu hành (hái vào 8 - 8 AL)	*4g*
Tang đóng nam căn bạch bì (hái vào 3 - 3 AL)	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột), 3 vị cuối đốt tồn tính, phơi râm 100 ngày. Tất cả tán bột.

CĐ: Trị vết thương làm độc (kim sang)

LD: Ngày uống 8 - 12g.

GC: Vết thương nhỏ, chỉ cần rắc thuốc.

- Vết thương lớn, phối hợp uống.
- Vị thuốc Vương bất lưu hanh, không ghi liều lượng.

95- XÀ HÀM TÁN *(Lưu Quyên tử quý di phương)*

TP: *Bạch chỉ*	*40g*
Hoàng cầm	*28g*
Tục đoạn	*28g*
Can khương	*28g*
Ô đầu	*48g*
Xà hàm	*40g*
Chích thảo	*40g*
Quế tâm	*28g*
Xuyên khung	*40g*
Đương quy	*40g*
Trạch lan	*28g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị kim sang, nội thương.

LD: Ngày uống 16 - 20g với rượu.

96- XẠ CAN TÁN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Cam thảo*	*60g*
Đại hoàng	*40g*
Tiền hồ	*60g*
Chỉ thực (sao hơi vàng)	*40g*
Linh lương giác	*28g*
Xạ can	*40g*
Thăng ma	*40g*
Xạ hương	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị nhọt bướu to như hạt đào, sưng đau.

LD: Mỗi lần dùng 16g, sắc uống.

97- XẠ CAN THỬ NIÊM THANG GIA GIẢM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch cương tằm*	*4g*
Sơn đậu căn	*4g*
Thử niêm tử	*4,8g*
Cam thảo	*2g*
Thạch cao	*4g*
Tử thảo	*4,8g*
Cát cánh	*4g*
Thăng ma	*3,2g*
Tử uyển	*4,8g*
Kha tử	*4g*
Thuyền thoái	*3,2g*
Xạ can	*4g*
Mộc thông	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu, nhọt, nhiệt độc công lên trên, họng sưng đau.

LD: Mỗi lần dùng 16 - 20g, sắc uống, lúc đói.

H- THUỐC SẮC DÙNG NGOÀI

1- CAM THÔNG VIỄN *(Thương khoa bổ yếu)*

TP: *Cam thảo và Hành tươi.*

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu) dùng ngoài, các vị thuốc có lượng bằng nhau. Nấu sôi, để nguội, dùng để rửa các vết thương bên ngoài.

CĐ: Trị mụn nhọt, vết thương phần mềm.

LD: Dùng thuốc để rửa vết thương.

2- THĂNG MA THÁP THANG *(Thiên kim yếu phương)*

TP: *Bá hợp* *150g*
Hoàng cầm *90g*
Mang tiêu *60g*
Chi tử *20 hạt*
Lê lô *60g*
Thăng ma *60g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc dùng ngoài. Đổ ngập nước, nấu kỹ, dùng để rửa vết thương hoặc thấm vào vải (gạc) đắp.

CĐ: Trị đơn độc, ung thủng (mụn nhọt sưng)

LD: Dùng nước sắc để rửa vết thương hay thấm thuốc vào gạc đắp vào chỗ đau.

3- THẤT BẢO TÁN *(Bản sự)*

TP: *Cuống cây sen, liều lượng tuỳ dùng.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi lần dùng 3 cái, sắc lấy nước dùng để rửa vết thương.

CĐ: Trị ung nhọt, giảm đau, tiêu độc.

LD: Dùng nước sắc để rửa vết thương.

4- THÔNG QUY PHÁP THỦNG THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch chỉ* *12g*
Cam thảo *12g*
Độc hoạt *12g*
Đương quy *12g*
Hành *7 củ*

Bào chế: Dạng thuốc sắc dùng ngoài.

CĐ: Giải độc, thu mủ, trị nhọt mới phát, sắp vỡ mủ.

LD: Cho vào 600ml nước, nấu, lọc bỏ bã. Lấy bông chấm nước thuốc nóng rửa, đến khi trong nhọt thấy nóng và ngứa là được.

GC: Bài này còn gọi là Thông Qui Thang.

5- TRƯ ĐỀ THANG *(Ngoại khoa chính tông)*

TP: *Bạch chỉ* *Hoàng cầm*
Phòng phong *Xích thược*
Cam thảo *Khương hoạt*
Đương quy

Bào chế: Dạng thuốc sắc dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột. Dùng 1 chân giò (Trư đề) trước của Lợn đực, sắc với 1,2 lít nước cho đến khi chân giò nhừ, lọc trong, bỏ váng mỡ trên mặt nước đi, cho 40g thuốc bột vào đun nhỏ lửa cho sôi 10 dạo, lọc bỏ bã.

CĐ: Trị ung nhọt đã vỡ.

LD: Dùng nước thuốc đã lọc bỏ bã để chấm hay rửa vết thương.

I- THUỐC SẮC UỐNG

1- ÂM ĐỘC CAM THẢO THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Cam thảo (sống)* *40g*
Hùng hoàng *20g*
Quế chi *20g*
Đương quy *40g*
Miết giáp (thứ lớn) *40g*
Thăng ma *80g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng dương độc, mặt đỏ như gấc (cẩm), nôn ra máu, họng đau.

LD: Sắc uống nóng.

GC: Đây là bài Thăng Ma Miết Giáp Thang, thêm Quế chi.

2- ÂM ĐỘC THĂNG MA THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Cam thảo (sống)* *40g*
Hùng hoàng *20g*
Thăng ma *80g*
Đương quy *40g*
Miết giáp (thứ lớn) *40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị Dương độc, mặt đỏ như gấc (cảm), nôn ra máu, họng đau.

LD: Sắc uống nóng.

GC: Bài này gọi là Thăng Ma Miết Giáp Thang.

3- BẠCH CHỈ THĂNG MA THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ* *3,2g*
Cát cánh *2g*
Chích thảo *1,2g*
Hoàng kỳ *1,2g*
Hồng hoa *1,2g*
Liên kiều *8g*
Phục linh *8g*
Thăng ma *2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn, ung nhọt.

LD: Sắc uống nóng.

4- BẠCH CHỈ THĂNG MA THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ* 3,2g
Thăng ma 2g
Chích thảo 1,2g
Hồng hoa 1,2g
Tửu cầm 8g
Cát cánh 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ung nhọt.

LD: Sắc uống.

5- BẠCH CHỈ THĂNG MA THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ* 3,2g
Đương quy 4g
Nhục quế 0,4g
Chích thảo 1,2g
Hoàng cầm (sống) 8g
Sinh địa 4g
Cát cánh 2g
Hồng hoa 1,2g
Thăng ma 2g
Tửu cầm 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ung nhọt.

LD: Sắc uống.

6- BẠCH CHỈ THĂNG MA THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ* 8g
Cát cánh 8g
Cam thảo 4g
Hoàng kỳ 8g
Hồng hoa 4g
Sinh hoàng cầm 8g
Thăng ma 8g
Tửu cầm 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhọt độc.

LD: Sắc uống.

7- BÀI NÙNG THÁC LÝ TRỢ KHÍ HUYẾT PHƯƠNG *(Tâm đắc thần phương)*

TP: *Bạch cập* 4g
Bạch thược 4g
Bạch truật 6g
Cam thảo tiết 4g
Đương quy 4g
Hoàng kỳ (sống) 4g
Kim ngân 6g
Nhân sâm 4g
Tạo giác thích 4g
Thiên hùng 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các loại nhọt độc.

LD: Sắc uống.

8- BÀI NÙNG THANG *(Kim quỹ)*

TP: *Cam thảo* 8g
Cát cánh 12g
Đại táo 10 quả
Sinh khương 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bài trừ mủ, hoá độc, vận hành khí huyết.

LD: Sắc uống ấm.

9- BẢO NGUYÊN HOÁ ĐỘC THANG *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạch chỉ* 4g
Cam thảo 2g
Cương tằm 4g
Đương quy 4g
Hoàng kỳ 4g
Mộc hương 2g
Nhân sâm 4g
Sơn tra 4g
Xuyên khung 4g
Xuyên sơn giáp 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiêu độc, nhọt độc.

LD: Sắc uống.

10- BẢO NGUYÊN THANG *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Cam thảo* 4g
Hoàng kỳ 6g
Nhân sâm 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu bị hãm không mọc ra được mà không mưng mủ (do nguyên khí hư nhược).

LD: Sắc uống.

11- BỒ CÔNG THANG *(Viện YHDT Việt Nam)*

TP: *Bồ công anh* 12g

Cúc hoa 8g
Cam thảo 4g
Kim ngân hoa 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt ngoài da.

LD: Sắc uống.

12- BỔ TINH PHƯƠNG *(Tâm đắc thần phương)*

TP: *Dương nhục* 160g
Kim ngân 8g
Thăng ma 1,6g
Hoàng kỳ (để sống) 160g
Quy thân 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Thăng ma tẩm mật và rượu, sao khô.

Luộc thịt Dê (Dương nhục), lấy nước, dùng nước đó sắc thuốc với 3 lát Gừng, và 3 - 5 quả Táo.

CĐ: Trị ung nhọt đã vỡ, khí huyết suy kiệt.

LD: Sắc uống. Ngày uống 1 thang.

13- CÁT CĂN TRUẬT PHỤ THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Cam thảo* 4g
Ma hoàng 4g
Sinh khương 4g
Cát căn 8g
Phụ tử 1g
Thược dược 6g
Đại táo 5 quả

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt cao, gáy cứng, đau, tay chân lạnh, mụn nhọt lâu không khỏi.

LD: Sắc uống.

14- CÁT CĂN TỬ DIỆP THANG *(Hoàng hán y học)*

TP: *Cam thảo* 4g
Ma hoàng 4g
Thược dược 6g
Cát căn 8g
Quế chi 4g
Tử diệp 2g
Đại táo 5 quả
Sinh khương 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Cát Căn Thang thêm Tử Diệp.

15- CẦM LIÊN BÌNH VỊ THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Cam thảo (sống)* 2g
Hoàng cầm 6g
Thương truật (sao) 8g
Hậu phác (sao) 4g
Hoàng liên 4g
Trần bì 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, trừ thấp, trị chứng nhọt vỡ như tổ ong.

LD: Sắc với Gừng sống, uống nóng.

16- CHÂN NHÂN HOẠT MỆNH ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ* 4g
Kim ngân hoa 12g
Tạo giác thích 2g
Bối mẫu 4g
Một dược 4g
Thiên hoa phấn 4g
Cam thảo 4g
Nhũ hương 4g
Trần bì 4g
Đương quy 6g
Phòng phong 2,8g
Xuyên sơn giáp 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Một dược và Nhũ hương để riêng. Thuốc sắc xong bắc xuống mới cho vào, uống.

CĐ: Trị các loại mụn, ung nhọt, thủng độc mới phát.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Tiên Phương Hoạt Mệnh ẩm.

17- CHI TỬ HOÀNG CẦM THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 10g
Lậu lô 10g
Chi tử nhân 10g
Nhân sâm 10g
Hoàng kỳ (sống) 40g
Phòng phong 10g
Hoàng cầm (bỏ lõi) 10g
Phục linh 10g
Hoàng liên 10g

Tê giác tiêm 10g
Khổ sâm 10g
Thạch vi 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt, thương thực phát nhiệt.

LD: Sắc uống nóng.

18- ĐẠI ĐẬU CAM THẢO THANG *(Dương y đại toàn)*

TP: *Cam thảo (sống)* 40g
Hoè điêu 20g
Đậu đen 50g
Xích bì thông 3 cọng

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng mụn nhọt.

LD: Sắc uống nóng.

19- ĐƯƠNG QUY ẨM TỬ *(Lệ dương cơ yếu)*

TP: *Bạch tật lê* 6g
Hà thủ ô 4g
Phòng phong 6g
Bạch thược 6g
Hoàng kỳ (sao) 4g
Sinh địa 6g
Cam thảo (sống) 4g
Kinh giới 6g
Xuyên khung 6g
Đương quy 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng mụn nhọt.

LD: Sắc uống.

20- GIẢI CỨU HOÁ TỬU THANG *(Dương Thị đại toàn)*

TP: *Bạch phục linh* 20g
Hoàng liên 12g
Tạc mộc bì 80g
Hàn thuỷ thạch 12g
Nhân sâm 40g
Thạch xương bồ 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Giải rượu độc, tiêu độc.

LD: Sắc uống.

22- GIẢI ĐỘC THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Bồ công anh* 20g
Kê đầu ngựa 12g
Sài đất 20g
Hà thủ ô 12g
Kê huyết đằng 12g
Sơn tra 12g
Hoàng đằng 12g
Lá đơn 12g
Thổ phục linh 20g
Huyền sâm 36g
Lá móng tay 12g
Vỏ cây gạo 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt, cơ bị sưng, bàng quang viêm, xung huyết do té ngã, tổn thương.

LD: Sắc uống.

23- GIẢI ĐỘC THIÊN TƯƠNG ẨM *(Dương y đại toàn)*

TP: *Bạch tiễn bì* 4g
Liên kiều 4g
Thiên hoa phấn 8g
Cam thảo 2g
Mộ qua 4g
Thổ phục linh 80g
Đương quy thân 4g
Phòng kỷ 4g
Thuyền thoái 4g
Hải phong đằng 4g
Phòng phong 4g
Xuyên khung 4g
Kim ngân hoa 4g
Tạo giác thích 4g
Ý dĩ nhân 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt độc, các khớp đau nhức.

LD: Sắc uống.

24- HOÀNG KỲ THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch thược* 20g
Đương quy (thân) 20g
Xuyên sơn giáp 20g
Cam thảo 20g
Hoàng kỳ (sống) 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt, các loại thũng độc.

LD: Sắc uống.

25- HOÀNG LIÊN TIÊU ĐỘC ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược* 2,4g

Chi tử 2g
Chích thảo 0,8g
Đương quy 2g
Hoàng liên 2g
Kim ngân hoa 4g
Liên kiều 2g
Xuyên khung 2,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, tiêu độc.

LD: Sắc uống.

26- KIM HOA THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hoàng bá*
Hoàng liên
Hoàng cầm

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhiệt độc thấp ở bên trong.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tam hoàng thang.

27- KIM NGÂN GIẢI ĐỘC THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Bồ công anh* 12g
Kim ngân hoa 12g
Sừng trâu 8g
Hạ khô thảo 12g
Liên kiều 12g
Xích linh 12g
Hoàng liên 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, giải độc, lương huyết, tiêu viêm, trị mụn nhọt.

LD: Sắc uống.

28- KINH GIỚI ẨM *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Cam thảo* *Kim ngân*
Phòng phong *Đan bì*
Kinh giới *Quất hồng*
Huyền sâm *Liên kiều*
Thiên hoa phấn *Khương hoạt*
Ngưu bàng tử *Xích thược*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị đơn đỏ chạy khắp người (Phong ngứa, mề đay, dị ứng).

LD: Sắc uống.

29- LIÊN KIỀU ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phục linh* 40g
Hoàng kỳ (sống) 60g
Phòng phong 120g
Bạch thược 8g
Huyền sâm 8g
Tang căn bạch bì 60g
Cát cánh 40g
Liên kiều 120g
Tế tân 8g
Nhân sâm 40g
Tiền hồ 40g
Chích thảo 40g
Hoàng cầm 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ung thủng mụn nhọt ở các khớp.

LD: Sắc uống.

30- LIÊN KIỀU BẠI ĐỘC TÁN *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *Cam thảo* 2g
Kim ngân hoa 4g
Sài hồ 4g
Cát cánh 4g
Liên kiều 4g
Tiền hồ 4g
Độc hoạt 4g
Phục linh 4g
Xuyên khung 4g
Khương hoạt 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt, lở độc.

LD: Thêm Bạc hà và Gừng, sắc uống.

GC: Đây là bài Bại độc tán, thêm Kim ngân hoa và Liên kiều.

31- LIÊN KIỀU GIẢI ĐỘC ẨM *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Cam thảo tiết* *Mẫu đơn bì*
Tầm vôi *Đào nhân*
Mộc qua *Thiên hoa phấn*
Kim ngân *Ngưu tất*
Ý dĩ nhân *Liên kiều*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị các chứng lở, chân tay thấp thủng.

LD: Sắc uống.

32- LIÊN KIỀU HOÀNG KỲ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 4g
Hoàng kỳ 4g

Liên kiều 4g
Đương quy 4g
Kim ngân hoa 4g
Thuyền thoái 1g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đinh nhọt, mụn nhọt.

LD: Thêm Sinh khương, sắc uống.

33- MA HOÀNG ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạc hà (diệp)* 6g
Kinh giới 10g
Thạch cao 20g
Cam thảo 14g
Ma hoàng 20g
Thử niêm tử 30g
Hoàng cầm 16g
Lộc nhung (thảo) 14g
Thương truật 20g
Hoạt thạch 40g
Phòng phong 20g
Trần bì 20g
Khương hoạt 26g
Sa nhân 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt ở phần trên của cơ thể.

LD: Sắc uống.

34- MỘC HƯƠNG LƯU KHÍ ẨM *(Ngoại khoa chính tông)*

TP: *Bạch phục linh* 4g
Chỉ xác 2g
Tân lang 2g
Bạch thược 4g
Đại phúc bì 2g
Thanh bì 4g
Bán hạ 4g
Đương quy 4g
Trạch tả 4g
Cam thảo 2g
Mộc hương 2g
Trần bì 4g
Cát cánh 4g
Ô dược 4g
Tử tô 4g
Chỉ thực 4g
Phòng phong 4g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thông khí trệ, trị đinh nhọt độc.

LD: Sắc uống.

35- NGŨ HƯƠNG THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Cam thảo* 2g
Mộc hương 2g
Tê giác tiêm 4g
Đinh hương 2g
Nhân sâm 4g
Trầm hương 2g
Hoàng kỳ 4g
Nhũ hương 2g
Xạ hương 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng mụn nhọt do huyết ứ, khí trệ.

LD: Sắc uống.

36- NGŨ THÁNH THANG *(Y học nhập môn)*

TP: *Cam thảo* 40g
Kim ngân hoa 40g
Tạo giác thích 80g
Đại hoàng 40g
Qua lâu nhân 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt mới phát làm nhức đầu, sợ lạnh.

LD: Sắc uống. Lấy rượu sắc uống với ít Gừng.

GC: Gài này có 5 (ngũ) vị, trị mụn nhọt rất hay như thánh, gọi là Ngũ Thánh.

37- NGŨ VỊ TIÊU ĐỘC TÁN (ẨM) *(Y tông kim giám)*

TP: *Bồ công anh* 6g
Kim ngân hoa 12g
Tử hoa địa đinh 6g
Dã cúc hoa 6g
Tử bối thiên quỳ tử 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Sắc với 400ml nước, còn 160ml, bỏ bã. Đổ thêm 100ml rượu vào, đun sôi 1 ít, rót ra, uống nóng, lại bỏ bã thuốc vào, lại nấu, lại đổ rượu như lần trước, lại uống hết 1 lần nữa. Uống xong, đi nằm, trùm chăn (mền) kín cho ra mồ hôi, mồ hôi ra là khỏi bệnh.

CĐ: Trị các loại đinh nhọt.

LD: Xem cách dùng ở mục bào chế trên.

38- NGƯU BÀNG THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạc hà (lá)* 40g
Đại hoàng 60g

Ngưu bàng tử	*120g*
Cam thảo	*50g*
Kinh giới (hoa)	*160g*
Phòng phong	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương phong, các loại mụn nhọt, họng sưng đau.

LD: Mỗi lần dùng 8 - 12g, sắc uống.

39- NHÂN SÂM CỐ CƠ THANG *(Trương Thị y thông)*

TP: *Bạch truật*	*12g*
Liên kiều	*8g*
Phục linh	*4g*
Cam thảo	*4g*
Nhân sâm	*12g*
Táo nhân	*4g*
Đương quy	*12g*
Nhục quế	*0,8g*
Ý dĩ	*6g*
Hoàng kỳ	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng đậu, mụn nhọt.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bảo nguyên thang thêm Bạch truật, Đương quy, Liên kiều, Phục linh, Táo nhân, Ý dĩ.

40- NHÂN SÂM QUY KỲ THANG *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Cam thảo*	*3,2g*
Hồng hoa	*1,2g*
Sơn tra	*3,2g*
Đương quy	*4g*
Nhân sâm	*4g*
Xuyên khung	*4g*
Hoàng kỳ	*6g*
Quan quế	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu, đỉnh nó không nhô lên, huyết không đỏ, tròn, hoặc thành nước mủ mà da mềm sắc trắng, (do khí huyết bất túc).

LD: Thêm Gừng, sắc uống.

41- NHÂN SÂM THANH THẦN THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch truật*	*4g*
Hoàng kỳ	*4g*
Phục linh	*4g*
Cam thảo	*2g*
Hoàng liên	*4g*
Sài hồ	*2g*
Địa cốt bì	*4g*
Mạch môn	*4g*
Trần bì	*4g*
Đương quy	*4g*
Nhân sâm	*4g*
Viễn chí	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ích khí, trừ phiền, hạ sốt, các chứng đinh nhọt độc.

LD: Sắc uống.

42- NHẤT TUỶ CAO *(Y học nhập môn)*

TP: *Cam thảo*	*20g*
Một dược	*10g*
Qua lâu nhân	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Qua lâu bỏ vỏ, nghiền nát. Cho vào 600ml rượu, sắc còn 300ml, chia 2 lần uống, lúc còn âm ấm, vào lúc đói. Bệnh nặng, uống hết 1 lần.

CĐ: Trị chứng nhọt ở sau lưng (phát bối), nhọt ở vú (nhũ ung), lúc mới phát.

LD: Xem ở phần bào chế trên.

GC: Uống rượu thuốc này cho say, rồi ngủ, khi thức dậy hết đau nhức, uống vài thang sẽ khỏi.

43- NHỊ TRẦN THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch giới tử*	*8g*
Cam thảo	*4g*
Quất hồng	*20g*
Bán hạ	*8g*
Phục linh	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các sưng phù, ung nhọt độc.

LD: Sắc uống.

44- NỘI BỔ HOÀNG KỲ THANG *(Tiết Lập Trai)*

TP: *Bạch truật*	*6g*
Hoàng kỳ	*8g*
Phục linh	*6g*
Chích thảo	*2g*
Ngũ vị tử	*2g*
Toan táo nhân	*6g*
Đương quy	*6g*

Nhân sâm 6g
Trần bì 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt chảy nhiều nước, khí hư huyết suy, nội nhiệt, mồ hôi trộm.

LD: Sắc uống.

45- NỘI BỔ HOÀNG KỲ THANG *(Ngoại khoa chính tông)*

TP: *Bạch thược* 10g
Nhục quế 2g
Thục địa 12g
Cam thảo 4g
Nhân sâm 12g
Viễn chí 8g
Hoàng kỳ 12g
Phục linh 10g
Xuyên khung 8g
Mạch môn 12g
Quy thân 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt (ung thư) sau khi vỡ, hư yếu không có sức, ăn uống không biết ngon, ngủ không được, Mạch sáp.

LD: Sắc uống.

46- NỘI THÁC HOÀNG KỲ THANG *(Ngoại khoa chính tông)*

TP: *Độc hoạt* 2g
Hoàng kỳ 8g
Sài hồ 4g
Đương quy 3g
Liên kiều 5,2g
Sinh địa 0,8g
Hoàng bá 0,8g
Nhục quế 0,8g
Thổ qua căn 0,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ cốt ung, mụn nhọt trên đường kinh can và tỳ.

LD: Sắc uống.

47- NỘI THÁC KHƯƠNG HOẠT THANG *(Ngoại khoa chính tông)*

TP: *Cam thảo* 4g
Khương hoạt 8g
Quy vĩ 4g
Cảo bản 4g
Liên kiều 4g
Thương truật 4g
Hoàng bá 8g
Nhục quế 1,2g
Trần bì 2g
Hoàng kỳ 6g
Phòng phong 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt ở xương cùng (phụ cốt thư) đại tiện đau buốt.

LD: Sắc uống.

48- NỘI THÁC TỬU TIỄN THANG *(Ngoại khoa chính tông)*

TP: *Chích thảo* 2g
Hoàng kỳ 8g
Sài hồ 6g
Đương quy 8g
Liên kiều 4g
Thăng ma 2,8g
Hoàng bá 2g
Nhục quế 4g
Thử niêm tử 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng phụ cốt thư và các mụn nhọt phát ở vùng liên hệ với đường kinh Đởm.

LD: Hoà nửa rượu, nửa nước, sắc uống.

49- NỘI THÁC VINH VỆ THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Cam thảo* 4g
Hồng hoa 4g
Phòng phong 4g
Đương quy 4g
Khương hoạt 4g
Quế chi 2,8g
Hoàng cầm 4g
Liên kiều 4g
Sài hồ 4g
Hoàng kỳ 4g
Nhân sâm 4g
Thương truật 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong thấp nhiệt uất ở thủ và túc thiếu dương kinh (Tam tiêu, Đởm), nguyên khí yếu, mặt sưng đỏ, mụn nhọt lâu ngày.

LD: Sắc uống.

50- NỘI TIÊU ỐC TUYẾT THANG *(Ngoại khoa chính tông)*

TP: *Bạch chỉ* 3,2g

Bạch thược 3,2g
Bối mẫu 3,2g
Cam thảo 3,2g
Đương quy 3,2g
Hoàng kỳ 3,2g
Thanh bì 3,2g
Trần bì 3,2g
Xuyên sơn giáp 3,2g
Kim ngân hoa 3,2g
Liên kiều 3,2g
Mộc hương 1,6g
Một dược 3,2g
Nhũ hương 3,2g
Tạo giác thích 3,2g
Thiên hoa phấn 3,2g
Xạ can 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ung nhọt (ung thư) giai đoạn đầu.

LD: Sắc uống.

51- NỘI TIÊU TÁN *(Thiên kim)*

TP: *Bạch chỉ* 4g
Kim ngân hoa 4g
Tạo giác thích 4g
Cam thảo 4g
Mộc miết tử 4g
Thiên hoa phấn 4g
Cương tằm 4g
Một dược 4g
Xích thược 4g
Đại hoàng 12g
Nhũ hương 4g
Xuyên sơn giáp 3g
Đương quy 6g
Qua lâu nhân 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng mụn nhọt (ung thư) và tiện độc (đại tiểu tiện có máu mủ).

LD: Dùng nước và rượu sắc uống.

52- NỘI TIÊU TÁN *(Ngoại khoa chính tông)*

TP: *Bạch cập* 4g
Bán hạ 4g
Bối mẫu 4g
Thiên hoa phấn 4g
Xuyên sơn giáp 4g
Kim ngân hoa 4g
Mộc hương 4g
Tạo giác thích 4g
Tri mẫu 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ung nhọt (thư), nhọt ở lưng, miệng lở, tuyến vú viêm (nhọt ở vú - nhũ ung).

LD: Sắc với nước và rượu, uống.

53- PHÒNG PHONG THĂNG MA THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo tiết* 4g
Sơn chi 4g
Mạch môn 4g
Mộc thông 4g
Thăng ma 4g
Phòng phong 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bướu độc sưng đau.

LD: Thêm Đạm trúc diệp, sắc uống.

54- PHÒNG PHONG THĂNG MA THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạc hà* 4g
Phòng phong 4g
Cam thảo 4g
Cát cánh 4g
Thăng ma 4g
Huyền sâm 4g
Kinh giới 4g
Sơn chi nhân 4g
Mạch môn 4g
Mộc thông 4g
Ngưu bàng tử 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng đơn độc, du phong.

LD: Thêm Đăng tâm, 10 cọng, sắc uống.

55- PHỔ TẾ TIÊU ĐỘC ẨM *(Lý Đông Viên-Đông Viên thập thư))*

TP: *Bạc hà* 20g
Hoàng cầm 20g
Sài hồ 8g
Bản lam căn 4g
Hoàng liên 20g
Thăng ma 2,8g
Cam thảo 8g
Huyền sâm 8g
Thử niêm tử 4g
Cát cánh 8g
Liên kiều 4g
Trần bì 8g
Cương tằm 2,8g
Mã bột 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ôn dịch, mặt sưng đau (Lúc đầu chỉ thấy ớn lạnh, sau đó sưng vù cả mặt), suyễn nghịch, miệng khát, lưỡi khô, tuyến mang tai sưng, mộng răng sưng, họng sưng đau.

LD: Sắc uống.

56- PHỤ TỬ CHẤN ÂM THANG *(Viên Thị)*

TP: *Cam thảo*	*2g*
Nhân sâm	*8g*
Phụ tử	*20g*
Đương quy	*4g*
Nhục quế	*2g*
Quất hồng	*4g*
Hoàng kỳ	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu, mụn nhọt, rét run lập cập.

LD: Sắc uống.

57- PHỤC LINH TÁ KINH THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch linh*	*4g*
Cát căn	*2g*
Sài hồ	*2g*
Bạch truật	*4g*
Hậu phác	*2g*
Thương truật	*4g*
Bán hạ	*4g*
Hoắc hương	*2g*
Trạch tả	*2g*
Cam thảo	*2g*
Mộc qua	*2g*
Trần bì	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng phụ cốt thư (mụn mọc ở đường vận hành của kinh túc dương minh vị)

LD: Sắc uống.

58- PHỤC TIỄN TÁN (THANG) *(Lý Đông Viên)*

TP: *Cam thảo*	*4g*
Hoàng kỳ	*2g*
Phòng phong	*6g*
Cảo bản	*6g*
Hoàng liên	*6g*
Quất bì	*6g*
Cát cánh	*6g*
Khương hoạt	*2g*
Quy thân	*4g*
Chi tử	*2g*
Liên kiều	*6g*
Quy vĩ	*8g*
Chích thảo	*2g*
Mạch môn	*2g*
Sinh địa	*4g*
Độc hoạt	*2g*
Ngũ vị tử	*4g*
Tô mộc	*6g*
Hoàng bá	*4g*
Nhân sâm	*2g*
Tri mẫu	*4g*
Hoàng cầm	*4g*
Phòng kỷ	*2g*
Trư linh	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc (có thể dạng thuốc tán - bột)

CĐ: Trị mụn nhọt (ung thư), phát bối.

LD: Trộn đều. Mỗi lần dùng 16g, sắc uống.

59- QUA LÂU THÁC LÝ THANG *(Ngoại khoa chính tông)*

TP: *Cam thảo tiết*	*8g*
Nhũ hương	*8g*
Tô mộc	*20g*
Kim ngân hoa	*40g*
Qua lâu	*1 quả*
Trầm hương	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sinh cơ, giải độc, trị bị thương tổn (té ngã, đánh đập...) sinh ra sưng đau, khí huyết uất kết, đờm đình trệ, huyết bí tắc sinh ra mụn nhọt.

LD: Sắc với rượu, chia làm 3 lần uống.

60- QUẤT BÌ VỊ LINH THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật*	*8g*
Mao căn	*8g*
Quất bì	*4g*
Bán hạ	*4g*
Nhân sâm	*8g*
Thương truật	*8g*
Chích thảo	*8g*
Phục linh	*8g*
Trạch tả	*8g*
Hậu phác	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt (ung thư), nôn mửa, không muốn ăn uống.

LD: Sắc xong, hoà thêm nước cốt Gừng vào, uống.

61- QUY KỲ ẨM *(Trương Thị y thông)*

TP: *Cam thảo* *12g*
Hoàng kỳ *20g*
Đương quy *32g*
Kim ngân hoa *20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhọt ở não, mụn ở lưng, nhọt độc ở giang (hậu) môn.

LD: Sắc uống.

62- QUY KỲ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* *4g*
Qua lâu *4g*
Đương quy *4g*
Hoàng kỳ *4g*
Tạo giác thích *4g*
Kim ngân hoa *4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt (ung thư) không có đầu mà sưng đau.

LD: Sắc uống.

63- SÀI HỒ ẨM *(Trương Thị y thông)*

TP: *Cam thảo* *2g*
Hoạt thạch *6g*
Phòng phong *3,2g*
Đại hoàng *8g*
Huyền sâm *3,2g*
Sài hồ *3,2g*
Hoàng cầm *6g*
Kinh giới *3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu, mụn nhọt mới phát, biểu và lý đều thực.

LD: Sắc uống.

64- SÀI HỒ CHI TỬ TÁN (THANG) *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* *1,6g*
Mẫu đơn bì *20g*
Sài hồ *2g*
Cam thảo *1,6g*
Ngưu bàng tử *2g*
Thược dược *2g*
Chi tử *2g*
Phục linh *2g*
Xuyên khung *2g*
Đương quy *2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ can và đởm kinh có nhiệt, mụn nhọt độc không tiêu, cảm sốt không hết.

LD: Sắc uống.

65- SÀI HỒ MẠCH MÔN ĐÔNG THANG (TÁN) *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* *0,8g*
Long đởm thảo *1,2g*
Nhân sâm *2g*
Huyền sâm *2g*
Mạch môn *3,2g*
Sài hồ *2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu, mụn nhọt, sốt cao không hạ.

LD: Sắc uống.

66- SÀI HỒ THANG CAN ẨM *(Tiết Lập Trai)*

TP: *Cam thảo* *1,2g*
Cát cánh *1,6g*
Hoàng cầm *1,2g*
Liên kiều *1,6g*
Nhân sâm *1,2g*
Sài hồ *1,2g*
Sơn chi *2g*
Xuyên khung *2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can, đởm và tam tiêu có phong nhiệt lúc nóng lúc lạnh, tai chảy máu, đầu có mụn nhọt, âm đạo ngứa lở.

LD: Sắc uống ấm.

67- SÀI HỒ THANH CAN ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* *1,2g*
Đương quy *2,8g*
Hoàng cầm *2,8g*
Hoàng liên *2,8g*
Mẫu đơn bì *2,8g*
Sài hồ *2,8g*
Sinh địa *2,8g*
Sơn chi *2,8g*
Thăng ma *3,2g*
Xuyên khung *2,4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can, đởm và tam tiêu có phong nhiệt, lúc nóng lúc lạnh, tai chảy máu, đầu có mụn nhọt, âm đạo ngứa.

LD: Sắc uống.

68- SÀI HỒ THANH CAN TÁN (THANG) *(Bảo anh toát yếu)*

TP: *Cam thảo* 2g
Cát cánh 2g
Hoàng cầm 4g
Liên kiều 2g
Nhân sâm 4g
Sài hồ 4g
Sơn chi 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can kinh phong nhiệt, mụn nhọt sinh ra đau.

LD: Sắc uống.

69- SÀI HỒ THANH CAN THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch thược* 8g
Liên kiều 8g
Sinh địa 2g
Cam thảo 4g
Ngưu bàng tử 8g
Thiên hoa phấn 4g
Chi tử (sống) 4g
Phòng phong 4g
Xích thược 2g
Đương quy 8g
Sài hồ 2g
Xuyên khung 4g
Hoàng cầm 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị giận dữ sinh ra nhọt mọc 2 bên mang tai (thái dương).

LD: Sắc uống.

70- SÀI HỒ THOÁI VIÊM THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Bạch thược* 12g
Đan bì 12g
Sài hồ 8g
Cam thảo 4g
Hoàng cầm 12g
Sinh địa 20g
Sơn chi 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vết thương sưng nhức sinh ra nóng lạnh.

LD: Sắc uống.

71- SÂM ĐỊA HÀNH THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Kim ngân hoa* 12g
Thương nhĩ tử 12g
Sâm đại hành 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt, chốc lở.

LD: Sắc uống.

72- SÂM KỲ NỘI THÁC TÁN *(Chu Đan Khê)*

TP: *Chích thảo* 6g
Kim ngân hoa 20g
Trần bì 2g
Đương quy 8g
Mẫu đơn bì 4g
Viễn chí nhục 6g
Hoàng kỳ 12g
Nhân sâm 8g
Xuyên khung 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt (ung thư), lở loét.

LD: Thêm táo 5 quả, sắc uống.

GC: Có thể dùng dưới dạng thuốc tán (bột).

73- SÂM LINH NỘI THÁC TÁN *(Dương y đại toàn)*

TP: *Bạch linh* 4g
Hoàng kỳ 4g
Quy thân 4g
Bạch thược 4g
Mẫu đan bì 2g
Sơn dược 4g
Bạch truật 4g
Nhân sâm 4g
Thục địa 4g
Cam thảo 2g
Nhục quế 4g
Trần bì 4g
Địa cốt bì 2g
Phụ tử 2g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt mới phát, khí huyết đều hư, người mát, mạch tế, ăn uống ít, miệng nóng, không có vị giác, gầy sút đi.

LD: Thêm Gừng 3 lát và Đại táo 2 quả, sắc uống.

74- SÂM TIÊU THANG *(Ngoại khoa chứng trị toàn phương)*

TP: *Hoa tiêu* 9g
Khổ sâm 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc hay thuốc tán (bột)

CĐ: Trị mụn nhọt.

LD: Sắc uống hoặc tán ra rắc vào vết thương.

75- SÂM TRUẬT SÀI CẦM THANG *(Chứng trị chuẩn thăng)*

TP: *Bạch truật*	*4g*
Nhân sâm	*4g*
Sơn chi	*3,2g*
Câu đằng câu	*4g*
Phục linh	*4g*
Thăng ma	*2,8g*
Chích thảo	*2g*
Sài hồ	*2,8g*
Trần bì	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can kinh bị phong nhiệt, ảnh hưởng đến tỳ thổ, nửa người phát nhọt, ăn uống không tiêu.

LD: Sắc uống.

76- SINH HOÁ THANG GIA LIÊN KIỀU, NGÂN HOA, CAM THẢO TIẾT, NHŨ HƯƠNG, MỘT DƯỢC *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Cam thảo*	*4g*
Hắc khương	*2g*
Ngân hoa	*12g*
Đan sâm	*8g*
Hồng hoa	*3,2g*
Nhũ hương	*8g*
Đào nhân	*14 hạt*
Liên kiều	*12g*
Xuyên khung	*8g*
Đương quy	*12g*
Một dược	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bại huyết thành ung.

LD: Sắc uống.

77- SINH LIỆU TỨ VẬT THANG *(Chứng trị chuẩn thăng)*

TP: *Đương quy*	*20g*
Sinh địa	*20g*
Xuyên khung	*20g*
Hoàng cầm	*6g*
Xích thược	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị huyết nhiệt sinh ra mụn nhọt, nửa người sưng, ngứa, tỳ vị thường yếu.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Vật thêm Hoàng cầm.

78- SƠN NGƯU THANG *(Trương Thị y thông)*

TP: *Hắc đậu*	*49 hạt*
Nhẫn đông	*12g*
Tân đệ nhân	*2,4g*
Hắc sâm	*4g*
Phòng phong	*4g*
Thiên ma	*4g*
Nha trà	*2g*
Phục linh	*160g*
Xuyên khung	*2,4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt, đầu đau liên tục.

LD: Sắc uống.

79- TẢ KIM THANG *(Chứng trị chuẩn thăng)*

TP: *Cam thảo*	*4g*
Tử thảo	*4g*
Cát cánh	*4g*
Hồng hoa	*4g*
Ngưu bàng tử	*4g*
Xích thược	*4g*
Sinh địa	*4g*
Tê giác	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoả chân đinh (nhọt)

LD: Sắc uống.

80- TẢ TÂM THANG *(Chứng trị chuẩn thăng)*

TP: *Chi tử*	*80g*
Hoàng liên	*80g*
Mộc thông	*80g*
Đại hoàng	*160g*
Lậu lô	*80g*
Tê giác	*40g*
Hoàng cầm	*80g*
Liên kiều	*80g*
Trạch lan	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt độc, sưng, có mủ, sinh ra phiền táo, khát.

LD: Mỗi lần dùng 20g. Sắc uống.

81- TAM ĐẬU ẨM *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Hắc đậu (Đậu đen)*
Xích đậu (Đậu đỏ)
Lục đậu (Đậu xanh)

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Phòng ngừa đậu mùa, đậu mọc sinh ra nhọt sưng đau.

LD: Sao vàng, thêm ít Cam thảo. Lấy nước sắc uống như nước trong ngày.

GC: Nên uống liên tục 7 ngày.

82- TAM ĐẬU THANG *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo*	*120g*
Đậu đỏ	*50g*
Đậu đen	*50g*
Đậu xanh	*50g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc và thuốc tán (bột). Nấu đậu trước cho sôi, cho Cam thảo vào nhấu nhừ. Bỏ Cam thảo đi, lấy bã của đậu phơi khô, tán bột. Còn nước cốt, thêm rượu vào đun sôi lên, uống với thuốc bột.

CĐ: Trị đậu, sởi sinh ra nhọt độc, sưng đỏ.

LD: Uống thuốc bột chiêu với muối sắc thuốc (xem ở mục bào chế)

83- TAM VẬT HỢP THANG *(Dương Thị gia tàng)*

TP: *Đan bì*	*1000g*
Lô căn	*1000g*
Sinh khương	*500g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nửa người bị lở loét, ngứa, mụn nhọt.

LD: Sắc, chia làm 5 lần uống trong ngày.

84- TÁN ĐỘC ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chích thảo*	*40g*
Quỷ yêu đế diệp	*20g*
Thiên la	*40g*
Hoàng kỳ	*40g*
Sơn dược	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ung nhọt (ung thư) mới phát.

LD: Mỗi lần dùng 12g, sắc uống.

85- TÁN Ứ THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch tật lê*	*3,2g*
Mộc qua	*2,4g*
Quy thân	*2g*
Bán hạ	*8g*
Ngưu bàng tử	*2g*
Sinh địa	*2g*
Độc hoạt	*2g*
Ngưu tất	*2,8g*
Tạo giác	*4g*
Hoàng liên	*1,6g*
Nhẫn đông đằng	*2g*
Tân lang	*2g*
Huyền sâm	*2g*
Ô dược	*3,2g*
Thăng ma	*2g*
Khương hoạt	*2g*
Phòng kỳ	*2g*
Thương truật	*2g*
Kinh giới	*1,6g*
Phòng phong	*1,6g*
Trần bì	*4g*
Liên kiều	*2g*
Phục linh	*3,2g*
Xích thược	*4g*
Mộc hương	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt tụ lại thành u to.

LD: Sắc uống.

86- TẦN GIAO THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chỉ xác*	*30g*
Chích thảo	*30g*
Hoàng cầm	*30g*
Tần giao	*40g*
Tê giác	*30g*
Ma hoàng	*30g*
Ngưu bàng tử	*30g*
Phòng phong	*30g*
Huyền sâm	*30g*
Thăng ma	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong nhiệt độc tụ ở da lông làm cho nửa người tê dại, nổi mụn.

LD: Mỗi lần dùng 20g sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Tần Giao Ngưu Bàng Thang.

87- TÊ GIÁC TIÊU ĐỘC ẨM *(Trương Thị y thông)*

TP: *Tê giác*	*2,4g*
Liên kiều	*4g*
Thử niêm tử	*4g*
Kinh giới	*2g*
Cam thảo	*1,6g*
Phòng phong	*1,6g*
Nhẫn đông	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, giải độc, giải cơ, thấu chẩn. Trị dậu phát ra nhọt, vị bị nhiệt, họng sưng đau, táo bón.

LD: Sắc uống.

88- TÊ GIÁC TIÊU ĐỘC TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Tê giác*	*0,8g*
Ngưu bàng tử	*2g*
Cam thảo	*2g*
Kinh giới	*2g*
Phòng phong	*2g*
Kim ngân hoa	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ban chẩn, đơn độc, tích độc sinh ra mụn nhọt lở ngứa, đau.

LD: Sắc uống nóng.

89- THÁC ĐỘC ẨM *(Đan Đài Ngọc Án)*

TP: *Đương quy vĩ*	*4g*
Kim ngân hoa	*4g*
Thiên hoa phấn	*4g*
Liên kiều	*4g*
Xích thược	*2g*
Tạo giác thích	*2g*
Cương tằm	*2g*
Thuyền thoái	*2g*
Mang tiêu	*6g*
Xuyên sơn giáp	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt mới phát.

LD: Sắc uống, lúc đói.

90- THÁC LÝ ĐƯƠNG QUY THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đương quy*	*4g*
Hoàng kỳ	*4g*
Nhân sâm	*4g*
Thục địa	*4g*
Xuyên khung	*4g*
Bạch thược	*4g*
Sài hồ	*2g*
Cam thảo	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt vỡ mà không gom miệng do khí huyết đều hư.

LD: Sắc uống.

91- THÁC LÝ GIẢI ĐỘC THANG *(Vạn Thị Nữ Khoa)*

TP: *Xuyên khung*	*4g*
Đương quy	*4g*
Hoàng cầm	*4g*
Bạch chỉ	*4g*
Liên kiều	*4g*
Thiên hoa phấn	*4g*
Ngân hoa	*4g*
Cam thảo tiết	*4g*
Thanh bì	*1,6g*
Tạo thách	*7 cái*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà vú đau, ung nhọt mới phát.

LD: Sắc uống.

92- THÁC LÝ ÍCH KHÍ THANG *(Y Học Nhập Môn)*

TP: *Bạch truật*	*6g*
Nhân sâm	*4g*
Phục linh	*4g*
Bối mẫu	*4g*
Trần bì	*4g*
Hương phụ	*4g*
Bạch thược	*4g*
Đương quy	*4g*
Thục địa	*4g*
Cát cánh	*1,6g*
Cam thảo	*1,6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ung nhọt, mủ vỡ và không lành miệng vết thương.

LD: Sắc uống.

93- THÁC LÝ KHOÁI BAN THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Tử thảo*	*4g*
Hoàng kỳ	*4g*
Thử niêm tử	*4g*
Liên kiều	*4g*
Mộc thông	*2,4g*
Đương quy	*2,8g*
Thanh bì	*2g*
Quế chi	*2g*
Xuyên khung	*2g*
Phòng phong	*2g*
Mộc hương	*1,2g*
Thuyền thoái	*7 cái*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu mọc rồi mà không bớt sốt.

LD: Thêm Trúc diệp 7 lá, sắc uống ấm.

94- THÁC LÝ KIẾN TRUNG THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Nhân sâm* 8g
Bạch truật 8g
Phục linh 8g
Bán hạ 4g
Bào khương 4g
Cam thảo (nướng) 2g
Hoàng kỳ 6g
Nhục quế 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt do nguyên khí suy, hoặc do uống nhiều thuốc mát làm cho vị bị tổn thương gây ra ăn ít, nôn mửa, tiêu chảy.

LD: Thêm Gừng và Táo, sắc uống.

GC: Đây là bài Dị Công Tán thêm Bào khương, Hoàng kỳ và Nhục quế.

95- THÁC LÝ NỘI BỔ TÁN *(Phùng Thị Cẩm Nang)*

TP: *Bạch thược* *Xuyên khung*
Bạch truật *Hoàng kỳ*
Bạch linh *Nhục quế*
Thục địa *Kim ngân hoa*
Nhân sâm *Bạch chỉ*
Phục linh *Phòng phong*
Đương quy

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị ung nhọt thể dương hư, âm hàn, cơ thể lạnh, bụng sôi, đau, mạch hư.

LD: Sắc uống.

96- THÁC LÝ NỘI TIÊU THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Kim ngân hoa* 46g
Đương quy 12g
Huyền sâm 16g
Xa tiền tử 12g
Bồ công anh 30g
Cam thảo 6g
Nhục thung dung 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, giải độc, tiêu ung, tán kết. Trị âm hư hoả vượng, tổn thương phế, lao phổi.

LD: Sắc uống.

97- THÁC LÝ TÁN *(Hiệu Chú Phụ Nhân Lương Phương)*

TP: *Nhân sâm* 30g
Hoàng kỳ (sao) 30g
Bạch truật (sao) 30g
Bạch thược (sao rượu) 30g
Thục địa 30g
Trần bì 30g
Đương quy 30g
Phục linh 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí huyết đều hư, mụn nhọt, ghẻ lở, mụn nhọt phá mủ mà không lành vết thương, mụn nhọt lên không khỏi.

LD: Sắc uống.

98- THÁC LÝ TÁN *(Trương Thị Y Thông)*

TP: *Hoàng kỳ* 12g
Bạch truật 12g
Cam thảo (nướng) 12g
Nhân sâm 12g
Đương quy 8g
Trần bì 8g
Sài hồ 4g
Thục địa 12g
Phục linh 8g
Thược dược 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ung nhọt, đậu độc hư, không gom mủ lại được.

LD: Thêm Gừng 4 lát, Táo 4 quả, sắc uống.

99- THÁC LÝ TÁN *(Thiên kim phương)*

TP: *Hoàng kỳ (nướng mật)* 12g
Cam thảo (nướng) 4g
Nhục quế 1g
Xuyên khung 4g
Đương quy 8g
Bạch chỉ 8g
Phòng phong 8g
Cát cánh 8g
Bạch thược 8g
Thiên môn 8g
Liên kiều 8g
Nhẫn đông 8g
Sinh khương 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí huyết bị hư hàn, mụn nhọt vỡ ra mà không lành miệng.

LD: Sắc uống.

100- THÁC LÝ TÁN *(Thiên kim phương)*

TP: *Hoàng kỳ* 60g
Hậu phác 80g

Phòng phong	*80g*
Cát cánh	*80g*
Liên kiều	*88g*
Mộc hương	*12g*
Một dược	*12g*
Nhũ hương	*8g*
Đương quy	*20g*
Xuyên khung	*40g*
Bạch chỉ	*40g*
Thược dược	*40g*
Quan quế	*40g*
Nhân sâm	*40g*
Cam thảo tiết	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng mụn nhọt, sưng, phát bối, đinh nhọt.

LD: Mỗi lần dùng 12g, sắc với Rượu uống.

101- THÁC LÝ THANH CAN THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Nhân sâm*	*2,8g*
Hoàng kỳ (sao)	*2,8g*
Đương quy	*2,8g*
Xuyên khung	*2,8g*
Thược dược (sao)	*2,8g*
Bạch truật	*2,8g*
Phục linh	*2,8g*
Kim ngân hoa	*2,8g*
Bạch chỉ (sao)	*2,8g*
Cam thảo (sao)	*2,8g*
Liên kiều	*2,8g*
Sài hồ	*2,8g*
Sơn chi	*1,6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ung nhọt, mắt sưng đỏ, lở loét.

LD: Sắc uống.

102- THÁC LÝ THANG TRUNG THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Nhân sâm*	*4g*
Bạch truật	*4g*
Bạch phục linh	*4g*
Trần bì	*4g*
Bán hạ	*3,2g*
Cát cánh	*2,8g*
Cam thảo	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ung thư, tỳ vị hư yếu, ho đờm, không muốn ăn uống.

LD: Thêm Gừng và Táo, sắc uống.

GC: Đây là bài Lục Quân Tử Thang thêm Cát cánh.

103- THÁC LÝ THẤU NÙNG THANG *(Y Tông Kim Giám)*

TP: *Nhân sâm*	*4g*
Bạch truật	*4g*
Xuyên sơn giáp (sao)	*4g*
Bạch chỉ	*4g*
Thăng ma	*1,6g*
Cam thảo tiết	*1,6g*
Đương quy	*6g*
Hoàng kỳ (sống)	*10g*
Tạo giác thích	*4,8g*
Thanh bì (sao)	*1,6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ung thư, nhọt độc chư có mủ.

LD: Sắc uống nóng.

104- THÁC LÝ TIÊU ĐỘC TÁN *(Y Tông Kim Giám)*

TP: *Nhân sâm*	*4g*
Hoàng kỳ (sống)	*4g*
Bạch truật	*4g*
Phục linh	*4g*
Bạch thược	*4g*
Đương quy	*4g*
Xuyên khung	*4g*
Kim ngân hoa	*4g*
Bạch chỉ	*2g*
Cam thảo	*2g*
Tạo giác	*2g*
Cát cánh	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tiêu độc, trị các chứng ung nhọt sưng lên mà không vỡ ra được.

LD: Sắc uống cách xa bữa ăn.

105- THÁC LÝ TIÊU ĐỘC TÁN *(Hiệu Chú Phụ Nhân Lương)*

TP: *Nhân sâm*	*4g*
Hoàng kỳ	*4g*
Đương quy	*4g*
Xuyên khung	*4g*
Thược dược (sao)	*4g*
Bạch truật	*4g*
Phục linh	*4g*
Kim ngân hoa	*2,4g*
Bạch chỉ	*2,4g*
Cam thảo	*1,6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt mà nguyên khí bị hư, không thể vỡ mủ được, bệnh ở ngũ quan, khí huyết đều hư.

LD: Sắc uống.

106- THANH CHẤN THANG *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Thăng ma*	*16g*
Thương truật (ngâm nước gạo 1 đêm)	*16g*
Hà diệp	*1 lá*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đầu mặt có nhọt, làm cho phát sốt phát rét.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Thăng Ma Thang (Tố Vấn Bệnh Cơ Khí Nghi Bảo Mệnh Tập).

107- THANH NHIỆT GIẢI ĐỘC THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược*	*2,4g*
Đương quy	*2g*
Liên kiều	*2g*
Chi tử	*2g*
Hoàng liên	*2g*
Sinh địa	*2,4g*
Chích thảo	*0,8g*
Kim ngân hoa	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thực nhiệt, miệng lưỡi lở, ung nhọt (thư) sưng phù.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Thanh nhiệt tiêu độc tán, bỏ Xuyên khung.

108- THANH NHIỆT TIÊU ĐỘC TÁN (THANG) *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược*	*2,4g*
Đương quy	*2g*
Liên kiều	*2g*
Chi tử	*2g*
Hoàng liên	*2g*
Sinh địa	*2,4g*
Chích thảo	*0,8g*
Kim ngân hoa	*4g*
Xuyên khung	*2,4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thực nhiệt, miệng lưỡi lở, ung nhọt (thư) sưng phù.

LD: Sắc uống.

109- THANH NHIỆT TIÊU PHONG TÁN (THANG) *(Y Tông kim giám)*

TP: *Bạch thược*	*2g*
Hồng hoa	*4g*
Tạo giác thích	*4g*
Cam thảo	*2g*
Kim ngân hoa	*2g*
Thiên hoa phấn	*2g*
Đương quy	*2g*
Liên kiều	*4g*
Thương truật	*4g*
Hoàng cầm	*2g*
Phòng phong	*2g*
Trần bì	*4g*
Hoàng kỳ	*4g*
Sài hồ	*4g*
Xuyên ô	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ung nhọt (thư), sưng phù.

LD: Sắc uống.

110- THANH TÂM TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Cam thảo*	*4g*
Mạch môn	*4g*
Sinh địa	*4g*
Xích thược	*4g*
Tri mẫu	*4g*
Viễn chí	*4g*
Xích linh	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm ung (ung nhọt ở tim).

LD: Thêm Gừng 3 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

111- THANH TÂM THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạc hà*	*20g*
Đại hoàng	*20g*
Liên kiều	*20g*
Bạch thược	*20g*
Đương quy	*20g*
Ma hoàng	*20g*
Bạch truật	*20g*
Hoàng cầm	*40g*
Mang tiêu	*20g*
Cam thảo	*80g*
Hoàng liên	*20g*
Phòng phong	*20g*
Cát cánh	*40g*
Hoạt thạch	*120g*
Thạch cao	*40g*

Chi tử 20g
Kinh giới 20g
Xuyên.khung 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt sưng đau, phát sốt, mạch Trầm, thực, không ngủ được.

LD: Mỗi lần dùng 40g, thêm Gừng và Hành, sắc uống.

GC: Đây là bài Phòng phong Thông Thánh Tán thêm Hoàng liên.

112- THANH THƯỢNG PHÒNG PHONG THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạc hà* 2g
Chi tử 2g
Kinh giới 2g
Bạch chỉ 3,2g
Chỉ xác 2g
Liên kiều 3,2g
Cam thảo 1,2g
Hoàng cầm 2,8g
Phòng phong 4g
Cát cánh 3,2g
Hoàng liên 2g
Xuyên khung 2,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoả ở thượng tiêu, đầu và mặt có mụn nhọt loại nhiệt độc.

LD: Sắc uống.

113- THĂNG DƯƠNG TÁN HOẢ THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch thược* 4g
Độc hoạt 4g
Nhân sâm 4g
Cam thảo 4g
Hương phụ 6g
Sài hồ 6g
Cát căn 6g
Khương hoạt 4g
Thăng ma 4g
Cương tằm 6g
Màn kinh tử 4g
Xuyên khung 2,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bị tổn thương mà không trị, lại uống quá nhiều thuốc hàn (lạnh) làm vết thương không tiêu được và không gom miệng được.

LD: Thêm Gừng 1 lát, Táo 1 quả, sắc uống.

114- THĂNG MA ẨM TỬ *(Y phương loại tụ)*

TP: *Chi tử nhân* 0,4g
Liên thảo 0,4g
Tê giác 0,16g
Đại hoàng 0,16g
Phác tiêu 1kg
Thăng ma 0,4g
Hoàng cầm 0,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị đơn độc.

LD: Sắc, chia làm 3 lần uống.

115- THĂNG MA CÁT CĂN THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch thược* 4g
Hoàng cầm 4g
Sài hồ 4g
Cam thảo 2g
Hoàng liên 4g
Sơn chi 4g
Cát căn 4g
Mộc thông 2g
Thăng ma 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Giải rượu độc, trị tâm ung (màng tim có nhọt).

LD: Sắc uống.

116- THĂNG MA MIẾT (BIẾT) GIÁP THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Cam thảo* 80g
Miết (Biết) giáp to bằng ngón tay (?)
Thăng ma 80g
Đương quy 80g
Thục tiêu 40g
Hùng hoàng 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị dương độc mà mặt đỏ loang lổ, họng đau, nôn ra mủ máu.

LD: Sắc uống hết 1 lần cho ra mồ hôi.

GC: Người già và trẻ nhỏ chỉ dùng nửa liều.

- Vị Miết giáp không ghi liều lượng cụ thể.

117- THĂNG MA TRỌC THỦNG THANG *(Ngoại khoa tinh nghĩa)*

TP: *Hoàng kỳ* *Sinh địa*
Phòng phong *Tế tân*
Thăng ma *Xuyên khung*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị mụn nhọt mới phát sưng.

LD: Mỗi lần dùng 60g, sắc uống.

118- THẦN CÔNG NỘI THÁC TÁN (THANG) *(Y Tông kim giám)*

TP:	*Bạch linh*	*4g*
	Hoàng kỳ	*4g*
	Quy thân	*8g*
	Bạch thược	*4g*
	Mộc hương	*2g*
	Trần bì	*4g*
	Bạch truật	*6g*
	Nhân sâm	*6g*
	Xuyên khung	*4g*
	Chích thảo	*2g*
	Phụ tử	*4g*
	Xuyên sơn giáp	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ung nhọt lâu ngày không mưng mủ.

LD: Thêm Ổi khương 3 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

119- THẦN THỤ (THỌ) VỆ SANH THANG *(Ngoại khoa Chính Tông)*

TP:	*Bạch chỉ*	*3,2g*
	Kim ngân hoa	*8g*
	Ngưu bàng tử	*4g*
	Bối mẫu	*6g*
	Kinh giới	*4g*
	Nhũ hương	*2g*
	Cam thảo tiết	*4g*
	Liên kiều	*3,2g*
	Phòng phong	*2g*
	Đương quy vĩ	*6g*
	Một dược	*2g*
	Thiên hoa phấn	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tuyên nhiệt, tán phong, hành ứ, hoạt huyết, tiêu sưng, giải độc. Trị ung thư thủng độc mới phát.

LD: Sắc uống.

120- THẦN THỤ VỆ SINH THANG *(Y tông kim giám)*

TP:	*Bạch chỉ*	*2,4g*
	Kim ngân hoa	*4g*
	Tạo giác thích	*4g*
	Cam thảo tiết	*4g*
	Liên kiều	*2,4g*
	Thạch quyết minh	*2,4g*
	Đại hoàng	*8g*
	Nhũ hương	*2g*
	Thiên hoa phấn	*4g*
	Hồng hoa	*2,4g*
	Phòng phong	*2,4g*
	Trâm hương	*2,4g*
	Khương hoạt	*3,2g*
	Quy vĩ	*4g*
	Xuyên sơn giáp sao	*2,4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Giải biểu, giải lý, phát hãn, xổ hạ - trị ung nhọt có lý chứng kiêm cả biểu chứng.

LD: Sắc uống.

GC: Bệnh ở phần trên (họng, đầu...) uống ít rượu trước rồi uống thuốc sau.

- Bệnh ở phần dưới, uống thuốc xong, uống ít rượu.

121- THẦN TIÊN TÁN *(Nghiệm phương)*

TP:	*Bạch chỉ*	*20g*
	Hoàng kỳ	*20g*
	Ngũ bội tử	*20g*
	Bạch cương tằm	*20g*
	Hồng táo	*1280g*
	Nhũ hương	*20g*
	Cam thảo	*12g*
	Kim ngân hoa	*40g*
	Quy thân	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Cho vào 300ml nước, sắc còn 1500ml, đổ riêng ra. Lại cho thêm 3 lít nước nữa, nấu còn 1500ml. Bỏ thuốc đi, chỉ giữ lại Táo, nhập 2 nước vào, sắc còn 150ml, uống.

CĐ: Trị nhọt độc nung mủ lâu ngày.

LD: Sắc uống.

122- THẬP TAM VỊ BẠI ĐỘC TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch chỉ*	*Một dược*
	Bối mẫu	*Nhũ hương*
	Cam thảo	*Phòng phong*
	Đương quy	*Tạo giác thích*
	Kim ngân hoa	*Xuyên khung*
	Thiên hoa phấn	*Thược dược*
	Xích thược	*Trần bì*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị ung độc.

LD: Thêm rượu và nước, mỗi thứ một nửa, sắc uống.

123- THẬP TUYÊN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ*	*0,8g*
Hậu phác	*0,2g*
Nhục quế	*0,8g*
Cam thảo	*1,2g*
Hoàng kỳ	*0,2g*
Phòng phong	*2g*
Cát cánh	*0,8g*
Nhân sâm	*0,2g*
Xuyên khung	*2g*
Đương quy	*0,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ung nhọt không gom miệng, đậu chẩn, cảm phong tà, ỉa chảy, khát.

LD: Thêm Gạo, sắc uống.

GC: Đây là bài Sâm Kỳ Nội Thác Tán bỏ Mộc hương và Tử thảo.

124- THẬP TUYÊN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ*	*1,2g*
Đương quy	*8g*
Nhân sâm	*8g*
Cam thảo	*4g*
Hậu phác	*4g*
Phòng phong	*4g*
Cát cánh	*4g*
Hoàng kỳ	*8g*
Quế tâm	*1,2g*
Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc hay thuốc tán (bột).

CĐ: Tư dưỡng khí huyết, điều hoà tỳ vị, trị nhọt độc mới phát.

LD: Mỗi lần dùng 4g, sắc uống, hoặc tán bột, ngày uống 6 - 8g.

GC: Bài này còn gọi là Thập Bổ Tán, Thập Kỳ Tán.

125- THẬP VỊ ĐẠM NHUYỄN PHƯƠNG *(Sang khoa tâm đắc tập)*

TP: *Bạch chỉ*	*30g*
Hải phiêu tiêu	*30g*
Phòng phong	*30g*
Bán hạ	*30g*
Kim ngân hoa	*30g*
Thiên hoa phấn	*30g*
Bối mẫu	*30g*
Nam tinh	*48g*
Xuyên khung	*30g*
Đương quy	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc và thuốc tán (bột). Tán bột, mỗi lần dùng 16g, thêm Thổ phục linh tươi 500g, sắc lên cho sôi, thêm thuốc bột vào, sắc, lọc bỏ bã, uống. Ngày 3 lần.

CĐ: Trị hạ cam, nhọt độc, họng lở loét.

LD: Sắc uống.

126- THẤT VỊ HOẠT MỆNH ẨM *(Mai bí phương)*

TP: *Bồ công anh*	*40g*
Kim ngân hoa	*40g*
Xuyên khung	*12g*
Đương quy	*32g*
Tạo giác thích	*6g*
Xuyên sơn giáp	*6g*
Hoàng kỳ	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ung nhọt (thư), khí huyết hư.

LD: Sắc uống.

127- THẤT VỊ THÁNH THẦN THANG *(Kỳ thiên sư)*

TP: *Bồ công anh*	*80g*
Đương quy	*40g*
Nhân sâm	*40g*
Cam thảo	*40g*
Kim ngân hoa	*160g*
Thiên hoa phấn	*8g*
Đại hoàng	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kỵ mã ung (nhọt ở mông đùi)

LD: Sắc uống.

128- THẤU NÙNG TÁN *(Ngoại khoa Chính tông)*

TP: *Đương quy*	*12g*
Sơn giáp	*4 - 12g*
Xuyên khung	*8 - 12g*
Hoàng kỳ	*12 - 20g*
Tạo giác thích	*12 - 20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thác độc thấu nùng, trị nhọt độc chưa vỡ mà trong có mủ.

LD: Ngày 1 thang sắc với nước, có thể thêm chút ít rượu lâu ngày (trần tửu), uống.

129- THẤU NÙNG TÁN *(Ngoại khoa chính tông)*

TP: *Bạch chỉ* 4g
Giáp phiến 4g
Tạo giác thích 4g
Đại lực tử 4g
Hoàng kỳ 16g
Xuyên khung 4g
Đương quy 20g
Kim ngân hoa 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoạt huyết, thanh nhiệt, đẩy mủ ra, tiêu độc. Trị ung độc bên trong đã có mủ, mà chẳng vỡ.

LD: Rượu và nước mỗi thứ 1 nửa, sắc uống.

130- THẤU NÙNG TÁN *(Y học tâm ngộ)*

TP: *Bạch chỉ* 4g
Kim ngân hoa 1,6g
Xuyên khung 4g
Đương quy 1,6g
Ngưu bàng tử 4g
Xuyên sơn giáp 4g
Hoàng kỳ 12g
Tạo giác thích 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ung độc.

LD: Dùng rượu và nước, sắc uống.

131- THIÊN KIM TIÊU ĐỘC TÁN *(Vạn bệnh hồi xuân)*

TP: *Đại hoàng* 10g
Hoàng liên 4g
Kim ngân hoa 30g
Liên kiều 4g
Mang tiêu 10g
Mẫu lệ 10g
Qui vĩ 30g
Tạo giác thích 10g
Thiên hoa phấn 10g
Xích thược 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng nhọt độc.

LD: Dùng nửa rượu và nửa nước sắc uống.

132- THƯ CAN HỘI KIÊN THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch thược* 4g
Hồng hoa 2g
Thạch quyết minh 2g
Cam thảo 2g
Cương tằm 8g
Đương quy 4g
Hạ khô thảo 8g
Hương phụ 6g
Khương hoàng 2g
Sài hồ 4g
Trần bì 4g
Xuyên khung 4g
Xuyên sơn giáp 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sơ can giải uất, trị các chứng sưng cứng khác thường mà mầu da không đổi, khối u ở các khớp.

LD: Thêm Đăng tâm thảo, sắc uống nóng, xa bữa ăn.

133- THƯỢC DƯỢC TẬT LÊ THANG (Sang y đại toàn)

TP: *Bạch tật lê* 20 - 40g
Hoàng cầm 6g
Long đởm thảo 6g
Mộc thông 6g
Sinh địa 8g
Sơn chi 6g
Thược dược 80g
Trạch tả 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thấp nhiệt, sang chẩn, mụn nhọt, hạ bộ bị lở loét.

LD: Sắc uống.

134- TIÊN PHƯƠNG HOẠT MỆNH ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ* 4g
Bối mẫu 4g
Cam thảo 4g
Đương quy 4g
Kim ngân hoa 12g
Một dược 4g
Nhũ hương 4g
Phòng phong 2,8g
Tạo giác thích 2g
Thiên hoa phấn 4g
Trần bì 4g
Xuyên sơn giáp 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Các loại mụn, ung nhọt, thủng độc mới phát.

LD: Một dược và Nhũ hương để riêng, khi sắc thuốc xong mới cho vào, uống.

GC: Bài này còn gọi là Chân Nhân Hoạt Mệnh ẩm (CTC thằng) và Tiêu ung thang (TYT Hải)

135- TIÊN TRUYỀN HOÁ ĐỘC THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch chỉ*	*4g*
Bạch thược	*4g*
Bán hạ	*2,8g*
Bối mẫu	*4g*
Cam thảo	*4g*
Hoàng cầm	*4g*
Kim ngân hoa	*4,8g*
Liên kiều	*4g*
Một dược	*2g*
Nhũ hương	*2g*
Phòng phong	*4g*
Thiên hoa phấn	*4,8g*
Xích linh	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ung nhọt (thư), phát bối, vú sưng, các loại nhọt độc.

LD: Sắc với nước và rượu uống.

136- TIÊU DAO TÁN GIA VỊ *(Ngoại khoa chính tông)*

TP: *Bạch thược*	*2,4g*
Hồng hoa	*1,6g*
Sài hồ	*2,4g*
Bạch truật	*2,4g*
Linh dương giác	*1,6g*
Sơn chi	*2,4g*
Bối mẫu	*2,4g*
Mẫu đơn bì	*2,4g*
Thiên hoa phấn	*2,4g*
Cam thảo	*1,6g*
Đương quy	*2,4g*
Phục linh	*2,4g*
Trần bì	*2,4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt ở đầu 7 ngày mà ở trên và dưới cứng, sắc đỏ, đau.

LD: Thêm Đạm trúc diệp 20 lá, sắc uống.

137- TIÊU DAO TÁN GIA VỊ *(Dương y đại toàn)*

TP: *Bạch linh*	*3,2g*
Đương quy	*3,2g*
Sài hồ	*3,2g*
Bạch thược	*3,2g*
Hồng hoa	*2g*
Sơn chi	*3,2g*
Bạch truật	*3,2g*
Linh dương giác	*2g*
Thiên hoa phấn	*3,2g*
Bối mẫu	*3,2g*
Mẫu đơn bì	*2g*
Trần bì	*3,2g*
Cam thảo	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ung nhọt 7 ngày, gốc mụn sắc tím, đau.

LD: Thêm Đạm trúc diệp 20 lá, sắc uống.

138- TIÊU ĐỘC NGŨ THÁNH THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch cương tằm*	*12g*
Bối mẫu	*12g*
Uất kim	*12g*
Đại hoàng	*12g*
Ngũ linh chi	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiện độc, sưng đau.

LD: Sắc với nửa nước nửa rượu, uống.

139- TIÊU ĐỘC TÊ GIÁC ẨM *(Y tông kim giám)*

TP: *Cam thảo*	*(2g)*
Phòng phong	*4g*
Hoàng liên	*1,2g*
Tê giác	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị xích du đơn độc.

LD: Thêm Đăng tâm 10 cọng, sắc uống.

GC: Vị Cam thảo không ghi liều lượng.

140- TIÊU ĐỘC THANG *(Thân Trân phương)*

TP: *Cam thảo tiết*	*6g*
Hoàng kỳ	*16g*
Tử hoa địa đinh	*16g*
Đại hoàng	*16g*
Kim ngân hoa	*16g*
Xích thược	*16g*
Đương quy	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Giải độc, tiêu thủng, trị các chứng nhọt độc, sưng đau.

LD: Mỗi lần dùng 30g, sắc với rượu uống.

GC: Bài này còn gọi là Tử Thảo Địa Đinh Tán (Phổ Tế)

141- TIÊU ĐỘC THẦN THÁNH THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bồ công anh* 8g
Đương quy 87g
Thiên hoa phấn 20g
Cam thảo 8g
Kim ngân hoa 160g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhọt sưng.

LD: Sắc uống.

142- TIÊU NGẢI THANG *(Dương Thị gia tàng)*

TP: *Ngải diệp* 8g
Thông bạch 7 củ
Thạch xương bồ 30g
Xuyên tiêu 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nửa người có mụn nhọt, hạ bộ ngứa (do thấp), cước khí.

LD: Sắc uống.

143- TIÊU PHONG ĐẠO XÍCH THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạc hà diệp* 3,2g
Hoàng liên 1,2g
Ngưu bàng tử 3,2g
Bạch tiễn bì 3,2g
Kim ngân hoa 3,2g
Sinh địa 3,2g
Cam thảo 1,2g
Mộc thông 3,2g
Xích linh 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt.

LD: Thêm Đăng tâm, sắc uống.

144- TIÊU THỦNG THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 4g
Liên kiều 12g
Quy vĩ 4g
Hoàng kỳ 6g
Ngưu bàng tử 2g
Sài hồ 8g
Hoàng liên 2g
Qua lâu căn 6g
Sinh địa 8g
Hồng hoa 1 ít

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhọt mọc ở cổ (mã đao).

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Tiêu Độc Thang (Phổ tế)

145- TIÊU THƯ TÁN *(Sang y đại toàn)*

TP: *Bạch chỉ* 8g
Đương quy 40g
Mật mông hoa 40g
Cam thảo 8g
Hạ khô thảo 40g
Sinh địa 12g
Địa du 12g
Liên kiều 12g
Thiên hoa phấn 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn độc, các chứng nhọt độc.

LD: Sắc uống.

146- TIÊU UNG THANG *(Thạch thất bí lục)*

TP: *Bồ công anh* 18g
Đương quy 16g
Kinh giới 3,2g
Cam thảo 10g
Kim ngân hoa 22g
Liên kiều 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Giải độc, tiêu ung, trị nhọt độc.

LD: Sắc uống.

147- TIÊU UNG VẠN TOÀN THANG *(Hoa Chân Quân)*

TP: *Bồ công anh* 12g
Kim ngân hoa 120g
Phù dung hoa 7 cái
Cam thảo 12g
Ngưu bàng tử 8g
Thiên hoa phấn 20g
Đương quy 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt.

LD: Sắc uống.

GC: Sách Thạch thất bí lục cũng có bài này với liều lượng khác.

148- TOÀN CHỈ ẨM *(Ngoại khoa y kính)*

TP: *Cam cúc hoa* *16g*
Kim ngân hoa *30g*
Phục linh *10g*
Cam thảo *6g*
Nguyên sâm *16g*
Thạch hộc *10g*
Đương quy *16g*
Ngưu tất *10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đinh độc.

LD: Sắc uống.

149- TRẦM HƯƠNG THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* *40g*
Huyền sâm *40g*
Phòng phong *30g*
Chỉ xác *40g*
Linh dương giác *40g*
Thăng ma *40g*
Đại hoàng *80g*
Mạch môn *40g*
Trầm hương *30g*
Địa cốt bì *40g*
Mộc hương *30g*
Xích thược *40g*
Đương quy *40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thạch thư, nhọt độc sưng kết thành khối u.

LD: Mỗi lần dùng 16g, sắc uống ấm.

150- TRỢ DƯƠNG TIÊU ĐỘC THANG *(Dương y đại toàn)*

TP: *Bạch truật* *160g*
Hoàng kỳ *640g*
Phụ tử *20g*
Đương quy *160g*
Nhân sâm *320g*
Trần bì *40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phát bối (nhọt ở lưng).

LD: Sắc đặc, chia làm 2 lần uống.

151- TRÚC DIỆP HOÀNG KỲ THANG *(Thần bí phương - Y tông kim giám)*

TP: *Bạch thược* *4g*
Hoàng cầm *4g*
Sinh địa *8g*
Bán hạ *4g*
Hoàng kỳ *8g*
Thạch cao *4g*
Chích thảo *4g*
Mạch môn *8g*
Trúc diệp *4g*
Đương quy *4g*
Nhân sâm *4g*
Xuyên khung *4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiêu khát, khí huyết đều hư, vị hoả vượng, mụn nhọt, ỉa chảy, tiểu buốt, bí.

LD: Thêm Gừng 3 lát. Đăng tâm 20 cọng, sắc uống nóng.

152- TRÚC DIỆP HOÀNG KỲ THANG *(Nội khoa yếu lược)*

TP: *Cam thảo* *4g*
Mạch môn *4g*
Thược dược *4g*
Đương quy *4g*
Nhân sâm *4g*
Trúc diệp *8g*
Hoàng cầm *4g*
Sinh địa *4g*
Xuyên khung *4g*
Hoàng kỳ *4g*
Thạch cao *4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí huyết đều hư, tỳ hoả vượng sinh ra khát, ung nhọt, phát bối (nhọt ở lưng).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Trúc Diệp Hoàng Kỳ Thang bỏ Bán hạ.

153- TRÚC DIỆP THẠCH CAO THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Bán hạ* *12g*
Ngạnh mễ *20g*
Thạch cao *40g*
Chích thảo *8g*
Nhân sâm *8g*
Trúc nhự *20g*
Mạch môn *20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhiệt bệnh mà dư nhiệt không giải, khí âm bị tổn thương, nôn mửa, phiền khát, mạch hư.

LD: Sắc uống nóng.

154- TRÚC LỊCH THANG *(Thánh huệ phương)*

TP: *Chi tử nhân* 20g
Hoàng cầm 20g
Mộc lan bì 20g
Đại hoàng 20g
Hoàng liên 20g
Thạch khôi 20g
Hoàng bá 20g
Khổ sâm 20g
Trúc lịch 400ml

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phát bối (nhọt lưng) sưng đau.

LD: Trúc lịch để riêng. Các vị khác sắc với 1 lít nước còn 600ml, cho Trúc lịch vào, chia 3 lần uống.

155- TRUY ĐINH ĐOẠT MỆNH THANG *(Xích thuỷ huyền châu)*

TP: *Bạch cương tằm* *Ngân hoa*
Thanh bì *Phòng phong*
Cam thảo *Thuyền thoái*
Độc hoạt *Qua lâu*
Trạch lan *Tế tân*
Hoàng liên *Xích thược*
Khương hoạt

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có liều lượng bằng nhau.

GC: Trị đinh nhọt.

LD: Mỗi lần dùng 20g, thêm Gừng 10 lát, sắc uống.

156- TRUY ĐỘC THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ* 40g
Hậu phác 40g
Quất bì 40g
Chỉ thực 40g
Hoàng kỳ 40g
Quế tâm 120g
Chích thảo 80g
Ma hoàng 40g
Sinh địa 80g
Độc hoạt 40g
Nhân sâm 40g
Thược dược 80g
Đương quy 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh can, thận và tỳ bị cảm thấp, hàn, nhiệt, độc khí công lên trên, âm dương không hoà, tay chân bứt rứt, táo bón, nửa người sưng phù, chân yếu.

LD: Mỗi lần dùng 32g, thêm Gừng 7 lát, Táo 3 quả, sắc uống với rượu, lúc đói.

157- TRỪ THẤP ẨM *(Suỷ huy hữu đắc tập)*

TP: *Bạch chỉ* 4g
Cương tằm 4g
Phòng phong 4g
Bạch phụ tử 4g
Địa cốt bì 4g
Tần giao 4g
Bạch tiễn bì 4g
Khương hoạt 4g
Thuyền thoái 12g
Bạch truật 4g
Liên kiều 4g
Thương truật 4g
Cam thảo 4g
Ngũ gia bì 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt về chiều, mụn nhọt.

LD: Thêm Gừng, 3 lát, sắc uống.

158- TUYÊN ĐỘC TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ* 20g
Đại hoàng (nướng) 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt độc.

LD: Sắc uống.

159- TỬ ÂM BÁT VẬT THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch thược* 4g
Mẫu đơn bì 4g
Trạch tả 2g
Cam thảo tiết 4g
Sinh địa 4g
Xuyên khung 4g
Đương quy 4g
Thiên hoa phấn 4g
Thân Đăng tâm 50 cọng

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ung nhọt, mới phát hoặc đã có mủ.

LD: Sắc uống.

160- TƯ ÂM GIẢI THÁC PHƯƠNG *(Tâm đắc thần phương)*

TP: *Cam thảo* 4g

Sơn dược 12g
Thổ bối mẫu 10g
Kim ngân 12g
Tạo giác thích 6g
Thục địa 16g
Liên kiều 12g
Thiên trùng 6g
Xuyên sơn giáp 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ung độc.

LD: Sắc uống.

161- TƯ ÂM TRỪ THẤP THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch thược* 4g
Đương quy 4g
Trạch tả 2g
Bối mẫu 3,2g
Hoàng cầm 3,2g
Trần bì 3,2g
Cam thảo 2g
Sài hồ 3,2g
Tri mẫu 3,2g
Địa cốt bì 2g
Thục địa 4g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt (thư) (sưng to như miệng hạc) mới phát.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

162- TƯ THẬN BẢO NGUYÊN THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch linh* 4g
Đơn bì 4g
Phụ tử 2g
Bạch truật 4g
Hoàng kỳ 4g
Quy thân 4g
Chích thảo 2g
Nhân sâm 4g
Thù nhục 4g
Đỗ trọng 4g
Nhục quế 2g
Thục địa 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt bị vỡ mủ mà nhọt không liền miệng.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Hồng táo nhục 2 quả, Kiên liên tử 7 hạt (bỏ lõi), sắc uống.

163- TỨ DIỆU DŨNG AN THANG *(Nghiệm phương tân biên)*

TP: *Cam thảo* 40g
Huyền sâm 120g
Đương quy 80g
Kim ngân hoa 120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt giải độc, hoạt huyết, tư âm. Trị thoát thư (động mạch viêm tắc) đã vỡ loét, nước mủ dò rỉ ra, phiền nhiệt, miệng khát, phụ cốt thư, các chứng nhọt độc.

LD: Ngày sắc 1 thang chia 3 - 4 lần uống.

164- TỨ DIỆU DŨNG AN THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Cam thảo* 8g
Huyền sâm 30g
Nhũ hương 8g
Đảng sâm 20g
Một dược 8g
Tử thảo 20g
Địa long 8g
Kim ngân hoa 30g
Thổ miết trùng 12g
Đương quy 20g
Ngưu tất 12g
Xích thược 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị động mạch viêm tắc do nhiệt độc ngưng đọng ở trong, vết thương hoại tử (lở loét hôi thối).

LD: Sắc uống.

165- TỨ DIỆU THANG *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Chích thảo* 10g
Thăng ma 40g
Nhu mễ 40g
Tử thảo 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ có đậu, nhọt cùng mọc, sốt cao, vật vã, không muốn ăn uống.

LD: Mỗi lần dùng 8g, sắc uống ấm.

166- TỨ DIỆU THANG *(Ngoại khoa chính tông)*

TP: *Chích thảo tiết* 32g
Hoàng kỳ (sao với nước muối) 200g
Đương quy 72g
Nhẫn đông dằng (lá) 200g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ung nhọt, phát bối, trường ung (nhọt ở ruột - ruột dư viêm), vô danh thủng độc, thương hàn phát sốt.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống.

- Bệnh ở phần trên, ăn sau khi uống thuốc.
- Bệnh ở phần dưới, ăn trước khi uống thuốc.

GC: Bài này còn gọi là Thần Hiệu Thác Lý Tán.

167- TỨ THẦN THANG *(Dương y đại toàn)*

TP: *Cam thảo tiết*	*8g*
Hoàng kỳ	*20g*
Đương quy	*32g*
Kim ngân hoa	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí huyết hư, mụn nhọt không đỏ, không sưng.

LD: Sắc uống với rượu.

168- TỨ VẬT THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch chỉ*	*8g*
Ngũ vị tử	*3,2g*
Sinh địa	*20g*
Bạch thược	*6g*
Nhục quế	*2,4g*
Thai đảng	*12g*
Đương quy	*8g*
Phục linh	*12g*
Xuyên khung	*6g*
Hoàng kỳ	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ung nhọt độc.

LD: Sắc uống.

169- TỨ VẬT TIÊU PHONG ẨM *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạc hà*	*4g*
Hồng táo	*2 quả*
Sinh địa	*12g*
Bạch tiễn bì	*4g*
Kinh giới	*6g*
Thuyền thoái	*4g*
Độc hoạt	*2,8g*
Phòng phong	*6g*
Xích thược	*4g*
Đương quy	*8g*
Sài hồ	*2,8g*
Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong đơn độc.

LD: Sắc uống.

170- TỨ VẬT TIÊU PHONG ẨM *(Ngoại khoa chứng trị toàn thư)*

TP: *Bạc hà*	*6g*
Quy thân	*8g*
Thuyền thoái	*6g*
Cam thảo	*4g*
Sài hồ	*4,8g*
Xích thược	*8g*
Hoàng cầm	*4g*
Sinh địa	*10g*
Xuyên khung	*4,8g*
Kinh giới	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị huyết hư, phong nhiệt ở ngoài, da lông khô, có mụn nhọt, lao thương, cảm phong.

LD: Sắc uống.

171- TỬ HOA ĐỊA ĐINH TÁN *(Phổ tế)*

TP: *Cam thảo tiết*	*8g*
Hoàng kỳ	*20g*
Tử hoa địa đinh	*20g*
Đại hoàng	*20g*
Kim ngân hoa	*20g*
Xích thược	*20g*
Đương quy	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng độc, nhọt độc sưng đau.

LD: Mỗi lần dùng 40g sắc với rượu, uống.

GC: Bài này còn gọi là Tiêu Độc Thang (TTR Phương)

172- VỆ SINH THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Bạch thược*	*80g*
Đương quy	*80g*
Cam thảo	*40g*
Hoàng kỳ	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ung nhọt (thư).

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống lúc đói.

173- VỆ SINH THANG *(Y học tâm ngộ)*

TP: *Bạch chỉ*	*3,2g*
Liên kiều	*3,2g*

Nhũ hương 2g
Bối mẫu 6g
Một dược 2g
Phòng phong 2g
Cam thảo 4g
Ngân hoa 8g
Quy vĩ 6g
Kinh giới 4g
Ngưu bàng tử 4g
Thiên hoa phấn 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thủng độc mới phát.

LD: Sắc uống.

174- VỆ TÂM TIÊN ĐƠN *(Dương y đại toàn)*

TP: *Bạch giới tử* 8g
Đơn bì 12g
Mộc nhĩ 12g
Đại hoàng 12g
Đương quy 40g
Sinh địa 40g
Đào nhân 30 hạt
Hồng hoa 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt cứng.

LD: Sắc uống.

175- VỊ TỲ THANG *(Ngoại khoa chính tông)*

TP: *Bạch truật (sao đất)* 2,4g
Phục thần 2,4g
Chích thảo 2g
Sa sâm 2,4g
Mạch môn (bỏ lõi) 2,4g
Trần bì 2,4g
Ngũ vị tử 2g
Viễn chí (bỏ lõi) 2,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bồ đào dịch, thuỷ đậu.

LD: Sắc uống.

176- XẠ CAN THANG *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Đại hoàng* 40g
Mạch môn 40g
Thăng ma 40g
Hoàng cầm 40g
Sơn chi tử 20g
Xạ can 40g
Huyền sâm 40g
Tê giác 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ung nhọt (thư), phát bối, các loại nhọt sưng đau.

LD: Mỗi lần dùng 20g, thêm Mang tiêu 4g, Trúc diệp 4g, sắc uống.

177- LIÊN KIỀU PHÒNG PHONG THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch tật lê* *Hoàng liên*
Phòng phong *Cam thảo*
Kinh giới *Phục linh*
Độc hoạt *Liên kiều*
Thược dược *Đương quy*
Ngưu bàng tử *Trần bì*
Hoàng cầm

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị trẻ nhỏ can và tỳ có phong nhiệt, đầu và mặt có mụn nhọt.

LD: Sắc uống.

K- THUỐC KHÁC

1- TỬ KIM ĐĨNH *(Tiên niêm tập)*

TP: *Một dược (bỏ dầu)* 40g
Nhũ hương 40g
Ngũ bội tử 80g
Phì tạo nhục 80g

Bào chế: Dạng thuốc thỏi dùng ngoài. Tán bột, làm thành thỏi (đĩnh).

CĐ: Trị mụn nhọt sưng độc.

LD: Mỗi lần dùng, hoà với giấm, mài ra, bôi ngoài.

2- TỬ KIM ĐĨNH *(Trung Quốc y học đại tự điển)*

TP: *An tức hương* 60g
Hổ phách 20g
Thiên kim tử 40g
Bạch đàn hương 60g
Hùng hoàng 20g
Tô hợp hương 60g
Băng phiến 12g
Quy môn tử 12g
Văn cáp 80g
Đại kích 60g

Sơn từ cô 80g

Bào chế: Dạng thuốc thỏi. Tán bột, làm thành từng đĩnh (thoi) 10g.

CĐ: Trị hoắc hoan, thổ tả, thử thấp ôn dịch, điên cuồng, họng sưng, trúng độc, quỷ thai, ung nhọt (thư), các chứng bị thương tổn (té ngã...).

LD: Ngày uống 1 - 2 đĩnh.

GC: Bài này còn gọi là Thái Ất Tử Kim Đĩnh.

4- VỆ SINH BẢO ĐƠN *(Huệ Trực Đường kinh nghiệm phương)*

TP: *Chu sa* 12g
Kim bạc 10 miếng
Thiên kim tử 80g
Đại kích 80g
Một dược 12g
Trầm hương 12g
Đinh hương 12g
Ngưu hoàng 12g
Văn cáp 80g
Hổ phách 12g
Nhũ hương 12g
Xạ hương 12g
Hùng hoàng 12g
Sơn từ cô 80g

Bào chế: Dạng thuốc thỏi. Tán bột. Nấu nếp làm hồ, trộn thuốc bột làm thành từng thỏi 4g.

CĐ: Trị ung nhọt, đinh nhọt, vô danh thủng độc, chấn + tổn thương do té ngã, thương hàn, ôn dịch phát cuồng, hầu phong, xích bạch lỵ, hoắc loạn thổ tả, kinh phong, cam tích.

LD: Ngày dùng 8g với nước cháo ấm.

- Ung nhọt, ngoại thương, dùng thuốc mài với rượu uống.
- Thương hàn, ôn dịch, hầu phong, uống với nước sắc Bạc hà.
- Hoắc loạn, lỵ, dùng nước Gừng sắc mài với thuốc uống.
- Trẻ nhỏ bị cam tích, tẩm nước Bạc hà, mài cho uống.

5- TAM ĐẬU TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Đậu đen*
Đậu xanh
Đậu đỏ

Bào chế: Dạng thuốc nước dùng ngoài. Nghiền với dấm ra nước, sệt, dùng lông ngỗng chấm thuốc, chấm vào chỗ sưng đau, hiệu quả rất nhanh.

GC: Trị ung độc sau đậu mới phát, sưng đỏ.

LD: Bôi thuốc vào chỗ sưng đau.

6- THẦN HIỆU CÁCH TOÁN CỨU PHÁP *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Tỏi.*

Bào chế: Dạng thuốc cứu. Dùng tỏi một tép. Thái lát dày 3 phân, đặt trên mụn đậu, về mồi ngải nhỏ đặt lên trên miếng tỏi mà đốt, đốt 5 mồi thì thay miếng tỏi khác, sau khi máu bầm dã ra mà sưng đau vẫn chưa hết thì thường phải cứu nữa.

CĐ: Trị chứng đậu đinh, do độc khí nung đốt dữ, làm nốt đậu không mọc được, nếu mọc được cũng không mưng mủ cũng không thu áp, hoặc đau nhiều, hoặc vừa tê vừa đau, đau thì cứu riết đến hết đau, không đau thì cứu cho đến khi đau, độc sẽ tán theo hoả khí. Phàm đinh hễ lể ra thấy có chảy máu độc, thì chữa được, nếu không chảy máu là khó chữa, cứu vào thấy đau thì lấy kim bạc khêu cho ra máu bầm, độc khí cũng theo đó mà tiết ra thì còn có thể cứu sống.

LD: Cứu thuốc vào mụn đậu.

7- Ô KÊ THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Gà xương đen, lông trắng (loại gà ác)* 1 con
Đường 160g
Sinh địa 160g

Bào chế: Dạng thuốc hầm.

CĐ: Trị tỳ vị hư yếu, các chứng hư phiền, mụn nhọt độc không lành vết thương.

LD: Gà làm sạch, bỏ ruột, cho 2 vị trên vào bụng gà. Hầm nhừ, ăn cả nước lẫn cái. Mỗi tháng ăn như vậy 2 lần.

8- TRƯ CHỈ CAO *(Tâm đắc thần phương)*

TP: *Nhục quế*
Hành
Muối
Mỡ lợn

Bào chế: Dạng thuốc đắp ngoài. Mỡ lợn giã nhừ hoà với bột Nhục quế, Củ hành, Muối ăn: Giã trộn đều.

CĐ: Trị nhọt cứng rắn, chắc, không sưng, không đau.

LD: Bôi thuốc dầy vào chỗ đau.

9- TIÊU ĐINH GIẢN TIỆN PHƯƠNG *(Ngoại khoa chính tông)*

TP: *Bạch phàn* 10g

Thông bạch *7 cọng*

Bào chế: Dạng thuốc (giã nát) uống.

CĐ: Giải độc, tiêu đinh, trị đinh nhọt, các chứng nhọt độc mới phát.

LD: Giã nát, phân làm 7 phần. Mỗi phần dùng rượu nóng uống, cho xuất mồ hôi.

10- VẠN BỆNH GIẢI ĐỘC HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chu sa* *20g*
Ngũ bội tử *120g*
Tục tuỳ tử *40g*
Đại kích *60g*
Sơn đậu căn *40g*
Tử hà xa *40g*
Độc cước liên *40g*
Sơn từ cô *80g*
Xạ hương *8g*
Hùng hoàng *40g*

Bào chế: Dạng thuốc bánh, dùng ngoài. Tán bột, trộn với nước gạo hồ làm bánh.

CĐ: Trị trúng tà khí độc, nhọc độc, ung nhọ (tất cả loại độc)

LD: Mỗi lần dùng 4g, mài với nước, uống với nước sắc Bạc hà.

11- BÌNH AN BÍNH *(Nghiệm phương)*

TP: *Khinh phấn* *2g*
Ô mai nhục *4g*

Bào chế: Dạng thuốc bánh dùng ngoài. Tán nhuyễn, trộn với mật ong làm thành bánh.

CĐ: Trị nhọt độc làm mủ, thối thịt (hoại tử)

LD: Dùng bánh thuốc, đắp vào vết thương.

12- VẠN ỨNG ĐĨNH *(Tự Học Đình tập phương)*

TP: *Diên hồ sách* *80g*
Kỳ lân kiệt *40g*
Nhũ hương *80g*
Đại hoàng *80g*
Mai hoa băng phiến *0,8g*
Thiên ma *40g*
Hài nhi trà *20g*
Tự nhiên đồng *29g*
Hồ hoàng liên *80g*
Mật gấu *40g*
Xạ hương *80g*
Kinh mặc *160g*
Một dược *80g*
Xuyên liên *80g*

Bào chế: Dạng thuốc bánh. Tán bột. Dùng sữa hoà với Mật gấu, làm thành bánh, lấy Quảng kim bọc ngoài.

CĐ: Trị trúng phong (thể đờm hoả), thấp chẩn, thương hàn, trúng thử, lỵ, hoắc loạn, ôn độc, sốt rét, kinh phong, hành kinh bụng đau, đinh độc, trĩ sang, răng đau, họng nghẹn, nha cam.

LD: Ngày uống 1,6 - 2g. Bên ngoài, dùng giấm mài với thuốc này, bôi.

X- THUỐC CHỮA BỆNH PHONG - CÙI

A- THUỐC HOÀN

1- BẢO MỆNH HOÀN *(Sang y đại toàn)*

TP: *Bạch hà diệp* *1,2kg*
Đương quy *3,2kg*
Ngân sài hồ *480g*
Bạch tật lê *3,2kg*
Hồ hoàng liên *480g*
Phòng phong *3,2kg*
Khổ sâm *6,4kg*
Hồ ma *3,2kg*
Thổ mộc miết *1,2kg*
Đại phong tử *1,2kg*
Kinh giới *1,2kg*
Vu di *3,2kg*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị đại ma phong (phong cùi, hủi)

LD: Ngày uống 3 - 4 hoàn.

2- Ô XÀ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phụ tử* *80g*
Khương hoạt *60g*
Phụ tử *80g*
Cương tằm *60g*
Nhũ hương *60g*
Thiên ma *80g*
Hoè hoa *320g*
Ô xà *80g*
Toàn yết *60g*
Khổ sâm *400g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng nước cốt Gừng 640g, mật ong 640g, nấu thành cao, trộn với thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng phong hủi.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

3- PHÒNG PHONG THIÊN MA *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phụ tử*	*40g*
Thiên ma	*40g*
Đan sâm	*40g*
Định phong thảo	*40g*
Uy linh tiên	*40g*
Hà thủ ô	*40g*
Xuyên khung	*40g*
Huyền sâm	*40g*
Khổ sâm	*40g*
Màn kinh tử	*40g*
Tử sâm	*40g*
Ngô công	*40g*
Nhân sâm	*40g*
Phòng phong	*40g*
Xuyên sơn giáp	*40g*
Tế tân	*40g*
Thăng ma	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Ngô công 1 con. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị bệnh cùi, hủi.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

4- THẦN TIÊN THOÁI PHONG THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bối mẫu*
Tri mẫu
Kim mao cẩu tích
Ô mai nhục
Hải đồng bì

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị lệ phong (cùi, hủi...)

LD: Ngày uống 8 - 12g, lúc đói.

5- THẦN TIÊN TỬ UYỂN HOÀN *(Sang y đại toàn)*

TP: *Bạch chỉ*	*20g*
Ma hoàng	*8g*
Thảo ô	*8,8g*
Bạch hoa xà	*4g*
Mộc hương	*10g*
Thảo quyết minh	*40g*
Bạch phụ tử	*8g*
Một dược	*4g*
Thần sa	*2g*
Cam thảo	*40g*
Ngũ gia bì	*20g*
Thiên ma	*20g*
Định phong thảo	*6g*
Ngưu bàng tử	*20g*
Thương truật	*20g*
Độc hoạt	*20g*
Nha tạo	*20g*
Trầm hương	*10g*
Đương quy	*30g*
Nhân sâm	*30g*
Tỳ bà diệp	*20g*
Hà thủ ô	*16g*
Nhũ hương	*4g*
Uy linh tiên	*16g*
Hổ ma	*4g*
Nhục thảo	*1 quả*
Xà xàng tử	*8g*
Hùng hoàng	*2g*
Phòng phong	*20g*
Xạ hương	*6g*
Khổ sâm	*20g*
Tật lê	*20g*
Xích thược	*20g*
Khương hoạt	*20g*
Tế tân	*20g*
Xuyên khung	*20g*
Kim ngân hoa	*20g*
Thạch xương bồ	*8,8g*
Xuyên ô	*8,8g*
Kinh giới	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dùng Đại phong tử 640g, bỏ vỏ, ngâm rượu, nấu thành cao, trộn với mật ong và thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị lệ phong (cùi, hủi...).

LD: Ngày uống 20 - 30g với rượu nóng.

6- TỨ LỤC THANG *(Thạch thất bí lục)*

TP: *Nguyên sâm*	*20g*
Phục linh	*20g*
Thương truật	*20g*
Thục địa	*20g*
Thương nhĩ tử	*20g*
Ý dĩ nhân	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đại ma phong (Cùi, hủi...).

LD: Mỗi lần dùng 40g, nuốt dần.

7- TỨ TIÊN ĐƠN *(Dương y đại toàn)*

TP: *Mộc miết* *4 hạt*
Ngưu hoàng *4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng dầu vừng 640g, nấu với Mộc miết tử cho đến khi thấy sắc trắng. Tán bột. Thêm Chu sa 4g, Hùng hoàng 6g, Xạ hương 2g, đều tán nhuyễn, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Trị đại ma phong (cùi).

LD: Ngày uống 0,25 - 0,5g.

B- THUỐC TÁN (BỘT) - DÙNG NGOÀI

1- BẠCH ĐINH HƯƠNG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch Đinh hương*
Bối mẫu

Bào chế: Dạng thuốc tán, dùng ngoài. Tán nhuyễn trộn chung với sữa người bôi.

CĐ: Trị phong hủi (lệ phong).

LD: Bôi thuốc vào chỗ lở loét.

C- THUỐC TÁN (BỘT) - UỐNG

1- LONG XÀ TÁN *(Vương Hải Tàng)*

TP: *Bạch hoa xà* *4g*
Kim mao cẩu tích *4g*
Thiên ma *4g*
Cốt toái bổ *4g*
Một dược *8g*
Tự nhiên đồng *4g*
Địa long *4g*
Nhũ hương *8g*
Tỳ giải *4g*
Hắc tiêu xà *4g*
Phòng phong *4g*
Xạ hương *8g*
Hoàng kỳ *4g*
Thảo ô đầu *4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ghẻ lở, chàm, nấm, phong hủi (cùi).

LD: Ngày uống 8 - 12g.

2- NHÂN TRUNG HOÀNG TÁN *(Trương Thị y thông)*

TP: *Hùng hoàng* *6g*
Nhân trung hoàng *40g*
Thần sa *6g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng đại đậu dịch lệ (phong hủi).

LD: Ngày uống 8g với nước sắc Bạc hà và Cát cánh.

3- TẠO THÍCH TÁN *(Trung Quốc y học đại tự điển)*

TP: *Tạo giác thích*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Tạo giác thích sấy khô, chưng một giờ, tán bột.

CĐ: Trị chứng lệ phong (cùi, hủi).

LD: Mỗi lần dùng 8g uống với nước sắc Đại hoàng.

4- THIÊN MA TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạc hà* *20g*
Bạch tật lê *40g*
Cam cúc hoa *40g*
Địa cốt bì *40g*
Hà thủ ô *120g*
Hồ ma nhân *120g*
Khổ sâm *40g*
Kinh giới huệ *40g*
Màn kinh tử *40g*
Ngưu bàng tử *40g*
Thiên ma *80g*
Uy linh tiên *40g*
Xương bồ *40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị lệ phong (cùi hủi).

LD: Ngày uống 24g với nước trà nóng.

5- TRUY MỆNH (MẠNG) TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đại hoàng* *240g*
Tạo giác thích *60g*
Uất kim *72g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị lệ phong (cùi hủi)

LD: Mỗi lần dùng 12g uống với rượu.

GC: Bài này còn gọi Truy Phong Tán.

D- THUỐC SẮC

1- Ô LIÊN THANG *(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)*

TP: *Hoàng liên*
Xuyên ô đầu

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị chứng phong hủi (cùi), lưỡi cứng, sưng dầy.

LD: Mỗi lần dùng 12g, sắc uống, lúc bụng đói.

2- TÂN ĐỊNH MA PHONG THANH ĐỘC ẨM *(Hướng Càn Ngũ)*

TP: *Cam thảo*	*6g*
Huyền sâm	*12g*
Thiên hoa phấn	*12g*
Đại phong tử	*12g*
Khổ sâm	*4g*
Thuyền thoái	*4g*
Đan bì	*12g*
Kỳ xà	*12g*
Toàn quy	*12g*
Hoàng kỳ	*12g*
Một dược	*6g*
Tử thảo nhung	*6g*
Hoàng liên	*4g*
Ngân hoa	*12g*
Xà thoái	*4g*
Hồng hoa	*4g*
Nhũ hương	*6g*
Xích thược	*8g*
Hùng hoàng	*4g*
Sinh địa	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh huyết, tiêu nóng dưới da, làm hết ngứa, trị bệnh cùi.

LD: Sắc uống.

3- THÔNG THÁNH TÁN GIA GIẢM *(Y học cổ truyền)*

TP: *Bạc hà*	*6g*
Bạch thược	*6g*
Cam thảo	*10g*
Cát cánh	*10g*
Chi tử	*10g*
Chỉ xác	*16g*
Đại hoàng	*18g*
Đương quy	*10g*
Hoàng bá	*10g*
Hoàng cầm	*10g*
Hoàng liên	*16g*
Hoạt thạch	*40g*
Khương hoạt	*16g*
Kinh giới	*16g*
Liên kiều	*10g*
Ma hoàng	*10g*
Mang tiêu	*30g*
Phòng phong	*16g*
Sài hồ	*16g*
Sinh địa	*12g*
Tạo giác thích	*30g*
Thạch cao	*16g*
Thục địa	*12g*
Xuyên khung	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lệ phong (hủi).

LD: Phân làm 8 lần. Mỗi lần dùng 1 phần, sắc uống lúc đói.

XI- THUỐC CHỮA BỆNH QUAI BỊ

A- THUỐC TÁN (BỘT) - SẮC

1- THANH ĐỘC TÁN *(Phổ tế)*

TP: *Hàn thuỷ thạch*	*30g*
Hoàng đơn	*16g*
Hoàng bá	*30g*
Phác tiêu	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị quai bị (tuyến mang tai sưng).

LD: Mỗi lần dùng 4g, sắc uống.

B- THUỐC SẮC

1- TIÊU ĐỘC ẨM GIA VỊ *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* *Kinh giới*
Khương hoạt *Liên kiều*
Ngưu bàng tử *Phòng phong*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị hai bên má sưng, tuyến mang tai sưng (quai bị).

LD: Sắc uống.

2- TỨ THUẬN THANH LƯƠNG ẨM *(Y tông kim giám)*

TP: *Cam thảo* *4g*
Đương quy *4g*
Phòng phong *4g*
Chi tử *4g*
Khương hoạt *4g*
Xích thược *4g*
Đại hoàng *8g*
Liên kiều *4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị quai bị (tuyến mang tai viêm), miệng khô, táo bón.

LD: Thêm Đăng tâm 20 cọng, sắc uống.

CÁC BÀI THUỐC HAY PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH GAN - VÀNG DA

I- THUỐC TRỊ VIÊM GAN - XƠ GAN CỔ TRƯỚNG...

A- THUỐC CAO

1- TỲ ÂM PHƯƠNG *(Y trung quan kiện)*

TP: *Bạch truật* 640g
Nhân sâm 400g
Can khương 80g
Thục địa (nướng) 160g

Bào chế: Dạng thuốc cao. Nấu đặc thành cao.

CĐ: Trị cổ trướng.

LD: Mỗi lần dùng 40ml với nước sắc Liên nhục (hạt sen).

B- THUỐC HOÀN

1- ĐAN KHÊ TIỂU ÔN TRUNG HOÀN *(Chu Đan Khê)*

TP: *Bạch truật* 60g
Hoàng liên (sao) 15g
Khương bán hạ 30g
Cương châm sa 45g
Hương phụ (sống) 45g
Tiêu thần khúc 30g
Cam thảo (sống) (?)
Khổ sâm 15g
Trần bì 30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Cương châm sa, tẩm dấm, sao đỏ. Tất cả tán thành bột, dùng nửa dấm, nửa nước, trộn với Thần khúc làm hồ, rồi trộn với thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Ôn trung, kiện tỳ, thanh nhiệt, táo thấp, trị gan bị xơ, cổ trương.

LD: Mỗi ngày uống 20-30g. Dùng Bạch truật 18g, Trần bì 12g và Sinh khương 3 lát, sắc lấy nước, uống thuốc.

2- ĐIỀU TRUNG KIỆN TỲ HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch thược* 20g
Ngô thù du 10g
Thương truật 8g
Bán hạ 12g
Ngũ gia bì 8g
Tô tử 6g
Hoàng kỳ 8g
Nhân sâm 8g
Trạch tả 6g
Hoàng liên 10g
Phục linh 8g
Trầm hương 2,4g
Hương phụ 12g
Sơn tra nhân 12g
Trần bì 12g
Lai bặc tử 8g
Thảo đậu khấu 6g
Ý dĩ nhân 12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị cổ trướng, bụng trướng.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

3- HÀM BA GIÁNG PHÀN HOÀN *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Ba đậu sương*
Giáng (thanh) phàn

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Bỏ Thanh phàn vào nồi sắt, nung đỏ. Khi nung lửa phải to mới được. Ba đậu bỏ lớp vỏ trong và ngoài, lấy phần thịt tán nhỏ, ép hết dầu, tán thành sương. Trộn đều hai thứ thuốc, luyện thành hoàn khoảng 100mg mỗi thứ.

CĐ: Xơ can, thông lạc, bổ tỳ, ích thận, trị cổ trướng do bệnh sán lá gan.

LD: Uống sau bữa ăn hai giờ.

4- HOÀNG THỦNG HOÀN *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *An quế* 15g

Đậu đen 100g
Đậu khấu 24g
Đinh hương 15g
Gạo nếp 250g
Khô phàn 45g
Nhân trần 120g
Nội kim 45g
Phụ phiến 60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện mật làm hoàn.

CĐ: Lý khí, khử thấp, trị gan viêm mạn.

LD: Uống với nước ấm hoặc với nước muối loãng.

5- SỬ QUÂN TỬ HOÀN *(Y phương tập giải)*

TP: *Nam tinh* 40g
Sử quân tử 40g
Tân lang 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Sao với gạo nếp cho thuốc có màu vàng. Lấy lá (trà) sao thật khô. Tất cả tán bột, trộn với mật làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bụng đau đo giun, thực lao sinh ra vàng da, ẩm tích, cam trướng, nôn mửa.

LD: Ngày uống 4 - 6g với nước đường.

6- THẬP THẤT VẬT TỬ SÂM HOÀN *(Ngoại đài bí yếu)*

TP: *Ba đậu* 70 hạt
Đan sâm 0,4g
Nhục thung dung 1,2g
Bạch vi 1,2g
Hà mô 11,6g
Ô đầu 1,6g
Bán hạ 1,2g
Lang độc 2,8g
Phụ tử 2g
Cát cánh 1,2g
Lê lô 1,2g
Thạch cao 0,4g
Đại giả thạch 1,2g
Mẫu lệ 0,4g
Tử sâm 1,2g
Đại hoàng 0,4g
Nhân sâm 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị cổ trướng, tiêu tiểu bí, người gầy yếu.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

GC: Bài này còn gọi là Tử Sâm Hoàn.

7- TIÊU CỔ VẠN ỨNG ĐƠN *(Thông tục thương hàn luận)*

TP: *Địa khô lâu* 16g
Lai phục tử 16g
Nhân trung bạch 30g
Hương duyên 1 cái
Lục khúc 16g
Sa nhân 6g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị hoàng đản biến chứng thành cổ (cổ trướng - gan xơ) khí suyễn, ly, cấm khẩu, cam trướng kết nhiệt

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước sắc Đăng tâm.

C- THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1-QUA ĐẾ TÁN PHỨC PHƯƠNG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Hồng khô cốc* 29 hạt
Qua đế 7 cái
Ma tước phần (phân chim sẻ) 7 cục
Xích tiểu đậu 7 hạt

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị gan viêm cấp thể vàng da nặng (thấp nhiệt uẩn kết).

LD: Tán bột, chia làm 6 phần. Cứ 20 phút hít vào 2 bên mũi 1 lần. Đến 2 giờ thì hít hết.

GC: Sau lần hít thứ 1 vào mũi, trong mũi sẽ chảy ra khoảng 400ml nước vàng.

- Một số người dùng thuốc xong thấy đầu váng, họng khô hoặc niêm mạc mũi sưng lên và có biểu hiện giống như bị cảm. Tuy nhiên, chỉ sau 2 giờ, các triệu chứng đó tự hết.

D- THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1- QUY HỒN TÁN *(Thiên kim)*

TP: *Bạch phàn (nửa khô, nửa sống)* 40g
Kiến trà 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng cổ (trướng) độc mới phát ở phần ngực trên.

LD: Ngày uống 40g.

2- VŨ CÔNG TÁN *(Nho môn sự thân)*

TP: *Hắc khiên ngưu (sao)* 160g
Hồi hương (sao) 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Điều khí, tiết thuỷ, trị hàn thấp gây nên âm nang thũng trướng, đại tiểu tiện không thông, âm hoàng (hoàng đản thể âm).

LD: Ngày uống 4 - 6g.

E- THUỐC SẮC

1- BẠCH THƯỢC CAN THANG *(Tạp chí đông y số 3/1995)*

TP: *Bạch thược* 8g
Mẫu lệ 4g
Thục địa 12g
Long cốt 4g
Thạch quyết minh 8g
Toan táo nhân 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị Can Hãn (Can dương khí uất kết làm ra mồ hôi, chỉ có ở nách và háng).

LD: Sắc uống.

2- BẠCH THƯỢC THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược* 12g
Ô mai 12g
Táo nhân 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Can Hãn (Can dương khí uất kết làm cho ra mồ hôi, chỉ có ở nách và háng).

LD: Sắc uống.

3- DƯỠNG ÂM THANH NHIỆT PHƯƠNG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạc hà* 6g
Địa cốt bì 10g
Bạch mao căn 15g
Miết giáp 10g
Bạch thược 12g
Sài hồ 10g
Cam thảo (sống) 10g
Thanh hao 12g
Đan bì 10g
Tiêu bạch truật 10g
Đảng sâm 12g
Xích thược 10g
Đăng tâm 15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dưỡng âm thanh nhiệt, trị chứng sốt sau khi gan bị viêm.

LD: Sắc uống.

4- DƯỠNG CAN ẨM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Chích thảo* 5g
Sơn thù (bỏ hạch) 6g
Hàng bạch thược 10g
Thanh bì (sao giấm) 5g
Mạch nha (sao) 10g
Tử đan sâm (sao rượu) 10g
Mẫu lệ (sắc trước) 12g
Xuyên uất kim 5g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can âm bất túc, can khí tán, vùng sườn bên phải đau, đêm ngủ nóng hầm hập.

LD: Sắc uống.

5- ĐƯƠNG QUY HẬU PHÁC THANG *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Hậu phác* 80g
Quan quế 120g
Riềng ấm 200g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can kinh bị hàn, sắc xanh và buồn rầu, người lạnh mà ỉa chảy, kiết lỵ

LD: Giã nát dập. Mỗi lần dùng 12g, sắc lấy nước uống.

6- ĐƯƠNG QUY HOẠT HUYẾT THANG *(Trương Thị y thông)*

TP: *Bạch linh* 3,2g
Đào nhân 20 hạt
Sài hồ 3,2g
Cam thảo 2g
Đương quy 12g
Sinh địa (tẩm rượu) 6g
Can khương (nướng) 1,6g
Hồng hoa 0,8g

Xích thược (tẩm rượu) 6g
Chỉ xác 3,2g
Quế tâm 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hành khí, thông huyết ứ, trị cổ trướng (do khí trệ - khí cổ).

LD: Sắc uống.

7- HOÀNG ĐẢN PHƯƠNG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Đại hoàng* 6 - 15g
Nhân trần 30 - 60g
Đan sâm 30g
Uy linh tiên 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, lợi thấp, trị gan viêm cấp thể vàng da truyền nhiễm.

LD: Sắc uống.

8- HOẠT CAN THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Đại phúc bì* 12g
Đan sâm 15g
Hoàng kỳ 15g
Kim tiền thảo 30g
Miết giáp 10g
Phục linh (bì) 30g
Sơn dược 15g
Trạch lan 10g
Trạch tả 15g
Xa tiền tử 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ích khí, kiện tỳ, trị gan bị xơ, cổ trướng.

LD: Sắc uống.

9- HỔ XÀ LIỆU CAN THANG GIA GIẢM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch hoa xà thiệt thảo* 30g
Hoạt thạch 15g
Kim tiền thảo 30g
Bán chi liên 30g
Hoắc hương 9g
Nhân trần 30g
Cam thảo 9g
Hổ trượng 30g
Phục linh 15g
Đại hoàng 6g
Hồng táo 30g
Uất kim 9g
Đan sâm 30g
Hy thiêm thảo 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoạt huyết, hoá ứ, trị gan bị xơ.

LD: Sắc uống.

10- HOÁ THẤP TRỤC Ứ TIÊU THUỶ THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Cù mạch* 30g
Đào nhân 9g
Tam lăng 6g
Nga truật 6g
Hồ lô 1/2 quả
Phúc bì 12g
Phục linh 12g
Miết giáp 30g
Tiểu kế 30g
Trạch tả 18g
Xa tiền tử 20g
Xích thược 10g
Xuyên sơn giáp 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trục ứ, tiêu thủng, trị gan bị xơ, cổ trướng.

LD: Sắc uống.

11- HƯƠNG LIÊN TRỊ TRUNG THANG *(Thông Tục Thương Hàn Luận)*

TP: *Bào khương* 2g
Chích thảo 2g
Đông truật (sống) 8g
Lộ đảng sâm (sao với gạo) 4g
Mộc hương 2,8g
Thanh bì 2g
Xuyên liên (sao dấm) 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh can, kiện tỳ, hoà trung, chỉ tả. Trị can và tỳ bị hư yếu, tiêu chảy, bụng sôi, bụng đầy trướng, kiết lỵ, mạch bên trái Huyền, mạch bên phải Nhược.

LD: Sắc uống.

12- KIỆN CAN THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch thược* 12g
Qua lâu 12g
Sơn chi 6g
Cam thảo 4g
Sài hồ 6g
Sơn tra (tiêu) 12g

Hồng hoa 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị gan viêm (loại khí trệ, huyết ứ, can uất nhiệt).

LD: Sắc uống.

13- KIỆN TỲ BỔ CAN THANG GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch thược* 10g
Đảng sâm 10g
Kê nội kim 10g
Bạch truật 4,5g
Đạo nha (sao) 6g
Ô mai 3g
Bại tương thảo 15g
Địa long 3g
Trạch lan 12g
Biển đậu 10g
Đương quy 6g
Tử thảo 4,5g
Cương tằm 6g
Hoàng kỳ 10g
Uất kim 3g
Đan sâm 10g
Hương phụ 6g
Vương bất lưu hành 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can tỳ đều hư, đàm huyết bại độc ngưng tụ thành tích, gan tích Glucozen.

LD: Sắc uống.

14- LÝ KHÍ HOÁ Ứ TIÊU THỦNG THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Chế quân* 9g
Đào nhân 5g
Thất tiếu tán 15g
Chỉ xác 5g
Đình lịch tử 15g
Tiêu mục 5g
Cù mạch 30g
Nga truật 6g
Xuyên phác 6g
Đan sâm 15g
Phòng kỷ 9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Lý khí, hoá ứ, thanh nhiệt, thông phủ, trị can khí uất trệ thể huyết ứ, gan bị xơ, cổ trướng.

LD: Sắc uống.

GC: Thất tiếu tán: Bồ hoàng 6 - 8g, Ngũ linh chi 6 - 8g.

15- MẠN CAN LỤC VỊ ẨM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch truật* 12g
Hoàng bì thu diệp 15g
Thái tử sâm 15g
Cam thảo 5g
Phục linh 15g
Tỳ giải 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí hư nhược, gan viêm mạn.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Quân Tử Thang, thêm Hoàng bì và Tỳ giải.

16- MẪU KÊ SÂM KỲ THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Đảng sâm* 30g
Mẫu kê 1 con
Hoàng kỳ 30g
Sa nhân 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (ninh).

CĐ: Trị can uất khí trệ, tỳ vị hư tổn, gan bị xơ, cổ trướng.

LD: Gà mái (đẻ), mổ bụng, bỏ ruột, giữ lại tim, gan, gói các vị thuốc lại nhét vào bụng gà, hầm nhừ, bỏ xương và bã. Ăn lúc đói, ngày 2 lần (1 thang).

GC: Nên kết hợp với bài Thanh Oa Tán (Ếch và Sa nhân)

17- NHÂN BỒ THANH CAN ẨM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch thược* 10g
Đại hoàng 6g
Sơn chi 10g
Bản lam căn 15g
Ngân hoa 12g
Sơn tra 10g
Bồ công anh 30 - 60g
Nhân trần 30 - 60g
Uất kim 10g
Chỉ xác 10g
Sài hồ 10g
Vân linh 16g
Cam thảo 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị gan viêm do siêu vi (Thấp nhiệt nội ẩm gây ra ngưng trệ ở trung tiêu làm cho Tỳ vị không hoà, thăng giáng không thường rồi nung nấu Can-đởm gây ra bệnh).

LD: Sắc uống.

18- NHÂN CHI THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Đại hoàng* 5kg
Lá gai 1kg
Rau má 1kg
Hạn liên thảo 1kg
Quả dành dành 1kg
Rau sam 1kg
Hạt muồng 1kg

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị gan viêm nhiễm vi rút, túi mật, ống dẫn mật viêm.

LD: Sắc uống.

19- NHÂN TRẦN NGŨ LINH TÁN GIA GIẢM *(Trung y Thượng hải)*

TP: *Bạch truật* 10g
Phục linh 10g
Xa tiền tử 12g
Đảng sâm 16g
Trạch tả 12g
Ý dĩ nhân 12g
Nhân trần 12g
Trư linh 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị gan bị viêm mạn (do can nhiệt, tỳ thấp) hoàng đản thể âm.

LD: Sắc uống.

20- NHÂN SÂM BẠCH TRUẬT THANG *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạch truật* 10g
Hoàng kỳ 8g
Phục linh 10g
Binh lang 10g
Nhân sâm 10g
Sinh địa 8g
Đương quy 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh cổ trướng.

LD: Sắc uống.

21- NHUYỄN KIÊN SÚC TỲ THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Đan sâm* 30g
Nga truật 9g
Thổ nguyên 9g
Đào nhân 6g
Sài hồ 12g
Trần bì 12g
Đương quy 15g
Tam lăng 9g
Xuyên khung 9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoạt huyết, hoá ứ, nhuyễn kiên, tán kết, trị gan bị xơ do tăng áp lực tĩnh mạch cửa.

LD: Sắc uống.

22- PHAN TẢ DIỆP THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Phan tả diệp* 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thông phủ, tiết độc, thanh nhiệt, trừ thấp. sát khuẩn, tiêu ung, trị gan bị ấp xe do amip.

LD: Hãm nước sôi, để nguội rồi bỏ bã, uống hết 1 lần. Mỗi ngày 2 thang. Sau khi đại tiện thông lợi thì thôi.

23- SÁT TRÙNG TIÊU UNG THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Cam thảo (sống)* 5g
Kim ngân hoa 12g
Nhân trần 15g
Đạm tử linh 10g
Liên kiều 10g
Phục linh 15g
Khổ sâm 15g
Ngư tinh thảo 12g
Xích thược 15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sát khuẩn, tiêu ung, trị áp xe gan do Amip (thấp nhiệt).

LD: Sắc uống.

24- SƠ CAN VẬN TỲ THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Biển đậu* 12g
Hậu phác 8g
Mướp đắng 12g
Chỉ thực 8g
Hoài sơn 16g
Thanh bì 8g
Đinh lăng 16g
Liên tiền thảo 12g
Uất kim 8g
Ý dĩ 6g

Bào chế: Dạng thuốc uống.

CĐ: Trị can tỳ bất hoà, can uất tỳ hư, xơ gan thể rối loạn tiêu hoá.

LD: Sắc uống.

25- TAM Ô NHÂN TRẦN THANG GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Cam thảo*	*6g*
Hà thủ ô	*15g*
Ô mai	*9g*
Đan bì	*9g*
Nhân trần	*15g*
Sinh địa	*12g*
Ô đầu	*9g*
Thuyền thoái	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dương can, bổ thận, lợi thấp, trị can âm hư kèm thấp, gan viêm mạn.

LD: Sắc uống.

21- TAM TIÊN VỊ LINH THANG GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch truật*	*15g*
Mạch nha	*21g*
Thanh bì	*9g*
Cam thảo	*6g*
Phục linh	*15g*
Thần khúc	*15g*
Đan sâm	*15g*
Quế chi	*9g*
Thương truật	*15g*
Hậu phác	*12g*
Sơn tra (chín)	*120g*
Trạch tả	*15g*
Hương phụ	*15g*
Sơn tra (sống)	*120g*
Trần bì	*15g*
Trư linh	*15g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can và tỳ dương hư, đờm thấp ứ tắc, gan xơ do mỡ.

LD: Sắc uống.

27- TÁN KẾT HOÁ THẤP THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Chỉ xác*	*6g*
Thổ phục linh	*12g*
Trư linh	*8g*
Mộc hương	*6g*
Thương truật	*6g*
Xích thược	*16g*
Nga truật	*12g*
Trạch tả	*8g*
Xạ can	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị viêm gan do virus.

LD: Sắc uống.

28- TÊ TRẠCH THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Tê giác (tán bột)*	*4g*
Trạch lan	*16g*
Bại tương thảo	*16g*
Thổ phục linh	*30g*
Bình địa mộc	*30g*
Đối toạ thảo	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, hoá ứ, trị thấp nhiệt uất kết, khí trệ, huyết ứ, viêm gan B, truyền nhiễm.

LD: Sắc uống.

29- THANH CAN ẨM *(Trung Quốc Đương đại danh y nghiệm phương đại toàn)*

TP: *Bồ công anh*	*16g*
Tử hoa địa đinh	*16g*
Ngân hoa	*10g*
Cúc hoa	*10g*
Hạ khô thảo	*10g*
Thanh cao	*10g*
Bạch mao căn	*30g*
Tang chi	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị gan viêm mạn tính, thấp tà phục ở phần huyết, uất nhiệt không thanh, sườn bên trái trướng đau, phiền táo, chức năng gan bị rối loạn.

LD: Sắc uống.

30- THANH CAN GIÁNG MAI THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Đương quy*	*4g*
Xuyên khung	*4g*
Sinh địa	*4g*
Xích thược	*4g*
Bạch thược	*4g*
Xuyên liên	*2g*
Hồ hoàng liên	*1,4g*
Đan bì	*2g*
Đan sâm	*4g*
Thứ thảo	*4g*

Lưu ký nô 4g
Quỷ tiễn dực 4g
Lô hội 0,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh can, tiết độc, hoạt huyết, trị Can và Tỳ Vị thấp nhiệt, nung nấu, gan viêm mạn tính.

LD: Sắc uống.

31- THANH CAN KHAI KHIẾU THANG GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Hoàng kỳ (sống)* 16g
Đương quy 10g
Xích thược 16g
Bạch thược 16g
Hà thủ ô 30g
Nhân trần 16g
Hoắc hương 10g
Bội lan 10g
Hạnh nhân 10g
Quất hồng 10g
Uất kim 10g
Viễn chí 10g
Xương bồ 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Điều bổ khí huyết, hoá đàm thấp, thanh can, khai khiếu. Trị khí huyết đều hư, can đởm có nhiệt thấp và đờm, hôn mê gan mạn.

LD: Sắc. Thêm Hổ phách (phấn) 1,2g và Linh dương giác (phấn) 0,6g uống.

32- THANH CAN LỢI HOÀNG THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Kim tiền thảo* 60g
Bản lam căn 60g
Nhân sâm 60g
Hoàng cầm 30g
Chỉ xác 20g
Mộc hương 16g
Sài hồ 16g
Tiêu tam tiên 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, lợi thấp, thoái hoàng, sơ can, lý khí, gan viêm vàng da thể cấp.

LD: Sắc, thêm Mang tiêu 10g, hoà vào uống.

33- THANG OA MẪU KÊ SÂM KỲ THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Ếch* 1 con

Bào chế: Dạng thuốc sắc (ninh). Thanh oa (ếch) 1 con, mổ bụng, nhét 6g Sa nhân vào, để ở chỗ râm mát cho khô. Tán thành bột nhuyễn. Ngày uống 12g với thuốc ở dưới và cháo đường.

Gà mái 1 con
Hoàng kỳ 30g
Đảng sâm 30g
Sa nhân 30g

Gà vặt lông, mổ bụng, bỏ ruột, giữ lại gan và tim, cho các vị thuốc vào bụng gà, hầm nhỏ lửa cho thật nhừ, bỏ xương và bã.

CĐ: Hành khí, lợi thuỷ, thư can, giải uất. Trị can khí bị uất, tỳ vị bị hư tổn, xơ gan, cổ trướng.

LD: Ăn lúc đói với thuốc bột ếch trên.

34- THƯ CAN ẨM GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch thược* 10g
Bạch truật 10g
Chỉ xác 6g
Chích thảo 6g
Đan sâm 10g
Kê nội kim 6g
Mạch nha 10g
Sài hồ 6g
Sơn tra 6g
Thanh bì 6g
Uất kim 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can và tỳ không hoà, gan viêm truyền nhiễm không vàng da.

LD: Sắc uống.

35- THƯ CAN THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bản lam căn* 12g
Cam thảo 6g
Hồng hoa 6g
Liên kiều 12g
Sài hồ 12g
Xích thược 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt giải độc, trị gan bị viêm do ngộ độc.

LD: Sắc uống.

36- TIÊU CỔ CHÍ THẦN THANG *(Trạch thất bí lục)*

TP: *Bạch truật* 16g
La bặc tử 22g
Phụ tử 3,2g
Cam thảo 60g

Lôi hoàn 10g
Phục linh 30g
Đại hoàng 18g
Nhân sâm 22g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng khí cổ (cổ trướng do khí), huyết cổ, thực cổ.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Tiêu Bành Chí Thần Thang, Bát Bảo Xuyến.

37- TÔ HÀ SINH ĐỊA HOÀN THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạc hà* 40g
Liên kiều 32g
Thanh hao 40g
Điều sâm 32g
Sài hồ 24g
Tô tử 40g
Hoàng kỳ 20g
Sinh địa 32g
Xuyên khung 8g
Hoè hoa 28g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng cổ độc.

LD: Sắc uống.

38- TÔ HÀ THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạc hà* 40g
Huyền sâm 24g
Thanh hao 40g
Điều sâm 32g
Liên kiều 32g
Tử tô 40g
Hoàng kỳ 20g
Sài hồ 24g
Xuyên khung 8g
Hoè hoa 24g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cổ độc.

LD: Sắc uống.

39- TRUNG MÃN PHÂN TIÊU THANG *(Lan thất bí tàng)*

TP: *Bán hạ* 1,2g
Ích trí nhân 1,2g
Sinh khương 0,8g
Can khương 0,8g
Ma hoàng 0,8g
Thanh bì 0,8g
Đương quy 0,8g
Mộc hương 1,2g
Thảo khấu 2g
Hậu phác 2g
Ngô thù 2g
Thăng ma 12g
Hoàng bá 2g
Nhân sâm 0,8g
Trạch tả 0,8g
Hoàng kỳ 2g
Phục linh 1,2g
Trừng già 0,8g
Hoàng liên 0,8g
Sài hồ 0,8g
Xuyên ô 0,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trung mãn hư trướng, sán khí do hàn, trong bụng lạnh, dưới ngực có hòn khối, tiêu tiểu không thông, tay chân lạnh, ăn vào là nôn ra, hư phiền táo, chi dưới không thoải mái.

LD: Sắc uống lúc đói.

40- TUYÊN UẤT HOÁ ĐỘC THANG *(Biện chứng lục)*

TP: *Bạc hà* 8g
Đương quy 40g
Sài hồ 8g
Bạch thược 40g
Hương phụ 8g
Thiên hoa phấn 12g
Cam thảo 12g
Kim ngân hoa 4g
Trần bì 4g
Chỉ xác 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can ung (áp xe gan), hông sườn đau.

LD: Sắc uống.

41- TƯ ÂM HOẠT HUYẾT THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Chỉ xác* 12g
Huyền sâm 12g
Tri mẫu 12g
Đơn bì 12g
Mộc thông 12g
Xạ can 12g
Đơn sâm 12g
Sinh địa 12g

Xích thược 16g
Hoàng bá 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc,

CĐ: Trị gan viêm virus (thể thực nhiệt).

LD: Sắc uống.

42- TƯ ÂM LỢI THẤP THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Bán hạ chế* 6g
Nhân trần 20g
Trạch tả 12g
Chi tử 8g
Sa sâm 12g
Trần bì 12g
Hậu phác 6g
Sinh địa 12g
Xa tiền tử 12g
Mao căn 12g
Thạch hộc 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị gan xơ, cổ trướng kèm chảy máu chân răng, chảy máu cam (do âm hư thấp nhiệt).

LD: Sắc uống.

43- TỨ NGHỊCH TÁN GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch thược* 10g
Đan sâm 10g
Mao căn 10g
Bản lam căn 20g
Hoắc hương 10g
Sài hồ 10g
Cam thảo 5g
Liên kiều 10g
Thần khúc 10g
Chỉ thực 10g
Mạch nha 16g
Uất kim 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sơn can giải uất, thanh nhiệt, hoà vị, trị gan viêm mạn công phát.

LD: Sắc uống, ngày một thang.

44- VỊ LINH HOÀN (THANG) GIA GIẢM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Đỗ trọng* 16g
Nhục quế 6g
Thương truật 16g
Đương quy 16g
Phòng kỷ 16g
Trạch tả 16g
Hậu phác 16g
Thanh bì 12g
Vân linh 16g
Mộc hương 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can tỳ bị thương tổn, thuỷ thấp ở trung tiêu, cổ trướng do sán lá gan.

LD: Sắc uống hoặc chế thành hoàn. Ngày uống 16g (thuốc hoàn).

45- XƠ CAN LỢI ĐỞM THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bản lam căn* 20g
Nhân trần 40g
Thanh cao 20g
Đảng sâm 20g
Sài hồ 12g
Thông thảo 8g
Hoàng cầm 16g
Thanh bì 20g
Ý dĩ nhân 40g
Khương hoàng 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can đởm có thấp nhiệt, gan bị xơ do mật ứ.

LD: Sắc uống.

46- XƠ CAN LỢI ĐỞM THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bại tương thảo* 16g
Liên kiều 16g
Quất diệp 16g
Bản lam căn 20g
Nhân trần 40g
Uất kim 16g
Đương quy 20g
Nhị hoa 20g
Xích thược 16g
Hương phụ 20g
Phục linh 20g
Ý dĩ nhân 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can đởm có thấp nhiệt, gan bị xơ do mật ứ.

LD: Sắc uống.

47- XƠ CAN LỢI ĐỞM THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch truật* 16g

Khương hoàng	*16g*
Thanh bì	*20g*
Bại tương thảo	*16g*
Liên kiều	*16g*
Thanh cao	*20g*
Bản lam căn	*20g*
Nhân trần	*40g*
Thông thảo	*8g*
Đảng sâm	*20g*
Nhị hoa	*20g*
Uất kim	*16g*
Đương quy	*20g*
Phục linh	*20g*
Xích thược	*16g*
Hoàng cầm	*16g*
Quất diệp	*16g*
Ý dĩ nhân	*40g*
Hương phụ	*20g*
Sài hồ	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can đởm có thấp nhiệt, gan xơ do mật ứ.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Xơ Can Lợi Đởm Thang (2 bài), thêm Bạch truật và Đảng sâm.

II- THUỐC TRỊ VÀNG DA - HOÀNG ĐẢN

A - THUỐC HOÀN

1- LONG ĐỞM KHỔ SÂM HOÀN *(Trầm Thị tôn sinh)*

TP: *Khổ sâm*	*1200g*
Long đởm thảo	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng nước mật trâu, trộn với thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng cốc đản, lao đản (vàng da do ăn uống, lao nhọc).

LD: Ngày uống 8 - 12g.

2- NHA ĐẢM TỬ PHỨC PHƯƠNG HOÀN *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Ngân hoa (thán)*	*15g*
Quán chúng	*15g*
Nha đảm tử	*45g*
Sáp vàng	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Nấu sáp cho chảy ra, hoà bột vào trộn đều, làm thành hoàn.

CĐ: Trị chứng âm hoàng (hoàng đản loại âm), phù thủng, lỵ amip mạn (hưu tức lỵ).

LD: Ngày uống 8 - 12g, lúc bụng đói.

3- NHÂN TRẦN HOÀN *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *Ba đậu*	*4g*
Hạnh nhân	*120g*
Nhân trần	*80g*
Đại hoàng	*20g*
Huyền minh phấn	*80g*
Sơn chi	*80g*
Đậu xị	*200g*
Miết giáp	*80g*
Thường sơn	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thời khí, chướng khí, bệnh vàng da, sốt rét, kiết lỵ.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

4- PHÀN LƯU HOÀNG HOÀN *(Thời lệnh bệnh học)*

TP: *Đại mạch miến*	*120g*
Lục phàn	*4g*
Hắc táo nhục	*80g*
Lưu hoàng	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Giã nát, trộn đều làm hoàn.

CĐ: Trị hoàng đản (do nhiệt uất).

LD: Ngày uống 4g.

5- SƠN NHÂN TRẦN HOÀN *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Đại hoàng*	*24g*
Sơn chi tử nhân	*24g*
Tần giao	*24g*
Phác tiêu	*30g*
Sơn nhân trần	*16g*
Úc lý nhân	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Trừ Úc lý nhân, nấu với rượu, bỏ bì, tán nhuyễn, trộn với thuốc bột và mật, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng da vàng.

LD: Ngày uống 6g.

6- TÁO PHÀN HOÀN *(Vệ Sinh Bảo Giám)*

TP: *Tạo phàn (hoặc Bạch phàn) lượng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Nhục táo giã nát, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị chứng vàng da do ăn uống tích lại gây ra.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước Gừng sắc.

7- TÁO PHÀN HOÀN *(Tất Dụng Phương)*

TP: *Táo nhục*	*80g*
Tạo phàn	*200g*
Chưng phấn	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Lấy nước cốt Gừng trộn thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị vàng da do ăn uống tích lại gây ra.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

8- TÁO PHÀN HOÀN *(Trương Thị y thông)*

TP: *Thương truật*	*12g*
Cam thảo (sao)	*4g*
Hậu phác	*12g*
Trần bì	*12g*
Tạo phàn	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Lấy Nhục táo giã nát, trộn thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị vàng da do ăn uống tích trệ gây ra.

GC: Đây là bài Bình Vị Tán thêm Tạo phàn.

9- TÁO TỬ LỤC PHÀN HOÀN *(Vạn Bệnh Hồi Xuân)*

TP: *Châu sa*	*30g*
Lục phàn (sao)	*30g*
Thương truật (sao với gạo)	*30g*
Hậu phác (sao Gừng)	*30g*
Thần khúc (sao)	*30g*
Trần bì	*30g*
Cam thảo	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Lấy Nhục táo giã nát, trộn làm hoàn.

CĐ: Trị hoàng đản.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước cơm.

10- THẦN HIỆU HOÀN *(Đan Đài ngọc án)*

TP: *Cam thảo*	*180g*
Tạo phàn	*240g*
Trần bì	*180g*
Hậu phác	*180g*
Thương truật	*180g*
Xuyên tiêu	*300g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Hồng táo 75g, nấu chín, bỏ vỏ và hạt đi, lấy nhục. Hồ đào 75g bỏ xác, 2 thứ nấu thành cao, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị chứng da vàng (Hoàng bệnh)

LD: Ngày uống 13 - 16g.

11- THUỶ THŨNG PHỤC LINH TIỄN *(Phổ tế)*

TP: *Bạch truật*	*30g*
Cam toại	*16g*
Đình lịch	*38g*
Mang tiêu	*54g*
Nguyên hoa	*22g*
Phòng kỷ	*38g*
Phục linh	*30g*
Quế	*22g*
Thục tiêu	*22g*
Tiền hồ	*30g*
Trạch tả	*30g*
Xích tiểu đậu	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị hoàng đản, cước khí, tiêu khát, bụng và hông trướng đầy, tiêu tiểu không thông.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

12- TỬ KIM ĐƠN *(Bản sự)*

TP: *Đởm phàn*	*120g*
Hoàng lạp	*40g*
Táo	*50 quả*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dùng giấm 3 lít, cho phèn và táo vào ninh nhừ nửa ngày lấy táo ra, bỏ vỏ và hạt. Đổ giấm vào nấu tiếp nửa ngày thành cao, hoà với giấm nấu trước còn dư vào, làm hoàn.

CĐ: Trị thực lao, khí lao, nửa người vàng, thủng bụng trướng nước, mặt và mắt đều vàng.

LD: Ngày dùng 12 - 16g với nước cơm.

13- TỬ KIM HOÀN *(Thọ thế bảo nguyên)*

TP: *Ba đậu sương*	*40g*
Hoàng thạch	*40g*
Tạo phàn	*160g*
Cam thảo	*20g*
Lưu phàn	*80g*
Tân lang	*80g*
Can tất	*80g*
Huyết kiệt	*80g*
Tần giao	*40g*
Châm sa	*40g*

Hương phụ	*40g*
Thanh bì	*80g*
Chỉ xác	*100g*
Nga truật	*120g*
Trầm hương	*40g*
Hậu phác	*80g*
Tam lăng	*120g*
Trần bì	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng táo nấu nhừ, bỏ vỏ, hạt, nghiền nát, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị tửu đản (vàng da do uống rượu), thực đản, ngực bụng đau.

LD: Ngày uống 16 - 20g với nước cơm.

B- THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1- QUA ĐẾ SÚC TỴ PHƯƠNG *(Thiêm kim dực)*

TP: *Qua đế, lượng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị hoàng đản.

LD: Qua đế nghiền bột, dùng một ít bằng hạt đậu thổi vào lỗ mũi.

Nhẹ thì 1/2 ngày, nặng thì 1 ngày khi nào chảy nước vàng ra là khỏi.

C- THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1- HOÀNG LIÊN TÁN *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Chích thảo*	*40g*
Đại hoàng	*80g*
Hoàng cầm	*40g*
Hoàng liên	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hoàng đản, tiêu tiểu bí.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước nóng.

2- HOẠT THẠCH TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hoạt thạch*	*60g*
Khô bạch phàn	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng nữ lao đản (chứng hoàng đản do sắc dục gây ra).

LD: Ngày uống 20g.

3- NHÂN TRẦN CAO THANG *(Chứng trị Thuần thằng)*

TP: *Đại hoàng*	*20g*
Mang tiêu	*20g*
Nhân trần	*40g*
Hàn thuỷ thạch	*20g*
Mộc thông	*20g*
Sơn chi tử	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị hoàng đản.

LD: Ngày uống 8g.

4- NHÂN TRẦN NGŨ LINH TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật*	*8g*
Phục linh	*12g*
Trạch tả	*16g*
Mộc thông	*6g*
Quế chi	*4g*
Trư linh	*8g*
Nhân trần	*20g*
Sài hồ	*6g*
Xa tiền tử	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thương hàn thấp nhiệt sinh ra vàng da, tiểu tiện đen, đỏ, phiền khát.

LD: Ngày uống 8g.

GC: Đây là bài Ngũ Linh Tán thêm Nhân trần, Mộc thông, Sài hồ và Xa tiền tử.

5- SÀI HỒ TÁN *(Thái bình thánh huệ)*

TP: *Cam thảo*	*16g*
Mạch môn	*30g*
Miết giáp	*60g*
Nhân trần	*15g*
Sài hồ	*30g*
Tần giao	*15g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị Hoàng đản, tay chân mỏi, xương khớp đau nhức, nôn nghịch, không muốn ăn uống, mũi khô, cơ thể sốt, đau, gầy sút.

LD: Ngày uống 24g.

6- TẢ HOẢ TÁN *(Tiền Ất)*

TP: *Hoắc hương* 28g
Sơn chi 40g
Cam thảo 40g
Phòng phong 40g
Thạch cao 20g
Chích thảo 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tỳ vị tích nhiệt, phiền khát, vàng da, tay chân nóng.

LD: Ngày uống 8g, sắc với nước và 1 ít mật.

GC: Bài này còn gọi là Tả Tỳ Tán.

7- TẢ HOÀNG TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Cam thảo* 80g
Hy thiêm thảo 160g
Thạch cao 20g
Chi tử nhân 40g
Phòng phong 80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tỳ vị tích nhiệt.

LD: Ngày uống 8g.

8- TẦN VƯƠNG CỬU ĐẢN TÁN *(Thiên kim dực)*

TP: *Bạch truật* *Mẫu lệ*
Tần tiêu trấp *Trạch tả*
Chi tử nhân *Qua đế*
Chung nhủ *Quát lâu*
Đình lịch tử *Tây căn*
Tuyền thuỷ thạch

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị các chứng (cửu) đản (vàng da).

LD: Ngày uống 4g.

GC: Bài này còn gọi là Cửu Đản Tần Vương Tán (Cổ kim lục nghiệm).

9- TIỂU BÁN HẠ TÁN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Bán hạ (chế)* 30g
Cát căn 60g
Nhân sâm 60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hoàng đản (thể âm), bụng đầy, đường tiểu bị rối loạn.

LD: Mỗi lần dùng 12g, cho thêm Gừng 4 lát, sắc uống ấm.

D- THUỐC SẮC

1- BÌNH CAN HÀNH KHÍ THANG *(Viện YHDT Việt Nam)*

TP: *Chỉ xác* 8g
Mộc thông 12g
Trạch tả 12g
Đan bì 12g
Nam mộc hương 12g
Trần bì 8g
Hậu phác 8g
Nga truật 8g
Xích thược 16g
Hoài sơn 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị gan viêm vi rút thể hư nhiệt.

LD: Sắc uống.

2- BỔ CAN KHÍ THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch thược* 40g
Chi tử (sao) 12g
Nhân trần 12g
Bạch truật 20g
Mộc thông 4g
Phục linh 20g
Viễn chí 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoàng đản, trung tiêu có Hoả, viêm nhiệt gây ra chứng vị hãn.

LD: Sắc uống.

3- CÁT CĂN ĐẬU XỊ THANG *(Xích Thuỷ Huyền Châu)*

TP: *Cát căn* 60g
Chi tử nhân 30g
Chỉ thực 30g
Chích thảo 30g
Đậu xị 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng tửu đản (vàng da do uống rượu), nhiệt trong vị (dạ dày).

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 12g. Sắc với 300g nước, còn 240g, uống nóng.

GC: Đây là bài Cát Căn Thang trong sách Tế Sinh.

4- CÁT CĂN THANG *(Tế sinh)*

TP: *Cam thảo (nướng)* 2g
Chi tử nhân 4g
Đậu xị 4g
Cát căn 8g
Chỉ xác 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoàng đản do uống rượu gây ra (tửu đản).

LD: Sắc uống.

5- CHI TỬ BÁ BÌ THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Chi tử (bóc vỏ)* 15 quả
Chích thảo 40g
Hoàng bá 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoàng đản thể nhiệt chứng (Dương hoàng).

LD: Sắc uống.

GC: Có tài liệu ghi Cam thảo sống thay Chích thảo.

- Bài này còn gọi là Chi Tử Nghiệt Bì Thang.

6- CHI TỬ ĐẠI HOÀNG THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Chi tử* 14 quả
Đại hoàng 80g
Chỉ thực 5 quả
Đậu xị 150g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng tửu đản (vàng da do uống rượu gây ra).

LD: Sắc 600ml nước còn 300ml. Chia làm 3 lần uống ấm.

7- CHI TỬ ĐẠI HOÀNG THANG GIA VỊ *(Thời lệnh bệnh học)*

TP: *Chi tử* 12g
Đậu xị 12g
Đại hoàng 6g
Nhân trần 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng hoàng đản (thể cấp, dương).

LD: Sắc uống.

8- CHI TỬ HẬU PHÁC THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Chi tử* 14 quả
Hậu phác 160g
Chỉ thực 4 quả

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Chi tử bổ ra. Chỉ thực ngâm nước, bỏ ruột, sao lên, Hậu phác, nướng.

CĐ: Trị hoàng đản (vàng da), Gan viêm cấp tính.

LD: Sắc uống.

GC: Chia thuốc làm 2 lần uống nhưng nếu uống lần 1 mà có nôn thì không uống tiếp phần còn lại.

9- CHI TỬ NGHIỆT BÌ THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Cam thảo (sống)* 40g
Chi tử (bóc vỏ) 15 quả
Hoàng bá 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoàng đản thể nhiệt (Dương hoàng).

LD: Sắc uống.

GC: Có tài liệu ghi là Chích thảo thay vị Cam thảo sống.

- Bài này còn gọi là Chi Tử Bá Bì Thang.

10- CHI TỬ PHỤC LINH THANG *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* 2g
Ma hoàng 1,2g
Cam thảo (nướng) 0,4g
Phòng phong 0,4g
Đương quy 1,6g
Phục linh 1,2g
Hoàng bá 0,2g
Sài hồ 1,2g
Hoàng liên 1,2g
Sơn chi 1,2g
Khương hoạt 1,2g
Vô quyển 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoàng đản, tiểu tiện không lợi, mũi lở loét, nôn mửa (do vị khí không thông).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Đại Vô Quyển Thang.

11- CHI XỊ CHỈ HOÀNG THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Chi tử* 8g
Đại hoàng 4g
Sài hồ 6g
Chỉ xác 8g
Hương xị 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt cao, táo bón gây bứt rứt trong người, gan viêm do siêu vi.

LD: Sắc uống.

12- CHI XỊ CHỈ THỰC THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Chi tử*	*8g*
Chỉ thực	*8g*
Đậu xị	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoàng đản thể nhiệt (Dương hoàng), gan viêm do siêu vi.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Chi Xị Thang thêm Chỉ thực.

13- CHỈ TRUẬT THANG GIA VỊ *(Bút hoa y kính)*

TP: *Bạch truật*	*8g*
Mạch nha	*4g*
Thần khúc	*4g*
Chỉ thực	*4g*
Nhân trần	*6g*
Trạch tả	*2g*
Lá sen	*6g*
Phục linh	*4g*
Trần bì	*4g*
Liên kiều	*4g*
Sơn tra	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tửu đản (hoàng đản do uống rượu), thấp nhiệt sinh vàng da.

LD: Sắc uống.

14- DUYỆT CAN THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch hoa xà thiệt thảo*	*30g*
Ngư tinh thảo	*30g*
Bình địa mộc	*30g*
Sài hồ	*15g*
Diên hồ sách	*10g*
Toàn đương quy	*15g*
Hoàng hồ	*10g*
Tử đan sâm	*20g*
Lục ngọc mai	*5g*
Đỗ hồng hoa	*5g*
Lục nguyệt tuyết	*30g*
Xuyên quế chi	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ôn hoá hoạt huyết, dưỡng can hạ men, trị chứng gan viêm do virút.

LD: Sắc uống.

15- DƯỠNG PHẾ LỢI THẤP THANG *(Biện chứng kỳ văn)*.

TP: *Bạch linh*	*20g*
Hoàng cầm	*20g*
Thiên hoa phấn	*8g*
Bạch truật	*20g*
Nhân trần	*12g*
Trư linh	*8g*
Cát cánh	*12g*
Tang bạch bì	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng phế đản (Hoàng đản do phế khí hư: da vàng, mũi nghẹt, họng khô, tiểu khó).

LD: Sắc uống.

16- ĐẠI NHÂN TRẦN THANG *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Chi tử*	*6g*
Đại hoàng	*6g*
Nhân trần cao	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoàng đản (loại dương hoàng).

LD: Sắc Nhân trần trước, sau đó cho thuốc vào, sắc uống.

17- ĐẠI VÔ QUYỂN THANG *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật*	*2g*
Hoàng liên	*1,2g*
Phục linh	*1,2g*
Cam thảo (nướng)	*0,2g*
Khương hoạt	*1,2g*
Sài hồ	*1,2g*
Đương quy	*1,6g*
Ma hoàng	*1,2g*
Sơn chi	*1,2g*
Hoàng bá	*0,2g*
Phòng phong	*0,4g*
Vô quyển	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoàng đản, tiểu không lợi, mũi lở loét, nôn mửa (do vị khí không thông).

LD: Sắc uống.

GC: Bày này còn gọi là Chi Tử Phục Linh Thang.

18- ĐẢM HOÀNG ĐAN *(Biện chứng kỳ văn).*

TP: *Bạch phục linh* 20g
Nhân sâm 1,2g
Thỏ ty tử 8g
Bạch truật 4g
Sơn dược 20g
Xa tiền tử 8g
Khiếm thực 20g
Táo nhân (sống) 4g
Ý dĩ nhân 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoàng đản do lao nhọc, thấp nhiệt gây ra.

LD: Sắc uống.

19- HẮC ĐẢN THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Nhân trần cao* 160g
Qua lâu căn 640g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hắc đản (loại hoàng đản thể nặng).

LD: Sắc uống.

20- HOÁ ĐẢN THANG *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Mộc thông* 6g
Nhân trần 20g
Phục linh 12g
Sơn chi 12g
Thương truật 6g
Trạch tả 12g
Trư linh 12g
Ý dĩ nhân 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh lợi thấp nhiệt, trị chứng hoàng đản.

LD: Sắc uống.

21- KINH NGHIỆM TRỊ ĐẢN PHƯƠNG *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Chỉ xác* 4g
Hoàng cầm 8g
Quất hồng 4g
Đương quy 4g
Hoàng liên 2g
Sinh địa 4g
Hậu phác 8g
Hồng hoa 4g
Xa tiền tử 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, lợi thấp, tư âm, hoạt huyết, trị hoàng đản (do thấp nhiệt).

LD: Sắc uống.

22- LIÊN KIỀU XÍCH TIỂU ĐẬU THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 40g
Liên kiều 40g
Tử bạch bì 40g
Đại táo 12 quả
Ma hoàng 40g
Xích tiểu đậu 40g
Hạnh nhân 11 hạt
Sinh khương 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị thương hàn, người sốt, da vàng.

LD: Sắc uống.

23- LỢI CAN PHÂN THUỶ THANG (TÁN) *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch tật lê* 12g
Nhân trần 12g
Trư linh 12g
Kim cúc 12g
Phục linh 40g
Xa tiền tử 12g
Long đởm thảo 8g
Sài hồ 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ can, tán nhiệt, trục thuỷ, trị hoàng đản (do thấp nhiệt).

LD: Sắc uống.

24- LƯỠNG NGHI THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch truật* 40g
Phục linh 20g
Úc lý nhân 2g
Long đởm thảo 4g
Sài hồ 2g
Ý dĩ 20g
Nhân trần 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng hoàng đản do thấp thuỷ nhập vào Đởm.

LD: Sắc uống.

25- MA HOÀNG LIÊN KIỀU XÍCH TIỂU ĐẬU THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Chích thảo* 80g

Liên kiều 80g
Tử bạch bì 50g
Hạnh nhân 40 hạt
Ma hoàng 80g
Xích tiểu đậu 50g
Hồng táo 12 quả
Sinh khương 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh lợi thấp nhiệt, trị chứng Hoàng đản (vàng da) thể thấp nhiệt (dương hoàng).

LD: Sắc uống.

26- NHÂN TRẦN CAO ĐẠI HOÀNG THANG *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *Đại hoàng* 8g
Nhân trần cao 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoàng đản mà đại tiện bón.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Nhân Trần Cao Thang bỏ Chi tử.

27- NHÂN TRẦN CAO THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Chi tử* 8g
Đại hoàng 12g
Nhân trần cao 36g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lương hoàng đản (Dương minh thấp nhiệt ứ uất), bệnh cốc đản, tiểu vàng đỏ, ít, đại tiện không thông.

LD: Sắc uống.

28- NHÂN TRẦN CHI TỬ THANG LIÊN TAM VẬT THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chi tử* 8g
Hoàng liên 8g
Nhân trần cao 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đại tiện tuy thông nhưng màu vàng.

LD: Sắc uống.

29- NHÂN TRẦN CHI TỬ THANG *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Chi tử* 8g
Nhân trần cao 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đại tiện tuy thông nhưng màu vàng.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Nhân Trần Chi Tử Hoàng Liên Tam Vật Thang bỏ Hoàng liên.

30- NHÂN TRẦN NGŨ LINH TÁN *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Bạch truật* 8g
Phục linh 12g
Trạch tả 16g
Nhân trần 16g
Quế chi 4g
Trư linh 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vàng da nhiễm khuẩn, hoàng đản mà tiểu không thông.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Ngũ linh tán thêm Nhân trần.

31- NHÂN TRẦN PHỤ TỬ CAN KHƯƠNG THANG *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Bạch truật* 1,6g
Nhân trần 4,8g
Quất hồng 1,2g
Bán hạ (chế) 20g
Phụ phiến (bào) 12g
Thảo khấu 4g
Bào khương 8g
Phục linh 1,2g
Trạch tả 20g
Chỉ thực 20g
Sinh khương 5 lát

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng âm hoàng do tỳ dương hư.

LD: Sắc uống.

32- NHÂN TRẦN PHỤ TỬ CAN KHƯƠNG THANG *(Trung y Thượng hải)*

TP: *Can khương* 4g
Đại hoàng 12g
Phụ tử 4g
Chi tử 12g
Nhân trần 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng âm hoàng (da vàng tối, sợ lạnh, bụng trướng, đại tiện lỏng).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Nhân Trần Cao Thang, thêm Can khương, Phụ tử.

33- NHÂN TRẦN TRUẬT PHỤ THANG *(Trung y Thượng hải)*

TP: *Nhân trần* 20g
Phụ tử 4g
Thương truật 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng âm hoàng (da vàng tối, sợ lạnh bụng trướng, đại tiện lỏng).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Nhân Trần Cao thang, bỏ Chi tử, Đại hoàng, thêm Phụ tử và Thương truật.

- Có thể dùng Bạch truật thay Thương truật.

34- NHÂN TRẦN TRƯ LINH GIA GIẢM *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Chi tử* 12g
Phục linh 12g
Trư linh 12g
Nhân trần 20g
Trạch tả 12g
Xa tiền tử 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Viên gan Virus thể vàng da (Dương hoàng).

LD: Sắc uống.

35- NHÂN TRẦN TỨ NGHỊCH THANG *(Trương Thị y thông)*

TP: *Bào khương* 6g
Nhân trần 6g
Chích thảo 4g
Phụ phiến (bào) 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng âm hoàng do tỳ dương hư, mồ hôi tự ra, tay chân và cơ thể lạnh.

LD: Sắc uống.

36- PHÂN TRỌC THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Chi tử* 12g
Phục linh 40g
Xa tiền tử 12g
Nhân trần 4g
Trư linh 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Khử nhiệt, tiêu thấp, trị hoàng đản.

LD: Sắc uống.

37- PHỤC LINH KHỨ THẤP THANG *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Bạch linh* 2,4g
Nhân trần cao 2,8g
Thương truật 2g
Bạch truật 2g
Phòng kỷ 1,6g
Trạch tả 2g
Can cát 1,6g
Sơn chi 1,6g
Trần bì 2g
Hoàng liên 2g
Tần cửu 1,6g
Trư linh 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị vàng da (hoàng đản), nóng lạnh, nôn mửa, ngực đầy, tiểu tiện không thông.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Phục Linh Táo Thấp Thang hoặc Phục Linh Tả Thấp Thang.

38- PHỤC LINH NHÂN TRẦN CHI TỬ THANG *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Bạch truật* 12g
Nhân trần 4g
Thương truật 12g
Chi tử nhân 12g
Phòng kỳ 2,8g
Trạch tả 0,8g
Chỉ xác 2g
Phục linh 2g
Trần bì 0,8g
Hoàng cầm 2,4g
Thanh bì 0,4g
Trư linh 0,8g
Hoàng liên 0,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thấp nhiệt nội uẩn, bỉ mãn, toàn thân và tay chân tê dại, mặt và mắt đều vàng, tâm thần phiền loạn, ăn uống không tiêu.

LD: Sắc uống.

39- TAM VẬT NHÂN TRẦN CAO THANG *(Ngoại đài bí yếu)*

TP: *Chi tử* 9g
Nhân trần cao 90g
Thạch cao 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoàng đản, thân thể và mắt vàng.

LD: Sắc uống.

40- TẦN GIAO THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chích thảo* 20g

Tuyền phúc hoa 20g
Tần giao 40g
Xích linh 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm hoàng, tiểu không thông.

LD: Sắc uống với sữa dê.

41- TÊ GIÁC ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Tê giác* 8g
Mộc thông 8g
Thạch xương bồ 8g
Cam cúc hoa 8g
Huyền sâm 8g
Xích tiểu đậu (sao) 8g
Xích thược 8g
Cam thảo (nướng) 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng hoàng đản.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

42- THẬN ĐẢN THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Bạch truật* 2g
Khương hoạt (rễ) 2g
Thần khúc 2,4g
Cam thảo (rễ) 1,2g
Nhân sâm 2,4g
Thăng ma (rễ) 20g
Cát căn 2g
Phòng phong (rễ) 4g
Thương truật 4g
Độc hoạt (rễ) 2g
Phục linh 1,2g
Trạch tả 1,2g
Hoàng bá 0,8g
Sài hồ (rễ) 2g
Trư linh 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng thận đản.

LD: Sắc uống.

43- THÔI QUẢNG CAN CÁT THANG *(Chứng nhân mạch trị)*

TP: *Cam thảo* *Đậu xị*
Can cát *Sơn chi*
Chỉ thực

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 10g.

CĐ: Trị tửu đản (vàng da do uống rượu).

LD: Sắc uống.

44- TIỂU NHÂN TRẦN THANG *(Y học chính truyền)*

TP: *Chích thảo* 30g
Nhân trần 60g
Phụ tử 1 quả

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu).

CĐ: Trị da vàng (hoàng đản), nửa người lạnh, mạch Trầm Tế mà chậm.

LD: Giã nát chia làm 3 lần. Mỗi lần dùng 1 phần, nấu với 300ml nước còn 150ml.

45- TRƯ CAO PHÁT TIỄN *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Mỡ lợn* 320g
Tóc rối 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu).

CĐ: Trị hoàng đản (không có thấp, mà táo ở vị).

LD: Dùng dầu hoặc mỡ nấu, hễ tóc tan hết là được chia làm 2 lần uống.

46- TRỪ THẤP THANG *(Đan Đài ngọc án)*

TP: *Bạch truật* 2,4g
Phục linh 3,2g
Trạch tả 3,2g
Hoàng cầm 2,4g
Thanh bì 1,2g
Trần bì 1,2g
Hoàng liên 2,4g
Thiên hoa phấn 2,4g
Tri mẫu 2,8g
Nhân trần 3,2g
Thương truật 1,2g
Trư linh (?)
Phòng kỳ 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoàng đản (vàng da), nội nhiệt, nôn mửa mà khát, tiểu tiện không thông.

LD: Sắc uống lúc đói.

47- TỨ BẠCH THANG *(Y học nhập môn)*

TP: *Bạch biển đậu (sao, bỏ vỏ)* 12g
Cam thảo 4g
Bạch linh (bỏ vỏ) 12g
Hoàng kỳ 12g
Bạch thược (sao vàng) 12g
Nhân sâm 12g
Bạch truật (sao vàng) 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sắc (nữ lao) đản: hoàng đản do sắc dục quá độ.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Táo 1 quả, sắc uống.

48- TY QUA TỬ *(Tiên niêm tập)*

TP: *Ty qua căn (rễ)* *5 - 6 cái*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoàng đản.

LD: Giã nát, sắc, thêm rượu uộng.

49- XƯƠNG VIỄN TỨ NGHỊCH THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch thược* *28g*
Hương phụ *12g*
Viễn chí *8g*
Cam thảo *8g*
Nhân trần *20g*
Xuyên luyện *12g*
Hoàng cầm *16g*
Sài hồ *8g*
Xương bồ *8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can uất, thấp nhiệt ứ trệ, hoàng đản.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này có kết quả tốt với chứng Hoàng dản do phản ứng phụ của một số thuốc điều trị.

CÁC BÀI THUỐC HAY PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH: HÀN VÀ QUYẾT

Hàn và Quyết, mỗi bệnh đều có đặc tính riêng nhưng về lâm sàng và điều trị gần giống nhau.

1/ Hàn:

- Xanh, trắng, nhạt, rêu trắng, trơn ướt.
- Hàn là thứ âm tà rất dễ hại đến dương khí.

Tính chất của Hàn là thu vào, co lại, cho nên khi hàn tà xâm nhập vào cơ thể lưu đọng lại ở kinh mạch các khớp thì sẽ làm cho kinh mạch săn co lại, khí huyết lưu hành bị bế tắc, gân thịt săn co căng nhân đó mà sinh ra đau nhức.

Hàn có 2 loại:

a/ Ngoại hàn do lạnh chủ khí về mùa Đông gây ra bệnh ở cơ thể.

b/ Nội hàn do dương khí của cơ thể kém làm cho các cơ năng giảm sút gây ra bệnh.

2/ Quyết:

- Chứng nghịch khí từ dưới dồn lên.
- Chứng hôn mê choáng váng đột ngột, bất tỉnh nhân sự (hôn quyết)

Quyết lãnh: Chứng chân tay giá lạnh

Quyết chứng: Giống như quyết lãnh

A- THUỐC ĐAN (ĐƠN)

1- PHỤC DƯƠNG ĐƠN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Can khương* 4g
Ngô thù du 20g
Tất bát 20g
Lưu hoàng 20g
Phụ tử 20g
Toàn yết 20g
Mộc hương 20g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, trộn với rượu làm viên.

CĐ: Trị âm độc, mặt xanh, tay chân lạnh, mạch trầm.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước gừng.

B- THUỐC HOÀN

1- HẮC THẦN TÁN *(Cục phương)*

TP: *Can khương* 40g
Chích thảo 40g
Đậu đen 80g
Đương quy 40g
Phụ tử (chế) 20g
Quế tâm 40g
Sinh địa 40g
Thược dược 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn .

CĐ: Vào mùa đông, tháng lạnh, bị hư hàn.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

2- LƯU PHỤ HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Đuôi toàn yết* 7 con
Phụ tử (sống) 3 cái
Thục lưu hoàng 4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán nhỏ, làm hoàn.

CĐ: Trị lạnh, hồi dương, mạn tỳ phong, tay chân lạnh.

LD: Ngày uống 2 - 4g.

3- NGỌC CHÂN HOÀN *(Bản sự)*

TP: *Bán hạ* 40g
Lưu hoàng 40g
Thạch cao 40g
Tiêu thạch 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, hoà với nước cốt Gừng sống và gạo nếp, làm thành hoàn.

CĐ: Trị chứng thận quyết, đầu đau, tay chân lạnh.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

4- Ô ĐẦU HOÀN *(Thôi Thị)*

TP: *Can khương* 80g
Quế tâm 80g
Xích thạch chỉ 120g
Phụ tử 120g
Thục tiêu 80g
Xuyên ô đầu 120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phong hàn xâm nhập vào tâm bào lạc, tạng phủ cảm hàn khí sinh ra vùng ngực bị đau xuyên xuống rốn và ra sau lưng.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

5- TIÊU PHÁC HOÀN *(Nguỵ Thị)*

TP: *Bào khương* *Hồi hương*
Hậu phác *Ích trí nhân*
Trần bì *Xuyên tiêu*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Dùng nước muối ngâm, rửa, sấy khô, tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đau do hàn tích.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

6- TIÊU PHÁC HOÀN *(Tô Trầm lương phương)*

TP: *Hậu phác* 60g
Hồi hương 60g
Thanh diêm 60g
Xuyên tiêu 60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Cho vào 1,2 lít nước, nấu cho khô, sao, tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ vị hư hàn, không muốn ăn uống, phù (do hư).

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước muối, lúc đói.

7- TIÊU THẠCH HOÀN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Ba đậu* 3 - 7 củ
Đại hoàng 48g
Tiêu thạch 30g
Can khương 24g
Phụ tử 24g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Khứ hàn, tán kết, trị hàn kết ở trường vị, ngực và bụng đau như kim đâm.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước cháo.

8- XÍCH HOÀN (PHƯƠNG) *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Bán hạ* 160g
Phục linh 160g
Ô đầu (đốt) 80g
Tế tân 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, thêm ít Trân châu (làm mầu), luyện với mật làm hoàn.

CĐ: Trị hàn khí huyết nghịch.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

GC:: Uống liều thuốc không bớt, tăng dần lên đến khi thấy bệnh bớt, lấy đó làm chuẩn để tính liều dùng.

C- THUỐC TÁN (BỘT)

1- KỲ PHỤ SINH MẠCH TÁN *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Hoàng kỳ* 15g
Ngũ vị tử 9g
Thục phụ tử 9g
Mạch môn 12g
Nhân sâm 9g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Hồi hương cứu nghịch, trị chứng choáng, âm vong, dương vong.

LD: (Ngày dùng 4 - 6g)

GC:: Đây là Sinh mạch tán, thêm Hoàng kỳ và Phụ tử.

- Bài thuốc không ghi liều dùng.

2- MỘC HƯƠNG TÁN *(Thái bình thánh huệ)*

TP: *Cát cánh* 20g
Hành lá 20g
Tân lang 1,2g
Đương quy 20g
Mộc hương 20g
Tử tô 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ mà người lạnh như chết, vùng tim và ngực trướng đau.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

3- SINH KHƯƠNG QUẤT BÌ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Quất bì*	*160g*
Sinh khương	*320g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị lỵ, tay chân nghịch lạnh.

LD: Mỗi lần uống 20g.

- TAM NGŨ THẤT TÁN *(Tế sinh)*

TP: *Can khương*	*200g*
Sơn dược	*280g*
Tế tân	*120g*
Phòng phong	*280*
Sơn thù du	*200g*
Thiên hùng	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị dương hư, phong hàn nhập não, đầu đau, mắt hoa, tai ù, phong hàn thấp tý.

LD: Ngày uống 16g với rượu ấm.

GC: Bài thuốc có vị 3 (tam) lạng (120g), 5 (ngũ) lạng (200g) và 7 (thất) lạng (280g), vì vậy gọi là Tam Ngũ Thất.

5- TRỪU ĐAO TÁN *(Cục phương)*

TP: *Bạch khương*	*200g*
Lương khương	*200g*
Nhu mễ	*240g*
Xương bồ	*200g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

- Bạch khương, sao với 4g Ba đậu sương, bỏ Ba đậu đi.
- Lương khương, sao đen với 25 con Ban miêu, bỏ Ban miêu đi.
- Nhu mễ, sao vàng.
- Xương bồ, nửa để sống, nửa sao. Tán bột.

CĐ: Trị ngực và bụng đau do phong hàn (tích hàn).

LD: Mỗi lần dùng 8g với rượu ấm lúc đói.

6- TỬ SÂM TÁN *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Cát cánh*	*20g*
Ma hoàng	*20g*
Ngũ vị tử	*20g*
Chích thảo	*20g*
Mễ xác	*80g*
Tử sâm	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hàn tà và thức uống lạnh làm hại phế, ho, suyễn, ngực không thông, nằm ngồi không yên.

LD: Mỗi lần dùng 16g, ngày hai lần.

D- THUỐC SẮC

1- BẠCH THÔNG TRƯ ĐỞM THANG *(Thương Hàn Luận)*

TP: *Can khương*	*10g*
Phụ tử	*1 củ*
Thông bạch	*4 củ*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Quyết lãnh (tự nhiên ngã lăn ra, tay chân lạnh, mạch Vi, ỉa chảy mà mạch nhỏ (Vi).

LD: Phụ tử để sống, bỏ vỏ, chẻ ra làm 8 miếng. Sắc với 1,2 lít (3 tô) nước còn 400ml, bỏ bã, lấy nước, cho thêm 500ml Đồng tiện và 10ml nước mật lợn. Chia 2 lần uống lúc ấm.

GC: Sau khi uống Bạch Thông Thang mà không khỏi được chứng đi ỉa, bệnh lại trở nên quyết nghịch, mửa (nôn) khan mà nghiền, mất mạch, nên dùng Bạch Thông Chư Đởm Thang.

- Đây là bài Bạch Thông Thang, thêm Trư Đởm Trấp.

2- ĐỊNH CHÂU THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Cam thảo*	*2g*
Phục linh	*20g*
Thần khúc	*1,2g*
Hoàng liên	*2g*
Sa nhân	*1 quả*
Trần bì	*1,2g*
Nhân sâm	*4g*
Sơn thù	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng mùa Đông bị bệnh thương hàn, sau khi nôn, xuất mồ hôi mà lại ỉa chảy làm cho mình sốt nóng, biến ra chứng quyết (tay chân lạnh).

LD: Sắc uống.

3- ĐƯƠNG QUY TỨ NGHỊCH GIA NGÔ THÙ SINH KHƯƠNG THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Cam thảo*	*8g*

Ngô thù du	*25g*
Tế tân	*12g*
Đại táo	*25 quả*
Quế chi	*12g*
thông thảo	*8g*
Đương quy	*12g*
Sinh khương	*5 lát*
Xích thược	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tay chân lạnh, mạch vi, thường dùng trong trường hợp trúng hàn, hành kinh bụng đau.

LD: Sắc uống với rượu nóng.

GC: Đây là bài Đương quy tứ nghịch thang, thêm Ngô thù và Sinh khương.

4- HÀN THỊ ÔN TRUNG THANG *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạch truật*	*8g*
Hậu phác	*8g*
Thông bạch	*8g*
Can khương	*8g*
Kinh giới	*4g*
Trần bì	*8g*
Đinh hương	*4g*
Mộc hương	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng hàn chân tay đau mỏi.

LD: Sắc uống.

5- HẮC PHỤ TỬ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chích thảo*	*2g*
Mộc hương	*10g*
Nhân sâm	*10g*
Phụ tử (chế)	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng mạn tỳ phong (loại kinh phong mạn tính) tay chân lạnh.

LD: Thêm Sinh khương, sắc uống.

GC: Sách TQ YHĐT Điển không có Nhân sâm.

- Bài này còn gọi là Hắc phụ thang.

6- HOA ĐÀ CỨU THOÁT PHƯƠNG *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạch truật*	*12g*
Can khương	*12g*
Mộc hương	*4g*
Phụ tử (chế)	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng hàn, ha mã phong, trúng phong.

LD: Sắc uống.

GC: Phối hợp dùng Hành sống giã nát, sao nóng, bọc vào khăn chườm vùng dưới bụng (dưới rốn).

- Bài này còn gọi là Hoa Đà Cứu Dương Thoát Phương.

7- HỒI DƯƠNG CỨU CẤP THANG *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạch truật*	*8g*
Dương sâm	*12g*
Phụ tử (chế)	*4g*
Bán hạ (chế)	*4g*
Ngũ vị tử	*10 hạt*
Cam thảo (nướng)	*2g*
Nhục quế	*4g*
Trần bì	*4g*
Can khương	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng trúng hàn.

LD: Sắc uống.

8- HỒI SINH CHÍ THẦN ĐƠN *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch truật*	*40g*
Nhân sâm	*40g*
Nước Gừng	*4ml*
Hành	*10 củ*
Nhục quế	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt ngày càng tăng lại kèm chân tay lạnh (do hàn cực bên trong, đẩy dương ra ngoài).

LD: Sắc uống.

9- KHƯƠNG PHỤ THANG *(Bút hoa y kính)*

TP: *Can khương*	*12g*
Nhân sâm	*12g*
Thục phụ tử	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng hàn quyết (tay chân lạnh) mà đau ở vùng tim.

LD: Sắc đặc, uống nóng.

10- KỲ PHỤ THANG *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Hoàng kỳ*	
Phụ tử (nướng)	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị chứng vong dương, mạch trụy.

LD: Sắc uống.

11- LÝ TRUNG (HOÀN) THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Bạch truật*	*120g*
Chích thảo	*40g*
Can khương (sao)	*80g*
Nhân sâm	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng thương hàn mà ỉa chảy nhưng không khát nước, nôn mửa, bụng đau, mạch trầm không lực, tay chân lạnh, cảm hàn, thổ tả.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Đại Toàn Nhân Sâm thang.

12- MA HOÀNG NGÔ THÙ DU THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Bán hạ*	*0,4g*
Hoàng liên	*0,8g*
Sài hồ	*0,8g*
Cảo bản	*0,8g*
Hồng hoa	*1 ít*
Tế tân	*0,8g*
Đương quy	*0,8g*
Khương hoạt	*2g*
Thăng ma	*0,8g*
Hoàng bá	*0,8g*
Ma hoàng	*2g*
Thương truật	*4g*
Hoàng cầm	*0,8g*
Màn kinh tử	*0,4g*
Xuyên ô	*0,4g*
Hoàng kỳ	*0,8g*
Ngô thù	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng hàn lạnh.

LD: Sắc uống.

GC: Sách TQYHĐT Điển không có Đương quy và Hoàng kỳ.

13- NGŨ VỊ TRẦM PHỤ THANG *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạch truật*	*12g*
Chích thảo	*4g*
Sinh khương	*5 lát*
Can khương	*8g*
Phụ tử	*4g*
Trầm (mộc) hương	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng hàn gây đau nhức mỏi toàn thân.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Phụ tử lý trung thang bỏ Nhân sâm, thêm Sinh khương và Trầm hoặc Mộc hương.

14- Ô TRẦM THANG *(Cục phương)*

TP: *Chích thảo*	*20g*
Thiên thai ô dược	*40g*
Nhân sâm	*40g*
Trầm hương	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng lãnh khí, lưng đau rút, ngực bụng đau.

LD: Thêm Sinh khương, sắc uống.

15- PHÂN THUỶ CHỈ Ô THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch truật*	*40g*
Nhân sâm	*4g*
Phục linh	*40g*
Bán hạ	*12g*
Nhục quế	*4g*
Xa tiền tử	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng làm cho mắt lệch, miệng méo, bụng sôi (do tỳ khí hư).

LD: Sắc uống.

16- PHÙ DƯƠNG TÁN TÀ THANG *(Ngoại cảm thông trị)*

TP: *Bạch truật*	*20g*
Gừng	*3 lát*
Nhục quế	*8g*
Can khương	*8g*
Ma hoàng	*12g*
Sài hồ	*16g*
Chích thảo	*6g*
Nhân sâm	*8g*
Thục địa	*20g*
Đương quy	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bị thương hàn do chân dương hư hàn, hiện chứng nôn mửa, ỉa chảy, chân tay lạnh.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Trung Ẩm.

17- PHỤ TỬ MA HOÀNG THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* *Can khương*
Nhân sâm *Phụ tử*
Cam thảo *Ma hoàng*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị trúng hàn thấp, mắt lệch, miệng méo, khí nghịch, suyễn cấp, lưng đùi đau, khó cử động.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Phụ Tử Lý Trung Thang thêm Ma hoàng.

18- PHỤ TỬ ÔN TRUNG THANG *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Bạch linh* *20g*
Chích thảo *20g*
Phụ tử *28g*
Bạch thược *20g*
Hậu phác *12g*
Thảo đậu khấu *12g*
Bạch truật *20g*
Nhân sâm *20g*
Trần bì *12g*
Can khương *28g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng hàn bụng đau, ăn uống không tiêu, tỳ vị hư yếu, không muốn ăn uống.

LD: Thêm Sinh khương 5 lát, sắc uống.

19- PHỤ TỬ PHÒNG PHONG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* *40g*
Ngũ vị tử *40g*
Phục linh *30g*
Cam thảo *30g*
Phòng phong *30g*
Quế tâm *20g*
Can khương *30g*
Phụ tử *30g*
Sài hồ *60g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn ở kinh âm, tay chân lạnh, gân co rút, mồ hôi ra nhiều.

LD: Tán bột. Mỗi ngày uống 2 lần, mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

20- PHỤ TỬ THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Bạch truật* *8g*
Phụ tử (chế) *2g*
Bạch thược *8g*
Dương sâm *12g*
Phục linh *8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cơ thể đau nhức, chân tay lạnh, lưng sợ lạnh, mạch Trầm Trì.

LD: Sắc uống.

21- QUẾ CHI THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Bạch thược* *120g*
Đại táo *12 quả*
Sinh khương *120g*
Cam thảo *80g*
Quế chi *120g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hàn nhập huyết thất, ỉa chảy, bụng trướng, cơ thể đau nhức.

LD: Sắc uống.

GC: Uống xong, ăn ít cháo lỏng rồi chùm chăn cho mồ hôi ra.

22- QUẾ LINH NGŨ VỊ CAM THẢO THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Chích thảo* *120g*
Phục linh *160g*
Ngũ vị *25g*
Quế chi *160g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng chân tay lạnh, khí từ dưới bụng xung lên ngực, họng, tay chân tê, mặt bừng nóng, tiểu khó, thỉnh thoảng bị hôn mê.

LD: Sắc uống.

23- TAM KIẾN THANG *(Y học nhập môn)*

TP: *Phụ tử*
Thiên hùng
Xuyên ô

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị dương hư, ngoại hàn xâm nhập vào sinh ra tay chân lạnh, ỉa lỏng, mạch trầm, vi.

LD: Thêm ít Gừng tươi, sắc uống.

GC: 3 vị thuốc này đều sản sinh ở vùng Kiến bình (Trung Quốc), vì vậy gọi là Tam kiến.

24- TÁN HÀN CỨU ÂM CHÍ THÁNH ĐƠN *(Kỳ thiên sư)*

TP: *Đương quy* 40g
Hoàng kỳ 120g
Nhân sâm 120g
Giới tử 8g
Kim ngân hoa 120g
Phụ tử 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tán hàn, trị trúng hàn, chân tay lạnh, đờm khò khè.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Tán Hàn Cứu Âm Chí Báo Đơn.

25- TÂN GIA QUẾ PHỤ BÁT VỊ ĐỊA HOÀNG THANG *(Thời lệnh bệnh học)*

TP: *Bạch thược* 16g
Phụ tử 6g
Hoài sơn 12g
Phục linh 12g
Tử thạch 12g
Mẫu lệ 24g
Thanh quế 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hàn chứng mà hạ lỵ đã ngừng, chóng mặt xoay xám, tay chân lạnh.

LD: Sắc uống.

26- THÔNG UẤT PHÁP *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạch truật* 20g
Can khương 20g
Mộc hương 8g
Phụ tử 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng hàn.

LD: Sắc uống.

GC: Phối hợp dùng Hành giã nát, để lên bụng, dùng hòn gạch nóng để lên mà chườm.

27- TIẾP CHÂN THANG *(Ngự dược viện)*

TP: *Đinh hương* 6g
Một dược 6g
Phụ tử 12g
Xạ hương 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm bệnh, tay chân quyết lạnh, bụng đau, chân khí không đủ.

LD: Thêm Gừng 7 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

28- TIÊU QUYẾT TÁN *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch thược* 20g
Kinh giới 12g
Sơn chi 8g
Cam thảo 4g
Nhân sâm 4g
Thiên hoa phấn 8g
Đương quy 20g
Sinh địa 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ can, lương huyết, trị chứng quyết phục.

LD: Sắc uống.

29- TRẦM HƯƠNG THẠCH HỘC THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Ba kích* 30g
Nhân sâm 30g
Thần khúc 40g
Bạch truật 30g
Nhục khấu 20g
Trầm hương 40g
Mộc hương 30g
Quế tâm 30g
Xích linh 30g
Ngũ vị tử 30g
Thạch hộc 40g
Xuyên khung 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thận tích hàn, bụng dưới đau, dồn lên ngực, hông.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng 3 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

30- THUẬT PHỤ THANG *(Ấu ấu tu trì)*

TP: *Bạch truật* 40g
Đại phụ tử 1 củ
Nhục đậu khấu 1 quả
Chích thảo 20g
Mộc hương 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mạn tỳ phong, vặn mình, dựng tóc, ọc sữa, ham ngủ, đổ mồ hôi không ngớt.

LD: Mỗi lần dùng 8g, sắc với nước Gừng và Táo.

31- TRỪ HÀN THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Bán hạ chế* 10g
Hương phụ 12g

Sa nhân 8g
Cam thảo 12g
Mộc hương 10g
Trần bì 10g
Can khương 6g
Nga truật 12g
Ý dĩ 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng đau do lạnh, ỉa chảy, nôn mửa.

LD: Sắc uống.

32- TỬ MẪU LƯỠNG KHOÁI THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Đương quy* 8g
Nguyên sâm 20g
Sơn thù 12g
Khiếm thực 8g
Phục linh 8g
Thục địa 20g
Mạch môn 20g
Sơn dược 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hàn tà xâm nhập vào phần huyết, phần âm (do thận và can hư).

LD: Sắc uống.

E- THUỐC KHÁC

1- LÊ TƯƠNG ẨM *(Y lược giải âm)*

TP: *Quả lê*

Bào chế: Dạng thuốc nước.

CĐ: Trị chứng tửu quyết (uống rượu gây ra sốt, suyễn).

LD: Quả lê, gọt vỏ, giã, vắt lấy nước, uống.

2- THẤT TIÊN THANG *(Giáng tương toát yếu)*

TP: *Hà diệp* 10g
Kiên lan (lá) 8g
Sinh địa 16g
Hà thủ ô 4,6g
Phong lan (lá) 4,6g
Thuỷ lê 22g
Hoắc hương 4,6g

Bào chế: Dạng thuốc nước.

CĐ: Trị thời bệnh, quyết nghịch.

LD: Đều dùng tươi (tiên). Giã vắt lấy nước cốt, uống.

3- NGÔ THÙ UẤT PHÁP *(Y lược giải âm)*

TP: *Ngô thù du, lượng vừa phải.*

Bào chế: Dạng thuốc đắp dùng ngoài.

CĐ: Trị trúng lạnh (hàn).

LD: Ngô thù giã nát, tẩm rượu, bọc vào hòn gạch nóng chườm lên bụng và 2 gan bàn chân.

GC: Làm cho đến khi thấy tay chân và bụng ấm mới thôi.

- Có thể thêm hành và muối.

CÁC BÀI THUỐC HAY PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH: HÔ HẤP - LAO PHỔI

- ĐỜM - ĐÀM
- HO
- HO RA MÁU
- HEN SUYỄN
- PHỔI - PHẾ (LAO)

I- THUỐC CHỮA BỆNH ĐỜM - ĐÀM

A- THUỐC ĐAN (ĐƠN)

1- KHỐNG DIÊN ĐAN *(Tam Nhân Cực Nhất Bệnh Chưng Phương Luận)*

TP: *Bạch giới tử*
Cam toại (bỏ lõi, chế)
Đại kích

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn) hay thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, trộn với hồ làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng đờm, hông sườn đau, đờm ẩm tắc ở ngực.

LD: Ngày uống 2 lần 1 - 2g với nước Gừng loãng (nhạt).

GC: Phù bỏ Nguyên hoa, Đại táo, thêm Bạch giới tử. Bài này còn gọi là Tử Long Hoàn (Ngoại khoa Toàn Sinh Tập).

2- TIỂU NHI NHẤT NIỆM KIM *(Toàn quốc Trung dược thành dược ngoại phương tập)*

TP: *Bạch sửu*	*30g*
Đại hoàng	*30g*
Hắc sửu	*30g*
Binh lang	*30g*
Đảng sâm	*16g*
Xích kim	*10 trượng*
Chu sa	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, làm viên 0,3g, uống lúc đói.

CĐ: Trị sữa đình trệ, nôn mửa, đờm dãi ủng tắc.

LD: 1 tuổi trở xuống mỗi lần dùng 0,15g. 1 tuổi trở lên, mỗi lần dùng 0,3g.

GC: Nên uống thuốc cách tuần.

- Tỳ vị hư yếu, mạn tỳ phong kiêng dùng.

B- THUỐC HOÀN

1- BÁN HẠ HOÀN *(Nhân trai trực chỉ)*

TP: *Bán hạ*	*40g*
Hùng hoàng	*12g*
Tân lang	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn hay thuốc tán (bột)

CĐ: Trị chứng thương phong gây ra đờm, suyễn nghịch, lợm giọng muốn nôn.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4g với nước Gừng. Trẻ nhỏ uống với nước cơm.

2- BÁN HẠ HOÀN *(Bệnh cơ khí nghi bảo mệnh tập)*

TP: *Bán hạ*	*40g*
Hùng hoàng	*12g*
Tân lang	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Bị thương phong, đờm nghịch lên gây suyễn, lợm giọng (muốn nôn).

LD: Ngày uống 8g với nước cốt Gừng tươi.

3- BÁN HẠ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ*	*120g*
Bạch phàn	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng nước cốt Gừng tươi trộn làm hoàn.

CĐ: Trị phế khí không điều hoà, ho, suyễn đầy, đờm dãi ủng tắc, vùng dưới tim đầy nghẹn, nôn mửa, lợm giọng (muốn nôn).

LD: Ngày uống 8 - 12g, với nước Gừng.

4- BÁN HẠ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ (sống)*	*40g*
Chỉ xác (chế)	*40g*
Xích phục linh (bỏ bì)	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Trộn nước cốt Gừng làm hoàn.

CĐ: Trị chứng đờm, kinh sợ làm phong khí nghịch lên.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước Gừng.

5- BÁN HẠ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ (chế với nước Gừng)*	*0,1g*
Tạo giác tử nhân (hạt bồ kết)	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước Gừng làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ tỳ bị nhiệt, bú sữa vào không được, nhiều đờm dãi.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

6- BÁN HOÀNG HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bán hạ*	*40g*
Hoàng cầm	*60g*
Thiên nam tinh	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, hoà nước cốt Gừng làm viên.

CĐ: Trị nhiệt đờm, nấc hơi, ho.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

7- BÁT TRÂN HOÀN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bằng sa*	*4g*
Long não	*10g*
Tê giác	*10g*
Đan sa	*20g*
Ngưu hoàng	*10g*
Thiên nam tinh	*4g*
Linh dương giác	*10g*
Phục thần	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Tiêu đờm, trị đầy trướng, suyễn.

LD: Ngày uống 2 - 3 hoàn.

8- CHẤN PHƯƠNG NGŨ SẮC ĐƠN *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: ***1/ Thanh Đơn Tử***	
Ba đậu sương	*2g*
Nam tinh (chế Gừng)	*20g*
Thanh đơn	*20g*
2/ Hồng Đơn Tử	
Ba đậu sương	*2g*
Bán hạ(chế Gừng)	*4g*
Chu sa	*4g*
3/ Hoàng Đơn Tử	
Ba đậu sương	*2g*
Đại hoàng	*20g*
Uất kim	*20g*
4/ Bạch Đơn Tử	
Ba đậu sương	*2g*
Hàn thuỷ thạch	*20g*
Bạch phụ tử (sống)	*20g*
5/ Hắc Đơn Tử	
Ba đậu sương	*2g*
Ngũ linh chi (sao)	*20g*
Toàn yết (sao)	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Trừ Ba đậu sương ra. Các vị thuốc của 5 bài đem tán bột, cho Ba đậu sương vào. Dùng hồ (nếp) trộn làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị đờm nghịch lên ngực và hoành cách mô không được khoan khoái dễ chịu, sữa và thức ăn không tiêu, gân cơ đau nhức.

LD: Ngày uống 6 - 8g.

Dùng Gừng sắc lên, hoà với sữa, uống thuốc.

9- CỔN ĐÀM HOÀN *(Cục phương)*

TP: *Diêm tiêu*	*40g*
Đại hoàng	*60g*
Thanh mộng thạch	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Cho Diêm tiêu và Thanh mông thạch vào nồi đất, buộc kỹ. Trét bùn kín, nung hầm cho đến khi bùn khô đất nứt ra.

Đại hoàng tẩm rượu, sấy khô tán bột.

Các vị trên hợp lại, luyện với hồ làm viên. Dùng Chu sa bọc ngoài làm áo.

CĐ: Xổ (tẩy) đàm ứ đọng ở ruột.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

GC: Đang ỉa chảy, cơ thể suy yếu, phụ nữ có thai không dùng bài này.

- Trong Ấu ấu tu tri, có thêm vị Trầm hương 20g.

10- ĐẠI BỔ HOÀN *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch phục linh*	*120g*
Ích trí nhân	*120g*
Thiên môn (bỏ tim)	*120g*

Câu kỷ tử 120g
Mạch môn (bỏ tim) 120g
Viễn chí nhục 120g
Địa cốt bì 120g
Nhân sâm 120g
Xương bồ 120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn và thuốc tán (bột)

CĐ: Trị phụ nữ không có thai được (vô sinh) do thận suy, đàm nhiều.

LD: Ngày uống 12 - 16g với rượu.

11- HOÁ ĐÀM HOÀN *(Y lược giải âm)*

TP: *Bán hạ (chế)*
Bồ kết (đốt tồn tính)
Phèn phi

Bào chế: Dạng thuốc hoàn và thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau, tán bột. Dùng quả Kim anh tươi, giã nát vắt lấy nước cốt (Nếu dùng khô, thì sắc đặc thành cao) luyện với bột thuốc làm hoàn.

CĐ: Trị ho, tiêu đàm.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

12- HOÁ ĐÀM HOÀN *(Y lược giải âm)*

TP: *Cát cánh* 20g
Hải phấn 40g
Hoàng cầm 40g
Hương phụ 20g
Liên kiều 20g
Mang tiêu 12g
Qua lâu nhân 40g
Quất hồng 40g
Thanh đại 12g
Thiên môn 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm viên 2g.

CĐ: Tiêu đàm.

LD: Ngậm 2 - 3 viên mỗi ngày.

13- HOÁ ĐÀM NGỌC HÒA HOÀN *(Y phương hải hội)*

TP: *Bạch truật* 8g
Bán hạ 8g
Hùng hoàng 4g
Nam tinh 8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước cốt Gừng làm viên.

CĐ: Trị đờm nhiều.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

14- HOÀNG LIÊN TIÊU THỬ HOÀN *(Trung y Thượng hải)*

TP: *Bán hạ (tẩm giấm)* 1400g
Cam thảo 700g
Hoàng liên 80g
Phục linh 700g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phiền khát, đờm nhiều.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

15- KHOAN CÁCH HOÀN *(Tam Nhân Cực Nhất Bệnh Chứng Phương Luận)*

TP: *Bán hạ (nấu sôi 7 lần)* 90g
Đại phúc tử 8g
Mộc hương 16g
Tam lăng 16g
Thanh bì 16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Trộn với nước Gừng làm hoàn.

CĐ: Lý khí, khoan cách, hoá đờm, giáng nghịch. Trị khí trệ, đờm ngăn trở, ngực đầy, ăn uống không xuống.

LD: Ngày uống 16 - 20g với nước cơm, lúc đói.

16- KHOÁT ĐỜM HOÀN *(Nhân Trai Trực Chỉ)*

TP: *Bạch phàn* 30g
Bạch phụ tử 30g
Bán hạ 60g
Cương tằm 30g
Linh chi 30g
Nam tinh 60g
Tế tân 30g
Toàn yết 12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tana bột, dùng Tạo giác nấu lấy nước làm hồ, trộn với thuốc bột, làm viên.

CĐ: Trị các chứng đờm.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước Gừng sắc.

17- LINH CHI HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạch phụ tử* 0,4g
Mộc hương 0,4g
Ngũ linh chhi 0,4g
Chu sa 4g
Nam tinh 20g

Toàn yết	*0,2g*
Cương tàm	*0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán nhỏ làm viên.

CĐ: Trị đàm tích.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

18- LONG TINH HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạc hà*	*4g*
Hoàng cầm	*8g*
Thanh đại	*4g*
Băng phiến	*1,2g*
Hoàng liên	*8g*
Toàn yết	*4g*
Chu sa	*12g*
Ngưu hoàng	*1,2g*
Xạ hương	*1,2g*
Đởm tinh	*12g*
Phòng phong	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn, dùng Chu sa bọc ngoài thuốc.

CĐ: Trị chứng đờm do phong nhiệt.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

19- LỢI ĐỞM HOÀN *(Trung y Thượng Hải)*

TP: *Chỉ xác*	*120g*
Mộc hương	*120g*
Uất kim	*120g*
Long đởm thảo	*120g*
Nhân trầm	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng nước mật lợn (bò, dê...) trộn chung, làm thành viên.

CĐ: Lợi đởm, tiêu sỏi, trị mật có sỏi.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

20- MÔNG THẠCH CỔN ĐỜM HOÀN *(Vương Ẩn Quân)*

TP: *Đại hoàng*	*320g*
Phác tiêu	*40g*
Trầm hương	*20g*
Hoàng cầm	*320g*
Thanh mông thạch	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Đập vụn Mông thạch, dùng Phác tiêu cùng bỏ vào nồi đất, trét kín. Nung lửa cho khô, đến mức Mông thạch có mầu sắc như vàng, lấy ra, tán nhỏ, hoà chung với các vị thuốc kia (đã tán bột), làm hoàn.

CĐ: Trị đờm nhiều, ho nhiều đờm, táo bón.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước Gừng.

21- NGỌC HỒ HOÀN *(Cục phương)*

TP: *Bạch mễ*	*120g*
Nam tinh (sống)	*40g*
Bán hạ (sống)	*40g*
Thiên ma	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị nôn (do phong đờm nghịch lên), đầu đau, mắt hoa, ngực phiền trướng, ăn uống không tiêu, ho đờm.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

22- NGŨ HƯƠNG HOÀN *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *Bạch sửu*	*80g*
Hương phụ	*640g*
Hắc sửu	*80g*
Ngũ linh chi	*640g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đờm tích, ẩm tích, ngực đầy trướng, kiết lỵ.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sắc Sinh khương.

23- NGƯU HOÀNG LƯƠNG CÁCH HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo*	*400g*
Khổ nha tiêu	*800g*
Thạch cao	*800g*
Đởm tinh	*20g*
Não hương	*20g*
Tử thạch anh	*200g*
Hàn thuỷ thạch	*800g*
Ngưu hoàng	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phong đờm kết, đầu đau, mặt đỏ, tâm phiền, triều nhiệt, họng, ngực không lợi, khát, ngủ không yên, miệng lưỡi lở loét.

LD: Ngày uống 8 - 10g với nước sắc Bạc hà và Nhân sâm.

24- NGƯU HOÀNG THANH TÂM HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phụ tử*	*40g*
Thiên nam tinh	*40g*
Xuyên uất kim	*20g*
Bán hạ	*40g*
Xuyên ô	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật trâu, làm hoàn.

CĐ: Trừ phong đờm, tán uất nhiệt.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

25- NHÂN SÂM BÁN HẠ HOÀN *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Bạc hà*	*20g*
Hà thuỷ thạch	*40g*
Nhân sâm	*20g*
Bạch phàn	*40g*
Hoắc hương	*10g*
Phục linh	*20g*
Bán hạ	*40g*
Khương tiết	*40g*
Thiên nam tinh	*20g*
Cáp phấn	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn (và thuốc tán)

CĐ: Trị các chứng đờm ngịch lên sinh ra nôn mửa, đầu đau, chóng mặt, tai ù, mũi nghẹt, họng khô, sườn và ngực khó chịu.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

26- NHỊ TRẦN HOÀN *(Cục phương)*

TP: *Bán hạ*	*80g*
Phục linh	*40g*
Chích thảo	*20g*
Quảng bì	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Hoà nước cốt Gừng làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng đờm ẩm, ho, đầy trướng, nôn mửa, chóng mặt, kinh sợ tỳ vị không hoà.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

27- ÔN TRUNG HOÁ ĐỜM HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Can khương (sao)*	
Cao lương khương	
Thanh bì	
Trần bì (bỏ xơ)	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 20g.

CĐ: Trị đờm đình trệ, ngực và hoành cách (mô) mạc đều bí, đầu váng, mắt hoa, ho đờm, muốn nôn, nôn.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

28- PHÒNG PHONG HOÀN *(Cục phương)*

TP: *Phòng phong*	*80g*
Xuyên khung	*80g*
Chu sa	*20g*
Thiên ma	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật làm hoàn, dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị các chứng phong, đờm công lên trên sinh ra đầu đau, muốn nôn, gáy và lưng co rút, mắt hoa, hồi hộp, tay chân không có sức, xương khớp đau.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

29- PHỤC LINH HOÀN *(Toàn sinh chỉ mê)*

TP: *Bán hạ*	*80g*
Phác tiêu	*10g*
Chỉ xác	*20g*
Phục linh	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng nước cốt Gừng, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ khí yếu, đờm nhiều, sinh xong bị phát suyễn, tay chân phù thũng.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

30- PHỤC LINH HOÀN *(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)*

TP: *Bạch truật*	*Hậu phác*
Bán hạ	*Nhân sâm*
Chỉ xác	*Phục linh*
Tam lăng	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, trộn với giấm làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ vị hư yếu, khó tiêu, đờm nhiều.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

31- SINH BẠCH HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phụ tử*	*20g*
Bán hạ	*40g*
Thiên nam tinh	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước cốt Gừng làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ đờm dãi không thông, ho, suyễn.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

32- TẢ PHẾ HOÀN *(Huyết chứng luận)*

TP: *Bán hạ*	*12g*
Đại hoàng	*6g*
Hoàng cầm	*12g*
Bối mẫu	*12g*

Đình lịch 40g
Hoàng liên 8g
Cam thảo 4g
Hạnh nhân 12g
Qua lâu sương 12g
Uất kim 8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Phá đàm, tiết hoả, công huyết, trị phế có đàm hoả, khí huyết ủng trệ không xuống.

LD: (Ngày uống 4 - 10g).

GC: Bài thuốc không ghi liều dùng.

33- TAM SINH HOÀN *(Tế sinh)*

TP: *Bán hạ (sống)*
Nam tinh (sống)
Phụ tử (sống)

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, cho nước cốt Gừng vào nấu chín, làm thành hoàn.

CĐ: Trị cơ thể lạnh do đờm, đờm bốc lên làm đầu đau.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sôi pha Gừng.

34- TAM TIÊN HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bán hạ* 640g
Hương phụ 80g
Thiên nam tinh 640g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột làm hoàn.

CĐ: Trị thấp đờm.

LD: Dùng nước sắc Gừng. Uống ngày 4 - 10g.

GC: Sách Y Học Nhập môn dùng lượng bằng nhau.

35- TẠO GIÁC HÓA ĐỜM HOÀN *(Nội Ngoại Thương Biện)*

TP: *Tạo giác (nướng dấm)* 30g
Bạch phụ tử (nướng) 30g
Bán hạ (tẩy 7 lần) 30g
Thiên nam tinh (nướng) 30g
Bạch phàn (khô) 30g
Bạch phục linh (bỏ vỏ) 30g
Nhân sâm 30g
Chỉ xác (sao) 60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Trộn với nước cốt Gừng, làm hoàn.

CĐ: Trị thương phong, tâm và tỳ bị ứ trệ, đờm dãi nhiều, họng không thông, không muốn ăn uống, tảo tinh.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước ấm.

36- THÁI BẠCH HOÀN *(Thánh Tế Tổng Lục)*

TP: *Thiên ma* 48g
Tế tân 60g
Khung cùng 60g
Phụ tử (nướng, bỏ vỏ, núm) 60g
Bạch cương tằm (sao) 90g
Thiên nam tinh 600g
Bán hạ 480g
Toàn yết (sao) 30g
Hàn thuỷ thạch 1,5kg
A giao (nướng) 24g
Nhân sâm 16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với hồ làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng phong, nửa đầu đau, tay chân tê, đờm nhiều, khí nghẹn, họng không thông.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sắc Sinh Khương.

37- THÁI BẠCH HOÀN *(Ngự Dược Viện)*

TP: *Bạch cương tằm (sao)* 80g
Bạch phụ tử 160g
Bán hạ 460g
A giao (nướng chín, khô) 10g
Hàn thuỷ thạch (nung) 100g
Nhân sâm 16g
Phụ tử (nướng, bỏ vỏ, núm) 60g
Thiên ma 46g
Thiên nam tinh 60g
Tế tân (bỏ mầm lá) 60g
Xuyên khung 46g
Toàn yết (dùng đuôi, sao) 30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với hồ làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng phong làm phong mặt, đầu đau, chân tay co quắp, đờm thịnh, khí tắc, mũi nghẹt, tiếng nặng, họng không thông, cảm mạo.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước Gừng.

38- THANH CÁCH HOÀN *(Y học chính truyền)*

TP: *Hoàng cầm* 16g
Hoàng liên (sao) 16g
Hương phụ 48g
Thương truật 60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Qua lâu, bỏ vỏ, giã nát, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị thấp nhiệt, đàm hoả và khí trệ làm cho ngực và hoành cách mô (cách) đầy, tức, đau.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

39- THANH CHÂU BẠCH HOÀN TỬ *(Cứu phương)*

TP: *Bạch phụ tử (sống)* 8g
Nam tinh 8g
Bán hạ 28g
Xuyên ô 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, bột đựng trong túm khăn vải. Chà nước cho ra bột. Bột ấy đựng vào bình sành ngày phơi đêm lấy sương. Hạ 3, Xuân 5, Thu 7, Đông 10 ngày phơi khô. Nấu hồ bột nếp làm hoàn như hạt đậu xanh.

CĐ: Trị phong đàm quá nhiều trào lên nôn mửa, miệng mắt méo xếch, tay chân tê bại trẻ nhỏ kinh phong, chứng đàm nhiều sinh ra ỉa rót.

LD: Liều uống 20 viên với nước Gừng.

40- THANH ĐỜM HOÀN *(Y học nhập môn)*

TP: *Bán hạ* 30g
Hoàng liên 16g
Qua lâu nhân 30g
Hoàng cầm 16g
Hương phụ 46g
Ư truật 60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Thanh vị, hoá đờm, trị ợ chua.

LD: Ngày uống 8 - 12g, lúc đói.

41- THANH HOẢ KHOÁT ĐỜM HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch giới tử* 40g
Hoàng cầm 60g
Thần khúc 40g
Bạch truật 8g
Hoàng liên 60g
Thiên hoa phấn 60g
Bán hạ 60g
Huyền minh phấn 28g
Thiên nam tinh 60g
Bối mẫu 88g
Liên kiều 40g
Trầm hương 8g
Cam thảo 20g
Thanh đại 20g
Chỉ thực 60g
Thanh mông thạch 20g
Trần bì 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với Trúc lịch làm hoàn.

CĐ: Trị chứng đờm do khí (gây ra).

LD: Ngày uống 10 - 12g với nước trà.

42- THANH KHÍ HOÁ ĐỜM HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạc hà* 20g
Chỉ tử 40g
Liên kiều 20g
Bán hạ 80g
Hoàng liên 4g
Trần bì 60g
Cam thảo 40g
Kinh giới 20g
Xích linh 60g
Cát cánh 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước Gừng làm hoàn.

CĐ: Trị đờm do nhiệt.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước Gừng.

43- THANH KHÍ HOÁ ĐỜM HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Bán hạ* 60g
Hạnh nhân 40g
Quất lâu nhân 40g
Chỉ thực 40g
Hoàng cầm 40g
Quất hồng 40g
Đởm tinh 60g
Phục linh 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước cốt Gừng và hồ làm hoàn.

CĐ: Thanh phế, kiện tỳ, thuận khí, tiêu thực, hoá đờm, ninh thấu, tức suyễn, khai vị, kích tiêu hoá, trị các chứng đờm do nhiệt.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sắc Gừng.

44- THANH KHÍ HOÁ ĐỜM HOÀN *(Cổ kim y giám)*

TP: *Bạch linh* 10g
Hoàng cầm 24g
Sinh khương 60g
Bạch truật 30g
Hoàng liên 16g
Sơn tra nhục 30g
Bán hạ 60g

Lai phục tử	*30g*
Thanh bì	*16g*
Bằng sa	*60g*
Mạch nha	*60g*
Thần khúc	*60g*
Cát cánh	*16g*
Nha tạo	*60g*
Thiên nam tinh	*60g*
Chỉ thực	*30g*
Qua lâu nhân	*30g*
Tô tử	*30g*
Hải phấn	*20g*
Trần bì	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị nhiệt đờm nội kết, ho ra đờm vàng, ngực đầy, tiểu vàng, đỏ.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

45- THANH KIM ĐƠN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *La bặc tử*	*40g*
Trư nha tạo giác	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng nước cốt Gừng chưng sôi, trộn thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thực trệ (ăn uống đình trệ), đờm bí, ho suyễn.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

46- THANH KIM HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạch phụ tử*	*8g*
Đởm tinh	*8g*
Thanh đại	*8g*
Cam thảo	*6g*
Nhân sâm	*8g*
Thiên ma	*8g*
Chu sa	*2g*
Phục thần	*8g*
Xạ hương	*0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột làm hoàn.

CĐ: Trị đờm dãi, trấn được cơn kinh và giải được thai nhiệt.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

47- THANH TÂM CỐN ĐỜM HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Chu sa*	*20g*
Tạo giác	*20g*
Trầm hương	*10g*
Đại hoàng	*160g*
Tê giác	*20g*
Xạ hương	*2g*
Hoàng cầm	*160g*
Thanh mông thạch	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị hoả vượng, đờm kết.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

GC: Bài này cũng gọi là Thanh tâm đạo đờm hoàn.

48- THANH THƯỢNG BỔ HẠ HOÀN *(Thọ thế bảo nguyên)*

TP: *Bạch linh*	*48g*
Hạnh nhân	*48g*
Ngũ vị tử	*48g*
Bán hạ	*48g*
Hoàng liên	*48g*
Qua lâu nhân	*48g*
Bối mẫu	*48g*
Khổ cầm	*48g*
Sinh địa	*120g*
Cam thảo	*16g*
Mạch môn	*48g*
Sơn dược	*48g*
Cát cánh	*48g*
Mẫu đan bì	*48g*
Thiên môn	*48g*
Chỉ thực	*48g*
Nam táo	*60g*
Trạch tả	*48g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Thanh phế, bổ thận, trị ho, suyễn cấp, đờm bí kết ở trên.

LD: Ngày uống 16 - 20g lúc đói.

49- THANH THƯỢNG HOÀN *(Xích thuỷ huyền châu)*

TP: *Bán hạ*	*30g*
Mộc hương	*12g*
Thạch xương bồ	*30g*
Cương tằm	*16g*
Phục linh	*30g*
Thanh đại	*16g*
Đởm tinh	*30g*
Quất hồng	*30g*
Thần khúc	*30g*
Hoàng liên	*30g*

Sài hồ 24g
Toan táo nhân 30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đờm hoả, chóng mặt.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

50- THẦN BÍ TRẦM HƯƠNG HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Đại hoàng* 160g
Thanh mông thạch 8g
Hoàng cầm 160g
Thần sa 8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn, dùng Thần sa bọc ngoài làm áo.

CĐ: Trị đờm kết đặc.

LD: Ngày uống 8 - 16g với nước sôi.

GC: Bài này còn gọi là Cổn Đởm (Đàm) Hoàn.

51- THẦN SA ĐỞM TINH CAO *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Thần sa* 4g
Ngưu đởm nam tinh 40g
Hổ phách 4g
Thanh mộng thạch 4g
Thiên trúc hoàng 8g
Cam thảo 2g
Xạ hương 1 ít

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị đờm nhiệt, khí nhiệt, ho suyễn cấp, kinh hoảng không yên.

LD: Ngày uống 2 - 4g với nước sắc Gừng.

52- THẦN SA HOÁ ĐÀM HOÀN *(Cục phương)*

TP: *Bạch phàn* 20g
Nam tinh 40g
Bán hạ 120g
Thần sa 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, nấu hồ với nước Gừng làm hoàn, dùng Thần sa làm áo.

CĐ: Trị phong đờm, an thần trí, làm nhẹ đầu, sáng mắt, làm nhẹ ngực và họng.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước Gừng.

53- THẦN TIÊN TRỤY ĐỜM HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phàn* 18g
Hắc khiên ngưu 640g
Tạo giác 64g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đờm ẩm, ngực và hoành cách mạc bị bí kết.

LD: Ngày uống 12 - 16g với rượu nóng, lúc đói.

54- THẦN TIÊN TRỤC ĐỜM HOÀN *(Thụy Trúc Đường kinh nghiệm phương)*

TP: *Bạch phàn* 36g
Hắc khiên ngưu 500g
Tạo giác 50g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước làm hoàn.

CĐ: Trị đờm tắc, khí uất, ngực đầy trướng.

LD: Ngày uống 8 - 12g, lúc đói.

55- THẦN TRUẬT HOÀN *(Bản sự)*

TP: *Chi ma (sống)* 20g
Đại táo 15 quả
Thương truật 640g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Thương truật sấy khô, tán bột, trộn với Vừng và Nhục táo (đã giã nát), làm hoàn.

CĐ: Trị đình ẩm sinh ra trướng nước, nôn ra nước chua.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

56- THẤT THÁNH HOÀN *(Cục phương)*

TP: *Đại hoàng* 20g
Nhục quế 20g
Úc lý nhân 40g
Khương hoạt 40g
Tân lang 20g
Xuyên khung 20g
Mộc hương 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, lam hoàn.

CĐ: Trị phong khí bị tắc nhiều, đờm nhiệt kết lại, đầu và mắt sưng, vàng (hoa), tâm phiền, mặt nóng, họng khô, miệng ráo, hông đầy tức, đại tiện bí, tiểu đỏ.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

57- THIÊN MA BẠCH TRUẬT HOÀN *(Dương thị gia tàng)*

TP: *Bạc hà (lá)* Phục linh
Bạch cương tằm Thiên ma
Bạch phụ tử Thiên nam tinh

Bán hạ *Tuyền phúc hoa*
Hàn thuỷ thạch *Xuyên khung*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Hùng hoàng tán bột, bọc ngoài.

CĐ: Trị phong thấp, đờm ẩm, đầu vánh, mắt hoa, họng nghẹn.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

58- THIÊN NAM TINH HOÀN *(Cục phương)*

TP: *Đinh hương* *30g*
Long não *76g*
Thần sa *76g*
Thiên nam tinh *500g*
Xạ hương *30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đờm nghịch, xung lên tim. Nôn mửa do uống rượu bị trúng.

LD: Ngày uống 6 - 8g.

59- THIÊN NAM TINH HOÀN *(Ngự dược viện)*

TP: *Bạch băng* *Bán hạ*
Bạch phụ tử *Can khương*
Hàn thuỷ thạch *Thiên nam tinh*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc đều 60g. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đờm kết thành hạch họng không thông, ho đờm.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Sinh khương.

60- THIÊN NAM TINH HOÀN *(Kỳ hiệu lương phương)*

TP: *Bạch phụ tử* *30g*
Bán hạ *30g*
Phụ tử *30g*
Tế tân *30g*
Thiên ma *30g*
Thiên nam tinh *30g*
Tuyền phúc hoa *30g*
Xuyên khung *16g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phong đờm, đầu váng, mắt hoa, gân cơ co rút.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước sắc Bạc hà và Kinh giới.

61- THIÊN TRÚC HOÀNG ĐƠN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bạch cương tăm* *20g*
Chu sa *0,4g*
Hoàng liên *20g*
Thanh đại *0,4g*
Thiên trúc hoàng *40g*
Vãn tầm *20g*
Xạ hương *0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị đờm bí.

LD: Ngày uống 4 - 6g với nước sắc Nhân sâm.

62- THIÊN TRÚC HOÀNG HOÀN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Chỉ tử nhân* *Hoàng liên*
Đại hồng *Mẫu lệ*
Thiên trúc hoàng *Viễn chí*
Hoàng cầm

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 4g. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ sốt cao, co giật.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

63- THUẬT KHÍ TIÊU THỰC HOÁ ĐỜM HOÀN *(Thụy Trúc Đường kinh nghiệm)*

TP: *Bán hạ (chế)* *640g*
Cát căn *40g*
Đởm tinh *640g*
Hạnh nhân *40g*
Hương phụ (chế) *40g*
Lai phục tử *40g*
Mạch nha *40g*
Sơn tra *40g*
Thanh bì *40g*
Thần khúc *40g*
Tô tử *40g*
Trần bì *40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước cốt Gừng làm hoàn.

CĐ: Trị uống rượu sinh ra đờm, ho, ngực đầy tức.

LD: Ngày uống 16 - 20g với nước sắc Gừng.

64- THƯƠNG LIÊN HOÀN *(Y học nhập môn)*

TP: *Hoàng liên* *16g*
Hương phụ *76g*
Phiến cầm *16g*
Thương truật *60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột làm hoàn.

CĐ: Trị đờm do thấp mà không sốt.

LD: Ngày uống 20g.

65- THƯƠNG XÁC HOÀN *(Ngự dược viện)*

TP: *Bán hạ* 16g
Mộc hương 16g
Tạo giác 60g
Tam lăng 16g
Thanh bì 16g
Thương chỉ xác 60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước cốt Gừng làm hoàn.

CĐ: Trị đờm uất, khí trệ, ngực đầy trướng, có hòn khối.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước cốt Gừng sắc.

66- TIÊU ĐỜM BÍNH *(Trương Thị y thông)*

TP: *Cát cánh* *Hạnh nhân*
Hải thạch *Liên kiều*
Phụ tử *Qua lâu nhân*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột trộn với nước cốt Gừng và mật, làm hoàn.

CĐ: Trị đờm kết ứ ở họng, không khạc ra được.

LD: Ngày uống 12g - 16g.

67- TIÊU ĐỜM BÍNH TỬ *(Trương Thị y thông)*

TP: *Cát cánh* *Hạnh nhân*
Hải thạch *Liên kiều*
Phong hoa tiêu *Qua lâu nhân*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Dùng nước cốt Gừng nấu sôi, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị đờm kết tụ trong họng, khô, không khạc ra được.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

68- TIÊU HOÁ HOÀN *(Thập dược thần thư)*

TP: *Bạc hà* 4g
Di đường 12g
Nha tạo 4g
Bạch linh 12g
Hoàng cầm 8g
Thanh mông thạch 12g
Bán hạ 1 củ
Khương trấp 4g
Thần khúc 4g
Chỉ thực 4g
Minh phàn 4g
Tầm hương 4g
Chỉ xác 4g
Nam tinh 4g
Trần bì 4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với Khương trấp và Thần khúc làm hoàn 4g, lúc đi ngủ, trộn với kẹo Mạch nha, nuốt dần.

CĐ: Trị đờm nhiều, ho đờm.

LD: Xem ở phần dạng bào chế trên.

GC: Sách TQYHĐTĐ ghi bài này của Thẩm Thị tôn sinh.

- Bài này còn gọi là Trầm Hương Tiêu Hoá Hoàn.

69- TIÊU NHŨ ĐỜM HOÀN *(Lưu Thị)*

TP: *Bán hạ (chế)* 20g
Nhân sâm 10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Sấy khô, tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đờm do sữa (ứ đọng gây ra)

LD: Ngày uống 4 - 6g.

70- TIỂU BẢO HOÀ HOÀN *(Chu Đơn Khê)*

TP: *Bạch thược* 40g
Phục linh 40g
Thần khúc 40g
Bạch truật 40g
Sơn tra 12g
Trần bì 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều. Nấu hồ làm hoàn.

CĐ: Kiện tỳ, tiêu tích, hành trệ, hoà huyết, trị thực tích đình ẩm, bụng đau, ỉa chảy, no hơi, nôn chua, tích trệ, ghét ăn, thực đàm, hạ lỵ.

LD: Ngày uống 16 - 20g với nước Mạch nha.

GC: Đây là bài Bảo Hoà Hoàn bỏ Bán hạ, Bạc tử, Liên kiều, thêm Bạch truật, Bạch thược.

71- TIỂU NHI HOÁ ĐỜM HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạc hà lá* 20g
Cát cánh 40g
Thạch xương bồ 20g
Bạch cương tằm 40g
Chu sa 20g
Thiên hoa phấn 40g
Bán hạ 40g
Nam tinh 40g
Thiên ma 40g
Bối mẫu 40g
Quất hồng 40g

Thiên trúc hoàng 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ ho do phong hàn, đờm bí, nhiều đờm, đại tiện nóng bí.

LĐ: Ngày uống 4 - 6g.

72- TIỂU VỊ ĐƠN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam toại* 20g
Đại kích 20g
Nguyên hoa 20g
Đại hoàng 60g
Hoàng bá 120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Bạch truật nấu thành cao, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị đờm, suyễn, đại tiện bí kết.

LĐ: Ngày uống 12 - 16g, lúc đói.

GC: Đây là bài Thập Táo Thang, Thêm Đại hoàng và Hoàng bá.

- Không dùng thuốc này lâu và nhiều vì hại vị khí.

Sách Đan Khê tâm pháp quyển II cũng có bài này nhưng liều lượng dùng khác và chế biến thuốc tỉ mỉ, công phu hơn.

73- TINH KHUNG HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Hương phụ* 160g
Thương truật 120g
Nam tinh 160g
Xuyên khung 120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đờm trệ ở các đường kinh.

LĐ: Ngày uống 12 - 16g.

74- TỔ HỢP HƯƠNG HOÀN *(Ngoại đài bí yếu)*

TP: *An tức hương* 80g
Hoàn lục hương 2g
Tất bát 80g
Bạch đàn hương 80g
Hương phụ 80g
Thanh mộc hương 80g
Bạch truật 80g
Khc tử 80g
Tổ hợp hương 2g
Chu sa 80g
Long não 2g
Trầm hương 80g
Đinh hương 80g
Ô tê giác 80g
Xạ hương 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán nhỏ, viên bằng mật, bao sáp bên ngoài.

CĐ: Trị đờm bọc bít lấy thanh khiếu gây ra hôn mê, nói sảng.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

75- TRẦM HƯƠNG TIÊU HOÁ HOÀN *(Thập dược thần thư)*

TP: *Bạc hà* 40g
Hoàng cầm 6g
Tạo giác 8g
Bạch linh 8g
Minh phàn 8g
Thanh mông thạch 8g
Bán hạ 8g
Nam tinh 8g
Trầm hương 20g
Chỉ thực 6g
Răng lợn 8 cái
Trần bì 8g
Chỉ xác 6g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Trộn với nước Gừng và hồ Thần khúc, làm hoàn.

CĐ: Trị đờm nhiều làm nghẹt ở cổ.

LD: Ngày uống 12g lúc đi ngủ.

GC: Bài này còn gọi là Tiêu Hoá Hoàn.

76- TRỊ ĐỜM PHỤC LINH HOÀN *(Bách nhất tuyển phương)*

TP: *Bán hạ* 80g
Phong hoá phác tiêu 10g
Chỉ xác 20g
Phục linh 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước cốt Gừng (nấu chín) làm hoàn.

CĐ: Trị đờm ở trung quản, tay chân phù mạch trầm, tế.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sắc Gừng.

77- TRUẬT PHỤ HOÀN *(Ngụy Thị gia tàng)*

TP: *Bạch truật* 120g
Chích thảo 40g
Phụ tử 40g
Bán hạ 60g
Hậu phác 120g
Phục linh 120g
Can khương 120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Trừ Cam thảo và Phụ tử, 5 vị kia giã dập, cho nước vào ngâm. Nấu chín, cho Cam thảo và Phụ tử vào. Vớt ra, sao khô, tán bột, trộn với Nhục táo (đã giã nát) làm thành hoàn

CĐ: Trị đờm ẩm.

LD: Ngày uống 8 - 12g với rượu, lúc đói.

78- TRÚC LỊCH ĐẠO ĐỜM HOÀN *(Mặc bảo Trai tập nghiệm)*

TP: *Bạch linh*	*120g*
Đương quy	*120g*
Thần khúc	*120g*
Bán hạ khúc	*240g*
Hoàng cầm	*200g*
Thiên hoa phấn	*160g*
Cam thảo	*120g*
La bặc tử	*120g*
Tri mẫu	*120g*
Cát cánh	*120g*
Quất hồng	*500g*
Trúc lịch	*300ml*
Chỉ xác	*240g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Trúc diệp sắc lấy nước, hoà Trúc lịch vào, trộn với thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị đờm ẩm, ngực bị ứ trệ, tỳ hư không thoải mái, ho, nôn đờm, họng không thông.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

79- TRUY PHONG KHỨ ĐỜM HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch phàn*	*20g*
Cương tằm	*40g*
Thiên ma	*40g*
Bạch phụ tử	*40g*
Mộc hương	*20g*
Thiên nam tinh	*120g*
Bán hạ	*80g*
Phòng phong	*40g*
Toàn yết	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước cốt Gừng làm hoàn, dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị phong đờm.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

80- TRỤY DIÊN ĐÌNH LỊCH TỬ HOÀN *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Đình lịch*	*4g*
Hắc khiên ngưu	*4g*
Hạnh nhân	*4g*
Phòng kỷ	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Nhục táo nghiền nát, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị ho, đờm suyễn.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sắc Sinh khương.

GC: Bài này còn gọi là Đình Lịch Hoàn (TNDCT. Quyết)

81- TRỤY ĐỜM HOÀN *(Đan Đài ngọc án)*

TP: *Bối mẫu*	*40g*
Thạch xương bồ	*40g*
Xà hàm thạch	*20g*
Đại hoàng	*40g*
Thanh mông thạch	*40g*
Xạ hương	*4g*
Đởm tinh	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước cốt Gừng làm hoàn.

CĐ: Trị đờm hoả kết ở ngực, phát cuồng, nói lảm nhảm.

LD: Ngày uống 8g, lúc đói.

82- TRƯ HẠNH NHỤC HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Cam toại*	*4g*
Trư hạng nhục	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Thuốc tán bột, còn thịt ở cổ lợn nấu lên, lấy nước, trộn thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Hoá đờm.

LD: Ngày uống 12 - 16g với rượu nóng.

83- TÚC KIM CAO *(Hiệu phỏng tân phương)*

TP: *Chỉ xác*	*2g*
Thạch xương bồ	*4g*
Ô mai	*12g*
Thanh mông thạch	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn (viên). Dùng 40g Diêm tiêu và Mông thạch cho vào nồi, lấy muối nhào bùn trát kín miệng nồi, nung trong lửa cho đến khi đỏ hồng thì bắc nồi ra, đợi nguội bỏ Diêm tiêu chỉ lấy Mông thạch tán bột.

Đem Ô mai, Xương bồ, Chỉ xác bỏ vào nồi đất, đổ đầy nước, đun còn nửa, lấy nước đầu, lại đổ nước vào để đun lấy nước thứ hai, ba hoặc bốn

cho đến khi thuốc không còn mùi vị gì nữa, bỏ bã lọc trong. Lại đổ nước thuốc vào cô đặc thành Cao, lấy ra phơi khô. Sau đó cho Cao và bột Mông thạch vào cối giã luyện thành viên bằng bột đậu xanh.

CĐ: Trị phế đầy, khí nghịch, đờm thịnh và ho, cổ họng không thông lợi, hoặc khí nghịch đờm suyễn và hen có đờm nhiều.

LD: Liều uống 1 viên, ngậm.

84- TỨ DIỆU HOÀN *(Thụy Trúc Đường kinh nghiệm phương)*

TP: *Bán hạ (ngâm với Trư linh, sao khô, bỏ Trư linh)*	*40g*
Hậu phác (sao với muối cho đen, bỏ muối đi)	*80g*
Nhục khấu (ngâm với muối, rượu sao với Phá cố chỉ, bỏ Phá cố chỉ đi)	*40g*
Sơn dược (Ngâm rượu, sao với Ngũ vị tử, bỏ Ngũ vị tử đi)	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với rượu hồ làm hoàn. Dùng Thần sa 0,4g và Trầm hương 0,4g, tán bột, bọc ngoài, phơi trong râm cho khô.

CĐ: Trị tỳ vị hư yếu, không tiêu, đờm ứ ở ngực, ăn uống ít, đại tiện lỏng.

LD: Ngày uống 12 - 16g với rượu, muối và nước cơm, lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Tứ Sao Hoàn (P.Tế).

85- TỬ CHI HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bán hạ (tẩm nước)*
Ngũ linh chi

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột. Dùng nước cốt Gừng nấu làm hồ, trộn thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đờm có lẫn máu.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước cơm.

86- TỬ KIM ĐƠN GIA GIẢM *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch linh*	*80g*
Hồng hoa	*20g*
Nhục thung dung	*40g*
Bạch thược	*160g*
Huyết kiệt	*12g*
Thục địa	*160g*
Đinh hương	*4g*
Một dược	*12g*
Thương truật	*80g*
Đương quy	*160g*
Nhũ hương	*12g*
Trần bì	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc viên (hoàn). Tán bột, làm viên.

CĐ: Trị tỳ vị không đủ, doanh huyết bị thương tổn, đờm ứ trệ bên trong, da thịt hao gầy, ho, đờm suyễn.

LD: Ngày uống 12 - 16g với rượu.

87- VƯƠNG LAM KINH MẶC HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Đởm tinh*	*8g*
Mực tàu	*8g*
Thanh đại	*8g*
Long não	*1g*
Nhị phấn	*8g*
Xạ hương	*2g*
Lô hội	*8g*
Sử quân tử	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán nhỏ, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị đàm nhiệt, kinh phong.

LD: Ngày uống 4 - 6g với nước sắc Bạc hà.

88- XẠ HƯƠNG ĐƠN SA HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chích thảo*	*10g*
Long não	*4g*
Nhân sâm	*20g*
Đinh hương	*10g*
Mạch môn	*30g*
Phòng phong	*20g*
Sơn sa	*40g*
Mộc hương	*10g*
Tê giác	*10g*
Hoàng kỳ	*20g*
Ngưu đởm nam tinh	*20g*
Xạ hương	*10g*
Hoắc hương	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đờm nhiệt, họng nghẹt không thông.

LD: Ngày uống 4g với nước sắc Kinh giới.

89- XUYÊN KHUNG HOÀN *(Vân dược y kính)*

TP: *Bạc hà*	*140g*
Tế tân	*10g*
Phòng phong	*48g*

Xuyên khung *140g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phong đờm ở ngực trên.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước trà.

C- THUỐC TÁN (BỘT)

1- BÁN TÚC HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ chế* *40g*
Trần túc mễ *1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị hàn đờm, trẻ nhỏ Tỳ vị bị hư Hàn làm cho nôn mửa, ỉa chảy.

LD: Mỗi lần dùng 12g sắc nước uống với nước Gừng.

2- CÁT CÁNH THANG *(Thái bình huệ dân hoà tễ cục)*

TP: *Bán hạ (chế)* *400g*
Chỉ thực (sao vàng) *200g*
Cát cánh (sao sơ) *400g*
Trần bì (bỏ sơ trắng) *400g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Giáng đờm, hạ khí, trị ngực và hông sườn đầy tức, nôn mửa, vùng thượng vị có kết khối, hơi thở ngắn, phiền muội, không muốn ăn uống.

LD: Ngày uống 2 lần mỗi lần 12 - 16g với nước nóng.

3- CHÍNH DƯƠNG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo (nướng)* *10g*
Phụ tử (chế) *40g*
Xạ hương *4g*
Can khương (sao) *10g*
Tạo giác *40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đại tiểu tiện đều đau, bụng đầy, đờm khò khè.

LD: Ngày uống 8g.

4- CHU SA TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Chu sa* *0,4g*
Thiên trúc hoàng *0,4g*
Ngưu hoàng *0,4g*
Xạ hương *0,1g*
Thiết phấn *0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ sơ sinh có đờm (do thai nhiệt)

LD: Hoà nước Trúc lịch, uống.

5- ĐIỀU TRỊ BẠCH TRUẬT THẠCH TẢ TÁN *(Y luỹ nguyên nhung)*

TP: *Bạch thược* *Phục linh*
Trạch tả *Bạch truật*
Sinh khương *Trần bì*
Mộc hương *Tân lang*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị đờm nhiều ngăn nghẹn làm cho ăn uống không được.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

6- HẦU TÁO TÁN *(Trung y Thượng hải)*

TP: *Hầu táo* *16g*
Thanh mông thạch *4g*
Xạ hương *1,6g*
Linh dương giác *4g*
Thiên trúc hoàng *8g*
Xuyên bối mẫu *8g*
Nguyệt thạch *4g*
Trầm hương *4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Tiêu hoa đàm nhiệt, trấn kinh, khai khiếu, trị trẻ nhỏ bị kinh phong, nhiều đờm.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần uống 0,4 - 0,8g với nước nóng.

7- HY DIÊN TÁN *(Y lược giải âm)*

TP: *Phèn phi* *20g*
Tạo giác (sao cháy) *2 quả*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Xổ tẩy đờm, trị đờm nhiều.

LD: Hoà thuốc với nước sôi, uống.

8- KHAI UẤT CHÍNH NGUYÊN TÁN *(Tế Âm Cương Mục)*

TP: *Bạch truật* *Phục linh*
Cát cánh *Sa nhân*
Chích thảo *Sơn tra*
Hải phân *Thanh bì*
Huyền hồ *Thần khúc*

Hương phụ *Trần bì*
Mạch nha

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị đờm ẩm, huyết khí Uất kết khí không thăng giáng, bụng đau, tích tụ.

LD: Mỗi lần dùng 40g thêm 3 lát Gừng, sắc uống.

9- KHỐNG DIÊN ĐAN GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch giới tử (sao nhỏ lửa)* *10g*
Cam toại (chế) *2,4g*
Hồng đại kích (chế) *4g*
Quất hồng *6g*
Thạch xương bồ *6g*
Thần sa *10g*
Trầm hương *6g*
Tử thạch (nung) *10g*
Uất kim *6g*
Xuyên quan *6g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Khứ đờm, trục ẩm, giáng khí, bình nghịch, trấn tâm, an thần. Trị đờm ẩm nội phục ở ngực, nội nhiễu tâm thần, tâm thần phân liệt.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 6g với nước cơm.

10- KIM BẤT HOÁN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Anh túc xác* *20g*
Chỉ xác *16g*
Cam thảo *12g*
Hạnh nhân *12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị Phế và Vị hư, ho, suyễn, đờm bụng và hông sườn đầy trướng.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sắc Sinh khương và Ô mai.

11- MÃ TỲ PHONG TÁN *(Ấu ấu tu trì)*

TP: *Cam thảo* *2g*
Cam toại *6g*
Thần sa *10g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đàm, hen, nấc, phổi sưng thở khò khè, Mã tỳ phong.

LD: Tán nhỏ, uống ngày 4 - 6g.

12- NGƯU BÀNG TỬ *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* *20g*
Chỉ xác *10g*
Uất kim *20g*
Chi tử nhân *20g*
Ngưu bàng tử *20g*
Xuyên tiêu *20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CĐ: Trị trẻ nhỏ tâm và tỳ bị nhiệt bí đờm nhiều.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

13- NHỊ MẪU TÁN *(Y học nhập môn)*

TP: *Ba đậu (bỏ vỏ, bỏ màng, tim, sao cháy)* *10 hạt*
Bối mẫu *40g*
Tri mẫu *40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các chứng ho, đờm.

LD: Mỗi lần uống khoảng 1g, lúc đi ngủ.

GC: Thuốc này uống vào sẽ xổ (tẩy) đờm ở trong bụng ra, khi xổ (tẩy) rồi, nên ăn ít cháo.

14- Ô XÀ TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch phụ tử* *20g*
Ô xà *24g*
Xuyên khung *20g*
Can khương *20g*
Phụ tử *20g*
Xuyên ô *20g*
Thiên ma *20g*
Yết tiêm *10g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đờm nhiều.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

15- SÀI HỒ TÁN *(Thái Bình thánh huệ)*

TP: *Bách hợp* *30g*
Bán hạ *20g*
Cam thảo *20g*
Chỉ xác *30g*
Đại hoàng *30g*
Hoàng cầm *30g*
Mạch môn *40g*
Miết giáp *80g*
Mộc thông *20g*
Sài hồ *40g*
Tang bạch bì *40g*
Tần giao *30g*

Trì mẫu 30g
Tử uyển 30g
Xích linh 30g
Xích thược 30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Thanh phế, trị phụ nữ bị nóng trong xương, lao nhiệt, ho, đờm bí, bụng và hông đau, không muốn ăn uống.

LD: Ngày uống 24g với nước sắc Sinh khương.

16- SÂM LÔ TÁN (ẨM) *(Châu Đơn Khê)*

TP: *Nhân sâm lô, liều dùng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Nhân sâm lô (đầu của củ sâm), tán bột, nước nóng hoà uống 4-8g, hoặc dùng nước Trúc lịch rót uống.

CĐ: Làm mửa đàm, trị đờm dãi ưa đọng dồn lên họng không thở được.

LD: Uống 4 - 8g.

GC: Bài này tác dụng giống bài Qua Đế Tán nhưng chỉ nên dùng cho người thể chất hư yếu.

17- TÊ GIÁC TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Tê giác tiêm* 20g
Cam cúc hoa 20g
Tiền hồ 20g
Chỉ xác (sao vàng) 20g
Thạch xương bồ 20g
Khương hoạt 20g
Trạch tả 20g
Mộc thông 20g
Sinh địa 20g
Mạch môn (bỏ lõi) 80g
Cam thảo (nướng) 10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phong nhiệt độc, ngực có đờm ứ trệ, tai ù, đầu nặng, mắt hoa.

LD: Mỗi lần dùng 12g, sắc uống ấm.

18- THANH THẦN TÁN *(Cục phương)*

TP: *Bạc hà* 80g
Khương hoạt 40g
Phòng phong 40g
Cam thảo 80g
Kinh giới 80g
Tế tân 20g
Đàn hương 40g
Nhân sâm 40g
Thạch cao 160g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Tiêu phong, hoá đờm, trị đầu váng, mắt hoa, mặt nóng.

LD: Ngày uống 16g.

19- THIÊN KIM TÁN *(Vạn bệnh hồi xuân)*

TP: *Băng phiến* 1,2g
Cam thảo 0,8g
Chu sa 1,2g
Cương tằm 1g
Đơm tinh 0,8g
Hoàng liên 1,2g
Ngưu hoàng 0,2g
Thiên ma 1,2g
Toàn yết 1g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị đờm suyễn kinh phong cấp và mạn.

LD: Ngày uống 0,3g - 0,5g với nước sắc Bạc hà, Đăng tâm và Kim ngân.

20- THÔNG TIẾT TÁN *(Đan Khê tâm pháp phụ dư)*

TP: *Đinh hương* 10g
Khinh phấn 1 ít

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phong đờm, khí bị bế.

LD: Tán bột, hoà với nước cho uống dần cho đến khi đờm tự khạc (xuất) ra.

21- THUỶ CHỦ KIM HOA HOÀN *(Trương Hoán)*

TP: *Bạch miến* 120g
Hùng hoàng 8g
Thiên nam tinh 20g
Bán hạ 20g
Thiên ma 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột làm hoàn.

CĐ: Trị phong đờm, ẩm tích, đờm ẩm, kết tụ.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

GC: Sách Khiết Cổ Gia Trân có thêm vị Hàn thuỷ thạch.

22- TIÊU PHONG TÁN *(Nho môn sự thân)*

TP: *Bạch cương tằm* *Khương hoạt*
Bạch linh *Nhân sâm*
Hậu phác *Thuyền thoái*
Trần bì *Xuyên khung*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc đều 30g.

CĐ: Trị phong đờm, phong nghịch, đờm không thông, nửa người bị liệt, mất tiếng nói, dạ dày đau, nôn mửa liên tục, nửa đầu đau.

LD: Ngày uống 12g với nước trà.

23- TỈNH TỲ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch linh*	*20g*
Đinh hương	*14 nụ*
Sa nhân	*40 hạt*
Bạch truật	*20g*
Hoắc hương	*20g*
Thiên nam tinh	*32g*
Cam thảo	*20g*
Nhân sâm	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị bệnh lâu ngày làm cho thần khí u ám, mắt hoa, mạch yếu, đờm nhiều.

LD: Mỗi lần dùng 8g, thêm Gừng 3 lát Hạt bí đao 200 hạt, sắc uống lúc đói.

24- TRÀ ĐIỀU TÁN *(Y lược giải âm)*

TP: *Liên tâm trà*	*4g*
Qua đế	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Khạc đờm, trừ đờm.

LD: Tán nhỏ. Ngày dùng 8 - 12g với nước sôi.

25- TRẦM HƯƠNG HOÁ ĐỜM HOÀN *(Trương Thị y thông)*

TP: *Bán hạ (chế)*	*320g*
Mộc hương	*40g*
Trầm hương	*40g*
Hoàng liên sao với nước Gừng.	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đờm nhiệt tích tụ ở ngực.

LD: Ngày uống 12 - 16g lúc đói, với nước.

26- TRÚC LỊCH ĐẠT ĐỜM HOÀN *(Xích thuỷ thuyền châu)*

TP: *Bạch linh*	*80g*
Đại hoàng	*80g*
Thanh mông thạch	*40g*
Bạch truật	*40g*
Hoàng cầm	*120g*
Trầm hương	*20g*
Bán hạ	*80g*
Nhân sâm	*40g*
Trần bì	*80g*
Chích thảo	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Trúc lịch 10ml, nước cốt Gừng 300ml làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng đờm, đờm kết ở ngực, ho khạc không ra, dạ dày đau, đại tiện bí kết.

LD: Ngày uống 12 - 16g lúc đói, với nước cơm.

27- TRƯ LINH TÁN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Bạch truật*	*12g*
Quế chi	*8g*
Trư linh	*12g*
Phục linh	*12g*
Trạch tả	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tiểu không thông, đởm ẩm, ruột viêm cấp, thuỷ thấp nội đình.

LD: Ngày uống 12g.

GC: Bài này còn gọi là Ngũ Linh Tán (TH Luận).

28- TUYÊN PHẾ TÁN *(Bách nhất tuyển phương)*

TP: *Bạch linh*	*160g*
Can khương	*60g*
Nhân sâm	*40g*
Cam thảo	*100g*
Ngũ vị tử	*100g*
Tế tân	*100g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đờm ẩm, đình lại ở bên trong, ngực không thoải mái, ho đờm, khí nghịch, suyễn, ăn uống không tiêu.

LD: Ngày uống 12g.

29- TỬ KIM TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phàn*	*20g*
Ô mai nhục	*80g*
Cam thảo	*20g*
Thiên nam tinh	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Tán bột, cho vào nồi sành, nung lửa sao đến khi thấy sắc đỏ, để nguội tán bột.

CĐ: Trị ho đờm, khò khè không nằm ngồi được.

LD: Ngày uống 8g với nước nóng.

30- TỲ BÀ DIỆP TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch linh*	*40g*
Đại phúc bì	*40g*
Thanh bì	*20g*
Bạch truật	*40g*

Hậu phác 40g
Thảo đậu khấu 20g
Bán hạ 40g
Nhân sâm 40g
Tiền hồ 40g
Tỳ bà diệp 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). và thuốc sắc.

CĐ: Trị đờm nghịch, không muốn uống.

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm Gừng 2g sắc uống ấm.

31- UẤT KIM TÁN *(Vạn toàn)*

TP: *Chích thảo* 20g
Long não 4g
Thiên trúc hoàng 20g
Chu sa 40g
Ô nha tiêm 20g
Uất kim (dùng Tạo giác 2 quả, chứng đến khi Uất kim khô).

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị phong nhiệt, trấn tâm, trừ đờm.

LD: Mỗi lần dùng 2g với nước sắc Mạch môn.

D- THUỐC SẮC

1- BÁN HẠ PHỤC LINH THANG *(Y phương hải hội)*

TP: *Bán hạ (ngâm, nướng vàng)* 4g
Cam thảo (sao) 2g
Đại táo 2 quả
Gừng 3 lát
Ô mai 4g
Phục linh 8g
Sa nhân (sao) 4g
Trần bì 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tiêu đàm, trị có thai mà muốn nôn (ác, trở)

LD: Sắc uống lúc đói.

GC: Đây là bài Nhị Trần Thang, thêm Ô mai và Sa nhân.

2- BÁN HẠ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* *Nhân sâm*
Bán hạ *Nhục quế*
Chích thảo *Phụ tử*
Đại phúc bì *Phục linh*
Mộc hương *Trần bì*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị các chứng hư tổn ở bên trong cơ thể nặng nề, hông sườn khó xoay trở, ho, đầy trướng, đàm ẩm, đại tiện không thông.

LD: Sắc uống.

3- BÁN HẠ TRUẬT MỄ THANG *(Linh Khu Kinh)*

TP: *Bán hạ* 5 cặp (khoảng 250g)
Truật mễ 640g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoà vị, trừ đờm.

LD: Sắc uống.

4- BẢO PHẾ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bách bộ* 2,4g
Cát cánh 24g
Phòng phong 2,4g
Bách hợp 2g
Hoàng cầm 2g
Sinh địa 2,4g
Bạch cương tằm 8g
Hoắc hương 2g
Tử tô diệp 2,4g
Bạch phục linh 2,4g
Ngũ vị tử 2,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Phế và vị có phong nhiệt, đờm nhiều, trị ho suyễn nôn không ngừng.

LD: Sắc uống.

5- BÁT VỊ ĐỊA HOÀNG HOÀN GIA GIẢM *(Cẩm nang)*

TP: *Hoài sơn* 10g
Ngưu tất 8g
Sơn thù 8g
Mạch môn 12g
Nhục quế 4g
Thục địa 32 - 40g
Mẫu đơn 4g
Phục linh 6g
Trạch tả 4g
Ngũ vị tử 2,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho lâu ngày, đàm đặc, sốt, đau trong xương, đầu váng.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bát Vị Địa Hoàng, thêm Ngũ vị tử, Ngưu tất.

- Có tài liệu không dùng Mẫu đơn.

6- BÌNH KHÁI HỢP TỄ *(Trung y Thượng hải)*

TP: *Bán hạ (chế)*	*8g*
Thương truật	*12g*
Hậu phác	*12g*
Trần bì	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Táo thấp, hoá đàm, chỉ khái.

LD: Sắc uống.

7- BỔ KHÍ HUYẾT TRỤC ĐỜM PHƯƠNG *(Tâm đắc thần phương)*

TP: *Bạch thược*	*8g*
Đương quy	*8g*
Mạch môn	*8g*
Bạch truật	*8g*
Gừng	*3 lát*
Ngũ vị tử	*8g*
Chích thảo	*4g*
Hoàng kỳ	*8g*
Nhân sâm	*8g*
Đại táo	*3 quả*
Ma hoàng	*4g*
Quế chi	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị uất ức gây ra đờm.

LD: Sắc uống.

8- BỐI MẪU QUA LÂU THANG *(Nội khoa trung y)*

TP: *Bối mẫu*	*6g*
Phục linh	*3g*
Quất hồng	*3g*
Cát cánh	*3g*
Qua lau	*4g*
Thiên hoa phấn	*3g*

Bao chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh phế, Chỉ khái, Nhuận Phế, Hoá Đàm, trị chứng có đàm mà thở khó, ho ra máu, phế quản viêm, thanh quản viêm.

LD: Sắc uống.

GC: Có tài liệu dùng Trần bì thay Quất hồng.

9- CHỈ SÚC NHỊ TRẦN THANG *(Y lược giải âm)*

TP: *Bán hạ (chế)*	*2,8g*
Hương phụ	*2,8g*
Sa nhân	*2,8g*
Chỉ xác	*4g*
Mộc hương	*0,8g*
Tô tử	*2,8g*
Chích thảo	*2g*
Phục linh	*2,8g*
Trầm hương	*0,8g*
Hậu phác	*2,8g*
Qua lâu nhân	*2,8g*
Trần bì	*2,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Vị Mộc hương mài riêng. Sắc kỹ thuốc xong, cho Mộc hương vào uống.

CĐ: Khai đờm ở Thượng tiêu.

LD: Sắc uống.

10- DỊCH ĐÀM THANG *(Y phương tập giải)*

TP: *Bán hạ (chế)*	*10g*
Đởm tinh	*10g*
Quất hồng	*8g*
Cam thảo	*2g*
Nhân sâm	*4g*
Trúc nhự	*2,8g*
Chỉ thực	*8g*
Phục linh	*8g*
Xương bồ	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tiêu đờm, trị chứng họng sưng đau, nhiều đờm.

LD: Thêm 3 lát Gừng sống, sắc uống.

11- DƯỠNG VINH THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch thược*	*2,4g*
Mạch môn	*2,4g*
Thạch xương bồ	*2,4g*
Bán hạ (chế)	*2,4g*
Ô dược	*2,4g*
Phòng phong	*2,4g*
Thiên nam tinh	*2,4g*
Cam thảo	*2,4g*
Phục linh	*2,4g*
Trần bì	*2,4g*
Trúc nhự	*4g*
Chỉ thực	*2,4g*
Sinh địa	*2,4g*

Viễn chí 2,4g
Đương quy 2,4g
Tần giao 2,4g
Xuyên khung 2,4g
Hoàng liên 2,4g
Khương hoạt 2,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoá đờm, thông khí.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Dưỡng doanh thang.

12- ĐẠI BÁN HẠ THANG *(Thiên Kim)*

TP: *Bạch truật* 120g
Nhân sâm 80g
Quế tâm 80g
Bán hạ 50g
Phụ tử 80g
Sinh khương 320g
Cam thảo 80g
Phục linh 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng đờm do hàn kết.

LD: Sắc uống.

13- ĐẠI BÁN HẠ THANG *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phục linh* 80g
Bán hạ 80g
Sinh khương 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng đờm ẩm, tỳ vị không hoà, ho, nôn mửa, ăn uống không được.

LD: Sắc uống.

14- ĐẠO ĐÀM THANG *(Tế sinh)*

TP: *Bán hạ (chế)* 8g
Chỉ thực 12g
Phục linh 12g
Cam thảo 4g
Nam tinh (chế) 6g
Trần bì 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Khu phong, đạo đàm, trị chứng phong đàm bốc lên gây ra nhức đầu, chóng mặt, đờm nhiều, ngực tức.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Nhị Trần thang, thêm Chỉ thực, Nam tinh.

15- ĐẠO ĐÀM THANG *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạch giới tử* 4g
Chích thảo 6g
Thổ bối mẫu 6g
Bán hạ (chế) 6g
Phục linh 6g
Trần bì 6g
Chỉ xác 6g
Sinh khương 6 lát

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tiêu đàm, trị chứng 2 bên hông sườn đau do đàm ứ kết.

LD: Sắc uống.

16- ĐẠO ĐÀM THANG GIA GIẢM *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Bạch phụ tử* 8g
Chỉ thực 8g
Phục linh 8g
Bán hạ (chế) 8g
Cương tằm 8g
Toàn yết 4g
Cam thảo 6g
Đởm nam tinh 8g
Trần bì 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng phong đàm do phong trúng kinh lạc.

LD: Sắc uống.

17- ĐỊNH PHẤT THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch giới tử* 12g
Ngũ vị 8g
Sơn thù 40g
Huyền sâm 40g
Phục linh 40g
Thục địa 80g
Mạch môn 40g
Sơn dược 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đờm do âm hư hoả vượng.

LD: Sắc uống.

18- GIẢI THƯỢC THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch thược* 20g
Khương hoạt 4g
Tần giao 12g
Bạch truật 20g
Nhân sâm 8g
Thiên hoa phấn 12g

Đương quy	*20g*
Phụ tử	*4g*
Thục địa	*20g*
Hoàng kỳ	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ khí huyết, trị chứng tay chân tê (giống như trúng phong tiêu), tiêu đờm.

LD: Sắc uống.

19- GIẢI VIÊM THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Ba phấn (chích)*	*8g*
Hoàng cầm	*4g*
Phục linh	*20g*
Cam thảo	*1,2g*
Hoàng liên	*2g*
Thần khúc	*2g*
Cát cánh	*4g*
Mạch môn	*4g*
Trần bì	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh tâm, phế, hoá đờm.

LD: Sắc uống.

20- HOÁ GIẢI TÁN *(Y lược giải âm)*

TP: *Cát cánh*	*8g*
Hạnh nhân	*10 hạt*
Tang bạch bì	*8g*
Cát căn	*8g*
Phục linh	*12g*
Tiền hồ	*6g*
Chích thảo	*2,8g*
Sinh khương	*3 lát*
Tô diệp	*4g*
Trần bì	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng đờm nhiều.

LD: Sắc uống.

21- HOÀ VỊ CHỈ KINH THANG GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch thược*	*30g*
Hương phụ	*10g*
Quất hồng	*10g*
Đại giải thạch	*10g*
Linh lăng ngoã	*10g*
Sa nhân	*4,5g*
Đạm đậu tử	*30g*
Mai khôi hoa	*10g*
Sinh khương	*4 - 5 lát*
Đương quy	*12g*
Mộc qua	*12g*
Toàn phúc hoa	*10g*
Hạnh nhân	*10g*
Ngẫu tiết	*12g*
Xích thược	*30g*
Hồng hoa	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đờm huyết ngưng trệ, tâm vị bị co thắt.

LD: Sắc uống.

22- HOÀ VỊ NHỊ TRẦN TIỄN *(Y lược giải âm)*

TP: *Bán hạ (chế)*	*6g*
Chích thảo	*2,8g*
Can khương	*4g*
Sa nhân	*2,8g*
Phục linh	*12g*
Trần bì	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đờm do tỳ vị hàn.

LD: Sắc uống.

23- HOÀNG LIÊN ÔN ĐỞM THANG *(Trung y Thượng hải)*

TP: *Bán hạ (chế)*	*8g*
Cam thảo	*4g*
Chỉ thực	*12g*
Hoàng liên	*8g*
Phục linh	*12g*
Táo	*5 quả*
Trần bì	*8g*
Trúc nhự	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đờm nhiệt gây ra chóng mặt, mất ngủ, tâm phiền, khát, bệnh do thần kinh gây ra.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Ôn đởm thang, thêm Hoàng liên.

24- KHỐNG DIÊN TÁN *(Chu Đan Khê)*

TP: *Cam thảo*	*2g*
Chi tử (sao)	*4g*
Đào nhân	*7 hạt*
Đương quy	*4g*
Nhục quế	*0,4g*
Thương truật	*4g*
Uy linh tiên	*4g*
Xuyên khung	*2,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng đờm, hông sườn đau.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

25- KHỐNG DIÊN THANG *(Trần văn Nhủ)*

TP: *Chế bán hạ*	*10g*
Bạc hà	*6g*
Chi tử sao	*4g*
Bạch linh	*8g*
Bạch truật (sao thổ)	*8g*
Thương truật (sao thổ)	*4g*
Lá thuốc giòi	*8g*
Cam thảo	*4g*
Gừng tươi	*3 lát*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Các chứng đờm ẩm, chi ẩm.

LD: Sắc uống.

26- KHUNG TÂN ĐẠO ĐỜM THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ*	*8g*
Tế tân	*6g*
Xích phục linh	*6g*
Cam thảo	*4g*
Thiên nam tinh	*6g*
Xuyên khung	*6g*
Chỉ thực	*4g*
Trần bì	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng đờm quyết, đầu đau.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Đạo đờm thang, thêm Tế tân và Xuyên khung.

27- KIM PHẤT THẢO TÁN *(Nam dương hoạt nhàn)*

TP: *Bán hạ (chế)*	*8 - 12g*
Kim phất thảo	*12g*
Sinh khương	*12g*
Cam thảo	*4g*
Kinh giới	*12g*
Tế tân	*4g*
Đại táo	*5 quả*
Phục linh	*12g*
Tiền hồ	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngoại cảm phong hàn, ho đờm nhiều, khí cấp.

LD: Hiện nay sắc thành thang uống (Trước là thuốc tán).

28- KIM THUỶ LỤC QUÂN TIỄN *(Trương Cảnh Nhạc)*

TP: *Bán hạ*	*8g*
Đương quy	*12g*
Thục địa	*12g*
Cam thảo	*4g*
Phục linh	*12g*
Trần bì	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm huyết suy kém, đờm ẩm, ho, khí cấp.

LD: Sắc uống

GC: Bài này còn gọi là Quy địa nhị trần thang.

- Đây là bài Nhị trần thang, thêm Đương quy và Thục địa.

29- LIÊN CÁCH TIỄN GIA VỊ *(Thời lệnh bệnh học)*

TP: *Bạc hà*	*6g*
Cương trấp	*4g*
Liên kiều	*16g*
Bạch giới tử	*3,2g*
Đại hoàng	*8g*
Mang tiêu	*6g*
Cam toại	*3,2g*
Đình lịch	*8g*
Sơn chi (sao)	*6g*
Chỉ thực	*8g*
Hoàng cầm	*6g*
Trúc lịch	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhiệt đàm bế tắc ở trong, đàm khò khè, ngực nặng, bụng trướng.

LD: Sắc uống.

30- LIÊN PHÁC ẨM *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bán hạ (sao dấm)*	*4g*
Đạm đậu xị	*4g*
Thạch xương bồ	*4g*
Chi tử (sao)	*4g*
Hậu phác	*8g*
Xuyên hoàng liên	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thấp nhiệt nội phục, đờm dãi khò khè, hoắc loạn (thổ tả).

LD: Sắc uống.

31- LINH QUẾ TRUẬT CAM THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Bạch truật*	*12g*

Phục linh 16g
Chích thảo 18g
Quế chi 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ôn trung, trừ thấp, trị đàm ẩm, ngực hông dây nặng, mắt hoa.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Quế chi và Cam thảo thang, thêm Bạch truật và Phục linh.

32- LINH TRUẬT NHỊ TRẦN TIỄN *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạch truật* 8g
Chích thảo 4g
Trần bì 6g
Bán hạ (chế) 8g
Phục linh 12g
Trư linh 8g
Can khương 4g
Trạch tả 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đàm thấp.

LD: Sắc uống.

33- LỤC AN TIỄN *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạch giới tử* 3g
Chích thảo 4g
Phục linh 12g
Bán hạ (chế) 8g
Hạnh nhân 8g
Trần bì 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đàm do hàn.

LD: Sắc uống.

34- LỤC QUÂN TỬ THANG *(Thái bình huệ dân cục phương)*

TP: *Bạch phục linh* 8g
Bán hạ 8g
Nhân sâm 8g
Bạch truật 8g
Cam thảo 4g
Trần bì 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh hành mà thổ tả, tỳ vị hư yếu, nhiều đờm.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ quân tử thang, thêm Bán hạ và Trần bì.

35- LÝ KHÍ GIÁNG ĐỜM THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ khúc (sao)* 4,8g
Cát cánh 4,8g
Phục linh 4,8g
Bối mẫu 4,8g
Chỉ xác 4,8g
Quất hồng 4,8g
Cam thảo 2g
Hương phụ 4,8g
Quế chi 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Lý khí, giáng đờm.

LD: Sắc uống.

36- NGOẠI NHẤT PHỤC LINH ẨM *(Bút hoa y kính)*

TP: *Bạch truật* 8g
Chỉ thực 8g
Nhân sâm 12g
Sinh khương 3 lát
Chích thảo 2g
Phục linh 8g
Trần bì 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đàm ẩm do vị thực.

LD: Sắc uống.

37- NGỌC TRÚC ẨM *(Trương Thị y thông)*

TP: *Cam thảo* 4g
Phục linh 8g
Tế tân 8g
Cát cánh 4g
Quất bì 4g
Xuyên bối mẫu 12g
Ngọc trúc 12g
Sinh khương 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đờm hoả, đờm dãi nhiều, ho, suyễn trướng.

LD: Sắc uống.

38- NGŨ CÁCH THANG *(Y học nhập môn)*

TP: *Bạch truật* 4,8g
Chỉ xác 4g
Mộc hương 2g
Bán hạ 4g
Đại phúc bì 3,2g

Nam tinh 4g
Cam thảo 4g
Đinh hương 2g
Thanh bì 4g
Can khương 2,8g
Mạch nha 2,4g
Thảo quả 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng ngực đầy trướng, hông sườn đầy trướng muốn nôn, không thèm ăn, đờm đưa ngược lên.

LD: Thêm 3 lát Gừng sống, sắc uống.

39- NGŨ NHÂN QUẤT BÌ THANG *(Thông tục hàn luận)*

TP: *Bá tử nhân* 8g
Hạnh nhân 12g
Tùng tử nhân 12g
Đào nhân 2 hạt
Quất bì 6g
Úc lý nhân 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị táo khí gây ra đờm nhiều, ho khó khăn, đại tiện bí, ngực bụng đầy trướng.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Ngũ Nhân Thang thêm Quất bì.

40- NHÂN SÂM BÁN HẠ HOÀN *(Y phương hải hội)*

TP: *Bạch phục linh* *Can khương*
Bạch truật *Chích thảo*
Nhân sâm *Bán hạ*
Trần bì

Bào chế: Dạng thuốc sắc (và thuốc hoàn). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị nôn mửa, đờm nhiều.

LD: Gừng 3 lát, sắc uống.

GC: Đây là bài Lục Quân Tử Thang thêm Can khương.

41- NHÂN SÂM ĐỊNH SUYỄN THANG *(Cục phương)*

TP: *A giao* 3,2g
Ma hoàng 3,2g
Bán hạ khúc 2g
Ngũ vị tử 3,2g
Tang bạch bì 2g
Cam thảo 3,2g
Nhân sâm 3,2g
Túc xác 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế khí xung lên thành suyễn, trong họng nghe có tiếng đờm, nằm ngồi không yên, ngực tức cứng và chứng phế cảm thụ hàn tà sinh ho nặng tiếng.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

42- NHÂN SÂM TẢ PHẾ THANG *(Cục phương)*

TP: *Chỉ xác* 8g
Hoàng cầm 12g
Bạc hà 4g
Đại hoàng 4g
Liên kiều 12g
Cam thảo 4g
Hạnh nhân 12g
Tang bì 12g
Cát cánh 8g
Chi tử 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho nóng, tiểu ít, đờm nhiều (hoả ở thượng tiêu).

LD: Sắc uống.

43- ÔN ĐỞM THANG *(Bút hoa y kính)*

TP: *Bán hạ (chế)* 6g
Ngũ vị tử 4g
Táo nhân (sao) 12g
Cam thảo 2g
Nhân sâm 4g
Thục địa 12g
Chỉ thực 6g
Phục linh 6g
Trần bì 6g
Đại táo 1 quả
Sinh khương 3 lát
Viễn chí 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đờm khí hư hàn sinh ra mộng tinh, di tinh và hoạt tinh.

LD: Sắc uống.

44- ÔN ĐỞM THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch truật* 15g
Hồng hoa 9g
Quế chi 9g
Chỉ thực 12g
Phục linh 12g

Trần bì	*9g*
Đan sâm	*15g*
Pháp hạ	*9g*
Trúc nhự	*9g*
Giáng hương	*15g*
Qua lâu xác	*30g*
Xuyên khung	*15g*
Giới bạch	*9g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tuyên khí, thông dương, khoát đờm, khứ ứ. Trị bệnh ở động mạch vành.

LD: Sắc uống.

45- PHÒNG PHONG ẨM *(Chứng trị chuẩn thẳng)*

TP: *Bạch truật*	*120g*
Phòng phong	*80g*
Quất bì	*80g*
Nhân sâm	*80g*
Phục thần	*120g*
Sinh khương	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong đờm, khí uất, nôn mửa, không ăn uống được, chóng mặt.

LD: Sắc, chia làm 4 lần uống.

46- PHÒNG PHONG ÔN ĐỞM THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bán hạ*	*2g*
Nhân sâm	*0,8g*
Trần bì	*0,8g*
Chỉ xác	*2g*
Phòng phong	*0,8g*
Xích linh	*2g*
Chích thảo	*0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tiêu đờm, dẫn khí, thuận khí, trị kinh phong.

LD: Thêm Sinh khương 3 lát, Tử tô 3 lá, sắc uống.

47- PHỤC LINH ẨM *(Ngoại đài bí yếu)*

TP: *Bạch truật*	*120g*
Nhân sâm	*120g*
Quất bì	*100g*
Chỉ thực	*80g*
Phục linh	*120g*
Sinh khương	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngực có đờm đọng lại, tâm hư, khí đầy, không muốn ăn uống.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Ngũ vị dị công tán bỏ Cam thảo, thêm Sinh khương.

48- PHỤC LINH BÁN HẠ THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bán hạ*	*8g*
Hoàng cầm	*6g*
Trần bì	*6g*
Cam thảo	*2g*
Phục linh	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đàm do nhiệt.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Nhị Trần Thang thêm Hoàng cầm.

49- PHỤC LINH THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bán hạ*	*4g*
Nhân sâm	*4g*
Sinh khương trấp	*20ml*
Cam thảo	*4g*
Ô mai	*2 quả*
Trần bì	*4g*
Hương phụ	*4g*
Trúc lịch	*20ml*
Phục linh	*4g*
Ích trí nhân	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng đờm ẩm.

LD: Sắc uống.

50- QUA LÂU CHỈ THỰC THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Cam thảo*	*Mạch môn*
Cát cánh	*Nhân sâm*
Chỉ thực	*Phục linh*
Đương quy	*Qua lâu nhân*
Sơn chi tử	*Tô tử*
Trần bì	*Xuyên bối mẫu*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Trừ Cam thảo 1,2g, các vị đều 3,2g.

CĐ: Trị chứng đờm hoả.

LD: Sắc uống.

51- QUẤT BÌ BÁN HẠ THANG *(Cục phương)*

TP: *Bán hạ (chế)*	*280g*
Quất bì	*280g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc và thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phế và tỳ suy yếu, hàn đờm đình trệ, muốn nôn, nôn, tay chân lạnh, mắt hoa, phù.

LD: Mỗi lần dùng 12g (thuốc tán), thêm Gừng sống 3 lát, sắc uống.

52- QUẤT BÌ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ*	*6g*
Nhân sâm	*4g*
Tế tân	*4g*
Cam thảo	*2g*
Phục linh	*6g*
Thanh bì	*4g*
Cát cánh	*4g*
Quất bì	*6g*
Tuyền phúc hoa	*4g*
Chỉ xác	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vùng ngực có đờm đình trệ.

LD: Sắc uống.

53- QUỲ TRÀ ẨM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bán hạ (chế)*	*10g*
Quỳ hoa	*30g*
Trúc nhự	*10g*
Chỉ thực	*1g*
Trà diệp	*10g*
Xương bồ	*10g*
Nam tinh (chế)	*5g*
Trần bì	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Hoa quỳ, lấy phần ở giữa hoa, cạo sạch, bỏ hết vỏ thô ở trong và ngoài.

CĐ: Trị đàm thấp uất trệ, dâng lên trên đầu, sinh ra chứng đầu đau (thể co thắt cơ).

LD: Tất cả sắc uống.

54- QUYÊN ẨM VẠN LINH THANG *(Thời lệnh bệnh học)*

TP: *Bán hạ (chế)*	*8g*
Đại táo	*10 quả*
Quảng bì	*8g*
Cam toại	*3,2g*
Nguyên hoa	*2g*
Sinh khương	*3 lát*
Đại kích	*4g*
Phục linh	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng kết hung (đình ẩm ở ngực)

LD: Sắc uống.

55- SA NHÂN CHỈ TRẦN THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Bán hạ*	*8g*
Chỉ xác	*6g*
Sa nhân	*8g*
Cam thảo	*2g*
Phục linh	*8g*
Trần bì	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hành đàm, lợi khí.

LD: Gia Gừng, sắc uống.

GC: Đây là bài Nhị Trần Thang, thêm Chỉ xác và Sa nhân.

56- SÀI CÁT BÁN HẠ THANG *(Y học nhập môn)*

TP: *Bán hạ*	*4g*
Chỉ xác	*4g*
Qua lâu nhân	*4g*
Cam thảo	*1,2g*
Hạnh nhân	*2,4g*
Sài hồ	*6g*
Cát cánh	*4g*
Hoàng cầm	*4g*
Thanh bì	*2,4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tà nhiệt sinh đờm, ho (nhiệt), ngực đầy, đau.

LD: Sắc uống.

57- SÀI HÃM THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bán hạ*	*12g*
Hoàng cầm	*4g*
Qua lâu nhân	*8g*
Cam thảo	*2g*
Hoàng liên	*8g*
Sài hồ	*8g*
Đại táo	*2 quả*
Sinh khương	*3 lát*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nóng trong gân xương, lúc nóng lúc lạnh, đờm nhiều.

LD: Sắc uống.

58- SÀI HỒ BÁN HẠ THANG *(Bạt tuỵ)*

TP: *Bạch phục linh*	*2,8g*
Sài hồ	*2g*
Thăng ma	*2g*

Bán hạ (chế) 8g
Thần khúc 4g
Thương truật 4g
Cảo bản 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Mắt khô, đầu đau, muốn nôn, có đờm, chân tay co duỗi khó khăn, sinh xong bị ra mồ hôi.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Bổ Can Thang (Xem thêm bài Bổ Can Thang).

59- SÀI HỒ BÁN HẠ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* 80g
Hoàng cầm 80g
Nhân sâm 80g
Bán hạ 120g
Mạch môn 80g
Sài hồ 32g
Cam thảo 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Trộn đều.

CĐ: Trị ngực và sườn không khoan khoái, đờm nhiệt, đầu đau, tay chân phiền nhiệt, trong ngực buồn phiền, vinh vệ không đều, cơ thể đau nhức, ho đờm.

LD: Mỗi lần dùng 20g, thêm Gừng 5 lát, Táo 1 quả sắc uống.

60- SÀI HỒ BÁN HẠ THANG *(Y học nhập môn)*

TP: *Bạch truật* 4g
Đại táo 2 quả
Sài hồ 4g
Bán hạ 4g
Hoàng cầm 4g
Sinh khương 3 lát
Cam thảo 2g
Mạch môn 4g
Trần bì 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương phong phát sốt, sợ lạnh, đầu đau, mồ hôi ra mà ho, các chứng đờm.

LD: Sắc uống.

61- SÀI HỒ ĐẠT NGUYÊN ẨM *(Thông tục thương hàn luận)*

TP: *Cát cánh* 4g
Hoàng cầm 4g
Thanh bì 4g
Chỉ xác 4g
Sài hồ 4g
Thảo quả 2g
Chích thảo 2g
Tân lang 6g
Xích linh 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoà trung, hoá thấp, trị đờm ngược, ngực đầy trướng, đầu váng, mắt hoa, ho đờm.

LD: Sắc uống.

62- SÂM QUY DƯỠNG VINH THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch linh* 4g
Đương quy 4g
Thục địa 4g
Bạch thược 4g
Nhân sâm 4g
Trần bì 4g
Bạch truật 4g
Phục linh 4g
Xuyên khung 4g
Chích thảo 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong đờm, ăn uống kém mà phong tà xâm nhập vào, vinh vệ đều hư.

LD: Sắc uống.

63- SƠN CHI ĐỊA HOÀNG THANG *(Y học nhập môn)*

TP: *Bối mẫu* *Sinh địa*
Mạch môn *Sơn chi*
Mẫu đơn bì *Thiên hoa phấn*
Thược dược *Tri mẫu*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc đều 4g.

CĐ: Trị đờm nhiệt nội kết, ho đờm có máu.

LD: Sắc uống.

64- TẢ PHẾ THÔNG KHIẾU THANG *(Bệnh phương nhất bàn châu)*

TP: *Đại hoàng* 1,6g
Hạnh nhân 1,6g
Tang bì 1,6g
Đình lịch tử 1,6g
Hoàng cầm 1,6g
Tế tân 0,6g
Giới tử 1,6g
Ma hoàng 0,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tả phế, thông khiếu, khử đờm, bình suyễn.

LD: Sắc uống.

65- TAM THẠCH THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bán hạ*	*9g*
Đạm trúc nhự	*9g*
Linh từ thạch	*60g*
Cam thảo	*6g*
Đởm nam tinh	*9g*
Toàn yết	*9g*
Đại giả thạch	*120g*
Kim mông thạch	*15g*
Trần bì	*9g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong đàm nội tụ, can dương hoả vượng, động kinh.

LD: Sắc uống.

66- TÁN ĐÀM THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch truật*	*12g*
Nhục quế	*2g*
Ngũ vị	*2g*
Bán hạ	*4g*
Phục linh	*20g*
Ý dĩ	*20g*
Nhân sâm	*4g*
Sơn dược	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vị khí hư sinh ra đờm khò khè ở họng.

LD: Sắc uống.

67- TÂN KHỨ BÁN HẠ THANG *(Cục phương)*

TP: *Bạch khấu nhân*	*20g*
Chích thảo	*40g*
Thảo quả nhân	*40g*
Bán hạ (chế)	*160g*
Đinh hương	*20g*
Thần khúc	*40g*
Cam thảo	*40g*
Sa nhân	*40g*
Trần bì	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị hư yếu, đờm ẩm không tan, ợ chua, muốn nôn, không muốn ăn.

LD: Ngày dùng 32g, sắc uống.

68- THANH CÁCH TIỄN *(Cảnh Nhạc Toàn Thư)*

TP: *Trần bì*	*6g*
Bối mẫu	*10g*
Đởm tinh	*4g*
Hải thạch	*6g*
Bạch phụ tử	*2,4g*
Mộc thông	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh hoả đờm nhiệt. Trị đờm do hoả công lên trên, khí nghẹn gây ra suyễn, nội nhiệt, phiền khát.

LD: Sắc uống ấm.

69- THANH DƯƠNG TRỪ HUYỄN THANG *(Thọ thế bảo nguyên)*

TP: *Bạch linh*	*4g*
Cam thảo	*1,2g*
Thiên ma	*2,4g*
Bạc truật	*4g*
Nhân sâm	*1,8g*
Trần bì	*4g*
Bán hạ	*4g*
Tân lang	*2,4g*
Tuyền phúc hoa	*2,4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí hư, đờm xung lên sinh ra chóng mặt (huyễn vựng).

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

70- THANH KIM GIÁNG ĐỜM HOÀN *(Cổ kim y giám)*

TP: *Bán hạ*	*4g*
Chỉ xác	*4g*
Qua lâu nhân	*4g*
Bối mẫu	*4g*
Hạnh nhân	*4,8g*
Thạch cao	*4g*
Cam thảo	*1g*
Hoàng cầm	*4g*
Tiền hồ	*4g*
Cát cánh	*4g*
Phục linh	*4g*
Trần bì	*4,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc (và thuốc hoàn).

CĐ: Trị phế và vị có hoả vượng, ho, đờm mầu vàng.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống lúc đói.

71- THANH KIM GIÁNG HOẢ THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bán hạ*	*4g*

Chỉ xác 3,2g
Tiền hồ 4g
Bối mẫu 4g
Hạnh nhân 6g
Trần bì 6g
Cam thảo 1,2g
Hoàng cầm 4g
Xích linh 4g
Cát cánh 4g
Quát lâu nhân 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế và có đờm hoả.

LD: Thêm Sinh Khương, sắc uống.

72- THANH KIM HOÁ ĐỜM THANG *(Biện bệnh quảng yếu - Y học lưu chỉ)*

TP: *Bối mẫu* 10g
Hoàng cầm 4,8g
Quất hồng 10g
Cam thảo 1,2g
Mạch môn 10g
Tang bì 4g
Cát cánh 6g
Phục linh 10g
Tri mẫu 4g
Chi tử 4,8g
Qua lâu nhân 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho, đờm mầu vàng, huyết lạc bị ứ trệ, hơi thở nóng, họng khô đau, các chứng đờm.

LD: Sắc uống.

73- THANH KIM THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *A giao* 40g
Hạnh nhân 40g
Phục linh 40g
Anh túc xác 80g
Khoản đông hoa 40g
Tang bạch bì 40g
Bách hợp 40g
Ngũ vị tử 40g
Trần bì 40g
Bạch truật 40g
Nhân sâm 20g
Tử tô 40g
Bán hạ 40g
Phấn thảo 20g
Ý dĩ nhân 40g
Bối mẫu 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho, suyễn cấp, đờm khò khè, ngực đầy, nằm ngồi không yên, ăn uống không được, mất tiếng, mũi nghẹt, chóng mặt.

LD: Mỗi lần dùng 12g. Thêm Gừng 3 lát, Ô mai 1 quả, Táo 2 quả, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Bổ Phế Thang.

74- THANH NHIỆT ĐẠO ĐỜM THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch dược tiễn* 80g
Cương tằm 40g
Hoàng liên 40g
Bán hạ (chế) 240g
Hoàng cầm 40g
Toàn yết 40g
Cam toại 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đờm do nhiệt.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 12g, sắc uống.

GC: Đây là bài Đạo Đờm Thang thêm Hoàng cầm và Hoàng liên.

75- THANH PHẾ ẨM *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *A giao* 2,8g
Chỉ xác 4g
Thiên môn 2,8g
Bạch hà 2,8g
Hạnh nhân 2,8g
Tiền hồ 4g
Bối mẫu 2,8g
Kinh giới 4g
Tô diệp 2,8g
Cam thảo 2,8g
Phục linh 2,8g
Tri mẫu 2,8g
Cát cánh 2,8g
Tang bạch bì 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho do hoả (nhiệt).

LD: Thêm Gừng 3 lát, Ô mai 1 quả, sắc uống.

76- THANH THẦN THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bá tử nhân* 4g

Phục thần 8g
Toan táo nhân 4g
Chích thảo 2g
Thạch xương bồ 4g
Viễn chí nhục 4g
Hoàng liên 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm và phế bị hư nhiệt, đờm dãi kết ở phần trên ngực.

LD: Thêm nước Gừng và Trúc lịch, sắc uống.

77- THANH THẤU THANG *(Tiên niêm tập)*

TP: *Bách bộ*
Bách hợp
Khoản đông hoa

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị ho, đờm có lẫn máu.

LD: Thêm Sinh Khương, sắc uống.

78- THĂNG PHÁT NHỊ TRẦN THANG *(Thẩm Thị tôn sinh - Y học chính truyền)*

TP: *Bán hạ* 8g
Cam thảo 4g
Phòng phong 4g
Sài hồ 4g
Thăng ma 4g
Trần bì 6g
Xích linh 6g
Xuyên khung 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đờm uất.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

GC: Đây là bài Nhị Trần Thang thêm Phòng phong, Sài hồ, Thăng ma và Xuyên khung.

79- THẬP VỊ ĐẠO ĐỜM THANG *(Trương Thị y thông)*

TP: *Bán hạ* 7,6g
Nam tinh 4g
Thiên ma 4g
Cam thảo 4g
Ô mai nhục 1/2 quả
Toàn yết (đuôi) 4g
Chỉ thực 4g
Phục linh 4,8g
Trần bì 4g
Khương hoạt 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đờm thấp công lên trên làm cho đầu và mắt không thanh.

LD: Thêm Sinh khương 3 lát, sắc uống.

GC: Đây là bà Thập Vị Đạo Đờm Thang I thêm Ô mai nhục.

80- THẬP VỊ ĐẠO ĐỜM THANG *(Tế sinh)*

TP: *Bán hạ* 160g
Khương hoạt 40g
Thiên nam tinh 40g
Chỉ thực 40g
Quất hồng 40g
Toàn yết (đuôi) 40g
Chích thảo 20g
Thiên ma 40g
Xích linh 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đờm thấp thịnh ở trên, sinh ra đầu và mắt không thanh.

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

GC: Đây là bài Đạo Đờm Thang thêm Khương hoạt, thiên ma và Yết vĩ (đuôi bò cạp).

81- THẬP VỊ ÔN ĐỞM THANG *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ* 6g
Phục linh 12g
Trần bì 6g
Chỉ thực 6g
Táo nhân 8g
Trúc nhự 8g
Chích thảo 4g
Thục địa 12g
Viễn chí 6g
Nhân sâm 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị di mộng tinh, sợ hãi, đởm hàn,can nghiệt, ăn uống không tiêu, nằm ngồi không yên.

LD: Thêm Sinh khương, sắc uống.

GC: Đây là bài Ôn Đởm Thang thêm Nhân sâm, Thục địa, Táo nhân và Viễn chí.

82- THIÊN ĐẦU THỐNG THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch chỉ* 2g
Bạch giới tử 10g

Bạch thược 15g
Cam thảo 4g
Hương phụ 6g
Sài hồ 4g
Úc lý nhân 4g
Xuyên khung 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nửa đầu đau dữ dội do đờm ngưng, khí trệ.

LD: Sắc uống.

83- THIÊN HÔN ĐẠO ĐỜM THANG *(Thọ thế bảo nguyên)*

TP: *Bán hạ* 7 củ
Chích thảo 1,2g
Tạo giác 1,2g
Chỉ xác 4g
Nam tinh 4g
Xích linh 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đờm nhiều và suyễn, không thể nằm, ngồi được.

LD: Thêm Gừng 4g, sắc uống.

84- THIÊN MÔN THANG *(Phụ nhân đại toàn lương phương)*

TP: *Bán hạ* 7 củ
Chích thảo 4g
Sinh khương 1 củ
Tạo giác 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đờm suyễn, không nằm xuống được.

LD: Sắc uống.

85- THIÊN KIM MẠCH ĐÔNG THANG *(Huyết chứng luận)*

TP: *Bán hạ* 8g
Cam thảo 4g
Cát cánh 8g
Ma hoàng 4g
Mạch môn 12g
Ngũ vị tử 4g
Sinh địa 12g
Tang bì 12g
Trúc nhự 12g
Tử uyển 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong hàn ở phổi, đờm nhiều.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

86- THIÊN MA BÁN HẠ THANG *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Bạch linh* 1,6g
Bán hạ 3,2g
Hoàng cầm 1,6g
Hoàng liên 1g
Sài hồ 2,4g
Thiên ma 3,2g
Cam thảo 1,6g
Quất bì 2,4g
Tiền hồ 1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong đờm ở bên trong, ngực không thông, đầu hoa, mắt tối đen, trên nóng dưới lạnh, không nằm yên được.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

87- THIÊN TIÊN ẨM *(Trực chỉ)*

TP: *Bạch chỉ* 10g
Bạch truật 10g
Bán hạ 16g
Khương hoàng 18g
Khương hoạt 10g
Thiên tiên đằng 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đờm trệ ở cánh tay sinh ra đau.

LD: Mỗi lần dùng 10g, thêm Gừng 5 lát, sắc uống.

88- THIÊN TIÊN ĐẰNG TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch chỉ* 12g
Bạch truật 20g
Bán hạ 20g
Khương hoàng 24g
Thiên tiên đằng 12g
Thương truật 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhiều đờm.

LD: Mỗi lần dùng 20g, thêm Gừng 5 lát, sắc uống.

89- THIẾT LOÁT THANG *(Phổ tế)*

TP: *Bán hạ* 12g
Can khương 1g
Đinh hương 1g
Kha tử bì 1g
Sinh khương 30g
Thảo đậu khấu 1g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đờm ẩm do hàn, nôn liên tục, ăn uống không được.

LD: Sắc uống.

90- THUẬN KHÍ CỐC ĐÀM THANG *(Xích thuỷ huyền châu)*

TP: *Bán hạ*	*4,8g*
Bối mẫu	*2,2g*
Cam thảo	*2,2g*
Cát cánh	*1,2g*
Chỉ xác	*2,2g*
Hoàng liên	*2,2g*
Hương phụ	*2,2g*
Phục linh	*2,2g*
Phục linh	*2,2g*
Qua lâu	*2,2g*
Quất hồng	*2,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đờm khí trệ.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

91- THUẬN KHÍ ĐẠO ĐÀM THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Bán hạ*	*8g*
Đởm tinh	*4g*
Cam thảo	*2g*
Chỉ thực	*4g*
Hương phụ	*8g*
Mộc hương	*4g*
Phục linh	*8g*
Trần bì	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đàm kết, ngực đầy, suyễn ho, khí nghịch lên.

LD: Thêm Gừng, sắc uống.

GC: Đây là bài Nhị Trần Thang thêm Đởm tinh, Chỉ thực, Mộc hương, Hương phụ, hoặc bài Đạo Đàm Thang thêm Hương phụ, Mộc hương, Ô dược và Trầm hương.

92- THUẬN KHÍ TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch chỉ*	*4g*
Bạch truật	*4g*
Chích thảo	*2g*
Hương phụ	*8g*
Nhân sâm	*4g*
Ô dược	*4g*
Phục linh	*4g*
Trần bì	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đờm bị tắc.

CĐ: Sắc uống.

93- TIỀN HỒ CHỈ XÁC THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chỉ xác*	*20g*
Chích thảo	*20g*
Đại hoàng	*6 - 8g*
Tiền hồ	*20g*
Xích linh	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đờm nhiều, sốt cao, suyễn, ho, phiền khát, tiểu đỏ.

LD: Mỗi lần dùng 12g, sắc uống nóng.

94- TIÊU DAO TÁN GIA VỊ *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch truật*	*6g*
Đào nhân	*4g*
Sơn chi	*3,2g*
Bối mẫu	*4g*
Đương quy	*4g*
Thanh bì	*2g*
Cam thảo	*1,2g*
Hoàng cầm	*3,2g*
Xích thược	*4g*
Cát cánh	*2,8g*
Mẫu đơn bì	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đờm dãi nhiều.

LD: Sắc uống.

95- TIỂU BÁN HẠ PHỤC LINH THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Bán hạ*	*50g*
Phục linh	*160g*
Sinh khương	*320g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn mửa, dưới tim đầy, mắt hoa, hồi hộp, lo sợ, tiểu không thông, đờm nhiều.

LD: Sắc uống ấm.

96- TIỂU GIÁNG KHÍ THANG *(Cảnh Nhạc toàn thư)*

TP: *Tử tô*	*8g*
Ô dược	*8g*
Bạch thược	*8g*
Trần bì	*8g*
Cam thảo (nướng)	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đàm dãi, thấp trọc đình trệ ở vùng ngực, khí cơ không thông, ngực đầy tức.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Táo 1 quả, sắc uống lúc đói.

97- TINH BÁN AN TRUNG THANG *(Thống chỉ)*

TP: *Bán hạ*	*6g*
Hương phụ	*4g*
Sa nhân	*4g*
Chỉ xác	*4g*
Mộc hương	*4g*
Sơn tra	*4g*
Chích thảo	*2g*
Phục linh	*4g*
Thanh bì	*4g*
Hoạt thạch	*4g*
Quất hồng	*4g*
Thiên nam tinh	*6g*
Thương truật	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đờm tích lại phát sinh ra đau.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

98- TRÚC LỊCH GIÁNG ĐỜM HOÀN *(Thông lục thương hàn luận)*

TP: *Hạnh nhân*	*12g*
Tang bì	*12g*
Trúc lịch	*100ml*
Hoạt thạch	*24g*
Thạch quyết minh	*32g*
Tuyền phúc hoa	*8g*
Khương trấp	*48ml*
Thiên trúc hoàng	*6g*
Xuyên bối	*12g*
Lâu nhân	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đờm uất, hoả thăng lên bí kết ở ngực.

LD: Sắc uống.

99- TRỪ ẨM THANG *(Ngụy Thị gia tàng)*

TP: *Bạch linh (bỏ vỏ)*	*20g*
Phụ tử (sống)	*40g*
Bạch phụ tử (bỏ vỏ)	*8g*
Thiên nam tinh (nướng)	*20g*
Bạch truật (sao)	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đờm ẩm.

LD: Mỗi lần dùng 20g, thêm Gừng 20 lát, sắc uống lúc đói.

100- TRỪ THẤP HOÁ ĐỜM THANG *(Nhiếp sinh chứng diệu phương)*

TP: *Bạch thược*	*2,8g*
Chỉ thực	*2,8g*
Sơn tra	*3,2g*
Bán hạ	*4g*
Hoàng cầm	*4g*
Thần khúc	*3,2g*
Bối mẫu	*3,2g*
Hoàng liên	*4g*
Thương truật	*3,2g*
Cam thảo	*4g*
Phục linh	*4g*
Xuyên khung	*2,8g*
Cát cánh	*2,8g*
Quất hồng	*2,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho đờm do thấp.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống ấm, lúc đói.

101- TUYÊN BẠCH THỪA KHÍ THANG *(Ôn bệnh điều biện)*

TP: *Đại hoàng (sống)*	*12g*
Quất lâu bì	*6g*
Hạnh nhân phân	*8g*
Thạch cao sống	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ôn tả ở phần khí, suyễn, đờm, nghẽn ở ngực, sốt cơn, bón.

LD: Sắc chia làm hai, uống lần thứ I chưa bớt mới uống tiếp lần II.

102- TƯ ÂM HOÁ ĐỜM THANG *(Thọ thế bảo nguyên)*

TP: *Bạch linh*	*Đương quy (sao rượu)*
Trần bì	*Tri mẫu*
Bạch thược	*Hoàng bá*
Bán hạ	*Thục địa*
Cam thảo	*Xuyên khung*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị trẻ nhỏ âm hư, đờm hoả vượng, xương cùng đau.

LD: Thêm 1 ít Quan quế, Tiền hồ và Mộc hương, sắc uống.

103- TỨ THẤT THANG GIA VỊ *(Vạn bệnh hồi xuân)*

TP: *Bạch khấu*	*2g*

Ích trí nhân 2g
Tán lang 2g
Bạch linh 4g
Nam tinh 4g
Thanh bì 4g
Bán hạ 4g
Quất hồng 4g
Thần khúc 4g
Chỉ thực 4g
Sa nhân 4g
Tô ngạnh 4g
Hậu phác 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí bị uất sinh ra đờm, kết hạch, họng có đờm khạc không ra, bụng đầy trướng, khí không khoan khoái, khí nghịch (suyễn) do đờm ẩm, buồn nôn, nôn mửa.

LD: Thêm Gừng 5 lát, sắc uống.

104- TỨ TỬ ĐIỀU TRUNG THANG *(Vạn bệnh hồi xuân)*

TP: *Bạch giới tử* 6g
Hương phụ 4g
Thanh bì 2g
Bán hạ 8g
Mang tiêu 2g
Tô tử 6g
Chỉ thực 4g
Mộc thông 4g
Trầm hương 2g
Đào nhân 6g
Phục linh 4g
Trần bì 2g
Hoàng liên 2,8g
Qua lâu nhân 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ăn vào lại nôn ra (phiên vị), tiểu đỏ, đại tiện bí, đờm khứ ứ thịnh.

LD: Thêm Gừng 5 lát, sắc uống nóng.

105- TỬ TÔ ẨM TỬ *(Y học phát minh)*

TP: *Bán hạ* 12g
Ngũ vị tử 20g
Thanh bì 20g
Cam thảo 20g
Nhân sâm 12g
Trần bì 20g
Hạnh nhân 20g
Tang bạch bì 20g
Tử tô diệp 20g
Ma hoàng 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ và phế bị hư hàn, ho, đờm nhiều.

LD: Mỗi lần dùng 20g, thêm Gừng 3 lát, sắc uống ấm.

106- TỬ UYỂN NHUNG THANG *(Tế sinh)*

TP: *A giao (sao với cáp phấn)* 40g
Bách hợp (chưng, sấy) 40g
Bán hạ (nấu, nướng, 7 lần) 40g
Bồ hoàng (sao) 40g
Bối mẫu (bỏ lõi) 40g
Cam thảo (nướng) 20g
Hạnh nhân (bỏ vỏ, đầu nhọn) 40g
Khoản đông hoa 40g
Tê giác 40g
Kinh sương tang diệp 40g
Nhân sâm 20g
Tử uyển nhung 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho, họng ngứa lở, đờm nhiều, đờm có máu, suyễn cấp, ngực đầy trướng đau, nằm ngồi không yên.

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm Gừng 5 lát. Sắc uống ấm.

107- TỬ UYỂN NHUNG THANG *(Trương Thị y thông)*

TP: *Bạch truật* 4g
Mạch môn 6g
Trạch tả 4g
Cam thảo 0,8g
Ngẫu trấp 100ml
Tử uyển nhung 12g
Chích thảo 1,2g
Tê giác 3,2g
Vi hành 4g
Đơn bì 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị người gầy, âm hư hoả vượng, uống rượu làm phế bị tổn thương gây ra ho, đờm có máu.

LD: Sắc uống lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Tử Uyển Thang (XTH Châu).

108- VIỆT CÚC NHỊ TRẦN HOÀN *(Thọ thế bảo nguyên)*

TP: *Bạch linh* 80g

Hương phụ 80g
Thần khúc 80g
Bán hạ 80g
Nam khung 80g
Thiên hoa phấn 80g
Chỉ xác 60g
Nam tinh 80g
Thương truật 80g
Chích thảo 20g
Sơn tra nhục 80g
Trần bì 80g
Hải thạch 80g
Sơn chi tử 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí, thấp, đờm, nhiệt, huyết, thực 6 loại uất.

LD: Sắc uống.

109- Ý DĨ NHÂN THANG *(Nho môn sự thân)*

TP: *Cam thảo* 80g
Cát cánh 40g
Ý dĩ nhân 120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu).

CĐ: Trị đờm thấp ho.

LD: Tán bột, mỗi lần dùng 20g, thêm ít gạo nếp, nấu uống sau bữa ăn.

GC: Đây là bài Cát cánh Thang thêm Ý dĩ nhân.

E- THUỐC SIRÔ

1- BÁN HẠ LỘ *(Trung Y Thượng hải)*

TP: *An tức hương* *Bán hạ (sống)*
Cát cánh *Chỉ xác*
Hạnh nhân *Ma hoàng*
Trần bì *Tử uyển*
Tỳ bà diệp *Viễn chí*

Bào chế: Dạng thuốc Sirô. Các vị thuốc có liều lượng bằng nhau. Nấu thành cao, cho đường vào nấu thành dạng sirô.

CĐ: Trị ho nhiều đàm, cuống phổi sưng.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 10ml.

II- THUỐC TRỊ BỆNH HO

A- THUỐC CAO

1- BÁCH HOA CAO *(Tế sinh)*

TP: *Bách hợp (chưng)* 40g
Khoan đông hoa 40g

Bào chế: Dạng thuốc cao. Sắc đặc thành cao, lọc bỏ bã, cho thêm ít mật ong vào.

CĐ: Trị ỉa chảy (do nhiệt), Ho suyễn cấp, miệng khô, Ho đờm.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 10 - 20ml.

GC: Có tài liệu thêm vị Bách bộ

- Bài này còn gọi là Bách Hoa Hoàn.

2- BỔ PHẾ CAO *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch truật* 160g
Sinh địa 1.280g
Hạnh nhân 80g
Sinh khương 160g

Bào chế: Dạng thuốc cao. Nấu cho thật đặc thành cao.

CĐ: Trị ho khan.

LD: Ngày uống 3 lần mỗi lần 15 - 20ml.

3- CAM LỘ THẦN CAO *(Tâm đắc thần phương)*

TP: *Cam lộ* 200ml
Nhân sâm 4-20g
Mật ong 400ml
Sữa người 200ml

Bào chế: Dạng thuốc cao. Dùng vải màn căng ra hứng lấy sương trời (Cam lộ) sắc với Nhân sâm cho kỹ (hơi đặc lại), trộn chung với mật ong và sữa người, cao đặc lại uống.

CĐ: Trị táo nhiệt, ho đàm, ho khan, thổ huyết.

LD: Xem trong mục dạng bào chế trên.

4- CAO THIÊN MÔN *(Nam dược thần hiệu)*

TP: *Thiên môn lượng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc cao. Thiên môn 2 - 3kg, rửa nước sôi, bóc bỏ vỏ, giã vắt lấy nước, nấu cho đến khi ra nước đậm, lọc bỏ bã, cô lại thanh cao. Cho thêm mật ong, thắng (nấu) cho đến khi nhỏ vào nước thành châu. Quấy đều, rót vào hũ sành,

đậy kín, chôn xuống đất 3 ngày cho tiết bớt hoả độc, lấy lên dùng.

CĐ: Trị chứng âm hư hoả vượng, thanh phế, cầm ho, trị chứng ho ra máu, tích tụ phong đờm.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 10ml. Nếu đại tiện hơi lỏng, uống với rượu.

5- HOÀNG LIÊN HOÁ ĐỜM HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Hoàng liên*
Nước cốt bạc hà
Nước cốt ngó sen
Nước cốt quả lê
Nước cốt củ cải

Bào chế: Dạng thuốc cao. Các vị thuốc có lượng bằng nhau, thêm đường, nấu thành cao.

CĐ: Trị ho (do nhiệt).

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 40 - 50ml.

6- LINH CAM NGŨ VỊ KHƯƠNG TÂN LÂU HẠNH THANG *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Cam thảo*	*40g*
Ngũ vị tử	*40g*
Qua lâu	*160g*
Can khương	*40g*
Phục linh	*160g*
Tế tân	*4g*
Hạnh nhân	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc cao. Thêm ít mật, nấu thành cao.

CĐ: Trị ho (phế khí trướng), đờm nhiều.

LD: Mỗi lần uống 20 - 40ml.

7- NHUẬN PHẾ HOÁ ĐỜM CAO *(Ấu ấu tu trì)*

TP: *Hồ đào nhục*	*160g*
Mật ong	*640g*
Phục linh	*160g*
Mạch đông	*160g*
Nước quả bạch lê to	*640g*
Xuyên bối mẫu	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc cao. Đem nước lê nấu thành cao, đem mật nấu chín, cho thuốc trên vào với mật nấu chín, cho thuốc trên vào với mật, lại nấu thành cao, Nếu đờm có máu thì cho 160g nước tiểu trẻ con vào trong thuốc, mỗi buổi sớm, khi đói dùng nước sôi hoà vào nửa chén (chén uống nước chè) mà uống hết.

CĐ: Trị ho.

LD: Xem ở phần dạng bào chế trên.

8- QUỲNH NGỌC CAO *(Thân tiên sinh)*

TP: *Bạch mật*	*1280g*
Sinh thục địa	*2560g*
Phục linh	*12 quả*
Nhân sâm	*240g*

Bào chế: Dạng thuốc cao. Đem Sinh địa nấu ra nước, bỏ xác, rồi cho Bạch mật vào cô cho đặc, rồi cho bột Sâm, Linh trộn vào. Đựng trong bình sành trét kín, chưng cách thuỷ nửa ngày để dùng.

CĐ: Trị ho khan không đàm, điều tinh, bổ thuỷ, điều chân, dưỡng tinh.

LD: Mỗi ngày dùng 8 - 12g.

9- THANH NINH CAO *(Y Ước)*

TP: *Thiên môn*	*240g*
Mạch môn	*120g*
Hạnh nhân	*120g*
Bán hạ (chế)	*120g*
Bối mẫu	*120g*
Cát cánh	*120g*
Cam thảo	*120g*
Kha tử	*120g*
Sa sâm	*120g*
Tang bì	*120g*
Ngưu bàng tử	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc cao. Nấu cho thật kỹ, lọc bỏ bã, thêm 120g Cáp phấn và 500g Mạch nha, nấu đặc thành cao.

CĐ: Trị phế bị nhiệt, ho, mất tiếng.

LD: Ngày uống 40ml.

B- THUỐC HOÀN

1- A GIAO TÁN *(Tiền Ất)*

TP: *A giao (nướng phồng cho cháy, còn lại 40g)*	*60g*
Cam thảo (nướng, còn lại 20g)	*40g*
Hạnh nhân (bỏ vỏ, đầu nhọn, sao)	*7 hạt*
Ngưu bàng tử (sao thơm)	*12g*
Nhu mễ (sao còn lại 30g)	*40g*
Sinh khương	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phế hư có nhiệt. Ho khan. Ho không có hơi sức.

LD: Mỗi lần uống 40g, trẻ nhỏ 4 - 8g.

2- BÁN BỐI HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ (sống)*	*120g*
Xuyên bối mẫu	*240g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Bán hạ chế với nước Gừng sống. Tán bột làm hoàn.

CĐ: Trị ho nhiều, đờm ẩm làm ăn không biết ngon, kinh giản có nhiều đờm.

LD: Ngày uống 2 lần mỗi lần 4g với nước sắc Gừng.

GC: Theo báo cáo của Viện Trung Y Thượng Hải, có thể dùng bài này chữa sốt rét.

3- BẢO LONG XẠ HƯƠNG HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Đởm tinh*	*40g*
Hùng hoàng	*6g*
Thần sa	*6g*
Thiên trúc hoàng	*20g*
Xạ hương (nghiền riêng)	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng cam thảo sắc đặc, khuấy hồ với bột mì làm viên.

CĐ: Trị trẻ nhỏ ho đàm, kinh phong, thỉnh thoảng phát sốt từng cơn.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4g với nước sắc Bạc hà.

4- BỔ PHẾ TÁN *(Y phương hải hội)*

TP: *Hoàng kỳ*	*4g*
Nhân sâm	*4g*
Thục địa	*12g*
Ngũ vị tử	*4g*
Tang bạch bì	*4g*
Tô tử	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán nhỏ, trộn với mật ong làm viên 4g.

CĐ: Bổ phế khí, trị phế hư, ho lâu, ngắn hơi, ra mồ hôi.

LD: Ngày ngậm 3 viên.

GC: Bài này nộ dung gần giống bài Bổ Phế Thang trong sách "Tiểu Nhi Dược Chứng Trực Quyết", chỉ thay vị Tử uyển bằng Tô tử và liều lượng dùng ít hơn, lại đổi thang thành tán.

5- BỐI MẪU CAO *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bách bộ (sấy)*	*20g*
Hoàng cầm	*20g*
Sơn chi (sao)	*20g*
Cát cánh	*20g*
Huyền sâm (sấy)	*20g*
Thiên hoa phấn	*20g*
Chỉ xác	*20g*
Phấn thảo	*20g*
Xuyên bối mẫu	*20g*
Hạnh nhân	*20g*
Quất bì	*20g*
Lá Bạc hà (sấy)	*2,8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị Hen, Ho do phong nhiệt.

LD: Ngày uống 2 - 3 hoàn với nước sắc Tâm bấc hoặc Đạm trúc diệp.

6- BỐI MẪU HOÀN *(Ngọc Quyết)*

TP: *Bạch giác tử*	*7 cành*
Cam thảo (nướng)	*20g*
Phục linh	*20g*
Bạch phụ tử	*20g*
Nhân sâm	*(?)*
Thiên nam tinh	*20g*
Bối mẫu	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn mật là hoàn.

CĐ: Trị ho nhiều đờm.

LD: Ngày uống 8 - 12g. Sắc Bạc hà lấy nước uống thuốc.

7- CẦM BÁN HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bán hạ*	*40g*
Hoàng cầm	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước cốt Gừng tươi làm hoàn.

CĐ: Trị ho do nhiệt.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

8- CẦM HOÀNG THƯỢNG THANH HOÀN *(Nghiệm phương tân biên)*

TP: *Bạc hà*	*Hoàng cầm*
Ô mai	*Chích thảo*
Kha tử nhục	*Thanh đại*
Đại mạch nha	*Khoản đông hoa*
Thị sương	*Hàn thạch thuỷ*
Ngọc lộ sương	*Xuyên bối mẫu*

Hải phù thạch *Ngũ vị tử*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột làm viên 4g.

CĐ: Trị ho, làm cho thanh tiếng, họng sưng đau.

LD: Ngậm tan nuốt dần, ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên.

9- CAN KHƯƠNG HOÀN *(Thái bình thánh huệ)*

TP: *Bạch truật*	*40g*
Can khương	*20g*
Ngô thù du	*10g*
Bán hạ khúc	*40g*
Cát căn	*20g*
Quất hồng	*20g*
Cam thảo	*10g*
Chỉ xác	*20g*
Tiền hồ	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ỉa chảy, ho đờm.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

10- CÀN TÁO TAM VỊ HOÀN *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Đại táo*	*60 quả*
Hạnh nhân	*150g*
Đình lịch	*150g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Giã chung với nhau làm thành hoàn 10g.

CĐ: Trị ho lâu ngày do thuỷ thấp đình trệ.

LD: Ngày uống 2 hoàn với nước sắc Tang bạch bì. Uống cho đến khi thấy đi cầu thông lợi thì thôi.

11- CỐ BẢN HOÀN *(Trương Thị y thông)*

TP: *Mạch môn (bỏ lõi, ngâm rượu 1 đêm)*	*320g*
Nhân sâm	*100g*
Sinh địa	*320g*
Thiên môn (bỏ lõi, ngâm rượu 1 đêm)	*320g*
Thục địa	*320g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Cho các vị thuốc vào chảo, nấu, lọc bỏ bã, nấu thành cao. Trộn với bột nếp (gạo) làm hoàn.

CĐ: Thượng tiêu, hạ tiêu, người già tâm huyết đều suy, ho suyễn, đại tiểu tiện bí.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

12- ĐẠI HOÀNG HOÀN *(Thái bình thánh huệ phương)*

TP: *Bách hợp*	*20g*
Mộc thông	*20g*
Tang bạch bì	*20g*
Đại hoàng	*30g*
Phác tiêu	*20g*
Thiên môn	*20g*
Hạnh nhân	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng ngực nhô, lưng gù (quy bối), phế nhiệt, vùng tim (ngực), bụng đầy trướng, đái hạ.

LD: Ngày uống 20g với nước nóng.

13- HÀ THỊ CẦM HOÁ HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Bách thảo sương*	*4g*
Cam thảo	*2g*
Nguyệt thạch	*2g*
Bạc hà	*2g*
Khinh phấn	*3,6g*
Thị sương	*20g*
Bối mẫu	*2g*
Mai phiến	*0,8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 4g.

CĐ: Trị họng khô đau, nghẹn, tắc.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

14- HƯƠNG TÔ NHỊ TRẦN HOÀN GIA VỊ *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Bán hạ*	*12g*
Bối mẫu	*12g*
Cam thảo	*4g*
Can khương	*3,2g*
Hạnh nhân	*12g*
Ngũ vị tử	*3,2g*
Phục linh	*12g*
Qua lâu nhân	*12g*
Tế tân	*3,2g*
Tô tử	*16g*
Trần bì	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ho (do nhiệt).

LD: Ngày uống 12 - 16g.

15- KHA LÊ LẶC HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bối mẫu*	*10g*
Hải phấn	*10g*
Hạnh nhân	*10g*
Hương phụ (chế với Đồng tiện)	*10g*
Kha tử bì	*20g*
Qua lâu nhân	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Trộn với nước cốt Gừng và mật làm hoàn.

CĐ: Trị chứng ho lâu năm.

LD: Ngày ngậm 4 - 8g.

16- LƯ TỪ DIÊN HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Cam thảo* 16g
Ma hoàng 32g
Thanh đại 40g
Cáp phấn 80g
Ngưu bàng tử 120g
Thiên hoa phấn 80g
Chi tử (sao) 80g
Tế tân 320g
Hạnh nhân (sao) 80g
Thạch cao 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán thành bột. dùng nước miếng của chim Cồng cộc, thêm mật vào, quấy đều làm hoàn.

CĐ: Trị ho gà.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước sắc Đăng tâm, Lá tre.

17- MẠCH VỊ ĐỊA HOÀNG THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch phục linh* 120g
Đơn bì 120g
Sơn thù nhục 120g
Can địa hoàng 320g
Mạch đông 12g
Trạch tả 120g
Can sơn dược 160g
Ngũ vị tử 12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán nhuyễn làm hoàn.

CĐ: Trị khái thấu (ho).

LD: (Ngày 4 - 8g).

18- NGUYỆT HOA HOÀN *(Huyết chứng luận)*

TP: *A giao* 12g
Mạch môn 12g
Tang diệp 12g
Bách bộ 8g
Phục linh 20g
Thiên môn 12g
Cúc hoa 12g
Gan Rái cá 1 cái
Sa sâm 12g
Xuyên bối mẫu 12g
Hoài sơn 8g
Sinh địa 12g
Xuyên tam thất 8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột làm hoàn.

CĐ: Trị hư yếu, ho khan có máu, ho do âm hư.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

GC: Sách Trung y học khái luận dùng Thục địa thay Tang Diệp.

19- NHÂN SÂM THANH TRẤN HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ* 28g
Mạch môn 12g
Sài hồ 40g
Chích thảo 28g
Ngũ vị tử 13 hạt
Thanh đại 12g
Hoàng cầm 28g
Nhân sâm 40g
Trần bì 10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Hoá nhiệt, trị ho, đờm, suyễn.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

20- NINH THẤU HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạc hà* 60g
Cát cánh 80g
Quất hồng 40g
Bán hạ 80g
Cốc nha 40g
Tang bạch bì 60g
Bối mẫu 80g
Hạnh nhân 60g
Thạch hộc 80g
Cam thảo 20g
Phục linh 80g
Tô tử 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ho.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

21- NỘI KIM HOÀN *(Huệ Nhãn)*

TP: *Bán hạ*
Diên hồ sách
Hùng hoàng
Kê nội kim

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột. Dùng Nhục táo tán nhuyễn, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ ho.

LD: Ngày uống 4 - 6g với nước sắc Đăng tâm.

22- ÔN TRUNG PHÁP KHÚC HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phục linh* *120g*
Đương quy *120g*
Nhân sâm *40g*
Can khương *40g*
Hậu phác *120g*
Pháp khúc *120g*
Cát cánh *40g*
Mạch môn *40g*
Phụ tử *40g*
Chỉ thực *12g*
Mạch nghiệt *20g*
Quế tâm *120g*
Chích thảo *120g*
Ngô thù du *120g*
Tế tân *40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ bị dịch độc sinh ra ho, nôn ra nước.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

23- QUA LÂU HẠNH LIÊN HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Hạnh nhân*
Hoàng liên
Qua lâu nhân

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột. Dùng nước cốt Gừng và Trúc lịch trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị chứng tửu khái (ho do uống rượu sinh ra)

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước nóng.

24- QUA LÂU THANH ĐẠI HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Qua lâu nhân* *40g*
Thanh đại *80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng tửu khái (ho do uống rượu).

LD: Ngày uống 12 - 16g.

25- SÂM MẠCH LỤC VỊ HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Mạch môn* *120g*
Phục linh *120g*
Thục địa *320g*
Mẫu đơn bì *120g*
Sơn dược *160g*
Trạch tả *160g*
Nhân sâm *160g*
Sơn thù nhục *160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ho, khí nghịch, nội nhiệt, miệng khô, âm hư lao nhiệt, phế và thận đều rối loạn.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

26- TAM SINH TÁN *(Nho môn sự thân)*

TP: *Hạnh nhân* *30g*
Hồ đào nhân *30g*
Sinh khương *30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm thành 13 - 14g hoàn.

CĐ: Trị ho

LD: Ngày uống 2 hoàn.

27- TAM TÀI HOÀN *(Y lược giải âm)*

TP: *Mạch môn* *20g*
Sa sâm *24g*
Thục địa *32g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bộ, làm hoàn.

CĐ: Trị ho do âm hư.

LD: Ngày uống 20 - 30g.

28- THÁI ẤT TRẤN KIM ĐƠN *(nghiệm phương)*

TP: *Sinh khương* *1280g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật hoặc nước làm hoàn.

CĐ: Trị ho do lạnh.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước nóng.

29- THANH BẠCH TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Tang bạch bì (sao mật)* *12g*
Địa cốt bì *12g*
Hàn thuỷ thạch *12g*
Cam thảo *4g*
Bối mẫu *8g*
Thiên hoa phấn *6g*
Hoàng cầm (chế rượu) *6g*
Thiên môn *6g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật làm hoàn.

CĐ: Trị ho.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Thông thảo.

30- THANH NHIỆT NINH THẤU HOÁ ĐỜM ĐỊNH SUYỄN HOÀN *(Thọ thế bảo nguyên)*

TP: *Bối mẫu* 20g
Hạnh nhân 20g
Thanh đại 10g
Cam thảo 1g
Hoàng cầm 16g
Thiên hoa phấn 20g
Cát cánh 20g
Quất hồng 16g
Tiền hồ 20g
Đởm tinh 30g
Tang bạch bì 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phế nhiệt, ho, đờm dính, suyễn, họng không thông, khát.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sắc Gừng.

31- THẦN SA BÁN HẠ HOÀN *(Thái y cục phương)*

TP: *Chu sa* 0,2g
Bán hạ 6g
Đình lịch 6g
Hạnh nhân 6g
Ngũ linh chi 0,2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước cốt Gừng làm hoàn.

CĐ: Trị ho đờm.

CĐ: Ngày uống 2g với nước sắc Ma hoàng.

32- THẤU MỘNG ĐƠN *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Ba đậu* 4g
Đại hoàng 30g
Hắc khiên ngưu 30g
Bán hạ 30g
Hạnh nhân 30g
Tạo giác 30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Sinh khương giã lấy nước cốt, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị ho đờm nhiều, ngực và phế không thông.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Sinh khương.

33- THIÊN MÔN ĐÔNG HOÀN *(Bệnh cơ khí nghi bảo mệnh tập)*

TP: *Mạch môn* 320g
Sinh địa 1280g
Thiên môn 400g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Nấu Sinh địa thành cao, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ bị ho suyễn, đầu và tay chân nóng, nóng trong xương, mồ hôi trộm, miệng khô, đầu và mặt sưng phù.

LD: Ngày uống 16 - 20g. Dùng Nhân sâm và Kinh giới sắc lấy nước uống.

34- THIÊN MÔN ĐÔNG HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bách hợp* *Phòng kỷ*
Bán hạ *Sinh địa*
Cát cánh *Tang bạch bì*
Hạnh nhân *Thiên môn*
Tiền hồ *Tử uyển*
Xích linh *Xuyên bối mẫu*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 30g. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị nhiệt ứ ở phế, ho đờm dính.

LD: Ngày uống 16 - 20g với nước sắc Sinh khương.

35- THIÊN MÔN ĐÔNG HOÀN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Bối mẫu* 26g
Cam thảo 16g
Cát cánh 30g
Đại hoàng 30g
Hạnh nhân 16g
Hậu phác 22g
Kha lê lặc bì 22g
Khoản đông hoa 22g
Ma hoàng 16g
Ma nhân 30g
Ngũ vị tử 22g
Thăng ma 16g
Thiên môn 46g
Trần bì 16g
Tử tô tử 16g
Tử uyển 22g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thương hàn làm cho phế bị suy yếu, ho, suyễn.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

36- THIÊN MÔN ĐÔNG HOÀN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Bạch linh* 30g
Câu kỷ 30g

Hạnh nhân	*30g*
Hoàng kỳ	*30g*
Kha lê lặc bì	*30g*
Mạch môn	*60g*
Miết giáp	*60g*
Ngũ vị tử	*30g*
Ngưu tất	*30g*
Nhân sâm	*30g*
Nhục thung dung	*30g*
Thạch hộc	*30g*
Thiên môn	*30g*
Thục địa	*60g*
Thư dự	*30g*
Trầm hương	*30g*
Tử uyển	*22g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phế lao, ho đờm, khí thiếu, hạ bị hư tổn, thượng tiêu phiền nhiệt, tay chân gầy ốm.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

37- THIÊN MÔN ĐÔNG TIỄN *(Dương Thị gia tàng)*

TP: *Bạch truật*	*300ml*
Bạch tiễn	*30g*
Cát cánh	*30g*
Hạnh nhân	*30g*
Khoản đông hoa	*30g*
Mạch môn	*60g*
Sinh địa trấp	*300ml*
Thiên môn	*60g*
Tử uyển	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Hạnh nhân bỏ vỏ, đầu nhọn, nấu thành cao. Các vị thuốc tán bột. Lấy Cao hạnh nhân, nước cất Sinh địa và Bạch mật, nấu thành cao. Dùng cao này trộn thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phong tắc ở phế, ho có đờm, đầu và mắt không thanh.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

38- THÔNG THANH TIỄN (CAO) *(Thiên kim)*

TP: *Hạnh nhân*	*50g*
Khoản đông hoa	*120g*
Ngũ vị tử	*120g*
Nhân sâm	*80g*
Quế tâm	*80g*
Tế tân	*80g*
Thông thảo	*120g*
Trúc nhự	*80g*
Xương bồ	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, nấu Táo thành cao đặc 80g, cho thêm Mật 1280g, nước cốt Gừng 50g, váng sữa 250g, trộn chung, nấu thành cao, luyện với thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ho, hơi thở ngắn, ngực đầy trướng, tiếng nói không phát ra được.

LD: Ngày uống 16 - 20g với rượu nóng.

39- TIỂU NHI CHỈ THẤU KIM ĐƠN *(Toàn quốc Trung dược thành dược ngoại phương tập)*

TP: *Binh lang*	*90g*
Hạnh nhân	*120g*
Thiên hoa phấn	*90g*
Bối mẫu	*90g*
Huyền sâm	*120g*
Tô diệp	*60g*
Cam thảo	*90g*
Lâu nhân	*90g*
Tô tử	*60g*
Cát cánh	*90g*
Mạch môn	*120g*
Tri mẫu	*60g*
Đởm tinh	*120g*
Tang bạch bì	*90g*
Trúc nhự	*90g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thương phong, phát sốt, ho đờm vàng, miệng khô, khát, đầy trướng, đờm nhiều.

LD: Mỗi hoàn 4g, 1 tuổi trở lên, mỗi lần dùng 4g - 1 tuổi trở xuống tuỳ gia giảm.

40- TINH HƯƠNG HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ*	*120g*
Nam tinh	*120g*
Hương phụ tử	*120g*
Trần bì	*200g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước cốt Gừng, làm hoàn.

CĐ: Trị ho đờm.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước sắc Gừng.

41- TÔ ĐÌNH ĐỊNH SUYỄN HOÀN *(Y tông kim giám)*

TP: *Đình lịch*

Tô tử

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột. Dùng Nhục táo giã nát, trộn thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thuỷ ẩm đình lại ở thượng tiêu, công vào phế, sinh ra ho, không nằm được, cơ thể phù, tiểu không thông.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

GC: Bài này còn gọi là Tô Đình hoàn.

42- TRỨU PHẾ HOÀN *(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)*

TP: *A giao* 40g
Hạnh nhân 160g
Tần giao 40g
Bách bộ 40g
Khoản đông hoa 40g
Tri mẫu 40g
Bối mẫu 40g
Nhu mễ 40g
Tử uyển 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. dùng phổi dê 1 cặp, nấu chín nhừ, nghiền nát thành cao, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị phế âm không đủ, suyễn, ho đờm nhiều.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

43- TRỨU PHẾ HOÀN *(Bách nhất tuyển phương)*

TP: *Bạch thạch anh* *Ngũ vị tử*
Chung nhũ phấn *Nhân sâm*
Khoản đông hoa *Quế*
Tử uyển

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột. Dùng gan dê 1 cặp, bỏ Hạnh nhân 320g, bỏ vỏ và đầu nhọn, nấu chung cho chín nhừ, giã nhuyễn, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị ho lâu ngày.

LD: Ngày uống 16 - 20g với nước cơm.

44- XẠ CAN HOÀN *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Bách bộ (sấy khô)* 48g
Ngũ vị tử 48g
Bạch linh (bỏ vỏ đen) 40g
Quất bì (sấy) 40g
Bán hạ (ngâm, sấy) 48g
Tạo giáp (bỏ vỏ, hạt) 40g
Bối mẫu (bỏ lõi, sao vàng) 40g
Tế tân 40g
Can khương (nướng) 40g
Úc lý nhân (bỏ vỏ) 40g
Khoản đông hoa (sấy khô) 40g
Xạ can 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Trừ Úc lý nhân, 11 vị kia nấu lên, trộn với Úc lý nhân, tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ho, suyễn, đờm ở họng, nằm ngồi không yên.

LD: Ngày uống 12 - 16g, lúc đói.

C- THUỐC TÁN (BỘT) XÔNG - HÍT

1- THẦN HẤP TÁN *(Thọ thế bảo nguyên)*

TP: *Bằng sa* 1,6g
Khoản đông hoa 1,6g
Thạch cao 1,6g
Dư lương thạch 3,2g
Phấn thảo 1g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc xông (hít).

CĐ: Trị ho, suyễn cấp.

LD: Mỗi lần dùng 1g. Dùng gạch nướng đỏ, sắc thuốc bột lên cho bốc khối. Lấy 1 ống trúc chụp lên cho khói theo ống trúc xông vào miệng.

2- THẤU YÊU ĐỒNG *(Y lược giải âm)*

TP: *Hùng hoàng* 8g
Khoản đông hoa 8g
Nga quản thạch 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc xông (hít). Tán bột, lấy 1 nắm lá Ngải cứu vò nát ra, dùng giấy trải Ngải cứu ra, rắc thuốc bột lên, châm lửa cho khói lên. hít nuốt khói đó vào miệng, rồi uống 1 ngụm nước để giữ khói lại.

CĐ: Trị ho mạn tính.

LD: Xem ở phần dạng bào chế trên.

3- THẤU YÊU ĐỒNG *(Y lược giải âm)*

TP: *Hùng hoàng* 8g
Nga quản thạch 8g
Khoản đông hoa 8g
Mật nhĩ thảo 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc xông (hít). Tán bột, hoà lòng trắng trứng gà, phết vào tờ giấy, phơi khô, quấn lại, châm lửa đốt, hít nuốt khói, dùng nước chè uống thêm để giữ khói thuốc.

CĐ: Trị ho mạn tính.

LD: Xem ở phần dạng bào chế trên.

D- DẠNG THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1- A GIAO HOÀN *(Ấu ấu tu trì)*

TP: *A giao (sao với bột mì)* 40g
Hạnh nhân (bỏ vỏ và đầu nhọn) 2,8g
Chích thảo 4g
Mã đâu linh 20g
Gạo nếp 40g
Thử niêm tử 10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ ho (do phế nhiệt).

LD: Mỗi ngày uống 2 lần, mỗi lần dùng 8g thuốc bột, sắc với nước uống.

2- BẠCH TRUẬT MỘC HƯƠNG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược* 6g
Quan quế 20g
Trần bì 8g
Cam thảo 4g
Tán lang 6g
Trư linh (bỏ bì) 6g
Hoạt thạch 12g
Trạch tả 6g
Xích phục linh 6g
Ma hoàng 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Ho, suyễn, tức đầy, tiểu khó.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước Gừng tươi.

3- BÁN HẠ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* 40g
Bán hạ 60g
Bối mẫu 40g
Cát cánh 40g
Chích thảo 40g
Kha lê lặc 40g
Nhân sâm 40g
Sài hồ 40g
Tang bạch bì 60g
Tế tân 60g
Tiền hồ 60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị ho do phế có thực tích.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng 3 lát, Táo 3 trái. Sắc uống nóng.

4- BỔ PHẾ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *A giao* 60g
Bạch phục linh 20g
Mã đâu linh 20g
Cam thảo (nướng) 16g
Hạnh nhân 21 hạt
Nếp (gạo) 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ho lâu ngày, Phế hư, Khí thiếu, nhiều đờm.

LD: Ngày uống 16g với nước nóng.

5- BỔ PHẾ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *A giao (nướng)* 40g
Hạnh nhân 40g
Phấn thảo 40g
Anh túc xác 80g
Khoản đông hoa 40g
Phục linh 40g
Bạch truật 40g
Nhân sâm 20g
Trần bì 40g
Bán hạ khúc 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị ho, suyễn, ngực đầy tức trướng, nằm ngồi không yên, ăn uống không được, phát âm không rõ, mũi nghẹt, đầu nặng.

LD: Mỗi lần dùng 8g, sắc chung với Gừng và Đại táo, uống ngày 2 lần.

GC: Có tài liệu (TQYHĐT điển) ghi không có vị Bạch truật.

6- BỐI MẪU TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bối mẫu* 0,4g
Khoản đông hoa 0,4g
Tô tử 20g
Hạnh nhân 0,4g
Mạch môn (bỏ lõi) 0,4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ ho lâu ngày, khí nghịch lên.

LD: Mỗi lần dùng 2g, hoà với sữa cho uống.

7- BỐI MẪU THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ (chế)* 40g
Can khương 20g
Bối mẫu (sao vàng) 40g

Khoản đông hoa 20g
Cam thảo (nướng) 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị phế bị trúng phong, ho, suyễn tức.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần dùng 4g thuốc bột, nấu chung với Gừng sống và Hạnh nhân, uống.

8- BỐI MẪU THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bối mẫu* 40g
Cam thảo (nướng) 40g
Cam thảo (sống) 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị ho gà có đờm nhiều.

LD: Mỗi ngày uống 2 lần, mỗi lần dùng 4g bột thuốc và 2g gạo nếp, sắc uống.

9- CHỈ KHÁI TÁN *(Y học tâm ngộ)*

TP: *Bách bộ* 12g
Cát cánh 8g
Trần bì 8g
Bạch tiền 12g
Kinh giới 8g
Tử uyển 12g
Cam thảo 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị cảm cúm, ho lâu ngày, đờm nhiều, sợ gió.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

GC: Bài này còn gọi là Chỉ Thấu Tán.

10- CHỈ THẤU TÁN *(Tân biên trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Bách bộ (chưng)* 1280g
Cát cánh 1280g
Trần bì 640g
Bạch tiền (chưng) 1280g
Kinh giới 1280g
Tô tử 1280g
Cam thảo (nướng) 480g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ho do cảm phong hàn.

LD: Ngày uống 24g, với nước Gừng sống.

11- CHỈ THẤU TÁN *(Y học tâm ngộ)*

TP: *Bách bộ* 12g
Cam thảo 4g
Kinh giới 8g
Bạch tiền 12g
Cát cánh 8g
Trần bì 8g
Tử uyển 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị cảm ho, ho lâu ngày không khỏi, đàm nhiều.

LD: Mỗi ngày uống 2 lần, mỗi lần 8 - 12g.

GC: Bài này còn gọi là Chỉ Khái Tán.

- Mới cảm phong hàn, uống với nước Gừng.

12- CHỈ XÁC THANG *(Trương Khiết Cổ)*

TP: *Cát cánh* 80g
Chỉ xác 80g
Hoàng cầm 60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị ho lâu ngày, ngực và hoành cách mô không lợi, thượng tiêu phát nhiệt.

LD: Mỗi lần dùng 90g, sắc với nước, uống.

13- CỬU THỰC TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bạc hà* 20g
Hạnh nhân 10g
Tang bạch bì 10g
Cam thảo 6g
Mộc hương 20g
Trần bì 10g
Chỉ xác 10g
Nhục quế 10g
Tử tô 20g
Đại phúc bì 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ho do cảm hàn.

LD: Ngày uống 16g. Dùng Gừng sống và Ô mai sắc lấy nước uống.

14- ĐẠI CÁP TÁN *(Nghiệm phương)*

TP: *Hải cáp xác (vỏ con sò biển)* 240g
Thanh đại 240g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ho do nội thương (hở hoả bốc lên), ngực sườn đau.

LD: Uống ngày 20 - 30g.

GC: Trên lâm sàng thường dùng bài này hợp với bài Tả bạch tán (Tả phế thang) để tăng kết quả điều trị.

15- GIẢI BIỂU TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo (sống)* 15g

Hạnh nhân	*40g*
Phục linh	*40g*
Chỉ xác	*60g*
Ma hoàng	*40g*
Xuyên khung	*60g*
Chích thảo	*15g*
Phòng phong	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thương phong, cảm lạnh, ho suyễn, nôn mửa, ỉa chảy, kiết lỵ, các chứng ở phần biểu.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

16- HOÀNG CẦM TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hoàng cầm, lượng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Hoàng cầm nhiều ít tuỳ dùng. Ngâm rượu 3 ngày, phơi, sao, tán bột.

CĐ: Trị trẻ nhỏ ho.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

17- KHA TỬ ẨM *(Tế sinh phương)*

TP: *Hạnh nhân (bỏ vỏ, đầu nhọn)*	*30g*
Kha tử (bỏ hạt)	*30g*
Thông thảo	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Liễm phế, chỉ khái. Trị ho lâu ngày, khản tiếng.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm 200ml, Gừng 5 lát, sắc uống ấm. Ngày 2 lần.

18- KHA TỬ THANG *(Tuyên Minh Luận)*

TP: *Cam thảo (nửa nướng, nửa để sống)*	*6g*
Cát cánh (nửa nướng, nửa để sống)	*30g*
Kha tử (nửa nướng, nửa để sống)	*4 quả*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Tuyên phế, chỉ khái, lợi hầu, khai âm (thanh). Trị ho do cảm, khản tiếng, mất tiếng.

LD: Mỗi lần dùng 6g, thêm Đồng tiện 150ml, nước 150ml. Sắc chia làm 3 lần uống nóng.

GC: Bài này còn gọi là Kha Tử Cam Cát Thang (Cổ Kim Y Thống), Kha Tử Thanh Âm Thang (Cổ Kim Y Giám).

19- KHOẢN ĐÔNG HOA TÁN *(Cục phương)*

TP: *A giao (sao)*	*600g*
Bán hạ (chế Gừng)	*600g*
Bối mẫu (bỏ lõi)	*600g*
Cam thảo	*600g*
Hạnh nhân (bỏ vỏ, đầu nhọn)	*600g*
Khoản đông hoa (bỏ cành)	*300g*
Ma hoàng	*1200g*
Tang diệp	*300g*
Tri mẫu	*300g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Tuyên Phế, thanh nhiệt, nhuận phế, chỉ khái. Trị phế không thông, ho, suyễn, ngực đầy, tức, đờm.

LD: Mỗi lần dùng 8g, thêm 150ml nước, Gừng 3 lát, sắc uống ấm.

20- LA BẶC TỬ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo*	*0,2g*
La bặc tử	*0,4g*
Tạo giác tử	*10 hạt*
Đăng tâm	*0,2g*
Ma hoàng	*0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ ho, suyễn cấp.

LD: Ngày uống 8g.

21- NHÂN SÂM KINH GIỚI TÁN *(Trương Khiết Cổ)*

TP: *Đại hoàng*	*8g*
Kinh giới (hoa)	*40g*
Nhân sâm	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị cơ thể nóng, ho đờm, vùng ngực khó chịu.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

22- NHÂN SÂM SÀI HỒ TÁN *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *Bạch thược*	*40g*
Cam thảo	*40g*
Hoàng cầm	*20g*
Bạch truật	*40g*
Cát cánh	*40g*
Nhân sâm	*40g*
Bán hạ	*40g*
Đương quy	*40g*
Phục linh	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị kinh lạc có tà nhiệt, ho đờm, phiền nhiệt, đầu đau, mắt hoa, mồ hôi trộm.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

GC: Đây là bài Nhân Sâm Tán, bỏ Sài hồ.

23- NHẤT PHỤC TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *A giao*	*4g*
Đại bán hạ	*3 cái*
Sinh khương	*10 lát*
Anh túc xác	*2 cái*
Hạnh nhân	*7 hạt*
Tử tô	*10 lá*
Cam thảo	*4g*
Ô mai nhục	*2 cái*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ho do dịch (cúm).

LD: Ngày uống 8 - 12g.

24- THANH BẠCH TÁN *(Cổ kim y giám)*

TP: *Thanh đại*
Ô mai nhục
Bạch phàn

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị ho, đờm nhiều.

LD: Mỗi lần dùng 6g hoà với nước nóng, ngậm và uống dần.

25- NHỊ BỐI TÁN *(Cục phương)*

TP: *Bối mẫu*
Tri mẫu

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Tri ho do âm hư.

LD: Ngày uống 40g với nước sắc Sinh khương.

26- SINH ĐỊA THANH PHẾ THANG *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Cam thảo*	*14g*
Liên kiều	*14g*
Tang bạch bì	*20g*
Cát cánh	*14g*
Phòng phong	*14g*
Thiên môn	*14g*
Đương quy	*14g*
Sài hồ	*14g*
Tử tô	*14g*
Hoàng cầm	*14g*
Sinh địa	*14g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (nhỏ).

CĐ: Trị ho lâu ngày, mồ hôi ra nhiều.

LD: Thái, tán nhỏ, mỗi lần dùng 8g, sắc uống.

27- THANH PHẾ ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ*	*40g*
Kinh giới	*40g*
Sài hồ	*80g*
Cam thảo	*60g*
Ma hoàng	*40g*
Tang bạch bì	*40g*
Cát cánh	*40g*
Ngũ vị tử	*40g*
Tuyền phúc hoa	*20g*
Chỉ xác	*40g*
Nhân sâm	*20g*
Xích thược	*40g*
Hạnh nhân	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phế bị phong tà, nhiệt, ho liên tục, đờm khò khè, mũi nghẹt, nước mũi chảy, mất tiếng, họng sưng, phiền táo.

LD: Mỗi lần dùng 8g, thêm Gừng sống 2 lát, Hành 2 cọng, sắc uống.

28- THIÊN MA TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Thần sa*	*4g*
Thiên ma	*12g*
Thiên nam tinh (chế)	*20g*
Xạ hương	*0,25g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ ho có đờm, khí tắc, mặt đỏ.

LD: Mỗi lần dùng 0,25g uống với nước sắc Hạnh nhân và Nhân sâm.

29- THIÊN MÔN ĐÔNG TÁN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Bách hợp*	*Sài hồ*
Chích thảo	*Tang bạch bì*
Lam diệp	*Thiên môn đông*
Tử uyển	*Xích linh*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc đều 20g.

CĐ: Trị trẻ nhỏ ở ngực và tâm phiền muộn, người sốt, ho.

LD: Mỗi lần dùng 4g, thêm Gừng, sắc uống.

30- TIỀN HỒ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bối mẫu*	*40g*
Chích thảo	*10g*
Hạnh nhân	*20g*

Mạch môn 60g
Tang bạch bì 40g
Tiên hô 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị khò khè, đờm dính, vùng ngực không thông, phiền nhiệt.

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm Gừng sắc uống nóng.

31- TRẦN QUẤT BÌ TÁN *(Thái Bình Thánh Huệ Phương)*

TP: *Trần quất bì (bỏ xơ trắng)* 0,4g
Bối mẫu (sao hơi vàng) 20g
Hạnh nhân (bỏ vỏ, đầu nhọn) 0,4g
Cát cánh 0,4g
Kê tô 0,4g
Nhân sâm 0,4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ ho, ngực đầy trướng, thức ăn không tiêu.

LD: Ngày uống 6 - 8g với nước sắc Đăng tâm.

32- TỬ UYỂN TÁN *(Thánh Huệ Phương)*

TP: *Cam thảo* 20g
Mao căn 80g
Phác tiêu 40g
Cát cánh 40g
Mộc thông 40g
Tử uyển 40g
Đại hoàng 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị phế bị ứ nhiệt, ngực đầy trướng, ho, ăn ít, đại tiện không thông.

LD: Mỗi lần dùng 12g, sắc uống lúc đói.

33- TỬ UYỂN TÁN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Bối mẫu* 20g
Khoản đông hoa 10g
Tử uyển 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị ho.

LD: Mỗi lần dùng 1 ít, hoà với nước cháo, uống ngày 3 - 4 lần.

34- XÀ ĐỞM XUYÊN BỐI TÁN *(Trung hoa nhân dân cộng hoà quốc dược điển)*

TP: *Xà đởm trấp* 100g
Xuyên bối mẫu 600g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Xuyên bối tán bột, hoà với Ô xà đởm trấp cho đều, sấy khô, tán bột.

CĐ: Trị ho do phế nhiệt, đờm nhiều.

LD: Mỗi lần dùng 0,4 - 0,8g, ngậm, nuốt dần.

E- THUỐC SẮC

1- A GIAO TÁN *(Giản dị)*

TP: *A giao* 80g
Đậu đỏ 1.280g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu).

CĐ: Thôi sinh (giục đẻ).

LD: Nấu đậu đỏ cho chín nhừ, bỏ đậu đi. Cho A giao vào, quậy tan đều, uống.

GC: Sau khi uống, nếu chưa đẻ được, cho uống tiếp 1 lần nữa, tối đa 3 lần là đẻ được.

2- BÁCH BỘ THANG *(Tiền ất)*

TP: *Bách bộ* 12g
Bách hợp 8g
Địa cốt bì 8g
Hoàng kỳ 10g
Mạch môn 8g
Phục linh 6g
Sa sâm 8g
Tang bạch bì 8g
Ý dĩ nhân 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho lâu ngày, nôn khan, đờm tích trệ.

LD: Sắc uống.

3- BÁCH HỢP CỐ PHẾ (KIM) THANG *(Triệu tập yên)*

TP: *Bách hợp* 12g
Bạch thược 12g
Bối mẫu 8g
Cam thảo 4g
Sinh địa 16g
Thục địa 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tri ho do táo, họng viêm mạn, phế lao (lao phổi).

LD: Sắc uống.

GC: Sách Nội Khoa Trung Y không thấy ghi vị Thục địa.

- Liều lượng này theo sách của Viện Trung y Thượng Hải, có phần cao hơn nguyên bản.

4- BÁCH HỢP THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bách hợp* 40g
Lá tía tô 40g
Trư linh 40g
Cam thảo (nướng) 40g
Mã đâu linh 7 cành
Vỏ trắng rễ cây dâu 40g
Chỉ xác 40g
Mạch môn (bỏ lõi) 40g
Tản bì 40g
Đại phúc bì 40g
Xích phục linh 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế khí hư, ho, suyễn, buồn phiền, họng sưng đau, đầu gối sưng.

LD: Sắc uống.

5- BẠCH TIỄN THANG *(Thiên kim)*

TP: *Bạch tiễn* 12g
Đại kích 12g
Bán hạ 12g
Tó tử 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho, phù thũng.

LD: Sắc uống.

6- BẠCH TRUẬT NGŨ VỊ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* 20g
Ngũ vị tử 20g
Tế tân 0,4g
Khoản đông hoa 20g
Nhân sâm 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ho, suyễn.

LD: Sắc uống chung với 3 lát Gừng sống.

7- BÁN HẠ ÔN PHẾ THANG *(Bạt Tuy)*

TP: *Bán hạ* 4g
Cam thảo 4g
Cát cánh 8g
Nhân sâm 8g
Quế tâm 2g
Tế tân 4g
Thược dược 6g
Trần bì 4g
Tuyền phúc hoa 8g
Xích linh 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho suyễn, hư phiền.

LD: Sắc uống.

8- BỔ PHẾ A GIAO THANG *(Tiểu nhi dược chứng trực quyết)*

TP: *A giao* 12g
Hạnh nhân 12g
Ngưu bàng tử 12g
Chích thảo 4g
Mã đâu linh 8g
Nhu mễ 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dưỡng Âm bổ Phế, chỉ Khái, trị âm hư hoả vượng, ho đờm ít và dính hoặc trong đờm có lẫn máu, họng khô hoặc đau, họng đỏ, lưỡi đỏ, ít rêu, mạch sác.

LD: Sắc uống.

9- BỔ PHẾ THANG *(Thiên kim)*

TP: *Can khương* 12g
Mạch môn (bỏ lõi) 12g
Quế tâm 12g
Đại táo 2 quả
Ngũ vị tử 4g
Tang bạch bì 8g
Khoản đông hoa 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế và vị bị hư hàn, ho.

LD: Sắc uống nóng.

10- BỐI MẪU TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bối mẫu* 8g
Khoản đông hoa 6g
Tang bạch bì 8g
Cam thảo 4g
Ngũ vị tử 4g
Tri mẫu 4g
Hạnh nhân (bỏ vỏ sao) 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho khan lâu ngày không dứt.

LD: Sắc với 2 lát, Gừng sống, uống ấm.

11- BỐI MẪU THANG

TP: *Bán hạ (chế)* 40g

Hoàng cầm 20g
Sài hồ 40g
Bối mẫu (chế Gừng) 40g
Mộc hương 40g
Sinh khương 40g
Cam thảo 60g
Ngũ vị tử 40g
Tang bạch bì 20g
Can khương 40g
Quế tâm 40g
Trần bì 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng ho lâu ngày không khỏi.

LD: Sắc uống.

12- CAM LỘ ẨM *(Huyết chứng luận)*

TP: *Cam thảo* 4g
Nhân trần 12g
Thiên môn 12g
Chỉ xác 4g
Sinh địa 12g
Thục địa 12g
Hoàng cầm 12g
Thạch hộc 12g
Tỳ bà diệp 8g
Mạch môn 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế nhiệt, họng viêm, ho lâu ngày.

LD: Sắc uống.

13- CAM LÝ CĂN THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch thược* 4g
Đương quy 4g
Phục linh 4g
Bán hạ 2g
Hoàng cầm 4g
Quế chi 6g
Cam thảo 2g
Lý căn bì 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị họng đau, nhiều đờm.

LD: Sắc với 3 lát Gừng sống, uống.

14- CÁT CÁNH TIỀN HỒ THANG *(Bút hoa y kính)*

TP: *Cam thảo* 2g
Tang bạch bì (sao mật) 6g
Cát cánh 4g
Trần bì 6g
Hạnh nhân 12g
Tiền hồ 6g
Trúc nhự 4g
Tô tử 6g
Xích thược 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Trúc nhự đem sao với nước Gừng cho khô.

CĐ: Trị chứng phế khí bị bế tắc, ho suyễn, bứt rứt trong người.

LD: Sắc uống.

15- CHỈ THẤU THANG GIA GIẢM *(Y học tâm ngộ)*

TP: *Bách bộ* 12g
Kinh giới 8g
Trần bì 8g
Cam thảo 4g
Mạch môn 8g
Tử uyển 8g
Cát cánh 8g
Sa sâm 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho gà (ở giai đoạn hồi phục).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Chỉ Thấu tán, bỏ Bạch tiễn thêm Mạch môn, Sa sâm.

16- CHỈ THỰC THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ* 28g
Cát cánh (sao) 30g
Xích linh (bỏ lõi) 20g
Cam thảo 24g
Chỉ thực 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương phong, thương hàn, ngực đầy, khí tức, ho, nôn đờm.

LD: Sắc uống.

17- CỬU THỰC THANG *(Tô Trầm lương phương)*

TP: *Bạc hà* 6g
Hạnh nhân 6g
Tang bạch bì 6g
Cam thảo (nướng) 6g
Ma hoàng 6g
Trần bì 6g

Đại phúc bì 6g
Quế chi 6g
Tử tô 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho suyễn lâu năm, mạch phù, ngoại cảm.

LD: Sắc uống.

18- ĐÀM HAO PHƯƠNG *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạch phàn* 20g
Thanh qua lâu 2 cái

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu). Đem qua lâu đập nát, cho bột phèn chua vào nướng trên ngói, phơi râm, hoà với ít nước.

CĐ: Trị ho đờm.

LD: Sau khi ho, ngậm nuốt dần.

19- ĐƯƠNG QUY BẠCH TRUẬT THANG *(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)*

TP: *Bạch truật* 8g
Đương quy 4g
Nhân trần 4g
Bán hạ (nướng) 10g
Hạnh nhân 10g
Phục linh 8g
Cam thảo (nướng) 4g
Hoàng cầm 4g
Tiền hồ 10g
Chỉ thực 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho đờm, tỳ vị yếu, khó tiêu.

LD: Sắc uống.

20- GIÁNG KHÍ KHOÁT ĐÀM PHƯƠNG *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Bạch tật lê* 12g
Sa sâm 12g
Tuyền phúc hoa 12g
Bán hạ (chế) 12g
Tân hội bì 12g
Tử thạch anh 16g
Hạnh nhân 12g
Tô tử 12g
Xích linh 12g
Khương trấp 12g
Trúc nhự 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Giáng khí, hoá đờm, trị ho, đờm nghịch lên, ho gà.

LD: Sắc uống.

21- HẠNH TÔ NHỊ TRẦN THANG *(Thời lệnh bệnh học)*

TP: *Bán hạ (chế)* 6g
Hạnh nhân 12g
Tô hiệp 8g
Cam thảo 4g
Phục linh 12g
Trần bì 6g
Sinh khương 4g
Đại táo 2 quả

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho đờm.

LD: Sắc uống.

22- HẬU PHÁC MA HOÀNG THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Bán hạ* 300g
Can khương 80g
Hạnh nhân 25g
Hậu phác 200g
Ma hoàng 160g
Ngũ vị 25g
Tế tân 80g
Thạch cao 40g
Tiểu mạch 50g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tán tà, trừ ẩm, trợ biểu. Trị ho và mạch phù.

LD: Sắc uống.

23- HOÀNG KỲ THANG *(Trương Khiết Cổ)*

TP: *Cam thảo* 10g
Địa cốt bì 20g
Hoàng kỳ 80g
Nhân sâm 10g
Tang bạch bì 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ ho do Phế nhiệt, người nóng, mũi khô.

LD: Sắc uống.

24- KHOẢN ĐÔNG NGŨ VỊ THANG *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Chích thảo* 4g
Khoản đông hoa 8g
Hạnh nhân (bỏ vỏ, đầu nhọn) 8g
Ma hoàng 8g
Mã đậu linh 8g
Ngũ vị 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ ho lâu ngày.

LD: Sắc uống.

25- KHOẢN ĐÔNG TIỄN *(Bị Cấp Thiên Kim Yếu Phương)*

TP: *Can khương*	*90g*
Khoản đông hoa	*90g*
Ngũ vị tử	*60g*
Nguyên hoa	*30g*
Tử uyển	*90g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho.

LD: Dùng 1 ít nước, nấu Khoản đông hoa, Ngũ vị tử và Tử uyển trước, còn 300ml, lọc bỏ bã, cho Can khương và Nguyên hoa vào, thêm 300ml mật, chia làm 3 lần uống.

GC: Bài này còn gọi là Khoản Đông Hoa Tiễn (Ngoại Đài Yếu).

26- LINH CAM NGŨ VỊ KHƯƠNG TÂN BÁN HẠ THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Bán hạ*	*50g*
Can khương	*120g*
Phục linh	*160g*
Cam thảo	*120g*
Ngũ vị tử	*50g*
Tế tân	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Khử thuỷ trị ho đầy trướng.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Quế linh ngũ vị cam thảo thang bỏ Quế chi, thêm Bán hạ, Can khương và Tế tân.

27- LINH CAM NGŨ VỊ KHƯƠNG TÂN THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Cam thảo*	*120g*
Ngũ vị tử	*25g*
Tế tân	*120g*
Can khương	*120g*
Phục linh	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hàn ẩn phục ở phổi.

LD: Sắc uống (làm nhiều lần)

GC: Đây là bài Quế linh ngũ vị cam thảo thang, bỏ Quế chi, thêm Can khương và Tế tân.

28- MA HOÀNG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo*	*4g*
Ma hoàng	*4g*
Hạnh nhân	*4g*
Thạch cao	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhiệt tà ủng trệ ở phế gây ra ho.

LD: Sắc uống.

29- MA HOÀNG THƯƠNG TRUẬT THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Cam thảo (căn)*	*1,6g*
Hoàng kỳ	*6g*
Phòng phong (căn)	*1,6g*
Chích thảo	*1,2g*
Khương hoạt (căn)	*2g*
Sài hồ (căn)	*2g*
Đương quy (vĩ)	*1,6g*
Ma hoàng	*3,2g*
Thảo khấu (nhân)	*2,4g*
Hoàng cầm	*1,2g*
Ngũ vị tử	*9 hạt*
Thương truật	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho vào mùa thu, mùa đông, miệng khô, hông sườn đầy trướng, ngực đầy tức, không muốn ăn uống.

LD: Sắc uống.

30- MẠCH MÔN ĐÔNG THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo (sống)*	*2g*
Sinh địa	*12g*
Thổ bối mẫu	*6g*
Cát cánh	*6g*
Tang bạch bì	*8g*
Trúc diệp	*20 lá*
Mạch môn	*8g*
Thiên môn	*8g*
Tử uyển	*6g*
Ngũ vị	*7 hạt*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tả nhiệt ở phế, trị ho.

LD: Sắc uống.

31- NGŨ VẬT NHÂN SÂM ẨM *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo*	*20g*

Mao căn 10g
Sinh địa 60g
Mạch môn 60g
Nhân sâm 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho do nhiệt, vùng ngực đầy trướng.

LD: Sắc uống.

32- NGŨ VỊ TỬ THANG *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ* 120g
Ma hoàng 80g
Tế tân 80g
Cam thảo 80g
Ngũ vị tử 120g
Tô tử (hạt) 320g
Đương quy 40g
Nhân sâm 40g
Hoàng cầm 80g
Quế tâm 40g
Tử uyển 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế suy yếu, ho.

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm ít Gừng, sắc uống.

33- NHÂN SÂM ẨM *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bán hạ* 6g
Chỉ xác 2g
Phục linh 6g
Cam thảo 2g
Ngũ vị tử 6g
Xích thược 6g
Cát cánh 6g
Nhân sâm 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho do dịch (cúm), thời khí.

LD: Sắc uống.

34- NHÂN SÂM BÌNH PHẾ TÁN *(Lý Đông Viên)*

TP: *Cam thảo* 6g
Phục linh 6g
Thiên môn 6g
Địa cốt bì 6g
Tang bạch bì 8g
Trần bì 6g
Ngũ vị tử 30 hạt
Thanh bì 6g
Tri mẫu (sao) 2g
Nhân sâm 5g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm hoả khắc phế kim gây nên ho, suyễn, nôn, đờm dãi nhiều, ngực đầy, họng không thông.

LD: Sắc với Sinh khương, uống.

35- NHÂN SÂM DƯỠNG PHẾ THANG *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *A giao* 4g
Chỉ thực 4g
Phục linh 4g
Bối mẫu 4g
Hạnh nhân 4g
Sài hồ 8g
Cam thảo 4g
Ngũ vị tử 2g
Tang bạch bì 4g
Cát cánh 4g
Nhân sâm 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phổi suy yếu, ho đờm, lâu ngày gây ra sốt.

LD: Sắc uống.

36- NHÂN SÂM THANH PHẾ THANG *(Cục phương)*

TP: *A giao* *Địa cốt bì*
Cam thảo *Hạnh nhân*
Cát cánh *Nhân sâm*
Cù túc xác *Ô mai*
Tang bạch bì *Tri mẫu*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị phế và vị hư hàn, ho, suyễn, ngủ không yên, ho lâu năm, ho ra máu.

LD: Thêm Gừng, Táo sắc uống.

37- NHÂN SÂM THANH PHẾ THANG *(Huyết chứng luận)*

TP: *A giao* 8g
Địa cốt bì 12g
Ô mai 3 quả
Anh túc xác 4g
Hạnh nhân 12g
Tang bạch bì 12g
Cam thảo 4g
Nhân sâm 12g

Tri mẫu 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho đàm, suyễn, thổ huyết.

LD: Sắc uống.

38- NHỊ BỐI NINH THẤU THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bối mẫu* 6g
Ngũ vị tử 10 hạt
Tang bạch bì 4g
Cam thảo 0,8g
Phục linh 4g
Thạch cao 8g
Chỉ thực 2,8g
Qua lâu nhân 4g
Trần bì 4g
Hoàng cầm 4,8g
Sơn chi 4,8g
Tri mẫu 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho do nước đình trệ.

LD: Sắc uống.

39- NHỊ TRẦN KHUNG QUY THANG *(Y học nhập môn)*

TP: *A giao* 4g
Đương quy 8g
Tế tân 2g
Bạch thược 8g
Ngũ vị tử 4g
Trần bì 4g
Bán hạ (chế) 4g
Nhân sâm 4g
Xuyên khung 8g
Cam thảo 4g
Phục linh 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hư lao, máu thiếu, máu chạy không đều làm da thịt máy động và ớn lạnh (nổi da gà) tân dịch khô ráo, tâm hoả hun đốt phế gây ra ho, có khi khạc ra máu.

LD: Thêm 3 lát Gừng sống, sắc uống.

40- NHỊ VỊ SÂM TÔ ẨM *(Chính thể loại yếu)*

TP: *Nhân sâm* 40g
Tô mộc 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho, suyễn, ngực đau, thổ huyết, do hư yếu.

LD: Sắc uống.

41- NHUẬN PHẾ ẨM *(Y lược giải âm)*

TP: *Cát cánh* 4g
Quất hồng bì 4g
Thổ bối mẫu 8g
Chích thảo 2,8g
Sinh địa 12g
Tri mẫu 4g
Mạch môn 8g
Thiên hoa phấn 4g
Phục linh 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho khan không đờm.

LD: Sắc uống.

42- NHUẬN PHẾ CAO *(Nghiệm phương)*

TP: *Chân tô* 40g
Hợp ngân (rửa sạch tán nhỏ) 40g
Chân phấn 40g
Mật ong 80g
Phổi dê 1 cái
Thị sương 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Rửa sạch phổi dê. Sau đó lấy 5 vị trên cho vào rồi đổ đầy, cho phổi vào nấu chín với nước.

CĐ: Trị ho lâu ngày, phổi khô ráo, phổi suy yếu.

LD: Sắc uống (chia làm nhiều lần).

43- PHÁ Ứ HOÀ HUYẾT CỨU LAO THANG *(Băng Ngọc Đường)*

TP: *Đào nhân* 8g
Ngưu tất 8g
Toàn đương quy 12g
Địa cốt bì 12g
Nhân sâm 20g
Trạch lan diệp 8g
Đơn bì 8g
Sài hồ 8g
Xích thược 12g
Hạnh nhân 12g
Sinh địa 12g
Xuyên bối mẫu 12g
Miết giáp (nướng) 12g
Thục địa 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho.

LD: Sắc uống.

44- PHẬT THỦ TÁN GIA ĐÀO NHÂN, HỒNG HOA, HẠNH NHÂN, XUYÊN BỐI, DIÊN HỒ *(Từ Văn Trọng)*

TP: *Diên hồ sách*	*12g*
Hạnh nhân	*12g*
Xuyên bối mẫu	*12g*
Đào nhân	*12g*
Hồng hoa	*4g*
Xuyên khung	*12g*
Đương quy	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho.

LD: Sắc uống.

45- QUẾ LINH NGŨ VỊ CAM THẢO KHỨ QUẾ GIA KHƯƠNG TÂN THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Can khương*	*120g*
Ngũ vị tử	*200g*
Tế tân	*120g*
Chích thảo	*120g*
Phục linh	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng sau khi uống Quế linh ngũ vị cam thảo thang, mà khí xông lên sinh ra ho, ngực đầy.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Quế linh ngũ vị cam thảo thang, bỏ Quế chi, thêm Can khương và Tế tân.

46- SÀI HỒ CÁT CÁNH THANG *(Trương Trọng Cảnh)*

TP: *Bán hạ*	*1/2 thăng*
Đại táo	*12 quả*
Sài hồ	*320g*
Cam thảo	*120g*
Hoàng cầm	*120g*
Sinh khương	*120g*
Cát cánh	*120g*
Nhân sâm	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho, hen vào mùa xuân.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tiểu Sài hồ Thang thêm Cát cánh.

47- SÀI HỒ CHỈ CÁT THANG *(Thông tục thương hàn luận)*

TP: *Bán hạ*	*4g*
Gừng tươi	*4g*
Thanh tử cầm	*4 - 6g*
Cát cánh	*4g*
Sài hồ	*4 - 6g*
Ngũ tiền trà	*4g*
Chỉ xác	*6g*
Tân hội bì	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho, đờm nhiều, ngực và sườn đầy trướng.

LD: Sắc uống.

48- SÀI HỒ TIỄN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Bạch linh*	*8g*
Cam thảo	*4g*
Sài hồ	*12g*
Bán hạ	*8g*
Gừng	*5 lát*
Trần bì	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho, đầy trướng, đờm nhiều do phong hàn.

LD: Sắc uống.

49- SÂM KHA ẨM *(Nguỵ Thị gia tàng)*

TP: *Bạch truật*	*7,5g*
Kha tử	*7,5g*
Nhân sâm	*7,5g*
Bán hạ	*7,5g*
Khoản đông hoa	*3g*
Phục linh	*7,5g*
Chích thảo	*3g*
Ngũ vị tử	*6g*
Trần bì	*6g*
Hoàng kỳ	*7,5g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Trộn đều.

CĐ: Trị hư hàn, ho đờm.

LD: Mỗi lần dùng 9g, thêm Gừng 3 lát và Táo 1 quả, sắc uống, lúc đói.

50- SÂM KHUNG THANG *(Chu Thị tập lục)*

TP: *Anh túc xác*	*30g*
Chích thảo	*15g*
Nhân sâm	*15g*
Bạch khấu nhân	*15g*
Đương quy	*15g*
Nhục quế	*15g*
Bạch linh	*15g*
Hoàng kỳ	*15g*
Thược dược	*15g*
Ngũ vị tử	*30g*

Xuyên khung 15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Trộn đều.

CĐ: Trị hư hàn, ho.

LD: Mỗi lần dùng 9g, thêm Gừng 3 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

51- SÂM KHƯƠNG ẨM *(Cảnh Nhạc toàn thư)*

TP: *Can khương* 1,5g
Chích thảo 1,5g
Nhân sâm 9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ phế và vị khí hư hàn, mửa, ho, ọc sữa.

LD: Sắc uống.

52- SÂM LINH BẠCH TRUẬT TÁN *(Cục phương)*

TP: *Bạch truật* 8g
Hạt sen 8g
Sa nhân 8g
Biển đậu 8g
Nhân sâm 8g
Sơn dược 8g
Cát cánh 8g
Phục linh 12g
Ý dĩ 12g
Chích thảo 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ phế hư, sức yếu, khí ít, ăn ít, đại tiện lỏng hoặc do đờm lâu.

LD: Sắc, chia 2 lần uống.

GC: Đây là bài Kiện Tỳ Khí Thang thêm Biển đậu, Cát cánh, Hạt sen, Sa nhân, Sơn dược và Ý dĩ.

- Bài này còn gọi là Sâm Truật Ẩm.

53- SÂM TÔ ẨM *(Trương Bích)*

TP: *Nhân sâm* 40g
Tô mộc 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho suyễn, ác lộ (sản dịch) nhập vào bào cung sinh ra sưng to, mũi chảy máu, mặt sạm đen.

LD: Sắc uống.

54- SÂM TÔ ÔN PHẾ THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Bạch linh* *Hành lá*
Nhục quế *Trần bì*
Bạch truật *Mộc hương*
Bán hạ *Ngũ vị tử*
Tử tô *Nhân sâm*
Cam thảo

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 40g.

CĐ: Trị phế bị hàn sinh ra ho suyễn.

LD: Sắc uống.

55- SINH KHƯƠNG NGŨ VỊ TỬ THANG *(Ngoại đài bí yếu)*

TP: *Bán hạ* 6g
Ngũ vị tử 9g
Sinh khương 15g
Cam thảo 6g
Phụ tử 9g
Quế tâm 3g
Khoản đông hoa 1,5g
Phục linh 12g
Tế tân 3g
Ngô thù du 3g
Tử uyển 3g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ôn phế, hoá ẩm, trị ho (do hàn).

LD: Sắc uống.

56- SINH TÊ GIÁC TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ* 4g
Hạnh nhân 8g
Phục linh 4g
Cam thảo 4g
Ngũ vị tử 6g
Tiền hồ 6g
Cát cánh 6g
Nhân sâm 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho đờm, suyễn nghịch đầy, kinh sợ, trừ phong nhiệt, giải thời khí.

LD: Thêm Bạc hà và Sinh khương, sắc uống.

57- TAM HOÀ TÁN THANG *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Chích thảo*
Hạnh nhân
Ma hoàng

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị ho, suyễn.

LD: Sắc uống.

58- TANG BẠCH BÌ THANG *(Thẩm Thị Tôn Sinh)*

TP: *Cam thảo* 2g
Cát căn 4g
Mạch môn 4g
Nhân sâm 4g
Nhục quế 4g
Phục linh 4g
Sơn dược 4g
Tang bạch bì 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho.

LD: Sắc uống.

59- TANG BẠCH BÌ TIỄN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Tang căn bạch bì* 20g
Cam thảo 6g
Phục linh 6g
Thăng ma 6g
Thược dược 4g
Hạnh nhân (sao) 4g
Lý căn bạch bì 1,6g
Khoản đông hoa 2,4g
Mạch môn (bỏ lõi) 2,4g
Hoàng cầm 4g
Đạm trúc thanh bì 3,2g
Địa hoàng (nước cốt) 100ml
Phổi chó trắng 1 bộ

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tri ho, ho ra máu.

LD: Sắc xong, hoà nước cốt Sinh địa vào uống.

60- TANG ĐAN TẢ BẠCH TÁN *(Thông Tục Thương Hàn Luận)*

TP: *Bối mẫu (bỏ lõi)* 10g
Chích thảo 1,8g
Đạm trúc điệp 6g
Đan bì (phấn) 6g
Địa cốt bì 16g
Kim quất 1 quả
Ngạch mễ (sống) 10g
Tang bì 12g
Tang diệp 10g
Táo 1 quả

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh can hoả,tả phế nhiệt. Trị can hoá nung phế, ho, sườn đau, đờm có máu.

LD: Sắc uống.

61- TANG HẠNH THANG *(Ôn bệnh điều biện)*

TP: *Tang chi* 4g
Hạnh nhân 6g
Sa sâm 6g
Tượng bối mẫu 4g
Hương xị 4g
Chi bì 4g
Lê bì 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh tuyên táo nhiệt, nhuận phế, chỉ khái. Trị ho không đờm, họng khô, khát, phế bị táo, ôn, đường hô hấp trên viêm ban sởi.

LD: Sắc uống.

62- TẨY PHẾ TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bán hạ* 12g
Hoàng cầm 10g
Thiên môn 10g
Ngũ vị tử 4g
Hạnh nhân 4g
Cam thảo 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho do nhiệt.

LD: Thêm Gừng 5 lát. Sắc uống.

163- THẠCH CAO TRI MẪU THANG *(Trung Y Thượng Hải)*

TP: *Thạch cao* 160g
Cam thảo 4g
Tri mẫu 16g
Ngạch mễ (gạo) 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh khí nhiệt, tả vị hoả, sinh tân, chỉ khát. Trị chứng khí nhiệt thuộc bệnh ngoại cảm do nhiệt: sốt cao, phiền nhiệt, khát, nhiều mồ hôi, mạch Hoạt Sác, chứng hoả ở vị làm cho đầu đau, răng đau, chảy máu mũi, răng chảy máu.

LD: Sắc, chia làm 2 lần uống.

GC: Bài này còn gọi là Bạch Hổ Thang (Thương hàn luận).

64- THANH CHƯNG BẢO PHẾ THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch phục linh* 12g
Địa cốt bì 12g
Sinh địa 10g
Bạch thược 10g
Hoàng kỳ 20g
Tần giao 12g

Bán hạ (chế)	*10g*
Nhân sâm	*6g*
Tang bì	*10g*
Cát cánh	*6g*
Miết giáp	*20g*
Thiên đông	*20g*
Chích thảo	*10g*
Nhục quế	*6g*
Tri mẫu	*10g*
Sài hồ	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho.

LD: Sắc uống.

65- THANH NINH TÁN *(Trực Chỉ Tiểu Nhi Phương)*

TP: *Tang bạch bì (sao)*
Xích phục linh
Chi tử nhân
Cam thảo (lượng giảm nửa)
Đình lịch
Xa tiền tử

Bào chế: Dạng thuốc sắc (giã nát). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị trẻ nhỏ phế kết nhiệt gây ra co giật, ho.

LD: Mỗi lần dùng 2g, thêm Gừng và Táo sắc uống.

66- THANH PHẾ ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược*	*2g*
Hoàng cầm	*0,8g*
Thăng ma	*1,6g*
Cam thảo	*0,8g*
Mạch môn	*1,2g*
Thiên môn	*1,2g*
Chích thảo	*0,8g*
Nhân sâm	*1,6g*
Trần bì	*1,4g*
Hoàng bá	*0,8g*
Sài hồ	*1,6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ phế khí, dưỡng tỳ vị, định tâm khí, trị trúng thử vào mùa hạ.

LD: Sắc uống.

GC: Sách Vệ Sinh Bảo Giám ghi là Thanh Phế Ẩm Tử.

67- THANH PHẾ THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Cam thảo*	*8g*
Hoàng cầm	*8g*
Ngũ vị tử	*20 hạt*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho, mất tiếng.

LD: Sắc uống.

68- THANH PHẾ THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *A giao*	*Mạch môn*
Trần bì	*Tử uyển*
Cam thảo	*Sinh địa*
Chi tử	*Tang bạch bì*
Đương quy	*Thiên môn*
Hoàng cầm	*Xích linh*
Xích thược	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Cam thảo 1,2g, các vị khác 2,8g. thêm Ô mai 1 quả Táo 3 quả.

CĐ: Trị ho, mất tiếng.

LD: Sắc uống.

69- THANH PHẾ THANG *(Tam nhân cực bệnh chứng)*

TP: *Đông qua tử nhân*	*24g*
Kê tử bạch bì	*8g*
Ý dĩ nhân	*24g*
Hạnh nhân	*24g*
Phòng kỷ	*24g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế kinh có nhiệt uất kết, ho, khí suyễn, họng nghẹt.

LD: Mỗi lần dùng 12g. Lấy Cỏ lau sắc trước cho sôi rồi cho thuốcvào nấu, uống lúc đói.

70- THANH YẾT NINH PHẾ THANG *(Thống chỉ)*

TP: *Bối mẫu*	*4g*
Chi tử	*4g*
Tiền hồ	*4g*
Cam thảo	*4g*
Hoàng cầm	*4g*
Tri mẫu	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị họng sưng đau (do dịch độc), sốt cao, mồ hôi ít, lưỡi khô, khát, phiền táo, mạch thực.

LD: Sắc uống.

71- THI PHÚ HOA THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch phục linh*	*12g*
Bán hạ khúc	*12g*
Chích cam thảo	*12g*

Hạnh nhân	*12g*
Kinh giới huệ	*12g*
Ma hoàng	*12g*
Ngũ vị tử	*12g*
Thi phú hoa	*12g*
Tiên hồ	*12g*
Xích thược	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các loại ho.

LD: Sắc uống.

72- THIÊN KIM ĐỊNH SUYỄN HOÀN *(Phù tho tinh phương)*

TP: *Bạch thảo*	*22 quả*
Bán hạ	*10g*
Cam thảo	*4g*
Hạnh nhân	*4,8g*
Hoàng cầm	*4,8g*
Khoản đông hoa	*10g*
Ma hoàng	*10g*
Tang bì	*10g*
Tô tử	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngoại cảm phong hàn, phế ứ đờm, ho suyễn, đờm có sắc vàng, khò khè ở cổ.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Đinh Suyễn Hoàn.

73- THOÁI NHIỆT THANH KHÍ THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạc hà*	*3,2g*
Chỉ xác	*3,2g*
Chích thảo	*1,2g*
Hương phụ	*2,8g*
Mộc hương	*1,2g*
Sa nhân	*2g*
Sài hồ	*4g*
Trần bì	*4g*
Xích linh	*4g*
Xuyên khung	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí nghịch lên (suyễn cấp).

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

74- THUẬN PHẾ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ*	*40g*
Khoản đông hoa	*20g*
Mộc hương	*20g*
Ngũ vị tử	*20g*
Quất bì	*20g*
Quế tâm	*20g*
Tử tô diệp	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm và phế không lợi, ho.

LD: Mỗi lần dùng 4g. Thêm Gừng và Nhân sâm sắc uống.

75- TÔ ĐÂU ẨM *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *Tử tô dâu* *7 hạt*

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu). Tử tô dâu. Nấu chín nhừ, lấy nước cốt, sáng sớm và tối, hoà với trứng gà, uống.

CĐ: Trị ho lâu ngày.

LD: Xem ở phần dạng bào chế trên.

76- TRẠCH TẤT THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Bạch tiền*	*200g*
Hoàng cầm	*120g*
Sinh khương	*200g*
Bán hạ	*25g*
Nhân sâm	*120g*
Trạch tất	*75g*
Cam thảo	*120g*
Quế chi	*120g*
Tử sâm	*200g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho mà mạch Trầm, Thuỷ ẩm nội đình.

LD: Nấu Trạch tất trước cho sôi kỹ, cho các vị thuốc khác vào, sắc uống ấm.

77- TRẠCH TẤT THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Bạch tiền*	*200g*
Hoàng cầm	*120g*
Sinh khương	*200g*
Bán hạ	*25g*
Nhân sâm	*120g*
Trạch tất	*76g*
Cam thảo	*120g*
Quế chi	*120g*
Tử sâm	*200g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho mà mạch trầm.

LD: Sắc uống.

78- TRẤN NẠP CHÂN DƯƠNG PHƯƠNG *(Tâm đắc thần phương)*

TP: *Bạch truật* *120g*

Ngũ vị 6g
Phụ tử chế 12g
Bào khương 12g
Nhân sâm 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ ho nhiều quá, mình béo trắng, má thường đỏ, phần biểu có thừa, phần lý không đủ, trên giả nhiệt, dưới thực hàn, uống nhầm phải thuốc hàn lương, vật vã, khát uống nhiều, khó thở càng mạnh, khắp mình tê dại, mồ hôi ra như mưa, tinh thần hôn mê, mắt trợn ngược, hàm răng cắn chặt, 2 mạch xích vô căn, chỉ có 2 mạch thốn, mạch quan bên hữu còn mà thôi.

LD: Sắc uống.

79- TRI MẪU PHỤC LINH THANG *(Tuyên minh luận)*

TP: *A giao* 2g
Cát cánh 2,8g
Nhân sâm 4g
Bạc hà 2g
Hoàng cầm 2,8g
Phục linh 4g
Bạch truật 3,2g
Khoản đông hoa 2,8g
Sài hồ 4g
Bán hạ 4g
Mạch môn 2,8g
Sinh khương 4g
Ngũ vị tử 4g
Tri mẫu 4g
Xuyên khung 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phổi có nhọt, ho khan, đổ mồ hôi.

LD: Sắc uống.

80- TRI MẪU TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phàn* *Hoàng kỳ*
Tang bạch bì *Tri mẫu*
Bán hạ *Khoản đông hoa*
Bối mẫu *Sài hồ*
Hạnh nhân *Tử uyển*

Bào chế: Dạng thuốc sắc (có thể cả dạng thuốc tán). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị ho lâu ngày không khỏi, đờm suyễn.

LD: Mỗi lần dùng 4g, sắc uống.

81- TRỊ KHÁI ĐỜM BẤT TÔNG PHƯƠNG *(Tân Biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Bách bộ* 12g
Cát cánh 8g
Tiền hồ 6g
Bối mẫu 12g
Hạnh nhân 12g
Viễn chí 6g
Cam thảo 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho do nhiệt.

LD: Sắc uống.

82- TRỊ PHẾ HƯ KHÁI THẤU PHƯƠNG *(Tân biên Trung y kinh nghhiệm phương)*

TP: *Bách hợp* 16g
Mạch môn 12g
Tiền hồ 8g
Bối mẫu 12g
Ngũ vị tử 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế hư có nhiệt, ho đờm.

LD: Sắc uống.

83- TRÚC Y MẠCH ĐÔNG THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch linh* 4g
Hạnh nhân 7 hạt
Trúc lịch 200ml
Cam thảo 2g
Mạch môn 8g
Trúc nhự 20g
Cát cánh 4g
Trần bì 2g
Trúc y 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho đờm, lao sái.

LD: Sắc uống ấm.

84- TƯ ÂM THANH TÁO THANG *(Trung tham tây lục)*

TP: *Cam thảo* 12g
Một dược 16g
Hoạt thạch 40g
Sơn dược 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ôn bệnh, phần biểu chưa giải sinh ra hoạt tả, suyễn cấp, ho, nôn đờm.

LD: Sắc uống.

85- TỨ QUÂN TỬ THANG GIA VỊ *(Vương Hải Tàng)*

TP: *Bạch linh* *Chích thảo*

Bạch truật *Hạnh nhân*
Bán hạ khúc *Nhân sâm*
Tang bạch bì

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau, Bán hạ giảm nửa liều.

CĐ: Trị ho đờm.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Quân Tử Thang thêm Bán hạ, Hạnh nhân và Tang bạch bì.

86- TỨ VẬT CÁT CÁNH THANG *(Cổ kim y thông)*

TP: *Cát cánh* *Hoàng bá (sao)*
Đương quy *Thục địa*
Xuyên khung *Thược dược*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 4g.

CĐ: Trị ho, phế có uất hoả.

LD: Sắc. Thêm nước cốt Gừng 5ml và Trúc lịch 75ml, hoà vào uống.

87- TỬ TÔ ẨM *(Ngoại đài bí yếu)*

TP: *Bối mẫu* *8g*
Đại táo *5 quả*
Mạch môn *4g*
Chích thảo *4g*
Đình lịch tử (sao vàng) *4g*
Tử tô *8g*
Tử uyển *4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho, hơi thở ngắn.

LD: Sắc uống.

88- TỬ UYỂN TÁN *(Bút hoa y kính)*

TP: *A giao* *4g*
Chích thảo *2g*
Phục linh *4g*
Bối mẫu *4g*
Ngũ vị tử *2g*
Tri mẫu *4g*
Cát cánh *4g*
Nhân sâm *4g*
Tử uyển *4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho, phổi yếu.

LD: Sắc uống.

89- TỬ UYỂN THANG *(Phổ tế)*

TP: *Hạnh nhân (bỏ vỏ, đầu nhọn)* *80g*
Phòng kỷ *40g*
Kha tử (nướng, bỏ hạt) *80g*
Tử uyển nhung *40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc và thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ho, khí nghịch, suyễn cấp, trong họng như có nước khò khè.

LD: Mỗi lần dùng 16g, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Thanh phế thang (TNCNBCP. Thư)

90- TỬ UYỂN NHẤT VỊ THANG *(Ngoại đài bí yếu)*

TP: *Can khương* *12g*
Ma hoàng *12g*
Quế tâm *8g*
Chích thảo *8g*
Ngũ vị tử *4g*
Tử thảo *2g*
Hạnh nhân *12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ôn phế, hoá đờm, trị ho.

LD: Sắc uống ấm.

91- TỲ BÀ THANH PHẾ ẨM *(Y tông kim giám)*

TP: *Cam thảo* *1,2g*
Hoàng liên *4g*
Tang bạch bì *8g*
Hoàng bá *4g*
Nhân sâm *1,2g*
Tỳ bà diệp *4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế bị phong, ho.

LD: Sắc uống.

92- ỨNG MỘNG NHÂN SÂM TÁN *(Tam nhân cực nhất bệnh chứng phương thư)*

TP: *Bạch chỉ* *28g*
Cam cát *28g*
Nhân sâm *28g*
Bạch truật *28g*
Cát cánh *28g*
Thanh bì *28g*
Bào khương *4g*
Chích thảo *60g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc (và thuốc tán)

CĐ: Trị thương hàn (do nhiệt) đầu đau, ho đờm có máu.

LD: Mỗi lần dùng 8g, thêm Gừng 3 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

GC: Sách Cục phương cũng có bài này với liều lượng cao gấp 4 lần.

93- VIỆT TỲ GIA BÁN HẠ THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Bán hạ*	*50g*
Đại táo	*15 quả*
Sinh khương	*120g*
Cam thảo	*80g*
Ma hoàng	*240g*
Thạch cao	*320g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho mà khí đưa lên (phế trướng), suyễn, mắt như lồi ra, mạch phù.

LD: Nấu Ma hoàng với 1,4 lít nước cho sôi, vớt bỏ bọt, cho thuốc vào sắc còn 600ml. Chia làm 3 lần uống ấm.

GC: Đây là bài Việt Tỳ Thang, thêm Bán hạ.

94- XẠ CAN THANG *(Thiên kim yếu phương)*

TP: *Bán hạ*	*12g*
Ma hoàng	*20g*
Tử uyển	*20g*
Chích thảo	*20g*
Quế tâm	*8g*
Xạ can	*20g*
Đại táo	*20 quả*
Sinh khương	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ ho nghịch, suyễn cấp, họng như có nước ủng tắc.

LD: Sắc với 700ml nước, còn 300ml, bỏ bã, thêm Mật ong 100ml, sắc cho sôi một dạo, chia làm 10 phần, ngày uống 2 - 3 phần, uống ấm.

III- THUỐC CHỮA BỆNH HO RA MÁU

A- THUỐC CAO

1- CHI KHOÁNG CAO *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch truật (chưng)*	*48g*
Quy bản	*120g*
Bối mẫu	*60g*
Sa sâm	*120g*
Cam thảo	*24g*
Sài hồ	*48g*
Câu kỷ	*120g*
Sinh địa	*60g*
Đông trùng hạ thảo	*60g*
Thiên môn	*60g*
Đương quy (thân)	*60g*
Thục địa	*240g*
Hạ khô thảo	*60g*
Toan táo nhân	*36g*
Hoàng liên	*30g*
Tử đan sâm	*48g*
Ngũ vị tử	*48g*
Viễn chí	*48g*
Phục thần	*60g*
Xuyên luyện nhục	*36g*

Bào chế: Dạng thuốc cao. Sắc cho thật đặc, lọc bỏ bã. cho thêm Mật ong và đường phèn, nấu thành cao, để dành dùng dần.

CĐ: Ích khí, Dưỡng Âm, Tư Thuỷ, Hàm Mộc, trị ho lao thổ huyết, phế quản bị dãn gây ho ra máu nhiều.

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 10 - 15g với nước ấm.
GC: Khi điều chế thuốc vào mùa hè, nên bỏ vào tủ lạnh vì trong cao có đường, vào mùa hè, dễ sinh nhiều vi khuẩn làm thuốc biến chất.

B- THUỐC ĐAN (ĐƠN)

1- BỔ TUỶ ĐAN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Ba ba*	*1 con*
Kinh táo	*100 quả*
Xương sống lợn	*1 bộ*
Gà ác	*1 con*
Liên nhục	*3,2kg*
Xương sống dê	*1 bộ*
Hoài sơn	*5 củ*
Sương thị	*10 miếng*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn) hay thuốc hoàn. Cho vào 1 lít nước, nấu chung, để lửa nho nhỏ. Cho thêm Minh giao 160g, Sáp ong 120g, trộn chung, nghiền thành cao. Sau đó cho thêm 20g Bình vị tán (Chích thảo, Hậu phác, Thương truật, Trần bì) với 20g Tứ quân tử (Bạch truật, Chích

thảo, Nhân sâm, Phục linh), thêm 12g Tri mẫu và 12g Hoàng bá.

Tất cả hợp chung làm viên hoặc hoàn.

CĐ: Trị lao phổi.

LD: Ngày uống 20 - 30g với nước táo sắc.

C- THUỐC HOÀN

1- A GIAO ĐỊA HOÀNG HOÀN *(Cẩm nang)*

TP: *A giao (sao với cáp phấn cho phồng)* 80g
Phục linh (tẩm sữa, sao) 120g
Hoài sơn (sao) 160g
Sơn thù (chưng rượu, phơi) 160g
Mạch môn (bỏ lõi, sao) 160g
Thục địa (nấu thành cao) 600g
Mẫu đơn (sao) 160g
Trạch tả (tẩm nước muối, sao) 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tất cả tán thành bột, hoà với cao Thục địa, làm thành hoàn 10g.

CĐ: Trị ho ra máu do phế và thận hư.

LD: Ngày uống 2 - 3 hoàn với nước muối pha loãng.

2- A GIAO HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *A giao (sao phồng)* 80g
Hậu phác 60g
Long cốt 80g
Bào khương 80g
Hoàng cầm 40g
Mộc hương 80g
Đương quy (sao) 40g
Hoàng liên (sao) 30g
Xích thạch chỉ 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị hàn nhiệt không đều, lỵ, ỉa ra máu, bụng đau không ngừng.

LD: Ngày uống 2 - 3 hoàn.

3- BẠCH CẬP TỲ BÀ HOÀN *(Đái Thị)*

TP: *Bạch cập* 40g
Tỳ bà diệp 20g
Ngẫu tiết (bỏ lông, nướng mật) 2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Nấu 20g A giao và Sinh địa cho sền sệt, cho thuốc bột vào, làm thành phần 10g.

CĐ: Trị ho, ho máu, nôn ra máu.

LD: Ngày uống 2 - 3 hoàn.

4- BỔ ÂM HOÀN *(Chu Đan Khê)*

TP: *Cam thảo* 60g
Ngũ vị tử 120g
Câu kỷ tử 120g
Sa nhân 120g
Đỗ trọng (sao Gừng) 120g
Trắc bá diệp 120g
Hoàng bá (sao rượu) 120g
Tri mẫu 120g
Quy bản (tẩm rượu, nướng) 120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán nhuyễn , lấy Tuỷ lợn, trộn với Địa hoàng cao, luyện thành hoàn 10g.

CĐ: Bồi bổ chân âm (do kinh nguyệt ra nhiều quá) ho ra máu.

LD: Ngày uống 2 - 3 hoàn.

5- BỔ ÂM HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược* 80g
Quy bản (nướng rượu) 160g
Can khương 22g
Đương quy (ngâm rượu) 60g
Thục địa 160g
Toả dương (ngâm rượu, nướng) 60g
Trần bì 80g
Hoàng bá (sao rượu) 160g
Tri mẫu (sao rượu) 160g
Hổ cốt (nướng rượu) 60g
Ngưu tất (ngâm rượu) 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Bồi bổ chân âm, ho ra máu.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

6- ĐẠI A GIAO HOÀN *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *A giao* 40g
Ngũ vị tử 40g
Sinh địa 40g
Bá tử nhân 20g
Nhân sâm 20g
Sơn dược (khô) 40g
Bách bộ 20g
Phòng phong 20g
Thục địa 40g
Kê tô diệp 40g
Phục linh 20g
Viễn chí 20g

Mạch môn 20g
Quyển bá 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ho ra máu, khạc ra máu, ỉa ra máu.

LD: Ngày uống 16 - 20g với nước sắc Mạch môn.

7- KHÁI HUYẾT PHƯƠNG *(Đan - Khê Tâm Pháp)*

TP: *Hải phấn* *Sơn chi tử*
Kha tử nhục *Thanh đại*
Qua lâu nhân

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột. dùng mật và nước cốt Gừng trộn thuốc bột làm viên 4g.

CĐ: Trị ho, đờm có máu.

LD: Ngày dùng 2 lần, mỗi lần ngậm 1 viên, nuốt dần.

8- KHẢM LY HOÀN *(Hoạt Nhân Phương)*

TP: *Đan bì* 120g
Hoàng bá 90g
Khiếm thực 90g
Liên tu 90g
Long cốt (?)
Mẫu lệ (phấn) 60g
Phục linh 90g
Sơn dược 120g
Sơn thù nhục 180g
Thục địa 120g
Tri mẫu 90g
Viễn chí (nhục) 60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Lấy Thục địa giã nát thành cao. Trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Tư thận thuỷ, tả tâm hoả, giao thông tâm thận. Trị thận thuỷ bất túc, tâm hoả quá thịnh, hư phiền, mất ngủ, lưng gối đau, di tinh, hoạt tinh, ngũ tâm phiền nhiệt, nóng trong xương, ra mồ hôi trộm, ho đờm, ho ra máu.

LD: Ngày uống 20 - 30g.

9- THÁI BÌNH HOÀN *(Thập Dược Thần Thư)*

TP: *Thiên môn* 90g
Mạch môn 90g
Tri mẫu 90g
Bối mẫu 90g
Khoản đông hoa 90g
Hạnh nhân 90g
Đương quy 48g
Địa hoàng 48g
Hoàng liên 48g
A giao châu 48g
Bồ hoàng 30g
Kinh mặc 30g
Cát cánh 30g
Bạc hà 30g
Bạch mật 120g
Xạ hương 1 ít

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Cho Bạch mật vào chậu, nấu cho sôi, cho thuốc vào, quậy đều, cho Xạ hương vào, làm thành hoàn.

CĐ: Thanh nhiệt, nhuận phế, hoá đờm, chỉ huyết. Trị chứng lao, ho lâu ngày, phế suy, phế ung (áp xe phổi).

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 8g với nước sắc Bạc hà.

10- TỬ UYỂN HOÀN *(Phổ tế)*

TP: *Ngũ vị tử*
Tử uyển (bỏ vỏ, cành)

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phế có uất nhiệt, ho ra máu.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

D- THUỐC TÁN (BỘT)

1- BẠCH CẬP LIÊN TU TÁN *(Đái Thị)*

TP: *Bạch cập* 40g
Sa sâm 20g
Liên hoa tu 20g
Trắc bá diệp 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị Ho, nôn ra máu.

GC: Liên hoa tu (tua râu) của hoa sen.

2- BẠCH HOÀNG TƯ VỊ TÁN *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch cập* 4 phần
Bạch phàn 4 phần
Nhị trà 2 phần
Sinh địa hoàng 3 phần

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Trộn đều.

CĐ: Trị lao phổi, ho ra máu (nhiệt tà phạm phế), giãn phế quản gây ho ra máu.

LD: Mỗi lần uống 1g ngày 4 lần.

3- BẢO MỆNH SINH ĐỊA TÁN *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạch thược*	*40g*
Cam thảo	*20g*
Câu kỷ tử	*40g*
Địa cốt bì	*40g*
Hoàng cầm	*20g*
Hoàng kỳ	*40g*
Sinh địa	*20g*
Thiên môn	*20g*
Thục địa	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ho ra máu, thanh Phế, Thận.

LD: Uống 1 lần 8 - 12g, ngày uống 2 lần.

4- BÌNH KHÁI CHỈ HUYẾT TÁN *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *A giao*	*6g*
Mã đậu linh	*12g*
Thạch cao	*6g*
Bán hạ	*6g*
Mao căn	*6g*
Thiên môn	*12g*
Đại giả thạch	*12g*
Mẽ xác	*6g*
Tiên hồ	*6g*
Hạnh nhân	*6g*
Ngẫu tiết	*6g*
Toàn phúc hoa	*6g*
Khoản đông hoa	*(?)*
Ngũ vị tử	*3g*
Tử uyển	*6g*
Ma hoàng	*6g*
Tang bạch bì	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Tư âm, thu liễm, giáng nghịch, chỉ huyết, chỉ phế quản dãn, khạc ra máu.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 6g, uống vào buổi sáng. Bệnh nhẹ thì chỉ cần uống 1 lần lúc tối đi ngủ.

5- HOÀNG KỲ MIẾT GIÁP TÁN *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Bạch phục linh*	*24g*
Hoàng kỳ	*20g*
Tang bạch bì	*20g*
Bán hạ	*20g*
Miết giáp	*40g*
Tần cửu	*24g*
Cát cánh	*12g*
Nhân sâm	*12g*
Thiên môn	*40g*
Chích thảo	*20g*
Nhục quế	*12g*
Tri mẫu	*20g*
Địa cốt bì	*24g*
Sài hồ	*24g*
Tô tử	*20g*
Hoàng cầm	*20g*
Sinh địa	*24g*
Xích thược	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hư lao, gầy ốm, ngũ tâm phiền nhiệt, miệng khô, họng ráo, mồ hôi trộm, ho, ho ra mủ máu.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

6- HOÀNG KỲ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo*	*80g*
Hoàng kỳ	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị hư nhiệt, miệng và họng khô, ho ra mủ máu.

LD: Mỗi lần dùng 8g, sắc với nước, uống ngày 3 lần.

7- NHÂN SÂM HOÀNG KỲ TÁN *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Bán hạ*	*60g*
Nhân sâm	*40g*
Tần cửu	*80g*
Cát cánh	*40g*
Phục linh	*80g*
Tri mẫu	*10g*
Hoàng kỳ	*140g*
Sài hồ	*100g*
Tử uyển	*100g*
Miết giáp	*80g*
Tang bạch bì	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hư lao, thịt gầy teo đi, tay chân co rút, ngũ tâm phiền nhiệt, họng khô, sốt về chiều, mồ hôi trộm, ho ra máu.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

8- THẤT PHƯƠNG TÁN *(Chu Đơn Khê)*

TP: *Bạch dược tử*	*60g*
Huyết kiệt	*8g*
Trì mẫu	*20g*
Đương quy	*20g*
Một dược	*8g*
Uất kim	*10g*
Hoàng nghiệt tử	*60g*
Nhũ hương	*8g*
Xích thược	*30g*
Huyền hồ sách	*20g*
Sơn dược	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ho lao, nôn ra máu.

LD: Mỗi lần dùng 8g, uống với nước trà hoặc nước sắc Đương quy + Hồng hoa.

9- TƯ ÂM TOÀN NGUYÊN HOÀN *(Tân Biên Trung y nghiệm phương)*

TP: *Bạch linh*	*80g*
Miết giáp	*80g*
Táo nhân	*80g*
Câu kỷ tử	*120g*
Ngũ vị tử	*20g*
Thạch hộc	*160g*
Địa cốt bì	*80g*
Sơn dược	*80g*
Thanh hao lá	*20g*
Mạch môn	*40g*
Sơn thù	*80g*
Thiên môn	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc hoàn.

CĐ: Trị lao sái, di tinh, mồ hôi trộm, ho, đờm có máu.

LD: Ngày uống 24g với nước muối loãng.

E- THUỐC SẮC

1- A GIAO HOÀNG CẦM THANG *(Thông tục thương hàn luận)*

TP: *A giao*	*12g*
Hạnh nhân (loại ngọt)	*8g*
Ngọn mía	*2g*
Bạch thược (sống)	*4g*
Hoàng cầm	*12g*
Tang bạch bì	*8g*
Cam thảo (sống)	*3g*
Mã đề tươi	*24g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Sắc 40g gạo nếp với nước lã cho sôi, lọc lấy nước để nấu với thuốc.

CĐ: Thanh nhiệt ở phần dinh và phần huyết. Trị họng ngứa, ho khan. Phế táo hoặc đờm có máu (táo nhiệt) ỉa ra máu (trường nhiệt).

LD: Sắc uống.

2- BỔ PHẾ THANG *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *A giao (sao)*	*60g*
Cam thảo	*16g*
Hạnh nhân	*20 hạt*
Bạch phục linh	*20g*
Gạo nếp	*40g*
Mã đâu linh	*20g*
Hạnh nhân (bỏ vỏ và đầu nhọn)	*16g*
Mã đâu linh (bỏ vỏ cứng)	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị trên thái ra. Tán bột. Mỗi lần dùng 8g, sắc với 400ml còn 200ml uống ấm.

CĐ: Bổ phế, ho khan, ho ra máu.

LD: Xem ở phần dạng bào chế trên.

3- BỐI MẪU QUA LÂU THANG

TP: *Bối mẫu*	*6g*
Qua lâu	*4g*
Trần bì	*3g*
Phục linh	*3g*
Thiên hoa phấn	*3g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, hoá đàm, nhuận Phế, chỉ Khái, trị họng viêm, thanh quản viêm, ho khạc ra máu.

LD: Sắc uống.

4- CHỈ HUYẾT ẨM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *A giao (hâm chảy)*	*6g*
Bồ hoàng (sao)	*9g*
Sinh địa (tươi)	*60g*
Sơn chi (sao cháy)	*9g*
Cỏ mực (nhọ nồi)	*9g*
Tam thất phấn	*6g*
Đại tiểu kế	*9g*
Thiên thảo thán	*6g*
Giả thạch (sống)	*30g*
Thục quản	*9g*
Hoàng cầm	*9g*
Tiên hạc thảo	*12g*
Long mẫu (sống)	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Sắc Long mẫu và Giả thạch với 800ml nước, còn 600ml, cho các vị thuốc khác vào, sắc còn 200ml.

CĐ: Lương huyết, tả Hoả, trị lao phổi, ho ra máu (Hoả nghịch lạc thượng).

LD: Thuốc sắc trên chia 2 lần uống lúc ấm.

GC: Tam thất phấn chia đều 2 lần uống, không uống một lúc.

5- DỤ THỊ THANH TÁO CỨU PHẾ THANG
(Thời lệnh bệnh học)

TP: *A giao*	*6g*
Sa sâm	*20g*
Cam thảo	*4g*
Tang diệp	*12g*
Hạnh nhân	*12g*
Thạch cao (sống)	*12g*
Ma nhân	*20g*
Tỳ bà diệp	*12g*
Mạch môn	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng thu táo, khát, ho ra máu, táo bón.

LD: Sắc uống.

6- DỤC ÂM CHỈ HUYẾT THANG GIA VỊ
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Bạch cập*	*15g*
Mẫu lệ (sống)	*9g*
Bạch truật (sống)	*12g*
Nữ trinh tử	*24g*
Bối mẫu	*6g*
Sa sâm	*9g*
Câu đằng	*9g*
Sinh địa	*12g*
Địa du	*9g*
Thanh long xỉ	*15g*
Hải phù thạch	*15g*
Tiên hạc thảo	*60g*
Hoa hoè	*9g*
Xuyên luyện tử	*9g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dục âm, nhu can, thanh tâm, tức phế. Trị chứng khạc ra máu.

LD: Sắc uống.

7- ĐƯƠNG QUY ẨM *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Đại hoàng*	*Sinh địa*
Xích thược	*Đương quy*
Tô mộc	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị ho ra máu.

LD: Sắc uống.

8- HẠN LIÊN THẢO THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Hạn liên thảo*	*12g*
Sinh địa	*12g*
Trắc bá diệp	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho ra máu, ỉa ra máu.

LD: Sắc uống.

9- LƯƠNG HUYẾT ĐỊA HOÀNG THANG
(Nghiệm phương)

TP: *Bạch thược*	*8g*
Hoàng cầm	*8g*
Sinh địa	*16g*
Cam thảo	*2g*
Hoàng liên	*4g*
Tê giác	*4g*
Chi tử	*8g*
Mẫu đơn bì	*4g*
Xuyên hoàng bá	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vị có hoả, nôn ra máu, mũi chảy máu, ho ra máu, phân có máu, các chứng phát ban do dương độc.

LD: Sắc uống.

10- MẠCH MÔN ĐÔNG THANG *(Thiên kim)*

TP: *Bán hạ*	*4g*
Ma hoàng	*2,8g*
Cát cánh	*4g*
Mạch môn	*8g*
Sinh địa	*4g*
Chích thảo	*2g*
Ngũ vị tử	*10 hạt*
Tang bạch bì	*4g*
Địa cốt bì	*4g*
Sinh khương	*1 lát*
Tử uyển	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho ra mủ, máu ngực đầy trướng, ngũ tâm phiền nhiệt, khát, đại tiện bí.

LD: Sắc uống.

11- NGŨ VỊ THANG *(Thiên kim)*

TP: *Cát cánh (sao)*	*4g*

Ngũ vị tử 2g
Trúc nhự 4g
Chích thảo 4g
Sinh địa 8g
Tục đoạn 4g
Lộc nhung 4g
Tang căn bạch bì 4g
Xích tiểu đậu 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng thương táo, ho đờm có máu, đau suốt hông ngực, da lông khô.

LD: Sắc uống.

12- NHÂN SÂM KHUNG QUY THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *A giao* 2,8g
Đương quy 6g
Trần bì 2,8g
Bạch thược 6g
Ngũ vị tử 2,8g
Xích linh 2,8g
Bán hạ 2,8g
Nhân sâm 6g
Xuyên khung 6g
Cam thảo 2,8g
Tế tân 2,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho ra máu.

LD: Sắc với Sinh khương và Đại táo, uống.

13- SÂM KỲ BỔ PHẾ THANG *(Y học nhập môn)*

TP: *Bạch truật* 1,5g
Mẫu đơn bì 3g
Sơn dược 1,5g
Cam thảo 1,5g
Ngũ vị tử 1,5g
Sơn thù 1,5g
Đương quy 1,5g
Nhân sâm 1,5g
Thục địa 4,5g
Hoàng kỳ 1,5g
Phục linh 1,5g
Trần bì 1,5g
Mạch môn 1,5g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ phế, trị thận thuỷ bất túc, hư nhiệt bốc lên, ho, ho ra máu, khát, tiểu tiện không đều.

LD: Thêm Gừng và Táo sắc uống.

14- SÂM KỲ THANG *(Trực chỉ)*

TP: *A giao* 15g
Đương quy 15g
Nhân sâm 7,5g
Bạch linh 15g
Hạnh nhân 7,5g
Phòng phong 7,5g
Bán hạ 15g
Hoàng kỳ 15g
Sài hồ 15g
Bối mẫu 15g
Khoản đông hoa 7,5g
Tang bạch bì 7,5g
Cam thảo 15g
Khương hoạt 7,5g
Tân giao 15g
Cát cánh 15g
Miết giáp 7,5g
Tử uyển 15g
Chỉ xác 15g
Ngũ vị tử 7,5g
Xuyên khung 15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho suyễn, ho ra máu, sốt về chiều, mồ hôi trộm, hư lao.

LD: Mỗi lần dùng 7,5g, thêm Gừng và Táo sắc uống.

15- TANG BÌ TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Tang bì* 3,2g
Cam thảo 6g
Bạc hà 3,2g
Cát cánh 3,2g
Xuyên khung 3,2g
Phòng phong 3,2g
Hoàng cầm 3,2g
Tiền hồ 3,2g
Sài hồ 3,2g
Tử tô 3,2g
Xích linh 3,2g
Chỉ xác 3,2g
Bối mẫu 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho ra máu.

LD: Thêm Táo 2 qủa, Gừng 3 lát, sắc uống.

16- THANH HOẢ LƯƠNG HUYẾT THANG *(Tân Biên trung y kinh nghiệm)*

TP: *A giao (sao)* 12g

Đào nhân 12g
Sơn chi (hắc) 12g
Bách hợp 16g
Mạch môn 12g
Thục địa 12g
Bồ hoàng (tro) 4g
Quy vĩ 8g
Xích thược 12g
Bối mẫu 12g
Sinh địa 12g
Xuyên khung 6g
Đan bì 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế lao, ho ra máu.

LD: Sinh khương 2 lát. Sắc uống.

17- THANH HOẢ TƯ ÂM THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Cam thảo* *Mẫu đơn bì*
Thiên môn *Trạch tả*
Chi tử *Sinh địa*
Hoàng liên *Sơn dược*
Xích linh *Xích thược*
Mạch môn *Sơn thù*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 2,8g.

CĐ: Tư âm, thanh hoả, trị nôn ra máu, ho ra máu.

LD: Sắc, thêm Đồng tiện vào uống.

18- THANH PHẾ CHỈ LẠC PHỨC PHƯƠNG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Cam thảo* 9g
Địa du 15g
Tang bì 9g
Đại cáp (tán) 15g
Hoàng cầm 9g
Tang diệp 9g
Địa cốt bì 15g
Sinh địa 15g
Tử uyển (chích) 15g
Tỳ bà diệp 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bình can, thanh phế, sinh lạc chỉ huyết, trị phế quản bị giãn, khạc ra máu.

LD: Sắc uống ngày 1 thang.

19- TIÊU DAO TÁN GIA GIẢM *(Y học nhập môn)*

TP: *Bạch truật* 4,8g
Đào nhân 3,2g
Sơn chi 2,4g
Bối mẫu 3,2g
Đương quy 3,2g
Thanh bì 3,2g
Cam thảo 0,4g
Hoàng cầm 2,4g
Thược dược 1,6g
Cát cánh 2,2g
Mẫu đơn bì 4,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho đờm có máu.

LD: Sắc uống.

20- TRẮC BÁ A GIAO THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Cống giao* 16g
Ngẫu tiết 4g
Trắc bá diệp 16g
Đơn bì 12g
Sinh địa 24g
Xuyên bối mẫu 12g
Hạnh nhân 12g
Thiến căn 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho ra máu.

LD: Sắc uống.

21- TRẮC BÁ DIỆP THANG *(Huyết chứng luận)*

TP: *Bào khương* 6g
Ngải diệp 12g
Trắc bá diệp 12g
Mã thông (cứt ngựa) 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thổ huyết.

LD: Sắc uống.

GC: Trường hợp thực nhiệt, cần thận trọng khi dùng.

22- TRẮC BÁ DIỆP THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Gừng* 4g
Ngải diệp 16g
Trắc bá diệp 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho ra máu.

LD: Sắc uống.

23- TƯ ÂM GIÁNG HOẢ THANG *(Y học nhập môn)*

TP: *Bạch thược* 4g
Hoàng bá 2,4g
Trần bì 2,4g
Bạch truật 4g
Mạch môn 2g
Tri mẫu 2,4g
Cam thảo 2g
Sinh địa 2g
Viễn chí 2,4g
Đương quy 4g
Thiên môn 2g
Xuyên khung 2,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho ra máu, di tinh.

LD: Thêm Gừng, sắc uống ấm.

24- TƯ ÂM GIÁNG HOẢ THANG *(Ấu ấu tập thành)*

TP: *Bạch thược* 4g
Liên kiều nhục 4g
Sinh địa 4g
Chích thảo 2g
Liên kiều 2g
Thiên hoa phấn 2g
Hàng đông 4g
Quy thân 4g
Tri mẫu 4g
Huyền sâm 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ ho có máu.

LD: Sắc uống ấm, lúc đói.

IV- THUỐC CHỮA BỆNH HEN SUYỄN (SUYỄN)

A- THUỐC CAO

1- CAO TRỊ HEN SUYỄN *(Tây phương công cư kinh nghiệm lương phương)*

TP: *Mạch mật* 120g
Cam thảo (sống) 15g
Ma dầu 200g
Bạch tô tử 9g
Nam tinh (chế) 15g
Ngũ vị tử 15g
Bán hạ (chế) 15g
Nước Gừng sống 120g
Cát cánh 15g
Khoản đông hoa 9g
Tử uyển (sống) 9g
Hạnh nhân 15g
Ma hoàng (sống) 9g
Xuyên bối mẫu 15g

Bào chế: Dạng thuốc cao. Nấu các vị thuốc (trừ Dầu gai - Ma dầu), sau đó đổ vào. Dầu Gai ngâm 24 giờ, đem sao cho đặc, lọc bỏ bã, lấy nước, cho thêm Mật trắng (Bạch truật) và nước Gừng tươi, cô thành cao cho tới lúc đem nhỏ vào nước thì thành giọt lấy khoảng 440g.

CĐ: Tán hàn bình suyễn, trị suyễn do lạnh.

LD: Mỗi ngày buổi sáng sớm khi gà gáy canh năm, uống 4ml (1 thìa cà phê) với nước đun sôi để nguội.

GC: Đang dùng thuốc này không được ăn các thức ăn sống lạnh, rượu, tôm, cua.

2- HẠNH TỬ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hạnh nhân, lượng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc cao.Hạnh nhân, bỏ vỏ, giã dập, sao vàng, nấu thành cao.

CĐ: Trị suyễn cấp.

LD: Ngày uống hai lần, mỗi lần 8g với nước sắc Quất bì.

B- THUỐC ĐAN (ĐƠN)

1- HẮC TÍCH ĐAN *(Cục phương)*

TP: *Dương khởi thạch* 40g
Kim linh tử 40g
Hắc tích 80g
Hồ lô ba 40g
Hồi hương 40g
Lưu hoàng 80g
Mộc hương 40g
Nhục khấu 40g
Nhục quế 20g
Phá cố chỉ 40g

Phụ tử (nướng) 40g
Trầm hương 40g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, làm viên.

CĐ: Trị suyễn do thận suy không nạp được khí.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

2- NHỊ VỊ HẮC TÍCH ĐAN *(Trung y Thượng hải)*

TP: *Hắc tích*
Lưu hoàng

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Các vị thuốc có lượng bằng nhau, tán bột, làm viên nhỏ.

CĐ: Trị hư suyễn.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

GC: Còn gọi là Y môn Hắc Tích Đan.

C- THUỐC HOÀN

1- BẠCH TRUẬT HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* 60g
Chỉ xác 60g
Quan quế 60g
Cam thảo (nướng) 40g
Nhân sâm 40g
Trần bì 40g
Cát cánh 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị bỉ tích, dưới sườn đầy tức, suyễn, hít và thở ra đều đau.

LD: Ngày uống 2 hoàn.

2- ĐIỀU TỨC HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cát cánh* *Tang bạch bì*
Trần bì *Đậu khấu nhục*
Tế tân *Tuyền phúc hoa*
Hải phù thạch *Thanh diêm*
Xạ can

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Thông lợi Phế khí, trị ho, suyễn.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước nóng.

3- HÀN SUYỄN HOÀN *(Trung y Thượng hải)*

TP: *Đạm đậu xị*
Nguyên phế thạch (Thạch tín)

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm thành hoàn.

CĐ: Ôn phế, hoá ẩm, bình suyễn, trị hen hàn, ho đờm nhiều mầu xanh loãng.

LD: Trước khi đi ngủ, nuốt thuốc với nước sôi. Ngày 2 - 4g.

GC: Uống 1 liều trong 1 tuần, sau khi uống 1- 2 liều. Dù có hiệu quả hay không, phải ngừng không dùng tiếp.
- Ho suyễn do nhiệt, cấm dùng.
- Có dấu hiệu ra máu, cấm dùng.
- Chức năng can, thận suy kém, không dùng.
- Nếu dùng thuốc mà miệng khô, tim tức và đau, phải ngừng thuốc 2, 3 ngày rồi mới dùng tiếp.
- Bài thuốc không ghi liều lượng các vị thuốc.

4- LÃNH HÁO HOÀN *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Bạch phàn* 6g
Đởm tinh 10g
Nha tạo 6g
Bán hạ 6g
Hạnh nhân 10g
Tế tân 20g
Bối mẫu 6g
Khoản đông hoa 10g
Tử uyển 10g
Cam thảo 6g
Ma hoàng 10g
Xuyên tiêu 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị hen phế quan (thể hàn), phế quản viêm mạn tính, phế quản giãn.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

5- NẠP THẬN THÔNG ĐỐC HOÀN *(Tân biên Trung y kinh nhiệm phương)*

TP: *Bạch truật* 120g
Lộc giác 40g
Quất hồng 40g
Bán hạ 40g
Mẫu lệ 40g
Tế tân 12g
Cáp giới 2 con
Ngưu tiết 48g
Thục địa 160g
Chích thảo 20g
Phụ tử 28g

Trạch tả 40g
Đương quy thân 40g
Phục linh 120g
Xương sống dê 120g
Hạnh nhân 120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Nấu Ý dĩ lấy nước, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị thận hư, suyễn.

LD: Ngày uống 24g, lúc bụng đói.

6- TẠO GIÁC HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Tạo giáp (bỏ vỏ, hạt đen)* 8g
Tử uyển 8g
Cam thảo (nướng) 8g
Tang bạch bì 8g
Thạch xương bồ 8g
Bán hạ 8g
Minh phàn 4g
Hạnh nhân 4g
Đởm tinh 6g
Bách bộ 48g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Trừ tạo giáp, các vị còn lại nấu đặc thành cao, trộn với thuốc bột Tạo giáp làm thành hoàn.

CĐ: Trị suyễn lâu năm.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

7- QUA LÂU THỰC HOÀN *(Tế sinh)*

TP: *Bán hạ* *Chỉ thực*
Cát cánh *Qua lâu thực*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột. Trộn nước cốt Gừng làm hoàn.

CĐ: Trị ngực có bỉ kết, đau lan ra lưng, hông sườn đau, suyễn nghịch.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

8- TAM NHÂN HOÀN *(Tế sinh)*

TP: *Hạnh nhân* 30g
Úc lý nhân 30g
Ý dĩ nhân 30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị suyễn cấp, tiêu tiểu không thông.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

9- THIÊN KIM ĐỊNH HỐNG HOÀN *(Thọ thế bảo nguyên)*

TP: *Bạch phụ tử* 30g
Bán hạ 30g
Bối mẫu 30g
Cát cánh 30g
Chỉ thực 30g
Cương tằm 30g
Đại hoàng 30g
Hoàng cầm 30g
Hoàng liên 30g
Liên kiều 30g
Nam tinh 30g
Qua lâu 30g
Thanh mông thạch 16g
Thiên ma 30g
Trầm hương 16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Trúc lịch và nước cốt Gừng, trộn thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị suyễn cấp, đờm dãi ở bên trên.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước Gừng sắc thành thang.

10- TƯ ÂM THUẬN HAO (HÁO) HOÀN *(nghiệm phương)*

TP: *Bạch quả* 100g
Phụ tử 200g
Thù nhục 160g
Chích thảo 40g
Phục linh 120g
Thục địa 160g
Đơn bì 120g
Sơn dược 160g
Trạch tả 120g
Ma hoàng 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột làm hoàn.

CĐ: Trị chứng háo (suyễn).

LD: Ngày uống 16 - 20g.

11- TỬ ĐOÀN SÂM HOÀN *(Ngự dược viện)*

TP: *Bạch khiên ngưu (sao sơ)* 120g
Cáp giới (sao với sữa cho vàng) 1 con
Điềm đình lịch (sao sơ) 20g
Mộc hương 20g
Khổ đình lịch (sao sơ) 20g
Nhân sâm 10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Nấu Táo cho nhừ, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị ho, suyễn cấp, ngực đầy, đau, thiếu khí, đùi và gối hơi sưng.

LD: Ngày uống 16 - 20g với nước sắc Nhân sâm và Tang Bạch bì.

12- VŨ DƯ LƯƠNG HOÀN *(Tam nhân cực nhất bệnh chứng*

TP: *Bạch tật lê* 20g
Khương hoạt 20g
Quế tâm 20g
Bào khấu 20g
Mộc hương 20g
Tam lăng 20g
Can khương 20g
Nga truật 20g
Thanh bì 20g
Châm sa 200g
Ngưu tất 20g
Vũ dư lương 120g
Đại hồi 20g
Phụ tử 20g
Xà hàm thạch 120g
Đương quy 20g
Phục linh 20g
Xuyên khung 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Nấu Châm sa, Vũ dư lương và Xà hàm thạch trước cho nát nhừ rồi cho các vị thuốc kia vào trộn làm hoàn.

CĐ: Trị chân và gối sưng, suyễn trướng, tiểu không thông.

LD: Ngày uống 12 - 16g với rượu ấm.

13- XƯƠNG BỒ TIỄN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Khoảng đông hoa* *Quế tâm*
Nhân sâm *Thạch xương bồ*
Tử uyển (sấy khô)

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 40g. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phế bị trúng phong, suyễn cấp.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước cơm.

D- THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1- BẠCH GIỚI TỬ ĐỒ *(Nội khoa trung y)*

TP: *Bạch giới tử* 4g
Cam toại 1g
Tế tân 2g
Xạ hương 0,4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị Hen hàn.

LD: Tán bột, trộn với nước Gừng tươi, đắp vào các huyệt Bá lao. Cao hoang, Phế du. Sau khi đắp 2 giờ thì bỏ ra, 10 ngày sau lại làm lại một lần nữa. Làm như vậy nhiều lần.

GC: Đây là phương pháp bí truyền của Trương Thạch Ngoan.

- Sau khi đắp (đồ) thuốc, có cảm giác tê và đau nhức chỗ đắp, nhưng không nên bỏ thuốc ra.
- Nên đắp thuốc vào thời điểm tam phục:
- Sơ phục: Sau tiết hạ chí 3 canh
- Trung phục: Sau tiết hạ chí 4 canh.
- Chung phục: canh đầu tiên sau tiết lập thu.

E- THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1- CỬU TIÊN TÁN *(Y học chính truyền)*

TP: *A giao* 12g
Ngũ vị tử 8g
Cát cánh 4g
Nhân sâm 10g
Bối mẫu 10g
Ô mai 4g
Khoản đông hoa 10g
Tang bạch bì 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phế hư, mồ hôi ra nhiều, đàm có máu.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

GC: Mới nhiễm cảm, suyễn, phế có đàm phục ẩm, ho lâu có đờm, đều không nên dùng bài này.

2- ĐỊA PHÁCH TÁN *(Huyết chứng luận)*

TP: *Bạch thược* 12g
Huyền sâm 12g
Mẫu lệ 12g
Bán hạ 12g
Mạch môn 12g
Ngũ vị 4g
Cam thảo 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Ích thuỷ, liễm thận, giáng khí nghịch, trị suyễn.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

3- HẠNH NHÂN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* *Hạnh nhân*

Quế tâm	*Bán hạ*
Kha tử	*Tang bạch bì*
Cam thảo	*Nhân sâm*
Tán lang	*Đại phúc bì*
Quất hồng	*Tô tử*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc đều 4g.

CĐ: Trị suyễn cấp.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Sinh khương và Tử tô.

4- NHÂN SÂM CÁP GIỚI TÁN *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Cáp giới*	*1 đôi*
Phục linh	*20g*
Thổ bối mẫu	*20g*
Chích thảo	*8g*
Sa sâm	*40g*
Tri mẫu	*20g*
Hạnh nhân	*20g*
Tang bạch bì	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị suyễn nhiệt.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

5- THANH KHÍ TÁN *(Kỳ hiệu lương phương)*

TP: *Cam thảo*	*Mễ xác*
Thanh bì	*Tô diệp*
Chỉ xác	*Ngũ vị tử*
Khoản đông hoa	*Tang bạch bì*
Trần bì	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Cam thảo giảm nửa liều.

CĐ: Trị suyễn cấp.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

6- THẦN HIỆU TÁN *(Tan nhân cực nhất bệnh chứng)*

TP: *Bách hợp*	*90g*
Chích thảo	*46g*
Tang bạch bì	*180g*
Bạch biển đậu	*90g*
Hạnh nhân	*46g*
Tiền hồ	*90g*
Bạch linh	*120g*
Liên nhục	*90g*
Tuyền phúc hoa	*90g*
Bạch truật	*40g*
Nhân sâm	*120g*
Xạ can	*90g*
Can yết	*180g*
Phục thần	*160g*
Xuyên khung	*90g*
Cát cánh	*210g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị người lớn tuổi bị hư suyễn.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 6 - 8g, thêm Sinh khương 3 lát, táo 1 quả. Sắc uống lúc đói.

7- TÔ TRẦM CỨU BẢO THANG *(Cổ kim y thông)*

TP: *Bạc hà*	*90g*
Hạnh nhân	*30g*
Tang can bì	*30g*
Chích thảo	*30g*
Ma hoàng	*90g*
Trần bì	*90g*
Đại phúc tử	*30g*
Nhục quế	*30g*
Tử tô	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị khí suyễn kinh niên, nhiều đờm.

LD: Mỗi lần dùng 10g, nước 300ml thêm Gừng 5 lát, Ô mai 2 quả, Đồng tiện 75ml, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Cứu Bảo Thang (Tán) (Dị giản phương).

8- TỬ TÔ TỬ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chích thảo*	*60g*
La bặc tử	*120g*
Thanh bì	*60g*
Hạnh nhân	*120g*
Mộc hương	*120g*
Tử tô tử	*120g*
Kha tử	*120g*
Nhân sâm	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị phế khí bị thương hàn, ho, suyễn.

LD: Mỗi lần dùng 8g, thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

9- TỬ TÔ TỬ TÁN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Chích thảo (sao cho hơi ửng đỏ)*	*10g*
Hạnh nhân (ngâm nước, bỏ vỏ, đầu nhọn, sao vàng)	*20g*
Kha lê lặc tử (sao sơ)	*20g*
Nhân sâm	*20g*
Quất bì (bỏ xơ)	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ, suyễn, không bú hoặc uống được, người lớn bị ho, khí nghịch lên.

LD: Mỗi lần dùng 4g, thêm ít Gừng, sắc uống ấm.

10- TỬ UYỂN TÁN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Bối mẫu*	*24g*
Ma hoàng	*40g*
Trư linh	*40g*
Đại phúc bì	*24g*
Tang bì	*40g*
Tử uyển	*40g*
Hạnh nhân	*24g*
Tân lang	*40g*
Xích linh	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị khí nghịch lên trên, không thể nằm ngồi được, bụng đầy trướng, mặt phù.

LD: Mỗi lần dùng 20g, thêm Gừng 6g, sắc uống ấm.

F- THUỐC SẮC

1- BẠCH QUẢ ĐỊNH SUYỄN THANG *(Trung y học khái luận)*

TP: *Bạch quả*	*8g*
Bán hạ	*4g*
Cam thảo	*4g*
Hạnh nhân	*4g*
Hoàng cầm	*4g*
Khoản đông hoa	*8g*
Ma hoàng	*4g*
Tang bạch bì	*8g*
Tử tô	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Suyễn cơn, nhiệt háo, người khô nóng, nhiệt đàm.

LD: Sắc uống.

2- BỔ PHẾ A GIAO TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *A giao (sao phồng)*	*52g*
Hạnh nhân (chế)	*21 hạt*
Chích thảo	*20g*
Mã đâu linh (bỏ cành già)	*20g*
Gạo nếp	*20g*
Nhân sâm	*52g*
Phục linh	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế hư, ho lâu thành suyễn.

LD: Các vị trên giã dập, mỗi lần dùng 8g, sắc uống.

3- CÁT CĂN HOÀNG CẦM HOÀNG LIÊN THANG *(Thương Hàn Luận)*

TP: *Cát căn*	*16g*
Chích thảo	*6g*
Hoàng cầm	*10g*
Hoàng liên	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngoại cảm ở phần biểu chưa giải, nhiệt tà nhập vào phần lý, cơ thể sốt, hạ ly, hậu môn nóng rát, vùng ngực phiền nhiệt, suyễn mà ra mồ hôi, họng khô khát, rêu lưỡi vàng, mạch sác.

LD: Trước tiên, dùng Cát căn, sắc với 800ml nước, còn 600ml. cho các vị thuốc kia vào, sắc tiếp còn 200ml. Chia làm 2 lần uống nóng.

GC: Bài này còn gọi là Cát Căn Hoàng Liên Thang (Y Phương Loại Tụ), Cát căn Hoàng Liên Thang Cầm Thang (Y Phương Tập Giải), Can Cát Hoàng Cầm Liên Thang (Thương Hàn Đại Bạch), Cát Căn Cầm Liên Thang (Trung Quốc Y Học Đại Tự Điển).

4- CÁT CĂN HOÀNG LIÊN HOÀNG CẦM THANG *(Y Phương Tập Giải)*

TP: *Cát căn*	*16g*
Chích thảo	*6g*
Hoàng cầm	*10g*
Hoàng liên	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngoại cảm ở phần biểu chưa giải nhiệt tà nhập vào phần lý, cơ thể sốt, hạ ly, hậu môn nóng rát, vùng ngực phiền nhiệt, suyễn mà ra mồ hôi, họng khô khát, rêu lưỡi vàng, mạch sác.

LD: Trước tiên, dùng Cát căn sắc với 800ml nước, còn 600ml, cho các vị thuốc kia vào, sắc tiếp còn 200ml. Chia làm 2 lần, uống nóng.

GC: Bài này còn gọi là Cát Căn Hoàng Cầm Hoàng liên Thang (Thương Hàn Luận), Cát Căn Hoàng Liên Thang (Y Phương Loại Tụ), Căn Cát Hoàng Cầm Liên Thang (Thương Hàn Đại Bạch), Cát Căn Cầm Liên Thang (Trung Quốc Y Học Đại Tự Điển).

5- CHỈ CÁNH NHỊ TRẦN GIA VỊ THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Bán hạ (chế)*	*20g*
Cát cánh	*20g*

Phục linh 12g
Cam thảo 6g
Chỉ thực 20g
Trần bì 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị suyễn đờm.

LD: Sắc uống.

GC: Đặt là bài Nhị Trần Thang, thêm Cát cánh và Chỉ thực.

6- CHỈ XÁC THANG *(Trương Thị Y thông)*

TP: *Cam thảo (sao vàng)* 4g
Hậu phác 12g
Chỉ xác 12g
Trần bì 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu chẩn mà uống các vị Nhân sâm, Hoàng kỳ làm bụng đầy trướng, suyễn.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bình Vị Tán, bỏ Thương truật thêm Chỉ xác.

7- CỐ HUYẾT THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch thược* 8g
Hoàng bá 8g
Thục địa 12g
Chử bạch bì 8g
Tang bạch bì 8g
Xuyên khung 6g
Đương quy 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị suyễn cấp.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Vật Thang, thêm Chử bạch bì, Hoàng bá. Tang bạch bì.

8- CỨU TUYỆT THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch giới tử* 4g
Ngưu tất 4g
Sơn thù 12g
Mạch môn (vỏ tím) 2g
Nhân sâm 40g
Thục địa 40g
Ngũ vị tử 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hư suyễn do tỳ và thận suy.

LD: Sắc uống ấm.

9- ĐỊNH SUYỄN THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch quả (sao vàng)* 12 quả
Hạnh nhân 6g
Ma hoàng 12g
Bán hạ (chế) 12g
Hoàng cầm 6g
Tang bạch bì 8g
Cam thảo (nướng) 4g
Khoản đông hoa 12g
Tử tô 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế hư, bị cảm hàn, khí nghịch, ho suyễn.

LD: Thêm 3 lát Gừng sống, sắc uống.

GC: Sách y lược giải âm thêm Trần bì 4g.

- Có tài liệu cho bài này trích trong "Nhiếp sinh chứng diệu phương"

10- ĐỊNH SUYỄN THANG GIA GIẢM *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Bán hạ (chế)* 8g
Hoàng cầm 12g
Tang bạch bì 12g
Cam thảo 4g
Ma hoàng 6g
Trúc lịch 20g
Hạnh nhân 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hen suyễn (thể nhiệt).

LD: Sắc uống.

11- HẠNH TÔ ẨM *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bán hạ* 4g
Phúc bì 4g
Trần bì 4g
Chích thảo 4g
Tang bì 4g
Xích linh 4g
Hạnh nhân 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị suyễn lâu ngày không khỏi.

LD: Thêm Gừng, sắc uống.

12- LƯỠNG TRỊ THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch thược* 20g
Đương quy 20g

Thiên hoa phấn	*4g*
Cam thảo	*4g*
Mạch môn	*20g*
Tô diệp	*3,2g*
Cát cánh	*8g*
Nhân sâm	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng suyễn do khí của Phế và Can đều hư.

LD: Sắc uống..

13- MA HẠNH THẠCH CAM THANG *(Thượng hàn luận)*

TP: *Cam thảo*	*4g*
Ma hoàng	*12g*
Hạnh nhân	*12g*
Thạch cao	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tuyên phế, thanh nhiệt, bình suyễn, trị phế vị bị nhiệt gây ra ho, khí suyễn, khát, phiền táo.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Ma hoàng thang, bỏ Quế chi, thêm Thạch cao.

14- MA HOÀNG ĐỊNH SUYỄN THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Cam thảo*	*0,4g*
Ích trí nhân	*0,5g*
Thần khúc	*0,2g*
Đương quy (vĩ)	*0,2g*
Ma hoàng	*4g*
Thăng ma	*2g*
Hậu phác	*0,8g*
Ngô thù	*0,8g*
Toàn yết	*1g*
Hoàng cầm	*0,4g*
Sài hồ	*0,4g*
Tô mộc	*0,2g*
Hồng hoa	*1 ít*
Thảo đậu khấu	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị hàn uất gây ra suyễn, họng khò khè, bụng đầy trướng, sổ mũi, mạch trầm khẩn.

LD: Sắc uống.

15- MA HOÀNG ĐỊNH SUYỄN THANG *(Trương Thị y thông)*

TP: *Bán hạ*	*4,8g*
Hậu phác	*3,2g*
Ma hoàng	*3,2g*
Cam thảo	*1,6g*
Hoàng cầm	*4,8g*
Tang bạch bì	*4g*
Chích thảo	*1,6g*
Khoản đông hoa	*4g*
Tô tử	*4g*
Hạnh nhân	*14 hạt*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đờm suyễn, ho đờm, gặp lạnh thì phát bệnh.

LD: Sắc uống.

16- NẠP KHÍ BÌNH SUYỄN ẨM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Phụ tử*	*6g*
Thục địa	*15g*
Đông trùng hạ thảo	*9g*
Sơn dược	*30g*
Trầm hương	*2g*
Hồ đào nhục	*3 quả*
Sơn thù	*12g*
Từ thạch	*15g*
Ngũ vị tử	*9g*
Thai bàn	*9g*
Tử thạch anh	*15g*
Nhân sâm	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ôn thận, bồi bổ nguyên khí, nạp khí, bình suyễn, trị bệnh tim do nguyên nhân ở phổi gây ra.

LD: Sắc uống.

17- NGŨ VỊ HỔ THANG *(Trương Cảnh Nhạc)*

TP: *Cam thảo*	*1,6g*
Ma hoàng	*2,8g*
Thạch cao	*6g*
Hạnh nhân	*4g*
Tế trà	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cơn hen suyễn do cảm phong hàn.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Đại táo 1 quả. Sắc uống nóng, uống hết 1 lần.

18- NGŨ MA ẨM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Cam thảo*	*6g*
Hàng thược	*20g*
Ô dược	*10g*
Chỉ xác	*12g*

Mộc hương 6g
Sài hồ 12g
Đại bạch 12g
Nhục quế 4g
Trầm hương 6g
Hoàng liên 9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Giải uất, tiêu nhiệt, điều can, giáng nghịch, trị hen phế quản.

LD: Sắc uống.

19- NGŨ VỊ TỬ THANG *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Hạnh nhân* 6g
Ngũ vị tử 4g
Quất hồng bì 6g
Mạch môn 6g
Nhân sâm 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị suyễn thở gấp mà mạch Phục, Sác.

LD: Thêm Gừng sống 3 lát. Đại táo 2 quả, sắc uống.

20- NHÂN SÂM CỐ BẢN THANG *(Huyết chứng luận)*

TP: *Bạch thược* 12g
Nhân sâm 12g
Thục địa 12g
Chích thảo 4g
Sinh địa 12g
Trần bì 12g
Mạch môn 12g
Thiên thảo 12g
Tri mẫu 8g
Ngũ vị 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hư nhiệt, nóng trong xương, ho suyễn.

LD: Sắc uống.

21- NHÂN SÂM NINH PHẾ THANG *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạch truật* 8g
Ngũ vị 8g
Phục linh 8g
Cam thảo 8g
Nhân sâm 8g
Trần bì 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ con phế vị đều lạnh, đờm suyễn, hơi thở gấp, ngủ không yên.

LD: Thêm Gừng, tán, sắc uống.

22- PHÒNG SUYỄN THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Đại táo* 10 quả
Hoàng kỳ 12g
Đông trùng hạ thảo 10g
Phổi lợn 1 cái

Bào chế: Dạng thuốc sắc (hầm). Lấy phổi lợn cho vào cùng với các vị thuốc thấm nước lã hầm nhừ, uống phần nước và ăn phổi. Dùng khi có dấu hiệu sắp lên cơn hen.

CĐ: Bảo phế, ích khí, trị hen phế quản.

LD: Xem ở phần dạng bào chế trên.

23- QUA (QUÁT) LÂU GIỚI BẠCH BẠCH TỬU THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Bạch tửu (rượu)* 350ml
Giới bạch 25g
Quát lâu thực 1 quả

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngực đau, suyễn thở, ho, hơi thở ngắn, mạch trầm, trì, bộ quan mạch tiểu, khẩn, sác.

LD: Sắc, chia làm 3 lần uống.

24- QUẾ CHI LONG MẪU THANG GIA GIẢM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch thược* 10g
Mạch môn 10g
Thái tử sâm 15g
Đại giả thạch 30g
Mẫu lệ 30g
Tô tử 10g
Đương quy 10g
Ngũ vị tử 5g
Trầm hương 3g
Long cốt 20g
Quế chi 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hư khí sinh ra ho suyễn, phế suy, bị giãn (khí thủng), thận không nạp khí.

LD: Đại giả thạch, Long cốt và Mẫu lệ cho vào sắc trước, còn Trầm hương khi bắc xuống mới cho vào.

25- SINH MẠCH TÁN *(Thiên kim)*

TP: *Mạch môn* 24g

Ngũ vị tử 7 hạt
Nhân sâm 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dưỡng vị, sinh tân dịch, trị suyễn do hư yếu, mồ hôi nhiều, mỏi mệt, khát.

LD: Sắc uống.

26- THẦN BÍ THANG *(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)*

TP: *Cát cánh* *Nhân sâm*
Ngũ vị tử *Quất bì*
Tử tô

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị suyễn cấp, nằm ngồi không yên.

LD: Mỗi lần dùng 12g, sắc uống.

27- THẦN THỤ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cát cánh* 6g
Ngũ vị tử 1,2g
Quất hồng 6g
Khổ sâm 6g
Nhân sâm 6g
Tế tân 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí nghịch lên, suyễn cấp, không nằm được.

LD: Thêm Gừng, sắc uống.

28- THẦN TIÊN TRỊ SUYỄN THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Hắc sửu* 4g
Mộc hương 1,2g
Tạo giác 1,6g
Minh phàn 1,2g
Nhân sâm 0,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị suyễn đờm.

LD: Sắc uống.

29- THẬN KHÍ THANG GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Câu kỷ* 9g
Đơn bì 9g
Phụ tử 9g
Đảm tinh 9g
Hoài sơn 15g
Phục linh 15g
Đình lịch tử 9g
Nhục quế 3g
Thục địa 15g
Trạch tả 9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tả phế, ích thận, nạp khí, chữa hen.

LD: Sắc uống, ngày 1 thang.

30- THỰ DỰ NẠP KHÍ THANG *(Trung tham tây lục)*

TP: *Cam thảo* 6g
Long cốt 16g
Một dược 12g
Ngưu bàng tử 6g
Sơn dược 30g
Thị sương 12g
Thù du 16g
Thục địa 16g
Tô tử 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thận âm hư không nạp được khí gây ra suyễn, đờm, khò khè, miệng và họng khô.

LD: Sắc uống.

31- TIỀN HỒ THANG GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Cam thảo* 6g
Cát cánh 10g
Hạnh nhân 10g
Hoàng cầm 10g
Khoản đông hoa 10g
Kim ngân hoa 16g
Mạch môn 10g
Tang diệp 12g
Tiền hồ 12g
Tri mẫu 12g
Tỳ bà diệp 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đàm hoả phạm phế, hen phế quản.

LD: Sắc uống.

32- TIÊU SUYỄN THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bán hạ* 10g
Ma hoàng 10g
Tế tân 10g
Chích thảo 10g

Ngũ vị tử 10g
Thạch cao 24g
Xạ can 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tuyên phế hoá đàm, bình suyễn, chỉ khái, trị hen phế quản (suyễn).

LD: Sắc uống.

33- TIỂU BÁ HẠ THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Bán hạ* 18kg
Sinh khương 16kg

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tán kết, tẩy ẩm, tán nghịch, trị chứng nôn mà không khát, ho suyễn, hoàng đản.

LD: Sắc uống.

34- TÔ TỬ GIÁNG KHÍ THANG *(Hoà tễ cục phương)*

TP: *Bán hạ* 12g
Hậu phác 8g
Tiền hồ 8g
Chích thảo 4g
Nhục quế 4g
Tô tử 16g
Đương quy 12g
Sinh khương 3 lát
Trần bì 8 - 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Giáng khí bình suyễn, ôn hoá hàn ẩm trị bệnh nhân có đàm ẩm, lại cảm ngoại hàn, thành chứng thượng thực hạ hư, khái thấu, suyễn gấp, ngắn hơi, tức ngực, đam nhiều, mình lạnh, rêu lưỡi trắng dầy.

LD: Ngày sắc 1 thang, chia 2 lần uống.

GC: Bài này còn gọi là Tử Tô Thang.

35- TÔ TỬ GIÁNG KHÍ THANG *(Cục phương)*

TP: *Bán hạ khúc* 4g
Hậu phác 4g
Trần bì 4g
Chích thảo 4g
Tiền hồ 4g
Tử tô (hạt) 4g
Đương quy 2,8g
Trầm hương 2,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hư dương bốc lên trên, khí không thăng giáng, trên thực dưới hư, đờm dãi bế tắc, ho suyễn, ngực tức.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Táo 1 quả, sắc uống.

36- TÔ TỬ TIỄN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch mật* 24g
Sinh địa trấp 24g
Tử tô (hạt) 24g
Hạnh nhân 24g
Sinh khương 24g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu)

CĐ: Trị khí nghịch lên trên, ho suyễn (âm hư).

LD: Trừ Tử tô ra. Dùng Sinh địa trấp và Sinh khương trấp nấu lên lấy nước, bỏ bã. Hạnh nhân sao hơi vàng và đen như mỡ, bỏ bã. Cho Mật và nước cốt 2 vị trên vào nấu, uống, ngày 3 lần, tối 1 lần.

37- TRI MẪU THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạc hà* 8g
Đình lịch 6g
Ma hoàng 6g
Bối mẫu 12g
Hoạt thạch 12g
Tiểu mạch 12g
Cam thảo 20g
Kha tử nhục 12g
Tri mẫu 20g
Đại hoàng 12g
Khương hoạt 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí suyễn, ho, phát sốt, đờm khò khè, sợ gió.

LD: Mỗi lần dùng 8g, thêm Gừng 2 lát, sắc uống.

38- TRIỀU TÔN THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Hồ đào* 1 quả
Phá cố chỉ 4g
Sơn thù 40g
Mạch môn 120g
Sơn dược 40g
Thục địa 120g
Nhân sâm 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị suyễn do thận có hư hoả.

LD: Sắc uống.

39- TRINH NGUYÊN ẨM *(Ma chẩn chuẩn thằng)*

TP: *Chích thảo* 6g
Đương quy 12g

Thục địa 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị suyễn do hư yếu.

LD: Sắc uống ấm.

40- TRỢ DƯƠNG PHƯƠNG *(Tâm đắc thần phương)*

TP: *Bạch truật* 320g
Mạch môn 12g
Ngưu tất 8g
Bào khương 12g
Ngũ vị 4g
Phụ tử 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đờm suyễn ngày đêm không ngủ, 2 mạch thốn hơi Hồng, các mạch khác đều Trầm Nhược, mạch Quan và Xích bên hữu Vi Tế, răng đau, lưỡi lở loét.

LD: Sắc uống ấm.

41- TƯ BỔI THANG *(Trung tham tây lục)*

TP: *Can truật* 12g
Một dược 12g
Sơn dược 40g
Chích thảo 80g
Ngưu bàng tử 8g
Trần bì 8g
Giả thạch 12g
Nhân sâm 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hư lao, suyễn nghịch, ăn uống giảm, ho.

LD: Sắc uống.

42- TỨ MA ẨM THANG *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Binh lang* *Ô dược*
Chỉ xác *Trầm hương*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị khí nghịch, đờm suyễn.

LD: Mài lấy nước đặc (200ml) sắc sôi, uống sau bữa ăn.

GC: Đây là bài Tứ Ma Thang dùng Chỉ xác thay Nhân sâm.

43- TỨ MA THANG (ẨM) *(Tế sinh)*

TP: *Binh lang* *Ô dược*
Nhân sâm *Trầm hương*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Diều khí, tiêu tích, trị khí nghịch, đờm suyễn không muốn ăn uống.

LD: Mài đặc, sắc sôi vài dạo, uống sau bữa ăn.

GC: Bài này còn gọi là Tứ Ma ẩm (HUS Xuân).

44- TỬ THẢO THỪA KHÍ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chỉ thực* 40g
Hậu phác 80g
Đại hoàng 160g
Tử thảo 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị người sốt, đại tiện bón mà bụng trướng, suyễn cấp, phiền táo, nói lảm nhảm, không yên.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống ấm.

45- TỬ TÔ TỬ THANG *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Bạch truật* 80g
Nhân sâm 80g
Trần bì 120g
Bán hạ chế 200g
Quế tâm 120g
Tử tô tử 320g
Chích thảo 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng phế tý, ngực đầy, khí nghịch lên không hạ.

LD: Mỗi lần dùng 20g, thêm Gừng 5 lát, Táo 2 quả, sắc uống ấm.

46- TỬ TÔ TỬ THANG *(Tế sinh)*

TP: *Bạch truật* *Đại phúc bì*
Nhân sâm *Quất hồng*
Bán hạ *Hậu phác*
Chỉ thực *Mộc thông*
Tử tô tử *Thảo quả nhân*
Chích thảo *Mộc hương*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Tô tử 40g, các vị khác 20g.

CĐ: Trị phế và tỳ bị tổn thương (do u sầu, ưu tư...), ngực đầy trướng, suyễn, tiêu tiểu không thông, mạch hư.

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm Gừng 5 lát, Táo 2 quả, sắc uống ấm.

47- TỬ TÔ TỬ THANG *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Cam thảo* *Hạt tía tô*
Nhân sâm *Trần bì*
Hạnh nhân *Kha tử*

Hạt cải củ *Mộc hương*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Cácvị bằng nhau trừ Cam thảo, trần bì bớt một nửa.

CĐ: Trị trẻ con đang khóc chưa nín, cho ăn đồ mặn chua, đến nỗi khí nghịch lên không hạ xuống, hoặc bú sữa no quá lại kèm có phong hàn hại đến phế mà suyễn, khò khè, nấc nghịch lên.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tử Tô Tử Tán của sách Thánh huệ phương.

48- ỨNG MỘNG TÁN *(Chứng trị hối bổ)*

TP: *Đại táo* *2 qủa*
Nhân sâm *40g*
Hồ đào nhục *2 quả*
Sinh khương *5 lát*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thận khí bị phiền uất, suyễn không nằm được.

LD: Sắc uống lúc sáng sớm.

G- THUỐC KHÁC

1- HƯ SUYỄN PHƯƠNG *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Bạch truật* *640g*
Hồ đào nhục *640g*

Bào chế: Dạng thuốc đun cách thuỷ.

CĐ: Trị người lớn tuổi bị hư suyễn.

LD: Giã nát Hồ đào nhục, cho Mật ong vào trộn đều, đem chưng cách thuỷ cho chín. Uống vào bất cứ lúc nào.

GC: Hồ đào cần phải bỏ vỏ, nếu không bỏ vỏ hiệu quả kém.

2- HẤP YÊN PHƯƠNG *(Y lược giải âm)*

TP: *Hoa cà độc dược.*

Bào chế: Dạng thuốc điếu.

CĐ: Trị suyễn (khi lên cơn).

LD: Phơi khô, thái nhỏ, quấn hút hoặc đốt hít lấy khói.

3- HẤP YÊN PHƯƠNG *(Y lược giải âm)*

TP: *Da vàng trong mề gà*
Hạt cà độc dược

Bào chế: Dạng thuốc điếu.

CĐ: Trị suyễn (lúc lên cơn)

LD: Phơi khô, tán bột, cuốn vào giấy, hút.

4- ĐỊNH SUYỄN NGHIỆM PHƯƠNG *(Y lược giải âm)*

TP: *Đồng tiện* *100ml*
Nước Gừng *70ml*
Nước chanh *20ml*
Sữa người *200ml*

Bào chế: Dạng thuốc nước.

CĐ: Trị suyễn.

LD: Hâm nóng cho uống.

V- THUỐC CHỮA BỆNH PHỔI - PHẾ (LAO)

A- THUỐC HOÀN

1- BẢO HOÀ HOÀN *(Huyết chứng luận)*

TP: *A giao* *12g*
Bạc hà *4g*
Bách hợp *12g*
Bối mẫu *12g*
Cam thảo *4g*
Đương quy *12g*
Khoản đông hoa *12g*
Mã đâu linh *12g*
Ngũ vị tử *4g*
Sinh địa *12g*
Sinh khương *12g*
Thiên hoa phấn *12g*
Thiên môn *12g*
Tri mẫu *12g*
Tử tô *8g*
Tử uyển *12g*
Ý dĩ *12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Tán bột, thêm 80g đường, luyện hồ làm viên (hoàn) 10g.

CĐ: Thanh hoả nhuận Phế, trị hư lao, ho ra máu.

LD: Ngày uống 2 - 3 hoàn.

2- BỔ HUYẾT DƯỠNG ÂM HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch thược* *20g*

Mẫu đơn bì	*20g*
Phục linh	*20g*
Câu kỷ tử	*20g*
Miết giao	*20g*
Sinh địa	*20g*
Đương quy	*20g*
Ngũ vị tử	*20g*
Thanh hao	*20g*
Mạch môn	*20g*
Ngưu tất	*20g*
Xuyên tục đoạn	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Phụ nữ bị chứng lao.

LD: Ngày uống 20g.

3- BỒI DƯỠNG VINH VỆ CAO *(Tâm đắc thần phương)*

TP: *Bạch thược (sống)*	*80g*
Mạch môn	*200g*
Thục địa	*480g*
Đan bì	*160g*
Ngưu tất	*120g*
Ý dĩ	*200g*
Địa cốt bì	*80g*
Sinh địa	*240g*
Nấu lấy 3 nước, lọc bỏ bã nấu thành cao	
A giao (sao phồng)	*120g*
Phục linh	*120g*
Mật ong	*120g*
Phục thần	*80g*
Nhân sâm (sao qua)	*104g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với thuốc cao ở trên, làm hoàn 16 - 20g.

CĐ: Trị lao phổi.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 1 viên, lúc bụng đói.

4- ĐOÀN NGƯ HOÀN *(Huyết chứng luận)*

TP: *Đoàn ngư*	*480g*
Tiền hồ	*20g*
Xuyên bối mẫu	*20g*
Sài hồ	*20g*
Tri mẫu	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Đoàn ngư và các vị thuốc nấu chung, ăn thịt và nước, bã thuốc phơi khô, tán nhỏ. Xương cá nấu lấy nước, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị can khí uất kết, huyết uất, đàm uất, hoả uất, gây ra chứng nóng trong xương (cốt chưng), lao phổi.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước sắc Mạch môn.

GC: Đoàn ngư: cá mực (spirula).

5- ĐỖ KHÍ HOÀN *(Cục phương)*

TP: *Mẫu đơn bì*	*120g*
Sơn dược	*160g*
Thục địa	*320g*
Ngũ vị tử	*80g*
Sơn thù	*160g*
Trạch tả	*120g*
Phục linh	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Bổ ích Phế khí để sinh thận thuỷ, trị ho lao.

LD: Ngày uống 20 - 30g.

GC: Đây là bài Lục vị địa hoàng hoàn, thêm Ngũ vị.

6- HƯƠNG PHÁC HOÀN *(Phổ Tế Phương)*

TP: *Bạch linh*	*60g*
Bạch truật	*60g*
Bán hạ	*250g*
Đại táo (bỏ vỏ va hạt)	*100 quả*
Hậu phác	*500g*
Nhân sâm	*60g*
Sinh khương	*500g*
Trần bì	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị Hậu phác, Gừng, Bán hạ và Trần bì, đem nấu với 4 lít nước, sau đó cho Táo vào nấu thật nhừ, 3 vị Bạch linh, Bạch truật, Sâm tán thành bột, trộn với cao thuốc trên, làm hoàn.

CĐ: Trị phế và hư hàn, ho suyễn đờm, ngực đầy tức, ăn uống kém, khó thở, gầy ốm, chảy nước mũi.

LD: Ngày uống 16 - 20g với nước cơm.

7- KHA LÊ HOÀN *(Y học nhập môn)*

TP: *Bối mẫu*	*8g*
Hải thạch	*8g*
Hạnh nhân	*8g*
Hương phụ (chế với Đồng tiện)	*8g*
Kha tử bì	*16g*
Quát lâu nhân	*8g*
Thanh đại	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước cốt Gừng và Mật làm hoàn 4g. Ngậm nuốt dần.

CĐ: Trị phế bị trướng đầy, ho suyễn, phù, ho đờm.

LD: Ngày 2 - 3 hoàn.

8- MẠCH MÔN ĐÔNG HOÀN *(Vạn toàn)*

TP: *Chích thảo* 0,4g
Mạch môn 40g
Sinh địa 20g
Chu sa 20g
Mễ sương 20g
Tê giác 20g
Hoàng liên 20g
Ngưu hoàng 0,4g
Tử cầm 20g
Long não 0,2g
Ô nha tiêm 20g
Xích linh 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ nhiệt ở tâm và phế bị bế tắc. Phiền khát.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

9- NGŨ TẠNG THẬP KHÍ HOÀN *(Y học nhập môn)*

TP: *Bách bộ* 30g
Mạch môn 20g
Sinh khương 20g
Bạch truật 30g
Nhân sâm 30g
Tế tân 20g
Cam thảo 20g
Phụ tử 20g
Viễn chí 20g
Hạnh nhân 24 hạt
Quế tâm 10g
Xuyên tiêu 40g
Hoàng kỳ 30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phổi bị lao nhiệt, khó thở.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

10- NHÂN SÂM THUẬN KHÍ HOÀN *(Y phương ca quyết)*

TP: *Cam thảo* *Khoản đông hoa*
Cát cánh *Nhân sâm*
Hạnh nhân *Quan quế*
Tế tân *Tri mẫu*
A giao *Cát cánh*
Nhân sâm *Trần bì*
Bán hạ *Hạnh nhân*
Bối mẫu *Ma hoàng*
Cam thảo *Mạch môn*
Tử tô

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Nhuận phế, trị ho lâu ngày, ho lao.

LD: Ngày dùng 8 - 12g với nước sắc của thang thuốc sau:

GC: Bài thuốc không ghi liều lượng các vị thuốc.

11- TÂN PHƯƠNG KHÍ QUẢN VIÊM PHIẾN *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Náo dương hoa* 16g
Bán hạ (pháp) 16g
Hồng táo 16g
Cam thảo 16g
Mạch môn 32g
Đảng sâm 24g
Sa canh mễ 24g

Bào chế: Dạng thuốc viên (hoàn). Náo dương hoa và Canh mễ, tán bột. Các vị khác, sắc đặc, bỏ bã, cô thành cao, trộn thuốc bột trên, làm viên. Dùng Hoạt Thạch bọc ngoài.

CĐ: Bổ tỳ, ích phế, chỉ khái, bình suyễn, hoá đàm, khứ thấp. Trị khí của tỳ và phế bị hư, phế quản viêm mạn.

LD: Ngày uống 2g vào buổi tối.

12- THANH KIM NINH PHẾ HOÀN *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch thược* 20g
Hoàng liên 20g
Sài hồ 24g
Bạch truật 40g
Mạch môn 24g
Sinh địa 40g
Bối mẫu 20g
Ngũ vị tử 40g
Thiên môn 40g
Cát cánh 20g
Nhân sâm 20g
Thục địa 40g
Chích thảo 12g
Phục linh 20g
Trần bì 20g
Địa cốt bì 24g
Quy thân 40g
Xuyên khung 24g
Hoàng cầm 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phế ung (áp xe phổi).

LD: Ngày uống 12 - 16g.

13- TỬ UYỂN CAO *(Bản thảo diễn nghĩa)*

TP: *Đại hoàng* *Mộc thông*
Hạnh nhân *Tang bạch bì*
Khoản đông hoa *Tử uyển*
Tỳ bà diệp

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Đại hoàng giảm nửa. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phế nhiệt, ho lâu ngày, cơ nhục tiêu gầy, phế lao (lao phổi).

LD: Ăn xong, lúc đi ngủ, uống 4g.

B- THUỐC TÁN (BỘT)

1- ÂM BỆNH KHAI QUAN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ* *20g*
Đương quy *20g*
Thiên nam tinh *4g*
Cam thảo (nướng) *20g*
Mộc hương (bỏ vỏ tinh, rang vàng) *8g*
Chỉ xác *12g*
Nhục quế *20g*
Xích thược *20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị phó phi lao (gần giống chứng lao sái, lao phổi).

LD: Mỗi lần dùng 12g, sắc với 3 lát Gừng sống và rượu, uống. Ngày 2 lần.

2- BẠCH CẬP TÁN *(Y lược giảm âm)*

TP: *Bạch cập* *20g*
Tam thất *16g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ho đờm có máu, lao phổi.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 16g.

3- BÀI NÙNG THANG *(Tế sinh)*

TP: *Sinh tiên Hoàng kỳ* *80g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Bài nùng, bổ phế, trị phế ung (áp xe phổi, nôn ra mủ).

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g với nước nóng.

4- BỔ PHẾ LAO CỰC HƯ THÀNH TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phục linh* *20g*
Chỉ xác *20g*
Ma hoàng *20g*
Bạch thược *20g*
Đương quy *20g*
Tần cửu *20g*
Cam thảo (nướng) *10g*
Hồi hương (sao) *20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Bổ phế, trị Phế lao (lao phổi).

GC: Bài này còn gọi là Hư Thành Tán.

5- BỔ PHẾ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch hoạt thạch* *80g*
Nhu mễ *40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phế ung (áp xe phổi), nôn ra mủ, máu.

LD: Ngày uống 24g.

6- CÁT (KIẾT) BẠCH TÁN *(Ngoại đài bí yếu)*

TP: *Ba đậu* *8g*
Cát cánh *12g*
Bối mẫu *16g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phế ung (Áp xe phổi)

LD: Mỗi ngày uống 2 lần, mỗi lần 6 - 8g.

7- CÁT CÁNH TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cát cánh, lượng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phế ung (phổi bị áp xe - có ung nhọt).

LD: Ngày uống 2 - 3 lần, mỗi lần 12g, uống với nước cơm, uống đến khi thấy nôn được mủ hoặc đại tiện ra mủ là được.

8- HOÀNG KỲ TÁN *(Thái bình thánh huệ phương)*

TP: *Chích thảo* *6g*
Địa cốt *40g*
Đương quy *30g*
Hoàng cầm *30g*
Hoàng kỳ *40g*
Mạch môn *40g*
Nhân sâm *30g*
Sài hồ *60g*
Sinh địa *40g*

Xích phục linh 40g
Xích thược 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phụ nữ bị nhiệt lao, gầy ốm.

LD: Ngày uống 16 - 20g với nước sắc Gừng, uống ấm.

9- NHÂN SÂM KHUNG QUY TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ* 6g
Đương quy 6g
Sài hồ 6g
Cam thảo 12g
Mạch môn 8g
Tiền hồ 6g
Cát cánh 6g
Nhân sâm 6g
Viễn chí 6g
Chỉ xác 6g
Phòng phong 6g
Xích thược 8g
Địa cốt bì 6g
Phục linh 6g
Xuyên khung 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị hư lao, nội nhiệt, sốt về chiều.

LD: Ngày uống 4 - 8g với nước sắc Sinh khương và Tía tô (lá).

10- ÔN KIM TÁN *(Vĩnh loại kiểm)*

TP: *Cam thảo* 20g
Mạch môn 0,4g
Phục thần 20g
Hạnh nhân 27 hạt
Nhân sâm 20g
Tang bạch bì 40g
Hoàng cầm 40g
Phòng phong 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (nhuyễn). Đem Cam thảo, Hoàng cầm, Tang bạch bì, Hạnh nhân và Phòng phong ngâm nước gạo 1 đêm, phơi khô trong râm, thêm các vị còn lại là Nhân sâm, mạch môn và Phục thần, tán nhuyễn.

CĐ: Trị ho lao.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

11- TẢ BẠCH TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bối mẫu* 4g
Địa cốt bì 4g
Tang bạch bì 8g
Cát cánh 4g
Đương quy 4g
Tử uyển 4g
Chích thảo 4g
Qua lâu nhân 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị phế ung (áp xe phổi).

LD: Thêm Sinh khương 3 lát, sắc uống.

12- TẦN GIAO TÁN *(Tiền Ất)*

TP: *Bạc hà (lá)* 20g
Chích thảo 40g
Tần giao 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sốt về chiều, ăn uống giảm, gầy béo.

LD: Ngày uống 8g.

C- THUỐC SẮC

1- AN PHẾ TÁN *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch linh* 12g
Huyền sâm 20g
Sơn thù 8g
Bạch thược 12g
Khoản đông hoa 4g
Thục địa 12g
Bối mẫu 2g
Mạch môn 20g
Tử tô 8g
Cát cánh 8g
Sinh địa 12g
Tử uyển 4g
Hoàng cầm 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ phế khí, đại bổ cho thận thuỷ.

LD: Sắc uống.

2- BÁCH HỢP CẬP TRƯ NHỤC THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch hợp* 120g
Bạch cập 60g
Thịt heo (lợn) nạc vừa đủ.

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu). Hai vị thuốc trên tán bột, lấy 6g, cùng với thịt lợn giã nhỏ vừa cho nước trộn đều như hồ, nấu cách thuỷ, ăn mỗi ngày 2 - 3 lần.

CĐ: Dưỡng âm thanh phế, hoá ứ bài nùng. Trị chứng áp xe phổi (Phế ung).

LD: Xem ở phần dạng bào chế trên.

3- BÁCH HỢP BỔ PHẾ THANG *(Đông y tạp chí, 3/1995)*

TP: *A giao*	*8g*
Bách hợp	*12g*
Bạch truật	*12g*
Hạnh nhân	*8g*
Hoàng kỳ	*8g*
Mạch môn	*8g*
Sinh địa	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế hãn (ghét gió, sợ lạnh, ra mồ hôi).

LD: Sắc uống.

4- BẠCH CẬP TÁN *(Thần phương Hoa Đà)*

TP: *Bạch cập*	*20g*
Phổi lợn	*100g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu chín). Rửa sạch phổi lợn, dùng dao, rạch (khứa) nhiều đường sâu trên miếng phổi. Tán bạch cập thành bột, rắc vào phổi. Chưng cách thuỷ cho chín, ngày ăn 1 - 2 lần liên tục 1 tháng.

CĐ: Trị phổi thủng lỗ có hang.

LD: Xem ở phần dạng bào chế trên.

5- BẢO ÂM PHƯƠNG *(Hiệu phỏng tân phương)*

TP: *Bổ chính sâm*	*40g*
Nhục quế	*20g*
Thục địa	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nóng sốt lâu ngày gây vong âm, người gầy, bắp teo, da thịt hâm hấp nóng, buồn phiền vật vã, không muốn ăn, khát nước, tự đổ mồ hôi... Vị khí sắp hư bại.

LD: Sắc uống.

6- BẢO CHÂN THANG *(Thập dược thần thư)*

TP: *Bạch phục linh*	*6g*
Bạch thược	*4g*
Bạch truật	*12g*
Cam thảo	*6g*
Địa cốt bì	*4g*
Đương quy	*12g*
Hậu phác	*6g*
Hoàng bá	*4g*
Hoàng kỳ	*12g*
Mạch môn	*4g*
Ngũ vị tử	*4g*
Nhân sâm	*12g*
Sài hồ	*4g*
Sinh địa	*12g*
Thiên môn	*4g*
Thục địa	*4g*
Tri mẫu	*4g*
Xích phục linh	*6g*
Xích thược	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hư nhược, Cốt chưng, Hư lao.

LD: Sắc với 400ml nước và 3 lát Gừng, 5 trái Táo. Uống ngày 1 thang.

GC: Nên uống xen kẽ với bài Bảo Hoà Thang.

7- BẢO CHÂN THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phục linh*	*4g*
Hoàng nghiệt	*4g*
Sài hồ	*4g*
Bạch thược	*4g*
Liên tâm	*2g*
Sinh địa	*3g*
Địa cốt bì	*4g*
Mạch môn (bỏ lõi)	*4g*
Thục địa	*4g*
Đương quy	*4g*
Ngũ vị tử	*4g*
Tri mẫu	*4g*
Hoàng kỳ	*4g*
Nhân sâm	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng lao, nóng trong xương, mồ hôi trộm (đạo hãn).

LD: Sắc với Đại táo và Sinh khương, uống.

8- BẢO HOÀ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *A giao*	*8g*
Bạc hà	*4g*
Bách bộ	*8g*
Bách hợp	*8g*
Bối mẫu	*8g*

Cam thảo 4g
Đương quy 8g
Gừng sống 3 lát
Hạnh nhân (bỏ vỏ đầu nhọn, sao) 4g
Khoan đông hoa 4g
Kiết cánh 4g
Mã đâu linh 4g
Ngũ vị tử 12 hạt
Thiên hoa phấn 4g
Thiên môn 4g
Tri mẫu 4g
Tử tô 4g
Tử uyển 4g
Ý dĩ nhân 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ âm nhuận phế, chỉ khái, hoá đàm, trị ho âm hư, ho lâu ngày, phổi suy yếu.

LD: Sắc lên, cho Mạch nha vào quậy đều cho ngọt uống.

9- BỒ CÔNG ANH DIỆU PHƯƠNG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạc hà* 5g
Hoàng cầm 9g
Nguyên sâm 9g
Bồ công anh 30g
Hoàng liên 2g
Sài hồ 5g
Cam thảo 3g
Liên kiều 18g
Sinh địa 9g
Cát cánh 6g
Mẫu lệ 9g
Trúc diệp 6g
Chi tử 6g
Ngân hoa 15g
Xích thược 5g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, giải độc, sơ đạt uất trệ, trị chứng phổi nhiễm xạ khuẩn.

LD: Sắc uống.

10- BỒ CÔNG ANH HỢP TỄ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch truật* 6g
Hoàng kỳ 15g
Phục linh 6g
Bồ công anh 15g
Liên kiều 12g
Quất hồng 6g
Cam thảo 3g
Mẫu lệ 6g
Sinh địa 6g
Cát cánh 6g
Ngân hoa 12g
Táo nhân 6g
Đương quy (?)
Nhân sâm 9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, giải độc, sơ đạt uất trệ, tr, chứng phổi bị nhiễm xạ khuẩn.

LD: Sắc uống.

11- CAM CÁT THANG GIA VỊ *(Bút hoa y kính)*

TP: *Bách bộ* 6g
Cát cánh 6g
Toàn phúc hoa 6g
Bạch tiễn 6g
Phục linh 6g
Xuyên bối mẫu 6g
Cam thảo 2g
Quất hồng 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng phế uất, háo suyễn.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Cam Cát Thang, thêm 6 vị, Bách bộ, Bạch tiễn, Phục linh, Quất hồng, Toàn phúc hoa, Xuyên bối mẫu.

12- CÁT CÁNH HẠNH NHÂN TIỄN *(Y lược giải âm)*

TP: *A giao* 8g
Cát cánh 8g
Hồng đăng 8g
Bách hợp 8g
Chỉ xác 8g
Kim ngân hoa 8g
Bối mẫu 8g
Hạ khô thảo 8g
Liên kiều 8g
Cam thảo 4g
Hạnh nhân 8g
Mạch môn 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế ung do hư (áp xe phổi mạn tính).

LD: Sắc uống.

13- CÁT CÁNH THANG *(Tế sinh)*

TP: *Bách hợp (bỏ lõi)* 20g

Hoàng kỳ (sao sơ)	*60g*
Bối mẫu (bỏ lõi)	*40g*
Phòng phong	*40g*
Cam thảo (sống)	*80g*
Qua lâu nhân	*40g*
Chỉ xác (sao)	*40g*
Tang bì (sao)	*40g*
Cát cánh (sao)	*40g*
Ý dĩ (sao)	*40g*
Hạnh nhân	*20g*
Đương quy (tẩy rượu)	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế ung (ung nhọt ở phổi), khí tắc nghẽn ở vùng thượng vị, ho, đờm có máu, nôn ra mủ máu, tâm thần phiền muộn, mồ hôi ra nhiều, mồ hôi ra trộm, họng đau, khát, tiểu đỏ, vàng.

LD: Thêm Gừng sống, sắc uống.

14- DƯỠNG ÂM THANH NHIỆT THANG *(Danh từ y dược học cổ truyền)*

TP: *Bách bộ*	*80g*
Lá dâu	*20g*
Tang bạch bì	*20g*
Cam thảo dây	*20g*
Mạch môn	*20g*
Thiên môn	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ âm, thanh phế nhiệt, trị phế quản viêm mạn, mồ hôi trộm.

LD: Sắc uống.

15- DƯỠNG ÂM THANH NHIỆT THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Bách bộ*	*80g*
Lá dâu	*20g*
Tang bạch bì	*20g*
Cam thảo	*20g*
Mạch môn	*20g*
Thiên môn	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Phế quản viêm mạn, ho đờm nhiều, sốt về chiều, mồ hôi trộm.

LD: Sắc uống.

16- DƯỠNG PHẾ THANG *(Trương hoán)*

TP: *A giao (nướng)*	*40g*
Khoản đông hoa	*40g*
Quế tâm	*20g*
Bán hạ (chế)	*40g*
Nhân sâm	*20g*
Tô tử	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ôn dưỡng phế và vị.

LD: Sắc uống.

17- DƯỠNG VINH QUY TỲ THANG *(Cẩm nang)*

TP: *Bạch thược*	*8g*
Hoàng kỳ	*8g*
Nhục quế	*3g*
Bạch truật	*12g*
Liên nhục	*8g*
Phục linh	*6g*
Đăng tâm thảo	*4g*
Mạch môn	*8g*
Táo nhân	*4g*
Đương quy	*8g*
Ngũ vị	*2,4g*
Thục địa	*32g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho lao, ho sốt, thổ huyết, mệt mỏi, giống như sốt rét, mạch thốn hồng, mạch xích nhược.

LD: Sắc uống.

18- HOÀNG CẦM THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạc hà*	*4g*
Hoàng cầm	*8g*
Mạch môn (bỏ lõi)	*4g*
Cam thảo (sống)	*(?)*
Kinh giới huệ	*4g*
Tang bạch bì	*4g*
Cát cánh	*4g*
Liên kiều (bỏ lõi)	*4g*
Xích thược	*4g*
Chi tử	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị Kinh Phế bị ứ nhiệt, mũi bị lở ngứa.

LD: Sắc uống.

19- HOÀNG KỲ MIẾT GIÁP THANG *(Trung y học khái luận)*

TP: *Bán hạ*	*4g*
Nhục quế	*4g*
Tần giao	*4g*
Cam thảo	*2g*
Phục linh	*4g*
Thiên môn	*8g*
Địa cốt bì	*6g*

Sài hồ 8g
Tri mẫu 4g
Hoàng kỳ 8g
Sinh địa 12g
Tử uyển 4g
Miết giáp 4g
Tang bì 8g
Xích thược 6g
Nhân sâm 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hư lao, tay chân lúc nào cũng nóng.

LD: Sắc uống.

20- HOẮC PHÁC HẠ LINH THANG *(Cảm chứng tập yếu)*

TP: *Bạch khấu nhân* 6g
Hậu phác 6g
Trư linh 8g
Bán hạ (chế) 8g
Hoắc hương 12g
Xích linh 8g
Đậu xị 12g
Trạch tả 4g
Ý dĩ nhân 16g
Hạnh nhân 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thấp nhiệt ở phần khí, thấp nặng hoá sốt, sốt về chiều lâu ngày không khỏi, sợ lạnh, đầu trướng nặng nề, không muốn ăn, muốn nôn, khát không muốn uống.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tam Nhân Thang, bỏ Hoạt thạch, Thông thảo, Trúc diệp, thêm Đậu xị, Hoắc hương, Trạch tả, Trư linh.

21- ÍCH KHÍ CỐ THOÁT THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bản lam căn* 30g
Tây dương sâm 6g
Ngân hoa 30g
Hạnh nhân 10g
Thanh hao 10g
Phù tiểu mạch 30g
Huyền sâm 15g
Tri mẫu 10g
Sinh địa 10g
Mạch môn 24g
Cam thảo 10g
Thạch cao 30g
Ngũ vị tử 12g
Hoàng bá 10g
Thiên hoa phấn 15g
Qua lâu 10g
Ma hoàng (nướng) 0,9g
Xuyên bối mẫu 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế nhiệt không thanh, chuyển nghịch vào tâm bào, chính khí muốn thoát, thần kinh bị viêm do nhiễm khuẩn.

LD: Sắc uống.

22- KẾ THÁI THANG *(Thiên Gia Diệu Phương)*

TP: *Bai tương thảo* 30g
Bình địa mộc 30g
Bồ công anh 30g ư
Hoàng cầm 24g
Hồ trượng 30g
Kê thái thảo (cỏ chân vịt) 60g
Tiểu kế 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, giải độc, hoạt huyết, hoá ứ, khu đàm, chỉ khái. Trị phong ôn phạm phế, phổi bị viêm.

LD: Sắc, chia làm 3 lần uống.

23- LÝ ÂM THANG GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch linh* 20g
Chích thảo 6g
Quất hồng 9g
Bạch truật 15g
Đình lịch tử 9g
Quế chi 6g
Can khương 9g
Hậu phác 9g
Tô tử 9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ôn dương, khứ thấp, hoá đàm, trị đờm nhiều (do tỳ hư) gây ra ho, suyễn, phế quản viêm mạn tính, kèm phế khí thủng.

LD: Sắc uống.

24- MA HẠNH CAM PHIẾN GIA VỊ *(Y viện Bắc kinh - TQ)*

TP: *Bách bộ* 12g
Hạnh nhân 12g
Thạch cao 40g
Cam thảo 4g

Mã hoàng 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế quản viêm cấp và mạn tính.

LD: Sắc uống.

25- MẠCH ĐÔNG TÁO NHÂN THANG *(Băng Ngọc Đường)*

TP: *Bạch thược* 12g
Mạch đông 12g
Táo nhân 12g
Hoa phấn 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khế túng trừu súc.

LD: Sắc uống.

26- MẠCH MÔN ĐÔNG THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bách bộ* 50g
Hoàng kỳ 50g
Quế 50g
Bạch truật 50g
Mạch môn 400g
Tế tân 48g
Cam thảo 40g
Nhân sâm 50g
Thục tiêu 40g
Can khương 40g
Phụ tử 48g
Viễn chí 48g
Hạnh nhân 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế lao nhiệt sinh trùng, ho nghịch, suyễn.

LD: Sắc uống.

27- NGÂN VI HỢP TỄ *(Bệnh viện Thử quang Thượng Hải)*

TP: *Cát cánh* 12g
Hạnh nhân 16g
Lô căn 34 cm
Đào nhân 12g
Hồng tất 4g
Ngân hoa 20g
Đông qua tử 12g
Liên kiều 30g
Ngư tinh thảo 60g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế ung (áp xe phổi) thời kỳ đã có mủ.

LD: Sắc uống.

28- NGÂN VI HỢP TỄ *(Bệnh viện Thử quang Thượng Hải)*

TP: *Cam thảo* 8g
Đông qua tử 12g
Ma hoàng 8g
Cát cánh 12g
Hạnh nhân 16g
Ngân hoa 20g
Đạm đậu xị 20g
Liên kiều 30g
Ngư tinh thảo 60g
Đào nhân 12g
Lô căn 40 cm

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế ung (áp xe phổi) thời kỳ có mủ.

LD: Sắc uống.

29- NGOẠI PHONG HOÁ ĐÀM THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Bách bột* 10g
Rễ cây chanh 4g
Xạ can 5g
Kinh giới 10g
Tang bạch bì 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế quản viêm sau khi cúm, nhiều đàm.

LD: Sắc uống.

30- NGUYỆT HOA THANG GIA GIẢM *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *A giao* 12g
Bối mẫu 8g
Ngọc trúc 8g
Bách bộ 10g
Hoài sơn 12g
Phục linh 12g
Bách hợp 8g
Mạch môn 12g
Sinh địa 12g
Thiên môn 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế âm hư, lao phổi.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Nguyệt Hoa Hoàn bỏ Cúc hoa, Gan rái cá, Sa sâm, Tam thất và Tang diệp, thêm Bách hợp và Thiên môn.

31- NGƯ CÁT PHỨC THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Cam thảo* 5g
Đông qua nhân 30g
Ngư tinh thảo 30g
Cát cánh 15g
Hoàng cầm 10g
Ý dĩ nhân 30g
Đào nhân 10g
Kim ngân hoa 30g
Tượng bối mẫu 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, giải độc, khử đờm, trừ mủ. Trị phổi có ung nhọt (áp xe).

LD: Sắc uống.

32- NHUẬN TÁO HOÁ ĐÀM THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Bách bộ* 400g
Tang bạch bì 800g
Mạch môn 800g
Thiên môn 800g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế quản viêm mạn, phế quản dãn giai đoạn đầu.

LD: Sắc uống (làm nhiều lần).

33- NINH PHẾ CÁT CÁNH THANG *(Huyết chứng luận)*

TP: *Bách hợp* 12g
Đình lịch tử 8g
Phòng kỷ 8g
Bối mẫu 12g
Đương quy 12g
Qua lâu sương 12g
Cam thảo 4g
Hạnh nhân 12g
Sinh khương 3 lát
Cát cánh 8g
Hoàng kỳ 16g
Tang bạch bì 12g
Chỉ xác 4g
Ngũ vị 4g
Tri mẫu 12g
Địa cốt bì 12g
Ý dĩ 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế ung (áp xe phổi) đã vỡ hoặc chưa vỡ.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Cát cánh thang.

34- PHẾ UNG NGHIỆM PHƯƠNG *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Bạch cập* 12g
Đình lịch tử 16g
Sinh khương 3 lát
Cam thảo 12g
Hoàng kỳ 16g
Ý dĩ nhân 24g
Cát cánh 12g
Kim ngân hoa 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế ung (áp xe phổi).

LD: Sắc uống.

35- PHẾ UNG THẦN PHƯƠNG *(Y lược giải âm)*

TP: *A giao* 10g
Linh dương giác 10g
Tê giác 10g
Cáp giới 1 cặp
Lộc giao 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Cáp giới, bỏ đầu, chân, sao khô. Linh dương giác và Tê giác phải mài ra.

CĐ: Trị phế ung (áp xe ở phổi)

LD: Sắc uống.

36- PHẾ UNG THẦN PHƯƠNG *(Y lược giải âm)*

TP: *Cát cánh* 8g
Huyền sâm 32g
Chích thảo 4g
Thiên môn 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Đổ ngập nước, sắc cạn còn một nửa thêm:

Bồ công anh 8g
Kim ngân hoa 8g

Rồi sắc tiếp.

CĐ: Trị phế ung (áp xe - abcès) ở phổi.

LD: Sắc uống.

37- PHẾ UNG THẦN PHƯƠNG *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạch cập* 4g
Hoàng kỳ (nướng) 4g

Thổ bối mẫu	*6,4g*
Cam thảo tiết	*4,8g*
Sinh khương	*3 lát*
Ý dĩ	*20g*
Cát cánh	*4g*
Kim ngân	*4g*
Trần bì	*4,8g*
Đình lịch	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế ung (áp xe ở phổi-phổi có ung nhọt).

LD: Sắc uống.

38- QUA ĐẾ ĐÀO NHÂN HỒNG HOA THANG *(Thiên gia điệu phương)*

TP: *Đào nhân*	*30g*
Hồng hoa	*30g*
Qua đế	*9g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoạt huyết, hành ứ, trị ngoại thương tích, ứ huyết trong phổi.

LD: Sắc đặc uống.

39- QUẾ CHI KHỬ THƯỢC DƯỢC GIA TẠO GIÁP THANG *(Thiên kim)*

TP: *Cam thảo*	*80g*
Quế chi	
Tạo giáp (bỏ vỏ, hạt, nướng cháy)	*1 quả*
Đại táo	*10 quả*
Sinh khương	*3 lát*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng phế suy, nôn ra đờm bọt.

LD: Sắc, chia làm 3 lần, uống ấm.

40- SÂM KỲ BỔ TỲ THANG *(Chứng trị chuẩn thăng)*

TP: *Bạch truật*	*8g*
Mạch môn	*2,8g*
Phục linh	*4g*
Cát cánh	*2,4g*
Ngũ vị tử	*1,6g*
Thăng ma	*1,2g*
Chích thảo	*2g*
Nhân sâm	*10g*
Trần bì	*4g*
Đương quy	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ tỳ thổ sinh phế kim, trị phổi có nhọt (áp xe phổi), phế đản, tỳ khí hư tổn, ho, nôn, ra đờm, mủ, không muốn ăn uống.

LD: Thêm Gừng và Táo, sắc uống.

GC: Đây là bài Tiểu Hãm Hung Thang hợp với bài Ngũ Vị Dị Công Tán.

41- SÂM TRUẬT HÃM HUNG THANG *(Chứng trị chuẩn thăng)*

TP: *Bạch truật*	*4g*
Hoàng liên	*2g*
Qua lâu	*12g*
Bán hạ	*4g*
Nhân sâm	*4g*
Quất hồng	*4g*
Cam thảo	*4g*
Phục linh	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ và phế hư, ăn uống kém, màng phổi viêm có nước, phế quản viêm.

LD: Thêm Gừng sống 3 lát, Táo 1 quả, sắc uống.

GC: Đây là bài Tiểu Hãm Hung Thang hợp với bài Ngũ Vị Di Công Tán.

42- SINH KHƯƠNG CAM THẢO THANG *(Thiên kim)*

TP: *Cam thảo*	*120g*
Nhân sâm	*120g*
Đại táo	*12 quả*
Sinh khương	*200g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế nuy, ho khạc dãi bọt liên tục, họng khô mà khát.

LD: Sắc uống.

43- TAM ẢO THANG GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bách bộ*	*6g*
Cơ ích đậu linh	*12g*
Ngũ vị tử	*6g*
Bách hợp	*15g*
Ma hoàng	*6g*
Tiền hồ	*6g*
Cam thảo	*6g*
Hạnh nhân	*6g*
Tử uyển	*9g*
Cát cánh	*6g*
Mạch môn	*9g*
Xuyên bối mẫu	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế quản viêm mạn (Hàn tà phạm phế, phế mất chức năng tuyên giáng).

LD: Sắc uống.

44- TAM TỬ DƯỠNG THÂN THANG GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch giới tử* *10g*
Nguyên sâm *30g*
Tô tử *10g*
Lai phục tử *10g*
Sơn dược *60g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đờm dãi ủng thịnh, phế nang giãn, phổi bị khí thủng.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tam Tử Dưỡng Thân Thang thêm Nguyên sâm và Sơn dược.

45- TÂN ĐỊNH CHỨNG ÂM LÝ LAO THANG *(Y tông tất độc)*

TP: *Mẫu đơn bì* *4g*
Đương quy thân (tẩy rượu) *4g*
Mạch môn (bỏ lõi) *4g*
Cam thảo (nướng) *1,2g*
Ý dĩ nhân *10g*
Bạch thược (sao rượu) *2,8g*
Ngũ vị *1,2g*
Nhân sâm *2g*
Liên tử (để nguyên vỏ) *10g*
Quất hồng *4g*
Sinh địa (chưng, sao với nước cốt Gừng) *6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tư âm, ích phế, thanh can, lương tâm. Trị chứng phế lao, âm hư hoả động, ngoài da lạnh trong xương nóng, ăn ít, đờm nhiều, ho, hơi thở ngắn, tâm phiền.

LD: Sắc uống. Thêm Táo 1 quả, sắc với 400ml nước còn 200ml, chia làm 2 lần uống.

GC: Bài này còn gọi là Chứng Âm Thang (Chứng Trị Tuấn Bố), Cứu Âm Lý Lao Thang (Phùng Thị Cẩm Nang).

46- TẦN GIAO MIẾT GIÁP TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Địa cốt bì* *6g*
Ngân sài hồ *8g*
Thanh cao *4g*
Đương quy *4g*
Ô mai *4g*
Trì mẫu *4g*
Miết giáp *4g*
Tần giao *4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong lao, xương nóng, sau giờ Ngọ có cơn sốt, ho hen, da nhăn, má đỏ, đổ mồ hôi trộm. Mạch tế sác.

LD: Thêm Sinh khương, Đại táo, sắc uống.

GC: Đây là bài Tần Giao Phò Ly Thang bỏ Nhân sâm, Tử uyển, Bán hạ, Cam thảo, thêm Thanh cao, Trì mẫu và Ô mai.

47- TẦN GIAO PHÙ DOANH THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đương quy* *4g*
Sài hồ *8g*
Cam thảo *2g*
Miết giáp *4g*
Tần giao *4g*
Địa cốt bì *6g*
Nhân sâm *4g*
Tử uyển *4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế suy (phổi yếu), nóng trong xương, ho lao (lao phổi), mồ hôi tự ra.

LD: Thêm Ô mai, Sinh khương và Táo, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Tần Giao Phò Ly Thang.

48- THANH DOANH THANG GIA GIẢM *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Đan bì* *12g*
Huyền sâm *20g*
Sinh địa *20g*
Hoàng liên *6g*
Liên kiều *12g*
Thạch xương bồ *6g*
Kim ngân *20g*
Mạch môn *20g*
Uất kim *12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Phổi viêm giai đoạn toàn phát chưa có biến chứng mất nước, nhiễm độc thần kinh, sốt cao mặt đỏ, khó thở, khò khè...

LD: Sắc uống.

49- THANH ĐỘC HOẠT Ứ PHỨC PHƯƠNG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch hoa xà thiệt thảo* *60g*
Thiên lý quang *30g*

Cam thảo 9g
Hổ trượng 21g
Xích thược 18g
Đào nhân 12g
Mao công thanh căn 15g
Xuyên khung 12g
Đương quy vĩ 24g
Ngư tinh thảo 30g
Xuyên tâm liên 30g
Hoàng cầm 15g
Sinh địa 24g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, tiêu độc, hoạt ứ, tuyên phế. Trị phổi viêm.

LD: Sắc 2 lần, chia 6 lần uống.

50- THANH KIM KHỨ ĐỜM PHÁP *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Bối mẫu* 12g
Hạnh nhân 12g
Tang diệp 6g
Đào nhân 12g
Lô căn 40g
Trúc nhự 8g
Đông qua tử 12g
Qua lâu bì 12g
Ý dĩ nhân 32g
Hà diệp 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Dùng Hải cáp xác nấu trước, lấy nước đó sắc thuốc.

CĐ: Trị phế ung (phổi có ung nhọt - áp xe).

LD: Sắc uống.

51- THANH NHIỆT HOÁ ĐỜM THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Hạt củ cải* 12g
Phèn chua 12g
Xạ can 12g
Hẹ 10g
Tang bạch bì 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế quản viêm cấp.

LD: Sắc uống.

52- THANH TRÚC THƯỢNG TRUNG PHÁP *(Tân biên trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Đông quỳ tử* 24g
Lô căn 40g
Tử uyển 12g
Hạnh nhân 12g
Tang diệp 12g
Xuyên bối 12g
Khoản đông hoa 12g
Trần niên giới 12g
Ý dĩ nhân 24g
Liên kiều 12g
Thái lỗ 1 cốc

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, giải độc, trị suyễn đờm, ho nôn ra mủ, máu (phế ung).

LD: Dùng Đông qua tử nấu lấy nước, dùng nước đó sắc thuốc.

53- THĂNG HÃM THANG GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Cát cánh* 10g
Hải phù thạch 10g
Toàn phù hoa 10g
Đan sâm 15g
Hoàng kỳ (sinh) 25g
Tri mẫu 10g
Đình lịch tử 10g
Sài hồ 10g
Xuyên khung 10g
Đương quy 10g
Thăng ma 3g
Ý mễ 25g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ phế khí, trục ứ, hoá đàm, trị chứng lắng đọng Albumin bọt phổi.

LD: Sắc uống.

54- THẤP TÁO THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Cam toại* 8g
Đại táo 10 quả
Đại kích 8g
Nguyên hoa 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tràn dịch màng phổi do lao, cổ trướng thực chứng, màng ngoài tim viêm do lao.

LD: Sắc uống.

55- THẬP TÁO THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Cam toại*
Đại táo

Nguyên hoa
Đại kích

Bào chế: Dạng thuốc sắc hay thuốc hoàn. Cam toại, Đại kích, Nguyên hoa. Lượng bằng nhau, tán nhỏ mỗi lần dùng 2 - 4g. Uống lúc đói vào sáng sớm. Đại táo 10 quả sắc làm thang, hoặc chế thành hoàn mỗi lần 2 - 4g, uống lúc đói, sáng sớm. Sau khi đi tả nhiều rồi thì ăn cháo để hoà vị dưỡng khí.

CĐ: Công trục thuỷ ẩm, trị thái dương kinh bị trúng phong.

LD: Xem ở phần dạng bào chế trên.

56- THIÊN KIM VĨ HÀNH THANG *(Huyết chứng luận)*

TP: *Đào nhân*	*12g*
Đông qua nhân	*12g*
Vĩ hành	*20g*
Ý dĩ nhân	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, hoá trọc, trị phế ung, áp xe phổi.

LD: Sắc uống.

57- THIÊN KIM VĨ HÀNH THANG GIA GIẢM *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Bồ công anh*	*40g*
Cát cánh	*8g*
Đào nhân	*12g*
Đông qua nhân	*16g*
Kim ngân	*20g*
Liên kiều	*16g*
Ngư tinh thảo	*40g*
Vĩ hành	*12g*
Ý dĩ	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị áp xe phổi toàn phát, sốt cao, ho khạc ra đờm, mủ tanh hôi.

LD: Sắc uống.

58- TIỂU SÀI HỒ THANG GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch giới tử*	*10g*
Chỉ xác	*16g*
Sài hồ	*16g*
Bán hạ	*16g*
Nguyên cầm	*16g*
Tang bạch bì	*16g*
Cam thảo	*6g*
Qua lâu	*26g*
Trần bì	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Lý phế, thanh nhiệt, lợi khí, khu đàm, trị màng phổi viêm, tràn dịch.

LD: Sắc uống.

59- TIỂU THANH LONG GIA THẠCH CAO THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Bạch thược*	*20g*
Can khương	*20g*
Ngũ vị	*20g*
Bán hạ	*30g*
Đại táo	*20g*
Quế chi	*20g*
Cam thảo	*20g*
Ma hoàng	*20g*
Tế tân	*20g*
Thạch cao	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ôn hoá thuỷ ẩm, khai uất thanh giáng, trị phế quản viêm cấp do hàn ẩm.

LD: Sắc uống, ngày một thang chia làm hai lần.

GC: Đây là bài Tiểu Thanh Long Thang thêm Thạch cao.

60- TRÚC NHỰ TÁN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Bách hợp*	*20g*
Hoàng kỳ	*60g*
Tây căn	*20g*
Chích thảo	*20g*
Sinh địa	*40g*
Trúc nhự	*40g*
Hạnh nhân	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị phế ung, ho khạc ra mủ máu (áp xe ở phổi).

LD: Mỗi lần dùng 20g, thêm Gừng 3 lát, sắc uống nóng.

61- TỨ THÁNH TÁN *(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)*

TP: *Cát cánh*	*40g*
Chích thảo	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế ung (áp xe ở phổi).

LD: Mỗi lần dùng 16g, sắc uống.

62- TỨ THUẬN THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bối mẫu (bỏ lõi)*	*40g*

Chích thảo 20g
Cát cánh (sao) 40g
Tử uyển 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế ung (áp xe phổi), ho, ngũ tâm phiền nhiệt.

LD: Mỗi lần dùng 12g, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Tứ Thuận Tán (NKP. Huy)

63- VĨ KINH CÁT CÁNH THANG GIA GIẢM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Cam thảo* 32g
Liên kiều 28g
Qua lâu 32g
Cát cánh 72g
Ngân hoa 32g
Vĩ căn 72g
Đông qua lâu 72g
Ngư tinh thảo 72g
Ý dĩ nhân 32g
Hoàng cầm 32g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong nhiệt phạm phế, phế ung (áp xe phổi).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Vĩ Kinh Thang bỏ Đào nhân, thêm Liên kiều, Ngân hoa và Qua lâu, rồi hợp với bài Cát Cánh Thang.

64- VĨ KINH THANG *(Thiên kim)*

TP: *Đào nhân* 12g
Lô căn (Vĩ căn) (tươi) 80g
Ý dĩ nhân 40g
Đông qua nhân 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ phế, hoá đàm, trục ứ bài nùng, trị phế ung, ho, thở ra đờm thối, máu mủ, trong ngực lúc đau lúc không, da khô ráo, thô ráp mạch hoạt sác, miệng khô, lưỡi đỏ, rêu vàng nhuận.

LD: Ngày sắc 1 thang chia 2 lần uống.

GC: Theo Trung Y Thượng Hải: bài này cổ nhân dùng trị phế ung (áp xe phổi), nhưng sức thanh nhiệt và giải độc hơi yếu. Nếu chỉ dùng bài này trị phế ung, hiệu quả không cao. Nên phối hợp thêm các thuốc thanh nhiệt giải độc, hoạt huyết, hoá ứ mới có kết quả tốt.

D- THUỐC KHÁC

1- Ô LONG CAO *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bối mẫu* 12g
Phòng phong 12g
Tần cữ 12g
Hạnh nhân 200g
Sài hồ 40g
Tử uyển 40g
Mộc hương 40g
Sinh địa(khô) 40g
Tạo giác 6 miếng
Ô mai 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tan bột. Dùng thịt lợn thái thành miếng, cho Tạo giác vào, đổ nước vào, sắc cho đến khi nhừ, lọc lấy nước cốt. Thêm 150ml đồng tiện, 50ml rượu, nấu thành cao. Trộn với thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng phó thi lao (lao do lây truyền từ người chết).

LD: Ngày uống 12 - 16g lúc đói.

2- SINH HOÀNG ĐẬU TƯƠNG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Hoàng đậu, lượng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc nước. Hoàng đậu (đậu nành). Rửa sạch. Ngâm nước cho nở ra. Xay nhuyễn với nước, lọc bỏ bã thành nước sữa đậu nành sống.

CĐ: Thanh nhiệt, trừ đờm, trị nhiệt phổi có ung nhọt (áp xe) thời kỳ mưng mủ và vỡ mủ.

LD: Mỗi ngày uống 3 lần, mỗi lần 300ml.

GC: Uống đến khi nào cảm thấy vị tanh của đậu không nuốt được nữa thì thôi (khoảng 20 ngày).

- Có thể dùng Đậu tương sống để thử bệnh. Người có bệnh (phổi bị áp xe) nhai đậu thấy trong miệng có vị ngọt, khi hết bệnh, thấy vị tanh.

3- ĐỜM GIÁP PHIẾN *(Trung y Thượng hải)*

TP: *Bột mật lợn khô* 2g
Thảo hà xa 40g
Tạo giáp 12g

Bào chế: Dạng thuốc phiến (viên dẹt). Tán bột, chế thành phiến (viên dẹt), chia làm 3 lần nuốt.

CĐ: Trị chứng phế quản viêm mãn tính có đờm nhiều.

LD: Xem ở phần dạng bào chế trên.

GC: Khi đờm giảm phải giảm liều lượng thuốc.

CÁC BÀI THUỐC HAY PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH: HÔNG SƯỜN - LƯNG - NGỰC ĐAU

I- THUỐC CHỮA BỆNH HÔNG SƯỜN ĐAU

A- THUỐC HOÀN

1- TẠO GIÁC TỬ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Tạo giác tử nhân (sao)* 80g
Liên kiều 32g
Đương quy 40g
Sài hồ 40g
Thược dược (sao) 40g
Sơn chi (sao) 40g
Xuyên khung 40g
Cát cánh (sao) 40g
Long đởm thảo (rửa rượu, sao đen) 16g
Cam thảo (nướng) 16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Trộn với hồ làm hoàn.

CĐ: Trị tạng can bị phong nhiệt, gáy và hông sườn đều có kết hạch.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

2- THƯ CAN HOÀN *(Toàn quốc trung dược thành dược ngoại phương tập)*

TP: *Bạch thược* 40g
Chỉ xác 28g
Hậu phác 16g
Khấu nhân 16g
Khương hoàng 28g
Nguyên hồ 28g
Phục linh 30g
Sa nhân 22g
Trầm hương 18g
Trần bì 22g
Xuyên luyện tử 46g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị can uất, khí trệ, 2 bên hông đau như kim châm, ăn uống không ngon, tiêu hoá không tốt, nôn chua, nấc.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

3- TIỂU HƯƠNG BÌ HOÀN *(Ngự dược viện)*

TP: *Diên bì* 240g
Sa nhân 60g
Thanh bì 120g
Mộc hương 60g
Binh lang 60g
Bán hạ 60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước Gừng làm viên.

CĐ: Trị hông sườn đau, ăn không tiêu, muốn nôn, nôn, miệng đắng, cơ thể mỏi mệt, táo bón.

LD: Ngày uống 8-12g với nước Gừng sau bữa ăn.

4- TIỂU LONG HỘI HOÀN *(Đan Khê tâm pháp)*

TP: *Đại hoàng* 12g
Long đởm thảo 12g
Sơn chi 12g
Đương quy 12g
Lô hội 12g
Xạ hương 1 ít
Hoàng liên 12g
Mộc hương 4g
Xuyên khung 12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị khí bị uất, hông sườn đau do can đởm hoả thịnh.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sắc Gừng.

GC: Liều lượng này theo TQYHĐT Điển, còn liều lượng theo THDYPTĐ Toàn lại rất cao.

5- ỨC THANH HOÀN *(Trương Thị y thông)*

TP: *Hoàng liên* 240g
Ngô thù 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Sắc cho khô, bỏ Ngô thù đi, còn Hoàng liên đun sống cho khô, tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị can có hoả, dưới sườn (hông) đau tức.

LD: Ngày uống 8 - 12g, lúc đói.

GC: Bài này thành phần các vị thuốc giống bài Tả kim Hoàn nhưng chế biến khác nhau.

6- XẠ HƯƠNG HOÀN *(Dương Thị)*

TP: *Ba đậu sương* 16g
Mộc hương 40g
Xạ hương 4g
Hồ tiêu 40g
Toàn yết 16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị hông đau, hồ sán.

LD: Ngày uống 2 - 4g.

7- Ý DĨ NHÂN HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bá tử nhân* 20g
Ngưu tất 12g
Tế tân 20g
Cam thảo 40g
Nhân sâm 20g
Thạch hộc 8g
Chỉ xác 20g
Phụ tử 20g
Xuyên khung 20g
Đào nhân 40g
Sinh địa 12g
Ý dĩ nhân 40g
Đương quy 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị hông sườn đau, tay chân cứng.

LD: Ngày uống 12 - 16g với rượu ấm.

B- THUỐC TÁN (BỘT)

1- ĐẠI HOÀNG TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Đại hoàng* 40g
Tam lăng 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hông sườn cứng như đá.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

2- ĐAN (ĐƠN) CHI TIÊU DAO TÁN (THANG) *(Cục phương)*

TP: *Bạc hà* 4g
Đan bì 4g
Sinh khương 4g
Bạch linh 4g
Đương quy (rửa rượu) 6g
Sơn chi 4g
Bạch truật (sao đất) 4g
Sài hồ 4g
Thược dược 6g
Cam thảo (nướng) 2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) hay thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, sơ can, giải uất, trị hông sườn đau, chóng mặt, kinh nguyệt không đều (do khí uất, huyết ứ).

LD: Tán bột, ngày uống 12 - 16g hoặc sắc uống.

GC: Đây là bài Tiêu Dao Tán, thêm Đan bì, Chi tử và Bạc hà.

3- HUYẾT KIỆT TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Bồ hoàng* 20g
Diên hồ sách 20g
Đương quy 20g
Huyết kiệt 20g
Quế tâm 20g
Xích thược 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị có thai mà có kết khối (sán hà) do huyết ứ, bụng đầy đau, hông sườn đau.

LD: Ngày uống 8 - 12g. Dùng Đồng tiện và rượu, đun sôi lên, uống với thuốc.

4- HƯƠNG XÁC TÁN *(Trương Thị y thông)*

TP: *Cam thảo sống* 1,2g
Chỉ xác (sao) 8g
Chích thảo 0,8g
Đương quy vĩ 8g
Hồng hoa 2g
Hương phụ 12g
Nga truật 4g
Ô dược 4g
Thanh bì 4g
Trần bì 4g
Xích thược 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ngực, hông sườn, bụng đau, có thai bị té ngã làm tổn thương thai.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

5- QUẾ CHI TÁN *(Bản sự)*

TP: *Chỉ xác* 40g

Quế chi 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng can bị tổn thương do sợ hãi, sinh ra hông sườn đau.

LD: Ngày dùng 8g với nước sắc Đại táo và Sinh khương.

6- SÀI HỒ SƠ CAN TÁN *(Huyền chỉ)*

TP: *Bạch thược* 6g
Hương phụ 6g
Trần bì 8g
Chỉ xác 6g
Sài hồ 8g
Xuyên khung 6g
Chích thảo 2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị giận dữ làm tổn thương đến can, sườn bên trái đau, lúc nóng lúc lạnh.

LD: Ngày uống 8g.

GC: Sách Trung Hoa Danh Y Phương Tễ Đại Toàn ghi bài này của Cảnh Nhạc Toàn Thư.

- Đây là bài Tứ Nghịch Tán thêm Hương phụ, Trần bì và Xuyên khung. Trị tâm và tỳ đều hư, lo sợ, hồi hộp, hay quên thần kinh suy nhược, cơ thể suy nhược.

7- SÀI HỒ SƠ CAN TÁN *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Cam thảo* 2g
Chỉ xác 4g
Hương phụ 4g
Trần bì 4,8g
Xích thược 4g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hông sườn đau.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

8- THƯỢC DƯỢC TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược* 40g
Huyền hồ sách 40g
Hương phụ tử 80g
Nhục quế 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phụ nữ hông sườn đau.

LD: Ngày uống 8g.

9- THƯỢC DƯỢC TÁN *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạch thược* 40g
Huyền hồ sách 40g
Hương phụ 80g
Nhục quế 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hông sườn đau (do huyết ứ, huyết trệ).

LD: Ngày uống 8 - 12g.

10- TRẦM HƯƠNG ĐẠO KHÍ TÁN *(Ngự dược viện)*

TP: *Bạch truật* 40g
Kha tử bì 20g
Tam lăng 80g
Chích thảo 160g
Khương hoàng 160g
Tân lang 10g
Đại phúc bì 20g
Mạch nha 40g
Thần khúc 40g
Hậu phác 40g
Nga truật 80g
Trầm hương 40g
Hồng hoa 160g
Nhân sâm 20g
Trần bì 160g
Hương phụ 40g
Ô dược 40g
Tử tô (lá) 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị khí không thăng giáng được, hông và cơ đau như kim đâm, ngực có hòn khối.

LD: Ngày uống 16g.

GC: Bài này còn gọi là Trầm Hương Thăng Giáng Tán.

- Sách Chứng trị chuẩn thằng có thêm Ích trí nhân.

11- TRẦM HƯƠNG THĂNG GIÁNG TÁN *(Ngực dược viện)*

TP: *Bạch truật* 40g
Kha tử 20g
Tam lăng 80g
Chích thảo 160g
Khương hoàng 160g
Tân lang 10g
Đại phúc bì 20g
Mạch nghiệt 40g
Thần khúc 40g

Hậu phác	*40g*
Nga truật	*80g*
Trầm hương	*10g*
Hồng hoa	*160g*
Nhân sâm	*20g*
Trần bì	*160g*
Ích trí nhân	*80g*
Ô dược	*40g*
Tử tô (lá)	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị khí không thăng giáng được, hông và cơ đau như kim đâm, ngực có bỉ khối.

LD: Ngày uống 16g.

GC: Bài này còn gọi là Trầm Hương Đạo Khí Tán.

12- TỨ VỊ CHỈ THỰC TÁN *(Y học nhập môn)*

TP: *Bạch thược (sao rượu)*	*20g*
Nhân sâm (sấy Gừng)	*20g*
Chỉ thực (sao vàng)	*40g*
Xuyên khung	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị 2 bên hông sườn đau, can khí thiếu.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 8g, thêm Gừng 5 lát, táo 2 quả, sắc uống.

C- THUỐC SẮC

1- CAN THẬN KIÊM TRỊ THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch giới tử (sao)*	*12g*
Sơn chi (sao đen)	*4g*
Bạch thược (sao)	*8g*
Sơn thù	*20g*
Cam thảo	*12g*
Thục địa	*40g*
Đương quy	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hông sườn đau.

LD: Sắc 600ml nước còn 200ml, chia 2 lần uống nóng.

2- CHỈ THỰC CỬU BẠCH QUẾ CHI THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Chỉ thực*	*160g*
Hậu phác	*160g*
Thiết lâu thực	*1 quả*
Cửu bạch	*32g*
Quế chi	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngực đau, đầy trướng, hông sườn đầy dồn lên ngực.

LD: Sắc uống.

3- ĐAN CHI TỨC THỐNG THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch thược*	*12g*
Hương phụ	*12g*
Phật thủ	*12g*
Đan sâm	*12g*
Linh chi (sao)	*10g*
Sài hồ	*10g*
Đương quy	*10g*
Nguyên hồ	*12g*
Tam thất phấn	*3g*
Cam thảo	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thư can, lý khí, hoá ứ, chỉ thống, trị chứng thần kinh gian sườn đau.

LD: Tam thất phấn để riêng, uống với nước thuốc sắc.

4- ĐÀO NHÂN HOÁ TRỆ THANG *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạch thược*	*8g*
Hương phụ	*8g*
Thanh bì	*4g*
Đào nhân	*15 hạt*
Quy vĩ	*12g*
Xuyên khung	*4g*
Hồng hoa	*4g*
Sài hồ	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị 2 bên sườn đau (do huyết ứ, huyết trệ).

LD: Sắc uống.

5- ĐỊNH THỐNG THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch chỉ*	*15g*
Nam tinh (chế)	*15g*
Thảo ô	*9g*
Bạch phụ tử	*15g*
Ngô công	*2 con*

Thăng ma 12g
Cương tằm 12g
Phòng phong 12g
Thiên ma 15g
Khương hoạt 12g
Tần di 12g
Toàn yết 9g
Kinh giới 12g
Tế tân 9g
Xuyên khung 30g
Xuyên ô 9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thông kinh, chỉ thống, trị dây thần kinh sinh ba đau.

LD: Sắc uống.

GC: Vì Xuyên ô, Thảo ô là các vị thuốc có độc, có thể bị ngộ độc với biểu hiệu nôn mửa, muốn nôn, miệng lưỡi tê, tay chân run, do đó, khi uống cần theo dõi phản ứng. Nếu có phản ứng nhẹ thì phải bớt liều xuống còn 3g, nếu phản ứng nặng, có thể bỏ hẳn hoặc chia uống làm nhiều lần, mỗi lần chỉ uống 10 - 30ml là được (để phân tán tác dụng độc).

6- HÀ GIAN CÁT CĂN THANG *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạch thược* 8g
Chích thảo 2g
Quế chi 4g
Cát căn 8g
Đảng sâm 12g
Tế tân 2g
Chỉ xác 2g
Phòng phong 4g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hai bên hông sườn đau.

LD: Sắc uống.

7- HƯƠNG QUẤT THANG *(Tô Trầm lương phương)*

TP: *Bán hạ (chế)* 12g
Hương phụ tử 12g
Cam thảo 4g
Quất hồng 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thất tình tổn thương, bụng và hông sườn đầy trướng.

LD: Sắc uống.

8- KHAI ĐÀM ẨM *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạc hà* 4g
Bán hạ 4g
Cam thảo 4g
Chi tử (sao) 4g
Chỉ xác 1,2g
Phục linh 20g
Sài hồ 4g
Thương truật 8g
Trần bì 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thông can khí, tiêu đờm, phân thuỷ. Trị đờm khí kết tụ ở 2 bên hông gây ra đau, khi nôn được đờm thì nhẹ bớt, nằm xuống thì đau.

LD: Sắc uống.

9- KHOAN CAN CỨU CHI THANG *(Biện Chứng Kỳ Văn)*

TP: *Cam thảo* 2g
Nhân sâm 40g
Phụ tử 4g
Quế nhục 12g
Sài hồ 2g
Thục địa 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phải âm hàn làm hông sườn đau nhiều.

LD: Sắc uống.

10- KHUNG CÁT THANG *(Phổ Tế Bản Sự phương)*

TP: *Cam thảo* 8g
Cát căn 16g
Chỉ xác 16g
Ma hoàng 16g
Nhân sâm 16g
Phòng phong 16g
Quế chi 16g
Tế tân 16g
Thược dược 16g
Xuyên khung 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hạ sườn đau không thể cử động được, chân mỏi yếu.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 16g, thêm Gừng 3 lát, sắc uống nóng.

11- KHUNG QUY THƯỢC DƯỢC THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Khương hoạt* 6,4g

Thược dược	*6,4g*
Can cát	*1,6g*
Ma hoàng	*0,8g*
Trắc bá tử	*0,8g*
Chỉ thực	*6,4g*
Phòng phong	*6,4g*
Xuyên khung	*6,4g*
Đương quy	*6,4g*
Quế chi	*6,4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can khí uất kết gây ra đau vùng hông sườn, đau nhức cả cơ thể.

LD: Sắc uống.

12- MỘC HƯƠNG THUẬN KHÍ THANG *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Bạch phục linh*	*0,8g*
Mộc hương	*1,2g*
Thảo đậu khấu	*1,2g*
Bán hạ	*0,8g*
Ngô thù	*0,8g*
Thăng ma	*4g*
Can khương	*0,8g*
Nhân sâm	*2g*
Thương truật	*1,2g*
Đương quy	*2g*
Sài hồ	*4g*
Trạch tả	*0,8g*
Hậu phác	*1,6g*
Sinh khương	*0,8g*
Trần bì	*0,8g*
Ích trí nhân	*0,8g*
Thanh bì	*0,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng, hông sườn đầy trướng, đau như kim đâm.

LD: Sắc uống.

13- PHONG HOẢ LƯỠNG TẾ THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch thược*	*40g*
Đan bì	*20g*
Thiên hoa phấn	*8g*
Cam thảo	*4g*
Sài hồ	*8g*
Xa tiền tử	*8g*
Chi tử (sao)	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng đau, bụng đầy, 2 bên hông sườn đau do can khí không thuận, khí nghịch.

LD: Sắc uống.

14- SÀI HỒ THƯ CAN ẨM *(Thống chỉ)*

TP: *Bán hạ*	*4g*
Sài hồ	*4g*
Thanh bì	*4g*
Chỉ xác	*4g*
Sinh khương	*3 lát*
Trần bì	*8g*
Mộc hương	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hông sườn đau.

LD: Sắc uống.

15- SUY KHÍ TÁN *(Nghiệm phương)*

TP: *Cam thảo*	*4g*
Gừng	*12 quả*
Táo	*2 quả*
Chỉ xác	*20g*
Nghệ	*20g*
Vỏ quyết	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hông bên trái đau nhói, không muốn ăn.

LD: Sắc uống nóng.

16- TẦN GIAO THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược*	*6g*
Hoàng cầm	*4g*
Sài hồ	*6g*
Bán hạ	*4g*
Nhân sâm	*4g*
Tần giao	*6g*
Chích thảo	*5g*
Phòng phong	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hông sườn đau, can khí uất kết.

LD: Sắc uống.

17- THANH CAN ÍCH VINH THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chi tử (sao)*	*4g*
Phục linh	*4g*
Mộc qua	*4g*
Đương quy	*4g*
Sài hồ	*2,8g*
Xuyên khung	*2,8g*
Bạch thược (sao)	*2,8g*
Thục địa	*6g*

Bạch truật (sao) 8g
Long đởm thảo (sao rượu) 3,2g
Cam thảo (nướng) 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can, đởm và tiểu trường kinh có phong nhiệt, huyết bị táo, gân cơ, hông sườn đau.

LD: Thêm Gừng, sắc uống.

18- TIẾT MỘC HOÀ TRUNG PHÁP *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Bạch tật lê* 12g
Qua lâu 12g
Trúc lịch 12g
Bán hạ 12g
Quất hồng 6g
Tuyền phúc hoa 12g
Hoè hoa 3 cái
Thanh nhuỵ quản 3 vỏ
Tỳ qua lạc 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hông sườn đau, khí nghịch, đờm.

LD: Sắc uống.

19- TRUNG HOÀ THANG *(Phổ tế)*

TP: *Bạch truật* 120g
Hậu phác 100g
Phục linh 100g
Cam thảo 100g
Nhân sâm 100g
Quất bì 100g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hông sườn đầy trướng, muốn nôn, nôn nghịch, ăn uống không tiêu.

LD: Mỗi lần dùng 8 - 12g, thêm Gừng 3 lát, sắc uống ấm, lúc đói.

20- TỨ QUÂN TỬ THANG GIA SÀI HỒ THANH BÌ *(Cục phương)*

TP: *Bạch phục linh* 12g
Cam thảo 8g
Sài hồ 8g
Bạch truật 12g
Nhân sâm 12g
Thanh bì 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hông sườn đau do khí trệ.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Quân Tử Thang thêm Sài hồ và Thanh bì.

II- THUỐC CHỮA BỆNH LƯNG ĐAU

A- THUỐC ĐAN (ĐƠN)

1- BỔ TUỶ ĐAN *(Y lược giải âm)*

TP: *Đỗ trọng* 20g
Lộc nhung 12g
Phá cố chỉ 40g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Dùng Hồ đào tán nhỏ, trộn với thuốc trên, tán bột, làm viên.

CĐ: Trị lưng đau.

LD: Ngày uống 10 - 12g.

B- THUỐC HOÀN

1- BỔ CỐT CHỈ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bổ cốt chỉ* 80g
Đào nhân (ngâm, bỏ vỏ, nướng) 40g
Hạnh nhân (ngâm, bỏ vỏ, nướng) 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thắt lưng đau, không xoay trở được.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

2- BỔ CỐT CHỈ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *An tức hương* 80g
Cốt toái bổ 40g
Quế tâm 60g
Bổ cốt chỉ (sao sơ) 120g
Ngưu tất 120g
Tân lang 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc tán bột, để An tức hương riêng, trộn mật, cho An tức hương vào sau, làm hoàn.

CĐ: Thắt lưng co rút, đau không ngừng.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước nóng pha rượu.

3- CỔ ĐỖ TỤC HOÀN *(Y phương hải hội)*

TP: *Đỗ trọng* 80g
Tục đoạn 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán nhỏ, lấy thịt Đại táo giã nát, trộn với thuốc bột làm hoàn 10g.

CĐ: Trị đau nhức mỏi, lưng đau.

LD: Ngày uống 2 - 3 hoàn.

4- KIM QUỸ THẬN KHÍ HOÀN *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Đan bì* 80g
Phụ tử 40g
Thục địa 320g
Hoài sơn 160g
Phục linh 160g
Trạch tả 80g
Ngũ vị tử 180g
Quế chi 40g
Xa tiền tử 80g
Ngưu tất 80g
Sơn thù 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị người lớn tuổi thận thuỷ và mệnh môn hoả suy (lưng đau, gối mỏi, tai ù, ỉa về sáng...)

LD: Ngày uống 16 - 20g.

GC: Đây là bài Bát vị địa hoàng hoàn thêm Mạch môn, Ngũ vị tử, Ngưu tất và Xa tiền tử.

5- MỘC QUA HOÀN *(Hoà tễ cục phương)*

TP: *Đương quy* 80g
Ngưu tất 80g
Thung dung 80g
Hạnh nhân 80g
Ô dược 160g
Trần bì 160g
Hắc khiên ngưu 120g
Thạch nam đằng 80g
Tục đoạn 80g
Mộc qua 80g
Thục địa 160g
Xích thược 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, chưng rượu và nếp làm hồ, trộn thuốc bột làm viên.

CĐ: Trị thận hư, lưng và gối mỏi, yếu, phong thấp đau nhức, đại tiểu tiện bí, ăn uống không tiêu.

LD: Ngày uống 12 - 16g, lúc bụng đói với nước sắc Mộc qua.

6- NGỌC SƯƠNG HOÀN *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Ba kích* 40g
Mộc tặc 120g
Thạch hộc 40g
Bạch long cốt 640g
Ngưu tất 40g
Thiên hùng (ngâm rượu 7 ngày) 400g
Chu sa 40g
Nhục quế 40g
Thỏ ty tử 30g
Hồi hương 40g
Trạch tả 40g
Nhục thung dung 40g
Lộc nhung 20g
Phi tử 80g
Từ thạch 40g
Mẫu lệ 120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện với rượu và mật làm hoàn.

CĐ: Trị lưng và gối lạnh đau, tỳ hư, ỉa chảy, thận hư, hoạt tinh.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

7- NHỊ CHÍ HOÀN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Đỗ trọng* 80g
Phá cố chỉ 80g
Quế tâm 20g
Lộc giác sương 20g
Phụ tử (chế) 20g
Thanh diêm 12g
Lộc nhung 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm viên.

CĐ: Trị lưng đau do Thận.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

8- TÁN TRỆ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hắc khiên ngưu liều lượng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tỏi 1 củ, cứ 1 tép tỏi, tách ra, cho 2 hạt Ba đậu vào nướng cho đến khi có mùi và tỏi chín là được, bỏ Ba đậu đi, đem tỏi nghiền nát, trộn với Khiên ngưu làm hoàn.

CĐ: Trị lưng đau, khó xoay xở.

LD: Ngày uống 8g với rượu ấm.

9- THẦN ỨNG HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đương quy* 80g
Quế tâm 80g

Uy linh tiên 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thận kinh bất túc, ngoại tà nhân hư lao mà xâm nhập vào, phong hàn từ bên trong bùng lên gây ra bệnh, lưng đau như gẫy, cử động khó khăn.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sắc Hồi hương.

10- THẬN KHÍ HOÀN GIA VỊ *(Tế sinh)*

TP: *Bạch linh* 30g
Quan quế 16g
Thục địa 16g
Mẫu đơn bì 30g
Sơn dược 30g
Trạch tả 30g
Ngưu tất 16g
Sơn thù nhục 30g
Xa tiền tử 30g
Phụ tử 30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thận hư, lưng và đùi sưng, tiểu không điều hoà.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước cơm, lúc đói.

11- THẤT HƯƠNG HOÀN *(Bách nhất tuyển phương)*

TP: *Cam thảo* 30g
Hương phụ tử 60g
Khương hoạt 30g
Cam tùng 30g
Ích trí nhân 30g
Sa nhân 30g
Đinh hương bì 30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị bụng và hông trướng đau, lưng đau do khí trệ.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

12- THIÊN MÔN ĐÔNG HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Kê nội kim* 3 bộ
Khổ sâm 40g
Lộc nhung 60g
Mẫu lệ 80g
Ngũ vị tử 60g
Nhục thung dung 60g
Qua lâu căn 60g
Tang phiêu tiêu 10g
Thiên môn 60g
Xích thạch chi 60g
Thổ qua (căn) 60g
Thục địa 60g
Trạch tả 60g
Trì mẫu 60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tay chân phiền nhiệt, lưng đau, tiểu đục.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

13- TÒNG DIỆP ĐƠN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Chỉ xác* 40g
Ma hoàng 2g
Tiền hồ 2g
Đại hoàng 2g
Phòng phong 40g
Tùng hoa 40g
Độc hoạt 40g
Quế tâm 2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị lưng gù.

LD: Ngày uống 2 - 4g.

14- TỨ BỘI HOÀN *(Thuỵ Trúc Đường kinh nghiệm)*

TP: *Cam thảo* 160g
Đỗ trọng (sao vàng, bỏ tơ) 160g
Đào nhân (bỏ vỏ, đầu) 160g
Phá cố chỉ 160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị lưng và gối đau.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

15- TỬ THẠCH ANH HOÀN *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *A giao* 20g
Lộc giác giao 40g
Thạch hộc 40g
Bá tử nhân 20g
Mạch môn 60g
Thục địa 40g
Bạch thược 20g
Mộc hương 20g
Trư linh 28g
Chích thảo 20g
Ngưu tất 40g
Tục đoạn 28g
Đỗ trọng 40g
Nhân sâm 20g

Tử thạch anh	*40g*
Đơn sâm	*40g*
Phòng phong	*20g*
Tỳ giải	*28g*
Đương quy	*28g*
Phụ tử	*28g*
Vũ dư lương	*28g*
Hoàng kỳ	*20g*
Quế tâm	*20g*
Xuyên khung	*28g*
Khương hoạt	*28g*
Tế tân	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ bị hư tổn, huyết hải bị lạnh, lưng gối và khớp đau (do lạnh), tâm thần hư phiền, khí huyết không đều.

LD: Ngày uống 16 - 20g với rượu, lúc đói.

C- THUỐC TÁN (BỘT)

1- DƯỠNG THẬN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Phụ tử (hắc)*	*8g*
Thiên ma	*8g*
Toàn yết (khô)	*12g*
Thảo ô đầu	*78g*
Thương truật (bỏ vỏ)	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phụ nữ kinh thận bị suy yếu, phong hàn nhập vào làm cho lưng và các khớp xương đau nhức.

LD: Ngày uống 8g với nước Đậu đen.

2- ĐIỀU CAN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ*	*1,2g*
Lạt quế	*0,4g*
Thạch xương bồ	*0,8g*
Chích thảo	*0,4g*
Mộc qua	*0,8g*
Toan táo nhân	*0,4g*
Đương quy	*0,8g*
Tế tân	*0,8g*
Xuyên khung	*0,8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị giận dữ, uất kết làm hại can, gây ra lưng đau, bụng dưới đau.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước sắc Gừng và Táo.

3- ĐIỀU KINH TÁN GIA XUYÊN SƠN GIÁP *(Cục phương)*

TP: *Đương quy*	*10g*
Quế tâm	*4g*
Xạ hương	*2g*
Hổ phách	*4g*
Tế tân	*4g*
Xích thược	*10g*
Mộc dược	*4g*
Xuyên sơn giáp	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Tán bột, để riêng vị Xạ hương. Các vị khác trộn chung.

CĐ: Trị lưng đau do huyết ứ trệ.

LD: Mỗi lần dùng 2g (nếu bệnh nhẹ), 4g (bệnh nặng), hoà ít xạ hương và nước Gừng sống uống.

4- NHỊ ĐẬU TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Ba kích*	*40g*
Đinh hương	*40g*
Nhục khấu	*40g*
Bạch khấu	*40g*
Đinh hương bì	*40g*
Phấn thảo	*20g*
Bạch linh	*40g*
Hồi hương	*20g*
Quế tâm	*40g*
Bạch truật	*20g*
Hương phụ	*40g*
Sơn dược	*20g*
Cát cánh	*20g*
Nhân sâm	*20g*
Thương truật	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tai ù, tâm phiền, lưng và đùi đau, phù, bụng sôi (do hư hàn).

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sắc Xuyên khung và Tử tô.

5- ỔI THẬN THÁN *(Y lược giải âm)*

TP: *Ba kích*	*4g*
Đương quy	*4g*
Phá cố chỉ	*4g*
Dương sâm	*4g*
Lộc giác sương	*4g*
Phù thạch	*4g*

Đỗ trọng 4g
Nhục thung dung 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc nấu cách thuỷ. Tán bột. Dùng 1 cật (thận) heo (lợn) thái nhỏ trộn với 1/2 thuốc bột cho vào liền, thêm rượu vào, nấu cách thuỷ ăn.

CĐ: Trị chứng lưng đau do thận hư.

LD: Xem ở phần dạng bào chế trên.

6- THẠCH TỨ PHƯƠNG *(Sa Trướng Lục Thập Tứ Phương)*

TP: *Ngưu tất* 80g
Bạch tật lê 40g
Đại hồng phụng tiên hoa 28g
Đào hoa 28g
Hồng hoa 28g
Giáng hương 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tiêu chảy loại độc tính, bụng và lưng đau.

LD: Ngày uống 8 - 12g với đường và Đồng tiện.

7- THÍCH HIỆU TÁN *(Thần trân phương- Kinh nghiệm phương)*

TP: *Hồi hương* 30g
Phá cố chỉ 30g
Xuyên luyện tử 30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Xuyên luyện tử lấy phần thịt, uống. Ba đậu 5 hạt, bỏ xác, sao chung, bỏ Ba đậu đi. Tất cả tán bột.

CĐ: Trị lưng đau không thể xoay trở được.

LD: Mỗi lần dùng 4g, uống với rượu nóng, lúc đói.

8- THUNG DUNG TÁN *(Y học nhập môn)*

TP: *Ba kích* 24g
Đỗ trọng 24g
Nhục thung dung 24g
Bạch truật 24g
Mạch môn 24g
Phục linh 24g
Cam thảo 24g
Ngũ vị tử 24g
Sinh địa 250g
Can khương 16g
Ngưu tất 24g
Xa tiền tử 16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thận khí hư hàn, lưng đau, liệt dương, phù.

LD: Ngày uống 12g với rượu lúc đói.

9- THƯ CÂN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đỗ trọng* *Huyền hồ sách*
Khương hoạt *Quan quế*
Thược dược

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị lưng đau.

LD: Ngày uống 8 - 16g với rượu nóng.

10- TIÊN LINH TỲ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chỉ xác* 30g
Cốt toái bổ 30g
Đào nhân 40g
Đương quy 30g
Hải đồng bì 30g
Huyền hồ 30g
Khương hoạt 30g
Mộc hương 30g
Ngưu tất 30g
Quế tâm 30g
Tân lang 40g
Tiên linh tỳ 40g
Xạ hương 10g
Xuyên khung 30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phụ nữ bị huyết phong, lưng đau.

LD: Mỗi lần dùng 8g.

11- TRÁNG BẢN ĐƠN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Nhục thung dung* 20g
Thanh diêm 20g
Phá cố chỉ 4g
Tiểu hồi 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Tán bột. Dùng Trư yêu tử 1 cái, bỏ màng trắng, xẻ ra, cho thuốc bột vào, nướng chín, lấy thuốc ra, tán bột.

CĐ: Trị thận hư, lưng đau, bổ nguyên khí làm mạnh tinh.

LD: Ngày uống 8 - 12g với rượu.

12- TRÁNG THẬN TÁN *(Thọ thế bảo nguyên)*

TP: *Ba kích* 180g
Nhục thung dung 180g
Tiên linh tử 150g
Đại hồi 150g

Phá cố chỉ	*150g*
Tiểu hồi	*150g*
Đỗ trọng	*150g*
Thanh diêm	*240g*
Viễn chí	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc nấu (chưng). Tán bột. Mỗi lần dùng 6g. Dùng cật lợn xẻ ra, cho thuốc bột vào, chưng chín. Ăn với rượu.

CĐ: Trị thận kinh bị hư tổn, lưng đùi và nửa người đau.

LD: Xem ở phần dạng bào chế trên.

13- UY LINH TIÊN TÁN (ẨM) *(Thánh huệ phương)*

TP: *Uy linh tiên* *200g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị lưng và đùi đau nhiều.

LD: Mỗi lần dùng 4 - 6g uống với rượu ấm, lúc đói.

D- THUỐC SẮC

1- BỔ THẬN THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Đỗ trọng*	*4g*
Hồi hương	*4g*
Phá cố chỉ	*4g*
Đương quy	*4g*
Huyền hồ sách	*4g*
Trì mẫu	*4g*
Hoàng bá	*4g*
Ngưu tất	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thắt (eo) lưng đau.

LD: Sắc uống.

2- CAM ĐẬU THANG *(Nhân trai trực chỉ)*

TP: *Cam thảo*	*8g*
Đậu đen	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong nhiệt xâm nhập thận gây ra lưng đau, đại tiểu tiện bí.

LD: Sắc uống với Gừng sống.

GC: Nếu đại tiểu tiện ra máu, thêm Thiên ma, Tục đoạn.

3- CAN KHƯƠNG LINH TRUẬT THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Bạch truật*	*80g*
Can khương	*160g*
Cam thảo	*80g*
Phục linh	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thận bị lạnh làm eo lưng đau.

LD: Sắc 600ml, còn 200ml, chia 3 lần uống ấm.

GC: Bài này còn gọi là Thận trước thang.

- Tức là bài Can Khương Phục Linh Bạch Truật Thang.

4- CAN KHƯƠNG THƯƠNG TRUẬT THANG GIA GIẢM *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Cam thảo*	*6g*
Quế chi	*8g*
Xuyên khung	*12g*
Can khương	*8g*
Thương truật	*8g*
Ý dĩ	*12g*
Phục linh	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lưng đau cấp (do hàn thấp).

LD: Sắc uống.

5- DẪN DƯƠNG THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch truật*	*20g*
Khiếm thực	*8g*
Phục linh	*8g*
Cam thảo	*4g*
Nhân sâm	*12g*
Sơn dược	*20g*
Đỗ trọng	*4g*
Nhục quế	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dẫn dương khí về nguồn, bổ âm khí, trị chứng bụng dưới và lưng đau (do thận).

LD: Sắc uống.

6- ĐỀ KIÊN THANG *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạch thược*	*2,8g*
Hoàng cầm	*2g*
Phòng phong	*2,8g*
Cam thảo (sống)	*2,8g*
Hoàng liên	*2g*
Xuyên khung	*2,8g*

Cảo bản 1,6g
Khương hoạt 2,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vai và lưng đau (do phong nhiệt).

LD: Sắc uống.

7- ĐỖ TRẠCH THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Đỗ trọng* 20g
Hồng hoa 8g
Tục đoạn 16g
Đương quy vĩ 12g
Hương phụ 8g
Xuyên gia bì 16g
Trạch lan 12g
Hải đồng bì 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vùng eo lưng bị đau nhức do tổn thương.

LD: Sắc uống.

8- ĐỘC HOẠT KÝ SINH THANG *(Bút hoa y kính)*

TP: *Cẩu tích* 8g
Ngưu tất 4g
Tang ký sinh 4g
Chích thảo 2g
Phòng phong 4g
Tần giao 4g
Độc hoạt 4g
Phục linh 4g
Tế tân 1,2g
Đương quy 8g
Quế tâm 2g
Uy linh tân 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sau khi sinh lưng bị đau do phong gây ra.

LD: Sắc uống.

9- ĐỘC HOẠT KÝ SINH THANG *(Y học cổ truyền dân tộc Việt Nam)*

TP: *Bạch truật* 8g
Nhân sâm 8g
Sinh khương 3 lát
Cam thảo 2g
Phòng phong 4g
Tang ký sinh 4g
Đỗ trọng 8g
Phục linh 8g
Tần giao 4g
Độc hoạt 4g
Quế tâm 2g
Tế tân 2g
Ngưu tất 4g
Sinh địa 12g
Xuyên khung 4g
Xuyên quy 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lưng đau, thận khí hư yếu.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Độc hoạt ký sinh thang, thay Bạch thược bằng Bạch truật.

10- ĐƯƠNG QUY ĐỊA HOÀNG ẨM *(Y lược giải âm)*

TP: *Chích thảo* 4g
Hoài sơn 12g
Sơn thù 8g
Đỗ trọng 8g
Ngưu tất 8g
Thục địa 24g
Đương quy 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lưng đau do tinh huyết suy, thận hư.

LD: Sắc uống.

11- HÀN THẤP THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Huyết đằng* 16g
Rễ cây lốt 8g
Trần bì 6g
Ngưu tất 12g
Rễ nữ trinh 16g
Tỳ giải 16g
Quế chi 8g
Thiên niên kiện 12g
Ý dĩ 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lưng đau do các cơ co cứng, do hàn thấp gây ra.

LD: Sắc uống.

12- HỒI ÂM TÁN KÍNH THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Ba kích* 20g
Cam thảo 4g
Phòng phong 2g
Bạch thược 20g
Chi tử (sao) 4g

Phục linh	*40g*
Bạch truật	*40g*
Đương quy	*12g*
Sơn dược	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiểu tiện khó đi, lưỡi khó nói; lưng đau, tay chân lạnh, bụng trướng.

LD: Sắc uống.

13- KHƯƠNG HOẠT ĐƯƠNG QUY THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Đào nhân*	*3,2g*
Hồng hoa	*3,2g*
Quế chi	*2,8g*
Độc hoạt	*4g*
Khương hoạt	*4g*
Sài hồ	*6g*
Đương quy	*4g*
Phòng phong	*4g*
Xuyên khung	*4g*
Hoàng bá	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lưng và thắt lưng đau.

LD: Sắc uống.

14- KHƯƠNG HOẠT THẮNG THẤP THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạc hà*	*0,4g*
Hoàng cầm (sao)	*1,2g*
Phòng phong	*1,2g*
Cam thảo (nướng)	*12g*
Hoàng cầm (sống)	*1,2g*
Sài hồ	*2g*
Cam thảo (sống)	*2g*
Hoàng kỳ	*2,8g*
Tế tân	*1,2g*
Cảo bản	*1,2g*
Màn kinh tử	*1,2g*
Thăng ma	*2g*
Độc hoạt	*0,8g*
Nhân sâm	*12g*
Xuyên khung	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thông khí, ích tỳ, trừ thấp, làm cho vùng đầu mắt nhẹ, tả nhiệt ở vùng ngực.

LD: Sắc uống.

15- LƯU KHÍ ẨM TỬ *(Trung Quốc y học đại tự điển)*

TP: *Bạch thược*	*Đương quy*
Phúc bì	*Bán hạ (chế)*
Hoàng kỳ	*Sinh thảo*
Binh lang	*Mộc hương*
Thanh bì	*Cát cánh*
Ô dược	*Trần bì*
Chỉ thực	*Phòng phong*
Tử tô	*Chỉ xác*
Phục linh	*Xuyên khung*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 1,2g.

CĐ: Trị vai lưng đau (do khí ủng trệ ở tam tiêu).

LD: Sắc uống.

16- MA HOÀNG THƯƠNG TRUẬT THANG
(Tô Trầm lương phương)

TP: *Bạch linh*	*4g*
Ma hoàng	*4g*
Thần khúc	*4g*
Bán hạ	*20g*
Quất bì	*4g*
Thương truật	*4g*
Chích thảo	*8g*
Quế chi	*20g*
Trạch tả	*4g*
Hạnh nhân	*10 hạt*
Thảo đậu khấu	*20g*
Trư linh	*20g*
Hoàng kỳ	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hàn thấp ở gân cơ gây ra cơ thể nặng nề, lưng đau, sắc mặt vàng úa.

LD: Sắc uống.

17- ÔN VỊ LƯU HOÁ PHÁP *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Bạch thược (sao)*	*8g*
Quất hạch	*6g*
Cam thảo	*3,2g*
Quế chi (nướng)	*4,8g*
Can khương	*3,2g*
Vân linh	*12g*
Địa hoàng (khô, sao)	*16g*
Tế tân	*1,6g*
Đỗ trọng	*8g*
Tang ký sinh	*16g*
Hoài tất	*6g*
Tần quy	*8g*
Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lưng và thắt lưng đau, phong thấp đau nhức các khớp.

LD: Sắc uống.

18- QUY TU THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Địa long (khô)* 4g
Đương quy tu 8g
Tiểu hồi 4g
Đỗ trọng 40g
Tế tân 1,2g
Xuyên sơn giáp 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lưng đau.

LD: Sắc uống.

19- SINH PHỤ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ* 4g
Hậu phác 4g
Phục linh 4g
Cam thảo 4g
Ngưu tất 4g
Sinh khương 4g
Can khương 4g
Phụ tử (sống) 4g
Thương truật 8g
Đỗ trọng 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lưng đau do thấp tà.

LD: Sắc uống.

20- TĂNG TỔN THẬN LỊCH THANG *(Bị Cấp Thiên Kim Yếu Phương)*

TP: *Thận dê* 1 bộ
Viễn chí 6g
Nhân sâm 6g
Trạch tả 6g
Thục địa 6g
Quế tâm 6g
Đương quy 6g
Phục linh 6g
Long cốt 6g
Hoàng cầm 6g
Cam thảo 6g
Khung cùng 6g
Sinh khương 18g
Ngũ vị tử 4g
Táo 20 quả
Mạch môn 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thận khí suy, tiêu khát, tiểu nhiều, lưng đau.

LD: Thêm 1,5 lít nước, nấu với thận dê, còn 1,2 lít, cho thuốc vào, nấu còn 300ml. Chia làm 3 lần uống.

GC: Bài này còn gọi là Thận Lịch Thang (Ngoại Đài Bí Yếu). Thận trước thang.

21- TÂN ĐỊNH Ý NHÂN THANG *(Y Học Tùng Nhiếp Lục)*

TP: *Ý dĩ nhân* 30g
Phụ tử 4g
Mộc qua 6g
Ngưu tất 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đau lưng, gân rút.

LD: Sắc uống.

22- THANH TÁN THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Bạch truật* 4g
Ngũ vị tử 9 hạt
Thăng ma 1,2g
Chích thảo 0,8g
Nhân sâm 1,2g
Thần khúc 4g
Hoàng bá 0,8g
Phục linh 1,2g
Thương truật 4g
Hoàng kỳ 6g
Quy thân 4,8g
Trạch tả 2g
Hoàng liên 6g
Sài hồ 0,8g
Trần bì 2g
Mạch môn 0,8g
Sinh địa 0,8g
Trư linh 0,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lưng đau, cử động khó, mồ hôi tự ra, cảm nhiệt làm nguyên khí bị tổn thương, tiêu tiểu bí.

LD: Sắc uống.

23- THẬN LỊCH THANG *(Ngoại đài bí yếu)*

TP: *Cam thảo* 6g
Ngũ vị tử 4g
Sinh khương 18g
Đại táo 20 quả
Nhân sâm 6g
Thận dê 1 cặp
Đương quy 6g

Phục linh 6g
Trạch tả 6g
Hoàng cầm 6g
Quế tâm 6g
Viễn chí 6g
Long cốt 6g
Sinh địa (khô) 6g
Xuyên khung 6g
Mạch môn 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thận khí không đủ, tiêu khát, tiểu nhiều, lưng đau.

LD: Nấu thận Dê trước cho sôi, cho thuốc vào, sắc. Chia làm 3 lần uống.

GC: Bài này còn gọi là Tăng Tổn Thận Lịch Thang (Thiên Kim).

24- THẤT VỊ THƯƠNG BÁ TÁN (THANG)
(Y học nhập môn)

TP: *Bạch truật* *Hoàng bá*
Đỗ trọng *Phá cố chỉ*
Đương quy *Thương truật*
Xuyên khung

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc đều 4g.

CĐ: Trị lưng đau do thấp nhiệt.

LD: Sắc uống.

25- THƯ CÂN THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* 80g
Chích thảo 40g
Hải đồng bì 80g
Khương hoàng 160g
Khương hoạt 40g
Xích thược 80g
Đương quy 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí huyết bị ứ trệ, kinh lạc không vận hành, gây ra đau nhức, lưng dưới đau.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 12 - 40g thêm Gừng 3 lát, sắc, mài thêm ít Trầm hương vào, uống.

26- THƯ CÂN THANG *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạch truật* 8g
Cam thảo 4g
Đương quy 12g
Hải đồng bì 4g
Khương hoạt 4g
Trầm hương 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vai và lưng đau.

LD: Sắc uống.

27- THƯ KINH THANG *(Phụ nhân đại toàn lương phương)*

TP: *Bạch truật* 60g
Cam thảo 30g
Đương quy 60g
Hải đồng bì 60g
Khương hoàng 120g
Khương hoạt 30g
Xích thược 60g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lưng đau, các khớp ở chi dưới đau.

LD: Mỗi lần dùng 10g, sắc uống ấm, lúc đói.

28- THƯƠNG TRUẬT THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Hoàng bá* 6g
Phòng phong 6g
Sài hồ 12g
Thương truật 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lưng và đùi đau do thấp nhiệt.

LD: Sắc uống lúc đói.

29- TƯ ÂM BỔ TUỶ ĐƠN *(Y thuần thặng nghĩa)*

TP: *Bạch truật* 4g
Kim mao
Sinh địa 20g
Câu kỷ 12g
Cẩu tích 6g
Tri mẫu 4g
Đảng sâm 16g
Ngưu tất 8g
Tục đoạn 8g
Đương quy 8g
Phục linh 8g
Xương ống chân cọp 6g
Hoàng bá 4g
Quất bì 32g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị xương mềm yếu, lưng và cột sống không xoay trở được.

LD: Tán bột. Thêm tuỷ sống lợn 1 bộ, hoà chung sắc uống.

E-THUỐC KHÁC

1- BỔ DƯỠNG NGŨ TẠNG THẦN DƯỢC TỬU *(Thần Phương)*

TP: *Bạch thược*	*40g*
Độc hhoạt	*20g*
Sa sâm	*20g*
Bạch truật	*40g*
Đương quy	*40g*
Táo nhân (sao)	*10g*
Cam thảo	*6g*
Khương hoạt	*20g*
Tần giao	*20g*
Câu kỷ	*20g*
Ngưu tất	*40g*
Thục địa	*40g*
Đại hồi	*4g*
Nhục quế	*4g*
Trần bì	*8g*
Đại táo	*5 - 8 quả*
Phòng phong	*10g*
Tục đoạn	*20g*
Đỗ trọng	*40g*
Phục linh	*20g*
Xuyên khung	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc ngâm rượu. Ngâm 2 - 3 lít rượu trong 15 ngày.

CĐ: Bổ ngũ tạng, ngăn ngừa cảm mạo, trị lưng đau, kích thích thần kinh.

LD: Mỗi ngày uống 2 - 3 lần, mỗi lần 10 - 20ml.

2- ĐAO BÍCH HÙNG KÊ PHƯƠNG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Đao bích hùng kê* *1 con*

Bào chế: Dạng thuốc đắp dùng ngoài.

CĐ: Ôn thận tán hàn, trị chứng choáng do thận đau quặn.

LD: Đao bích hùng kê (gà trống còn sống) 1 con ngay khi phát cơn đau quặn thận. Bắt ngay gà đang còn sống lấy dao mổ phanh ra, úp ngay vào rốn người bệnh.

GC: Sau khi ấp gà 1 giờ, nên uống bài Lý Trung Thang.

III- THUỐC CHỮA BỆNH NGỰC ĐAU

A- THUỐC HOÀN

1- ĐƯƠNG QUY HUYẾT KIỆT HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đương quy*	*80g*
Nga truật	*80g*
Ngũ linh chi	*160g*
Thược dược	*80g*
Huyết kiệt	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị sinh xong máu dơ không ra, vùng tim, ngực đầy tức, lưng, thắt lưng đau.

LD: Ngày uống 16 - 20g với rượu nóng.

2- HOÀNG LIÊN TIÊU BỈ HOÀN *(Lý Đông Viên)*

TP: *Bạch truật*	*12g*
Bán hạ	*36g*
Can khương	*8g*
Chi thực	*28g*
Chích thảo	*12g*
Hoàng cầm	*80g*
Hoàng liên	*40g*
Khương hoàng	*4g*
Phục linh	*12g*
Quất hồng	*20g*
Sinh khương	*8g*
Trạch tả	*4g*
Trư linh	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị vùng dưới tim đầy trướng, tức, phát nhiệt, suyễn nghịch, không ngủ được.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

3- HOÀNG LIÊN TIÊU BỈ HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch truật*	*12g*
Bán hạ	*16g*
Cam thảo	*4g*
Can khương	*4g*

Chỉ thực 20g
Hậu phác 8g
Hoàng cầm 24g
Hoàng liên 24g
Khương hoàng 12g
Nhân sâm 8g
Sa nhân 4g
Thần khúc 4g
Trạch tả 12g
Trần bì 8g
Trư linh 6g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị vùng dưới tim tức trướng, có bỉ khối, phát nhiệt, suyễn nghịch, không ngủ được.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

4- NHỊ LỤC HOÀN *(Y học nhập môn)*

TP: *Bạch thược* 12g
Đào nhân 8g
Sa nhân nhục 12g
Bạch truật 20g
Đương quy 12g
Thần khúc 8g
Bán hạ (chế) 12g
Ngô thù 4g
Trần bì 8g
Cam thảo 4g
Nhân sâm 4g
Xuyên liên 8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Chia làm 3 phần. Cho 2 phần vào nồi, đổ nước vào từ từ, quấy đều, thấy hơi lỏng là vừa. Đun sôi, quấy đều, thấy nước cạn, thuốc dẻo gần khô là được, cho tiếp phần thuốc còn lại vào, trộn làm hoàn.

CĐ: Trị khí huyết hư, hợp với chứng thực tích và đàm hoả làm tim đau, ngực đau.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

B- THUỐC TÁN (BỘT)

1- CHỈ XÁC TÁN *(Loại chứng phổ tế bản sự)*

TP: *Bạch truật* 20g
Hương phụ (sao) 40g
Chỉ xác (sao) 20g
Tân lang 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị vùng dưới tim tức, đầy khó chịu, đau.

LD: Ngày uống 2 - 3 lần, mỗi lần 4 - 8g.

2- LỢI CÁCH TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* 30g
Kha lê lặc 30g
Tiền hồ 40g
Can khương 20g
Nhân sâm 40g
Trần bì 20g
Chích thảo 20g
Quế tâm 20g
Xích linh 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hoành cách mô bị co rút.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Sinh khương.

3- THẦN HIỆU VIỆT ĐÀO TÁN *(Vệ Sinh Bảo Giám)*

TP: *Chi tử* 12g
Cao lương khương 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ngực và hoành cách mô có khí uất kết.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước cơm hoặc rượu ấm.

4- Ý DĨ PHỤ TỬ TÁN *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Phụ tử* 10 củ
Ý dĩ nhân 600g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ngực đau, ngực tê cấp tính.

LD: Ngày uống 12g.

C- THUỐC SẮC

1- BỔ TRUNG DƯỠNG HUYẾT THƯ CÂN PHƯƠNG *(Tâm đắc thần phương)*

TP: *Bạch thược* 8g
Đương quy 8g
Quế chi 2g
Bạch truật 12g

Ngưu tất	*8g*
Tần giao	*8g*
Đỗ trọng	*8g*
Nhân sâm	*12g*
Thục địa	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chân tay đau nhức, ngực bụng đau như dãn ra (do tà khí trúng thẳng vào lý).

LD: Sắc uống.

2- CÁT CÁNH CHỈ XÁC THANG *(Loại chứng hoạt nhân)*

TP: *Cát cánh*	*120g*
Chỉ xác	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng thương hàn bỉ khí, ngực đầy tức.

LD: Sắc uống.

3- MỘC PHÒNG KỶ KHỬ THẠCH CAO GIA PHỤC LINH MANG TIÊU THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Mang tiêu*	*45g*
Nhân sâm	*160g*
Quế chi	*80g*
Mộc phòng kỷ	*80g*
Phục linh	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng ngực đầy trướng (chi ẩm).

LD: Mang tiêu để riêng. Các vị khác sắc, lọc bỏ bã, cho Mang tiêu vào, đun nhỏ lửa. Chia 2 lần uống ấm.

GC: Hễ thấy hơi ỉa lỏng là bệnh khỏi.

4- MỘC PHÒNG KỶ THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Mộc phòng kỷ*	*120g*
Quế chi	*30g*
Nhân sâm	*160g*
Thạch cao	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thuỷ ẩm ở hoành cách (chi ẩm), ngực đầy trướng.

LD: Sắc uống.

5- QUẤT BÌ CHỈ THỰC SINH KHƯƠNG THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Chỉ thực*	*120g*
Quất bì	*640g*
Sinh khương	*320g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngực đau, họng khô bí, nhổ nước miếng.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Quất chỉ sinh khương thang hoặc Quất chỉ khương thang.

6- TIỂU BÁN HẠ THANG *(Thiên kim yếu phương)*

TP: *Bán hạ*	*18kg*
Quất bì	*12kg*
Sinh khương	*16kg*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trong ngực có hàn, đàm ẩm nội đình, ngực và sườn đầy tức, nôn mửa, ăn không được (xuống).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tiểu Bán Hạ Thang thêm Quất bì.

- Liều lượng các vị thuốc ghi kg (có lẽ là g).

CÁC BÀI THUỐC HAY PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH: KHAI KHIẾU

A- THUỐC HOÀN

1- AN CUNG NGƯU HOÀNG HOÀN *(Ôn bệnh điều biện)*

TP: *Chu sa* 40g
Mai phiến 10g
Trân châu 40g
Hoàng cầm 40g
Ngưu hoàng 40g
Uất kim 40g
Hoàng liên 40g
Sơn chi 40g
Xạ hương 10g
Hùng hoàng 40g
Tê giác 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện mật làm viên.

CĐ: Khai khiếu, trấn kinh, trị nhiệt vào phần doanh gây sốt cao, co giật.

LD: Ngày uống 4 - 8g.

GC: Người suy nhược uống với nước sắc Nhân sâm.

- Người khí lực còn khoẻ, uống với nước sắc Bạc hà và Kim ngân.
- Có tài liệu (Y Phương Ca Quát) dùng Hùng hoàng thay Ngưu hoàng.
- Đây là bài Vạn Thị Ngưu Hoàng Hoàn Gia Vị.

2- DŨ GIẢN HOÀN *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Chu sa* 24g
Sinh giả thạch 30g
Đoạn từ thạch 30g
Thanh mông thạch (?)
Hổ phách 24g
Thanh bán hạ 45g
Lục khúc 120g
Thiên trúc hoàng 24g
Nhị sửu 120g
Trầm hương 6g
Phù hải thạch 24g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn nước làm hoàn.

CĐ: Khu đàm, tức phong, khai khiếu định giản, trị chứng động kinh.

LD: Người lớn uống 9g vào sáng sớm, lúc bụng đói. Một đợt điều trị là 30 ngày. Trẻ nhỏ giảm liều theo tuổi.

B- THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1- BÁT BẢO HỒNG LINH ĐAN *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *Băng phiến* 12g
Băng sa 24g
Chu sa 40g
Đương môn tử 12g
Hùng hoàng (phi) 24g
Mông thạch (đốt) 16g
Nha tiêu 40g
Vàng thếp 50 tờ

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị nghiền thật nhỏ trộn đều.

CĐ: Trúng thử bất tỉnh.

LD: Dùng thuốc thổi vào mũi cho hắt hơi.

C- THUỐC SẮC

1- BÁT TRÂN THANG GIA CÂU ĐẰNG VIỄN CHÍ XƯƠNG BỒ *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược* 8g
Đương quy 8g
Viễn chí 8g
Bạch truật 8g
Nhân sâm 8g

Xuyên khung 8g
Cam thảo 4g
Phục linh 8g
Xương bồ 8g
Câu đằng 8g
Thục địa 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tiết phong, Khai tâm, Hoá đàm. Trị chứng khí huyết hư gây mê man, không nói được, bồi bổ khí huyết.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bát Trân Thang, thêm Câu đằng, Viễn Chí, Xương bồ.

2- DỊCH ĐÀM THANG GIA GIẢM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Băng phiến* 1,5g
Thạch xương bồ 3g
Cam thảo (sống) 3g
Thanh mông thạch 12g
Đại hoàng (chế) 6g
Trần bì 9g
Đởm nam tinh 6g
Trúc nhự 12g
Hoàng cầm 9g
Uất kim 9g
Phục linh 12g
Xuyên liên 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh hoá đàm thấp, khai khiếu tinh thần, trị chứng não viêm do vi rút.

LD: Sắc uống.

GC: Băng phiến để riêng, cho vào nước thuốc uống.

CÁC BÀI THUỐC HAY PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH: KÝ SINH TRÙNG

- GIUN SÁN
- KIẾT LỴ
- ĐẠI TIỆN RA MÁU
- SỐT RÉT
- CHƯỚNG LỆ - NGÃ NƯỚC

I-THUỐC DIỆT (TẨY) GIUN SÁN

A- THUỐC DIỆT (TẨY) GIUN

1- THUỐC HOÀN

1- AN TRÙNG TÁN *(Tiền Ất)*

TP: *Ba đậu* 4g
Hùng hoàng 4g
Lá sơn khô 1g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột Hùng hoàng, hạt Ba đậu bọc vải đập dập cho hết dầu, lá Sơn khô, đốt cháy.

Tất cả tán bột, luyện với hồ làm hoàn 10g.

CĐ: Diệt các loại giun (ký sinh trùng ở ruột).

LD: Uống hết vào lúc bụng còn đói.

2- ĐẠI LÔ HỘI HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạch lôi hoàn (không dùng thứ ruột đỏ)* 40g
Bạch vu di (bỏ vỏ, sao) 20g
Lô hội 20g
Thanh bì 20g
Hạc sắt (sao qua) 20g
Mộc hương 20g
Xạ hương 4g
Hoàng liên 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Tẩy các loại giun (ký sinh trùng đường ruột).

LD: Ngày uống 4 - 8g.

3- HẠ TRÙNG HOÀN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Rễ khổ luyện tử, lượng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Vỏ trắng rễ cây Khổ luyện, bỏ vỏ ngoài. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Diệt giun, trừ tích trệ.

LD: Uống 8g lúc đi ngủ.

4- HOÁ TRÙNG HOÀN *(Y phương tập giải)*

TP: *Binh lang* 40g
Khô phàn 2g
Sử quân tử 40g
Hạc sắt (sao) 40g
Khổ luyện căn bì 40g
Vu di 20g
Hồ phấn (sao) 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện với hồ làm viên.

CĐ: Diệt các loại giun.

LD: Ngày uống 8 - 10g với nước cháo nóng.

GC: Trong bài có Hồ phấn (1 loại muối chì) có độc, nếu dùng thuốc thang, bỏ vị này không dùng.

- Viện Trung Y Thượng Hải dựa trên bài này bỏ Hồ phấn và Khô phàn, thêm Lôi hoàn, Đại hoàng và Huyền minh phấn, sản xuất theo dạng công nghiệp.

5- HOÁ TRÙNG HOÀN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Binh lang* 16g
Đậu đen 40g
Mộc hương 8g
Bồ kết 4g
Đường cát 12g

Nga truật	*24g*
Đại hoàng	*40g*
Lôi hoàn	*12g*
Sơn tra	*24g*
Đại phúc bì	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Diệt các loại giun.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

6- NHỊ THÁNH HOÀN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Ba đậu*	*15 hạt*
Tân lang	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tân lang chặt nhỏ ra. Ba đậu thái mỏng, ép dầu bỏ đi, cho 2 thứ vào, nấu với bột gạo, làm thành hoàn.

CĐ: Tẩy (diệt) các loại giun.

LD: Ngày uống 8 - 12g lúc đói.

7- Ô MAI HOÀN *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Can khương*	*400g*
Nhân sâm	*240g*
Quế chi	*240g*
Đương quy	*160g*
Ô mai	*200 quả*
Tế tân	*240g*
Hoàng bá	*240g*
Phụ tử	*240g*
Thục tiêu	*160g*
Hoàng liên	*640g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng dấm ngâm Ô mai 1 đêm, bỏ hạt, chưng chín, tán nhuyễn, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị lỵ, thương hàn sinh ra chân tay lạnh móp, nôn ra giun.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

GC: Bài này còn gọi là Ô Mai An Vi Hoàn.

8- SỬ QUÂN TỬ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đại hoàng (nửa để sống, nửa nướng)*	*30g*
Sử quân tử	*30g*
Toan thạch lựu căn bì	*30g*
Tân lang	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Trừ Tân lang, các vị khác sao khô, tán bột, trộn với Tần lang và mật, làm hoàn.

CĐ: Trị bụng đau do giun, nôn ra nước.

LD: Ngày uống 8 - 12g, lúc đói.

9- TẬP HIỆU HOÀN *(Cục phương)*

TP: *Đại hoàng (sao)*	*450g*
Mộc hương	*320g*
Binh lang	*320g*
Kha lê lặc (bỏ hạt, tẩy rượu, sấy)	*320g*
Phụ tử (nướng, bỏ vỏ)	*320g*
Khương hoạt (sao)	*320g*
Tào phong (sao)	*320g*
Can khương (nướng)	*320g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện mật làm hoàn.

CĐ: Trị tạng phủ hư yếu hoặc ăn quá nhiều chất béo gây ra có giun, bụng đau, nôn ra nước, hạ bộ có trùng gây ra ngứa, đau.

LD: Ngày uống 16 - 20g với nước sắc Quất bì, lúc đói.

GC: Phụ nữ uống với dấm.

10- TIÊU TÍCH HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Ba đậu*	*2 hạt*
Ô mai	*3 quả*
Súc sa nhân	*12 hạt*
Đinh hương	*12 hạt*
Sử quân tử	*5 quả*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị thực tích, có giun.

LD: Ngày uống 4g với nước sắc Quất bì.

GC: Đây là bài Tiêu Tích Hoàn, thêm Sử quân tử.

11- TRUY PHONG HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hắc khiên ngưu*	*320g*
Mộc hương	*80g*
Lôi hoàn	*80g*
Tân lang	*320g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Nhân trần 80g, Tạo giác 40g, Khổ luyện tử 40g, sắc lấy nước, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị trùng kết.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

12- TRUY TRÙNG HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch lôi hoàn*	*4g*
Khổ luyện căn	*40g*
Nhân trần	*80g*
Binh lang	*3,2g*
Mộc hương	*4g*

Tạo giác 40g
Hắc sửu đầu 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Khổ luyện sắc thật keo, trộn thuốc trên làm hoàn.

CĐ: Sát trùng tích ở dưới.

LD: Ngày uống 4 - 6g, lúc sáng sớm.

GC: Cách chế khác: Dùng Nhân trần, Khổ luyện căn và Tạo giác nấu lấy nước trộn với thuốc bột của 4 vị kia, làm hoàn (TQYHĐT Điển)

13- TRUY TRÙNG HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Cam toại* 4g
Nguyên hoa 4g
Tục tuỳ tử 2g
Đại kích 2g
Tân lang 2g
Xạ hương 1,2g
Khiên ngưu 2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trùng tích.

LD: Ngày uống 8 - 12g với rượu nóng.

14- TRUY PHONG HOÀN *(Y học nhập môn)*

TP: *Đại hoàng* 40g
Mộc hương 8g
Sơn tra 24g
Đại phúc tử 16g
Nga truật 24g
Tạo giác 4g
Hắc sửu 40g
Sa đường 12g
Tán lang 16g
Lôi hoàn 12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị giun.

LD: Mỗi lần dùng 8g.

15- TRUY TRÙNG HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Đào nhân* 4g
Hạt cau khô 6g
Mộc hương 4g
Đương quy 6g
Hạt trâm bầu 6g
Quán chúng 4g
Cóc khô 4g
Hoàng liên 4g
Sử quân nhục 25 hạt
Hạc sắt 6g
Khổ luyện căn 4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn viên nhỏ, luộc thịt lấy nước làm thang mà uống.

CĐ: Trị giun (tẩy giun).

LD: Ngày uống 4 - 6g vào buổi sáng sớm.

16- TRUY TRÙNG HOÀN *(Y phương ca quát)*

TP: *Bồ kết* 4g
Đường cát 12g
Mộc hương 8g
Đại hoàng 40g
Hạt cau 16g
Nga truật 24g
Đậu đen 40g
Lôi hoàn 12g
Sơn tra 24g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn hay thuốc tán (bột). Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Tẩy (xổ) giun.

LD: Ngày uống 4 - 6g, lúc sáng sớm.

17- TRUY TRÙNG THỦ TÍCH HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Đại hoàng* *Lôi hoàn*
Tân lang *Mộc hương*
Hạc sắt *Tích khôi*
Khiên ngưu *Sử quân tử*
Vô quyển

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị các loại trùng tích.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước trà.

GC: Tích khôi: tro của thiếc.

18- VẠN ỨNG HOÀN *(Y phương hải hội)*

TP: *Binh lang* 20g
Đại hoàng 320g
Hắc đậu 160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán nhỏ, dùng 10 quả Bồ kết, vỏ rễ xoan 20g, sắc lấy nước cô thành cao luyện làm viên bằng hạt ngô đồng, trước áo bằng bột Trầm hương, sau áo bằng bột Lôi hoàn, Mộc hương.

CĐ: Tẩy giun.

LD: Liều uống 3 viên với nước đường cát lúc canh tư (1- 3 giờ sáng).

2- THUỐC TÁN (BỘT)

1- A NGUỲ LÔI HOÀN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *A nguỳ* 1,2g
Hùng hoàng 1,2g
Thạch đởm 20g
Bạch liễm 20g
Lê lô 20g
Thu hoàng 20g
Chu sa 20g
Ngưu hoàng 1,6g
Tử lôi hoàn 1,2g
Hoạt thạch 20g
Tê giác 20g
Tử thạch anh 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Diệt tất cả các loại ký sinh trùng đường ruột (các loại giun).

LD: Mỗi lần uống 8g. Ngày 2 lần uống với ít rượu.

2- AN TRÙNG TÁN *(Tiến Ất)*

TP: *Hạc sắt (sao vàng)* 10g
Hồ phấn 10g
Khô phàn 10g
Xuyên luyện tử 10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bụng bị đau do giun.

LD: Ngày uống 2 lần mỗi lần 2g.

3- AN VƯU TÁN *(Trương Thị y thông)*

TP: *Bạch phàn* 2g
Hoắc hương 4g
Ô mai nhục 12g
Hoàng liên 4g
Hồ phấn 2g
Tân lang 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị nôn ra nhiều giun.

LD: Mỗi lần uống 12 - 16g. Ngày 2 lần.

4- SỬ QUÂN TỬ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch vu di* 0,4g
Khổ luyện tử 5 quả
Cam thảo 0,4g
Sử quân tử 10 quả

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị cam tích, tẩy giun.

LD: Ngày uống 4g.

5- VU DI TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Can tất* 40g
Lôi hoàn 20g
Vu di 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị giun làm cho tim đau.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

3- THUỐC SẮC

1- AN HỒI LỢI ĐỞM THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch thược* 30g
Hạc sắt 10g
Ô mai 20g
Binh lang 15g
Khô luyện bì 10g
Sử quân tử 15g
Bồ công anh 10g
Long đởm thảo 10g
Xuyên tiêu 10g
Nhân trần 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Dâm vừa đủ.

CĐ: Làm yên giun, tẩy (xổ) giun, lợi mật.

LD: Thuốc sắc xong, cho Dấm vào quậy đều uống.

GC: Thường chỉ uống 1 - 2 thang là có kết quả, nhiều nhất là 4 thang.
- Hiệu quả cao hơn bài Ô mai hoàn.

2- AN HỒI THANG *(Vạn bệnh hồi xuân)*

TP: *Bạch truật* 8g
Hoa tiêu 4g
Ô mai 8g
Can khương 4g
Nhân sâm 8g
Phục linh 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị hư hàn, trên thì nôn ra giun dưới thì đại tiện ra giun.

LD: Sắc uống.

GC: Có tài liệu cho là bài này do Tiền Ất sáng chế ra.

3- CAM THẢO PHẤN MẬT THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Bạch mật* 160g
Cam thảo 80g
Bạch phấn (Phấn chì) 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Diệt giun.

LD: Sắc 450ml nước với Cam thảo trước, còn 300ml, bỏ bã, cho phấn và mật vào, khuấy đều, sắc lên như cháo uống ấm.

GC: Trương Trọng Cảnh: "Sên lãi làm bệnh gây ra mửa (nôn) ra nước dãi, đau nhói vùng tim từng lúc, đã dùng độc dược để trị mà không bớt, dùng Cam Thảo Phấn Mật Thang để chữa".

4- ĐỚM HỒI THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Binh lang* 24g
Phi tử 40g
Vỏ rễ xoan trắng 20g
Ô mai 16g
Sử quân tử (để tươi) 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trục giun, trị chứng giun chui ống mật.

LD: Sắc uống.

5- HẠNH NHÂN THANG *(Thiên kim)*

TP: *Hạnh nhân* 50 hạt

Bào chế: Dạng thuốc sắc (chưng).

CĐ: Tẩy giun.

LD: Hạnh nhân 50 hạt, bỏ vỏ và đầu nhọn, giã nát. Dùng 400ml rượu, nấu chung, còn 100ml, chia hai lần uống.

6- LIÊN MAI AN VƯU THANG *(Thời lệnh bệnh học)*

TP: *Hồ hoàng liên* 4g
Lôi hoàn 12g
Ô mai nhục 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn ra giun (có nhiều giun)

LD: Sắc uống.

7- LÝ TRUNG AN HỒI THANG *(Trung y Thượng Hải)*

TP: *Bạch truật* 16g
Nhân sâm 8g
Phục linh 8g
Can khương 8g
Ô mai 8g
Xuyên tiêu 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn ra giun (vị hàn).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Lý trung thang, bỏ Cam thảo, thêm Ô mai, Phục linh và Xuyên tiêu.

8- NHẤT HIỆU KHU HỒI THANG *(Trung tây y kết hợp - Cấp phúc chứng thư sách)*

TP: *Binh lang* 40g
Khổ luyện căn bì 20g
Sử quân tử 40g
Can khương 4g
Mộc hương 16g
Tế tân 4g
Chỉ xác 8g
Ô mai 5 quả
Xuyên tiêu 4g
Huyền minh phấn 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị giun chui ống mật (hồi quyết) thể bệnh nhẹ.

LD: Sắc uống.

9- PHỈ TỬ QUÁN CHÚNG THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Binh lang* 40g
Phỉ tử 20g
Hồng tất 40g
Quán chúng 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tẩy (xổ) giun móc câu (khu câu trùng).

LD: Sắc uống, chia 2 lần uống. Uống liền trong 3 giờ.

GC: Thời gian (lúc) dùng thuốc, nên kết hợp ăn thêm 2 - 3 tép tỏi.

10- TẢO TRÙNG TIỄN *(Cảnh nhạc toàn thư)*

TP: *Thanh bì* 4g
Tiểu hồi (sao) 4g
Binh lang 6g
Ô dược 6g
Phỉ nhục 10g
Ngô thù du 4g

Ô mai 2 quả
Cam thảo 2,4g
Chu sa 2g
Hùng hoàng 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trùng tích (giun), bụng đau.

LD: Sắc uống ấm.

11- THẠCH LỰU CĂN THANG *(Thánh Tế Tổng Lục)*

TP: *Thạch lựu căn* 16g
Vô di 10g
Khiên ngưu tử 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị giun.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Thạch Lựu Thang (Ngoại Đài Bí Yếu).

12- THẠCH LỰU THANG *(Ngoại đài bí yếu)*

TP: *Thạch lựu (rễ)* 16g
Vô di 10g
Khiên ngưu (hạt) 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị giun.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Thạch Lựu Căn Thang (Thánh Tế Tổng Lục).

13- TIÊU MAI THANG *(Vạn bệnh hồi xuân)*

TP: *Cam thảo* *Hoa tiêu*
Can khương *Hương phụ*
Chỉ thực *Mộc hương*
Hậu phác *Nhục quế*
Ô mai *Xuyên luyện tử*
Sa nhân *Tân lang*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Diệt (xổ) giun, trị bụng đau do giun.

LD: Thêm Gừng 1 lát, sắc uống.

14- XUYÊN TIÊU Ô MAI THANG *(Bất trì y tất yếu)*

TP: *Ô mai* 2 quả
Xuyên tiêu 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng đau do giun.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

B- THUỐC DIỆT (TẨY) SÁN

1- THUỐC HOÀN

1- DIỆT NANG HOÀN *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bào giáp châu* 3,3g
Cam thảo 30g
Minh phàn (sống) 120g
Binh lang 30g
Lôi hoàn 60g
Ngoã lãng tử 60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước làm hoàn.

CĐ: Sát khuẩn, diệt nang, trị chứng sán có kén (do đàm huyết lưu chú).

LD: Ngày uống 2 lần mỗi lần 9 - 12g, vào buổi sáng và buổi tối.

2- THUỐC TÁN (BỘT)

1- TIÊU NANG ĐỊNH GIẢI TÁN *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Băng phiến* 3g
Chu sa 20g
Thuyền thoái 75g
Cam thảo 25g
Hổ phách 20g
Toàn trùng 50g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Tức phong, định giản, sát khuẩn, trị bệnh kén sán (bao gồm kén sán ở não).

LD: Phơi hoặc sấy khô (không được sao bằng nồi), tán mịn. Chu sa và Băng phiến cho vào sau. Ngày uống 10g.

C- THUỐC SẮC

1- DIỆT NANG THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch giới tử* 9g
Lôi hoàn (cho vào sau) 12g
Can tất (sao hết khói) 9g
Minh phàn 6,9g
Đại hoàng 15g
Ngũ linh chi 9g
Đại phúc bì 9g
Ngưu tất (?)
Khương hoạt 6g
Thuỷ diện (sao hơi vàng) 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Lý khí, hoạt huyết, sát khuẩn, diệt nang, trị trứng kén sán (do đàm huyết lưu trú).

LD: Sắc uống.

2- KHU ĐIỀU THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Binh lang (chọn hạt già)* 40g
Nam qua tử nhục (hạt bí đỏ) 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sán giây (sán sơ mít - Taenia)

LD: Hạt bí đỏ (ngô) rang chín, ăn hết một lúc. Sau đó 2 giờ, lấy Binh lang sắc lên, lấy nước uống.

GC: Thường sau 4 - 5 giờ sẽ đi cầu ra sán.

- Nếu chưa muốn đi cầu, dùng Huyền minh phấn 12g (xông khói vào hậu môn).
- Uống đợt đầu mà chưa ra sán, cách nửa tháng sau mới uống lại.
- Phụ nữ có thai, không dùng.

3- QUA NHÂN KHU ĐIỀU THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Binh lang* 120g
Lôi hoàn 15g
Sử quân tử 15g
Đào nhân 15g
Nam qua tử 60g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sát khuẩn, khu trùng, trị sán dây.

LD: Các vị, trừ Nam qua tử, đều ngâm nước 4 - 6 giờ. Sắc 2 lần, hợp lại thành 300ml. Nhai nuốt Nam qua tử, 1 giờ sau uống 150ml, 3 giờ nữa, uống tiếp 150ml nước sắc còn lại.

4- NGŨ VẬT KHU ĐIỀU THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Binh lang* 120g
Lôi hoàn 30g
Quán chúng 30g
Đại hoàng 15g
Nhị sửu 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tẩy sán, trị sán dây.

LD: Ngâm các vị trên vào nước lạnh một đêm, sáng sớm hôm sau sắc với 800ml nước còn 300ml (uống).

5- NÃO HÀNH GIẢN CHỨNG THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch thược* 12g
Địa hoàng 12g
Xuyên khung 8g
Bán hạ 10g
Đương quy 12g
Nam tinh 8g
Câu đằng 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoá đờm, tức phong, thanh huyết, tán kết, trị bệnh sán lá thể não.

LD: Sắc uống.

6- TUYÊN PHẾ KHỬ Ứ THANG GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bình địa mộc* 24g
Đông qua tử 12g
Sa sâm 10g
Bối mẫu 6g
Hạnh nhân 10g
Thiên môn 12g
Cam thảo 6g
Huyền sâm 10g
Toàn phúc hoa 10g
Cáp xác 12g
Mạch đông 12g
Ý dĩ nhân 12g
Đại giả thạch 12g
Qua lâu nhân 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Nhuận phế, tiêu đàm, giải độc. Trị sán lá phổi.

LD: Sắc uống.

7- TIÊU SÁN THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Hạt bí ngô* 200g
Hạt cau già 40g
Hạt chua ngọt 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sán lải.

LD: Sắc uống.

8- THANH PHẾ THANG GIA GIẢM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *A giao* 6g
Phục linh 6g
Thiên văn 6g
Đương quy 6g
Sinh địa 6g
Thược dược 6g
Hoàng cầm 4,5g
Sơn nguỳ (hắc) 6g
Trần bì 6g
Tử uyển 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tư âm thanh phế, hoạt lạc, chỉ khái, trị sán lá phổi.

LD: Sắc uống. Mỗi ngày một thang.

II- THUỐC CHỮA CÁC BỆNH KIẾT LỴ

A- LỴ DO TRƯỜNG VỊ HƯ YẾU - HÀN TÍCH - THẤP NHIỆT...

1- THUỐC ĐAN (ĐƠN)

1- CHÍ THÁNH ĐAN *(Y lược giải âm)*

TP: *Nha đảm tử.*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Nha đảm tử, bóc vỏ, lấy nhân. Dùng Long nhãn bọc lấy thuốc trên thành viên 4g.

CĐ: Trị kiết lỵ.

LD: Mỗi lần dùng 1 viên, ngày 2 lần. Khi uống thì nuốt, không nhai.

2- HẮC LINH ĐƠN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Binh lang* 30g
Liên kiều 40g
Sa nhân 8g
Bá thảo sương 40g
Nga truật 80g
Tam lăng 80g
Can khương 40g
Nhục quả 20g
Thanh bì 80g
Hắc sửu 40g
Nhục quế 2g
Trần bì 80g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, làm viên.

CĐ: Trị kiết lỵ.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

GC: Bạch lỵ uống với nước sắc gừng.
- Xích lỵ uống với nước Cam thảo, Sa nhân.

3- HẬU TRƯỜNG ĐƠN *(Trương Hoán)*

TP: *A giao* 20g
Đương quy 20g
Hoàng liên 40g
Mộc hương 20g
Ngô thù 20g
Xuyên luyện tử 20g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, trộn hồ làm viên.

CĐ: Trị trường vị hư yếu, huyết lỵ.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

4- TẤT HIỆU ĐƠN *(Trương Hoán)*

TP: *Hoàng liên (bỏ rễ)* 80g
Đại táo 50g
Can khương 40g
Bạch phàn 20g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột. Trộn với hồ làm viên.

CĐ: Trị kiết lỵ máu ra nhiều.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước cơm.

5- TIẾP KHÍ ĐƠN *(Cục phương)*

TP: *Trầm hương* 30g

Lưu hoàng	*60g*
Hắc diên	*60g*
Ngưu tất	*16g*
Bạch truật	*16g*
Thung dung	*16g*
Đinh hương	*10g*
Xuyên luyện tử	*30g*
Mộc hương	*30g*
Hồi hương (sao)	*30g*
Nhục đậu khấu	*30g*
Phá cố chỉ (sao)	*30g*
Quế tâm	*30g*
Phụ tử	*30g*
Hồ lô sa (sao)	*30g*
Dương khởi thạch	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, trộn với nước gạo làm viên.

CĐ: Trị chân nguyên hư, âm tà thịnh, dương khí suy, nôn và tả nhiều, cửu ly hư thoát.

LD: Ngày uống 12 - 16g với rượu lúc đói.

2- THUỐC HOÀN

1- A GIAO ĐAN *(Trương Hoán)*

TP: *A giao (nướng, chưng)*	*40g*
Can khương	*40g*
Hoàng liên	*20g*
Bạch thược	*20g*
Đương quy	*20g*
Nhục đậu khấu	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị ỉa chảy, kiết lỵ, người sốt.

LD: Ngày uống 2 - 3 hoàn.

2- A GIAO MAI LIÊN THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *A giao*	*120g*
Hoàng liên	*120g*
Xích phục linh (bỏ lõi)	*60g*
Bào khương	*40g*
Hoàng nghiệt (sao đen)	*60g*
Xích thược	*60g*
Đương quy	*60g*
Ô mai nhục (sao khô)	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Riêng vị A giao sao cho phồng tan ra, hoà bột thuốc vào trộn đều, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị âm hư hạ lỵ (ỉa, kiết lỵ, nhưng không có sốt), phát sốt về đêm.

LD: Ngày uống 2 - 3 hoàn.

3- BA ĐẬU ĐẠI HOÀNG VIÊN *(Y lược giải âm)*

TP: *Ba đậu*	*20g*
Đại hoàng	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn (viên). Ba đậu ngâm nước sôi, bỏ ruột, bỏ màng.

- Đại hoàng bọc giấy ấm, vùi trong lửa cho nóng.
- Hai vị tán bột, luyện hồ làm viên 4g.

CĐ: Trị huyết lỵ (lỵ ra máu).

LD: Uống 2 - 3 viên/ngày.

4- CẢM ỨNG HOÀN *(Nội khoa Trung y)*

TP: *Ba đậu*	*12g*
Đinh hương	*8g*
Bách thảo sương	*8g*
Hạnh nhân	*12g*
Can khương	*8g*
Mộc hương	*8g*
Nhục đậu khấu	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm viên.

CĐ: Trị kiết lỵ do hàn tích.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8 - 12g.

5- CẨM BÁ SƯ BÌ HOÀN *(Y phương hải hội)*

TP: *Bạch thược*	*Hoàng bá*
Sư bì	*Đương quy*
Hoàng cầm	*Thanh đại*
Hải phù thạch	*Hoạt thạch*
Xuyên khung	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có liều lượng bằng nhau. Tán bột, dùng dấm quậy hồ làm viên.

CĐ: Trị chứng sốt cao, kiết lỵ cấp.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 6 - 8g.

6- CẨM TRUẬT SƯ BÌ HOÀN *(Y phương hải hội)*

TP: *Bạch chỉ*	*6g*
Hoàng bá	*6g*
Sơn thù	*10g*
Bạch thược	*10g*

Hoàng cầm 12g
Sử bì 10g
Bạch truật 12g
Hoàng liên 6g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng rượu quậy hồ làm viên.

CĐ: Trị sốt, kiết lỵ cấp.

LD: Uống với rượu ấm. Ngày 2 lần, mỗi lần 6 - 8g.

7- ĐẠI HOÀNG HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạch thược* 24g
Chỉ xác (sao) 16g
Đại hoàng 64g
Binh lang 16g
Chích thảo 12g
Mộc hương 4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng kiết lỵ mới phát (cấp).

LD: Ngày uống 12g với nước sắc hạt củ cải.

8- HẮC HOÀN *(Thẩm thị tôn sinh)*

TP: *Ba đậu sương* 2g
Bán hạ (chế) 24g
Ô mai nhục 14 cái
Bách thảo sương 24g
Hạnh nhân 14 quả
Sa nhân 15 quả

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ vị hư nhược, ăn uống không tiêu, ỉa chảy, kiết lỵ.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

9- HOÀNG LIÊN A GIAO HOÀN *(Cục phương)*

TP: *A giao (nướng)* 40g
Hoàng liên 120g
Phục linh 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Nấu A giao cho chảy ra. Các vị thuốc tán bột, trộn cao A giao làm hoàn.

CĐ: Dưỡng tâm, vị, trị bụng đau, kiết lỵ, miệng khô, phiền khát.

LD: Ngày uống 16 - 20g, với nước cơm.

10- HOÀNG LIÊN A GIAO HOÀN *(Thế sinh tất dụng)*

TP: *A giao* 40g
Hoàng liên 120g
Phục linh 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. A giao đun với nước cho chảy ra đặc như cao. Các vị thuốc kia tán bột, trộn cao làm thành hoàn.

CĐ: Trị kiết lỵ, vùng thượng vị đau, miệng khô, phiền khát, tiểu tiểu không thông.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

11- HOÀNG LIÊN HOÀN *(Tráng Thị)*

TP: *Hoàng liên*
Vu di nhân

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng ỉa chảy và kiết lỵ do cam tích gây ra.

LD: Ngày uống 12 - 16g lúc bụng đói.

12- LỤC THẦN HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chỉ xác* *Mạch nha*
Phục linh *Hoàng liên*
Mộc hương *Thần khúc*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Nấu Thần khúc làm hồ, trộn thuốc làm hoàn.

CĐ: Trị xích bạch lỵ.

LD: Ngày uống 12- 16g.

GC: Xích lỵ: uống với nước sắc Cam thảo.

- Bạch lỵ: Uống với nước sắc Can khương.
- Bài thuốc không ghi liều lượng các vị thuốc.

13- HOÀNG LIÊN HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hoàng liên* 40g
Mộc hương 20g
Ô mai nhục 10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị kiết lỵ, phiền khát.

LD: Ngày uống 16 - 20g lúc bụng đói.

14- HOÀNG LIÊN HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hoàng bá* 60g
Hoàng liên 60g
Linh dương giác 60g
Xích phục linh 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ly (nhiệt), hưu tức ly.

LD: Ngày uống 16 - 20g với nước Gừng sắc lên, pha ít mật ong.

15- HƯƠNG LIÊN HOÀN *(Cát Thị)*

TP: *Hoàng liên* *40g*
Nhục đậu khấu *1 quả*
Kha tử bì *40g*
Mộc hương *40g*
Tử cầm *20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị kiết ly.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

16- HƯƠNG LIÊN HOÀN *(Mao tiên sinh)*

TP: *A giao* *4g*
Hoàng liên *20g*
Mộc hương *20g*
Chu sa *4g*
Kha tử *20g*
Nhục đậu khấu *20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ỉa chảy, kiết ly.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

GC: Hoàng liên sao với Ngô thù, đến khi Hoàng liên vàng sẫm thì bỏ Ngô thù ra.

17- KHA LÊ LẶC HOÀN *(Vệ sinh Bảo giám)*

TP: *Đinh hương* *30 nụ*
Kha tử *20g*
Xuân căn bạch bì *80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Trộn với dấm và hồ miến, làm hoàn.

CĐ: Trị hưu tức ly, bụng và rốn đau.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước cơm.

18- LỴ TẬT HỰU PHƯƠNG *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Khổ sâm* *240g*
Mộc hương *140g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng 640g Cam thảo, nấu thành cao, trộn với thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị bụng trướng (do tích trệ), đau, kiết ly.

LD: Ngày uống 24g.

19- MẠCH NGHIỆT HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phục linh* *Ô mai nhục*
Quan quế *Mạch nghiệt (sao)*
Phụ tử *Thần khúc (sao)*
Nhân sâm

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 40g. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng hưu tức ly, ăn uống không được, gầy ốm.

LD: Ngày uống 10 - 12g.

20- MỘC HƯƠNG BINH LANG HOÀN *(Y phương tập giải)*

TP: *Binh lang* *40g*
Hoàng bá *120g*
Mộc hương *40g*
Chỉ xác *40g*
Hoàng liên *40g*
Nga truật *40g*
Đại hoàng *120g*
Huyền minh phấn *80g*
Tam lăng *40g*
Hắc sửu *160g*
Hương phụ *120g*
Thanh bì *40g*
Trần bì *40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng Huyền minh phấn hoà nước, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị ăn uống không tiêu, tích trệ, bụng đau, đầy trướng, tao bón, kiết ly.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

GC: Sách Vệ Sinh Bảo Giám không có Hoàng liên.

21- NHỊ BẠCH HOÀN *(Y học nhập môn)*

TP: *Bạch thược* *20g*
Bán hạ (chế) *20g*
Sơn tra *60g*
Bạch truật *80g*
Hoàng cầm *20g*
Thần khúc *60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng lá sen tươi bọc cơm dẻo vào, nướng chín, lựa lấy cơm ra, giã nát. Trộn với thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị ăn uống nhiều làm hại tỳ gây ra ỉa chảy, kiết ly.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

22- ÔN LỤC HOÀN (TÁN) *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* *40g*

Can khương 20g
Hoạt thạch 24g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị bạch lỵ (lỵ ra đờm trắng)

LD: Ngày uống 12 - 16g.

GC: Đây là bài Lục Nhất Tán, thêm Can khương.

23- SÂM LIÊN HOÀN *(Dương Thị gia tàng)*

TP: *A giao* 60g
Địa du 45g
Mộc hương 45g
Anh túc xác 60g
Đương quy 45g
Ngải diệp 45g
Bách thảo sương 45g
Hoàng liên 45g
Thạch lựu 45g
Bạch linh 45g
Kha tử 30g
Xích thạch chỉ 39g
Can khương 60g
Long cốt 39g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Nấu Ngải diệp lấy nước đặc, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị trường vị hư yếu, nóng lạnh không đều, ỉa chảy, kiết lỵ.

LD: Ngày uống 8 - 12g, lúc đói.

24- TAM HOÀNG CHỈ PHÁC HOÀN *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *Chỉ thực* 6g
Hậu phác 6g
Hoàng cầm 9g
Đại hoàng 15g
Hoàng bá 9g
Hoàng liên 9g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với rượu và hồ làm hoàn.

CĐ: Trị lỵ do thấp nhiệt, thực tích.

LD: Ngày uống 8g với nước sắc Gừng.

GC: Đây là bài Tam Hoàng Thang thêm Chỉ thực và Hậu phác.

25- TÂY CĂN HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Tây căn* *Đương quy (tẩy rượu)*
Thăng ma *Hoàng liên (bỏ rễ)*
Địa du *Chỉ xác (sao)*
Tê giác *Bạch thược*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, trộn với dấm và hồ làm viên.

CĐ: Trị chứng kiết lỵ độc tính, máu ra như màu gan gà, bụng đau, bứt rứt trong ngực.

LD: Ngày uống 12 - 16g, với nước cơm, lúc đói.

26- TÊ GIÁC HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Tê giác tiêm* *Đương quy*
Hoàng liên *Hoàng bá*
Khổ sâm

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng lỵ.

LD: Mỗi ngày uống 12 - 16g với nước cơm, lúc đói.

27- THANH LỤC HOÀN *(Lưu Hà Gian)*

TP: *Cam thảo* 40g
Hoạt thạch 240g
Hồng khúc 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị xích lỵ, ỉa chảy do thấp nhiệt.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

GC: Đây là bài Lục Nhất Tán thêm Hồng khúc.

- Sách TQYHĐT Điển ghi bài này của sách Chứng trị chuẩn thằng.

28- THANH THỬ LỴ TẬT HOÀN *(Suỷ ma hữu đắc tập)*

TP: *Bạch thược* 76g
Hoàng cầm 76g
Quy thân 76g
Bán hạ 60g
Hoàng liên 30g
Sinh khương 60g
Biển đậu 152g
Hoạt thạch 60g
Tân lang 76g
Can khương 9g
Mộc hương 30g
Thanh bì 60g
Chỉ xác 76g
Nhân sâm 60g
Thục tiêu 152g
Phác tiêu 60g
Tiêu tra 152g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng lá Sen sắc lấy nước, hoà thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị thử ly, bụng đau, ỉa chảy, đầu đau, tiểu vàng, ít, miệng khô không muốn uống, thấp nhiệt ứ trệ.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

29- THẦN CÔNG HOÀN *(Lý Đông Viên)*

TP: *Hoàng liên* 40g
Sa nhân 4g
Lan hương (lá) 8g
Thăng ma 8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị lỵ ra máu, răng lung lay, chân răng chảy máu, băng huyết, quyết nghịch xông lên trên.

LD: Ngày uống 16 - 20g, lúc đói.

30- THẦN ỨNG HOÀN *(Phổ tế)*

TP: *Anh túc xác* 30g
Mộc hương 60g
Hoàng liên 60g
Ngô thù du 60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với dấm làm hoàn.

CĐ: Trị thuỷ tả, trường tả (ỉa chảy), bụng đau, xích bạch lỵ, hưu tức lỵ.

LD: Ngày uống 12 - 16g, lúc đói.

31- THIẾN (THUYẾN) CĂN HOÀN *(Tế sinh)*

TP: *Bạch thược* *Đương quy*
Thăng ma *Chỉ xác*
Hoàng liên *Thiến căn*
Địa du *Tê giác*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng kiết lỵ độc, tâm phiền, bụng đau.

LD: Ngày uống 8 - 12g, lúc đói.

32- THỐN KIM ĐƠN *(Sa chưng hôi yếu)*

TP: *Bạc hà* 90g
Bạch chỉ 90g
Cam thảo 46g
Can khương 90g
Chỉ xác 30g
Hậu phác 90g
Hoắc hương 90g
Hương phụ tử 90g
Khâu nhân 60g
Khương hoạt 90g
Lục thần khúc 160g
Mao căn 90g
Mộc hương 90g
Ô dược 90g
Phòng phong 90g
Sa nhân 90g
Sơn tra nhục 90g
Thảo khấu 90g
Tân văn bì 90g
Tiền hồ 90g
Tử tô diệp 90g
Xích linh 90g
Xích thược 90g
Xuyên khung 90g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Thần sa 30g bọc ngoài.

CĐ: Trị kiết lỵ, hoắc loạn, thổ tả.

LD: Ngày uống 10g với nước sắc Hoắc hương.

33- THÔNG THẦN HOÀN *(Vương Đoài Phó)*

TP: *Ba đậu* 7 hạt
Một dược 4g
Ngũ linh chi 4g
Nhũ hương 4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị lỵ ra mủ, máu, lưng đau, rốn và bụng đau.

LD: Ngày uống 4 - 6g với nước sắc Mộc qua.

34- THUẬN VỊ ĐƠN *(Trương Hoán)*

TP: *Bạch truật* 20g
Can tất 40g
Cao lương khương 40g
Nhục đậu khấu 20g
Nhục quế 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tả, lỵ, trùng tích, bụng đau.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

35- THUỶ CHỬ MỘC HƯƠNG HOÀN *(Cục phương)*

TP: *Anh túc xác* 84g
Đương quy 180g
Mộc hương 180g
Cam thảo 72g
Kha tử 180g
Thanh bì 72g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị kiết lỵ, bụng đau, không muốn ăn uống.

LD: Mỗi lần dùng 8g sắc uống nóng, lúc đói.

36- THƯỢC DƯỢC BÁ BÍ HOÀN *(Tuyên minh luận)*

TP: *Đương quy* 16g
Hoàng bá 30g
Hoàng liên 16g
Thược dược 30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị lỵ do thấp nhiệt, bụng đau.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước nóng.

37- THƯỢC DƯỢC BÁ BÌ THANG (HOÀN) *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hoàng bá (nghiệt)*
Thược dược

Bào chế: Dạng thuốc hoàn hay thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị lỵ.

LD: Ngày uống 12 - 16g, lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Thược Dược Nghiệt Bì Thang.

38- THƯỢC DƯỢC NGHIỆT BÌ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đương quy* 20g
Hoàng liên 20g
Hoàng nghiệt (bá) 40g
Thược dược 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị lỵ độc sinh ra phù, đau, ỉa ra mủ máu.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

39- TIÊU NGẢI HOÀN *(Ngự dược viện)*

TP: *Can khương* 30g
Phụ tử (hắc) 30g
Xích thạch chỉ 30g
Ô mai 76g
Trẹ ngải 46g
Xuyên tiêu 30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Trừ Ô mai, tất cả tán bột. Ô mai, bỏ hạt, lấy nhục (thịt), giã nát. Thêm Nhục táo nấu nhừ và mật, trộn thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ỉa chảy, kiết lỵ do hư hàn.

LD: Ngày uống 8 - 12g, lúc đói.

40- TIÊU TRUẬT HOÀN *(Bệnh cơ khí nghi bảo mệnh tập)*

TP: *Thục tiêu* 30g
Thương truật 60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ỉa chảy, kiết lỵ.

LD: Ngày uống 8 - 12g với rượu nóng, lúc đói.

41- TIỂU PHÚ SA HOÀN *(Y phương ca quát)*

TP: *A giao* 120g
Đương quy 80g
Can khương 40g
Hoàng liên 240g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng giấm quấy hồ làm viên.

CĐ: Trị lỵ ra máu, bụng đau.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước cơm.

42- TRÀ MAI HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Lạp trà, liều lượng tuỳ dùng.*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với Bạch mai nhục làm hoàn.

CĐ: Trị kiết lỵ.

LD: Ngày dùng 12 - 16g.

- Xích lỵ, uống với nước sắc Cam thảo.
- Bạch lỵ, uống với nước sắc Ô mai.

43- TRẤN PHONG THUẬN KHÍ HOÀN *(Giản dị)*

TP: *Chỉ xác* 40g
Ngưu tất 40g
Tân lang 40g
Đại hoàng 200g
Phòng phong 40g
Thổ ty tử 40g
Độc hoạt 40g
Sơn dược 40g
Úc lý nhân 40g
Ma tử nhân 40g
Sơn thù 40g
Xa tiền tử 100g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Đại hoàng nửa để sống, nửa nướng chín. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trên nóng dưới lạnh, lưng và đùi đau, tay chân bứt rứt, gầy ốm, da vàng, lưng mỏi, các khớp đau.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

GC: Bài này còn gọi là Thuận Khí Hoàn.

44- TRẦN KHÚC HOÀN *(Phổ Tế Bản Sự Phương)*

TP: *Trần khúc* 48g
Quan quế 16g
Hậu phác 16g
Đương quy 16g
Can khương 16g
Bạch truật 16g
Nhân sâm 16g
Chích thảo 16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật làm hoàn.

CĐ: Trị tích trệ, tiêu chảy, kiết lỵ, tâm và bụng đau do lạnh.

LD: Ngày uống 12 - 16g lúc đói hoặc uống với rượu.

45- TUYÊN LIÊN HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Ba đậu* 4 hạt
Hạnh nhân 7 hạt
Chu sa 2g
Mộc hương 2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Nhục đậu khấu 1 quả, bỏ lõi, cho Nhũ hương vào bọc lại, nướng vàng.

Tuyên liên 4g, tán bột, trộn với tròng trắng trứng gà nướng trên ngói cho khô.

- Tất cả tán bột, trộn với dấm và hồ làm hoàn.

CĐ: Trị độc lỵ.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước cơm.

GC: Xích lỵ uống với nước sắc Hoa hoè.

46- TỨ SINH HOÀN *(Trương Tử Hoà)*

TP: *Đại hoàng* 40g
Mang tiêu 20g
Hắc khiên ngưu 120g
Tạo giác (bỏ vỏ) 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Đều dùng sống (sinh). Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị hoả nghịch, nhiệt kết.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

GC: Uống lâu ngày da thịt tươi nhuận.

47- TỨ VỊ HƯƠNG LIÊN HOÀN *(Y học nhập môn)*

TP: *Binh lang* 40g
Hoàng liên 400g
Đại hoàng nướng với rượu 160g
Mộc hương 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị lỵ mới phát (cấp).

LD: Ngày uống 16 - 20g với nước cháo, lúc đói.

GC: Lỵ mầu đen, uống với nước sắc Đại hoàng.
- Lỵ mầu tím, uống với nước sắc Địa du.
- Lỵ mầu hồng, uống với nước sắc Hoàng cầm.
- Lỵ mầu vàng, uống với nước Sơn tra.
- Lỵ ra như nước, uống với nước sắc Túc xác.
- Bụng đau nhiều, uống với nước sắc Mộc hương.

48- TƯỚC PHỤ HOÀN *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Bạch vô quyển* 60g
Hồ tiêu 60g
Tước nhi 40 con
Can khương 60g
Phụ tử 160g
Tỳ giải 80g
Hồi hương 60g
Trần bì 40g
Xuyên tiêu 60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Ngải diệp 120g (xếp một lớp Ngải diệp một lớp Tước nhi, một lớp Phụ tử, chưng thành cao).

Thuốc tán bột, trộn với cao trên làm thành hoàn.

CĐ: Trị tỳ và thận kết hư lạnh lâu ngày, ỉa, chảy, kiết lỵ, ăn uống không tiêu.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước muối.

49-TỬU CHƯNG HOÀNG LIÊN HOÀN *(Nguỵ Thị gia tàng)*

TP: *Hậu phác* 120g
Hoàng liên 200g
Nhục đậu khấu 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với dấm gạo làm hoàn.

CĐ: Trị ỉa chảy, kiết lỵ.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

49- VỆ SINH PHÒNG DỊCH BẢO ĐƠN *(Trung tham tây lục)*

TP: *Bạc hà thuỷ* 16g
Cam thảo phấn 400g
Hương bạch chỉ 40g
Băng phiến 8g
Chu sa 120g
Tế tân 60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn, phơi trong râm cho khô, dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị hoắc loạn thổ tả rút gân, hạ lỵ, bụng đau, đầu đau, răng đau.

LD: Trị bệnh: ngày uống 40g.

Phòng bệnh: ngày uống 4 - 6g.

3- THUỐC TÁN (BỘT)

1- BẠCH TRUẬT AN VỊ TÁN *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Bạch truật*	*40g*
Ngự mễ xác	*120g*
Phục linh	*40g*
Ngũ vị tử	*20g*
Ô mai nhục	*40g*
Xa tiền tử	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ỉa chảy, kiết lỵ.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước nóng.

2- CÁT CĂN TRỊ LỴ TÁN *(Bút hoa y kính)*

TP: *Cát căn*	*8g*
Sơn tra (nhục)	*8g*
Khổ sâm (sao rượu)	*8g*
Trần bì	*4g*
Mạch nha	*8g*
Trần tùng la trà	*4g*
Xích thược	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị kiết lỵ cấp, ỉa ra máu hoặc đờm.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 6 - 8g.

3- ĐỊA DU TÁN *(Huyết chứng luận)*

TP: *Bạch thược*	*12g*
Giới bạch	*8g*
Sơn chi	*8g*
Địa du	*12g*
Hoàng cầm	*12g*
Tê giác	*4g*
Đương quy	*12g*
Hoàng liên	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị kiết lỵ, ỉa ra máu.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

4- HOÀNG KỲ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Địa du*	*20g*
Đương quy	*30g*
Hoàng bá	*20g*
Hoàng cầm	*20g*
Hoàng kỳ	*30g*
Hoàng liên	*40g*
Long cốt	*30g*
Tê giác tiêm	*20g*
Thục địa	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị lỵ do nhiệt, ỉa ra máu, đờm, mủ, bụng đau, tâm phiền.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

5- HƯƠNG KHƯƠNG TÁN *(Hoà tễ cục phương)*

TP: *Bạch biển đậu*	*40g*
Hậu phác	*40g*
Phục thần	*40g*
Chích thảo	*20g*
Hương nhu	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ỉa chảy, kiết lỵ.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

GC: Đây là bài Hương nhu ẩm, thêm Chích thảo, Phục thần.

- Sách TQYHĐT Điển không có Phục thần nhưng có Hoàng liên.

6- HƯƠNG LIÊN TÁN

TP: *Bạch thược*	*4g*
Cam thảo	*2,4g*
Hoạt thạch	*4g*
Bạch truật	*4g*
Hoàng liên	*6g*
Mộc hương	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị kiết lỵ.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

7- MỘC HƯƠNG TÁN *(Cục phương)*

TP: *Chích thảo*	*80g*
Hoắc hương (lá)	*160g*
Nhục đậu khấu	*80g*
Đinh hương	*80g*
Kha tử bì	*60g*

Phụ tử 40g
Đương quy 80g
Mộc hương 80g
Xích thạch chỉ 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Tán bột.

CĐ: Trị tỳ vị hư, ỉa chảy, phân lẫn thức ăn không tiêu.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

8- NGỌC CHỈ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thạch chi* 40g
Đinh hương 40g
Hậu phác 20g
Bạch truật 40g
Đương quy 40g
Thảo đậu khấu 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng lỵ ra sắc xanh (do hàn), kèm mủ.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

9- NHÂN SÂM TÁN *(Đinh Thời Phát)*

TP: *Can cát* 20g
Chích thảo 40g
Phục linh 20g
Cát cánh 20g
Nhân sâm 20g
Tê giác 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hư nhiệt, nôn, lỵ, phiền táo.

LD: Ngày uống 8g với nước sắc Đăng tâm.

10- Ô MAI TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 10g
Cáu đằng cáu 8g
Huyền hồ 20g
Nhũ hương 8g
Chích thảo 10g
Một dược 8g
Ô mai 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị bụng đau, sán khí.

LD: Ngày uống 8g, lúc đói.

11- TAM KỲ TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Chỉ xác* 40g
Hoàng kỳ 80g
Phòng phong 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị kiết lỵ sinh ra phù chi dưới.

LD: Ngày uống 16g.

12- TÂY CĂN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Tây căn* 40g
Địa du 40g
Sinh địa 40g
Đương quy (sao sơ) 40g
Tê giác tiêm 40g
Hoàng cầm 40g
Chi tử nhân 20g
Hoàng liên (bỏ rễ, sao sơ) 80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng huyết lỵ, phiền nhiệt, bụng đau, không muốn ăn uống.

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm Phỉ bạch, 7 củ, giã nát, vắt lấy nước cốt, hoà chung thuốc, sắc uống.

13- THANH LỤC TÁN *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *Cam thảo* 4g
Hoàng liên 20g
Hoạt thạch 240g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị xích lỵ, ỉa chảy do thấp nhiệt.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

GC: Đây là bài Lục Nhất Tán thêm Hoàng liên.

14- THẦN HIỆU SÂM HƯƠNG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Anh túc xác* 400g
Nhân sâm 80g
Phục linh 160g
Bạch biển đậu 80g
Nhục khấu 160g
Trần bì 400g
Mộc hương 80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tạng khí hư, nóng lạnh không đều kết lại sinh ra kiết lỵ, ỉa ra máu tươi hoặc như óc cá.

LD: Ngày uống 24g.

15- THẦN HIỆU TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đương quy*
Hoàng liên
Ô mai nhục

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau, tán bột, trộn với nước Tỏi, làm hoàn.

CĐ: Trị hưu tức lỵ, khí lỵ, phân có máu.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sắc Phác tiêu.

16- THẦN HIỆU TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Anh túc xác* 40g
Nhũ hương 20g
Phủ khung 20g
Bạch chỉ 40g
Ô mai 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị xích bạch lỵ, tiểu không thông.

LD: Ngày uống 8g, lúc đói.

17- THẦN THÁNH TÁN *(Phổ tế)*

TP: *Anh túc xác* *Nhục đậu khấu*
Can khương *Ô mai nhục*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 16g.

CĐ: Trị ỉa chảy, kiết lỵ do hư hàn.

LD: Mỗi lần dùng 6g, thêm Gừng 5 lát, sắc uống nóng.

18- THIẾU CĂN TÁN *(Thánh huệ phương)*

TP: *A giao* 16g
Chi tử nhân 8g
Hoàng cầm 22g
Thiến căn 30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh nhiệt, lỵ ra máu liên tục.

LD: Mỗi lần dùng 12g, sắc uống.

19- THÔNG LỴ TÁN *(Nghiệm phương)*

TP: *Cam thảo* 60g
Đại hoàng 80g
Hạnh nhân sương 80g
Khương hoạt 60g
Mao truật 120g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tỳ thổ suy yếu, thấp nhiệt vào, hàn trệ làm hại tỳ gây ra xích bạch lỵ.

LD: Mỗi lần dùng 1,6g, uống với nước sắc Ý dĩ. Lai phục và Hành lá.

20- THƯỢC DƯỢC TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược* 80g
Hoàng cầm 20g
Tân lang 12g
Chích thảo 12g
Đương quy 20g
Hoàng liên 20g
Mộc hương 12g
Thược dược 80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị lỵ ra mủ máu.

LD: Ngày uống 20g.

21- TỤ TRÂN HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bách dược tiễn* 20g
Hoè hoa 20g
Xạ hương 1 ít

Bào chế: Dạng thuốc hoàn (hay thuốc tán - bột). Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị huyết lỵ, tửu lỵ.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sắc Bạc hà và 1 tễ Cảm ứng hoàn.

GC: Cảm ứng hoàn (Ba đậu, Bách thảo sương, Can khương, Đinh hương, Hạnh nhân, Mộc hương, Nhục đậu khấu).

22- TY QUA TÁN *(Phổ tế)*

TP: *Ty qua* 1 quả

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Ty qua bỏ vỏ, đốt tồn tính.

CĐ: Trị tửu lỵ, bụng đau, ỉa ra máu như óc cá.

LD: Tán bột. Ngày uống 12g với rượu, lúc đói.

GC: Sách của Thẩm Thị tôn sinh trị phụ nữ huyết khí không hành.

23- XUYÊN THẢO TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ* 28g
Đương quy 20g
Xích thược 28g
Cam thảo 14g
Hoàng liên 20g
Xuyên khung 28g
Chích thảo 14g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị kiết lỵ, bụng đau.

LD: Mỗi lần dùng 2 - 4g, lúc đói.

- Bạch lỵ uống với nước sắc Gừng.
- Xích lỵ uống với nước sắc Cam thảo.
- Xích + bạch lỵ uống với nước cơm.

4- THUỐC SẮC

1- A GIAO LIÊN MAI THANG *(Y lược giải âm)*

TP: *A giao* 16g
Cam thảo 4g
Hoàng liên 12g
Bạch thược 12g
Cát căn 8g
Ô mai 4g
Biển đậu 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kiết lỵ do phần âm bị hư (lỵ không có sốt, không có tích trệ).

LD: Sắc uống.

2- BẠCH ĐẦU ÔNG THANG *(Kim quỹ)*

TP: *Bạch đầu ông* 12g
Hoàng bá 12g
Hoàng liên 12g
Trần bì 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lỵ cấp (đại tiện ra máu, trong hậu môn nóng rát).

LD: Sắc 1,4 lít nước, còn 600ml, lọc bỏ bã, uống 200ml, lúc còn ấm. Nếu không bớt thì uống thêm.

3- BẠCH THƯỢC THANG *(Y lược giải âm)*

TP: *Binh lang* 8g
Cam thảo 4g
Đại hoàng 12g
Đương quy 14g
Hoàng cầm 12g
Hoàng liên 8g
Nhục quế 4g
Xích thược 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Kiết lỵ do Thấp nhiệt và cấp tính.

LD: Sắc uống.

4- BỔ HUYẾT CHỈ LỴ THANG *(Băng Ngọc Đường)*

TP: *A giao* 20g
Đương quy 20g
Tam thất 8g
Anh túc xác 8g
Hoè hoa (thán) 16g
Thục địa 32g
Bạch thược 16g
Kha tử 8g
Tông lư (thán) 16g
Địa du thán 16g
Ô tặc cốt 16g
Xuyên khung 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Kiết lỵ ra máu (Xích lỵ).

LD: Sắc uống nóng.

5- BỔ TRƯỜNG CHỈ LỴ THANG *(Lý trung tây tham lục)*

TP: *A giao* 16g
Cam thảo 8g
Nha đảm tử (bỏ vỏ) 60 hạt
Bạch thược 16g
Địa du (sống) 12g
Tam thất (để riêng) 12g
Bạch đầu ông 16g
Hoài sơn 40g
Trần bì 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kiết lỵ cấp và mạn tính.

LD: Trước tiên, dùng nước quấy với đường cho uống với 6g Tam thất và 30 hạt Nha đảm. Sau đó, đem các vị kia sắc với 600ml nước còn 200ml. Dùng nước thuốc này uống hết số Tam thất và Nha đảm tử còn lại.

6- CAN KHƯƠNG CẦM LIÊN NHÂN SÂM THANG *(Y lược giải âm)*

TP: *Can khương* 4g
Hoàng liên 8g
Hoàng cầm 8g
Nhân sâm 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kiết lỵ.

LD: Sắc 600ml nước còn 200ml, uống lúc ấm.

7- CÁT CĂN CẦM LIÊN THANG *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *Cát căn* 16g
Chích thảo 6g

Hoàng cầm 10g
Hoàng liên 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm ở phần biểu chưa giải, nhiệt tà nhập vào phần lý, cơ thể sốt, hạ lỵ, hậu môn nóng rát, vùng dưới tim cứng, buồn bực trong lòng, suyễn mà ra mồ hôi, họng khô khát, rêu lưỡi vàng, mạch sác.

LD: Sắc uống nóng.

GC: Bài này cũng gọi là Cát Căn Hoàng Cầm Liên Thang (Thương Hàn Luận), Cát Căn Hoàng Liên Hoàng Cầm Thang (Y Phương Tập Giải), Can Cát Hoàng Cầm Hoàng Liên Thang (Thương Hàn Đại Bạch), Cát Căn Hoàng Liên Thang (Y Phương Loại Tụ).

8- CÁT CĂN THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ (chế)* 10g
Chỉ xác 10g
Phục linh 10g
Cam thảo (nướng) 2g
Hạnh nhân 10g
Sinh địa 10g
Cát căn 10g
Hoàng cầm 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kiết lỵ do uống rượu sinh ra (tửu lỵ).

LD: Hạnh nhân, bỏ lõi, nướng, giã dập, sắc uống.

9- CẦM LIÊN THƯỢC DƯỢC THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch thược* 8g
Hoàng cầm 6g
Mộc hương 6g
Cam thảo (nướng) 1,2g
Hoàng liên 6g
Trần bì 4g
Chỉ xác 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kiết lỵ do nhiệt.

LD: Sắc uống.

10- DƯỠNG TẠNG THANG *(Bí phương)*

TP: *Anh túc xác* 6g
Hạnh nhân 12g
Mộc hương 2g
Cam thảo (nướng) 2g
Hắc đậu 12 hạt
Ô mai 2g
Chỉ xác 4g
Hậu phác 4g
Trần bì 4g
Đại táo 2 quả
Hoàng liên 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng ngũ sắc lỵ (các chứng lỵ).

LD: Sắc uống.

11- DƯỠNG TẠNG THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* *Đương quy*
Long cốt *Can khương*
Hoàng kỳ *Ô mai nhục*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 4g.

CĐ: Trị bạch lỵ (lỵ ra chất nhầy trắng).

LD: Sắc uống.

12- DƯỠNG TẠNG THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Anh túc xác* 6g
Cam thảo (nướng) 10g
Nhân sâm 10g
Bạch thược 20g
Kha tử nhân 6g
Nhục đậu khấu 6g
Bạch truật 20g
Mộc hương 4g
Nhục quế 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sinh tân dịch, ích khí, ôn trường, chỉ lỵ, trị chứng ỉa chảy và kiết lỵ.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Dưỡng tạng thang, thêm Bạch thược và Chích thảo.

13- DƯỠNG TẠNG THANG *(Cục phương)*

TP: *Anh túc xác* 2g
Mộc hương 2g
Nhục đậu khấu 2g
Bạch truật 6g
Nhân sâm 6g
Nhục quế 2g
Kha tử nhân 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ỉa chảy, kiết lỵ ra máu mũi như óc cá, thoát giang, bụng quặn đau.

LD: Sắc uống.

14- ĐẠI THẤT HƯƠNG HOÀN *(Cục phương)*

TP: *Cam thảo* *100g*
Hương phụ tử *80g*
Quan quế *100g*
Cam tùng *26g*
Mạch nghiệt *40g*
Sa nhân *60g*
Đinh hương bì *140g*
Ô dược *26g*
Trần bì *100g*
Hoắc hương *60g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc hay thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ vị hư hàn, nôn mửa, ỉa chảy, kiết lỵ.

LD: Sắc uống (nếu là thuốc hoàn: ngày uống 12 - 16g).

15- ĐẠO KHÍ THANG *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạch thược* *40g*
Đương quy *20g*
Hoàng liên *4g*
Binh lang *4g*
Hoàng cầm *6g*
Mộc hương *4g*
Đại hoàng *6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng kiết lỵ.

LD: Sắc uống.

16- ĐẠO TRỆ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược (sao)* *40g*
Đại hoàng *12g*
Hoàng liên (sao) *20g*
Binh lang *4g*
Đương quy vĩ *8g*
Mộc hương *4g*
Chỉ xác *8g*
Hoàng cầm (sao) *20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kiết lỵ.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Thược dược thang, bỏ Cam thảo, Nhục quế, thêm chỉ xác.

17- ĐƯƠNG QUY HOÀ HUYẾT THANG *(Bản sự)*

TP: *Bạch truật* *Kinh giới (sao đen)*
Thục địa *Đương quy*
Thanh bì *Xuyên khung*
Hoa hoè (sao) *Thăng ma*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị kiết lỵ (do thấp độc).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Hoè hoa tán, bỏ Bá diệp, Chỉ xác, thêm Bạch truật, Đương quy, Thanh bì, Thăng ma, Thục địa, Xuyên khung.

18- GIẢI ĐỘC THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chi tử*
Hoàng cầm
Hoàng liên
Hoàng bá

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị kiết lỵ.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Hoàng Liên Giải Độc Thang.

19- GIẢI ĐỘC THANG *(Huyết chứng luận)*

TP: *Cam thảo* *4g*
Hoàng bá *8g*
Liên kiều *4g*
Chi tử *12g*
Hoàng cầm *8g*
Phòng phong *12g*
Chỉ xác *4g*
Xích thược *8g*
Đại hoàng *4g*
Hoàng liên *8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kiết lỵ.

LD: Sắc uống.

20- GIẢI HỢP THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Cát căn* *8g*
Phục linh *20g*
Quế chi *1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kiết lỵ.

LD: Sắc uống.

21- HOÀNG CẦM THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Bạch thược* *80g*

Cam thảo 80g
Đại táo 12 quả
Hoàng cầm 120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lỵ Amib, lỵ trực khuẩn làm đau bụng nhiều.

LD: Sắc uống.

22- HOÀNG CẦM THANG *(Ngoại đài bí yếu)*

TP: *Bán hạ* 20g
Đại táo 12 quả
Nhân sâm 12g
Can khương 12g
Hoàng cầm 12g
Quế chi 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn khan, kiết lỵ.

LD: Sắc uống.

23- HOÀNG LIÊN GIẢI ĐỘC THANG *(Ngoại đài bí yếu)*

TP: *Chi tử* 12g
Hoàng bá 8g
Hoàng cầm 12g
Hoàng liên 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng buồn phiền, ngủ không yên, tả hoả, giải độc lỵ trực khuẩn, tiêu chảy cấp, viêm màng não, hội chứng Addison.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tam Bổ Hoàn thêm Chi tử.

24- HOÀNG LIÊN GIẢI ĐỘC THANG *(Ngoại đài bí yếu)*

TP: *Chi tử* 6g
Hoàng bá 6g
Hoàng cầm 6g
Hoàng liên 6g
Liên kiều 4g
Sài hồ 4g
Xích thược 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng lỵ, ỉa chảy, màng não viêm, hội chứng Addison.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Hoàng liên giải độc thang, thêm Liên kiều, Sài hồ, Xích thược.

25- HOÀNG LIÊN THANG *(Trương Khiết Cổ)*

TP: *Chích thảo* 10g
Đương quy 20g
Hoàng liên 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kiết lỵ.

LD: Sắc uống.

26- HOÀNG LIÊN THANG *(Thiên kim)*

TP: *A giao* 12g
Can khương 4g
Chích thảo 4g
Đương quy 6g
Hoàng bá 4g
Hoàng cầm 6g
Toan thạch lựu bì 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kiết lỵ.

LD: Sắc uống.

27- HƯƠNG LIÊN BÌNH VỊ THANG *(Cục phương)*

TP: *Hoàng liên* 20g
Thương truật 20g
Trần bì 6g
Chích thảo 4g
Mộc hương 10g
Hậu phác (bỏ vỏ) 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kiết lỵ do nhiệt.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bình vị thang thêm hoàng liên và Mộc hương.

28- LIÊN MAI THANG GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *A giao* 5g
Mộc qua 6g
Sinh địa 6g
Hoàng liên 2g
Ô mai 2g
Tây dương sâm 2g
Mạch môn 6g
Sa sâm 6g
Thạch hộc 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thấp nhiệt tại trường vị (lỵ trực khuẩn).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Liên mai thang, thêm Mộc qua, Sa sâm, Tây dương sâm, Thạch hộc.

29- LIÊN MAI THANG GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *A giao* 5g
Mộc qua 6g
Sinh địa 6g
Hoàng liên 2g
Ô mai 2g
Tây dương sâm 2g
Mạch môn 6g
Sa sâm 6g
Thạch hộc 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, trừ thấp, giải độc, trị lỵ trực khuẩn kèm nhiễm độc.

LD: Sắc uống.

30- LỴ CẤP THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Cỏ mực* 100g
Cỏ sữa 100g
Rau sam 100g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng lỵ cấp (do trực khuẩn).

LD: Sắc uống.

31- MA HOÀNG PHỤ TỬ THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch truật* *Chích thảo*
Nhân sâm *Can khương*
Ma hoàng *Phụ tử*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị kiết lỵ (bệnh ở kinh thiếu âm).

LD: Sắc uống.

32- MỘC HOA THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Kim ngân hoa* 12g
Mộc hoa trắng 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lỵ amip.

LD: Sắc uống.

33- NGÂN CÚC BẠCH HỔ THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Cam thảo* 5g
Khổ sâm 15g
Thạch cao (sống) 30g
Cẩm văn 5g
Kim ngân hoa 150g
Tri mẫu 15g
Cúc hoa (dã) 15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kiết lỵ amip.

LD: Cẩm văn và Thạch cao cho vào sắc trước khi sôi kỹ, cho các vị thuốc kia vào. Sắc uống.

34- NGŨ TIÊU ẨM GIA GIẢM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bào khương* 5g
Mạch nha 10g
Nhị sửu 15g
Đại bạch 6g
Mộc hương 3g
Tiêu tra 15g
Kiến khúc 10g
Nguyên hồ 10g
Xuyên phác 1,5g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lỵ trực khuẩn nhiễm độc (Hàn kết hạ tiêu).

LD: Sắc uống.

35- NHÂN SÂM HOÀNG LIÊN TÁN (THANG) *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Chích thảo* 2g
Lá tre 20 lá
Hoàng liên 2g
Nhân sâm 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kiết lỵ kèm sốt cao (lỵ trực khuẩn).

LD: Sắc với nước Gừng uống.

36- ÔN TỲ THANG *(Thiên kim)*

TP: *Cam thảo* 4g
Đại hoàng 8g
Phụ tử 8g
Can khương 4g
Nhân sâm 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thực hàn tích trệ, bụng đau, đại tiện bí, kiết lỵ lâu ngày ra mủ trắng, đỏ, thận viêm mạn tính giai đoạn cuối, tiểu tự ra, nước tiểu có chất độc.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Phụ Tử Lý Trung Thang thêm Đại hoàng.

37- QUẤT LÂU CĂN THANG *(Dị giản)*

TP: *Bạch phục linh* 20g
Mạch môn 10g
Chích thảo 20g
Quát lâu căn 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kiết lỵ, miệng khô, họng khát, thích uống nước.

LD: Thêm Táo 2 quả, sắc uống.

38- QUẤT LÂU THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 1,6g
Hoàng cầm 4g
Quát lâu căn 3,2g
Cứ bì 4g
Nhân sâm 2,4g
Trì mẫu 3,2g
Hoàng bá 1,6g
Phục linh 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị nhiệt, miệng khát, kiết lỵ.

LD: Sắc uống.

39- SÂM TÚC THANG *(Cục phương)*

TP: *Anh túc xác*
Khoản đông hoa
Nhân sâm

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc đều 8g.

CĐ: Trị khí hư, kiết lỵ.

LD: Mỗi lần dùng 16g, sắc uống.

40- TẢ TÂM THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Đại hoàng* 80g
Hoàng cầm 40g
Hoàng liên 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng tâm khí không đủ, thổ huyết, mũi chảy máu, nóng hãm trong vị, bụng trên tích tụ, ấn tay vào thấy mềm, đi lỵ ra máu đờm.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này tuy tên là Tả tâm thang, nhưng không phải chỉ chuyên tả tâm hoả mà có thể tả mọi chứng thực hoả.

- Bài này còn gọi là Tam Hoàng Tả Tâm Thang.

41- TAM BẢO CHÚC *(Trung tham tây lục)*

TP: *Hạt cây chân vịt* 50 hạt
Sơn dược(tán nhuyễn) 30g
Tam thất (tán bột) 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu). Hạt cây chân vịt (bỏ vỏ) 50 hạt, Sơn dược (tán nhuyễn) 30g Tam tất (tán bột) 6g.

Nấu Sơn dược trước cho thật nhừ như cháo, thêm 2 vị còn lại vào quậy đều, ăn.

CĐ: Trị kiết lỵ mạn, khí hư, hoạt thoát.

LD: Xem ở phần dạng bào chế trên.

42- THANG BÀO ẨM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Mật ong* 30g
Mễ xác 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt giải độc, trị kiết lỵ dạng thấp nhiệt, dịch độc lỵ, hưu tức lỵ, lỵ trực khuẩn.

LD: Mễ xác, sắc với nước, cho thật sôi, bỏ bã, thêm mật ong vào, chia làm 2 lần uống.

43- THANH TÁO THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch truật* 4g
Nhân sâm 4g
Sinh địa 4g
Hoàng bá 4g
Phục linh 4g
Sài hồ 4g
Trư linh 4g
Thăng ma 2g
Hoàng kỳ 6g
Quy thân 6g
Thương truật 4g
Hoàng liên 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn ra máu (thổ huyết), tay chân tê bại, lỵ.

LD: Sắc uống.

44- THẬP BẢO THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch linh* 40g
Cam thảo 20g
Nhân sâm 40g
Bạch thược 40g
Đương quy 40g

Quan quế	*40g*
Bạch truật	*40g*
Hoàng kỳ	*160g*
Thục địa	*40g*
Bán hạ	*40g*
Ngũ vị tử	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lỵ (hàn) phân ra như óc cá.

LD: Mỗi lần dùng 8g, thêm Gừng 3 lát, Ô mai 1 quả, sắc uống.

GC: Đây là bài Thập Toàn Đại Bổ Thang bỏ Xuyên khung, thêm Bán hạ và Ngũ vị tử.

45- THIÊN TƯƠNG TÁN *(Dương Thị gia tàng)*

TP: *Anh túc xác*	*5 quả*
Can khương	*1 miếng*
Toan thạch lựu bì	*1 miếng*
Cam thảo	*nửa thốn*
Ô mai	*nửa quả*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hạ lỵ, bụng đau.

LD: Sắc uống.

46- THƯỢC DƯỢC ĐỊA DU THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *A giao*	*40g*
Địa du	*40g*
Quyển bá	*40g*
Thược dược	*80g*
Thương truật	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị huyết lỵ máu nóng, sinh ra lồi trôn trê.

LD: Sắc uống.

47- THƯỢC DƯỢC THANG *(Bệnh cơ khí nghi bảo mệnh tập)*

TP: *Cam thảo*	*6g*
Đại hoàng	*10g*
Đương quy	*16g*
Hoàng cầm	*16g*
Hoàng liên	*16g*
Mộc hương	*6g*
Quan quế	*8g*
Tân lang	*6g*
Thược dược	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lỵ do thấp nhiệt, tiểu ít, đỏ, hậu môn nóng rát, ruột viêm cấp.

LD: Mỗi lần dùng 16g, sắc uống ấm.

48- THƯƠNG TRUẬT PHÒNG PHONG THANG *(Trương Khiết Cổ)*

TP: *Ma hoàng*	*40g*
Phòng phong	*20g*
Thương truật	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lỵ do phong.

LD: Mỗi lần dùng 40g, thêm Gừng 7 lát, sắc uống.

49- TIÊU TRỆ BÍ PHƯƠNG *(Tâm đắc thần phương)*

TP: *Bạch thược*	*4,8g*
Địa du	*2g*
Nam mộc hương	*0,8g*
Binh lang	*0,8g*
Điều cầm	*4,8g*
Sơn tra	*4,8g*
Cam thảo	*2g*
Đương quy	*2g*
Thanh bì	*0,8g*
Chỉ xác	*0,8g*
Hậu phác	*0,8g*
Xuyên hoàng liên	*4,8g*
Đào nhân	*10 hạt*
Hồng hoa	*0,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kiết lỵ, hoặc đi ra máu, hoặc mũi, hoặc máu mũi lẫn lộn, mót rặn, mình nóng, bụng đau.

LD: Sắc uống.

50- TRẮC BÁ DIỆP THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Cam thảo*	*4g*
Mộc hương	*8g*
Kim ngân hoa	*12g*
Trắc bá diệp	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lỵ có sốt.

LD: Sắc uống.

51- TRỊ LỴ KỲ PHƯƠNG *(Bút hoa y kính)*

TP: *Bạch thược*	*6g*
Địa du	*4g*
Quy thân	*6g*
Binh lang	*4,8g*

Hậu phác	*6g*
Sơn tra	*12g*
Cam thảo	*2g*
Hoàng cầm	*6g*
Thanh bì	*3,2g*
Chỉ xác	*4g*
Hồng hoa	*3,2g*
Xuyên liên	*2,4g*
Đào nhân	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kiết lỵ do nóng nực (thử lỵ).

LD: Sắc uống.

52- TRỊ LỴ TÁN *(Y học tâm ngộ)*

TP: *Cát căn*	*500g*
Mạch nha	*500g*
Tùng la	*500g*
Khổ sâm	*500g*
Sơn tra	*360g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị xích lỵ, bạch lỵ cấp.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 12g, sắc uống

53- TRUNG HOÀ THANG *(Y phương giản nghĩa)*

TP: *Bán hạ (chế)*	*Mao truật*
Hoàng cầm	*Phục linh*
Lai phục tử	*Thần khúc*
Xuyên liên	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 6g.

CĐ: Trị kiết lỵ.

LD: Sắc uống

54- TRỪ THẤP THANG GIA VỊ *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bán hạ*	*4,8g*
Hoắc hương	*2,8g*
Phục linh	*2,8g*
Cam thảo	*2g*
Mộc hương	*2g*
Thương truật	*4,8g*
Hậu phác	*4,8g*
Nhục quế	*2g*
Trần bì	*2,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lỵ do thấp.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

55- TUỶ KHANH NGỌC TIẾT *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Chích thảo*	*3,2g*
Sa nhân	*3,2g*
Vô kê kim	*2 cặp*
Đinh hương	*1,6g*
Thương truật	*6g*
Xa tiền tử	*8g*
Quảng bì	*6g*
Trạch tả	*8g*
Xuyên phác	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ỉa chảy, lỵ.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bình Vị Tán thêm Đinh hương, Sa nhân, Trạch tả, Vô kê kim và Xa tiền tử.

56- TỨ LINH HỢP CẦM THƯỢC THANG *(Ôn bệnh điều biện)*

TP: *Bạch thược*	*8g*
Mộc hương	*4g*
Thương truật	*8g*
Hậu phác	*8g*
Phục linh	*8g*
Trạch tả	*8g*
Hoàng cầm	*8g*
Quảng bì	*6g*
Trư linh	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lỵ do thấp nhiệt, tiểu ít, vị trường viêm.

LD: Sắc uống ấm.

57- TỨ VẬT THANG GIA A GIAO, ĐỊA DU, HUYẾT DƯ, Ô TẶC CỐT *(Cục phương)*

TP: *A giao*	*12g*
Đương quy	*12g*
Tam thất	*8g*
Bạch thược	*10g*
Huyết dư thán	*12g*
Thục địa	*6g*
Địa du	*12g*
Ô tặc cốt	*12g*
Xuyên khung	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh lỵ.

LD: Sắc uống.

58- VẠN LINH THANG *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Anh tử nhu (sao đỏ)*	*320g*

Chích thảo 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị xích bạch tả lỵ, bụng đau.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 6g, sắc uống, lúc đói.

59- CẤM KHẨU LỴ PHƯƠNG *(Tân biên trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Ngó sen, lượng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc nước.

CĐ: Trị chứng kiết lỵ, ăn uống không được biến chứng gây cấm khẩu.

LD: Ngó sen, lựa thứ gần bên trên, giã nát, vắt lấy nước cốt, đun sôi, hoà ít đường cho uống.

B- BỆNH LỴ MÃN TÍNH

1- THUỐC HOÀN

1- BỔ BẢN HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Thương truật* 40g
Xuyên tiêu (bỏ mắt, sao) 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn

CĐ: Trị chứng lỵ độc lâu ngày không khỏi.

LD: Ngày uống 6 - 8g với nước nóng.

2- HƯƠNG SÂM HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Cam thảo* 640g
Khổ sâm 240g
Mộc hương 160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn

CĐ: Trị chứng lỵ mạn tính.

LD: Ngày uống 20g.

GC: Bạch lỵ uống với nước sắc Gừng.

- Xích lỵ uống với nước sắc Cam thảo.

- Lỵ cấm khẩu uống với nước sắc Sa nhân, hạt sen.

- Ỉa toàn ra nước nhiều, uống với nước sắc Trạch tả và Trư linh.

3- HƯƠNG LIÊN HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hoàng liên* 480g
Ngô thù du (bỏ cành, nhánh) 400g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dùng nước sôi tẩm 2 vị đó, cho vào nồi đất, đồ 1 ngày, rồi sao chung. Khi Hoàng liên sắc vàng sẫm, bỏ Ngô thù đi, lấy Hoàng liên tán nhỏ. Lấy 160g bột Hoàng liên, trộn với 40g bột Mộc hương dùng nước cơm, pha ít dấm, làm thành hoàn.

CĐ: Trị kiết lỵ lâu ngày.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

GC: Có tài liệu ghi bài này của sách Cục phương.

4- TIÊU NGẢI HOÀN *(Thiên kim yếu phương)*

TP: *Can khương* 90g
Thục ngải 270g
Xích thạch chi 60g
Ô mai 100g
Thục tiêu 300 hạt

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Gừng, Ngải và Tiêu giã nát, để riêng. Ô mai hợp chung với gạo 7,5kg, nấu nhừ, bỏ hạt. Cho các vị thuốc vào, thêm mật trộn làm hoàn.

CĐ: Trị lỵ lâu ngày, ăn không tiêu, tay chân phù, nặng, gầy ốm dần đi.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

5- VU DI HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hoàng liên* 80g
Tinh xà đởm 20g
Vu di (sao) 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Tán bột, làm hoàn

CĐ: Trị lỵ kinh niên, thoát giang.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sắc Hạnh nhân.

2- THUỐC TÁN (BỘT)

1- MỘC HƯƠNG TÁN *(Bản sự)*

TP: *Anh túc xác (sao với gừng)* 40g
Cam thảo (nướng) 40g
Mộc hương (sao với Hoàng liên) 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị lỵ lâu năm, lỵ ra máu.

LD: Ngày uống 6 - 8g.

2- THÁNH HIỆU TÁN *(Trương Hoàn)*

TP: *A giao* 40g
Chích thảo 20g
Mộc hương 20g
Bạch long cốt 40g
Hoàng liên 20g
Xích thạch chi 40g
Can khương 20g
Kha lê lặc (bỉ) 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị lỵ mạn tính.

LD: Ngày uống 4g.

3- THẦN THỤ TÁN *(Phổ tế)*

TP: *Trần thạch lựu, lượng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Trần thạch lựu, sao khô. Tán bột.

CĐ: Trị kiết lỵ mạn.

LD: Ngày uống 20 - 24g, với nước cơm.

4- THẤT VỊ THÁN *(Thiên kim)*

TP: *A giao* 22g
Hoàng liên 60g
Ô mai nhục 16g
Cam thảo 8g
Long cốt 16g
Xích thạch chi 16g
Hậu phác 16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị lỵ mạn tính.

LD: Mỗi lần dùng 6g, trẻ nhỏ dùng 1g.

5- VẠN KIM TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Anh túc xác (bỏ cuống,*
1 nửa để sống, 1 nửa sao với dấm và mật)
Cam thảo (nửa để sống, nửa nướng)
Ô mai (bỏ hạt)
Trần bì (bỏ vỏ trắng)

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 40g.

CĐ: Trị thuỷ tả, hạ lỵ mạn tính.

LD: Mỗi lần dùng 8g, sắc uống lúc đói.

6- VẠN TOÀN HỘ MỆNH PHƯƠNG *(Dương Tử Kiến)*

TP: *Bạch chỉ* 20g
Độc hoạt 20g
Quan quế 30g
Bạch truật 80g
Đơn bì 10g
Tế tân 14g
Cam thảo 10g
Khiên ngưu 6,8g
Thược dược 20g
Cảo bản 20g
Ma hoàng 30g
Xuyên khung 80g
Cát cánh 20g
Phòng phong 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị xích bạch lỵ độc, mạch Vi, Tiểu, Trầm.

LD: Mỗi lần dùng 8g uống với nước nóng.

7- VÂN MẪU TÁN *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Bạch linh* 28g
Phụ tử 28g
Xích thạch chi 20g
Long cốt 20g
Vân mẫu 28g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị lỵ kinh niên không khỏi.

LD: Mỗi lần dùng 4g với rượu ấm.

3- THUỐC SẮC

1- DƯỠNG TẠNG THANG *(La Khiêm Phủ)*

TP: *Anh túc xác* 6g
Đảng sâm 12g
Mộc hương 6g
Bạch thược 12g
Đương quy 8g
Nhục đậu khấu 10g
Bạch truật 10g
Kha tử 12g
Nhục quế 6g
Cam thảo (nướng) 3g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ỉa chảy, kiết lỵ mạn tính, trực tràng sa.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Chân nhân dưỡng tạng thang.

- Có thể dùng Vỏ lựu thay cho Anh túc xác.

- Đây là bài Dưỡng tạng thang, thêm Đương quy.

2- ĐẠI ĐÀO NHÂN THANG *(Thiên kim)*

TP: *Bạch thược (sao)* 12g
Đương quy 24g
Nhân sâm 12g
Bạch truật 12g
Long cốt 24g
Phụ tử (nướng) 26g
Cam thảo (nướng) 8g
Mẫu lệ 24g
Xích thạch chi 24g
Can khương 24g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng kiết lỵ lâu ngày, bụng đau.

LD: Sắc uống.

3- ĐẠI HOÀNG THANG *(Trương Khiết Cổ)*

TP: *Đại hoàng* 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu).

CĐ: Trị ỉa chảy, kiết lỵ lâu không khỏi.

LD: Đại hoàng 40g, ngâm rượu nửa ngày. Nấu một ngày rưỡi, lọc bỏ bã. Chia làm 2 lần uống.

4- HẬU PHÁC THANG *(Thiên kim)*

TP: *A giao* 16g
Can khương 16g
Hậu phác 16g
Hoàng liên 24g
Ngải diệp 20g
Thạch lựu bì 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lỵ mạn tính do nhiệt.

LD: Sắc uống.

5- KHA TỬ BÌ TÁN *(Tỳ vị luận)*

TP: *Can khương (nướng)* 2,4g
Kha tử bì (nướng, bỏ hạt) 2,8g
Ngự mễ xác (sao với mật) 2g
Trần bì 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kiết lỵ lâu ngày.

LD: Sắc uống.

6- THIÊN THUỶ ĐIỀU TRƯỜNG THANG *(Trung tham tây lục)*

TP: *Bạch đầu ông* 10g
Cam thảo 6g
Đảng sâm 10g
Hoạt thạch 30g
Một dược 18g
Sơn dược 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lỵ mạn tính.

LD: Sắc uống.

7- THƯỢC DƯỢC THANG GIA GIẢM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch thược* 50g
Binh lang 16g
Chỉ xác 16g
Cam thảo 6g
Đương quy 50g
Nhục quế 6g
Phụ tử 10g
Tửu quán 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh xích lỵ mạn tính.

LD: Sắc uống.

8- TIẾP LÝ THANG *(Trung Tham Tây Luận)*

TP: *Sơn dược* 20g
Kim ngân hoa 16g
Hàng thược 18g
Ngưu bàng tử 6g
Hoàng liên 4g
Cam thảo 6g
Nhục quế 4,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lỵ lâu ngày không khỏi, lỵ cấm khẩu.

LD: Sắc thuốc xong, cho Quế vào quậy đều, uống.

C- PHỤ NỮ CÓ THAI HAY KHI SINH XONG BỊ LỴ

1- THUỐC HOÀN

1- HOÀNG LIÊN HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *A giao* 40g
Bồ hoàng 40g

Chỉ tử nhân	*40g*
Đương quy	*100g*
Hoàng bá	*80g*
Hoàng cầm	*80g*
Hoàng liên	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn

CĐ: Trị sinh xong bị chứng lỵ, bụng đau.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

GC: Đây là bài Hoàng liên giải độc thang, thêm A giao, Bồ hoàng, Đương quy.

2- HƯƠNG LIÊN HOÁ TRỆ HOÀN *(Nữ Khoa Ngọc Xích)*

TP: *Bạch thược*	*150g*
Binh lang	*60g*
Cam thảo	*60g*
Chỉ xác (sao)	*80g*
Đương quy	*150g*
Hậu phác (nướng)	*80g*
Hoàng cầm	*80g*
Hoàng liên	*60g*
Hoạt thạch	*60g*
Mộc hương	*60g*
Thanh bì (sao)	*80g*
Trần bì	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật làm hoàn.

CĐ: Thanh nhiệt, hoá đờm, tiêu tích, đạo trệ, trị phụ nữ có thai bị kiết lỵ.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 6g với nước nóng.

2- THUỐC SẮC

1- BẠCH ĐẦU ÔNG GIA CAM THẢO A GIAO THANG *(Kim quỹ)*

TP: *A giao (để riêng)*	*8g*
Bạch đầu ông	*8g*
Bạch bì	*12g*
Cam thảo	*8g*
Hoàng liên	*8g*
Trần bì	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh thấp nhiệt, lương huyết, giải độc, chỉ lỵ (nhất là sau khi sinh).

LD: Sắc với 1,4 lít nước còn 600ml, cho A giao vào cho tan ra.

Chia làm 3 lần, uống lúc nóng.

GC: Đây là bài Bạch Đầu Ông Thang, thêm vị Cam thảo và A giao.

2- ĐẠI ĐẬU THANG *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Cát căn*	*3,2g*
Độc hoạt	*3,2g*
Đại đậu	*3,2g*
Phòng kỷ	*240g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị trúng phong, bất tỉnh, các chứng bệnh sau khi sinh.

LD: Sắc uống.

3- ĐƯƠNG QUY HOÀNG CẦM THƯỢC DƯỢC THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch linh*	*4g*
Chỉ xác	*4g*
Mộc hương	*2g*
Bạch thược	*4g*
Đương quy	*4g*
Ô mai	*1 quả*
Bạch truật	*4g*
Hoàng cầm	*4g*
Sinh địa	*4g*
Cam thảo (sống)	*4g*
Hoàng liên	*4g*
Trần bì	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Có thai bị kiết lỵ.

LD: Sắc uống.

4- SÂM TRUẬT KHUNG CÙNG THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch linh*	*4g*
Đương quy	*4g*
Sơn dược	*4g*
Bạch thược	*4g*
Hoàng kỳ	*4g*
Thăng ma	*4g*
Bạch truật	*4g*
Nhân sâm	*4g*
Xuyên khung	*4g*
Chích thảo	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ỉa chảy, kiết lỵ, sinh xong khí hư, thoát giang, mạch vi, huyễn.

LD: Thêm Sinh khương, sắc uống.

GC: Đây là bài Thập Toàn Đại Bổ bỏ Nhục quế, Thục địa, thêm Sơn dược và Thăng ma.

5- TỬ HIỆN CHÚC *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Ngạnh mễ (gạo tẻ)* *100g*
Tử hiện diệp (lá rau dền đỏ) *20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu). Nấu rau dền trước, bỏ bã, cho gạo vào, nấu thành cháo, ăn lúc đói.

CĐ: Trị trước hoặc sau khi sinh bị kiết lỵ.

LD: Xem ở phần dạng bào chế trên.

D- TRẺ NHỎ BỊ KIẾT LỴ

1- THUỐC ĐAN (ĐƠN)

1- NGỌC MỆNH ĐƠN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phàn* *80g*
Hoàng đơn *20g*
Mật đà tăng *20g*
Hàn thuỷ thạch *80g*
Lưu hoàng *20g*
Xạ hương *1 ít*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, làm viên.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kiết lỵ cấp và mạn tính (xích bạch lỵ và hưu tức lỵ), bụng sôi, ngày một gầy ốm đi.

LD: Ngày uống 4 - 6g với nước sắc Ô mai và Cam thảo.

2- THUỐC HOÀN

1- CHI TỬ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chi tử* *7 quả*
Hoàng bá *1,2g*
Phàn thạch *2g*
Đại táo (sao đen) *2 quả*
Hoàng liên *2g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kiết lỵ lâu ngày (mạn tính), do nhiệt.

LD: Ngày uống 4g.

2- HẠNH SƯƠNG HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Ba đậu (bỏ xác, ép dầu, sao chung với Hạnh nhân)* *40g*
Bá thảo sương (sao, tán bột, hoà với dầu, sao đều) *80g*
Hạnh nhân (bỏ vỏ, đầu nhọn, sao) *120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Hạnh nhân và Ba đậu, tán bột, trộn với hồ và Ba đậu sương, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ ăn uống tích trệ sinh ra ỉa chảy, kiết lỵ.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

GC: Lỵ ra máu, uống với nước sắc Cam thảo.

- Lỵ ra mũi, uống với nước sắc Sinh khương.

3- HOÀNG LIÊN HOÀN *(Thái bình thánh huệ)*

TP: *Bạch phục linh* *20g*
Cam thảo *20g*
Chỉ xác *20g*
Hậu phác *20g*
Hoàng cầm *20g*
Hoàng liên *20g*
Long cốt *20g*
Nhân sâm *20g*
Ô mai nhục *2g*
Xích thạch chi *20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị lỵ lâu ngày.

LD: Ngàyuống 4 - 6g.

4- HOÀNG NGHIỆT (BÁ) HOÀN *(Tiền Thị)*

TP: *Hoàng bá* *20g*
Xích thược *16g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kiết lỵ.

LD: Ngày uống 6g.

5- HOÀNG NGHIỆT (BÁ) HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đương quy* *40g*
Hoàng bá *40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kiết lỵ, bụng đau quặn.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

6- TAM SƯƠNG HOÀN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Ba đậu (chế)*
Khinh phấn
Phấn sương

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 8g. Tán bột. Dùng Hoàng lạp 12g, nấu chảy ra, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kiết lỵ mạn (ngũ sắc lỵ).

LD: Ngày uống 8 - 12g.

7- THẦN HIỆU NAN THANH HOÀN *(Hoạt ấu khẩu nghị)*

TP: *Hoàng liên* *0,4g*
Mộc hương *6g*
Nhục đấu khấu *1 quả*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kiết lỵ.

LD: Ngày uống 6 - 8g.

8- THẤT VỊ ĐẬU KHẤU HOÀN *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *Kha tử nhục* *40g*
Nhục đậu khấu *40g*
Sa nhân *40g*
Khô phàn *24g*
Long cốt (nướng) *40g*
Xích thạch chi (nướng) *60g*
Mộc hương *40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn

CĐ: Trị đau do tích trệ, lỵ kinh niên, trẻ nhỏ mọc đậu sau đó bị hư hàn sinh ra ỉa chảy.

LD: Ngày uống 4g.

9- TIỄN HỒNG HOÀN *(Khoa phát huy)*

TP: *Chỉ xác* *Hoàng liên*
Hoè giác tử *Kinh giới huệ*
Quy vĩ *Trắc bá diệp*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tàn bột. Chưng rượu, làm hồ, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trẻ nhỏ bị huyết lỵ (lỵ ra máu).

LD: Ngày uống 4 - 6g với nước cơm.

3- THUỐC TÁN (BỘT)

1- CAM THẢO TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo (nướng sơ)* *40g*
Ô mai nhục (nướng sơ) *40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng kiết lỵ, khát nước lâu không khỏi.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4g với nước sắc gừng tươi.

2- CÁT CĂN BẠCH TRUẬT TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* *4g*
Cát căn *12g*
Mộc hương *6g*
Cam thảo *12g*
Chỉ xác *4g*
Phục linh *8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng kiết lỵ độc.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

3- CHI TỬ NHÂN TÁN *(Thái bình thánh huệ)*

TP: *Chi tử nhân* *20g*
Đương quy *20g*
Hoàng liên *40g*
Địa du (sao) *1,2g*
Hoàng bá *1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng kiết lỵ do nhiệt, bụng đau, tâm phiền.

4- HOÀNG KỲ TÁN *(Thánh bình thánh huệ phương)*

TP: *Bạch truật* *20g*
Hoàng cầm *1,2g*
Hoàng kỳ *1,2g*
Hoàng liên *20g*
Long cốt *40g*
Mạch môn *1,2g*
Ô mai nhục *3 quả*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kiết lỵ, khát, tâm hung phiền muộn, không ăn uống được.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

5- HOÀNG LIÊN TÁN *(Thái bình thánh huệ)*

TP: *Can khương*	*20g*
Đương quy	*1,2g*
Hậu phác	*20g*
Hoàng liên	*40g*
Hoàng ngưu giác	*1,2g*
Long cốt	*20g*
Mộc thông	*20g*
Ngải diệp	*20g*
Ô mai nhục	*0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng lỵ, bụng đau, không ăn uống được.

LD: Ngày uống 3 - 4 lần, mỗi lần 2g.

6- LONG CỐT TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chỉ xác*	*20g*
Hoàng liên	*40g*
Đương quy	*20g*
Long cốt	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trẻ nhỏ bị chứng lỵ bạo phát (bạo lỵ).

LD: Ngày uống 4 - 6g.

7- LONG CỐT TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch long cốt*	*40g*
Mạch môn	*1,2g*
Nhân sâm	*1,2g*
Hồ hoàng liên	*20g*
Mao căn	*1,2g*
Phục thần	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị khát do lỵ, cơ thể sốt, phiền muộn.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

8- NHÂN SÂM BÌNH PHẾ TÁN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Bạch phục linh*	*1,2g*
Hoàng cầm	*1,2g*
Miết giáp	*40g*
Bán hạ	*1,2g*
Hoàng kỳ	*1,2g*
Nhân sâm	*1,2g*
Cam thảo	*40g*
Kha lê lặc	*40g*
Sài hồ	*1,2g*
Đại hoàng	*1,2g*
Mạch môn	*1,2g*
Xuyên khung	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bụng bị trướng, ỉa chảy, kiết lỵ, bị hàn nhiệt giống như sốt rét, không muốn ăn uống.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

9- Ô MAI TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *A giao*	*20g*
Hoàng liên	*0,4g*
Ô mai	*2 quả*
Chích thảo	*20g*
Lam diệp	*0,4g*
Tê giác tiêm	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị lỵ (do nhiệt).

LD: Ngày uống 8g.

10- THẠCH LIÊN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Liên tử nhục, lượng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Liên tử nhục, bỏ vỏ, sao. Tán bột.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng cấm khẩu lỵ (loại lỵ độc gây biến chứng cấm khẩu).

LD: Ngày uống 4 - 8g với nước cơm hoặc nước sắc Sơn dược.

11- THẦN TIÊN CỨU KHỔ TÁN *(Bản thảo cương mục)*

TP: *Anh túc xác*	*16g*
Tân lang	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị Xích bạch lỵ.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

GC: Xích lỵ: uống với mật.

- Bạch lỵ: uống với nước cơm.

12- TRUẬT KHẤU MIẾN (TÁN) *(Hoạt ấu khẩu nghị)*

TP: *Bạch truật*	*20g*
Mộc hương	*8g*
Nhục khấu	*2 quả*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị ỉy cấm khẩu.

LD: Dùng Bạch miến, cho thuốc bột vào trong chưng chín. Dùng Hành, Gừng và ít muối hoà vào uống.

4- THUỐC SẮC

1- ĐƯƠNG QUY ĐẠI HOÀNG THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ*	*8g*
Đại hoàng	*12g*
Xích thược	*12g*
Chích thảo	*12g*
Đương quy	*12g*
Xuyên khung	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng kinh giản của trẻ nhỏ, sốt, kiết ỉy.

LD: Sắc uống.

2- HOÀNG NGHIỆT (BÁ) THANG *(Thiên kim)*

TP: *Bạch đầu ông*	*0,8g*
Bạch tiễn bì	*0,8g*
Cam thảo	*0,8g*
Đương quy	*0,8g*
Hoàng bá	*0,8g*
Hoàng cầm	*0,8g*
Hoàng liên	*0,8g*
Mẫu lệ	*0,8g*
Ngải diệp	*0,4g*
Tang ký sinh	*0,8g*
Tê giác	*0,4g*
Thăng ma	*0,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kiết ỉy nặng (phân như óc cá).

LD: Sắc uống.

3- LONG CỐT THANG *(Thiên kim)*

TP: *Chích thảo*	*Long cốt*
Thạch cao	*Đại hoàng*
Quát lâu căn	*Xích thạch chi*
Hàn thuỷ thạch	*Quế tâm*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 80g.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị sốt cao, kiết ỉy.

LD: Sắc, chia làm nhiều lần uống.

GC: Bài này theo đúng nguyên phương liều dùng như vậy quá cao. Cần điều chỉnh cho phù hợp với bệnh tình.

4- LONG CỐT THANG *(Anh Nhụ)*

TP: *Chích thảo*	*1,6g*
Đương quy	*0,4g*
Long cốt	*1,6g*
Can khương	*0,4g*
Hoàng liên	*1,6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kiết ỉy.

LD: Sắc uống.

5- TÊ GIÁC TIỄN *(Anh Nhụ Phương)*

TP: *Tê giác tiêm*	*2g*
Cam thảo	*2g*
Địa mạch thảo	*4,8g*
Hoàng liên	*4,8g*
Ngọc trúc	*4,8g*
Hoàng bá	*3,2g*
Trúc nhự	*3,2g*
Tây thảo	*3,2g*
Mật	*1 lít*
Nhân sâm	*2,4g*
Mẫu lệ	*0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị ỉy loại độc.

LD: Sắc uống.

III- THUỐC CHỮA BỆNH ĐẠI TIỆN RA MÁU

A- THUỐC ĐAN (ĐƠN)

1- KẾT ÂM ĐƠN *(Vệ Sinh Bảo Giám)*

TP: *Chỉ xác (sao)*	*Trần bì*
Hà thủ ô	*Uy linh tiên*
Hoàng kỳ	*Xuân căn bạch bì*

Kinh giới huệ

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Mỗi vị thuốc đều 20g. Tán bột. Trộn với rượu làm viên.

CĐ: Trị chứng trường phong, tang độc, đại tiện ra máu, các loại bệnh.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước gạo lâu năm pha ít rượu, uống ấm.

B- THUỐC HOÀN

1- BÁCH BÁ HOÀN *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạch thược* 4g
Bạch truật 10g
Địa du 4g
Hoàng bá 4g
Hoàng cầm 4g
Hương phụ 4g
Sinh địa 4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn (viên). Tán bột, luyện hồ làm hoàn.

CĐ: Trị thấp nhiệt và hạ huyết.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

2- CANH Y HOÀN *(Lan Đài Quỷ Phạn - Cục phương)*

TP: *Chu sa* 20g
Lô hội đều 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, chế với rượu làm hoàn.

CĐ: Ôn thận, thông tiện, trị chứng tân dịch không đủ làm đại tiện khó.

LD: Mỗi lần uống 4g, lúc sáng sớm bụng đói và trước khi đi ngủ.

GC: Sau khi uống thuốc, bụng có thể có phản ứng đau.

- Phụ nữ có thai không dùng.

3- CHỈ XÁC HOÀN *(Thẩm thị tôn sinh)*

TP: *Chỉ xác* 80g
Mộc hương 10g
Trần bì 40g
Hắc khiên ngưu tử 160g
Tân lang 20g
Khiên ngưu (nửa để sống nửa sao chín) 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn

CĐ: Trị tam tiêu uất đại tiểu tiện không thông.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước nóng.

4- HOÀNG LIÊN HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Điều cầm* 40g
Phòng phong 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Hoàng liên 160g, chia làm 4 phần bằng nhau. Một phần để sống, 1 phần sao, 1 phần nướng, 1 phần ngâm nước. Tất cả tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ỉa ra máu.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

5- HOÈ GIÁC HOÀN *(Trung y học khái luận)*

TP: *Chỉ xác* 20g
Đương quy 20g
Hoàng cầm 20g
Địa dư 20g
Hoè giác 20g
Phòng phong 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm viên.

CĐ: Ỉa ra máu (tiêu huyết) do rượu (tửu độc).

LD: Ngày uống 20g.

6- HOÈ GIÁC HOÀN GIA VỊ *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Đương quy (thân)* 20g
Phòng phong 40g
A giao 20g
Hoàng kỳ 80g
Sinh địa 80g
Bạch chỉ 20g
Hoàng liên 40g
Tần giao 40g
Địa du 40g
Chỉ xác 40g
Hoè giác 80g
Thăng ma 40g
Điều cầm 40g
Liên kiều 40g
Xuyên khung 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn

CĐ: Trị trĩ, mạch lươn, ỉa ra máu.

LD: Uống tăng liều từ 8 - 12g với rượu hoặc nước cơm, vào lúc bụng đói.

7- HƯƠNG MAI HOÀN *(Y lược giải âm)*

TP: *Bách dược tiễn* 40g

Bạch chỉ 40g
Ô mai 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn (viên). Tán bột, làm viên.

CĐ: Ỉa ra máu (tiện huyết) nơi người hư yếu.

LD: Ngày uống 8 - 12g. Uống với nước sắc Dương sâm.

8- LIÊN XÁC HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Chỉ xác* 80g
Hoàng liên 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Hoa hoè 160g nhập chung vào sao lên, bỏ Hoa hoè đi, chưng chín, làm hoàn.

CĐ: Trị ỉa ra máu.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

9- PHÒNG PHONG HOÀNG CẦM HOÀN *(Y lược giải âm)*

TP: *Hoàng cầm* 80g
Phòng phong 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn

CĐ: Trị ỉa ra máu do nhiệt.

LD: Ngày uống 24g.

10- TẠNG LIÊN HOÀN *(Huyết chứng luận)*

TP: *Thục địa* 16g
Trạch tả 8g
Hoài sơn 12g
Bạch linh 8g
Sơn thù 8g
Đan bì 8g
Hoàng liên 8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, cho vào trong ruột lợn, cột hai đầu lại. Cho gạo nếp vào nấu chín rồi bỏ gạo đi. Lấy ruột lợn và thuốc tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đại tiện ra huyết.

LD: Ngày uống 16 - 20g với nước muối nhạt.

GC: Đây là bài Lục Vị Địa Hoàng Hoàn Thêm Hoàng Liên.

11- TẠNG LIÊN HOÀN *(Từ Hy Thái Hậu Y Phương)*

TP: *Đan bì* 30g
Đương quy 30g
Hoa phấn 60g
Hoàng bá 30g
Nha tạo 30g
Nhân sâm 16g
Phục linh 60g
Sinh địa 30g
Sơn dược 60g
Sơn thù nhục 60g
Trạch tả 30g
Tri mẫu 30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, cho vào ruột lợn, cột chặt hai đầu. Thêm 1kg gạo, nấu đến khi ruột có màu tía là được. Bỏ gạo, lấy ruột và thuốc sấy khô, tán bột, trộn mật làm viên.

CĐ: Trị đại tiện ra máu, thoát giang.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

12- THANH CAN ÍCH PHẾ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Tê giác tiêm* 0,4g
Cam thảo 0,4g
Quát lâu căn 20g
Hoàng kỳ (nướng mật) 20g
Khương hoạt 20g
Bạch thược 20g
Xà thoái (nướng đỏ) 4g
Ma hoàng 4g
Câu đằng câu 4g
Phòng phong 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng nhục Táo giã nát, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị đại tiện ra máu.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước sắc Bạc hà.

13- THÁNH KIM HOÀN *(Thế y đắc hiệu)*

TP: *Bách dược tiễn* 90g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Để sống 30g, sao 30g, đốt tồn tính 30g. Tán bột, làm hoàn

CĐ: Trị trường phong hạ huyết, phân có máu.

LD: Ngày uống 12 - 16g lúc đói.

14- THẮNG KIM HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Bách dược tiễn* 120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Bách dược tiễn 120g, chia làm 3 phần:

+ Một phần để sống.
+ Một phần sao vàng.
+ Một phần sao đen.

Tán bột, làm viên.

CĐ: Trị ỉa ra máu (tiện huyết) nơi người lớn tuổi, hư yếu.

LD: Ngày uống 12g với nước Sâm sắc.

15- THỤC CAN ĐỊA HOÀNG HOÀN *(Phổ tế)*

TP: *Lộc nhung* 30g
Quỳ tử 30g
Thục địa (can) 30g
Xa tiền tử 30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn

CĐ: Trị hư tổn, tiêu tiểu ra máu, bụng đau cấp.

LD: Ngày uống 16 - 20g, lúc đói.

16- THƯƠNG ĐỊA HOÀN *(Y học nhập môn)*

TP: *Hoàng bá* 46g
Hoàng cầm 30g
Hoàng liên 46g
Liên kiều 30g
Thương truật 90g
Trần bì 90g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Sinh địa 180g, giã nát thành cao, trộn với thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị tạng bị độc, hạ (ỉa ra) máu.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

17- TIÊU ĐỘC CỐ BẢN HOÀN *(Trung Quốc y học đại tự điển)*

TP: *Bán hạ* *Hoàng liên*
Chích thảo *Ích trí nhân*
Phục linh *Sa nhân*
Hoàng bá *Liên tu*
Trư linh

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 40g. Dùng Thần khúc làm hồ, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị vị có thấp nhiệt, thấm vào bàng quang gây ra hạ (tiểu) độc không cầm.

LD: Ngàyuống 12g, với nước muối loãng, lúc đói.

18- TRƯ TÂM HOÀN *(Ấu ấu tu trì)*

TP: *Tim lợn* 1 quả
Cam toại 4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn (viên). Dùng 1 quả tim lợn đực lấy 3 tia máu chỗ đầu ống tim, hoà với 4g Cam toại cho vừa đều, đem chiếc tim lợn trên thái lấy 1 bên, cho bột Cam toại trên vào trong, dùng chỉ buộc chặt, bên ngoài lấy giấy ướt và lá sen gói lại, dùng lửa nhỏ nướng chín, không nên để chín quá, rồi lấy bột Cam toại ra, cho 2g Chu sa vào cùng nghiền, rồi viên thành 4 viên, mỗi viên dùng nửa tim lợn nướng lên rồi nấu nước mà uống. Còn 3 viên sau, mỗi viên cũng làm như trên.

CĐ: Trị trĩ lậu, đại tiện ra huyết.

LD: Xem ở phần dạng bào chế trên.

19- TỨ VẬT KHẢM LY HOÀN *(Y học nhập môn)*

TP: *Đương quy* 80g
Hoè tử 80g
Liên kiều 24g
Hoàng bá sao với rượu 40g
Trắc bá diệp 80g
Thục địa sao với rượu 60g
Tri mẫu 40g
Thược dược sao với rượu 60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Sinh địa 60g, tẩm rượu, giã nát, thêm Thục địa 12g tẩm rượu, giã nát. Cho thuốc bột vào, làm hoàn.

CĐ: Trị ỉa ra máu, làm đen râu tóc.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

20- XUYÊN QUY HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *A giao* *Hoè hoa*
Địa du *Kinh giới*
Đương quy *Mộc tặc*
Hoàng kỳ *Thần khúc*
Tro tóc *Xuyên khung*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 4g.

CĐ: Trị hạ huyết, ỉa ra máu.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước cơm.

C- THUỐC TÁN (BỘT)

1- CHU SA TIỄN *(Y học phát minh)*

TP: *Chu sa* 8g
Hoạt thạch 20g
Đinh hương 14 nụ
Hoắc hương 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trẻ sơ sinh bị thổ tả, sốt cao, không muốn bú, đại tiện ra sắc trắng hoặc không thông.

LD: Tán bột, dùng nước mới múc ở giếng lên, cho dầu vừng vào nối lên, cho 2g thuốc bột rắc

lên trên, 1 lát sau thuốc chìm xuống, gạn hết nước đi, cho nước nóng vào uống.

2- ĐỊA DU TÁN *(Y lược giải âm)*

TP: *Chi tử* 8g
Hoàng cầm 8g
Phục linh 8g
Địa du 8g
Hoàng liên 8g
Thiến căn 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ỉa ra máu (do nhiệt).

LD: Ngày uống 12 - 16g.

3- HOÈ HOA TÁN *(Bản sự)*

TP: *Bá diệp* 12g
Hoè hoa 12g
Chỉ xác 12g
Kinh giới 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ỉa ra máu (do nhiệt).

LD: Ngày uống 16g.

4- HOÈ HOA TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Cam thảo* 20g
Hậu phác 40g
Thương truật 40g
Chỉ xác 40g
Hoè hoa 80g
Trần bì 40g
Đương quy 40g
Ô Mai 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị trường vị có thấp, bụng trướng đầy, ỉa ra máu.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 20g, sắc với nước, uống lúc bụng đói.

5- TANG KÝ SINH TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Tang ký sinh, lượng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (giã nát).

CĐ: Trị đại tiện ra máu.

LD: Tang ký sinh, giã nát. Mỗi lần dùng 4g, uống với nước nóng. Ngày 2 - 3 lần.

6- TY QUA TÁN *(Phổ tế)*

TP: *Hoè hoa*
Ty qua (1 quả)

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có liều lượng bằng nhau.

CĐ: Trị ỉa ra máu.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

7- XƯ BẠCH BÌ TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Nhân sâm* 40g
Xư bạch bì (?)

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tiện huyết (ỉa ra máu).

LD: Ngày uống 16g với rượu ấm, lúc đói.

D- THUỐC SẮC

1- BÌNH VỊ ĐỊA DU THANG *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Bạch thược* 0,8g
Đương quy 0,8g
Thần khúc 0,8g
Bạch truật 2g
Hậu phác 2g
Thăng ma 4g
Cam thảo 0,8g
Hắc phụ tử 4g
Thương truật 4g
Can khương 2g
Ích trí nhân 0,8g
Trần bì 2g
Cát căn 2g
Nhân sâm 0,8g
Xích phục linh 2g
Địa du 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Đại tiểu tiện ra máu.

LD: Sắc uống.

2- BỔ TRUNG ÍCH KHÍ THANG GIA VỊ *(Lý Đông Viên)*

TP: *Bạch truật* 12g
Nhân sâm 12g
Thăng ma 4g
Cam thảo 12g
Sài hồ 4g

Trần bì	*8g*
Hoàng kỳ	*12g*
Tam thất	*12g*
Xuyên quy	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ỉa ra máu.

LD: Sắc uống với Sinh khương, Đại táo.

GC: Đây là bài Bổ Trung Ích Khí, thêm Tam thất.

3- CHỈ THỰC ĐẠI HOÀNG THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chỉ thực*	*2g*
Đương quy	*4g*
Đại hoàng	*12g*
Khương hoạt	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thông đại tiện, trị táo bón.

LD: Sắc uống.

4- ĐƯƠNG QUY THỪA KHÍ THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Chỉ thực*	*3,2g*
Đương quy	*80g*
Mang tiêu	*2,8g*
Đại hoàng	*3,2g*
Hậu phác	*32,g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ỉa ra máu.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Đại Thừa Khí Thang, thêm Đương quy.

5- HOÀNG CẦM THƯỢC DƯỢC THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Bạch thược*	*24g*
Cam thảo (sống)	*4g*
Hoàng cầm	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ỉa ra máu (do giận dữ quá, hại đến can khí gây ra bệnh).

LD: Sắc uống.

6- LƯƠNG HUYẾT CHỈ HUYẾT PHÁP *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Địa du*	*4g*
Kim ngân hoa	*4g*
Sinh địa	*24g*
Hoàng bá	*4g*
Mộc tặc	*4g*
Xích tiểu đậu	*20g*
Hoè hoa	*4g*
Ô mai	*2 quả*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ỉa ra máu.

LD: Sắc uống.

7- PHÒNG PHONG NHƯ THẦN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chỉ xác*

Phòng phong

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có liều lượng bằng nhau.

CĐ: Trị phong nhiệt, khí trệ, phân có máu.

LD: Sắc uống.

8- PHÒNG PHONG TẦN CỬU THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch chỉ*	*2,4g*
Đương quy	*4g*
Tân lang	*2,4g*
Bạch thược	*4g*
Hoè giác	*2,4g*
Tần cửu	*4g*
Cam thảo	*2,4g*
Liên kiều	*4g*
Thương truật	*2,4g*
Chi tử (sống)	*2,4g*
Phòng phong	*4g*
Xích linh	*4g*
Chỉ xác	*2,4g*
Sinh địa	*4g*
Xuyên khung	*4g*
Địa du	*2,4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trường phong, ỉa ra máu.

LD: Sắc uống.

9- TAM BẠCH TỬ HOÀNG HỢP TỄ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch cập phấn*	*12g*
Tử chu thảo	*30g*
Bạch mao căn	*30g*
Vân nam bạch thược	*1g*
Đại hoàng phấn	*1g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc và thuốc tán (bột).

CĐ: Chỉ huyết, tiêu ứ, trị chảy máu cấp ở đường tiêu hoá.

LD: Bạch mao căn và Tử chu thảo sắc lấy nước. Uống với thuốc 2 loại bột trên. Chia 2 lần uống.

GC: Vân Nam Bạch Dược: loại thuốc đặc chế của Thượng Hải.

10- THANG TẠNG THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *A giao*	*2,4g*
Đương quy	*3,2g*
Hoè giác	*2g*
Bạch thược	*2,4g*
Hoàng bá	*2,8g*
Sinh địa	*4g*
Chi tử	*2,8g*
Hoàng cầm	*2,8g*
Trắc bá diệp	*2,4g*
Địa du	*3,2g*
Hoàng liên	*2,4g*
Xuyên khung	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương phong, ỉa ra máu.

LD: Sắc uống.

11- THẢO HOA THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Cam thảo*	*4g*
Nhu mễ	*40g*
Xích thạch chi	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ỉa ra máu, bụng đau, tâm phiền.

LD: Sắc uống.

12- THĂNG DƯƠNG KHỨ NHIỆT HOÀ HUYẾT THANG *(Lan thất bí tàng)*

TP: *Bạch thược*	*4,8g*
Mẫu đơn bì	*3,2g*
Sinh địa	*3,2g*
Cam thảo	*1,6g*
Nhục quế	*1g*
Tần giao	*1g*
Chích thảo	*4g*
Quất bì	*0,6g*
Thăng ma	*2,4g*
Hoàng kỳ	*4g*
Quy thân	*1g*
Thục địa	*1g*
Thương truật	*1g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đại tiện ra máu, bụng rất đau.

LD: Sắc uống.

13- THỤC PHỤ TỬ THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Khô phàn*	*40g*
Phụ tử (thục)	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiện huyết (tiêu tiểu ra máu)

LD: Tán bột, mỗi lần dùng 12g với nước cơm.

14- THỤC PHỤ TỬ THANG *(Thẩm Thị Tôn sinh)*

TP: *Phụ tử (thục)*	*1 củ*
Sinh khương	*14g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiện huyết.

LD: Sắc uống.

15- THƯỢC DƯỢC HOÀNG LIÊN THANG *(Trương Hoán)*

TP: *Chích thảo*	*8g*
Đại hoàng	*4g*
Đạm quế	*2g*
Đương quy	*20g*
Hoàng liên	*20g*
Thược dược	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng sau khi đi cầu ra máu và trong bụng đau (nhiệt độc hạ huyết).

LD: Sắc uống.

16- TÔ PHƯƠNG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ*	*Một dược*
Cam thảo	*Nhẫn đông hoa*
Đại hoàng	*Quy vĩ*
Xuyên khung	*Xuyên sơn giáp*
Mộc miết nhân	*Thược dược*
Tô mộc	*Xạ can*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 2,4g.

CĐ: Trị tiện độc (tiêu tiểu bị nhiễm độc).

LD: Sắc uống.

17- TRỊ TRƯỜNG PHONG PHƯƠNG *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Bạch chỉ*	*2g*

Hoàngkỳ	*12g*
Ngũ vị tử	*3,2g*
Bạch thược	*4g*
Kinh giới (tro)	*4g*
Quy thân	*8g*
Cam thảo	*4g*
Mạch môn	*20g*
Sài hồ	*2g*
Đảng sâm	*12g*
Ngô thù	*8g*
Sinh địa	*16g*
Địa du	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ỉa ra máu.

LD: Sắc uống.

18- TỨ VẬT THANG GIA GIẢM *(Tế sinh)*

TP: *Chỉ xác*	*20g*
Hoè hoa	*20g*
Trắc bá diệp	*40g*
Chích thảo	*20g*
Kinh giới huệ	*20g*
Xuyên khung	*40g*
Đương quy	*40g*
Sinh địa	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong nhiệt nhập vào phần huyết, ỉa ra máu.

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm Gừng 3 lát, Ô mai 1 ít, sắc uống ấm lúc đói.

GC: Đây là bài Tứ Vật Thang thêm Chỉ xác, Kinh giới huệ và Trắc bá diệp.

19- XƯ CĂN THANG *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Nhục đậu khấu*	*1 quả*
Trà mạt	*10g*
Xư căn bạch bì	*28g*
Tây căn	*20g*
Vô ẩm tử	*1 quả*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ ỉa ra máu (tả huyết).

LD: Mỗi lần dùng 4g, sắc uống.

IV- THUỐC CHỮA BỆNH: SỐT RÉT

A- THUỐC ĐAN (ĐƠN)

1- BẠCH LONG ĐAN *(Hiệu phong tân phương)*

TP: *Binh lang (sao qua)*	*80g*
Thạch cao	*240g*
Thường sơn	
Thảo quả (bỏ vỏ)	*160g*
Thường sơn (sao rượu)	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Thạch cao (thuỷ phi: nung chín, tán bột, hoà vào nước, chắt nước, lấy Thạch cao phơi (khô) 240g. Thường sơn diệp (chưng với rượu 9 lần, phơi 9 lần). Tán bột, lấy hồ làm viên 4g.

CĐ: Trị sốt rét.

LD: Trước lúc lên cơn 1 - 2 giờ, uống 9 - 10 viên để chặn cơn sốt rét.

GC: Rét nhiều, uống với nước Gừng.

- Sốt nhiều uống với nước sắc lá Tre.
- Người già yếu cần thêm Nhân sâm, Bạch truật.

2- CHỈ NGƯỢC BAN *(Bút hoa y kính)*

TP: *Bán hạ khúc (sao Gừng)*	*160g*
Châu lục thần khúc (sao Gừng)	*80g*
Hương phụ (sao rượu)	*160g*
Thanh bì (sao giấm)	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, trộn nước cháo làm viên.

CĐ: Trị sốt rét.

LD: Sáng sớm, nhìn về hướng Đông, uống 8g.

3- Ô MAI ĐƠN *(Trương Hoán)*

TP: *Can tất*	*20g*
Ô mai nhục	*20g*
Xạ hương	*10g*
Đương quy	*20g*
Quế tâm	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, hoà với Xạ hương, trộn mật làm viên.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng sốt rét (lạnh nhiều hơn, hàn ngược).

LD: Ngày uống 4 - 6g.

4- THẮNG KIM ĐƠN *(Y phương hải hội)*

TP: *Binh lang*	*40g*

Thường sơn 160g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Nấu với rượu, phơi khô, tán nhỏ, dùng giấm nấu hồ, viên bằng hạt đậu xanh.

CĐ: Trị sốt rét.

LD: Liều dùng 30 viên, mỗi khi đi ngủ, uống với rượu, ngày 2 lần, đêm 1 lần.

B- THUỐC HOÀN

1- A NGUỲ HOÁ BỈ TÁN *(Trương Thị y thông)*

TP: *A nguỳ* 4g
Đương quy 4g
Xích linh 4g
Bạch truật 4g
Miết giáp 12g
Xuyên khung 4g
Đại hoàng (sao rượu) 32g
Hồng hoa 4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Thêm 40g bột mì, làm thành viên.

CĐ: Trị sốt rét lâu ngày không khỏi, hạ sườn quả có bỉ khối (Báng, trưng hà, tích tụ).

LD: Mỗi lần uống 16g, với 1 ly rượu nhỏ (10-20ml)

GC: Sau khi dùng thuốc 3 ngày thấy đi ỉa ra máu và mủ là hiệu nghiệm. Khi uống thuốc, nên kiêng các thức ăn lạnh, chua, dầu mỡ.

2- CỬU NGƯỢC TOÀN TIÊU PHƯƠNG *(Tân biên Trungy kinh nghiệm phương)*

TP: *Hà thủ ô (chế)* 80g
Nga truật 80g
Hoàng đơn 20g
Thanh hao tử 20g
Kim mao cẩu tích 32g
Uy linh tiên 80g
Ma nhân 80g
Xuyên sơn giáp 20g
Miết giáp 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Sơn dược phấn (Hoài sơn tán bột nhuyễn) nấu với bột gạo làm hồ, trộn với thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị sốt rét.

LD: Ngày uống 24g.

3- MIẾT GIÁP TIỄN HOÀN *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *A giao* 1,2g
Hậu phác 1,2g
Sài hồ 2,4g
Bán hạ 0,4g
Hoàng cầm 2,4g
Thạch vi 1,2g
Can khương 1,2g
Khương lang 2,4g
Thử phụ 1,2g
Cỏ mạch 0,8g
Mẫu đơn bì 2g
Tử uy 1,2g
Đại hoàng 1,2g
Miết giáp 4,8g
Xạ can 1,2g
Đào nhân 0,8g
Nhân sâm 0,4g
Xích thược 2g
Địa miết trùng 2g
Phòng phong 1,6g
Xích tiêu 4,8g
Đình lịch tử 0,4g
Quế chi 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng 100g đất lòng bếp (Phục long can) lẫn tro đang nóng, đổ rượu vào để tro hút rượu chừng nửa giờ, cho Miết giáp vào đó để nướng. Sau đó, trộn với thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị sốt rét lâu ngày không khỏi làm cho lách sưng (có báng).

LD: Ngày uống 16 - 20g.

GC: Thử phụ = Địa sắt
- Phòng phong = Tổ ong
- Tử uy = Lăng tiêu

4- NGŨ CHƯNG HOÀN *(Y học nhập môn)*

TP: *Địa cốt bì* 40g
Miết giáp 40g
Thạch cao 40g
Đương quy 28g
Sinh địa 40g
Thanh hao 40g
Hồ hoàng liên 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn

CĐ: Trị sốt rét đúng cữ (cơn) và dù hết cơn nóng trong người vẫn hầm hầm sốt suốt ngày đêm.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

5- NHẤT BỔ NHẤT PHÁT ĐAN *(Y học nhập môn)*

TP: *Bạch linh* 60g
Hoàng cầm 28g
Thường sơn (lá) 12g
Bán hạ (chế) 28g
Sài hồ 28g
Trần bì 28g
Cát căn 28g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn hồ làm hoàn.

CĐ: Trị sốt rét lâu ngày do nội thương hợp với ngoại cảm.

LD: Ngày uống 8 - 12g, lúc đói.

6- TAM THÁNH HOÀN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Tân lang* 40g
Thường sơn 40g
Xuyên sơn giáp 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn

CĐ: Trị sốt rét (các loại).

LD: Ngày uống 12 - 16g.

7- THẬP TƯỚNG QUÂN HOÀN *(Đan Khê tâm pháp phụ dư)*

TP: *Bán hạ* 30g
Tam lăng 30g
Thảo quả 60g
Nga truật 30g
Tân lang 30g
Trần bì 30g
Ô mai 30g
Thanh bì 30g
Xuyên thường sơn 60g
Sa nhân 30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Thảo quả và Thường sơn tán bột, để riêng. Các vị khác dùng Rượu 250ml, ngâm 1 đêm. Nhập các vị thuốc vào, sao khô, tán bột, trộn với rượu làm hoàn.

CĐ: Trị sốt rét kinh niên (ngược mẫu).

LD: Ngày uống 8 - 12g.

8- TIỆT NGƯỢC ĐƠN *(Chủng Phúc Đường công tập lương phương)*

TP: *Ba đậu nhục* 3,2g
Chu sa 3,2g
Thiềm tô 1,6g
Ban miêu 3,2g
Hùng hoàng 4,6g
Xạ hương 0,6g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn, dùng ngoài. Tán bột. Dùng Hắc táo 2 - 3 quả nghiền nát, trộn thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị sốt rét.

LD: Mỗi lần dùng 1 ít bằng hạt đậu xanh, dán vào giữa lông mày.

9- TIỆT NGƯỢC THANH HAO HOÀN *(Đan Khê tâm pháp)*

TP: *Đông qua diệp* 50g
Quan quế 30g
Mã tiên thảo 30g
Thanh hao 250g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Tán bột, làm hoàn

CĐ: Trị sốt rét.

LD: Ngày uống 8g.

10- TIÊU PHÍCH (TÍCH) HOÀN *(Nhân trai trực chỉ)*

TP: *Chu sa*
Nguyên hoa (sao)

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có liều lượng bằng nhau.

CĐ: Trị sốt rét có báng, bụng và hông cứng đau.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước sắc Táo.

11- TIÊU PHÍCH (TÍCH) HOÀN *(Ấu khoa phát huy)*

TP: *Bán hạ* 6g
Hoàng liên 60g
Nga truật 60g
Can khương 60g
Mạch nghiệt 6g
Sơn thù 60g
Can yết 10g
Miết giáp 10g
Sử quân tử 60g
Chỉ xác 60g
Minh phàn 60g
Tam lăng 60g
Hải tảo 16g
Mộc hương 60g
Thần khúc 60g
Hậu phác 60g
Trần bì 60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn

CĐ: Trị ngược mẫu (sốt rét), đờm tích, ẩm tích.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

12- TIÊU PHÍCH (TÍCH) HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạch linh*	*6g*
Mạch nha	*6g*
Quảng bì	*6g*
Bạch truật	*6g*
Miết giáp	*10g*
Sa nhân	*6g*
Bán hạ	*6g*
Mộc hương	*3,2g*
Tam lăng	*3,2g*
Bào khương	*6g*
Nga truật	*3,2g*
Thanh bì	*6g*
Chỉ thực	*6g*
Nhã liên	*6g*
Thanh hoa quế	*6g*
Hậu phác	*6g*
Nhân sâm	*6g*
Thần khúc	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn

CĐ: Kiện tỳ, tiêu tích, trị cò báng ở dưới sườn (lách và gan sưng), da vàng, gầy ốm, sốt rét kinh niên.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

13- TIÊU TÍCH HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Nguyên hoa*
Thần sa

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ngược mẫu (sốt rét), nước đình tích lại, bụng, sườn và vai đau.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước sắc Táo.

14- TRI MẪU ĐƠN *(Trương Hoán)*

TP: *Chu sa*	*40g*
Mang tiêu	*20g*
Tri mẫu	*40g*
Đại hoàng	*40g*
Miết giáp	*40g*
Xích linh	*40g*
Long não	*4g*
Thăng ma	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị nhiệt ngược (sốt rét nóng nhiều).

LD: Ngày uống 4 - 6g với nước sắc Sinh khương.

C- THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1- NGƯỢC TẬT NGOẠI TRỊ PHƯƠNG *(Kiến Hán pháp y điển)*

TP: *Ban miêu*	*70 con*
Hùng hoàng	*48g*
Chu sa	*20g*
Ma hoàng	*48g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị các loại sốt rét.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 1 ít, hoà với cao (dầu) cho sền sệt, dán vào đầu phía sau ngón (khớp) tay thứ 3.

D- THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1- QUẤT BÌ TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Quảng trần bì* *320g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Bỏ vỏ, ngâm nước cốt Gừng 1 đêm, sấy khô, tán bột.

CĐ: Trị tỳ bị hàn, sốt rét.

LD: Mỗi lần dùng 8g, thêm Táo (bỏ hạt) 10 quả, sắc uống.

2- SÀI LINH TÁN *(Trương Trọng Cảnh)*

TP: *Bạch truật*	*7,2g*
Hoàng cầm	*120g*
Sài hồ	*320g*
Bán hạ	*1/2 thăng*
Nhân sâm	*120g*
Sinh khương	*120g*
Chích thảo	*120g*
Phục linh	*7,2g*
Trạch tả	*6,4g*
Đại táo	*12 quả*
Quế	*20g*
Trư linh	*7,2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phát sốt, tiết tả, miệng khát, sốt rét (nóng nhiều lạnh ít), miệng khát, tâm bứt rứt.

LD: Ngày uống từ 4 - 10g.

GC: Đây là bài Ngũ Linh Tán hợp với bài Tiểu Sài Hồ Thang.

3- TÊ GIÁC TÁN *(Thái Bình Thánh Huệ Phương)*

TP: *Tê giác tiêm*	*20g*
Cam thảo (nướng)	*20g*
Đại hoàng (sao sơ)	*20g*
Tri mẫu	*20g*
Miết giáp (nướng vàng)	*40g*
Sài hồ	*30g*
Đương quy	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị nhiệt, chướng khí, sốt rét.

LD: Mỗi lần dùng 4g, sắc uống.

4- THUỶ GIÁM PHƯƠNG *((Ấu ấu tu tri - Cẩm nang)*

TP: *Cam thảo*	*16g*
Hoa chàm	*20g*
Hoa đào	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ được 100 ngày bỗng bị sốt rét.

LD: Tán bột. Sắc nước Cam thảo rồi bỏ thuốc bột vào trộn đều cho uống.

5- TIỆT NGƯỢC TÁN *(Phổ tế)*

TP: *Cam thảo*	*Phục thần*
Nhục quế	*Thường sơn*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có liều lượng bằng nhau. Cam thảo giảm phân nửa.

CĐ: Trị sốt rét.

LD: Mỗi lần dùng 16g, uống với rượu, lúc đói.

E- THUỐC SẮC

1- BẠCH HỔ THANG GIA QUẾ CHI *(Kim quỹ)*

TP: *Cam thảo nướng*	*8g*
Ngạnh mễ	*40g*
Quế chi	*12g*
Thạch cao	*24g*
Tri mẫu	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu).

CĐ: Trị ôn ngược (sốt rét), thân không hàn mà nhiệt, đốt xương đau nhức, thỉnh thoảng nôn mửa, phong thấp, viêm khớp, mùa hè bị sốt cao, phiền khát, ra mồ hôi, sợ gió.

LD: Nấu cho đến khi gạo nhừ, bỏ bã, lấy nước uống ấm.

GC: Đây là bài Bạch Hổ Thang, thêm Quế chi.

- Bài này còn gọi là Thạch Cao Tri Mẫu Quế Chi Thang.

2- ĐẠI PHÚC BÌ THANG *(Lục khoa chuẩn thăng)*

TP: *Cam thảo*	*12g*
Nga truật	*20g*
Tân lang	*20g*
Chỉ xác	*80g*
Tam lăng	*20g*
Thương truật	*80g*
Đại phúc bì	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị sốt rét, uống thuốc thái quá, gây ra sốt nghịch lên, bọng đái sưng, dịch hoàn sưng, ăn uống không được.

LD: Sắc uống.

3- HÀ NHÂN ẨM *(Cảnh nhạc toàn thư)*

TP: *Dương sâm*	*12g*
Hà thủ ô	*20g*
Trần bì	*8g*
Đương quy	*12g*
Ổi khương	*5 lát*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét, (thể lạnh nhiều, nóng ít).

LD: Sắc uống trước cơn 2 - 3 giờ.

4- HÀ THỦ Ô THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Cam thảo*	*4g*
Hà thủ ô đỏ	*16g*
Sâm bố chính	*10g*
Đại hồi	*2g*
Liên nhục	*10g*
Thảo quả	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét, gầy yếu, ăn ngủ kém, xương đau, trẻ nhỏ chậm mọc răng, chậm mọc tóc, di tinh, huyết trắng.

LD: Sắc uống.

5- HOÀ CAN TƯ THẬN THANG *(Ý lược giải âm)*

TP: *Bạch thược*	*8g*
Mẫu đơn bì	*12g*
Thục địa	*32g*
Đương quy	*12g*
Nhục quế	*4g*
Trạch tả	*4g*
Hoài sơn	*16g*
Phục linh	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Lục vị hoàn, bỏ Sơn thù, thêm Bạch thược, Nhục quế, Đương quy.

6- HƯU NGƯỢC ẨM *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạch truật*	*12g*
Cam thảo (nướng)	*4g*
Đương quy	*12g*
Hà thủ ô	*20g*
Sa sâm	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét lâu ngày.

LD: Sắc uống.

7- KHU NGƯỢC ẨM TỬ *(Tam Nhân Cực Nhất Bệnh Chứng Phương Luận)*

TP: *Bán hạ*	*60g*
Cam thảo	*60g*
Can khương (nướng)	*60g*
Cát cánh	*90g*
Hậu phác (chế Gừng)	*90g*
Hoàng kỳ	*60g*
Quế tâm	*90g*
Sài hồ	*120g*
Tiền hồ	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng 3 lát, táo 2 quả. Sắc uống nóng.

8- LÊ TƯƠNG ẨM *(Phương tử)*

TP: *Bạc hà*	*2 lá*
Lê tươi	*0,4g*
Tần giao	*0,4g*
Cam thảo	*0,4g*
Ngó sen tươi	*0,4g*
Thanh hao	*0,4g*
Địa hoàng	*1 tấc*
Nhân sâm	*0,4g*
Tiền hồ	*0,4g*
Hoàng cầm	*0,4g*
Sài hồ	*0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt cơn, tích nhiệt, sốt nóng và tỳ sinh nóng lạnh.

LD: Sắc uống.

9- MA HOÀNG HOÀNG CẦM THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chích thảo*	*12g*
Hoàng cầm	*20g*
Quế chi	*10g*
Đào nhân	*30 hạt*
Ma hoàng	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng sốt rét về chiều tối.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Ma Hoàng thang, bỏ Hạnh nhân, thêm Đào nhân và Hoàng cầm.

10- MA HOÀNG KHƯƠNG HOẠT THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chích thảo*	*20g*
Khương hoạt	*20g*
Ma hoàng	*20g*
Phòng phong	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét (thuộc kinh thái dương) không có mồ hôi.

LD: Sắc uống.

11- MẪU LỆ THANG *(Ngoại đài bí yếu)*

TP: *Cam thảo*	*80g*
Mẫu lệ	*160g*
Ma hoàng	*160g*
Thục tất	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Sắc Ma hoàng trước khi sôi, hớt bỏ bọt, cho các vị kia vào, sắc uống...

CĐ: Trị mẫu ngược (sốt rét).

LD: Sắc uống.

GC: Mẫu lệ thang có tác dụng như Thục tất tán nhưng lực ngoại công của nó tương đối mạnh hơn. (Theo Vưu - Tài - Kinh).

12- MIẾT (BIẾT) GIÁP ẨM TỬ *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạch thược* 4g
Đại táo 4 quả
Quất hồng bì 4g
Bạch truật 4g
Hậu phác 4g
Sinh khương 3 lát
Binh lang 4g
Hoàng kỳ 4g
Thảo quả 4g
Cam thảo (nướng) 4g
Miết giáp 8g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn.

CĐ: Trị sốt rét.

LD: Sắc uống.

13- MỘC TẶC TIỄN *(Y lược giải âm)*

TP: *Bán hạ (chế)* 8g
Hậu phác 12g
Thanh bì 4g
Binh lang 8g
Mộc tặc 12g
Thương truật 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét.

LD: Sắc uống.

14- NGŨ CHƯNG THANG *(Y học nhập môn)*

TP: *Cam thảo* *Ngạnh mễ*
Thạch cao *Cát căn*
Nhân sâm *Tiểu mạch*
Hoàng cầm *Sinh địa*
Tri mẫu *Mạch môn*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có liều lượng bằng nhau.

CĐ: Trị chứng nóng hầm hầm trong người (chưng) làm cho buồn phiền, gầy ốm.

LD: Sắc uống.

GC: Sách Huyết chứng luận có thêm Xích phục linh.

15- NGƯỢC CHỨNG THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Cam thảo nam* 30g
Hạt cau 30g
Miết giáp 20g
Cây cam thảo 100g
Lá thường sơn 100g
Thảo quả 80g
Hà thủ ô 50g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét.

LD: Sắc uống.

16- NGƯỢC TẬT ĐỆ NHẤT PHƯƠNG *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Bán hạ* 12g
Phục linh 12g
Thanh bì 6g
Chích thảo 4g
Sài hồ 8g
Thương truật 8g
Hậu phác 6g
Sinh khương 3 lát
Trần bì 6g
Hoàng cầm 8g
Tân lang 12g
Uy linh tiên 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét.

LD: Sắc uống. Ngày 2-3 lần. Nặng quá uống 5 lần.

17- NGƯỢC TẬT ĐỆ NHỊ PHƯƠNG *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Chích thảo* 3,2g
Phục linh 12g
Trần bì 5g
Đương quy 8g
Sài hồ 4g
Tri mẫu 8g
Hoàng cầm 8g
Sinh khương 3 lát
Uy linh tiên 8g
Miết giáp 16g
Thủ ô (sống) 12g
Vô truật 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét cách nhật.

LD: Sắc uống lúc đói, với ít rượu.

18- NHÂN SÂM DƯỠNG VỊ THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch truật* *Hoắc hương*

Phục linh	*Bán hạ khúc*
Liên thực	*Quất hồng*
Cam thảo	*Mạch nha*
Sa nhân	*Đinh hương*
Mộc hương	*Thần khúc*
Hậu phác	*Nhân sâm*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc đều 3,2g.

CĐ: Trị loại ngược (giống như sốt rét).

LD: Sắc uống.

19- NHỊ TRẦN THANG GIA SƠN TRA HẬU PHÁC *(Cục phương)*

TP: *Bạch phục linh*	*12g*
Cam thảo	*4g*
Sơn tra	*12g*
Bán hạ	*12g*
Hậu phác	*8g*
Trần bì	

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét.

LD: Sắc uống.

20- QUẾ CHI GIA THƯỢC DƯỢC THANG *(Bệnh cơ khí nghi bảo mệnh tập)*

TP: *Hoàng kỳ*	*20g*
Thạch cao	*20g*
Tri mẫu	*20g*
Quế chi	*12g*
Thược dược	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhị dương ngược(sốt rét do Dương minh kinh bệnh).

LD: Sắc uống.

21- QUẾ CHI HOÀNG CẦM THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ*	*16g*
Nhân sâm	*8g*
Thạch cao	*20g*
Cam thảo	*18g*
Quế chi	*8g*
Tri mẫu	*20g*
Hoàng cầm	*18g*
Sài hồ	*48g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng tam dương ngược (sốt rét thuộc kinh thiếu dương), 3 ngày lên cơn sốt rét 1 lần.

LD: Sắc uống.

22- QUẾ CHI THẠCH CAO THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hoàng cầm*	*40g*
Thạch cao	*60g*
Quế chi	*20g*
Tri mẫu	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng nhị dương ngược (sốt rét ở dương minh 2 ngày lên cơn sốt rét 1 lần.

LD: Sắc uống.

23- SÀI BÌNH THANG *(Thông tục thương hàn luận)*

TP: *Bán hạ*	*4g*
Quất bì	*4g*
Thương truật	*3g*
Chích thảo	*1,5g*
Sài hồ	*3g*
Xích linh	*9g*
Hoàng cầm	*3g*
Sinh khương	*3g*
Xuyên phác	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét, lúc nóng, lúc lạnh, tay chân co rút, cơ nhục phiền, đau.

LD: Sắc uống.

24- SÀI CẦM THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch truật*	*3g*
Nhân sâm	*2,4g*
Trạch tả	*5,2g*
Bán hạ	*2,8g*
Quế tâm	*1,2g*
Trư linh	*3g*
Cam thảo	*2,4g*
Sài hồ	*6,4g*
Xích linh	*3g*
Hoàng cầm	*2,4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét (kinh dương minh).

LD: Sắc uống.

25- SÀI HỒ BẠCH HỔ THANG *(Thông tục thương hàn luận)*

TP: *Cam thảo*	*2g*
Mạch môn	*6g*
Thạch cao	*9g*
Hoàng cầm	*6g*
Sài hồ	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Giải thấp nhiệt ở kinh dương minh.

LD: Thêm Trúc nhự, sắc uống.

26- SÀI HỒ GIA QUẾ THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bán hạ*	*4g*
Hoàng cầm	*10g*
Sài hồ	*12g*
Cam thảo	*1,6g*
Quế chi	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét loại thiếu dương chứng.

LD: Thêm Gừng và Táo, sắc uống.

27- SÀI HỒ KHUNG QUY THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch linh*	*2,8g*
Đương quy	*2,8g*
Sài hồ	*4g*
Bạch truật	*2,8g*
Hậu phác	*2,8g*
Trần bì	*2,8g*
Cam thảo	*1,2g*
Hồng hoa	*1,2g*
Xích thược	*2,8g*
Cát cánh	*2,8g*
Nhân sâm	*2,8g*
Xuyên khung	*4g*
Cát căn	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét lên cơn vào ban đêm.

LD: Sắc uống.

28- SÀI HỒ KHUNG QUY THANG *(Vạn bệnh hồi xuân)*

TP: *Bạch truật*	*4g*
Đương quy	*4g*
Phục linh	*4g*
Cam thảo	*0,8g*
Hậu phác	*4g*
Sài hồ	*4g*
Can cát	*4g*
Hồng hoa	*0,8g*
Thược dược	*4g*
Cát cánh	*4g*
Nhân sâm	*4g*
Trần bì	*4g*
Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét (ở quyết âm kinh).

LD: Sắc uống.

29- SÀI HỒ KHỬ BÁN HẠ GIA QUA LÂU CĂN THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Cam thảo*	*120g*
Sài hồ	*320g*
Đại táo	*12 quả*
Nhân sâm	*120g*
Sinh khương	*80g*
Hoàng cầm	*120g*
Qua lâu căn	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh rét, lao ngược.

LD: Sắc uống.

30- SÀI HỒ QUẤT BÌ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch linh*	*Hoàng cầm*
Quất bì	*Sài hồ*
Bán hạ	*Nhân sâm*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có liều lượng bằng nhau.

CĐ: Trị sốt rét.

LD: Sắc uống.

31- SÀI HỒ QUẾ CHI THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ*	*6g*
Hoàng cầm	*12g*
Sài hồ	*32g*
Cam thảo	*12g*
Quế chi	*12g*
Thược dược	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét mà sốt, mồ hôi nhiều.

LD: Thêm Đại táo và Sinh khương, sắc uống.

32- SÀI HỒ TRI MẪU THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch truật*	*4g*
Hoàng cầm	*4g*
Sài hồ	*6g*
Cam thảo	*2g*
Nhân sâm	*4g*
Quy thân	*4g*

Trì mẫu 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét (nhất là với phụ nữ có thai).

LD: Thêm Gừng và Táo. Sắc uống.

33- SÀI HỒ ỨC CAN THANG *(Y học nhập môn)*

TP: *Cam thảo* 0,8g
Mẫu đơn bì 6g
Thần khúc 2g
Địa cốt bì 4g
Sài hồ 8g
Thương truật 4g
Hương phụ 4g
Sơn chi 4g
Xích thược 4g
Liên kiều 2g
Thanh bì 6g
Xuyên khung 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nóng lạnh giống như sốt rét.

LD: Sắc uống lúc đói.

GC: Đây là bài Sài Hồ Ức Can Thang bỏ Sinh địa.

34- SÀI PHÁC THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phục linh* 4g
Hậu phác 4g
Thăng ma 4g
Bán hạ khúc 4g
Hoàng cầm 4g
Tiền hồ 4g
Cam thảo 1,2g
Hoắc hương 4g
Trần bì 4g
Độc hoạt 4g
Sài hồ 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét.

LD: Sắc uống.

35- SINH HOÁ THANG SÀI HỒ MIẾT GIÁP *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Cam thảo* 2g
Đương quy 12g
Miết giáp 12g
Đan sâm 8g
Hắc khương 2g
Sài hồ 8g
Đào nhân 14 hạt
Hồng hoa 3,2g
Xuyên khung 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngược tật (sốt rét).

LD: Sắc uống.

36- SINH HOÁ THANG GIA SÀI HỒ SƠN TRA THẦN THÚC *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Cam thảo* 2g
Hắc khương 2g
Sơn tra 10g
Đan sâm 8g
Hồng hoa 3,2g
Thần khúc 10g
Đào nhân 14 hạt
Sài hồ 6g
Xuyên khung 8g
Đương quy 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị nóng lạnh không đều.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Sinh Hoá Thang thêm Sài hồ, Sơn tra và Thần khúc.

37- SƠ TỲ TIÊU TÍCH PHƯƠNG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Chỉ xác* 6g
Giáp phiến (chế) 6g
Phật thủ 5g
Cửu hương trùng 4g
Kim linh tử 8g
Quy tu 6g
Diên hồ 6g
Mẫu lệ 15g
Thanh bì 6g
Đông truật 6g
Ô dược 6g
Ty qua lạc 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sơ can hoà, tự khí trệ, lạc ứ, can và tỳ bất hoà, sốt rét kèm lách to.

LD: Sắc uống.

38- TÀI NGƯỢC THẤT BẢO ẨM *(Dương Thị gia tàng)*

TP: *Binh lang* 8g

Thanh bì	*8g*
Thường sơn	*12g*
Cam thảo	*4g*
Thảo quả	*8g*
Trần bì	*8g*
Hậu phác	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các loại sốt rét.

LD: Sắc, khi được thuốc, cho thêm 200ml rượu hoà vào uống trước cơn sốt 3 giờ.

39- TAM DƯƠNG TIỄN *(Cảnh Nhạc toàn thư)*

TP: *Chích thảo*	*3g*
Nhân sâm	*8g*
Thục địa	*12g*
Đương quy	*8g*
Táo nhân	*6g*
Thược dược	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can và tỳ hư, tinh huyết không đủ, đầu váng, mắt hoa, sắc mặt vàng úa, trúng phong sốt rét, mồ hôi nhiều.

LD: Sắc uống.

40- TAM NGƯỢC THẦN PHƯƠNG *(Phùng Thị cẩm nang)*

TP: *Bạch linh*	*16g*
Nhân sâm	*16g*
Thường sơn	*12g*
Bạch truật	*20g*
Sài hồ (rễ)	*12g*
Trạch tả	*8g*
Bán hạ	*16g*
Thanh bì	*8g*
Trần bì	*12g*
Cam thảo	*6g*
Thảo quả	*12g*
Trư linh	*8g*
Hoàng cầm	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Táo 2 quả, sắc uống. Gặp ngày lên cơn sốt rét, vào đầu canh năm (4g30 sáng) thức dậy uống thuốc.

41- TAM NGƯỢC THẦN PHƯƠNG *(Tâm đắc thần phương)*

TP: *Bạch truật*	*12g*
Nhân sâm	*3,2g*
Thảo quả	*2,4g*
Bán hạ	*3,2g*
Phục linh	*3,2g*
Thường sơn	*2,4g*
Cam thảo	*1,2g*
Sài hồ	*2,4g*
Trạch tả	*1,6g*
Đại táo	*1 quả*
Thanh bì	*1,6g*
Trần bì	*2,4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét lâu năm không khỏi.

LD: Sắc uống để chận cữ lúc sáng sớm ngày lâm cữ.

42- THANH HAO SÀI HỒ THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Bán hạ*	*10g*
Hoàng đằng	*10g*
Tô tử	*10g*
Cam thảo	*10g*
Mạch môn	*10g*
Trần bì	*10g*
Chỉ xác	*10g*
Sài hồ	*10g*
Hoàng cầm	*10g*
Thanh hao	*10g*
Xạ can	*0,6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét, cảm, lúc nóng lúc lạnh.

LD: Sắc uống.

43- THANH TỲ ẨM *(Tế sinh)*

TP: *Bạch truật*	*12g*
Hoàng cầm	*8g*
Sinh khương	*3 lát*
Bán hạ	*8g*
Phục linh	*12g*
Thanh bì	*8g*
Cam thảo	*4g*
Sài hồ	*8g*
Thảo quả	*8g*
Hậu phác	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét có cữ (giờ) nhất định, các chứng thấp nhiệt.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tiểu Sài Hồ Thang bỏ Đại táo, Nhân sâm, thêm Bạch truật, Hậu phác, Phục linh, Thanh bì và Thảo quả.

44- THANH TỲ ẨM GIA THƯỜNG SƠN Ô MAI *(Trụng y học khái luận)*

TP: *Bạch truật* — *Hậu phác*
Bán hạ — *Hoàng cầm*
Chích thảo — *Ô Mai*
Đại táo — *Sinh khương*
Thanh bì — *Sài hồ*
Thường sơn (sao rượu) — *Xích linh*
Thảo quả

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có liều lượng bằng nhau.

CĐ: Trị sốt rét, nóng ít rét nhiều, mạch huyền, trệ, bụng đầy, nôn mửa, tiết tả.

LD: Sắc uống.

45- THANH TỲ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ* 20g
Ô mai nhục 20g
Thanh bì 20g
Cao lương khương 20g
Phác tiêu 40g
Thảo quả 10g
Chích thảo 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng sốt rét, tỳ vị hư yếu.

LD: Mỗi lần dùng 8g, thêm Sinh khương 2 lát, sắc uống.

46- THẢO QUẢ ẨM *(Cục phương)*

TP: *Bạch chỉ* — *Thanh bì*
Cao lương khương — *Thảo quả nhân*
Chích thảo — *Xuyên khung*
Tử tô

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có liều lượng bằng nhau.

CĐ: Trị sốt rét, kích thích tiêu hoá.

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm Gừng 3lát, sắc uống.

47- THẢO QUẢ BÌNH VỊ TÁN *(Cục phương)*

TP: *Chích thảo* 80g
Quất hồng 320g
Thương truật 160g
Phác tiêu 80g
Thảo quả 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét, điều lý tỳ vị.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 16g, thêm Sinh khương 3 lát. Đại táo 1 quả, sắc uống.

GC: Đây là bài Đối Kim Ẩm hoặc Bình Vị Tán thêm Thảo quả và tăng liều Thương truật gấp đôi.

48- THẨM THỊ TRIỆT NGƯỢC ẨM *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch truật* 4g
Ngũ vị tử 3,2g
Quất hồng 4g
Cam thảo 2,4g
Nhân sâm 4g
Sa nhân 4g
Đất lòng bếp 8g
Ô mai 4g
Thảo quả 4g
Hoàng kỳ 8g
Phục linh 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét lâu ngày (kinh niên).

LD: Thêm Gừng và Táo, sắc uống.

49- THẬP TƯỚNG BÌNH HẠCH THANG *(Thông tục Thương hàn luận)*

TP: *Bán hạ* 3,2g
Sa nhân 2,4g
Thanh bì 2,4g
Nga truật 2,4g
Tam lăng 2,4g
Thảo quả nhân 2,4g
Ô mai nhục 1g
Tân lang 10g
Thường sơn 10g
Quất bì 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét có báng (hạch ngược).

LD: Sắc uống.

50- THÔNG MẠCH HOẠT HUYẾT THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Đương quy* 16g
Hậu phác 8g
Huyền sâm 20g
Kim ngân hoa 20g
Sài hồ 8g
Sinh khương 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét kéo dài.

LD: Sắc uống.

51- THỤC TẤT THANG *(Ngoại đài bí yếu)*

TP: *Bạch vi* 6g
Hoàng cầm 10g
Phục linh 10g
Chích thảo 6g
Hương xị 10g
Thạch cao 10g
Đại hoàng 12g
Long đởm 6g
Thục tất 6g
Đạm trúc diệp 6g
Khổ sâm 6g
Thăng ma 6g
Độc tiêu 7 hạt
Miết giáp 10g
Thường sơn 12g
Tri mẫu 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét kinh niên (lâu năm).

LD: Sắc uống.

52- THƯƠNG TRUẬT SÀI HỒ THANG *(Trương Thị y thông)*

TP: *Bán hạ* 4g
Cát căn 4g
Chích thảo 2,8g
Hoàng cầm 4g
Sài hồ 6g
Thương truật 4g
Trần bì 4g
Tri mẫu 4g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét do sơn lam chướng khí.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Ô mai nhục 1 quả, sắc uống.

53- THƯỜNG SƠN ẨM *(Cục phương)*

TP: *Binh lang* 4 - 12g
Bối mẫu 12g
Đại táo 3 quả
Gừng nướng 3 lát
Ô mai 12g
Thảo quả 8 - 12g
Thường sơn 8 - 16g
Tri mẫu 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Cắt cơn sốt, trị sốt rét tái phát lâu không khỏi, sốt cao, lưỡi khô, miệng khát.

LD: Sắc thuốc với nước, đun sôi, cho một chén rượu tốt, uống trước cơn sốt 3 giờ.

54- THƯỜNG SƠN ẨM *(Trương Thị y thông)*

TP: *Cam thảo* 4g
Đương quy 4g
Hắc đậu 40 hạt
Sinh khương 7 lát
Tân lang 4g
Thanh bì 4g
Thường sơn 4g
Xuyên sơn giáp 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét.

LD: Thêm rượu và nước sắc, phơi sương một đêm. Sáng ra, hâm nóng, uống.

55- THƯỜNG SƠN ẨM *(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)*

TP: *Chích thảo* 0,6g
Mộc thông 8g
Tần giao 8g
Thần sa 0,6g
Thường sơn 8g
Xuyên sơn giáp 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lao ngược, sốt rét lâu năm.

LD: Thêm Ô mai 7 quả, Táo 7 quả, sắc uống.

56- THƯỜNG SƠN TÁN *(Ngoại đài bí yếu)*

TP: *Thăng ma* 16g
Thục tất 8g
Thường sơn 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 6g, thêm Gạo 16g sắc uống.

57- THƯỜNG SƠN THANG *(Trữu hậu)*

TP: *Cam thảo* 4,8g
Đậu xị 1g
Thường sơn 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng sốt rét.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Hằng Sơn Thang (Thiên Kim Yếu Phương và Phổ Tế).

58- TIỆT NGƯỢC ẨM *(Y tông tất độc)*

TP: *Bạch truật* 4,8g
Ngũ vị tử 2,4g
Phục linh 4,8g
Cam thảo 1,8g
Nhân sâm 4,8g
Quất hồng 3,2g
Hoàng kỳ 6g
Ô mai 3 quả
Sa nhân 3,2g
Thảo quả 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét (nơi người hư yếu).,

LD: Thêm Gừng 10 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

59- TIỂU SÀI HỒ THANG GIA GIẢM *(Y học tâm ngộ)*

TP: *Cam thảo* 1,6g
Tang bì 6g
Trần bì 4,6g
Sài hồ 3,2g
Tần giao 3,2g
Xích thược 3,2g
Sinh khương 1 lát

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tiểu Sài Hồ Thang bỏ Bán hạ, Hoàng cầm, thêm Tang bì, Tần giao, Trần bì và Xích thược.

60- TIỂU SÀI HỒ THANG GIA GIẢM *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch thược* 20g
Cam thảo 4g
Hoàng cầm 4g
Bán hạ 4g
Đương quy 6g
Sài hồ 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can khí uất, tà không giải được, phong tà ở bán biểu bán lý.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tiểu Sài Hồ Thang thêm Bạch thược và Đương quy.

61- TIỂU SÀI HỒ THANG GIA GIẢM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bán hạ* 10g
Hoàng cầm 16g
Song hoa 16g
Bản lam căn 30g
Liên kiều 16g
Thanh hao 16g
Chỉ xác 10g
Nhân sâm 6g
Tiêu tam tiên 10g
Đảng sâm 12g
Sài hồ 10g
Trần bì 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sơ can thanh nhiệt, trị can đởm khí trệ, bệnh ở kinh thiếu dương đởm.

LD: Sắc uống.

62- TRI MẪU MIẾT GIÁP THANG *(Ngoại đài bí yếu)*

TP: *Địa cốt bì* 12g
Thạch cao 16g
Tri mẫu 12g
Miết giáp 12g
Thường sơn 8g
Trúc diệp 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét (kèm sốt cao), không muốn ăn uống.

LD: Sắc, phân làm 3 lần uống.

63- TRI MẪU TÁN *(Chu Thị tập nghiệm phương)*

TP: *Bối mẫu*
Tân lang
Thường sơn
Tri mẫu

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị sốt rét (các loại).

LD: Sắc với rượu. Phơi sương 1 đêm, canh năm sáng sớm uống.

64- TRUY NGƯỢC ẨM *(Cảnh Nhạc toàn thư)*

TP: *Bán hạ (chế)* 8g
Hà thủ ô 40g
Thanh bì 4g
Chích thảo 4g
Sài hồ 12g
Trần bì 8g

Đương quy 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét.

LD: Sắc uống.

V- THUỐC CHỮA BỆNH: CHƯỚNG LỆ - NGÃ NƯỚC

A- THUỐC HOÀN

1- NHÂN MA TÁN *(Dương y đại toàn)*

TP: *Khương hoạt* 24g
Nhân nha 80g
Xạ hương 2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị bụng trướng nước, thũng độc.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

2- TRỊ CHƯỚNG MỘC HƯƠNG HOÀN *(Nhân Trai trực chỉ)*

TP: *Can khương* 20g
Khương hoạt 20g
Tam lăng 20g
Chích thảo 20g
Mộc hương 20g
Tân lang 8g
Đại hoàng 20g
Nhân sâm 20g
Thược dược 20g
Độc hoạt 20g
Nhục khấu 6 quả
Trần bì 80g
Hậu phác 20g
Phụ tử 20g
Xuyên khung 20g
Khiên ngưu 40g
Quan quế 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chướng khí (dịch độc).

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước sắc Quất bì.

B- THUỐC TÁN (BỘT)

1- GIA HOÀ TÁN *(Y lược giải âm)*

TP: *Thạch hộc* 4g
Bạch đậu khấu 2,4g
Đỗ trọng 4g
Thanh bì 2,4g
Bạch truật 4g
Hoắc hương 4g
Thần khúc 4g
Bán hạ (chế) 4g
Mạch nha 4g
Đinh lăng 4g
Mộc hương 2,4g
Trầm hương 2,4g
Cam thảo (nướng) 4g
Ngũ vị 2,4g
Trần bì 2,4g
Đại phúc bì 4g
Phục linh 4g
Tuỳ phong tử 2,4g
Đảng sâm 4g
Sa nhân 2,4g
Tỳ bà diệp 4g
Đinh hương 2,4g
Tang bạch bì 4g
Ý dĩ 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng chướng khí (ngã nước) loại hàn (lãnh chướng).

LD: Ngày uống 8 - 12g.

2- KIM BẤT HOÁN CHÍNH KHÍ TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Bán hạ* 120g
Hậu phác 200g
Thương truật 320g
Cam thảo 120g
Hoắc hương 200g
Trần bì 200g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng ngã nước (do sơn lam chướng khí, không hợp thuỷ thổ), thổ tả.

LD: Ngày uống 16 - 20g với nước sắc Sinh khương và Đại táo.

GC: Đây là bài Bình vị tán, thêm Bán hạ, Hoắc hương.

3- NHÂN MÃ BÌNH AN TÁN *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *Băng phiến* 8g
Chu sa 20g
Hùng hoàng 40g
Băng sa 40g
Đương môn tử 8g
Tiêu thạch 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hoắc loạn (thổ tả), ruột đau quặn, nhiễm sơn lam chướng khí, cảm thử nhiệt.

LD: Ngày uống 0,8 - 1,2g.

4- TRỊ DỊCH THANH LƯƠNG TÁN *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạc hà* 2,8g
Sài hồ 6g
Thổ bối mẫu 4g
Đan sâm 20g
Tần giao 4g
Tri mẫu 4g
Liên kiều 4g
Thạch cao 8g
Xích thược 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ôn dịch gây cuồng sảng.

LD: Ngày dùng 4 - 6g.

GC: Đây là bài Trị Dịch Thang Lương Tán dùng Thạch cao thay Nhân trung hoàng.

C- THUỐC SẮC

1- LÝ TỲ KHƯỚC CHƯỚNG THANG *(Y lược giải âm)*

TP: *Bán hạ (chế)* 4g
Hoàng liên 4g
Thương truật 8g
Cam thảo (sống) 2,8g
Phục thần 12g
Tiền hồ 4g
Chi tử 8g
Sơn tra 8g
Trần bì 4g
Hoàng cầm 4g
Thân khúc 8g
Ý dĩ 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng nhiệt, chướng (ngã nước, sốt rét do nhiệt tà).

LD: Sắc uống.

2- PHÒNG PHONG KHƯƠNG HOẠT THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạc hà* 4g
Hạ khô thảo 8g
Liên kiều 2,8g
Cam thảo 2g
Hải tảo 4g
Ngưu bàng tử 4g
Côn bố 4g
Hoàng cầm 4g
Phòng phong 2,8g
Cương tằm 8g
Khương hoạt 2,8g
Thăng ma 2,8g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong độc, dịch lệ sinh ra nóng lạnh.

LD: Sắc uống.

3- SINH KHƯƠNG PHỤ TỬ THANG *(Y lược giải âm)*

TP: *Phụ tử (sống)* 40g
Sinh khương 10 lát

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chướng khí (ngã nước) bụng đầy, buồn bực mê man, trên nóng dưới lạnh.

LD: Sắc uống nguội.

4- THẦN TRUẬT TÁN THANG *(Thái vô)*

TP: *Cam thảo* 4g
Phác tiêu 8g
Thương truật 12g
Hoắc hương 4g
Thạch xương bồ 4g
Trần bì 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sơn lam chướng khí.

LD: Thêm Sinh khương 3 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

5- THƯƠNG TRUẬT CẦM LIÊN THANG *(Trương Thị y thông)*

TP: *Bán hạ* 4g

Cát cánh 4g
Chỉ thực 4g
Chích thảo 2,8g
Hậu phác 4g
Hoàng cầm 4g
Hoàng liên 4g
Mộc hương 4g
Mộc thông 4g
Sài hồ 4g
Thăng ma 4g
Thương truật 6g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chướng lệ, thấp nhiệt.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống nóng.

6- THƯƠNG TRUẬT KHƯƠNG HOẠT THANG *(Trương Thị y thông)*

TP: *Bán hạ* *Cam thảo*
Chỉ thực *Hoàng cầm*
Khương hoạt *Sài hồ*
Thương truật *Trần bì*
Xuyên khung

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau, Cam thảo giảm phân nửa.

CĐ: Trị chướng lệ (dịch khí độc), bụng đầy, nóng lạnh.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

7- THƯƠNG TRUẬT THĂNG MA THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bán hạ* 4g
Cam thảo 2g
Cát cánh 2g
Chỉ thực 2,8g
Hậu phác 2,8g
Hoàng cầm 2g
Hoàng liên 2g
Mộc hương 2g
Mộc thông 2,8g
Sài hồ 2,8g
Thăng ma 2,8g
Thương truật 6g
Trần bì 3,2g
Xuyên khung 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chướng khí, dịch độc.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

8- TRỊ DỊCH THANH LƯƠNG TÁN *(Y học tâm ngộ)*

TP: *Bối mẫu* 4g
Liên kiều 4g
Tần giao 4g
Đan sâm 20g
Nhân trung hoàng 8g
Tri mẫu 4g
Hà diệp 2,8g
Sài hồ 6g
Xích thược 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị dịch lệ (khí độc) nhập vào phần lý, bụng đầy trướng, phát cuồng, nói sảng.

LD: Sắc uống.

GC: Hà diệp ở đây là Bạc hà diệp chứ không phải là lá sen.

CÁC BÀI THUỐC HAY PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH: MẮT

Mắt là khiếu của can, mà tinh khí của ngũ tạng lục phủ đều dồn lên mắt, vì vậy nếu ngũ tạng không điều hoà sẽ ảnh hưởng đến mắt và gây các bệnh đau mắt.

- Nếu huyết kém, khí hư không nuôi dưỡng được tâm, tâm hoả quá vượng làm cho con ngươi tán đại không trông rõ thì phải dùng các bài thuốc dưỡng huyết tả hoả.

- Nếu vì can thận khí hư đến nỗi mắt mờ tối thì phải dùng các bài thuốc bổ can tư thận, ích tinh cường âm.

- Nếu vì lao động quá sức, ăn uống bừa bãi, làm cho tỳ hư sinh ra nôn chướng thì phải dùng các bài thuốc bổ tỳ vị...

I- THUỐC CHỮA BỆNH MẮT: CẬN THỊ

A- THUỐC HOÀN

1- BỔ THẬN TỪ THẠCH HOÀN *(Trung y tạp chí số 10/1958)*

TP: *Cam cúc hoa* 40g
Nhục thung dung 40g
Thỏ ty tử 40g
Hà tử thạch 40g
Thạch quyết minh 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng 10 con chim sẻ đực (trống), bỏ lông, mỏ và chân đi, để ruột, bụng lại. Lấy Thanh diêm 80g, đổ 2 lít nước, nấu cho đến khi thịt chim sẻ bấy nhừ, nước sắp hết là được. Lấy xác chim ra, giã nát như cao, hoà với bột thuốc làm viên 10g.

CĐ: Trị cận thị.

LD: Ngày uống 2 hoàn với rượu nóng, lúc bụng đói.

2- CỐ THỊ GIA GIẢM KỶ CÚC ĐỊA HOÀNG HOÀN *(Cố Tịnh Viễn - Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Bạch tật lê* 12g
Ngũ vị tử 4g
Cam cúc hoa 12g
Phục linh 12g
Câu kỷ tử 12g
Sơn dược 16g
Đan bì 8g
Thù du nhục 16g
Mạch môn 12g
Thục địa 32g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng gan lợn luộc chín, quết nhuyễn, trộn với bột thuốc, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng thị lực kém (Cận thị, mắt nhìn không rõ) tư âm, dưỡng huyết, người lớn tuổi tinh huyết suy dưỡng can huyết.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

GC: Đay là bài Kỷ Cúc Địa Hoàng Hoàn thêm Bạch tật lê, Mạch môn và Ngũ vị tử.

3- KỶ CÚC ĐỊA HOÀNG HOÀN (THANG) *(Cục phương)*

TP: *Bạch cúc hoa* 120g
Phục linh 120g
Thục địa 320g
Câu kỳ tử 120g
Sơn dược 160g
Trạch tả 120g
Đan bì 120g
Sơn thù 160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, luyện với tá dược thích hợp, làm hoàn.

CĐ: Trị can thận suy, đầu váng, mắt hoa, thị lực giảm, huyết áp cao.

LD: Ngày dùng 8 - 16g với nước muối nhạt.

GC: Đây là bài Lục vị địa hoàn thêm Câu kỷ, Cúc hoa.

4- MINH MỤC CỐ BẢN HOÀN *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *Cam cúc hoa*	*16g*
Thiên môn	*16g*
Sinh địa	*16g*
Mạch môn	*16g*
Câu kỷ tử	*16g*
Thục địa	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột trộn đều, luyện với tá dược thích hợp, làm hoàn.

CĐ: Trị tâm nhiệt, thận suy, thị lực kém.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

5- MINH MỤC ĐỊA HOÀNG HOÀN *(Cận thời thông hành)*

TP: *Bạch tật lê*	*120g*
Đan bì	*120g*
Sơn thù	*160g*
Bạch thược	*120g*
Đương quy	*120g*
Thạch quyết minh	*160g*
Câu kỷ tử	*120g*
Hoài sơn	*120g*
Thục địa	*320g*
Cúc hoa	*120g*
Phục linh	*120g*
Trạch tả	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều với tá dược thích hợp, làm hoàn.

CĐ: Trị mắt khô, quáng gà, thị lực kém, huyết áp cao thể âm hư hoả vương.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

GC: Đây là bài Lục Vị Địa Hoàng Hoàn, thêm Câu kỷ, Cúc hoa (Kỷ cúc Địa Hoàng), Bạch tật lê, Đương quy, Thạch quyết minh.

6- VẠN THỌ ĐỊA CHI HOÀN *(Ngự dược viện)*

TP: *Chỉ xác*	*160g*
Sinh địa	*320g*
Cúc hoa	*160g*
Thiên môn (bỏ lõi)	*320g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều. Dùng rượu và mật làm hoàn.

CĐ: Trị cận thị.

LD: Ngày uống 16 - 20g với rượu ấm, lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Địa Chi Hoàn (ĐTTH. Phương).

B- THUỐC SẮC

1- TRÚC DIỆP TẢ KINH THANG *(Trung hoa danh y phương tễ đại toán)*

TP: *Chi tử*	*2g*
Khương hoạt	*2g*
Trạch tả	*2g*
Chích thảo	*2g*
Phục linh	*1,6g*
Trúc diệp	*10 lá*
Đại hoàng	*2g*
Sài hồ	*2g*
Xa tiền tử	*2g*
Hoàng cầm	*2,4g*
Thăng ma	*2g*
Xích thược	*2g*
Hoàng liên	*2g*
Thảo quyết minh	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt có nghèn (dử), thị lực kém, mắt đau, hốc mắt đau như kim châm.

LD: Sắc uống.

II- THUỐC CHỮA BỆNH MẮT: ĐỒNG TỬ THU NHỎ - NỞ TO

A- THUỐC HOÀN

1- THANH THẬN ỨC DƯƠNG HOÀN *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch linh*	*80g*
Đương quy	*40g*
Sinh địa	*80g*
Bạch thược	*40g*

Hàn thuỷ thạch 80g
Thảo quyết minh 40g
Câu kỷ tử 80g
Hoàng bá 80g
Tri mẫu 80g
Độc hoạt 32g
Hoàng liên 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, luyện với tá dược thích hợp, làm hoàn.

CĐ: Trị con ngươi (đồng tử) thu nhỏ.

LD: Ngày uống 24g, lúc đói.

2- TƯ ÂM ĐỊA HOÀNG HOÀN *(Lý Đông Viên)*

TP: *Cam thảo* 8g
Hoàng cầm 20g
Sài hồ 32g
Chỉ xác 8g
Hoàng liên 12g
Sinh địa 60g
Đương quy 20g
Nhân sâm 8g
Thục địa 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, luyện mật làm hoàn.

CĐ: Trị huyết nhược khí hư không dưỡng được tâm, đồng tử nở lớn, nhìn vật chẳng rõ.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước trà.

3- TƯ ÂM ĐỊA HOÀNG HOÀN *(Đông viên thí hiệu phương)*

TP: *Chỉ xác* 10g
Hoàng liên 10g
Sài hồ 24g
Chích thảo 10g
Ngũ vị tử 10g
Sinh địa 24g
Địa cốt bì 10g
Nhân sâm 6g
Thiên môn 10g
Hoàng cầm 16g
Quy thân 16g
Thục địa (can) 30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị huyết suy, âm hư, tâm hoả bốc lên đồng tử mở to, nhìn không rõ, nửa đầu sưng đau.

LD: Ngày uống 16 - 20g với nước trà.

GC: Bài này còn gọi là Thục Can địa Hoàng Hoàn.

4- TƯ ÂM ĐỊA HOÀNG HOÀN *(Y học cương mục)*

TP: *Bạch thược* 42g
Khương hoạt 12g
Sinh địa 20g
Đơn bì 12g
Phòng kỷ 8g
Sung uý tử 20g
Đơn sâm 20g
Phụ tử 4g
Thục địa 32g
Hàn thuỷ thạch 4g
Quy thân 20g
Tri mẫu 12g
Hoàng bá 20g
Sài hồ 20g
Xuyên khung 12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mắt bị nội chướng, thanh bạch ế đồng tử nở rộng, đại tiện bí, đầu đau.

LD: Ngày uống 12 - 16g, lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Khương Hoạt Thoái Ế Hoàn (LTB Tàng) và Sài Hồ Thoái Ế Hoàn (NHT.Vi).

B- THUỐC SẮC

1- TẢ THÂN THANG *(Thẩm Thị dao hàm)*

TP: *Bạch linh* 2,8g
Hoàng bá 4g
Sinh địa 4g
Bạch thược 4g
Mạch môn 4g
Sơn thù nhục 4g
Câu kỷ tử 36g
Ngũ vị tử 7 hạt
Tri mẫu 4g
Độc hoạt 2,4g
Quy vĩ 5g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đồng tử nở to.

LD: Sắc uống.

III- THUỐC CHỮA BỆNH MẮT: KẾT GIÁC MẠC VIÊM - LỞ LOÉT

A- THUỐC HOÀN

1- BỔ THẬN MINH MỤC HOÀN *(Ngân hải tinh vi)*

TP: *Chỉ thực tử* 20g
Khương hoạt 8g
Phòng phong 40g
Đương quy 8g
Linh dương giác 40g
Sinh địa 40g
Gan dê 160g
Nhục thung dung 40g
Thảo quyết minh 40g
Khởi tử 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, luyện mật làm hoàn 10g.

CĐ: Trị giác mạc loét (thể nhiễm độc, giang mai, lao).

LD: Ngày uống 2 - 3 hoàn.

B- THUỐC TÁN (BỘT)

1- TẢ CAN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cát cánh* 60g
Huyền sâm 40g
Tế tân 40g
Đại hoàng 40g
Khương hoạt 40g
Tri mẫu 60g
Hoàng cầm 60g
Sung uý tử 40g
Hoàng cầm 5g
Mẫu đơn bì 5g
Qua lâu nhân 5g
Quy thân 5g
Tang bạch bì 5g
Thiên hoa phấn 5g
Xích thược 5g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị tròng trắng mắt (kết mạc) hơi đỏ.

LD: Ngày uống 16g với nước sắc Mạch môn.

2- THẦN TIÊU TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chích thảo* 40g
Mộc tặc 40g
Thương truật 80g
Cốc tinh thảo 80g
Thuyền thoái 40g
Xà thoái 4g
Hoàng cầm 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng hoàng dịch thượng xung (giác mạc bị loét, có mủ ở tiền phòng).

LD: Ngày uống 12 - 16g.

3- THOÁI XÍCH TÁN *(Thẩm Thị dao hàm)*

TP: *Cam thảo* 5g
Cát cánh 5g

4- THUYỀN (THIỀN) HOA VƯU TỲ TÁN *(Cục phương)*

TP: *Cam thảo* 120g
Đương quy 90g
Khương hoạt 90g
Phục linh 120g
Tật lê 250g
Thạch quyết minh 90g
Thuyền thoái 60g
Thược dược 390g
Thương truật 360g
Xà thoái 30g
Xuyên khung 90g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CĐ: Trị phong khí công lên trên gây ra mắt hoa, đau, nhìn không rõ, trẻ nhỏ mọc đậu chẩn nhập vào mắt, giác mạc đục, đỏ sưng đau cấp.

LD: Mỗi lần dùng 10g, uống với nước trà.

C- THUỐC SẮC

1- TẢ PHẾ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cát cánh* 40g
Hoàng cầm 60g
Khương hoạt 60g
Địa cốt bì 40g
Huyền sâm 60g
Mang tiêu 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị giác mạc sưng đau, bệnh về mắt.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống.

2- THIÊN MA THANG *(Thẩm Thị dao hàm)*

TP: *Bạch thược* *Khương hoạt*
Cam thảo *Thiên ma*
Cúc hoa *Xuyên khung*
Đương quy

Bào chế: Dạng thuốc sắc, Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị kết mạch viêm, mắt mờ.

LD: Sắc uống.

3- THÔNG TỲ TIẾT VỊ THANG *(Thẩm Thị dao hàm)*

TP: *Đại hoàng* 2,2g
Hoàng cầm 2,2g
Huyền sâm 4g
Mạch môn 4,8g
Phòng phong 4g
Sung úy tử 4,8g
Thạch cao 4g
Thiên môn 2,2g
Tri mẫu 4g
Xa tiền tử 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị giác mạc loét, mắt hạt, đại tiện bí kết, tiểu không thông.

LD: Sắc uống, lúc đói.

4- TRỪ PHONG THANH TỲ ẨM *(Thẩm Thị dao hàm)*

TP: *Cát cánh* *Huyền minh phấn*
Phòng phong *Sinh địa*
Đại hoàng *Huyền sâm*
Hoàng cầm *Liên kiều*
Trần bì *Tri mẫu*
Hoàng liên *Kinh giới huệ*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Ttrị mụn nhọt, tròng trắng mắt đo (kết mạc viêm), mắt hạt (Phong túc, tiêu mục).

LD: Sắc uống sau khi ăn đã lâu.

IV- THUỐC CHỮA BỆNH MẮT: CÓ MÀNG...

A- THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

1- THANH LƯƠNG CAO *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch dược tiễn* 8g
Kinh giới 8g
Bạc hà (lá) 16g
Nam tinh 16g
Long não 2g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Nuy nhân 20g (Ngọc trúc), bỏ vỏ, đập giập, ép bỏ dầu. Thêm Long não 2g, trộn với mật thành cao.

CĐ: Trị phong nhiệt sinh ra mang ở mắt, mắt sưng đỏ, đau.

LD: Mỗi lần dùng 1 ít, điểm vào khoé mắt.

2- XUÂN TUYẾT CAO *(Cục phương)*

TP: *Nuy nhân* 20g

3- XUÂN TUYẾT CAO *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 2,4g
Nuy nhân 1,2g
Sinh địa 6g
Hoàng liên 12g

Phòng phong	*1,6g*
Tế tân	*0,4g*
Kinh giới huệ	*4g*
Quy vĩ	*2,4g*
Thanh bì	*1,8g*
Liên kiều	*1,6g*
Sài hồ	*2g*
Thăng ma	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Trừ Liên kiều. Các vị thuốc khác, sắc với 100ml nước cho cạn phân nửa mới cho Liên kiều vào, bỏ bã. Cho vào cái cốc, chưng chín đặc thành cao. Thêm ít mật ong (đã đun chín) vào.

CĐ: Trị mắt mỏi yếu, ra gió thì chảy nước mắt, mắt có màng.

LD: Dùng để điểm (chấm) vào mắt.

B- THUỐC HOÀN

1- BỔ CAN HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bá tử nhân*	*60g*
Hoàng cầm (Bỏ lõi đen)	*60g*
Quyết minh tử	*40g*
Cam thảo (nướng)	*60g*
Sung uý tử	*40g*
Hoàng liên (bỏ rễ phụ)	*60g*
Câu kỷ tử	*40g*
Hoài sơn	*60g*
Tế tân	*60g*
Đại hoàng	*60g*
Ngũ vị tử	*40g*
Thỏ ty tử	*60g*
Địa cốt bì	*60g*
Nhân sâm	*60g*
Thanh tương tử	*40g*
Địa hoàng (khô)	*120g*
Phòng phong	*60g*
Xa tiền tử	*60g*
Hạnh nhân	*40g*
Phục linh	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mắt nhìn kém, có màng mây.

LD: Ngày uống 20g.

2- BỔ CAN HOÀN *(Thẩm Thị dao hàm)*

TP: *Cúc hoa*	*20g*
Long đởm thảo	*20g*
Thuyền thoái	*20g*
Dạ minh sa	*20g*
Quy thân	*20g*
Thương truật	*20g*
Khương hoạt	*20g*
Thục địa	*20g*
Xa tiền tử	*20g*
Liên kiều	*20g*
Xuyên khung	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng gan lợn nấu với nước vo gạo, giã nát, cho thuốc vào, làm thành viên.

CĐ: Trị quáng gà, mắt có màng, mắt bị bệnh do tinh khí của can đởm gây ra.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sắc Bạc hà.

3- BỔ CAN HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch thược*	*20g*
Khương hoạt	*20g*
Sinh địa	*20g*
Đương quy	*20g*
Phòng phong	*20g*
Xuyên khung	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Bổ can, trị chóng mặt (Huyền vựng), mắt có màng mây (Mã não ế).

LD: Ngày uống 2 lần mỗi lần 12g.

GC: Đây là bài Tứ Vật, thêm Khương hoạt, Phòng phong.

- Bài này, nếu sắc nước uống thì gọi là Phong Lục Hợp Thang.

4- HOẠT Ế QUYẾT MINH HOÀN *(Long mộc luận)*

TP: *Đại hoàng*	*40g*
Hoàng cầm	*40g*
Hăc sâm	*40g*
Ngũ vị tử	*20g*
Phòng phong	*40g*
Phục linh	*40g*
Sung uý tử	*40g*
Tế tân	*20g*
Thảo quyết minh	*40g*
Tri mẫu	*40g*
Xa tiền tử	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Làm tan màng mây ở mắt.

LD: Ngày uống 24g lúc bụng đói.

5- ÍCH THẬN KHÍ HOÀN *(Lý Đông Viên)*

TP: *Đương quy (vĩ)* 20g
Mẫu đan bì 20g
Ngô thù nhục 20g
Ngũ vị tử 20g
Phục linh 20g
Sài hồ 20g
Sinh địa 160g
Sơn dược (khô) 20g
Thục địa 160g
Trạch tả 10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều. Trộn mật làm hoàn.

CĐ: Trị thận hư không nuôi dưỡng được can làm cho mắt có màng mộng, nhìn 1 hoá 2 (song thị), mắt mờ nhìn không rõ.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

GC: Sách TQYHĐT Điển không có Ngô thù.

- Đây là bài Lục vị hoàng hoàn, thêm Đương quy, Ngũ vị và Sài Hồ.

6- LIÊN NGHIỆT (BÁ) ÍCH ÂM HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo (rễ)* 20g
Hoàng cầm 40g
Phòng phong 20g
Độc hoạt 20g
Hoàng liên 40g
Thạch quyết minh 20g
Đương quy (thân) 20g
Khương hoạt 20g
Thảo quyết minh 40g
Hoàng bá 40g
Ngũ vị tử 20g
Tri mẫu 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mắt có màng mây.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

7- LINH DƯƠNG GIÁC HOÀN *(Linh uyển)*

TP: *Cam thảo (sống)* 40g
Linh dương giác tiêm 40g
Sinh địa 80g
Hà thủ ô (trắng) 40g
Ngoã tùng 40g
Uất kim 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Sao khô, tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị can và phế bị ủng nhiệt, mắt có mộng, mắt khô, đau, có màng, trẻ nhỏ bị phong cam làm mắt ngứa, lở loét.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

8- LƯƠNG ĐỚM HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Địa phu tử* 10g
Hoàng liên 2g
Lô hội 40g
Hoàng bá 10g
Kinh giới huệ 2g
Phòng phong 40g
Hoàng cầm 2g
Long đởm thảo 2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mắt có màu xanh, khô, đau, sinh ra màng mộng, nước mắt chảy, miệng khô, không muốn ăn uống.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước sắc Bạc hà.

9- MINH MỤC ĐỊA HOÀNG HOÀN *(Cục phương)*

TP: *Chỉ xác* 160g
Hạnh nhân 160g
Phòng phong 160g
Thạch hộc 160g
Ngưu tất 120g
Sinh địa 640g
Thục địa 640g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị can thận đều hư, mắt khô, hay chảy nước mắt, mắt có màng.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

10- MINH MỤC TẬT LÊ HOÀN *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *Bạch tật lê* 640g
Kê tử thạch 10 quả

Bào chế: Dạng thuốc hoàn, 2 thứ ngâm chung 1 đêm, phơi trong râm cho khô (âm can). Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị can thận hư, mắt có màng, thị lực kém, mắt sưng đỏ cấp tính, hư lao, lưng đau, thông lợi ở thượng tiêu.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

11- MINH MỤC THƯỢNG THANH HOÀN *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *Bạch cúc hoa* 120g

Hoàng cầm	*80g*
Phòng phong	*120g*
Cát cánh	*80g*
Khương hoạt	*80g*
Sài hồ	*80g*
Chích thảo	*80g*
Kinh giới	*120g*
Sinh địa	*160g*
Đại hoàng	*120g*
Liên kiều	*80g*
Tang bạch bì	*120g*
Độc hoạt	*80g*
Long đởm thảo	*80g*
Thảo quyết minh	*120g*
Đông truật	*80g*
Màn kinh tử	*120g*
Xuyên khung	*80g*
Đương quy	*120g*
Mộc tặc	*120g*
Xuyên liên	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Thăng dương, tán phong, hoà can, dưỡng huyết, bổ khí, nhuận thận âm hư hoả vượng sinh ra mắt có màng mây, các bệnh về mắt.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

12- NỘI CHƯỚNG HOÀN *(Bản sự)*

TP: *Câu kỳ tử*	*40g*
Mạch môn	*40g*
Tế tân	*(?)*
Dương can	*60g*
Ngũ vị tử	*40g*
Thanh tương tử	*40g*
Địa phu tử	*40g*
Phòng phong	*40g*
Thỏ ty tử	*40g*
Đình lịch	*40g*
Phục linh	*40g*
Thục địa	*60g*
Hạnh nhân	*40g*
Quế tâm	*40g*
Trạch tả	*40g*
Hoàng cầm	*40g*
Sung uý tử	*40g*
Xa tiền tử	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mắt bị nội chướng (có màng, mây...)

LD: Ngày uống 8 - 12g.

13- SINH THỤC ĐỊA HOÀNG HOÀN *(Cục phương)*

TP: *Chỉ xác*	*80g*
Khương hoạt	*80g*
Sinh địa	*320g*
Hạnh nhân	*80g*
Ngưu tất	*160g*
Thạch hộc	*160g*
Hồng hoa	*240g*
Phòng phong	*80g*
Thục địa	*480g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị can hư, mắt có màng, mắt mờ, nước mắt chảy nhiều.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

14- SƠN THÙ DU HOÀN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Lộc nhung*	*20g*
Phục linh	*40g*
Thục địa	*40g*
Mẫu đơn bì	*40g*
Sơn thù	*80g*
Trạch tả	*40g*
Ngưu tất	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mắt có màng trắng.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

GC: Đây là bài Lục Vị Địa Hoàng Hoàn bỏ Sơn dược, thêm Lộc nhung và Ngưu tất.

15- SƠN THÙ DU HOÀN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Chích thảo*	*40g*
Màn kinh tử	*40g*
Sơn chi	*40g*
Cúc hoa	*50g*
Phác tiêu	*150g*
Sơn thù	*50g*
Đại hoàng	*50g*
Phòng phong	*40g*
Tần giao	*50g*
Độc hoạt	*30g*
Phụ tử	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mắt có màng trắng.

LD: Ngày uống 12 - 16g, với rượu ấm, lúc đói.

16- TAM NHÂN NGŨ TỬ HOÀN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bá tử nhân* 80g
Nhục thung dung 80g
Toan táo nhân 80g
Bạch linh 80g
Phúc bồn tử 80g
Trầm hương 20g
Câu kỷ tử 80g
Thỏ ty tử 80g
Xa tiền tử 80g
Đương quy 80g
Thục địa 120g
Ý dĩ nhân 80g
Ngũ vị tử 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị tán bột. Dùng rượu nấu với Sinh địa thành cao, trộn thuốc bột với cao làm hoàn.

CĐ: Trị gan và thận bất túc, cơ thể yếu, mắt có màng mây..

LD: Ngày uống 12 - 16g lúc đói.

17- TẠO GIÁC HOÀN *(Y tông kim giám)*

TP: *Xà thoái* 7 cái
Thuyền thoái 60g
Bạch truật 60g
Long đởm thảo 60g
Huyền tinh đởm 60g
Đương quy 60g
Bạch cúc hoa 60g
Phục linh 60g
Mộc tặc 60g
Liên kiều 60g
Xích thược 60g
Thích vị bì 60g
Xuyên sơn giáp 60g
Cốc tinh thảo 60g
Xuyên khung 20g
Nhân sâm 40g
Móng chân lợn (sấy khô) 20 cái

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Chia làm 2 phần:

* Một phần hoà với Nha thảo 2 thỏi (đốt tồn tính) luyện với mật, làm hoàn. Ngày uống 6 - 8g với nước sắc Hạnh nhân.

* Một phần trộn với 40g Uy linh tiên. Tán bột. Mỗi lần dùng 12g thuốc bột, thêm gan lợn 3 miếng (20g), chưng chín, uống với nước sắc Sinh địa.

CĐ: Trị mắt có màng mộng.

LD: Dùng theo hướng dẫn ở mục bào chế trên.

18- THĂNG DƯƠNG TIẾT ÂM HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược* 40g
Khương hoàng 40g
Sài hồ 6g
Bạch truật 20g
Nhân sâm 20g
Sinh địa 20g
Cam thảo (rễ) 40g
Nhục quế 2g
Thục địa 10g
Chỉ thực 20g
Phòng phong 12g
Trạch tả 12g
Đại hoàng 40g
Phục linh 12g
Trần bì 12g
Hoàng kỳ 20g
Quy thần 40g
Tri mẫu 12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, trộn với mật làm hoàn.

CĐ: Trị mắt có nội chướng (màng), mắt lé.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

19- THẦN TIÊN THOÁI VÂN HOÀN *(Lý Đông Viên)*

TP: *Bạc hà (lá)* 20g
Khương hoạt 4g
Tê giác 20g
Bạch tật lê 4g
Kinh giới (hoa) 8g
Thuyền thoái 20g
Cam cúc hoa 20g
Mật mông hoa 8g
Xà thoái 20g
Chỉ thực 20g
Mộc tặc 60g
Xuyên khung 60g
Địa cốt bì 4g
Qua lâu nhân 24g
Xuyên luyện tử 20g
Đương quy 60g
Sinh địa 4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mắt có màng mây, các bệnh về mắt.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước cơm (Phụ nữ uống với nước sắc Đương quy).

20- THẤT BẢO HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hổ phách*	*30g*
Long não	*10g*
Sung uý tử	*40g*
Hùng đởm (mật gấu)	*20g*
Nhân sâm	*40g*
Thạch quyết minh	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tan bột, trộn đều, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Trị mắt có màng mây.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

GC: Bài này còn gọi là Đại Mại (Đồi Mồi) hoàn.

21- THỔ PHẨN HOÀN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Bạch thược*	*40g*
Cốc tinh thảo	*80g*
Đương quy	*2g*
Mộc tặc	*40g*
Phân thỏ	*160g*
Phòng phong	*40g*
Thạch quyết minh	*40g*
Thảo quyết minh	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, luyện mật, làm hoàn bằng hạt đậu.

CĐ: Trị đậu nhập vào mắt, sinh màng mộng.

LD: Liều uống 20 - 30 viên, uống với rượu.

22- THOÁI Ế HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch cúc hoa*	*20g*
Dạ minh sa	*20g*
Hoàng liên	*40g*
Liên kiều	*20g*
Thuyền thoái	*20g*
Xa tiền tử	*20g*
Xà thoái	*1 khúc*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều. Dùng nếp nấu với Gan lợn làm hồ, trộn với thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mắt có màng.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước sắc Bạc hà.

23- THÔNG HUYẾT HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo*	*20g*
Kinh giới huệ	*40g*
Phòng phong	*40g*
Quy vĩ	*40g*
Sinh địa	*20g*
Xích thược	*20g*
Xuyên khung	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị máu chảy vào con ngươi mắt, mắt có màng, nhìn không rõ (do can uất, khí bế)...

LD: Ngày dùng 8 - 12g với nước sắc Bạc hà và Kinh giới.

24- TIỄN LINH ĐƠN *(Hàn Tướng phương)*

TP: *Cam cúc hoa*	*40g*
Cáp phấn	*40g*
Cốc tinh thảo	*40g*
Thạch quyết minh	*40g*
Uy linh tiên	*40g*
Cam thảo	*40g*
Câu kỷ tử	*40g*
Phòng phong	*40g*
Thương truật	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn, dùng gan lợn một bộ, lấy dao tre thái ra, bỏ màng trắng. Nấu nhừ, giã nát, trộn thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mắt có nội ngoại trướng (có màng).

LD: Ngày uống 8 - 12g.

25- TIÊU PHỤ HOÀN *(Cục phương)*

TP: *Can khương*	*40g*
Phụ tử	*20g*
Trần bì	*40g*
Khiên ngưu	*40g*
Tân lang	*20g*
Xuyên tiêu	*20g*
Ngũ vị tử	*40g*
Thạch xương hồ	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn, Tán bột, trộn đều, trộn với dấm, làm hoàn.

CĐ: Trị hạ tiêu không đủ, bụng và vùng rốn đau cấp, mắt có màng, tai ù, mồ hôi trộm, thận hư, lưng đau, tiểu nhiều.

LD: Ngày uống 12g với nước muối, lúc đói.

26- TRẤN CAN HOÀN *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Bá tử nhân*	*40g*
Phòng phong	*60g*
Sơn dược	*80g*
Bạch linh	*40g*
Phục linh	*40g*
Thạch quyết minh	*40g*

Nhân sâm 40g
Sung uý tử 80g
Xa tiền tử 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mắt có màng.

LD: Ngày uống 16 - 20g với nước trà.

27- TRẤN CAN QUYẾT MINH HOÀN *(Y phương loại tụ)*

TP: *Bá tử nhân* 46g
Huyền sâm 60g
Sung uý tử 46g
Cam thảo 30g
Màn kinh tử 46g
Tế tân 30g
Đại hoàng 46g
Nhân sâm 46g
Thanh tương tử 46g
Địa cốt bì 46g
Phòng phong 46g
Thự dự 46g
Địa phu tử 60g
Phục linh 46g
Viễn chí 46g
Hoàng cầm 46g
Quyết minh tử 90g
Xa tiền tử 46g
Hoàng liên 76g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị hư nhiệt sinh ra có màng ở mắt.

LD: Ngày uống 18 - 20g.

28- TRẤN CAO HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bá tử nhân* 20g
Huyền sâm 20g
Sơn dược 20g
Bạch linh 40g
Màn kinh tử 40g
Sung uý tử 40g
Chích thảo 20g
Nhân sâm 40g
Tế tân 10g
Cúc hoa 20g
Phòng phong 40g
Thanh tương tử 20g
Địa cốt bì 20g
Quyết minh tử 40g
Viễn chí 40g
Địa phu tử 40g
Sài hồ 20g
Xa tiền tử 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị kinh can có phong nhiệt, công lên trên làm cho mắt hoa, đau ngứa, có màng.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

29- TRẤN TÂM HOÀN *(Bí truyền nhãn khoa long mộc luận)*

TP: *Bá tử nhân* 60g
Sơn dược 30g
Viễn chí 60g
Nhân sâm 60g
Sung uý tử 30g
Xa tiền tử 30g
Phục linh 60g
Tế tân 60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Trị can và tâm có nhiệt thịnh, công lên trên làm cho mắt sinh ra màng, mộng.

LD: Ngày uống 12 - 16g lúc đói, với nước trà.

30- TRỤY Ế HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hùng đởm* 6g
Thanh ngư đởm 7 cái
Lý ngư đởm 7 cái
Thanh ngưu đởm 7 cái
Ngưu đởm 20g
Xạ hương 1,2g
Thạch quyết minh 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mắt có màng.

LD: Ngày uống 6 - 8g với nước trà, lúc đói.

31- TỨ VỊ PHÌ NHI HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hoàng liên* 10g
Thần khúc 10g
Mạch nha 10g
Vu dư 10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, dùng nước với mật lợn làm hoàn.

CĐ: Trị thực tích năm chứng cam, mắt sinh mây màng, lợi răng lở loét, miệng lở, phát sốt, người gầy, bụng to nổi gân xanh, nước tiểu trong.

LD: Ngày uống 4 - 6g, sắc nước Mộc thông.

32- UY NHUY HOÀN *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Bạch linh*	*60g*
Hoàng liên	*60g*
Thục địa	*160g*
Chi tử nhân	*60g*
Quyết minh tử	*60g*
Uy nhuy	*160g*
Chỉ xác	*60g*
Tân lang	*60g*
Xa tiền tử	*160g*
Địa cốt bì	*160g*
Tần cửu	*60g*
Xích thược	*80g*
Độc hoạt	*60g*
Tần bì	*40g*
Xuyên khung	*80g*
Hoàng cầm	*60g*
Thăng ma	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mắt màng, đau, nhìn không rõ.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

GC: Uy nhuy: Ngọc trúc.

33- XA TIỀN TỬ HOÀN *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Cù mạch huệ*	*40g*
Huyền sâm	*40g*
Tần cửu	*40g*
Địa cốt bì	*40g*
Muối ăn	*80g*
Quyết minh tử	*80g*
Hoàng cầm	*40g*
Ngọc trúc	*40g*
Xa tiền tử	*80g*
Hoàng liên	*80g*
Sa sâm	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mắt bị nhiệt độc, mắt có màng trắng như mây.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

C- THUỐC TÁN (BỘT)

1- BỔ CAN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hoàng cầm (sao)*	*40g*
Linh dương giác	*120g*
Phục linh	*80g*
Huyền sâm	*40g*
Nhân sâm	*80g*
Tế tân	*40g*
Khương hoạt	*40g*
Phòng phong	*120g*
Xa tiền tử	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị Can phong nội chướng, mắt có màng (do can phong bốc lên), không đau, không ngứa, nhìn vật thành hai (song thị), rối loạn về mầu sắc.

LD: Ngày uống 2 lần. mỗi lần dùng 4 - 6g sắc nước uống.

2- BỔ CAN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cảo bản*	*40g*
Phục linh	*40g*
Tế tân	*60g*
Ngũ vị tử	*40g*
Sung uý tử	*60g*
Xuyên khung	*40g*
Nhân sâm	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mắt đau như kim đâm, nội chướng (có màng).

LD: Ngày uống 8g.

3- BỔ CAN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bá tử nhân*	*2g*
Bạch thược	*4g*
Sài hồ	*6g*
Bạch cúc hoa	*2,8g*
Cam thảo	*2,8g*
Tế tân	*2,8g*
Bạch phục linh	*2,6g*
Phòng phong	*2g*
Thục địa	*2,8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CĐ: Trị mắt có màng mây.

LD: Ngày uống từ 8 - 12g.

4- CHÂN CHÂU TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Trân châu*	*20g*
Hổ phách	*20g*
Mã nha tiêu	*20g*
Chu sa	*40g*
Long não	*1 ít*
Thuỷ phẩm	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng xuất huyết ở giác mạc mắt làm cho mắt bị chứng ế chướng (có màng mây).

LD: Ngày uống 8 - 12g.

5- CHÂN CHÂU TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam cúc hoa*	*40g*
Nhân sâm	*40g*
Cam thảo (nướng)	*40g*
Thảo quyết minh	*40g*
Trân châu	*20g*
Thanh tương tử	*80g*
Hoàng cầm	*80g*
Xuyên khung	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng mắt có màng, mây, sưng đỏ, đau.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước nóng.

6- CHI TỬ THẮNG KỲ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch tật lê (sao)*	*10g*
Mộc tặc	*10g*
Hoàng liên	*10g*
Chi tử	*10g*
Thảo quyết minh	*10g*
Kinh giới huệ	*10g*
Màn kinh tử	*10g*
Cúc hoa	*10g*
Cam thảo (nướng)	*10g*
Phòng phong	*10g*
Khương hoạt	*10g*
Cốc tinh thảo	*10g*
Xích thược	*10g*
Xuyên khung	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị mắt có màng, mộng.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

7- HÙNG KÊ CAN TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Hùng hoàng*	*4g*
Thạch cao	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc nấu. Tán bột. Dùng 1 cái gan gà trống, nấu với rượu cho chín.

CĐ: Trị chứng cam mắt, mắt mới bị màng nhầy.

LD: Dùng gan gà trống đã nấu chín với rượu, chấm 4 - 6g thuốc bột, ăn.

8- KÊ CAN TÁN *(Nghiệm phương)*

TP: *Hoạt thạch (phi)*	*20g*
Hồ hoàng liên	*20g*
Kê can (loại gà trống)	*1 cái*
Lô cam thạch (chế)	*24g*
Thanh đại	*12g*
Thạch quyết minh (đốt)	*40g*
Thần sa	*16g*
Xích thạch chi	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Bình can, kiện tỳ, làm sáng mắt, trị mắt có màng mộng.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

9- KÊ CAN TÁN *(Tâm Đắc Thần Phương)*

TP: *Hùng hoàng*	*4g*
Thạch cao (nung)	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị cam tích, mắt nổi màng đỏ.

LD: Bài thuốc trên chia 2 lần uống.

10- KÊ CAN TÁN BÍ PHƯƠNG *(Tâm Đắc Thần Phương)*

TP: *Kê nội kim (nướng)*	*1 cái*
Minh hùng hoàng	*6g*
Tang bạch bì	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc nấu. Tán bột, trộn chung với gan gà, dùng rượu tốt nấu cho chín, bỏ thuốc đi, chỉ lấy gan gà ăn.

CĐ: Trị chứng cam tích biến chứng làm cho mắt bị hỏng, mắt kéo màng trắng.

LD: Ăn gan gà đã chế biến với thuốc.

11- KHƯƠNG CÚC TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch tật lê*	*10g*
Cam thảo	*10g*
Chi tử	*10g*
Cúc hoa	*10g*
Phòng phong	*10g*
Tinh thảo (xác)	*10g*
Đại hoàng	*10g*
Hoàng liên	*10g*
Khương hoạt	*10g*
Mộc tặc	*10g*
Thuyền thoái	*10g*
Xà thoái	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đậu, chẩn, độc khí không tan, mắt có màng mây.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

12- KHƯƠNG HOẠT PHÒNG PHONG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo*	*12g*
Kinh giới	*12g*
Tinh thảo (xác)	*8g*
Duyên đậu bì	*12g*
Mộc tặc	*12g*
Xà thoái	*8g*
Kê tử (xác)	*8g*
Phòng phong	*12g*
Xuyên khung	*12g*
Khương hoạt	*12g*
Thuyền thoái	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các chứng mắt có màng mây.

LD: Ngày uống 8g - 12g.

13- KHƯƠNG HOẠT TÁN *(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)*

TP: *Cảo bản*	*Thang bì*
Khương hoạt	*Thiên ma*
Tuyền phúc hoa	*Xuyên khung*
Nam tinh	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phong độc làm cho mắt khô, có màng, lở ngứa, nửa đầu đau.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước sắc Bạc hà và Sinh khương.

14- LINH DƯƠNG BỔ CAN TÁN *(Trương Thị y thông)*

TP: *Hắc sâm*	*40g*
Linh dương giác	*120g*
Phục linh	*80g*
Hoàng cầm	*40g*
Nhân sâm	*120g*
Tế tân	*40g*
Khương hoạt	*40g*
Phòng phong	*80g*
Xa tiền tử	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mắt có màng, mộng do can phong.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước cơm sôi.

15- LINH DƯƠNG GIÁC TÁN *(Bệnh cơ khí nghi bảo mệnh tập)*

TP: *Cam thảo*	*20g*
Tế tân	*40g*
Linh dương giác	*80g*
Thăng ma	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mắt có màng lốm đốm.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

16- LINH DƯƠNG GIÁC TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cát cánh*	*40g*
Nhân sâm	*40g*
Tế tân	*120g*
Hoàng cầm	*40g*
Phòng phong	*40g*
Tri mẫu	*40g*
Huyền sâm	*40g*
Phục linh	*40g*
Xa tiền tử	*40g*
Linh dương giác	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mắt có màng mây (do phong), đầu và mắt đau.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

17- LINH DƯƠNG GIÁC TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chi tử (nhân)*	*20g*
Huyền sâm	*20g*
Qua lâu	*20g*
Cúc hoa (cam)	*1,2g*
Khương hoạt	*20g*
Tế tân	*0,4g*
Hoàng cầm	*20g*
Linh dương	*20g*
Xa tiền tử	*20g*
Hồ hoàng liên	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị can tích nhiệt, mắt có màng, hay chảy nước mắt.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

18- NGŨ THOÁI TÁN *(Y học nhập môn)*

TP: *Nam tử phác (Tóc đàn ông)*	*10g*
Tầm thoái	*10g*
Ô kê noãn xác	*10g*
Thuyền thoái	*10g*
Xà thoái	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị mắt có màng (nội chướng).

LD: Ngày uống 8g với nước gan lợn luộc.

19- Ô TẶC CỐT TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Băng phiến* 4g
Ô tặc cốt 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mắt có màng ở phía ngoài.

LD: Bài thuốc trên chia làm 3 - 4 lần uống trong ngày.

20- PHÒNG PHONG TẢ CAN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 20g
Linh dương giác 40g
Tế tân 20g
Cát cánh 40g
Nhân sâm 40g
Viễn chí 40g
Hoàng cầm 40g
Phòng phong 40g
Xích thược 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tròng đen mắt có màng, hạt hoặc như mắt của cua (giải tính ế), mắt đau.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

21- PHỤC MINH TÁN (THANG) *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 4g
Quy than 8g
Thương truật 2g
Hoàng bá 1,2g
Sài hồ 4g
Trần bì 2g
Hoàng kỳ 4g
Sinh địa 4g
Xuyên khung 2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) hay thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt có màng mây, nhìn không rõ.

LD: Tán bột hoặc sắc nước, chia 2 lần uống.

22- TẢ CAN TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Cam thảo* 20g
Kinh giới huệ 10g
Đại hoàng 20g
Úc lý nhân 10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mắt có màng đen.

LD: Bài thuốc trên, chia 2 lần uống lúc đói.

23- TẢ CAN TÁN *(Ngân hải tinh vi)*

TP: *Cát cánh* *Hoàng cầm*
Tri mẫu *Xa tiền tử*
Đại hoàng *Khương hoạt*
Đương quy *Long đởm thảo*
Hắc sâm *Mang tiêu*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Tả can hoả để chữa chứng tròng đen mắt sinh ra một hoặc hai điểm trắng cứng tròn (màng mộng).

LD: Sắc uống.

24- TÁN Ế BỔ CAN TÁN *(Long mộc luận)*

TP: *Bạch thược* 4g
Mộc tặc 4g
Thục địa 8g
Đương quy 8g
Phòng phong 4g
Xuyên khung 2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Tán ế, trị mắt có màng.

LD: Sắc uống.

25- TÁN Ế HOÀN TÌNH HOÀN *(Long mộc luận)*

TP: *Cát cánh* 4g
Phòng phong 10g
Tế tân 2g
Ngũ vị tử 2g
Phục linh 4g
Xa tiền tử 10g
Nhân sâm 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Tán ế, trị mắt có màng.

LD: Sắc uống.

26- TANG BẠCH BÌ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam cúc hoa* 20g
Cam thảo (nướng) 20g
Đại hoàng (sao) 40g
Hoàng cầm 40g
Huyền sâm 40g
Linh dương giác (tiêm) 40g

Mộc thông 60g
Phục thần 60g
Tang bạch bì 60g
Trạch tả 60g
Tuyền phúc hoa 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt có màng, mộng.

LD: Mỗi lần dùng 8g, sắc uống.

27- TẨY CAN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Xuyên khung* 20g
Đương quy (vĩ) 20g
Xích thược 20g
Phòng phong 20g
Sinh địa 20g
Bạch tật lê 20g
Mộc tặc 20g
Thuyền thoái 20g
Khương hoạt 20g
Bạc hà 20g
Tô mộc 20g
Cúc hoa 20g
Hồng hoa 20g
Cam thảo 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt có màng, mộng.

LD: Mỗi lần dùng 12g. Sắc uống.

28- THANG BÀO TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hạnh nhân* 20g
Phòng phong 20g
Hoàng liên 20g
Xích thược 20g
Đương quy (vĩ) 20g
Đồng thanh 8g
Bạc hà (lá) 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị can hư, phong nhiệt công lên mắt làm sưng đỏ đau, mắt có màng mộng.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sôi.

29- THANH LƯƠNG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 20g
Kinh giới 20g
Trúc diệp 20g
Chi tử 10g
Màn kinh tử 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt có màng mây.

LD: Thêm Bạc hà, sắc uống.

30- THẢO LONG ĐỞM TÁN *(Cục phương)*

TP: *Chích thảo* 30g
Phòng phong 30g
Thảo long đởm 180g
Cúc hoa 16g
Phục linh 30g
Xích thược 250g
Khương hoạt 30g
Tật lê tử 180g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phong nhiệt bốc lên trên, mắt sưng đỏ, đau, mắt có màng.

LD: Mỗi ngày dùng 12g.

GC: Bài này còn gọi là Long Đởm Thảo Tán.

31- THẦN CÔNG TÁN *(Trương Thị y thông)*

TP: *Cáp phấn* 40g
Khương hoạt 20g
Vỏ đậu xanh 16g
Cốc tinh thảo 40g
Thuyền thoái 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc chưng (nấu).

CĐ: Trị đậu nhập vào mắt sinh ra màng mây.

LD: Mỗi lần dùng 8 - 12g cho vào gan lợn, chưng chín, ăn.

32- THIÊN MA THOÁI Ế TÁN *(Thẩm Thị dao hàm - Ngân Hải Tinh Vi)*

TP: *Bạch chỉ* 46g
Quy thân 30g
Kinh giới 30g
Bạch tật lê 46g
Thiên ma 30g
Màn kinh tử 30g
Chỉ xác 30g
Thuyền thoái 50 cái
Mộc tặc 30g
Hoàng cầm 30g
Xuyên khung 46g
Khương hoạt 30g
Bạch cương tằm 30g
Thạch quyết minh 30g
Mạch môn 60g
Cam thảo 20g

Thục địa 30g
Mật mông hoa 22g
Cúc hoa 30g
Xích thược 76g
Phòng phong 30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt có màng, thị lực kém.

LD: Mỗi lần dùng 16g thêm Hạt sen 3 hạt, Đăng tâm 7 cọng, sắc uống.

33- THOÁI Ế TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cáp phấn* 40g
Cốc tinh thảo 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc chưng (nấu).

CĐ: Trị mắt có màng, mộng, nhọt độc không tan.

LD: Mỗi lần dùng 8g. Dùng Gan lợn 640g, rắc thuốc bột lên trên. Chưng chín ăn.

34- THÔNG CAN TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch tật lê* 40g
Chi tử 40g
Chích thảo 48g
Đương quy 48g
Khương hoạt 80g
Kinh giới huệ 48g
Ngưu bạch tử 48g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị góc mi mắt đau, mắt có màng do phong nhiệt.

LD: Ngày uống 24g với nước sắc Trúc diệp.

35- THÔNG THẦN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cốc tinh thảo* 40g
Hoa cúc trắng 40g
Vỏ đậu xanh 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc nấu, cứ mỗi lần dùng 4g. Hồng khô 1 quả, nước vo gạo 1 bát cho vào sắc cạn, bỏ thuốc, dùng Hồng mà ăn bất cứ lúc nào, mỗi ngày ăn 2, 3 quả.

CĐ: Trị nọc đậu chạy vào mắt, sinh màng mộng.

LD: Dùng theo mục Bào chế trên.

36- TIỀN HỒ TÊ GIÁC THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chi tử nhân* 40g
Chích thảo 40g
Cúc hoa 40g
Hoàng kỳ 60g
Khương hoạt 40g
Mạch môn 40g
Mãn kinh tử 40g
Phòng phong 40g
Quyết minh tử 40g
Sinh địa 40g
Tê giác 40g
Tế tân 40g
Thanh tương tử 40g
Tiền hồ 40g
Xa tiền tử 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn mà hai mắt u tối, dần dần sinh ra màng.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống nóng.

37- TIÊU Ế TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cáp phấn* 20g
Khương hoạt 12g
Thăng ma 8g
Chích thảo (rễ) 2g
Long đởm thảo 12g
Thuyền thoái 2g
Cốc tinh thảo 20g
Mộc hương 6g
Uất kim 20g
Hoàng cầm 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CĐ: Tiêu ế (mắt có màng).

LD: Ngày uống 8g với nước trà nóng.

38- TRẤN CAN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chi tử nhân* 40g
Mã nha tiêu 20g
Thanh tương tử 20g
Chích thảo 20g
Ngưu hoàng 10g
Trân châu 10g
Hồ hoàng liên 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CĐ: Trị đờm nhiệt, mắt có màng.

LD: Mỗi lần dùng 4g uống với nước sắc Bạc hà và Kinh giới.

39- TRỤY Ế TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Cam cúc hoa* 12g
Phòng phong 8g
Thạch quyết minh 8g

Nhân sâm 12g
Sung úy tử 8g
Xa tiền tử 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mắt đau có màng trắng ở giữa màu vàng.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

40- TRƯ CAN TÁN *(Tâm đắc thần phương)*

TP: *Cốc tinh thảo* 1.6g
Vỏ hến 4g
Thạch cao 24g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc chưng (nấu) chín. Dùng Gan lợn không dính nước, lấy dao tre mổ đôi ra, đem thuốc cho vào trong, lấy chỉ buộc lại, nấu chín bỏ thuốc đi, ăn gan.

CĐ: Trị cam nhắm mắt, đậu sởi biến chứng thành màng ở mắt.

LD: Chưng chín ăn (Xem ở mục bào chế trên).

41- TRƯ CAN TÁN *(Ấu khoa trực ngôn)*

TP: *Cốc tinh châu* 12g
Đậu đen 20g
Vỏ hến 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) hay thuốc chưng (nấu) chín. Tán bột. Dùng gan lợn 40g, lấy dao tre thái ra, cho thuốc bột vào, buộc chặt, chưng chín. Dùng 2 cách:

+ Bỏ thuốc, chỉ lấy Gan, ăn lúc đói.

+ Sấy khô cả Gan + thuốc, tán bột. Mỗi lần dùng 6 - 8g.

CĐ: Trị cam tích, mắt nhắm không mở được, đậu sởi biến chứng thành màng ở mắt.

LD: Xem ở mục bào chế trên.

42- TRƯ LINH TÁN *(Thẩm Thị dao hàm)*

TP: *Cẩu tích* 40g
Hoạt thạch 40g
Trư linh 40g
Chi tử nhân 40g
Mộc thông 40g
Xa tiền tử 20g
Đại hoàng 40g
Thương truật 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mắt như có màng sương hoặc mây che phủ.

LD: Mỗi lần dùng 12g, uống với nước muối.

43- TU CAN TÁN GIA VỊ *(Ngân hải tinh vi)*

TP: *Bạc hà* 40g
Mộc tặc 40g
Bạch tật lê 40g
Cam thảo 40g
Tang phiêu tiêu 40g
Chi tử 40g
Cúc hoa 40g
Xuyên khung 40g
Đại hoàng 40g
Đương quy 40g
Phòng phong 40g
Hoàng cầm 40g
Khương hoạt 40g
Xích thược 40g
Kinh giới 40g
Liên kiều 40g
Ma hoàng 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị Can có phong nhiệt độc, mắt có màng, mắt sưng đỏ đau, chảy nước mắt, đầu đau, mũi nghẹt.

LD: Ngày dùng 30g, sắc, pha rượu ấm vào, uống.

44- VẠN ỨNG THIỀN HOA TÁN *(Nguyên cơ hối vi)*

TP: *Bạch linh* 40g
Phòng phong 40g
Xà thoái 12g
Chích thảo 40g
Thảo quyết minh 60g
Xích thược 120g
Đương quy 40g
Thuyền thoái 20g
Xuyên khung 40g
Khương hoạt 40g
Thương truật 160g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CĐ: Trị bệnh về mắt, mắt nhìn không rõ, mắt có màng mộng.

LD: Mỗi lần dùng 8g, lúc sáng sớm.

GC: Bài này cũng gọi là Thiền (Thuyền) Hoa Vô Tỷ Tán.

45- XA TIỀN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch tật lê* 10g
Mật mông hoa 10g
Cam thảo 10g
Cúc hoa 10g
Xa tiền tử 10g
Hoàng cầm 10g
Thảo quyết minh 10g

Khương hoạt 10g
Long đởm thảo 10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Lượng bằng nhau.

CĐ: Trị kinh can tích nhiệt, công lên mắt gây ra màng mộng, mắt sưng đỏ, đau, ngứa, nhiều dử (nghèn).

LD: Ngày uống 16 - 20g với nước cơm.

46- XA TIỀN TÁN *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Chỉ thực* 10g
Tam lăng 40g
Thuyền thoái 40g
Chích thảo 40g
Thạch quyết minh 40g
Tĩnh nguyên thạch 80g
Cúc hoa 40g
Thảo quyết minh 40g
Xa tiền tử 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mắt có màng mộng, thanh manh (đục nhân mắt).

LD: Ngày uống 12 - 16g.

D- THUỐC SẮC DÙNG NGOÀI

1- SƠ PHONG TÁN THẤP THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Đởm phàn* 0,2g
Khương hoạt 1,2g
Phòng phong 20g
Đồng lục 4g
Kinh giới 2,4g
Quy vĩ 4g
Hoàng liên 20g
Minh phàn 0,2g
Xích thược 20g
Ngũ bội tử 1,2g
Xuyên hoa tiêu 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc, dùng ngoài. Cho vào 600ml nước, sắc còn 300ml, bỏ bã, thêm Đồng lục, sau khi đã lọc rồi, cho Khinh phấn vào khuấy đều, rồi dùng giấy bạch lọc qua, để cho trong lại, rồi dùng tay rửa vào chỗ ướt lở trong mắt.

CĐ: Trị mắt toét (Phong huyền xích lạn)

LD: Dùng thuốc để rửa chỗ lở trong mắt.

2- SƠN NHÂN TRẦN THANG *(Tả thị)*

TP: *Cam thảo* *Sinh địa*
Trạch tả *Trư linh*
Qua lâu căn *Sơn nhân trần (lá)*

Bào chế: Dạng thuốc sắc, dùng ngoài.

CĐ: Trị trẻ sơ sinh mắt không mở được.

LD: Sắc lấy nước, hoà với sữa (mẹ) rửa.

3- TẨY NHÃN TẦN BÌ THANG *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Tần bì*
Ngọc trúc (bỏ vỏ) 16g
Hoàng liên (bỏ rễ) 16g
Sơn chi tử nhân 16g
Hoàng bá 30g
Đại táo (bỏ hạt) 5 quả

Bào chế: Dạng thuốc sắc dùng ngoài.

CĐ: Trị mắt sưng đỏ, đau, nhiều ghèn, lở loét.

LD: Sắc với 800ml, còn 400ml, lọc bỏ bã, lúc thuốc còn hơi nong nóng, dùng để rửa.

4- TẨY NHÃN *(Bị cấp Thiên kim Yếu phương)*

TP: *Tần bì* 10g
Hoàng bá 10g
Quyết minh tử 10g
Hoàng liên 10g
Hoàng cầm 10g
Ngọc trúc 10g
Chi tử 7 hạt
Táo 5 quả

Bào chế: Dạng thuốc sắc, dùng ngoài.

CĐ: Thanh nhiệt, giải độc, tả can, minh mục. Trị can kinh có thực nhiệt, bốc lên làm cho mắt sưng đỏ, đau mắt có màng, mộng.

LD: Sắc sôi, lấy nước rửa mắt, ngày 1 - 2 lần.

5- TẨY NHÃN THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Cam cúc hoa* 4g
Ngọc trúc 4g
Đại hoàng 2g
Sơn chi 2g
Tế tân 2g
Trúc diệp 2g
Cam thảo 1,2g
Thanh diêm (muối) 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc, dùng ngoài.

CĐ: Trị mắt toét, lở loét.

LD: Sắc lấy nước rửa.

6- TẨY NHÃN THẦN PHƯƠNG *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Đởm phàn* *1,2g*
Đương quy *4g*
Hạnh nhân (Bỏ vỏ, đầu nhọn) *7 hạt*
Hoàng liên *2,8g*
Kinh giới *3,2g*
Minh phàn *1,2g*
Phòng phong *4g*
Úc lý nhân *(?)*

Bào chế: Dạng thuốc sắc (uống và dùng ngoài).

CĐ: Trị mắt sưng đỏ, đau.

LD: Sắc lấy nước. một phần để rửa, 1 phần uống lúc ấm.

E- THUỐC SẮC UỐNG

1- ẤT QUÝ ĐỒNG TRỊ PHÁP *(Đinh Cam Nhân)*

TP: *Cam cúc hoa* *12g*
Vừng đen *12g*
Thạch quyết minh *20g*
Cốc tinh thảo *12g*
Phục thần *12g*
Thiên y *6g*
Đông tang diệp *8g*
Sinh địa *16g*
Trì mẫu *8g*
Đơn bì *8g*
Thạch giải *4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tư âm giáng hoả, trị mắt có màng.

LD: Sắc uống.

2- BẠCH TIỄN BÌ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bách hợp* *80g*
Cúc hoa *60g*
Màn kinh tử *60g*
Bạch tiễn bì *40g*
Hoàng cầm *40g*
Sài hồ *40g*
Cam thảo (nướng) *20g*
Xa tiền tử *40g*
Chỉ xác *40g*
Khoản đông hoa *40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt có màng, mộng, mắt nhìn không rõ.

LD: Sắc uống.

3- BỔ CAN THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bá tử nhân* *4g*
Phòng phong (Bỏ đầu) *4g*
Bạch phục linh (bỏ vỏ) *4g*
Quan quế (bỏ vỏ) *4g*
Cam thảo (nướng sơ) *4g*
Sơn thù *4g*
Đào nhân (ngâm, bỏ vỏ) *4g*
Tế tân *4g*
Màn kinh tử (bỏ vỏ) *4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can hư, 2 bên hông sườn đầy, đau, gân mạch co rút, mắt có màng mộng, mặt xanh.

LD: Sắc uống.

4- HẮC SÂM THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chi tử* *4g*
Chỉ xác *4g*
Cúc hoa *4g*
Đại hoàng *4g*
Hắc sâm *4g*
Hoàng liên *4g*
Thảo quyết minh *4g*
Thăng ma *4g*
Xa tiền tử *4g*
Phòng phong *4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt có mộng.

LD: Sắc uống.

5- HOÀNG KỲ PHÒNG PHONG ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cát cánh* *6g*
Hoàng kỳ *4g*
Phòng phong *4g*
Chích thảo *4g*
Màn kinh tử *20g*
Tế tân *0,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị góc (khoé) mắt đau cấp, có màng mộng, mắt khô, nhắm mở khó.

LD: Sắc uống.

GC: Sách TQYHĐT Điển cóa thêm Đương quy, Nhân sâm.

6- HOẠT Ế BỔ CAN THANG *(Long mộc luận)*

TP: *Cát cánh* 4g
Đương quy (thân) 4g
Hắc sâm 4g
Hoàng cầm 4g
Nhân sâm 4g
Phòng phong 8g
Phục linh 4g
Sung uý tử 8g
Tri mẫu 4g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt có màng, mây.

LD: Sắc uống ấm.

7- ÍCH KHÍ THÔNG MINH THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược* 4g
Nhân sâm 4,8g
Hoàng kỳ 4,8g
Cát căn 12g
Hoàng bá 4g
Cam thảo (nướng) 2g
Thăng ma 30g
Màn kinh tử 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt bị nội chướng, song thị (nhìn 1 hoá 2), mắt có màng mây... tai điếc, tai ù như ve kêu.

LD: Sắc uống.

8- KHƯƠNG HOẠT GIÁNG Ế THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Bạc hà (lá)* 8g
Kinh giới (hoa) 28g
Tế tân 1 ít
Cảo bản 28g
Ma hoàng (rễ) 10g
Tri mẫu 20g
Đương quy (thân) 12g
Phòng phong 40g
Xuyên khung 12g
Hoàng bá 16g
Sinh địa 4g
Xuyên tiêu 2g
Khương hoạt 60g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt có màng mây, không nhìn rõ sự rật.

LD: Sắc uống.

9- KHƯƠNG HOẠT THẮNG PHONG THANG *(Nguyên Cơ)*

TP: *Bạc hà* 1,6g
Chỉ xác 1,6g
Phòng phong 1,6g
Bạch chỉ 1,6g
Độc hoạt 1,6g
Sài hồ 2,8g
Bạch truật 2g
Hoàng cầm 2g
Tiền hồ 1,6g
Cam thảo 1,2g
Khương hoạt 1,6g
Xuyên khung 1,6g
Cát cánh 1,6g
Kinh giới 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt có nhiều lông quặm, mắt có màng, mắt dính (do nhiều dỉ) làm thị lực giảm, đầu đau, mũi nghẹt, xương chân mày đau.

LD: Sắc uống.

10- LINH DƯƠNG GIÁC ẨM *(Long mộc luận)*

TP: *Hoàng cầm* 80g
Phòng phong 100g
Tri mẫu 80g
Linh dương giác 120g
Tế tân 80g
Xa tiền tử 80g
Nhân sâm 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt có màng mộng nhưng không đau không ngứa.

LD: Sắc uống.

11- LINH DƯƠNG GIÁC ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đại hoàng* 40g
Ngũ vị tử 40g
Tế tân 40g
Linh dương giác 40g
Phòng phong 80g
Tri mẫu 40g
Mang tiêu 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tròng đen mắt có màng (do nhiệt), mắt có mụn (lẹo).

LD: Sắc uống.

12- LINH DƯƠNG GIÁC THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Địa cốt bì* 40g
Khương hoạt 40g
Nhân sâm 40g
Huyền sâm 40g
Linh dương giác 40g
Xa tiền tử 60g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bị can nhiệt, mắt khô có màng mây, mắt đau nhức, khô, đầu đau.

LD: Sắc uống.

13- NHÂN SÂM BỔ VỊ THANG *(Thí hiệu phương)*

TP: *Bạch thược* 12g
Hoàng bá 12g
Màn kinh tử 10g
Chích thảo 32g
Hoàng kỳ 40g
Nhân sâm 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tổn thương do lao nhọc, mắt đau, có màng.

LD: Sắc uống.

14- SÀI HỒ PHỤC LINH THANG *(Nguyên Cơ)*

TP: *Bạc hà* 1,6g
Chích thảo 1,8g
Ngũ vị tử 20 hạt
Bạch chỉ 0,8g
Độc hoạt 0,8g
Phục linh 2g
Bạch thược 1,6g
Hoàng cầm 2g
Sài hồ 2,4g
Cảo bản 0,8g
Khương hoạt 0,8g
Thương truật 2g
Cát cánh 1,8g
Màn kinh tử 0,8g
Xuyên khung 0,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt sưng đỏ, nước mắt nhiều, gáy nặng đau, mắt mỏi, nhìn lâu thì đau, mắt có màng.

LD: Sắc uống.

15- SINH CĂN *(Hoạt ấu khẩu lục)*

TP: *Cam thảo* 8g
Sinh địa (can) 30g
Xích thược 8g
Chỉ xác 8g
Thục địa (can) 30g
Xuyên quy 8g
Mạch môn 15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng cam nhắm mắt, mắt có màng.

LD: Sắc uống.

16- SINH THỤC ĐỊA HOÀNG THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ* 10g
Hạnh nhân 10g
Thiên ma 20g
Chỉ xác 10g
Hoàng liên 10g
Thục địa 20g
Chích thảo 10g
Phục linh 10g
Xích thược 10g
Địa cốt bì 10g
Sinh địa 20g
Xuyên khung 10g
Đương quy 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng cam nhãn, mắt có màng mộng.

LD: Sắc uống.

17- TẢ CAN ẨM *(Y tông kim giám)*

TP: *Cát cánh* 4g
Tri mẫu 4g
Đại hoàng 4g
Hoàng cầm 4g
Mang tiêu 4g
Xa tiền tử 4g
Sài hồ 4g
Tế tân 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt có vẩy, mộng thịt.

LD: Sắc uống.

18- TẢ NHIỆT HOÀNG LIÊN THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Hoàng cầm* 40g
Long đởm thảo 12g
Sinh địa 40g
Hoàng liên 40g
Sài hồ 40g

Thăng ma 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt sưng đỏ, đau, có màng mây (mới phát), nhìn mọi vật hoá đen, song thị (nhìn vật hoá thành hai).

LD: Sắc uống.

19- TẢ PHẾ ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cát cánh* 40g
Đại hoàng 40g
Thược dược 40g
Hoàng cầm 40g
Phòng phong 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can hư, mắt mờ, có màng mây.

LD: Sắc uống.

20- TẢ TỲ TRỪ NHIỆT ẨM *(Ngân hải tinh vi)*

TP: *Cát cánh* 30g
Phòng phong 30g
Đại hoàng 30g
Hoàng cầm 30g
Xa tiền tử 30g
Hoàng kỳ 30g
Sung uý tử 30g
Hoàng liên 30g
Mộc thông 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt có mộng.

LD: Mỗi lần dùng 18g, sắc uống.

21- TÁO HOA Ế HOÀN TINH TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Xa tiền tử* 8g
Trì mẫu 8g
Sung uý tử 8g
Nhân sâm 8g
Phòng phong 8g
Hắc sám 8g
Phục linh 8g
Hoàng cầm 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt có màng, mộng

LD: Sắc uống nóng.

22- THANH ĐỘC BÁT Ế THANG *(Sang y đại toàn)*

TP: *Bạc hà* 2,8g
Đương quy 4g
Sài hồ 3,2g
Bạch cát phấn 2,8g
Khương hoạt 2g
Sinh địa 6g
Bạch tật lê 2,8g
Mật mông hoa 2,8g
Thảo quyết minh 2,8g
Cam cúc hoa 2,8g
Mộc tặc 2g
Thiên hoa phấn 2,8g
Chi tử 2g
Ngưu bàng tử 2,8g
Xuyên khung 2,8g
Cốc tinh thảo 2,8g
Phòng phong 2,8g
Xuyên liên 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt có màng, hạt lấm tấm (lốm đốm).

LD: Thêm Sinh Khương, sắc uống.

23- THẦN HIỆU MINH MỤC THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cát căn* 6g
Màn kinh tử 2g
Tế tân 0,8g
Chích thảo 4g
Phòng phong 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt có lông quặm, mắt có màng, nhiều nước mắt, nhiều dử (dỉ), khó mở mắt.

LD: Sắc uống.

24- THUYỀN CÚC TÁN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Bạch cúc hoa*
Thuyền thoái (bỏ bụng sạch)

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Hai vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị đậu mọc biến chứng vào mắt hoặc sau khi đậu mọc mắt có màng.

LD: Thêm ít mật sắc uống ấm sau bữa ăn.

25- THUYỀN (THIỀN) HOA TÁN *(Ngân hải tinh vi)*

TP: *Cam thảo* *Cúc hoa*
Hoàng cầm *Màn kinh tử*
Phòng phong *Tật lê*
Xa tiền tử *Thảo quyết minh*
Thuyền thoái

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị mắt có màng, các bệnh về mắt.

LD: Sắc uống.

26- TIÊU CHƯỚNG CỨU TÌNH TÁN *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch tật lê* 4g
Long đởm thảo 2g
Sung uý tử 4g
Cam cúc hoa 3,2g
Mộc tặc 2g
Thạch giải 4g
Linh dương giác 4g
Phòng kỷ 4g
Thảo quyết minh 4g
Liên kiều 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt có mộng thịt, mắt có màng, phong hoả bốc lên làm cho đầu đau.

LD: Sắc uống.

27- TRẦM Ế LINH DƯƠNG ẨM *(Y tông kim giám)*

TP: *Đại hoàng* 4g
Linh dương giác 8g
Sung uý tử 8g
Hắc sâm 4g
Phòng phong 8g
Xa tiền tử 4g
Hoàng cầm 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt có màng.

LD: Sắc uống.

28- TRẤN CAN ẨM *(Đan đài ngọc án)*

TP: *Câu kỷ tử* 6g
Sung uý tử 4g
Tuyền phúc hoa 4g
Cúc hoa 6g
Thạch quyết minh 4g
Xa tiền tử 6g
Mãn kinh tử 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt có màng và điểm đen (hắc phong nội chướng).

LD: Thêm Đăng tâm 30 cọng, sắc uống.

29- TRI MẪU ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cát cánh* 40g
Phòng phong 60g
Tế tân 60g
Đại hoàng 40g
Phục linh 40g
Tri mẫu 80g
Mang tiêu 40g
Sung uý tử 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt sinh màng mây.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống.

30- TRI MẪU ẨM *(Thẩm Thị dao hàm)*

TP: *Cát cánh* 4g
Ngũ vị tử 2g
Tri mẫu 8g
Đại hoàng 4g
Sung uý tử 8g
Xa tiền tử 8g
Hoàng cầm 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt có màng.

LD: Sắc uống.

31- TRỊ PHONG HỢP THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch thược* 20g
Khương hoạt 20g
Sinh địa 20g
Đương quy 20g
Phòng phong 20g
Xuyên khung 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chóng mặt, mắt có màng mây.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống.

GC: Bài này, nếu tán bột làm hoàn, gọi là Bổ Can Hoàn.

- Đây là bài Tứ Vật Thang thêm Khương hoạt và Phòng phong.

32- TRỪ PHONG THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch linh* 80g
Hoàng cầm 40g
Nhân sâm 80g
Bạch thược 40g
Linh dương giác 80g
Xa tiền tử 80g
Đại hoàng 40g
Mang tiêu 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngũ phong biến thành, nội chướng, đồng tử có màng trắng, nửa đầu sưng đau.

LD: Mỗi lần dùng 4g, sắc uống nóng.

33- TRỪ PHONG THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Cát cánh*	*4g*
Ngũ vị tử	*2g*
Sung uý tử	*4g*
Đại hoàng	*4g*
Phòng phong	*4g*
Tế tân	*2g*
Hoàng liên	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt có mộng thịt.

LD: Sắc uống ấm.

34- TỨ THUẬN THANH LƯƠNG ẨM TỬ *(Thẩm Thị dao hàm)*

TP: *Chỉ xác*	*3,2g*
Long đởm thảo	*3,2g*
Sinh địa	*3,2g*
Chích thảo	*1,2g*
Mộc tặc	*2,4g*
Tang bì	*3,2g*
Đại hoàng	*2,4g*
Phòng phong	*2,4g*
Xa tiền tử	*3,2g*
Hoàng cầm	*3,2g*
Quy thân	*3,2g*
Xích thược	*3,2g*
Hoàng liên	*2,4g*
Sài hồ	*2,4g*
Xuyên khung	*2,4g*
Khương hoạt	*2,4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị giác mạc bị loét, mắt có màng.

LD: Sắc uống.

35- TỨ VẬT LONG ĐỞM THANG *(Y học nhập môn)*

TP: *Đương quy*	*12g*
Phòng phong	*8g*
Xích thược	*12g*
Long đởm thảo	*4g*
Sinh địa	*12g*
Xuyên khung	*12g*
Phòng kỷ	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt sưng đỏ, đau, kéo màng (phong nhiệt nhãn thống).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Vật Long Đởm Thảo Thang bỏ Khương hoạt.

36- TƯỚC MỤC TẢ CAN THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch thược*	*4g*
Đại hoàng	*4g*
Mang tiêu	*4g*
Cát cánh	*4g*
Hoàng cầm	*8g*
Phòng phong	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh can tả hoả, trị quáng gà, mắt có màng.

LD: Sắc uống ấm, lúc đói.

37- YỂN NGUYỆT THÔNG MINH TÁN *(Long mộc luận)*

TP: *Hoàng cầm*	*4g*
Phòng phong	*4g*
Sung uý tử	*8g*
Nhân sâm	*4g*
Phục linh	*4g*
Tế tân	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị yển nguyệt ế (mắt có màng).

LD: Sắc uống ấm.

V- THUỐC CHỮA BỆNH MẮT: QUÁNG GÀ

A- THUỐC HOÀN

1- NGŨ ĐỞM HOÀN *(Cận đắc thông hành)*

TP: *Dạ minh sa*	*40g*
Mật dê	*1 cái*
Thạch quyết minh	*80g*
Mật cá chép	*2 cái*
Mật gấu	*1 cái*
Xạ hương	*1 ít*
Mật cá lục	*1 cái*
Mật trâu	*1 cái*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều. Các vị thuốc tán bột, trộn với 5 thứ mật (đởm) làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ mắt nhìn không rõ, quáng gà.

LD: Ngày uống 2 - 4g.

B- THUỐC TÁN (BỘT)

1- THẠCH HỘC TÁN *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Thạch hộc (bỏ rễ)* *30g*
Uy linh tiên *30g*
Thương truật (ngâm nước gạo) *16g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị quáng gà.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước cơm.

2- TIÊU CAM VÔ GIÁ TÁN *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *Băng phiến* *2g*
Hoạt thạch *20g*
Lô cam thạch *20g*
Chu sa *4g*
Hùng hoàng *8g*
Thảo quyết minh *20g*
Hải phiêu tiêu *20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc chưng (nấu). Lấy dao tre rạch gan gà ra, trộn thuốc bột vào.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị cam nhãn, quáng gà.

LD: Chưng (nấu) chín ăn.

3- TRƯ CAN TÁN *(Ngân hải tinh vi)*

TP: *Cáp phấn* *40g*
Cốc tinh thảo *40g*
Dạ minh sa *40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc hay nấu chín.

CĐ: Trị chứng cam mắt, ghèn, có màng và trông ánh sáng bị chói, quáng gà (người lớn).

LD: Mỗi lần uống 4g.

- Từ 5 - 7 tuổi trở lên thì dùng 8g, lấy gan lợn đực 1 miếng (bằng chiếc thìa), cho thuốc bột vào giữa buộc bằng dây gai, nấu với nửa bát nước vo gạo, gan lợn chín, lấy ra ngoài, nước cho ra bát để xông vào mắt, còn gan chia làm 3 lần, ăn. Cũng dùng nước nấu đó uống ngày 3 lần bất cứ lúc nào.

4- NƯỚC MANG TÁN *(Trực chỉ)*

TP: *Băng phấn (con trai tán bột)* *12g*
Gan lợn đực *1 bộ*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và hấp gan lợn (dùng dao bằng tre, thái ra).

Cho bột trai vào gan lợn, hấp (chưng cách thuỷ) ép lấy nước cốt uống (có thể ăn cả thuốc).

CĐ: Trị quáng gà (dạ manh)

LD: Uống nước ép trên hay ăn cả thuốc.

GC: Không có con Trai, thay bằng Dạ minh sa.

- Bài này còn gọi là Sao Cam Tán (Phổ tế).

C- THUỐC SẮC

1- TIÊU CAM THOÁI VÂN ẨM *(Thẩm Thị dao hàm)*

TP: *Cát cánh* *Hoàng liên*
Thanh bì *Hương phụ*
Chi tử *Thảo quyết minh*
Chỉ xác *Lai phục tử*
Thần khúc *Mật mông hoa*
Chích thảo *Thương truật*
Cúc hoa *Trần bì*
Hoàng cầm *Sài hồ*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ ăn uống không đều, can mộc khắc tỳ, sinh ra quáng gà, bụng to, mặt vàng, khát, bụng sôi, mắt dính ghèn, ngứa.

LD: Thêm Khương bì, Đăng tâm, sắc uống ấm.

2- TRỪU PHONG THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cát cánh* *4g*
Hoàng cầm *6g*
Tế tân *4g*
Đại hoàng *4g*
Mang tiêu *6g*
Xa tiền tử *4g*
Hắc sâm *6g*
Phòng phong *8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị quáng gà, mắt bị nội ngoại chướng.

LD: Sắc uống.

VI- THUỐC KHÁC CHỮA BỆNH MẮT

A- THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

1- LONG NÃO HOÀNG LIÊN CAO *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hoàng liên* 320g
Long não 4g

Bào chế: Dạng thuốc cao, dùng ngoài. Xắt nhỏ Hoàng liên ra, dùng 900ml nước nấu, còn 450ml. Cho thêm Long não vào.

CĐ: Trị chứng mắt có lẹo làm mủ.

LD: Dùng thuốc cao để nhỏ vào mắt.

2- TỊCH TRÂM CAO *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Huyền minh phấn* 2g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Mực khói dầu mài với nước mới múc cho đặc lại, cho Huyền minh phấn 2g vào hoà đều làm thành cao.

CĐ: Trị bụi bay vào mắt, dụi mãi mà sưng lên và nóng, đau nhức mà khóc.

LD: Lấy bút lông sạch nhúng cao, điểm vào trong mắt độ 4 - 5 lần.

Kiêng uống rượu và ăn đồ nóng.

3- TIỀN THỊ HOÀNG BÁ CAO *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Cam thảo* 120g
Đậu xanh 80g
Hoàng bá 40g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài.

CĐ: Trị mắt sưng đau.

LD: Dùng Yên chi hoà thành nước đặc, đồ lên mí trên và mí dưới mắt.

4- TÁN HUYẾT CAO *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bá bì* *Đậu đỏ*
Bạch chỉ *Hàn thuỷ thạch*
Đại hoàng *Nam tinh*
Tử kim bì

Bào chế: Dạng thuốc cao. Tán bột, trộn đều. Dùng nước sôi Sinh địa trộn đều nấu thành cao.

CĐ: Trị mắt sưng đỏ, không mở được, nhiều ghèn (rỉ).

LD: Ngày uống 30 - 40ml.

B- THUỐC HOÀN DÙNG NGOÀI

1- HOÀNG NGƯU ĐỞM TIỄN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hoàng liên* 10g
Hồ hoàng liên 10g
Mật gấu 10g
Thanh bì 10g
Nước mật cá chép 5 cái
Nước mật dê 5 cái
Nước mật lợn 5 cái
Nước mật trâu 5 cái

Bào chế: Dạng thuốc hoàn, dùng ngoài. Các vị thuốc tán bột. Dùng mật ong nấu chung với các thứ mật, làm thành viên hoàn.

CĐ: Trị mắt khô, nhức.

LD: Mỗi lần dùng 1 viên bằng hạt vừng, mài với mật gấu, điểm vào mắt.

2- TAM SƯƠNG HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Băng sa* 20g
Sinh khương 20g
Khô phàn 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, luyện với tá dược thích hợp, làm hoàn nặng 10g.

CĐ: Trị cam và tỳ có phong tà nhập vào mắt làm cho mắt có mụn nhọt, khó chịu.

LD: Mỗi lần dùng 1 hoàn, dán góc trên mắt.

C- THUỐC HOÀN UỐNG

1- CỐ BẢN HOÀN TINH HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch tật lê* 8g
Mạch môn 20g
Thạch hộc 12g
Cam thảo 6g

Ngưu tất	*12g*
Thanh tương tử	*6g*
Cúc hoa	*12g*
Phòng phong	*6g*
Thỏ ty tử	*12g*
Hoài sơn	*20g*
Phục linh	*20g*
Thiên môn	*20g*
Hoàng liên	*6g*
Sinh địa	*20g*
Thục địa	*20g*
Khởi tử	*20g*
Tế giác	*6g*
Xuyên khung	*6g*
Linh dương giác	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn nặng 12g.

CĐ: Trị thần kinh thị giác teo, mắt mờ dần do âm hư.

LD: Ngày uống 2 hoàn.

2- DƯỠNG CAN HOÀN *(Tế sinh)*

TP: *Bạch thược*	*20g*
Phòng phong	*20g*
Xa tiền tử	*20g*
Chỉ thực	*20g*
Thục địa	*20g*
Xuyên khung	*20g*
Đương quy	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng can huyết không đủ, mắt sưng, chảy nhiều nước mắt.

LD: Ngày uống 20g.

3- ĐƯƠNG QUY LONG NỘI HOÀN *(Tiền Ất)*

TP: *Chỉ tử*	*4g*
Hoàng cầm	*4g*
Mộc hương	*10g*
Đại hoàng	*20g*
Hoàng liên	*4g*
Thanh đại	*20g*
Đương quy	*4g*
Long đởm thảo	*4g*
Xạ hương	*0,4g*
Hoàng bá	*4g*
Lô hội	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị can thực nhiệt, mắt hoa, tai ù, thần khí không yên, điên cuồng, mồ hôi trộm.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

4- HOÀNG LIÊN DƯƠNG CAN HOÀNG *(Cục phương)*

TP: *Gan dê (dương can)*	*1 buồng*
Hoàng liên	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc viên hoàn. Sấy khô, tán bột, làm viên hoàn.

CĐ: Trị mắt sưng đỏ, đau lâu ngày.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

5- HOÀNG LIÊN THIÊN HOA PHẤN HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *A giao*	*40g*
Chi tử	*160g*
Cúc hoa	*40g*
Hoàng bá	*240g*
Hoàng cầm	*160g*
Hoàng liên	*160g*
Liên kiều	*80g*
Thiên hoa phấn	*160g*
Xuyên khung	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mắt có lông quặm, mắt khô, sưng đỏ, tạng phủ bí kết, các bệnh do phong nhiệt gây ra.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

6- HOÀNG LIÊN THƯỢNG THANH HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch cúc hoa*	*160g*
Cát cánh	*80g*
Cát căn	*80g*
Chi tử (sao đen)	*320g*
Đại hoàng	*520g*
Đương quy vĩ	*160g*
Hoàng bá	*320g*
Hoàng cầm	*320g*
Hoàng liên	*320g*
Huyền sâm	*80g*
Khương hoàng	*240g*
Liên kiều	*240g*
Thiên hoa phấn	*80g*
Xuyên khung	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mắt đau, họng đau, miệng lưỡi sinh ghẻ lở, vùng thượng vị phiền nhiệt, phế hoả thượng thăng.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

7- LONG ĐỞM HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Khổ sâm*	*20g*

Ngưu bàng tử	*20g*
Long đởm thảo	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mắt sưng đỏ, đau, nhiều dử (ghèn).

LD: Ngày uống 8 - 12g.

8- MINH MỤC TỪ CHÂU HOÀN *(Trung y tạp chí số tháng 10/1958)*

TP: *Ba kích*	*20g*
Tế chu sa	*20g*
Thục địa	*120g*
Cam thảo	*20g*
Thạch hộc	*40g*
Từ thạch	*240g*
Ngũ vị tử	*20g*
Quảng mộc hương	*12g*
Tử du quế	*20g*
Nhục trung dung	*60g*
Thỏ ty tử	*120g*
Viễn chí (nhục)	*40g*
Thần khúc	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dùng lửa đốt Từ thạch rồi tôi dấm 7 lần, thuỷ phi, tán thành bột. Nhục thung dung gọt phi, tán thành bột. Nhục thung dung gọt bỏ vỏ ngoài, tẩm rượu 1 đêm, phơi khô, Thục địa, cửu chung, cửu sái.

Tất cả tán bột, luyện mật làm hoàn.

CĐ: Trị chứng sắc manh (rối loạn về màu sắc).

LD: Ngày uống 12g.

9- NGŨ CAM HOÀN *(Cận thời thông hành)*

TP: *Dạ minh sa*	*40g*
Lục phàn	*20g*
Tê giác hoàng	*4g*
Hổ hoàng liên	*40g*
Mật đà tăng	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều. Dùng Táo nhục, giã nát, trộn thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng cam mắt mặt và da vàng úa.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

10- PHONG CAM HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Dạ minh sa*	*8g*
Long đởm thảo	*6g*
Thiên ma	*8g*
Đầu cóc sấy khô	*3 con*
Ngũ linh chi	*8g*
Thuyền thoái	*6g*
Hoàng liên	*8g*
Phòng phong	*6g*
Toàn yết	*3 con*
Lô hội	*8g*
Thanh đại	*8g*
Xuyên khung	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, trộn với mật lợn làm hoàn to bằng hạt vừng.

CĐ: Trị cam mắt, người nóng lắm, thân thể gầy, hông đau nhức, nước tiểu xanh.

LD: Mỗi lần uống 10 viên, uống với nước sắc Bạc hà.

11- PHỤC MINH HOÀN *(Thẩm Thị dao hàm - Nhãn khoa)*

TP: *Bạch truật*	*12g*
Thần sa	*60g*
Câu kỷ tử	*40g*
Địa hoàng	*40g*
Vỏ đậu xanh	*40g*
Dạ minh sa	*40g*
Đông thanh tử	*640g*
Xuyên đại hoàng	*12g*
Hoạt biển bức	*1 con*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn, dùng Thần sa bọc ngoài.

CĐ: Trị chứng thanh manh (đục nhân mắt).

LD: Ngày uống 8g.

GC: Hoạt biển bức = con dơi, nhưng nguyên bản không hướng dẫn cách chế biến. Có lẽ làm sạch luộc chín, bỏ xương, lấy thịt, giã nát, trộn thuốc bột làm hoàn.

12- SÀI HỒ THOÁI Ế HOÀN *(Lan thất bí tàng)*

TP: *Bạch thược*	*40g*
Hương phụ	*40g*
Sinh địa	*40g*
Đan sâm	*40g*
Khương hoạt	*20g*
Sung uý tử	*40g*
Đương quy	*40g*
Mẫu đơn bì	*20g*
Thục địa	*40g*
Hàn thuỷ thạch	*40g*
Phòng kỷ	*12g*
Tri mẫu	*40g*
Hoàng bá	*40g*
Sài hồ	*20g*

Xuyên khung 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mắt có nội chướng, não đau, đồng tử dãn nở, sợ nóng, sợ lạnh đại tiên khô, bón.

LD: Ngày uống 32g .

13- TAM TIÊN ĐƠN *(Cục phương)*

TP: *Hồi hương* 120g
Ô dầu (sống) 40g
Thương truật 80g

Bào chế: Dạng thuốc viên hoàn. Tán bột, trộn đều. Nấu rượu với nếp làm hồ, trộn thuốc bột làm viên.

CĐ: Trừ hàn thấp, bổ thận và bàng quang, thông tai, sáng mắt.

LD: Ngày uống 8 - 12g lúc đói.

GC: Theo sách Y Học Nhập Môn, uống bài này nhiều và lâu sẽ làm nhẹ lưng, gối da dẹp, râu tóc đen, tăng tuổi thọ (YHN Môn quyển 6, mục Tạp bệnh).

14- TĂNG MINH HOÀN *(Ngự Dược Viện)*

TP: *Đương quy* 30g
Thược dược 30g
Xuyên khung 30g
Thục địa 30g
Mộc hương 30g
Liên kiều 30g
Cam thảo 30g
Binh lang 30g
Sơn chi tử 16g
Bạc hà diệp 16g
Hoàng cầm 16g
Đại hoàng 60g
Mang tiêu 24g
Khiên ngưu 46g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mắt mờ tối, nhìn không rõ.

LD: Ngày uống 16 - 20g với nước trà hoặc nước sắc Kinh giới.

15- TẾ ÂM ĐỊA HOÀNG HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Ngũ vị tử* 10g
Nhục thung dung 10g
Cam cúc hoa 10g
Ba kích nhục 10g
Câu kỷ tử 10g
Mạch môn 10g
Đương quy 10g
Thục địa 10g
Sơn dược 10g
Sơn thù 10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, trộn đều, trộn voi mật làm hoàn.

CĐ: Trị 3 kinh âm ở chân (Can, tỳ và thận) bị tổn thương, hư hoả và đờm bốc lên làm cho mắt mờ, âm hư, hoả táo.

LD: Ngày uống 16 - 20g với nước nóng.

GC: Đây là bài Kỷ Cúc Địa Hoàng Hoàn, bỏ Trạch tả, thêm Ba kích, Ngũ vị tử, Nhục thung dung và Mạch môn.

16- THẠCH HỘC DẠ QUANG HOÀN *(Tô Trầm Lương Phương)*

TP: *Thạch hộc (tẩy rượu)* 40g
Linh dương giác 20g
Xuyên khung 20g
Nhân sâm 40g
Sinh địa (sống, tẩy rượu) 40g
Thiên môn (bỏ lõi) 40g
Bạch phục linh 40g
Phòng phong 40g
Thảo quyết minh 40g
Hoàng liên 40g
Tê giác 20g
Cam thảo (nướng) 20g
Chỉ xác (sao) 20g
Thanh tương tử (sao) 20g
Ngũ vị tử (sao) 20g
Thung dung (tẩy rượu) 20g
Ngưu tất (tẩy rượu) 28g
Bạch tật lê (bỏ gai) 28g
Thỏ ty tử 28g
Cúc hoa 28g
Sơn dược 28g
Hạnh nhân (bỏ vỏ) 28g
Câu kỷ (tẩy rượu) 28g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Thạch hộc nấu thành cao. Các vị kia tán thành bột, thêm mật, trộn chung lại, làm thành hoàn.

CĐ: Trị mắt như có sương, mắt nhìn thấy một lúc 2 vật (song thị), sắc manh, thanh manh.

LD: Ngày uống 20 - 30g.

17- THẠCH QUYẾT MINH HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Thạch quyết minh* 40g

Tri mẫu 60g
Sơn dược 60g
Thục địa 60g
Tế tân 60g
Ngũ vị tử 40g
Thỏ ty tử (ngâm rượu một đêm) 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều. Trộn với mật làm hoàn.

CĐ: Trị can hư, huyết suy, mắt hoa.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước cơm, lúc đói.

18- THANH CAN THOÁI Ế HOẠT HUYẾT HOÀN *(Trung y tạp chí số tháng 10/1958)*

TP: *Cốc tinh thảo* 40g
Ngọc trúc 40g
Thạch cao 40g
Cát cánh 40g
Liên kiều 40g
Hoàng liên 40g
Bạc hà 40g
Hoắc hương 40g
Viễn chí nhục 40g
Chỉ xác 40g
Vân linh 40g
Kim ngân hoa 40g
Phòng phong 48g
Mạch môn 48g
Nhũ hương (sao) 48g
Một dược (sao) 48g
Huyền sâm 48g
Khương hoạt 48g
Tang bì (nướng với mật) 48g
Thảo quyết minh 48g
Bạch chỉ 48g
Thanh đại 48g
Xuyên khung 48g
Sài hồ 48g
Long đởm thảo 64g
Tật lê 64g
Hậu phác 60g
Hương phụ 60g
Cúc hoa 72g
Tam lăng (sao dấm) 72g
Nga truật (sao dấm) 72g
Thuyền thoái 72g
Chỉ tử 80g
Đào nhân 80g
Trần bì 80g
Thần khúc 80g
Mạch nha 80g
Bạch thược 80g
Đan bì 92g
Hoàng cầm (sao rượu) 92g
Binh lang 92g
Xích thược 92g
Sơn tra 92g
Mộc tặc 100g
Màn kinh tử 120g
Sinh địa (sao) 120g
Hồng hoa 120g
Đương quy 120g
Cam thảo 120g
Mộc hương 20g
Bối mẫu 20g
Tri mẫu 20g
Hoàng bá 20g
Thanh tương tử 20g
Thỏ ty tử 20g
Xa tiền tử 20g
Ô dược 20g
Mật mông hoa 20g
Tế tân 20g
Thương truật 28g
Long y 8g
Đăng tâm 10g
Trúc diệp 12g
Đại hoàng (chế) 1,2kg

Bào chế: Dạng thuốc viên hoàn. Tán bột, trộn đều, luyện với mật, làm viên hoàn nặng 12g.

CĐ: Trị chứng sắc manh, không phân biệt được mầu sắc.

LD: Ngày uống 1 viên.

19- THĂNG MA HOÀN *(Thái bình thánh huệ)*

TP: *Cam thảo* 16g
Linh dương giác 30g
Phục thần 30g
Chi tử nhân 30g
Long não 3,2g
Sài hồ 30g
Chu sa 30g
Mạch môn 30g
Thăng ma 30g
Hoàng liên 16g
Ngưu hoàng 8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, trộn với mật làm hoàn.

CĐ: Trị nhiệt ở can bị bí, phiền táo, đầu và mắt không thông lợi.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sắc Trúc nhự.

GC: Khi uống thuốc, kỵ thịt lợn và máu dê.

20- THỔ (THỐ) CAN HOÀN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Bạch linh*	*30g*
Cam cúc hoa	*24g*
Chỉ xác	*16g*
Địa cốt bì	*24g*
Hoàng kỳ	*30g*
Huyền sâm	*30g*
Linh dương giác	*24g*
Mạch môn	*40g*
Nhân sâm	*24g*
Phòng phong	*24g*
Quyết minh tử	*90g*
Thổ can	*60g*
Thục địa	*30g*
Xa tiền tử	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị hư lao, can thận không đủ, mắt mờ.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

21- THOÁI XÍCH HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật*	*Liên kiều*
Cam thảo	*Mộc thông*
Đương quy	*Sinh địa*
Hoàng cầm	*Thảo quyết minh*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mắt đỏ.

LD: Ngày 12 - 16g với nước sắc Trúc diệp.

22- THÔNG THẦN HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Câu đằng*	*40g*
Diên đơn	*0,4g*
Hồ hoàng liên	*0,4g*
Kim bạc	*5 miếng*
Lonh xỉ	*20g*
Phục linh	*20g*
Xạ hương	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ da thịt bị giật, mắt nhắm, kinh sợ.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

23- THỦ TRUNG HOÀN *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Bạch linh*	*300g*
Bạch truật	*60g*
Câu kỷ tử	*60g*
Cúc hoa	*60g*
Mạch môn	*60g*
Nhân sâm	*60g*
Sinh địa	*10g*
Sơn vu	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều. Dùng nước cốt Sinh địa, thêm Dấm 90g, Bạch mật 90g, nấu chung, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị đầu quay cuồng, mắt sưng cấp.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

GC: Bài này còn gọi là Ngũ Chi Địa Tiên Kim Tuỷ Hoàn.

24- THUNG DUNG HOÀN *(Khương lão tân tân thư)*

TP: *Ba kích*	*60g*
Cúc hoa	*60g*
Câu kỷ tử	*60g*
Thung dung	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị người lớn tuổi can và thận đều hư, mắt mờ yếu.

LD: Ngày uống 20g với nước muối loãng.

25- THƯỢNG THANH BÁT VÂN HOÀN *(Đan đài ngọc án)*

TP: *Bạch chỉ*	*46g*
Cúc hoa	*30g*
Đại hoàng	*30g*
Địa phụ tử	*30g*
Hoàng liên	*46g*
Hoạt thạch	*30g*
Khương hoạt	*30g*
Linh dương giác	*10g*
Phòng phong	*30g*
Sinh địa	*30g*
Thảo quyết minh	*30g*
Thuyền thoái	*30g*
Hoàng cầm	*46g*
Ngưu hoàng	*46g*
Xuyên khung	*46g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mắc bệnh do phong nhiệt, mắt mờ, ra gió thì chảy nước mắt.

LD: Ngày uống 20g.

26- THƯỢNG THANH HOÀN *(Dụ thụ nhãn khoa)*

TP: *Bạch chỉ*	*16g*

Cúc hoa 24g
Địa phụ tử 30g
Hậu phác 16g
Hắc khiên ngưu 24g
Hoàng cầm 30g
Hương phụ 16g
Khương hoạt 24g
Linh dương giác 30g
Ngưu hoàng 16g
Phòng kỷ 24g
Phòng phong 24g
Sinh địa 22g
Tê giác 30g
Thảo quyết minh 30g
Thục địa 22g
Thuyền thoái 22g
Xuyên khung 16g
Hoạt thạch 30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phong nhiệt công lên trên gây ra sưng gặp gió thì chảy nước mắt (mắt đau cấp tính).

LD: Ngày uống 16 - 20g.

27- TIỂU NGƯU HOÀNG HOÀN *(Thẩm Thị dao hàm)*

TP: *Bạch chỉ* 10g
Hùng hoàng 6g
Quy vĩ 10g
Chu sa 6g
Một dược 6g
Trầm hương 6g
Chung nhũ thạch 6g
Ngưu hoàng 6g
Trân châu 6g
Đinh hương 6g
Nhân sâm 6g
Xạ hương 6g
Hổ phách 6g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mắt có nhiều ghèn, các chứng nhọt độc.

LD: Ngày uống 8 - 12g lúc đói với nước sắc Thổ phục linh.

28- TĨNH VỊ KIM HOA HOÀN *(Ngân hải tinh vi)*

TP: *Bạc hà* 16g
Hoàng bá 60g
Liên kiều 30g
Cát cánh 30g
Hoàng cầm 16g
Tri mẫu 30g
Địa cốt bì 16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị kinh phế có thực nhiệt, mắt có nhiều ghèn (dử), nhiều nước mắt.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước sắc Bạc hà hoặc Tang bạch bì.

29- TRẤN CAN MINH MỤC DƯƠNG CAN HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bá tử nhân* 20g
Hoàng liên 30g
Quan quế 20g
Bạch truật 20g
Khương hoạt 20g
Tế tân 20g
Cam cúc hoa 20g
Ngũ vị tử 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dùng Linh dương can 1 bộ, nướng trên ngói cho khô. Tất cả tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mắt mờ, mắt hoa.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

GC: Bài này còn gọi là Dương Can Hoàn.

30- TRẤN THẬN QUYẾT MINH HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Thạch quyết minh* 40g
Sơn dược 60g
Tế tân 60g
Tử tô tử 40g
Tri mẫu 60g
Thục địa 60g
Ngũ vị tử 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, trộn với mật làm hoàn.

CĐ: Trị can hư, huyết nhược, đầu váng, mắt hoa.

LD: Ngày uống 12 - 16g lúc đói với nước cơm.

GC: Bài này còn gọi là Thạch Quyết Minh hoàn.

31- TỨ VẬT NGŨ TỬ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược* 20g
Thục địa 20g
Câu kỷ tử 20g
Địa phu tử 20g
Xuyên khung 20g
Đương quy 20g

Xa tiền tử 20g
Phúc bồn tử 20g
Thỏ ty tử 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tâm và thận không đủ, mắt hoa.

LD: Ngày uống 16 - 20g với nước muối loãng.

32- TỪ CHU HOÀN *(Bản thảo cương mục)*

TP: *Chu sa* 40g
Lục khúc 160g
Từ thạch 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn (hay thuốc sắc) luyện mật làm hoàn.

CĐ: Nạp phù dương, trấn tâm, minh mục, trị nhìn vật không rõ, tai ù, điếc, đầu đau, chóng mặt, tim hồi hộp.

LD: Mỗi ngày 8g. Uống với nước, lúc đói có thể lấy bao vải bọc thuốc sắc thành thang mà uống.

33- TỪ THẠCH HOÀN *(Bí truyền nhãn khoa long mộc luận)*

TP: *Can khương* 40g
Mẫu đơn bì 40g
Phụ tử 20g
Hắc sâm 40g
Ngũ vị tử 40g
Từ thạch 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đầu đau như búa bổ, phong độc công lên trên sinh ra nội chướng, nhãn áp cao.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước trà, lúc đói.

34- VẠN KIM CAO *(Ngoại khoa chứng trị toàn thư)*

TP: *Đồng lục* 2g
Khổ sâm 16g
Phòng phong 16g
Đương quy 16g
Kinh giới huệ 16g
Xuyên khung 16g
Hoàng liên 16g
Ngũ bội tử 16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, trộn với nước sắc Bạc hà làm thành hoàn.

CĐ: Trị mi mắt đỏ, loét.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

35- VIỄN CHÍ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch tật lê* 30g
Phục thần 20g
Thuyền xác 40g
Hổ phách 20g
Sinh địa 20g
Toàn yết 5 con
Lô hội 20g
Sung uý tử 20g
Viễn chí 30g
Mãn kinh tử 20g
Tế tân 30g
Xa tiền tử 30g
Nhân sâm 20g
Thục địa 20g
Xuyên khung 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mắt có ngoại chướng (sưng đỏ, đau...)

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước cơm, lúc đói.

36- VU DI HOÀN *(Ngân hải tinh vi)*

TP: *Hoàng liên* 10g
Mạch nha 10g
Thần khúc 10g
Vu di 10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị cam nhãn (mắt).

LD: Ngày uống 16 - 20g với nước cơm.

D- THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1- BẠCH LONG ĐAN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bằng sa* 1,2g
Lô cam thạch 4g
Huyền minh phấn 2g
Phiến não 0,4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị mắt sưng đỏ đau, mắt có mộng.

LD: Điểm thuốc vào mắt.

2- BỔ LẬU SINH CƠ TÁN *(Thẩm Thị dao hàm)*

TP: *Huyết giác* Khô phàn
Khinh phấn Nhũ hương

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài (bột thật mịn)

CĐ: Trị mắt chảy ghèn (dử).

LD: Chấm vào nơi nào mà ghèn (dử) rỉ ra, hoặc thổi nhẹ vào.

GC: Có thể phối hợp dùng muối và Minh phàn, hoà nước, nấu sôi lên, để nguội dùng để rửa.

- Bài thuốc không ghi liều lượng các vị thuốc.

3- CHÂN KIM TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đương quy*	*4g*
Hoàng liên	*4g*
Hạnh nhân	*4g*
Xích thược	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc nước dùng ngoài. Tất cả ngâm nước sữa 1 đêm, phơi khô, tán bột. Hoà với nước Sinh địa, làm thuốc nhỏ mắt.

CĐ: Trị trẻ sơ sinh mắt nhắm không mở (do nhiệt).

LD: Dùng thuốc hoà với nước Sinh địa trên để nhỏ mắt.

4- KIM LỘ TÁN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Chu sa (thuỷ phi)*	*320g*
Lô cam thạch	*320g*
Thiên trúc hoàng	*40g*
Hải phiêu tiêu	*40g*
Nguyệt thạch	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Lô cam thạch, loại có từng mảnh càng tốt, nung vào lửa than, tôi vào Đồng tiện (làm 7 lần), thuỷ phi.

Tất cả tán bột, để vào lọ kín. Mỗi lần dùng 1 ít, hoà với Băng phiến, hoà với nước sạch, nhỏ vào mắt.

CĐ: Trị mắt sưng đau đỏ, mắt có màng.

LD: Hoà thuốc bột với nước sạch, nhỏ vào mắt.

GC: Chữa mắt có màng, mộng: cứ 4g thuốc thì thêm Trân Châu 0,4g, Đởm phàm 0,2g (cho Trân châu vào Đậu phụ (hủ), nấu chín).

- Chữa mắt toét: cứ 4g thuốc, thêm Đồng lục, Hồng đơn, mỗi thứ 0,4g.

- Chữa mắt sưng đỏ, đau: cứ 4g thuốc, thêm Một dược, Nhũ hương, mỗi thứ 2g.

5- NGŨ HÀNH THANG *(Y học nhập môn)*

TP: *Hoàng bá, liều lượng tuỳ dùng.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc nước dùng ngoài. Lấy mấy tờ giấy, thấm ướt, đổ thuốc tán vào, gói lại lấy dây buộc chặt. Dùng đất bùn đắp kín, nướng trên bếp than đến khi đất khô. Đập bỏ đất đi, mở ra chỉ lấy thuốc bên trong, bỏ lọ, đậy kín. Mỗi lần dùng 4g thuốc, cho vào một túi vải (lụa) sạch, buộc kỹ miệng túi, cho vào một cái cốc, đổ vào khoảng 100ml nước, cho vào nồi cơm hấp (chưng). Khi cơm chín, lấy cốc thuốc ra, lúc nước thuốc đang còn nóng đó, dùng để rửa mắt.

CĐ: Trị bệnh ở mắt sưng đỏ, đau do phong nhiệt.

LD: Nước rửa mắt.

GC: Túi thuốc này có thể dùng được 2 - 3 lần.

6- NHẤT LỤC TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Phù dung (lá)*
Sinh địa

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán nhuyễn cho dẻo, hoa thêm tròng trắng chứng gà, đắp.

CĐ: Trị mắt sưng đỏ, đau.

LD: Đắp vào mắt đau.

7- NHẤT NGUYÊN ĐƠN *(Nhãn khoa cẩm nang)*

TP: *Cam thảo*	*5g*
Thuỷ tiên (căn)	*5g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Đốt tồn tính, nghiền nát, để dành dùng.

CĐ: Trị mắt có màng (mạc chướng).

LD: Mỗi lần dùng 1 ít, hoà với sữa, nhỏ vào mắt.

8- QUYỂN LIÊM TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hoàng liên*	*28g*
Lô cam thạch	*160g*
Phác tiêu	*20g*

Đem Lô cam thạch tán nhỏ cho vào nồi đất, để hở miệng đốt cho đến khi ở ngoài có màu đỏ như sắc ráng, rồi tẩm vào nước Phác tiêu và Hoàng liên mà phi qua, để khô, lại bỏ vào 2g Hoàng liên, phi với nước để cho khô, rồi cho:

Bạch đinh hương	*4g*
Hoàng liên	*20g*
Nhũ hương	*4g*
Bạch phàn	*20g*
Não sa	*20g*
Thanh diêm	*4g*
Duyên bạch sương	*4g*
Nhị phấn	*20g*
Thanh đồng	*60g*
Đởm phàn	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị này tán nhỏ đem nghiền chung với các vị trên.

CĐ: Trị mắt có màng mộng (Mạc chướng).

LD: Mỗi lần dùng một ít nhỏ vào mắt.

9- TẨY LUÂN TÁN *(Dương Thị Đại Toàn)*

TP: *Đương quy*	*Sơn chi*
Bạch truật	*Ngưu bàng tử*
Khương hoạt	*Cam thảo*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc nước dùng ngoài.

CĐ: Trị bệnh ở đồng tử (con ngươi) mắt.

LD: Hoà với nước sôi, rửa.

10- THANG BÀO TÁN *(Cục phương)*

TP: *Xích thược*	*10g*
Đương quy	*10g*
Hoàng liên	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị can phong nhiệt bốc lên kàm mắt sưng đỏ đau.

LD: Mỗi lần dùng 8g, sắc lên, lấy nước, rửa, ngày 3 - 5 lần.

GC: Bài này còn gọi là Thanh Minh Tán (Bí truyền Nhãn Khoa Long Mộc Luận).

11- THẦN ỨNG TÁN *(Đan Khê tâm pháp)*

TP: *Diêm tiêu*	*30g*
Hùng hoàng	*10g*
Nhũ hương	*6g*
Hoàng đơn	*10g*
Một dược	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài .

CĐ: Trị nửa đầu đau. mắt đau, phá thương phong (uốn ván).

LD: Dùng để thổi dẫn vào mũi.

12- THẤT BẢO TÁN *(Ngân hải tinh vi)*

TP: *Bằng sa*	*1,6g*
Lỗ sa	*1,6g*
San hô	*4,6g*
Chu sa	*1,6g*
Ngọc tiết	*3,2g*
Trân châu	*10g*
Hổ phách	*10g*
Phiến não	*0,4g*
Xạ hương	*0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị mắt có màng.

LD: Lấy thuốc bột trộn với mật tốt, điểm vào mắt.

13- THÔNG ĐỈNH TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đởm tô*	*2g*
Hoạt thạch	*10g*
Hồ hoàng liên	*10g*
Qua đế	*7 cái*
Xạ hương	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị mắt đau do phong nhiệt.

LD: Mỗi lần dùng 1 ít thổi vào mũi.

14- THÔNG ĐỈNH TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Cam thảo*	*1,6g*
Lê lô	*1,6g*
Nhân sâm	*1,6g*
Tế tân	*1,6g*
Thạch cao	*8g*
Xuyên khung	*1,6g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị mắt đau do phong nhiệt.

LD: Mỗi lần dùng 1 ít thổi vào mũi.

15- THÔNG ĐỈNH TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Lê lô*	*4g*
Qua đế	*4g*
Tạo giác nhục	*2g*
Xạ hương	*1 ít*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị mắt đau do phong nhiệt.

LD: Mỗi lần dùng 1 ít thổi vào mũi.

16- THƯỢNG THANH TÁN *(Kỳ hiệu lương phương)*

TP: *Bạc hà (lá)*	*20g*
Băng phiến	*2g*
Kinh giới huệ	*20g*
Mang tiêu	*20g*
Một dược	*4g*
Nhũ hương	*4g*
Uất kim	*20g*
Xích thược	*20g*
Xuyên khung	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị đầu đau, xương chân mày đau, mắt đau.

LD: Mỗi lần dùng 0,25g, nhét vào mũi.

GC: Sách Ngự Dược Viện dùng Não tử thay Bạng Phiến.

17- TRẦN CHÂU TÁN *(Y học tâm ngộ)*

TP: *Bằng sa* 2g
Long não 1,6g
San hô 6g
Chu sa 3,2g
Lô cam thạch 60g
Trân châu 6g
Hoàng liên 6g
Mã não 6g
Tùng hương 6g
Hổ phách 6g
Một dược 6g
Xạ hương 1g
Hùng đởm 6g
Qua kiệt 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị mắt có màng lúc mới phát.

LD: Điểm 1 ít thuốc vào góc mắt.

18- TRẦN CHÂU THOÁI Ế TÁN *(Chứng trị chuẩn thăng)*

TP: *Bạng xác phấn (vỏ con trai)* 5g
Ô tặc cốt 5g
Thạch cao 5g
Trân châu 5g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị mắt bị toét, giác mạch loét.

LD: Chấm thuốc vào khoé mắt.

19- XUY HÀ TÁN *(Thẩm Thi dao hàm)*

TP: *Bạch cập* 12g
Bạch đinh hương 4g
Bạch khiên ngưu 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) nhuyễn dùng ngoài.

CĐ: Trị mắt có mộng, có màng, nội chướng.

LD: Mỗi ngày điểm vào mắt 3 lần.

20- XUY NHĨ ĐƠN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Khinh phấn* *Phi đơn*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị mắt sinh màng.

LD: Mắt trái bị bệnh, thổi thuốc vào tai bên phải và ngược lại.

GC: Bài thuốc không ghi liều lượng các vị thuốc.

21- XUY NHĨ ĐƠN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Hoàng đơn* *Khinh phấn*
Trân châu

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị mắt có màng mây.

LD: Mắt trái bị bệnh thì thổi thuốc vào tai bên phải và ngược lại.

22- XUY TỴ BÍCH NGỌC TÁN *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Long não* 4g
Thanh đại 4g
Tiêu thạch 0,4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị nhiệt tà công lên, mắt sưng đau.

LD: Mỗi lần dùng 1 ít, bôi vào 2 mũi.

23- XUY TỴ KHỨ CHƯỚNG Ế PHƯƠNG *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Đinh hương* 7 cái
Qua đế 7 cái
Xạ hương 0,4g
Long não 0,4g
Thanh đại 0,4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) nhuyễn dùng ngoài.

CĐ: Trị thượng tiêu có thực nhiệt, xung lên mắt sinh ra màng (ế chướng).

LD: Mỗi lần dùng 1 ít, thổi vào mũi.

24- XUY TỴ LỤC THẦN TÁN *(Canh nhạc toàn thư)*

TP: *Bạch chỉ* 4g
Hà diệp 4g
Một dược 4g
Diêm tiêu 20g
Hùng hoàng 4g
Nhũ hương 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị mặt và mũi phát sưng đỏ đau, đầu và não đau.

LD: Dùng để thổi. Đau bên nào thổi mũi bên đó.

GC: Bệnh ở mắt không được dùng.

25- XUY TỴ TÁN *(Nghiệm phương)*

TP: *Nga bất thực thảo* 20g
Thanh đại 4g

Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị mắt đau do phong hoả, mắt sinh màng.

LD: Mỗi lần dùng 1 ít, bôi vào trong mũi.

E- THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1- BẠCH CƯƠNG TẰM TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch cương tằm (sao)* 20g
Lá dâu non 40g
Tế tân 20g
Cam thảo 20g
Mộc tặc 20g
Toàn phúc hoa 20g
Kinh giới 10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ra gió bị chảy nước mắt.

LD: Ngày uống 8g với nước sắc Kinh giới.

2- BẠCH TẬT LÊ TÁN *(Trương Thị y thông)*

TP: *Bạch tật lê* 40g
Liên kiều 40g
Thạch quyết minh 40g
Cam cúc hoa 40g
Mạn kinh tử 40g
Thanh tương tử 20g
Cam thảo (nướng) 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Can thận hư nhiệt sinh phong, mắt đỏ, nhiều nước mắt.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

3- BỔ CAN TÁN *(Thiên kim)*

TP: *Liêu hương* 40g
Quyết minh tử 6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Gan dê một cái, bỏ màng mỏng, thái nhỏ, nướng chín, tán bột. Trộn với bột thuốc trên.

CĐ: Trị mắt mờ, nhìn không rõ.

LD: Ngày uống 2 lần.

4- BỔ CAN TÁN *(Giản dị)*

TP: *Hạ khô thảo* 20g
Hương phụ tử 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị can hư, mắt đau, chảy nước mắt không dứt.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4g.

5- BỔ PHẾ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *A giao* 60g
Cam thảo 20g
Mã đâu linh 40g
Bạch tật lê (sao) 80g
Khoản đông hoa 40g
Nhu mễ 40g
Tô tử 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Can bị phong hàn, hay chảy nước mắt sống, người lúc nào cũng thấy lạnh.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

GC: Bài này còn gọi là A Giao Tán.

6- CÂU ĐẰNG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ (chế)* 20g
Phòng phong 20g
Cam cúc hoa 20g
Phục linh 20g
Cam thảo (nướng) 10g
Phục thần 20g
Mạch môn (bỏ lõi) 20g
Thạch cao 40g
Nhân sâm 20g
Trần bì (bỏ xơ) 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Làm cho nhẹ đầu, sáng mắt, trị tạng can yếu.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 16g. Dùng 7 lát Gừng sống, sắc lấy nước uống thuốc.

GC: Có tài liệu (TQYHĐTĐiển) không có vị Phục thần.

7- CÂU ĐẰNG TÁN *(Thẩm Thị Dao Hàm - nhãn khoa)*

TP: *Bán hạ (chế)* 12g
Nhân sâm 12g
Cam thảo 12g
Phòng phong 12g
Câu đằng câu 12g
Phục linh 12g
Cúc hoa 12g
Thạch cao 12g

Lộc nhung 12g
Thiên ma 12g
Mạch môn 12g
Trần bì 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mắt mỏi yếu.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 12g với nước sắc Gừng sống.

8- CHỈ LỆ BỔ CAN TÁN *(Trương Thị y thông)*

TP: *Bạch tật lê (sao, bỏ gai)* 80g
Mộc tặc 40g
Bạch thược 40g
Phòng phong 40g
Đương quy 80g
Thục địa 80g
Hương phụ 80g
Xuyên khung 40g
Khương hoạt 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng gặp gió thì nước mắt chảy.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 12g. Sắc Gừng sống và Đại táo lấy nước uống thuốc.

9- CHỈ LỆ BỔ CAN TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch thược (sao)* 4g
Phòng phong 4g
Thục địa 8g
Đương quy 8g
Tật lê 4g
Xuyên khung 2g
Mộc tặc 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Ttrị chứng gặp gió thì nước mắt chảy.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước nóng.

10- CHỈ THỐNG MỘT DƯỢC TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Đại hoàng* 60g
Mang tiêu 60g
Huyết kiệt 40g
Một dược 80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị xuất huyết ở con ngươi, giác mạc mắt.

LD: Ngày uống 8g với nước nóng.

11- CỬU TIÊU TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bạc hà* 20g
Mộc hương 2g
Toàn phúc hoa 12g
Cam thảo 26g
Sài hồ 26g
Xích thược 26g
Kinh giới 26g
Thương truật 26g
Xuyên khung 26g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CĐ: Trị các chứng ban, bệnh ở mắt.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

12- CỬU TIÊN TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch chỉ* 4g
Đương quy 4g
Mộc thông 4g
Cam thảo 4g
Hoàng cầm 4g
Xích thược 4g
Cúc hoa 4g
Kinh giới 4g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mắt có tia máu đỏ.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

13- ĐẠI HOÀNG ĐƯƠNG QUY TÁN *(Trương Thị y thông)*

TP: *Đại hoàng* 40g
Hồng hoa 8g
Sơn chi 20g
Đương quy 20g
Mộc tặc 20g
Hoàng cầm 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mắt sưng đau, huyết ứ gây ra chảy rỉ ở mắt, mắt mờ do máu chảy ở đáy mắt.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

GC: Sách TQYHĐT Điển có thêm vị Cam cúc hoa.

14- HẠNH NHÂN LONG ĐỞM THẢO BÀO TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đương quy (vĩ)* 4g
Hoàng liên 4g
Hoạt thạch 4g
Hạnh nhân 4g
Long đởm thảo 4g

Xích thược 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CĐ: Trị phong công lên mắt, làm cho mắt sưng đỏ, không ngứa.

LD: Bài thuốc trên, chia 2 lần uống.

15- HẮC THẦN TÁN *(Cục phương)*

TP: *Bạch thược* 160g
Bồ hoàng 160g
Can khương 160g
Chích thảo 160g
Đạu đen 160g
Đương quy 160g
Nhục quế 160g
Thục địa 160g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mắt mờ dần, nôn ra máu, chảy máu cam, sinh đẻ khó, thai chết trong bụng, sinh xong máu dơ không ra, nhau thai không ra, các chứng bệnh sau khi sinh.

LD: Ngày uống 20g.

16- HOÀN MINH TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạch tật lê* 8g
Phòng phong 8g
Thảo quyết minh 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc chưng (nấu). Dùng một miếng gan lợn, lấy dao tre (kỵ sắt) rạch gan ra, rắc thuốc vào. Cho vào một cái bát (chén), chưng cách thuỷ cho chín, ăn.

CĐ: Trẻ nhỏ mắt bị đỏ (do tâm bị hư nhiệt)

LD: Ăn gan lợn đã chế biến với thuốc.

17- KHƯƠNG BÌ TÁN *(Ngoại Khoa Đại Thành)*

TP: *Xuyên khung* 60g
Thanh bì 30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mắt có mụn lẹo (tuyến mi mắt viêm), mắt sưng đỏ đau, đầu mặt sưng đau.

LD: Mỗi lần dùng 6g uống với nước trà hợc nước sắc Cúc hoa. Ngày 2 - 3 lần.

18- KHUNG TÂN TÁN *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạch chỉ* 6g
Màn kinh tử 6g
Tế tân 2g
Cam thảo (sống) 2,8g
Phòng phong 8g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị vùng mặt đau, hay chảy nước mắt (do can bị phong hàn).

LD: Ngày uống 8 - 12g.

19- KHƯƠNG HOẠT TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phụ tử* 30g
Ngải diệp 40g
Sơn dược 40g
Hồ hoàng liên 40g
Ngưu tất 30g
Sơn thù 30g
Khương hoạt 80g
Quan quế 40g
Thăng ma 40g
Mộc hương 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị nước mắt chảy ra nhiều (khi ra gió, hoặc gặp thời tiết lạnh).

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 4g.

20- KHƯƠNG HOẠT TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam cúc hoa* 40g
Khương hoạt 40g
Thuyền thoái 40g
Cam thảo 20g
Phòng phong 40g
Tuyền phúc hoa 40g
Cảo bản 40g
Tế tân 40g
Xuyên khung 40g
Hạnh nhân 40g
Thăng ma 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị nước mắt chảy nhiều khi ra gió.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

21- LINH DƯƠNG GIÁC TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ* 20g
Xuyên khung 20g
Bạc hà 20g
Cúc hoa (Bạch) 1,2g
Khương hoạt 20g
Tế tân 8g

Phòng phong	*20g*
Linh dương giác	*40g*
Xa tiền tử	*20g*
Xuyên ô đầu	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị can có thực nhiệt, mắt sưng đau, đỏ, nhiều nước mắt.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sắc Đạm Trúc diệp.

22- LINH DƯƠNG GIÁC TÁN *(Thẩm Thị dao hàm)*

TP: *Bạch chỉ*	*6g*
Đương quy (thân)	*6g*
Phục thần	*40g*
Bán hạ (chế)	*6g*
Linh dương giác	*40g*
Thiên ma	*6g*
Cam thảo	*6g*
Phòng phong	*6g*
Xuyên khung	*6g*
Chỉ xác	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mắt nhìn thấy vật đảo lộn (hoa mắt, chóng mặt).

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sắc Sinh khương.

23- LINH DƯƠNG GIÁC TÁN *(Ngoại khoa chính tông)*

TP: *Cam thảo*	*0,8g*
Linh dương giác	*3,2g*
Phòng phong	*3,2g*
Hoàng cầm	*3,2g*
Mạch môn	*3,2g*
Huyền sâm	*3,2g*
Ngưu bàng tử	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mắt sưng đau cấp tính, độc tà bị hãm ở bên trong.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sắc Đạm trúc diệp.

24- LONG ĐỞM TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Cam cúc hoa*	*4g*
Huyền sâm	*4g*
Nhân trần	*4g*
Cam thảo	*4g*
Kinh giới	*4g*
Phòng phong	*4g*
Chi tử	*8g*
Long đởm thảo	*8g*
Xuyên khung	*4g*
Chỉ thực	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mắt sưng phù.

LD: Ngày uống 8g với nước trà.

25- LƯƠNG CÁCH TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Chi tử (sao)*	*4g*
Hoàng cầm	*4g*
Tri mẫu	*4g*
Đại hoàng	*4g*
Mang tiêu	*4g*
Xa tiền tử	*4g*
Hắc sâm	*6g*
Sung uý tử	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mi mắt toét, mắt sưng đau.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

26- LƯƠNG HUYẾT MINH MỤC TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đương quy*	*10g*
Sài hồ	*10g*
Phòng phong	*10g*
Long đởm thảo	*10g*
Mật mông hoa	*10g*
Hoàng liên	*10g*
Xuyên khung	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị chứng đậu sau đó biến chứng làm ngứa và mờ mắt.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước nấu gan gà.

27- NGŨ THOÁI TÁN *(Y học nhập môn)*

TP: *Kinh giới (hoa)*	*0,4g*
Thuyền thoái	*0,4g*
Xà thoái	*0,4g*
Phấn thảo	*20g*
Trư đề thoái	*40g*
Xuyên ô	*20g*
Tằm thoái	*6g*
Xuyên sơn giáp	*20g*
(Móng đen giò lợn)	*0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị bị phong độc làm mi mắt đỏ loét, mọc lông quặm đâm vào mắt.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước pha muối loãng.

GC: Thoái = xác.

Bài có 5 vị tên là Thoái, gọi là Ngũ thoái, Xuyên sơn giáp cũng là 1 thoái của con Tê tê (trút).

28- NHỊ DIỆU TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Đương quy* 12g
Sinh địa 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Dưỡng can khí, trị mắt hay bị chảy nước mắt.

LD: Ngày uống 8g.

29- QUY THƯỢC HỒNG HOA TÁN *(Thẩm Thị dao hàm)*

TP: *Bạch chỉ (rửa rượu, sao)*
Cam thảo
Sinh địa hoàng
Hoàng cầm (rửa rượu, sao)
Chi tử nhân (rửa rượu, sao)
Hồng hoa (rửa rượu, sao)
Đại hoàng (rửa rượu, sao)
Đương quy
Phòng phong
Liên kiều
Xích thược

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị mắt hạt.

LD: Liều uống 12g với nước sôi sau bữa ăn một lúc lâu.

30- TẢ CAN TÁN *(Trực chỉ)*

TP: *Cam thảo* 10g
Chi tử nhân 10g
Đại hoàng 10g
Kinh giới 10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị can kinh có nhiệt, mắt sưng đỏ đau.

LD: Ngày uống 12g.

31- TẢ ĐỚM TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Địa cốt bì* 40g
Huyền sâm 40g
Sung uý tử 60g
Hoàng cầm 40g
Mạch môn 40g
Tri mẫu 40g
Hoàng kỳ 60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt khô, ngoại chướng (sưng, lở loét...)

LD: Dùng 20g, sắc uống.

32- TANG BẠCH BÌ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 40g
Chỉ xác 40g
Cúc hoa 40g
Đình lịch 40g
Thăng ma 40g
Tang bạch bì 40g
Hạnh nhân 40g
Hoàng cầm 40g
Huyền sâm 40g
Phòng phong 40g
Xích thược 40g
Tuyền phúc hoa 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phế khí ủng tắc, nhiệt độc công ở phần trên, mặt và mắt sưng.

LD: Ngày uống 24g với nước sắc Sinh khương.

33- TẨY CAN MINH MỤC TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đương quy* 5g
Xuyên khung 5g
Phòng phong 5g
Sơn chi tử 5g
Mật hoa 5g
Long đởm thảo 5g
Sài hồ 5g
Mộc tặc 5g
Khương hoạt 5g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Làm sáng mắt.

LD: Ngày dùng 8g, uống với nước đường.

34- TẨY CAN TÁN *(Cục phương)*

TP: *Bạc hà diệp* 40g
Đương quy 40g
Khương hoạt 40g
Phòng phong 40g
Sơn chi tử (dùng rượu sao đen) 40g
Cam thảo (nướng) 40g

Đại hoàng (chưng rượu) 80g
Xuyên khung 80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị can có phong độc, công lên trên làm cho mắt sưng đỏ đau, nhiều ghèn.

LD: Mỗi lần dùng 12g, sắc uống.

35- TẨY CAN THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Nhân sâm* 40g
Hoàng cầm (bỏ lõi đen) 40g
Xích phục linh (bỏ vỏ đen) 40g
Sơn chi tử nhân 40g
Khung cùng 40g
Sài hồ 40g
Địa cốt bì 40g
Cam cúc hoa 40g
Cát cánh (sao) 40g
Hoàng liên (bỏ rễ) 20g
Cam thảo (nướng) 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt bị bệnh (do can bị rối loạn)

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Trúc diệp 7 lá, sắc uống.

36- THANH LƯƠNG CỨU KHỔ TÁN *(Thương hàn toàn sinh tập)*

TP: *Bạch cập* 5g
Phù dung (lá) 5g
Bạch chỉ 5g
Bạch linh 5g
Tử xa tiền 5g
Đại hoàng 5g
Hoàng bá 5g
Tang diệp 5g
Hoàng liên 5g
Hùng hoàng 5g
Xích thược 5g
Mang tiêu 5g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị chứng đại đầu ôn, đầu, mặt, mắt, tai, mũi đều sưng.

LD: Tán bột. Ngày uống 8 - 12g.

37- THANH THƯỢNG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạc hà* 10g
Thiên hoa phấn 10g
Cam thảo 10g
Can cát 10g
Uất kim 10g
Cát cánh 10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị thượng tiêu có phong nhiệt, tai chảy mủ, đầu và mặt có nhọt, lở, mắt sưng đỏ.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước nóng hoặc nước sắc Ngải diệp.

GC: Sách Trung Hoa danh y phương Tế đại toàn ghi bài này của sách Xích thuỷ huyền châu.

38- THẢO LONG ĐỞM TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 20g
Cúc hoa 20g
Kinh giới 20g
Thảo quyết minh 20g
Long đởm thảo 20g
Mộc tặc 20g
Phòng phong 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CĐ: Trị mắt sưng đỏ, đau, nhiều nước mắt.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

39- THẦN HIỆU TÁN *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Hoàng liên* 30g
Mật mông hoa 30g
Thạch quyết minh 30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mắt lệch, mắt nhìn thấy có vệt đen.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

40- THẤT BẢO TRẤN TÂM TÁN *(Ngân hải tinh vi)*

TP: *Chi tử* 30g
Hoàng liên 30g
Ma hoàng 60g
Đại hoàng 30g
Kinh giới 1,5g
Xích thược 30g
Đương quy 30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm kinh có hoả thịnh, mắt có nhiều đỏ (dử), nhìn không rõ.

LD: Mỗi lần dùng 12g, sắc uống.

41- THOÁI NHIỆT TÁN *(Nghiệm phương)*

TP: *Cam thảo* 10g
Chi tử nhân 10g
Hoàng bá 10g
Hoàng cầm 10g
Hoàng liên 10g
Mẫu đơn bì 10g
Mộc thông 10g
Quy vĩ 10g
Sinh địa 10g
Xích thược 10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị mắt có nhiều tia máu đỏ.

LD: Mỗi lần dùng 20g sắc uống.

42- THOÁI XÍCH TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chích thảo* 8g
Đại hoàng 8g
Đương quy 20g
Sơn chi tử 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mắt đỏ.

LD: Ngày uống 24g.

43- THÔNG MINH TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch cập* 40g
Bạch chỉ 40g
Bạch liễm 40g
Cam thảo 4g
Chi tử 60g
Dương mai bì 20g
Hạ khô thảo 40g
Khương hoạt 40g
Ngũ bội tử 20g
Phòng phong 40g
Thảo quyết minh 40g
Thăng ma 60g
Thuyền thoái 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng khí nhãn.

LD: Mỗi lần 12g thêm Đạm trúc diệp sắc uống.

44- THUYỀN (THIỀN) HOA TÁN *(Tiểu nhi dược chứng trực quyết)*

TP: *Bạch cương tằm* 8g
Cam thảo 8g
Diên hồ sách 6g
Thuyền thoái 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong, khóc đem, ho, họng sưng đau.

LD: Ngày uống 1g.

45- THƯỢNG THANH TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 8g
Cát căn 6g
Hoàng kỳ 8g
Mãn kinh tử 2g
Nhân sâm 6g
Phòng phong 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Thanh lợi đầu và mắt, ngực và hoành cách mô không thông.

LD: Bài thuốc trên chia làm 2 phần, sắc uống.

46- TIÊU Ế TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam cúc hoa* 10g
Chỉ thực 40g
Thuyền thoái 10g
Chỉ thực 10g
Khương hoạt 80g
Thương truật 40g
Chích thảo 40g
Mộc tặc 10g
Tuyền phúc hoa 80g
Chư diệp 40g
Phòng phong 40g
Xuyên khung 80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mắt sưng đỏ đột ngột.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước trà.

47- TIỂU PHÒNG PHONG THANG *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 2g
Chi tử 2g
Đại hoàng 2g
Xích thược 2g
Khương hoạt 2g
Phòng phong 2g
Quy thân 2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị phong nhiệt độc từ trong thai làm cho mắt đỏ, nhiều ghèn.

LD: Sắc uống ấm, lúc đói.

48- TRUNG HOÀNG THANG *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Chích thảo* *40g*
Mạch môn *60g*
Thạch cao *40g*
Địa cốt bì *80g*
Sinh địa *80g*
Trúc diệp *50 lá*
Lô căn *60g*
Tê giác *60g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị có thực nhiệt, mắt sưng đỏ đau.

LD: Mỗi lần dùng 12g, sắc uống ấm lúc đói.

49- TƯ CAN TÁN *(Ngân hải tinh vi)*

TP: *Bạc hà* *10g*
Mộc tặc *10g*
Cam thảo *10g*
Chi tử *10g*
Thương truật *10g*
Cúc hoa *10g*
Đại hoàng *10g*
Đương quy *10g*
Phòng phong *10g*
Hoàng cầm *10g*
Khương hoạt *10g*
Xích thược *10g*
Liên kiều *10g*
Ma hoàng *10g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) hay thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng đinh ế cấp (mắt sưng đỏ đau, đau buốt lên óc, sợ ánh sáng, dử mắt ra nhiều, có mủ - tương đương thể Glôcôm (nhãn áp) cấp).

LD: Mỗi lần dùng 8g, hoà với ít mật ong, hoặc sắc uống sau bữa ăn.

GC: Bệnh thuộc loại cấp cứu, cần chữa ngay để phòng biến chứng làm hư (vỡ) trong đen.

- Đây là bài Tu Can Tán bỏ Thương truật thêm Bạch tật lê, Kinh giới, Tang phiêu tiêu và Xuyên khung.

- Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

50- TỤ BẢO TÁN *(Phổ tế)*

TP: *Bạc hà* *80g*
Hoàng liên *40g*
Long đởm thảo *80g*
Đại hoàng *40g*
Kinh giới *40g*
Thử niêm tử *40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mắt sưng đỏ, đau.

LD: Mỗi ngày uống 8 - 12g.

51- TỨ SINH TÁN *(Cục phương)*

TP: *Bạch phụ tử* *20g*
Bạch tật lê *20g*
Hoàng kỳ *20g*
Khương hoạt *20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CĐ: Trị phong độc ở gan và thận bốc lên làm cho hai mắt ngứa, sưng đỏ, đau, đùi và chân lở ngứa, trong lỗ tai ngứa, toàn thân nổi ban ngứa.

LD: Mỗi lần dùng 8g, uống với nước sắc Bạc hà có pha ít rượu.

GC: Sách YHN Môn dùng Độc hoạt thay Khương hoạt.

52- TỨ THÁNH TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đăng tâm* *20g*
Hoàng liên *20g*
Trần bì *20g*
Hồng táo *20g*
Mộc tặc *20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị độc từ trong thai, làm cho 2 mắt nhắm chặt không mở, trong có phục nhiệt.

LD: Mỗi lần dùng 8g, sắc uống.

53- TỨ VẬT BỔ CAN TÁN *(Thẩm thị dao hàm)*

TP: *Bạch thược (tẩy rượu, sao)* *32g*
Quy thân (tẩm rượu, sao) *32g*
Cam thảo *1,6g*
Thục địa (sấy khô) *80g*
Hạ khô thảo *32g*
Xuyên khung *32g*
Hương phụ (chế rượu) *32g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CĐ: Trị sinh xong huyết bị hư, can hoả bốc lên, mắt sưng đau, lâu ngày nhìn không rõ.

LD: Mỗi lần dùng 8 - 12g.

54- TỬU ĐIỀU TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Cam thảo* *40g*

Sung uý tử 40g
Cát cánh 40g
Cúc hoa 40g
Đại hoàng 40g
Thương truật 40g
Đương quy 40g
Tang phiêu tiêu 40g
Khương hoạt 40g
Liên kiều 40g
Ma hoàng 40g
Xích thược 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mắt hạt, mắt có lông quặm.

LD: Ngày uống 12 - 16g với rượu ấm.

55- TỬU ĐIỀU TẨY CAN TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Cát cánh* 20g
Chi tử 20g
Đại hoàng 20g
Tri mẫu 20g
Hắc sâm 20g
Hoàng cầm 20g
Phác tiêu 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt đau do cảm phong nhiệt.

LD: Ngày uống 12 - 16g với rượu ấm.

56- TỬU TIỄN TÁN *(Trương Thị y thông)*

TP: *Cam cúc hoa* 20g
Chích thảo 20g
Đương quy 20g
Phòng phong 20g
Kinh giới huệ 20g
Ngưu bàng tử 20g
Phòng kỷ 20g
Xích thược 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt thình linh sưng đỏ, có màng.

LD: Mỗi lần dùng 20 - 24g, sắc với rượu, uống nóng.

57- UY NHUY TÁN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Cam cúc hoa* 40g
Hoàng liên 60g
Tần bì 40g
Chi tử nhân 40g
Phòng phong 40g
Uy nhuy 40g
Chích thảo 40g
Quyết minh tử 60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mắt đỏ, lở ngứa cấp.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

58- XÍCH ĐẬU ĐƯƠNG QUY TÁN *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Đương quy* 400g
Xích tiểu đậu 150g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Xích tiểu đậu ngâm (ngâm cho mọc mầm đen, phơi khô).

CĐ: Trị người bệnh mạch sác, không sốt, hơi bứt rứt, quanh mi mắt đen, nhiệt uẩn súc lại thành ung nhọt có mủ.

LD: Ngày uống 8g với nước tương thuỷ.

GC: Bài này cũng gọi là Xích Tiểu Đậu Đương Quy Tán (HC luận) hoặc Xích Tiểu Đậu Tán.

59- XUYÊN KHUNG TRÀ ĐIỀU TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạc hà* 40g
Thạch cao 40g
Cam cúc hoa 40g
Chích thảo 40g
Khương hoạt 40g
Kinh giới 40g
Thạch quyết minh 40g
Mộc tặc 40g
Phòng phong 40g
Xuyên khung 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ra (gặp) gió thì nước mắt chảy.

LD: Mỗi lần dùng 12g, uống với nước trà.

D- THUỐC SẮC

1- A GIAO TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *A giao* 60g
Cam thảo 20g
Mã đâu linh 40g
Bạch tật lê (sao) 80g
Khoản đông hoa 40g

Nhu mễ 40g
Tô tử 40g

Bào chế: Dang thuốc sắc.

CĐ: Trị can bị phong hàn, người lúc nào cũng thấy lạnh, nước mắt chảy liên tục.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

GC: Bài này còn gọi là Bổ Phế Tán.

2- BỔ CAN THANG *(Bạt Tuỵ)*

TP: *Bạch phục linh* 2,8g
Sài hồ 2g
Thăng ma 2g
Bán hạ (chế) 8g
Thần khúc 4g
Thương truật 4g
Cảo bản 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt khô, đầu đau, lợm giọng muốn nôn, có đờm, chân tay khó co duỗi, sinh xong bị ra mồ hôi.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Sài Hồ Bán Hạ Thang.

3- BỔ THUỶ NINH THẦN THANG *(Thẩm Thị dao hàm - nhãn khoa)*

TP: *Bạch thược* 6g
Đương quy 6g
Sinh địa 8g
Cam thảo (sống) 2g
Phục thần 6g
Thục địa 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Giúp sáng mắt.

LD: Sắc uống.

4- CHI ĐỊA THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Cam thảo* 3g
Điền thất 8g
Minh hoa 8g
Chi tử 12g
Hồng hoa 12g
Phòng phong 8g
Đan bì 12g
Liên kiều 8g
Sinh địa 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt bị thương ứ máu sưng nhức.

LD: Sắc uống.

5- DƯỠNG ÂM HOÀ DƯƠNG PHÁP *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Bá tử nhân* 8g
Nữ trinh tử 12g
Tang diệp 8g
Hắc chi ma 16g
Phục thần 12g
Thiên môn 12g
Lỗ đậu y 12g
Sa sâm 12g
Thủ ô (chế) 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tư âm, dưỡng huyết, khư phong, minh mục, trị chứng can phong thượng nghịch gây ra đầu nhức mắt hoa, chóng mặt.

LD: Sắc uống.

6- DƯỠNG HUYẾT TIÊU PHONG THANG *(Y phương tập giải)*

TP: *Bạch chỉ* 10g
Đương quy 10g
Màn kinh tử 10g
Bạch thược 10g
Hồng hoa 6g
Phòng phong 10g
Cam thảo 4g
Kinh giới 10g
Thạch quyết minh 12g
Cúc hoa 12g
Ma hoàng 8g
Xuyên khung 10g
Đào nhân 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt sưng đỏ.

LD: Sắc uống.

7- ĐIỀU TRUNG ÍCH KHÍ THANG *(Thẩm Thị dao hàm)*

TP: *Cam thảo (nướng)* 2g
Nhân sâm 2g
Thương truật 2g
Hoàng kỳ (nướng) 2g
Sài hồ 2g
Trần bì 2,4g
Mộc hương 0,4g
Thăng ma 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng huyết nghịch, mắt bị khô.

LD: Sắc uống nóng.

8- ĐIỀU TỲ THANG ĐỘC ẨM *(Thẩm Thị dao hàm)*

TP: *Bạc hà* — *Cát cánh*
Thiên hoa phấn — *Bạch phục linh*
Kinh giới huệ — *Thử niêm tử*
Bạch truật — *Liên kiều*
Trần bì — *Cam thảo*
Phòng phong

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị mắt mờ.

LD: Sắc uống.

9- ĐƯƠNG QUY LIÊN KIỀU THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo*	*1,2g*
Hoàng bá	*1,2g*
Liên kiều	*1,6g*
Đương quy	*1,2g*
Hoàng liên	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt sưng đỏ, dính ghèn không mở được. (Dạng đau mắt đỏ theo dịch cấp tính).

LD: Sắc uống.

10- ĐƯƠNG QUY LONG ĐỞM THANG *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạch thược*	*8g*
Hoàng cầm	*4g*
Cam thảo (sống)	*2g*
Hoàng kỳ	*6g*
Đương quy	*8g*
Hoàng bá	*4g*
Khương hoạt	*2,8g*
Long đởm	*6g*
Phòng phong	*2,8g*
Sài hồ	*2,8g*
Thạch cao	*4g*
Thăng ma	*2,8g*
Hoàng liên	*2,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt sưng đỏ đau (do hoả nhiệt).

LD: Sắc uống.

GC: Bài thuốc không ghi dạng bào chế và liều dùng.

11- ĐƯƠNG QUY THANG *(Lưu Hà Gian)*

TP: *Bạch phục linh*	*20g*
Can khương	*20g*
Tế tân	*40g*
Bạch thược	*20g*
Đương quy thân	*120g*
Trần bì	*40g*
Bạch truật (sao)	*20g*
Nhân sâm	*120g*
Xuyên khung	*20g*
Cam thảo	*20g*
Quan quế	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nước mắt chảy ra liên tục, cơ nhục gầy yếu, mồ hôi ra không cầm.

LD: Thêm Gừng sống và Đại táo, sắc uống.

12- HOÀ DƯƠNG THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch thược*	*8g*
Ma hoàng	*1,2g*
Thạch cao	*20g*
Cam thảo	*4g*
Sài hồ	*4g*
Thiên hoa phấn	*2g*
Cát căn	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt đau, đầu đau, nóng lạnh không đều.

LD: Sắc uống.

13- HOÀNG CẦM HOÀNG LIÊN THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hoàng cầm*	*28g*
Hoàng liên	*28g*
Long đởm thảo	*40g*
Sinh địa	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt nóng đỏ. Sưng đau (do hoả), mắt có nội chướng.

LD: Sắc uống.

14- KHUNG QUY THANG *(Thẩm Thị dao hàm)*

TP: *Đương quy* — *Phòng phong*
Khương hoạt — *Xích thược*
Xuyên khung

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị mắt bị lở loét do nhiệt.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, bỏ Thục địa, thêm Khương hoạt và Phòng phong.

15- KHỨ PHONG MINH MỤC PHÁP *(Tân biên trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Bạc hà* 4g
Hạ khô thảo 12g
Sơn chi (sao đen) 12g
Cam cúc hoa 12g
Kinh giới huệ 6g
Tang diệp (đông) 6g
Cam thảo (sống) 4g
Liên kiều 12g
Thảo quyết minh 20g
Cát cánh 4g
Mật mông hoa 6g
Trúc diệp 6g
Cốc tinh thảo 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bên trong làm mát can hoả, bên ngoài trừ phong nhiệt, trị mắt sưng đỏ, mắt mờ.

LD: Sắc uống.

16- KHƯƠNG HOẠT THẮNG THẤP THANG *(Trương Thị y thông)*

TP: *Bạc hà* 1,2g
Chỉ xác 3,2g
Sài hồ 3,2g
Bạch chỉ 2,4g
Hoàng cầm 3,2g
Tế tân 0,4g
Bạch truật 4g
Khương hoạt 6g
Tiền hồ 3,2g
Cam thảo (nướng) 1,6g
Kinh giới 3,2g
Xuyên khung 3,2g
Cát cánh 3,2g
Phòng phong 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các bệnh phong nhiệt ở biểu, các bệnh về mắt.

LD: Sắc uống.

GC: Sắc TQYHĐT Điển không có Tế tân nhưng có Độc hoạt.

17- KIM TIỀN THANG *(Ngân hải tinh vi)*

TP: *Bạch mai (can)* 5 quả
Hoàng liên 8g
Kim tiền 28g

Bào chế: Dạng thuốc sắc, dùng ngoài. Các vị thuốc cho vào bình sành, thêm 40ml rượu, đun nhỏ lửa cho sôi, còn 20ml.

CĐ: Trị mắt bị toét.

LD: Dùng để rửa vào buổi tối và buổi sáng.

GC: Bạch mai = quả mơ rụng

- Kim tiền = đồng tiền cỏ

18- LIÊN KIỀU ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 1,2g
Khương hoạt 2g
Phòng phong 2g
Đương quy 1,2g
Liên kiều 1,2g
Sài hồ 0,8g
Hoàng cầm 2g
Màn kinh tử 1,2g
Sinh địa 1,2g
Hoàng kỳ 2g
Nhân sâm 1,2g
Thăng ma 4g
Hồng quỳ hoa 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt sưng đỏ, đau, nhiều rỉ (ghèn), nước mắt chảy mỗi khi gặp gió.

LD: Sắc uống.

19- LINH DƯƠNG ẨM *(Y tông kim giám)*

TP: *Cát cánh* 4g
Hoàng cầm 4g
Sung uý tử 8g
Chi tử (sao) 4g
Linh dương giác 6g
Tri mẫu 4g
Hắc sâm 4g
Sài hồ 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt sưng đỏ, đau.

LD: Sắc uống.

20- LINH DƯƠNG KHƯƠNG HOẠT THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chích thảo* 40g
Nhân sâm 48g
Tần cửu 48g
Hoàng cầm 48g
Quyết minh tử 48g
Trạch tả 48g

Hoàng kỳ 60g
Phụ tử 48g
Thanh tương tử 48g
Khương hoạt 48g
Sài hồ 48g
Xa tiền tử 48g
Linh dương giác 48g
Sơn thù 48g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can và thận đều hư, mắt nhìn vật đều thấy đen.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc với nước uống ngày 1-2 lần.

21- LƯƠNG CÁCH THANH TỲ ẨM *(Thẩm Thị dao hàm)*

TP: *Bạc hà* 4g
Kinh giới huệ 4g
Sinh địa 4g
Cam thảo 2g
Liên kiều 4g
Thạch cao 4g
Chi tử (nhân) 4g
Phòng phong 4g
Xích thược 4g
Hoàng cầm 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhãn cầu sưng đỏ như mào gà (do nhiễm độc).

LD: Sắc uống.

22- MINH MỤC LƯU KHÍ ẨM *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch tật lê* 2g
Sơn chi 2g
Kinh giới 2g
Cam thảo 2g
Thảo quyết minh 2g
Mộc tặc 2g
Hoàng cầm 2g
Xuyên khung 2g
Huyền sâm 2g
Cam cúc hoa 2g
Tế tân 2g
Mãn kinh tử 2g
Đại hoàng 2g
Thương truật 2g
Phòng phong 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Lợi khí, làm sáng mắt.

LD: Sắc uống.

23- MINH MỤC TẾ TÂN THANG *(Thẩm Thị dao hàm)*

TP: *Cảo bản* 2g
Kinh giới 2,4g
Quy thân 2g
Đào nhân 11 hạt
Ma hoàng 3,2g
Sinh địa 2,4g
Hoa tiêu 10 hạt
Mãn kinh tử 2,4g
Tế tân 0,8g
Hồng hoa 0,8g
Phòng phong 2,4g
Xuyên khung 1,6g
Khương hoạt 2,4g
Phục linh 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt sưng đau, chảy nước mắt, sợ nhiệt.

LD: Sắc uống.

24- NHÂN SÂM BỔ VỊ THANG *(Thẩm Thị dao hàm - Nhãn khoa)*

TP: *Bạch thược* 1,6g
Hoàng kỳ 1,6g
Sài hồ 2g
Bạch truật 1,6g
Khương hoạt 2,4g
Sinh địa 1,6g
Chích thảo 1,6g
Nhân sâm 1,6g
Thục địa 1,6g
Độc hoạt 2,4g
Phòng phong 2g
Trạch tả 1,2g
Đương quy (thân) 1,6g
Phục linh 1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn gây ra bệnh ở mắt.

LD: Sắc uống.

25- NỘI SƠ HOÀNG LIÊN THANG *(Ngoại khoa chính tông)*

TP: *Bạc hà* 4g
Đương quy 4g
Mộc hương 4g
Cam thảo 2g

Hoàng cầm 4g
Sơn chi nhân 4g
Cát cánh 4g
Hoàng liên 4g
Tân lang 4g
Đại hoàng 8g
Liên kiều 4g
Thược dược 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt (ung thư), trường độc ở biểu, phiền táo, tiêu tiểu bí, bệnh ở mắt.

LD: Sắc uống.

26- Ô DƯỢC CAN THANG *(Y phương hải hội)*

TP: *Bá tử nhân* 3,6g
Cam thảo 3,6g
Sài hồ 20g
Bạch linh 7,2g
Cúc hoa 7,2g
Tế tân 7,2g
Bạch thược 10,1g
Phòng phong 3,6g
Thục địa 7,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt mờ yếu, hay chảy nước mắt.

LD: Sắc uống.

27- PHÒNG PHONG ẨM *(Trương Thị y thông)*

TP: *Cát cánh* 4g
Hoàng liên 6g
Phòng phong 4g
Chích thảo 4g
Mãn kinh tử 6g
Tế tân 1,2g
Hoàng kỳ 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lông mi quặp vào (lông quặm)

LD: Sắc uống.

28- PHÒNG PHONG TÁN KẾT THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược* 2g
Hồng hoa 1g
Phục linh 2g
Chích thảo 2,4g
Khương hoạt 2g
Quy vĩ 2g
Độc hoạt 2g
Phòng kỷ 2,4g
Thương truật 2g
Hoàng cầm 2g
Phòng phong 2g
Tiền hồ 2g
Tô mộc 1g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mi mắt có bướu, lẹo chắp.

LD: Sắc uống.

29- SÀI HỒ SÂM TRUẬT THANG *(Thẩm Thị dao hàm)*

TP: *Bạch thược* 6g
Đương quy 8g
Thanh bì 1,6g
Bạch truật 6g
Nhân sâm 0,8g
Thục địa 6g
Cam thảo 3,2g
Sài hồ 6g
Xuyên khung 0,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng bạo manh (bỗng nhiên mù một cách nhanh chóng), giận dữ làm hại nguyên dương và nguyên âm.

LD: Sắc uống.

30- SINH ĐỊA HOÀNG THANG *(Dương Thị)*

TP: *Đương quy* *Sinh địa*
Xuyên khung *Xích thược*
Quát lâu căn

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị cảm nhiệt từ trong thai, ỉa chảy, mặt đỏ, mắt nhắm, mình nóng, miệng nóng da vàng, khóc đêm.

LD: Sắc uống.

31- SINH TÊ ẨM *(Y tông kim giám)*

TP: *Cát cánh* 6g
Nhân sâm 4g
Tê giác 8g
Hoàng cầm 4g
Phòng phong 4g
Tri mẫu 4g
Linh dương giác 4g
Phục linh 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn biến chứng làm mắt đau.

LD: Sắc uống.

32- SƠ PHONG THANH CAN THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạc hà* 4g
Kim ngân hoa 8g
Quy vĩ 4g
Cam thảo 2g
Kinh giới huệ 4g
Sài hồ 6g
Chi tử 4g
Liên kiều 6g
Xích thược 4g
Cúc hoa 4g
Phòng phong 4g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt lở ngứa, can có phong nhiệt.

LD: Thêm Đăng tâm sắc uống.

33- TẢ CAN THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Đại hoàng* 6g
Mang tiêu 4g
Trì mẫu 6g
Địa cốt bì 4g
Sài hồ 8g
Xa tiền tử 4g
Hắc sâm 4g
Sung uý tử 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt đột nhiên sưng đau.

LD: Sắc uống lúc đói.

34- TẢ CAN THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Cát cánh* *Hoàng liên*
Sài hồ *Sung uý tử*
Đại hoàng *Mang tiêu*
Hắc sâm *Phòng phong*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị khoé mắt đau nhức.

LD: Sắc uống.

35- TẢ CAN THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chích thảo* 20g
Địa cốt bì 80g
Tang bạch bì 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ và can nhiệt, nước mắt chảy ra nóng.

LD: Mỗi lần dùng 12g, sắc uống.

36- TẢ CÁNH THANG *(Thẩm Thị dao hàm)*

TP: *Cát cánh* *Huyền sâm*
Phục linh *Sung uý tử*
Diên hồ phấn *Mộc thông*
Đại hoàng *Phòng phong*
Hoàng cầm *Xa tiền tử*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị phong nhiệt độc tà sinh ra các bệnh về mắt.

LD: Sắc uống.

37- TẢ THẤP THANG *(Thẩm Thị dao hàm)*

TP: *Cam thảo* 1,2g
Hoàng cầm 4g
Thương truật 4g
Chi tử nhân 3,2g
Kinh giới (hoa) 3,2g
Trần bì 4g
Chỉ xác 3,2g
Mộc thông 4g
Xa tiền tử 4g
Đạm trúc diệp 20
Phục linh 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt hay chảy ghèn.

LD: Sắc uống.

38- TÁN NHIỆT ẨM TỬ (TÁN) *(Bệnh cơ khí nghi bảo mệnh tập)*

TP: *Hoàng cầm* 30g
Hoàng liên 30g
Khương hoạt 30g
Phòng phong 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt thình lình sưng đỏ.

LD: Mỗi lần dùng 15g, sắc uống.

39- TÁN NHIỆT TIÊU ĐỘC ẨM *(Thẩm Thị dao hàm)*

TP: *Bạc hà* *Hoàng liên*
Khương hoạt *Liên kiều*
Hoàng cầm *Ngưu bàng tử*
Phòng phong

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị mắt sưng to.

LD: Sắc uống.

40- TANG BẠCH BÌ THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Cam thảo*	*2g*
Cát cánh	*4g*
Cúc hoa	*2g*
Hoàng cầm	*4g*
Huyền sâm	*3,2g*
Mạch môn (bỏ lõi)	*4g*
Phục linh	*4g*
Tang bạch bì	*4g*
Trạch tả	*3,2g*
Tuyền phúc hoa	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt sưng đau, đỏ, háo suyễn.

LD: Sắc uống.

41- TẨY TÂM THANG *(Nhãn khoa - Thẩm Thị dao hàm)*

TP: *Hoàng liên*	*4g*
Sinh địa	*12g*
Thông thảo	*4g*
Chi tử nhân (sao)	*4g*
Cam thảo	*0,8g*
Đương quy (vĩ)	*4,8g*
Cúc hoa	*4,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh ở mắt, thường phát về mùa hè.

LD: Sắc uống ấm.

42- TẨY TÂM THANG *(Đan Đài Ngọc Án)*

TP: *Bạch truật*	*6g*
Đương quy	*6g*
Đại hoàng	*6g*
Xích thược	*6g*
Kinh giới	*6g*
Cam thảo	*6g*
Bạc hà	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhiệt tích tụ ở tâm kinh, bốc lên làm cho mắt sưng đau, nhiều ghèn.

LD: Sắc uống lúc đói.

43- THẠCH CAO TRÚC NHỰ THANG *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Thạch cao*	*60g*
Trúc nhự (sấy khô)	*30g*
Nhân sâm	*30g*
Bạch mao căn	*30g*
Bán hạ (tẩy nước nóng, sao)	*30g*
Huyền minh phấn	*16g*
Cát cánh (sao)	*16g*
Cam thảo (nướng)	*16g*
Cát căn	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc đem giã nát.

CĐ: Thanh nhiệt, giáng nghịch, ích khí, hoà trung. Trị thượng tiêu có nhiệt, biểu hiện nôn mửa, đầu đau, mắt đỏ.

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm Gừng 5 lát, sắc uống.

44- THẠCH HỘC THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Thạch hộc*	*40g*
Tiểu thảo	*40g*
Hoàng kỳ	*40g*
Mạch môn (bỏ lõi)	*40g*
Sinh địa	*40g*
Bạch phục linh	*40g*
Huyền sâm	*40g*
Cam thảo (nướng)	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Giã nát các vị thuốc, trộn đều.

CĐ: Trị mắt hoa, răng lung lay, tóc rụng, hư nhiệt, phiền muộn, di mộng tinh.

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm Gừng 5 lát, sắc uống.

45- THANH CAN GIÁNG HOẢ PHÁP *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Tang diệp (lấy ở phía đông)*	*6g*
Thạch quyết minh	*20g*
Sinh địa	*12g*
Cam cúc hoa	*12g*
Câu đằng	*12g*
Xích thược	*12g*
Sơn chi (sao đen)	*12g*
Bối mẫu	*12g*
Đan bì (phấn)	*8g*
Hoa trà	*6g*
Lô căn (tươi)	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt sưng đỏ, đau, chảy nước mắt sống, mắt ngứa.

LD: Sắc uống.

46- THANH CƠ THẤM THẤP THANG *(Y ông kim giám)*

TP: *Bạch chỉ* 4g
Thăng ma 4g
Hoàng cầm 4g
Cam thảo 4g
Trạch tả 4g
Sài hồ 4g
Hậu phác 4g
Bạch truật 4g
Thương truật 4g
Mộc thông 4g
Chi tử 4g
Trần bì 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt bị đục ngứa.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Đăng tâm 20 cọng, sắc uống.

47- THANH ĐỘC BẢO MỤC THANG *(Sang y đại toàn)*

TP: *Bạc hà* 2g
Hoàng cầm 2g
Sài hồ 4g
Cam thảo 1,2g
Kinh giới 2,8g
Thăng ma 2g
Cát cánh 3,2g
Liên kiều 2,8g
Thuyền thoái 21 cái
Chi tử 1,2g
Ngưu bàng tử 2,8g
Xích thược 2,8g
Đương quy 3,2g
Phòng phong 2,8g
Xuyên khung 2,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu độc công (chạy) vào mắt.

LD: Thêm Đăng tâm, sắc uống.

48- THANH VỊ THANG *(Thẩm Thị dao hàm)*

TP: *Cam thảo* 0,8g
Kinh giới huệ 2,4g
Sơn chi nhán 1,8g
Chỉ xác 1,8g
Liên kiều 2,4g
Thạch cao 2,4g
Hoàng cầm 2,4g
Phòng phong 2,4g
Tô tử 1,8g
Hoàng liên 2,4g
Quy vĩ 2,4g
Trần bì 2,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, trừ đờm, tiêu trệ, tán kết, trị dương minh (vị) có nhiệt, mắt sưng đỏ.

LD: Sắc uống.

49- THĂNG MA CAN CÁT THANG *(Thẩm Thị dao hàm)*

TP: *Bạch chỉ* 1g
Khương hoạt 3,2g
Thuyền thoái 8g
Cam thảo 1,2g
Ma hoàng 1g
Trần bì 1,2g
Can cát 1g
Phòng phong 3,2g
Xuyên khung 3,2g
Cát cánh 1,6g
Thăng ma 1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt sưng đỏ đau, sợ gió mà không sốt.

LD: Thêm Gừng 1 lát, Hành 1 cọng, sắc uống.

50- THĂNG MA VỊ PHONG THANG *(Trương Thị y thông)*

TP: *Bạch chỉ (rễ)* 2,4g
Cảo bản 1,6g
Chích thảo 2g
Đương quy 2,4g
Hoàng bá 1,2g
Khương hoạt 1,6g
Ma hoàng 1,6g
Mãn kinh tử 1,6g
Sài hồ 1,2g
Thảo đậu khấu 1,6g
Thăng ma 2,4g
Thương truật 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vị bị phong, ăn uống kém, tay chân tê dại, mắt và mặt sưng.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Táo 1 quả, sắc uống.

51- THẦN CÔNG HOÀNG KỲ THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Bạch thược* 40g

Hoàng kỳ 40g
Nhân sâm 40g
Chích thảo 40g
Màn kinh tử 8g
Trần bì 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí hư, 2 mắt co giật, khó mở, mắt mỏi, đau, mắt đỏ như lửa.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Thần Hiệu Hoàng Kỳ Thang.

52- THẦN HIỆU HOÀNG KỲ THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Bạch thược* 40g
Hoàng kỳ 40g
Nhân sâm 40g
Chích thảo 40g
Màn kinh tử 8g
Trần bì 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí hư, 2 mắt co giật, khó mở, mắt mỏi, đau, đỏ như lửa.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Thần Công Hoàng Kỳ Thang.

53- THẬP TRÂN THANG *(Thẩm Thị dao hàm)*

TP: *Bạch thược* 6g
Mạch môn 6g
Sinh địa 12g
Cam thảo 2g
Mẫu đơn bì 6g
Thiên môn 6g
Địa cốt bì 6g
Nhân sâm 2g
Trì mẫu 6g
Đương quy 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt đau (do hàn và nhiệt).

LD: Sắc uống nóng.

54- THẤT BẢO TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phần* 4g
Đương quy 8g
Hoàng liên 8g
Cam thảo 4g
Hạnh nhân 7 hạt
Thược dược 8g
Đồng lục 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt đau do phong nhiệt.

LD: Sắc uống.

55- THẤT VỊ LONG ĐỞM TẢ CAN THANG *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Cam thảo* 2g
Mộc thông 2g
Sơn chi 2g
Hoàng cầm 2g
Quy vĩ 2g
Trạch tả 4g
Long đởm 4g
Sinh địa 2g
Xa tiền 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị Can kinh uất nhiệt, miệng đắng, hông sườn đau mắt đỏ, cầu thận viêm cấp, dịch hoàn viêm.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Long đởm tả can thang.

56- THOÁI HUYẾT TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đương quy* *Phòng phong*
Long đởm thảo *Tế tân*
Mộc tặc *Xích thược*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị mắt đỏ như Yên chi (= son bôi môi).

LD: Sắc uống.

57- THÔNG KHIẾU HOẠT HUYẾT THANG *(Y lâm cải thác)*

TP: *Đào nhân* 10g
Gừng tươi 10g
Hành củ 3 củ
Hồng hoa 10g
Hồng táo 7 quả
Xạ hương 0,16g
Xích thược 4g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đầu đau, mắt đau, mũi sưng đỏ, điếc, bạch biến (lang ben), nha cam. Phụ nữ bị huyết lao, trẻ em bị cam.

LD: Sắc uống.

GC: Theo bài thuốc ghi: Thông khiếu hoạt huyết Thang. Bài thuốc không ghi Dạng bào chế và liều dùng.

58- THÔNG TỲ TIẾT VỊ THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Chi tử* 4g
Đại hoàng 4g
Huyền sâm 4g
Hoàng cầm 6g
Phòng phong 4g
Sung uý tử 8g
Thạch cao 8g
Trì mẫu 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt bị ngoại chướng, xuất huyết ở đáy mắt.

LD: Sắc uống.

59- THUYỀN (THIỀN) HOA TÁN *(Cục phương)*

TP: *Bạch tật lê* *Cam thảo*
Cốc tinh thảo *Cúc hoa*
Hoàng cầm *Khương hoạt*
Kinh giới huệ *Màn kinh tử*
Mật mông hoa *Mộc tặc*
Phòng phong *Sơn chi*
Thảo quyết minh *Thuyền thoái*
Xuyên khung

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị thấp nhiệt ở can kinh, phong độc nhập vào, công lên trên gây ra mắt sưng đau, nhìn không rõ, các bệnh về mắt.

LD: Mỗi lần dùng 6g, dùng Kinh giới và trà (chè) sắc uống.

60- THƯỢC DƯỢC THANH CAN TÁN *(Nguyên cơ - Ngân hải tinh vi)*

TP: *Bạc hà* 1g
Bạch thược 1,6g
Bạch truật 1,2g
Cam thảo 1,6g
Cát cánh 1,2g
Chi tử 0,8g
Đại hoàng 1,6g
Hoàng cầm 1g
Hoạt thạch 1,2g
Khương hoạt 1,2g
Kinh giới 1g
Mang tiêu 1,2g
Phòng phong 1,2g
Sài hồ 0,8g
Thạch cao 1,2g
Tiền hồ 1,6g
Trì mẫu 1,6g
Xuyên khung 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng mắt nhiều ghèn, mí khô, khép kín, chói, sợ ánh sáng, tia máu đỏ suốt tròng mắt, tạng phủ bí kết.

LD: Sắc uống nóng sau bữa ăn.

61- TIÊU ĐỘC HOÁ BAN THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* 0,4g
Hoàng liên 1,2g
Sinh địa 0,8g
Cam thảo 0,4g
Hồng hoa 0,2g
Tế tân 0,4g
Cát căn 0,4g
Khương hoạt 2g
Thăng ma 2g
Cảo bản 0,4g
Liên kiều 1,2g
Thương truật 0,8g
Đương quy 1,2g
Ma hoàng 2g
Tô mộc 0,4g
Hoàng bá 0,8g
Ngô thù 1,2g
Trần bì 0,4g
Hoàng cầm 0,8g
Phòng phong 2g
Sài hồ 0,8g
Xuyên khung 0,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị ban biến chứng vào mắt.

LD: Sắc uống.

62- TIÊU ĐỘC TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 4g
Kinh giới huệ 8g
Đại hoàng 8g
Ngưu bàng tử 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt có hạt (lẹo).

LD: Sắc uống ấm.

63- TIÊU PHONG DƯỠNG HUYẾT THANG
(Trung y Thượng hải)

TP: *Bạch chỉ* 2g
Đương quy 4g
Phòng phong 2g
Bạch thược 4g
Hồng hoa 2g
Thạch quyết minh 4g
Cam thảo 4g
Kinh giới 2g
Thảo quyết minh 4g
Cúc hoa 2g
Ma hoàng 2g
Xuyên khung 2g
Đào nhân 2g
Mãn kinh tử 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tiêu phong dưỡng huyết, trị mắt đỏ sưng đau.

LD: Sắc uống.

64- TIỂU LƯU KHÍ ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Phòng phong* 10g
Hạnh nhân 10g
Bạc hà 10g
Cam thảo 10g
Đương quy 10g
Xích thược 10g
Thiên ma 10g
Khương hoạt 10g
Đại hoàng 10g
Thuyền thoái 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị trẻ nhỏ mắt đau do phong độc.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống.

65- TRẠCH TẢ THANG *(Thánh ế tổng lục)*

TP: *Bạch truật* 16g
Hoàng bá 16g
Tế tân 16g
Chi tử nhân 16g
Hoàng cầm 30g
Thanh tương tử 30g
Chỉ thực 30g
Nhân sâm 16g
Thăng ma 30g
Chích thảo 30g
Quyết minh tử 30g
Thược dược 30g
Đại hoàng 30g
Sài hồ 120g
Trạch tả 30g
Hạnh nhân 30g
Tang bạch bì 60g
Xích linh 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can nhiệt, mắt đỏ, nhìn không rõ, thanh manh.

LD: Mỗi lần dùng 16g, sắc uống ấm.

66- TRÚC DIỆP HOÀNG CẦM THANG
(Thiên kim yếu phương)

TP: *Cam thảo* 8g
Mạch môn 16g
Sinh khương 24g
Đại hoàng 8g
Phục linh 12g
Thược dược 16g
Hoàng cầm 8g
Sinh địa 16g
Trúc diệp 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt mờ do thực nhiệt, răng lung lay muốn rụng.

LD: Sắc uống.

67- TRÚC DIỆP THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chi tử nhân* 42g
Huyền sâm 40g
Tê giác 40g
Đại hoàng 42g
Mang tiêu 40g
Trúc diệp 50g
Hoàng cầm 40g
Mộc thông 40g
Xa tiền tử 50g
Hoàng liên 50g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tạng can có thực nhiệt, mắt sưng đỏ.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống.

68- TRÚC DIỆP THANG *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Đại hoàng* 4g
Mang tiêu 80g
Tế tân 4g

Hoàng cầm 40g
Mộc thông 40g
Trúc diệp 40g
Hoàng liên 44g
Tê giác 40g
Xa tiền tử 44g
Huyền sâm 44g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can có thực nhiệt, mắt sưng đỏ đau.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống.

GC: Đây là bài Trúc Diệp Thang dùng Tế tân thay Chi tử nhân.

69- TRỤY HUYẾT MINH MỤC ẨM *(Thẩm Thị dao hàm)*

TP: *Bạch tật lê* 3,2g
Quy vĩ 3,2g
Thạch quyết minh 3,2g
Ngũ vị tử 10 hạt
Sinh địa 3,2g
Tri mẫu 3,2g
Ngưu tất 3,2g
Sơn dược 3,2g
Xích thược 3,2g
Tế tân 4g
Nhân sâm 4g
Xuyên khung 3,2g
Phòng phong 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nội chướng, huyết thấm vào con ngươi mắt (huyết quán đồng nhân).

LD: Sắc uống.

70- TRỪ NHIỆT ẨM *(Y tông kim giám)*

TP: *Cát cánh* 8g
Hoàng cầm 8g
Sung uý tử 4g
Đại hoàng 4g
Mang tiêu 4g
Tri mẫu 8g
Hắc sâm 8g
Phòng phong 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt có chấm đen.

LD: Sắc uống.

71- TUỲ TIÊN THANG *(Nhãn khoa xiển vi)*

TP: *Bạch chỉ* 4g
Sài hồ 4g
Bạch linh 4g
Đỗ trọng 4g
Thương truật 4g
Đương quy 4g
Hương phụ 4g
Sinh địa 4g
Khương hoạt 4g
Ngưu tất 4g
Xuyên khung 4g
Phòng phong 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt đau theo thời dịch.

LD: Dừng rượu sắc uống.

72- TƯ ÂM GIÁNG HOẢ THANG *(Thẩm Thị dao hàm)*

TP: *Bạch thược* 3,2g
Hoàng cầm 2,8g
Thục địa 3,2g
Cam thảo 1,6g
Mạch môn 3,2g
Tri mẫu 3,2g
Đương quy 4g
Sài hồ 2,8g
Xuyên khung 2g
Hoàng bá 3,2g
Sinh địa 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt nổ đom đóm.

LD: Sắc uống.

73- TỨ VẬT THANG GIA GIẢM *(Thẩm Thị dao hàm)*

TP: *Bạc hà* 4g
Thiên hoa phấn 4g
Ngưu bàng tử 4g
Khổ sâm 4g
Kinh giới huệ 4g
Xuyên khung 4g
Liên kiều 4g
Đương quy 4g
Xích thược 4g
Phòng phong 4g
Sinh địa 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trong mắt có mụn nhọt do nhiệt.

LD: Sắc uống.

74- TỨ VẬT THANG GIA VỊ *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược* *10g*
Thục địa *10g*
Kinh giới *10g*
Phòng phong *10g*
Xuyên khung *10g*
Quy thân *10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt bị thương tổn, sang độc nhập vào mắt, huyết nhiệt không tan, nhọt ở các khớp.

LD: Mỗi lần dùng 12 - 20g, sắc hoà với 1 ít nước cốt Sinh địa vào, uống ấm.

GC: Đây là bài Tứ Vật Thang thêm Kinh giới và Phòng phong.

75- ỨC DƯƠNG TỬU LIÊN TÁN (THANG) *(Nguyên cơ khải vị)*

TP: *Bạch chỉ* *1,6g*
Hoàng bá *1,2g*
Màn kinh tử *1,6g*
Cam thảo *1,6g*
Hoàng cầm *2g*
Phòng kỷ *1,2g*
Chi tử *2g*
Hoàng liên (chế với rượu) *2g*
Phòng phong *1,2g*
Độc hoạt *1,2g*
Khương hoạt *1,6g*
Sinh địa *1,2g*
Hàn thuỷ thạch *2g*
Tiền hồ *1,6g*
Tri mẫu *1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thận âm bất túc, phong thấp hợp với nhiệt nung đốt phần trên gây ra bệnh ở mắt.

LD: Sắc uống nóng.

76- ỨC THANH MINH MỤC HOÀN *(Thẩm thị tôn sinh)*

TP: *Bạch thược* *2,8g*
Bạch truật *2,8g*
Bán hạ *2,8g*
Cam thảo *2,8g*
Đậu khấu *2,8g*
Trần bì *2,8g*
Sinh địa *2,8g*
Đương quy *2,8g*
Hoàng liên *2,8g*
Long đởm *2,8g*
Mẫu đơn bì *2,8g*
Phục linh *2,8g*
Sài hồ *2,8g*
Sơn chi *2,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can có phong nhiệt, mắt sưng đỏ, đau.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

GC: Đầu bài lại ghi Ức Thanh Minh Mục Hoàn.

77- XUYÊN KHUNG HOÀN *(Bản sự)*

TP: *Bán hạ khúc* *20g*
Nhân sâm *20g*
Tiền hồ *20g*
Cam cúc hoa *20g*
Phòng phong *20g*
Xuyên khung *40g*
Chích thảo *20g*
Sài hồ *40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong thịnh tắc ở ngực, mũi nghẹt, sổ mũi, nước mắt chảy nhiều, nửa đầu đau.

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm Gừng 3 lát, Bạc hà 5 lá, sắc uống ấm.

E- THUỐC KHÁC DÙNG NGOÀI

1- THANH LƯƠNG CHẨM PHÁP *(Mạch dược đại điển)*

TP: *Bạc hà* *Đương quy*
Phòng kỷ *Phòng phong*
Cam tùng *Hắc đậu*
Câu kỷ tử *Hương bạch chỉ*
Sơn chi tử *Thược dược*
Cúc hoa *Khương hoạt*
Đạm trúc diệp *Kinh giới*
Tuyền phúc hoa *Xuyên khung*
Địa cốt bì *Mật mông hoa*

Bào chế: Dạng thuốc dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị phong nhiệt, các bệnh về mắt.

LD: Cho thuốc vào gối, dùng để gối đầu.

2- THẦN QUANG THANG *(Phổ tế phương)*

TP: *Xuyên đại hoàng* *0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc nước dùng ngoài. Tán nhuyễn, ngâm với 75ml nước một đêm, chia làm 2 lần, dùng để nhỏ vào mắt.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng cam nhiệt mắt không mở, vùng não đau.

LD: Nhỏ thuốc vào mắt.

3- TỨC NGƯ THIẾP *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Tức ngư.*

Bào chế: Dạng thuốc dán dùng ngoài. Tức ngư (cá diếc), bỏ xương, chỉ lấy thịt một miếng mỏng, khoét một lỗ dán (thiếp) lên mắt.

CĐ: Trị mắt sinh ra mộng thịt làm cho mắt khô rít, đau nhức.

LD: Ngày làm 3 - 5 lần.

4- XÁT MỤC PHƯƠNG *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Răng voi*

Bào chế: Dạng thuốc nước dùng ngoài. Răng voi, mài lấy nước (nhỏ vào mắt)

CĐ: Trị độc đậu chạy vào mắt.

LD: Nhỏ thuốc vào mắt.

CÁC BÀI THUỐC HAY PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH: MỒ HÔI TRỘM - MỒ HÔI RA QUÁ NHIỀU

A- THUỐC HOÀN DÙNG NGOÀI

1- TRẤN DỊCH ĐƠN *(Lý Thược biên văn)*

TP: *Bá tử nhân* 40g
Long cốt 20g
Phòng phong 20g
Bạch thược 40g
Ma hoàng căn 40g
Táo nhân 40g
Bạch truật 40g
Mẫu lệ 60g
Thục địa 40g
Đương quy 40g
Ngũ vị tử 20g
Xích thạch chi 48g
Hoàng kỳ 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Hồng táo nhục, Đậu đen và Phù tiểu mạch mỗi thứ 30g, sắc lấy nước, trộn thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mồ hôi trộm, mồ hôi tự ra.

LD: Mỗi lần dùng 16g, hoà (mài) với nước bôi vào rốn.

B- THUỐC HOÀN UỐNG

1- BÁ TỬ NHÂN HOÀN *(Y phương hải hội)*

TP: *Bá tử nhân* 80g
Bạch truật 40g
Bán hạ khúc 40g
Camthảo 20g
Mẫu lệ 40g
Ngũ vị tử 40g
Nhân sâm 40g
Rễ ma hoàng 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với Táo nhục làm thành hoàn 10g.

CĐ: Cố biểu, liễm hãn, trị ra mồ hôi nhiều.

LD: Ngày uống 2 hoàn.

2- HƯƠNG QUA HOÀN *(Tiền Ất)*

TP: *Đại hoàng* *Hồ hoàng liên*
Sài hồ *Hoàng bá*
Lô hội *Thanh bì*
Hoàng liên *Miết giáp*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Dùng 1 quả dưa leo to, cắt bỏ đầu cuống, móc hết ruột, cho thuốc vào, đậy kín lại, nướng chín dưa, lấy ra, giã nát, trộn với hồ làm hoàn.

CĐ: Trị chứng mồ hôi ra nhiều khắp cả người.

LD: Ngày uống 8 - 12g sau bữa ăn.

3- TRẤN DỊCH ĐƠN *(Cổ kim y phương)*

TP: *Bạch truật* 30g
Phòng phong 30g
Thược dược 30g
Hoàng kỳ 60g
Phụ tử nướng 60g
Trung quế 30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mồ hôi trộm, mồ hôi tự ra.

LD: Ngày uống 8 - 12g với rượu nóng, lúc đói.

C- THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1- ĐỘC THẮNG TÁN *(Y lược giải âm)*

TP: *Khô phàn* 2g
Ngũ bội (tán bột) 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Cầm mồ hôi, trị trẻ nhỏ bị mồ hôi trộm.

LD: Hoà nước đắp vào rốn, băng lại.

GC: Có tài liệu ghi dùng nước miếng hoà với thuốc.

2- NGỌC NỮ ANH *(Dương khoa tuyển tuý phương)*

TP: *Đậu xanh (sao qua)* *160g*
Hoạt thạch *20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị mồ hôi ra nhiều, rôm sảy.

LD: Tán nhuyễn, trộn đều làm phấn xoa.

3- NGŨ BỘI TỬ HOÀN *(Tạp chí Đông y số 3/1950)*

TP: *Ngũ bội tử, lượng dùng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị mồ hôi trộm.

LD: Hoà với nước cho đều sền sệt và bôi vào rốn.

4- ÔN PHẤN TÁN *(Thiên kim)*

TP: *Gạo tẻ* *40g*
Long cốt *12g*
Hoàng kỳ (sống) *12g*
Mẫu lệ *12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị mồ hôi ra nhiều.

LD: Cho thuốc bột vào vải mỏng (lụa), xoa khắp cơ thể.

5- PHỐC HÃN TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bột nếp* *20g*
Ma hoàng *40g*
Xích thạch chi *20g*
Long cốt *20g*
Mẫu lệ *40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị mồ hôi ra nhiều.

LD: Tán nhỏ, lấy bông túm lại đem xoa trên mình.

GC: Bài này còn gọi là Phát Hãn Phương.

D- THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1- CHỈ HÃN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Mẫu lệ (nung, tán nhuyễn)*
Tiểu mạch (sao vàng, tán nhuyễn)

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau, trộn đều.

CĐ: Cầm mồ hôi, trị sinh xong bị chừng mồ hôi trộm.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g.

2- CHỈ HÃN TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạch truật* *4g*
Đương quy *4g*
Nhân sâm *4g*
Chích thảo *4g*
Hoàng kỳ *4g*
Phục linh *4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Cầm mồ hôi, trị chứng mồ hôi ra nhiều (tự hãn).

LD: Mỗi lần uống 6 - 8g, ngày 2 lần. Uống với nước Gừng.

GC: Có tài liệu ghi: Sắc Tiểu mạch lên lấy nước uống thuốc bột.

3- CHỈ HÃN TÁN *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Lá dâu non* *200g*
Long cốt *200g*
Mẫu lệ *100g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mồ hôi trộm, mồ hôi tự ra nhiều.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

4- ĐƯƠNG QUY ĐỊA HOÀNG TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch thược* *4g*
Hoàng bá *3,2g*
Sinh địa *4g*
Bạch truật *4g*
Hoàng kỳ *4g*
Thục địa *4g*
Cam thảo *1,2g*
Nhân sâm *2g*
Trần bì *3,2g*
Đương quy *4g*
Phục linh *4g*
Tri mẫu *3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mồ hôi trộm.

LD: Ngày uống 16 - 20g với nước sắc Đại táo và Phù tiểu mạch.

5- MẠN TỈNH TÁN *(Tạp chí Đông Y số 3/1955)*

TP: *Mạn kinh tử* *120g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hoàng hãn (mồ hôi màu vàng).

LD: Uống ngày 3 lần, mỗi lần 8g với nước ở mặt giếng, hễ nước tiểu trong trắng là khỏi.

6- MẪU LỆ TÁN *(Y phương tập giải)*

TP: *Hoàng kỳ* *40g*
Ma hoàng *40g*
Mẫu lệ *40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mồ hôi tự ra, mồ hôi trộm.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

7- MẪU LỆ TÁN *(Hoà tễ cục phương)*

TP: *Hoàng kỳ* *16g*
Mẫu lệ (nướng) *40g*
Ma hoàng (rễ) *12g*
Phù tiểu mạch *40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị khí âm suy kén, mồ hôi tự ra, mồ hôi trộm, tim hay hồi hộp, lo sợ.

LD: Ngày uống 12 - 16g hoặc sắc uống.

8- NGỌC BÌNH PHONG TÁN *(Bút hoa y kính)*

TP: *Hoàng kỳ (sống)* *8g*
Phòng phong *3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mồ hôi tự ra.

LD: Chia 2 lần uống.

GC: Đây là bài Ngọc Bình phong tán bỏ Bạch truật.

9- TỨ CHẾ BẠCH TRUẬT TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch truật* *160g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Bạch truật 160g, cắt nhỏ, chia làm 4 phần:

- 40g sao với Hoàng kỳ, bỏ Hoàng kỳ đi.
- 40g sao với Mạch miến, bỏ Mạch miến đi.
- 40g sao với Mẫu lệ, bỏ Mẫu lệ.
- 40g sao với Thạch hộc, bỏ Thạch hộc.

Tán bột, trộn đều.

CĐ: Trị mồ hôi trộm.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước cháo.

E- THUỐC SẮC

1- BÁ TỬ NHÂN THANG *(Viện y học dân tộc Việt Nam)*

TP: *Bá tử nhân* *12g*
Đan sâm *12g*
Ngũ vị tử *8g*
Bạch truật *16g*
Hồng táo *4g*
Rễ ma hoàng *4g*
Bán hạ *4g*
Mẫu lệ *4g*
Tiểu mạch *10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ninh tâm, an thần, tư âm, liễm hãn, trị chứng mồ hôi ra nhiều (do thần kinh thực vật bị rối loạn).

LD: Sắc uống.

2- BẠC HÀ NHÂN TRẦN LIÊN KIỀU THANG *(Tạp Chí Đông Y, 3/1955)*

TP: *Bạc hà* *6g*
Cam thảo *2g*
Liên kiều *16g*
Nhân trần *12g*
Xích đậu *16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoàng hãn (mồ hôi ra sắc vàng + mạch phù).

LD: Sắc uống.

3- BẠCH TRUẬT HOÀNG KỲ THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch truật* *8g*
Hoàng kỳ *12g*
Phòng phong *6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Mồ hôi ra quá nhiều, lúc nào cũng ra mồ hôi (tự hãn).

LD: Sắc uống.

GC: Cũng với 3 vị thuốc này, chỉ thay đổi liều lượng, có thể biến thành 3 bài khác nhau:

- Bạch truật phòng phong thang (Bạch truật 40g, Hoàng kỳ 40g, Phòng phong 80g).

- Bạch truật hoàng kỳ thang (Bạch truật 8g, Hoàng kỳ 12g, Phòng phong 6g).
- Ngọc bình tán (Bạch truật 8g, Hoàng kỳ 24g, Phòng phong 8g).

4- BỔ ÂM CHỈ HÃN THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch truật* 12g
Nhân sâm 4g
Tang diệp 10 lá
Địa cốt bì 40g
Sa sâm 12g
Thục địa 40g
Ngũ vị tử 4g
Sơn thù nhục 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đạo hãn (mồ hôi trộm) do âm hư.

LD: Sắc uống.

5- CHỈ DIÊN THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch truật* 4g
Phục linh 6g
Trần bì (sao Gừng) 2g
Bán hạ 4g
Phục thần 6g
Xuyên liên 1,6g
Hoàng bá 3,2g
Thương truật 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nước miếng chảy nhiều (do tâm nhiệt).

LD: Sắc uống.

6- CHỈ HÃN TÁN *(Phó Thanh chủ - Sinh hoá luận)*

TP: *Đại táo* 1 quả
Ma hoàng căn 2g
Thục địa 6g
Đương quy 8g
Nhân sâm 8g
Tiểu mạch 20g
Hoàng liên (tẩm rượu, sao) 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị chứng mồ hôi ra nhiều và mồ hôi trộm (đạo hãn).

LD: Sắc uống.

7- CỬU NGHỊCH THANG *(Đông y lược khảo)*

TP: *Cam thảo* 12g
Mẫu lệ 16g
Sinh khương 5 lát
Đại táo 3 quả
Quế chi 12g
Thục tất 12g
Long cốt 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mồ hôi ra nhiều.

LD: Thục tất nấu trước, khi tan hết mới cho các vị khác vào. Ngày uống một thang.

8- ĐƯƠNG QUY THANG *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Bạch thược* Hoàng kỳ
Phù tiểu mạch Cam thảo
Hoàng liên Sinh địa
Đương quy Mạch môn

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị mồ hôi trộm.

LD: Sắc uống.

9- HOÀNG KỲ THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Cam thảo* 2g
Đại hoàng 4g
Địa cốt bì 4g
Hoàng cầm 4g
Hoàng kỳ 4g
Phòng phong 6g
Phục linh 4g
Sung uý tử 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hư nhiệt, mồ hôi trộm, mồ hôi tự ra.

LD: Sắc uống.

10- MẪU LỆ TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Hoàng kỳ* 8g
Mẫu lệ 20g
Sinh địa 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ con tự đổ mồ hôi.

LD: Sắc với Phù tiểu mạch và Ma hoàng căn uống trước bữa ăn.

GC: Đây là bài Mẫu lệ tán, thêm Sinh địa.

11- NGỌC TUYỀN THANG *(Tạp chí Đông y số 3/1950)*

TP: *Bạch linh* 12g

Hoàng kỳ (nướng)	*12g*
Ô mai	*12g*
Cát căn	*12g*
Mạch môn	*12g*
Thiên hoa phấn	*8g*
Chích thảo	*4g*
Nhân sâm	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mồ hôi tự ra (tự hãn).

LD: Sắc uống.

12- NHÂN SÂM TAM BẠCH THANG *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *Bạch phục linh*	*6g*
Bạch truật	*6g*
Bạch thược	*6g*
Nhân sâm	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mồ hôi ra nhiều, bệnh ra hư yếu, khí ít, sốt, miệng khô.

LD: Thêm ít Gừng, sắc uống.

GC: Đây là bài Sâm Hồ Tam Bạch Thang bỏ Sài hồ.

13- NHÂN SÂM TRÚC DIỆP THANG *(Tam nhân cực nhất bệnh chứng phương luận)*

TP: *Bán hạ*	*100g*
Đạm trúc diệp	*20g*
Nhân sâm	*80g*
Cam thảo	*80g*
Mạch môn	*200g*
Thạch cao	*200g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mồ hôi ra làm cho biểu và lý hư phiền.

LD: Sắc uống.

14- NHỊ CAM THANG *(Y học nhập môn)*

TP: *Cam thảo*	*12g*
Đại táo	*2 quả*
Ô mai	*2quả*
Chích thảo	*12g*
Ngũ vị tử	*12g*
Sinh khương	*1 lát*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng sau khi ăn, mồ hôi ra nhiều như tắm (do thận nhiệt).

LD: Sắc uống.

15- PHÙ DƯƠNG LIỄM HÃN PHƯƠNG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Ba kích*	*1g*
Kim anh tử	*24g*
Quế chi	*3g*
Bạch thược (sống)	*9g*
Ngũ vị tử	*12g*
Sinh địa	*12g*
Đảng sâm	*60g*
Nguyên nhục	*60g*
Sơn thù nhục	*12g*
Hoàng kỳ	*60g*
Nhục thung dung	*12g*
Thục phụ phiến	*3g*
Kê huyết đằng	*18g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Phù dương, liễm hãn, trị mồ hôi ra nhiều do rối loạn chức năng thần kinh thực vật.

LD: Sắc uống.

16- QUẤT BÌ TRÚC NHỰ THANG *(Trung y Thượng Hải)*

TP: *Bán hạ (chế)*	*6g*
Nhân sâm	*8g*
Tỳ bà diệp	*8g*
Cam thảo (chích)	*4g*
Quất bì	*8g*
Xích phục linh	*8g*
Mạch môn	*8g*
Trúc nhự	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoà vị, thanh nhiệt, trị nôn mửa.

LD: Gia Sinh khương, Đại táo sắc uống.

17- QUẾ CHI GIA HOÀNG KỲ THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Cam thảo*	*80g*
Hoàng kỳ	*80g*
Sinh khương	*120g*
Đại táo	*12 quả*
Quế chi	*80g*
Thược dược	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng hoàng hãn, tiểu không thông.

LD: Sắc uống ấm.

GC: Uống thuốc xong một lát, uống thêm khoảng 50ml nước cháo lỏng nóng để hỗ trợ cho thuốc, rồi trùm chăn cho mồ hôi ra.

Nếu mồ hôi không ra, uống tiếp thuốc.

18- SÀI CÁT QUẾ CHI THANG *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạch thược* 4g
Chích thảo 2,4g
Sài hồ 4g
Can cát 4g
Quế chi 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trẻ nhỏ bị thương phong, sốt, mồ hôi tự ra.

LD: Sắc uống.

19- SÂM HỒ TAM BẠCH THANG *(Trương Thị y thông)*

TP: *Bạch linh* 6g
Bạch truật 6g
Sài hồ 12g
Bạch thược 6g
Nhân sâm 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mồ hôi ra làm cho hư yếu, thiếu khí, phát sốt, miệng khô.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Táo 3 quả, sắc uống.

20- SÂM KỲ THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch biển đậu* *Cát cánh*
Phục linh *Sơn dược*
Bạch truật *Hoàng kỳ*
Bán hạ *Nhân sâm*
Cam thảo *Trần bì*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 4g.

CĐ: Trị mồ hôi trộm.

LD: Sắc uống.

21- THANH TỲ TÁN (THANG) *(Cổ kim y thông)*

TP: *Bạch truật* 4g
Hoạt thạch 1,6g
Sài hồ 1,6g
Bán hạ 4g
Khương hoạt 1,6g
Thăng ma 1,6g
Cam thảo 1,6g
Phục linh 4g
Ư truật 4g
Hoàng liên 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mồ hôi ra ở tay chân và ngực.

LD: Thêm Đăng tâm, sắc uống lúc đói.

22- THƯỢC DƯỢC HOÀ ÂM THANG *(Băng Ngọc Đường)*

TP: *Bạch thược* 12g
Câu kỷ 20g
Chích thảo 4g
Mạch môn 12g
Nữ trinh 12g
Quy thân 12g
Thiên môn 12g
Thủ ô 20g
Thục địa 20g
Toan táo nhân 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mồ hôi tự ra, mồ hôi ra ở đầu.

LD: Sắc uống.

23- THƯỢC DƯỢC HOÀNG KỲ THANG *(Xích thuỷ huyền châu)*

TP: *Bạch thược* 46g
Bạch truật 46g
Cam thảo 30g
Hoàng kỳ 60g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hư lao, mồ hôi tự ra không ngừng.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 16g, thêm Gừng nướng 3 lát, Táo 1 quả, sắc uống.

24- TRẤN NGUYÊN ẨM *(Đan đài ngọc án)*

TP: *Bạch truật* 4g
Mạch môn 4,8g
Nhục thung dung 4,8g
Đương quy 4g
Ngũ vị tử 4g
Sinh địa 4,8g
Hoàng bá 4,8g
Nhân sâm 4,8g
Sơn thù 4,8g
Hoàng kỳ 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mồ hôi tự ra.

LD: Thêm Đăng tâm 30 cọng, Liên nhục 10 hạt, sắc uống.

CÁC BÀI THUỐC HAY PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH: NẤC - NGHẸN (ÁCH NGHỊCH - Ế CÁCH)

A- THUỐC HOÀN

1- NHÂN SÂM LỢI CÁCH HOÀN *(Y lược giải âm)*

TP: *Binh lang* 28g
Đại hoàng 80g
Hậu phác 80g
Chỉ thực 32g
Đảng sâm 40g
Mộc hương 28g
Chích thảo 32g
Đương quy 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm viên.

CĐ: Trị nghẹn (ế cách), mà đại tiện bí kết.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

2- THẠCH LIÊN HOÀN *(Thánh Tế Tổng Lục)*

TP: *Thạch liên nhục (bỏ lõi)* 40g
Phụ tử (nướng, bỏ lõi, núm) 40g
Can khương (nướng) 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, hoà với nước cháo làm hoàn.

CĐ: Trị vị bị hàn, nôn mửa.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

B- THUỐC TÁN (BỘT)

1- BẢO GIÁM ĐINH HƯƠNG THỊ ĐẾ TÁN *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Đinh hương* 8g
Sinh khương 5 lát
Thanh bì 8g
Thị đế 8g
Trần bì 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ách nghịch (Nấc do khí nghịch).

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4g.

GC: Đây là bài Đinh Hương Thị Đế Thang bỏ vị Nhân sâm, thêm vị Thanh bì, Trần bì.

2- ĐIỀU HƯƠNG TÁN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Bạch đậu khấu (hoặc Sa nhân)*
Đinh hương

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị nấc do hàn.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước nóng.

3- ĐINH HƯƠNG ĐẬU KHẤU TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch đậu khấu nhân* 12g
Phục long can 2g
Đinh hương 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị nấc do hàn.

LD: Mỗi lần dùng 12g, uống với nước Gừng sống.

4- TAM HƯƠNG TÁN *(Y học nhập môn)*

TP: *Bạch khấu nhân*
Trầm hương
Tử tô (lá)

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị dạ dày lạnh sinh ra nấc lâu ngày.

LD: Ngày uống 4g với nước sắc Thị đế.

5-TAM NHÂN ĐINH HƯƠNG THANG *(Y lược giải âm)*

TP: *Cao lương khương* 2g
Đinh hương 4g
Chích thảo 2g
Thị đế (nam 7, nữ 9) 7 và 9g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hàn ách nghịch (nấc do hàn).

LD: Tán bột, hoà nước sôi uống.

6- TAM THỔ TÁN *(Ngoại đài bí yếu)*

TP: *Đỗ hành* 23g
Nhân sâm 7,5g
Qua đế 23g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị nôn, nấc, suyễn nghịch.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

7- THẬP CÁCH KHÍ TÁN *(Ngự dược viện)*

TP: *Bạch linh* *Kha lê lặc bì*
Quan quế *Sinh khương (nướng)*
Bạch truật *Mạch nha*
Cam thảo *Mộc hương*
Can khương *Nga truật*
Chỉ xác *Nhân sâm*
Hậu phác *Tam lăng*
Trần bì *Thần khúc*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 46g.

CĐ: Trị 10 chứng cách - ngăn nghẹn (lãnh cách, phong, khí, đờm, nhiệt, ưu, muộn, thuỷ, thực, đình cách).

LD: Mỗi lần dùng 4 - 6g và ít muối, sắc uống nóng, lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Thập Cách Tán.

8- THẬP CÁCH TÁN *(Cảnh Nhạc toàn thư)*

TP: *Bạch linh* *Kha lê lặc bì*
Quan quế *Sinh khương (sống)*
Bạch truật *Mạch nha*
Cam thảo *Mộc hương*
Can khương *Nga truật*
Chỉ xác *Nhân sâm*
Hậu phác *Tam lăng*
Trần bì *Thần khúc*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 16g.

CĐ: Trị 10 chứng cách - ngăng nghẹn (Lãnh, phong, khí, đờm, nhiệt, ưu, muộn, thuỷ, thực, đình cách).

LD: Mỗi lần dùng 4 - 6g thêm ít muối, sắc uống nóng, lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Thập Cách Khí Tán.

9- TRẦM HƯƠNG TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch đậu khấu nhân*
Trầm hương
Tử tô

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc đều 4g.

CĐ: Trị nấc mạn tính (kinh niên).

LD: Ngày uống 2 - 4g với nước sắc Thị đế.

10- TRẦM HƯƠNG TÁN *(Tam nhân cực nhất bệnh chứng phương luận)*

TP: *Bạch chỉ* 90g
Đại phúc từ 30g
Tân lang 30g
Bạch truật 16g
Đương quy 30g
Thanh bì (?)
Chỉ xác 90g
Mộc thông 30g
Thược dược 30g
Chích thảo 46g
Phục linh 16g
Trầm hương 16g
Đại phúc bì 30g
Quất bì 30g
Tử tô (lá) 120g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng ngăn nghẹn (ngũ ế, ngũ cách), ối nghịch, ăn không được, khí kết lại không tiêu.

LD: Mỗi lần dùng 6g, thêm Gừng 3 lát, Táo 1 quả, sắc uống ấm, lúc đói.

11- TRỊ HẠ HƯ XUNG KHÍ THƯỢNG NGHỊCH HƯ ÁCH PHƯƠNG *(Tân biên Trung y kinh nghiệm)*

TP: *Bạch vi* 8g
Miết giáp (nướng) 16g
Thiết lạc 40g
Cáp xác 16g
Ngưu tất 12g
Thục địa 24g
Câu kỷ tử 12g
Quy bản (nướng) 16g
Thung dung 16g
Hồ đào nhục 16g
Thạch quyết minh 16g
Trầm hương 3,2g
Long cốt 16g
Thanh diêm 16g
Tử thạch anh 16g
Mẫu lệ 16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Bổ hư, giáng nghịch, trị thận không nạp khí, hư suyễn, nấc (do hư).

LD: Ngày uống 12 - 16g.

C- THUỐC SẮC

1- ÁCH NGHỊCH THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Đảng sâm*	*30g*
Thị đế	*30 cái*
Thạch quyết minh (sống)	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bình can, hoà vị, giáng nghịch. Trị các chứng nấc (co thắt cơ hoành), nấc do não bị phù sau khi mổ hoặc não bị tăng áp lực cũng có kết quả phần nào.

LD: Sắc uống.

2- AN VỊ ẨM *(Cảnh Nhạc toàn thư)*

TP: *Hoàng cầm*	*8g*
Sơn tra	*8g*
Trạch tả	*8g*
Mạch nha	*8g*
Thạch hộc	*8g*
Trần bì	*8g*
Mộc thông	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nấc do vị hoả xông lên.

LD: Sắc uống.

3- BÍ TRUYỀN GIÁNG KHÍ THANG *(Y lược giải âm)*

TP: *Bán hạ (chế)*	*6g*
Cốt toái bổ	*8g*
Sinh khương	*3 lát*
Cam thảo	*4g*
Địa cốt bì	*8g*
Tang bì	*8g*
Cát cánh	*8g*
Kha tử	*8g*
Thảo quả	*8g*
Chỉ xác	*8g*
Ngũ gia bì	*8g*
Tô tử	*4g*
Sài hồ	*8g*
Trần bì	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí không thông, khó thở, nặng ở ngực, nấc.

LD: Sắc uống.

4- ĐINH HƯƠNG TÁN *(Nghiêm Thị)*

TP: *Cam thảo*	*4g*
Lương khương	*4g*
Thị đế	*8g*
Đinh hương	*8g*
Sinh khương	*5 lát*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng nấc cụt do hàn.

LD: Ngày uống 6 - 8g.

5- ĐINH HƯƠNG THỊ ĐẾ THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Đinh hương*	*8g*
Thị đế	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nấc do hàn.

LD: Sắc uống.

6- ĐINH HƯƠNG THỊ ĐẾ THANG *(Nghiêm Thị)*

TP: *Đinh hương*	*8g*
Sinh khương	*5 lát*
Nhân sâm	*4g*
Thị đế	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nấc cụt (do hàn).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Đinh hương thị đế thang thêm Nhân sâm, Sinh khương.

7- ĐINH HƯƠNG THỊ ĐẾ TRÚC NHỰ THANG *(Nghiêm Thị).*

TP: *Đinh hương*	*8g*
Thị đế	*8g*
Quất hồng	*4g*
Trúc nhự	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nấc do hàn.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Đinh hương thị đế thang, thêm Quất hồng, Trúc nhự.

8- GIÁNG NGHỊCH HOÁ TRỌC PHÁP *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Bạch tật lê*	*12g*
Lâu bì	*12g*
Tuyền phúc hoa	*12g*
Bán hạ (chế)	*12g*
Thị đế	*7 cái*
Tỳ bà diệp	*12g*
Chỉ xác	*8g*
Trần bì (sao)	*8g*
Vân phục linh	*12g*
Đại giả thạch	*12g*
Trúc nhự	*12g*
Xuyên bối mẫu	*12g*
Đinh hương	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đơm khí giao trở, khí xung lên làm cho nấc hơi.

LD: Sắc uống.

9- HÀN CHỨNG ÁCH NGHỊCH THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bán hạ*	*10g*
Đinh hương	*10g*
Quất hồng	*25g*
Cam thảo (nướng)	*10g*
Ngô thù	*10g*
Thị đế	*50g*
Can khương	*10g*
Nhân sâm	*50g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoà vị, giáng nghịch, trị cơ hoành co thắt (nấc).

LD: Sắc uống.

10- KHẢI CÁCH TÁN *(Y Học Tâm Ngộ)*

TP: *Bối mẫu (bỏ lõi)*	*6g*
Đan sâm	*10g*
Hà diệp (cuống)	*2 lá*
Phục linh	*4g*
Sa nhân (vỏ)	*1,2g*
Sa sâm	*10g*
Uất kim	*1,6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Nhuận táo, giải uất, hoá đờm, giáng nghịch. Trị chứng ế cách, (ngăn nghẹn), họng như bị vướng, ăn vào thì nôn, bụng đầy trướng, táo bón.

LD: Sắc uống.

11- KHƯƠNG HOẠT PHỤ TỬ THANG *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Can khương*	*40g*
Khương hoạt	*20g*
Phụ tử	*20g*
Hồi hương	*20g*
Mộc hương	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thận hư, vị hàn, can hoả bốc lên trên, nấc.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Khương Hoạt Tán (sách Linh Uyển).

12- NHIỆT CHỨNG CÁCH NHIỆT THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch thược*	*35g*
Địa long	*25g*
Thị đế	*50g*
Bán hạ	*15g*
Mạch môn	*35g*
Toàn yết	*7,5g*
Cam thảo	*10g*
Quất hồng	*35g*
Trúc nhự	*25g*
Câu đằng	*40g*
Thạch cao	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thư uất, lý khí, trị nấc (cơ hoành co thắt).

LD: Sắc uống.

13- NHỰ QUẤT ẨM *(Y tông kim giám)*

TP: *Cam thị*	*1 quả*
Sinh khương	*4 lát*
Quất hồng	*12g*
Trúc nhự	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị Ách nghịch (nấc).

LD: Sắc uống.

14- QUẤT BÌ BÁN HẠ THANG *(Y phương hải hội)*

TP: *Bán hạ*	*8g*
Nhân sâm	*12g*
Trúc nhự	*40ml*
Cam thảo	*6g*
Trần bì	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị hư yếu, đờm nhiều, nôn mửa, nấc.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Quất bì Trúc Nhự Thang thêm Bán hạ.

15- QUẤT BÌ THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Quất bì*	*160g*
Sinh khương	*320g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nấc do hàn (hàn ách nghịch), tay chân lạnh.

LD: Sắc uống.

16- QUẤT BÌ TRÚC NHỰ THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Chích cam thảo*	*240g*
Gừng sống	*320g*
Quất bì	*1280g*
Đại táo	*30 quả*
Nhân sâm	*40g*
Trúc nhự	*100g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoà vị, giáng nghịch, bổ hư, trị nôn mửa, nấc.

LD: Ngày dùng 1 thang, đun sắc chia 3 lần uống.

17- QUẤT BÌ TRÚC NHỰ THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Hoàng liên*	*4g*
Quất bì	*8g*
Thị đế	*7 quả*
Nhân sâm	*4g*
Sinh khương	*4g*
Trúc nhự	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nấc do nhiệt.

LD: Sắc uống, lúc đói.

18- SÂM PHỤ CÁP GIỚI THANG *(Thế y đắc hiệu)*

TP: *Cáp giới vĩ*	*1 đôi*
Nhân sâm	*40g*
Phụ tử	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ách nghịch (nấc), mồ hôi ra nhiều, chân tay lạnh, dương khí sắp thoát.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Sâm Phụ Thang thêm Cáp giới.

19- TÂN CHẾ QUẤT BÌ TRÚC NHỰ THANG *(Ôn Bệnh Điều Biện)*

TP: *Quất bì*	*12g*
Trúc nhự	*12g*
Thị đế	*8g*
Sinh khương	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nấc cụt do vị bị nhiệt.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Quất Bì Trúc Nhự Thang, bỏ Đảng sâm, Cam thảo, Táo thêm Thị đế.

20- THANH CHẤN THANG *(Ngoại khoa chính tông)*

TP: *Bạch linh*	*4g*
Ích trí nhân	*4g*
Thịt đế	*24 cái*
Bán hạ (chế)	*4g*
Nhân sâm	*4g*
Trạch tả	*1,2g*
Chích thảo	*4g*
Phụ tử	*4g*
Trần bì	*4g*
Hương phụ	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị hư yếu, bị ngộ thương sinh ra lạnh, tinh tiết, nấc.

LD: Thêm Đăng sâm, Sinh khương và Táo, sắc uống.

21- THÔNG QUAN GIAO THÁI THANG *(Y trung quan kiện)*

TP: *Đan bì*	*3,6g*
Hoài sơn	*3,2g*
Mạch môn	*4g*
Ngưu tất	*2,4g*
Nhục quế	*1,2g*
Phụ tử	*1,4g*
Phục linh	*2g*
Sơn thù	*4g*
Thục địa	*12g*
Trạch tả	*2,4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng ăn nghẹn.

LD: Sắc lấy 3 nước, hoà chung lại, cho uống từ từ.

GC: Sau khi uống thuốc 1 - 2 giờ, cho ăn dần tí một, sau đó, bỏ Quế, Phụ đi, thêm Bổ cốt chỉ và Hồ đào nhục, sao qua, dùng 2g, cho vào thuốc uống.

22- THUẬN KHÍ TIÊU TRỆ THANG *(Thọ thế bảo nguyên)*

TP: *Bạch linh*	*10g*
Bạch truật	*4,8g*
Bán hạ	*6g*
Cam thảo	*2,4g*
Đinh hương	*1g*
Hoàng liên	*0,6g*
Hương phụ	*6g*
Thần khúc	*6g*
Thị đế	*2 cái*
Trần bì	*6g*
Trúc nhự	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngăn nghẹn, nấc liên tục.

LD: Thêm Gừng 5 lát, sắc uống.

23- TIỂU ĐỊNH PHONG CHÂU *(Ôn Bệnh Điều Biện)*

TP: *Kê tử hoàng (dùng sống)*	*1 quả*
A giao	*6g*
Quy bản	*18g*
Đạm thái	*12g*
Đồng tiện	*100ml*

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu).

CĐ: Tư âm, tiềm dương, tức phong, giáng nghịch. Trị ôn tà ở hạ tiêu, làm tổn thương dịch của can và thận, hư hoả bốc lên trên.

LD: Nấu Quy bản và Đại thái trước, lọc bỏ bã, cho A giao và nấu sôi rồi cho Kê tử hoàng và Đồng tiện vào quậy đều uống.

24- TRỊ CAN KHÍ HOÀNG NGHỊCH ÁCH BẤT CHỈ PHƯƠNG *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Chỉ xác*	*12g*
Kim linh tử	*12g*
Sa sâm	*12g*
Diên hồ	*8g*
Mộc hương	*6g*
Tân lang	*6g*
Đại giả thạch	*12g*
Ngô thù	*2g*
Tuyền phúc hoa	*6g*
Hoàng liên	*2g*
Ô dược	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can khí hoành nghịch lên, nấc, âm hư hoả vượng.

LD: Sắc uống.

25- TRÚC NHỰ QUẤT BÌ THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Cam thảo*	*200g*
Nhân sâm	*40g*
Sinh khương	*320g*
Đại táo	*30 quả*
Quất bì	*1280g*
Trúc nhự	*50g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nấc.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Quất Bì Trúc Nhự Thang (KQY lược) hoặc Trúc Nhự Thang (YHN Môn).

26- TỨ THẤT ĐIỀU KHÍ THANG *(Cổ kim y thông)*

TP: *Bán hạ*	*6g*
Hậu phác	*6g*
Sài hồ	*6g*
Cam thảo	*2g*
Phục linh	*6g*
Tô tử (sao)	*6g*
Chỉ thực	*6g*
Sa nhân	*6g*
Trần bì	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tình chí không thoải mái gây ra nghẹn, nấc, ăn vào lại nôn ra.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

27- VƯƠNG ĐẠI VÔ ƯU TÁN *(Vạn bệnh hồi xuân)*

TP: *Bạch linh*	*4,8g*
Hoàng cầm	*3,2g*
Tân lang	*3,2g*
Bạch thược	*3,2g*
Hoắc hương	*3,2g*
Thiên môn	*3,2g*
Bạch truật	*4,8g*
Hương phụ	*3,2g*
Trần bì	*3,2g*
Bán hạ	*3,2g*
Mạch môn	*3,2g*

Tri mẫu	*3,2g*
Cam thảo	*3,2g*
Mộc thông	*3,2g*
Trư linh	*3,2g*
Chỉ thực	*3,2g*
Ô dược	*3,2g*
Xích linh	*3,2g*
Đương quy	*3,2g*
Sa nhân	*3,2g*
Xích thược	*2g*
Hoàng bá	*3,2g*
Sinh địa	*3,2g*
Xuyên khung	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ế cách (ngăn nghẹn), ăn vào lại nôn ra (phản vị).

LD: Sắc uống.

CÁC BÀI THUỐC HAY PHƯƠNG THANG CHỮA CÁC BỆNH VỀ: NHIỆT

A – THUỐC HOÀN

1- CẦM LIÊN THANH TÂM HOÀN

TP: *Đan sâm* 20g
Ngưu bành tử 20g
Hoàng cầm 20g
Phục thần 20g
Hoàng liên 20g
Thiên hoa phấn 20g
Xương bồ 20g
Viễn chí 20g
Mạch môn 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Trị tâm bị nhiệt.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

2- HOÀNG LIÊN HOÀN *(Tô trầm lương phương)*

TP: *A giao* 40g
Can khương 20g
Địa du 20g
Đương quy 20g
Hậu phác 30g
Hoàng bá 30g
Hoàng liên 30g
Mộc hương 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Thanh huyết, trừ nhiệt.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

3- SINH CAN ĐỊA HOÀNG HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch tiễn bì* 20g
Hoàng kỳ 20g
Mạch môn 80g
Chích thảo 20g
Hoàng liên 30g
Sinh địa 40g
Đại hoàng 40g
Huyền sâm 20g
Tê giác 30g
Địa cốt bì 20g
Linh dương giác 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ có nhiệt, mặt đỏ, đầu đau, miệng lở loét, tâm phiền, ăn uống không có cảm giác gì.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

4- SƠ PHONG NHUẬN TRƯỜNG HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Đại hoàng* 40g
Khương hoạt 40g
Phòng phong 12g
Đào nhân 80g
Ma nhân 100g
Tạo giác 52g
Đương quy 12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phong nhiệt.

LD: Ngày uống 24g.

5- TAM BỔ HOÀN *(Y học nhập môn)*

TP: *Hoàng bá* 8g
Hoàng cầm 8g
Hoàng liên 8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tích nhiệt ở tam tiêu, tả hoả ở ngũ tạng.

LD: Ngày uống 8 - 16g.

GC: Đây là bài Hoàng liên Giải Độc Thang, bỏ Chi tử.

6- THÁI ẤT HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Cát cánh (sao)* 40g
Hoắc hương (lá) 20g
Bạch biển đậu (sao) 20g
Bạch chỉ 8g
Xuyên khung 8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật làm viên 4g. Dùng Thần sa bọc ngoài.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị cảm thử.

LD: Ngày uống 4 - 8g với nước sắc Bạc hà.

GC: Đại tiện ra phân xanh uống với nước sắc Táo.

- Khóc đêm, uống với nước sắc Tâm bấc và Câu đằng.

7- THANH HẢI HOÀN *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Long cốt*	*80g*
Bạch thược	*640g*
Mạch môn	*400g*
Sơn thù	*400g*
Bạch truật	*640g*
Ngũ vị tử	*80g*
Tang diệp (khô)	*640g*
Đan bì	*400g*
Thạch hộc	*400g*
Địa cốt bì	*400g*
Sa sâm	*400g*
Thục địa	*640g*
Huyền sâm	*640g*
Sơn dược	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Tư âm, giáng hoả, thanh huyết, trị huyết hải có nhiệt, huyết băng.

LD: Ngày uống 40g.

8- THANH KHÍ HOÀN *(Đan Đài ngọc án)*

TP: *Cam thảo*	*16g*
Hoàng cầm	*16g*
Thạch cao	*30g*
Đàn hương	*30g*
Hoàng liên	*16g*
Thanh bì	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Thanh vị, tiết nhiệt, trị miệng khô.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

9- THANH NHIỆT GIẢI ĐỘC HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hàn thuỷ thạch*	*320g*
Thạch cao	*320g*
Thanh đại	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. 2 vị đều tán bột, cho Thanh đại vào chưng, sấy 7 lần hoà nước làm hoàn.

CĐ: Trị ngũ tạng tích nhiệt, độc khí công lâu tiêu làm cho họng sưng đau, mắt đỏ, bên má có nhọt, nằm ngồi không yên, ăn uống không được.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

10- THANH TÂM HOÀN *(Vương Hải Tàng)*

TP: *Hoàng bá*	*80g*
Long não	*4g*
Hoàng liên	*40g*
Mạch môn	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng do nhiệt sinh ra.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sắc Bạc hà.

11- THẦN KHUNG ĐẠO THUỶ HOÀN *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *Đại hoàng (sống)*	*80g*
Hoàng cầm	*80g*
Hoạt thạch	*160g*
Khiên ngưu (sống)	*160g*
Hoàng liên	*20g*
Xuyên khung	*20g*
Bạc hà (lá)	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước cất, làm hoàn.

CĐ: Trị kinh tâm có thực nhiệt, phong đàm ứ trệ, đầu váng, mắt đỏ, mắt hoa, miệng lưỡi lở loét, răng đau, họng không thông, phiền táo, khát.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước nóng.

GC: Bài này còn gọi là Thần Khung Hoàn (Tuyên Minh Luận).

12- THẦN KHUNG HOÀN *(Tuyên Minh Luận)*

TP: *Đại hoàng*	*60g*
Hoàng cầm	*60g*
Khiên ngưu	*120g*
Hoạt thạch	*120g*
Bạc hà	*16g*
Hoàng liên	*16g*
Xuyên khung	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước hoặc mật làm hoàn.

CĐ: Thanh nhiệt, giải độc, công hạ tích trệ. Trị nhiệt độc tích trệ, đầu váng, mắt hoa, mũi chảy máu nhiều, răng sưng đau, mắt sưng đỏ đau, phiền táo, khát ghẻ ngứa.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước ấm.

GC: Phụ nữ có thai, tỳ vị hư hàn không dùng.

- Bài này còn gọi là Thần Khung Đạo Thuỷ Hoàn (TQYHĐT Điển).

13- THIÊN MA HOÀN *(Đan khê tâm pháp)*

TP: *Đỗ trọng* 210g
Đương quy 300g
Huyền sâm 210g
Khương hoạt 420g
Ngưu tất 210g
Phụ tử 30g
Sinh địa 500g
Thiên ma 210g
Tỳ giải 210g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị can nhiệt sinh phong, đầu váng, đau, tay chân tê, đau.

LD: Ngày uống 12 - 16g với rượu nóng, lúc đói.

14- THIẾT PHẤN HOÀN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Bạch cương tằm* 8g
Bạch phụ tử 8g
Đan sâm 16g
Kim bạc 5 miếng
Ngưu hoàng 16g
Ô mai tiêm 22g
Phục thần 16g
Thăng ma 16g
Thiết phấn 16g
Viễn chí 16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị bệnh nhiệt, tâm thần hoảng hốt, phát cuồng.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sắc Bạc hà.

15- THIẾT PHẤN HOÀN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Hoàng liên* 90g
Mẫu lệ 60g
Thiết phấn 30g
Xương chân gà 48g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với dấm làm hoàn.

CĐ: Trị tiêu khát, tạng phủ khô táo, tiểu đục.

LD: Ngày uống 8 - 12g lúc đói.

16- TRI MẪU HOÀNG BÁ TƯ THẬN HOÀN *(Y lâm thằng mặc đại toàn)*

TP: *Hoàng bá* 40g
Nhục quế 2g
Tri mẫu 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị nhiệt hạ tiêu và huyết phận, tiểu không thông, không khát.

LD: Ngày uống 16 - 20g, lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Thông Quan Hoàn (LTB. Tàng) Tư Thận Hoàn, Đại Bổ Tư Thận Hoàn (YLTMĐ. Toàn).

17- TRƯ ĐỖ HOÀN *(Vĩnh loại kiềm)*

TP: *Miết giáp* 40g
Sinh địa 40g
Thanh hao 40g
Mộc hương 40g
Thanh bì 20g
Xuyên liên 80g
Sài hồ 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, cho vào dạ dày lợn, chưng chín, tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị nóng trong xương, môi và má đỏ, đại tiện bón, tiểu đỏ, vàng, ăn uống ít.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

18- TRƯ ĐỖ HOÀNG LIÊN HOÀN *(Nhân trai trực chỉ)*

TP: *Trư đỗ (dùng lợn cái)* 1 bộ
Xuyên liên 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Thêm gạo 250g vào nấu nhừ, thêm cơm cháy 1 ít vào làm hoàn.

CĐ: Trị cam nhiệt, nửa người phát sinh mụn nhọt, sốt về chiều, bụng trướng, khát.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

19- VẠN THỊ NGƯU HOÀNG THANH TÂM HOÀN *(Cảnh Nhạc toàn thư)*

TP: *Chu sa* 40g
Hoàng cầm 40g
Hoàng liên 40g
Ngưu hoàng 40g
Uất kim 40g
Sơn chi 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị nhiệt nhập vào doanh huyết, sốt cao, ngủ li bì, phiền táo.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

GC: Bài này còn gọi là Ngưu Hoàng Thanh Tâm Hoàn (ĐKT. Pháp).

B- THUỐC TÁN (BỘT)

1- ĐẠI THANH LƯƠNG TÁN *(Huyết chứng luận)*

TP: *Bạch cương tằm* 12g
Kim ngân hoa 8g
Thiên môn 12g
Cam thảo 4g
Long đởm thảo 8g
Thuyền thoái 20g
Chi tử (sao) 12g
Mạch môn 12g
Toàn yết 4g
Đạn bì 12g
Mật ong 12g
Trạch lan 8g
Đồng tiện 200ml
Mộc thông 4g
Trạch tả 12g
Đương quy 12g
Ngũ vị 4g
Tri mẫu 12g
Hoàng liên 8g
Sinh địa 12g
Xa tiền 12g
Hoàng tửu 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Thanh nhiệt, lợi thuỷ.

LD: Ngày uống 20 - 30g.

2- SÀI HỒ MAI LIÊN (TÁN) THANG *(Huyết chứng luận)*

TP: *Bạch thược* 16g
Nhân sâm 16g
Cam thảo 16g
Đương quy 16g
Hoàng cầm 16g
Sài hồ 16g
Hoàng liên 16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng nóng trong xương, lao nhiệt.

LD: Ngày dùng 12g, sắc uống.

3- TAM HOÀNG TÊ GIÁC TÁN *(Phùng Thị cẩm nang)*

TP: *Cam thảo* *Chi tử nhân*
Câu đằng *Đại hoàng*
Hoàng cầm *Tê giác*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị trẻ nhỏ trong tạng phủ nóng quá, tiêu tiểu bí kết.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

4- TẨY TÂM TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Cam thảo* *Phòng phong*
Hoàng cầm *Sinh địa*
Khương hoạt *Xích thược*
Kinh giới huệ

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị nhiệt tụ ở tâm kinh gây đau mắt.

LD: Mỗi lần dùng 4g, uống với nước sắc Bạc hà.

5- THÁI BẠCH TÁN *(Thương Hàn Trực Kết)*

TP: *Hoạt thạch* 180g
Cam thảo 30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Thanh thử, lợi thấp. Trị cảm thử thấp, cơ thể sốt, phiền khát, tiểu không thông, nôn mửa, tiêu chảy, xích bạch ly, sỏi thận.

LD: Hoà nước uống. Ngày 8 - 12g.

GC: Bài này còn gọi là Thiên Thuỷ Tán (Trương Hàn Trực Kết), Ích Nguyên Tán (Tuyên Minh Luận) Lục Nhất Tán (Thương Hàn Nại Bản).

6- THANH KHÍ TUYÊN PHONG TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch thược* 4g
Chỉ xác 2g
Phòng phong 2g
Bạch truật 4g
Cương tằm 3,2g
Sinh địa 3,2g
Bán hạ 3,2g
Đương quy 4g
Thăng ma 2g
Cam cúc hoa 2g
Hoàng liên 2g
Thuyền thoái 2,4g
Cam thảo 1,2g
Khương hoạt 3,2g

Trần bì 2g
Chi tử 2g
Kinh giới 2g
Xích linh 2,4g
Xuyên khung 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị phong nhiệt.

LD: Tán bột. thêm Sinh khương 3 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

7- THĂNG MA ẨM TỬ *(Dương Thị gia tàng)*

TP: *Cam thảo* *Liên kiều*
Đại hoàng *Phòng phong*
Sơn chi tử nhân *Thăng ma*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị trẻ nhỏ tạng phủ có thực nhiệt, mặt đỏ, phiền khát, đờm không thông thượng vị táo bí.

LD: Mỗi ngày uống 12g.

8- THẦN KHUNG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Xuyên khung* *Uất kim*
Kinh giới *Bạc hà*
Hồng đậu

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị phong nhiệt bốc lên trên gây ra đầu đau, mắt hoa, mũi nghẹt, răng đau.

LD: Dùng thuốc bột để bôi hoặc thổi vào trong mũi.

9- THẦN KHUNG TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Xuyên khung* 4,8g
Mạn kinh tử 4,8g
Thanh đại 4,8g
Uất kim 4g
Mang tiêu 4g
Tế tân 4g
Thạch cao 6g
Bạc hà 8g
Hồng đậu 1 hạt

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị phong nhiệt bốc lên trên gây ra đầu đau, răng đau, mắt hoa, mũi nghẹt.

LD: Tán nhuyễn, thổi bột vào mũi.

10- THẦN SA NGŨ LINH TÁN *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *Bạch truật* 72g
Quế chi 20g
Trạch tả 64g
Phục linh 72g
Thần sa 20g
Trư linh 72g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị nhiệt kết ở bàng quang, tiểu không thông, phù thủng, ỉa chảy, nôn mửa.

LD: Ngày uống 20g.

GC: Đây là bài Ngũ Linh Tán thêm Thần sa.

11- THIÊN TRÚC ẨM TỬ *(Cục phương)*

TP: *Chích thảo* 600g
Hùng hoàng 160g
Kỷ tử nhân 600g
Liên kiều 600g
Qua lâu căn 500g
Uất kim 600g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tạng phủ có thực nhiệt, phiền táo, khát lưỡi và má có mụn nhọt, họng sưng đau, mắt đỏ, chảy máu cam, lao hạch, đại tiện ra máu, tiểu đỏ, gắt.

LD: Ngày uống 6g.

12- THÔNG THẦN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đại hoàng* 40g
Đào nhân 40g
Mang tiêu 40g
Tân lang 40g
Úc lý nhân 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thực nhiệt, đại tiện không thông, ngực và bụng trướng đau, phiền nhiệt, thích uống nước.

LD: Ngày uống 16g, lúc đói.

13- TIẾP THẦN TÁN *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Bạch thạch anh* 30g
Diên sương 60g
Thạch cao 30g
Bạch truật 60g
Phác tiêu 30g
Thiên thanh 30g
Cúc hoa 150g
Tần giao 90g
Xạ can 60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị nội nhiệt bốc lên, mắt như lồi ra.

LD: Mỗi ngày dùng 12g - 16g.

14- TỬ TUYẾT TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Cam thảo* 32g
Linh dương giác 40g
Thạch cao 40g
Hàn thuỷ thạch 40g
Mộc hương 20g
Thăng ma 40g
Huyền sâm 80g
Ô tê giác 40g
Trầm hương 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tâm và tỳ có tích nhiệt.

LD: Ngày uống 8g với nước sắc Đăng tâm và Trúc diệp.

15- UẤT KIM TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Cam thảo* *Cát căn*
Cát cánh *Thiên hoa phấn*
Uất kim

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị trẻ sinh ra khắp mình đỏ như bôi phẩm.

LD: Ngày uống 2 - 4g với nước sắc Bạc hà pha với mật.

16- XÍCH CÁT TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 12g
Xích cát 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị huyết nhiệt, phong nhiệt tương tranh, nửa người bị ngứa, tê, nhức.

LD: Ngày uống 8 - 12g với rượu hoặc nước.

GC: Xích cát: Hà thủ ô.

17- XÍCH PHỤC LINH TÁN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Bạch truật* 30g
Đương quy 30g
Nhân sâm 30g
Bán hạ 30g
Mạch môn 40g
Sài hồ (?)
Cù mạch 30g
Miết giáp 80g
Xích linh 40g
Đại hoàng 40g
Mộc hương 30g
Xích thược 30g
Đào nhân 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ bị cốt chưng (nóng trong xương), huyết lao.

LD: Tán bột. mỗi lần dùng 16g, thêm Gừng 2g, sắc uống.

18- XUYÊN THĂNG MA TÁN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Chích thảo* 28g
Hoàng cầm 40g
Sài hồ 60g
Đại thanh 40g
Hoàng liên 40g
Thăng ma 40g
Địa cốt bì 28g
Huyền sâm 40g
Tri mẫu 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị nhiệt bệnh, miệng lở, sốt cao, đầu đau, tâm thần phiền táo.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Trúc diệp 3 - 7 lá, sắc uống ấm.

C- THUỐC SẮC

1- A GIAO KÊ TỬ HOÀNG THANG *(Thông tục thương hàn luận)*

TP: *A giao* 16g
Kê tử hoàng 1 cái
Phục thần 8g
Bạch thược (sống) 12g
Lạc thạch đằng 8g
Thạch quyết minh 12g
Câu đằng 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhiệt tà làm hại phần âm, trị môi lưỡi khô, chân tay mềm yếu.

LD: Sắc các vị thuốc, bắc xuống, cho Kê tử hoàng (lòng đỏ chứng gà) vào, quậy uống, ngày 1 thang.

2- BẠCH HỔ THANG TĂNG GIẢM *(Thiểm tây Ôn bệnh học)*

TP: *Lô căn* 8g
Rìa lá sen 8g
Sinh thạch cao 16g
Sơn chi 6g
Tri mẫu 8g
Trúc diệp 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh phế, lương vị, trị chứng Phong ôn (nhiệt ở trong bốc mạnh, luôn phiền khát).

LD: Sắc uống.

3- BÌNH VỊ NHUẬN TÁO THANG *(Toàn quốc danh y nghiện án)*

TP: *Bạch thược (sống)* 8g
Phục linh 16g
Thạch hộc 12g
Đạm trúc diệp 6g
Sinh địa 12g
Thiên hoa phấn 12g
Hậu phác 8g
Thạch cao 20g
Tri mẫu 12g
Mạch môn (để sống) 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, giáng hoả, lợi thuỷ, sinh tân, dùng trong các chứng sốt cao, ôn nhiệt bệnh.

LD: Sắc uống.

4- CAM THẢO THỬ NIÊM THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Cam thảo (nướng)* 120g
Cát cánh 40g
Thử niêm căn 120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế nhiệt.

LD: Sắc lên, cho ít A giao (4g) vào quậy đều uống.

5- CÁT CAO THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Cát căn (bột)* 1 kg
Thạch cao 100g
Hoạt thạch 100g
Tinh dầu bạc hà 50g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các bệnh cấp tính gây sốt.

LD: Sắc uống.

6- CHI TỬ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ* 8g
Chi tử nhân 8g
Mộc thông 8g
Cam thảo 4g
Đương quy vĩ 8g
Phòng phong 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc hay thuốc tán (bột)

CĐ: Trị trẻ nhỏ, tạng tâm phiền nhiệt. Nước tiểu đỏ, miệng lở loét.

LD: Tán bột, ngày uống 4 - 6g.

7- DƯỠNG ÂM THANH NHIỆT THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch thược* 10g
Hà thủ ô 10g
Tri mẫu 10g
Đảng sâm 10g
Miết giáp 15g
Trúc diệp 10g
Địa cốt bì 10g
Sinh địa 10g
Xuyên khung 5g
Đương quy 10g
Thanh hao 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tư âm huyết, thanh hư nhiệt, trị chứng sốt kéo dài.

LD: Sắc uống.

8- ĐẠI THỪA KHÍ THANG GIA GIẢM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bại tương thảo* 30g
Đại hoàng (sống) 9g
Nguyên minh phấn 9g
Chỉ thực 12g
Hồng đằng 30g
Sơn tra (sống) 15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, giải độc, trị chứng tuỵ viêm cấp.

LD: Sắc xong, Đại hoàng cho vào sau, cho Nguyên minh phấn vào uống.

GC: Đây là bài Đại Thừa khí thang, bó Cam thảo, Mang tiêu, thêm Bại tương thảo, Hồng đằng và Sơn tra.

9- ĐƯƠNG QUY THỪA KHÍ THANG *(Kim quỹ)*

TP: *Cam thảo (nướng)* *20g*
Đại hoàng *240g*
Mang tiêu *40g*
Đại táo *3 quả*
Đương quy *40g*
Sinh khương *3 lát*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Đại hoàng ngâm với rượu.

CĐ: Trị chứng nhiệt ở phần lý, hoả bị uất, da khô, mũi khô, đại tiểu tiện bí, xuất huyết dưới da.

LD: Sắc uống

GC: Đây là bài Điều Vị Thừa Khí Thang, thêm Đại táo, Đương quy và Sinh khương.

- Sách TQYHĐT Điển ghi bài này trích trong Bệnh cơ khí nghi bảo mệnh tập với liều dùng ít và khác hơn.

10- MẠCH MÔN ĐÔNG THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Bán hạ* *36g*
Đại táo *5 quả*
Ngạnh mễ *20g*
Cam thảo *4g*
Mạch môn *20g*
Nhân sâm *12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế ung do nhiệt (có mụn nhọt - áp xe)

LD: Sắc uống.

11- SÀI HỒ ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ* *20g*
Đương quy *40g*
Nhân sâm *40g*
Cam thảo *40g*
Hoàng cầm *40g*
Sài hồ *40g*
Cát cánh *40g*
Ngũ vị tử *20g*
Xích thược *40g*
Đại hoàng *20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cốt chưng, cam khí, ngũ tâm phiền nhiệt, miệng khô không có vị giác, khát nhiều, gầy ốm, đờm nhiều, tiểu vàng, đỏ.

LD: Sắc uống.

12- SÀI HỒ ĐỊA CỐT BÌ THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Địa cốt bì* *10g*
Sài hồ *10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nội nhiệt.

LD: Sắc uống.

13- SÀI HỒ HÃM HUNG THANG *(Thông tục thương hàn luận)*

TP: *Bán hạ* *12g*
Hoàng cầm *12g*
Sài hồ *16g*
Cát cánh *6g*
Hoàng liên *4g*
Sinh khương *3 lát*
Chỉ xác *6g*
Qua lâu *32g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh tiết thấp nhiệt, trị túi mật viêm cấp hoặc mạn, lúc nóng lúc lạnh, nôn đắng, ngực đầy trướng.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tiểu Hãm Hung Thang hợp với Tiểu Sài Hồ Thang, bỏ Cam thảo, Sâm, Táo, thêm Cát cánh và Chỉ xác.

14- SÂM TÔ ẨM TỬ *(Phổ tế)*

TP: *Bạch biển đậu* *Chích thảo*
Nhân sâm *Quất hồng*
Bạch linh *Hậu phác*
Bạch truật *Hoắc hương*
Bán hạ *Mộc qua*
Tử tô

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị trẻ nhỏ có phục nhiệt sinh ra nôn, ỉa, hư phiền, ngực đầy, không muốn ăn uống.

LD: Sắc uống.

15- SINH ĐỊA HOÀNG ẨM *(Giản dị)*

TP: *Chỉ xác* *Nhân sâm*
Thục địa *Trạch tả*
Chích thảo *Sinh địa*
Hoàng kỳ *Thạch hộc*
Mạch môn *Thiên môn*
Tỳ bà diệp

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị tiêu khát, họng khô, mặt đỏ, phiền táo.

LD: Sắc uống.

16- TẢ HUYẾT THANG *(Lan Thất bí tàng)*

TP: *Bồ hoàng* 40g
Đương quy 40g
Sài hồ 40g
Cam thảo 40g
Khương hoạt 40g
Sinh địa 40g
Đan sâm 40g
Phòng kỷ 40g
Thục địa 40g
Đào nhân 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhiệt nhập vào huyết.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống, lúc đói.

17- TẢ TỬ THANG *(Biện chứng lục)*

TP: *Cam cúc hoa* 30g
Thiên hoa phấn 8g
Huyền sâm 80g
Tri mẫu 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tả hoả ở vị.

LD: Sắc uống.

18- TAM GIẢI NGƯU HOÀNG TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bạch cương tằm* *Cam thảo*
Nhân sâm *Phòng phong*
Bạch linh *Cát cánh*
Bạch phụ tử *Đại hoàng*
Bạch truật *Hoàng cầm*
Toàn yết *Uất kim*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị trẻ nhỏ sốt về chiều, thực nhiệt.

LD: Ngày uống 8g với nước sắc Bạc hà (có thể sắc uống với liều lượng giảm)

19- TAM HOÀNG THẠCH CAO THANG *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 2,8g
Hoàng liên 8g
Thạch cao 10g
Hoàng bá 4g
Huyền sâm 4g
Tri mẫu 6g
Hoàng cầm 6g
Sơn chi 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tam tiêu có nhiệt.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Hoàng Liên Giải Độc Thang hợp với Bạch Hổ Thang, thêm Huyền sâm.

20- TANG BÌ THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Tang bì* *Xích thược*
Huyền sâm *Cam cúc hoa*
Chỉ xác *Chích thảo*
Hạnh nhân *Hoàng cầm*
Thăng ma *Tuyền phúc hoa*
Phòng phong *Đình lịch*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị phế bị nhiệt.

LD: Sắc uống.

21- TĂNG DỊCH GIẢI ĐỘC THANG *(Chu Nhân Khang Lâm Sàng Kinh Nghiệm Tập)*

TP: *Sinh địa* 30g
Ngân hoa 16g
Huyền sâm 12g
Mạch môn 10g
Thạch hộc 10g
Liên kiều 10g
Miết giáp (nướng) 10g
Cam thảo (nướng) 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dưỡng âm, tăng dịch, thanh nhiệt,giải độc. Trị nhiệt độc làm hại phần huyết, da viêm, da bị nổi ban.

LD: Sắc uống.

22- TÊ GIÁC ĐỊA HOÀNG PHỨC PHƯƠNG *(Thiên Gia Diệu Phương)*

TP: *Kim ngân hoa* 16g
Tử thảo 18g
Xích thược 10g
Sinh địa (loại lớn) 16g
Đan bì (sa) 10g
Tri mẫu (sa) 10g
Mộc thông 6g
Mễ nhân (sống) 18g
Bạch khấu nhân (cho vào sau) 2,4g

Lá sen tươi (tiên hà) *1 cành*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, lương huyết, giải độc, hoá thấp, trị nhiệt độc uẩn kết ở huyết, hồng cầu tăng.

LD: Sắc uống. Thêm Ngưu Hoàng Giải Độc Phiến 1 gói uống chung.

23- TÊ GIÁC HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Tê giác* *8g*
Chu sa *8g*
Ngưu hoàng *12g*
Nhân sâm *12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn (và thuốc sắc). Tán bột, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Trị tâm có nhiệt.

LD: Ngày uống 16g thuốc hoàn với nước sắc Đăng tâm và Long nhãn.

24- THẠCH CAO CHÚC *(Thái Bình Thánh Huệ Phương)*

TP: *Thạch cao* *24g*
Gạo tẻ *50g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu). Thêm 1 lít nước, nấu Thạch cao trước, còn 700ml bỏ Thạch cao đi, cho gạo vào nấu thành cháo, thêm Hành 2 cọng, nước cốt đậu 20g, hoà đều, uống lúc đói.

CĐ: Thanh nhiệt, dưỡng vị. Trị điên giản, miệng khô, khát, tâm phiền, đầu đau.

LD: Xem ở phần dạng bào chế trên.

25- THÁI THANH ẨM *(Cảnh Nhạc Toàn Thư)*

TP: *Tri mẫu* *6g*
Thạch hộc *6g*
Mộc thông *6g*
Thạch cao (dùng sống) *20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, tả hoả, sinh tâm, chỉ khát. Trị vị có hoả, phiền nhiệt, nôn mửa, khát, phát ban, phát cuồng.

LD: Sắc uống ấm.

26- THANH CỐT TÁN GIA GIẢM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Cam thảo* *3g*
Hoạt thạch phi *10g*
Ngưu tất *10g*
Địa cốt bì *15g*
Mạch đông *10g*
Thái tử sâm *15g*
Đơn bì *12g*
Ngũ vị tử *6g*
Thanh hao *5g*
Tri mẫu *12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tư âm thanh nhiệt, trị sốt nhẹ.

LD: Sắc uống.

27- THANH CUNG THANG *(Ôn bệnh điều biện)*

TP: *Huyền sâm* *12g*
Liên tử tâm *2g*
Tê giác *8g*
Liên kiều *8g*
Mạch môn *12g*
Trúc diệp *8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt ở tâm bào.

LD: Sắc uống

GC: Đây là bài Thanh doanh thang bỏ Đan sâm, Hoàng liên , Ngân hoa và Sinh địa, thêm Liên tử tâm.

28- THANH DƯƠNG BỔ KHÍ THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Cam thảo* *8g*
Hoàng kỳ *12g*
Thương truật *16g*
Cảo bản *8g*
Ngũ vị tử *6g*
Trần bì *10g*
Đương quy *8g*
Sài hồ *12g*
Tri mẫu *8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhiệt ở kinh lạc, cơ thể nóng, tê, đùi và gối không có sức, đờm dãi không thông, người nặng nề như đá, Mạch hồng đại có lực.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống.

29- THANH NHIỆT GIẢI CƠ TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Cam thảo* *4g*
Hoàng cầm *6g*
Cát căn *12g*
Xích thược *6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt. giải cơ.

LD: Sắc uống.

30- THANH NHIỆT GIẢI ĐỘC LƯƠNG HUYẾT THANG *(540 bài thuốc Đông Y)*

TP: *Bồ công anh* 20g
Huyền sâm 20g
Sơn đậu căn 16g
Cam thảo 8g
Kim ngân hoa 20g
Thăng ma 16g
Địa cốt bì 16g
Sinh địa 20g
Xích thược 12g
Hoàng liên 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt do nhiễm khuẩn, nhiệt độc và huyết nhiệt trong bệnh bạch huyết.

LD: Sắc uống.

31- THANH NHIỆT HOÁ ĐỜM THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bối mẫu* 4g
Chỉ thực 4g
Huyền sâm 2,8g
Cam thảo 2g
Hoàng cầm 4,8g
Thiên hoa phấn 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thượng tiêu có nhiệt, đờm nhiều, khát, miệng, lưỡi sưng đau.

LD: Sắc uống.

32- THANH NHIỆT HOÀN HUYẾT THANG *(Băng Ngọc Đường)*

TP: *Cam thảo* 0,8g
Hồng hoa 4g
Xích thược 4g
Đào nhân 4g
Ngũ linh chi 8g
Xuyên sơn giáp 4g
Đơn bì 8g
Sinh địa 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhiệt nhập huyết thất.

LD: Sắc uống.

33- THANH NHIỆT NHƯ THÁNH TÁN (THANG) *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạc hà* 2g
Chỉ xác 2g
Liên kiều 6g
Cam thảo 1,2g
Hoàng liên 4g
Sài hồ 2g
Chi tử 2,8g
Kinh giới 2g
Thiên hoa phấn 2,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế và vị có nhiệt.

LD: Thêm Đăng tâm, sắc uống.

34- THANH NHIỆT TẢ THẤT THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Cam thảo* Mộc qua
Thương truật Trạch tả
Chỉ xác Mộc thông
Hoàng bá Phòng kỷ
Tử tô diệp Xích thược
Hương phụ Tân lang
Khương hoạt

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Hoàng bá và Thương truật đều 4g, các vị khác 2,8g.

CĐ: Thanh nhiệt, giải độc.

LD: Sắc uống.

35- THANH NHIỆT THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Cam thảo* 10g
Hoàng liên 5g
Sinh khương 3 lát
Hoàng bá 10g
Ngạch mễ 100g
Thạch cao (sinh) 50g
Hoàng cầm 10g
Sơn chi 10g
Tri mẫu 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt ở dương minh, trị sốt cao.

LD: Sắc uống mỗi ngày 1 thang.

36- THANH PHẾ ẨM TỬ *(Lan thất bí tàng)*

TP: *Biển súc* 2g
Mộc thông 2g
Trạch tả 1,6g
Cù mạch 1,6g
Phục linh 6g
Trư linh 10g
Đăng tâm 0,4g

Thông thảo	*0,8g*
Xa tiền tử	*3g*
Hổ phách	*1,6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhiệt ở thượng tiêu và ở phần khí, khát tiểu bí không thông.

LD: Mỗi lần dùng 16g, sắc, uống lúc đói.

37- THANH PHẾ GIẢI ĐỘC THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bồ công anh*	*12g*
Hoàng cầm	*8g*
Tang bạch bì	*2g*
Bối mẫu	*6g*
Hoàng liên	*2,8g*
Trần bì	*8g*
Cam thảo	*2g*
Mạch môn	*8g*
Xích linh	*2,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trừ độc nhập vào phế, ngực trướng, suyễn cấp, ho, phiền loạn, cuồng, nói sảng, tay chân múa lộn xộn.

LD: Sắc. Dùng Đại hoàng 12g, thái mỏng, ngâm vào nước 1 giờ, lấy 1 ít nước cốt đó, trộn với thuốc sắc, uống.

38- THANH TÂM LIÊN TỬ ẨM *(Y phương hải hội)*

TP: *Cam thảo*	*3g*
Hoàng kỳ	*3g*
Nhân sâm	*3g*
Địa cốt bì	*3g*
Liên nhục	*3g*
Xa tiền tử	*3g*
Hoàng cầm	*3g*
Mạch môn	*3g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm hoả bốc lên nung đốt phần trên, miệng và họng khô, tâm phiền, khát, tiểu đỏ, đục.

LD: Sắc uống ấm.

GC: Đây là bài Thanh Tâm Liên Tử Ẩm của sách Cục Phương, bỏ vị Phục linh.

39- THANH TÂM TÁN *(Thọ thế bảo nguyên)*

TP: *Cam thảo*	*0,8g*
Hồ ma nhân	*4g*
Toan táo nhân	*4g*
Chỉ xác	*2,4g*
Mạch môn	*4g*
Viễn chí	*1,6g*
Hoàng liên	*4g*
Mộc thông	*2,8g*
Xích linh	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhiệt thịnh ở tâm kinh, lưỡi xanh đen có gai.

LD: Sắc uống ấm.

40- THANH TÂM THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạc hà*	*2,8g*
Đại hoàng	*2,8g*
Liên kiều	*2,8g*
Cam thảo	*6,8g*
Hoàng cầm	*2,8g*
Phác tiêu	*2g*
Chi tử	*2,8g*
Hoàng liên	*2,8g*
Trúc diệp	*7 lá*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhiệt kết ở thượng tiêu.

LD: Sắc uống.

41- THANH TỲ THANG *(Tế sinh)*

TP: *Bạch truật*	*Hoàng cầm*
Bán hạ	*Phác tiêu*
Cam thảo	*Phục linh*
Thanh bì	*Sài hồ*
Thảo quả nhân	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị sốt tỳ hư, đờm có nhiệt, nóng nhiều lạnh ít, ngực đầy, miệng lưỡi khô, tâm phiền, khát, tiểu vàng, đỏ, đại tiện không thông.

LD: Mỗi lần dùng 12 - 20g sắc uống.

42- THANH VỊ TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Hoàng cầm*	*4,8g*
Quy vĩ	*6g*
Thạch cao	*8g*
Hoàng liên	*6g*
Sinh địa	*6g*
Thăng ma	*12g*
Mẫu đơn bì	*6g*
Tế tân	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thực nhiệt.

LD: Sắc uống.

43- THĂNG DƯƠNG TÁN HOẢ THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Bạch truật* 3,2g
Độc hoạt 3,2g
Phòng phong 1,2g
Cam thảo 1,6g
Khương hoạt 3,2g
Sài hồ 2,4g
Cát căn 3,2g
Nhân sâm 3,2g
Thăng ma 3,2g
Chích thảo 2,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ âm huyết hư, vị dương khí suy, ăn nhiều thức ăn lạnh bị ứ trệ, sinh ra nhiệt, chân tay bứt rứt, nóng trong xương.

LD: Sắc uống.

44- THĂNG MA TÁN (THANG) *(Xích thuỷ huyền châu)*

TP: *Bán hạ* 4g
Cát cánh 4g
Sinh khương 1 lát
Cam thảo 1,6g
Nhân sâm 4g
Thăng ma 46g
Cát căn 4g
Phòng phong 4g
Xích thược 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhiệt bế tắc ở trên ngực, miệng lưỡi lở loét.

LD: Sắc uống.

45- THẬP TOÀN NHÂN SÂM THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Bán hạ* *Cát căn*
Bạch thược *Đại táo*
Bạch truật *Hoàng cầm*
Cam thảo *Nhân sâm*
Phục linh *Sài hồ*
Trần bì

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hư nhiệt, trào nhiệt, thân thể mỏi mệt.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ quân thêm Bán hạ, Bạch thược, Cát căn, Hoàng cầm, Sài hồ, Trần bì.

- Bài thuốc không ghi liều lượng các vị thuốc.

46- THẬP VỊ ĐẠO XÍCH TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch linh* 2g
Bán hạ 2g
Cam thảo 2g
Địa cốt bì 2g
Sinh địa 2g
Hoàng cầm 2g
Hoàng liên 2g
Mạch môn 2g
Mộc thông 2g
Xích thược 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm và đởm có thực nhiệt, miệng lưỡi lở, hồi hộp, lo sợ, phiền khát.

LD: Thêm Gừng 5 lát, sắc uống.

47- THẤT VỊ THĂNG MA THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Khương hoạt* 8g
Phục linh 8g
Tê giác 8g
Nhân sâm 8g
Quan quế 8g
Thăng ma 1,2g
Phòng phong 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong nhiệt, trong người có cảm giác như kiến bò.

LD: Mỗi lần dùng 16g, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Thăng ma thang.

48- THĂNG DƯƠNG TẢ NHIỆT THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch thược* *Hương phụ*
Cam thảo *Phục linh*
Chỉ xác *Sài hồ*
Trần bì *Thăng ma*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị khí xung.

LD: Sắc uống.

49- THOÁI GIÁP TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Cam thảo* 1,6g
Đương quy 1,2g
Long đởm thảo 1,2g
Ma hoàng 1,2g
Nhân sâm 0,8g

Phục linh 1g
Sài hồ 1,2g
Tri mẫu 1,2g
Xuyên khung 0,8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng sốt nóng, nhức đầu, lâu ngày không khỏi.

LD: Tán bột mỗi lần dùng 8g thêm Gừng, Táo, sắc uống.

50- THOÁI NHIỆT THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Cam thảo* 2g
Địa cốt bì 2g
Hoàng kỳ 4g
Hoàng cầm 2g
Hoàng liên 2g
Quy thân 1,2g
Sài hồ 2,8g
Sinh địa 2g
Thăng ma 1,2g
Thương truật 2g
Xích thược 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị biểu trung có hư nhiệt, về đêm lạnh càng tăng.

LD: Sắc uống nóng.

51- THÔNG XỊ CHÚC *(Thánh huệ phương)*

TP: *Đậu xị* 30g
Ngạch mễ 60g
Thông bạch 1 củ

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu).

CĐ: Phát hãn, giải cơ, trị nóng trong xương, phiền nhiệt, ho, tay chân lạnh đau.

LD: Nấu thành cháo ăn nóng.

52- THUẬN LỢI TÁN *(Trương Hoán)*

TP: *Chỉ thực* 40g
Đại hoàng 160g
Hậu phác 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)và thuốc sắc.

CĐ: Trị nhiệt tụ ở vị, ăn nhiều, tiểu vàng, đỏ.

LD: Mỗi lần dùng 20g sắc uống.

GC: Đây là bài Tiểu Thừa Khí Thang

53- THỤC CAN ĐỊA HOÀNG TÁN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Bạch linh* 30g
Cam thảo 16g
Đương quy 16g
Hoàng cầm 16g
Hoàng kỳ 30g
Mạch môn 30g
Nhân sâm 30g
Thạch cao 30g
Thục địa (can) 30g
Xuyên khung 16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị hư nhiệt, miệng khô, ăn ít.

LD: Ngày dùng 12g, sắc uống.

54- THƯỢC DƯỢC CAM THẢO THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Bạch thược (tẩm rượu)* 160g
Chích thảo 160g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị doanh huyết bị thương tổn, khí nghịch, sốt không giảm.

LD: Sắc uống.

55- THƯỢC DƯỢC ĐỊA HOÀNG THANG *(Ngoại đài bí yếu)*

TP: *Đan bì* 10g
Tê giác 4g
Địa hoàng 30g
Thược dược 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhiệt thịnh nhập vào huyết sinh ra nôn ra máu, chảy máu cam, tiêu tiểu ra máu, niệu độc, bệnh bạch huyết cấp, ban chẩn, đinh nhọt, phù thủng.

LD: Sắc uống ấm.

56- THƯỢC DƯỢC TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược* 6g
Đại hoàng 6g
Mộc miết tử 6g
Xuyên khung 6g
Cam thảo 6g
Đương quy 6g
Xích thược 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh bị bí sinh ra phong, tai chảy mủ máu, đau xốc lên đầu.

LD: Sắc uống.

57- TIẾT NHỆT LÔ CĂN TÁN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Chích thảo* 16g
Mạch môn 30g
Trì mẫu 16g
Lô căn 30g
Qua lâu căn 30g
Xích linh 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vị có thực nhiệt, khát.

LD: Tán bột. mỗi lần dùng 10g, thêm Sinh khương 3,6g, Sinh địa 8g, Tiểu mạch 50 hạt, Trúc diệp 14 lá, sắc uống ấm.

58- TIẾT NHIỆT TRẠCH TẢ THANG *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Bán hạ* 10g
Phục linh 6g
Thạch cao 24g
Cam thảo 3,2g
Quế tâm 3,2g
Thuần tâm 16g
Địa cốt bì 16g
Sài hồ 10g
Trạch tả 10g
Nhân sâm 6g
Sinh khương 10g
Trúc diệp 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thượng tiêu có nhiệt, mặt, lưng và cơ thể đều nóng, ăn vào là mồ hôi ra.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này cùng gọi là Trạch Tả Thang (TKY phương)

- Thuần = rau rút (nhút).

59- TIÊU ẨM HOÀN *(Ngoại đài bí yếu)*

TP: *Cam thảo* 3,2g
Mạch môn 60g
Sơn tra 20 hạt
Chỉ xác 20g
Nhân sâm 3,2g
Thiên hoa phấn 10g
Hậu phác 20g
Phục linh 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ích khí, sinh tân (dịch), trị uống rượu vào rượu tụ lại làm cho tỳ có hư nhiệt, tiêu khát, uống nước nhiều.

LD: Sắc uống.

GC: Đầu bài ghi: Tiêu ẩm hoàn.

60- TIÊU DAO NGŨ HOÀNG THANG *(Cổ kim y giám)*

TP: *Bạc hà* 0,6g
Địa cốt bì 3,2g
Hương phụ 3,2g
Bạch linh 3,2g
Đương quy 1,6g
Sài hồ 2,4g
Bạch thược 3,2g
Hoàng cầm 3,2g
Sinh địa 3,2g
Bạch truật 3,2g
Hoàng liên 3,2g
Thần khúc 2,4g
Chích thảo 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ bị sốt lâu ngày, mồ hôi ra mà không bớt sốt.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Ô mai 1/2 quả, sắc uống.

61- TIÊU DAO TÁN *(Tập thành)*

TP: *Bạch linh* 40g
Bạch truật 40g
Đương quy 40g
Bạch thược 40g
Chích thảo 20g
Sài hồ 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ bị huyết phong, hư lao, ngũ tâm phiền nhiệt cơ thể đau nhức, miệng và họng khô, mồ hôi trộm, đại tiện bí, ho đờm, nóng trong xương, nóng về chiều.

LD: Tán bột. Ngày dùng 12 - 16g, thêm Gừng nướng 3 miếng, Mạch môn 20 hạt sắc uống.

62- TIÊU DAO TÁN GIA GIẢM *(Thọ thế bảo nguyên)*

TP: *Bạch thược* 6g
Đương quy 6g
Phục linh 10g
Bạch truật 4,8g
Hoàng cầm 6g
Sài hồ 2,4g
Cam thảo 2,4g
Hoàng liên 1,8g

Tần giao	*10g*
Đăng tâm thảo	*10 cọng*
Mạch môn	*6g*
Xa tiền tử	*10g*
Địa cốt bì	*10g*
Mộc thông	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị huyết hư, can uất, sốt về chiều.

LD: Sắc uống.

63- TIÊU DAO TÁN GIA VỊ *(Y học nhập môn)*

TP: *Bạch linh*	*1,8g*
Cát cánh	*0,8g*
Mạch môn	*1,8g*
Bạch thược	*3,2g*
Địa cốt bì	*2,4g*
Sinh địa	*1,8g*
Bạch truật	*3,2g*
Đương quy	*2,4g*
Sơn chi nhân	*1g*
Cam thảo	*1,6g*
Hoàng bá	*1g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt về chiều, ho.

LD: Sắc uống ấm.

64- TIÊU ĐỘC TÊ GIÁC ẨM *(Sang y đại toàn)*

TP: *Cam thảo*	*4g*
Kinh giới	*4g*
Tê giác	*20g*
Hoàng cầm	*4g*
Phòng phong	*20g*
Thử niêm tử	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhiệt uẩn phục ở trong làm cho ngực không thông, lưỡi sưng, cứng.

LD: Sắc uống.

65- TIÊU HOÀN BẠI ĐỘC TÁN *(Cục phương)*

TP: *Cam thảo*	*2g*
Khương hoạt	*4g*
Sài hồ	*4g*
Cát cánh	*4g*
Phác tiêu	*4g*
Tiền hồ	*4g*
Đại hoàng	*4g*
Phục linh	*4g*
Xuyên khung	*4g*
Đại hoàng	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tiêu tích nhiệt.

GC: Đây là bài Nhân Sâm Bại Độc Tán bỏ Sâm thêm Đại hoàng, Phác tiêu.

66- TIỂU CAM LỘ ẨM *(Ký Nhậm biên phương)*

TP: *Cát cánh*	*Hoàng cầm*
Chi tử nhân	*Nhân trần*
Chích thảo	*Sinh địa*
Thạch hộc	*Thăng ma*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị tỳ lao, thực nhiệt, mắt vàng, lưỡi khô, họng sưng đau.

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm Gừng 5 lát, sắc uống ấm.

67- TIỂU SÀI HỒ THANG GIA ĐƯƠNG QUY, SINH ĐỊA, ĐƠN BÌ *(Y tông kim giám)*

TP: *Bán hạ*	*32g*
Đương quy	*20g*
Sài hồ	*32g*
Chích cam thảo	*12g*
Hoàng cầm	*12g*
Sinh địa	*20g*
Đại táo	*12 quả*
Nhân sâm	*12g*
Sinh khương	*12g*
Đơn bì	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhiệt nhập huyết thất.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tiểu Sài Hồ Thang thêm Đơn bì, Đương quy và Sinh địa.

68- TIỂU THỪA KHÍ THANG *(Thương hàn kim quỹ)*

TP: *Chỉ thực*	*3 quả*
Đại hoàng	*160g*
Hậu phác	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh ở dương minh kinh, có phân khô, bụng đầy, nóng từng cơn, nói sảng.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Hậu Phác Đại Hoàng Thang.

69- TINH TINH TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạch thược* 20g
Chích thảo 20g
Phục linh 20g
Bạch truật 20g
Hoa phấn 20g
Tế tân 6g
Cát cánh 20g
Nhân sâm 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ biến chứng phát sốt, ho hen kéo đờm, mũi nghẹt, tiếng nặng.

LD: Tán giập, mỗi lần uống 8g thang với 1 lát Gừng, 1 lá Bạc hà cùng với sắc chung mà uống.

70- TỈNH TÂM TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Mạch môn* *Phục thần*
Ngũ vị tử *Sinh địa*
Nhân sâm *Thạch xương bồ*
Viễn chí

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị kinh tâm có hư nhiệt.

LD: Sắc uống.

71- TOAN THẠCH LỰU THANG *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Cát căn* 90g
Ô mai 50g
Toan táo 60g
Chích thảo 30g
Phúc bồn tử 46g
Toan thạch lựu tử 30g
Mạch môn 60g
Quát lâu căn 46g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị miệng khô, lưỡi nóng.

LD: Mỗi lần 16g, sắc uống.

72- TRẠCH TẢ THANG *(Thiên kim yếu phương)*

TP: *Bán hạ* 10g
Phục linh 6g
Thạch cao 24g
Cam thảo 3,2g
Quế tâm 3,2g
Thuần tâm 16g
Địa cốt bì 16g
Sài hồ 10g
Trạch tả 10g
Nhân sâm 6g
Sinh khương 10g
Trúc diệp 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thượng tiêu có nhiệt, mặt lưng và cơ thể đều nóng, ăn vào là mồ hôi ra.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này cũng gọi là Tiết Nhiệt Trạch Tả Thang (Thánh tế tổng lục)
- Thuần = rau rút (nhút).

73- TRÁNG THUỶ ÍCH HOẢ PHƯƠNG *(Tâm đắc thần phương)*

TP: *Nhân sâm* 20g
Phụ tử chế 4g
Thục địa 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh nhiệt, hình thể khô gầy, răng nhiều cáu bẩn, miệng môi nứt nẻ, tai điếc, mắt mờ, khắp mình đau nhức, nói nhảm, vật vã, mạch trầm vi muốn thoát.

LD: Sắc uống.

74- TRI BÁ ĐỊA HOÀNG THANG GIA GIẢM *(Thời lệnh bệnh học)*

TP: *Di mễ* 12g
Liên tử 12g
Thanh hao 8g
Đan bì 8g
Phục linh 12g
Trần bì 8g
Hoàng bá 6g
Sa sâm 12g
Tri mẫu 6g
Hoàng cầm 6g
Sinh địa 12g
Từ thạch 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng thu táo phục tà (do nhiệt).

LD: Sắc uống.

75- TRỢ DƯƠNG HOÀ HUYẾT BỔ KHÍ THANG *(Lý Đông Viên (Tỳ vị luận))*

TP: *Bạch chỉ* 8g
Màn kinh tử 8g
Sài hồ 2g
Chích thảo 2g

Phòng phong 2,8g
Thăng ma 2,8g
Hoàng kỳ 4g
Quy thân 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhiệt bí, mắt đỏ, nhiều ghèn (dử).

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Trợ Dương Hoà Huyết Thang, và Trợ Dương hoạt Huyết Thang.

76- TRÚC DIỆP THANG *(Thiên kim yếu phương)*

TP: *Bán hạ* 12g
Nhân sâm 20g
Thạch cao 40g
Cam thảo 12g
Phục linh 24g
Tiểu mạch 72g
Hoàng cầm 24g
Qua lâu căn 12g
Tri mẫu 40g
Mạch môn 24g
Sinh khương 40g
Trúc diệp 72g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngũ tâm phiền nhiệt, khát, miệng và môi khô.

LD: Sắc uống.

77- TRÚC DIỆP THANG *(Thiên kim yếu phương)*

TP: *Địa cốt bì* 20g
Qua lâu căn 32g
Thạch cao 32g
Mạch môn 12g
Sinh địa 20g
Tri mẫu 16g
Ngọc trúc 16g
Sinh khương 16g
Trúc diệp 24g
Phục thần 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hư nhiệt, khát liên tục.

LD: Thêm Táo 10 quả, sắc uống.

78- TRƯ LINH THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *A giao* 40g
Phục linh 40g
Trư linh 40g
Hoạt thạch 40g
Trạch tả 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh ở Dương minh, mạch Phù, phát sốt, khát, muốn uống nước, tiểu bí, hoàng đản, miệng khát, đái đỏ.

LD: Sắc uống.

79- TRƯ PHU THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Trư phu* 640g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Trư phu 640g. Sắc với 250ml nước, bỏ bã. Thêm mật 25g, Băng phấn 70g. Nấu cho thơm, chia làm 6 lần uống.

CĐ: Trị thiếu âm bệnh có phục nhiệt hạ ly, họng đau.

LD: Xem ở phần bào chế trên.

80- TRỪU TÂN ẨM *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Chi tử* 4,8g
Hoàng cầm 4,8g
Thạch hộc 4,8g
Chỉ xác 2g
Mộc thông 4,8g
Trạch tả 2g
Hoàng bá 4,8g
Tế cam thảo 0,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhiệt thịnh.

LD: Sắc uống.

81- TRỪU TÂN ẨM *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Chi tử* 1,2g
Hoàng cầm 2g
Thạch hộc 1,2g
Chỉ xác 1,2g
Mộc thông 1,2g
Trạch tả 2g
Hoàng bá 4 - 8g
Tế tân 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng hoả vượng (thịnh).

LD: Sắc uống, người nóng bên trong thì nên uống nguội.

GC: Đây là bài Trừu Tân Âm dùng Cam thảo thay Tế tân.

82- TỨ THUẬN THANH LƯƠNG ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* *Đương quy*
Đại hoàng *Xích thược*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị huyết nóng quá, uất kết, ủng trệ gây ra chứng sốt về chiều, đêm.

LD: Sắc uống nóng.

83- TỨ VẬT THANG GIA SÀI HỒ THÔNG BẠCH *(Cục phương)*

TP: *Bạch thược*	*10g*
Sài hồ	*4g*
Thục địa	*6g*
Đương quy	*12g*
Thông bạch	*4 củ*
Xuyên khung	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phát nhiệt.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Vật Thang thêm Sài hồ và Thông bạch.

84- TỬ UYỂN THANG *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Cát cánh*	*60g*
Sinh địa	*100g*
Tử uyển	*60g*
Chích thảo	*40g*
Tang bạch bì	*60g*
Xích tiểu đậu	*36g*
Ngũ vị tử	*40g*
Tục đoạn	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hư lao, nóng trong xương, ho.

LD: Mỗi lần dùng 28g, thêm Trúc nhự 8g, sắc uống.

85- TỶ TÂN ẨM *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạch thược*	*12g*
Hoàng cầm	*8g*
Mẫu đơn	*8g*
Hoàng bá	*4g*
Mạch môn	*12g*
Phục linh	*8g*
Trần bì	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Giải nội nhiệt.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này cũng gọi là Trừu Tân Ẩm.

86- VẠN AN ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược*	*Đại hoàng*
Bán hạ	*Đương quy*
Cam thảo	*Hoàng cầm*
Chỉ xác	*Sài hồ*
Phòng phong	*Nhân sâm*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc đều 40g. Tán bột. Dùng Hoạt thạch 240g trộn đều.

CĐ: Điều hoà tỳ vị, sơ giải phong hàn, ninh tâm hoá đờm, khứ phiền, lý nhiệt.

LD: Mỗi lần dùng 8g thêm Sinh khương 2 lát. Đại táo 1 quả, sắc uống ấm.

GC: Uống bài thuốc này thường xuyên sẽ giữ được chân nguyên, bổ các chứng hư, tránh được bệnh tật.

87- VINH DƯỠNG TÂM CAN PHƯƠNG *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạch thược*	*3,2g*
Đương quy	*4g*
Thục địa (tẩm rượu 1 đêm)	*8g*
Can khương	*1,2g*
Sa sâm	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ con bỗng nhiên nóng dữ (tà nhiệt mới nhập vào) nóng vừa, vì nóng thì hại huyết, phải bồi dưỡng tâm là nơi thông huyết và can là nơi tàng huyết, để cứu lại âm huyết của hậu thiên.

LD: Thêm Bấc đèn 10 cọng, sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Vật Thang bỏ Xuyên Khung thêm Can khương và Sa sâm.

88- XA SÀNG TỬ THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Đại hoàng*	*20g*
Quy vĩ	*20g*
Uy linh tiên	*20g*
Khổ sâm	*20g*
Sa nhân (dùng vỏ)	*12g*
Xa sàng tử	*20g*
Lão nhụy đầu	*7 cái*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng khô ráo quá sinh ra ngứa, da nóng, đau như lửa.

LD: Dùng 1 lít nước, nấu sôi, cho vào 1 cái chậu xông, xong lấy nước đó rửa.

89- XÍCH PHỤC LINH THANG *(Tế sinh)*

TP: *Chích thảo*	*4g*
Xích linh	*4g*
Hoàng cầm	*4g*
Mạch môn	*4g*

Mộc thông 4g
Xích thược 4g
Sinh địa 4g
Tân lang 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiểu trường có nhiệt.

LD: Thêm Gừng 5 lát, sắc uống.

90- XUYÊN KHUNG THẠCH CAO TÁN THANG *(Y học nhập môn)*

TP: *Bạc hà* 4g
Hàn thuỷ thạch 8g
Phòng phong 4g
Bạch truật 2g
Hoàng cầm 2g
Sa nhân 1g
Cam thảo 12g
Hoạt thạch 16g
Sơn chi 2g
Cát cánh 8g
Kinh giới 2g
Thạch cao 4g
Cúc hoa 2g
Liên kiều 4g
Thược dược 2g
Đại hoàng 2g
Nhân sâm 2g
Xuyên khung 2g
Đương quy 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong nhiệt bốc lên, đầu đau, chóng mặt, phong đờm, ho suyễn, mũi nghẹt, miệng loét, phiền khát, mắt có màng.

LD: Sắc uống ấm.

GC: Cấm dùng Gừng, giấm.

91- XƯƠNG BỒ NGỌC KIM THANG *(Thời lệnh bệnh học)*

TP: *Đơn bì* 8g
Ngọc kim 8g
Trúc diệp 12g
Liên kiều 12g
Sơn chi 12g
Trúc lịch 20g
Mộc thông 6g
Thạch xương bồ 12g
Tử kim phiến 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong ôn, nhiệt tà ở phần dinh.

LD: Dùng Đăng tâm 8g sắc lấy nước để sắc với các vị thuốc, xong hoà với 1 ít nước cốt Gừng, uống.

CÁC BÀI THUỐC HAY PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH: NỘI TIẾT (BƯỚU CỔ - TIÊU KHÁT)

I- THUỐC CHỮA BỆNH BƯỚU CỔ - ANH KHÍ

A- THUỐC CAO

1- HẠ KHÔ THẢO CAO *(Trung y Thượng hải)*

TP: *Bạch thược* 20g
Cương tằm 20g
Huyền sâm 20g
Bối mẫu 20g
Đương quy 20g
Hương phụ 40g
Cam thảo 12g
Hạ khô thảo 96g
Ô dược 20g
Cát cánh 12g
Hồng hoa 12g
Trần bì 12g
Côn bố 12g
Xuyên khung 12g

Bào chế: Dạng thuốc cao. Thêm mật ong, nấu đặc thành cao.

CĐ: Trị bướu cổ, tràng nhạc (lao hạch), đờm hạch.

LD: Mỗi lần uống 12 - 20g, ngày uống vào lúc đói.

B- THUỐC HOÀN

1- CẦM LIÊN NHỊ MẪU HOÀN *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch thược (sao rượu)* 40g
Hoàng cầm 40g
Bồ hoàng 40g
Hoàng liên 40g
Bối mẫu (bỏ lõi) 40g
Linh dương giác 40g
Cam thảo (sống) 20g
Sinh địa 40g
Địa cốt bì 40g
Thục địa 40g
Đương quy 40g
Tri mẫu 40g
Xuyên khung 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị bướu huyết, huyết lựu (1 loại bướu do huyết ứ).

LD: Ngày uống 16 - 20g.

2- CHÂN CHÂU HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Ba đậu (ngâm nước 1 ngày đêm, đập nát)* 14 hạt
Bạch đinh hương 2g
Đinh hương 2g
Mộc hương 2g
Bạch hoạt thạch 8g
Khinh phấn 2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị cam tích, bụng trướng, khí trệ.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

3- NHÂN SÂM HOÁ ANH ĐƠN *(Trương Tử Hoà)*

TP: *Cảo bản* 40g
Hải đái 40g
Nhân sâm 32g
Dương yếp 10 cái
Hải tảo 40g
Trạch tả (sao) 40g
Hải cáp 40g
Liên kiều 40g
Trư yếp 10 cái

Bào chế: Dạng thuốc hoàn (viên). Tán bột, trộn mật làm viên.

CĐ: Trị bướu cổ đơn thuần (anh).

LD: Ngày uống 8 - 2g.

GC: Yếp - vùng 2 bên má.

4- THÔNG KHÍ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạc hà* 20g
Côn bố 40g
Hải đái 40g
Hải tảo 40g
Kha tử 20g
Mộc thông 40g
Hạ khô thảo 40g
Hạnh nhân 32g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị anh khí (bướu cổ đơn thuần - bướu giáp địa phương).

LD: Ngày uống 12 - 16g.

5- THÔNG KHÍ HOÀN *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Ác thực* 30g
Côn bố 30g
Hải tảo 30g
Hạnh nhân 30g
Hoàng kỳ 30g
Kha lê lặc 30g
Mộc thông 30g
Phục linh 25g
Xạ can 30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị bướu cổ, họng sưng đau, độc khí bế tắc không thông.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

6- THÔNG KHÍ TÁN KIÊN HOÀN *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch linh* *Đương quy*
Bán hạ *Hải tảo*
Bối mẫu *Hương phụ*
Cam thảo *Nhân sâm*
Chỉ thực *Thạch xương bồ*
Cát cánh *Trần bì*
Đởm tinh *Thiên hoa phấn*
Hoàng cầm *Xuyên khung*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 40g. Tán bột. Dùng lá sen, nấu lấy nước, trộn thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị bướu cổ (đơn thuần).

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sắc Sinh khương và Đăng tâm.

7- THỦ ANH HOÀN *(Tuyên minh luận)*

TP: *Côn bố* 120g
Hải tảo 120g
Hạnh nhân 60g
Kha lê lặc 120g
Ngưu bàng tử 40g
Thông thảo 60g
Xạ can 120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị anh nhục (bướu) kết hạch.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

8- TIÊU ẢNH HOÀN *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Hải đới (đái)* 500g
Mộc hương 16g
Thanh bì 16g
Hải phù thạch 1kg
Nga truật 60g
Trần bì 16kg
Hải tảo 1kg
Tam lăng 60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Hoá đàm, nhuyễn kiên, trị bướu cổ (đơn thuần).

LD: Ngày uống 10 - 12g.

9- TỨ HẢI THƯ UẤT HOÀN *(Dương y đại toàn)*

TP: *Côn bố* 80g
Hải phiêu tiêu (bỏ vỏ cứng) 80g
Mộc hương 20g
Hải cáp phấn 80g
Hải táo 80g
Trần bì 12g
Hải đái 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị khí của can và tỳ bị uất sinh ra khí anh (bướu cổ).

LD: Mỗi lần dùng 12g.

10- TIÊN TRUYỀN HOÁ LƯU BÍNH *(Xuân cước tập)*

TP: *Hoàng bá* 4g
Hoàng liên 1,6g
Hùng hoàng 4g
Khô phàn 10g
Sơn chi 4g
Thảo ô 1,6g

Xà sàng tử 10g
Xuyên ô 1,6g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn mật làm thành hoàn.

CĐ: Trị thấp nhiệt, phụ nữ bị chứng lực (bướu do huyết).

LD: Ngày uống 12g. Dùng Bạc hà 10g, Cát cánh 10g sắc lấy nước uống.

11- TỰ ANH HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Côn bố* 160g
Kha lê lặc 160g
Thông thảo 80g
Hải táo 160g
Ngưu bàng tử 25g
Xạ can 260g
Hạnh nhân 25g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị anh lựu (bướu).

LD: Mỗi lần dùng 1 hoàn, ngậm nuốt dần.

12- XUYÊN ANH HOÀN *(Phổ tế)*

TP: *Côn bố* 160g
Kha lê lặc 160g
Thông thảo 80g
Hải táo 160g
Ngưu bàng tử 40g
Xạ can 160g
Hạnh nhân 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị bướu cổ, anh lựu kết ngạnh.

LD: Ngày dùng 6 - 8g, ngậm nuốt dần.

C- THUỐC TÁN (BỘT)

1- CHÂN CHÂU TÁN *(Vạn toàn)*

TP: *Cam thảo (nướng)* 8g
Linh dương giác 12g
Trân châu 20g
Mạch môn (bỏ lõi) 20g
Chu sa 8g
Ngân bạc 1 miếng
Đại hoàng (sao) 12g
Ngưu hoàng 4g
Đương quy 12g
Phục thần 20g
Hoàng liên 12g
Tê giác 12g
Hùng hoàng 4g
Thiên trúc hoàng 12g
Kim bạc 1 miếng
Xạ hương 1g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị cam tích, tâm can (chứng cam tích do tạng Tâm bị suy yếu).

LD: Ngày uống 12 - 16g.

2- TẢO DƯỢC TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hải tảo (tẩy rượu)* 30g
Hoàng dược tử 60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) uống hoặc dùng ngoài.

CĐ: Trị chứng khí anh (bướu cổ do khí gây ra).

LD: Mỗi lần dùng 4g. Để thuốc vào lòng bàn tay, dùng lưỡi đưa thuốc vào miệng, nuốt dần, hoặc dùng nước hoà thuốc, chấm vào họng.

3- THẦN HIỆU KHAI KẾT TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Mộc hương* 120g
Trầm hương 160g
Quất hồng 160g
Trân châu 80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị bướu cổ.

LD: Ngày uống 12 - 16g với rượu.

4- TIÊU ANH THUẬN KHÍ TÁN *(Bắc Kinh thị trung dược thành phương tuyển tập)*

TP: *Bối mẫu* 60g
Hải đảo 46g
Phù hải thạch 46g
Cáp phấn 46g
Hải tảo 46g
Sinh địa 60g
Côn bố 46g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị bướu cổ đơn thuần, loa lịch, kết hạch (lac hạch).

LD: Ngày uống 12g.

D- THUỐC SẮC

1- BÌNH ẢNH PHỨC PHƯƠNG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch thược* 9g
Huyền sâm 12g
Sinh địa 9g
Bối mẫu 9g
Long mẫu (sống) 15g
Sơn thù 9g
Đan bì 9g
Nga truật 6g
Tam lăng 6g
Đương quy 9g
Ngoã lăng tử 6g
Thanh bì 9g
Hạ khô thảo 15g
Phục linh 9g
Trần bì 9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Can thận âm hư, can dương vượng, dục âm, tiềm dương, hoá đờm, tiêu bướu, trị chứng tăng năng tuyến giáp.

LD: Sắc uống.

2- BÌNH PHỤC ẨM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch thược* 20g
Hạ khô thảo 25g
Mẫu lệ (sống) 20g
Côn bố 25g
Hải táo 25g
Sài hồ 15g
Đương quy 15g
Hương phụ 15g
Uất kim 15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sơ can, giải uất, dưỡng huyết, hoà huyết, trị chứng tăng năng tuyến giáp (cường tuyến giáp, Basedow, bướu độc, bướu cổ lồi mắt).

LD: Sắc uống.

3- DỤC ÂM THANG GIA GIẢM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Côn bố* 15g
Liêu sa âm 15g
Sinh địa 15g
Đại bốc 10g
Mạch môn 15g
Thiên hoa phấn 15g
Hải tảo 15g
Ngũ bội tử 10g
Thiên môn 15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dưỡng âm, giải uất, nhuyễn kiên, tán kết, trị chứng bướu cổ do tuyến giáp cường (tăng năng tuyến giáp).

LD: Sắc uống.

4- HẠ KHÔ THẢO THANG *(Trung y Thượng hải)*

TP: *Hạ khô thảo* 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bướu cổ, tràng nhạc (lao hạch), đàm hạch.

LD: Sắc xong, cho Mật ong vào, quậy uống, lúc bụng đói.

5- HẢI TẢO NGỌC HỒ THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Bán hạ (chế)* 12g
Đương quy 12g
Thanh bì 5g
Bối mẫu 12g
Hải tai 12g
Trần bì 6g
Côn bố 12g
Hải tảo 12g
Xuyên khung 4g
Độc hoạt 12g
Liên kiều 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoá đàm, nhuyễn kiên, tiêu tán u bướu, trị bướu cổ (tuyến giáp trạng sưng to).

LD: Sắc uống.

6- HẢI TẢO NGỌC HỒ THANG GIA GIẢM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bán hạ (chế)* 15g
Hạ khô thảo 30g
Huyền sâm 15g
Bối mẫu 10g
Hải cáp phấn 20g
Liên kiều 10g
Cam thảo 3g
Hải tảo 15g

Nam tinh phiến 10g
Côn bố 15g
Hoàng dược tửu 15g
Ngưu tất 10g
Trần bì 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sơ can, hoá đờm, trị bướu cổ (Tăng năng tuyến giáp - basedow)

LD: Sắc uống.

7- NHỊ TRẦN THANG GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch giới tử* 3g
Đởm thảo 12g
Trần bì 10g
Côn bố 15g
Hải tảo 15g
Vân phục linh 12g
Cam thảo 6g
Thanh bán hạ 15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, hoá đờm, trị chứng cường tuyến giáp (basedow).

LD: Sắc uống.

8- SINH MẠCH TÁN GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Côn bố* 12g
Mạch môn 9g
Quất hồng 9g
Đảng sâm 9g
Mẫu lệ 24g
Sài hồ 3g
Hải tảo 9g
Miết giáp 12g
Viễn chí 9g
Huyền sâm 12g
Ngũ vị tử 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí âm hư kiêm đờm kết, tăng năng tuyến giáp.

LD: Sắc uống.

9- TAM HẢI THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bồ công anh* 30g
Kim quả lãm 10g
Nhũ hương 6g
Côn bố 15g
Hải tảo 15g
Ngân hoa 15g
Địa đinh 15g
Liên kiều 12g
Tam lăng 6g
Hạ khô cầu 10g
Một dược 6g
Tảo hưu 6g
Hải phù thạch 12g
Nga truật 6g
Thế bối 15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt giải độc, hoạt huyết hoá ứ, nhuyễn kiên tán kết, trị tuyến giáp viêm (bướu cổ đơn thuần).

LD: Sắc uống.

10- THANH ANH THANG *(Trung Quốc Đương Đại danh y phương tễ đại toàn)*

TP: *Thái tử sâm* 30g
Hạ khô thảo 30g
Mẫu lệ (sống) 20g
Ngũ vị tử 16g
Táo nhân 16g
Mạch môn 12g
Côn bố 12g
Cáp phấn 10g
Hạ khô thảo 10g
Hải tảo 10g
Qua lâu bì 10g
Bối mẫu 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bướu cổ, hồi hộp, mồ hôi ra nhiều, phiền táo.

LD: Sắc uống.

11- TIÊU ANH NGŨ HẢI ẨM *(Vạn bệnh hồi xuân)*

TP: *Côn bố* 20g
Hải tảo 20g
Hải đái 20g
Hải phiêu tiêu 20g
Hải cáp 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị anh lựu (bướu hạch).

LD: Sắc uống thường xuyên như nước trà.

12- TIÊU ĐỜM THANG *(Kỳ tiên sư)*

TP: *Bạch giới tử* 12g
Cam thảo 4g
Nam tinh 12g

Bạch linh 20g
Cát cánh 12g
Nhân sâm 12g
Bán hạ 12g
Côn bố 4g
Phụ tử 0,4g
Bối mẫu 12g
Hải tảo 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị anh lựu (bướu kết hạch).

LD: Sắc uống.

II- THUỐC CHỮA BỆNH TIÊU KHÁT

(Bệnh tiêu khát là chứng bệnh ăn nhiều, uống rất nhiều nhưng vẫn gầy còm, tiểu tiện nhiều và xuất hiện đái tháo đường)

A- THUỐC HOÀN

1- MAI TÔ HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạc hà diệp* 160g
Diêm mai nhục 240g
Thị sương 160g
Bạc đường 240g
Mạch môn 160g
Trà diệp 160g
Băng đường 240g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc tán bột. Dùng Diêm mai nhục giã nát, trộn với thuốc bột. Đường nấu cho chảy ra, hoà với thuốc làm hoàn.

CĐ: Sinh tân (dịch), chỉ khát.

LD: Ngày uống 8g.

2- NGỌC TOÀN HOÀN *(Y lược giải âm)*

TP: *Cam thảo* 40g
Mạch môn 40g
Sa sâm 40g
Cát căn 32g
Ô mai 40g
Thiên hoa phấn 32g
Hoàng kỳ 40g
Phục linh 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng tiêu khát (ở thượng tiêu).

LD: Ngậm nuốt dần, ngày 2 - 3 lần, mỗi lần 4g.

3- PHỤ TỬ THẤT VỊ HOÀN *(Trung Quốc y học đại tự điển)*

TP: *Đan bì* 120g
Sơn dược 160g
Thục địa 320g
Phụ tử 40g
Sơn thù nhục 160g
Trạch tả 120g
Phục linh 120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mồ hôi trộm, mồ hôi tự ra, bụng đau, đái đường.

LD: Ngày uống 24g.

GC: Đây là bài Lục vị địa hoàng hoàn thêm Phụ tử.

4- THANH TÂM HOÀN *(Nguỵ thị gia tàng)*

TP: *Hoàng liên* 320g
Mật đà tăng 60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tiêu khát.

LD: Ngày uống 8 - 12g, lúc đói.

5- THANH TRUNG HOÀN *(Nguỵ thị gia tàng)*

TP: *Minh liên, lượng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Minh liên ngâm rượu 1 tiếng (giờ), sấy khô, tán bột. Trộn với rượu và hồ làm hoàn.

CĐ: Trị tiêu khát.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

6- THIÊN HOA PHẤN HOÀN *(Nhân trai trực chỉ)*

TP: *Đương quy* 16g
Hoàng liên 30g
Phục linh 16g
Thiên hoa phấn 16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tiêu khát mà uống nhiều, người gầy ốm.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước sắc Mao căn.

GC: Bài này còn gọi là Ngọc Hồ Hoàn.

7- THỔ TY BỔ TINH HOÀN *(Băng Ngọc Đường)*

TP: *Cam câu kỷ*	*120g*
Hà thủ ô (chế)	*120g*
Thỏ ty tử	*120g*
Thục địa	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị bạch dâm, tiểu đục, tiểu ra dưỡng trấp.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

8- THUỶ HỒ LÔ HOÀN *(Ngự dược viện)*

TP: *Cam thảo*	*4g*
Cát căn	*6g*
Mộc qua	*4g*
Nhân sâm	*6g*
Ô mai nhục	*4g*
Tử tô (lá)	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phiền khát, họng khô.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

9- TOAN TÁO HOÀN *(Thiên kim yếu phương)*

TP: *Cát căn*	*45g*
Phục linh	*50g*
Thạch lựu tử	*30g*
Mạch môn	*60g*
Quát lâu căn	*50g*
Thạch mật	*(?)*
Ô mai	*50 quả*
Quế tâm	*18g*
Toan táo nhân	*90g*
Phúc bồn tử	*46g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tiêu khát, miệng lưỡi khô.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

GC: Bài này còn gọi là Toan Táo Nhân Hoàn (Thánh tế tổng lục).

10- TRẠCH TẢ HOÀN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Hoàng liên*	*24g*
Kim bạc	*50 miếng*
Tang phiêu tiêu	*16g*
Kê não (óc gà sao)	*30g*
Mẫu lệ	*30g*
Xa tiền tử	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tiêu khát, tiểu nhiều, phiền nhiệt, tay chân không có sức.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

11- TUYÊN BỔ HOÀN *(Tập nghiệm)*

TP: *Cam thảo*	*12g*
Nhân sâm	*12g*
Sinh địa	*24g*
Hoàng kỳ	*12g*
Nhục thung dung	*12g*
Thạch cao	*24g*
Hoàng liên	*12g*
Phục thần	*12g*
Thỏ ty tử	*12g*
Mạch môn	*12g*
Quát lâu	*12g*
Tri mẫu	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước mật trâu 600ml, làm hoàn.

CĐ: Trị tiêu khát, hạ tiêu thận hư, khát nhiều, uống nhiều, tiểu nhiều (đái tháo nhạt, tiểu đường).

LD: Ngày uống 2 - 16g.

12- XUYÊN HOÀNG LIÊN HOÀN *(Trực chỉ)*

TP: *Mạch môn (bỏ lõi)*	*10g*
Thiên hoa phấn	*10g*
Xuyên hoàng liên	*200g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước cốt Sinh địa, sữa trâu, làm hoàn.

CĐ: Trị tiêu khát.

LD: Ngày uống 16 - 20g với nước cơm.

B- THUỐC TÁN (BỘT)

1- HOẠT THẠCH BẠCH NGƯ TÁN *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Bạch ngư*	*0,8g*
Hoạt thạch	*0,8g*
Tro tóc rối	*0,8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tiểu tiện không thông, tiêu khát.

LD: Chia thuốc làm 3 lần uống.

2- THIÊN HOA PHẤN TÁN *(Loại chứng trị tài)*

TP: *Cam thảo* 3,2g
Can yết 6g
Mạch môn 6g
Ngạnh mễ 100 hạt
Sinh địa 3,2g
Thiên hoa phấn 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phế nhiệt hoá táo, khát, uống nhiều, nhiệt, nhiệt ở tâm chuyển sang can và phế.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

3- THIÊN HOA TÁN *(Nhân trai trực chỉ)*

TP: *Cam thảo* 8g
Cát căn 16g
Mạch môn 16g
Ngũ vị tử 16g
Sinh địa 30g
Thiên hoa phấn 30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị tiêu khát (đái tháo đường).

LD: Mỗi lần dùng 10g, thêm gạo tẻ 100 hạt, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Ngọc Tuyền Tán (Cổ kim y giám).

4- TRÚC LONG TÁN *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Hắc đậu* 20g
Ngũ linh chi 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tiêu khát.

LD: Mỗi lần dùng 2g uống với nước sắc Đông qua.

5- VĂN CÁP TÁN *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Văn cáp* 200g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị khát mà uống nhiều.

LD: Mỗi lần dùng 6g, sắc nước uống.

C- THUỐC SẮC

1- CAM THẢO THẠCH CAO HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo tiêm* 2g
Kinh giới huệ 4g
Thăng ma 6g
Đương quy thân 4g
Phòng phong căn 4g
Thục địa 8g
Hạnh nhân 4 hạt
Sài hồ 2,8g
Tri mẫu 4g
Hoàng bá 4g
Tế tân 4g
Xuyên tiêu 4g
Hồng hoa 2g
Thạch cao 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng tiêu khát.

LD: Tán bột. Ngày uống 2 lần, mỗi lần dùng 8g sắc nước uống.

2- CHỈ KHÁT NHUẬN TÁO THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 2g
Phòng phong 4g
Đào nhân 4g
Sài hồ 2,8g
Đương quy thân 4g
Tế tân 0,4g
Hạnh nhân 6 hạt
Thạch cao 4g
Hoàng bá (sao rượu) 4g
Thăng ma 6g
Hồng hoa 0,8g
Thục địa 8g
Kinh giới huệ 4g
Tri mẫu 4g
Ma nhân 4g
Xuyên tiêu 0,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiêu khát, lưỡi khô, mắt khô, khó mở.

LD: Sắc uống.

GC: Sách TQYHĐT Điển ghi không có vị Phòng phong.

3- ĐẠO XÍCH THANG GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch mao căn* 30g
Đại tiểu kế 30g
Sinh địa 12g
Biển súc 12g
Hải kim sa 12g

Thạch vĩ 12g
Cam thảo tiêu 6g
Mộc thông 12g
Trúc diệp 9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, lợi niệu, chỉ huyết, trị chứng cầu thận viêm cấp, phù thủng.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Đạo xích tán, bỏ Đăng tâm thêm Bạch mao căn, Biển súc, Đại tiểu kế, Hải kim sa, Thạch vi.

4- GIÁNG ĐƯỜNG ẨM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Đảng sâm* 30g
Mạch môn 12g
Sơn dược 30g
Hà thủ ô 9g
Ngũ vị tử 12g
Thạch cao 60g
Hoàng kỳ 15g
Nguyên sâm 15g
Thương truật 6g
Ký quả 9g
Sinh địa 30g
Tri mẫu 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dưỡng âm, sinh tân, trị đáo tháo đường.

LD: Sắc uống.

GC: Khi xét nghiệm thấy lượng đường đã âm tính, có thể chế thành hoàn uống.

5- HOÀNG KỲ THANG *(Tuyên minh luận)*

TP: *Câu kỷ tử* 60g
Hoàng kỳ 120g
Mạch môn 80g
Ngũ vị tử 80g
Nhân sâm 80g
Tang bạch bì 80g
Thục địa 60g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng tiêu khát do phế, ăn ít, gầy ốm.

LD: Sắc uống.

6- HOÀNG KỲ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chích thảo* *Phục linh*
Hoàng kỳ (nướng mật) *Qua lâu căn*
Mạch môn (bỏ lõi) *Sinh địa*
Ngũ vị tử

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc 10g.

CĐ: Trị các chứng khát.

LD: Sắc uống.

7- LỤC THẦN THANG *(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)*

TP: *Can cát* *Hoàng kỳ*
Quát lâu căn *Cam thảo*
Liên phòng *Tỳ bà diệp*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị chứng tiêu khát.

LD: Sắc uống.

8- MẠCH ĐÔNG ẨM TỬ *(Tuyên minh luận)*

TP: *Cát căn* 40g
Phục thần 40g
Sinh địa 40g
Mạch môn 80g
Sa sâm 40g
Thiên hoa phấn 40g
Ngũ vị tử 40g
Chích cam thảo 40g
Tri mẫu 40g
Trúc diệp 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tiêu khát (thể trung tiêu).

LD: Sắc uống.

9- MẠCH ĐÔNG SINH TÂN ẨM *(Băng Ngọc Đường)*

TP: *Bạch phục linh* 12g
Ngũ vị tử 12g
Thiên hoa phấn 20g
Cam thảo 12g
Nhân sâm 12g
Tiên trúc diệp 12g
Cát căn 12g
Sinh địa hoàng 20g
Tri mẫu 12g
Mạch môn đông 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng phát khát.

LD: Sắc uống.

10- MAI TÔ HOÀN *(Giản dị)*

TP: *Bách dược tiễn* 120g

Kha lê lặc 10g
Ô mai nhục 20g
Bạch mai nhục 20g
Mạch môn 30g
Tử tô diệp 20g
Chích thảo 60g
Nhân sâm 10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn và thuốc sắc. Tán bột, trộn mật ong làm hoàn.

CĐ: Trị chứng tiêu khát, phiền táo.

LD: Ngày uống 16 - 20g (có thể sắc uống, liều giảm bớt).

11- NGỌC DỊCH THANG GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Cát căn* 5g
Kê nội kim (sống) 6g
Tri mẫu 15g
Hoài sơn 30g
Sơn thù 15g
Thiên hoa phấn 10g
Hoàng kỳ (sống) 15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tư thận, kiện tỳ, trị chứng đái tháo đường.

LD: Sắc uống.

12- NHÂN SÂM CAM THẢO THANG *(Y lược giải âm)*

TP: *Cam thảo* 8g
Ngạnh mễ 40g
Thạch cao 40g
Hạnh nhân 20 hạt
Sa sâm 20g
Tri mẫu 12g
Hoàng cầm 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiêu khát (thể thượng tiêu).

LD: Sắc uống.

13- PHÒNG BÌ BỔ TRUNG THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Biển đậu* 12g
Cát căn 12g
Phòng sâm 12g
Cam thảo 12g
Hoài sơn 12g
Thăng ma 8g
Bạch truật 20g
Hoàng kỳ 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiểu đường (đái tháo đường)

LD: Sắc uống.

14- SÂM KỲ THANG *(Chu Thị tập lục)*

TP: *Bạch linh* 45g
Cát cánh 30g
Nhân sâm 30g
Bạch thược 60g
Hoàng kỳ 60g
Thiên hoa phấn 30g
Cam thảo 30g
Ngũ vị tử 45g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiêu khát, đái tháo đường.

LD: Mỗi lần dùng 12g, sắc uống.

15- SÂM LINH ẨM TỬ *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Bạch linh* 15g
Hoàng kỳ 90g
Nhân sâm 15g
Bạch thược 90g
Mạch môn 90g
Thiên môn 15g
Cam thảo 15g
Ngũ vị tử 90g
Thục địa 90g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiêu khát, miệng khô, không muốn ăn uống.

LD: Mỗi lần dùng 9g, thêm Gừng 3 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

16- SINH MẠCH BẠCH HỔ THANG GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Cam thảo* 10g
Hồng mai 15g
Ngũ vị tử 10g
Đảng sâm 50g
Mạch môn 40g
Tri mẫu 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tư âm thanh nhiệt, trị đái tháo đường.

LD: Sắc uống.

17- SINH TÂM CAM LỘ ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ* 4g

Hoàng liên	*1,2g*
Mộc hương	*1,2g*
Bạch khấu	*4g*
Hoắc hương	*0,8g*
Nhân sâm	*8g*
Bạch quỳ hoa	*2g*
Khương hoàng	*8g*
Sài hồ	*1,2g*
Cam thảo	*4g*
Lan hương	*2g*
Sơn chi nhân	*8g*
Cát cánh	*12g*
Liên kiều	*4g*
Thạch cao	*10g*
Chích thảo	*8g*
Lưu ký nô	*4g*
Thăng ma	*8g*
Đương quy	*8g*
Mạch môn	*2g*
Tri mẫu	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiêu khát, răng ê ẩm, lưỡi đầy, sưng đau, bụng đầy, đau không muốn ăn uống, da vàng, tay chân yếu, sườn đau, hay quên, lưng đau.

LD: Sắc uống.

18- SINH TÂN ÍCH DỊCH THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Chích thảo*	*2g*
Nhân sâm	*40g*
Qua lâu căn	*8g*
Đại táo	*2 quả*
Phù tiểu mạch	*20g*
Trúc diệp	*7 lá*
Mạch đông	*40g*
Phục linh	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sinh tân, chỉ khát.

LD: Sắc uống.

19- SINH TÂN NHUẬN TÁO THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Sinh địa (đại)*	*30g*
Thạch cao (sống)	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tư âm thanh nhiệt, sinh tân, nhuận táo, trị âm hư, đái tháo đường.

LD: Sắc uống thay nước trà.

20- SƠN DƯỢC THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Bạch truật*	*20g*
Cát căn	*20g*
Hoàng kỳ	*20g*
Cam thảo	*8g*
Hoài sơn	*20g*
Phòng đảng sâm	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đái tháo đường.

LD: Sắc uống.

21- TAM NHÂN LỘC NHUNG HOÀN GIA GIẢM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bổ cốt chỉ*	*9g*
Kê nội kim	*3g*
Nguyên sâm	*18g*
Địa cốt bì	*6g*
Lộc nhung phấn	*1g*
Nhân sâm	*4g*
Hoài sơn	*30g*
Mạch môn	*18g*
Sơn thù nhục	*9g*
Hoàng kỳ	*12g*
Ngũ vị tử	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tư âm bổ thận, ích khí, sinh tân, trị hạ tiêu hư yếu, tinh khí thoát, đái tháo đường.

LD: Sắc uống.

22- TAM TIÊU THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch truật*	*4g*
Hoàng cầm	*2,8g*
Sinh địa	*4g*
Cam thảo	*2g*
Hoàng liên	*2,8g*
Thai đảng	*4g*
Đương quy	*4g*
Mạch môn	*2,8g*
Thiên hoa phấn	*2,8g*
Hoàng bá	*2,8g*
Phục linh	*4g*
Tri mẫu	*2,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh ở tam tiêu, khát, uống nước liên tục.

LD: Sắc uống.

23- THANH NHIỆT TƯ ÂM THANG *(Trung Quốc Đương Đại Danh Y Nghiệm Phương Đại Toàn)*

TP: *Thạch cao*	*20g*

Tri mẫu 10g
Cam thảo 6g
Sa sâm 16g
Mạch môn 12g
Thạch hộc 12g
Địa hoàng 16g
Đan bì 6g
Phục linh 12g
Trạch tả 12g
Hoài sơn 16g
Thiên hoa phấn 12g
Kê nội kim 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiểu đường (đái tháo đường)

LD: Sắc uống.

24- TIÊU KHÁT PHƯƠNG GIA GIẢM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bội lan (lá)* 10g
Mạch môn 10g
Thiên môn 12g
Cẩu tích 10g
Phục linh 10g
Thỏ ty tử 12g
Đảng sâm 10g
Quy bản 30g
Tri Bá địa hoàng hoàn 16g
Đỗ trọng 12g
Tật lê 10g
Đông truật 10g
Thạch cao 60g
Tri mẫu 10g
Hoàng cầm 10g
Thạch hộc 10g
Xuyên liên 4g
Kê nội kim 6g
Thiên hoa phấn 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm hư hoả vượng, đái tháo đường.

LD: Sắc uống.

25- TRỊ TIÊU CHỈ KHÁT THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Hoài sơn* 30g
Sa sâm 15g
Thiên hoa phấn 20g
Mạch đông 15g
Sinh địa 30g
Trạch tả 12g
Ngũ vị tử 6g
Thạch hộc 20g
Tri mẫu 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tư âm thanh nhiệt, sinh tân, chỉ khát, trị đái tháo đường.

LD: Sắc uống, ngày một thang.

26- TRỊ TIÊU TƯ KHẢM ẨM GIA GIẢM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Cam thảo* 16g
Nữ trinh tử 16g
Sơn thù nhục 16g
Câu kỷ tử 16g
Ô mai nhục 10g
Súc sa nhân 6g
Địa cốt bì 30g
Phi ngọc trúc 16g
Thân mạch đông 16g
Hoài sơn 16g
Sinh địa 50g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dưỡng âm, sinh tân, chỉ khát, trị chứng đái tháo đường.

LD: Súc sa nhân tán bột uống với nước thuốc sắc, ngày 1 thang.

27- TRÚC DIỆP QUY KỲ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* 8g
Đương quy 8g
Nhân sâm 8g
Chích thảo 2g
Hoàng kỳ 8g
Trúc diệp 20 lá

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phát khát.

LD: Sắc uống.

28- TRÚC DIỆP THANG CHÚC *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *Trúc diệp.*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Chỉ khát, thanh tâm.

LD: Dùng Trúc diệp sắc lấy nước, cho gạo vào nấu thành cháo.

29- TƯ TUỴ ẨM *(Trung tham tây lục)*

TP: *Sinh địa* 40g
Thù du 20g

Sơn dược 40g
Tiễn kỳ 20g
Trư phu tử 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiêu khát.

LD: Sắc 4 vị đầu, uống với Trư phu tử 6g.

30- TỨ VẬT THANG GIA HOA PHẤN MẠCH ĐÔNG *(Cục phương)*

TP: *Bạch thược* 10g
Mạch môn đông 12g
Thục địa 6g
Đương quy 12g
Thiên hoa phấn 12g
Xuyên khung 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng khát.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Vật Thang thêm Mạch môn và Thiên hoa phấn.

CÁC BÀI THUỐC HAY PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH: NÔN MỬA - GÂY NÔN

(Nôn mửa do nhiều nguyên nhân: do thần kinh hoặc do đường tiêu hoá)

I - THUỐC CHỮA CÁC BỆNH NÔN MỬA

A- THUỐC HOÀN

1- BẠCH CHỈ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ liều lượng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn, sao chung với Hoàng cầm cho vàng, bỏ Hoàng cầm đi. Tán bột, trộn với máu lợn làm viên.

CĐ: Trị phụ nữ ăn vào là nôn (phản vị).

LD: Ngày uống 8 - 12g.

2- BÁN HẠ HOÀN *(Hứa Nhân Tắc)*

TP: *Bán hạ*	*150g*
Bột mì	*150g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Bán hạ tán bột. Dùng nước, trộn với bột mì và bột Bán hạ, làm hoàn.

CĐ: Trị hàn tà tích ở vị, nôn mửa, không ăn uống được.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4 - 6g.

3- HẬU PHÁC HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Ba đậu sương*	*20g*
Can khương	*80g*
Cát cánh	*80g*
Hậu phác	*60g*
Hoàng liên	*100g*
Ngô thù du	*80g*
Nhân sâm	*80g*
Phục linh	*80g*
Quan quế	*80g*
Sài hồ	*80g*
Tạo giác	*80g*
Thục tiêu	*60g*
Tô tử	*80g*
Xuyên ô đầu	*60g*
Xương bồ	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng phản vị, nôn mửa, khí dồn lên tim, các chứng ở bụng (khó tiêu, đầy hơi...)

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước sắc Sinh khương.

4- HOÀNG CẦM BÁN HẠ SINH KHƯƠNG THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Bán hạ*	*2g*
Cam thảo	*2g*
Đại táo	*3 quả*
Hoàng cầm	*8g*
Sinh khương	*3 lát*
Thược dược	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Nôn mửa khan mà ỉa chảy.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Hoàng cầm thang, thêm Bán hạ và Sinh khương.

5- HOÀNG NHA HOÀN

TP: *Can khương*	*20g*
Nhân sâm	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn (viên). Tán bột, luyện mật làm viên.

CĐ: Trị nôn mửa do hàn.

LD: Ngậm viên thuốc cho tan và nuốt dần.

6- KIM HOA HOÀN *(Trương Hoán)*

TP: *Bán hạ (chế)*	*40g*
Hùng hoàng	*6g*
Tân lang	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng nước cốt Gừng tươi làm hoàn.

CĐ: Trị nôn mửa (mạch phù, huyền).

LD: Ngày uống 12 - 16g.

7- NGŨ Ế HOÀN *(Thiêm kim)*

TP: *Bạch truật*	*80g*

Phụ tử	*8g*
Quế tâm	*40g*
Can khương	*40g*
Phục linh	*60g*
Tế tân	*40g*
Ngô thù	*40g*
Quất bì	*60g*
Thục tiêu	*40g*
Nhân sâm	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ngực bị hàn, nôn nghịch, khí kết.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

8- NHÂN SÂM BÁN HẠ HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bán hạ*	*20g*
Can khương	*20g*
Nhân sâm	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Địa hoàng giã vắt lấy nước, chưng thành cao, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị có thai bị nôn mửa (ốm nghén), vùng ngực bị lạnh, đau, không ăn uống được.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

9- NHÂN SÂM HOÀN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật*	*40g*
Mạch môn	*80g*
Tiềnhồ	*80g*
Chỉ xác	*80g*
Mộc hương	*20g*
Tuyền phúc hoa	*40g*
Chích thảo	*40g*
Nhân sâm	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị nôn mửa, không muốn ăn uống.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sắc Sinh khương.

10- TẦN XUYÊN TIỄN HỒNG HOÀN *(Tô Trầm lương phương)*

TP: *Can tất*	*40g*
Mộc hương	*20g*
Tam lăng	*40g*
Đại hoàng	*60g*
Nga truật	*40g*
Tân lang	*40g*
Hùng hoàng	*20g*
Quán chúng	*40g*
Trần bì	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ăn vào là nôn (phản vị).

LD: Ngày uống 8 - 12g.

11- THANH TRẦN HOÀN *(Trương Trọng Cảnh)*

TP: *Bán hạ*	*25g*
Hoàng cầm	*120g*
Sinh khương	*120g*
Cam thảo	*120g*
Nhân sâm	*120g*
Thanh đại	*120g*
Đại táo	*12 quả*
Sài hồ	*320g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán nhỏ hồ với nước cốt Gừng, làm hoàn.

CĐ: Trị nôn mửa, mạch huyền, đầu đau, ho nhiệt.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

GC: Đây là bài Tiểu sài hồ thang thêm Thanh đại.

12- THẦN HIỆU HỔ ĐỖ HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Chích thảo*	*40g*
Mạo truật	*80g*
Trần bì	*40g*
Hổ đỗ	*40g*
Phác tiêu	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng phản vị (ăn vào là nôn), nuốt vào có vị chua, ăn uống kém.

LD: Ngày uống 4 - 6g với nước Gừng sắc.

GC: Hổ đỗ = dạ dày cọp (hổ).

13- THẦN TIÊN ĐOẠT MỆNH ĐƠN *(Đan Khê tâm pháp phụ dư)*

TP: *Bách thảo sương*	*16g*
Hùng hoàng	*6g*
Nhũ hương	*4g*
Đậu đen	*49 hạt*
Não sa	*6g*
Ô mai nhục	*13 hạt*
Đậu xanh	*49 hạt*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Ô mai, sắc, lấy nước, hoà thuốc bột, làm hoàn. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị ăn uống không tiêu, đại tiện bí kết, thất tình, khí uất, nôn mửa.

LD: Ngày uống 4 - 6g, lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Nhị Đậu Hồi Sinh Đơn (sách Vạn Bệnh Hồi Xuân).

14- THIÊN THAI Ô DƯỢC HOÀN *(Phổ tế)*

TP: *Bạch khương*	*8g*
Bán hạ	*16g*
Phân dê (dương thỉ)	*10 cục*
Thiên thai ô dược	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ăn vào là nôn (phản vị), bụng sôi.

LD: Ngày uống 8 - 12g với rượu.

15- THÔNG TRƯỜNG HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạc hà*	*20g*
Cam thảo	*20g*
Can tất	*40g*
Đại hoàng	*80g*
Đào nhân	*20g*
Đương quy	*40g*
Hậu phác	*60g*
Hoạt thạch	*80g*
Hùng hoàng	*20g*
Huyền minh phấn	*20g*
Mộc hương	*30g*
Nga truật	*20g*
Nhân sâm	*40g*
Quán chúng	*40g*
Tam lăng	*20g*
Tân lang	*20g*
Trần bì	*60g*
Xuyên khung	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Đồng tiện, Nhân nhũ, Phỉ trấp, Lô căn trấp và Trúc lịch, cùng với rượu, dấm, mật, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị ngăn nghẹn, ăn vào lại nôn (phản vị).

LD: Ngày uống 12 - 16g.

16- THỦ LIÊN HOÀN *(Y phương tập giải)*

TP: *Hoàng liên*	*240g*
Ngô thù	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị vị bị nhiệt kèm theo can vị bất hoà, buồn nôn, nôn mửa, ợ nước chua, bụng và hông đầy, đau.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

GC: Bài này còn gọi là Tả Kim Hoàn (Đan Khê tâm pháp).

17- THÙ LIÊN HOÀN *(Y lược giải âm)*

TP: *Hoàng cầm*	*20g*
Hoàng liên	*40g*
Ngô thù	*20g*
Thương truật	*20g*
Trần bì	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn (viên). Tán bột, làm viên.

CĐ: Trị ợ chua do thấp nhiệt.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

18- THUỴ KIM ĐƠN *(Trương Thị y thông)*

TP: *Đại hoàng*	*40g*
Thu thạch	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Nhục táo giã nát, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị hư lao, nôn ra vật tích trệ màu hồng.

LD: Ngày uống 16 - 20g với nước sắc Bạc hà, lúc đói.

19- TIÊU ẨM HOÀN *(Thâm sư)*

TP: *Bạch truật*	*80g*
Chỉ thực	*40g*
Bào khương	*20g*
Phục linh	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước cốt Gừng và hồ làm hoàn.

CĐ: Trị nước tụ (đình ẩm) ở ngực, nôn nghịch, bụng đầy, sôi không muốn ăn uống.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước cơm.

20- TIÊU TRUẬT DƯỠNG TỲ HOÀN *(Minh y chỉ chưởng)*

TP: *Bạch linh*	*120g*
Chích thảo	*12g*
Sa nhân	*16g*
Bạch truật	*60g*
Mạch nha	*120g*
Thương truật	*60g*
Can khương	*16g*
Nhân sâm	*60g*
Xuyên tiêu	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ vị hư hàn, bụng trướng đầy, nôn nghịch, ỉa chảy.

LD: Ngày uống 6 - 8g với nước sắc Gừng.

21- TIỂU AN VỊ HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Hoa tiêu*	*80g*
Thục địa	*160g*
Hương phụ	*160g*
Xuyên luyện tử	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dùng Xuyên luyện tử nấu lấy nước, bỏ bã. Hương phụ và Thục địa sấy khô. Tán bột, trộn nước trên làm hoàn.

CĐ: Trị can và vị khí đau, nôn mửa.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

22- TIỂU THẤT HƯƠNG HOÀN *(Cục phương)*

TP: *Cam tùng*	*320g*
Hương phụ tử	*480g*
Nga truật	*80g*
Chích thảo	*480g*
Ích trí nhân	*320g*
Sa nhân	*80g*
Đinh hương bì	*480g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị uống rượu gây ra nôn mửa, khí nghịch lên hoặc kết lại, trẻ nhỏ bị cam khí.

LD: Ngày uống 8 - 12g với rượu nóng.

23- TRẦM HƯƠNG ĐOẠ ĐỜM HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ khúc*	*80g*
Tân lang	*2 quả*
Trầm hương	*8g*
Mộc hương	*8g*
Thanh bì	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước cốt Gừng, làm hoàn.

CĐ: Trị ăn không tiêu, họng và ngực không lợi, ho đờm, đầu váng, mắt hoa, buồn nôn, nôn.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

24- TRÚC BÌ ĐẠI HOÀN *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Bạch vi*	*0,4g*
Quế chi	*0,4g*
Trúc nhự (dùng sống)	*0,8g*
Cam thảo	*2,8g*
Thạch cao	*0,8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Táo nhục giã nát, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: An trung, ích khí, trị phụ nữ phiền loạn, nôn nghịch.

LD: Ngày uống 3 lần, đêm 1 lần, mỗi lần 1g.

25- TUỲ HƯƠNG BẢO TIẾT *(Kỳ hiệu lương phương)*

TP: *Bạch khấu nhân*	*40g*
Đinh hương	*4g*
Sinh khương	*540g*
Chích thảo	*106g*
Hồng đậu	*64g*
Trần bì	*160g*
Diêm (muối)	*40g*
Sa nhân	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc (hoàn, phiến...)

CĐ: Trị nôn mửa, lợm giọng, say rượu.

LD: Mỗi lần dùng 1 ít, cho vào miệng nhai, nuốt dần.

26- VIỆT CÚC BẢO HOÀ HOÀN *(Cổ kim y giám)*

TP: *Bạch linh*	*40g*
Đương quy	*40g*
Mộc hương	*20g*
Bạch truật	*120g*
Hoàng liên	*40g*
Sơn tra	*80g*
Bán hạ	*40g*
Hương phụ	*40g*
Thần khúc	*40g*
Chi tử	*20g*
Lai phục tử	*20g*
Thương truật	*40g*
Chỉ thực	*40g*
Liên kiều	*20g*
Trần bì	*40g*
Xuyên khung	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng nước cốt Gừng chưng lên, trộn thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị khí, huyết, đờm, hoả, thấp, thực bị uất, ngực đầy, ăn uống không tiêu, nôn mửa, hạ lỵ.

LD: Ngày uống 16 - 20g với nước sắc Gừng.

27- YẾT TỈNH HOÀN *(Y học cương mục)*

TP: *Hoàng cầm*	*20g*

Thù du	*20g*
Trần bì	*20g*
Hoàng liên	*40g*
Thương truật	*28g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị nôn chua, nuốt chua.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

B- THUỐC TÁN (BỘT)

1- BÁN HẠ CĂN KHƯƠNG TÁN *(Kim quỹ)*

TP: *Bán hạ*
Can khương

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. 2 vị liều lượng bằng nhau.

CĐ: Trị nôn khan, khí nghịch, ở vị.

LD: Mỗi lần dùng 4 - 6g, sắc uống.

2- BÁN HẠ TÁN *(Tập nghiệm)*

TP: *Bán hạ*	*30g*
Nhân sâm	*40g*
Quế tâm	*30g*
Tân lang	*40g*
Tiền hồ	*40g*
Trần bì	*40g*
Tử tô (lá)	*60g*
Xích linh	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng cước khí, phiền muộn, nôn nghịch, ngực bứt rứt, không muốn ăn uống.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước nóng.

3- BÁN HẠ TÁN *(Phụ nhân đại toàn lương phương)*

TP: *Bán hạ*	*20g*
Cam thảo	*10g*
Cát cánh	*20g*
Đại phúc bì	*30g*
Hoàng kỳ	*40g*
Mạch môn	*20g*
Miết giáp	*40g*
Nhân sâm	*20g*
Ô mai nhục	*20g*
Sài hồ	*40g*
Tần cửu	*20g*
Tri mẫu	*20g*
Xích linh	*20g*
Xích thược	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ bị chứng lao nhiệt, phiền khát, cổ khô, gầy ốm, không có sức, tay chân đau, hoặc bị cảm hàn nhiệt, đàm nghịch, nôn, không muốn ăn.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 16g, thêm 3 lát Gừng, sắc uống.

4- CHỈ THỰC BÌNH VỊ TÁN *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *Cam thảo (sao vàng)*	*4g*
Hậu phác	*12g*
Trần bì	*12g*
Chỉ thực	*12g*
Thương truật	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị khó tiêu, muốn nôn, ỉa, bụng đầy trướng.

LD: Tán nhuyễn. Ngày uống 8 - 12g.

5- CỐ TỲ HOÀ TRUNG TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch truật*	*Cát cánh*
Nhân sâm	*Biển đậu*
Hoắc hương	*Phục linh*
Cam thảo (nướng)	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Hoà vị, cầm ỉa, cầm nôn, trị phiền khát, bụng đau.

LD: Ngày uống 16g.

6- ĐIỀU VỊ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phục linh*	*4g*
Đinh hương	*2g*
Nhân sâm	*12g*
Bạch truật	*10g*
Hoắc hương	*2g*
Phụ tử	*0,2g*
Chích thảo	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị nôn mửa, ỉa chảy do Tỳ vị hư hàn.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước sắc Tử tô.

7- HOÀNG BẠCH TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo*	*2g*

Hoắc hương 6g
Thương truật 4g
Hậu phác 6g
Sinh khương 3 lát
Trần bì 4g
Hoạt thạch 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các chứng tỳ vị bất hoà, gây ra trướng mãn, nôn mửa, thổ tả.

LD: Ngày uống 12g.

GC: Đây là bài Bình vị tán hợp với Lục nhất.

8- QUẾ CHI CAM LỘ ẨM *(Trương Tử Hoà)*

TP: *Bạch truật* 40g
Hoạt thạch 80g
Nhục quế 20g
Cam thảo 40g
Hoắc hương 20g
Phục linh 40g
Cát căn 40g
Mộc hương 10g
Thạch cao 40g
Hàn thuỷ thạch 40g
Nhân sâm 20g
Trạch tả 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Sơ thấp, nhuận táo, trị nôn mửa, ho đờm, phù, ỉa chảy.

LD: Ngày uống 24g.

9- TAM HOÀ TÁN *(Trương Hoán)*

TP: *Bạch linh*
Mộc qua
Ô mai nhục

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị nôn mửa, tân dịch khô.

LD: Ngày uống 8g.

10- THẦN HIỆU QUAN ÂM TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch biển đậu* 0,4g
Hoàng kỳ 4g
Thạch liên nhục 0,4g
Bạch chỉ 4g
Nhân sâm 0,4g
Thần khúc 8g
Chích thảo 4g
Phục linh 6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Bổ hư, điều vị khí, kích thích tiêu hoá, cầm nôn mửa, thổ tả.

LD: Ngày uống 2 - 4g với nước Táo sắc.

11- TRƯ LINH TÁN *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Bạch truật*
Phục linh
Trư linh

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau, tán nhỏ.

CĐ: Trị nôn mửa, nôn vừa đỡ mà khát, ở ngực trên có đình ẩm.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

12- XÍCH THẠCH CHI TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Xích thạch chi* 640g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị nôn ra nước.

LD: Mỗi lần dùng 4 - 6g với rượu ấm hoặc nước cháo.

C- THUỐC SẮC

1- AN VỊ GIÁNG NGHỊCH PHÁP *(Bình cầm thư ốc y lược)*

TP: *Bán hạ (chế)* 8g
Quất hồng 2g
Trúc nhự (tươi) 12g
Cam thảo 2g
Sinh khương 4g
Vân linh 12g
Kim thạch hộc 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng vị khí đi ngược lên gây ra nôn, ăn vào là nôn ra (phản vị, phiên vị).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Nhị Trần Thang, thêm Thạch hộc và Trúc nhự.

2- BÁCH HỢP THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bách hợp* 8g
Đương quy 8g
Xuyên khung 8g
Bạch thược 8g
Kinh giới 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn mửa.

LD: Sắc uống.

3- BẠCH ĐẬU KHẤU THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch đậu khấu* 4g
Hoắc hương 8g
Trần bì 4g
Bán hạ (chế) 4g
Sinh khương 3 lát

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn mửa (do hàn).

LD: Sắc uống.

4- BẠCH PHỤ ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phụ tử* 8g
Nam mộc hương 8g
Toàn yết 8g
Bán hạ (sống) 8g
Thiên ma 8g
Trần bì 8g
Cương tằm 8g
Thiên nam tinh 8g
Xuyên ô (sống) 8g
Đinh hương 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Can phong khắc tỳ, ăn vào lại nôn ra.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 4 - 8g, sắc chung với 3 lát Gừng sống, uống ngày 2 lần.

5- BẠCH TRUẬT ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ* 40g
Cam cúc hoa 20g
Nhân sâm 4g
Bạch truật (bỏ vỏ, nướng với Gừng) 20g
Phòng phong 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong tà ở vị, đầu xoay xẩm, nôn.

LD: Sắc với 3 lát Gừng sống, uống nóng.

6- BÁN HẠ SINH KHƯƠNG ĐẠI HOÀNG THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ* 80g
Đại hoàng 80g
Sinh khương 60g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng phản vị (ăn vào thì nôn ra).

LD: Sắc uống ấm.

7- BẢO HOÀ THANG *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Cam thảo* 4g
Cát cánh 4g
Gạo nếp 20g
Hồng hoa 2g
Nhân sâm 6g
Mộc thông 2g
Sinh địa 8g
Sơn tra 4g
Tử thảo 2g
Xuyên khung 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiêu thực, tích trệ, nôn mửa, ọc sữa.

LD: Sắc chung với 3 lát Gừng và 10 cọng Bấc đèn (Đăng tâm).

8- CAM CẦM THANG *(Thông tục thương hàn luận)*

TP: *Bán hạ* 8 - 12g
Phách ngọc tán 8 - 10g
Trần bì 6 - 12g
Chỉ xác 6 - 12g
Phục linh 8 - 16g
Trúc nhự 8 - 12g
Hoàng cầm 8 - 16g
Thanh cao 8 - 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thấp nhiệt ở can, đởm, hoà vị, trị nôn mửa.

LD: Sắc 600ml nước còn 200ml, chia 2 lần uống.

GC: Phách Ngọc Tán là Lục Nhất Tán (Hoạt thạch 6 phần, Cam thảo 1 phần hợp với Thanh Đại).

9- CAN KHƯƠNG HOÀNG LIÊN HOÀNG CẦM NHÂN SÂM THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Can khương* 120g
Hoàng liên 120g
Hoàng cầm 120g
Nhân sâm 120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu).

CĐ: Trị chứng thương hàn hàn kết, ăn vào khỏi miệng là nôn, vị hư có nhiệt, bỉ mãn (đầy trướng).

LD: Nấu với 1 lít nước, còn 200ml, chia 2 lần uống.

GC: Bài này còn gọi là Can Khương Hoàng Liên Nhân Sâm Thang.

10- CAN KHƯƠNG LÝ TRUNG THANG *(Trương Trọng Cảnh)*

TP: *Bạch truật (sao đất)*	*40g*
Can khương (sao)	*40g*
Cam thảo (sao)	*40g*
Nhân sâm	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng thương hàn sốn ỉa, không khát nước, nôn mửa (do hàn), ỉa chảy, thổ tả, cảm hàn.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Lý Trung Thang.

11- CAO LƯƠNG KHƯƠNG THANG *(Thiên kim)*

TP: *Đương quy*	*8g*
Cao lương khương	*8g*
Hậu phác (chế Gừng)	*8g*
Quế tâm	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vị hàn (bụng đau do lạnh, chân tay lạnh, nôn ra nước miếng).

LD: Sắc 600ml nước, còn 200ml, uống ấm.

12- CÁT CĂN BÁN HẠ THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Bán hạ*	*12g*
Đại táo	*6g*
Sinh khương	*4g*
Cam thảo	*4g*
Ma hoàng	*6g*
Thược dược	*6g*
Cát căn	*8g*
Quế chi	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thương hàn luận ghi: "Kinh Thái dương cùng với Kinh Dương minh hợp bệnh, không có chứng hạ lỵ mà chỉ có nôn mửa, dùng Cát Căn Bán Hạ Thang làm chủ'.

LD: Sắc 600ml nước, còn 200ml, uống nóng.

GC: Đây là bài Cát Căn Thang, thêm vị Bán hạ.

13- CÁT CHỈ THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Cát cánh*	*6g*
Hậu phác	*8g*
Trần bì	*4g*
Chỉ xác	*6g*
Mộc hương	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng đột nhiên nôn mửa (bạo thổ).

LD: Sắc uống.

14- CHI XỊ THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Chi tử*	*8 - 16g*
Đậu xị	*12- 16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trừ phiền, giải nhiệt, trị nôn mửa.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Chi Tử Cổ Thang hoặc Chi Tử Xị Thang.

15- CHỈ THỔ TỐC HIỆU THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch linh*	*8g*
Sa nhân (nhục)	*4g*
Can khương	*4g*
Bạch truật	*8g*
Mạch nha	*12g*
Sơn tra	*6g*
Bán hạ	*4g*
Nhân sâm	*6g*
Trần bì	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn mửa.

LD: Sắc uống.

16- CHỈ THỰC BÁN HẠ THANG *(Cục phương)*

TP: *Bán hạ*	*8g*
Chỉ thực	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoà vị, trị nôn mửa.

LD: Sắc uống với Gừng sống và Mạch nha.

17- DƯỠNG VỊ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ (chế)*	*40g*
Hoắc hương	*20g*

Quất hồng	*10g*
Cam thảo (nướng)	*10g*
Nhân sâm	*20g*
Thảo quả nhân	*20g*
Hậu phác (nướng Gừng)	*40g*
Phục linh	*20g*
Thương truật	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngoại cảm thương hàn, nội phong sinh lạnh, lợm giọng, nôn mửa.

LD: Sắc uống với ít Gừng.

18- DƯỠNG VỊ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phục linh*	*16g*
Hậu phác	*12g*
Thanh bì	*6g*
Bán hạ	*12g*
Hoắc hương	*20g*
Thảo quả	*8g*
Bồng nga mậu	*6g*
Nhân sâm	*8g*
Thương truật	*20g*
Cam thảo (nướng)	*12g*
Ô mai	*20g*
Trần bì	*14g*
Đại phúc bì	*8g*
Tam lăng	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ôn trung, làm nhẹ ngực, trị ngoại cảm thương hàn, nội thương sinh lạnh, tỳ vị hư hàn gây ra chứng quyết, buồn nôn, nôn mửa...

LD: Sắc uống.

19- ĐẠI BÁN HẠ THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Bán hạ*	*12 - 20g*
Mật ong	*40 - 80g*
Nhân sâm	*8 - 12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoà vị, giáng nghịch, cầm nôn, trị chứng nôn mửa do vị khí hư yếu, đại tiện bón.

LD: Sắc uống.

GC: Thường dùng loại Khương bán hạ, nếu nôn mửa nhiều, dùng Bán hạ sống, giảm bớt liều đi.

- Hiện nay thường dùng trị nôn mửa do thần kinh gây nên và tắc trở ở hậu môn.

20- ĐẠI BÁN HẠ THANG *(Thiên Kim)*

TP: *Bạch truật*	*20g*
Mật ong	*20g*
Sinh khương	*120g*
Bán hạ	*12g*
Nhân sâm	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng nôn mửa do vị hư, đại tiện bón.

LD: Sắc uống.

21- ĐẠI HOÀNG CAM THẢO THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Cam thảo (sống)*	*40g*
Đại hoàng (sống)	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn mửa (do hoả ở vị), đại tiện bí kết, khát, nôn ra nước (ngoại đài bị yếu).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Điều Vị Thiền Khí Thang bỏ Mang tiêu.

- Hiện nay thường chỉ dùng Cam thảo và Đại hoàng 4 - 12g thôi.

22- ĐIỀU TRUNG THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Bán hạ*	*12g*
Hoắc hương	*8g*
Phục linh	*16g*
Bồ hoàng	*8g*
Huyền hồ	*8g*
Quất hồng	*8g*
Chích thảo	*4g*
Ngũ linh chi	*8g*
Sa nhân (xác)	*4g*
Giáng hương	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vùng ngực, dạ dày bị tổn thương gây ra nôn mửa, đầy trướng.

LD: Sắc uống.

23- ĐINH HƯƠNG THỊ ĐẾ THANG GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bán hạ (chế)*	*10g*
Phù tiểu mạch	*30g*
Sinh khương	*3 lát*
Cam thảo	*5g*
Phục linh	*20g*
Tất bát	*10g*
Đảng sâm	*30g*
Sa nhân	*5g*

Thị đế 10g
Đinh hương 3g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trung tiêu hư hàn, nôn mửa do thần kinh.

LD: Đinh hương và Sa nhân để riêng, khi sắc thuốc xong mới cho vào. Uống ngay 1 thang.

24- GIẢI VỊ THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Cam thảo* 20g
Nguyên sâm 12g
Thạch cao 20g
Mạch môn 20g
Phục linh 8g
Trúc diệp 10 lá

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Giải nhiệt ở vị, trị chứng triều nhiệt (sốt về chiều).

LD: Sắc uống.

25- HẠNH NHÂN HOẠT THẠCH THANG *(Ôn bệnh điều biện)*

TP: *Bán hạ* 12g
Hoàng cầm 8g
Quất hồng bì 6g
Hạnh nhân 12g
Hoàng liên 4g
Thông thảo 4g
Hậu phác 8g
Hoạt thạch 12g
Uất kim 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh lợi thấp nhiệt ở tam tiêu, trị chứng ngực đầy tức, mình nóng, nôn mửa, phiền khát, ỉa chảy.

LD: Sắc uống.

26- HƯƠNG SA ĐIỀU TRUNG THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ* 4g
Hoắc hương 4,8g
Thanh bì 4g
Cam thảo 1,4g
Phục linh 4g
Thương truật 8g
Chỉ thực 4g
Sa nhân 4,8g
Trần bì 4g
Hậu phác 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn mửa, trướng khí, đầy tức, đau vùng ngực bụng.

LD: Sắc uống.

27- LỤC THẦN THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* *Biển đậu*
Hoàng kỳ *Nhân sâm*
Hoắc hương *Phục linh*
Chích thảo

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Bổ hư, an vị, trị nôn mửa, ỉa chảy, ăn uống không được.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Quân Tử Thang, thêm Biển đậu, Hoàng kỳ, và Hoắc hương.

28- MẠCH MÔN ĐÔNG LÝ TRUNG THANG *(Thiên kim)*

TP: *Bạch truật* 20g
Nhân sâm 12g
Thuần tâm 12g
Chích thảo 8g
Phục linh 8g
Trần mễ 50g
Lô căn (sao) 12g
Quất bì 12g
Trúc nhự 26g
Mạch môn 20g
Sinh khương 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng lậu khí, bụng đầy trướng, ăn uống không tiêu, nôn mửa, ỉa chảy, thân nhiệt, bỉ muộn...

LD: Sắc uống.

29- NGOẠI ĐÀI HOÀNG CẦM THANG *(Ngoại đài bí yếu)*

TP: *Bán hạ (chế)* 6g
Đại táo 2 quả
Nhân sâm 12g
Can khương 12g
Hoàng cầm 12g
Quế chi 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ỉa nhiều, nôn khan.

LD: Sắc uống.

30- NGÔ THÙ DU THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Đại táo* *12 quả*
Ngô thù du *50g*
Nhân sâm *120g*
Sinh khương *240g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn mà bụng đầy.

LD: Sắc uống.

GC: Thực tế lâm sàng hiện nay dùng liều chỉ bằng 1/10 của nguyên phương.

31- NGŨ QUÂN TỬ TIỄN (THANG) *(Trương Cảnh Nhạc)*

TP: *Bạch linh* *12g*
Can khương *4g*
Nhân sâm *12g*
Bạch truật *12g*
Chích thảo *4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị hư hàn, nôn mửa, ỉa chảy, bụng đầy, tay chân lạnh.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Quân Tử Thang thêm Can khương hoặc bài Lý Trung Thang thêm Phục linh.

32- NHỊ TRẦN THANG GIA VỊ *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Bạch khấu nhân* *4g*
Ngô thù *4g*
Sinh khương trấp *40ml*
Bán hạ *12g*
Phục linh *16g*
Trần bì *8g*
Cam thảo *3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Điều trung khai vị, trị nôn mửa, ngực đầy.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Nhị Trần Thang thêm Khấu nhân, Ngô thù và Sinh khương.

33- NHỊ TRUẬT SA NHÂN THANG *(Bảo thai thần hiệu)*

TP: *Bạch chỉ* *30g*
Bạch truật *40g*
Nhân sâm *30g*
Thương truật *40g*
Chích thảo *40g*
Sa nhân *40g*
Tô diệp *40g*
Kha tử bì *20g*
Thanh bì *20g*
Xuyên khung *20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng sôi, ỉa chảy, nôn mửa, bụng đầy ăn không tiêu.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 8g, thêm 3 lát Gừng sắc uống.

34- ÔN TRUNG THANG *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *Bạch truật* *12g*
Chích thảo *4g*
Nhân sâm *12g*
Can khương *8g*
Đinh hương *4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng đầy, đau, nôn mửa, ỉa chảy, không ăn uống được.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Lý Trung Thang, thêm Đinh hương.

35- ÔN VỊ ẨM *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạch truật* *20g*
Đương quy *8g*
Tiêu khương *12g*
Biển đậu *8g*
Nhân sâm *20g*
Trần bì *4g*
Chích thảo *4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn mửa do hư hàn.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Lý Trung Thang thay Can khương bằng Tiêu khương, thêm Biển đậu, Đương quy và Trần bì.

36- ÔN VỊ ẨM *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạch truật* *8g*
Cam thảo *4g*
Đương quy *8g*
Biển đậu *12g*
Đương quy *6g*
Nhân sâm *16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn mửa (do hư hàn).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Lý Trung Thang thêm Biển đậu và Đương quy.

37- ÔN VỊ BÌNH CAN PHÁP *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Bạch thược* 12g
Can khương 4g
Nhân sâm 4g
Bán hạ (chế) 16g
Đinh hương 4g
Thanh bì 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn mửa, dạ dày đau (Can khí phạm vị).

LD: Sắc uống.

38- PHỤ TỬ NGẠNH MỄ THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Bán hạ* 25g
Đại táo 10 quả
Phụ tử (đốt) một củ
Cam thảo 40g
Ngạnh mễ 25g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng có hàn khí, ruột sôi, bụng đau như cắt, ngực hông nghịch đầy, nôn mửa.

LD: Sắc uống ấm.

39- PHỤC LINH BÁN HẠ THANG *(Bạt Tuỵ)*

TP: *Bạch linh* 40g
Mạch nha 20g
Thiên ma 8g
Bạch truật 40g
Thần khúc 12g
Trần bì 8g
Bán hạ 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vị khí hư yếu, cơ thể phù, có đờm, lợm giọng muốn nôn.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 20g, thêm Sinh khương 5 lát, sắc uống.

40- PHỤC LINH BÁN HẠ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phục linh (bỏ vỏ)* 80g
Bán hạ (chế) 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn mửa, vùng dưới tim bị bí kết.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 12g, thêm Sinh khương 3 lát, sắc uống.

41- PHỤC LINH TRẠCH TẢ THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Bạch truật* 120g
Phục linh 320g
Sinh khương 160g
Cam thảo 80g
Quế chi 80g
Trạch tả 160g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng phản vị, nôn mửa mà lại khát.

LD: Sắc uống ấm.

42- QUẤT BÌ CAN KHƯƠNG THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 160g
Nhân sâm 8g
Quế tâm 160g
Can khương 160g
Quất bì 160g
Thông thảo 160g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn khan, nôn nghịch.

LD: Sắc uống.

43- QUẤT HỒNG THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Quất hồng, liều lượng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn khan.

LD: Sắc uống.

44- SÂM HƯƠNG ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đinh hương* 10g
Mộc hương 8g
Trầm hương 10g
Hoắc hương 10g
Nhân sâm 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vị hư sinh ra nôn mửa.

LD: Sắc uống.

45- SÂM TRUẬT THỰC TỲ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược* 4g
Nhân sâm 8g

Phục linh 4g
Bạch truật 8g
Nhục quả 6g
Trần bì 4g
Chích thảo 2,8g
Phụ tử 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị hư hàn, nôn mửa, ỉa chảy, chân tay lạnh.

LD: Thêm Gừng và Táo, sắc uống.

GC: Đây là bài Ngũ Vị Dị Công Tán thêm Bạch thược, Nhục quả và Trần bì.

46- SINH KHƯƠNG THANG *(Y tâm phương)*

TP: *Bán hạ* 9g
Phục linh 12g
Sinh khương 15g
Cam thảo 6g
Quất bì 3g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Cầm nôn, hoá đờm, giáng nghịch, lý khí, trị nôn nghịch.

LD: Sắc uống.

47- SINH KHƯƠNG THANG *(Trung Hoa danh y phương tễ đại toàn)*

TP: *Cam thảo* 0,9g
Diêm hoa 90g
Đào nhân 15g
Sinh khương 180g
Hạnh nhân 120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị người lớn tuổi bị ứ trệ ở ngực (nghẹn), ho đờm.

LD: 3 vị sau sắc trước, khi sôi, cho Cam thảo và Diêm hoa vào.

48- SÂM SA HOÀ VỊ TÁN *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch truật* 2g
Đảng sâm 1,6g
Phục linh 2g
Bán hạ 1,6g
Hoắc hương 1,2g
Sa nhân 1,6g
Chích thảo 0,8g
Ổi khương 3 lát
Trần bì 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hư hàn, nôn mửa liên tục.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Lục Quân Tử Thang thêm Hoắc hương, Ổi khương và Sa nhân.

49- SINH LÔ CĂN ẨM *(Thiên kim)*

TP: *Ngạnh mễ* 9g
Sinh khương 3g
Sinh lô căn 30g
Thanh trúc nhự 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, sinh tân, hoà vị, trị nôn khan không muốn ăn uống, suyễn.

LD: Sắc uống.

50- TAM VẬT HƯƠNG PHỤ ẨM *(Cục phương)*

TP: *Biển đậu* 12g
Hậu phác 20g
Hương nhu 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương thử, nôn mửa, thổ tả.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tử Vi Hương Nhu Ẩm, bỏ Hoàng liên.

51- THÁC LÝ ÍCH TRUNG THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Nhân sâm* *Phục linh*
Bạch truật *Bào khương*
Trần bì *Chích thảo*
Bán hạ

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc đều 2g.

CĐ: Trị trung khí hư yếu, ăn uống ít, nôn mửa, tiêu chảy.

LD: Thêm Gừng và Táo, sắc uống.

GC: Đây là bài Lục Quân Tử Thang thêm Bảo khương.

- Bài này cũng gọi là Thác Lý Hoà Trung thang (TQYHĐT Điển).

52- THANH CÁCH ẨM *(Sản khoa phát mông)*

TP: *Tỳ bà diệp* 4g
Trúc nhự 4g
Bán hạ (sống) 6g
Phục linh 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà nôn mửa, không ăn uống được.

LD: Thêm Gừng 7 lát, sắc uống ấm.

53- THANH KIM ĐẠO KHÍ PHƯƠNG *(Hiệu phỏng tân phương)*

TP: *Mạch môn*	*8g*
Nhục quế	*4g*
Xa tiền	*4g*
Ngũ vị	*1,6g*
Trạch tả	*6g*
Xích linh	*4g*
Ngưu tất	*4g*
Trầm hương	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn (do khí hư có hoả).

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

54- THÁNH TRUẬT TIỄN *(Cảnh Nhạc toàn thư)*

TP: *Bạch truật*	*16 - 60g*
Nhục quế	*4 - 6g*
Can khương	*4 - 6g*
Trần bì	*6 - 8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn mửa (do hàn thấp), đầy bụng, tiêu chảy.

LD: Sắc uống.

55- THẢO ĐẬU KHẤU TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch linh*	*30g*
Chích thảo	*20g*
Sa nhân	*20g*
Bạch truật	*20g*
Mộc hương	*20g*
Thanh bì	*20g*
Bán hạ	*30g*
Nhân sâm	*40g*
Thảo đậu khấu	*30g*
Cao lương khương	*20g*
Quế tâm	*20g*
Tỳ bà diệp	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ bị huyết phong, lãnh khí công lên gây ra đau, nôn, không muốn ăn uống.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 20g, thêm Sinh khương 7 lát, sắc uống.

56- THẮNG THUỶ THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch truật*	*40g*
Bán hạ	*4g*
Cam thảo	*1,2g*
Nhân sâm	*4g*
Phục linh	*40g*
Sài hồ	*4g*
Trần bì	*2g*
Viễn chí	*4g*
Xa tiền	*12g*
Xương bồ	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm trung ủ nước, ngày nào cũng nôn ra đàm, hơi thở ngắn.

LD: Sắc uống.

57- THẤU CÁCH THANG *(Bổ trân phương)*

TP: *Bạch đậu khấu*	*Đại hoàng*
Bán hạ	*Hậu phác*
Cam thảo	*Mộc hương*
Chỉ xác	*Phác tiêu*
Tân lang	*Sa nhân*
Thanh bì	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị tỳ vị bất hoà, trung quản khí trệ, ngực đầy trướng, nôn đờm, ăn uống không tiêu.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Táo 1 quả, sắc uống lúc đói.

58- THÙ DU CĂN TẨM TỬU *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Ma tử*	*400g*
Ngô thù du căn	*1 đoạn*
Trần bì	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu).

CĐ: Trị tỳ bị lao nhiệt sinh trùng, nôn mửa.

LD: Nghiền nát Ma tử và Trần bì, đập dập Ngô thù, ngâm với 1 ít rượu 1 đêm. Nấu sơ, bỏ bã ra, phân làm 5 lần uống, lúc đói.

59- THUẬN KHÍ HOÀ TRUNG THANG *(Vạn bệnh hồi xuân)*

TP: *Bạch linh*	*2,2g*
Bạch truật	*2,4g*
Bán hạ	*2,2g*
Chỉ thực	*1,6g*
Chích thảo	*1g*
Hoàng liên	*1,8g*

Hương phụ 4g
Sa nhân 1g
Sơn chi 4g
Thần khúc 1,8g
Trần bì 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ợ chua, có bỉ khối, hụt hơi, ngực và bụng đau như kim đâm, lợm giọng, nôn mửa ra đờm và nước.

LD: Thêm Gừng 3 lát. Lúc uống, hoà thêm Đồng tiện và Trúc lịch vào uống.

60- THUẬN KHÍ TÁN *(Phổ tế)*

TP: *Bạch truật* 180g
Cam thảo 120g
Can khương 60g
Hậu phác 180g
Phục linh 120g
Quất bì 100g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí nghịch, nôn mửa.

LD: Mỗi lần dùng 6g, sắc uống.

61- TÍCH HÀN THANG *(Phổ tế)*

TP: *Bạch diêm* 90g
Cam thảo 60g
Cao lương khương 60g
Đinh hương 8g
Hồ tiêu 16g
Hồi hương 90g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ bị hàn, vị yếu, buồn nôn, nôn, bụng và hông trướng đau.

LD: Mỗi lần dùng 4g, sắc uống.

62- TIỂU ĐẠO CÔNG TÁN *(Đan Khê tâm pháp phụ dư)*

TP: *Bạch truật* *Mộc hương*
Cam thảo *Nhân sâm*
Phục linh *Trần bì*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị nôn mửa, ỉa chảy (do phần lý bị hư).

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 16g, thêm Gừng, Táo sắc chung, hoà Đồng tiện 50ml, uống.

63- TIỂU MẠCH THANG *(Ngoại đài bí yếu)*

TP: *Chích thảo* 4g
Phục linh 10g
Tiểu mạch 16g
Hậu phác 12g
Sinh khương 3 lát
Trúc nhự 8g
Nhân sâm 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn mửa.

LD: Sắc uống.

GC: Kiêng Hải tảo, Dấm, San tùng.

64- TRẦM HƯƠNG GIÁNG KHÍ TÁN *(Ngự dược viện)*

TP: *Bạch đàn* 60g
Đinh hương 30g
Quế hoa 16g
Bạch đậukhấu 16g
Hoắc hương (lá) 30g
Sa nhân 16g
Bạch linh 16g
Mộc hương 30g
Tân lang 16g
Bạch truật 30g
Nhân sâm 30g
Thanh bì 16g
Chỉ thực 60g
Nhục khấu 16g
Trầm hương 30g
Chích thảo 30g
Quất bì 16g
Xuyên khương 60g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tam tiêu bị tích trệ, khí không tuyên thông, ngực và bụng đau, nôn mửa, ngăn nghẹn, ợ chua, ăn không tiêu, ăn vào là nôn, không muốn ăn.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 6g, thêm ít muối, sắc uống nóng.

65- TRẤN NGHỊCH THANG *(Trung tham tây lục)*

TP: *Bán hạ* 12g
Long đởm thảo 12g
Sinh khương 8g
Đảng sâm 8g
Một dược 16g
Thanh địa 8g
Giả thạch 24g
Ngô thù du 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn mửa, vị khí nghịch lên trên, đởm hoả bốc lên.

LD: Sắc uống.

66- TRẦN BÌ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Trần bì* 160g
Sinh khương 320g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn nước khan làm tay chân lạnh.

LD: Sắc đặc uống.

67- TRẦN MỄ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Trần thương mễ* 100g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu).

CĐ: Trị nôn, lỵ sau đó gây ra khát.

LD: Nấu lấy nước đặc, uống lúc đói.

68- TRÚC NHỰ THANG *(Bản sự)*

TP: *Bán hạ chế* 12g
Can khương 12g
Chích thảo 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vị có nhiệt, tâm phiền, nôn mửa liên tục.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 8 - 12g, thêm Gừng 3 lát, Trúc nhự 20g, Táo 1 quả, sắc uống ấm.

69- TRỪ ĐỜM GIÁNG NGHỊCH THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Cam thảo* 8g
Gừng 8g
Trúc nhự 12g
Đảng sâm 12g
Trần bì 12g
Ý dĩ 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn mửa do tỳ, vị hư yếu.

LD: Sắc uống.

70- TUYỀN PHÚC ĐẠI GIẢ THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Bán hạ* 12g
Đại táo 3 quả
Nhân sâm 12g
Chích thảo 4g
Gừng sống 5 lát
Tuyền phúc hoa 12g
Đại giả thạch 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoà vị, tiêu đàm, giáng khí, trị dạ dày trướng, đầy hơi, nôn mửa, buồn mửa, nấc.

LD: Ngày sắc 1 thang, chia 2 lần uống.

71- TỨ LINH TÁN *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch truật* 3,2g
Trạch tả 4,8g
Xa tiền 2g
Mộc thông 2g
Trư linh 4,8g
Xích linh 4,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phục thử, nôn, ỉa.

LD: Sắc uống ấm.

GC: Nên kết hợp uống thêm Ích Nguyên Tán (Cam thảo + Hoạt thạch + Thần sa)

72- TỨ QUÂN TỬ LÝ TRUNG THANG *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *Bạch truật* 12g
Chích thảo 8g
Phục linh 12g
Can khương 12g
Nhân sâm 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị hư nhược, nôn mửa, ỉa chảy, tay chân lạnh.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Quân Tử Thang hợp với Lý Trung Thang.

73- TỨ VỊ HOẮC DIỆP THANG *(Y học nhập môn)*

TP: *Bán hạ*
Hoắc hương diệp
Nhân sâm
Quất bì

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị nôn mửa do tỳ vị lạnh.

LD: Thêm Gừng 3lát, sắc uống nóng.

74- TỲ BÀ DIỆP ẨM *(Bản sự)*

TP: *Bán hạ* 4g
Nhân sâm 4g

Sinh khương 7 lát
Mao căn 80g
Phục linh 20g
Tỳ bà diệp 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoà trung, lợi cách, chỉ thổ.

LD: Sắc uống.

75- VỊ LINH THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* 6g
Nhục quế 2g
Trạch tả 4g
Cam thảo 2,4g
Phục linh 6g
Trần bì 6g
Hậu phác 6g
Thương truật 6g
Trư linh 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị có thấp, ăn uống bị đình tích, nôn mửa, thổ tả, ỉa chảy, tay chân lạnh, tiểu ít, ngắn, thấp ngược (sốt rét), có thai bị thương phong, sinh xong bị ỉa chảy.

LD: Thêm Gừng và Táo, sắc uống.

GC: Đây là bài Bình Vị Tán hợp với Ngũ Linh Tán.

76- VỊ LINH THANG GIA GIẢM *(Thời lệnh bệnh học)*

TP: *Bán hạ* 20g
Thương truật 12g
Trư linh 6g
Hậu phác 8g
Trạch tả 6g
Xích linh 20g
Hoạt thạch 8g
Trần bì 6g
Ý dĩ 16g
Quế chi 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng đầy, nôn mửa, ỉa chảy, ăn uống không tiêu.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Vị Linh Thang bỏ Bạch truật, Cam thảo, thêm Bán hạ, Hoạt thạch và Ý dĩ.

77- VIỆT CÚC HOÀN *(Đan Khê tâm pháp)*

TP: *Hắc sơn chi* 2g
Lục khúc 12g
Xuyên khung 8g
Hương phụ 12g
Thương truật 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc hay thuốc hoàn.

CĐ: Hành khí, giải uất, hoạt huyết, trị ngực bụng đầy, đầy hơi, ợ chua, nôn mửa, tiêu hoá kém.

LD: Ngày 1 thang sắc uống. Nếu làm thành hoàn, mỗi lần 8-12g uống với nước đun sôi, ngày 1-2 lần.

THUỐC CHỮA BỆNH NÔN MỬA Ở TRẺ EM

A- THUỐC CAO

1- ĐẠI THANH CAO *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phụ tử (sống)* 6g
Ô tiên xà nhục 2g
Thiên ma 0,4g
Chu sa 2g
Thanh địa 4g
Thiên trúc hoàng 8g
Đuôi con bọ cạp (sống) 2g

Bào chế: Dạng thuốc cao. Nấu với mật thành cao.

CĐ: Trị trẻ nhỏ nôn, ỉa, sốt.

LD: Dùng 2 - 6g.

B- THUỐC HOÀN

1- BẠCH PHỤ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phàn* 40g
Bán hạ 40g
Bạch phụ tử 40g
Nam tinh 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng nước cốt Gừng tươi và hồ nếp trộn thuốc bột làm viên.

CĐ: Trẻ nhỏ ho có đàm, thổ tả, tâm thần không yên.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 2 - 4g với nước sắc Bạc hà.

2- BẢO HÀO HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bán hạ* 80g
La bặc tử 40g
Liên kiều 40g
Phục linh 80g
Sơn tra 240g
Thần khúc 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện với bánh nếp làm hoàn.

CĐ: Trẻ nhỏ tỳ vị không điều hoà, bị ọc sữa, nôn mửa.

LD: Ngày uống 4 - 8g.

GC: Đâylà bài Bảo Hoà Hoàn của Chu Đan Khê, bỏ vị Trần bì.

3- CHU SA HOÀN *(Y học phát minh)*

TP: *Ba đậu sương*
Chu sa
Nam tinh

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau, tán bột, luyện hồ làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ sơ sinh bị thổ tả (nôn ỉa) liên tục.

LD: Ngày uống 2 - 4g với nước sắc Bạc hà.

GC: Sau khi uống thuốc này, nên kết hợp uống thêm bài Chu Sa Tiễn.

4- MỘC QUA HOÀN *(Tiền Ất)*

TP: *Mộc hương* *Nị phấn*
Mộc qua *Tân lang*
Xạ hương

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ nôn không ngừng.

LD: Ngày uống 4 - 6g với nước sắc Cam thảo.

5- NGŨ VỊ DỊ CÔNG HOÀN (TÁN) *(Tiền Ất)*

TP: *Bạch truật* 8g
Nhân sâm 8g
Trần bì 4g
Chích thảo 4g
Phục linh 8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Nấu Sinh khương và Đại táo, lấy nước trộn thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ khí bị hư, khí trệ, tỳ vị có hư nhiệt, miệng lưỡi lở sưng, ho đờm, không muốn ăn uống, thổ tả.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

GC: Đây là bài Tứ Quân Tử, thêm Trần bì.

- Sách YHNMôn ghi bài này của Trương Cảnh Nhạc.

6- TIÊU TÍCH HOÀN *(Tiền Ất)*

TP: *Ba đậu* 2 hạt
Ô mai nhục 3 quả
Đinh hương 9 nụ
Sa nhân 12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với hồ Thần khúc, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị thực tích, sốt, nôn, ỉa phân nhầy, chua.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

7- TIỂU NHI TỨ CHỨNG HOÀN *(Toàn quốc trung dược thành dược ngoại phương tập)*

TP: *Bạch chỉ* 16g
Mạch nha 30g
Thiên hoa phấn 22g
Bạch truật 30g
Mộc hương 6g
Thương truật 30g
Bán hạ (chế) 16g
Phục linh 30g
Tô diệp 46g
Cát cánh 16g
Sa nhân 16g
Trạch tả 22g
Hậu phác 30g
Sơn tra 22g
Trần bì 30g
Hoạt thạch 16g
Thần khúc 22g
Trư linh 16g
Hoắc hương 30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột cho thêm Hổ phách 16g (tán nhuyễn) vào. Trộn đều, làm hoàn 4g, Dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị trẻ nhỏ tiêu tiểu không đều, nôn mửa, ỉa chảy, trúng thử, trúng hàn, đầu đau, khát, phiền táo.

LD: Mỗi lần dùng 1 hoàn.

C- THUỐC TÁN (BỘT)

1- BÁN HẠ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ (nướng 7 lần)* *40g*
Gạo nếp lâu năm *12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ vị bị hư, nôn mửa, thức ăn không tiêu hoá.

LD: Tán bột. Thêm Gừng sống 5 lát, Táo 1 quả, sắc uống.

2- ĐƯƠNG QUY THANG *(Y phương hải hội)*

TP: *Bạch thược* *40g*
Đương quy *40g*
Sơn thù *40g*
Bạch truật *20g*
Hoàng cầm *4g*
Xuyên khung *20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) hay thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ nóng sốt, nôn mửa, không bú, khóc nhiều.

LD: Tán bột, một lần dùng 8g, uống với rượu lúc đói.

3- MẠCH MÔN ĐÔNG TÁN *(Bản sự)*

TP: *Bán hạ* *8g*
Mạch môn *8g*
Phục linh *8g*
Cam thảo *4g*
Nhân sâm *8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ nôn mửa.

LD: Ngày uống 4 - 6g với nước sắc Sinh khương.

4- MỘC QUA ĐÔNG TÁN *(Thái bình thánh huệ)*

TP: *Cam thảo* *0,4g*
Mạch môn *20g*
Nhân sâm *0,4g*
Đạm trúc diệp *20g*
Mao căn *0,4g*
Trần bì *0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ nôn mửa liên tục, tâm thần phiền nhiệt.

LD: Ngày uống 4 - 6g với nước sắc Sinh khương.

5- NHÂN SÂM TÁN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Cam thảo* *0,4g*
Đương quy *20g*
Nhân sâm *20g*
Can khương *0,4g*
Hoàng kỳ *0,4g*
Tế tân *0,2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ nôn, ỉa, bụng đau.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

D- THUỐC SẮC

1- ĐƯƠNG QUY THANG *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Cam thảo* *0,8g*
Mộc hương *0,6g*
Quế cay *0,8g*
Đương quy *1,6g*
Nhân sâm *0,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ sốt, nôn mửa, không bú, khóc nhiều.

LD: Sắc uống.

2- SINH PHỤ TỨ QUÂN TỬ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* *Nhân sâm*
Cam thảo *Phụ tử (sống)*
Phục linh *Quất hồng*
Mộc hương

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị trẻ nhỏ, nôn, ỉa, không muốn ăn.

LD: Thêm Gừng và Táo, sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Quân thêm Mộc hương và Phụ tử.

3- TRỤC HÀN ĐÃNG KINH THANG *(Phúc ấu biên)*

TP: *Bào khương* *4g*
Hồ tiêu *4g*

Đinh hương *10 hạt*
Nhục quế *4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị đậu chẩn mà uống nhiều thuốc hàn, Lương gây ra ỉa chảy, nôn mửa.

LD: Dùng đất giữa lòng bếp 120g, nấu thật sôi, cho các vị thuốc kia vào sắc. Mỗi lần cho uống khoảng 20 - 40ml, uống dần làm 3 lần.

4- TỨ QUÂN TỬ THANG GIA GIẢM *(Cục phương)*

TP: *Bạch biển đậu* *40g*
Hoàng kỳ *40g*
Nhân sâm *40g*
Bạch truật *160g*
Hoắc hương *40g*
Phục linh *40g*
Chích thảo *40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ nôn mửa liên tục, không tiêu thức ăn.

LD: Mỗi lần dùng 4g, sắc với ít muối, uống ấm.

5- TỨ VẬT THANG *(Ngoại đài tiểu phẩm)*

TP: *Cát cánh* *1,2g*
Mạch môn (bỏ lõi) *2,8g*
Chích thảo *0,4g*
Tử uyển *1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ sơ sinh và trẻ khoảng 50 ngày bị ho, ọc sữa.

LD: Sắc uống, tuỳ theo tuổi mà dùng.

II- THUỐC GÂY NÔN MỬA

A- THUỐC TÁN (BỘT)

1- QUA ĐẾ TÁN *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Qua dế (ngào vàng)* *2 phần*
Xích tiểu đậu (nấu) *1 phần*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Làm cho nôn ra (lúc còn ở thượng tiêu).

LD: Tán bột. Dùng Hương xị 35g, nấu lấy nước cốt, hoà 4g thuốc bột vào, uống ấm. Hễ thấy nôn ra được thì ngưng. Nếu chưa nôn được, cho uống thêm 1 ít nữa.

2- TẠO GIÁC TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Tạo giác*
Mạch nghiệt tử

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột.

CĐ: Làm cho nôn ra (gây nôn).

LD: Ngày dùng 12 - 16g.

B- THUỐC SẮC

1- CHI XỊ SINH KHƯƠNG THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Chi tử* *8g*
Đậu xị *12g*
Sinh khương *4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Gây nôn trong các chứng bụng đầy trướng.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Chi Xị Thang, thêm Sinh khương.

2- CHI TỬ CỔ THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Chi tử* *8 - 16g*
Đậu cổ (Đạm đậu xị) *12 - 16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trừ phiền, giải nhiệt, gây nôn mửa.

LD: Sắc uống - chia làm 2 lần, uống lúc ấm.

GC: Còn gọi là Chi Tử Xị Thang hoặc Chi Xị Thang.

- Nếu uống lần thứ 1, nôn được thì thôi, không uống tiếp.

3- NHẤT VẬT QUA ĐẾ THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Qua dế* *12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Gây nôn (trong trường hợp muốn nôn mà không nôn ra được).

LD: Sắc, uống ấm. Uống xong, móc họng cho nôn ra.

4- QUA ĐẾ TÁN *(Ôn bệnh điều biện)*

TP: *Qua lâu* 4g
Sơn chi tử 8g
Xích tiểu đậu 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Gây nôn.

LD: Tán bột, sắc uống.

CÁC BÀI THUỐC HAY PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH: ÔN BỆNH

Ôn bệnh là tên gọi chung bệnh ngoại cảm thuộc nhiệt tính trong bốn mùa, được bao quát nhiều bệnh ôn nhiệt trong đó chứng trạng biểu hiện của loại bệnh này phần nhiều thiên về nhiệt, bệnh lý biến hoá bắt đầu là hoả tác thương âm. Do đó tất cả các bệnh ngoại cảm nhiệt tính có đủ các đặc tính ấy đều gọi là ôn bệnh.

A- THUỐC ĐAN (ĐƠN)

1- NGŨ ÔN ĐƠN *(Trương Cảnh Nhạc)*

TP: *Cam thảo* 40g
Hoàng liên 40g
Sơn chi 40g
Hoàng bá 40g
Hương phụ 20g
Tô diệp 20g
Hoàng cầm 40g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Phơi khô, tán bột. Dùng Đại hoàng 120g, sắc với nước cho kỹ, lấy nước đó, trộn thuốc bột làm viên. Dùng Chu sa và Hùng hoàng bọc ngoài.

CĐ: Trị ôn dịch thời khí thuộc về Hoả chứng.

LD: Mỗi lần dùng 4g, sắc với nước uống.

GC: Khi chế thuốc cần lưu ý:

- Các năm thuộc Giáp và Kỷ là Thổ vận, dùng Cam thảo làm chính.

- Những năm thuộc Ất và Canh là Kim vận, dùng Hoàng cầm làm quân (chính).

- Những năm Đinh và Nhâm là Mộc vận, dùng Sơn chi làm quân (chính).

- Những năm thuộc Mậu Quý là Hoả vận dùng Hoàng liên làm chính.

2- THANH ÔN ĐƠN *(Trung Quốc Đương Đại Danh Y Nghiệm Phương Đại Toàn)*

TP: *Đởm nam tinh* 28g
Cương tằm 28g
Chu sa 28g
Thiên trúc hoàng 50g
Đại hoàng (chưng chế) 30g
Khương hoàng 30g
Long não 2,8g
Xạ hương 2g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, trộn mật làm viên. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị các chứng ôn bệnh, ngoại cảm phong nhiệt.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

B- THUỐC HOÀN

1- BẠI ĐỘC HOÀ TRUNG TÁN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Cam thảo* 4g
Chỉ xác 12g
Hoàng liên (sao) 12g
Kinh giới 12g
Liên kiều 12g
Mạch môn 16g
Mộc thông 8g
Ngưu bàng tử 8g
Phòng phong 8g
Thăng ma 8g
Thuyền thoái 4g
Tiền hồ 8g
Tử thảo 8g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn (viên). Tán bột làm viên.

CĐ: Trị ôn bệnh phiền khát.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

2- NHÂN TRUNG HOÀNG HOÀN *(Trương Thị y thông)*

TP: *Cát cánh* 40g
Hoạt thạch 80g
Nhân trung hoàng 80g
Đại hoàng 120g
Hương phụ 60g
Phòng phong 20g
Hoàng cầm 40g
Nhân sâm 40g
Thương truật 80g
Hoàng liên 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn hồ làm hoàn.

CĐ: Trị ôn dịch và các chứng nhiệt độc.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

GC: Sách TQYHĐT Điển không có Hoàng cầm và Hoạt thạch.

3- THÁI ẤT LINH ĐƠN *(Nghiệm phương)*

TP: *Đan sâm* 120g
Xích tiểu đậu 120g
Quỷ tiễn vũ 120g
Hồng nha đại kích 80g
Đại hoàng 80g
Hương phụ (sống) 40g
Kim ngân hoa 40g
Văn cáp xác 40g
Hoạt thạch (phi) 40g
Bán hạ (pháp) 60g
Cát cánh 60g
Thư hoàng 60g
Sơn từ cô 60g
Mao truật 60g
Tử tô (lá) 60g
Hoắc hương 60g
Thiên kim tương 30g
Hùng hoàng 30g
Xuyên ô (chế) 30g
Mộc hương 30g
Sơn đậu căn 30g
Ma hoàng 30g
Thăng ma 30g
Chu sa 20g
Tế tân 24g
Xạ hương 6g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Thần khúc nấu làm hồ, trộn với thuốc bột làm hoàn. Dùng thần sa bọc ngoài.

CĐ: Giải độc khí. Trị ôn dịch.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

4- THẦN TÊ ĐƠN *(Ôn nhiệt kinh vĩ)*

TP: *Bản lam căn* 360g
Tê giác 240g
Huyền sâm 280g
Thạch xương bồ 240g
Hoa phấn 160g
Kim trấp 4000g
Tiên sinh địa 640g
Hoàng cầm 240g
Liên kiều 4000g
Tử thảo 160g
Hương xị 320g
Ngân hoa 640g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị để sống nghiền bột (kỵ sao). Lấy nước Tê giác, mài nước cốt Sinh địa, và nước Kim trấp hoà làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng ôn nhiệt, thử dịch làm hại tân dịch, tổn vinh huyết, nghịch truyền, nội hãm, co cứng, ngất, nói xàm, nói cuồng, phát ban.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

C- THUỐC TÁN (BỘT)

1- LÔI THỊ PHƯƠNG LƯƠNG HOÁ TRỌC PHÁP *(Thời bệnh luận)*

TP: *Bán hạ (chế)* 6g
Hoắc hương 4g
Quảng bì 6g
Bội lan (lá) 4g
Hậu phác 3,2g
Lá sen (tươi) 12g
Đại phúc bì 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Cácvị thuốc tán bột, trừ lá sen dùng để nấu lấy nước uống với thuốc bột.

CĐ: Trị chứng thấp ôn lúc phát.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g.

2- NGÂN KIỀU TÁN GIA SINH ĐỊA, HUYỀN SÂM, ĐAN BÌ *(Ôn bệnh điều biện)*

TP: *Bạc hà* 24g
Đan bì 20g

Ngân hoa	*40g*
Cam thảo	*20g*
Huyền sâm	*20g*
Ngưu bàng	*24g*
Cát cánh	*24g*
Kinh giới huệ	*16g*
Sinh địa	*20g*
Đạm đậu xị	*20g*
Liên kiều	*40g*
Trúc diệp	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị ôn tà ở phần doanh chuyển sang phần vệ, sốt, sợ lạnh, đầu đau, ít hoặc không có mồ hôi, họng đỏ, lưỡi khô.

LD: Tán bột... Mỗi lần dùng 24g sắc với nước và Vi căn (tươi), thấy thuốc bốc mùi thơm là được.

3- NGÂN KIỀU TÁN KHỨ KINH GIỚI, ĐẬU XỊ, GIA SINH ĐỊA, ĐAN BÌ, ĐẠI THANH DIỆP HUYỀN SÂM THANG *(Ôn bệnh điều biện)*

TP: *Cam thảo (sống)*	*20g*
Đan bì	*12g*
Ngân hoa	*40g*
Cát cánh	*24g*
Huyền sâm	*40g*
Sinh địa	*16g*
Đại thanh diệp	*12g*
Liên kiều	*40g*
Trúc diệp	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị ôn tà ở phần doanh gây ra ho, mọc sởi.

LD: Tán bột. Ngày uống 2 - 3 lần. Mỗi lần dùng 24g, thêm Vi căn (tươi) sắc, khi thấy mùi thơm bay ra là được.

GC: Bệng nặng ngày uống 3 lần, cách 2 giờ 1 lần, đêm uống 1 lần, cách 3 giờ 1 lần.

4- NGỌC TUYỀN TÁN *(Huyết chứng luận)*

TP: *Cam thảo*	*6g*
Mạch môn	*12g*
Sinh địa	*16g*
Cát căn	*12g*
Ngũ vị	*2g*
Thiên hoa phấn	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) hay thuốc sắc.

CĐ: Trị ôn dịch sinh ra nóng bên trong, khát nhiều.

LD: Tán bột hoặc sắc uống.

5- QUẾ CHI CAM LỘ ẨM *(Lưu Hà Gian)*

TP: *Bạch truật*	*20g*
Hoạt thạch	*8g*
Trạch tả	*40g*
Chích thảo	*40g*
Nhục quế	*20g*
Trư linh	*20g*
Hàn thuỷ thạch	*40g*
Thạch cao	*40g*
Xích linh	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hoắc loạn, bệnh ôn nhiệt, phiền khát, tiểu không thông, ỉa chảy.

LD: Ngày uống 8 - 16g với nước Gừng sắc.

6- SÀI HỒ THẠCH CAO TÁN *(Cục phương)*

TP: *Can cát*	*1500g*
Hoàng cầm	*1260g*
Kinh giới huệ	*1100g*
Sài hồ	*1500g*
Tang bạch bì	*1260g*
Thạch cao	*1500g*
Thăng ma	*750g*
Tiền hồ	*1500g*
Xích thược	*1500g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị ôn dịch thời khí, đầu đau, mũi nghẹt, họng khô, ngực trướng đầy, lúc nóng lúc lạnh, ho đờm.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 6g, thêm Sinh khương 3 lát, Đạm đậu xị, sắc uống 3 lần.

7- TẬT LÊ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch tật lê (sao)*	*30g*
Mãng thảo (sao)	*30g*
Linh dương giác tiêm	*30g*
Hoàng cầm	*20g*
Nhân sâm	*20g*
Khổ sâm	*20g*
Xà sàng tử	*20g*
Tần cửu	*20g*
Phòng phong	*20g*
Ma hoàng	*20g*
Đương quy	*20g*
Cam thảo (nướng)	*20g*
Chỉ xác (sao)	*20g*
Tế thảo	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ tay chân có cảm giác như (kiến) trùng bò, tê tê, ngứa, mụn nhọt, tâm phiền.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 20g, sắc uống nóng.

8- THANH TÂM TÁN *(Trương Thị y thông)*

TP: *Bạc hà (lá)*	*28g*
Đại hoàng	*40g*
Liên kiều	*40g*
Chi tử nhân	*32g*
Hoàng cầm	*40g*
Mang tiêu	*40g*
Chích thảo	*24g*
Hoàng liên	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ôn nhiệt, sốt cao, hôn mê, tiêu tiểu bí.

LD: Ngày uống 16 - 20g với nước sắc Trúc diệp.

9- THĂNG GIÁNG TÁN *(Thương hàn ôn dịch điều biện)*

TP: *Bạch cương tằm*	*6g*
Khương hoàng	*10g*
Đại hoàng	*12g*
Thuyền thoái	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ôn bệnh mà biểu, lý và tam tiêu có nhiệt nhiều.

LD: Tán bột, chia làm 2 - 4 lần uống với rượu.

10- THẦN TRUẬT TÁN *(Y lược giải âm)*

TP: *Chích thảo*	*20g*
Hoắc hương	*20g*
Thương truật	*80g*
Hậu phác	*80g*
Sa nhân	*20g*
Trần bì	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ôn dịch gây bụng đầy, tiêu chảy.

LD: Ngày uống 8 - 12g nước Gừng.

D- THUỐC SẮC

1- BẠI ĐỘC HOÀN CẦM THANG *(Cục phương)*

TP: *Cam thảo*	*4g*
Cát cánh	*8g*
Chỉ xác	*8g*
Đảng sâm	*12g*
Độc hoạt	*12g*
Hoàng cầm	*8g*
Khương hoạt	*8g*
Phục linh	*6g*
Sa sâm	*6g*
Sài hồ	*6g*
Tiền hồ	*6g*
Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ôn bệnh, không sợ gió, sợ lạnh mà khát.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bại Độc Tán, thêm Hoàng cầm và Nhân sâm.

- Có tài liệu ghi không có vị Sa sâm.

2- ĐẠT NGUYÊN ẨM *(Ôn dịch luận)*

TP: *Bạch thược*	*8g*
Hậu phác	*8g*
Thảo quả	*2,8g*
Binh lang	*12g*
Hoàng cầm	*4g*
Trì mẫu	*8g*
Cam thảo (nướng)	*2,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng ôn dịch, cắt cơn sốt rét.

LD: Sắc uống.

3- ÍCH VỊ THANG *(Ôn bệnh điều biện)*

TP: *Băng đường*	*4g*
Mạch môn	*20g*
Nga truật	*6g*
Sa sâm	*12g*
Sinh địa	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ôn bệnh ở dương minh, mồ hôi không ra được.

LD: Sắc uống.

4- LÔI THỊ THANH KIM NINH LẠC PHÁP *(Thời bệnh luận)*

TP: *Đông tang diệp*	*12g*
Mạch môn	*12g*
Sa sâm	*12g*
Hạn liên thảo	*12g*
Ngọc trúc	*8g*

Sinh địa 12g
Huyền sâm 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng ôn táo, ho nhiều, họng đau, nhiều đờm nhưng đờm khô, dính đặc.

LD: Sắc uống.

5- LÔI THỊ THANH LƯƠNG THẤU TÀ PHÁP *(Thời bệnh luận)*

TP: *Đạm đậu xị* 12g
Lô căn (tươi) 20g
Trúc diệp 42g
Liên kiều 12g
Thạch cao 24g
Vỏ đậu xanh 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ôn bệnh ở phần huyết.

LD: Sắc uống.

6- LÔI THỊ TÙNG BÁ THÔNG U PHÁP *(Thời bệnh luận)*

TP: *Bá tử nhân* 12g
Đông quỳ tử 12g
Mật ong 4ml
Cát cánh 4g
Giới bạch (đầu) 3,2g
Qua lâu (xác) 12g
Đại phúc bì 4g
Hoả ma nhân 12g
Tùng tử nhân 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng ôn táo kèm đại tiện bí kết.

LD: Sắc song, cho Mật ong vào, quậy đều uống.

7- NGÂN KIỀU THANG *(Ôn bệnh điều biện)*

TP: *Bạc hà* 24g
Đậu xị 20g
Lá tre 16g
Cam thảo 20g
Hoa kinh giới 16g
Liên kiều 40g
Cát cánh 24g
Kim ngân hoa 40g
Ngưu bàng tử 24g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các bệnh truyền nhiễm giai đoạn đầu.

LD: Sắc uống.

8- NGÂN KIỀU THANG GIA VỊ *(Thời lệnh bệnh học)*

TP: *Bạc hà* 6g
Hậu phác 6g
Ngọc kim 4g
Cam thảo 2g
Hoàng cầm 6g
Thạch cao 6g
Chỉ xác 4g
Liên kiều 12g
Tri mẫu 8g
Đăng tâm 2g
Ngân hoa 12g
Trúc diệp (tươi) 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng thử ôn lúc mới phát.

LD: Sắc uống.

9- NGỌC NỮ TIỄN GIA GIẢM *(Ôn bệnh điều biện)*

TP: *Huyền sâm* 16g
Sinh địa 24g
Tri mẫu 16g
Mạch môn 24g
Thạch cao (sống) 120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng xuân ôn mà sốt cao, khát, trằn trọc không yên.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Ngọc nữ tiễn bỏ Ngưu tất, Tần giao, thêm Huyền sâm và Mạch môn.

10- NGỌC TRÚC MẠCH ĐÔNG THANG *(Ôn bệnh điều biện)*

TP: *Cam thảo* 4g
Ngọc trúc 12g
Mạch môn 12g
Sa sâm 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ôn bệnh nhập vào phần huyết sinh ra sốt cao, co giật, mê sảng.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Trúc Môn Đông Thang.

11- NGÔ THỊ THANH LẠC ẨM *(Ôn bệnh điều biện)*

TP: *Biển đậu (hoa)* 1 nhánh
Rìa lá sen tươi 8g

Xơ mướp 8g
Ngân hoa (tươi) 8g
Trúc diệp tâm 8g
Vỏ dưa hấu 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, giải thử, trị chứng thử ôn.

LD: Sắc uống.

12- NHẤT GIÁP PHỤC MẠCH THANG *(Ôn bệnh điều biện)*

TP: *A giao* 12g
Địa hoàng (khô) 24g
Mạch môn 20g
Bạch thược 24g
Liên tâm 20g
Mẫu lệ (sống) 40g
Chích thảo 24g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ôn tà gây sốt cao mà đại tiện hơi lỏng.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Âm Giác Phục Mạch Thang, bỏ Ma nhân, Miết giáp và Quy bản.

13- NHẤT GIÁP TIỄN *(Ôn bệnh điều biện)*

TP: *Mẫu lệ (sống)* 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng ôn tà gây ra sốt cao mà ỉa chảy.

LD: Tán bột. Sắc uống nóng. Uống 1 - 2 ngày, thấy đại tiện hết lỏng thì thôi.

14- NHỊ GIÁP PHỤC MẠCH THANG *(Ôn bệnh điều biện)*

TP: *A giao* 12g
Địa hoàng (khô) 24g
Mạch môn 20g
Bạch thược 24g
Liên tâm 20g
Mẫu lệ (sống) 20fg
Chích thảo 24g
Ma nhân 12g
Miết giáp (sống) 32g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ôn tà gây ra sốt cao, chân tay run rẩy.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Âm Giáp Phục Mạch Thang, bỏ Quy bản.

15- PHỔ TẾ TIÊU ĐỘC ẨM *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạc hà* 2g
Hoàng cầm 8g
Ngưu bàng 4g
Bản lam căn 4g
Hoàng liên 8g
Quất hồng bì 4g
Cam thảo (sống) 2g
Huyền sâm 6g
Sa sâm 6g
Cát cánh 4g
Liên kiều 4g
Thăng ma 2g
Cương tằm 2g
Mã bột 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng ôn dịch gây sưng phù đầu mặt, miệng khô ráo (Đại đầu ôn).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Phổ tế tiêu độc ẩm, bỏ Nhân sâm, Thử niêm tử, thêm Bạc hà, Ngưu bàng.

16- PHỤC MẠCH THANG GIA GIẢM *(Ôn bệnh điều biện)*

TP: *A giao* 12g
Địa hoàng (khô) 24g
Ma nhân 12g
Bạch thược 24g
Liên tâm 20g
Mạch môn 20g
Chích thảo 24g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ôn tà ở hạ tiêu (can và thận), người nóng, mặt đỏ, miệng lưỡi khô, tai ù, sốt lâu ngày.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Phục Mạch Thang bỏ Nhân sâm, Quế chi, Sinh khương và Táo, thêm Bạch thược.

17- PHỤC MẠCH THANG GIA GIẢM KHỨ MA NHÂN GIA SINH LONG CỐT SINH MẪU LỆ *(Ôn bệnh điều biện)*

TP: *A giao* 12g
Long cốt 40g
Mạch môn 20g
Bạch thược 24g
Liên tâm 20g
Mẫu lệ 40g
Địa hoàng (khô) 24g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ôn tà ở hạ tiêu (can và thận) mà mình nóng, mặt đỏ, lưỡi và miệng khô, mồ hôi ra không ngừng.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Phục Mạch Thang Gia Giảm bỏ Ma nhân, thêm Long cốt (sống) và Mẫu lệ (sống).

18- QUÁT LÂU CĂN THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cát căn* 6g
Nhân sâm 2g
Quát lâu căn 4g
Chích thảo 2g
Phòng phong 2g
Thạch cao 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong ôn không sốt cao nhưng khát.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Quát lâu căn thang.

19- QUẾ CHI BẠCH HỔ THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Chích thảo* 80g
Quế chi 120g
Tri mẫu 240g
Ngạch mễ 80g
Thạch cao 640g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ôn bệnh, cảm thử, ôn ngược, khớp xương đau, thỉnh thoảng nôn.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bạch Hổ Thang thêm Quế chi.

- Bài này còn gọi là Bạch Hổ Quế Chi Thang.

20- SÀI CÁT GIẢI CƠ THANG *(Y học tâm ngộ)*

TP: *Bối mẫu* 4g
Đan bì 4g
Sinh địa 6g
Cam thảo 1,6g
Hoàng cầm 4g
Tri mẫu 4g
Cát căn 4g
Sài hồ 4g
Xích thược 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngoại cảm ôn tà, bên trong có nhiệt, sinh ra sốt, đầu đau, miệng khát.

LD: Sắc uống.

21- SÀI CẦM THANG *(Đan khê tâm pháp)*

TP: *Bán hạ* 2g
Nhân sâm 4g
Sài hồ 4g
Hoàng cầm 4g
Nhục quế 1,5g
Trạch tả 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ôn bệnh phát sốt, ỉa chảy, phần lý bị hư.

LD: Thêm Gừng và Táo, sắc uống.

22- SÀI HỒ THẠCH CAO THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cát căn* 20g
Hoàng liên 14g
Kinh giới 12g
Sài hồ 20g
Tang bạch bì 14g
Thạch cao 20g
Thăng ma 10g
Tiền hồ 20g
Xích thược 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ôn dịch thời khí , đầu đau, cơ thể đau ngực và tim phiền đầy, mũi nghẹt, ho.

LD: Sắc uống.

23- TAM HƯƠNG THANG *(Ôn bệnh điều biện)*

TP: *Cát cánh* 9g
Hương xị 6g
Sơn chi (hắc) 6g
Chỉ xác 6g
Quát lâu bì 9g
Uất kim 6g
Giáng hương 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ôn nhiệt nhập vào miệng, mũi, không muốn ăn uống.

LD: Sắc uống.

24- TAM TIÊU ẨM *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạch thược* 8g
Đại hoàng 8g
Sài hồ 8g
Binh lanh 12g
Hậu phác 8g

Thảo quả 2,8g
Cát căn 8g
Hoàng cầm 4g
Tri mẫu 8g
Chích thảo 2,8g
Khương hoạt 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trừ ôn dịch, trong người sốt mà ngoài mát.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Đạt Nguyên Ẩm thêm Cát căn, Đại hoàng, Khương hoạt, Sài hồ.

25- TANG CÚC ẨM *(Ôn Bệnh Điêu Biện)*

TP: *Hạnh nhân* 6g
Liên kiều 6g
Bạc hà 2,4g
Tang diệp 8g
Cúc hoa 4g
Cát cánh 6g
Cam thảo 2,4g
Lô căn 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sơ phong, thanh nhiệt, tuyên phế, chỉ khái. Trị phong ôn mới phát, ho, cơ thể sốt, cảm cúm, phế quản viêm, đường hô hấp trên viêm.

LD: Sắc uống.

26- TĂNG DỊCH THỪA KHÍ THANG *(Ôn Bệnh Điều Biện)*

TP: *Huyền sâm* 40g
Mạch môn 32g
Sinh địa 32g
Đại hoàng 10g
Mang tiêu 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sinh tân, nhuận táo, tăng dịch, nhuận trường. Trị táo bón.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tăng Dịch Thang thêm Đại hoàng, Mang tiêu.

27- TÂN GIA BẠCH HỔ THANG *(Thời lệnh bệnh học)*

TP: *Cam thảo* 6g
Huyền sâm 20g
Tri mẫu 16g
Đăng tâm thảo 2g
Sơn chi 12g
Trúc diệp 12g
Hà diệp 20g
Thạch cao 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị xuân ôn sốt cao, mồ hôi ra nhiều, phiền táo, khát.

LD: Sắc uống.

28- TÂN GIA HOÀNG LONG THANG *(Ôn Bệnh điều Biện)*

TP: *Sinh địa* 16g
Cam thảo 6g
Nhân sâm 4g
Đại hoàng 10g
Mang tiêu 4g
Nhân sâm 16g
Mạch môn (bỏ lõi) 16g
Đương quy 4g
Hải sâm 2 con
Nước cốt Gừng 30ml

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ích khí, dưỡng âm, tả nhiệt, thông tiện. Trị dương minh bệnh, khí và âm đều tổn thương, chính hư, tà thực.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Hoàng Long Thang, bỏ Chỉ thực, Hậu phác, Cát cánh, Táo, thêm Mạch môn, Sinh địa, Hải sâm.

29- TÂN GIA HƯƠNG NHU ẨM *(Ôn Bệnh Điều Biện)*

TP: *Hương nhu* 8g
Bạch biển đậu 12g
Hậu phác 8g
Liên kiều 8g
Kim ngân hoa 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Khứ thử, thanh nhiệt, hoá thấp, giải độc. Trị cảm thử, phát sốt, ớn lạnh, đầu đau, không ra mồ hôi, khát, phiền táo, mạch Hồng. Đại.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Hương Nhu Ẩm, thêm Liên kiều và Kim ngân hoa.

30- TÊ ĐỊA THANH LẠC ẨM *(Thông Tục Thương Hàn Luận)*

TP: *Tê giác trấp* 20ml
Đại bì (phấn) 6g

Liên kiều	*6g*
Đạm trúc lịch	*60ml*
Sinh địa (tươi)	*24g*
Xích thược	*6g*
Đào nhân (bỏ vỏ)	*10 hạt*
Sinh khương trấp	*10ml*
Mao căn (sống)	*30g*
Đăng tâm	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, lương huyết, hoạt huyết, tán ứ, hoá đờm, thông kết. Trị bệnh ôn nhiệt, nhiệt hãm ở bào lạc, thần khí hôn mê, nói sảng.

LD: Sắc, hoà chung với 10ml nước cốt Thạch Xương bồ, uống.

31- THẠCH CAO TAM HOÀNG THANG GIA VỊ *(Thiên Gia Diệu Phương)*

TP: *Thạch cao (sống)*	*16g*
Hoàng bá	*6g*
Hoàng cầm	*6g*
Hoàng liên	*6g*
Chi tử	*10g*
Cát căn	*16g*
Ma hoàng	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Giải biểu, thanh lý, tiết hoả, giải độc. Trị cảm (ôn nhiệt).

LD: Sắc uống.

32- THANH GIẢI THANG *(Y học trung trung tham tây lục)*

TP: *Bạc hà (diệp)*	*12g*
Thạch cao	*18g*
Cam thảo	*4,8g*
Thuyền thoái	*9g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ôn bệnh mới phát, cơ thể các khớp đau nhức, sợ lạnh, không có mồ hôi, mạch phù, hoạt.

LD: Sắc uống.

33- THANH HAO MIẾT GIÁP KHỨ HOA PHẤN THANG DIỆP GIA SINH ĐỊA HOÀNG THANG *(Ôn bệnh điều biện)*

TP: *Đan bì*	*8g*
Sinh địa	*16g*
Tri mẫu	*8g*
Miết giáp	*30g*
Thanh hao	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ôn tà ở hạ tiêu, đêm nóng nhiều, ngày bớt nhưng mồ hôi không ra được, ăn được mà vẫn gầy ốm.

LD: Sắc uống.

34- THANH TÂM LIÊN TỬ ẨM *(Cục phương)*

TP: *Cam thảo*	*Hoàng kỳ*
Nhân sâm	*Phục thần*
Địa cốt bì	*Liên tử*
Hoàng cầm	*Mạch đông*
Xa tiền tử	*Sài hồ*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 2g.

CĐ: Thanh nhiệt, trị chứng Xuân ôn nhập huyết khi bệnh đã vào lý.

LD: Sắc uống.

35- THANH VINH (DINH) THANG *(Ôn bệnh điều biện)*

TP: *Đan sâm*	*8g*
Liên kiều	*8g*
Sinh địa	*20g*
Hoàng liên	*6g*
Mạch môn	*12g*
Tê giác	*12g*
Huyền sâm	*12g*
Ngân hoa	*12g*
Trúc diệp tâm	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ôn tà ở phần doanh (dinh, vinh) người sốt, đêm nóng nhiều hơn, tâm phiền, nói sảng, phát ban ít, mạng tế, sác.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Thanh doanh thang.

36- THẦN GIẢI TÁN *(Thương hàn ôn dịch điều biện)*

TP: *Bạch cương tằm*	*4g*
Hoàng liên	*4g*
Thần khúc	*10g*
Cát cánh	*4g*
Kim ngân hoa	*6g*
Thuyền thoái	*5 con*
Hoàng bá	*4g*
Xa tiền tử	*4g*
Hoàng cầm	*4g*
Sinh địa	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ôn bệnh mới phát, lạnh ít mà sốt nhiều, đầu đau, thân thể nặng, tay chân không có sức, miệng và họng khô, ngực đầy.

LD: Sắc, cho thêm rượu, mật, hoà vào uống.

37- THẬP TOÀN KHỔ HÀN CỨU BỘ THANG *(Chủng loại quảng ôn nhiệt luận)*

TP: *Chỉ thực*	*4,8g*
Phác tiêu	*4g*
Thanh tử cầm	*18g*
Mang tiêu	*10g*
Tê giác	*6g*
Tri mẫu	*18g*
Miên văn	*10g*
Thạch cao	*24g*
Xuyên bá	*12g*
Xuyên liên	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ôn bệnh, nhiệt thịnh, hôn mê, lưỡi đen.

LD: Sắc uống.

38- THÔNG XỊ CÁT CÁNH THANG *(Thông tục thương hàn luận)*

TP: *Bạc hà*	*4g*
Cam thảo	*2,4g*
Cát cánh	*4g*
Đạm đậu xị	*12g*
Đạm trúc diệp	*30 lá*
Liên kiều	*6g*
Sơn chi	*8g*
Thông bạch	*3 củ*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tân lương giải biểu, trị ôn bệnh ở phần khí.

LD: Sắc uống.

39- THỪA KHÍ HỢP TIỂU HÃM HUNG THANG *(Ôn bệnh điều biện)*

TP: *Bán hạ*	*12g*
Chỉ thực	*8g*
Đại hoàng	*20g*
Hậu phác	*8g*
Hoàng liên	*8g*
Quát lâu	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ôn bệnh, tam tiêu có nhiều nhiệt, khát nhiều.

LD: Sắc uống.

40- TIÊN LỘ THANG *(Trung tham tây lục)*

TP: *Huyền sâm*	*30g*
Liên kiều	*10g*
Ngạch mễ	*16g*
Thạch cao	*90g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hàn và ôn thuộc kinh dương minh, biểu và lý đều nóng, mạch hồng, hoạt, da hơi vàng.

LD: Sắc uống.

41- TÔ DIỆP HOÀNG LIÊN THANG *(Ôn nhiệt bệnh - Trung y nữ khoa học)*

TP: *Tô diệp*	*1g*
Xuyên hoàng liên	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ôn nhiệt, có thai bị nôn mửa.

LD: Sắc uống.

42- TRI MẪU THẠCH CAO THANG *(Thương hàn tổng bệnh lục)*

TP: *Cam thảo*	*6g*
Khương hoạt	*6g*
Thạch cao	*16g*
Cát căn	*8g*
Ngọc trúc	*6g*
Thăng ma	*6g*
Hạnh nhân	*6g*
Nhân sâm	*6g*
Tri mẫu	*12g*
Hoàng cầm	*6g*
Phòng phong	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong ôn.

LD: Sắc uống nóng.

43- TRÚC DIỆP NGỌC NỮ TIỄN *(Ôn bệnh điều biện)*

TP: *Mạch môn*	*16g*
Sinh địa	*16g*
Tri mẫu	*8g*
Ngưu tất	*8g*
Thạch cao	*24g*
Trúc diệp	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu).

CĐ: Trị phụ nữ bị ôn bệnh.

LD: Nấu Sinh địa và Thạch cao trước, sau đó cho các vị kia vào, sắc uống.

44- TRỪ THẤP ĐẠT NGUYÊN ẨM *(Trung Giáng thuyết dịch)*

TP: *Bạch thược* 4g
Hậu phác 4g
Tân lang 8g
Cam thảo 4g
Hoàng bá 4g
Thảo quả nhân 2g
Chi tử 2g
Phục linh 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ôn dịch kèm thấp nhiệt.

LD: Sắc uống.

45- TỨ GIA GIẢM CHÍNH KHÍ TÁN *(Ôn bệnh điều biện)*

TP: *Hậu phác* 8g
Phục linh 12g
Thảo quả 4g
Hoắc hương (dùng cành) 12g
Quảng bì 6g
Thần khúc 8g
Sơn tra nhục 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thấp ôn, tà ở phần khí, bụng trên đầy tức, rêu lưỡi trắng, mạch Hoãn.

LD: Sắc uống.

46- TỬ ÂM CỐ HẠ THANG *(Trung tham tây lục)*

TP: *Cam thảo* 8g
Một dược 20g
Thanh lưu 1 quả
Đảng sâm 32g
Sơn dược 60g
Thục địa 60g
Hoạt thạch 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ôn bệnh, đã uống thuốc mà lại bị ngoại cảm biến chứng ra hoạt tả, suyễn nghịch, mồ hôi tự ra, hồi hộp lo sợ.

LD: Sắc Thạch lựu trước cho sôi 10 dạo rồi mới cho thuốc vào, uống ấm.

E- THUỐC KHÁC

1- CỐ THỊ BÁT TRẤP ẨM *(Thời lệnh bệnh học)*

TP: *Cam giá trấp* *Lô căn trấp*
Tiên mao căn trấp *Hà diệp trấp*
Ngẫu trấp *Tiên sinh địa*
Lê trấp *Tây qua trấp*

Bào chế: Dạng thuốc nước (nấu sôi). Các vị trên, mỗi vị giã nát, lấy 20g nước cốt, hoà chung với nhau, nấu sôi.

CĐ: Trị chứng ôn bệnh (xuân ôn) loại nhẹ, tân dịch khô ráo, phiền táo, khát nước.

LD: Mỗi lần uống 40g. Cách vài giờ, uống 1 lần.

2- NGŨ TRẤP ẨM *(Ôn bệnh điều biện)*

TP: *Củ năng* *Ngó sen*
Mạch môn *Quả lê*
Rễ rau

Bào chế: Dạng thuốc nước. Dùng nước cốt của các vị thuốc trên.

CĐ: Sinh tân, nhuận táo, trị chứng ôn nhiệt vì nóng quá hại tân dịch của phế, họng khô, khát.

LD: Hoà chung các nước cốt trên, uống.

CÁC BÀI THUỐC HAY PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH: TÊ BẠI - KINH PHONG...

BẠI LIỆT - TÊ BẠI
KINH PHONG - KINH GIẢN - ĐỘNG KINH
PHÁ THƯƠNG PHONG - PHONG ĐỜN GÁNH - UỐN VÁN
TRÚNG PHONG

I- THUỐC CHỮA BẠI LIỆT - TÊ BẠI

A- THUỐC CAO

1- NHÂN VẬT TƯ VINH CAO *(Hiệu phỏng tân phương)*

TP: *Bố chính sâm* 4g
Lộc giao 160g
Sữa người 4g

Bào chế: Dạng thuốc cao. Cho tất cả vào nồi đồng, bắc lên lửa nấu tan ra, lại thêm 160g mật ong vào nấu đến khi mềm cứng vừa chừng, rồi đổ vào hũ sành bịt kín miệng lại.

CĐ: Trị chân âm suy kém, 6 bộ mạch hồng, đại, loạn nhịp, bại liệt nửa người, co rút, đại tiện Táo kết, phân như cứt dê, tiểu tiện đi luôn.

LD: Mỗi lần dùng 4 - 6ml ngậm nuốt dần.

B- THUỐC ĐAN (ĐƠN)

1- HOÁN CỐT ĐAN *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạch chỉ* 40g
Đương sâm 40g
Đỗ trọng 40g
Hà thủ ô 40g
Hòe giác tử 40g
Khổ sâm 20g
Long não 20g
Ma hoàng 40g
Màn kinh 40g
Mộc hương 20g
Tang bạch bì 40g
Uy linh tiên 40g
Xạ hương 0,4g
Xuyên khung 40g
Thảo ô
Thương truật

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc đều 40g. Tán bột. Lấy nước đun sôi lên, cho vào Đương quy 20g, Ngưu tất 20g. Nhũ hương 8g, nấu làm hồ, trộn với thuốc bột trên làm viên.

CĐ: Trị chi dưới đau nhức, mất cảm giác, dần dần cả nửa người đau nhức.

LD: Ngày uống 8 - 12g với rượu nóng.

3- THẦN ỨNG DƯỠNG CHÂN ĐAN *(Lưu Hà Gian)*

TP: *Bạch thược* *Khương hoạt*
Thục địa *Xuyên khung*
Đương quy *Thiên ma*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm viên.

CĐ: Trị can bị phong hàn, thử thấp làm bất toại, cước khí.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

GC: Đây là bài Tứ vật, thêm Khương hoạt, Thiên ma.

2- LONG HỔ ĐAN *(Chu Đan Khê)*

TP: *Bạch chỉ*

4- THUẬN KHÍ SƯU PHONG TIẾP MỆNH ĐƠN *(Sang y đại toàn)*

TP: *Bạc hà*	*24g*
Bạch truật	*24g*
Cam thảo	*24g*
Cát cánh	*24g*
Cát căn	*24g*
Đại phong nhục	*320g*
Độc hoạt	*24g*
Đương quy	*24g*
Hoàng cầm	*24g*
Hoạt thạch	*60g*
Hổ ma	*24g*
Hùng hoàng	*6g*
Khương hoạt	*24g*
Kinh giới	*40g*
Liên kiều	*24g*
Ma hoàng	*20g*
Mộc hương	*3g*
Ngưu tất	*60g*
Nhân sâm	*80g*
Phòng phong	*24g*
Sơn chi	*24g*
Thạch xương bồ	*24g*
Thuyền thoái	*24g*
Toàn yết	*24g*
Xạ hương	*2g*
Xích thược	*24g*
Xuyên khung	*24g*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, dùng rượu trộn làm viên.

CĐ: Trị đại ma phong.

LD: Ngày uống 12 - 16g với rượu ấm.

C- THUỐC HOÀN

1- BẠCH HOA XÀ HOÀN *(Dương y đại toàn)*

TP: *Bạch cương tằm*	*12g*
Khổ sâm	*12g*
Tạo giác	*12g*
Bạch hoa xà	*1 cành*
Khương hoạt	*12g*
Thiên ma tử	*12g*
Bạch phụ tử (nướng)	*12g*
Lôi phong	*12g*
Uy linh tiên	*12g*
Độc hoạt	*12g*
Màn kinh tử	*12g*
Xích thược	*12g*
Đương quy	*12g*
Ngưu tất	*12g*
Xuyên khung	*12g*
Hà thủ ô	*12g*
Ô dược	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phong tê bại.

LD: Ngày uống 20 - 30g với rượu nóng.

2- BẠCH LIỄN Ý DĨ THANG *(Thiên Kim)*

TP: *Bạch liễm*	*40g*
Can khương	*40g*
Quế tâm	*40g*
Bạch thược	*40g*
Ngưu tất	*40g*
Bạch thạch chi	*20g*
Hoàng liên	*20g*
Bạch long cốt	*20g*
Hồ phấn	*20g*
Kê niệu phàm	*20g*
Bạch phục linh	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng Cam lỵ, không cầm.

LD: Ngày uống 2 hoàn.

3- BẠCH PHỤC LINH HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phục linh*	*40g*
Nhân sâm	*40g*
Thục địa	*40g*
Chân gà	*3 bộ*
Phúc bồn tử	*40g*
Tỳ giải	*40g*
Hoàng liên	*40g*
Qua lâu căn	*40g*
Xà sàng tử	*30g*
Huyền sâm	*40g*
Thạch hộc	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Thận bị teo, 2 đùi teo, eo lưng và ống chân không có lực.

LD: Ngày uống 2 - 3 hoàn.

4- BỔ ÍCH HOÀN *(Chu Đan Khê)*

TP: *Bạch thược (ngâm rượu)* 40g
Ngưu tất (ngâm rượu) 40g
Bạch truật 80g
Phục linh 20g
Cam thảo (nướng) 4g
Quy bản (tẩm rượu, nướng) 40g
Can khương (sao) 30g
Sinh địa (ngâm rượu) 60g
Đương quy thân (rửa rượu) 40g
Thỏ ty tử (chưng rượu) 40g
Hoàng nghiệt (sao) 20g
Toả dương (ngâm rượu) 40g
Hổ cốt (xương ống, nướng) 20g
Trần bì 40g
Ngũ vị tử 8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tê bại (liệt yếu)

LD: Ngày uống 12-16g, với nước nóng.

5- BỔ ÍCH THẬN CAN HOÀN *(Lý Đông Viên)*

TP: *Khổ sâm (sao)* 2g
Nhục quế 4g
Sài hồ 2g
Đương quy 8g
Phòng kỷ (sao) 2g
Sinh địa 2g
Khương hoạt 2g
Phụ tử (chế) 4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tê bại, tay chân lạnh.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước nóng.

6- ĐƯƠNG QUY MỘT DƯỢC HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đương quy* 40g
Một dược 20g
Ngũ linh chi 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ bụng, hông sườn đau như kim châm, gân cơ mềm yếu, tay chân tê dại.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

7- HẦU THỊ HẮC TÁN *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Bạch truật* 4g
Hoàng cầm 2g
Phục linh 1,2g
Can khương 1,2g
Mẫu lệ 1,2g
Quế chi 1,2g
Cát cánh 3,2g
Nhân sâm 1,2g
Tế tân 3,2g
Cúc hoa 1,6g
Phàn thạch 1,2g
Xuyên khung 1,2g
Đương quy 1,2g
Phòng phong 4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn (viên). Tán bột, làm viên.

CĐ: Trị đại phong, tay chân bứt rứt, tâm sợ lạnh, bất túc.

LD: Uống với rượu ấm. (Không ghi liều dùng cụ thể).

GC: Nên ăn lạnh, ăn đồ nóng vào liền xổ ra.

8- HY ĐỒNG HOÀN *(Y lược giải âm)*

TP: *Địa ngô đồng (Phù dung cả hoa lá, cành (phơi))* 320g
Hy thiêm thảo (sao) 160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện mật làm hoàn.

CĐ: Trị chứng trúng phong liệt nửa người.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

9- NGŨ GIA BÌ TỬU *(Phùng Thị cẩm nang)*

TP: *Kỷ tử* 160g
Ngũ gia bì 320g
Thương nhĩ tử 240g
Mộc hương 20g
Sinh địa 80g
Ý dĩ nhân 160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tất cả cho vào 1 túi vải, buộc lại, ngâm vào 1 lít rượu 7 ngày. Phơi khô, tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị gân xương co rút đau nhức, đi lại, co duỗi khó khăn.

LD: Ngày uống 12 - 16g với rượu đã tẩm thuốc đó, uống lúc đói.

10- NGƯU HOÀNG SƯU PHONG HOÀN *(Dương y đại toàn)*

TP: *Bạch chỉ* 20g
Huyết kiệt 12g
Sơn chi 40g
Bạch cương tằm 12g

Hương xà	*1 cái*
Tê giác	*40g*
Bạch phụ tử	*40g*
Khổ sâm	*12g*
Tế tân	*40g*
Bạch thược	*40g*
Khương hoạt	*40g*
Thạch xương bồ	*40g*
Bạch truật	*12g*
Liên kiều	*40g*
Thanh bì	*40g*
Cảo bản	*40g*
Mộc hương	*12g*
Thảo ô	*20g*
Chỉ xác	*40g*
Ngũ linh chi	*40g*
Thục địa	*40g*
Đại hoàng	*40g*
Ngưu hoàng	*12g*
Tiền hồ	*40g*
Đại phong nhân	*40g*
Ngưu tất	*12g*
Trần bì	*40g*
Đương quy (thân)	*40g*
Nhân sâm	*12g*
Tỳ giải	*40g*
Hà thủ ô	*40g*
Phòng phong	*12g*
Uy linh tiên	*12g*
Hoàng bá	*40g*
Ô dược	*40g*
Hoàng liên	*40g*
Hoàng cầm	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng đại ma phong (tê đại cả người).

LD: Ngày uống 8 - 12g.

11- Ô KINH HOÀN *(Cục phương)*

TP: *Kinh giới huệ*	*80g*
Xuyên khung	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Các chứng phong gây co rút, tê dại, đầu đau, mắt hoa.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

12- TẢ KINH HOÀN *(Cục phương)*

TP: *Đậu đen*	*640g*
Nhũ hương	*40g*
Xuyên ô	*80g*
Một dược	*60g*
Thảo ô	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Thông kinh lạc, hoạt huyết, thuận khí, làm mạnh gân cốt, trị nửa người liệt đau.

LD: Ngày uống 8 - 12g với rượu nóng.

13- TÁI TẠO CHÍ BẢO ĐƠN *(Sang y đại toàn)*

TP: *Bạch tật lê*	*1280g*
Hồ ma	*640g*
Phòng phong	*1280g*
Cam thảo	*280g*
Hùng hoàng	*200g*
Quan quế	*280g*
Đại phương nhục	*1280g*
Khổ sâm	*1280g*
Thăng ma	*400g*
Đàn hương (rễ)	*80g*
Kinh giới	*640g*
Thiên trúc hoàng	*80g*
Đương quy	*640g*
Nhân sâm	*320g*
Tông lư	*20g*
Hải phong đằng	*320g*
Ô dược	*160g*
Xạ hương	*40g*
Hoàng liên	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng đại ma phong, tê bại.

LD: Ngày uống 12 - 16g với rượu nóng.

14- TANG MA HOÀN *(Hồ Quái)*

TP: *Tang diệp*	*640g*
Hồ ma tử	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tang diệp tán thành bột. Nấu Hồ ma tử cho thật nhừ thành cao, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Khứ phong, lương huyết, bổ can, ích thận, làm đen râu tóc. Trị can âm bất túc, mắt hoa, mờ, ho lâu năm, tê, cước khí, nhức mỏi.

LD: Ngày uống 12 - 16g với rượu nóng, lúc đói.

15- TẦN GIAO HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đại hoàng*	*80g*
Khổ sâm	*80g*
Phòng phong	*60g*
Hoàng kỳ	*80g*
Lậu lô	*60g*
Tần giao	*80g*
Hoàng liên	*60g*
Ô xà nhục (rửa rượu, sấy khô)	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị nửa người liệt, yếu.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

16- THẦN TIÊN HOÁN CỐT ĐƠN (HOÀN)

(Sang y đại toàn)

TP: *Bạch chỉ* 40g
Một dược 12g
Thảo ô 60g
Đại hoàng 40g
Nhũ hương 12g
Thương truật 80g
Hùng hoàng 40g
Phòng phong 40g
Trầm hương 12g
Khổ sâm 60g
Phù bình 120g
Xạ hương 2g
Mộc hương 12g
Tế tân 60g
Xuyên khung 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng dầu vừng, nấu đặc thành cao, trộn với mật ong và thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị nửa người bị liệt.

LD: Ngày uống 16 - 20g, với rượu nóng.

17- THÔNG KINH HOẠT LẠC ĐƠN *(Phổ tế)*

TP: *Bạch chỉ* 2,2g
Bạch cương tằm 2,2g
Bạch đàn hương 2,2g
Địa long 4,8g
Đương quy 2,2g
Hà thủ ô 8g
Hoắc hương 2,2g
Mộc miết nhân 2,2g
Ngũ linh chi 2,2g
Phụ khung 3250g
Thảo ô đầu 20g
Uy linh tiên 6g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với rượu làm hoàn.

CĐ: Trị các loại phong khí, các khớp đau nhức, tay chân tê nhức, nửa người liệt, trúng phong.

LD: Ngày uống 4 - 6g với nước sắc Bạc hà và rượu nóng.

GC: Bài này còn gọi là Nhũ Hương Một Dược Hoàn (Cục phương)

18- THỦ TRUNG HOÀN *(Sang y đại toàn)*

TP: *Bạch chỉ* 20g
Bạch tật lệ 40g
Hồ ma 40g
Khổ sâm 40g
Nhũ hương 8g
Phòng phong 40g
Băng phiến 8g
Cam thảo 20g
Chu sa 20g
Độc hoạt 60g
Đương quy 40g
Hoàng cầm 40g
Hồ hoàng liên 40g
Khương hoạt 60g
Kinh giới 40g
Liên kiều 40g
Mà kinh tử 40g
Một dược 8g
Ngưu bàng tử 40g
Ngưu hoàng 4g
Sơn chi 40g
Tạo giác 40g
Thăng ma 40g
Thiên ma 40g
Trần bì 40g
Xạ hương 8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đại ma phong.

LD: Ngày uống 16g với nước muối.

19- THỦ TÚC TỰ DAO PHƯƠNG *(Y lược giải âm)*

TP: *Đan sâm* 12g
Độc hoạt 6g
Hồ ma nhân 12g
Hổ cốt 6g
Lộc nhung 16g
Mộc qua 8g
Một dược 8g
Ngưu tất 6g
Nhũ hương 8g
Nhục quế 6g
Phục thần 8g
Tang ký sinh 12g
Tật lê 12g
Thiên ma 6g
Tục đoạn 12g
Uy linh tiên 12g
Xuyên ô 6g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn (viên). Tán bột, làm viên.

CĐ: Trị tay chân tê, run rẩy.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

20- THƯ CÂN HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chữ thực tử*	*6g*
Điểm qua nhân	*20g*
Mộc hương	*10g*
Mộc qua	*10g*
Nhục quế	*10g*
Phòng phong	*10g*
Đương quy	*4g*
Hải đồng bì	*8g*
Hổ cốt	*10g*
Huyết kiệt	*8g*
Một dược	*8g*
Ngưu tất	*10g*
Nhũ hương	*12g*
Thiên ma	*10g*
Trầm hương	*4g*
Tự nhiên đồng	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị gân xương không co duỗi được.

LD: Ngày uống 12 - 16g với rượu nóng.

21- TRẦN BẢO TAM SINH ĐƠN *(Dương y đại toàn)*

TP: *Chỉ xác*	*120g*
Ngưu tất	*120g*
Thỏ ty tử	*120g*
Đại hoàng	*120g*
Sơn dược	*120g*
Úc lý nhân	*140g*
Độc hoạt	*140g*
Sơn thù	*120g*
Xa tiền tử	*140g*
Ma nhân	*120g*
Tân lang	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị nửa người bị liệt (bán thân bất toại).

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước trà hoặc rượu nóng.

22- TRÚC LỊCH CHỈ TRUẬT HOÀN *(Vạn bệnh hồi xuân)*

TP: *Bạch giới tử*	*40g*
Chỉ thực	*80g*
Nam tinh	*60g*
Bạch linh	*80g*
Điều cầm	*80g*
Nhân sâm	*20g*
Bạch thược	*80g*
Đương quy	*80g*
Sơn tra	*80g*
Bạch truật	*80g*
Hoàng liên	*80g*
Thương truật	*60g*
Bán hạ	*80g*
Mộc hương	*4g*
Trần bì	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Thần khúc 240g, nước cốt Gừng 160ml. Trúc lịch 200ml, nấu làm hồ, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị đầu váng, mắt hoa, tay chân tê dại.

LD: Ngày uống 12 - 16g, lúc đói, với nước sắc Gừng.

23- TRỪ PHONG HOÀN *(Dương Thị gia tàng)*

TP: *Bạch cương tằm*	*60g*
Phòng phong	*60g*
Thiên nam tinh	*60g*
Bạch hoa xà	*40g*
Thạch cao	*80g*
Xuyên khung	*40g*
Bạch phụ tử	*100g*
Thiên ma	*60g*
Yết tiêm	*60g*
Bán hạ	*100g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước cốt Gừng làm hoàn.

CĐ: Trị trúng phong, nửa người liệt, mắt lệch miệng méo, đầu váng mắt hoa.

LD: Ngày uống 8 - 12g vào sáng sớm, với nước sắc Sinh khương.

24- TRƯỜNG SINH HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bán hạ*	*2g*
Mộc hương	*2g*
Tân lang	*40g*
Chỉ thực	*40g*
Nhục đậu khấu	*8g*
Toàn yết	*10 con*
Đinh hương	*8g*
Sa nhân	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thai gầy yếu, bổ tỳ, hoá đờm, trừ tả.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

25- TRƯỜNG XUÂN HOÀN *(Giải vi nguyên lâu)*

TP: *Cự thăng tử*	*480g*

Khổ sâm 240g
Thảo ô 80g
Đại phong tử 640g
Kinh giới 240g
Thương truật 240g
Độc hoạt 240g
Mộc thông 120g
Tiên linh tử 160g
Hy thiêm 240g
Phong đằng 240g
Tử bình 240g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phong tê bại do tổn thương.

LD: Ngày uống 16 - 20g với nước trà.

26- TỨ SINH HOÀN *(Cục phương)*

TP: *Bổ cốt chỉ*
Đương quy
Ngũ linh chi
Xuyên ô đầu

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị nửa người liệt (bán thân bất toại).

LD: Ngày uống 16 - 20g với rượu.

27- TỨ SINH HOÀN *(Loại phương)*

TP: *Bạch cương tằm (sao)*
Bạch phụ tử
Địa long
Ngũ linh chi
Thảo ô

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ huyết bị phong, khớp xương đau khó vận động, nửa người tê dại.

LD: Ngày uống 12 - 16g với rượu ấm.

28- TRỰ TRUNG HOÀN *(Sang y đại toàn)*

TP: *Bạch chỉ* 20g
Khổ sâm 40g
Phòng phong 40g
Băng phiến 8g
Kinh giới 40g
Sơn chi 40g
Chu sa 20g
Liên kiều 40g
Thảo quả 20g
Đương quy 20g
Một dược 8g
Thăng ma 40g
Hoàng cầm 40g
Ngưu bàng tử 20g
Thiên ma 40g
Hồ hoàng liên 40g
Ngưu hoàng 4g
Trần bì 40g
Hồ ma 20g
Nhũ hương 8g
Xạ hương 8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đại ma phong.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước muối.

29- VẠN BỆNH CẢM ỨNG HOÀN *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *Ba đậu* 20g
Ngô thù 20g
Thục tiêu 20g
Cam toại 60g
Nhân sâm 20g
Tử uyển 20g
Cát cánh 20g
Nhục quế 20g
Uy linh tiên 20g
Hạnh nhân 60g
Phòng phong 60g
Xích thược 20g
Hậu phác 20g
Sài hồ 20g
Xuyên ô đầu 100g
Hoàng liên 20g
Tam lăng 20g
Xương bồ 20g
Khương hoạt 60g
Tạo giác 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng tích tụ, bụng đầy trướng, khí nghịch nôn mửa, thuỷ ẩm, các chứng lâm, các chứng (9 loại) tim đau, tê bại, liệt yếu, bệnh về kinh nguyệt, đái hạ.

LD: Ngày uống 16 - 20g với nước sắc Gừng.

30- VẠN TỰ HOÀN *(Phong môn toàn)*

TP: *Bạch cương tằm* 40g
Hoàng liên 20g
Phong tử (dùng nhục) 40g
Bạch phụ tử 40g
Ma nhân 240g

Uy linh tiên 40g
Bạch tật lê 28g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Bạch hoa xà 1 con, bỏ đa, đầu, ruột, gan, xương. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ma phong.

LD: Sáng sớm uống 20g, lúc đói.

D- THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1- XÀ SÀNG TỬ TÁN *(Ngoại khoa chính tông)*

TP: *Đại hoàng* 20g
Hoàng đơn 20g
Tùng hương 40g
Đại phong 20g
Khinh phấn 12g
Xà sàng tử 40g
Tử nhục 40g
Khô phàn 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị nửa người sưng đau, ngứa.

LD: Hoà thuốc với dầu vừng, bôi.

E- THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1- BẠCH GIỚI TỬ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch giới tử* 120g
Mộc miết tử 120g
Quế tâm 20g
Mộc hương 20g
Một dược 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Vinh khí và vệ khí lưu hành không đều.

- Trị huyết trắng do đàm gây ra. Tê bại.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4g với rượu hâm nóng.

2- MỘC QUA TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bá tử nhân* 40g
Mộc qua 40g
Tang ký sinh 40g
Chích thảo 20g
Ngũ gia bì 40g
Toan Táo nhân 40g
Đương quy 40g
Nhân sâm 40g
Xương chân cọp 40g
Hoàng kỳ 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trúng phong gân cơ co rút, bụng đau, không muốn ăn uống, tay chân đều đau.

LD: Ngày uống 32 - 40g với nước sắc Sinh khương.

3- MỘC THÔNG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Mộc thông* 40g
Tân lang 80g
Tử tô (lá) 40g
Tang căn bạch bì 80g
Trư linh 40g
Xích phục linh 80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng cước khí, nửa người bị phù, tiểu tiện không thông.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sắc Sinh khương và Thông bạch (Hành).

4- NAM TINH TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ* 20g
Quế tâm 10g
Xuyên ô đầu 10g
Ma hoàng 20g
Toàn yết (đầu) 10g
Xạ hương 2g
Nam tinh (sống) 20g
Xích tiễn 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phụ nữ bị trúng phong, cấm khẩu, tay chân tê bại.

LD: Ngày uống 8g.

5- NGŨ GIA BÌ TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Mộc qua*
Ngũ gia bì
Tùng tiết

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị các gân cơ bị dãn.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

6- NGŨ GIA BÌ TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Ngũ gia bì, liều lượng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Uống và dùng ngoài.

CĐ: Trị cổ mềm, chậm biết đi.

LD: Tán nhỏ, hoà với rượu đem bôi trên xoáy đầu, đồng thời hoà liều khác với rượu mà uống.

7- NGŨ GIA BÌ TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Mộc qua*
Xuyên ngưu tất
Ngũ gia bì

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị chậm biết đi.

LD: Tán bột, hoà nước cơm uống.

GC: Đây là bài Ngũ Gia Bì Tán, bỏ Tùng tiết, thêm Ngưu tất.

8- NGƯU BÀNG TỬ TÁN *(Bản sự)*

TP: *Hoàng kỳ*	*60g*
Ngưu bàng tử	*120g*
Tán đậu xị	*120g*
Khương hoạt	*120g*
Sinh địa	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tay chân co rút.

LD: Ngày uống 12 - 16g lúc bụng đói.

9- SƠ CÂN DƯỠNG HUYẾT *(540 bài thuốc Đông y)*

CĐ: *Bạch thược*	*16g*
Ngưu tất	*16g*
Tục đoạn	*16g*
Đương quy	*32g*
Tang ký sinh	*32g*
Xuyên khung	*8g*
Mộc qua	*16g*
Thục địa	*32g*

Bào chế: Dạng thuốc (hoàn, sắc hay tán bột).

CĐ: Dưỡng huyết, làm thông gân cơ, trị thiếu máu, tê bại.

LD: Uống theo các dạng thuốc bào chế.

10- THẦN DIỆU LIỆT TIÊU TÁN *(Đan Khê tâm pháp phụ dư)*

TP: *Biển súc*	*10g*
Hồi hương	*4g*
Tân lang	*4g*
Cù mạch	*10g*
Mạch nghiệt	*16g*
Trầm hương	*4g*
Đại hoàng	*30g*
Mộc hương	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị uống rượu sinh ra mửa, người đau, lưng và chân co rút, tay chân tê, dạ dày đau.

LD: Mỗi lần dùng 10 - 16g. Ngày 2 lần.

11- THÔNG THIÊN TÁI TẠO TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch khiên ngưu*	*24g*
Đại hoàng	*40g*
Tạo giác thích	*60g*
Uất kim	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đại ma phong.

LD: Mỗi ngày uống 24g.

12- THƯ CÂN THẢO AN TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch cương tằm*	*Bạch thược*
Đương quy	*Hoàng kỳ*
Hổ cốt	*Mộc qua*
Ngũ linh chi	*Ngưu tất*
Ô dược	*Phòng phong*
Thiên ma	*Tục đoạn*
Tùng tiết	*Tỳ giải*
Uy linh tiên	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Trừ Mộc qua 200g, còn các vị khác đều 40g. Ngâm rượu 14 ngày. Sao sơ, tán bột.

CĐ: Trị gân mạch khó co duỗi, đau nhức.

LD: Mỗi lần dùng 8g với rượu tẩm thuốc, thêm vào ít muối, uống.

13- TOÀN SINH HỔ CỐT TÁN *(Bổ di)*

TP: *Bạch truật*	*200g*
Hổ cốt	*200g*
Tục đoạn	*200g*
Cảo bản	*200g*
Ô xà nhục	*20g*
Xích thược	*200g*
Đương quy	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị bán thân bất toại (nửa người liệt), tay chân khô gầy.

LD: Mỗi lần dùng 8g với rượu nóng.

14- TRUY PHONG NHƯ THÁNH TÁN *(Thống chỉ)*

TP: *Bạch chỉ* 20g
Lưỡng dầu tiêm 8g
Thảo ô 160g
Cam thảo 120g
Ma hoàng 20g
Thiên ma 20g
Cảo bản 20g
Nhân sâm 12g
Thương truật 160g
Đương quy 20g
Phòng phong 20g
Toàn yết 20g
Hà thủ ô 20g
Tế tân 20g
Xuyên khung 20g
Kinh giới 20g
Thạch hộc 40g
Xuyên ô 160g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trúng phong, nửa người bị liệt, lưng và đùi đau, tay chân tê dại, đầu váng, tai ù như ức kêu, phá thương phong (uốn ván).

LD: Mỗi ngày uống 4g với nước trà hoặc rượu nóng, vào lúc sáng sớm.

F- THUỐC SẮC

1- BẠCH TRUẬT NGƯU TẤT THANG GIA GIẢM *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Ba kích* 6g
Bạch truật 12g
Đảng sâm 16g
Hoài sơn 12g
Kê huyết đằng 12g
Ngưu tất 12g
Thủ ô 12g
Tục đoạn 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ khí huyết, cơ nhục trong khi bị di chứng bại liệt.

LD: Sắc uống.

2- BÁT TIÊN THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch thược* 8g
Khương hoạt 8g
Quế chi 4g
Bạch truật 8g
Ngưu tất 8g
Sài hồ 8g
Bán hạ 8g
Nhân sâm 8g
Tần cửu 8g
Cam thảo 4g
Phòng phong 8g
Trần bì 4g
Địa hoàng 8g
Phục linh 8g
Xuyên khung 4g
Đương quy thân 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị toàn thân tê dại, không có cảm giác.

LD: Sắc uống.

3- BỔ DI NHÂN SÂM BẠCH TRUẬT THANG *(Nho môn sự thân)*

TP: *Bạch thược* 20g
Hàn thuỷ thạch 80g
Nhân sâm 20g
Bạch truật 20g
Hoắc hương 80g
Phục linh 40g
Cam thảo 80g
Khương hoạt 20g
Qua lâu căn 40g
Can cát 40g
Liên kiều 40g
Quan quế 10g
Chi tử 20g
Mang tiêu 20g
Thạch cao 160g
Đại hoàng 20g
Mộc hương 10g
Trạch tả 20g
Đương quy 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Nhiệt, phiền muộn, không muốn ăn uống, phù thủng bụng trướng, ho suyễn, bại liệt.

LD: Sắc uống.

4- BỔ DƯƠNG HOÀN NGŨ THANG *(Y lâm cải thác)*

TP: *Đào nhân* 4g

Hoàng kỳ (sống)	*160g*
Xích thược	*6g*
Địa long	*4g*
Hồng hoa	*4g*
Xuyên khung	*4g*
Đương quy (vĩ)	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ khí, hoạt huyết, khứ ứ, thông lạc, trị liệt nửa người, di chứng Trúng phong (Tai biến mạch mãu não), động mạch viêm tắc do khí huyết đều hư.

LD: Sắc uống.

GC: Trên lâm sàng, liều lượng thuốc trong phương cần phải tăng thêm, còn Hoàng Kỳ có thể bớt đi, vào khoảng trên dưới 40g.

- Người âm hư, huyết nhiệt cấm dùng.

5- BỔ KHÍ HUYẾT TRÁNG GÂN CỐT PHƯƠNG *(Tâm đắc thần phương)*

TP: *Bạch thược*	*8g*
Đỗ trọng	*8g*
Nhân sâm	*8g*
Bạch quế	*2g*
Đương quy	*8g*
Phục linh	*6g*
Bạch truật	*10g*
Hoàng kỳ	*8g*
Táo nhân	*8g*
Đại Táo	*5 quả*
Ngưu tất	*8g*
Tục đoạn	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí huyết hư, chân yếu, bại liệt.

LD: Sắc uống.

6- BỔ KHÍ TẢ VINH THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Bạch đậu khấu*	*0,8g*
Đương quy	*2g*
Ngô đồng	*0,4g*
Cam thảo (sống)	*0,6g*
Hoàng cầm (sao)	*1,6g*
Nhân sâm	*0,8g*
Cát cánh	*2g*
Hoàng kỳ	*2g*
Thăng ma	*2,4g*
Đào nhân	*3 hạt*
Hoàng liên	*2g*
Thuỷ diệt (chế)	*3 con*
Địa hoàng (sống)	*1,6g*
Liên kiều	*2,4g*
Toàn yết	*2g*
Địa long	*2g*
Manh trùng	*3 cái*
Tô mộc	*2g*
Xạ hương	*0,005g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Phong tê dại (Đại ma phong)

LD: Các vị thuốc sắc trước, đem xuống mới cho Xạ hương vào uống ấm.

7- ĐỘC HOẠT THANG *(Y lượcgiải âm)*

TP: *Độc hoạt*

Ngưu tất	*Bạch thược*
Đương quy	*Nhục quế*
Bạch truật	*Hoàng kỳ*
Phụ tử (chế)	*Can khương*
Ma hoàng	*Phục linh*
Chích thảo	*Mộc hương*
Xuyên khung	*Đảng sâm*
Đỗ trọng	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 2g.

CĐ: Trị chân sưng đau do hàn, thấp.

LD: Sắc uống.

8- ĐỘC HOẠT THANG *(Trung y Thượng hải)*

TP: *Bạch vi*	*20g*
Khương hoạt	*20g*
Tế tân	*20g*
Bán hạ (chế)	*20g*
Nhân sâm	*20g*
Viễn chí	*20g*
Cam thảo	*10g*
Phòng phong	*20g*
Xuyên khung	*20g*
Độc hoạt	*20g*
Phục thần	*20g*
Xương bồ	*20g*
Đương quy	*20g*
Quế tâm	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng phong hư, bại xuôi, hôn mê.

LD: Sắc uống.

9- GIẢI PHẦN THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch giới tử*	*8g*
Chi tử	*8g*
Đương quy	*40g*
Bạch thược	*40g*

Đại hoàng 8g
Sài hồ 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng mặt bị liệt, chân tay tê, co rút (giống như trúng phong), thời tiết thay đổi thì đau.

LD: Sắc uống.

10- HOÀNG KỲ QUẾ CHI NGŨ VẬT THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Đại Táo* 12 quả
Quế chi 120g
Thược dược 120g
Hoàng kỳ 120g
Sinh khương 240g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng tay chân tê dại (huyết tỳ).

LD: Sắc, chia 3 lần, uống ấm.

11- HOẠT LẠC Ứ VẬT THANG *(Khôn hoá thái chân)*

TP: *Bạch thược* 8g
Đào nhân 4g
Đương quy 16g
Hồng hoa 4g
Thục địa 8g
Trúc lịch 6g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bán thân bất toại (nửa người bị liệt)

LD: Uống với nước cốt Gừng.

GC: Đây là bài Tứ Vật thêm Đào nhân, Hồng hoa. Trúc lịch tức là bài Nguyên Nhung Tứ vật thêm Trúc lịch.

12- HUYẾT KHÍ PHẾ THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch giới tử* 20g
Đương quy 40g
Hoài sơn 20g
Phục linh 20g
Thục địa 80g
Uy linh tiên 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị liệt nửa người bên quả (do huyết hư).

LD: Sắc uống.

13- LỤC THẦN THANG *(Nữ khoa tập yếu)*

TP: *Bán hạ khúc* *Phục thần*
Thạch xương bồ *Đởm tinh*
Quất hồng *Toàn phúc hoa*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc đều 4g.

CĐ: Trị sinh xong bị kinh giản (do đờm), nửa người không được thoải mái (liệt), mắt lệch, miệng méo.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Quyên ẩm lục thần thang.

14- LỤC QUÂN TỬ THANG GIA VỊ *(Y phương ca quát)*

TP: *Bạch truật* 8g
Nhân sâm 8g
Tế tân 4g
Bán hạ (chế) 8g
Phòng phong 6g
Thiên ma 4g
Cam thảo 4g
Phục linh 8g
Trần bì 8g
Gừng 3 lát

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng chóng mặt do hư yếu.

LD: Sắc uống.

15- LƯỠNG THỦ MA TÝ PHƯƠNG *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạch cúc hoa* 4g
Huyền sâm 12g
Nhũ hương 12g
Câu đằng 8g
Khổ sâm 4g
Phòng phong 8g
Đan sâm 8g
Khởi tử 4g
Thiên ma 8g
Hà thủ ô 4g
Kinh giới 4g
Uy linh tiên 12g
Xương bồ 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Chữa tay chân tê.

LD: Sắc uống.

16- MA HOÀNG THANG *(Thiên kim)*

TP: *Bạch thược* 80g
Hạnh nhân 30 hạt
Phục linh 120g
Bạch truật 8g
Hoàng cầm 30g

Quế tâm 80g
Cam thảo 80g
Ma hoàng 40g
Thăng ma 80g
Đại Táo 20 quả
Mạch môn 80g
Xuyên khung 80g
Đương quy 80g
Phòng phong 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong khí độc xung tâm, chân yếu, cơ mỏi, tay chân tê, nói khó.

LD: Sắc uống.

17- MẪU LỆ MẠCH MÔN THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Địa long* 8g
Quy bản 12g
Thạch quyết minh 12g
Mạch môn 12g
Sa sâm 8g
Thạch xương bồ 0,6g
Mẫu lệ 16g
Sinh địa 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị di chứng do não viêm (đần độn, không nói...)

LD: Sắc uống.

18- NGŨ VỊ HOÀNG KỲ TÁN (THANG) *(Trương Cảnh Nhạc)*

TP: *Bạch thược* 2g
Hoàng kỳ 6g
Nhân sâm 2,4g
Cam thảo 2g
Mạch môn 4g
Thục địa 4g
Cát cánh 6g
Ngũ vị tử 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho khạc ra máu, mắt nhức mỏi, chân tay mỏi, đầu gối đi đứng khó.

LD: Sắc uống lúc đói.

GC: Sác TQYHĐT Điển ghi bài này của sách Vệ sinh bảo giám.

19- NHÂN SÂM BỔ KHÍ THANG *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược* 2g
Cam thảo 0,4g
Ngũ vị tử 20 hạt
Sinh địa 2g
Chích thảo 1,2g
Nhân sâm 2,8g
Thăng ma 2,8g
Hoàng bá 2,8g
Nhục quế 0,8g
Thục địa 2,4g
Hoàng kỳ 6g
Phòng phong 2,8g
Tri mẫu 2,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tay chân co rút.

LD: Sắc uống lúc bụng đói.

20- NHÂN SÂM ÍCH KHÍ THANG *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược* 12g
Hoàng kỳ 32g
Sài hồ 10g
Cam thảo 20g
Ngũ vị tử 20g
Thăng ma 10g
Chích thảo 10g
Nhân sâm 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thử thấp thương phong, tay chân tê, co rút.

LD: Sắc uống.

21- NHỊ TRẦN THANG GIA GIẢM *(Cục phương)*

TP: *Bạch phục linh* 12g
Hoắc hương 12g
Sơn tra 8g
Chế bán hạ 12g
Sa nhân 8g
Trần bì 8g
Chỉ xác 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị gân cơ co rút (chuột rút, vọp bẻ).

LD: Sắc uống.

22- Ô DƯỢC THUẬN KHÍ THANG *(Cục phương)*

TP: *Bạch chỉ* 4g
Cương tằm 2g

Sinh khương	*3 lát*
Cam thảo	*2g*
Đại Táo	*(?)*
Trần bì	*8g*
Cát cánh	*4g*
Ma hoàng	*4g*
Xuyên khung	*4g*
Chỉ xác	*4g*
Ô dược	*8g*
Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong, tê dại, khớp xương đau nhức, đi lại khó khăn, đờm nhiều.

LD: Sắc uống.

23- PHỤ HƯƠNG ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Mộc hương*	*10g*
Phụ tử (sống)	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hôn mê, mạch trầm phục, nửa người liệt.

LD: Tán bột, sắc uống.

24- PHỤC THẦN THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Bạch thược*	*12g*
Mộc qua	*16g*
Nhũ hương	*8g*
Điền thất	*8g*
Một dược	*8g*
Phục thần	*40g*
Đương quy	*20g*
Ngưu tất	*20g*
Xuyên đoạn	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chân bị thương đau nhức, đi đứng khó.

LD: Sắc uống.

25- TAM ÂM TIỄN *(Trương Cảnh Nhạc)*

TP: *Bạch thược*	*8g*
Đương quy	*12g*
Táo nhân	*8g*
Chích thảo	*4g*
Nhân sâm	*8g*
Thục địa	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ can huyết, trị chóng mặt, hội chứng Mênie, sốt rét, trúng phong làm cho không đủ máu để dưỡng gân.

LD: Sắc uống.

26- TAM NHÂN PHỤ TỬ THANG *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạch thược*	*Can khương*
Bạch truật	*Đảng sâm*
Cam thảo	*Phụ tử*
Phục linh	*Quế tâm*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 4g.

CĐ: Trị chân tay tê do lạnh.

LD: Sắc uống.

27- TAM SINH ẨM *(Cục phương)*

TP: *Mộc hương*	*10g*
Phụ tử (sống)	*4g*
Nam tinh (sống)	*8g*
Xuyên ô (sống)	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hàn phong trúng vào tạng, hôn mê, nửa người liệt, 6 mạch đều trầm tế.

LD: Thái ra, Gừng sống 10 lát làm thang, sắc uống.

28- TANG CHI HỔ TRƯỢNG HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Tang chi*	*40g*
Hổ trượng căn	*20g*
Kim tước căn	*40g*
Xú ngô đồng căn	*40g*
Hồng Táo	*10 quả*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Khu phong thấp, thông kinh lạc, chỉ thống. Trị đau do phong thấp, tay chân tê dại.

LD: Sắc uống.

29- TẦN GIAO ẨM *(Tế sinh)*

TP: *Bạch thược*	*4g*
Đương quy	*4g*
Thục địa	*4g*
Bạch truật	*4g*
Nhục quế	*4g*
Tiểu thảo	*4g*
Bán hạ	*2g*
Phục linh	*4g*
Trần bì	*4g*
Chích thảo	*2g*
Tần giao	*4g*
Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng đản (hoàng đản), đờm khò khè, sốt, hơi lạnh, tay chân, co quắp, tai ù, tiểu đục.

LD: Sắc uống.

31- TẦN GIAO ĐỊA HOÀNG THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ* *Đương quy*
Sinh địa *Tần giao*
Bạch thược *Kinh giới*
Cam thảo *Màn kinh tử*
Đại lựctử *Phòng phong*
Thăng ma *Xuyên khung*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 4g.

CĐ: Trị phong nhiệt, huyết khô, gân xương đau.

LD: Sắc uống.

32- TẦN GIAO ĐỊA HOÀNG THANG *(Linh nghiệm lương phương hối biên)*

TP: *Bạch chỉ*	*4g*
Khương hoạt	*4g*
Sinh địa	*4,8g*
Bạch thược	*4,8g*
Kinh giới	*4g*
Tần giao	*4,8g*
Cam thảo	*1,6g*
Màn kinh tử	*4g*
Thăng ma	*4g*
Đại cửu tử	*4g*
Phòng phong	*4g*
Xuyên khung	*4g*
Đương quy	*4,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong nhiệt, huyết khô, gân xương đau.

LD: Sắc uống.

33- THƯỢC DƯỢC BỔ KHÍ THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Bạch thược*	*60g*
Chích thảo	*40g*
Hoàng kỳ	*40g*
Trạch tả	*20g*
Trần bì	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ khí, trị phế khí không thông, da thịt tê dại không có cảm giác.

GC: Bài này còn gọi là Bổ Khí Thang.

34- TIÊU PHONG BÁCH GIẢI TÁN *(Cục phương)*

TP: *Bạch chỉ*	*120g*
Hành	*2 cọng*
Thương truật	*120g*
Cam thảo	*60g*
Kinh giới	*120g*
Trần bì	*120g*
Gừng	*3 lát*
Ma hoàng	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong miệng méo, nửa người bị liệt.

LD: Sắc uống.

35- TRẤN CAN TỨC PHONG THANG *(Trung tham tổng luận)*

TP: *Bạch thược*	*20g*
Long cốt	*20g*
Quy bản	*20g*
Cam thảo	*6g*
Mạch nha	*8g*
Thanh hao	*8g*
Giả thạch	*40g*
Mẫu lệ	*20g*
Thiên môn	*20g*
Huyền sâm	*20g*
Ngưu tất	*40g*
Xuyên luyện tử	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can dương công lên trên, can phong nội động, đầu đau, chóng mặt, mắt sưng, tai ù, phiền nhiệt, hay thở dài, miệng và mắt lệch, mạch huyền có lực, trúng phong liệt nửa người.

LD: Sắc uống.

36- TRẤN CAN TỨC PHONG THANG GIA GIẢM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch thược*	*40g*
Hoè hoa	*50g*
Nhân trần	*25g*
Dạ giao đằng	*40g*
Huyền sâm	*25g*
Sinh địa	*40g*
Đại giả thạch	*40g*
Mẫu lệ	*40g*
Sung uý tử	*25g*
Đan sâm	*40g*
Ngưu tất	*40g*
Thiên đông	*25g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dục âm tiềm dương, trị can phong nội động, huyết áp cao, nửa người liệt.

LD: Sắc uống.

37- TRỤC PHONG THANG *(Trung tham tây luận)*

TP: *Độc hoạt* 8g
Khương hoạt 8g
Tiễn kỳ 24g
Đương quy 16g
Ngô công 2 con
Toàn yết 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong, tay chân tê dại.

LD: Sắc uống.

38- TRỪ PHONG KÍNH GIỚI THANG *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Chích thảo* 40g
Ma hoàng 40g
Phòng phong 40g
Độc hoạt 40g
Nhân sâm 80g
Xuyên khung 40g
Kinh giới huệ 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chóng mặt, tay chân đau nhức, tê dại, ngực trên phiền muộn.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng 3 lát, Bạc hà 3 lá, sắc uống ấm.

39- TỨ VẬT THANG GIA TẦN GIAO ĐÀO NHÂN, MỘT DƯỢC, HỒNG HOA *(Cục phương)*

TP: *Đào nhân* 8g
Một dược 8g
Xích thược 8g
Đương quy 8g
Tần giao 8g
Xuyên khung 4g
Hồng hoa 4g
Thục địa 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nửa người đau nhức.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Vật Thang thêm Đào nhân, Hồng hoa, Một dược và Tần giao.

40- TỨ VẬT THANG GIA VỊ *(Y học chính truyền)*

TP: *Bạch thược* 3,2g
Ngũ vị tử 9 hạt
Thục địa 12g
Đỗ trọng 3,2g
Ngưu tất 1,2g
Thương truật 4g
Hoàng bá 4g
Nhân sâm 2g
Tri mẫu 1,2g
Hoàng liên 2g
Quy thân 4g
Xuyên khung 3,2g
Mạch môn 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc hay thuốc hoàn.

CĐ: Trị can thận bất túc, âm suy huyết hư, thấp nhiệt xâm nhập vào khớp xương gây ra bại liệt.

LD: Sắc uống ấm lúc đói, hoặc làm hoàn uống.

41- VẠN KIM THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Cam thảo* 3,2g
Nhân sâm 3,2g
Tế tân 3,2g
Đỗ trọng 3,2g
Nhục quế 3,2g
Thục địa 1,6g
Độc hoạt 1,6g
Phòng phong 3,2g
Tục đoạn 3,2g
Đương quy 3,2g
Phục linh 3,2g
Xuyên khung 1,6g
Ngưu tất 3,2g
Tần cửu 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ hư, trị phong, tay chân bị phong không có sức.

LD: Sắc uống.

42- Ý DĨ NHÂN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chích thảo* *Phòng kỷ*
Xích thược *Xuyên khung*
Hạnh nhân *Phòng phong*
Linh dương giác *Thạch cao*
Nhục quế *Ý dĩ nhân*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị tê dại, gân cơ như có tiếng động bên trong.

LD: Sắc uống.

G- THUỐC KHÁC

1- QUAN ÂM CỨU KHỔ ĐƠN *(Tâm đắc thần phương)*

TP: *Châu sa* 8g
Lưu hoàng 12g
Xạ hương 4g

Bào chế: Dạng thuốc miếng dùng ngoài. Tán bột, trước hết đun Lưu hoàng cho chảy ra, cho Châu sa, Xạ hương vào cùng đun cho chảy ra, đổ vào 1 cái khay men, đợi cho khô nghiền thành bột và để khay trên lửa hơ cho chảy ra, chờ khô dần rồi cắt thành miếng nhỏ bằng hạt gạo cho vào lọ đậy kỹ, giữ kín hơi, để dành dùng.

CĐ: Trị các chứng do tà khí phong hàn, thấp ngừng đọng làm đau nhức, tay chân co rút, trẻ con co rút 1 bên, miệng mắt méo lệch, đàn bà có hòn tích trong bụng đau nhức.

LD: Cách dùng thuốc: Chứng nặng thì dùng hạt to, nhẹ dùng hạt nhỏ, đem thuốc đặt vào chỗ đau, dùng Tâm bấc cứu trên thuốc. Nhẹ chỉ nên cứu 1 mồi, chỗ đau to rộng thì cứu luôn vài tráng, cùng trong 1 lần.

2- BÁCH ÍCH TRƯỜNG XUÂN TỬU *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *Bạch thược* 80g
Đương quy 80g
Quế tâm nhục 320g
Đảng sâm 120g
Mộc lê hoa 4g
Sinh địa 120g
Đông truật 80g
Phục linh 120g
Xuyên khung 40g

Bào chế: Dạng thuốc ngâm rượu. Ngâm 500ml rượu trong 45 ngày.

CĐ: Trị các chứng hao tổn lao thương, các khớp đau nhức, bán thân bất toại (nửa người bị liệt).

LD: Mỗi ngày uống 2 - 3 lần, mỗi lần 10 - 20ml.

3- PHONG THẤP CỐT THỐNG DƯỢC *(Trung y Thượng hải)*

TP: *Đinh công đằng* *Lai hạc thảo*
Hy thiêm thảo *Tang chi*

Bào chế: Dạng thuốc ngâm rượu. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị phong thấp đau nhức, tay chân tê.

LD: Ngày uống 20 - 30ml.

II- THUỐC CHỮA BỆNH KINH PHONG KINH GIẢN - ĐỘNG KINH

A- THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

1- PHONG TÍN TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạc hà* 1,2g
Đuôi bò cạp 1,2g
Thanh đại 1g
Con rết 1g
Ngưu hoàng 1g
Xạ hương 1g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Nghiền bột, dùng Táo nấu chín, bỏ hạt, lấy cơm giã nát làm cao, quệt lên miếng vải mới trộn đều với thuốc bột, dán lên trên mỏ ác, chung quanh dái tràn ra quá mỏ ác độ 1 ngón tay, rồi tay hơ lên lửa mà chườm luôn.

CĐ: Trị trẻ hay bị kinh giật, khóc đêm.

LD: Xem ở phần dạng bào chế.

GC: Trẻ sinh trên 100 ngày mới được dùng phương pháp này.

B- THUỐC ĐAN (ĐƠN)

1- CẤP KINH TAM GIẢN ĐAN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạc thếp* 3 miếng
Phòng phong 4g
Bạch phụ tử 4g

Thần sa	*4g*
Lô hội	*4g*
Toàn yết	*4g*
Nam tinh	*12g*
Vàng thếp	*3 miếng*
Ngô công	*1 con*
Viễn chí	*(?)*
Xạ hương	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn).

CĐ: Trị trẻ nhỏ kinh phong

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4g với nước sắc Tía tô và Xương bồ.

2- CHÍ BẢO ĐƠN *(Thời lệnh bệnh học)*

TP: *An tức hương*	*20g*
Mai phiến	*20g*
Chu sa	*40g*
Ngân bạc	*20g*
Đại mại	*40g*
Ngưu hoàng	*20g*
Hổ phách	*40g*
Tê giác	*40g*
Hùng hoàng	*40g*
Xạ hương	*4g*
Kim bạc	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, luyện hồ làm viên.

CĐ: Trị trúng ác khí, hôn mê, kinh phong.

LD: Ngày uống 2 lần mỗi lần 6 - 8g.

GC: Đại mại = Đồi mồi.

- Đây là bài Chí Bảo Đơn, thêm An tức hương, Hùng hoàng, Kim bạc, Mai phiến, Ngân bạc.

3- CHÍ BẢO ĐƠN *(Hoà tễ cục phương)*

TP: *Băng phiến*	*20g*
Ngưu hoàng	*20g*
Chu sa	*40g*
Nhân sâm	*40g*
Đại mại	*40g*
Tê giác	*40g*
Hổ phách	*40g*
Thiên trúc hoàng	*40g*
Hùng hoàng	*40g*
Xạ hương	*4g*
Nam tinh (chế)	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, luyện mật làm viên, chia đều thành 240 viên.

CĐ: Khai khiếu, trấn kinh, trị đột nhiên hôn mê, nội bế ngoại thoát, đàm nhiệt làm tắc thanh khiếu, trẻ nhỏ bị kinh phong cấp.

LD: Ngày dùng 2 - 3 viên.

GC: Đại mại = Đồi mồi.

4- QUY THẦN ĐƠN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Chu sa*	*80g*
Long xỉ	*40g*
Phục thần	*80g*
Đương quy	*80g*
Ngân bạc	*20 tờ*
Toan Táo nhân	*80g*
Hổ phách	*40g*
Nhân sâm	*80g*
Viễn chí	*40g*
Kim bạc	*20 tờ*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, trộn với rượu làm viên. Dùng kim bạc và Ngân bạc bọc ngoài làm áo.

CĐ: Ninh thần, trị các chứng kinh giản.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

5- TÁN PHONG ĐƠN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Độc hoạt*	*4g*
Ngưu đởm nam tinh	*8g*
Tế tân	*4g*
Khương hoạt	*4g*
Nhân sâm	*4g*
Thăng ma	*4g*
Kinh giới (hoa)	*4g*
Phòng phong	*4g*
Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, làm viên.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị phong giản.

LD: Ngày uống 4 - 6g với nước sắc Bạc hà và Tía tô.

6- THÁI ẤT BẢO SINH ĐƠN *(Nữ Khoa Chuẩn Thằng)*

TP: *Toàn yết*	*14 con*
Bạch phụ tử	*4g*
Cương tằm	*4g*
Ngưu đởm nam tinh	*4g*
Thuyền thoái	*4g*
Hổ phách	*4g*
Phòng phong	*4g*
Chu sa	*4g*
Xạ hương	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, trộn với nước cơm làm viên, dùng Kim bạc bọc ngoài.

CĐ: Trị kinh phong thể dương.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sắc Bạc hà.

7- THANH ĐƠN BẠCH HOÀN TỬ *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạch phụ tử sống* 80g
Nam tinh sống 80g
Bán hạ 280g
Xuyên ô 20g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán nhỏ đựng vào túi lụa, quấy vào trong nước cho ra hết bột thì thôi. Để trong chậu sứ, ngày phơi nắng tối phơi sương, mùa xuân 5, hè 3, thu 7, đông 10 ngày, cho khô rồi viên với hồ bột nếp, cỡ hạt đậu xanh.

CĐ: Trị kinh phong.

LD: Mỗi lần uống 20 viên.

8- THÁNH TINH ĐƠN *(Trương Hoàn)*

TP: *Long não* 4g
Thần sa 10g
Xạ hương 4g
Ngưu hoàng 4g
Thiên nam tinh 49 hạt

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, trộn với nước sắc cốt Gừng làm viên.

CĐ: Trị các chứng giản (kinh).

LD: Ngày uống 4 - 6g với nước sắc Bạc hà và Nhân sâm.

9- TIỂU NHI HỒI XUÂN ĐƠN *(Trung dược thành phương phối bản)*

TP: *Bối mẫu* 6g
Đởm tinh 6g
Thanh mông thạch 6g
Bán hạ (chế) 6g
Hoàng liên 6g
Thiên trúc hoàng 6g
Châu phấn 1,6g
Hổ hoàng liên 6g
Xạ hương 0,6g
Chu sa 6g
Ngưu hoàng 0,6g
Xương bồ 10g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột. Dùng Bạc hà 6g. Câu đằng 6g sắc lấy nước, bỏ bã, thêm mật 136g, trộn thuốc bột làm hoàn 0,2g.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong cấp, đờm nhiệt, khí suyễn, phiến khát.

LD: Dưới 1 tuổi dùng 0,4 - 0,6g. Trên 1 tuổi dùng 1 - 1,6g.

10- TIỂU NHI HỒI XUÂN ĐƠN *(Toàn quốc Trung dược thành dược ngoại phương tập - Thượng hải thị trung dược thành dược chế tế quy phạm)*

TP: *Băng sa* 4,6g
Khương hoạt 10g
Thiên trúc hoàng 30g
Bối mẫu 30g
Ngưu hoàng 3,2g
Toàn yết 10g
Chu sa 10g
Phòng phong 60g
Xạ hương 4,6g
Cương tằm 10g
Phụ tử 10g
Xà hàm thạch 24g
Đởm tinh 60g
Thiên ma 10g
Yên hoàng 10g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột. Dùng Cam thảo 30g và Câu đằng 60g sắc lấy nước, hoà thuốc bột, làm viên 0,4g.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong cấp, đờm nhiều.

LD: Mỗi lần dùng 0,8g - 1,2g với nước ấm.

11- TIỂU NHI HỒI XUÂN ĐƠN *(Phương tễ học - năm 1985 của Cao tầng y dược viện giáo học tài dẫn)*

TP: *Bạch khấu* 38g
Cương tằm 38g
Thiên ma 38g
Bán hạ 38g
Đại hoàng 60g
Thiên trúc hoàng 38g
Bối mẫu 38g
Đàn hương 38g
Toàn yết 38g
Cam thảo 26g
Đởm tinh 60g
Trầm hương 38g
Câu đằng 24g
Mộc hương 38g
Trần bì 38g
Chỉ xác 38g
Ngưu hoàng 12g
Xạ hương 12g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, làm viên, dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong cấp, đờm nhiệt tắc, nôn mửa, khóc đêm, đờm suyễn, bụng đau, ỉa chảy.

LD: 1 tuổi trở xuống, mỗi lần 1 viên, 1 - 2 tuổi mỗi lần 2 viên. Ngày 2 - 3 lần.

C- THUỐC HOÀN

1- BẠCH CƯƠNG TẰM HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Cương tằm (sao rượu)* 4g
Nam tinh 8g
Ngũ linh chi (sao) 4g
Toàn yết (chế) 4g
Trùng (giun đất), sao vàng 4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, nấu Bán hạ khúc và hồ để làm hoàn 0,4g.

CĐ: Trị Mạn kinh phong, thổ tả nhiều gây ra mạn tỳ.

LD: Ngày uống 1 - 2g.

GC: Có tài liệu ghi là:

- Dùng gián đất (bỏ đầu, chân, cánh rồi sao vàng) thay cho Toàn yết.

- Dùng Đất mùn (do giun đùn lên) thay cho giun đất.

2- BẢO AN HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Ngũ linh chi* 20g
Xuyên ô (sống), bỏ bì, sao 10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, lấy máu ở tim lợn, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng phong giản (kinh phong).

LD: Ngày uống 2 - 4g. Dùng Gừng sắc lấy nước uống thuốc.

3- BẢO ĐỒNG HOÀN *(Vương Thị)*

TP: *Đại mạch nghiệt* 20g
Lô hội 4g
Sử quân tử 4g
Hồ hoàng liên 20g
Mộc hương 4g
Xuyên cổ giải 0,4g
Long đởm thảo 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Tiêu ứ, kích thích ăn, trị bụng trướng, 5 chứng giản (kinh phong).

LD: Ngày uống 8 - 12g.

4- BẢO LONG HOÀN *(Tiền Ất)*

TP: *Đởm tinh (Thiên nam tinh)* 160g
Hùng hoàng (thuỳ phi) 20g
Thần sa 20g
Thiên trúc hoàng 40g
Xạ hương 4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn (viên). Tán bột, dùng 40g Cam thảo nấu thành cao, trộn bột thuốc trên làm viên.

CĐ: Thử Phong (thiên về Thấp). Chứng co giật đã yên mà đàm nhiệt không giảm.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sắc Bạc hà, Tâm bấc.

5- BẢO LONG HOÀN *(Trung Y học khái luận)*

TP: *Cương tằm* 4g
Hổ phách 4g
Ngưu hoàng 4g
Phục linh 4g
Toàn yết 4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện mật làm viên.

CĐ: Trấn kinh an thần, trị các loại kinh phong.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sắc Bạc hà và Tâm bấc.

6- BẢO LONG HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Chỉ thực* 40g
Chỉ xác 40g
Chích thảo (bỏ đốt) 120g
Đàn hương 60g
Đởm tinh 40g
Hổ phách 60g
Nhân sâm 60g
Phục linh 60g
Sơn dược 640g
Thần sa 200g
Thiên trúc hoàng 60g
Vàng thếp 100 lá (miếng)

Bào chế: Dạng thuốc hoàn (viên). Tán bột, làm viên, phơi trong râm.

CĐ: Trấn kinh, an thần, trị trẻ bị kinh phong co giật.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 10g với nước sắc Hành hoặc Bạc hà.

- Đàm nghẹt, ho quá, nấu Sinh khương (Gừng sống) làm thang.

- Tim hồi hộp dùng Tâm bấc sắc làm thang, thêm bột Trân châu vào uống.

7- BẢO MỆNH ĐAN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạch phụ tử* 4g
Cương tằm 4g
Hổ phách 4g
Nam tinh 4g
Phòng phong 4g
Thần sa 4g
Thiên ma 4g
Toàn yết (chế) 14 con
Xạ hương 0,2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột làm hoàn 1g, dùng Vàng thếp làm áo.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong cấp.

LD: Trẻ sơ sinh uống 1/2 (nửa) viên với sữa. Trẻ 10 tuổi trở lên, uống 2 viên với nước Câu đằng, Bấc đèn hoặc nước sắc Bạc hà, Kim ngân.

8- CẤP MẠN KINH PHONG HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạch phụ tử* 4g
Long não 1g
Thiên ma 4g
Cương tằm 4g
Ngưu hoàng 4g
Thuyền thoái 4g
Đại giả thạch 4g
Nhũ hương 4g
Toàn yết 4g
Toàn yết 4g
Đởm tinh 4g
Thần sa 4g
Xạ hương 2g
Hổ phách 4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị kinh phong cấp và mạn.

LD: Ngày uống 4g với nước sắc Bạc hà, Kim ngân.

9- CÂU ĐẰNG CAO *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Câu đằng* 20g
Nhục quế 8g
Đương quy 20g
Phấn thảo 8g
Huyền hồ sách 20g
Phục thần (nướng) 20g
Nhũ hương 20g
Xạ hương 0,4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Nhũ hương, Nhục quế và Xạ hương để riêng. Các vị khác đem sao cho khô. Nấu mật với các vị thuốc thành cao. Trộn với Nhũ hương, Nhục quế, Xạ hương, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng kinh phong thể co cứng (giống hình lưỡi câu).

LD: Ngày uống 8 -12g.

10- CÂU ĐẰNG CAO *(Tiền Ất)*

TP: *Khương hoàng* 16g
Mộc hương 16g
Mộc miết tử (nhân) 21 hạt
Một dược 16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn (viên). Tán bột, làm viên.

CĐ: Trị chứng kinh phong.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4g với nước sắc Câu đằng.

GC: Có tài liệu dùng Nhũ hương hay Một dược.

11- CHÍ BẢO ĐƠN *(Cục phương)*

TP: *Chu sa* 40g
Hổ phách 40g
Tê giác 40g
Đại mại 40g
Ngưu hoàng 20g
Xạ hương 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng An tức hương nấu cho tan ra, hòa bột thuốc trên làm hoàn, tất cả là 100 hoàn. Dùng sáp làm bao.

CĐ: Trị kinh phong, tuyên thông kinh lạc và các khiếu.

LD: 1 lần uống 1 hoàn. Bệnh nặng uống 1 lần 3 hoàn với nước đun sôi để nguội.

GC: Bài này có tác dụng chống nghịch cứu nguy vì vậy gọi là chí bảo (rất quý báu).

12- CHÍ THÁNH BẢO MỆNH ĐAN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạch phụ tử (nướng)* 20g
Thiên ma 20g
Chu sa 4g
Thuyền thoái 20g
Cương tằm 20g
Toàn yết 14 con
Nam tinh 20g
Vàng thếp 10 lá

Phòng phong 20g
Xạ hương 2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn bột gạo làm hoàn.

CĐ: Trị kinh phong (cấp và mạn).

LD: Ngày uống 2 - 4g với nước sắc Bạc hà.

13- CHUYỂN KINH HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạch phụ tử* 4g
Nhân sâm 8g
Thiên ma 8g
Cương tằm 4g
Phòng phong 4g
Toàn yết 4g
Nam tinh 8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị cấp và mạn kinh phong.

LD: Ngày uống 4 - 6g với nước Gừng.

14- ĐẠI HẮC LONG HOÀN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Cương tằm* 2g
Ngô công 10g
Thần sa 10g
Đảm tinh 10g
Thanh đại 20g
Thiên trúc hoàng 20g
Lô hội 10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng kinh phong cấp và mạn ở trẻ nhỏ.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

15- ĐẠI LỢI KINH HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Ba đậu sương* 1g
Ngũ linh chi 4g
Thiên ma 4g
Bạch phụ tử 4g
Nha tiêu 4g
Toàn yết 4g
Nam tinh 8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị kinh phong cấp.

LD: Ngày uống 4 - 6g với nước sắc Bạc hà và Gừng.

16- ĐẠI ÔN KINH HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạc thếp* 2,4g
Đại giả thạch 20g
Táo nhân 40g
Bạch truật 20g
Mạch môn 20g
Thần sa 20g
Cam thảo 40g
Mộc hương 20g
Toàn yết 5 con
Cát cánh 10g
Nhân sâm 20g
Vàng thếp 2,4g
Cương tằm 10g
Phục linh 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm viên.

CĐ: Trị trẻ nhỏ hay bị kinh phong, ăn uống kém.

LD: Ngày uống 6 - 8g.

17- ĐỊNH PHONG CAO *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Toàn yết* 49 con
Chu sa 1 ít
Xạ hương 1 ít

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Toàn yết 49 con, khử độc. Mỗi con dùng lá Bạc hà tươi, bọc lại, buộc chặt, nướng khô, nghiền nhỏ.

Cho 1 ít Chu sa và Xạ hương vào, trộn với mật làm hoàn 2g.

CĐ: Trị trẻ sơ sinh bị kinh phong (do nhiễm từ trong thai - thai giản).

LD: Ngày uống 4g với nước sắc Câu đằng vào lúc bụng đói.

18- ĐOẠN GIẢN ĐAN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Chích thảo* 20g
Ngưu hhoàng 1g
Xác rắn 20 con
Hoàng kỳ (nướng) 20g
Tế tân 20g
Xác ve 4 cái
Mẫu câu đằng 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Nấu Táo, tán nát, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị kinh phong.

LD: Ngày uống 4 - 8g với nước sắc Nhân sâm.

19- GIẢN CHỨNG HIỆU PHƯƠNG *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương).*

TP: *Bạch thược (sao)* 120g
Phục thần 8g
Tô tử 8g

Bán hạ (chế) 8g
Tạo giáp (bỏ vỏ) 8g
Trầm hương 8g
Hương phụ 120g
Thiên môn 120g
Tuyền phúc hoa 8g
Mạch môn 120g
Thiên trúc hoàng 8g
Viễn chí 8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Sơn dược phấn nấu thành hồ, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị kinh giản, bồi bổ tạng phủ.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước sắc Trúc lịch.

20- HẮC LONG HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạc hà diệp* 4g
Chi tử 2g
Phòng phong 2g
Bạch chỉ 2g
Độc hoạt 4g
Thảo ô đầu (sống) 2g
Bạch phụ tử 2g
Khương hoạt 4g
Thiên nam tinh 2g
Bạch cương tằm 2g
Kinh giới huệ 2g
Xuyên khung 2g
Cam thảo 2g
Màn kinh tử 4g
Xuyên ô đầu 2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phong độc ở phần trên vùng đầu, mặt.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

21- HỔ PHÁCH HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạch phụ tử* *Hổ phách*
Thiên ma *Bạch truật*
Ngưu hoàng *Toàn yết*
Cương tằm *Nhũ hương*
Xạ hương *Đại giả thạch*
Thần sa *Đởm tinh*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc đều 4g. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị kinh phong (cấp và mạn).

LD: Ngày uống 4 - 6g.

22- KHỐNG ĐỜM HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch cương tằm (tẩm nước Gừng)* 20g
Bán hạ 20g
Cam toại 10g
Thiết phấn 12g
Toàn yết (bỏ đầu, sao) 7 con
Xuyên ô (sống) 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước cốt Gừng, làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng động kinh, đờm tích tụ.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước.

23- KIM BẠC TRẤN TÂM HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Hổ phách* 8g
Thiết phấn 8g
Xạ hương 2g
Hùng hoàng 8g
Thần sa 8g
Viễn chí 8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Táo nhục giã nát, trộn thuốc bột, làm hoàn. Dùng vàng thếp bọc ngoài làm áo.

CĐ: Trị chứng kinh giản do tâm (tâm giản).

LD: Ngày uống 4 - 6g với nước sắc Mạch môn.

24- LINH GIÁC ĐỞM THẢO THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Cam thảo* 4g
Linh dương giác 4g
Sinh địa 32g
Đan bì 12g
Long đởm thảo 8g
Thạch xương bồ 4g
Địa long 8g
Phục linh 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: An não, tiêu viêm, trấn kinh giật, trị kinh phong cấp.

LD: Linh dương giác mài riêng. Sắc thuốc xong, hoà chung vào, uống.

25- LINH GIẢN HOÀN *(Y phương ca quát)*

TP: *Chu sa* 20g
Lá dừa 40g
Tê giác 20g
Địa liền 40g
Long cốt 12g
Thiên trúc hoàng 20g
Gạc hươu 40g

Một dược	*28g*
Vàng sống	*20g*
Hùng hoàng	*8g*
Nhũ hương	*28g*
Xương đầu của cọp	*12g*
Khương hoạt	*16g*
Phòng phong	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị kinh giản (động kinh), kinh phong, trúng phong, trúng nắng, trung thấp, hôn mê.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sắc Bạc hà và Kinh giới.

26- LONG ĐỞM HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hoàng liên*	*2g*
Tân lang	*1 quả*
Xạ hương	*0,1g*
Long đởm thảo	*10g*
Thanh bì	*10g*
Xích thược	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng nước mật lợn, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ ăn vào thì phát sốt, kinh phong.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

27- LONG NÃO AN THẦN HOÀN *(Tập nghiệm)*

TP: *Chích thảo*	*40g*
Mã nha tiêu	*8g*
Phục thần	*80g*
Chu sa	*80g*
Mạch môn	*(?)*
Tang bạch bì	*40g*
Địa cốt bì	*40g*
Ngưu hoàng	*(?)*
Tê giác tiêm	*40g*
Kim bạc	*35 tờ*
Nhân sâm	*(?)*
Xạ hương	*12g*
Long não	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn mật làm hoàn, dùng kim bạc bọc ngoài viên thuốc.

CĐ: Trị 5 chứng kinh giản, hư lao.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

28- LỢI KINH HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Khiên ngưu hắc*	*20g*
Thanh đại	*4g*
Khinh phấn	*4g*
Thiên trúc hoàng	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong cấp tính.

LD: Ngày uống 2 - 4g với nước sắc Bạc hà.

29- LƯƠNG KINH HOÀN *(Tiền Ất)*

TP: *Câu đằng câu*	*8g*
Hoàng liên	*20g*
Thanh đại	*12g*
Long đởm thảo	*12g*
Ngưu hoàng	*4g*
Xạ hương	*4g*
Long não	*4g*
Phòng phong	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện hồ làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

30- LƯƠNG KINH HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Câu đằng*	*8g*
Long não	*0,4g*
Thanh đại	*12g*
Hoàng liên	*2g*
Ngưu hoàng	*0,4g*
Xạ hương	*0,4g*
Long đởm thảo	*0,4g*
Phòng phong	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong cấp.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

31- MỘT THẠCH TỬ HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạch đậu khấu*	*5 quả*
Kha tử	*2 quả*
Một thạch tử	*1 cái*
Hoàng liên	*4g*
Mộc hương	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị kinh giản gây nên đi tả.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

32- NGŨ GIẢN HOÀN *(Dương Thị)*

TP: *Bạch cương tằm*	*60g*
Chu sa	*60g*

Thiên nam tinh	*40g*
Bạch phụ tử	*20g*
Ô xà	*40g*
Toàn yết	*8g*
Bán hạ	*80g*
Tạo giác	*80g*
Xạ hương	*1 ít*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng nước cốt của Gừng sống, trộn làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng giản (ngũ giản).

LD: Ngày uống 8 - 12g.

33- NGŨ GIẢN HOÀN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Chu sa*	*4g*
Nhân sâm	*20g*
Thạch lục	*40g*
Lộ phòng phong	*40g*
Quế tâm	*20g*
Viễn chí	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng giản (ngũ giản).

LD: Ngày uống 12 - 16g.

34- NGŨ GIẢN THẦN ỨNG HOÀN *(Trương Cảnh Nhạc)*

TP: *Bạch cương tằm*	*60g*
Bán hạ	*80g*
Ô xà	*40g*
Bạch phàn	*40g*
Nam tinh	*40g*
Tạo giác	*80g*
Bạch phụ tử	*20g*
Ngô công	*12g*
Toàn yết	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, thêm ít Xạ hương làm hoàn, dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị các chứng giản cấp hoặc mạn.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

35- NGŨ HƯƠNG HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Một dược*	*4g*
Tân lang	*6g*
Yết sào	*14 con*
Nhũ hương	*2g*
Trầm hương	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng nội điếu (kinh phong), đau bụng dữ đội.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

36- NGŨ SINH HOÀN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ (sống)*	*Phụ tử (sống)*
Nam tinh (sống)	*Sinh khương (khô)*
Xuyên ô đầu	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc đều 20g. Tán bột. Dùng dấm chưng với Đại đậu làm hồ, trộn với thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị chứng phong giản.

LD: Ngày uống 12 - 18g.

37- NGƯU HOÀNG BẢO LONG HOÀN *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *Bạch cương tằm*	*12g*
Đởm tinh	*40g*
Tây hoàng	*2g*
Toàn yết	*6g*
Hổ phách	*10g*
Thần sa	*6g*
Xạ hương	*0,8g*
Ngưu hoàng	*10g*
Thiên trúc hoàng	*14g*
Xích linh	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trúng phong, thần trí hôn mê, tay chân co rút, đờm dãi, trẻ nhỏ bị kinh phong.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sắc Câu đằng.

38- NGƯU HOÀNG CAO *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạch chỉ*	*0,4g*
Ngưu hoàng	*0,2g*
Toàn yết	*0,4g*
Bạch phụ tử	*4g*
Nhục quế	*0,4g*
Xuyên khung	*0,4g*
Hoắc hương	*0,4g*
Thần sa	*0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Thêm 1 ít Xạ hương, tán nhỏ, luyện mật làm hoàn.

CĐ: Trị mọi chứng kinh phong làm cho mắt mờ.

LD: Ngày uống 2 - 4g với nước sắc Bạc hà.

39- NGƯU HOÀNG HOÀN *(Dương Thị gia tàng)*

TP: *Bạch chỉ*	*8g*
Ngưu hoàng	*4g*
Toàn yết	*4g*
Bạch phụ tử	*4g*

Nhục quế 4g
Xạ hương 0,4g
Chu sa 8g
Thạch cao 4g
Xuyên khung 4g
Hoắc hương 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng kinh phong.

LD: Ngày uống 2 - 4g với sữa vào nước sắc Bạc hà.

40- NGƯU HOÀNG HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *An tức hương* 40g
Khương lang 20g
Phục thần 40g
Cam thảo 40g
Long xỉ 80g
Tê giác tiêm 40g
Chu sa 80g
Ngưu hoàng 20g
Thiết phấn 80g
Độc hoạt 40g
Nhân sâm 80g
Viễn chí 40g
Mắt cọp 1 cái
Phòng phong 60g
Xạ hương 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng phong giản, vùng ngực có đờm, thổ tả, phiền muộn.

LD: Ngày uống 8 - 12g, với nước sắc Kinh giới.

41- NGƯU HOÀNG THANH TÂM HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Băng phiến* 10g
Hoàng cầm 40g
Tê giác 40g
Trân châu 10g
Hoàng liên 40g
Uất kim 40g
Chi tử 40g
Hùng hoàng 40g
Xạ hương 10g
Chu sa 40g
Ngưu hoàng 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn, dùng Kim bạc bọc ngoài.

CĐ: Trị hàn tà nhập vào tâm bào, trúng phong đờm hoả bí kết, trẻ nhỏ bị kinh phong, phiền Táo.

LD: Ngày uống 2-4g.

42- Ô PHONG QUYẾT MINH HOÀN *(Long mộc luận)*

TP: *Cát cánh* 80g
Phục linh 80g
Tế tân 20g
Huyền sâm 80g
Sơn dược 80g
Thảo quyết minh 80g
Phòng phong 80g
Sung uý tử 80g
Xa tiền tử 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng mã tỳ phong.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

43- ÔN KINH HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chu sa* 6g
Phôi tử yết chi 2g
Thiên trúc hoàng 40g
Long não 2g
Thiên nam tinh 160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng mật trâu (bò) trộn làm hoàn.

CĐ: Thanh nhiệt, trị kinh phong.

LD: Ngày uống 6 - 8g.

44- PHỤ LƯU HOÀN *(Hoạt nhân khẩu nghị)*

TP: *Phụ tử (hắc)* 2 củ
Lưu hoàng (thục) 30g
Yết tiêm 7 cái

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Sinh khương giã nát lấy nước, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong mạn, tay chân lạnh.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

45- SÂM CHÂU HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cáp phấn*
Chu sa
Nhân sâm

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột. Dùng máu của tim lợn trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị phong giản.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

GC: Sách Trung hoa danh y phương tễ đại toàn ghi bài này của sách Vệ sinh bảo giám.

46- SÂM QUY TAM THÁNH HOÀN *(Trương Thị y thông)*

TP: *Đương quy*
Nhân sâm
Nhục quế

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mắt lệch, miệng méo (thần kinh VII ngoại biên bị liệt).

LD: Ngày uống 8g.

GC: Đây là bài Thư Cân Tam Thánh Hoàn bỏ Diên hồ sách, thêm Nhân sâm.

47- TẢ THANH HOÀN *(Tiền Ất)*

TP: *Đại hoàng*	*4g*
Long đởm thảo	*12g*
Sơn chi	*8g*
Đương quy	*12g*
Phòng phong	*8g*
Trúc diệp	*4g*
Khương hoạt	*4g*
Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn (viên). Tán bột, luyện với hồ gạo làm viên.

CĐ: Bình cam, tả hoả, đại tiện bón, trúng phong mà khí thực, can đởm có thực nhiệt, ỉa ra máu, kinh phong cấp.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

48- TÁI SINH ĐƠN *(Xem Du Phong Tán)*

TÁI SINH HOÀN *(Xem Thốn Kim Đơn)*

TÁI SINH TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phụ tử*	*4g*
Nị phấn	*2g*
Thiên ma	*10g*
Đơn sa	*4g*
Ngưu hoàng	*4g*
Toàn yết	*10g*
Nam tinh	*10g*
Ô xà	*10g*
Xạ hương	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn hay thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong.

LD: Ngày uống 8g với nước sắc Kim ngân hoa và Bạc hà.

49- TAM GIẢN ĐAN *(Y học nhập môn)*

TP: *Bạch phụ tử*	*4g*
Ngô công	*2 con*
Toàn yết	*4g*
Huyền hồ sách	*4g*
Phòng phong	*4g*
Viễn chí	*4g*
Lô hội	*4g*
Thần sa	*4g*
Xạ hương	*0,1g*
Nam tinh	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng vàng thếp và giấy bạc trộn đều với mật và hồ làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ lên cơn kinh phong cấp.

LD: Ngày uống 2g với nước sắc Tía tô và Xương bồ.

50- TAM GIẢN HOÀN *(Y học nhập môn)*

TP: *Kinh giới tuệ*	*80g*
Phèn chua (nửa sống nửa khô)	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, viên với hồ, dùng Chu sa bọc làm áo.

CĐ: Trị chứng thuộc về 20 thứ kinh giản (trị các chứng kinh giản của trẻ nhỏ).

LD: Ngày uống 4 - 6g với nước Gừng.

51- TÊ GIÁC HOÀN *(Lưu Hà Gian)*

TP: *Tê giác*	*20g*
Xích thạch chi	*120g*
Phác tiêu	*80g*
Bạch cương tằm	*40g*
Bạc hà	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Trộn với hồ làm hoàn.

CĐ: Trị động kinh, bất tỉnh.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước ấm.

52- THÁI ẤT KIM ĐƠN *(Kỳ Hiệu Lương Phương)*

TP: *Toàn yết*	*49 con*
Phòng phong	*30g*
Bạch phụ tử (nướng)	*30g*
Cương tằm (sao)	*30g*
Thiên ma	*30g*
Ngưu đởm nam tinh	*30g*
Chu sa	*30g*
Xạ hương	*6g*
Ngưu hoàng	*4,8g*
Thiên tương tử (sao)	*21 hạt*
Can thiền (bỏ chân)	*1 con*

Ngô công *1 con*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện mật làm hoàn, dùng Kim bạc bọc ngoài.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong cấp và mạn tính.

LD: Ngày uống 2 - 4g với nước sắc Bạc hà.

53- THÁI CỰC HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Thiên trúc hoàng*
Thượng mai phiến
Cương tằm
Đại hoàng (sao rượu)
Đởm nam tinh
Xạ hương (một ít)

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, luyện với mật làm hoàn.

CĐ: Phát tán, trấn kinh. Trị cảm, sốt cao, co giật.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

54- THANH TÂM HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chu sa*	*12g*
Nhân sâm	*12g*
Phục thần	*12g*
Kim bạc	*30 miếng*
Phòng phong	*2g*
Sài hồ	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị kinh phong do nhiệt, phiền Táo.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

55- THẦN SA PHỤC THẦN CAO *(Phổ tế)*

TP: *Chu sa*	*16g*
Nhũ hương	*30g*
Toan Táo nhân	*30g*
Đại giả thạch	*30g*
Phục thần	*16g*
Xạ hương	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Trị kinh phong cấp và mạn, phiền Táo, hồi hộp, lo sợ, bụng đau quặn.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sắc Bạc hà và Kim ngân.

56- THẦN THÁNH HOÀN *(Trực chỉ tiểu nhi phương)*

TP: *Bạch cương tằm*	*16g*
Ngũ linh chi	*8g*
Thiên ma	*16g*
Chu sa	*3,2g*
Ô xà nhục	*16g*
Thiên nam tinh	*16g*
Đại giả thạch	*8g*
Phòng phong	*16g*
Toàn yết	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong, đờm nhiều, mắt trợn ngược, người cong lên.

LD: Ngày dùng 2 - 4g với nước sắc Kinh giới.

57- THẤT BẢO TRẤN TÂM HOÀN *(Tiền Ất)*

TP: *Chu sa*	*4g*
Hùng hoàn	*8g*
Viễn chí	*8g*
Hổ phách	*8g*
Kim ngân bạc	*4 miếng*
Xạ hương	*1 ít*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Nhục Táo, nghiền nát, trộn thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh giản, tâm nhiệt.

LD: Ngày uống 6 - 8g.

58- THẤT VỊ KHƯƠNG HOẠT CAO *(Trương Bích - Bảo mệnh tập)*

TP: *Cương tằm*	*20g*
Nhân sâm	*20g*
Thiên ma	*20g*
Độc hoạt	*20g*
Ô xà nhục	*40g*
Toàn yết	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện với mật, làm hoàn.

CĐ: Trị kinh phong cấp và mạn.

LD: Ngày uống 16 - 20g với nước sắc Kinh giới.

59- THIÊN MA HOÀN *(Trực chỉ)*

TP: *Ba đậu sương*	*0,25g*
Bạch phụ tử	*4g*
Khinh phấn	*2g*
Linh chi	*4g*
Ô nha tiêm	*4g*
Thiên ma	*8g*
Thiên nam tinh	*8g*
Toàn yết	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh giản có đờm.

LD: Ngày uống 6g với nước sắc Bạc hà và Sinh khương.

60- THIÊN MA PHÒNG PHONG HOÀN *(Cục phương)*

TP: *Chu sa*	*10g*
Cương tằm	*20g*
Hùng hoàng	*10g*
Ngưu hoàng	*4g*
Nhân sâm	*40g*
Phấn thảo	*20g*
Phòng phong	*40g*
Thần sa	*10g*
Thiên ma	*40g*
Toàn yết	*7 con*
Xạ hương	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, viên với mật, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ kinh phong, suyễn, tay chân yếu, tinh thần mê muội, đờm dãi không thông.

LD: Ngày uống 2 - 4g với nước sắc Bạc hà.

61- THIÊN MA TIỄN HOÀN *(Ngự dược viện)*

TP: *Bạch cương tằm*	*16g*
Cam thảo	*16g*
Can yết (sao)	*16g*
Chu sa	*16g*
Hùng hoàng	*16g*
Ngưu hoàng	*8g*
Nhân sâm	*30g*
Phòng phong	*30g*
Thiên ma	*30g*
Xạ hương	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong, đờm nhiều không thông, mê muội.

LD: Ngày uống 4 - 6g với nước sắc Bạc hà.

62- THIÊN NAM TINH TIỄN HOÀN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Bạch phụ tử*	*16g*
Thiên ma	*30g*
Thiên nam tinh	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Thiên nam tinh nấu thành cao, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong mạn.

LD: Ngày uống 4 - 6g với nước sắc Bạc hà.

63- THIÊN TINH HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạch phụ tử*	*8g*
Đởm tinh	*8g*
Phòng phong	*8g*
Tằm vôi	*6g*
Thiên ma	*6g*
Toàn yết	*8g*
Xạ hương	*2g*
Xác ve sầu	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện với Táo nhục làm hoàn, to bằng hạt đậu xanh.

CĐ: Trị chứng kinh thuộc phế (Phế quản), mặt trắng, sợ hãi, co giật, sùi bọt mép, dãi trào ra.

LD: Mỗi lần 3 viên, với nước sắc Kinh giới và Gừng sống.

64- TIÊU KINH HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Chu sa*	*4g*
Phục linh	*4g*
Thiên ma	*4g*
Sừng linh dương	*4g*
Toàn yết	*4g*
Đởm tinh	*16g*
Tê giác	*4g*
Xạ hương	*0,4g*
Nhân sâm	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ kinh phong.

LD: Ngày uống 2 - 4g với nước sắc Xương bồ.

65- TIỂU KINH HOÀN *(Thế y đắc hiệu phương)*

TP: *Hoàng liên*	*16g*
Mộc hương	*16g*
Toàn yết	*6 con*
Hoắc hương	*16g*
Nha tiêu	*16g*
Uất kim	*2 củ*
Long đởm thảo	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Chu sa, Hùng hoàng, Kim ngân bạc hà và Xạ hương bọc ngoài.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh giản.

LD: Ngày uống 4 - 6g với nước sắc Bạc hà và Kim ngân.

66- TIỂU LƯƠNG KINH HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Hoắc hương*	*2g*
Mộc hương	*2g*
Toàn yết	*6 con*
Hoàng liên	*2g*

Nha tiêu	*2g*
Uất kim	*2 củ*
Long đởm thảo	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn, dùng Hùng hoàng, Xạ hương, Chu sa, Vàng và Bạc thếp bọc ngoài.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong cấp và mạn.

LD: Ngày uống 2 - 4g.

67- TRẠI MỆNH ĐAN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạch phàn*	*20g*
Một dược	*12g*
Thiềm tô	*12g*
Chu sa	*12g*
Ngô công	*2g*
Thuyền thoái	*24g*
Cương tằm	*24g*
Nha tạo	*24g*
Toàn yết	*24g*
Đởm phàn	*12g*
Nhũ hương	*12g*
Xạ hương	*2g*
Hùng hoàng	*12g*
Phiến não	*20g*
Xuyên sơn giáp	*24g*
Huyết kiệt	*12g*
Tế tân	*14g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong.

LD: Ngày uống 2 - 4g.

68- TRẤN CHÂU HOÀN *(Tuyên minh luận)*

TP: *Ba đậu sương*	*8g*
Phấn sương	*6g*
Tục tỳ tử	*24 hạt*
Hoạt thạch	*8g*
Thiên nam tinh	*6g*
Yết tiêm	*24 cái*
Nị phấn	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị nhiệt bị kết, kinh giản.

LD: Ngày uống 2 - 4g với nước trà hoặc nước sắc Kinh giới.

69- TRẤN CHÂU THIÊN MA HOÀN *(Phổ tế)*

TP: *Ba đậu sương*	*0,4g*
Nam tinh	*4g*
Toàn yết	*6g*
Bạch phụ tử	*4g*
Nị phấn	*2g*
Vô quyển	*6g*
Hoạt thạch	*6g*
Thiên ma	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong cấp, đờm nhiệt bí.

LD: Ngày uống 4 - 6g với nước sắc Bạc hà.

70- TRẤN CHÂU TỬ HOÀN *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *Bạch lôi hoàn*	*12g*
Kim bạc	*20g*
Sài hồ	*12g*
Hồ hoàng liên	*8g*
Mộc hương	*12g*
Tân lang	*20g*
Hổ phách	*12g*
Nam tinh	*20g*
Thiên trúc hoàng	*20g*
Kê nội kim	*10 bộ*
Ngưu hoàng	*20g*
Trân châu	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong cấp và mạn, phiến Táo, mất ngủ.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

71- TRẤN CAN HOÀN *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Đại hoàng*	*Long đởm thảo*
Thiên trúc hoàng	*Trúc diệp*
Đương quy	*Phòng phong*
Khương hoạt	*Sinh địa*
Xuyên khung	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc đều 10g. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

72- TRẤN KINH DIỆT TRÙNG HOÀN *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bán hạ chế*	*10g*
Chỉ thực	*10g*
Trúc nhự	*10g*
Binh lang	*12g*
Lôi hoàn	*12g*
Từ chu hoàn	*6g*
Cam thảo	*3g*

Trần bì 6g
Ván linh 12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán mịn, luyện rượu làm hoàn.

CĐ: Kiện tỳ, khư thấp, hoá đàm, tán kết, an thần, định chí, sát khuẩn, chỉ kinh, trị sán kén ở não.

LD: Ngày uống 2 - 3 lần, mỗi lần 10 - 16g.

73- TRẤN KINH HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch cương tằm* 20g
Chu sa 10g
Phục thần 20g
Bạch linh 10g
Nha tiêu 10g
Thiên nam tinh 10g
Bạch phụ tử 10g
Nhân sâm 20g
Toàn yết 10 con
Bằng sa 10g
Phấn thảo nướng 10g
Xạ hương 0,25g
Chỉ xác 10g
Phấn thảo sống 10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ kinh phong cấp và mạn.

LD: Ngày uống 2 - 4g.

74- TRẤN KINH HOÀN *(Nguỵ Thị gia tàng)*

TP: *Bạch phụ tử* 10g
Kim bạc 20 miếng
Thiên nam tinh 10g
Chu sa 10g
Ngân bạc 20 miếng
Thuyền xác 10g
Cương tằm 10g
Phòng phong 10g
Toàn yết 14 con
Hùng hoàng 10g
Thiên ma 10g
Xạ hương 10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong.

LD: Ngày uống 2 - 4g với nước sắc Bạc hà.

75- TRẤN KINH HOÀN *(Trực chỉ tiểu nhi phương)*

TP: *Hoạt thạch* 10g
Long xỉ 10g
Thiết phấn 0,4g
Hổ phách 10g
Nam tinh 10g
Tử thạch anh 10g
Hùng đởm 4g
Nhân sâm 10g
Viễn chí nhục 10g
Kinh phấn 0,4g
Phục thần 10g
Xà hoàng 10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh giản.

LD: Ngày uống 2 - 4g với nước Kim ngân hoặc hoà sữa bò, uống.

76- TRẤN KINH HOÀN *(Y tông kim giám)*

TP: *Cam thảo* 8g
Ngưu hoàng 6g
Thần sa 12g
Câu đằng câu 20g
Phục thần 20g
Thiên trúc hoàng 20g
Đởm tinh 20g
Táo nhân 12g
Trân châu 8g
Hoàng liên 12g
Tê giác 12g
Viễn chí 12g
Mạch môn 20g
Thạch xương bồ 12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ tâm và can có nhiệt nhiều, thần khí phiền loạn, kinh giản.

LD: Ngày uống 2 - 4g với nước sắc Gừng.

77- TRẤN KINH HOÀN *(Trung dược thành phương phối bản)*

TP: *Bạch phụ tử* 12g
Hàn thuỷ thạch 40g
Thiên ma 20g
Cam thảo 120g
Hổ phách 20g
Thiên trúc hoàng 40g
Châu phấn 6g
Ngưu hoàng 2g
Toàn yết 12g
Chu sa 40g

Thanh mông thạch 20g
Xạ hương 4g
Cương tằm 40g
Thiên hoa phấn 40g
Yêu hoàng 20g
Đởm tinh 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Nấu nước Cam thảo, trộn với mật, hoà thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong, đờm suyễn.

LD: Ngày uống 2 - 4g.

78- TRẤN TÂM HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch linh* 80g
Diêm tiêu 40g
Nhân sâm 40g
Chích thảo 60g
Hàn thuỷ thạch 60g
Sơn dược 80g
Chu sa 40g
Long não 40g
Xạ hương 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị kinh phong do nhiệt, đờm nhiều, chứng giản.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

79- TRIỆT PHONG HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạch phụ tử* 4g
Nam tinh 8g
Thiên ma 8g
Chu sa 4g
Ngô công 1 con
Toàn yết 4g
Cương tằm 8g
Phòng phong 4g
Xạ hương 1 ít

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán nhỏ, làm hoàn.

CĐ: Trị kinh phong, đàm, co quắp.

LD: Ngày uống 2 - 4g.

80- TỤ BẢO ĐƠN *(Trực chỉ tiểu nhi phương)*

TP: *Bạch phụ tử* 4g
Nam tinh 4g
Phục thần 4g
Chu sa 1,8g
Nhân sâm 4g
Thiên ma 4g
Cương tằm 4g
Ô xà nhục 4g
Xạ hương 1 ít
Hổ phách 4g
Phòng phong 4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong mạn.

LD: Ngày uống 4 - 6g với nước sắc Xương bồ.

GC: Sách Chứng Trị Chuẩn Thằng dùng Phục linh thay Phục thần.

81- TỬU CHỬ ĐƯƠNG QUY HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cao lương khương* 28g
Hắc phụ tử (chế) 28g
Đương quy 40g
Hồi hương 20g

Tán bột. Thêm Ma đậu và rượu 75g, sắc chung, bỏ rượu đi, sấy khô, tán bột. Thêm:

Cam thảo 8g
Huyền hồ sách 16g
Sài hồ 8g
Đinh hương 8g
Khổ luyện tử 16g
Thăng ma 4g
Hoàng lạp 8g
Mộc hương 4g
Toàn yết

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Nhập cả hai thứ (trên và dưới) trộn với rượu (đã chưng) làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ bị kinh giản, ăn uống không được, nôn mửa liên tục, ngực đầy, người sưng phù, Táo bón, tiểu nhiều sinh ra tiểu không tự chủ.

LD: Ngày uống 10 - 20g, lúc đói.

82- VẠN ỨNG BẢO XÍCH ĐƠN *(Nghiệm phương)*

TP: *Ba đậu sương* 12g
Đởm tinh 40g
Thần khúc 60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Thần khúc nấu làm hồ trộn thuốc bột làm hoàn, dùng Chu sa 40g, bọc ngoài.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong cấp và mạn, các chứng giản (động kinh), cam tích, tả lỵ, đờm nhiệt tích tụ.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

83- XÀ ĐẦU HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bách thảo sương* *20g*
Long não *4g*
Xà dầu *1 cái*
Chu sa *12g*
Ngô công (chân đỏ) *3 con*
Xà hàm thạch *40g*
Khinh phấn *8g*
Thiết lạc phấn *20g*
Xạ hương *4g*
Lãnh bạch sương *8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với hồ gạo làm hoàn.

CĐ: Trị kinh phong cấp và mạn tính.

LD: Ngày dùng 2 - 4g, mài với nước sắc Bạc hà, uống.

84- XÀ HOÀNG ĐƠN *(Tam nhân cực nhất bệnh chứng phương thư)*

TP: *Bạch phụ tử (nướng đỏ, hoà với nước cốt Chữ thụ 200ml)* *20g*
Xà hàm *4 cái*
Nam tinh (nướng) *20g*
Xạ hương *20g*
Thần sa *20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với bột nếp hồ làm hoàn.

CĐ: Trị ngũ tạng, lục phủ, có phong, kinh giản, kinh phong mạn tính.

LD: Mỗi lần dùng 1 hoàn (4g), mài với nước ấm cho uống.

85- XÀ HOÀNG HOÀN *(Tiểu nhi dược chứng trực quyết)*

TP: *Uất kim* *2,8g*
Xạ hương *1 ít*
Xà hoàng (nướng, nghiền với dấm) *3 con*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tất cả tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh giản.

LD: Ngày dùng 4 - 6g, mài với nước sắc Kim ngân (hoa), uống.

86- XÀ HOÀNG HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chu sa* *4g*
Vị phấn *1,2g*
Uất kim *8g*
Hùng hoàng *8g*
Thanh mông thạch *4g*
Xà hoàng (nướng, tẩm giấm, làm vậy 7 lần, tán bột) *1 con*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tất cả tán bột, trộn với hồ gạo làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh giản.

LD: Ngày dùng 4 - 6g mài với nước sắc Nhân sâm, uống.

87- Y GIẢN VÔ SONG HOÀN *(Thọ thế bảo nguyên)*

TP: *Bạch linh* *40g*
Hoàng liên *20g*
Thạch cao *40g*
Bạch phụ tử *20g*
Kim bạc *30 tờ*
Thần sa *20g*
Bạch truật *20g*
Kinh giới *20g*
Thăng ma *20g*
Bán hạ *40g*
Mạch môn *20g*
Toan Táo nhân *20g*
Cam thảo *12g*
Nam tinh *40g*
Trân châu *12g*
Cương tằm *2g*
Ô tê giác *20g*
Trần bì *20g*
Điều sâm *40g*
Quy thân *40g*
Viễn chí *20g*
Độc hoạt *20g*
Sinh địa *40g*
Xuyên khung *12g*
Hoàng cầm *12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với rượu làm hoàn.

CĐ: Trị động kinh (chứng giản).

LD: Ngày uống 20g lúc đói.

D- THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1- THÔNG QUAN TÁN *(Mạc Đông Vương tiên sinh)*

TP: *Thiên nam tinh, lượng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong, không nói được.

LD: Mỗi lần dùng 0,25g hoà với nước mật lợn, nhét vào lỗ mũi.

E- THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1- BẠCH KIM TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch cương tằm*	*2g*
Ngưu hoàng	*4g*
Xạ hương	*2g*
Long não	*2g*
Thiên trúc hoàng	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các chứng kinh giản.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4g với nước cốt Gừng tươi và nước nóng.

2- BẠCH KIM TÁN PHỨC PHƯƠNG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch phàn*	*60g*
Chu sa	*15g*
Hổ phách	*30g*
Phenytoin natri	*30 viên*
Uất kim	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Tán đều, chia làm 30 gói.

CĐ: Trị Động kinh (do đàm thấp che tâm khiếu và tâm thần không yên).

LD: Mỗi ngày dùng 1 gói, chia làm 2 lần uống.

Mỗi ngày lấy 3 lá Bạch giáp Trúc đào nấu lấy nước uống.

GC: Trong thời gian uống thuốc và sau khi ngưng uống thuốc vài tháng, không được ăn thịt lợn, mỡ lợn.

- Đây là bài Bạch Kim Hoàn thêm Chu sa, Hổ phách, và thuốc Phenytoin.

- Bài này còn gọi là Phức Phương Bạch Kim Tán.

3- BÁT TIÊN TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch hoa xà nhục*	*1g*
Đông qua nhân	*1g*
Thiên nam tinh	*1g*
Bạch phụ tử	*1g*
Phòng phong	*1g*
Toàn yết	*1g*
Bán hạ khúc	*1g*
Thiên ma	*1g*
Xuyên ô	*0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị kinh phong thể (loại) mạn và hư.

LD: Chia uống 2 lần với nước sắc lá Bạc hà, Gừng và Táo.

4- CHỈ KINH TÁN *(Viện Trung y Thượng hải)*

TP: *Địa long*	*80g*
Ngô công	*40g*
Toàn yết	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong cấp và mạn. Viêm não dịch tễ gây co giật.

LD: Ngày uống 2 - 4 lần, mỗi lần 0,6 - 1g.

GC: Đây là bài Nghiệm phương trị phong hàn tý bệnh (Báo cáo của Học viện Trung y Thượng Hải).

5- CHỈ KINH TÁN *(Học viện Trung y Thượng hải)*

TP: *Bạch cương tằm*	*80g*
Thiên ma	*40g*
Ngô công	*40g*
Toàn yết	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong cấp và mạn tính. Não viêm dịch tễ gây co giật.

LD: Ngày uống 2 - 4 lần, mỗi lần 0,6 - 1g.

6- DĨ PHONG ĐAN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch cương tằm*	*20g*
Thiên trúc hoàng	*40g*
Bạch phụ tử	*20g*

Toàn yết 20g
Câu đằng 40g
Xạ hương 20g
Phòng phong 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị cấp kinh phong.

LD: Ngày uống 2 - 4g với nước sắc Kinh giới.

7- ĐẠI TỈNH TỲ TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phụ tử* *Thạch liên nhục*
Bạch truật *Nhân sâm*
Thiên nam tinh *Cam thảo*
Phục linh *Toàn yết*
Đinh hương *Quất bì*
Trần mễ *Mộc hương*
Sa nhân

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có liều lượng bằng nhau.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong, tối dạ, trí khôn phát triển chậm.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

8- ĐỊNH SỨC TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạch phụ (chế)* 4g
Khương hoàng 4g
Nam tinh 4g
Chu sa 2g
Khương hoạt 4g
Ngô công 1 con
Cương tằm 4g
Ma hoàng 4g
Toàn yết (đuôi) 4g
Đại giả thạch 4g
Xạ hương 2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị kinh phong, co giật.

LD: Ngày uống 8g với nước sắc Kinh giới và Tía tô.

9- HỔ PHÁCH TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạch phụ tử* 4g
Long não 1g
Thiên ma 4g
Cương tằm 4g
Ngưu hoàng 4g
Thuyền thoái 4g
Đại giả thạch 4g
Nhũ hương 4g
Toàn yết 4g
Đởm tinh 4g
Thần sa 4g
Xạ hương 2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị kinh phong cấp.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

10- KHUNG CHỈ TÁN *(Nhân Trai Trực Chỉ)*

TP: *Bạch chỉ* *Kinh giới huệ*
Khung cùng *Thạch cao*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị phong tà bốc lên làm đầu căng đau.

LD: Mỗi lần dùng 4g với nước sôi.

11- MAI HOA ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bằng sa* 40g
Mai hoa não 40g
Thần sa 1 ít
Cam thảo 20g
Mang tiêu 40g
Xạ hương 1 ít
Mã nha tiêu 40g
Nhân sâm 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong, Ngũ tạng tích nhiệt, ngũ tâm nhiệt, đờm nhiều, mũi chảy ngược, mắt đỏ, ho, ngủ không yên.

LD: Các vị tán bột trừ Mai hoa não, Thần sa và Xạ hương cho vào sau. Ngày uống 4 - 6g với nước sắc Mạch môn.

12- MỘC HƯƠNG TÁN BÍ PHƯƠNG *(Tâm đắc thần phương)*

TP: *Bạch truật* 40g
Mộc hương 20g
Trạch tả 40g
Can khương 40g
Mộc thông 40g
Trần bì 40g
Chích thảo 20g
Nhục quả 20g
Trư linh 80g
Hậu phác 40g
Nhục quế 12g
Xa tiền 40g
Kha tử 20g

Thương truật 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ỉa chảy lâu ngày, tỳ hư, biến ra chứng mạn tỳ phong.

LD: Các vị tán bột hoà nước Sa nhân và Gừng. Uống ngày 4 - 8g.

13- NAM TINH TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Hổ phách* 4g
Nam tinh (chế) 4g
Toàn yết 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị kinh phong.

LD: Ngày uống 8g với nước sắc Sinh khương và Phòng phong.

14- NGÂN BẠCH TÁN *(Trực chỉ)*

TP: *Bạch phụ tử* 20g
Hoắc hương 20g
Thiên ma 20g
Bạch phục linh 0,4g
Liên nhục 0,4g
Toàn yết 20g
Biển đậu (sao) 0,4g
Mộc hương 20g
Tri mẫu 1,2g
Cam thảo (nướng) 20g
Nhân sâm 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị nôn mửa, kinh phong.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sắc Sinh khương và Qua tử nhân.

15- NGŨ VỊ MỘC HƯƠNG TÁN *(Y học nhập môn)*

TP: *Đại hồi hương* 4g
Mộc hương 4g
Xuyên luyện 7 quả
Huyền hồ sách 4g
Sử quân tử 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Xuyên luyện bỏ hạt, lấy thịt. Dùng Ba đậu 35 hạt, đập bỏ vỏ cứng, cạo sạch màng mỏng, bổ đôi, bỏ tim đi cho Xuyên luyện vào hợp với Ba đậu, sao chung. Khi hạt đậu vàng, đem ra, bỏ Ba đậu đi. Tất cả tán bột.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong, đau gò bụng, ỉa người la khóc, sắc mặt xanh mét, tay chân lạnh, nước tiểu đục.

LD: Ngày uống 1g với nước cơm.

16- NGUỲ TRUẬT TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *A nguỳ* 4g
Nga truật 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Cho A nguỳ vào nước nóng cho tan, cho Nga truật vào 1 ngày đêm, sấy khô tán nhỏ.

CĐ: Trị phong nội điếu (kinh phong).

LD: Mỗi lần dùng 1g uống với nước Tía tô hoặc nước cơm.

17- NGƯU HOÀNG CAO *(Lưu Hà Gian)*

TP: *Cam thảo (sống)* *Đan bì*
Ngọc kim *Châu thần sa*
Mai phiến *Ngưu hoàng*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị đại tiện bón, kinh phong.

LD: Dùng 0,8g chia làm 3 hoà nước lần uống. Cách 1 giờ uống 1 lần.

18- NGƯU HOÀNG ĐOẠT MỆNH TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch khiên ngưu (nửa sống, nửa sao)* 20g
Hắc khiên ngưu (nửa sống, nửa sao) 20g
Hoàng liên 40g
Tân lang 10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng mã tỳ phong.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

19- NGƯU HOÀNG TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Cam thảo* 20g
Hoàng cầm 10g
Ngưu hoàng 20g
Chi tử 10g
Long đởm thảo 10g
Sài hồ 10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sốt cao, kinh giật.

LD: Uống 2g với nước Kim ngân, Bạc hà.

20- NHÂN SÂM TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bạch linh* 40g
Mạch môn 60g
Tê giác tiêm 40g

Chích thảo 40g
Nhân sâm 80g
Thục địa 40g
Long xỉ 80g
Sinh địa 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị kinh phong, phiền loạn, hoảng hốt.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

21- NHỊ HOÀNG TÊ GIÁC TÁN *(Ấu ấu tu trì)*

TP: *Bột tê giác* 20g
Câu đằng 20g
Đại hoàng 20g
Cam thảo 20g
Chi tử 20g
Hoàng cầm 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sốt cao, co giật.

LD: Mỗi lần uống 2g với nước ấm.

22- Ô PHONG BỔ CAN TÁN *(Long mộc luận)*

TP: *Bạch thược* *Phòng phong*
Hạ khô thảo *Tật lê*
Thục địa *Mộc tặc*
Xuyên khung

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc đều 4g.

CĐ: Trị chứng mã tỳ phong do bất túc.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

23- PHÒNG PHONG BẠCH TRUẬT MẪU LỆ TÁN *(Bổ di)*

TP: *Bạch truật*
Mẫu lệ
Phòng phong

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột.

CĐ: Trị trúng phong, mồ hôi tự ra liên tục.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

24- QUA LÂU THANG *(Tiền Thị)*

TP: *Bạch cam toại* 4g
Qua lâu 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Sao vàng, tán bột với nước sắc Bạc hà có pha ít Xạ hương.

CĐ: Trị chứng kinh phong mạn.

LD: Mỗi lần uống 2,5g.

25- TAM NGŨ THẤT TÁN *(Biển Thước tâm thư)*

TP: *Cam thảo* 15g
Nhân sâm 30g
Xuyên khung 30g
Đương quy 30g
Quan quế 30g
Xuyên ô 15g
Ma hoàng 30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phong (tặc) tà nhập vào tai, miệng, mắt làm cho mắt lệch, miệng méo.

LD: Ngày uống 12 - 18g.

26- TAM THÁNH TÁN *(Nho môn sự thân)*

TP: *Lê lô* 7,5g
Phòng phong 90g
Qua đế 90g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng giống trúng phong, miệng méo, mắt lệch, hôn mê, mạch phù, hoạt, đờm dãi khò khè.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng Phi tử trấp 300ml, sắc còn 200ml. Chia làm 3 - 5 lần uống.

GC: Đây là bài Qua Đế Tán bỏ Xích tiểu đậu, thêm Lê lô và Phòng phong.

27- TÊ GIÁC TÁN *(Thái Bình Thánh Huệ Phương)*

TP: *Tê giác tiêm* 16g
Phục thần 16g
Nhân sâm 16g
Hoàng cầm 16g
Cam thảo (nướng) 16g
Long xỉ 30g
Mạch môn (bỏ lõi) 30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trấn kinh, an thần. Trị trẻ nhỏ bị kinh phong do nhiệt, nằm ngồi không yên, gân cơ co giật.

LD: Mỗi lần dùng 4g, sắc. Thêm một ít nước cốt Sinh địa, uống.

28- THÁI ẤT BẢO SINH ĐƠN *(Thành Thư)*

TP: *Nhân sâm* 4g
Phòng phong 4g
Thiên ma (nướng) 4g

Toàn yết (bỏ độc)	*4g*
Long xỉ	*4g*
Phục thần	*4g*
Cam thảo (nướng)	*4g*
Táo nhân (bỏ vỏ, sao)	*4g*
Chu sa (phi)	*4g*
Xạ hương	*0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong, bên trong có đờm nhiệt.

LD: Ngày uống 2 - 4g với nước sắc Mạch môn hoặc Câu đằng.

29- THÁI ẤT TÁN *(Trương Hoán)*

TP: *Thiên tương tử (bỏ vỏ, sao sơ)*	*21 hạt*
Toàn yết tiêm	*21 con*
Phòng phong	*20g*
Thiên ma	*20g*
Chu sa	*20g*
Xạ hương	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thai bị kinh sợ.

LD: Ngày uống 2 - 4g với sữa.

30- THÁI ẤT TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạch phụ tử*	*8g*
Nam tinh	*8g*
Phòng phong	*8g*
Phục linh	*8g*
Thiên ma	*8g*
Thiên tương tử	*8g*
Chu sa	*4g*
Xạ hương	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong.

LD: Mỗi lần dùng 2g, hoà với sữa cho uống.

31- THÁI BẠCH TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Phan sương*	*8g*
Khinh phấn	*4g*
Bạch khiên ngưu (sao)	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị kinh phong cấp.

LD: Mỗi lần dùng 0,5g uống với nước sắc Bạc hà.

GC: Hễ nôn ra đờm được là khỏi.

32- THANH THẦN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch tiễn bì*	*10g*
Đại hoàng	*6g*
Tê giác tiêm	*10g*
Bán hạ	*10g*
Nhân sâm	*6g*
Thạch xương bồ	*10g*
Chích thảo	*6g*
Phục thần	*20g*
Viễn chí	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh giản.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

33- THẦN SA TOÀN YẾT TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bằng sa*	*0,2g*
Thần sa	*2g*
Xạ hương	*0,25g*
Long não	*0,2g*
Toàn yết	*20 con*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị cấm khẩu.

LD: Dùng thuốc bột để bôi, xát vào răng.

34- THIÊN NAM TINH TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hổ phách*	*4g*
Thiên nam tinh	*4g*
Toàn yết	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong mạn.

LD: Mỗi lần dùng 0,5g uống với nước sắc Phòng phong và Sinh khương.

35- THIÊN TRÚC HOÀNG TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạch phàn*	*2g*
Cam thảo chích	*8g*
Đậu xanh	*40 hạt*
Hùng hoàng	*2g*
Kinh giới huệ	*2g*
Lạp trà	*8g*
Thiên trúc hoàng	*8g*
Toàn yết	*7 con*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng thiên điếu (tròng con mắt xếch lên, tay chân co quắp).

LD: Dùng 2 - 4g hoà nước Nhân sâm uống.

36- THIÊN TRÚC TÁN *(Tế sinh)*

TP: *Cam thảo* *Thiên trúc hoàng*
Cương tằm *Thuyền thoái*
Liên kiều *Uất kim*
Sơn chi tử

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc đều 6g.

CĐ: Trị trẻ nhỏ sốt cao co giật.

LD: Ngày uống 4 - 6g với nước sắc Bạc hà.

37- THIẾT TINH TÁN *(Ngoại đài bí yếu)*

TP: *Phòng phong* *30g*
Thiết phấn *56g*
Xa sàng tử *250g*
Xuyên khung *30g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các chứng (5 chứng) giản.

LD: Ngày uống 6 - 8g.

38- THUYỀN (THIỀN) THOÁI TÁN *(Bổ yếu thần trân tiểu nhi phương)*

TP: *Chích thảo* *8g*
Thiên nam tinh *1 quả*
Thuyền thoái *21 con*
Toàn yết *7 con*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong mạn.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 1,6g. Thêm Gừng và Táo sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Thuyền Yết Tán hoặc Toàn Yết Tán.

- Có thể dùng Bạc hà sắc uống.

39- THUYỀN (THIỀN) YẾT TÁN *(Trực chỉ tiểu nhi phương)*

TP: *Chích thảo* *8g*
Thuyền thoái *21 con*
Thiên nam tinh *1 quả*
Toàn yết *7 con*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong mạn.

LD: Mỗi lần dùng 1,6g, thêm Gừng và Táo sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Thuyền Thoái Tán hoặc Toàn Yết Tán.

- Có thể dùng Bạc hà, sắc uống.

40- TINH HƯƠNG TOÀN YẾT TÁN *(Nhân trai trực chỉ)*

TP: *Chích thảo* *2g*
Nam tinh *8g*
Toàn yết *2g*
Mộc hương *4g*
Nhân sâm *4g*
Trần bì *4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị kinh phong mạn tính.

LD: Mỗi lần dùng 4g. Dùng Gừng, Táo, Tử tô, sắc lấy nước, uống thuốc.

41- TOÀN YẾT QUAN ÂM TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ* *8g*
Khương hoạt *8g*
Phòng phong *8g*
Biển đậu (sao) *8g*
Liên nhục *8g*
Phục linh *8g*
Chích thảo *8g*
Mộc hương *8g*
Thiên ma *8g*
Hoàng kỳ (nướng) *10g*
Nhân sâm *10g*
Toàn yết *8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị mạn tỳ phong, thổ tả, kinh phong mạn.

GC: Bài này còn gọi là Quan Âm Toàn Yết Tán (HAK Nghị)

42- TOÀN YẾT TÁN *(Các Thị tiểu nhi phương luận)*

TP: *Cam thảo* *10g*
Quế chi *10g*
Toàn yết *10g*
Cương tằm *10g*
Thiên ma *18g*
Xích thược *10g*
Hoàng cầm *10g*
Thiên nam tinh *10g*
Xuyên khung *10g*
Ma hoàng *10g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong, trúng phong, mặt bị liệt, tay chân tê.

LD: Mỗi lần dùng 10g, thêm Sinh khương 7 lát, sắc uống.

43- TOÀN YẾT TÁN *(Bảo anh toát yếu)*

TP: *Bạch phụ (nướng)* *12g*

Cương tằm (sao)	*20g*
Thiên ma	*20g*
Chích thảo	*20g*
Nam tinh	*40g*
Toàn yết	*24 con*
Chu sa	*20g*
Phòng phong	*20g*
Xuyên khung	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong cấp và mạn, co rút.

LD: Mỗi lần dùng 0,25g uống với nước sắc Bạc hà.

44- TOÀN YẾT TÁN *(Thành thư)*

TP: *Chích thảo*	*8g*
Phòng phong	*8g*
Thiên ma	*8g*
Cương tằm	*8g*
Phụ tử	*8g*
Toàn yết	*12 con*
Hổ phách	*8g*
Thần sa	*8g*
Xuyên khung	*8g*
Nam tinh	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh giản (động kinh).

LD: Mỗi lần dùng 0,6g - 1,6g, uống với nước sắc Bạc hà.

45- TOÀN YẾT TÁN *(Anh đồng bách vấn)*

TP: *Chích thảo*	*8g*
Thuyền thoái	*21 con*
Thiên nam tinh	*1 quả*
Toàn yết	*7 con*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong mạn.

LD: Mỗi lần dùng 1,6g, thêm Gừng và Táo, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Thuyền Yết Tán, Thuyền Thoái Tán.

- Có thể dùng Bạc hà sắc uống.

46- TRẤN TỈNH TÁN *(Trung Quốc Đương Đại Danh Y Nghiệm Phương Đại Toàn)*

TP: *Đởm tinh*	*100g*
Thiên ma (sao Gừng)	*100g*
Bạch phụ tử (sao đất)	*60g*
Toàn yết (bỏ đầu, đuôi)	*60g*
Nhũ hương (sao)	*100g*
Đại giả thạch	*60g*
Bạch cương tằm (sao)	*60g*
Xạ hương	*2g*
Mai phiến	*1,6g*
Kim bạc	*50 miếng*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Trừ Xạ hương, Mai phiến và Kim bạc, các vị kia tán bột, trộn với 3 vị kia vào.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong.

LD: Ngày uống 2 - 4g với nước hoặc sữa.

47- TỬ THẠCH TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạch thạch chỉ*	*240g*
Hàn thuỷ thạch	*240g*
Quế tâm	*200g*
Cam thảo	*200g*
Hoạt thạch	*240g*
Thạch cao	*240g*
Can khương	*160g*
Long cốt	*160g*
Tử thạch anh	*240g*
Đại hoàng	*160g*
Mẫu lệ	*200g*
Xích thạch chỉ	*240g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Tán bột, đựng vào túi da thuộc, treo ở chỗ cao mát.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong.

LD: Khi dùng lấy 1,2 ngón tay dúm bốc, sắc uống.

GC: Đây chính là bài Tử Thạch Chử Tán (TKY Phương)

48- VÔ GIÁ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam toại*	*6g*
Khinh phấn	*2g*
Thần sa	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng mã tỳ phong.

LD: Mỗi lần dùng 0,25g.

F- THUỐC SẮC

1- ANH NINH THANG *(ấu ấu tu tri)*

TP: *Chích thảo* 0,5g
Phụ tử 1,5g
Thăng ma 1,5g
Mộc thông 3g
Phục linh 3g
Xuyên khung 1,5g
Nhân sâm 2g
Táo nhân 1,5g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ sơ sinh thóp đầu bị trũng xuống (vì thổ tả do hàn).

LD: Sắc uống với ít Gừng sống.

2- BẠCH HỔ THANG GIA LINH GIÁC CÂU ĐẰNG *(Ôn bệnh điều kiện)*

TP: *Cam thảo* 4g
Câu đằng 8g
Gạo sống (Ngạnh mễ) 40g
Linh dương giác 4g
Thạch cao 160g
Tri mẫu 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn phát sốt mà chân tay co giật hoặc uốn ván.

LD: Sắc cho đến khi gạo nhừ, bỏ bã, lấy nước uống lúc ấm.

GC: Đây là bài Bạch Hổ Thang, thêm Câu đằng và Linh dương giác.

3- BẢO SINH THANG *(Ấu ấu tu tri - HTYTT Linh)*

TP: *Cam thảo* 0,8g
Cát cánh 1,2g
Chỉ xác 2g
Kinh giới tuệ 2g
Nam tinh (sao Gừng) 2g
Phòng phong 2,8g
Phục thần 1,2g
Quất bì 1,6g
Viễn chí 1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cấm khẩu, trẻ nhỏ bị uốn ván (Phong đòn gánh).

LD: Sắc uống. Sắc uống với Tâm bấc (cỏ Bấc đèn, Đăng tâm thảo).

4- BỔ HUYẾT ĐIỀU KHÍ THƯ CÂN HOẠT LẠC PHƯƠNG *(Tâm đắc thần phương)*

TP: *Bạch thược* 8g
Ngưu tất 10g
Tần giao 8g
Bạch truật 12g
Phụ tử (chế) 4g
Thiên ma (lùi) 4g
Đương quy 12g
Phục linh 8g
Thục địa 12g
Kim ngân 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ sau khi lên đậu, khí huyết rất hư sinh ra chứng động kinh, trúng phong.

LD: Sắc uống.

5- BỔ TỲ ÍCH CHÂN THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* 20g
Hà tử 20g
Nhục đậu khấu 20g
Bán hạ (chế) 20g
Hoàng kỳ 20g
Phụ tử 20g
Cam thảo (nướng) 20g
Hậu phác 20g
Phục linh 20g
Đinh hương 20g
Mộc hương 20g
Quế chi 20g
Đương quy 20g
Nhân sâm 20g
Thảo quả 20g
Trần bì 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Chứng Âm Giản, khí nghịch lên, mắt trợn ngược tay chân co rút.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 4g thuốc, sắc chung với Đại Táo, Gừng sống, uống ngày 2 lần.

6- CÂU ĐẰNG ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 2g
Mộc hương 2g
Thiên ma 2,8g
Câu đằng 2,8g

Tê giác 2,8g
Toàn yết 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng kinh phong.

LD: Sắc uống.

GC: Có tài liệu (YLG Âm) dùng Nhân sâm thay Mộc hương.

7- CÂU ĐẰNG ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 0,8g
Nhân sâm 20g
Thiên ma 0,8g
Câu đằng 20g
Tê giác 20g
Toàn yết 0,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng kinh phong (do nhiệt)

LD: Sắc uống.

8- CÂU ĐẰNG THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch cương tằm* 4g
Quất bì 4g
Bấc đèn 10 cọng
Tê giác 4g
Câu đằng 8g
Thạch xương bồ 8g
Đởm tinh 4g
Thiên ma 4g
Nhân sâm 8g
Viễn chí 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng kinh phong.

LD: Sắc uống nóng.

9- ĐẠI HOÀNG PHÁC TIÊU THANG *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo (sống)* 40g
Đại hoàng (chưng) 40g
Phác tiêu 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiêu tiểu không thông, trẻ nhỏ bị uất nhiệt gây kinh phong.

LD: Sắc uống.

10- ĐIỀN GIẢN THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch phụ tử* 10g
Long cốt 30g
Pháp hạ 10g
Cam thảo 3g
Mẫu lệ 30g
Qua lâu 15g
Hổ phách 3g
Mông thạch 10g
Toàn yết 3g
Kiến xương bồ 6g
Nam tinh (chế) 10g
Trầm hương 3g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh can, tả hoả, trấn tâm, an thần, trị chứng động kinh.

LD: Sắc uống.

11- ĐỊNH GIẢN THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạc hà* 3g
Đởm nam tinh 3g
Trúc nhự 9g
Câu đằng 9g
Đạm trúc diệp 9g
Tuyên mộc qua 9g
Chích thảo 3g
Khương bán hạ 3g
Ty qua lạc 9g
Cúc hoa 9g
Thiên trúc hoàng 3g
Vân phục linh 9g
Cương tằm 9g
Trần bì 3g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Khu phong, hoá đàm, trị động kinh.

LD: Sắc uống.

12- ĐƯƠNG QUY ĐỊA HOÀNG THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch thược* *Đương quy thân*
Thục địa *Cam thảo*
Nhục quế *Trần bì*
Đảng sâm

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc đều 4g.

CĐ: Trị sinh xong, hông sườn đau, gân cốt co rút.

LD: Thêm Sinh khương và Đại Táo sắc uống.

13- HOÁ Ứ CHỈ THỐNG THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Đào nhân* 12g

Hồng hoa 12g
Ngô công 2 con
Đương quy 6g
Huyền sâm 15g
Phòng phong 6g
Hoàng kỳ (sống) 15g
Khương hoạt 3g
Xích thược 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Khứ ứ, thông kinh, trị dây thần kinh sinh ba (số V) đau.

LD: Sắc uống.

14- HOÀNG HUYẾT HÀNH KHÍ THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Chỉ xác* 6g
Đan sâm 12g
Hương phụ 6g
Ngưu tất 12g
Tô mộc 8g
Trần bì 6g
Uất kim 8g
Xuyên khung 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thông kinh hoạt huyết, trị mặt bị liệt (dây thần kinh số VII ngoại biên liệt).

LD: Sắc uống.

15- HOÀNG LIÊN AN THẦN HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chích thảo* 2g
Đương quy (đầu) 4g
Hoàng liên 6g
Sinh địa 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh phong.

LD: Sắc uống.

16- HOẠT LẠC CHỈ THỐNG THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Cẩu tích* 16g
Chỉ xác 8g
Ngải cứu 8g
Ngưu tất 12g
Quế chi 8g
Rễ cây lốt 12g
Thiên niên kiện 12g
Trần bì 8g
Xuyên khung 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị dây thần kinh hông (toạ) đau do lạnh.

LD: Sắc uống.

17- HOẠT LẠC CHỈ THỐNG THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Chỉ xác* 8g
Đan sâm 12g
Độc hoạt 12g
Ngưu tất 12g
Phòng phong 8g
Tang ký sinh 12g
Tế tân 8g
Trần bì 8g
Uy linh tiên 12g
Xuyên khung 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị dây thần kinh hông (toạ) đau do lạnh.

LD: Sắc uống.

18- HOẠT NHI THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch thược* 12g
Bạch truật 12g
Bán hạ (chế) (?)
Cam thảo 0,4g
Chỉ tử 12g
Chỉ xác 1,2g
Mạch nha 1,2g
Nhân sâm 8g
Phục linh 20g
Thần khúc 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bình can, kiện tỳ, trị thổ tả, kinh phong, miệng ăn không được, lưỡi cứng nói không ra tiếng.

LD: Sắc uống.

19- HỘ TỬ THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch truật* 8g
Phục linh 12g
Sài hồ 2g
Nhân sâm 4g
Quế chi 0,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh phong do hàn tà gây ra.

LD: Sắc uống.

20- KHƯƠNG PHÀN THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch phàn (sống)* 3g
Sinh khương 9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Giáng nghịch, trừ đờm, khai khiếu, tỉnh thần, trị chứng động kinh.

LD: Dùng đũa bằng gỗ (dao bằng tre...) trộn đều thành dạng hồ, thêm nước vừa đủ. Khi người bệnh lên cơn, đổ vào miệng cho uống dần.

21- KHU TÀ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Ma hoàng* *Hạnh nhân*
Quế chi *Cam thảo*
Phòng phong *Khương hoạt*
Độc hoạt *Xuyên khung*
Cảo bản *Sài hồ*
Cát căn *Bạch chỉ*
Thăng ma

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị cảm phong hàn, đầu gáy cứng đau.

LD: Thêm Sinh khương, Bạc hà, sắc uống.

22- KHUNG CÙNG THANG *(Bị Cấp Thiên Kim Yếu Phượng)*

TP: *Khung cùng* 16g
Cảo bản 16g
Trúc nhự 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong giản, hông sườn đau, tai ù như ve kêu.

LD: Thêm 1 lít rượu, sắc còn 300ml, chia 2 lần uống nóng, cho ra nhiều mồ hôi.

23- LINH DƯƠNG CÂU ĐẰNG THANG *(Thông tục thương hàn luận)*

TP: *Bạch thược* 12g
Câu đằng 12g
Phục thần 12g
Bối mẫu 10g
Cúc hoa 12g
Sinh địa 16g
Cam thảo 4g
Linh dương giác 4g
Tang diệp 12g
Trúc nhự 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt cao co giật.

LD: Sắc uống.

24- LINH DƯƠNG GIÁC THANG *(Bản sự)*

TP: *Cam thảo* 1g
Linh dương giác 4g
Sinh khương 2 lát
Độc hoạt 2g
Mộc hương 1g
Toan Táo nhân 2g
Đương quy 2g
Phòng phong 2g
Xuyên khung 2g
Hạnh nhân 2g
Phục thần 2g
Ý dĩ nhân 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mang thai mà bị kinh giản (Tử giản).

LD: Sắc uống.

28- LONG ĐỞM THANG *(Thiên kim)*

TP: *Cam thảo* 2g
Hoàng cầm 2g
Phục linh 2g
Cát cánh 2g
Khương lang 2 con
Sài hồ 2g
Câu đằng (bì) 2g
Long đởm thảo 2g
Xích thược 2g
Đại hoàng 0,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ sơ sinh sốt cao, co giật.

LD: Sắc uống.

26- LỢI HOẢ THANG ĐỜM THANG *(Bút hoa y kính)*

TP: *Cam thảo* 2g
Hoàng liên 2,4g
Qua lâu (sương) 4g
Câu đăng 16g
Hoạt thạch 4g
Sài hồ 2,4g
Chỉ thực 4g
Liên kiều 6g
Sơn chi 4g
Hoàng cầm 4g
Mộc thông 4g
Xa tiền tử 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh phong cấp (do đờm hoả bế).

LD: Sắc uống.

27- NHÂN SÂM KHƯƠNG HOẠT TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo*	*4g*
Độc hoạt	*2g*
Sài hồ	*2g*
Cát cánh	*2g*
Khương hoạt	*2g*
Thiên ma	*1g*
Chỉ xác	*2g*
Nhân sâm	*2g*
Tiền hồ	*2g*
Địa cốt bì	*1g*
Phục linh	*2g*
Xuyên khung	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tán phong, trị cấp kinh phong, đầu đau, sốt về chiều, phiền khát, ho.

LD: Thêm 3 lá Bạc hà sắc uống.

28- Ô TRẦM HƯƠNG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chích thảo*	*2g*
Nhân sâm	*8g*
Trầm hương	*8g*
Mộc hương	*8g*
Thiên môn	*8g*
Xuyên ô	*8g*
Nam tinh	*8g*
Toàn yết	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh phong.

LD: Thêm Sinh khương, sắc uống.

29- Ô YẾT TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạch truật*	*0,4g*
Nhân sâm	*0,4g*
Toàn yết	*7 con*
Chích thảo	*0,4g*
Phục linh	*0,4g*
Xuyên ô	*0,4g*
Nam tinh	*0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mạn kinh, ỉa mửa không ngừng mà bên ngoài không có 8 chứng hậu căn bản.

LD: Sắc với Gừng, Táo uống.

GC: Nếu uống các lần sau, bỏ Xuyên ô đi.

30- PHÒNG KỶ ĐỊA HOÀNG THANG *(Thiên kim)*

TP: *Cam thảo*	*12g*
Phòng phong	*12g*
Sinh địa	*16g*
Phòngkỷ	*4g*
Quế tâm	*12g*
Sinh khương trấp	*20ml*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các loại kinh giản, nói cuồng bậy, thần khí không tỉnh.

LD: Ngâm rượu 1 đêm, lấy nước cốt. Sinh địa chưng cho chín nhừ. Hoà thêm nước cốt Gừng vào, chia làm 3 lần uống.

31- PHÒNG PHONG THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chích thảo*	*10g*
Khương hoạt	*20g*
Phòng phong	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị miệng tự nhiên méo, nói khó.

LD: Sắc uống.

32- QUÁT LÂU THANG *(Toàn sinh chỉ mê)*

TP: *Chích thảo*	*120g*
Nhân sâm	*120g*
Sài hồ	*320g*
Hoàng cầm	*120g*
Quát lâu căn	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng thử ngược.

LD: Thêm Đại Táo 1 quả, Sinh khương 3 lát. Sắc uống.

33- SÀI HỒ NHÂN SÂM THANG *(Vương Thị thủ tập)*

TP: *Chích thảo*	
Nhân sâm	
Sài hồ	
Thược dược	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị trẻ nỏ tỳ bị nhiệt sinh ra phong, lúc nóng lúc lạnh.

LD: Sắc uống.

34- SÂM KỲ ẨM *(Trung Quốc y học đại tự điển)*

TP: *Chích thảo* *4g*
Hoàng kỳ *12g*
Nhân sâm *12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí huyết suy, trẻ mới sinh bị kinh phong.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bảo Nguyên Thang, bỏ Nhục quế.

35- SINH PHỤ TỨ QUÂN TỬ THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch truật* *Nhân sâm*
Chích thảo *Phụ tử (sống)*
Phục linh

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Kiện tỳ, hồi dương, trị chứng mạn tỳ phong.

LD: Tán bột. Ngày dùng 8g, thêm Sinh khương 5 lát, sắc uống.

36- SINH THIẾT LẠC ẨM *(Y học tâm ngộ)*

TP: *Bối mẫu* *9g*
Liên kiều *3g*
Phục thần *3g*
Câu đằng *4,5g*
Mạch môn *9g*
Quất hồng *3g*
Đan sâm *4,5g*
Nguyên sâm *8g*
Thạch xương bồ *3g*
Đởm tinh *3g*
Phục linh *3g*
Thần sa *0,9g*
Viễn chí nhục *3g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị điên cuồng.

LD: Sắc uống.

37- TÊ GIÁC THĂNG MA THANG *(Phố Tế Bản Sự Phương)*

TP: *Tê giác* *32g*
Thăng ma *30g*
Phòng phong *22g*
Khương hoạt *22g*
Bạch chỉ *16g*
Hoàng cầm (bỏ vỏ) *16g*
Xuyên khung *16g*
Bạch phụ tử (nướng) *16g*
Cam thảo (nướng) *8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sơ phong, thanh nhiệt, lương huyết, giải độc. Trị phong độc nhập vào dương minh, huyết không hành, tay chân tê, hàm cứng khó mở.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 12g, sắc uống.

38- THẠCH CAO THANG *(Ngoại Đài Bí Yếu)*

TP: *Thạch cao* *40g*
Hoàng liên *6g*
Hoàng bá *6g*
Hoàng cầm *6g*
Hương xị *10g*
Chi tử *10g*
Ma hoàng *10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, tả hoả, phát hãn, giải biểu. Trị thương phong 8 - 9 ngày, sốt cao, không mồ hôi, cơ thể nặng, mũi khô, khát, phiền Táo, mất ngủ, thần chí hỗn loạn, mạch Hoạt, Sác.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Tam Hoàng Thạch Cao Thang (Thương Hàn Tổng Bệnh Luận).

39- THANH CAN ĐỊCH ĐÀM PHÁP *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Bán hạ* *12g*
Thạch quyết minh *16g*
Trần bì *8g*
Phục thần *16g*
Đởm tinh *6g*
Trúc lịch *40ml*
Trạch xương bồ *3,2g*
Linh dương giác *3,2g*
Thiên ma *12g*
Câu đằng *12g*
Thanh đại *8g*
Huyền sâm *12g*
Đan bì *8g*
Uất kim *6g*
Hồ diệp *4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị động kinh.

LD: Sắc uống.

40- THANH HOẢ TÁN PHONG THANG *(Phó Thanh chủ)*

TP: *Bạch linh* *8g*

Bán hạ (chế) 0,4g
Sài hồ 2g
Bạch thược 4g
Cam thảo 0,4g
Trần bì 0,4g
Bạch truật 1,2g
Chỉ tử 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bình can, kiện tỳ, thanh hoả, tán phong, trị trẻ bị kinh phong.

LD: Sắc uống.

41- THANH NHIỆT TRẤN KINH THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạc hà* 1,6g
Hoàng cầm 1,6g
Mạch môn 1,6g
Cam thảo 1,6g
Hoàng liên 1,6g
Mộc thông 1,6g
Câu đằng 1,6g
Hoạt thạch 3,2g
Sài hồ 1,6g
Chi tử nhân 1,6g
Liên kiều 1,6g
Xa tiền tử 1,6g
Chỉ thực 1,6g
Long đởm thảo 1,6g
Xích linh 1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh phong cấp.

LD: Sắc uống.

42- THẬN GIẢN THANG *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Cam thảo* 2,4g
Độc hoạt 2,4g
Xuyên khung 2,4g
Đại hoàng 2,4g
Ma hoàng 2,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng kinh thuộc thận (thận giản), mặt đen hốc hác, giương mắt trông người, miệng sùi bọt trong, nằm đờ như thây chết.

LD: Sắc với Gừng uống.

43- THIÊN BẢO BIỆN VI THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Bán hạ* *Hoắc hương*
Cam thảo *Khương hoạt*
Cát cánh *Thăng ma*
Cát căn *Thược dược*
Chỉ xác *Thương truật*
Độc hoạt *Tiền hồ*
Hậu phác *Trần bì*
Hoàng cầm *Xuyên khung*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 2g.

CĐ: Trị kinh phong cấp.

LD: Thêm Gừng và Táo, sắc uống.

44- TRÁCH THIỀN (THUYỀN) THANG *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Cát căn* 0,6g
Long não 1,2g
Trách thiền 2 con
Câu đằng bì 0,2g
Ma hoàng 6,6g
Tri mẫu 1,8g
Chi tử nhân 1,8g
Sài hồ 2,4g
Tử cầm 1,8g
Chích thảo 0,6g
Thạch cao 2,4g
Xích thược 1,8g
Đại hoàng 3,2g
Thăng ma 1,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ sốt cao, kinh giản.

LD: Sắc uống.

45- TRẦM HƯƠNG THIÊN MA THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ* 12g
Đương quy 6g
Phụ tử 12g
Chích thảo 6g
Ích trí nhân 8g
Thiên ma 12g
Cương tằm 6g
Khương hoạt 20g
Trầm hương 8g
Độc hoạt 16g
Phòng phong 12g
Xuyên ô 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh giản, đờm khò khè, họng nghẹn.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống nóng.

GC: Sách Vệ Sinh Bảo Giám dùng Khương tiêu thay Cương tằm.

46- TƯ ÂM NINH THẦN THANG *(Y học nhập môn)*

TP: *Bạch thược*	*4g*
Hoàng liên	*1,6g*
Thục địa	*4g*
Bạch truật	*4g*
Nhân sâm	*4g*
Viễn chí	*4g*
Cam thảo	*2g*
Phục thần	*4g*
Xuyên khung	*4g*
Đương quy	*4g*
Táo nhân	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh giản.

LD: Thêm Gừng, sắc uống ấm.

47- TỬ THẠCH CHỮ TÁN *(Thiên kim yếu phương)*

TP: *Bạch thạch chi*	*240g*
Hàn thuỷ thạch	*240g*
Quế chi	*120g*
Cam thảo	*80g*
Hoạt thạch	*240g*
Thạch cao	*240g*
Can khương	*160g*
Long cốt	*160g*
Tử thạch anh	*240g*
Đại hoàng	*160g*
Mẫu lệ	*80g*
Xích thạch chỉ	*240g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị người lớn bị phong dẫn (kinh phong co rút), trẻ nhỏ bị kinh giật, động kinh, cước khí.

LD: Giã nát, cho vào túi vải (da), sắc uống ấm.

GC: Bài này còn gọi là Phong Dẫn Thang (KQY Lược)

G- THUỐC KHÁC

1- BẠCH NGỌC BÍNH *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Ba đậu sương*	*19 hạt*
Bạch phụ tử	*4g*
Hoạt thạch	*4g*
Khinh phấn	*4g*
Nam tinh	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc bánh. Tán bột, luyện hồ, nén thành bánh (bính) 8g.

CĐ: Kinh phong mạn tính.

LD: Trẻ em 3 tuổi ăn 1 bánh, dùng nước sắc Hành làm thang uống.

2- BẢO ANH CHÍ BẢO ĐỈNH TỬ *(Cẩm nang)*

TP: *Chỉ thực (sao)*	*40g*
Hậu phác (tẩm Gừng, sao)	*40g*
Hương phụ (sao)	*40g*
Sơn tra	*40g*
Mạch nha (sao)	*40g*
Thảo đậu khấu (sao)	*40g*
Thần khúc	*60g*
Thương truật (sao)	*40g*
Trần bì (để xơ trắng)	*40g*
La bặc tử (dùng hạt đỏ và mượt rửa sạch phơi khô, sao)	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc thỏi. Tán bột dùng hồ Thần khúc làm thành thỏi. Mỗi thỏi 3 - 4 phân (0,4g).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị các chứng phong đàm, phát sốt, kinh cam, thổ tả, tích trệ.

LD: Trẻ nhỏ mỗi tuổi mài cho uống nửa thỏi, mỗi thỏi 3 - 4 phân.

GC: Trong Ấu ấu tu tri lại ghi có thêm vị Tam Lăng.

3- HOÀNG THỔ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đất vàng giữa lòng bếp*

Đất do giun đùn lên (mùn đất)

Bào chế: Dạng thuốc nước. Các vị thuốc có lượng bằng nhau, hoà nước cho sền sệt (như bùn)

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị mê sảng (do sốt cao).

LD: Bôi thuốc và lòng bàn tay, lòng bàn chân và vào ngực.

4- TỬ TUYẾT ĐAN *(Hoà tễ cục phương)*

TP: *Hàn băng thạch*	*640g*
Thạch cao	*640g*
Hoạt thạch	*640g*
Từ thạch	*1280g*

Các vị đảo đều, chưng lên, bỏ bã, rồi cho các vị sau vào:

Chích thảo	*320g*
Linh dương giác	*200g*

Thanh mộc hương	*200g*
Đinh hương	*40g*
Tê giác	*200g*
Trầm hương	*200g*
Thăng ma	*640g*

Bào chế: Dạng thuốc hoa tuyết (kết tinh) hay thuốc tán (bột). Các vị này cho khuấy đều, rồi cho vào nước sắc của các vị thuốc đợt trước, rồi lại chưng kỹ, sau lại bỏ bã, rồi lại cho tiếp các vị sau vào:

Phác tiêu	*1280g*
Tiêu thạch	*1280g*

Gạn sạch tạp chất rồi lại cho vào chỗ nước sắc của 2 đợt kể trên, chưng nhỏ lửa lăn tăn, đừng cho tay vào quấy e rằng thuốc ngưng vón, sau đó lại cho 2 vị sau vào:

Chu sa 120g Xạ hương 48g (nghiền kỹ) rồi cho vào nước thuốc đã sắc ở trên, trộn đều, để cho ngưng đọng thành dạng hoa tuyết (thể kết tinh) (Hiện nay ở Thượng Hải cải biến thành, dạng thuốc bột).

CĐ: Trấn kinh, khai khiếu, thanh nhiệt, giải độc, trị ngoại cảm, nhiệt bệnh sốt cao, phiền táo, môi se, hôn mê nói nhảm, kinh quyết co giật, đái đỏ, đại tiện bí, trẻ em sốt cao co giật.

LD: Mỗi lần 1 - 4g uống với nước chín để nguội. Ngày 2 - 4 lần.

GC: Bài này còn gọi là Tử Tuyết Tán (NĐB Yếu).

III- THUỐC CHỮA BỆNH PHÁ THƯƠNG PHONG - PHONG ĐỜN GÁNH - UỐN VÁN

A- THUỐC HOÀN

1- NHỊ Ô HOÀN *(Y học nhập môn)*

TP: *Bạch chỉ*	*8g*
Thảo ô	*4g*
Xuyên ô (sống)	*8g*
Hùng hoàng	*4g*
Thiên ma	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Nấu rượu làm hồ, trộn với thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị chứng phá thương phong (uốn ván).

LD: Ngày uống 8 - 12g.

2- Ô XÀ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch cương tằm*	*20g*
Ma hoàng	*20g*
Thiên ma	*40g*
Bạch phụ tử	*40g*
Ô xà nhục	*40g*
Thiên nam tinh	*20g*
Bán hạ	*20g*
Quế tâm	*20g*
Vãn tằm	*20g*
Can yết	*20g*
Tê giác	*40g*
Xạ hương	*10g*
Độc hoạt	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, hoà với Xạ hương, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ bị trúng phong, uốn ván (uốn cong người).

LD: Ngày uống 8 - 12g.

3- TẢ LONG HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch cương tằm*	*20g*
Hùng hoàng	*4g*
Giang liên giao	*20g*
Tả bàn long	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phá thương phong (uốn ván).

LD: Ngày uống 8 - 12g.

4- TẢ LONG HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Cương tằm*	*20g*
Ngô công	*2 con*
Tả bàn long	*20g*
Hùng hoàng	*4g*
Ngư liên	*20g*
Thiên ma	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phá thương vong (uốn ván).

LD: Ngày uống 8 - 12g.

B- THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1- THẦN SA CƯƠNG TẰM TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Thần sa* 2g
Cương tằm 4g
Xà thoái bì (sao) 4g
Xạ hương 2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị bệnh ở môi và miệng của trẻ sơ sinh.

LD: Mỗi lần dùng 1 ít, hoà với mật, bôi vào môi, miệng.

2- THẦN SA CƯƠNG TẰM TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Thần sa (phi nước)* 2g
Cương tằm (sao) 4g
Xạ hương 4g
Thiên trúc hoàng 2g
Trân châu 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị uốn ván rốn, miệng chúm lại, bụng đau.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 1 ít, bôi vào miệng trẻ.

3- TIỂU NGÔ CÔNG TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Ngô công* 1 con
Toàn yết 2 con

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị cấm khẩu, người cong lên, hôn mê.

LD: Xát thuốc bột vào răng hoặc thổi vào mũi.

C- THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1- DƯỠNG HUYẾT ĐỊA HOÀNG ĐƯƠNG QUY THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ* 40g
Địa hoàng 40g
Tế tân 20g
Bạch thược 40g
Đương quy 40g
Xuyên khung 40g
Cảo bản 40g
Phòng phong 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng phá thương phong (uốn ván, Tetanos).

LD: Ngày uống 20g với nước nóng.

2- ĐIỀU KHÍ ÍCH HOÀNG TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch cương tằm* 2g
Ngô công 1 con
Cù mạch 2g
Yết tiêm 5 cái

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng Tề phong (uốn ván rốn), miệng chúm.

LD: Ngày 2 - 4g với nước sắc Bạc hà.

3- HẮC HOA XÀ TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch phụ tử* 14g
Ma hoàng (nướng) 40g
Thiên ma 14g
Can khương 14g
Phụ tử (chế) 14g
Thục tiêu 14g
Hắc hoa xà (tẩy rượu) 24g
Thảo ô (nướng, bỏ vỏ) 20g
Xuyên khung 14g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phá thương phong (uốn ván), đờm nhiều.

LD: Ngày uống 8 - 12g với rượu.

4- KIM Ô TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Kim đầu ngô công (loại rết đầu vàng)* nửa con
Ô tiêm (chót đầu nhọn của Ô đầu) 3 cái
Xạ hương (loại còn sống) 1 ít

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị uốn ván rốn (phong đòn gánh).

LD: Mỗi lần dùng 0,4g, sắc nước Kim ngân hoa hoà vào uống.

5- KIM THUYỀN TÁN *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Kim thuyền, lượng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phong đòn gánh.

LD: Uống mỗi lần 12g với rượu. Ngày 2 - 3 lần.

GC: Kim thuyền là thuyền thoái.

6- NGỌC CHÂN TÁN *(Bản sự)*

TP: *Nam tinh*
Phòng phong

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phong đón gánh (uốn ván).

LD: Ngày uống 2g.

GC: Bài thuốc không ghi liều lượng các vị thuốc.

7- NGỌC CHÂN TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch chỉ*	*40g*
Khương hoạt	*40g*
Phòng phong	*40g*
Bạch phụ tử	*80g*
Nam tinh	*40g*
Thiên ma	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng phá thương phong (uốn ván).

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước Đồng tiện.

GC: Bên ngoài, có thể dùng thuốc này bôi vào vết thương.

8- NGỌC CHÂN TÁN *(Ngoại khoa chính tông)*

TP: *Bạch chỉ*	*40g*
Khương hoạt	*40g*
Phòng phong	*40g*
Bạch phụ tử	*480g*
Nam tinh	*40g*
Thiên ma	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị uốn ván (phong đòn gánh).

LD: Ngày uống 2g với rượu hoặc nước nóng.

GC: Bạch phụ tử và Nam tinh dùng sống có độc - cẩn thận về liều dùng.

- Có thai không dùng.

- Đây là bài Ngọc Chân Tán, thêm Bạch chỉ, Bạch phụ tử, Khương hoạt, Thiên ma.

9- THIÊN NAM TINH TÁN *(Dương Thị gia tàng)*

TP: *Cáp giới*	*1 con*
Phòng phong	*8g*
Thảo ô đầu	*8g*
Thiên tinh nam	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phá thương phong (uốn ván).

LD: Ngày uống 6g.

10- TOÀN YẾT TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Đầu nhọn của bọ cạp (Yết tiêm)* *7 cái*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị cơ thể lạnh, phá thương phong (phong đòn gánh - uốn ván).

LD: Chia thuốc trên làm 3 lần uống với rượu nóng.

11- TUYÊN PHONG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Toàn yết*	*21 con*
Xạ hương	*0,25g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Toàn yết, bỏ đầu, đuôi, xoa với rượu, nướng, Xạ hương, tán.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị uốn ván (do cắt rốn).

LD: Mỗi lần dùng 0,025g uống với nước sắc Kim ngân.

12- YẾT SẢO TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Yết sào*	*1 cái*
Cương tằm	*49 con*
Phiến não, Xạ hương	*1 chút*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Yết sào, mỗi cái bọc lá Bạc hà tươi và quấn chặt buộc lại, cho vào nồi rang sao chung, khi Bạc hà khô hết nhựa là được. Các vị tán nhỏ dùng gan gà trống 2 cái, nấu nước hoà với thuốc mà uống.

CĐ: Trị phong chúm miệng.

LD: Uống thuốc với thuốc gan gà.

GC: Yết sào, đuôi bọ cạp.

D- THUỐC SẮC

1- BẠCH TRUẬT THANG *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạch truật*	*8g*
Chích thảo	*4g*
Hoàng kỳ	*8g*
Phòng phong	*4g*
Quế tâm	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kính bệnh (Phong đòn gánh - Sài uốn ván) do sốt cao.

LD: Sắc uống.

2- ĐẠI KHUNG CÙNG THANG *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Đại hoàng* 8g
Khương hoạt 8g
Hoàng cầm 8g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng phá thương phong (uốn ván), mồ hôi ra không cầm, tiêu tiểu bí.

LD: Sắc uống.

3- ĐƯƠNG QUY ĐỊA HOÀNG THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ* 4g
Đương quy 4g
Thục địa 4g
Bạch thược 4g
Phòng phong 4g
Xuyên khung 4g
Cảo bản 4g
Tế tân 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng phá thương phong (uốn ván).

LD: Sắc uống.

4- ĐƯƠNG QUY THANG *(Thương công)*

TP: *Độc hoạt* 8g
Ma hoàng 6g
Phụ tử (chế) 12g
Đương quy 12g
Phòng phong 6g
Tế tân 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong đòn gánh (uốn ván).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Ma Hoàng Phụ Tử Tế Tân Thang, thêm Độc hoạt, Đương quy và Phòng phong.

5- KHƯƠNG HOẠT PHÒNG PHONG THANG *(Bệnh cơ khí nghi bảo mệnh tập)*

TP: *Cam thảo* 160g
Đương quy 160g
Tế tân 80g
Cảo bản 160g
Khương hoạt 160g
Xích thược 160g
Địa du 80g
Phòng phong 160g
Xuyên khung 160g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phá thương phong (uốn ván - phong đòn gánh).

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 20g, sắc nước uống.

6- KHƯƠNG HOẠT THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Địa du* 40g
Phòng phong 40g
Độc hoạt 40g
Khương hoạt 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị uốn ván (phá thương phong).

LD: Sắc uống.

7- KHƯƠNG HOẠT THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạc hà* *Chỉ xác*
Bạch chỉ *Hoàng cầm*
Bạch phục linh *Khương hoạt*
Cam cúc hoa *Ma hoàng*
Cam thảo (sống) *Màn kinh tử*
Phòng phong *Tế tân*
Thạch cao *Tiền hồ*
Xuyên khung

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 20g.

CĐ: Trị uốn ván, tà khí ở bán biểu bán lý, không có mồ hôi.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Khương ma thang.

8- NGŨ HỔ TRUY PHONG TÁN *(Trung y Thượng Hải)*

TP: *Cương tằm (sao)* 7 con
Nam tinh 8g
Toàn yết 7 con
Minh thiên ma 8g
Thuyền thoái 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phá thương phong (uốn ván).

LD: Sắc uống ngày 1 thang.

GC: Trước khi uống thuốc, nên dùng Chu sa 2g uống với rượu, hiệu quả cao hơn.

9- QUÁT THẠCH THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch chỉ* 2g

Hoàng liên 2g
Thương truật 4g
Cam thảo 0,8g
Hoạt thạch 6g
Trần bì 4g
Hoàng bá 2g
Nam tinh 4g
Xích thược 4g
Hoàng cầm 2g
Qua lâu nhân 36g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng phá thương phong (uốn ván), ngoài biểu sốt không giảm.

LD: Thêm Sinh khương 3 lát. Sắc uống.

10- QUẾ CHI GIA XUYÊN KHUNG PHÒNG PHONG THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 60g
Quế chi 60g
Thược dược 60g
Phòng phong 40g
Sinh khương 60g
Xuyên khung 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng nhu kính (Chứng chân tay co quắp).

LD: Thêm Táo 6 quả, sắc uống.

11- QUẾ CHI PHÒNG KHUNG THANG *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạch thược* 12g
Phòng phong 8g
Sinh khương 7 lát
Cam thảo (nướng) 4g
Quế chi 8g
Xuyên khung 6g
Đại Táo 3 quả

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng chân tay co quắp (Nhu kính).

LD: Sắc uống.

12- THẦN TRUẬT THANG *(Y lược giải âm)*

TP: *Cảo bản* 6g
Độc hoạt 6g
Thương truật 8g
Chích thảo 4g
Khương hoạt 4g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kính bệnh (phong đòn gánh) thể có mồ hôi mà sợ lạnh.

LD: Sắc uống.

13- THIÊN KIM LONG ĐỞM THANG *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạch thược* 6g
Bọ hung 1 con
Cam thảo 6g
Cát cánh 6g
Câu đằng 6g
Đại hoàng 0,4g
Hoàng cầm 6g
Long đởm thảo 6g
Phục linh 6g
Sài hồ 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ sơ sinh bị uốn ván, khí nghịch phát sốt không nói được.

LD: Tán bột, ngày dùng 8g, sắc uống.

14- TIỂU KHUNG HOÀN THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Hoàng cầm* 8g
Xuyên khung 12g
Tế tân 8g
Bạch truật 8g
Cam thảo 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng phá thương phong, phần biểu nhiệt.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

15- TIỂU KHUNG HOÀNG THANG *(Y học nhập môn)*

TP: *Cam thảo* 6g
Hoàng cầm 18g
Xuyên khung 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phá thương phong (phong đòn gánh, uốn ván), đại tiện bón, mồ hôi tự ra không ngừng.

GC: Bày này còn gọi là Khung Hoàng Thang (Tố vấn bệnh cơ khí nghi bảo mệnh tập).

IV- THUỐC TRỊ BỆNH TRÚNG PHONG

A- THUỐC ĐAN (ĐƠN)

1- KHỬ PHONG CHÍ BẢO ĐƠN *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *Bạc hà* 20g
Khương hoạt 80g
Tế tân 20g
Bạch thược 20g
Hoàng cầm 40g
Nhân sâm 40g
Bạch truật 20g
Hoàng liên 40g
Phòng phong 20g
Cam thảo 80g
Kinh giới 20g
Thạch cao 40g
Cát cánh 40g
Liên kiều 20g
Thiên ma 20g
Chi tử 20g
Ma hoàng 20g
Thục địa 60g
Đại hoàng 20g
Mang tiêu 20g
Toàn yết 20g
Đương quy 20g
Hoạt thạch 120g
Xuyên khung 12g
Hoàng bá 40g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, làm viên.

CĐ: Trị phong trúng tạng phủ, hôn mê.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước sắc Hành và Gừng.

GC: Đây là bài Phòng phong thông thánh tán thêm Độc hoạt, Hoàng bá, Hoàng liên, Khương hoạt, Nhân sâm, Tế tân, Thiên ma, Thục địa và Toàn yết.

B- THUỐC HOÀN

1- BÁT THẦN HOÀN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bạch giao hương* 12g
Ngũ linh chi 40g
Thảo ô đầu 40g
Địa long 40g
Nhũ hương 12g
Uy linh tiên 40g
Mộc miết tử 40g
Phòng phong 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Chân đau do phong hàn, hôn mê.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước nóng pha rượu.

2- DƯỠNG HUYẾT TRÁNG CÂN KIỆN BỘ HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch thược* 6g
Hoàng kỳ 40g
Quy bản 40g
Bạch truật 40g
Khương hoạt 12g
Sơn dược 40g
Bổ cốt chỉ 40g
Ngũ vị tử 40g
Thỏ ty tử 40g
Câu kỷ 40g
Ngưu tất 80g
Thục địa 160g
Đỗ trọng 80g
Nhân sâm 40g
Thương truật 80g
Đương quy 80g
Phòng kỷ 20g
Tuỷ sống lợn 7 cái
Hoàng bá 80g
Phòng phong 24g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị bại liệt.

LD: Ngày uống 24g.

3- NGƯU HOÀNG BẢO LONG HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Câu đằng* 6g
Ngưu hoàng 0,8g

Thần sa	*4,8g*
Cương tằm	*1,2g*
Nhân sâm	*6g*
Thiên trúc hoàng	*0,8g*
Đởm tinh	*32g*
Phục linh	*6g*
Xạ hương	*2g*
Hùng hoàng	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán nhỏ, dùng 160g Cam thảo sắc đặc, cô thành cao, trộn làm viên.

CĐ: Trị các chứng kinh phong cấp và mạn và phong nhiệt.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

4- NGƯU HOÀNG ĐỊNH TÂM HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bán hạ*	*80g*
Hùng hoàng	*40g*
Phụ tử	*20g*
Băng phiến	*20g*
Nam tinh	*20g*
Tây phách	*20g*
Cam thảo	*40g*
Ngưu hoàng	*20g*
Thiên ma	*20g*
Chu sa	*80g*
Ngưu tất	*20g*
Toàn yết	*20g*
Cương tằm	*20g*
Ô tiêu xà nhục	*40g*
Xạ hương	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phong trúng tạng phủ, hôn mê, đờm khò khè.

LD: Ngày uống 8 - 10g với nước sắc Bạc hà.

5- THANH BÌNH HOÀN *(Thanh nang bí truyền)*

TP: *Thảo ô*	*60g*
Ngọc trúc	*60g*
Hải phong đằng	*60g*
Ma hoàng	*60g*
Xạ hương	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Phù bình, lựa loại ở phía trên có mầu tím, 500g, hái ngày 7-7 âm lịch. Tán bột, trộn mật làm hoàn 2g.

CĐ: Trị trúng phong mắt lệch miệng méo (mặt bị liệt), bị tổn thương do té ngã, bị đánh đập.

LD: Dùng Thảo ô, sắc với rượu, mài 1 hoàn thuốc, uống.

6- THANH TÂM NGƯU HOÀNG HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chích thảo*	*20g*
Hoàng liên	*40g*
Quy thân	*20g*
Đởm nam tinh	*40g*
Ngưu hoàng	*8g*
Thần sa	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn, dùng Kim bạc bọc ngoài.

CĐ: Trị bị trúng (phong) 1 cách đột ngột hôn mê, cấm khẩu, đờm che lấp tâm bào, chảy nước dãi, các chứng đờm nhiệt.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sắc Bạc hà, Nhân sâm và Sinh khương.

7- THẦN HIỆU HOẠT LẠC THANG GIA GIẢM *(Quang Tự Y Phương Tuyển Lục)*

TP: *Bạch chỉ*	*4,8g*
Linh dương giác	*6g*
Thiên ma	*4g*
Bạch phụ tử	*1,2g*
Ma hoàng	*6g*
Thương truật	*4,8g*
Băng phiến	*1,2g*
Một dược	*10g*
Tiền hồ	*4,8g*
Câu đằng	*10g*
Ngưu hoàng	*2,8g*
Toàn yết	*4,8g*
Cương tằm	*10g*
Ô dược	*4,8g*
Tô hợp du	*150ml*
Đởm tinh	*6g*
Phục thần	*6g*
Uất kim	*4,8g*
Đương quy	*4,8g*
Quất hồng	*6g*
Xạ hương	*1,2g*
Hương phụ	*4,8g*
Sinh địa	*10g*
Xuyên khung	*48g*
Khương hoạt	*4,8g*
Thạch xương bồ	*4,8g*
Xuyên phụ tử	*2,8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Hoá đờm, tức phong, trị mắt lệch miệng méo, gân cơ khó co duỗi.
LD: Ngày uống 8 - 12g.

8- THẦN TIÊN GIẢI NGỮ ĐƠN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch cương tằm*	*40g*
Mộc hương	*20g*
Thiên ma	*40g*
Bạch phụ tử	*40g*
Nam tinh	*40g*
Toàn yết	*40g*
Khương hoạt	*40g*
Thạch xương bồ	*40g*
Viễn chí	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.
CĐ: Trị trúng phong không nói được, kinh tâm và tỳ bị nhiễm phong tà.
LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sắc Bạc hà.
GC: Sách Trung Hoa Danh Y Phương Tễ Đại Toàn ghi bài này của sách Phụ Nhân Đại Toàn lương phương.

9- THẬP HƯƠNG PHẢN SINH ĐƠN *(Bắc kinh thị trung thành phương tuyển tập)*

TP: *An tức hương*	*30g*
Giáng hương	*60g*
Sa nhân	*60g*
Băng phiến	*16g*
Hoắc hương	*60g*
Thiên ma	*60g*
Cam thảo	*120g*
Hương phụ	*60g*
Tô hợp hương	*60g*
Chu sa	*(?)*
Kha tử nhục	*60g*
Trầm hương	*60g*
Cương tằm	*60g*
Kim bạc	*300 miếng*
Tử thạch	*60g*
Đàn hương	*60g*
Ngưu hoàng	*30g*
Uất kim	*60g*
Đinh hương	*60g*
Nhũ hương	*60g*
Xạ hương	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Cam thảo nấu thành cao, thêm mật, trộn thuốc bột, làm hoàn. Dùng Kim bạc bọc ngoài.
CĐ: Trị đờm huyết, trúng phong, mắt lệch, miệng méo, răng cắn chặt...
LD: Ngày uống 6 - 8g.

10- THẬP HƯƠNG PHẢN HỒN ĐƠN *(Xuân cước tập)*

TP: *An tức hương*	*30g*
Giáng hương	*60g*
Sa nhân	*60g*
Băng phiến	*16g*
Hoắc hương	*60g*
Thiên ma	*60g*
Cam thảo	*120g*
Hương phụ	*60g*
Tô hợp hương	*60g*
Chu sa	*60g*
Kha tử nhục	*60g*
Trầm hương	*60g*
Cương tằm	*60g*
Kim bạc	*300 miếng*
Từ thạch	*60g*
Đàn hương	*60g*
Ngưu hoàng	*30g*
Uất kim	*60g*
Đinh hương	*60g*
Nhũ hương	*60g*
Xạ hương	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Nấu Cam thảo thành cao, thêm mật, trộn với thuốc bột, làm hoàn. Dùng Kim bạc bọc ngoài.
CĐ: Trị đờm quyết, trúng phong, mắt lệch, miệng méo, răng cắn chặt...
LD: Ngày uống 6 - 8g.
GC: Bài này còn gọi là Thập Hương Phản Sinh Đơn.

11- THIÊN MA HOÀN *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Bạch cương tằm*	*22g*
Bạch truật	*22g*
Can yết	*22g*
Đơn sa	*16g*
Độc hoạt	*30g*
Đương quy	*22g*
Linh dương giác	*22g*
Long não	*8g*
Ma hoàng	*30g*
Ngưu hoàng	*8g*
Ngưu tất	*22g*
Nhân sâm	*22g*

Ô mai nhục 30g
Phụ tử 30g
Phục thần 22g
Quế 22g
Tế tấn 22g
Thiên ma 30g
Thiên nam tinh 22g
Xạ hương 8g
Xuyên khung 22g
Ý dĩ nhân 22g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phong trúng vào tạng tỳ.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

12- THIÊN MA HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Dạ minh sa* 8g
Long đởm thảo 6g
Lô hội 8g
Ngũ linh chi 8g
Phòng phong 6g
Thanh đại 8g
Thiềm đầu 12g
Thiên ma 8g
Thuyền thoái 6g
Toàn yết 2 con
Xạ hương 1 ít
Xuyên hoàng 8g
Xuyên khung 8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật lợn làm hoàn.

CĐ: Trị can cam, phong cam, cam nhãn.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sắc Bạc hà.

13- THIÊN MA HOÀN *(Thánh huệ phương Q.19)*

TP: *Bạch cương tằm* 22g
Can khương 16g
Can yết 22g
Độc hoạt 22g
Khương hoạt 22g
Linh dương giác 30g
Ma hoàng 30g
Ô xà 60g
Phòng phong 22g
Phụ tử 30g
Quế tâm 22g
Tế tân 22g
Thiên ma 30g
Thiên nam tinh 16g
Thuyền thoái 22g
Xuyên ô đầu 22g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phong đòn gánh, cấm khẩu, lưng uốn cong.

LD: Ngày uống 8 - 12g với rượu nóng.

14- THIÊN MA HOÀN *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Cảo bản* 60g
Địa du 60g
Độc hoạt 30g
Đương quy 60g
Khổ sâm 90g
Mộc hương 30g
Ngưu tất 76g
Nhân sâm 60g
Phòng phong 60g
Phụ tử 30g
Quất bì 46g
Quế 46g
Tế tân 60g
Thiên ma 90g
Toan Táo nhân 60g
Uy linh tiên 60g
Xích thược 60g
Xích tiễn 60g
Xuyên khung 20g
Xương bồ 60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phong trúng tạng phủ.

LD: Ngày uống 12 - 16g với rượu nóng.

15- TIÊU PHONG HOÀN *(Bảo anh tụ yếu)*

TP: *Độc hoạt* 3,2g
Nam tinh 6g
Tế tân 3,2g
Khương hoạt 3,2g
Nhân sâm 3,2g
Thiên ma 3,2g
Kinh giới 3,2g
Phòng phong 3,2g
Xuyên khung 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trúng phong, tay chân tê.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước sắc Bạc hà và Tử tô.

16- TRÚC LỊCH HOÁ ĐỜM HOÀN *(Vạn bệnh hồi xuân)*

TP: *Bạch giới tử* 40g

Đại hoàng	*60g*
Hồng hoa	*40g*
Bạch truật	*80g*
Đại kích	*40g*
Nam tinh	*60g*
Bán hạ	*80g*
Đào nhân	*40g*
Nguyên hoa	*30g*
Cam toại	*40g*
Hạnh nhân	*40g*
Thương truật	*60g*
Chỉ thực	*80g*
Hoàng bá	*40g*
Trần bì	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với Trúc lịch và hồ làm hoàn.

CĐ: Trị trúng phong không nói được, nửa người liệt, họng sưng đau, đầu váng, mắt hoa, đờm kết.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

GC: Bài này còn gọi là Đạo Đờm Tiểu Vi Đơn.

17- TỨ BẠCH ĐƠN *(Bệnh cơ khi nghi bảo mệnh tập)*

TP: *Bạc hà*	*10g*
Hoắc hương	*6g*
Sa nhân	*20g*
Bạch chỉ	*40g*
Hương phụ	*20g*
Tế tân	*8g*
Bạch đàn	*6g*
Khương hoạt	*10g*
Tri mẫu	*8g*
Bạch linh	*20g*
Long não	*2g*
Trúc diệp	*4g*
Bạch truật	*20g*
Ngưu hoàng	*2g*
Xạ hương	*4g*
Cam thảo	*20g*
Nhân sâm	*20g*
Xuyên khung	*20g*
Độc hoạt	*10g*
Phòng phong	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Long não, Ngưu hoàng và Xạ hương tán nhuyễn để riêng. Các vị khác tán bột, trộn với mật làm hoàn.

CĐ: Thanh phế khí, dưỡng hồn phách, mạnh xương tuỷ, trị trúng phong bị hôn mê, vị khí không thông, cảm mạo.

LD: Ngày uống 4g, tối đi ngủ, ngậm nuốt dần.

18- TỰ TRUNG HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch linh*	*400g*
Câu kỷ tử	*80g*
Sinh địa	*7,6kg*
Bạch truật	*80g*
Mạch môn	*120g*
Sơn dược	*80g*
Cam cúc hoa	*80g*
Nhân sâm	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Sinh địa giã nát lấy nước cốt, cho thêm dấm 120g, Mật 120g, nấu sôi, trộn thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đầu váng, mắt hoa, tự nhiên ngã xuống đất.

LD: Ngày uống 12 - 16g với rượu nóng, lúc đói.

GC: Sách Thánh Tế Tổng Lục dùng Sơn vu thay Sơn dược.

- Bài này còn gọi là Ngũ Chi Địa Tiên Kim Tuỷ Hoàn (TTTLục)

C- THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1- CHÍNH THIỆT TÁN *(Trương Thị y thông)*

TP: *Đuôi con bọ cạp (bỏ phần nọc độc, sao)*	*12g*
Phục linh (tẩm nước cốt Gừng)	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài hay thuốc uống.

CĐ: Trị Can nhiệt sinh phong, đờm bí kết, khò khè ở họng, lưỡi lệch.

LD: Tán bột, xát vào chân răng, hoặc uống 8g với rượu nóng, ngày 3 lần.

2- KHAI QUAN TÁN *(Nghiệm phương)*

TP: *Nha tạo*	
Tế tân	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị kinh phong, ngất. Trúng phong cấm khẩu.

LD: Tán bột nhuyễn rồi dùng thuốc thổi vào mũi cho hắt hơi.

3- THÔNG QUAN TÁN *(Đan Khê tâm pháp phụ dư)*

TP: *Tạo giác*

Tế tân

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Thông quan khai khiếu, trị đột nhiên hôn mê, bất tỉnh, nha quan khẩu bế, sắc mặt trắng xanh, đờm dãi ủng tắc.

LD: Nghiền thật mịn. Dùng ống nhỏ thổi thuốc vào mũi để gây hắt hơi.

4- THÔNG THẦN TÁN *(Phổ tế)*

TP: *Bạc hà* 60g
Phục thần 30g
Toàn yết (tiêm) 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị trúng phong, lưỡi rút vào, nói không ra tiếng.

LD: Mỗi lần dùng 6g hoà với rượu nóng, xát vào răng.

GC: Bài này còn gọi là Chính Thiệt Tán (Thần Trân Phương).

5- THÔNG QUAN TÁN *(Thế y đắc hiệu)*

TP: *Bạc hà (lá)* *Nha tạo*
Hùng hoàng *Tế tân*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc đều 4g.

CĐ: Trị trúng phong bất tỉnh, răng cắn chặt, không thể uống thuốc được.

LD: Mỗi lần dùng một ít thuốc thổi vào mũi.

6- BẠCH CHỈ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ* 4g
Hạnh nhân 4g
Tế tân 4g
Toàn yết 2 con

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị trúng phong, khẩu nhãn oa tà (mặt bị liệt, liệt dây thần kinh VII ngoại biên).

LD: Hoà thuốc bột với dầu vừng. Bôi vào vùng má, chỗ cơ nhai (huyệt giáp xa).

7- THÔNG QUAN TÁN *(Thương khoa bổ yếu)*

TP: *Bạch chỉ* 12g
Băng 0,8g
Nha tạo 20g
Tế tân 12g
Thiềm tô 2g
Xạ hương 0,9g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị trúng phong bất tỉnh.

LD: Dùng ít thuốc bột để thổi vào lỗ mũi.

GC: Vị Xạ hương có thể ghi sai liều lượng.

8- THÔNG QUAN TÁN *(Anh đồng bách vấn)*

TP: *Nam tinh* 4g
Ngô công(đỏ) 1 con
Trư nha tạo giác 6g
Trực cương tằm 4g
Xạ hương 0,4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong, đờm bí ở trung quản, quan khiếu không thông.

LD: Dùng thuốc bột xát vào răng.

9- THÔNG QUAN TÁN *(Trung hoa nhân dân cộng hoà quốc dược điển)*

TP: *Nga bất thực thảo* 250g
Tế tân 250g
Trư nha tạo giác 500g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị trúng phong bất tỉnh, răng cắn chặt.

LD: Mỗi lần dùng một ít thuốc thổi vào mũi.

10- TẨU MÃ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Phụ tử (nướng, bỏ vỏ, núm)* 20g
Thiên ma 20g
Quế tâm 10g
Thạch hộc 10g
Ma hoàng 10g
Xuyên ô đầu (nướng, bỏ vỏ, núm) 10g
Thiên nam tinh (nướng) 10g
Thục tiêu 10g
Xạ hương 2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị phụ nữ do bị trúng phong gây ra cấm khẩu, tay chân co rút.

LD: Thuốc tán bột, trộn chung với Xạ hương. Mỗi lần dùng 8g, hoà với rượu cho sền sệt, bôi vào dưới hàm.

D- THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1- BẠCH CƯƠNG TẰM TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch cương tằm* 40g
Ô xà nhục (sao) 20g
Thiên ma 20g
Bạch phụ tử 20g
Phòng phong 20g
Thiên nam tinh 20g
Chu sa 20g
Tang phiêu tiêu 20g
Thuyền thoái 20g
Khương hoạt 20g
Tê giác tiêm 20g
Xạ hương 10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phụ nữ bị trúng phong, cong ưỡn người, miệng không mở được, tay chân tê dại, gây cơ co rút.

LD: Uống ngày 2 lần, mỗi lần 8g với nước nóng có pha rượu.

2- BẠCH CƯƠNG TẰM TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch cương tằm (sao)* 40g
Khương hoạt 40g
Ô tê giác tiêm 30g
Bạch phụ tử 20g
Long não 10g
Thiên ma 40g
Bán hạ (chế) 20g
Ma hoàng 60g
Thiên nam tinh 20g
Hoắc hương 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phụ nữ bị trúng phong, miệng không mở được, xùi bọt mép, đờm khò khè, tay chân co quắp.

LD: Uống bất cứ lúc nào cũng được. Ngày uống 2 - 3 lần, mỗi lần 4g với nước sắc Bạc hà và Gừng sống.

3- BẠCH CƯƠNG TẰM TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch chỉ* 20g
Kinh giới 20g
Thuyền thoái 20g
Bạch cương tằm 20g
Nhân sâm 20g
Thương nhĩ tử 20g
Cam thảo 20g
Phòng phong 20g
Trần bì 20g
Hậu phác 20g
Phục linh 20g
Xuyên khung 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các chứng Kinh phong, trúng phong bán thân bất toại (liệt nửa người) loại cấp tính.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g.

4- CẤP CỨU HY DIÊN TÁN *(Nho môn sự thân)*

TP: *Bạch phàn* 40g
Trư nha tạo giác 4 quả

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng trúng phong mê man, nhiều đờm.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 2g.

5- CHÍNH NHIỆT TÁN *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Hùng hoàng*
Kinh giới huệ

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị trúng phong lưỡi lệch không nói được.

LD: Uống ngày 2 lần, mỗi lần 8g.

6- ĐẠI PHÚC TỬ TÁN *(Loại chứng Hoạt Nhân)*

TP: *Bạch thược* 40g
Khương hoạt 40g
Tang bạch bì 40g
Chỉ xác 80g
Kinh giới 40g
Tế tân 40g
Đại phúc tử 40g
Mộc qua 40g
Thanh bì 40g
Độc hoạt 40g
Mộc thông 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phong độc chướng khí, tay chân, các khớp đau, tâm thần phiền muộn.

LD: Ngày uống 8g với nước cốt Gừng tươi và mật ong, lúc bụng đói.

7- ĐẠI TIÊU PHONG TÁN *(Dương y đại toàn)*

TP: *Bạch tật lê* 480g
Khổ sâm 480g
Nhũ hương 12g
Đại phong nhục 640g
Kinh giới 480g
Phòng phong 480g
Hoàng cầm 480g
Ma hoàng 32g
Sài hồ 480g
Hồ ma 480g
Một dược 12g
Xạ hương 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các chứng phong.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

8- MA HOÀNG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* 20g
Nhân sâm 30g
Quế tâm 30g
Chích thảo 20g
Phòng kỷ 20g
Thăng ma 30g
Đương quy 30g
Phòng phong 20g
Viễn chí 30g
Khương hoạt 30g
Phục thần 30g
Xuyên khung 20g
Ma hoàng 2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tâm bị trúng phong, hư hàn xâm nhập, miệng méo, mắt lệch.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sắc Sinh khương.

9- PHỤ TỬ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch tiễn bì* *Hoàng cầm*
Phục thần *Quế tâm*
Chỉ xác *Khương hoạt*
Chích thảo *Ma hoàng*
Tế tân *Tiền hồ*
Đương quy *Phòng kỷ*
Hạnh nhân *Phụ tử*
Xuyên khung

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 40g.

CĐ: Trị phụ nữ bị trúng phong.

LD: Mỗi lần dùng 20g, thêm Sinh khương 5 lát, sắc uống.

10- TAM NHÂN BẠCH TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ (chế)* 30g
Hoạt thạch 20g
Phụ tử 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị can và thận bị trúng phong, đờm khò khè khó nói, nôn mửa, âm chứng thương hàn 6 mạch trầm, phục.

LD: Ngày uống 16g với nước sắc Gừng và mật ong.

11- TAM SINH TÁN *(Thời phương ca quát)*

TP: *Mộc hương* 8g
Phụ tử (sống) 20g
Nam tinh (sống) 40g
Xuyên ô (sống) 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trúng phong, nửa người liệt.

LD: Ngày dùng 8g, sắc với nước. Khi uống, dùng nước sôi hãm với Sâm, lấy nước Sâm hoà nước thuốc uống.

12- THẤT THÁNH TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bạch tật lê* 20g
Địa cốt bì 20g
Xuyên khung 20g
Chỉ xác 40g
Thiên ma 40g
Ý dĩ nhân 30g
Đại hoàng 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tỳ vị bị trúng phong, phiền Táo, đầu và mặt hơi sưng, ra mồ hôi lạnh.

LD: Mỗi ngày dùng 16g.

13- THIÊN MA TÁN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Bạch cương tằm* 8g
Bạch phụ tử 8g
Can khương 8g
Can yết 30g

Ma hoàng 30g
Nhân sâm 16g
Ô xà 60g
Tân lang 16g
Thiên hùng 16g
Thiên ma 30g
Thiên nam tinh 22g
Xuyên khung 16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trúng phong, tay chân liệt, không nói được.

LD: Mỗi lần dùng 3,2g uống với rượu nóng rồi đắp chăn cho mồ hôi ra.

14- THIÊN NAM TINH TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phụ tử* *Ô xà nhục*
Hắc phụ tử *Thiên nam tinh*
Toàn yết

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị phụ nữ bị trúng phong, cấm khẩu, tay chân co rút, đờm kho khè.

LD: Mỗi lần dùng 2g trộn với nước cốt Gừng và rượu nóng, cậy miệng rồi đổ dần vào.

15- THÔNG TIẾT TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Khinh phấn* 4g
Qua dế 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trúng phong đờm dãi khò khè.

LD: Hoà thuốc với nước, đổ dần cho uống.

16- TINH PHỤ TÁN *(Bản sự)*

TP: *Bạch cương tằm* *Bán hạ*
Nhân sâm *Thiên nam tinh*
Bạch linh *Hắc phụ tử*
Bạch phụ tử *Một dược*
Xuyên ô đầu

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị trúng phong, tay chân tê bại.

LD: Mỗi ngày dùng 16 - 20g với rượu.

17- TINH TÔ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: Gừng 4 lát
Nam tinh 4g
Tía tô 5 lá

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng phong, cấm khẩu.

LD: Mỗi lần dùng 2g, sắc, cho thêm ít mật lợn uống nóng.

18- TOÀN YẾT TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* *Hoàng cầm*
Toàn yết *Xích thược*
Chu sa *Nam tinh*
Cương tằm *Thiên ma*
Xuyên khung

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc đều 12g.

CĐ: Trị trẻ nhỏ miệng mắt méo xếch, tiếng nói không rõ.

LD: Mỗi lần dùng 4g uống với nước sắc Sinh khương.

E- THUỐC SẮC

1- BÁ DIỆP ẨM *(Nghiệm phương)*

TP: *Liên tu* 20g
Trắc bá diệp 20g
Thông bạch 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong hôn mê.

LD: Sắc 400ml nước, còn 150ml, cho vào ít rượu, uống nóng.

2- BẠCH HỔ TỤC MỆNH THANG *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *Cam thảo (nướng)* 8g
Nhân sâm 4g
Thạch cao 16g
Hạnh nhân 4g
Phòng kỷ 4g
Thược dược 4g
Hoàng cầm 4g
Phòng phong 6g
Tri mẫu 4g
Ma hoàng 4g
Quan quế 2g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong hôn mê, lưỡi cứng, nói năng khó khăn kèm sốt cao.

LD: Sắc chung với 3 lát Gừng sống, uống nóng.

GC: Đây là bài Bạch Hổ Thang, hợp với bài TiểuTục Mệnh thang, bỏ vị Phụ Tử, tăng liều Cam thảo.

3- BÀI PHONG THANG *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạch quả*	*2g*
Bạch truật	*1g*
Cam thảo	*2g*
Đương quy	*2g*
Độc hoạt	*3g*
Gừng	*3 lát*
Hạnh nhân	*2g*
Ma hoàng	*3g*
Nhục quế	*2g*
Phòng phong	*2g*
Phục linh	*3g*
Thược dược	*2g*
Xuyên khung	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong và phong tà hàn thấp xâm nhập làm cho tay chân mất cảm giác và đàm dãi chảy ra.

LD: Sắc uống.

4- BỔ KHÍ DƯỠNG HUYẾT THANG *(Tân biên trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Bạch thược*	*12g*
Mạch môn	*12g*
Tần cửu	*12g*
Cam cúc	*8g*
Ngưu tất	*12g*
Thăng ma	*12g*
Địa hoàng	*20g*
Nhân sâm	*12g*
Thủ ô	*16g*
Đương quy	*12g*
Nước cốt quả lê	*40ml*
Trúc nhự	*80g*
Hoàng kỳ	*12g*
Phục linh	*4g*
Xuyên đoạn	*12g*
Hồ ma	*12g*
Quất hồng	*4g*
Sữa người	*40ml*
Hổ cốt	*12g*
Tang chi	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ khí, ích huyết, thông huyết mạch, làm mạnh gân xương, thanh đờm nhiệt, trị chứng trúng phong (tai biến mạch máu não), liệt nửa người, có hiệu quả cao.

LD: Sắc các vị thuốc, lấy nước cốt quả lê, sữa người hoà vào uống.

5- CÁT CĂN CHÚC *(Thái Bình Thánh Huệ)*

TP: *Cát căn*	*30g*
Ngạnh mễ	*50g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị phong nhiệt, nôn mửa, đầu đau, kinh khóc.

LD: Lấy thuốc sắc với 500ml nước, còn 150ml, cho gạo vào, thêm Gừng sống và mật ong, mỗi thứ một ít, ăn

6- CẨU TÍCH ẨM *(Y lược giải âm)*

TP: *Đỗ trọng*	*8g*
Ngưu tất	*8g*
Tần giao	*4g*
Hải phong đằng	*4g*
Quế chi	*4g*
Thục địa	*20g*
Kim mao cẩu tích	*12g*
Quy vĩ	*40g*
Tục đoạn	*4g*
Mộc qua	*8g*
Tang chi	*4g*
Tùng tiết	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong bại liệt.

LD: Sắc uống.

7- CHÍ NHÂN ĐƠN *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch truật*	*40g*
Hoàng kỳ	*40g*
Phục linh	*12g*
Bán hạ (chế)	*12g*
Nhân sâm	*4g*
Ý dĩ	*12g*
Cam thảo	*4g*
Nhục quế	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng trúng phong ngã xuống, liệt nửa người bên phải, miệng cứng đơ, nước trong miệng chảy ra.

LD: Sắc uống.

8- DIỆT HOẢ THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch giới tử* 12g
Ngũ vị tử 4g
Sơn thù 8g
Huyền sâm 120g
Phục linh 40g
Thục địa 40g
Mạch môn 20g
Sa sâm 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ thuỷ, trừ phong, trị chứng miệng khát, tâm phiền, hôn mê, tay chân co quắp, miệng méo (thể trúng phong).

LD: Sắc uống.

9- DƯƠNG XUNG ÂM HƯ THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Câu đằng* 16g
Hà thủ ô 12g
Cúc hoa 12g
Kê huyết đằng 16g
Địa long 12g
Tang ký sinh 16g
Thạch quyết minh 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong trúng kinh lạc (do âm hư dương xung).

LD: Sắc uống.

10- ĐẠI TẦN GIAO THANG *(Trương Khiết Cổ)*

TP: *Bạch chỉ* 4g
Độc hoạt 4g
Sinh địa 8g
Bạch linh 8g
Đương quy 8g
Tần giao 8g
Bạch thược 8g
Hoàng cầm 4g
Tế tân (?)
Thạch cao 4g
Bạch truật 8g
Khương hoạt (?)
Thục địa 4g
Cam thảo 2g
Phòng phong 8g
Xuyên khung 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị dây thần kinh đau, khớp đau, huyết suy.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Thập toàn đại bổ, bỏ vị Hoàng kỳ Nhục quế (tức Bát trân) thêm Độc hoạt, Hoàng cầm, Khương hoạt, Phòng phong, Tế tân, Thạch cao.

11- ĐỊA HOÀNG ẨM TỬ *(Lưu Hà Gian)*

TP: *Ba kích* 8g
Nhục thung dung 6g
Thạch hộc 4g
Mạch môn 4g
Phục linh 6g
Thục địa 8g
Ngũ vị tử 2g
Phụ tử (nướng) 4g
Viễn chí 4g
Nhục quế 2g
Sơn thù 8g
Xương bồ 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong cấm khẩu, các chứng bệnh trong quá trình bị bệnh mạn tính xuất hiện Thận âm thận dương đều hư, động mạch não xơ cứng, di chứng tai biến,mạch máu não. Hiện nay thường dùng để bổ thận, tuy nhiên, trong bài, 2 vị Nhục quế và Phụ tử tính khô ráo, không nên dùng lâu.

LD: Sắc uống.

GC: Sách Huyết chứng luận có thêm vị Bạc hà.

12- GIẢI NGỮ THANG *(Trương Thị y thông)*

TP: *Chích thảo* 2g
Phòng phong 6g
Táo nhân 10g
Khương hoạt 3,2g
Phụ tử (chế) 6g
Thiên ma 6g
Linh dương nhục 3,2g
Quan quế 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong, lưỡi rụt không nói được, nửa người liệt.

LD: Sắc uống với nước cốt Gừng.

13- GIẢI PHONG THANG *(Tuyên minh luận)*

TP: *Cam thảo* 40g
Ma hoàng 40g
Tế tân 20g
Độc hoạt 40g

Nhân sâm 40g
Xuyên khung 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong hàn nhiệt, đầu choáng, mắt hoa, da thịt đau, chân tay tê dại.

LD: Sắc uống.

14- HOÀ HUYẾT TỨC HOẢ THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch chỉ* 2g
Huyền sâm 20g
Tần giao 4g
Cam thảo 4g
Mạch môn 12g
Thăng ma 4g
Đương quy 20g
Phòng phong 1,2g
Thiên hoa phấn 8g
Hoàng kỳ 12g
Quế chi 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong miệng méo về bên phải, do hoả bức bách gây ra.

LD: Sắc uống.

15- KHƯƠNG HOẠT LIÊN KIỀU TỤC MỆNH THANG *(Trung Quốc y học đại tự điển)*

TP: *Bạch thược* 3,2g
Khương hoạt 3,2g
Phòng phong 8g
Cam thảo 3,2g
Liên kiều 3,2g
Phụ tử 3,2g
Đại Táo 3,2g
Ma hoàng 3,2g
Quế chi 3,2g
Hạnh nhân 3,2g
Nhân sâm 3,2g
Sinh khương 3 lát
Hoàng cầm 3,2g
Phòng kỷ 3,2g
Xuyên khung 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong hôn mê (tai biến mạch máu não).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tiểu tục mệnh thang, thêm Khương hoạt và Liên kiều.

16- MA HOÀNG TỤC MỆNH THANG *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *Bạch thược* 3,2g
Ma hoàng 6,4g
Phòng phong 9,6g
Chích thảo 3,2g
Nhân sâm 3,2g
Quế chi 3,2g
Hạnh nhân 6,4g
Phòng kỷ 3,2g
Xuyên khung 3,2g
Hoàng cầm 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng thái dương trúng phong, không có mồ hôi, sợ lạnh.

LD: Sắc uống.

GC: Đây chính là bài Tiểu Tục Mệnh Thang nhưng tăng gấp đôi liều các vị Hạnh nhân, Ma hoàng và Phòng phong.

17- NHÂN SÂM TIÊU PHONG THANG *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Bạch cương tằm* 80g
Khương hoạt 80g
Phục linh 80g
Cam thảo 80g
Kinh giới 80g
Thuyền thoái 80g
Hậu phác 20g
Nhân sâm 80g
Trần bì 20g
Hoắc hương 80g
Phòng phong 80g
Xuyên khung 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng phong, đầu đau, chóng mặt, lưng đau quặn, cơ lưng đau, tai ù, mắt có nhiều ghèn, mũi nghẹt, phụ nữ bị chứng huyết phong, kinh phong.

LD: Tán bột. Ngày dùng 16g, sắc với nước uống.

18- NHỊ TÂM TIỄN *(Trương Cảnh Nhạc)*

TP: *Bạch linh* 6g
Huyền sâm 6g
Sinh địa 12g
Cam thảo (sống) 4g
Mạch môn 12g
Táo nhân 12g
Hoàng liên 8g

Mộc thông (sao đen) 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị điên cuồng, lở ngứa, phiền Táo.

LD: Thêm Đăng tâm và Đạm trúc diệp, sắc uống lúc đói.

GC: Theo Trương Cảnh Nhạc, bài thuốc này trị "Tâm hoả vượng do thận thuỷ suy không đủ sức chế tâm hoả" vì vậy gọi là "Nhị âm".

19- NHỊ TRẦN THANG GIA GIẢM TINH HOÀNG LIÊN *(Cục phương)*

TP: *Bạch phục linh* 12g
Đảm tinh 8g
Xuyên hoàng liên 4g
Cam thảo 4g
Sinh khương 4 lát
Trần bì 8g
Chế bán hạ 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong không nói được.

LD: Sắc uống.

20- NHỊ TRẦN THANG GIA VỊ *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch truật* 40g
Cam thảo 4g
Phục linh 12g
Bán hạ 12g
Nhân sâm 4g
Trần bì 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng pghong (phong trúng tạng phủ).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Nhị Trần Thang, thêm Bạch truật, và Nhân sâm.

21- Ô DƯỢC THUẬN KHÍ TÁN (THANG) *(Cục phương)*

TP: *Bạch chỉ* 4g
Chỉ xác 4g
Ô dược 8g
Bạch cương tằm 2g
Chích thảo 4g
Trần bì 8g
Can khương 2g
Ma hoàng 8g
Xuyên khung 4g
Cát cánh 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các khớp và tay chân đau nhức (do phong khí xâm nhập), tay chân tê, trúng phong miệng méo mắt lệch, họng nhiều đờm, lưng và chân yếu.

LD: Thêm Sinh khương 3 lát, Đại Táo 1 quả, sắc uống.

22- Ô ĐẦU THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Can khương* 40g
Ngô thù 40g
Thục địa 40g
Chích thảo 80g
Quế tâm 40g
Xích thược 40g
Đương quy 40g
Tế tân 40g
Xuyên ô đầu 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong, trúng ác khí khiến cho tay chân tê liệt, nhiều đờm.

LD: Mỗi lần dùng 12g, sắc uống lúc đói.

23- PHÒNG PHONG HOÀNG KỲ THANG *(Hứa Ẩm Tông)*

TP: *Hoàng kỳ*
Phòng phong

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị trúng phong bất tỉnh, mạch nhược.

LD: Sắc uống.

24- PHỤ TỬ THANG *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Chích thảo* 15g
Ma hoàng 150g
Phụ tử 30g
Hoàng kỳ 120g
Phòng phong 150g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tán hàn, khứ phong.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Sinh khương và Táo, sắc uống. Ngày 2 lần, tối 1 lần.

25- PHỤ TỬ THANG *(Tam nhân cực nhất biện chứng)*

TP: *Can khương* 18g
Phòng phong 18g

Quế tâm	*15g*
Nhân sâm	*18g*
Phụ tử	*15g*
Tế tân	*15g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngũ tạng trúng phong hàn, tay chân tê dại, miệng méo, mắt lệch.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 12g, thêm Sinh khương 5 lát, Đại Táo 1 quả, sắc uống.

26- PHỤ TỬ TỤC MỆNH THANG *(Trung y Thượng hải)*

TP: *Bạch thược*	*3,2g*
Hoàng cầm	*3,2g*
Phòng phong	*4,8g*
Cam thảo	*3,2g*
Ma hoàng	*3,2g*
Phụ tử	*3,2g*
Can khương	*3,2g*
Nhân sâm	*3,2g*
Quế chi	*3,2g*
Chích thảo	*3,2g*
Phòng kỷ	*3,2g*
Xuyên khung	*3,2g*
Hạnh nhân	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong vào kinh thái âm, không có mồ hôi, mình mát.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tiểu tục mệnh thang thêm Cam thảo, Can khương và Phụ tử.

27- QUẾ PHỤ TỤC MỆNH THANG *(Thiên kim)*

TP: *Bạch thược*	*3,2g*
Ma hoàng	*3,2g*
Phòng phong	*4,8g*
Chích thảo	*8g*
Nhân sâm	*3,2g*
Phụ tử	*8g*
Hạnh nhân	*3,2g*
Phòng kỷ	*3,2g*
Quế chi	*8g*
Hoàng cầm	*3,2g*
Xuyên khung	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thiếu âm trúng phong, có mồ hôi không sốt.

LD: Thêm Sinh khương, Đại Táo sắc uống.

GC: Đây là bài Tiểu tục mệnh thang tăng gấp đôi Cam thảo, Phụ tử và Quế chi.

28- QUY PHONG THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bán hạ*	*12g*
Phòng phong	*12g*
Trần bì	*4g*
Hoàng cầm	*8g*
Phục linh	*12g*
Tô diệp	*4g*
Kinh giới	*20g*
Thiên hoa phấn	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong, nôn ra đờm, phát cuồng, phát ban ngoài da.

LD: Sắc uống.

29- SÂM KỲ QUY PHỤ CỨU THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Đương quy*	*40g*
Nhân sâm	*4g*
Hoàng kỳ	*80g*
Phụ tử	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong mà dương thoát.

LD: Sắc uống.

30- SƠ PHONG THANG *(Trương Khiết Cổ)*

TP: *Chích thảo*	*20g*
Ích trí nhân	*40g*
Thăng ma	*20g*
Hạnh nhân	*40g*
Ma hoàng	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phần biểu bị trúng phong tà, nửa người bị tê liệt.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống.

31- TAM HOÁ THANG *(Trương Khiết Cổ)*

TP: *Chỉ thực*
Đại hoàng
Hậu phác
Khương hoạt

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị chứng loại trúng phong (giống như chứng trúng phong)

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tiểu Thừa Khí Thang thêm Khương hoạt.

32- TAM HOÀNG THANG *(Thiên kim)*

TP: *Độc hoạt*	*1,6g*
Hoàng kỳ	*0,8g*
Tế tân	*0,8g*
Hoàng cầm	*1,2g*
Ma hoàng	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong chân tay co quắp, các khớp đau nhức, phiền nhiệt, tâm loạn, sợ lạnh, không muốn ăn uống.

LD: Sắc, chia làm 3 lần, uống ấm. Uống lần thứ I mồ hôi ra ít, lần thứ II mồ hôi ra nhiều.

33- TAM SINH CỨU ẨM *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bán hạ (sống)*	*12g*
Nhân sâm	*4g*
Nam tinh (sống)	*20g*
Phụ tử (sống)	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm dương sắp thoát, trúng phong cấp.

LD: Sắc uống.

34- TĂNG BỔ TỈNH PHONG THANG *(Minh Y Chỉ Chưởng)*

TP: *Bán hạ (chế Gừng)*	*4g*
Phòng phong	*4g*
Toàn yết (bỏ chân)	*6g*
Đởm tinh	*2g*
Cam thảo (nướng)	*2g*
Bạch phụ tử (sống)	*2g*
Xuyên ô (sống)	*2g*
Mộc hương (cho vào sau)	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong, mắt lệch, miệng méo, đờm dãi khò khè.

LD: Sắc xong, cho Mộc hương vào quậy đều, uống.

35- TẦN GIAO THĂNG MA THANG *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Cát căn*	*20g*
Nhân sâm	*20g*
Tần giao	*12g*
Chích thảo	*20g*
Phòng phong	*12g*
Thăng ma	*20g*
Hương bạch chỉ	*12g*
Quế chi	*12g*
Thược dược	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong trúng vào kinh thủ và túc dương minh, miệng méo, mắt lệch, tay chân co quắp, sợ gió, lạnh, mạch phù mà hoạt.

LD: Sắc uống.

36- TÊ GIÁC PHÒNG PHONG THANG *(Bá Chỉ)*

TP: *Tê giác*	*2g*
Phòng phong	*2g*
Cam thảo (nướng)	*2g*
Thiên ma	*2g*
Khương hoạt	*2g*
Hoạt thạch	*6g*
Thạch cao	*2,8g*
Ma hoàng	*2g*
Độc hoạt	*2g*
Chi tử (sống)	*2g*
Kinh giới	*1,6g*
Liên kiều	*1,6g*
Đương quy	*1,6g*
Toàn yết (sao)	*1,6g*
Bạc hà	*1,6g*
Cát cánh	*1,6g*
Bạch truật	*1,6g*
Tế tân	*1,6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng phong, mắt lệch miệng méo, tay chân co rút, nói khó, tay chân tê dại.

LD: Thêm Gừng 5 lát, sắc uống.

37- THANH DOANH (DINH) THANG GIA LINH DƯƠNG GIÁC CÂU ĐẰNG VÀ ĐAN BÌ *(Ôn bệnh điều biện)*

TP: *Câu đằng*	*4g*
Huyền sâm	*12g*
Ngân hoa	*12g*
Đan bì	*4g*
Liên kiều	*8g*
Sinh địa	*20g*
Đan sâm	*8g*
Linh dương giác	*8g*
Tê giác	*12g*
Hoàng liên	*6g*
Mạch môn	*12g*

Trúc diệp 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ôn tà ở phần doang (vinh) sốt cao kèm hôn mê, co giật, chân tay lạnh.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Thanh doanh thang, thêm Câu đằng, Đan bì và Linh dương giác.

38- THANH DƯƠNG THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Cam thảo* 2g
Hoàng kỳ 8g
Quy thân 8g
Cát căn 6g
Hồng hoa 4g
Thăng ma 2g
Chích thảo 4g
Quế chi 4g
Tô mộc 2g
Hoàng bá 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt lệch miệng méo, vị có nhiều hoả, không mồ hôi.

LD: Sắc với rượu uống.

39- THANH NHIỆT HOÁ ĐỜM THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch truật* *Hoàng liên*
Quất hồng *Bán hạ*
Hoàng liên *Thạch xương bồ*
Chỉ thực *Mạch môn*
Thiên nam tinh *Chích thảo*
Nhân sâm *Trúc nhự*
Hoàng cầm *Phục linh*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong đờm nhiệt, thần khí không thanh, lưỡi rụt, nói khó khăn, tay chân tê dại, không có sức.

LD: Sắc, hoà thêm Trúc lịch, uống.

40- THANH TÂM ẨM *(Y Kinh thặng nghĩa)*

TP: *Đạm trúc diệp* 20 lá
Hổ phách 4,8g
Quất hồng 4g
Đan sâm 10g
Mạch môn 4,8g
Viễn chí 1,6g
Đởm tinh 1,6g
Ngưu hoàng 1,6g
Xương bồ 2,8g
Hoàng liên 1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong, phong hoả thượng xung, thần minh bị tản loạn, nói khó, đờm nhiều.

LD: Sắc uống.

41- THANH THẦN GIẢI NGÔN THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch thược* 2g
Khương hoạt 2g
Thiên nam tinh 4g
Bán hạ 4g
Mạch môn 2g
Trần bì 2g
Cam thảo 2g
Ô dược 2g
Trúc nhự 6g
Chỉ thực 2g
Phòng phong 2g
Viễn chí nhục 2g
Đương quy 2g
Phục linh 2g
Xuyên khung 2g
Hoàng liên 2g
Sinh địa 2g
Xương bồ 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong bất tỉnh, đờm che lấp tâm khiếu.

LD: Sắc, thêm nước cốt Gừng, Đồng tiện và Trúc lịch, uống.

42- THĂNG MA THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Khương hoạt* 8g
Phục linh 8g
Tê giác 8g
Nhân sâm 8g
Quan quế 8g
Thăng ma 1,2g
Phòng phong 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong nhiệt, trong người có cảm giác như kiến bò.

LD: Ngày uống 32g.

43- THẬP VỊ HOẢ TÁN *(Dị giản)*

TP: *Bạch thược* 80g

Nhục quế	*40g*
Phục linh	*30g*
Bạch truật	*60g*
Phòng phong	*60g*
Thục địa	*30g*
Đương quy	*80g*
Phụ tử	*120g*
Xuyên khung	*60g*
Hoàng kỳ	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong huyết bị hư yếu, tay chân và xương đầu đau, thấp tý.

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm Gừng 3 lát, Táo 3 quả, sắc uống.

GC: Đây là bài Thập Toàn Đại Bổ, bỏ Cam Thảo, Nhân sâm thêm Phòng phong, Phụ tử.

44- THÍCH MA THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch giới tử*	*8g*
Bạch truật	*12g*
Bán hạ	*4g*
Cam thảo	*4g*
Đương quy	*12g*
Hoàng kỳ	*12g*
Nhân sâm	*4g*
Phụ tử	*0,8g*
Sài hồ	*4g*
Trần bì	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong, tay chân tê cứng, mắt lệch, miệng méo.

LD: Sắc uống.

45- THUẬN KHÍ TÁN *(Tạp bệnh nguyên lưu tê chúc)*

TP: *Bạch chỉ*	*3,2g*
Bạch truật	*3,2g*
Chích thảo	*1,6g*
Hương phụ	*6g*
Nhân sâm	*3,2g*
Ô dược	*3,2g*
Phục linh	*3,2g*
Thanh bì	*3,2g*
Trần bì	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đờm bị tắc, trúng phong, người lạnh không có mồ hôi.

LD: Sắc uống.

46- THIÊN MA ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Thiên ma*	*28g*
Xuyên ô đầu	*28g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong hôn mê.

LD: Tán bột, mỗi lần dùng 8g, thêm Gừng. Sắc uống.

47- THIÊN MA TÁN *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Bạch truật*	*12g*
Bán hạ	*28g*
Chích thảo	*12g*
Phục linh	*12g*
Thiên ma	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong, đờm nhiều, nửa người bị liệt, hôn mê, cấm khẩu, trẻ nhỏ bị kinh phong cấp và mạn.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

48- THIÊN THAI TÁN *(Cổ kim y giám)*

TP: *Bạch chỉ*	*2,4g*
Cam thảo	*1,8g*
Can khương	*2,4g*
Cát cánh	*2,4g*
Chỉ xác	*2,4g*
Cương tằm	*2,4g*
Đương quy	*2,4g*
Khinh phấn	*2,4g*
Khương hoạt	*2,4g*
Ma hoàng	*2g*
Một dược	*3,2g*
Nhũ hương	*2,4g*
Ô dược	*2,4g*
Phòng phong	*2,4g*
Thiên ma	*2,4g*
Trần bì	*2,4g*
Uy linh tiên	*3,4g*
Xạ hương	*1 ít*
Xuyên khung	*2,4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong tay chân tê, liệt, đau.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

49- THUẬN PHONG QUÂN KHÍ TÁN *(Tô Trầm lương phương)*

TP: *Bạch chỉ*	*2g*
Bạch truật	*16g*
Chích thảo	*2g*

Mộc qua 2g
Nhân sâm 4g
Ô dược 12g
Thanh bì 2g
Thiên ma 4g
Tô diệp 0,2g
Trầm hương (mài riêng) 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong, bán thân bất toại (nửa người bị tê liệt) lưng đau.

LD: Thêm Gừng sắc, sắc xong chế nước Trầm hương đã mài vào uống.

50- THƯ CÂN THÔNG LẠC THANG *(Y Thuận thặng nghĩa)*

TP: *Bạch thược* 4,8g
Câu kỷ tử 10g
Chỉ thực tử 6g
Độc hoạt 4g
Đương quy 6g
Kim mao tích 6g
Mộc qua 4g
Ngưu tất 6g
Sinh địa 12g
Tang bì 1,4g
Tần giao 4g
Tục đoạn 6g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong, huyết hư, nửa người bị liệt, gân cơ co rút, tay và lưng khó cử động, co duỗi.

LD: Sắc uống.

51- THƯỢNG TRÌ ẨM *(Thọ thế bảo nguyên)*

TP: *Bạch linh* 16g
Bạch thược 3,2g
Bạch truật 4,8g
Bán hạ 3,2g
Cam thảo 1,2g
Đương quy 3,6g
Hoàng bá 1g
Hoàng cầm 2,4g
Hồng hoa 1,2g
Khương hoạt 1,8g
Liễu chi 1,8g
Nam tinh 3,2g
Ngưu tất 2,4g
Nhân sâm 6g
Ô dược 1,2g
Phòng phong 1,8g
Sinh địa 3,2g
Thiên ma 3,2g
Thục địa 3,2g
Toan Táo nhân 2,4g
Trần bì 2,4g
Xuyên khung 3,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong bán thân bất toại, các khớp đau nhức, khí huyết quá hư, đờm hoả quá thịnh.

LD: Sắc, thêm nước cốt Gừng và Trúc lịch, uống ấm.

GC: Đây là bài Dũ Phong Nhuận Táo Thang thêm Nhân sâm và Ô dược.

52- TIỂU TĨNH PHONG THANG *(Đan Khê tâm pháp)*

TP: *Bán hạ (chế)* 60g
Hoàng cầm 60g
Phòng phong 120g
Cam thảo 60g
Nam tinh 120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong, đờm nhiều.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng 10 lát, sắc uống.

53- TIỂU TỤC MỆNH THANG *(Thiên kim)*

TP: *Bạch thược* 6g
Ma hoàng 6g
Phụ tử 2,8g
Chích thảo 6g
Nhân sâm 6g
Quế chi 6g
Hạnh nhân 6g
Phòng kỷ 8g
Xuyên khung 6g
Hoàng cầm 6g
Phòng phong 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong, hôn mê, đờm, khò khè.

LD: Trừ Hạnh nhân và Phụ tử ra, các vị khác đập dập, trộn tất cả vào, sắc uống.

GC: Có tài liệu (TQYHĐT Điển) không có Quế chi, Phòng kỷ và Phụ tử nhưng có Đương quy, Nhục quế và Thạch cao.

54- TINH HƯƠNG THANG *(Dị giản)*

TP: *Mộc hương* 2g
Nam tinh 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong, đờm nhiều, đờm bí kết, hôn mê, bán thân bất toại.

LD: Thêm Gừng 10 lát, sắc uống.

55- TĨNH PHONG THANG *(Cục phương)*

TP: *Bán hạ* 80g
Hoàng cầm 80g
Phòng phong 160g
Cam thảo 80g
Nam tinh 160g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong đột ngột, cấm khẩu, miệng méo, mắt lệch..., tay chân tê dại, các khớp đau nhức, thần trí u mê...

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm Gừng 10 lát, sắc uống ấm.

56- TOÀN THÂN THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch truật* 80g
Nhân sâm 4g
Phục linh 40g
Bán hạ 12g
Phụ tử 2g
Thần khúc 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong, nửa người liệt.

LD: Sắc uống.

57- TRẦM HƯƠNG BÁN HẠ THANG *(Đông y bảo giám)*

TP: *Bán hạ (chế)* 6g
Nhân sâm 16g
Trầm hương 16g
Nam tinh (nướng) 3,2g
Phụ tử 1 củ

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong, đờm nhiều.

LD: Mỗi lần dùng 10g, thêm Gừng 10 lát, sắc uống.

58- TRẤN ÂM THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch giới tử* 20g
Ngũ vị tử (?)
Phụ tử 0,8g
Hoài sơn 40g
Ngưu tất (?)
Thù du 80g
Mạch môn 40g
Phá cố chỉ 40g
Thục địa 160g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong, miệng méo mắt lệch.

LD: Sắc uống.

59- TRẤN CAN TỨC PHONG THANG *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Cam thảo* 6g
Mạch nha 8g
Nhân trần 8g
Giả thạch (sống) 40g
Mẫu lệ (sống) 20g
Quy bản 20g
Huyền sâm 20g
Một dược 20g
Thiên môn 20g
Long cốt (sống) 20g
Ngưu tất 40g
Xuyên luyện tử 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong, âm hư hoả vượng.

LD: Sắc uống.

60- TRỊ TRÚNG PHONG PHƯƠNG *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Câu đằng* 12g
Hồng hoa 8g
Thiên ma 12g
Cương tằm 8g
Khương trấp 100ml
Tông lư bì (đốt ra tro) 12g
Dương sâm (Tửu) 4g
Sinh địa 16g
Trúc lịch 40g
Đan sâm 12g
Thạch hộc 12g
Trừ cúc 8g
Đương quy 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trừ đờm, hoạt lạc, trị trúng phong.

LD: Sắc uống.

61- TRỪ PHONG THẤP KHƯƠNG HOẠT THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Cảo bản* 4g

Sài hồ	*4g*
Thăng ma	*3,2g*
Khương hoạt	*4g*
Sinh khương	*1 lát*
Thương truật	*4g*
Phòng phong	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong và thấp tương tranh, cơ thể đau nhức, miệng phát nhiệt.

LD: Sắc uống lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Trừ Thấp Khương Hoạt Thang.

62- TỤC MẠNG THANG *(Cổ kim lục nghiệm)*

TP: *Cam thảo*	*120g*
Hạnh nhân	*40 hạt*
Quế chi	*120g*
Can khương	*120g*
Ma hoàng	*120g*
Thạch cao	*120g*
Đương quy	*120g*
Nhân sâm	*120g*
Xuyên khung	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong, miệng không nói được, mất cảm giác đau, hoặc co quắp, bị xụi, khí nghịch lên, mặt và mắt phù.

LD: Sắc uống ấm.

GC: Uống xong dùng khăn bọc kín vùng xương sống cho ra mồ hôi thì khỏi. Nếu không ra mồ hôi, uống 1 lần nữa.

63- TỤC MỆNH PHONG DẪN THANG *(Thiên kim yếu phương)*

TP: *Cam thảo*	*8g*
Nhân sâm	*12g*
Quế tâm	*8g*
Độc hoạt	*8g*
Phòng kỷ	*4g*
Thạch cao	*12g*
Đương quy	*4g*
Phòng phong	*12g*
Trần khương	*20g*
Hạnh nhân	*30 hạt*
Phụ tử	*4g*
Xuyên khung	*12g*
Ma hoàng	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong hôn mê, nói sảng.

LD: Sắc uống.

64- TỨ QUÂN TỬ THANG GIA GIẢM *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch truật*	*40g*
Phụ tử	*4g*
Trúc lịch	*10ml*
Nhân sâm	*4g*
Phục linh	*12g*
Xương bồ	*1,2g*
Nước Gừng	*10ml*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong hôn mê.

LD: Sắc, hoà 2 thứ nước trên vào uống.

GC: Đây là bài Tứ Quân Tử Thang, bỏ Cam thảo, thêm nước cốt Gừng, Phụ tử, Trúc lịch và Xương bồ.

65- TỨ VẬT THANG GIA VỊ *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch thược*	*20g*
Hoàng kỳ	*12g*
Thục địa	*40g*
Bán hạ	*8g*
Nhân sâm	*8g*
Xuyên khung	*8g*
Đương quy	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong, tay chân không co duỗi được.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Vật Thang thêm Bán hạ, Hoàng kỳ và Nhân sâm.

66- TỨC PHONG KHAI KHIẾU ĐỊCH ĐÀM PHÁP *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Bán hạ*	*12g*
Phục linh	*12g*
Thiên ma	*8g*
Câu đằng	*12g*
Quất lạc	*4g*
Trúc lịch	*40g*
Đởm tinh	*6g*
Tang diệp	*8g*
Trừ cúc	*8g*
Linh dương giác	*6g*
Thạch xương bồ	*4g*
Yết vĩ	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong, bán thân bất toại.

LD: Sắc uống.

GC: Thường kết hợp với Đại Hoạt Lạc Đơn.

67- XÀ YẾT TỤC MỆNH THANG *(Ngự dược viện)*

TP: *Bạch cương tằm (bỏ đất, sao)* 40g
Bạch hoa xà (tẩy rượu, bỏ da, xương, nướng) 40g
Bán hạ (ngâm nước thái ra) 40g
Bạch linh (bỏ vỏ) 40g
Nhân sâm 40g
Bạch truật 40g
Thiên ma 40g
Cảo bản 40g
Xích quán 40g
Phụ tử 40g
Ma hoàng (bỏ mắt đun sôi 3 dạo, vớt bỏ bọt, thái ra) 40g
Bạch phụ tử 40g
Tế tân 40g
Nhục quế 40g
Toàn yết 40g
Phòng phong 40g
Độc hoạt 40g
Xuyên khung 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thình lình bị trúng phong.

LD: Mỗi lần dùng 20g, thêm Gừng 5 lát, sắc uống nóng.

68- XẠ CAN THANG *(Kỳ hiệu lương phương)*

TP: *Mẫu lệ* 8g
Thạch cao 8g
Xạ can 10g
Quế tâm 2g
Thược dược 10g
Ý dĩ nhân 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong, kinh can bị bệnh, mồ hôi nhiều, sợ gió.

LD: Sắc uống.

F- THUỐC KHÁC

1- BÁCH HIỆU TỬU *(Thần phương)*

TP: *Bạch truật* 40g
Cam thảo 20g
Cương tằm 80g
Đan sâm 20g
Đào tiên thuỷ thái 20g
Đỗ trọng 40g
Đương quy 80g
Hoàng bá (tẩm muối, rượu sao) 40g
Hổ hĩnh cốt (xương ống chân cọp tẩm mật và sữa rồi nướng) 80g
Khương hoạt 80g
Kỷ tử 80g
Lưu ký nô 20g
Miết giáp 80g
Mộc qua 80g
Ngưu tất 80g
Nhẫn đông đằng 20g
Ô dược 20g
Phòng phong 80g
Quế chi 20g
Quy bản (rửa rượu) 20g
Rễ bưởi bung 40g
Rễ cây cà 40g
Rễ cây cát bối 40g
Rễ cây ké (bỏ đầu) 80g
Rễ cây run 20g
Tang ký sinh 40g
Tần giao 80g
Tất bát 20g
Thương truật 40g
Tùng tiết 80g
Tỳ giải 80g
Xích hoa xà 20g
Xuyên khung 80g

Bào chế: Dạng thuốc ngâm rượu. Ngâm với 3 lít rượu, để 10 ngày, bắt đầu dùng được.

CĐ: Trị nửa người khô gầy, tay chân co quắp, đau nhức không đi được (do thấp khí gây ra)

LD: Trong uống, ngoài xoa. Mỗi lần uống 10 - 20ml, ngày - 3 lần.

CÁC BÀI THUỐC HAY PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH: PHÙ THŨNG

A- THUỐC HOÀN

1- BÁCH THUẬN HOÀN *(Trung y học khái luận)*

TP: *Đại hoàng* 16g
Tạo giác 16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện hồ làm hoàn.

CĐ: Trị thuỷ thũng (phù).

LD: Ngày uống 2 hoàn.

GC: Chỉ dùng trong trường hợp cơ thể khoẻ mạnh mà bị phù.

2- CHU XA HOÀN *(Lưu Hà Đan)*

TP: *Cam toại (nướng bột)* 40g
Nguyên hoa (sao dấm) 40g
Đại kích (nướng bột) 40g
Quất bì (sao) 40g
Đại hoàng (sao rượu) 80g
Thanh bì (sao) 40g
Hắc khiên ngưu (sao) 160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Tiêu tích khí, thông thuỷ đạo, trị chứng thuỷ thủng, thủng trướng.

LD: Ngày uống 4 - 8 g.

GC: Chỉ dùng cho người khoẻ.

- Bài thuốc có nhiều vị mạnh tiêu được các chứng thủng, thấp, Táo như chiếc thuyền xa (chu, xa) vậy.

3- CỔ TRƯỜNG HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạch đậu khấu* 26g
Lương khương 40g
Đinh hương 40g
Mộc hương 20g
Kha tử 120g
Phụ tử 120g
Khô phàn 120g
Sa nhân 26g
Long cốt 120g
Xích thạch chi 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn dấm làm viên.

CĐ: Trị cổ trướng, phù do tỳ vị hư.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước Gừng.

4- ĐAN XA HOÀN *(Trung y Thượng hải)*

TP: *Binh lang* 5g
Hắc sửu (tán) 160g
Nguyên hoa 40g
Cam toại (nướng) 40g
Khinh phấn 4g
Thạch bì 5g
Đại kích (sao dấm) 40g
Mộc hương 5g
Trần bì 5g
Đại hoàng 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn nước làm hoàn.

CĐ: Lợi tiểu, trị phù thủng.

LD: Mỗi lần uống 4g vào lúc sáng sớm (bụng đói).

5- HƯƠNG LỤC VỊ LINH HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* 60g
Nhục quế 40g
Trần bì 80g
Cam thảo 80g
Thương lục 80g
Trư linh 60g
Đinh hương 80g
Thương truật 100g
Xích phục linh 60g
Hậu phác 80g
Trạch tả 100g
Xích tiểu đậu 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Bảo vệ tỳ, làm thông nước, trị phù thũng.

LD: Ngày uống 20g lúc bụng đói.

6- KỶ TIÊU LỊCH HOÀNG HOÀN *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Đại hoàng* 40g
Phòng kỷ 40g
Đình lịch 40g
Tiêu mục 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đàm ẩm, bụng sôi, đầy trướng, ho thở, phù thủng.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

7- NGŨ GIA BÌ HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Ngũ gia bì (ngâm rượu)* 160g
Viễn chí (ngâm rượu) 160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Sao khô, tán bột, trộn với rượu làm hoàn.

CĐ: Trị phù thũng do thấp.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

8- ÔN TRUNG HOÀN *(Trương Thị y thông)*

TP: *Bạch truật* 80g
Hoàng liên 20g
Phục linh 40g
Bán hạ 40g
Hương phụ 20g
Quất bì 40g
Châu sa 20g
Khổ sâm 20g
Thần khúc 40g
Chích thảo 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, hoà dấm và nước làm hoàn.

CĐ: Trị mặt vàng úa, chân sưng.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

9- TAM HOA THẦN HỰU HOÀN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Cam toại* 20g
Đại kích 20g
Khinh phấn 4g
Đại hoàng 40g
Hắc sửu 80g
Nguyên hoa 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Lợi tiểu, trị phù (do thuỷ thấp).

LD: Uống tăng liều dần lên, ngày 3 lần.

GC: Uống cho đến khi tiểu thông thì ngưng.

- Có tài liệu dùng Mang tiêu thay Khinh phấn.

10- THẬP THUỶ HOÀN *(Kỳ hiệu lương phương)*

TP: *Bạch khiên ngưu* 16g
Nhục đậu khấu 30g
Trư linh 16g
Đại kích 30g
Tiêu mục 30g
Viễn chí 30g
Đình lịch 16g
Trạch tả 16g
Xương bồ 30g
Khương hoạt 30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị 10 loại thuỷ khí, tay chân sưng phù, mặt và mắt phù, suyễn cấp, nằm ngồi không yên, tiểu đỏ, ít.

LD: Ngày uống 8 - 12g, lúc đói với nước cơm.

11- THẠCH THẤT PHƯƠNG *(Sa Trướng Lục Thập Tứ Phương)*

TP: *Quảng bì* 40g
Ngũ linh chi 40g
Khương hoàng 28g
Thiên tiên tử 28g
Tam lăng 28g
Nga truật 28g
Thanh bì 28g
Chỉ thực 24g
Ô dược 20g
Bạch đậu khấu nhân 20g
Mộc hương 8g
Trầm hương 8g
A nguỳ 4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị khí bị bế, huyết bị ngăn trở, ăn không tiêu, cơ thể nặng nề.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

12- THIÊN CHÂN ĐƠN *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Ba kích* 4g
Đỗ trọng 4g
Hắc khương 4g
Hồ lô ba 4g
Hổ phách 4g
Hồi hương 4g
Phá cổ chỉ 4g
Quế tâm 20g
Trầm hương 4g
Tỳ giải 4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, ngâm với rượu, làm viên.

CĐ: Trị hạ tiêu dương hư, phù thủng.

LD: Mỗi lần uống 8 - 12g với rượu nóng, lúc đói.

13- THIÊN KIM BẢO ĐỒNG HOÀN *(Cổ kim y thông)*

TP: *A nguỳ*	*6g*
Bạch truật	*16g*
Chỉ thực	*16g*
Dạ minh sa	*10g*
Hoàng liên	*10g*
Hồ hoàng liên	*6g*
Hồng hoa	*16g*
Hương phụ	*10g*
Long đởm thảo	*8g*
Lô hội	*4g*
Mạch nha	*16g*
Màn kinh tử	*16g*
Mộc hương	*10g*
Nga truật	*10g*
Nhân sâm	*16g*
Phục linh	*10g*
Sa nhân	*8g*
Sài hồ	*10g*
Sơn tra	*10g*
Sử tử quân	*10g*
Tam lăng	*10g*
Tân lang	*10g*
Thanh bì	*10g*
Thần khúc	*16g*
Thương truật	*10g*
Trần bì	*10g*
Vỏ tôm	*2 cái*
Vô quyển nhân	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột trộn với mật lợn làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bụng trướng nước.

LD: Ngày uống 4 - 6g với nước gạo, lúc đói.

14- THIÊN KIM TIÊU PHÍCH HOÀN *(Y tông kim giám)*

TP: *A nguỳ*	*4g*
Bạch truật	*10g*
Cam thảo	*4g*
Hậu phác	*4g*
Hồ hoàng liên	*6g*
Hồng hoa	*12g*
Hương phụ	*6g*
Lô hội	*4g*
Mạch nha	*12g*
Mộc hương	*14g*
Nga truật	*6g*
Nhân sâm	*10g*
Phục linh	*10g*
Sơn tra nhục	*6g*
Sử quân tử	*6g*
Tam lăng	*6g*
Tân lang	*4g*
Thanh đại	*4g*
Thần khúc	*12g*
Trần bì	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bụng có nước lâu năm.

LD: Ngày uống 4g.

15- THIÊN NHẤT HOÀN *(Thông tục thương hàn luận)*

TP: *Bạch linh*	*160g*
Đăng tâm	*500g*
Hoạt thạch	*160g*
Phục thần	*160g*
Trạch tả	*90g*
Trư linh	*60g*
Xích linh	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Đảng sâm nấu thành cao, trộn thuốc bột làm hoàn, dùng Thần sa bọc ngoài.

CĐ: Trị thuỷ thủng.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

16- THƯƠNG LỤC HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hoàng liên*	*20g*
Thương lục	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng nước cốt Gừng trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị thuỷ thủng, tiểu không thông.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

17- THƯƠNG LỤC HOÀN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Cam toại*	*16g*
Mang tiêu	*16g*
Nguyên hoa	*16g*
Thương lục	*30g*
Trư linh	*16g*
Xạ hương	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị nửa người bị sưng phù, bụng trướng, âm thủng.

LD: Ngày uống 6 - 8g, lúc đói.

18- TIÊU MỤC HOÀN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Hạnh nhân* 60g
Tiêu mục 46g
Phỏng kỷ 46g
Tiêu thạch 60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phong thuỷ, mặt sưng, tiểu ít.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước sắc Tang bạch bì.

19- ÚC LÝ HẠCH HOÀN *(Ngoại đài bí yếu)*

TP: *Đại hoàng* 60g
Hoàng liên 20g
Thông thảo 10g
Đình lịch 50g
Quế tâm 60g
Tùng la 28g
Hải tảo 28g
Thạch vi 10g
Úc lý hạnh nhân 28g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thuỷ thủng.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

20- ÚC LÝ NHÂN HOÀN *(Ngoại đài bí yếu)*

TP: *Cam toại* 40g
Phục linh 28g
Tông lư tử 40g
Hạnh nhân 28g
Quất bì 20g
Trạch tả 20g
Khiên ngưu tử 60g
Tang bạch bì 40g
Trạch tất 28g
Phòng quỳ 28g
Tân lang 40g
Úc lý nhân 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị nước động lại ở trong bụng, ngực và bụng đầy.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước cơm, lúc đói.

21- TIÊU NHÂN HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam toại* 20g
Ngô thù du 20g
Thạch cao 8g
Diên hồ sách 20g
Ngân hoa 4g
Tiêu nhân 20g
Đãm phàn 4g
Ngoan thanh 10 con
Túc tuỳ tư 20g
Đương quy 20g
Ngũ linh chi 20g
Úc lý nhân 20g
Hắc khiên ngưu 20g
Phụ tử 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Ngũ linh chi nghiền với rượu. Ngoan thanh, vặt đầu, chân, sao với gạo nếp cho vàng thì bỏ nếp đi. Tất cả tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ bị thủng huyết (phù thủng do huyết).

LD: Ngày uống 12 - 16g lúc đói. Dùng nước sắc Quy Tỳ Thang để uống thuốc.

22- TIÊU THỦNG HOÀN *(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)*

TP: *Bạch truật* 8g
Hắc khiên ngưu 8g
Phục linh 8g
Bán hạ 8g
Hoạt thạch 8g
Phục thần 8g
Cù mạch (hoa) 38g
Mộc hương 4g
Thông thảo 8g
Đinh hương 38g
Mộc thông 8g
Trần bì 8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn với nước sắc Mạch môn, uống nóng.

CĐ: Hoà thuỷ, tiêu thủng, trị phù thủng, suyễn đầy, tiểu không thông.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

23- TRẠCH TẤT HOÀN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Đại hoàng* 16g
Phụ tử 30g
Trạch tả 16g
Mộc hương 16g
Quất bì 16g
Trạch tất 16g

Nhục quế 16g
Tân lang 30g
Úc lý nhân 16g
Phác tiêu 16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ vị hư yếu, cả người đều phù.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

24- TRẦM PHÁCH HOÀN *(Thuỵ Trúc Đường kinh nghiệm phương)*

TP: *Đình lịch* 46g
Quất hồng 24g
Tử tô 46g
Hạnh nhân 16g
Trạch tả 16g
Úc lý nhân 46g
Hổ phách 16g
Trầm hương 46g
Xích linh 16g
Phòng kỷ 24g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn, dùng Xạ hương 1,5g bọc ngoài.

CĐ: Trị thuỷ thủng, tiểu không thông.

LD: Ngày uống 12 - 16g lúc đói với nước sắc Nhân sâm.

GC: Bài này còn gọi là Trầm hương Hổ Phách Hoàn.

25- TRỪ THẤP ĐƠN *(Trung quốc y học đại từ điển)*

TP: *Cam toại* 40g
Khinh phấn 4g
Quất hồng 40g
Đại hoàng 80g
Mộc hương 20g
Tân lang 20g
Đại kích 40g
Nguyên hoa 40g
Thanh bì 40g
Hắc sửu 160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị huyết ứ, thuỷ thủng, thuỷ trướng, âm tích, khí tích.

LD: Ngày uống 2 - 4g vào canh 5 (sáng sớm).

GC: Đây là bài Chu Xa Thần Hữu Hoàn thêm Một dược và Nhũ hương.

26- TRỪ THẤP ĐƠN *(Tuyên minh luận)*

TP: *Cam toại* 80g
Một dược 40g
Trần bì 160g
Đại kích 80g
Nhũ hương 40g
Uy linh tiên 80g
Đình lịch 80g
Tân lang 80g
Xích thược 80g
Hắc sửu 20g
Trạch tả 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thấp tà ở tay chân, gân mạch, lưng và gối sưng đau, phù thủng, tiêu tiểu không thông.

LD: Ngày uống 16 - 20g lúc đói, uống thuốc xong, ăn cháo ấm vào ngay để ngăn sức thuốc.

27- TUẤN XUYÊN HOÀN *(Y học nhập môn)*

TP: *Ba kích* *Hùng hoàng*
Tang bạch bì *Thương lục*
Cam toại *Nguyên hoắc*
Đại kích *Phục linh*
Đình lịch *Trạch tả*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 20g. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thuỷ thũng.

LD: Mỗi lần dùng 4g, vào lúc canh năm, uống với nước sắc Gừng, hoặc làm hoàn uống.

GC: Bài này còn gọi là Thập Thuỷ Hoàn.

28- TUẤN XUYÊN TÁN *(Y lược giải âm)*

TP: *Cam toại* 8g
Hắc sức 12g
Úc lý nhân 4g
Đại hoàng 12g
Mang tiêu 8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn (viên). Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phù thủng.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

29- TỬ KIM HOÀN *(Thế y đắc hiệu)*

TP: *Bạch khương* *Hương phụ*
Thạch xương bồ *Tử kim bì*
Châm sa *Mộc hương*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau, tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thủng trướng do thuỷ khí.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước sắc Thương lục.

30- VÔ NGẠI HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đại phúc bì* 40g
Nga truật 40g
Tân lang 40g
Mộc hương 20g
Tam lăng 40g
Úc lý nhân 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tay chân bị phù thũng.

LD: Ngày uống 16 - 20g với nước sắc Sinh khương.

B- THUỐC TÁN (BỘT)

1- BẠCH KHIÊN NGƯU TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch khiên ngưu (nửa để sống, nửa chín)* 4g
Bạch truật (sao đất) 4g
Quất hồng 4g
Cam thảo (nướng) 4g
Tang bạch bì 4g
Mộc thông 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phù, đại tiểu tiện không thông.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

2- ĐIỀU KINH TÁN *(Cục phương)*

TP: *Đương quy* 40g
Một dược 40g
Xạ hương 2g
Hổ phách 40g
Tế tân 2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sinh xong bị thiếu máu, mặt, mắt sưng phù, tâm không yên, phiền Táo, ngủ không yên, nói sảng.

LD: Ngày uống 8g với nước hoặc rượu nóng.

3- ĐƯƠNG QUY TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* *Mộc thông*
Trần bì *Đương quy*
Quế tâm *Xích phục linh*
Mẫu đơn bì *Tân lang*
Xích thược *Mộc hương*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc đều 5,2g.

CĐ: Trị thuỷ thũng, bụng trướng cứng, thở khó, không yên.

LD: Ngày uống (4-8g).

4- HOÀNG KỲ NỘI THÁC TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch truật* 4g
Hoàng kỳ 8g
Thiên hoa phấn 4g
Chích thảo 2g
Kim ngân hoa 4g
Trạch tả 2g
Đương quy 8g
Tạo giác thích 4g
Xuyên khung 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị nhiễm khuẩn ở đường ruột, phù thủng.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

5- HƯƠNG XỊ TÁN *(Trương Hoán)*

TP: *Hương xị* 80g
Phục long can (đất lòng bếp) 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng phù thủng vào mùa hè.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

6- MẪU LỆ TRẠCH TẢ TÁN *(Thương hàn luận)*

TP: *Đình lịch* *Quát lâu căn*
Thương lục can *Hải tảo*
Thục tất *Trạch tả*
Mẫu lê

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị phù thủng từ ngang lưng trở xuống.

LD: Ngày uống 12g.

GC: Theo Thang Bản Cầu Chân, trị phù từ ngang lưng trở lên cũng có kết quả.

7- NHỊ THÁNH TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Đại phúc bì* 20g
Kha tử 10 hạt

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phong đờm ủng tắc làm không nói được, tay chân phù.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

8- PHÒNG KỶ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chích thảo* 20g
Phòng kỷ 40g
Tang bạch bì 40g
Hoàng kỳ 40g
Quế tâm 40g
Xích linh 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phù thủng (bì thuỷ), tay chân mềm yếu, không muốn cử động.

LD: Ngày uống 40g.

9- PHÒNG KỶ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chích thảo* 20g
Kinh giới huệ 20g
Phòng phong 40g
Hoàng tùng 40g
Linh dương giác 40g
Quế tâm 20g
Mộc tiết 40g
Ma hoàng 40g
Tang ký sinh 20g
Khương hoạt 40g
Phòng kỷ 40g
Ý dĩ nhân 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị có thai bị trúng phong, mắt lệch, miệng méo, tay chân tê liệt.

LD: Ngày uống 40g.

10- TAM BẠCH TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bạch khiên ngưu* 80g
Mộc thông 40g
Trần bì 40g
Bạch truật 40g
Tang căn bạch bì 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị tiểu không thông, phù.

LD: Tán bột. Ngày uống 16g với nước sắc Gừng, lúc đói.

11- TẠO GIÁP TÁN *(Thái bình thánh huệ phương)*

TP: *Tạo giáp (loại lớn), sao bỏ vỏ, hạt* 40g
Độc tiêu 40g
Tế tân 60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc dùng ngoài.

CĐ: Trị phụ nữ bị bụng trướng nước.

LD: Mỗi lần dùng 20g sắc, lấy nước, rửa.

12- THƯƠNG LỤC TÁN *(Dương Thị gia tàng)*

TP: *Cam toại* 4g
Thương lục can trấp 200ml

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Dùng thổ cẩu 1 cái, tán nhuyễn, trộn đều.

CĐ: Trị thuỷ thủng.

LD: Uống lúc đói.

13- TỬ TÔ TÁN (THANG) *Thánh huệ phương)*

TP: *Chỉ xác* 30g
Quế tâm 20g
Tử tô lá 40g
Độc hoạt 20g
Tang bạch bì 40g
Úc lý nhân 80g
Linh dương giác 24g
Tân lang 24g
Xích linh 40g
Mộc hương 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị tiêu khát, nửa người sưng phù, ngực không khoan khoái.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 16g, thêm Gừng 4g, sắc uống ấm.

14- ÚC LÝ NHÂN TÁN *(Phổ tế)*

TP: *Diên hồ sách* 20g
Khiên ngưu tử 40g
Quế 20g
Địa hoàng 28g
Mộc hương 20g
Tân lang 28g
Quất bì 20g
Úc lý nhân 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phụ nữ khí huyết bị ứ trệ, bụng và hông trướng, tay chân phù.

LD: Mỗi lần dùng 8g uống với rượu ấm.

C- THUỐC SẮC DÙNG NGOÀI

1- NGŨ GIA BÌ THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Bì tiêu* 12g
Đương quy 12g
Ngũ gia bì 12g
Đan bì 8g
Hành củ 3 gốc
Thanh bì 12g
Địa cốt bì 4g
Hương phụ 12g
Xạ hương 0,4g
Đinh hương 4g
Một dược 12g
Xuyên tiêu 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (dùng ngoài).

CĐ: Làm hoạt huyết, làm gân cốt thông, tiêu ứ, giảm đau, trị các vết thương bị đánh, té bầm dập...

LD: Nấu lấy nước rửa, xoa bóp vết thương.

D- THUỐC SẮC UỐNG

1- CAM THẢO MA HOÀNG THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Cam thảo* 80g
Ma hoàng 160g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Lý thuỷ (toàn thân, mặt mắt vàng, sưng tiểu không thông, mạch trầm).

LD: Sắc Ma hoàng trước, hớt bỏ bọt, rồi cho cam thảo vào sắc, uống ấm. Uống xong trùm chăn (mền) lại cho ra mồ hôi.

GC: Nếu mồ hôi chưa ra, có thể uống thêm 1 lần nữa.

- Đây là bài Ma Hoàng Thang, bỏ Hạnh nhân, Quế chi.

2- CHÂN VŨ THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Bạch linh* 12g
Bạch truật 12g
Sinh khương 3 lát
Bạch thược 12g
Phụ tử (chế) 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phù do tỳ thận dương hư, Tiểu không lợi, sợ lạnh, bụng đau, mạch Trầm hương.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Ôn Dương Lợi Thủy Thang.

- Ngày xưa gọi là Chân Vũ là vị thần của phương Bắc, có nhiệm vụ coi sóc về Thuỷ Hoả, bài thuốc này, giúp Hoả mà Lợi Thuỷ, vì vậy gọi là Chân vũ.

3- CỔ TRƯỚNG THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Bạch truật* 12g
Hương phụ 8g
Trạch tả 8g
Chỉ xác 8g
Mộc hương 4g
Trần bì 8g
Đại phúc bì 8g
Sa nhân 8g
Trư linh 8g
Gừng 3 lát
Thương truật 8g
Xích linh 8g
Hậu phác 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị Cổ trướng, phù do tỳ vị hư.

LD: Sắc uống.

4- DƯỠNG ÂM LỢI THUỶ THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *A giao* 10g
Phục linh 15g
Thuý y 25g
Bạch thược 15g
Quy bản 25g
Trạch lan 15g
Mao bì căn 15g
Sinh địa 15g
Trạch tả 15g
Miết giáp 15g
Thiên môn 15g
Tỳ bà diệp 10g
Phúc bì 25g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dưỡng âm lợi thuỷ, hoá ứ, trị chứng gan xơ cổ trướng.

LD: Sắc uống.

5- ĐẠI PHÚC BÌ ẨM *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Chỉ xác* 4g
Hoàng kỳ 4g
Qua lâu 4g
Đại hoàng 4g
Mộc thông 4g
Tang bạch bì 4g
Đại phúc bì 4g
Ngũ vị tử 2g
Thanh bì 6g
Hậu phác 4g
Phòng kỷ 4g
Trần bì 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ bị chứng huyết ứ lại ở bụng giống cái trống (báng huyết), bụng đau.

LD: Sắc uống.

6- ĐIỀU TRUNG THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch thược* 4g
Đương quy 4g
Trần bì 4g
Bạch truật 6g
Phục linh 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phù thủng.

LD: Sắc uống.

7- ĐÌNH LỊCH ĐẠI TÁO TẢ PHẾ THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Đại Táo* 10 quả
Đình lịch tử 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị suyễn do đờm thấp, phù thủng.

LD: Sắc uống.

8- ĐỐI KIM ẨM TỬ *(Cục phương)*

TP: *Cam thảo (nướng)* 4g
Tang bạch bì 8g
Trần bì 4g
Hậu phác (sao Gừng) 4g
Thương truật 8g

Bào chế: Dạng thuốc uống.

CĐ: Trị tỳ vị bị thấp đình trệ làm bụng trướng đầy, ăn uống không được, tay chân đau nhức, phù.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bình vị tán, thêm Tang bạch bì.

9- HẠNH TỬ THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Cam thảo* 80g
Ma hoàng 120g
Hạnh nhân 80g
Thạch cao 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong thủng.

LD: Sắc uống.

10- HẮC HỔ THANG *(Dương y đại toàn).*

TP: *Cam thảo (sống)* 40g
Huyền sâm 640g
Sài hồ 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sưng phù cả người (vô danh thủng độc).

LD: Sắc uống.

11- HOÁ THUỶ ĐỊNH TÂM THANG *(Băng Ngọc Đường)*

TP: *Côn bố* 4g
Hổ phách 4g
Quế tâm 4g
Đình lịch tử 4g
Khiên ngưu tử 4g
Tiêu mục 4g
Hải tảo 4g
Ngưu hoàng 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phù (thuỷ) thủng.

LD: Sắc uống.

GC: Bài thuốc này, dược lực mạnh, vì vậy, sau khi bệnh bớt cần bồi bổ lại ngay.

12- HOÀNG KỲ BẠCH THƯỢC QUẾ CHI KHỔ TỬU THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Bạch thược* 120g
Hoàng kỳ 200g
Quế chi 120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng hoàng hãn (mồ hôi màu vàng), phù toàn thân, khát.

LD: Sắc uống chung với khổ tửu.

13- HOÀNG KỲ THANG *(Tế sinh)*

TP: *Chích thảo* 20g

Đạm đậu xị 40g
Hoàng kỳ 80g
Mạch môn 40g
Nhân trần cao 80g
Thạch cao 160g
Xích thược 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoàng hãn, phù toàn thân, sốt nhưng không khát.

LD: Sắc uống.

GC: Sách TQYHĐT Điển không có Chích thảo.

14- HOÀNG KỲ THANG *(Y lược giải âm)*

TP: *Gạo nếp*
Hoàng kỳ

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu). Lượng Hoàng kỳ tuỳ ý vừa phải.

CĐ: Uống phòng sau khi hết thuỷ thũng.

LD: Sắc Hoàng kỳ lấy nước nấu cháo ăn.

15- KHAI UẤT TIÊU TRƯỚNG THANG *(Thiên Gia Diệu Phương)*

TP: *Cam thảo* 6g
Hoài sơn 14g
Hoàng kỳ 16g
Nga truật 10g
Phòng kỷ 10g
Phụ phiến (chế) 10g
Tam lăng 10g
Uất kim 12g
Vân linh (bì) 30g
Xa tiền tử 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Khai uất, tiêu trướng, ôn dương lợi thấp. Trị phù thủng.

LD: Sắc uống.

16- KHIÊN NGƯU THANG *(Thánh Tế Tổng Lục)*

TP: *Binh lang* *Khiên ngưu tử*
Mộc hương *Trần quất bì (bỏ xơ)*
Xích phục linh (bỏ vỏ đen)

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 30g.

CĐ: Trị thuỷ thủng, cước khí.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 6g thêm 150g nước, sắc uống.

17- KHỞI BẾ THANG *(Biện Chứng Kỳ Văn)*

TP: *Bạch thược* 12g
Bạch truật 12g
Bán hạ 4g
Hậu phác 4g
Phục linh 20g
Sài hồ 2g
Trạch tả 4g
Trư linh 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đờm nhiều, tay chân đau mỏi, nôn đờm nhiều (chứng dật ẩm).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Ngũ Linh Tán bỏ Quế, thêm Bạch thược, Hậu phác, Sài hồ.

18- KHUNG HẠ THANG *(Nhân Trai Trực Chỉ)*

TP: *Bạch truật* 30g
Bán hạ (chế) 30g
Cam thảo (sao) 8g
Chỉ xác 16g
Phục linh 30g
Thanh bì 30g
Trần bì 16g
Xuyên khung 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phù thủng, lúc nóng lúc lạnh, hạ sườn đau.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 10g, thêm Gừng 5 lát, sắc uống.

19- KHUẾCH THANH ẨM *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạch giới tử* 8g
Hậu phác 6g
Trạch tả 12g
Chỉ xác 8g
La bặc tử 4g
Trần bì 4g
Đại phúc bì 8g
Phục linh 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phù (loại do khí - khí thủng), tam tiêu bị ủng trệ.

LD: Sắc uống.

20- KHƯƠNG HOẠT THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Cam thảo* 2g

Khương hoạt 8g
Thăng ma 4g
Cát căn 2g
Phòng phong 4g
Thương truật 4g
Độc hoạt 4g
Sa nhân 4g
Trần bì 2,4g
Hoàng bá 2g
Sài hồ 4g
Tri mẫu 2,4g
Hoàng kỳ 8g
Thảo đậu khấu 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chân không có sức (không bước đi như thường được), phù.

LD: Sắc uống.

21- LINH CAM NGŨ VỊ KHƯƠNG TÂN BÁN HẠ HẠNH NHÂN THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Bán hạ* 50g
Hạnh nhân 50g
Phục linh 160g
Cam thảo 120g
Ngũ vị tử 50g
Tế tân 120g
Can khương 120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phối ủng tắc do huyết hư gây phù.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Linh cam ngũ vị khương tân bán hạ thang, thêm Hạnh nhân.

22- LỤC ĐẬU PHỤ TỬ THANG *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương).*

TP: *Lục đậu* 75g
Phụ tử 1 củ to bỏ vỏ cắt làm đôi 1 củ

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phù thũng.

LD: Sắc chia làm 3 - 4 lần uống lúc bụng đói.

23- LỤC QUÂN CHI TỬ THANG *(Y phương ca quát)*

TP: *Bạch truật* 8g
Chi tử 6g
Phục linh 8g
Bán hạ (chế) 8g
Mạch môn 8g
Trần bì 8g
Cam thảo 4g
Nhân sâm 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phù thủng mà tiểu đỏ, không thông.

LD: Sắc uống vào lúc đói.

GC: Đây là bài Lục quân tử thang, thêm Chỉ tử và Mạch môn.

24- LÝ NGƯ PHƯƠNG *(Nghiệm phương)*

TP: *Đông qua* 20g
Lý ngư 640g
Thông bạch 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh phù thũng.

LD: Sắc uống.

25- MA HOÀNG PHỤ TỬ CAM THẢO THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Cam thảo* 40g
Ma hoàng 80g
Phụ tử (nướng) 1 quả

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh ở thiếu âm, mạch Trầm, phát sốt, bệnh phù thủng mà mạch Trầm.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Ma hoàng Phụ tử tế tân thang, bỏ Tế tân, thêm Cam thảo.

26- MA HOÀNG PHỤ TỬ THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Cam thảo* 80g
Ma hoàng 120g
Phụ tử (đốt) 1 củ

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phù thủng.

LD: Sắc Ma hoàng trước, khi sôi, hớt bỏ bột, cho các vị khác vào, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Ma Hoàng Phụ Tử Cam thảo thang. Đây là bài Cam Thảo Ma Hoàng thang, thêm Phụ tử.

27- MA HOÀNG THANG GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Đình lịch tử* 13g

Phòng kỳ 15g
Tang bì 13g
Hạnh nhân 10g
Phù bình 8g
Tử tô (diệp) 13g
Ma hoàng 5g
Quế chi 5g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vệ khí bị uất (do phong hàn), cầu thận viêm cấp.

LD: Sắc uống.

28- NGÂN BỒ TIÊU ĐỘC THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bồ công anh* 30g
Hương phụ 6g
Lục nhất tán 12g
Đan bì 12g
Kim ngân hoa 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, lợi thấp, lợi niệu, thông lâm, trị bể thận viêm.

LD: Sắc uống.

GC: Lục Nhất Tán = Cam thảo và Hoạt thạch.

29- NGÂN KIỀU THẠCH HỘC THANG *(Bệnh viện Thử quang Thượng hải)*

TP: *Đan bì* 12g
Phục linh 16g
Thạch hộc 20g
Kim ngân hoa 20g
Sơn dược 12g
Thục địa 26g
Liên kiều 20g
Sơn thù 12g
Trạch tả 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thận âm suy, cảm nhiễm mạn tính ở đường tiết niệu, bể thận viêm mạn.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Lục Vị Địa hoàng thêm Kim ngân hoa, Liên kiều và Thạch hộc.

30- NGÂN KIỀU THẠCH HỘC THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Cam thảo* 5g
Liên kiều 15g
Trạch tả 10g
Đan bì (phấn) 16g
Sinh địa 10g
Vân phục linh 10g
Hoài sơn 10g
Thục địa 10g
Xuyên thạch hộc 10g
Kim ngân hoa 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, lợi thuỷ, tư thận, dưỡng âm, trị bể thận viêm mạn.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Ngân Kiều Thạch Hộc Thang thêm Cam thảo.

31- NGŨ BÌ ẨM (TÁN) *(Trần Tu Viên)*

TP: *Đại phúc bì*
Trần (Quất) bì
Sinh khương bì
Phục linh bì
Tang bạch bì

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị phù thũng, thận viêm cấp hoặc mạn.

LD: Sắc uống nóng.

GC: Theo Thần Tu Viên: "nước tràn ra bì phu thì lấy bì của thuốc để lưu hành ra bì phu" vì vậy mới có tên Ngũ bì...

32- Ô LÝ NGƯ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* 12g
Tang bạch bì 12g
Ô lý ngư 1 khúc đuôi
Xích tiểu đậu 12g
Trần bì 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tay chân phù (thuỷ khí).

LD: Thêm Hành, sắc lên. Ăn cá xong rồi uống thuốc.

33- ÔN DƯƠNG GIÁNG TRỌC THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Đại hoàng* 10 - 15g
Pháp hạ 10g
Sinh khương 3 lát
Hậu phác 10g
Phụ tử 10g
Trạch tả 15g
Hắc bạch sửu 15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ôn dương, giáng trọc, hành khí, lợi thuỷ, trị chứng urê huyết tăng hay cầu thận viêm cấp, thận suy.

LD: Sắc uống.

34- ÔN DƯƠNG LỢI THUỶ THANG *(Trung y Thượng hải)*

TP: *Bạch thược*	*12g*
Phụ tử (chế)	*8g*
Sinh khương	*8g*
Bạch truật	*8g*
Phục linh	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ thận dương hư, thuỷ khí đình trệ ở bên trong, tiểu không lợi, phù thũng mà nứt nẻ gây đau, sợ lạnh bụng đau ỉa chảy.

LD: Sắc uống.

GC: Nguyên bản trong Thương hàn luận tên là Chân Vũ Thang, Viện Trung y Thượng hải sau này dựa theo tác dụng của bài thuốc đặt tên là Ôn Dương Lợi Thuỷ Thang.

35- PHÒNG KỶ PHỤC LINH THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Chích thảo*	*20g*
Phòng kỷ	*40g*
Quế chi	*20g*
Hoàng kỳ	*40g*
Phục linh	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị da thịt sưng (bì thuỷ), phù thũng.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Phòng Kỷ Hoàng Kỳ Thang bỏ Bạch truật, thêm Phục linh và Quế chi.

36- PHỤC LINH ĐẠO THUỶ THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch phục linh*	*12g*
Mộc qua	*12g*
Tô ngạnh	*12g*
Bạch truật	*12g*
Sa nhân	*12g*
Trạch tả	*12g*
Binh lang	*12g*
Sinh khương	*3 lát*
Trần bì	*12g*
Đại phúc bì	*12g*
Tang bạch bì	*12g*
Trư linh	*12g*
Mộc hương	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh thuỷ phận, phù thủng.

LD: Sắc uống.

37- PHỤC LINH THANG *(Tế sinh)*

TP: *Bán hạ*	*40g*
Chỉ thực	*20g*
Trần bì	*40g*
Cát cánh	*20g*
Chích thảo	*20g*
Xích linh	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng bì ẩm, phù.

LD: Thêm Sinh khương 7 lát, sắc uống.

38- QUẾ LINH CAM TRUẬT THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch truật*	*12g*
Phục linh	*16g*
Cam thảo	*8g*
Quế chi	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng thuỷ khí (phù thũng).

LD: Sắc uống.

39- QUYẾT LƯU THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Cam toại*	*8g*
Nhục quế	*1,2g*
Hắc sửu	*8g*
Xa tiền tử	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng thuỷ cổ, phù toàn thân.

LD: Sắc uống.

CĐ: Không uống quá 2 thang.

40- SÀI BÌNH THANG *(Tăng bổ Nội kinh thập đạo phương)*

TP: *Bán hạ*	*3g*
Hoàng cầm	*4g*
Thương truật	*4g*
Cam thảo	*1,5g*
Nhân sâm	*4g*
Trần bì	*6g*
Hậuphác	*3g*

Sài hồ 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét, nửa người đau, tay chân nặng, phù, lạnh nhiều hơn nóng.

LD: Thêm Gừng và Táo. Sắc uống.

41- SÂM HƯƠNG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 4g
Mạch môn 4g
Tang bạch bì 4g
Cát cánh 4g
Mộc hương 4,8g
Thanh bì 4g
Chỉ thực 4g
Nhân sâm 4g
Trần bì 4g
Đại phúc bì 4g
Phục linh 4,8g
Tử tô 4,8g
Hương phụ tử 4,8g
Quan quế 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ hư sinh ra phù, bỉ khí (can tích).

LD: Tán bột. Thêm Gừng sống 3 lát, Hồng Táo 2 quả, sắc uống.

42- SÂM KỲ THANG *(Vạn bệnh hồi xuân)*

TP: *Chích thảo* 3g
Nhân sâm 1,5g
Thần khúc 2g
Đương quy 1g
Sài hồ 1g
Thăng ma 1g
Hoàng bá 1g
Thanh bì 1,5g
Thương truật 3g
Hoàng kỳ 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị hư yếu, nguyên khí không đủ, tay chân sưng phù, nặng.

LD: Sắc uống, lúc đói.

43- SƠ TẠC ẨM TỬ *(Tế sinh)*

TP: *Binh lang* 4g
Phục linh bì 6g
Đại phúc bì 6g
Tần giao 6g
Trạch tả 6g
Khương hoạt 6g
Thương lục 4g
Xích tiểu đậu 6g
Mộc thông 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tiêu tích, hành thuỷ.

LD: Gia Khương bì sắc uống.

44- TAM HOÀ TÁN THANG *(Y học nhập môn)*

TP: *Bạch thược* *Hậu phác*
Cam thảo *Mộc thông*
Hải kim sa *Quất bì*
Tân lang *Tử tô*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị phù thủng.

LD: Thêm ít Gừng, sắc uống.

45- TAM THẢO THANG PHỨC PHƯƠNG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch truật* 9g
Ngư tinh thảo 30g
Trạch tả 9g
Đảng sâm 24g
Phụ tử 9g
Vân linh bì 24g
Ích mẫu thảo 30g
Quế chi 4,5g
Xa tiền tử 15g
Lộc hàm thảo 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ôn dương lợi thuỷ, trị tỳ thận dương hư, cầu thận viêm mạn.

LD: Sắc uống.

GC: 15 ngày là 1 liệu trình, uống đến khi chứng bệnh khỏi hẳn thì bỏ Phụ tử, uống tiếp 1 tháng nữa để củng cố.

46- TÊ GIÁC ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Tê giác* 4g
Huyền sâm 20g
Liên kiều 20g
Sài hồ 20g
Thăng ma 28g
Mộc thông 28g
Mang tiêu (sống) 40g
Mạch môn (bỏ lõi) 40g

Trầm hương 8g
Đàn hương 8g
Xạ can 8g
Cam thảo (nướng) 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng phong thủng.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 20g, sắc uống.

47- THẤT BÌ ẨM *(Tế sinh)*

TP: *Cam thảo bì* *Phục linh bì*
Đại phúc bì *Sinh khương bì*
Địa cốt bì *Thanh bì*
Trần bì

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 16g.

CĐ: Trị phù (thuỷ thủng).

LD: Mỗi lần dùng 10g, sắc uống.

48- THẤT VỊ THẤM THẤP THANG *(Cục phương)*

TP: *Bạch truật* 30g
Đinh hương 8g
Quất bì 8g
Can khương 60g
Phục linh 60g
Thương truật 30g
Chích thảo 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bị tổn thương do hàn thấp, cơ thể phù, lưng đau, tiểu vặt, ỉa lỏng, 2 chân đau.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Thấm thấp thang.

49- THIÊN TIÊN ĐẰNG TÁN *(Trần Cảnh Sơ)*

TP: *Chích thảo* *Ô dược*
Hương phụ *Thiên tiên đằng*
Trần bì

Bào chế: Dạng thuốc sắc hay thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Thư lạc, kiện vị, Trừ tử khí, khí thủng.

LD: Thêm Mộc qua 3 lát, Sinh khương 3 lát. Tử tô 5 lá. Sắc uống lúc bụng đói. Hoặc làm bột, uống với nước muối, ngày 3 lần.

GC: Sách TQYHĐT Điển ghi bài này của sách Chứng trị chuẩn thằng.

50- THÔNG THẬN TIÊU THUỶ THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Ngưu tất* 4g
Nhục quế 4g
Phục thần 20g
Sơn dược 40g
Sơn thù 6g
Thục địa 40g
Xa tiền tử 12g
Ý dĩ nhân 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thuỷ kết ở bàng quang, chân sưng phù, suyễn nhược.

LD: Sắc uống.

51- THUỶ THỦNG CHÍ THẦN THANG *(Thông tục Thương hàn luận)*

TP: *Can truật* 30g
Chỉ thực 6g
Lục thần khúc 30g
Phục linh 60g
Thiên môn 16g
Xa tiền tử 30g
Xích tiểu đậu 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ hư, thuỷ thủng.

LD: Sắc uống.

52- THƯƠNG LỤC TÁN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Mộc thông* 16g
Sinh khương 8g
Thương lục 30g
Trạch tả 16g
Xích linh 16g
Xích tiểu đậu 28g
Trần bì 16g
Thông bạch 3 cọng

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thuỷ khí, chân gối sưng phù, công lên trên ngực và bụng gây ra suyễn cấp, tiểu không thông.

LD: Sắc uống, lúc đói.

53- TIÊU PHONG BẠI ĐỘC TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* *Khương hoạt*
Cát cánh *Kinh giới*
Chỉ xác *Nhân sâm*
Độc hoạt *Phòng phong*
Phục linh *Xuyên khung*
Sài hồ *Tiền hồ*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 4g.

CĐ: Trị phong nhiệt, phù.

LD: Thêm Sinh khương 3 lát, sắc uống.

54- TIÊU THỦNG PHƯƠNG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bán hạ*	*16g*
Hậu phác	*16g*
Thanh bì	*8g*
Cam toại	*16g*
Hoàng kỳ	*20g*
Thương truật	*26g*
Đại Táo	*4 quả*
Mộc hương	*16g*
Tô diệp	*16g*
Đại phúc bì	*16g*
Phục linh	*20g*
Trạch tả	*16g*
Đương quy	*50g*
Quế bì	*10g*
Trần bì	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Súc tì, Táo thấp, trị phù (do prôtêin thấp).

LD: Sắc uống.

55- TIÊU THỦNG THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Ba kích thiên*	*12g*
Khấu nhân	*10g*
Trư linh	*12g*
Chỉ thực	*10g*
Thương truật	*10g*
Uất kim	*10g*
Hậu phác	*10g*
Tiên linh kỳ	*12g*
Xuyên khung	*10g*
Hồng hoa	*6g*
Trạch tả	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: ôn dương, lợi thuỷ, trị phù thủng.

LD: Sắc uống.

56- TIỂU ĐIỀU TRUNG THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Phục linh*	*4g*
Đương quy	*4g*
Bạch thược	*4g*
Trần bì	*4g*
Bạch truật	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phù thủng.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này cũng gọi là Điều Trung Thang.

57- TRẠCH TẤT THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật*	*60g*
Tang bạch bì	*120g*
Trần bì	*60g*
Hạnh nhân	*60g*
Úc lý nhân	*120g*
Nhân sâm	*60g*
Trạch tất (lá)	*200g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ly biến chứng thành phù, ho suyễn, tiểu đỏ như máu.

LD: Mỗi lần dùng 20g, thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

58- TRẠCH TẤT THANG *(Tam nhân cực nhất bệnh chứng phương luận)*

TP: *Bạch truật*	*120g*
Phục linh	*120g*
Trạch tất	*160g*
Hoàng cầm	*120g*
Tang bạch bì	*180g*
Xạ can	*120g*
Phòng kỷ	*60g*
Trạch tả	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thạch thuỷ, tay chân gầy yếu, bụng sưng, mạch trầm.

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm Đậu đen 30g, sắc uống ấm, lúc đói.

59- TRỊ TRUNG ẨM THANG *(Chủng Phúc Đường công tập lương phương)*

TP: *Đăng thảo*	*20g*
La bặc tử	*30g*
Sa nhân	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu).

CĐ: Trị thuỷ thũng.

LD: Nấu La bặc và Sa nhân trước, sôi kỹ mới cho Đăng thảo vào, uống.

60- TRỪ THẤP BỔ KHÍ THANG *(Y học cương mục)*

TP: *Cam thảo* 24g
Ngũ vị tử 120 hạt
Thăng ma 8g
Đương quy 8g
Sài hồ 8g
Trạch tả 8g
Hoàng kỳ 32g
Thanh bì 16g
Trần bì 4g
Hồng hoa 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đùi bên quả tê dại, nặng, phù.

LD: Sắc, chia làm 4 lần uống. Mỗi lần dùng 1 phần, sắc uống nóng, lúc đói. Ngày 2 - 3 lần.

61- TRỪ THẤP THANG *(Thế y đắc hiệu)*

TP: *Bán hạ* 40g
Hậu phác 40g
Thương truật 40g
Cam thảo 12g
Hoắc hương 20g
Trần bì 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị toàn thân sưng phù, ăn uống nhiều thức ăn lạnh gây ra nôn mửa.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 16g, thêm Gừng 7 lát Táo 1 quả, sắc uống nóng.

GC: Đây là bài Trừ Thấp Thang thêm Mộc hương, Nhục quế và Phục linh.

62- TRỪ THẤP THANG *(Bách nhất phương)*

TP: *Bạch linh* 40g
Chích thảo 28g
Thương truật 80g
Bạch truật 40g
Hậu phác 80g
Trần bì 40g
Bán hạ 80g
Hoắc hương 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tổn thương do hàn thấp, cơ thể sưng, lưng và chân đau, đại tiện lỏng, tiểu đục, đầy trướng, không muốn ăn uống.

LD: Mỗi lần dùng 16 - 20g, thêm Gừng 7 lát. Táo 2 quả, sắc uống ấm.

63- VỊ LINH THANG GIA VỊ *(Ngoại khoa chính tông)*

TP: *Bạch thược* 2g
Hậu phác 2g
Phục linh 2g
Bạch truật 2g
Hoắc hương 2g
Sơn tra 2g
Bán hạ 2g
Hương phụ 4g
Trạch tả 2g
Chích thảo 2g
Nhân sâm 2g
Trần bì 2g
Trư linh 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị thụ thương, ngực đầy, hông trướng, tiểu không thông, mặt, mắt và chân tay phù.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Đăng tâm 20 cọng, sắc uống.

GC: Đây là bài Vị Linh Thang thêm Bạch truật, Bán hạ, Hoắc hương, Hương phụ, Nhân sâm và Sơn tra, bỏ Nhục quế và Thương truật.

64- VIỆT TỲ THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Cam thảo* 80g
Ma hoàng 240g
Thạch cao 320g
Đại Táo 12 quả
Sinh khương 120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong thuỷ, sợ gió, cơ thể phù, tự ra mồ hôi, không khát, không sốt cao, mạch phù, thận viêm

cấp, hoặc mạn.

LD: Sắc Ma hoàng trước 1,4 lít nước cho sôi, vớt bỏ bọt, cho thuốc vào sắc còn 600ml. Chia làm 3 lần uống, uống xong trùm chăn (mền) cho ra mồ hôi.

65- XÍCH ĐẬU THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Xích đậu* 640g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu).

CĐ: Trị bệnh thuỷ thủng, phù.

LD: Nấu uống thay nước trà.

CÁC BÀI THUỐC HAY PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH: PHỤ - SẢN

- BĂNG HUYẾT - THAI NGHÉN - BÀI TIẾT SỮA
- ĐÁI HẠ - SINH ĐẺ - HẬU SẢN
- KINH NGUYỆT - CÁC BỆNH VỀ VÚ - TỬ CUNG...

I- THUỐC CHỮA BỆNH BĂNG HUYẾT

A- THUỐC HOÀN

1- BÁ TỬ QUY PHỤ HOÀN *(Y phương hải hội)*

TP: *A giao* 80g
Hương phụ (tứ chế) 480g
Thục địa 30g
Bạch thược 20g
Ngải diệp 80g
Đương quy 80g
Thạch lựu 1 quả

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Thạch lựu lựa lấy loại để lâu năm, giã nhỏ, sắc lấy nước.

Các vị thuốc tán bột, dùng nước Thạch lựu, trộn với hồ và thuốc, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị huyết bị băng, rong, chảy rỉ rả (lậu).

LD: Ngày uống 2 - 3 hoàn với nước giấm thanh pha loãng đun sôi để nguội.

2- BỔ CUNG HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ* *Bạch truật*
Mẫu lệ *Bạch phục linh*
Bạch vi *Ô tặc cốt*
Bạch thược *Linh dương giác*
Sơn dược

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Phụ nữ bị các chứng hư lâu ngày không có thai, trị huyết trắng, rong huyết.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

3- CHẤN LINH ĐƠN *(Hoà tễ cục phương - Nguỵ phu nhân)*

TP: *Chu sa (phi)* 40g
Nhũ hương 80g
Đại giả thạch 160g
Tử thạch anh 160g
Một dược 80g
Vũ dư lương 160g
Ngũ linh chi 80g
Xích thạch chi 160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Một dược và Nhũ hương nghiền nát, để riêng.

Các vị còn lại, tán bột, luyện mật làm hoàn 10g.

CĐ: Khứ ứ sinh tân, trị huyết ứ gây ra băng huyết. Chỉ đái, trị các chứng bạch đái lâu ngày không cầm.

LD: Ngày uống 1 - 2 hoàn. Dùng 4g Mộc hương và 4g Nhũ hương, sắc với nước cho sôi, để nguội, uống với thuốc hoàn.

GC: Bài này còn gọi là Tử Kim Đan.

- Theo báo cáo của Viện YHDT Thượng Hải, bài này trị các chứng băng lậu rất hay.

4- CỐ KINH HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Can khương* *Ngải diệp*
Lộc giác sương *Phục long can*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có liều lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị băng huyết (loại âm băng) không cầm.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

5- CỐ KINH HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bổ cốt chỉ (sao)* 20g
Phụ tử (nướng) 1 củ
Mộc tặc 20g
Xích thạch chi 20g
Ngải diệp 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị sinh xong bị băng huyết.

LD: Ngày uống 12g.

6- LONG NÃO KÊ TÔ HOÀN *(Thái bình thánh huệ)*

TP: *A giao*	*80g*
Hoàng kỳ	*80g*
Mộc thông	*80g*
Bạc hà	*640g*
Hoàng liên	*40g*
Nhân sâm	*80g*
Bồ hoàng	*80g*
Long não	*640g*
Sài hồ	*80g*
Cam thảo	*50g*
Mạch môn	*80g*
Sinh địa	*240g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trừ phiền, giải lao, thanh tâm, minh mục, trị vùng ngực có uất nhiệt, phế nhiệt, ho ra máu, tỳ vị nhiệt, miệng lở loét, nôn ra máu, đởm nhiệt, băng huyết, ngũ lâm.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

7- NGẢI PHỤ HOÀN *(Trung Quốc y học đại tự điển)*

TP: *Đương quy*	*80g*
Nhục quế	*40g*
Thạch xương bồ	*40g*
Hương phụ	*80g*
Phụ tử	*40g*
Thược dược	*80g*
Ngô thù	*40g*
Sinh địa	*80g*
Xuyên khung	*40g*
Nhân sâm	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Ngải diệp 160g, giã nát, vắt lấy nước cốt, trộn với thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ bị băng huyết, lậu huyết, đái hạ (khí hư), bụng dưới đau quặn.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

GC: Đây là bài Ngải Tiễn Hoàn, thêm Hương phụ, Nhục quế và Phụ tử.

8- NGẢI TIỄN HOÀN *(Cục phương)*

TP: *Đương quy*	*80g*
Sinh địa	*80g*
Thược dược	*80g*
Ngô thù	*40g*
Thạch xương bồ	*40g*
Xuyên khung	*40g*
Nhân sâm	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Ngải diệp 160g, giã nát, vắt lấy nước cốt, trộn với thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ bị băng huyết, lậu huyết, đái hạ (khí hư), bụng dưới đau quặn.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

GC: Đây là bài Tứ Vật thêm Thạch xương bồ, Ngô thù.

9- NGẢI TIỄN HOÀN *(Lý Đông Viên)*

TP: *Đương quy*	*80g*
Hương phụ tử	*160g*
Ngải diệp	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Chưng với giấm nửa ngày, phơi trong râm cho khô.

Tán bột. Dùng giấm nấu với bột nếp làm hồ, trộn với thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ bị các chứng hư yếu, khí huyết không thông gây ra đau như kim đâm, chóng mặt, muốn nôn, băng huyết, đái hạ (khí hư).

LD: Ngày uống 16 - 20g.

GC: Bài này còn gọi là Ngải Phụ Hoàn.

10- NHẤT VỊ TỬ CẦM HOÀN *(Trung Quốc y học đại tự điển)*

TP: *Hoàng cầm, lượng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ bị chứng huyết cứ rỉ ra, băng huyết, có thai mà máu cứ rỉ ra.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

11- NỘI BỔ ĐƯƠNG QUY HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *A giao*	*160g*
Can khương	*160g*
Phụ tử	*80g*
Bạch chỉ	*160g*
Chích thảo	*160g*
Thục địa	*20g*
Bạch thược	*80g*
Đương quy	*160g*
Tục đoạn	*160g*

Bạch truật 120g
Ngô thù 120g
Xuyên khung 160g
Bồ hoàng 32g
Nhục quế 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị kinh nguyệt không đều, hành kinh thì lưng và đùi đau, rong huyết, huyết ra nhiều.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

12- PHÒNG PHONG HOÀN *(Trương Thị y thông)*

TP: *Phòng phong, lượng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với dấm và hồ làm hoàn.

CĐ: Trị phong nhập vào bào môn, sinh ra băng lậu ra huyết, mầu xanh nhạt.

LD: Ngày uống 20g với nước Hành sắc, lúc đói.

13- SÀI HỒ HOÀN *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Chích thảo* 40g
Mạch môn 40g
Tàn lang 30g
Địa cốt bì 40g
Phục thần 40g
Tri mẫu 40g
Hoàng liên 40g
Sài hồ 40g
Xích thược 40g
Long đởm thảo 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ huyết phong lao khí, đầu mắt hoa, ngực và lưng co rút, tay chân lạnh, bụng đầy trướng, chân tay không có sức.

LD: Ngày uống 12 - 16g lúc đói.

14- TRẤN CUNG HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *A giao* 40g
Đương quy 40g
Phục thần 40g
Bồ hoàng 40g
Huyết kiệt 20g
Tử thạch anh 80g
Dương khởi thạch 80g
Hương phụ 80g
Vũ dư lương 80g
Đại giả thạch 40g
Lộc nhung 40g
Xuyên khung 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Ngải cứu và dấm nấu lên, lây nước đó trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị băng lậu ra không cầm, bụng đau, mắt hoa, gấy ốm, không muốn ăn uống.

LD: Ngày uống 12 - 16g, lúc đói.

15- TỬ THẠCH ANH HOÀN *(Bản sự)*

TP: *Chích thảo* 20g
Nhân sâm 20g
Trạch tả 40g
Đỗ trọng 40g
Quế tâm 20g
Tử thạch anh 40g
Đương quy 40g
Tang ký sinh 40g
Viễn chí 20g
Long cốt 40g
Thạch hộc 40g
Vũ dư lương 60g
Mẫu lệ 40g
Thung dung 40g
Xuyên ô 20g
Ngũ vị tử 20g
Xuyên tiêu 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị băng lậu không cầm, sắc da vàng héo, da thịt tiêu gầy.

LD: Ngày uống 12 - 16g với rượu nóng.

GC: Bài này còn gọi là Vũ Dư Lương Hoàn (TH.Phương)

16- VŨ DƯ LƯƠNG HOÀN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Chích thảo* 20g
Nhân sâm 20g
Tử thạch anh 40g
Đỗ trọng 40g
Nhục thung dung 40g
Viễn chí 20g
Đương quy 40g
Quế tâm 20g
Vũ dư lương 80g
Long cốt 40g
Tang ký sinh 40g
Xuyên ô đầu 20g
Mẫu lệ 40g
Thạch hộc 40g
Xuyên tiêu 40g

Ngũ vị tử 20g
Trạch tả 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ bị băng lậu, da vàng héo, tay chân hao gầy.

LD: Ngày uống 12 - 16g với rượu nóng.

B- THUỐC TÁN (BỘT)

1- BÁ DIỆP TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *A giao* 40g
Mẫu lệ 40g
Tục đoạn 40g
Bá diệp 40g
Miết giáp 40g
Vũ dư lương 100g
Địa du 40g
Ngải diệp 40g
Xích thạch chi 40g
Đương quy 40g
Sinh địa 40g
Xuyên khung 40g
Lộc nhung 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị băng huyết, lậu huyết, gầy mòn, không có sức, bụng đau, không muốn ăn uống.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4g.

2- DƯỠNG HUYẾT BÌNH CAN TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch thược* 12g
Hương phụ 12g
Thanh bì 3,2g
Cam thảo 2g
Sài hồ 3,2g
Xuyên khung 3,2g
Đương quy 12g
Sinh địa 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị băng huyết do giận dữ gây ra.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

3- LONG CỐT TÁN *(Phụ nhân đại toàn lương phương)*

TP: *Đương quy* 40g
Long cốt 40g
Hương phụ 40g
Lông mao (khôi) 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị băng huyết.

LD: Uống ngày 12 - 16g với nước cơm lúc đói.

4- LONG CỐT TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *A giao* 10g
Địa du 10g
Ngải diệp (sao) 40g
Bạch thược 10g
Đương quy 80g
Ngưu giác tai 90g
Bồ hoàng 50g
Long cốt 80g
Thục địa 80g
Can khương 10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sinh non mà máu ra không cầm.

GC: Ngày uống 8 - 12g.

5- NGŨ LINH CHI TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Ngũ linh chi, liều lượng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tỳ bị tích trệ, băng huyết, bị thương do côn trùng (rết, bọ cạp...) cắn.

LD: Ngày uống 8 - 12g với rượu nóng.

6- NHẤT TIẾU TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bạch giao hương* *Lưu hoàng*
Cảo bản *Ngũ vị tử*
Tân lang *Xà sàng tử*
Khô phàn

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị băng huyết.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

7- TĂNG VỊ ĐẠO XÍCH TÁN *(Nhân Trai Trực Chỉ)*

TP: *Thục địa* *Xa tiền tử*
Mộc thông *Sơn chi tử*
Hoàng cầm *Xuyên khung*
Cam thảo *Xích thược*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị chứng huyết lậu, huyết niệu (tiểu ra máu, mủ)

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Trúc diệp 10 lá. Gừng 3 lát, sắc uống.

GC: Đây là bài Xích Đạo Tán thêm Hoàng Cầm, Xa tiền tử, Chi tử, Xuyên khung, Xích thược.

8- THẬP HÔI TÁN *(Nghiệm phương)*

TP: *Can khương* *Đại kế căn*
Can tất *Liên bồng*
Du phát *Ngải diệp*
Trắc bá diệp *Ngẫu tiết*
Tông giảm *Tiểu kế*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Băng huyết, lậu huyết.

LD: Ngày uống từ 6 - 8g.

9- UẤT ÚC KIM TÁN *(Tạp bệnh nguyên lưu tê chúc)*

TP: *Hoè hoa* *40g*
Uất (úc) kim *40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị lậu huyết.

LD: Mỗi lần dùng 8g với nước sắc Đạm đậu xi.

C- THUỐC SẮC

1- BÁ TỬ NHÂN THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *A giao* *4g*
Hương phụ tử *6g*
Tiểu thảo *4g*
Bá tử nhân (sao) *6g*
Lộc nhung *6g*
Xuyên khung *6g*
Cam thảo (nướng) *2g*
Phục thần *6g*
Xuyên tục đoạn *8g*
Đương quy *6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Lộc nhung, sao, bỏ lông, tẩm rượu, chưng.

CĐ: Trị phụ nữ ưu tư quá độ, làm tổn thương kinh tâm, làm cho máu không giữ lại được, gây ra băng huyết không cầm.

LD: Sắc chung với 5 lát Gừng sống, uống.

2- BÌNH CAN KHAI UẤT CHỈ HUYẾT THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch thược (tẩm giấm, sao)* *40g*
Kinh giới tuệ (sao cháy) *8g*
Bạch truật (tẩm đất, sao) *40g*
Cam thảo *8g*
Sinh địa (rửa rượu) *12g*
Đan bì *12g*
Tam thất căn *12g*
Đương quy (sao rượu) *40g*
Sài hồ *4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị băng huyết do uất kết.

LD: Sắc uống.

GC: Uống 1 thang hết nôn mửa, uống 2 thang, hết khô miệng khát nước, uống 4 thang hết băng huyết.

3-CHỈ HUYẾT THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Bẹ móc* *8g*
Hoa bố hoàng *8g*
Ngải cứu *4g*
Cỏ mực *8g*
Hoa kinh giới *8g*
Trắc bá *4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị rong huyết, nôn ra máu, đại tiểu tiện ra máu.

LD: Sắc uống.

4- CHỈ HUYẾT Ứ SINH THANG *(Đương y đại toàn)*

TP: *Bá diệp (sống)* *12g*
Hà diệp (sống) *12g*
Địa hoàng (sống) *12g*
Ngải diệp (sống) *12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Cầm máu.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này, sách Phụ nhân lương phương có tên là Tứ Sinh Hoàn với liều lượng cao hơn (Xem thêm bài Tứ Sinh Hoàn)

5- CỐ KHÍ THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch truật* *20g*

Ngũ vị tử 10 hạt
Cam thảo 4g
Nhân sâm 40g
Đỗ trọng 12g
Phục linh 8g
Đương quy 12g
Sơn thù 8g
Thục địa 20g
Viễn chí (bỏ tim) 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ khí huyết, trị băng huyết.

LD: Sắc uống.

6- DƯỠNG VINH THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bá tử nhân* *Hoàng kỳ*
Phục thần *Bạch thược*
Mạch môn *Tiểu thảo*
Cam thảo (nướng) *Mộc hương*
Toan táo nhân *Đương quy*
Nhân sâm

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 4g.

CĐ: Trị băng huyết do lao nhọc gây ra.

LD: Sắc uống.

7- ĐÀO HỒNG HƯƠNG PHỤ TỨ VẬT THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch thược* 8g
Hồng hoa 6g
Xuyên khung 6g
Đào nhân 12g
Hương phụ 8g
Đương quy 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ chứng huyết băng, huyết lậu.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Vật, thêm Đào nhân, Hồng hoa và Hương phụ.

8- GIẢI ĐỘC TỨ VẬT THANG *(Y phương hải hội)*

TP: *A giao* 2,4g
Đương quy 1,6g
Trắc bá diệp 2,4g
Bạch thược 4g
Hoàng liên 8g
Xuyên khung 2g
Địa du 3,2g
Sinh địa 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị huyết rong, da vàng, bụng đau.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Vật Thang, thêm A giao, Địa du, Hoàng liên, Trắc bá diệp.

9- HÀ NHÂN ẨM

TP: *Hà thủ ô* 16g
Nhân sâm 12g
Trần bì 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị huyết rong (ra rỉ rả) lâu ngày không cầm.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Hà nhân ẩm của Trương Cảnh Nhạc bỏ Đương quy và Ổi khương (Gừng lùi).

10- HOÀNG KỲ THANG *(Thẩm Thị Dao Hàm)*

TP: *Bạch phục linh* *Nhân sâm*
Địa cốt bì *Phòng phong*
Hoàng kỳ *Tri mẫu*
Lậu lô *Thục địa*
Mạch môn *Viễn chí*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị chứng ra huyết rỉ rả ở phụ nữ.

LD: Sắc uống.

11- HOÀNG THỔ THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *A giao* 120g
Bạch truật 120g
Cam thảo 120g
Địa hoàng (can) 120g
Hoàng cầm 120g
Hoàng thổ 200g
Phụ tử 120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn ra máu, mũi chảy máu, ỉa ra máu, băng huyết, sinh xong bị kiết lỵ.

LD: Sắc uống.

GC: Theo Trung y Thượng Hải: "Đối với các chứng bệnh về huyết, nếu có biểu hiện Tỳ dương hư hàn, dùng bài này nhất định công hiệu như thần".

12- ÍCH VỊ THANG DƯƠNG THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Bạch truật* 12g

Cam thảo 4g
Đương quy 4g
Hoàng cầm 4g
Hoàng kỳ 8g
Nhân sâm 0,4g
Sài hồ 2g
Thần khúc 6g
Thăng ma 2g
Trần bì 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị băng lậu, huyết ra rỉ rả không cầm.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bổ trung ích khí, thêm Hoàng cầm và Thần khúc.

13- KHAI UẤT TỨ VẬT THANG *(Y Học Chính Truyền)*

TP: *Bạch thược (sao rượu)* 4g
Bạch truật 4g
Bồ hoàng (sao) 2g
Địa du 2g
Hoàng kỳ 2g
Hương phụ (sao) 4g
Nhân sâm 2g
Thăng ma 1,2g
Thục địa 4g
Xuyên khung 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng băng lậu (do tâm khí bị hư).

LD: Sắc uống nóng.

14- LƯƠNG HUYẾT ĐỊA HOÀNG THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Cam thảo* 4g
Hoàng cầm 8g
Huyền sâm 4g
Chi tử 4g
Hoàng liên 6g
Sinh địa 12g
Đương quy 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị huyết khô rít, khó thông.

LD: Sắc uống.

15- LƯƠNG HUYẾT ĐỊA HOÀNG THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Đương quy* 2,8g
Hòe hoa 2,8g
Thục địa 2,8g
Hoàng bá 6g
Thanh bì 2,8g
Tri mẫu 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trĩ ra máu, băng huyết, rong huyết.

LD: Sắc uống.

16- NHÂN SÂM ĐỊNH THỐNG TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Bồ hoàng* 20g
Nhân sâm 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng đau, huyết băng.

LD: Sắc uống.

17- SINH ĐỊA HOÀNG LIÊN THANG *(Trương Thị y thông)*

TP: *Đương quy* 8g
Sinh địa 8g
Thược dược 8g
Hoàng cầm 2g
Sơn chi tử 2g
Xuyên khung 8g
Hoàng liên 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ bị huyết phong, băng huyết, lậu huyết, táo nhiệt, mũi khô, mất máu nhiều quá.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Vật, thêm Hoàng cầm, Hoàng liên và Sơn chi.

18- SINH ĐỊA HOÀNG LIÊN THANG *(Khôn hoá thái chân)*

TP: *Bạch thược* 8g
Hoàng cầm 12g
Thục địa 12g
Chi tử 12g
Hoàng liên 12g
Xuyên khung 4g
Đương quy 16g
Phòng phong 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng huyết phong, huyết mất nhiều quá bị khô kiệt sinh ra hôn mê, sảng.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Vật Thang thêm Chi tử, Hoàng cầm, Hoàng liên và Phòng phong. Tức là bài Sinh địa hoàng liên thang thêm Phòng phong.

19- THANH TÂM LIÊN TỬ ẨM *(Cục phương)*

TP: *Bạch linh* 3g
Hoàng cầm 4g
Nhân sâm 3g
Chích thảo 4g
Hoàng kỳ 3g
Thạch liên nhục 3g
Địa cốt bì 4g
Mạch môn 4g
Xa tiền tử 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị dương thực hạ hư, tâm hoả nung đốt phần trên, miệng và họng khô, tâm phiền, khát, tiểu đỏ, đục, phụ nữ bị huyết băng, bạch trọc.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 10g. Thêm Mạch môn 20 hạt, sắc uống.

20- THẬP TOÀN ĐẠI BỔ THĂNG MA, A GIAO TỤC ĐOẠN, TÁO NHÂN, SƠN THÙ, BÀO KHƯƠNG TÁN *(Cục phương)*

TP: *A giao* 20g
Đương quy 8g
Táo nhân 20g
Bạch phục linh 8g
Hoàng kỳ 8g
Thăng ma 8g
Bạch thược 8g
Nhân sâm 8g
Thục địa 8g
Bạch truật 8g
Nhục quế 4g
Tục đoạn 20g
Bào khương thân 8g
Sơn thù 20g
Xuyên khung 8g
Cam thảo 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị băng huyết.

LD: Sắc uống.

21- THỌ TỲ TIỄN *(Cảnh Nhạc toàn thư)*

TP: *Bạch truật* 10g
Can khương 10g
Chích thảo 4g
Đương quy 6g
Liên nhục 20 hạt
Nhân sâm 6g
Sơn dược 6g
Táo nhân 6g
Viễn chí 1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ khí hư không nhiếp được huyết, đại tiện ra máu, phụ nữ bị băng lậu.

LD: Sắc uống.

21- TIÊU DAO TÁN GIA HẮC SƠN CHI, SINH ĐỊA, BẠCH MAO CĂN *(Cục phương)*

TP: *Bạc hà* 2g
Cam thảo 4g
Sinh địa 12g
Bạch mao căn 12g
Đương quy 8g
Sinh khương 3 lát
Bạch phục linh 8g
Sài hồ 8g
Sơn chi (đen) 12g
Bạch truật 8g
Thược dược 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị băng huyết.

LD: Sắc uống.

23- TRI BÁ TỨ VẬT THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Đương quy* 12g
Tri mẫu 12g
Xuyên hoàng bá 12g
Sinh địa 12g
Xích thược 12g
Xuyên khung 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị băng lậu, âm hư hoả vượng, bụng đau.

LD: Sắc uống nóng.

GC: Đây là bài Tứ Vật Thang thêm Hoàng bá và Tri mẫu.

- Bài này còn gọi là Lục Vật Thang.

24- TƯ HUYẾT THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đơn bì* 40g
Mã tiên thảo 80g
Xích thược 40g
Đương quy 40g

Ngưu tất	*80g*
Xuyên khung	*40g*
Kinh giới huệ	*80g*
Nhục quế	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ bị lao thương, vệ khí hư yếu, băng huyết ra liên tục không cầm, hoặc kinh nguyệt bế.

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm Ô mai 1 quả, sắc uống.

GC: Sách Cục phương có thêm Chỉ xác.

25- TƯ HUYẾT THANG *(Cục phương)*

TP: *Hải phiêu tiêu (bỏ xác)*	*200g*
Trắc bá diệp (bỏ vỏ)	*200g*
Xích thạch chi (sao cho hồng)	*200g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ tạng phủ bị lao thương, khí của mạch Xung Nhâm bị hư, huyết băng, lâm lịch.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 8g, sắc uống.

26- TỨ VẬT THANG *(Kỳ hiệu phương)*

TP: *A giao*	*Hoàng kỳ*
Thục địa	*Xuyên khung*
Bạch thược	*Ngải diệp*
Đương quy	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 20g.

CĐ: Trị băng huyết cấp (do nhiệt).

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm Gừng 5 lát, sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Vật Thang thêm A giao, Hoàng kỳ và Ngải diệp.

II- THUỐC CHỮA BỆNH ĐÁI HẠ (KHÍ HƯ - HUYẾT TRẮNG - XÍCH BẠCH ĐỚI)

A- THUỐC CAO

1- VẠN ỨNG LINH CAO *(Thanh tương bí truyền)*

TP: *Bạch cập*	*Khổ sâm*
Phòng phong	*Sinh địa*
Bạch linh	*Khương hoạt*
Bán hạ	*Liên kiều*
Cam thảo	*Liễu chi*
Đào chi	*Mộc miết tử*
Đương quy	*Ngũ linh chi*
Hoè chi	*Ô dược*
Sơn nại	*Tang chí*
Táo chi	*Tạo giáp*
Xuyên khung	

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Các vị thuốc đều 40g. Dùng dầu vừng 2,5 lít, nấu với thuốc cho khô, bỏ bã. Thêm Huyết dư (tóc) 60g vào, sao cho tan, nấu thành cao.

Thêm các vị: Đã tán thành bột, trộn với cao ở trên.

A nguỳ	*40g*
Một dược	*40g*
Tế tân	*40g*
Đinh hương	*40g*
Nhũ hương	*40g*
Thảo ô	*40g*
Giáp phiến	*40g*
Phụ tử	*40g*
Xạ hương	*4g*
Lương khương	*40g*
Quan quế	*40g*

CĐ: Trị khớp xương đau nhức, té ngã tổn thương, tả lỵ, phụ nữ bị xích đái hạ.

LD: Bôi thuốc vào chỗ đau.

B- THUỐC ĐAN (ĐƠN)

1- CỐ NGUYÊN ĐAN *(Trực chỉ)*

TP: *Thương truật*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Thương truật chia làm 4 phần:

- Một phần dùng Tiểu hồi và muối ăn, sao chung.
- Một phần sao chung với Xuyên tiêu và Bổ cốt chỉ.
- Một phần sao với Xuyên ô đầu và Xuyên luyện tử.
- Một phần sao với dấm và rượu, nấu chung, cạn khô rồi sấy.

Tất cả các vị pha chế xong. Tán bột, dùng rượu

nấu hồ, làm viên.

CĐ: Trị bạch băng (bạch đái nặng, chảy nhiều như băng).

LD: Khi uống dùng rượu hoặc dấm uống.

GC: Vị Thương truật không ghi liều lượng và liều dùng (xem vị Thương truật)

C- THUỐC HOÀN

1- BẠCH ÁC HOÀN *(Tế sinh)*

TP: *Bạch ác*	*40g*
Lộc nhung	*40g*
Phụ tử	*40g*
Miết giáp	*40g*
Tử thạch anh	*80g*
Cẩu tích	*40g*
Ô sào	*40g*
Vũ dư lương	*40g*
Đương quy	*40g*
Ô tặc cốt	*40g*
Xuyên khung	*40g*
Hương phụ	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị huyết trắng ra không ngừng.

LD: Ngày uống 2 - 3 hoàn với nước nóng có pha rượu.

2- BẠCH CHỈ NOÃN CUNG HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *A giao*	*30g*
Bào khương	*28g*
Vũ dư lương	*40g*
Bạch chỉ	*30g*
Ngải diệp	*30g*
Xuyên khung	*30g*
Bạch thược	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tử cung hư nhược, tắt kinh mà không thụ thai, huyết trắng, lâm lậu, hư phiền, thiếu khí.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước nóng pha rượu.

3- BẠCH ĐÁI HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch thược*	*160g*
Đậu hũ oa	*32g*
Mao truật	*160g*
Cao lương khương	*40g*
Hoàng bá	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Xích bạch đái, kinh nguyệt không đều.

LD: Ngày uống 1 - 2 hoàn.

4- BẠCH ĐÁI (ĐỚI) HOÀN *(Trung y Thượng hải)*

TP: *Bạch chỉ*	*Bạch thược*
Bạch truật	*Bổ cốt chỉ*
Can khương	*Long cốt (sao cháy)*
Lộc giác sương	*Mẫu lệ (nướng)*
Phục linh	*Sơn dược*
Thục địa	*Xuyên căn bì*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau, tán bột, làm thành hoàn 10g.

CĐ: Kiện lý, bổ thận, cố sáp, chỉ đái, trị huyết trắng thể hư (không do thấp nhiệt)

LD: Ngày uống 1 - 2 hoàn.

5- BẠCH ĐÁI (ĐỚI) HOÀN *(Vạn bệnh hồi xuân)*

TP: *Bạch truật (sao)*	*24g*
Bạch vi	*32g*
Bán hạ (chế)	*24g*
Chích thảo	*24g*
Dĩ mễ (Ý dĩ)	*40g*
Đương quy	*32g*
Hoàng bá (sao)	*32g*
Phục linh	*40g*
Quang trần bì	*24g*
Thương truật (tẩm nước vo gạo sao)	*40g*
Trạch tả	*24g*
Xuân căn bì	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện hồ làm hoàn 10g.

CĐ: Trị phụ nữ bị chứng Tỳ hư, thấp nhiệt, khí hư ra đặc, rát, lượng ra nhiều.

LD: Ngày uống 1 - 2 hoàn.

GC: Hư hàn không nên dùng.

6- BẠCH ĐÁI (ĐỚI) HOÀN *(Vạn bệnh hồi xuân)*

TP: *A giao*	*24g*
Ba kích thiên	*24g*
Bạch truật	*20g*
Bán hạ (chế)	*12g*
Đỗ trọng	*24g*
Đương quy	*24g*

Hoa long cốt 24g
Hoàng kỳ (nướng) 20g
Hoài sơn 20g
Hoàng bá 20g
Hương phụ (chế) 24g
Kim anh tử 24g
Mẫu lệ 32g
Ngải diệp 16g
Nhục quế 12g
Phục linh 24g
Thạch chỉ 24g
Thược dược 24g
Trạch tả 24g
Xuyên khung 12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Bổ tỳ, cố thận, điều hoà can, trị khí hư ra màu trắng lẫn đỏ, rỉ ra không dứt.

LD: Ngày uống 2 hoàn.

GC: Thấp nhiệt nặng không dùng.

7- BẠCH LIỄM HOÀN *(Tế sinh)*

TP: *Bạch liễm* 4g
Cẩu tích 40g
Lộc nhung 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ, mạch xung và nhâm bị hàn gây ra khí hư (huyết trắng).

LD: Ngày uống 8 - 12g.

8- BẠCH PHÀN HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phàn* 160g
Phụ tử 80g
Hoàng cẩu cốt đầu (Xương đầu của con chó màu vàng) 160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Huyết trắng (Xích bạch đái).

LD: Ngày uống 8 - 12g.

9- BỔ CUNG HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch chỉ* 20g
Long cốt 20g
Phục linh 20g
Bạch thược 20g
Lộc giác sương 20g
Sơn dược 20g
Bạch truật 20g
Mẫu lệ 20g
Xích thạch chi 20g
Can khương (sao) 10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Khí hư (huyết trắng - xích bạch đái hạ), giữ chân khí ở hạ nguyên.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước cơm.

10- CỐ HẠ HOÀN *(Trương Tử Hoà)*

TP: *Bạch thược* 20g
Lương khương 12g
Hoàng bá (sao) 8g
Vu bì 60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị xích bạch đái hạ (huyết trắng các loại), huyết hư.

LD: Ngày uống 2 - 3 hoàn.

GC: Sách Trung Quốc y học đại tự điển ghi là bài này của Vương Khẳng Đường.

- Sách Chứng trị chuẩn thằng dùng Xuân căn bì thay Vu bì.

11- CỐ TINH HOÀN *(Tế sinh)*

TP: *Bạch phục linh* *Mẫu lệ*
Tang phiêu tiêu *Bạch thạch chi*
Ngũ vị tử *Thỏ ty tử*
Long cốt *Phi tử*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có liều lượng bằng nhau, tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị hạ tiêu và bàng quang hư hàn, tiểu đục như nước vo gạo, phụ nữ bị bạch trọc, đái hạ.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

12- DŨ ĐỚI HOÀN *(Đồng Học Đình tập phương)*

TP: *Bạch thược* *Lương khương*
Xuân căn bì *Đương quy*
Thục địa *Xuyên khung*
Hoàng bá

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có liều lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Thanh thống nhiệt, chỉ đái, trị các chứng bạch đái.

LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 8g.

13- DŨ ĐỚI HOÀN *(Thượng hải thị trung dược thành dược chế tễ quy phạm)*

TP: *Bạch thược* 40g

Lương khương (đốt thành tro) 24g
Xuân căn bì 12g
Hoàng bá (đốt thành tro) 16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn (viên). Tán bột, luyện hồ làm viên.

CĐ: Thanh thống nhiệt, chỉ đới hạ, trị các chứng đới hạ (Hoàng đới, bạch đới, xích đới...) đều dùng được.

LD: Ngày 1 - 2 lần, mỗi lần 4 - 12g.

GC: Bài này nguyên gốc có tên là Thư Thụ Căn Hoàn hoặc Xuân Căn Bì Hoàn trong sách "Nhiếp sinh chứng diệu phương", các xí nghiệp dược Thượng Hải đổi tên là Dũ đới hoàn.

14- DƯỠNG VINH HOÀN *(Y học nhập môn)*

TP: *A giao* 20g
Đương quy 80g
Phục linh 40g
Bạch thược 60g
Hắc đậu 49 hạt
Thục địa 80g
Bạch truật 80g
Hoàng cầm 60g
Trần bì 60g
Bối mẫu 40g
Hương phụ 60g
Xuyên khung 60g
Cam thảo (nướng) 20g
Mạch môn 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị kinh nguyệt đến sớm, phiền táo ho, đầu váng, mắt hoa, xích bạch đái, có thai bị rỉ huyết.

LD: Ngày uống 20 - 30 g với rượu nóng.

GC: Sách TQYHĐTĐ ghi có thêm Nhân sâm.

- Bài này còn gọi là Dưỡng thanh hoàn.

15- ĐẠI HOÀNG HOÀN *(Thiên kim)*

TP: *Can khương* 150g
Mang tiêu 640g
Thục tiêu 150g
Đại hoàng 640g
Phục linh 150g
Xuyên khung 200g
Kê tử đại 1 quả
Sài hồ 640g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng đái hạ, không có con (không thụ thai được).

LD: Ngày uống 28g với nước cơm.

16- ĐẠO THUỶ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đại hoàng* 40g
Hoạt thạch (thuỷ phi) 40g
Hoàng cầm 40g
Khiên ngưu 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 4g.

CĐ: Trị đái hạ (huyết trắng) do thấp nhiệt, bụng dưới trướng, ấn vào đau.

LD: Người khoẻ uống 2 hoàn, người yếu uống 1 hoàn, lúc đói.

17- ĐƯƠNG QUY DƯỠNG HUYẾT HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *A giao* 120g
Đương quy 120g
Mẫu đơn bì 80g
Bạch thược 120g
Hoàng kỳ 120g
Phục linh 120g
Bạch truật 120g
Hương phụ 120g
Sinh địa 320g
Đỗ trọng 160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị kinh nguyệt không đều, đái hạ (huyết trắng), tử cung lạnh nên không thể thụ thai.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

18- HƯƠNG PHỤ HOÀN *(Phổ Tế Phương)*

TP: *Bạch vi* 30g
Hương phụ tử (chưng dấm) 60g
Ngô thù du 30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Trộn với rượu làm viên.

CĐ: Trị phụ nữ bị bạch đái, hạ nguyên bị hư, lạnh.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước cơm, lúc đói.

19- LINH TRUẬT THỎ TY HOÀN *(Trương Cảnh Nhạc)*

TP: *Bạch truật* 60g
Liên nhục 160g
Sơn dược 80g
Chích thảo 20g

Ngũ vị tử	*80g*
Thỏ ty tử	*400g*
Đỗ trọng	*120g*
Phục linh	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Sơn dược nấu với rượu làm hồ, trộn thuốc bột làm viên.

CĐ: Trị tỳ và thận hư tổn, tinh thần không thoải mái, mộng tinh, hoạt tinh, huyết trắng (bạch đái).

LD: Ngày uống 12 - 16g.

20- Ô CỐT KÊ HOÀN *(Bí chỉ)*

TP: *Ngũ vị tử (giã nát)*	*40g*
Thục địa	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dùng 1 con gà chân chì (gà mái còn non), dìm nước cho chết ngạt, làm sạch bỏ lòng, giữ lại gan. Cho 2 vị thuốc vào, để vào nồi đất, đổ Đồng tiện và rượu vào hầm cho đến khi gà nhừ đem sấy khô, xương gà nướng cho dòn, tán bột.

Dùng thêm

Bạch linh	*80g*
Đương quy	*80g*
Ư truật	*120g*
Hoàng kỳ	*120g*

Tán bột. Trộn với bột thuốc gà cho đều. Dùng bột Sơn thù 240g, nấu thành hồ, trộn với thuốc bột trên, làm thành hoàn.

CĐ: Trị kinh bế do huyết khô.

LD: Ngày dùng 2 lần vào sáng sớm và lúc đi ngủ, mỗi lần 8g với nước đun sôi hoặc nước sắc Nhân sâm.

21- ÔN BẠCH HOÀN *(Cục phương)*

TP: *Ba đậu sương*	*20g*
Ngô thù du	*20g*
Thục tiêu	*40g*
Can khương	*40g*
Nhân sâm	*40g*
Tử uyển	*20g*
Cát cánh	*40g*
Nhục quế	*40g*
Xích phục linh	*40g*
Sài hồ	*20g*
Hậu phác	*20g*
Sài hồ	*40g*
Xương bồ	*40g*
Hoàng liên	*20g*
Tạo giác	*20g*
Xuyên ô	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán nhỏ làm hoàn.

CĐ: Trị ngực và bụng đầy, bí kết, trướng, khí nghịch, khí trướng đầy, thuỷ ẩm, thực trệ, ngũ lâm, các loại đau ở tim, trùng tích, bệnh về kinh nguyệt, đái hạ, can khí uất kết.

LD: Ngày dùng 4 - 8g.

22- PHỤC THỎ (THỐ) HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phục linh*	*120g*
Thạch liên tử	*80g*
Thỏ ty tử	*200g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ưu tư thái quá, tâm thận hư phiền, chân dương không giữ được, nước tiểu đục, tiểu nhiều lần, ỉa chảy, huyết trắng.

LD: Ngày uống 40g, lúc đói.

23- THIÊN KIM CHỈ ĐỚI (ĐÁI) HOÀN *(Bắc Kinh thị trung dược thành phương tuyển tập)*

TP: *Bạch thược*	*1250g*
Bạch truật	*1250g*
Bổ cốt chỉ	*1250g*
Diên hồ sách	*1250g*
Đỗ trọng	*1250g*
Đương quy	*2500g*
Hương phụ	*5000g*
Kê quan hoa	*5000g*
Mẫu lệ	*1250g*
Mộc hương	*1250g*
Nhân sâm	*620g*
Sa nhân	*1250g*
Thanh đại	*1250g*
Tiền hồ	*1250g*
Tục đoạn	*1250g*
Xuyên khung	*2500g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đới (đái) hạ, bụng và lưng đau, tinh thần không thoải mái.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

24- THƯ THỤ CĂN HOÀN *(Thượng Hải thị trung dược thành dược chế tễ quy phạm)*

TP: *Bạch thược*	*40g*
Hoàng bá khôi	*16g*
Lương khương khôi	*24g*
Xuân căn bì	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng bột gạo nếp từ 10 - 20% quấy thành hồ luyện thuốc bột thành viên to bằng hạt đậu xanh.

CĐ: Thanh thấp nhiệt, trị các chứng đới hạ.

LD: Liều uống 4 - 12g. Ngày 1 - 2 lần với nước chín.

GC: Khôi = tro.

25- THƯƠNG SA ĐẠO ĐỜM HOÀN *(Nghiệm phương - Vạn thị nữ khoa)*

TP: *Bán hạ*	*40g*
Chỉ xác	*40g*
Chích thảo	*40g*
Hương phụ	*80g*
Thiên nam tinh	*40g*
Thương truật	*80g*
Trần bì	*60g*
Ván linh	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước cốt Gừng làm hoàn.

CĐ: Trị kinh nguyệt nhiều tháng mới thấy một lần, đờm và thấp đều nhiều, đái hạ.

LĐ: Ngày uống 12 - 16g với nước sắc Gừng nướng.

GC: Đây là bài Đạo Đờm Hoàn thêm Hương phụ và Thương truật.

26- TIỂU VỊ ĐƠN *(Trương Khiết Cổ)*

TP: *Bạch thược*	*30g*
Hồng bạch quỳ tử	*10g*
Bạch truật	*40g*
Thương truật	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đờm kết, bạch đái.

LD: Ngày uống 8 - 12g, lúc đói, kết hợp với Tứ Vật Thang, uống.

27- TRẤN TÂM HOÀN *(Nguỵ Thị gia tàng)*

TP: *Ích trí nhân*	*60g*
Long xỉ	*8g*
Phục thần	*30g*
Long cốt	*16g*
Mẫu lệ	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với rượu, làm hoàn.

CĐ: Trị bạch trọc.

LD: Ngày uống 16 - 20g, lúc đói, với nước muối (phụ nữ uống với nước pha dấm)

28- TRÚC NHỰ HOÀN *(Phụ nhân đại toàn lương phương)*

TP: *Bạch linh*	*20g*
Miên tử	*20g*
Tông lư	*40g*
Bạch truật	*40g*
Mộc hương	*40g*
Trúc nhự	*20g*
Địa du	*20g*
Phấn thảo	*20g*
Xích thạch chi	*120g*
Đương quy	*40g*
Tầm thoái	*40g*
Xuyên khung	*20g*
Huyết dư	*20g*
Thục địa	*160g*
Xuyên sơn giáp	*40g*
Mẫu lệ	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị xích đới hạ (huyết trắng)

LD: Ngày uống 12 - 16g với rượu nóng, lúc đói.

29- TRƯ ĐỖ HOÀN *(Thiên kim yếu phương)*

TP: *Hoàng liên*	*160g*
Nhu mễ	*160g*
Qua lâu căn	*16g*
Mạch môn	*80g*
Phục thần	*160g*
Tri mẫu	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, cho vào dạ dày lợn (trư đỗ), chưng chín, làm hoàn.

CĐ: Trị hạ nguyên hư hàn, thấp nhiệt uất kết, tiểu nhiều, mộng tinh, bạch trọc, xích bạch đái.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước sắc Nhân sâm.

GC: Bài này còn gọi là Hoàng Liên Trư Đỗ Hoàn (TNCNB Chứng).

30- TỬ QUẾ HOÀN *(Dương Thị gia tàng)*

TP: *A giao*	*40g*
Long cốt	*80g*
Nhục quế	*40g*
Bạch chỉ	*40g*
Mẫu đơn bì	*40g*
Phụ tử	*20g*
Địa du	*80g*
Mẫu lệ	*40g*
Vũ dư lương	*120g*
Đương quy	*40g*
Ngải diệp	*80g*

Xích thạch chi 80g
Hậu phác 40g
Ngô thù 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị khí của mạch Xung và Nhâm bị hư, kinh mạch không đều, kinh nguyệt lúc ít lúc nhiều, lưng và bụng đau, băng lậu, đái hạ (do hàn).

LD: Ngày uống 16 - 20g với nước sắc lá ngải và dấm, lúc đói.

31- TỨ SAO CỐ CHÂN HOÀN (ĐƠN) *(Y học nhập môn)*

TP: *Thương truật* 640g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Thương truật 640g, chia làm 4 phần.

- 1 phần sao với Tiểu hồi, Thanh diêm, đều 40g.
- 1 phần sao với Xuyên luyện, Xuyên ô, đều 40g.
- 1 phần sao với Phá cố chỉ, Xuyên tiêu, đều 40g.
- 1 phần sao dùng dấm và rượu hoà chung, tẩm Thương truật cho ướt đều, vớt ra, sao khô, 40g.

Tất cả sao đến vàng, chọn lấy Thương truật ra, tán bột, trộn với dấm và rượu, làm hồ, luyện với thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị nguyên khí hư nhược, di tinh, bạch trọc, lâm lậu, sán khí, băng huyết, lậu huyết, đái hạ, tử cung lạnh.

LD: Ngày uống 8 - 12g. Nam uống với rượu, nữ uống với nước pha dấm.

32- UY HỈ HOÀN *(Cục phương)*

TP: *Bạch linh*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Bạch linh thái nhỏ. Dùng Trư linh 0,4g cùng cho vào chậu sành, đổ nước nấu sôi 10 dạo, rồi lấy ra hong khô tán nhỏ, cân lấy 160g.

Sáp ong 160g nấu chảy ra luyện với bột Bạch linh làm viên.

CĐ: Trị nguyên dương hư, tinh thoát, bạch trọc, đái són, huyết hải bị hư lạnh, đái hạ.

LD: Lúc đói lấy ra nhai nhỏ, hoà với nước miếng từ từ nuốt uống.

33- VŨ DƯ LƯƠNG HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thạch chi* 40g
Đương quy 40g
Phụ tử 40g
Bạch thược 30g
Hậu phác 40g
Tang ký sinh 40g
Bạch truật 40g
Miết giáp 40g
Trắc bá diệp 40g
Can khương 40g
Ngô thù 40g
Vũ dư lương 40g
Cẩu tích 30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị khí huyết hư, phiền nhiệt, kinh nguyệt không đều, xích bạch đới, băng lậu.

LD: Ngày uống 12 - 16g với rượu ấm, lúc đói.

34- XUÂN CĂN BÌ HOÀN *(Tự Hạc Đình tập phương)*

TP: *Bạch thược* 40g
Lương khương khôi 20g
Hoàng bá khôi 16g
Xuân căn bì 12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng bột gạo nếp từ 10- 20% quấy thành hồ luyện thuốc bột thành viên to bằng hạt đậu xanh.

CĐ: Thanh thấp nhiệt, chỉ đới hạ.

LD: Mỗi lần uống 4 - 12g. Ngày 1 - 2 lần với nước chín.

GC: Xí nghiệp dược Thượng Hải đổi tên là Dũ Đới Hoàn.

- Bài này còn gọi là Xư Bì Hoàn (YHC Mục) và Xư Thụ Căn Hoàn (NSCD Phương)

35- XƯ BẠCH BÌ HOÀN *(Nhân truật tiện khoan)*

TP: *Bạch quỳ hoa* 20g
Can khương 8g
Khổ sâm 20g
Bạch thược 28g
Chi tử 80g
Quy bản 80g
Bạch truật 28g
Hoàng bá 40g
Sơn thù 20g
Bối mẫu 8g
Hương phụ 20g
Xư căn bạch bì 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với rượu làm hoàn.

CĐ: Trị bạch đới (đới hạ).

LD: Ngày uống 16 - 20g lúc đói.

36- XƯ BÌ HOÀN *(Y học cương mục)*

TP: *Hoàng bá* 8g
Thược dược 20g
Lương khương 12g
Xuân căn bì 60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước cháo làm hoàn.

CĐ: Trị xích bạch đới kèm thấp nhiệt.

LD: Ngày uống 16 - 20g với nước cơm, lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Xuân Căn Bì Hoàn (THĐ Tập) và Xư Thụ Căn Hoàn (NSCD Phương)

D- THUỐC TÁN (BỘT)

1- BẠCH ÁC ĐAN *(Thái bình huệ dân hoà tễ- Cục phương)*

TP: *Bạch ác* 40g
Đương quy 40g
Phụ tử 40g
Bạch liễm 40g
Hoàng liên 40g
Phục linh 40g
Bạch thạch chi 40g
Long cốt 40g
Tế tân 40g
Bạch thược 40g
Mẫu lệ 40g
Thạch cao 40g
Cam thảo 40g
Nhân sâm 40g
Vũ dư lương 40g
Can khương 40g
Nhục quế 40g
Xuyên tiêu 20g
Cù mạch huệ 40g
Ô tặc cốt 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các chứng bệnh phụ khoa, chủ yếu về các chứng lậu, huyết trắng.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước nóng có pha rượu.

2- BẠCH CHỈ TÁN *(Phụ nhân đại toàn lương phương)*

TP: *Bạch chỉ* 80g
Hải phiêu tiêu 2 cái tóc rối 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị xích bạch đái (các loại dịch trong âm hộ mầu đỏ hoặc trắng).

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g với nước nóng pha rượu.

3- HƯƠNG PHỤ TỬ TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Hương phụ tử, liều lượng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phụ nữ bị ra huyết, khí khư (đái hạ).

LD: Ngày uống 16g.

4- ÍCH MẪU TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Ích mẫu, lượng dùng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đái hạ (huyết trắng), sinh xong huyết dơ ra không ngừng.

LD: Ngày uống 3 lần lúc bụng đói, mỗi lần 8g với rượu ấm.

5- THẠCH LƯU BÌ TÁN *(Thái Bình Thánh Huệ Phương)*

TP: *Thạch lựu bì* 30g
Kha lê lặc (dùng vỏ) 30g
Long cốt 30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị xích bạch lỵ, lâu ngày không khỏi.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước cơm.

6- THỔ QUA CĂN TÁN *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Giả trùng* 1,2g
Quế chi 1,2g
Thổ qua căn 1,2g
Thược dược 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đới hạ, kinh không thông lợi, bụng dưới đầy đau.

LD: Uống 4,8g (4 vị thuốc trên)

7- THƯƠNG TRUẬT TÁN *(Thế y đắc hiệu)*

TP: *Hoàng bá* 120g
Thương truật 120g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị thấp nhiệt ở hạ tiêu, chi dưới không có sức, chân và gối sưng đỏ, đau, đái hạ sắc vàng mà dính, âm hộ bị lở loét, ngứa, tiểu bí, đỏ.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 12g, sắc uống ấm.

GC: Bài này còn gọi là Nhị Diệu Truật Bá Tán.

8- TIỂU NGƯU GIÁC TAI TÁN *(Thiên kim yếu phương)*

TP: *A giao*	*120g*
Lộc nhung	*80g*
Tục đoạn	*80g*
Can khương	*80g*
Ngưu giác tai	*1 cái*
Vũ dư lương	*80g*
Đương quy	*80g*
Ô tặc cốt	*40g*
Xích tiểu đậu	*30g*
Long cốt	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Tán bột, chia làm 7 phần.

CĐ: Trị đái hạ (khí hư), các chứng (năm) băng hạ huyết.

LD: Ngày uống 2 - 3 phần với rượu nóng, lúc đói.

9- XÍCH THẠCH CHI TÁN *(Thánh huệ phương)*

TP: *A giao*	*40g*
Long cốt	*40g*
Thận hoả thảo	*40g*
Can khương	*28g*
Lộc nhung	*40g*
Xích thạch chi	*40g*
Đương quy	*40g*
Ngải diệp	*28g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phụ nữ bào cung bị hư hàn, lậu hạ không dứt, trong bụng lạnh đau.

LD: Ngày dùng 12g với rượu ấm, lúc đói.

E- THUỐC SẮC

1- BẠCH ĐỒNG NỮ THANG *(Viện Y học dân tộc Việt Nam)*

TP: *Bạch đồng nữ*	*12g*
Ích mẫu	*8g*
Khổ sâm	*12g*
Nhân trần	*8g*
Trắc bá diệp	*12g*
Trần bì	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí hư (bạch đái), đường sinh dục viêm nhiễm.

LD: Sắc uống.

2- BẠCH THƯỢC HOÀ CAN THANG *(Băng Ngọc Đường nghiệm phương)*

TP: *Bạch thược*	*16g*
Cam câu kỷ	*16g*
Đồng tật lê	*16g*
Hà thủ ô (chế)	*16g*
Linh tử thạch	*32g*
Nữ trinh tử (chế)	*16g*
Phục thần	*16g*
Thạch quyết minh	*32g*
Toan táo nhân	*16g*
Viễn chí nhục	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Can kinh bị thấp nhiệt gây ra thanh Đái hạ (khí hư ra mầu xanh).

LD: Sắc uống nóng.

3- BÍ NGUYÊN TIỄN *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạch truật*	*8g*
Kim anh	*8g*
Sa sâm	*8g*
Cam thảo	*4g*
Ngũ vị tử	*8g*
Sơn thù	*8g*
Khiếm thực	*8g*
Phục linh	*4g*
Toan táo nhân	*8g*
Viễn chí	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị di tinh, bạch trọc.

LD: Sắc uống.

4- BỔ HOẠT TỨ VẬT THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch thược (sao)*	*8g*
Hoạt thạch (phi)	*12g*
Bồ hoàng	*12g*
Xuyên khung	*8g*

Địa hoàng (khô) 8g
Ý dĩ nhân (sao) 12g
Đương quy (toàn bộ) 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, lợi thuỷ, trị trước hoặc sau khi thấy kinh mà bị chứng huyết trắng (Xích bạch đái, do thấp nhiệt).

LD: Sắc, uống nóng.

GC: Đây là bài Tứ Vật Thang, thêm Bồ hoàng, Hoạt thạch và Ý dĩ nhân.

5- BỔ CHÂN NHUẬN TRƯỜNG THANH (HOÀN) *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch quỳ hoa* 7 cái
Cao lương khương 8g
Sài hồ 6g
Cam thảo 4g
Hoàng cầm 5g
Trần bì 5g
Can khương 4g
Phục thần 4g
Úc lý nhân 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bạch đái, âm hộ đau, vùng tim đau nhức, vàng da, thân thể nặng nề, bụng lạnh như đá.

LD: Sắc uống ấm.

6- BỔ CỐT TỨ VẬT THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch thược* 12g
Thục địa 12g
Xuyên ô 8g
Đương quy 12g
Xuyên khung 10g
Xương bồ 12g
Thiến thảo 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sinh xong đùi bị đau nhức.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Vật thang, thêm Thiến thảo, Xuyên ô và Xương bồ.

7- BỔ KINH CỐ CHÂN HOÀN *(Y Phương hải hội)*

TP: *Cam thảo* 4g
Hoàng cầm 4g
Trần bì 2g
Can khương 4g
Nhân sâm 4g
Úc lý nhân 4g
Hoa quỳ trắng 1 hoa
Sài hồ 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc hay thuốc hoàn.

CĐ: Trị bạch đới (huyết trắng).

LD: Sắc uống ấm.

GC: Nếu trị xích đới, đổi dùng Hoa quỳ đỏ.

8- CẦM LIÊN THANH NHIỆT THANG *(Băng Ngọc Đường)*

TP: *Bồ hoàng (sao cháy)* 12g
Hoàng liên 12g
Đan bì 12g
Sinh địa 12g
Hoàng bá 12g
Thiến thảo 12g
Hoàng cầm 12g
Xích thược 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng xích đới hạ do huyết nhiệt.

LD: Sắc uống.

9- CHI LIÊN THANH NHIỆT THANG *(Băng Ngọc Đường)*

TP: *Bồ hoàng* 8g
Phục linh 16g
Cam thảo (sống) 4g
Sơn chi 12g
Hoạt thạch (phi) 16g
Xuyên hoàng liên 4g
Nhân trần 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoàng đái hạ (huyết trắng ra mầu vàng - do thấp nhiệt).

LD: Sắc uống nóng.

10- DỊCH HOÀNG THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch quả* 10 quả
Khiếm thực 40g
Xa tiền tử 4g
Hoàng bá 8g
Sơn dược 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoàng đới (khí hư ra mầu vàng, do thấp nhiệt.

LD: Sắc uống.

11- ĐIỀU TRUNG THANG *(Chứng trị chuẩn thăng)*

TP: *Bạch truật* 4g
Cát căn 4g
Thược dược 4g
Cam thảo 4g
Cảo bản 4g
Xích phục linh 4g
Cát cánh 4g
Hoàng cầm 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng thử dịch, đái hạ.

LD: Sắc uống.

12- ĐƯƠNG QUY PHỤ TỬ THANG *(Chứng trị chuẩn thẳng)*

TP: *Can khương* 4g
Hoàng bá 1g
Sài hồ 2,8g
Cao lương khương 4g
Hoàng diêm (sao) 1,2g
Thăng ma 2g
Chích thảo 2,4g
Phụ tử 4g
Thục tiêu 2g
Đương quy 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ vùng dưới rốn lạnh, đau, đái hạ (huyết trắng).

LD: Sắc uống.

13- GIAO NGẢI THANG GIA VỊ *(Băng Ngọc Đường)*

TP: *A giao* 12g
Đương quy 12g
Thục địa 20g
Bạch liên nhục 16g
Kim cẩu tích 20g
Toan táo nhân 20g
Bạch thược 20g
Ngải diệp 3g
Viễn chí nhục 12g
Chích thảo 6g
Nữ trinh tử 20g
Xích thạch chi 12g
Đỗ trọng 20g
Tang phiêu tiêu 12g
Xuyên khung 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị xích đái hạ lâu ngày làm tổn thương mạch Nhâm, gây ra lưng đau như gẫy, tinh thần mỏi mệt, đêm ngủ không yên.

LD: Sắc uống.

14- LIÊN NHỤC THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *A giao* 12g
Hoàng bá 12g
Xích thược 12g
Bạch liên (nhục) 12g
Sinh địa 12g
Xuyên hoàng liên 12g
Đơn bì 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị xích đới hạ.

LD: Sắc uống.

15- LONG CỐT MẪU LỆ THANG *(Băng Ngọc Đường)*

TP: *Khiếm thực* 24g
Long cốt 24g
Mẫu lệ 24g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đới hạ (huyết trắng).

LD: Sắc uống.

16- LONG CỐT THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phục linh* 80g
Mẫu lệ 80g
Quan quế 80g
Chích thảo 80g
Nhân sâm 80g
Thục địa 80g
Long cốt 200g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng bạch dâm, tiết tinh.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 20g, sắc uống, lúc bụng đói.

17- LỢI HOẢ THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch phục linh* 12g
Hoàng liên 12g
Tri mẫu 8g

Bạch truật	*20g*
Lưu ký nô	*12g*
Vương bất lưu hành	*12g*
Chi tử	*12g*
Sinh thạch cao	*20g*
Xa tiền tử	*12g*
Đại hoàng	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hắc đới hạ (khí hư ra mầu đen).

LD: Sắc uống.

18- NHỊ GIA LONG CỐT MẪU LỆ THANG *(Thương hàn tiểu phẩm)*

TP: *Bạch thược (sao)*	*16g*
Gừng sống	*3 lát*
Phụ tử (hắc)	*8g*
Bạch vi	*12g*
Hà long cốt	*12g*
Táo đen	*3 quả*
Chích thảo	*8g*
Hà mẫu lệ	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm hư, lao tổn, nóng trong xương, ho ra máu, di tinh, huyết trắng.

LD: Sắc uống.

19- ÔN KINH THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *A giao*	*8g*
Đương quy	*12g*
Nhân sâm	*12g*
Bán hạ	*8g*
Khung cùng	*4g*
Quế chi	*4g*
Chích thảo	*4g*
Mạch đông	*12g*
Sinh khương	*3 lát*
Đơn bì	*8g*
Ngô thù du	*6g*
Thược dược	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đới hạ - Bụng dưới lạnh. Kinh bế hoặc ra nhỏ giọt, buổi chiều phát sốt, lòng bàn tay nóng, môi lưỡi khô, lâu ngày không có con.

LD: Sắc uống.

20- ÔN KINH THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chích thảo*	*4g*
Hương phụ tử	*320g*
Ô dược	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ huyết hải bị hư lãnh, huyết bị rít khó thông, bụng đau, huyết băng, đái hạ, tiểu nhiều lần.

LD: Sắc uống.

21- PHÒNG PHONG CHI TỬ THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch phục linh*	*20g*
Chi tử	*12g*
Sài hồ	*4g*
Bạch thược	*20g*
Nhân trần	*12g*
Trần bì	*4g*
Cam thảo (sống)	*20g*
Phòng phong	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đái hạ ra mầu xanh.

LD: Sắc uống.

22- PHÙ NGUYÊN THANG *(Băng Ngọc Đường)*

TP: *Bạch phục linh*	*12g*
Hạnh đào nhục	*24g*
Bạch quả	*40g*
Hoàng kỳ	*12g*
Bạch truật	*12g*
Khiếm thực	*12g*
Cam thảo	*12g*
Nhân sâm	*12g*
Cát căn	*12g*
Thục địa	*24g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đới hạ (huyết trắng).

LD: Sắc uống.

23- SÀI HỒ CỐ KINH THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cảo bản*	*2g*
Hồng hoa	*1 ít*
Sài hồ (rễ)	*2,8g*
Cát căn	*2g*
Khương hoạt	*2g*
Thăng ma	*2g*
Chích thảo	*1,2g*
Quy thân	*1,2g*
Thương truật	*4g*
Độc hoạt	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ bị chứng lậu hạ (nước tiểu và dịch cứ tiết ra), sống lưng đau rút, không muốn ăn uống.

LD: Sắc uống.

24- THANG BÀO ẨM *(Vạn bệnh hồi xuân)*

TP: *Mễ xác (sao với mật)* *10g*
Ô mai *1 quả*
Cam thảo *1,2g*
Mật *30ml*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị xích bạch lỵ lâu ngày không khỏi.

LD: Sắc uống.

25- THANH BẠCH TÁN *(Cổ kim y giám)*

TP: *Đương quy*
Bạch thược
Sinh địa (tẩy rượu, sao với nước cốt Gừng
Hoàng bá (sao với nước muối)
Xuyên khung
Bối mẫu
Xư căn bạch bì (sao rượu)
Can khương (sao đen)
Cam thảo

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Can khương và Cam thảo giảm nửa liều.

CĐ: Trị bạch đái.

LD: Thêm Gừng sống, sắc uống.

26- THANH CAN CHỈ LÂM THANG *(Phó Thanh Chủ Nữ Khoa)*

TP: *Đương quy (tẩy rượu)* *40g*
Bạch thược (sao dấm) *40g*
Hắc tiểu đậu *40g*
Sinh địa (sao rượu) *20g*
A giao (sao với miến) *12g*
Mẫu đan bì *12g*
Hoàng bá *8g*
Ngưu tất *8g*
Hương phụ (sao rượu) *4g*
Táo *10 quả*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị xích đái hạ.

LD: Sắc uống.

27- THANH ĐỚI THANG *(Y học trung trung tham tây lục)*

TP: *Hải phiêu tiêu* *12g*
Mẫu lệ (sống) *18g*
Tây thảo *10g*
Long cốt (sống) *18g*
Sơn dược *30g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị xích bạch đái hạ (khí hư).

LD: Sắc uống.

28- THĂNG DƯƠNG ĐẠI BỔ THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch chỉ* *4g*
Đại táo *10 quả*
Nhân sâm *12g*
Bạch quả *10 quả*
Đương quy *12g*
Thăng ma *8g*
Bạch truật *12g*
Hoàng kỳ *12g*
Thục địa *20g*
Cam thảo *8g*
Khiếm thực *20g*
Trần bì *12g*
Cát căn *4g*
Mạch đông *12g*
Xuyên khung *4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đới hạ ra sắc vàng.

LD: Sắc uống.

29- THĂNG DƯƠNG TRỪ THẤP PHÒNG PHONG THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Bạch linh* *4g*
Bạch truật *4g*
Thương truật *16g*
Bạch thược *4g*
Phòng phong *8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ỉa ra phân sống, đái hạ (khí hư) ỉa ra máu, đại tiện bí.

LD: Trước hết, dùng Thương truật thái mỏng, sắc trước, khi nước sôi còn một nửa mới thêm các vị khác vào uống nóng.

30- THỦ Ô CÂU KỶ THANG *(Băng Ngọc Đường)*

TP: *Cam câu kỷ* *16g*
Kim cẩu tích *16g*
Thỏ ty tử *16g*
Đại thục địa *32g*

Sa nhân 8g
Thủ ô 16g
Đỗ trọng 16g
Hoắc hương 8g
Tang phiêu tiêu 16g
Xích thạch chi 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bạch đới hạ.

LD: Sắc uống.

31- TIÊU DAO TÁN GIA VỊ *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch thược* 20g
Nhân trần 12g
Sài hồ 4g
Cam thảo 20g
Phục linh 20g
Trần bì 4g
Chi tử (sao) 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thanh đái hạ (khí hư mầu xanh).

LD: Sắc uống.

32- TIỂU ÔN KINH THANG *(Huyết chứng luận)*

TP: *A giao* 12g
Đương quy 12g
Quế chi 8g
Bạch thược 8g
Mạch môn 12g
Sinh khương 4g
Bán hạ 8g
Ngô thù 4g
Xuyên khung 4g
Đơn bì 8g
Nhân sâm 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị băng lậu, đái hạ.

LD: Sắc uống.

33- TOAN TÁO NHÂN THANG *(Băng Ngọc Đường)*

TP: *Bạch thược* *Mẫu lệ*
Thạch quyết minh *Thục địa*
Cam câu kỷ *Nữ trinh*
Hà thủ ô *Ô tặc cốt*
Hoa long cốt *Tật lê*
Toan táo nhân

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 20g.

CĐ: Trị đới hạ (sắc xanh).

LD: Sắc uống.

34- TỨ THẤT THANG GIA VỊ *(Trung y nữ khoa trị liệu học)*

TP: *Bạch chỉ* 2,8g
Hậu phác 12g
Phục linh 16g
Bán hạ 12g
Mộc hương 8g
Sài hồ 8g
Xương bồ 2,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bạch đái, tích tụ, trung quản bỉ muộn, buồn nôn, nôn.

LD: Sắc uống ấm.

35- TỨ VẬT THANG GIA BÀO KHƯƠNG QUAN QUẾ, PHỤ TỬ *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch thược* 8g
Quan quế 8g
Xuyên khung 4g
Bào khương 4g
Thục địa 8g
Xuyên phụ tử 8g
Đương quy 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngũ sắc đới hạ.

LD: Sắc uống.

36- TỲ THẬN SONG BỔ THANG *(Băng Ngọc Đường)*

TP: *Bạch linh* 12g
Hà thủ ô 16g
Tang phiêu tiêu 16g
Bạch truật 12g
Hoắc hương 8g
Thỏ ty tử 16g
Cam câu kỷ 16g
Hoàng kỳ 12g
Thục địa 6g
Cam thảo 8g
Nhân sâm 12g
Xích thạch chi 16g
Cát căn 12g
Sa nhân 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bạch đới hạ.

LD: Sắc uống.

37- XÍCH THẠCH CHI THANG *(Tiền Ất)*

TP: *Hoa long cốt* 20g
Tả mẫu lệ 20g
Xích thạch chi 20g
Ô tặc cốt 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngũ sắc đới hạ.

LD: Sắc uống.

F- THUỐC KHÁC

1- TRỊ ĐỚI PHIẾN *(Trung y Thượng hải)*

TP: *Khổ sâm* 90g
Thương truật 60g
Kim anh tử 120g
Tri mẫu 60g

Bào chế: Dạng thuốc phiến. Tán bột, chế thành phiến.

CĐ: Tiêu thấp nhiệt, chỉ đới hạ, trị các loại xích, bạch, hoàng, đới hạ.

LD: Mỗi lần 5 phiến, ngày uống 2 - 3 lần với nước.

III- THUỐC CHỮA CÁC BỆNH VỀ KINH NGUYỆT

A- HÀNH KINH ĐAU BỤNG

1- THUỐC ĐAN

1- THÔNG BẠCH ĐƠN *(Nghiệm phương)*

TP: *A giao* 80g
Đương quy 120g
Hậu phác 120g
Hương phụ 80g
Xuyên khung 120g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột. Nấu A giao cho chảy ra, thêm nước cốt Gừng, trộn thuốc bột làm viên.

CĐ: Trị phụ nữ bị hàn khí uất, bụng đau, kinh bế.

LD: Ngày uống 24g.

2- THUỐC HOÀN

1- HƯƠNG ÍCH THANG (HOÀN) *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Củ gấu* 300g
Củ gai 200g
Đinh lăng 200g
Hà thủ ô 200g
Ích mẫu 300g
Lá sung 200g
Mần tưới 100g
Ngải cứu 200g
Nghệ tím 100g
Ô dược 100g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị kinh nguyệt không đều, bụng đau lúc hành kinh, chảy máu do tử cung bị u xơ.

LD: Ngày uống 20 - 30g.

2- TAM THẦN HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đương quy* 40g
Huyền hồ sách 40g
Quất hồng 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với rượu và hồ làm hoàn.

CĐ: Trị hành kinh thấy ít, bế, bụng đau xốc lên tim.

LD: Ngày uống 8 - 12g, lúc đói.

3- TAM THẦN HOÀN *(Trung Quốc y học đại tự điển)*

TP: *Đương quy* 40g
Ngũ vị tử 120g
Huyền hồ sách 40g
Quất hồng 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị kinh bế, kinh nguyệt thấy ít, bụng đau xốc lên tim.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

GC: Đây là bài Tam Thần Hoàn, thêm Ngũ vị tử.

4- TIÊU ÍCH THÔNG KINH HOÀN *(Thọ thế bảo nguyên)*

TP: *Can tất* 30g
Hương phụ 300g
Tam lăng 30g
Đào nhân 30g
Nga truật 30g
Thược dược 30g
Đương quy 60g
Ngải diệp 30g
Xuyên khung 20g
Hồng hoa 30g
Sinh địa 60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với dấm, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ khí trệ, huyết ứ, bụng đau, kinh bế.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước muối nhạt.

5- TỨ VẬT ÍCH MẪU HOÀN *(Tế sinh)*

TP: *Bạch thược* 40g
Ích mẫu thảo 320g
Thục địa 160g
Đương quy 160g
Ngô thù du 80g
Xuyên khung 40g
Hương phụ 640g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị kinh nguyệt không đều, bụng dưới có hòn khối, đau.

LD: Ngày uống 16 - 20g lúc đói (hoặc nấu Ích mẫu cao, trộn thuốc làm hoàn).

GC: Đây là bài Tứ Vật Thang thêm Hương phụ, Ích mẫu và Ngô thù.

3- THUỐC TÁN (BỘT)

1- DIÊN HỒ SÁCH TÁN *(Phụ nhân đại toàn lương phương)*

TP: *Chỉ xác* 20g
Đương quy 30g
Thục địa 40g
Diên hồ sách 30g
Mộc hương 20g
Xích thược 20g
Đào nhân 20g
Quế tâm 30g
Xuyên khung 30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị hành kinh bụng đau.

LD: Thêm 3 lát Gừng sống, sắc uống.

2- GIAO GIA TÁN *(Phụ nhân đại toàn lương phương)*

TP: *Bạch thược* 8g
Hồng hoa 20g
Sinh địa 640g
Bồ hoàng 40g
Huyền hồ sách 40g
Sinh khương 640g
Đương quy 40g
Quế tâm 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Giã Sinh địa, lấy nước cốt, sao với bã Sinh khương. Hợp chung thuốc lại tán bột.

CĐ: Trị các bệnh về kinh nguyệt, bụng đau do ác huyết.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

3- HẮC THẦN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Sinh khương* 320g
Thục địa 640g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Dùng Ô mai sắc lấy nước, uống thuốc.

CĐ: Trị sinh xong huyết bị kiệt, bụng đau, kinh nguyệt không đều.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

4- NGƯU TẤT TÁN *(Huyết chứng luận)*

TP: *Bồ hoàng* 12g
Đương quy 16g
Quế tâm 12g
Đan bì 12g
Ngưu tất 12g
Xuyên khung 6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hạ tiêu có ứ huyết, bụng dưới quặn đau, hành kinh đau bụng, kinh bế.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

GC: Đây là bài Ngưu Tất Tán, bỏ Đào nhân, Mộc hương, Xích thược, thêm Bồ hoàng và Xuyên khung.

5- TỨ VỊ MỘT DƯỢC ĐIỀU KINH TÁN *(Cổ kim y giám)*

TP: *Diên hồ sách* *Hồng hoa*
Đương quy *Một dược*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị hành kinh bụng đau.

LD: Mỗi lần dùng 8g, hoà với 75ml rượu và 75ml Đồng tiện, uống.

GC: Bài này còn gọi là Một Dược Tán (Bác Tế).

4- THUỐC SẮC

1- ĐẢ THÔNG KINH *(Trần Văn Nhủ)*

TP: *Hồng hoa*	*12g*
Đào nhân	*6g*
Hương phụ	*12g*
Sinh địa	*8g*
Ngải diệp	*8g*
Xuyên khung	*8g*
Ích mẫu	*4g*
Huyền hồ sách	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đau bụng kinh cấp, đau bụng do khí uất kết.

LD: Sắc uống.

2- ĐẠI ÔN KINH THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *A giao (sao phồng)*	*8g*
Đan bì	*8g*
Nhân sâm	*8g*
Bạch thược	*8g*
Đương quy	*8g*
Nhục quế	*8g*
Bán hạ (chế)	*8g*
Mạch môn (bỏ tim)	*8g*
Sinh khương	*3 lát*
Chích thảo	*8g*
Ngô thù	*8g*
Xuyên khung	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hành kinh bụng bị đau (do Hàn)

LD: Sắc uống.

3- ĐÀO HOA THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Xích thạch chi*	*640g*
Can khương	*40g*
Gạo tẻ	*150g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn, thiếu âm chứng, ỉa ra máu đặc, đau bụng, tiểu tiện không được.

LD: Sắc uống.

4- ĐIỀU KINH HOẠT HUYẾT PHIẾN *(Trung y Thượng hải)*

TP: *Bạch thược*	*Hương phụ (chế)*
Thỏ ty tử	*Diên hồ sách*
Kê huyết đằng	*Thục địa*
Đan sâm	*Mộc hương*
Trạch lan diệp	*Đương quy*
Ngô thù du	*Xích thược*
Hồng hoa	*Ô dược*
Xuyên khung	

Bào chế: Dạng thuốc phiến. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm thành phiến 1g.

CĐ: Điều kinh, hoạt huyết, trị kinh nguyệt không đều, hành kinh bụng đau.

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 5 phiến.

5- ĐIỀU KINH THANG *(540g bài thuốc Đông y)*

TP: *Hương phụ*	*1,5kg*
Ngải cứu	*60g*
Ích mẫu	*1,5kg*
Ô dược	*800g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh nguyệt không đều, hành kinh bụng đau.

LD: Sắc uống.

6- ĐƯƠNG QUY KIẾN TRUNG THANG *(Thiên kim)*

TP: *Bạch thược (sao)*	*16g*
Đương quy	*12g*
Hồng táo	*5 quả*
Cam thảo (nướng)	*4g*
Đường (hoà riêng)	*5g*
Sinh khương	*4 lát*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hành kinh bụng bị đau do huyết hư.

LD: Sắc uống.

7- HỔ PHÁCH TÁN *(Loại chứng phổ tế bản sự)*

TP: *Diên hồ sách* *Nga truật*
Tam lăng *Đan bì*
Ô dược *Thục địa*
Đương quy *Quan quế*
Xích thược *Lưu ký nô*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 40g. Lấy 640g Đậu đen, 320g Gừng sống. Thái nhỏ, 2 lít dấm gạo, nấu với Đương quy, Lưu ký nô, Nga truật, Tam lăng, Xích thược, nấu cho đến khi đậu nhừ, vớt ra, sấy khô. Hợp với các vị thuốc còn lại, tán bột.

CĐ: Làm tan huyết ứ, khí trệ, trị bụng đau lúc hành kinh.

LD: Ngày uống 12 - 16g, lúc đói, trước bữa ăn.

8- HỒNG HOA ĐƯƠNG QUY THANG (TÁN) *(Y phương hải hội)*

TP: *Bạch chỉ* *6g*
Lưu ký nô *12g*
Cam thảo *8g*
Tô mộc *8g*
Đương quy *8g*
Tử uy *8g*
Hồng hoa *6g*
Xích thược *36g*
Ngưu tất *8g*
Nhục quế *8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh nguyệt không tiêu, khí huyết hư nhiệt, lưng đau, bụng đau, tay chân mỏi mệt, có khối tích.

LD: Sắc uống.

9- KHUNG QUY THANG GIA VỊ *(Y phương hải hội)*

TP: *Đào nhân* *12g*
Xích thược *12g*
Đương quy *20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hành huyết, thông ứ, trị hành kinh bụng bị đau.

LD: Sắc với nửa rượu, nửa nước, uống.

GC: Đây là bài Tứ Vật, bỏ Thục địa, thêm Đào nhân.

10- KIM LINH TỬ TÁN *(Kinh huệ phương - Bảo mệnh tập)*

TP: *Diên hồ sách* *3g*
Kim linh tử *12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Nguyên là thuốc tán, hiện nay đổi thành thuốc thang.

CĐ: Trị bụng, ngực, hông sườn đau nhói, phụ nữ bụng đau lúc hành kinh.

LD: Sắc uống.

GC: Kim linh tử (Hạt sầu (thầu) đâu, nấu với rượu, bỏ vỏ và hạt).

11- NGÔ THÙ DU THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phục linh* *4g*
Đơn bì *8g*
Ngô thù *8g*
Bán hạ *8g*
Đương quy *8g*
Nhục quế *8g*
Cam thảo *4g*
Mạch đông *8g*
Phòng phong *4g*
Can khương *4g*
Mộc hương *4g*
Tế tân *4g*
Cảo bản *4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hành kinh bụng đau (do hàn).

LD: Sắc uống.

12- NGŨ VẬT TIỄN *(Trương Cảnh Nhạc)*

TP: *Đương quy* *28g*
Thục địa *16g*
Xuyên khung *4g*
Nhục quế *8g*
Thược dược *8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ chân huyết hư hàn, ứ trệ làm cho bụng dưới quặn đau, kinh kỳ trì trệ không ra, sinh đẻ khó.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Vật Thang, thêm Nhục quế.

13- Ô DƯỢC THANG GIA VỊ *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hương phụ* *80g*
Ô dược *40g*
Mộc hương *40g*
Sa nhân *40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hành kinh bụng đau do khí trệ.

LD: Sắc uống.

14- Ô DƯỢC THANG GIA VỊ *(Nữ khoa chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo*	*60g*
Hương phục	*80g*
Ô dược	*40g*
Diên hồ sách	*40g*
Mộc hương	*40g*
Sa nhân	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hành kinh mà bụng đau (do khí trệ).

LD: Thái nhỏ. Mỗi lần dùng 28g, thêm Sinh khương 3 lát, sắc uống.

GC: Đây là bài Ô Dược Thang Gia Vị, thêm Cam thảo và Diên hồ sách.

15- ÔN KINH THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Đương quy*

Phụ tử (nướng)

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị phụ nữ mạch Xung và Nhâm hư, kinh nguyệt không đều, sinh non, ứ huyết đình trệ, miệng khô, ngũ tâm phiền nhiệt, bụng dưới lạnh, đau.

LD: Sắc uống, lúc đói.

16- QUẾ CHI ĐÀO NHÂN THANG *(Trương Hoán)*

TP: *Bạch thược*	*80g*
Đào nhân	*40 hạt*
Sinh địa	*40g*
Cam thảo	*4g*
Quế chi	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trước khi hành kinh thì bụng đau.

LD: Sắc uống.

17- QUY THƯỢC ẨM *(Đan Đài ngọc án)*

TP: *Bạch thược*	*3g*
Hương phụ	*4g*
Trần bì	*4g*
Bạch truật	*4g*
Nhân sâm	*4g*
Xuyên khung	*3g*
Đương quy	*3g*
Sinh địa	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hành kinh bụng đau.

LD: Thêm Gừng và Táo, sắc uống, lúc đói.

GC: Đây là bài Tứ Vật Thang, thêm Bạch truật, Hương phụ, Nhân sâm, Trần bì, Xuyên khung.

18- SÀI HỒ ĐINH HƯƠNG THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Đinh hương*	*1,2g*
Quy thân	*4g*
Sinh địa	*0,6g*
Khương hoạt	*4g*
Sài hồ	*4g*
Toàn yết	*1 con*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ 30 tuổi lúc sắp hành kinh thì bụng dưới và lưng đau.

LD: Sắc uống.

GC: Sách Trung Hoa Danh y Phương Tế Đại Toàn có thêm Phòng phong 4g.

19- TĂNG TỔN TỨ VẬT THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Xuyên khung*	*6g*
Đương quy	*6g*
Thược dược	*6g*
Thục địa	*6g*
Bạch truật	*6g*
Đan bì	*6g*
Địa cốt bì	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ huyết, ôn kinh, trị kinh nguyệt không đều, ngực bụng đau.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Vật Thang thêm Bạch truật, Đan bì và Địa cốt bì.

20- THÔNG KINH THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Bạch thược*	*8g*
Bạch truật	*12g*
Chích thảo	*4g*
Gừng sống	*4g*
Đương quy	*12g*
Hương phụ chế	*8g*
Phục linh	*8g*
Sài hồ	*6g*
Ô dược	*8g*

Thanh bì 6g
Tục đoạn 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hành kinh bụng đau.

LD: Sắc uống.

21- TỨ HỢP THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bán hạ* 6g
Hậu phác 2,8g
Trần bì 6g
Cam thảo 2g
Hương phụ 2,8g
Uất kim 2,8g
Chỉ xác 2,8g
Tô diệp 2,8g
Xích linh 2,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng đầy trướng hành kinh bụng đau.

LD: Thêm Gừng 5 lát, sắc uống.

22- TỨ VẬT KHỔ LUYỆN THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược* *Huyền hồ sách*
Đương quy *Khổ luyện*
Xuyên khung *Thục địa*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 40g.

CĐ: Trị sinh xong bụng dưới bị đau, hành kinh bụng đau quặn.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Vật Thang thêm Huyền hồ sách và Khổ luyện.

23- TỨ VẬT THANG GIA GIẢM *(Lý Đông Viên)*

TP: *Can tất* *Nhục quế*
Xích thược *Xuyên khung*
Đương quy *Tam lăng*
Nga truật *Thục địa*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị kinh bế, huyết ứ, bụng dưới kết đau.

LD: Mỗi lần dùng 8g, sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Vật Thang thêm Can tất, Nga truật, Nhục quế và Tam lăng.

B- HÀNH KINH TRƯỚC KỲ

1- THUỐC HOÀN

1- LƯƠNG HUYẾT ĐIỀU KINH HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch thược* *Đương quy (vĩ)*
Hoàng cầm *Câu kỷ tử*
Hoàng bá *Miết giáp*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có vị lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ huyết bị nhiệt, kinh nguyệt đến trước kỳ hoặc bị bế.

LD: Ngày uống 24g.

2- THÔNG KINH HOÀN *(Y học tâm ngộ)*

TP: *Đào nhân* 16g
Hổ phách 22g
Hồng hoa 16g
Hương phụ 6g
Ngũ linh chi 30g
Ngưu tất 30g
Quy vĩ 30g
Sinh địa 30g
Xích thược 30g
Xuyên khung 30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ kinh nguyệt dứt trước kỳ.

LD: Ngày uống 20g với rượu.

3- TIÊN KỲ HOÀN *(Tiên Tĩnh Văn y học quảng bút ký)*

TP: *A giao* 150g
Bạch thược 250g
Cam thảo 30g
Hoàng bá 120g
Ngũ vị tử 120g
Sơn thù nhục 120g
Sinh địa 180g
Thục địa 120g
Tục đoạn 120g
Đỗ trọng 90g
Thanh hao tử 150g
Tỳ bà diệp 500g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Sơn dược phấn 120g, trộn với mật và thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị huyết nhiệt, kinh nguyệt thấy trước kỳ.

LD: Ngày uống 10 - 12g, lúc đói.

2- THUỐC TÁN (BỘT)

1- PHẬT THỦ TÁN *(Từ Văn Trọng)*

TP: *Đương quy* *120g*
Xuyên khung *8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị kinh hành trước kỳ, thai chết trong bụng.

LD: Uống ngày 8 - 12g.

GC: Bài này còn gọi là Cổ Khung Quy Thang, Khung quy Thang, Nhất Kỳ Tán, Quân Thần Tán.
- Đây là bài Tứ Vật, bỏ Bạch thược và Địa hoàng.
- Có tài liệu có thêm Kinh giới huệ.

3- THUỐC SẮC

1- CÂM LIÊN TỨ VẬT THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch thược (sao)* *8g*
Hoàng cầm *8g*
Sinh địa *8g*
Đương quy *8g*
Hoàng liên *8g*
Xuyên khung *8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh thấy trước kỳ (do huyết nhiệt).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Vật Thang (Khung Quy Thục Dược), thêm vị Hoàng cầm, Hoàng liên.

2- ĐÀO HỒNG TỨ VẬT THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Đương quy* *8g*
Sinh địa *8g*
Xích thược *8g*
Hồng hoa *2g*
Táo nhân *12g*
Xuyên khung *8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Phụ nữ bị kinh nguyệt hành trước kỳ, có lẫn huyết cục.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Vật, thêm Đào nhân, Hồng hoa.
- Có tài liệu ghi bài này của sách Y tông kim giám.

3- ĐỊA CỐT BÌ ẨM *(Thái bình huệ dân - Cục phương)*

TP: *Bạch thược* *4g*
Đương quy *8g*
Sinh địa *8g*
Địa cốt bì *8g*
Mẫu đơn bì *8g*
Xuyên khung *3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ kinh hành trước kỳ do nhiệt và huyết suy yếu.

LD: Sắc đặc uống.

4- ĐƯƠNG QUY BỔ HUYẾT THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Đương quy* *12g*
Hoàng kỳ (tẩm mật, nướng) *40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ kinh hành trước kỳ.

LD: Sắc uống.

GC: Có tài liệu ghi bài này của Lý Đông Viên, khác về liều lượng.

5- GIAO NGẢI TỨ VẬT THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *A giao (sao)* *8g*
Đương quy *8g*
Thục địa *8g*
Bạch thược *8g*
Ngải diệp *8g*
Xuyên khung *8g*
Chích thảo *4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh thấy sớm hơn chu kỳ.

LD: Sắc uống.

GC: Đây chính là bài Giao Ngải Thang ở sách Kim quỹ yếu lược nhưng khác về liều dùng. Đây là bài Tứ Vật Thang, thêm A giao, Chích thảo và Ngải diệp.

6- KHƯƠNG CẦM TỨ VẬT THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Diên hồ sách* 8g
Hoàng cầm 8g
Thục địa 8g
Đơn bì 8g
Hương phụ 8g
Xích thược 8g
Đương quy 8g
Khương hoàng 8g
Xuyên khung 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh kinh hành trước kỳ.

LD: Sắc uống.

7- LƯỠNG ĐỊA THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *A giao* 12g
Địa cốt bì 12g
Mạch môn 20g
Bạch thược 20g
Huyền sâm 40g
Sinh địa 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh đến trước kỳ (huyết nhiệt).

LD: Sắc uống.

8- THANH KIM DẪN HUYẾT THANG *(Trung y nữ khoa trị liệu học)*

TP: *Giáng hương* 6g
Kinh giới (sao đen) 4,8g
Ngẫu tiết 10g
Hạn liên thảo 10g
Mạch môn 6g
Tang diệp 6g
Hoàng bá 10g
Mao căn 16g
Trạch lan 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mũi chảy máu, huyết băng, kinh nguyệt đến trước kỳ, tai kêu, miệng khô, rêu lưỡi vàng.

LD: Sắc uống.

9- THANH KINH THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch linh* 4g
Địa cốt bì 20g
Thanh cao 8g
Bạch thược 12g
Hoàng bá 2g
Thục địa 12g
Đan bì 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh nguyệt đến trước kỳ.

LD: Sắc uống.

10- THÁNH DŨ THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Bạch thược* 30g
Hoàng kỳ 20g
Thục địa 30g
Đương quy 20g
Nhân sâm 30g
Xuyên khung 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh hành trước kỳ, các chứng xuất huyết nhiều hoặc máu thiếu, khát, ngủ không yên, nóng nảy.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Vật Thang thêm Hoàng kỳ và Nhân sâm.

- Có tài liệu (TQYHĐT Điển) dùng Sinh địa thay Bạch thược.

11- THỤC ĐỊA SƠN THÙ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược* 12g
Bạch truật 20g
Cam thảo 4g
Đương quy 20g
Hắc giới tuệ 12g
Sơn thù nhục 12g
Thục địa 40g
Tục đoạn 4g
Xuyên khung 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh hành trước kỳ.

LD: Sắc uống.

12- TIÊN KỲ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *A giao* 3,2g
Bạch thược 8g
Cam thảo 2,8g
Đương quy 8g
Hoàng bá 4g
Hoàng cầm 3,2g
Hoàng liên 3,2g
Hương phụ 2,8g
Ngải diệp 2,8g

Sinh địa 8g
Tri mẫu 4g
Xuyên khung 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh nguyệt đến trước kỳ.

LD: Sắc uống.

13- TRUẬT LINH CỐ TỲ ẨM *(Biện chứng lục)*

TP: *Bạch truật* 20g
Nhục khấu 1 quả
Phục linh 20g
Khiếm thực 20g
Nhục quế 2g
Sơn dược 20g
Nhân sâm 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh nguyệt đến trước kỳ, ỉa chảy bụng đau.

LD: Sắc uống.

14- TRẤN KINH THANG *(Cổ kim y thông)*

TP: *A giao* 2g
Đương quy 6g
Hương phụ 3,2g
Bạch chỉ 1g
Hoàng bá 2,8g
Sinh địa 2,8g
Bạch thược 2,8g
Hoàng cầm 2g
Tri mẫu 2g
Cam thảo 2g
Hoàng liên 3,2g
Xuyên khung 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ thận thuỷ không đủ, tướng hoả bốc lên, kinh nguyệt đến trước kỳ, lượng kinh ra nhiều, không cầm.

LD: Sắc uống lúc đói.

15- TỨ VẬT THANG GIA GIẢM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược* 40g
Hương phụ 60g
Xuyên khung 40g
Đương quy 40g
Thục địa 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thiếu nữ kinh nguyệt đến trước kỳ, lâm lịch, băng lậu, mất máu nhiều quá.

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm Gừng 5 lát, sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Vật Thang thêm Hương phụ.

C- HÀNH KINH SAU KỲ

1- THUỐC HOÀN

1- NGẢI TIỄN HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch thược* *Ngô thù*
Đương quy *Nhân sâm*
Ngải diệp *Quất hồng*
Thạch xương bồ *Thục địa*
Xuyên khung

Bào chế: Dạng thuốc hoàn.

CĐ: Trị kinh ra chậm và sau kỳ (do hàn).

LD: Ngày uống 8 - 12g.

GC: Đây là bài Tứ Vật thêm Ngải diệp, Nhân sâm, Quất hồng và Xương bồ.

2- TỬ THẠCH ANH THIÊN MÔN ĐÔNG HOÀN *(Thiên kim yếu phương)*

TP: *Bá tử nhân* 80g
Quế tâm 80g
Thục tiêu 40g
Cam thảo 80g
Quyển bá 40g
Thung dung 80g
Đỗ trọng 80g
Tang ký sinh 40g
Trạch tả 80g
Đương quy 40g
Tân di 80g
Tử thạch anh 160g
Ngũ vị tử 80g
Thạch hộc 80g
Vân mẫu 40g
Nhân sâm 80g
Thạch nam 40g
Viễn chí 80g
Ô dầu 80g
Thiên môn 160g
Vũ dư lương 160g

Ô tặc cốt 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ tử cung bị hư lạnh, kinh đến sau kỳ.

LD: Ngày uống 16 - 20g với rượu.

GC: Bài này còn gọi là Tử Thạch Anh Hoàn (TH Phương).

2- THUỐC SẮC

1- NGA LĂNG THÔNG KINH THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược* 12g
Hồng hoa 8g
Nhục quế 4g
Cam thảo 4g
Mộc hương 6g
Tam lăng 4g
Diên hồ sách 12g
Nga truật 4g
Thục địa 12g
Đào nhân 12g
Nhân sâm 4g
Xuyên khung 12g
Đương quy 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh hành sau kỳ

LD: Sắc uống.

2- NHÂN SÂM DƯỠNG VINH THANG *(Cục phương)*

TP: *Bạch phục linh* 12g
Đương quy 12g
Nhục quế 6g
Bạch thược 12g
Hoàng kỳ 12g
Thục địa 12g
Bạch truật 12g
Nhân sâm 12g
Trần bì 12g
Cam thảo 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh hành sau kỳ.

LD: Sắc uống.

3- SONG HOẢ ẨM *(Cục phương)*

TP: *Bạch thược* 12g
Hoàng kỳ 12g
Sinh khương 4 lát
Cam thảo 6g
Hồng táo 4 quả
Thục địa 12g
Đương quy 12g
Nhục quế 6g
Xuyên khung 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh hành sau kỳ.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Vật thêm Cam thảo, Hoàng kỳ và Nhục quế.

4- TIỂU DOANH TIỄN *(Cảnh nhạc toàn thư)*

TP: *Bạch thược* 8g
Hoài sơn 8g
Thục địa 20g
Cam thảo 4g
Khởi tử 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm hư, máu thiếu, sợ hãi, táo bón do huyết hư, kinh nguyệt đến sau kỳ, bụng dưới đau do hư, mạch tế, nhược.

LD: Sắc uống lúc ấm.

D- HÀNH KINH HẾT RỒI LẠI THẤY (HÀNH KINH 2 LẦN)

1- THUỐC SẮC

1- ÍCH ÂM TIỄN *(Y tông kim giám)*

TP: *Chích thảo* 4g
Hoàng bá 8g
Quy bản 16g
Sa nhân 4g
Sinh địa 12g
Tri mẫu 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh nguyệt đã hết rồi lại thấy.

LD: Sắc uống nóng.

2- QUY TỲ THANG GIA CHU SA, LONG XỈ *(Tế sinh)*

TP: *Bạch phục linh*	*8g*
Đương quy	*4g*
Mộc hương	*2g*
Bạch truật	*10g*
Hoàng kỳ	*10g*
Nhân sâm	*10g*
Cam thảo	*2g*
Long nhãn	*10g*
Toan táo	*4g*
Chu sa	*12g*
Long xỉ	*16g*
Viễn chí	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh hết rồi lại thấy.

LD: Sắc uống.

3- THẬP TOÀN ĐẠI BỔ THANG GIA TAM THẤT *(Thái Bình Cục)*

TP: *Bạch phục linh*	*8g*
Đương quy	*8g*
Tam thất	*12g*
Bạch thược	*8g*
Hoàng kỳ	*8g*
Thục địa	*8g*
Bạch truật	*8g*
Nhân sâm	*8g*
Xuyên khung	*8g*
Cam thảo	*4g*
Nhục quế	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh hết rồi lại thấy.

LD: Sắc uống.

4- TOAN TÁO THƯỢC DƯỢC THANG *(Băng Ngọc Đường)*

TP: *Bạch thược*	*Nữ trinh (chế)*
Đương quy	*Sinh địa*
Sơn thù	*Toan táo nhân*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 12g.

CĐ: Trị kinh (nguyệt) đã hết rồi lại thaýa.

LD: Sắc uống.

5- TRẦN BẢO ẨM *(Đan đài ngọc án)*

TP: *Bạch linh*	*4g*
Cam thảo	*3,2g*
Nhân sâm	*4g*
Bạch thược	*3,2g*
Đương quy	*4g*
Sinh địa	*4g*
Bạch truật	*3,2g*
Hoàng liên	*3,2g*
Xuyên khung	*3,2g*
Bồ hoàng	*8g*
Hương phụ	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh nguyệt mỗi tháng thấy 2 lần.

LD: Thêm Táo 2 quả, sắc uống ấm, lúc đói.

GC: Đây là bài Bát Trân (Tứ quân + Tứ vật) thêm Bồ hoàng, Hoàng liên và Hương phụ.

E- HÀNH KINH KÉO DÀI KHÔNG CẦM (RONG KINH)

1- THUỐC HOÀN

1- NGŨ THÁNH HOÀN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Đương quy*	*40g*
Thục địa	*40g*
Xuyên khung	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị kinh nguyệt không đều, ngực và bụng đau quặn, huyết rong, huyết tụ thành khối (trung, hà...) khát, trước và sau khi sinh mà bị phong hàn.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

2- THUỐC TÁN (BỘT)

1- BÁ HOÀNG TÁN *(Trương Bích)*

TP: *Bồ hoàng*	*40g*
Phục long can	*80g*
Hoàng cầm	*50g*

Trắc bá diệp 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc

CĐ: Trị kinh nguyệt ra nhiều không cầm (rong huyết).

LD: Mỗi lần dùng 8g, sắc nước uống.

3- THUỐC SẮC

1- ĐIỀU KINH THĂNG DƯƠNG TRỪ THẤP THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 4g
Hoàng kỳ 6g
Sài hồ 4g
Cảo bản 4g
Khương hoạt 6g
Thăng ma 4g
Độc hoạt 2g
Mãn kinh tử 2,8g
Thương truật 6g
Đương quy 2g
Phòng phong 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ bị huyết ra rỉ rả, kinh nguyệt không đều, băng huyết.

LD: Sắc uống.

2- ĐƯƠNG QUY BỔ HUYẾT THANG *(Nguyên cơ khải vi)*

TP: *Bạch thược* 2g
Đương quy 2,4g
Sinh địa 3,2g
Bạch truật 2g
Ngưu tất 2g
Thiên môn 3,2g
Chích thảo 2g
Phòng phong 2g
Thục địa 2,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ỉa ra máu, chảy máu cam (mũi), sinh xong huyết ra rỉ rả không dứt, mất máu quá nhiều, chân mày và thái dương đau nhức.

LD: Sắc uống.

3- KIỆN CỐ THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Ba kích nhục* 12g
Nhân sâm 20g
Ý dĩ nhân (sao) 12g
Bạch truật 40g
Phục linh 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị 1 - 2 ngày trước khi hành kinh, nước từ trong âm đạo rỉ ra.

LD: Sắc uống.

4- TIỄN HỒNG ẨM *(Tiên niêm tập)*

TP: *Bạch thược*
Trắc bá diệp

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị kinh nguyệt bị rong (rỉ ra) không cầm.

LD: Mỗi lần dùng 16g, sắc uống.

F- NGHỊCH KINH (KINH ĐI NGƯỢC LÊN TRÊN)

1- THUỐC TÁN

1- THÔNG KINH TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạc hà* 40g
Cam thảo 40g
Chi tử 40g
Đại hoàng 20g
Đương quy 40g
Hoàng cầm 80g
Hoàng liên 40g
Hồng hoa 40g
Hương phụ 40g
Khương hoạt 40g
Mộc tặc 40g
Sinh địa 40g
Tô mộc 40g
Xích thược 40g
Xuyên khung 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị nghịch kinh (kinh đi ngược lên trên)

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống.

2- THUỐC SẮC

1- TÊ GIÁC ĐỊA HOÀNG THANG *(Nghiệm Phương)*

TP: *Tê giác* 8g
Sinh địa 8g
Bạch thược 4g
Đan bì 4g
Chỉ thực 4g
Hoàng cầm 3,2g
Quất hồng 3,2g
Bách thảo sương 3,2g
Cát cánh 3,2g
Cam thảo 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng đảo kinh (kinh nguyệt đi nghịch).

LD: Sắc uống lúc đói.

2- THUẬN NẠP THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch phục linh* 12g
Bạch thược 8g
Đan bì 20g
Đương quy 20g
Hắc giới tuệ 12g
Sa sâm 12g
Thục địa 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nghịch kinh (kinh đi ngược: nôn ra máu khi hành kinh) can khí uất nghịch.

LD: Sắc uống.

G- HÀNH KINH (KINH NGUYỆT) QUÁ NHIỀU

1- THUỐC HOÀN

1- BỔ KHÍ CỐ KINH HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch linh* 40g
Đảng sâm 40g
Sa nhân 12g
Bạch truật 20g
Hoàng kỳ 12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện hồ làm hoàn 10g.

CĐ: Trị kinh nguyệt ra quá nhiều do hư yếu.

LD: Ngày uống 2 - 3 hoàn.

2- CẦM TÂM HOÀN *(Thuỵ Trúc Đường kinh nghiệm)*

TP: *Hoàng cầm tâm* 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán nhuyễn, lấy hồ viên thành hoàn 10g.

CĐ: Trị kinh thấy rồi lại hết, kinh hành không ngừng (rả mãi không dứt).

LD: Uống ngày 2 lần, mỗi lần 1 hoàn với rượu.

3- THỤC ĐỊA THỦ Ô HOÀN *(Băng Ngọc Đường)*

TP: *Bạch phục linh* 200g
Cam cẩu kỷ 200g
Cam thảo 200g
Chế thủ ô 200g
Đơn bì 200g
Hoài sơn 200g
Khiếm thực 200g
Sơn thù nhục 200g
Tang phiêu tiêu 200g
Thục địa 200g
Ư truật 200g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán nhỏ, làm hoàn.

CĐ: Trị kinh hành quá nhiều.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

4- TRỪU HUYẾT HOÀN *(Cục phương)*

TP: *Bồ hoàng* *Hồi hương*
Cúc hoa *Hương phụ*
Diên hồ *Nga truật*
Đương quy *Ngưu tất*
Sinh địa *Nhục quế*
Thược dược

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 120g. Tán bột. Dùng Đậu đen 700g nấu với dấm cho khô, sấy, tán bột, thêm dấm 400ml, nấu còn 200ml, trộn chung với thuốc bột trên và hồ làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ huyết hải hư lạnh, khí huyết không đều, huyết ra nhiều, kinh bế, không thông, xích bạch đới, lưng và gối đau, hông trướng đầy...

LD: Ngày uống 8 - 12g.

2- THUỐC TÁN (BỘT)

1- SƠ PHONG CHỈ THỐNG TÁN *(Nghiệm phương)*

TP: *Cốt toái bổ* 4g
Ngưu tất 4g
Thăng ma 4g
Cương tằm 4g
Nhũ hương 4g
Thông bạch 3 cọng
Độc hoạt 4g
Ô dược 4g
Tử kinh hoa 4g
Đương quy 4g
Thạch nam đằng 4g
Xuyên khung 2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị kinh nguyệt ra nhiều, như óc cá.

LD: Ngày uống 16g với rượu, lúc đói.

3- THUỐC SẮC

1- ĐAN BÌ TỨ VẬT THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch thược* 8g
Đương quy 8g
Xuyên khung 4g
Đan bì 12g
Sinh địa 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh nguyệt ra quá nhiều, kinh hành ra huyết hôi.

LD: Sắc uống nóng.

GC: Khi bệnh khỏi rồi, nên uống liên tục một thời gian để thanh huyết, điều kinh.

2- ĐAN CHI TỨ VẬT THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Đan bì* 12g
Sinh địa (tươi) 12g
Xích thược 12g
Sơn chi 12g
Toàn đương quy 8g
Xuyên khung 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh nguyệt ra quá nhiều (do nhiệt)

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Vật, thêm Đan bì và Sơn chi.

3- ĐÀO NHÂN THỪA KHÍ THANG *(Thiên kim)*

TP: *Cam thảo* 6g
Đào nhân 12g
Quế tâm 6g
Đại hoàng 8g
Phác tiêu 6g
Sinh khương 3 lát

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kiết lỵ mới phát (cấp), kinh bị bế, sốt cao gây xuất huyết da, thai chết trong bụng, chảymáu không ngừng.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Đào nhân thừa khí thang, dùng Quế tâm thay Quế chi, thêm Sinh khương.

4- LÝ KINH TỨ VẬT THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch thược* 6g
Hoàng cầm 4g
Sài hồ 2,8g
Bạch truật 6g
Huyền hồ sách 6g
Sinh địa 12g
Đương quy 3,2g
Hương phụ 6g
Xuyên khung 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh nguyệt ra quá nhiều, ra liên tục không ngừng.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm Bạch truật, Hoàng cầm, Huyền hồ sách, Hương phụ và Sài hồ.

5- QUẾ CẦM TỨ VẬT THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch phục linh* 12g
Đương quy 8g

Trạch tả	*12g*
Bạch thược	*8g*
Quế chi	*12g*
Trư linh	*12g*
Bạch truật	*12g*
Thục địa	*8g*
Xuyên khung	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khi kinh hành, máu ra quá nhiều.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bát Vật bỏ Cam thảo, Nhân sâm, thêm Quế chi, Trạch tả và Trư linh.

6- THƯ UẤT THANH CAN THANG *(Trung y phụ khoa trị liệu học)*

TP: *Bạch thược*	*12g*
Bạch truật	*6g*
Cam thảo	*4g*
Đan bì	*6g*
Đương quy	*6g*
Hoàng kỳ	*6g*
Hương phụ	*6g*
Sài hồ	*6g*
Sơn chi nhân	*10g*
Uất kim	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trước khi hành kinh hông trướng, bụng dau, đầu váng, kinh nguyệt ra nhiều, sắc đỏ.

LD: Sắc uống ấm.

7- TÔNG LƯ TÁN *(Trần Tố Am phụ khoa bổ giải)*

TP: *Bạch thược*	*Quy thân*
Bồ hoàng (sao)	*Sinh địa*
Đan bì	*Tần giao*
Đỗ trọng	*Tông lư bì (sao)*
Trạch lan	*Xuyên khung*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 6g.

CĐ: Trị phụ nữ kinh bị rong nhiều.

LD: Sắc uống.

8- TRỢ TIÊN ĐƠN *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch linh*	*20g*
Cam thảo	*4g*
Thỏ ty tử	*8g*
Bạch thược	*12g*
Đỗ trọng	*4g*
Trần bì	*20g*
Bạch truật	*12g*
Sơn dược	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh nguyệt ra nhiều.

LD: Sắc uống.

9- TUYÊN UẤT THÔNG KINH THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch giới tử*	*8g*
Đơn bì	*20g*
Hương phụ	*4g*
Bạch thược	*20g*
Đương quy	*20g*
Sài hồ	*4g*
Cam thảo	*4g*
Hoàng cầm	*4g*
Sơn chi	*4g*
Uất kim	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng đau trước khi hành kinh, kinh ra nhiều, sắc tím đen do ứ.

LD: Sắc uống.

H- ĐIỀU KINH - GIÚP THỤ THAI

1- THUỐC ĐAN

1- CHÍNH NGUYÊN ĐƠN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *A giao*	*80g*
Hương phụ	*640g*
Bạch thược	*320g*
Sinh địa	*160g*
Chỉ xác	*160g*
Thục địa	*160g*
Đương quy thân	*120g*
Xuyên khung	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn) hay thuốc hoàn. Bạch thược và Chỉ xác, nửa để sống, nửa sao lên. Hương phụ, ngâm nước Ngải cứu 1 đêm, sao lên. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Điều kinh, giúp thụ thai.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

2- THUỐC HOÀN

1- BẠCH VI HOÀN *(Thiên Kim)*

TP: *Bạch cương tằm* 72g
Bạch vi 64g
Bán hạ 72g
Can khương 20g
Đương quy 72g
Hậu phác 72g
Ngưu tất 20g
Nhân sâm 72g
Phòng phong 60g
Phụ tử 60g
Sa sâm 20g
Tần cửu 20g
Tế tân 64g
Thục tiêu 60g
Tử uyển 72g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị kinh nguyệt không lợi, không sinh nở được do hàn tà bế ở trong.

LD: Ngày uống 3 - 5 hoàn.

2- BỔ NGUYÊN ĐIỀU KHÍ HOÀN *(Nghiệm Phương)*

TP: *Bá tử nhân* 60g
Đương quy 120g
Ô dược 120g
Đan sâm 120g
Hương phụ 160g
Quyển bá 60g
Trạch lan (lá) 160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị Tâm thận đều hư, kinh nguyệt không đều, tử cung bị lạnh nên không thể thụ thai.

LD: Ngày uống 2 hoàn, với nước nóng.

3- ĐIỀU KINH CHỈ ĐÁI HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch thược (sao)* 80g
Mẫu lệ 120g
Xuân căn bì 80g
Đương quy 160g
Tang phiêu tiêu 80g
Xích thạch chi 120g
Hoàng bá 80g
Thục địa 160g
Xuyên khung 80g
Hương phụ 160g
Viễn chí 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị kinh nguyệt không đều, băng huyết, lậu huyết, không thể thụ thai.

LD: Ngày uống 20g.

4- ĐIỀU KINH CHỦNG TỬ HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *A giao* 80g
Hoàng cầm 80g
Thục địa 320g
Bạch thược 80g
Hương phụ 160g
Tục đoạn 120g
Đỗ trọng 160g
Ngải cứu 80g
Xuyên khung 120g
Đương quy 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ bị chứng huyết hư, khí trệ, lưng, bụng đau, kinh nguyệt không đều, xích bạch đái, tử cung bị lạnh nên không thể thụ thai được.

LD: Ngày uống 20 - 30g.

GC: Sách TQYHĐT Điển ghi không có Đương quy, Bạch thược, Hoàng cầm, Thục địa, nhưng có Thanh bì, Sơn dược, Nhục quế.

5- THỤC CAN ĐỊA HOÀNG HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bá tử nhân* 40g
Bạch chỉ 40g
Bạch linh 40g
Can khương 40g
Chích thảo 30g
Đỗ trọng 30g
Đương quy 100g
Ngải diệp 30g
Ngũ vị tử 60g
Ngưu tất 40g
Nhân sâm 30g
Nhục thung dung 40g
Phác tiêu 40g
Phòng phong 40g
Quan quế 90g
Quyển bá 40g
Sơn dược 40g

Tế tân	*40g*
Thạch cao	*120g*
Thạch hộc	*50g*
Thục địa	*60g*
Trạch lan	*909g*
Tục đoạn	*30g*
Tử thạch anh	*30g*
Vô quyển	*30g*
Vũ dư lương	*40g*
Xà sàng tử	*30g*
Xích thạch chi	*80g*
Xuyên khung	*40g*
Xuyên tiêu	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ bị phong hư, lao lãnh, vị hư, thuỷ cốc không tiêu, đại tiện lỏng, kinh nguyệt không đều, kinh bế không thông, kết lại thành hòn khối, không thể thụ thai, các chứng hư.

LD: Ngày uống 16 - 20g với rượu nóng, lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Thục Can Địa Hoàng Tiễn (Tế sinh)

6- TỨ CHẾ HƯƠNG PHỤ HOÀN *(Nhiếp sinh chúng diệu phương)*

TP: *Bạch thược (sao rượu)*	*160g*
Hương phụ (tứ chế)	*500g*
Bạch truật	*80g*
Thục địa (sao Gừng)	*160g*
Cam thảo (sao rượu)	*40g*
Trạch lan (lá)	*80g*
Đương quy (tẩy rượu)	*160g*
Trần bì	*80g*
Hoàng bá (sao rượu)	*40g*
Xuyên khung	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng rượu hồ làm hoàn.

CĐ: Trị kinh nguyệt không đều, lâu ngày không thụ thai.

LD: Ngày uống 12 - 16g lúc đói.

3- THUỐC SẮC

1- ĐIỀU KINH CHỦNG TỬ THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch thược*	*3,2g*
Mẫu đơn bì	*3,2g*
Thục địa	*6g*
Diên hồ sách	*2,8g*
Phục linh	*3,2g*
Trần bì	*2,8g*
Đương quy thân	*4g*
Sinh khương	*3 lát*
Xuyên khung	*4g*
Hương phụ	*6g*
Sơn thù nhục	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh nguyệt không đều, không thụ thai được.

LD: Sắc uống.

2- TẤT DỤNG THANG *(Tiên Niêm Tập)*

TP: *Tục đoạn*	*6g*
Sa sâm	*6g*
Đỗ trọng	*6g*
Đương quy	*6g*
Hương phụ	*6g*
Ích mẫu thảo	*6g*
Xuyên khung	*6g*
Quất bì	*6g*
Sa nhân	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Điều kinh, chủng tử. Trị kinh nguyệt bình thường mà lại không thụ thai.

LD: Sắc uống.

I- TUỔI GIÀ VẪN BỊ HÀNH KINH

1- THUỐC SẮC

1- AN LÃO THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *A giao (sao)*	*4g*
Hoàng kỳ (sống)	*40g*
Nhân sâm	*40g*
Bạch truật (sao đất)	*20g*
Hương phụ	*2g*
Sơn thù	*20g*
Cam thảo	*4g*

Kinh giới 4g
Thục địa 40g
Đương quy 20g
Mộc nhĩ (sao cháy) 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tuổi già mà còn hành kinh.

LD: Sắc uống.

2- ÍCH KHÍ THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch thược* 12g
Sơn dược 20g
Nhân sâm 8g
Đỗ trọng (sao đen) 4g
Toan táo nhân 12g
Sài hồ 12g
Mẫu đan bì 8g
Bạch truật 40g
Thục địa 40g
Sa sâm 12g
Đương quy 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lớn tuổi mà vẫn thấy kinh nguyệt.

LD: Sắc uống.

K- CÁC BỆNH KHÁC VỀ KINH NGUYỆT

1- THUỐC ĐAN

1- TỬ KIM ĐƠN *(Biển Thước tâm thư)*

TP: *Đại giả thạch (nung đỏ, nhúng vào dấm,7 lần)*
Vũ dư lương (nung đỏ, nhúng vào dấm, 7 lần).
Xích thạch chi (chế như trên)

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn) hay thuốc hoàn.

Mỗi vị thuốc đều 200g. Tán bột, trộn với dấm hồ làm hoàn.

CĐ: Trị hạ nguyên bị hư, tử cung bị lạnh, kinh nguyệt không đều, vùng bụng rốn đau lan ra sau lưng, mặt vàng, gầy yếu, ỉa chảy, tinh thoát.

LD: Ngày uống 12 - 16g với rượu nóng.

2- THUỐC HOÀN

1- BÁ TỬ NHÂN HOÀN *(Phụ nhân đại toàn lương phương)*

TP: *Bá tử nhân (sao, nghiền riêng)* 20g
Ngưu tất (dùng rượu để tẩy) 20g
Quyển bá 140g
Thục địa (sao rượu cho vào cối đá giã nát thành cao) 20g
Trạch lan diệp 80g
Tục đoạn 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện mật và cao Thục địa, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị kinh bế do lao tổn, huyết hư có hoả làm cho kinh không thông.

LD: Ngày uống 2 - 3 hoàn.

2- BẠCH PHỤNG HOÀN *(Trung Quốc y học đại tự điển)*

TP: *Bạch thược* 80g
Hương phụ (tứ chế) 640g
Sinh địa 80g
Can khương 40g
Tần cửu 60g
Diên hồ sánh 40g
Mẫu đơn bì 80g
Thanh hao 160g
Địa cốt bì 40g
Ngải diệp 160g
Thục địa 160g
Đương quy 80g
Ngưu tất 80g
Tri mẫu 80g
Hoàng kỳ 80g
Phục linh 100g
Xuyên bối mẫu (bỏ lõi) 80g
Hoàng liên 40g
Sài hồ 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Vịt lông trắng xương đen, giết chết, bỏ lông. Nấu nước, lấy nước đó, trộn thuốc bột, làm viên.

CĐ: Phụ nữ bị chứng huyết hư có nhiệt, kinh nguyệt không đều, huyết trắng, cốt chưng (nóng trong xương).

LD: Ngày uống 16 - 20g với nước nóng pha rượu.

3- BÁT CHẾ HƯƠNG PHỤ HOÀN *(Phụ khoa y yếu)*

TP: *Hương phụ (liều lượng tuỳ dùng)*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn, chia làm 5 phần.

- Tẩm nước gạo.
- Tẩm Đồng tiện, sao.
- Tẩm rượu, sao.
- Tẩm nước Đỗ trọng, sao.
- Tẩm dấm thanh, sao.

Sau khi đã chế qua 5 lần ở trên, chia làm 3 phần.

- 1 phần tẩm với nước Hồng hoa để phụ hành huyết.
- 1 phần tẩm với nước Hoàng liên để thanh nhiệt.
- 1 phần tẩm với nước Bán hạ để tróc đờm.

Sau khi đã quá 8 lần chế, phối hợp với Bạch thược, Bán hạ, Đan bì, Đương quy, Hồng hoa, Thanh bì, Thục địa, Xuyên khung. Cộng cả 9 vị, cùng tán bột, luyện hồ (không dùng mật), làm thành hoàn.

CĐ: Kinh nguyệt không đều.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8 - 10g.

GC: Tẩm nước gạo để dẫn vào vị.

- Tẩm rượu để dẫn khắp cơ thể, thông cả Tam tiêu.
- Tẩm dấm thanh để dẫn vào kinh can.
- Tẩm Đồng tiện để dẫn xuống bộ phận dưới.
- Tẩm Đỗ trọng để dẫn đến eo lưng, đầu gối.

4- BỔ KHÍ CỐ KINH HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch truật*	*40g*
Hoàng kỳ	*40g*
Phục linh	*20g*
Cam thảo (nướng)	*20g*
Nhân sâm	*40g*
Sa nhân	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị kinh nguyệt rối loạn do khí hư.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

5- CỐ KINH HOÀN *(Phụ nhân đại toàn lương phương)*

TP: *Bạch thược (sao)*	*120g*
Hoàng cầm (sao)	*80g*
Bồ kết (nướng)	*16g*
Hương phụ (chế)	*45g*
Hoàng bá (sao cháy)	*120g*
Xuân căn bì (sao)	*45g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng rượu và bột lúa mạch, quậy làm thành viên.

CĐ: Tư âm, dưỡng huyết, thanh nhiệt, chỉ huyết, trị phụ nữ bị chứng âm hư hoả vượng, kinh nguyệt ra quá nhiều, máu đỏ tím hoặc đen, huyết trắng (bạch đái).

LD: Ngày uống 2 lần mỗi lần 12g, lúc đói.

GC: Có tài liệu ghi thêm vị Quy bản, dùng Bạch truật thay Bạch thược.

6- ĐIỀU KINH ÍCH MẪU HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Bào khương*	*2g*
Huyền hồ sách	*80g*
Thục địa	*320g*
Bồ hoàng	*4g*
Hương phụ	*80g*
Xuyên khung	*80g*
Đương quy thân	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Nấu Ích mẫu cho thật đặc thành cao, trộn với thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ khí huyết bị hư hàn, kinh nguyệt không đều, ứ trệ gây đau, sinh xong sản dịch không xuống.

LD: Ngày uống 20 - 30g.

7- HUYỀN HỒ SÁCH TÁN *(Y phương hải hội)*

TP: *Đào nhân*	*13 hạt*
Hoạt thạch	*20g*
Hồng khúc	*2g*
Hồng hoa	*20g*
Huyền hồ sách	*60g*
Quế tâm	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị bụng đau lúc hành kinh, làm tan ứ huyết.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

8- HƯƠNG PHỤ TỬ CHẾ HOÀN

TP: *Hương phụ: chia làm 4 phần.*

1 phần tẩm với nước muối 10%
1 phần tẩm với giấm
1 phần tẩm với rượu
1 phần tẩm với Đồng tiện

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Để 1 đêm, sao khô, tán bột, luyện hồ làm viên.

CĐ: Điều hoà kinh nguyệt.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

9- ÍCH MẪU HOÀN *(Y học nhập môn)*

TP: *Đương quy*	*80g*
Ích mẫu	*320g*
Mộc hương	*10g*
Xích thược	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị kinh nguyệt không đều.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

10- ÍCH MẪU THẮNG KIM ĐAN *(Bút hoa y kính)*

TP: *Bạch thược (sao rượu)*	*160g*
Sung uỷ tử (chưng rượu)	*160g*
Đan sâm (chưng rượu)	*160g*
Thục địa (tẩm nước sa nhân)	*160g*
Đương quy (chưng rượu)	*100g*
Xuyên khung (chưng rượu)	*100g*
Hương phụ (sao rượu)	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Ích mẫu 320g, thêm nước và rượu, nấu thành cao, trộn với thuốc bột và mật ong, làm hoàn.

CĐ: Điều kinh, hành huyết.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

GC: Đây là bài Tứ Vật, thêm Đan sâm, Hương phụ và Sung uý tử.

11- THẦN ỨNG TÁN *(Y lược lục thư)*

TP: *Cam thảo*	*20g*
Đương quy	*60g*
Nhân sâm	*20g*
Đại hoàng	*90g*
Hoàng cầm	*30g*
Sinh địa	*120g*
Đào nhân	*60g*
Miết giáp	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng nước cốt Hẹ, trộn thuốc bột, làm hoàn, lấy Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị can huyết nội kết, uất nhiệt không tan, đàn ông thì tinh thoát, phụ nữ kinh bị bế, mạch Trầm hương, sáp.

LD: Ngày uống 18g.

GC: Kinh bế, uống với nước sắc Hồng hoa và rượu.

12- THẤT NGAO HOÀN *(Thiên kim)*

TP: *Đại hoàng*	*46g*
Mang tiêu	*150g*
Thục tiêu	*8g*
Đại nhân	*20 hạt*
Mang trùng	*14g*
Thuỷ diệt	*14g*
Đình lịch	*8g*
Phục linh	*20g*
Tiền hồ	*150g*
Hạnh nhân	*12g*
Sinh khương	*22g*
Xuyên khung	*22g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ứ trệ lâu ngày, kinh nguyệt không đều, tay chân phiền nhiệt, bụng đầy, tâm phiền, ăn uống không tiêu.

LD: Ngày uống 8 - 12g, lúc đói.

13- THÔNG KINH HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Đương quy*	*3,2g*
Lưu ký nô	*3,2g*
Nga truật	*3,2g*
Tam lăng	*3,2g*
Tử uyển	*3,2g*
Xích thược	*3,2g*
Xuyên khung	*3,2g*
Xuyên sơn giáp	*1 miếng*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị kinh nguyệt không thông sinh ra huyết tụ.

LD: Ngày uống 12 - 16g với rượu nóng.

14- THÔNG KINH HOÀN *(Thai sản tâm thư)*

TP: *Đương quy*	*30g*
Lưu ký nô	*10g*
Nga truật	*16g*
Nguyên hoa	*12g*
Tam lăng	*16g*
Xích thược	*30g*
Xuyên khung	*30g*
Xuyên sơn giáp	*18g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị kinh nguyệt vừa mới bắt đầu mà cảm phải hàn tà, làm cho kinh bị bế lại.

LD: Ngày uống 20g với rượu.

15- THƯƠNG SA HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Điều cầm*	*40g*
Hương phụ	*120g*
Thương truật	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị huyết bị kết, kinh bị bế.

LD: Ngày dùng 12 - 16g, uống với nước sắc Gừng.

GC: Bài này còn gọi là Thương Phụ Hoàn.

16- TIÊU HỒNG HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật*	*40g*
Kha lê lặc	*40g*
Tiểu hồng	*40g*
Cao lương khương	*20g*
Nga truật	*40g*
Trầm hương	*40g*
Đinh hương	*20g*
Nhục khấu	*20g*
Xạ hương	*14g*
Đương quy	*40g*
Phụ tử	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ khí huyết không điều hoà, tạng phủ tích lạnh, bụng và vùng rốn đau rút gầy ốm.

LD: Ngày uống 12g với rượu ấm, lúc đói.

17- TIỂU Ô KÊ HOÀN *(Y phương hải hội)*

TP: *Bạch khương*	*40g*
Nga truật	*40g*
Thanh bì	*40g*
Bạch thược	*40g*
Ngải cứu	*80g*
Trần bì	*40g*
Đương quy	*40g*
Ngô thù	*40g*
Tro lá sen	*160g*
Huyền hồ	*40g*
Phá cố chỉ	*40g*
Xuyên khung	*40g*
Lương khương	*40g*
Sinh địa	*40g*
Xuyên tiêu	*40g*
Lưu ký nô	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán nhỏ, dùng thịt gà ác ninh nhừ, giã nát, luyện với thuốc làm viên.

CĐ: Trị can và thận hư, kinh nguyệt không đều.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

18- TRÀ ĐIỀU TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đại hoàng*	*80g*
Hoạt thạch	*160g*
Hoàng cầm	*80g*
Khiên ngưu	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị kinh nguyệt bị bế.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

19- TRẠCH LAN HOÀN *(Thánh tế tổng lục0*

TP: *Diên hồ sách*	*30g*
Ô đầu	*24g*
Thục địa	*30g*
Đương quy	*30g*
Quất bì	*24g*
Thược dược	*30g*
Mẫu đơn bì	*30g*
Quế	*24g*
Trạch lan	*30g*
Nga truật	*30g*
Tam lăng	*30g*
Trư linh	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với rượu và hồ làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ chưa (không) lập gia đình mà huyết khí không đều, kinh vừa dứt thì bụng đau.

LD: Ngày uống 12 - 16g với rượu ấm,lúc đói.

20- TỨ CHẾ HƯƠNG PHỤ HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Hương phụ*	*640g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Chia Hương phụ làm 4 phần:

- Một phần tẩm Đồng tiện.
- Một phần tẩm nước muối.
- Một phần tẩm dấm.
- Một phần tẩm rượu.

Đổ ngập Hương phụ, để bảy ngày (Phần Đồng tiện phải thay hằng ngày). Rửa sạch, phơi khô, tán bột, trộn với dấm làm hoàn.

CĐ: Trị kinh nguyệt không đều.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

21- TỨ CHẾ HƯƠNG PHỤ HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch thược*	*80g*
Hoàng cầm	*80g*
Quảng bì	*40g*
Chích thảo	*40g*

Hương phụ (chế)	*160g*
Sa nhân	*40g*
Đơn sâm	*80g*
Ngải cứu	*80g*
Thục địa	*120g*
Đương quy	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Hương phụ chia làm bốn phần chế như sau:

- Để giáng đàm dùng nước Gừng nước muối, nấu sao.
- Để bổ huyết dùng dấm nấu sao
- Để tán uất dùng Chi tử 160g sao.
- Để giáng hoả dùng Đồng tiện rửa sao.

Tất cả tán bột, làm hoàn.

CĐ: Kiện vị, hoá đàm, hoà huyết, trị kinh nguyệt không đều, xích bạch, đới hạ, khí huyết ứ trệ, bụng đau kinh bế, hoặc khí thành khối, huyết thành khối, hai bên hông trướng đầy cùng nôn mửa lợm dạ.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

22- TỨ CHẾ HƯƠNG PHỤ HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Hương phụ*	*640g*
Ô dược	*320g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Hương phụ ngâm với rượu, dấm, nước muối, Đồng tiện, đều ngâm 3 ngày, sấy khô. Tán bột, trộn với hồ làm hoàn.

CĐ: Trị khí uất, kinh bế.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

23- TỨ CHẾ HƯƠNG PHỤ HOÀN *(Nữ khoa vạn kim phương)*

TP: *Hương phụ, liều lượng tuỳ dùng.*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Chia làm 4 phần:

- Một phần ngâm với nước muối, sấy khô.
- Một phần ngâm với Đồng tiện, sấy khô.
- Một phần sao với Sơn chi, bỏ Sơn chi đi.
- Một phần ngâm với dấm, sấy khô.

Tán bột, trộn với dấm làm hoàn.

CĐ: Trị kinh nguyệt không đều.

LD: Ngày uống 16 - 20g với nước dấm, nước muối, nước gạo, nước pha rượu, lúc đói.

24- TỨ VẬT GIA HOÀNG CẦM HOÀNG LIÊN THANG *(Vương Hải Tàng)*

TP: *Bạch thược*	*10g*
Hoàng cầm	*20g*
Thục địa	*10g*
Đương quy	*10g*
Hoàng liên	*20g*
Xuyên khung	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị kinh nguyệt sắc đen.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

GC: Đây là bài Tứ Vật Thang thêm Hoàng cầm và Hoàng liên.

25- Ô KÊ HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Gà ác (ô kê), giết chết, bỏ lòng.*

Mạch môn
Sinh địa
Thục địa
Thiên môn

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Cho rượu vào, hầm chung với gà cho thật nhừ. Gạn lấy rượu để riêng, còn bã thuốc và gà tán thành bột, lại thêm:

Bạch linh	*80g*
Hương phụ	*160g*
Quy thân	*80g*
Bạch truật	*80g*
Nhân sâm	*40g*
Sa nhân	*40g*
Chích thảo	*40g*
Nhục thung dung	*40g*
Tiểu hồi	*40g*
Đan sâm	*80g*
Phá cố chỉ	*40g*
Xuyên khung	*40g*
Đỗ trọng	*80g*

Tán bột, hoà rượu và hồ với cả các thuốc trên làm hoàn.

CĐ: Trị kinh nguyệt không đều, tâm và tỳ đều suy kém.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước cơm hoặc rượu.

26- Ô KIM HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Đào nhân*	*40g*
Hương phụ	*160g*
Ngũ linh chi	*40g*
Đương quy	*40g*
Mộc hương	*20g*
Nhũ hương	*20g*
Hắc đậu	*50g*
Một dược	*20g*

Quan quế	*40g*
Hồng hoa	*80g*
Nga truật	*40g*
Tô mộc	*80g*
Huyền hồ	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị kinh bế, huyết trệ, khí trệ thành hòn cục ở bụng (trưng hà, tích tụ).

LD: Ngày uống 12 - 16g.

27- Ô TÔ HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Bối mẫu*	*160g*
Lai phục tử	*36g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị khi hành kinh bị ho.

LD: Ngày uống 12 - 16g lúc đói.

28- PHỤ TỬ Ô KÊ HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch thược*	*40g*
Nhục quế	*20g*
Sơn dược	*20g*
Bồ hoàng	*20g*
Nhục thung dung	*20g*
Thù du nhục	*20g*
Đương quy	*20g*
Ô kê nhục	*120g*
Thục địa	*60g*
Lộc nhung	*40g*
Phụ tử	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Thịt gà làm sạch, hầm nhừ, lấy thịt tán nhuyễn. Các vị thuốc tán bột, trộn chung, làm hoàn.

CĐ: Trị kinh nguyệt ra nhiều mầu (5 mầu).

LD: Ngày uống 12 - 16g lúc bụng đói.

29- PHỤC LINH HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Chu sa*	*12g*
Phục thần	*32g*
Viễn chí	*24g*
Phục linh	*32g*
Tim lợn	*1 quả*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Thuốc tán bột. Tim lợn luộc, giã nát, trộn với thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị gần đến ngày hành kinh thì nôn mửa, không muốn ăn uống.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

30- QUY PHỤ HOÀN *(Trương Thị y thông)*

TP: *Đương quy*	*160g*
Hương phụ	*320g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị kinh nguyệt không đều.

LD: Ngày uống 12- 16g, lúc đói.

31- VẠN BỆNH TỬ UYỂN HOÀN *(Y luỹ nguyên truất phong)*

TP: *Ba đậu*	*20g*
Khương hoạt	*20g*
Sài hồ	*40g*
Bào khương	*3,2g*
Ngô thù	*40g*
Tạo giác	*3,2g*
Cát cánh	*3,2g*
Nhân sâm	*20g*
Thục tiêu	*20g*
Độc hoạt	*20g*
Phòng phong	*20g*
Tử uyển	*40g*
Hậu phác	*40g*
Phục linh	*3,2g*
Xuyên ô	*28g*
Hoàng liên	*3,2g*
Quế chi	*3,2g*
Xương bồ	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng thời dịch, thuỷ bệnh, phong bệnh, bệnh về trùng, ăn không tiêu, muốn nôn, nôn mửa, ăn vào là nôn, bụng đau, kinh bế, tê dại, kinh phong.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sắc Sinh khương.

GC: Bài này cũng gọi là Vạn Ứng Tử Uyển Hoàn.

3- THUỐC TÁN (BỘT)

1- BỔ CAN TÁN *(Hoạt Bá Nhân)*

TP: *Bạch truật (sao)*	*4g*
Mộc qua	*20g*
Sơn thù nhục	*20g*
Độc hoạt	*20g*
Ngũ vị tử	*20g*
Thục địa	*4g*
Đương quy	*20g*

Sơn dược	*20g*
Toạn táo nhân (sao)	*20g*
Hoàng kỳ (nướng)	*20g*
Xuyên khung	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị can và thận hư, chóng mặt, gân cơ đau nhức, toàn thân đau, kinh nguyệt không đều.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 20g với nước sắc Đại táo.

2- ĐẠI ĐIỀU KINH TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Đại đậu (sao, bỏ vỏ)*	*60g*
Hổ phách	*4g*
Phục thần	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sinh xong huyết ứ, vệ sinh không đều, lúc nóng lúc lạnh, mồ hôi tự ra, phù.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

3- ĐÀO NHÂN TÁN *(Y phương hải hộ)*

TP: *Bán hạ*	*2g*
Đương quy	*2g*
Quế tâm	*2g*
Bồ hoàng	*2g*
Mẫu đơn bì	*2g*
Trạch lan	*2g*
Cam thảo	*2g*
Ngưu tất	*2g*
Xích thược	*2g*
Đào nhân	*2g*
Nhân sâm	*2g*
Xuyên khung	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Phá huyết ứ, trị kinh bế, sinh xong huyết hôi không ra hết.

LD: Thêm ít Gừng, sắc uống.

4- ĐƯƠNG QUY TÁN *(Giản dị)*

TP: *Bạch thược*	*40g*
Đương quy	*40g*
Sơn thù nhục	*60g*
Bạch truật	*60g*
Hoàng cầm	*40g*
Xuyên khung	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị kinh nguyệt không đều.

LD: Ngày uống 20g.

5- ÍCH VỊ THĂNG DƯƠNG TÁN *(Lý Đông Viên)*

TP: *Bạch truật (sao)*	*2g*
Cam thảo (nướng)	*4g*
Đương quy	*2g*
Hoàng cầm	*4g*
Hoàng kỳ (nướng)	*6g*
Nhân sâm	*4g*
Sài hồ	*0,8g*
Thần khúc	*4g*
Thăng ma	*0,8g*
Trần bì	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị kinh nguyệt không đều, hoặc sau khi sinh bị mất máu ăn ít, ỉa chảy.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước sắc Sinh khương và Đại táo.

GC: Đây là bài Bổ trung ích khí, thêm Hoàng cầm, Thần khúc.

6- KIẾP LAO TÁN *(Cục phương)*

TP: *A giao*	*80g*
Đương quy	*80g*
Phục linh	*80g*
Bạch thược	*200g*
Hoàng kỳ	*80g*
Sa sâm	*80g*
Bán hạ	*80g*
Ngũ vị	*80g*
Thục địa	*80g*
Cam thảo	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị kinh nguyệt bị bế do hư lao.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

GC: Có tài liệu ghi bài này của sách Y tông kim giám.

7- TRẦM HƯƠNG MIẾT GIÁP TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch linh*	*40g*
Mộc hương	*40g*
Tân lang	*1,2g*
Bán hạ	*40g*
Nhân sâm	*40g*
Thanh bì	*40g*
Chích thảo	*1,2g*
Quế tâm	*40g*
Thường sơn	*40g*
Đương quy	*40g*

Sài hồ 40g
Trầm hương 1,2g
Miết giáp 60g
Sinh địa 40g
Trần bì 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phụ nữ không chồng mà kinh bị bế, đờm đình trệ, ăn ít, tâm phiền.

LD: Mỗi lần dùng 8g, thêm Gừng 2 lát, sắc uống, lúc đói.

8- NHÂN SÂM KINH GIỚI TÁN *(Phụ nhân đại toàn lương phương)*

TP: *Bạch truật* 30g
Kinh giới (hoa) 30g
Quế tâm 20g
Cam thảo 20g
Linh dương giác 30g
Sài hồ 30g
Chỉ xác 30g
Miết giáp 30g
Toan táo nhân 30g
Địa hoàng (khô) 30g
Nhân sâm 30g
Xuyên khung 20g
Đương quy 20g
Phòng phong 30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phụ nữ bị huyết phong sinh nhiệt, cơ thể đau nhức, đầu hoa, mắt nhiều dử, tâm phiền, mồ hôi trộm, má đỏ, miệng khô, ho đờm, ngực đầy, kinh nguyệt không đều.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước sắc Sinh khương.

9- XƯƠNG BỒ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đương quy (sao)* 40g
Tần cửu 30g
Ngô thù du 20g
Thạch xương bồ 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị kinh nguyệt bị trệ (ứ), âm hộ sưng đau.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Hành 5 cọng, sắc uống ấm lúc đói.

4- THUỐC SẮC

1- BỔ TRUNG KHUNG CÙNG THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 40g
Đương quy 120g
Nhân sâm 40g
Can khương 120g
Hoàng kỳ 40g
Thục địa 40g
Đỗ trọng 40g
Ngô thù du 40g
Xuyên khung 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh nguyệt không đều, rong huyết, lậu huyết, thai động không yên, sinh xong máu ra nhiều.

LD: Tán bột. Mỗi ngày uống 2 lần. Mỗi lần dùng 8g sắc với nước uống.

2- DƯỠNG VINH THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ* *Khương hoạt*
Thục địa *Bạch thược*
Mẫu đan bì *Xuyên khung*
Đương quy *Ngũ vị tử*
Xuyên khương *Hải đồng bì*
Thanh quất bì

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị phụ nữ huyết hải bị hư yếu, kinh nguyệt thông đều.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Dưỡng Doanh Thang.

3- ĐẠI HOÀNG PHÁC TIÊU THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *A giao* 80g
Cam toại 80g
Đại hoàng 160g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ bụng dưới đầy trướng.

LD: Sắc uống.

4- ĐÀO NHÂN QUẾ CHI THANG *(Băng Ngọc Đường)*

TP: *Chích thảo* 8g
Quế chi (bỏ vỏ) 16g
Trạch lân 8g
Đại táo 12 quả
Sinh khương 12g
Xích thược 12g

Đào nhân (bỏ vỏ) 28g
Sung uý tử 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ kinh bị bế do Hàn.

LD: Sắc uống.

5- ĐÀO NHÂN THANG *(Thiên kim yếu phương)*

TP: *Bán hạ* 160g
Ngưu tất 120g
Bồ hoàng 28g
Địa hoàng 320g
Nhân sâm 80g
Cam thảo 80g
Đương quy 120g
Quế tâm 120g
Đan bì 120g
Khung cùng 80g
Sinh khương 160g
Đào nhân 5 hạt
Trạch lan 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoạt huyết, thông kinh, trị kinh nguyệt không đều do ứ huyết.

LD: Sắc, chia làm 6 lần uống.

6- ĐIỀU HUYẾT TỨ VẬT THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *A giao* 6g
Thạch hộc 6g
Tri mẫu 12g
Bạch cập 9g
Thiên môn 15g
Xích thược 9g
Đan bì 6g
Thục địa 15g
Xuyên khung 6g
Đương quy 9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Tam thất phấn (uống riêng với nước thuốc)

CĐ: Điều kinh, dưỡng huyết, trị bệnh máu ưa chảy.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Vật Thang thêm A giao, Bạch cập, Thạch hộc, Thiên môn và Tri mẫu.

7- ĐIỀU KINH HỔ PHÁCH THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch thược* *Diên hồ sách*
Quan quế *Bồ hoàng*
Đương quy *Tân lang*
Cam cúc hoa *Nga truật*
Thục địa

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị chứng không có kinh nguyệt.

LD: Sắc uống.

8- ĐIỀU KINH TÁN *(Y phương hải hội)*

TP: *A giao* 3g
Đương quy 10g
Ngô thù du 2g
Bạch thược 4g
Mạch môn 8g
Nhân sâm 4g
Bán hạ 4g
Mẫu đơn bì 4g
Nhục quế 2g
Cam thảo 3g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh nguyệt không đều.

LD: Thêm ít Gừng, sắc uống.

9- ĐIỀU KINH THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch thược* 8g
Đương quy 8g
Sinh địa 4g
Bạch truật 8g
Hương phụ 4g
Trần bì 3,2g
Cam thảo 2,4g
Ích mẫu 12g
Xuyên khung 3,2g
Diên hồ sách 8g
Mẫu đơn bì 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng kinh nguyệt bị bế.

LD: Sắc uống.

10- ĐIỀU KINH THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Cam thảo* 4g
Mẫu đơn bì 4g
Tế tân 2g
Can khương 2g
Nhục quế 4g
Trần bì 4g

Đương quy thân	*4g*
Phục linh	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng kinh nguyệt bị bế.

LD: Sắc uống.

11- ĐIỀU KINH THÔNG HUYẾT THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Hương phụ*	*8g*
Ngải diệp	*12g*
Cam thảo đất	*12g*
Ích mẫu	*12g*
Rau má	*12g*
Cỏ mần trầu	*12g*
Kế đầu ngựa	*6g*
Rễ tranh	*8g*
Cỏ mực	*12g*
Muồng trâu	*4g*
Vỏ quít	*4g*
Củ xả	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh nguyệt không đều.

LD: Sắc uống.

12- ĐƯƠNG QUY BỔ HUYẾT THANG *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Đương quy*	*12g*
Hoàng kỳ	*40g*
Ngũ bội tử	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị chứng huyết vựng.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Đương Quy Bổ Huyết Thang, thêm Ngũ vị tử.

13- ĐƯƠNG QUY TỨ NGHỊCH THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Cam thảo*	*8g*
Quế chi	*12g*
Thông thảo	*8g*
Đại táo	*25 quả*
Tế tân	*12g*
Xích thược	*12g*
Đương quy	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoạt huyết, dưỡng huyết, ôn kinh tán hàn, trị phụ nữ kinh bị bế do hàn ngưng trệ.

LD: Sắc uống.

GC: Hiện nay bài này thường dùng chữa mụn nhọt (loại hàn chứng), tay chân máu huyết bị bế tắc, đạt hiệu quả tốt.

14- GIAO NGẢI TAM THẤT TỨ VẬT THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *A giao (sao)*	*8g*
Đương quy	*8g*
Thục địa	*8g*
Bạch thược	*8g*
Ngải diệp	*8g*
Xuyên khung	*8g*
Chích thảo	*4g*
Tam thất	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hành kinh mà nôn ra máu.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Vật Thang, thêm A giao, Chích thảo, Ngải diệp, Tam thất, tức là bài Giao Ngải Tứ Vật Thang thêm Tam thất.

15- HOÀNG LIÊN BẠCH TRUẬT THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch truật*	*16g*
Cam thảo	*1,2g*
Hoàng liên	*10g*
Mẫu đơn bì	*8g*
Mộc thông	*6g*
Nhân sâm	*6g*
Phục linh	*6g*
Sơn thù	*6g*
Trần bì	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh nguyệt không đều.

LD: Sắc uống.

16- KHAI UẤT NHỊ TRẦN THANG *(Vạn Thị Phụ Nhân Khoa)*

TP: *Bạch linh*	*4g*
Bán hạ	*2,8g*
Binh lang	*2,8g*
Cam thảo	*2g*
Hương phụ	*4g*
Mộc hương	*2g*
Nga truật	*2,8g*
Thanh bì	*2,8g*

Thương truật 4g
Trần bì 4g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí uất, huyết bế kèm đàm thấp.

LD: Sắc uống.

17- KHUNG CÙNG THANG *(Thánh Tế Tổng Lục)*

TP: *Khung cùng* 30g
Đại hoàng (sống) 30g
Quế (bỏ vỏ) 30g
Tòng lư tử 30g
Phác tiêu 30g
Hà diệp 10 lá

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ kinh nguyệt không đều, bị té ngã, đánh đập... làm cho huyết bị ứ kết bên trong.

LD: Sắc uống nóng.

18- KHƯƠNG QUẾ TỨ VẬT THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch thược* 8g
Khương hoạt 8g
Thục địa 12g
Đương quy 12g
Quế chi 8g
Xuyên khung 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh hành phát nhiệt.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Vật Thang, thêm Khương hoạt, Quế chi.

19- KIỆN TỲ NHU CAN THANG *(Trung y Thượng hải)*

TP: *Bạch thược* 12g
Chích thảo 4g
Phục linh 12g
Bạch truật 12g
Đương quy 8g
Trần bì 4g
Bán hạ (chế) 8g
Nhân sâm 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí huyết không đủ, toàn thân hư yếu, ăn uống giảm sút, ngực tức, bụng trướng, gan bị viêm mạn tính, gan bị xơ cứng, kinh nguyệt không đều.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Quy thược lục quân tử thang.

- Đây là bài Kiện tỳ hoá đàm thang (Lục quân tử thang) thêm Bạch thược và Đương quy.

20- LỤC THẦN THANG *(Ngự dược viện)*

TP: *Bạch thược* 40g
Hoàng cầm 0,4g
Thục địa 40g
Đương quy 40g
Sài hồ 20g
Xuyên khung 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ bị kinh bế do hư, da nóng như nung.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Vật Thang thêm Hoàng cầm và Sài hồ.

21- LỤC THẦN THANG *(Ngự dược viện)*

TP: *Bạch thược* 12g
Đương quy 12g
Thục địa 12g
Địa cốt bì 12g
Hoàng kỳ 12g
Xuyên khung 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh hành ph át nhiệt, tỳ khí suy yếu, cơ bị viêm.

LD: Sắc uống lúc bụng đói.

GC: Đây là bài Tứ Vật Thang, thêm Địa cốt bì và Hoàng kỳ.

22- MA HOÀNG TỨ VẬT THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch thược* 8g
Hồng táo 3 quả
Sinh khương 3 lát
Cam thảo 4g
Ma hoàng 4g
Thục địa 8g
Đương quy 8g
Quế chi 4g
Xuyên khung 8g
Hạnh nhân 20 hạt

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khi kinh hành kèm cơ thể bị đau nhức.

LD: Sắc uống.

23- NGỌC CHÚC TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch thược* 8g
Đương quy 8g
Thục địa 8g
Cam thảo 4g
Mang tiêu 4g
Xuyên khung 8g
Đại hoàng 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh bế vì khí trệ, trật đả gây ra huyết ứ.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Vật Thang, hợp với Điều vị thừa khí thang.

- Ý nghĩa tên bài này dựa theo ý câu: "Bốn mùa khí hoà gọi là Ngọc Chúc" ghi trong Thiên Nhĩ Nhã.

24- Ô KÊ THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Đậu đen* 20g
Ích mẫu thảo 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (ninh). Gà ác (xương đen, lông trắng) 1 con, dìm nước cho chết ngạt, làm sạch, bỏ ruột, cho 2 vị thuốc vào, chưng chín nhừ.

CĐ: Trị phụ nữ tỳ và vị hư yếu, mạch xung và nhâm bị thương tổn, khí huyết không đủ, kinh nguyệt không đều.

LD: Mỗi tháng dùng 2 - 3 lần, ăn và uống lúc bụng đói.

25- Ô KINH THANG *(Cục phương)*

TP: *Bạch thược* 6g
Mẫu đơn bì 4g
Nhân sâm 8g
Cam thảo 2g
Nga truật 6g
Quế tâm 4g
Đương quy 6g
Ngưu tất 8g
Xuyên khung 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ huyết hải bị hư hàn, kinh nguyệt không đều.

LD: Sắc uống.

26- PHỤ TỬ LÝ ÂM TIỄN *(Trung Quốc y học đại tự điển)*

TP: *Cam thảo* 8g
Phụ tử 8g
Thục địa 28g
Hắc khương 12g
Quy thân 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị rong kinh, can và thận hư hàn.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Lý Âm Tiễn thêm Phụ tử.

27- QUẾ CHI TỨ VẬT THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch thược* 12g
Hồng táo 3 quả
Thục địa 8g
Cam thảo 4g
Quế chi 12g
Xuyên khung 8g
Đương quy 8g
Sinh khương 3 lát

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh hành phát sốt.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Vật Thang, thêm Cam thảo, Hồng táo, Quế chi và Sinh khương.

28- SÀI HỒ TỨ VẬT THANG *(Bệnh cơ khí nghi bảo mệnh tập)*

TP: *Bán hạ* 12g
Hoàng cầm 12g
Thục địa 6g
Cam thảo 12g
Nhân sâm 12g
Thược dược 6g
Đương quy 6g
Sài hồ 32g
Xuyên khung 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hư lao lâu ngày, hơi có sốt lạnh, mạch Trầm, lúc hành kinh bị cảm nhiệt.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Vật Thang thêm Bán hạ, Cam thảo, Hoàng cầm, Nhân sâm và Sài hồ, tức bài Tiểu Sài Hồ + Tứ Vật.

29- TAM BẠCH TIÊU DAO TÁN *(Y học nhập môn)*

TP: *Bạc hà (lá)* 2g
Bạch truật 4g

Đương quy 4g
Bạch linh 4g
Cam thảo 2g
Sài hồ căn 4g
Bạch thược 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh nguyệt không đều, chân huyết hư hàn, ho, gầy mòn.

LD: Thêm Gừng, sắc uống.

30- TAM HOÀNG TỨ VẬT THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch thược* 8g
Hoàng cầm 8g
Sinh địa 8g
Đại hoàng 8g
Hoàng liên 8g
Xuyên khung 8g
Đương quy 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, giáng hoả, lương huyết, trị kinh hành thổ huyết.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Vật hợp với Tam Hoàng Thang.

31- TÊ GIÁC TÁN *(Thái Bình Thánh Huệ Phương)*

TP: *Tê giác tiêm* 16g
Hoàng kỳ 46g
Địa cốt bì 16g
Sài hồ 30g
Mạch môn (bỏ lõi) 24g
Nhân sâm 24g
Chỉ xác 24g
Xích phục linh 60g
Hồng lam hoa 16g
Xích thược 16g
Cam thảo (nướng) 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc và thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phụ nữ bị nhiệt, tay chân bứt rứt, không muốn ăn uống.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 12g. Thêm Gừng 4g, sắc uống ấm.

32- THỐ TIỄN TÁN *(Dương Thị gia tàng)*

TP: *Bạch thược* 16g
Cao lương khương 30g
Đương quy 16g
Nhục quế 16g
Ô dược 16g
Quất bì 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc và thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phụ nữ bệnh về khí huyết, bụng và hông sườn đau như kim đâm, sinh xong bị thiếu máu.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 10g, sắc với nước và dấm.

33- THÔNG KINH THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch thược* *Hồng hoa*
Chỉ thực *Ô mai*
Chỉ xác *Quan quế*
Đại hoàng *Thục địa*
Đương quy *Tô mộc*
Hậu phác *Xuyên khung*
Hoàng cầm

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 2,8g.

CĐ: Trị kinh nguyệt không thông.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

34- THÔNG KINH THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch thược* 8g
Bạch truật 8g
Cam thảo 4g
Đào nhân 8g
Gừng sống 4g
Hồng hoa 8g
Hương phụ (chế) 12g
Phục linh 8g
Quy vỹ 12g
Thanh bì 4g
Thương truật 8g
Xuyên khung 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thiếu nữ 17 - 18 tuổi chưa thấy kinh, nhức đầu chóng mặt.

LD: Sắc uống.

35- THUẬN KINH LƯỠNG AN THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Ba kích nhục* 4g
Bạch thược 20g
Bạch truật 20g
Đương quy 20g
Hắc giới tuệ 8g
Mạch môn 20g
Nhân sâm 12g

Sơn thù 12g
Thăng ma 1,6g
Thục địa 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trước khi hành kinh bị đại tiện ra máu.

LD: Sắc uống.

36- THUẬN KINH THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch linh* 10g
Bạch thược 6g
Đương quy 16g
Hắc giới tuệ 10g
Sa sâm 10g
Thục địa 16g
Đan bì 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hành kinh mà bị thổ huyết, nục huyết (mũi chảy máu) do hoả vượng.

LD: Sắc uống.

37- THƯƠNG SA ĐẠO ĐỜM THANG *(Tế sinh)*

TP: *Bán hạ* 12g
Cam thảo 4g
Chỉ thực 12g
Thiên nam tinh 8g
Hương phụ 8g
Phục linh 16g
Thương truật 8g
Trần bì 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh ít hoặc kinh bế, hình béo, lực yếu, bạch đới.

LD: Ngày một thang, sắc chia hai lần uống.

GC: Đây là bài Đạo Đờm Thang thêm Hương phụ và Thương truật.

38- TIÊU DAO ẨM *(Cảnh nhạc toàn thư)*

TP: *Chích thảo* 4g
Táo nhân 6g
Trần bì 2,4g
Đương quy 8g
Thục địa 16g
Viễn chí 1,6g
Phục thần 4,8g
Thược dược 4,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ ưu tư, phiền muộn uất kết làm tổn thương tỳ, tâm và mạch xung, huyết và khí bị kết, kinh nguyệt không đều.

LD: Sắc uống.

39- TIÊU DAO TÁN *(Tập thành phương)*

TP: *Bạch thược* 30g
Cam thảo 16g
Phục linh 30g
Bạch truật 30g
Đương quy 30g
Sài hồ 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can uất, huyết nhiệt, ngũ tâm phiền nhiệt, đầu vàng, mắt hoa, hồi hộp, miệng và họng khô, ngực đầy, sườn đau, tỳ vị không hoà, kinh nguyệt không đều, mạch huyền, hư.

LD: Thêm Bạc hà, Gừng lùi, sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Nghịch Tán, thêm Bạch truật và Phục linh.

40- TIÊU SẦU THANG *(Biện chứng lục)*

TP: *Bạch giới tử* 3,2g
Đơn bì 10g
Sài hồ 4,8g
Bạch thược 30g
Đương quy 30g
Thục địa 30g
Địa cốt bì 16g
Huyền sâm 4,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ khí bị uất kết, âm suy, huyết hư, kinh (nguyệt) bế, sốt về chiều, mồ hôi trộm, ăn ít.

LD: Sắc uống.

41- TIỂU ÔN KINH THANG *(Giản dị)*

TP: *Đương quy*
Phụ tử

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị kinh nguyệt không đều, trong tạng bị lạnh, đau.

LD: Mỗi lần dùng 12g, sắc uống nóng, lúc đói.

42- TRẠCH LAN DIỆP THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược* 4g
Đương quy 4g
Cam thảo 2g
Trạch lan diệp 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh bế của người chưa, không lập gia đình.

LD: Sắc uống.

43- TRẠCH LAN THANG *(Y học tâm ngộ)*

TP: *Bá tử nhân*	*4,8g*
Ngưu tất	*4,8g*
Thục địa	*4,8g*
Bạch thược	*4,8g*
Sung uý tử	*4,8g*
Trạch lan	*6g*
Đương quy	*4,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh nguyệt không đều, phụ nữ không chồng kinh bị bế sinh ra tóc khô, ho, phát sốt.

LD: Sắc uống.

44- TRƯ ĐỀ THANG *(Nữ khoa chỉ chưởng)*

TP: *Thông bạch*	*4 cọng*
Thông thảo	*80g*
Trư đề	*1 bộ*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ khí huyết hư yếu, kinh lạc không đều, sữa không xuống.

LD: Sắc uống.

45- TƯ HUYẾT THANG *(Ngự dược viện)*

TP: *Bạch linh*	*2g*
Hoàng kỳ (nướng)	*4g*
Sơn dược	*2g*
Bạch thược	*2g*
Thục địa	*2g*
Đương quy	*2g*
Nhân sâm	*4g*
Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ tâm và phế hư tổn huyết mạch hư yếu, kinh nguyệt quá suy.

LD: Sắc uống.

46- TƯ SINH THANG *(Trung tham tây lục)*

TP: *Can truật*	*12g*
Kê nội kim	*8g*
Sơn dược	*40g*
Huyền sâm	*20g*
Ngưu bàng tử	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lao sái, ăn uống ít, ho, suyễn, kinh bế.

LD: Sắc uống.

47- TƯ SINH THÔNG MẠCH THANG *(Trung tham tây lục)*

TP: *Bạch truật*	*12g*
Hồng hoa	*6g*
Nhãn nhục	*24g*
Cam thảo	*8g*
Huyền sâm	*12g*
Sơn dược	*40g*
Câu kỷ	*16g*
Kê nội kim	*8g*
Sơn thù	*16g*
Đào nhân	*8g*
Một dược	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ chưa (không) chồng mà kinh nguyệt bị bế, huyết kết, ăn uống ít, sốt, ho.

LD: Sắc uống.

48- TỨ VẬT THANG GIA GIẢM *(Thọ thế bảo nguyên)*

TP: *Bạch chỉ*	*2g*
Hoàng cầm	*2,4g*
Sài hồ	*3,2g*
Bạch thược	*3,2g*
Huyền hồ	*2g*
Tam lăng	*2,4g*
Bạch truật	*2g*
Hương phụ	*4g*
Thanh bì	*2g*
Cam thảo	*2g*
Nga thuật	*2,4g*
Thục địa	*4g*
Chỉ xác	*3,2g*
Nhục quế	*2g*
Tiểu hồi	*2g*
Đương quy	*3,2g*
Sa nhân	*2g*
Trần bì	*2,4g*
Xuyên khung	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị con gái 15 - 16 tuổi, do ăn uống thức ăn lạnh, kinh nguyệt không thông, tay chân tê, gầy, muốn nôn, nôn, ăn uống không tiêu.

LD: Sắc uống nóng, lúc đói.

49- TỨ VẬT THANG GIA VỊ *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch thược*	*20g*

Diên hồ sách 4g
Sài hồ 4g
Bạch truật 20g
Đơn bì 12g
Thục địa 40g
Cam thảo 4g
Đương quy 20g
Xuyên khung 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can khí không thư, kinh nguyệt lúc có lúc không, lúc nóng lúc lạnh.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Vật Thang thêm Bạch truật, Cam thảo, Diên hồ, Đơn bì và Sài hồ.

50- TỬ UY TÁN *(Nữ khoa ngọc xích)*

TP: *Bạch chỉ* *Đương quy*
Nhục quế *Tử uy*
Diên hồ sách *Hồng hoa*
Đơn bì *Lưu ký nô*
Xích thược

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị kinh nguyệt không đều (thấp), phát sốt, bụng đầy trướng.

LD: Hồng hoa 1 ít. Sắc uống.

51- XƯƠNG BỒ ẨM *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Chu sa* 0,8g
Mạch môn 8g
Thiên trúc hoàng 0,8g
Đởm tinh 2g
Ngưu hoàng 0,8g
Trân châu 1,2g
Hổ phách 1,2g
Nhân sâm 4g
Viễn chí 6g
Hùng hoàng 0,8g
Phục thần 6g
Xạ hương 0,2g
Kim bạc 1 tờ
Sơn dược 8g
Xương bồ 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ vì kinh sợ quá làm cho kinh nguyệt bị bệnh.

LD: Thêm Bạc hà và Gừng, sắc uống.

IV- THUỐC CHỮA CÁC BỆNH VỀ THAI NGHÉN

A- CÓ THAI BỊ PHÙ

1- THUỐC TÁN (BỘT)

1- BẠCH TRUẬT TÁN *(Toàn Sinh Chỉ Mê)*

TP: *Bạch truật* 30g
Đại phúc bì 16g
Phục linh 16g
Sinh khương 16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phụ nữ có thai mà mặt bị phù.

LD: Mỗi lần dùng 4g, hoà nước uống lúc đói.

GC: Bài này cũng gọi là Toàn Sinh Bạch Truật Tán (Chứng trị chuẩn thằng)

2- NHỊ HƯƠNG TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 12g
Hoắc hương 12g
Hương phụ tử 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị có thai mà bị phù, khí không thăng giáng được, ăn uống không tốt, nôn mửa.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

3- QUỲ TỬ PHỤC LINH TÁN *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Hạt quỳ (quỳ tử)* 50g
Phục linh 120g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị có thai bị phù, tiểu không thông, ớn lạnh, dậy thì xây xẩm.

LD: Ngày uống 12 - 16g, thấy tiểu tiện thông là được.

4- SINH BẠCH TRUẬT TÁN *(Trung tàng kinh)*

TP: *Bạch truật* 20g

Phục linh bì 16 - 40g
Trần bì 8 - 12g
Đại phúc bì 8 - 12g
Sinh khương bì 4 - 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Kiện tỳ, lợi thuỷ, an thai, trị phù thủng trong thời kỳ thai nghén.

LD: Tán bột, sắc uống.

GC: Đây là bài Ngũ Bì Tán bỏ Tang bì thêm Bạch truật.

5- TOÀN SINH BẠCH TRUẬT TÁN *(Phụ nhân đại toàn lương phương)*

TP: *Bạch truật* 40g
Phục linh bì 20g
Trần bì 20g
Đại phúc bì 20g
Sinh khương bì 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị có thái mà bị phù.

LD: Ngày uống 16g, với nước cơm.

GC: Đây là bài Ngũ Bì Ẩm thêm Bạch truật.

2- THUỐC SẮC

1- AN THAI KÝ SINH THANG *(Trương Văn Trọng)*

TP: *Bạch truật* 50g
Phục linh 40g
Cam thảo 100g
Tang ký sinh 50g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai bị phù, ra huyết.

LD: Sắc, chia làm 3 lần uống.

2- BỔ TRUNG ÍCH KHÍ THANG GIA GIẢM *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch truật* 20g
Hoàng kỳ (sống) 12g
Sài hồ 0,4g
Cam thảo 0,4g
Nhân sâm 20g
Thăng ma 1,2g
Đương quy 12g
Phục linh 40g
Trần bì 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lúc mang thai mà bị phù.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bổ Trung Ích khí, thêm Phục linh.

3- HẮC ĐẬU THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Cam thảo* 12g
Đạm trúc diệp 1280g
Hắc đậu 150g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng ngộ (trúng) độc, phụ nữ có thai bị phù.

LD: Sắc uống.

4- NGŨ BÌ THANG *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Đại phúc bì* *Ngũ gia bì*
Địa cốt bì *Sinh khương bì*
Tang bạch bì

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị có thai mà bị phù.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Ngũ Bì Ẩm, bỏ Trần bì, thêm Địa cốt bì.

5- THIÊN KIM LÝ NGƯ THANG *(Thiên kim yếu phương)*

TP: *Bạch linh* 6g
Bạch truật 12g
Bạch thược 12g
Đương quy 12g
Quất hồng 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Kiện tỳ, thẩm thấp, an thai, trị phụ nữ có thai mà bị phù.

LD: Lấy 1 con cá chép (lý ngư), bỏ vảy, bỏ ruột. Đổ nước nấu chín. Bỏ cá, lấy khoảng 300ml nước, thêm Gừng và thuốc vào, sắc còn 200ml, uống lúc đói.

6- TOÀN SINH BẠCH TRUẬT TÁN *(Thai sản bí thư)*

TP: *Bạch truật* 6g
Nhân sâm 3,2g
Trần bì 1,2g
Cam thảo 1g

Phục linh 2,4g
Tử tô 1,2g
Đương quy 6g
Sinh khương 3 lát
Xuyên khung 1,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà bị phù.

LD: Sắc uống.

7- TOÀN SINH PHỤC LINH THANG *(Bảo thai thần hiệu)*

TP: *Đông quỳ tử*
Xích phục linh

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị có thai mà bị phù.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống nóng, lúc đói.

B- CÓ THAI BỊ ĐAU BỤNG

1- THUỐC HOÀN

1- HƯƠNG XÁC HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bao tử chim* 1 cái
Chỉ xác 20g
Đương quy 16g
Hậu phác 20g
Hoàng bá 12g
Hoàng liên 40g
Hương phụ 20g
Kinh giới huệ 12g
Mộc hương 12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị có thai bụng đau.

LD: Ngày uống 20g.

2- TIỂU ĐỊA HOÀNG HOÀN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Can khương (nướng)*
Nhân sâm

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, trộn với nước cốt Sinh địa, làm hoàn.

CĐ: Trị có thai bị nôn mửa, bụng đau, không ăn uống được.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước cơm.

2- THUỐC TÁN (BỘT)

1- A GIAO TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *A giao (sao)* 30g
Cam thảo 10g
Trần bì 40g
Bạch phục linh 30g
Đương quy (sao) 40g
Xuyên khung 30g
Bạch truật 30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thai động không yên. Bụng tức đau. Không muốn ăn uống.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 12g với nước Gừng.

2- A GIAO TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *A giao* 40g
Đương quy 20g
Nhân sâm 40g
Bạch phục linh 30g
Hoàng cầm 20g
Sài hồ 30g
Chích cam thảo 20g
Mạch môn (bỏ lõi) 30g
Xuyên khung 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thai động không yên. Tâm hư phiền, bụng đau.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 16g.

3- ĐƯƠNG QUY THƯỢC DƯỢC TÁN *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Bạch truật* 160g
Phục linh 160g
Trạch tả 320g
Đương quy 120g
Thược dược 640g

Xuyên khung 120g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị có thai bụng đau quặn (do huyết suy, thuỷ xâm nhập vào).

LD: Ngày uống 30g.

4- THẢO ĐẬU KHẤU TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Mộc hương* 20g
Quan quế 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị có thai mà tâm và bụng thường đau, ăn uống ít, tay chân bứt rứt.

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm Táo 2 quả sắc uống.

5- THÔNG KHÍ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Phá cô chỉ, liều lượng tuỳ dùng.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Sao thơm.

CĐ: Trị có thai mà đau lưng.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Hồ đào nhục 1 cái, uống với rượu, lúc đói.

6- TÔNG KHÔI TÁN *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *A giao* 22g
Nguyên tầm sa 30g
Tông lư bì (tro) 30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thai động, máu ra không cầm, bụng đau.

LD: Ngày uống 12g với rượu nóng.

3- THUỐC SẮC

1- AN ĐIỆN NHỊ THIÊN THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch truật (sao đất)* 40g
Chích thảo 4g
Sơn dược 20g
Biển đậu (sao) 20g
Đỗ trọng 12g
Sơn thù 20g
Câu kỷ 8g
Nhân sâm 40g
Thục địa 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai bị đau vùng bụng dưới.

LD: Sắc uống.

2- AN THAI ẨM *(Phụ đạo xán nhiên)*

TP: *Bạch truật* 4g
Nhân sâm 4g
Thược dược 4g
Chích thảo 2g
Sa nhân 2g
Tử tô 4g
Hoàng cầm 3g
Sinh khương 3 lát
Xuyên khung 4g
Đương quy 4g
Sinh địa 4g
Trần bì 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thai động không yên làm bụng đau, lưng đau, ăn ít.

LD: Sắc uống.

3- AN THAI HOÀ KHÍ ẨM *(Thương khoa bổ yếu)*

TP: *Bạch thược* 10g
Hoàng cầm 10g
Sinh địa 12g
Bạch truật 10g
Sa nhân 8g
Xuyên khung 10g
Đương quy 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai bị té ngã, đánh đập gây ra bụng đau.

LD: Sắc uống.

4- AN THAI HOÀ KHÍ ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược* 4g
Chích thảo 4g
Sinh khương 5 lát
Bạch truật 8g
Kha tử 8g
Trần bì (bỏ xơ trắng) 4g
Cao lương khương (sao) 4g
Mộc hương 4g
Trần mễ (sao) 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thai bị lạnh làm bụng đau lan đến hông sườn, tiểu nhiều, đại tiện hư thoát.

LD: Sắc các vị thuốc xong, cho Mộc hương vào sau, uống.

5- CẦM TRUẬT THANG *(Bảo thai thần hiệu)*

TP: *Bạch truật*	*20g*
Hoàng cầm	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thai không yên, bụng đau phòng xảy thai.

LD: Sắc uống dần dần.

6- HOÀNG KỲ BỔ KHÍ THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Đương quy*	*40g*
Hoàng kỳ (sống)	*80g*
Nhục quế	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ bị hàn ở phần biểu, bụng đau, sinh non.

LD: Sắc uống.

7- HOÀNG KỲ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Gạo nếp*	*40g*
Hoàng kỳ	*40g*
Xuyên khung	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai, thai trướng, bụng đau, hoàng hãn (mồ hôi ra mầu vàng).

LD: Sắc uống.

8- MẬT TIÊU THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Mang tiêu*	*1/2 thìa*
Phòng mật	*1 thìa*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng Bào trở (có thai mà bụng đau)

LD: Sắc uống.

9- Ô THƯ KÊ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *A giao*	*80g*
Ngô thù	*50g*
Phục linh	*80g*
Bạch truật	*120g*
Nhân sâm	*12g*
Sinh khương	*40g*
Cam thảo	*40g*
Ô thủ kê	*1 con*
Thược dược	*120g*
Mạch môn	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai 1 tháng mà hay bị kinh sợ, lưng đau, bụng trướng, ra máu.

LD: Gà ác mái, làm sạch, luộc trước, sau đó bỏ gà ra, cho thuốc vào, sắc uống.

10- TAM VỊ BẠCH TRUẬT THANG *(Cảnh Nhạc toàn thư)*

TP: *Bạch truật*	*16g*
Hoàng cầm	*8g*
Xích thược	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà bụng đau, nóng bên trong.

LD: Sắc uống.

11- THANH LỢI ẨM *(Đan Đài ngọc án)*

TP: *Đại phúc bì*	*4,8g*
Mạch môn	*4,8g*
Mộc thông	*4,8g*
Đạm trúc diệp	*16g*
Phục linh	*4,8g*
Xa tiền tử	*4,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà nước tiểu ra nhỏ giọt (do thấp nhiệt), bụng đau, tiểu buốt, gắt.

LD: Thêm Đăng tâm 30 cọng, sắc uống lúc đói.

12- THẢO QUẢ ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Nhục đậu khấu*	*1 quả*
Xuyên phác tiêu	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà khí của tạng bị hư, tỳ vị yếu, tạng phủ hư thoát, bụng và rốn đau.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

13- THẦN DIỆU PHẬT THỦ TÁN *(Hiệu chú phụ nhân lương phương)*

TP: *Đương quy*	*10g*
Xuyên khung	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà thai bị tổn thương, bụng đau.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Phật Thủ Tán (Phổ tế bản sự), Đương Quy Thang (Dị giản), Khung Quy Thang (Giản sinh nghiệm diệu phương), Thần Liễu Thai Động Phương (Tử Văn Trọng).

14- THẦN LIỄM THAI ĐỘNG PHƯƠNG *(Ngoại Đài bí yếu)*

TP: *Đương quy* *10g*
Khung cùng *6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà thai động không yên, bụng đau.

LD: Sắc với 800ml nước, còn 600ml. Chia làm 3 lần uống.

GC: Bài này cũng gọi là Phật Thủ Tán (Phổ Tế Bản Sự Phương), Đương Quy Thang (Dị Giản Phương), Thần Hiệu Phật Thủ Tán (Hiệu Chú Phụ Nhân Lương Phương), Khung Quy Thang (Nhiếp Sinh Chúng Diệu Phương)

15- THÔNG BẠCH THANG *(Ngoại đài bí yếu)*

TP: *A giao (nướng)* *10g*
Đương quy *10g*
Thông bạch *6g*
Tục đoạn *10g*
Xuyên khung *10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thai động không yên, bụng đau.

LD: Sắc uống.

16- TRÚC NHỰ TỬU *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Rượu* *50ml*
Trúc nhự *24g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà bị té ngã, thai bị tổn thương, bụng đau, ra máu.

LD: Đun sôi 3 - 5 dạo, chia làm 3 lần uống.

17- TỬ TÔ ẨM *(Bản sự)*

TP: *Bạch thược* *20g*
Đương quy *12g*
Trần bì *20g*
Cam thảo *4g*
Nhân sâm *20g*
Xuyên khung *20g*
Đại phúc bì *20g*
Sinh khương *3 lát*
Tử tô diệp *40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tử huyền, thai dồn ép lên tim, ngực, bụng đầy trướng, đau.

LD: Thêm Hành, sắc uống lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Tử Tô Hoà Khí Ẩm (CKY Giám)

18- TỬ TÔ ẨM *(Nghiêm Thị)*

TP: *Cam thảo* *0,8g*
Nhân sâm *2g*
Trần bì *2g*
Đại phúc bì *2g*
Tô diệp *4g*
Xuyên khung *2g*
Đương quy *2,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hành khí tán kết, trị thai nhi chẳng hoà, xông lên bụng ngực, bụng đầy đầu đau, ngực, bụng, hông đau. Gọi là chứng "Tứ huyền".

LD: Thêm Sinh khương sắc uống.

GC: Đây là bài Tử Tô Ẩm bỏ Thược dược.

19- TỨC PHẦN AN THAI THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch truật* *20g*
Sinh địa *12g*
Thiên hoa phấn *8g*
Nhân sâm *12g*
Thạch cao *20g*
Tri mẫu *8g*
Phục linh *12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai bụng bị đau, lưng đau, khát, cuồng.

LD: Sắc uống.

C- THAI ĐỘNG (ĐỘNG THAI)

1- THUỐC HOÀN

1- NỘI BỔ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đương quy (sao sơ)* 40g
Thục địa 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Luyện mật làm hoàn.

CĐ: Trị có thai mà mạch Xung và Nhâm bị hư, thai động không yên.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

2- THUỐC TÁN (BỘT)

1- A GIAO TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *A giao* 40g
Đương quy 40g
Ngải diệp 40g
Bạch thược 40g
Hoàng kỳ 40g
Thục địa 80g
Cam thảo 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị có thai, do bị đánh té... làm thai động không yên. Lưng đau, bụng đầy, thai dồn lên làm khó chịu ở ngực.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 12g với nước Gừng.

2- AN THAI CHỨC TRẠO TÁN *(Chứng trị chuẩn thăng)*

TP: *Bạch chỉ* 20g
Bạch thược tử 80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thai động không yên.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g, với nước sắc Tử tô.

3- AN THAI ĐỘC THÁNH TÁN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Sa nhân, lượng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Sa nhân, để cả vỏ, sao xong, bỏ vỏ, tán nhỏ.

CĐ: Trị thai động không yên.

LD: Uống với rượu, mỗi lần 6 - 8g. Ngày 2 - 3 lần.

4- SÚC SA TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Súc sa nhân, lượng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Để trên gạch, sao thơm, tán bột.

CĐ: Trị có thai mà vị hư, khí nghịch, nôn mửa, không ăn được, thai động không yên, khí uất, huyết băng.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sắc Gừng.

3- THUỐC SẮC

1- A GIAO THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *A giao* 160g
Hoàng cầm 80g
Nhân sâm 40g
Bạch thược 80g
Mạch môn 45g
Cam thảo 80g
Đương quy 80g
Ngô thù du 36g
Sinh khương 240g
Tuyền phúc hoa 60g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai được 5 tháng mà thai không yên.

LD: Sắc với 1 lít nước, 300ml rượu với lửa nho nhỏ, còn 300ml. Chia làm 4 lần uống trong ngày.

2- AN THAI ẨM *(Bổ dị)*

TP: *A giao* 3,2g
Cam thảo 3,2g
Phục linh 3,2g
Bạch thược 3,2g
Địa du 3,2g
Thục địa 3,2g
Bạch truật 3,2g
Đương quy 3,2g
Xuyên khung 3,2g
Bán hạ 3,2g
Hoàng kỳ 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai bị nôn mửa, đờm thuỷ, giữa ngực buồn phiền, đầu nặng, choáng váng, thai động không yên, huyết rỉ ra không cầm.

LĐ: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là An Thai Tán.

3- AN THAI ẨM *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch thược*	*8g*
Đương quy	*8g*
Trần bì	*4g*
Bạch truật	*8g*
Hương phụ	*4g*
Tô ngạnh	*4g*
Cam thảo	*4g*
Nhân sâm	*6g*
Xuyên khung	*4g*
Điều cầm	*6g*
Sa nhân	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thai khí không yên, có thai bị chứng đậu mùa.

LĐ: Sắc uống với 3 quả Táo và 3 lát Gừng.

4- AN THAI ẨM *(Vạn Mật Trai)*

TP: *Bạch truật*	*4g*
Nhân sâm	*4g*
Sinh khương	*3 lát*
Chích thảo	*4g*
Sa nhân	*2g*
Thược dược	*4g*
Đương quy	*4g*
Trần bì	*4g*
Sinh địa	*4g*
Hoàng cầm	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thai không yên do tỳ vị hư yếu và khí huyết kém, không nuôi được thai.

LĐ: Sắc chung với 3 quả Đại táo, uống.

GC: Đây là bài Bát vị, bỏ Phục linh, Trạch tả, thêm Hoàng cầm, Sa nhân, Sinh khương, Trần bì.

5- AN THAI ẨM *(Bảo thai thần hiệu)*

TP: *Bạch thược*	*8g*
Hoàng cầm	*4g*
Tô ngạnh	*8g*
Bạch truật	*12g*
Phúc bì	*6g*
Trần bì	*6g*
Chích thảo	*6g*
Sinh địa	*8g*
Xuyên khung	*8g*
Đương quy	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thai động.

LĐ: Sắc uống.

6- HOÀNG CẦM THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật*	*20g*
Đương quy	*8g*
Hoàng cầm	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thai khí không yên.

LĐ: Sắc uống.

GC: Sách TQYHĐT Điển có thêm Sa nhân.

7- LỢI KHÍ TIẾT HOẢ THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch thược*	*20g*
Đương quy	*12g*
Nhân sâm	*12g*
Bạch truật	*40g*
Hoàng cầm	*8g*
Thục địa	*20g*
Cam thảo	*4g*
Khiếm thực	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà nóng giận làm cho thai bị động.

LĐ: Sắc uống.

8- NGẢI DIỆP THANG *(Thiên kim)*

TP: *Đại táo*	*12 quả*
Ngải diệp	*240g*
Sinh khương	*240g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai 2 tháng mà thai động không yên.

LĐ: Sắc uống.

9- THÁI SƠN BÀN THẠCH TÁN *(Cảnh - Nhạc Toàn Thư)*

TP: *Nhân sâm*	*12g*
Hoàng kỳ (nướng)	*12g*
Đương quy	*12g*
Tục đoạn	*12g*

Hoàng cầm	*12g*
Bạch thược (sao rượu)	*12g*
Bạch truật (sao)	*12g*
Thục địa	*20g*
Xuyên khung	*4g*
Sa nhân	*2g*
Cam thảo (nướng)	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: An thai, dưỡng thai, trị thai động không yên.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bát Trân Thang bỏ Phục linh, thêm Hoàng cầm, Hoàng kỳ, Sa nhân và Tục đoạn.

10- THÔNG XỊ AN THAI THANG *(Ngoại đài bí yếu)*

TP: *A giao*	*6g*
Hương xị	*28g*
Thông bạch	*28g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thai động không yên.

LD: Sắc uống.

11- TRÚC NHỰ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đạm trúc nhự*	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà bị phiền táo, thai động không yên.

LD: Sắc uống.

12- TRÚC NHỰ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch linh*	*4g*
Cát căn	*6g*
Quất hồng	*4g*
Bán hạ	*4g*
Hoàng liên	*4g*
Trúc nhự	*20g*
Cam thảo	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà bị phiền táo, thai động không yên.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

13- TRÚC NHỰ TỬ UYỂN THANG *(Xích thuỷ huyền châu)*

TP: *Cam thảo*	*10g*
Hạnh nhân	*10g*
Thiên môn	*40g*
Cát cánh	*20g*
Tang bì	*10g*
Tử uyển	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai bị ho, thai động không yên.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 20g thêm Trúc nhự 20g, sắc uống.

14- VĨNH CỐ DỰNG PHƯƠNG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược*	*4g*
Hoàng cầm	*2g*
Tang thượng dương thực đằng	*7 lá*
Bạch truật	*6g*
Nhân sâm	*4g*
Cam thảo	*12g*
Nhu mễ	*14 hạt*
Trần bì	*4g*
Đương quy	*4g*
Sinh địa	*2g*
Xuyên khung	*2g*
Hoàng bá	*1 ít*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thai động không yên.

LD: Sắc uống.

D- CÓ THAI BỊ KINH GIẬT

1- THUỐC HOÀN

1- Ô KIM GIAO *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Kim bạc*	*20 miếng*
Ô tiêu xà	*2g*
Tơ tằm	*1 đoạn*
Chu sa	*20g*
Thuyền thoái	*20g*
Xạ hương	*2g*
Long não	*2g*

Toàn yết 2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Trị có thai bị kinh giật, nóng sốt về chiều.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sắc Bạc hà và Nhân sâm.

2- THUỐC TÁN

1- CÁT CĂN THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phục linh* 80g
Nhân sâm 120g
Bối mẫu (bỏ lõi) 80g
Phòng kỷ 80g
Cam thảo 80g
Phòng phong 80g
Cát căn 80g
Quế tâm 80g
Độc hoạt 120g
Thạch cao 120g
Đương quy 80g
Trạch tả 80g
Mẫu đơn bì 80g
Xuyên khung 80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị có thai bị kinh giản (Tử giản).

LD: Ngày uống 2 - 3 lần, mỗi lần 16g.

3- THUỐC SẮC

1- CÂU ĐẰNG THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cát cánh* 4g
Đương quy 8g
Phục thần 8g
Câu đằng 8g
Nhân sâm 8g
Tang ký sinh 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, an thai, trị chứng tử giản (có thai bị chứng kinh phong)

LD: Sắc uống.

GC: Gần đến ngày sinh, thêm Quế tâm 4g.

- Kiêng ăn thịt lợn, cải bẹ trắng.
- Liều lượng bài này trong sách TQYHĐT Điển ghi gấp 10 lần. (4g = 40g).

2- HẮC GIÁC DƯƠNG THANG *(Toạ thảo lương mô)*

TP: *Bạch linh* *Táo nhân (sao)*
Quế tâm *Cam thảo*
Linh dương giác *Thục địa*
Hổ hĩnh cốt

Bào chế: Dạng thuốc sắc và thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Có thai bị kinh giật (tử giản).

LD: Ngày hai lần, mỗi lần 8g, sắc nước uống.

3- THANH THẦN THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch truật* *Hoàng kỳ*
Chích thảo *Mạch môn*
Đảng sâm *Phục linh*
Quy vi

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau là 4g.

CĐ: Trị có thai mà bị kinh giật.

LD: Thêm Gừng và Táo, sắc uống.

4- TRÚC NHỰ GIAO THANG *(Sản dựng tập)*

TP: *A giao* 8g
Sinh địa 16g
Trần bì 3,2g
Bạch thược 8g
Sơn chi 3,2g
Trúc nhự 8g
Bạch truật 8g
Thạch quyết minh 8g
Xuyên khung 4g
Đương quy 2g
Thiên ma 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà bị kinh giản có thai 7 - 8 tháng bị ngoại cảm phong hàn, ứ lại ở kinh phế, đờm khí nghịch lên.

LD: Sắc uống.

E- CÓ THAI SINH NON (XẨY THAI)

1- THUỐC HOÀN

1- ĐỖ TRỌNG HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Đỗ trọng (tẩm ngừng sao)* 60g
Đại táo 640g
Xuyên tục đoạn (tẩm rượu sao) 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Đại táo chưng cho nhừ, nghiền nát, hoà thuốc tán làm hoàn.

CĐ: Trị thai động không yên, đề phòng truỵ thai (tiểu sản, đoạ thai)

LD: Ngày uống 16 - 20g.

2- HỒI SINH ĐƠN *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch phục linh* 40g
Hương phụ 40g
Nhũ hương 8g
Bạch thược 20g
Ích mẫu 12g
Ô dược 8g
Bạch truật 12g
Khương hoạt 20g
Quất hồng 20g
Bồ hoàng 40g
Lương khương 16g
Sơn thù (?)
Chích thảo 20g
Mã tiên thảo 20g
Tam lăng (?)
Thanh bì 20g
Diên hồ sách 40g
Mễ thố 1450ml
Thu quỳ tử 12g
Đại hoàng 240g
Mộc hương 16g
Thục địa 40g
Đào nhân 40g
Mộc qua 12g
Thương truật 40g
Đương quy 40g
Một dược 8g
Tô mộc 120g
Ngũ linh chi (?)
Xuyên khung 40g
Hắc đậu 150g
Ngưu tất 20g
Hồng hoa 120g
Nhân sâm 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Cho Đại hoàng vào nồi đất, thêm 150ml Mễ thố, đun nhỏ lửa, nấu thành cao, cho thêm 450ml dấm vào nấu, lại đổ thêm 450ml dấm vào nấu, lại đổ thêm 450ml dấm nữa. Rồi cho vào 450ml nước **Đậu đen** nấu. Thêm nước Tô mộc và Hồng hoa, nấu kỹ thành cao Đại hoàng, đổ ra chậu, đậy lại. Cạo cả cháy Đại hoàng ở đáy nồi ra luôn. Tán bột. Các vị thuốc tán bột, trộn với cao Đại hoàng và mật ong, làm thành hoàn 4g, bọc sáp để dành.

CĐ: Trị thai động không yên, sinh non, bụng đầy trướng, đau các bệnh do huyết xấu ứ trệ.

LD: Ngày uống 2 hoàn (8g)

2- THUỐC TÁN (BỘT)

1- HẮC THẦN TÁN *(Nghiệm phương)*

TP: *Bào khương* *Thục địa*
Bồ hoàng *Xuyên khung*
Đương quy *Cam thảo*
Nhục quế

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Bồ hoàng đem ngâm với nước Đậu đen và Hương phụ, vớt ra, nướng.

CĐ: Trị đoạ xẩy thai, thai muốn ra.

LD: Tất cả tán bột, ngày uống 8 - 12g với rượu nóng.

3- THUỐC SẮC

1- CỐ KHÍ ĐIỀN TINH THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch truật (sao đất)* 20g
Nhân sâm 40g
Đương quy 20g
Tam thất 12g
Hoàng kỳ (sống) 40g
Thục địa 40g
Kinh giới huệ (sao đen) 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ tinh khí, trị phụ nữ đoạ xẩy thai sau khi giao hợp.

LD: Sắc uống.

2- KHUNG QUY GIAO NGẢI THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *A giao*	*80g*
Đương quy	*120g*
Thục địa	*240g*
Bạch thược	*160g*
Ngải diệp	*120g*
Xuyên khung	*80g*
Chích thảo	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai huyết chảy ra, sinh non máu ra không ngừng, sinh xong bụng bị đau.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Vật Thang, thêm A giao, Chích thảo và Ngải diệp.

3- LÝ KHÍ TÁN Ứ THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Đan bì*	*12g*
Hồng hoa	*4g*
Phục linh	*8g*
Đương quy	*20g*
Nhân sâm	*40g*
Thán khương	*2g*
Hoàng kỳ (sống)	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiểu sản (sinh non) do té ngã.

LD: Sắc uống.

4- THẬP THÁNH TÁN *(Đại sinh yếu chỉ)*

TP: *Bạch thược*	*8g*
Hoàng kỳ	*8g*
Thục địa	*8g*
Bạch truật	*8g*
Nhân sâm	*8g*
Xuyên khung	*8g*
Cam thảo	*4g*
Sa nhân	*8g*
Xuyên tục đoạn	*20g*
Đương quy	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các bệnh tiểu sản (sinh non), đoạ thai (thai xẩy), băng huyết, thai động không yên.

LD: Sắc uống.

F- CÓ THAI BỊ RA HUYẾT

1- THUỐC HOÀN

1- TRẦM HƯƠNG GIÁNG KHÍ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch giao hương*	*20g*
Giáng hương	*20g*
Long đởm thảo	*20g*
Xương chân cọp	*20g*
Nhân sâm	*20g*
Quỷ tiễn	*20g*
Trầm hương	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Thêm Hùng Hoàng 20g, Xạ hương 4g trộn với mật làm hoàn.

CĐ: Trị có thai mà tim đau, bạch băng (huyết trắng ra quá nhiều).

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước sắc Nhũ hương.

2- THUỐC TÁN (BỘT)

1- BẢO KHÍ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hương phụ tử*	*16g*
Phấn thảo	*50g*
Sơn dược	*40g*
Ích trí nhân	*20g*
Sa nhân	*40g*
Tử tô ngạnh	*12g*
Mộc hương	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: An thai, làm cho khí khoan khoái, tiêu thực, trị thai ốm yếu (sấu thai), có thai mà bị ra huyết.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

2- CAN KHƯƠNG ĐỊA HOÀNG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Can khương (nướng)*	*40g*

Địa hoàng (khô) 240g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng có thai bị ra huyết.

LD: Ngày uống 20 - 30g với rượu nóng.

3- THUỐC SẮC

1- A GIAO THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *A giao (nướng)* 12g
Hoàng cầm (sao) 12g
Thục địa (sao) 12g
Bạch thược (sao) 8g
Quy thân 8g
Trắc bá (sao) 12g
Đỗ trọng 20g
Sơn chi (sao) 12g
Xuyên khung 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai bị ra huyết (lậu thai).

LD: Sắc uống.

2- CHỈ XÁC THANG *(Bệnh cơ khí nghi bảo mệnh tập)*

TP: *Bạch truật* 40g
Chỉ xác (sao) 20g
Hoàng cầm 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai, máu huyết trắng rỉ ra, bụng đầy, cơ thể phù, thai khí không thông.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 20 - 28g, sắc nước uống.

3- GIAO NGẢI THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *A giao* 80g
Chích thảo 80g
Ngải diệp 120g
Bạch thược 160g
Đương quy thân 120g
Xuyên khung 80g
Can địa hoàng 240g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng có thai huyết ra không cầm, có thai mà huyết ra, kinh nguyệt ra dài ngày.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Vật, thêm A giao, Chích thảo và Ngải cứu.

- Sách Thẩm Thị tôn sinh ghi là Giao Ngải Tứ vật thang và dùng liều chỉ bằng 1/10 của bài này.

4- NGÂN TRỮ TỬU *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Thanh tửu* 200ml
Trữ ma căn 80g
Văn ngân 200g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà huyết cứ rỉ ra (lậu thai).

LD: Sắc uống.

5- TANG KÝ SINH TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Tang ký sinh* 4g
Đương quy (rửa rượu) 4g
Xuyên khung 4g
Tục đoạn (rửa rượu) 4g
A giao (sao với Cáp phấn) 4g
Hương phụ tử (sao, bỏ lông) 4g
Phục thần 4g
Bạch truật 4g
Nhân sâm 2g
Chích thảo 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà còn rỉ huyết, kinh nghịch (đảo kinh), rong huyết.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

G- CÓ THAI BỊ NÔN MỬA

1- THUỐC HOÀN

1- CAN KHƯƠNG NHÂN SÂM BÁN HẠ HOÀN *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Bán hạ* 80g
Can khương 40g
Nhân sâm 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng nước cốt Gừng khuấy hồ làm hoàn 10g.

CĐ: Trị đàn bà có thai, nôn mửa không ngừng.

LD: Ngày uống 3 hoàn.

2- PHỤC LINH HOÀN *(Thiên kim)*

TP: *Bạch truật* 80g
Chỉ thực 80g
Phục linh 40g
Bán hạ 40g
Chích thảo 80g
Quất bì 40g
Can khương 40g
Nhân sâm 40g
Quế tâm 40g
Cát cánh 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị có thai bị nôn mửa (nghén), tâm trung phiền muộn, nôn đờm, chóng mặt.

LD: Ngày uống 12g.

2- THUỐC TÁN (BỘT)

1- NHÂN SÂM ĐINH HƯƠNG TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Đinh hương*
Hoắc hương
Nhân sâm

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc đều 10g.

CĐ: Trị có thai nôn mửa, tỳ vị hàn gây ra nôn, vùng ngực, tim đau như kim đâm.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

2- NỘI CỨU TÁN *(Cục phương)*

TP: *Bạch chỉ* 320g
Hoắc hương 160g
Bạch thược 400g
Hồi hương 160g
Bạch truật 320g
Trần bì 160g
Chích thảo 320g
Thục địa 160g
Đinh hương bì 160g
Sơn dược 320g
Đương quy 320g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các chứng bệnh về máu trước và sau khi sinh, bụng đau, khí nghịch, nôn mửa, bụng sôi, ỉa chảy chóng mặt, ác huyết xông lên tim, tay chân nghịch lạnh.

LD: Ngày uống 12g, lúc bụng đói, với nước sắc Sinh khương và Ngải diệp.

3- THUỐC SẮC

1- AN THAI VẠN TOÀN ẨM *(Viện YHDT Việt Nam)*

TP: *Đương quy* 8g
Bạch thược 8g
Ngải diệp 6g
Tục đoạn 8g
Bạch truật 16g
Tô diệp 8g
Xuyên khung 6g
Cam thảo 3g
Quất hồng 20g
Xích phục linh 30g
Cam thảo 20g
Tế tân 20g
Xuyên khung 20g
Cát cánh 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà ngực tức mệt, tay chân mỏi, chóng mặt, nôn khan.

LD: Sắc uống.

2- BÁN HẠ PHỤC LINH THANG *(Thiên kim)*

TP: *Bạch thược* 20g
Nhân sâm 20g
Thục địa (khô) 30g
Bán hạ 60g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai bị nôn mửa (nghén), trong lòng buồn bực, chóng mặt, sợ lạnh, ra mồ hôi, các khớp xương đau nhức, gầy ốm, nhiều đờm.

LD: Sắc uống.

3- BÁN HẠ PHỤC LINH THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bán hạ* 4g
Phục linh 8g
Trần bì 4g
Cam thảo 2g
Sa nhân 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ có thai mà Tỳ Vị hư nhược, ăn uống không tiêu, nôn mửa không được (nôn khan).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Nhị Trần Thang, thêm Sa nhân.

4- BẢO SINH THANG *(Y tông Kim giám)*

TP: *Bạch truật*	*8g*
Cam thảo	*4g*
Hương phụ	*8g*
Nhân sâm	*6g*
Ô dược	*8g*
Quất hồng	*8g*
Sinh khương	*5 lát*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Có thai bị nôn mửa.

LD: Sắc uống nóng 1 lần.

5- HOẮC HƯƠNG THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Cam thảo*	*4g*
Hoắc hương	*12g*
Gừng sống	*3 lát*
Hương phụ	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai nôn mửa.

LD: Sắc uống.

6- NHÂN SÂM QUẤT BÌ THANG *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật*	*40g*
Phục linh	*20g*
Cam thảo	*12g*
Mạch đông	*40g*
Quất bì	*40g*
Hậu phác	*20g*
Nhân sâm	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai nôn mửa (người gầy vừa có đờm vừa nóng).

LD: Thêm Gừng và Trúc nhự. Sắc uống.

7- THANH HOẢ TẢ CHỈ ẨU NGHỊCH PHƯƠNG *(Tâm đắc thần phương)*

TP: *Bạch thược*	*4,8g*
Điều cầm	*8,8g*
Sinh địa	*8g*
Cam thảo	*1,2g*
Mạch môn	*8g*
Tri mẫu	*4,8g*
Cát căn	*4g*
Phục linh	*6g*
Trúc nhự	*8g*
Đăng tăm	*1 bó*
Quất bì	*2,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đàn bà có thai bị chứng nôn lâu này không khỏi.

LD: Sắc uống ấm.

GC: Phương này là cách cấp cứu chữa ngọn, sau khi khỏi nôn, dùng bài Lục vị gia: Mạch môn, A giao làm thuốc hoàn, trường phục để bồi bổ phần gốc.

8- THUẬN CAN ÍCH KHÍ THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch thược*	*12g*
Bạch truật	*12g*
Đương quy	*40g*
Mạch môn	*12g*
Nhân sâm	*40g*
Phục linh	*8g*
Sa nhân nhục	*0,4g*
Thần khúc	*0,4g*
Thục địa	*20g*
Tô tử	*0,4g*
Trần bì	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn mửa lúc có thai.

LD: Sắc uống.

9- TỈNH TỲ ẨM *(Vương Thị Bác Trai phương)*

TP: *Cam thảo*	*50g*
Hậu phác	*20g*
Can khương	*40g*
Thảo đậu khấu	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai bị nôn mửa, ăn uống không được.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 8g, thêm Gừng 3 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

GC: Bài này cũng gọi là Tỉnh Tỳ Ẩm Tử (Phụ nhân đại toàn lương phương)

10- TRẦN BÌ BÁN HẠ THANG *(Tế Âm Cương Mục)*

TP: *Trần bì (bỏ xơ trắng, sao với nước muối)*	*4g*
Phục linh	*4g*
Bán hạ (chế)	*6g*

Tử cầm (sao với nước muối loãng) 2,8g
Chỉ xác sao khô 2,8g
Tử tô 2,8g
Cam thảo 1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ có thai bị lợm giọng muốn nôn, không muốn ăn uống.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống lúc đói.

11- TRÚC NHỰ THANG *(Y tâm phương - Tập nghiệm)*

TP: *Bán hạ* 20g
Quất bì 12g
Trúc nhự 12g
Phục linh 16g
Sinh khương 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai bị nôn mửa, không ăn uống được.

LD: Sắc uống.

12- TRÚC NHỰ THANG *(Kinh nghiệm các thủng bí phương thoát yếu)*

TP: *Bạch thược* 4g
Hoắc hương 4g
Trần bì 4g
Bán hạ 4g
Phục linh 6g
Trúc nhự 2g
Chỉ xác 4g
Tô ngạnh 4g
Tử cầm 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai bị nôn mửa.

LD: Sắc uống.

13- VỆ SINH THANG *(Ôn Ẩn Cư)*

TP: *Bạch truật* 20g
Hương phụ 20g
Ô dược 20g
Cam thảo 10g
Nhân sâm 10g
Quất hồng 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai bị nôn mửa.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng 5 lát, sắc uống ấm.

H- CÓ THAI BỊ TIỂU TIỆN BUỐT - RA MÁU

1- THUỐC HOÀN

1- AN VINH HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 8g
Đương quy 8g
Mộc thông 8g
Đảng sâm 12g
Hoạt thạch 6g
Tế tân 8g
Đăng tâm thảo 1,5g
Mạch môn 8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị có thai bị đái gắt, tiểu buốt.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

2- THUỐC TÁN (BỘT)

1- AN VINH TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 2g
Hoạt thạch (?)
Đăng tâm thảo 2g
Mạch môn (bỏ lõi) 12g
Nhân sâm 8g
Đương quy 2g
Mộc thông 12g
Tế tân 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị có thai bị đái gắt.

LD: Mỗi ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g, với nước sắc Mạch môn.

GC: Cũng bài này, trong "Phụ đạo xán nhiên", Lê Hữu Trác dùng Thông thảo thay Mộc thông.

2- ĐẠI PHÚC BÌ TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 4g
Đại phúc bì 4g
Chỉ xác 4g

Xích phục linh 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị có thai, đại tiểu tiện đỏ, rít.

LD: Ngày uống 16g.

3- NGŨ LÂM TÁN GIA VỊ *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch thược* 8g
Hoạt thạch 8g
Sơn chi 12g
Cam thảo 4g
Mộc thông 8g
Trạch tả 8g
Đương quy 4g
Phục linh 8g
Xa tiền tử 8g
Hoàng cầm 12g
Sinh địa 16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị có thai mà đi tiểu buốt, nhỏ giọt (tử lâm).

LD: Ngày uống 8 - 12g.

4- TRƯ LINH TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Trư linh* 200g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị có thai mà tiểu buốt, gắt.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

3- THUỐC SẮC

1- AN KINH TÁN *(Phụ nhân lương phương)*

TP: *Đương quy* 8g
Cam thảo 4g
Mạch môn 16g
Đăng tâm 10 cọng (2 - 3g)
Nhân sâm 4g
Hoạt thạch 8g
Tế tân 2g
Thông thảo 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tử lâm (có thai mà đi tiểu buốt gắt do hư nhiệt).

LD: Sắc uống.

2- AN VINH TÁN *(Phụ đạo xán nhiên)*

TP: *Cam thảo* 8g
Đương quy 8g
Tế tân 6g
Đảng sâm 12g
Hoạt thạch 6g
Thông thảo 6g
Đăng tâm 1,5g
Mạch môn 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai bị đái gát (tử lâm), do thức ăn cay nóng hoặc do thận thuỷ suy.

LD: Sắc uống.

GC: Có tài liệu không có vị Tế tân. Có tài liệu thêm vị Bạch thược.

3- ĐẠO XÍCH TÁN *(Tiền Ất)*

TP: *Cam thảo tiết* 8g
Mộc thông 8g
Đăng tâm thảo 2g
Sinh địa 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai bị nôn mửa, tiểu khó, gắt.

LD: Sắc uống nóng.

GC: Có tài liệu ghi Trúc diệp thay Đăng tâm thảo.

- Bài này còn gọi là Đạo nhiệt tán.
- Trước đây là thuốc bột, hiện nay dùng thang sắc uống.

4- THĂNG MA HOÀNG KỲ THANG *(Trung tham tây luận)*

TP: *Đương quy* 12g
Sài hồ 6g
Hoàng kỳ 16g
Thăng ma 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ có thai mà bị tiểu vặt, tiểu buốt, không thông.

LD: Sắc uống.

5- THĂNG MA LỤC VẬT THANG *(Loại chứng Hoạt Nhân thư)*

TP: *Chi tử nhân* 60g
Hạnh nhân 48g
Thăng ma 60g
Đại thanh 48g
Hoàng cầm 48g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai 7 tháng mà bị cảm thương hàn, sốt cao, nổi ban đỏ hoặc đen, đái ra máu.

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm Hành 3 cọng, sắc uống.

6- TRỢ KHÍ BỔ LẬU THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch thược* 20g
Hoàng cầm 12g
Nhân sâm 40g
Cam thảo 40g
Ích mẫu 4g
Sinh địa 12g
Tục đoạn 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thai lậu (có thai mà tiểu ra huyết).

LD: Sắc uống.

7- TRƯỞNG THAI THĂNG CỬ PHƯƠNG *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch linh* 12g
Đương quy 12g
Thăng ma 8g
Bạch thược 12g
Hoàng kỳ 12g
Thục địa 12g
Bạch truật 12g
Nhân sâm 12g
Xuyên khung 12g
Chích thảo 12g
Sài hồ 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị huyết và khí suy, thăng khí, giúp thai lớn lên, có thai mà bị tiểu ra máu.

LD: Sắc uống.

I- THUỐC XỔ NHAU THAI (SINH XONG BỊ SÓT NHAU...)

1- THUỐC SẮC

1- BỔ TRUNG ÍCH KHÍ THANG GIA VỊ *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch truật (sao đất)* 2g
Hoàng kỳ (sống) 40g
Sài hồ 1,2g
Cam thảo (nướng) 0,4g
La bặc tử 2g
Thăng ma 1,2g
Đương quy 20g
Nhân sâm 12g
Trần bì 0,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sinh xong nhau thai không ra.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bổ Trung Ích khí, thêm La bặc tử.

2- HẮC THẦN TÁN *(Ma chẩn chuẩn thằng)*

TP: *Đậu đen* 60g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhau thai bị sót.

LD: Đậu đen 60g, rửa sạch, sao thơm. Cho vào 400ml nước đun sôi vài dạo, bỏ đậu, chia thuốc uống làm 3 lần.

3- QUYẾT TÂM TIỄN *(Toạ thảo lương mô)*

TP: *Đương quy* 20g
Nhục quế 12g
Trạch tả 6g
Ngưu tất 8g
Thục địa 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhau thai bị sót, không ra.

LD: Sắc uống.

GC: Người còn khoẻ, thêm Ô dược.

J- THUỐC TỐNG (XỔ) THAI CHẾT RA

1- THUỐC HOÀN

1- HỔ PHÁCH HOÀN *(Toạ thảo lương mô)*

TP: *A giao* 20g
Một dược 40g
Phụ tử 20g

Chu sa	*20g*
Ngũ vị tử	*20g*
Thạch hộc	*20g*
Đảng sâm	*40g*
Ngưu tất	*40g*
Thục địa	*40g*
Đương quy	*40g*
Nhục quế	*20g*
Trầm hương	*20g*
Hổ phách	*20g*
Nhục thung dung	*40g*
Tục đoạn	*40g*
Mộc hương	*40g*
Xuyên khung	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thai động không yên, xổ thai chết ra.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

GC: Gần đến ngày sinh, uống bài này mỗi ngày 1 lần, lúc sinh vừa dễ, vừa đỡ đau.

2- HẠ THAI HOÀN *(Toạ thảo lương mô)*

TP: *Bạch liễu*	*40g*
Bán hạ (sống)	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng khó sinh (thai ngang, thai ngược), trục thai ra (thai chết), nhau thai không ra.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

3- NGƯU TẤT HOÀN *(Tế âm cương mục)*

TP: *Đương quy*	*16g*
Nhục quế	*8g*
Tử kim đằng	*28g*
Ngưu tất	*12g*
Thục quỳ căn	*28g*
Xạ hương	*2,4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Xổ thai đã chết ra.

LD: Dùng 20g, uống với nước sắc Nhũ hương.

2- THUỐC TÁN (BỘT)

1- CỨU MẪU ĐƠN *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Đương quy*	*80g*
Xích thạch chi	*4g*
Ích mẫu	*40g*
Nhân sâm	*40g*
Kinh giới tuệ	*12g*
Xuyên khung	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thai bị chết trong bụng mẹ.

LD: Uống một lần 10 - 12g.

2- QUAN QUẾ TÁN (THANG) *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch thược*	*40g*
Đậu đen	*120g*
Quan quế	*40g*
Bào khương	*40g*
Đương quy	*4g*
Sinh địa	*40g*
Cam thảo	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thai chết trong bụng, (xổ thai ra).

LD: Ngày uống 8 - 12g với rượu ấm.

3- QUẾ HƯƠNG TÁN *(Phụ nhân đại toàn lương phương)*

TP: *Quế chi*	*8g*
Xạ hương	*0,4g*
Đương môn tử	*1 cái*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Xổ thai đã chết ra.

LD: Tán bột, hoà với rượu uống.

GC: Trong Bảo Thai Thần Hiệu dùng Quế tâm thay Quế chi.

4- THÔI SINH NGŨ TÍCH TÁN *(Toạ thảo lương mô)*

TP: *A giao*	*4g*
Bạch chỉ	*6g*
Bạch thược	*0,8g*
Bán hạ	*0,8g*
Cam thảo	*6g*
Can khương	*2g*
Cát cánh	*4g*
Chỉ xác	*0,8g*
Đương quy	*0,8g*
Hạnh nhân	*0,8g*
Hậu phác	*4g*
Mộc hương	*2g*
Nam tinh	*0,8g*
Phụ tử	*0,8g*
Phục linh	*0,8g*

Quế tâm 6g
Thương truật 4g
Trần bì 1,2g
Xuyên khung 6g
Xuyên ô 0,8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Giúp dễ sinh (đẻ), thai chết trong bụng.

LD: Hoà thuốc với rượu ấm uống.

GC: Theo Hải Thượng Lãn Ông, bài này không hợp với phong thổ Việt Nam.

5- TUYÊN MINH CƯƠNG SA TÁN *(Tế âm)*

TP: *Cương sa* 40g
Đương quy 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thai chết trong bụng mẹ, xổ thai ra.

LD: Chia thuốc làm 2 lần uống với rượu ấm.

3- THUỐC SẮC

1- BÁN HẠ THANG *(Tế âm)*

TP: *Bán hạ* 60g
Đại hoàng 20g
Quế (bỏ vỏ) 2,8g
Đào nhân (bỏ vỏ, tán ra bột thô) 30 hạt

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Tất cả tán bột.

Dùng bài Tứ vật (Đương quy, Thục địa, Thược dược, Xuyên khung) sắc nước uống trước sau đó dùng 12g thuốc bột này, sắc với 3 lát Gừng, uống ấm.

CĐ: Trị nhau bị sót không ra, thai chết trong bụng.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này giống như bài Bán Hạ Thang của sách Chứng Trị Chuẩn Thằng, chỉ thay đổi liều lượng và cách uống.

2- BÌNH VỊ TÁN GIA MANG TIÊU THANG *(Nghiêm phương)*

TP: *Cam thảo (nướng)* 40g
Mang tiêu 20g
Hậu phác 40g
Thương truật 320g
Trần bì 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Vị Thương truật, tẩm nước gạo 7 ngày, bỏ vỏ, tẩm dầu vừng, sao vàng.

CĐ: Thai chết trong bụng mẹ.

LD: Các vị tán bột, mỗi lần dùng 20g, lấy 200ml nước, 200ml rượu, sắc lên, còn 200ml, thêm 20g Phác tiêu (tán bột), lại đun sôi, bỏ bã, uống lúc còn âm ấm.

GC: Người khoẻ thai mới chết mới được dùng.

- 6 - 7 ngày thai chết chưa ra, chính khi đã bị hư, âm dịch khô kiệt, nếu lạm dùng bài thuốc này khỏi miệng sẽ nguy hiểm đến tính mạng ngay.
- Đây là bài Bình Vị Tán, thêm Mang tiêu.

3- CỒ MẠCH ẨM *(Phụ nhân lương phương)*

TP: *Cồ mạch* 240g
Ngưu tất 160g
Thông thảo 120g
Du bì 160g
Quế tâm 120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thai chết trong bụng mẹ, xổ thai ra.

LD: Sắc 3 lít nước, còn 1 lít, lọc bỏ bã, chia 3 lần, uống hết thì thai ra.

GC: Có tài liệu không có Du bì, có Thiên hoa 10g.

4- ĐẠI THẤT KHÍ THANG *(Tế sinh)*

TP: *Cam thảo* 30g
Mộc hương 30g
Tam lăng 30g
Cát cánh 30g
Nga truật 30g
Thanh bì 30g
Hoắc hương 30g
Nhục quế 30g
Trần bì 30g
Ích chí nhân 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hành trệ, tiêu tích, phá khí, công kết chữa phụ nữ bị chứng trưng hà, thai chết trong bụng.

LD: Tất cả tán bột. Mỗi lần dùng 20g thuốc, sắc 400ml nước, còn 200ml, uống lúc ấm, trước bữa ăn.

5- GIẢI TRẢO TÁN *(Cẩm nang)*

TP: *Cam thảo* 80g
Càng cua 1 cái

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thai chết trong bụng (xổ, trục thai ra)

LD: Sắc nước còn 600ml, lọc bỏ bã, cho thêm 120g

A giao vào chia làm 3 lần uống.

6- HOÀNG CẦM BẠCH MẬT THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch truật* 40g
Hoàng cầm 40g
Móng chân lợn 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thai chết trong bụng (xổ thai ra).

LD: Sắc với 400ml nước và 400ml rượu, còn 200ml bỏ bã, chia làm hai lần uống lúc ấm.

GC: Không có rượu vẫn được.

7- HƯƠNG QUẾ TÁN *(Trương Thị y thông)*

TP: *Nhục quế* 12g
Xạ hương 1,2g
Xuyên ô (sống) 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Xổ (trục) thai chết ra, nhau thai không ra.

LD: Sắc với 400ml rượu, còn 100ml, hoà Xạ hương vào, uống hết 1 lần. Chỉ một lát sau, thai sẽ ra.

8- NHẤT TỰ TÁN *(Giản dị)*

TP: *Củ nưa, liều lượng tuỳ dùng.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Thứ có sắc vàng là tốt, gọt bỏ lông, tán bột.

CĐ: Trục thai đã chết cúng như nhau thai còn sót hoặc nước ối đã vỡ mà chưa đẻ được.

LD: Dùng 12g, sắc chung với 200ml rượu, còn 150ml, uống nóng.

9- NHƯ THẦN ẨM *(Tế âm)*

TP: *Cỏ mạch* 20g
Hoàng cầm 20g
Phục linh 20g
Du bạch bì 120g
Hoạt thạch 30g
Quỳ tử 20g
Đại phúc bì 120g
Phấn thảo 20g
Xích thược 120g
Đương quy 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai 3 - 5 tháng mà thai chết trong bụng không ra.

LD: Tán bột. Dùng 16g, sắc uống.

10- QUỲ GIAO THANG *(Giản dị)*

TP: *A giao* 80g
Hạt quỳ 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Xổ thai ra, trị thai chết trong bụng.

LD: Sắc uống hết 1 lần.

GC: Nếu sau 1 - 2 giờ thai chưa ra, sắc uống tiếp 1 liều nữa.

4- THUỐC KHÁC

1- ĐỒNG TIỆN PHÁC TIÊU THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Đồng tiện* 200ml
Phác tiêu 20g

Bào chế: Dạng thuốc nước.

CĐ: Trị thai chết trong bụng.

LD: Hoà chung, uống 1 lần.

GC: Người khí hư suy quá không dùng.

K- THUỐC TRỊ QUỶ THAI - THAI NGƯỢC

1- THUỐC HOÀN

1- XÍCH KIM ĐẬU (PHƯƠNG) *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Ba đậu sương* 6g
Mộc hương 12g
Tạo giác 8g
Đinh hương 12g
Phụ tử (sao qua) 8g
Thiên trúc hoàng 12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn (viên). Khinh phấn 4g. Tán bột. tẩm dấm, làm thành bánh, chưng chín làm viên. Chu sa 8g làm áo. Dùng dấm, Gừng, chè, mật. Hồi hương, Sử quân tử sắc làm thang uống 6 - 8g.

CĐ: Trị quỷ thai.

LD: Xem trên phần dạng bào chế.

2- YẾU QUYẾT THUẬN THAI HOÀN *(Trần Văn Nhủ)*

TP: *Ô dược*	*12g*
Chế hương phụ	*10g*
Tử tô tử	*8g*
Đương quy	*20g*
Bạch thược	*16g*
Xuyên khung (tẩm rượu)	*12g*
Đại phúc bì (tẩm rượu)	*8g*
Đảng sâm	*4g*
Sa nhân	*8g*
Hoàng cầm	*8g*
Chích thảo	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Luyện mật làm hoàn.

CĐ: Bổ huyết thuận khí. Trị thai ngang, thai ngược (Nếu vào tuần cuối, sản phụ đã cứng thành bụng thì thai khó hoặc không xoay được, nhưng thuốc không gây hại).

LD: Chia đều dùng trong 1 đến 2 ngày, chia làm hai lần uống trong ngày. Uống đến khi thai xoay. Thường từ 3 - 10 ngày là thai đã xoay thuận. Nên siêu âm lại.

2- THUỐC TÁN (BỘT)

1- CỔ HẮC THẦN TÁN *(Cẩm nang)*

TP: *Bách thảo sương (tán, rây nhỏ)*	*8g*
Bạch chỉ	*8g*
Xạ hương	*1 ít*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đẻ ngược, thai ngược.

LD: Mỗi lần dùng 8g, hoà với nước tiểu trẻ em (Đồng tiện) và dấm chua, uống.

GC: Sách Bảo sản ghi là Thần ứng tán.

3- THUỐC SẮC

1- CHUYỂN THIÊN THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Đương quy*	*80g*
Nhân sâm	*80g*
Thăng ma	*1g6*
Ngưu tất	*12g*
Phụ tử (chế)	*0g4*
Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh ngược (đảo sản), thai không ở vị trí bình thường.

LD: Sắc uống.

GC: Uống một thang, đứa trẻ chuyển mình, uống tiếp một thang nữa tự nhiên xuôi xuống, sinh ra.

2- HÀNH KHÍ THÔNG Ứ THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Bồ hoàng*	*8g*
Mộc hương	*8g*
Tam lang	*8g*
Chích thảo	*12g*
Nga truật	*8g*
Thanh bì	*8g*
Diên hồ sách	*12g*
Nhân sâm	*12g*
Trần bì	*8g*
Đương quy	*12g*
Quế tâm	*8g*
Xích thược	*12g*
Huyết kiệt	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng quỷ thai, do suy nghĩ, ưu tư nhiều, huyết khí ngưng kết ở tử cung (bụng to như người có thai, ở rốn hoặc 2 bên rốn).

LD: Sắc uống.

3- THUẬN THAI TÁN *(Nghiệm phương)*

TP: *Hoạt thạch*	*3,2g*
Huyền hồ	*3,2g*
Ngũ linh chi	*4g*
Thảo quả	*1 quả*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thai khí không thuận.

LD: Sắc với rượu, uống.

L- THUỐC GIÚP THỤ THAI - VÔ SINH

1- THUỐC HOÀN

1- BẠCH VI HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ* 30g
Bạch linh 30g
Bạch long cốt 40g
Bạch vi 40g
Can khương 60g
Cảo bản 30g
Đào nhân 30g
Đương quy 60g
Mạch môn 60g
Nhân sâm 30g
Phúc bồn tử 30g
Quế tâm 30g
Quyền bá 30g
Tế tân 60g
Thục địa 40g
Viễn chí 30g
Xa tiền tử 20g
Xà sàng tử 20g
Xuyên khung 20g
Xuyên tiêu 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện với mật làm hoàn 10g.

CĐ: Trị phụ nữ không có khả năng thụ thai, các loại bệnh trên nóng dưới lạnh.

LD: Ngày uống 3 - 5 hoàn với nước nóng.

2- DỤC LÂN CHÂU *(Cảnh nhạc toàn thư)*

TP: *Bạch thược* 80g
Hương phụ 240g
Sinh địa 40g
Bạch truật 80g
Ngô thù du 80g
Thục địa 160g
Đương quy 120g
Phục linh 80g
Tục đoạn 60g
Hoàng kỳ 80g
Quan quế 20g
Xuyên khung 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng vô sinh (phụ nữ không thụ thai được) do thận hư, mạch xung, nhâm suy.

LD: Ngày uống 10 - 20g, lúc đói.

3- ĐỊCH ĐÀM HOÀN *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch phục linh* 20g
Cam thảo 8g
Thần khúc 20g
Bạch truật 80g
Hương phụ mễ 40g
Xuyên khung 40g
Bán hạ khúc 40g
Quất hồng 16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ không có thai (vô sinh) do đàm thấp ứ trệ.

LD: Ngày uống 20 - 30g.

4- ĐIỀU KINH HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược* 160g
Diên hồ sách (sao) 160g
Ô dược (sao) 160g
Ô tặc cốt (tẩm dấm, sao) 160g
Sinh địa 160g
Đỗ trọng (tẩm nước Gừng sao) 320g
Thanh bì (sao) 160g
Đương quy (bỏ đuôi) 160g
Hương phụ 320g
Hoàng cầm (sao rượu) 160g
Trần bì 160g
Tiểu hồi (sao rượu) 160g
Xuyên khung 160g
Nhục thung dung 160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Trộn với dấm làm viên.

CĐ: Lý khí, dưỡng huyết, điều kinh, giúp dễ thụ thai.

LD: (4 - 10g ngày).

GC: Bài thuốc không ghi liều dùng (LD)

5- KHẢI CUNG HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch truật* 40g
Bán hạ (khúc) 40g
Cam thảo 4g
Hương phụ 40g
Phục linh 20g

Quất hồng 4g
Xuyên khung 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng nước cháo làm hồ, trộn với thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Kiện vị, trừ thấp. Trị tử cung nhiều mỡ làm cho không thể thụ thai.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

6- ÔN THẬN HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Ba kích* 80g
Ngô thù nhục 120g
Thục địa 40g
Đỗ trọng 40g
Phục thần 40g
Tục đoạn 40g
Đương quy 40g
Sinh địa 40g
Viễn chí 40g
Ích trí nhân 40g
Sơn dược 40g
Xà xàng tử 40g
Lộc nhung 40g
Thỏ ty tử 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị không thể thụ thai.

LD: Ngày uống 24g với rượu ấm.

7- TĂNG TỔN TAM TÀI HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Ngũ vị tử*
Thiên môn (tẩy rượu, bỏ lõi)
Thục địa (chưng rượu)
Nhân sâm
Viễn chí (bỏ xương)
Phục linh (tẩy rượu)
Tế giác (nướng dấm)

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Chủng tử (cầu có con, không thụ thai được).

LD: Ngày uống 16 - 20g với rượu nóng, lúc đói.

8- TẦN QUẾ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch vị* 80g
Nhân sâm 160g
Quế tâm 80g
Bán hạ 80g
Phác tiêu 80g
Sa sâm 80g
Can khương 80g
Phụ tử 240g
Tần giao 80g
Đỗ trọng 80g
Phục linh 240g
Tế tân 200g
Ngưu tất 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tử cung bị hư hàn không thể nhiếp tinh để thụ thai được, phụ nữ béo mập nhiều đờm nên không thể thụ thai.

LD: Ngày uống 8 - 12g với rượu, lúc đói. Uống tăng liều dần lên đến 20 - 30g.

GC: Bài này còn gọi là Chủng Tử Hoàn.

- Khi có thai 2 - 3 tháng, không dùng nữa.

9- TẾ ÂM HOÀN *(Truy Trúc Đường Kinh Nghiệm Phương)*

TP: *Đương quy* 80g
Thục địa 80g
Sinh địa 80g
Xuyên khung 80g
Thược dược 80g
Hương phụ 320g
Nhân sâm 32g
Nhục quế 28g
Hoàng cầm 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ huyết hư hợp với hoả làm cho tử cung bị khô sáp, không nhiếp được tinh, không thể thụ thai.

LD: Ngày uống 16 - 20g với nước cơm hoặc rượu ấm.

10- TỨ KỲ CHỦNG TỬ HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch chỉ* 4g
Phù bình 8g
Thạch lựu bì 8g
Câu kỷ tử 4g
Quế hoa 8g
Thung dung 4g
Dương khởi thạch 12g
Sa nhân 4g
Toả dương 12g
Long cốt 12g
Sài tiêm 8g
Tượng bì (cây) 4g
Náo dương hoa 4g

Sâm lô	*20g*
Tỳ ma tử	*49 hạt*
Ngô thù	*8g*
Tế tân	*12g*
Xạ hương	*4g*
Nhục quế	*8g*
Xuyên tiêu	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn, dùng dầu Đinh hương bọc ngoài.

CĐ: Trị vô sinh (không có con).

LD: Sau khi thấy (hành) kinh 4 ngày, dùng 1 hoàn (4g) nhét vào trong âm hộ, chờ khoảng 1 thời gian (1 giờ) cho thuốc tan rồi sau đó giao hợp.

11- TỬ THẠCH ANH HOÀN *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Bạch cương tằm*	*20g*
Lưu hoàng	*40g*
Quế tâm	*40g*
Bạch vi	*40g*
Mạch môn	*28g*
Tang ký sinh	*28g*
Bán hạ	*20g*
Miết giáp	*60g*
Tế tân	*40g*
Cát cánh	*40g*
Ngưu tất	*20g*
Tục đoạn	*20g*
Đại hoàng	*40g*
Nhân sâm	*28g*
Tử thạch anh	*80g*
Đỗ hành	*20g*
Phòng phong	*40g*
Tử uyển	*20g*
Đương quy	*40g*
Phụ tử	*40g*
Xuyên tiêu	*40g*
Hậu phác	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tử cung bị kết phong lạnh lâu ngày, âm dương không hoá được, không thể thụ thai.

LD: Ngày uống 12 - 16g với rượu nóng, lúc đói.

12- TỬ THẠCH MÔN ĐÔNG HOÀN *(Thiên kim yếu phương)*

TP: *Bá tử nhân*	*80g*
Nhân sâm	*32g*
Thiên môn	*120g*
Cam thảo	*60g*
Ô đầu	*80g*
Thù du	*32g*
Can khương	*32g*
Ô tặc cốt	*60g*
Thự dự	*60g*
Địa hoàng	*80g*
Quế tâm	*80g*
Tục đoạn	*32g*
Đương quy	*80g*
Quyển bá	*80g*
Tử thạch anh	*120g*
Hậu phác	*32g*
Tang ký sinh	*32g*
Tử uy	*80g*
Mẫu đơn	*32g*
Tân di	*80g*
Vũ dư lương	*80g*
Mẫu mông	*80g*
Tế tân	*32g*
Xuyên khung	*80g*
Ngưu tất	*32g*
Thạch hộc	*180g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ không thụ thai.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

2- THUỐC TÁN (BỘT)

1- THIẾT PHẤN TÁN *(Nữ khoa ngọc xích)*

TP: *Đương quy*	*16g*
Thiết phấn	*10g*
Tử thạch	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tử cung không thu lại.

LD: Ngày uống 12g với nước cơm sôi.

3- THUỐC SẮC

1- KHAI UẤT CHỦNG NGỌC THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch linh (bỏ vỏ)*	*12g*
Bạch thược (sao rượu)	*40g*

Bạch truật (sao đất) 20g
Đương quy (sao rượu) 20g
Hương phụ (sao rượu) 12g
Mẫu đơn bì (tẩy rượu) 12g
Thiên hòa phấn 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thư can, giải uất. Trị chứng vô sinh.

LD: Sắc uống nóng.

2- KHOAN ĐÁI THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Ba kích (nhục)* 20g
Bạch thược (sao rượu) 12g
Bạch truật (sao đất) 40g
Bổ cốt chỉ (tẩm nước muối) 8g
Đỗ trọng (sao đen) 12g
Đương quy (tẩy rượu) 8g
Kiện liên tử (để cả lõi) 20 hạt
Mạch môn (bỏ lõi) 12g
Ngũ vị tử (sao) 1,2g
Nhân sâm 12g
Nhục thung dung (ngâm rượu) 12g
Thục địa 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ khí huyết, làm dãn mạch Đái, Trị phụ nữ mạch Đái bị rối loạn không thụ thai được.

LD: Sắc uống nóng.

3- ÔN THỔ DỤC LÂN THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Ba kích nhục* 40g
Nhân sâm 12g
Sơn dược 20g
Bạch truật 20g
Phúc bồn tử 20g
Thần khúc 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị không thể thụ thai, tỳ vị hư hàn.

LD: Sắc uống.

GC: Theo tác giả, uống liên tục 1 tháng, có thể thụ thai.

4- ÔN BÀO ẨM *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Ba kích nhục* 40g
Hoài sơn 12g
Nhục quế 8g
Bạch truật 40g
Khiếm thực 12g
Phụ tử 1,2g
Bổ cốt chỉ 8g
Nhân sâm 12g
Thỏ ty tử 12g
Đỗ trọng 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị không thể thụ thai.

LD: Sắc uống.

5- THANH CỐT TƯ THẬN THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch truật* 12g
Mạch đông 20g
Sa sâm 20g
Địa cốt bì 40g
Mẫu đơn bì 20g
Thạch hộc 8g
Huyền sâm 20g
Ngũ vị tử 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị không thể thụ thai, nóng trong xương, nóng về đêm.

LD: Sắc uống.

6- THĂNG ĐỚI (ĐÁI) THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch phục linh* 12g
Miết giáp 12g
Sa sâm 20g
Bạch truật 40g
Nhân sâm 12g
Thần khúc 4g
Bán hạ 4g
Nhục quế 4g
Tê phấn (bột) 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị không thể có con.

LD: Sắc uống.

7- TRI BÁ THANH NHIỆT THANG *(Băng Ngọc Đường)*

TP: *Bạch thược* 12g
Mộc hương 4g
Xuyên bá 12g
Hoàng cầm 12g
Tri mẫu 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị không thể thụ thai.

LD: Sắc uống.

8- TỨ QUÂN LỤC VỊ GIA HƯƠNG PHỤ NGẢI DIỆP *(Băng Ngọc Đường)*

TP: *Bạch phục linh* 20g
Nhân sâm 8g
Bạch truật 8g
Đơn bì 12g
Sơn dược 16g
Cam thảo 8g
Hương phụ 12g
Sơn thù nhục 16g
Địa hoàng 32g
Ngải diệp 12g
Trạch tả 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị không có con.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Quân Tử Thang hợp với Lục Vị Địa Hoàng Thang, thêm Hương phụ và Ngải diệp.

9- TỨ VỊ BẠCH TRUẬT THANG *(Cảnh Nhạc toàn thư)*

TP: *Bạch truật (sao)* 4g
Đinh hương 0,8g
Chích thảo 1,2g
Nhân sâm nướng Gừng 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai bị nôn mửa (nghén), không ăn uống được.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống từng ít một.

10- XUÂN ÔN THANG *(Biện chứng lục)*

TP: *Ba kích* 20g
Nhân sâm 20g
Phá cố chỉ 12g
Bạch truật 20g
Nhục quế 4g
Thỏ ty tử 20g
Đỗ trọng 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ phần thân bên dưới lạnh giá, âm trung không ấm, không thể thụ thai.

LD: Sắc uống.

M- CÁC THUỐC TRỊ BỆNH THAI NGHÉN KHÁC

1- THUỐC ĐAN (ĐƠN)

1- PHẢN HỒN ĐƠN *(Bảo thai thần hiệu)*

TP: *Đương quy* 120g
Khương hoạt 80g
Xuyên khung 120g
Ích mẫu 320g
Mộc hương 80g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, làm viên.

CĐ: Trị sau khi sinh, huyết hư khí nhược sinh ra suyễn thở nguy cấp.

LD: Mỗi lần uống 8g.

2- TƯỞNG THỊ HOÁ ĐỘC ĐƠN *(Y tông kim giám)*

TP: *Bán hạ* 40g
Đại hoàng 40g
Tê giác 40g
Cam thảo 40g
Hoàng liên 40g
Thanh đại 20g
Cát cánh 10g
Nguyên sâm 40g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn) hay thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 2,4g.

CĐ: Trị có thai mà ăn thức ăn nóng, nhiệt độc kết lại, ảnh hưởng đến bào thai, vì vậy khi sinh ra, đứa nhỏ đầu mạt và tay chân đều đỏ như son.

LD: Mỗi lần dùng một hoàn với nước sắc Đang tâm.

2- THUỐC HOÀN

1- AN THAI HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch truật* 40g
Điều cầm 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Thanh nhiệt, an thai.

LD: Ngày uống 2 hoàn.

2- AN THẦN HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Cam thảo*	*2g*
Đương quy	*5g*
Sinh khương	*2g*
Chu sa	*40g*
Hoàng liên	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị có thai, trong người buồn phiền, khó chịu.

LD: Ngày uống 10 - 20g.

3- BÁN HẠ THANG *(Thiên kim)*

TP: *A giao*	*80g*
Bán hạ	*120g*
Can khương	*40g*
Đương quy	*80g*
Mạch môn	*80g*
Ngô thù	*80g*
Táo	*12 qủa*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ có thai 9 tháng, bỗng nhiên bị hạ lỵ, bụng trướng đau cấp, thai dồn lên ngực, lưng đau không thể xoay trở được.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước nóng.

4- BẢO THAI THẦN DIỆU HOÀN *(Tâm đắc thần phương)*

TP: *Bạch phục linh*	*80g*
Bạch truật (tẩm nước gạo, sao với đất)	*40g*
Hoàng cầm (tẩm rượu sao)	*40g*
Hồng hoa (tẩm rượu sao)	*40g*
Huyền hồ (sao)	*40g*
Hương phụ (tẩm Đồng tiện sao)	*40g*
Ích mẫu (sao)	*40g*
Một dược (sao bỏ đầu)	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Dưỡng thai, an thai.

LD: Ngày uống 16g.

GC: Thai động không yên, có thể uống 4 - 5 lần/ngày. Nếu uống vào mà yên thai được thì cứ theo cách thức đó uống.

- Gặp chứng bụng đau, lưng đau gây nên bụng trướng, thai xệ xuống, phải lập tức uống ngay.

- Quen dạ sẩy thai: nên uống ngừa trước 1 tháng.

- Ra huyết muốn sẩy thai, uống ngay thuốc này có thể tạm giữ thai lại được.

- Khi uống thuốc, kiêng ăn các thứ cay nóng lạnh, tránh giận dữ, kiêng giao hợp, lao động nặng.

5- CHỈ THỰC TÂN LANG HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *A giao (sao phồng)*	*20g*
Hoàng bá	*20g*
Mộc hương	*20g*
Chỉ thực (sống)	*20g*
Hoàng cầm	*20g*
Tân lang	*20g*
Đương quy	*20g*
Hoàng liên	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: An thai, điều kinh, thông hoà khí huyết, trị bụng có khối nước như người có thai.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

6- ĐẠI THỤC ĐỊA HOÀN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Đương quy*	*40g*
Ô mai nhục	*40g*
Thục địa	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trước khi sinh bụng và lưng đau, tay chân khó co duỗi, xương cốt nóng, đau.

LD: Ngày uống 20g.

7- ĐƯƠNG QUY BỐI MẪU KHỔ SÂM HOÀN *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Bối mẫu*	*160g*
Đương quy	*160g*
Khổ sâm	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị có thai đi đái khó.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

8- ĐƯƠNG QUY TÁN *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Bạch thược*	*640g*
Đương quy	*640g*
Xuyên khung	*640g*
Bạch truật	*320g*
Hoàng cầm	*640g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Dưỡng huyết, thanh nhiệt, an thai.

LD: Ngày uống 8 - 12g với rượu.

9- GIAO CẢM ĐẠI HOÀNG TIỄN HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bồ hoàng*	*160g*
Đương quy	*40g*
Sinh địa	*1280g*
Diên hồ sách	*40g*
Hương phụ	*40g*
Sinh khương	*1280g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Giã sinh địa vắt lấy nước cốt, sao chung với bã Sinh khương. Giã Sinh khương lấy nước cốt, sao chung với bã Sinh địa. Tất cả tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trước và sau khi sinh phát cuồng, không nói được, ngực đầy, bụng trướng, ăn uống bị tích trệ phiền khát, miệng lở, họng sưng, nhau thai không ra, sinh xong bị trúng phong, phong đòn gánh (uốn ván).

LD: Ngày uống 16 - 20g với nước sắc Đương quy.

10- HOÀNG LIÊN HOÀN *(Tế sinh)*

TP: *A giao*	*40g*
Bạch truật	*40g*
Can khương	*40g*
Chỉ xác	*20g*
Hoàng liên	*40g*
Nhũ hương	*12g*
Sa nhân	*40g*
Xuyên khung	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Ô mai nhục, giã nát, trộn thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị có thai bị kiết lỵ.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

11- MỘC HƯƠNG HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phục linh*	*12g*
Mộc hương	*12g*
Nhân sâm	*12g*
Tam lăng	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị có thai bị thương thực.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

12- NGŨ GIA BÌ HOÀN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược*	*160g*
Độc hoạt	*120g*
Tục đoạn (sao)	*100g*
Cẩu tích	*160g*
Kha tử nhục	*160g*
Tỳ giải	*160g*
Đỗ trọng	*100g*
Ngũ gia bì	*160g*
Xuyên khung	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Trị có thai mà lưng đau, khó xoay trở.

LD: Ngày uống 16 - 20g lúc bụng đói.

13- NGŨ GIA BÌ TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *A giao*	*120g*
Kim mao cẩu tích	*120g*
Tế tân	*120g*
Bạch thược	*120g*
Tỳ giải	*120g*
Đỗ trọng	*160g*
Ngũ gia bì	*120g*
Xuyên khung	*120g*
Hạnh nhân	*80 hạt*
Phòng phong	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Ngũ gia bì tán bột, để riêng. Các vị thuốc khác cho vào nồi, thêm nửa lít nước, nấu còn 100ml nước, bỏ bã, lọc lấy nước, hoà A giao vào, trộn với thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị có thai mà lưng đau không xoay trở được.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

14- NHẤT MẪU HOÀN *(Sản nhũ)*

TP: *Tri mẫu*	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Táo, bỏ hạt, chỉ lấy thịt, giã nát, trộn thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng tử phiền (có thai mà trong người buồn phiền, khó chịu).

LD: Ngày uống 8 - 12g.

15- PHẢN HỒN ĐƠN *(Toạ thảo lương mô- Theo Trương Cảnh Nhạc)*

TP: *Ích mẫu, lượng cây tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Ích mẫu. Vào tháng 5 âm lịch, nhổ cả rễ, cành lá và rửa sạch, phơi khô, tán bột (kỵ sắt), trộn với mật ong làm thành hoàn 10g.

CĐ: Khi có thai, uống thuốc có tác dụng thông trị, sau khi sinh có tác dụng bổ ích cho người mẹ.

LD: Ngày dùng 2 hoàn, hoà với rượu ấm và Đồng tiện, uống.

GC: Có thể giã nát, vắt lấy nước, hoà mật ong, uống.

- Bài này còn gọi là Ích mẫu hoàn.

16- THẬN KHÍ HOÀN *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Địa hoàng*	*320g*
Phục linh	*120g*
Sơn thù	*160g*
Đơn bì	*120g*
Quế chi	*40g*
Trạch tả	*120g*
Phụ tử	*40g*
Sơn dược	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Bổ thận dương, trị phụ nữ có thai khó tiểu tiện (chuyển bào).

LD: Ngày uống 8 - 12g.

GC: Đây là bài Lục Vị Địa Hoàng Hoàn thêm Phụ tử và Quế chi.

17- THIÊN KIM BẢO THAI HOÀN *(Vạn bệnh hồi xuân)*

TP: *A giao*	*60g*
Bạch truật	*120g*
Điều cầm	*60g*
Đỗ trọng	*120g*
Đương quy	*60g*
Ích mẫu thảo	*60g*
Ngải diệp	*16g*
Sa nhân	*16g*
Thục địa	*120g*
Trần bì	*30g*
Tục đoạn	*30g*
Xuyên khung	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Nhục táo nấu chín, trộn thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ khí huyết không đủ, mạch Xung bị tổn thương, có thai 2 tháng mà bị doạ xảy thai.

LD: Ngày uống 20 - 30g, lúc đói.

18- THIÊN MA HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bán hạ*	*Phòng phong*
Cương tằm	*Thiên ma*
Đởm tinh	*Toàn yết*
Khương	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau, tán nhỏ, hoàn với hồ bột mì bằng hạt Khiếm thực. Chu sa làm áo.

CĐ: Trị thai phong.

LD: Uống với nước Câu đằng.

GC: Bài thuốc không ghi cụ thể liều dùng.

19- TRI MẪU HOÀN *(Tập nghiệm)*

TP: *Tri mẫu, liều lượng tuỳ dùng.*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với Nhục táo làm hoàn.

CĐ: Trị có thai mà đau như sắp đẻ, trong người phiền nhiệt, đẻ khó.

LD: Ngày uống 12 - 16g với rượu nóng, hoặc nước cháo.

20- TRƯỞNG THAI BẠCH TRUẬT HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *A giao*	*24g*
Mẫu lệ	*8g*
Xuyên khung	*24g*
Bạch truật	*24g*
Sinh địa	*24g*
Xuyên tiêu	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ bị phong hàn, thai không phát triển (lớn lên), phần lý không điều hoà làm thai bị tổn thương.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước cơm.

21- TỤC TỰ GIÁNG SINH ĐƠN *(Phụ nhân đại toàn lương phương)*

TP: *Bạch thược*	*28g*
Long xỉ	*60g*
Phụ tử	*32g*
Bán hạ	*28g*
Mẫu lệ	*60g*
Phục thần	*28g*
Can khương	*40g*
Ngô thù	*60g*
Quế tâm	*60g*
Cát cánh	*28g*
Ngưu tất	*28g*
Tần giao	*28g*
Đỗ trọng	*60g*
Ô dược	*60g*
Tế tân	*28g*

Đương quy	*60g*
Phòng phong	*28g*
Thạch xương bồ	*60g*
Ích trí	*60g*
Xuyên tiêu	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ thai bị hư tổn, tử cung lạnh, huyết bị hàn, đái hạ, mồ hôi trộm, ăn uống không ngon.

LD: Ngày uống 16 - 20g với rượu lúc đói.

22- TỬU CHƯNG HOÀNG LIÊN HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Hoàng liên* *160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dùng rượu, 350g, ngâm rượu 1 đêm, chưng khô, tán bột, làm hoàn.

LD: Trị phục thử, tiểu ra máu, có thai bị lậu huyết.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

23- VẠN ỨNG BẢO THAI HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Diên hồ sách*	*40g*
Hương phụ	*40g*
Phục linh	*80g*
Hoàng cầm	*40g*
Ích mẫu	*40g*
Ư truật	*120g*
Hồng hoa	*40g*
Một dược	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị có thai mà khí huyết bị hư yếu, không tư dưỡng được thai, sinh non. Can khí nghịch lên. Các chứng bệnh lúc có thai.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

24- XÍCH TIỄN HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *A giao*	*30g*
Ma hoàng	*30g*
Thử niêm tử	*40g*
Bá tử nhân	*30g*
Ngũ gia bì	*40g*
Toan táo nhân	*30g*
Đan sâm	*30g*
Phòng kỳ	*30g*
Xích tiễn tỳ giải	*40g*
Độc hoạt	*40g*
Phòng phong	*30g*
Xuyên khung	*30g*
Đương quy	*30g*
Tần cửu	*30g*
Ý dĩ nhân	*30g*
Linh dương giác	*40g*
Thục địa	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị có thai mà bị trúng phong.

LD: Ngày uống 12 - 16g với rượu.

3- THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1- CHÂN CÔNG ĐƠN *(Trọng lâu ngọc luận)*

TP: *Bằng sa*	*4g*
Lô cam thạch	*4g*
Mật gấu	*4g*
Đại băng phiến	*0,4g*
Nha tiêu	*0,8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị phụ nữ có thai bị bệnh ở họng.

LD: Dùng Khương hoạt sắc nước, ngâm lồ cam thạch 7 ngày, phơi khô. Tất cả tán bột. Mỗi lần dùng khoảng 2g, thổi vào họng.

4- THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1- A GIAO NGŨ LINH TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *A giao (châu)*	*10g*
Bạch truật	*8g*
Trạch tả	*8g*
Bạch phục linh	*10g*
Nhục quế	*1,2g*
Trư linh	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị có thai khó tiểu tiện (do đàm âm).

LD: Ngày uống 8 - 12g.

2- AN THAI BẠCH TRUẬT TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* 40g
Ngô thù du 20g
Chích thảo 60g
Xuyên khung 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị có thai mà vốn bị lạnh làm cho thai không phát triển được.

LD: Dùng Ngô thù du sắc lấy nước.

Các vị còn lại tán bột. Mỗi lần dùng 8g uống với nước sắc Ngô thù trên. Ngày uống 2 lần.

3- AN THAI HOÀ KHÍ TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch thược (sao)* 4g
Đương quy thân 6,4g
Phục linh 3,2g
Bạch truật (sao đất) 6g
Hoàng cầm (sao rượu) 4g
Quảng bì 4g
Chích thảo 2g
Hươngphụ (sao dấm) 8g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị có thai 4 tháng, nằm mệt không yên, đầu đau, chân yếu.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

4- BÁCH HỢP TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch hợp (chưng)* 6g
Cam thảo (nướng) 6g
Tử uyển nhung 6g
Bạch thược 6g
Cát cánh 2g
Xích phục linh 6g
Bối mẫu (bỏ lõi) 6g
Tiền hồ 6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị có thai bị ho, đàm suyễn.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4 - 6g với nước sắc Gừng tươi.

5- BẠCH TRUẬT TÁN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Bạch truật* 40g
Phúc bì 20g
Sinh khương 20g
Trần bì 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phụ nữ có thai mà khí huyết hư gây ra sưng mặt.

LD: Uống 1 lần 6 - 8g, ngày uống 2 - 3 lần.

6- BẠCH TRUẬT TÁN *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Bạch truật* 8g
Mẫu lệ 8g
Xuyên khung 8g
Xuyên tiêu 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phụ nữ có thai mà béo phì và hàn làm thai động.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 6 - 8g với rượu.

GC: Thục tiêu bỏ mồ hôi.

7- BÌNH AN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 4g
Mộc hương 6g
Trần bì 4g
Can khương 4g
Sinh khương 4g
Xuyên khung 6g
Hậuphác 4g
Thục địa 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị có thai bị suyễn cấp, đại tiện không thông, nôn mửa không ăn uống được, bụng đầy trướng, đau.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

8- BỔ PHAO TÁN (ẨM) *(Bổ di)*

TP: *Bạch mẫu đan bì căn (tán bột)* 10 lá
Bạch cập (tán bột) 4g
Hoàng tỵ quyến (tơ lụa) dập nát 25cm

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Dùng 1 lít nước, nấu với tơ lụa cho thật nhừ, lấy chầy bằng gỗ nghiền nát, trộn với thuốc bột.

CĐ: Trị thai bị hư, nước tiểu ra không dứt.

LD: Uống ngày 2 lần, lúc đói bụng.

9- CÁT CĂN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 12g
Hoàng cầm 12g
Nhân sâm 12g
Cát căn 12g

Hoàng kỳ 12g
Uy linh tiên 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị có thai, ngực và hoành cách mạc phiền táo, khát, cơ thể sốt, ăn ít.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

10- CÁT CÁNH TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bối mẫu* 0,8g
Ma hoàng 1,2g
Thiên môn 4g
Cam thảo (nướng) 0,8g
Nhân sâm 0,8g
Tử tô 2g
Cát cánh 2g
Tang bạch bì 2g
Xích phục linh 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị có thai phế khí không thông, ho suyễn, không ăn uống được.

LD: Chia 2 lần uống trong ngày.

GC: Có tài liệu (TQYHĐT Điển) ghi không có Bối mẫu nhưng có Hạnh nhân.

11- CẦM TRUẬT TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch truật* 20g
Thúc cầm 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Thanh nhiệt, an thai.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

12- CHỈ CAM TÁN *(Toạ thảo lương mô)*

TP: *Cam thảo (tán nhỏ)* 60g
Chỉ xác 200g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị có thai mà bụng dưới dầy trướng không thông.

LD: Mỗi lần dùng 8g, ngày 2 lần.

GC: Cũng 2 vị này, chỉ thay đổi liều lượng (Cam thảo 4g, Chỉ xác 4g) biến thành bài Cam Chỉ Thang (Ấu ấu tu tri)

13- CHỈ XÁC SẤU THAI TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Cam thảo* 40g
Chỉ xác 200g
Hương phụ 60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị có thai 8 - 9 tháng, thai khí uất, đầy trướng, uống thuốc vào giúp hoạt thai, dễ sinh.

LD: Ngày uống 16g với nước nóng.

14- CHÍNH NGUYÊN ĐƠN *(Bí chỉ)*

TP: *Bạch truật (dùng 20g Trần bì, nấu chung, bỏ Trần bì đi)* 80g
Cam thảo (dùng 40g, Ô dược, nấu chung, bỏ Ô dược đi) 60g
Hoàng kỳ (dùng 40g Xuyên khung nấu rượu, bỏ Xuyên khung đi) 60g
Nhân sâm (dùng 40g Phụ tử nấu chung, bỏ Phụ tử đi) 120g
Phụ linh (dùng 32g Ngọc quế, nấu chung, bỏ Quế đi) 80g
Sơn dược (dùng 20g Can khương nấu chung, bỏ Can khương đi) 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Trừ vị Phục linh, các vị khác đem sao khô. Tán bột, trộn đều.

CĐ: Trị mệnh môn hoả suy không sinh được thổ, nôn ỉa, chân tay lạnh, âm hoả bốc lên, đầu mặt đỏ, nóng, chóng mặt muốn nôn, khí nghịch đầy trướng, ngực và hông sườn đau như kim đâm.

LD: Ngày uống 24g với nước sắc Gừng sống và Táo.

15- ĐẠI NINH TÁN *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Anh túc xác (nửa để sống, nửa sao lên)* 40g
Cam thảo (nửa để sống, nửa nướng) 40g
Đậu đen 35 hạt

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị có thai mà bị kiết lỵ, ỉa chảy kèm đau muốn chết (đau dữ dội).

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sắc Gừng tươi.

16- ĐẠI THÁNH TÁN *(Tế sinh)*

TP: *Bạch phục linh* 40g
Hoàng kỳ 40g
Nhân sâm 20g
Chích thảo 20g
Mạch môn 40g
Xuyên khung 40g
Đương quy 40g
Mộc hương 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị có thai bị hồi hộp, lo sợ, bụng, sườn đầy trướng, nằm ngồi không yên.

LD: Ngày uống 32g với nước sắc Gừng tươi.

17- HẬU PHÁC TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hậu phác* *120g*
Hoàng liên *120g*
Nhục đậu khấu *1 quả*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị có thai bị kiết lỵ, dịch ối rỉ ra không ngừng.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

18- HOẠT THẠCH TÁN *(Thiên kim)*

TP: *Hoạt thạch* *40g*
Quỳ tử *40g*
Nghi thuỷ thạch *80g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng chuyển bào (thai dồn ép xuống làm khó tiểu).

LD: Sắc với nước uống.

19- HOẠT THẠCH TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đông quỳ tử* *50g*
Hàn thuỷ thạch *40g*
Hoạt thạch *40g*
Mộc thông *40g*
Tro tóc rối *40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng chuyển bào (tiểu khó do thai đè vào bàng quang).

LD: Ngày uống 20g.

20- HOẠT THAI CHỈ XÁC TÁN *(Nam sơn đạo sĩ)*

TP: *Cam thảo (nướng)* *40g*
Chỉ xác *80g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thai gầy yếu, khó sinh (đẻ).

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8 - 12g, lúc bụng đói.

GC: Có thai trên 7 - 8 tháng mới được uống bài này.

21- HƯƠNG PHỤ TÁN *(Phụ Nhân Đại Toàn Lương Phương)*

TP: *Cam thảo*
Ô dược
Hương phụ tử (sao)
Thanh bì
Thiên tiên đăng (sao)

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Các vị thuốc óc lượng bằng nhau.

CĐ: Trị phụ nữ có thai 3 tháng mà 2 chân đến đùi bị sưng, thở mệt, ăn uống không tiêu.

LD: Mỗi lần dùng 10g, thêm 300ml nước, Gừng 3 lát, Mộc qua 3 miếng, Tử tô 3 lá, sắc còn 250ml, uống ấm, lúc đói. Ngày uống 1 - 3 lần.

22- HƯƠNG TUẤT TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* *10g*
Đinh hương *20g*
Nga truật *40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị có thai 5 tháng, vùng ngực bụng đau như kim đâm, bụng sôi, nôn mửa.

LD: Ngày uống 8g lúc bụng đói.

23- KHUNG TÔ TÁN *(Bảo thai thần hiệu)*

TP: *Bạch thược* *3,2g*
Cát căn *2g*
Tiền hồ *4g*
Bạch truật *3,2g*
Hoàng cầm *4g*
Tử tô *3,2g*
Cam thảo *1,2g*
Mạch môn *4g*
Xuyên khung *3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị có thai bị cảm sốt, nhức đầu, chóng mặt.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sắc Gừng và Hành.

24- MỘC QUA TIỄN *(Tô Trầm hương lương phương)*

TP: *Mộc qua* *60g*
Ngô thù *10g*
Sinh khương *10g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị có thai bị hoắc loạn thổ tả, gân cơ co rút.

LD: Ngày dùng 2 lần. Mỗi lần lấy 20g thuốc bột, thêm Tử tô, sắc uống.

25- NHÂN SÂM HOÀNG KỲ TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* *20g*

Hoàng kỳ 40g
Tần cửu 40g
Cát cánh 40g
Mạch môn 40g
Trì mẫu 30g
Nhân sâm 40g
Xích linh 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị có thai mà cơ thể sốt, phiền táo, miệng khô, ăn ít.

LD: Ngày uống 24g với nước sắc Sinh khương và Trúc diệp.

26- Ô DƯỢC TÁN *(Phụ nhân đại toàn lương phương)*

TP: *Đào nhân* 20g
Nga truật 20g
Quế tám 20g
Đương quy 20g
Ô dược 20g
Thanh bì 20g
Mộc hương 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị có thai mà lại bị chứng sán hà (bụng có kết khối).

LD: Ngày uống 8 - 12g với rượu.

27- QUY NGUYÊN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch linh* 60g
Cát cánh 20g
Nhân sâm 20g
Bạch truật 60g
Chỉ xác 20g
Thược dược 20g
Bán hạ 40g
Đinh hương 20g
Trần bì 60g
Cam thảo 20g
Đương quy 20g
Xuyên khung 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị có thai bị nôn mửa, không muốn ăn uống.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước sắc Sinh khương và Táo.

28- TRẠCH TẢ TÁN *(Thanh huệ phương)*

TP: *Chỉ xác* 30g
Tang bạch bì 30g
Trạch tả 30g
Mộc thông 30g
Tân lang 30g
Xích linh 30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà khí bị trệ, bụng trướng, sưng, khí suyễn, đại tiện khó, tiểu ít.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng 4g, sắc uống.

29- TỨ THÁNH TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *A giao* *Hoàng cầm*
Bạch truật *Sa nhân*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị có thai mà bị lậu huyết.

LD: Mỗi lần dùng 8g, uống với nước sắc Ngải diệp.

4- THUỐC SẮC

1- AN THAI ẨM *(Thương hàn bổ yếu)*

TP: *Bạch thược* 4g
Đương quy 4g
Thục địa 4g
Bạch truật 4g
Hoàng kỳ 4g
Tử tô 4g
Chích thảo 2g
Nhân sâm 4g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dưỡng khí, hoà huyết, an thai.

LD: Sắc uống.

2- AN THAI NHUẬN TÁO THANG *(Viện YHDT Việt Nam)*

TP: *Huyền sâm* 12g
Cát căn 10g
Mạch môn 10g
Hoàng cầm 8g
Sinh địa 12g
Thiên môn 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai miệng nóng lở, họng đau, da nhăn.

LD: Sắc uống.

3- AN THAI TỨ VẬT ẨM *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch thược* 8g
Hậu phác 6g
Thục địa 6g
Chỉ xác 6g
Nhục quế 4g
Xuyên khung 6g
Đương quy 12g
Tân lang 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ có thai bị các chứng đau nhức.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Vật, thêm Chỉ xác, Hậu phác, Nhục quế, Tân lang.

4- AN VINH THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *A giao* 4g
Hoàng cầm 4g
Tang ký sinh 4g
Bạch thược 4g
Hương phụ 4g
Thục địa 4g
Bạch truật 4g
Nhu mễ 40g
Xuyên khung 4g
Đương quy 4g
Sa nhân 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, an thai.

LD: Sắc uống.

5- BÁN HẠ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ* 60g
Đại hoàng 20g
Đào nhân 30 hạt
Nhục quế 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thai bị khô làm cho khó sinh.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 4g, thêm 3 lát Gừng, sắc uống.

6- BẢO THAI THANH HOẢ THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch thược* 4g
Kinh giới huệ 6g
Sinh địa 4g
Cam thảo (nướng) 1,2g
Liên kiều 4g
Trần bì 4g
Đương quy thân 4g
Sa nhân 4g
Xuyên khung 3,2g
Hoàng cầm 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai bị bệnh ở mắt.

LD: Sắc uống.

7- BỔ THAI THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* 120g
Ngô thù du 200g
Sinh khương 106g
Đại mạch 200g
Ô mai 150g
Tế tân 40g
Địa hoàng (khô) 120g
Phòng phong 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai 1 tháng mà bị tổn thương.

LD: Sắc, chia làm 3 lần uống trong ngày.

8- CẦM TRUẬT THƯỢC DƯỢC THANG *(Thiên kim)*

TP: *Bạch thược* 16g
Bạch truật 24g
Hoàng cầm 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai bụng trướng, đau, không ăn uống được.

LD: Sắc uống.

9- CHI TỬ LỤC HỢP THANG *(Trung y Thượng hải)*

TP: *Bạch thược* 8g
Hoàng cầm 20g
Chi tử 20g
Thục địa 12g
Đương quy 12g
Xuyên khung 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai bị chứng thương hàn, sau khi cho (uống thuốc) phát hãn (đổ mồ hôi) mà vẫn không ngủ được.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Vật, thêm Chi Tử, Hoàng cầm.

10- CỐ THAI TIỄN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *A giao* 6g
Bạch truật 8g
Sa nhân 6g
Bạch thược 6g
Hoàng kỳ 8g
Trần bì 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ can và tỳ có nhiều nhiệt trệ làm xảy thai.

LD: Sắc uống.

11- CỐ THAI TIỄN *(Y lược giải âm)*

TP: *A giao* 6g
Bạch truật 8g
Quất bì 4g
Bạch linh 6g
Đương quy 6g
Sa nhân 6g
Bạch thược 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ khí huyết cho người có thai.

LD: Sắc uống.

12- CUNG TRUNG THẬP NHỊ VỊ PHƯƠNG *(Trung y Thượng hải)*

TP: *Bạch truật* *Hậu phác (sao Gừng)*
Ngải cứu *Cam thảo*
Hoàng kỳ (nướng) *Sinh khương*
Chỉ xác (sao) *Khương hoạt*
Thỏ ty tử *Đương quy (thân)*
Kinh giới *Xuyên bối mẫu*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: An thai, dễ sinh (đẻ).

LD: Sắc uống.

GC: Có thai tháng bảy, tám, chín, mỗi tháng uống 3 - 5 thang, lúc sắp sinh, uống 3 - 4 thang.

13- CỬ THAI TỨ VẬT THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch thược* 8g
Nhân sâm 10g
Trần bì 6g
Bạch truật 12g
Thăng ma 8g
Xuyên khung 6g
Đương quy 12g
Thục địa 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng chuyển bào (có thai bị bí đái).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Vật (Khung, Quy, Thục, Thược) thêm Bạch truật, Nhân sâm, Thăng ma, Trần bì.

14- CỨU TỔN AN THAI THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch thược* 12g
Đương quy 40g
Nhũ hương 4g
Bạch truật 20g
Mộc dược 4g
Sinh địa 40g
Chích thảo 4g
Nhân sâm 4g
Tô mộc 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai bị té ngã, đánh... tổn thương (làm tan ứ huyết nhưng không gây ảnh hưởng đến thai).

LD: Sắc uống.

15- DIÊN HỒ TỨ VẬT THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch thược* 16g
Đương quy 16g
Xuyên khung 10g
Diên hồ sách (sao rượu) 40g
Thục địa 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai bị nôn mửa (do huyết trệ).

LD: Sắc uống nóng.

GC: Đây là bài Tứ Vật, thêm Diên hồ sách.

16- DƯƠNG HƯ ÍCH HOẢ THANG *(Tâm đắc thần phương)*

TP: *Bạch truật* 16g
Chích thảo 4g
Phụ tử (chế) 4g
Bào khương 8g
Nhân sâm 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng có thai 3 tháng mà nôn mửa nhiều.

LD: Sắc uống.

17- DƯỠNG THAI ẨM *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch thược (chế rượu)*	*4g*
Đương quy thân (ngâm rượu)	*4g*
Bạch truật (sao đất)	*8g*
Hoàng cầm (chế rượu)	*2,8g*
Cam thảo (nướng)	*1,6g*
Trạch tả	*4g*
Chỉ xác (sao với vỏ lúa)	*2,8g*
Xuyên khung	*2,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà thai bị trướng, bụng sưng, nằm ngồi không yên.

LD: Sắc uống.

18- ĐẠT SINH TÁN *(Chu Đan Khê)*

TP: *Bạch thược (sao rượu)*	*4g*
Đại phúc bì	*12g*
Bạch truật (sao đất)	*4g*
Đương quy	*4g*
Trần bì	*4g*
Tử tô	*4g*
Cam thảo	*8g*
Nhân sâm	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: An thai, giúp dễ sinh.

LD: Sắc uống với 5 lá Hành và 7 quả Hoàng dương náo.

GC: Đàn bà có thai tháng thứ 8, 9 nên uống để giúp cho dễ sinh.

19- ĐIỀU TRUNG THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược*	*16g*
Đương quy	*60g*
Sài hồ	*120g*
Bạch truật	*12g*
Hậu phác	*120g*
Sinh khương	*160g*
Cam thảo	*40g*
Ô mai	*50g*
Tục đoạn	*40g*
Chỉ thực	*120g*
Rễ cây lý	*120g*
Xuyên khung	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai 4 tháng, ăn uống khó tiêu.

LD: Sắc uống.

20- GIẢI UẤT THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạc hà*	*8g*
Bạch truật	*20g*
Nhân sâm	*4g*
Bạch phục linh	*12g*
Chỉ xác	*20g*
Sa nhân	*6g*
Bạch thược	*40g*
Đương quy (thân)	*40g*
Sơn chi	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai đau 2 bên hông sườn, dầy trướng (tử kim huyền)

LD: Sắc uống.

21- HOÁ THUỶ CHỦNG TỬ THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Ba kích thiên*	*40g*
Khiếm thực	*20g*
Thỏ ty tử	*20g*
Bạch phục linh	*20g*
Nhân sâm	*8g*
Xa tiền tử	*8g*
Bạch truật	*40g*
Nhục quế	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Lợi tiểu, trị phù, bổ thận, khí, làm ấm tử cung, giúp cho dễ thụ thai.

LD: Sắc uống.

22- HOÀNG CẦM BẠCH TRUẬT THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch truật*	*20g*
Gừng sống	*3 lát*
Tô diệp	*10g*
Điều cầm	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khi có thai mà cảm thấp khí.

LD: Sắc uống.

23- HOÀNG LIÊN A GIAO THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *A giao*	*4g*
Bạch linh	*4g*
Bạch truật	*4g*

Can khương	*2g*
Chích thảo	*2g*
Hoàng liên	*4g*
Mộc hương	*2,8g*
Nhân sâm	*4g*
Ô mai nhục	*3 quả*
Táo	*3quả*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà bị kiết lỵ.

LD: Sắc uống.

24- HOÀNG LIÊN TIỄN *(Cổ phương)*

TP: *Đất hang chuột ở trong phòng (nhà)*	*8g*
Xuyên hoàng liên	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai 7 - 8 tháng, bụng sôi kêu (do khí hư gây ra).

LD: Sắc uống, lúc còn ấm.

25- HOÀNG LIÊN TỨ VẬT THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch thược*	*8g*
Đương quy	*8g*
Hoàng liên	*8g*
Thục địa	*16g*
Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong đại tiện bí kết.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm Hoàng liên.

26- ÍCH VINH THANG *(Tế sinh)*

TP: *Bá tử nhân (sao)*	*40g*
Bạch thược	*40g*
Cam thảo	*20g*
Đương quy	*40g*
Hoàng kỳ	*40g*
Mạch môn	*40g*
Mộc hương	*20g*
Nhân sâm	*20g*
Phục thần	*40g*
Tiểu thảo	*40g*
Toan táo nhân	*40g*
Tử thạch anh	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hồi hộp, lo sợ, ngủ không yên, tiểu đục, có thai mà kinh sợ.

LD: Sắc uống.

27- LINH DƯƠNG GIÁC TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phục thần*	*8g*
Linh dương giác	*8g*
Sinh khương	*5 phiến*
Cam thảo	*4g*
Mộc hương	*4g*
Toan táo nhân	*8g*
Độc hoạt	*8g*
Ngũ gia bì	*8g*
Xuyên khung	*8g*
Đương quy	*8g*
Phòng phong	*8g*
Ý dĩ nhân	*8g*
Hạnh nhân	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tứ huyền (thai thượng bức tâm).

LD: Sắc uống.

28- NGŨ HOÀ THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Cam thảo*	*30g*
Đại hoàng	*30g*
Xích phục linh	*20g*
Chỉ xác	*30g*
Đương quy	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng thai kinh đơn độc: người mẹ khi mang thai do sợ hãi quá, ảnh hưởng đến thai. Sau khi sinh, trẻ khoảng 1 tuổi, tự nhiên 2 bọc mắt đỏ hồng mặt tái xanh, người nóng, khát, khóc đêm (do phục nhiệt ở trong phát ra ngoài).

LD: Tán bột, mỗi lần dùng 8g, sắc với nước uống.

29- NHUẬN TÁO AN THAI THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *A giao*	*8g*
Mạch môn	*20g*
Sơn thù	*20g*
Hoàng cầm	*8g*
Ngũ vị	*8g*
Thục địa	*40g*
Ích mẫu	*8g*
Sinh địa	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà miệng khô, họng đau.

LD: Sắc uống.

30- NƯỢNG NHŨ SINH ĐỊA HOÀNG THANG *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Cam thảo* *Thiên hoa phấn*
Nhân trần *Trạch tả*
Quy thân *Trư linh*
Sinh địa *Xích phục linh*
Xích thược *Xuyên khung*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị thai nhiệt.

LD: Sắc uống.

31- PHÁC THỰC LỤC HỢP THANG *(Trung y Thượng hải)*

TP: *Bạch thược* *40g*
Đương quy *40g*
Thục địa *40g*
Chỉ thực *20g*
Hậu phác *20g*
Xuyên khung *8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà cảm thương hàn sinh ra hư khí, đầy trướng.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Vật Thang, thêm Chỉ thực và Hậu phác.

32- PHÂN KHÍ ẨM *(Phụ nhân lương phương)*

TP: *Bạch truật* *Chỉ xác*
Sơn chi tử *Tô cành*
Bán hạ *Đại phúc bì*
Cam thảo *Phục linh*
Cát cánh *Trần bì*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc đều 4g. Trừ Cam thảo 2g.

CĐ: Trị có thai mà bứt rứt không yên (tử phiền) do khí uất.

LD: Sắc uống.

33- PHONG THẤP LỤC HỢP THANG *(Trung y Thượng hải)*

TP: *Bạch thược* *40g*
Phòng phong *28g*
Thương truật *28g*
Đương quy *40g*
Thục địa *40g*
Xuyên khung *8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị co thai cảm thương hàn, trúng phong, các khớp ngón tay chân bứt rứt, đầu đau, mình nóng, mạch phù.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Vật Thang thêm Phòng phong và Thương truật.

34- PHÙ KHÍ CHỈ ĐỀ THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Cam thảo* *4g*
Mạch môn *40g*
Quất hồng bì *20g*
Đương quy *20g*
Nhân sâm *40g*
Thiên hoa phấn *4g*
Hoàng kỳ *40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khi có thai, nghe như con khóc trong bụng mẹ (Tử đề phúc nội trung minh - Tử minh)

LD: Sắc uống.

35- PHỤ TỬ LỤC HỢP THANG *(Trung quốc y học đại từ điển)*

TP: *Bạch thược* *40g*
Nhục quế *20g*
Thục địa *40g*
Đương quy *40g*
Phụ tử *20g*
Xuyên khung *6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai cảm thương hàn, chân tay co giật, mình mát, mồ hôi ra ít, bụng đau, mạch trầm trì.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Vật Thang, thêm Nhục quế và Phụ tử.

36- PHỤC LINH LỤC HỢP THANG *(Trung Quốc y học đại tự điển)*

TP: *Bạch thược* *40g*
Phục linh *20g*
Trạch tả *20g*
Đương quy *40g*
Thục địa *40g*
Xuyên khung *8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai cảm thương hàn, tiêu tiểu không thông.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Vật Thang, thêm Phục linh và Trạch tả.

37- PHỤC LINH MA THANG *(Bút hoa y kính)*

TP: *Đương quy* 8g
Thăng ma 6g
Xích linh 20g
Hổ phách 8g
Trữ căn 12g
Xuyên khung 4g
Phục linh 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai tiểu tiện không thông.

LD: Sắc xong, cho Hổ phách vào, quậy đều, uống.

38- PHỤC THẦN THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *A giao* 80g
Đương quy 80g
Phục thần 40g
Cam thảo 80g
Long cốt 40g
Xích tiểu đậu 210 hạt
Đan sâm 40g
Nhân sâm 80g
Đại táo 21 quả

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đang có thai 2 - 3 tháng mà bị tổn thương (té ngã, đánh đập...)

LD: Sắc uống.

39- QUỲ TỬ THANG *(Cổ kim lục nghiệm)*

TP: *Đông quỳ tử* 50g
Hoạt thạch 160g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: An thai, trừ nhiệt, trị có thai mà người sốt, tiêu tiểu không thông.

LD: Tán ra, sắc uống.

40- SÀI HỒ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* 80g
Cam thảo 80g
Đại táo 30g
Địa hoàng (khô) 200g
Mạch môn 80g
Sài hồ 160g
Sinh khương 240g
Thung dung 40g
Thược dược 80g
Xuyên khung 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai 6 tháng mà bị thương tổn (té ngã, đánh đập...)

LD: Sắc uống.

41- SÂM TRUẬT NHỊ TRẦN THANG *(Diệp Thị nữ khoa chứng trị)*

TP: *Bạch thược* *Chích thảo*
Nhân sâm *Trần bì*
Bạch truật *Đương quy*
Bán hạ

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị có thai mà khí hư, thai không nâng lên được, ép vào bàng quang sinh ra tiểu khó, tiểu vặt.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Nhị Trần Thang bỏ Phục linh thêm Bạch thược, Bạch truật, Đương quy và Nhân sâm.

42- SÂM TRUẬT THANG *(Chu Đơn Khê)*

TP: *Bạch truật* 8g
Đương quy 8g
Thược dược 8g
Bán hạ 2g
Nhân sâm 8g
Trần bì 4g
Chích thảo 4g
Thục địa 8g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Lợi khí hoá, an thai.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bát Trân Thang, bỏ Phục linh, thêm Bán hạ và Trần bì.

43- TAM NHÂN LÝ NGƯ THANG *(Phùng Thị cẩm nang)*

TP: *Bạch linh* 160g
Bạch truật 200g
Bạch thược 80g
Đương quy tiễn 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lúc có thai mà bụng to (trương nước).

LD: Tán bột. Bắt một con cá chép làm sạch, bỏ ruột đi. Nấu chín, bỏ cá đi.

Dùng 16g thuốc bột, thêm Gừng 7 lát, Trần bì 2g, cho vào nồi, thêm 300ml nước luộc cá, sắc còn 100ml, uống hết lúc đói. Ngày 2 lần.

44- TÁN HÀN CỨU THAI THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch truật* 80g
Chích thảo 4g
Nhục quế 4g
Can khương 4g
Nhân sâm 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà bị cảm thương hàn.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Lý Trung Thang thêm Nhục quế.

45- TANG BÌ THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Tang bì* *Bạch truật*
Phục linh *Mộc qua*
Quất hồng *Tần cửu*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị có thai mà ngực và bụng bị trướng đau.

LD: Sắc uống.

46- THẠCH CAO ĐẠI THANH THANG *(Bị cấp thiên kim yếu phương)*

TP: *Thạch cao* 24g
Tiền hồ 12g
Chi tử nhân 12g
Tri mẫu 12g
Hoàng cầm 10g
Thông bạch 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai bị thương hàn, đầu đau, phát sốt, tay chân và các khớp đau.

LD: Sắc uống.

47- THANH THAI VẠN TOÀN ẨM *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *A giao* 4g
Hoàng kỳ 4g
Thục địa 4g
Bạch thược 4g
Kinh giới 3,2g
Tục đoạn 6g
Cam thảo 2g
Phục linh 3,2g
Xuyên khung 6g
Đương quy 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai 6 tháng mà bụng sưng to.

LD: Sắc uống.

48- THANH THẦN HOÀ THAI ẨM *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch truật* 4g
Mạch môn 4g
Chích thảo 4g
Hoàng kỳ 4g
Tri mẫu 4g
Hoàng cầm 4g
Ngũ vị tử 4g
Hoàng liên 4g
Huyền sâm 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai bị trúng thử.

LD: Sắc uống.

49- THẢO QUẢ ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ* 8g
Chích thảo 8g
Tử tô 10g
Bán hạ 8g
Thanh bì 10g
Xích linh 8g
Can cát 16g
Thảo quả 8g
Xuyên khung 8g
Cao lương khương 10g
Trần bì 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị sốt rét.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng 3 lát, Táo 2 quả sắc uống.

50- THĂNG MA LỤC HỢP THANG *(Vương Hải Tàng)*

TP: *Bạch thược* 8g
Liên kiều 28g
Thục địa 12g
Đương quy 12g
Thăng ma 28g
Xuyên khung 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai bị thương hàn, sau khi đã làm hạ, mà đã qua kỳ của kinh truyền mà chẳng khá. Lại do thấp độc phát ban như vân gấm.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Vật Thang gia Thăng ma, Liên kiều.

51- THĂNG MA TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo*	*2g*
Nhân sâm	*4g*
Tê giác	*4g*
Chi tử nhân	*4g*
Phục thần	*4g*
Thăng ma	*4g*
Hoàng cầm	*4g*
Qua lâu căn	*4g*
Tri mẫu	*2g*
Mạch môn	*4g*
Sài hồ	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà nhiệt bị bí, tâm phiền, miệng khát.

LD: Sắc uống.

52- THẬN TRƯỚC THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật*	*160g*
Can khương	*80g*
Phục linh	*160g*
Cam thảo	*80g*
Hạnh nhân	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà lưng và đùi sưng.

LD: Mỗi lần dùng 16g, sắc uống.

53- THIÊN KIM LÝ NGƯ THANG *(Y phương hải hội)*

TP: *Cá chép*	*1 con*
Táo	*14 quả*
Muối rang	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu). 1 con cá chép vừa đủ dồn vào bụng 14 quả táo, muối rang 40g, rượu chút ít, nấu lấy nước cho uống. Nếu không uống được rượu thì dùng cá chép nấu cháo gạo tẻ, thêm Hành và Gừng mà ăn.

CĐ: Lúc có thai nên dùng bảo dưỡng thai.

LD: Xem trên phần dạng bào chế.

54- THIÊN MÔN ĐÔNG ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Khương hoạt*	*60g*
Ngũ vị tử	*40g*
Phòng phong	*40g*
Phục linh	*60g*
Thăng ma	*80g*
Tri mẫu	*80g*
Nhân sâm	*60g*
Sung uý tử	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà phong nhiệt ở kinh can công lên trên làm cho mắt nhìn không rõ.

LD: Mỗi lần dùng 20g, thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

55- THIÊN MÔN ĐÔNG ẨM *(Y học chính truyền)*

TP: *Cát cánh*	*1,6g*
Ngũ vị tử	*1,6g*
Tang bạch bì	*4g*
Thiên môn	*4g*
Tri mẫu	*4g*
Tử uyển nhung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà cảm phong nhiệt gây ho liên tục.

LD: Sắc uống.

56- THÔNG BẠCH THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Thông bạch (cả rễ)*	*27 cọng*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai cảm thương hàn, thai nghịch lên làm cho tâm phiền muộn, mạch trầm thoát.

LD: Sắc (nấu) lấy nước uống.

57- THUẬN KHÍ ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo*	*20g*
Đại phúc tử	*40g*
Mộc hương	*40g*
Nhân sâm	*40g*
Phục linh	*40g*
Thảo đậu khấu	*40g*
Tử tô diệp	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng bệnh trước khi sinh, an thai.

LD: Mỗi lần dùng 12g, sắc uống.

58- THUẬN KHÍ TÁN *(Cổ kim y thống)*

TP: *Bạch truật*	*3,2g*
Cam thảo	*1g*

Chỉ xác 2,4g
Đại phúc bì 2,4g
Tang bạch bì 2,4g
Tân lang 2,4g
Trần bì 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà ngực trướng phiền, khí tắc, ho suyễn, ăn uống không xuống.

LD: Sắc uống.

59- THUẬN THAI ẨM *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch thược* 3,2g
Bạch truật 6g
Đại phúc bì 3,2g
Đương quy 8g
Hoàng cầm 3,2g
Hoạt thạch 3,2g
Tô ngạnh 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai 9 tháng rồi mà sinh khó.

LD: Sắc uống.

60- THÚC THAI TÁN *(Đan Khê tâm pháp)*

TP: *Bạch truật* 3,2g
Chích thảo 6g
Đại phúc bì 10g
Nhân sâm 1,6g
Quy thân 3,2g
Quy vĩ 3,2g
Thược dược 4g
Trần bì 1,6g
Tử tô 1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ có thai mà khí huyết không đủ, thai khí không đều.

LD: Thêm Hành 5 cọng, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Đạt Sinh Tán.

61- THƯƠNG LỤC XÍCH TIỂU ĐẬU THANG *(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)*

TP: *Thương lục*
Xích tiểu đậu

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị phù có thai mà tay chân sưng.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 30g, sắc uống.

62- TIÊU ÁC AN THAI THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch thược* 40g
Nhân sâm 12g
Tô diệp 12g
Bạch truật 20g
Phục linh 20g
Trầm hương 4g
Cam thảo 4g
Thiên hoa phấn 12g
Trần bì 2g
Đương quy 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà bị trúng ác khí.

LD: Sắc uống.

63- TOÀN SINH CỨU NAN THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch truật* 40g
Nhân sâm 40g
Cam thảo 2g
Phụ tử 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà bị cảm thương hàn.

LD: Sắc uống.

64- TRI MẪU ẨM *(Giản dị)*

TP: *Cam thảo* 4g
Hoàng kỳ 8g
Phục linh 4g
Hoàng cầm 8g
Mạch môn 4g
Tri mẫu 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà tâm và tỳ bị ứ nhiệt, mặt đỏ, miệng khát, phiền muộn.

LD: Thêm Tang bạch bì 2g, sắc, thêm ít Trúc lịch, uống.

65- TRI MẪU ẨM GIA TÊ GIÁC PHƯƠNG *(Giản dị)*

TP: *Hoàng cầm* 12g
Xích linh 12g
Mạch đông 12g
Tê giác 12g
Tri mẫu 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh tử phiền (có thai bị phiền nhiệt).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tri Mẫu Ẩm thêm Tê giác.

- Không có vị Tê giác, có thể tạm thay bằng Trúc diệp tươi 24g (HTL.Ông)

66- TRỊ NGƯỢC AN THAI ẨM *(Y phương giản yếu)*

TP: *Bạch truật*	*6g*
Quất hồng	*3,2g*
Thiên môn	*4g*
Điều cầm	*6g*
Sa sâm	*12g*
Tô ngạnh	*4g*
Phòng phong	*6g*
Sinh địa	*20g*
Tri mẫu	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà bị sốt rét

LD: Thêm Gừng 1 lát, sắc uống.

67- TRÚC DIỆP THANG *(Tam nhân cực nhất bệnh chứng phương thư)*

TP: *Bạch linh*	*40g*
Mạch môn	*30g*
Hoàng cầm	*30g*
Phòng phong	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà bị phiền nhiệt, hồi hộp, lo sợ, phiền muộn.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Đạm trúc diệp 10 lá, sắc uống nóng.

68- TRÚC DIỆP THANG GIA VỊ *(Trương Thị y thông)*

TP: *Bạch linh*	*6g*
Mạch môn	*10g*
Nhân sâm	*4g*
Hoàng cầm	*4g*
Ngạnh mễ	*20g*
Trúc diệp	*5 lá*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà phiền nhiệt.

LD: Sắc uống lúc đói.

69- TRƯ THẬN THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật*	*40g*
Phụ tử	*1 củ*
Tang ký sinh	*120g*
Can khương	*40g*
Phục thần	*120g*
Trư thận	*1 cái*
Đại đậu	*75g*
Sinh địa	*40g*
Xuyên khung	*120g*
Mạch môn	*25g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thai 9 tháng mà bị tổn thương.

LD: Nấu thận trước, bỏ thận đi, cho thuốc vào sắc tiếp. Chia làm 4 lần uống, ngày 3, tối 1 lần.

70- TRƯỞNG THAI BẠCH TRUẬT HOÀN *(Y phương hải hội)*

TP: *A giao*	*2,4g*
Đỗ trọng	*1,2g*
Nhân sâm	*1,2g*
Bạch truật	*2,4g*
Đương quy	*1,6g*
Mộc hương	*1,2g*
Cam thảo	*1,2g*
Hoàng kỳ	*1,6g*
Xích thược	*1,6g*
Can khương	*1,6g*
Ngũ vị tử	*1,6g*
Xuyên khung	*1,6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dưỡng thai, ích huyết, bổ cho mạch Xung và Nhâm.

LD: Sắc uống.

71- TỬ TÔ ẨM GIA CÂU ĐẰNG PHỤC LINH, KHƯƠNG TRẤP, ĐỒNG TIỆN *(Bản sự)*

TP: *Bạch phục linh*	*12g*
Đại phúc bì	*4g*
Tô hành diệp	*4g*
Bạch thược	*8g*
Đương quy	*8g*
Trần bì	*4g*
Cam thảo	*2g*
Sinh khương	*3g*
Xuyên khung	*8g*
Câu đằng câu	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tử huyền, thai ép (dồn) lên tim, ngực.

LD: Sắc xong, thêm nước cốt Gừng 4ml, Đồng tiện 200ml, uống.

GC: Đây là bài Tử Tô Ẩm thêm Câu đằng và Phục linh.

72- TỬ TÔ HOÀ KHÍ ẨM *(Cổ kim y giám)*

TP: *Bạch thược*	*20g*
Nhân sâm	*20g*
Tô diệp	*40g*
Chích thảo	*4g*
Sinh khương	*4 lát*
Trần bì	*20g*
Đại phúc bì	*20g*
Thông bạch	*2g*
Xuyên khung	*20g*
Đương quy	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng tử huyền (thai trồi lên), bụng đầy trướng.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Tử Tô Ẩm (B. Sự)

73- TỬ UYỂN THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cát cánh*	*2g*
Tang bạch bì	*1,2g*
Trúc nhự	*0,8g*
Chích thảo	*1,2g*
Thiên môn	*4g*
Tử uyển	*4g*
Hạnh nhân	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dưỡng phế, làm dứt ho, trị tử thấu (có thai bị ho).

LD: Cho thêm ít mật, sắc uống ấm.

74- VỊ PHONG THANG *(Dị giản - Cục phương)*

TP: *Bạch linh*	*Đương quy*
Nhục quế	*Xuyên khung*
Bạch thược (sao)	*Nhân sâm*
Bạch truật (sao)	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị phong lạnh thừa cơ hư yếu nhập vào làm tổn thương trường vị, thức ăn không tiêu, ỉa chảy, bụng và hông hư đầy, có thai mà nước vàng (dịch ối) cứ rỉ ra.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 8 - 12g thêm gạo 100 hạt, sắc uống nóng lúc đói.

V- THUỐC CHỮA CÁC BỆNH VỀ SINH ĐẺ

A- THUỐC GIÚP CHO THAI THUẬN - DỄ SINH - TRỊ ĐẺ KHÓ

1- THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

1- LẬP THÁNH ĐƠN *(Tế ẩm)*

TP: *Hàn thuỷ thạch* *160g*

Bào chế: Dạng thuốc cao dán dùng ngoài. Hàn thuỷ thạch 160g nửa sống, nửa nướng nghiền ra cho thêm Chu sa vào cùng nghiền đến lúc thấy đỏ sẫm như sắc hoa đào thì thôi. Dùng 1,2g, hoà nước giếng mới múc lúc sáng sớm, hoà vào thuốc cho sền sệt, bôi vào giấy (vải, gạc...) dán lên giữa rốn, khô thì lại thay miếng khác, không quá 3 lần là đẻ được.

CĐ: Trị đẻ khó.

LD: Dán cao vào giữa rốn (xem thêm ở phần dạng bào chế trên).

2- THUỐC CAO UỐNG

1- BÁCH HOA CAO *(Toạ thảo lương mô)*

TP: *Dầu vừng* *100ml*

Bào chế: Dạng thuốc cao.

CĐ: Làm cho thai thuận, dễ sinh.

LD: Đun nhỏ lửa cho sôi lên, hoà với 4g Hoạt thạch (tán bột). Cho thêm rượu và Đồng tiện vào quậy đều uống.

GC: Mùa đông lạnh, có thể bỏ bớt vị Hoạt thạch.

3- THUỐC HOÀN DÙNG NGOÀI

1- THÔI SINH VẠN TOÀN BẤT ĐÃI NGỘ TIÊN ĐƠN *(Toạ thảo lương mô)*

TP: *Chu sa* 6g
Hùng hoàng 6g
Thầu dầu tía 40 hạt
Xác rắn (tro) 4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn, dùng ngoài. Tán nhỏ, luyện với nước cơm làm hoàn 4g.

CĐ: Trị đẻ khó.

LD: Khi bụng chuyển (sắp sinh), dùng Hồ tiêu nấu lấy nước và bôi ướt vùng dưới rốn, rồi đặt viên thuốc vào giữa rốn, đắp 3 lần giấy, bên ngoài dùng lụa buộc chặt. Một lát sẽ đẻ được.

GC: Sau khi đẻ, bỏ thuốc ngay đi. Mỗi viên có thể dùng được 3 - 4 lần.

4- THUỐC HOÀN UỐNG

1- BẢO SINH HOÀN *(Thái bình Huệ Dân Hoà Tễ - Cục phương)*

TP: *Bối mẫu* 40g
Hoàng cầm 40g
Thạch hộc 40g
Cam thảo (nướng) 40g
Nhục quế 40g
Thiên ma chân 60g
Tân tiêu 40g
Tri mẫu 40g
Đương quy 20g
Thạch cao 40g
Đại đậu hoàng quyển 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị thai động không yên, đẻ khó, đẻ ngược.

LD: Ngày uống 1 - 2 hoàn.

2- KHAI VỊ CAO *(Tạo Thảo Lương Mô)*

TP: *Minh nhũ hương* 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn (viên). Ngày 5 - 5 âm lịch, tán thành bột. Trộn với máu tim lợn làm viên. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Thôi sinh (dục đẻ).

LD: Ngày dùng 8 - 12g với nước sắc Đương quy và Xuyên khung.

3- SÚC KHAI HOÀN *(Chu Đan Khê)*

TP: *Bạch truật* 40g
Hoàng cầm (mùa Hạ 40g, Thu 28g, Đông 20g)
Hoạt thạch 30g
Chỉ xác 30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Giúp dễ sinh (đẻ).

LD: Ngày uống 12g, lúc đói.

GC: Có thai 8 - 9 tháng nên dùng bài này.

4- THẦN TẨM HOÀN *(Thị Thiếu Thanh)*

TP: *Chỉ xác* 40g
Minh nhũ hương 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Trị sấu thai, giúp dễ sinh.

LD: Ngày uống 8 - 12g với rượu, lúc đói.

5- THỎ NÃO HOÀN *(Toạ thảo lương mô)*

TP: *Cật (thận) chuột* 4g
Đinh hương 4g
Ích mẫu 4g
Nhũ hương 0,4g
Xạ hương 0,1g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, hoà với máu thỏ, làm thành hoàn 2g, dùng Chu sa bọc ngoài, phơi tròng râm cho khô.

CĐ: Dục đẻ (thôi sinh).

LD: Ngày uống 2 - 4g với dấm hoặc nước đậu đỏ.

6- THÔI SINH ĐƠN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đinh hương* 4g
Nhũ hương 10g
Thỏ não tuỷ 1 bộ
Xạ hương 4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Thuốc tán thành bột, trộn với não tuỷ của thỏ làm hoàn. Phơi trong râm cho khô, dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị sinh đẻ khó.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước nóng.

GC: Sách TQYH ĐT Điển ghi bài này là Đệ Nhất Thần Phương.

5- THUỐC TÁN (BỘT)

1- DU BÌ TÁN *(Toạ thảo lương mô)*

TP: *Cam thảo* 40g
Quỳ tử 80g
Tang bạch bì 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Nhuận thai, dễ sinh.

LD: Dùng 8g, sắc nước uống.

GC: Có tài liệu ghi bài này của Tế Âm.

2- HOẠT THAI TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Cam thảo* 4g
Đông quỳ tử 20g
Hoạt thạch 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị lúc sinh gắng sức quá sớm nên khó sinh.

LD: Ngày 2 lần, mỗi lần dùng 8g, uống với rượu nóng.

3- HOẠT THUỶ VÔ ƯU TÁN *(Bảo thai thần hiệu)*

TP: *Cá chép* 1 con
Ích mẫu 160g
Trần bì 4g
Cấp tính tử 160g
Nhục quế 4g
Xích thược 4g
Đương quy 160g
Sinh địa 4g
Xuyên khung 4g
Chỉ xác 40g
Tô diệp 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đẻ khó, thai chết trong bụng.

LD: Ngày uống 20g.

GC: Cấp tính tử bằng hạt cây móng tay nước.

4- KHUNG QUY HẮC THẦN TÁN *(Y học phát minh)*

TP: *Bách thảo sương* 4g
Đương quy 8g
Bạch chỉ 4g
Xuyên kh 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sinh (đẻ) khó.

LD: Ngày uống 8g với nước sắc Đương quy, Xuyên khung hoà với Đồng tiện, uống.

GC: Đây là bài Phật Thủ (Khung Quy) Tán, thêm Bách thảo sương và Bạch chỉ.

5- NHỊ HƯƠNG TÁN *(Tế âm)*

TP: *Chu sa*
Nhũ hương
Xạ hương

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị đẻ khó.

LD: Hoà thuốc với rượu uống.

6- NHƯ THÁNH CAO *(Phùng thị cẩm nang)*

TP: *Hạt quỳ, lượng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đẻ khó.

LD: Mỗi lần dùng 8g, hoà với rượu nóng, uống.

GC: Hải Thượng Lãn Ông tâm đắc dùng 30 hoặc 49 hạt.

7- NHƯ THÁNH TÁN *(Giản dị)*

TP: *Đương quy*
Tía tô (cành và lá)

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị đẻ khó.

LD: Ngày 2 lần, mỗi lần dùng 16g, sắc uống.

8- QUY GIÁP TÁN *(Cẩm nang)*

TP: *Quy giáp (bản)* 1 cái

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đẻ khó, xổ thai ra.

LD: Đốt tồn tính, để lên mặt đất, dùng bát úp lại cho tiết hết hoả độc. Tán bột, hoà rượu uống.

9- QUỲ TỬ TÁN *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *Cam thảo* 40g

Quỳ tử 80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Hoạt thai, trị đẻ khó.

LD: Ngày uống 16g.

GC: Đây là bài Du Bạch Bì Tán, bỏ Du bạch bì.

10- SẤU THAI CHỈ XÁC TÁN *(Toạ thảo lương mô)*

TP: *Chỉ xác* 200g
Chích thảo 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Giúp đẻ dễ.

LD: Uống 4g lúc đói.

GC: Có thai từ tháng 7 - 8 nên thường dùng bài này cho dễ đẻ.

11- TAM THOÁI NHẤT TÁN *(Y học nhập môn)*

TP: *Thuyền thoái* 5 cái
Xà thoái 40g
Xuyên sơn giáp 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Sao gần cháy. Tán nhỏ, trộn với Lục Nhất Tán 40g, thêm 3 cọng hành, sắc sôi, lấy chừng 300ml nước. Dùng 1 nắm tóc, cho dầu (vừng, dừa...) vào nấu cho đến khi tóc xoắn lại, cháy đen, vớt tóc ra, nghiền nát, hoà với thuốc nước trên, đun sôi lên uống.

CĐ: Giúp đẻ dễ.

LD: Xem ở phần dạng bào chế trên.

GC: Bài này gồm có 3 vị Thoái, lại hợp với Lục Nhất Tán (Cam thảo, Hoạt thạch) vì vậy gọi là Tam thoái Lục Nhất.

12- THẤT THÁNH ĐƠN *(Toạ thảo lương mô)*

TP: *Bạch chỉ* *Huyền hồ*
Một dược *Quế tâm*
Bạch phàn *Khương hoàn*
Đương quy

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Giúp dễ sinh.

LD: Ngày uống 4 - 8g. Lấy mũi lưỡi cầy (Lê dầu) nung đỏ, nhúng vào bát (chén) rượu (200ml), lấy rượu đó, hoà với thuốc cho uống. Khi thấy dấu hiệu sắp sinh (đau dồn, đau ngang thắt lưng, cổ tử cung xoá...) uống 4 - 8g thuốc thì thai ra ngay.

GC: Bài này còn gọi là Ô Kim Hoàn.

13- THÔI SINH NHƯ THÁNH TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bách thảo sương*
Hương bạch chỉ

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau

CĐ: Trị thai gầy ốm, sinh khó, sinh ngang, trước khi sinh mà bị băng lậu.

LD: Lúc gần sinh, dùng 8g, thêm Đồng tiện và Dấm gạo hoà sền sệt như cao, uống với nước sôi.

14- THÔI SINH NHƯ Ý TÁN (ĐƠN) *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Nhân sâm* 4g
Nhũ hương 4g
Thần sa 2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị khó sinh.

LD: Tán bột, trộn với trứng gà, uống với nước sắc Gừng. Lúc gần sinh, uống.

15- THÔI SINH PHẬT THỦ TÁN *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *Đương quy* 80g
Xuyên khung 80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh khó.

LD: Tán bột. Sắc xong cho ít rượu vào uống.

GC: Đây là bài Phật Thủ Tán. Còn gọi là Thôi Sinh Thần Sa Phật Thủ Tán.

16- VÔ ƯU TÁN *(Toạ thảo lương mô)*

TP: *Bạch thược* 4g
Đương quy 4g
Tro tóc 1,2g
Chỉ xác 2g
Nhũ hương 1,2g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc tăn (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Giục đẻ (thôi sinh).

LD: Sắc xong, hoà với bột Nhũ hương và Tro tóc uống khi lưng đau nhiều, gần đẻ.

GC: Có tài liệu có thêm Mộc hương (CTC Thằng).

6- THUỐC SẮC

1- BẢO SẢN VẠN TOÀN THANG *(Tâm đắc Thần Phương)*

TP: *Chích thảo* 2,4g
Can khương (sao cháy) 4g
Đào nhân (để cả vỏ) 8g
Nhân sâm 20g
Nhục quế 2,2g
Táo 2 quả
Xuyên khung 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bồi bổ khí huyết để làm cho dễ đẻ.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này là bài Sinh Hoá Thang, thêm Hồng hoa, Ngưu tất, Nhân sâm, Nhục quế.

2- BẢO SẢN VÔ ƯU PHƯƠNG *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch thược (rửa rượu, sao)* 8g
Hậu phác (sao Gừng) 2,8g
Bối mẫu (bỏ tim, để riêng) 4g
Hoàng kỳ (sống) 3,2g
Cam thảo (sống) 2g
Khương hoạt 2g
Chỉ xác 2g
Ngải diệp (sao dấm) 3,2g
Đương quy thân (rửa rượu) 6g
Xuyên khung 6g
Gừng sống 2 lát

Bảo chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: An thai, thúc đẻ, trị các chứng lúc sinh đẻ.

LD: Sắc uống.

GC: Khi đã sinh, tuyệt đối không được dùng.

3- BẢO SINH VÔ ƯU TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch thược* 6g
Chỉ xác 6g
Nhũ hương 2g
Cam thảo 6g
Huyết dư thán 2g
Xuyên khung 6g
Đương quy 6g
Mộc hương 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Để riêng 2 vị Nhũ hương và Huyết dư thán (tóc đốt thành than). Các vị còn lại sắc thành thang, cho bột Nhũ hương và Tóc vào, uống.

CĐ: Trị có thai, khí nghịch lên, khó sinh (đẻ).

LD: Sắc uống (xem thêm ở phần dạng bào chế)

4- CỔ KHUNG QUY THANG *(Y học)*

TP: *Đương quy* 40g
Xuyên khung 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Giúp cho mau sinh (giục đẻ - thôi sinh).

LD: Sắc uống.

GC: Bài này Còn gọi là Phật Thủ Tán, Đương Quy Thang, Thần Diệu Phật Thủ Tán, Khung Quy Thang.

5- HOẠT THAI ẨM *(Cảnh Nhạc toàn thư)*

TP: *Chỉ xác* 2,8g
Đỗ trọng 8g
Đương quy 12g
Sơn dược 8g
Thục địa 12g
Xuyên khung 2,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Giúp cho dễ sinh.

LD: Sắc uống.

GC: Gần đến lúc sinh, cho uống vài thang.

6- HOẠT THAI ẨM *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch truật* 4g
Chích thảo 1,2g
Đương quy 6g
Hoàng cầm 2g
Hương phụ (chế) 3,2g
Phục linh 8g
Quảng bì 4g
Tô ngạnh 3,2g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Giúp dễ sinh (hoạt thai).

LD: Sắc uống.

7- KHAI CỐT THIÊN KIM BẤT DỊCH THANG *(Thai Sản Kim Châm)*

TP: *Đương quy* 24g

Quy bản 12g
Thai phát (tóc trai hoặc gái cũng được) 20g
Xuyên khung 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ gần đến ngày sinh mà chân âm khô kiệt hoặc phụ nữ có tuổi mà xương chậu khó mở làm cho sinh khó.

LD: Thêm 200ml rượu, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Khung Quy Thang Gia Vị.

8- NGŨ CÔNG TÁN *(Phụ nhân đại toàn lương phương)*

TP: *Chỉ xác* 8g
Đương quy 8g
Hoạt thạch 8g
Mộc thông 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đẻ khó.

LD: Sắc, lọc bỏ bã, hoà ít rượu. Đợi thai nhi chuyển mình thì uống, thai sẽ ra ngay.

9- TAM HỢP TẾ SINH THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Cam thảo* 2,8g
Đương quy 12g
Tô diệp 3,2g
Chỉ xác 4g
Hương phụ 6g
Xuyên khung 4g
Đại phúc bì 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đến giờ sinh mà sinh khó khăn.

LD: Sắc uống.

10- THÔI SINH HOÀN *(Y học phát minh)*

TP: *Đậu đen* 90g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh khó.

LD: Đậu đen 90g rửa sạch, sao thơm, cho dấm 300ml đun sôi vài dạo, bỏ đậu. Chia làm 3 lần uống.

GC: Theo Hải Thượng Lãn Ông bài này rất công hiệu. Bài này còn gọi là Hắc Thần Tán.

11- THÔI SINH LẬP ỨNG TÁN *(Tế âm)*

TP: *Bạch chỉ* 4g
Bạch thược 4g
Chỉ xác 4g
Đại phúc bì 4g
Đông quỳ tử 4g
Đương quy 4g
Ngưu tất 4g
Xa tiền 4g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đẻ khó, sinh ngang, sinh ngược...

LD: Sắc, cho thêm ít rượu, uống.

12- THÔI SINH NHƯ THÁNH TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hoàng thục quỳ tử* 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (chưng).

LD: Giã nát. Chưng với rượu, bỏ bã, uống nóng.

GC: Theo Hải Thượng Lãn Ông, dùng 30 hạt.

- Bài này còn gọi là Như Thánh Cao (Cẩm nang).

13- THÔI SINH TẠC MỘC ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 20 thốn
Tạc mộc chỉ 1 nắm (20g)

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đẻ ngang, đẻ khó, thai chết trong bụng.

LD: Giã nát, sắc uống.

14- THÔI SINH THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ* 40g
Bạch linh 20g
Bán hạ 20g
Bào khương 20g
Cát cánh 40g
Chỉ xác 40g
Đương quy 40g
Hạnh nhân 20g
Hậu phác 20g
Ma hoàng 20g
Mộc hương 20g
Phấn thảo 20g
Quế 20g
Thược dược 40g
Thương truật 80g
Trần bì 40g
Xuyên khung 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh khó (không thuận)

LD: Mỗi lần dùng 8g, sắc uống.

15- THƯ KHÍ TÁN ẨM *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch thược*	*20g*
Đương quy	*40g*
Ngưu tất	*8g*
Nhân sâm	*40g*
Sài hồ	*3,2g*
Thông bạch	*7 củ*
Trần bì	*4g*
Tử tô	*12g*
Xuyên khung	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà khí nghịch, khó sinh.

LD: Sắc uống.

16- TỐNG TỬ ĐƠN *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Đương quy*	*40g*
Mạch môn	*40g*
Xuyên khung	*12g*
Hoàng kỳ	*40g*
Thục địa	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị huyết hư, sinh (đẻ) khó.

LD: Sắc uống.

17- TỰ SINH ẨM *(Cổ kim y giám)*

TP: *Bạch chỉ*	*2,4g*
Đương quy	*12g*
Ích mẫu thảo	*4g*
Chỉ xác	*8g*
Hoắc ma nhân	*4g*
Xuyên khung	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lúc sắp sinh mà khó sinh.

LD: Sắc uống ấm lúc đói.

18- HOÀNG KIM TÁN *(Toạ thảo lương mô)*

TP: *Giấy vàng bạc* *5 tờ.*

Bào chế: Dạng thuốc nước. Giấy vàng bạc 5 tờ lớn, Dùng bát sứ đổ vào 1 lít nước cho nó tuột rồi bỏ giấy, lấy vàng cho vào trong cái bát, dùng ngón tay bóp đều, rồi thêm vào nửa bát nước sắc thuốc cho nóng, bảo người nhà vực (đỡ), người sinh ngồi dậy, uống là đỡ ngay.

CĐ: Chữa trở dạ 2 - 3 ngày mà không đẻ được.

LD: Xem trên phần dạng bào chế.

B- THUỐC TRỊ ĐẺ NON (TIỂU SẢN)

1- THUỐC HOÀN

1- BẢO THAI HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Đỗ trọng* *640g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Đỗ trọng thái mỏng, ngâm nước 7 ngày, mỗi ngày thay nước 1 lần. Cho vào nồi đồng, sao cho đứt hết tơ, nghiền nát. Dùng 640g Táo đen và 1,2 lít rượu, nấu cho nhừ, bỏ vỏ và hạt ra, cho Đỗ trọng vào quấy đều làm hoàn.

CĐ: Trị đẻ non (tiểu sản).

LD: Mỗi ngày uống 12g với nước nóng.

2- NGỌC HOÀN HOÀN *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *A giao (sao với Bồ hoàng)*	*120g*
Đương quy	*80g*
Ngải nhung	*40g*
Hương phụ (Tứ chế)	*80g*
Sinh địa	*120g*
Đan sâm	*160g*
Thược dược	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn hồ làm hoàn.

CĐ: Trị tiểu sản (sinh non).

LD: Ngày uống 8 - 12g.

2- THUỐC TÁN (BỘT)

1- BẠCH BIỂN ĐẬU TÁN *(Loại chứng phổ tế bản sự)*

TP: *Bạch biển đậu*	*20g*
Bách hạ	*8g*
Sinh khương	*20g*
Bạch mao căn	*30g*

Nhân sâm 8g
Tỳ bà diệp (bỏ lông) 8g
Bạch truật 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đẻ non (bán sản).

LD: Mỗi lần dùng 4g, sắc nước lên uống.

3- THUỐC SẮC

1- AN THAI ẨM *(Nghiệm phương)*

TP: *Gia dụng thanh trữ ma* 12g
Nhu mễ 40g
Liên nhục (bỏ tim, không bỏ vỏ) 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thường đẻ non.

LD: Sắc uống.

2- AN TRUNG THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược* 120g
Đại táo 8g
Nhân sâm 80g
Cam thảo 120g
Đương quy 80g
Ngũ vị tử 50g
Can địa hoàng 80g
Hoàng cầm 40g
Sinh khương 24g
Đại ma nhân 150g
Mạch môn 15g
Xuyên khung 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Phòng chứng tiểu sản (đẻ non).

LD: Đổ vào 800ml nước, 500ml rượu nấu còn 400ml. Chia làm 4 lần uống, ngày 3 lần, tối 1 lần.

GC: Người quen dạ đẻ non, nên uống vào tháng thứ 5 trở đi. Mỗi tuần uống 1 thang.

3- DẪN KHÍ QUY HUYẾT THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch thược* 20g
Đương quy 20g
Mạch môn (bỏ lõi) 12g
Bạch truật 12g
Hương phụ 2g
Uất kim 4g
Cam thảo 4g
Kinh giới (tẩm dấm sao) 12g
Đan bì (sao đen) 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiểu sản (sinh non).

LD: Sắc uống.

GC: Nên uống vào các tháng thứ 3 trở đi, mỗi tuần 1 - 2 thang.

4- KHUNG CÙNG BỔ TRUNG THANG *(Sản Thị Tế Sinh Phương)*

TP: *Can khương (nướng)* 30g
A giao (sao với Cáp phấn) 30g
Khung cùng 30g
Ngũ vị tử 30g
Hoàng kỳ (nướng mật) 30g
Đương quy (tẩy rượu) 30g
Bạch truật 30g
Xích thược dược 30g
Mộc hương 16g
Nhân sâm 16g
Đỗ trọng (bỏ vỏ, sao) 16g
Cam thảo (nướng) 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ sinh (đẻ) non.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 12g, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Khương Quy Bổ Trung Thang (Vạn Bệnh Hồi Xuân) hoặc Khung Quy Bổ Huyết Thang (Phụ Khoa Ngọc Xích).

C- THUỐC KHÁC

1- THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

1- NHƯ THÁNH CAO *(Y học phát minh)*

TP: *Thầu dầu (đu đủ tía)* 7 hạt

Bào chế: Dạng thuốc cao (đắp).

CĐ: Trị khi sinh mà ruột ra theo rồi không thu vào được.

LD: Giã nát, đắp lên đỉnh đầu.

2- THUỐC HOÀN

1- BÍ TRUYỀN TẾ ÂM ĐAN *(Bảo sản)*

TP: *Đương quy* 120g
Khương hoạt 80g
Xuyên khung 120g
Ích mẫu 320g
Mộc hương 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Ngày 5 - 5 hoặc 6 - 6 âm lịch, thu hái Ích mẫu, lấy cả cành lá, hoa, đem phơi râm cho vào cối đá (kiêng sắt) giã nát, hợp với các vị trên, làm hoàn.

CĐ: Khi chuyển bụng sắp đẻ, uống với rượu và đồng tiện.

Có thai, bụng quặn đau, uống với rượu và Đồng tiện hoặc rượu với muối.

- Động thai ra máu: dùng Đương quy, Sa nhân, sắc lấy nước uống.
- Sau khi đẻ, máu hôi ra không hết, rốn, bụng đau nhói: dùng rượu và Đồng tiện sắc sôi vài dạo, hoà thuốc vào uống.
- Thai chết đã lạnh, bụng đau nguy ngập, dùng rượu và Đồng tiện, sắc sôi, hoà thuốc uống.

Và tất cả các chứng hậu sản.

2- HẮC LONG ĐƠN *(Phùng Thị cẩm nang)*

TP: *Đương quy* 80g
Ngũ linh chi 80g
Xuyên khung 80g
Lương khương 80g
Sinh địa 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Cho tất cả vào nồi đất, đậy nắp kín, bên ngoài trát bùn, giấy và muối. Nung đỏ, để nguội, lấy thuốc ra, nghiền nhỏ. Cho thêm các vị sau:

Hoa nhị thạch 8g
Lưu hoàng (sống) 8g
Nhũ hương 8g
Hổ phách 8g
Muội nồi 8g

Tán bột. Hoà với thuốc bột ở trên, trộn với hồ và dấm làm hoàn.

Khi dùng, nướng than đỏ, lấy than ra, nhúng vào bát đựng nước Gừng, rồi lấy nước đó, hoà với rượu và nước Đồng tiện, cho uống với thuốc.

CĐ: Trị đẻ khó, nhau sót, sinh xong bị huyết vận (mê man bất tỉnh), băng huyết, máu dơ không ra, cuồng sảng. Các chứng trước và sau khi sinh đều dùng được.

LD: Mỗi ngày dùng 8 - 12g.

3- THUỐC TÁN (BỘT)

1- BẢO THAI TÁN *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch truật (sao đất)* 4g
Cam thảo 2g
Ngọc trúc (tẩm rượu, chưng) 6g
Phục linh 4g
Tục đoạn (nướng rượu) 6g
Đỗ trọng (sao) 6g
Đương quy (ngâm rượu) 12g
Xuyên khung 2g
Hoàng cầm (sao rượu) 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Thanh nhiệt, an thai.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

2- LỤC THẤT TÁN GIA VỊ *(Toạ thảo lương mô)*

TP: *Hạt quỳ* 8g
Cam thảo 4g
Hoạt thạch 24g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đẻ khó thai không ra được vì nước ối (thuỷ đạo) khô, hoặc do uống nhiều thuốc Hắc thần tán làm nước ối khô.

LD: Ngày uống 16g.

3- QUY XÁC TÁN *(Toạ thảo lương mô)*

TP: *Đương quy* 40g
Tóc rối (của đàn bà) 40g
Quy bản 1 cái
Xuyên khung 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị xương chậu không mở được do nguyên khí hư.

LD: Dùng 12g, sắc uống.

4- TỨ THẦN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chích thảo* 40g
Hương phụ 320g
Ô dược 160g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ khí huyết không đều, các bệnh trước lúc sinh.

LD: Mỗi lần dùng 20g thêm Gừng 3 lát, Táo 1 quả, sắc uống ấm, lúc đói.

GC: Bài có tên là Tứ Vật nhưng dược vị chỉ có 3, không biết có do sai sót nào không (TQYHĐT Điển trang 734)

4- THUỐC SẮC

1- AN THAI VẠN TOÀN THANG *(Viện YHDT Việt Nam)*

TP: *A giao*	*8g*
Hoàng kỳ	*8g*
Bạch thược	*8g*
Ngải diệp	*8g*
Bạch truật (sao cám)	*12g*
Phòng đảng sâm	*12g*
Chích thảo	*2g*
Thục địa	*8g*
Đương quy	*10g*
Tục đoạn	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai ra máu vào các tháng lẻ hoặc lưng đau, bụng đau.

LD: Sắc uống.

GC: Muốn tránh hư thai, nên uống bài này để khí huyết không bị hư.

2- BẢO SẢN VÔ ƯU THANG *(Toạ thảo lương mô)*

TP: *Bạch thược (sao rượu)*	*8g*
Cam thảo (sống)	*2g*
Chỉ xác	*2,4g*
Đương quy (sao rượu)	*6g*
Gừng khô	*3 miếng*
Hoàng kỳ (sống)	*2g*
Khương hoạt	*2g*
Kinh giới tuệ	*3,2g*
Ngải diệp (sao dấm)	*2g*
Thỏ ty tử (ngâm rượu)	*4g*
Xuyên bối mẫu (bỏ lõi, tán nhuyễn, không nấu, để riêng, hoà vào thuốc)	*4g*
Xuyên khung	*6g*
Hậu phác (sao với nước Gừng)	*2,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sách Tân Biên ghi: "Các bệnh về thai sản. Có thai thì an thai lúc sinh thì có tác dụng như thuốc dục (thôi sinh).

LD: Sắc, cho Bối mẫu vào hoà uống lúc ấm.

GC: Trị lúc thai động hoặc lao lực quá, thai muốn ra, cần uống lúc thuốc đang thật nóng.

- Sau khi sinh rồi, tuyệt đối không được uống.
- Uống trước ngày sinh 1 vài tháng.

3- BỔ HUYẾT THÔI SINH THANG *(Y phương hải hội)*

TP: *Bạch thược*	*12g*
Hương phụ	*6g*
Quy vĩ	*12g*
Binh lang	*6g*
Quy thân	*12g*
Xuyên khung	*12g*
Huyền hồ	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Khó sinh do Huyết suy kém.

LD: Sắc uống.

4- ĐIỀU KINH THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Chích thảo*	*1,2g*
Một dược	*0,8g*
Xạ hương	*0,02g*
Đương quy	*4g*
Quế chi	*4g*
Xích thược	*4g*
Hương phụ	*0,8g*
Tế tân	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong, mặt, mắt và tay chân sưng phù.

LD: Sắc uống.

5- GIÁNG TỬ THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Đương quy*	*40g*
Ngưu tất	*12g*
Tạc mộc chi	*40g*
Hồng hoa	*4g*
Nhân sâm	*20g*
Xuyên khung	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lúc sinh xương chậu không mở.

LD: Sắc uống 1 lần.

GC: Chỉ dùng bài này khi thấy đầu đứa nhỏ lộ ra, không nên dùng sớm hơn, có hại.

6- LAI TÔ TÁN *(Toạ thảo lương mô)*

TP: *A giao* 4g
Mạch nha 4g
Thần khúc 4g
Bạch thược 4g
Mộc hương 4g
Trần bì 4g
Hoàng kỳ 4g
Nhu mễ 60g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lúc sinh mà rặn quá sức, tinh thần mỏi mệt, đầu chóng, mặt xanh tái, cấm khẩu, mê man.

LD: Sắc xong, cậy miệng đổ thuốc vào.

7- LIỆU NHI TÁN *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Đương quy* 80g
Nhũ hương 8g
Xuyên ngưu tất 20g
Nhân sâm 40g
Quỳ cửu 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trục (xổ) thai ra.

LD: Sắc uống.

8- NGƯU TẤT THANG *(Tế âm cương mục)*

TP: *Cỏ mạch* 160g
Hoạt thạch 2,4g
Ngưu tất 12g
Đông quỳ tử 2,4g
Mộc hương 12g
Xích tiểu đậu 160g
Đương quy 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sinh đẻ không thuận, nhau không ra (nhau bị sót).

LD: Sắc uống.

GC: Sách Thiên kim dùng Mộc thông thay Mộc hương.

9- THOÁI HOA TIỄN *(Trương Cảnh Nhạc)*

TP: *Đương quy* 20g
Hồng hoa 4g
Ngưu tất 8g
Nhục quế 4g
Xa tiền tử 6g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoạt huyết, hành trệ. Trị lúc lâm bồn sắp sinh uống để giục cho mau sinh rất tốt, sót nhau, thai chết trong bụng.

LD: Sắc uống.

GC: Sách TQYHĐT Điển ghi bài này của Thẩm Thị tôn sinh thư.

10- THÔI SINH ẨM *(Vạn bệnh hồi xuân)*

TP: *Bạch chỉ* *Đương quy*
Chỉ xác *Xuyên khung*
Đại phúc bì

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị lúc sinh mà khí trệ huyết hư, lưng và bụng trướng đau, sinh khó, tinh thần mê muội, phiền táo không yên.

LD: Sắc uống ấm.

VI- THUỐC TĂNG SINH SỮA

(GIÚP BÀI TIẾT SỮA SAU KHI SINH)

A- THUỐC TÁN (BỘT)

1- QUÁT LÂU TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Nhũ hương* 4g
Quát lâu thực 1 quả

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sinh xong, sữa không thông.

LD: Ngày uống 8 - 12g với rượu ấm.

B- THUỐC SẮC

1- THỔ HOÀI TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Hồng hoa* 8g
Ngưu tất 8g
Quy vĩ 8g
Xích thược 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sữa ra không ngừng.

LD: Sắc uống.

2- THÔNG CAN SINH NHŨ THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch thược* 12g
Bạch truật 20g
Cam thảo 1,2g
Đương quy 20g
Mạch môn 12g
Sài hồ 4g
Thông thảo 4g
Thục địa 12g
Viễn chí 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh rồi sữa không thông (do Can uất kết)

LD: Sắc uống.

3- THÔNG MẠCH THANG *(Sang y đại toàn)*

TP: *Bạch chỉ* 20g
Đương quy 20g
Hoàng kỳ (sống) 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sữa ít, không có sữa.

LD: Thêm móng (giò) lợn 1 cái, sắc uống.

4- THÔNG MẠCH THANG *(Thẩm Thị kinh nghiệm phương)*

TP: *Bạch chỉ* 4g
Đương quy 16g
Sinh địa 3g
Thông thảo 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu).

CĐ: Trị sinh xong sữa thiếu hoặc không có sữa.

LD: Dùng móng chân lợn 1 cái, nấu với 75ml nước cho chín, thêm nước và thuốc vào sắc uống nóng.

5- THÔNG NHŨ ĐƠN *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Cát cánh* 1,2g
Thất khổng trư đề (móng giò lợn trước) 2 cái
Đương quy 8g
Hoàng kỳ 40g
Mạch môn 20g
Mộc thông 1,2g
Nhân sâm 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong huyết đều hư, sữa không xuống.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này cũng gọi là Sinh (Sanh) Nhũ Đơn.

6- THÔNG NHŨ TÁN KẾT THANG *(Trung y nữ khoa trị liệu học)*

TP: *Bồ công anh* 16g
Qua lâu (toàn bộ) 13g
Quất diệp 10 lá
Quất hồng 10g
Tật lê thích 10g
Thanh bì 10g
Thông thảo 10g
Ty qua lạc 16g
Uất kim 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can uất, khí trệ, sữa không xuống sinh ra tắc, sưng đau (sắc tía sữa, tuyến vú viêm).

LD: Sắc uống nóng.

7- THÔNG NHŨ THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Cam thảo* 4g
Xuyên sơn giáp 14 miếng
Xuyên khung 40g
Thông thảo 40g
Móng chân lợn 4 cái

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Làm cho sữa chảy ra.

LD: Sắc uống.

8- TRỪ ĐỀ THANG *(Tăng đính thai sản tâm pháp)*

TP: *Cam thảo* 4g
Xuyên khung 8g

Thông thảo 16g
Xuyên sơn giáp 14 miếng

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong khí huyết không đủ, sữa không xuống.

LD: Thêm Trư đề 1 cái. Hành, Gừng, sắc uống.

9- TUYÊN DOANH THANG *(Sản dựng tập)*

TP: *A giao* 12g
Đương quy 12g
Nhân sâm 20g
Bào khương 4g
Hoàng kỳ 12g
Thược dược 8g
Bối mẫu 4g
Hồng hoa 2g
Xuyên khung 8g
Cam thảo 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ khí huyết không đều, sinh xong không có sữa.

LD: Sắc uống.

10- TỨ VẬT THANG GIA VỊ *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch thược* 12g
Mộc hương 8g
Vương bất lưu hành (sao) 8g
Đương quy 12g
Thục địa 16g
Xuyên khung 8g
Hoa phấn 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Làm tăng (sinh) sữa.

LD: Lấy 7 móng giò lợn, ninh (hầm) kỹ, còn 600ml nước. Cho thuốc vào, sắc uống nóng.

GC: Đây là bài Tứ Vật Thang thêm Mộc hương, Thiên hoa phấn và Vương bất lưu hành.

11- TỨC NGƯ CANH *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Tế bào* 7 con
Tức ngư (cá diếc) 500g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu).

CĐ: Trị sinh xong không có sữa.

LD: Nấu canh ăn.

12- VƯƠNG BẤT LƯU HÀNH THANG *(Cổ kim y thiết)*

TP: *Bạch thược* 4g
Phục linh 4g
Vương bất lưu hành 4g
Cam thảo 1,2g
Thông thảo 4g
Xuyên khung 2g
Đương quy 4g
Thục địa 4g
Xuyên sơn giáp 4g
Mạch môn 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu).

CĐ: Trị sữa không thông xuống.

LD: Dùng móng chân lợn nấu cho nhừ, cho thuốc vào sắc, uống lúc đói.

13- VƯƠNG BẤT LƯU HÀNH TIỄN *(Bút hoa y kinh)*

TP: *Mạch nha (sao)* 12g
Thông thảo 4g
Vương bất lưu hành 6g
Thông bạch 20g
Xích thược 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sữa không thông làm cho vú sưng to (tia sữa tắc)

LD: Sắc uống.

14- THẬP TOÀN ĐẠI BỔ BỘI DUNG SÂM KỲ *(Thái bình huệ dân hoà tễ cục)*

TP: *Bạch phục linh* 8g
Đương quy 8g
Nhục quế 4g
Bạch thược 8g
Hoàng kỳ 16g
Nhục quế 8g
Bạch truật 8g
Nhân sâm 16g
Xuyên khung 8g
Cam thảo 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sữa ra không ngừng.

LD: Sắc uống.

VII- THUỐC CHỮA CÁC BỆNH VỀ VÚ

A- THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1- LỘC GIÁC TÁN *(Sang y đại toàn)*

TP: *Cam thảo* *12g*
Lộc giác *12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị chứng đầu vú có mụn lấm tấm (đố nhũ).

LD: Tán bột, trộn chung với lòng đỏ trứng gà, đun kỹ lấy dầu, bôi vào chỗ đau.

2- NAM TINH BÁN HẠ TÁN *(Thế y đắc hiệu)*

TP: *Bạch chỉ* *Cương tằm*
Tạo giác thích *Bán hạ (sống)*
Nam tinh *Thảo ô*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc đều 12g.

CĐ: Trị vú sưng, tuyến vú viêm, tắc.

LD: Tán bột, hoà vào dầu dừa, đắp lên vú.

3- PHÙ DUNG TÁN *(Nghiệm phương)*

TP: *Hoa hoặc lá Phù dung khô 40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị vú mọc mụn lấm tấm (đố nhũ).

LD: Rắc thuốc bột vào chỗ đau.

B- THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1- LIÊN KIỀU TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch liễm* *4g*
Hạnh nhân *20 hạt*
Phòng phong *8g*
Bạch thược *4g*
Liên kiều *12g*
Cam thảo *2g*
Mang tiêu *4g*
Sinh khương *2 phiến*
Đại hoàng *4g*
Nguyên sâm *8g*
Thăng ma *2g*
Xạ can *4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đầu vú có nhiều mụn nhỏ lấm tấm (Đố nhũ).

LD: Ngày uống 12 - 16g.

2- THANH BÌ TÁN *(Dương khoa tuyển uý)*

TP: *Thanh bì* *4g*
Xuyên sơn giáp (sao) *4g*
Bạch chỉ *4g*
Cam thảo *4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị vú mới bị sưng.

LD: Uống thuốc trên với rượu ấm.

C- THUỐC SẮC

1- LẬP HIỆU TÁN *(Dương y đại toàn)*

TP: *Một dược* *8g*
Quất lâu *8g*
Nhũ hương *8g*
Tạo giác thích *8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhũ ung, (vú sưng, tia sữa tắc, tuyến vú viêm).

LD: Sắc uống.

2- LIÊN KIỀU ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo (tiết)* *Qua lâu*
Thanh bì *Đào nhân*
Quất diệp *Xuyên khung*
Liên kiều *Tạo giác thích*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc đều 8g.

CĐ: Trị phụ nữ vú bị sưng.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Liên kiều quất diệp thang.

3- LIÊN KIỀU THANG *(Trương Bích)*

TP: *Bạch liễm* *32g*
Liên kiều *40g*

Thăng ma 40g
Cam thảo 24g
Mang tiêu 40g
Thược dược 32g
Đại hoàng 8g
Phòng kỳ 40g
Xạ can 32g
Hạnh nhân 40 hạt

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong tuyến sữa tắc gây ung nhọt ở vú (vú bị áp xe).

LD: Sắc uống.

4- LIÊN KIỀU THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch hoạt thạch* *Hoàng cầm*
Cam thảo *Kinh giới huệ*
Sài hồ *Chi tử*
Liên kiều *Thuyền thoái*
Cù mạch *Mộc thông*
Xa tiền tử *Đương quy*
Phòng phong *Xích thược*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc đều 2g.

CĐ: Trị sinh xong, tuyến sữa tắc gây ra ung nhọt ở vú (vú bị áp xe - Nhũ ung).

LD: Sắc uống.

5- LIÊN KIỀU THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Cam thảo* 2,8g
Hoắc hương 2,8g
Thăng ma 2,8g
Đại hoàng 4g
Liên kiều 2,8g
Trầm hương 2,8g
Đinh hương 2,8g
Mộc hương 2,8g
Xạ can 2,8g
Độc hoạt 2,8g
Tang ký sinh 2,8g
Xạ hương 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng đố nhũ.

LD: Sắc uống.

6- NGỌC LỘ ẨM *(Toạ thảo lương mô)*

TP: *Bạch chỉ* 20g
Cát cánh 20g
Phục linh 10g
Bạch thược 6g
Đương quy 6g
Xuyên khung 20g
Cam thảo 10g
Nhân sâm 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tuyến vú viêm, sữa cương lên làm nhức đầu, phát sốt.

LD: Sắc uống.

7- NHŨ UNG THẦN PHƯƠNG *(Tâm đắc thần phương)*

TP: *Bồ công anh* 10g
Một dược 8g
Thảo tiết 8g
Kim ngân hoa 20g
Quy vĩ 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vú sưng đau nhức.

LD: Sắc uống.

8- QUẤT DIỆP QUÁT LÂU TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Cam thảo* 2g
Quát lâu 1 quả
Thanh bì 4g
Chi tử (sống) 4g
Quất diệp 20 lá
Trần bì 4g
Hoàng cầm 4g
Sài hồ 4g
Xuyên khung 4g
Liên kiều 4g
Thạch cao 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vú sưng.

LD: Sắc uống.

9- QUÁT LÂU NGƯU BÀNG THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Cam thảo* 4g
Kim ngân hoa 4g
Sài hồ 2g
Chi tử 4g
Liên kiều 4g
Tạo giác thích 4g
Hoa phấn 4g
Ngưu bàng tử 4g
Thanh bì 2g

Hoàng cầm 4g
Qua lâu nhân 4g
Trần bì 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vú sưng (nhũ ung thư) sinh ra lúc nóng lúc lạnh.

LD: Sắc uống.

10- QUÁT LÂU TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 8g
Một dược 8g
Quát lâu 8g
Đương quy 8g
Nhũ hương 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng nhũ suy (vú kết mạch)

LD: Sắc uống.

11- SÂM KỲ QUẾ PHỤ THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch phục linh* 8g
Đương quy 8g
Phụ tử 12g
Bạch thược 8g
Hoàng kỳ 8g
Thục địa 8g
Bạch truật 8g
Nhân sâm 8g
Xuyên khung 8g
Cam thảo 4g
Nhục quế 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhũ ung (vú sưng).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Thập Toàn Đại Bổ thêm Phụ tử.

12- THANH CAN GIẢI UẤT THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Nhân sâm* 4g
Phục linh 4g
Bối mẫu (bỏ lõi) 4g
Sơn chi (sao) 4g
Thục địa 4g
Bạch thược (sao) 4g
Bạch truật 6g
Đương quy 6g
Sài hồ 3,2g
Xuyên khung 3,2g
Trần bì 3,2g
Cam thảo 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can kinh có huyết hư, Phong nhiệt, hoặc can kinh có uất hoả làm tổn thương huyết, vú có hạch.

LD: Thêm Đan bì 4g sắc uống.

13- THANH CAN GIẢI UẤT THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Đương quy* 3,2g
Sinh địa 3,2g
Bạch thược (sao rượu) 3,2g
Xuyên khung 3,2g
Trần bì 3,2g
Bán hạ (chế) 3,2g
Bối mẫu (bỏ lõi) 2,4g
Phục thần 2,4g
Thanh bì 2,4g
Viễn chí (bỏ lõi) 2,4g
Cát cánh 2,4g
Tô diệp 2,4g
Chi tử (sống) 1,6g
Mộc thông 1,6g
Cam thảo (sống) 1,6g
Hương phụ (sao với dấm) 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí uất ở Can và tỳ, vú có hạch.

LD: Thêm Gừng 1 lát, sắc uống.

14- THĂNG MA THÁC LÝ THANG *(Lan thất bí tàng)*

TP: *Can cát* 6g
Hoàng kỳ 3,2g
Quy thân 3,2g
Chích thảo 3,2g
Liên kiều 3,2g
Thăng ma 6g
Hoàng bá 0,8g
Nhục quế 1g
Thử niêm tử 1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vú có nhọt đầu đen (hạ hãm).

LD: Sắc uống.

15- THẬP LỤC VỊ LƯU KHÍ ẨM *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ* 4g

Đương quy 8g
Ô dược 3,2g
Bạch thược 8g
Hậu phác 3,2g
Phòng phong 4g
Binh lang 2g
Hoàng kỳ 8g
Quan quế 3,2g
Cam thảo 2g
Mộc thông 3,2g
Tô diệp 4g
Cát cánh 4g
Nhân sâm 8g
Xuyên khung 4g
Chỉ xác 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhũ nham (vú sưng lở loét).

LD: Sắc uống.

16- TIÊU DAO TÁN GIA VỊ *(Tiên Nhân Băng Giám)*

TP: *Bạch linh* 12g
Đương quy 12g
Sài hồ 8g
Bạch thược 20g
Nhân sâm 4g
Trần bì 2g
Bán hạ 12g
Phục thần 12g
Xuyên khung 4g
Cam thảo 4g
Qua lâu 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vú có hòn cục (khối u).

LD: Sắc uống.

17- TIÊU ĐỘC ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ* 4g
Cương tằm 8g
Sài hồ 8g
Bối mẫu 8g
Đương quy 8g
Thanh bì 4g
Cam thảo tiết 8g
Kim ngân hoa 8g
Thiên hoa phấn 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vú sưng.

LD: Sắc uống.

18- TIÊU ĐỘC TÁN *(Ngoại khoa kinh nghiệm phương)*

TP: *Bạch chỉ* *Đương quy*
Bối mẫu *Kim ngân hoa*
Cương tằm *Sài hồ*
Thanh bì *Thiên hoa phấn*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc đều 6g.

CĐ: Trị vú đau, tiện độc.

LD: Sắc uống lúc đói.

19- TIÊU NHŨ NHAM HOÀN *(Sang y đại toàn)*

TP: *Bạch chỉ* 46g
Kim ngân hoa 60g
Nhũ hương 46g
Bồ công anh 120g
Kim quất diệp 46g
Qua lâu nhân 46g
Bối mẫu 46g
Lậu lô 60g
Sơn từ cô 46g
Cam cúc hoa 46g
Liên kiều 46g
Tây thảo căn 46g
Cam thảo 46g
Lưỡng dầu tiêm 46g
Trần bì 46g
Hạ khô thảo 120g
Một dược 46g
Tử hoa địa đinh 46g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn.

CĐ: Trị nhũ nham (vú lở loét - ung thư).

LD: Ngày uống 18g.

20- TIÊU NHŨ THANG *(Trung tham tây lục)*

TP: *Đan sâm* 12g
Một dược 12g
Tri mẫu 24g
Kim ngân hoa 10g
Nhũ hương 12g
Xuyên sơn giáp 6g
Liên kiều 12g
Qua lâu 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thanh nhiệt, giải độc, trị sữa kết lại sưng đau (tuyến vú viêm, tia sữa tắc).

LD: Sắc uống.

21- TIÊU UNG TÁN ĐỘC ẨM *(Đan đài ngọc án)*

TP: *Bồ công anh* *1 lá*
Liên kiều *4,8g*
Thanh bì *6g*
Bối mẫu *6g*
Lộc giác tiêm *4,8g*
Thiên hoa phấn *6g*
Đương quy *4,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vú mới bị sưng, đau.

LD: Sắc uống ấm.

22- TRẠCH CẬP THANG *(Dương y đại toàn)*

TP: *Bạch cập* *10g*
Trạch lan (lá) *30g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vú sưng đau.

LD: Sắc uống với rượu.

23- TRỊ NHŨ UNG THẦN PHƯƠNG *(Tâm đắc thần phương)*

TP: *Bồ công anh* *200g*
Kim ngân hoa *80g*
Quy vĩ *20g*
Cam thảo tiết *0,4g*
Một dược *8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vú sưng (tuyến vú viêm).

LD: Sắc uống sau bữa ăn.

D- THUỐC KHÁC

1- TỲ MA TỬ ĐỒ PHƯƠNG *(Nghiệm phương)*

TP: *Tỳ ma tử* *1 hạt*

Bào chế: Dạng thuốc nước (đắp) dùng ngoài.

CĐ: Trị nhũ huyền, vú xệ xuống.

LD: Mài với nước đắp.

GC: Bài này cũng gọi là Tỳ Ma Tử Phương.

2- MỘC HƯƠNG SINH ĐỊA BÍNH UẤT PHƯƠNG *(Y tông kim giám)*

TP: *Mộc hương* *12g*
Sinh địa *12g*

Bào chế: Dạng thuốc đắp ngoài.

CĐ: Trị nhũ nham (vú sưng lở loét, ung thư vú).

LD: Giã thành bánh đắp vào chỗ đau.

VIII- THUỐC CHỮA CÁC BỆNH VỀ SẢN HẬU (SAU KHI SINH)

A- THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

1- NHƯ THÁNH CAO *(Tế âm)*

TP: *Hùng hoàng* *4g*
Thầu dầu tía *10 hạt*

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Giã nát Thầu dầu, trộn thuốc bột.

CĐ: Trị nhau bị sót, không ra.

LD: Bôi vào gan bàn chân.

GC: Khi nhau ra rồi, phải chùi sạch thuốc ngay.

B- THUỐC CAO UỐNG

1- SÂM TRUẬT CAO *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cống truật* *640g*
Nhân sâm *40g*

Bào chế: Dạng thuốc cao. Cho vào nồi đất, đổ nước nấu lấy 3 lần nước, lọc bỏ bã rồi dùng lửa to, lửa nhỏ, riu riu cô thành cao, đến còn 3 bát là được. Rót vào hũ sành, đậy nắp dán kín chôn xuống đất 7 ngày cho tiết bớt hoả độc.

CĐ: Trị trúng phong hư yếu, sinh xong bị sốt rét.

LD: Mỗi lần dùng 4 - 5 thìa hoà với nước cơm.

2- SÂM TRUẬT CAO *(Đan Khê tâm pháp)*

TP: *Bạch truật* *6g*

Hoàng kỳ	*4g*
Phục linh	*3g*
Chích thảo	*1,5g*
Nhân sâm	*1,5g*
Trần bì	*3g*

Bào chế: Dạng thuốc cao. Thuốc tán bột, cho vào dạ dày dê, nấu nhừ thành cao.

CĐ: Trị sinh xong tử cung bị tổn thương, tiểu buốt, tiểu nhỏ giọt.

LD: Bài thuốc không ghi liều dùng.

C- THUỐC ĐAN (ĐƠN)

1- TỬ KIM ĐƠN *(Bệnh cơ khí nghi bảo mệnh tập)*

TP: *Đại giả thạch*
Tha lệ thạch (đá mài)

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn) hay thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, trộn với dấm hồ làm hoàn.

CĐ: Trị sinh xong can khí bốc lên, ngực đầy trướng như có vật gì phục ở ngực, ăn uống không xuống.

LD: Ngày uống 16 - 20g với rượu.

D- THUỐC HOÀN

1- A GIAO HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *A giao*	*60g*
Long cốt	*80g*
Ô tặc cốt	*80g*
Cam thảo	*40g*
Lộc nhung (tẩm rượu, nướng)	*80g*
Tục đoạn	*80g*
Đan sâm	*40g*
Miết giáp (nướng)	*80g*
Xuyên khung	*40g*
Đương quy	*40g*
Xích thạch chi	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị sinh xong huyết bị băng không cầm, hư phiền, không có sức lực.

LD: Ngày uống 2 - 3 hoàn.

2- BẠCH PHỤC LINH HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bá tử nhân*	*20g*
Nhân sâm	*20g*
Thục địa	*40g*
Bạch phục linh (bỏ bì)	*40g*
Quế tâm	*20g*
Viễn chí (bỏ lõi)	*20g*
Hổ phách	*20g*
Thạch xương bồ	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị sinh xong bị chứng kinh sợ do Tâm hư, Thần chí khô

LD: Ngày uống 2 - 3 hoàn.

3- ĐOẠT MỆNH ĐAN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Can tất (sao cho hết khói)*	*40g*
Mẫu đơn bì	*40g*
Huyết kiệt	*40g*
Một dược	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán nhuyễn. Dùng 800ml dấm và 40g bột Đại hoàng, nấu thành cao. Hoà với thuốc viên làm thành hoàn 10g.

CĐ: Hành ứ, trục huyết, trị chứng sinh xong máu dơ (ác lộ) không ra hết.

LD: Ngày uống 2 - 3 hoàn với nước Đồng tiện.

4- ĐƯƠNG QUY DƯỠNG HUYẾT HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Diên hồ sách*	*80g*
Mẫu đơn bì	*80g*
Xích thược	*80g*
Đương quy	*80g*
Quế tâm	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị sinh xong máu xấu không ra hết, miệng khô họng ráo, bụng đau, đau suốt từ eo lưng xuống chân.

LD: Ngày uống 8 - 12g lúc bụng đói.

5- HỔ PHÁCH AN THẦN HOÀN *(Y tông kim giám)*

TP: *Bá tử nhân*	*20g*
Long xỉ	*40g*

Sinh địa	*28g*
Chu sa	*12g*
Ngưu hoàng	*4g*
Thạch xương bồ	*20g*
Đương quy	*28g*
Nhân sâm	*20g*
Toan táo nhân	*20g*
Hoàng liên	*12g*
Phục thần	*20g*
Viễn chí (chế)	*20g*
Hổ phách	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn (viên). Các vị tán nhỏ, trộn với máu của tim lợn, làm viên.

CĐ: Dưỡng tâm, an thần, trị chứng ngủ hay mơ, sợ hãi (ác mộng).

LD: Ngày uống 16 - 20g với nước sắc Đăng tâm.

6- ÍCH MẪU HOÀN *(Y học nhập môn)*

TP: *Ích mẫu khô* *12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn mật, làm hoàn.

CĐ: Trị thai động, không yên do tổn thương (té ngã, bị đánh đập... làm cho huyết ứ).

LD: Dùng 100ml Đồng tiện và 100ml rượu, cho thuốc vào, quậy uống.

GC: Sách Chứng trị chuẩn thằng có bài này, nhưng lượng dùng là 120g, trị sinh xong bị chảy máu cam.

7- ÍCH MẪU HOÀN *(Trương Cảnh Nhạc)*

TP: *Ích mẫu, lượng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Vào tháng 5 âm lịch, nhổ cả rễ, cành, lá rửa sạch, phơi khô, giã (kỵ sắt), trộn mật ong làm hoàn.

CĐ: Lúc có thai uống thông trệ, sau khi sinh uống thì giúp ích cho người mẹ.

LD: Ngày dùng 8 - 12g với rượu ấm và Đồng tiện.

GC: Có thể nấu thành dạng cao, dùng trị bệnh về kinh nguyệt.

- Có thể giã sống, vắt lấy nước cốt, hoà ít mật ong cho uống.
- Bài này còn gọi là Phản hồn đơn.

8- MA NHÂN HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chỉ xác*	*40g*
Ma nhân	*40g*
Đại hoàng	*20g*
Nhân sâm	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị sinh xong đại tiện bị bí kết.

LD: Ngày uống 12 - 16g, lúc bụng đói.

9- NGƯU GIÁC TAI HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *A giao*	*80g*
Mã đề xác	*1 cái*
Sinh địa	*160g*
Can khương	*120g*
Ngưu giác tai	*200g*
Tro tóc	*40g*
Đại giả thạch	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị sinh xong mà máu dơ không ra hết, bụng đau.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

10- NHÂN SÂM HOÀN *(Thiên kim)*

TP: *Cam thảo*	*40g*
Nhân sâm	*80g*
Thự dự	*80g*
Can khương	*40g*
Phục linh	*80g*
Trạch tả	*40g*
Mạch môn	*80g*
Quế tâm	*40g*
Xương bồ	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Nhục quế giã nát, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị sinh xong quá hư yếu, kinh sợ, hư phiền.

LD: Ngày uống 12 - 16g lúc bụng đói. Ngày 3 lần đêm 1 lần.

11- Ô KÊ TIỄN HOÀN *(Cục phương)*

TP: *Bạch thược*	*80g*
Mẫu đơn bì	*40g*
Phụ tử	*80g*
Bạch truật	*40g*
Mộc hương	*20g*
Thạch xàng	*40g*
Hải đồng bì	*80g*
Nga truật	*80g*
Thảo quả	*20g*
Hoàng kỳ	*40g*
Nhân sâm	*40g*

Thục địa 20g
Hổ phách 20g
Nhục khấu 20g
Thương truật 60g
Hồng hoa 80g
Nhục quế 80g
Trần bì 80g
Huyền hồ 20g
Ô dược 40g
Xuyên ô 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dùng 1 gà mái màu đen (loại gà ác) dìm nước cho chết ngạt, làm sạch lông, bỏ lòng, nhét thuốc vào. Cho rượu vào hầm cho thật nhừ. Sấy khô, tán bột, trộn với mật ong, làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng bệnh trước và sau khi sinh.

LD: Ngày uống 8 - 12g, lúc đói.

12- QUẾ TÂM HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Can tất* 30g
Huyền hồ sách 40g
Tam lăng 40g
Đại hoàng 40g
Mẫu đan bì 30g
Tân lang 20g
Đào nhân 40g
Miết giáp 40g
Thanh bì 30g
Đương quy 20g
Một dược 20g
Xích thược 20g
Hậu phác 40g
Quế tâm 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị sinh xong khí huyết không tan, tích tụ lại thành hòn khối ở thượng vị, cảm hàn nhiệt, tay chân gầy ốm.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

13- TĂNG TỔN TRẠCH LAN HOÀN *(Bị Cấp Thiên Kim Yếu Phương)*

TP: *Trạch lan* 60g
Cam thảo 60g
Đương quy 60g
Khung cùng 60g
Phụ tử 30g
Can khương 30g
Bạch truật 30g
Bạch chỉ 30g
Quế tâm 30g
Tế tân 30g
Phòng phong 40g
Nhân sâm 40g
Ngưu tất 40g
Bá tử nhân 50g
Sinh địa 50g
Thạch hộc 46g
Hậu phác 16g
Cảo bản 16g
Vô di 16g
Mạch môn 60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện mật làm hoàn.

CĐ: Trị sản hậu khí huyết, âm dương đều hư.

LD: Ngày uống 12 - 16g với rượu, lúc đói.

14- TẦN GIAO HOÀN *(Minh y chỉ chưởng)*

TP: *Đương quy* 60g
Tần giao 60g
Kinh giới huệ 30g
Xuyên khung 60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn rượu, làm hoàn.

CĐ: Trị sinh xong khí huyết quá hư, phong tà xâm nhập vào sinh đau ở đầu, tay và ngực.

LD: Ngày uống 8 - 12g lúc đói.

15- THẦN SA VIỄN CHÍ HOÀN *(Bản sự)*

TP: *Bạch phụ tử* 290g
Sơn dược 20g
Thần sa 20g
Mạch môn 20g
Tế tân 20g
Viễn chí nhục 40g
Nhân sâm 40g
Thạch xương bồ 40g
Xuyên khung 20g
Phục thần 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước cốt Gừng, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ sinh xong bị trúng phong, hoảng hốt.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

16- THIÊN MA HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phụ tử* 20g
Chu sa 40g
Cương tằm 30g

Khương hoàng 40g
Ngũ linh chi 20g
Ngưu hoàng 20g
Phòng phong 40g
Thiên ma 40g
Toàn yết 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị sinh xong bị trúng phong.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

17- THIÊN MA HOÀN *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bá tử nhân* 4g
Đởm tinh 3,2g
Khương hoạt 2,8g
Mạch môn 4g
Xuyên khung 2,8g
Nhân sâm 4g
Phòng phong 4g
Sơn dược 4g
Tế tân 1,6g
Thạch xương bồ 4g
Thiên ma 4g
Toan táo nhân 4g
Viễn chí 4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn, dùng Thần sa bọc ngoài.

CĐ: Trị sản hậu bị trúng phong.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

18- THỤC GIAO HOÀN *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Can khương* 30g
Phụ tử 30g
Thục giao (sao) 12g
Trần bì 30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị sinh xong bị ỉa chảy do hàn.

LD: Ngày uống 12g với nước cơm, lúc đói.

19- TÔ MA HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Ma nhân*
Tử tô

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị sinh xong đại tiện bí kết.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

20- TRẠCH LAN HOÀN *(Ngoại đài bí yếu)*

TP: *Bá tử nhân* 2g
Đan sâm 2g
Quế tâm 2g
Bạch chỉ 2g
Đương quy 2,8g
Tế tân 2g
Bạch truật 2g
Hậu phác 2g
Trạch lan 2,4g
Cảo bản 2g
Nhân sâm 2g
Vô quyển nhân 2g
Chích thảo 2g
Phòng phong 2g
Xuyên khung 2g
Địa hoàng 4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị sinh xong bị các bệnh phong, hư lao...

LD: Ngày uống 4 - 6g.

21- TỨ THUẬN LÝ TRUNG HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* 40g
Chích thảo 20g
Can khương 40g
Nhân sâm 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mới sinh xong mà khí huyết đều bị hư, tỳ vị không điều hoà.

LD: Ngày uống 16 - 20g với nước cơm, lúc đói.

GC: Bài nàt còn gọi là Lý Trung Hoàn (TH Luận)

22- TỬ KIM ĐƠN *(Y phương loại tụ)*

TP: *Đại giả thạch*
(nung đỏ, nhúng dấm, 7 lần) 40g
Đại hoàng 20g
Đào nhân (bỏ vỏ, sao) 12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng nước Bạc hà hồ làm hoàn.

CĐ: Trị sinh xong huyết xấu xung lên tâm, bụng, hông và sườn đau.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

GC: Bụng và rốn đau uống với nước sắc Tứ Vật Thang.

- Huyết tích uống với rượu nấu với Tứ Vật Thang thêm Diên hồ sách.

23- VŨ DƯ LƯƠNG HOÀN *(Thiên kim yếu phương)*

TP: *Bạch truật* 50g
Nhân sâm 50g
Thục tiêu 100g
Bạch vi 28g
Ô tặc cốt 100g
Thược dược 50g
Can khương 120g
Phàn thạch 12g
Tiền hồ 50g
Đương quy 50g
Quế tâm 100g
Tử uyển 28g
Hoàng cầm 28g
Sinh địa 50g
Vũ dư lương 100g
Miết trùng 40g
Tế tân 50g
Xuyên khung 50g
Ngô thù 100g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ sinh xong lạnh tích lại thành khối trướng ở bụng.

LD: Ngày uống 12 - 16g với rượu, lúc đói.

E- THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1- BẠCH CẬP LONG CỐT TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch cập* 12g
Bạch long cốt 12g
Hoàng bá (sao) 12g
Kha tử 12g
Lạn phong sào 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị tán nhỏ.

CĐ: Trị sinh xong, âm hộ không khép chặt lại được (sản môn bất bế).

LD: Trước tiên lấy nước Cam thảo rửa chỗ đau rồi rắc thuốc vào.

F- THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1- BẠCH THÔNG TÁN *(Nữ khoa nhập môn)*

TP: *Bạch thược* 20g
Can khương 8g
Đương quy 20g
Hậu phác 16g
Hồi hương 8g
Mộc hương 8g
Nga truật 8g
Nhân sâm 20g
Phục linh 12g
Quan quế 8g
Quy thân 20g
Sinh địa 16g
Tam lăng 8g
Thanh bì 8g
Thần khúc 16g
Thông bạch 16g
Xuyên luyện tử 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Trộn đều với 8g mật ong.

CĐ: Sản hậu bụng đau, lo âu, sợ hãi.

LD: Ngày uống 2 - 3 lần, mỗi lần 8g.

2- BẠCH THƯỢC DƯỢC TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược* 40g
Long cốt 40g
Ô tặc cốt 40g
Can khương 40g
Lộc giác cao 40g
Quế tâm 40g
Hoàng kỳ 40g
Mẫu lệ 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Sinh xong bị băng huyết, lâm dịch ra không dứt.

LD: Mỗi lần uống 8g với nước nóng pha rượu. Ngày uống 2 lần.

3- BẢO AN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cù mạch tuệ* 40g
Đông quỳ tử 120g
Mộc thông 80g
Đương quy 60g
Hoạt thạch 80g

Ngưu tất 60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị nhau thai không ra.

LD: Mỗi ngày uống 8 - 12g.

GC: Bài này còn gọi là Đương Quy Thang.

4- BÁT VỊ HẮC THẦN TÁN *(Y học nhập môn)*

TP: *Bồ hoàng* 80g
Đậu đen 160g
Thục địa 80g
Can khương 80g
Quế tâm 80g
Xích thược 80g
Chích thảo 80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Thai chết trong bụng, sinh xong nhau không ra.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 6 - 8g với Rượu hâm nóng.

GC: Nhau đã ra rồi cũng nên cho uống thang này để phòng huyết ứ.

5- BỔ CAN TÁN *(Phó Thanh Chủ - Sinh hoá luận)*

TP: *Bạch truật* 4g
Hoàng kỳ 3,2g
Sơn thù 8g
Độc hoạt 3,2g
Mộc qua 4g
Thục địa 6g
Đương quy 8g
Ngũ vị tử 10 hạt
Toan táo nhân 4g
Xuyên khung 2,4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sau khi sinh, can kinh suy gây ra huyết hư, khí trệ, gân cơ đau.

LD: Ngày uống 8 - 12g. Dùng Gừng sống sắc lên, lấy nước uống thuốc.

6- CÁT CĂN THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phục linh (bỏ lõi)* 80g
Nhân sâm 80g
Bạch truật 80g
Phòng phong 80g
Cam thảo (nướng) 80g
Quế tâm 80g
Cát căn 240g
Sinh khương 240g
Đương quy 120g
Thạch cao 80g
Khương hoạt 160g
Xuyên khung 80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sinh xong bị trúng phong, miệng cứng, đầu và mắt hoa (chóng mặt), đờm nhiều, khí nghịch (suyễn).

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc với nước uống. Ngày 2 - 3 lần.

7- CHỈ THỰC THƯỢC DƯỢC TÁN *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Chỉ thực (đốt cháy tồn tính)*
Thược dược

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị sau khi sinh đẻ bụng bị đau, bứt rứt, nằm không được, ung mủ.

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 4g với cháo Đại mạch.

8- CỔ BÁI TÁN *(Bút hoa y kính)*

TP: *Kinh giới huệ (lấy toàn hoa) lượng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các chứng phong sau khi đẻ.

LD: Mỗi lần uống 12g với nước Gừng.

GC: Trong Bảo Thai Thần Hiệu ghi uống với nước sắc Đậu đen, trị sau khi đẻ, trúng phong kéo đờm lên.

9- CỔ KINH QUY THANG *(Y phương hải hội)*

TP: *Đương quy*
Kinh giới (sao cháy)

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Cầm máu, trị sau khi sinh bị băng huyết.

LD: Ngày uống 8 - 12g. Dùng Đậu đen sao cháy, chế rượu vào, uống với thuốc bột trên.

10- CÔNG Ứ ĐỊNH PHONG TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch thược* 32g
Đương quy 40g
Thục địa 320g
Can tất 40g

Huyết kiệt 40g
Xuyên khung 80g
Đan bì 80g
Một dược 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Can tất sao cho đến khi hết khói. Tất cả tán bột.

CĐ: Trị sinh xong đầu bị đau (do huyết suy).

LD: Mỗi lần dùng 40g, sắc nước, uống nóng.

11- DIÊN HỒ SÁCH TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bồ hoàng (sống)* 12g
Hổ phách 12g
Quế tâm 12g
Diên hồ sách 12g
Hồng hoa 12g
Thược dược 12g
Đương quy 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Dùng rượu tốt, tẩm 1 đêm, sấy khô, tán nhỏ.

CĐ: Trị sinh xong, bụng dưới đau do ác huyết ứ trệ.

LD: Mỗi lần dùng 8g, hoà với rượu, uống ngày 2 lần.

12- DIỆU HƯƠNG TÁN *(Tô Trầm lương phương)*

TP: *Cam thảo (sao)* 20g
Phục thần (bỏ lõi) 40g
Cát cánh 20g
Sơn dược 40g
Hoàng kỳ (nướng) 40g
Thần sa 12g
Mộc hương 6g
Viễn chí (bỏ lõi) 40g
Nhân sâm 20g
Xạ hương 8g
Phục linh 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sinh xong bị chứng phát cuồng (do Tâm huyết hư).

LD: Mỗi lần dùng 8g, uống với nước sắc Đương quy, Thục địa. Ngày uống 2 lần.

13- ĐẠI DIÊN HỒ SÁCH TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Tân lang* 4g
Cát cánh 4g
Hoàng cầm 4g
Xích thược 4g
Diên hồ sách 4g
Kinh tam lăng 4g
Xuyên khung 4g
Đại hoàng 8g
Mộc hương 4g
Xuyên luyện tử 4g
Đương quy 4g
Nga truật 4g
Quế tâm 2g
Hậu phác 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị kinh nguyệt rối loạn, sinh xong bụng đau, đầy trướng, đau vùng thượng vị.

LD: Ngày uống 8 - 12g

GC: Bài này còn gọi là Đại Diên Hồ Thang.

14- ĐAN SÂM TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Đan sâm* 120g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Phơi khô, tán nhỏ.

CĐ: Trị sinh xong máu dơ không ra.

LD: Mỗi lần dùng 12g, uống với rượu, ngày uống 2 - 3 lần.

15- ĐƯƠNG QUY TÁN *(Chỉ mê)*

TP: *Đương quy*
Kinh giới huệ

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng đều nhau.

CĐ: Trị sinh xong bị chứng kính (uốn ván) do huyết ra quá nhiều, huyết hư làm can phòng nội động gây ra bệnh.

LD: Mỗi lần dùng 8g, nước 200ml, rượu 50ml, sắc còn 100ml, đổ cho uống, hễ xuống đến họng được là sống.

GC: Bài này còn gọi là Giao Gia Tán. Nếu miệng cắn chặt, cố cậy ra đổ từng tí một.

16- GIAO GIA TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đương quy*
Kinh giới huệ

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị sinh xong bị hôn mê, sùi bọt mép.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

GC: Bài này còn gọi là Đương Quy Tán.

17- HÀ DIỆP TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bồ hoàng* 40g
Hà diệp (khô) 80g
Đào nhân 40g
Lưu kỳ nô 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sinh xong máu dơ không xuống hết, bụng đau, phiền muộn.

LD: Ngày uống 24g với nước sắc Sinh khương và Sinh địa.

18- HOÀNG CẦM TÁN *(Dương thị)*

TP: *Hoàng cầm*
Mạch môn

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị sinh xong máu bị kiệt, thích uống nước liên tục.

LD: Ngày uống 24g với nước nóng.

19- HOÀNG CẦM CHỬ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phục linh* 20g
Hoàng kỳ 40g
Nhân sâm 20g
Bạch thược 20g
Mạch môn 20g
Quế tâm 20g
Cam thảo 20g
Miết giáp 40g
Tang ký sinh 20g
Đương quy 20g
Ngưu tất 30g
Thục địa 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sinh xong bị chứng nhục lao (da thịt gầy teo đi), mặt không có màu máu, tâm phiền, đầu đau, tay chân tê đau.

LD: Ngày uống 40g với nước sắc Sinh khương và Đại táo.

20- HOÀNG KỲ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phục linh* 30g
Bạch truật 30g
Cam thảo 20g
Hoàng kỳ 30g
Mạch môn 30g
Nhân sâm 30g
Tiên hồ 30g
Trần bì 30g
Xuyên khung 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: An thai, hoà khí, khai vị, kích thích tiêu hoá, trị nhau thai không ra.

LD: Ngày uống 16 - 20g. Sắc nước với Sinh khương và Đại táo để uống thuốc.

21- HOẠT MẠNH TÁN *(Trương Bích)*

TP: *Huyết kiệt* 20g
Một dược 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trục máu dơ sau khi sinh.

LD: Dùng 100ml Đồng tiện và 100ml nước đun sôi, cho vào 8g bột thuốc, uống.Ngày uống 3 - 4 lần.

GC: Nên uống khoảng 1 tuần sau khi sinh.

22- HOẠT THẠCH TÁN *(Thiên kim)*

TP: *Hoạt thạch* 60g
Quỳ tử 40g
Thông thảo 40g
Xa tiền tử 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sinh xong bị chứng tiểu gắt, buốt.

LD: Ngày uống 20g.

23- HUYẾT KIỆT TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Huyết kiệt*
Một dược

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị sinh xong bị huyết vựng (vận) lên tâm gây ra đầy trướng ở ngực, suyễn.

LD: Ngày dùng 2 lần, mỗi lần 8g.

Dùng Đồng tiện và rượu, hâm nóng lên uống với thuốc.

24- HƯƠNG QUẾ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đương quy* 10g
Quế tâm 2g
Xuyên khung 10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sinh xong vùng dưới rốn đau.

LD: Chia làm 3 lần uống với nước nóng.

GC: Đây là bài Cổ khung quy tán, thêm Quế tâm.

25- KHUNG Ô TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Ô dược*
Xuyên khung

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị chứng khí quyết, sinh xong đầu bị đau.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

26- KHUNG PHỤ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Dấm*	*200ml*
Phụ tử	*1 củ to*
Xuyên khung	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Dùng lửa nướng Phụ tử, ngâm với dấm, bỏ vỏ và cuống. Thêm Xuyên khung vào, tán bột.

CĐ: Trị sinh xong, huyết vận lên làm đầu đau.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước trà.

27- KHUNG TÔ TÁN *(Thẩm Thị dao hàm)*

TP: *Bạch thược*	*40g*
Mạch môn	*40g*
Tử tô	*40g*
Cam thảo	*20g*
Trần bì	*20g*
Xuyên khung	*40g*
Can khương (sao đen)	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sinh xong bị cảm phong gây ra hoa mắt.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước sắc Sinh khương.

28- LIÊN KIỀU TÁN *(Nghiệm phương)*

TP: *Cam thảo*	*1,2g*
Hoàng kỳ (nướng)	*4g*
Phòng phong	*4g*
Chi tử	*4g*
Liên kiều	*4g*
Thiên hoa phấn	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sinh xong mụn nhọt tự nhiên phát ra.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

29- LINH DƯƠNG GIÁC ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bại lương thảo*	*[illegible]*
Khương hoạt	*[illegible]*
Quế tâm	*[illegible]*
Cát cánh	*[illegible]*
Linh dương giác	*[illegible]*
Sài hồ	*[illegible]*
Đại hoàng	*[illegible]*
Phòng phong	*[illegible]*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sinh xong bụng đầy cứng, hông sườn đau trướng và đau, tâm trung phiền nhiệt, khát.

LD: Mỗi lần dùng 20g thuốc bột hoà nước. nấu (Quế bỏ riêng, cho vào sau), uống ngày 2 lần.

30- MA HOÀNG CĂN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đương quy*	*40g*
Hoàng kỳ	*40g*
Ma hoàng	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sinh xong mồ hôi ra liên tục (do hư yếu)

LD: Ngày uống 20 - 24g.

31- MA HOÀNG CĂN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo*	*Hoàng kỳ*
Mẫu lệ	*Đương quy*
Ma hoàng (căn)	*Nhân sâm*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị sinh xong mồ hôi ra liên tục (do hư yếu).

LD: Ngày uống 16 - 20g.

32- MA HOÀNG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật*	*[illegible]*
Cam thảo	*[illegible]*
Nhân sâm	*[illegible]*
Bán hạ	*[illegible]*
Chỉ xác	*[illegible]*
Tiền hồ	*[illegible]*
Bối mẫu	*[illegible]*
Ma hoàng	*[illegible]*
Trần bì	*[illegible]*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sinh xong bị phong hàn, ho đờm nghịch lên, không ăn uống được.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sắc Sinh khương và Đại táo.

33- NGƯU TẤT TÁN *(Tế âm cương mục)*

TP: *Đan bì* 8g
Ngưu tất 12g
Xích thược 8g
Đào nhân 8g
Quế tâm 8g
Xuyên quy 8g
Mộc hương 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị sau khi sinh huyết hôi không xuống hết (do huyết ứ).

LD: Dùng 8g sắc uống.

34- NHẤT KỲ TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Đương quy*
Xuyên khung

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột.

CĐ: Trị sinh xong mà đầu bị đau.

LD: Ngày uống 8g.

GC: Bài này còn gọi là Cổ Khung Quy Tán hoặc Phật Thủ Tán.

35- NHẤT THOÁI TÁN *(Bảo sản)*

TP: *Xạ hương* 1 ít
Xác rắn (Xà thoái) 1 cái

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị nhau thai bị sót không ra.

LD: Hoà với rượu và Đồng tiện, mỗi thứ 50ml, uống.

36- Ô KIM TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bá thảo sương* 40g
Đương quy 20g
Mộc hương 10g
Can khương 40g
Kinh hắc 8g
Thiên môn 10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sinh xong bị tiểu buốt, tiểu gắt, tiểu nhỏ giọt (lâm lịch).

LD: Ngày uống 8 - 12g.

37- ÔN TRUNG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* 4g
Đương quy 40g
Nhân sâm 40g
Can khương 40g
Hậu phác 60g
Thảo khấu nhân 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sinh xong bị hoắc loạn thổ tả không ngừng.

LD: Ngày uống 24g.

38- PHỤ TỬ TÁN *(Phó Thanh Chủ - Sinh hoá biên)*

TP: *Bạch truật* 4g
Đương quy 8g
Phụ tử 2g
Cam thảo 1,6g
Hắc khương 1,6g
Trần bì 1,6g
Đinh hương 1,6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sinh xong bị nôn mửa, thổ tả, tay chân lạnh.

LD: Ngày uống 16g.

39- PHỤC LINH TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch vi* 100g
Nhân sâm 80g
Độc hoạt 80g
Phòng phong 80g
Sinh địa 120g
Long xỉ 100g
Phục linh 120g
Viễn chí 100g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sinh xong thì khí hư, hoảng loạn, nói bậy, tinh thần hoảng loạn.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

40- QUẾ HƯƠNG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đương quy* 12g
Nhục quế 12g
Xuyên khung 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sinh xong bụng đau.

LD: Tán nhỏ uống.

GC: Đây là bài Phật Thủ Tán thêm Nhục quế.

41- QUẾ HƯƠNG TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch truật* 40g
Hậu phác 40g
Sa nhân 40g
Bào khương 40g
Kha tử nhục 20g
Táo nhục 40g
Cao lương khương 40g
Nhục khấu 40g
Thanh bì 20g
Chích thảo 40g
Quế tâm 10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tỳ bị lạnh lâu ngày, bụng đau, vùng tim cảm thấy trống rỗng.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

42- SINH THỤC ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ* *Hậu phác*
Cam thảo *Nhục khấu*
Đại táo *Sinh khương*
Thảo quả nhân *Trần bì*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, trộn đều, chia làm 2:

Một để nguyên, 1 còn lại dùng giấy lụa bọc lại, lùi vào bếp cho đến khi thấy mùi thơm là được. Bỏ giấy lụa đi, trộn với phần thuốc kia.

CĐ: Trị sinh xong bị sốt rét, mồ hôi ra nhiều.

LD: Ngày uống 40g.

43- TAM BẠCH TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch linh* 12g
Bạch thược 8g
Bạch truật 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sinh xong bị ỉa chảy.

LD: Ngày uống 16g.

44- THẠCH HỘC TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Thạch hộc* *Bạch thược*
Nhân sâm *Mạch môn*
Toan táo nhân *Cam thảo*
Phục thần *Ngũ vị tử*
Viễn chí

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị sản hậu huyết bị hư, kinh sợ.

LD: Ngày uống 16 - 20g với nước sắc quế.

45- THẠCH LIÊN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Thạch liên tử (bỏ vỏ, lõi)* 48g
Bạch phục linh 40g
Đinh hương 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sản hậu bị ho nghịch, nôn mửa, hồi hộp, xoay xẩm.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước cơm.

46- THÁI BẠCH TÁN *(Dương Thị Gia Tàng)*

TP: *Thiên nam tinh* 8g
Ô xà nhục 10g
Toàn yết (bỏ độc, sao) 10g
Bạch phụ tử 10g
Xuyên ô đầu tiêm (bỏ vỏ) 6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hư phong, sốt về chiều, tay chân tê, lưng đau, cấm khẩu, sinh xong huyết bị hư, trúng phong.

LD: Mỗi lần dùng 4g, thêm Trà 2g, Thông bạch (Hành) 2 củ, sắc uống.

47- THANH HỒN TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Cam thảo* 12g
Nhân sâm 8g
Xuyên khung 20g
Kinh giới 40g
Trạch lan diệp 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sinh xong bị huyết vựng.

LD: Tán nhỏ hoà nước và rượu uống.

48- THANH HỒN TÁN *(Nghiêm thị)*

TP: *Chích thảo* 1,2g
Nhân sâm 1,2g
Trạch lan (diệp) 1,2g
Kinh giới tuệ 4g
Quy thân 4g
Xuyên khung 2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong, huyết ra nhiều gây huyết vận (hôn mê).

LD: Sắc uống với nước Đồng tiện.

49- THẦN SA THẤT TRÂN TÁN *(Trương Thị y thông)*

TP: *Chích thảo* 14g
Tế tân 10g
Xuyên khung 30g
Nhân sâm 40g
Thần sa 12g
Xương bồ 40g
Phòng phong 16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sinh xong huyết bị hư, không nói được.

LD: Ngày uống 24g với nước sắc Bạc hà.

50- THẤT BẢO TÁN *(Sản nhũ phương)*

TP: *Bạch linh* 8g
Đương quy 8g
Nhân sâm 8g
Can khương 4g
Linh dương giác 8g
Quế tâm 8g
Chu sa 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Hoà trung, bổ hư, an thần, trấn kinh, trị các chứng sản hậu.

LD: Mỗi lần dùng 4g. Dùng rượu sắc với Khương hoạt, lấy nước đó uống thuốc.

51- THẤT CHÂN TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Nhân sâm* 40g
Tế tân 4g
Thần sa 20g
Phòng phong 20g
Thạch xương bồ 40g
Xuyên khung 40g
Sinh địa 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sinh xong không nói được.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sắc Bạc hà.

52- THẤT KHÍ THỦ NIÊM TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược* 8g
Hoàng liên 6g
Nhũ hương 4g
Cam thảo 2,4g
Huyền hồ sách 6g
Thạch xương bồ 6g
Can tất 8g
Hương phụ tử 6g
Tiểu hồi 8g
Chỉ xác 8g
Một dược 4g
Tô diệp 6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sinh xong tâm khí công lên sinh ra đau.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống, lúc đói.

53- THIÊN MA TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phụ tử* 20g
Bán hạ 20g
Thiên ma 30g
Thiên nam tinh 20g
Toàn yết 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sinh xong bị trúng phong cấm khẩu.

LD: Mỗi lần dùng 4g, với nước sắc Bạc hà và Gừng.

54- THIÊN TIÊN ĐẰNG TÁN *(Phụ nhân đại toàn lương phương)*

TP: *Thiên niên tử* 150g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Thiên niên tử, sao tán bột.

CĐ: Trị sản hậu mà bụng đau liên tục.

LD: Mỗi lần dùng 6g.

GC: Sản hậu bụng đau uống với Gừng sống, Tiểu tiện rối loạn, uống với rượu.

55- THỤC CAN ĐỊA HOÀNG TÁN *(Phụ nhân đại toàn lương phương)*

TP: *Bạch linh* 30g
Bạch thược 30g
Bạch truật 30g
Đương quy 24g
Hoàng kỳ 24g
Mạch môn 24g
Ngũ vị tử 24g
Nhân sâm 30g
Quế tâm 24g
Thục địa (can) 30g
Tục đoạn 24g
Xuyên khung 24g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị hư lao, tay chân phiền, đau, không muốn ăn uống.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng 3 lát, Táo 1 quả. Sắc uống nóng.

56- THỤC CAN ĐỊA HOÀNG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *A giao*	*20g*
Bạch truật	*20g*
Cam thảo	*20g*
Đương quy	*30g*
Ngải diệp	*20g*
Nhân sâm	*20g*
Phục long can	*40g*
Thục địa (can)	*40g*
Xích thạch chi	*40g*
Xuyên khung	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị băng huyết, đầu váng, thần trí mê muội, phiền loạn, hôn mê.

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm Gừng 3 lát. Sắc uống.

57- THỤC ĐỊA HOÀNG TÁN *(Trương Bích)*

TP: *Bạch linh*	*40g*
Bạch thược	*40g*
Bạch truật	*40g*
Đương quy	*30g*
Hoàng kỳ	*30g*
Ngũ vị tử	*30g*
Nhân sâm	*40g*
Quế tâm	*30g*
Thục địa	*40g*
Tục đoạn	*40g*
Xuyên khung	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị hư lao, toàn thân (đầu + tay chân) đau, lúc nóng lúc lạnh, không muốn ăn uống.

LD: Mỗi lần dùng 20g, thêm Gừng 3 lát, Táo 1 quả, sắc uống nóng.

58- THUỴ LIÊN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đương quy*	*40g*
Quế tâm	*40g*
Tân lang	*2 quả*
Thuỵ liên	*10 hạt*
Tông lư	*40g*
Vảy cá chép	*30g*
Xuyên khung	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong ác huyết (sản dịch) ra quá nhiều như băng.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng lùi và rượu, sắc uống.

59- TIỂU ĐIỀU KINH TÁN *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *Bạch thược*	*4g*
Một dược	*4g*
Tế tân	*2g*
Đương quy	*4g*
Quế tâm	*4g*
Xạ hương	*2g*
Hổ phách	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sinh xong mà tay chân phù.

LD: Mỗi lần dùng 2g uống với nước cốt Gừng và rượu ấm.

60- TRỪU ĐÀO TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Ngũ linh chi, liều lượng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Sao Ngũ linh chi tồn tính.

CĐ: Trị sinh xong mà tim, bụng, hông sườn và cẳng đùi đau.

LD: Mỗi lần dùng 12g với rượu và Đồng tiện.

61- TỨ THẦN TÁN *(Tô Trầm lương phương)*

TP: *Bạch thược*	*40g*
Đương quy	*40g*
Can khương	*20g*
Xuyên khung	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sinh xong huyết bị hư, huyết ứ không tiêu, tích lại thành khối (trưng, hà), bụng dưới đau

LD: Mỗi lần dùng 8 - 12g, sắc uống ấm.

GC: Bài này còn gọi là Tứ Thuận Tán (KHLPhương)

62- TỬ UYỂN TÁN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Cam thảo*	*20g*
Mộc hương	*20g*

Tân lang	*28g*
Chỉ xác	*20g*
Phòng kỳ	*20g*
Tế tân	*20g*
Đại phúc bì	*20g*
Quế tâm	*20g*
Tử uyển	*40g*
Đình lịch	*20g*
Tang bì căn	*20g*
Xích linh	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sinh xong, nửa người phù, ho, khí nghịch, bụng và hông đầy, không muốn ăn uống, tay chân không có sức.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng 6g sắc uống lúc đói.

63- VIỄN CHÍ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chích thảo*	*20g*
Linh dương giác	*30g*
Quế tâm	*30g*
Độc hoạt	*30g*
Mạch môn	*40g*
Tang ký sinh	*30g*
Đương quy	*30g*
Phòng phong	*30g*
Toan táo nhân	*30g*
Phục thần	*30g*
Viễn chí	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị trúng phong, tâm thần hoảng hốt, nằm ngồi không yên.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống ấm.

64- XUÂN QUYẾT TÁN *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Quyết thái (sống), liều lượng tuỳ ý dùng.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Phơi trong râm cho khô, tán bột.

CĐ: Trị sinh xong bị lỵ.

LD: Mỗi lần dùng 8 - 12g, uống với nước cơm, lúc đói.

65- XÍCH TÁN *(Thiên kim yếu phương)*

TP: *Giả thạch*	*120g*
Quế tâm	*40g*
Xích thạch chi	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sinh xong bị hạ lỵ.

LD: Ngày uống 12g với rượu.

66- XUYÊN KHUNG TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Thiên thai ô dược*
Xuyên khung

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị sinh xong đầu bị đau.

LD: Mỗi lần dùng 12g đốt cho hồng, uống với rượu.

67- XUYÊN KHUNG TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bạch cập*	*60g*
Phòng phong	*48g*
Toan táo nhân	*160g*
Khương hoạt	*160g*
Tang bạch bì	*60g*
Xuyên khung	*160g*
Linh dương giác	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị trúng phong, nửa người bị co rút.

LD: Mỗi lần dùng 40g, sắc uống.

G- THUỐC SẮC

1- BẠCH TIỄN THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch tiễn bì* *20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị trúng phong, cơ thể hư yếu.

LD: Sắc với 450ml, còn 150ml. Chia 2 lần uống.

2- BÀI KHÍ ẨM *(Trầm Thị Tôn Sinh)*

TP: *Chỉ xác*	*4g*
Hậu phác	*6g*
Hoắc hương	*6g*
Hương phụ	*8g*
Mộc hương	*2g*
Ô dược	*8g*

Trạch tả 8g
Trần bì 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng hàn gây đau nhức vùng bụng dưới.

LD: Sắc uống.

3- BẢO ÂM TIỄN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch thược* 8g
Hoàng nghiệt 4g
Sơn dược 4g
Cam thảo 4g
Sinh địa 8g
Xuyên tục đoạn 4g
Hoàng cầm 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thai động không yên (do nhiệt), sinh xong bị chứng nước tiểu cứ rỉ ra không ngừng.

LD: Sắc uống ấm.

4- BÁT TRÂN THANG GIA ĐAN BÌ SINH ĐỊA CÂU ĐẰNG *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Đan bì* 8g
Sinh địa 8g
Câu đằng 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bồi bổ khí huyết, trị Sản hậu bị chứng Khế Túng Trửu Súc (gân run, chân tay co quắp, sốt, sợ lạnh, phiền khát).

LD: Sắc uống.

5- BÁT TRÂN THANG GIA ĐÀO NHÂN TÔ TỬ THỤC MẬT PHƯƠNG *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Đào nhân* 8g
Tô tử 8g
Thục mật 2 thìa cà phê

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bồi bổ khí huyết, dùng trong trường hợp Sản hậu đại tiện bí kết.

LD: Sắc thuốc xong, bỏ bã, hoà mật vào, nấu sôi lên uống.

6- BÁT TRÂN THANG GIA HOÀNG KỲ PHỤ TỬ NHỤC QUẾ PHÒNG PHONG *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Hoàng kỳ* 8g
Phụ tử 4g
Nhục quế 4g
Phòng phong 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sản hậu mà khí huyết hư tổn nhiều, âm dương đều hư.

LD: Sắc uống.

7- BÁT TRÂN THANG GIA HOẮC HƯƠNG, SA NHÂN, BÁN HẠ, TRẦN BÌ, SINH KHƯƠNG *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bài Bát Trân Thang, thêm các vị:*
Hoắc hương 8g
Sa nhân 6g
Bán hạ 8g
Trần bì 6g
Sinh khương 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sản hậu bị chứng Khế Túng Trừu Súc (gân run, chân tay co quắp, người sốt, sợ lạnh, phiền táo).

LD: Sắc uống.

8- BÁT TRÂN THANG GIA MẠN KINH TỬ *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bài Bát Trân Thang thêm:*
Mạn kinh tử 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị Sản hậu bị chứng đầu đau do ngoại cảm phong tà.

LD: Sắc uống.

9- BÁT TRÂN THANG GIA NHỤC QUẾ *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bài Bát Trân Thang thêm:*
Nhục quế 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sản hậu bị đau hông sườn do huyết mất quá nhiều.

LD: Sắc uống.

10- BÁT TRÂN THANG GIA QUẾ CHI HOÀNG KỲ A GIAO *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bài Bát Trân Thang thêm vị:*
Quế chi 4g
Hoàng kỳ 8g
A giao 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sản hậu bị chứng gân cơ co rút gây đau nhức.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này chỉ nên dùng trong trường hợp Hư chứng (có mồ hôi).

11- BÁT TRÂN THANG GIA TRÚC DIỆP THẠCH CAO HOA PHẤN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật*	*12g*
Phục linh	*12g*
Thược dược	*12g*
Cam thảo	*12g*
Thạch cao (sống)	*24g*
Trúc diệp	*(?)*
Đương quy	*20g*
Thiên hoa phấn (để tươi)	*16g*
Nhân sâm	*12g*
Thục địa	*12g*
Xuyên khung	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sản hậu bị trúng phong kiêm hoả nhiệt.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bát Trân Thang (Tứ Quân + Tứ Vật) thêm Thạch cao, Thiên hoa phấn, Trúc diệp.

12- BÌNH VỊ TÁN GIA VỊ *(Cục phương)*

TP: *Cam thảo*	*2g*
Sơn tra (sao cháy)	*8g*
Trần bì	*8g*
Hậuphác	*8g*
Thương truật (sao cháy)	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sinh xong có thực tính, bụng đầy trướng.

LD: Sắc uống.

13- BỔ HOẢ DẪN THUỶ THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch truật*	*8g*
Phụ tử	*2g*
Thục địa	*12g*
Nhân sâm	*8g*
Phục linh	*8g*
Xa tiền tử	*4g*
Nhục quế	*4g*
Sơn thù du	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sinh xong bị chứng thiếu âm thương hàn.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bát Vị Quế Phụ Thang, bỏ Hoài sơn, thêm Xa tiền tử.

14- BỔ HƯ THANG HOẢ THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Hạt tía tô*	*6g*
Mạch môn	*6g*
Tang diệp	*6g*
Huyền sâm	*6g*
Nhân sâm	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong, phong trúng vào kinh Dương minh.

LD: Sắc uống.

15- BỔ KHÍ DƯỠNG VINH THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch truật*	*4g*
Hắc khương	*1,6g*
Thục địa	*8g*
Chích thảo	*1,6g*
Hoàng kỳ	*4g*
Trần bì	*1,6g*
Đương quy	*1,6g*
Nhân sâm	*1,2g*
Xuyên khung	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sau khi sinh hơi thở ngắn, mệt, không ra huyết hòn, không đau bụng.

LD: Sắc uống.

16- BỔ KHÍ THĂNG TRƯỜNG THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch truật (sao đất)*	*20g*
Hoàng kỳ (sống)	*40g*
Đương quy (rửa rượu)	*40g*
Nhân sâm	*40g*
Xuyên khung	*20g*
Thăng ma	*0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ruột bị sa xuống (sau khi sinh xong).

LD: Sắc uống.

17- BỔ THẬN ĐỊA HOÀNG THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Đỗ trọng*	*4g*
Đương quy thân	*4g*

Thục địa 4g
Độc hoạt 4g
Nhục quế 4g
Tục đoạn 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sinh xong đùi bị đau.

LD: Sắc uống.

18- CAM TRÚC NHỰ THANG *(Thiên kim)*

TP: *Cam thảo* 40g
Hoàng cầm 120g
Phục linh 40g
Cam trúc nhự 150g
Nhân sâm 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị chứng nội hư, đầu nóng, khí thiếu.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Cam Trúc Thang.

19- CAN CÁT THANG *(Thâm sư)*

TP: *Cam thảo (nướng)* 20g
Độc hoạt 40g
Can cát 60g
Gừng sông 50g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng sinh xong bị trúng phong, không nói được.

LD: Sắc uống ấm.

20- CANH SINH TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Can khương* 3,2g
Kinh giới tuệ 12g
Sinh địa 8g
Đương quy 8g
Nhân sâm 8g
Xuyên khung 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong (sản hậu), bị nóng lạnh do mồ hôi ra gặp gió, cảm phong hàn.

LD: Sắc 600ml nước, còn 200ml, uống nóng.

21- CÁT CÁNH BÁN HẠ THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bán hạ (chế)* 2g
Cát cánh 4g
Trần bì 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong vị khí không điều hoà.

LD: Sắc uống.

22- CẦM BÁ HOÈ HOA THANG *(Băng Ngọc Đường)*

TP: *A giao (sao)* 16g
Kinh giới thán 12g
Bạch thược 20g
Phòng phong thán 8g
Địa du thán 12g
Sinh địa 20g
Đương quy 20g
Tam thất 12g
Hoàng bá thán 12g
Tông lư bì thán 12g
Hoàng cầm thán 12g
Trắc bá thán 12g
Hoàng liên thán 12g
Xuyên khung 8g
Hoè hoa thán 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị chứng đại tiện ra máu, đại trường quá nhiệt (sắc huyết tím đen, đại tiện bón)

LD: Sắc 1 lít nước, còn 400ml, chia làm 2 lần uống nóng.

GC: Các vị ghi là Thán tức là đốt cháy ra thành than.

23- CHỈ KHÁT TỨ VẬT THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch thược* 8g
Hoàng kỳ 8g
Tri mẫu 6g
Đương quy 8g
Phục linh 8g
Xuyên khung 8g
Hoàng bá 6g
Thục địa 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị chứng tiêu khát.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Vật Thang, thêm Hoàng bá, Phục linh, Tri mẫu.

24- CHỈ THỰC THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Cam thảo (nướng)* 4g
Hậu phác (sao Gừng) 8g

Tân lang 4g
Chỉ thực 4g
Mộc hương 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị chứng kiết lỵ.

LD: Sắc uống.

25- CHUYỂN KHÍ THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch thược* 20g
Nhân sâm 12g
Sơn dược (sao) 20g
Bạch truật 12g
Phá cố chỉ 4g
Sơn thù 12g
Đương quy 20g
Phục linh 12g
Thục địa 40g
Khiếm thực 12g
Sài hồ 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong, can thận hư gây phù.

LD: Sắc uống.

26- CỐ BẢN CHỈ BĂNG THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch truật* 40g
Đương quy 20g
Nhân sâm 2g
Bào khương 8g
Hoàng kỳ (sống) 12g
Thục địa 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ khí, nhiếp huyết, trị sinh xong bị băng huyết.

LD: Sắc uống.

27- CỐ BÀO THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch thược* 12g
Sung uý tử 8g
Đương quy (sao rượu) 8g
Tang phiêu tiêu 8g
Hoàng kỳ (chế rượu) 20g
Thăng ma 8g
Phục thần 8g
Thù du nhục 12g
Sa uyển tật lê 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ lúc đẻ sữa thiếu.

LD: Sắc uống.

28- CỔ QUY KỲ THANG *(Từ Văn Trọng)*

TP: *Đương quy* 40g
Hoàng kỳ 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ khí huyết, sau khi sinh mất nhiều máu.

LD: Sắc uống ấm.

29- CỨU BẠI CẦU SINH THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch truật* 80g
Phụ tử (chế) 2g
Táo nhân 20g
Đương quy 80g
Sơn dược 20g
Thục địa 40g
Nhân sâm 80g
Sơn thù 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị băng huyết.

LD: Sắc uống.

GC: Nếu uống một thang thấy huyết cầm, nên uống tiếp mấy tháng nữa.

30- CỨU LAO BỔ CỐT THANG *(Băng Ngọc Đường)*

TP: *Bạch thược* 12g
Ngân sài hồ 12g
Bạch quy thân 12g
Ngưu tất 12g
Câu kỷ 24g
Nhân sâm 12g
Chích thảo 4g
Quy bản 20g
Địa cốt bì 24g
Thỏ ty tử 24g
Đỗ trọng 24g
Thủ ô (chế) 24g
Hổ cảnh cốt 12g
Toả dương 12g
Kim cẩu tích 24g
Tri mẫu 12g
Miết giáp (nướng) 12g
Thục địa 32g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong lưng bị đau do huyết hư.

LD: Sắc, chia làm 3 lần, uống nóng.

31- CỨU SẢN CHỈ KÍCH THANG *(Biện chứng kỳ văn).*

TP: *Đương quy* 40g
Nhân sâm 20g
Kinh giới (sao đen) 4g
Xuyên khung 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sau khi sinh bị chứng kinh phong do mất máu nhiều.

LD: Sắc uống.

32- CỨU THOÁT HOẠT MẪU THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *A giao* 8g
Hắc giới tuệ 8g
Nhục quế 4g
Câu kỷ 20g
Mạch môn 40g
Sơn thù 20g
Đương quy 80g
Nhân sâm 80g
Thục địa 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong (sản hậu) lên cơn suyễn.

LD: Sắc uống.

33- DŨNG TOÀN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch đinh hương* 4g
Thiên hoa phấn 4g
Lậu lô 4g
Vương bất lưu hành 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng sinh xong thiếu hoặc không có sữa.

LD: Dùng 7 móng giò lợn, ninh lên lấy 600ml, sắc với thuốc, còn 200ml, lọc bỏ bã, uống nóng.

34- DƯƠNG ĐÁN THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

CĐ: *Cam thảo* 8g
Hoàng cầm 8g
Sinh khương 12g
Đại táo 2 quả
Quế chi 12g
Thược dược 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng sau khi sinh bị cảm phong lâu ngày không hết, đầu đau, hơi sợ lạnh, hâm hấp sốt, muốn nôn, mồ hôi ra.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Quế chi thang, thêm Hoàng cầm.

35- DƯỠNG CHÍNH THÔNG U THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Chích thảo* 2g
Đương quy 24g
Nhục thung dung 4g
Đào nhân 15 hạt
Ma tử nhân 8g
Xuyên khung 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng sinh xong bị thương hàn.

LD: Sắc uống.

36- DƯỠNG TÂM THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bá tử nhân* 4g
Mạch môn 7,2g
Phục thần 3,2g
Chích thảo 1,6g
Ngũ vị 10 hạt
Viễn chí 3,2g
Đương quy 8g
Nhân sâm 6g
Xuyên khung 3,2g
Hoàng kỳ (nướng) 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong, tâm huyết không đều hoà làm tinh thần không yên.

LD: Sắc uống nóng.

37- DƯỠNG VINH THANG GIA GIẢM *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch truật* 4g
Mạch môn 4g
Táo nhân 4g
Chích thảo 1,6g
Nhãn nhục 6g
Trần bì 1,6g
Đương quy 8g
Nhân sâm 4g
Viễn chí 4g
Hoàng kỳ 4g
Phục thần 4g
Xuyên khung 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong, tâm hư gây ra chứng hồi hộp, sợ hãi.

LD: Sắc uống.

38- DƯỠNG VINH TRÁNG THẬN THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Đỗ trọng*	*3,2g*
Phòng phong	*1,6g*
Tục đoạn	*3,2g*
Độc hoạt	*3,2g*
Quế tâm	*3,2g*
Xuyên khung	*3,2g*
Đương quy	*8g*
Tang ký sinh	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị cảm hàn làm lưng đau cứng.

LD: Sắc uống.

39- ĐẠI ĐẬU TỬ THANG *(Thiên kim)*

TP: *Đại đậu*	*250g*
Thanh tửu (rượu tốt)	*1 lít*

Bào chế: Dạng thuốc sắc (chưng).

CĐ: Khứ phong, tiêu huyết kết, bị chứng, trúng phong xoay xẩm, sợ gió, mồ hôi tự ra, nôn ra nước, thai chết trong bụng, các chứng bệnh sau khi sinh, miệng khô, họng ráo...

LD: Sao đậu cho thật đen, cho rượu vào, chưng, bỏ đậu đi. Ngày uống hai lần, mỗi lần 20 - 40ml.

40- ĐẠI NHAM MẬT THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch thược*	*8g*
Đương quy	*8g*
Tế tân	*3g*
Can khương	*4g*
Ngô thù du	*3,2g*
Thục địa	*8g*
Chích thảo	*3,2g*
Nhục quế	*(?)*
Viễn chí (nướng)	*3,2g*
Độc hoạt	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong, vùng tâm bị đau do phong hàn kết.

LD: Sắc uống.

41- ĐIỀU ĐẠO ẨM *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Cam thảo*	*1,2g*
Đương quy	*10g*
Xuyên khung	*10g*
Chỉ xác	*10g*
Phòng phong	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng bệnh lúc có thai và sau khi sinh.

LD: Thêm Gừng sống và Đại táo, sắc uống.

42- ĐIỀU TRUNG THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo*	*20g*
Phụ tử (chế)	*40g*
Thược dược	*40g*
Cao lương khương	*40g*
Quế tâm	*40g*
Xuyên khung	*40g*
Đương quy	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bụng đau, ỉa chảy, kiết lỵ.

LD: Sắc uống.

43- ĐỘC HOẠT CÁT CĂN THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Bạch thược*	*8g*
Đại táo	*4 quả*
Quế chi	*4g*
Cam thảo	*6g*
Độc hoạt	*6g*
Sinh địa	*16g*
Cát căn	*16g*
Ma hoàng	*4g*
Sinh khương	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị nóng lạnh, mồ hôi ra, đầu nhức, khát nước.

LD: Sắc uống.

44- ĐỘC THÁNH TÁN *(Thời phương diệu dụng ca quát)*

TP: *Sơn tra*	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Sơn tra 80g, sao vàng sẫm, gần cháy.

CĐ: Trị sau khi sinh khoảng 1 tuần, trong bụng đau quặn, tinh thần mỏi mệt.

LD: Sắc uống với ít Đồng tiện và đường.

45- ĐƯƠNG QUY DƯƠNG NHỤC THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Dương nhục* 640g
Hoàng kỳ 28g
Sinh khương 20g
Đương quy 28g
Nhân sâm 28g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong phát sốt, mồ hôi tự ra, tay chân và cơ thể đau nhức (chứng sản mòn- hậu lao).

LD: Nấu thịt dê trước, sau đó cho thuốc vào, sắc uống.

GC: Sách Chứng trị chuẩn thằng không có vị Nhân sâm.

46- ĐƯƠNG QUY HUYỀN HỒ SÁCH THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Bồ hoàng* 4g
Huyền hồ sách 10g
Nhục quế 2g
Đương quy vĩ 10g
Ngũ linh chi 4g
Xích thược 2g
Hồng hoa 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bụng (trên và dưới) đau liên tục.

LD: Sắc uống với rượu và Đồng tiện.

47- ĐƯƠNG QUY LỤC HOÀNG THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đương quy* 8g
Hoàng kỳ (nướng) 8g
Sinh địa 4g
Hoàng bá (sao đen) 4g
Hoàng liên (sao đen) 4g
Thục địa 8g
Hoàng cầm (sao đen) 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh tiết nội nhiệt, trị sinh xong bị chứng mồ hôi ra (ở đầu, từ cổ trở lên).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Đương Quy Lục Hoàng Thang thêm Thục địa.

48- ĐƯƠNG QUY SINH KHƯƠNG DƯƠNG NHỤC THANG *(Kim quỹ)*

TP: *Dương nhục* 64g
Đương quy 12g
Sinh khương 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong, bụng bị đau do doanh huyết không đủ.

LD: Sắc uống (ăn luôn cả bã) lúc còn âm ấm.

49- ĐƯƠNG QUY THỤC ĐỊA THANG *(Băng Ngọc Đường)*

TP: *Đương quy* 16g
Thục địa 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị hoảng hốt, lo sợ, vọng ngôn, kiến quỷ (phát cuồng nói nhảm, nhìn thấy ma quỷ, cuồng).

LD: Sắc uống.

GC: Bày này thường dùng để uống kèm với bài Diệu Hương Tán vì bài Diệu Hương Tán chỉ bổ khí chứ không bổ huyết, bài Đương quy Thục Địa Thang lại đại bổ Tâm huyết, hỗ trợ cho bài Diệu Hương Tán để phát huy tác dụng mạnh.

50- ĐƯƠNG QUY THƯỢC DƯỢC THANG *(Thiên kim)*

TP: *Đương quy thân* 12g
Nhân sâm 20g
Thục địa 20g
Mạch môn 20g
Quế tâm 8g
Thược dược 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị hư yếu, đầy tức, không yên.

LD: Thêm ít Gừng sống và Táo, sắc uống.

GC: Có tài liệu dùng Cam thảo thay Mạch môn.

51- GIẢI ĐỘC TỨ VẬT THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch thược* *Hoàng bá*
Sinh địa *Chi tử*
Hoàng cầm *Thục địa*
Đương quy *Hoàng liên*
Xuyên khung

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc đều 4g.

CĐ: Trị huyết rong, da mặt vàng, bụng đau.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Vật thêm Chi tử, Hoàng bá, Hoàng cầm, Hoàng liên, tức là bài Tứ vật hợp với bài Hoàng liên giải độc thang.

52- GIÁNG HUYẾT AN TÂM THANG *(Băng Ngọc Đường)*

TP: *Đan bì* 40g
Ngưu tất 12g
Xích thược 12g
Đương quy 40g
Nhân sâm 20g
Xuyên khung 12g
Hồng hoa 4g
Sung uý tử 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong huyết hư, thiếu, gây ra hư phiền.

LD: Sắc uống.

53- GIÁP KỶ HOÁ THỔ THANG *(Huyết chứng luận)*

TP: *Cam thảo* 12g
Thược dược 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong huyết mất nhiều.

LD: Sắc uống.

GC: Có tài liệu có thêm Đào nhân, Đương quy, Hắc khương và Xuyên khung (Thất huyết đại pháp của Dương Tây Sơn).

54- HOÀNG LIÊN THANG *(Toạ thảo lương mô)*

TP: *A giao* 2,4g
Can khương 2,4g
Đương quy 2,4g
Hậu phác 2,4g
Hoàng bá 1,6g
Hoàng liên 3,2g
Ngải diệp 1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sau khi sinh bị kiết lị.

LD: Sắc uống.

55- HOẠT THAI TIỄN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Chỉ xác* 2,8g
Đương quy 12 - 20g
Thục địa 12g
Đỗ trọng 8g
Sơn dược 8g
Xuyên khung 2,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhau thai không ra.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này sách Tạo thảo lương mô của Lê Hữu Trác (Hải Thượng Lãn Ông) ghi là Hoạt thai ẩm, và dặn uống lúc gần sinh giúp cho sinh được dễ.

56- HOÈ LIÊN TỨ VẬT THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Đương quy* 4g
Ngự mễ cốc 20g
Xích thược 4g
Hoàng liên 4g
Sinh địa 4g
Xuyên khung 4g
Hoè hoa 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị lỵ.

LD: Sắc uống nóng.

GC: Đây là bài Tứ vật thêm Hoàng liên, Hòe hoa, Ngự mễ cốc.

57- HỔ PHÁCH AN THẦN THANG *(Băng Ngọc Đường)*

TP: *Bá tử nhân* 12g
Ngưu hoàng 4g
Thạch xương bồ 4g
Chu sa 4g
Nhân sâm 12g
Toan táo nhân 12g
Đương quy 12g
Phục thần 12g
Viễn chí nhục 4g
Hổ phách 4g
Sinh địa 12g
Xuyên hoàng liên 4g
Long xỉ 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị hồi hộp, lo sợ, mất ngủ.

LD: Sắc uống.

58- KHUNG CÙNG THANG *(Bị Cấp Thiên Kim Yếu Phương)*

TP: *Đương quy* 16g
Khung cùng 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sản hậu bị xuất huyết, thai bị tổn thương gây ra rong huyết, băng lậu xuất huyết, chóng mặt, xoay xẩm, đầu nặng, tai ù.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Lập Hiệu Tán (Tố Vấn Huyên Nguyên Bệnh) hoặc Nhất Kỳ Tán (Phụ Nhân Đại Toàn Lương Phương) hoặc Nhị Kỳ Tán (Phổ Tế Phương).

59- KHUNG QUY GIA THƯỢC DƯỢC THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đương quy*
Thược dược
Xuyên khung

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Sắc uống.

CĐ: Trị sinh xong bị băng huyết, chóng mặt.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Phật Thủ Tán, thêm Thược dược.

60- KHUNG QUY TẢ CAN THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Chỉ xác*	*8g*
Đào nhân	*8g*
Xuyên khung	*8g*
Thanh bì	*8g*
Hồng hoa	*8g*
Hương phụ (tẩm Đồng tiện)	*8g*
Đương quy (vĩ)	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong 2 bên hông sườn đau.

LD: Sắc uống.

61- KHUNG QUY TẢ TÂM THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Bồ hoàng*	*4g*
Huyền hồ sách	*4g*
Nhục quế	*2,8g*
Đương quy (vĩ)	*4g*
Mẫu đơn vĩ	*4g*
Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong vùng dưới tim đầy trướng, phiền toái ngủ không yên, mơ thấy ma quỷ.

LD: Sắc uống, hoà thêm Ngũ linh chi, uống.

62- KHUNG QUY THANG *(Chứng trị chuẩn thăng)*

TP: *Cát cánh*	*120g*
Ngô thù	*12g*
Thược dược	*80g*
Đương quy	*120g*
Nhân sâm	*120g*
Xuyên khung	*120g*
Hậu phác	*80g*
Phục linh	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị cảm hàn, bụng đau như kim đâm.

LD: Sắc uống.

63- KHUNG QUY THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Đương quy*	*20g*
Sinh khương	*5 lát*
Liên tu nhuỵ đầu	*5 cái*
Xuyên khung	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong đầu bị đau.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Phật thủ tán, thêm Nhụy sen và Gừng sống.

64- KIỆN TỲ HOÁ THỰC TÁN KHÍ THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch truật*	*8g*
Hắc khương	*1,6g*
Trần bì	*12g*
Đương quy	*8g*
Nhân sâm	*8g*
Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị thương phong, thương thực (không có khối và không đau).

LD: Sắc uống.

65- KIỆN TỲ LỢI THUỶ SINH HOÁ THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch truật*	*4g*
Nhân sâm	*12g*
Trạch tả	*3,2g*
Chích thảo	*2g*
Nhục quả	*1 cái*
Trần bì	*2g*
Đương quy (thân)	*8g*
Phục linh	*6g*
Xuyên khung	*4g*
Hắc khương	*1,6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị ỉa chảy, huyết khối.

LD: Sắc uống.

66- KIỆN TỲ THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch thược* 4g
Mạch nha 2g
Sa nhân 2g
Bạch truật 12g
Ngô thù 4g
Thần khúc 4g
Đại phúc bì 1,6g
Nhân sâm 4g
Trần bì 1,6g
Đương quy 12g
Phục linh 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong hạ sườn có kết khối.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Kiện Vận Tỳ Thang.

67- LONG TU THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* 10g
Đương quy 10g
Ngưu tất 10g
Cam thảo 10g
Hoàng kỳ 40g
Phòng phong 10g
Độc hoạt 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trước và sau khi sinh bị phong tà xâm nhập và ứ lại ở kinh lạc, các khớp đau nhức, tay chân yếu, người sốt.

LD: Sắc uống.

68- LƯƠNG HUYẾT ẨM *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Cam thảo* 4g
Mạch môn 8g
Xích thược 8g
Hoàng cầm 8g
Thiên hoa phấn 8g
Xuyên khung 8g
Kinh giới 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong huyết bị nhiệt.

LD: Sắc uống.

69- LƯỠNG THU THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Ba kích nhục* 12g
Đỗ trọng 20g
Sơn thù 16g
Bạch quả 10quả
Khiếm thực 20g
Thục địa 80g
Bạch truật 80g
Nhân sâm 40g
Xuyên khung 12g
Biển đậu 20g
Sơn dược 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong tử cung bị sa xuống.

LD: Sắc uống.

70- MA HOÀNG CĂN THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Chích thảo* 6g
Phòng đảng sâm 6g
Ma hoàng (căn) 6g
Hoàng kỳ 6g
Đương quy (vĩ) 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong mồ hôi ra không dứt.

LD: Sắc uống.

71- MA HOÀNG CĂN THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch truật* 4g
Phù tiểu mạch 20g
Đương quy 8g
Ma hoàng (căn) 4g
Quế chi 2g
Hoàng kỳ 6g
Nhân sâm 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị Sản hậu mà dương khí hư, mồ hôi ra không ngừng.

LD: Sắc uống.

72- MỘC HƯƠNG QUÂN KHÍ TÁN *(Ấu ấu tu trì)*

TP: *Bạch khương* *Cam thảo*
Quan quế *Binh lang*
Mộc hương *Trần bì*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị sau khi sinh mình lạnh, hơi thở lạnh, sôi bụng đi tả, đi lỵ ra phân xanh đen, bàn trường nội điếu, tim bụng quặn đau, không nói được.

LD: Sắc uống.

73- MỘC HƯƠNG SINH HOÁ THANG *(Phó Thanh Chủ - Sinh hoá biên)*

TP: *Đương quy* 24g
Trần bì 1,2g
Hắc khương 1,6g
Xuyên khung 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong phần khí bị tổn thương, bụng đau do khí kết.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Sinh hoá thang, bỏ Chích thảo, Đào nhân, thêm Trần bì.

74- MỘC THÔNG THANG *(Bảo thai thần hiệu)*

TP: *Cam thảo* *Hoạt thạch*
Mộc thông *Chỉ xác*
Vừng đen *Quỳ tử*
Hạt cau

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 20g.

CĐ: Trị sinh xong bị ỉa chảy (thể nhiệt), nước đái đỏ, khát nước.

LD: Sắc uống.

75- NGŨ HƯƠNG LIÊN KIỀU THANG *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Đinh hương* *Mộc thông*
Thăng ma *Độc hoạt*
Nhũ hương *Trầm hương*
Liên kiều *Tang ký sinh*
Xạ hương *Ma hoàng*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 80g.

CĐ: Trị sinh xong mà máu dơ ra ít, ứ trệ lại ở kinh lạc, lưng sưng đau dồn xuống 2 chân, đau như dùi đâm.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 20g, sắc uống.

76- NGŨ VẬT THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch thược* *Đương quy thân*
Cam thảo *Thai đảng sâm*
Xuyên khung

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị sinh xong bị chứng thương hàn.

LD: Sắc uống.

77- NHÂN SÂM ĐƯƠNG QUY THANG *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược* 8g
Ngũ vị tử 1,2g
Nhục quế 4g
Đương quy 8g
Nhân sâm 8g
Thục địa 8g
Mạch đông 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hư phiền, phụ nữ sinh xong bị âm hư phát nhiệt.

LD: Sắc uống.

78- NHÂN SÂM MẠCH ĐÔNG THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Chích thảo* *Mạch môn*
Đảng sâm *Qua lâu căn*
Sinh địa

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 8g.

CĐ: Trị sinh xong mà miệng khát.

LD: Thêm Gừng sống và Táo sắc uống.

79- NHÂN SÂM THANG *(Phụ nhân đại toàn lương phương)*

TP: *Đương quy*
Nhân sâm

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị sinh xong bị các chứng hư yếu, bất túc, phát sốt.

LD: Sắc uống.

80- NỘI BỔ ĐƯƠNG QUY KIẾN TRUNG THANG *(Thiên kim)*

TP: *Cam thảo* 80g
Sinh khương 120g
Đương quy 160g
Quế chi 120g
Đại táo 12 quả
Thược dược 240g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị hư yếu, bụng đau như kim đâm đau dọc suốt lưng, không muốn ăn uống.

LD: Sắc uống.

81- ÔN THẬN CHỈ ẨU THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Ba kích nhục* 40g

Bào khương	*4g*
Quất hồng	*2g*
Bạch đậu khấu	*1 quả*
Nhân sâm	*8g*
Sơn thù	*20g*
Bạch truật	*40g*
Phục linh	*12g*
Thục địa	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong, bị nôn mửa (do hàn).

LD: Sắc uống.

82- QUÁT LÂU CĂN THANG *(Tập nghiệm)*

TP: *Cam thảo*	*80g*
Nhân sâm	*120g*
Sinh địa (khô)	*80g*
Đại táo	*20 quả*
Quát lâu căn	*160g*
Thổ qua căn	*200g*
Mạch môn	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong huyết bị kiệt.

LD: Sắc uống.

83- QUÁT LÂU THANG *(Tập nghiệm)*

TP: *Chích thảo*	*80g*
Nhân sâm	*20g*
Sinh địa	*80g*
Đại táo	*50 quả*
Quát lâu căn	*120g*
Tang phiêu diêu (nướng)	*80g*
Hoàng liên	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị chứng tiểu tiện nhiều lần, miệng khát.

LD: Sắc uống.

84- QUY VĨ TRẠCH LAN THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Diên hồ sách*	*Hồng hoa*
Quy vĩ	*Trạch lan*
Đào nhân	*Ngưu tất*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 4g.

CĐ: Trị sinh xong máu dơ (sản dịch) không ra hết.

LD: Sắc uống.

85- QUYÊN ẨM LỤC THẦN THANG *(Nữ khoa tập yếu)*

TP: *Bán hạ khúc*	*Phục thần*
Thạch xương bồ	*Toàn phúc hoa*
Đởm tinh	*Quất hồng*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 4g.

CĐ: Trị sinh xong bị kinh giản.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Lục thần thang.

86- SÂM LINH SINH HÓA THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch thược*	*4g*
Hắc khương	*1,6g*
Nhục quả	*1 quả*
Bạch truật	*8g*
Ích trí nhân	*4g*
Phục linh	*4g*
Nhân sâm	*8g*
Xuyên khung	*4g*
Đương quy	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong 3 - 4 ngày trong bụng có hòn khối không tiêu, thức ăn không tiêu.

LD: Sắc uống.

87- SÂM QUY SINH HOÁ THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Chích thảo*	*2g*
Mã đề hương	*8g*
Nhục quế	*2g*
Đương quy	*8g*
Nhân sâm	*8g*
Xuyên khung	*6g*
Hoàng kỳ	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong, sản dịch chảy ra nhiều, lưng và các khớp sưng đau, kết thành khối làm cho cử động khó khăn.

LD: Sắc uống.

88- SÂM SINH HOÁ THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Chích thảo*	*1,6g*
Đào nhân sao	*10 hạt*
Hắc khương	*1,6g*
Đại táo	*1 quả*
Đương quy	*20g*

Nhân sâm	*12g*
Xuyên khung	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ sau khi sinh 1, 2 ngày bị hôn vựng, quyết nghịch, suyễn cấp, mồ hôi nhỏ giọt (dương thoát).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Sinh Hoá Thang bỏ Hồng hoa.

89- SÂM TRUẬT THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Chích thảo*	*1,6g*
Nhân sâm	*2g*
Thăng ma	*1,2g*
Đương quy	*0,8g*
Sài hồ	*1,2g*
Thương truật	*4g*
Hoàng bá	*1,2g*
Thanh bì	*2g*
Trần bì	*2g*
Hoàng kỳ	*8g*
Thần khúc	*2,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị cảm phong hàn.

LD: Sắc uống.

90- SẤN THỐNG TÁN *(Trương Bích)*

TP: *Bạch truật*	*20g*
Đương quy	*20g*
Quế tâm	*20g*
Chích thảo	*10g*
Hoàng kỳ	*20g*
Sinh khương	*20g*
Độc hoạt	*20g*
Ngưu tất	*20g*
Thông bạch	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc (và thuốc tán).

CĐ: Trị sinh xong, bị khí hư, huyết trệ, nửa người đau, đầu đau sốt.

LD: Trộn đều. Mỗi lần dùng 20g, sắc uống.

91- SINH HOÁ KỲ MỆNH THANG *(Bảo sản)*

TP: *Chích thảo*	*0,8g*
Đương quy	*12g*
Sinh khương	*1,5g*
Đào nhân	*11 hạt*
Nhục quế	*0,9g*
Xuyên khung	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong huyết bị hư, huyết trệ, huyết băng, khí thoát.

LD: Sắc uống.

92- SINH HOÁ LỤC HOÀ THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Cam thảo*	*1,6g*
Hoắc hương	*1,6g*
Sinh khương	*3 lát*
Đương quy	*16g*
Phục linh	*4g*
Trần bì	*1,6g*
Hắc khương	*1,6g*
Sa nhân	*2,4g*
Xuyên khung	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong huyết bị suy kiệt mà bị hoắc loạn, thổ tả.

LD: Sắc uống.

93- SINH HOÁ THANG *(Bảo sản)*

TP: *Can khương*	*20g*
Đào nhân	*13 hạt*
Xuyên khung	*16g*
Chích thảo	*2g*
Đương quy	*32g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Sắc với 400ml nước còn 200ml, thêm ít rượu và Đồng tiện, uống nóng. Uống xong thang thứ I thì tiếp tục sắc thang thứ 2 cho uống nữa. Rồi dùng bã của 2 thang ấy hợp lại để sắc uống nữa.

CĐ: Tán huyết ứ, sinh huyết mới cho phụ nữ mới sinh xong, các chứng bệnh sau khi sinh.

LD: Sắc uống (xem thêm ở phần dạng bào chế trên).

GC: Đây là bài Phật Thủ Tán, thêm Can khương, Chích thảo và Đào nhân.

94- SINH HOÁ THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Cam thảo*	*2g*
Đương quy	*12g*
Hồng hoa	*4g*
Đan sâm	*8g*
Hắc khương	*2g*
Xuyên khung	*8g*
Đào nhân	*14 hạt*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phát nhiệt, trục ứ, tán kết, sinh xong máu xấu không ra, bụng đau.

LD: Dùng Đồng tiện và rượu, sắc uống.

95- SINH HOÁ THANG GIA GIẢM *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Chích thảo*	*2g*
Ma hoàng (rễ)	*2g*
Quế chi	*2g*
Đương quy	*16g*
Nhân sâm	*4g*
Thiên ma	*20g*
Khương hoạt	*2g*
Phụ tử	*1 miếng*
Xuyên khung	*4g*
Linh dương giác	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng kinh (cơ thể co rút như phong đòn gánh).

LD: Sắc uống.

96- SINH HOÁ THANG GIA GIẢM *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch linh*	*4g*
Đào nhân	*10 hạt*
Trần bì	*1,6g*
Chích thảo	*2g*
Đương quy	*20g*
Xuyên khung	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sau khi sinh bị kiết lỵ.

LD: Sắc uống.

GC: Khi uống, mài thêm một ít Mộc hương uống kèm.

- Đây là bài Sinh Hoá Thang, bỏ Can khương, thêm Bạch linh và Trần bì.

97- SINH HOÁ THANG GIA GIẢM *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch linh*	*8g*
Đương quy	*20g*
Liên nhục	*4g*
Chích thảo	*2g*
Hắc khương	*2g*
Xuyên khung	*8g*
Đào nhân	*10 hạt*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong, bị tiêu chảy.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Sinh Hoá Thang thêm Bạch linh và Liên nhục.

98- SINH HOÁ THANG GIA GIẢM *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Chích thảo*	*2g*
Đương quy	*20g*
Tiền hồ	*4g*
Đào nhân	*10 hạt*
Hắc khương	*2g*
Xuyên khung	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng dưới đau do lạnh.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Sinh Hoá Thang thêm Tiền hồ.

99- SINH HOÁ THANG GIA VỊ *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Chích thảo*	*2g*
Đương quy	*24g*
Kinh giới (hoa)	*1,6g*
Đại táo	*1 quả*
Hắc khương	*1,6g*
Xuyên khung	*12g*
Đào nhân	*10 hạt*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị chóng mặt, hoa mắt (huyết vựng).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Sinh Hoá Thang thêm Kinh giới huệ.

100- SINH HOÁ THANG GIA VỊ *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Chích thảo*	*2g*
Hắc khương	*2g*
Xuyên khung	*4g*
Đào nhân	*10 hạt*
Ích trí nhân	*8g*
Đương quy	*12g*
Phục linh	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sản hậu, đại tiện ra nguyên thức ăn không tiêu.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Sinh Hoá Thang bỏ Hồng hoa, Sâm, thêm Ích trí nhân và Phục linh.

101- SINH HUYẾT CHỈ BĂNG THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bồ hoàng* 2g
Đương quy 16g
Ô mai 2g
Chích thảo 2g
Hắc khương 1,6g
Xuyên khung 4g
Đào nhân 10 hạt
Kinh giới 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong huyết bị băng.

LD: Thêm Táo, sắc uống.

102- SINH TÂN CHỈ KHÁT ÍCH THUỶ ẨM *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Cát căn* 4g
Mạch môn 12g
Phục linh 3,2g
Chích thảo 1,6g
Ngũ vị tử 25 hạt
Sinh địa 12g
Đương quy 12g
Nhân sâm 12g
Thăng ma 1,6g
Hoàng kỳ 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong miệng khát, tiểu tiện không thông.

103- SINH TÂN ÍCH DỊCH THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Chích thảo* 2g
Nhân sâm 40g
Quất lâu căn 8g
Đại táo 2 quả
Phù tiểu mạch 25g
Trúc diệp 7 lá
Mạch môn 40g
Phục linh 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị hư yếu, phiền khát, mồ hôi nhiều, nôn mửa.

LD: Sắc uống.

104- SƠN TRA ÍCH MẪU THẢO THANG *(Hội ước y kính)*

TP: *Can khương* 0,8g
Ích mẫu thảo 6g
Trần bì 4g
Đương quy 6g
Sơn tra 8g
Xuyên khung 4g
Hương phụ (sao rượu) 1,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị các bệnh về máu.

LD: Sắc uống với rượu.

105- TAM CHI NHẤT THANG *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ* *Hoàng cầm*
Cam thảo *Nhân sâm*
Đương quy *Sài hồ*
Thục địa *Xuyên khung*
Thược dược

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 6g.

CĐ: Trị sinh xong bị hư lao, phát sốt.

LD: Sắc uống.

106- TAM HỢP THANG *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phục linh* 40g
Đương quy 40g
Sài hồ 40g
Bạch truật 40g
Hoàng cầm 24g
Thược dược 40g
Bán hạ (chế) 24g
Hoàng kỳ 40g
Thục địa 40g
Cam thảo 24g
Nhân sâm 60g
Xuyên khung 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong máu đỏ ra không cầm, hư lao phát sốt.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Vật hợp với Tư Quân (tức là Bát Trân Thang) và Tiểu Sài Hồ Thang.

107- TAM PHẦN TÁN (THANG) *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch thược* 8g
Đương quy 8g
Sài hồ 6g

Bạch truật 8g
Hoàng cầm 2g
Thục địa 8g
Bán hạ 2g
Nhân sâm 4g
Xuyên khung 4g
Cam thảo 2g
Phục linh 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mới sinh mà mắc bệnh thương hàn hoặc lỵ.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài tổng hợp 3 bài Tứ Quân, Tứ Vật và Tiểu Sài Hồ Thang. Một phần Tứ Quân để bổ khí, một phần Tứ Vật để bổ huyết, một phần Tiểu Sài Hồ Thang để hoà giải.

108- TAM VẬT HOÀNG CẦM THANG *(Thiên kim)*

TP: *Địa hoàng (khô)* 160g
Hoàng cầm 40g
Khổ sâm 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong huyết hư sinh ra trúng gió, bứt rứt, đầu nhức, tay chân khó chịu.

LD: Sắc uống.

109- TÁN KẾT ĐỊNH ĐÔNG THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Đan bì* 8g
Hắc giới tuệ 8g
Sơn tra 12g
Đào nhân 7 hạt
Ích mẫu 12g
Xuyên khung 20g
Đương quy 40g
Nhũ hương 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bụng đau (do huyết ứ kết).

LD: Sắc uống.

GC: Không nên uống nhiều.

110- TĂNG TỔN BÁT VẬT THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Đương quy thân (tẩy rượu)* 4g
Bạch thược (tẩy rượu) 4g
Can khương (sao đen) 4g
Xuyên khung 4g
Đảng sâm 4g
Cam thảo (nướng) 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sản lậu phát sốt phát rét.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Táo 3 quả, sắc uống.

111- TĂNG TỔN SÀI HỒ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Sài hồ* *Trầm bì*
Nhân sâm *Xuyên khung*
Cam thảo *Bạch thược*
Bán hạ

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị sản hậu huyết hư, hàn nhiệt, ăn ít, bụng đầy.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng 5 lát, táo 2 quả, sắc uống.

112- TĂNG TỔN SÀI HỒ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Sài hồ* 32g
Hoàng kỳ (sao) 20g
Hoàng cầm (sao) 16g
Thạch xương bồ 16g
Nhân sâm 12g
Bán hạ 12g
Tri mẫu 8g
Cam thảo (nướng) 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc và thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sản hậu huyết ra nhiều, tay chân co rút.

LD: Mỗi lần dùng 20g thêm Gừng 3 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

113- TĂNG TỔN TỨ VẬT THANG *(Tế Sinh Phương)*

TP: *Đương quy (tẩy rượu)* 40g
Bạch thược 40g
Xuyên khung 40g
Nhân sâm 40g
Can khương 40g
Cam thảo (nướng) 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ khí huyết không đủ, hụt hơi, sinh xong huyết ra quá nhiều, âm dương không hoà, lúc nóng lúc lạnh, ăn ít, tiêu tiểu nhiều.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 16g, thêm Gừng 3 lát. Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Vật Thang, bỏ Thục địa, thêm Nhân sâm, Cam thảo và Can khương.

114- TẦN GIAO THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch chỉ* 2,8g
Đương quy 2g
Sinh địa 2,4g
Bạch thược 2g
Hoàng cầm 2g
Tân giao 4g
Bạch truật 2g
Khương hoạt 2g
Tế tân 1,2g
Chích thảo 2,4g
Phòng phong 2g
Thạch cao 4g
Độc hoạt 2g
Phục linh 2g
Thục địa 2g
Xuyên khung 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong huyết hư, cảm phong nhiệt làm cho đầu bị đau.

LD: Thêm Gừng, sắc uống.

GC: Mùa Xuân và Hạ thêm Tri mẫu, mùa Đông thêm Sinh khương.

115- TẤT QUỲ THANG *(Toạ thảo lương mô)*

TP: *Ngưu tất* 40g
Hạt quỳ 50g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhau bị sót, không ra.

LD: Thái nhỏ, sắc uống.

116- THẠCH HỘC NGƯU TẤT THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Thạch hộc* *Toan táo nhân*
Ngưu tất *Câu kỷ tử*
Mộc qua *Xa tiền tử*
Bạch thược *Sinh địa*
Cam thảo *Hoàng bá*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị sản hậu đùi (chân) đau.

LD: Sắc uống.

117- THANH NHIỆT NHỊ TRẦN THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Chích thảo* 8g
Nhân sâm 10g
Xuyên khung 20g
Kinh giới huệ 40g
Trạch lan 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc và thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sinh xong khí hư, huyết thực, mụn nhọt ở phần biểu.

LD: Ngày dùng 12 - 16g, sắc uống.

118- THANH TIÊU THANG *(Sản khoa tâm pháp)*

TP: *Cẩu tích* 4g
Hoàng đơn 16g
Tang ký sinh 4g
Đan sâm 3g
Nhục quế 1,6g
Tục đoạn 4g
Đỗ trọng 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong lưng bị đau.

LD: Thêm Thanh lam 0,8g, sắc uống.

119- THĂNG DƯƠNG ĐIỀU NGUYÊN THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Chích thảo* 6g
Hoàng kỳ 6g
Ích trí nhân 6g
Thăng ma 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị tiểu tiện nhiều.

LD: Thêm Gừng và Táo, sắc uống chung với bột Tang phiêu diêu.

120- THÂU (THU) MẠC THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch thược* 20g
Đương quy 12g
Nhân sâm 20g
Bạch truật 20g
Hoàng kỳ 40g
Thăng ma 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sản hậu (sinh xong) tạng can bị khô héo.

LD: Sắc uống.

121- THÔNG KINH ĐẠO TRỆ THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Cam thảo* 2g

Chỉ xác 4g
Độc hoạt 2g
Đương quy 4g
Hồng hoa 4g
Hương phụ 4g
Mẫu đơn bì 4g
Ngưu tất 4g
Thục địa 4g
Trần bì 4g
Tử tô 4g
Xích thược 4g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong huyết hư không ra được, kết lại sinh ra đau.

LD: Sắc uống.

122- THÔNG Ứ ẨM *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch truật* 4g
Đại hoàng 12g
Đào nhân 30 hạt
Hồng hoa 2g
Mộc thông 4g
Quy vĩ 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong mà sản dịch (huyết dơ) không ra hết, tâm thần không thoải mái, lúc nóng lúc lạnh.

LD: Thêm ít rượu vào, sắc uống.

123- THỤC CAN ĐỊA HOÀNG THANG *(Phụ nhân đại toàn lương phương)*

TP: *Bạch linh* 30g
Cam truật 30g
Đương quy 24g
Hoàng kỳ 24g
Lộc giác giao 30g
Ngũ vị tử 30g
Nhân sâm 30g
Phụ tử 30g
Quế tâm 24g
Thạch hộc 30g
Thục địa (can) 60g
Trạch lan (lá) 24g
Tục đoạn 24g
Xuyên khung 24g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong mà bị hư yếu, hơi thở ngắn, không thể ăn uống.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng 3 lát, Táo 1 quả, sắc uống nóng.

124- THỤC ĐỊA HOÀNG THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chích thảo* 2g
Mạch môn 8g
Nhân sâm 8g
Qua lâu căn 8g
Thục địa 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị hư yếu, khát, thiếu hơi, chóng mặt, chân yếu, ăn uống không có cảm giác.

LD: Thêm Gạo 20g, Gừng 3 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Thục Can Địa Hoàng Thang (Thánh tế tổng lục).

125- THỤC TIÊU THANG *(Thiên kim yếu phương)*

TP: *Bán hạ* 60g
Mật 600ml
Sinh khương trấp 300ml
Cam thảo 60g
Nhân sâm 60g
Thục tiêu 70g
Đương quy 60g
Quế tâm 60g
Thược dược 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong khí huyết đều hư, cảm hàn, tim đau.

LD: Mật và nước Gừng để riêng. Các vị còn lại, sắc với nước, sắc xong cho mật và nước Gừng vào, quấy đều, uống.

126- THƯỢC DƯỢC CHI XỊ THANG *(Trương Bích)*

TP: *Chi tử* 20g
Đương quy 20g
Hương xị 100g
Thược dược 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị hư phiền, mất ngủ.

LD: Sắc uống.

127- THƯỢC DƯỢC HOÀNG KỲ THANG *(Thiên kim yếu phương)*

TP: *Bạch chỉ* 6g

Bạch thược 12g
Cam thảo 6g
Đại táo 10 quả
Địa hoàng 6g
Đương quy 6g
Hoàng kỳ 6g
Nhân sâm 6g
Phục linh 10g
Quế tâm 6g
Sinh khương 6g
Thược dược 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong mà tim và bụng đau.

LD: Thêm rượu và nước, sắc uống.

128- TIỂU SÀI HỒ GIA SINH ĐỊA HOÀNG THANG *(Y phương hải hội)*

TP: *Bán hạ* 60g
Nhân sâm 12g
Sinh địa 20g
Cam thảo 80g
Sài hồ 80g
Sinh khương 3 lát
Hoàng cầm 20g
Táo 3 quả

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị sốt rét, mạch của tiểu trương huyền.

LD: Sắc uống ấm.

129- TỐNG BÀO THANG *(Phó Thanh Chủ - Nữ khoa)*

TP: *Đương quy* 80g
Một dược 40g
Xạ hương 0,2g
Ích mẫu thảo 40g
Nhũ hương 40g
Xuyên khung 20g
Kinh giới tuệ 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong mà nhau không ra.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Tống Thai Thang (B.C.Lục)

130- TRẠCH LAN THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Dầu vừng* 1 ít
Hoạt thạch 20g
Trạch lan 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị doạ xẩy thai, nhau thai không ra.

LD: Sắc Trạch lan với nước trước cho chín nhừ, bỏ bã, thêm Hoạt thạch và dầu vừng vào, đun sôi 3 dạo, uống.

131- TRẠCH LAN THANG *(Ôn Ẩn Cư)*

TP: *Cam thảo* 60g
Sinh địa 30g
Thược dược 100g
Đại táo 14 quả
Sinh khương 100g
Trạch lan 30g
Đương quy 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong máu dơ xuống quá nhiều, bụng đau, ngực đầy, hụt hơi.

LD: Sắc uống.

132- TRI MẪU THANG *(Thiên kim)*

TP: *Cam thảo* 40g
Quế tâm 40g
Xích thược 120g
Hoàng cầm 80g
Tri mẫu 120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong mà người sốt, tâm và cách phiền muộn.

LD: Sắc uống.

133- TRUẬT QUY QUẾ THẢO THANG *(Biện chứng lục)*

TP: *Bạch truật* 20g
Đương quy 20g
Chích thảo 4g
Nhục quế 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong huyết bị hư, trúng hàn, bụng đau.

LD: Sắc uống.

134- TRÚC DIỆP THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Cam thảo* 40g
Phòng phong 40g
Sinh khương 200g

Cát cánh	*40g*
Đại táo	*15 quả*
Phụ tử	*1 củ*
Cát căn	*120g*
Nhân sâm	*40g*
Quế chi	*40g*
Trúc diệp	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị trúng phong, phát sốt, mặt đỏ, suyễn, đầu đau.

LD: Sắc uống.

135- TRÚC DIỆP THANG *(Thiên kim yếu phương)*

TP: *Bán hạ*	*12g*
Mạch môn	*20g*
Sinh khương	*12g*
Cam thảo	*4g*
Nhân sâm	*4g*
Tiểu mạch	*20g*
Đại táo	*14 quả*
Phục linh	*4g*
Trúc diệp	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong mà bị hư khát, ít khí lực.

LD: Sắc uống ấm.

136- TRỤC HUYẾT BỔ TÂM THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạc hà*	*4g*
Hoàng liên	*4g*
Phục linh	*4g*
Bán hạ	*4,8g*
Hồng hoa	*4g*
Sinh địa	*4g*
Cam thảo	*2g*
Ngưu đởm	*4g*
Thăng ma	*2,8g*
Cát cánh	*4g*
Nam tinh	*4g*
Tiền hồ	*4g*
Cát căn	*4g*
Nhân sâm	*2,8g*
Tử tô diệp	*4g*
Đương quy	*6g*
Phòng phong	*4g*
Xích thược	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị mất tiếng, không nói được.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống lúc đói.

137- TRƯỜNG NINH THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *A giao*	*12g*
Mạch môn	*12g*
Sơn dược	*12g*
Cam thảo	*4g*
Nhân sâm	*12g*
Thục địa	*40g*
Đương quy	*40g*
Nhục quế	*1,2g*
Tục đoạn	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bụng đau (do huyết hư).

LD: Sắc uống.

338- TÚC MỄ CHÚC *(Thánh huệ phương)*

TP: *Dương nhục (thịt dê)*	*320g*
Túc mễ (gạo tẻ)	*200g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu). Cho vào 1,5 lít nước, nấu nhừ thành cháo, thêm muối, dấm, tiêu. hành, ăn lúc đói.

CĐ: Trị sinh xong khí huyết đều hư, không muốn ăn uống.

LD: Thuốc chín, ăn lúc đói.

139- TƯ VINH DƯỠNG KHÍ PHÙ CHÍNH THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch truật*	*4g*
Hoàng kỳ	*4g*
Thục địa	*4g*
Chích thảo	*2g*
Ma hoàng căn	*4g*
Trần bì	*1,6g*
Đại táo	*2 quả*
Mạch môn	*4g*
Xuyên khung	*4g*
Đương quy	*12g*
Nhân sâm	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị nóng lạnh.

LD: Sắc uống.

140- TƯ VINH ÍCH KHÍ PHỤC THẦN THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bá tử nhân*	*4g*
Ích trí nhân	*4g*

Nhân sâm 8g
Bạch truật 4g
Liên nhục 8 hạt
Phục thần 4g
Chích thảo 1,6g
Mạch môn 4g
Táo nhân 1,6g
Đại táo 2 quả
Ngũ vị tử 10 hạt
Thục địa 8g
Hoàng kỳ 4g
Nhãn nhục 8 quả
Trần bì 1,2g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong nói sảng, mê sảng.

LD: Sắc uống.

141- TƯ VINH ÍCH KHÍ PHỤC THẦN THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch truật* 4g
Mạch nha 4g
Thục địa 4g
Chích thảo 1,6g
Ngũ vị tử 10 hạt
Trần bì 1,6g
Đương quy 12g
Nhân sâm 12g
Hoàng kỳ 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong phát ra chứng quyết.

LD: Thêm Táo 1 quả, sắc uống.

142- TỨ QUÂN TỬ THANG GIA VỊ *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch truật* 8g
Đương quy 12g
Thai đẳng 12g
Bán hạ 2g
Hoàng kỳ 8g
Trần bì 2g
Chích thảo 2g
Phục linh 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong trúng phong, tê bại.

LD: Sắc uống, lúc đói.

GC: Đây là bài Tứ Quân Tử Thang thêm Bán hạ, Đương quy, Hoàng kỳ và Trần bì.

143- TỨ VẬT BỔ TÂM THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược* 16g
Cát cánh 16g
Sinh địa 16g
Bạch truật 16g
Đương quy 20g
Trần bì 12g
Bán hạ 16g
Phục thần 16g
Xuyên khung 16g
Cam thảo 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc và thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sinh xong nói năng khó.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 12 - 16g thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

144- TỨ VẬT THANG GIA BỒ HOÀNG *(Cục phương)*

TP: *Bồ hoàng* 12g
Đương quy 12g
Ngưu tất 12g
Cam thảo tiêu 12g
Hoạt thạch 20g
Sinh địa 12g
Cù mạch 12g
Mộc hương 8g
Xích thược 12g
Đào nhân 12g
Mộc thông 12g
Xuyên khung 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong tiểu tiện bế, buốt.

LD: Sắc uống.

145- TỨ VẬT THANG GIA GIẢM *(Bệnh cơ khí nghi bảo mệnh tập)*

TP: *Bạch chỉ* 40g
Khương hoạt 40g
Thạch cao (?)
Cam thảo 20g
Phòng phong 40g
Thương truật (?)
Đương quy 20g
Tế tân 40g
Xuyên khung (?)
Hương phụ 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong huyết bị hư, đờm tịch, hàn quyết, đầu đau.

LD: Mỗi lần dùng 40g, sắc uống.

146- TỨ VẬT THANG GIA GIẢM *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch thược*	*12g*
Mẫu đơn bì	*12g*
Thục địa	*20g*
Chi tử	*4g*
Sơn dược	*12g*
Xuyên khung	*4g*
Đương quy	*40g*
Sơn thù	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong đại tiện bị bí kết, sinh non.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang thêm Chi tử, Mẫu đơn bì, Sơn dược và Sơn thù.

147- TỨ VẬT THANG GIA GIẢM *(Toạ thảo lương mô)*

TP: *Bạch truật*	*Hoàng kỳ*
Thăng ma	*Trần bì*
Cam thảo	*Nhân sâm*
Cảo bản	*Sài hồ*
Xuyên khung	*Tế tân*
Đương quy	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 4g.

CĐ: Trị sau khi sinh (đẻ) bị chóng mặt, đầu nhức.

LD: Thêm Gừng, sắc uống.

148- TỨ VẬT THANG GIA VỊ *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch chỉ*	*Đảng sâm*
Sinh địa	*Mạch môn*
Cam thảo	*Xích thược*
Cát cánh	*Quy thân*
Xuyên khung	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 4g.

CĐ: Trị sinh xong mà sữa không thông.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang thêm Bạch chỉ, Cam thảo, Cát cánh, Đảng sâm và Mạch môn.

149- VỊ QUAN TIỄN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch truật*	*12g*
Ngô thù	*2,8g*
Thục địa	*20g*
Biển đậu	*8g*
Sơn dược (sao)	*8g*
Tiêu khương	*4g*
Chích thảo	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong thận khí bị hư hàn, tả lỵ, bụng đau, tỳ vị hư hàn, ỉa chảy.

LD: Sắc uống ấm xa bữa ăn.

GC: Có tài liệu ghi bài này của Cảnh Nhạc toàn thư.

150- VIỄN CHÍ THANG *(Thiên kim)*

TP: *Chích thảo*	*4g*
Nhân sâm	*4g*
Thược dược	*4g*
Đương quy	*4g*
Phục linh	*6g*
Viễn chí	*4g*
Mạch môn	*4g*
Quế tâm	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong tim hồi hộp, lo sợ, nói sảng.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Táo 4 quả, sắc uống ấm.

151- XƯƠNG BỒ TỬU *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Xương bồ* *60g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc (chưng).

CĐ: Trị sinh xong huyết bị băng.

LD: Chặt nhỏ, chưng với rượu 400ml còn 200ml chia làm 3 lần uống nóng.

IX- THUỐC TRỊ CÁC BỆNH VỀ TỬ CUNG

A- THUỐC HOÀN

1- TAM THÙ HOÀN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bạch tật lê* *40g*

Cát cánh 40g
Huyền hồ 40g
Hồi hương 40g
Thục thù du 40g
Thanh bì 40g
Hải táo 50g
Đại phúc bì 50g
Ngô thù 40g
Ngũ vị tử 50g
Sơn thù du 40g
Xuyên luyện tử 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với rượu và hồ làm hoàn.

CĐ: Trị tử cung sa (âm đỉnh).

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sắc Mộc thông.

2- THUNG DUNG THỎ TY TỬ HOÀN *(Triệu Thị)*

TP: *Bạch thược* 40g
Phúc bồn tử 48g
Điều cầm 20g
Ngũ vị tử 24g
Thỏ ty tử 24g
Đương quy 48g
Nhục thung dung 52g
Xà sàng tử 48g
Mẫu lệ 32g
Ô tặc cốt 32g
Xuyên khung 48g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị không có con.

LD: Ngày uống 20g.

3- PHỤ BẢO ĐAN *(Khôn hoá thái chân)*

TP: *A giao* 40g
Hương phụ 40g
Thục địa 80g
Bạch thược 40g
Ngải diệp 40g
Xuyên khung 20g
Đương quy 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện với dấm làm hoàn.

CĐ: Trị tử cung bị hư hàn.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

GC: Đây là bài Ngải Phụ Noãn Cung Hoàn (Tứ Vật thêm Hương phụ, Ngải diệp), thêm A giao.

B- THUỐC SẮC

1- THU MÔ THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch thược* 20g
Bạch truật 20g
Đương quy 12g
Hoàng kỳ 40g
Thăng ma 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị chứng can nuy, tử cung bị sa xuống.

LD: Sắc uống.

2- TIÊN NHIÊN QUY NHẤT THANG *(Cổ kim y giám)*

TP: *Bạch linh* 30g
Bạch thược 24g
Đan bì 22g
Đương quy 36g
Sa nhân 22g
Sinh địa 30g
Bạch truật 30g
Bán hạ 22g
Cam thảo 12g
Hương phụ 22g
Ngưu tất 24g
Nhân sâm 24g
Trần bì 18g
Xuyên khung 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị không thể thụ thai (do tử cung lạnh).

LD: Thêm Sinh khương 3 lát. Sắc uống lúc đói.

3- NHŨ NHAM TIÊU DAO THANG *(Trần Văn Nhủ)*

TP: *Xuyên sơn giáp* 4g
Mạch môn 6g
Đan sâm 12g
Sinh địa 4g
Sài hồ 4g

Xuyên khung	*8g*
Hương phụ	*6g*
Xạ can	*4g*
Đương quy	*6g*
Bạch chỉ	*4g*
Bạch thược	*8g*
Bạch linh	*4g*
Bạch truật	*4g*
Bạch hoa xà thiệt thảo	*12g*
Bán chi liên	*12g*
Điệp hạ châu	*8g*
Ngải diệp	*2g*
Cam thảo	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Điều trị các nham chứng ở phụ nữ: u xơ vú, tử cung...

LD: Sắc uống.

CÁC BÀI THUỐC HAY PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH: RĂNG - MẶT - LƯỠI

I- THUỐC CHỮA CÁC BỆNH VỀ RĂNG

A- RĂNG BỊ LUNG LAY - CÓ MỦ - SƯNG ĐAU

1- THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

1- CỐ XỈ CAO *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Hà thủ ô* 20g
Ngưu tất 20g
Hạn liên thảo 20g
Sinh địa 20g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài.

CĐ: Giúp răng bền chặt.

LD: Sắc đặc, cho muối vào, mỗi ngày dùng để xúc miệng.

2- SÁT NHA CAO *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Cốt toái bổ.* 400g
Tang kỳ 100g
Thanh diêm 100g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài.

CĐ: Trị răng đau, làm mạch (cứng) răng (trị răng lung lay), chân răng sưng, có mủ.

LD: Tán bột, xát vào chân răng, hoặc trộn với đất sét thành cao, bôi.

3- TRÚC DIỆP CAO *(Thanh quán bí truyền)*

TP: *Bạch diêm* 180g
Sinh khương 120g
Trúc diệp 500g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Sắc Trúc diệp trước, thêm nước cốt Gừng vào nấu kỹ, hoà muối vào nấu thành cao.

CĐ: Trị răng đau.

LD: Dùng thuốc bôi hay xát vào răng.

2- THUỐC HOÀN

1- AN THẬN HOÀN *(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)*

TP: *Bạch phục linh* 80g
Hạnh nhân (sao) 80g
Tiểu hồi hương (sao) 120g
Bổ cốt chỉ (sao) 120g
Hồ lô ba 120g
Tục đoạn (sao) 120g
Đào nhân (sao) 80g
Sơn dược 80g
Xuyên luyện tử (sao) 120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị hư hoả của thận và vị bốc lên làm răng sưng đau, lung lay, ra mồ hôi.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g.

2- AN THẬN HOÀN *(Cục phương)*

TP: *Ba kích* 4g
Hoài sơn 12g
Thạch hộc 4g
Bạch tật lê 4g
Nhục quế 4g
Thung dung 4g
Bạch truật 10g
Phả cố chỉ 4g
Tỳ giải 4g
Đào nhân 4g
Phục linh 10g
Xuyên ô 4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn . Tán bột, luyện mật làm hoàn.

CĐ: Trị chân răng chảy máu hoặc lung lay do thận hư.

LD: Ngày uống 10 - 20g.

3- THƯỢNG THANH HOÀN *(Bắc kinh thị trung dược thành phương tuyển tập)*

TP: *Bạc hà*	*500g*
Bạch chỉ	*3 kg*
Cúc hoa	*360g*
Đại hoàng	*6 kg*
Kinh giới	*500g*
Liên kiều	*3 kg*
Cát cánh	*1 kg*
Chi tử	*1 kg*
Hoàng bá	*2 kg*
Hoàng cầm	*5 kg*
Phòng phong	*1 kg*
Xuyên khung	*500g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phế và tỳ có thực nhiệt, răng đau do phong hoả, đầu váng mắt hoa, đại tiện bón, tiểu vàng, đỏ.

LD: Ngày uống 12g.

4- TƯ ÂM THANH VỊ HOÀN *(Vạn bệnh hồi xuân)*

TP: *Bạch chỉ*	*20g*
Đơn bì	*40g*
Sinh địa	*40g*
Cam thảo	*16g*
Đương quy	*40g*
Thạch cao	*80g*
Cát phấn	*28g*
Hoàng liên	*28g*
Thăng ma	*20g*
Chi tử nhân	*40g*
Phòng phong	*28g*
Tri mẫu	*28g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn.

CĐ: Trị kinh dương minh huyết bị có nhiệt, răng (trên và dưới) ê, sưng, đau.

LD: Ngày uống 20g với nước cơm.

3- THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1- KHAI XỈ TÁN *(Thái bình thánh huệ phương)*

TP: *Bạch phàn (nửa sao, nửa sống)*	*16g*
Bạch tật lê (sao sơ, bỏ gai)	*16g*
Hoàng bá	*16g*
Hoè chi	*3 - 7 cành*
Liễu chi	*3 - 7 cành*
Lộ phòng phong (nướng sơ)	*16g*
Tế tân	*(?)*
Thăng ma	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị răng bị phong cam, chảy máu, đau, lung lay.

LD: Trước hết, dùng muối đun sôi lấy nước đó súc miệng, đánh răng cho sạch, rồi lấy thuốc bột sát vào răng.

2- TAM HƯƠNG TÁN *(Sang y đại toàn)*

TP: *Băng phiến*
Đinh hương
Xuyên tiêu (hồng)

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau, Băng phiến dùng phân nửa.

CĐ: Trị chân răng sưng đau.

LD: Xát hay bôi thuốc vào chỗ răng đau.

GC: Sách Trung Hoa Danh Y Phương Tễ Đại Toàn ghi bài này của Cảnh Nhạc toàn thư.

3- THANH DIÊN TÁN *(Ngoại khoa phó tân tập)*

TP: *Đại mại phấn*	*0,8g*
Huyền minh phấn	*8g*
Nguyệt thạch	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị răng đau.

LD: Bôi hay xát thuốc vào răng.

4- THẢO ĐẬU KHẤU TÁN *(Chu Đan Khê)*

TP: *Hoàng liên*	*10g*
Tế tân (lá)	*0,8g*
Thục địa	*2g*
Phòng phong	*0,8g*
Thảo đậu khấu	*4,8g*
Xương ống chân dê, đốt ra tro	*2g*
Quy thân	*2,4g*
Thăng ma	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị răng đau.

LD: Dùng thuốc bôi vào chỗ đau.

5- THẦN HIỆU TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Tạo giáp*
Thanh đại
Thảo ô

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị chân răng chảy máu.

LD: Xát thuốc vào chân răng.

6- PHỤC ĐỒNG MẠT TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Địa cốt bì*	*10g*
Đương quy	*10g*
Phòng phong	*10g*
Tế tân	*10g*
Thục đồng mạt	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Tán nhuyễn.

CĐ: Trị răng lung lay, muốn rụng.

LD: Mỗi lần dùng một ít thuốc bôi.

7- TRẦM HƯƠNG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch đàn*	*6g*
Kha tử bì	*8g*
Thạch lựu bì	*100g*
Đinh hương	*6g*
Khổ luyện tử	*20g*
Thanh diêm	*8g*
Đương quy	*20g*
Long đởm thảo	*2g*
Thanh đại	*8g*
Hà diệp (tro)	*4g*
Nhũ hương	*4g*
Trầm hương	*8g*
Hương phụ tử	*20g*
Tế tân	*20g*
Xạ hương	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Làm chắc răng.

LD: Xát thuốc vào chân răng.

8- TỬ KIM TÁN *(Dương y đại toàn)*

TP: *Đại hoàng, liều lượng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Tán nhuyễn, dùng để xoa.

CĐ: Trị răng đau (do phong nhiệt tích tụ).

LD: Xoa thuốc vào chỗ đau.

9- XẠ HƯƠNG TÁN *(Tráng Thị)*

TP: *Can yết*	*1 con*
Lô hội	*4g*
Thạch đởm	*20g*
Hùng hoàng	*4g*
Mật đà tăng	*8g*
Xạ hương	*4g*
Long cốt	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị hôi miệng lở loét, răng lung lay.

LD: Bôi thuốc vào chỗ đau.

10- XUẤT NHA Ô ĐẦU TÁN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Ba đậu*	*17 hạt*
Não sa	*0,2g*
Tri thù (nướng)	*1 con*
Bằng sa	*0,2g*
Nị phấn	*2g*
Xuyên ô đầu	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị răng lung lay muốn rụng.

LD: Mỗi lần dùng 1 ít thuốc xát vào chân răng khoảng 30 phút sau, răng tự rụng.

4- THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1- BẠCH CHỈ TÁN *(Lý Đông Viên)*

TP: *Bạch chỉ*	*2g*
Khương hoạt	*3,2g*
Thảo đậu khấu	*6g*
Cảo bản	*1,2g*
Ma hoàng	*6g*
Thăng ma	*4g*
Đương quy (thân)	*2g*
Ngô thù du	*2g*
Thục địa	*2g*
Hoàng kỳ	*8g*
Quế chi	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đại hàn nhập não, răng đau.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

2- BẠCH CHỈ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạc hà*	*8g*
Liên kiều	*8g*
Thăng ma	*8g*
Bạch chỉ	*8g*
Phòng phong	*6g*
Xích thược	*8g*
Kinh giới	*8g*
Thạch cao	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị răng đau.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

3- BẠCH CHỈ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ*	*40g*
Thạch cao	*160g*
Trị mẫu	*68g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị răng đau.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

4- ĐƯƠNG QUY LONG ĐỞM TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ*	*2g*
Long đởm thảo	*4g*
Thảo đậu khấu	*4g*
Đương quy	*2g*
Ma hoàng	*4g*
Thăng ma	*4g*
Hoàng liên	*4g*
Sinh địa	*2g*
Xương chân dê	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Xương ống chân con dê, đốt thành tro. Thuốc tán thành bột, trộn chung.

CĐ: Trị răng đau, cơ thể đau, nóng lạnh.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

5- ĐƯƠNG QUY TÁN *(Trương Thị y thông)*

TP: *Cam thảo (sống)*	*2g*
Đương quy	*4g*
Xuyên khung	*2g*
Đại hoàng	*12g*
Xích thược	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CĐ: Trị miệng lưỡi lở loét, chân răng sưng, đại tiện bón.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước Gừng.

6- HOÀNG LIÊN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch long cốt*	*40g*
Bạch phàn	*0,4g*
Hoàng liên	*40g*
Long não	*4g*
Ô nha tiêu	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chân răng sưng, chảy máu, không ăn uống được.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

7- ÍCH TRÍ MỘC LUẬT TÁN *(Chu Đan Khê)*

TP: *Đương quy thân*	*2g*
Hoàng liên	*1,6g*
Ích trí nhân	*0,8g*
Mộc luật	*0,8g*
Nhục đậu khấu	*8,8g*
Thăng ma	*6g*
Thục địa	*2g*
Tro của xương ống chân dê	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị răng đau do hàn và nhiệt.

LD: Ngày dùng 2 lần, mỗi lần 12g thuốc bột, thêm Sinh Khương 3 lát, Đại táo 1 quả, sắc uống.

8- KHUNG HOÀNG TÁN *(Dương Thị)*

TP: *Cam thảo*	*0,4g*
Sinh địa	*20g*
Xuyên khung	*20g*
Đương quy	*0,4g*
Sơn dược	*0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trẻ nhỏ răng không mọc.

LD: Ngày uống 4 - 6g, kết hợp xát thuốc vào chân răng.

9- KHUNG HOÀNG TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Cam thảo*	*12g*
Hoài sơn	*12g*
Thược dược	*12g*
Đương quy	*12g*
Thục địa	*40g*
Xuyên khung	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị răng mọc chậm.

LD: Ngày dùng 2 - 3 lần, mỗi lần một ít, bôi (xát) vào chân răng. Dùng 8g, hoà với nước sôi uống.

GC: Một số nhà chú giải cho rằng có lẽ là Khung hoài Tán đúng hơn vì trong bài không có vị nào mang tên Hoàng nhưng lại có Hoài Sơn.

10- NGỌC ĐỊA TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch chỉ*	*Đương quy*
Tế tân	*Cam thảo*
Hoè hoa	*Thăng ma*
Cảo bản	*Phòng phong*
Xuyên khung	*Địa cốt bì*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc đều 4g.

CĐ: Trị miệng hôi, răng lung lay, thối.

LD: Tán bột. Thêm Gừng sống 3 lát. Đậu đen 30 hạt. Sắc với nước, lọc bỏ bã, chia 2 lần uống trong ngày.

11- NHÂN TRẦN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạc hà*	*6g*
Hoàng cầm	*6g*
Ma hoàng	*6g*
Bán hạ	*6g*
Khiên ngưu	*40g*
Mẫu đơn bì	*6g*
Cương tằm	*6g*
Khương hoạt	*6g*
Nhân trần	*6g*
Đại hoàng	*6g*
Kinh giới huệ	*6g*
Tế tân	*20g*
Độc hoạt	*20g*
Liên kiều	*6g*
Thăng ma	*6g*
Xạ can	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị răng đau, chân răng sưng, xương đau nhức va ngứa.

LD: Ngày uống 24g.

5- THUỐC SẮC

1- BẠCH CHỈ VỊ PHONG THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch chỉ*	*10g*
Cương tằm	*1,2g*
Màn kinh tử	*1,2g*
Chích thảo	*1,4g*
Đương quy	*6g*
Sài hồ	*1,6g*
Cát cánh	*2,8g*
Khương hoạt	*1,6g*
Thăng ma	*10g*
Cảo bản	*1,6g*
Ma hoàng	*2,4g*
Thương truật	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí hư, phong nhiệt, mặt bị tê mất cảm giác, răng đau, thấy ma quỷ (hoang tưởng).

LD: Sắc uống.

2- CÁT CĂN THANG *(Dương y đại toàn)*

TP: *Cam thảo*	*2g*
Xích phục linh	*2g*
Cát căn	*8g*
Xích thược	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị răng đau.

LD: Sắc uống.

3- ĐỊNH THỐNG KHƯƠNG HOẠT THANG *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạc hà*	*2,8g*
Kinh giới	*2,8g*
Thạch cao	*8g*
Cam thảo (sống)	*2g*
Phòng phong	*4g*
Thăng ma	*6g*
Độc hoạt	*2,8g*
Sinh địa	*12g*
Xuyên khung	*4g*
Tế tân	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chân răng sưng đau do phong nhiệt.

LD: Sắc uống.

4- GIÁP THỦNG CHỈ THỐNG THẦN PHƯƠNG *(Tâm đắc thần phương)*

TP: *Khương hoạt*	*8g*
Tế tân	*3,2g*

Phụ tử (chế) 4g
Thạch cao (nung) 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng mạch bộ xích không có lực, hư hoả bốc lên, hàn khí bó lại, làm cho bên trong nóng, má sưng, răng đau.

LD: Sắc uống trước bữa ăn.

5- KHUNG CÙNG THANG *(Ngoại Đài Bí Yếu)*

TP: *Khung cùng* 16g
Đương quy 16g
Độc hoạt 20g
Tế tân 20g
Bạch chỉ 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị răng đau, miệng lở.

LD: Giã nát, sắc 1 lít nước, còn 400ml chia làm 3-4 lần uống.

6- NGỌC NỮ TIỄN GIẢM VỊ *(Tân biên Trung Y kinh nghiệm phương)*

TP: *Huyền sâm* 20g
Sinh địa (khô) 20g
Thạch cao 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị răng đau, chân răng sưng.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Ngọc nữ tiễn bỏ Mạch môn, Ngưu tất, Tri mẫu, thêm Huyền sâm.

7- NHỊ TÂN TIỄN *(Trương Cảnh Nhạc)*

TP: *Tế tân* 12g
Thạch cao (sống) 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chân răng và môi lưỡi sưng đau (do hoả của vị bốc lên).

LD: Ngậm để súc miệng. Ngày ngậm 4 - 5 lần.

GC: Sách TQYHĐT Điển ghi bài này của Dương y đại toàn.

8- THẠCH CAO THỤC ĐỊA TIỄN *(Cảnh Nhạc toàn thư)*

TP: *Thạch cao* 40g
Mạch môn 8g
Tri mẫu 8g
Ngưu tất 8g
Thục địa 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ thận âm, tả thận nhiệt. Trị các chứng răng đau do hư hoả bốc lên, phiền nhiệt, khát.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này cũng gọi là Ngọc Nữ Tiễn (Cảnh Nhạc Toàn Thư)

9- THANH DƯƠNG TÁN HOẢ THANG *(Hầu khoa tử trân tập)*

TP: *Bạch chỉ* *Hoàng cầm*
Thanh cao *Bạch tật lê*
Kinh giới *Thăng ma*
Cam thảo *Liên kiều*
Thử niêm tử *Đương quy*
Phòng phong

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Cam thảo 1,6g, các vị khác đều 6g.

CĐ: Trị chân răng và tai đau.

LD: Sắc uống.

10- THANH LƯƠNG CAM LỘ ẨM *(Y tông kim giám)*

TP: *Cam thảo* *Nhân trần cao*
Thạch hộc *Tri mẫu*
Chỉ xác *Sài hồ*
Hoàng cầm *Sinh địa*
Tỳ bà diệp *Tê giác*
Mạch môn

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 4g.

CĐ: Trị tỳ vị tích hoả, răng và môi sưng đau.

LD: Thêm Đạm trúc diệp và Đăng tâm, sắc uống.

11- THANH VỊ ẨM *(Cổ kim y thông)*

TP: *Bạch thược* 2,4g
Đương quy 4g
Sinh địa 4g
Bạch truật 4g
Hoàng cầm 4g
Tế tân 1,8g
Cam thảo 1,2g
Hoàng liên 2,4g
Thạch cao 4g
Chi tử nhân 4g
Hoắc hương 1,8g
Thanh bì 2,4g
Đan bì 1,2g
Kinh giới huệ 1,8g

Thăng ma 1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chân răng chảy máu, răng đau.

LD: Sắc uống.

12- THANH VỊ TÁN (THANG) *(Lan bất bí tàng)*

TP: *Đan bì* 20g
Hoàng liên 4g
Thăng ma 8g
Đương quy 8g
Sinh địa 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoả của vị bốc lên gây ra răng đau.

LD: Sắc uống.

13- THANH VỊ TÁN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Đơn bì* 2g
Quy nhân 0,8g
Thăng ma 0,4g
Liên kiều 0,8g
Sinh địa 0,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị răng đau phát nóng lạnh, dây thần kinh V đau, miệng hôi, miệng lở loét.

LD: Sắc uống nguội.

14- THANH VỊ THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Đan bì* 4,8g
Hoàng liên 4g
Thạch cao 12g
Hoàng cầm 4g
Sinh địa 4g
Thăng ma 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vị kinh có nhiệt, chân răng chảy máu.

LD: Sắc uống.

15- THĂNG MA THANH VỊ THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Hoàng cầm* 4g
Mẫu đơn bì 6g
Thạch cao 6g
Hoàng liên 4g
Sinh địa 4g
Thăng ma 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vị có thực hoả, đờm ở phía trên, chân răng ra máu.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Thanh vị Thang I.

B- TRỊ TẨU MÃ NHA CAM

1- THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

1- XẠ TÔ CAO *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Thiềm tô* 0,25g
Xạ hương 1 ít

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Trộn đều.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị tẩu mã nha cam.

LD: Xát thuốc vào răng đau.

2- THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1- NGƯU HOÀNG THANH ĐẠI TÁN *(Dương y đại toàn)*

TP: *Băng phiến* 0,8g
Long cốt 4g
Tây ngưu hoàng 2g
Bằng sa 8g
Nhân trung bạch 4g
Thanh đại 2g
Chu sa 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị chứng nha cam.

LD: Dùng Cam thảo sắc lên, lấy nước súc miệng, xong thổi hoặc xát thuốc bột vào.

2- THANH LƯƠNG TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bằng sa* 2g
Hoàng liên 2g
Nhi trà 2g
Băng phiến 0,4g
Lô hội 2g

Thanh đại	*2g*
Hoàng bá	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị răng cam, bị răng đau.

LD: Dùng nước chè nguội, súc sạch miệng, thổi thuốc vào.

3- THÁNH CÔNG ĐƠN *(Nghiệm phương)*

TP: *Băng phiến*	*0,2g*
Cam thảo tiết	*0,3g*
Nhân trung bạch	*0,8g*
Bằng sa	*2g*
Cương tằm	*0,2g*
Nhi trà	*0,4g*
Bồ hoàng	*0,4g*
Mã hạt	*0,4g*
Xạ hương	*0,1g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị nha cam.

LD: Dùng để bôi hoặc thổi vào chỗ đau.

4- THÁNH TÁN TỬ *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đởm phàn*	*40g*
Long đởm thảo	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dừng ngoài.

CĐ: Trị tẩu mã nha cam.

LD: Dùng thuốc để bôi (xát) vào chỗ đau.

5- THẦN THỤ ĐƠN *(Sang y đại toàn)*

TP: *Băng phiến*	*0,4g*
Khô phàn	*2g*
Xạ hương	*0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị nha cam (răng bị cam).

LD: Thổi hoặc xát thuốc vào chỗ đau.

6- THẦN THỤ ĐƠN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Khô phàn*	*2,8g*
Xạ hương	*0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị răng bị cam (Nha cam).

LD: Dùng ống trúc xúc thổi thuốc vào chỗ đau.

7- TRUNG BẠCH TÁN *(Cát lâm tỉnh trung dược thành phương tập)*

TP: *Bạc hà*	*20g*
Hoàng bá	*12g*
Nhi trà	*20g*
Băng phiến	*2g*
Nhân trung bạch	*40g*
Thanh đại	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị nha cam, miệng lưỡi có mụn nhọt, chân răng sưng đỏ.

LD: Dùng thuốc bột để bôi hay xát vào chỗ đau.

8- TỲ TÁO TÁN *(Ngoại khoa phương ngoại kỳ phương)*

TP: *Băng phiến*	*0,2g*
Lô hội	*1,2g*
Nhân trung bạch	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Hồng táo 3 quả, bỏ hạt, cho vào Hồng tỳ hoàng dâu 1 quả, đốt thành tro, tán bột. Tất cả tán thành bột, dùng để bôi bên ngoài.

CĐ: Trị tẩu mã nha cam.

LD: Bôi thuốc vào chỗ đau.

9- VĂN TINH ĐƠN *(Thanh tương bí truyền)*

TP: *Bạch phàn*	*4g*
Nam tinh	*1 củ*
Ô mai nhục	*1 quả*
Hùng hoàng	*1 ít*
Ngũ bội tử	*1 cái*
Xạ hương	*0,2g*
Mai phiến	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Nướng chín, tán bột, dùng để thổi, bôi.

CĐ: Trị tẩu mã nha cam.

LD: Xát, bôi hay thổi vào chỗ đau.

10- XẠ HƯƠNG LOÁT NHA TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch khấu*	*14g*
Quy thân	*1,2g*
Thục địa	*0,8g*
Hoàng liên	*8g*
Sinh địa	*0,8g*
Xạ hương	*0,4g*
Một thạch tử	*3 cái*
Ngũ bội tử	*1 cái*
Thảo khấu	*14g*
Xương chân dê (tro)	*14g*
Phòng kỷ	*1,2g*

Thăng ma 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị răng sưng đau, tẩu mã nha cam.

LD: Mỗi lần dùng 1 ít thuốc xát vào răng.

11- XẠ HƯƠNG TÁN *(Lưu Thị gia truyền phương)*

TP: *Hoàng bá* 40g
Thanh đại 20g
Hùng hoàng 0,4g
Xạ hương 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị tẩu mã nha cam.

LD: Bôi hay xát thuốc vào chân răng.

12- XẠ HƯƠNG TÁN *(Xà cư sĩ tuyển kỳ phương)*

TP: *Ngũ bội tử, lượng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Đốt Ngũ bội tử tồn tính tán nhuyễn, hoà với ít Xạ hương.

CĐ: Trị tẩu mã (nha) cam.

LD: Súc miệng cho sạch, bôi (xát) thuốc vào chân răng.

GC: Cũng có thể nấu Ngũ bội tử lên, lấy nước, hoà với Xạ hương, chấm (xát) vào chân răng.

- Bài này còn gọi là Bội Tử Tán (P. Tế).

13- XÁT NHA TÁN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Đồng lục* *Khô phàn*
Hùng hoàng *Ngũ bội tử*
Hoàng liên *Ô mai*
Tế tân *Toàn yết*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Toàn yết bọc kín lại đốt tồn tính.

CĐ: Trị đậu mọc mà nọc độc chạy vào gây ra chứng cam răng.

LD: Xát thuốc vào chân răng.

3- THUỐC SẮC

1- ÂM DƯƠNG TÁN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Bạch chỉ* 80g
Tử kinh bì (sao) 20g
Xương bồ 80g
Độc hoạt (sao) 40g
Xích thược 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị răng bị cam, sâu, đau do nọc đậu chạy (truyền) vào.

LD: Sắc uống.

2- THANH CAN GIẢI ĐỘC THANG *(Hầu chứng chỉ nam)*

TP: *Thạch cao* 12g
Nhân trung bạch 4g
Hoàng liên 4g
Sài hồ 4g
Tri mẫu (dùng sống) 4g
Liên kiều (bỏ lõi) 4g
Ngưu bàng tử (sao) 4g
Té giác 4g
Huyền sâm 4g
Kinh giới 4g
Phòng phong 4g
Đạm trúc diệp 4g
Đăng tâm 1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tẩu mã nha cam.

LD: Sắc uống lúc đói.

3- THĂNG DƯƠNG THANH VỊ THANG *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạc hà* 1,6g
Liên kiều 4g
Sinh địa 4,8g
Cam thảo 1,2g
Mẫu đơn bì 3,2g
Thạch cao 4,8g
Cát cánh 1,2g
Ngưu bàng 4g
Thăng ma 2,4g
Kinh giới (hoa) 1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cam răng, răng đau.

LD: Sắc uống.

4- TRÚC DIỆP THẠCH CAO THANG GIA GIẢM *(Tân biên Trung Y kinh nghiệm phương)*

TP: *Bạc hà* 6g
Ngân hoa 12g

Thạch cao	*20g*
Huyền sâm	*16g*
Nhân sâm (lá)	*12g*
Trúc diệp	*8g*
Mạch môn	*12g*
Tế tân	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tư âm giáng hoả, trị răng đau, chân răng sưng.

LD: Sắc uống.

II- THUỐC CHỮA CÁC BỆNH VỀ MẶT

A- MẶT BỊ LỞ NGỨA

1- THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1- XUÂN DUNG TÁN *(Cổ kim y giám)*

TP: *Bạch phụ tử*	*24g*
Kinh phấn	*4g*
Mật đà tăng	*80g*
Hắc diên	*12g*
Khô phàn	*12g*
Xạ hương	*0,8g*
Hoàng đơn	*4g*
Lưu hoàng	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị mặt lở ngứa do phế phong.

LD: Dùng thuốc để bôi ngoài da.

GC: Kiêng tửu sắc.

2- THUỐC SẮC

1- SƠ PHONG THANH NHIỆT ẨM *(Y tông kim giám)*

TP: *Khổ sâm*	*8g*
Phòng phong	*4g*
Toàn yết	*4g*
Kim ngân hoa	*4g*
Tạo giác thích	*4g*
Trư nha tạo giác	*4g*
Kinh giới huệ	*4g*
Thuyền thoái	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mặt có cảm giác như kiến bò.

LD: Thêm Thông bạch và rượu, sắc uống.

2- THĂNG MA BẠCH CHỈ THANG *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạch chỉ*	*8g*
Cát căn	*6g*
Sa sâm	*4g*
Bạch thược	*4g*
Hoàng kỳ	*4g*
Thăng ma	*8g*
Cam thảo	*2g*
Phòng phong	*4g*
Thương truật	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mặt luôn đỏ (do vị hoả bốc lên).

LD: Sắc uống.

3- THĂNG MA GIA PHỤ TỬ THANG *(Sang y đại toàn)*

TP: *Bạch chỉ*	*4g*
Chích thảo	*2g*
Ích trí nhân	*1,2g*
Bạch đậu khấu	*2g*
Đảng sâm	*12g*
Phụ tử (chế)	*2g*
Cát căn	*4g*
Hoàng kỳ	*4g*
Thăng ma	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trên mặt có cảm giác lạnh (Vị hư hàn).

LD: Thêm Hành 2 cọng, sắc uống nóng.

4- THĂNG MA GIA HOÀNG LIÊN THANG *(Sang y đại toàn)*

TP: *Bạc hà*	*1,2g*
Chích thảo	*2g*
Tế giác	*1,2g*
Bạch chỉ	*2,8g*

Hoàng liên 1,6g
Thăng ma 4g
Bạch thược 1,2g
Kinh giới 1,2g
Xuyên khung 1,2g
Cát căn 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mặt nóng bừng (do Hoả ở vị bốc lên).

LD: Sắc uống.

5- TRỢ DƯƠNG THÔNG KHÍ THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch truật* 20g
Mộc hương 1,2g
Phụ tử 0,8g
Đương quy 20g
Nhân sâm 4g
Phục linh 12g
Hoàng kỳ 20g
Ô dược 8g
Thiên hoa phấn 8g
Mạch môn 8g
Phòng phong 2g
Uy linh tiên 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mặt và tay chân tê dại (ma mộc).

LD: Sắc uống.

B- TRỊ THẦN KINH MẶT VIÊM ĐAU

1- THUỐC SẮC

1- NGỌC KINH THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Đương quy* 7g
Nhục quế 10g
Nguyên hồ 7g
Toàn trùng 3g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Khu phong tán hàn, ôn kinh hoạt lạc, trị thần kinh mặt viêm.

LD: Sắc uống.

2- NGÔ CÔNG KHIÊN CHÍNH ẨM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch chỉ* 10g
Kê huyết đằng 15g
Phòng phong 10g
Địa long 12g
Khương hoạt 10g
Xích thược 10g
Đương quy 12g
Ngô công 1 con
Xuyên khung 9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Khu phong, tán hàn, thông kinh, hoạt lạc, trị thần kinh mặt đau.

LD: Sắc uống.

III- THUỐC CHỮA CÁC BỆNH VỀ MIỆNG LƯỠI

A- THUỐC HOÀN

1- BĂNG NGHIỆT HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạc hà diệp* 8g
Hoàng nghiệt 8g
Bằng sa 8g
Long não 1g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị nội nhiệt, miệng lưỡi sinh ra lở loét.

LD: Ngày uống 4 - 8g.

2- THƯỢNG THANH HOÀN *(Cổ kim y giám)*

TP: *Bạc hà* 90g
Bách dược tiễn 30g
Bằng sa 16g
Cam thảo 30g
Cát cánh 22g
Hài nhi trà 30g
Phong hoá tiêu 30g
Phòng phong 30g

Thiên hoa phấn 30g
Thiên trúc hoàng 16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Trị miệng lưỡi đau, có nhọt, lở.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước trà.

3- TỬ KIM SA HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bối mẫu* 16g
Lô hội 12g
Tử kim sa 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện mật làm hoàn.

CĐ: Trị lưỡi chảy máu.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

B- THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1- BẢO MỆNH TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Chu sa* 4g
Khô phàn 4g
Mã nha tiêu 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài, quấy đều với nước, bôi vào miệng lưỡi.

CĐ: Tưa lưỡi, lở miệng, mép (Nga khẩu sang).

LD: Quấy thuốc với nước cho đều, bôi vào chỗ đau.

2- ĐƠN ĐẠI TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Băng sa* 0,4g
Hùng hoàng 0,4g
Phiến não 0,08g
Hoàng bá 4g
Ngưu hoàng 0,4g
Thanh đại 4g
Hoàng liên 4g
Nha tiêu 0,8g
Thần sa 0,8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị lưỡi sưng to.

LD: Trước hết, dùng nước Bạc hà lau miệng cho sạch, rồi lấy ít thuốc bột rắc vào.

3- HOÀNG BÀO TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạc hà diệp* 40g
Hoàng bá 12g
Cam thảo 12g
Hoàng liên 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị lưỡi bị lở loét, nha cam.

LD: Tán bột, trộn với một ít Băng phiến, bôi.

4- Ô NGƯ TÁN *(Trương Thị)*

TP: *Bạch phàn (khô)* 10g
Khương lang (đốt tồn tính) 20g
Ô ngư cốt 40g
Bồ hoàng 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị trẻ nhỏ lưỡi bị sưng.

LD: Tán bột, mỗi lần dùng 4g, trộn với một lòng đỏ trứng gà, bôi ngày hai lần.

5- THANH DỊCH TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Long não* 0,4g
Phác tiêu 4g
Thanh đại 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị tán nhỏ, hoà với mật, lấy lông ngỗng chấm thuốc phết lên trên chỗ đau.

CĐ: Trị chứng lưỡi đầy, sưng (trùng thiệt), miệng lở loét.

LD: Bôi thuốc vào chỗ đau.

6- THANH TÂM TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạc hà* 8g
Bằng sa 8g
Thanh đại 8g
Băng phiến 1,2g
Ngưu hoàng 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Tán bột. Dùng nước cốt Gừng rửa sạch lưỡi rồi dùng thuốc bột, trộn với mật ong, bôi.

CĐ: Trị lưỡi sưng đỏ.

LD: Bôi thuốc vào chỗ bị đau.

7- TRÂN BẢO TÁN *(Đan đài ngọc án)*

TP: *Băng phiến* 2g
Hoàng liên 8g
Thanh đại 4g
Bằng sa 4g
Nhân trung bạch 8g

Trân châu 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị trong miệng lở loét.

LD: Dùng thuốc để bôi hay xoa vào chỗ đau.

8- HUYẾT TIÊU TÁN *(Vạn bệnh hồi xuân)*

TP: *Diêm (muối)* 0,4g
Phác tiêu 20g
Tử tuyết 0,8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị lưỡi cứng như gỗ.

LD: Tán bột, thêm ít Trúc lịch và nước đun sôi, đắp (bôi) lên lưỡi.

9- TỬ BẢO ĐƠN *(Dương y đại toàn)*

TP: *Băng phiến* 1g
Cam thảo 4g
Bằng sa 8g
Hùng hoàng 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị miệng lở loét.

LD: Hoà thuốc với mật ong và bôi vào chỗ đau.

C- THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1- HOÀNG LIÊN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạc hà* 40g
Bạch phàn 20g
Hoàng liên 20g
Phác tiêu 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị miệng lở loét.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

2- HOÀNG NGHIỆT (BÁ) TÁN *(Tô Trầm lương phương)*

TP: *Hoàng bá, lượng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CĐ: Trị lưỡi chảy máu.

LD: Hoàng bá, tẩm mật, sao cháy. Tán bột. Ngày uống 2 lần, mỗi lần dùng 8g, uống với nước cơm nóng.

3- KIM HOA TÁN *(Y lược giải âm)*

TP: *Chi tử* 8g
Hoàng bá 12g
Hoàng liên 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị lưỡi chảy máu (thiệt nục)

LD: Ngày uống 8 - 12g.

GC: Đây là bài Hoàng liên giải độc thang bỏ Hoàng cầm.

4- LỤC VÂN TÁN *(Y lược giải âm)*

TP: *Hoàng bá* 8g
Thanh đại 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chốc mép (mép bị lở).

LD: Bôi thuốc vào chỗ đau.

5- THÁNH KIM TÁN *(Trầm Thị lương phương)*

TP: *Hoàng bá* 40g
Thanh đại 10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CĐ: Trị lưỡi chảy máu (thiệt nục).

LD: Ngày uống 8g.

C- THUỐC SẮC DÙNG NGOÀI

1- BẠC HÀ MẬT *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạc hà* 4g
Bạch mật 40g
Sinh khương 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc dùng ngoài.

CĐ: Trị lưỡi đầy, lở, có mụn.

LD: Trước hết, lấy nước Gừng tươi rửa lưỡi, sau đó dùng nước cốt Bạc hà trộn với Mật ong bôi vào lưỡi.

D- THUỐC SẮC UỐNG

1- BỔ HƯ THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch truật* 4g
Hoàng kỳ 4g
Đương quy 4g
Trần bì 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lưỡi cứng.

LD: Sắc uống.

2- CAM LỘ TIÊU ĐỘC ĐAN (ĐƠN) GIA GIẢM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch khấu nhân* 6g
Hoàng cầm (sao) 10g
Mộc thông 6g
Bạc hà 6g
Hoạt thạch 20g
Phác tiêu 6g
Bán hạ 10g
Hoắc hương 10g
Thạch xương bồ 10g
Cam thảo (sống) 3g
Liên kiều 10g
Xuyên liên 3g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh hoả thấp nhiệt, trị chứng mồm thối.

LD: Sắc 600ml nước, cho sôi mới cho Bạc hà và Bạch khấu nhân vào. Sắc còn 200ml, ngày uống 1 thang.

GC: Vị Hoạt Thạch nên gói riêng vào bao vải.

3- HOÀNG LIÊN THĂNG MA THANG *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Hoàng liên* 12g
Thăng ma 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị miệng lưỡi lở loét.

LD: Sắc uống.

4- THANH NHIỆT BỔ HUYẾT THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đương quy* 4g
Mẫu đơn bì 2g
Thược dược 4g
Hoàng bá 2g
Ngũ vị tử 2g
Tri mẫu 2g
Huyền sâm 2,8g
Sài hồ 2g
Xuyên khung 4g
Mạch môn 2g
Thục địa 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị miệng lưỡi có mụn nhọt.

LD: Sắc uống.

5- TRÚC DIỆP THẠCH CAO THANG *(Thành thư)*

TP: *Đại hoàng* 6g
Thạch cao 12g
Trúc diệp 7 lá
Hoắc hương (lá) 8g
Trần bì 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị môi bị dầy lên, nứt nẻ.

LD: Thêm Gừng, sắc uống nóng.

CÁC BÀI THUỐC HAY PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH: SÁN KHÍ

A- THUỐC HOÀN

1- CAN TẤT HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Can tất (dốt)* 20g
Miết giáp 20g
Xạ hương 10g
Đào nhân 20g
Mộc hương 20g
Xuyên ô đầu 20g
Hùng hoàng 10g
Nguyên hoa 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng phục lương (dưới vùng tim - thượng vị có kết khối).

LD: Ngày uống 8 - 12g.

2- CỐ QUY HOÀN *(Trương Cảnh Nhạc)*

TP: *Câu kỷ tử* 160g
Sơn dược 160g
Đỗ trọng 160g
Sơn thù 160g
Đương quy 12g
Thỏ ty tử 160g
Nhục quế 80g
Thục địa 320g
Phụ tử (chế) 80g
Lộc giác giao 12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mệnh môn hoả suy, tỳ vị hư hàn, bụng đau, sán khí (loại hàn), ỉa chảy, các khớp xương đau nhức.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

GC: Sách TQYHĐT Điển có thêm Bổ cốt chỉ, Phục linh mỗi vị 120g.

3- HẮC THẦN HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đại hoàng* 20g
Hồi hương 160g
Mộc hương 20g
Sơn tra 240g
Tân lang 4 quả
Thần khúc 160g
Tiêu (sao khô) 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Trừ Tiêu và Sơn tra, các vị còn lại để nửa sống nửa chín, tán bột. Đem Sơn tra nấu sôi lên, cho thuốc bột vào, trộn, làm viên (hoàn). Dùng Hồi hương 480g, trải trên đất, cho thuốc hoàn lên trên, phơi trong râm cho khô, bỏ Hồi hương đi.

CĐ: Trị các chứng nội thương, sán khí, băng huyết, sinh khó, trục thai chết ra, các chứng bệnh về huyết sau khi sinh.

LD: Ngày uống 4 lần, mỗi lần 1 - 1,5g.

4- NHỊ HƯƠNG HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Đào nhân* 20g
La bặc tử 20g
Quất hồng 20g
Hoàng liên 20g
Mộc hương 120g
Sơn chi 20g
Hương phụ 120g
Nam tinh 40g
Sơn tra nhục 40g
Khương hoàng 40g
Nga truật 40g
Tam lăng 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng hồ sán (thoái vị bẹn).

LD: Ngày uống 12 - 16g.

5- QUẤT HẠCH HOÀN *(Tế sinh)*

TP: *Chỉ thực* 20g
Hải dái 40g
Mộc thông 20g
Côn bố 40g
Hải tảo 40g
Quất hồng 40g
Diên hồ sách 20g
Hậu phác 20g

Quế tâm 20g
Đào nhân 40g
Mộc hương 20g
Xuyên luyện tử 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng hồ sán (sán khí), cứng như đá, đau suốt bụng (rốn) ra lưng.

LD: Ngày uống 8 - 12g lúc đói.

GC: Có tài liệu ghi bài này của Thẩm Thị tôn sinh thư.

6- TAM DU NỘI TIÊU HOÀN *(Y học nhập môn)*

TP: *Bạch tật lê* 80g
Huyền hồ sách 100g
Thạch thù du 80g
Cát cánh 80g
Mộc hương 60g
Thanh bì 80g
Chỉ thực 40g
Ngô thù du 80g
Trạch tả 200g
Đại phúc bì 100g
Ngũ vị tử 100g
Trần bì 40g
Đào nhân 40g
Nhục quế 80g
Xuyên luyện 80g
Hồi hương 80g
Sơn thù 80g
Xuyên ô 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thận yếu bị cảm hàn, kết thành hàn sán (dịch hoàn sưng to, xệ xuống hoặc lở loét).

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước nóng có pha Gừng, uống lúc đói.

7- TAM TẦNG HỒI HƯƠNG HOÀN *(Cảnh Nhạc toàn thư)*

TP: ***Liều I:***
Đại hồi (sao với muối) 40g
Sa sâm 40g
Mộc hương 40g
Xuyên luyện tử 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Ngày uống 12 - 16g với rượu hoặc nước sôi pha muối loãng. Bệnh nhẹ uống 1 liều là hết, bệnh nặng uống tiếp liều thứ hai.

Liều II: 4 vị trên, thêm Binh lang 20g, Tất bát 40g. Tán bột, làm hoàn, uống như trên.

Liều III: 6 vị trên, thêm Bạch linh 160g, Phụ tử (hắc) 28g. Tán bột, làm hoàn, uống như trên.

CĐ: Trị hàn sán (bụng và rốn quặn đau, dịch hoàn sưng).

LD: Xem liều I, II và III ở trên.

GC: Bày này có 3 liều (tầng), mỗi liều lại tăng dần vị thuốc lên, vì vậy gọi là Tam Tầng.

- Sách TQYHĐT Điển ghi bài này của Sách Lục khoa chuẩn thằng.

8- TÁN KHÍ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đại phúc bì* *La bặc tử*
Xa tiền tử *Xuyên luyện nhục*
Hải tảo *Trạch tả*
Hồi hương

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 40g. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị sán khí, tiểu tiện khó thông, vùng dưới rốn đau tức.

LD: Ngày uống 8 -12g, lúc đói.

9- TẾ SINH QUẤT HẠCH HOÀN *(Tân Biên Trung Y Kinh Nghiệm Phương)*

TP: *Quất hạch (sao)* 40g
Hải tảo 40g
Côn bố 40g
Hải đái 40g
Xuyên luyện nhục (sao) 40g
Đào nhân 40g
Hậu phác (chế Gừng) 40g
Mộc thông 40g
Chỉ thực (sao) 40g
Diên hồ sách (sao) 40g
Quế tâm 40g
Mộc hương 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với rượu làm hoàn.

CĐ: Trị sán khí.

LD: Ngày uống 12-16g với nước pha rượu và muối.

10- THẬP HƯƠNG HOÀN *(Cảnh Nhạc toàn thư)*

TP: *Đinh hương* 12g
Mộc hương 12g
Tạo giác 12g
Hương phụ 12g

Ô dược 12g
Trầm hương 12g
Lệ hạch 12g
Tiểu hồi 12g
Trần bì 12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị Can hoắc loạn (nôn, nôn không được), bụng đau, sán khí.

LD: Uống với rượu Bài thuốc không ghi cụ thể liều lượng).

11- THÙ DU NỘI TIÊU ĐƠN *(Bí truyền)*

TP: *Bạch tật lê* 20g
Diên hồ sách 40g
Đào nhân 20g
Hải tảo 40g
Hắc khiên ngưu 40g
Hồi hương 40g
Ngô thù du 40g
Quan quế 40g
Quất bì 40g
Sơn thù du 40g
Thanh bì 40g
Xuyên tiêu 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với rượu, làm hoàn.

CĐ: Trị thận hư, sán khí do hàn, bìu dái sưng đau, lở ngứa, chảy nước vàng.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu nóng và muối loãng.

12- TIÊU KIÊN HOÀN *(Bách nhất tụ phương)*

TP: *Đào nhân* 150g
Quế tâm 150g
Mẫu đơn bì 120g
Xuyên ô đầu (nướng đen, bỏ vỏ) 120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị sán khí do hàn, tim và bụng đau như kim đâm, bệnh về kinh nguyệt.

LD: Ngày uống 8 - 12g với rượu nóng.

GC: Bài này còn gọi là Mẫu Đơn Hoàn (Tam Nhân Cực nhất bệnh chứng phương thư)

13- TOÀN YẾT HOÀN *(Ngụy Thị gia tàng)*

TP: *Đương quy* 16g
Lang độc 16g
Tân lang 1 quả
Hồ tiêu 49 hạt
Mộc hương 6g
Toàn yết 49 con
Hồi hương 10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với giấm gạo làm hoàn.

CĐ: Trị tiểu đường sán khí (thoái vị - ruột sa).

LD: Ngày uống 12 - 16g với rượu ấm.

14- TỨ CHẾ THÙ DU HOÀN *(Y học nhập môn)*

TP: *Ngô thù du* 640g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Ngô thù du 640g chia làm 4 phần:

- Một phần tẩm dấm
- Một phần tẩm nước
- Một phần tẩm rượu
- Một phần tẩm Đồng tiện.

Đổ ngập thuốc ngâm một đêm, vớt ra, phơi khô, cho thêm Trạch tả 80g, tán nhỏ, trộn chung với rượu và hồ làm hoàn.

CĐ: Trị sán khí, thiên trụy (thoái vị bẹn).

LD: Ngày uống 16 - 20g, với nước muối loãng.

15- TỨ SAO XUYÊN LUYỆN HOÀN *(Y học nhập môn)*

TP: *Xuyên luyện* 640g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Xuyên luyện 640g, chia làm 4 phần.

- 1 phần sao với Mạch miến 100g Ban miêu (bỏ chân, cánh) 49 con
- 1 phần sao với Mạch miến 100g Ba đậu 49 hạt.
- 1 phần sao với Mạch miến 100g Ba kích 40g.
- 1 phần sao với Muối 40g Hồi hương 100g.

Sao đến khi miến vàng, chỉ chọn lấy Xuyên luyện gọt, bỏ hạt đi. Thêm Phá cố chỉ, Mộc hương đều 40g, tán bột, trộn với rượu và hồ làm hoàn.

CĐ: Trị sán khí, thiên truỵ (thoái vị bẹn).

LD: ngày uống 12 - 16g với nước muối loãng.

GC: Thuốc này uống lâu ngày trừ căn, không tái phát.

16- TỨ THẦN HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Hương phụ* 40g
Ngô thù (1 nửa tẩm dấm, sao, 1 nửa tẩm rượu, sao) 40g
Mộc hương 20g
Tất trừng già 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị sán khí do hàn, thiên truỵ (thoái vị bẹn).

LD: Ngày uống 12 - 16g, lúc đói.

17- XUYÊN LUYỆN HOÀN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Ba đậu*	*4g*
Nga truật	*20g*
Tân lang	*20g*
Khiên ngưu	*20g*
Nguyên hoa	*20g*
Thanh bì	*20g*
Lạt quế	*20g*
Tam lăng	*20g*
Trần bì	*20g*
Mộc hương	*20g*
Xuyên luyện tử	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng đổi sán.

LD: Ngày uống 2g, lúc đói, với nước sắc Gừng.

B- THUỐC TÁN (BỘT)

1- CAN TẤT TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Can tất (đốt)*	*20g*
Hổ phách	*20g*
Quế tâm	*20g*
Đại hoàng (sao)	*80g*
Mộc hương	*20g*
Xạ hương	*10g*
Đào nhân	*40g*
Nguyên hoa	*20g*
Xích thược	*20g*
Đương quy	*20g*
Ngưu tất	*30g*
Xuyên khung	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phụ nữ bị chứng sán khí.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4g với rượu nóng.

2- HỔ LÔ BA HOÀN *(Y lược giải âm)*

TP: *Đại kích*	*20g*
Tiểu hồi	*80g*
Hổ lô ba	*60g*
Xuyên luyện	*80g*
Ngô thù	*40g*
Xuyên ô	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sán khí do hàn (hàn sán).

LD: Tán bột, uống với rượu.

GC: Không ghi liều dùng cụ thể.

3- KIM LINH HOÀNG BÁ TÁN *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Diên hồ*	*8g*
Phục linh	*8g*
Thanh bì	*6g*
Hoàng bá	*8g*
Quất hạch	*20g*
Trạch tả	*6g*
Kim linh tử	*8g*
Sơn tra nhục	*8g*
Tỳ giải	*20g*
Xa tiền tử	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Thanh lợi thấp nhiệt, hành ứ thông trệ, trị chứng đau do sán khí, ruột sa, thoái vị bẹn.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

4- KIM LINH TÁN *(Ấu ấu tu trì)*

TP: *Kim linh nhục*	*40g*
San hân	*30g*
Mộc hương	*20g*
Tất trừng già	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ sán khí, thiên truỵ (thoái vị bẹn).

LD: Ngày uống 6 - 8g với nước nóng pha ít muối.

5- LỆ HƯƠNG TÁN *(Y lược giải âm)*

TP: *Lệ hạch (sao hơi cháy)*	*20g*
Tiểu hồi (sao)	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sán khí (khí nghịch lên).

LD: Tán bột hoà rượu, uống.

6- MỘC HƯƠNG LUYỆN TỬ TÁN *(Dị giản)*

TP: *Lệ chi hạch*	*20 hạt*
Thanh mộc hương	*40g*
Xuyên luyện tử	*30 hạt*
Thạch xương bồ	*40g*
Tỳ giải	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng tiểu đường, sán khí (thoái vị bẹn - ruột sa xuống).

LD: Ngày uống 8 - 12g với ít Xạ hương, lúc bụng đói.

7- Ô DƯỢC TÁN *(Y lược giải âm)*

TP: *Binh lang* *2 hạt*
Ô dược *20g*
Tiểu hồi *20g*
Lương khương *20g*
Thanh bì *20g*
Xuyên luyện *10 quả*
Mộc hương *20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Xuyên luyện sao chung với hạt Ba đậu đã đập dập, lúc thấy đen, bỏ Bã đậu đi, chỉ lấy Xuyên luyện. Tất cả tán bột.

CĐ: Trị sán khí do khí hư.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

8- Ô MAI TÁN *(Tô Trầm lương phương)*

TP: *A giao* *40g*
Ngải (thục) *30g*
Phụ tử *30g*
Chích thảo *20g*
Nhục khấu *40g*
Xích thạch chi *40g*
Đương quy *30g*
Ô mai nhục *30g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị bụng đau, huyết ra nhỏ giọt, ỉa chảy (do tỳ và thận hư hàn).

LD: Ngày uống 8g.

9- QUẤT HẠCH TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Chỉ tử* *4g*
Ngô thù du *2g*
Xuyên ô đầu *2g*
Đào nhân *15 hạt*
Quất hồng *6g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị sán khí lúc mới phát.

LD: Tán bột, sắc uống.

10- TÁO ÂM TÁN *(Y Lâm Thằng Mặc Đại Toàn)*

TP: *Thương truật (sao rượu)* *Ô dược*
Thanh bì *Mộc hương*
Ngô thù (sao rượu) *Sơn tra*
Tiểu hồi (sao rượu) *Quất hồng*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị sán khí do thấp gây ra âm hộ ngứa, lở loét.

LD: Ngày uống 12g với rượu, lúc đói.

11- THẦN THÁNH ĐẠI CHÂM TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch chỉ* *Đương quy*
Cần thanh (chế) *Một dược*
Nhũ hương *Xuyên khung*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc đều 4g.

CĐ: Trị chứng huyết sán, các chứng sán gây đau như kim đâm.

LD: Ngày uống 8g.

12- THẦN ÚNG TÁN *(Y lược giải âm)*

TP: *Hồ tiêu* *20g*
Huyền hồ sách *20g*
Tiểu hồi (sao) *20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Sán khí do hàn (Hàn sán).

LD: Ngày uống 12 - 16g, với rượu.

13- THẤT TIẾU TÁN GIA VỊ *(Y tông kim giám)*

TP: *Bồ hoàng*
Ngũ linh chi
Nguyên hồ sách

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng tiểu trường khí (sán khí) đau lên tới tim.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 40g, dùng nước và rượu sắc uống.

14- THIÊN THAI Ô DƯỢC TÁN *(Lý Đông Viên)*

TP: *Ba đậu* *14 hạt*
Binh lang *2 quả*
Hồi hương *20g*
Lương khương *20g*
Mộc hương *20g*
Ô dược *20g*

Thanh bì 20g
Xuyên luyện tử 10 quả

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Lấy Ba đậu đập vỡ nhỏ, cùng với Xuyên luyện tử nhập với các vị kia tán bột.

CĐ: Trị sán khí ở Tiểu trường đau kéo đến bụng rốn, các chứng âm ngưng kết thành tích tụ.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

15- THIÊN THAI Ô DƯỢC TÁN *(Y học phát minh)*

TP: *Ba đậu* 70 hạt
Hồi hương 16g
Lương khương 16g
Mộc hương 16g
Tân lang 2 quả
Thanh bì 16g
Thiên thai ô dược 16g
Xuyên luyện tử 10 hạt

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị khí trệ, hàn ngưng, sán khí, bụng dưới đau quặn.

LD: Mỗi lần dùng 4g, uống với rượu nóng.

16- TRI PHÙ TÁN *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Quế chi* 20g
Tri thù (nhện, ngào cháy) 14 con

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị âm hồ sán khí.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

17- TRỪU ĐAO TÁN *(Nho môn sự thân)*

TP: *Hồi hương* 30g
Xuyên luyện tử 30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sán khí (thoái vị bẹn).

LD: Mỗi lần dùng 10g uống lúc đói, với nước sắc Thông bạch và rượu.

GC: Hồi hương sao với muối cho vàng, bỏ muối đi.

- Xuyên luyện tử, chia làm 4 phần, sao với 3 hạt Ba đậu cho vàng, bỏ Ba đậu đi.

18- TỨ VỊ HỒI HƯƠNG TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Cao lương khương* 40g
Hồi hương 40g
Ô dược 40g
Thanh bì 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sán khí, thiên trụy (thoái vị bẹn).

LD: Ngày uống 16g với rượu.

19- TỨ VỊ HỒI HƯƠNG TÁN *(Y học nhập môn)*

TP: *Cao Lương khương* 40g
Thanh quất bì 40g
Ô dược 40g
Tiểu hồi hương 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị cảm phong hàn vào can làm dịch hoàn co rút lại, rất đau (tiểu trường khí).

LD: Mỗi lần uống 8g với rượu.

20- XUYÊN KHỔ LUYỆN TÁN *(Y học phát minh)*

TP: *Hồi hương (sao với muối cho hơi vàng, bỏ muối)* 40g
Mộc hương (tán) 40g
Xuyên luyện tử (sao với Ba đậu 10 hạt cho hơi vàng, bỏ Ba đậu đi) 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hồ sán (khí).

LD: Mỗi lần dùng 8g với rượu ấm, lúc đói.

C- THUỐC SẮC

1- AN ĐỒN ĐƠN TRỊ *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Ba kích thiên* 20g
Nhục quế 4g
Viễn chí 4g
Bạch truật 20g
Phụ tử 2g
Xà (Tỳ) ma tử 12g
Cam thảo 4g
Phục linh 12g
Xuyên dược (luyện) 40g
Nhân sâm 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bôn đồn sán khí (do tâm, thận, mệnh môn và Tâm bào suy)

LD: Sắc uống.

2- BỔ THẬN THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật*	*6g*
Mộc qua	*6g*
Tô tử	*4g*
Cam thảo (nướng)	*4g*
Nhân sâm	*6g*
Trầm hương	*2g*
Hoàng kỳ	*6g*
Phụ tử	*6g*
Xuyên khung	*4g*
Khương hoạt	*4g*
Phục linh	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sán khí do hàn xâm nhập vào bụng, Tiểu trường đau thắt, ỉa chảy, hông sườn, đùi có bỉ khối (viêm tắc).

LD: Sắc uống với Gừng sống và Táo.

3- BỔ CAN THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Ba tử nhân*	*80g*
Ô đầu	*28g*
Quan quế	*30g*
Bạch linh	*68g*
Phong phòng	*80g*
Sơn thù	*30g*
Cam thảo (nướng)	*20g*
Phụ tử	*30g*
Tế tân	*80g*
Độc hoạt	*30g*
Ý dĩ nhân	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị điên do can gây ra, dưới hạ sườn đầy tức, sán khí, vùng tim, bụng đau.

LD: Tán bột. Ngày uống 2 lần, mỗi lần dùng 20g thuốc bột, sắc nước uống.

4- BÔN ĐỒN THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Bán hạ (chế)*	*160g*
Cát cánh (sống)	*200g*
Sinh khương	*80g*
Cam lý căn bạch bì	*150g*
Đương quy	*80g*
Thược dược	*80g*
Cam thảo	*80g*
Hoàng cầm	*80g*
Xuyên khung	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bôn đồn, sán khí.

LD: Sắc uống, ngày 3 lần, đêm 1 lần.

5- ĐẠI Ô ĐẦU TIỄN *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Ô đầu (loại lớn, bỏ vỏ, không cần thái nhỏ)*	*5 củ*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng sán khí do hàn (hàn sán),

LD: Sắc với 450ml nước, còn 150ml, lọc bỏ bã, cho vào 300ml, mật ong, sắc còn 300ml.

Người khoẻ, uống 30ml, người yếu 20ml. Ngày chỉ uống 1 lần.

GC: Uống 1 lần không bớt, hôm sau mới được uống lại, không uống 2 lần trong ngày.

6- HOÁ MỘC THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch truật*	*80g*
Đỗ trọng	*40g*
Nhục quế	*4g*
Phụ tử	*4g*
Sài hồ	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm hàn thấp làm cho dịch hoàn sưng đau, sán khí.

LD: Sắc uống.

7- MỘC HƯƠNG THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đương quy*	*40g*
Tân lang	*40g*
Thược dược	*40g*
Mộc hương	*30g*
Tế tân	*40g*
Tiền hồ	*40g*
Nhân sâm	*30g*
Thanh bì	*40g*
Xích phục linh	*40g*
Quan quế	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng hàn sán, ngực và sườn đầy trướng và đau, mồ hôi tự ra.

LD: Sắc uống.

8- Ô ĐẦU CHI TỬ THANG *(Trương Thị y thông)*

TP: *Chi tử* *12g*
Xuyên ô đầu *12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sán khí, trưng hà, bụng dưới đau thắt.

LD: Sắc uống lúc đói.

9- ÔN THÔNG LỢI THẤP PHÁP *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Cát cánh* *4g*
Lệ chi hạch *12g*
Quế chi *6g*
Diên hồ sách *12g*
Lộ lộ thông *12g*
Sài hồ *6g*
Hồi hương *4g*
Mộc hương *4g*
Thanh bì *8g*
Hương phụ *12g*
Quất hạch *12g*
Trạch tả *12g*
Vân linh *12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sán khí (do hàn).

LD: Sắc uống.

10- PHỤC LINH QUẾ CHI CAM THẢO THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Cam thảo* *80g*
Phục linh *320g*
Đại táo *15 quả*
Quế chi *160g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sau khi phát hãn sinh ra chứng bôn đồn.

LD: Sắc nước Cam lan với Phục linh trước, sau đó cho các vị kia vào, sắc, phân làm 3 lần uống trong ngày.

GC: Chế nước Cam lan: Dùng nước, đổ vào trong chậu lớn, lấy 2 cái gáo múc lên, dội xuống cho đến khi trên mặt nước có thật nhiều hột đuổi nhau, lấy nước này để dùng.

11- QUẾ CHI GIA QUẾ THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Chích thảo* *80g*
Quế chi *200g*
Thược dược *120g*
Đại táo *12 quả*
Sinh khương *120g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng bôn đồn sán khí.

LD: Sắc uống ấm.

12- TAM SÁN THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Hồi hương* *6,4g*
Thông bạch *6,4g*
Sa sâm *3,2g*
Xa tiền tử *9,6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sán khí.

LD: Sắc uống.

13- THIÊN THAI Ô DƯỢC TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Ba đậu* *14 hạt*
Binh lang *12g*
Lương khương *4g*
Mộc hương *12g*
Ô dược *12g*
Tiểu hồi hương *8g*
Tiểu mạch *24g*
Thanh bì *8g*
Xuyên luyện tử *16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Ba đậu. Tiểu mạch sao chung với Xuyên luyện tử, lúc Xuyên luyện tử biến thành màu đen, bỏ Ba đậu. Tiểu mạch đi, cho Xuyên luyện tử vào với các vị thuốc khác cùng sắc uống ngày 1 thang chia 2 lần uống.

CĐ: Trị đau hơi (sán khí) ở rốn, bụng.

LD: Xem ở phần dạng bào chế trên.

GC: Đây là bài Đạo Khí Thang bỏ Ngô thù thêm Ô dược, Thanh bì, Binh lang, Lương khương, Ba đậu, Tiểu mạch.

14- THÔNG TÂN ẨM *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Cam thảo* *12g*
Cù mạch *1,2g*
Đăng tâm *một ít*
Hoàng cầm *1,2g*
Liên kiều *1,2g*
Mạch môn *một ít*
Mộc thông *1,2g*
Sơn chi *1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thông tâm khí, lợi tiểu tiện, lui cơn sốt, trị sán khí do nhiệt.

LD: Sắc uống.

15- TIÊU QUẾ THANG *(Ôn bệnh điều biện)*

TP: *Lương khương*	*10g*
Quế chi	*18g*
Tiểu hồi	*12g*
Ngô thù	*10g*
Sài hồ	*18g*
Xuyên tiêu	*18g*
Quảng bì	*10g*
Thanh bì	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sán khí do hàn và thấp, lúc nóng lúc lạnh.

LD: Sắc uống ấm.

16- TIỂU DƯƠNG NHỤC THANG *(Thiên kim yếu phương)*

TP: *Đương quy*	*120g*
Sinh khương	*200g*
Thịt dê	*640g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sán khí do hàn, bụng và hông đau như kim đâm.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Đương Quy Sinh Khương Dương Nhục Thang (KQYLược)

17- TRỤC HỒ THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch truật*	*20g*
Cam thảo	*4g*
Nhục quế	*1,2g*
Bạch vi	*4g*
Kinh giới	*12g*
Quất hạch	*4g*
Bán hạ	*12g*
Nhân sâm	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng hồ sán (thoái vị bẹn).

LD: Sắc uống.

18- TỤ HƯƠNG ẨM *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Cam thảo*	*1,6g*
Đinh hương	*3,2g*
Nhũ hương	*3,2g*
Cát cánh	*1,6g*
Hoắc hương	*3,2g*
Nhục quế	*1,6g*
Diên hồ	*1,6g*
Khương hoàng	*1,6g*
Ô dược	*1,6g*
Đàn hương	*3,2g*
Mộc hương	*3,2g*
Trầm hương	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thất tình, tổn thương, kết lại, thành sán khí.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

19- TỤ HƯƠNG ẨM TỬ *(Chủng đình sán thị tế sinh)*

TP: *Cát cánh*	*20g*
Hoắc hương	*40g*
Nhũ hương	*40g*
Chích thảo	*20g*
Huyền hồ	*20g*
Quế tâm	*20g*
Đàn hương	*40g*
Khương hoàng	*20g*
Trầm hương	*40g*
Đinh hương	*40g*
Mộc hương	*40g*
Xuyên ô	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thất tình, thương tổn, các loại sán khí (thất sán), ngực bụng đầy đau, lan ra lưng hông, nhọt ở lưng.

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm Gừng 7 lát, Đại táo 1 quả, sắc uống.

GC: Đây là bài Tụ Hương ẩm (TTT Sinh) thay đổi về lượng dùng.

20- XUYÊN LUYỆN THANG *(Vạn bệnh hồi xuân)*

TP: *Cam thảo*	*Quất hạch*
Lệ chi hạch	*Sơn thù*
Nga truật	*Tam lăng*
Phá cố chỉ	*Thanh diêm*
Thông thảo	*Tiểu hồi*
Xuyên luyện tử	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Cam thảo giảm nửa liều.

CĐ: Trị sán khí.

LD: Sắc uống lúc đói.

D- THUỐC KHÁC

1- TRỊ SÁN THỐNG DƯỢC TỬU *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Ba kích* *80g*
Hồi hương *40g*
Sơn dược *160g*
Câu kỷ tử *160g*
Ngưu tất *80g*
Thục địa *320g*
Đơn bì *120g*
Phục linh *120g*
Trạch tả *120g*

Bào chế: Dạng thuốc ngâm rượu. Dùng nước gạo, quậy đều thuốc. Cho vào 10 lít rượu, ngâm 1 tháng.

CĐ: Trị sán khí do kinh can có thấp nhiệt.

LD: Mỗi lần dùng 1 - 2 ly nhỏ (20ml), lúc đói.

CÁC BÀI THUỐC HAY PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH: TAI - MŨI - HỌNG

I- THUỐC CHỮA CÁC BỆNH VỀ TAI

A- VIÊM TAI GIỮA - TAI CHẢY MỦ MÁU

1- THUỐC HOÀN

1- PHỤ TỬ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phàn* 40g
Phụ tử 4g
Xương bồ 40g
Hạnh nhân 80g
Tùng yên 40g
Yên chi (khô) 20g
Ma tử nhân 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tai đau, chảy mủ (tai giữa viêm), tai ù nghe không rõ.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

2- PHỤ TỬ HOÀN *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Đan thạch* 30g
Nhiễm yên chi 30g
Tùng nhân 60g
Hạnh nhân 60g
Phụ tử 30g
Xương bồ 30g
Ma tử nhân 30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tai chảy mủ, đau nhức, nghe không rõ.

LD: Ngày uống 8 - 12g, hoặc thổi vào tai hoặc bọc vào bông mỏng nhét vào tai.

3- SINH TÊ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ* 10g
Một dược 10g
Phụ tử 10g
Can khương 10g
Nam tinh 10g
Quan quế 10g
Đan sâm 10g
Nhũ hương 8g
Tê giác 10g
Đương quy 20g
Ô xà 10g
Xạ hương 10g
Long não 10g
Phong phòng 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tai giữa sưng đau.

LD: Ngày uống 8 - 12g, lúc đói.

4- THANH TÂM ĐƠN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạc hà* 2,4g
Hoàng liên 12g
Tê giác 8g
Cam thảo 4g
Hoạt thạch 24g
Thần sa 4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn (viên). Tán bột, làm viên.

CĐ: Trị tai chảy mủ, lưỡi lở loét.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sắc Bạc hà.

5- VŨ DƯ LƯƠNG HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bách thảo sương* 10g
Phụ tử 1 củ
Vũ dư lương 10g
Hải phiêu tiêu 10g
Phục long can 10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tai chảy mủ.

LD: Bọc thuốc vào vải mỏng, nhét vào tai.

2- THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1- LONG CỐT TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Hải phiêu tiêu* 2g
Khô phàn 4g
Xạ hương 0,4g
Hoàng đơn 8g
Long cốt 4g
Yên chi 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị tai viêm có mủ (tai giữa viêm).

LD: Tán bột rắc vào chỗ đau.

2- TAM HOÀNG TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Hùng hoàng*
Lưu hoàng
Thư hoàng

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị tai chảy mủ.

LD: Dùng bột thuốc thổi vào tai.

3- THANH PHÀN TÁN *(Dương Khoa Tuyển Tuý)*

TP: *Khô phán* 4g
Long cốt 0,8g
Hoàng đơn 0,8g
Xạ hương 0,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị tai chảy mủ, trẻ nhỏ vết cắt ở cuống rốn không khô.

LD: Dùng thuốc để bôi ngoài da, bôi hay thổi vào tai.

4- TRẤN KỲ TÁN *(Đan đài ngọc án)*

TP: *Khô phàn* 0,8g
Trân châu 12g
Xạ hương 0,8g
Lô cam thạch 12g
Tử thảo nhung 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị tai ngứa, tai chảy mủ (tai giữa viêm).

LD: Thổi (cho) thuốc bột vào lỗ tai.

5- TUNG HOA TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hoa yên chi* 10g
Mã bột 10g
Tùng chi 10g
Khô phàn 20g
Mộc hương 10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị tai chảy mủ (tai giữa viêm).

LD: Cho thuốc vào bông hoặc vải mỏng, nhét vào tai.

6- XUY NHĨ XẠ TRẦN TÁN *(Mã thị)*

TP: *Hải phiêu tiêu* 40g
Trần bì (tro) 80g
Yên chi (tro) 16g
Mai phiến 2g
Xạ hương 1,6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị tai chảy mủ, nước đau.

LD: Dùng thuốc bột để thổi vào tai.

7- XƯƠNG BỒ ĐÌNH TỬ *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Phụ tử (nướng, bỏ vỏ, núm)* 20g
Xương bồ 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị tai giữa đau.

LD: Mỗi lần dùng 1 ít thuốc hoà với dầu vừng hay dầu dừa, bôi vào tai.

3- THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1- CHI TỬ THANH CAN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phục linh* 2,8g
Ngưu bàng tử 2,8g
Bạch thược 2,8g
Phấn chích thảo 2g
Chi tử (sao đen) 4g
Sài hồ 4g
Đương quy 2,8g
Xuyên khung 2,8g
Mẫu đơn bì 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị can hoả phong nhiệt bốc lên gây ra nhọt ở tai, sốt, tai chảy mủ (tai giữa viêm), ngực, vú, hông sườn đau, mồ hôi ra nhiều (Tự hãn), miệng khô.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

GC: Theo TQYHĐT Điển, có thêm vị Bạch truật 2g.

4- THUỐC SẮC

1- CHI TỬ THANH CAN THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch thược* 4g
Hoàng cầm 2g
Sài hồ 4g
Cam thảo (sống) 2g
Hoàng liên 2g
Thạch cao 4g
Chi tử (sống) 4g
Mẫu đơn bì 4g
Xuyên khung 4g
Đương quy 4g
Ngưu bàng tử 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can hoả phong nhiệt bốc lên trên gây ra nhọt ở tai, tai chảy mủ, ngực, vú, hông sườn đau, mồ hôi ra nhiều (tự hãn), miệng khô.

LD: Sắc uống.

2- GIẢI THƯƠNG ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược* 20g
Đại hoàng 40g
Mộc miết tử 40g
Chích thảo 40g
Đương quy 40g
Xích thược 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí hư, nhiệt ủng trệ, cảm thử (nắng), phong nhiệt tắc trệ ở phần trên, tai ù, nhức, chảy mủ, máu.

LD: Sắc uống.

GC: Sách TQYHĐT Điển có thêm Xuyên khung.

3- SÀI HỒ THÔNG NHĨ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chích thảo* 8g
Nhân sâm 8g
Thuỷ diệt 2g
Liên kiều 16g
Quy thân 8g
Xạ hương 1 ít
Mang trùng 3 con
Sài hồ 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tai giữa viêm, có nhọt, tai ù, điếc.

LD: Thêm Gừng sống 3 lát, sắc uống.

4- SINH ĐỊA MẠCH ĐÔNG ẨM *(Y tông kim giám)*

TP: *Mạch môn (bỏ lõi)* 20g
Sinh địa 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Lương huyết, thanh phế, tai chảy máu.

LD: Sắc uống.

B- THUỐC CHỮA BỆNH TAI Ù ĐIẾC

1- THUỐC HOÀN DÙNG NGOÀI

1- THÔNG KHIẾU HOÀN *(Phiến Ngọc tâm thư)*

TP: *Từ thạch* 4g
Xạ hương 0,16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn dùng ngoài. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tai ù điếc.

LD: Bọc thuốc vào lụa (vải mỏng) nhét vào tai.

2- THÔNG NHĨ ĐƠN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *A nguỳ* 60g
An tức hương 60g
Chu sa 2g
Tang bạch bì 60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn dùng ngoài. Tán bột. Dùng Ba đậu 7 hạt, Ma nhân 7 hạt, tỏi 7 củ, giã nát, cho thuốc bột vào, làm hoàn 4g.

CĐ: Trị tai ù, điếc.

LD: Mỗi lần dùng 1 hoàn, bọc vào vải mỏng, nhét vào tai.

3- TIÊU MỤC HOÀN *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Ba đậu* 2 hạt
Tiêu mục 49 hạt

Bào chế: Dạng thuốc hoàn dùng ngoài. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tai điếc, ù.

LD: Bọc thuốc vào vải mỏng nhét vào trong tai.

4- XƯƠNG BỒ HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Ba đậu* 7 hạt
Xương bồ 1 khúc

Bào chế: Dạng thuốc hoàn dùng ngoài. Tán bột, làm hoàn 4g.

CĐ: Trị tai ù.

LD: Mỗi lần dùng 1 hoàn bọc vào vải mỏng, nhét vào tai.

2- THUỐC HOÀN UỐNG

1- CỐ BẢN NHĨ THÔNG HOÀN *(Y lược giải âm)*

TP: *Bá tử nhân* 20g
Ngũ vị tử 8g
Thục địa 160g
Đảng sâm 80g
Phục thần 60g
Viễn chí 20g
Hoài sơn 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm viên.

CĐ: Trị tai ù nghe không rõ (do thận và tâm hư)

LD: Ngày uống 8 - 12g.

2- ĐƯƠNG QUY LONG HỘI HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Cam cúc hoa* *Hoàng cầm*
Lô hội *Cam thảo*
Kinh giới *Sinh địa*
Đương quy *Long đởm thảo*
Xích thược

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau, tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tai điếc.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

3- GIAO CẢM ĐAN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam cúc hoa* 4g
Hương phụ 12g
Quế tâm 4g
Hoàng liên 8g
Phục thần 8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm viên.

CĐ: Trị tai có nhọt, tai ù.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước sắc Đăng tâm.

4- NHỤC THUNG DUNG HOÀN *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạch thược* 20g
Nhục quế 4g
Sơn thù 20g
Cật dê 1 đôi
Nhục thung dung 20g
Thỏ ty tử 20g
Đảng sâm 40g
Phong phòng 20g
Thục địa 80g
Hoàng kỳ 20g
Phụ tử chế 4g
Trạch tả 10g
Khương hoạt 10g
Phục linh 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột làm hoàn.

CĐ: Tai nghe không rõ (do nguyên khí suy yếu).

LD: (Ngày dùng 4 - 8g).

5- THANH THÔNG HOÁ ĐỜM HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch thược* 28g
Hoàng liên 28g
Sài hồ 28g
Bán hạ 28g
Mãn kinh tử 40g
Sinh địa 28g
Cam thảo 16g
Nhân sâm 24g
Thanh bì 20g
Hoàng cầm 32g
Quất hồng 40g
Xích linh 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Hành sắc lên, lấy nước ngâm thuốc bột, chưng, làm hoàn.

CĐ: Trị tai ù, điếc (nghe không rõ).

LD: Ngày uống 8 - 12g.

6- THANH THÔNG HOÀN *(Vạn bệnh hồi xuân)*

TP: *Bán hạ*	*30g*
Huyền sâm	*48g*
Thanh bì	*48g*
Cam thảo	*16g*
Màn kinh tử	*48g*
Toàn yết	*48g*
Cát cánh	*48g*
Quất bì	*48g*
Xích linh	*48g*
Hoàng cầm	*48g*
Sài hồ	*48g*
Xương bồ	*48g*
Hoàng liên	*48g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với rượu hồ làm hoàn.

CĐ: Trị tai ù, tai điếc.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

7- TƯ ÂM ĐỊA HOÀNG HOÀN *(Vạn bệnh hồi xuân)*

TP: *Bạch linh*	*2,4g*
Hoàng bá	*2,4g*
Thục địa	*6,4g*
Bạch thược	*3,2g*
Sơn dược	*3,2g*
Trạch tả	*2,4g*
Đơn bì	*2,4g*
Sơn thù	*3,2g*
Viễn chí	*2,4g*
Đương quy	*3,2g*
Thạch xương bồ	*2,4g*
Xuyên khung	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn hay thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tai ù, do sắc dục làm cho tướng hoả bốc lên.

LD: Tán bột, chia làm 2 lần, uống lúc đói. Hoặc tăng lượng thuốc làm hoàn. Ngày uống 12 - 16g với nước muối và rượu lúc đói.

8- TƯ ÂM THẬN KHÍ HOÀN *(Lý Đông Viên)*

TP: *Mẫu đơn bì*	*Quy vĩ*
Sơn dược	*Sài hồ*
Ngũ vị	*Thục địa*
Phục linh	*Sinh địa*
Trạch tả	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau, tán bột làm hoàn, dùng Thần sa bọc ngoài.

CĐ: Trị tai ù (do thận hư)

LD: Ngày uống 8 - 12g.

GC: Bài này còn gọi là Ích Âm Thận Khí Hoàn, bỏ Sơn thù, thêm Ngũ vị, Quy vĩ và Sài hồ.

3- THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1- THÔNG THẦN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Địa long*	*2 con*
Hùng hoàng	*20g*
Minh phàn	*20g*
Thổ cầu	*2 con*
Toàn yết	*1 con*
Xạ hương	*0,25g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị tai điếc ù.

LD: Mỗi lần dùng 1 ít, trộn với Hành, nhét vào trong tai.

2- THÔNG KHÍ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Lâu cô*	*20g*
Xạ hương	*4g*
Xuyên sơn giáp	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị tai ù, điếc.

LD: Dùng 1 ít, trộn với Hành, nhét vào trong tai.

GC: Lâu cô = con dế.

3- TRUY PHONG TÁN *(Phổ tế)*

TP: *Bạc hà*	*Hùng hoàng*
Toàn yết	*Xạ hương*
Bạch chỉ	*Lê lô*
Đinh hương	*Nga bất thực thảo*
Xuyên khung	*Thạch xương bồ*
Hoắc hương	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị

thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị tai ù, bế tắc không thông.

LD: Dùng bột thuốc để thổi vào mũi.

4- XƯƠNG BỒ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Khô phàn* *Phụ tử*
Lang độc *Tử thạch*
Xương bồ

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Mỗi vị thuốc đều 20g.

CĐ: Trị tai ù, kêu.

LD: Mỗi lần dùng 1 ít thuốc cho vào bông hoặc vải mỏng, nhét vào tai.

5- XƯƠNG Ô TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Ô đầu (sao)*	*1,6g*
Xương bồ	*1,6g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị trẻ nhỏ tai kêu ngày đêm không ngưng.

LD: Bọc thuốc vào vải mỏng rồi nhét (cho) vào tai.

4- THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1- KHUNG CHỈ TÁN *(Nhân Trai Trực chỉ)*

TP: *Bạch chỉ*	*4g*
Bán hạ	*2,4g*
Chích thảo	*2g*
Hậu phác (sao Gừng)	*2,4g*
Mộc thông	*2,4g*
Nhục quế	*1,8g*
Tế tân	*2,4g*
Thạch xương bồ	*4g*
Thương truật	*2,4g*
Trần bì	*2,4g*
Tử tô	*2,4g*
Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị ngoại cảm phong tà, tai ù, đầu đau.

LD: Mỗi lần dùng 10g, thêm Gừng 5 lát, Hành 2 củ, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Chỉ Khung Tán (Thế Y Đắc Hiệu Phương).

2- QUẾ HOA TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch chỉ*	*1,6g*
Mộc hương	*1,2g*
Tế tân	*1,2g*
Bạch tật lê	*1,2g*
Mộc thông	*1,2g*
Tử tô	*2g*
Cam thảo	*1,2g*
Nam tinh	*1,2g*
Xuyên khung	*1,2g*
Đương quy	*2,4g*
Nhục quế	*0,8g*
Ma hoàng	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng điếc do hư.

LD: Tán bột, sắc uống.

3- QUẾ TINH TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ*	*6g*
Lạt quế	*6g*
Tế tân	*4g*
Bạch tật lê	*4g*
Ma hoàng	*4g*
Thạch xương bồ	*4g*
Cam thảo	*4g*
Mộc hương	*4g*
Thiên nam tinh	*6g*
Đương quy	*4g*
Mộc thông	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị tai ù, điếc do hư.

LD: Thêm Tử tô 5 lá, Sinh Khương 3 lát, sắc uống.

4- TẬT LÊ TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch tật lê*	*20g*
Thảo ô (chế)	*20g*
Bạch chỉ	*10g*
Bạch phụ tử (sống)	*10g*
Thương truật (sao)	*10g*
Kinh giới (hoa)	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Sấu phong, lợi thấp. Trị phong nhiệt bốc lên trên gây ra tai ù, mắt hoa, Uất tà đi xuống làm cho âm đạo lở loét.

LD: Mỗi ngày dùng 16 - 20g với nước rượu nóng.

5- THANH THẦN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch cương tằm* *20g*

Kinh giới 16g
Phong phòng 16g
Cam cúc hoa 20g
Mộc hương 4g
Thạch xương bồ 6g
Cam thảo 6g
Mộc thông 16g
Xuyên khung 16g
Khương hoạt 16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị khí bị trở ngại, đầu và mắt không thanh, tai thường nặng, nghe không rõ.

LD: Ngày uống 16g.

6- THÔNG KHÍ TÁN *(Ký hiệu lương phương)*

TP: *Cam thảo* 4,8g
Cương tằm 1,6g
Hồi hương 4g
Huyền hồ sách 4g
Mộc hương 4g
Thuyền thoái 1,6g
Toàn yết 4g
Trần bì 4g
Xuyên khung 1,6g
Xuyên sơn giáp 6g
Xương bồ 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CĐ: Trị tai ù, điếc, khí bế, không thông.

LD: Mỗi lần uống 10g với rượu nóng.

7- THÔNG KHÍ TÁN *(Y lâm cải thác)*

TP: *Hương phụ* 30g
Sài hồ 30g
Xuyên khung 16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị can Uất, khí trệ, tai ù điếc.

LD: Mỗi lần dùng 10g.

8- THÔNG Ô TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Đình lịch* 8g
Hạnh nhân 27 hạt
Mạch môn 16g
Phong phòng 16g
Sài hồ 16g
Tế tân 8g
Tử thạch 8g
Viễn chí 30g
Xương bồ (loại 9 mắt) 30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tai ù, điếc.

LD: Ngày uống 2 - 4g với nước Hành sắc.

5- THUỐC SẮC

1- CHI TỬ THANH CAN THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Cam thảo* 8g
Hoàng cầm 8g
Ngưu bàng tử 8g
Chi tử 8g
Hoàng liên 8g
Sài hồ 8g
Đương quy 8g
Mẫu đơn bì 8g
Xương bồ 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng tai ù, kêu như ve.

LD: Sắc uống.

2- TẢ THẦN ĐẠI HOÀNG THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 40g
Ngũ gia bì 40g
Xích linh 30g
Hoàng cầm 40g
Sinh địa (khô) 60g
Xương bồ 30g
Huyền sâm 40g
Trạch tả 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thận có nhiệt, bụng dưới đau, chi dưới đau, tai ù.

LD: Trộn đều, mỗi lần dùng 8g, sắc uống.

3- TÊ GIÁC ĐỊA HOÀNG THANG *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *Thục địa* 16g
Hoài sơn 8g
Đan bì 8g
Trạch tả 8g
Phục linh 8g
Sơn thù 8g

Tê giác 6g
Thạch cao 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trong người nhiệt, tai ù, mắt mờ.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Lục Vị Địa Hoàng Thang thêm Tê giác và Thạch cao.

4- THÔNG NHĨ ÍCH KHÍ THANG *(Ngoại khoa lý lẹ)*

TP: *Bạch truật* 1g
Chích thảo 1,6g
Đương quy 0,8g
Hoàng kỳ 4g
Kinh giới 1g
Nhân sâm 1g
Phong phòng 1g
Quất bì 0,6g
Sài hồ 1g
Thăng ma 0,6g
Xương bồ 1g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thận bị hư, tai điếc, ù.

LD: Sắc uống lúc đói.

5- TRẠCH TẢ THANG *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Bạch linh* 60g
Huyền sâm 46g
Thạch hộc 60g
Chích thảo 46g
Ngũ vị tử 46g
Thục địa 60g
Địa cốt bì 60g
Ngưu tất 46g
Trạch tả 46g
Đơn sâm 46g
Nhân sâm 46g
Từ thạch 90g
Đương quy 46g
Phong phòng 46g
Xương bồ 46g
Hoàng kỳ 46g
Quế 46g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thận có nước, tai ù, điếc.

LD: Mỗi lần dùng 30g, thêm Thận dê 1 bộ, sắc với 600ml nước còn 200ml, bỏ Thận đi, thêm Gừng một củ to, Táo 3 quả, sắc còn 160ml. Chia 2 lần uống.

6- TỨ QUẾ TÁN *(Cục phương)*

TP: *Bạch linh* 20g
Nhân sâm 40g
Mộc hương 20g
Phụ tử (nướng, bỏi vỏ) 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tạng bị hư, tai ù, bụng đau, tiêu tiểu nhiều.

LD: Mỗi lần dùng 8 - 12g, thêm Gừng 3 lát, Táo 1 quả, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Tứ Quế Ẩm (TTY Thông).

C- THUỐC CHỮA BỆNH TAI CHẢY NƯỚC - LỞ NGỨA

1- THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1- BẠCH LIỄM TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch liễm* 40g
Hoàng bá (sao đen) 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị tai chảy nước ra làm lở ngứa, đau.

LD: Hoà thuốc vào dầu dừa hay dầu vừng, bôi.

2- BẠCH LONG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cổ bạch phàn* 20g
Long cốt 20g
Hoàng đơn 20g
Xạ hương 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trẻ nhỏ trong tai bị đau.

LD: Tán nhuyễn thổi vào trong tai, mỗi lần bằng 1 hạt gạo, ngày 2 - 3 lần.

3- THANH NHĨ CAO *(Y phương mỹ tụ)*

TP: *Phụ tử (tiêm)*
Thạch xương bồ
Toàn yết

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị phong tai ngứa, đau.

LD: Tai đau: trộn với dầu vừng.

- Tai ngứa: trộn với nước cốt Gừng bọc vào vải mỏng, đặt vào trong tai.

4- NHĨ THƯƠNG LỤC TẮC PHƯƠNG *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Thương lục* *1 ít*

Bào chế: Dạng thuốc dùng ngoài.

CĐ: Trị tai sưng.

LD: Thương lục chặt nhỏ ra như hạt táo nhét vào tai bệnh.

5- XUY NHĨ HỒNG MIÊN TÁN *(Trung y Thượng hải)*

TP: *Băng phiến* *2g*
Trần bì (tro) *8g*
Xạ hương *4g*
Khô phàn *8g*
Xà thoái (tro) *4g*
Yên chi (tro) *12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị các chứng trong tai sưng đau, chảy nước vàng hoặc mủ.

LD: Các vị nghiền cực mịn

Dùng bông thuốc lau sạch lỗ tai, rồi cho bột thuốc này vào. Ngày 2 - 3 lần.

6- XƯƠNG PHỤ TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Phụ tử (nướng)*
Xương bồ

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị trẻ nhỏ tai bị đau.

LD: Bọc thuốc vào vải mỏng rồi nhét (cho) vào tai.

2- THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1- THANH HOÀNG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chi tử* *12g*
Hoàng liên *8g*
Hoắc hương *8g*
Chích thảo *4g*
Hoạt thạch *20g*
Phong phòng *20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tai sưng, có nhọt.

LD: Ngày uống 16g.

II- THUỐC CHỮA CÁC BỆNH VỀ MŨI

A- MŨI CÓ THỊT DƯ - POLIP MŨI

1- THUỐC HOÀN DÙNG NGOÀI

1- HOÀNG BẠCH TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hùng hoàng* *2g*
Qua đế *4g*
Tế tân *4g*
Khô phàn *4g*
Qua đế *20g*
Xích tiểu đậu *0,4g*
Phụ tử *1 củ*
Tế tân *0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn dùng ngoài. Tán bột, thêm Long não 4g, trộn với mật ong làm hoàn.

CĐ: Trị mũi có thịt dư (Polip).

LD: Mỗi lần dùng, gói vào vải mỏng (gạc) nhét vào mũi.

2- THANH PHẾ CAO *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* *0,4g*

3- THÔNG THẢO CAO *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Phụ tử*

Tế tân
Thông thảo

Bào chế: Dạng thuốc hoàn dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, trộn với mật làm hoàn 2g.

CĐ: Trị mũi có thịt dư (pôlip), không ngửi thấy mùi.

LD: Mỗi lần dùng 1 hoàn, bọc vào vải mỏng, nhét vào mũi.

2- THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1- BẠCH PHÀN TÁN *(Thần Phương Hoa Đà)*

TP: *Phèn phi* 12g
Não sa 2,8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị trĩ (mũi nổi mụn).

LD: Chấm thoa thuốc lên mụn trĩ ở mũi.

2- HÙNG HOÀNG TÁN

TP: *Hùng hoàng* 2g
Lục phàn 4g
Qua đế 2 cái
Xạ hương 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị mũi mọc thịt dư (pôlip mũi).

LD: Dùng thuốc thổi vào mũi.

3- KHINH HOÀNG TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Hạnh nhân (bỏ vỏ, đầu nhọn)* 4g
Khinh phấn 4g
Thư hoàng 20g
Xạ hương 1 ít

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị chứng trĩ mũi.

LD: Giã nát Hạnh nhân. Các vị khác tán thành bột. Cho vào lọ đậy kín. Buổi tối, lấy 1 ít thuốc, chấm vào mũi, mỗi tối 1 lần.

3- THUỐC SẮC

1- THANH PHẾ ẨM *(Ngoại khoa thập tam phương)*

TP: *Bạch chỉ* 1,6g
Mạch môn 2g
Thiên môn 2g
Bán hạ 1,6g
Mộc thông 1,6g
Tiền hồ 1,6g
Cát cánh 2g
Phục linh 1,6g
Trần bì 2g
Chi tử 1,6g
Qua lâu nhân 2g
Trư linh 1,6g
Hoàng cầm 1,6g
Sinh địa 2g
Xích thược 1,6g
Hoàng liên 2g
Thiên hoa phấn 1,6g
Xuyên khung 1,6g
Liên kiều 1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mũi mọc thịt dư (polyp mũi).

LD: Sắc uống.

GC: Phối hợp dùng Qua đế (hái ngày 7 - 7 âm lịch) phơi trong râm cho khô, tán bột, cho vào vải (gạc) mỏng, nhét vào mũi.

B- MŨI BỊ LỞ LOÉT - CÓ MỤN NHỌT

1- THUỐC HOÀN

1- Ô TÊ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bối mẫu* 20g
Linh dương giác 40g
Ô tê 40g
Chích thảo 10g
Mạch môn 30g
Sài hồ 40g
Đan sa 30g
Ngưu hoàng 40g
Thiên môn 20g

Hoàng cầm 10g
Nhân sâm 20g
Tri mẫu 30g
Hồ hoàng liên 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mũi bị lở loét, có mụn nhọt.

LD: Ngày uống 8 - 12g với rượu nóng, lúc đói.

2- THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1- Ô HƯƠNG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Ô đầu*
Xạ hương

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị mũi bị lở loét.

LD: Tán bột. Dùng để rắc, hoặc hoà dầu (vừng, dừa...) bôi vào.

3- THUỐC SẮC

1- GIẢI UẤT THANG *(Trương thiên sư)*

TP: *Bách bộ* 4g
Hoàng cầm 12g
Thiên môn 20g
Cam thảo 12g
Mạch môn 12g
Tô diệp 4g
Cát cánh 20g
Thiên hoa phấn 12g
Tô tử 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mũi bị lở loét, có mụn nhọt.

LD: Sắc uống.

C- MŨI BỊ ĐỎ

1- THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1- BẠCH PHÀN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phàn (sống)* 40g
Lưu hoàng (sống) 40g
Nhũ hương 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Mũi đỏ (như uống rượu - mũi cà chua).

LD: Bôi thuốc vào chỗ đau.

2- TỬU TRA TỴ SÁT TÊ *(Chu Nhân Khang lâm sàng kinh nghiệm tập)*

TP: *Hạnh nhân* 16g
Khinh phấn 8g
Lưu hoàng 16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị tửu tra tỵ (mũi đỏ như uống rượu).

LD: Mỗi lần dùng một ít thuốc chấm vào (bôi, ngoài da).

2- THUỐC SẮC

1- THANH HUYẾT TÁN THANG *(Hạnh uyển sinh xuân)*

TP: *Bạch thược* 4g
Hồng hoa 1,6g
Thục địa 4g
Cam thảo 1,6g
Phục linh 1,6g
Trần bì 1,6g
Đương quy 4g
Sinh khương 3 lát
Xuyên khung 4g
Hoàng cầm 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mũi sưng đỏ (Tửu tra tỵ)

LD: Sắc uống, lúc đói.

2- THANH PHẾ ẨM *(Cổ kim y giám)*

TP: *Bạc hà* 90g
Hoàng cầm 60g
Liên kiều 30g

Bạch thược	*30g*
Hồ ma nhân	*60g*
Phong phòng	*30g*
Cam thảo	*60g*
Khổ sâm	*60g*
Sơn chi tử	*60g*
Cát hoa	*60g*
Kinh giới	*30g*
Sơn tra hoa	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mũi sưng đỏ (Tửu tra tỵ).

LD: Mỗi lần dùng 10g, sắc uống.

3- THÔNG KHÍ KHU PHONG THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch chỉ*	*4g*
Bạch truật	*4g*
Cam thảo	*4g*
Cát cánh	*4g*
Chỉ xác	*2g*
Ma hoàng	*2g*
Nhân sâm	*2g*
Ô dược	*6g*
Trần bì	*4g*
Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mũi đau.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Nhân Sâm Thuật Khí Tán.

D- MŨI BỊ XOANG VIÊM

1- THUỐC HOÀN

1- TRỊ TỴ UYÊN PHƯƠNG *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Hoắc hương lá, lượng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Hoắc hương (lá), phơi nắng cho khô, tán bột, trộn với nước và mật lợn, làm hoàn.

CĐ: Trị tỵ uyên, xoang viêm.

LD: Ngày uống 16g.

2- THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1- LONG NÃO TÁN *(Thái bình thánh huệ)*

TP: *Hoàng liên (bỏ râu)*	*3 cọng*
Qua đế	*14 quả*
Long não	*2g*
Xích tiểu đậu	*30 hạt*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng trĩ mũi (xoang viêm mạn tính).

LD: Tán bột, hoà với Long não. Mỗi lần dùng 1 ít, thổi vào lỗ mũi, cho đến khi chảy nước mũi ra là có hiệu quả.

2- XÚ LINH ĐƠN *(Y tông kim giám)*

TP: *Dầu hạch đào*	*40g*
Mỡ lợn sống	*40g*
Hùng hoàng	*40g*
Thuỷ ngân	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị xoang (mũi) lở loét.

LD: Nghiền nát thanh cao, bôi.

3- THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1- TÂN DI TÁN *(Trung y Thượng hải)*

TP: *Tân di*	*8g*
Bạch chỉ	*4g*
Thăng ma	*4g*
Xuyên khung	*4g*
Tế tân	*4g*
Cảo bản	*8g*
Mộc thông	*8g*
Cam thảo	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Thông khiếu. Trị xoang mũi viêm, mũi có thịt dư (polip).

LD: Ngày dùng 12g với nước trà.

E- MŨI CHẢY MỦ MÁU - CHẢY NƯỚC HÔI THỐI

1- THUỐC CAO

1- BÁ CHI ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cành cây trắc bá (khô)*
Ngẫu tiết (ngó sen khô)

Bào chế: Dạng thuốc cao. Hai thứ, liều lượng bằng nhau. Sắc thật đặc, bỏ bã, cô lại thành cao.

CĐ: Trị trẻ nhỏ chảy máu mũi (máu cam), nôn ra máu.

LD: Ngày uống 6 - 8ml.

2- THUỐC HOÀN DÙNG NGOÀI

1- THẦN TẮC HOÀN *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch phàn*	*4g*
Trầm hương	*1,2g*
Nhu mễ	*50 hạt*
Xạ hương	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn dùng ngoài. Tán bột, trộn với hồ, làm hoàn.

CĐ: Trị mũi chảy máu, tai chảy máu.

LD: Cho thuốc vào vải mỏng, bọc lại, nhét vào mũi. Mũi hoặc tai bên quả thì nhét vào tai và mũi bên phải và ngược lại, bị cả 2 bên nhét cả vào 2 bên.

2- THÔNG CAN CHỈ QUYẾT HOÀN *(Cổ kim y giám)*

TP: *Bán hạ*	*4 củ*
Khô phàn	*4g*
Nhu mễ	*14 hạt*
Trầm hương	*1g*
Xạ hương	*0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn dùng ngoài. Tán bột, làm hoàn 2g.

CĐ: Trị mũi chảy máu (cam).

LD: Mỗi lần dùng 2 hoàn, nhét vào 2 tai.

3- THUỐC HOÀN UỐNG

1- BẠCH CHỈ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ, liều lượng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Hành giã nát, trộn thuốc làm hoàn 4g.

CĐ: Trị mũi chảy nước trong (sổ mũi).

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8 - 12g với nước chè (trà) nóng.

2- KỲ THỤ HOẮC HƯƠNG HOÀN *(Y tông kim giám)*

TP: *Hoắc hương (liên chi thảo)* *320g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước mật lợn làm hoàn.

CĐ: Trị chứng mũi chảy nước hôi thối (tỵ uyên)

LD: Ngày uống 16 - 20g.

3- THIÊN MAI HOÀN *(Bản sự)*

TP: *Ngải diệp*	*30g*
Ô mai nhục	*16g*
Thiến thảo (căn)	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mũi chảy máu.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sắc Ô mai.

4- THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1- THẦN HIỆU TUYÊN NÃO THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Uất kim*	*Bạc hà*
Xuyên khung	*Tiểu hoàng mễ*
Thanh đại	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Mỗi vị thuốc đều 0,8g.

CĐ: Trị mũi chảy nước vàng hôi thối, xoang mũi viêm.

LD: Mỗi lần dùng ít thuốc thổi vào mũi.

5- THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1- CHỈ NỤC TÁN *(Thế y đắc hiệu)*

TP: *A giao* 12g
Địa hoàng (khô) 12g
Hoàng kỳ 24g
Bạch thược 12g
Đương quy 12g
Xích phục linh 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chảy máu mũi (cam) lâu ngày do nhiệt.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8 - 12g. Dùng Mạch môn và Hoàng kỳ sắc lấy nước uống thuốc.

GC: Có tài liệu ghi trích trong Đan khê tâm pháp.

2- NHÂN TRUNG BẠCH TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Nhân trung bạch, lượng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mũi chảy máu (chảy máu cam).

LD: Hoà thuốc 1 ít xạ hương, uống với rượu nóng.

3- THẠCH CAO MẪU LỆ THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Thạch cao* 20g
Mẫu lệ 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chảy máu cam.

LD: Ngày uống 16 - 20g với rượu ấm.

4- THƯƠNG NHĨ TỬ TÁN *(Trần Vô Trạch)*

TP: *Bạc hà* 20g
Bạch chỉ 40g
Tân di 20g
Thương nhĩ tử (sao) 10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Tuyên phong, khước nhiệt, trị mũi viêm dị ứng, mũi chảy nước, không ngửi thấy mùi, trước trán đau.

LD: Trước bữa ăn dùng nước trà và hành hoa uống 8g.

GC: Bài này còn gọi là Chỉ di tán (Y học nhập môn), Tân Di Tán (Tiên niêm tập).

5- ỨC KIM TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ* 3,2g
Phong phòng 3,2g
Tế tân 3,2g
Bán hạ 3,2g
Phục linh 2,8g
Trần bì 2,8g
Cát cánh 2,8g
Quy thân 4g
Xuyên khung 3,2g
Khương hoạt 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị phế có nhiệt, mũi, nghẹt, chảy nước hôi thối.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Bạc hà, Sinh khương, sắc uống.

6- VẠN KIM CAO *(Phiến Ngọc tâm thư)*

TP: *Khương hoạt* 4g
Mộc thông 4g
Xạ hương 1 ít
Long não 1 ít
Tế tân 4g
Xuyên khung 43g
Ma hoàng 4g
Thạch xương bồ 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phế cảm phong hàn, mũi chảy nước hôi thối, không ngửi thấy mùi.

LD: Tán bột, trộn với dầu (vừng, dừa ...) thành cao, bôi vào trong mũi.

6- THUỐC SẮC

1- HOÀNG KỲ BẠCH THƯỢC THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Bạch thược* 8g
Cát căn 20g
Khương hoạt 20g
Cam thảo phấn 80g
Hoàng kỳ 40g
Thăng ma 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thăng dương, tư âm, trị mũi chảy máu, da mặt vàng, mắt khô, chi trên tê dại.

LD: Sắc uống.

2- NGẢI BÁ ẨM *(Nghiệm phương)*

TP: *Bá tử nhân* 6g
Liên nhục 8g
Sơn dược 8g
Đan bì 6g
Ngải diệp 6g
Sơn thù 6g
Lá sen 1 cái
Sinh địa 12g
Trạch tả 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mũi chảy máu liên tục.

LD: sắc uống.

3- NHÂN SÂM TRẠCH LAN THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Đơn bì* 8g
Nhân sâm 20g
Thục địa 20g
Ngẫu tiết 40g
Sinh địa 12g
Trạch lan diệp 8g
Ngưu tất 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mũi chảy máu (chảy máu cam - nục huyết).

LD: Sắc uống.

4- THANH XÚ ẨM *(Tiên niêm tập)*

TP: *Cam thảo* *Hoàng liên*
Cảo bản *Sinh địa*
Hoàng cầm *Thạch xương bồ*
Xích thược *Viễn chí*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mũi có mùi hôi thối.

LD: Sắc uống.

GC: Bài thuốc không ghi liều lượng các vị thuốc.

5- THIẾN CĂN TÁN *(Tế sinh)*

TP: *A giao* 30g
Chích thảo 16g
Hoàng cầm 30g
Sinh địa 30g
Thiến căn 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chảy máu cam, tâm thần phiền muộn.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 12g, sắc uống.

6- THỦ UYÊN THANG *(Sang y đại toàn)*

TP: *Bối mẫu* 4g
Huyền sâm 40g
Sơn chi (hắc) 12g
Đương quy 12g
Sài hồ 4g
Tân di 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỵ uyên (mũi chảy nước hôi thối)

LD: Sắc uống.

F- MŨI BỊ NGẠT - KHÓ THỞ

1- THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

1- THÔNG TỴ CAO *(Thánh huệ phương)*

TP: *Bạch chỉ* 16g
Đương quy 24g
Mãng thảo 24g
Mộc thông 16g
Tân di 30g
Tế tân 24g
Xuyên khung 16g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Tán bột. Dùng mỡ lợn 500g, nấu với Bạch chỉ đến khi thấy sắc vàng, vớt bỏ bã, trộn với thuốc bột làm cao.

CĐ: Trị mũi nghẹt, bí, không ngửi thấy mùi.

LD: Mỗi lần dùng 1 ít, bôi vào trong mũi.

GC: Bài này còn gọi là Tân Di Cao.

2- THUỐC HOÀN DÙNG NGOÀI

1- TÂN DI CAO *(Thái bình thánh huệ phương)*

TP: *Bạch chỉ* 16g

Xuyên khung 16g
Mộc thông 16g
Đương quy 24g
Tế tân 24g
Tân di 30g
Mãng thảo 24g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn (viên) dùng ngoài. Tán bột. Lấy 500g mỡ lợn nấu với Bạch chỉ cho đến khi ra mấu vàng. Dùng vải lụa ép lọc lấy nước cốt, trộn với thuốc bột làm thành viên.

CĐ: Trị mũi bị nghẹt, không ngửi thấy mùi thơm, thối, mũi đau.

LD: Dùng thuốc để nhét vào giữa lỗ mũi.

2- XUYÊN KHUNG CAO *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạch chỉ* *Long não*
Cam thảo *Ma hoàng*
Cảo bản *Tế tân*
Xạ hương *Xuyên khung*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, luyện mật làm viên to bằng hạt ngô.

CĐ: Trị trẻ nhỏ mũi bị tắc (khi mũi tắc thì không bú được, nên chữa gấp).

LD: Lấy bông bọc 1 viên nhét vào lỗ mũi, nam tả (quả) nữ hữu (phải).

GC: Xạ hương chỉ cần 1 ít.

3- THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1- KHAI QUAN TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Hương phụ* *Tầm vôi*
Kinh giới huệ *Tạo giác*
Tế tân (lá) *Xuyên khung*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị trẻ nhỏ mũi bị nghẹt.

LD: Tán bột, lấy Hành trắng, giã nát, trộn thuốc bột, đắp lên vùng mỏ ác (thóp) vào buổi tối.

2- THÔNG THẢO TÁN *(Thiên kim yếu phương)*

TP: *Phụ tử*
Tế tân
Thông thảo

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị mũi nghẹt, không ngửi thấy mùi vị, khí không thông.

LD: Cho thuốc vào trong vải mỏng, nhét vào mũi.

3- XƯƠNG BỒ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Tạo giác*
Thạch xương bồ

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị mũi bị nghẹt không thở được.

LD: Mỗi lần dùng 4g bọc vải mỏng, nhét vào mũi.

4- THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1- CÚC HOA TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạch chỉ* 20g
Phong phòng 20g
Tế tân 10g
Cam thảo 6g
Quế tâm 10g
Tiền hồ 20g
Cúc hoa (cam) 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mũi bị nghẹt.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sắc Kinh giới.

2- TÂN DI TÁN *(Trung y Thượng hải)*

TP: *Bạch chỉ* *Mộc thông*
Tế tân *Cam thảo*
Phong phòng *Thăng ma*
Cảo bản *Tân di*
Xuyên khung

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mũi nghẹt không thấy thơm thối, chảy nước đục, trước trán đau (tỵ uyên - xoang viêm).

LD: Mỗi lần dùng 12g, uống với nước trà.

GC: Đây là bài Thương Nhĩ Tử Tán bỏ Bạc hà, Thương nhĩ, thêm Cam thảo, Cảo bản, Mộc thông, Phong phòng, Tế tân, Thăng ma và Xuyên khung.

- Bài thuốc không ghi liều lượng các vị thuốc.

3- TUYÊN MINH PHONG PHÒNG TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Chích thảo* 20g
Mạch môn 20g
Phong phòng 10g
Hoàng cầm 20g
Nhân sâm 20g
Xuyên khung 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mũi nghẹt (dao cảm phong hàn).

LD: Liều uống 8g với nước ấm.

5- THUỐC SẮC

1- BẠC HÀ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạc hà* 20g
Cương tằm (sao) 40g
Ma hoàng 4g
Bạch phụ tử 8g
Khương hoạt 4g
Thiên trúc hoàng 10g
Cam thảo 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mũi nghẹt, cực nhiệt biến chứng.

LD: Sắc uống.

2- HOÀNG CẦM TRI MẪU THANG *(Y lược giải âm)*

TP: *Bối mẫu* 4g
Chích thảo 4g
Tang bì 4g
Cát cánh 4g
Hạnh nhân 4g
Thiên hoa phấn 4g
Chi tử 4g
Hoàng cầm 4g
Tri mẫu 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mũi nghẹt, có nhiều nước đặc (do nhiệt).

LD: Sắc uống.

III- THUỐC CHỮA CÁC BỆNH VỀ HỌNG

A- VIÊM HỌNG SƯNG ĐAU

1- THUỐC HOÀN

1- BÍCH NGỌC HOÀN *(Y lược giải âm)*

TP: *Cam thảo* 8g
Mang tiêu 8g
Thanh đại 12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm viên, dùng Diêm tiêu bọc ngoài.

CĐ: Trị táo bón, họng viêm.

LD: Ngậm nuốc dần. Ngày 2 - 3 lần, mỗi lần 4 - 6g.

2- CAM LỘ TIÊU ĐỘC ĐAN (ĐƠN) *(Ô nhiệt kinh vĩ)*

TP: *Bạc hà* 160g
Hoắc hương 160g
Xạ can 160g
Bạch khấu 160g
Liên kiều 160g
Xuyên bối mẫu 200g
Hoàng cầm 400g
Mộc thông 200g
Xương bồ 240g
Hoạt thạch 600g
Nhân trần 440g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột làm thành viên hoặc hoàn.

CĐ: Thanh hoá thấp nhiệt, giải độc, tuyên thông khí cơ. Trị tiểu đỏ, ít đại tiện không thông, họng đau, má sưng, rêu lưỡi mỏng trắng hoặc khô nhờn, vàng nhạt.

LD: Mỗi lần dùng 8 - 12g, ngày 2 lần.

GC: Bài này, nếu đổi qua dùng như thuốc thang thì thường không dùng vị Xuyên bối mẫu, Xạ can, Mộc thông mà có thể thay bằng Thông thảo, Hạnh nhân, Hậu phác, Ý dĩ.

3- CHU SA AN THẦN HOÀN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Cam thảo (sống)* 2g
Chu sa 4g
Hoàng liên 6g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với gạo làm viên.

CĐ: Trị họng viêm.

LD: Ngày dùng 4 - 6g, ngậm nuốc dần.

4- HẠNH NHÂN TIỄN HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hạnh nhân* 20g
Quan quế 40g
Nhân sâm 40g
Tỳ bà diệp 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị họng nuốt như có gì vướng, bí.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

5- HẮC NÔ HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Đại hoàng* 80g
Ma hoàng 80g
Muội nồi 40g
Hoàng cầm 40g
Mang tiêu 40g
Tiểu mạch 40g
Lương thượng chủ 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng dương độc phát ban, họng khô, khát nhiều.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

6- LONG XẠ TỤ THÁNH ĐƠN *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Bằng sa* 40g
Linh dương giác 20g
Tê giác 20g
Cát cánh 20g
Mã nha 12g
Thăng ma 20g
Chu sa 8g
Não tử 12g
Tùng bá sương 20g
Hổ phách 20g
Ngưu hoàng 8g
Xạ hương 12g
Huyền sâm 20g
Nhân sâm 12g
Xích phục linh 12g
Liên kiều 20g
Sinh địa 20g
Xuyên khung 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn (viên). Tán bột, làm viên, dùng Kim bạc bọc ngoài.

CĐ: Trị tâm và tỳ có nhiệt, độc khí làm cho họng sưng đau, kết hạch không tiêu, miệng sinh ra lở loét, ăn uống không được.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

7- NGỌC KHU ĐƠN *(Nghiệm phương)*

TP: *Can kim tử* 20g
Ngũ vị tử 20g
Thảo hà xa 20g
Hùng hoàng 20g
Sơn từ cô 20g
Xạ hương 12g
Mộc tặc 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn hồ làm viên.

CĐ: Trị các chứng họng sưng làm độc.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

8- NGỌC KHU ĐƠN *(Thông hành)*

TP: *Chu sa* 16g
Ngũ bội tử 80g
Thiên kim tử 40g
Đại kích 60g
Sơn từ cô 80g
Xạ hương 12g
Hùng hoàng 8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện hồ làm hoàn.

CĐ: Trị thời tà làm bí kết, phát cuồng, trùng ác khí ôn dịch, kinh phong cấp và mạn, họng sưng đỏ.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

9- NGƯU HOÀNG THANH TÂM HOÀN *(Đậu thái sư)*

TP: *Băng phiến* 2g
Cát cánh 4g
Huyền sâm 4g
Phong phòng 4g
Đởm tinh 40g
Khinh phấn 1,2g
Phục thần 4g
Đương quy 4g

Kinh giới	*4g*
Tế giác	*4g*
Hoàng liên	*8g*
Ngũ vị tử	*4g*
Thiên trúc hoàng	*4g*
Hùng hoàng	*8g*
Ngưu hoàng	*1,2g*
Trân châu	*2g*
Xạ hương	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Nấu Cam thảo thành cao, hoà thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị họng sưng đau, làm độc.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

10- NHÂN SÂM BẠCH TRUẬT TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch thược*	*4g*
Hàn thuỷ thạch	*16g*
Quan quế	*2g*
Bạch truật	*4g*
Liên kiều	*4g*
Sơn chi	*4g*
Cam thảo	*2,4g*
Mang tiêu	*24g*
Thạch cao	*32g*
Cát căn	*4g*
Mộc hương	*2g*
Thiên hoa phấn	*4g*
Đại hoàng	*4g*
Nhân sâm	*4g*
Trạch tả	*4g*
Đương quy	*4g*
Phục linh	*4g*
Từ thạch	*24g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị có thai mà họng đau, miệng khô, sinh xong bị kiết lỵ gây khát.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

11- TAM HOÀNG HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hoàng bá*
Hoàng cầm
Hoàng liên

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị lỵ do nhiệt, bụng đau, miệng lưỡi lở loét, họng đau, răng đau.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

GC: Đây là bài Tam Bổ Hoàn.

12- THANH YẾT THÁI BÌNH HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạc hà*	*40g*
Cát cánh	*120g*
Tế giác	*80g*
Cam thảo	*80g*
Phong phòng	*80g*
Xuyên khung	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị họng không được thông, phần trên ngực có hoả, 2 gò má thường đỏ.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

13- THẤT VỊ HOÀN *(Sang y đại toàn)*

TP: *Đan bì*	*120g*
Sơn dược	*160g*
Thục địa	*320g*
Nhục quế	*40g*
Sơn thù	*160g*
Trạch tả	*120g*
Phục linh	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thận hư, hoả vượng, sốt, khát, miệng lưỡi lở, lợi răng có mủ, họng đau, mồ hôi trộm.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

GC: Bài này còn gọi là Thất Vị Địa Hoàng Hoàn.

- Đây là bái Lục Vị Địa Hoàng Hoàn thêm Nhục quế.

14- THIẾT ĐỊCH HOÀN *(Bắc kinh thị trung dược thành phương quy phạm)*

TP: *Cam thảo*	*600g*
Cát cánh	*600g*
Huyền sâm	*300g*
Kha tử nhục	*300g*
Mạch môn	*300g*
Phong điểu y	*30g*
Phục linh	*300g*
Qua lâu bì	*300g*
Thanh hao	*120g*
Tri mẫu	*600g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Nhuận phế, lợi hầu (họng).

LD: Ngày uống 8g.

15- TƯ ÂM CAM LỘ HOÀN *(Toàn quốc trung dược thành dược ngoại phương tập)*

TP: *Cam thảo* 180g
Nguyên sâm 60g
Thiên môn 360g
Chỉ xác 240g
Nhân trần 180g
Thục địa 600g
Hoàng cầm 300g
Sinh địa 600g
Tỳ bà diệp 500g
Mạch môn 360g
Thạch hộc 500g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị hư hoả nung nấu phần trên, họng sưng đau, nôn ra máu, chảy máu cam.

LD: Ngày uống 20g.

16- XẠ CAN HOÀN *(Kỳ hiệu lương phương)*

TP: *Chích thảo* 20g
Mộc miết tử 10g
Đại hoàng (sao sơ) 10g
Thăng ma 10g
Hạnh nhân (sao vàng) 20g
Xạ can 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị hoả độc công lên trên, phế khí không tuyên, họng sưng đau.

LD: Mỗi lần dùng 4 - 6g, ngậm nuốt dần.

17- XẠ CAN TÁN *(Kỳ hiệu lương phương)*

TP: *Bạch phàn* 20g
Huyền sâm 20g
Thăng ma 20g
Bạch thược 20g
Ô nha tiêu 40g
Thiên trúc hoàng 40g
Chích thảo 20g
Tê giác 20g
Xạ can 40g
Hoàng dược 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 4g.

CĐ: Trị nhiệt độc công lên trên họng sưng đau. nghẹt.

LD: Mỗi lần dùng 1 hoàn, ngậm nuốt dần.

18- YẾT THỐ HOÀN *(Chu Đơn khê)*

TP: *Hoàng cầm* 20g
Ngô thù 20g
Trần bì 20g
Hoàng liên 40g
Thương truật 30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị họng sưng đau.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

2- THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1- BẠCH GIÁNG TUYẾT TÁM *(Y Tông kim giám)*

TP: *Băng phiến* 0,8g
Bằng sa 4g
Diêm tiêu 2g
Đởm phàn 2g
Huyền minh phấn 1,2g
Thạch cao (nung) 6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị bệnh yết hầu, dãi đóng ngăn cổ họng.

LD: Tán bột nhuyễn, thổi vào họng.

2- BĂNG PHIẾN TÁN *(Bảo thái sư)*

TP: *Băng phiến* 4g
Hoàng liên 8g
Kê nội kim 4g
Bằng sa 20g
Hoàng nghiệt 8g
Khô phàn 4g
Cam thảo (sống) 4g
Huyền minh phấn 8g
Lộc giác sương 40g
Điện hoa 8g
Hùng hoàng 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dung ngoài.

CĐ: Trị họng sưng đau.

LD: Thổi thuốc bột vào chỗ bị đau.

3- BĂNG THANH TÁN *(Trung y học khái luận)*

TP: *Đăng tâm thán* 1,2g
Nhân trung bạch (chế) 2g
Tây hoàng 0,8g
Hài nhi trà 1,2g
Thanh đại 1,2g

Xuyên liên 1,2g
Mai phiến 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài, bỏ vào bình đậy kín.

CĐ: Trị yết hầu sưng đau do hoả nhiệt vượng.

LD: Dùng thuốc thổi vào vết thương.

4- HOÁ ĐỘC THANG *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạc hà* 10g
Bằng sa 4g
Cam thảo 6g
Cát cánh 10g
Chu sa 4g
Hùng hoàng 4g
Kinh giới 10g
Nha tiêu 4g
Phác tiêu 4g
Sơn đậu căn 6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị họng, lưỡi sưng đau (do nhiệt độc).

LD: Trộn thuốc đều rồi rắc vào chỗ đau hay hoà thuốc với nước chè nóng cho đặc rồi bôi vào chỗ đau.

5- KHAI QUAN THẦN ỨNG TÁN *(Tế - Hữu - Đường - Án)*

TP: *Khô bạch phàn*
Minh tinh yêu hoàng
Sinh lê lô

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Trư nha tạo giác (sao vàng, đừng để cháy, bỏ gân, màng).

CĐ: Trị chứng hầu phong làm cho miệng cứng, hàm cứng.

LD: Dùng bột thuốc để thổi vào họng.

6- KIM TOẢ CHUỶ TÁN *(Trung y học khái luận)*

TP: *Hà diêm tiêu* 60g
Mai phiến 10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị họng sưng to, đau nghẹn không nuốt được.

LD: Mỗi lần dùng 2 - 4g, thổi vào họng.

7- NHẤT TỰ TÁN *(Tất dụng phương)*

TP: *Bạch phàn* 4g
Lê lô 4g
Yết tiêu 7 cái
Hùng hoàng 4g
Tạo giác 7 quả

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị họng bế tắc, khí không thông, ăn uống không được.

LD: Mỗi lần dùng 1g, thổi vào mũi.

8- NHẤT TỰ TÁN *(Y học nhập môn)*

TP: *Hùng hoàng* *Lê lô*
Khô phàn *Toàn yết*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Mỗi vị thuốc đều 2g.

CĐ: Trị họng có mụn sưng to làm không nuốt được.

LD: Mỗi lần dùng khoảng 1g thổi vào hoặc bôi vào mũi (thay đổi từng bên một: Hôm nay mũi này, ngày mai mũi bên kia).

GC: Nhất tự = 1 chữ = đơn vị đo lường bằng đồng tiền của ngày xưa. Một đồng tiên xúc = 1g thuốc.

9- NHỊ TIÊN TÁN *(Y học nhập môn)*

TP: *Đởm phàn (phi)* 4g
Cương (khương) tằm 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị họng sưng đau.

LD: Thổi 1 ít thuốc bột vào chỗ họng đau.

10- THANH VỊ TÁN *(Nghiệm phương)*

TP: *Băng chỉ* 4,8g
Ngưu hoàng 1,6g
Thục địa 4,8g
Băng phiến 4g
Nhân trung bạch 1,6g
Xạ hương 0,4g
Một dược 4,8g
Thạch cao 6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị miệng lưỡi lở loét, họng sưng đau.

LD: Bôi thuốc vào chỗ đau.

11- THẦN SA ĐỊNH THỐNG TÁN *(Ngoại khoa đại thành)*

TP: *Thạch cao* 30g
Hồ hoàng liên 0,6g

Thần sa 2g
Băng phiến 0,8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Thanh nhiệt, giải độc. Trị miệng lưỡi lở loét, họng sưng đau, xoang mũi viêm.

LD: Dùng thuốc bôi vào chỗ đau.

12- THÔNG ẢI TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Băng phiến* 0,08g
Bằng sa 0,8g
Bồ hoàng 0,2g
Thanh đại 0,4g
Hàn thuỷ thạch 0,4g
Hoàng bá 0,2g
Hoàng liên 0,2g
Hoạt thạch 0,4g
Khô phàn 0,4g
Nhi trà 0,4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị họng bị bế tắc (nghẹt)

LD: Mỗi lần dùng 1 ít thuốc, thổi vào họng.

13- THÔNG ẢI TÁN *(Cổ kim y giám)*

TP: *Bằng sa* 6g
Bồ hoàng 1,8g
Hoàng bá 1,6g
Hàn thuỷ thạch 4g
Hoàng liên 1,6g
Hoạt thạch 4g
Khô phàn 1,8g
Nha tiêu 1,8g
Nhi trà 4g
Phiến não 0,6g
Thanh đại 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị họng bị nghẹt (tắc).

LD: Mỗi lần dùng 1 ít thuốc, thổi vào họng.

14- THÔNG BẾ TÁN *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch phàn* 4g
Bằng sa 2g
Thanh diêm 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị họng sưng đau, không nuốt vào được.

LD: Mỗi lần dùng 1 ít thuốc thổi vào họng.

15- THÔNG QUAN TÁN *(Dịch hầu thiển luận)*

TP: *Bạc hà (lá)*
Trư nha tạo giác

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị dịch hầu (họng sưng đau do dịch độc) mạch Phục, răng cắn chặt.

LD: Mỗi lần dùng 1 ít, cho vào vải mỏng, nhét vào mũi.

16- TIỂU THANH LƯƠNG TÁN *(Ngoại khoa phương ngoại kỳ phương)*

TP: *Bạc hà* 1,2g
Nguyệt thạch 6g
Tê hoàng 1,2g
Đại mại phiến 4g
Nhân trung bạch 10g
Thanh đại 16g
Long não 1,2g
Trân châu (sống) 3,2g
Nguyên minh phấn 3,2g
Nhi trà 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị họng (yết hầu) sưng đau.

LD: Dùng thuốc bột thổi vào họng.

17- TRỊ HẦU TÁN *(Đồng thọ lục)*

TP: *Băng phiến* 1g
Cương tằm 2g
Bằng sa 8g
Mang tiêu 24g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị họng sưng đau.

LD: Thổi thuốc vào chỗ họng đau.

18- TỬ BÀO TÁN *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *Băng phiến* 1,2g
Huyền minh phấn 20g
Sơn đậu căn 8g
Bằng sa 40g
Minh phàn 20g
Thạch thanh 40g
Chu sa 40g
Nhân trung bạch 20g
Thanh đại 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị các chứng họng đau.

LD: Dùng thuốc để thổi vào họng.

19- VẠN ỨNG HẦU CHỨNG TÁN *(Nghiệm phương)*

TP: *Băng phiến* 2g
Nguyên thốn hương 2g
Tây qua 40g
Châu phấn 8g
Ngưu hoàng 4g
Tê giác 8g
Hùng hoàng 8g
Nhân trung bạch 8g
Thần sa 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị chứng hầu tý, hầu phong, họng sưng đau, lở loét.

LD: Mỗi lần dùng 1 ít thuốc thổi vào họng.

20- VẠN ỨNG XUY HẦU TÁN *(Thanh tương bí truyền)*

TP: *Bạc hà* 28g
Hoàng bá 12g
Nhi trà 20g
Bạch chỉ 8g
Huyết kiệt 12g
Nhũ hương 2g
Cam thảo 12g
Mai phiến 4g
Thanh đại 12g
Chu sa 4g
Ngưu hoàng 4g
Trân châu 4g
Đăng thảo 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị hầu tý, hầu phong, họng sưng, họng đau do âm hư.

LD: Dùng thuốc thổi vào chỗ đau.

21- XÍCH LÂN TÁN *(Hầu chứng chỉ nam)*

TP: *Ba đậu* 7 hạt
Bạch phàn 40g
Huyết kiệt 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Sao chung, bỏ Bạch phàn (đã kết lại) đi. Cứ mỗi 40g thêm Mai phiến 1,2g, Bằng sa 8g, tán nhuyễn.

CĐ: Trị họng tê đau.

LD: Dùng để thổi thuốc hoặc bôi vào họng.

GC: Họng ngứa, lở loét, không dùng.

22- XUÂN PHONG TÁN *(Cổ kim y giám)*

TP: *Bạch phàn* *Hoàng liên*
Cương tằm *Phác tiêu*
Thanh đại

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Mỗi vị thuốc đều 2g. Tán bột, cho vào 5 - 6 cái mật lợn, buộc chặt, phơi trong râm cho khô. vào tiết lập xuân, lấy thuốc ra, tán bột dùng để thổi.

CĐ: Trị họng sưng đau.

LD: Thổi thuốc vào chỗ đau.

23- XUY HẦU DƯỢC (PHƯƠNG) *(Bí phương)*

TP: *Bạc hà* 120g
Bằng sa 10g
Nhi trà 4g
Băng phiến 1,2g
Hùng hoàng 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Tán nhuyễn, đậy kỹ, dùng để thổi.

CĐ: Trị hầu phong, họng sưng đau.

LD: Bôi thuốc vào chỗ đau.

24- XUY HẦU TÁN *(Cục phương)*

TP: *Bồ hoàng* 40g
Ích tiêu 320g
Thanh đại 60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Thêm nước cốt Bạc hà 600ml, chưng chín, sấy khô, tán bột.

CĐ: Trị cam tiêu có nhiều nhiệt, miệng lưỡi lở loét, họng sưng nghẹt.

LD: Dùng để bôi thuốc vào miệng hoặc thổi vào họng.

25- XUY HẦU TÁN *(Dương Thị gia tàng)*

TP: *Cam thảo (sống)* 10g
Phác tiêu 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị họng sưng đau.

LD: Mỗi lần dùng 2g bôi vào miệng hoặc thổi vào họng.

26- YẾT HẦU BỊ CẤP ĐƠN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch cương tằm* 40g
Mang tiêu 40g
Cam thảo 160g
Thanh đại 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Tán bột, cho vào trong mật trộn, phơi trong râm 49 ngày.

CĐ: Trị các bệng về họng.

LD: Mỗi lần dùng 1 ít thuốc thổi vào họng.

27- YẾT HẦU BÍCH NGỌC TÁN *(Ngự dược viện)*

TP: *Bồ hoàng* *Ích tiêu*
Cam thảo *Thanh đại*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài hay thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 40g.

CĐ: Trị tâm và phế có thực nhiệt, họng sưng đau, nghẹt, lưỡi sưng cứng.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 1 ít bôi vào trong họng, hoặc làm hoàn. Ngày uống 8 - 12g.

GC: Bài này còn gọi là Bích Ngọc Tán (VSB Giám) và La Thanh Tán (TTĐKN Phương)

3- THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1- BÁCH DƯỢC TIỄN TÁN *(Bút hoa y kính)*

TP: *Bách dược tiễn*	*20g*
Bằng sa	*6g*
Cam thảo	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Cổ họng đau.

LD: Uống ngày 2 lần, mỗi lần 4 - 6g với nước cơm.

2- ĐƯƠNG QUY TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo (sống)*	*20g*
Đương quy	*80g*
Xích thược	*80g*
Chích thảo	*20g*
Ma hoàng	*20g*
Xuyên khung	*20g*
Đại hoàng	*48g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CĐ: Điều khí huyết, hoà biểu, làm nhẹ vùng thượng vị, trị ôn nhiệt đình tích, họng khô, kiết lỵ.

LD: Ngày uống 20g.

3- HOÀNG LIÊN TÁN *(Thái bình thánh huệ)*

TP: *Bạch truật*	*Mạch môn (bỏ lõi)*
Cam thảo	*Phục linh*
Hoàng liên	*Tang căn bạch bì*
Hoàng cầm	*Thăng ma*
Huyền sâm	*Xạ can*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc đều 20g.

CĐ: Trị trẻ nhỏ tâm, phế tích nhiệt, khát, họng khô, đau.

LD: Ngày uống 6 - 8g với nước sắc Trúc diệp.

4- HOÀNG LIÊN TÊ GIÁC TÁN *(Trương Thị y thông)*

TP: *Hoàng liên*	*20g*
Mộc hương	*10g*
Ô mai nhục	*10 quả*
Tê giác (sống)	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị họng khô, tai ù, hạu môn sinh trùng.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

GC: Sắc TQYHĐT Điển có thêm Đào nhân.

5- NGÂN KIỀU MÃ BỘT TÁN *(Ôn bệnh điều biện)*

TP: *Liên kiều*	*40g*
Ngân hoa	*20g*
Xạ can	*12g*
Mã bột	*8g*
Ngưu bàng tử	*24g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CĐ: Trị họng sưng đau do thấp ôn.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

6- NHỊ THANH TÁN *(Ngoại khoa chính tông)*

TP: *Bạch cập*	*40g*
Bạch vi	*40g*
Phác tiêu	*40g*
Bạch chỉ	*40g*
Đại hoàng	*160g*
Thanh đại	*40g*
Bạch liễm	*40g*
Hoàng bá	*40g*
Thanh lộ	*120g*
Bạch tiễn bì	*40g*
Long cốt	*40g*
Thiên hoa phấn	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các chứng dương độc, họng đau.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

GC: Bạch tiên bì = vẩy cá tươi.

7- TAM HOÀNG LƯƠNG CÁCH TÁN *(Hầu khoa tử trân tập)*

TP: *Bạc hà* — *Hoàng cầm*
Cam thảo — *Kim ngân hoa*
Chi tử — *Nguyên sâm*
Đương quy — *Thanh bì*
Hoàng bá — *Thiên hoa phấn*
Xuyên khung — *Xuyên liên*
Xạ can — *Xích thược*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị họng sưng đau do nhiệt độc, tâm phiền, miệng khát.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sắc Trúc diệp.

8- THÂM HOÀNG TÁN *(Nghiệm phương của dân gian)*

TP: *Đình thượng mai phiến* — *1 đồng*
Nguyệt thạch — *1 lạng*
Huyền minh phấn tinh chế — *1 đồng*
Nhân trung hoàng — *2 đồng*
Minh hùng hoàng — *2 đồng*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Thanh hoả - Chữa chứng yết hầu, hoả nhiệt quá vượng khiến sưng và đỏ óng, nóng bừng đau nhức.

LD: Tất cả đem nghiền cực nhỏ, thổi thuốc vào yết hầu.

9- THIÊN KIM NỘI THÁC TÁN *(Hầu khoa tử trân tập)*

TP: *Cam thảo* — *Liên kiều*
Cát cánh — *Nhân sâm*
Đương quy — *Phong phòng*
Hậu phác — *Qua lâu*
Kim ngân hoa — *Thanh bì*
Thiên hoa phấn — *Trần bì*
Xích thược — *Xuyên khung*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị họng sưng, lưỡi sưng.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sắc Đăng tâm.

10- TIỂU NHI NGƯU HOÀNG TÁN *(Toàn quốc Trung dược thành dược ngoại phương tập)*

TP: *Bối mẫu* — *16g*
Liên kiều — *16g*
Nhũ hương — *46g*
Cam thảo — *16g*
Một dược — *16g*
Thiên hoa phấn — *16g*
Đại hoàng — *30g*
Ngân hoa — *16g*
Xích thược — *16g*
Hoàng liên — *16g*
Nhị sửu — *12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Tán bột, sau đó trộn thêm với:
Băng phiến — *8g*
Ngưu hoàng — *1,4g*
Xạ hương — *0,6g*
Hùng hoàng — *10g*
Trân châu — *0,6g*
Tán đều, cho vào ống (lọ) 1g.

CĐ: Trị phế nhiệt, đờm vàng, họng sưng đau, miệng lưỡi lở loét, đầu mặt sinh nhọt, lang ben.

LD: 1 tuổi, mỗi lần dùng 1/2 ống. 2 - 3 tuổi mỗi lần dùng 1 ống.

11- XUÂN THUỶ TÁN *(Ngự dược viện)*

TP: *Bạc hà* — *120g*
Đại hoàng (sống) — *40g*
Cam thảo (sao sơ) — *120g*
Ích tiêu — *80g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ và phế tích nhiệt, họng sưng đỏ, đau.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 8g, sắc, thêm ít mật ong vào uống.

12- XUYÊN THĂNG MA TÁN *(Thanh huệ phương)*

TP: *Cam thảo* — *20g*
Tê giác — *20g*
Từ thạch — *40g*
Đương quy — *20g*
Thăng ma — *20g*
Xạ can — *20g*
Hạnh nhân (bỏ vỏ, đầu nhọn, sao vàng) — *20g*
Mộc thông

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị họng nghẹn không thông, đau, không ăn uống được.

LD: Mỗi lần dùng 16g, sắc uống ấm.

4- THUỐC SẮC

1- BÁCH BỘ THANG *(Luỹ ngôn)*

TP: *Bách bộ* 12g
Cam thảo 4g
Mạch môn 12g
Tang bạch bì 12g
Trần bì 6g
Xạ can 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị họng viêm, ho.

LD: Sắc uống.

2- BÁN HẠ QUẾ CHI THANG *(Ôn bệnh điều biện)*

TP: *Bán hạ* 10g
Cam thảo 10g
Quế chi 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng hàn, họng đau.

LD: Sắc chung với 3 lát Gừng sống, uống nóng.

GC: Bài này còn gọi là Bán Hạ Quế Cam Thang.

3- BÁN HẠ TÁN *(Thương hàn luận)*

TP: *Bán hạ (sống)*
Chích thảo
Quế chi

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị thiếu âm chứng, họng đau.

LD: Sắc uống.

4- BÁN HẠ THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Bán hạ (sống)*
Chích thảo
Quế chi

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị thiếu âm chứng, họng đau.

LD: Sắc uống.

GC: Đây chính là bài Bán hạ tán.

5- BÁT TRUỴ CÁT CÁNH THANG *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạc hà* 6g
Hoàng cầm 8g
Sơn chi nhân 8g
Cam thảo 4g
Liên kiều 8g
Trúc diệp 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhiệt thủng, họng đau.

LD: Sắc uống.

6- CAM CÁT PHONG PHÒNG THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 8g
Cát cánh 8g
Phong phòng 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc hay thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng đậu chẩn gây ra họng đau.

LD: Sắc uống, hoặc tán thành bột, ngày uống 2 lần, mỗi lần 4g uống với nước Gừng sắc.

GC: Đây là bài Cam Cát Thang, thêm Phong phòng.

7- CAM CÁT THANG *(Trương Trọng Cảnh)*

TP: *Cam thảo* 12g
Cát cánh 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Mát phổi, trị ho, cuống họng sưng đau.

LD: Sắc 400ml nước, còn 100ml, uống nóng.

GC: - Sách Chứng trị chuẩn thằng ghi mỗi vị 4g.
- Sách Kim quỹ gọi Cát cánh thang.

8- CAM CÁT THANG *(Trương Thị y thông)*

TP: *Cam thảo* 4g
Huyền sâm 12g
Sơn đậu căn 12g
Cát cánh 12g
Kinh giới 8g
Thử niêm tử 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ban chẩn, họng đau.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Cam Cát Thang thêm Huyền sâm, Kinh giới, Sơn đậu căn, Thử niêm tử.

9- CAM CÁT THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Cam thảo* 4g

Kim ngân hoa 8g
Cát cánh 3,2g
Ngưu bàng tử 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị họng đau, phế ung (áp xe phổi), khạc ra mủ, ho khan không đờm.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Cam Cát Thang thêm Kim ngân hoa, Ngưu bàng tử.

10- CAM CÁT THANG *(Y lược giải âm)*

TP: *Cam thảo (sống)* 12g
Hắc sửu 8g
Cát cánh 12g
Kim ngân 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh phế, trị họng sưng đau.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Cam Cát Thang, thêm Hắc sửu, Kim ngân.

11- CAM CÁT XẠ CAN THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Cam thảo* 4,8g
Liên kiều 4,8g
Sơn đậu căn 4,8g
Cát cánh 8g
Ngưu bàng tử 4,8g
Trúc diệp 10g
Huyền sâm 4,8g
Phong phòng 4,8g
Xạ can 4,8g
Kinh giới 4,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị họng đau.

LD: Sắc uống.

12- CAM THẢO THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Cam thảo (sống)* 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị họng đau.

LD: Sắc nước, uống ấm.

13- CAM THẢO THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Cam thảo (nướng)* 4g
Miết giáp 8g
Thăng ma 4g
Đương quy 4g
Quế chi 4g
Xuyên tiêu 6g
Hùng hoàng 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị họng đau.

LD: Sắc uống, thấy mồ hôi ra thì thôi, mồ hôi chưa ra thì uống tiếp nước thuốc thứ hai.

14- CÁT CÁNH THANG *(Thương hàn kim quỹ)*

TP: *Cam thảo (sống)* 80g
Cát cánh 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị họng đau, phế ung (phổi bị áp xe - có nhọt), khạc ra mủ, ho tức trướng, tạng âm bị phong nhiệt gây ho.

LD: Sắc uống ấm.

GC: Bài này còn gọi là Cam Cát Thang.

15- CÁT CÁNH THANG *(Trương Hoán)*

TP: *Bán hạ (chế)* 20g
Thạch cao 20g
Cam thảo (nướng) 20g
Tạo giáp 0,4g
Cát cánh 20g
Tử tô diệp (sao) 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ ho, họng không thông.

LD: Sắc uống nóng.

16- CÁT CÁNH THANG *(Vương Hải Tàng)*

TP: *Bạc hà* 8g
Cát cánh (sao) 8g
Cam thảo 8g
Hoàng cầm 8g
Chi tử (sao) 8g
Liên kiều 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phù do nhiệt (nhiệt thủng), họng sưng đau thành dịch (thời khí).

LD: Sắc uống.

17- CÁT CÁNH THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Bạch cương tằm* 12g
Đương quy (thân) 1,2g
Cam thảo 4g
Ma hoàng 2g

Cát cánh	*4g*
Mã bột	*4g*
Quế chi	*0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị họng sưng đau, tiếng nói bị bể (khan).

LD: Sắc uống nóng.

18- CÁT CĂN CÁT CÁNH ĐẠI HOÀNG THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Cam thảo*	*4g*
Đại hoàng	*4g*
Quế chi	*4g*
Cát cánh	*8g*
Đại táo	*6 quả*
Sinh khương	*4g*
Cát căn	*8g*
Ma hoàng	*4g*
Thược dược	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt, họng đau, táo bón.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Cắt Căn Thang, thêm vị Cát cánh và Đại hoàng.

19- CÁT CĂN CÁT CÁNH THẠCH CAO THANG *(Trương hàn luận)*

TP: *Cam thảo*	*4g*
Ma hoàng	*4g*
Thạch cao	*16g*
Cát căn	*8g*
Quế chi	*4g*
Thược dược	*6g*
Cát cánh	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt, đầu đau, họng đau, sưng khát nước.

LD: Thêm Đại táo 5 quả Sinh khương 4g, sắc uống.

GC: Đây là bài Cát Căn Thang thêm Cát Cánh và Thạch cao.

20- CHẤN ÂM TIỄN *(Cảnh Nhạc toàn thư)*

TP: *Cam thảo*	*4g*
Nhục quế	*2g*
Thục địa	*12g*
Ngưu tất	*8g*
Phụ tử (chế)	*2g*
Trạch tả	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng hầu tỷ (họng đau) do hư nhiệt bốc lên.

LD: Sắc đặc, để thật nguội lạnh, cho uống từng hớp dần dần.

21- DƯỠNG ÂM THANH PHẾ THANG *(Trung lâu ngọc hồ)*

TP: *Bạc hà*	*6g*
Đại sinh địa	*20g*
Mạch môn	*16g*
Bối mẫu	*16g*
Đan bì	*16g*
Xích thược	*12g*
Cam thảo	*8g*
Huyền sâm	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dưỡng âm, thanh phế, lương huyết, giải độc, trị chứng họng viêm (cấp và mạn), bạch hầu, ho khan (do âm hư).

LD: Sắc uống.

GC: Sách TQYHĐT Điển ghi bài này của sách Nghiệm phương với liều dùng cao hơn.

22- DƯỠNG CHÍNH THANG *(Bạch hầu tiệp yếu)*

TP: *Bạch thược (tẩm rượu)*	*8g*
Ngọc trúc (sống)	*20g*
Thiên hoa phấn	*8g*
Hà thủ ô (chế)	*16g*
Nữ trinh tử	*12g*
Thổ phục linh	*12g*
Hoài sơn (sao)	*16g*
Sinh địa	*12g*
Thục địa	*16g*
Mạch môn (bỏ lõi)	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dưỡng phế âm, trị họng viêm.

LD: Sắc uống.

23- ĐỊCH ĐÀM THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch phục linh*	*16g*
Hương phụ (chế)	*4g*
Bạch thược	*4g*
Cam thảo	*4g*
Trần bì	*4g*
Bạch truật	*4g*
Đương quy	*4g*

Xuyên khung 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đàn bà béo bệu khó thụ thai (do đàm thấp nhiều).

LD: Sắc uống với mấy lát Gừng, uống nóng.

24- HUYỀN SÂM ĐỊA HOÀNG THANG *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Bạch thược* 4g
Bồ hoàng 2g
Cam thảo 2g
Chi tử 2g
Đan bì 2g
Huyền sâm 2g
Sinh địa 2g
Thăng ma 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị họng sưng đau sau khi đậu mọc.

LD: Sắc uống.

GC: Tlợn Hải Thượng Lãn Ông, nên bỏ vị Thăng ma đi.

25- KẾT THẠCH THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cát cánh (sao)* 40g
Kết thạch 20g
Mộc thông 40g
Thăng ma 30g
Tử uyển (bỏ đất) 20g
Xạ can 30g
Xích phục linh (bỏ vỏ đen) 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trong họng bị nghẹt như vướng hạt đậu.

LD: Tán bột. Ngày dùng 2 lần. Mỗi lần 20g, sắc uống.

26- KHƯƠNG QUẾ THANG *(Y lược giải âm)*

TP: *Can khương* 4g
Chích thảo 4g
Nhục quế 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị họng đau.

LD: Sắc uống.

27- LƯƠNG CÁCH TÁN GIA GIẢM *(Thời lệnh bệnh học)*

TP: *Bạc hà* 6g
Hoạt thạch 12g
Sơn chi (sao) 6g
Cam thảo 6g
Liên kiều 12g
Thông thảo 6g
Đại hoàng 6g
Mang tiêu 6g
Trúc diệp 12g
Hoàng cầm 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị họng đau, bón, nước tiểu đỏ.

LD: Sắc uống.

28- NGƯU BÀNG TỬ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* *Huyền sâm*
Tê giác *Cát cánh*
Mộc thông *Thăng ma*
Hoàng cầm *Ngưu bàng tử*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị họng đau.

LD: Sắc uống.

29- NHŨ HƯƠNG LIÊN KIỀU THANG *(Y phương hải hội)*

TP: *Cam thảo* *Liên kiều*
Tang ký sinh *Đinh hương*
Mộc hương *Thăng ma*
Độc hoạt *Mộc thông*
Trầm hương *Xạ can*
Hoàng kỳ *Nhũ hương*
Hương nhu

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị thử thấp sinh ra kiết lỵ, đầu đau, họng đau.

LD: Sắc uống.

30- PHẾ TỲ ÍCH KHÍ THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch thược* 9g
Ma hoàng 2g
Toàn phúc hoa 6g
Bán hạ 9g
Phục linh 9g
Trần bì 6g
Đảng sâm 15g
Phong phòng 1,5g

Tử uyển 9g
Đương quy 9g
Quế chi 1,5g
Viễn chí 6g
Hoàng kỳ 9g
Sơn thù nhục 9g
Mẫu lệ (nung) 30g
Tiêu truật 9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổi thổ sinh kim, bổ tỳ, ích phế. Trị phế quản viêm mạn tính, kèm phế khí thủng.

LD: Sắc uống.

31- PHỔ TẾ TIÊU ĐỘC ẨM *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Bản lam căn* 4g
Hoàng liên 20g
Nhân sâm 12g
Cam thảo 8g
Huyền sâm 8g
Quất hồng 8g
Cát cánh 8g
Liên kiều 4g
Sài hồ 8g
Cương tằm 2,8g
Mã bột 4g
Thăng ma 2,8g
Hoàng cầm 20g
Ngưu bàng 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị họng đau, phát ban, mụn nhọt.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Phổ Tế Tiêu Độc Ẩm của Lý Đông Viên, bỏ Bạc hà, Thử niêm tử, thêm Ngưu bàng, Nhân sâm và Sài hồ.

32- SÀI HỒ THỬ NIÊM TỬ THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Chích thảo* 2g
Hoàng kỳ 8g
Sài hồ 6g
Đương quy 8g
Liên kiều 4g
Thử niêm tử 6g
Hoàng bá 2g
Nhục quế 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, giải độc, trị họng đau.

LD: Sắc uống, lúc đói.

33- TAM HOÀNG GIẢI ĐỘC THANG *(Sang y đại toàn)*

TP: *Hoàng bá* 6g
Hoàng liên 8g
Hoàng cầm 6g
Sơn chi (sao đen) 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị họng đau.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Hoàng Liên Giải Độc Thang.

34- TĂNG TỔN NHƯ THÁNH THANG *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Cát cánh* 40g
Cam thảo (nướng) 50g
Chỉ xác (tẩy rượu) 10g
Phong phòng 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong nhiệt công lên trên làm cho họng sưng đau, không nói được.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Táo sắc uống.

35- TÊ GIÁC TIÊU ĐỘC TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Tê giác* 6g
Ngưu bàng tử 50g
Phong phòng 10g
Cam thảo 10g
Kinh giới huệ 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị nhọt độc phát cuồng, nằm ngồi không yên, họng sưng đau.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

36- THẠCH CAO THANG *(Hầu khoa bí quát)*

TP: *Thạch cao* 30g
Tri mẫu 10g
Hoa phấn 10g
Nguyên sâm 16g
Cam thảo 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, dưỡng âm. Trị phế và có nhiều nhiệt, họng sưng đau.

LD: Sắc uống.

37- THANH HOẢ BỔ ÂM THANG *(Cổ kim y giám)*

TP: *Bạch thược* 4,4g

Hoàng bá	*4g*
Thục địa	*4,4g*
Cam thảo	*4g*
Huyền sâm	*10g*
Tri mẫu	*4g*
Đương quy	*4g*
Thiên hoa phấn	*4g*
Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hư hoả bốc lên, họng đau, có nhọt, nhiệt độc làm họng bế tắc.

LD: Thêm Trúc lịch, sắc uống.

38- THANH NHIỆT GIẢI ĐỘC THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bản lam căn*	*15g*
Đại thanh diệp	*15g*
Kim ngân hoa	*9g*
Cam thảo	*6g*
Hoàng cầm	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, giải độc, trị họng viêm kèm bạch cầu đơn nhân tăng.

LD: Sắc uống ngày 1 thang.

39- THANH PHẾ THANG GIA GIẢM *(Thời lệnh bệnh học)*

TP: *Bạc hà*	*6g*
Mạch môn	*12g*
Bạch thược	*12g*
Mang tiêu	*8g*
Tần bì	*12g*
Cam thảo	*4g*
Ngân hoa	*12g*
Tích bối	*12g*
Chỉ xác	*6g*
Tửu cầm	*8g*
Đan bì	*8g*
Sinh địa	*12g*
Tửu quân	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng Đông ôn mà họng sưng đau, bón, đái đỏ.

LD: Sắc uống.

GC: Tửu quân = Đại hoàng ngâm rượu.

40- THANH TÁO DƯỠNG VINH THANG *(Ôn dịch luận)*

TP: *Bạch thược*	*8g*
Đương quy	*12g*
Trần bì	*8g*
Cam thảo	*4g*
Sinh địa	*12g*
Tri mẫu	*12g*
Đăng tâm	*4g*
Thiên hoa phấn	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sau khi xổ (tẩy) làm cho tân dịch khô, họng khô.

LD: Sắc uống.

41- THANH TÂM LỢI CÁCH THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạc hà*	*6g*
Đại hoàng	*2,8g*
Liên kiều	*2,8g*
Cam thảo	*2,8g*
Hoàng cầm	*6g*
Ngưu bàng tử	*2,8g*
Cát cánh	*6g*
Hoàng liên	*6g*
Phác tiêu	*2,8g*
Chi tử	*2,8g*
Kinh giới	*6g*
Phong phòng	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị họng sưng đau (do dịch độc), đờm nhiều, ngực không thông, phiền táo, đại tiện bí kết.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Thanh Tâm Lợi Hầu Thang, Thanh Yết Lợi Cách Thang, hoặc Thanh Tâm Lý Cách Thang.

42- THANH TÂM LƯƠNG HUYẾT THANG *(Y phương hải hội)*

TP: *Địa cốt bì*	*4g*
Hoàng kỳ	*8g*
Liên nhục	*8g*
Đương quy	*12g*
Hoàng liên	*4g*
Sinh địa	*8g*
Hoàng cầm	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm hư hoả vượng, họng đau.

LD: Sắc uống ấm.

43- THANH VỊ THANG *(Sang y đại toàn)*

TP: *Hoàng liên*	*1,2g*

Mẫu đơn bì 6g
Thăng ma 1,2g
Liên kiều 4g
Sinh địa 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị họng đau.

LD: Sắc uống.

44- THANH YẾT LỢI CÁCH THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược* *Hoàng cầm (sao)*
Ngưu bàng tử *Phong phòng*
Cát cánh (sao) *Hoàng liên (sao)*
Chích thảo *Nhân sâm*
Phục linh *Thăng ma*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Thanh hoả giải độc. Trị chứng cảm phải dịch độc thời khí, họng ngứa đau, lưỡi sưng đỏ, đau.

LD: Mỗi lần dùng 4 - 8g, sắc uống.

45- THANH YẾT LỢI CÁCH THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạc hà* 6g
Đại hoàng 2,8g
Liên kiều 2,8g
Cam thảo 2,8g
Hoàng cầm 6g
Ngưu bàng tử 2,8g
Cát cánh 6g
Hoàng liên 6g
Phác tiêu 2,8g
Chi tử 2,8g
Kinh giới 6g
Phong phòng 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị họng sưng đau do dịch độc.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Thanh Tâm Lợi Cách Thang, Thanh Tâm Lợi Hầu Thang, Thanh Tâm Lý Cách Thang.

46- THẬP BÁT VỊ THẦN DƯỢC *(Yết hầu bí tập)*

TP: *Bạch tiên bì* 2g
Kim ngân hoa 6g
Sơn chi 6g
Cam thảo 8g
Liên kiều 8g
Tạo giác thích 6g
Địa dinh 8g
Mộc thông 4g
Thảo hà xa 8g
Đương quy 8g
Nhũ hương 2g
Tri mẫu 8g
Hoàng cầm 8g
Quy bản 12g
Xuyên khung 6g
Hoàng liên 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các bệng về họng.

LD: Sắc uống.

47- THẤT BẢO TÁN *(Y lược giải âm)*

TP: *Bằng sa* 4g
Hùng hoàng 4g
Nha tạo giác 1 quả
Cương tằm 10 con
Khô phàn 4g
Toàn yết 10 con
Đởm phàn 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc hay tán (bột).

CĐ: Trị họng viêm.

LD: Sắc uống. Tán bột, thổi vào họng.

48- THẤT VỊ ĐÔ KHÍ HOÀN *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *Đan bì* 120g
Phục linh 120g
Thục địa 320g
Hoài sơn 160g
Sơn thù 160g
Trạch tả 120g
Ngũ vị tử 120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị Suyễn do thận âm hư, họng đau, tân dịch khô.

LD: Mỗi vị dùng 12g, sắc uống với nước muối loãng.

GC: Đây là bài Lục Vị Địa Hoàng thêm Ngũ vị tử (tức là bài Đô Khí Hoàn).

49- THỬ NIÊM TỬ GIẢI ĐỘC THANG *(Trương Thị y thông)*

TP: *Bạch truật* *Cam thảo*
Cát cánh *Cát căn*

Chi tử *Hoàng cầm*
Hoàng liên *Liên kiều*
Nguyên sâm *Phong phòng*
Sinh địa *Thanh bì*
Thăng ma *Thiên hoa phấn*
Thử niêm tử

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Thanh hỏa + giải độc. Trị họng ngứa sưng đau, bệnh do rượu độc sinh ra.

LD: Sắc uống sau bữa ăn.

50- THỬ NIÊM TỬ THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch cương tằm* 4g
Bối mẫu 12g
Cam thảo 10g
Huyền sâm 10g
Liên kiều 8g
Sinh địa 12g
Thiên hoa phấn 8g
Thử niêm tử 8g
Xạ can 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị họng khô, ngứa đau.

LD: Thêm Trúc diệp 20 lá, sắc uống.

51- TIẾT NHIỆT THANG *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Chích thảo* 30g
Mang tiêu 16g
Đại hoàng 30g
Phong phòng 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị họng bế tắc không thông.

LD: Mỗi lần dùng 4g, sắc uống.

52- TÔ TỬ THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Bối mẫu* 6g
Huyền sâm 6g
Tử tô (hạt) 8g
Cam thảo 4g
Liên kiều 6g
Xích thược 8g
Cát cánh 4g
Tiền hồ 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong sưng lở loét, vú sưng (tắc tia), phong hoả bị bế tắc.

LD: Sắc uống.

53- TRÚC NHỊ PHƯƠNG *(Lục thập tứ phương chi nhất)*

TP: *Bạch tật lê* 3,2g
Kinh giới 4g
Ô dược 2g
Hồng hoa 4g
Lưu ký nô 4g
Tây thảo 4g
Hương phụ 1,2g
Mẫu đơn bì 4g
Xích thược 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị họng đau, huyết ứ.

LD: Sắc uống nóng.

54- TRÚC NHỰ THẠCH CAO THANG GIA GIẢM *(Hầu sa chính trị khái yếu)*

TP: *Bối mẫu* 12g
Kim ngân hoa 12g
Tang bạch bì 6g
Cam thảo 2,4g
Lai phụ (lấy nước cốt) 30ml
Thanh hao 12g
Đông qua tử 16g
Liên kiều 12g
Trúc diệp 30g
Hạnh nhân 12g
Vi hành 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sa lâm, họng đau, ho, đờm nhiều.

LD: Sắc uống.

55- TRÚC TAM PHƯƠNG *(Lục thập tứ phương chi nhất)*

TP: *Bạc hà* 4g
Liên kiều 4g
Ô dược 1,6g
Cát cánh 2g
Ngân hoa 4g
Tô ngạnh 4g
Chỉ xác 4g
Ngưu bàng tử 4g
Xuyên bối 4g
Cúc hoa 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị họng sưng đau, sởi.

LD: Sắc uống nóng với Đồng tiện.

56- TRỪ ÔN HOÁ ĐỘC TÁN *(Nghiệm phương)*

TP: *Bối mẫu* 12g
Cương tằm 8g
Sơn đậu căn 8g
Cam thảo 2g
Hoàng cầm 8g
Thuyền thoái 4g
Cát căn 8g
Sinh địa 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh về họng.

LD: Sắc uống.

57- TỨ THẤT THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bán hạ* 4g
Nam tinh 4g
Thần khúc 4g
Chỉ thực 4g
Sa nhân 4g
Tô diệp 4g
Đậu khấu nhân 2,4g
Tân lang 4g
Trần bì 4g
Hậu phác 4g
Thanh bì 2,8g
Xích linh 4g
Ích trí nhận 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị họng như có vật gì vướng, các chứng bệnh lúc có thai và sau khi sinh.

LD: Thêm Gừng 5 lát, sắc uống.

58- XẠ CAN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cát cánh* 12g
Mộc hương 20g
Thăng ma 12g
Chỉ xác 40g
Mộc thông 20g
Tử tô tử 40g
Chích thảo 40g
Tân lang 40g
Xạ can 12g
Pha lê lặc 40g
Tê giác 12g
Xích thược 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trong họng như có vật gì nghẽn, đau.

LD: Mỗi lần dùng 12g, sắc uống ấm.

59- XẠ CAN TÁN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Cát căn* 80g
Ma hoàng 40g
Thăng ma 80g
Chích thảo 80g
Ngưu bàng tử 40g
Xạ can 40g
Hạnh nhân 60g
Phong hương 40g
Xích thược 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị phong độc công lên trên, họng sưng đau.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 12g, sắc uống.

60- XẠ CAN THANG *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Đại thanh* 120g
Thạch cao 400g
Xạ can 320g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ có thực nhiệt, họng khô, lưỡi sưng cứng, bụng trướng đầy, tiểu gắt.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 20g, thêm 20ml mật ong, sắc uống ấm.

61- XẠ CAN THANG *(Ngoại đài bí yếu)*

TP: *Bạch chỉ* 12g
Hạnh nhân (bỏ vỏ, đầu nhọn) 4g
Thăng ma 4g
Chích thảo 4g
Xạ can 4g
Đương quy 8g
Tê giác 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị họng sưng đau, không ăn uống được.

LD: Sắc uống.

GC: Dùng thuốc này không được uống Hải tảo.

B- THUỐC CHỮA BỆNH BẠCH HẦU - HỌNG VIÊM LỞ LOÉT

1- THUỐC HOÀN

1- GIẢI ĐỘC HÙNG HOÀNG HOÀN *(Cục phương)*

TP: *Ba đậu (bỏ vỏ, ép bỏ dầu)* *14 hạt*
Hùng hoàng *40g*
Uất kim *40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tiểu hầu phong (họng lở loét), bạch hầu.

LD: Ngày uống 12g với nước trà.

2- THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1- BĂNG QUA HÙNG CHU TÁN *(Dịch hầu thiển luận)*

TP: *Băng phiến* *4g*
Hùng tinh *1,2g*
Nhân trung bạch *4g*
Chu sa *8g*
Ngưu hoàng *1,2g*
Tây qua sương *80g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị bạch hầu, họng viêm loại dịch tễ.

LD: Thổi thuốc bột nhiều lần trong ngày vào chỗ bị đau.

2- THANH LƯƠNG TÁN *(Hầu chứng minh biện phương)*

TP: *Bạc hà* *2,4g*
Hoàng liên *4g*
Nhân trung hoàng *8g*
Bằng sa *1g*
Mai phiến *2g*
Thanh đại *1,6g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Tất cả nghiền nhỏ.

CĐ: Trị bạch hầu mới phát.

LD: Thổi thuốc vào họng.

3- XUY HẦU NGỌC THƯỢC CHUỶ *(Hầu sa chứng trị yếu lục)*

TP: *Cương tằm (sao)* *2g*
Mai phhiến *2g*
Thần sa *2g*
Huyền minh phấn *20g*
Nguyệt thạch *20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Cho Nguyệt thạch vào trước, nấu cho tan ra, cho Huyền minh phấn vào, sấy khô, tán bột. Cho Cương tằm, Mai phiến và Thần sa vào, tán nhuyễn, dùng để thổi.

CĐ: Trị bạch hầu (thể âm hư), họng sưng lở loét cấp.

LD: Dùng thuốc để thổi vào chỗ đau.

3- THUỐC SẮC

1- THANH TÂM DỊCH PHẾ THANG *(Bạch hầu tiệp yếu)*

TP: *Bối mẫu* *8g*
Hoa phấn *8g*
Mạch đông *12g*
Cam thảo *2g*
Hoàng bá *8g*
Sinh địa *12g*
Cương tằm *4g*
Hoàng cầm *8g*
Thiên đông *8g*
Tri mẫu *8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, dưỡng phế âm. Trị bệnh bạch hầu đã bớt, mà nhiệt vẫn chưa thanh.

LD: Sắc uống.

2- TRÚC DIỆP THẠCH CAO THANG *(Dịch hầu thiển luận)*

TP: *Thạch cao* *20g*
Trúc nhự *12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị họng sưng do thời dịch, bạch hầu.

LD: Sắc uống ấm.

3- TRÚC NHỰ THẠCH CAO THANG *(Dịch hầu thiển luận)*

TP: *Thạch cao* *20g*
Trúc nhự *12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị họng sưng đau do dịch độc, bạch hầu.

LD: Sắc uống ấm.

4- TRỪ ÔN HOÁ ĐỘC THANG *(Bạch hầu trị pháp quyết vi)*

TP: *Bạc hà* *2g*
Kim ngân hoa *8g*
Tang diệp *8g*
Bối mẫu *8g*
Mộc thông *3,2g*
Trúc diệp *4g*
Cam thảo *3,2g*
Sinh địa *8g*
Tỳ bà diệp (bỏ lông) *6g*
Cát căn *8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bạch hầu mới phát.

LD: Sắc uống.

5- THANH PHẾ TIÊU ĐỘC TỄ *(Trung y ngoại khoa học)*

TP: *Bạc hà* *10g*
Cúc hoa *16g*
Sa sâm *10g*
Cam thảo *6g*
Kim ngân hoa *10g*
Thổ phục linh *16g*

Bào chế: Dạng thuốc tễ.

CĐ: Trị bạch hầu, họng đau, vú sưng.

LD: Tán bột, làm thành tễ, chia làm 4 - 6 lần uống.

C- THUỐC CHỮA BỆNH HỌNG SƯNG ĐAU - AMIDAL ĐAU HỌNG HẠT...

1- THUỐC HOÀN

1- HÙNG HOÀNG GIẢI ĐỘC HOÀN (TÁN) *(Chu Đơn khê)*

TP: *Ba đậu (bỏ đầu)* *13 hạt*
Hùng hoàng *40g*
Uất kim *4,8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với hồ và giấm làm hoàn.

CĐ: Trị họng sưng đau, Amidal (biên đào thể) viêm.

LD: Ngày uống 2g.

GC: Uống thuốc này có thể gây nôn.

2- THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1- THANH BĂNG TÁN *(Chủng Lâu Ngọc Hồ)*

TP: *Đởm phàn* *6g*
Bằng sa *6g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Tán bột, lấy mật cá 1 cái, cho thuốc bột vào, phơi trong bóng râm cho khô, tán bột. Thêm Băng phiến vào, trộn đều.

CĐ: Trị họng bị nghẹt. Amidal sưng.

LD: Mỗi lần dùng 1 ít thổi vào trong lỗ mũi.

2- THẦN HIỆU XUY HẦU TÁN *(Ngoại khoa Chính Tông)*

TP: *Bạc hà* *Cương tằm*
Phác tiêu *Thanh đại*
Hoả tiêu *Bằng sa*
Bạch phàn *Hoàng liên*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Mỗi vị thuốc đều 16g. Tán thành bột. Lấy 7 - 8 mật lợn đực, ép lấy nước cốt. Dùng một nửa nước mật này, hoà với thuốc bột. Dồn vào trong túi mật, phơi chỗ râm cho khô. Bỏ túi mật đi, chỉ lấy thuốc tán thành bột. Mỗi lần dùng 30g thuốc, thêm 1,2g Băng phiến, hoà chung.

CĐ: Trị họng sưng đau, lở loét, amidal sưng, lưỡi dầy, lưỡi cứng.

LD: Dùng thuốc bột để thổi vào họng 1 ít.

3- TIỂU LỰU BÍCH NGỌC TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Băng phiến* *1,2g*
Bằng sa *12g*
Đởm phàn *1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị họng có bướu (lựu), khai kết, thông nhiệt.

LD: Chấm thuốc bột vào vào họng.

4- TIỂU KẾ TÁN *(Trung y học khái luận)*

TP: *Tiểu kế (sao)* *12g*
Bách thảo sương *12g*
Bồ hoàng (sống) *12g*
Hương phụ (sống) *12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị chứng lan hầu nga (xuy) [họng Amidal viêm kèm lở loét].

LD: Tán nhuyễn dùng để thổi thuốc vào họng.

5- XẠ HƯƠNG TÁN *(Y học tâm ngộ)*

TP: *Băng phiến* *1,2g*
Hoàng liên *4g*
Xạ hương *8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị họng có bướu.

LD: Thổi vào họng. Ngày 5 - 6 lần.

6- XUY·TỴ THÔNG QUAN TÁN *(Hầu khoa tâm pháp)*

TP: *Tế tân* *12g*
Trư nha tạo giác *40g*
Thiềm tô *2g*
Ty qua tử *48g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dưng ngoài. Cho Nha tạo, Ty qua tử lên trên viên gạch mới, đốt tồn tính, tán bột, thêm Băng phiến 2,4g.

CĐ: Trị các chứng khí bế, họng bí, răng cắn chặt, song nhũ nga, amidal sưng.

LD: Dùng thuốc thổi vào mũi.

3- THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1- THANH ĐẠI TÁN *(Trung y Thượng hải)*

TP: *Bạc hà* *12g*
Hoàng liên *8g*
Nhân trung *8g*
Băng phiến *2g*
Nguyệt thạch *12g*
Nhi trà *8g*
Cam thảo *4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Tán thật nhuyễn.

CĐ: Trị họng sưng đau, nhũ nga (amidal), chân răng chảy máu, miệng lở loét.

LD: Rửa sạch miệng, thổi thuốc vào chỗ đau.

4- THUỐC SẮC

1- TAM TINH THANG *(Biện chứng lục)*

TP: *Bồ công anh* *30g*
Cam thảo (sống) *9g*
Kim ngân hoa *60g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị họng đau, amidal sưng.

LD: Sắc uống.

2- THANH BỘT THANG *(Trung quốc Đương đại danh y nghiệm phương đại toàn)*

TP: *Đại thanh diệp* *40g*
Mã bột *4g*
Cam thảo (sống) *6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị Amidal viêm cấp.

LD: Sắc uống.

3- THANH NGÂN THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bản lam căn* *12gr*
Liên kiều *12g*
Ngân sài hồ *12g*
Cát cánh *12gr*
Ngân hoa *12g*
Thạch cao (cho vào sau) *6g*
Hoàng cầm *12gr*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị Amidal viêm cấp có mủ, quai bị, sốt cao sau khi mổ, viêm tuyến vú, cúm, sinh xong bị sốt.

LD: Sắc uống.

4- TƯ ÂM THANH PHẾ THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Bạc hà* 4g
Cam thảo 8g
Mạch môn 12g
Bạch thược 6g
Đơn bì 6g
Sinh địa 16g
Bối mẫu 6g
Huyền sâm 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bạch hầu, Amidal viêm cấp, họng viêm mạn.

LD: Sắc uống.

5- THUỐC KHÁC (ĐAU HỌNG HẠT)

1- BÁCH LINH HOÀN *(Giản tiện)*

TP: *Bách thảo sương* 40g
Khiếm thực 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột làm hoàn.

CĐ: Trị họng có kết khối (amidal viêm, họng hạt...), không muốn ăn uống bị trở ngại.

LD: Ngày uống 2 hoàn.

2- KHƯƠNG BÀNG BỒ BẠC THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạc hà* 8g
Khương hoạt 16g
Bồ công anh 20g
Ngưu bàng tử 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngoại cảm phát sốt, cúm, đường hô hấp bị cảm nhiễm, họng hạt viêm, quai bị (tuyến nước miếng viêm).

LD: Sắc uống.

D- THUỐC CHỮA BỆNH VIÊM HỌNG - LỞ LOÉT

1- THUỐC HOÀN

1- LỤC THẦN HOÀN *(Lôi Thị)*

TP: *Băng phiến* 4g
Tê hoàng 6g
Xạ hương 4g
Châu phấn 6g
Thiềm tô 4g
Yên hoàng 4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng với rượu chế Thiềm tô, tán. Thêm Giới tử và Bách thảo nướng tán bột, bọc ngoài làm áo.

CĐ: Trị họng lở loét.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

2- THANH THƯỢNG ĐƠN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạc hà* 2g
Đởm phàn 1 ít
Mật gấu 0,4g
Bằng sa 4g
Hùng hoàng 2g
Thanh lam 2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị họng bị nhiệt độc (sưng lở loét).

LD: Ngày dùng 2 - 4g, ngậm nuốt dần.

3- TRUẬT MAI HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bán hạ tươi* 50 củ
Muối ăn 160g
Phong phòng 160g
Bồ kết 160g
Nam tinh tươi 25 củ
Quả mơ 100 quả
Cát cánh 80g
Phác tiêu 160g
Thạch phàn 160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Đem nước muối dầm quả mơ cho nát ra. Đem các vị thuốc kia nghiền nhỏ, cho vào nước quấy đều mới cho quả mơ vào thuốc ngâm 3 đêm, rồi đem phơi khô, cho vào thố đậy kín, nếu mốc trắng nổi lên càng tốt.

CĐ: Trị họng sưng lở loét.

LD: Khi dùng lấy túi lụa bọc lại, rồi ngậm vào miệng, cho thấm nước miếng mà nuốt dần xuống.

2- THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1- BĂNG HOÀNG TÁN *(Trung y học khái luận)*

TP: *Đại mại* 4g
Hùng hoàng 8g
Nhân trung hoàng 4g
Huyền minh phấn 28g
Nguyệt thạch 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị họng viêm lở loét.

LD: Bôi hoặc thổi thuốc vào vết thương.

GC: Đại mại = Đồi mồi.

2- ĐẠM HOÀNG TÁN *(Trung y học khái luận)*

TP: *Cam thảo* 1,6g
Huyền minh phấn 1,2g
Thần sa 0,8g
Hùng hoàng 0,4g
Mai phiến 1,2g
Thục thạch cao 1,6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị họng loét.

LD: Dùng thuốc thổi vào họng.

3- KÊ TÔ XUY HẦU TÁN *(Dịch Hầu Sa Luận)*

TP: *Băng phiến* 0,4g
Bằng sa 4g
Cương tằm 2g
Kê tô bạc hà 2g
Mã bột 1g
Mang tiêu 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CD: Trị họng lở loét, nhọt (Mã đao) ở cổ.

LD: Dùng thuốc bột để thổi vào họng.

4- KIM TÁO TÁN *(Trung y học khái luận)*

TP: *Bạch tín* 8g
Mai phiến 2g
Hắc táo 20 quả
Nhân trung bạch 2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Hắc táo, bỏ hạt, cho Bạch tín vào nướng trong bếp than cho cháy thành than, tán nhuyễn, thêm Nhân trung bạch và Mai phiến vào, nghiền nhỏ, để dành dùng dần.

CĐ: Trị họng viêm lở loét.

LD: Mỗi lần dùng 1 - 2g thổi vào họng.

5- LẠN HẦU XUY *(Trung y học khái luận)*

TP: *Chu sa* 0,8g
Nhi trà 0,8g
Trân châu 0,8g
Mai phiến 0,8g
Tây hoàng 0,4g
Trích nhũ thạch 2,4g
Nhân trung bạch 2,4g
Tây huyết phách 0,8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Dùng Nhân trung bạch tẩy cho sạch, không nướng, nghiền nhỏ, phi bằng nước, lấy thứ sạch nhẹ nổi lên, gạn hết nước ra, để thuốc lắng đứng, thay nước 16 - 20 lần, lấy thứ trắng như phấn, phơi trong râm cho khô. Các vị khác tán nhỏ. Hoà chung cất để dành dùng.

CĐ: Trị họng sưng lở loét (lạn hầu đan sa)

LD: Mỗi lần dùng 1 ít (2 - 4g) thổi vào họng.

6- NGỌC TIẾT TÁN *(Yết hầu mạch chứng thông luận)*

TP: *Bạc hà* 120g
Bằng sa 14g
Nhi trà 4g
Băng phiến 1,2g
Hùng hoàng 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị họng sưng lở loét.

LD: Dùng thuốc bột thổi vào họng đau.

GC: Bài này còn gọi là Nhũ mã phá tán.

7- QUA ĐẾ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Qua đế, lượng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị họng sưng lở loét (triển hầu phong).

LD: Thổi 1 ít thuốc bột vào họng bị đau.

8- TÂN ĐỊNH GIA GIẢM TÍCH LOẠI TÁN *(Trương - Sơn Lôi thương khoa cương yếu)*

TP: *Cân dư thán* 24g
Cảo nguyệt thạch 80g

Chân xuyên bối 32g
Minh hùng hoàng 60g
Kê trảo hoàng liên 40g
Quảng uất kim 32g
Khiết tịnh nhân trung bạch 80g
Tây ngưu hoàng 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Cân dư thán (móng tay người) = rửa sạch sao phồng hơi sém, cùng các vị kia tán thật nhuyễn, hoà đều để thổi.

CĐ: Trị yết hầu sưng loét rất nặng.

LD: Hoà (trộn) đều để thổi vào chỗ đau.

9- THANH LƯƠNG TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạc hà* 2,4g
Bằng sa 12g
Nhân trung bạch 8g
Băng phiến 2g
Hoàng liên 4g
Thanh đại 1,6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị họng sưng lở loét.

LD: Dùng thuốc để thổi vào họng.

10- THẦN TỰ THAM THỔ PHƯƠNG *(Hầu sa chứng trị khái yếu)*

TP: *Chân đởm phàn* 9g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Dùng mật của Thanh ngư, tẩm thuốc, phơi trong râm cho khô, tán bột.

CĐ: Trị họng viêm.

LD: Ngày uống 4 - 6g, hoặc thổi vào họng.

11- THẬP BẢO ĐƠN *(Dịch hầu thiển luận)*

TP: *Bằng sa* 2g
Mai hoa băng phiến 0,2g
Nhân trung bạch 2g
Bối mẫu 1,2g
Ngưu hoàng 1,2g
Thanh ngư đởm 2g
Hổ phách 2g
Nhân chỉ giáp 2g
Trân châu 2,4g
Mã bột 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị họng sưng đau, lở loét tlợn thời dịch, đậu chẩn sinh ra nha cam.

LD: Thổi thuốc vào họng.

12- XUY HẦU DƯỢC PHƯƠNG *(Tâm đắc thần phương)*

TP: *Đại băng phiến* 8g
Tây ngưu hoàng 4g
Xạ hương 4g
Nhân trung bạch 4g
Thanh đồng 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị cuống họng thổi vào trong họng.

13- XUY HẦU THẬP BẢO ĐƠN *(Hầu khoa tập dịch)*

TP: *Bằng sa* 1,6g
Mai phiến 0,2g
Nhân trung bạch 2g
Đại bối 1,2g
Ngưu hoàng 1,2g
Thanh ngư đởm 2g
Hổ phách 2g
Nhân chỉ giáp 1,6g
Trân châu 2,4g
Mã bột 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị lạn hầu sa, họng lở loét.

LD: Tán nhuyễn, dùng để thổi thuốc vào họng.

3- THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1- HOÀNG KỲ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 20g
Chi tử nhân 20g
Hoàng cầm 12g
Hoàng kỳ 20g
Huyền sâm 40g
Mạch môn 40g
Ngưu bàng tử 20g
Tân lang 20g
Thăng ma 12g
Tô tử 20g
Xích phục linh 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CĐ: Trị họng lở loét, đau.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

4- THUỐC SẮC DÙNG NGOÀI

1- TỬ CHÍNH TÁN *(Trọng lâu ngọc thược)*

TP: *Kinh giới huệ* 3,2g
Tế tân 1,6g
Phong phòng 3,2g
Tử kinh bì 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc dùng ngoài.

CĐ: Trị hầu phong (họng sưng đau, lở loét...) mới phát (cấp).

LD: Sắc lấy nước ngậm.

5- THUỐC SẮC UỐNG

1- CAM THẢO BẠCH PHÀN THANG *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *Bạch phàn* 4g
Cam thảo 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc hay thuốc tán (bột).

CĐ: Trị miệng, họng bị lở loét.

LD: Sắc uống, hoặc tán (bột) thổi vào họng.

2- HẮC CAO THANG *(Trung y học khái luận)*

TP: *Bạc hà* 3,2g
Liên kiều 12g
Sinh địa (tươi) 12g
Bối mẫu 12g
Lô căn 40g
Thạch cao 16g
Cương tằm (nướng) 12g
Thuyền thoái 3,2g
Phù bình 12g
Thạch hộc 16g
Đạm đậu xị 12g
Rễ tranh (tươi) 40g
Cam thảo (nướng) 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng lạn hầu sa (họng viêm lở loét).

LD: Sắc uống.

3- ÍCH KHÍ THANH KIM THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạc hà* 4g
Bạch phục linh 6g
Cát cánh 12g
Chi tử (sống) 4g
Ngưu bàng tử 6g
Nhân sâm 4g
Bối mẫu 6g
Cam thảo (sống) 4g
Hoàng cầm 8g
Mạch môn 6g
Trần bì 6g
Tô tử 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh giải nhiệt ở phế, trị họng sưng lở loét.

LD: Sắc uống.

4- SƠN ĐẬU CĂN THANG *(Hầu khoa tử trân tập)*

TP: *Bạc hà* 1,5g
Liên kiều 3g
Sơn đậu căn 3g
Cam thảo 1,5g
Mạch môn 3g
Trần bì 3g
Cát cánh 3g
Ngưu bàng 3g
Xạ can 3g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị uống rượu nhiều quá làm cho thượng tiêu hoả, họng sưng đau, lở loét.

LD: Sắc uống.

5- TÊ XỊ ẨM *(Dịch Sa Thảo)*

TP: *Tê giác* *Chi tử*
Hương xị *Mã bột*
Kinh giới *Bối mẫu*
Liên kiều *Thuyền thoái*
Ngưu bàng tử *Xích thược*
Cát cánh *Cam thảo*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Thanh nhiệt, giải độc, giải cơ, thấu lý. Trị họng sưng đau, lở loét.

LD: Sắc uống.

6- THANH HOÁ HỘI YẾM THOÁI HỦ THANG *(Dịch hầu sa luận)*

TP: *Bạc hà* 4g
Huyền sâm 12g
Mẫu đơn bì 12g
Bản lam căn 12g
Kim ngân hoa 6g
Nhân trung hoàng 6g
Bối mẫu 12g
Liên kiều 12g
Sinh địa 16g
Đào nhân 12g
Lô căn 80g
Xích thược 8g
Hồng hoa 8g
Mạch môn 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng dịch hầu hội yếm (họng viêm do dịch độc), đã có mủ.

LD: Sắc uống.

7- TƯ ÂM GIÁNG HOẢ THANG *(Thọ thế bảo nguyên)*

TP: *Bạch thược* 4,8g
Hoàng bá 4g
Thục địa 6g
Cam thảo 4g
Nguyên sâm 8g
Tri mẫu 4g
Cát cánh 12g
Thiên hoa phấn 4g
Xuyên khung 4g
Đương quy 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hư hoả bốc lên, trong họng lở loét.

LD: Sắc hoà thêm Trúc lịch 50ml, uống ấm.

8- TƯ BỔ KHÍ HUYẾT PHƯƠNG *(Tâm đắc thần phương)*

TP: *Đại táo* 2 quả
Ngũ vị 2,4g
Nhục quế 3,2g
Đương quy 6g
Ngưu tất 12g
Táo nhân 16g
Gừng sống 3 lát
Nhân sâm 12g
Thục địa 16g
Mạch môn 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí huyết hư, cổ họng lở loét thành lỗ, không thấy đau nhức.

LD: Sắc uống.

CÁC BÀI THUỐC HAY PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH: TÂM THẦN

I-THUỐC CHỮA BỆNH VỀ TÂM THẦN PHÂN LIỆT

A- THUỐC SẮC

1- BÌNH CUỒNG THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Can khương* 6g
Kim mông thạch 25g
Nhị sửu 16g
Chỉ xác 10g
Mang tiêu 30g
Tam lăng 10g
Đại hoàng (sống) 6g
Mộc hương 6g
Uất kim 16g
Đào nhân (sống) 16g
Nga truật 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bình can giải uất, tả nhiệt, hoá đàm, lý khí tán kết, trị chứng tâm thần phân liệt.

LD: Sắc uống.

GC: Sau khi uống thuốc, người bệnh đi cầu (ỉa) loảng nhiều tức là thuốc có công hiệu tốt, phân lỏng có thể ở dạng nước, dịch nhầy, lẫn máu, có bọt. Sau khi đi ra hết thì bệnh có nhiều hy vọng chữa khỏi. Tuy nhiên, cần chú ý đề phòng hư thoát.

2- BỔ HƯ THẦN THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bá tử nhân* 10g
Hoàng kỳ 12g
Trân châu mẫu 30g
Bán hạ (chế) 6g
Nhục quế 2g
Trần bì 4,5g
Chỉ xác 4,5g
Phục linh 10g
Trư khổ đởm (Mật lợn) 1 cái
Đảng sâm 15g
Táo nhân 15g
Đương quy 6g
Toàn yết 3g
Xuyên khung 1,5g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Lấy Xuyên khung, cho vào trong Mật lợn buộc chặt lại cho Mật khỏi chảy ra.

CĐ: Bổ hư, phù chính, hoá đàm, tức phong, an thần, định trí, trị chứng tâm thần phân liệt.

LD: Sắc uống ngày 1 thang.

3- CUỒNG TỈNH THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bán hạ* 9g
Đan bì 12g
Trần bì 9g
Chi tử 9g
Đào nhân 12g
Trúc nhự 9g
Chỉ thực 9g
Sài hồ 12g
Uất kim 9g
Đại hoàng 9g
Sinh khương 12g
Xích thược 9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thông phủ tả nhiệt, hành ứ tán kết, trị chứng tâm thần phân liệt.

LD: Sắc uống.

4- ĐẠI HOÀNG CỬU LONG THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Cửu thái trấp (nước lá hẹ)* 100ml
Đại hoàng 30 - 60g
Địa long (sống) 50 - 70g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu).

CĐ: Thanh tâm, tả hoả, trừ đàm, khai khiếu, trị bệnh tâm thần phân liệt.

LD: Đem Địa long rửa sạch, thái thành từng đoạn nhỏ, nấu 1 - 2 giờ, lấy chừng 350ml nước thuốc.

Ngâm Đại hoàng vào nước này 2 giờ, sau đó xắt một lát, để hơi nguội. Đổ tất cả vào trong nước lá hẹ chia làm 2 - 3 lần uống.

5- KHOÁT ĐỜM ĐỊNH CUỒNG THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Đại giả thạch* 10g
Đại hoàng 6g
Hoàng cầm 10g
Kim mông thạch 30g
Long cốt (sống) 30g
Long đởm thảo 10g
Mẫu lệ (sống) 30g
Thạch quyết minh 30g
Thiên trúc hoàng 10g
Trầm hương 6g
Trân châu mẫu 30g
Tuyền phúc hoa 10g
Uất kim 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc và thuốc tán (bột).

CĐ: Bình can, tả hoả, khoát đờm, trấn tâm. Trị tâm thần phân liệt, cuồng.

LD: Sắc uống: Dùng thêm Cam toại 2g, Chu sa 2g, tán bột, uống với nước thuốc, cách 1 ngày uống 1 ngày.

GC: Đối với người bị cuồng, lúc không lên cơn có thể bỏ vị Cam toại đi.

6- LONG MẪU BẠCH VI QUẤT DIỆP THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch thược* 12g
Long cốt 30g
Quất diệp 12g
Bạch vi 12g
Mạch môn 30g
Sinh địa 12g
Cam thảo 3g
Mẫu lệ 30g
Sơn chi 9g
Chỉ xác 6g
Ngưu tất 12g
Trúc nhự 9g
Huyền sâm 9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đàm nhiệt nội kết nhiễu loạn tâm thần gây ra chứng tâm thần phân liệt.

LD: Sắc uống.

7- THIẾT LẠC ẨM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bối mẫu* 12g
Câu đằng 12g
Chu sa 3g
Đan sâm 12g
Đởm nam tinh 6g
Huyền sâm 12g
Liên kiều 12g
Mạch môn 12g
Phục thần 12g
Thạch xương bồ 6g
Thiên môn 12g
Thiết lạc (sống) 200g
Trần bì 6g
Viễn chí 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoá đàm, khai khiếu, thanh hoả, an thần, trị tâm thần phân liệt.

LD: Sắc Thiết lạc trước 1 giờ, Chu sa để riêng, sắc thuốc xong, hoà uống.

II- THUỐC CHỮA BỆNH VỀ TÂM THẦN KHÁC

A- THUỐC HOÀN

1- BẠCH KIM HOÀN *(Trung Y Thượng Hải)*

TP: *Bạch phàn* 4g
Uất kim 6g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng nước sắc Bạ hà và bột làm thành viên.

CĐ: Khai khiếu, khử đàm, trị đàm trọc phát cuồng.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

GC: Hiện nay dùng trị sỏi túi mật, túi mật viêm cấp và mạn.

2- BẠCH PHỤC LINH TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phục linh (bỏ lõi)* 60g
Hoàng kỳ 40g
Tang ký sinh 30g
Bạch thược 40g

Mạch môn (bỏ lõi) 40g
Thạch xương bồ 30g
Cam thảo 40g
Nhân sâm 60g
Thục địa 60g
Đương quy 40g
Quế tâm 40g
Viễn chí (bỏ lõi) 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Tâm thần kinh sợ, nói lảm nhảm.

LD: Ngày uống 2 - 3 hoàn với nước sắc Gừng sống, Đại táo và Trúc diệp.

3- CAM TOẠI TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam toại* 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Cam toại tán bột, trộn với Mật ong làm hoàn.

CĐ: Trị chứng điên, giản.

LD: Ngày uống 20g.

GC: Bài này có tác dụng xổ (tẩy) mạnh, các chứng thực mới được dùng.

4- NGƯU HOÀNG GIẢI NHIỆT HOÀN *(Bệnh cơ khí nghi bảo mệnh tập)*

TP: *Băng phiến* 4g
Chu sa 12g
Ngưu hoàng 10g
Cam thảo 4g
Mẫu đơn bì 12g
Uất kim 12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị nhiệt nhập vào phần huyết gây ra cuồng.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

5- NHỊ ĐAN HOÀN *(Phùng Thị)*

TP: *Bạch linh* 40g
Mạch môn 40g
Thục địa 60g
Cam thảo 40g
Nhân sâm 20g
Viễn chí 20g
Đan sâm 60g
Thiên môn 60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn, dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị bệnh tâm thần, hay quên.

LD: Ngày uống 20g.

6- THANH TÂM HOÀN *(Tiên niêm tập)*

TP: *Bạch phàn* 30g
Kinh giới huệ 60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị điên cuồng.

LD: Ngày uống 12g, với nước sắc Sinh khương, lúc đói.

7- THIẾT PHẤN HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Đởm tinh (sao)* 12g
Khinh phấn 12g
Long xỉ 12g
Một dược 8g
Ngưu hoàng 4g
Thiên ma 12g
Xạ hương 2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị trên chọn một vào các ngày lạp (các ngày tết âm lịch) hoặc đoan ngọ (5/5 âm lịch) mà tán bột, hoàn với nước, uống với nước sắc Kinh giới. Lúc hợp thuốc lại và lúc lấy nước, tuyệt đối không để phụ nữ và mèo, chó, gà trông thấy.

CĐ: Trị chứng điên phát ra bất thần, buồn phiền, sùi bọt mép.

LD: Uống thuốc với nước sắc Kinh giới.

8- TIỆT ĐIÊN HOÀN *(Thanh tàng bí thư)*

TP: *Bạch phàn* 90g
Uất kim 210g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị điên, cuồng.

LD: Ngày uống 16 - 20g với rượu nóng.

GC: Bài này còn gọi là Bạch Kim Hoàn (Y phương), Uất Kim Hoàn, Uất Phàn Hoàn (Thế y đắc hiệu).

B- THUỐC TÁN (BỘT)

1- BẠCH PHỤC LINH TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phục linh* 40g
Long cốt 40g
Tang phiêu tiêu 80g
Cam thảo (nướng) 40g

Phụ tử 40g
Thục địa 80g
Can khương 40g
Quế tâm 40g
Tục đoạn 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Tâm thần kinh sợ, nói lảm nhảm.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 16g.

2- BÁN HẠ PHỤC THẦN TÁN *(Trương Thị y thông)*

TP: *Bán hạ* 48g
Mộc hương 32g
Thiên ma 32g
Đởm tinh 32g
Ô dược 32g
Toan táo nhân (sao) 32g
Hoàng bì 32g
Phục thần 48g
Viễn chí nhục 32g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng tâm thần mới phát (giai đoạn đầu), thần khí chưa suy.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 12g với nước Gừng.

3- KHỐNG DIÊN ĐAN *(Tân biên Trung y Kinh Nghiệm Phương)*

TP: *Bạch cương tằm* 20g
Bán hạ 20g
Cam toại 10g
Chu sa 12g
Toàn yết (sao) 10g
Xuyên ô 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị điên cuồng, động kinh.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

4- SINH THIẾT LẠC ẨM *(Trương Thị y thông)*

TP: *Huyền sâm* 40g
Phục linh 60g
Thạch cao 80g
Long xỉ 60g
Tần giao 40g
Thiết lạc 25g
Phong phòng 60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị điên cuồng do tầm tỳ nhiệt.

LD: Trộn với nước cốt Thiết lạc, chưng, hoà Trúc lịch, uống.

GC: Sách Trung Hoa Danh Y Phương Tễ Đại Toàn ghi bài này của sách Chứng Trị Chuẩn thằng.

5- THANH THẦN TÁN *(Phổ tế)*

TP: *Cam thảo* *Phong phòng*
Trạch tả *Xuyên khung*
Hương phụ tử *Tật lê*
Kinh giới huệ *Thạch cao*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc đều 30g.

CĐ: Trị đầu và mắt không thanh, tinh thần mê muội (không tỉnh).

LD: Ngày uống 8g.

6- THUNG DUNG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch linh* 30g
Nhục thung dung 10g
Thạch xương bồ 30g
Tục đoạn 10g
Viễn chí 30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị lớn tuổi mà hay bị quên.

LD: Ngày uống 16g với rượu ấm.

C- THUỐC SẮC

1- BÌNH CAN ẨM TỬ *(Viện YHDT Việt Nam)*

TP: *Cam thảo* 2g
Nhân sâm 12g
Tân lang 4g
Cát cánh 4g
Phong phòng 4g
Xích thược 8g
Chỉ xác 4g
Quế chi 4g
Xuyên khung 4g
Mộc hương 4g
Quy thân 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thất tình gây ưu phiền, buồn bực, khí thủng.

LD: Sắc uống.

2- CAN TÂM KHÍ UẤT KẾT THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Cam thảo* 4g
Cúc hoa 12g
Tô ngạnh 8g
Câu đằng 12g
Hương phụ 8g
Uất kim 8g
Chỉ xác 8g
Thảo quyết minh 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sơ can khí, bổ tâm huyết, trị chứng thần kinh suy nhược (thể hưng phấn tăng do sang chấn tinh thần).

LD: Sắc uống.

3- CHI TỬ NHÂN THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 20g
Sài hồ 60g
Chi tử nhân (sao rượu) 40g
Thạch cao 80g
Đại thanh 40g
Thăng ma 80g
Hạnh nhân 80g
Tri mẫu 40g
Hoàng cầm 80g
Xích thược 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phiền táo nói sảng, điên cuồng, sốt cao, các khớp xương đau nhức.

LD: Mỗi lần dùng 12g sắc với nước và 3 miếng Gừng sống, uống.

GC: Sách TQYHĐT Điển có thêm vị Đậu xị.

4- CHI TỬ XỊ THANG GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Chi tử (sống)* 9g
Mạch môn 10g
Chích thảo 6g
Quảng uất kim 10g
Đạm đậu xị 15g
Thạch xương bồ 10g
Đạm trúc diệp 5g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dưỡng âm trừ nhiệt, giải uất trừ phiền, trị chứng Hysteria (ý bệnh).

LD: Sắc uống ngày 1 thang.

5- DƯỠNG THẦN THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Bạch truật* 1,2g
Hoàng kỳ 4g
Quất bì 4g
Bán hạ (chế) 2,8g
Hoàng liên 2g
Sài hồ 16g
Camt hảo 2,8g
Mạch nha 2g
Thăng ma 16g
Đương quy thân 2g
Mộc hương 0,4g
Thương truật 2g
Hoàng bá 0,4g
Nhân sâm 1,2g
Xuyên khung 1,2g
Hoàng cầm 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: An dưỡng tâm thần.

LD: Sắc uống.

6- KHUNG HOÀNG THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 6g
Hương đậu 50g
Xuyên khung 6g
Hoàng cầm 6g
Mật ong 150g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị uốn ván, đại tiện bí.

LD: Sắc uống.

GC: Sách TQYHĐT Điển không có Mật ong và Hương đậu.

7- NHỊ ÂM TIỄN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Cam thảo* 4g
Mạch môn 12g
Sinh địa 12g
Hoàng liên 8g
Mộc thông 6g
Táo nhân 8g
Huyền sâm 6g
Phục linh 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm kinh có nhiệt, thuỷ không chế được hoả và các chứng phiền nhiệt xuất huyết, tiểu nóng.

LD: Gia Đăng tâm 20 cọng hoặc Trúc diệp sắc uống.

8- PHÒNG KỶ ĐỊA HOÀNG THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Cam thảo* 0,4g
Phong phòng 1,2g
Phòng kỷ 0,4g
Quế chi 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (chưng). Ngâm 4 vị trên vào 1 ly rượu (40ml), vắt lấy nước cốt. Dùng Sinh địa 1280g, thái nhỏ, chưng cho kỹ, vắt lấy nước cốt.

CĐ: Trị bệnh trạng giống như cuồng, nói một mình, không nóng lạnh, mạch phù.

LD: Hoà 2 thứ nước cốt vào, chia làm 2 lần uống.

9- PHỤC MAN TIỄN *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạch thược* 8g
Mộc thông 6g
Thạch hộc 8g
Mạch môn 8g
Phục thần 8g
Trần bì 4g
Mẫu đơn 8g
Sinh địa 8g
Trì mẫu 6g
Xương bồ 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cuồng (do tâm và thận đều hư).

LD: Sắc uống.

10- QUA ĐẾ THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Đậu xị* 9g
Uất kim 9g
Qua đế 9g
Xích tiểu đậu 9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thông thổ đàm thấp, trị khí uất, đàm tắc, Hystêria.

LD: Sắc uống.

11- QUẾ CHI KHỬ THƯỢC DƯỢC GIA THỤC TẤT MẪU LỆ LONG CỐT CỨU NGHỊCH THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Chích thảo* 80g
Mẫu lệ 200g
Sinh khương 120g
Đại táo 12 quả
Quế chi 120g
Thục tất 120g
Long cốt 160g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu). Tán bột. Nấu Thục tất trước, sau đó cho các thuốc vào, lọc bỏ bã, uống ấm.

CĐ: Trị hoả tà mạnh quá sinh ra cuồng, thức ngủ không yên.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Quế Chi Khử Thược Dược Gia Thục Tất Long Cốt Mẫu Lệ Thang.

12- QUY TỲ THANG ĐIỀU THẦN SA, HỔ PHÁCH MẠT *(Tế sinh)*

TP: *Bạch phục linh* 8g
Hoàng kỳ 10g
Nhân sâm 10g
Bạch truật 10g
Hổ phách 4g
Thần sa 4g
Cam thảo 2g
Long nhãn 10g
Toan táo 4g
Đương quy 4g
Mộc hương 2g
Viễn chí 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh tâm thần.

LD: Sắc uống.

13- SƠ CAN GIẢI UẤT THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Chỉ xác* 8g
Đảng sâm 16g
Thanh bì 8g
Cúc hoa 12g
Hương phụ 8g
Uất kim 8g
Đan sâm 8g
Táo nhân 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh tâm thần - bệnh Hystêria.

LD: Sắc uống.

14- THĂNG DƯƠNG TÁN HOẢ THANG *(Đào Tiết Am)*

TP: *Bạch thược* 6g
Hoàng cầm 4g
Phục thần 4g

Bạch truật 8g
Mạch môn 8g
Sài hồ 2,8g
Cam thảo 4g
Nhân sâm 8g
Trần bì 2,4g
Đương quy 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế kinh bị nhiệt quá hoả cuồng.

LD: Thêm Gừng 2 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

15- THANH TÂM THANG *(Tiên niêm tập)*

TP: *Bạch truật* 3,2g
Mạch môn 4,8g
Táo nhân 3,2g
Cam thảo 1,6g
Nhân sâm 3,2g
Thạch xương bồ 4g
Đương quy 4,8g
Phục linh 3,2g
Viễn chí 3,2g
Sinh địa 3,2g
Xuyên khung 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị điên cuồng.

LD: Sắc uống.

16- THẦN HIỆU THANG *(Biện chứng lục)*

TP: *Ba kích thiên* 30g
Khiêm thực 16g
Phục thần 10g
Bá tử nhân 10g
Mạch môn 30g
Sơn dược 30g
Đan sâm 10g
Nhân sâm 30g
Thỏ ty tử 30g
Huyền sâm 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Đại bổ tâm và thận, trị chứng hay quên.

LD: Sắc uống.

17- THÂU BẢO CHÍ THẦN THANG *(Xuyến Nhã nội biên)*

TP: *Bạch thược* 160g
Nhân sâm 40g
Táo nhân (sống) 40g
Bán hạ 80g
Phụ tử 4g
Thiên nam tinh 20g
Cam thảo 20g
Phục linh 120g
Uất kim 80g
Đương quy 40g
Xương bồ 40g
Lục khúc 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị uất nghịch không tan, bảo bệnh (1 loại bệnh tâm thần thể trầm cảm).

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Cứu bảo chí thần thang (Thạch thất bí lục).

18- THÔNG MINH THANG *(Cổ kim y giám)*

TP: *Bạch phục thần*
Thạch xương bồ
Viễn chí nhục

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 90g.

CĐ: Trị hay quên (kiện vong).

LD: Mỗi lần dùng 10 - 16g, sắc uống lúc đói.

19- TỤC MỆNH THANG GIA GIẢM *(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)*

TP: *Bạch thược* 40g
Hạnh nhân 40g
Phòng kỷ 40g
Bạch truật 80g
Hoàng cầm 40g
Quế chi 80g
Cam thảo 40g
Ma hoàng 120g
Xuyên khung 40g
Đương quy 40g
Nhân sâm 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng chiêm vọng (nói lảm nhảm).

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 16g, thêm Táo 2 quả, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Tiểu Tục Mệnh Thang Gia Giảm.

CÁC BÀI THUỐC HAY PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH: THẦN KINH

- AN THẦN
- KHÓC ĐÊM
- MẤT NGỦ
- NÃO
- ĐAU DÂY THẦN KINH

I- THUỐC AN THẦN

A- THUỐC ĐAN (ĐƠN)

1- BÌNH BỔ CHÍNH TÂM ĐAN *(Cục phương)*

TP: *Bá tử nhân* 40g
Ngũ vị tử 20g
Sơn dược 60g
Chu sa 20g
Nhân sâm 40g
Thạch xương bồ 40g
Đương quy 40g
Nhục quế 40g
Toan táo nhân (sao) 40g
Long xỉ 40g
Phục thần 40g
Viễn chí 40g
Mạch môn (bỏ lõi) 60g
Sinh địa 80g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Viễn chí ngâm nước Cam thảo, bỏ phần gân đi. Tán bột, làm viên. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Ninh tâm, an thần, trị tâm hư, huyết thiếu.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

GC: Bài này còn gọi là Bình Bổ Trấn Tâm Hoàn.

2- BÌNH BỔ CHÍNH TÂM ĐAN *(Cục phương)*

TP: *Bá tử nhân* 160g
Mạch môn (bỏ tim) 160g
Thạch xương bồ 640g
Cát cánh (sao) 120g
Phục thần 160g
Thiên môn 160g
Chu sa 120g
Sinh địa 160g
Thục địa 160g
Đương quy 240g
Sơn dược 160g
Viễn chí 280g
Long cốt 40g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, dùng Chu sa bọc ngoài làm viên.

CĐ: Ninh tâm, an thần, trị tâm hư, huyết thiếu.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

3- BÌNH BỔ TRẤN TÂM ĐAN *(Cục phương)*

TP: *Bá tử nhân* 40g
Ngũ vị tử 20g
Sơn dược 60g
Chu sa 20g
Nhân sâm 40g
Thạch xương bồ 40g
Đương quy 40g
Nhục quế 40g
Toan táo nhân (sao) 40g
Long xỉ 40g
Phục thần 40g
Viễn chí 40g
Mạch môn (bỏ lõi) 60g
Sinh địa 80g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Viễn chí, ngâm nước Cam thảo, bỏ phần gân đi.
Tán bột, làm viên. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Ninh tâm, an thần, trị tâm hư, huyết thiếu.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

GC: Bài này còn gọi là Bình Bổ Chính Tâm Đan.

4- TỊCH TÀ ĐƠN *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạch truật* 12g
Hùng hoàng 4g
Thạch xương bồ 12g
Đảng sâm 12g
Đương quy 12g
Thương truật 12g
Ngưu hoàng 1,2g
Phục thần 12g
Quỷ vũ tiễn 12g
Thần sa 4g
Viễn chí 12g
Xạ hương 0,4g
Đào nô (quả đào khô trên cây) 8g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, làm viên.

CĐ: Trấn kinh an thần.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

5- XẠ HƯƠNG ĐƠN *(Y phương ca quát)*

TP: *A nguỳ* 0,4g
Một dược 20g
Quế tâm 20g
Bào nhân 12g
Nga truật 20g
Tam lăng 12g
Đương quy 20g
Ngũ linh chi 12g
Tân lang 40g
Mộc hương 20g
Nguyên hoa 40g
Xạ hương 20g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, làm viên.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị sài đẹn, khách ngộ (chạm vía lạ).

LD: Ngày uống 2 - 4g với nước Gừng.

B- THUỐC HOÀN

1- A GIAO KÊ TỬ HOÀNG HOÀN *(Thời lệnh bệnh học)*

TP: *A giao* 16g
Thạch quyết minh 12g
Bạch thược 12g
Từ thạch 16g
Kê tử hoàng (lòng đỏ trứng gà) 1 cái

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Tán bột, làm thành viên.

CĐ: An thần trấn kinh, trị trẻ sốt cao co giật.

LD: Mỗi lần uống 8 - 12g, ngày uống 2 lần.

2- AN THẦN HOÀN *(Y phương ca quát)*

TP: *Cam thảo* *Đương quy*
Sinh địa *Chu sa*
Hoàng liên

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau, tán bột làm viên hoặc hoàn.

Dùng Chu sa bọc ngoài làm áo.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng kinh sợ, kinh phong.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

3- AN THẦN HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Đương quy* 10g
Ngưu hoàng 2g
Hoàng liên 20g
Sơn chi (sao cháy) 10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng máu tim lợn, trộn thuốc bột làm hoàn.

Dùng Chu sa bọc ngoài làm áo.

CĐ: Trị chứng đậu gây ra phát sảng, nói lảm nhảm.

LD: Ngày uống 10 - 20g.

4- BA KÍCH HOÀN *(Y học phát minh)*

TP: *Ba kích (bỏ lõi)* 40g
Hồi hương (sao) 40g
Nhục thung dung (tẩm rượu) 40g
Bạch long cốt 40g
Ích trí nhân 40g
Phúc bồn tử 40g
Bạch truật 40g
Mẫu lệ 40g
Thỏ ty tử 40g
Cốt toái bổ (bỏ lông) 40g
Nhân sâm 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mạch yếu, mặt trắng nhạt, buồn sầu ca khóc (tâm thần thể trầm cảm).

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 10 - 20g.

5- BÁ TỬ NHÂN HOÀN *(Loại chứng phổ tế bản sự)*

TP: *Bá tử nhân* 40g

Ma hoàng căn 40g
Nhân sâm 40g
Bạch truật 40g
Mẫu lệ 40g
Tịnh phu 20g
Bán hạ (chế) 40g
Ngũ vị tử 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Dưỡng tâm, an thần, hoà vị, cố vệ (làm chắc phần vệ khí bên ngoài), kích thích ăn uống, rút nhiệt kết ở các đường kinh mạch...

LD: Ngày uống 2 - 3 hoàn.

GC: Tịnh phu vỏ lúa sạch.

6- BẢO MỆNH HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Chích thảo* 8g
Chu sa 4g
Cương tằm 4g
Phục thần 12g
Tê giác 8g
Thiên ma (nướng, lùi) 12g
Toàn yết (chế) 12 con
Xạ hương 0,4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: An thần, định phách, trấn kinh.

LD: Ngày uống 6 - 8g với nước sắc Mạch môn.

7- BÍ CHỈ AN THẦN HOÀN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Bạch thược (sao)* 6g
Đương quy 6g
Phục thần 8g
Bán hạ (chế) 8g
Ngũ vị tử 4g
Quất hồng bì 6g
Chích thảo 4g
Nhân sâm 8g
Sinh khương 3 lát
Táo nhân (sao đen) 8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị hồi hộp, lo sợ, không yên.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

8- BÌNH BỔ CHÍNH TÂM HOÀN *(Cục phương)*

TP: *Bá tử nhân* 40g
Mạch môn 60g
Phục thần 60g
Bạch thược 60g
Ngũ vị tử 20g
Sinh địa 80g
Chu sa 20g
Nhân sâm 40g
Thạch xương bồ 40g
Đương quy thân 40g
Nhục quế 40g
Toan táo nhân 60g
Long xỉ 40g
Viễn chí 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn, dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị tâm hư, huyết thiếu, hồi hộp, lo sợ, ngủ không yên.

LD: Ngày uống 8 - 12g. Dùng Nhân sâm và Long nhãn sắc nước uống thuốc.

GC: Bài này gọi là Bình Bổ Trấn Tâm Hoàn.

9- CHÂN CHÂU MẪU HOÀN *(Loại chứng phổ tế bản sự)*

TP: *Bá tử nhân* 40g
Nhân sâm 40g
Tê giác 20g
Trân châu mẫu 30g
Phục thần 20g
Thục địa 60g
Đương quy thân 60g
Táo nhân (sao) 40g
Trầm hương 20g
Long xỉ 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị can đởm hư phong, thần trí không yên.

LD: Ngày uống 40g.

10- CHU SA AN THẦN HOÀN *(Lan thất bí tàng)*

TP: *Chích thảo* 2g
Hoàng liên 6g
Sinh địa 2g
Chu sa 4g
Quy thân 2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Chu sa thuỷ phi, 2g cho vào thuốc, 2g dùng để bọc ngoài làm áo. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trấn tâm, an thần, dưỡng âm, thanh hoả, trị tim hồi hộp (Tâm quý) lo sợ (chinh xung), phiền táo không ngủ được.

LD: Mỗi lần uống 4 - 12g trước khi đi ngủ hoặc chia đều liều thuốc (12g) uống ấm làm 2 lần, với nước nóng.

11- CHU SA AN THẦN HOÀN *(Lý Đông Viên)*

TP: *Cam thảo* 2g
Đương quy (thân) 2g
Sinh địa 2g
Chu sa 4g
Hoàng liên 6g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: An thần, mất ngủ, trợ tim, dưỡng âm thanh hoả.

LD: Ngày uống 8 - 16g.

GC: Sách Lan thất bí tàng ghi là uống với nước nóng.

12- ĐỊNH CHÍ HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạch phụ (chế)* *Nhân sâm*
Thiên ma *Chích thảo*
Phục thần *Thiên môn*
Hổ phách *Táo nhân*
Viễn chí

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 4g. Tán bột, làm hoàn. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: An định tâm thần, trị chứng hồi hộp, lo sợ.

LD: Ngày uống 6 - 8g với nước sắc Bạc hà và Đăng tâm.

13- ĐỊNH CHÍ HOÀN *(Thiên kim)*

TP: *Bá tử nhân* 120g
Bạch quy thân 160g
Toan táo nhân 120g
Bạch phụ linh 120g
Nhân sâm 120g
Viễn chí nhục 40g
Bạch phục thần 120g
Thục địa 160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng rượu và bột gạo quấy làm hồ, luyện với thuốc làm hoàn.

CĐ: Định tâm, an thần, trị chứng hồi hộp, lo sợ.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

14- ĐỊNH PHÁCH HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Cam thảo* *Phục linh*
Thiên môn *Chu sa*
Táo nhân *Viễn chí*
Hổ phách *Thiên ma*
Xương bồ *Nhân sâm*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: An thần, định trí, trị hồi hộp, lo sợ.

LD: Ngày uống 2 - 4g với nước sắc Bạc hà và Đăng tâm.

15- HỔ PHÁCH THỌ TINH HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Chu sa*
Hổ phách
Nam tinh

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Nam tinh chế biến: đào hố sâu 2 thước cho than vào đốt thật hồng rồi quét bỏ than đi, dùng rượu tưới vào lò rồi cho Nam tinh vào lúc lò còn nóng, đậy kín lại để qua đêm. Tán bột trộn với Chu sa và Hổ phách lấy nước Gừng làm hồ giã nát 3 quả tim lợn hoà làm hoàn uống với nước Sâm.

CĐ: An thần, định thí, trừ phong, hoá đàm.

LD: Uống thuốc với nước Sâm.

16- LONG NÃO AN THẦN HOÀN *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *Cam thảo* 40g
Long não 12g
Phục thần 120g
Chu sa 8g
Mã nha tiêu 8g
Đảng sâm 80g
Mạch môn 80g
Tang bạch bì 40g
Địa cốt bì 40g
Ngưu hoàng 20g
Tê giác 40g
Xạ hương 12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm viên.

CĐ: Trị si ngốc, ngẩn ngơ.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

17- NINH THẦN CAO *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Cam thảo* 12g
Nhân sâm 20g
Thiên hoa phấn 12g
Cát cánh 12g
Phục thần 80g
Tri mẫu 12g
Ngũ vị tử 12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn (cao). Tán bột. Dùng Sinh địa ngâm một đêm, lấy nước cốt, nấu thành cao, trộn thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: An thần, trị kinh phong cấp.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

18- NỘI BỔ LỘC NHUNG HOÀN *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Dương khởi thạch*	*Phụ tử*
Tật lê	*Thỏ ty tử*
Hoàng kỳ	*Quan quế*
Lộc nhung	*Sa uyển tật lê*
Tử uyển	*Xà sàng tử*
Nhục đậu khấu	*Tang phiêu tiêu*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, luyện mật làm hoàn.

CĐ: Ích tinh, trị chứng hay lo lắng, âm dương khí hư.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

19- SÂM HOÀNG ĐƠN *(Trương Hoán)*

TP: *Chu sa*	*0,4g*
Nhân sâm	*40g*
Thiên tương tử	*20g*
Hổ hoàng liên	*20g*
Thanh đại	*0,4g*
Toàn yết (khô)	*21 con*
Long não	*4g*
Thiên trúc hoàng	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn (viên). Tán bột, trộn mật làm viên.

CĐ: Trị kinh cam, sốt cơn, mất ngủ, kinh sợ.

LD: Ngày dùng 8g với nước sắc Nhân sâm.

20- SÂM NHŨ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đương quy*	*80g*
Nhân sâm	*40g*
Nhũ hương	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Sơn dược nấu làm hồ, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị tâm khí không đủ, lo sợ, hồi hộp, mồ hôi tự ra.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước Táo sắc.

21- SÂM TÁO NHÂN *(Y học nhập môn)*

TP: *Nhân sâm*	*30g*
Thần sa	*15g*
Nhũ hương	*6g*
Toan táo nhân	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện mật làm hoàn.

CĐ: Trị hồi hộp, sợ hãi.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sắc Bạc hà.

22- TÁO NHỤC LINH SA TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Toan táo nhân (nhục)*	*4g*
Linh sa	*8g*
Nhân sâm	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Lấy nhục Táo giã nát, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị mất ngủ do hư yếu, hay mơ hoảng, chảy nước mắt sống.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước Táo sắc.

23- THANH TÂM HOÀN *(Bản sự)*

TP: *Băng phiến*	*4g*
Hoàng bá (vỏ)	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị kinh lạc có nhiệt, tim hoảng hốt, lo sợ, mộng tinh.

LD: Ngày uống 12g với nước sắc Mạch môn.

24- THANH TÂM HOÀN *(Giản dị)*

TP: *Nam tinh*	*Sinh địa*
Yết tiêm	*Uất kim*
Nhân sâm	*Thiên ma*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tâm có nhiệt, tinh thần hoảng hốt, cuồng, nói sảng.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sắc Nhân sâm.

25- THANH TÂM HOÀN *(Trương Thị y thông)*

TP: *Hoàng cầm*	*8g*
Ngưu hoàng	*2g*
Hoàng liên	*12g*
Uất kim	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng máu của tim lợn, trộn thuốc bột, làm hoàn. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị tâm bị nhiệt, thần trí không tỉnh, kinh sợ không yên.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sắc Đăng tâm.

26- THẦN KHÚC HOÀN *(Bị Cập Thiên Kim Yếu Phương)*

TP: *Thần khúc* 120g
Từ thạch 60g
Dạ minh sa 30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn mật, làm hoàn.

CĐ: Trọng trấn an thần, tiềm dương, minh mục. Trị thận âm không đủ, mắt nhìn không rõ, tai ù, điếc, hoảng sợ, mất ngủ, động kinh.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

GC: Bài này còn gọi là Tử Chu Hoàn (Bản Thảo Cương Mục).

27- THẤT VỊ AN THẦN HOÀN *(Cảnh Nhạc toàn thư)*

TP: *Bạch linh* 6g
Chu sa 40g
Mạch đông 6g
Băng phiến 1g
Hoàng liên 6g
Quy thân 6g
Cam thảo 6g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, hoà nước sôi làm thành bánh, chưng chín hoà với huyết lợn (lợn) làm viên..

CĐ: Trị chứng tâm kinh có nhiệt uất, hồi hộp, lo sợ không yên.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sắc thêm Đăng tâm.

28- THIÊN VƯƠNG BỔ TÂM ĐƠN *(Thế y đắc hiệu)*

TP: *Bá tử nhân* 30g
Cam thảo 30g
Cát cánh 30g
Đỗ trọng 30g
Đơn sâm 30g
Đương quy 30g
Huyền sâm 30g
Mạch môn 30g
Ngũ vị tử 30g
Nhân sâm 30g
Phục linh 30g
Phục thần 30g
Sinh địa 120g
Thạch xương bồ 30g
Thiên môn 30g
Toan táo nhân 30g
Viễn chí 30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tâm huyết không đủ, thần trí không yên, tân dịch khô, họng khô, hay quên, hồi hộp, lo sợ, đại tiện không lợi, miệng lưỡi lở loét.

LD: Ngày uống 16 - 20g với nước sắc Đăng tâm.

GC: Bài này còn gọi là Thiên Vương Bổ Tâm Hoàn (Dương Thị gia tàng).

29- THIÊN VƯƠNG BỔ TÂM ĐƠN *(Thế y đắc hiệu)*

TP: *Bá tử nhân* 40g
Cát cánh 20g
Đan sâm 20g
Đương quy 40g
Mạch môn 40g
Ngũ vị tử 40g
Nhân sâm 200g
Phục linh 20g
Sinh địa 160g
Thiên môn 40g
Toan táo nhân 40g
Viễn chí 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị tâm huyết không đủ, thần trí không yên, tân dịch khô, họng khô, hay quên, lo sợ, hồi hộp, đại tiện không thông.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sắc Đăng tâm.

30- THIÊN VƯƠNG BỔ TÂM ĐƠN *(Hiệu chú phụ nhân lương phương)*

TP: *Bá tử nhân* 30g
Cát cánh 16g
Đan sâm 16g
Đương quy 30g
Huyền sâm 16g
Mạch môn 30g
Ngũ vị tử 16g
Nhân sâm 16g
Phục linh 16g
Sinh địa 120g
Toan táo nhân 30g
Viễn chí 16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị tâm thận không đủ, âm huyết thiếu, mất ngủ, lo sợ, hay quên, thần kinh căng thẳng.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước sắc Trúc diệp.

31- THIÊN VƯƠNG BỔ TÂM ĐƠN *(Vạn bệnh hồi xuân)*

TP: *Bá tử nhân*	*16g*
Cát cánh	*16g*
Đan sâm	*16g*
Đương quy	*16g*
Hoàng liên	*60g*
Huyền sâm	*16g*
Mạch môn	*16g*
Ngũ vị tử	*16g*
Nhân sâm	*16g*
Phục thần	*16g*
Sinh địa	*120g*
Thạch xương bồ	*30g*
Thiên môn	*16g*
Toan táo nhân	*16g*
Viễn chí	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị âm hư hoả vượng, tâm thần không được dưỡng, hồi hộp, lo sợ, hay quên, mất ngủ.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước sắc Đăng tâm và Trúc diệp.

32- THIÊN VƯƠNG BỔ TÂM ĐƠN *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Bá tử nhân*	*40g*
Cát cánh	*20g*
Đan sâm	*40g*
Đương quy	*40g*
Huyền sâm	*20g*
Mạch môn	*40g*
Ngũ vị tử	*40g*
Nhân sâm	*20g*
Phục linh	*20g*
Sinh địa	*160g*
Thiên môn	*40g*
Toan táo nhân	*40g*
Viễn chí	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tâm huyết không đủ, thần trí không yên, tân dịch khô, họng khô rát, hay quên, hồi hộp, lo sợ, đại tiện không thông, miệng lưỡi có mụn nhọt.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

33- THIÊN VƯƠNG BỔ TÂM HOÀN *(Dương Thị gia tàng)*

TP: *Bá tử nhân*	*30g*
Cam thảo	*30g*
Cát cánh	*30g*
Đan sâm	*30g*
Đỗ trọng	*30g*
Đương quy	*30g*
Huyền sâm	*30g*
Mạch môn	*30g*
Ngũ vị tử	*30g*
Nhân sâm	*30g*
Phục linh	*30g*
Phục thần	*30g*
Sinh địa	*120g*
Thạch xương bồ	*30g*
Thiên môn	*30g*
Toan táo nhân	*30g*
Viễn chí	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị hồi hộp, lo sợ, mất ngủ, họng khô.

LD: Ngày uống 16 - 20g với nước sắc Đăng tâm.

GC: Bài này còn gọi là Thiên Vương Bổ Tâm Đơn (Thế y đắc hiệu).

34- THỌ TINH HOÀN *(Cục phương)*

TP: *Chu sa*	*60g*
Hổ phách	*30g*
Thiên nam tinh	*500g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng nước cốt Gừng, trộn thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị lo sợ làm thần không yên, tay chân co rút, hay quên, cuồng.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sắc Thạch xương bồ và Nhân sâm.

GC: Bài này còn gọi là Hổ Phách Hoàn.

35- TỊCH TÀ ĐƠN *(Y phương ca quát)*

TP: *Bạch truật*	*4g*
Chu sa	*12g*
Đương quy	*4g*
Hùng hoàng	*12g*
Ngưu hoàng	*4g*
Nhân sâm	*4g*
Phục thần	*4g*
Thương truật	*4g*
Viễn chí	*4g*
Xạ hương	*4g*
Xương bồ	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn (viên). Tán bột, làm viên.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị hãi sợ, khóc thét, sài đẹn.

LD: Ngày uống 2 - 4g, mài với Mộc hương uống.

36- TĨNH THẦN ĐƠN *(Tạp bệnh nguyên lưu tê chúc)*

TP: *Chu sa* 6g
Kim bạc 16 miếng
Sinh địa 16g
Đương quy 16g
Ngưu hoàng 3,2g
Thạch xương bồ 8g
Hoàng liên 8g
Phục thần 16g
Viễn chí 16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng máu của tim lợn trộn thuốc bột làm hoàn. Kim bạc bọc ngoài.

CĐ: Trị tim hay hồi hộp, lo sợ.

LD: Mỗi lần dùng 12- 16g với nước sắc Đăng tâm.

37- TOAN TÁO NHÂN HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bá tử nhân* 40g
Phục thần 40g
Toan táo nhân 40g
Chỉ xác 20g
Sinh địa 20g
Viễn chí 40g
Phong phòng 40g
Thanh trúc nhự 10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đởm khí có thực nhiệt, thần trí không yên, hồi hộp, lo sợ.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

38- TOAN TÁO NHÂN HOÀN *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Bạch linh* 46g
Du bạch bì 30g
Tiền hồ 30g
Bạch truật 46g
Nhân sâm 46g
Toan táo nhân 60g
Bán hạ 46g
Quất bì 30g
Tuyền phúc hoa 30g
Can khương 46g
Tân lang 5 quả

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đởm hư, ngủ không yên, tinh thần hoảng hốt.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước Táo sắc, lúc đói.

39- TOAN TÁO NHÂN HOÀN *(Tế sinh)*

TP: *Bá tử nhân* 30g
Phục thần 30g
Trúc nhự 8g
Chỉ xác 16g
Sinh địa 30g
Viễn chi 30g
Phong phòng 30g
Toan táo nhân 30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đởm có thực nhiệt, không ngủ yên, thần trí không yên.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

40- TRẠNG NGUYÊN HOÀN *(Cổ kim y giám)*

TP: *Ba kích thiên* 16g
Địa cốt bì 30g
Thạch xương bồ 30g
Bạch phục thần 30g
Nhân sâm 10g
Viễn chí 30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Bạch phục linh 60g, gạo nếp 60g, Thạch xương bồ 10g, sắc lấy nước, hoà thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị hay quên (kiện vong).

LD: Ngày uống 16 - 20g.

41- TRẤN TÀ THÁT CAN HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Thái can lượng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Thát can (gan con rái cá), phơi trong râm cho khô. Chưng với rượu cho chín nhừ. Dùng Thần khúc nấu làm hồ, trộn gan rái cá làm hoàn.

CĐ: Trị lãnh lao, người lạnh ngắt (như thây ma).

LD: Ngày uống 8 - 12g.

GC: Bài này còn gọi là Thát Can Hoàn.

42- TRẤN TÂM ĐƠN GIA GIẢM *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Hoàng kỳ* 60g
Phục thần 40g
Thiên môn 60g

Mạch môn	*40g*
Quy vĩ	*60g*
Thục địa	*60g*
Ngũ vị tử	*20g*
Sinh địa	*40g*
Viễn chí	*20g*
Nhân sâm	*20g*
Sơn dược	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị hồi hộp, mất ngủ, hay quên.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

43- TRẤN TÂM HOÀN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Bạch linh*	*40g*
Phong phòng	*40g*
Thục địa	*40g*
Bạch thạch anh	*40g*
Sa sâm	*40g*
Tử thạch anh	*40g*
Chu sa	*40g*
Tê giác tiêm	*40g*
Viễn chí	*20g*
Long xỉ	*40g*
Tế tân	*40g*
Xích tiễn	*40g*
Nhân sâm	*40g*
Thiên môn	*40g*
Xương bồ	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tâm phong, hoảng sợ, tinh thần không yên.

LD: Ngày uống 12 - 16g với rượu nóng.

44- TRẤN TÂM HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch linh*	*46g*
Nhân sâm	*46g*
Thiên môn	*46g*
Chu sa	*46g*
Nhục quế	*46g*
Thục địa	*46g*
Long xỉ	*46g*
Phục thần	*46g*
Viễn chí	*46g*
Mạch môn	*46g*
Sơn dược	*46g*
Xa tiền tử	*46g*
Ngũ vị	*46g*
Táo nhân	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tâm huyết không đủ, hồi hộp, lo sợ.

LD: Ngày uống 20g, lúc đói.

45- TRẤN TÂM NGƯU HOÀNG HOÀN *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Can khương*	*46g*
Nhân sâm	*30g*
Tế tân	*30g*
Chích thảo	*40g*
Phong phòng	*30g*
Thục tiêu	*30g*
Dật tinh	*30g*
Phòng quỳ	*30g*
Tử thạch anh	*30g*
Đan sâm	*40g*
Phụ tử	*30g*
Tử uyển	*30g*
Mạch môn	*40g*
Phục thần	*30g*
Viễn chí	*40g*
Ngưu hoàng	*60g*
Quế	*60g*
Xương bồ	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị người lớn tuổi khí bị hư yếu, hồi hộp, lo sợ.

LD: Ngày uống 8 - 12g, lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Ngưu Hoàng Hoàn, (Phổ tế).

46- TRÚC LỊCH HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạch truật*	*4g*
Phụ tử	*4g*
Toàn yết	*7 con*
Hậu phác	*4g*
Tê giác	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, hoà nước Trúc lịch làm hoàn.

CĐ: Trị huyết đọng vào tâm khiếu và tà khí xâm nhập vào tân, kinh sợ tích lại sinh ra chứng kinh sợ.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

47- VIỄN CHÍ HOÀN *(Tế sinh)*

TP: *Bạch linh*	*40g*
Nhân sâm	*40g*
Thạch xương bồ	*40g*
Chu sa	*20g*
Phục thần	*40g*
Viễn chí	*40g*
Long xỉ	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị do quá sợ ngủ không yên, thần không yên, tâm thận không đủ, di hoạt tinh.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước nóng, lúc đói, buổi sáng uống với rượu.

48- VIỄN CHÍ HOÀN *(Cục phương)*

TP: *Bạch linh (bỏ vỏ)* 40g
Nhục thung dung (sao khô) 160g
Can khương (nướng) 40g
Thần sa 40g
Mẫu lệ (nung) 80g
Thần sa 40g
Viễn chí (bỏ lõi, sao với nước cốt Gừng) 80g
Nhân sâm 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tâm thận đều hư, tinh thần hoảng hốt, hay quên, ngủ không yên, tinh thoát, lâm trọc, mồ hôi trộm, tai ù, điếc.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sắc Đăng tâm, hoặc với nước muối hoặc rượu.

49- ỨC THANH HOÀN *(Bảo anh toát yếu)*

TP: *Bạch truật* 4g
Câu đằng 4g
Phục linh 4g
Cam thảo 2g
Đương quy 4g
Sài hồ 2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật, làm hoàn.

CĐ: Trị kinh can có hư nhiệt, nôn mửa bụng đầy, ăn uống không được, lo sợ, ngủ không yên.

LD: Ngày uống 12g.

GC: Bài này còn gọi là Ức Can Hoàn.

50- VIỄN CHÍ HOÀN *(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)*

TP: *Bạch linh* 200g
Ngũ vị tử 200g
Thiên môn 240g
Địa cốt bì 200g
Phục thần 200g
Thục địa 240g
Long xỉ 240g
Quế tâm 200g
Viễn chí 240g
Mạch môn 200g
Sơn dược 240g
Xa tiền tử 240g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tâm thần bất túc, hồi hộp, lo sợ, hay quên, tinh thoát.

LD: Ngày uống 16 - 20g với rượu, hoặc nước cơm, lúc đói.

51- XƯƠNG BỒ ÍCH TRÍ HOÀN *(Thiên kim yếu phương)*

TP: *Cát cánh* 48g
Phụ tử 40g
Viễn chí 52g
Ngưu tất 48g
Phục linh 72g
Xương bồ 52g
Nhân sâm 48g
Quế tâm 28g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị hay quên, thần trí hoảng hốt.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

C- THUỐC TÁN (BỘT)

1- CHU SA TIÊU ĐÀM ẨM *(Y lược giải âm)*

TP: *Chu sa* 6g
Đởm tinh 20g
Xạ hương 0,8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hồi hộp, lo sợ (kinh quý).

LD: Ngày uống 8 - 12g.

2- CỐ CHỈ SA TÁN

TP: *Bạch chỉ* 40g
Chu sa 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: An thần, trị co giật.

LD: Mỗi ngày uống 8 - 12g với nước sắc Mạch môn và Phục thần.

3- PHỤC THẦN TÁN *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Bạc hà* 80g
Phục thần 40g
Yết tiêm 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trúng phong, nói năng khó.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

4- PHỤC THẦN TÁN *(Phụ nhân đại toàn lương phương)*

TP:	*Nhân sâm*	*40g*
	Thạch xương bồ	*40g*
	Phục thần	*60g*
	Xích tiểu đậu	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: An thần, định trí, trị phụ nữ bị hư yếu, ngủ hay thấy ma quỉ, hoảng sợ.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

5- PHỤC THẦN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch truật*	*30g*
	Long xỉ	*40g*
	Quế tâm	*30g*
	Can khương	*20g*
	Nhân sâm	*40g*
	Tế tân	*30g*
	Chích thảo	*20g*
	Phong phòng	*30g*
	Toan táo nhân	*40g*
	Độc hoạt	*40g*
	Phục thần	*40g*
	Viễn chí	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: An thần, định trí, trị phụ nữ ngũ tạng hư yếu, hồi hộp, lo sợ.

LD: Ngày uống 40g.

6- THANH KHÍ TÁN *(Dương Thị gia tàng)*

TP:	*Bạch cương tằm*	*16g*
	Đại hoàng	*16g*
	Thạch cao	*46g*
	Chích thảo	*16g*
	Não tử	*10g*
	Thiên nam tinh	*30g*
	Chu sa	*10g*
	Ngưu hoàng	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phong bí, nhiệt thịnh, khí nghịch, phiền táo không yên, sốt, khát, lo sợ, hồi hộp.

LD: Mỗi lần dùng 6g.

7- THẦN SA DIỆU HƯƠNG TÁN *(Nhân Trai Trực Chỉ)*

TP:	*Xạ hương*	*4g*
	Mộc hương	*78g*
	Sơn dược (nướng nước cốt Gừng)	*30g*
	Phục thần (bỏ lõi)	*30g*
	Hoàng kỳ	*30g*
	Viễn chí (bỏ lõi, sao)	*30g*
	Nhân sâm	*16g*
	Cát cánh	*16g*
	Cam thảo (nướng)	*16g*
	Thần sa	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Bổ khí, ninh thần hành khí, khai ứ. Trị tâm khí không đủ, thần trí không đủ, mồ hôi tự ra, mồ hôi trộm, ăn uống không đều, đầu váng, mắt hoa, mộng tinh, thất tinh.

LD: Mỗi lần dùng 6g uống với rượu nóng.

GC: Bài này còn gọi là Diệu Hương Tán (Cục phương)

8- THIẾT PHẤN TÁN *(Nghiệm phương)*

TP:	*Bạch cương tằm*	*30g*
	Bạch phụ tử	*60g*
	Bán hạ	*60g*
	Chu sa	*30g*
	Hổ phách	*30g*
	Khô phàn	*16g*
	Khương hoạt	*60g*
	Kim bạc	*30 miếng*
	Tê giác	*60g*
	Thiết phấn	*60g*
	Toàn yết	*50g*
	Xuyên ô	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Khu phong, hoá đờm, định tâm, an thần.

LD: Mỗi lần dùng 12g với nước cốt Gừng.

9- TIÊU DAO TÁN *(Thần ứng vạn toàn)*

TP:	*Bạch linh*	*Hoàng kỳ*
	Bạch truật	*Nhân sâm*
	Sài hồ	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị ngũ tâm phiền táo, hồi hộp, kinh sợ, mồ hôi trộm.

LD: Ngày uống 12g với nước sắc Cam thảo, uống ấm.

10- TIỂU TRẤN TÂM TÁN *(Thiên kim yếu phương)*

TP:	*Bạch truật*	*60g*

Nhân sâm	*60g*
Tế tân	*60g*
Can khương	*60g*
Phong phòng	*60g*
Viễn chí	*60g*
Địa hoàng	*60g*
Phụ tử	*60g*
Xích tiểu đậu	*60g*
Hoàng kỳ	*60g*
Phục linh	*120g*
Xương bồ	*60g*
Long nha	*60g*
Quế tâm	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị khí huyết không đủ, hồi hộp, lo sợ, tâm thần không yên.

LD: Mỗi lần dùng 4g, ngày 3 lần, uống với rượu.

11- TRẤN TÂM TỈNH THUỴ ÍCH KHÍ THANG *(Thiên kim yếu phương)*

TP: *Viễn chí (bỏ lõi)*	*2kg*
Xương bồ	*250g*
Ích trí nhân	*250g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hồi hộp, lo sợ, mất ngủ, hay quên.

LD: Ngày uống 12 - 16g với rượu nếp hoặc nước cơm.

12- TỬ THẠCH ANH TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chích thảo*	*10g*
Linh dương giác	*20g*
Phục thần	*30g*
Đương quy	*30g*
Mạch môn	*30g*
Toan táo nhân	*30g*
Hoàng cầm	*30g*
Nhân sâm	*30g*
Tử thạch anh	*40g*
Hoàng kỳ	*20g*
Phong phòng	*20g*
Viễn chí	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ huyết bị phong, phiền muộn, tâm thần hoảng hốt, ngủ không yên.

LD: Mỗi lần dùng 20g, thêm Gừng 5 lát, Táo 2 quả, sắc uống ấm.

13- VIỄN CHÍ TÁN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Bá tử nhân*	*40g*
Miết giáp	*60g*
Thạch hộc	*40g*
Bạch linh	*40g*
Ngưu tất	*40g*
Thiên môn	*40g*
Bạch truật	*40g*
Nhân sâm	*40g*
Thự dự	*40g*
Chích thảo	*20g*
Nhục quế	*60g*
Viễn chí	*40g*
Đỗ trọng	*40g*
Sinh địa	*40g*
Xuyên tiêu	*40g*
Hoàng kỳ	*40g*
Sơn thù	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hư lao, tâm hư lao tổn, gầy ốm, tay chân không có sức, tâm thần hoảng hốt.

LD: Mỗi lần dùng 4g uống với rượu ấm, lúc đói.

D- THUỐC SẮC

1- AN KÝ GIẢI ĐỘC PHONG PHÒNG THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược*	*40g*
Mộc hương	*20g*
Quế tâm	*40g*
Chỉ thực	*40g*
Ngũ vị tử	*40g*
Sinh địa	*40g*
Đan sâm	*40g*
Ngưu tất	*40g*
Tân lang	*80g*
Đại hoàng	*20g*
Nhân sâm	*40g*
Tùng tử nhân	*20g*
Huyền sâm	*40g*
Phàn thạch	*80g*
Ý dĩ nhân	*20g*
Khương hoạt	*40g*
Phong phòng	*40g*
Mạch môn (bỏ lõi)	*40g*

Phục thần	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Tán bột.

CĐ: Trị phiền nhiệt.

LD: Mỗi lần dùng 8g, hoà nước sôi sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Phong phòng Hoàn.

2- AN TÂM THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bồ hoàng (sống)*	*8g*
Đương quy	*80g*
Sinh địa (sao)	*20g*
Đan bì	*20g*
Lá sen (khô)	*1 lá*
Xuyên khung	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong, máu xông lên gây ra cuồng.

LD: Sắc uống.

3- AN THẦN BỔ TÂM THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch thược*	*4g*
Hoàng cầm	*5,2g*
Sinh địa	*5,2g*
Bạch truật	*4g*
Huyền sâm	*2g*
Táo nhân	*3,2g*
Cam thảo	*1,2g*
Mạch môn	*8g*
Viễn chí	*3,2g*
Đương quy	*5,2g*
Phục thần	*5,2g*
Xuyên khung	*2,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ tâm, an thần.

LD: Sắc uống.

4- BÁCH HỢP LIÊN TỬ ĐỊNH THẦN THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bách hợp*	*16g*
Phù tiểu mạch	*30g*
Thạch xương bồ	*10g*
Chích thảo	*4g*
Phục linh	*12g*
Thái tử sâm	*6g*
Liên tử tâm	*6g*
Long mẫu (sống)	*18g*
Nguyên nhục	*10g*
Táo nhân (sao)	*18g*
Trần bì	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: An thần, định trí, hoá đàm, giải uất. Trị hoảng hốt không yên (rối loạn, chức năng thần kinh), đàm nhiệt nhiễu tâm.

LD: Sắc uống.

5- BÀI PHONG THANG *(Thái bình huệ dân hoà tễ - Cục phương)*

TP: *Bạch thược*	*80g*
Đương quy	*80g*
Phong phòng	*80g*
Bạch tiên bì	*80g*
Hạnh nhân	*80g*
Phục linh	*120g*
Bạch truật	*80g*
Ma hoàng	*120g*
Xuyên độc hoạt	*120g*
Cam thảo (nướng)	*80g*
Nhục quế	*80g*
Xuyên khung	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc (có thể dạng thuốc tán).

CĐ: An tâm, định trí, thông nhĩ (làm tai nghe rõ), minh mục (làm mắt sáng). Trị phong hư lãnh thấp, tà khí nhập vào tạng tinh thần không yên.

LD: Tán bột. Mỗi lần uống 8 - 12g với nước sắc Đại táo và Gừng sống.

GC: Đầu bài ghi thuốc thang, liều dùng lại ghi thuốc tán.

6- CAM MẠCH ĐẠI TÁO THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Cam thảo*	*12g*
Đại táo	*10 quả*
Tiểu mạch	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dưỡng tâm an thần, trị chứng tạng buồn bực, tinh thần hoảng hốt không tự chủ, buồn bực bất an, tâm thần (Hysteria), tăng sữa cho sản phụ.

LD: Sắc uống ngày 1 thang.

7- CỨU NGHICH TÁN *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch thược*	*40g*
Ngưu tất	*8g*
Phá cố chỉ	*4g*
Mạch môn	*20g*
Nhân sâm	*4g*
Phụ tử	*4g*
Phục linh	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thần trí không yên (do nôn mửa nhiều gây ra).

LD: Sắc uống.

8- ĐỊNH TÂM THANG GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bá tử nhân*	*10g*
Hổ phách	*1,2g*
Phật thủ	*10g*
Chu sa	*1,2g*
Hương phụ	*12g*
Táo nhân	*15g*
Đan sâm	*15g*
Long cốt	*15g*
Viễn chí	*10g*
Đảng sâm	*15g*
Mẫu lệ	*15g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trấn tâm, an thần, sơ can, giải uất, trị chứng nhịp tim bị rối loạn, bệnh ở động mạch vành.

LD: Sắc uống. Chu sa và Hổ phách để riêng. Khi thuốc sắc xong, cho vào quậy uống.

9- HOÀNG LIÊN A GIAO THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *A giao*	*12g*
Bạch thược	*12g*
Hoàng cầm	*8g*
Hoàng liên	*8g*
Lòng đỏ trứng gà	*2 cái*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm phiền, ngủ không yên, an thần.

LD: Sắc thuốc, lúc còn ấm, cho trứng gà vào, quậy đều, uống.

GC: Bài này còn gọi là Hoàng Liên Kê Tử Thang.

10- HÔN QUYẾT PHỤC TỈNH THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch kim hoàn (nuốt)*	*9g*
Phục thần	*12g*
Trân châu mẫu	*30g*
Đại mại phiến	*3g*
Sa hàn thạch	*3g*
Viễn chí nhục	*4,5g*
Đảm tinh	*9g*
Thần mạch đông	*9g*
Xuyên nha liên	*2,4g*
Hàn thuỷ thạch	*30g*
Thiên trúc hoàng	*9g*
Xương bồ	*4,5g*
Hoạt từ thạch	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bình can, tiết nhiệt, trấn tâm, định kinh, trị ngất từng cơn.

LD: Sắc uống.

11- NINH TÂM ẨM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Chích thảo*	*2g*
Hoàng kỳ	*30g*
Ngọc trúc	*30g*
Đan sâm	*12g*
Khổ sâm	*15g*
Từ thạch	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm thần không yên, tim đập không đều.

LD: Sắc uống.

12- ÔN ĐỞM THANG *(Thiên kim)*

TP: *Bán hạ (chế)*	*6g*
Chích thảo	*4g*
Trần bì	*6g*
Chỉ thực	*6g*
Phục linh	*12g*
Trúc nhự	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đờm nhiều (do đởm hư), không ngủ được, kinh sợ, miệng đắng, chảy nước miếng, hiện nay ứng dụng chữa các bệnh của hệ thần kinh có hiệu quả tốt.

LD: Thêm Gừng và Táo sắc uống.

GC: Đây là bài Nhị Trần Thang, thêm Chỉ thực và Trúc nhự.

13- ÔN ĐỞM THANG *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạch phục linh*	*2g*
Cam thảo	*1,6g*
Táo nhân	*8g*
Bán hạ (chế)	*8g*
Chỉ thực	*8g*
Trần bì	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đờm nhiều, hay kinh sợ, ngủ không yên.

LD: Thái và tán, mỗi lần dùng 4g, thêm ít Tinh tre, Gừng, Táo sắc uống. Ngày 2 - 3 lần.

GC: Đây là bài Ôn Đởm Thang, dùng Táo nhân thay Trúc nhự.

14- PHỤ TỬ TẢ TÂM THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Đại hoàng* 80g
Hoàng liên 40g
Hoàng cầm 40g
Phụ tử 1 củ

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vùng tâm có kết khối, sợ sệt.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Đại Hoàng Hoàng Liên Tả Tâm Thang thêm vị Hoàng cầm và Phụ tử.

16- PHỤC LINH ẨM *(Tế sinh)*

TP: *Bán hạ* 6g
Phục thần 6g
Trầm hương 4g
Chích thảo 4g
Quất bì 6g
Xích linh 6g
Mạch môn 6g
Tân lang 4g
Thêm Sinh khương 3 lát

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đờm ẩm ở tâm và vị, hồi hộp không yên.

LD: Sắc uống.

16- PHỤC THẦN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phục linh* 40g
Long xỉ 6g
Quế tâm 20g
Đương quy 80g
Ngưu tất 6g
Sinh địa 60g
Hoàng kỳ 6g
Nhân sâm 6g
Xích thược 6g
Hổ phách 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hồi hộp, lo sợ.

LD: Sắc uống.

GC: (Có thể dùng dưới dạng thuốc tán (bột).

17- PHỤC THẦN THÁNH *(Thiên kim)*

TP: *Nhân sâm* 40g
Phục thần 40g
Xương bồ 20g
Phục linh 40g
Xích tiểu đậu 40 hạt

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm hư, khí không yên, phiền nhiệt, hoảng loạn.

LD: Thêm Gừng và Táo, sắc uống.

18- PHỤC THẦN THANG *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Bá tử nhân* 40g
Ngũ vị tử 40g
Quế tâm 20g
Bạch thược 40g
Nhân sâm 40g
Táo nhân 40g
Cam thảo 20g
Phục thần 40g
Thục địa 40g
Hoàng kỳ 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm tỳ suy yếu, hồi hộp, lo sợ, mất ngủ.

LD: Sắc uống.

19- QUẾ CAM LONG MẪU THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Cam thảo* 8 - 12g
Quế chi 4 - 12g
Mẫu lệ 20- 40g
Long cốt 20 - 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trấn kinh, an thần, thông dương, chỉ hãn, trị mồ hôi ra nhiều.

LD: Ngày 1 thang, sắc, chia 2 lần uống.

20- SÂM QUY YÊU TỬ *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Nhân sâm* 20g
Quy thân 20g
Thận lợn 1 cái

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hư yếu, tâm khí hư tổn, hồi hộp, lo sợ, mồ hôi trộm.

LD: Sắc. Ép Yêu tử dược lấy nước cốt, uống.

21- TẢ NHIỆT BÁN HẠ THIÊN LÝ THUỶ THANG *(Thiên kim yếu)*

TP: *Bán hạ* 10g

Sinh địa 16g
Túc khương 10g
Hoàng cầm 4g
Toan táo nhân 10g
Viễn chí 6g
Phục linh 6g
Truật mễ 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đờm tích nhiệt, tinh thần không yên.

LD: Sắc uống.

22- TẤN SÂM SẢNG THẦN THANG *(Diệp Thị)*

TP: *Bá tử nhân* 10g
Ngũ vị tử 10g
Thông thảo 10g
Bán hạ 10g
Nhân sâm 10g
Toan táo nhân 10g
Câu kỷ tử 10g
Phúc bồn tử 10g
Trần bì 10g
Chích thảo 10g
Sơn dược 10g
Tử uyển 10g
Đương quy 12g
Tế tân 10g
Xích linh 10g
Mạch môn 10g
Thạch xương bồ 20g
Xuyên khung 10g
Nam tinh 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm thận không giao, hồi hộp, tiểu nhiều, tiểu đục, tinh tiết.

LD: Mỗi lần dùng 16g, sắc uống.

23- TÊ GIÁC TÁN *(Thái Bình Thánh Huệ Phương)*

TP: *Tê giác tiêm* 0,4g
Câu đằng 0,4g
Thăng ma 0,4g
Hoàng cầm 0,4g
Cam thảo (nướng) 0,4g
Nhân sâm 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong, khóc đêm.

LD: Sắc uống.

24- THANH CAN NINH TÂM THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Câu đằng* 30g
Đan sâm 30g
Trân châu mẫu (sống) 20g
Hạ khô thảo 16g
Toan táo nhân 16g
Hợp hoàn bì 12g
Chích thảo 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh can, giải uất, dưỡng tâm, an thần. Trị can khí uất trệ, thần kinh suy nhược.

LD: Sắc uống khi đi ngủ.

25- THĂNG HÃM THANG *(Trung tham tây lục)*

TP: *Cát cánh* 4,8g
Sài hồ 4,8g
Tri mẫu 10g
Hoàng kỳ 18g
Thăng ma 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí ở ngực bị hạ hãm, hơi thở ngắn, ho suyễn, lúc nóng lúc lạnh, họng khô, khát, hồi hộp, lo sợ, hay quên, mạch trầm, vi, nhược.

LD: Sắc uống.

26- THẦN SUY THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Câu đằng* 10g
Đan sâm 10g
Châu mẫu 12g
Chích thảo 4,5g
Hoài tiểu mạch 12g
Trúc diệp 10g
Cúc hoa 10g
Hợp hoan bì 10g
Xích thược 10g
Dạ giao đằng 12g
Thạch quyết minh 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bình can, tiềm dương, hoà vị, an thần, trị thần kinh suy nhược.

LD: Câu đằng cho vào sau, sắc uống.

27- THẬP VỊ ÔN ĐỞM THANG *(Thế y đắc hiệu)*

TP: *Bạch linh* 46g
Ngũ vị tử 30g

Toan táo nhân	*30g*
Bán hạ	*90g*
Phấn thảo	*16g*
Trần bì	*90g*
Chỉ thực	*90g*
Thục địa	*30g*
Viễn chí	*30g*
Điều sâm	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm và đởm bị quá hư, khí uất sinh ra đờm, mồ hôi tự ra, tay chân sưng phù, ăn uống không biết ngon, nằm ngồi không yên.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng 5 lát, Táo 1 quả, sắc uống.

GC: Đây là bài Thập Vị Ôn Đởm Thang bỏ Trúc ngự, thêm Ngũ vị tử.

28- TIỂU SÀI HỒ THANG GIA GIẢM *(Vân Kỳ Tử mạch quyết)*

TP: *Bạch thược*	*24g*
Địa cốt bì	*16g*
Phục linh	*16g*
Bán hạ (chế)	*16g*
Hoàng cầm	*30g*
Sài hồ	*30g*
Chích thảo	*10g*
Nhân sâm	*16g*
Tri mẫu	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hồi hộp, lo sợ, hoảng hốt.

LD: Mỗi lần dùng 30g, thêm Gừng, sắc uông.

GC: Đây là bài Tiểu Sài Hồ Thang thêm Bạch thược, Địa cốt bì, Phục linh và Tri mẫu.

29- TIỂU THẢO THANG *(Nghiêm Thị - Tế sinh phương)*

TP: *Chích thảo*	*16g*
Mạch môn	*30g*
Đương quy	*30g*
Nhân sâm	*16g*
Tiểu thảo	*30g*
Hoàng kỳ	*30g*
Thạch hộc	*30g*
Táo nhân (sao)	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hư lao, ưu tư quá độ, di tinh, bạch trọc, hư phiền không yên.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng 5 lát, sắc uống ấm.

30- TĨNH TÂM THANG *(Biện chứng lục)*

TP: *Bạch truật*	*16g*
Mạch môn	*16g*
Phục thần	*16g*
Cam thảo	*1,6g*
Ngũ vị tử	*10g*
Sơn dược	*30g*
Đương quy	*10g*
Nhân sâm	*10g*
Táo nhân	*30g*
Khiếm thực	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm thần không yên, miệng lưỡi khô, tinh thoát.

LD: Sắc uống.

31- TRẤN TÂM ĐƯƠNG QUY THANG *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Bán hạ chế*	*120g*
Long xỉ	*90g*
Quế	*46g*
Cát cánh	*60g*
Nhân sâm	*30g*
Sinh khương	*120g*
Đương quy	*60g*
Phòng kỷ	*60g*
Thạch cao	*90g*
Hạnh nhân	*60g*
Phong phòng	*60g*
Xuyên khung	*60g*
Linh dương giác	*60g*
Phục thần	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong, hồi hộp, lo sợ, ngủ không yên.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc với nước thêm Trúc lịch 60ml, uống lúc đói.

32- TRẤN TÂM THANG *(Bị Cấp Thiên Kim Yếu Phương)*

TP: *Phong phòng*	*10g*
Đại hoàng	*10g*
Bạch liễm	*8g*
Cát cánh	*8g*
Viễn chí	*6g*
Thạch cao	*6g*
Phục thần	*6g*
Đại đậu quyển	*8g*
Tần cửu	*12g*

Tử uyển 4g
Ngạnh mễ 30g
Táo 15 quả
Đương quy 10g
Trạch tả 8g
Xương bồ 6g
Quế tâm 6g
Thự dự 6g
Phụ tử 6g
Bạch truật 20g
Cam thảo 20g
Phục linh 4g
Mạch môn 10g
Can khương 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong thấp, hư lãnh, tâm khí bất túc, thất tình, thần trí bất định.

LD: Trước tiên, nấu gạo (Ngạnh mễ) cho nhừ, lọc bỏ bã, cho thuốc vào nấu, uống nóng.

33- TRÚC LỊCH THANG *(Chính hoà bản thảo)*

TP: *Phục linh* 24g
Trúc lịch 240ml

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà bị phiền nhiệt.

LD: Sắc uống.

34- TỨ THẤT THANG GIA VỊ *(Nhân Trai trực chỉ)*

TP: *Bạch linh* 60g
Hậu phác 60g
Tử tô diệp 40g
Bán hạ chế 100g
Phục thần 40g
Viễn chí 20g
Chích thảo 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm khí bị uất trệ, đờm dãi ủng kết, hồi hộp, lo sợ.

LD: Thêm Gừng 7 lát, Thạch xương bồ nửa thốn, Táo 2 quả, sắc uống.

35- ỨC CAN TÁN *(Bảo anh toát yếu)*

TP: *Bạch truật* 4g
Đương quy 4g
Sài hồ 2g
Cam thảo 2g
Phục linh 4g
Xuyên khung 3,2g
Câu đằng 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh can có hư nhiệt, mộc thừa (phạt) thổ sinh ra nôn mửa, bụng đầy, ăn uống không được, ngủ không yên, hay lo sợ.

LD: Sắc với nước, hai mẹ con cùng uống.

GC: Có thể chế thành hoàn gọi là Ức Can Hoàn, Ức Thanh Hoàn.

36- VIỄN CHÍ ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chích thảo* 20g
Nhân sâm 40g
Toan táo nhân (sao) 40g
Đương quy 40g
Nhục quế 40g
Hoàng kỳ 40g
Phục thần 40g
Viễn chí 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm lao, hư hàn, hay giật mình, kinh sợ.

LD: Sắc uống.

37- VIỄN CHÍ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 2g
Mạch môn 6g
Thạch hộc 6g
Đương quy 6g
Nhân sâm 6g
Toan táo nhân 6g
Hoàng kỳ 6g
Phục thần 6g
Viễn chí (chưng với Cam thảo, Đậu đen, bỏ xương) 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm hư, phiền nhiệt, đêm ngủ không yên.

LD: Sắc uống.

38- XƯƠNG BỒ THANG *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Cát cánh* *Kinh giới*
Chích thảo *Nhân sâm*
Cương tằm *Phụ tử*
Khương hoạt *Thạch xương bồ*
Thiên ma *Toàn yết*
Viễn chí

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị trúng ác khí, kinh phong co giật, mất tiếng.

LD: Sắc uống.

II- THUỐC CHỮA BỆNH TRẺ EM HAY KHÓC ĐÊM

A- THUỐC HOÀN

1- BẢO MỆNH HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạc hà* 20g
Cương tằm 20g
Thiên ma 20g
Bạch phụ tử (sao) 20g
Nam tinh 40g
Thuyền thoái 20g
Bán hạ 40g
Ngưu hoàng 8g
Toàn yết 20g
Cam thảo 12g
Phong phòng 12g
Uất kim 20g
Cát cánh 20g
Phục thần 20g
Xạ hương 2g
Câu đằng 8g
Thanh đại 12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị kinh phong, sốt cao co giật.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước sắc Đăng tâm.

2- BẢO MỆNH HOÀN *(Trung y Thượng Hải)*

TP: *Bạc hà* 16g
Bạch chỉ 8g
Bạch phụ tử 20g
Bán hạ 40g
Bồ kết 1 quả
Cương tằm 20g
Hổ phách 40g
Nam tinh 40g
Nghệ 12g
Ngưu hoàng 0,8g
Ô đầu 4g
Phong phòng 8g
Thanh đại 12g
Thanh mông thạch 8g
Thăng ma 4g
Thiên ma 20g
Thiên trúc hoàng 12g
Toàn yết 16g
Xạ hương 0,4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Bán hạ, Nam tinh tẩm mật bò, chế. Bạch phụ tử, Bồ kết, Bạch chỉ, Toàn yết phải sao lên. Tất cả tán bột, luyện hồ làm hoàn 1g. Dùng Thanh mông thạch tán bột làm áo.

CĐ: Ôn dương, giáng đàm trị trẻ nhỏ bị kinh phong, khóc đêm.

LD: Mỗi lần uống 4 viên, ngày 2 lần.

GC: Khi uống cần ghi nhớ:

- Có ho: uống với nước sắc Bạc hà, Gừng.
- Đàm suyễn: uống với nước sắc với Bạc hà, Kinh giới, Câu đằng, Phong phòng, Toàn yết.
- Trợn mắt, cắn răng, chân tay co quắp: uống với nước Bà hà tươi, nước để uống với thuốc còn bã dùng xoa dọc cột sống lưng.

3- NHŨ HƯƠNG HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Một dược* 2g
Tân lang 4g
Yết sảo 7 đuôi
Nhũ hương 2g
Trầm hương 2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị kinh phong, nội điếu, đau bụng, khóc đêm.

LD: Mỗi lần dùng 2 viên uống với nước Xương bồ, Câu đằng.

4- THẦN HIỆU BẢO MỆNH HOÀN *(Anh đồng bách vấn)*

TP: *Bạch phụ tử* 6g
Nam tinh 12g
Thuyền thoái 4g
Chu sa 4g
Phong phòng 8g
Toàn yết 10 con
Cương tằm 8g
Thiên ma 8g
Xạ hương 2g
Kim bạc 10 miếng

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh sợ bẩm sinh (Từ trong thai), khóc đêm (dạ đề), mạn kinh phong, mắt trợn ngược, bất tỉnh...

LD: Ngày uống 4 - 6g.

5- TOÁN NHŨ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Nhũ hương* *2g*
Tỏi (nướng lên, tán nhuyễn) *1 củ*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bụng đau, khóc đêm.

LD: Ngày uống 2g với sữa.

B- THUỐC TÁN (BỘT)

1- CAO HOA ĐÈN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Chu sa* *1g*
Hoa đèn *7 hoa (4g)*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ hay khóc vào ban đêm (Dạ đề).

LD: Nghiền nhỏ, hoà với mật ong, đợi lúc trẻ ngủ, bôi vào môi và miệng.

2- ĐƯƠNG QUY TÁN *(Tiền ất)*

TP: *Bạch thược* *8g*
Chích thảo *0,8g*
Nhân sâm *8g*
Cát cánh *4g*
Đương quy *8g*
Quất bì *4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ tạng hàn, bụng đau, tay chân lạnh, mặt xanh, không bú, khóc đêm.

LD: Ngày uống 8g.

3- LONG XỈ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược* *0,4g*
Long xỉ *20g*
Xuyên đại hoàng *0,4g*
Chích thảo *0,4g*
Mạch môn *20g*
Xuyên thăng ma *0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ khóc đêm, ngủ không yên, phiền nhiệt.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

4- NGŨ VỊ TỬ TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* *20g*
Ngũ vị tử *20g*
Trần bì *10g*
Chích thảo *20g*
Phục thần *10g*
Xích thược *20g*
Đương quy *20g*
Quế tâm *10g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ khóc đêm, bụng đau, hoảng sợ như thấy ma quỷ.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

5- THUYỀN (THIỀN) THOÁI HOA TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Thuyền thoái.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ khóc đêm không nín.

LD: Thuyền thoái (dùng nửa phần dưới, 7 con, vì nửa phần trên hay làm cho khóc đêm)

Tán nhỏ sắc nước Bạc hà cho vào 1 ít, hoà vào cho uống.

6- VẠN KIM TÁN *(Trương Hoán)*

TP: *Bạch truật* *20g*
Ngũ vị tử *40g*
Nhục quế *0,4g*
Đinh hương *40g*
Nhân sâm *40g*
Trầm hương *40g*
Đương quy *40g*
Xích thược *20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị tạng hàn khóc đêm.

LD: Mỗi lần dùng 4g, sắc uống.

GC: Sách Ấu ấu tu tri thêm Nhũ hương.

- Bài này cũng gọi là Vạn Toàn Tán (AATThư)

C- THUỐC SẮC

1- CÂU ĐẰNG ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược* *4g*

Đương quy 4g
Phục linh 4g
Câu đằng 4g
Mộc hương 4g
Phục thần 4g
Chích thảo 4g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ khóc đêm (dạ đề).

LD: Sắc uống.

2- NHỊ HOẠT TÁN *(Y học nhập môn)*

TP: *Binh lang* 0,4g
Độc hoạt 0,8g
Ma hoàng 0,4g
Cam thảo 0,4g
Khương hoạt 0,8g
Thiên ma 0,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trẻ nhỏ hay khóc đêm (dạ đề).

LD: Sắc uống.

GC: Có thể phối hợp dùng Nam tinh, giã nát trộn với mật, đắp vào thóp đầu của trẻ.

3- NHỊ HOẠT TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Binh lang* 0,4g
Độc hoạt 8g
Ma hoàng 0,4g
Cam thảo 0,4g
Khương hoạt 8g
Thiên ma 0,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc hay thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong mà khóc đêm.

LD: Sắc uống hoặc gia Nam tinh tán bột hoà với mật dán vào mỏ ác.

4- QUY NGƯU TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Đại hoàng* 10g
Đương quy 10g
Nhục quế 20g
Đào nhân 10g
Khiên ngưu 20g
Toàn yết 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tiểu tiện bí, khóc đêm.

LD: Tán bột, mỗi lần uống cho 4g thuốc vào mật, sắc lên cho uống, sau khi đại tiện thông lợi, sắc các vị Thanh bì, Trần bì, Phục linh, Mộc hương, Sa nhân, Cam thảo, Gừng sống cho uống, để làm cho dạ dày điều hoà. Nếu môi xanh là nguy hiểm.

5- VẠN TOÀN TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạch truật* 20g
Ngũ vị tử 40g
Trầm hương 40g
Đinh hương 40g
Nhân sâm 40g
Xích thược 20g
Đương quy 40g
Quế tâm 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ tạng bị hàn, khóc đêm.

LD: Mỗi lần dùng 4g, sắc, ngậm nuốt dần.

GC: Bài này còn gọi là Vạn Kim Tán (T. Hoán).

D- THUỐC KHÁC

1- TIỂU NHI TỀ PHONG TÁN *(Bắc kinh thị trung dược thành phương tuyển tập)*

TP: *Ba đậu sương* 6g
Đương quy 18g
Nha tạo 120g
Chu sa 320g
Lỗ sa 6g
Toàn yết 60g
Đại hoàng 12g
Ngưu hoàng 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc bao. Tán bột. Thêm Đại xích kim 80 miếng, làm thành bao, mỗi bao 0,06g.

CĐ: Trị trẻ sơ sinh, trẻ nhỏ trường vị không thanh, đờm nhiều, sốt, khóc đêm, vùng rốn và ngang vòng rốn cảm phong tà.

LD: Mỗi lần dùng 1 bao, uống với nước ấm.

III- THUỐC CHỮA BỆNH MẤT NGỦ - KHÓ NGỦ...

A- THUỐC CAO

1- AN THẦN CAO *(Viện YHDT Việt Nam)*

TP: *Hoàng tinh* 120g
Cỏ mần trầu 100g
Lá cối xay 80g
Cuống lá sen 80g
Sa sâm 80g
Dây nhãn lồng 80g
Thiên môn 80g
Trắc bá diệp 40g

Bào chế: Dạng thuốc cao. Nấu thành cao lỏng.

CĐ: An thần, trị mất ngủ.

LD: Mỗi lần uống 30ml trước khi đi ngủ.

2- XẠ HƯƠNG CAO *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phụ tử* 10g
Ngưu hoàng 10g
Toàn yết 21 con
Cương tằm 10g
Tằm vôi 10g
Xạ hương 10g

Bào chế: Dạng thuốc cao. Tán bột, trộn với mật ong cho sền sệt như cao.

CĐ: Trị có thai bị kinh giản, ngủ không yên.

LD: Mỗi lần dùng 8 - 12g với nước sắc Kinh giới và Nhân sâm.

B- THUỐC ĐAN (ĐƠN)

1- AN THẦN ĐAN *(Ấu ấu tu trì)*

TP: *Chu sa* 4g
Nhũ hương 4g
Viễn chí (bỏ lõi) 8g
Nhân sâm 8g
Toan táo nhân (bỏ vỏ) 8g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, làm viên.

CĐ: Trị trẻ nhỏ hay bị kinh sợ, đàm lên chận nghẹt.

LD: Ngày uống 6 - 8g.

C- THUỐC HOÀN

1- AN THẦN ĐỊNH TRÍ HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Long xỉ* *Nhân sâm*
Thạch xương bồ *Thần sa*
Phục linh *Phục thần*
Viễn chí

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị hồi hộp khó ngủ, cơ thể suy nhược.

LD: Ngày uống 2 hoàn.

2- AN THẦN ĐỊNH TRÍ HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bồ hoàng* *Chu sa*
Ngưu hoàng *Nhân sâm*
Mạch môn *Phục thần*
Phục linh *Táo nhân*
Viễn chí

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, luyện với mật và Nhãn nhục làm viên 10g.

CĐ: Trị hồi hộp, mất ngủ, lo sợ.

LD: Ngày uống 1 - 2 hoàn.

3- AN THẦN HOÀN *(Tiền Ất)*

TP: *Bạch phục linh* 20g
Hàn thuỷ thạch 20g
Cam thảo 20g
Long xỉ 1 cái
Chu sa (thuỷ phi) 40g
Mạch môn (bỏ lõi) 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị bệnh ở tâm, an thần, trị hồi hộp, lo sợ, mất ngủ, trẻ nhỏ khóc đêm.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

4- AN THẦN HOÀN *(Bí chỉ)*

TP: *Bán hạ* 4g
Ngũ vị tử 5 hạt
Quất hồng 2,8g
Chích thảo 1,2g
Nhân sâm 4g
Toan táo nhân 4g
Đương quy 2,8g
Phục thần 4g
Xích thược (sao) 2,8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị tâm kinh hư nhiệt, ngủ hay kinh sợ, trẻ nhỏ khóc đêm...

LD: Ngày uống 2 - 3 hoàn.

5- AN THẦN HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hùng hoàng* 0,4g
Phục linh 0,4g
Xa tiền tử 0,4g
Nhân sâm 0,4g
Sừng tê giác (sống) 2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng 40g Đào bạch bì (vỏ trắng của cây đào) và Đào phù, sắc với nước. Lấy nước này hoà với thuốc bột trên làm hoàn.

CĐ: Định tâm, an thần, trị ngủ không yên, trẻ nhỏ khóc đêm.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

6- AN THẦN HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phục thần* 20g
Đương quy thân 20g
Long não 1g
Cam thảo 20g
Hoàng liên 20g
Mạch môn 20g
Chu sa 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Định tâm, an thần, trị chứng hoảng hốt lo sợ, ngủ không yên, trẻ nhỏ khóc đêm.

LD: Ngày uống 2 - 3 hoàn, với nước sắc Đăng tâm.

7- AN THẦN HOÀN *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Cam thảo* 2g
Chu sa 2g
Hoàng liên 24g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện hồ làm viên hoặc hoàn, dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị trong người buồn bực khó chịu nóng nảy, hốt hoảng, không ngủ.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

8- AN THẦN HOÀN *(Viện YHDT Việt Nam)*

TP: *Lá vông (nem)* 200g
Dây lạc tiên 200g
Tim hạt sen (hồng tiên, chùm bao) 200g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mất ngủ.

LD: Ngày uống 100g với nước đường.

GC: Nên uống trước khi đi ngủ khoảng 2 - 3 giờ.

9- AN THẦN HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạch phục linh* 20g
Hàn thuỷ thạch 20g
Nha tiêu 20g
Cam thảo 20g
Long não 6g
Sơn dược 20g
Chu sa 40g
Mạch môn (bỏ lõi sấy) 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện mật làm hoàn 4g.

CĐ: Trị khó ngủ.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 1 viên với nước đường phèn.

10- AN THẦN HOÀN *(Viện YHDT Việt Nam)*

TP: *Đăng tâm* 900g
Táo nhân sao 3000g
Hạt muồng sao 1800g
Tâm (tim) sen 3000g
Mật mạch nha 3800g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện với mật mạch nha làm hoàn 10g.

CĐ: Trị mất ngủ do thần kinh suy nhược, suy nhược cơ thể.

LD: Ngày uống 2 - 3 hoàn.

11- AN THẦN HOÀN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Chích thảo* 2g
Hoàng liên (rửa rượu) 6g
Chu sa 4g
Quy thân 2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm viên 4g.

CĐ: Trị trẻ nhỏ hay bị kinh sợ, giật mình, khó ngủ.

LD: Ngậm nuốt dần. Ngày 2 viên.

12- CHÂN NHÂN TUỴ TIÊN HOÀN *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *Khiếm thực* 80g
Sơn thược (chế sữa) 80g
Liên tu 80g
Sơn thù nhục 160g
Long cốt 40g
Táo nhân 80g
Mẫu lệ 80g
Tật lê (sao) 320g
Phục linh 80g
Thỏ ty tử 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng 40g Gừng sống, giã, vắt, lấy nước cốt, hoà với mật ong, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị thận thuỷ suy, nguyên khí không đủ, thần trí hoảng hốt, đêm ngủ hay chiêm bao ác mộng.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

13- GIAO THÁI HOÀN *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *Quế tâm* 2g
Xuyên liên 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tâm thận không giao, hồi hộp, ngủ không say.

LD: Ngày uống 8 - 12g lúc bụng đói.

14- THẦN MINH BỔ TÂM ĐƠN *(Ngự dược viện)*

TP: *Viễn chí* 24g
Thạch xương bồ 24g
Tử thạch anh 24g
Bạch phục linh 24g
Thục địa 16g
Quyển bá 12g
Đan sâm 12g
Bạch truật 12g
Nhân sâm 12g
Hoàng kỳ 12g
Trạch tả 12g
Sơn thù 12g
Tần giao 12g
Phong phòng 12g
Cát cánh 12g
Chu sa 12g
Sơn dược (khô) 6g
Bạch thược 6g
Thiết phấn 6g
Đương quy 6g
Đan bì 6g
Bạch liễm 6g
Thạch cao 6g
Bán hạ 6g
Thần khúc 6g
Xuyên hương 4g
Bá tử nhân 4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn mật làm hoàn, dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị mất ngủ, hay quên, hoảng hốt, kém ăn, mệt mỏi.

LD: Ngày uống 4 - 6g với nước sắc Nhân sâm hoặc rượu ấm.

15- THÔNG THẬN BỔ HUYẾT HOÀN *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Bán hạ* 60g
Đan sâm 40g
Đởm tinh 160g
Đương quy 60g
Hoàng liên 80g
Hổ phách 120g
Huyền sâm 40g
Mạch môn 40g
Phục thần 100g
Sinh địa 120g
Thần sa 12g
Táo nhân 80g
Từ thạch anh 80g
Viễn chí 80g
Xương bồ 32g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn, mỗi hoàn 6g, dùng Thần sa bọc ngoài.

CĐ: Bổ khí huyết, an tâm thần, trị lo sợ, hồi hộp, hay quên, mất ngủ.

LD: Ngày uống 12g với nước muối loãng.

16- THỤC MỴ CAO *(Tiên niêm tập)*

TP: *Chu sa* 90g
Nhân sâm 90g
Nhũ hương 90g
Táo nhân 16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mất ngủ.

LD: Uống 16 - 20g với nước sắc Long nhãn, lúc sắp đi ngủ.

17- TIỂU CHU SA HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bán hạ* 16g
Long não 1 ít
Trân châu 16g
Chu sa 30g
Nhân sâm 16g
Xạ hương 1 ít
Đởm tinh 15g
Phục linh 16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ ngủ hay giật mình.

LD: Ngày uống 4 - 6g với nước sắc Kim ngân hoa.

18- TOAN TÁO NHÂN HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bá tử nhân* 40g
Phong phòng 60g
Toan táo nhân 60g
Cảo bản 40g
Phụ tử 40g
Vãn tằm sa 60g
Khương hoạt 40g
Tân lang 60g
Xích thược 40g
Linh dương giác 60g
Thục địa 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phong độc lưu trú ở tay chân và các khớp, sinh ra đau nhức, ngủ ít.

LD: Ngày uống 16 - 20g với rượu nóng.

D- THUỐC TÁN (BỘT)

1- AN THẦN TÁN *(Viện YHDT Việt Nam)*

TP: *Dây lạc tiên (chùm bao)* 200g
Tim sen 200g
Lá vông (nem) 200g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mất ngủ.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 50g với nước đường.

2- BẠC HÀ THẠCH CAO TÁN *(Thuốc đông thiên niên)*

TP: *Bạc hà lá* 1,5g
Thạch cao sống 30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sốt nóng mồ hôi không ra được, miệng khát, tim hồi hộp, đêm ngủ không yên.

LD: Mỗi lần uống 1,5g - 2g. Ngày 3 lần với nước nóng.

3- CÁT CÁNH CHỈ XÁC THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 20g
Cát cánh 80g
Chỉ xác 80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng phiền táo phát khát, bụng trướng, đại tiểu tiện bí, ngủ không yên.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 12g. Dùng Gừng sống sắc lấy nước uống thuốc.

4- ĐẠI HOÀNG TÁN *(Bệnh cơ khí nghi bảo mệnh tập)*

TP: *Cam thảo* 10g
Sơn chi nhân 20g
Đại hoàng 20g
Uất kim 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng phiền nhiệt, nằm ngồi không yên.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

5- LONG XỈ THANH HỒN TÁN *(Trương Thị y thông)*

TP: *Cam thảo* 12g
Mạch môn 12g
Quế tâm 12g
Diên hồ sách 40g
Nhân sâm 20g
Tế tân 6g
Đương quy thân 20g
Phục thần 12g
Viễn chí 20g
Long xỉ 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị âm hư, ngủ khó, sinh xong huyết dơ xông lên tim, cười khóc như điên.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sắc Sinh khương và Hồng táo.

6- NHÂN THỤC TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bá tử nhân* 4g

Ngũ vị tử 3g
Phục thần 3g
Cam cúc hoa 3g
Nhân sâm 3g
Sơn thù 3g
Câu kỷ tử 3g
Nhục quế 3g
Thục địa 4g
Chỉ xác 3g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đờm hư, sợ hãi, ngủ không yên.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

7- SÂM VỊ TÁN *(Thánh tế bí huyền)*

TP: *Khổ sâm* 500g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Tán bột, uống với rượu.

CĐ: Trị thuỷ hoả không giao nhau.

LD: Uống thuốc với rượu tlợn liều lượng của Khổ sâm (xem Khổ sâm)

E- THUỐC SẮC

1- AN THẦN PHỤC THUỴ THANG *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạch thược* 12g
Ích trí nhân 10g
Viễn chí 8g
Đương quy 16g
Táo nhân (sao) 12g
Xuyên khung 8g
Hoài sơn 10g
Thục địa 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mất ngủ do âm hư hoặc mới khỏi bệnh dậy.

LD: Sắc uống.

2- AN THẦN PHỤC TĨNH THANG *(Y lược giải âm)*

TP: *Đương quy* 20g
Sơn dược 10g
Thược dược 18g
Gừng 4g
Táo 3 quả
Viễn chí 8g
Ích trí nhân 10g
Táo nhân (sao đen) 12g
Xuyên khung 4g
Long nhãn nhục 12g
Thục địa 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mất ngủ.

LD: Sắc uống.

3- AN THẦN PHƯƠNG *(Việt Cúc - Việt Nam)*

TP: *Cây dâu* 8g
Lá vông 8g
Tóc tiên 8g
Dây nhãn lồng (sao) 8g
Phục thần 8g
Tơ hồng 8g
Hạt sen 8g
Tâm bấc 8g
Trắc bá diệp 8g
Huyết rồng 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: An thần, trị mất ngủ.

LD: Sắc uống.

4- BÁN HẠ GIA VỊ THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bách hợp khô* 30g
Bán hạ chế 12g
Hạ khô thảo 10g
Truật mễ (cao lương mễ) 30g
Tử tô diệp 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dẫn dương nhập âm, làm cho Âm Dương giao thông, trị thần kinh suy nhược, mất ngủ.

LD: Sắc uống.

5- BÁN HẠ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ* 30g
Truật mễ 80g
Ý dĩ nhân 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ôn bệnh gây ra ho, khó ngủ.

LD: Sắc uống nóng.

6- BÍ TRUYỀN TÁO NHÂN THANG *(Y lược giải âm)*

TP: *Chích thảo* 4g

Hoàng kỳ 8g
Phục thần 12g
Đảng sâm 8g
Liên nhục 12g
Táo nhân 12g
Đương quy 12g
Phục linh 6g
Trần bì 4g
Viễn chí 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mất ngủ.

LD: Sắc uống.

7- CAN ĐỞM LƯỠNG ÍCH THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch thược* 8g
Toan táo nhân (sao cháy) 12g
Viễn chí 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mất ngủ do Đởm khí hư.

LD: Sắc uống.

8- DƯỠNG TÂM THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bá tử nhân* 10g
Hoàng kỳ (nướng mật) 40g
Phục thần 40g
Bạch phục linh 40g
Ngũ vị tử 10g
Táo nhân 10g
Bán hạ (chế) 40g
Nhân sâm 10g
Viễn chí 10g
Chích thảo 4g
Nhục quế 10g
Xuyên khung 40g
Đương quy (nướng mật) 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dưỡng tâm, thanh nhiệt, trị mất ngủ, hoảng sợ, hồi hộp.

LD: Sắc chung với 3 lát Gừng sống và 3 - 5 quả Táo uống.

9- DƯỠNG TÂM THANG *(Y lược giải âm)*

TP: *Bá tử nhân* 2g
Đăng tâm 10 cọng
Phục thần 8g
Chích thảo 4g
Hoàng liên 2g
Sinh địa 8g
Đảng sâm 12g
Liên nhục 10 hạt
Táo nhân 8g
Đương quy 8g
Mạch môn 8g
Thục địa 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mất ngủ.

LD: Sắc uống.

10- LẠC TIÊN THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Bạc hà* 8g
Lạc tiên 12g
Cúc hoa 8g
Thảo quyết minh 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhức đầu, mất ngủ.

LD: Sắc uống.

11- LIÊN THẢO THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Cam thảo* 4g
Hoài sơn 8g
Lá vông 20g
Đại táo 10g
Long nhãn 10g
Liên nhục 10g
Táo nhân 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mất ngủ do suy nhược, ngủ không yên, khó ngủ.

LD: Sắc uống.

12- NGŨ VỊ TỬ THANG *(Trung y Thượng hải)*

TP: *Ngũ vị tử* 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mất ngủ.

LD: Ngày 12 - 20g sắc với nước, chia 2 lần uống trong ngày.

13- NHÂN SÂM TRÚC DIỆP THANG *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ* 10g
Mạch môn 6g
Tiểu mạch 6g
Cam thảo 8g

Nhân sâm 8g
Trúc diệp 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hư phiền, ngủ không được, mồ hôi tự ra.

LD: Sắc uống.

14- NHỊ LONG ẨM *(Hiệu phổng tân phương)*

TP: *Cao ban long* 40g
Long nhãn 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lo nghĩ tổn thương tỳ, không ngủ được, đổ mồ hôi trộm, xế chiều lên cơn sốt, buồn phiền khát nước, đại tiện táo kết, miệng lở, sắc mặt úa vàng, da khô dộp vẩy, phụ nữ kinh khô, thiếu máu, ăn uống kém.

LD: Đem Long nhãn nấu với nước vắt lấy 1 bát nước Long nhãn, cho Ban long vào đun tan, uống lúc hơi ấm.

15- ÔN ĐỞM THANG GIA GIẢM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Chỉ thực* 15g
Phục linh 30g
Viễn chí 15g
Chích thảo 15g
Trần bì 25g
Xương bồ 15g
Pháp hạ 20g
Trúc nhự 15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, hoá đàm, hoà vệ, an thần. Trị sợ hãi, mất ngủ do chức năng thần kinh bị rối loạn.

LD: Sắc uống.

16- TAM HOÀ TÁN *(Cục phương)*

TP: *Bạch truật* 12g
Khương hoạt 16g
Quất bì 12g
Binh lang 12g
Mộc hương 12g
Trầm hương 16g
Cam thảo 6g
Mộc qua 8g
Tử tô (lá) 16g
Đại phúc bì 16g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí kết ở ngũ tạng làm cho tỳ vị không hoà, ngực tức, bụng đau, tiêu tiểu bí, mất ngủ, biếng ăn.

LD: Sắc uống nóng.

17- THANH TÂM BỔ HUYẾT THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch thược* 4g
Mạch môn 4g
Sinh địa 2g
Cam thảo 2g
Ngũ vị tử 15 hạt
Toan táo nhân 4g
Chi tử 2g
Nhân sâm 4g
Trần bì 2g
Đương quy 4g
Phục thần 4g
Xuyên khung 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tình chí bị tổn thương, ngủ hay mơ.

LD: Sắc uống.

18- THƯỢNG HẠ LƯỠNG TẾ ĐƠN

TP: *Hoàng liên* 1,6g
Nhân sâm 16g
Nhục quế 1,6g
Sơn thù 10g
Thục địa 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm thần bất giao, phiền táo, ngủ không yên.

LD: Sắc uống.

19- TOAN TÁO NHÂN THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Cam thảo* 40g
Táo nhân 16g
Xuyên khung 80g
Phục linh 80g
Tri mẫu 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ tâm chỉ hãn, trị hư lao, hư phiền, ngủ không được, mồ hôi trộm.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này cũng gọi là Toan Táo Thang

- Sách Huyết Chứng Luận dùng Phục thần thay Phục linh.

20- TOAN TÁO NHÂN THANG *(Bí truyền)*

TP: *Bạch linh* 40g
Liên nhục 40g
Toan táo nhân 40g
Chích thảo 20g
Nhân sâm 40g
Trần bì 20g
Đương quy 40g
Phục thần 40g
Viễn chí 40g
Hoàng kỳ 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm và thận không giao nhau, tinh huyết hư tổn, đờm ẩm tích ở trong, hồi hộp, sợ hãi, ngủ không yên.

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm Gừng 3 lát, Táo 1 quả, sắc uống.

21- TOAN TÁO NHÂN THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chi tử nhân* *Nhân sâm*
Chích thảo *Quy vĩ*
Mạch môn *Sinh địa*
Toan táo nhân

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị âm hư, mất ngủ.

LD: Thêm Đăng tâm, sắc uống nóng.

22- TOAN TÁO NHÂN THANG *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Chích thảo* 16g
Thạch cao 16g
Tri mẫu 16g
Nhân sâm 30g
Toan táo nhân 60g
Xích linh 22g
Quế 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mồ hôi ra nhiều, không ngủ được, hư lao.

LD: Mỗi lần dùng 16g, sắc uống ấm.

23- TOAN TÁO NHÂN THANG *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Long nhãn* 5 quả
Nhân sâm 4g
Trúc nhự 8g
Mạch môn 12g
Táo nhân 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phiền nhiệt, mất ngủ.

LD: Sắc uống.

24- TƯ ÂM ỨC HOẢ THANG *(Đan Đài ngọc án)*

TP: *Địa cốt bì* 8g
Nhân sâm 4g
Thiên hoa phấn 4g
Đơn bì 8g
Sài hồ 8g
Thiên môn 6g
Đương quy 12g
Táo nhân 8g
Tri mẫu 6g
Mạch môn 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị huyết hư, hoả vượng, tinh thần giảm sút, ngủ không yên.

LD: Thêm Đăng tâm 30 cọng, sắc uống lúc đói.

F- THUỐC KHÁC

1- DƯỠNG HUYẾT AN THẦN ĐƯỜNG TƯƠNG *(Trung y Thượng hải)*

TP: *Dạ giao đằng* *Kê huyết đằng*
Thục địa *Hạn liên (sao đen)*
Sinh địa *Tiên hạc thảo*
Hợp hoan bì

Bào chế: Dạng thuốc nước. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Dưỡng huyết, an thần, trị mất ngủ, hồi hộp, lo sợ, chóng mặt, tai ù.

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 10 - 15ml.

IV- THUỐC CHỮA CÁC BỆNH VỀ NÃO

1- THUỐC HOÀN

1- AN TỨC HƯƠNG HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *An tức hương* 4g
Hùng hoàng 4g
Nhục đậu khấu 5 phiến
Đinh hương 4g
Kim ngân bạc 5 phiến
Xạ hương 4g
Hồ hoàng liên 4g
Ma tử nhân 4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 4g.

CĐ: Trị chứng não cam (não bị sưng thối, não xung huyết).

LD: Ngày uống 3 hoàn với nước cơm.

2- LONG ĐỞM HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Hoàng liên* *Long đởm thảo*
Thăng ma *Khổ luyện căn*
Phong phòng *Tro tóc rối*
Lô hội *Thanh đại*
Xích phục linh

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng não cam.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

3- LONG ĐỞM HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hoàng liên* 12g
Lô hội 8g
Thăng ma 8g
Khổ luyện căn bì 8g
Phong phòng 8g
Xích linh 8g
Long đởm thảo 8g
Thanh đại (khô) 12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng cam ở óc (não cam), não có nhiệt, mụn nhọt.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sắc Bạc hà.

4- NGƯU HOÀNG THANH TÂM HOÀN *(Vạn Thị)*

TP: *Chi tử* 80g
Hoàng cầm 8g
Ngưu hoàng 1g
Chu sa 6g
Hoàng liên 20g
Uất kim 8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm viên.

CĐ: Trị hôn mê do sốt nhiễm khuẩn, viêm não co giật do sốt cao, phiền táo bất an, ngủ li bì.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

5- THÁI DƯƠNG ĐƠN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Thạch cao* 80g
Xuyên khung 40g
Xuyên ô đầu 40g
Bạch chỉ 40g
Cam thảo 40g
Băng phiến 8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện mật làm hoàn.

CĐ: Trị chứng não bị phong, não bị hàn.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước trà.

6- THANH CAN BẢO NÃO HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Hoắc hương (lá), nhiều ít tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, hoà với nước mật lợn, làm viên.

CĐ: Thanh can, sơ phong, dưỡng âm, bảo não. Trị can hoả hợp với phong nhiệt gây ra chứng não lậu, xoang viêm.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

7- THÔNG THẢO HOÀN *(Bản sự)*

TP: *Cam toại* 40g
Phụ tử 40g
Tân di 20g
Tế tân 40g
Thông thảo 20g
Xuyên khung 40g

Quế tâm 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị não bị hàn, mũi bị nghẹt, nước mũi chảy liên tục.

LD: Ngày uống 6 - 8g.

8- TỨC PHONG HOÀN *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Bối mẫu* 450g
Gừng tươi 100g
Sinh địa 1,5kg
Cam thảo 300g
Mạch môn 1,5g
Thạch cao 400g
Câu đằng 150g
Quy bản 150g
Thiên ma 750g
Trúc lịch 150g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Trộn với nước cốt Gừng và Trúc lịch làm hoàn.

CĐ: Trị sốt cao co giật do di chứng não viêm.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

B- THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1- CAO Ô PHỤ *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Hùng hoàng* 4g
Miên xuyên ô 4g
Phụ tử 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị thóp đầu bị trũng (lõm) xuống.

LD: Tán bột. Dùng Hành trắng, cả rễ và lá, giã nát. Trộn với thuốc bột trên dán lên thóp (mỏ ác) trẻ, lúc bụng đói.

2- THẤU ĐINH TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạc hà*
Phác tiêu
Xuyên khung

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị trẻ con não bị nhiệt.

LD: Dùng 1 ít thuốc thổi vào mũi.

3- THẦN TIÊN NHẤT HOÀNG TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạch chỉ*
Hoàng đơn sao
Lưu hoàng

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị trẻ nhỏ não bị hàn tà xâm nhập.

LD: Dùng 1 ít thuốc bột thổi vào mũi chừng 10 lần thì thôi.

4- XUY TỴ LONG NÃO TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hà mô* 0,40g
Tế tân 0,40g
Hoàng liên 0,40g
Xạ hương 0,40g
Oa ngưu xác 0,40g
Long não 0,40g
Qua đế 0,40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng não cam.

LD: Dùng thuốc bột để thổi vào tai.

C- THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1- SÂM LINH TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phục linh* 0,4g
Khương hoạt 0,4g
Tê giác 0,2g
Bạch truật 0,4g
Nhân sâm 0,4g
Thược dược 0,4g
Chích thảo 0,4g
Phục linh 0,4g
Xuyên khung 0,2g
Hoắc hương 0,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ thóp đầu bị lõm.

LD: Ngày uống 2g với nước sắc Kim ngân hoa và Bạc hà.

2- TAM TÂN TÁN *(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)*

TP: *Can khương* 30g
Quế tâm 20g
Tế tân 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ thóp đầu bị hở.

LD: Tán bột, trộn với nước cốt Gừng, uống ngày 4 - 6g.

3- TÊ GIÁC THĂNG MA TÁN *(Trương Hoán)*

TP: *Tê giác* 40g
Thăng ma 20g
Mã nha tiêu 20g
Chu sa 20g
Hoàng liên 20g
Ngưu hoàng 0,4g
Long não 0,4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ não bị nhiệt, ngực nóng, mũi khô.

LD: Ngày uống 4- 6g với nước sôi pha mật ong.

4- THẦN THÁNH TÁN *(Lưu Hà Gian)*

TP: *Cát căn*
Hoắc hương (lá)
Ma hoàng

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Cát căn nửa để sống, nửa sao.

CĐ: Trị não bị phong tà xâm nhập, ăn không tiêu, đầu đau, khó xoay trở, các chứng huyết phong.

LD: Ngày uống 16g với nước sắc Bạc hà và Kinh giới.

5- XUY TỴ TÁN *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Long não* *Phác tiêu*
Lô hội *Qua đế*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị não phong, đầu đau.

LD: Mỗi lần dùng 1 ít, thổi vào mũi.

D- THUỐC SẮC

1- BÌNH CAN PHỤC TĨNH THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch thược* 9g
Đảm nam tinh 3g
Thiên trúc hoàng 9g
Câu đằng (non) 15g
Linh dương giác (bột) 0,6g
Trân châu mẫu 30g
Chủ thực 6g
Thạch quyết minh 30g
Uất kim 9g
Cúc hoa 15g
Thạch xương bồ 9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bình can, tiềm dương, khư phong, hoá đàm, khai khiếu tinh thần, trị xuất huyết dưới màng nhện.

LD: Sắc Thạch quyết minh và Trân châu mẫu trước, còn Linh dương giác để riêng, sắc thuốc xong, cho vào uống.

GC: Bài này là kết hợp bài Linh Dương Câu Đằng Thang và Địch Đờm thang Gia Giảm.

2- BỔ DƯƠNG HOÀN NGŨ THANG GIA GIẢM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Đan sâm* 15g
Hồng hoa 6g
Tang ký sinh 30g
Đào nhân 6g
Kê huyết đằng 21g
Tiêu tra 15g
Địa long 12g
Mã tiền tử (chế) 0,3 - 1g
Xích thược 12g
Đương quy 15g
Ngô công 1 con
Xuyên khung 9g
Hoàng kỳ 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ khí, Thông lạc, hoạt huyết, hoá ứ. Trị Di chứng rối loạn tuần hoàn não, di chứng tai biến mạch máu não (Trúng phong).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bổ Dương Hoàn Ngũ Thang thêm Đan sâm, Kê huyết đằng, Mã tiền tử, Ngô công, Tang ký sinh, Tiêu tra.

- Cách chế Mã tiền tử (tlợn Thiên Gia Diệu Phương): Rang hạt Mã tiền với cát cho nở ra, vỏ ngoài có mầu vàng đất, bên trong có màu vàng nâu, sau đó bỏ lông, giã dập để dùng.

- Nên cho uống Hoàn Dương Bổ Ngũ Thang Gia Giảm; sau khi uống 10 - 20 thang, nguyên khí của người bệnh đã được hồi phục, lúc đó mới cho thêm Chế Mã tiền tử vào thang thuốc trên để thúc đẩy mạch lạc thông huyết tốt hơn. Nếu dùng chế Mã tiền tử quá sớm, hiệu quả sẽ không tốt.

3- BỔ DƯƠNG HOÀN NGŨ THANG GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch phụ tử* 9g
Đương quy 9g
Toàn yết 15g
Cương tằm 15g
Hoàng kỳ 30g
Xích thược 12g
Đào nhân 9g
Hồng hoa 9g
Xuyên khung 6g
Địa long 9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ ích khí huyết, tiêu ứ, thông lạc, trị chứng rối loạn tuần hoàn não (Tai biến mạch máu não).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bổ Dương Hoàn Ngũ Thang, thêm Cương tằm, Phụ tử, Toàn yết.

4- DỊCH LỆ GIẢI ĐỘC THANH TÂM THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch mao căn* 100g
Huyền sâm 50g
Chích tiêu chi tử 15g
Sinh địa (tươi) 50g
Đan bì 15g
Tê giác 10g
Đậu xanh (sống) 100g
Thạch cao sống) 200g
Hoàng cầm 15g
Tri mẫu 25g
Hoàng liên 10g
Xương bồ (tươi) 15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh dịch thấp nhiệt, thanh tâm khai khiếu, trị chứng màng não viêm dịch tễ.

LD: Sắc uống.

5- HOÁ Ứ CHỈ THỐNG THANG GIA GIẢM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Đan sâm* 9g
Đương quy 10g
Xích thược 9g
Đào nhân 9g
Hồng hoa 9g
Xuyên khung 9g
Điền thất 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoạt huyết, hoá ứ, trị chứng xuất huyết ở dưới màng nhện (não).

LD: Điền thất cho vào sau. Sắc uống.

6- HOÀNG KỲ QUẾ CHI NGŨ VẬT THANG GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch thược* 50g
Đại táo 5 quả
Đương quy 20g
Hoàng kỳ 150g
Ngưu tất 20g
Quế chi 20g
Sinh khương 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ích khí, dưỡng can, bổ thận, trị não bị teo thể lan toả.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Hoàng Kỳ Quế Chi Ngũ Vật Thang, thêm Đương quy, Ngưu tất.

7- HOÀNG LIÊN CỨU KHỔ THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Cam thảo tiết* *Liên kiều*
Cát cánh *Nhẫn đông*
Cát căn *Phong phòng*
Đương quy vĩ *Sài hồ*
Hoàng cầm *Thăng ma*
Hoàng liên *Xích thược*
Khương hoạt *Xuyên khung*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị phía sau não bị phù.

LD: Sắc uống.

8- HOẠT LẠC TIÊU Ứ THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch thược* 30g
Bồ hoàng (sống) 9g

Cam thảo 3g
Chỉ xác 12g
Đan sâm 15g
Đương quy 9g
Hổ phách 9g
Một dược 3g
Nhũ hương 3g
Sài hồ 9g
Sinh địa 18g
Xích thược 30g
Xuyên khung 9g
Xương bồ 9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoạt huyết, hoá ứ, trị mạch máu não bị nghẽn.

LD: Sắc uống.

9- HUYẾT PHỦ TRỤC Ứ THANG GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Cam thảo* 3g
Cát cánh 3g
Chỉ thực 9g
Đào nhân 15g
Đương quy 9g
Hồng hoa 9g
Ngưu tất 9g
Sài hồ 6g
Sinh địa 15g
Xích thược 15g
Xuyên khung 4,5g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hành khí, hoạt huyết, trị xuất huyết dưới màng nhện.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Huyết phủ trục ứ thang, thay Chỉ xác bằng Chỉ thực và thêm Xích thược.

10- HUYẾT PHỦ TRỤC Ứ THANG GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Cam thảo* 6g
Cát cánh 9g
Chỉ xác 9g
Đào nhân 12g
Đương quy 12g
Hồng hoa 9g
Nguyên hồ 6g
Ngưu tất 9g
Sài hồ 10g
Sinh địa 12g
Xích thược 9g
Xuyên khung 9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thông kinh, chỉ thống, trị đầu đau do mạch máu bị nghẽn.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Huyết phủ trục ứ thang, thêm Nguyên hồ và Xích thược.

11- HY THIÊM CHÍ ÂM THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Cam cúc hoa* 15g
Đương quy 15g
Quy bản 10g
Câu kỷ tử 15g
Hoàng bá 15g
Tri mẫu 20g
Đan sâm 15g
Hy thiêm thảo 50g
Uất kim 15g
Địa hoàng 15g
Ngưu tất 10g
Xích thược 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thông kinh, hoạt huyết, trị mạch máu não bị nghẽn.

LD: Sắc uống.

12- HY THIÊM CHÍ DƯƠNG THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch phụ tử* 10g
Hy thiêm thảo (cửu chế) 50g
Thiên nam tinh 10g
Cương tằm 5g
Ngưu tất 10g
Tô mộc 10g
Hoàng kỳ 15g
Phong phòng 10g
Xuyên khung 5g
Hồng hoa 5g
Tế tân 2,5g
Xuyên phụ phiến 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thông kinh hoạt huyết, trị não bị xuất huyết.

LD: Sắc uống.

13- KHỔ TÂN HÀN GIÁNG THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bối mẫu* 10g

Câu đằng	*16g*
Hàn thuỷ thạch	*30g*
Hoạt thạch	*50g*
Linh dương giác	*6g*
Mẫu lệ	*4g*
Tật lê	*20g*
Thạch cao	*30g*
Thạch quyết minh	*30g*
Trần bì	*20g*
Từ thạch	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tiềm dương, tức phong, trừ đờm, khai khiếu, trị phong hoả hiệp đờm làm ứ tắc thanh khiếu, tuần hoàn não, bị rối loạn, tai biến mạch máu não.

LD: Sắc cho thêm 40ml Trúc lịch ít nước Gừng sống.

14- KHỨ PHONG THÔNG LẠC PHỨC PHƯƠNG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch thược*	*12g*
Đan sâm	*15g*
Sinh địa	*15g*
Cát cánh	*7,5g*
Đương quy	*12g*
Tật lê (gai)	*10g*
Câu đằng	*30g*
Hoàng kỳ (sống)	*15g*
Huyền sâm	*12g*
Toàn yết	*3g*
Cúc hoa	*10g*
Ngô công	*4 con*
Xích thược	*12g*
Cương tằm	*4,5g*
Trì bá	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Khứ phong, hoá đàm, thông lạc, dưỡng huyết, bình can, trị chứng thận não huỷ myêlin.

LD: Sắc uống.

15- KHỬ Ứ AN THẦN THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Cam thảo*	*3g*
Địa long	*9g*
Hồng hoa	*9g*
Câu đằng	*18g*
Điền thất	*3g*
Phục thần	*12g*
Cốt toái bổ	*12g*
Đương quy	*9g*
Tục đoạn	*12g*
Đan sâm	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị não lạc bị ứ tắc, dùng trong trường hợp di chứng do chấn thương (động) não gây ra.

LD: Sắc uống. Điền tam thất tán bột, để riêng, sắc thuốc xong mới cho vào uống.

16- KHƯƠNG HOẠT ĐƯƠNG QUY THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo (nướng)*	*40g*
Đương quy (thân)	*40g*
Khương hoạt	*20g*
Cảo bản	*12g*
Hoàng bá	*20g*
Liên kiều	*20g*
Chi tử nhân	*2g*
Hoàng cầm	*40g*
Phong phòng	*20g*
Độc hoạt	*12g*
Hoàng liên	*40g*
Trạch tả	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị não có ung nhọt.

LD: Sắc uống.

17- MỘC QUA ĐAN *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Bạch thược*	*12g*
Đương quy	*8g*
Mộc qua	*8g*
Đan sâm	*8g*
Địa long	*6g*
Sinh địa	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị di chứng sau khi não viêm, tay chân co quắp, run.

LD: Sắc uống.

18- NÃO B.THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bản lam căn*	*10g*
Liên kiều	*15g*
Từ thạch	*30g*
Câu đằng	*15g*
Sơn chi tử	*15g*
Uất kim	*10g*
Đại thanh diệp	*15g*
Thạch cao (sống)	*30g*
Viễn chí	*10g*

Địa long 15g
Xuyên bối mẫu 7g
Kim ngân hoa 15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị não viêm loại B dịch tễ (Thử nhiệt tà độc làm hao hư khí, tân dịch, thương tổn dinh huyết, tà hại tâm bào).

LD: Sắc uống.

19- NÃO HUYÊN THÔNG THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Cát căn* 21g
Hoàng kỳ 15g
Thông bạch 4g
Đại hoàng 5g
Đường đỏ 15g
Đào nhân 6g
Hồng hoa 9g
Thông thảo 0,5g
Địa long 12g
Mang trùng 0,1g
Thuỷ điệt 1g
Đởm tinh 6g
Quất hồng 9g
Xích thược 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thông kinh hoạt lạc, hoá ứ, trị mạch máu não bị nghẽn.

LD: Sắc uống, sau bữa ăn.

20- TAM NHÂN THÔNG XỊ THANG GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch khấu nhân* 3g
Đậu xị 9g
Lục nhất tán 15g
Bạch tật lê 9g
Hạnh nhân 9g
Thông bạch 3 cọng
Bán hạ (chế) 6g
Hậu phác 6g
Trúc diệp 4g
Cúc hoa 6g
Hoắc hương 6g
Ý dĩ nhân 12g
Cương tằm 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Khu phong lợi thấp, điều hoà tam tiêu, trị não viêm B dịch tễ.

LD: Sắc uống.

GC: Lục Nhất Tán (Cam thảo + Hoạt thạch).

21- THANH DINH PHỤC TĨNH THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Hổ phách tiết* 1,5g
Sinh địa tươi 30g
Trần đởm tinh 9g
Linh dương giác 0,6g
Thạch xương bồ 30g
Trúc diệp 9g
Mộc thông 3g
Thiên trúc hoàng 9g
Uất kim 9g
Phấn đơn bì 9g
Thuỳ ngưu giác 30g
Xạ hương 0,09g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh dinh, tiết nhiệt, dịch đờm khai khiếu, trị não viêm do vi rút.

LD: Linh dương giác tán bột hoặc mài, và Hổ phách, Xạ hương để ngoài chiêu với nước thuốc.

GC: Đây là bài Tê giác địa hoàng thang hợp với Địch Đởm thang.

22- THANH DINH PHỨC PHƯƠNG THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Đan sâm* 9g
Mạch môn đông 12g
Sinh địa (tươi) 25g
Hoàng liên 3g
Ngân hoa 9g
Trúc diệp tâm 4,5g
Huyền sâm 9g
Ô tê giác 1,5g
Tử tuyết đan 2,5g
Liên kiều 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị màng não viêm dịch tễ (ôn tà nhập phần Dinh).

LD: Sắc uống.

23- THANH NÃO TRỤC Ứ THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch thược* 12g
Đào nhân 10g
Ty qua lạc 12g
Cam thảo 3g
Hồng hoa 10g
Trúc nhự 12g

Câu đằng	*15g*
Sinh địa	*15g*
Xích thược	*12g*
Cúc hoa	*12g*
Thạch quyết minh	*15g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoạt huyết, hoá ứ, thông kinh, chỉ thống, trị não bị chấn động kèm xuất huyết dưới màng nhện.

LD: Sắc uống, ngày 1 thang.

24- THANH ÔN BẠI ĐỘC ẨM *(Trung Quốc Đương Đại Danh Y Nghiệm Phương Đại Toàn)*

TP: *Sinh địa*	*30g*
Đan bì	*30g*
Thạch cao (sống)	*30g*
Xích thược	*10g*
Tri mẫu	*10g*
Hoàng cầm	*10g*
Chi tử (sao)	*10g*
Nguyên sâm	*10g*
Liên kiều	*10g*
Hoàng liên	*8g*
Cát cánh	*8g*
Cam thảo sống	*6g*
Trúc diệp	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị chứng chảy máu, thiếu nữ bị băng huyết, toàn thân bị nhiệt, lở ngứa, miệng lở loét.

LD: Sắc uống.

25- THÔNG Ứ ÍCH KHÍ THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bán hạ (chế)*	*10g*
Chích thảo	*10g*
Đảng sâm	*16g*
Đào nhân	*10g*
Hoàng kỳ	*20g*
Hồng hoa	*10g*
Quy vĩ	*16g*
Thổ miết trùng	*10g*
Toàn yết	*1,6g*
Tô mộc	*12g*
Xuyên khung	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ứ huyết tắc trệ, thanh dương không thặng (lên) được, đường kinh lạc ở não bị bế tắc do chấn thương (di chứng chấn thương não).

LD: Sắc uống.

26- TRẤN CAN ÍCH ÂM THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Chi tử*	*9g*
Hoạt thạch	*12g*
Toàn phúc hoa	*9g*
Đại cáp phấn	*30g*
Ngưu tất	*9g*
Tri mẫu	*9g*
Đại giả thạch	*9g*
Thạch cao	*30g*
Trúc nhự	*12g*
Đởm thảo	*9g*
Thạch quyết minh	*30g*
Từ thạch	*12g*
Hoàng bá	*9g*
Thiên trúc hoàng	*9g*
Uất kim	*9g*
Xương bồ	*9g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, trấn can, tiêu đàm, khai khiếu, trị đàm khí ngưng tụ, ứ tắc thanh khiếu, rối loạn tuần hoàn não, tai biến mạch máu não.

LD: Sắc uống, nuốt thêm "An cung Ngưu Hoàng hoàn" 1 viên, Linh dương giác (bột) 0,6g - Tê giác (bột) 0,6g - mỗi ngày 1 thang.

GC: An Cung Ngưu Hoàng Hoàn: Chu sa, Hoàng cầm, Hoàng liên, Hùng hoàng, Mai phiến, Ngưu hoàng, Sơn chi, Tê giác, Trân châu, Uất kim, Xạ hương.

27- TRẤN CAN TỨC PHONG THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Bạch thược*	*16g*
Liên tử	*8g*
Ngưu tất	*16g*
Cam thảo	*4g*
Long cốt	*40g*
Nhân trần	*8g*
Giả thạch	*40g*
Mạch nha	*12g*
Quy bản	*16g*
Huyền sâm	*12g*
Mẫu lệ	*24g*
Thiên môn	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị não bị xuất huyết, thể co giật.

LD: Sắc uống.

28- TUYÊN THANH GIẢI UẤT THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bán hạ chế* 12g
Lục nhất tán 30g
Bội lan 12g
Qua lâu (vỏ) 18g
Chi tử 12g
Thạch xương bồ 10g
Hoàng cầm 12g
Thiên trúc hoàng 10g
Hoàng liên 10g
Thuỷ trúc nhự 12g
Hoắc hương 12g
Uất kim 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, lợi thấp, hoá đờm, khai khiếu, trị não viêm do virus.

LD: Sắc uống.

GC: Lục Nhất Tán. Cam thảo + Hoạt thạch.

29- VÂN QUÁN THANH ÔN THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Liên kiều* 40g
Quán chúng 40g
Vân mẫu 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ôn nhiệt dịch độc nhiễm vào tâm bào, não viêm B dịch tễ.

LD: Sắc uống.

V- THUỐC CHỮA BỆNH ĐAU DÂY THẦN KINH

A- ĐAU DÂY THẦN KINH TOẠ

1- THUỐC TÁN (BỘT)

1- TỲ GIẢI TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch linh* 40g
Đỗ trọng 40g
Thiên hùng 20g
Cẩu tích 40g
Hà thủ ô 20g
Thạch tả 20g
Tỳ giải 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phong trúng vào kinh thận, thần kinh toạ đau.

LD: Ngày uống 8g, với nước cơm.

2- THUỐC SẮC

1- KÝ SINH THANG GIA GIẢM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Cam thảo (thân)* 10g
Lô lộ thông 10g
Tần giao 10g
Địa long (khô) 10g
Ngưu tất 10g
Thanh mộc hương 5g
Độc hoạt 10g
Phục linh 10g
Thương truật 5g
Đương quy 10g
Tang ký sinh 15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trừ thấp, tán hàn, thông kinh hoạt lạc, trị thần kinh hông (toạ) đau.

LD: Sắc uống.

2- SÀI QUẾ ÔN KINH THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch thược* 10g
Nguyên hồ 10g
Sài hồ 10g
Cam thảo 6g
Ngưu tất 10g
Sinh khương 6g
Đương quy 15g
Phụ tử 10g
Vân linh 10g
Hồi hương 10g
Quế chi 10g
Xuyên luyện tử 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dưỡng huyết, ôn kinh, thông mạch, giảm đau, trị thần kinh hông (toạ) đau.

LD: Sắc uống.

3- TÂN PHƯƠNG QUẾ CHI THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Quế chi*	*30g*
Bạch thược	*20g*
Cam thảo	*6g*
Hoàng kỳ	*30g*
Đương quy	*16g*
Ngưu tất	*16g*
Độc hoạt	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trừ thấp, tán hàn, ôn thông kinh mạch, trị thần kinh hông (toạ) đau.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Táo 6 quả. Sắc uống.

4- THIỀM KÊ THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Cóc sống*	*7 con*
Đại hồng cao lương	*750g*
Gà	*1 con*

Bào chế: Dạng thuốc sắc (ninh). Gà để đói 3 ngày. Cóc (bỏ mật và da), nấu với Cao lương, khi Cóc vừa chín nhừ thì vớt Cóc bỏ đi. Đun tiếp cho gần cạn nước (không được để khô dính thuốc vào nồi). Lấy Cao lương đó cho gà ăn trong 3 - 4 ngày (là hết). Nếu gà không chịu ăn phải nhét cho ăn. Sau đó, dìm chết gà (không được làm chảy máu), nhổ lông, bỏ ruột, làm sạch lòng, cho vào nồi gang hầm nhừ: Ăn thịt gà và uống nước hầm đó trong 2 - 3 ngày cho hết. Nếu cần, 5 ngày sau lại dùng lại một lần nữa. Có thể dùng 3 đợt, cho đến khi khỏi bệnh.

CĐ: Trị người hư nhược bị nhiễm phong hàn thấp, thần kinh hông (toạ) bị đau.

LD: Xem ở phần dạng bào chế trên.

5- THÔNG LẠC TRẤN KINH THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Câu đằng*	*30g*
Đan sâm	*40g*
Sài hồ	*6g*
Địa long	*12g*
Huyết kiệt	*6g*
Hy thiêm thảo	*16g*
Ngô công	*2 con*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Khu phong, thắng thấp, thông kinh, chỉ thống, trị thần kinh hông (toạ) đau.

LD: Sắc uống.

B- ĐAU CÁC DÂY THẦN KINH KHÁC

1- THUỐC HOÀN

1- TÔ HỢP HƯƠNG HOÀN *(Cục phương)*

TP: *An tức hương*	*80g*
Mộc hương	*40g*
Tô hợp hương	*80g*
Bạch truật	*40g*
Nhũ hương	*40g*
Trầm hương	*40g*
Băng phiến	*4g*
Tê giác	*40g*
Xạ hương	*4g*
Hương phụ	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dùng rượu nấu An tức hương thành cao, cộng với thuốc tán, thêm Bạch mật làm hoàn. Châu sa 40g (thuỷ phi) làm áo, cho vào bao sáp để bảo quản tốt.

CĐ: Trị các chứng bất thần chết ngất, hôn mê đàm nghẹt. Khí bế tắc bất tỉnh, các chứng do ác khí hoặc thời khí dịch lệ.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

2- THUỐC TÁN (BỘT)

1- TIÊM CHÍNH TÁN *(Dương Thị gia tàng)*

TP: *Bạch cương tằm*
Bạch phụ tử
Toàn yết (bỏ độc)

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị thần kinh mặt (số VII) liệt, miệng và mắt méo.

LD: Ngày uống 8g với rượu nóng.

GC: Bài này cũng gọi là Khiên Chính Tán.

2- TIÊM CHÍNH TÁN GIA VỊ *(Phương tễ học)*

TP: *Bạch cập*
Bán hạ
Thảo ô (sống)
Toàn yết
Uy linh tiên
Xuyên ô (sống)
Cương tằm
Trần bì

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mặt (dây thần kinh VII) liệt, miệng méo.

LD: Mỗi lần dùng 20g, trộn với nước Gừng, đắp vào bên liệt.

GC: Bài thuốc không ghi liều lượng các vị thuốc.

3- Ý DĨ TRÚC DIỆP TÁN *(Ôn bệnh điều biện)*

TP: *Bạch khấu nhân*	*6g*
Liên kiều	*12g*
Trúc diệp	*12g*
Bạch linh	*20g*
Thông thảo	*6g*
Ý dĩ nhân	*20g*
Hoạt thạch	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thấp nhiệt ở phần khí lâu ngày không giải ra được, ôn bệnh, bụng và ngực có ban trắng.

LD: Ngày uống 40 - 60g.

3- THUỐC SẮC

1- NGŨ BẠCH THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch chỉ*	*9g*
Bạch phụ tử	*9g*
Bạch thược	*30g*
Bạch cương tằm	*9g*
Bạch tật lê	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dưỡng huyết, nhu can, bình can, tức phong, trị dây thần kinh sinh ba đau.

LD: Sắc uống.

2- NHỊ TRẦN THANG GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Cam thảo*	*4,5g*
Phục linh	*12g*
Trần bì	*6g*
Khương hoạt	*6g*
Phong phòng	*9g*
Tang chi	*15g*
Pháp bán hạ	*12g*
Sài hồ	*10g*
Thiên đông	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trừ thấp hoá đờm, khư phong, thông lạc, trị đau đám rối thần kinh cánh tay.

LD: Sắc uống.

3- PHỤ Ô THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Nhũ hương*	*60g*
Phụ tử	*90g*
Xuyên ô	*90g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Ôn kinh, tán hàn, thông lạc. Trị dây thần kinh mặt viêm.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

4- TAM THAO THẦN KINH THỐNG PHƯƠNG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch chỉ*	*4g*
Kinh giới (than)	*(?)*
Thạch quyết minh	*30g*
Bạch cương tằm	*9g*
Bạch tật lê	*9g*
Nguyên hồ	*15g*
Màn kinh (sao)	*9g*
Trần bì	*4g*
Toàn yết phấn	*3g*
Câu đằng	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bình can tức phong, giảm đau, trị dây thần kinh sinh ra đau.

LD: Sắc. Uống Toàn yết, phấn trước, dùng thuốc sắc uống dẫn thuốc bột xuống.

5- THỦ NGƯU SINH CẨU THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Bạch truật*	*Hoài sơn*
Tục đoạn	*Cẩu tích*

Ngưu tất *Tỳ giải*
Đảng sâm *Tang ký sinh*
Ý dĩ *Hà thủ ô*
Thục địa

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc đều 12g.

CĐ: Trị dây thần kinh hông đau, thoái hoá cột sống do chèn ép (Phong hàn thấp tý).

LD: Sắc uống.

6- THƯỢC DƯỢC CAM THẢO THANG GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch thược* *18g*
Cam cúc hoa *9g*
Cảo bản *5g*
Chích thảo *9g*
Đào nhân *9g*
Đương quy *9g*
Hồng hoa *9g*
Hương phụ chế *9g*
Quy vĩ *12g*
Tật lê *9g*
Thạch cao *25g*
Xuyên khung *5g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hành khí, hoạt huyết, hoá ứ thông lạc, thanh khí, tỉnh não, trị dây thần kinh sinh ba đau.

LD: Sắc uống. Ngày 1 thang.

CÁC BÀI THUỐC HAY PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH: THẬN VIÊM

A- THUỐC HOÀN

1- TAM LONG TRỊ THUỶ HOÀN *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Bạch phàn* 200g
Đại hồi 200g
Mã tiên thảo 500g
Bích ngọc đan 200g
Ích mẫu 300g
Quế thanh 200g
Bồ hóng bếp 40g
Khô phàn 100g
Thảo quả 200g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Ích mẫu và Mã tiên thảo nấu cao, các vị khác tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị cầu thận viêm mạn thể thận tỳ dương hư.

LD: Ngày dùng 40g.

B- THUỐC TÁN (BỘT)

1- THẬN LỊCH THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch linh* 40g
Mạch môn 80g
Thục địa 40g
Chích thảo 20g
Ngũ vị tử 20g
Trạch tả 40g
Đương quy 40g
Nhân sâm 40g
Từ thạch 120g
Hoàng kỳ 40g
Quế tâm 40g
Viễn chí 40g
Huyền sâm 20g
Tang phiêu tiêu 40g
Xuyên khung 80g
Long cốt 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thận có bướu.

LD: Mỗi lần dùng 20g. Dùng thận lợn 1 cái, bổ ra, bỏ màng trắng đi, cho nước vào, nấu vớt bỏ bọt nổi lên đi,cho thuốc bột vào, thêm Sinh khương, uống lúc đói.

C- THUỐC SẮC

1- CHU SA HOÀN GIA GIẢM *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Cam toại* 6g
Mộc hương 10g
Thanh bì 10g
Đại kích 6g
Nguyên hoa 6g
Trần bì 6g
Hắc sửu 6g
Tân lang 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc hay thuốc hoàn.

CĐ: Trị đái ra máu, đái buốt, đái ít, cầu thận viêm cấp (do thấp nhiệt gây dị ứng, nhiễm khuẩn).

LD: Sắc uống, hoặc tán bột làm hoàn uống.

2- PHONG THUỶ THỦNG HIỆU PHƯƠNG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Đại táo* 7 quả
Thấu cốt thảo 20g
Tùng la trà 20g
Ma hoàng 20g
Thoa bồ đào 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sơ phong, giải biểu, tuyên phế, lợi thuỷ, trị cầu thận viêm cấp.

LD: Sắc uống.

3- THẬN VIÊM CẤP THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Cỏ mần trầu* *20g*
Mã đề *30g*
Thổ phục linh *20g*
Lá cối xay *20g*
Rễ cỏ tranh *20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cầu thận viêm cấp, Bàng quang viêm cấp.

LD: Sắc uống.

4- THẬN VIÊM URÊ HUYẾT CAO THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Bán hạ* *12g*
Đảng sâm *20g*
Trần bì *8g*
Gừng *8g*
Hậu phác *8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thận viêm mạn có urê huyết cao.

LD: Sắc uống.

5- TỨ BẠCH THANG GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *A giao* *10g*
Cương tằm *9g*
Hoàng kỳ *30g*
Bạch mao căn *30g*
Địa phu tử *16g*
Nhục quế *6g*
Bạch quả *5 hạt*
Đương quy *16g*
Tang bì *9g*
Thục địa *12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ôn thận kiện tỳ, lợi thuỷ tiêu thủng trị bể thận viêm mạn.

LD: Sắc uống.

CÁC BÀI THUỐC HAY PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH: THẤP KHỚP - CƠ XƯƠNG

- PHONG THẤP
- BỆNH THẤP (CHỨNG)
- THẤP KHỚP
- CƯỚC KHÍ
- CƠ XƯƠNG

I- THUỐC CHỮA BỆNH PHONG THẤP

A- THUỐC ĐAN (ĐƠN)

1- KHUNG TRUẬT ĐAN *(Dương y đại toàn)*

TP: *Bạch chỉ* 20g
Hoàng cầm 20g
Thảo ô 74g
Bạch hoa xà 4g
Hồng hoa 20g
Thục địa 20g
Bạch phục linh 14g
Hương phụ 20g
Thương nhĩ tử 20g
Bạch truật 20g
Khương hoạt 20g
Thương truật 20g
Cam thảo 14g
Kinh giới 20g
Trần bì 20g
Cát cánh 14g
Mộc qua 20g
Uy linh tiên 20g
Chỉ xác 14g
Ngưu tất 20g
Xuyên khung 14g
Đỗ trọng 20g
Ô dược 20g
Xuyên ô 4g
Đương quy 20g
Phong phòng 20g
Ý dĩ nhân 20g
Hải phong đằng 20g
Tần cửu 20g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, làm viên.

CĐ: Trị các chứng phong thấp đau nhức.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

2- THẦN CÔNG CHÍ BẢO ĐƠN *(Vương Thu Tuyền gia truyền bí phương)*

TP: *Khổ sâm* 640g
Lông ngan 240g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Lông ngan sao với dầu tồn tính. Tán bột, làm viên, dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị các chứng phong tay chân đau nhức, da lở loét, âm hộ ngứa lở, bạch biến, da sần sùi, mất cảm giác.

LD: Thuốc vừa uống và vừa bôi vào chỗ đau.

3- TIỂU HOẠT LẠC ĐƠN *(Hoà tễ cục phương)*

TP: *Xuyên ô (chế)* 240g
Thảo ô (chế) 240g
Nam tinh (chế) 240g
Địa long 240g
Một dược 88g
Nhũ hương 88g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, trộn với rượu làm viên.

CĐ: Ôn kinh, hoạt lạc, khu phong, trừ thấp, trừ đờm, trục ứ. Trị chứng phong thấp lâu ngày, chân tay tê dại, kinh lạc có đàm thấp, huyết ứ gây đau.

LD: Ngày uống 12 - 16g với rượu.

B- THUỐC HOÀN

1- CHỈ MÊ PHỤC LINH HOÀN *(Huyết chứng luận - Chỉ mê)*

TP: *Bán hạ (chế)* 12g
Mang tiêu 12g
Chỉ xác (sao cám) 4g
Phục linh (tẩm sữa) 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn hay thuốc sắc.

CĐ: Khu trừ thuỷ ẩm, trục thuỷ, trị đàm thấp lưu trú ở kinh lạc và trung quản, cánh tay đau mỏi.

LD: Sắc uống ngày 1 thang hoặc tán bột, trộn nước Gừng làm viên. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 3 - 6g.

2- CỬU KHÍ HOÀN *(Huyết chứng luận)*

TP: *Cam thảo* 8g
Hương phụ 16g
Khương hoàng 12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Giảm đau do khí không hoà.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

3- ĐẠI ĐỊNH PHONG HOÀN *(Dương y đại toàn)*

TP: *Bạch chỉ* 160g
Hạnh nhân 160g
Thương truật 320g
Bán hạ 160g
Thảo ô 120g
Xuyên ô 160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Gừng sống 1.280g, mật 640g chưng lên, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị chứng phong thấp đau nhức (thống phong) các khớp xương đau.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

4- ĐAN KHÊ BỔ ÂM HOÀN *(Chu Đan Khê)*

TP: *Hoàng bá* 80g
Thục địa 120g
Quy bản 120g
Tri mẫu 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm viên.

CĐ: Trị nhiệt ở tỳ vị, can thận âm hư, hư hoả bốc lên gây nhức trong xương, sốt về chiều, ho ra máu, ho khan, phiền nhiệt.

LD: Ngày uống 24g.

5- ĐAN KHÊ BỔ ÂM HOÀN *(Chu Đan Khê)*

TP: *Bạch thược* 80g
Ngưu tất 30g
Toả dương 80g
Đương quy 120g
Quy bản 120g
Trần bì 40g
Hoàng bá 80g
Thục địa 120g
Tri mẫu 80g
Hổ cốt 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột dùng thịt dê, giã nát, hoà rượu làm viên.

CĐ: Trị chân tay tê do thấp nhiệt.

LD: Ngày uống 20g.

6- HOẠT LẠC ĐƠN *(Cục phương)*

TP: *Địa long (sấy khô)* 132g
Đởm tinh 240g
Một dược 132g
Nhũ hương (bỏ dầu) 132g
Thủ ô (nướng, bỏ bì) 200g
Xuyên ô (nướng, bỏ vỏ) 240g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với rượu, làm hoàn.

CĐ: Trục hàn, hoá thấp, thông hành khí huyết.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

7- KIỆN BỘ HỔ HOÀN *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *Bạch thược* 28g
Hà thủ ô 32g
Ngưu tất 28g
Cam thảo 12g
Hoàng kỳ 32g
Thục địa 32g
Độc hoạt 20g
Hổ cốt cánh 40g

Tục đoạn	*28g*
Đương quy	*32g*
Kê huyết đằng	*40g*
Xuyên gia bì	*20g*
Gân nai	*80g*
Mộc qua	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Bổ khí huyết, mạnh gân xương, trừ phong thấp.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

8- KỲ HIỆU HOÀN *(Dương y đại toàn)*

TP: *Bạch tật lê*	*120g*
Khổ sâm	*240g*
Ngưu bàng tử	*80g*
Đương quy	*80g*
Màn kinh tử	*80g*
Phong phòng	*120g*
Hồ ma	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Đại phong tử nhục 120g, tán nhuyễn, trộn với thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng phong.

LD: Ngày uống 12 - 16g với rượu nóng.

GC: Bài này còn gọi là Khổ sâm hoàn.

9- NGŨ TÍCH TỬU *(Y học nhập môn)*

TP: *Bạch chỉ*	*1,2g*
Chỉ xác	*0,4g*
Phòng kỷ	*12g*
Bạch thược	*1,2g*
Đỗ trọng	*12g*
Phục linh	*1,2g*
Bán hạ (chế)	*0,8g*
Đương quy	*1,2g*
Thương truật	*3g*
Cam thảo	*1,2g*
Hậu phác	*1,6g*
Trần bì	*2,4g*
Can khương	*1,6g*
Ngưu tất	*12g*
Xuyên khung	*1,2g*
Cát cánh	*0,6g*
Nhục quế	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Đổ rượu vào cho thấm ướt, phơi khô, tán bột. Dùng rượu trộn làm hoàn.

CĐ: Trị nhức mỏi gân xương, phong thấp đau nhức thuộc loại hư hàn.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

GC: Đây là bài Ngũ Tích Tán, bỏ Ma hoàng, thêm Đỗ trọng, Ngưu tất và Phòng kỷ.

10- PHỤ TỬ HOÀN *(Trương Thị y thông)*

TP: *Bạch truật (sống)*	*80g*
Phụ tử	*160g*
Xuyên tiêu	*160g*
Chích thảo	*160g*
Quan quế	*160g*
Xương bồ	*160g*
Cốt toái bổ	*80g*
Xuyên ô đầu	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng đau nhức do thấp (thấp tý).

LD: Ngày uống 8 - 12g với rượu nóng.

11- SƠ PHONG TÁN *(Dương y đại toàn)*

TP: *Bạc hà*	*12g*
Độc hoạt	*12g*
Màn kinh tử	*2g*
Bạch chỉ	*2g*
Hà thủ ô	*4g*
Ngưu bàng tử	*4g*
Bạch cương tằm	*2g*
Hoàng bá	*2g*
Nhân sâm	*4g*
Bạch tật lê	*2g*
Hoàng cầm	*2g*
Phong phòng	*2g*
Bạch tiễn bì	*2g*
Hoàng liên	*2g*
Sơn linh tỳ	*2g*
Cam thảo	*2g*
Khương hoạt	*12g*
Thiên ma	*2g*
Cát căn	*2g*
Kinh giới	*12g*
Uy linh tiên	*2g*
Chi tử	*4g*
Liên kiều	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng phong.

LD: Ngày uống 8g.

12- TẬT LÊ HOÀN *(Thái bình thánh huệ phương)*

TP: *Bạch tật lê (sao sơ)*	*30g*
Tần cửu	*30g*

Khương hoạt	*16g*
Khổ sâm	*16g*
Hoàng cầm	*16g*
Xích linh	*16g*
Tế tân	*16g*
Chỉ xác (sao hơi vàng)	*16g*
Ô xà	*90g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện với mật làm hoàn.

CĐ: Sưu phong, thanh nhiệt, khứ thấp, chỉ dưỡng. Trị phong thấp nhiệt, lưu ở ngoài da, gây ra ngứa, bệnh ngoài ra.

LD: Ngày uống 16 - 20g với nước sôi pha mật.

13- THIÊN HÙNG HOÀN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Can yết*	*30g*
Chu sa	*30g*
Hùng hoàng	*16g*
Khương hoạt	*30g*
Ma hoàng	*30g*
Ngưu hoàng	*8g*
Nị phấn	*16g*
Ô xà	*60g*
Quế tâm	*30g*
Thiên hoàng	*30g*
Thiên ma	*30g*
Thiên nam tinh	*22g*
Xạ hương	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phong thấp đau nhức, tay chân co rút, tê, mất cảm giác.

LD: Ngày dùng 12 - 16g.

14- THIÊN MA ĐỊA LONG HOÀN *(Tế sinh)*

TP: *Địa long*	*30g*
Khương hoạt	*30g*
Kinh giới huệ	*30g*
Một dược	*30g*
Phụ tử	*30g*
Quế tâm	*30g*
Thiên ma	*30g*
Xạ hương	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thấp độc làm hại khí, 2 ống chân sưng đau, da nổi quầng đỏ.

LD: Ngày uống 6 - 8g.

15- THIÊN MA HOÀN *(Thánh huệ phương Q.3)*

TP: *Bạch cương tằm*	*22g*
Bạch phụ tử	*22g*
Can khương	*8g*
Chu sa	*22g*
Độc hoạt	*30g*
Màn kinh tử	*30g*
Nhục quế	*22g*
Phụ tử	*30g*
Phục thần	*30g*
Tê giác	*22g*
Thiên ma	*4g*
Xạ hương	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị can phong, gân cơ co rút, đùi gối đau, tâm thần hư phiền.

LD: Ngày uống 8 - 12g với rượu nóng.

16- THIÊN MA TRỪ PHONG HOÀN *(Dương Thị gia tàng)*

TP: *Bạch chỉ*	*30g*
Cảo bản	*30g*
Chích thảo	*24g*
Đương quy	*30g*
Hoàng kỳ	*30g*
Phong phòng	*30g*
Phụ tử	*16g*
Sơn dược	*30g*
Tế tân	*30g*
Thiên ma	*30g*
Yết tiêm	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phong, khí bị bế tắc ở trên, đầu choáng váng, chảy nước mắt, mũi nghẹt, tai ù, gáy và lưng co rút.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước trà.

17- THÔI SƠN HOÀN *(Phổ tế)*

TP: *Can khương*	*30g*
Hậu phác	*30g*
Thương truật	*12g*
Xuyên tiêu	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với rượu làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng đau của phụ nữ.

LD: Ngày uống 8 - 12g với rượu nóng.

18- THÔNG LINH HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phụ tử (sao)*	*40g*
Cương tằm	*40g*

Toàn yết 20g
Xạ hương 0,25g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tay chân đau, phong chạy đau không chịu nổi.

LD: Ngày uống 2 - 4g với rượu nóng.

19- THÔNG MINH BỔ THẬN HOÀN *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch thược* 40g
Cát cánh 40g
Đại hoàng 12g
Nhân sâm 80g
Sinh địa 40g
Sung uý tử 80g
Tế tân 20g
Thạch quyết minh 40g
Xa tiền tử 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ngũ phong lúc mới phát.

LD: Ngày uống 24g, lúc đói.

20- THỐNG PHONG HOÀN *(Đan Khê tâm pháp)*

TP: *Bạch chỉ* 16g
Đào nhân 16g
Hoàng bá 60g
Hồng hoa 4g
Xuyên khung 30g
Khương hoạt 10g
Thần khúc 30g
Nam tinh 60g
Phòng kỷ 16g
Quế chi 10g
Thương truật 60g
Uy linh tiên 10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thống phong, toàn thân đau nhức.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

GC: Bài này còn gọi là Thượng Trung Hạ Thống Phong Phương hoặc Thượng Trung Hạ Thông Dụng Thống Phong Phương (Y Phương Lục).

22- THƯỢNG TRUNG HẠ THÔNG DỤNG THỐNG PHONG PHƯƠNG *(Y phương lục)*

TP: *Bạch chỉ* 16g
Đào nhân 16g
Hoàng bá 60g
Hồng hoa 4g
Khương hoạt 10g
Long đởm thảo 1,6g
Nam tinh 60g
Phòng kỷ 16g
Quế chi 10g
Thần khúc 30g
Thương truật 60g
Uy linh tiên 10g
Xuyên khung 30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thống phong, toàn thân đau nhức.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

GC: Bài này còn gọi là Thống Phong Hoàn và Thượng Trung Hạ Thông Dụng Thống Phong Phương.

22- TIÊN THIÊN ĐẠI TẠO HOÀN *(Ngoại khoa chính tông)*

TP: *Ba kích* 30g
Bạch truật 60g
Câu kỷ 60g
Cốt toái 30g
Đinh hương 10g
Hà thủ ô 30g
Hắc táo nhân 60g
Hoàng tinh 60g
Mộc hương 16g
Ngưu tất 60g
Nhân sâm 60g
Nhục thung dung 60g
Phá cố chỉ 30g
Phục linh 60g
Quy thân 60g
Thanh diêm 60g
Thỏ ty tử 60g
Thục địa 120g
Tiên mao 60g
Tử hà xa 1 cái
Viễn chí 30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị khí huyết không đủ, phong hàn thấp độc nhập vào kinh lạc, các chứng hư tổn, nội thương, phong thấp đau nhức.

LD: Ngày uống 12 - 16g với rượu ấm, lúc đói.

23- TIỂUHOẠT LẠC ĐƠN *(Bắc Kinh Thị Trung Dược Thành Phương Tuyển Tập)*

TP: *Xuyên ô (nướng)* 48g

Thảo ô (nướng)	*48g*
Đương quy	*30g*
Xuyên khung	*30g*
Bạch thược	*20g*
Nhũ hương (nướng)	*24g*
Một dược (nướng)	*24g*
Địa long nhục	*24g*
Hương phụ (nướng dấm)	*30g*
Đởm tinh	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật làm hoàn, dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Thư cân, hoạt lạc, tán phong, chỉ thống, trị phong thấp khớp đau nhức, tay chân đau, nửa người liệt (bán thân bất toại).

LD: Ngày uống 12 - 16g với rượu ấm.

24- TIỂU Ô KÊ HOÀN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bạch hoa xà*	*30g*
Hải đồng bì	*30g*
Phong phòng	*40g*
Bạch cương tằm	*40g*
Khương hoạt	*40g*
Phụ tử	*30g*
Cam cúc hoa	*40g*
Màn kinh tử	*40g*
Quy bản	*30g*
Can khương	*30g*
Mộc hương	*30g*
Thiên ma	*40g*
Can yết	*40g*
Ngưu hoàng	*20g*
Thiên nam tinh	*30g*
Chu sa	*40g*
Nhân sâm	*30g*
Xạ hương	*20g*
Địa long	*40g*
Nhục quế	*30g*
Xuyên khung	*40g*
Đương quy	*30g*
Ô tê giác	*40g*
Xương chân cọp	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng phong, các khớp đau nhức, khó cử động.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước sắc Bạc hà.

25- TRUNG HÀNH HOÀN *(Dương Thị gia tàng)*

TP: *Bạch thược*	*200g*
Tê giác tiêm	*120g*
Chích thảo	*120g*
Uy linh tiên	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phong thấp, độc khí phục ở kinh lạc, gây ra đau nhức.

LD: Ngày uống 12 - 16g với rượu nóng.

26- TỤC ĐOẠN HOÀN *(Y học cương mục)*

TP: *Khương hoạt*	*120g*
Phong phòng	*120g*
Tư tiên mộc	*200g*
Ngũ gia bì	*120g*
Sinh địa	*200g*
Tỳ giải	*160g*
Ngưu tất	*160g*
Tục đoạn	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng rượu 2 lít, muối 120g; Mộc qua 320g, nấu thành cao, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị can và thận bất túc, phong thấp bên ngoài nhập vào, đùi và gối khó di chuyển, lưng đau đi đứng khó, tiểu gắt.

LD: Ngày uống 16- 20g với rượu nóng pha muối, lúc đói.

GC: Bài này còn là Tư Tiên Tục Đoạn Hoàn.

27- TỤC ĐOẠN HOÀN *(Kỳ hiệu lương phương)*

TP: *Đương quy*	*40g*
Phong phòng	*40g*
Tục đoạn	*40g*
Một dược	*20g*
Phụ tử	*40g*
Tỳ giải	*40g*
Nhũ hương	*20g*
Thiên ma	*40g*
Xuyên khung	*32g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phong thấp, tay chân phù thủng, cơ nhục tê dại.

LD: Ngày uống 8 - 12g với rượu ấm, lúc đói.

28- TƯ TIÊN TỤC ĐOẠN HOÀN *(Phổ tế bản sự)*

TP: *Khương hoạt*	*120g*
Phong phòng	*120g*
Tư tiên mộc	*200g*
Ngũ gia bì	*120g*
Sinh địa	*200g*

Tỳ giải 160g
Ngưu tất 160g
Tục đoạn 120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng rượu 2 lít, muối 120g, Mộc qua 200g nấu thành cao, trộn thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị can và thận bất túc, phong thấp nhập vào, đùi và gối khó nhấc lên, lưng đau, đi lại khó, tiểu gắt.

LD: Ngày uống 16 - 20g với rượu nóng pha muối, lúc đói.

29- TỨ CHẾ THƯƠNG BÁ HOÀN *(Y học nhập môn)*

TP: *Hoàng bá* 640g
Thương truật 640g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Hoàng bá rửa sạch, cắt nhỏ, 640g, chia làm 4 phần:

- 640g tẩm sữa (dê, người...)
- 640g tẩm Đồng tiện.
- 640g tẩm váng sữa.
- 640g tẩm nước vo gạo.

Tẩm, nướng, tất cả 13 lần.

Thương truật 640g, chia làm 4 phần:

- Một phần sao với Xuyên tiêu.
- Một phần sao với Xuyên khung.
- Một phần sao với Ngũ vị.
- Một phần sao với Phá cố chỉ.

Sao vàng, chỉ lấy Thương truật, tán bột chung với Hoàng bá, làm hoàn.

CĐ: Tư âm giáng hoả, kích thích tiêu hoá, trị phong thấp đau nhức.

LD: Ngày uống 16 - 20g với rượu (sáng), nước trà (trưa), nước lã (tối).

30- TỲ GIẢI HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* 20g
Nhân vu 10g
Thiên hùng 10g
Cam tiết 10g
Sinh địa 40g
Trạch tả 40g
Cẩu tích 20g
Sơn thù 40g
Tỳ giải 40g
Địa phu tử 20g
Sơn vu 40g
Xa tiền tử 10g
Ngưu tất 40g
Tề tào 10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng huyết tý, phong tý.

LD: Ngày uống 12 - 16g với rượu ấm, lúc đói.

31- TỲ GIẢI HOÀN *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Bạch truật* 20g
Nhân vu 100g
Thiên hùng 100g
Can tất 100g
Sinh địa 100g
Trạch tả 40g
Cẩu tích 100g
Sơn vu 40g
Tỳ giải 40g
Ngưu tất 40g
Tề tào 100g
Xa tiền tử 100g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phong thấp chạy khắp nơi, huyết tý, mất cảm giác, tay chân và khớp đau nhức.

LD: Ngày uống 12 - 16g với rượu ấm.

GC: Đây là bài Tỳ Giải hoàn, bỏ Địa phu tử và Sơn thù.

32- ỨNG THỐNG HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đương quy* *Thảo ô đầu (nướng)*
Hắc khiên ngưu *Thương truật (bỏ vỏ)*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 40g. Tán bột trộn với dấm hồ làm hoàn.

CĐ: Trị xương khớp đau nhức, phụ cốt thư.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước dấm, lúc đói.

33- XẠ HƯƠNG HOÀN *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Bạch truật* 80g
Tân lang 80g
Xạ hương 20g
Độc hoạt 80g
Tần cửu 160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phong thấp đau nhức, đầu mắt không lợi, vai lưng co rút, cơ nhục hao gầy, đờm dãi ủng trệ, ngực không thoải mái.

LD: Ngày uống 6 - 8g với rượu ấm.

33- XẠ HƯƠNG HOÀN *(Bản sự)*

TP: *Địa long (sống)* 20g
Toàn yết (sống) 21g
Hắc đậu (sống) 21 hạt
Xuyên ô 3 củ

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, thêm Xạ hương 2g, trộn với bột nếp hồ làm hoàn.

CĐ: Trị khớp xương đau nhức, các chứng phong gây đau nhức.

LD: Ngày uống 2 - 4g, sáng sớm, lúc đói, uống với rượu ấm, mồ hôi ra xâm xấp là khỏi.

C- THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1- DỊ CÔNG TÁN *(Dịch sa thảo)*

TP: *Ban miêu (bỏ cánh, chân, sao với gạo nếp cho vàng, bỏ gạo)* 20g
Huyết kiệt 2,4g
Nhũ hương 1,2g
Một dược 2,4g
Toàn yết 2,4g
Nguyên sâm 2,4g
Xạ hương 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Tán bột, cho vào bình, đậy kín để dành dùng.

CĐ: Phong thấp đau nhức.

LD: Dán lên chỗ đau, đau bên phải, dán (đắp) bên quả và ngược lại. Đau ở giữa thì dán ở giữa. Khoảng 3 - 4 giờ, chỗ dán nổi mụn phỏng, lấy kim khêu cho chảy nước ra.

GC: Giữ cho khỏi nhiễm độc nơi đắp thuốc.

2- THÔNG TỴ TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Băng phiến* *Hồ lô xác*
Đởm phàn *Thạch chung nhũ*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị giang mai kết độc, mũi nghẹt bí.

LD: Dùng thuốc bột thổi vào mũi.

D- THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1- CHỈ KHUNG TÁN *(Tế sinh)*

TP: *Cam thảo (sống)* 8g
Chỉ thực 20g
Xuyên khung 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hông sườn bên quả đau như kim đâm, không xoay trở được.

LD: Ngày uống 12 - 16g. Nấu Gừng với Táo làm thang, hoà ít rượu, uống với thuốc bột.

2- ĐIỀU KHÍ BÌNH VỊ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch đàn hương* 4g
Hoắc hương 6g
Sa nhân 4g
Bạch đậu khấu 4g
Mộc hương 4g
Thương truật 6g
Chích thảo 2,8g
Ô dược 4g
Trần bì 4g
Hậu phác 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Hành khí, tiêu thấp, trị chứng phong thấp đau nhức.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

3- HOÀNG LIÊN TÁN *(Thái bình thánh huệ)*

TP: *Bạch truật* 30g
Cam thảo 20g
Địa cốt bì 30g
Hoàng cầm 30g
Hoàng liên 40g
Long đởm thảo 20g
Mạch môn (bỏ lõi) 20g
Miết giáp 80g
Mộc thông 60g
Sài hồ 60g
Tê giác tiêm 30g
Tri mẫu 60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phụ nữ bị chứng lao nhiệt, nóng trong xương, cơ thể đau nhức.

LD: Ngày uống 16 - 20g với nước sắc Trúc diệp và Gừng.

4- KHIÊN CHÍNH TÁN *(Dương Thị gia tàng)*

TP: *Bạch phụ tử*
Cương tằm
Toàn yết

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Khu phong đàm, trấn kinh. Trị mặt tê đau, mắt lệch, miệng méo, gân cơ trên mặt máy động.

LD: Mỗi lần dùng 4g uống với rượu nóng.

5- LONG HƯƠNG TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Long cốt*
Nhũ hương

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Làm thông các lạc mạch, giảm đau.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

6- QUẾ TÂM TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ* *Đương quy*
Quế tâm *Uy linh tiên*
Bạch cương tằm *Lậu lô*
Địa long *Mộc hương*
Xuyên khung

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc đều 20g.

CĐ: Trị chân đau nhức do phong.

LD: Ngày uống 8g với rượu ấm.

GC: Sách Trung hoa danh y phương tễ đại toàn ghi bài này của Thái bình thánh huệ phương.

7- SƠ PHONG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đại hoàng*	*12g*
Tân lang	*8g*
Khiên ngưu	*12g*
Trần bì	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị kinh phong, đờm nhiệt.

LD: Ngày uống 4g.

8- SƠ PHONG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ*	*40g*
Hạnh nhân	*40g*
Tân lang	*40g*
Cam thảo	*40g*
Khương hoạt	*40g*
Tật lê	*40g*
Chỉ xác	*40g*
Ma nhân	*40g*
Uy linh tiên	*40g*
Độc hoạt	*40g*
Phong phòng	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phong độc bị kết.

LD: Ngày uống 16g với nước sắc Gừng và Hành.

9- THĂNG MA TÁN *(Ngự dược viện)*

TP: *Kinh giới (hoa)*	*16g*
Tế tân	*16g*
Xuyên khung	*16g*
Lộ phong phòng	*4g*
Thăng ma	*16g*
Xuyên tiêu	*4g*
Phong phòng	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trừ phong, giảm đau.

LD: Ngày uống 17g.

10- THIÊN HÙNG TẨM TỬU *(Thánh huệ phương)*

TP: *Bạch liễm*	*90g*
Can khương	*60g*
Ngưu tất	*60g*
Nhân trần	*60g*
Nhục quế	*90g*
Phụ tử	*60g*
Thiên hùng	*90g*
Xuyên ô đầu	*60g*
Xuyên tiêu	*90g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Tán bột. Cho vào túi lụa, ngâm vào rượu 400ml, mùa Xuân và Hạ 5 ngày, mùa Thu và Đông 7 ngày, sấy khô, tán bột.

CĐ: Trị phong thấp đau nhức kinh niên, lưng và gối đau, các khớp co rút.

LD: Ngày uống 42g lúc đói.

11- THÔNG BẠCH TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chỉ xác*	*40g*
Đương quy	*40g*
Hậu phác (cỏ)	*40g*
Liên tu	*2 đoạn*

Mạch nha	*40g*
Mộc hương	*40g*
Nhân sâm	*40g*
Phục linh	*40g*
Tam lăng	*40g*
Thầnkhúc	*40g*
Thông bạch	*2 củ*
Thục địa	*40g*
Xuyên khung	*40g*
Xuyên luyện tử	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ngực và bụng có khí lạnh, đau như kim đâm, trước khi sinh (đẻ) bụng bị đau, thai động, các khớp đau nhức, gân cơ mỏi yếu.

LD: Ngày uống 24g với nước muối loãng.

12- TIÊN LINH TỲ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Quế tâm*	*40g*
Thương nhĩ tử	*40g*
Tiên linh tỳ	*40g*
Uy linh tiên	*40g*
Xuyên khung	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phong trú ở chân.

LD: Mỗi lần dùng 4g với rượu nóng.

13- TIÊU PHỤ TÁN *(Bản sự)*

TP: *Phụ tử (chế)*	*1 củ*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị gáy và lưng đau rút, không thể cử động được.

LD: Dùng Xuyên tiêu 20 - 30 hạt, Bạch miến, Sinh khương 7 miếng, sắc lấy nước, bỏ Xuyên tiêu, thêm muối 0,25g uống nóng lúc đói.

14- TỨ DIỆU TÁN *(Đan Khê tâm pháp)*

TP: *Bạch giới tử*	*4g*
Thương nhĩ	*6g*
Dương giác (tro)	*12g*
Uy linh tiên	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thống phong ở chân.

LD: Mỗi lần dùng 4g, sắc thêm ít nước cốt Gừng, hoà uống.

15- TỨ DIỆU TÁN *(Y học nhập môn)*

TP: *Bạch giới tử*	*4g*
Linh dương giác (đốt thành than)	*12g*
Thương truật	*6g*
Uy linh tiên (chưng rượu)	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phong thấp đau nhức, lúc đau chỗ này lúc đau chỗ khác (thống phong tẩu chú).

LD: Ngày uống 8g với nước pha Gừng.

GC: Đây là bài Tứ Diệu Tán bỏ Thương Nhĩ, thêm Thương Truật.

16- Ý DĨ NHÂN TÁN *(Bản sự)*

TP: *Bạch truật*	*Khương hoạt*
Cam thảo	*Ma hoàng*
Can khương	*Nhân sâm*
Độc hoạt	*Nhân vu*
Quan quế	*Ý dĩ nhân*
Xuyên khung	*Xuyên ô*
Đương quy	*Phong phòng*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc đều 20g, riêng Ý dĩ 40g.

CĐ: Trị chứng phong thấp nay đau chỗ này mai đâu chỗ khác.

LD: Ngày uống 16g với rượu ấm, lúc đói.

17- Ý DĨ NHÂN TÁN *(Tâm tức phương)*

TP: *Ý dĩ nhân*	*50g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị gân mạch co rút, phong thấp đau nhức.

LD: Tán bột, sắc nước thành cháo, ăn lúc đói.

E- THUỐC SẮC DÙNG NGOÀI

1- NHỊ DIỆU THANG *(Ngoại trị thọ thế phương)*

TP: *Cam thảo*	*640g*
Uy linh tiên	*640g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu) dùng ngoài.

CĐ: Phong thấp co giật, đau nhức.

LD: Nấu sôi, cho vào 1 thùng, đặt 1 ghế nhỏ, cho người bệnh ngồi xổm trên ghế trong thùng, lấy vải dầy bao kín chỉ chừa đầu ra ngoài mà xông cho ra mồ hôi.

F- THUỐC SẮC UỐNG

1- AN THỔ TÁN *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch truật* 40g
Thạch hộc 12g
Xích tiểu đậu 4g
Phục linh 20g
Thông thảo 4g
Ý dĩ nhân 20g
Sài hồ 2g
Xa tiền tử 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm thấp nhiệt, hợp với phong tà gây ra bụng đau, chân tay đau nhức, khó cử động.

LD: Sắc uống.

2- BỔ CAN TÁN *(Trung y học khái luận)*

TP: *Bạch truật* 12g
Mộc qua 8g
Táo nhân 8g
Độc hoạt 8g
Ngũ vị tử 8g
Thục địa 12g
Đương quy 12g
Sơn thù 8g
Xuyên khung 8g
Hoàng kỳ 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc hay thuốc tán (bột).

CĐ: Trị 2 bên sườn đau (Hiếp thống).

LD: Sắc uống hoặc tán bột. Ngày uống 10 - 12g.

3- BỔ CAN THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Bạch phục linh* 1,2g
Hoàng nghiệt (sao) 0,8g
Thăng ma 1,6g
Cam thảo (nướng) 2g
Khương hoạt 0,8g
Thương truật 2g
Cát căn 1,2g
Liên kiều 0,8g
Trạch tả 0,8g
Đương quy thân 0,8g
Nhân sâm 1,2g
Trần bì 0,8g
Hoàng kỳ 2,8g
Phong phòng 0,8g
Tri mẫu 0,8g
Sài hồ 0,8g
Trư linh 1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Làm cho phong khí thông, trừ thấp.

LD: Sắc uống.

4- CẢI ĐỊNH TAM TÝ THANG *(Trung y học khái luận)*

TP: *Bạch thược* 8g
Hoàng kỳ 6g
Phục linh 4g
Bạch truật 12g
Nhân sâm 8g
Quế tâm 2g
Cam thảo 4g
Ô dầu (nướng) 4g
Sinh khương 3 lát
Đại táo 3 quả
Phòng kỷ 4g
Tế tân 4g
Đương quy 8g
Phong phòng 4g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ chính khí, trị các chứng đau nhức (tý) lâu ngày.

LD: Sắc uống.

5- CAM THẢO PHỤ TỬ THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Bạch truật* 80g
Phụ tử (nướng, bỏ vỏ) 2 miếng
Cam thảo (nướng) 80g
Quế chi 160g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hàn tý (đau nhức do lạnh).

LD: Sắc 600ml nước còn 200ml, uống ấm.

GC: Uống lần đầu, ra mồ hôi hơi hơi là bệnh giải.

- Bài này còn gọi là Cam Thảo Phụ Tử Quế Chi Thang.
- Sách Trung y Thượng Hải ghi bài này ở sách Nghiệm phương.

6- CHỈ LIÊN ĐẠO TRỆ THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Cam thảo*	*1,2g*
Mao trượt	*1,2g*
Tân lang	*1,2g*
Chỉ xác	*3,2g*
Sơn chi tử (sao đen)	*3,2g*
Tiền hồ	*1,6g*
Hoàng liên	*3,2g*
Tam nại	*1,2g*
Xích thược	*1,6g*
Liên kiều	*1,6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng đau nhức do nhiệt (nhiệt thống).

LD: Sắc uống.

7- CHỈ THỐNG CAN ĐỞM KINH THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Bạch chỉ*	*8g*
Khương hoạt	*8g*
Thanh bì	*6g*
Chỉ xác	*12g*
Phong phòng	*8g*
Uất kim	*8g*
Đan sâm	*12g*
Quế chi	*8g*
Xuyên khung	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị dây thần kinh liên sườn đau.

LD: Sắc uống.

8- CHỈ THỐNG NHƯ THẦN THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Đại hoàng (chín)*	*4,8g*
Phong phòng	*2,8g*
Tạo giác tử	*4g*
Đào nhân	*4g*
Tân lang	*0,4g*
Thương truật	*2,8g*
Đương quy vĩ (rửa rượu)	*1,2g*
Tần cửu	*4g*
Trạch tả	*1,2g*
Hoàng bá (sao rượu)	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Giảm đau các loại, chủ yếu do huyết ứ, phong thấp đau nhức, thần kinh toạ đau.

LD: Trừ vị Đào nhân, Tạo giác tử và Tân lang ra, các vị còn lại, cho 600ml nước vào, sắc còn 200ml. Cho 3 vị trên vào sắc tiếp, còn 50ml. Uống nóng lúc bụng đói.

9- DƯỠNG HUYẾT KHU PHONG PHƯƠNG *(Tâm đắc thần phương)*

TP: *Bạch thược*	*12g*
Ngưu tất	*8g*
Thục địa	*40g*
Đỗ trọng	*8g*
Quế chi	*4g*
Tục đoạn	*8g*
Đương quy	*12g*
Tần giao	*8g*
Tùng tiết	*4g*
Kim ngân	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tay chân bên quả đột nhiên đau nhức dữ dội, 6 bộ mạch huyền, hồng.

LD: Sắc uống.

10- ĐẠI ĐỊNH PHONG CHÂU THANG *(Ôn bệnh điều biện)*

TP: *A giao*	*12g*
Ma nhân	*8g*
Miết giáp (sống)	*16g*
Bạch thược (sống)	*24g*
Mạch môn	*24g*
Ngũ vị tử	*8g*
Cam thảo (nướng)	*16g*
Mẫu lệ (sống)	*16g*
Quy bản	*16g*
Địa hoàng (khô)	*24g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng ôn táo lâu ngày làm hại phần âm của Can và Thận.

LD: Sắc với nước cho sôi thuốc, khi đem xuống, cho vào hai lòng đỏ trứng gà, quậy đều uống.

11- ĐẠI KHƯƠNG HOẠT THANG *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Cam thảo*	*6g*
Phong phòng	*6g*
Trạch tả	*6g*
Độc hoạt	*2,8g*
Thăng ma	*4g*
Uy linh tiên	*6g*

Đương quy 6g
Thương truật 6g
Xích phục linh 6g
Khương hoạt 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh do uống rượu gây ra, các khớp ở tay chân sưng đau, vùng thượng vị đầy tức khó chịu, người nặng nề, không muốn ăn uống, ăn vào là nôn, sắc mặt vàng, úa, tinh thần yếu đuối.

LD: Sắc uống.

GC: Sách TQYHĐT Điển ghi không có Phong phòng nhưng có Phòng kỷ và Bạch truật.

12- ĐẠI KIẾN TRUNG THANG *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược* 6g
Hoàng kỳ (nướng) 8g
Trạch tả 8g
Cam thảo (nướng) 4g
Long cốt 6g
Viễn chí (bỏ lõi, sao) 8g
Đương quy 8g
Nhân sâm 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hư nhiệt, mồ hôi trộm, các khớp đau nhức, miệng khô, lưỡi rít, tim hồi hộp, khí ngắn (hơi thở ngắn).

LD: Sắc uống.

13- ĐẠI PHONG PHÒNG THANG *(Cục phương)*

TP: *Bạch thược* 4g
Đỗ trọng 8g
Nhục quế 2g
Bạch truật 8g
Hoàng kỳ 4g
Phong phòng 8g
Đảng sâm 8g
Khương hoạt 8g
Phụ tử (chế) 2g
Chích thảo 2g
Ngưu tất 4g
Thục địa 20g
Xuyên khung 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đầu gối sưng đau, phong thấp.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Thập toàn đại bổ thang, thêm Đỗ trọng, Khương hoạt, Ngưu tất, Phong phòng và Phụ tử.

- Sách TQYHĐT Điển ghi không có Nhục quế, nhưng có Đương quy.

14- ĐẠI TÁO THANG *(Thiên kim)*

TP: *Cam thảo* 1 đoạn
Hoàng kỳ 160g
Phụ tử 1 củ
Đại táo 25 quả
Ma hoàng 200g
Sinh khương 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các khớp xương đau nhức.

LD: Sắc nước, chia làm 3 lần uống.

15- ĐẠI TẦN CỬU THANG *(Trương Khiết Cổ)*

TP: *Bạch chỉ* 40g
Hoàng cầm 40g
Tần cửu 40g
Bạch thược 40g
Khương hoạt 40g
Tế tân 20g
Bạch truật 40g
Phong phòng 40g
Thạch cao 80g
Cam thảo 40g
Phục linh 40g
Thục địa 40g
Độc hoạt 40g
Sinh địa 40g
Xuyên khung 40g
Đương quy 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tê bại, phong thấp.

LD: Sắc uống.

16- ĐỘC HOẠT KÝ SINH THANG *(Thiên kim)*

TP: *Bạch thược* 8g
Đương quy 8g
Sinh địa 12g
Cam thảo 2g
Ngưu tất 4g
Tang ký sinh 4g
Phong phòng 4g
Tế tân 2g
Đảng sâm 8g

Phục linh	*8g*
Tần giao	*4g*
Đỗ trọng	*8g*
Độc hoạt	*4g*
Quế tâm	*2g*
Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ can thận, trị các khớp đau.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Thập toàn đại bổ, bỏ Bạch truật, Hoàng kỳ, thay Nhục quế bằng Quế tâm, thêm Đỗ trọng, Độc hoạt, Ngưu tất, Tang ký sinh, Tần giao (Tân bông), Tế tân.

17- ĐƯƠNG QUY NIÊM THỐNG THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Bạch truật*	*4g*
Hoàng cầm	*2g*
Thương truật	*2g*
Cát căn	*4g*
Khổ sâm	*4g*
Trạch tả	*4g*
Chích thảo	*2g*
Khương hoạt	*2g*
Tri mẫu	*4g*
Đảng sâm	*12g*
Nhân trần	*4g*
Trư linh	*4g*
Đương quy	*8g*
Phòng phong	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vai và lưng đau lan đến cả tay chân, do thấp nhiệt gây ra.

LD: Sắc uống.

18- HOÀNG KỲ PHÒNG KỶ THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Bạch truật*	*30g*
Hoàng kỳ	*44g*
Cam thảo (nướng)	*20g*
Phòng kỷ	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong thấp, phong thuỷ, các khớp xương đau nhức, cơ thể phù, mồ hôi tự ra, sợ gió.

LD: Chặt nhỏ thuốc ra. Mỗi lần dùng 20g, thêm Sinh khương 7 lát, Táo 1 quả. Sắc uống.

GC: Đây là bài Phòng Kỷ Hoàng Kỳ Thang.

- Sau khi uống thuốc, sẽ có cảm giác như kiến bò trong da, từ eo lưng trở xuống thấy lạnh. Nên dùng khăn quấn dưới eo lưng cho ấm, thấy mồ hôi ra ít là khỏi.

19- HOẠT HUYẾT TRỪ THẤP THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Cốt toái bổ*	*12g*
Dây đau xương	*12g*
Hà thủ ô	*16g*
Huyết giác	*12g*
Hy thiêm	*12g*
Ngưu tất	*12g*
Thiên niên kiện	*12g*
Thổ phục linh	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong thấp, đau nhức các khớp.

LD: Sắc uống.

20- HY THIÊM THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Hy thiêm*	*12g*
Ngưu tất	*12g*
Lá lốt	*8g*
Thổ phục linh	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong thấp, xương đau nhức.

LD: Sắc uống.

21- KHỞI UỶ THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch phụ tử*	*6g*
Bạch truật	*10g*
Đảng sâm	*16g*
Hoàng kỳ (sống)	*30g*
Kê huyết đằng	*10g*
Mã tiền tử	*2g*
Mạch nha (sao)	*16g*
Mộc hương	*6g*
Ngưu tất	*10g*
Tế tân	*4g*
Thăng ma	*4g*
Thiến căn thảo	*16g*
Trần bì	*4g*
Viễn chí	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ích khí, kiện tỳ, tán hàn, trừ thấp, thông kinh hoạt lạc. Trị gân mạch không thư dãn, đa thần kinh viêm.

LD: Sắc uống.

22- KHOÁT ĐỜM THANG *(Vạn Bệnh Hồi Xuân)*

TP: *Bán hạ (chế)* 4g
Cam thảo 0,8g
Cát cánh 2g
Chi tử (sao) 4g
Chỉ xác 2,4g
Hải đồng bì 2,4g
Hương phụ 2g
Khương hoàng 1,6g
Phục linh (bỏ vỏ) 1,8g
Thương truật (chế) 2g
Trần bì 2,4g
Xích thược 2g
Xuyên khung 1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vùng vai và cột sống bị đau nhức.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

23- KHU PHONG TÁN *(Ngoại Khoa Đại Thành)*

TP: *Kim ngân hoa* 10g
Ngưu bàng tử (sao) 3,2g
Phong phòng 3,2g
Kinh giới 3,2g
Đương quy 3,2g
Bạch thược 3,2g
Xuyên khung 3,2g
Hoàng cầm 3,2g
Liên kiều 3,2g
Mộc thông 1,6g
Cam thảo 1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đơn độc, họng sưng đau, thương phong phát sốt, phiền táo, mũi nghẹt, khí suyễn, ho đờm, kinh phong.

LD: Sắc uống.

24- KHƯƠNG HOẠT TRỪ THẤP THANG *(Cục phương)*

TP: *Cảo bản* 6g
Phòng phong 8g
Thương truật 8g
Khương hoạt 8g
Thăng ma 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong thấp đau nhức khắp cả cơ thể.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Khương hoạt thắng thấp thang, bỏ Cam thảo, Độc hoạt, Màn kinh tử và Xuyên khung, thêm Thăng ma, Thương truật.

25- KHƯƠNG HOẠT TỤC ĐOẠN THANG *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *Bạch chỉ* *Ngưu tất*
Bạch thược *Nhân sâm*
Đỗ trọng *Nhục quế*
Đương quy *Phong phòng*
Khương hoạt *Tần cửu*
Tế tân *Thục địa*
Tục đoạn *Xích thược*
Xuyên khung

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 2g.

CĐ: Trị phong thấp đau nhức, tê bại.

LD: Sắc uống.

26- LINH DƯƠNG GIÁC THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Bạch thược* 8g
Phòng phong 10g
Sinh khương 4g
Độc hoạt 8g
Phụ tử 3g
Xuyên khung 6g
Linh dương giác 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong đòn gánh.

LD: Sắc uống.

27- LƯƠNG HUYẾT ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạc hà* *Kinh giới*
Sinh địa *Bạch chỉ*
Liên kiều *Thiên hoa phấn*
Cam thảo *Mạch môn*
Xa tiền tử *Chi tử*
Mộc thông *Xích thược*
Cù mạch

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị tâm uất hàn nhiệt, miệng khát, mặt đỏ, cơ thể đau, bụng nóng.

LD: Thêm Đăng tâm. Sắc uống.

28- LƯU KHÍ ẨM TỬ *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạch thược* 2,8g
Đương quy 2,8g

Phục linh	*2,8g*
Bán hạ	*2,8g*
Hoàng kỳ	*2,8g*
Thanh bì	*2g*
Cam thảo	*2,8g*
Mộc hương	*0,6g*
Trần bì	*2,8g*
Cát căn	*2g*
Ô dược	*2g*
Tử tô	*2g*
Chỉ thực	*2,8g*
Phòng phong	*2,8g*
Xuyên khung	*2,8g*
Đại phúc tử	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị phù thủng, cước khí.

LD: Sắc uống.

29- MA HOÀNG ẨM *(Sang y đại toàn)*

TP: *Địa tô mộc*	*40g*
Ma hoàng	*40g*
Thạch tằm	*32g*
Hạ sơn hổ	*32g*
Ngũ gia bì	*40g*
Thục địa	*40g*
Hải phong đằng	*40g*
Tần cửu	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc (chưng).

CĐ: Trị các chứng phong thấp đau nhức.

LD: Đổ 2 lít rượu vào chưng khoảng nửa tiếng cho hoà độc thoát bớt. Sau đó, tuỳ sức mà uống cho hợp.

30- MA HOÀNG GIA ĐỘC HOẠT PHONG PHÒNG THANG *(Trương Trọng Cảnh)*

TP: *Cam thảo*	*20g*
Ma hoàng	*40g*
Quế chi	*40g*
Độc hoạt	*40g*
Phòng phong	*40g*
Thược dược	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cơ thể đau nhức do thấp.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Ma Hoàng thang, bỏ Hạnh nhân, thêm Phong phòng, Độc hoạt và Thược dược.

31- MA HOÀNG GIA TRUẬT THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Bạch truật*	*160g*
Hạnh nhân	*70 hạt*
Quế chi	*80g*
Chích thảo	*40g*
Ô đầu	*12g*
Ma hoàng	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong thấp kinh niên, cơ thể đau nhức.

LD: Sắc Ma hoàng trước, khi sôi, hớt bỏ bọt, cho các vị thuốc còn lại vào, sắc chung, lọc bỏ bã, uống lúc ấm, uống xong trùm chăn cho ra mồ hôi.

GC: Đây là bài Ma Hoàng thang, thêm Bạch truật.

32- MA HOÀNG HẠNH NHÂN Ý DĨ CAM THẢO THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Cam thảo (nướng)*	*40g*
Ma hoàng	*20g*
Hạnh nhân	*10 hạt*
Ý dĩ	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong thấp, đau cả người, phát sốt, cứ sau trưa thì bệnh nặng.

LD: Chặt nhỏ. Mỗi lần dùng 16g. Sắc uống ngày 2 lần.

GC: Đây là bài Ma Hoàng thang, bỏ Quế chi, thêm Ý dĩ.

33- MA HOÀNG TẢ KINH THANG *(Tập nghiệm)*

TP: *Bạch linh*	*4g*
Khương hoạt	*4g*
Phòng phong	*4g*
Bạch truật	*4g*
Ma hoàng	*4g*
Quế tâm	*2g*
Can cát căn	*4g*
Phòng kỷ	*4g*
Tế tân	*2g*
Chích thảo	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong hàn thử thấp lưu trú tại kinh túc thái dương, lưng và chân đau, co rút, các khớp đau nhức, đầu đau, chóng mặt.

LD: Sắc uống.

34- NGŨ TÝ THANG *(Phùng thị cẩm nang)*

TP: *Bạch truật* 8g
Khương hoàng 4g
Phòng kỷ 8g
Chích thảo 2g
Khương hoạt 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong, hàn, thấp trú ở cơ thể làm cho tay chân mềm yếu, da tê không còn cảm giác (ma mộc, ma tý).

LD: Sắc uống.

GC: Bệnh ở chi trên, uống sau bữa ăn.

- Bệnh ở chi dưới uống trước bữa ăn.

35- Ô ĐẦU THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Bạch thược* 12g
Hoàng kỳ 16g
Mật ong 80g
Chích thảo 12g
Ma hoàng 8g
Xuyên ô (chế) 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cơ thể và các khớp đau nhức dữ dội không thể co duỗi được (thuộcloại hàn thấp).

LD: Sắc uống với mật.

GC: Xuyên ô nên sắc kỹ trước nửa giờ đến một giờ để giảm bớt tác dụng phụ và độc tính của nó.

36- Ô ĐẦU THANG *(Thiên kim)*

TP: *Bạch thược* 26g
Đương quy 40g
Phục linh 40g
Can khương 40g
Nhục quế 26g
Tần cửu 26g
Chích thảo 26g
Ô đầu 12g
Tế tân 12g
Đại táo 20 quả
Phòng phong 40g
Thục tiêu 12g
Độc hoạt 52g
Phụ tử 24g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong thấp đau nhức các khớp.

LD: Sắc uống.

37- ÔN KINH TRỪ THẤP THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Bạch thược* 12g
Hoàng liên 0,8g
Thần khúc 0,8g
Bạch truật 4g
Khương hoạt 2,8g
Thăng ma 2g
Chích thảo 4g
Ma hoàng 1,2g
Thương truật 8g
Độc hoạt 1,2g
Mộc hương 0,8g
Trạch tả 4g
Sài hồ 0,8g
Trần bì 8g
Hoàng bá 0,8g
Thảo đậu khấu 0,8g
Trư linh 4g
Hoàng kỳ 0,8g
Đương quy 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các khớp và chân tay nặng, sưng, đau không có sức.

LD: Sắc uống.

38- PHONG HÀNH TÝ PHONG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Bạch chỉ* 8g
Rễ vòi voi 16g
Tỳ giải 12g
Cam thảo 4g
Thổ phục linh 12g
Uy linh tiên 12g
Hy thiêm 10g
Thương nhĩ tử 12g
Ý dĩ 12g
Quế chi 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các khớp đau nhức không sưng do phong gây ra.

LD: Sắc uống.

39- PHÒNG KỶ HOÀNG KỲ THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Bạch truật* 30g
Hoàng kỳ 40g
Chích thảo 20g
Phòng kỷ 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phù thũng, phong thấp tê, mỏi, đau nhức, thận viêm mạn tính.

LD: Thêm Gừng và Táo, sắc uống.

GC: Sau khi uống thuốc, sẽ có cảm giác như sâu (kiến) bò trong da, từ eo lưng trở xuống lạnh như băng. Dùng chăn quấn kỹ dưới eo lưng cho ấm. Mồ hôi đổ ra thì khỏi bệnh.

40- PHÒNG KỶ THANG *(Thiên kim)*

TP: *Bạch truật*	*16g*
Ô đầu	*1 củ*
Quế tâm	*16g*
Cam thảo	*12g*
Phòng kỷ	*16g*
Sinh khương	*16g*
Nhân sâm	*8g*
Phục linh	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các khớp sưng đau.

LD: Sắc với Khổ tửu, chia làm 4 lần (ngày uống 3 lần, tối 1 lần).

GC: Đây là bài Phòng Kỷ Hoàng Kỳ Thang bỏ Đại táo, Hoàng kỳ, thêm Nhân sâm, Ô đầu, Phục linh và Quế tâm.

41- PHÒNG PHONG THANG *(Lưu Hà Gian)*

TP: *Cam thảo*	*2g*
Hoàng cầm	*8g*
Quế chi	*2g*
Cát căn	*8g*
Khương hoạt	*3,2g*
Tần giao	*8g*
Đương quy	*4g*
Phòng phong	*4g*
Xích linh	*4g*
Hạnh nhân	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng hành tý.

LD: Thêm Sinh khương, sắc uống.

42- PHỤ CỐT THANG *(Tiên niêm tập)*

TP: *Bạch chỉ*	*Đương quy*
Cam thảo	*Hoàng bá*
Đại lực tử	*Hoàng kỳ*
Đỗ trọng	*Ma hoàng*
Nhục quế	*Ngưu tất*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị phụ cốt thư, đau liên tục.

LD: Sắc uống, lúc đói.

43- QUẾ TÂM THANG *(Y phương hải hội)*

TP: *Bạch thược*	*4g*
Đương quy	*4g*
Tế tân	*12g*
Cam thảo	*12g*
Ngô thù	*4g*
Thục địa	*4g*
Can khương	*4g*
Quế tâm	*4g*
Tiểu thảo	*4g*
Độc hoạt	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong thấp đau nhức do hàn.

LD: Sắc uống.

44- QUYÊN TÝ THANG *(Nghiêm Thị)*

TP: *Chích thảo*	*4g*
Khương hoàng	*4g*
Phòng phong	*8g*
Đương quy	*8g*
Khương hoạt	*8g*
Xích thược	*8g*
Hoàng kỳ	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Khu phong hoà hoãn, trị phong thấp đau nhức, dây thần kinh quanh khớp vai viêm.

LD: Thêm Gừng, Táo sắc uống.

45- SƠ PHONG HOẠT HUYẾT HTANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch chỉ*	*4g*
Khương hoạt	*4g*
Thương truật	*4g*
Đương quy	*4g*
Nam tinh	*4g*
Uy linh tiên	*4g*
Hoàng bá	*4g*
Phòng kỷ	*4g*
Xuyên khung	*4g*
Hồng hoa	*1,2g*
Quế chi	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sơ phong, hoạt huyết.

LD: Sắc uống.

46- TAM TÝ THANG *(Trương Thị y thông)*

TP: *Bạch thược*	*4g*

Hồng táo	*2 quả*
Phục linh	*4g*
Bạch truật	*4g*
Nhân sâm	*4g*
Quế tâm	*2g*
Chích thảo	*2g*
Ô dầu	*2g*
Sinh khương	*3 lát*
Đương quy	*4g*
Phòng kỷ	*2g*
Tế tân	*2g*
Hoàng kỳ	*4g*
Phòng phong	*2g*
Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong hàn thấp khí hợp lại gây ra bệnh, khí huyết ứ trệ, tay chân co rút.

LD: Sắc uống nóng.

47- TAM TÝ THANG *(Phụ nhân đại hoàn lương phương)*

TP: *Bạch thược*	*12g*
Ngưu tất	*12g*
Tế tân	*4g*
Cam thảo	*4g*
Nhân sâm	*12g*
Thục địa	*16g*
Đỗ trọng	*12g*
Phòng phong	*12g*
Tục đoạn	*8g*
Độc hoạt	*12g*
Phục linh	*12g*
Xuyên khung	*8g*
Đương quy	*12g*
Quan quế	*4g*
Hoàng kỳ	*12g*
Tần giao	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thông hành khí huyết, trị khí huyết ngưng trệ, chân tay co quắp, chữa tam tý (Phong, hàn, thấp tý).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là Độc Hoạt Ký Sinh Thang bỏ Tang ký sinh, thêm Hoàng kỳ và Tục đoạn.

48- TAM TÝ THANG *(Y học nhập môn)*

TP: *Bạch thược*	*4g*
Ngưu tất	*4g*
Sinh địa	*2g*
Cam thảo	*4g*
Nhân sâm	*4g*
Tầngiao	*2g*
Đỗ trọng	*4g*
Phòng phong	*4g*
Tế tân	*2g*
Độc hoạt	*2g*
Phục linh	*4g*
Tục đoạn	*4g*
Đương quy	*4g*
Quế tâm	*4g*
Xuyên khung	*4g*
Hoàng kỳ	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng phong thấp, đau nhức (tý), tay chân co quắp.

LD: Thêm Gừng và Táo, sắc uống.

49- THĂNG MA GIA TỬ THẢO THANG *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *Khương hoạt*	*4g*
Phòng phong	*4g*
Tê giác	*4g*
Linh dương giác	*4g*
Phục thần	*4g*
Thăng ma	*1,2g*
Nhân sâm	*4g*
Quan quế	*1,2g*
Tử thảo	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhiệt tý.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Thăng Ma Thang thêm Tử thảo.

50- THĂNG MA THANG *(Lưu Hà Gian)*

TP: *Khương hoạt*	*4g*
Phòng phong	*4g*
Tê giác	*4g*
Linh dương giác	*4g*
Phục thần	*4g*
Thăng ma	*1,2g*
Nhân sâm	*4g*
Quan quế	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng đau nhức, tê do nhiệt (nhiệt tý).

LD: Sắc, thêm Trúc lịch và rượu, uống.

51- THẦN THỐNG TRÚC Ứ THANG *(Y lâm Cải thác)*

TP: *Chế hương phụ*	*12g*

Đương quy	*12g*
Ngưu tất	*12g*
Chích thảo	*4g*
Hồng hoa	*12g*
Nhũ hương	*6 - 12g*
Chính địa long	*6g*
Khương hoạt	*12g*
Tần giao	*12g*
Đào nhân	*12g*
Ngũ linh chi	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoạt huyết, khai ứ, thông kinh lạc, Chỉ tý thống, trị bệnh tý lâu ngày không khỏi, ấn vào thì đau dữ, đã xuất hiện môi lưỡi có gân xanh, tía hoặc tử ban (nốt xuất hiện).

LD: Ngày 1 thang sắc, chia 2 lần uống.

52- THẦN BÍ TẢ KINH THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch khương*	*Khương hoạt*
Bán hạ	*Ma hoàng*
Cam thảo	*Mạch môn*
Cát căn	*Nhục quế*
Chỉ xác	*Phác tiêu*
Hoàng cầm	*Phòng kỷ*
Sài hồ	*Phòng phong*
Tiểu thảo	*Tế tân*
Xích thược	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 2g.

CĐ: Trị phong, hàn, thử, thấp ở tại 3 kinh dương ở chân (Vị, Bàng quang, Đởm), đùi và gối co rút, sưng đau.

LD: Thêm Táo, sắc uống.

53- THẬN LỊCH THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cát cánh*	*4g*
Mộc thông	*4g*
Tê giác	*6g*
Đỗ trọng	*4g*
Ngũ gia bì	*6g*
Xích thược	*4g*
Mạch môn	*6g*
Tang phiêu tiêu	*1 cái*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đau nhức co rút, đau cấp.

LD: Thêm thận lợn 2 cái, sắc uống.

54- THIÊN MA HOÀNG KỲ THANG *(Lan thất bí tàng)*

TP: *Bạch linh*	*1g*
Bạch thược	*1g*
Cam thảo	*1,6g*
Cát căn	*1,6g*
Đương quy	*1,6g*
Hoàng bá	*1,6g*
Hoàng kỳ	*1,8g*
Hoàng liên	*1,2g*
Khương hoạt	*1g*
Nhân sâm	*1,2g*
Sài hồ	*2,8g*
Thần khúc	*1g*
Thăng ma	*1,6g*
Thiên ma	*1,6g*
Thương truật	*1,8g*
Trạch tả	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong ở biểu, tay chân tê, lạnh, đau.

LD: Sắc uống lúc đói.

55- THIÊN NIÊN KIỆN THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Cam thảo*	*4g*
Cẩu tích	*8g*
Hà thủ ô	*8g*
Nam bạch chỉ	*8g*
Ngũ gia bì	*8g*
Ngưu tất	*8g*
Quế chi	*4g*
Rễ bưởi bung	*8g*
Tang ký sinh	*12g*
Thiên niên kiện	*8g*
Thổ phục linh	*8g*
Tục đoạn	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Phong tê đau nhức khớp.

LD: Sắc uống.

56- THÔNG KHÍ PHÒNG PHONG THANG *(Lý Đông Viên - Nội ngoại thương biện)*

TP: *Hoàng kỳ*	*4g*
Bạch đậu khấu	*0,8g*
Cảo bản	*4g*
Hoàng bá	*4g*
Sa sâm	*12g*
Thanh bì	*0,8g*

Thăng ma 2g
Trần bì 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí thái dương bị uất, vai và lưng đau không xoay trở được.

LD: Sắc uống.

57- THÔNG TÊ (TÝ) THANG *(Kỳ hiệu lương phương)*

TP: *Bạch truật* *Đương quy*
Xuyên khung *Độc hoạt*
Thiên ma

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị phong, hàn, thấp nhập vào hạ tiêu, 2 chân và gối lạnh như băng.

LD: Mỗi lần dùng 6g, sắc uống với rượu, lúc đói.

58- THÔNG THÁNH TÁN *(Lưu Hà Gian)*

TP: *Bạc hà* 20g
Bạch thược 20g
Bạch truật 20g
Cam thảo 80g
Cát cánh 40g
Đại hoàng 20g
Đương quy 20g
Hoàng cầm 40g
Hoạt thạch 120g
Kinh giới 20g
Liên kiều 20g
Xuyên khung 20g
Ma hoàng 20g
Mang tiêu 20g
Phòng phong 20g
Sơn chi tử 20g
Thạch cao 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng do phong, hàn, thử, thấp gây ra.

LD: Thêm Gừng và Hành, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Phong phòng Thông Thánh Tán.

59- THÔNG THÁNH TÁN *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *Bạc hà* 20g
Bạch thược 20g
Bạch truật 20g
Cam thảo 80g
Cát cánh 40g
Đương quy 20g
Hoàng cầm 40g
Hoạt thạch 120g
Kinh giới 20g
Liên kiều 20g
Ma hoàng 20g
Phòng phong 20g
Sơn chi tử 20g
Thạch cao 40g
Xuyên khung 20g
Đại hoàng 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các bệnh do phong, hàn, thử, thấp, gây ra.

LD: Thêm Gừng và Hành, sắc uống.

GC: Đây là bài Thông Thánh Tán, bỏ Mang tiêu.

60- THÔNG THIÊN DŨ PHONG THANG *(Y học cương mục)*

TP: *Bạch truật* 6g
Bối mẫu 4g
Cam thảo 12g
Cát cánh 12g
Kinh giới (hoa) 2g
Liên kiều 2g
Nhân sâm 4g
Nam tinh 4g
Phong phòng 2g
Qua lâu nhân 15 hạt
Uy linh tiên 2g
Sinh khương 3 lát

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can phong.

LD: Sắc uống.

GC: Sách TQYHĐT Điển ghi bài này của sách Chứng trị chuẩn thằng.

61- THƯỢC DƯỢC ẨM *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Hạnh nhân* 50g
Ma hoàng 90g
Thiên môn 90g
Xích thược 90g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong thấp đau nhức (tý), sợ lạnh, hơi phù.

LD: Thêm Gừng và Táo sắc uống ấm.

62- THƯƠNG TRUẬT THẠCH CAO TRI MẪU THANG GIA GIẢM *(Nghiệm phương)*

TP: *Áp cước thảo* 40g
Cam thảo 12g
Độc hoạt 12g
Khương hoạt 12g
Phòng kỷ 12g
Tây hà liễu 20g
Thạch cao 40g
Thương truật 12 - 20g
Tri mẫu 12g
Xích thược 12 - 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Khu phong thấp, thanh nhiệt, trị nhiệt tý, khớp viêm, toàn thân phát sốt, khát, lưỡi đỏ, rêu nớt, mạch Sác.

LD: Ngày một thang sắc, chia hai lần uống.

63- TOAN TÁO NHÂN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chích thảo* 20g
Linh dương giác 30g
Sinh địa 30g
Địa cốt bì 20g
Mạch môn 20g
Toan táo nhân 30g
Đương quy 30g
Ngưu tất 20g
Xích linh 30g
Hồng hoa tử 30g
Phòng phong 20g
Xích thược 30g
Khương hoạt 20g
Quế tâm 20g
Xuyên khung 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ huyết phong, phiền muộn, tay chân đau nhức, tâm thần quá táo, ăn uống ít.

LD: Mỗi lần dùng 32g, thêm Bạc hà 7 lá, Gừng 7 lát, sắc uống.

64- TRẬT ĐẢ CỨU HOẠN CÂN CỐT THỐNG PHƯƠNG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Đương quy* 20g
Độc hoạt 8g
Hải đồng bì 12g
Khương hoàng 4g
Xuyên đoạn 12g
Ngưu tất 12g
Hổ cốt 24g
Sinh địa 20g
Hoàng kỳ 12g
Ngọc quế 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Làm mạnh gân cốt, trừ phong thấp, hoạt huyết, giảm đau.

LD: Sắc uống.

65- TRỤC TÊ ĐƠN *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch truật* 20g
Nhục quế 1,2g
Thăng ma 2g
Cam thảo 4g
Phục linh 20g
Ý dĩ 40g
Nhân sâm 4g
Thần khúc 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hai chân tê, đau nhức.

LD: Sắc uống.

66- TRỪ NHIỆT KHƯƠNG HOẠT THANG *(Thọ thế bảo nguyên)*

TP: *Cảo bản* 8g
Phong phòng 4g
Thăng ma 4g
Khương hoạt 6g
Sài hồ 4g
Thương truật 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong thấp ở biểu, phát sốt, đau nhức, mạch Phù Hoãn.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

67- TRỪ PHONG THẤP KHƯƠNG HOẠT THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Cảo bản* 1,2g
Hoàng liên 1,2g
Thăng ma 2,8g
Chích thảo 2g
Khương hoạt 40g
Độc hoạt 2g
Phòng phong 40g
Trần bì 1,2g
Hoàng bá 1,2g
Sài hồ 2g

Xuyên khung 1,2g
Hoàng kỳ 0,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trừ phong, khử thấp.

LD: Ngày dùng 12 - 16g, sắc uống.

68- TRỪ THẤP QUYÊN TÝ THANG *(Tạp bệnh nguyên lưu tê chúc)*

TP: *Bạch truật* 6g
Phục linh 6g
Trạch tả 6g
Cam thảo 1,6g
Thương truật 8g
Trần bì 4g
Khương hoạt 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong thấp đau nhức các khớp.

LD: Sắc, pha thêm nước cốt Gừng và Trúc lịch 20-30ml, uống.

GC: Bài này còn gọi là Trừ Thấp Thống Tý Thang.

69- TRỪ THẤP THỐNG THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* 6g
Phục linh 6g
Trạch tả 6g
Cam thảo 1,6g
Thương truật (tẩm nước gạo) 8g
Trần bì 4g
Khương hoạt 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong thấp ở bên ngoài, toàn thân và các khớp sưng đau.

LD: Sắc thêm nước cốt Gừng và Trúc lịch 20 - 30ml, uống.

GC: Bài này còn gọi là Trừ Thấp Quyên Tý Thang (CTC Thằng).

70- TRƯỚC TÝ NGHIỆM PHƯƠNG *(Xích cước y sinh thủ sách)*

TP: *Chích thảo* 6g
Lão hạc thảo 80g
Chiêm địa phong 12g
Lộc hoạt thảo 12g
Đạo cốt phong 12g
Ngô công (nướng) 2g
Địa miết trùng (nướng) 6g
Thân cân thảo 12g
Đương quy (toàn) 12g
Toàn yết (nướng) 2g
Hổ cốt nướng 8g
Tổ ong (nướng) 8g
Khương lang (nướng) 8g
Trảm xà (nướng) 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc hay thuốc hoàn (viên).

CĐ: Trị trước tý, khớp sưng đau tiến triển, khớp cứng khó co duỗi, khớp biến dạng.

LD: Sắc uống hoặc chế thành viên 4g. Ngày 2 - 3 lần.

71- TRƯỚC TÝ THANG *(Y học tâm ngộ)*

TP: *Chích thảo* 6g
Khương hoạt 12g
Tang chi 40g
Độc hoạt 12g
Mộc hương 12g
Tần giao 12g
Đương quy 12g
Nhũ hương 8g
Xuyên khung 12g
Hải phong đằng 40g
Quế chi 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong hàn thấp tý, tay, chân, mình, khớp xương đau nhức hoặc tê nặng, gặp nóng thì giảm đau, gặp ngày mưa ngày rét thì nặng, có phù cục bộ và phát sốt.

LD: Ngày sắc 1 thang chia 2 lần uống.

72- TUYÊN TÝ THANG *(Ôn bệnh điều biện)*

TP: *Bán hạ* 12g
Liên kiều 12g
Vãn tầm sa 12g
Hạnh nhân 20g
Phòng kỷ 20g
Vỏ đậu đỏ 12g
Hoạt thạch 20g
Sơn chi 12g
Ý dĩ 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng tý do thấp nhiệt, khớp xương mỏi, đau, tiểu đỏ, ngắn, da vàng héo.

LD: Sắc chia làm 3 lần, uống ấm.

73- TƯ SINH THANH DƯƠNG THANG *(Y thuần thặng nghĩa)*

TP: *Bạc hà* 4g

Mạch môn	*6g*
Thạch hộc	*8g*
Bạch thược	*4g*
Sài hồ	*3,2g*
Thạch quyết minh	*32g*
Cam cúc	*8g*
Sinh địa	*16g*
Thiên ma	*3,2g*
Đơn bì	*6g*
Tang diệp	*4g*
Từ thạch	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can phong, đầu váng mắt hoa, tay chân và các khớp co rút.

LD: Sắc uống.

74- TỨ VẬT PHỤ TỬ THANG *(Thiên kim yếu phương)*

TP: *Bạch truật*	*80g*
Phụ tử (nướng, bỏ vỏ)	*2 miếng*
Chích thảo	*80g*
Quế chi	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hàn tý (đau nhức do lạnh).

LD: Sắc uống ấm.

GC: Uống lần đầu, ra mồ hôi xâm xấp là bệnh giải.

- Bài này còn gọi là Cam Thảo Phụ Tử Quế Chi Thang (KQYL).
- Và còn gọi là Cam Thảo Phụ Tử Thang (TH. Luận).

75- VIỆT THỐNG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ*	*12g*
Đương quy	*12g*
Phục linh	*12g*
Bạch truật	*12g*
Hổ cốt	*2g*
Thược dược	*12g*
Cam thảo	*12g*
Phòng phong	*12g*
Tục đoạn	*12g*
Cảo bản	*12g*
Phụ tử	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí huyết bị hư hàn, toàn thân đau nhức.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 20g, thêm Gừng 5 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

76- VIỆT TỲ THANG *(Thiên kim yếu phương)*

TP: *Bạch truật*	*16g*
Ma hoàng	*16g*
Sinh khương	*12g*
Cam thảo	*8g*
Phụ tử	*6g*
Thạch cao	*32g*
Đại táo	*16 quả*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong thấp đau nhức, chân yếu.

LD: Sắc Ma hoàng trước với 1,4 lít nước cho sôi, vớt bỏ bọt, cho thuốc vào sắc còn 600ml. Chia làm 3 lần uống trùm chăn cho ra mồ hôi.

77- VONG THỐNG THANG *(Huệ Trực Đường kinh nghiệm phương)*

TP: *Đương quy*	*20g*
Huyền hồ	*2g*
Tần cửu	*2g*
Hoàng kỳ	*40g*
Nhục quế	*4g*
Thiên hoa phấn	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nửa người, xương đau.

LD: Sắc uống.

78- XÍCH THƯỢC DƯỢC TÁN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Đào nhân*	*20g*
Phòng kỷ	*80g*
Tỳ giải	*40g*
Đương quy	*80g*
Phụ tử	*40g*
Xích thược	*80g*
Hải đồng bì	*80g*
Quế tâm	*120g*
Xuyên khung	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lịch tiết phong, khớp xương đau nhức, tay chân hơi phù.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 20g, thêm Gừng 6g sắc uống ấm, lúc đói.

79- Ý DĨ NHÂN THANG *(Trương Thị y thông)*

TP: *Chích thảo*	*2,8g*
Quế	*3,2g*
Thương truật (bỏ vỏ)	*4g*

Đương quy	*6g*
Sinh khương	*7 lát*
Ý dĩ nhân	*40g*
Ma hoàng	*3,2g*
Thược dược	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong, thấp tý, khớp xương đau nhức.

LD: Sắc uống.

G- THUỐC KHÁC (NGÂM RƯỢU)

1- BỔ CỐT DIỆU DƯỢC TỬU *(Thần phương)*

TP: *Bách hợp*	*8g*
Hồng hoa	*4g*
Sinh địa	*10g*
Bạch tật lê	*8g*
Hương phụ (chế)	*8g*
Sơn dược	*12g*
Câu kỷ	*8g*
Khương hoạt	*8g*
Táo nhân	*8g*
Cốt toái bổ	*8g*
Long nhãn	*12g*
Tần giao	*8g*
Cúc hoa	*10g*
Màn kinh tử	*4g*
Thiên ma	*8g*
Đỗ trọng	*12g*
Ngưu tất	*8g*
Thục địa	*12g*
Độc hoạt	*8g*
Phục thần	*8g*
Tiền hồ	*8g*
Đương quy	*16g*
Quế chi	*4g*
Tục đoạn	*8g*
Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc ngâm rượu. Ngâm với 1 - 2 lít rượu trong 10 ngày.

CĐ: Trị các bệnh về phong thấp, gân xương.

LD: Mỗi ngày uống 2 - 3 lần, mỗi lần 10ml.

2- CỐT THỐNG TRẬT ĐẢ DƯỢC TỬU

TP: *Câu kỷ*	*40g*
Đương quy	*40g*
Sa nhân	*20g*
Đại hoàng	*20g*
Hổ cốt	*20g*
Thục địa	*40g*
Điền thất	*40g*
Hồng hoa	*16g*
Tô mộc	*20g*
Đỗ trọng	*40g*
Mộc hương	*12g*
Xuyên khung	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc ngâm rượu. Ngâm với 1 - 2 lít rượu trong vòng 10 ngày.

CĐ: Trị nhức mỏi gân cốt.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 10 - 20ml.

3- THẦN TRUYỀN TỬU *(Bách gia chân tàng)*

TP: *Bạch đồng nam*	*40g*
Nam đẳng	*80g*
Tang ký sinh	*40g*
Cát bối căn (Nam)	*40g*
Đương quy	*40g*
Tiền hồ	*24g*
Hoàng chi đẳng (Nam)	*80g*
Ngưu tất	*40g*
Tỳ giải	*40g*
Hồ diệp căn	*60g*
Ngũ gia bì	*100g*
Vương tôn	*120g*
Kim anh đẳng	*60g*
Ô dược	*40g*
Xích đồng nữ	*40g*
Mã tiên thảo	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc ngâm rượu. Ngâm rượu khoảng 2 tuần.

CĐ: Trị tê thấp.

LD: Ngày uống 40 - 60ml.

GC: Triều Vua Lê, niên hiệu Chính Hoà, nhà Vua bị tê thấp, có người đã dâng bài thuốc này chữa cho Vua khỏi và được truyền cho phổ biến.

4- THIÊN HÙNG TẨM TỬU *(Thánh huệ phương)*

TP: *Bạch truật*	*60g*
Can khương	*45g*
Độc hoạt	*60g*
Đương quy	*60g*
Ngũ vị tử	*46g*
Phòng phong	*60g*
Phụ tử	*30g*

Quế	*46g*
Thiên hùng	*30g*
Xuyên khung	*46g*

Bào chế: Dạng thuốc ngâm rượu. Tán nhỏ. Dùng túi lụa bọc vào, ngâm với 200ml rượu. Mùa xuân, Hạ 5 ngày, mùa Thu, Đông 7 ngày.

CĐ: Trị đau nhức do hàn thấp, da tê, mất cảm giác, gân cốt đau nhức.

LD: Ngày uống nhiều ít tuỳ sức.

5- TRẬT ĐẢ TỬU *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Cam thảo*	*Lô hội*
Tam lăng	*Tần giao*
Đại hoàng	*Mộc hương*
Điền thất	*Nga truật*
Tô mộc	*Tục đoạn*
Đỗ trọng	*Nhục quế*
Hồng hoa	*Quy vĩ*
Xuyên khung	

Bào chế: Dạng thuốc ngâm rượu. Mỗi vị thuốc đều 20g. Ngâm với 2 lít rượu trong 2 tuần.

CĐ: Trị phong thấp đau nhức, ứ huyết do té ngã, bị đánh đập...

LD: Ngày uống 20 - 40ml.

6- TRẬT ĐẢ TỬU *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Bạch chỉ*	*Hà thủ ô*
Sinh địa	*Tẩu mã thai*
Bạch thược	*Hoàng kỳ*
Cẩm xà lặc	*Hồng hoa*
Trần bì	*Tục đoạn*
Chi tử	*Lưu ký nô*
Cốt toái bổ	*Mộc hương*
Tự nhiên đồng	*Xuyên khung*
Danh di	*Ngũ gia bì*
Đỗ trọng	*Ô dược*
Xuyên ô	*Đương quy*
Độc hoạt	*Quế chi*

Bào chế: Dạng thuốc ngâm rượu. Mỗi vị thuốc đều 12g. Dùng 1 lít rượu nấu cho ra thuốc, rồi dùng 4 lít rượu ngâm khoảng 14 ngày.

CĐ: Trị phong thấp đau nhức, tổn thương do trật đả.

LD: Mỗi ngày uống 20 - 40ml.

II- THUỐC CHỮA BỆNH THẤP (CHỨNG)

A- THUỐC HOÀN

1- NGŨ TÍCH GIAO GIA TÁN *(Y học nhập môn)*

TP: *Bạch chỉ*	*1,2g*
Đương quy	*1,2g*
Sài hồ	*1,2g*
Bạch thược	*1,2g*
Hậu phác	*1,6g*
Sinh khương	*3 lát*
Cam thảo	*0,6g*
Khương hoạt	*1,2g*
Thương truật	*3g*
Can khương	*1,6g*
Ma hoàng	*1,2g*
Tiền hồ	*1,2g*
Cát cánh	*0,6g*
Nhân sâm	*1,2g*
Trần bì	*2,4g*
Chỉ xác	*0,4g*
Nhục quế	*1,2g*
Xuyên khung	*1,2g*
Độc hoạt	*1,2g*
Phục linh	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng hàn thấp, sốt, lạnh, thân thể nặng đau, eo lưng và chân, gối đau ê.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

GC: Đây là bài Nhân Sâm Bại Độc Tán hợp với bài Ngũ Tích Tán.

2- THÁNH LINH ĐƠN *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Đình lịch*	*16g*
Nhân sâm	*6g*
Phục linh	*6g*
Mộc hương	*6g*
Phòng kỷ	*6g*
Tân lang	*6g*
Mộc thông	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Nhục táo giã nát, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ và phế có thấp, suyễn, đầy trướng, tiểu đỏ, gắt.

LD: Ngày uống 12 - 16g, lúc đói.

3- THƯƠNG CẦM HOÀN *(Y học nhập môn)*

TP: *Cam thảo* *4,8g*
Phiến cầm *10g*
Thương truật *16g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thấp nhiệt mà không sốt.

LD: Ngày uống 20g với nước ấm.

4- THƯƠNG CHI HOÀN *(Y học nhập môn)*

TP: *Bạch chỉ* *6g*
Bán hạ *6g*
Hương phụ *16g*
Sơn chi *30g*
Thương truật *16g*
Xuyên khung *6g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thấp nhiệt nội uất.

LD: Ngày uống 10g.

5- TRỪ THẤP ÍCH KHÍ HOÀN *(Lý Đông Viên)*

TP: *Bạch truật* *40g*
Hoàng kỳ *40g*
Lai bặc tử *20g*
Chỉ thực *40g*
Hồng hoa *12g*
Thần khúc *40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Lá sen nấu lấy nước, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị thương thấp, ngực và bụng đầy trướng, tay chân phù, nặng.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

6- TỨ DIỆU HOÀN *(Thành phương tiện độc)*

TP: *Dĩ nhân* *Ngưu tất*
Hoàng bá (sao) *Thương truật (sao)*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Thanh thấp nhiệt, trị can thận không đủ, thấp nhiệt ở phần dưới sinh ra các chứng yếu liệt.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

GC: Đây là bài Nhị Diệu Hoàn thêm Ngưu Tất và Dĩ nhân.

B- THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1- SINH CÂN TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Mộc biết tử (hạt gấc)* *6 hạt*
Tỳ ma tử (thầu dầu) *60 hạt*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Đều bỏ vỏ, nghiền nhỏ.

CĐ: Trị gân mềm không có sức, xương cổ yếu.

LD: Nâng đầu dậy, chà xát trên xoáy thượng cho nóng, rồi hoà thuốc bột với nước miếng bôi vào.

C- THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1- TAM HOÀNG TÁN *(Phùng Thị cẩm nang)*

TP: *Đại hoàng* *40g*
Hoàng cầm *20g*
Hoàng liên *20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị thấp nhiệt ở Tam tiêu sinh ra vàng (mắt vàng, mặt vàng, tiểu vàng).

LD: Mỗi lần dùng 8g, sắc uống.

2- THẦN THÁNH HƯƠNG KHƯƠNG TÁN *(Phổ tế phương)*

TP: *Sinh khương* *120g*
Tuyên liên *30g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). 2 thứ sao chung với nhau, sau đó bỏ Gừng đi, chỉ giữ lại Hoàng liên. Tán bột.

CĐ: Trị thấp nhiệt, ỉa chảy và kiết lỵ mạn tính.

LD: Mỗi ngày uống 12g, lúc đói.

3- THIÊN MA TRỪ THẤP THANG *(Dương Thị gia tàng)*

TP: *Bạch truật* *120g*
Can khương *60g*
Nhân sâm *90g*
Phụ tử *60g*
Thiên ma *90g*
Toàn yết *60g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thấp tà ở các khớp, người đau nhức, tay chân sưng đau, tê.

LD: Ngày uống 18g với rượu nóng, lúc đói.

4- THƯƠNG TRUẬT NGŨ LINH TÁN *(Trương Trọng Cảnh)*

TP: *Bạch truật* 72g
Phục linh 72g
Quế 20g
Thương truật 72g
Trạch tả 64g
Trư linh 72g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hàn thấp.

LD: Ngày dùng 4 - 8g.

GC: Đây là bài Ngũ Linh Tán thêm Thương truật.

5- SẤN THỐNG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* *Hồng hoa*
Ngũ linh chi *Ngưu tất*
Đào nhân *Hương phụ*
Địa long *Khương hoạt*
Nhũ hương *Một dược*
Đương quy

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc đều 8g.

CĐ: Trị các khớp sưng đau do huyết hư, huyết ứ.

LD: Ngày uống 16g với rượu ấm.

D- THUỐC SẮC

1- NGŨ GIA GIẢM CHÍNH KHÍ TÁN *(Ôn bệnh điều biện)*

TP: *Bạch linh* 12g
Hậu phác 8g
Thương truật 8g
Cốc nha 4g
Hoắc hương 12g
Trần bì 6g
Đại phúc bì 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thấp tà ở phần khí, bụng trên đầy tức, ỉa chảy.

LD: Sắc uống.

2- NGŨ LINH TÁN GIA GIẢM *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch truật* 40g
Phục linh 40g
Trạch tả 12g
Khương hoạt 2g
Quế chi 1,2g
Trư linh 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm thấp nhiệt kèm thương phong.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Ngũ linh tán dùng Quế chi thay Nhục quế và thêm Khương hoạt.

3- NHẤT GIA GIẢM CHÍNH KHÍ TÁN *(Ôn bệnh điều biện)*

TP: *Bạch linh (bì)* 8g
Hậu phác 8g
Nhân trần 8g
Đại phúc (bì) 4g
Hoắc hương 8g
Thần khúc 4g
Hạnh nhân 8g
Mạch nha 6g
Trần bì 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thấp tà ở phần khí mà bụng trên đầy trướng, đại tiện không thông.

LD: Sắc uống.

4- NHỊ GIA GIẢM CHÍNH KHÍ TÁN *(Ôn bệnh điều biện)*

TP: *Bạch linh (bì)* 12g
Hoắc hương 12g
Trần bì 8g
Đại đậu quyển 8g
Phòng kỷ 12g
Ý dĩ 12g
Hậu phác 8g
Thông thảo 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thấp tà ở trung tiêu, bụng đầy trướng, ỉa chảy, cơ thể nặng nề, đau mỏi.

LD: Sắc uống.

5- NHIÊN CHIẾN THANG *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Bán hạ (chế)* 4g
Hoạt thạch 16g

Sơn chi 8g
Bội lan 6g
Hương xị 12g
Xuyên phác (chế) 4g
Hoàng cầm 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bên ngoài bị cảm thử hợp với thấp nhiệt bên trong, vùng tim có khối kết, phiền muộn, các bệnh về thử ôn, thấp ôn.

LD: Sắc nước, lọc bỏ bã, cho vào 3,2g Bạch khấu nhân uống.

6- QUẾ Ô THANG GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch thược* 30g
Đan sâm 30g
Xuyên ô (chế) 9g
Chích thảo 9g
Quế chi 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Khử thấp, tán hàn, ôn thông kinh mạch, hoá ứ, giảm đau, trị thần kinh hông (toạ) đau.

LD: Sắc uống.

7- SÂM TRUẬT TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bấc đèn* *Mộc thông*
Trạch tả *Trư linh*
Bạch truật *Nhân sâm*
Bào khương *Phục linh*
Xa tiền

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị trẻ con mới bị chứng thấp, mình nặng, đầu nhức, phát sốt, sợ gió, nhiều mồ hôi, mặt phù, nôn mửa, tiểu tiện không lợi.

LD: Sắc uống.

8- TAM GIA GIẢM CHÍNH KHÍ TÁN *(Ôn bệnh điều biện)*

TP: *Bạch linh* 12g
Hậu phác 8g
Trần bì 6g
Hạnh nhân 12g
Hoạt thạch 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thấp tà ngăn trở trung tiêu, bụng đầy tức rêu lưỡi vàng nhờn.

LD: Sắc uống.

9- TAM THẠCH THANG *(Ôn bệnh điều biện)*

TP: *Hạnh nhân* 12g
Kim ngân hoa 12g
Thông thảo 8g
Hàn thuỷ thạch 12g
Kim trấp 40ml
Trúc nhự (sao) 8g
Hoạt thạch 12g
Thạch cao (sống) 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thử thấp ở tam tiêu, người sốt, mặt đỏ, tai ù, ngực tức, ho, khạc đờm lẫn máu, bụng dầy, tiểu đỏ, ngắn, ỉa nước trong.

LD: Sắc uống.

10- THANH NHIỆT THẤM THẤP THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* 6g
Hoàng liên 4g
Thương truật 6g
Cam thảo 2g
Phục linh 4g
Trạch tả 2g
Hoàng bá 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vào mùa hạ bị thấp nhiệt, phiền khát, ỉa chảy.

LD: Thêm Trúc diệp, sắc uống.

11- THANH THẤP TÁN (THANG) *(Thống chỉ)*

TP: *Bạch thược* 4g
Mộc qua 4g
Trạch tả 4g
Cam thảo 1,2g
Ngưu tất 4g
Trần bì 4g
Đỗ trọng 4g
Thương truật 4g
Uy linh tiên 4g
Hoàng bá 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh thấp.

LD: Thêm Sinh khương 3 lát, sắc uống.

12- THANH THỬ ÍCH KHÍ THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Bạch truật* 2g

Mạch môn	*1,2g*
Thần khúc	*2g*
Can cát	*1,2g*
Ngũ vị tử	*9 hạt*
Thăng ma	*4g*
Chích thảo	*1,2g*
Nhân sâm	*2g*
Thương truật	*6g*
Hoàng bá	*1,2g*
Quy thân	*1,2g*
Trạch tả	*2g*
Hoàng kỳ	*6g*
Thanh bì	*12,g*
Trần bì	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vào lúc trưởng hạ (cuối mùa Hạ) bị thấp nhiệt, tay chân bứt rứt, sốt, đầu đau, mồ hôi tự ra, tiểu vàng, đỏ, miệng khô, mạch hư.

LD: Thêm Gừng và Táo, sắc uống.

13- THĂNG MA BỔ VỊ THANG *(Lan thất bí tàng - Q.Thượng)*

TP: *Bạch thược*	*4,8g*
Khương hoạt	*3,2g*
Sài hồ	*1,6g*
Cát căn	*1g*
Mẫu đơn bì	*1,6g*
Sinh địa	*1,6g*
Chích thảo	*1,6g*
Nhục quế	*1,6g*
Thăng ma	*3,2g*
Độc hoạt	*1,6g*
Phong phòng	*1,6g*
Thục địa	*1,6g*
Hoàng kỳ	*3,2g*
Quy thân	*1g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thấp độc ở trường vị, phân ra đen như củi cháy.

LD: Sắc uống.

14- TIỂU HÃM HUNG GIA CHỈ THỰC THANG *(Ôn bệnh điều biện)*

TP: *Hoàng liên*	*8g*
Chỉ thực	*8g*
Qua lâu	*12g*
Bán hạ	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị dương minh bị thử ôn, nước đình trệ ở ngực, sốt, mặt đỏ, đầu váng, không sợ lạnh, khát, uống vào không hết khát, bón...

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tiểu hãm Hung Thang thêm Chỉ Thực.

15- TIỂU PHÂN THANH ẨM *(Cảnh Nhạc toàn thư)*

TP: *Chỉ xác*	*4g*
Phục linh	*8g*
Trư linh	*8g*
Hậu phác	*4g*
Trạch tả	*8g*
Ý dĩ	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thấp nhiệt, tiểu ít và đỏ, đại tiện lỏng.

LD: Sắc uống ấm trước bữa ăn.

16- TRỪ THẤP BỔ KHÍ THANG *(Lan thất bí tàng)*

TP: *Cam thảo*	*8g*
Hoàng kỳ	*12g*
Thương truật	*16g*
Cảo bản	*8g*
Ngũ vị tử	*6g*
Trần bì	*6g*
Đương quy	*8g*
Sài hồ	*12g*
Tri mẫu	*8g*
Hoàng bá	*12g*
Thăng ma	*24g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thấp nhiệt nội uẩn, tỳ khí không đủ, 2 đùi tê, nặng, phù, không có sức nói không ra tiếng.

LD: Mỗi lần dùng 16g, sắc uống lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Thanh Thần Bổ Khí Thang (LTB Tàng) và Thanh Dương Bổ Khí Thang (YHC Mục)

17- TRỪ THẤP THANG *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạch truật*	*4g*
Hoắc hương	*4g*
Quất hồng	*4g*
Bán hạ	*4g*
Nhân sâm	*4g*

Thương truật 4g
Đại phúc bì 4g
Phục linh 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng thấp.

LD: Sắc uống.

18- XƯƠNG BỒ UẤT KIM THANG *(Ôn bệnh toàn thư)*

TP: *Cúc hoa* 6g
Liên kiều 12g
Trúc diệp 12g
Đan bì 8g
Ngưu bàng tử 12g
Uất kim 6g
Hoạt thạch 16g
Sơn chi (sao) 8g
Xương bồ 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thấp nhiệt uất trở ở phần khí, mạch Nhu, Hoạt mà Sác.

LD: Sắc, thêm nước cốt Gừng 6 giọt, Trúc lịch 3 thìa cà phê (12ml) hoà với Tử kim đĩnh 2g, chia 2 lần uống.

19- Ý DĨ NHÂN CHÚC *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *Ý dĩ nhân* 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu).

CĐ: Lợi thường vị, trừ thấp nhiệt.

LD: Nấu chín nhừ thành cháo, ăn.

III- THUỐC CHỮA BỆNH THẤP KHỚP

A- THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

1- TÁN THỦNG CAO *(Trung y học khái luận)*

TP: *Bạch chỉ* 80g
Khương hoạt 80g
Tần giao 40g
Cam thảo 24g
Liên kiều 40g
Thiên hoa phấn 80g
Chi tử 320g
Mộc qua 80g
Tử kinh bì 320g
Đan sâm 80g
Ngũ gia bì 80g
Uy linh tiên 80g
Độc hoạt 80g
Ngưu tất 80g
Xích thược 80g
Đương quy 80g
Phong phòng 80g
Xuyên khung 40g
Khương hoạt 80g
Phòng kỷ 80g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Tử kinh bì sao đến lên màu tía. Tất cả tán bột, trộn đều. Lấy mật đường và di dương mỗi thứ một nửa, trộn bột thuốc trên, luyện như hồ.

CĐ: Trị khớp tay, khớp chân, gân thịt bị trặc, vặn sái, vận động không lợi, sưng đau.

LD: Bôi thuốc vào chỗ đau.

2- TỬU TIỄN MỘC QUA CHÚC *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Mộc qua* 1 quả

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài.

CĐ: Trị xương gẫy, chân, gối, khớp đau cấp.

LD: Mộc qua 1 quả. Nấu với rượu cho chín nhừ, nghiền nát thành cao, dùng để bó bên ngoài chỗ bị đau.

B- THUỐC ĐAN (ĐƠN)

1- ĐẠI HOẠT LẠC ĐƠN *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *Huyền sâm* 40g
Quán chúng 40g
An tức hương 40g
Huyết kiệt 28g
Quy bản 40g
Bạch cương tằm 40g

Hương phụ 40g
Khương hoạt 80g
Tế giác 20g
Bạch đậu khấu 40g
Bạch hoa xà 80g
Lưỡng đầu tiêm 40g
Tế tân 40g
Bạch truật 40g
Ma hoàng 40g
Thanh bì 40g
Cát căn 60g
Mộc hương 80g
Thảo ô 40g
Chích thảo 40g
Một dược 80g
Thiên ma 40g
Cốt toái bổ 40g
Ngưu bàng 10g
Thiên nam tinh 40g
Đại hoàng 80g
Nhân sâm 12g
Thục địa 80g
Địa long 20g
Nhũ hương 40g
Đinh hương 40g
Ô dược 80g
Toàn yết 40g
Đương quy 60g
Ô tiêu xà 80g
Tòng chỉ 20g
Hà thủ ô 40g
Phiến não 10g
Trầm hương 40g
Hoàng cầm 40g
Phong phòng 100g
Uy linh tiên 80g
Hoàng liên 80g
Phụ tử (hắc) 40g
Xạ hương 20g
Hoắc hương 80g
Quan quế 80g
Xích thược 40g
Hổ hĩnh cốt 60g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, luyện mật làm viên, dùng vàng thếp làm áo, bao sáp, để dành dùng.

CĐ: Trị các chứng trúng phong bại liệt, tổn thương do té ngã, đánh đập, kinh phong, ung nhọt đang mưng mủ.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

2- THÁI NHẤT ĐƠN *(Dương Thị gia tàng)*

TP: *Thiên nam tinh (sao cho đỏ)* 120g
Thạch cao 120g
Can yết 105g
Tiền hồ 60g
Xuyên khung 60g
Bạch cương tằm (sao, bỏ tơ) 30g
Bạch phụ tử (nướng) 30g
Phong phòng 30g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, trộn với nước cốt Gừng, làm viên.

CĐ: Trị thương hàn, thương phong, tay chân và các khớp đau, phát sốt, sợ lạnh, phiền táo, đầu đau như búa.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sắc Hành và Bạc hà.

C- THUỐC HOÀN

1- HY THIÊN HOÀN *(Trương Vinh - TQ)*

TP: *Hy thiêm thảo, nhiều ít tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Khu phong, trừ thấp, trị trúng phong làm cho khó nói, đau nhức do phong thấp.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

2- NHÂN VU HOÀN *(Bản sự)*

TP: *Chu sa* 40g
Nhân vu 40g
Ý dĩ nhân 40g
Khiên ngưu 60g
Úc lý nhân 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị các khớp sưng đau.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

3- TẢ KINH HOÀN *(Tô Trầm lương phương)*

TP: *Bạch giao hương* 140g
Mang trùng 100con
Ngũ linh chi 140g
Đương quy 40g

Mộc miết 140g
Thảo ô đầu 140g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị các bệnh về xương khớp, tay chân không cử động được.

LD: Ngày uống 12 - 16g với rượu nóng.

4- TÊ GIÁC HOÀN *(Cục phương)*

TP: *Tê giác* 400g
Hoàng liên (bỏ rễ) 400g
Nhân sâm 560g
Đại hoàng 3000g
Hắc khiên ngưu 4500g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện mật làm hoàn.

CĐ: Trị tam tiêu có nhiệt, phong thịnh, đờm thấp, mắt hoa, đầu nặng, tay chân tê, đại tiểu tiện khó, trường vị khô bón.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước ấm.

5- THẤP KHỚP CẤP THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Cây lá cối xay* 20g
Rễ cây cà gai 20g
Cỏ xước 20g
Rễ cây gấc 20g
Rễ cây bưởi bung 20g
Rễ cây lá lốt 20g
Rễ cây độc lực 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn (hau thuốc sắc).

CĐ: Trị thấp khớp cấp, các khớp viêm tiến triển.

LD: Sắc uống (hay uống dạng thuốc hoàn).

6- THẬP TAM THÁI BẢO HOÀN *(Thanh Tương bí thư)*

TP: *Bạch chỉ* 30g
Ma hoàng 30g
Thảo ô 30g
Chu sa 10g
Xa tiền tử 30g
Thiên ma 30g
Độc hoạt 30g
Phong phòng 30g
Xuyên ô 30g
Hùng hoàng 16g
Tế tân 16g
Xuyên sơn giáp 30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị các khớp đau nhức.

LD: Ngày uống 12 - 16g với rượu.

7- THIẾT ĐẠN HOÀN *(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)*

TP: *Bạch hoa xà* 16g
Bạch phụ tử 30g
Băng p0hiến 8g
Ma hoàng 30g
Mộc miết tử 20 hạt
Một dược 30g
Ngũ linh chi 8g
Ô đầu 30g
Thần sa 8g
Tự nhiên đồng 30g
Toàn yết 30g
Xạ hương 8g
Xương chân cọp 30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trúng phong nửa người liệt, mặt liệt, các khớp xương đau nhức, trẻ nhỏ bị kinh phong, phụ nữ tay chân phiền nhiệt, mồ hôi trộm.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

8- THUẬN KHÍ HOÀN *(Giản dị)*

TP: *Chỉ xác* 40g
Đại hoàng 200g
Ngưu tất 40g
Phong phòng 40g
Tân lang 40g
Thỏ ty tử 40g
Độc hoạt 40g
Ma tử nhân 40g
Sơn dược 40g
Sơn thù 40g
Úc lý nhân 40g
Xa tiền tử 180g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trên nóng dưới lạnh, lưng và gối đau, tay chân bứt rứt, gầy yếu, các khớp đau nhức.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước trà.

9- THƯƠNG NHĨ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Thương nhĩ, dùng lá, liều lượng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Phơi lá trong râm cho khô. Tán bột. Mỗi lần dùng 200g, gạo 50g, nấu thành cháo, nghiền nát như cao, trộn đều làm hoàn.

CĐ: Trị khớp sưng đau.

LD: Ngày uống 16 - 20g, lúc đói.

10- TỨ CÂN HOÀN *(Cục phương)*

TP: *Hổ cốt (sao với váng sữa)*	*80g*
Phụ tử (nướng)	*80g*
Mộc qua	*500g*
Thiên ma	*500g*
Ngưu tất	*500g*
Thung dung (sao)	*500g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Trừ Phụ tử và Hổ cốt, bốn vị kia ngâm rượu (một lít), mùa Xuân và Thu ngâm năm này, Hạ ba ngày, Đông mười ngày. Sấy khô. Thêm hai vị kia vào, tán bột dùng rượu đã ngâm bốn vị thuốc kia trộn làm hoàn.

CĐ: Trị can và thận không đủ, phong hàn thấp bên ngoài nhập vào, lưng gối và các khớp đau, chân yếu mỏi.

LD: Ngày uống 12 - 16g với rượu Mộc qua, lúc đói.

11- TỨ CÂN HOÀN GIA VỊ *(Tam nhân cực nhất bệnh chứng phương thư)*

TP: *Lộc nhung*	*Ngưu tất*
Mộc qua	*Thiên ma*
Ngũ vị tử	*Thỏ ty tử*
Thục địa	*Thung dung*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị can và thận bất túc, gân xương mềm yếu, ăn uống không có cảm giác

LD: Ngày uống 12 - 16g với rượu nóng hoặc nước cơm, lúc đói.

12- TỨ CÂN HOÀN GIA VỊ *(Tế sinh)*

TP: *Mộc qua*	*1 quả*
Nhũ hương	*20g*
Xuyên ô	*40g*
Một dược	*20g*
Nhục thung dung	*40g*
Ngưu tất	*60g*
Thiên ma	*40g*
Xương chân cọp	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, cho vào Mộc qua. Nghiền nát hồ làm hoàn.

CĐ: Trị can và thận đều hư, tinh huyết không đủ, chân và gối mềm yếu, không có sức.

LD: Ngày uống 12 - 16g với rượu ấm, hoặc nước muối loãng, lúc đói.

13- XẠ HƯƠNG HOÀN *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Đan sâm*	*120g*
Ngô công	*40g*
Sơn giáp châu	*72g*
Địa long	*72g*
Ngưu tất	*80g*
Toàn yết	*80g*
Hải mã	*40g*
Ô tiêu xà	*72g*
Xạ hương	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị khí trệ, huyết ứ, các khớp viêm dạng thấp.

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 4g, rồi tăng dần mỗi lần thêm 4g cho đến khi 40g thì thôi.

14- XẠ HƯƠNG TAM THẤT HOÀN *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Địa long*	*120g*
Tam thất	*40g*
Xạ hương	*4g*
Hắc đậu	*80 hạt*
Toàn yết	*80g*
Xuyên ô	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phong, hàn, thấp đọng ở các khớp, lâu ngày uất hoá nhiệt, trí trệ, huyết ứ, các khớp viêm dạng thấp.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

15- XUYÊN TẤT TIỄN *(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)*

TP: *Ngưu tất*	*60g*
Ô đầu	*10 củ*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Ngưu tất 60g, Ô đầu 10 củ (dùng Mã đậu 50g, chưng 1 ngày, bỏ đậu không dùng, bỏ vỏ, đầu nhọn). Tán bột, trộn với rượu làm hoàn.

CĐ: Trị can và thận hư yếu, phong hàn thấp độc bên ngoài nhập vào, lưu chú ở đùi, chân, khớp xương đau nhức.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sắc Mộc qua.

D- THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1- THẤT LY TÁN *(Thương khoa bổ yếu)*

TP: *Băng phiến* 8g
Hồng hoa 600g
Nhi trà 72g
Chu sa 600g
Huyết kiệt 512g
Nhũ hương 600g
Đương quy 80g
Mộc dược 600g
Xạ hương 48g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) uống và dùng ngoài.

CĐ: Trị tổn thương do té ngã, khớp đau thể thực chứng.

LD: Tán bột, uống mỗi lần 2g đến 4g với rượu lâu năm hâm nóng. Hoặc hoà với rượu bôi.

GC: Có thai không nên dùng.

2- TIÊU THỦNG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch long cốt* 40g
Thanh tuyền tiêu thạch 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị khớp sưng đau.

LD: Trộn thuốc với dấm bôi vào chỗ đau.

E- THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1- ĐẠI TRUY PHONG TÁN *(Cục phương)*

TP: *Bạch chỉ* 20g
Khương hoạt 20g
Thảo ô 6g
Bạch phụ tử 20g
Kinh giới 4g
Thiên ma 20g
Cam thảo (nướng) 4g
Một dược 6g
Thiên nam tinh 20g
Cương tằm 4g
Nhũ hương 6g
Toàn yết 20g
Địa long 20g
Phong phòng 4g
Xuyên khung 4g
Hùng hoàng 6g
Thạch cao 4g
Xuyên ô 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Tiêu phong, hoá đờm, thanh lợi vùng đầu mắt, trị đầu đau, tâm phiền, các khớp đau, mũi nghẹt, các chứng phong.

LD: Ngày uống 8 - 16g.

2- LIÊN KIỀU TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch liễm* 0,4g
Hoàng kỳ 20g
Trầm hương 20g
Cam thảo 0,4g
Liên kiều 40g
Xuyên phác tiêu 0,4g
Đại hoàng 0,4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị khớp sưng có mủ.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

3- LONG XÀ TÁN *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch hoa xà* 4 - 5 con
Ô tiêu xà 60g
Toàn trùng 20g
Địa long 250g
Phong phòng 60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Tất cả sao khô, tán bột.

CĐ: Trị các khớp đau nhức, thấp khớp, thần kinh hông (toạ) đau.

LD: Ngày uống 6 - 8g.

4- MA HOÀNG TÁN *(Sang y đại toàn)*

TP: *Hoàng bá* *Một dược*
Thuỷ long cốt *Ma hoàng căn*
Nhũ hương *Vạn niên khôi*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị chứng đau nhức các khớp kèm có dịch rỉ ra.

LD: Ngày uống 8 - 2g.

5- NHỊ DIỆU TÁN (HOÀN) *(Chu Đan Khê)*

TP: *Hoàng bá* 40g
Thương truật 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các khớp chân sưng, đau, huyết trắng, tiểu dục, lở ngứa (do thấp nhiệt).

LD: Ngày uống 8 - 12g.

GC: Bài này còn gọi là Nhị Diệu Thương Bá Tán.

6- Ô XÀ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch tật lê* 40g
Huyền sâm 40g
Quế tâm 40g
Bạch tiễn bì 40g
Khổ sâm 80g
Sa sâm 40g
Chi tử nhân 40g
Khương hoạt 80g
Tần cửu 40g
Chỉ xác 40g
Nhân sâm 40g
Tê giác tiêm 40g
Đan sâm 40g
Ô xà 120g
Thăng ma 40g
Hoàng cầm 80g
Phong phòng 80g
Thông thảo 40g
Xuyên khung 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đau nhức các khớp kèm có mủ.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

F- THUỐC SẮC

1- BẠCH HỔ THANG GIA THƯƠNG TRUẬT *(Kim quỹ)*

TP: *Cam thảo (nướng)* 8g
Ngạnh mễ 40g
Thạch cao 240g
Thương truật 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thấp ôn, ra nhiều mồ hôi, người nặng, sốt cao.

Hiện nay được dùng chữa phong thấp, viêm khớp, sốt cao.

LD: Sắc cho đến khi gạo chín nhừ, bỏ bã, lấy nước uống ấm.

GC: Đây là bài Bạch Hổ Thang thêm vị Thương Truật.

- Bài này còn gọi là Thạch Cao Tri Mẫu Thương Truật Thang.

2- BINH LANG THANG *(Y lược giải âm)*

TP: *Binh lang* 8g
Mộc qua 6g
Tô diệp 4g
Chích thảo 4g
Ngũ gia bì 8g
Trần bì 4g
Hương phụ 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị Cước khí xung tâm - Thấp tim.

LD: Sắc uống.

3- CHI TỬ NHÂN THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chi tử nhân (sao)* 8g
Ngưu bàng tử (sao) 8g
Chỉ xác 8g
Thăng ma 8g
Đại hoàng (sao) 8g
Uất kim 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thời độc sưng đau (dịch độc), đại tiện bí kết.

LD: Sắc uống.

GC: Sách TQYHĐT Điển không có vị Ngưu bàng tử.

4- ĐỊA HOÀNG HỢP TỄ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch truật (sao)* 60g
Ngô công 3 con
Thục địa 30g
Cam thảo (sống) 6g
Sinh địa 60g
Xuyên ô (chế) 6g
Đạm can khương 12g
Tế tân 4,5g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoá thấp, thông lạc, trừ phong, định thống, trị các khớp đau (dạng thấp).

LD: Sắc, chia làm 3 lần uống trong ngày.

5- HOÀNG KỲ ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 2g
Nhân sâm 4g
Sinh địa 8g
Hoàng cầm 4g
Phục thần (sao) 4g
Tê giác tiêm 4g
Hoàng kỳ 8g
Qua lâu nhân 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ bị nhiệt làm cho tâm, ngực khó chịu, tay chân và các khớp đau, không muốn ăn uống.

LD: Thêm Đạm Trúc diệp, sắc uống.

6- HY ĐỒNG ẨM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Cát căn* 10g
Nhẫn câu đằng 30g
Tần giao 10g
Hải đồng bì 30g
Phòng kỷ 10g
Tri mẫu 10g
Hy thiêm thảo (?)
Tang chi 30g
Ý mễ (sống) 30g
Kê huyết đằng 15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sơ phong, thanh nhiệt, hoạt huyết, hoá ứ, trị thấp khớp, đau nhức các khớp.

LD: Sắc uống.

7- KÊ MINH TÁN *(Tam Nhân Cực Nhất Bệnh Chứng Phương Luận)*

TP: *Đại hoàng* 40g
Đào nhân 12g
Quy vĩ 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cước khí (chân sưng) do hàn, phù do giun chỉ.

LD: Tán bột. Sắc với nước, uống lúc gà gáy.

GC: Uống thuốc xong, đến sáng sớm có thể đại tiện ra huyết ứ.

8- KHÁNG PHONG THẤP THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Khương hoạt* 10g
Kỳ xà 10g
Ma hoàng 4g
Một dược 10g
Ngô công 4 con
Nhũ hương chế 10g
Phong phòng 10g
Quế chi 10g
Tế tân 4g
Xuyên ô (chế) 10g
Xuyên sơn giáp (nướng) 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Khu phong, tán hàn, thông kinh, hoạt lạc, trị phong hàn nhập vào lạc, thấp khớp cấp.

LD: Sắc uống.

9- KHƯ PHONG LỢI THẤP LỢI HUYẾT PHƯƠNG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Đương quy* 9g
Phong phòng 9g
Thương truật 9g
Hồng hoa 6g
Phục linh 9g
Tỳ giải 9g
Mộc hoa 9g
Tang ký sinh 12g
Uy linh tiên 9g
Ngưu tất 9g
Tần giao 9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trừ phong thấp, thanh nhiệt giải độc, trị thấp khớp cấp.

LD: Sắc uống.

10- KHƯƠNG HOẠT NHŨ HƯƠNG THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đan bì* 8g
Xuyên khung 8g
Hồng hoa 8g
Đào nhân 8g
Khương hoạt 4g
Trần bì 8g
Độc hoạt 4g
Kinh giới 8g
Tục đoạn 8g
Đương quy 8g
Phong phòng 8g
Xích thược 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các khớp, gân cốt sưng đau, cơ thể đau nhức.

LD: Sắc uống.

11- KHƯƠNG HOẠT THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phục linh* — *Khương hoạt*
Cam cúc hoa — *Ma hoàng*
Cam thảo — *Màn tinh tử*
Chỉ xác — *Phong phòng*
Hoàng cầm — *Tế tân*
Thạch cao — *Tiền hồ*
Xuyên khung

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 40g.

CĐ: Trị chóng mặt, các khớp co rút, đau nhức, đờm dãi ủng trệ.

LD: Sắc uống.

12- KHƯƠNG HOẠT THẮNG THẤP THANG *(Cục phương)*

TP: *Cam thảo (sống)* 2g
Khương hoạt 8g
Phong phòng 6g
Cảo bản 6g
Màn kinh 2g
Xuyên khung 2g
Độc hoạt 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Sắc uống.

CĐ: Trị cảm thấp nhiệt, quai bị, phong thấp.

LD: Sắc uống.

13- KIÊN THỐNG PHƯƠNG *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạch truật* 8g
Hoàng cầm 8g
Thương truật 4g
Bán hạ 4g
Hương phụ 8g
Trần bì 4g
Cam thảo (sống) 4g
Phục linh 8g
Uy linh tiên 32g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vai đau.

LD: Sắc uống.

14- KIỆN BỘ CƯỜNG CÂN THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch thược* 12g
Hoàng kỳ 60g
Tần cửu 9g
Cam thảo 3g
Hồng hoa 9g
Trần bì 12g
Cẩu đầu cốt 15g
Mộc qua 9g
Uy linh tiên 12g
Đào nhân 9g
Ngưu tất 9g
Xích thược 12g
Đỗ trọng 15g
Phong phòng 12g
Xuyên khung 9g
Đương quy 15g
Sinh khương 3g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trừ thống, tán hàn, trị các dây thần kinh viêm, phong thấp khớp.

LD: Sắc uống.

15- KỲ KỶ Ô QUẾ THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch truật* 10g
Hoàng kỳ 12g
Tần giao 12g
Đại phong bì 20g
Khương hoạt 10g
Thảo ô (chế) 10g
Độc hoạt 10g
Phòng kỷ 15g
Uy linh tiên 12g
Đương quy 12g
Phong phòng 12g
Xuyên ô (chế) 10g
Hoàng đằng 12g
Quế chi 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ích khí, khu phong, trị các khớp bị viêm (dạng thấp).

LD: Sắc uống.

16- KỲ KỶ THỔ ĐỊA THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch truật* 12g
Đương quy 12g
Phòng kỷ 15g
Câu đằng 15g
Hoàng đằng 6- 12g
Phong phòng 12g
Đại phong bì 20g

Hoàng kỳ 12g
Tang chi 20g
Địa cốt bì 20g
Khương hoạt 10g
Thổ phục linh 30g
Độc hoạt 10g
Ngưu tất 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Khu phong, thanh nhiệt, thông lạc, trị các khớp sưng đau (dạng thấp).

LD: Sắc uống.

17- LINH DƯƠNG GIÁC THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược* 40g
Nhục quế 52g
Phụ tử 52g
Độc hoạt 52g
Phong phòng 40g
Xuyên khung 40g
Linh dương giác 52g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các khớp, da đau nhức.

LD: Sắc uống.

GC: Sách TQYHĐT Điển có thêm Đương quy.

18- MA HOÀNG ÔN TÝ THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bát lý ma* 1g
Mộc qua 12g
Thân câu thảo 10g
Chích thảo 10g
Phụ tử (chế) 10g
Chế xuyên ô 10g
Độc hoạt 10g
Quế chi 10g
Chế thảo ô 10g
Hoàng kỳ 20g
Tang ký sinh 10g
Thương nhĩ tử 10g
Kê huyết đằng 10g
Tầm cốt phong 10g
Uy linh tiên 12g
Khương hoạt 10g
Tần giao 10g
Xuyên ngưu tất 12g
Ma hoàng 10g
Tế tân 3g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các khớp đau nhức dạng thấp (do phong hàn và thấp tà).

LD: Sắc uống.

19- MA PHẤT TÁN *(Tạp chí Đông Y - Việt Nam số 5/1952)*

TP: *Bạch chỉ* 0,8g
Hoa cà độc dược 3,2g
Thảo ô đầu 0,8g
Đương quy 0,8g
Nam tinh (sao) 0,4g
Xuyên khung 0,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Gây tê, trấn thống, chống co giật.

LD: Sắc cho sôi vài dạo xong dùng đũa quậy luôn tay, một lúc sau, lọc bỏ bã, uống lúc còn đang nóng.

GC: Theo Hoa Cương Thanh Chân (Nhật Bản), trước khi dùng Ma phất tán, cần chú ý:

- Người suy yếu không được dùng.
- Sau khi mất máu, nguyên khí chưa hồi phục, suyễn, không dùng.
- Tim thường hồi hộp, ngực đầy nôn nước trong, ợ chua, không nên dùng.

20- NGƯU TẤT THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Diên hồ sách* 20g
Đương quy 12g
Ngưu tất 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đau nhức khớp gối, chân sưng đau.

LD: Sắc uống với rượu.

21- NHƯỢC ĐÀM THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch giới tử* 8g
Nhân sâm 4g
Thương truật 15g
Khương lang 12g
Phong phòng 12g
Toàn yết 9g
Ý dĩ nhân 24g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Khu phong, trừ thấp, trị thấp khớp.

LD: Sắc uống.

22- PHONG LINH THANG GIA GIẢM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bảo bì chương* 9g
Điếu tử phong 12g
Phong phòng 12g
Bố tra diệp 15g
Hải phong đằng 15g
Sơn tra nhục 12g
Dĩ nhân 15g
Hoài sơn 12g
Uy linh tiên 9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Khu phong, Kiêm tán khử thấp, Thông lạc, trị thấp khớp.

LD: Sắc uống.

23- PHONG THẤP THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Bổ cốt chỉ* 8g
Đỗ trọng 8g
Hồng hoa 8g
Đảng sâm 12g
Độc hoạt 8g
Hoàng kỳ 12g
Khương hoạt 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các khớp viêm dạng thấp.

LD: Sắc uống.

24- PHÒNG PHONG THANG GIA GIẢM *(Lưu Hà Gian)*

TP: *Bạch thược* 12g
Khương hoạt 12g
Quế chi 8g
Cam thảo 4g
Phòng phong 12g
Tần giao 8g
Đương quy 12g
Phục linh 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các khớp đau nhức nhưng không sưng.

LD: Sắc uống.

25- PHỤ TỬ BÁT VỊ THANG *(Bản sự)*

TP: *Bạch truật* 160g
Nhân sâm 120g
Quế tâm 120g
Cam thảo 120g
Phụ tử 120g
Thược dược 120g
Can khương 120g
Phục linh 120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các khớp sưng đau.

LD: Mỗi lần dùng 16g, sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Quân hợp với Lý Trung Thang, thêm Phụ tử.

26- QUẾ CHI THƯỢC DƯỢC TRI MẪU THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Bạch truật* 160g
Phong phòng 160g
Sinh khương 200g
Cam thảo 80g
Phụ tử 2 củ
Thược dược 120g
Ma hoàng 80g
Quế chi 160g
Tri mẫu 160g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các khớp đau nhức, đầu xây xẩm, hơi thở ngắn, muốn ói.

LD: Sắc, chia làm ba lần, uống.

27- SÀI LINH ẨM *(Cảnh Nhạc toàn thư)*

TP: *Bạch truật* 6g
Phục linh 6g
Trạch tả 6g
Nhục quế 3g
Sài hồ 6g
Trư linh 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong thấp sinh ra da vàng, phát sốt, đau nhức, biểu và lý đều bị bệnh, tiểu không thông, trúng hàn ỉa chảy.

LD: Sắc uống.

28- TAM DIỆU THANG GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bản lam căn* 25g
Hoạt thạch 20g
Thạch hộc 20g
Bồ công anh 50g
Liên kiều 15g

Xuyên đoạn 15g
Cam thảo 10g
Kê huyết đằng 25g
Thương truật 30g
Đại thanh diệp 15g
Ngưu tất 15g
Hoàng bá 20g
Song hoa 25g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, khử thấp, thông lạc, trị đa thần kinh bị viêm, nhiễm khuẩn.

LD: Sắc uống.

29- TAM DIỆU THANG GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Dĩ nhân* 30g
Kê huyết đằng 30g
Thương truật 15g
Đương quy 15g
Mộc qua 12g
Tri mẫu 9g
Hoàng bá 12g
Ngưu tất 12g
Tỳ giải 12g
Hoạt thạch 15g
Thanh đại 6g
Xích thược 15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, táo thấp, trị các khớp đau (thống phong).

LD: Sắc uống.

30- TAM KHÍ THANG *(Trương Cảnh Nhạc)*

TP: *Bạch chỉ* 4g
Câu kỷ tử 8g
Ngưu tất 4g
Bạch linh 4g
Đỗ trọng 8g
Nhục quế 4g
Bạch thược 4g
Đương quy 8g
Phụ tử 4g
Cam thảo 4g
Nguyên thục 12g
Tế tân 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị 2 khí phong, hàn, thấp thừa cơ khí huyết trong người hư yếu mà xâm nhập làm cho các khớp xương đau, tê, buốt, hạc tất phong.

LD: Thêm Gừng sống 3 lát, sắc uống.

31- TAM TÝ THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Cam thảo* 4g
Khương hoạt 9g
Tần giao 8g
Dĩ mễ 30g
Phong phòng 8g
Thảo ô 4g
Đương quy 12g
Xuyên ô 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thấp khớp.

LD: Sắc uống.

32- TANG PHÒNG THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Tang chi (sắc trước)* 48g
Bạch thược 12g
Câu đằng 12g
Hoàng bá 10g
Nguyên sâm 12g
Ngưu tất 10g
Phòng phong 10g
Sinh địa 24g
Tần giao 12g
Ty qua lạc 12g
Xuyên khung 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sơ phong, thông lạc, thanh nhiệt, lương huyết, trị thấp khớp cấp.

LD: Sắc uống.

33- TẾ ÂM THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Liên kiều* 4g
Chi tử (sao) 4g
Hoàng cầm (sao) 4g
Hoàng liên (sao) 4g
Cam thảo 4g
Thược dược 6g
Kim ngân hoa 12g
Mẫu đơn bì 4,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ghẻ ngứa, sưng đau, phát sốt.

LD: Sắc uống.

34- THANH NHIỆT TUYÊN TUỶ THANG *(Trung Quốc Đương Đại Danh Y Nghiệm Phương Đại Toàn)*

TP: *Thạch cao (sống)* 30g

Tri mẫu	*10g*
Cam thảo (sống)	*6g*
Phòng kỷ	*16g*
Nhẫn đông đằng	*30g*
Thiên hoa phấn	*30g*
Uy linh tiên	*30g*
Hy thiêm thảo	*16g*
Hoàng bá	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong thấp khớp, các khớp sưng đau.

LD: Nấu Thạch cao trước cho sôi, cho các vị thuốc kia vào, sắc, chia làm 3 lần uống trong ngày.

35- THẤP KHỚP THANG *(Trần Văn Nhủ)*

TP: *Dây đau xương*	*20g*
Hoàng cầm	*4g*
Xuyên khung	*4g*
Cốt toái bổ	*4g*
Khương hoạt	*12g*
Cẩu tích	*8g*
Hy thiêm thảo	*8g*
Đương quy	*8g*
Đỗ trọng	*4g*
Bạch thược	*8g*
Ba kích	*12g*
Phong phòng	*8g*
Độc hoạt	*8g*
Mộc hương	*4g*
Tục đoạn	*8g*
Kê huyết đằng	*2g*
Thương truật	*12g*
Ngưu tất sao	*12g*
Thổ phục linh	*8g*
Kê nội kim	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thấp khớp mãn tính, các khớp tay chân sưng đau nhức.

LD: Sắc uống.

36- THIÊN KIÊM Ô ĐẦU THANG GIA GIẢM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch thược*	*12g*
Cam thảo	*4g*
Can khương	*6g*
Đại táo	*5 quả*
Độc hoạt	*16g*
Đương quy	*30g*
Nhục quế	*8g*
Phong phòng	*8g*
Phụ tử (chế)	*8g*
Phục linh	*12g*
Tần giao	*16g*
Tế tân	*4g*
Thục tiêu	*8g*
Xuyên ô (chế)	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Khu phong, trừ thấp, ôn kinh, thông lạc, trị thần kinh hông (toạ) đau.

LD: Sắc uống.

37- TRẦN BÌ THANG *(Tam Nhân Cực Nhất Bệnh Chứng Thương Luận)*

TP: *Trần bì (bỏ xơ)*	*60g*
Cam thảo nướng	*20g*
Trúc nhự	*20g*
Nhân sâm	*14g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí động ở bên dưới, tâm phiền, khớp xương đau, chóng mặt, sợ lạnh, ăn vào thì nôn ra.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Táo 3 quả, sắc uống.

38- TRUNG HOÀ THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch chỉ*	*4g*
Cát cánh	*4g*
Mạch môn	*2g*
Bạch thược	*4g*
Đương quy	*4g*
Nhân sâm	*4g*
Bạch truật	*4g*
Hoàng kỳ	*4g*
Nhục quế	*2g*
Cam thảo	*4g*
Hoắc hương	*2g*
Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khớp đau lâu ngày hoá mủ.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

39- TRƯ NHỤC PHỤC LINH THANG *(Thuyết ước)*

TP: *Cam thảo*	*8g*
Ngưu tất	*8g*
Thuyền thoái	*21 con*
Cáp phấn	*8g*
Tạo giác thích	*8g*
Thương nhĩ tử	*8g*

Đại hoàng	*20g*
Thiên hoa phấn	*8g*
Trư nhục	*160g*
Đương quy	*8g*
Thổ phục linh	*160g*
Xuyên sơn giáp	*21 miếng*
Kim ngân hoa	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị giang mai, khớp xương đau, tiêu tiểu buốt, trệ.

LD: Sắc với rượu, uống lúc đói.

40- TRƯỚC TÝ CHỦ PHƯƠNG *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Đương quy*	*16g*
Phong phòng	*4g*
Tục đoạn	*8g*
Hổ cốt	*16g*
Quế chi	*4g*
Tùng tiết	*16g*
Khương hoạt	*120g*
Tang bì	*120g*
Uy linh tiên	*8g*
Một dược	*8g*
Tần giao	*8g*
Vãn tằm	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong thấp đau nhức.

LD: Sắc uống với rượu.

GC: Đây là bài Hành Tý Chủ Phương bội (tăng đôi) Đương quy và thêm Quế chỉ.

41- TUYÊN LẠC THÔNG TÝ THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Dâm dương hoắc*	*20g*
Miết trùng	*10g*
Thục địa	*16g*
Đương quy	*16g*
Ngô công	*2 con*
Thương nhĩ tử	*10g*
Hải đồng bì	*16g*
Ô xà	*20g*
Toàn yết	*4g*
Kê huyết đằng	*26g*
Phong phòng	*10g*
Xuyên giáp	*10g*
Khương lang	*5 con*
Sơn long	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong hàn ứ trệ ở kinh lạc, các khớp sưng đau (do thấp).

LD: Sắc uống.

GC: Phong phòng: tổ ong.

G- THUỐC KHÁC

1- CAM TIÊU CĂN PHƯƠNG *(Y lược giải âm)*

TP: *Củ chuối*	*102g*
Hành khô	*8g*
Gừng	*4,6g*
Tỏi	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc đắp, dùng ngoài.

CĐ: Trị đầu gối sưng đau.

LD: Giã nát cho giấm vào xào nóng, để còn hơi âm ấm đắp.

IV- THUỐC CHỮA BỆNH CƯỚC KHÍ

Chứng bệnh này gây nên bởi khí ẩm thấp xâm lấn vào ống chân, làm chân tê đau, nặng thì bị phù đến đầu gối...

A- THUỐC HOÀN

1- LẬP HIỆU HOÀN *(Y lược giải âm)*

TP: *Binh lang*	*7 hạt*
Ngô thù	*40g*
Trần bì	*40g*
Mộc qua	*40g*
Sinh khương	*80g*
Tử tô	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị cước khí do hàn thấp và khí ủng trệ.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

2- TAM QUẢN TÁN *(Loại chứng hoạt nhân thư)*

TP: *Bạch truật*	*40g*
Mộc hương	*30g*
Trầm hương	*30g*
Cam thảo	*20g*
Mộc qua	*40g*
Tử tô (lá)	*40g*
Đại phúc bì	*40g*
Quất bì	*30g*
Xuyên khung	*30g*
Độc hoạt	*40g*
Tân lang	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị cước khí xung tâm, bụng đầy, tiêu tiểu bí, trung tiêu hư, có hòn khối, hông sườn đau, mặt mắt và tay chân sưng phù.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

3- TAM TƯƠNG HÃN HOÀN *(Phổ tế)*

TP: *Đại hoàng* *Mộc qua*
Ngô thù du

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị cước khí xung tâm, đại tiện không thông, suyễn cấp.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

4- TAM HƯỚNG QUÂN HOÀN *(Phùng Thị cẩm nang)*

TP: *Đại hoàng*
Mộc qua
Ngô thù du

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thấp khí ở chân xông lên bụng, tim (cước khí xung tâm) làm cho đại tiện không thông.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sắc Chỉ xác và gạo tẻ, uống liên tục vài ngày cho đến khi thông hoạt được thì thôi.

5- THẠCH NAM HOÀN *(Cước Khí Trị Pháp Toát Yếu)*

TP: *Thạch nam diệp (nướng, bỏ lông)*	*180g*
Quế (bỏ vỏ)	*180g*
Phụ tử (nướng)	*180g*
Phong phòng	*180g*
Ngưu tất (tẩy rượu)	*260g*
Bạch phục linh (bỏ vỏ)	*260g*
Thục địa	*60g*
Thỏ ty tử (tẩy rượu)	*60g*
Ý dĩ nhân	*180g*
Ngũ gia bì	*180g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Mộc qua 1 qủa, bỏ vỏ và hạt. Chưng chín thành cao, cho thuốc bột vào và thêm mật làm thành hoàn.

CĐ: Ôn thận, tán hàn, khứ phong, trừ thấp. Trị thận khí hư yếu, cước khí, chân tay co rút, lưng và cột sống đau, gối lạnh.

LD: Ngày uống 8 - 12g với rượu ngâm Mộc qua, lúc đói.

6- THẬP ĐOÀN ĐƠN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Câu kỷ tử*	*40g*
Nhục thung dung	*40g*
Thục địa	*120g*
Cẩu tích	*40g*
Phục linh	*40g*
Tỳ giải	*40g*
Đỗ trọng	*120g*
Thạch hộc	*40g*
Viễn chí	*40g*
Ngưu tất	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị cước khí xông lên, bụng đau, phiền khát, tiểu bí, các khớp đau nhức.

LD: Ngày uống 8 - 12g với rượu ấm.

7- TỤC ĐOẠN HOÀN *(Cảnh Nhạc toàn thư)*

TP: *Đỗ trọng*	*10g*
Ngũ gia bì	*6g*
Sinh địa	*10g*
Khương hoạt	*6g*
Ngưu tất	*6g*
Tục đoạn	*6g*
Mộc qua	*16g*
Phong phòng	*6g*
Tỳ giải	*8g*
Ý dĩ	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng rượu nấu với Thanh diêm thành cao, hoà với thuốc bột trên làm viên.

CĐ: Trị cước khí làm hai chân teo đi do thận âm hư nhiệt.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

8- TỬU ẨM NGƯU TẤT HOÀN *(Bản sự)*

TP: *Hổ cốt (xương chân)* 20g
Phụ tử 1 củ
Ngưu tất 120g
Xuyên tiêu 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn và thuốc sắc (nấu).

CĐ: Trị cước khí (chân sưng đau) do huyết ứ khí trệ, lưng đau, chân không có sức.

LD: Nấu cách thuỷ với rượu, uống, còn ba tán bột làm viên uống thêm.

B- THUỐC TÁN (BỘT)

1- ĐẠI PHÚC BÌ TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Mộc hương* 20g
Tân lang 40g
Chỉ xác 40g
Mộc thông 30g
Tử tô 40g
Đại phúc bì 40g
Khương hoạt 20g
Kinh giới 40g
Thanh bì 40g
Mộc qua 40g
Tử tô diệp 80g
Độc hoạt 40g
Mộc thông 40g
Xích thược 40g
Tang bạch bì 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phụ nữ bị phong độc, chân sưng, các khớp xương đau, tâm thần (phiền) buồn rầu.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước sắc Gừng tươi và mật ong.

2- HOẠT NHÂN TÊ GIÁC TÁN *(Y lược giải âm)*

TP: *Binh lang* 4g
Chỉ xác 2,8g
Mạch môn 4g
Mộc hương 20g
Phong phòng 20g
Phục linh 4g
Phong phòng 20g
Tê giác 2,8g
Thạch cao (sống) 8g
Trầm hương 2,8g
Tử tô 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng cước khí xung tâm (do thấp nhiệt).

LD: Ngày uống 12 - 16g.

3- TANG BẠCH BÌ TÁN *(Tập nghiệm)*

TP: *Bách hợp* 30g
Sài hồ 40g
Thiên môn 30g
Bối mẫu 30g
Sinh địa (khô) 60g
Tiền hồ 30g
Cam thảo 20g
Tang bạch bì 40g
Xạ can 30g
Chỉ xác 30g
Tân lang 30g
Xích linh 40g
Xích thược 30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị cước khí thượng xung, nằm ngồi không được, họng không thông, taychân đau, bứt rứt.

LD: Ngày uống 16g với nước sắc Gừng.

4- TANG BẠCH BÌ TÁN *(Loại chứng hoạt nhân)*

TP: *Đại phúc tử* 60g
Tang bạch bì 40g
Tử tô tử 30g
Mộc hương 60g
Tân lang 30g
Úc lý nhân 40g
Mộc thông 30g
Thanh bì 30g
Xích linh 80g
Phòng kỷ 60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị cước khí, hai chân sưng phù, tiểu đỏ, bụng và sườn đầy trướng, suyễn, nằm ngồi không yên.

LD: Ngày uống 24g với nước sắc Sinh khương.

5- TRẠCH TẢ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Binh lang* 40g
Mộc thông 40g
Trư linh 40g
Chỉ xác 30g
Trạch tả 30g

Xích linh 30g
Hắc sửu 100g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị cước khí, tiêu tiểu đều bí, khí quả bàng quang bế tắc, vùng ngực bụng có bỉ khối.

LD: Liều uống 8g, lấy nước Hành, Gừng hoà vào uống.

6- TỬ TÔ TÁN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Cam thảo* 20g
Hồi hương (rễ) 40g
Mộc thông 40g
Chỉ xác 80g
Khương hoạt 20g
Tang bì 40g
Đại phúc bì 10 cái
Kinh giới 20g
Thanh bì 20g
Độc hoạt 20g
Mộc qua 20g
Tử tô 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ bị cước khí (chân sưng phù), không muốn ăn uống.

LD: Mỗi lần dùng 20g, thêm Gừng 6g, Hành 1 cọng, sắc uống ấm.

C- THUỐC SẮC

1- HOẠT LẠC ẨM *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạch truật* 6g
Chích thảo 4g
Độc hoạt 6g
Đương quy 6g
Khương hoạt 6g
Xuyên khung 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng cước khí (chân sưng đau) do hàn thấp và khí ủng trệ.

LD: Sắc uống.

2- KHƯƠNG HOẠT ĐẠO TRỆ THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Chỉ thực* 2,8g
Độc hoạt 6g
Khương hoạt 6g
Đại hoàng 4g
Đương quy 8g
Phòng kỷ 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cước khí kèm đầy trướng.

LD: Sắc uống.

3- KINH PHÒNG TỨ VẬT THANG GIA GIẢM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bồ công anh* 30g
Kinh giới 9g
Sinh địa 12g
Cam thảo 6g
Ngưu tất 12g
Tô mộc 6g
Đương quy 1g
Phong phòng 6g
Xích thược 12g
Khổ sâm 15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong tà xâm nhập thịt, da, tạo nên các cục cứng mầu đỏ tía, chủ yếu ở chi dưới, nhất là vùng mắt cá chân.

LD: Sắc uống.

4- NGÔ THÙ MỘC QUA THANG *(Y lược giải âm)*

TP: *Binh lang* 16g
Ngô thù 8g
Mộc qua 16g
Sinh khương 5 lát

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cước khí xung tâm (do hàn).

LD: Sắc uống.

5- PHÀN THẠCH THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Phàn thạch* 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc dùng ngoài.

CĐ: Trị Cước khí xung tâm.

LD: Sắc với nước sôi 5 dạo, ngâm chân vào.

6- PHONG DẪN THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Bạch thạch chi* 240g
Hàn thuỷ thạch 240g

Quế chi	*120g*
Cam thảo	*80g*
Hoạt thạch	*240g*
Thạch cao	*240g*
Can khương	*160g*
Long cốt	*160g*
Tử thạch anh	*240g*
Đại hoàng	*160g*
Mẫu lệ	*80g*
Xích thạch chi	*240g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trừ nhiệt, trị kinh phong co rút, cước khí.

LD: Bọc vào túi vải, sắc uống.

GC: Bài thuốc này sức thuốc mạnh, cần thận trọng khi dùng.

7- PHÒNG KỶ ẨM *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch truật*	*6g*
Mộc thông	*6g*
Tê giác	*8g*
Binh lang	*4g*
Phòng kỷ	*8g*
Thương truật	*6g*
Cam thảo	*4g*
Sinh địa	*8g*
Xuyên khung	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cước khí, chân sưng phù, phát sốt, sợ lạnh.

LD: Sắc uống.

8- PHÒNG KỶ ẨM *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạch truật*	*4g*
Mộc thông	*4g*
Tê giác	*4g*
Binh lang	*4g*
Phòng kỷ	*4g*
Thương truật	*4g*
Cam thảo	*4g*
Sinh địa	*4g*
Xuyên khung	*4g*
Hoàng bá	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cước khí (chân sưng đau) do rượu.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Phòng Kỷ Ẩm, thêm Hoàng bá.

9- PHỤC LINH HỔ PHÁCH THANG *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Bạch truật*	*12g*
Hổ phách	*12g*
Trạch tả	*40g*
Chích thảo	*12g*
Phục linh	*12g*
Trư linh	*20g*
Hoạt thạch	*28g*
Quế tâm	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thấp nhiệt nội ẩn, bàng quang bị bít, sinh ra tiểu ít, bụng và rốn trướng đầy, chân sưng, nặng, mạch trầm.

LD: Sắc uống.

10- TANG TIÊM BÌ THANG *(Thẩm Thị Tôn Sinh)*

TP: *Tang bì tiêm*	*6g*
Uy linh tiêm	*4g*
Tần cửu	*4g*
Xuyên khung	*2g*
Thăng ma	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đầu ngón tay hoặc chân phát đau.

LD: Sắc uống.

11- TÊ GIÁC TUYỀN PHÚC HOA THANG *(Thiên kim)*

TP: *Tê giác*	*26g*
Tuyền phúc hoa	*26g*
Quất bì	*26g*
Phục linh	*26g*
Sinh khương	*26g*
Táo	*7 quả*
Hương xị	*40g*
Tử tô	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cước khí mới phát, 2 ống chân sưng đau.

LD: Sắc uống.

12- THẢO ĐẬU KHẤU TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ*	*30g*
Ngô thù	*10g*
Tiền hồ	*40g*
Chỉ thực	*30g*
Tân lang	*40g*
Tử tô (lá)	*40g*
Mộc thông	*40g*
Thảo khấu nhân	*40g*
Xích linh	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cước khí, nôn nghịch, ngực đầy trướng, không ăn uống được.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 32g thêm Sinh khương 7 lát, sắc uống.

13- THẦN HIỆU TÂN TÔ TÁN *(Nghiệm phương)*

TP: *Đương quy*	*6g*
Một dược	*4,8g*
Tân lang	*10g*
Khương hoạt	*6g*
Nhũ hương	*6g*
Tô diệp	*6g*
Mộc hoa	*6g*
Phong phòng	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cước khí.

LD: Thêm Gừng, Hành và nước rượu, sắc uống cho mồ hôi ra.

14- THÙ DU MỘC QUA THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Mộc qua (khô)*	*40g*
Ngô thù du	*20g*
Tân lang	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cước khí xung lên tam, phiền loạn không có lý do (vô cớ).

LD: Mỗi lần dùng 32g, thêm Gừng 5 lát, sắc uống nóng.

15- THÙ DU THANG *(Thiên kim yếu phương)*

TP: *Mộc qua*	*12g*
Ngô thù du	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cước khí nhập vào bụng, do phiền muộn làm cho bụng sưng.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Mộc Qua thang (Y tâm phương), Mộc Qua Thù Du Thang (Phổ tế).

16- THƯỢC DƯỢC TRI MẪU THANG *(Tâm nhân cực nhất bệnh chứng)*

TP: *Cam thảo*	*120g*
Ma hoàng	*120g*
Phong phòng	*120g*
Phụ tử (nướng)	*80g*
Quế tâm	*120g*
Thược dược	*120g*
Tri mẫu	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chân đau, đùi sưng, đầu xoay xẩm, hơi thở ngắn.

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm Gừng 5 lát, sắc uống lúc đói

17- THƯƠNG TRUẬT TÁN *(Nghiệm phương)*

TP: *Hoàng bá*	*20g*
Mao căn	*20g*
Thương truật	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cước khí (chân sưng phù)

LD: Sắc uống lúc đói.

18- TRẦM HƯƠNG ĐẠI PHÚC BÌ TÁN *(Ngự dược viện)*

TP: *Bạch linh*	*40g*
Kinh giới huệ	*30g*
Tân lang	*30g*
Chỉ xác	*80g*
Mộc qua	*80g*
Trầm hương	*30g*
Chích thảo	*30g*
Mộc thông	*30g*
Trần bì	*30g*
Đại phúc bì	*90g*
Ô dược	*30g*
Tử tô (hạt)	*30g*
Hồi hương	*30g*
Tang bạch bì	*30g*
Tử tô (lá)	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thấp khí uất trệ ở kinh lạc, cước khí sưng đau, kinh mạch không thông.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 16g, thêm Gừng 5 lát, La bặc 5 miếng lớn, sắc uống.

19- TRẦM HƯƠNG ĐẠO KHÍ THANG *(Trương Thị y thông)*

TP: *Bạch thược*	*4g*
Khương hoạt	*4g*
Tân lang	*4g*
Chỉ xác	*3,2g*
Mộc qua	*2,4g*
Tử tô tử	*2,4g*

Chích thảo 2g
Sinh khương 3 lát
Xuyên khung 3,2g
Hương phụ 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cước khí xông lên tim, bụng, đại tiện bí.

LD: Sắc, mài Trầm hương 2g vào uống.

20- TRUY PHONG ĐỘC HOẢ TÁN *(Nhân Trai trực chỉ)*

TP: *Đại hoàng* 10g
Phong phòng 20g
Tân lang 20g
Khương hoạt 40g
Tang bì 20g
Úc lý nhân 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cước khí mà sốt nhiều, trĩ nhọt sưng đau do thấp nhiệt, đại tiện không thông.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 12g, thêm Đậu đen 100 hạt, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Truy Phong Độc Tán.

21- TỬ TÔ ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chỉ xác* 80g
Hồi hương 40g
Mộc thông 40g
Chích thảo 80g
Khương hoạt 80g
Tang bạch bì 40g
Đại phúc bì 80g
Kinh giới huệ 80g
Thanh bì 80g
Độc hoạt 80g
Mộc qua 80g
Tử tô diệp 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ bị phong độc, cước khí, ngực và bụng đầy, ăn uống bị tích tụ, không muốn ăn uống.

LD: Mỗi lần dùng 32g, thêm Gừng 5 lát, Liên tu nhuỵ bạch (tua sen nhuỵ trắng) 1 chùm, sắc uống.

V- THUỐC CHỮA BỆNH VỀ XƯƠNG (XƯƠNG GÃY - XƯƠNG MỀM YẾU - SAI KHỚP XƯƠNG....)

A- THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

1- TIẾP CỐT THẦN CAO *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Đương quy* 80g
Sinh địa 80g
Ngưu tất 40g
Hoàng kỳ 40g
Tục đoạn 40g
Thiến căn 40g
Địa du 12g
Kinh giới 12g
Sài hồ 12g
Cam thảo 20g
Tiểu kế 20g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Tán bột. Đổ vào 3 lít dầu vừng hoặc dầu lạc, nấu sôi, lọc bỏ bã rồi lại nấu tiếp, đồng thời hoà thêm 1kg Hồng đơn, nấu thành cao. Cho thêm Nhũ hương 12g, Một dược 12g, Hoa nhị thạch 2g, Huyết kiệt 12g, Tự nhiên đồng 12g, Hải phiêu tiêu 12g và Bạch lạp 400g làm thành cao dùng để dán.

CĐ: Trị xương gẫy, bong gân...

LD: Dùng cao phết vào giấy, dán vào chỗ đau.

B- THUỐC HOÀN

1- ĐIỀU NGUYÊN THẬP KHÍ HOÀN *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch phục linh* 80g
Mạch môn 40g
Sinh địa 160g
Địa cốt bì 40g
Mẫu đơn bì 80g
Sơn dược 80g

Đương quy thân	*40g*
Mộc hương	*12g*
Sơn thù nhục	*80g*
Hoàng bá	*20g*
Nhân sâm	*40g*
Trạch tả	*40g*
Long cốt	*40g*
Sa nhân	*12g*
Tri mẫu	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị xương mềm yếu.

LD: Ngày uống 20 - 30g.

2- LINH GIÁC HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạch phục linh*	*8g*
Phong phòng	*10g*
Sừng linh dương	*8g*
Đương quy	*10g*
Quế tâm	*10g*
Toan táo nhân	*8g*
Hoàng kỳ	*10g*
Sinh địa	*8g*
Xương ống chân hổ	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ngũ nhuyễn (chân tay và cổ mềm yếu).

LD: Ngày uống 4 - 6g.

3- LƯƠNG CAN HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Đại hoàng*	*40g*
Hoàng cầm	*40g*
Tri mẫu	*40g*
Hắc sâm	*40g*
Nhân sâm	*6g*
Xích phục linh	*6g*
Hạt ích mẫu	*40g*
Phong phòng	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng ngũ nhuyễn (xương chân tay và cổ mềm yếu).

LD: Ngày uống 6 - 8g.

4- THẦN QUY TƯ ÂM HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Quy bản (nướng rượu)*	*160g*
Hoàng bá (sao)	*80g*
Tri mẫu (sao)	*80g*
Câu kỷ tử	*40g*
Ngũ vị tử	*40g*
Toả dương (tẩm rượu)	*40g*
Can khương	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với tuỷ sống lợn hoặc rượu, làm thành hoàn.

CĐ: Trị chân bị yếu.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước muối.

5- THIÊN TRỤ HOÀN *(Thế y đắc hiệu)*

TP: *Xà hàm thạch*	*1 cục*
Xuyên uất kim	*1 ít*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Cho vào 1 ít Xạ hương, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ cổ mềm.

LD: Ngày uống 2 - 4g với nước sắc Kinh giới.

6- THIÊN TRỤC HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Uất kim*	*1 ít*
Xạ hương	*1 ít*
Xà hàm thạch	*1 cục*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Xà hàm thạch nung lửa, tôi vào dấm 7 lần. Tán nhỏ làm hoàn.

CĐ: Trị phong độc nhập vào can, mà gân xuội, đầu cổ mềm.

LD: Ngày uống 2 - 4g.

7- TIÊN THIÊN ĐẠI TẠO HOÀN *(Thai sản chỉ nam)*

TP: *Câu kỷ*	*30g*
Đương quy	*24g*
Hoàng bá	*22g*
Hồ hoàng liên	*16g*
Mạch môn	*24g*
Nhân sâm	*30g*
Sài hồ	*18g*
Sinh địa	*60g*
Sơn dược	*30g*
Thạch hộc	*24g*
Tử hà xa	*1 cái*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mạch môn và Tử hà xa nấu nhừ. Tử hà xa chưng chín nhừ, trộn với các vị thuốc (đã tán bột) làm hoàn.

CĐ: Trị nóng trong xương, lao nhiệt.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

8- TIẾP CỐT ĐƠN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch chỉ*	*Cốt toái bổ*
Đương quy	*Long cốt*
Một dược	*Nhũ hương*
Quy bản	*Tự nhiên đồng*

Úc lý nhân *Xích thược*
Xuyên khung *Xuyên tiêu*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn.

CĐ: Trị xương gãy.

LD: Ngày uống 12 - 16g với rượu nóng.

GC: Bài này không ghi liều lượng các vị thuốc.

9- TIẾP CỐT ĐƠN *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Đương quy*	*80g*
Quy bản	*10g*
Đại hoàng	*20g*
Sinh địa	*40g*
Đơn bì	*12g*
Tục đoạn	*12g*
Tô mộc	*12g*
Bạch thược	*40g*
Nhũ hương	*12g*
Đào nhân	*16g*
Hồng hoa	*8g*
Tam thất	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn (viên). Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị gẫy xương.

LD: Ngày uống 12 - 16g với rượu.

10- TIẾP CỐT TỬ KIM ĐƠN *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Xích thạch chi*	*80g*
Địa miết trùng	*80g*
Lộc giác giao	*80g*
Long cốt	*80g*
Địa long	*40g*
Xuyên ô	*40g*
Tự nhiên đồng	*120g*
Hoạt thạch (phi)	*160g*
Một dược	*60g*
Nhũ hương	*60g*
Xạ hương	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng Lộc giác giao hoà thành nước, trộn thuốc bột làm thành viên. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị xương gẫy, làm thông huyết mạch, sinh chất xương.

LD: Ngày uống 8 - 12g với rượu.

11- TRÁNG CÂN TỤC CỐT ĐƠN *(Thương khoa đại thành)*

TP: *Bạch thược*	*30g*
Hoàng kỳ	*90g*
Quế chi	*30g*
Cốt toái bổ	*90g*
Hổ cốt	*30g*
Tam thất	*30g*
Đảng sâm	*60g*
Lưu kỳ nô	*60g*
Thỏ ty tử	*60g*
Địa miết trùng	*90g*
Mộc qua	*30g*
Thục địa	*120g*
Đỗ trọng	*30g*
Ngũ gia bì	*46g*
Tục đoạn	*46g*
Đương quy	*60g*
Phá cố chỉ	*60g*
Xuyên khung	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn.

CĐ: Trị xương bị gãy, gân cơ bị tổn thương.

LD: Ngày uống 24g với rượu nóng.

12- XẠ NHUNG ĐƠN *(Trương Thị)*

TP: *Đương quy*	*Hoàng kỳ*
Gia nhung	*Sinh địa*
Xạ hương	*Xương chân cọp*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc đều 40g. Tán bột. Dùng tuỷ dê 160g, chưng chín, trộn thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ đã lớn mà chưa đi được.

LD: Ngày uống 4 - 6g với nước sắc Trầm hương.

17- Ý DĨ HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Đương quy*	*40g*
Phong phòng	*40g*
Ý dĩ nhân	*40g*
Khương hoạt	*40g*
Toan táo	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tay mềm.

LD: Ngày uống 4g.

GC: Đây là bài Ý Dĩ Hoàn bỏ Tần Cửu.

C- THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1- CHỈNH CỐT MA DƯỢC PHƯƠNG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Bán hạ (sống)* 20g
Nam tinh (sống) 20g
Thiềm tô 40g
Hồ tiêu 40g
Thảo ô (sống) 20g
Xuyên ô (sống) 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Gây tê tại chỗ, dùng trong các trường hợp sửa (lấy lại) khớp, nắn xương cốt cho khỏi đau nhức.

LD: Phơi khô, tán nhuyễn, hoà rượu, xào nóng, xoa chỗ bị thương.

2- MA PHẤT TÁN *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Bán hạ (sống)* 12g
Náo dương hoa 24g
Thiềm tô 4g
Hồ tiêu 6g
Tất bát 4g
Xuyên ô (sống) 6g
Ma hoàng 4g
Thảo ô (sống) 6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Gây tê, thường dùng để nắn bó, chỉnh gân xương bị trặc, gẫy (làm cho người bệnh bớt đau).

LD: Hoà thuốc vào rượu, xoa chỗ đau.

3- TIẾP CỐT ĐƠN *(Khiết Cổ gia trân)*

TP: *Mộc miết tử* 90g
Một dược 16g
Nam tinh 120g
Nhũ hương 16g
Quan quế 30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Tán bột. Dùng Sinh khương 500g, bỏ vỏ, giã nát, ép lấy nước cốt, thêm ít dấm gạo, trộn thuốc bột, đắp vào chỗ tổn thương.

CĐ: Trị xương bị gãy.

LD: Đắp thuốc vào chỗ đau.

4- TIẾP CỐT ĐƠN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ* 40g
Độc hoạt 40g
Mộc miết tử 120g
Một dược 20g
Nam tinh 160g
Nhũ hương 20g
Phong hương 40g
Phù dung hoa 40g
Quan quế 40g
Tiểu mạch 80g
Tùng hương 40g
Tử kim bì 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Tán bột. Hoà với dấm gạo và nước cốt Gừng, đắp chỗ tổn thương.

CĐ: Trị xương gãy.

LD: Đắp thuốc vào chỗ đau.

5- TIẾP CỐT TÁN *(Chu Đan Khê)*

TP: *Tự nhiên đồng* 40g
Xích thạch chỉ 8g
Bạch thạch chi
Thạch cao 80g
Long cốt 12g
Một dược 20g
Nhũ hương 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Tán bột, tẩm với dấm, sao khô, tán nhuyễn hoà thêm ít Xạ hương, vừa bôi trên lưỡi vừa uống với rượu nóng.

CĐ: Trị xương bị gẫy.

LD: Ngày uống và dùng bôi vào chỗ đau.

6- TIÊU Ứ CHỈ THỐNG DƯỢC CAO *(Trung y thương khoa học tinh nghĩa)*

TP: *Bồ công anh* 60g
Địa miết trùng 30g
Một dược 30g
Chi tử 30g
Mộc qua 60g
Nhũ hương 30g
Đại hoàng 150g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị xương gẫy, gân cơ bị trặc, bong... sưng đau.

LD: Trộn thuốc bột vào dầu vừng, bôi vào chỗ đau.

7- TINH PHỤ CAO *(Bảo anh toát yếu)*

TP: *Phụ tử*

Thiên nam tinh

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị trẻ nhỏ gáy mềm rủ.

LD: Tán bột. Dùng nước cốt Gừng trộn đều bôi vào sau gáy.

D- THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1- KÊ THỈ BẠCH TÁN *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Kê thỉ bạch, lượng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng chuột rút.

LD: Kê thỉ bạch (chất trắng trong phân gà), tán bột. Mỗi lần dùng 6 - 8g, hoà nước ấm uống. Ngày 2 lần.

2- KHƯƠNG Ô TÁN *(Trương Khiết Cổ)*

TP: *Cam thảo (nướng)*	*6g*
Phiến cầm	*6g*
Thảo ô	*4g*
Khương hoạt	*6g*
Tế tân	*6g*
Xuyên ô	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị xương chân mày đau.

LD: Ngày uống 8g.

3- TIÊN CHÍNH TÁN *(Tiên thụ lý thương tục đoạn bí phương)*

TP: *Bạch chỉ*	*16g*
Đương quy	*10g*
Huyền hồ	*16g*
Kinh giới	*120g*
Nhục quế	*4g*
Phong phòng	*30g*
Thương truật	*3g*
Xích thược	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị gân bị bong, xương bị gãy.

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm lá sen khô 2 lá, sắc uống ấm.

4- TIẾP CỐT NHƯ THẦN ĐƠN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bán hạ*	*40g*
Cốt toái bổ	*28g*
Một dược	*20g*
Nhũ hương	*20g*
Tự nhiên đồng	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị xương bị gẫy.

LD: Chia làm 3 lần uống với rượu nóng.

GC: Nên uống kèm với 8g Đạo Trệ Tán.

5- TIẾP CỐT TÁN *(Dương Y Đại Toàn)*

TP: *Ma hoàng*	*80g*
Tóc	*40g*
Nhũ hương (ép bỏ dầu)	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Đều đốt ra tro.

CĐ: Trị xương bị gẫy.

LD: Ngày uống 12 - 16g với rượu nóng.

E- THUỐC SẮC

1- LINH DƯƠNG GIÁC HOÀN *(Tiền Ất)*

TP: *Bạch phục linh*	*20g*
Linh dương giác	*20g*
Sinh địa	*20g*
Đương quy	*8,4g*
Phong phòng	*8,4g*
Thục địa	*20g*
Hoàng kỳ	*8,4g*
Quế	*8,4g*
Toan táo nhân	*20g*
Hổ hĩnh cốt	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ ích can thận, trị trẻ nhỏ thận hư, xương cốt mềm yếu, đi đứng không được.

LD: Sắc uống.

GC: Có thể chế dưới dạng thuốc hoàn.

2- SÀI TIỄN MAI LIÊN TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Hoàng liên*	*4g*
Sài hồ	*4g*
Trư đởm	*1 cái*

Ô mai 4g
Tiền hồ 4g
Trư tích tuỷ 1 bộ
Phi bạch 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng nóng trong xương (cốt chưng).

LD: Cho thêm Đồng tiện vào sắc uống.

3- SÂM QUY TÁN (THANG) *(Mạch nhân chứng trị)*

TP: *Bạch phục linh* 23g
Nhân sâm 15g
Thường sơn 23g
Cam thảo 23g
Ô mai 1,2g
Tiền hồ 15g
Địa cốt bì 23g
Sài hồ 15g
Tri mẫu 15g
Miết giáp 15g
Tần giao 15g
Xuyên quy 23g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hư lao, nóng trong xương.

LD: Sắc uống.

4- TÂN THƯƠNG TỤC ĐOẠN THANG *(Trung y Thượng Khoa Học)*

TP: *Đương quy (vĩ)* 12g
Địa miết trùng 6g
Nhũ hương 4g
Một dược 4g
Đan sâm 6g
Tự nhiên đồng 12g
Cốt toái bổ 12g
Trạch lan diệp 6g
Diên hồ sách 6g
Tô mộc 10g
Tục đoạn 10g
Tang chi 12g
Đào nhân 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoạt huyết, khứ ứ, chỉ thống, tiếp cốt. Trị gãy xương, bong gân.

LD: Sắc uống.

5- THANH CỐT TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạc hà* 2,8g
Phong phòng 4g
Tần giao 2g
Hồ hoàng liên 2g
Sài hồ 8g
Thục địa 2g
Nhân sâm 4g
Sinh địa 8g
Xích linh 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cốt chưng, phiền nhiệt, hạch kết, toàn thân gầy mòn, hoả bốc lên mặt.

LD: Sắc uống.

6- TRẬT ĐẢ DOANH (DINH) DƯỠNG THANG *(Lâm Như Cao chỉnh cốt kinh nghiệm)*

TP: *Bạch thược* 12g
Dương sâm 4g
Sơn dược 20g
Bổ cốt chỉ 12g
Đương quy 8g
Cam thất 6g
Cam thảo 4g
Hoàng kỳ 12g
Thục địa 20g
Câu kỷ 20g
Mộc qua 12g
Tục đoạn 12g
Cốt toái bổ 12g
Sa nhân 12g
Xuyên khung 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị xương bị gẫy.

LD: Sắc uống.

7- Ý DĨ NHÂN THANG *(Thiên kim)*

TP: *Bạch liễm* 40g
Ngưu tất 40g
Thược dược 40g
Cam thảo 40g
Phụ tử 3 củ
Toan táo nhân 40g
Can khương 40g
Quế tâm 40g
Ý dĩ nhân 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị gân cơ không thể co duỗi được.

LD: Cho rượu vào ngâm 1 đêm. Nấu sôi 3 dạo. Mỗi lần uống 25ml, ngày 3 lần.

CÁC BÀI THUỐC HAY PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH: THỬ (BỆNH)

Thử: nắng, một trong lục khí - là sáu loại khí hậu biến hoá trong mùa như Phong = gió, Hàn = lạnh, Thử = nắng, Thấp = độ ẩm, Táo = độ khô, Hoả = độ nhiệt. Nguyên nhân của bệnh này là do mùa Hè nóng nực, nguyên khí của người ta hư suy, tà khai nắng nóng thừa hư xâm nhập vào mà gây nên bệnh.

A- THUỐC HOÀN

1- THIÊN THUỶ HOÀN *(Lỗ phủ cẩm phương)*

TP: *Bạch hoạt thạch (thuỷ phi)* *180g*
Đại phấn thảo *30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật làm hoàn.

CĐ: Trị trúng thử, người sốt, tiểu không thông.

LD: Ngày uống 4 - 8g.

GC: Bài này còn gọi là Lục Nhất Tán Ích Nguyên Tán.

2- TIÊU THỬ HOÀN *(Cục phương)*

TP: *Bán hạ* *640g*
Dấm *640g*
Phục linh *320g*
Cam thảo *320g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dùng nước cốt Gừng hồ làm hoàn.

CĐ: Trị phục thử phiền khát, phát sốt, đau đầu, tỳ vị chẳng thanh thản.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước nóng. Nếu có đàm thì uống với nước Gừng.

B- THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1- THIÊN KIM ĐƠN *(Lan đài quỹ phạm)*

TP: *Băng phiến* *6g*
Băng sa *30g*
Chu sa *16g*
Hùng hoàng *30g*
Kim bạc *100 miếng*
Tiêu thạch *30g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị trúng thử, hoắc loạn, tâm thần không yên, không nhận biết được người.

LD: Dùng thuốc bột thổi dần vào mũi.

C- THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1- HỒNG LINH ĐAN *(Nghiệm phương)*

TP: *Băng phiến* *24g*
Hùng hoàng *88g*
Thanh mông thạch *32g*
Bằng sa *48g*
Ngân tiêu *80g*
Xạ hương *24g*
Chu sa *80g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Tán bột, trừ Băng phiến và Xạ hương. Nghiễn kỹ Thanh mông, Hùng hoàng, Chu sa cho thật mịn, cho các bột thuốc kia vào hoà đều, nghiền thật nhỏ. Sau đó cho Băng phiến và Xạ hương vào, đóng gói kín.

CĐ: Trị chứng trúng thử, chóng mặt, phiền muộn, bụng đau, thổ tả.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 0,4 - 0,8g với nước nóng.

2- LỤC NHẤT TÁN *(Lưu Hà Gian)*

TP: *Cam thảo* *40g*
Hoạt thạch *240g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị bệnh tử lâm (có thai mà bị đái gắt), mùa hè bị trúng nắng làm hại nguyên khí, trong và ngoài đều nóng.

LD: Tán nhỏ pha nước sôi uống.

GC: Bài này còn gọi là Thiên thuỷ thang.

3- NHỊ HƯƠNG TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Biển đậu*	*2g*
Hương nhu	*8g*
Tô diệp	*4g*
Cam thảo	*2g*
Hương phụ	*8g*
Trần bì	*4g*
Hậu phác	*2g*
Thương truật	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng thử phong.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

4- PHỤ TỬ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược*	*40g*
Phụ tử	*40g*
Xuyên khung	*12g*
Độc hoạt	*20g*
Quế tâm	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn âm kính (co rút người như phong đòn gánh).

LD: Ngày 2 lần, mỗi lần dùng 8g, thêm Gừng 3 lát, Đại táo 1 quả, sắc uống.

5- PHỤ TỬ TÁN *(Trương Thị y thông)*

TP: *Bạch truật*	*20g*
Can khương	*10g*
Phụ tử	*30g*
Bán hạ	*10g*
Đương quy	*20g*
Quế tâm	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị âm độc thương hàn, môi xanh, mặt đen.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Sinh khương 3 lát, sắc uống ngày 2 lần.

6- THẦN SA LỤC NHẤT TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo*	*1g*
Hoạt thạch	*6g*
Thần sa	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phục thử sinh ra ỉa chảy, thổ tả, cuồng, nói sảng, tiểu gắt, đau.

LD: Mỗi lần dùng 8g. Lấy Bạc hà, Phong phòng và Thăng ma sắc lấy nước uống thuốc.

GC: Đây là bài Lục Nhất Tán thêm Thần sa.

- Bài này còn gọi là Thần Sa Ích Nguyên Tán.

D- THUỐC SẮC

1- DIỆP THỊ NHU HẠNH THANG *(Diệp Thiên Sỹ)*

TP: *Bạch đậu khấu*	*8g*
Quang hạnh nhân	*8g*
Hoạt thạch	*12g*
Thông thảo	*8g*
Hương nhu	*8g*
Ty qua lạc	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Giải thử nhiệt, thanh lợi.

LD: Sắc uống.

2- ĐẠI QUA LÂU TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Cam thảo*	*4g*
Hồng hoa	*4g*
Qua lâu	*1 quả*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng trúng thử, say nắng, cảm nắng.

LD: Sắc uống.

3- LÔI THỊ KHƯ THỬ ĐIỀU NGUYÊN PHÁP *(Thời bệnh luận)*

TP: *Bạch phục linh*	*12g*
Hoạt thạch (phi)	*12g*
Nhân sâm	*8g*
Bán hạ (chế)	*4g*
Mạch môn	*8g*
Thạch cao	*16g*
Cam thảo (phấn)	*2,4g*
Ngạnh mễ	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh thử, tiết nhiệt, trị vào mùa Hạ bỗng nhiên nôn ra máu, ho suyễn, khát.

LD: Sắc uống.

4- LÔI THỊ THANH LƯƠNG DỊCH THỬ PHÁP *(Thời bệnh luận)*

TP: *Bạch biển đậu* *4g*
Hoạt thạch *12g*
Thanh hoa *6g*
Bạch phục linh *12g*
Liên kiều *12g*
Thông thảo *4g*
Cam thảo (sống) *3,2g*
Tây qua *1 miếng*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tuyên phế, trừ thử thấp, trị thử thấp ở phế.

LD: Sắc uống.

5- LÔI THỊ THANH TUYÊN KIM TẠNG PHÁP *(Thời bệnh luận)*

TP: *Cát cánh* *6g*
Ngưu bàng tử *6g*
Tỳ bà diệp *12g*
Hạnh nhân *8g*
Qua lâu xác *12g*
Xuyên bối mẫu *8g*
Mã đâu linh *4g*
Tang diệp *12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thử nhiệt làm hại phế khí, ho suyễn không đờm, ngực tức, sườn đau.

LD: Sắc uống.

6- LỤC VỊ HƯƠNG NHU ẨM *(Thời lệnh bệnh học)*

TP: *Cam thảo* *10g*
Hậu phác *20g*
Mộc qua *20g*
Biển đậu *12g*
Hương nhu *40g*
Phục linh *20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng thử kèm nhiều thấp.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vị hương nhu ẩm bỏ Hoàng liên, thêm Cam thảo, Mộc qua và Phục linh.

7- NGÂN KIỀU TÁN GIA HẠNH NHÂN, Ý DĨ HOẠT THẠCH THÔNG THẢO *(Ôn bệnh điều biện)*

TP: *Bạc hà* *24g*
Hoạt thạch *16g*
Ngưu bàng *24g*
Cam thảo *20g*
Kinh giới huệ *16g*
Thông thảo *16g*
Cát cánh *24g*
Liên kiều *40g*
Trúc diệp *16g*
Đạm đậu xị *20g*
Ngân hoa *40g*
Ý dĩ *20g*
Hạnh nhân *16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng phục thử, sốt, nóng, lạnh, đầu đau, không mồ hôi, khát, tiểu ít, bụng đầy trướng.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Ngân Kiều Tán, thêm Hạnh nhân, Hoạt thạch, Thông thảo, Ý dĩ.

8- NGŨ VẬT HƯƠNG NHU ẨM *(Trương Cảnh Nhạc)*

TP: *Bạch biển đậu* *4g*
Hương nhu *4g*
Chích thảo *4g*
Phục linh *4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm nắng (thử), bụng đau, thổ tả.

LD: Sắc uống.

9- NHÂN SÂM BẠCH HỔ THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Chích thảo* *1,2g*
Nhân sâm *2g*
Tri mẫu *2g*
Gạo tẻ *20g*
Thạch cao *1,6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm nắng nặng, phiền khát, đậu mọc chậm và các chứng sởi đậu, ban độc nói chung.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bạch Hổ Thang, thêm Nhân sâm.

10- NHỊ HƯƠNG HOÀNG LIÊN TÁN *(Y học nhập môn)*

TP: *Bạch linh* *12g*
Hậu phác *8g*
Hương nhu (hoa) *8g*

Bán hạ (chế)	*8g*
Hoàng liên	*10g*
Trạch tả	*4g*
Biển đậu	*12g*
Hoắc hương (lá)	*8g*
Trần bì	*8g*
Cam thảo	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm nắng gây ra bụng đau dữ dội, thổ tả, toát mồ hôi lạnh.

LD: Sắc uống nóng với ít Gừng.

11- NHU HOẮC KHƯ THỬ PHƯƠNG *(Diệp Thiên Sĩ)*

TP: *Bạc hà*	*10g*
Hoắc hương	*8g*
Tô tử	*6g*
Bội lan (diệp)	*6g*
Hương nhu	*8g*
Trúc diệp	*12g*
Hậu phác	*8g*
Ngân hoa	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng thử kiêm hàn (sốt cao kèm rét), chân tay mỏi mệt.

LD: Sắc uống.

12- QUA ĐẾ THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Qua đế* *20 cái*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng nắng mà mạch vi, nhược.

LD: Chặt nhỏ. Sắc uống hết 1 lần.

GC: Bài này còn gọi là Nhất vật qua đế thang.

13- SÂM QUY ÍCH NGUYÊN THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch thược*	*4g*
Mạch môn	*4g*
Phục linh	*4g*
Chích thảo	*1,2g*
Ngũ vị tử	*10 hạt*
Thục địa	*4g*
Đương quy	*4g*
Nhân sâm	*2g*
Trần bì	*2,8g*
Hoàng bá	*2,8g*
Tri mẫu	*2,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng chú hạ (cứ vào mùa Hạ (Hè) thì bị bệnh).

LD: Sắc uống.

14- TAM NHÂN THANG *(Ôn bệnh điều biện)*

TP: *Bạch khấu nhân*	*8g*
Hạnh nhân	*20g*
Trúc diệp	*8g*
Bạch thông thảo	*8g*
Hậu phác	*8g*
Ý dĩ nhân	*24g*
Bán hạ	*20g*
Hoạt thạch	*24g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thử thấp.

LD: Sắc uống.

15- TAM TÀI THANG *(Ôn bệnh điều biện)*

TP: *Nhân sâm*	*12g*
Thiên môn	*8g*
Thục địa	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thử tà nhập với nhiệt, ăn ngủ không ngon, thần trí không thanh, nguyên khí bị thương tổn.

LD: Sắc uống ấm.

16- TÊ GIÁC ĐỊA HOÀNG THANG GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Thuỷ ngưu giác (mài nước)*	*30g*
Sinh địa (tươi)	*30g*
Đan bì	*10g*
Xích thược	*12g*
Đại thanh diệp	*10g*
Hoàng liên	*10g*
Tử hoa địa đinh	*30g*
Cúc hoa (dã)	*30g*
Kim ngân hoa	*30g*
Thạch cao (sống, sắc nước)	*30g*
Bán chi liên	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Lương huyết, thanh nhiệt, giải độc, trị chứng huyết bị nhiễm khuẩn.

LD: Sắc uống.

17- TÊ GIÁC ĐỊA HOÀNG THANG GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Tê giác (hoặc Ngưu giác)* *3g*

Sinh địa 30g
Đan bì 10g
Xích thược 10g
Bạch vĩ 10g
Tử thảo 10g
Sa sâm 40g
Hoè hoa (sống) 30g
Đại thanh diệp 10g
Bản lam căn 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, lương huyết, tư âm, giải độc, trị phong hoả nhiệt độc làm tổn thương huyết lạc, tiểu cầu bị giảm.

LD: Sắc uống.

18- THANH HAO (CAO) MIẾT GIÁP THANG *(Thời lệnh bệnh học)*

TP: *Đan bì* 12g
Sinh địa 12g
Tri mẫu 12g
Miết giáp 30g
Thanh hao 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phục thử, độc ở hạ tiêu, phần huyết, đêm sốt, ngày giảm.

LD: Sắc uống.

19- THANH LẠC ẨM *(Ôn bệnh điều biện)*

TP: *Biển đậu hoa* 1 cái
Ngân hoa 6g
Ty quả (vỏ) 6g
Hà diệp 6g
Tây qua (vỏ) 6g
Trúc nhự tâm (lá) 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thử ôn mà không có mồ hôi, thử khí làm tổn thương phế kinh và phần khí.

LD: Đều dùng tươi. Sắc uống.

20- THANH LẠC ẨM GIA CAM CÁT HẠNH NHÂN MẠCH ĐÔNG THANG *(Ôn bệnh điều biện)*

TP: *Biển đậu hoa* 1 cái
Hạnh nhân 6g
Tây qua (vỏ) 6g
Cam thảo 4g
Mạch đông 10g
Trúc diệp 6g
Cát cánh 6g
Ngân hoa 6g
Ty qua (vỏ) 6g
Hà diệp 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thủ thái âm (phế) có thử thấp, ho không đờm.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Thanh Lạc Ẩm thêm Cam thảo, Cát cánh; Hạnh nhân và Mạch đông.

21- THANH LẠC ẨM GIA HẠNH NHÂN Ý DĨ HOẠT THẠCH THANG *(Ôn bệnh điều biện)*

TP: *Biển đậu hoa* 12g
Hoạt thạch 8g
Trúc diệp 8g
Hà diệp 8g
Ngân hoa 8g
Ty qua bì 8g
Hạnh nhân 8g
Tây qua thuý y 8g
Ý dĩ 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh thử, tiết nhiệt, khử thấp.

LD: Sắc uống.

22- THANH NHIỆT THANG *(Bút hoa y kính)*

TP: *Câu đằng* 16g
Liên kiều 6g
Thanh hao 6g
Cương tằm 4g
Sài hồ 2g
Xích linh 4g
Hoạt thạch 8g
Sơn chi 6g
Xuyên liên 2g
Hương nhu 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương thử mà co giật, quyết lãnh.

LD: Sắc uống.

23- THANH PHẾ SINH MẠCH ẨM *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Đương quy* 6g
Mạch môn 6g
Nhân sâm 6g
Hoàng cầm 8g
Ngũ vị tử 10 hạt

Sinh địa 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phục thử làm tổn thương Phế.

LD: Sắc uống.

24- THANH THỬ LỤC HOÀ THANG *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *Bạch biển đậu* 4g
Hoàng liên 4g
Nhân sâm 2g
Bán hạ 2g
Hoắc hương 4g
Phác tiêu 4g
Cam thảo 2g
Hương nhu 8g
Sa nhân 2g
Hạnh nhân 2g
Mộc qua 4g
Xích linh 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thử nhiệt nội uẩn, hoắc loạn thổ tả, lúc nóng lúc lạnh, ho, ngực đầy, đầu và mắt đau, kiết lỵ.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Lục Hoà Thang, thêm Hoàng liên.

25- THANH THỬ THẬP TOÀN THANG *(Đan Đài ngọc án)*

TP: *Bạch biển đậu* 3,2g
Bán hạ 3,2g
Nhân sâm 3,2g
Bạch linh 3,2g
Cam thảo 3,2g
Phác tiêu 3,6g
Bạch thược 3,2g
Hương nhu 3,6g
Tô diệp 3,6g
Bạch truật 3,2g
Mộc qua 3,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng thương thử, đầu và mắt sưng sốt về chiều, khát, nôn mửa.

LD: Sắc uống.

26- THANH THỬ THOÁI NHIỆT PHƯƠNG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạc hà* 3g
Hoàng cầm 9g
Tang diệp 9g
Bội lan 6g
Hoạt thạch 150g
Thanh thuỷ đặng uyển 15g
Cát căn 9g
Khấu nhân 3g
Ý dĩ nhân 12g
Hạnh nhân 9g
Lô căn 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Khinh thanh, tuyên hoá thấp thử tiết nhiệt, trị sốt do thử ôn, thấp nhiệt.

LD: Bạc hà và Khấu nhân cho vào sau. Sắc uống ngày 1 thang.

27- THANH THỬ TRẤN ẨU ẨM *(Thời lệnh bệnh học)*

TP: *Bán hạ* 6g
Hậu phác 6g
Táo tâm thổ 12g
Chử thực 6g
Ích nguyên tán 12g
Trần bì 6g
Đại giả thạch 12g
Kiến khúc 6g
Xuyên liên 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thử ôn lúc mới phát (đầu đau, ớn lạnh, không mồ hôi) khát nhưng uống thì nôn.

LD: Sắc uống.

GC: Ích Nguyên Tán = Lục Nhất Tán (Cam thảo và Hoạt thạch)

28- THẤT TIÊN DỤC ÂM THANG *(Thông tục Thương hàn luận)*

TP: *Cam giá trấp* 50ml
Mao căn 16g
Thạch hộc 12g
Giác huệ (bông lúa) 2 bông
Ngẫu tiết 1 cái
Tỳ bà diệp 10g
Sinh địa 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phục thử.

LD: Các vị đều dùng tươi (tiên), sắc uống.

29- THUẬN ÂM THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch biển đậu* 12g

Bạch truật 20g
Can khương 4g
Nhân sâm 4g
Phụ tử 8g
Phục linh 12g
Thanh cao 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng thử mà bên trong bị hư phát sốt lên.

LD: Sắc uống.

30- TIÊU MAI THANG *(Ôn bệnh điều biện)*

TP: *Bạch thược* 12g
Chỉ thực 6g
Nhân sâm 8g
Bán hạ 8g
Hoàng cầm 8g
Ô mai 12g
Can khương 8g
Hoàng liên 8g
Xuyên tiêu 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thử tà nhập vào quyết âm.

LD: Sắc suống ấm.

31- TIÊU THỬ THANH TÂM ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* 20g
Hoàng liên 20g
Trạch tả 40g
Biển đậu 20g
Hạnh nhân 40g
Trư linh 20g
Cam thảo 12g
Khương hoạt 20g
Xích linh 20g
Cát cánh 20g
Thăng ma 20g
Xuyên khung 20g
Hậu phác 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phục thử, phiền khát.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 8g, sắc uống.

32- TIÊU THỬ THẬP TOÀN TÁN (ẨM) *(Trương Thị y thông)*

TP: *Bạch truật* 4g
Hoắc hương (lá) 4g
Tô diệp 4g
Biển đậu 4g
Hương nhu 8g
Trần bì 4g
Chích thảo 4g
Mộc hoa 4g
Xích linh 4g
Hậu phác 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương thử, cảm thử phong.

LD: Sắc uống nóng cho ra mồ hôi.

33- TIỂU QUỐC BÌ THANG *(Thương hàn tổng bệnh luận)*

TP: *Quất bì* 60g
Sinh khương 120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thái dương kinh bị trúng thử (nắng), tay chân lạnh mà nôn, suyễn.

LD: Sắc uống nóng.

34- TRÚC NHỰ THANG *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Cam thảo* 10g
Ô mai 2 quả
Trúc nhự 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương thử, phiền táo.

LD: Sắc uống nóng.

35- TRÚNG THỬ THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bối mẫu* 8g
Linh dương giác 0,4g
Tây qua (vỏ) 20g
Chỉ thực 3,2g
Mạch môn 8g
Tri mẫu 4g
Hoàng liên 2,4g
Qua lâu nhân 12g
Viễn chí 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng thử (nắng, hơi nóng...)

LD: Sắc uống.

36- TỲ BÀ DIỆP TÁN *(Hoà tễ cục phương)*

TP: *Chích thảo* 40g
Hương nhu 30g
Mộc qua 40g
Đinh hương 20g

Mạch môn 40g
Trần bì 20g
Hậu phác 20g
Mao căn 40g
Tỳ bà diệp 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng thử, phục nhiệt, đầu váng mắt hoa.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

37- VƯƠNG THỊ THANH THỬ ÍCH KHÍ THANG *(Phương tễ luận)*

TP: *Cam thảo* 4g
Mạch môn 20g
Tri mẫu 12g
Gạo tẻ 10g
Sa sâm 6g
Vỏ đậu xanh 6g
Hoàng liên 4g
Thạch hộc 40g
Vỏ xanh của dưa hấu 16g
Lá tre tươi 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thử nhiệt làm tổn thương tân dịch, người sốt, mồ hôi ra nhiều, tâm phiền, khát, tiểu ngắn, đỏ, tinh thần không yên.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này cũng gọi là Vương Thị Tân Đính Thanh Thử Ích Khí Thang (TLB Học)

38- XUÂN TẢ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* 12g
Phục linh 12g
Trạch tả 20g
Nhân sâm 12g
Quế tâm 8g
Trư linh 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương thử, ỉa chảy, tiểu không thông.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Ngũ Linh Tán thêm Nhân sâm.

CÁC BÀI THUỐC HAY PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH: THƯƠNG HÀN

A- THUỐC HOÀN

1- BẠCH GIẢI HOÀN *(Y lược giải âm)*

TP: *Hạt cau* — *Hoắc hương*
Hạt vải — *Hương phụ*
Lá hoàng canh — *Lá phượng vĩ*
Lá thanh ám — *Lá ưu lam*
Lam mộc hương — *Ngũ gia bì*
Trần bì

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có liều lượng bằng nhau, tán bột, luyện hồ làm viên, lấy Thanh đại làm áo.

CĐ: Trị thương hàn chứng.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước nóng.

GC: Bụng đau uống bằng nước muối loãng.

- Kiết lỵ uống bằng nước Gừng.
- Ỉa chảy uống bằng nước cơm.
- Sốt hơi rét, uống bằng nước sắc lá Tía tô. Lá Hoắc hương và Gừng tươi.

2- ĐỂ ĐƯƠNG HOÀN *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Đại hoàng (rửa rượu)* — *160g*
Đào nhân (bỏ vỏ, đầu nhọn, giã nát) — *5 hạt (12g)*
Mang trùng (bỏ đầu, cánh, chân) — *5 con (12g)*
Thuỷ điệt (dùng mỡ lợn sao đen) — *12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm thành 4 hoàn.

CĐ: Trị thương hàn ở kinh thái dương 6 - 7 ngày mà vẫn còn các chứng ở phần biểu, tiêu được huyết ứ.

LD: Ngày uống 1 hoàn.

3- PHỤ TỬ ĐÔ KHÍ HOÀN *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *Đan bì* — *120g*
Phục linh — *120g*
Thục địa — *320g*
Ngũ vị tử — *120g*
Sơn dược — *160g*
Trạch tả — *120g*
Phụ tử — *40g*
Sơn thù — *160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thương hàn, sợ lạnh, ho, suyễn đờm, tiểu nhiều lần.

LD: Ngày uống 24g lúc đói.

GC: Đây là bài Đô Khí Hoàn thêm Phụ Tử.

4- TĂNG TỔN LÝ TRUNG HOÀN *(Thương Hàn Luận)*

TP: *Bạch truật* — *40g*
Nhân sâm — *40g*
Cam thảo — *2g*
Hoàng cầm — *2g*
Chỉ xác — *12 hạt*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Trộn mật làm hoàn.

CĐ: Trị chứng bệnh ở thái dương, ngực đầy, sườn cứng, các chứng kết hung.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

5- TĂNG TỔN LÝ TRUNG HOÀN *(Ngoại đài bí yếu)*

TP: *Nhân sâm* — *60g*
Bạch truật — *60g*
Cam thảo (nướng) — *60g*
Bào khương — *46g*
Chỉ thực — *4 quả*
Phục linh — *60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật làm hoàn.

CĐ: Trị ngực bị kết đầy, hông sườn đầy tức, quyết nghịch, tay chân lạnh.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

GC: Đây là bài lý Trung Hoàn thêm Chỉ thực, Phục linh.

6- TRỪ THẤP ĐƠN *(Thống chỉ)*

TP: *Cam toại* — *80g*
Một dược — *40g*

Trạch tả	*80g*
Đại kích	*120g*
Nhũ hương	*40g*
Trần bì	*160g*
Đình lịch	*80g*
Tan lang	*80g*
Uy linh tiên	*80g*
Hắc sửu	*40g*
Thược dược	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thận trước (cơ thể nặng, giữa eo lưng lạnh) do hàn thấp đình trệ.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sắc Đăng thảo.

7- XÍCH THẠCH CHI HOÀN *(Loại chứng hoạt nhân thư)*

TP: *Can khương*	*40g*
Hoàng liên	*80g*
Đương quy	*80g*
Xích thạch chi	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị cảm thương hàn, nhiệt ly.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước cơm.

B- THUỐC TÁN (BỘT)

1- BẠCH TRUẬT TÁN *(Phụ Nhân Đại Toàn Lương Phương)*

TP: *Bạch truật*
Hoàng nàn

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị phụ nữ bị thương hàn, thai động không yên.

LD: Mỗi lần dùng 10g thêm 300ml nước. Gừng 3 lát, Táo 1 quả, sắc còn 200ml, uống nóng.

2- HƯƠNG KHUNG TÁN

TP: *Cam thảo (nướng)*	*60g*
Hương bạch chỉ	*60g*
Hương phụ (lá)	*120g*
Hương phụ tử (sao, bỏ vỏ)	*180g*
Thạch cao (tán nhuyễn)	*90g*
Xuyên khung	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng thương hàn, thương phong, mũi nghẹt, đầu đau, ôn dịch.

LD: Mỗi lần dùng 6g, uống với nước trà, ngày 2 - 3 lần.

3- KÊ TÔ TÁN *(Tuyên minh luận)*

TP: *Bạc hà (lá)*	*8g*
Cam thảo (nướng)	*30g*
Quế phù tạng bạch hoạt thạch	*180g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thương hàn, trúng thử, phiền khát, miệng khô, tiểu tiện không thông, tiêu chảy, kiết ly, sốt rét, hoắc loạn, thổ tả, tiểu buốt, sinh xong sữa không ra.

LD: Mỗi lần dùng 10g, thêm ít mật ong và nước nóng, quậy đều, uống ngày 3 lần.

4- KIM CHU ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo*	*20g*
Thiên trúc hoàng	*20g*
Uất kim	*20g*
Chu sa	*0,4g*
Thuyền xác	*14 cái*
Xạ hương	*1 ít*
Ô nha tiêu	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CĐ: Trị thương hàn phục nhiệt, hư nhiệt bốc lên, mắt đỏ, lưỡi sưng, miệng mũi sinh mụn nhọt.

LD: Ngày uống 8g với nước sắc có pha mật ong.

5- MẠCH MÔN ĐÔNG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch tiễn bì*	*Hoàng cầm*
Tri mẫu	*Chích thảo*
Ma hoàng	*Xích linh*
Địa cốt bì	*Mạch môn*
Xích thược	*Hạnh nhân*
Tê giác tiêm	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc đều 30g.

CĐ: Trị chứng thương hàn dương kinh.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

6- SÀI HỒ TÁN *(Thái bình thánh huệ)*

TP: *Cam thảo*	*30g*
Cát căn	*30g*
Ma hoàng	*15g*
Sài hồ	*15g*
Thanh cao	*30g*

Xích thược 30g
Hoàng cầm 30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị cảm Thương hàn, đầu đau, miệng khô, phiền khát.

LD: Ngày uống 6g.

7- THẠCH HỘC TÁN *(Thái Bình Thánh Huệ Phương)*

TP: *Thạch hộc (bỏ rễ)* 46g
Ba kích (bỏ lõi) 30g
Thỏ ty tử (ngâm rượu 3 ngày) 30g
Tang phiêu tiêu (sao sơ) 24g
Đỗ trọng (sao hơi vàng) 24g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thương hàn sau đó thận khí bị hư tổn, tiểu són, di mộng tinh, âm đạo ngứa (do thấp).

LD: Ngày uống 12 - 16g với rượu ấm lúc đói.

8- THÁI ẤP BI CẤP TÁN *(Thiên Kim Phương)*

TP: *Hùng hoàng (Thuỷ phi)* 80g
Nguyên hoa (sao) 80g
Quế tâm 80g
Đơn sa (thuỷ phi) 40g
Thục tiêu 40g
Lê lô 0,4g
Ba đậu (bỏ vỏ, ép dầu) 0,4g
Phụ tử (nướng, bỏ vỏ, núm) 1,2g
Dã cát 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thương hàn âm độc, trúng ác khí, nôn ra máu, tiểu ra máu, ngực bụng đầy đau.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

9- THĂNG MA HOÀ GIẢI TÁN *(Cục phương)*

TP: *Cam thảo* 320g
Hậu phác 160g
Thương truật 640g
Cảo bản 320g
Thăng ma 160g
Trần bì 160g
Cát cánh 320g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm thương hàn, biểu hiện đầu đau, phiền táo, mồ hôi tự ra, ho, nôn.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng 3 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Hoà Giải Tán.

10- THĂNG MA TÁN *(Thái Bình Thánh Huệ)*

TP: *Mạch môn* 30g
Cam thảo 16g
Ô nha tiêm 30g
Tiền hồ 30g
Cát căn 30g
Tế giác tiêm 16g
Tri mẫu 16g
Đại phục bì 30g
Thăng ma 22g
Tử cảm 16g
Huyền sâm 16g
Xích thược 16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị cảm thương hàn, cơ thể đau đầu mặt nóng bừng bừng, phiền táo, không muốn ăn uống.

LD: Ngày uống 30g.

11- THIÊN MA TÁN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Bạch phụ tử* 16g
Can yết 16g
Hùng hoàng 16g
Thạch cao 16g
Thảo ô đầu 16g
Thiên nam tinh 16g
Xạ hương 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CĐ: Trị thương hàn, trúng phong, gân mạch bị co rút.

LD: Mỗi lần dùng 4g với nước sắc Gừng, ngày 3-4 lần.

12- THOÁI ÂM TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Can khương* *Xuyên ô đầu*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau, sao vàng tán bột.

CĐ: Trị âm độc thương hàn, tay chân lạnh, đầu đau, lưng phù, mạch trầm tế.

LD: Ngày uống 8g với nước muối.

13- THUỶ GIẢI TÁN *(Y phương loại tụ)*

TP: *Cát căn* 38g
Mang tiêu 46g
Thạch cao 46g
Chi tử nhân 46g
Mộc hương 30g
Thăng ma 30g
Chỉ xác 24g

Nhân trần 30g
Thược dược 24g
Đại hoàng 46g
Qua lâu 30g
Tri mẫu 30g
Hoàng cầm 38g
Sài hồ 30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thương hàn thời bệnh.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

LD: Mùa xuân, hạ uống với nước lạnh. Thu, đông uống với rượu.

14- TINH TINH TÁN *(Hoạt ấu tâm thư)*

TP: *Bạch linh* 30g
Nam tinh 8g
Tế tân 6g
Bạch truật 30g
Nhân sâm 16g
Thiên hoa phấn 30g
Cam thảo 22g
Phòng phong 8g
Xuyên khung (?)
Cát cánh 30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thương phong, thương hàn, ho đờm, suyễn nghịch.

LD: Mỗi lần dùng 6g, thêm Gừng 3 lát, Bạc hà 3 lá, sắc uống.

15- TINH TINH TÁN *(Tam nhân cực nhất bệnh chứng phương luận)*

TP: *Cam thảo*
Ma hoàng
Thạch cao

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị thương hàn phát sốt, đầu và óc đau.

LD: Mỗi lần dùng 6g, thêm Trà, 1,6g, Hành 10 cọng, sắc uống nóng cho ra mồ hôi.

16- TRÚC NHỰ TRÚC TÁN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Chích thảo* 20g
Mạch môn 40g
Thạch cao 40g
Hoàng kỳ 20g
Phục long can 40g
Trúc nhự 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị cảm thương hàn, chảy máu cam (mũi), phiền nhiệt.

LD: Mỗi lần dùng 4g, sắc uống ấm.

17- TRỪ NHIỆT PHẤN TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Lôi hoàn* 120g
Mẫu lệ 40g
Quế tâm 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị cảm thương hàn sốt cao không hạ.

LD: Tán bột nhuyễn, xoa vào phần trên cơ thể.

18- XÍCH TÁN *(Thiên kim yếu phương)*

TP: *Bạch truật* 40g
Ma hoàng 40g
Phục linh 40g
Can khương 40g
Ngô thù 40g
Sa sâm 40g
Cát cánh 40g
Nhân sâm 40g
Tế tân 40g
Giả thạch 40g
Phòng phong 40g
Thục tiêu 40g
Hoàng cầm 40g
Phụ tử 80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị cảm thương hàn, lúc nóng lúc lạnh có cữ nhất định.

LD: Mỗi lần dùng 4g với rượu, ngày uống 3 lần.

C- THUỐC SẮC

1- BẠCH HỔ THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Cam thảo* 4-8g
Gạo sống (ngạnh mễ) 40g
Thạch cao 160-480g
Tri mẫu 12 - 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn phát sốt (nhiệt ở độ kinh Dương minh, hoặc ôn bệnh sốt cao nhức đầu, sợ nóng, khát). Bệnh nhiễm khuẩn giai đoạn toàn phát chưa có biến chứng (nhiễm độc thần kinh).

LD: Sắc cho đến khi gạo nhừ, bỏ bã, nước uống lúc ấm.

GC: Bài này còn gọi là Thạch Cao Tri Mẫu thang.

2- BẠCH HỔ THANG GIA GIÁM *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Cam thảo* 4g
Chi tử 4g
Mạch môn 80g
Phục linh 12g
Sài hồ 4g
Thạch cao 4g
Tri mẫu 8g
Trúc diệp 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn, tà khí ở kinh Thái dương chưa giải được mà truyền vào kinh Dương minh (sốt, đầu đau, khát nước.)

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bạch Hổ Thang, thêm Chi tử, Mạch môn, Nhân sâm, Phục linh, Sài hồ, Trúc diệp, bỏ vị Ngạnh mễ.

3- BẠCH TRUẬT PHÒNG PHONG THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* 40g
Hoàng kỳ 40g
Phòng phong 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn, dùng thuốc giải biểu làm ra nhiều mồ hôi quá. Tự hãn (mồ hôi ra nhiều).

LD: Sắc uống.

GC: Bài này, đổi qua làm thuốc tán với liều lượng thay đổi. Dùng Hoàng kỳ làm Quân gọi là Ngọc Bình Phong Tán. (Xem thêm bài Bạch Truật Hoàng Kỳ thang và Ngọc Bình Phong tán).

4- BẠCH TRUẬT THANG *(Vương Hải Tàng)*

TP: *Bạch truật* 8g
Gừng sống 3 lát
Cam thảo (nướng) 4g
Phòng phong 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngoại cảm thương hàn có ra mồ hôi, bụng đầy do ăn uống thức ăn sống lạnh.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Thần Truật Thang, thay Thương Truật bằng Bạch truật.

5- BỔ HUYẾT THANH CƠ THANG *(Ngoại cam thông trị)*

TP: *Bạch thược* 8g
Mẫu đơn 6g
Xuyên khung 6g
Đan bì 6g
Sinh hoặc Thục địa 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng hư giống Thương hàn (loại thương hàn), do huyết hư mà phát nhiệt và sốt cơn.

LD: Sắc uống.

6- CAN KHƯƠNG PHỤ TỬ THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Can khương* 40g
Phụ tử (sống) 1 củ

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Phụ tử chẻ ra làm 8 miếng.

CĐ: Trị chứng thái dương thương hàn, sốt, ra mồ hôi, họng khô, không khát, mạch trầm, vi.

LD: Sắc uống.

7- CAN KHƯƠNG SÀI HỒ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Can khương (nướng)* 1,2g
Quát lâu căn 2g
Sài hồ 4g
Mẫu lệ 1,2g
Quát hồng 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ bị chứng thương hàn, nhiệt tà nhập vào phần huyết gây ra sốt rét, mê sảng.

LD: Sắc uống.

8- CÁT CĂN GIẢI CƠ THANG *(Thái Bình Huệ Dân Hoà Tễ Cục Phương)*

TP: *Cát căn* 120g
Chích thảo 60g
Hoàng cầm 60g
Ma hoàng 60g
Nhục quế 30g
Thược dược 60g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn ôn bệnh.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 6g, thêm 220 ml nước, Táo 1 quả sắc uống.

9- CÁT CĂN LONG ĐỞM THẢO *(Bị Cấp Thiên Kim)*

TP: *Cát căn*	*24g*
Chích thảo	*6g*
Đại thanh diệp	*2g*
Hoàng cầm	*6g*
Long đởm thảo	*2g*
Ma hoàng	*6g*
Quế tâm	*6g*
Sinh khương	*10g*
Thạch cao	*4g*
Thăng ma	*4g*
Thược dược	*6g*
Uy nhung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bị thương hàn 3 - 4 ngày chưa khỏi, nhiệt độc ở bên trong quá nhiều, đầu đau, sốt cao không giải, cơ thể đau nhức.

LD: Trước tiên, lấy Cát căn và Ma hoàng sắc với 1 lít nước, còn 800 ml. Cho các vị thuốc kia vào, sắc còn 300 ml, chia 3 lần uống.

GC: Bài này còn gọi là Cát Căn Thang (Ngoại Đài Bí Yếu).

10- CÁT CĂN NHÂN SÂM QUẾ CHI THANG *(Biện Chứng Kỳ Văn)*

TP: *Cát căn*	*12g*
Nhân sâm	*4g*
Quế chi	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn vừa có chứng của thái dương lẫn dương minh: đầu đau và hạ lỵ.

LD: Sắc uống.

11- CÁT CĂN THANG *(Trương hàn luận)*

TP: *Cam thảo (nướng)*	*160g*
Sinh khương	*120g*
Cát căn	*160g*
Thược dược	*80g*
Ma hoàng (bỏ mắt)	*120g*
Đại táo	*12g*
Quế chi	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh ở Thái dương gây ra chứng kính (không có mồ hôi, đái ít, khí xông lên ngực, cấm khẩu không nói được).

LD: Nấu 800ml với nước Cát căn và Ma hoàng còn 600ml, hớt bỏ bọt, rồi cho các vị thuốc vào, sắc còn 300ml, lọc bỏ bã, uống 1 nửa lúc còn ấm. Uống xong, trùm chăn (mền) cho ra mồ hôi.

GC: Đây là bài Quế Chi Thang, thêm vị Cát Căn và Ma Hoàng.

12- CÁT CĂN TỤC MỆNH THANG *(Trung y Thượng Hải)*

TP: *Bạch thược*	*3,2g*
Nhân sâm	*3,2g*
Cam thảo (nướng)	*3,2g*
Phòng kỷ	*3,2g*
Cát căn	*3,2g*
Phòng phong	*4,8g*
Hạnh nhân	*3,2g*
Quế chi	*6,4g*
Hoàng cầm	*6,4g*
Xuyên khung	*3,2g*
Ma hoàng	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng dương minh kinh bị trúng phong, mình nóng có mồ hôi, sợ lạnh.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tiểu tục mệnh thang, thêm Cát căn, tăng liều Cam thảo và Hoàng cầm lên.

13- CẦM LIÊN TIÊU ĐỘC ẨM *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *Bạch chỉ*	*4g*
Kinh giới	*4g*
Cam thảo	*8g*
Liên kiều	*4g*
Cát cánh	*8g*
Phòng phong	*4g*
Chỉ xác	*4g*
Sài hồ	*8g*
Hoàng cầm	*8g*
Thử niêm tử	*4g*
Hoàng liên	*20g*
Xạ can	*8g*
Khương hoạt	*4g*
Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng đại đậu thương hàn, thấp chứng, mồ hôi nhiều.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Phổ tế Tiêu Độc Ẩm, bỏ Bạch cương tằm, Bản lam căn, Huyền sâm, Nhân sâm, Mã bột, Quất hồng, Thăng ma, thêm Bạch chỉ,

Chỉ xác, Khương hoạt, Kinh giới, Phòng phong, Xạ can, Xuyên khung.

14- CẤP CỨU ÂM DƯƠNG THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch truật* 20g
Đương quy 20g
Nhân sâm 8g
Cam thảo 4g
Hoàng kỳ 12g
Thục địa 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh thương hàn ra mồ hôi nhiều, thân thể vẫn phát nhiệt, bụng đau, do Âm Dương đều hư thoát (Âm dương lưỡng vong).

LĐ: Sắc uống ngày 1 thang.

15- CHI TỬ CAM THẢO THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Chi tử* 8 - 16g
Đạm đậu xị 12 - 16g
Cam thảo 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Làm khoan khoái lồng ngực, trị chứng thương hàn sau khi làm cho mồ hôi ra, nôn hoặc hạ xuống (xổ) mà tâm thần bứt rứt không ngủ, vùng ngực kết đau, đờm ở cổ (ngăn nghẹn).

LĐ: Sắc, chia làm 2 lần uống lúc ấm.

GC: Đây là bài Chi Tử Xị Thang, thêm Cam thảo.

- Uống lần 1, thấy có nôn, không uống tiếp lần 2.

16- CHI TỬ CAN KHƯƠNG THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Can khương* 40g
Chi tử 14 quả, bổ ra

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng thương hàn, dùng thuốc xổ mà không bớt sốt, nên dùng thang này.

LĐ: Sắc uống ấm.

GC: Uống lần 1 thấy có nôn, không uống tiếp.

- Đây là bài Chi Tử Xị Thang, thêm can khương.

17- CHI TỬ SINH KHƯƠNG XỊ THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Chi tử* 6 - 8g
Sinh khương 4g
Đạm đậu xị 12 - 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Làm khoan khoái lồng ngực, trị chứng thương hàn mà đã dùng cách làm cho ra mồ hôi, nôn, xổ mà trong ngực vẫn bứt rứt, ngăn nghẹn như có đờm, sốt không bớt.

LĐ: Sắc uống lúc ấm.

GC: Đây là bài Chi Tử Xị Thang thêm Sinh khương.

- Uống lần 1 có nôn, không uống tiếp lần 2.

18- CỨU BẠI TÁN *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch thược* 20g
Đương quy 40g
Ngũ vị tử 10 hạt
Cam thảo 2g
Mạch môn 40g
Sài hồ 2g
Thần khúc 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mùa đông mắc bệnh thương hàn 5 - 6 ngày, sau khi nôn mửa lại đổ mồ hôi nhiều (vong dương) gây ra chứng thở suyễn không nằm được, tay chân lạnh.

LĐ: Sắc uống.

19- CỨU TÂM THẦN ĐAN *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch thược* 20g
Nhân sâm 4g
Phục linh 20g
Bán hạ 8g
Phụ tử 1,2g
Xương bồ 8g
Hoàng liên 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mùa đông bị thương hàn, sau 12 ngày tự nhiên bị lạnh chân tay như người chết, do hoả nhập tâm bào, bít kín, không thoát, giữ chặt ở trong tâm gây bệnh.

LĐ: Sắc uống. Sắc 600ml nước, còn 200ml, cho uống 100ml, cho thuốc xuống đều họng, rồi mới cho uống tiếp, không nên cho uống 1 lần.

GC: Uống một thang, nhân khí đổi hẳn sang trạng thái hồi sinh, thêm một thang nữa thì sẽ giải được ở nhiệt tâm trung, tay chân sẽ ấm lên.

20- CỨU THỔ THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Nhân sâm* 40g
Tuyền phúc hoa 4g

Phục thần 20g
Xích thạch chỉ 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mùa đông mắc bệnh thương hàn, sau khi phát hãn lại bị nôn mửa nhiều, gây bệnh.

LD: Sắc uống.

21- ĐẠI KHƯƠNG HOẠT THANG *(Trương khiết cổ)*

TP: *Bạch truật* 4g
Cam thảo 4g
Khương hoạt 4g
Tế tân 4g
Đại hoàng 4g
Phòng kỷ 4g
Thương truật 4g
Hoàng cầm 4g
Phòng phong 4g
Tri mẫu 6g
Hoàng liên 4g
Sinh địa 12g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngoại cảm, nội cảm (lưỡng cảm) thương hàn.

LD: Sắc uống.

GC: Sắc TQYHĐT Điển ghi không có Phòng kỷ, Bạch truật, Thương truật, Hoàng liên, Tri mẫu nhưng có Sài hồ, Bạch chỉ, Thạch cao và Đậu đen.

22- ĐẠI SÀI HỒ *(Thương hàn luận)*

TP: *Bán hạ (chế)* 8g
Đại táo 4 quả
Sinh khương 3 lát
Chỉ thực 8g
Hoàng cầm 8g
Thược dược 12g
Đại hoàng 8g
Sài hồ 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng thiếu dương chưa giải, lúc nóng lúc lạnh, muốn nôn, phiền uất, bụng ngực đầy tức, đại tiện không thông, miệng đắng, mạch huyền.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tiểu Sài hồ thang, bỏ Nhân sâm, Cam thảo, thêm Chỉ thực, Đại hoàng và Thược dược.

- Gần đây, một số bệnh viện ứng dụng bài này chữa túi mật viêm, mật có sỏi, gan bị áp xe (do vi khuẩn)...

23- ĐỂ ĐƯƠNG THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Đại hoàng (rửa rượu)* 160g
Đào nhân (bỏ vỏ, đầu nhọn) 20 hạt
Mang trùng (bỏ đầu, chân, cánh) 30 con
Thủy diệt (dùng mỡ lợn sao cho đen) 30 con

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn ở kinh thái dương 6 - 7 ngày mà biểu chứng vẫn còn, kèm chứng cuồng, ngực đầy, do máu ứ trệ.

LD: Sắc uống.

24- ĐIỀU VINH DƯỠNG VỆ *(Lý Đông Viên)*

TP: *Bạch truật* 2g
Phòng phong 0,8g
Tế tân 0,8g
Chích thảo 4g
Quy thân 2g
Thăng ma 0,8g
Hoàng kỳ 4g
Sài hồ 0,8g
Trần bì 2g
Khương hoạt 2g
Sinh khương 3 lát
Xuyên khung 2g
Nhân sâm 2g
Táo 3 quả

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lao lực và thương hàn (nhức đầu ghê rét, hơi khát, ra mồ hôi, mạch phù không lực).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bổ trung ích khí thang, thêm Khương hoạt, Phòng phong, Tế tân, Xuyên khung.

25- HOÀNG LIÊN A GIAO THANG *(Vương Hải Tàng)*

TP: *A giao* 40g
Hoàng bá 40g
Hoàng liên 160g
Chi tử 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng thương hàn nhiệt độc vào vị.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Hoàng liên giải độc thang, bỏ Hoàng cầm, thêm A giao.

26- KHƯ NHIỆT ĐỊNH CUỒNG THANG *(Ngoại cảm thông trị)*

TP: *Huyền sâm*	*80g*
Sa sâm	*12g*
Tri mẫu	*12g*
Mạch môn	*80g*
Thạch cao	*80g*
Xa tiền	*20g*
Phục thần	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn phát cuồng (do nhiệt tà quá thịnh, nhập vào tâm phế).

LD: Sắc uống.

27- MA HOÀNG HẠNH NHÂN CAM THẢO THẠCH CAO THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Chích thảo*	*80g*
Ma hoàng	*80g*
Hạnh nhân	*20 hạt*
Thạch cao	*320g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng thương hàn mà không có mồ hôi, suyễn, phong ôn biểu lý đều nhiệt mà không có mồ hôi, mồ hôi tự ra, đầu đau, cơ phù, đau, mũi nghẹt, phiền khát, mạch phù.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Ma Hoàng thang, bỏ Quế chi, thêm Thạch cao.

28- MA HOÀNG THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Cam thảo*	*4g*
Ma hoàng	*4g*
Hạnh nhân	*12g*
Quế chi	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn không có mồ hôi, cảm phong hàn (thể biểu thực).

LD: Sắc uống.

29- MA HOÀNG THĂNG MA THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Bạch thược*	*24g*
Đương quy	*40g*
Quế chi	*24g*
Bạch truật	*24g*
Hoàng cầm	*1 ít*
Thạch cao	*24g*
Cam thảo	*24g*
Ma hoàng	*60g*
Thăng ma	*60g*
Can khương	*24g*
Phục linh	*24g*
Thiên môn	*34g*
Tri mẫu	*1 ít*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn 6 - 7 ngày, mạch thốn Trầm, Tế, tay chân lạnh, họng không thông, nôn ra máu, mủ, ỉa chảy, kiết lỵ.

LD: Sắc uống.

30- ÔN THẬN THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch truật*	*40g*
Nhục quế	*8g*
Nhân sâm	*4g*
Thục địa	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm thương hàn vào mùa Đông 1 - 2 ngày mà mồ hôi tự ra, họng đau, vừa thổ vừa tả.

LD: Sắc uống.

31- PHÁ HỢP THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch thược*	*12g*
Phục linh	*12g*
Thạch cao	*12g*
Cam thảo	*4g*
Sài hồ	*4g*
Trần bì	*4g*
Cát căn	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cam thương hàn 6 - 7 ngày hiện chứng đầu đau, mắt đau, nóng lạnh không hết.

LD: Sắc uống.

32- PHÁ TÀ THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bán hạ*	*4g*
Mạch môn	*40g*
Thạch cao	*12g*
Cam thảo	*12g*
Phục linh	*12g*
Trần bì	*4g*
Huyền sâm	*12g*
Sài hồ	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm thương hàn, sốt đã hai ngày mà có dấu hiệu giống sốt rét.

LD: Sắc uống.

33- PHỤC LINH CAM THẢO THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Cam thảo* *40g*
Quế chi *80g*
Phục linh *80g*
Sinh khương *120g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm thương hàn mà thuỷ khí lấn vào tim sinh ra tim hồi hộp, mồ hôi ra mà không khát, ho són đái.

LD: Sắc uống.

34- PHỤC LINH HẬU PHÁC THANG *(Chứng trị chuẩn thăng)*

TP: *Bạch linh* *30g*
Chích thảo *12g*
Bán hạ *30g*
Hậu phác *20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn, thương phong, đờm, nôn nghịch lên, thổ tả, ăn uống ít, tỳ vị khí hư.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Nhị thần Thang bỏ Trần bì, thêm Hậu phác.

35- PHỤC LINH QUẾ CHI BẠCH TRUẬT CAM THẢO THANG *(Thương hàn kim quỹ)*

TP: *Bạch truật* *80g*
Phục linh *160g*
Chích thảo *80g*
Quế chi *120g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn nôn khan, khí nghịch lên tâm sinh ra chóng mặt, hoa mắt, hông sườn đầy tức.

LD: Sắc uống.

36- QUÁT LÂU QUẾ CHI THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Cam thảo* *80g*
Quát lâu căn *80g*
Sinh khương *120g*
Đại táo *12 quả*
Quế chi *120g*
Thược dược *120g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh ở thái dương, vai và cổ đau cứng (bệnh kính) mà mạch lại trầm, trì.

LD: Sắc, chia làm 3 lần uống ấm cho mồ hôi ra.

GC: Nếu mồ hôi không ra, đợi sau một thời gian khoảng 15 - 20 phút thì ăn cháo nóng cho mồ hôi ra.

37- QUẤT BÌ THANG *(Cổ kim lục nghiệm)*

TP: *Cam thảo* *Hoàng cầm*
Đương quy *Ma hoàng*
Hạnh nhân *Quất bì*
Quế tâm *Tử uyển*

Bào chế: Dạng thuốc sắc, Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị bị cảm thương hàn về mùa Xuân, Đông, cảm thấy vào mùa Hạ, Thu, ho, họng bí, đầu đau.

LD: Sắc uống.

38- QUẾ CHI CAM THẢO LONG CỐT MẪU LỆ THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Chích thảo* *80g*
Mẫu lệ *80g*
Long cốt *80g*
Quế chi *40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh ở thái dương kinh.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Quế Chi Cam Thảo Thang, thêm Long cốt và Mẫu lệ.

39- QUẾ CHI CAM THẢO THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Cam thảo (nướng)* *80g*
Quế chi *160g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh ở thái dương kinh, mồ hôi ra quá nhiều.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Quế Chi Thang bỏ Sinh khương và Thược dược.

40- QUẾ CHI GIA BÁN HẠ THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Bạch thược* *120g*
Chích thảo *80g*
Quế chi *120g*
Bán hạ *80g*
Đại táo *12 quả*
Sinh khương *120g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh ở kinh Thái dương kèm ho, họng đau.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Quế Chi Thang thêm Bán hạ.

41- QUẾ CHI GIA CÁT CÁNH THANG *(Hoàng hán y học)*

TP: *Bạch thược*	*120g*
Cát cánh	*80g*
Quế chi	*120g*
Cam thảo	*80g*
Đại táo	*12 quả*
Sinh khương	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thái dương trúng phong, sốt, mồ hôi tự ra, gai rét, mũi nghẹt, họng đau.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Quế Chi Thang thêm Cát cánh.

42- QUẾ CHI GIA CÁT CĂN THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Bạch thược*	*8g*
Cát căn	*12g*
Quế chi	*6g*
Cam thảo (nướng)	*4g*
Đại táo	*2 quả*
Sinh khương	*7 lát*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh kinh thái dương, gáy và lưng cứng, sợ gió, mồ hôi tự ra.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Quế Chi Thang thêm Cát căn.

43- QUẾ CHI GIA HẬU PHÁC HẠNH NHÂN THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Chích thảo*	*80g*
Hậu phác	*80g*
Sinh khương	*120g*
Đại táo	*12 quả*
Quế chi	*120g*
Thược dược	*120g*
Hạnh nhân	*50 hạt*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh ở kinh thái dương, suyễn nhẹ.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Quế Chi Thang thêm Hạnh nhân và Hậu phác.

44- QUẾ CHI GIA PHỤ TỬ THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Chích thảo*	*80g*
Phụ tử	*1 củ*
Sinh khương	*120g*
Đại táo	*12 quả*
Quế chi	*120g*
Thược dược	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh ở thái dương kinh, mồ hôi ra, tiểu vặt, tiểu khó, tay chân yếu, khó co duỗi.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Quế Chi Thang thêm Phụ tử.

45- QUẾ CHI GIA THƯỢC DƯỢC SINH KHƯƠNG NHÂN SÂM TÂN GIA THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Chích thảo*	*80g*
Nhân sâm	*120g*
Sinh khương	*160g*
Đại táo	*12 quả*
Quế chi	*120g*
Thược dược	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh ở thái dương, mồ hôi ra, cơ thể đau nhức, mạch trầm.

LD: Sắc uống.

46- QUẾ CHI GIA THƯỢC DƯỢC THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Cam thảo*	*80g*
Quế chi	*120g*
Thược dược	*120g*
Đại táo	*12 quả*
Sinh khương	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh ở thái dương, dùng thuốc hạ sinh ra bụng đầy, đau.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Quế Chi Thang thêm Thược dược.

47- QUẾ CHI KHỬ THƯỢC DƯỢC GIA MA HOÀNG PHỤ TỬ TẾ TÂN THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Cam thảo*	*80g*
Phụ tử	*1 củ*

Sinh khương	*120g*
Đại táo	*12 quả*
Quế chi	*120g*
Tế tân	*80g*
Ma hoàng	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh ở phần khí, ngực đầy cứng, do thuỷ ẩm sinh ra, tay chân đau mỏi.

LD: Sắc uống ấm.

GC: Bài này còn gọi là Quế Chi Khử Thược Gia Ma Tân Phụ Tử Thang hoặc Quế Chi Khương Táo Ma Tân Phụ Tử Thang.

48- QUẾ CHI KHỬ THƯỢC DƯỢC GIA PHỤ TỬ THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Chích thảo*	*80g*
Phụ tử	*1 củ*
Sinh khương	*120g*
Đại táo	*12 quả*
Quế chi	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh ở thái dương, sau khi tả hạ mà mạch súc, ngực đầy, sợ lạnh.

LD: Sắc uống.

49- QUẾ CHI KHỬ THƯỢC DƯỢC THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Cam thảo*	*80g*
Quế chi	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh ở thái dương kinh, sau khi dùng phép hạ mà mạch sắc, ngực đầy.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Quế Chi Thang bỏ Thược dược.

50- QUẾ CHI MA HOÀNG CÁC BÁN THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Cam thảo*	*4g*
Ma hoàng	*4g*
Sinh khương	*4g*
Đại táo	*4g*
Quế chi tiêm	*8g*
Thược dược	*4g*
Hạnh nhân	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh ở thái dương kinh 8 - 9 ngày, sốt rét, mỗi ngày lên cơn 2 - 3 lần, mạch vi, hoãn, ngứa.

LD: Sắc uống.

51- QUẾ CHI NHỊ MA HOÀNG NHẤT THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Cam thảo*	*40g*
Ma hoàng	*6g*
Sinh khương	*42g*
Đại táo	*5 quả*
Quế chi	*46g*
Thược dược	*42g*
Hạnh nhân	*6 hạt*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm thương hàn, có chứng giống như sốt rét, ngày lên cơn 2 lần.

LD: Sắc uống ấm.

52- QUẾ CHI NHỊ VIỆT TỲ NHẤT THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Cam thảo*	*40g*
Quế chi	*40g*
Thược dược	*40g*
Ma hoàng	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm thương hàn, sốt sợ lạnh, nóng nhiều, lạnh ít, mạch vi, nhược.

LD: Sắc uống.

53- QUẾ CHI PHỤ TỬ KHỬ QUẾ GIA TRUẬT THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Bạch truật*	*120g*
Đại táo	*12 quả*
Sinh khương	*120g*
Cam thảo	*80g*
Phụ tử	*1 củ*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn 8 - 9 ngày, phong và thấp xung đột nhau sinh ra thân thể nhức mỏi, khó xoay trở, đại tiện bón, mạch phù, hư, mà sắc.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Quế Chi Thang bỏ Quế chi, thêm Bạch truật.

- Uống lần 1, có cảm giác cơ thể bị tê, hơn nửa ngày uống lần thứ 2, đến lần thứ 3 thì có cảm giác như bị cảm, không lo, đó là do Truật và Phụ đều chạy trong da, dồn thuỷ khí lại trong da chưa được trừ hẳn, vì vậy gây nên hiện tượng trên.

54- QUẾ CHI TÂN GIA THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Cam thảo*	*80g*

Nhân sâm	*120g*
Sinh khương	*120g*
Đại táo	*12 quả*
Quế chi	*120g*
Thược dược	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn sau khi đã phát hãn mình đau. Mạch trầm trì.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Quế Chi Thang gia Nhân Sâm.

55- QUẾ CHI THƯỢC DƯỢC THANG *(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)*

TP: *Bạch thược*	*90g*
Quế tâm	*15g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thái dương có phong, mồ hôi tự ra, họng khô, ngực đầy, không khát, tay chân tê.

LD: Trộn đều. Mỗi lần dùng 15g, thêm Đại táo 1 quả, Sinh Khương 3 lát, sắc uống.

56- QUẾ CHI TỤC MỆNH THANG *(Thiên kim)*

TP: *Bạch thược*	*8g*
Ma hoàng	*3,2g*
Phòng phong	*4,8g*
Chích thảo	*3,2g*
Nhân sâm	*3,2g*
Quế chi	*8g*
Hạnh nhân	*8g*
Phòng kỷ	*3,2g*
Xuyên khung	*3,2g*
Hoàng cầm	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thái dương trúng phong, có mồ hôi, sợ gió.

LD: Thêm Gừng và Táo, sắc uống.

GC: Đây là bài Tiểu Tục Mệnh Thang tăng gấp đôi Bạch thược, Hạnh nhân, và Quế chi.

57- QUẾ TÂM BẠCH TRUẬT THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật*	*Phòng phong*
Quế tâm	*Xuyên khung*
Cam thảo	*Phụ tử*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị thương hàn, âm kính (co rút - uốn ván).

LD: Thêm Sinh khương 5 lát. Đại Táo 2 quả, sắc uống.

58- SÀI CÁT GIẢI CƠ THANG *(Thương hàn lục thư)*

TP: *Bạch chỉ*	*4g*
Cát cánh	*8g*
Sài hồ	*8g*
Cam thảo	*6g*
Hoàng cầm	*8g*
Thạch cao	*40g*
Can cát	*12g*
Khương hoạt	*12g*
Thược dược	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn, mũi khô, mắt sưng đau, tâm phiền.

LD: Thêm Gừng và Táo, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Cát Căn Giải Cơ Thang (Cổ kim y giám), Sài Hồ Giải Cơ Thang (Vạn bệnh hồi xuân).

59- SÀI CẦM THANG CÁCH TIỄN *(Thông tục thương hàn luận)*

TP: *Bạc hà*	*4g*
Chỉ xác	*4g*
Cam thảo	*1,8g*
Đạm trúc nhự	*36 miếng*
Sơn chi	*8g*
Cát cánh	*4g*
Liên kiều	*6g*
Tử cầm	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thiếu dương (kinh) có nội tà kết ở ngực, nóng lạnh như sốt rét, tâm phiền, đại tiện không thông.

LD: Sắc uống.

60- SÀI CẦM TIỄN *(Cảnh Nhạc toàn thư)*

TP: *Chi tử*	*8g*
Hoàng cầm	*8g*
Sài hồ	*12g*
Chỉ xác	*6g*
Mộc thông	*8g*
Trạch tả	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm thương hàn mà hạ ly do nhiệt tà gây ra, biểu và lý đều nhiệt.

LD: Sắc uống.

61- SÀI HỒ ẨM *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Bạch thược* 2,8g
Đương quy 4g
Nhân sâm 2g
Chích thảo 1,8g
Hoàng cầm 2,8g
Sài hồ 2g
Đại hoàng 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nóng trong gân xương, lúc nóng lúc lạnh, cảm thương hàn 5 - 6 ngày phát sốt, sốt về chiều, mồ hôi ra mà bịnh không bớt, đại tiện bí.

LD: Sắc uống.

62- SÀI HỒ ẨM TỬ *(Tuyên minh luận)*

TP: *Cam thảo* *Hoàng cầm*
Sài hồ *Thược dược*
Đại hoàng *Nhân sâm*
Đương quy

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 16g.

CĐ: Trị cảm thương hàn mồ hôi ra mà bệnh không giảm, sốt, miệng khô, phiền khát, nóng trong xương, phế suy, ho suyễn.

LD: Mỗi lần dùng 8g, thêm Gừng sống 3 lát, sắc uống.

GC: Đây là bài Tiểu Sài Hồ Thang bỏ Bán hạ, thêm Bạch thược, Đại hoàng, Đương quy.

63- SÀI HỒ CHỈ CÁT THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bán hạ* 4g
Chỉ xác 4g
Sài hồ 4g
Cam thảo 2g
Hạnh nhân 4g
Thạch cao 4g
Cát căn 4g
Hoàng cầm 4g
Tri mẫu 4g
Cát cánh 4g
Ma hoàng 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh thiếu dương bị hàn nhiệt, bỉ mãn (đầy trướng).

LD: Thêm Sinh khương 3 lát, sắc uống.

64- SÀI HỒ CHỈ CÁT THANG *(Trương Thị y thông)*

TP: *Bán hạ* 4g
Chích thảo 2g
Nhân sâm 4g
Cát cánh 4g
Đại táo 1 quả
Sài hồ 4g
Chỉ xác 4g
Hoàng cầm 4g
Sinh khương 3 lát

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh thiếu dương bị hàn nhiệt, đầy trướng (bỉ mãn).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tiểu Sài Hồ Thang thêm Cát cánh và Chỉ xác.

- Bài này còn gọi là Sài Cát Thang.

65- SÀI HỒ CHỈ CÁT THANG *(Cổ kim y giám)*

TP: *Bán hạ* *Chỉ xác*
Sài hồ *Thạch cao*
Cam thảo *Hạnh nhân*
Can cát *Hoàng cầm*
Tri mẫu *Ma hoàng*
Cát cánh

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn ngực và hông sườn đau, sốt về chiều, khát, ho đờm, khí suyễn.

LD: Thêm Sinh khương 3 lát, sắc uống ấm.

66- SÀI HỒ GIA LONG CỐT MẪU LỆ THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Bán hạ* 8g
Hoàng cầm 48g
Phục linh 48g
Diên bì 48g
Long cốt 48g
Quế chi 48g
Đại hoàng 80g
Mẫu lệ 48g
Sài hồ 48g
Đại táo 6 quả
Nhân sâm 48g
Sinh khương 48g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn 8 - 9 ngày, ngực đầy, phiền loạn, tiểu không thông, nửa người sưng phù.

LD: Sắc uống.

67- SÀI HỒ GIA MANG TIÊU THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Bán hạ*	*4g*
Hoàng cầm	*40g*
Sài hồ	*80g*
Chích thảo	*40g*
Mang tiêu	*80g*
Sinh khương	*40g*
Đại táo	*4 quả*
Nhân sâm	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn 13 ngày mà chưa khỏi, ngực và sườn đầy, sốt về chiều.

LD: Sắc uống.

68- SÀI HỒ GIA PHÒNG PHONG THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ*	*24g*
Hoàng cầm	*20g*
Sài hồ	*40g*
Cam thảo	*28g*
Nhân sâm	*20g*
Sinh khương	*28g*
Đại táo	*3 quả*
Phòng phong	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng co rút (kính) thể (loại) thiếu dương chứng, sau khi làm cho mồ hôi ra mà không bớt, khô táo, mắt trợn ngược, cấm khẩu, lúc nóng lúc lạnh mạch huyền.

LD: Sắc uống.

69- SÀI HỒ QUẾ CHI CAN KHƯƠNG THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Can khương*	*80g*
Mẫu lệ	*80g*
Quế chi	*120g*
Chích thảo	*80g*
Quát lâu căn	*160g*
Sài hồ	*320g*
Hoàng cầm	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn mồ hôi ra mà hông sườn đầy, tiểu không thông, khát mà nôn, mồ hôi ra ở đầu, lúc nóng lúc lạnh.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Sài Hồ Quế Khương Thang hoặc Sài Hồ Quế Chi Can Khương Thang.
- Mới uống vào sẽ có cảm giác hơi khó chịu, buồn bực.

70- SÀI HỒ QUẾ CHI CAN KHƯƠNG THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Bán hạ*	*60g*
Hoàng cầm	*60g*
Sài hồ	*160g*
Chích thảo	*40g*
Nhân sâm	*60g*
Sinh khương	*60g*
Đại táo	*6 quả*
Quế chi (bỏ vỏ)	*60g*
Thược dược	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn sốt, gai rét, các khớp đau nhức, dương thoát, mồ hôi ra nhiều, bụng và ngực đau.

LD: Sắc uống ấm.

71- SÂM HỒ ÔN ĐỞM THANG *(Trương Thị y thông)*

TP: *Bán hạ*	*4g*
Nhân sâm	*6g*
Quất bì	*6g*
Chỉ thực	*4g*
Phục linh	*6g*
Sài hồ	*6g*
Chích thảo	*2,4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn lâu không giải, lúc nóng lúc lạnh, nôn mửa, phiền muộn.

LD: Sắc uống.

72- SINH HOÁ THANG GIA VỊ *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Chích thảo*	*4g*
Đương quy	*12g*
Phòng phong	*4g*
Đào nhân	*10 hạt*
Khương hoạt	*16g*
Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm giống như thương hàn (loại thương hàn).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Sinh Hoá Thang bỏ Hắc khương thêm Khương hoạt và Phòng phong.

73- SONG BỔ TẤN TÀ THANG *(Ngoại cảm thông trị)*

TP: *Bạch thược* 6g
Chích thảo 4g
Sài hồ 12g
Bạch truật 8g
Đương quy 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị dương hư mà bị thương hàn, nội thương vì lao nhọc làm hại vị khí lại gặp ngoại cảm.

LD: Sắc uống.

74- TAM HOÀNG GIẢI ĐỘC THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Đại hoàng* *Hoàng cầm*
Hoàng bá *Hoàng liên*
Sơn chi (sao đen)

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị sinh xong bị thương hàn 5 - 6 ngày sau phát ra phiên táo, sốt, phát nhiều, tiểu đỏ, đại tiện bón, ỉa ra máu, mạch trầm, thực.

LD: Sắc uống.

75- TAM HOÀNG THẠCH CAO THANG *(Đào Hoa)*

TP: *Chi tử* 30 hạt
Hoàng cầm 28g
Ma hoàng 28g
Đam đậu xị 100g
Hoàng liên 28g
Thạch cao 60g
Hoàng bá 28g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn mà 6 bộ mạch đều hồng, hoạt mạch đỏ, mũi khô, miệng lưỡi khô, nói sảng, mũi chảy máu, phát ban, da vàng.

LD: Mỗi lần dùng 40g, thêm Hành 3 cọng, sắc uống.

GC: Đây là bài Hoàng Liên Giải Độc Thang thêm Đam đậu xị, Ma hoàng và Thạch cao.

76- TAM VỊ SÂM DU THANG *(Y học nhập môn)*

TP: *Đại táo* 1 quả
Nhân sâm 8g
Ngô thù 12g
Sinh khương 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm thương hàn thuộc kinh can, nôn mửa khan, chảy nhớt dãi, đầu đau dữ dội, các chứng hàn ở thượng tiêu.

LD: Sắc uống nóng.

77- TÁN QUẦN THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch thược* 40g
Chỉ xác 4g
Hoàng cầm 12g
Cam thảo 8g
Đương quy 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn vào sâu sinh ra chứng quyết, ỉa ra mủ máu.

LD: Sắc uống.

78- THANH BẠCH ẨM *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Chi tử* 8g
Sài hồ 8g
Tiền hồ 8g
Thanh bì 8g
Đan bì 12g
Đương quy 12g
Bạch linh 12g
Nhân sâm 4g
Bán hạ 4g
Cam thảo 4g
Bạch thược 40g
Miết giáp 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng ngược mẫu (sốt rét có báng - kèm lách và gan sưng to)

LD: Sắc uống.

79- THANH CAN PHÒNG NUY THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bán hạ* 4g
Can cát 4g
Nhân sâm 40g
Thanh cao 20g
Trần bì 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị dưới vùng tim thấy đầy, cứng, hông sườn đau, họng đau, chóng mặt.

LD: Sắc uống.

80- THANH VỊ THANG *(Biệnh chứng kỳ văn)*

TP: *Bán hạ* 4g
Huyền sâm 20g
Trí mẫu 8g
Cam thảo 2g
Sinh địa 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm thương hàn, gáy và lưng cứng, mồ hôi ra, sợ gió.

LD: Sắc uống.

81- THĂNG MA HOÀNG LIÊN THANG *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Cam thảo* *Hoàng liên*
Đương quy *Quế*
Hoàng bá *Thăng ma*
Thược dược

Bào chế: Dạng thuốc sắc, mỗi vị thuốc đều 16g.

CĐ: Trị thương hàn sốt cao, bụng đau không lợi.

LD: Mỗi lần dùng 10g, sắc uống lúc đói.

82- THĂNG MA TÁN *(Thái bình thánh huệ)*

TP: *Cam thảo* 16g
Hoàng cầm 22g
Thăng ma 30g
Địa cốt bì 22g
Hoàng liên 22g
Xạ can 30g
Đương quy 16g
Tê giác tiêm 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị dương độc thương hàn, người sưng, lưng co rút, phiền muộn, nói sảng, thần chí không thanh, mặt đỏ loang lổ, họng đau.

LD: Ngày uống 24g.

83- THẤT VẬT HOÀNG LIÊN THANG *(Thiên kim yếu phương)*

TP: *Cam thảo* 16g
Hoàng liên 10g
Thược dược 12g
Cát căn 12g
Phục linh 10g
Tiểu mạch 30g
Hoàng cầm 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mùa hè mà bị cảm thương hàn tay chân và đầu đau nhưng không sốt, tâm phiền, nôn nghịch.

LD: Sắc uống.

84- THÔNG XỊ HÀ MỄ TIỄN *(Thông tục thương hàn luận)*

TP: *Bạc hà* 1.6g
Hương xị 6g
Ngạnh mễ 30g
Thông bạch 1 củ

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị cảm thương hàn 1 - 2 ngày, đầu đau, sốt.

LD: Sắc uống.

85- THƯỢC DƯỢC CAM THẢO PHỤ TỬ THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Cam thảo (nướng)* 120g
Phụ tử 1 củ
Thược dược 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh ở thái dương đã phát hãn mà bệnh không bớt.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Thược Dược Cam thảo Thang thêm Phụ tử.

86- THƯỢC DƯỢC HOÀNG CẦM THANG *(Nguyện tùng viên y kinh)*

TP: *Bạch thược* 10g
Cam thảo 6g
Chỉ xác 6g
Hoàng cầm 6g
Hoàng liên 6g
Phục linh 6g
Quất hồng 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tà khí nhập vào thái dương, bụng đầy, họng khô, nôn mửa, không muốn ăn uống, hạ ly, bụng đau.

LD: Sắc uống.

87- TIÊU DAO BIẾN PHƯƠNG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch thược* 20g
Hoàng cầm 4g
Sài hồ 8g

Bạch truật	*12g*
Phục linh	*12g*
Thần khúc	*4g*
Cam thảo	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm thương hàn ở bán biểu bán lý.

LD: Sắc uống.

88- TIỂU SÀI HỒ THANG *(Thương hàn kim quỹ)*

TP: *Bán hạ*	*25g*
Hoàng cầm	*120g*
Sài hồ	*320g*
Cam thảo	*120g*
Nhân sâm	*120g*
Sinh khương	*120g*
Đại táo	*12 quả*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn mà sợ gió, lúc nóng lúc lạnh, ngực và hông đầy không muốn ăn, tai ù, tiểu không thông... Bệnh ở kinh thiếu dương.

LD: Sắc uống.

89- TIỂU SÀI HỒ THANG GIA GIẢM *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Cam thảo*	*4g*
Sài hồ	*4g*
Phục linh	*12g*
Trần bì	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm thương hàn đến 9 ngày mà chứng tả lỵ không bớt.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tiểu Sài hồ Thang bỏ Bán hạ, Hoàng cầm, Nhân sâm, thêm Phục linh và Trần bì.

90- TIỂU THANH LONG THANG *(Thương hàn kim quỹ)*

TP: *Bán hạ*	*0,5 thăng*
Ma hoàng	*120g*
Tế tân	*120g*
Can khương	*120g*
Ngũ vị tử	*0,5 thăng*
Thược dược	*120g*
Chích thảo	*120g*
Quế chi	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn biểu không giải, vùng dưới tim có thuỷ khí, ho, suyễn cấp, phế trướng, ngực đầy, mũi nghẹt, sổ mũi, đờm ẩm đình tích, phế khí không tuyên.

LD: Sắc uống.

91- TOÀN PHÚC ĐẠI GIẢ THANG *(Huyết chứng luận)*

TP: *Bán hạ*	*12g*
Đại táo	*12 quả*
Sinh khương	*200g*
Chích thảo	*120g*
Nhân sâm	*120g*
Toàn phúc hoa	*120g*
Đại giải thạch	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn phát hãn, lại làm thổ là hạ, sau khi đã giải, dưới tâm tức cứng, khí ợ lên chẳng ngớt (nấc), hen do cơ thể suy yếu.

LD: Sắc uống.

92- TÔ KHƯƠNG ĐẠT BIỂU THANG *(Thông tục thương hàn luận)*

TP: *Bạch chỉ*	*4g*
Khương hoạt	*4g*
Sinh khương	*3,2g*
Chiết linh bì	*8g*
Phòng phong	*4g*
Tô diệp	*8g*
Hạnh nhân	*8g*
Quất hồng	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm thương hàn, đầu và cơ thể sưng đau, mũi nghẹt, ho...

LD: Sắc uống.

93- TRI MẪU MA HOÀNG THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chích thảo*	*Ma hoàng*
Thược dược	*Tri mẫu*
Hoàng cầm	*Quế chi*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 20g.

CĐ: Trị cảm thương hàn mồ hôi ra quá nhiều, dư độc trú ở tâm bào lạc, thần trí mê muội, nói sảng, sốt về chiều, lúc nóng, lúc lạnh.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 12g sắc uống.

94- TRI MẪU THANG *(Ngoại đài bí yếu)*

TP: *Bối mẫu*	*12g*
Hạnh nhân	*4g*

Thược dược 12g
Can khương 12g
Hoàng cầm 12g
Tri mẫu 8g
Chi tử nhân 12g
Thạch cao 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm thương hàn các khớp xương đau nhức, đầu đau, mắt đau, ho.

LD: Sắc uống.

95- TRỢ ÂM TÁN TÀ THANG *(Ngoại cảm thông trị)*

TP: *Can khương* 8g
Đương quy 12g
Thục địa 20g
Chích thảo 8g
Nhục quế 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chân âm hư hàn mà lại bị cảm thương hàn.

LD: Sắc uống.

96- TRUẬT PHỤ THANG *(Hoạt ấu khẩu nghị)*

TP: *Bạch truật* 0,4g
Chích thảo 4g
Can khương 6g
Phụ tử 0,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ mà tạng phủ bị hư hàn, ỉa chảy, tay chân lạnh.

LD: Mỗi lần dùng 4g, sắc uống.

97- TRUẬT QUẾ THANG *(Lan thất bí tàng)*

TP: *Bạch linh* 4g
Ma hoàng 6g
Thần khúc 6g
Bán hạ 2g
Quất bì 6g
Thương truật 8g
Chích thảo 0,8g
Quế chi 2g
Trạch tả 6g
Hạnh nhân 10 hạt
Thảo khấu 2g
Trư linh 2g
Hoàng kỳ 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hàn thấp trú ở gân cơ, cơ thể sưng phù, bao tử đau, sắc mặt vàng úa.

LD: Thêm Gừng 5 lát, sắc uống nóng, lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Ma Hoàng Thương Truật Thang.

98- TRÚC DIỆP THẠCH CAO THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bán hạ* 4g
Mạch môn 12g
Tri mẫu 3,2g
Cam thảo 4g
Thạch cao 12g
Trúc diệp 10 lát

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tị mùa đông mà bị cảm thương hàn, (hoả) tà khí ở dương minh và thái dương hợp với nhau gây ra.

LD: Sắc uống.

99- TRUY HỒN ĐƠN *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Cam thảo* 4g
Phụ tử 0,4g
Sơn dược 8g
Nhân sâm 4g
Phục linh 4g
Táo nhân 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm thương hàn mà nôn, ỉa, ra mồ hôi mà không hết sốt.

LD: Sắc uống.

100- TRƯ ĐỚM THANG *(Thiên kim yếu phương)*

TP: *Kê tử* 1 quả
Khổ tửu 20ml
Trư đớm 20ml

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm thương hàn 5 - 6 ngày kèm sốt, phát ban.

LD: Sắc cho sôi, 3 dạo, phân làm 2 lần uống.

GC: Bài này còn gọi là Trư đớm Kê Tử Thang (LCHN - Thư).

101- TRỰC TRÚNG ÂM TẠNG ĐỆ NHẤT THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch truật* 8g
Nhục quế 8g
Đinh hương 4g
Phụ tử 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trực trúng âm hàn.

LD: Sắc uống.

102- TRỰC TRÚNG ÂM TẠNG BỆ NHỊ THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Can khương* 4g
Phụ tử 4g
Nhục quế 4g
Thục địa 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tự nhiên trúng phải âm hàn.

LD: Sắc uống.

103- TRƯỜNG ÂM CỨU MẠNG THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch truật* 120g
Phụ tử 12g
Sơn thù 8g
Nhân sâm 4g
Phục thần 8g
Thục địa 12g
Nhục quế 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm âm hàn, hàn trúng vào tạng phủ.

LD: Sắc uống.

104- TỬ TÔ THANG *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Chích thảo* 20g
Tử tô diệp 40g
Hạnh nhân (bỏ vỏ, đầu nhọn, sao) 60g
Ma hoàng (Bỏ rễ, mắt) 60g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm thương hàn, ho.

LD: Mỗi lần dùng 12g, sắc uống.

105- XÍCH THƯỢC LINH THANG *(Trương Thị y thông)*

TP: *Bạch truật* 2g
Sinh khương 3 lát
Xích linh 4g
Bán hạ 2g
Trần bì 4g
Xuyên khung 2g
Nhân sâm 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn, nước đình trệ lại, nôn, ọc.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Phục Linh Tán (Tiền hồ Phương).

106- XÍCH THẠCH CHI VŨ DƯ LƯƠNG THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Vũ dư lương*
Xích thạch chi

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Sáp trường, củng cố hạ tiêu, bổ trung châu, trị chứng thương hàn mà ỉa chảy không cầm.

LD: Tán nhỏ, sắc uống.

107- ĐAN UẤT PHÁP

TP: *Trứng gà* 4 - 5 quả

Bào chế: Dạng thuốc nấu (luộc trứng) và châm (quả trứng). Dùng 4- 5 trứng gà, luộc chín, để cả vỏ, chia làm 3 phần, dùng 2 lần, đang lúc còn nóng để trên rốn người bệnh, rồi dùng cây trâm bằng bạc cắm suốt ngang qua quả trứng. Chừng 4-5 phút, rút ra, rửa sắc đen đi, trứng nguội lại thay quả khác. Khi nào thấy trâm hết đen thì thôi.

CĐ: Trị thương hàn sốt cao.

LD: Xem ở phần dạng bào chế trên.

CÁC BÀI THUỐC HAY PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH: TÍCH TỤ - TÍCH KHỐI

Đây là căn bệnh có 2 nghĩa: chứng tích thuộc về âm, về ngũ tạng, tính của âm trầm mà kín ở một nơi, cho nên chứng tích đau nhất định ở một chỗ. Chứng tụ thuộc về dương, về lục phủ, tính của dương bốc lên mà động cho nên hiện ra không nhất định ở chỗ nào.

A- THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

1- TAM THÁNH CAO *(Y học nhập môn)*

TP: *Đại hoàng* *40g*
Phong hoá thạch hôi *320g*
Quế tâm *20g*

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Cho Phong hoá thạch hôi vào nồi, sao cho hơi hồng, bỏ ra, để nguội, bỏ Đại hoàng vào, bắc lên bếp, sao qua 1 ít, lại cho Quế tâm (đã tán sẵn) vào, cùng sao qua. Cho vào 1 cái bát, đổ giấm vào, quậy đều thành cao. Để nguội, dùng cao đó bôi.

CĐ: Trị vùng đau, bụng có hòn cục.

LD: Bôi thuốc vào chỗ đau.

B- THUỐC CAO UỐNG

1- A NGUỲ CAO *(Tô Trầm lương phương)*

TP: *Bạch chỉ* *20g*
Huyền sâm *20g*
Sinh địa *20g*
Đại hoàng *20g*
Khương hoạt *20g*
Độc hoạt *20g*
Lưỡng đầu tiêm *20g*
Thiên ma *20g*
Hoè liễu đào chi *12g*
Quan quế *20g*
Xích thược *20g*
Hồng hoa *16g*
Xuyên sơn giáp *20g*

Bào chế: Dạng thuốc cao. Dùng 1360g dầu vừng ngâm như sau:

- Mùa Xuân: 5 ngày
- Mùa Hạ: 3 ngày
- Mùa Thu: 7 ngày
- Mùa Đông: 10 ngày

Nấu lên cho đến khi thuốc thật đen, lọc bỏ bã, cô thành cao.

CĐ: Trị các chứng bí kết (có hòn khối).

LD: Ngày uống 2lần, mỗi lần 10 - 20ml.

GC: Sách TQYHĐT Điển ghi thêm: Có tài liệu ghi không có vị Khương hoạt, Huyền sâm, Bạch chỉ, Thiên ma, Sinh địa, Xích thược nhưng có Xuyên ô, Nam tinh, Bán hạ, Cam toại, Nhân sâm, Ngũ linh chi, mỗi vị 20g.

2- HỔ PHÁCH CAO

TP: *Bạch chỉ* *Đương quy*
Mộc thông *Chu sa*
Hổ phách *Phòng phong*
Dầu vừng *Mộc biết*
Tùng hương *Đinh hương*
Mộc hương

Bào chế: Dạng thuốc cao. Dùng Chu sa, Hổ phách, Tùng hương. Tán bột để riêng, các vị kia nấu với Dầu vừng. Khi thuốc đen thì vớt bỏ ra, lọc bỏ bã, cho thêm Hoàng đơn vào quấy thành cao để dành dùng dần.

CĐ: Trị tích tụ lâu ngày.

LD: Ngày uống 40ml.

GC: Bài thuốc không ghi liều lượng các vị thuốc.

3- TIÊU BỈ CẨU BÌ CAO *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *A nguỳ* *40g*

Mộc hương	*16g*
Nhục quế	*20g*
Đinh hương	*20g*
Nhũ hương	*24g*
Xạ hương	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc cao. Tán bột. Dùng 160g Cao vạn ứng, nấu cách thuỷ cho tan, cho thuốc bột vào, quậy đều thành cao.

CĐ: Trị trong bụng có hòn cục do máu tụ.

LD: Ngày uống 20 - 40ml.

C- THUỐC ĐAN (ĐƠN)

1- HOÁ THIẾT ĐAN *(Y lược giải âm)*

TP: *Ba đậu*	*16 hạt*
Mộc hương	*20g*
Than bì	*20g*
Đinh hương	*20g*
Ô mai	*8 quả*
Xuyên tiêu	*48 hạt*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, tẩm dấm làm viên.

CĐ: Trị tích tụ do khí thực.

LD: Ngày dùng từ 2 - 4g.

D- THUỐC HOÀN

1- A NGUỲ HOÀN *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *A nguỳ (tẩm dấm)*	*20g*
Mạch nha	*40g*
Bạch giới tử	*10g*
Nam tinh (tẩm nước Bồ kết)	*10g*
Bán hạ (ngâm với Nam tinh)	*10g*
Phong hoa	*20g*
Bối mẫu	*20g*
Qua lâu	*20g*
Hoàng liên	*40g*
Sơn tra nhục	*10g*
Hoàng nghiệt	*20g*
Thần khúc (sao)	*40g*
La bặc tử	*40g*
Tiêu thạch	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng tích tụ, bỉ khối.

LD: Ngày uống 20 - 30g với nước Gừng.

2- A NGUỲ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *A nguỳ*	*40g*
Liên kiều	*20g*
Hoàngliên	*24g*
Sơn tra nhục	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thực tích - nhục tích.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

3- BẠCH GIỚI HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch giới tử*	*60g*
Hoàng liên	*60g*
Tam lăng	*20g*
Bồng nga mậu	*40g*
Hương phụ	*40g*
Thanh bì	*20g*
Chỉ tử	*40g*
La bặc tử	*60g*
Thần khúc	*40g*
Đào nhân	*40g*
Sơn tra nhục	*40g*
Xuyên khung	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Hoàng liên, tẩm với Ngô thù, sau đó bỏ Ngô thù đi, chỉ lấy Hoàng liên. Tán bột, tất cả làm hoàn 10g.

CĐ: Trị bỉ khối.

LD: Ngày uống 2 - 3 hoàn.

GC: Bài này còn gọi là Liên La Hoàn (Hoàng Liên - La Bặc Tử).

4- CHỈ XÁC HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ*	*Khương hoạt*
Tang bạch bì	*Chỉ xác (sao)*
Mộc hương	*Tạo giác (bỏ vỏ, sao)*
Đại hoàng	*Quất hồng*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đại tiện bí kết (bón), trường vị khí ủng, phong thịnh.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

5- CHỈ XÁC HOÀN *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *Chỉ thực*
Tạo giác

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đại tiện bí kết (bón).

LD: Ngày uống 12 - 16g.

6- ĐẠI HỒNG HOÀN *(Dương y đại toàn)*

TP: *Ba đậu*	*16g*
Huyết kiệt	*40g*
Chu sa	*20g*
Nhũ hương	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị huyết khối, huyết tụ, các chứng kết khối.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

7- ĐẠI TIÊU BỈ HOÀN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật*	*40g*
Hoàng cầm	*24g*
Sinh khương	*8g*
Bán hạ (chế)	*16g*
Hoàng liên	*24g*
Thần khúc	*8g*
Cam thảo (nướng)	*8g*
Khương hoàng	*40g*
Trạch tả	*12g*
Chỉ thực	*20g*
Nhân sâm	*16g*
Trần bì	*16g*
Hậu phác	*12g*
Sa nhân	*12g*
Trư linh	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị vùng thượng vị đầy trướng, có kết khối.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

8- GIAO GIA ĐỊA HOÀNG HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Sinh địa*	*640g*
Bạch thược	*80g*
Hương phụ	*320g*
Sinh khương	*640g*
Đào nhân	*20g*
Mộc hương	*40g*
Đương quy	*80g*
Một dược	*40g*
Xuyên khung	*20g*
Huyền hồ sách	*80g*
Nhân sâm	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị kinh nguyệt không đều, huyết kết, khí bi, bụng đau.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

9- HOÁ TRỆ HOÀN

TP: *Ba đậu nhân*	*Thanh bì*
Nga truật	*Bán hạ (chế)*
Hoàng liên	*Quất hồng*
Đinh hương	*Mộc hương*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗivị thuốc đều 10g. Tán bột. Dùng Ô mai nhục sao khô, tán bột, hoà dấm nấu thành cao, cho thuốc bột vào làm viên.

CĐ: Trị tích tụ do khí thực.

LD: Ngày dùng 4 - 8g.

10- HỔ PHÁCH CHU SA HOÀN *(Y phương hải hội)*

TP: *Chu sa*	*10g*
Mộc hương	*16g*
Nhũ hương	*4g*
Đương quy	*16g*
Một dược	*16g*
Xạ hương	*4g*
Hổ phách	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: An thần, trấn kinh, trị kinh phong.

LD: Ngày uống 8g, hoà với rượu hâm nóng, uống.

11- HUYẾT KIỆT HOÀN *(Dương y đại toàn)*

TP: *Hải phấn*	*Nga truật*
Hồng hoa	*Ngũ linh chi*
Tam lăng	*Thạch kiêm*
Hương phụ	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị bỉ khối.

LD: Ngày uống 6 - 12g với nước sắc Bạch truật.

12- HƯƠNG LĂNG HOÀN *(Tế sinh)*

TP: *Chỉ xác (sao)*	*40g*
Mộc hương	*20g*
Thanh bì	*40g*
Đại hồi	*40g*
Quảng mậu	*40g*

Xuyên luyện tử nhục	*40g*
Đinh hương	*20g*
Tam lăng	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Lấy 30 hạt Ba đậu, bỏ vỏ, sao chung với Quảng mậu, khi Ba đậu sắc vàng, bỏ Ba đậu đi.

CĐ: Trị các chứng tích tụ do đàm (trường đàm, thạch hà...)

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước Gừng pha muối loãng hoặc với rượu.

13- HƯƠNG LĂNG HOÀN *(Đan Khê Tâm Pháp)*

TP: *Cam thảo (nướng)*	*40g*
Can tất (sao cho hết khói)	*40g*
Chỉ thực (sao)	*90g*
Chỉ xác (sao)	*90g*
Đào nhân (sao)	*40g*
Đương quy	*40g*
Hoàng liên	*90g*
Hương phụ tử (sao)	*90g*
La bặc tử (sao)	*90g*
Mạch nha (sao)	*90g*
Miết giáp (nướng dấm)	*40g*
Mộc hương	*40g*
Não sa	*40g*
Nga truật (sao dấm)	*90g*
Sa nhân	*40g*
Sơn tra	*120g*
Tam lăng (sao dấm)	*180g*
Tân lang	*180g*
Thanh bì	*90g*
Thần khúc (sao)	*40g*
Trần bì	*90g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn mật, làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng tích (ngũ tích) các chứng khí tụ (lục tụ khí).

LD: Ngày uống 12 - 16g.

14- KHÍ BẢO HOÀN *(Ngự Dược Viện)*

TP: *Binh lang (loại lớn)*	*30g*
Hắc khiên ngưu	*120g*
Hồi hương	*60g*
Mộc hương	*4g*
Trần bì	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật, làm hoàn.

CĐ: Trị tích tụ, ngực đầy trướng, ho nhiều đờm dãi, xương sống nặng, đau.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước cơm.

15- KHÍ HÀNH HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Binh lang*	*10g*
Cam tùng	*10g*
Chỉ xác	*10g*
Đinh hương	*10g*
Hoàng liên	*4g*
Hương phụ	*4g*
Mạch nha	*10g*
Mộc hương	*10g*
Nga truật	*20g*
Sử quân tử	*10g*
Tam lăng	*20g*
Thanh bì	*20g*
Thần khúc	*10g*
Trần bì	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với cơm nếp làm hoàn.

CĐ: Trị hơi (khí) bị tích tụ.

LD: Ngày uống 4 - 6g với nước cơm.

16- LIÊN LA HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch giới tử*	*60g*
Tam lăng	*20g*
Hương phụ	*40g*
Thanh bì	*20g*
Chỉ tử	*40g*
La bặc tử	*60g*
Thần khúc	*40g*
Nga truật	*40g*
Đào nhân	*40g*
Sơn tra nhục	*40g*
Xuyên khung	*40g*
Hoàng liên	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Hoàng liên, tẩm với Ngô thù, sau đó bỏ Ngô thù đi, chỉ lấy Hoàng liên. Tất cả tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị chứng Bí (kết) khối.

LD: Ngày uống 2 - 3 hoàn.

GC: Bài này còn gọi là Bạch Giới Hoàn.

17- LỢI TÍCH HOÀN *(Xích thuỷ huyền châu)*

TP: *Ba đậu*	*40g*
Hoàng liên	*160g*
Nhũ hương	*40g*
Đương quy	*80g*
La bặc tử	*40g*
Thiên thuỷ tán	*320g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Làm tan tích trệ ở trường vị.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

GC: Thiên thuỷ tán = Lục nhất tán (Cam thảo và Hoạt thạch).

18- NGŨ TÍCH TĂNG TỔN HOÀN *(Y học nhập môn)*

TP: *Can khương* 2g
Nhân sâm 8g
Sa sương (hạt Ba đậu) 20g
Hậu phác 6g
Phục linh 2g
Hoàng liên 20g
Xuyên ô 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

- Cách chế: Nấu sắp ong cho sôi, nhúng hoàn thuốc vào, lấy ra ngay, để nguội, uống.

CĐ: Trị tích tụ (có hòn cục ở bụng).

LD: Ngày uống 6 - 8g.

GC: Người yếu sức uống loại thuốc hoàn này, không thể để nguyên như vậy mà uống được, phải bọc sáp cho uống.

19- NGŨ TRÂN HOÀN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Ba đậu nhục* 4g
Nga truật 40g
Thanh bì 40g
Can khương 40g
Ngũ linh chi 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng tửu tích, ẩm tích.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

20- Ô BẠCH HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch phàn* 80g
Ô mai nhục 160g
Bán hạ 80g
Sinh khương 160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán nhuyễn, cho vào nồi đất mới, sấy khô. Cho thêm các vị thuốc khác đều 40g như:

Đại phúc tử *Nga truật*
Thần khúc *Mạch nha*
Đinh hương *Thanh bì*
Trần bì

Tán bột. Trộn cả 2 thứ, làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng tích trệ do đờm, rượu và thức ăn.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Sinh khương.

21- QUẤT BÌ CHỈ TRUẬT HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch truật* 80g
Chỉ thực 40g
Quất bì 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Bổ tỳ, hoà vị, tiêu hòn khối (bì).

LD: Ngày uống 8 - 12g.

GC: Đây là bai Chỉ Truật Hoàn thêm Quất bì.

22- QUẾ CHI PHỤC LINH HOÀN *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Đan bì* *Phục linh*
Đào nhân *Quế chi*
Thược dược

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng trưng (bụng có hòn cục).

LD: Ngày uống 8 - 12g.

23- QUY VĨ HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Diên hồ sách* *Khương hôi*
Tân lang *Tần cửu*
Đào nhân *Mẫu đơn bì*
Đương qui vĩ *Mộc hương*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ bị huyết khối.

LD: Ngày uống 24g với rượu ấm.

24- TAM LĂNG HOÀN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ* *Quan quế*
Đinh hương *Tam lăng*
Mộc hương *Thần khúc*
Trần bì

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 20g. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị đình tích, bụng và hông đầy trướng, muối nôn, không muốn ăn uống.

LD: Ngày uống 4 - 6g với nước nóng pha Gừng.

25- TAM LĂNG HOÀN *(Y lược giải âm)*

TP: *Ba đậu* 5 hạt
Sa nhân 8g

Trần bì 8g
Mạch nha 8g
Tam lăng 8g
Trần mễ 40g
Mộc hương 8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Ba đậu đem sao với Trần mễ rồi bỏ Ba đậu đi. Tán bột, làm viên.

CĐ: Tiêu tích tụ do khí thực.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

26- TAM LĂNG TIỄN *(Y học nhập môn)*

TP: *Nga truật* 160g
Nguyên hoa 40g
Tam lăng 160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Cho vào nồi, cho giấm vào cho ngập thuốc, đậy kín, nướng cho khô. Bắc xuống, chọn Nga truật va Tam lăng bỏ đi, chỉ lấy Nguyên hoa, sấy khô, sao cho vàng sẫm. Tán nhỏ, trộn với giấm làm hoàn.

CĐ: Trị trong bụng có hòn khối (do thịt, rượu và máu kết lại), bụng đau xốc lên tim, bụng đầy không ăn được, lợm giọng muốn nôn.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sôi có pha Gừng.

GC: Kỵ thai.

27- TÂN *(Y Tôn Tất Độc)*

TP: *Ngô thù du* 30g
Can khương (sao) 30g
Quan quế (bỏ vỏ) 30g
Xuyên ô (nướng) 30g
Hoàng liên (sao) 2,4g
Bán hạ (tẩy) 2,4g
Quất hồng 2,4g
Phục linh 2,4g
Tân lang 2,4g
Hậu phác (sao) 2,4g
Chỉ thực (sao) 2,4g
Xương bồ 2,4g
Huyền hồ (sao) 2,4g
Nhân sâm 2,4g
Trầm hương 2,4g
Hổ phách 2,4g
Cát cánh 2,4g
Ba sương 16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng 180g Tạo giác sắc lấy nước, trộn thuốc bột làm viên.

CĐ: Ôn trung, lý khí, hoà đàm, đạo trệ, phá kết, tán tích. Trị chứng tích, 6 chứng tụ, huyền tích, trùng tích, đờm thực.

LD: Ngày 6 - 8g với nước sắc Gừng.

28- THANH THỰC HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *A nguỳ* 40g
Mạch nha 120g
Thần khúc 120g
Hương phụ tử 120g
Sơn tra nhục 120g
Trần bì 120g
La bặc tử 120g
Thanh bì 120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thực tích, đình trệ, thức ăn không tiêu.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

29- THẦN CÔNG TRỢ HOÁ TÁN *(Thái Vô)*

TP: *Biển súc* 20g
Đại hoàng 80g
Thần khúc 80g
Cam thảo 20g
Mạch nghiệt 20g
Trầm hương 6g
Cù mạch (hoa) 20g
Mộc hương 6g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trong bụng có hòn khối tụ.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sắc Đạm trúc diệp, Đăng tâm.

30- THẦN TIÊN TỤ BẢO ĐƠN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đương quy* 40g
Một dược 40g
Thần sa 4g
Hổ phách 40g
Nhũ hương 10g
Xạ hương 4g
Mộc hương 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ huyết hải bị hư hàn, phong lãnh kết tụ thành hòn khối (trưng hà, tích tụ), bụng và hông sườn đau, kinh sợ, hay quên, nôn mửa, tiểu bí, đầu váng, mắt hoa, phù thủng, chân và gối sưng, kinh nguyệt không đều, huyết trắng, băng lậu...

LD: Ngày uống 8 - 12g với rượu nóng.

GC: Bài này còn gọi là Hổ Phách Chu Sa Hoàn (sách Thái Bình Huệ Dân Hoà Tễ Cục Phương).

31- THIÊN MÔN ĐÔNG HOÀN *(Phụ nhân đại toàn lương phương)*

TP: *Ba đậu* 40g
Hùng hoàng 40g
Mãng thảo 40g
Quỷ cửu 30g
Tạo giác 40g
Thiên môn 30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị bụng có hòn khối, khí tích lại, đau xuyên đến hông sườn, lưng, bụng, đầy trướng.

LD: Ngày uống 12 - 16g, lúc đói vào lúc sáng sớm.

32- THỐ CHỈ TAM LĂNG HOÀN *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Đại hoàng* 16g
Tam lăng 120g
Xuyên khung 60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị cách loại kết tụ lâu năm.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

33- THÔNG KINH CAM LỘ HOÀN *(Y phương tập lục)*

TP: *Bào khương* 60g
Cam thảo 60g
Chỉ xác 60g
Đan bì 120g
Đương quy 240g
Hồng hoa 60g
Hương phụ 750g
Ngũ linh chi 90g
Nguyên hồ 120g
Quế tâm 60g
Sa nhân 60g
Sinh địa 120g
Tam lăng 240g
Thanh bì 90g
Thục địa 120g
Trần bì 60g
Xích thược 90g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng dấm 1500g, Tô mộc 120g, đun sôi, lấy nước trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ kinh không thông, sinh ra có hòn khối (trưng hà), bụng dưới sưng trướng đau, nóng trong xương, lao nhiệt.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

34- THÔNG KINH HOÀN *(Bản sự)*

TP: *Can khương* *Nga truật*
Can tất *Quế tâm*
Đại hoàng *Thanh bì*
Dào nhân *Xuyên ô*
Đương quy *Xuyên tiêu*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 4g. Tán bột. Dùng gạo và dấm nấu thành cao, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị kinh nguyệt không thông sinh ra huyết tụ.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước pha dấm loãng, lúc đói.

35- THÔNG HUYỀN NHỊ BÁT ĐƠN *(Y học nhập môn)*

TP: *Bạch thược* 16g
Đương quy 16g
Hoàng liên 220g
Ô mai 16g
Sinh địa 16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dùng gan lợn 1 bộ, cho thuốc vào, chưng chín, phơi khô (hoặc sấy), tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ỉa chảy, kiết lỵ, bên trong có thực nhiệt.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

GC: Bài này còn gọi là Thông Nguyên Nhị Bát Đơn (Thẩm Thị tôn sinh)

36- THÔNG NGUYÊN NHỊ BÁT ĐƠN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Đương quy* 20g
Hoàng liên 320g
Ô mai 20g
Sinh địa 20g
Thược dược 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dùng dạ dày lợn đực, 1 cái, cho thuốc vào chưng chín, sấy khô, tán bột, trộn với mật ong làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng tích tụ lâu ngày.

LD: Ngày uống 8 - 12g lúc đói.

37- THỦ TỊCH (PHÍCH) HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam toại* *Lạt quế*
Ngũ linh chi *Đào nhân*
Mộc hương *Nguyên hoa*

Nga truật *Thanh bì*
Khiên ngưu

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 8g. Tán bột, cho vào 4g Ba đậu bỏ dầu, trộn đều luyện hồ làm hoàn.

CĐ: Trị bệnh tích báng.

LD: Ngày uống 4 - 6g với nước sắc Gừng và Mật, sau khi ỉa được rồi cho ăn cháo nguội bổ lại, và điều hoà vị khí.

38- THƯỢC DƯỢC CHỈ TRUẬT HOÀN *(Cảnh Nhạc toàn thư)*

TP:	*Bạch truật*	*60g*
	Chỉ thực	*30g*
	Thược dược	*60g*
	Trần bì	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng lá Bạc hà với Hoàng kỳ nấu cho nhừ nát thành cháo, trộn thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ mà tỳ vị không hoà, thức ăn đình trệ lại thành hòn khối, đầy đau.

LD: Ngày uống 6 - 8g.

39- THƯƠNG TRUẬT HƯƠNG PHỤ HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP:	*Đương quy*	*80g*
	Hậu phác	*80g*
	Hương phụ	*80g*
	Minh phàn	*320g*
	Nga truật	*80g*
	Sài hồ	*6g*
	Sinh địa	*80g*
	Tam lăng	*80g*
	Thần khúc	*80g*
	Thương truật	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ bị hòn khối do khí (tụ lại).

LD: Ngày uống 12 - 16g.

40- TIỀN HỒ HOÀN *(Thánh huệ phương)*

TP:	*Cát cánh*	*20g*
	Chỉ xác	*20g*
	Đại hoàng	*20g*
	Đương quy	*20g*
	Miết giáp	*40g*
	Tiền hồ	*20g*
	Úc lý nhân	*20g*
	Xích linh	*20g*
	Xích thược	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị tích lại, bụng đau.

LD: Ngày uống 4 - 6g, lúc đói.

41- TIÊU BỈ A NGUỲ HOÀN *(Vệ sinh bảo giám)*

TP:	*A nguỳ*	*20g*
	Hồ hoàng liên	*20g*
	Qua lâu	*20g*
	Bạch giới tử	*10g*
	Lai bặc tử	*40g*
	Sơn tra nhục	*40g*
	Bán hạ	*40g*
	Liên kiều	*20g*
	Thạch liễm	*20g*
	Bối mẫu	*20g*
	Mạch nha	*40g*
	Thần khúc	*40g*
	Hoàng liên	*40g*
	Nam tinh	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước cốt Gừng, làm hoàn.

CĐ: Trị trong bụng có kết tụ (trưng, hà).

LD: Ngày uống 16 - 20g.

GC: Đây là bài A Nguỳ Hoàn.

42- TIÊU BỈ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Cam thảo*	*12g*
	Hậu phác	*2,8g*
	Khương hoàng	*2g*
	Can khương	*1,6g*
	Hoàng cầm	*12g*
	Nhân sâm	*12g*
	Chỉ thực	*12g*
	Hoàng liên	*20g*
	Quất bì	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Tiêu bỉ (hòn khối).

LD: Ngày uống 12 - 16g.

43- TIÊU BỈ HOÀN *(Y học phát minh)*

TP:	*Bạch truật*	*30g*
	Hoàng cầm	*18g*
	Quất bì	*12g*
	Bán hạ	*12g*
	Hoàng liên	*18g*

Sa nhân 10g
Chỉ thực 16g
Khương hoàng 30g
Sinh khương 6g
Chích thảo 6g
Nhân sâm 12g
Thần khúc 6g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thấp nhiệt uất ở trong, tỳ vị không hoà, ngực có bỉ khối.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

44- TIÊU TÍCH BẢO TRUNG HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *A nguỳ* 12g
Hoàng liên 40g
Sa nhân 16g
Bạch giới tử 40g
Lai phục tử 40g
Tam lăng 32g
Bạch truật 120g
Mạch nha 24g
Tân lang 16g
Bán hạ 40g
Mộc hương 12g
Thanh bì 16g
Can tất 20g
Nga truật 32g
Thần khúc 40g
Chỉ tử 40g
Phục linh 40g
Trần bì 80g
Hương phụ 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị bỉ khối.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

45- TIÊU TÍCH HOÀN *(Dương y đại toàn)*

TP: *Chỉ thực* 40g
Nga truật 40g
Tân lang 40g
Hậu phác 60g
Quảng bì 40g
Thanh bì 40g
La bặc tử 40g
Sơn tra nhục 60g
Thảo khấu 40g
Mạch nha 40g
Tam lăng 40g
Thần khúc 80g
Mộc hương 28g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị bỉ tích.

LD: Ngày uống 12 - 16g, lúc đói.

46- TIÊU TÍCH TẬP HƯƠNG HOÀN *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Ba đậu* *Hồi hương*
Bạch khiên ngưu *Mộc hương*
Hắc khiên ngưu *Nga truật*
Tam lăng *Trần bì*
Thanh bì

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 20g. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị hàn ẩm, ngực và bụng đầy, đau, tích trệ.

LD: Ngày uống 16g với nước sắc Sinh khương.

47- TIỂU A NGUỲ HOÀN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ* 40g
Sơn tra nhục 120g
Thạch kiềm 120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Thêm A nguỳ 20g. Trộn thuốc bột với dấm làm hoàn.

CĐ: Trị ăn nhiều thịt quá bụng tích tụ lại gây ra đau.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

48- TIỂU A NGÙY HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *A nguỳ* 40g
Liên kiều 20g
Hoàng liên 26g
Sơn tra 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với dấm làm hoàn.

CĐ: Trị bụng đau do ăn quá nhiều thịt tích trệ lại.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

49- TINH PHỤ HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Hương phụ*
Nam tinh

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, trộn với nước cốt Gừng làm hoàn.

CĐ: Trị huyền tích (nước ứ ở bụng trên ngực).

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước sắc Gừng.

50- TINH TRUẬT HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch truật* 40g
Thanh bì 12g
Nam tinh 12g
Trần bì 12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thức ăn uống tích trệ.

LD: Ngày uống 12g.

51- TRẦM HƯƠNG CẢM ỨNG HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Ba đậu* 14 hạt
Hạnh nhân 4g
Nhục đậu khấu 4g
Bách thảo sương 0,4g
Mộc hương 4g
Trầm hương 4g
Đinh hương 4g
Nhũ hương 4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán nhỏ nấu với rượu, hoà với sáp vàng làm viên 1g.

CĐ: Trị mọi chứng đau tích, trướng khí, bụng đau, lãi (giun) ly.

LD: Mỗi lần uống 4 viên, với nước Gừng hoặc nước sắc Câu đằng.

52- TRẦM HƯƠNG HÓA KHÍ HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Cam thảo* 40g
Mộc hương 40g
Thần khúc 80g
Hoắc hương 80g
Nga truật 80g
Trầm hương 20g
Hương phụ 40g
Sa nhân 40g
Trần bì 40g
Mạch nha 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ngực và bụng có hòn khối, ợ chua, bụng và ngực đau.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

53- TRẦM HƯƠNG HOÁ TRỆ HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch truật* 48g
Hậu phác 48g
Sa nhân 48g
Bán hạ (chế) 48g
Hoàng cầm 60g
Sơn tra nhục 60g
Chỉ thực 120g
Hoắc hương 48g
Tân lăng 48g
Đại hoàng 60g
Mộc hương 48g
Trầm hương 24g
Trần bì 48g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước cốt Gừng và Trúc lịch, làm hoàn.

CĐ: Trị can và thận không hoà, ăn uống bị đình trệ không tiêu, bụng đầy, đau, khí tụ lại.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

54- TRẦN MỄ TAM LĂNG HOÀN *(Cảnh Nhạc toàn thư)*

TP: *Trần thương mễ* 30g
Tam lăng 6g
Mạch nha 6g
Trần bì 6g
Sa nhân 6g
Mộc hương 4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dùng 5 hạt Ba đậu, bỏ vỏ, sao chung với Trần thương mễ cho đến khi thấy đậu sắc đen thì bỏ đậu đi. Thuốc tán thành bột, trộn với mật làm hoàn.

CĐ: Trị thức ăn (ngũ cốc) bị tích trệ.

LD: Ngày uống 8 - 12g lúc đói với nước Gừng.

55- TRI MẪU HOÀN *(Chu Thị)*

TP: *Chỉ xác* 1,2g
Mẫu lệ 1,2g
Tri mẫu 2,4g
Đại hoàng 4,8g
Miết giáp 1,6g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bụng đau, khí tích lại thành cục ở bụng.

LD: Ngày uống 4 - 6g với nước cơm.

56- TRỢ KHÍ HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch truật* 600g
Nga truật 1280g
Thanh bì 600g
Chỉ xác 400g

Tam lăng 1280g
Trần bì 600g
Mộc hương 400g
Tân lang 400g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tích khối.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

57- TỬ CÁT HOÀN *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Cát cánh* 28g
Khiên ngưu tử (nửa sống, nửa sao) 20g
Thược dược 28g
Đại hoàng 20g
Mộc hương 28g
Tử cát 40g
Kha lê lặc 28g
Tử uyển 28g
Úc lý nhân 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị kết tụ (trưng hà), bụng trướng, cứng như đá.

LD: Ngày uống 16 - 20g với nước sắc Mộc thông hoặc Táo, lúc đói.

58- TỬ KIM HOÀN *(Trang thị)*

TP: *Chu sa* 4g
Tê giác 4g
Ngân (bạc) 4g
Yết tiêm (bọ cạp) 37 con

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với dấm hồ làm hoàn.

CĐ: Trị do kinh sợ tích tụ, độc vật ở tỳ vị, làm cho trung khí bị hư, tích.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước sắc Gừng và táo hoặc nước cơm.

59- TƯỚC KIÊN HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Can khương* 20g
Miết giáp 100g
Phấn sương 100g
Can tất 100g
Mộc hương 20g
Tam lăng 100g
Can yết 20g
Một dược 20g
Tân lang 20g
Hồ tiêu 20g
Não sa 20g
Trầm hương 20g
Khinh phấn 100g
Nhũ hương 100g
Tùng yến 20g
La bặc tử 20g
Nhục quế 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng dấm nấu với Bạc hà làm hồ trộn với thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị tích tụ khí kết thành khối, bụng và ngực đầy trướng.

LD: Ngày uống 16 - 20g với nước sắc Gừng và dấm loãng.

60- TỬU CHỈ HOÀN *(Y học cương mục)*

TP: *Ba đậu sương* 4g
Hạnh nhân 12g
Ô mai nhục 40g
Bán hạ khúc 28g
Hoàng liên 40g
Sa nhân 20g
Chỉ thực 20g
Mộc hương 16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị uống rượu sinh ra tích kết, mặt vàng xám (đen), bụng trướng.

LD: Ngày uống 16g.

61- TỬU CHỬ ĐƯƠNG QUY HOÀN *(Lý Đông Viên)*

TP: *Đương quy*
Hồi hương (sao)
Phụ tử (nướng, bỏ vỏ)
Xuyên luyện tử

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 40g chưng với 150ml rượu, sấy khô. Thêm các vị sau:

Đinh hương 1 ít
Mộc hương 2g
Huyền hồ sách 20g
Toàn yết 13 con

Tán bột. Cả hai loại trên, hoà với rượu hồ làm hoàn.

CĐ: Trị sán khí, tích tụ, đới hạ.

LD: Ngày uống 12 - 16g với rượu ấm, lúc đói.

62- TỬU TÍCH HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Ba đậu sương* 4g
Hạnh nhân 12g

Ô mai nhục	*40g*
Bán hạ khúc	*28g*
Hoàng liên	*40g*
Sa nhân	*20g*
Chỉ thực	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tích tụ do rượu (tửu tích).

LD: Ngày uống 16 - 20g.

63- TY THẤT (PHƯƠNG) *(Nghiệm phương)*

TP: *A nguỳ*	*8g*
La bặt tử	*80g*
Tam lăng	*28g*
Chỉ thực	*40g*
Mộc hương	*12g*
Tân lang	*28g*
Đậu khấu	*20g*
Nga truật	*32g*
Thanh bì	*40g*
Đinh hương	*4g*
Ngũ linh chi	*40g*
Thần khúc	*40g*
Hậu phác	*32g*
Sơn tra nhục	*40g*
Trầm hương	*12g*
Khương hoàng	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ẩm tích thành khối.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sắc Tử kinh bì.

E- THUỐC TÁN (BỘT)

1- A NGUỲ XẠ HƯƠNG TÁN *(Trương Thị y thông)*

TP: *A nguỳ (nấu với rượu)*	*20g*
Hùng hoàng	*12g*
Thần khúc (sao)	*40g*
Bạch truật (sống)	*40g*
Nhân sâm	*40g*
Xạ hương	*4g*
Dà thuỷ hồng hoa tử	*40g*
Nhục quế	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các chứng tích tụ, bí kết.

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 12g.

2- BỔ CAN TÁN *(Hoạt Bá Nhân)*

TP: *Bá tâm*	*2,8g*
Đan sâm	*60g*
Quán chúng	*20g*
Bạch truật	*2,8g*
Độc hoạt	*2,8g*
Quất bì	*1,2g*
Cam cúc hoa	*40g*
Hậu phác	*2,8g*
Sơn thù	*2g*
Can khương	*60g*
Ngũ gia bì	*2,8g*
Tế tân	*60g*
Cát cánh	*60g*
Nhân sâm	*2g*
Thiên hùng	*2g*
Đại hoàng	*1,8g*
Phòng phong	*60g*
Thự dự	*2,8g*
Đại mạch	*50g*
Phục linh	*2g*
Trần mạch khúc	*50g*
Xuyên khung	*2,8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Ôn trung, hành ứ, hoà huyết, tiêu khối kết.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

3- CAM TOẠI PHÁ KẾT TÁN *(Thái bình thánh huệ)*

TP: *Cam toại*	*10g*
Thanh bì (bỏ xơ trắng)	*20g*
Hoàng cầm	*20g*
Xuyên đại hoàng	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Thông lỵ trị chứng tích khối do nhiệt và thực tích.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4g.

4- ĐƯƠNG QUY TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đại hoàng*	*40g*
Mộc hương	*20g*
Tân lang	*40g*
Đào nhân	*30g*
Nga truật	*20g*
Thanh quất bì	*20g*
Đương quy	*40g*
Ngô thù du	*20g*

Xích thược 30g
Miết giáp 80g
Quế tâm 40g
Xuyên khung 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phụ nữ bị chứng sán, hà, bụng và ngực đau.

LD: Ngày uống 16 - 20g với nước Gừng.

5- ĐƯƠNG QUY TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Diên hồ sách* *Một dược*
Đương quy *Xích thược*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị phụ nữ chứng tích tụ lâu ngày, bụng dưới đau, tay chân không có sức, không ăn uống được.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

6- GIAO GIA TÁN *(Phụ nhân đại toàn lương phương)*

TP: *Sinh địa (giã vắt lấy nước cốt)* 640g
Sinh khương (giã vắt lấy nước cốt) 400g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Trước hết, lấy nước cốt Sinh địa xào chung với bã của Sinh khương. Rồi lấy nước cốt của Sinh khương xào với bã của Sinh địa. Đem 2 thứ đã sao đó, sấy khô, tán bột.

CĐ: Hoà huyết, dẫn huyết, trị bệnh đau có khối u (trưng hà), các chứng bệnh trước và sau khi sinh đều có thể dùng bài này.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

GC: Bài này sao, chế qua lại với nhau. Vì vậy, gọi là Giao Gia.

7- MẪU ĐƠN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Huyền hồ sách* 4g
Ngưu tất 60g
Tam lăng 60g
Nga truật 60g
Quế tâm 4g
Xích thược 120g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Tiêu thực, tiêu bỉ, tiêu tích.

LD: Ngày uống 8g. Dùng rượu và nước hoà thuốc sắc nước uống.

8- MỘC HƯƠNG PHÁ KHÍ TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Chích thảo* 20g
Khương hoàng 80g
Ô dược 80g
Hương phụ 160g
Mộc hương 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị vùng trung tiêu đau (do khí).

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước muối.

9- MỘC HƯƠNG THUẬN KHÍ TÁN *(Thống chỉ)*

TP: *Chích thảo* 2g
Mộc hương 4g
Thanh bì 4g
Hậu phác 4g
Sa nhân 4g
Thương truật 4g
Hương phụ 4g
Tân lang 4g
Trần bì 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị khí trệ, bụng đau, tam tiêu kết hạch.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sắc Sinh khương.

GC: Sách TQYHĐT Điển không có Tân lang.

10- NGÂN BẠCH TÁN *(Ngọc Quyết)*

TP: *Bạch biển đậu* *Cam thảo (nướng)*
Bạch truật *Hoắc hương (lá)*
Nhân sâm *Phục linh*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Sinh vị khí, trừ tích trệ.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sắc Tía tô.

11- NHỊ HIỀN TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 160g
Muối 20g
Quất hồng 60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Tiêu trệ (tích), kích thích ăn uống.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước Gừng.

12- QUA TỲ TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Hải cáp phấn*
Hoàng đơn
Lưu hoàng

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau, sao chế, tán bột, dùng dấm chua trộn lẫn thành cao, phết vào trong nồi đất, phơi khô tán nhỏ.

CĐ: Trị tích báng.

LD: Trẻ 1 tuổi uống 1 phần với nước cơm vào lúc đói, hễ đi ra được vật dơ bẩn của tỳ như nước chàm là công hiệu.

13- SÀI HƯƠNG TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Cam thảo*	*1,2g*
Hoàng cầm	*2,8g*
Nga truật	*4g*
Chỉ thực	*4g*
Hoàng liên	*2g*
Sài hồ	*2,8g*
Địa cốt bì	*4g*
Huyền hồ	*2g*
Tam lăng	*4g*
Hậu phác	*2g*
Hương nhu	*2g*
Xích thược	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị bỉ khối (kết hòn cục).

LD: Ngày uống 8 - 12g.

14- TAM LĂNG TÁN *(Dương Thị)*

TP: *Cam thảo*	*Nga truật*
Tam lăng	*Thanh bì*
Ích trí nhân	*Sa nhân*

Bào chế: Dạng thuốc tán. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị khí bị tích lại, bụng đau.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

15- TAM LĂNG TÁN *(Trương Hoán)*

TP: *Bạch truật*	*20g*
Miết giáp	*40g*
Tam lăng	*40g*
Chỉ xác	*20g*
Mộc hương	*20g*
Xích linh	*40g*
Đương quy	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ sữa (thức ăn) tích trệ lại không tiêu.

LD: Ngày uống 8g với nước sắc Gừng.

16- TAM LĂNG TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ*	*20g*
Đại hoàng	*20g*
Tam lăng	*60g*
Cam thảo	*24g*
Hương phụ	*60g*
Thanh bì	*60g*
Chỉ xác	*20g*
Ích trí nhân	*20g*
Thần khúc	*20g*
Chích thảo	*24g*
Nga truật	*30g*
Trần bì	*20g*
Cốc nha	*20g*
Nhân sâm	*30g*
Tử tô	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các chứng đình trệ, cam tích, ỉa chảy, kiết lỵ, thức ăn không tiêu, ăn nhiều mà không sinh ra da thịt.

LD: Ngày uống 16g với nước sắc Gừng.

17- TAM VẬT BẠCH TÁN *(Y học nhập môn)*

TP: *Ba đậu*	*4g*
Cát cánh	*12g*
Xuyên bối mẫu	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Sấy khô, tán bột.

CĐ: Trị thực hàn kết ở bụng.

LD: Ngày uống 4g.

GC: Bài thuốc có 3 vị màu trắng nên gọi là Tam Vật Bạch.

- Uống thuốc vào phải thổ (kết ở trên) hoặc xổ (tẩy) ra (kết ở dưới). Nếu không thổ hoặc xổ, nên ăn ít cháo nóng để giúp sức. Nếu thổ và xổ nhiều quá, ăn ít cháo nguội để cầm lại.

18- THÁNH TÁN TỬ *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Biển súc*	*40g*
Hồi hương	*40g*
Não sa	*32g*
Can tất	*120g*
Mạch nghiệt	*240g*
Tân lang	*40g*
Đại hoàng	*32g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phụ nữ huyết bị khô, kết khối lâu năm.

LD: Ngày uống 20g.

19- TRUY KHỐI TÁN *(Cát Thị)*

TP: *Đinh hương*	*12g*

Khinh phấn 12g
Quan quế 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ăn dưa rồi bị tích trệ, bụng to như quả dưa do tích trệ.

LD: Mỗi lần dùng 2g.

GC: Nên kết hợp uống thêm Di Công Tiễn + Mộc qua và Tử Tô sắc lấy nước uống.

- Dị Công Tiễn (Bạch truật, Cam thảo, Nhân sâm, Phục linh (tức là bài Tứ Quân Tử Thang) thêm Trần bì).

20- TY TAM (PHƯƠNG) *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch tật lê* 80g
La bặc tử 40g
Tân lang 28g
Bối mẫu 40g
Ngân hoa 60g
Tây thảo 28g
Diên hồ sách 40g
Ngũ linh chi 60g
Thanh bì 24g
Đào nhân 48g
Ô dược 24g
Trạch lan 40g
Khương hoàng 40g
Sơn tra 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ẩm tích, huyết ứ thành khối.

LD: Ngày uống 8g với rượu ấm.

21- UY LINH TÁN *(Phụ nhân đại toàn lương phương)*

TP: *Đương quy* 20g
Mộc hương 20g
Uy linh tiên 40g
Một dược 20g
Quế tâm 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phụ nữ khí bị trệ (do hàn) bụng dưới đau.

LD: Mỗi lần dùng 4g với rượu nóng.

22- VẠN KIM BẤT DỊCH DIỆU LINH ĐƠN *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch lôi hoàn* 20g
Cam thảo 16g
Hắc sửu 48g
Bạch sửu 48g
Đại hoàng 24g
Tân lang 48g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị uống rượu tích lại thành khối, tim đau, trẻ nhỏ bị cam tích.

LD: Mỗi lần dùng 12g uống với nước đường.

23- XUYÊN SƠN GIÁP TÁN *(Phụ nhân đại toàn lương phương)*

TP: *Can tất* 40g
Nguyên hoa 20g
Xích thược 40g
Đại hoàng 40g
Quế tâm 40g
Xuyên khung 20g
Đương quy 20g
Xạ hương 10g
Xuyên sơn giáp 40g
Miết giáp 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phụ nữ bị chứng trưng hà (tích khối, bụng đau, tay chân gầy ốm).

LD: Ngày uống 8g với rượu uống.

F- THUỐC SẮC

1- BỔ HOẢ SINH THỔ NẠP KHÍ TÀNG NGUYÊN PHƯƠNG *(Tâm đắc thần phương)*

TP: *Bạch truật* 24g
Ngũ vị tử 14 hạt
Thục địa (sao khô) 32g
Bào khương 8g
Phụ tử (chế) 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trong bụng có hòn, đau xốc lên tim, trên thì không ăn uống được, dưới thì đi tả không ngừng, 6 bộ mạch Trầm vi nhiều, mạch Quan bên phải như có như không do Hoả suy và Thổ hư nhiều.

LD: Sắc uống.

2- BỔ TRUNG ĐỊA HOÀNG THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch truật* *Mẫu đơn bì*

Sơn thù *Địa hoàng*
Nhân sâm *Thăng ma*
Đương quy *Phục linh*
Trần bì *Hoàng kỳ*
Sơn dược

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tích lao (do lao nhọc gây ra chứng tích trệ đồ ăn, tích tụ (khối u...).

LD: Sắc uống.

GC: Bài thuốc không ghi liều lượng các vị thuốc.

3- ĐẠI HÃM HUNG THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Cam toại* *4g*
Đại hoàng *80g*
Mang tiêu *4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng thương hàn xổ lầm gây ra chứng kết hung (bụng trên và dưới cứng đầy, đau).

LD: Sắc uống.

4- ĐẠI HOÀNG MẪU ĐƠN THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Đại hoàng* *160g*
Đông qua nhân *75g*
Mẫu đơn *40g*
Đào nhân *50 hạt*
Mang tiêu *30g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trường ung (có ung nhọt ở ruột)

LD: Sắc xong, cho Mang tiêu vào uống.

GC: Uống thuốc xong, nếu trong ruột có mủ thì sẽ ỉa ra mủ, nếu không có mủ thì ỉa ra máu.

5- ĐẠI THANH THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Cát cánh* *Mộc thông*
Thăng ma *Đại thanh*
Sơn chi *Tri mẫu*
Huyền sâm *Thạch cao*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị tà độc bị hãm ở bên trong.

LD: Sắc uống.

6- ĐÀO NHÂN THỪA KHÍ THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Cam thảo* *6g*
Đào nhân *12g*
Quế chi *6g*
Đại hoàng *8g*
Phác tiêu *6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng huyết ứ trong bụng.

LD: Sắc uống.

7- ĐẠO TRỆ THÔNG U THANG *(Y lược giải âm)*

TP: *Chích thảo* *2g*
Hồng hoa *2g*
Thăng ma *4g*
Đào nhân *15 hạt*
Sinh địa *8g*
Thục địa *20g*
Đương quy *12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị táo bón (bí kết) nơi người lớn tuổi (âm hư huyết ráo).

LD: Sắc uống.

8- ĐẠO XÍCH THỪA KHÍ THANG *(Ôn bệnh điều biện)*

TP: *Đại hoàng* *12g*
Hoàng liên *8g*
Sinh địa *20g*
Hoàng bá *8g*
Mang tiêu *4g*
Xích thược *12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt, phiền khát, bụng đầy, ấn đau, tiểu đỏ, buốt, do nhiệt kết ở đại trường và tiểu trường.

LD: Sắc uống.

9- GIẢI UẤT ĐIỀU VỊ THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch truật* *4g*
Hương phụ *3,2g*
Sơn chi *4,8g*
Cam thảo *1,6g*
Mạch nha *2,8g*
Thần khúc *2,8g*
Đào nhân *1,6g*
Phục linh *4g*
Trần bì *4g*
Đương quy *4,8g*
Sinh địa *3,2g*

Xích thược 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bí khối (có khối u - Thường ở tiêu hoá).

LD: Sắc uống.

10- HỒI HƯƠNG Ô DƯỢC THANG *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Hồi hương (sao)* 6g
Mộc qua 8g
Sa nhân 2g
Lệ chi hạch 2g
Ngô thù 3,2g
Tỳ giải 20g
Mộc hương 2g
Phá cố chỉ 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Làm cho khí thông, giảm đau, tiêu hạch, trừ thấp.

LD: Sắc với rượu uống.

11- MỘC HƯƠNG QUÂN KHÍ ẨM *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch đậu khấu* 4g
Đinh hương 4g
Sa nhân 16g
Chích thảo 32g
Hoắc hương 32g
Trầm hương 4g
Đàn hương 4g
Mộc hương 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng đau như dùi đâm, khí trệ ở ngực, bụng.

LD: Sắc uống.

12- NGŨ YẾT TÁN *(Trương Cảnh Nhạc)*

TP: *Bạch truật* 4g
Chỉ xác 4g
Nam tinh 4g
Bán hạ 4g
Đại phúc bì 4g
Thanh bì 4g
Can khương 4g
Đinh hương 4g
Thảo quả 4g
Chích thảo 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các loại khí tích tụ làm trong bụng buồn bực, đầy trướng, đàm đưa lên cổ, ợ ngược, muốn nôn, không muốn ăn uống.

LD: Thêm Sinh khương 5 lát, sắc uống ấm.

13- TÁN TỤ THANG *(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)*

TP: *Bán hạ* 30g
Hậu phác 40g
Quế tâm 80g
Cam thảo 40g
Ngô thù 40g
Tân lang 30g
Chỉ xác 40g
Phụ tử 40g
Trần bì 80g
Đương quy 30g
Phục linh 40g
Xuyên khung 40g
Hạnh nhân 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng tích tụ, trưng hà, lưng và bụng trướng to, tiêu tiểu không thông.

LD: Sắc uống.

14- TĂNG VỊ TỨ VẬT THANG *(Tế Âm Cương Mục)*

TP: *Can tất* *Tam lăng*
Đương quy *Thục địa*
Nhục quế *Thược dược*
Quảng mậu *Xuyên khung*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị phụ nữ huyết bị tích.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 12g, sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Vật Thang, thêm Can tất, Nhục quế, Quảng mậu (Nga truật), Tam lăng.

15- THẬP TOÀN LƯU KHÍ ẨM *(Ngoại khoa chính tông)*

TP: *Bạch thược* 3,2g
Mộc hương 1g
Trần bì 3,2g
Cam thảo 1,6g
Ô dược 3,2g
Xích linh 3,2g
Đương quy 3,2g
Thanh bì 1,8g
Xuyên khung 3,2g
Hương phụ 2,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tinh thần u uất, nhục bướu (bướu thịt).

LD: Thêm Sinh khương 3 lát, Táo 2 quả, sắc uống lúc đói.

16- THẬP VỊ ĐẠI THẤT KHÍ THANG *(Tế sinh)*

TP: *Cát cánh*	*60g*
Ích trí nhân	*60g*
Tam lăng	*60g*
Chích thảo	*30g*
Nga truật	*60g*
Thanh bì	*60g*
Hoắc hương (lá)	*60g*
Nhục quế	*60g*
Trần bì	*60g*
Hương phụ	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tích tụ, trướng nước, tâm và bụng đau quặn, da vàng héo (úa), tay chân không có sức, tiêu tiểu không thông.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Đại Thất Khí Thang.

17- THẤT KHÍ TIÊU TỤ TÁN *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *Chỉ xác*	*2g*
Mộc hương	*4g*
Tam lăng	*4g*
Chích thảo	*1,6g*
Nga truật	*4g*
Thanh bì	*4g*
Hậu phác	*4,8g*
Sa nhân	*4g*
Trần bì	*4,8g*
Hương phụ mễ	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thất khí, bụng trướng, tích tụ.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

18- THÔI KHÍ THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Can khương*	*2g*
Chích thảo	*2g*
Đinh hương	*2g*
Hồ tiêu	*0,4g*
Hồi hương	*0,4g*
Mộc hương	*1,2g*
Nga truật	*1,6g*
Nhục quế	*1g*
Sa nhân	*1g*
Thanh bì	*2g*
Trầm hương	*0,4g*
Trần bì	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sườn có khối u (bì).

LD: Sắc uống.

19- TIÊU BỈ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ*	*40g*
Hồng hoa	*12g*
Quy vĩ	*8g*
Chỉ thực	*20g*
Mộc hương	*12g*
Sài hồ	*16g*
Chích thảo	*8g*
Quất bì	*8g*
Thảo đậu khấu	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị hư yếu, thức ăn đình trệ, bụng đau, không muốn ăn uống.

LD: Thêm Gừng 5 lát, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Mộc Hương Hoá Trệ Thang.

20- TIÊU TÍCH CHÍNH NGUYÊN TÁN *(Bảo mệnh ca quát)*

TP: *Bạch truật*	*Hương phụ*
Bán hạ	*Mạch nha*
Cam thảo	*Nguyên hồ sách*
Chỉ thực	*Phục linh*
Hải phấn	*Trần bì*
Sa nhân	*Sơn tra*
Thanh bì	*Thần khúc*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 1,6g.

CĐ: Trị trẻ nhỏ chính khí không đủ, gầy ốm, trong bụng có hàn khối (tích tụ).

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

21- TIỂU THỪA KHÍ THANG GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Binh lang*	*15g*
Đại hoàng	*10g*
Sơn tra	*16g*
Chỉ thực	*10g*
Hậu phác	*10g*
Thần khúc	*10g*
Mạch nha	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tiêu đạo công tích. Trị thực tích thành sỏi trong dạ dày.

LD: Ngày 1 thang, sắc 2 nước, chia 3 lần uống.

GC: Đây là bài Tiểu Thừa Khí Thang thêm Binh lang, Mạch nha, Sơn tra và Thần khúc.

22- TRẦM HƯƠNG ẨM *(Chứng trị chuẩn thẳng)*

TP: *Bạch linh* *Mộc hương*
Trầm hương *Tử tô (lá)*
Độc hoạt *Nhân sâm*
Khương hoạt *Tang bạch bì*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị khí kết tụ thành hòn khối.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng 5 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

23- TRẦM PHỤ THANG *(Nhân trai trực chỉ)*

TP: *Chích thảo* *2g*
Lạt quế *2g*
Tất trừng già *2g*
Hương phụ *4g*
Phụ tử *4g*
Trầm hương *2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngực và bụng kết đau.

LD: Thêm Gừng 7 miếng, sắc uống lúc đói.

24- TỨC BÔN THANG *(Tan nhân cực nhất bệnh chứng)*

TP: *Bán hạ (chế)* *Ngô thù*
Chích thảo *Nhân sâm*
Đình lịch *Tang bạch bì*
Quế tâm

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc đều 6g.

CĐ: Trị tức bôn (khí tụ lại ở ngực - phế tích), khí nghịch ho suyễn.

LD: Thêm Gừng 5 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

CÁC BÀI THUỐC HAY PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH ĐƯỜNG: TIẾT NIỆU - SINH DỤC

- TIỂU TIỆN ÍT
- TIỂU TIỆN NHIỀU
- TIỂU TIỆN RA MÁU
- SINH DỤC NGOÀI
- TINH

I- THUỐC CHỮA BỆNH TIỂU TIỆN ÍT

A- THUỐC CHỮA BÍ TIỂU TIỆN, TIỂU TIỆN ĐAU, BUỐT, TIỂU ĐỤC, TIỂU RA DƯỠNG TRẤP, ĐƯỜNG TIỂU VIÊM...

1- THUỐC CAO

1- THOÁI ĐỘC TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Mộc trư yêu tử* *12g*
Xuyên sơn giáp *20g*

Bào chế: Dạng thuốc cao lỏng uống và dùng ngoài. Tán bột.

Ngày uống 16g. Bên ngoài dùng Giấm, đun nón, trộn thuốc bột sền sệt như cao, bôi.

CĐ: Trị đường tiêu tiểu bị nhiễm độc, sưng, bí.

LD: Thuốc uống. Bôi thuốc vào chỗ đau.

2- THUỐC ĐAN (ĐƠN)

1- NGỌC TOẢ ĐAN *(Y lược giải âm)*

TP: *Long cốt* *40g*
Ngũ bội *32g*
Phục linh *80g*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, làm viên.

CĐ: Trị tiểu đục (lao tâm).

LD: Ngày uống 12 - 16g.

2- ÔN THẬN ĐAN *(Tiên nhân băng giám)*

TP: *Hồng táo* *160g*
Ngoã tùng *2 quả*
Phụ tử *2 củ*
Lộc nhung *2 cái*
Nhân sâm *80g*
Thanh lam *80g*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột. Dùng Táo, bỏ hạt, giã nát, trộn thuốc bột, làm viên.

CĐ: Trị chứng tâm lậu.

LD: Ngày uống 8 - 12g, lúc đói.

3- THẠCH YÊN ĐƠN *(Trương - Thị Phương)*

TP: *Thạch yên (nung với dấm cho đỏ)* *40g*
Cù mạch *40g*
Hoạt thạch *40g*
Mộc thông *20g*
Hải cáp *20g*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, luyện với mật làm viên.

CĐ: Trị trẻ nhỏ tiểu buốt, gắt, tiểu không thông.

LD: Ngày uống 4 - 8g với nước sắc Hành.

3- THUỐC HOÀN

1- BẠCH LONG HOÀN *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *Hùng hoàng* *160g*
Một dược *120g*
Xuyên đại hoàng *160g*
Khương hoàng *160g*
Nhũ hương *120g*
Xuyên sơn giáp *160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. dùng Hoạt thạch 240g, bọc ngoài làm áo.

CĐ: Nước tiểu đục (tiểu ra dưỡng trấp), tiểu tiện không thông lợi, hạ tiêu có trấp nhiệt.

LD: (Ngày uống 8 - 10g).

2- BẠCH THƯỢC DƯỢC HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược* *4g*
Lộc nhung *4g*
Đương quy *4g*
Thục địa *4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Chứng lao tâm, tiểu tiện không thông, bụng dưới đau.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sắc A giao,

3- BẠCH VI HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch vi* *20g*
Độc hoạt *12g*
Phòng phong *12g*
Tật lê *12g*
Thạch lựu bì *12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với hồ làm hoàn.

CĐ: Trị tiểu ra mủ.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

4- BỔ TẢ HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Cam thảo* *20g*
Hoàng kỳ *40g*
Hắc sửu *20g*
Mộc thông *20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dùng 7 con Ban miêu (bỏ lông, cánh), hợp chung với thuốc, sao đen, bỏ Ban miêu đi. Trộn với hồ làm hoàn.

CĐ: Trị tiểu tiện khó (do yếu cơ, liệt cơ)

LD: Ngày uống 6 - 8g với nước nóng.

5- HƯƠNG KHUNG HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chỉ xác* *10g*
Hương phụ *2g*
Trạch tả *10g*
Hải kim sa *40g*
Tân lang *10g*
Xích phục linh *2g*
Hoạt thạch *40g*
Thạch lựu *10g*
Xuyên khung *2g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn.

CĐ: Trị các chứng lâm.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

6- ÍCH TRÍ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thăng)*

TP: *Ích trí nhân*
Phục linh
Phục thần

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ và thận có hư nhiệt, tâm khí không thông, tiểu đục, tinh yếu.

LD: Ngày uống 12 - 16g lúc bụng đói.

7- THẠCH YÊN HOÀN *(Thái Bình Thánh Huệ Phương)*

TP: *Thạch yên* *Hoạt thạch*
Cù mạch *Mộc thông*
Chi tử nhân *Quỳ tử*
Hải cáp

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 16g. Tán nhuyễn, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị các chứng lâm tâm thần phiền nhiệt.

LD: Ngày uống 4 - 6g với nước sắc Thông bạch (Hành).

8- THÔI THỊ BÁT VỊ HOÀN *(Kim quỹ yếu lược - Phụ phương)*

TP: *Địa hoàng* *320g*
Đơn bì *120g*
Phụ tử *40g*
Phục linh *120g*

Quế chi 40g
Sơn dược 160g
Sơn thù 160g
Trạch tả 120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ ăn uống được mà tiểu tiện cũng không được (chuyển bào).

LD: Ngày uống 16 - 20g với rượu.

GC: Bài này còn gọi là Thận Khí Hoàn.

- Đây là bài Lục Vị Địa Hoàng thêm Phụ tử và Quế chi.

9- THÔNG QUAN HOÀN *(Lan thất bi tàng)*

TP: *Hoàng bá* 30g
Nhục quế 1,6g
Tri mẫu 30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị nhiệt ở hạ tiêu và ở phần huyết, tiểu không thông, không khát.

LD: Ngày uống 12 - 16g, lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Tư Thận Hoàn, Tri Mẫu Hoàng Bá Tư Thận Hoàn và Đại Bổ Tư Thận Hoàn (Y lâm thằng mặc đại toàn).

10- TIẾT CẢM HỢP TỄ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bồ công anh* 15g
Hải kim sa 3g
Liên kiều 10g
Cam thảo 3g
Hạn liên thảo 15g
Tri mẫu 10g
Chi tử 4,5g
Hoài ngưu tất 12g
Xuyên đoạn 12g
Đại thanh diệp 30g
Hoạt thạch 10g
Xuyên hoàng bá 10g

Bào chế: (Dạng thuốc hoàn, sắc hoặc tán - bột) tuỳ theo trường hợp để bào chế cho thích hợp.

CĐ: Thanh nhiệt hoá thấp giải độc.

LD: Theo dạng bào chế.

11- TOẢ TINH ĐƠN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Ngũ bội tử* 80g
Phục linh 80g
Phá cố chỉ 160g
Thanh diêm 160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tiểu đục.

LD: Ngày uống 12 - 16g với rượu nóng và muối, lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Toả Tinh Hoàn (Kỳ hiệu lương khương).

12- TOẢ TINH HOÀN *(Kỳ hiệu lương phương)*

TP: *Bạch linh* 60g
Phá cố chỉ 120g
Ngũ bội tử 60g
Thanh diêm 120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị hạ nguyên hư yếu, tiểu đục, tiểu không tự chủ.

LD: Ngày uống 16 - 20g với rượu nóng, lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Toả Tinh Đơn (Chứng trị chuẩn thằng).

13- TRẦM HƯƠNG HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hoàng kỳ* *Kinh giới huệ*
Trầm hương *Từ thạc*
Hoạt thạch *Nhục thung dung*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc đều 40g. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tiểu khó, tiểu đục.

LD: Ngày uống 8 - 12g với rượu nóng.

14- TRẦM HƯƠNG HỔ PHÁCH HOÀN *(Phổ tế)*

TP: *Đình lịch* 46g
Phòng kỷ 30g
Trầm hương 60g
Hạnh nhân 20g
Quất bì 30g
Tử tô tử 20g
Hổ phách 20g
Trạch tả 20g
Úc lý nhân 60g
Xích linh 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm viên, dùng Xạ hương bọc ngoài.

CĐ: Trị phù, tiểu không thông, huyết kết, suyễn nghịch, trướng đau, tỳ kinh có thấp nhiệt.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

GC: Bài này còn gọi là Trầm Phách Hoàn .

15- TRỊ TRỌC CỐ BẢN HOÀN *(Y học chính truyền)*

TP: *Bạch linh* 40g
Hoàng bá 40g
Liên nhuỵ 80g
Bán hạ 40g
Hoàng cầm 80g
Sa nhân 40g
Chích thảo 120g
Ích trí nhân 40g
Trư linh 100g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị vị có thấp nhiệt, lưu chuyển xuống bàng quang sinh ra tiểu đục.

LD: Ngày uống 12 - 16g với rượu nóng, lúc đói.

16- TRƯ CAN HOÀN *(Phổ tế)*

TP: *Bán hạ*
Trư linh

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị thấp nhiệt ở phía dưới, tiểu đục.

LD: Ngày uống 8 - 12g, với nước cơm, lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Bán Hạ Hoàn (ĐKT Pháp).

- Bài thuốc không ghi liều lượng các vị thuốc.

17- TƯ THẬN HOÀN *(Lý Đông Viên)*

TP: *Hoàng bá (sao muối)* 80g
Nhục quế 8g
Tri mẫu 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Thanh thấp nhiệt ở hạ tiêu, giúp bàng quang khí hoá, trị tiểu không thông, bụng dưới trướng đầy, niệu đạo rít mà đau.

LD: Ngày uống 2 lần mỗi lần 12g, lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Thông Quan Hoàn.

18- UẤT KIM HOÀNG LIÊN HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch linh* 160g
Hoàng cầm 80g
Hổ phách 80g
Đại hoàng 80g
Hoàng liên 40g
Uất kim 40g
Hắc khiên ngưu 120g
Hoạt thạch 160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thuỷ hoả không giao nhau, hư hoả bốc lên, tinh thoát, ngũ lâm, bạch trọc.

LD: Ngày uống 12 - 16g, lúc đói.

4- THUỐC TÁN (BỘT)

1- BẠCH HOA TÁN *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Phác tiêu, liều lượng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị nhiệt ở Bàng quang, tiểu không thông.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g với nước sắc Hồi hương.

2- BÁT CHÍNH ẨM *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Biển xúc* 4g
Cam thảo 4g
Đại hoàng (chưng với rượu) 4g
Cổ mạch 4g
Hoạt thạch (nướng) 4g
Mộc thông 4g
Sơn chi 4g
Xa tiền 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Tiểu gắt do nhiệt.

LD: Tán bột. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g, sắc uống.

3- BÁT CHÍNH TÁN *(Hoà tễ cục phương)*

TP: *Biển súc* 12g
Cam thảo 6g
Chi tử 8g
Cổ mạch 12g
Đại hoàng (chế) 8g
Hoạt thạch 16g
Mộc thông 6g
Xa tiền tử 16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Thanh nhiệt, tả hoả, lợi thuỷ, thông lâm. Trị niệu đạo viêm nóng đau (do thấp nhiệt hạ trú ở bàng quang gây tiểu tiện nhỏ giọt, ngắn đỏ, đau buốt).

LD: Mỗi lần uống 6 - 8g, ngày 2 lần, với nước sắc Bấc đèn (Đăng tâm thảo). Hoặc sắc uống ngày 1 thang, chia 3 lần uống.

GC: Sách vệ sinh Bảo Giám cho dùng 1 lần 20g, uống với nước sắc Trúc diệp, uống xa bữa ăn.

4- BÁT CHÍNH TÁN *(Y phương hải hội (HTYTTLinh))*

TP: *Biển súc* *12g*
Cỏ mạch *(10g)*
Hoạt thạch *16g*
Sơn chi *8g*
Xa tiền *12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tiểu gắt do nhiệt.

LD: Uống ngày 2 lần, mỗi lần 4 - 6g.

5- BÍCH NGỌC TÁN *(Thương hàn tiêu bản)*

TP: *Cam thảo* *4g*
Hoạt thạch *24g*
Thanh đại *24g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Thấm thấp, lợi thuỷ, tiêu nhiệt, giải thử tà. Trị các loại thấp nhiệt ở bàng quang làm cho tiểu ít, nước tiểu đỏ... thanh nhiệt ở can.

LD: Uống với nước ấm. Hiện nay, thường dùng bao vải hoặc lá sen tươi bọc thuốc bột đó, sắc nước uống. Mỗi ngày dùng 12 - 40g.

GC: Đây là bài Lục Nhất Tán, thêm vị Thanh đại.

6- BỒ KHỐI TÁN *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Bồ khôi* *0,2g*
Hoạt thạch *1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tiểu không thông.

LD: Uống ngày 3 lần.

GC: Bồ = Hương bồ.

7- CHI TỬ NHÂN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo (nướng)* *8g*
Đông quỳ tử *20g*
Chi tử nhân *5 quả*
Mao căn *20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Tiểu tiện không thông, bụng trướng, vùng tim, ngực phiền nhiệt (nóng nảy bực bội).

LD: Ngày uống 8g.

8- ĐẠO TIỂU XÍCH TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Cam thảo* *8g*
Mộc thông *8g*
Sinh địa *8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ tiểu buốt, gắt (đường tiểu bị viêm do nhiệt).

LD: Ngày uống 4 - 6g với nước sắc Đăng sâm.

9- GIẢ TÔ TÁN *(Bút hoa y kính)*

TP: *Cù mạch* *8g*
Mạch nha (sao) *8g*
Trần bì *8g*
Hương phụ *8g*
Mộc thông *8g*
Xích linh *8g*
Kinh giới *8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị khí trệ làm tiểu khó, bí, dưới rốn phình to, đau.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

10- HƯƠNG LINH TÁN *(Thế Y Đắc Hiệu Phương)*

TP: *Bạch truật* *Cam thảo*
Cát cánh *Chu sa*
Hoàng kỳ *Mộc hương*
Nhân sâm *Nhục quế*
Phục linh *Phục thần*
Sơn dược *Trạch tả*
Trư linh *Viễn chí*
Xạ hương

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị tiểu đỏ, đục.

LD: Ngày uống 2 - 3 lần, mỗi lần 4g.

Dùng Thiên môn và Mạch môn (bỏ lõi) sắc lấy nước uống thuốc, uống lúc đói.

11- HƯƠNG TÔ TÁN *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Mộc thông* *20g*
Phòng kỷ *20g*
Trần bì *40g*
Tử tô diệp *20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thuỷ khí hư trướng, tiểu đỏ, đục.

LD: Ngày uống 16-20g với nước sắc Sinh khương.

12- KIM SA TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hải kim sa, lượng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Hải kim sa phơi trong râm cho khô. Tán bột.

CĐ: Trị các chứng lâm của phụ nữ (các chứng viêm nhiễm ở đường tiểu).

LD: Ngày uống 8g với nước sắc Cam thảo.

13- LINH DƯƠNG GIÁC TÁN *(Thái bình thánh huệ)*

TP: *Bạc hà*	*40g*
Linh dương giác	*40g*
Tê giác	*20g*
Chi tử nhân	*7 cái*
Mẫu đơn bì	*0,4g*
Xích thược	*0,4g*
Hoàng liên	*0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bụng sưng to cứng như đá, tiểu gắt, buốt, nước tiểu rỉ ra không nGừng.

LD: Ngày uống 8g.

14- LỢI KHÍ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo*
Hoàng kỳ
Trần bì

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị người lớn tuổi mà khí bị hư, tiểu tiện bí.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

15- MỘC THÔNG TÁN *(Trương Thị)*

TP: *Hoạt thạch*	*40g*
Khiên ngưu tử	*20g*
Mộc thông	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tâm kinh có phục nhiệt, tiểu tiện không thông, bụng dưới đau.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

16- NGŨ TÂM THẦN PHƯƠNG *(Thọ thế bảo nguyên)*

TP: *Đại hoàng*	*12g*
Hải kim sa	*12g*
Mộc hương	*3,2g*
Đương quy	*8g*
Hùng hoàng	*4g*
Ngưu tất	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các chứng lâm (Ngũ lâm), đường tiểu bị viêm nhiễm.

LD: Mỗi lần uống 6g với rượu, lúc sắp đi ngủ.

GC: Bài này còn gọi là Hải Kim Sa Tán.

17- NGŨ MA TÁN *(Cục phương)*

TP: *Cam thảo*	*4,8g*
Sơn chi nhân	*4g*
Xích thược	*4g*
Đương quy	*4,8g*
Xích linh	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các chứng lâm (ngũ lâm).

LD: Chia hai lần uống với nước sắc Đăng tâm.

18- NHỊ THẦN TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Hải kim sa*	*28g*
Hoạt thạch	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các chứng lâm (đường tiểu bị viêm cấp) gây đau.

LD: Ngày uống 8 - 12g. Dùng Đăng tâm, Mạch môn và Mộc thông, sắc lấy nước, uống thuốc.

19- QUỲ THẠCH TÁN *(Trương Thị)*

TP: *Đông quỳ (rễ)*	*1 khúc*
Khiên ngưu tử	*20g*
Hoạt thạch	*40g*
Mộc thông	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tiểu không thông, phiền loạn.

LD: Ngày uống 8g với nước sắc Đăng tâm.

20- SINH PHỤ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ*	*30g*
Hoạt thạch	*20g*
Phụ tử (sống)	*20g*
Cù mạch	*30g*
Mộc thông	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng lãnh lâm, tiểu tiện bí.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sắc Sinh khương và Đăng tâm.

21- THẠCH VI CÙ MẠCH TÁN *(Phổ Tế Phương)*

TP: *Thạch vi (bỏ lông)*	*60g*
Quỳ tử	*60g*
Cù mạch	*30g*
Xa tiền tử	*90g*

Hoạt thạch 160g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tiểu buốt, tiểu gắt, tiểu không thông.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

22- THẠCH VI TÁN *(Ngoại Đài Bí Yếu)*

TP: *Thạch vi (bỏ lông)* 60g
Cù mạch 30g
Hoạt thạch 160g
Xa tiền tử 90g
Quỳ tử 60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Thanh nhiệt lợi thuỷ, thông lâm. Trị chứng lâm (tiểu buốt, gắt...) tiểu không thông.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

GC: Bài này còn gọi là Thạch Vi Cù Mạch Tán (Phổ Tế Phương).

23- THẠCH VI TÁN *(Ngoại Đài Bí Yếu)*

TP: *Thông thảo* 60g
Thạch vi (bỏ lông) 60g
Hoạt thạch 60g
Cam thảo (nướng) 60g
Đương quy 60g
Vương bất lưu hành 30g
Bạch truật 90g
Cù mạch 90g
Quỳ tử 90g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: thanh nhiệt, lợi thuỷ, hoạt huyết, thông lâm. Trị bàng quang có nhiệt, các chứng lâm.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước cháo.

24- THẠCH VI TÁN *(Cục phương)*

TP: *Thạch vi (bỏ lông)* 80g
Thược dược 80g
Bạch truật 80g
Hoạt thạch 80g
Quỳ tử 80g
Cù mạch 80g
Mộc thông 80g
Đương quy 40g
Cam thảo (nướng) 40g
Vương bất lưu hành 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị Thận khí không đủ, bàng quang có nhiệt, tiểu nhiều, tiểu són.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước sắc Tiểu mạch.

25- THẠCH VI TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Thạch vi (bỏ lông)* 40g
Đông quỳ tử 20g
Mộc thông 20g
Xích phục linh 20g
Xa tiền tử 10g
Cù mạch 10g
Địa du (dùng vỏ trắng) 10g
Hoạt thạch 10g
Cam thảo 10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các chứng lâm (tiểu buốt...)

LD: Mỗi lần dùng 4g, thêm Hành 5 cọng, sắc uống ấm.

26- THẠCH VI TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Thạch vi (bỏ lông)* 20g
Xích thược 20g
Bạch mao căn 40g
Mộc thông 40g
Cù mạch 40g
Mang tiêu 40g
Quỳ tử 40g
Mộc hương 40g
Hoạt thạch 80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phụ nữ bị chứng lâm (tiểu buốt...).

LD: Ngày uống 32g với nước ấm.

27- THANH CAN TÁN *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *Phục linh* 8g
Trư linh 12g
Trạch tả 2g
Cù mạch 2g
Hổ phách 2g
Đăng tâm 1 cọng
Biển súc 2,8g
Mộc thông 2,8g
Thông thảo 0,8g
Xa tiền tử (sao) 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị khát mà tiểu tiện bị bế, tiểu vàng, tiểu rít.

LD: Mỗi lần dùng 12 - 20g, sắc uống nóng.

GC: Bài này cũng gọi là Thanh Phế Tán (Lý Đông Viên).

28- THANH PHẾ TÁN *(Lý đông Viên)*

TP: *Biển súc* 2,8g

Mộc thông 2,8g
Trạch tả 2g
Cù mạch 2g
Phục linh 8g
Trư linh 12g
Đăng tâm 0,4g
Thông thảo 0,8g
Xa tiền tử 4g
Hổ phách 2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị khát mà tiểu bí, gắt, buốt, nước tiểu vàng.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

GC: Bài này còn gọi là Thanh Can Tán.

29- THÔNG LINH TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch linh*
Bạch truật
Ích trí nhân

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ:: Trị tâm khí không đủ, tiểu nhiều, tiểu đỏ, tiểu đục.

LD: Mỗi lần dùng 8g uống với rượu nóng.

30- TRẠCH TẢ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bồ hoàng* 40g
Quy vĩ 40g
Trạch tả 40g
Chỉ xác 20g
Tang phiêu tiêu 20g
Tử tô 40g
Hổ phách 40g
Tân lang 40g
Xích linh 40g ư
Quan quế 30g
Thạch vi 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tiểu buốt (lậu) do hàn.

LD: Mỗi lần dùng 8g, uống với nước sắc Đông qua tử và Mộc thông.

31- TRẠCH TẢ TÁN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Bạch truật* 24g
Mẫu đơn 24g
Trạch tả 30g
Cam thảo 24g
Mộc thông 30g
Xích linh 24g
Du bạch bì 24g
Quế tâm 24g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị hư lao, khí của bàng quang bị ứ, tiểu ra ít.

LD: Mỗi lần dùng 10g, sắc uống ấm.

32- TRẦM HƯƠNG HỔ PHÁCH TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Biển súc* 20g
Mộc hương 20g
Tiểu hồi 20g
Hải kim sa 20g
Mộc thông 20g
Trầm hương 12g
Hoạt thạch 20g
Thông thảo 20g
Vong ưu căn 20g
Hổ phách 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng lâm (tiểu buốt, gắt).

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 40g, thêm Đăng tâm 20g, Trúc diệp 10 cọng, Liên căn 3 cọng, Hành 3 cọng. Sắc uống lúc đói.

33- TRẦM HƯƠNG TÁN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Cam thảo* 16g
Hoàng cầm 16g
Phi tử 30g
Cù mạch 90g
Hoàng kỳ 24g
Quất hồng bì 24g
Địa du bì 30g
Hoạt thạch 24g
Trầm hương 24g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị cao lâm (đái đục như mỡ).

LD: Ngày uống 6 - 12g lúc đói với nước cháo.

34- TRẦM HƯƠNG TÁN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Bạch truật* 24g
Hoạt thạch 16g
Trầm hương 16g
Chích thảo 8g
Quỳ tử 24g
Vương bất lưu hành 16g
Cù mạch 16g
Thạch vi 16g
Xích thược 24g

Đương quy 16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị lãnh lâm, tiểu buốt chịu không nổi.

LD: Ngày uống 12g lúc đói, với nước sắc Đại mạch.

35- TRẦM HƯƠNG TÁN *(Tam nhân cự nhất bệnh chứng phương luận)*

TP: *Bạch thược* 24g
Quất bì 8g
Trầm hương 16g
Chích thảo 8g
Quỳ tử 24g
Vương bất lưu hành 16g
Đương quy 16g
Thạch vi 16g
Hoạt thạch 16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị khí lâm, uất kết ở trong, bụng đầy trướng, đại tiện lỏng, tiểu không lợi.

LD: Mỗi lần dùng 6g, uống lúc đói, với nước sắc Đại mạch.

36- TUYÊN KHÍ TÁN *(Nhiếp sinh chúng diệu phương)*

TP: *Hắc khiên ngưu* 20g
Hoạt thạch 40g
Mộc thông 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị tiểu không thông, bụng trướng đầy không chịu nổi.

LD: Mỗi lần dùng 4g, thêm Đăng tâm 10 cọng. Hành một cọng, sắc uống lúc đói.

37- TỨ LINH TÁN *(Đan Khê tâm pháp)*

TP: *Bạch truật* 72g
Trạch tả 64g
Phục linh 72g
Trư linh 72g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tiểu tiện không lợi, mà không có chứng hàn.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

GC: Đây là bài Ngũ Linh Tán bỏ Quế.

38- VAN LINH TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Đương quy* 40g
Nga truật 20g
Sinh địa 24g
Mộc hương 12g
Nhục quế 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phụ nữ bụng dưới đau,tiểu buốt, gắt.

LD: Mỗi lần dùng 8g, uống với rượu, lúc đói.

39- VÔ ƯU TÁN *(Nho môn sự thân)*

TP: *Bạch truật* 20g
Khiên ngưu 16g
Tang bạch bì 40g
Hoàng kỳ 40g
Mộc hương 20g
Trần bì 40g
Hồ tiêu 20g
Mộc thông 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tiêu tiểu không thông.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

40- VƯƠNG BẤT LƯU HÀNH TÁN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Du bạch bì* 28g
Mộc thông 28g
Vương bất lưu hành 40g
Đương quy 28g
Sinh địa 40g
Xích thược 28g
Hoạt thạch 40g
Tử cầm 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hư lao, tiểu trường nhiệt, tiểu buốt, gắt.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước cháo, lúc đói.

41- XA TIỀN TỬ TÁN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Chích thảo* 10g
Mộc thông 20g
Thạch vi 20g
Đông quỳ tử 20g
Quế tâm 20g
Vương bất lưu hành 20g
Hoạt thạch 28g
Sinh địa 40g
Xa tiền tử 28g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hư lao, tiểu buốt, gắt, dương vật đau.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước cháo, lúc đói.

5- THUỐC SẮC

1- BẠCH TRỌC THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Bạch linh* 8g
Hoàng cầm 4g
Ích trí nhân 4g
Khiếm thực 4g
Liên nhục 4g
Sơn thù 4g
Trạch tả 4g
Tỳ giải 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bạch trọc (đái đục), cầu thận viêm.

LD: Sắc uống sau bữa ăn.

GC: Không được uống lúc bụng đói.

- Đái đỏ thêm vị Mạch môn.
- Đái gắt thêm Ô dược, Xương bồ.

2- CÁT CĂN THANG *(Dịch sa thảo)*

TP: *Cam thảo* 4g
Kinh giới 8g
Thuyền thoái 4g
Cát cánh 8g
Liên kiều 8g
Uất kim 4g
Cát căn 8g
Ngưu bàng 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt, tiểu gắt, buốt.

LD: Sắc uống.

3- CHUYỂN BÀO PHÁP *(Y lược giải âm)*

TP: *Cam thảo tiết* 8g
Cam toại 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc và thuốc tán (bột).

- Cam thảo tiết sắc với 200ml còn 100ml uống.
- Cam toại tán bột hoà nước đắp vào bên dưới rốn.

CĐ: Trị tiểu tiện không thông.

LD: Uống khoảng nửa giờ, lúc thuốc đến dưới rốn, 2 vị thuốc tương phản nhau làm nước tiểu thông (được).

4- ĐẠI PHÂN THANH ẨM *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Chi tử* 4g
Phục linh 4g
Chỉ xác 4g
Trư linh 4g
Mộc thông 4g
Xa tiền 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng thấp nhiệt gây sốt cao, tiểu ít mà đỏ, đại tiện lỏng.

LD: Sắc uống xa bữa ăn.

5- HOÀNG CẦM THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chích thảo* *Hoàng liên*
Sinh địa *Chi tử nhân*
Mạch môn *Trạch tả*
Đại hoàng *Mộc thông*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị miệng lở, phiền khát, tiểu tiện không lợi.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này có tên Hoàng cầm, nhưng trong bài lại không có vị Hoàng cầm chỉ có Hoàng liên không biết có bị sai do ấm loát không. Xem thêm TQYHĐT Điển trang 3240.

6- HOÀNG CẦM THANH PHẾ (THANG) ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chi tử* 20g
Hoàng cầm 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiểu như nước vo gạo, phế âm hư, khát mà tiểu tiện không thông.

LD: Sắc uống.

7- HOÀNG CẦM THANH PHẾ ẨM *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạc hà* 1,2g
Hồng hoa 4g
Thiên hoa phấn 4g
Cát căn 4g
Liên kiều 4g
Xích thược 4g
Đương quy 4g
Phòng phong 4g

Xuyên khung 4g
Hoàng cầm 0,4g
Sinh địa 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế âm hư, khát mà tiểu tiện không thông.

LD: Sắc uống.

8- KHƯƠNG HOẠT THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Cam thảo (nướng)* 2g
Khương hoạt 4g
Thương truật 2g
Cảo bản 2g
Phòng phong 4g
Trạch tả 2g
Độc hoạt 2g
Phục linh 2g
Trần bì 2g
Hoàng bá 2g
Sài hồ 4g
Trư linh 2g
Hoàng kỳ 2g
Thăng ma 2g
Xuyên khung 2g
Hoàng liên 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thấp nhiệt, phù thũng tê dại, tiểu đỏ, bí, chi dưới yếu.

LD: Sắc uống.

9- LÃO NHÂN LONG BẾ THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch quả* 9g
Ngô thù du 5g
Thục địa 30g
Cam thảo 10g
Nhục quế 6g
Tỳ giải 12g
Đảng sâm 24g
Nhục thung dung 15g
Vương bất lưu hành 12g
Hoàng kỳ 30g
Phục linh 12g
Xa tiền tử 15g
Liên tử 18g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ích khí, kiện tỳ, ôn bổ thận dương, trị tỳ thận đều hư, tuyến tiền liệt bị u kèm tiểu bí.

LD: Sắc uống.

10- LINH DƯƠNG GIÁC ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chi tử nhân* 40g
Hồng lam hoa 20g
Mạch môn 20g
Đại hoàng 20g
Linh dương giác 40g
Thanh tương tử 20g
Đại thanh 20g
Lý tử 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị huyết ra nhỏ giọt, tiểu nóng, gắt, buốt.

LD: Sắc uống.

11- LỤC ĐẬU ÁP PHƯƠNG *(Nghiệm phương)*

TP: *Vịt tráng dầu* 1 con

Bào chế: Dạng thuốc sắc (hầm). Vịt tráng dầu, lông xanh, làm thịt, đem luộc với Đậu đỏ, lấy nước uống.

CĐ: Ích âm, lợi thuỷ, trị tiểu không thông.

LD: Uống nước sắc (luộc) lúc đói.

12- MỘC THÔNG THANG *(Đông lược khảo)*

TP: *Mộc thông* 6g
Phòng kỷ 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiểu khó do bàng quang có nhiệt.

LD: Sắc uống nóng.

13- NGÂN BỒ TIÊU ĐỘC THANG GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bồ công anh* 30g
Đan sâm 12g
Kim tiền thảo 30g
Bạch mao căn 15g
Hương phụ 6g
Phù bình 15g
Đại phúc bì 10g
Kim ngân hoa 20g
Tiểu kế 15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, giải độc, lợi thấp, thông lâm, hành khí hoạt huyết, trị đường tiết liệu bị nhiễm khuẩn cấp.

LD: Sắc uống.

14- NGŨ LINH SÂM PHỤ THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch truật* 10g

Ô dược 12g
Quế chi 10g
Đảng sâm 15g
Phục linh 15g
Trạch tả 10g
Mộc hương 10g
Phụ tử 10g
Trư linh 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ôn thận, thông dương, hóa khí, hành thuỷ, trị tiểu bí.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Ngũ Linh Chi Tán thêm Đảng sâm, Mộc hương, Ô dược và Phụ tử.

15- NGŨ LINH THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch truật* 12g
Mạch môn 10g
Trúc diệp 10g
Đại hoàng 8g
Phục linh 10g
Tỳ giải 12g
Đảng sâm 12g
Quế chi 6g
Xa tiền tử 8g
Hoàng kỳ 15g
Sinh địa 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thông dương, hoá khí, kiện tỳ, lợi thuỷ, trị tiểu bí.

LD: Sắc uống.

16- NGŨ MA TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Chích thảo* 6g
Mộc thông 6g
Xích linh 8g
Đạm trúc diệp 4g
Nhân trần 4g
Xích thược 8g
Hoạt thạch 6g
Sơn chi nhân 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng lâm (ngũ lâm).

LD: Sắc uống.

17- NGƯU TẤT THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Đương quy* 40g
Ngưu tất (rễ và lá) 40g
Hoàng cầm 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiểu không thông, phụ nữ máu bị kết, bụng và lưng đau.

LD: Sắc uống, chia làm 3 lần uống trong ngày.

18- NHỊ DIỆU ĐỊA HOÀNG THANG *(Phùng Thị)*

TP: *Bạch linh* 8g
Hoàng bá 3,2g
Thục địa 32g
Đan bì 8g
Phụ tử (chế) 4g
Trạch tả 6g
Hoài sơn 8g
Sơn thù 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thanh niên vì sắc dục quá độ lại lao tâm gây ra đái buốt, nước tiểu nhỏ giọt, bụng tức.

LD: Sắc với Đăng tâm bà Kiện liên tử, uống vào lúc đói.

19- NHỊ MỘC TÁN *(Y học nhập môn)*

TP: *Bạch thược* *Đương quy*
Thanh bì *Trạch tả*
Binh lang *Mộc hương*
Cam thảo *Mộc thông*
Đại hồi *Nhục quế*
Trần bì

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 4,8g.

CĐ: Trị đái buốt do hàn (hàn lâm).

LD: Sắc uống.

20- NHỊ THẠCH TÁN *(Y học nhập môn)*

TP: *Đông quỳ tử*
Hàn thuỷ thạch
Hoạt thạch

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 160g.

CĐ: Trị tiểu tiện bị bế tắc do ruột chèn ép.

LD: Sắc uống.

21- PHỤ QUẾ ĐỊA HOÀNG THANG GIA ÍCH TRÍ TANG PHIÊU TIÊU, BỔ CỐT CHỈ *(Thôi Thị)*

TP: *Bạch phục linh* 6g
Ích trí nhân 8g
Tang phiêu tiêu 12g

Bổ cốt chỉ 12g
Nhục quế 4g
Thục địa 16g
Chế phụ tử 4g
Sơn dược 8g
Trạch tả 6g
Đơn bì 6g
Sơn thù nhục 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiểu tiện nhỏ giọt, rỉ ra.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Phụ Quế Địa Hoàng Thang thêm Ích trí nhân, Tang phiêu tiêu và Bổ cốt chỉ.

22- PHỤC LINH BÌ THANG *(Ôn bệnh điều biện)*

TP: *Đại phúc bì* 12g
Phục linh bì 20g
Trư linh 12g
Đạm trúc diệp 8g
Thông thảo 12g
Ý dĩ 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thấp tà ở tiêu, tiểu không thông.

LD: Sắc uống.

23- PHỤC LINH NHUNG DIÊM *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Bạch truật* 80g
Nhung diêm 1 cục
Phục linh 320g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Đem Bạch truật và Phục linh sắc trước, khi sôi kỹ cho Nhung diêm vào sắc tiếp.

CĐ: Trị tiểu tiện không thông.

LD: Phân làm 3 lần uống ấm.

24- QUỲ TỬ THANG *(Tế sinh)*

TP: *Cam thảo* *Hoàng cầm*
Trư linh *Xa tiền tử*
Chỉ thực *Hoạt thạch*
Cù mạch *Mộc thông*
Đông quỳ tử *Xích linh*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị bàng quang có thấp nhiệt, bụng trướng, tiểu không thông, miệng lưỡi khô.

LD: Thêm Gừng tươi 3 lát, sắc uống.

25- SÂM KỲ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chích thảo* 10g
Nhân sâm 10g
Thỏ ty tử 10g
Địa cốt bì 20g
Sinh địa 20g
Thục địa 20g
Hoàng kỳ 20g
Tang phiêu tiêu 20g
Xích linh 30g
Ngũ vị tử 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm hư phát nhiệt, tiểu bí, lâm lịch.

LD: Sắc uống.

26- SÂM LINH HỔ PHÁCH THANG *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Cam thảo (sống)* 3g
Hổ phách 0,9g
Sài hồ 0,6g
Diên hồ sách 2,1g
Nhân sâm 1,5g
Trạch tả 0,6g
Đương quy 0,6g
Phục linh 1,2g
Xuyên luyện tử 3g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiểu bí, buốt, bụng đau tràn đến hạ sườn.

LD: Sắc uống.

27- THẠCH VI ẨM TỬ *(Phổ Tế Phương)*

TP: *Thạch vi* 30g
Cù mạch 30g
Mộc thông 30g
Trần quất bì 24g
Phục linh 24g
Thược dược 24g
Tang bạch bì 24g
Hoàng cầm 24g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng khí lâm, tiểu gắt, đau.

LD: Tán bột, mỗi lần dùng 6g, thêm Gừng 8g, sắc uống ấm.

28- THANH CHÂN THANG *(Phổ Tế Phương)*

TP: *Tang diệp*
Xa tiền tử

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị tiểu không thông, bụng đầy trướng.

LD: Giã nát, ép lấy nước cốt, uống 30 - 40ml.

29- THANH PHẾ THÔNG THUỶ THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch truật*	*40g*
Mạch môn	*12g*
Tô tử	*8g*
Bán hạ	*4g*
Nhân trần	*4g*
Trạch tả	*4g*
Hoàng cầm	*8g*
Phục linh	*12g*
Xa tiền tử	*12g*
Tang bạch bì	*12g*
La bặc tử	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiểu gắt, hoàng đản, bàng quang có thấp nhiệt.

LD: Sắc uống.

30- THẦN THÔNG TÁN *(Thọ thế bảo nguyên)*

TP: *Nhi trà*	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc (hãm).

CĐ: Thông lợi tiểu tiện, trị trẻ nhỏ bàng quang có hoả thịnh, tiểu bế không thông.

LD: Sắc (hãm) uống.

31- THỎ TY TIỄN *(Cảnh Nhạc toàn thư)*

TP: *Chích thảo*	*2g*
Đảng sâm	*8g*
Đương quy	*6g*
Hoài sơn	*6g*
Lộc giác sương	*6g*
Phục linh	*6g*
Táo nhân	*6g*
Thỏ ty tử	*16g*
Viễn chí	*1,6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiểu dục (bạch trọc), tỳ khí suy, suy nghĩ nhiều làm cho bị lao tổn, tinh khí thoát.

LD: Sắc uống.

32- THÔNG BẠCH THANG *(Toàn sinh chỉ mê)*

TP: *Quất bì*	*10g*
Quỳ tử	*4g*
Thông bạch	*3 củ*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiểu không thông, bụng và lưng đau, khí xông lên tâm.

LD: Sắc uống.

33- THÔNG BẾ LỢI TIỆN THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Biển súc*	*16g*
Cam thảo	*10g*
Chương nhãn thảo	*26g*
Cù mạch	*16g*
Đại hoàng	*10g*
Đăng tâm thảo	*8g*
Đông quỳ tử	*26g*
Giáp chân	*10g*
Hoàng bá	*10g*
Hoạt thạch	*16g*
Lưu ký nô	*16g*
Mộc thông	*16g*
Sơn chi tử	*16g*
Thạch vi	*16g*
Trạch tả	*16g*
Vương bất lưu hành	*16g*
Xa tiền tử	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thấp nhiệt ở bàng quang, bàng quang khí hóa thông lợi, tiền liệt tuyến kèm tiểu bí.

LD: Sắc uống.

34- THÔNG LÂM THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Bồ hoàng*	*12g*
Cam thảo	*4g*
Cù mạch	*12g*
Đào nhân	*12g*
Đình lịch	*12g*
Hoạt thạch	*12g*
Hổ phách	*12g*
Mộc thông	*12g*
Ngưu tất	*12g*
Quế tâm	*8g*
Quy vĩ	*12g*
Sinh địa	*12g*
Xích phục linh	*12g*
Xích thược	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiểu tiện bí, buốt.

LD: Sắc uống.

35- THÔNG NHŨ THANG *(Ngoại đài bí yếu)*

TP: *Nhân nhũ* *120g*
Thông bạch *3 củ*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tri trẻ sơ sinh bị bí tiểu.

LD: Sắc sôi 1 - 2 dạo, bỏ Hành đi, cho uống dần.

36- THÔNG QUAN CỦ MẠCH HOÀN *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Chi tử nhân* *Ma nhân*
Chích thảo *Mộc thông*
Cù mạch (hoa) *Quỳ tử*
Du bạch bì *Thạch vi*
Đại hoàng *Thược dược*
Đương quy

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 30g. Mỗi lần dùng 16g, sắc uống.

CĐ: Trị bàng quang có thực nhiệt, tiểu không thông.

LD: Sắc uống.

GC: Theo đầu bài ghi là dạng thuốc hoàn.

37- THÔNG QUAN HOÀN GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Chỉ xác* *10g*
Hoàng bá *10g*
Nhục quế *10g*
Thăng ma *4g*
Thục phụ tử *10g*
Tri mẫu *10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ôn dưỡng thiếu hoả, thăng thanh giáng trọc. Trị bí đái do tà ở hạ tiêu làm mất chức năng của bàng quang.

LD: Sắc uống.

GC: Theo đầu bài ghi là dạng thuốc hoàn.

38- THÔNG TÂM ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Liên kiều*
Mộc thông

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị tâm kinh có nhiệt, tiểu không thông.

LD: Mỗi lần dùng 8g, sắc uống.

39- THÔNG THẢO THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bồ hoàng* *6g*
Chích thảo *4g*
Cù mạch *4g*
Tần giao *6g*
Hoạt thạch *6g*
Mao căn *6g*
Quế tâm *6g*
Thông thảo *6g*
Vương bất lưu hành *6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng lâm (tiểu buốt, khó).

LD: Sắc uống.

40- THÔNG THẢO THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch chỉ* *2g*
Cam thảo *2g*
Cát cánh *8g*
Cù mạch *4g*
Liên kiều *2g*
Mộc thông *2g*
Sài hồ *4g*
Thanh bì *2g*
Thiên hoa phấn *2g*
Thông thảo *2,8g*
Xích thược *2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng lâm (tiểu buốt, khó), sữa không xuống, ngoại cảm phong nhiệt.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Lập Hiệu Tán.

41- TIÊU THỦNG THANG *(Xích thuỷ huyền châu)*

TP: *Bạch truật* *16g*
Mộc hương *1,6g*
Tô tử *3,2g*
Đình lịch *3,2g*
Sơn chi *16g*
Trầm hương *10g*
La bặc tử *10g*
Tiêu mục *3,2g*
Xích linh *10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Kiện tỳ, giảng khí. Trị thuỷ thủng, suyễn đầy, tiêu tiểu không thông.

LD: Sắc uống.

42- TIÊU THỦNG THANG *(Đan Đài ngọc án)*

TP: *Chỉ xác* *3,2g*

Mộc thông	*6g*
Trạch tả	*6g*
Địa cốt bì	*3,2g*
Ngũ gia bì	*3,2g*
Trư linh	*6g*
Đình lịch tử	*6g*
Sinh khương	*3,2g*
Xa tiền tử	*6g*
Hải kim sa	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiểu không thông.

LD: Thêm Đăng tâm 30 cọng, sắc uống nóng.

43- TRẦM HƯƠNG THÔNG QUAN THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Đan sâm*	*20g*
Trầm hương	*6g*
Đào nhân	*(?)*
Hoạt thạch	*10g*
Tri mẫu	*4g*
Đông quỳ tử	*(?)*
Ngưu tất	*10g*
Vương bất lưu hành	*20g*
Hoàng bá	*4g*
Nhục quế	*4g*
Xích thược	*10g*
Thạch vi	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hạ tiêu có thấp nhiệt, bí đái sau khi mổ.

LD: Sắc uống.

44- TRỪ NHIỆT ẨM TỬ *(Dương Thị gia tàng)*

TP: *Cam thảo*	*Mạch môn*
Tiểu mạch	*Xích linh*
Can khương	*Mộc thông*
Đăng tâm	*Nhân sâm*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị kinh tâm co nhiệt, tiểu không thông, phiền khát.

LD: Mỗi lần dùng 20g, thêm Trúc diệp, sắc uống ấm.

GC: Bài này còn gọi là Trừ Khát Ẩm Tử (P. Tế)

45- TƯ ÂM GIÁNG HOẢ THANG *(Xích thuỷ huyền châu)*

TP: *Bạch thược*	*4,8g*
Hoàng bá	*6g*
Sinh địa	*4g*
Cam thảo tiết	*3,2g*
Mộc thông	*3,2g*
Tri mẫu	*4g*
Đương quy	*6g*
Ngưu tất	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoả táo, huyết ít, khí không giáng xuống sinh ra chứng lâm (tiểu buốt).

LD: Sắc uống lúc đói.

46- TƯ ÂM HOÁ KHÍ THANG *(Trương Khiết Cổ)*

TP: *Cam thảo (sống)*	
Hoàng bá	
Hoàng liên (sao)	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị do uống phải thuốc nhiệt làm cho tiểu không thông, vùng dưới rốn đau không chịu được.

LD: Sắc uống ấm.

47- TƯ THUẬN THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Chỉ xác*	*4g*
Hạnh nhân	*4g*
Khương hoạt	*2,8g*
Đại hoàng	*4g*
Hậu phác	*4g*
Sinh địa	*4g*
Đương quy	*4g*
Hồng hoa	*1,2g*
Tân lang	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong trúng tạng, tiêu tiểu bí, rít.

LD: Sắc uống.

GC: Có tài liệu thêm Hoả ma nhân.

48- TƯ THẬN HOẠT HUYẾT THANG GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Cam thảo*	*6g*
Ngưu tất	*12g*
Trúc diệp	*10g*
Cù mạch	*12g*
Nhục quế	*2g*
Vương bất lưu hàng	*12g*
Đào nhân	*16g*
Ô dược	*10g*
Hoàng bá	*12g*

Lưu hành 12g
Tri mẫu 10g
Hồng hoa 10g
Tạo giác thích 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Đổ nước, ngâm 1 giờ. Sắc 2 lần, trộn chung, chia 2 lần uống với bột Nhục quế.

CĐ: Trị tiền liệt tuyến có khối u kèm bí đái.

LD: Sắc uống (Xem thêm ở phần dạng bào chế trên)

49- TỨ NGHỊCH TÁN *(Thương hàn luận)*

TP: *Cam thảo* 4g
Sài hồ 4g
Chỉ thục 4g
Thược dược 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh thiếu âm bị bệnh, tay chân lạnh, tiểu không thông, bụng đau, ỉa lỏng.

LD: Sắc uống.

50- TỬ THẢO ĐÔNG QUỲ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch linh* 4g
Khổ sâm 4,4g
Thuyền thoái 3,2g
Bạch thược 4g
Lô phòng phong 4g
Trạch tả 4g
Chi tử 4,8g
Mộc thông 4g
Tử thảo nhung 4,8g
Đông quỳ tử 6g
Tần giao 4,4g
Xa tiền tử 4g
Hoàng cầm 4,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiểu không thông, độc khí bế tắc.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 16 - 20g, sắc uống ấm lúc đói.

51- TỲ GIẢI PHÂN THANH ẨM *(Y học tâm ngộ)*

TP: *Bạch truật* 4g
Liên nhục 2,8g
Tỳ giải 8g
Đơn sâm 6g
Phục linh 4g
Xa tiền tử 6g
Hoàng bá 2g
Thạch xương bồ 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bạch trọc, ngũ lâm.

LD: Sắc uống.

52- TỲ GIẢI PHÂN THANH ẨM (TÁN) *(Đan Khê tâm pháp / Dương Thị gia tàng)*

TP: *Ích trí nhân*
Ô dược
Thạch xương bồ
Tỳ giải

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị cao lâm (tiểu ra chất nhờn như mỡ), bạch trọc, tiểu nhiều, tiểu đục như nước vo gạo (đái ra dưỡng trấp).

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 12g, sắc uống ấm, lúc đói.

53- VŨ CÔNG TÁN *(Thọ thế bảo nguyên)*

TP: *Bạch truật* 4g
Mộc thông 4g
Trạch tả 4g
Bán hạ 4g
Sơn chi tử 4g
Trần bì 4g
Cam thảo 1,2g
Thăng ma 1,2g
Trư linh 4g
Điều cầm 3,2g
Xích linh 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bàng quang có nhiệt, tiểu không thông.

LD: Sắc uống.

54- XA TIỀN TỬ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đạm trúc diệp* 10g
Kinh giới huệ 10g
Xích linh 10g
Đăng tâm 20 cọng
Xa tiền tử 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng lâm (tiểu buốt, gắt...)

LD: Sắc uống.

GC: Theo đầu bài ghi là dạng thuốc tán.

G- THUỐC KHÁC

1- NGƯU TẤT THANG *(Tam nhân cự bệnh chứng)*

TP: *Cam thảo* 40g
Khương hoạt 40g
Sinh địa 400g
Địa cốt bì 40g
Ngũ gia bì 40g
Xuyên khung 40g
Hải đồng bì 80g
Ngưu tất 40g
Ý dĩ nhân 40g

Bào chế: Dạng thuốc ngâm rượu. Tán bột. Bọc vào lụa mỏng, ngâm rượu 27 ngày.

CĐ: Trị tiểu tiện không thông, phụ nữ huyết bị kết, bụng và lưng đau.

LD: Mỗi ngày uống 1 chung (10ml) đến 4 chung nhỏ.

B- THUỐC CHỮA TRỊ SỎI Ở ĐƯỜNG TIỂU TIỆN

1- THUỐC CAO

1- NỘI KIM HỒ ĐÀO CAO *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Hồ đào nhân (chưng)* 500g
Kê nội kim 150g
Mật ong 500g

Bào chế: Dạng thuốc cao. Kê nội kim, nướng, tán thành bột. Hồ đào đập nhỏ. Trộn chung với Mật ong thành dạng cao.

CĐ: Trị chứng sỏi thận, đường tiểu.

TP: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 10ml.

2- THUỐC HOÀN

1- THẦN HIỆU HỔ PHÁCH HOÀN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Đại hoàng* *Mộc thông*
Hổ phách *Nị phấn*
Mộc hương *Quế tâm*
Quỳ tử *Từ thạch*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Mỗi vị thuốc đều 16g.

CĐ: Trị thạch lâm (sỏi đường tiểu), đường tiểu đau, buốt.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sắc Đăng tâm và Hành.

3- THUỐC TÁN (BỘT)

1- QUỲ TỬ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Du bạch bì* 20g
Thạch nam 20g
Đông quỳ tử 20g
Thạch vi 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thạch lâm (sỏi đường tiểu), tiểu khó, đau.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

2- THÔNG THẦN TÁN *(Y phương loại tụ)*

TP: *Bạch linh* 10g
Bạch truật 6g
Cam thảo 6g
Hoạt thạch 16g
Nhục quế 4g
Trạch tả 10g
Trư linh 16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị khí hoá của bàng quang không tuyên thông, tiểu bí, tiểu ra sỏi nhỏ như cát, tiểu buốt không chịu được.

LD: Mỗi ngày dùng 12g.

3- VƯƠNG BẤT LƯU HÀNH TÁN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Bồ hoàng* 40g
Hoạt thạch 40g
Vương bất lưu hành 40g

Cam toại 28g
Mộc thông 100g
Xa tiền tử 80g
Đông quỳ tử 60g
Quế tâm 40g
Xích thược 60g
Đương quy 60g
Thạch vi 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thạch lâm, huyết lâm, bụng dưới kết đau.

LD: Mỗi lần dùng 12g, sắc uống ấm.

4- THUỐC SẮC

1- GIÁNG THẠCH THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Kim tiền thảo* 30g
Cam thảo tiêu 3g
Hải kim sa 10g
Ngư não thạch 10g
Đông quỳ tử 10g
Hoạt thạch 10g
Thạch vi 10g
Giáng hương 3g
Kê nội kim 10g
Xuyên ngưu đằng 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt lợi thấp, trị sỏi đường tiết niệu.

LD: Sắc uống.

2- KIM HẢI BÀI THẠCH THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Cam thảo (sao)* 12g
Kê nội kim 10g
Nhũ hương 9g
Đông quỳ tử 12g
Kim tiền thảo 50g
Tỳ giải 9g
Hải kim sa 15g
Mộc thông 5g
Ý dĩ nhân 12g
Hổ phách 10g
Ngưu tất 15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt uất kết ở hạ tiêu, trị đường tiểu viêm, sỏi ở đường tiểu.

LD: Sắc uống.

3- LỢI TIỂU BÀI THẠCH THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Kim tiền thảo* 20g
Xa tiền tử 20g
Mao căn 20g
Ý dĩ 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trục sỏi đường tiểu.

LD: Sắc uống.

4- NGŨ LÂM TÁN *(Trương Cảnh Nhạc)*

TP: *Cam thảo* 6g
Hoạt thạch 6g
Xích linh 8g
Chi tử 6g
Một thông 6g
Xích thược 8g
Đạm trúc (diệp) 4g
Nhân trầm 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh nhiệt ở bàng quang làm cho tiểu không thông, tiểu gắt, tiểu đục, tiểu ra sỏi, sạn, các chứng lâm.

LD: Sắc uống lúc đói.

5- NIỆU LỘ BÀI THẠCH THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Biển súc* 24g
Cù mạch 15g
Mộc thông 10g
Chi tử 20g
Đại hoàng 12g
Ngưu tất 15g
Chỉ xác 10g
Hoạt thạch 15g
Thạch vi 30g
Chích thảo 10g
Kim tiền thảo 30g
Xa tiền tử 24g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tiêu sỏi, thông lâm, trị sỏi ở đường tiểu.

LD: Sắc uống.

6- NIỆU LỘ KẾT THẠCH THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch [illegible]ân linh* 10g

Hổ phách 3g
Thạch bì 10g
Hải kim sa 15g
Kim tiền thảo 15g
Trần bì 10g
Hoạt thạch 12g
Mộc thông 6g
Xa tiền tử 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Lợi thấp, hoá ứ, trị sỏi ở bàng quang.

LD: Sắc uống.

7- NGŨ LÂM TÁN *(Y học nhập môn)*

TP: *Bạch thược* 4g
Đăng tâm 2g
Sơn chi 4g
Cam thảo 2g
Đương quy 20g
Xích linh 24g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng lâm (tiểu buốt, tiểu đục,... đường tiểu bị viêm, có sỏi...).

LD: Sắc uống, lúc đói.

GC: Sách cục phương không có vị Đăng tâm.

8- PHỤ KIM THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Kim tiền thảo* 30g
Thục địa 20g
Phụ tử 12g
Trạch tả 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sỏi đường tiểu.

LD: Sắc uống.

9- TẠC THẠCH THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Cam thảo (sao)* 6g
Hổ phách 2g
Trạch tả 10g
Địa long 10g
Kê nội kim 10g
Trầm hương 2g
Đông quỳ tử 15g
Mang tiêu 6g
Xa tiền tử 10g
Hải kim sa 10g
Mộc tặc 10g
Xuyên ngưu tất 10g
Hoạt thạch 10g
Phục linh 10g
Xuyên uất kim 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, lợi niệu, thông lâm, trị thấp nhiệt uẩn kết ở hạ tiêu, sỏi ở đường tiểu.

LD: Sắc uống.

10- TAM KIM HỒ ĐÀO THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Biển súc* 12g
Hồ đào (nhân) 4 hạt
Sinh địa 15g
Cam thảo 4,5g
Kê nội kim (bột) 6g
Thạch vi 12g
Cù mạch 12g
Kim tiền thảo 30g
Thiên môn 9g
Hải kim sa 12g
Mộc thông 4,5g
Xa tiền tử 12g
Hoạt thạch 12g
Ngưu tất 9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thấp nhiệt uẩn tích ở hạ tiêu, nước tiểu ngưng kết thành sỏi.

LD: Sắc uống.

11- THẠCH VI TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Thạch vi* 6g
Hoàng cầm 6g
Cù mạch (hoa) 6g
Địa du (dùng vỏ trắng) 6g
Mộc thông 6g
Quỳ tử 6g
Cam thảo 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ bị chứng lâm (tiểu buốt, sỏi bàng quang...)

TP: Sắc uống.

12- THĂNG MA CÁT CĂN THANG GIA GIẢM *(Hầu sa chứng trị khái yếu)*

TP: *Bạc hà (lá)* 2,4g
Cương tằm 10g
Liên kiều 6g
Cam thảo 1,6g
Hà diệp 1 lá

Thăng ma 1,8g
Cát cánh 4g
Kim ngân hoa 10g
Thuyền thoái 2,4g
Cát căn 4,8g
Lai bặc 10g
Xích thược 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiểu ra sỏi nhỏ như cát, sốt, ỉa chảy, họng đau.

LD: Sắc uống.

13- THÔNG PHAO THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bai tương thảo* 16g
Biển súc 6g
Cát cánh 4g
Cù mạch 6g
Mông hoa 16g
Lậu lô 10g
Thanh bì 10g
Trạch tả 10g
Vương bất lưu hành 15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hành ứ, thông lâm, trị sỏi ở đường tiểu.

LD: Sắc uống.

14- TRÂN KIM THANG GIA GIẢM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Hải kim sa* 16g
Mạch môn 10g
Trân châu 60g
Kê nội kim 12g
Phù thạch 16g
Ty qua lạc 12g
Lộ lô thông 16g
Tiểu hồi 10g
Vương bất lưu hành 12g
Trạch tả 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thông lâm, bài thạch, trị đường tiểu có sỏi.

LD: Sắc uống.

15- TRỤC THẠCH THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch thược* 10g
Hổ phách mạt 4g
Cam thảo (nhỏ) 4,8g
Mộc hương 4,8g
Kê nội kim 6g
Sinh địa 12g
Hải kim sa đằng 18g
Kim tiền thảo 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mộc hương cho vào sau. Hổ phách mạt để ngoài uống với nước thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt lợi thấp, thông lâm trục thạch, trị sỏi đường tiểu.

LD: Sắc uống, ngày 1 thang chia hai lần.

16- TỲ GIẢI ẨM *(Y học tâm ngộ)*

TP: *Đăng tâm* 20 cọng
Phục linh 6g
Tỳ giải 12g
Hoàng bá 3,2g
Thạch vi 6g
Văn cáp phấn 6g
Liên nhục 3,2g
Thạch xương hồ 3,2g
Xa tiền tử 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng lâm, cao lâm (đái ra sạn như cát hoặc nhờn như mỡ).

LD: Sắc uống.

II- THUỐC CHỮA BỆNH TIỂU TIỆN NHIỀU

A- TIỂU TIỆN NHIỀU DO PHẾ BỊ NHIỆT - TIỂU TRƯỜNG BỊ HƯ HÀN, BÀNG QUANG BỊ HƯ LẠNH...

1- THUỐC HOÀN

1- TIÊU PHỤ HOÀN *(Tế sinh)*

TP: *Long cốt* *Phụ tử*
Tang phiêu tiêu *Tiêu hồng*
Lộc nhung *Sơn thù*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, trộn với rượu làm hoàn.

CĐ: Trị tiểu trường bị hư hàn, tiểu nhiều, tỳ vị bị hư hàn, ỉa chảy.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước muối, lúc đói.

2- TRẦM HƯƠNG HOÀN *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Cù mạch (hoa)* *Hoạt thạch*
Hoàng kỳ *Nhục thung dung*
Trầm hương

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc đều 30g. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị cao lâm (tiểu đục như mỡ bò).

LD: Ngày uống 12 - 16g với rượu nóng.

3- TRƯ ĐỖ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đinh hương* *40g*
Phá cố chỉ *40g*
Xuyên luyện tử *40g*
Hồi hương *40g*
Trư đỗ *40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tiểu nhiều.

LD: Ngày uống 8 - 12g với rượu nóng, lúc đói.

4- TỲ GIẢI HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Xuyên tỳ giải* *640g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tiểu nhiều.

LD: Ngày uống 16 - 20g với nước muối có pha rượu ấm.

2- THUỐC TÁN (BỘT)

1- BẠCH VI TÁN *(Thiên kim)*

TP: *Bạch thược*
Bạch vi

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị có thai mà đi tiểu nhiều do phế bị nhiệt.

LD: Ngày uống 8 - 12g với rượu nóng.

2- KÊ TRƯƠNG TÁN *(Thánh Tế Tổng Lục)*

TP: *Bạch thạch chi* *150g*
Hoàng hùng kê trường *4 bộ*
Hoàng liên (bỏ rễ) *150g*
Khổ sâm *150g*
Nhục thung dung (tẩm rượu, sấy) *150g*
Xích thạch chi *150g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Thuốc tán thành bột. Còn ruột gà (kê trường) đốt tồn tính, tán bột.

CĐ: Trị bàng quang bị hư lạnh, tiểu nhiều.

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần dùng 6g với rượu, lúc đói.

3- KIM SA TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* *Hoạt thạch*
Hải kim sa *Uất kim*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị trẻ nhỏ tiểu tiện lâm lịch (nhỏ giọt) không thông.

LD: Ngày uống 8g với nước sắc địa phụ tử.

4- TANG PHIÊU TIÊU *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Tang phiêu tiêu (sao)* *13 miếng*
Lộc nhung *80g*
Mẫu lệ (phấn) *80g*
Cam thảo *80g*
Hoàng kỳ *20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phụ nữ tiểu nhiều (do hư lạnh).

LD: Ngày uống 16 - 20g với nước Gừng.

5- TANG PHIÊU TIÊU TÁN *(Bản Thảo Diễn Nghĩa)*

TP: *Tang phiêu tiêu (nướng muối)* *40g*
Viễn chí (bỏ lõi) *40g*
Long cốt *40g*
Thạch xương bồ (sao muối) *40g*
Nhân sâm *40g*
Phục linh *40g*
Quy bản (nướng dấm) *40g*
Đương quy *40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: An thần hồn, định tâm trí, trị chứng hay quên, lao tâm thận, tiểu nhiều.

LD: Mỗi lần dùng 8g uống với nước sắc Nhân sâm.

6- TANG PHIÊU TIÊU TÁN *(Nữ khoa chỉ yếu)*

TP: *Hậu phác (sao cháy đen)* 24g
Hoàng kỳ 120g
Lộc nhung 80g
Mẫu lệ 120g
Nhân sâm 80g
Tang phiêu tiêu (nướng) 120g
Xích thạch chi 120g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tiểu nhiều, tiểu són.

LD: Ngày uống 20g với nước cơm.

7- TRẠCH TẢ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *A giao* *Mẫu lệ*
Lộc nhung *Tang phiêu tiêu*
Mẫu đơn bì *Trạch tả*
Xích linh

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc đều 40g.

CĐ: Trị tiểu nhiều.

LD: Mỗi lần dùng 8g, uống với rượu nóng.

3- THUỐC SẮC

1- CAM THẢO CAN KHƯƠNG THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Can khương (sao cháy)* 80g
Chích thảo 160g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dương hư, tỳ không nhiếp huyết, phế bị trúng hàn, trị phổi teo, tiểu vặt.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Thược Dược Cam Thảo Thang, bỏ Bạch thược, thêm Can khương.

2- KHÍ LÂM THANG *(Trung Tham Tây Lục)*

TP: *Hàng thược (sống)* 10g
Hoàng kỳ (sống) 19g
Một dược 4g
Nhũ hương 4g
Sài hồ 6g
Tri mẫu 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng khí lâm.

LD: Sắc uống.

3- QUẾ CHI PHỤ TỬ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 80g
Đương quy 160g
Sinh khương 120g
Đại táo 12 quả
Quế chi 120g
Thược dược 240g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ huyết hư, mồ hôi tự ra, nước tiểu rỉ ra.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Đương Quy Kiên Trung Thang thêm Phụ tử và Quế chi.

4- TÁN HUYẾT TIÊU TRƯỚNG THANG *(Trương Thị y thông)*

TP: *Bán hạ* 3,2g
Ngũ linh chi 2,4g
Sa nhân 4g
Chích thảo 2,4g
Ô dược 2,4g
Sinh khương 5 lát
Mộc hương 2,4g
Quan quế 2,4g
Tử tô 1,2g
Nga truật 3,2g
Quy vĩ 6g
Xuyên khung 4,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị huyết trướng, tiểu nhiều, phân màu đen.

LD: Sắc uống.

5- TANG CĂN TAM KIM NHỊ THẠCH THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Tang thụ căn* 30g
Kim tiền thảo 30g
Hải kim sa 30g
Kê nội kim (rang với cát) 30g
Hoạt thạch 30g
Thạch vi 16g
Vương bất lưu hành 10g
Ngưu đẳng 10g
Tỳ giải 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, lợi thấp. Thông lâm, chỉ thống, trị sỏi đường tiểu.

LD: Sắc uống.

6- TỲ GIẢI PHÂN THANH ẨM *(Huyết chứng luận)*

TP: *Cam thảo*	*12g*
Ô dược	*8g*
Xương bồ	*8g*
Ích trí nhân	*8g*
Thanh diêm	*1 ít*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đái đục, đái nhiều.

LD: Sắc uống.

7- TỲ GIẢI PHÂN THANH ẨM *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Cam thảo*	*6g*
Muối ăn	*4g*
Thạch xương bồ	*8g*
Hoạt thạch	*12g*
Ô dược	*8g*
Tỳ giải	*20g*
Ích trí nhân	*8g*
Phục linh	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bạch trọc, tiểu đục như nước vo gạo (đái ra đường trấp).

LD: Sắc uống.

B- TIỂU TIỆN NHIỀU - KHÔNG TỰ CHỦ - TIỂU SÓN

1- THUỐC HOÀN

1- BA KÍCH HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Ba kích (bỏ lõi)*	*60g*
Nhục thung dung	*60g*
Sơn thù du	*20g*
Đỗ trọng (ngâm rượu, sao)	*12g*
Phụ tử (chế)	*20g*
Tang phiêu tiêu	*40g*
Long cốt	*20g*
Quan quế	*20g*
Thỏ ty tử	*40g*
Lộc nhung	*4g*
Sinh địa	*60g*
Tục đoạn	*40g*
Ngũ vị tử	*20g*
Sơn dược	*40g*
Viễn chí	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Viễn chí ngâm nước Cam thảo, bỏ lõi. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị bụng đau, tiểu không tự chhủ (di niệu) lâu ngày làm cho tiểu tiện không lợi.

LD: Ngày uống 2 - 3 hoàn.

2- CỐ PHAO HOÀN *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Bá tử nhân*	*160g*
Phúc bồn tử	*160g*
Câu kỷ tử	*160g*
Sơn thù nhục	*160g*
Đảng sâm	*160g*
Thục địa	*320g*
Kê trường	*1 bộ*
Trư phao	*1 cái*
Long cốt	*120g*
Tục đoạn	*160g*
Mẫu lệ (sống)	*120g*
Tử hà xa	*1 cái*
Ngũ vị tử	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Ruột gà (kê trường), bong bóng, lợn (trư phao) và Nhau thai (tử hà xa) rửa sạch, sao khô.

Tất cả tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng tiểu tự ra (di niệu), tiểu không tự chủ.

LD: Ngày uống 20g, lúc bụng đói.

3- CỐ PHAO HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Nhung diêm*	*10g*
Tang phiêu tiêu	*20g*
Tiểu hồi	*40g*
Phụ tủ (chế)	*20g*
Thỏ ty tử	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng rượu quấy làm viên.

CĐ: Trị tiểu tiện không tự chủ (di niệu), bàng quang hư hàn.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

4- NỘI KIM LỘC NHUNG HOÀN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Hoàng kỳ* *Long cốt*

Ngũ vị tử *Kê nội kim*
Lộc nhung *Nhục đậu khấu*
Liên tử nhục *Mẫu lệ*
Tang phiêu tiêu *Phụ tử*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ phần huyết mạch bị tổn thương do lao nhọc, gân mạch bị hàn tà xâm nhập, tiểu đục, nước tiểu tự ra cả ngày đêm, bụng và rốn đau, lưng và chân tay không có sức.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

5- NGŨ TỬ HOÀN *(Trương Cảnh Nhạc)*

TP: *Cửu tử* *Thỏ ty tử*
Xà sàng tử *Ích trí nhân*
Tiểu hồi hương

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, lấy rượu nấu hồ làm hoàn.

CĐ: Trị tiểu đi liên tục (đái tháo), tiểu không tự chủ.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước pha muối.

GC: Sách TQYHĐT Điển ghi bài này trích trong sách thế Y Đắc Hiệu.

6- THỎ TY TỬ HOÀN *(Tế sinh)*

TP: *Lộc nhung* *40g*
Mẫu lệ *40g*
Ngũ vị tử *40g*
Nhục thung dung *80g*
Phụ tử *40g*
Tang phiêu tiêu *20g*
Thỏ ty tử *80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tiểu nhiều, tiểu ra không tự chủ.

LD: Ngày uống 8 - 12g với rượu và muối, lúc đói.

7- THỎ TY TỬ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Tang phiêu tiêu* *20g*
Thỏ ty tử *20g*
Trạch tả *10g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tiểu nhiều, tiểu ra không tự chủ.

LD: Ngày uống 16 - 20g với nước cơm, lúc đói.

8- TIÊU ĐỊA HOÀN *(Thẩm Thị dao hàm)*

TP: *Sinh địa*
Thục địa
Xuyên tiêu

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tiểu không tự chủ (tiểu nhiều).

LD: Ngày uống 8g lúc đói.

GC: Bài này cũng gọi là Tiêu Hạ Hoàn.

9- TAM BẠCH HOÀN *(Ngụy Thị gia tàng)*

TP: *Long cốt thảo* *30g*
Lộc giác sương *60g*
Mẫu lệ phấn *30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn, dùng Hoạt thạch bọc ngoài.

CĐ: Trị tiểu không tự chủ, tinh thoát, bạch trọc, mồ hôi trộm.

LD: Ngày uống 8 - 12g, lúc đói.

10- TỨ THẦN HOÀN *(Cổ kim y thông)*

TP: *Ngũ vị tử* *160g*
Thỏ ty tử *160g*
Nhục thung dung *640g*
Thục địa *240g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Nấu Hoài sơn là hồ, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị tiểu vặt, tiểu không tự chủ (do hư yếu).

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước muối loãng, lúc đói.

2- THUỐC TÁN (BỘT)

1- A GIAO ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *A giao* *120g*
Mẫu lệ *40g*
Lộc nhung (tẩm rượu, sao) *40g*
Tang phiêu tiêu *40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)và thuốc sắc.

CĐ: Trị đái không tự chủ (di niệu).

LD: Tán bột, mỗi lần dùng 10g, hoà vào nước, sắc lên uống. Ngày 2 lần.

2- KÊ NỘI KIM TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Kê nội kim, lượng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sinh xong bị chứng di niệu (tiểu không tự chủ).

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g với rượu nóng.

3- KÊ TRƯỜNG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Kê trường (ruột gà, sao)* *1 bộ*
Long cốt *10g*
Mẫu lệ (sao) *10g*
Quế (bỏ vỏ) *10g*
Tang phiêu tiêu *10g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tiểu nhiều, tiểu không tự chủ.

LD: Ngày uống 2 lần. Mỗi lần 6 - 8g với rượu nóng.

4- KÊ TRƯỜNG TÁN *(Trương Thị)*

TP: *Bạch linh* *20g*
Kê trường thảo *20g*
Long cốt *20g*
Mạch môn (bỏ lõi) *20g*
Mẫu lệ (phấn) *30g*
Tang phiêu tiêu *20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị bàng quang có nhiệt, tiểu không tự chủ, tiểu nhiều.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần dùng thêm ít muối và Gừng, Táo 2 quả, sắc uống ấm.

5- TANG PHIÊU TIÊU TÁN *(Thiên Kim Phương)*

TP: *Tang phiêu tiêu (sao)* *120g*
Lộc nhung (nướng dấm) *120g*
Hoàng kỳ *120g*
Nhân sâm *80g*
Xích thạch chi *80g*
Hậu phác *80g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sản hậu dương khí bị suy kém, tiểu nhiều, tiểu không tự chủ.

LD: Mỗi ngày uống 16 - 20g với nước cơm, lúc đói.

6- TANG PHIÊU TIÊU *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Tang phiêu tiêu* *20 cái*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Tang phiêu tiêu sao vàng. Tán bột.

CĐ: Trị phụ nữ tiểu không tự chủ.

LD: Ngày uống 16 - 20g với nước cơm, lúc đói.

GC: Có thể uống kèm thêm Ích trí nhân.

7- THUẬN KINH TÁN *(Ấu ấu tu trì)*

TP: *Bạch phục linh* *20g*
Ích trí nhân *20g*
Thạch vi *4g*
Hổ phách *20g*
Hạt hẹ *20g*
Kim mao cẩu tích *20g*
Thạch yến *20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị 10 tuổi trở lên, sau khi bị cơn kinh phong mà tâm khí trệ, tiểu tiện dầm dề, ngày đêm 30 - 40 lần, ngày càng vàng héo.

LD: Mỗi lần uống 4g, với nước sắc hạt Hẹ.

3- THUỐC SẮC

1- BỔ PHÙ ẨM *(Bổ di)*

TP: *Bạch cập (tán nhỏ)* *4g*
Sinh hoàng ty quyến *1 thước (40cm)*
Bạch mẫu đơn căn bì (tán nhỏ) *4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiểu không tự chủ.

LD: Sắc với 400ml, cho đến khi thuốc nhừ, lấy chầy gỗ mà nghiền nát, lọc lấy nước trong uống 1 lần vào lúc đói.

GC: Cổ thư ghi là khi uống thuốc xong không được nói vì lúc nói thì khí đi lên làm cho sức thuốc không vận hành xuống được sẽ giảm tác dụng của thuốc.

2- CỐ PHAO THANG *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Bạch thược* *6g*
Sung uý tử *12g*
Dương phao *1 cái*
Tang phiêu tiêu *8g*
Đương quy (sao rượu) *8g*
Thăng ma *2g*
Hoàng kỳ (sao rượu) *20g*
Thù du nhục *8g*
Phục linh *8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiểu vặt, tiểu không tự chủ.

LD: Sắc uống.

3- TANG PHIÊU TIÊU TÁN *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Tang phiêu tiêu* *16g*

Đảng sâm 12g
Đương quy (thân) 12g
Quy bản (nướng) 16g
Phục thần 16g
Long cốt 12g
Viễn chí 6g
Thỏ ty tử 16g
Phúc bồn tử 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiểu nhiều, tiểu không tự chủ.

LD: Sắc uống.

4- THỎ (THỐ) CỐT ẨM *(Phổ tế)*

TP: *Thiên môn* 50g
Thỏ cốt (xương thỏ) 1 bộ

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiểu không tự chủ.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Thỏ Cốt Chúc.

5- TỈNH TỲ THĂNG HÃM THANG *(Trung tham tây lục)*

TP: *Bạch truật* 12g
Mẫu lệ 12g
Tiền kỳ 12g
Chích thảo 6g
Tang ký sinh 10g
Tục đoạn 10g
Long cốt 12g
Thù du 12g
Tỳ giải 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ khí hư hạ hãm, tiểu không tự chủ (tiểu nhiều).

LD: Sắc uống.

C- THUỐC TRỊ ĐÁI DẦM

1- THUỐC HOÀN

1- SÚC TUYỀN HOÀN *(Phụ nhân đại toàn lương phương)*

TP: *Ích trí nhân* 240g
Ô dược 240g
Sơn dược 240g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Ôn tỳ thận, súc tiểu tiện, trị người già hạ nguyên hư lãnh, tiểu nhiều lần, hoặc đái són, đái dầm.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

2- THUỐC TÁN (BỘT)

1- KÊ TRƯỜNG TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Kê trường (đốt tồn tính)* 1 bộ
Long cốt 6g
Mẫu lệ 6g
Nhục quế 6g
Phục linh 6g
Tang phiêu tiêu (sao) 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ đái dầm.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần dùng 4g, uống với rượu ấm.

GC: Ruột gà, trai dùng gà mái, gái dùng gà trống.

2- GIA ĐƯỜNG DI NIỆU TÁN *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Đường cát (trắng hoặc vàng), vừa đủ dùng* 60g
Hoàng kinh tử 60g
Phù tiểu mạch 60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Phơi sấy khô, sao nổ, tán bột (cho đường vào sau).

CĐ: Trị đái dầm.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 20g. Dùng liền 3 ngày, nếu chưa kết quả, dùng tiếp và tăng lượng dùng.

GC: Hoàng kinh tử hái vào sau tiết sương giáng tốt nhất.

3- THUỐC SẮC

1- CỐ PHU THANG GIA GIẢM *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Bạch thược* 8g
Ích trí nhân 8g
Tang phiêu tiêu 8g
Đương quy 8g
Phục thần 8g
Tật lê 8g
Hoàng kỳ 12g
Sơn thù 8g
Thăng ma 8g
Ích mẫu 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đái dầm do phế và tỳ suy kém.

LD: Sắc uống.

III- THUỐC CHỮA BỆNH TIỂU TIỆN RA MÁU

A- THUỐC TÁN (BỘT)

1- ĐẠO XÍCH TÁN *(Y lược giải âm)*

TP: *Cam thảo (sống)* 2g
Sinh địa 12g
Xa tiền 6g
Mạch môn 12g
Trúc diệp 10 lá
Xích linh 6g
Mộc thông 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tiểu đục, tiểu ra máu.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

GC: Đây là bài Đạo Xích Tán, thêm Mạch môn, Xa tiền, Xích linh.

2- ĐƯƠNG QUY TÁN *(Xích thuỷ huyền châu)*

TP: *Đương quy* 20g
Sinh địa 40g
Xích thược 20g
Linh dương giác 20g
Tử thảo 30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phụ nữ tiểu tiện ra máu.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

3- HƯƠNG LINH TÁN *(Thần y đắc hiệu)*

TP: *Bạch truật* *Mộc hương*
Sơn dược *Cam thảo*
Nhân sâm *Trạch tả*
Cát cánh *Nhục quế*
Trư linh *Chu sa*
Phục linh *Viễn chí*
Hoàng kỳ *Phục thần*
Xạ hương

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tiểu đục, tiểu ra máu.

LD: Ngày uống 10 - 12g.

GC: Bài thuốc không ghi liều lượng các vị thuốc.

4- THẦN HIỆU PHƯƠNG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hải phiêu tiêu*
Sinh địa
Xích thược

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị chứng huyết lâm (tiểu ra máu, buốt).

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sắc Trắc bá diệp và Xa tiền tử.

5- XA TIỀN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chích thảo* 0,4g
Mẫu lệ (nung) 20g
Hậu phác 0,4g
Xa tiền tử 0,4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị nhiệt tích ở tiểu trường, đái ra máu.

LD: Ngày uống 8g.

B- THUỐC SẮC

1- BẠCH VI THANG GIA VỊ *(Y Phương Ca Quát)*

TP: *Bạch vi* 8g
Cam thảo 4g
Đương quy 8g
Nhân sâm 4g
Phá cố chỉ 4g
Quy vĩ 4g
Vôi tôi 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc hay thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tiểu ra máu (niệu huyết).

LD: Sắc uống hoặc tán bột uống.

GC: Đây là bài Bạch Vi Thang, thêm Phá cố chỉ, Quy vĩ và Vôi cũ.

2- BÌNH DỊ ĐỊA DU THANG *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạch thược* 8g
Chích thảo 4g
Sinh khương 3 lát
Bạch truật 8g
Đảng sâm 12g
Thần khúc 8g
Can khương 4g
Địa du 12g
Thăng ma 4g
Cát căn 8g
Đương quy 12g
Thương truật 8g
Hậu phác 8g
Hương phụ 8g
Phục linh 8g
Trần bì 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiểu ra máu do hàn tà xâm nhập.

LD: Sắc uống.

3- DƯỠNG TRẤP NIỆU THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch mao căn* 30g
Hạn liên thảo 15g
Trư linh 12g
Bạch truật 12g
Lục nhất tán 15g
Tỳ giải 30g
Biển súc 15g
Thạch vi 30g
Vân linh 18g
Hải kim sa 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, thông lâm, kiện tỳ, hoá trọc, trị chứng đái ra dưỡng trấp (do giun chi)

LD: Sắc uống.

GC: Lục Nhất Tán (Hoạt thạch 6 phần, Cam thảo 1 phần).

4- DƯỠNG TRẤP HUYẾT NIỆU THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bồ hoàng (sống)* 15g
Đương quy 10g
Thổ phục linh 30g
Đạm thu thạch 15g
Hoàng kỳ 30g
Tiên hạc thảo 30g
Đan sâm 15g
Ích mẫu thảo 30g
Xuyên ngưu tất 10g
Đỗ trọng 15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Cố thận, ích khí, hoạt huyết, hoá ứ, trị chứng đái ra máu, đái ra dưỡng trấp, nước tiểu đục.

LD: Sắc uống.

5- KHỨ Ứ CHỈ HUYẾT THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Bách thảo sương* 4g
Hạn liên thảo 12g
Ngẫu tiết 16g
Chỉ thực 6g
Huyết dụ 12g
Ngưu tất 12g
Đan sâm 12g
Ích mẫu 12g
Uất kim 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đái ra máu do trấn thương hoặc do sỏi ở đường tiểu (thể huyết ứ).

LD: Sắc uống.

6- NGÔ TU THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Hạn liên thảo* 8g

Râu ngô (ngô tu) 8g
Xa tiền tử 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đái ra máu.

LD: Sắc uống.

7- NGƯU TẤT THANG *(Y lược giải âm)*

TP: *Ngưu tất* 40g
Nhũ hương 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiểu đục, tiểu ra máu.

LD: Sắc uống với rượu.

8- TIÊU ĐỜM HOÁ ĐỘC THANG *(Y thuần thặng nghĩa)*

TP: *Cam thảo* 1,6g
Hoàng cầm 3,2g
Thanh bì 3,2g
Đại hoàng 12g
Hoàng liên 1,8g
Thiên hoa phấn 6g
Đạm trúc diệp 20 lá
Mộc thông 3,2g
Xích thược 3,2g
Đương quy 4,8g
Ngân hoa 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hỏa vượng, khát, bụng đau, tiêu tiểu ra máu.

LD: Sắc uống.

9- TIỂU KẾ ẨM TỬ *(Tê sinh)*

TP: *Sinh địa (tươi)* 40g
Tiểu kế 20g
Hoạt thạch 40g
Bồ hoàng (sao) 12g
Đương quy 12g
Sơn chi 12g
Ngẫu tiết 12g
Đạm trúc diệp 12g
Cam thảo (nướng) 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Lương huyết, chỉ huyết (cầm máu), thanh nhiệt, thông lâm. Trị chứng huyết lâm (tiểu ra mủ máu) do nhiệt kế ở hạ tiêu.

LD: Sắc uống.

10- TRỊ NIỆU HUYẾT PHƯƠNG *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Đương quy* 6g
Ô mai (đốt ra tro) 2 quả
Sinh địa 20g
Liên nhục 20g
Quy bản 40g
Thỏ ty tử 16g
Lộc giác sương 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Nấu Lộc giác sương trước, các vị khác sắc sau.

CĐ: Trị tiểu ra máu.

LD: Sắc uống.

IV- THUỐC CHỮA BỆNH ĐƯỜNG SINH DỤC NGOÀI

A- THUỐC DÙNG CHO SINH DỤC NGOÀI CỦA NỮ GIỚI

1- THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

1- KẾT ĐỘC CAO *(Dương Y Đại Toàn)*

TP: *Ma du (dầu vừng)* 160g
Thông đầu (củ hành) 7 củ

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Hai thứ nấu chung cho sôi, bỏ hành đi thêm Hoàng đơn 40g, quậy đều. Rồi cho thêm 20g Bạch lạp và Hoàng lạp vào nấu cho chảy đều ra. Thêm nhũ hương (bỏ đầu) và Một dược (bỏ đầu), mỗi thứ 8g, khinh phấn 12g, Ngưu hoàng 0,4g, Trân châu 0,8g, trộn đều thành cao, dùng để bôi ngoài da.

CĐ: Trị giang mai kết độc.

LD: Dùng thuốc bôi ngoài da (vào chỗ đau).

2- Ô KIM CAO *(Ngô Đông Vương tiên sinh gia bảo)*

TP: *Đại hoàng* 10g
Hoàng bì 10g
Thông thảo 10g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Đốt tồn tính, tán bột.

CĐ: Trị âm đạo sưng loét.

LD: Mỗi lần dùng 4g, hoà với mật lợn cho sền sệt thành cao, bôi.

2- THUỐC HOÀN

1- THÙ DU NỘI TIÊU ĐƠN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cát cánh* 40g
Đại phúc bì 50g
Đào nhân 20g
Hải tảo 50g
Hồi hương 50g
Huyền hồ 50g
Mộc hương 30g
Ngô thù du 20g
Ngũ vị tử 50g
Quế tâm 20g
Sơn thù du 40g
Thanh bì 40g
Thực thù du 20g
Xuyên luyện tử 60g
Xuyên ô đầu 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tử cung sa, đau thắt lên rốn và bụng, chỗ lòi ra (sa xuống) sinh ra ghẻ lở, chảy nước vàng.

LD: Ngày uống 8 - 12g với rượu ấm, lúc đói.

2- XÀ SÀNG TỬ TÁN *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Xà sàng tử, lượng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn dùng ngoài. Tán bột trộn với ít Bạch phấn làm viên khoảng 10g.

CĐ: Trị âm hộ bị lạnh (hàn)

LD: Dùng vải mỏng (bông gòn, băng gạc...) bọc thuốc nhét vào âm đạo.

3- THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1- BẠCH PHÀN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phàn* 20g
Cam thảo sống 20g
Đại hoàng (sống) 0,4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Phụ nữ âm hộ sưng đau.

LD: Rắc vào vải mỏng (gạc) đắp vào vết thương. Ngày thay 2 lần.

2- KÊ CAN TÁN *(Dương Y Đại Toàn)*

TP: *Hải phiêu tiêu* *Lưu hoàng*
Hoàng liên *Vô di*
Hổ não *Xà sàng tử*
Hùng hoàng *Xạ hương*
Khô phàn *Xuyên tiêu*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị âm hộ sưng đau, lở loét.

LD: Tán bột. Dùng gan gà, 1 cái, trộn với thuốc bột, nhét vào âm hộ.

GC: Bài thuốc không ghi liều lượng các vị thuốc.

3- KIỆN TRƯỜNG ĐƠN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Hoàng đơn* 4g
Mẫu đinh hương 10 hạt
Hồ tiêu 15 hạt
Sinh phàn 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị chứng âm hộ bị lạnh.

LD: Tán bột, hoà với dấm, bôi vào rốn, cho đến khi thấy mồ hôi ra thì được.

4- NHƯ Ý KIM HOÀNG TÁN *(Ngoại khoa chính tông)*

TP: *Bạch chỉ* 640g
Khương hoàng 640g
Thiên nam tinh 1280g
Cam thảo 1280g
Quyển bá 640g
Thương truật 1280g
Đại hoàng 640g
Thiên hoa phấn 6400g
Trần bì 1280g
Hậu phác 1280g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị âm đạo bị viêm, loét.

LD: Dùng để trộn với dầu (dừa, vừng...) bôi hoặc rắc vào chỗ đau.

4- THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1- ĐẠI HOÀNG TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Đại hoàng* 20g

Hoàng kỳ (nướng) 20g
Xà sàng tử 20g
Đan sâm 20g
Huyền sâm 20g
Xích thược 20g
Hoàng cầm 20g
Sơn thù 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị âm đạo bị ngứa.

LD: Ngày uống 8g với nước nóng pha rượu.

2- HOÀNG CẦM TÁN *(Thiên kim)*

TP: *Da con nhím* 20g
Hồ âm hành 1 cái
Trần bì 80g
Đương quy 20g
Mẫu lệ 80g
Xích thược 40g
Hoàng cầm 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tử cung sa.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

3- NGŨ VỊ ĐƯƠNG QUY TÁN *(Trương Cảnh Nhạc)*

TP: *Đương quy* 80g
Mẫu lệ 60g
Xích thược 20g
Hoàng cầm 80g
Vị bì 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng sa đì, tử cung sa (âm đỉnh).

LD: Ngày uống 8 - 12g, lúc đói.

4- TAM BẠCH TÁN *(Y học nhập môn)*

TP: *Bạch truật* 20g
Phục linh 80g
Trần bì 20g
Mộc thông 20g
Tang bạch bì 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phong thấp và nhiệt kết ở bàng quang, âm hộ sưng lên, tiêu tiểu không thông.

LD: Uống 8g với nước Gừng, ngày 3 lần.

5- XƯƠNG BỒ TÁN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Đương quy (sao sơ)* 40g
Tần cửu 28g
Ngô thù (sao sơ) 20g
Xương bồ 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị âm hộ sưng đau do phong thấp.

LD: Mỗi lần 12g, thêm Hành sắc uống ấm, lúc đói.

5- THUỐC SẮC DÙNG NGOÀI

1- CAM THẢO THANG TẨY PHƯƠNG *(Y tông kim giám)*

TP: *Cam thảo sống* 120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc dùng ngoài.

CĐ: Trị âm đạo sưng loét.

LD: Sắc với 600ml nước, còn 200ml, dùng để rửa.

2- LANG NHA THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Lang nha* 120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc, dùng ngoài.

CĐ: Trị âm hộ bị thấp nhiệt sinh mụn nhọt lở loét.

LD: Sắc lấy nước để rửa.

6- THUỐC SẮC UỐNG

1- BÌNH THƯƠNG THANG *(Viện YHDT Việt Nam)*

TP: *Điền thất* 12g
Mộc thông 12g
Tiểu hồi 8g
Hương phụ 8g
Nhũ hương 8g
Trạch lan 8g
Một dược 8g
Sơn chi 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm hộ bị thương, đau nhức.

LD: Sắc uống.

2- BỔ TÂM THANG *(Ngụy thị)*

TP: *Bạch phục linh* *1,2g*
Chỉ xác *20g*
Thục địa *60g*
Bạch thược *80g*
Đương quy *40g*
Tiền hồ *20g*
Bán hạ (chế) *1,2g*
Nhân sâm *1,2g*
Tử tô *20g*
Cam thảo (nướng) *20g*
Quất bì *20g*
Xuyên khung *1,2g*
Cát cánh *20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm hộ bị mụn nhọt, đau ngứa, có cảm giác như trùng (kiến) bò, có mủ, dịch nhờn chảy ra.

LD: Sắc với 5 lát Gừng sống và Táo, uống.

3- DẪN TINH CHỈ HUYẾT THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch truật* *40g*
Kinh giới tuệ *12g*
Sơn thù *20g*
Hắc khương *4g*
Nhân sâm *20g*
Thục địa *40g*
Hoàng bá *20g*
Phục linh *12g*
Xa tiền tử *12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dẫn tinh, chỉ huyết, trị chứng giao hợp bị xuất huyết (do tổn thương ở âm đạo, âm hộ).

LD: Sắc uống.

4- ĐIỀU KINH BỔ CHÂN THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch quỳ hoa* *7 hoa*
Đương quy thân *2g*
Phòng phong *8g*
Bạch truật *2g*
Hạnh nhân *3 hạt*
Quế chi *1g*
Cam thảo *2g*
Hoàng cầm *2g*
Sài hồ *1,6g*
Can khương *0,8g*
Hoàng kỳ *2,8g*
Thăng ma căn *2g*
Cao lương khương *4g*
Khương hoạt *1,6g*
Thương truật *0,8g*
Cảo bản *0,8g*
Ma hoàng *2g*
Trạch tả *4g*
Độc hoạt *0,8g*
Nhân sâm *2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng âm hộ sưng đau do hàn, bạch đái.

LD: Sắc uống.

5- HOÀNG CẦM THANG *(Cổ kim lục nghiệm phương)*

TP: *Đại hoàng* *Hoàng liên*
Phàn thạch *Đương quy*
Hùng hoàng *Xuyên khung*
Hoàng cầm

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm đạo bị lở ngứa.

LD: Sắc uống.

GC: Bài thuốc không ghi liều lượng các vị thuốc.

6- MA HOÀNG PHỤC TIỄN THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Bạch truật* *2g*
Hoàng kỳ *8g*
Phòng phong *2g*
Cam thảo *1,2g*
Khương hoạt *4g*
Sài hồ (căn) *2g*
Hạnh nhân *3g*
Ma hoàng *8g*
Sinh địa *2g*
Hoàng bá *4g*
Nhân sâm *2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng âm hộ thường có nhiều mồ hôi, nói lảm nhảm, mặt khô, nóng, tay chân bứt rứt, đau.

LD: Sắc uống.

7- MA HOÀNG THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hoàng liên* *80g*
Ngải diệp *60g*

Xà sàng tử 80g
Ma hoàng 80g
Ô mai 10 quả

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ âm đạo sưng, ngứa.

LD: Sắc với nước, lọc bỏ bã, dùng để rửa.

8- THẠCH NAM TÁN *(Phụ Sản Khoa Học)*

TP: *Thạch nam diệp* 16g
Uy linh tiên 16g
Xà sàng tử 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thận hư, dương kiệt, âm đạo nổi mụn.

LD: Sắc uống.

9- THANH CAN THẤM THẤP THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Hoàng cầm* 4g
Chi tử (sống) 4g
Đương quy 4g
Sinh địa 4g
Bạch thược (sao rượu) 4g
Xuyên khung 4g
Sài hồ 4g
Thiên hoa phấn 4g
Long đởm thảo (sao rượu) 4g
Cam thảo 2g
Trạch tả 2g
Mộc thông 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can kinh có thấp nhiệt, âm đạo viêm, tiểu không thông.

LD: Sắc uống.

10- TẦN GIAO THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Đương quy* 10g
Tần giao 20g
Thạch xương bồ 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ âm hộ sưng đau.

LD: Thêm Hành 5 củ, sắc uống.

11- XUYÊN LUYỆN THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch truật* 4g
Mộc hương 1,2g
Tiểu hồi 4g
Đại hồi 4g
Nhũ hương 4g
Trạch tả 3,2g
Huyền hồ 4g
Ô dược 4g
Trư linh 3,2g
Ma hoàng 2,4g
Tân lang 3,2g
Xuyên luyện tử 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm hộ đau không chịu nổi.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Hành 1 củ, sắc uống.

7- THUỐC KHÁC

1- NGŨ GIA BÌ TỬU *(Thái bình thánh huệ)*

TP: *Can khương* 120g
Đỗ trọng 120g
Thiên môn 120g
Chung nhũ 160g
Hoàng đơn 120g
Thục địa 120g
Địa cốt bì 80g
Ngũ gia bì 120g
Xà sàng tử 120g

Bào chế: Dạng thuốc ngâm rượu. Ngâm với 750ml rượu 2 đêm. Thêm vào 960g đường.

CĐ: Trị thận khí hư hàn, tiểu són, nhỏ giọt, phụ nữ bị chứng lạnh ở âm đạo, lưng gối đau.

LD: Ngày uống 2 - 3 lần, mỗi lần 20 - 40ml.

B- THUỐC DÙNG CHO SINH DỤC NGOÀI CỦA NAM GIỚI

1- THUỐC ĐAN (ĐƠN)

1- PHÒ MẠNG SINH HOẢ ĐƠN *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Ba kích* 640g
Lộc nhung 80g

Phụ tử	*2 củ*
Bạch truật	*640g*
Ngũ vị tử	*160g*
Sơn thù	*640g*
Đỗ trọng	*240g*
Nhân sâm	*240g*
Táo nhân	*120g*
Hoàng kỳ	*1280g*
Nhục quế	*240g*
Thục địa	*1280g*
Long cốt	*40g*
Nhục thung dung	*320g*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, làm viên.

CĐ: Bổ mệnh môn hoả, liệt dương.

LD: Ngày uống 8 - 12g. Uống đủ 3 tháng.

2- TÁN DỤC ĐAN *(Y lược giải âm)*

TP: *Ba kích*	*80g*
Đương quy	*120g*
Sơn thù	*40g*
Cửu tử	*80g*
Khởi tử	*120g*
Thục địa	*160g*
Dâm dương hoắc	*80g*
Nhục quế	*20g*
Tiên mao	*80g*
Đỗ trọng	*80g*
Nhục thung dung	*80g*
Xà sàng tử	*40g*
Đông truật	*160g*
Phụ tử (chế)	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, làm viên.

CĐ: Trị liệt dương do hoả suy.

LD: (Ngày uống từ 4 - 8g).

GC: Bài thuốc không ghi cụ thể liều dùng.

2- THUỐC HOÀN

1- AN THẬN HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bổ cốt chỉ*	*40g*
Hồi hương	*40g*
Nhũ hương	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị âm nang xuất hãn (mồ hôi ra ở bộ phận sinh dục ngoài).

LD: Ngày uống 8 - 12g.

2- BAN LONG HOÀN *(Nội khoa Trung y)*

TP: *Bá tử nhân*	*80g*
Lộc giác sương	*80g*
Lộc giao	*80g*
Pá cố chỉ	*40g*
Phục linh	*40g*
Thỏ ty tử	*80g*
Thục địa	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện mật làm hoàn 10g.

CĐ: Trị liệt dương (dương nuy), di tinh, khí huyết suy.

LD: Ngày uống 2 - 3 hoàn.

3- BỔ TỬ HOÀN *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Cửu tử*	*60g*
Phá cố chỉ (sao với nước muối)	*240g*
Vân linh	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dùng giấm (Loại càng cũ, lâu, càng tốt) ngâm thuốc trên cho ngập hơn 1 đốt ngón tay. Đem ninh cạn thành bột. Làm hoàn 10g.

CĐ: Bổ thận, trợ dương, ích thận, cố tinh, trị chứng liệt dương, suy sinh dục.

LD: Ngày uống 2 - 3 hoàn.

4- ĐÀO NHÂN HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Đại hoàng*	*8g*
Lạt quế	*8g*
Tật lê	*8g*
Khiên ngưu	*8g*
Mẫu đơn bì	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm viên.

CĐ: Trị dịch hoàn (dái) sưng.

LD: Ngày uống 2 - 4g dùng Hành, Mộc thông, Thanh bì, sắc lên, cho ít muối vào, uống với thuốc bột.

5- ÍCH TINH TRÁNG DƯƠNG HOÀN GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Ba kích nhục*	*12g*
Bạch nhân sâm	*12g*
Cam thảo	*9g*

Câu kỷ	*15g*
Dâm dương hoắc	*30g*
Lộc nhung	*6g*
Nhục thung dung	*12g*
Phục linh	*12g*
Sơn dược	*15g*
Sơn thù nhục	*15g*
Táo nhân (sao)	*12g*
Thiên môn	*9g*
Thỏ ty tử	*12g*
Thục địa	*15g*
Tỏa dương	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị âm dương đều suy, liệt dương.

LD: Ngày uống 30g.

6- NGŨ SAO XUYÊN LUYỆN HOÀN *(Y học nhập môn)*

TP: *Xuyên luyện nhục*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Xuyên luyện nhục, cắt ấy thịt (bỏ hạt), 300g, chia 5 phần, mỗi phần 60g.

- 1 phần lấy Ban miêu, 1 con, bỏ cánh và chân, sao chung với Xuyên luyện cho vàng, bỏ Ban miêu đi.
- 1 phần dùng 12g Đậu đen, sao chung cho vàng, bỏ Đậu đen đi.
- 1 phần sao chung với 4g La bặc tử cho vàng, bỏ La bặc đi.
- 1 phần sao chung với 12g Tiểu hồi hương và 2g muối, sao vàng, bỏ muối đi, để Tiểu hồi lại.
- 1 phần sao chung với 4g Phá cố chỉ cho vàng.

Tất cả 5 phần hợp chung lại tán nhỏ, lấy rượu nấu hồ, trộn thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng Thiên trụy (sa đì, thoái vị bẹn), sán khí.

LD: Ngày uống 12 - 16g với rượu lúc đói.

7- NGŨ TỬ DIỄN TÔNG HOÀN *(Chu Đan khê)*

TP: *Bạch liên tử*	*120g*
Ngũ vị tử	*40g*
Thỏ ty tử	*320g*
Câu kỷ tử	*320g*
Phúc bồn tử	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán nhuyễn làm hoàn.

CĐ: Trị đàn ông liệt dương, sinh lý yếu.

LD: (Ngày uống từ 4 - 8g).

GC: Bài thuốc không ghi cụ thể liều dùng.

8- NHẤT KHÍ ĐAN *(Trương Cảnh Nhạc)*

TP: *Nhân sâm*
Phụ tử (chế)

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ và thận hư hàn, ỉa chảy, sợ lạnh,liệt dương.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

GC: Đây là biến phương của bài Sâm Phụ Thang.

9- THẬP BỔ HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Câu kỷ tử*	*160g*
Ngũ vị tử	*40g*
Sơn thù	*160g*
Đỗ trọng	*160g*
Ngưu tất	*160g*
Thỏ ty tử	*160g*
Lộc nhung	*80g*
Sơn dược	*160g*
Thục địa	*320g*
Mạch môn	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị dương nuy, tinh không cầm.

LD: Ngày uống 12 - 16g, với nước muối loãng.

10- TỤ TINH HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hoàng hoa phiêu*	*600g*
Sa tuyển tật lê	*320g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn, Hoàng hoa phiêu thái nhỏ dùng Cáp phấn sao thành châu.

Sa tuyển tật lê, ngâm với sữa ngựa 2 đêm, chưng chín, sấy khô. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thận hư, tinh thoát, liệt dương không thụ thai.

LD: Ngày uống 16 - 20g với rượu nóng, lúc đói.

GC: Kiêng thịt trâu và các thứ cá.

11- TUYÊN BÀO HOÀN *(Phổ tế)*

TP: *Hắc khiên ngưu (nửa để sống,*	
nửa nấu chín)	*40g*
Mộc hương	*40g*
sao với Ban miêu	
7 con cho thơm chỉ lấy 5 con	
Mộc thông	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ngoại thận (dịch hoàn) sưng đau.

LD: Ngày uống 8 - 12g với rượu hoặc nước muối.

3- THUỐC TÁN (BỘT)

1- HẢI LỘC TÁN *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Hải mã* 10g
Lộc nhung 10g
Hồng sâm 10g
Nhục quế (bỏ vỏ thô) 3g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Bổ thận, cố tinh, trị sinh dục suy nhược.

LD: Uống ngày 16 - 20g.

2- HƯƠNG QUẤT TÁN *(Trương Thị y thông)*

TP: *Hạt quýt* 40g
Hồi hương 20g
Sơn tra nhục (sao) 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị dịch hoàn 1 bên sưng, trệ xuống (thiên trụy - thoát vị bẹn).

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 12g với rượu nóng, lúc bụng đói.

3- TAM VỊ ĐÌNH LỊCH TÁN *(Y học nhập môn)*

TP: *Bạch linh* 120g
Đình lịch 80g
Thông thảo 120g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị nhức và ngứa trong dịch hoàn, tiểu không thông.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

4- THIÊN HOA TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 12g
Thiên hoa phấn 80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị bìu dái sưng phù.

LD: Mỗi lần dùng 8g, sắc với rượu, uống nóng, lúc đói.

4- THUỐC SẮC DÙNG NGOÀI

1- LÂM TẨY NANG THỦNG THẦN PHƯƠNG *(Tâm đắc thần phương)*

TP: *Địa phu tử* 40g
Mạch nha 40g
Hành tăm 20g
Xuyên tiêu 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu) dùng ngoài.

CĐ: Trị dịch hoàn sưng.

LD: Dùng nước sắc (nấu) để rửa chỗ sưng đau.

5- THUỐC SẮC UỐNG

1- BÀNG QUANG HOÁ TRỌC THANG GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bài ô dược* 9g
Đan sâm 15g
Hoàng kỳ 18g
Lưỡng đầu tiêm 9g
Nữ trinh tử 15g
Tang phiêu tiêu 9g
Thỏ ty tử 12g
Tiền hồ 4,5g
Trạch tả 12g
Vương bất lưu hành (Quảng đông tiết lệ quả) 15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị khí hư. Bàng quang không khí hoá được, thấp trọc ẩn náu ở hạ tiêu gây ra chứng tiền liệt tuyến viêm mạn.

LD: Sắc uống.

2- DẪN HOÀN THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch thược* 80g
Sa sâm 20g
Tiểu hồi 12g
Quất hạch 4g
Sài hồ 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bình can khí, trị chứng dịch hoàn sưng đau, khí dồn lên trên làm bụng đầy trướng, đau.

LD: Sắc uống.

3- GIẢI ĐỘC TẢ TÂM THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Cam thảo (sống)*	*2g*
Hoạt thạch	*4g*
Ngưu bàng tử	*4g*
Chi tử (sống)	*4g*
Huyền sâm	*4g*
Phòng phong	*4g*
Hoàng kỳ	*4g*
Kinh giới	*4g*
Thạch cao	*4g*
Hoàng liên	*4g*
Mộc thông	*2g*
Tri mẫu	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị dịch hoàn sưng đỏ, đau dồn lên cả cơ thể.

LD: Sắc uống.

4- GIẢI ĐỘC TẢ TỲ THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Cam thảo (sống)*	*Mộc thông*
Thạch cao	*Chi tử (sống)*
Ngưu bàng tử	*Thương truật*
Hoàng cầm	*Phòng phong*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 4g.

CĐ: Trị chứng dịch hoàn sưng to.

LD: Sắc uống.

5- HOÀ CAN ÔN THẬN PHƯƠNG *(Tâm đắc thần phương)*

TP: *Bạch thược*	*10g*
Đương quy	*12g*
Ô dược (sao)	*2g*
Bạch truật	*4g*
Hạt quít	*2,8g*
Sài hồ	*4g*
Chi tử (sao đen)	*4g*
Mẫu đơn	*4g*
Tiểu hồi	*1,2g*
Độc hoạt	*4g*
Ngô thù	*2,8g*
Xuyên khung	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm hư, thuỷ suy, can mộc suy gây ra dịch hoàn sưng bên to bên nhỏ (thiên truỵ, thoái vị bẹn), sán khí (Đồi sán).

LD: Sắc uống.

6- KHỞI DƯƠNG THANG *(Biện Chứng Kỳ Văn)*

TP: *Ba kích thiên*	*40g*
Bá tử nhân	*4g*
Bạch truật	*40g*
Hoàng kỳ	*20g*
Ngũ vị	*4g*
Nhân sâm	*4g*
Nhục quế	*4g*
Sơn thù	*12g*
Thục địa	*40g*
Viễn chí	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Đại bổ tâm thận, ôn mệnh môn hoả. Trị chứng liệt dương.

LD: Sắc uống.

7- LỢI HOÀNG THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Phục linh*	*40g*
Sa sâm	*80g*
Ý dĩ	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Lợi thấp, thanh nhiệt, trị dịch hoàn sưng đau (do thấp nhiệt).

LD: Sắc uống.

8- SÀI HỒ THẮNG PHẤP THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Hoàng bá*	*8g*
Ma hoàng (rễ)	*4g*
Sài hồ	*4g*
Hồng hoa	*1 ít*
Ngũ vị tử	*20 hạt*
Thăng ma	*6g*
Khương hoạt	*4g*
Phòng kỷ	*4g*
Trạch tả	*6g*
Long đởm thảo	*4g*
Phục linh	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mồ hôi ra ở vùng dạ dày dịch hoàn lạnh, bìu dái lở ngứa.

LD: Sắc uống.

9- TAM HOÀNG CỰ THẮNG THANG *(Thọ thế bảo nguyên)*

TP: *Cam thảo*	*3,2g*

Hoàng bá	*8g*
Mang tiêu	*4g*
Chỉ thực	*8g*
Hoàng cầm	*8g*
Thạch cao	*12g*
Đại hoàng	*8g*
Hoàng liên	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị dương độc phát ban, phát cuồng, khát, đại tiện bón, thở gấp như suyễn, lưỡi rụt,dịch hoàn săn, mạch hồi, sác có lực.

LD: Mang tiêu để riêng. Các vị khác thêm Gừng và Táo sắc, bắc xuống cho Mang tiêu vào, quậy uống.

10- TÁN HOÀN THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Đỗ dược căn chi*	*40g*
Phục linh	*40g*
Sa sâm	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiểu không thông, dịch hoàn sưng đau.

LD: Sắc uống.

11- THANH CAN ĐẠO TRỆ THANG *(Ngoại khoa chính tông)*

TP: *Biển súc*	*12g*
Cù mạch	*10g*
Hoạt thạch	*6g*
Cam thảo	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh can lợi thấp. Trị can kinh có thấp nhiệt, ngọc hành sưng đau, tiểu gắt, tiểu buốt.

LD: Thêm Đăng tâm 20 cọng, sắc uống lúc đói.

12- THANH CAN THẤM THẤP THANG *(Ngoại khoa chính tông)*

TP: *Thương truật*	*4g*
Bạch truật	*4g*
Phục linh	*4g*
Sơn chi	*4g*
Hậu phác	*4g*
Trạch tả	*4g*
Trần bì	*4g*
Mộc thông	*4g*
Thiên hoa phấn	*4g*
Côn bố	*4g*
Cam thảo	*2g*
Mộc hương	*0,8g*
Xuyên khung	*1,6g*
Đương quy	*1,6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm nang, ngọc hành sưng đau, đường tiểu viêm nhiễm, tiểu không thông.

LD: Thêm Đăng tâm 20 cọng, sắc uống.

13- THANH HỒN THANG *(Lan thất bí tàng)*

TP: *Cam thảo*	*6g*
Long đởm thảo	*4g*
Phục linh	*4g*
Đương quy	*4g*
Ma hoàng (rễ)	*4g*
Sài hồ	*6g*
Hoàng bá	*6g*
Ngũ vị tử	*20 hạt*
Thăng ma	*4,8g*
Hồng hoa	*1 ít*
Phòng kỷ	*4g*
Trạch tả	*4,8g*
Khương hoạt	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị dịch hoàn lạnh, liệt dương, âm hộ ngứa.

LD: Sắc uống lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Sài hồ thắng thấp thang.

14- THANH TỲ TRỪ THẤP ẨM *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch truật*	*Huyền minh phấn*
Cam thảo	*Liên kiều*
Chi tử	*Mạch môn*
Chỉ xác	*Nhân trần cao*
Trương truật	*Sinh địa*
Xích linh	*Hoàng cầm*
Trạch tả	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 4g.

CĐ: Trị dịch hoàn sưng to, đau, xệ 1 bên.

LD: Thêm Đạm Trúc diệp và Đăng tâm, sắc uống.

15- THỔ TY TỬ ĐỊA HOÀNG THANG *(Biện chứng lục)*

TP: *Ba kích*	*16g*
Sơn thù du	*16g*
Thổ ty tử	*30g*
Thục địa	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ích thận, tráng dương, trị thận suy do sắc dục, liệt dương, tảo tinh, tiết tinh, gân cốt tê yếu, ăn uống ít.

LD: Sắc uống.

16- THUYÊN CHÍ THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Ba kích* 12g
Bạch truật 12g
Cam thảo 4g
Đương quy 12g
Nhân sâm 4g
Phục linh 20g
Sài hồ 4g
Sơn dược 20g
Táo nhân 20g
Viễn chí 4g
Xương bồ 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mệnh môn hỏa suy, liệt dương.

LD: Sắc uống.

17- TỊCH HÀN ĐAN *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch truật* 20g
Cam thảo 4g
Lệ chi hạch 3 quả
Nhục quế 12g
Phục linh 20g
Quất hạch 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị dịch hoàn sưng, ngoại thấp lưu kết ở bàng quang.

LD: Sắc uống.

18- TRI BÁ ĐỊA HOÀNG GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Côn bố* 60g
Mẫu lệ 24g
Hải tảo 60g
Quy bản 24g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ âm, chế dương. Trị chứng dương vật cương cứng dị thường.

LD: Sắc lấy nước, ngày 1 thang chia 2 lần sớm tối uống với Tri Bá Địa Hoàng Hoàn.

19- TUYÊN CHÍ THANG *(Biện chứng lục)*

TP: *Ba kích* 12g
Nhân sâm 4g
Táo nhân 20g
Bạch truật 12g
Phục linh 20g
Viễn chí 4g
Cam thảo 4g
Sài hồ 4g
Xương bồ 4g
Đương quy 12g
Sơn dược 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị liệt dương, ý chí bị uất.

LD: Sắc uống.

20- VỆ CAO HOÀN *(Biện chứng lục)*

TP: *Bạch truật* 120g
Huyền hồ sách 4g
Phụ tử 4g
Cam thảo 4g
Nhục quế 12g
Sài hồ 4g
Hoàng kỳ 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm phải hàn thấp, cao hoàn (hòn dái) phát đau, sau đó lại không đau mà cứng.

LD: Sắc uống.

C- THUỐC KHÁC DÙNG CHO SINH DỤC NGOÀI

1- THUỐC HOÀN

1- GIẢI ĐỘC HOÀN *(Thiện đạo nhân)*

TP: *Hắc diện (cắt ra từng miếng như hạt đậu)* 640g
Sơn trung hoàng thổ (tán nhuyễn) 640g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. 2 thứ sao chung, bỏ chì đi, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Trị giang mai, lậu.

LD: Ngày uống 12g với rượu nóng.

2- KẾT ĐỘC TỬ KIM ĐƠN *(Ngoại khoa chính tông)*

TP: *Chu sa* 6g

Quy bản (đốt thành tro) 60g
Thạch quyết minh (ngâm nước tiểu) 6g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước cơm làm hoàn.

CĐ: Trị giang mai kết độc, xương khớp đau nhức, miệng lở, mũi họng lở loét.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g.

GC: Xương khớp đau, uống với rượu.

- Lở loét uống với nước sắc Thổ phục linh.

2- THUỐC TÁN (BỘT)

1- HẢI HÀ TÁN *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Dâm dương hoắc* 200g
Hạch đào nhân 80 cái
Hải hà (tôm biển sống) 500g
Rượu trắng 250g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Đổ rượu vào bình, châm lửa đốt. Khi rượu đã nóng thì cho tôm biển sống vào rượu, ngập hết, cho ngâm kỹ trong tôm, lấy tôm trong rượu ra sấy khô. Đem Hạch đào nhân bỏ vỏ, ngâm nước muối, sấy khô cùng tán với tôm sống thành bột. Dùng Dâm dương hoặc sắc thành thang uống với thuốc bột trên.

CĐ: Ôn thận, tráng dương, trị sinh dục bị suy nhược.

LD: Xem ở phần dạng bào chế trên.

GC: Mỗi đợt điều trị là hai tháng.

- Trong thời gian hai tháng phải kiêng phòng sự.

3- THUỐC SẮC

1- KHUNG QUY THANG *(Dương y đại toàn)*

TP: *Bạch chỉ* *Đương quy*
Cam thảo *Long đởm thảo*
Xuyên khung

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 4g.

CĐ: Trị nấm lở loét ở bộ phận sinh dục.

LD: Sắc uống.

4- THUỐC KHÁC

1- NHẤT DẠ TỨ TỬ THANG *(Ngự y triều Nguyễn - Việt Nam)*

TP: *Cam cúc hoa* 12g
Hồng sâm 20g
Táo nhân 12g
Câu kỷ tử 20g
Ngưu tất 16g
Tân ngân ngọc 12g
Cốt toái bổ 8g
Nhân sâm 20g
Thạch hộc 16g
Đại táo 10 quả
Nhục thung dung 12g
Thục địa 20g
Đan sâm 12g
Quảng bì 8g
Tục đoạn 10g
Đỗ trọng 16g
Quy phiến 20g
Xuyên khung 8g
Hoàng kỳ 20g
Sinh địa 20g

Bào chế: Dạng thuốc ngâm rượu. Ngâm một lít rượu trong 10 - 15 ngày.

CĐ: Trị sinh lý bị suy yếu.

LD: Ngày uống 20 - 40ml.

V- THUỐC CHỮA CÁC BỆNH: TINH

(Di tinh - hoạt tinh - Mộng tinh - Táo tinh - Tiết tinh ...)

A- THUỐC ĐAN (ĐƠN)

1- KHIẾM THỰC LIÊN TU CỐ TINH ĐAN *(Băng ngọc Đương)*

TP: *Hồ đào (nghiền thành cao)* 30 hạt
Khiếm thực 120g

Liên tu 120g
Long cốt (tẩm dấm, nướng) 120g
Mẫu lệ (nướng) 160g
Ngũ vị (nướng) 120g
Sa uyển tật lê 120g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Dùng thận (cật) dê 6 cái, thái ra, lấy muối xát vào, nướng chín, giã nát thành cao.
Thuốc tán thành bột trộn với cao Hồ đào và cao thận dê, làm thành viên.
CĐ: Đại bổ thận khí, bồi bổ tinh dịch. Trị đàn ông tinh khí loãng, không thể có con.
LD: Ngày uống 16 - 20g với nước muối loãng.

2- THẦN LONG ĐƠN *(Lỗ Phủ Cấm Phương)*

TP: *Văn cáp (sao)* 6g
Bạch lonh cốt 10g
Bạch phục thần (bỏ vỏ) 16g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, trộn với dấm làm viên.
CĐ: Trị di tinh.
LD: Ngày uống 8 - 12g lúc đói.

3- THUỶ LỤC NHỊ TIÊN ĐƠN *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *Ba kích* *Bổ cốt chỉ*
Đỗ trọng *Hắc sửu*
Hồ lô ba *Hổ phách*
Hồi hương *Một dược*
Nhục quế *Tỳ giải*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Các vị thuốc đều 40g. Tán bột,làm viên.
CĐ: Trị thận suy, di mộng tinh, bạch trọc, huyết trắng (đái hạ)
LD: Ngày uống 12 - 16g với rượu nóng.

B- THUỐC HOÀN

1- BÁ TỬ NHÂN HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bá tử nhân* 40g
Đại phụ tử 60g
Câu kỷ tử (sao) 40g
Phi tử 120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng thịt (nhục) của Đại táo giã nát, trộn với thuốc bột làm thành hoàn 10g.
CĐ: Trị hư lao, mộng tinh, tiết tinh.
LD: Ngày uống 2 - 3 hoàn.

2- BÁCH BỔ GIAO TINH HOÀN *(Cát nguyên chân nhân)*

TP: *Ba kích* 40g
Ngưu tất 80g
Thục địa (tẩy rượu) 160g
Bá tử nhân 40g
Nhục thung dung 80g
Trạch tả 40g
Đỗ trọng 120g
Phục thần 40g
Viễn chí (bỏ lõi) 40g
Hoài sơn 80g
Sơn thù 40g
Xích thạch chi 40g
Ngũ vị tử 240g
Thạch cao 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.
CĐ: Trị mộng tinh, di tinh, tiết tinh, hoạt tinh.
LD: Ngày uống 2 - 3 hoàn với nước nóng pha ít rượu.

3- BẠCH LONG HOÀN *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *Long cốt (sống)* 40g
Lộc giác sương 40g
Mẫu lệ 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.
CĐ: Cố tinh, tráng dương, trị lao phòng (sắc dục quá độ)
LD: Ngày uống 2 hoàn.

4- BẢO CHÂN HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bá tử nhân (bỏ vỏ, nghiền nát)* 20g
Bạch phục linh (bỏ vỏ ngoài, dùng sữa người hoặc sữa bò tươi tẩm và ninh chín rồi phơi khô) 80g
Bổ cốt chỉ 40g
Cao quy bản 200g
Câu kỷ tử 40g
Chỉ xác 40g
Đỗ trọng (bỏ vỏ ngoài, thái ra,

dùng 40g nước Gừng
cùng một ít mật ong trộn lẫn,
sao cho dứt tơ) *12g*
Hổ lô ba (cùng với bổ cốt chỉ
cho vào Cật (Thận) con Dê, nấu
đến cạn nước thì lấy ra, sấy khô) *40g*
Ích trí nhân (bỏ vỏ, tẩm muối sao) *40g*
Lộc giác cao *320g*
Ngũ vị tử *40g*
Ngưu tất (bỏ cuống, chưng với rượu) *40g*
Sơn dược (sao qua) *80g*
Sơn thù nhục *120g*
Thạch xương bồ (sao với thanh diêm) *40g*
Trầm hương *12g*
Tục đoạn *40g*
Viễn chí (chế với nước gạo, bỏ lõi) *40g*
Xuyên luyện tử (bỏ vỏ, hạt
lấy thịt, nướng với giấm) *40g*
Xuyên ba kích (tẩm rượu, bỏ ruột) *40g*
Xuyên ngưu tất (bỏ cuống,
chưng với rượu) *40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tất cả tán bột, lấy Nhục thung dung loại non 160g, rửa rượu, bỏ vỏ, bỏ màng trắng trong ruột đi, lọc lấy 80g dùng rượu tốt, nấu lên thành hồ, luyện với mật ong, cho thuốc bột vào làm thành hoàn như hạt ngô.

CĐ: Trị tinh loãng, đàn ông không có con.

LD: Mỗi lần uống 50 - 70 tăng dần đến 100 hoàn. Uống lúc đói với ít rượu, rồi ăn chất khô (bánh mì) đè lên.

5- BÍ TINH HOÀN

TP: *Bạch truật* *80g*
Liên hoa tu *6g*
Phục linh *80g*
Hoài sơn *40g*
Liên tử nhục *80g*
Phục thần *80g*
Hoàng bá *20g*
Mẫu lệ *6g*
Xa tiền tử *12g*
Khiếm thực *160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng Kim anh nấu cao, làm hoàn.

CĐ: Lý tỳ, đạo thấp, cố tinh, trị chứng di , mộng tinh.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

6- CỐ BẢN TẢO TINH HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Câu kỷ tử* *80g*
Nhục tảo dương *80g*
Hải cáp phấn *100g*
Sơn dược *80g*
Hoàng bá *80g*
Sơn thù *80g*
Hoàng kỳ *100g*
Thạch liên nhục *100g*
Ngũ vị tử *80g*
Tri mẫu *80g*
Nhân sâm *100g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, lấy 240g Bạch truật, nấu lấy nước, hoà bột gạo và thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Sáp tinh, cố dương, đại bổ nguyên khí, trị chứng tinh tiết, mồ hôi trộm.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

7- CỐ CHÂN HOÀN *(Lý Đông Viên)*

TP: *Bạch thạch chi* *40g*
Hoàng bá *20g*
Bạch thược *20g*
Long cốt *80g*
Can khương *100g*
Sài hồ *40g*
Đương quy *80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng Thần khúc tán làm hồ, làm hoàn mỗi hoàn 10g.

CĐ: Bổ nguyên khí, trị di mộng tinh.

LD: Ngày uống 2 - 3 hoàn với nước cơm sôi.

GC: Bài này còn gọi là Đông Viên Cố Chân Hoàn.

8- CỐ CHÂN HOÀN *(Trương Cảnh Nhạc)*

TP: *Kim anh tử (bỏ hạt, chưng chín)* *160g*
Mẫu lệ (nung) *160g*
Phục linh (trộn rượu, chưng phơi) *160g*
Thỏ ty bính (bánh) *640g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện mật làm hoàn.

CĐ: Cố tinh, trị mộng tinh, di tinh, hoạt tinh.

LD: Ngày uống 20 - 30g.

9- CỐ DƯƠNG HOÀN *(Cục phương)*

TP: *Bạch long cốt* *40g*
Hồi hương *68g*
Bổ cốt chỉ *68g*
Xuyên luyện tử *68g*
Hắc phụ tử *12g*
Xuyên ô đầu *80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng rượu nấu với gạo nếp làm hồ, trộn thuốc bột tán làm hoàn.

CĐ: Cố dương, sáp tinh, trị di, mộng tinh.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

10- CỐ TINH HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Ba kích*
Nhục thung dung
Xích thạch chi

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau, tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thần kinh bị tổn thương, tinh thoát, huyết trắng và nước tiểu ra dầm dề.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

11- CỐ TINH HOÀN *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Hoài sơn*	*2 kg*
Kim anh	*0,5kg*
Liên tu	*1 kg*
Khiếm thực	*0,5g*
Liên nhục	*2kg*
Liên nhục	*2 kg*
Sừng hươu	*1 kg*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện hồ làm hoàn 10g.

CĐ: Trị di tinh, hoạt tinh, đái không tự chủ (di niệu).

LD: Ngày uống 2 - 3 hoàn.

12- CỐ TINH HOÀN *(Y lược giải âm)*

TP: *Hoàng bá*	*40g*
Long cốt	*12g*
Sơn thù	*12g*
Khiếm thực	*12g*
Mẫu lệ	*12g*
Tri mẫu	*40g*
Liên tu	*12g*
Phục linh	*12g*
Viễn chí	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Hoài sơn nấu lấy nước làm hồ, làm thành viên.

CĐ: Trị di tinh, mộng tinh.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

13- ĐẠI HOÀN ĐAN *(Nghiệm phương)*

TP: *Ba kích nhục (rửa rượu)*	*120g*
Ngưu tất (tẩm rượu)	*120g*
Bạch cúc hoa	*168g*
Nhục thung dung (rửa rượu)	*160g*
Bạch phục linh	*120g*
Phúc bồn tử	*80g*
Bạch tật lê (sao)	*160g*
Sa uyển tật lê (sao)	*160g*
Bổ cốt chỉ (tẩm rượu)	*320g*
Sơn dược (tẩm rượu)	*160g*
Câu kỷ tử (tẩm rượu)	*160g*
Sơn thù nhục (tẩm rượu)	*160g*
Chỉ thực tử	*120g*
Thạch xương bồ (sao)	*120g*
Dâm dương hoắc (sao mỡ dê)	*400g*
Thạch hộc (tẩm rượu)	*(?)*
Dương yêu tử (bồ dục dê)	*12 cái*
Thanh diêm	*124g*
Đỗ trọng (sao nước muối)	*160g*
Thiên môn (phơi khô)	*84g*
Đương quy (tẩm rượu)	*244g*
Thỏ ty tử (tẩm rượu)	*200g*
Hạch đào nhục	*640g*
Thục địa (chưng, uống 9 lần)	*480g*
Hồ lô ba (tẩm rượu)	*80g*
Tiêu ma (tẩm rượu)	*640g*
Kim anh (bỏ tim, sao, tẩm rượu)	*320g*
Tiểu hồi hương (tẩm rượu)	*120g*
Mạch môn (bỏ tim, sao)	*168g*
Toả dương (tẩm rượu)	*160g*
Ngũ vị tử (sao)	*80g*
Trạch tả (sao)	*120g*
Trư yêu tử (bồ dục lợn)	*12 cái*
Tục đoạn (sao)	*124g*
Viễn chí nhục (tẩm nước cam thảo)	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Rạch bồ dục dê và lợn ra, nhồi thuốc bột vào, buột kín lại, chưng cách thuỷ cho chín. Phơi khô. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị chứng đàn ông tinh khí không đủ, loãng.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn với nước muối pha loãng.

14- KIM TẢO CỐ TINH HOÀN *(Thông hành phương)*

TP: *Khiếm thực (chưng)*	*80g*
Liên tử	*80g*
Mẫu lệ	*40g*
Liên tu	*80g*
Long cốt	*40g*
Sa uyển tật lê	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Liên tử tán bột để riêng, nấu làm hồ để trộn với thuốc bột của các vị kia, làm thành hoàn.

CĐ: Trị tinh bị hoạt (di tinh, tiết tinh...)

LD: Ngày uống 16 - 20g.

GC: Có tài liệu ghi bài này ở sách Y phương tập giải.

15- NGŨ HOA HOÀN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Ba kích*	*120g*
Chích thảo	*16g*
Kim phất thảo	*160g*
Bạch cúc hoa	*80g*
Hoàng dược	*60g*
Xuyên phác tiêu	*80g*
Câu kỷ tử	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng tinh thoát, tử cung có phong nhiệt.

LD: Ngày uống 8 - 12g, lúc bụng đói, với nước nóng pha muối loãng.

16- NGŨ TỬ DIỄN TÔNG HOÀN *(Y học nhập môn)*

TP: *Câu kỷ tử*	*200g*
Phúc bồn tử	*160g*
Xa tiền tử	*80g*
Ngũ vị tử	*40g*
Thỏ ty tử	*200g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Thêm tinh, bổ thuỷ, bổ thận.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước pha ít muối.

GC: Đây là bài Ngũ Tử Diễn Tông Hoàn bỏ Bạch liên tử thêm Xa tiền tử.

17- PHỤC THỎ (THỐ) ĐƠN *(Cục phương)*

TP: *Bạch phục linh*	*120g*
Ngũ vị tử	*320g*
Thỏ ty tử	*400g*
Hoài sơn	*240g*
Thạch liên nhục	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng rượu tẩm Thỏ ty, xong lấy rượu đó nấu với Hoài sơn làm hồ, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị di tinh, bạch trọc,tiêu khát.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

18- TAM HÔI HU BÁ HOÀN *(Y học nhập môn)*

TP: *Bạch thược*	*8g*
Hoàng bá	*8g*
Cao lương khương	*12g*
Hu căn bì	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thận hoả và tâm hoả quá vượng, sinh ra mộng tinh, di tinh.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước trà, lúc đói.

19- THÁI ẤT CHỦNG TỬ HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Nhân sâm*	*80g*
Quy bản	*80g*
Thiên môn	*80g*
Lộc nhung	*80g*
Thục địa	*80g*
Nhục thung dung	*80g*
Cam kỷ tử	*80g*
Phá cố chỉ	*80g*
Phục linh	*80g*
Tật lê	*80g*
Thỏ ty tử	*80g*
Đỗ trọng	*80g*
Tang phiêu tiêu	*80g*
Toàn đương quy	*80g*
Ngưu tất	*80g*
Viễn chí nhục	*80g*
Liên tu	*80g*
Ngư phao giao (sao với Cáp phấn)	*160g*
Thanh diêm	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện với mật làm hoàn.

CĐ: Trị liệt dương, tinh ít, không có con.

LD: Ngày uống 16 - 20g với nước muối loãng.

20- THANH LY CỐ TINH HOÀN *(Đan Đài ngọc án)*

TP: *Bạch truật*	*46g*
Nhân sâm	*30g*
Tri mẫu	*46g*
Hoàng liên	*30g*
Phục thần	*46g*
Tỳ giải	*46g*
Lộc giác sương	*90g*
Thạch liên nhục	*46g*
Viễn chí	*46g*

Mẫu lệ 46g
Thu thạch 46g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng lá sen, sắc lấy nước, trộn thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tinh tiết lâu ngày, tinh thần không yên, da vàng úa, ăn ít, lưng đau.

LD: Ngày uống 20g.

21- THẢO LINH ĐƠN *(Nghiệm phương)*

TP: *Chích thảo* 40g
Phục linh 80g
Tiểu hồi 80g
Hoài sơn 120g
Thục địa 120g
Xuyên ô 40g
Khởi tử 40g
Thương truật 160g
Xuyên tiêu 160g
Lộc nhung 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Tăng tinh, tăng tuổi thọ, trị tóc bạc và rụng sớm.

LD: Ngày uống 12 - 16g, lúc đói.

12- THIÊN HÙNG HOÀN *(Ngự dược viện)*

TP: *Bạch truật* 8g
Cáp giới 1 con
Chu sa 6g
Dương khởi thạch 10g
Đinh hương 10g
Hải mã 1 con
Tử tiêm hoa 16g
Khinh phấn 1,6g
Long cốt 8g
Lộc nhung 16g
Mẫu lệ 8g
Mộc hương 8g
Nhũ hương 10g
Nhục thung dung 16g
Quế 8g
Thạch yến tử 1 con
Thiên hùng 1 củ
Thỏ ty tử 10g
Trầm hương 10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chân khí không đủ, tinh thoát, lưng đau, liệt dương.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

13- THU THẠCH CỐ CHI HOÀN *(Y học nhập môn)*

TP: *Khiếm thực* 60g
Liên nhục 60g
Phục linh 60g
Thu thạch 60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn Tán bột. Dùng Nhục táo 360g giã nát, thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị phiền muộn và sắc dục làm tổn thương tâm và thận, di mộng tinh, mồ hôi trộm, lưng đau, tiểu nhiều.

LD: Ngày uống 12 - 16g với rượu nóng.

GC: Bài này còn gọi là Thu Thạch Tứ Tinh hoàn.

14- THU THẠCH TỨ TINH HOÀN *(Vạn Thị gia sao phương)*

TP: *Khiếm thực* 60g
Liên nhục 60g
Phục linh 60g
Thu thạch 60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Nhục táo 360g, giã nát, trộn thuốc bột,làm hoàn.

CĐ: Trị phiền muộn và sắc dục làm tổn thương tâm và thận, tinh thoát, mồ hôi trộm, lưng đau, tiểu nhiều.

LD: Ngày uống 12 - 16g với rượu nóng.

GC: Bài này còn gọi là Thu Thạch Cố Chân Hoàn.

15- THUNG DUNG HOÀN *(Tế sinh)*

TP: *Khương hoạt* 40g
Thạch hộc 40g
Thung dung 40g
Lộc nhung 40g
Thạch long nội 40g
Toàn yết 7 con
Phụ tử 40g
Thạch xương bồ 40g
Từ thạch 40g
Sơn thù nhục 40g
Thỏ ty tử 40g
Xạ hương 0,25g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thận hư, tai điếc, ù, phong tà nhập vào kinh lạc.

LD: Ngày uống 16 - 20g với nước muối loãng hoặc rượu, lúc đói.

16- THUNG DUNG HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Ba kích* — *Ngưu tất*
Phá cố chỉ — *Viễn chí*
Thỏ ty tử — *Thục địa*
Đỗ trọng — *Phúc bồn tử*
Phụ tử — *Long cốt*
Hoàng kỳ — *Trạch tả*
Thung dung — *Sơn dược*
Phục linh — *Ngũ vị tử*
Lộc nhung — *Tỳ giải*
Tử thạch — *Thạch hộc*
Sơn thù — *Nhục quế*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 20g trừ (Phụ tử 1 củ). Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Ích tinh, cố trường, trị ỉa chảy, di mộng tinh.

LD: Ngày uống 16 - 20g với nước cơm, lúc đói.

17- THUỶ LỤC NHỊ TIÊN ĐƠN *(Thông hành)*

TP: *Cao kim anh (lấy quả Kim anh mới chín nấu cao)* 640g
Khiếm thực (chứng chín làm bột) 640g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn.

CĐ: Ích tinh hư âm. Trị di tinh, bạch trọc.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

GC: Bày này còn gọi là Thuỷ Lục Nhị Vị Hoàn (Y phương tập giải)

18- THUỶ TRUNG KIM ĐƠN *(Tuyên minh luận)*

TP: *Bạch linh* 30g
Bạch long cốt 30g
Cốt toái bổ 16g
Đỗ trọng 16g
Hồi hương 16g
Mộc hương 8g
Nhũ hương 8g
Thanh diêm 8g
Thận chó vàng 1 cái
Dương khởi thạch 8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột dùng rượu đun sôi, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị tạng khí hư, tinh thoát.

LD: Ngày uống 12 - 16g lúc đói.

19- TOẢ DƯƠNG CỐ TINH HOÀN *(Tiên niêm tập)*

TP: *Câu kỷ* 90g
Phúc bồn tử 90g
Sơn thù 120g
Chỉ thực 120g
Sa uyển (?)
Thỏ ty tử 90g
Liên tu 120g
Tật lê 240g
Tục đoạn 90g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thần hư, tinh thoát.

LD: Ngày uống 20g với nước muối, lúc đói.

20- TOẢ DƯƠNG CỐ TINH HOÀN *(Bắc kinh thị trung dược thành phương tuyển tập)*

TP: *Ba kích* 900g
Liên tử nhục 600g
Sơn thù 610g
Bổ cốt chỉ 760g
Long cốt 600g
Thanh diêm 700g
Đại hồi 760g
Lộc giác sương 600g
Thỏ ty tử 600g
Đan bì 330g
Mẫu lệ 600g
Thục địa 1,68kg
Đỗ trọng 760g
Ngưu tất 600g
Thung dung 760g
Hoàng bá 120g
Phỉ tử 600g
Toả dương 600g
Khiếm thực 600g
Phục linh 330g
Trạch tả 330g
Liên tu 760g
Sơn dược 1,68kg
Tri mẫu 120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tinh tiết nhiều, mắt hoa, tai ù, lưng và gối đau mỏi, tay chân có sức.

LD: Ngày uống 20g với nước muối.

21- TOẢ DƯƠNG ĐƠN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Long cốt* 40g
Phục linh 40g
Tang phiêu tiêu 120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tinh thoát (di, tiết... tinh).

LD: Ngày uống 16 - 20g với nước muối loãng.

22- TRẢM MỘNG ĐƠN *(Phổ tế)*

TP: *Hoàng bá*	*30g*
Hoạt thạch	*90g*
Tri mẫu	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mộng tinh, tiết tinh.

LD: Ngày uống 12 - 16g với rượu nóng, lúc đói.

23- TRẤN CHÂU PHẤN HOÀN *(Trương Khiết Cố)*

TP: *Cáp phấn*	*640g*
Hoàng bá	*640g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị bạch trọc, tinh tiết.

LD: Ngày uống 12 - 16g với rượu nóng, lúc đói.

24- TRẤN CHÂU PHẤN HOÀN *(Nội kinh thập di phương thư)*

TP: *Cáp phấn*	*500g*
Hoàng bá	*500g*
Trân châu	*90g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tinh thoát, bạch trọc.

LD: Ngày uống 12g - 16g với rượu, lúc đói.

25- TRẤN CHÂU PHẤN HOÀN *(Bệnh cơ khí nghi bảo mệnh tập)*

TP: *Cáp phấn*	*500g*
Hoàng bá	*500g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị di tinh, tiết tinh, bạch dâm (huyết trắng ra dầm dề - nhiều).

LD: Ngày uống 12 - 16g với rượu, lúc đói.

26- TRẤN DƯƠNG HOÀN *(Biện chứng lục)*

TP: *Địa cốt bì*	*120g*
Phục linh	*120g*
Thiên môn	*60g*
Huyền sâm	*240g*
Sa sâm	*120g*
Thục địa	*240g*
Mạch môn	*120g*
Sinh địa	*120g*
Xa tiền tử	*60g*
Ngưu tất	*60g*
Sơn dược	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tinh tiết, không thể thụ thai được.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

27- TỤ TIÊN HOÀN *(Lương minh hối tập)*

TP: *Câu kỷ tử*	*60g*
Long cốt	*16g*
Tật lê	*500g*
Khiếm thực	*120g*
Phúc bồn tử	*60g*
Thỏ ty tử	*60g*
Kim anh tử	*90g*
Sơn thù	*120g*
Tục đoạn	*60g*
Liên nhuỵ	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Tật lê nấu thành cao, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị tinh thoát (di, mộng tinh...).

LD: Ngày uống 20g với rượu.

28- TƯ THÀNH THANG *(Bất cư tập)*

TP: *Bạch thược*	*4g*
Đàn hương	*1,2g*
Nhân sâm	*4g*
Biển đậu	*4g*
Đơn sâm	*3,2g*
Phục thần	*4g*
Cam thảo	*2g*
Liên nhục	*6g*
Quất hồng	*2,4g*
Sơn dược	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng gan lợn 1 bộ, tẩy rượu, thái ra, nấu lấy nước, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị hư lao,tâm và tỳ đều hư, di tinh, mồ hôi trộm, ăn ít, ỉa chảy, huyết không nhập về kinh. băng lậu.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

29- TỬ THẠCH ANH HOÀN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Bá tử nhân*	*80g*
Nhân sâm	*80g*
Tử thạch anh	*80g*
Chu sa	*40g*

Nhục thung dung	*40g*
Xạ hương	*20g*
Long cốt	*80g*
Tang phiêu tiêu	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị hư lao, tinh bị mất nhiều.

LD: Ngày uống 12 - 16g với rượu ấm, lúc đói.

C- THUỐC TÁN (BỘT)

1- QUY NGUYÊN TÁN *(Vạn bệnh hồi xuân)*

TP: *Bạch truật*, *Liên hoa tử*, *Toan táo nhân*, *Trần bì*, *Cam thảo*, *Mạch môn*, *Câu kỷ tử*, *Nhân sâm*, *Tri mẫu*, *Viễn chí*, *Hoàng bá*, *Phục linh*, *Khiếm thực*, *Thăng ma*, *Xuyên khung*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau, còn Cam thảo và Thăng ma lượng bằng phân nửa.

CĐ: Trị mộng tinh lâu ngày, khí hư không giáng xuống.

LD: Tán bột. Thêm Sinh khương 3 lát. Đại táo 1 quả, sắc uống.

2- THẠCH LIÊN TÁN *(Y Học Nhập Môn)*

TP: *Thạch liên nhục*, *Long cốt*, *Ích trí nhân*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị di tinh, tiết tinh, tiểu đục.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước cơm.

3- THIÊN HÙNG TÁN *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Bạch truật*	*320g*
Long cốt	*120g*
Quế chi	*240g*
Thiên hùng (đốt)	*180g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Bổ dương, nhiếp âm, trị âm tinh không cầm giữ lại được.

LD: Mỗi lần uống 2g với rượu nóng.

D- THUỐC SẮC

1- A GIAO KÊ TỬ HOÀNG THANG GIA GIẢM *(Thời lệnh bệnh học)*

TP: *A giao*	*12g*
Chích thảo	*4g*
Phục thần	*12g*
Bạch thược	*16g*
Kê tử hoàng	*2 cái*
Quy bản (sống)	*20g*
Câu đằng	*12g*
Mẫu lệ (sống)	*20g*
Sinh địa	*24g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu).

CĐ: Thanh hoả nhiệt, nuôi âm huyết, chữa di mộng tinh.

LD: Nấu Mẫu lệ và Quy bản trước, rồi cho A giao vào quấy cho tan, lọc lấy nước thuốc, để nguội, cho 2 tròng đỏ trứng gà vào, quấy đều, chia 2 lần uống.

2- AN THẦN ĐỊNH CHÍ THANG GIA GIẢM *(Y học tâm ngộ)*

TP: *Đảng sâm*	*12g*
Liên nhục	*12g*
Phục linh	*8g*
Hạt muồng	*16g*
Long cốt	*16g*
Sài hồ	*8g*
Khiếm thực	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc hay thuốc hoàn.

CĐ: Trị di tinh do tâm, can và thận hoả quá mạnh, chức năng thần kinh rối loạn, thể hưng phấn tăng.

LD: Sắc uống hoặc tán bột làm thành hoàn hoặc viên. Ngày uống 12 - 16g.

3- BẢO TINH THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Khiếm thực*	*40g*
Phục thần (sao)	*8g*
Liên tử	*20g*
Toan táo nhân	*12g*
Sơn dược	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mộng tinh, di tinh.

LD: Sắc uống.

4- BẢO TINH THANG *(Y lược giải âm)*

TP: *Đảng sâm* 4g
Hoài sơn 40g
Khiếm thực 40g
Liên nhục 20g
Phục thần 8g
Táo nhân 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị di tinh (do Tướng Hoả động và Can thận hoả nhiệt).

LD: Sắc uống hết nước đầu, sau đó thêm đường (20g) nấu thành chè ăn và uống như trên liên tục 10 ngày.

5- CỬU TỬ HỒI XUÂN THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Câu kỷ tử* 25g
Phá cố chỉ 5g
Cửu thái tử 15g
Phúc bồn tử 25g
Dâm dương hoắc 25g
Thạch liên tử 15g
Hoài sơn 50g
Thỏ ty tử 25g
Kim anh tử 15g
Thục địa 50g
Ngũ vị tử 5g
Xà sàng tử 5g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ thận, cố tinh, trị liệt dương (suy sinh dục), hoạt tinh, xuất tinh sớm.

LD: Sắc uống mỗi ngày một thang, chia làm ba lần uống.

6- CỬU TƯỚNG THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bá tử nhân* 8g
Lương khương 4g
Phục thần 4g
Ba kích thiên 40g
Nhân sâm 4g
Táo nhân (sao) 20g
Đương quy 12g
Nhục quế 12g
Thỏ ty tử 8g
Hoàng kỳ 20g
Phụ tử 4g
Viễn chí 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ôn tâm bào và Mệnh môn, trị liệt dương.

LD: Sắc uống.

7- DƯỠNG DƯƠNG TÀNG TINH THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Ba kích* 12g
Liên nhục 16g
Sừng nai 12g
Hoài sơn 12g
Phá cố chỉ 12g
Thỏ ty tử 12g
Hoàng tinh 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị di tinh (do thận dương hư)

TP: Sắc uống.

8- DƯỠNG TINH CHỦNG NGỌC THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch thược (sao rượu)* 20g
Sơn thù nhục (sao) 20g
Đương quy (rửa rượu) 20g
Thục địa 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng vô sinh, đàn bà không thụ thai được, đàn ông tinh huyết suy.

LD: Sắc uống nóng. Uống liên tục 3 tháng sẽ giúp người khoẻ mạnh, dễ thụ thai.

GC: Dùng bài này, phải tiết dục 3 tháng, uống thuốc liên tục, tinh huyết được sung mãn, lúc đó, chỉ 1 lần là thụ thai ngay.

9- HOẢ THỔ KÝ TẾ ĐƠN *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Ba kích thiên* 40g
Bạch truật 40g
Nhục quế 4g
Sơn thù nhục 40g
Sơn dược 20g
Thỏ ty tử 40g
Nhân sâm 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ mệnh môn hoả và tỳ, trị tinh yếu. lạnh.

LD: Sắc uống.

10- ÍCH TRÍ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Ba kích* *Nhục đậu khấu*
Bạch thược *Phòng phong*
Cam thảo *Phụ tử*
Câu kỷ tử *Quế tâm*

Lộc nhung	*Sơn thù*
Ngưu tất	*Thục địa*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 4g.

CĐ: Trị thận kinh hư hàn, hoạt tinh, bạch trọc, tay chân mỏi, yếu, nóng trong xương.

LD: Sắc uống.

11- NINH TÂM ÍCH THẬN CỐ TINH PHƯƠNG

(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: *Kiện liên tâm*	*20g*
Phục thần	*12g*
Táo nhân	*6g*
Liên tâm	*8g*
Quy bản	*20g*
Thiên môn	*8g*
Long cốt	*12g*
Tang phiêu tiêu	*12g*
Viễn chí	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tinh thoát (di, tiết tinh...), bổ tâm và thận.

LD: Cho Quy bản và Long cốt vào sắc trước, khi sôi mới cho các vị thuốc khác vào.

12- PHÒNG TỰ ĐẠO HÃN THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Đan sâm*	*12g*
Nhân sậm	*4g*
Sơn thù	*12g*
Hoàng liên	*2g*
Nhục quế	*2g*
Táo nhân	*40g*
Mạch môn	*20g*
Phục thần	*12g*
Thục địa	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ tâm thận, trị mộng tinh, mồ hôi trộm, mồ hôi tự ra.

LD: Sắc uống.

13- QUẾ CHI LONG CỐT MẪU LỆ THANG

(Kim quỹ yếu lược)

TP: *Cam thảo*	*80g*
Mẫu lệ	*120g*
Sinh khương	*120g*
Đại táo	*12 quả*
Quế chi	*120g*
Thược dược	*120g*
Long cốt	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị di tinh, hoạt tinh, huyết trắng, nữ nằm mộng thấy giao hợp.

LD: Sắc, chia làm 3 lần uống ấm.

GC: Đây là bài Quế Chi Thang thêm Long cốt, Mẫu lệ.

14- THẠCH LIÊN TÁN *(Lỗ Phủ Cấm Phương)*

TP: *Liên nhụy*	*12g*
Khiếm thực	*4g*
Mạch môn	*12g*
Viễn chí	*10g*
Thạch liên nhục	*16g*
Nhân sâm	*16g*
Phục thần	*16g*
Cam thảo	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị di tinh.

LD: Sắc uống lúc đói.

15- THANH TÂM HOÀN *(Y học tâm ngộ)*

TP: *Đan sâm*	*60g*
Ngục vị tử	*30g*
Sơn dược	*48g*
Hoàng bá	*16g*
Phục linh	*48g*
Táo nhân	*48g*
Mạch môn	*48g*
Phục thần	*48g*
Viễn chí	*30g*
Sinh địa	*120g*
Xa tiền tử	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tinh bị thoát (di, hoạt, tiết tinh).

LD: Tán bột, mỗi lần dùng 10g, sắc uống.

16- THẦN KHUNG THANG *(Y học nhập môn)*

TP: *Thăng ma*	*1,6g*
Xuyên khung	*1,6g*
Nhân sâm	*1,6g*
Câu kỷ tử	*1,6g*
Cam thảo	*1,6g*
Viễn chí	*1,6g*
Hoàng kỳ	*1,6g*
Đương quy	*1,6g*
Địa cốt bì	*1,6g*
Phá cố chỉ	*1,6g*
Đỗ trọng	*1,6g*

Bạch truật 1,6g
Sinh khương 1 phiến
Liên nhục 7 hạt

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị di tinh, thận hư hạ mãn.

LD: Sắc uống nóng.

17- TIỂU HỒI HƯƠNG TỬU *(Y lâm cải thác)*

TP: *Tiểu hồi hương* 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Tán bột, cho vào 250ml rượu đun sôi khoảng 15 phút, lọc bỏ bã, chỉ lấy rượu.

CĐ: Trị Bạch trọc (do tinh đạo nhiễm phong hàn).

LD: Ngày uống 2 lần mỗi lần 20ml.

18- TƯ ÂM GIÁNG HOẢ THANG *(Minh y tạp thử)*

TP: *Bạch thược* 4,2g
Đương quy 2,8g
Thục địa 4g
Bạch truật 4,2g
Hoàng bá 2,8g
Trần bì 2,8g
Can khương 2g
Sinh địa 2g
Tri mẫu 4g
Chích thảo 2g
Thiên môn 4g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lao sái, tinh huyết bị thương tổn (do sắc dục), mồ hôi trộm, ăn uống ít.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống ấm.

19- VONG VƯU TÁN *(biện chứng lục)*

TP: *Ba kích* 8g
Đương quy 12g
Thần khúc 2g
Bạch giới tử 8g
Mạch môn 12g
Trần bì 2g
Bạch thược 40g
Phục thần 12g
Uất kim 4g
Bạch truật 20g
Sài hồ 2g
Viễn chí 8g
Đơn bì 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đàn ông tình trí không toại nguyện.

LD: Sắc uống.

CÁC BÀI THUỐC HAY PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH: ĐƯỜNG TIÊU HOÁ

- TIÊU HOÁ
- TÁO BÓN BÍ KẾT
- ỈA CHẢY
- THỔ TẢ HOẮC LOẠN
- DẠ DÀY
- RUỘT
- TRĨ
- BỤNG
- SỎI MẬT

I- THUỐC CHỮA CÁC BỆNH VỀ TIÊU HOÁ

A- CÁC BỆNH TIÊU HOÁ Ở TRẺ EM

1- THUỐC CAO

1- TRỢ VỊ CAO *(Cục phương)*

TP:

Bạch khấu nhân	*30g*
Hoắc hương	*60g*
Quất hồng	*60g*
Bạch linh	*60g*
Mộc hương	*30g*
Quan quế	*60g*
Bạch truật	*60g*
Nhân sâm	*30g*
Sa nhân	*60g*
Chích thảo	*60g*
Nhục đậu	*30g*
Sơn dược	*120g*
Đinh hương	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc cao. Tán bột, chưng với mật ong thành cao.

CĐ: Trị trẻ nhỏ vị khí hư yếu, sữa (thức ăn) không tiêu, bụng đầy trướng, bụng sôi, ỉa chảy, khóc đêm.

LD: Mỗi lần dùng 10g với nước cơm.

2- TRỢ VỊ CAO *(Hồng Thị tập nghiệm phương)*

TP:

Bạch khấu nhân	*20g*
Mộc qua	*40g*
Sa nhân	*20g*
Bạch truật	*20g*
Nhân sâm	*20g*
Sơn dược	*40g*
Cam thảo	*20g*
Ô mai	*20g*
Tiểu hồi	*20g*
Đàn hương	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc cao. Tán bột, chưng với mật thành cao.

CĐ: Trị trẻ nhỏ vị khí hư yếu, tân dịch không đủ, ăn uống không tiêu, khát.

LD: Ngày uống 6 - 8g, lúc đói.

2- THUỐC ĐAN (ĐƠN)

1- KIM CHU ĐAN *(Trương Hoán)*

TP:

Bán hạ	*40g*

Kim bạc	*40g*
Thạch cao	*20g*
Chu sa	*40g*
Phục linh	*20g*
Thiên nam tinh	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Tán bột. Dùng nước cốt Gừng trộn thuốc bột làm viên.

CĐ: Trị trẻ nhỏ tỳ bị nhiệt, đờm nhiều, ăn uống không tiêu.

LD: Ngày uống 4 - 6g với nước cơm.

3- THUỐC HOÀN

1- A NGUỲ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *A nguỳ*	*20g*
Hoa kiềm	*12g*
Liên kiều	*20g*
Bán hạ (chế)	*40g*
Hoàng liên	*20g*
Sơn tra nhục	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ ăn uống bị đình tích, bụng như bụng cóc (bụng to, đít teo), bụng đau.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

2- A NGUỲ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *A nguỳ*	*40g*
Hoàng liên (rửa rượu)	*240g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bụng đầy (tích), bụng to, đít teo, bụng đau.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

3- ĐẠI AN HOÀN *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *Bạch truật*	*40g*
Liên kiều	*20g*
Thần khúc (sao)	*40g*
Bán hạ (chế)	*40g*
Phục linh	*40g*
Trần bì (sao)	*20g*
La bặc tử (sao)	*20g*
Sơn tra (bỏ hạt)	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ăn uống không tiêu (do khí hư).

LD: Ngày uống 20 - 30g với nước sắc Mạch nha.

GC: Đây là bài Bảo hoà hoàn, thêm Bạch truật.

- Có tài liệu ghi dùng Nhân sâm thay Bạch truật.

4- ĐẠI CHU LIÊN HOÀN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Ba đậu (chế)*	*21 hạt*
Mộc hương	*12g*
Tam lăng	*10g*
Can khương (nướng)	*12g*
Nga truật	*10g*
Thanh bì	*12g*
Đinh hương	*12g*
Ngô thù du	*8g*
Trần bì	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ ăn uống quá độ làm bụng đầy trướng, bụng và hông đau, ăn uống không tiêu, suyễn khát phiền táo, nằm ngồi không yên.

LD: Ngày uống 16 - 20g. Sắc với nước Gừng và Táo, uống thuốc.

5- ĐIỀU TRUNG HOÀN *(Loại chứng phổ tế bản sự)*

TP: *Bạch truật*	*Mộc hương*
Quất hồng	*Can khương*
Phục linh	*Sa nhân*
Cao lương khương	*Quan quế*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ tỳ vị bị thương tổn, bụng trướng.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

6- ĐƯƠNG QUY HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược*	*12g*
Chích thảo	*20g*
Xuyên khung	*12g*
Bạch truật	*20g*
Đương quy	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ nóng lạnh không đều, đại tiện, phân mầu xanh, mầu vàng, vùng thượng vị đau, bụng đầy, nôn, ăn uống không tiêu.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

7- HẠ TÍCH HOÀN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Ba đậu nhân*	*3 cái*

Ô mai nhục	*3 cái*
Sử quân tử nhục	*20 cái*
Đinh hương	*20 nụ*
Sa nhân	*20 hạt*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bú sữa vào bị đình trệ không tiêu, bụng đầy trướng, nôn, ỉa, phát sốt.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

8- HẠT HOÀN TỬ TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Hắc sửu*	*20g*
Nga truật	*20g*
Thanh bì	*20g*
La bặc tử	*40g*
Trần bì	*20g*
Ngũ linh chi	*20g*
Mộc hương	*10g*
Tân lang	*20g*
Xích phục linh	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bú không tiêu, ngực bụng đầy trướng, nôn mửa, suyễn, bụng sôi, ỉa chảy, trong bụng lạnh.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

9- HẬU TRƯỜNG HOÀN *(Lý Đông Viên)*

TP: *Bán hạ*	*1,2g*
Chỉ xác	*2g*
Hậu phác	*0,8g*
Mạch nghiệt	*2g*
Nhân sâm	*1,2g*
Thanh bì	*0,8g*
Thần khúc	*2g*
Thương truật	*1,2g*
Trần bì	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ đang bú mà thức ăn (sữa) không tiêu, bụng đầy, trướng, đau, gầy yếu, phân không bình thường.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

10- KHOÁI CÁCH TIÊU THỰC HOÀN *(Trực chỉ tiểu nhi phương)*

TP: *Hương phụ tử*	*30g*
Mạch nha	*16g*
Nga truật	*16g*
Sa nhân	*16g*
Tam lăng	*16g*
Thần khúc	*16g*
Trần bì	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với hồ nếp làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ ăn vào sữa tụ lại, không tiêu.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

GC: Bài này còn gọi là Tiêu Nhũ Hoàn (Phổ Tế), hoặc Tiêu Thục hoàn (Kỳ Hiệu Lương Phương).

11- TIÊU NHŨ HOÀN *(Anh đồng bách vấn)*

TP: *Cam thảo*	*16g*
Mạch nghiệt	*30g*
Thần khúc	*30g*
Hương phụ	*30g*
Sa nhân	*30g*
Trần bì	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Ôn trung, tiêu nhũ, trị trẻ nhỏ ăn uống không tiêu, nôn mửa, mạch trầm.

LD: Ngày uống 6g với nước sắc Gừng.

12- TIÊU THỰC HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hương phụ*	*40g*
Sa nhân	*20g*
Thần khúc	*20g*
Mạch nha	*20g*
Tam lăng	*20g*
Trần bì	*20g*
Nga truật	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ ăn và bú không tiêu.

LD: Ngày uống 6 - 8g với nước sắc Tử tô.

13- TIÊU THỰC HOÀN *(Anh đồng bách vấn)*

TP: *Chỉ xác*	*16g*
Nga truật	*16g*
Tân lang	*16g*
Đinh hương	*8g*
Ô mai	*16g*
Thần khúc	*8g*
Hương phụ	*16g*
Sa nhân	*8g*
Trần bì	*8g*
Mạch nghiệt	*8g*
Tam lăng	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bú sữa vào không tiêu.

LD: Ngày uống 4 - 6g với nước sắc Tử tô.

14- VẠN LINH ĐƠN *(Trương Hoán)*

TP: *Đinh hương* 20g
Nga truật 40g
Nhục quế 40g
Hoàng liên 40g
Nhục đậu (?)
Tân lang 20g
Mộc hương 20g
Khấu nhân 20g
Trần bì 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Ba đậu (bỏ vỏ, lõi, màng) 27 hạt, Hạnh nhân (bỏ vỏ, đầu nhọn) 27 hạt, đốt tồn tính. Tất cả tán chung, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ tỳ vị không đều, sữa bị tích.

LD: Ngày uống 4 - 6g với sữa hoặc nước sắc Gừng.

4- THUỐC TÁN (BỘT)

1- BẠCH KHẤU TÁN *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạch khấu* 4g
Chích thảo 4g
Hương phụ 4g
Sa nhân 4g
Thanh bì 4g
Trần bì 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ kêu khóc và đau bụng, uốn người (do đau).

LD: Mỗi lần uống 2g, ngày 2 lần.

2- HOÀNG KỲ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* 40g
Can khương 40g
Chích thảo 40g
Đương quy 40g
Hậu phác 40g
Hoàng kỳ 40g
Mộc qua 80g
Ngũ vị tử 40g
Thược dược 40g
Thương truật 40g
Toàn yết (khô) 40g
Trần bì 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ ăn uống không tiêu.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

3- ÍCH HOÀN TÁN *(Tiền Ất)*

TP: *Cam thảo* 20g
Đinh hương 8g
Kha tử nhục 20g
Thanh quất bì 20g
Trần quất bì 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ tỳ vị hư hàn, ăn uống không tiêu, bụng đau, ỉa chảy, lỵ, phụ nữ có thai bị nôn mửa, ỉa chảy, sinh xong bị ỉa chảy.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

4- KHẢI TỲ TÁN *(Thành Phương Sử Độc)*

TP: *Đảng sâm (sao với gạo cho vàng, bỏ gạo đi)* 90g
Đông truật (chế) 90g
Liên nhục 90g
Ngũ cốc trùng khối 60g
Sa nhân 30g
Tra khối 60g
Trần bì 30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị cam tích, do tỳ vị, ăn uống thất thường.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 6g.

5- KHUNG THỤC TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ* 80g
Tế tân 80g
Xuyên khung 40g
Tất bát 40g
Thục tiêu 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trẻ nhỏ bị phong nhập vào não tuỷ, bụng ăn không tiêu, tiêu sống phân, nôn mửa đờm dãi.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

6- NHÂN SÂM BẠCH BIỂN ĐẬU TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch biển đậu* 40g
Cam thảo 20g
Phục linh 40g

Bạch truật 40g
Nhân sâm 40g
Sơn dược 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tỳ vị không hoà, không muốn ăn uống, nôn, ỉa, miệng khát, trẻ nhỏ bị hư nhiệt gây ra phiền táo.

LD: Mỗi ngày dùng 8 - 12g với nước sắc Xuyên khung và Đại táo.

5- THUỐC SẮC

1- BẠCH SINH THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đông qua tử nhân* 20g
Nam tinh 40g
Nhân sâm 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trẻ nhỏ bị thổ tả, kiết lỵ, ăn uống không tiêu.

LD: Sắc chung với 3 lát Gừng sống. Uống nóng.

2- CHI XỊ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chi tử nhân* 7 hạt
Đậu xị 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ tỳ vị bị nhiệt, da thịt khô, háo, ăn uống không được.

LD: Sắc nước chia 2 lần uống, nôn được thì thôi không uống phần còn lại.

3- LỤC VỊ DỊ CÔNG TIỄN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạch truật* 8g
Nhân sâm 12g
Chích thảo 8g
Phục linh 8g
Can khương 8g
Nhân sâm 12g
Trần bì 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ con bụng đầy, ỉa chảy, ăn không tiêu.

LD: Thêm Táo 2 quả, sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Quân Tử Thang, thêm Can khương, và Trần bì.

4- MA HOÀNG THĂNG MA THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch linh* 0,4g
Khương hoạt 0,8g
Thảo đậu khấu 0,4g
Bạch truật 2g
Ma hoàng 0,8g
Thăng ma (căn) 0,4g
Hạnh nhân 0,4g
Ngô thù du 0,8g
Thương truật 0,4g
Hậu phác 0,4g
Quế chi 0,8g
Trạch tả 0,4g
Hoàng bá 0,4g
Sài hồ (căn) 2g
Trần bì 0,4g
Hoàng liên 2g
Thanh bì 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ sắc mặt vàng úa, bụng trướng, ăn không tiêu.

LD: Sắc uống.

B- CÁC BỆNH TIÊU HOÁ KHÁC

1- THUỐC HOÀN

1- A NGUỲ HOÀN *(Thẩm Thị-tôn sinh)*

TP: *A nguỳ* 20g
Bồng nga trật 20g
Nhục quế 20g
Ba đậu sương 37 hạt
Can khương 20g
Thanh bì 20g
Bách thảo sương 12g
La bặc tử 20g
Thần khúc 20g
Bạch truật 20g
Mạch nha 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thực tích (đầy do bột, do thịt).

LD: Ngày uống 8 - 12g.

2- AN TỲ TÁN *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạch truật* 40g
Đinh hương 10g
Nhân sâm 32g
Cam thảo 8g
Hồ tiêu 4g
Phục linh 10g
Cao lương khương 20g
Mộc hương 10g
Quất bì 10g
Đại táo 8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị bụng trên đầy trướng.

LD: Ngày uống 2 - 3 hoàn.

3- BẠCH TRUẬT HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch truật (sao đất)* 640g
Sinh địa (chưng chín) 320g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ỉa ra máu.

LD: Ngày uống 10 - 20g.

4- BẠCH TRUẬT HOÀN *(Bút hoa y kính)*

TP: *Bạch truật* 12g
Ngũ cốc trùng 4g
Phục linh 8g
Thần khúc 12g
Trần bì 4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng lá sen và gạo cũ nấu lấy nước làm hoàn 10g.

CĐ: Trị khí hư, bụng đầy.

LD: Ngày uống 2- 3 hoàn.

5- BẢO HOÀ HOÀN *(Đan Khê tâm pháp)*

TP: *Bán hạ* 12g
Liên kiều 80g
Lục khúc 80g
Phục linh 120g
Sơn tra 240g
Thái phục tử 40g
Trần bì 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn (hay thuốc sắc). Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Tiêu thực, hoà vị, tích thực đình trệ, bụng trên đầy trướng, tức, đau, chán ăn, đại tiện không thuận.

LD: Uống ngày 2 lần, mỗi lần 8 - 21g, hoặc sắc uống.

GC: Bài này là bài thuốc nhẹ và tiêu thực đạo trệ.

- Thêm Mạch nha, tác dụng tiêu thực mạnh hơn.
- Tích thực nặng, thêm Chỉ thực, Bình lang.

6- BỔ CHÂN HOÀN *(Lý Đông Viên)*

TP: *Dương khởi thạch* 40g
Nhục thung dung 40g
Thỏ ty tử 40g
Hồ lô ba (sao) 40g
Phụ tử (nướng) 40g
Xuyên ô 40g
Nhục đậu khấu 40g
Nếp gạo 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Nấu gạo nếp làm hồ, trộn thuốc làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ vị hư nhược, ăn uống không được, nôn mửa, ăn vào lại nôn.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

7- CHỈ THỰC ĐẠO TRỆ HOÀN *(Nội ngoại thương biện cảm luận)*

TP: *Bạch truật* 12g
Hoàng cầm 12g
Thần khúc 20g
Chỉ thực 20g
Hoàng liên 12g
Trạch tả 8g
Đại hoàng 40g
Phục linh 12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện hồ làm hoàn.

CĐ: Tiêu đạo tích trệ, thanh lợi thấp nhiệt, trị bụng đau, đầy trướng, ỉa chảy hoặc táo bón, tiểu tiện vàng đỏ và ít.

LD: Ngày uống 6 - 12g.

8- CHỈ THỰC LÝ TRUNG HOÀN *(Thương hàn luận)*

TP: *Bạch truật* 16g
Can khương 8g
Nhân sâm 16g
Cam thảo (nướng) 6g
Chỉ thực 8g
Phục linh 8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị bụng đầy, đau, ỉa chảy.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

GC: Đây là bài Lý Trung Thang, thêm Chỉ thực và Phục linh.

9- CHỈ TRUẬT ĐẠO TRỆ HOÀN *(Lý Đông Viên)*

TP: *Bạch truật (sao đất)*	*12g*
Hoàng liên (sao Gừng)	*12g*
Chỉ thực	*20g*
Thần khúc (sao)	*20g*
Đại hoàng	*40g*
Trạch tả (sao)	*8g*
Hoàng cầm (sao rượu)	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với bột gạo làm hoàn.

CĐ: Trị ăn uống không tiêu do tỳ vị bị thấp nhiệt, ngực tức, bụng đau, tích trệ, ỉa chảy.

LD: Ngày uống 20g.

10- CHỈ TRUẬT HOÀN *(Trương Nguyên Tố - Trương Khiết Cổ)*

TP: *Bạch truật*	*80g*
Chỉ thực	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dùng lá sen bọc cơm nung khô, tán bột, làm thành hoàn.

CĐ: Kiện tỳ vị, tiêu đầy trướng, trị tỳ vị hư nhược, tiêu hoá không tốt, bụng đầy trướng, đại tiện nhão hoặc không thoải mái.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 6 -8g.

GC: Học viện Trung y Thượng Hải áp dụng bài thuốc này chữa chứng dạ dày bị rộng, sa xuống, có hiệu quả.

- Bài này còn gọi là Chỉ Thực Hoàn.

11- CỬU VỊ TẾ SINH HOÀN *(Trương Thị y thông)*

TP: *Bạch đậu khấu*	*14g*
Hoàng liên	*14g*
Quất hồng	*80g*
Bạch truật	*120g*
Nhân sâm	*120g*
Thần khúc	*80g*
Cam thảo (nướng)	*20g*
Phục linh	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị người lớn tuổi (già) ăn uống khó tiêu hoá.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

12- DƯỠNG VỊ KIỆN TỲ HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch truật (sao cháy)*	*8g*
Liên nhục	*8g*
Sơn tra nhục	*8g*
Bán hạ (chế)	*40g*
Mạch nha (sao cháy)	*40g*
Thần khúc	*8g*
Cam thảo (nướng)	*40g*
Mộc hương	*40g*
Trạch tả	*40g*
Chỉ thực (sao cháy)	*40g*
Nhân sâm	*8g*
Trần bì	*40g*
Đậu khấu	*20g*
Phục linh	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ vị hư yếu, ăn vào muốn nôn, ngực ngăn nghẹn, ăn uống không tiêu, ỉa chảy, tay chân không có sức...

LD: Ngày uống 20 - 30g.

13- DƯỠNG VỊ TIẾN THỰC HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phục linh (bỏ vỏ)*	*80g*
Hậu phác	*80g*
Thân cây lúa	*60g*
Bạch truật	*80g*
Nhân sâm	*40g*
Thương truật	*100g*
Cam thảo (nướng)	*40g*
Phục thần (sao)	*100g*
Trần bì	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ hư yếu. Vùng tim, bụng (thượng vị) đầy trướng, sắc mặt vàng úa, da thịt teo gầy, không thiết ăn uống...

LD: Ngày uống 20 - 30g với nước Gừng.

14- ĐẠI XUYÊN KHUNG HOÀN *(Lưu Hà Gian)*

TP: *Thiên ma*	*160g*
Xuyên khung	*640g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đầu đau, vùng dạ dày, hoành cách mô có nhiều đờm, ăn uống không được.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước chè (trà) hoặc rượu nóng.

15- ĐIỀU TRUNG HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* *20g*
Can khương (nướng) *16g*
Cam thảo (nướng) *20g*
Nhân sâm *20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ vị hư hàn.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

GC: Sách TQYHĐT Điển không có Can khương.

16- ÍCH VỊ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược* *20g*
Bạch truật *40g*
Đương quy *40g*
Mộc hương *40g*
Nga truật *20g*
Nhân sâm *20g*
Sa nhân *20g*
Trầm hương *40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Điều hoà tỳ vị, trị ăn uống không tiêu.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

17- KHOAN TRUNG HOÀN *(Đan Khê Tâm Pháp Phụ Dư)*

TP: *Sơn tra, nhiều ít tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Sơn tra đem chưng chín, nghiền nát, làm hoàn.

CĐ: Tiêu thực, khoan trung (làm cho tỳ vị thoải mái).

LD: Ngày uống 16 - 20g với nước nóng.

18- KHOÁI TỲ HOÀN *(Quỳ Thị Gia Tàng)*

TP: *Cam thảo (nướng)* *60g*
Đinh hương *60g*
Quất bì *30g*
Sa nhân *90g*
Sinh khương *180g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ khí bị hư, không muốn ăn uống, bụng sôi, đầy, tiêu chảy.

LD: Ngày uống 16 - 20g với nước Gừng, lúc đói.

19- KIỆN TỲ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* *80g*
Mạch nha *80g*
Sơn tra *60g*
Chỉ thực *120g*
Nhân sâm *80g*
Trần bì *120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Thần khúc nấu làm hồ, trộn với thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ khí hư nhược, ăn uống không tiêu.

LD: Ngày uống 16 - 20g với nước cơm.

GC: Có tài liệu ghi bài này ở sách Nghiệm phương.

20- KIỆN TỲ HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch linh* *40g*
Mạch nha *20g*
Sơn dược *20g*
Bạch truật *60g*
Mộc hương *20g*
Sơn tra *20g*
Cam thảo *12g*
Nhục khấu *40g*
Thần khúc *20g*
Đảng sâm *12g*
Sa nhân *20g*
Trần bì *40g*
Hoàng liên *10g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị bụng đầy trướng, kiết lỵ, ỉa chảy (do thấp nhiệt - nhiễm khuẩn).

LD: Ngày uống 16 - 20g.

21- KIỆN TỲ TƯ SINH HOÀN *(Nội khoa trung y)*

TP: *Bạch truật* *Hoắc hương*
Phục linh *Biển đậu*
Khấu nhân *Quất hồng*
Cam thảo *Khiếm thực*
Sơn tra *Cát cánh*
Liên nhục *Thần khúc*
Hoài sơn *Mạch nha*
Trạch tả *Hoàng liên*
Nhân sâm *Ý dĩ*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ăn uống không tiêu, tích tụ.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

GC: Bài thuốc không ghi liều lượng các vị thuốc.

22- KIM BÁT PHƯƠNG *(Nghiệm phương)*

TP: *Chỉ thực* 28g
Nga truật 20g
Tam lăng 20g
Hậu phác 28g
Nhục đậu khấu 16g
Tân lang 24g
Khương hoàng 16g
Ô dược 16g
Thiên tiên tử 20g
Lai phục tử 28g
Quảng bì 20g
Trầm hương 20g
Mộc hương 12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thổ tả, bụng và ngực trướng đau.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước sắc Sa nhân.

23- MỘC HƯƠNG CHỈ TRUẬT CAN KHƯƠNG HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* 60g
Chỉ thực 40g
Can khương 20g
Mộc hương 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng lá sen gói nếp lại, nướng khô, tán bột, nấu với nước làm hồ, trộn với thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Phá khí ứ trệ, tiêu hàn, trị ăn uống kém, không tiêu.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

GC: Đây là bài Mộc hương chỉ truật hoàn, thêm Can khương.

24- MỘC HƯƠNG CHỈ TRUẬT HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* 80g
Chỉ thực 40g
Mộc hương 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, lấy lá sen, gói Trần mễ, nướng khô, tán bột, hoà nước làm hồ, trộn với thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị ăn uống không tiêu, ngực đầy tức (do khí trệ).

LD: Ngày uống 8 - 12g.

GC: Đây là bài Chỉ truật hoàn, thêm Mộc hương.

25- MỘC HƯƠNG HOÀ HOÀN *(Chu Thị)*

TP: *Bạch phục linh* 0,4g
Nhục đậu khấu 0,4g
Thanh bì 0,4g
Mộc hương 0,4g
Tam lăng 40g
Trần bì 0,4g
Nhân sâm 0,4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Kích thích tiêu hoá, trị bụng đầy, khó tiêu.

LD: Ngày uống 4g với nước sắc Sinh khương.

26- NGA TRUẬT HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cốc nha* 20g
Khiên ngưu (sao) 40g
Tân lang 40g
Đăng tâm 16g
Nam mộc hương 16g
Thanh bì 20g
Đinh hương 16g
Thanh mộc hương 20g
Hương phụ 160g
Tam lăng 160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Trừ Đinh hương, Khiên ngưu, Mộc hương ra, các vị khác sao lên rồi hợp với 3 vị trên, tán bột, làm hoàn.

CĐ: Hoà tỳ, ích vị, dẫn khí, thanh thần, kích thích tiêu hoá.

LD: Ngày dùng 8 - 12g với nước sắc Gừng nướng.

27- NGŨ CÁCH HOÀN *(Thiên kim)*

TP: *Cam thảo* 80g
Nhân sâm 4g
Tế tân 40g
Can khương 40g
Phụ tử 8g
Thục tiêu 40g
Mạch môn 120g
Quế tâm 40g
Viễn chí nhục 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ăn uống không tiêu, tay chân lạnh, suyễn cấp.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

28- NGŨ PHÚC HOÀN *(Thiên kim)*

TP: *Cam thảo* 80g
Nhân sâm 40g
Tế tân 40g
Can khương 40g

Phụ tử	*8g*
Thục tiêu	*40g*
Mạch môn	*120g*
Quế tâm	*40g*
Viễn chí (nhục)	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật làm hoàn.

CĐ: Trị ăn uống không tiêu, tay chân lạnh, suyễn cấp.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

29- NHÂN SÂM TỬ KINH HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hương phụ tử*	*80g*
Nhân sâm	*20g*
Thương truật	*40g*
Mộc hương	*12g*
Thạch xương bồ	*40g*
Trần bì	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ kinh nguyệt không đều, vùng ngực và bụng đau như kim đâm, ngực đầy trướng, không muốn ăn uống.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước sắc Gừng.

30- NHỊ THẦN SA MỘC HƯƠNG HOÀN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Mộc hương*	*40g*
Nhục đậu khấu	*80g*
Phá cố chỉ	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Đăng tâm và Đại táo, sắc nước, chỉ lấy Nhục táo, tán nhuyễn, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ và thận hư hàn, ngực đầy không thông, ăn uống không tiêu.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

31- QUẤT BÁN CHỈ TRUẬT HOÀN *(Trương Thị y thông)*

TP: *Bạch truật*	*80g*
Chỉ thực	*40g*
Bán hạ	*20g*
Quất bì	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dùng lá sen bọc, bọc cơm, nung khô, tán bột, làm hoàn.

CĐ: Bổ tỳ, điều khí, trị tỳ hư, không tiêu hoá được, đờm nhiều, nôn mửa, ăn ít, bụng có hòn khối.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

GC: Đây là bài Chỉ Truật Hoàn thêm Bán hạ và Quất bì.

32- TAM HOÀNG CHỈ TRUẬT HOÀN *(Chu Đan Khê)*

TP: *Bạch truật*	*40g*
Hoàng cầm	*60g*
Thần khúc	*40g*
Chỉ thực	*20g*
Hoàng liên	*40g*
Trần bì	*40g*
Đại hoàng	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thương thực do thịt.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

33- TAM HƯƠNG HOÀN *(Sa trướng ngọc hành, quyển 2)*

TP: *Đàn hương*	*15g*
Ngũ linh chi	*18g*
Mộc hương	*15g*
Sa nhân	*24g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị uống nhiều nước lạnh làm cho ngực và bụng đầy, khó chịu.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

34- TAM LĂNG TIỄN *(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)*

TP: *Bán hạ*	*40g*
Nga truật	*80g*
Thanh quất bì	*40g*
Mạch nha	*40g*
Tam lăng	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Hoà với rượu, chưng khô, tán bột, trộn với giấm làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ bị thực tích, đờm trệ.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sôi pha giấm loãng.

35- TAM LĂNG TIỄN HOÀN *(Hoạt ấu khẩu nghị)*

TP: *Ba đậu*	*21 hạt*
Hạnh nhân	*0,3g*
Nguyên hoa	*30g*
Đạm đậu xị	*6g*

Miết giáp	*15g*
Tam lăng	*15g*
Đương quy	*15g*
Nga truật	*15g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ ăn nhiều thức ăn uống lạnh, tỳ vị bị ứ trệ không tiêu hoá được, bụng nóng chân lạnh, trung tiêu bất hoà.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

GC: Bài này còn gọi là Tiêu Bỉ Hoàn, Hoá Kết Hoàn.

36- TAM LĂNG TIÊU TÍCH HOÀN *(Nội ngoại thương biện)*

TP: *Ba đậu*	*15g*
Ích trí	*9g*
Tam lăng	*21g*
Đinh bì	*9g*
Quảng mâu	*21g*
Thanh bì	*15g*
Hồi hương	*15g*
Sa du	*21g*
Trần bì	*15g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tiêu hoá kém, ngực và bụng đầy trướng.

LD: Ngày uống 12- 16g, lúc đói.

37- TAM LĂNG TIÊU TÍCH HOÀN *(Y học nhập môn)*

TP: *Ba đậu*	*12g*
Ích trí nhân	*12g*
Thanh bì	*20g*
Đại hồi	*20g*
Nga truật	*28g*
Trần bì	*20g*
Đinh hương	*12g*
Tam lăng	*28g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với dấm làm hoàn.

CĐ: Trị chứng thương thực, ngực tức, bụng đau, ăn uống không tiêu.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sôi có pha Gừng.

38- TAM PHONG PHẠT MỘC HOÀN *(Trương Tam Phong tiên truyền)*

TP: *Lục phàn*	*320g*
Thương truật	*640g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị bụng đầy trướng, phù, da vàng như màu đất.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

39- THẦN KHÚC HOÀN *(Thái Bình Thánh Huệ Phương)*

TP: *Thần khúc (sao hơi vàng)*	*120g*
Mạch nghiệt (sao hơi vàng)	*120g*
Hậu phác (bỏ vỏ, tẩm nước Gừng, sao)	*60g*
Quế tâm	*30g*
Quất bì (bỏ vỏ trắng)	*48g*
Kha lê lặc bì	*48g*
Can khương (nướng)	*30g*
Binh lang	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Trộn với mật làm hoàn.

CĐ: Trị chứng cách khí, ăn uống không xuống, không tiêu hoá được.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sắc Sinh khương.

40- THƯ UẤT KIỆN TỲ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật*	*80g*
Chỉ thực	*120g*
Thần khúc	*120g*
Trần bì	*120g*
Xuyên khung	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Thần khúc nấu hồ làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ khí uất trệ ăn uống không tiêu.

LD: Ngày uống 12g với nước cơm.

GC: Đây là bài Kiện Tỳ Hoàn bỏ Nhân sâm, Sơn tra, Mạch nha, thêm Thần khúc và Xuyên khung.

41- THƯỢNG NHỊ HOÀNG HOÀN *(Lý Đông Viên)*

TP: *Cam thảo*	*8g*
Chỉ thực	*20g*
Hoàng cầm	*80g*
Hoàng liên	*40g*
Sài hồ	*12g*
Thăng ma	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị nhiệt làm tổn thương việc ăn uống, gây ra bỉ muộn, phiền loạn không yên.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

GC: Sách Nội Khoa Thương Biện không có vị Chỉ thực.

42- THƯƠNG TRUẬT HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Thương truật*	*640g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, thêm Dầu vừng 20g, nước 8g, quậy đều, thêm Táo 20 quả nghiền nát. Trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị chứng ẩm tích (nước đình trệ lại làm bụng bị sưng - trướng nước).

LD: Ngày uống 16 - 20g, lúc đói.

43- THƯƠNG TRUẬT HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Thần khúc*	*640g*
Thương truật	*1280g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Trị không muốn ăn uống.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước cơm.

44- TIÊU CỐC HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Can khương*	*160g*
Ô mai nhục	*160g*
Mạch nha	*120g*
Thần khúc	*240g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Ôn trung, kiện tỳ, trị không muốn ăn uống, ăn không tiêu.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

45- TIÊU MỤC HOÀN *(Thiên kim)*

TP: *Đại hoàng*	*40g*
Phòng kỷ	*40g*
Đình lịch	*40g*
Tiêu mục	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị bụng đầy, miệng lưỡi khô (do ruột có thuỷ khí).

LD: Ngày uống 8 - 12g trước bữa ăn.

GC: Bài này còn gọi là Kỷ Tiêu Lịch Hoàng Hoàn (Kim quỹ).

46- TIÊU NHŨ THỰC ĐƠN *(Ấu ấu tu tri - Cẩm nang)*

TP: *Đinh hương*	*Nga truật*
Mộc hương	*Nhục đậu khấu*
Tam lăng	*Thanh bì*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trong bụng tích, ăn bú không tiêu, mặt vàng, bụng trướng, đi ỉa ra phân như trứng gà ung mà lại ọc sữa.

LD: Ngày uống 4 - 8g.

47- TIÊU THỰC HOÀN *(Cảnh Nhạc toàn thư)*

TP: *A nguỳ*	*30g*
Mạch nha	*60g*
Thần khúc	*60g*
Hương phụ	*60g*
Sơn tra	*60g*
Trần bì	*60g*
La bặc tử	*60g*
Thanh bì	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Tiêu ẩm, hoá trệ, trị thức ăn bị đình trệ.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước sắc Sinh khương, lúc đói.

48- TIÊU TÍCH HOÀN *(Tiểu nhi dược chứng trực quyết)*

TP: *Ba đậu*	*2 hạt*
Ô mai nhục	*3 quả*
Đinh hương	*9 hạt*
Sa nhân	*20 hạt*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Ôn trung, tiêu tích, trị tiêu hoá kém, đại tiện phân chua, nhầy.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

49- TRỢ VỊ CAO *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch biển đậu*	*14 hạt*
Đinh hương	*20g*
Nhục khấu	*4 quả*
Bạch linh	*20g*
Mộc hương	*12g*
Sa nhân	*40 hạt*
Bạch truật	*20g*
Nhân sâm	*20g*
Sơn dược	*40g*
Chích thảo	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ vị bị hư hàn, thổ tả.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước cơm.

50- TƯ SINH HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch biển đậu*	*40g*
Hoàng liên	*16g*
Quất hồng	*80g*
Bạch khấu nhân	*16g*
Hoắc hương	*20g*
Sơn dược	*60g*
Bạch linh	*60g*
Khiếm thực	*60g*
Sơn tra	*80g*
Bạch truật	*120g*
Liên nhục	*60g*
Thần khúc	*80g*
Cát cánh	*20g*
Mạch nha	*60g*
Trạch tả	*16g*
Chích thảo	*20g*
Nhân sâm	*120g*
Ý dĩ	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ vị hư yếu, ăn uống không tiêu, bụng đầy trướng, đại tiện lỏng, gầy yếu, mặt vàng.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước sắc Gừng.

51- TƯ SINH HOÀN *(Hoắc loạn luận)*

TP: *Bạch đậu khấu*	*12g*
Nhân sâm	*120g*
Sơn tra	*80g*
Bạch truật	*120g*
Phục linh	*60g*
Thần khúc	*80g*
Chích thảo	*20g*
Quất hồng	*80g*
Xuyên liên	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị người lớn tuổi tỳ vị không hoà, ăn uống kém, bụng đầy trướng, muốn nôn, nôn mửa, ỉa chảy.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước sắc Gừng.

GC: Bài này còn gọi là Cửu Vị Tư Sinh Hoàn (TTY. Thông)

52- TỬ QUẾ HOÀN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Bạch linh*	*40g*
Hổ phách	*28g*
Nhục khấu	*20g*
Bạch truật	*28g*
Kha lê lặc bì	*28g*
Phụ tử	*40g*
Can khương	*28g*
Mộc hương	*20g*
Quế tâm	*28g*
Diên hồ	*28g*
Thục địa	*40g*
Đào nhân	*40g*
Nhân sâm	*28g*
Tiêu hồng	*20g*
Đương quy	*28g*
Xuyên khung	*28g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ hư lao, phong lạnh, tay chân gầy ốm, tỳ vị khí yếu, không muốn ăn uống.

LD: Ngày uống 12 - 16g với rượu ấm, lúc đói.

53- VẠN LINH HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hoàng liên*	*0,2g*
Nga truật	*0,2g*
Thanh bì	*0,4g*
Mộc hương	*0,2g*
Tân lang	*1 quả*
Trần bì	*0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Mỗi lần dùng 4g. Thêm Bá đậu 1 hạt (bỏ lõi, màng) nấu với dấm cho đậu có sắc đỏ. Hùng Hạnh nhân 1 hạt (bỏ vỏ, đầu nhọn), đốt cháy tồn tính. Hợp chung lại, tán bột, trộn với hồ làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng tích nơi trẻ nhỏ.

LD: Ngày uống 4 - 6g với nước sắc Gừng.

54- VỊ ÁI HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch khấu nhân*	*12g*
Liên nhục	*20g*
Trần bì	*24g*
Bạch linh	*40g*
Nhân sâm	*40g*
Tử tô	*20g*
Bạch truật	*40g*
Sơn dược	*40g*
Vân phiến	*40g*
Chích thảo	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng lá sen nấu lấy nước trộn thuộc bột làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ vị hư yếu, ăn uống không tiêu.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước cơm.

2- THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1- KÊ NỘI KIM TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Kê nội kim, lượng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị hậu môn bị lở loét.

LD: Mỗi lần dùng một ít, rắc vào vết thương.

3- THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1- AN TRUNG TÁN *(Hiệu phổng tân phương)*

TP: *Bào khương*	*2g*
Hậu phác (sao)	*4g*
Trần bì	*8g*
Biển đậu (sao)	*4g*
Hoài sơn (sao)	*4g*
Trư linh	*4g*
Chích thảo	*2g*
Thương truật (sao)	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tỳ vị hư hàn, thương trực, đầy hơi.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước cơm.

2- BÁN HẠ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ*	*60g*
Đại hoàng	*40g*
Đương quy	*40g*
Kha lê lặc bì	*40g*
Miết giáp	*60g*
Mộc hương	*40g*
Quế tâm	*40g*
Tam lăng	*40g*
Tân lang	*40g*
Thanh bì	*40g*
Tiền hồ	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ngực đau, không muốn ăn uống, hông sườn đau.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm 3 lát Gừng, sắc uống.

3- BÌNH VỊ TÁN *(Cục phương - Thái Bình Huệ Dân Hoà Tễ Cục Phương)*

TP: *Cam thảo*	*6g*
Sinh khương	*3 lát*
Trần bì	*8g*
Hậu phác	*20g*
Thương truật	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trừ đởm, hoá thấp, hoà tỳ vị, khoan trung, trị bụng đầy trướng, kém ăn.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 6 - 8g.

GC: Có tài liệu không có Sinh khương.

4- BÌNH VỊ TÁN GIA VỊ *(Y tông kim giám)*

TP: *Cam thảo*	*6g*
Mạch nha	*20g*
Thương truật	*12g*
Chỉ xác	*6g*
Thần khúc	*8g*
Trần bì	*8g*
Hậu phác	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ăn không tiêu, ợ hơi, ợ chua.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 6 - 8g.

GC: Đây là bài Bình Vị Tán, thêm Chỉ xác, Mạch nha và Thần khúc.

5- CHỈ DU HOÀNG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Chỉ tử*	*60g*
Hương phụ	*30g*
Ngô thù du	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị khí thực do ăn uống gây ra.

LD: Ngày uống 12 - 16g. Dùng Gừng sống và Sinh địa, sắc lấy nước uống thuốc.

6- ĐIỀU VỊ TÁN *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *Bạch truật*	*320g*
Hậu phác	*200g*
Thương truật	*320g*
Cam thảo	*120g*
Phục linh	*200g*
Trần bì	*200g*
Đinh hương	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ỉa chảy do Tỳ thấp.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

GC: Đây là bài Bình vị tán, thêm Bạch truật, Đinh hương, Phục linh.

7- ĐỘC THÁNH TÁN *(Nghiệm phương)*

TP: *Ngũ linh chi, lượng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trừ ứ trệ ở tâm, tỳ và trường vị.

LD: Ngày uống 8 - 16g.

GC: Bột Ngũ linh chi, hoà với giấm, gọi là Độc thánh hoàn (Bút hoa y kính).

8- ĐƯƠNG QUY TÁN *(Thái bình thánh huệ)*

TP: *Đào nhân*	*40g*
Ngô thù du	*40g*
Tân lang	*30g*
Đương quy	*30g*
Quế tâm	*40g*
Trần bì	*40g*
Mộc hương	*40g*
Tam lăng	*40g*
Úc lý nhân	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phụ nữ bụng trướng nước, vùng thượng vị đau, ăn uống không được.

LD: Ngày uống 24g.

9- HOÀN THIẾU ĐƠN *(Dương Thị)*

TP: *Ba kích (ngâm rượu bỏ lõi)*	*40g*
Bạch phục linh (bỏ vỏ, chế với sữa)	*40g*
Câu kỷ tử (tẩm rượu)	*20g*
Sơn dược	*40g*
Sơn thù	*40g*
Thạch xương bồ	*40g*
Thục địa	*40g*
Tiểu hồi	*40g*
Thung dung (ngâm rượu 1 đêm)	*40g*
Ngưu tất (ngâm rượu)	*40g*
Viễn chí (bỏ lõi, ngâm Cam thảo)	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Đại bổ tâm, thận, tỳ và vị, tinh huyết không đủ, tinh dịch không cầm, ăn uống không tiêu, mồ hôi trộm, răng sưng đau.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

GC: Bài này còn gọi là Chân Nhân Hoàn Thiếu Đơn.

10- ÍCH TRÍ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phục linh*	*30g*
Bạch truật	*30g*
Cao lương khương	*30g*
Đinh hương	*30g*
Đương quy	*30g*
Hậu phác	*30g*
Hoàng kỳ	*30g*
Hoắc hương (lá)	*30g*
Ích trí nhân	*40g*
Nhân sâm	*20g*
Phụ tử (nướng)	*30g*
Quế tâm	*20g*
Sa nhân	*30g*
Trần bì	*30g*
Xuyên khung	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ tỳ vị hư yếu lâu năm, khí nhược, ăn uống không tiêu, tay chân không có sức.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần dùng 12g, thêm Sinh khương 3 lát, Đại táo 1 quả, sắc uống.

11- KÊ TRƯỜNG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thạch chỉ*	*240g*
Hoàng liên (bỏ rễ)	*240g*
Khổ sâm	*240g*
Kê trường (nướng vàng)	*4 bộ*
Nhục thung dung (tẩm rượu)	*240g*
Xích thạch chỉ	*240g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đại tiện không đều.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g với rượu ấm.

12- KHẢI TỲ TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạch thược*	*12g*
Bạch truật	*20g*
Cam thảo	*4g*
Đương quy	*12g*
Hoắc hương	*12g*
Liên nhục	*40g*
Mộc hương	*12g*
Nhân sâm	*12g*
Nhục đậu khấu	*3 quả*
Phục linh	*20g*
Sa nhân	*12g*
Sơn dược	*20g*
Sơn tra	*20g*
Thần khúc	*20g*

Trạch tả 12g
Trần bì 8g
Trư linh 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Điều hoà tỳ vị.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 2g với nước Gừng.

GC: Trẻ sơ sinh, lấy thuốc bôi vào vú mẹ cho trẻ bú.

13- MẠCH MÔN ĐÔNG TÁN *(Phụ nhân đại toàn lương phương)*

TP: *Cam thảo* 2g
Mạch môn 6g
Tang bạch bì 4g
Hoàng kỳ 4g
Sài hồ 6g
Xích linh 6g
Linh dương giác 4g
Sinh địa 4g
Xích thược 6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phụ nữ ăn uống không tiêu, tay chân đau, bứt rứt (khó chịu).

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Sinh khương.

14- MỘC HƯƠNG CHỬ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phục linh* 20g
Khương hoạt 40g
Phụ tử (hắc) 20g
Bạch truật 20g
Ma hoàng 40g
Quế tâm 20g
Cam thảo 20g
Mộc hương 20g
Tân lang 20g
Đại xuyên ô 20g
Ngưu tất 20g
Thảo đậu khấu 20g
Đương quy 20g
Nhân sâm 20g
Trần bì 20g
Hạnh nhân 20g
Phòng phong 30g
Xuyên ô 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Làm cho khí điều hoà, kích thích tiêu hoá, trừ phong thấp.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Sinh khương.

15- MỘC HƯƠNG DỊ CÔNG TÁN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Bán hạ* 6g
Hậu phác 6g
Nhục quế 8g
Bạch truật 6g
Mộc hương 14g
Phụ tử 6g
Đinh hương 6g
Nhân sâm 14g
Phục linh 14g
Đương quy 14g
Nhục khấu 6g
Trần bì 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đậu màu tro xám, ngứa, đinh lõm, nghiến răng, rét run, ỉa chảy, bụng đầy trướng.

LD: Uống ngày 4 - 6g.

16- PHỤC LINH KHAI VỊ TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Cam thảo (nướng)* 40g
Chỉ xác 12g
Phục linh 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tỳ khí ủng trệ, ăn uống không tiêu.

LD: Ngày uống 8g với nước pha muối loãng.

17- TAM LĂNG TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Đại hoàng* 4g
Tam lăng 32g
Xuyên khung 16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phụ nữ bị chứng thức ăn và đờm đình trệ, máu thiếu.

LD: Ngày uống 8 - 2g. .

18- THẤT TRẦN TÁN *(Bản sự)*

TP: *Bạch linh* *Hoàng kỳ*
Bạch truật *Ngạnh mễ*
Cam thảo *Nhân sâm*
Sơn dược

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Khai vị, dưỡng khí, ôn tỳ, kích thích tiêu hoá.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng và Táo, sắc uống.

19- THÔI KHÍ TÁN *(Tế sinh)*

TP: *Chỉ xác* 20g

Chích thảo 8g
Khương hoàng 20g
Quế tâm 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị sườn bên trái đau, đầy trướng, không ăn uống được.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 8g, thêm Gừng và Táo, sắc uống.

20- TỨ CHẾ BẠCH TRUẬT TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* 320g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Bạch truật 320g chia làm 4 phần:

- Một phần sao với Sa nhân
- Một phần sao với Ngạnh mễ
- Một phần sao với trấu lúa mạch (phu bì)
- Một phần sao với đất tường (bích thổ)

CĐ: Trị tỳ vị hư yếu, ăn vào hay bị nôn.

LD: Tán bột. Ngày uống 4 - 8g với sữa hoặc rượu.

4- THUỐC SẮC

1- BÁ TỬ NHÂN THANG *(Trương Bích)*

TP: *Bá tử nhân* 12g
Chích thảo 1,2g
Trần bì 4g
Bạch phục linh 4g
Nhân sâm 6g
Xạ hương 1 ít

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Xạ hương để riêng.

CĐ: Trị tân dịch ở vị khô ráo, ngăn nghẹn (quan cách), mạch hư, vi, không lực.

LD: Các vị khác, sắc chung với 5lát Gừng sống, khi bắc thuốc xuống, cho Xạ hương vào uống.

2- BẠCH TÁN PHƯƠNG *(Thương hàn luận)*

TP: *Ba đậu (sao đen)* 4g
Bối mẫu 12g
Cát cánh 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Phá thực kết, chữa chứng kết hung do Hàn thực.

LD: Sắc uống.

GC: Bệnh ở trên ngực thì cho nôn ra, ở dưới ngực thì cho hạ. Nếu không xổ được, ăn bát cháo nóng. Nếu là không nGừng thì ăn bát cháo nguội.

- Bài này còn gọi là Tam Vật Tiểu Bạch tán.

3- BẠCH TRUẬT HOÀ TRUNG THANG *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạch linh* 4g
Bạch truật 8g
Ngũ cốc trùng 2g
Phật thủ hoa 2g
Quất bì 4g
Sa nhân 2g
Thần khúc 4g
Trần sương mễ 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tăng cường (kích thích) tiêu hoá.

LD: Sắc uống.

4- BẠCH TRUẬT PHỤ TỬ THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Bạch truật* 160g
Đại táo 12 quả
Sinh khương 120g
Cam thảo (nướng) 80g
Phụ tử (bào, bỏ bì) 60g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đầu nặng, sưng, chóng mặt, ăn không biết ngon.

LD: Sắc với 800ml nước, còn 400ml. Chia 3 lần uống trong ngày. Uống nóng.

GC: Bài này còn gọi là Bạch Phụ Tử Thang.

- Sách Nghiệm Phương cũng có bài này với liều lượng dùng khác: Bạch truật 80g, Chích thảo 60g, Đại táo 1 quả, Gừng sống 5 lát, Phụ tử 1 củ.

5- BẠCH TRUẬT PHỤ TỬ THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Bạch truật* 40g
Phụ tử (bào, bỏ lõi) 40g
Trạch tả 40g
Bán hạ (chế) 40g
Phục linh 40g
Trần bì 40g
Hậu phác (chế Gừng) 40g

Thương truật	*40g*
Trư linh	*20g*
Nhục quế	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hàn khi ở bụng gây ra đầy trướng, chân đau không đặt xuống đất được, hoang tưởng (thấy ma quỷ).

LD: Sắc uống với 3 lát Gừng sống.

6- BẠCH TRUẬT THƯỢC DƯỢC THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật*	*8g*
Chích thảo	*4g*
Thược dược (sao)	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ kinh có thấp tà, tiêu chảy, cơ thể nặng nề, bụng đầy, không muốn ăn uống, tiêu phân sống.

LD: Sắc uống.

7- BẠCH TRUẬT TIỄN *(Nghiệm phương)*

TP: *Can khương*	*12g*
Đông truật	*40g*
Nhục quế	*40g*
Trần bì	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng dầy trướng do người hư yếu. Tạng bị hàn mà bản chất hư nhược lại bị cảm hàn hoặc dùng làm thuốc bổ làm thuốc tiêu, gây ra bụng đầy trướng.

LD: Sắc uống.

8- BÁN HẠ TẢ TÂM THANG *(Thương Hàn Luận)*

TP: *Bán hạ*	*6 - 10g*
Chích thảo	*4 - 8g*
Can khương	*4 - 6g*
Đại táo	*4 - 6 quả*
Hoàng cầm	*6 - 12g*
Hoàng liên	*6 - 8g*
Nhân sâm	*8 - 12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoà vị, giáng nghịch, chức năng Trương Vị rối loạn làm nhiệt kết lại với nhau, dưới vùng tim đầy cứng nhưng không cảm thấy đau, bụng sôi, tiêu chảy, buồn nôn, không thích ăn uống, rêu lưỡi nhờn mà hơi vàng.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tiểu Sài Hồ Thang, bỏ Sài hồ, Sinh khương thêm Can khương, Hoàng liên.

- Đây cũng là bài Tả Tâm Thang bỏ Đại hoàng thêm Bán hạ, Can khương, Chích thảo, Đại táo, Nhân sâm.

9- BÁN HẠ THANG *(Thiên kim)*

TP: *Bán hạ*	*120g*
Cương tằm	*120g*
Sinh địa	*200g*
Toan táo nhân	*160g*
Truật mễ	*200g*
Viễn chí	*80g*
Xích linh	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tạng phủ có thực nhiệt, tinh thần hoảng hốt, tiêu chảy, nóng lạnh, vui quá độ.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 16g, sắc nước uống.

10- BÁN HẠ THANG *(Thiên kim)*

TP: *Bán hạ*	*200g*
Can khương	*200g*
Chích thảo	*80g*
Hồ tiêu	*40g*
Nhân sâm	*80g*
Phụ tử	*80g*
Quế tâm	*320g*
Tế tân	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cước khí xông lên nhập vào bụng làm bụng đau khắp.

LD: Tán bột, mỗi lần dùng 16g, sắc uống. Ngày 2 lần.

11- BỔ KHÍ VẬN TỲ THANG *(Huyền Chỉ)*

TP: *Bạch truật*	*12g*
Hoàng kỳ (nướng mật)	*4g*
Quất hồng	*6g*
Bán hạ khúc	*4g*
Nhân sâm	*8g*
Sa nhân	*3,2g*
Phục linh	*6g*
Cam thảo (nướng)	*1,6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trung khí không vận chuyển được, ngăn nghẹn, khó nuốt.

LD: Sắc với Gừng sống và Đại táo, uống.

12- BỔ TRUNG ÍCH KHÍ THANG GIA GIẢM *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch linh* 4g
Đương quy 2g
Nhân sâm 2g
Bạch thược 1,6g
La bặc tử 1,6g
Xuyên khung 1,6g
Bạch truật 2g
Mộc hương 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trung khí bị suy yếu rồi vì uống những thuốc háo khí gây ra chứng bụng trướng đầy.

LD: Sắc uống nóng.

GC: Đây là bài Bổ Trung Ích Khí, bỏ Hoàng kỳ, Sài hồ, Thăng ma, Trần bì, thêm Phục linh, La bặc tử và Xuyên khung.

13- BỔ TRUNG ÍCH KHÍ GIA GIẢM *(Lưu thảo song)*

TP: *Bạch truật* 6g
Hoàng kỳ 6g
Sinh địa 3g
Cam thảo 2g
Thăng ma 4g
Đương quy 4g
Sài hồ 2g
Trần bì 2,8g
Hoàng bá 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Âm hoả, sốt ngày nặng hơn đêm, tự ra mồ hôi, hơi thở ngắn, biếng ăn.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bổ Trung Ích Khí thêm Hoàng bá, Sinh địa.

- Bài này còn gọi là bài Bổ Trung Ích Khí Hoàng Bá Sinh Địa Thang.

14- BỔ TRUNG THANG *(Y lược giải âm)*

TP: *Cam thảo (nướng)* 3,2g
Hồng hoa 1,2g
Thăng ma 8g
Đại mạch nghiệt 2g
Ngũ vị tử 21 hạt
Thương truật 2g
Đương quy (thân) 0,8g
Thần khúc 1,2g
Trạch tả 1,6g
Hoàng kỳ 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mặt vàng, nhiều mồ hôi, mắt đỏ, ho, ăn ít, bụng đau.

LD: Sắc uống.

15- CHỈ CÁT SÀI HỒ THANG *(Trương Thị y thông)*

TP: *Bán hạ* 4g
Chỉ xác 8g
Nhân sâm 4g
Cam thảo 1,6g
Đại táo 2 quả
Sài hồ 12g
Cát cánh 8g
Hoàng cầm 8g
Sinh khương 3 lát

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nóng lạnh bất thường, ngực sườn đầy tức, 2 bên sườn đau, không muốn ăn, miệng đắng, tai ù, mắt hoa...

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Sài Hồ Chỉ Cát Thang.

16- CHÍNH KHÍ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* 2g
Hậu phác (sao Gừng) 6g
Bán hạ (chế Gừng) 6g
Hoắc hương 2g
Cam thảo (nướng) 4g
Trần bì 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thấp bị uất lại gây bụng đầy, khó tiêu.

LD: Sắc chung với Gừng sống và Táo, uống.

17- DỊ CÔNG TÁN GIA SƠN TRA THẦN KHÚC HẬU PHÁC SINH KHƯƠNG THANG *(Tiền Thị)*

TP: *Bạch phục linh* 8g
Hậu phác 8g
Sơn tra 8g
Bạch truật 8g
Nhân sâm 8g
Thần khúc 8g
Cam thảo (nướng) 2g
Sinh khương 3 lát
Trần bì 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt do thương thực.

LD: Sắc uống nóng.

GC: Đây là bài Dị công tán, thêm Thần khúc, Hậu phác, Sinh khương.

18- DỊ CÔNG TÁN GIA VỊ *(Tiền Ất)*

TP: *Bạch phục linh*	*8g*
Thần khúc	*12g*
Bạch truật	*8g*
Tiêu sơn tra	*12g*
Cam thảo (nướng)	*2g*
Trần bì	*8g*
Nhân sâm	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tiêu thực, trị sinh xong bụng bị đau do thực tích không tiêu.

LD: Sắc uống.

GC: Đâylà bài Dị Công Tán thêm Sơn tra, Thần khúc.

19- DIỆP THỊ DƯỠNG VỊ PHƯƠNG *(Diệp Thiên Sỹ)*

TP: *Biển đậu (sống)*	*12g*
Lá dâu	*12g*
Ngọc trúc	*12g*
Cam thảo	*4g*
Mạch môn	*2g*
Sa sâm	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dưỡng âm, trị ăn uống kém, táo bón, miệng lưỡi khô.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Dưỡng Vĩ Thang.

20- DIỆP THỊ DƯỠNG VỊ THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Ba đậu (chế)*	*0,1g*
Mạch môn	*12g*
Sa sâm	*(?)*
Bạch truật	*10g*
Ngọc trúc	*8g*
Tang diệp	*12g*
Ma hoàng	*4g*
Ô mai	*6g*
Thạch hộc	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dưỡng âm hoà vị, trị táo bón, biến ăn, họng khô.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này so với nguyên phương có gia vị (theo cách của Trung y Thượng hải).

21- ĐẠI BÁN HẠ THANG *(Thiên Kim)*

TP: *Bán hạ (chế)*	*80g*
Đương quy	*80g*
Phục linh	*80g*
Cam thảo	*80g*
Hậu phúc	*80g*
Quế tâm	*20g*
Chỉ thực	*80g*
Nhân sâm	*80g*
Sinh khương	*160g*
Đại táo	*20 quả*
Phụ tử	*80g*
Thục tiêu	*200 hạt*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vị trung hư hàn, bụng trướng đầy, làm thông khí xuống.

LD: Sắc uống.

GC: Có tài liệu (TQYHĐT Điển) dùng Phục thần thay Phục linh.

22- ĐẠI DỊ HƯƠNG TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ*	*6g*
Đại táo	*6g*
Nga truật	*6g*
Cam thảo	*2g*
Hoắc hương	*6g*
Sinh khương	*6g*
Cát cánh	*6g*
Hương phụ	*6g*
Tam lăng	*6g*
Chỉ xác	*6g*
Ích trí nhân	*6g*
Thanh bì	*6g*
Trần bì	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng trướng do khí (khí trướng) và thức ăn (cốc trướng).

LD: Sắc uống.

23- ĐẠI GIẢ TOÀN PHÚ THANG *(Y lược giải âm)*

TP: *Bán hạ*	*20g*
Đại táo	*3 quả*

Sinh khương 20g
Chích thảo 12g
Đảng sâm 12g
Toàn phú hoa 12g
Đại giả thạch 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng ngăn nghẹn ở ngực (ế cách).

LD: Sắc uống.

24- ĐẠI HOÀ TRUNG ẨM *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Chỉ thực* 4g
Mạch nha 8g
Sơn tra 8g
Hậu phác 6g
Sa nhân 4g
Trạch tả 6g
Sinh khương 5 lát
Trần bì 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ăn không tiêu, tích tụ.

LD: Sắc uống.

25- ĐẠI HOÀNG TIÊU THẠCH THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Chi tử* 8g
Hoàng bá 12g
Đại hoàng 12g
Mang tiêu 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị táo bón (bí kết) do hoả vượng, hoàng đản.

LD: Sắc uống.

26- ĐẠI KIẾN TRUNG THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Can khương* 8g
Nhân sâm 8 - 16g
Xuyên tiêu 4 - 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trung dương hư suy, âm hàn nội thịnh, bụng trên đau dữ dội, nôn không thể ăn được, trong bụng có tiếng kêu róc rách, mạch huyền, trì, hoặc trầm, tế.

LD: Sắc với nước xong, bỏ bã, cho khoảng 40 - 80g đường phèn vào cho tan, chia 2 lần uống.

27- ĐẠI QUẤT (QUÍT) BÌ THANG *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* 2g
Mộc hương 1,2g
Trạch tả 2g
Binh lang 1,2g
Quất bì 6g
Trư linh 2g
Cam thảo 4g
Quế chi 2g
Xích linh 4g
Hoạt thạch 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng thử kèm thấp làm cho bụng đầy, tiêu chảy, tiểu ít, phù.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Ngũ linh tán hợp với Lục nhất tán thêm Binh lang, Mộc hương và Trần bì.

28- ĐẠI QUẤT BÌ THANG *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Thương truật* 4g
Bạch phục linh 4g
Hoắc hương 4g
Trạch tả 4,8g
Bạch truật 4,8g
Mộc hương 12g
Trần bì 4g
Bán hạ 4g
Quất bì 6g
Trư linh 4,8g
Hậu phác (chế Gừng) 6g
Sơn tra nhục 4g
Xích phục linh 4g
Hoạt thạch 12g
Tân lang 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nấc, nôn mửa do vị bị hư nhiệt.

LD: Sắc uống.

29- ĐẠI QUẤT BÌ THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Cam thảo* 200g
Nhân sâm 40g
Sinh khương 320g
Đại táo 30 quả
Quất bì 1280g
Trúc nhự 100g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoà vị tán nghịch, trị chứng nấc do vị hư bị nhiệt xâm lấn.

LD: Sắc, chia làm 3 lần uống.

GC: Bài này còn gọi là Quất Bì Trúc Nhự Thang.

30- ĐẠI THANH ẨM *(Y lược giải âm)*

TP: *Mộc thông* 12g
Thạch hộc 12g
Thạch cao 12g
Trì mẫu 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị Vị hoả uất, phiền khát.

LD: Sắc uống.

31- ĐIỀU BỔ TỲ PHẾ PHƯƠNG *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạch truật* 12g
Liên tử 4g
Phục linh 6g
Chích thảo 3,2g
Nhân sâm 8g
Thục địa 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ hư, thấp trệ không vận hoá được, tỳ âm hư, vị dương hư.

LD: Thêm Gừng sống và Đại táo, sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Quân Tử Thang, thêm Liên tử, Thục địa.

34- ĐIỀU TRUNG ẨM *(Trương Thị y thông)*

TP: *Bạch truật (sống)* 4g
Hậu phác 4g
Thần khúc (sao) 4g
Cam thảo (nướng) 4g
Hoàng liên 4g
Thương truật 8g
Can khương 2g
Sơn tra nhục 8g
Trần bì 4g
Chỉ thực 4g
Thảo quả 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ăn uống bị đình trệ, tay chân phát âm ban.

LD: Sắc uống.

32- ĐIỀU TRUNG ĐẠI THÀNH THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch phục linh* 4g
Hoàng kỳ (nướng) 4g
Phụ tử (chế) 3,2g
Bạch thược 4g
Hoắc hương 2g
Sa nhân 2g
Bạch truật 4g
Mẫu đơn bì 4g
Sơn dược (sao) 4g
Chích thảo 2g
Nhân sâm 40g
Trần bì 4g
Đương quy thân 4g
Nhục quế 3,2g
Viễn chí (bỏ lõi) 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ăn uống kém, không sinh được da thịt.

LD: Sắc uống với 3 lát Gừng sống.

33- ĐIỀU TRUNG THANG *(Trương Thị y thông)*

TP: *Bạch chỉ* 4g
Chỉ xác 4g
Sa nhân 4g
Bạch thược 4g
Hoắc hương 4g
Sinh khương 3 lát
Bạch truật 4g
Khương hoạt 4g
Thương truật 4g
Cam thảo 4g
Ma hoàng 2g
Trần bì 4g
Cát cánh 4g
Quế chi 2g
Xuyên khung 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ăn uống bị đình tích, hợp với ngoại cảm gây sốt.

LD: Sắc uống.

34- ĐIỀU TRUNG THANG *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Bạch phục linh*
Bạch truật
Cam thảo
Can khương

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Kiện tỳ, điều trung, trị bụng đầy, khó tiêu.

LD: Sắc uống.

35- ĐIỀU TRUNG THANG *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Bạch truật* *Hoắc hương*
Nhân sâm *Can khương*

Hương phụ *Phục linh*
Chích thảo *Mộc hương*
Sa nhân *Đinh hương*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị bụng đầy trướng, khó tiêu.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Điều nguyên thang.

36- ĐỊNH VỊ THANG *(Y lược giải âm)*

TP: *Nhục quế* *4g*
Sơn thù *20g*
Phục linh *12g*
Thục địa *40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng phiên vị (ăn vào lại nôn ra).

LD: Sắc uống.

37- HẠ KHÍ THANG *(Thiên kim)*

TP: *Đại phúc bì*
Hạnh nhân
Tân lang

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị vùng thượng vị bế, đầy trướng, suyễn cấp.

LD: Sắc uống.

38- HẠ KHÍ THANG *(Thương công)*

TP: *Bán hạ (chế)* *20g*
Quế tâm *20g*
Tô tử (cành) *80g*
Cam thảo *20g*
Tang bạch bì *20g*
Trần bì *20g*
Đại phúc bì *20g*
Tân lang *20g*
Xích phục linh *20g*
Khương hoạt *20g*
Thanh bì *20g*
Xích thược *20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vùng thượng vị đầy trướng, hông sườn đầy tức, ăn uống không tiêu, tay chân không có sức.

LD: Sắc uống.

39- HẬU PHÁC ÔN TRUNG THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch đậu khấu* *4g*
Can khương *8g*
Chích thảo *4g*
Hậu phác *12g*
Mộc hương *2g*
Phục linh *8g*
Quất hồng *8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng đầy tức (bỉ mãn) do hàn trệ.

LD: Sắc uống.

40- HẬU PHÁC SINH KHƯƠNG CAM THẢO BÁN HẠ THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Bán hạ (chế)* *75g*
Cam thảo *80g*
Hậu phác *320g*
Nhân sâm *40g*
Sinh khương *320g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng thái dương bệnh, mồ hôi ra, bụng đầy trướng, vị hư, nôn mửa, không ăn uống được.

LD: Sắc uống.

41- HẬU PHÁC TAM VẬT THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Chỉ thực* *5 quả*
Đại hoàng *160g*
Hậu phác *320g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí của lục phủ bế tắc gây đau, ngực đầy.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Hậu Phác Đại Hoàng Thang hoặc Tiểu Thừa Khí Thang.

42- HẬU PHÁC THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Cam thảo* *20g*
Can khương *20g*
Hậu phác *80g*
Phục linh *40g*
Trần bì *80g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị hư hàn, bụng đầy trướng, đau.

LD: Sắc uống.

43- HẬU PHÁC THANG *(Trương Khiết Cổ)*

TP: *Bạch truật* *200g*
Bán hạ khúc *80g*

Cam thảo	*120g*
Chỉ thực	*80g*
Hậu phác	*120g*
Trần bì	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị hư hàn, bụng trướng, đau.

LD: Tán bột, mỗi lần dùng 12 - 20g, sắc với nước và Sinh khương, Đại táo, uống ngày 2 lần.

GC: Sách TQYHĐT Điển không có Bạch truật.

44- HẬU PHÁC THẤT VẬT THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Cam thảo*	*40g*
Chỉ thực	*5 quả*
Đại hoàng	*120g*
Đại táo	*10 quả*
Hậu phác	*320g*
Quế chi	*80g*
Sinh khương	*200g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng đầy, phát sốt 10 ngày, mạch Phù mà Sác ăn uống như thường.

LD: Sắc uống.

45- HOÁ KẾT THANG *(Ngoại cảm thông trị)*

TP: *Chỉ xác*	*20g*
Mạch nha	*12g*
Ngũ vị tử	*12g*
Tang bạch bì	*12g*
Thần khúc	*12g*
Thiên hoa phấn	*20g*
Thiên môn	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng đầy trướng, ấn tay vào rất đau, vật vã khó chịu.

LD: Sắc uống.

46- HOÀNG KỲ THANG *(Loại chứng phổ tế bản sự phương)*

TP: *Bạch thược*	*12g*
Cam thảo	*20g*
Hoàng kỳ	*12g*
Mạch môn	*12g*
Ngũ vị tử	*12g*
Nhân sâm	*20g*
Phục linh	*40g*
Thiên môn	*20g*
Thục địa	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm trung phiền táo, tân dịch khô, ăn ít.

LD: Sắc uống.

47- HOÀNG LIÊN HƯƠNG NHU ẨM *(Loại chứng hoạt nhân sự phương)*

TP: *Bạch biển đậu*	*12g*
Hậu phác	*8g*
Hoàng liên	*8g*
Hương nhu	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh hoá vị trường, thấp nhiệt, trị chứng đường tiêu hoá bị cảm nhiễm mà thấy triệu chứng thấp nhiệt.

LD: Sắc uống.

GC: Khuynh hướng lâm sàng hiện nay thường bỏ không dùng Bạch biển đậu.

- Đây là bài Hương nhu ẩm, thêm Hoàng liên.

48- HƯƠNG SA DƯỠNG VỊ THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch khấu nhân*	*2,8g*
Chỉ thực	*2,8g*
Mộc hương	*2,8g*
Bạch truật	*4g*
Hậu phác	*2,8g*
Phục linh	*4g*
Bán hạ	*4g*
Hoắc hương	*2,8g*
Sa nhân	*2,8g*
Cam thảo	*1,2g*
Hương phụ	*2,8g*
Trần bì	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng đầy trướng, khó tiêu.

LD: Thêm Gừng tươi và Táo, sắc uống.

GC: Bài này có tài liệu không có Bán hạ, Chỉ thực nhưng có Nhân sâm.

49- KIỆN TỲ HOÁ ĐÀM THANG *(Trung y Thượng Hải)*

TP: *Bạch truật*	*12g*
Chích thảo	*4g*
Phục linh	*12g*
Bán hạ (chế)	*8g*
Nhân sâm	*8g*
Trần bì	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Kiện tỳ hoá đàm, trị cuống phổi sưng, rối loạn chức năng tiêu hoá, nôn mửa.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Lục quân tử thang (Cục phương).

- Đây là bài Tứ quân tử thang, thêm Bán hạ, Trần bì.

50- LỤC QUÂN TỬ THANG GIA SƠN TRA, THẦN KHÚC, HƯƠNG PHỤ, SA NHÂN *(Cục phương)*

TP:	*Bạch phục linh*	*8g*
	Hương phụ	*8g*
	Sơn tra	*8g*
	Bạch truật	*8g*
	Nhân sâm	*8g*
	Thần khúc	*8g*
	Bán hạ	*8g*
	Sa nhân	*8g*
	Trần bì	*8g*
	Cam thảo	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh thương thực ẩu thổ.

LD: Sắc uống.

51- LỤC VẬT HOÀNG CẦM THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Hoàng cầm*	*20g*
	Quế	*4g*
	Mạch môn	*2g*
	Thạch cao	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt cao, bụng to, ăn uống không tiêu, lúc nóng lúc lạnh.

LD: Sắc uống.

52- LƯƠNG PHƯƠNG HẬU PHÁC THANG *(Y lược giải âm)*

TP: *Hậu phác* *32g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng đầy trướng (bỉ, mãn) do ẩm thấp.

LD: Sắc nước uống.

53- MỘC HƯƠNG HOÀ TRỆ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bán hạ*	*40g*
	Đương quy	*8g*
	Sinh khương	*3 lát*
	Cam thảo	*20g*
	Hồng hoa	*12g*
	Chỉ thực	*8g*
	Mộc hương	*12g*
	Thảo khấu	*20g*
	Đại táo	*3 quả*
	Sài hồ	*16g*
	Trần bì	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tim và bụng dưới bị đau, tỳ vị yếu không muốn ăn uống.

LD: Sắc uống.

54- MỘC HƯƠNG HOÀ TRUNG THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Hương phụ*	*120g*
	Tân lang	*40g*
	Bạch đậu khấu	*40g*
	Khiên ngưu	*120g*
	Thanh bì	*40g*
	Chỉ thực	*40g*
	Mộc hương	*40g*
	Trầm hương	*40g*
	Đại hoàng	*160g*
	Mộc thông	*40g*
	Đương quy	*40g*
	Nga truật	*40g*
	Trần bì	*40g*
	Hoàng bá	*80g*
	Sa nhân	*40g*
	Trư nha tạo giác	*40g*
	Tam lăng	*40g*
	Úc lý nhân	*40g*
	Hoàng liên	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tri tỳ vị hư yếu, ăn uống kém.

LD: Thêm Sinh khương, sắc uống hoặc làm thành hoàn.

55- NGHỊCH VÃN THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP:	*Cam thảo*	*12g*
	Đại hoàng	*40g*
	Nhân sâm	*4g*
	Chi tử	*12g*
	Hoàng liên	*12g*
	Phục linh	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng đau dữ dội, ăn uống nuốt không xuống, ỉa nhiều.

LD: Sắc uống.

56- NHÂN HƯƠNG THANG *(Thời lệnh bệnh học)*

TP: *Bạch khấu nhân* 4g
Kiến khúc (sao) 12g
Sa nhân 4g
Chỉ xác 6g
Mộc hương 4g
Trạch tả 8g
Hoắc hương 6g
Quảng bì 6g
Xuyên phác căn 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị có thấp trọc, bụng đầy, ăn uống không tiêu.

LD: Sắc uống.

57- NHÂN SÂM DƯỠNG VỊ THANG *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* 6g
Hoàng cầm 4g
Thần khúc 6g
Cam thảo 3,2g
Nhân sâm 4g
Trần bì 6g
Chi tử 4g
Phục linh 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ tỳ, kích thích tiêu hoá.

LD: Sắc uống.

58- NHÂN SÂM THẠCH CAO THANG *(Bệnh cơ khí nghi bảo mệnh tập)*

TP: *Cam thảo* 16g
Thạch cao 40g
Nhân sâm 20g
Tri mẫu 28g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thượng tiêu bị nhiệt, phiền khát, ăn không được nhiều.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bạch Hổ Thang hoặc Tri Mẫu Thạch Cao Thang.

59- ÔN VỊ THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Cốc nha* 500g
Ngải cứu 1 kg
Hương phụ 500g
Trần bì 500g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiêu hoá bị rối loạn ăn không tiêu, bụng đầy.

LD: Sắc uống.

60- SÀI HỒ HẬU PHÁC THANG *(Ngoại đài bí yếu)*

TP: *Hậu phác* 3g
Sài hồ 4g
Tân lang 2g
Phục linh 2,4g
Sinh khương 6g
Tử tô 4g
Quất bì 2,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí trệ, ngực bụng đầy, ợ chua, thức ăn đình trệ.

LD: Sắc uống.

61- SÂM TRUẬT ĐIỀU TRUNG THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* 1,2g
Mạch môn 2g
Tang bạch bì 2g
Chích thảo 1,2g
Ngũ vị tử 2g
Thanh bì 1,2g
Địa cốt bì 2g
Nhân sâm 1,2g
Trần bì 2g
Hoàng kỳ 1,6g
Phục linh 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tả nhiệt, bổ khí, giảm ho, suyễn, hoà tỳ vị, kích thích tiêu hoá.

LD: Sắc uống.

62- SÂM TRUẬT ĐIỀU TRUNG THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* 12g
Ích trí nhân 12g
Quất bì 12g
Chích thảo 12g
Mạch nghiệt 12g
Quy thân 12g
Hậu phác 12g

Mộc hương 12g
Thảo đậu khấu 12g
Hoàng kỳ 20g
Nhân sâm 20g
Thần khúc 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nội thương, bụng đau, không muốn ăn, ăn vào thì nôn, đầu váng, mắt hoa.

LD: Sắc uống.

63- SƠN TRA HOÀ VỊ THANG *(Băng Ngọc Đường)*

TP: *Bạch truật* 8g
Mạch nha 12g
Sơn tra 12g
Bán hạ 12g
Nhân sâm 8g
Trần bì 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh hành, bị thổ tả.

LD: Sắc uống.

64- SƠN TRA THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Hậu phác* 8g
Sơn tra 12g
Sinh khương 4g
Trần bì 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ăn uống chậm tiêu, ỉa chảy.

LD: Sắc uống.

65- TAM BẠCH KHƯƠNG TÁO THANG *(Y học nhập môn)*

TP: *Bạch linh* 12g
Bạch truật 12g
Đại táo 2 quả
Bạch thược 12g
Cam thảo 4g
Sinh khương 3 lát

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị gân cổ cứng, không có mồ hôi, bụng dầy, ngực tức, tiểu không thông.

LD: Sắc uống.

66- TAM TỬ DƯỠNG THÂN THANG *(Hàn Thị y thông)*

TP: *Bạch giới tử*
La bặc tử
Tử tô tử

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Dưỡng tỳ vị, kích thích tiêu hoá, trị ho khí nghịch, đờm nhiều, ăn kém.

LD: Mỗi lần dùng 12g, cho vào túi lụa, sắc uống.

GC: Đừng sắc sôi quá thuốc sẽ cay và đắng.

- Bài này còn gọi là Tam Tử thang (sách Thọ thế bảo nguyên).

67- THÁC LÝ ỨC THANH THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* 4g
Nhân sâm 4g
Phục linh 4g
Bán hạ 4g
Trần bì 4g
Bạch thược 2g
Sài hồ 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ thổ hư yếu, ăn uống ít, ngực bụng không thoải mái.

LD: Cam thảo 2g thêm Gừng và Táo, sắc uống.

68- THẢO ĐẬU KHẤU THANG *(Thánh Tế tổng lục)*

TP: *Bạch truật* 30g
Quế (tâm) 30g
Xích thược 30g
Đương quy 24g
Thảo đậu khấu 30g
Xuyên khung 30g
Mộc hương 30g
Trần bì 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vùng bụng đau, sôi (kêu), không muốn ăn uống.

LD: Mỗi lần dùng 10g, sắc uống lúc đói.

69- THĂNG DƯƠNG THUẬN KHÍ THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Bán hạ* 12g
Hoàng kỳ 40g
Thần khúc 6g
Chích thảo 2g
Nhân sâm 1,2g
Thăng ma 4g

Đương quy	*4g*
Sài hồ	*4g*
Trần bì	*4g*
Hoàng bá	*2g*
Thảo khấu	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thiếu hơi, biếng ăn, đầy trướng.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

GC: Đây là bài Bổ Trung Ích Khí bỏ Bạch truật thêm Bán hạ, Hoàng bá, Thảo khấu và Thần khúc.

70- THĂNG GIÁNG THANG *(Trung tham tây lục)*

TP: *Bạch thược*	*10g*
Hoàng kỳ	*6g*
Trần bì	*6g*
Bạch truật	*6g*
Kê nội kim	*6g*
Tri mẫu	*10g*
Đảng sâm	*6g*
Quế chi	*4g*
Xuyên khung	*4g*
Hậu phác	*6g*
Sinh khương	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can uất, tỳ suy, ngực sườn đầy trướng, ăn uống không tiêu.

LD: Sắc uống.

71- THĂNG MA THUẬN KHÍ THANG *(Y học nhập môn)*

TP: *Bạch chỉ*	*3,2g*
Cát căn	*3,2g*
Phòng phong	*3,2g*
Bạch thược	*1,8g*
Hoàng kỳ	*3,2g*
Thăng ma	*1,6g*
Cam thảo	*1,6g*
Nhân sâm	*3,2g*
Thương truật	*1,6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thần trí không thoải mái, ăn uống không đều, sắc da đen xạm, không muốn ăn uống.

LD: Thêm Gừng và Táo, sắc uống.

72- THẬP NHỊ ÔN ĐỞM THANG *(Thiên kim)*

TP: *Cam thảo*	*4g*
Chế bán hạ	*8 - 12g*
Phục linh	*12 - 16g*
Trần bì	*8 - 12g*
Chỉ thực	*8 - 12g*
Nhân sâm	*12g*
Thục địa	*12g*
Táo nhân	*8g*
Viễn chí	*8g*
Ngũ vị	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoà vị, tiêu hoá đờm nhiệt (khí huyết hư mà tâm thần bất an)

LD: Sắc uống, ngày 1 thang chia 2 lần uống.

GC: Đây là bào Ôn đởm thang bỏ Trúc nhự, thay Đại táo bằng Táo nhân, Gia sâm, Thục, ngũ vị, Viễn chí.

73- THÔNG KHÍ THANG *(Ngoại đài bí yếu)*

TP: *Bán hạ*	*10g*
Quất bì	*4,8g*
Quế tâm	*4,8g*
Sinh khương	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí trướng ở ngực và hông, uống vào thì nghẹn không thông.

LD: Sắc uống.

74- THỦ TRUNG THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch khương*	*16g*
Cam thảo	*24g*
Cát cánh	*80g*
Thương truật	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tà thấp làm tổn thương tỳ vị, bụng đau, ăn ít.

LD: Mỗi ngày dùng 8g, sắc uống lúc đói.

75- TIÊU ĐẠO NHỊ TRẦN THANG *(Thông tục thương hàn luận)*

TP: *Bán hạ*	*6g*
Quảng bì	*3,2g*
Thương truật	*2,4g*
Chỉ xác	*4,8g*
Sơn tra nhục	*6g*
Xuyên phác	*3,2g*
Lục khúc	*10g*
Tang bạch bì	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thức ăn đình trệ không tiêu, ngực đầy, muốn nôn, ỉa chảy, dạy dày đau, bụng đau.

LD: Sắc uống.

76- TƯ ÂM THANH CÁCH ẨM *(Thống chỉ)*

TP: *Cam thảo* 1,2g
Hoàng bá 4g
Sinh địa 4g
Chi tử 4g
Hoàng cầm 4g
Thược dược 6g
Đương quy 6g
Hoàng liên 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm hoả bốc lên trên, vị hoả quá vượng, ăn uống không được.

LD: Sắc, hoà thêm Đồng tiện 10ml và Trúc dịch 10ml, uống.

77- TƯ TÂM THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bá tử nhân* 8g
Hoàng liên 2g
Sinh địa 20g
Bạch truật 12g
Huyền sâm 12g
Sơn thù 20g
Cam thảo 2g
Mạch môn 20g
Tang diệp 14 lá
Đơn bì 12g
Nhân sâm 4g
Thục địa 40g
Đơn sâm 12g
Sa sâm 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ huyết, dưỡng tâm, trị mồ hôi chỉ ra ở đầu (thượng tiêu).

LD: Sắc uống.

78- TỨC NGỬ THỤC QUÁI *(Thánh huệ phương)*

TP: *Tức ngự* 50g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu).

CĐ: Trị tỳ vị có khí lạnh, không muốn ăn uống, người mệt mỏi, không có sức.

LD: Tức ngự (cá diếc) 50g, thái mỏng cho thêm nước cốt thịt dê, tiêu, Gừng khô, lá lốt, Quất bì và dấm, nấu chín, ăn lúc đói.

79- VỊ HOÀ TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Can khương* 4g
Hậu phác 6g
Chích thảo 8g
Trần bì 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng đầy, sôi, ăn không tiêu.

LD: Sắc uống ấm.

II- THUỐC CHỮA CÁC BỆNH VỀ TÁO BÓN, BÍ KẾT

A- THUỐC HOÀN DÙNG NGOÀI

1- TUYÊN TÍCH HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Ba đậu (bỏ xác)* *Cao lương khương*
Can khương *Hùng hoàng*
Tân lang *Phi tử*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn 4g. Trước hết dùng Tiêu, nấu lấy nước rửa lòng bàn tay, rồi dùng thuốc hoàn (1 hoàn), hoà với dầu vừng bôi vào bàn tay, nam tả (trái) nữ hữu (phải).

CĐ: Trị đại tiện không thông.

LD: Bôi thuốc vào lòng bàn tay (xem thêm ở phần dạng bào chế trên).

GC: Khi ỉa được thì rửa thuốc đi ngay.

B- THUỐC HOÀN UỐNG

1- BÁCH HỢP CAO *(Trương Thị)*

TP: *Bách hợp* 40g
Mộc thông 20g
Thiên môn 20g
Đại hoàng 20g
Phác tiêu 20g
Vỏ trắng rễ cây Dâu 20g
Hạnh nhân 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Nhuận trường, trị chứng táo bón, bí kết.

LD: Ngày uống 20 - 30g với nước cơm.

GC: Hạnh nhân, ngâm rượu, bỏ vỏ, sao.

2- BÁN LƯU HOÀNG HOÀN *(Cục phương)*

TP: *Bán hạ*	*120g*
Lưu hoàng	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Bán hạ, rửa nước sôi 7 lần sấy khô tán bột. Lưu hoàng, tán nhuyễn bằng chày gỗ. Trộn hai thứ với nước cốt Gừng, hòa với bột nếp nấu chín, phơi khô, giã làm viên.

CĐ: Thông trường (ôn trường, thông tiện), tả hoả.

LD: Ngày uống 8 - 12g ăn với nước cơm và nước Gừng tươi.

GC: Đàn bà uống với nước pha dấm.

- Người già thể nhược, Thận dương hư hãn gây ra đại tiện hư lãnh, Thận hư, đầu đau đều có thể dùng được.

3- BẢO HOÀ HOÀN *(Y phương Ca quát)*

TP: *Bán hạ*	*120g*
Chỉ thực	*80g*
Hậu phác	*80g*
Hương phụ	*40g*
La bặc tử	*40g*
Liên kiều	*80g*
Mạch nha	*80g*
Phục linh	*120g*
Sơn tra	*240g*
Thần khúc	*80g*
Trần bì	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị Bán hạ, La bặc tử, Liên kiều, Phục linh, Sơn tra, Thần khúc, Trần bì làm viên uống như thường.

Năm vị còn lại: Chỉ thực, Hậu phác, Hoàng cầm, Hương phụ, Mạch nha làm viên uống sau bữa ăn.

CĐ: Tiêu tích trệ.

LD: Xem ở phần dạng, bào chế trên.

GC: Đây là bài Bảo Hoà Hoàn (của Chu Đan Khê), thêm vị Chỉ thực, Hậu phác, Hoàng liên, Hương phụ và Mạch nha.

4- BỊ CẤP HOÀN *(Y lược giải âm)*

TP: *Ba đậu*	*4g*
Can khương	*4g*
Đại hoàng	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Xổ (tẩy) các loại hàn kết.

LD: Uống 1 lần 8g.

5- BINH LANG HOÀN *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch chỉ*	*40g*
Hạnh nhân	*40g*
Khương hoạt	*40g*
Binh lang	*40g*
Hoàng cầm	*40g*
Ma nhân	*40g*
Chỉ các	*40g*
Khiên ngưu	*40g*
Nhân sâm	*20g*
Đại hoàng	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị Đại trường thấp nhiệt không thông, trong bụng đầy trướng, đại tiện bí kết.

LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 20g, với rượu, vào lúc đói.

6- BỔ ÂM NHUẬN TRƯỜNG HOÀN *(Viện Y Học Dân Tộc Việt Nam)*

TP: *Lá dâu (tằm)*	*40g*
Lá muồng trâu	*20g*
Vừng đen	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị táo bón nơi người lớn tuổi do tân dịch khô.

LD: Ngày uống 2 - 3 hoàn.

GC: Bài này còn gọi là Phù Thang Chi Bảo Hoàn.

7- CAM LỘ CAO *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch đậu khấu*	*2g*
Cát cánh	*2g*
Phòng phong căn	*4g*
Bán hạ (chế)	*2g*
Hoắc hương	*2g*
Thạch cao	*8g*
Cam thảo (nướng)	*2g*
Liên kiều	*2g*
Thăng ma	*2g*
Cam thảo (sống)	*4g*
Nhân sâm	*2g*
Trì mẫu	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm thành hoàn.

CĐ: Trị tiêu khát, mồ hôi tự ra, đại tiện bón, tiểu gắt.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g với nước sắc Gừng sống.

GC: Bài này tên Phương Thang là dạng cao nhưng lại bào chế thành dạng hoàn.

8- ĐẠI HOÀNG HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Cam thảo* 4g
Thanh khiên ngưu 20g
Đại hoàng (rửa rượu, hấp cơm) 40g
Xuyên khung 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Khiên ngưu, nửa để sống, nửa sao. Tán bột tất cả, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ sốt do đại tiện bí kết.

LD: Ngày uống 8g với nước mật ấm.

GC: Khí thông đại tiện được và phân lỏng thì ngừng thuốc.

9- ĐƯƠNG QUY HOÀN *(Trương Thị y thông)*

TP: *Cam thảo* 4g
Đương quy 20g
Tử thảo 12g
Đại hoàng 12g
Hoàng liên 8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Ngày uống 12 - 16g.

CĐ: Trị nhiệt nhập vào phần huyết táo bón.

LD: Sắc uống.

10- ĐƯƠNG QUY HOÀN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Chích thảo* 4g
Đương quy 20g
Tử thảo 8g
Đại hoàng 10g
Hoàng liên 2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dùng Đương quy và Tử thảo nấu thành cao. Các vị kia tán bột, trộn với cao làm hoàn.

CĐ: Trị đại tiện bí.

LD: Ngày uống 6 - 8g với nước cơm cho đến khi ỉa được thì thôi.

11- HOẠT HUYẾT NHUẬN TÁO HOÀN *(Trung y Thượng hải)*

TP: *Đại hoàng* 20g
Đào nhân 40g
Khương hoạt 20g
Ma nhân 40g
Phòng phong 12g
Quy vĩ 20g
Tạo giác 10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị táo bón, không muốn ăn uống, do trường vị có hoả phục.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

12- ÍCH HUYẾT ĐƠN *(Vương Hải Tàng)*

TP: *Đương quy (tẩy rượu)*
Thục địa

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Trị đại tiện hư táo, mất máu nhiều.

LD: Ngày uống 12 - 20g.

13- KHOAN TRƯỜNG HOÀN *(Thế y Đắc Hiệu Phương)*

TP: *Chỉ xác*
Hoàng liên

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, trộn với hồ làm hoàn.

CĐ: Trị trĩ lở loét, táo bón.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước cơm, lúc đói.

14- KIM TINH HOÀN *(Thang Thị)*

TP: *Ba đậu* 7 hạt
Vị mễ 20g
Hùng hoàng 10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phong nhiệt kết ở trong họng, đờm khò khè, ho, đại tiện không thông.

LD: Ngày uống 12 - 16 với nước sắc Bạc hà.

15- MA NHÂN HOÀN *(Thương hàn luận)*

TP: *Chỉ thực* 320g
Hậu phác 40g
Ma nhân 100g
Đại hoàng 64g
Hạnh nhân 50g
Thược dược 320g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng tỳ ước (đi cầu phân cứng)- do vị cường mà tỳ nhược (yếu).

LD: Ngày uống 8 - 12g.

GC: Liều dùng tăng dần lên cho đến khi thấy bệnh bớt thì ngưng.

- Bài này còn gọi là Ma Tử Nhân Hoàn.

16- MA NHÂN HOÀN *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Bạch tân lang (khô)* 30g
Khương hoạt 40g
Sơn dược 60g
Bạch tân lang (sống) 30g
Ma nhân 160g
Sơn thù 60g
Chỉ xác 60g
Mộc hương 40g
Thổ ty tử 60g
Đại hoàng (chín) 80g
Nhục quế 60g
Úc lý nhân 160g
Đại hoàng (sống) 80g
Phòng phong 60g
Xa tiền tử 60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Nhuận trường, trừ phong khí, trị hầu nhiệt bí kết, đại tiện bón (nơi người lớn tuổi).

LD: Ngày uống 12 - 16g.

17- MỘC HƯƠNG THUẬN KHÍ HOÀN *(Lý Đông Viên)*

TP: *Bán hạ* 80g
Mộc hương 120g
Thảo đậu khấu 120g
Can khương 80g
Ngô thù 80g
Thăng ma 40g
Đương quy 200g
Phục linh 80g
Thương truật 120g
Hậu phác 160g
Sài hồ 40g
Trạch tả 80g
Ích trí nhân 120g
Thanh bì 80g
Trần bì 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị âm dương bị ứ trệ, khí không thông, ngực đầy trướng, hông sườn tức, đại tiện không thông.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

18- NGŨ NHÂN HOÀN *(Thế y đắc hiệu)*

TP: *Bá tử nhân*
Đào nhân
Hạnh nhân
Tùng tử nhân
Úc lý nhân

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 12g. Tán bột. Thêm Trần bì 40g, tán bột, trộn đều voi mật làm hoàn.

CĐ: Trị đại tiện bón (do máu thiếu) nơi người lớn tuổi, mới sinh, bị mất máu.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

GC: Bài thuốc này dùng nhân của 5 vị thuốc, vì vậy gọi là Ngũ nhân.

- Sách Y Học nhập môn dùng mỗi vị 40g.

19- NHUẬN TRƯỜNG (TRÀNG) HOÀN *(Trung y Thượng hải)*

TP: *Đại hoàng*
Đương quy
Đào nhân
Ma nhân
Khương hoạt

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đại tiện khó do tuổi già, sau khi sinh đẻ... (do huyết hư).

LD: Ngày uống 24g với nước ấm.

20- Ô MAI HOÀN *(Huyết chứng luận)*

TP: *Đương quy* 8g
Hoàng liên 32g
Phụ tử 8g
Hoa tiêu 8g
Nhân sâm 8g
Quế chi 8g
Hoàng bá 8g
Ô mai 10 quả
Tế tân 8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng bụng dưới đau quặn, khí kết.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước cơm, hoặc nước Gừng.

21- PHÙ TANG CHI BẢO HOÀN *(Viện YHDT Việt Nam)*

TP: *Lá dâu tằm* 40g
Lá muồng trâu 20g
Vừng đen 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Táo bón nơi người lớn tuổi, do tân dịch khô.

LD: Ngày uống 2 - 3 hoàn.

GC: Bài này còn gọi là Bổ Âm Nhuận Trường Hoàn.

22- QUẾ HƯƠNG HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Quế chi* 40g
Xạ hương 4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thức ăn (nhất là quả cây) bị tích trệ.

LD: Ngày uống 8g.

23- SÂM NHÂN HOÀN *(Y học nhập môn)*

TP: *Đại hoàng* 90g
Ma tử nhân 90g
Đương quy 30g
Nhân sâm 23g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị khí trệ, phong thịnh, đại tiện bí kết.

LD: Ngày uống 8 - 12g, lúc đói.

24- SƠ PHONG THUẬN KHÍ HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Chỉ xác* 40g
Ngô thù nhục 40g
Tân lang 80g
Đại hoàng 200g
Ngưu tất 80g
Thỏ ty tử 80g
Độc hoạt 40g
Phòng phong 40g
Úc lý nhân 80g
Ma nhân 80g
Sơn dược 80g
Xa tiền tử 100g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện mật làm hoàn.

CĐ: Trị trường vị có nhiệt, đại tiện bí kết.

LD: Ngày uống 16g.

25- TAM NHÂN HOÀN *(Cước khí trị pháp tổng yếu)*

TP: *Bá tử nhân* 30g
Ma tử nhân 90g
Tùng tử nhân 60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị người lớn tuổi đại tiện bón.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

26- THẦN BẢO HOÀN *(Cục phương)*

TP: *Ba đậu* 10 hạt
Hồ tiêu 10g
Can yết 7 con
Mộc hương 10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị ngực đau, bụng đau, đại tiện không thông, ăn uống kém.

LD: Ngày uống 6 - 8g với nước sắc Đăng tâm.

GC: Bài này còn gọi là Ngộ Tiên Đơn.

27- THẦN CÔNG MA NHÂN HOÀNG *(Phổ tế)*

TP: *Đại hoàng* 90g
Ma tử nhân 160g
Kha tử bì 60g
Nhân sâm 16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị nhiệt ở tam tiêu bị bí, tân dịch kết ở trong, đại tiện không thông, ngực bụng bí, sinh xong tân dịch bị mất, táo bón.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

GC: Bài này còn gọi là Ma Nhân Hoàn (sách Thánh tế tổng lục) và Thần Công Hoàn (Loại chứng Hoạt Nhân Thư).

28- THẦN HIỆU HOÀN *(Phổ tế)*

TP: *Cam thảo*
Đại hoàng
Hoàng chi tử

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, trộn với mật làm hoàn.

CĐ: Trị đại tiện bón (Bí kết).

LD: Ngày uống 12 - 16g.

29- THẤT TUYÊN HOÀN *(Cục phương)*

TP: *Chỉ thực* 200g
Đào nhân 240g
Mộc hương 200g
Chích thảo 160g
Kha tử bì 200g
Sài hồ 200

Đại hoàng 600g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ngực bị hư bí, ăn ít, bụng sưng, đại tiện bí, lưng và đùi đau, lạnh như băng.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

30- THẤT VẬT THĂNG MA HOÀN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Chi tử nhân* 80g
Hoàng cầm 80g
Tê giác 80g
Đại hoàng 80g
Phác tiêu 80g
Thăng ma 80g
Đạm đậu xị 100g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tay chân sốt nóng, đại tiện bí kết.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

31- THÔI KHÍ HOÀN *(Dương Thị gia tàng)*

TP: *Chỉ thực* *Hoàng cầm*
Đại hoàng *Quất bì*
Hắc khiên ngưu *Tân lang*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tam tiêu bị bí tắc, khí không thăng giáng được, ngực đầy trướng, đại tiện bón, tiểu vàng, đỏ.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

32- THÔNG KHÍ LỢI TRUNG HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ* 20g
Bạch truật 40g
Đại hoàng 100g
Hoàng cầm 60g
Hoạt thạch 60g
Khiên ngưu 60g
Khương hoạt 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tạng phủ bị bí kết.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

33- THUNG DUNG NHUẬN TRƯỜNG HOÀN *(Tế sinh)*

TP: *Nhục thung dung* 80g
Trầm hương 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Ma tử nhân ép lấy nước cốt, trộn thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tân dịch bị mất, đại tiện bí.

LD: Ngày dùng 16 - 20g với nước cơm, lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Thung Trầm Hoàn hoặc Nhuận Trường Hoàn.

34- THUNG TRẦM HOÀN *(Tế sinh)*

TP: *Nhục thung dung* 80g
Trầm hương 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng Ma tử nhân (hạt vừng), ép lấy nước cốt, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị táo bón.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

GC: Bài này còn gọi là Thung dung nhuận trường hoàn hoặc Nhuận trường hoàn.

35- TÔ CẢM HOÀN *(Nhân trai trực chỉ)*

TP: *Cảm ứng hoàn* 2,4g
Tô hợp hương hoàn 1,6g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị khí trệ ở trường vị, đại tiện không thông, bụng đau kèm nôn mửa.

LD: Uống với nước sắc Quất bì và Tử tô.

36- TRƯ TẠNG HOÀN *(Nhân trai trực chỉ)*

TP: *Hoàng liên* 60g
Trư tạng 70g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Lấy Hoàng liên tán bột nhét vào ruột gà lợn (Trư tạng) chưng chín, tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trĩ, đại tiện ra máu, đau.

LD: Ngày uống 16 - 20g lúc đói, với nước cơm.

37- TƯ TRƯỜNG NGŨ NHÂN HOÀN *(Dương Thị gia tàng)*

TP: *Bá tử nhân* 20g
Hạnh nhân 40g
Tùng tử nhân 20g
Đào nhân 40g
Trần bì 160g
Úc lý nhân 4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Trần bì tán thành bột. Năm vị thuốc nấu thành cao, hoà với thuốc bột và mật ong làm thành hoàn.

CĐ: Trị đại trường bị bí (tắc), trệ, đại tiện khó.

LD: Ngày uống 18 - 20g với nước cơm, lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Ngũ Nhân Hoàn.

38- TỲ TÍCH HOÀN *(Nhân trai trục chỉ)*

TP: *Bách thảo sương*	*16g*
Nga truật	*120g*
Tạo giác	*3 quả*
Lương khương	*20g*
Tam lăng	*80g*
Thanh bì	*40g*
Mộc hương	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Đem lương khương, Nga truật và Tam lăng nấu chung với 600ml dấm gạo, sấy khô. Tất cả tán bột, dùng Ba đậu 20g, bỏ xác nghiền nát, trộn thuốc bột và hồ làm hoàn.

CĐ: Trị ẩm thực đình trệ, bụng trướng đau, đại tiện bón.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sắc Quất bì.

39- TỲ ƯỚC HOÀN *(Huyết chứng luận)*

TP: *Bạch thược*	*12g*
Đại hoàng	*4g*
Hậu phác	*8g*
Chỉ xác	*4g*
Hạnh nhân	*12g*
Ma nhân	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị táo bón (đại tiện bí kết).

LD: Ngày uống 12 - 16g.

40- TỲ ƯỚC MA NHÂN HOÀN *(Cục phương)*

TP: *Chỉ thực (sao cám)*	*320g*
Hậu phác (sao Gừng)	*60g*
Đại hoàng (bỏ vỏ, chưng sấy)	*540g*
Ma nhân	*100g*
Hạnh nhân (bỏ vỏ, đầu nhọn)	*50g*
Thược dược	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị táo bón.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

GC: Bài này còn gọi là Ma Nhân Hoàn(TH. Luận).

41- UY LINH TIÊN HOÀN *(Phổ tế)*

TP: *Chỉ thực*	*40g*
Hoàng kỳ	*40g*
Uy linh tiên	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị người lớn tuổi mà tân dịch khô, táo bón, khí huyết đều yếu nên thức ăn khó tiêu.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước sắc Sinh khương.

GC: Bài này cũng có thể dùng Tử tô tử, Ma nhân (ép lấy nước cốt), nấu cháo ăn.

42- UY LINH TIÊN HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chỉ xác*	*40g*
Nhũ hương	*40g*
Uy linh tiên	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trĩ (do khí), đại tiện khó (rít).

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước cơm.

C- THUỐC TÁN (BỘT)

1- HOÀNG HẮC TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Đại hoàng*	*10g*
Ngưu bàng tử	*4g*
Hắc khiên ngưu	*4g*
Phá cố chỉ	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đại tiện bí.

LD: Ngày uống 8 - 12g lúc bụng đói.

2- HOÀNG KỲ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hoàng kỳ*	*20g*
Trần bì	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị người già đại tiện bí kết.

LD: Mỗi lần dùng 12g, trộn với dầu vừng uống. Ngày 2 - 3 lần.

3- NGƯU HOÀNG THỪA KHÍ THANG *(Ôn bệnh điều biện)*

TP: *An cung ngưu hoàng hoàn*	*12 viên*
Đại hoàng (sống, nghiền nát)	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc nước.

CĐ: Trị ôn bệnh xâm nhập vào phần huyết gây sốt cao, mê man, đại tiện bí.

LD: Cho thuốc hoàn vào hoà với nước cho tan ra, thêm bột Đại hoàng vào. Cho uống 1 nửa, chưa bớt, mới cho uống tiếp.

GC: An Cung Ngưu Hoàng Hoàn = Băng phiến, Trân châu, Hoàng cầm, Hoàng liên, Hùng hoàng, Ngưu hoàng, Sơn chi, Sơn tra, Tê giác, Uất kim và Xạ hương.

4- Ô KIM TÁN *(Tam nhân cực nhất bệnh chứng phương luận)*

TP: *Hoàng đơn* 40g
Tế hắc (đốt) 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trúng nhiệt.

LD: Ngày uống 24g với nước lạnh, sau khi đã súc miệng.

5- TẠO GIÁC TÁN *(Hội Biên)*

TP: *Tạo giác, lượng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Tạo giác (loại lớn), đốt tồn tính. Tán bột.

CĐ: Trị đại tiểu tiện không thông.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước cơm.

6- THẠCH THẤT PHƯƠNG *(Sa Trướng Lục Thập Tứ Phương)*

TP: *Đào nhân (bỏ vỏ, đầu nhọn)* *Thanh bì*
Ma nhân *Tế tân*
Đại hoàng *Hậu phác*
Chỉ thực

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị đại tiện bón, khí huyết không thông, phiền muộn.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

7- THÔNG KHÍ TÁN *(Bổ di)*

TP: *Chỉ xác*
Mộc thông
Tô diệp
Trần bì

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị phụ nữ phiền muộn, giận dữ làm cho phế bị tổn thương hoặc dùng thuốc khô ráo nhiều quá, đại tiện bí.

LD: Ngày dùng 32g, sắc uống.

8- TUYÊN PHONG TÁN *(Nghiệm phương)*

TP: *Cam thảo* 20g
Tân lang 2 quả
Trần bì 20g
Khiên ngưu (nửa để sống, nửa chín) 160g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ ăn uống bị tích tụ, khí trệ bụng trướng, đại tiện bí, thuỷ thủng, tiểu ít.

LD: Ngày dùng 2 - 4g, sắc uống.

D- THUỐC SẮC

1- BẠCH HỔ THỪA KHÍ THANG *(Thời lệnh bệnh học)*

TP: *Cam thảo (sống)* 8g
Đại hoàng 8g
Hà diệp (sống) 4g
Mang tiêu 8g
Tri mẫu 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đại tiện táo kết, sườn nóng, Lỵ mà bụng đầy.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bạch Hổ Thang, bỏ Thạch cao, Nghạnh mễ, hợp với bài Điều Vị Thừa Khí (Cam thảo, Mang tiêu), thêm Hà diệp.

2- BÁN HẠ ĐẠI SÀI HỒ THANG *(Trương Trọng Cảnh)*

TP: *Bán hạ* 420g
Đại táo 12 quả
Sinh khương 200g
Chi thực 5 quả
Hoàng cầm 120g
Thược dược 200g
Đại hoàng (tẩm rượu) 80g
Sài hồ 320g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn mồ hôi ra mà không bớt, bụng đầy, đại tiện bí, khát nước, nói lảm nhảm.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Đại Sài Hồ Thang.

3- BỔ HUYẾT NHUẬN TRƯỜNG THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Bá tử nhân* 12g
Hoả ma nhân 12g

Tòng tử nhân	*12g*
Đương quy	*20g*
Sinh địa	*20g*
Úc lý nhân	*12g*
Hạnh nhân	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Táo bón, đại tiện bí kết do huyết hư (thích hợp cho người già và phụ nữ có thai).

LD: Sắc uống ấm.

4- BỔ VỊ DƯƠNG PHƯƠNG *(Hiệu phổng tân phương)*

TP: *Bạch truật (tẩm nước sữa, cao)*	*8g*
Nhân sâm	*6g*
Bố chính sâm	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Làm cho xổ (hạ) dành cho người hình thể hư yếu.

LD: Sắc. Mài thêm 1 ít Trầm hương vào, uống lúc nóng.

5- CAM CHỈ THANG *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Cam thảo*	*4g*
Chỉ xác	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ bị bí ỉa vì hư.

LD: Sắc 300ml nước còn 100ml, chia 2 lần uống trước bữa ăn.

GC: Cũng 2 vị này, chỉ thay đổi liều lượng (Cam thảo 60g, Chỉ xác 200g) biến thành bài Chỉ Cam Tán (Toạ Thảo lương mô).

6- CAM ĐẬU THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo*	*4g*
Đăng tâm	*7 cọng*
Đậu đen	*8g*
Lá tre	*3 đọt*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ từ 2 - 3 tuổi, lúc nào người cũng nóng (do nhiễm nhiệt từ trong thai).

LD: Sắc 200ml nước, còn 50ml, chia 2 lần uống.

7- DƯỠNG ÂM THANG NHIỆT NHUẬN TÁO THANG *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Hắc chi ma*	*20g*
Sinh địa	*16g*
Thiên môn	*8g*
Nhục đậu khấu	*16g*
Sữa trâu	*40ml*
Thục địa	*16g*
Nước cốt quả lê	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ can, thận âm, nhuận đại trường, trị chứng đại tiện bí.

LD: Sắc uống.

8- DƯƠNG ĐỘC THĂNG MA THANG

TP: *Cam thảo*	*2,8g*
Nhân sâm	*4g*
Thăng ma	*4g*
Hoàng cầm	*8g*
Tê giác	*4g*
Xạ can	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng dương độc: đại tiện bí, tiểu khó, khát...

LD: Sắc uống nóng.

9- DƯỠNG VINH SINH HOÁ THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch linh*	*4g*
Đào nhân	*10 hạt*
Nhân sâm	*4g*
Bạch thược	*4g*
Đương quy	*16g*
Nhục thung dung	*4g*
Bạch truật	*12g*
Hương phụ	*20g*
Trần bì	*2g*
Đại phúc bì	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng đau, đại tiện không thông.

LD: Sắc uống.

10- ĐẠI HOÀNG ẨM *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Chích thảo*	*2g*
Hạnh nhân	*6g*
Sinh địa	*6g*
Chỉ xác	*6g*
Hoàng cầm	*2,8g*
Sơn chi nhân	*6g*
Đại hoàng	*8g*
Nhân sâm	*2,8g*

Thăng ma 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cơ thể nóng, phiền táo, đại tiện không thông.

LD: Thêm 5 lát Gừng và 21 hạt Đậu xị, 1 quả Ô mai, sắc uống.

11- ĐẠI HOÀNG CAM THẢO ẨM *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Cam thảo* 160g
Đại hoàng 60g
Đậu đen 250g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu). Nấu đậu đen trước cho sôi 3 - 4 dạo rồi mới cho Cam thảo vào, khi gần được, cho Đại hoàng vào.

CĐ: Thanh nhiệt, ăn uống bị trúng độc, bụng trướng, táo kết.

LD: Chia 3 lần uống trong ngày.

12- ĐẠI HOÀNG LỤC HỢP THANG *(Trung y Thượng hải)*

TP: *Bạch thược* 40g
Đào nhân 10 hạt
Thục địa 40g
Đại hoàng 20g
Đương quy 40g
Xuyên khung 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai bị thương hàn, đại tiện bí, tiểu tiện đỏ, mạch trầm, sác.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Vật Thang, thêm Đại hoàng, Đào nhân.

13- ĐẠI HOÀNG PHỤ TỬ THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Đại hoàng* 12g
Phụ tử (chế) 16g
Tế tân 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thông kinh, tán hàn, thông tiện, chỉ thống, trị chứng táo bón (do thực hàn tích tụ).

LD: Sắc uống.

14- ĐẠI THÀNH THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Cam thảo (sống)* 4g
Hậu phác 4g
Phác tiêu 8g
Chỉ xác 8g
Hồng hoa 4g
Tô mộc 4g
Đại hoàng 12g
Mộc thông 4g
Trần bì 4g
Đương quy 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị té ngã làm huyết ứ trệ, đại tiểu tiện bí.

LD: Sắc uống.

15- ĐẠI THỪA KHÍ THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Chỉ thực* 16g
Hậu phác 16g
Đại hoàng 12g
Phác (Mang) tiêu 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu). Cho Hậu phác và Chỉ thực vào trước, đun sôi, lọc bỏ bã, cho Đại hoàng và Phác tiêu vào trộn đều uống. Sau 2 - 3 giờ vẫn chưa thấy đi cầu được, uống tiếp nước thứ hai, nếu đã thông đại tiện, không uống tiếp nữa.

CĐ: Điều hoà nhiệt ở trường vị, công hạ phân tích tụ ở ruột, tiêu bỉ trừ đầy trướng, tả hoả, giải độc, tiết nhiệt lợi đờm.

LD: Xem ở phần dạng bào chế trên.

GC: Hiện nay, điều trị chứng tắc thở ở ruột, túi mật viêm cấp, ruột dư viêm cấp... làm tinh thần phân liệt mà đại tiện bí, hoặc trong khi chữa các bệnh sốt mà thấy sốt cao, hôn mê, kinh phong, nói sảng, thường dùng bài này làm chính, gia giảm thêm để chữa.

- Hiện nay thường dùng Huyền minh phấn thay cho Mang tiêu.

16- ĐẠI THỪA KHÍ THANG GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch thược* 12g
Đại hoàng 9g
Phục linh 12g
Cam thảo 3g
Nguyên hồ 15g
Xuyên phác tiêu 6g
Chỉ thực 9g
Nguyên minh phấn 18g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tả hạ táo thực, trị tà nhiệt kết ở trường vị gây ra tắc ở ruột.

LD: Sắc thuốc xong mới cho Nguyên minh phấn vào, quậy đều uống.

GC: Đây là bài Đại thừa khí thang, thêm Bạch thược, Nguyên hồ, Nguyên minh phấn và Phục linh.

17- ĐÀO THỊ HOÀNG LONG THANG *(Y lược giải âm)*

TP: *Cam thảo* 4g
Đại hoàng 12g
Hậu phác 20g
Chỉ xác 8g
Đương quy 12g
Mang tiêu 8g
Dương sâm 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Xổ hạ, dành cho người khí huyết đều hư.

LD: Sắc uống.

18- ĐỊA HOÀNG ẨM TỬ *(Y lược giải âm)*

TP: *Cam thảo (sống)* 2g
Sinh địa 12g
Thiên môn 8g
Mạch môn 8g
Thạch cao 4g
Thục địa 12g
Sa sâm 8g
Thạch hộc 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ huyết, tư âm, trị chứng táo bón.

LD: Sắc uống.

19- ĐIỀU VỊ THỪA KHÍ THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Cam thảo (sống)* 4g
Đại hoàng 12g
Mang tiêu 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị táo bón.

LD: Sắc uống.

20- ĐIỀU VINH HOẠT LẠC ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đại hoàng* 8g
Khương hoạt 6g
Sinh địa 6g
Đương quy 8g
Ngưu tất 8g
Xích thược 6g
Hạnh nhân 8g
Quế chi 1,2g
Xuyên khung 6g
Hồng hoa 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đại tiện không thông, hông sườn, eo lưng đau.

LD: Sắc uống.

21- ĐƯƠNG QUY NHUẬN TRƯỜNG THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Binh lang* 2g
Đương quy thân 4g
Sinh địa 2g
Chích thảo 4g
Hồng hoa 4g
Thăng ma (sao) 4g
Đào nhân 4g
Ma nhân 4g
Thục địa 2g
Đại hoàng 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đại tiện bón.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Thông U Thang, thêm Đại hoàng, Ma nhân.

22- ĐƯƠNG QUY THỪA KHÍ THANG *(Bệnh cơ khí nghi bảo mệnh tập)*

TP: *Cam thảo* 20g
Đương quy 40g
Đại hoàng 40g
Mang tiêu 28g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Nhuận trường, trị hoả thịnh.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Điều Vị Thừa Khí Thang (Đại Thừa Khí Thang bỏ Chỉ thực, Hậu phác), thêm Đương quy.

23- ĐƯƠNG QUY ÚC LÝ NHÂN THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Cam thảo* 2,8g
Sinh địa 2g
Thương truật 2g
Đại hoàng 1,2g
Tạo giác nhân 4g

Trạch tả 1,2g
Đương quy vĩ 2g
Tần giao 2g
Úc lý nhân 4g
Ma nhân 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ỉa ra máu, trĩ, đại tiện bón.

LD: Sắc uống.

24- HÀ GIAN HẬU PHÁC THANG *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạch truật* 8g
Cam thảo (sống) 2,8g
Hậu phác 12g
Bán hạ (chế) 8g
Chỉ xác 4g
Trần bì 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng đầy trướng (bỉ mãn) do đại tiện bí kết.

LD: Sắc uống.

25- HÃM HUNG THỪA KHÍ THANG *(Thời lệnh bệnh học)*

TP: *Bán hạ (chế)* 6g
Mang tiêu 6g
Tiểu chỉ thực 6g
Đại hoàng (sống) 8g
Qua lâu nhân 20g
Tiểu xuyên liên 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thông lợi đại tiện, giáng khí, tiêu đờm.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tiểu hãm hung thang, hợp với bài Tiểu thừa khí thang, bỏ Hậu phác.

26- HẬU PHÁC ĐẠI HOÀNG THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Chỉ thực* 4 quả
Đại hoàng 240g
Hậu phác 60g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng đầy, đại tiện bón, nóng từng cơn.

LD: Sắc uống ấm.

GC: Bài này còn gọi là Tiểu thừa khí thang.

27- HẬU PHÁC TAM VẬT THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Chi tử* 5 quả
Đại hoàng 200g
Hậu phác 320g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng đầy đau, đại tiện bón.

LD: Sắc uống ấm.

GC: Thấy đi ỉa được thì ngưng thuốc.

28- HUYỀN SÂM THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Huyền sâm* 12g
Mạch môn 12g
Sinh địa 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt cao, mất nước, đại tiện bí.

LD: Sắc uống.

29- ÍCH NGUYÊN THANG *(Trương Thị y thông)*

TP: *Cam thảo (nướng)* 6g
Can khương 6g
Đại táo 4 quả
Hoàng liên 2g
Mạch môn 6g
Nhân sâm 6g
Phụ tử (nướng) 6g
Sinh khương 5 lát
Thông bạch 4 cọng
Tri mẫu 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đại trường táo khát, bí kết, không xuất d mồ hôi ra.

LD: Sắc uống.

30- LƯƠNG CÁCH THANG *(Cục phương)*

TP: *Bạc hà* 12g
Đại hoàng 10g
Liên kiều 12g
Cam thảo 4g
Hoàng cầm 8g
Mang tiêu 4g
Sơn chi 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nóng sốt, phiền táo, thổ huyết, chảy máu mũi, đại tiện bí.

LD: Sắc uống.

31- MA HOÀNG BẠCH TRUẬT THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch đậu khấu* 2g

Hoàng bá	*1,2g*
Quế chi	*1,2g*
Bạch linh	*2g*
Hoàng kỳ	*1,2g*
Sài hồ	*1,2g*
Bạch truật	*1,2g*
Hoàng liên	*1,2g*
Thanh bì	*1,2g*
Cam thảo	*0,4g*
Ma hoàng	*2g*
Thăng ma	*0,8g*
Chích thảo	*0,4g*
Ngô thù	*1,2g*
Thương truật	*1,2g*
Hạnh nhân	*4 hạt*
Nhân sâm	*1,2g*
Trạch tả	*2g*
Hậu phác	*1,2g*
Quất hồng	*0,8g*
Trư linh	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đại tiện không thông, tiểu đỏ, rít, mình và mặt đều sưng, nhiều đờm nhớt, mũi nghẹt không ngửi thấy mùi.

LD: Sắc uống.

32- NGỌC NỮ TIỄN GIA VỊ *(Thời lệnh bệnh học)*

TP: *Bạch thược (sống)*	*16g*
Sinh địa	*16g*
Thục địa	*16g*
Linh từ thạch	*16g*
Thạch cao (sống)	*32g*
Tri mẫu	*8g*
Mẫu lê (sống)	*8g*
Thạch quyết minh	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng thu táo, họng khô, đại tiện bí.

LD: Sắc uống.

33- NGŨ NHÂN THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Bá tử nhân*	*20g*
Hạnh nhân	*40g*
Úc lý nhân	*4g*
Đào nhân	*40g*
Tùng tử nhân	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí huyết hư, đại tiện bí.

LD: Sắc uống.

GC: Sách TQYHĐT Điển ghi bài này của Thẩm Thị tôn sinh thư.

34- NGUYÊN NHUNG TỨ VẬT THANG *(Vương Hiểu Cổ)*

TP: *Bạch thược*	*8g*
Đương quy	*16g*
Thục địa	*12g*
Đào nhân	*6g*
Hồng hoa	*6g*
Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đại tiện bí kết, té ngã ứ huyết.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Vật, thêm Đào nhân, Hồng hoa.

- Bài này còn gọi là Đào Hồng Tứ Vật Thang.

35- NHÂN SÂM CỐ BẢN THANG *(Diệp Thị)*

TP: *Dương sâm*	*12g*
Sinh địa	*12g*
Thục địa	*12g*
Mạch môn	*12g*
Thiên môn	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đại tiện táo do hư yếu.

LD: Sắc uống.

36- NHUẬN TÁO THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Binh lang*	*4g*
Đào nhân nô	*12g*
Hoả ma nhân	*12g*
Chỉ xác	*4g*
Đương quy vĩ	*12g*
Sinh địa	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đại tiện bí.

LD: Sắc uống.

37- Ô VỪNG THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Đào nhân*	*50g*
Sinh địa	*100g*
Vừng (mè)	*50g*
Rau sam	*50g*
Trần bì	*50g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ âm, nhuận trường, trị táo bón.

LD: Sắc uống.

38- QUẾ CHI ĐẠI HOÀNG THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược* 10g
Đại hoàng 6g
Cam thảo 2g
Quế chi 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng đau, tiêu tiểu bí.

LD: Thêm Gừng 1 lát, sắc uống.

39- SINH HUYẾT NHUẬN PHU ẨM *(Y học chính truyền)*

TP: *Đào nhân* 1,5g
Ngũ vị tử 9g
Sinh địa 3g
Hoàng kỳ 3g
Phiến cầm 1,5g
Thăng ma 0,6g
Hồng hoa 0,3g
Qua lâu nhân 1,5g
Thiên môn 4,5g
Mạch môn 3g
Quy thân 3g
Thục địa 3g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng táo, da lông khô.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Sinh Huyết Nhuận Táo Ẩm.

40- SINH TÂN CAM LỘ THANG *(Lan thất bí tàng)*

TP: *Cam thảo* 1,5g
Hoàng kỳ 3g
Quy thân 1,8g
Chích thảo 3g
Hồng hoa 1g
Sài hồ 3g
Đào nhân 5 quả
Khương hoạt 3g
Sinh địa 1,5g
Hạnh nhân 10 hạt
Long đởm thảo 4,5g
Thạch cao 4,5g
Hoàng bá 4,5g
Phòng kỷ 1,5g
Thăng ma 1,2g
Hoàng cầm 3g
Phòng phong 1,5g
Tri mẫu 3g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, sinh tân, dưỡng huyết, nhuận táo, trị đại tiện, bí, tiểu gắt, môi miệng khô, mồ hôi tự ra, gầy héo.

LD: Sắc uống.

41- SINH TẤT THANG *(Y luỹ nguyên nhung)*

TP: *Đại hoàng* 120g
Sinh địa trấp 50g
Đào nhân 30 hạt
Tê giác 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (chưng).

CĐ: Trị tay phù, mạch trầm, tế mà hoạt, không đi đại tiện, huyết khó thông.

LD: Cho nước và rượu vào, chưng, uống.

42- TAM NHÂN CHÚC *(Tạp y bảo giám)*

TP: *Đào nhân* 9g
Hải tùng tử nhân 9g
Úc lý nhân 3g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu).

CĐ: Trị người lớn tuổi và người hư yếu đại tiện bị bón.

LD: Nấu với gạo tẻ hoặc gạo nếp thành cháo. Ăn lúc đói.

43- TAM NHÂN CHÚC *(Y cấp)*

TP: *Bá tử nhân*
Hạnh nhân
Tùng tử nhân

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị tỳ và phế táo kết, đại tiện ra máu.

LD: Nấu với gạo nếp thành cháo, chia 2 lần ăn.

44- TAM THẤT THỪA KHÍ THANG *(Trương Trọng Cảnh)*

TP: *Cam thảo* *Đại hoàng*
Chỉ thực *Hậu phác*
Mang tiêu

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc đều 10g.

CĐ: Trị mới bị ngoại cảm thương hàn mà đã có sẵn phong nhiệt, đàm, thấp, táo ở lý đã lâu sinh ra tiêu tiểu bị bí.

LD: Sắc các vị trước, Đại hoàng cho vào sau, gần được thuốc, cho Mang tiêu vào quậy đều uống, lúc hơi ấm.

GC: Uống xong thấy xổ (tẩy) được thì thôi, không uống nữa. Nếu chưa xổ được, dùng bã thuốc, sắc tiếp cho uống.

- Đây là bài Đại Thừa Khí Thang thêm Cam thảo.

45- TAM THẤT THỪA KHÍ THANG *(Trương Trọng Cảnh)*

TP: *Cam thảo*	*40g*
Hậu phác	*320g*
Nước sét sắt	*3 thìa*
Chỉ thực	*5 trái*
Hoàng cầm	*80g*
Đại hoàng	*160g*
Mang tiêu	*60g*
Sài hồ	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị triều nhiệt, đổ mồ hôi, phát khát, nói lảm nhảm, cuồng loạn, bàng hoàng, bụng đầy, đại tiện rắn.

LD: Sắc, hoà nước sét sắt vào, uống.

GC: Đây là bài Đại thừa khí thang gia Sài hồ, Hoàng cầm , Cam thảo, nước sét sắt.

46- TÁN HOẢ THANG *(Thọ thế bảo nguyên)*

TP: *Bạch thược*	*3g*
Hậu phác	*3g*
Mộc hương	*1,5g*
Cam thảo	*1g*
Hoàng liên	*3g*
Sa nhân	*1,5g*
Chi tử	*3g*
Hồi hương	*1,5g*
Xuyên khung	*3g*
Chỉ thực	*3g*
Hương phụ	*3g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhiệt tà, khí trệ, bụng đầy trướng, đau, táo bón.

LD: Thêm Gừng 1 lát, sắc uống.

47- TÁO BÓN THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Hạt cau*	*40g*
Ô dược	*40g*
Lá muồng trâu	*200g*
Chỉ thực	*20g*
Mè (vừng)	*100g*
Vỏ cây rụt	*40g*
Đường	*200g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị táo bón lâu ngày.

LD: Sắc uống.

48- TÁO BÓN THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Vỏ đại*	*40g*
Phèn chua	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị táo bón lâu ngày.

LD: Thêm nước mưa 300ml, sắc uống.

49- TĂNG DỊCH THANG *(Ô Bệnh Điều Biện)*

TP: *Nguyên sâm*	*40g*
Mạch môn (bỏ lõi)	*24g*
Sinh địa	*24g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tăng dịch, nhuận phế. Trị dương minh bị ôn bệnh, táo bón, âm hư.

LD: Sắc uống.

50- TẬT LÊ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Tật lê (sao bỏ gai)*	*120g*
Toan táo nhân (sao)	*46g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đại tiện không thông.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 12g, sắc uống ấm.

51- THANH LƯƠNG ẨM *(Tô Trầm lương phương)*

TP: *Cam thảo tiết*	*4g*
Hoàng cầm	*4g*
Phòng phong	*2g*
Chích thảo	*4g*
Hoàng kỳ	*4g*
Sài hồ	*4g*
Đào nhân	*5 hạt*
Hồng hoa	*1 ít*
Sinh địa	*2g*
Đương quy	*2,4g*
Khương hoạt	*4g*
Thạch cao	*8g*
Hạnh nhân	*5 hạt*
Long đởm thảo	*6g*
Thăng ma	*1,6g*
Hoàng bá	*6g*
Phòng kỷ	*2g*
Tri mẫu	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ăn nhiều mà vẫn gầy, miệng lưỡi khô, mồ hôi tự ra, đại tiện bón, tiểu gắt.

LD: Sắc uống.

52- THANH LƯƠNG ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 8g
Đương quy 8g
Đại hoàng 8g
Xích thược 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ung nhọt, phiền táo, đại tiện bón, tiểu đỏ, gắt.

LD: Sắc uống.

53- THẢO QUYẾT MINH THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Tang diệp* 12g
Thảo quyết minh 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị táo bón.

LD: Sắc uống.

54- THỈ CAO *(Y lược giải âm)*

TP: *Đương quy* 320g
Mật ong 1 cân
Mỡ nước 320g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu).

CĐ: Trị đại tiện táo (táo bón).

LD: Đương quy nấu thành cao. Hợp chung 2 vị kia nấu uống.

55- THÔNG BẠCH TÁN *(Chu Thị tập nghiệm phương)*

TP: *A giao* 10 miếng
Hành 1 củ

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lớn tuổi mà huyết bị hư, dương khí không thông, đại tiện bí.

LD: Sắc uống nóng.

GC: Bài này còn gọi là Thông Giao Tán hoặc Thông Bạch A Giao Tán.

56- THÔNG GIAO THANG *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *A giao* 10 miếng
Hành 1 củ

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị người lớn tuổi mà huyết bị hư, dương khí không thông, đại tiện bí.

LD: Sắc uống nóng.

GC: Bài này còn gọi là Thông Bạch Tán hoặc Thông Bạch A Giao Tán.

57- THÔNG MẬT THANG *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Hành trắng* 3 tép

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ con bí đại tiện và hư.

LD: Sắc sôi, vớt bỏ Hành, cho A giao (giã, sao) vào, và mật sống hoà tan, uống trước bữa ăn.

58- THÔNG TRƯỜNG HOẠT HUYẾT THANG *(Thương khoa đại thành)*

TP: *Chỉ xác* 4g
Chích thảo 1,6g
Đại hoàng 4g
Đào nhân 10g
Đương quy 6g
Hồng hoa 1,6g
Mộc thông 4g
Một dược 4g
Nhũ hương 4g
Tô mộc 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị táo bón (lâu ngày) làm cho giang (hậu) môn sưng đau.

LD: Sắc uống.

59- THÔNG U THANG *(Lan thất bí tàng)*

TP: *Chích thảo* 0,4g
Đào nhân 4g
Hồng hoa 0,4g
Quy thân 4g
Sinh địa 1,6g
Thăng ma 4g
Thục địa 1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị u môn không thông, nghịch khí bốc lên trên ăn uống không được, ăn vào là bị nôn (phản vị), đại tiện bí kết.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Đạo Khí Thông U Thang.

60- THUẬN KHÍ TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Chích thảo* 4g
Đại hoàng 8g
Mang tiêu 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thông đại tiện.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Điều Vị Thừa Khí Thang.

61- THUẬN TRƯỜNG CHÚC *(Tung Nhai tôn sinh)*

TP: *Chi ma* 50g
Gạo 50g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu).

CĐ: Trị đại tiện lâu ngày không thông.

LD: Nấu cháo ăn.

62- THỪA KHÍ THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Chỉ thực* 12g
Đại hoàng 16g
Hậu phác 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đại tiện bí, bụng đầy cứng đau.

LD: Sắc uống.

63- THỪA KHÍ THANG GIA VỊ *(Thương khoa bổ yếu)*

TP: *Cam thảo* 20g
Chỉ thực 4g
Phác tiêu 80g
Đại hoàng 80g
Đương quy 4g
Hậu phác 4g
Hồng hoa 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Phá ứ, dùng khi ngực bụng trướng đau, huyết ứ ở trong, hoặc đại tiện không thông.

LD: Rượu và nước mỗi thứ 200ml đổ vào sắc uống.

64- TIÊU PHỤC THÔNG KẾT THANG *(Trung tham tây lục)*

TP: *Lai phục (tươi)* 2,5kg
Phác tiêu 120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đại tiện táo kết không thông.

LD: Sắc kỹ chia làm 5 lần uống.

65- TRẦM HƯƠNG ẨM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Mật ong* 120g
Mỡ lợn 120g
Trầm hương 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Giáng khí, chỉ thống, tư nhuận, bổ trung, thông tiện, trị ruột già bị tắc, đại tiện bí.

LD: Cho Trầm hương vào 300ml nước, sắc còn 200ml đem uống, sau đó uống mật ong và mỡ lợn đã đun nong nóng.

66- TRẤN NGHỊCH THỪA KHÍ THANG *(Trung tham tây lục)*

TP: *Đảng sâm* 20g
Mang tiêu 24g
Giả thạch 80g
Thạch cao 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đại tiện bón, bệnh mà đã dùng bài Thừa Khí Thang cho hạ (xổ) mà bị nôn mửa, thuốc không thấm vào được.

LD: Sắc uống.

67- TRỊ HÀN TÁO PHƯƠNG *(Y lược giải âm)*

TP: *Chích thảo* 8g
Hạnh nhân 12g
Mộc hương 2g
Đương quy 32g
Lộc giao 12g
Nhục quế 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ôn nhuận, trị đại tiện táo mà khô cổ.

LD: Sắc uống.

68- TRỤC Ứ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *A giao* 4g
Đào nhân 6g
Phục thần 4g
Bạch chỉ 4g
Mộc thông 4g
Sinh địa 4g
Cam thảo 4g
Nga truật 4g
Xích thược 4g
Chỉ xác 4g
Ngũ linh chi 4g
Xuyên khung 4g
Đại hoàng 6g
Phục linh 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thông nhi trường, làm cho vật dơ... xổ (tháo) ra.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc, hoà với mật (ong) uống.

69- TƯ ÂM BÁT VỊ TIỄN *(Y lược giải âm)*

TP: *Hoài sơn* 16g
Phục linh 20g
Trạch tả 4g
Hoàng bá 4g
Sơn thù 8g
Tri mẫu 8g
Mẫu đơn 12g
Thục địa 32g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương thấp gây ra đại tiện táo kết.

LD: Sắc uống.

70- TƯ ÂM NHUẬN TÁO PHƯƠNG GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Chỉ xác* 10g
Ô dược 10g
Thủ ô 16g
Đại phúc bì 12g
Thanh bì 6g
Trần bì 6g
Ngọc trúc 10g
Thanh quất diệp 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Điều khí, lợi trung, hoà vị nhuận tràng trị táo bón.

LD: Sắc uống, ngày 1 thang.

71- TƯ ÂM NHUẬN TRƯỜNG THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Chút chít* 12g
Muồng trâu 20g
Tang diệp 20g
Mạch môn 20g
Sinh địa 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt (làm tân dịch khô), táo (do âm huyết hư).

LD: Sắc uống.

72- TƯ THUỶ NHUẬN TÁO PHƯƠNG *(Y lược giải âm)*

TP: *Mạch môn* 20g
Thiên môn 20g
Ngưu tất 20g
Thục địa 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Nhuận hạ, trị táo bón.

LD: Sắc uống.

73- TƯ THUỶ NHUẬN TÁO PHƯƠNG *(Hiệu phỏng tân phương)*

TP: *Đại phụ tử* 8g
Ngũ vị tử 20 hạt
Thiên môn 24g
Mạch môn 24g
Sữa người 200ml
Thục địa 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiên thiên thuỷ suy, tinh kiệt, hậu thiên âm hư huyết kém, trong ngực khó chịu, đau khan từ cổ họng đến hậu môn, trong tràng vị đau như dao cắt, đại trường mất huyết, táo bón và các chứng khô khan, các chứng thương hàn nóng hầm, thuỷ suy huyết ráo, phát tán nhiều lần mà mồ hôi không ra, uống vào mồ hôi ra ngay.

LD: 5 vị sắc với nước, khi sắp được thì cho sữa người vào lại đun sôi vài dạo, lọc trong uống.

74- TỨ QUÂN PHƯƠNG GIA VỊ *(Ngoại cảm thông trị)*

TP: *Bạch truật* 12g
Nhân sâm 20g
Sinh khương 3 lát
Cam thảo 4g
Phục linh 8g
Thục địa 6g
Chỉ xác 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị dương khí bị bế tắc, đại tiện bí, mạch Trầm, Tế mà chưa Vi.

LD: Sắc uống.

75- TỬ TÔ MA NHÂN CHÚC *(Tế sinh)*

TP: *Ma tử nhân*
Tử tô tử

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu). Liều lượng tuỳ dùng.

CĐ: Trị táo bón.

LD: Giã nát, nấu cháo ăn.

76- TỨ VẬT PHƯƠNG GIA VỊ *(Ngoại cảm thông trị)*

TP: *Bạch thược (rửa rượu)* 12g
Quy thân 40g
Chỉ xác 4g
Sinh địa 20g
Đại hoàng (nướng rượu) 4g
Xuyên khung 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm hư hoả vượng, đại tiện bí.

LD: Sắc uống nóng.

GC: Đây là bài Tứ Vật Thang thêm Chỉ xác và Đại hoàng.

E- THUỐC KHÁC

1- ĐẠI HÃM HUNG THANG GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Đại hoàng phấn (sống)*	*9 - 15g*
Huyền minh phấn	*15 - 30g*

Bào chế: Dạng thuốc nước.

CĐ: Thông lý, công hạ, trị chứng viêm tuỵ, cấp.

LD: Hai thứ bột thuốc pha vào nước, chia 2 lần uống trong 6 giờ.

GC: Nếu sau 6 giờ mà không đi ỉa (đại tiện) được thì dùng một lượng thuốc trên pha vào 200ml nước, uống 100ml, còn 100ml thụt giữ lại ở ruột.

2- MẬT ĐẠO PHÁP *(Y phương hải hội)*

TP: *Mật ong* *100ml*

Bào chế: Dạng thuốc thỏi. Mật ong nửa cốc (100ml) cho vào nồi đồng đun lửa thắng đến lúc nhỏ vào nước không tan là được, cho 8g bột Tạo giác vào quết đều, vê thành thoi dạng quả táo dài hơn 1 tấc, 2 đầu hơi nhọn, chấm vào đầu vừng đem nhét vào hậu môn, khi đi ngoài được thì bỏ đi. Nếu chưa thông thì thay lần khác, ngoài dùng vải nhét hậu môn, cố nhịn chờ đến khi phân ra.

CĐ: Trị táo bón, thông khoan cho phân dễ ra.

LD: Xem ở phần dạng bào chế trên.

3- TRƯ ĐỚM ĐẠO PHÁP *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Mật lợn* *1 cái*

Bào chế: Dạng thuốc mật (lợn)

CĐ: Trị chứng đại tiện bí.

LD: Dùng mật lợn 1 cái, chích lấy nước mật. Cho vào ít dấm thanh, dùng cái ống trúc dài 4 - 5 tấc, đút vào hậu môn, sâu độ 1 tấc, rót nước mật vào ống cho chảy vào ruột, một lúc sẽ đi cầu được.

GC: Bài này chính là bài Trư Đởm Trấp Phương trong sách Thương Hàn Luận.

4- TRƯ ĐỞM TRẤP PHƯƠNG *(Thương hàn luận)*

TP: *Trư đảm* *1 cái*

Bào chế: Dạng thuốc nước.

CĐ: Trị nhiệt kết ở dương minh ứ xuống dưới làm đại tiện không thông.

LD: Trư đởm 1 cái, chỉ lấy nước, hoà với ít dấm, bơm vào hậu môn giúp cho dễ đại tiện.

III- THUỐC CHỮA CÁC BỆNH VỀ ỈA CHẢY

A- THUỐC CAO

1- SÂM TRUẬT CAO *(Nhiếp sinh bí phẩu)*

TP: *Bạch phục linh*	*60g*
Hoàng kỳ	*90g*
Thần khúc	*60g*
Bạch truật	*240g*
Liên nhục	*90g*
Trạch tả	*9g*
Chích thảo	*9g*
Nhân sâm	*120g*
Ý dĩ nhân	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc cao. Nấu với 1 lít nước còn 500ml, lọc bỏ bã, nấu tiếp thành cao.

CĐ: Trị tỳ vị bị thương tổn, ỉa chảy.

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 25ml.

B- THUỐC ĐAN (ĐƠN)

1- CỬU LONG ĐAN (HOÀN) *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bạch linh*	*120g*
Liên nhục	*120g*
Câu kỷ tử	*120g*
Liên tu	*120g*
Khiếm thực	*120g*
Quy thân	*120g*
Kim anh tử	*120g*
Sơn thù	*120g*
Thục địa	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, làm viên.

CĐ: Trị bụng đầy, khó tiêu, kém ăn, ỉa chảy không cầm.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

2- KIẾN TRUNG ĐƠN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hồ tiêu* *20g*
Nhục đậu khấu *20g*
Nga truật *20g*
Toàn yết *0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, hoà dấm làm thành viên.

CĐ: Trị ỉa chảy, bụng đau, bụng sôi.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước cơm.

C- THUỐC HOÀN

1- BÁCH HOA HOÀN *(Tế sinh)*

TP: *Bách hợp (chưng)* *40g*
Khoản đông hoa *40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g

CĐ: Trị ỉa chảy (do nhiệt), thanh huyết, nhuận phế, trừ đờm, bổ trung, ích kí, ho suyễn cấp, miệng khô.

LD: Ngày uống 2 - 3 hoàn.

GC: Có tài liệu ghi thêm vị Bách bộ.

- Bài này còn gọi là Bách Hoa Cao.

2- BÁN HẠ CHỈ TRUẬT HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* *80g*
Bán hạ (chế Gừng) *40g*
Chỉ thực (sao) *40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ vị bị lạnh (khó tiêu, ỉa chảy...)

LD: Ngày uống 12 - 16g.

3- BẢO AN HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch dương (nướng)*
Sa nhân *40g*
Thanh bì *20g*
Cam thảo (nướng) *20g*
Tam lăng *20g*
Trần bì *20g*
Hương phụ tử *40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị ỉa chảy.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

4- CHẤN KHỞI NGUYÊN KHÍ HƯ HÃM CAO *(Tâm đắc thần phương)*

TP: *Bạch truật (cao)* *800g*
Phụ tử (chế) *160g*
Hoàng kỳ *640g*
Nhân sâm *40g*
Phòng phong *120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Lấy Phòng phong, sắc nước để tẩm Hoàng kỳ rồi phơi khô, sao. Tất cả sắc thành cao, hoà thêm Nhân sâm, (bột) làm viên.

CĐ: Dương khí hãm trở xuống làm cho tiền âm và hậu âm tức nặng, trung tiện luôn, đại tiện lỏng mà không khoái, khí nghịch xông lên.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8 - 12g.

5- CHI TỬ KIM HOA HOÀN *(Lưu Hà Gian)*

TP: *Chi tử (sao)* *40g*
Hoàng cầm *20g*
Hoàng bá *40g*
Hoàng liên *40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phế và vị có nhiệt, phiền táo gây ra ỉa chảy.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

GC: Bài này còn gọi là Hoàng Liên Giải Độc Thang.

6- CỐ KHÍ HOÀN *(Cứu thược vệ sinh)*

TP: *Nhục đậu khấu* *1 quả*
Nhũ hương *1 cục*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Đập dập đậu ra, cho Nhũ hương vào, trộn với men nếp, nấu, phơi khô, tán bột, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ tỳ vị hư yếu, ỉa chảy, bụng đau.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

7- CỐ TRƯỜNG HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Anh túc xác* *Nhân sâm*

Phục linh *Hà tử nhục*
Nhục đậu khấu *Thương truật*
Mẫu lệ *Ô mai nhục*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ỉa chảy.

LD: Ngày uống 6 - 8g.

8- CỐ TRƯỜNG HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Cao lương khương* *Long cốt*
Đậu khấu nhục *Mẫu lệ*
Đinh hương *Phụ tử*
Hà tử *Sa nhân*
Khô phàn *Thạch chi*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị hoạt tả (ỉa chảy như xối nước).

LD: Ngày uống 10 - 12g.

9- CỐ TRƯỜNG HOÀN *(Thế y đắc hiệu)*

TP: *Anh túc xác*
Hoàng liên
Ngô thù du

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tạng phủ hoạt thoát ngày đêm.

LD: Ngày uống 8g với nước cơm sôi.

10- HẬU TRƯỜNG HƯƠNG LIÊN HOÀN *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *Bán hạ*	*1,2g*
Chỉ xác	*2g*
Hậu phác	*0,8g*
Hoàng liên	*0,8g*
Mạch nghiệt	*2g*
Mộc hương	*0,8g*
Nhân sâm	*1,2g*
Thanh bì	*0,8g*
Thần khúc	*2g*
Thương truật	*1,2g*
Trần bì	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ỉa chảy, bụng đầy, trướng, đau, ăn không tiêu.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

GC: Đây là bài Hậu trường hoàn, hợp với bài Hương liên hoàn.

11- HƯƠNG KHẤU HOÀN *(Phổ tế phương)*

TP: *Bạch phục linh* *Mộc hương*
Hoàng liên *Nhục đậu khấu*
Kha tử nhục *Sa nhân*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 6g. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng cam ly, thức ăn không tiêu, đi tiêu phân sống, bụng trướng, bụng sôi.

LD: Ngày uống 10g với nước gạo hoặc nước Gừng.

12- HƯƠNG LIÊN HOÀN

TP: *Hoàng liên (bỏ râu)*	*192g*
Mộc hương (quấn giấy bản thấm ướt, rồi nướng)	*192g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn (viên).

CĐ: Trị ỉa chảy (do thử tà).

LD: Ngày uống 10 - 20g.

13- HƯƠNG PHÁC HOÀN *(Tam Nhân Cực Nhất Bệnh Chứng Phương Luận)*

TP: *Bạch truật*	*100g*
Hậu phác (chế nước Gừng, sao)	*150g*
Hồi hương (sao)	*100g*
Kha tử (nướng, bỏ hạt)	*46g*
Trần bì	*100g*
Xích thạch chi	*46g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với hồ làm hoàn.

CĐ: Trị trường vị bị hư yếu, lạnh tiêu chảy, bụng đầy trướng, không muốn ăn uống.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước cơm, lúc đói.

14- KHUNG PHÁC HOÀN *(Loại chứng phổ tế bản sự)*

TP: *Bạch truật*	*16g*
Hậu phác	*40g*
Xuyên khung	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng cam tả, bụng trướng.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

15- LỤC THẦN HOÀN *(Cát Thị)*

TP: *Đinh hương*	*20g*
Lô hội	*20g*
Nhục đậu khấu	*20g*
Kha tử	*20g*

Mộc hương 20g
Sử quân tử 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Táo, bỏ hạt, giã nát, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị cam tả, rất khát nước.

LD: Ngày uống 10 - 12g.

16- NGŨ THẦN HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Hạnh đào nhục* 160g
Ngũ vị tử 120g
Phá cố chỉ 160g
Ngô thù du 40g
Nhục đậu khấu 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. dùng 50 quả Táo và 160g Gừng, sắc lấy nước trộn với thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị Thận tả (ngũ canh tiết tả).

LD: Ngày dùng 16 - 20g.

GC: Đây là bài Tứ Thần Hoàn, thêm Hạnh đào nhục.

17- NGŨ VỊ TỬ HOÀN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Ba kích (bỏ lõi)* 40g
Ngũ vị tử 40g
Nhục quả 40g
Long cốt 20g
Nhân sâm 40g
Phá cố chỉ (sao) 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với rượu và hồ làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ và thận hư hàn, ỉa chảy.

LD: Ngày uống 12 - 16g, lúc đói, với nước pha muối loãng.

18- NHỤC ĐẬU KHẤU HOÀN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Kha tử* 20g
Long cốt 20g
Sa nhân 30g
Khô phàn 30g
Nhục đậu khấu 20g
Xích thạch chi 30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ỉa chảy, phân lỏng màu nhợt hoặc trắng như cứt cò.

LD: Ngày uống 4 - 20g với nước cơm.

19- Ô LONG HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Cửu hương trùng* 60g
Tân hội bì 160g
Xa tiền tử 160g
Đỗ trọng 32g
Ư truật 160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị can tỳ, ngực có khí trệ, lưng đau, tỳ vị hư yếu, ỉa chảy.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

20- QUẤT BÌ BÍNH *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Hậu phác* *Quất bì*
Mạch nha *Sa nhân*
Thanh bì *Thần khúc*
Mộc hương

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc đều 20g. Tán nhỏ, làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng lạnh tích sinh ra ỉa chảy.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

21- TAMTIÊN HOÀN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Ích trí nhân (sao với muối, bỏ muối đi)* 80g
Ô dược (sao) 60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Sơn dược 40g, nấu làm hồ, trộn thuộc bột làm hoàn.

CĐ: Trị ỉa phân sống, hoạt tinh (tinh thoát).

LD: Ngày uống 12 - 16g.

22- THĂNG KHÍ THỰC TẠNG HOÀN *(Cổ kim y giám)*

TP: *Bạch linh* 16g
Liên nhục 30g
Sài hồ 16g
Bạch truật 60g
Nhân sâm 30g
Can khương 16g
Nhục đậu khấu 16g
Thăng ma 16g
Hoàng kỳ 30g
Phấn thảo 16g
Xuân căn bì 120g
Khiếm thực 30g
Sơn dược 30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ỉa chảy mạn, nguyên khí hạ hãm, lòi dọi ăn uống không tiêu, phiền khát, tân dịch khô, người gầy như que củi.

LD: Ngày uống 12g . Dùng Gạo, nửa sống, nửa sao, sắc lấy nước uống thuốc.

23- THẦN HIỆU KÊ THAN HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hoàng liên*	*100g*
Mộc hương	*80g*
Nhục khấu	*7 quả*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với Kê tử than, nướng cho đến khi thấy sắc vàng, tán bột. Trộn với hồ làm hoàn.

CĐ: Trị tả lỵ.

LD: Ngày uống 8 - 12g, lúc đói.

24- THÙ DU ĐOẠN HẠ HOÀN *(Ấu ấu tu tri (Cẩm nang)*

TP: *Can khương*	*40g*
Ngải diệp	*40g*
Phụ tử (chế)	*40g*
Ngô thù (sao)	*80g*
Nhục quả	*40g*
Sa nhân	*40g*
Xích thạch chi	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tạng phủ hư hàn.

LD: Ngày uống 12g với nước cơm.

25- THỦ LIÊN HOÀN *(Hoạt ấu khẩu nghị)*

TP: *Hoàng liên*	*30g*
Ngô thù du	*30g*
Trần bì	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ vào tháng hè bị ỉa chảy.

LD: Ngày uống 4 - 16g.

26- THƯƠNG TRUẬT HOÀN *(Cảnh Nhạc toàn thư)*

TP: *Bạch thược*	*120g*
Chích thảo	*30g*
Hậu phác	*90g*
Phá cố chỉ	*120g*
Thương truật	*240g*
Tiểu hồi	*30g*
Vân linh	*120g*
Xuyên tiêu	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ có hàn, thấp, ỉa chảy lâu không khỏi.

LD: Ngày uống 20g lúc đói.

27- TIẾN ẨM HOÀN *(Cục phương)*

TP: *Ba đậu sương*	*0,8g*
Chỉ xác	*20g*
Chu sa	*20g*
Đại giả thạch	*20g*
Đương quy	*20g*
Mộc hương	*20g*
Xạ hương	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ ăn không tiêu, bụng đầy, phiền nhiệt, suyễn cấp, nôn mửa, ỉa chảy, kiết lỵ.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

28- TIẾT TẢ HOÀN *(Y học toái kim lục)*

TP: *Bạc hà*	*90g*
Hoắc hương	*210g*
Sa nhân	*90g*
Bạch chỉ	*160g*
Hương nhu	*60g*
Thảo quả	*60g*
Bạch linh	*120g*
Hương phụ	*60g*
Thần khúc	*150g*
Bạch truật	*60g*
Khương hoạt	*136g*
Thương truật	*60g*
Bán hạ	*136g*
Mộc hương	*90g*
Tô diệp	*260g*
Cam thảo	*90g*
Mộc qua	*90g*
Trà diệp	*200g*
Cát cánh	*46g*
Ô dược	*90g*
Tử đậu khấu	*60g*
Chu sa	*120g*
Phòng phong	*90g*
Xích linh	*120g*
Đại phúc bì	*90g*
Quảng bì	*180g*
Xuyên tiêu	*180g*
Đàn hương	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ăn uống, không được, cảm hàn tà, bụng đau, ỉa chảy, nóng lạnh.

LD: Ngày uống 12 - 18g.

29- TIỆT TẢ HOÀN *(Xuyễn nhã nội biên)*

TP: *Hoàng lạp*	*30g*

Thạch lựu bì 24g
Hoàng đơn 30g
Khô phàn 30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Thuốc tán thành bột, Hoàng lạp nấu chảy ra, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị ỉa chảy lâu ngày (kinh niên).

LD: Mỗi lần uống 8 - 12g với nước trà, lúc đói. Kiết lỵ thì uống với nước Gừng.

30- TIỂU HỒI HƯƠNG HOÀN *(Bí truyền chứng trị yếu quyết loại phương)*

TP: *Hồi hương (sao)* 40g
Hồ lô ba 40g
Phá cố chỉ (sao) 40g
Bạch long cốt 40g
Mộc hương 60g
Hồ đào 21 trái
Dương yêu tử 3 cái

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với rượu chưng làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ vị đều hư, ngũ canh tiết tả.

LD: Ngày uống 8 - 12g với rượu lúc đói.

31- TRÚC NHỰ HOÀN *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Hoàng liên* 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Hoàng liên 40g, giã ra, sao chung với Ngô thù 40g đến khi thấy sắc vàng thì bỏ Ngô thù đi, chỉ lấy Hoàng liên tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị ỉa chảy, kèm khát.

LD: Ngày uống 4 - 6g với nước sắc Trúc nhự.

32- TỨ NHUẬN THANG (HOÀN) *(Y học nhập môn)*

TP: *Bạch truật* 8g
Can khương 8g
Cam thảo 12g
Nhân sâm 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc hay thuốc hoàn.

CĐ: Trị mặt vàng, sợ ánh sáng, bụng đau, ỉa chảy, mạch trầm hoặc có khi không cò mạch.

LD: Sắc uống hoặc tán bột, làm hoàn.

GC: Khi không nắm chắc đây là bệnh thuộc âm hay dương chứng, nên dùng bài thuốc này. Nếu uống vào thấy nóng là dương quyết, nếu không thấy nóng lên là âm quyết.

- Đây là bài Tứ Quân Tử Thang bỏ Phục linh thêm Can khương.

33- TỨ VỊ A GIAO HOÀN *(Phổ tế)*

TP: *A giao* 40g
Hoàng liên 160g
Bạch thược 120g
Phục linh 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng giấm nấu A giao tan thành cao, hoà thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị ỉa chảy biến thành lỵ.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước cơm, lúc đói.

34- TỲ THẬN SONG BỔ HOÀN *(Tiên Tỉnh Trai y học quảng bút ký)*

TP: *Ba kích thiên (chưng với nước cốt Cam thảo)* 360g
Bổ cốt chỉ (sao với nước muối) 500g
Liên nhục (bỏ lõi, mỗi hạt cắt làm 8 mảnh) 500g
Ngũ vị tử (chưng với mật ong, sao khô) 750g
Nhân sâm 500g
Nhục khấu 300g
Quất hồng 180g
Sa nhân 180g
Sơn dược (sao vàng) 500g
Sơn thù 500g
Thỏ ty tử 750g
Xa tiền tử 360g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ và thận đều suy, âm dương không giữ được, bụng đau ỉa chảy, lỵ (do hàn thấp), ăn ít.

LD: Ngày uống 16g, lúc đói.

35- TỲ TIẾT HOÀN *(Mạch nhân chứng trị)*

TP: *Bạch thược* 40g
Hoàng cầm 20g
Thần khúc 60g
Bạch truật 80g
Sơn tra nhục 60g
Thương truật 80g
Bán hạ 60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ tiết (ỉa chảy do tỳ), bụng đầy trướng, nôn mửa.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

36- TỲ TIẾT PHƯƠNG *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Can khương* 320g
Đại táo 640g
Thỏ ty tử 640g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Còn Đại táo thì bỏ hạt giã nát trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị ỉa chảy do tỳ.

LD: Mỗi sáng uống 8g với nước cơm.

37- VŨ DƯ LƯƠNG HOÀN *(Tế sinh)*

TP: *Can khương* — *Nhục khấu*
Vũ dư lương — *Xích thạch chi*
Kha tử — *Phụ tử*
Long cốt — *Tất bát*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, trộn với dấm làm hoàn.

CĐ: Trị trường vị hư hàn, ỉa chảy không cầm.

LD: Ngày uống 16 - 20g với nước cơm, lúc đói.

38- XUYÊN TIÊU HOÀN *(Tiểu nhi vệ sinh lục vi phương thư)*

TP: *Nhục đậu khấu (nướng)* 20g
Xuyên tiêu (bỏ mắt, sao cho chín, thơm) 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với bột gạo hồ làm hoàn.

CĐ: Trị vào tháng hè cảm phải hàn thấp, ỉa chảy, không nGừng.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước cơm.

D- THUỐC TÁN (BỘT)

1- BẠCH TRUẬT TÁN *(Y phương ca quát)*

TP: *Bạch linh* 4g
Bạch truật 8g
Cam thảo 2g
Cát căn 2g
Hoắc hương 4g
Mộc hương 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị ỉa chảy.

LD: Mỗi lần uống 1 - 2g, ngày 2 lần.

2- BÌNH VỊ TÁN BÍ PHƯƠNG GIA VỊ *(Tâm đắc thần phương)*

TP: *Biển đậu (sao)* 96g
Thương truật (sao) 88g
Hậu phác (tẩm Gừng sao) 88g
Trần bì (để cùi trắng, sao) 96g
Mộc hương (sao) 32g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Ỉa chảy (do thực tà).

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4 - 8g với nước Gừng.

GC: Đây là bài Bình Vị Tán, bỏ Cam thảo, Sinh khương, thêm Biển đậu, Mộc hương.

3- CAN KHƯƠNG TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch truật* 12g
Can khương 12g
Cam thảo 12g
Phục linh 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ỉa chảy (không do thấp gây ra).

LD: Ngày uống 6 - 8g.

4- CAO TRỢ VỊ *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạch đậu khấu* 20g
Mộc hương 20g
Sơn dược 80g
Bạch truật 40g
Nhân sâm 20g
Sa nhân 40g
Chích thảo 40g
Nhục khấu 20g
Trầm hương 12g
Đinh hương 12g
Trầm hương 8g
Phục linh 40g
Trần bì 80g
Hoắc hương 40g
Quế 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thai bị lạnh gây co giật, vị khí hư yếu làm bụng và hông đầy trướng, ọc sữa, ỉa (tướt) ra phân xanh.

LD: Uống 1 lần 4g với nước gạo rang.

5- CỐ TRƯỜNG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Anh túc xác (sao mật)* 80g
Mộc hương 40g
Cam thảo (nướng) 100g
Nhục đậu khấu 80g
Can khương (nướng) 100g
Trần mễ 1kg

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tỳ hư nhược, ỉa chảy do hàn, ỉa ra máu, mủ.

LD: Ngày uống 8g. Dùng Gừng sống, Táo, sắc lấy nước, hoà rượu uống thuốc.

6- ĐIỀU TRUNG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phục linh* — *Đinh hương*
Mộc hương — *Bạch truật*
Hoắc hương — *Nhân sâm*
Cam thảo — *Hương phụ*
Sa nhân — *Can khương*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị ỉa chảy do ăn uống gây tổn thương.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

7- ĐIỀU VỊ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* — *Nhân sâm*
Thương truật — *Cam thảo*
Phục linh — *Trần bì*
Hậu phác

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Kiện tỳ, hoà vị, trị ăn uống khó tiêu, bụng đầy trướng.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

GC: Đây là bài Bình vị tán hợp với Dị công tán.

8- ĐƯƠNG QUY TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Can khương* *20g*
Hoàng liên *30g*
Nhục đậu khấu *30g*
Đương quy *20g*
Mộc hương *20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ỉa chảy do trường vị bị hàn thấp, trong bụng đau như kim đâm.

LD: Ngày uống 20g với nước sắc Cam thảo, Sinh khương, Đậu đen.

9- HÀ GIAN KHA TỬ TÁN *(Trung y học khái luận)*

TP: *Cam khảo* *4g*
Kha tử (nửa sống, nửa nướng) *40g*
Hoàng liên *12g*
Mộc hương *20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ỉa chảy.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sắc Bạch thược và Bạch truật.

10- HẬU PHÁC TÁN *(Trương Hoán)*

TP: *Bạch truật* *20g*
Can khương *20g*
Hậu phác *40g*
Nhục đậu khấu *40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ỉa chảy.

LD: Ngày uống 8g với nước sắc Sinh khương.

11- KHA LÊ LẶC TÁN *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Kha lê lặc (nướng)* *10 quả*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng khí lợi (hơi thoát theo đường đại tiện).

LD: Tán bột, hoà với cháo, uống hết 1 lần.

12- KHA TỬ TÁN *(Tam nhân cực Nhất bệnh chứng Phương luận)*

TP: *Cam thảo (nướng)*
Hậu phác (chế Gừng, sao)
Lương khương (sao)
Phục linh
Thần khúc (sao)
Can khương (nướng)
Kha tử (nướng, bỏ hạt)
Mạch nha (sao)
Thảo quả (bỏ vỏ)
Trần bì

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị tâm tỳ đau do lạnh, hoắc loạn, thổ tả.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 6g, thêm 150ml nước, sắc còn 100ml, thêm ít muối, uống.

13- KHA TỬ TÁN *(Lưu Hà Gian)*

TP: *Cam thảo* *8g*
Hoàng liên *12g*
Kha tử (nửa để sống, nửa nướng) *40g*
Mộc hương *20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tiêu chảy, bụng đau, phân sống.

LD: Mỗi ngày uống 2 lần, mỗi lần dùng 8g. Dùng Bạch truật và Bạch thược sắc lấy nước uống thuốc.

14- KIẾN VỊ TÁN *(Trương Hoán)*

TP: *Bạch truật* *20g*
Nhục đậu khấu *40g*
Xuyên hậu phác *40g*

Can khương	*20g*
Sa nhân	*20g*
Xuyên liên	*40g*
Mộc hương	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ỉa chảy, cơ thể sốt, phiền khát.

LD: Ngày uống 8g với nước sắc Sinh khương.

15- LONG CỐT TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đương quy*	*40g*
Long cốt	*40g*
Nhục đậu khấu	*40g*
Hậu phác	*80g*
Mộc hương	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ỉa chảy, bụng đau, không muốn ăn uống.

LD: Ngày uống 16g.

16- MỘC HƯƠNG TÁN *(Ấu ấu tu trì)*

TP: *Bạch truật*	*40g*
Mộc hương	*2g*
Quảng bì	*40g*
Cam thảo	*2g*
Mộc thông	*40g*
Thương truật	*2g*
Can khương	*40g*
Nhục quả	*2g*
Trư linh	*80g*
Hậu phác	*2g*
Nhục quế	*12g*
Xa tiền	*40g*
Kha tử	*2g*
Phục linh	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đi tả lâu ngày, tỳ hư và biến ra chứng mạn kinh phong.

LD: Ngày uống 4 - 10g với nước nóng.

17- NHÂN SÂM BÌNH VỊ TÁN *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *Cam thảo*	*120g*
Nhân sâm	*120g*
Trần bì	*200g*
Hậu phác	*200g*
Thương truật	*320g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tỳ vị bị thấp trệ gây ra ỉa chảy, muốn nôn, nôn mửa, ăn uống kém, bụng đầy trướng.

LD: Ngày uống 24g với nước Gừng.

GC: Đây là bài Bình vị tán, thêm Nhân sâm.

18- SÂM LINH BẠCH TRUẬT TÁN GIA VỊ *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Bạch truật*	*6g*
Chích thảo	*2g*
Phục linh	*6g*
Bào khương	*4g*
Nhân sâm	*8g*
Sa nhân	*2,8g*
Biển đậu	*8g*
Nhục khấu	*4g*
Ý dĩ nhân	*6g*
Cát cánh	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tỳ hư, ỉa chảy mạn, kiết lỵ.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

19- SÂM TRUẬT TÁN *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch linh*	*20g*
Liên nhục	*20g*
Sơn tra nhục	*20g*
Bạch truật	*40g*
Mộc hương	*12g*
Cam thảo	*20g*
Nhục khấu	*16g*
Trần bì	*16g*
Đảng sâm	*20g*
Sa nhân	*20g*
Ý dĩ nhân	*20g*
Kha tử	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tỳ hư, ỉa chảy, đậu mọc ra gây biến chứng ỉa chảy do hư.

LD: Ngày uống 16g, lúc đói.

20- THẢO ĐẬU KHẤU TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch khấu nhân*	*Đương quy*
Bạch truật	*Mộc hương*
Cao lương khương	*Nhục đậu khấu*
Đinh hương	*Quan quế*
Trần bì	*Thảo đậu khấu*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc đều 20g.

CĐ: Trị trường tý, phong, hàn, thấp nội công, bụng đau, ỉa chảy.

LD: Ngày uống 8g với nước sắc Đại táo và Sinh khương.

21- THẤT VỊ BẠCH TRUẬT TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật*	*28g*
Hoắc hương	*20g*
Nhân sâm	*28g*
Cát căn	*40g*
Mộc hương	*10g*
Phục linh	*28g*
Chích thảo	*48g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị khát nước, tỳ hư, ỉa chảy.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 12g thêm Gừng và Táo sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Quân Tử Thang (kiện tỳ ích khí) thêm Cát căn, Hoắc hương và Mộc hương.

22- THỤ GIANG TẢ *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Hoa tiêu*	*80g*
Liên nhục	*320g*
Trần bì	*320g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ỉa chảy.

LD: Mỗi sáng sớm khi đói, dùng 12 - 16g, hoà lẫn với đường phèn, rồi sắc nước Gừng uống.

23- TIỄN ẨM TÁN *(Cục phương)*

TP: *Cao lương khương*	*8g*
Chích thảo	*8g*
Nhục quế	*8g*
Quất bì	*8g*
Xuyên ô đầu	*3 quả*
Kha tử	*9 hạt*
Thảo quả	*3 quả*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Ôn trung, trị tỳ vị hư hàn, không muốn ăn uống.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 6g, thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

GC: Sách Chứng trị chuẩn thằng dùng Quế tâm thay Nhục quế, Thanh bì thay Quất bì.

24- TRẦN THỊ MỘC HƯƠNG TÁN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Tiền hồ*	*10g*
Đại phúc bì (dùng nước Đậu đen rửa sạch)	*10g*
Nhân sâm	*1,2g*
Xích phục linh	*10g*
Thanh bì	*10g*
Mộc hương (mài vào sau)	*1,2g*
Đinh hương	*10g*
Quế tâm	*6g*
Cam thảo	*1,2g*
Kha tử	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tỳ vị hư hàn, tiêu chảy, bụng đầy, đậu sắc trắng nhạt.

LD: Mỗi lần dùng 12g với nước Gừng.

25- TRƯ CAN TÁN *(Phổ tế)*

TP: *Bạch chỉ*	*160g*
Bạch truật	*160g*
Bạch thược	*160g*
Cát cánh	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc (nấu).

CĐ: Trị ỉa chảy do tỳ, lâu ngày không khỏi, người gầy yếu.

LD: Tán bột. Dùng gan lợn 200g, xẻ ra, cho thuốc bột vào (60g), thêm Hành và Muối (4g), chưng chín. Ăn lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Chích Can Tán (Trung Tàng Kinh).

26- TỨ DUY TÁN *(Cảnh Nhạc toàn thư)*

TP: *Can khương*	*8g*
Nhân sâm	*4g*
Phụ tử (chế)	*8g*
Chích thảo	*8g*
Ô mai nhục	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Tán bột, cho vào nồi, đổ ngập nước, quấy cho ướt đều, nấu chín, sấy khô, tán bột.

CĐ: Trị tỳ và thận hư hàn, ỉa chảy không cầm.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

E- THUỐC SẮC

1- CAM TOẠI BÁN HẠ THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Bán hạ*	*12 củ*
Mật	*100ml*

Chích thảo 4g
Thược dược 6g
Cam toại 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng thuỷ ẩm gây tiêu chảy.

LD: Sắc 600ml, nước còn 200ml, uống ấm.

2- CAN KHƯƠNG THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Can khương* 8g
Ngải cứu 4g
Trần bì 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ỉa chảy kéo dài.

LD: Sắc uống.

3- CÁT CĂN HOÀNG LIÊN THANG *(Y Phương Loại Tụ)*

TP: *Cát căn* 16g
Chích thảo 6g
Hoàng cầm 10g
Hoàng liên 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngoại cảm ở phần biểu chưa giải, nhiệt tà nhập vào phần lý, cơ thể sốt, hạ lỵ, hậu môn nóng rát, vùng ngực phiền nhiệt, suyễn mà ra mồ hôi, họng khô rát, rêu lưỡi vàng, mạch sác.

LD: Trước tiên, dùng Cát căn sắc với 800ml nước, còn 600ml, cho các vị thuốc kia vào, sắc tiếp còn 200ml. Chia làm 2 lần, uống nóng.

GC: Bài này còn gọi là Cát Căn Hoàng Cầm Hoàng Liên Thang (Thương Hàn Luận), Cát Căn Hoàng Liên Hoàng Cầm Thang (Y Phương Tập Giải), Can Cát Hoàng Cầm Hoàng Liên Thang (Thương Hàn Đại Bạch), Cát Căn Cầm Liên Thang (Trung quốc y học đại tự điển).

4- CHỈ THỰC TIÊU DAO THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Bạch truật* 12g
Hoàng cầm 12g
Thần khúc 8g
Chỉ thực 8g
Hoàng liên 8g
Trạch tả 8g
Đại hoàng 6g
Phục linh 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ỉa chảy do bội thực.

LD: Sắc uống.

5- CHI TỬ XỊ THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Chi tử (bỏ ra)* 12 quả (20g)
Đậu xị 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trọng cảnh: "Sau khi ỉa chảy mà trong người bứt rứt khó chịu, đè thấy vùng dưới tim mềm, đó là chứng hư phiền, dùng Chi Tử Xị Thang mà chữa".

LD: Sắc Chi tử với 600ml, còn khoảng 300ml, cho Đậu xị vào sắc tiếp còn 100ml. Chia 2 lần, uống ấm 1 lần, hễ mửa (nôn) ra được thì khỏi bệnh.

6- CỔ KHƯƠNG PHỤ THANG

TP: *Cam thảo* 4g
Can khương 4g
Phụ tử (sống) 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiêu chảy do lạnh, thận tả.

LD: Sắc uống nóng.

7- CỬU VỊ LÝ TRUNG THANG *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* 4g
Mộc hương 4g
Cam thảo (nướng) 4g
Nhân sâm 4g
Can khương (nướng) 4g
Nhục đậu khấu 4g
Hà tử nhục 4g
Phục linh 4g
Lá hoắc hương 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ỉa chảy kèm bụng đau.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Lý trung thang, thêm Hà tử nhục, Hoắc hương, Mộc hương, Nhục khấu và Phục linh.

8- ĐIỆN THỔ THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch truật* 40g
La bặc tử 8g
Phụ tử 1,2g
Bán hạ 4g
Nhân sâm 20g
Phục linh 40g
Hoài sơn 40g

Phá cố chỉ 4g
Sa nhân 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ỉa chảy do tỳ vị hư yếu.

LD: Sắc uống.

9- ĐIỀU TRUNG TÁN *(Ấu ấu tu trì)*

TP: *Bạch khiên ngưu (nửa để sống, nửa chín)* 23 hạt
Một dược 2g
Nhục quế 2g
Than Mộc hương 2g
Nhân sâm 2g
Phục linh 2g
Xuyên luyện tử 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng bụng đau, lưng vặn, ỉa ra phân xanh.

LD: Dùng Hành, khoảng 20g, bóc trắng, muối 4g. Sắc uống trước bữa ăn.

10- HOÀNG LIÊN THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Bán hạ (chế, sao vàng sẫm)* 0,6g
Cam thảo (nướng) 12g
Can khương 12g
Đại táo 4 quả
Hoàng liên 12g
Nhân sâm 8g
Quế chi 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Điều chỉnh chức năng của trường vị, trị sốt cao mê man, lồng ngực phiền nhiệt muốn nôn (do khí nghịch lên), bụng đau, sôi, ỉa chảy.

LD: Sắc uống.

11- LIÊN LÝ THANG *(Trương Thị y thông)*

TP: *Bạch truật* *Can khương*
Nhân sâm *Cam thảo*
Hoàng liên *Phục linh*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 40g

CĐ: Trị thương thử kèm ỉa chảy.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Lý trung thang, thêm Hoàng liên và Phục linh.

12- LÝ TRUNG THANG GIA GIẢM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch truật* 9g
Đảng sâm 9g
Sinh khương 9g
Can khương (nướng) 6g
Ngô thù 6g
Tế tân 1,5g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ thận, ích khí, trị thận hư gây ra ỉa chảy.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Lý trung thang, bỏ vị Cam thảo, thêm Ngô thù, Sinh khương và Tế tân.

13- NGŨ LINH PHÁP GIA VỊ *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Bạch truật* 12g
Quan quế 3,2g
Trư linh 12g
Hoắc hương 6g
Trạch tả 12g
Xuyên phác 6g
Phục linh 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ỉa chảy do thấp.

LD: Sắc uống.

14- NHỊ TRUẬT TIỄN *(Trương Cảnh Nhạc)*

TP: *Bạch linh* 8g
Can khương 8g
Thương truật 8g
Bạch thược 8g
Hậu phác 8g
Trạch tả 6g
Bạch truật 12g
Mộc hương 2,8g
Trần bì 6g
Cam thảo 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can thực tỳ suy, gây ra chứng ỉa chảy vì thấp, vì khí trướng.

LD: Sắc uống lúc đói.

15- ÔN TRUNG HOÁ TRỌC PHÁP *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Bạch phục linh* 12g
Phụ tử (chế) 8g
Bán hạ (chế) 12g
Quảng bì 6g
Bội lan (cành) 8g
Quảng hương (cành) 8g

Can khương 6g
Quế chi 8g
Thần khúc 12g
Xa tiền tử 12g
Ổi khương 6g
Xuyên phác 6g
Phụ tử (chế) 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị bị hàn, ỉa chảy.

LD: Sắc uống.

16- ÔN TỲ THANG *(Bản sự)*

TP: *Cam thảo* 80g
Đại hoàng 16g
Phụ tử 80g
Can khương 80g
Hậu phác 80g
Quế tâm 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ỉa chảy, bụng đau.

LD: Trộn đều. Mỗi lần dùng 40g, sắc uống.

17- PHÒNG PHONG THƯỢC DƯỢC THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Hoàng cầm (sao)*
Phòng phong
Thược dược (sao)

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc đều 8g.

CĐ: Trị ỉa chảy, người sốt, mạch huyền, đầu đau, bụng đau.

LD: Sắc uống.

18- PHỤC LINH BẠCH TRUẬT THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch truật* *Can khương*
Thương truật *Xích linh*
Cam thảo *Nhục quế*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc đều 4g.

CĐ: Trị tỳ vị hư hàn, nôn mửa, ỉa chảy, ăn không tiêu.

LD: Sắc uống.

19- QUẾ CHI NHÂN SÂM THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Bạch truật* 120g
Chích thảo 160g
Quế chi 160g
Can khương 120g
Nhân sâm 120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh ở thái dương kinh chưa trừ, mà dùng lầm phép hạ sinh ra ỉa chảy không cầm.

LD: Sắc uống ấm.

GC: Bài này còn gọi là Quế Chi Sâm Tân Gia Thang. Đây là bài Lý Trung Thang thêm Quế chi.

20- SÂM PHỤ LÝ TRUNG THANG *(Y phương hải hội)*

TP: *Bạch truật* 8g
Can khương 8g
Phụ tử 4g
Cam thảo 6g
Nhân sâm 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị hư hàn, ỉa chảy, nôn mửa, bụng đầy, ăn kém, đại tràng viêm mạn.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Phụ Tử Lý Trung Thang.

21- TÁN HÀN CHỈ TẢ THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch linh* 28g
Can khương 20,8g
Nhân phục 0,4g
Bạch truật 4g
Nhân sâm 4g
Thần khúc 2g
Cam thảo 0,4g
Nhục quế 0,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Cầm tiêu chảy do hàn.

LD: Sắc uống.

22- THĂNG MA BỔ VỊ THẠNG *(Lan thất bí tàng (Q.Hạ)*

TP: *Bán hạ* 1g
Hoàng kỳ 1,6g
Sài hồ 1,6g
Cam thảo 2,4g
Hồng hoa 1 ít
Thảo đậu khấu 1,6g
Can khương 0,8g
Quy thân 0,8g
Thăng ma 1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị do nội thương mà uống Đại hoàng sinh ra ỉa chảy, bụng đau.

LD: Sắc uống lúc đói.

23- THÔNG MẠCH TỨ NGHỊCH THANG *(Thương hàn kim quỹ)*

TP:	*Can khương*	*120g*
	Chích thảo	*80g*
	Phụ tử (sống)	*1 củ*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ỉa chảy ra phân sống, trong hàn, ngoài nhiệt, mồ hôi ra mà ớn lạnh.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là thang Tứ Nghịch bội Can khương lên thành 120g.

24- THỬ MỄ CHÚC *(Thọ sinh dưỡng lão tân thư)*

TP:	*A giao*	*30g*
	Thử mễ	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu).

CĐ: Trị người lớn tuổi bị suy nhược, hạ lỵ không khỏi.

LD: Gạo nấu thành cháo, cho A giao vào, ăn lúc đói.

25- TIẾT TẢ THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP:	*Bạch thược*	*8g*
	Nhục quế	*1,2g*
	Trạch tả	*8g*
	Cam thảo	*8g*
	Phục linh	*20g*
	Xa tiền	*40g*
	Hoàng liên	*20g*
	Sơn dược	*40g*
	Ý dĩ nhân	*8g*
	Nhân sâm	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ỉa chảy.

LD: Sắc uống.

26- TIỂU SINH THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP:	*Bạch thược*	*20g*
	Hoàng kỳ	*20g*
	Phục linh	*40g*
	Bạch truật	*20g*
	Khiếm thực	*40g*
	Sa nhân	*12g*
	Cam thảo	*4g*
	Nhân sâm	*4g*
	Sơn dược	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hồi hương, trợ vị, trị ỉa chảy không cầm.

LD: Sắc uống.

27- TRẤN KHẢM THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP:	*Ba kích*	*20g*
	Ngũ vị	*12g*
	Phục linh	*40g*
	Bạch truật	*80g*
	Nhân sâm	*12g*
	Sơn thù	*40g*
	Khiếm thực	*40g*
	Nhục quế	*12g*
	Xa tiền tử	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngũ canh tiết tả (thận tả), tỳ vị, thận và mệnh môn hư hàn.

LD: Sắc uống.

28- TRẦN BÌ THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP:	*Trần bì*	*8g*
	Bán hạ	*8g*
	Búp ổi	*4g*
	Mộc hương	*8g*
	Tô mộc	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiêu chảy kéo dài, tiêu hoá bị rối loạn.

LD: Sắc uống.

29- TRỊ TRUNG THANG *(Thiên kim yếu phương)*

TP:	*Bạch truật*	*16g*
	Chích thảo	*8g*
	Bào khương	*12g*
	Nhân sâm	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị hư hàn, ỉa chảy.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Lý Trung Thang (Thương hàn luận)

30- TRỪ HÀN THẤP THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP:	*Đại hồi*	*12g*

Hoắc hương 20g
Gừng già 20g
Quế chi 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ỉa chảy do lạnh.

LD: Sắc uống.

31- TÚC TIỄN THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược* *Nhân sâm*
Thược dược *Xuyên khung*
Bạch truật *Nhục quế*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc đều 40g.

CĐ: Trị trường vị cảm phong lạnh, ỉa chảy không cầm.

LD: Mỗi lần dùng 4g, thêm Túc mễ (gạo tẻ), Gừng 3 lát, sắc uống ấm.

32- TỨ THẦN THANG GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch truật* 10g
Ngô thù du 6g
Phụ tử 6g
Bổ cốt chi 12g
Ngũ vị tử 6g
Phục linh 10g
Đảng sâm 12g
Nhục đậu khấu 6g
Quế chi 6g
Hoàng kỳ 12g
Ô mai 3 quả
Thạch lựu bì 6g
Trần bì 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ôn bổ mệnh môn, kiêm ôn tỳ vị, sáp trường, trị thận tả (ngũ canh tiết tả).

LD: Sắc uống.

33- TỬ SÂM THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Cam thảo* 120g
Tử sâm 320g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ỉa chảy, bụng đau.

LD: Sắc uống ấm.

34- TỲ TẢ HOÀN *(Y học lục yếu)*

TP: *Bạch linh* 40g
Nhân sâm 40g
Sơn tra 20g
Bạch truật 40g
Nhục khấu 12g
Trạch tả 40g
Hoàng liên (sao) 20g
Sơn dược 40g
Trần bì 40g
Mạch nha 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ hư, ỉa chảy lâu ngày (mạn).

LD: Sắc uống.

35- ỨC PHÚ TIỄN *(Cảnh Nhạc toàn thư)*

TP: *Can khương* 8g
Ngô thù 2,8g
Trần bì 60g
Chích thảo 4g
Ô dược 60g
Trư linh 8g
Hậu phác 60g
Trạch tả 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ỉa chảy (do hàn thấp) tỳ vị yếu, dạ dày đau, bụng trướng cấp, muốn nôn, nôn.

LD: Sắc uống ấm, lúc đói.

36- VỊ LINH THANG GIA GIẢM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch truật* 12g
Đảng sâm 16g
Thương truật 8g
Bào khương 12g
Hậu phác 12g
Trạch tả 12g
Chích thảo 12g
Phục linh 12g
Trần bì 12g
Đan sâm 16g
Thảo khấu 12g
Ý dĩ nhân 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị hư hàn kèm thấp, thích ăn muối.

LD: Sắc uống.

IV- THUỐC CHỮA CÁC BỆNH VỀ THỔ TẢ - HOẮC LOẠN

A- THUỐC ĐAN (ĐƠN)

1- PHI MÃ KIM ĐƠN *(Thời lệnh bệnh học)*

TP: *Ba đậu sương* 8g
Mộc hương 12g
Nhũ hương 8g
Bá thảo sương 8g
Một dược 20g
Quất hồng 12g
Đại hoàng (sống) 20g
Ngọc kim 20g
Sơn từ cô 8g
Hùng hoàng 20g
Ngũ linh chi 20g
Thần sa 12g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, làm viên.

CĐ: Trị chứng can hoắc loạn sinh ra hôn mê, bụng đau dữ dội (giảo trường sa).

LD: Ngày uống 4 - 6g, lúc đói. Uống cho đến khi đi được đại tiện là được.

B- THUỐC HOÀN

1- KIM THẤT PHƯƠNG *(Nghiệm phương)*

TP: *A nguỳ* 8g
Khương hoàng 20g
Tân lang 20g
Chỉ thực 20g
La bặc tử 40g
Thiên tiên tử 40g
Diên hồ sách 40g
Nga truật 20g
Tô mộc 40g
Giáng hương 12g
Ngũ linh chi 40g
Trầm hương 12g
Hậu phác 20g
Ô dược 20g
Trần bì 20g
Hương phụ 12g
Tam lăng 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị hoắc loạn (thổ tả), ăn uống đầy trướng không tiêu.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

2- LIÊN BÁ HOÀN *(Cổ phương)*

TP: *Hoàng bá* 40g
Hoàng liên 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thổ tả.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

3- NGỌC LỘ HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Cam thảo* 20g
Hàn thuỷ thạch 40g
Thạch cao 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thổ tả.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

GC: Nếu nôn liên tục, uống với nước Gừng.

4- ÔN TRUNG HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật*
Cam thảo
Nhân sâm

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau, tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ vị bị hàn, ỉa phân trắng, bụng sôi, đau, nôn ra chất chua, không muốn ăn uống, thổ tả.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

GC: Đây là bài Tứ Quân Tử Thang, bỏ Phục linh.

5- UẤT KIM HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Hùng hoàng* 12g
Mộc hương 12g
Sa nhân 20g
Huyền hồ sách 32g
Ngũ linh chi 40g
Uất kim 12g

Minh phàn 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị hoắc loạn, bụng đau, chín loại tim đau.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

C- THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1- PHI LONG ĐOẠT MỆNH ĐƠN *(Thời lệnh bệnh học)*

TP: *Bằng sa* 1,2g
Mai phiến 0,8g
Thanh đại 1,2g
Đăng tâm khôi 2g
Minh phàn 0,8g
Thần sa 1,2g
Hoả tiêu 1,2g
Ngưu hoàng 1,2g
Thiềm tô 0,4g
Hùng hoàng 1,2g
Nha tạo 0,8g
Trân châu 0,4g
Ma hoàng 0,8g
Nhân trung bạch 0,4g
Xạ hương 0,8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị can hoắc loạn sinh ra hôn mê, bụng đau quặn (giảo trường sa).

LD: Tán bột, thổi vào mũi cho hắt hơi.

D- THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1- HƯƠNG ĐẬU TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạch biển đậu* 16g
Chích thảo 8g
Hương nhu 30g
Nhân sâm 16g
Nhục đậu khấu 30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị hoắc loạn, phiền khát.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 4g, thêm 120ml nước, Gừng 2 lát, sắc uống nóng.

GC: Bài này còn gọi là Nhân Sâm Đậu Khấu Tán (Truyền Tín Thích Dụng Phương).

2- HƯƠNG ĐẬU TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch biển đậu* 20g
Nhân sâm 20g
Chích thảo 0,4g
Hoắc hương 40g
Nhục đậu khấu 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hoắc loạn (thổ tả), phiền khát.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước sắc Gừng.

3- MỘC BÁT PHƯƠNG *(Nghiệm phương)*

TP: *Cam thảo* 20g
Minh phàn 40g
Xuyên ô (nướng) 20g
Can khương 12g
Thực diêm (sao) 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thổ tả.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

4- NGÂN BẠCH TÁN *(Thử Bân)*

TP: *Anh túc mễ* 16g
Bạch truật 16g
Nhân sâm 16g
Bạch biển đậu 16g
Bán hạ 40g
Sơn dược 16g
Bạch phục linh 16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị vị khí không hoà, thổ tả, không ăn uống được do đờm nghịch lên.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sắc Sinh khương và Đại táo.

5- NGÂN BẠCH TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật (sao)* 40g
Chích thảo 12g
Hoắc hương 8g
Biển đậu (sao) 8g
Đinh hương 8g
Nhu mễ 60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị vị hư, thổ tả.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sắc Tía tô.

6- NHÂN SÂM BẠCH TRUẬT TÁN *(Tô Trầm lương phương)*

TP: *Bạch linh* 20g
Can cát 40g
Mộc hương 20g
Bạch truật 20g
Hoắc hương 20g
Nhân sâm 20g
Chích thảo 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Có thai bị hoắc loạn (thổ tả) nhiều mất nước sinh ra khát.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Sinh khương.

GC: Đây là bài Tứ Quân Tử Thang thêm Can cát, Hoắc hương và Mộc hương.

7- NHỊ HƯƠNG TÁN *(Tô Trầm lương phương)*

TP: *Bạch chỉ* 4g
Cát cánh 4g
Hương nhu 4g
Bạch truật 4g
Đại phúc bì 2g
Phục linh 4g
Bán hạ 4g
Hậu phác 4g
Trần bì 4g
Biển đậu 4g
Hoàng liên 4g
Tử tô 4g
Cam thảo 2g
Hoắc hương 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thử thấp, hoắc loạn, phiền khát.

LD: Ngày uống 8g với nước sắc Sinh khương.

8- NHỊ THUẬN TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* 40g
Can khương 40g
Chích thảo 40g
Hạnh nhân 40g
Phục linh 40g
Quan quế 40g
Trư linh 40g
Trạch tả 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trúng thử, hoắc loạn thổ tả, phiền táo, khát, tiểu đỏ, đại tiện ra máu, bụng đau.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

9- PHỤC LINH BẠCH TRUẬT TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch truật* 10g
Hoạt thạch 40g
Quế chi 8g
Cam thảo 2g
Nhân sâm 10g
Thạch cao 20g
Hàn thuỷ thạch 20g
Phục linh 8g
Trạch tả 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trúng thử, hoắc loạn, phiền khát.

LD: Ngày uống 24g với nước sắc Gừng.

10- TAM HƯƠNG BẢO THỬ TÁN *(Nghiệm phương)*

TP: *Đàn hương* 12g
Kinh giới 16g
Trầm hương 12g
Giáng hương 12g
Tế tân 12g
Uất kim 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hoắc loạn.

LD: Ngày uống 8g.

GC: Nguyên bản ghi là trị 72 chứng sa (hoắc loạn).

11- THẠCH NGŨ PHƯƠNG *(Sa Trướng Lục Thập Tứ Phương)*

TP: *Tế tân* 20g
Ô dược 12g
Giáng hương 8g
Uất kim 4g
Mộc hương 4g
Trầm hương 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tiêu chảy, bụng đau quặn.

LD: Mỗi lần uống 1,2g với nước sắc Sa nhân.

12- THẦN BẠCH TÁN *(Lưu Hà Gian)*

TP: *Cam thảo* 1 phần
Hoạt thạch 6 phần

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sốt, thổ tả, ly, tiểu bí, buốt.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

GC: Bài này còn gọi là Lục Nhất Tán, Ích Nguyên Tán.

13- THẦN HIỆU TẾ SINH TÁN *(Nghiệm phương)*

TP: *Giáng hương* 320g
Mộc hương 1280g
Uất kim 320g
Hương nhu 1920g
Tế tân 1280g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tỳ vị bị thấp, thổ tả cấp, bụng đau ngực đầy.

LD: Ngày uống 4g với nước trà.

14- THẦN TRUẬT TÁN *(Y học nhập môn)*

TP: *Chích thảo* 360g
Hoắc hương 250g
Thương truật 50g
Hậu phác 50g
Sa nhân 120g
Trần bì 50g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị bụng đau, ngực đầy, thổ tả, ỉa chảy thời dịch.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

15- THỦ VỊ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch linh* *Cát cánh*
Phòng phong *Bạch truật*
Hoắc hương *Sơn dược*
Biển đậu *Nam tinh*
Thiên ma *Cam thảo*
Nhân sâm

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Các vị thuốc đều 20g.

CĐ: Trị âm dương không hoà, thổ tả, kích thích tiêu hoá.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 8g, thêm Gừng 2 lát, Đông qua tử nhân 50g hạt, sắc uống lúc đói.

16- THUẬN KHÍ TÁN *(Phổ tế)*

TP: *Cam thảo* 16g
Hoắc hương 8g
Quất bì 30g
Can cát 16g
Đinh hương 8g
Nhân sâm 8g
Phục linh 16g
Thiên thai ô dược 16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị hoắc loạn, thổ tả.

LD: Mỗi lần dùng 10g. Thêm Gừng 1 lát, Táo 2 quả sắc uống.

17- TỈNH TỲ TÁN *(Dương Thị)*

TP: *Bạch linh* 20g
Cam thảo 20g
Thương mễ 100 hạt
Bạch phụ tử 4 củ
Mộc hương 0,4g
Toàn yết 20g
Bạch truật 20g
Nhân sâm 20g
Trần bì 20g
Bán hạ 0,4g
Thiên nam tinh 1 củ

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị thổ tả liên tục, kinh phong (do đờm) ăn uống không được.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 4g, thêm Gừng 1 lát, Táo 1 quả, sắc uống.

18- TỈNH TỲ TÁN *(Hoạt ấu khẩu nghị)*

TP: *Bạch cương tằm* 3,2g
Bạch truật 3,2g
Nhân sâm 0,4g
Bạch linh 3,2g
Chích thảo 3,2g
Thiên ma 3,2g
Bạch phụ tử 3,2g
Mộc hương 3,2g
Toàn yết 1,6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ nôn, ỉa không nGừng, bướu hạch.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 1,6g, sắc sôi, rót từ từ vào cho uống.

GC: Sách Y phương ca quát của Trần Ngô Thiêm, có thêm Gừng và Táo, đổi thành thuốc sắc uống.

19- TRẦM HƯƠNG ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch linh* 20g
Đinh hương 10g
Nhục khấu 20g
Bạch truật 20g

Hoắc hương 10g
Trầm hương 10g
Bán hạ 20g
Mộc hương 10g
Trần bì 20g
Chích thảo 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thổ tả, tỳ vị hư yếu, phiền nhiệt, mồ hôi trộm, ăn ít, ăn không tiêu.

LD: Đinh hương, Mộc hương và Trầm hương để riêng, các vị còn lại sao khô, tán bột. Mỗi lần uống 2 - 4g, lúc đói, với nước sắc Đại táo, Mộc qua và Tử tô.

20- TY NGŨ PHƯƠNG *(Nghiệm phương)*

TP: *Chỉ thực* 40g
Liên kiều 32g
Uất kim 8g
La bặc tử 40g
Ô dược 32g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hoắc loạn, ban chuẩn, khí uất phiền.

LD: Ngày uống 8g với nước trà.

21- TY NHỊ *(Nghiệm phương)*

TP: *Đàn hương*
Mộc hương
Trầm hương

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị uống quá nhiều nước lạnh, thổ tả.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước Sa nhân (để hơi lạnh).

22- XA TIỀN TỬ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch linh* *Nhân sâm*
Hương nhu *Trư linh*
Xa tiền tử (sao)

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị hoắc loạn, thổ tả, phiền muộn, tiểu không thông.

LD: Ngày uống 16 - 20g với nước sắc Đăng tâm.

E- THUỐC SẮC

1- BỔ TRUNG THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* 12g
Can khương 12g
Phục linh 4g
Cam thảo (nướng) 12g
Nhân sâm 12g
Quất hồng 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoắc loạn (thổ tả), ỉa chảy.

LD: Sắc uống.

2- CỤC PHƯƠNG THẤT KHÍ THANG *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạch thược* 8g
Hậu phác 8g
Quất hồng 4g
Bán hạ (chế) 8g
Nhục quế 4g
Tử tô 4g
Đảng sâm 8g
Phục linh 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng hoắc loạn (thổ tả).

LD: Sắc uống.

3- HẬU PHÁC THANG *(Tô Trầm lương phương)*

TP: *Cao lương khương* 20g
Chỉ xác 20g
Đại hoàng (sao) 80g
Hậu phác 20g
Phác tiêu 20g
Tân lang 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can hoắc loạn (thổ tả).

LD: Sắc uống.

4- KIM LỤC PHƯƠNG *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạc hà* *Mẫu đơn bì*
Tế tân *Địa cốt bì*
Sơn chi *Thiên hoa phấn*
Huyền sâm

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị chứng sa nhiệt (thổ tả thể nhiệt), chóng mặt, nôn mửa, phát ban.

LD: Sắc uống.

5- KIM NGŨ PHƯƠNG *(Nghiệm phương)*

TP: *Kinh giới* 4g
Phòng phong 4g
Trần bì 3,2g
Liên kiều 3,2g
Thanh bì 3,2g
Xuyên khung 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng hoắc loạn thổ tả (thể dương - người nóng), họng đau, tâm phiền.

LD: Sắc uống.

6- KIM NHỊ PHƯƠNG *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạc hà* 4g
Hương nhu 4g
Mộc thông 2,8g
Hậu phác 2,8g
Liên kiều 4g
Ngân hoa 2,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thử sa (thổ tả do cảm thử khí) nôn, ỉa, đầu xoay xẩm, tự ra mồ hôi.

LD: Sắc uống.

7- KIM TỨ PHƯƠNG *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạc hà* 2,8g
Hoắc hương 1,6g
Liên kiều 4g
Chỉ xác 4g
Hương phụ 1,6g
Sơn tra 4g
Diên hồ sách 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng âm sa (thổ tả thể âm), bụng đau, tay chân lạnh.

LD: Sắc uống.

GC: Sách TQYHDT Điển có thêm Mộc hương và Sa nhân.

8- LIÊN PHÁC ẨM *(Hoắc loạn luận)*

TP: *Bán hạ* 8g
Hoàng liên 8g
Sơn chi tử 12g
Đậu cổ 16g
Lô căn 40g
Thạch xương bồ 8g
Hậu phác 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thấp nhiệt ở trường vị, hoắc loạn (thổ tả), ruột viêm cấp.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Liên phác ẩm, thêm Lô căn.

9- LỤC HOÀ THANG *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *Bạch biển đậu* 4g
Hậu phác 4g
Nhân sâm 2g
Bán hạ 2g
Hương nhu 4g
Sa nhân 2g
Chích thảo 2g
Mộc qua 4g
Xích phục linh 4g
Hạnh nhân 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thử nhiệt nội uẩn gây ra nôn, ỉa chảy, kiết lỵ, hàn nhiệt không đều, ho, ngực đầy, đầu và mắt đau.

LD: Thêm 2 - 3 lát Sinh khương, sắc uống.

10- LỤC HOÀ THANG *(Cục phương)*

TP: *Bạch truật* 8g
Bán hạ 4g
Hạnh nhân 4g
Nhân sâm 8g
Biển đậu 8g
Hậu phác 8g
Sa nhân 8g
Chích thảo 4g
Hoắc hương 8g
Sinh khương 3 lát
Xích linh 8g
Đại táo 3 quả
Mộc qua 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thổ tả (hoắc loạn).

LD: Sắc uống.

11- MẠCH MÔN ĐÔNG THANG *(Tô Trầm lương phương)*

TP: *Bạch phục linh* 4g
Chích thảo 2g
Quất bì 4g
Bạch truật 4g
Mạch môn 8g
Tiểu mạch 2g

Bán hạ 4g
Nhân sâm 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng hoắc loạn (thổ tả), phiền khát.

LD: Sắc uống.

12- MỘC HƯƠNG LÝ TRUNG THANG
(Trung quốc y học đại tự điển)

TP: *Bạch truật* 40g
Can khương 40g
Nhân sâm 40g
Cam thảo 40g
Mộc hương 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoắc loạn (thổ tả) do hàn.

LD: Sắc uống.

13- PHƯƠNG HƯƠNG HOÁ TRỌC PHÁP
(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: *Bạch phục linh* 12g
Hà diệp (tươi) 12g
Thần khúc 12g
Bán hạ 12g
Hoắc hương 12g
Trư linh 12g
Bội lan diệp 12g
Mộc hương 6g
Xa tiền tử 12g
Đại phúc bì 12g
Quảng bì 6g
Xích linh 12g
Đất lòng bếp 40g
Sa nhân 8g
Ý dĩ nhân 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoắc loạn.

LD: Sắc uống.

17- QUẾ PHỤ LÝ TRUNG THANG *(Y phương hải hội)*

TP: *Bạch truật* 4g
Chích thảo 2g
Nhục quế 2g
Bào khương 4g
Nhân sâm 12g
Phụ tử 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ỉa chảy, thổ tả, tay chân lạnh.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Phụ tử lý trung thang thêm Nhục quế.

15- QUẾ PHỤ LÝ TRUNG THANG GIA VỊ
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Bạch truật* 9g
Đảng sâm 12g
Phục linh 12g
Bào khương 9g
Nhục quế 6g
Sinh khương 9g
Chích thảo 9g
Phụ tử 9g
Trần bì 6g
Đại táo 5 quả

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hồi dương, cố thoát, trị thổ tả.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Lý trung thang thêm Nhục quế, Phụ tử, Phục linh và Trần bì.

16- SÂM HỒ TAM BẠCH THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch linh* 2,8g
Đương quy 2,8g
Sài hồ 2,8g
Bạch thược 2,8g
Mạch môn 2,8g
Sơn chi 2,8g
Bạch truật 2,8g
Ngũ vị tử 10 hạt
Trần bì 2,8g
Cam thảo 2,8g
Nhân sâm 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoắc loạn, hư phiền.

LD: Sắc uống.

17- SÚC TỲ ẨM *(Cục phương)*

TP: *Biển đậu* 160g
Chích thảo 160g
Sa nhân 160g
Cát căn 160g
Ô mai 160g
Thảo quả 160g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoà tỳ vị, tiêu thử khí, trị phiền khát, ỉa chảy do thử tà, hoắc loạn thổ tả.

LD: Mỗi lần dùng 20g sắc uống.

18- SÚC TỲ ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo*	*100g*
Ô mai nhục	*120g*
Thảo quả nhân	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Giải phục nhiệt, trừ phiền khát, tiên thử độc, cầm nôn, trị hoắc loạn, phiền táo.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống.

19- THẠCH BÁT PHƯƠNG *(Sa Trướng Lục Thập Tứ Phương)*

TP: *Thanh bì*	*Tam lăng*
Trần bì	*Chỉ thực*
Sơn tra	*Tế tân*
Hậu phác	*La bặc tử*
Nga truật	*Liên kiều*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị khí bị bế, ăn uống đình trệ, hoắc loạn.

LD: Sắc uống.

20- THẠCH LỤC PHƯƠNG *(Sa Trướng Lục Thập Tứ Phương)*

TP: *Thanh bì*	*4g*
La bặc tử	*4g*
Nga truật	*4g*
Tam lăng	*4g*
Ô dược	*4g*
Tân lang	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiêu chảy do thức ăn tích ở bụng, bụng đau.

LD: Sắc uống.

21- THẠCH TAM PHƯƠNG *(Sa Trướng Lục Thập Tứ Phương)*

TP: *Huyền hồ sách*	*4g*
Lai phục tử	*4g*
Bạch giới tử	*4g*
Tam lăng	*4g*
Nga truật	*4g*
Thanh bì	*3,2g*
Ô dược	*3,2g*
Chỉ xác	*3,2g*
Hồng hoa	*2,8g*
Hương phụ	*1,6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoắc loạn, khí bên trong công lên, mạch phục.

LD: Sắc uống.

22- THANH TRUNG ẨM *(Bút hoa y kính)*

TP: *Cốc nha*	*12g*
Trúc diệp	*6g*
Xích linh	*8g*
Hoắc hương	*3,2g*
Tửu cầm	*3,2g*
Xuyên liên	*2g*
Thạch hộc	*12g*
Xa tiền	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thổ tả mà người nóng, môi lưỡi đỏ.

LD: Sắc uống.

23- THẦN TRUẬT THANG *(Thông tục thương hàn luận)*

TP: *Chích thảo*	*1,6g*
Sa nhân	*4g*
Vân bì	*6g*
Hoắc hương	*10g*
Sơn tra nhục	*12g*
Xuyên phác	*6g*
Lục khúc	*10g*
Thương truật	*4,6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ăn uống không tiêu, ngực đầy trướng, bụng đau, thổ tả, mạch trầm, thực.

LD: Sắc uống.

24- THẬP VỊ HƯƠNG NHU ẨM *(Trữu hậu bách nhất phương)*

TP: *Bạch truật*	*20g*
Hoàng kỳ	*20g*
Nhân sâm	*20g*
Biển đậu	*20g*
Hương nhu	*40g*
Phục linh	*20g*
Cam thảo	*20g*
Mộc qua	*20g*
Trần bì	*20g*
Hậu phác	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thử, thấp làm tổn thương ở trong, đầu nặng, ỉa mửa, mỏi mệt, tâm thần mê mẩn.

LD: Mỗi lần dùng 8g, sắc uống.

GC: Đây là bài Lục Vị Hương Nhu Ẩm thêm Bạch truật, Hoàng kỳ, Nhân sâm và Trần bì.

25- THẬP VỊ HƯƠNG NHU ẨM *(Nghiệm phương)*

TP: *Biển đậu* 12g
Hoàng kỳ 8g
Phục linh 8g
Cam thảo 4g
Hương nhu 8g
Sa sâm 12g
Hậu phác 6g
Mộc qua 2g
Trần bì 2g
Hoài sơn 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thổ tả rút gân.

LD: Sắc uống.

26- THẤT KHÍ THANG *(Ấu ấu tu tri - Cẩm nang)*

TP: *Bạch thược* 8g
Nhân sâm 4g
Quế tâm 4g
Bán hạ 8g
Phục linh 8g
Tử tô 4g
Hậu phác 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh thất tình uất kết, thổ tả hoắc loạn.

LD: Thêm Gừng, Táo sắc uống.

GC: Đây là bài Thất Khí Thang, dùng Tử tô thay Tế tân.

27- THÔNG MẠCH TỨ NGHỊCH GIA TRƯ ĐỞM TRẤP THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Cam thảo (nướng)* 80g
Can khương 60g
Phụ tử (sống) 1 củ
Trư đởm trấp 5 cái

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoắc loạn, nôn không ngừng, mồ hôi ra mà lạnh, tay chân co rút, mạch Vi.

LD: Sắc, bỏ bã, cho nước mật lợn vào, uống nóng.

GC: Đây là bài Tứ Nghịch Thang thêm Trư đởm trấp.

28- THÔNG MẠCH TỨ NGHỊCH THANG *(Tế sinh)*

TP: *Bạch thược* 16g
Chích thảo 16g
Đương quy 10g
Ngô thù du 60g
Phụ tử 30g
Quế tâm 16g
Tế tân 16g
Thông thảo 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoắc loạn.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng 7 lát, Táo 1 quả, sắc uống nóng.

29- THỤC TIÊU CỨU TRUNG THANG *(Ôn bệnh điều biện)*

TP: *Can khương* 12g
Quảng bì 6g
Thục tiêu 10g
Hậu phác 10g
Tân lang 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoắc loạn thổ tả (do hàn thấp) chóng mặt, bụng đau như thắt, tay chân lạnh, gân cơ co rút.

LD: Sắc uống.

30- TINH TINH TÁN *(Trực chỉ tiểu nhi phương)*

TP: *Bạch biển đậu* *Phục linh*
Mộc hương *Thiên ma*
Nhân sâm *Toàn yết*
Trần mễ

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị thổ tả (do tỳ hư).

LD: Sắc uống.

31- TRẦM HƯƠNG NGUYÊN TIỄN *(Bút hoa y kính)*

TP: *Hoắc hương* 20g
Trần bì 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoắc loạn, thổ tả.

LD: Dùng đất sét, lọc lấy nước trong, chừng 400ml, sắc với thuốc, uống nóng.

32- TRÚC LỊCH ẨM *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Ngạnh mễ* *100g*
Trúc lịch *60ml*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoắc loạn, thổ tả, phiền khát, khí muốn tuyệt.

LD: Sắc uống.

33- TUYÊN HOÁ ẨM *(Thông tục thương hàn luận)*

TP: *Đại phúc bì* *6g*
Mạch nha *6g*
Tiền hồ *6g*
La bặc tử *12g*
Thanh bì *4g*
Vân bì *6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoắc loạn thổ tả do ăn uống tích trệ.

LD: Dùng Sơn tra 40g sắc trước, sau đó cho thuốc vào sắc tiếp, uống ấm.

34- TỨ LINH TÁN *(Ôn dịch luận)*

TP: *Phục linh* *Trần bì*
Trạch tả *Trư linh*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị thấp nhiệt, hoắc loạn, bụng trướng đau, phiền khát.

LD: Mỗi lần dùng 8 - 12g, sắc uống lúc đói.

35- TỨ NGHỊCH GIA NHÂN SÂM THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Can khương* *60g*
Nhân sâm *40g*
Chích thảo *80g*
Phụ tử (chế) *1 củ*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoắc loạn, sợ lạnh, mạch Vi, Phục, máu mất.

LD: Sắc uống ấm.

GC: Đây là bài Tứ Nghịch Thang thêm Nhân sâm.

- Bài này còn gọi là Tứ Thuận Thang (T.Hậu)

36- TỨ THUẬN PHỤ TỬ THANG *(Cảnh Nhạc toàn thư)*

TP: *Bào khương* *40g*
Chích thảo *40g*
Nhân sâm *40g*
Phụ tử *40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thổ tả, hoắc loạn chuyển cân, tay chân lạnh, mạch trầm, vi.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống nóng.

37- TỨ THUẬN THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* *40g*
Nhân sâm *40g*
Can khương *80g*
Phụ tử *1 củ*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoắc loạn, ngực và bụng đau, tay chân nghịch lạnh, mạch Vi muốn tuyệt.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Tứ Vi Hồi Dương Ẩm (CNT.Thư)

38- TỰ VỊ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch linh* *Cát cánh*
Phòng phong *Sơn dược*
Bạch truật *Hoắc hương*
Biển đậu *Nam tinh*
Cam thảo *Nhân sâm*
Thiên nam

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc đều 20g.

CĐ: Trị âm dương không đều, thổ tả. Uống bài này nhiều sẽ làm cho tỳ vị điều hoà, kích thích ăn uống.

LD: Mỗi lần dùng 8g, thêm Gừng 2 lát, Đông qua tử nhân (hạt bí đao), 50 hạt, sắc uống lúc đói.

39- TY BÁT (PHƯƠNG) *(Nghiệm phương)*

TP: *Hậu phác* *Sơn tra*
Ô dược *Thanh bì*
Trần bì

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị hoắc loạn, ban chẩn do khí bị ngăn trở.

LD: Sắc uống.

40- TY LỤC (PHƯƠNG) *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch tật lê* *4g*
Diên hồ sách *4g*
Hồng hoa *4g*
Bồ hoàng *4g*
Đào nhân *4g*
Hương phụ *1,2g*
Chỉ xác *2,8g*

Độc hoạt 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoắc loạn, ban chẩn (do huyết ứ).

LD: Sắc uống hơi âm ấm.

41- XÍCH THẠCH CHI THANG *(Tô Trầm lương phương)*

TP: *Bạch truật* 60g
Ô mai 40g
Trần mễ 20g
Can khương 40g
Thăng ma 60g
Xích thạch chi 60g
Chi tử nhân 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoắc loạn, hạ tiêu kết nhiệt, ỉa ra máu.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống ấm, lúc đói.

V- THUỐC CHỮA CÁC BỆNH VỀ DẠ DÀY - TÁ TRÀNG

A- THUỐC HOÀN

1- BÁT VỊ BÌNH VỊ HOÀN *(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)*

TP: *Bạch thược* 20g
Hậu phác 40g
Thăng ma 40g
Cam thảo (nướng) 40g
Phục linh 40g
Xạ can 40g
Chỉ xác (nướng) 40g
Mộc hương 6g
Ô dược 8g
Hải phiêu tiêu 16g
Ngô thù 2g
Sa nhân 6g
Hoàng liên 4g
Nhũ hương (chế) 8g
Xuyên luyện tử 12g
Hương phụ tử 12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Hậu phác bỏ vỏ, tẩm Gừng, sao. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị nôn ra nước chua.

LD: Ngày uống 2 - 3 hoàn với nước nóng.

2- CHỈ THỰC TIÊU BỈ HOÀN *(Lý Đông Viên)*

TP: *Bạch truật* 12g
Gừng (khô) 8g
Mạch nha 12g
Bán hạ (chế) 12g
Hậu phác 16g
Nhân sâm 12g
Chỉ thực 20g
Hoàng liên 20g
Phục linh 12g
Chích thảo (nướng) 8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị vùng thượng vị đầy trướng, ăn không tiêu, đại tiện không thông, dạ dày viêm, dạ dày sa, làm mạnh tỳ vị.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4 - 6g.

3- HỘ DƯƠNG BỆNH HIỆP LỄ *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Diên hồ sách* 8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị can hoả càng thịnh, nôn chua, nuốt chua, dạ dày đau, bụng đầy trướng, khó chịu.

LD: Ngàyuống 12 - 16g.

4- HÙNG TÂM HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch phàn*
Bình lang
Hùng hoàng

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Tiêu tích, thông trường, trị dạ dày đau, bụng đau.

LD: Ngày uống 12g.

5- MẬU KỶ HOÀN *(Cục phương)*

TP: *Bạch thược*
Ngô thù
Xuyên hoàng liên

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, trộn nước hồ làm hoàn.

CĐ: Trị dạ dày đau, loét, ợ chua (can tỳ bất hoà).

LD: Ngày uống 8 - 12g.

GC: Bài này còn gọi là Sơ Can Hoà Tỳ Hoàn.

- Đây là bài Tả Kim Hoàn, thêm Bạch thược.

6- SƠ CAN HOÀ TỲ HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch thược* *80g*
Hoàng liên *240g*
Ngô thù *40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị dạ dày đau, loét, ợ chua (can tỳ bất hoà).

LD: Ngày uống 6 - 8g.

GC: Bài này còn gọi là Mậu Kỷ Hoàn.

- Đây là bài Tả Kim Hoàn thêm Bạch thược.

7- TẢ KIM HOÀN *(Đan Khê tâm pháp)*

TP: *Hoàng liên (sao nước Gừng)* *240g*
Ngô thù (Ngâm nước muối) *40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm viên.

CĐ: Thanh tả can hoả, trị dạ dày viêm loét cấp và mạn, nôn mửa, ợ chua, vùng thượng vị đau.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

8- TAM THẦN HOÀN *(Y học nhập môn)*

TP: *Bạch truật* *160g*
Hoàng liên *20g*
Trần bì *40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng tam tào sách thực (bụng đói như cào, tức lên tim), ứa nước miếng, bụng đau không ra đau, đói không ra đói), do vị khí hư nhược.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước pha Gừng.

9- THẬP HƯƠNG CHỈ THỐNG TÁN *(Toàn quốc trung dược thành dược ngoại phương tập)*

TP: *Bồ hoàng* *60g*
Hương phụ *120g*
Ngũ linh chi *120g*
Diên hồ *120g*
Hương phi thảo *16g*
Nhũ hương *60g*
Đàn hương *60g*
Hương phụ *240g*
Ô dược *120g*
Đinh hương *60g*
Lăng hương *16g*
Sa nhân *16g*
Giáng hương *60g*
Lương khương *10g*
Thục quân *120g*
Hậu phác *120g*
Mộc hương *60g*
Trầm hương *16g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị khí trệ, vị hàn, hông sườn đầy trướng, ngực và dạ dày đau như dùi (kim) đâm, bụng đau cấp.

LD: Ngày uống 12g.

10- THẤT TUYÊN HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Đại hoàng* *40g*
Kha tử bì *6g*
Tân lang *12g*
Đào nhân *12 hạt*
Mộc hương *4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị vị thực.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

11- THƯƠNG LIÊN HOÀN *(Cổ kim y giám)*

TP: *Bạch linh* *30g*
Bán hạ *30g*
Hoàng liên *46g*
Ngô thù *30g*
Thương truật *30g*
Trần bì *30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị uất kết, nuốt chua.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

12- TRỊ CAN KHÍ PHẠM VỊ QUẢN HIỆP TÁC ẨU THỔ TOAN THUỶ THỰC BẤT ĐẮC HẠ PHƯƠNG *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Bồ công anh* *20g*
Hoàng liên *20g*
Phật thủ *20g*
Cam thảo *20g*
Hương phụ *20g*
Phụ phiến *20g*
Diên hồ *20g*
Mộc hương *20g*
Sa nhân *20g*
Đinh hương *40g*
Ngô thù *20g*
Trầm hương *40g*
Đương quy *20g*
Ngũ linh chi *20g*

Xạ hương 2g

Tán bột. Sau đó dùng:

Hồng hoa 80g
Ô dược 80g
Thanh nhuỵ quân 20g
Lộ lộ thông 80g
Thạch quyết minh 80g
Tuyền phúc hoa 80g
Ngoạ lăng tử 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. 7 vị này sắc lấy nước, hoà với thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị dạ dày đau, ợ chua, ăn không được.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

13- TRUẬT LIÊN HOÀN *(Y học chính truyền)*

TP: *Bạch truật* 120g
Hoàng liên 14g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn hồ Thần khúc làm hoàn.

CĐ: Trị chứng tào tạp (xót xa trong ngực và bụng).

LD: Ngày uống 8 - 12g.

14- TRUNG MÃN PHÂN TIÊU HOÀN *(Lan thất bí tàng)*

TP: *Bạch truật* 4g
Hậu phác 40g
Phục linh 4g
Bán hạ 20g
Hoàng cầm 46g
Quất bì 12g
Can khương 4g
Hoàng liên 20g
Sa nhân 6g
Chỉ thực 20g
Khương hoàng 4g
Trạch tả 12g
Chích thảo 4g
Nhân sâm 4g
Trì mẫu 16g
Trư linh 4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị nhiệt trướng, bụng đầy, dạ dày đau, tiểu đỏ, ngắn, đại tiện bí kết.

LD: Ngày uống 16 - 20g lúc đói.

GC: Đây là bài Trung Mãn Phân Tiêu Hoàn, thêm Nhân sâm và Tri mẫu.

15- TRỪ THỦNG HOÀN *(Dương Thị gia tàng)*

TP: *Chích thảo* 20g
Ngô thù 20g
Tam lăng 20g
Hắc sửu 160g
Nhũ hương 20g
Trầm hương 20g
Hoắc hương 20g
Nhục quế 20g
Trần bì 20g
Mộc hương 20g
Quất bì 20g
Xạ hương 6g
Nga truật 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trung tiêu kết hàn, dạ dày và bụng đau, nôn ra nước, mồ hôi tự ra hơi thở ngắn.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sắc Sinh khương, uống lúc ấm.

16- TỬ TRẦM HOÀN *(Bệnh cơ khí nghi bảo mệnh tập)*

TP: *Ba đậu sương* 2g
Đinh hương 8g
Sa nhân 12g
Bạch đậu khấu 2g
Hạnh nhân 4g
Tân lang 8g
Bạch truật 4g
Mộc hương 4g
Trầm hương 4g
Bán hạ khúc 12g
Ô mai 8g
Trần bì 20g
Đại giả thạch 12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, cho Ba đậu sương vào, trộn với dấm, hồ làm hoàn.

CĐ: Trị hàn tà thực tích, dạ dày.

LD: Ngày uống 20g với nước sắc Sinh khương.

B- THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1- TÍCH LOẠI TÁN *(Ôn kinh nhiệt vĩ)*

TP: *Băng phiến* 0,6g
Bích lý hoa 200con
Ngưu hoàng 2g

Nhân chi giáp 2g
Thanh đại 24g
Trân châu 12g
Tượng nha 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài (có thể nuốt được).

CĐ: Tiêu viêm, giải độc, thường dùng trị amidal viêm có mủ, họng viêm cấp, bạch hầu, uống trị hành tá tràng loét, niêm mạc thực quản loét.

LD: Các vị nghiền cực nhỏ. Rửa sạch khoang miệng cho thuốc này vào, thối vào yết hầu chỗ có thịt thối loét. Mỗi ngày 1 - 2 lần. Nếu thuốc có vào họng ăn, có thể nuốt được.

6- THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1- HỘI THƯƠNG TÁN *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch cập* 60g
Cam thảo (sống) 100g
Nguyên hồ 30g
Bối mẫu 30g
Đại hoàng phấn 30g
Ô tặc cốt 60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị dạ dày, tá tràng viêm, loét.

LD: Ngày uống 12 - 16g, lúc đói.

2- NGŨ LINH TÁN *(Thương hàn luận)*

TP: *Bạch truật* 8g
Phục linh 12g
Trư linh 8g
Nhục quế (Quế chi) 4g
Trạch tả 16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ỉa lỏng, tê thấp, phù do viêm cầu thận cấp hoặc ngực tức, khát muốn uống nhưng uống vào nôn ngay, hoắc loạn, thổ tả.

LD: Ngày uống 4 - 8g.

3- QUỲ CĂN TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch truật* 12g
Đông quỳ (rễ) 40g
Hoàng kỳ 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị vị ung (nhọt ở dạ dày, dạ dày lở loét)

LD: Tán bột, sắc uống.

4- THANH VỊ TÁN *(Lý Đông Viên - Tỳ Vị luận)*

TP: *Đương quy* 2g
Mẫu đơn bì 1,2g
Thăng ma 2g
Hoàng liên 1,2g
Sinh địa 2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị có thấp nhiệt, vùng thượng vị (trung quản) đau, miệng môi sưng đau, chân răng sưng lở, đau, miệng hôi, dây thần kinh VII đau.

LD: Tán bột, sắc uống.

5- THẢO LINH ĐƠN *(Xích thuỷ huyền châu)*

TP: *Bạch truật* 12g
Phục linh 12g
Trạch tả 16g
Cam thảo 8g
Quế chi 8g
Trư linh 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị nấc, phản vị (ăn vào nôn ra), nôn mửa, nuốt nghẹn (mai hạch khí), dạ dày đau.

LD: Mỗi lần uống 12g.

GC: Đây là bài Ngũ Linh Tán thêm Cam thảo.

6- THỬ NIÊM TÁN *(Kỳ hiệu phương)*

TP: *Diên hồ*
Một dược
Ngũ linh chi (nghiền với cơm)

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Hoá ứ hành khí. Trị vị quản (dạ dày) đau do ứ huyết).

LD: Ngày uống 8g với rượu nóng.

7- TRẦM HƯƠNG GIÁNG KHÍ TÁN *(Bút hoa y kính)*

TP: *Chích thảo* 20g
Hương phụ (sao nước muối) 200g
Trầm hương 12g
Huyền hồ sách (sao rượu) 30g
Sa nhân 28g
Xuyên luyện tử (nướng) 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị khí trệ, tâm thống, dạ dày đau.

LD: Mỗi lần dùng 8g, uống với nước sắc Gừng.

8- TRẦM QUẾ CHỈ THỐNG TÁN *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *An quế*	*12g*
Hoàng liên	*9,6g*
Bạch khấu nhân	*9,6g*
Trầm hương	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị dạ dày đau.

LD: Mỗi lần dùng 1,2g, ngày 4 lần.

9- VINH VỊ TÁN *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch mộc nhĩ*	*80g*
Kim xoa	*(?)*
Nấm hương	*80g*
Linh chi	*80g*
Thạch hộc	*80g*
Tây dương sâm	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tỳ vị hư, hiếp ứ, dạ dầy viêm teo.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

D- THUỐC SẮC

1- BẠCH TRUẬT THĂNG MA THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật*	*8g*
Can cát	*2g*
Hoàng kỳ	*8g*
Cam thảo	*2g*
Hoàng cầm	*4g*
Thăng ma	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vị khí hạ hãm, bụng đầy, khó tiêu, dạ dày bị sa xuống.

LD: Sắc uống.

2- BÌNH CAN TRẤN NGHỊCH HOÀ VỊ THÔNG DƯƠNG PHÁP *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Bạch phục linh*	*16g*
Kim linh tử	*8g*
Bán hạ (chế)	*12g*
Qua lâu	*12g*
Toàn phúc hoa	*12g*
Đại giả thạch	*12g*
Quất hồng	*6g*
Trúc nhự (sống)	*8g*
Gừng sống	*3 lát*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Tả kim hoàn chỉ bằng nửa lượng thuốc, nuốt (uống).

Các vị thuốc, sắc làm thang, uống với Tả kim hoàn.

CĐ: Bình can, trấn nghịch, hoà vị, trị chứng dạ dày đau, ợ chua, dạ dày loét, hành tá tràng loét (do can khí phạm vị).

LD: Xem ở phần dạng bào chế trên.

GC: Tả Kim Hoàn (Hoàng liên 240g, Ngô thù 40g).

3- BỔ NGUYÊN PHỤC VỊ THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch truật*	*10g*
Hậu phác	*6g*
Sơn dược	*15g*
Cam thảo	*6g*
Khấu nhân	*6g*
Sơn tra	*6g*
Chỉ xác	*6g*
Kê nội kim	*12g*
Thần khúc	*6g*
Cốc nha	*6g*
Mạch nha	*6g*
Trần bì	*6g*
Đại táo	*6 quả*
Mộc hương	*3g*
Vân linh	*10g*
Đảng sâm	*12g*
Sa nhân	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ trung, ích khí, Kiện tỳ, Hoà vị, trị dạ dày bị sa xuống.

LD: Sắc uống.

4- BỔ TỲ ÂM TIỄN *(Hiệu Phổng Tân Phương)*

TP: *Bạch truật (tẩm sữa, sao)*	*160g*
Bố chính sâm (trộn gạo nếp, sao vàng)	*80g*
Can khương (sao đen)	*4g*
Thục địa (nướng khô)	*40g*
Cao sừng nai	*40g*
Long nhãn	*2,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị trên, sắc lấy nước đầu, nước thứ 2, thứ 3, lọc bỏ bã, cho vào nồi đất, nấu đặc thành cao, hoà cao sừng nai vào quấy đều. Bắc xuống, để nguội, uống dần.

CĐ: Bụng đầy tức, ợ chua.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 15ml. Liên nhục, sao thơm, nấu lấy nước, uống với thuốc.

5- BỔ TRUNG ÍCH KHÍ THANG GIA GIẢM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch truật*	*10g*
Hoàng kỳ	*30g*
Thăng ma	*6g*
Cam thảo	*3g*
Sài hồ	*6g*
Trần bì	*10g*
Đảng sâm	*15g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Điều vị, bổ trung, ích khí, trị chứng niêm mạc dạ dày bị sa xuống.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bổ Trung Ích Khí, bỏ vị Đương quy.

6- BỔ TRUNG ÍCH KHÍ THANG GIA VỊ *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bán hạ (chế)*	*12g*
Hoàng kỳ (sống)	*12g*
Sài hồ	*4g*
Bạch truật	*80g*
Nhân sâm	*12g*
Thăng ma	*1,6g*
Cam thảo	*4g*
Phục linh	*20g*
Trần bì	*2g*
Đương quy	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Kiện tỳ, tiết thuỷ, hoá đàm, trị chứng không thụ thai được nơi người béo (do thấp trệ nhiều mà chân khí hư yếu).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bổ Trung Ích Khí Thang, thêm Bán hạ và Phục linh.

7- CAM LỘ ẨM *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạch chỉ*	*4g*
Mạch môn	*12g*
Thạch hộc	*12g*
Cam thảo	*4g*
Nhân trần	*12g*
Thiên môn	*12g*
Hoàng cầm	*12g*
Sinh địa	*12g*
Thục địa	*12g*
Tỳ bà diệp	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị dạ dày nóng (vị nhiệt), ăn mau đói.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này giống bài Cam Lộ Ẩm, chỉ thay vị Chỉ xác bằng Bạch chỉ.

8- CAM THẢO THƯỢC DƯỢC PHỤ TỬ THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch thược*	*12g*
Chích thảo	*12g*
Phụ tử	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong mà mồ hôi ra không ngớt, tiểu tiện ít, chân tay co quắp khó co duỗi (do Âm dương đều hư)

LD: Sắc 600ml nước còn 200ml, uống nóng.

9- CAM THẢO THƯỢC DƯỢC THANG GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch thược*	*30g*
Địa du	*30g*
Cam thảo	*15g*
Hoàng liên	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tả nhiệt, hoà vị, trị chứng can vị uất nhiệt, hành tá tràng loét, dạ dày viêm mạn tính.

LD: Sắc uống ngày 1 thang.

GC: Không nên sắc thuốc lâu quá.

10- CAN CÁT THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo (nướng)*	*20g*
Chi tử nhân	*40g*
Đậu xị	*40g*
Can cát	*80g*
Chỉ xác	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoà vị (điều hoà vị khí), trị dạ dày đau, khó tiêu, nôn mửa.

LD: Sắc uống.

11- CHI TỬ TRÚC NHỰ THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Chi tử*	*12g*

Trúc nhự 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vị bị nhiệt dạ dày, ợ chua.

LD: Sắc nước, pha thêm nước cốt Gừng, uống.

12- CHỈ CÁT THANG *(Trung y Thượng hải)*

TP: *Cát cánh* 40g
Chỉ xác 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngực ngăn nghẹn, ợ hơi, ợ chua, ho.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Cam Cát Thang, bỏ Cam thảo, thêm Chỉ xác.

13- CHỈ THỰC ĐẠO TRỆ THANG *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *Bạch truật* 80g
Chỉ thực 7 quả
Gừng sống 3 lát

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng thuỷ ẩm đình trệ ở (dưới ngực dưới tim cứng, to như cái thúng), dạ dày sa xuống, sỏi mật, tử cung sa, rối loạn ở trường vị.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Chỉ Truật Hoàn, thêm Gừng sống.

14- CHỈ THỰC THANG *(Thẩm Thị y thư)*

TP: *Bạch truật* 120g
Chỉ thực 7 quả

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng thuỷ ẩm (ngực, bụng trên nghe ọc ạch) dạ dày sa, tử cung sa, rối loạn ở trường vị.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này cũng gọi là Chỉ Truật Thang nhưng lượng của vị Bạch truật cao hơn so với bài Chỉ Truật Thang của sách Kim Quỹ (80g).

15- CHỈ TRUẬT THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Bạch truật* 80g
Chỉ thực 7 quả

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thuỷ ẩm đình trệ ở dưới ngực (dưới tim cứng, to như cái thúng), sỏi mật, dạ dày sa xuống, tử cung sa, rối loạn ở trường vị.

LD: Sắc uống.

GC: Bạch truật dùng 80g là theo liều lượng của sách Kim quỹ yếu lược, về sau rút xuống 40g, hiện nay thường chỉ dùng có 12g.

- Bài này, vị thuốc cơ bản giống bài Chỉ Truật Hoàn nhưng liều lượng Chỉ thực gấp đôi Bạch truật. Sau này, Trương Nguyên Tố cho rằng Chỉ thực có tác dụng tước mòn, không nên dùng nhiều. Nếu dùng lâu ngày, nên đảo ngược liều lượng lại, dùng Bạch truật gấp đôi Chỉ thực, đổi thang thành hoàn, gọi là Chỉ Truật Hoàn.

16- CỐ CHÂN THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Cam thảo (nướng)* 6g
Sài hồ 4g
Hoàng bá 8g
Thăng ma 4g
Khương hoạt 4g
Trạch tả 6g
Long đởm thảo (sao) 8g
Tri mẫu 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tả hoả ở can và vị.

LD: Sắc uống.

17- DIÊN Ô NHỊ TRẦN THANG *(Trung y học khái luận)*

TP: *Cam thảo* *Hương phụ*
San nhân *Diên hồ sách*
Ô dược *Trần bì*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Sơ can, hoà vị, trị dạ dày đau (thể can khí phạm vị).

LD: Sắc uống.

18- ĐỊA CẦM THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *A giao* 12g
Chi tử 8g
Sinh địa 40g
Bồ hoàng 12g
Hoàng cầm 12g
Trắc bá diệp 16g
Cam thảo 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị dạ dày và hành tá tràng viêm loét (thể huyết ứ).

LD: Sắc uống.

19- ĐIỀU DOANH LIỄM CAN THANG GIA GIẢM *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *A giao* 8g

Gừng	*2g*
Phục linh	*12g*
Bạch thược	*12g*
Kỷ tử	*12g*
Đại táo	*12g*
Mộc hương	*6g*
Trần bì	*6g*
Đương quy	*12g*
Ngũ vị tử	*6g*
Xuyên khung	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị dạ dày xuất huyết.

LD: Sắc uống.

20- HỘ VỆ ÍCH KHÍ THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Đương quy thân*	*9g*
Hoàng kỳ (sống)	*12g*
Bạch thược	*9g*
Quế chi	*6g*
Bạch truật (sao)	*9g*
Sinh khương	*3 lát*
Chích thảo	*5g*
Tây đảng sâm	*10g*
Đại táo	*3 quả*
Trần bì	*5g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đau dạ dày.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bổ trung ích khí bỏ bớt Thăng ma, Sài hồ, thêm Bạch thược, Đại táo, Quế chi, Sinh khương.

21- HỒNG THỔ THANG PHỨC PHƯƠNG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Đinh hương*	*25g*
Hồng dược tử	*20g*
Mã tiên thảo	*15g*
Ngư tinh thảo	*20g*
Thổ phục linh	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Khi thấp, kiện tỳ, trị dạ dày viêm cấp, ruột viêm cấp.

LD: Sắc uống.

22- HƯƠNG SA KHOAN TRUNG THANG *(Thống chỉ)*

TP: *Bạch đậu khấu*	*4g*
Hậu phác	*4,8g*
Sa nhân	*4g*
Bạch truật	*4g*
Hương phụ	*6g*
Tân lang	*4g*
Bán hạ (chế)	*4g*
Mộc hương	*6g*
Thanh bì	*4g*
Cam thảo	*1,2g*
Phục linh	*4g*
Trần bì	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí trệ, ngực đầy tức, dạ dày đau do hàn.

LD: Sắc uống.

23- LIÊN PHỤ LỤC NHẤT THANG *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *Hoàng liên (sao Gừng)*	*24g*
Phụ tử (nướng)	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị dạ dày đau.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tả kim hoàn, bỏ Ngô thù, thêm Phụ tử.

24- LÝ KHÍ HOÁ Ứ PHƯƠNG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch thược*	*10g*
Kim linh tử	*10g*
Thanh bì	*6g*
Chích thảo	*4,5g*
Mộc hương	*6g*
Trần bì	*6g*
Đương quy	*10g*
Nguyên hồ sách	*10g*
Xích thược	*10g*
Hương phụ (chế)	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Lý khí, hoá ứ, trị bệnh lâu ngày đã vào phần lạc, kèm theo huyết ứ, dạ dày có lỗ lủng (hang vị), dạ dày đau.

LD: Sắc uống.

25- MỘC HƯƠNG LƯU KHÍ ẨM *(Cục phương)*

TP: *Bạch chỉ*	*160g*
Hoắc hương	*160g*
Nhục quế	*240g*

Bạch truật	*160g*
Hương phụ	*640g*
Phục linh	*160g*
Bán hạ	*80g*
Mạch môn	*240g*
Tân lang	*240g*
Cam thảo	*640g*
Mộc hương	*240g*
Thanh bì	*640g*
Đại phúc bì	*200g*
Mộc qua	*160g*
Thảo quả	*240g*
Đảng sâm	*160g*
Mộc thông	*320g*
Trần bì	*1280g*
Đinh hương	*240g*
Nga truật	*240g*
Xương bồ	*160g*
Hậu phác	*640g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vị bị tổn thương, nôn mửa ra thức ăn, dạ dày đau, không ăn được, nôn ra máu.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 16g, thêm 2 lát Sinh khương và 2 quả Táo, sắc uống.

26- MỘC HƯƠNG THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Bán hạ*	*8g*
Hương phụ	*8g*
Trần bì	*6g*
Gừng	*4g*
Mộc hương	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn, dạ dày đau, ợ chua, ngực tức.

LD: Sắc uống.

27- NHÂN SÂM KIẾN TRUNG THANG *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Chích thảo*	*120g*
Nhân sâm	*80g*
Táo	*12 quả*
Gừng sống	*120g*
Quế chi	*120g*
Thược dược	*120g*
Mạch nha	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị hư hàn gây ra bụng đau, ngủ ít, ăn kém, mệt mỏi, dạ dày, tá tràng loét, thần kinh suy nhược, máu thiếu.

LD: Sắc lửa nhỏ, chia ra nhiều lần uống.

GC: Đây là bài Tiểu kiến trung thang thêm Nhân sâm.

28- ÔN THÔNG LÝ KHÍ PHÁP *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Bạch phục linh*	*12g*
Ngoạ lăng tử	*20g*
Thai ô dược	*8g*
Bạch truật	*12g*
Quất diệp	*8g*
Tô ngạnh	*12g*
Bán hạ (chế)	*12g*
Quế tâm	*6g*
Trần bì	*6g*
Bội lan (chế)	*12g*
Sa nhân xác	*6g*
Xuyên luyện tử	*12g*
Hương duyên	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ôn thông lý khí, bình can, tiết mộc, trị dạ dày đau.

LD: Sắc uống.

29- ÔN VỊ CHỈ THỐNG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch thược*	*9g*
Đương quy	*9g*
Quế chi	*5g*
Bạch truật	*12g*
Hồng táo	*3 quả*
Sa nhân	*5g*
Bào khương	*5g*
Ngô thù	*6g*
Vân linh	*9g*
Đinh hương	*3g*
Nguyên hồ	*9g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ôn trung, tán hàn, lý khí, chỉ thống, trị dạ dày viêm mạn tính.

LD: Sắc uống.

30- SÂM LINH TÁN *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Đảng sâm*	*40g*
Ngũ linh chi	*15g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ hư, huyết ứ, dạ dày viêm mạn, teo, niêm mạc dạ dày sa xuống.

LD: Sắc uống.

31- SƠ CAN HOÀ VỊ PHÁP *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Cam tùng*	*6g*
Giáng hương	*6g*
Tả kim hoàn	*4g*
Chích thảo	*4g*
Hương phụ (chế)	*12g*
Thích vị bì	*12g*
Cửu hương trùng	*4g*
Sinh khương trấp	*100ml*
Trầm hương	*12g*
Diên hồ	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc sắc, hoà thêm nước cốt Gừng, cho Tả kim hoàn (chia 2 lần) quấy uống nóng.

CĐ: Trị đau vùng thượng vị, dạ dày loét.

LD: Xem ở phần dạng bào chế trên.

32- TẢ KIM HOÀN PHỨC PHƯƠNG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch thược*	*10g*
Đoạn ngoã lăng	*30g*
Thất tiếu tán	*12g*
Bán hạ	*10g*
Mộc hương	*10g*
Xích thược	*10g*
Đại hoàng	*6g*
Ngô thù du	*1,5g*
Xuyên liên	*3g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tân khai thổ tiết, hoá ứ, chỉ thống, trị dạ dày bị loét.

LD: Sắc uống.

GC: Thất Thiếu Tán (Bồ hoàng và Ngũ linh chi).

33- TAM GIÁP PHỤC MẠCH THANG GIA GIẢM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *A giao*	*15g*
Mạch đông	*15g*
Qui bản	*25g*
Bạch thược	*25g*
Mẫu lệ	*25g*
Sa sâm	*15g*
Cam thảo	*5g*
Miết giáp	*25g*
Sinh địa	*20g*
Hải đế bá	*25g*
Phật thủ	*5g*
Trúc nhự	*25g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dục âm, tiềm dương, bình can tức phong, trị dạ dày đau, rối loạn thần kinh dạ dày.

LD: Sắc uống.

34- TAM HƯƠNG THANG GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Binh lang*	*10g*
Hương phụ	*20g*
Phật thủ	*15g*
Cam thảo	*10g*
Lai phục tử	*45g*
Tam tiên	*45g*
Hoắc hương	*15g*
Mộc hương	*15g*
Trần bì	*15g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sơ can, lý khí, hoà vị tiêu, thực, trị can khí phạm vị, dạ dày viêm mạn, tá tràng loét.

LD: Sắc uống.

35- TĂNG TỔN SÚC TỲ ẨM *(Vệ Sinh Bảo Giám)*

TP: *Thảo quả*	*160g*
Ô mai	*160g*
Cam thảo	*160g*
Sa nhân	*160g*
Can cát	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng đầy, ợ hơi, ợ chua.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 20g, thêm Gừng 5 lát, sắc uống.

36- THẠCH CAO THANG *(Dương Y Đại Toàn)*

TP: *Thạch cao*	*6g*
Thăng ma	*4g*
Tri mẫu	*4g*
Đại hoàng (chưng rượu)	*8g*
Sơn chi	*3,2g*
Bạc hà	*3,2g*
Xích phục linh	*3,2g*
Liên kiều	*3,2g*
Phác tiêu	*2,4g*
Cam thảo	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vị bị nhiệt, răng đau.

LD: Sắc uống.

37- THANH NHIỆT GIẢI UẤT THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Cam thảo* 2g
Hoàng liên 2,8g
Thương truật 2,8g
Chi tử 6g
Hương phụ 4g
Trần bì 2g
Chỉ xác 4g
Khương thán 2g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm và vị đau.

LD: Thêm Sinh khương 3 lát, sắc uống.

GC: Sách Trung Hoa danh y phương tễ đại toàn ghi bài này của sách Vạn bệnh hồi xuân.

38- THANH THỬ HOÁ THẤP THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bán hạ* 9g
Hoắc hương (tươi) 6g
Thanh hao tuệ 9g
Bội lan 12g
Khấu nhân 3g
Thương truật 6g
Cam lộ tiêu độc đan 9g
Mộc hương 6g
Trần bì 3g
Đạm đậu xị 9g
Nhân trần 12g
Xuyên tiêu 3g
Hà diệp (tươi) 1 mảnh
Sinh địa (tươi) 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh thử + hoá thấp. Trị dạ dày viêm, ruột viêm cấp tính.

LD: Sắc uống, ngày 1 thang.

GC: Cam Lộ Tiêu Độc Đan (TGDP): Bạc hà, Bạch khấu nhân, Bán hạ, Cam thảo, Hoàng kỳ, Hoàng liên, Hoạt thạch, Hoắc hương, Liên kiều, Mộc thông, Thạch xương bồ, Xuyên liên và Xuyên phác.

- Bài này còn Cam Lộ Tiêu Độc Đan (Diệp Thiên Sỹ): Bạc hà, Bạch khấu, Hoàng liên, Hoắc hương, Liên kiều, Nhân trần, Xạ can và Xương bồ.

- Nguyên bản không ghi rõ dùng bài nào, liệt kê cả 2 bài để tham khảo.

39- THANH TRUNG QUYÊN THỐNG THANG *(Trương Thị y thông)*

TP: *Can khương* 1,2g
Hương phụ 6g
Thương truật 3,2g
Chi tử 6g
Quất bì 2g
Xuyên khung 2g
Hoàng liên 2g
Thần khúc 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoá uất ở trung quản sinh ra nóng lạnh.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Táo 1 quả, sắc uống.

40- THANH TRUNG THANG *(Thống chỉ)*

TP: *Bạch linh* 6g
Chích thảo 2,8g
Quất bì 6g
Bán hạ (chế) 4g
Hoàng liên 8g
Thảo khấu nhân 2,8g
Chi tử 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị dạ dày đau do nhiệt.

LD: Thêm Sinh khương 3 lát, sắc uống.

41- THANH TRUNG THANG *(Y học tâm ngộ)*

TP: *Chích thảo* 1,6g
Hương phụ 4,8g
Sơn chi (sao đen) 2,4g
Diên hồ sách 2,4g
Kim linh tử 2,4g
Trần bì 4,8g
Hoàng liên 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nấc do nhiệt, dạ dày đau, miệng khô, môi nứt, đại tiện bí, mạch hồng, đại, có lực.

LD: Sắc uống.

42- THANH UẤT NHỊ TRẦN THANG *(Vạn bệnh hồi xuân)*

TP: *Bạch thược* 2g
Chỉ xác 2,4g
Thần khúc 16g
Bán hạ 2,4g
Hoàng liên 4g
Thương truật 2,4g
Cam thảo 1g

Hương phụ 4g
Trần bì 2,4g
Chỉ tử 4g
Phục linh 2,4g
Xuyên khung 2,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngực có đờm (do nhiệt), nuốt thấy chua.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

43- THANH UẤT TÁN (THANG) *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bán hạ (chế)* 4g
Hương phụ 4g
Thương truật 4g
Chỉ tử 4g
Khương thán 2g
Trần bì 4g
Chích thảo 1,2g
Phục linh 4g
Xuyên khung 2,4g
Hoàng liên 4g
Thần khúc 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng quyết, tim đau, vị có phục hoả, thượng vị có đờm, dạ dày đau, muốn nôn, nôn nước chua.

LD: Thêm Sinh khương 3 lát, sắc uống.

44- THANH VỊ XẠ CAN THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Chỉ tử* 20g
Mạch môn 4g
Thăng ma 4g
Đại hoàng 4g
Mang tiêu 20g
Trúc diệp 20g
Hoàng cầm 4g
Tê giác 4g
Xạ can 4g
Huyền sâm 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có ung nhọt, mạch trầm, thực.

LD: Sắc uống.

45- THẤT TIẾU TÁN GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch thược* 12g
Ngũ linh chi 10g
Bồ hoàng 6g
Sơn tra nhục 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hành khí tiêu trệ, hoạt huyết hoá ứ. Trị môn vị tắc, hành tá tràng tắc.

LD: Sắc uống, ngày 1 thang.

GC: Đây là bài Thất Tiếu Tán thêm Bạch thược và Sơn tra.

46- THƯỢC DƯỢC THANG *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Cam thảo* 30g
Huyền sâm 30g
Mạch môn 30g
Mộc thông 60g
Phác tiêu 60g
Tê giác 60g
Thạch cao 60g
Thăng ma 60g
Xích linh 60g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vị quản uất nhiệt, kết tụ sinh ra đau.

LD: Sắc uống. Mỗi lần dùng 6g, sắc uống.

47- TIÊU TRỆ THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Đào nô* 12g
Kê nội kim 16g
Tiêu tra 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tiêu tích tán trệ, trị sỏi do thị ở dạ dày.

LD: Sắc được rồi, pha thêm đường đỏ uống.

GC: Đào nô = Bích đào, Ma đào = trái đào khô ở trên cây.

48- TÔ TÂN TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Đại phúc bì* 2g
Mộc hương 1,2g
Trần bì 2g
Hương phụ 2g
Mộc qua 2g
Tử tô 2g
Khương hoạt 2g
Tân lang 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cuống dạ dày, u môn bị loét, có ung nhọt.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Hành 3 cọng, sắc uống lúc đói.

49- TRỊ CAN KHÍ THỐNG MẠCH HƯ ĐẮC THỰC XẢO HOÃN PHƯƠNG *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Bạch thược* 12g
Phục linh 12g
Sa sâm 12g
Cam thảo 4g
Quất hồng 6g
Sài hồ 6g
Mộc qua 8g
Quy tu 12g
Thạch hộc 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị dạ dày đau.

LD: Sắc uống.

50- TRỊ TIÊU HOÁ TÍNH HỘI DƯƠNG PHƯƠNG *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Bạch cập* 12g
Bạch truật 12g
Đảng sâm 12g
Bạch thược 12g
Cam thảo 8g
Ô tặc cốt 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị dạ dày đau, lở loét.

LD: Sắc uống.

51- TRỊ Y VỊ HỘI DƯƠNG PHƯƠNG *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *A giao* 16g
Ngoạ lăng tử 16g
Sơn dược 40g
Bạch thược 16g
Ô tặc cốt 12g
Tiên hạc thảo 12g
Bối mẫu 4g
Phục linh 20g
Ý dĩ nhân 20g
Cam thảo 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị dạ dày đau, nôn ra máu, thổ tả.

LD: Sắc uống.

52- TRÚC NHỰ THANG *(Bản sự)*

TP: *Bán hạ chế Gừng* 120g
Cam thảo 24g
Can khương 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vị có nhiệt, nôn mửa.

LD: Mỗi lần dùng 20g, thêm Gừng 3 lát, Táo 1 quả, Trúc nhự 12g, sắc uống ấm.

GC: Bài này còn gọi là Can Khương Trúc Nhự Thang (YHN Môn)

53- TRỪ THẤP KIỆN TỲ THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Đại phúc bì* 20g
Hương phụ 20g
Sa nhân 20g
Hậu phác 20g
Mộc hương 20g
Thảo quả 20g
Hoắc hương 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ỉa chảy do hàn, đại tràng viêm mạn, dạ dày loét.

LD: Sắc uống.

54- TỬ KIM HOÀN *(Phụ nhân đại toàn lương phương)*

TP: *Bồ hoàng* 160g
Ngũ linh chi 240g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiểu trường (sán) khí làm cho tim và bụng đau, sinh xong máu dơ (sản dịch) không ra, dạ dày đau, hành kinh bụng đau.

LD: Tán bột. Ngày dùng 16 - 20g, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Thất Tiếu Tán hoặc Đoạn Khung Huyền Tán (TTL Phương).

55- VỊ PHONG THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ* 4,8g
Khương hoạt 2g
Sài hồ 2g
Cảo bản 2g
Ma hoàng 2g
Thảo đậu khấu 2g
Cát căn 4g
Mãn kinh tử 4g
Thăng ma 8g
Chích thảo 2g
Quy thân 4g
Thương truật 4g

Hoàng bá 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vị phong.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Táo 2 quả, sắc uống ấm.

VI- THUỐC CHỮA CÁC BỆNH VỀ RUỘT

A- THUỐC HOÀN

1- Ô MAI HOÀN *(Thiên hoặc luận)*

TP: *Can khương* 40g
Nhân sâm 24g
Quế chi 24g
Đương quy 16g
Ô mai 30 quả
Tế tân 32g
Hoàng bá 24g
Phụ tử (đốt) 24g
Xuyên tiêu 16g
Hoàng liên 72g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột làm viên bằng đậu xanh.

CĐ: Khung trùng, trị bụng đau do giun, đại trường viêm mạn do lỵ.

LD: Một lần 15 viên.

2- THUỴ HIỆU HOÀN *(Quách Thị)*

TP: *Ba đậu* 21 hạt
Chỉ xác 60g
Đương quy 40g
Hổ phách 40g
Liên kiều 60g
Mẫu lệ 60g
Mộc miết tử 40g
Tam lăng 40g
Tân lang 40g
Xạ hương 1 ít
Xuyên sơn giáp 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trường ung (ruột dư viêm cấp), vị ung (dạ dày loét), tích trệ bên trong, tích tụ.

LD: Ngày uống 12 - 16g với rượu nóng.

3- TRỪ NHIỆT KẾT TRƯỜNG HOÀN *(Thiên kim)*

TP: *A giao* Khổ sâm
Quỳ cứu Thược dược
Độc hoạt Nghiệt bì
Hoàng liên Quất bì

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc đều 20g. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị nhiệt lợi, phân ra sắc vàng, đỏ, như óc cá.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

4- TỤ KIM HOÀN *(Dương Thị gia tàng)*

TP: *Hoàng cầm* 40g
Phòng phong 40g
Hoàng liên 160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Hoàng liên 160g chia 4 phần. 40g ngâm với rượu, 40g sao khô, 40g đốt thành tro, 40g để sống.Tất cả tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đại trường uất nhiệt, uống rượu độc gây ra thấp nhiệt, ỉa ra máu, sốt, phiền táo.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước gạo ngâm Chỉ thực.

5- VẠN TOÀN HOÀN *(Y học nhập môn)*

TP: *Can khương* 4g
Hồ tiêu 20g
Xích thạch chỉ 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với dấm làm hoàn.

CĐ: Trị đại trường bị hàn thoát, ỉa chảy không cầm, tiểu ra tinh dịch.

LD: Ngày uống 4 - 6g với nước cơm.

6- XUÂN BÌ HOÀN *(Bản sự)*

TP: *Chỉ xác (thái nhỏ, sao vàng)* 80g
Thương truật (ngâm nước gạo 1 đêm, bỏ vỏ) 80g
Xuân bì căn (bỏ vỏ, sấy khô) 160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với dấm làm hoàn.

CĐ: Trị tạng độc, trường phong, ỉa ra máu.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước cơm, lúc đói.

7- XUÂN BÌ HOÀN *(Đan Khê tâm pháp)*

TP: *Hương phụ* 20g
Thăng ma 20g

Trắc bá diệp 40g
Quy bản (nướng với sữa) 80g
Thược dược 60g
Xuân căn bì 28g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, hoà với cháo làm hoàn.

CĐ: Trị trường phong tiện huyết (ỉa ra máu), huyết hư.

LD: Ngày uống 16 - 20g. Dùng bài Tứ Vật Thang thêm Bạch truật, Cam thảo, Hoàng liên và Trần bì, sắc lấy nước uống thuốc.

B- THUỐC TÁN (BỘT)

1- LONG CỐT TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Anh túc xác* 8g
Long cốt 10g
Xích thạch chi 8g
Kha tử 20g
Trầm thạch tử 2 cái

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ruột bị hư yếu, thoát giang.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

2- TAM VỊ CHỈ TẢ TÁN *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Kha tử nhục* 60g
Sơn dược 150g
Thạch lựu bì 60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị bổ tỳ vị, sáp trường, chỉ tả, trị đại trường viêm loét.

LD: Mỗi ngày dùng 3 lần, mỗi lần 4 - 5g lúc đói.

3- THỤC PHỤ TỬ TÁN *(Tạp bệnh nguyên lưu tê chúc)*

TP: *Khô bàng* 30g
Thục phụ tử 30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hạ huyết do hư hàn, ruột bị lạnh lâu ngày.

LD: Mỗi lần dùng 10g với nước cơm.

4- TỨ THÁNH TÁN *(Cục phương)*

TP: *Cam thảo* 16g
Nhũ hương 4g
Một dược 12g
Qua lâu 1 quả

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc (chung).

CĐ: Trị ung nhọt sinh mủ, trường ung (nhọt ở ruột, ruột dư viêm), tiện độc.

LD: Tán bột, hoà rượu vào chung, phân làm 2 lần uống.

GC: Bài này còn gọi là Thần Hiệu Qua Lâu Tán.

C- THUỐC SẮC

1- BẠCH ĐẦU ÔNG THANG GIA GIẢM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch đầu ông* 30g
Bạch thược 18g
Cam thảo 5g
Địa du thán 12g
Điền thất mạt 3g
Đương quy 10g
Hoàng liên 4,5g
Hoạt huyết đằng 30g
Kim ngân hoa 30g
Tần bì 30g
Xích tiểu đậu 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt giải độc, trừ thấp hoá ứ, thông kinh chỉ thống trị ruột viêm hoại tử.

LD: Sắc uống.

2- BỘI KIM ÔN THẠCH THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bán hạ (chế)* 6g
Phục linh 10g
Trần quất bì 5g
Bội lan diệp 10g
Thạch xương bồ 3g
Trúc nhự (sống) 10g
Cam thảo (sống) 1,5g
Tiêu chỉ thực 5g
Uất kim 10g
Hoạt thạch (phi) 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Phương hương hoá trọc, Đạm thẩm khử thấp, trị chứng ruột bị nhiễm bệnh thương hàn.

LD: Sắc uống.

3- CÁCH HẠ TRỤC Ứ THANG GIA VỊ
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Bồ công anh*	*50g*
Hoàng liên	*10g*
Ô dược	*15g*
Cam thảo	*10g*
Hồng hoa	*10g*
Sơn tra (đốt ra than)	*50g*
Chỉ xác	*10g*
Hương phụ	*15g*
Xa tiền tử	*15g*
Đan bì	*10g*
Linh chi	*10g*
Xích thược	*10g*
Đào nhân	*15g*
Nguyên hồ	*10g*
Xuyên khung	*15g*
Đương quy	*15g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoạt huyết, trục ứ, hoạt huyết hoá ứ, trị đại trường viêm loét mạn tính.

LD: Sắc uống ngày 1 thang.

4- CAM CÁT THANG *(Dương y đại toàn)*

TP: *Cam thảo*	*40g*
Cát cánh	*40g*
Mạch môn	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng Vị ung (áp xe ở ruột, ruột có nhọt...), đờm ủng trệ.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Cam Cát Thang, thêm Mạch môn

5- CAM TOẠI THÔNG KẾT THANG *(Bệnh viện Nam Khai, Thiên Tân - TQ)*

TP: *Cam toại (bột)*	*1 - 2g*
Mộc hương	*12g*
Đại hoàng	*12 - 32g*
Ngưu tất (sống)	*12g*
Đào nhân	*12g*
Xích thược	*20g*
Hậu phác	*20 - 40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hành khí, hoạt huyết, trục thuỷ công hạ. Dùng trong trường hợp ruột bị tắc phân.

LD: Sắc uống.

GC: Sau khi uống thuốc:

- Nếu có cảm giác muốn nôn, châm huyệt Nội quan và Túc tam lý để chặn cho dừng nôn ra.

- Sau 2 - 3 giờ thấy bụng sôi hoặc muốn đi ỉa, có thể phối hợp cách rửa ruột để dẫn phân ra.

- Dùng lúc ruột bị tắc (kể cả do giun), tốt nhất nên rót thuốc qua đường vị quản vào.

6- CHÂN NHÂN DƯỠNG TẠNG THANG
(Hoà tễ cục phương - La khiêm Phủ)

TP: *Anh túc xác*	*3,2g*
Đương quy	*4g*
Bạch thược	*8g*
Kha tử bì	*4g*
Bạch truật	*8g*
Mộc hương	*4g*
Chích thảo	*3,2g*
Nhục đậu khấu	*4g*
Đảng sâm	*8g*
Nhục quế	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ôn bổ khí huyết, sáp trường, cố thoát, trị tả lỵ lâu ngày (khí huyết hư nhược, hạ thoát không cầm, bụng đau, thích ăn, mạch Trì Tế) Ruột viêm mạn tính, lòi dom.

LD: Tán bột, mỗi lần dùng 8g, cho vào nước sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Dưỡng Tạng Thang

- Có thể dùng Vỏ lựu thay Anh túc xác.

7- ĐẠI HOÀNG THANG *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bạch giới tử*	*8g*
Đào nhân	*8g*
Tiêu thạch (tán bột)	*4g*
Đại hoàng	*4g*
Mẫu đơn bì	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng trường ung (Ruột viêm, ruột dư viêm cấp...), tiểu buốt, sợ lạnh, mồ hôi chảy ra...

LD: Sắc uống.

8- ĐẠI THỪA KHÍ THANG PHỨC PHƯƠNG
(Y viện Nam khai Thiên tân)

TP: *Đại hoàng*	*20g*
Hậu phác	*40g*
Thái phục tử (sao)	*40g*
Đào nhân	*12g*
Mang tiêu	*16g*
Xích thược	*5g*

Chỉ xác 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các bệnh đường ruột, táo bón, đầy hơi.

LD: Sắc thuốc được rồi, mơi cho Đại hoàng và Mang tiêu vào, quấy uống.

GC: Đây là bài Đại thừa khí thang, thêm Đào nhân, Thái phục tử và Xích thược.

9- ĐAN BÌ THANG *(Huyết chứng luận)*

TP: *Đại hoàng* 4g
Đào nhân 12g
Quả lâu sương 12g
Đan bì 12g
Phác tiêu 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ung nhọt ở ruột và các ung nhọt ở trong cơ thể (nội ung).

LD: Sắc uống.

10- HỒNG HOÀNG BỒ PHÁC THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Bồ công anh* 40g
Hậu phác 80g
Đại hoàng 8g
Hồng tất 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, giải độc, hoạt huyết, tiêu ung, trị ruột dư viêm cấp.

LD: Sắc uống.

11- ÍCH TRƯỜNG THÔNG TIỆN THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch thược* 15g
Đạm đậu tử 30g
Đào nhân 10g
Hà ngạch 10g
Hạnh nhân 10g
Hoàng kỳ 24g
Hương phụ 10g
Mộc hoa 12g
Ngoã lăng (sống) 30g
Sinh khương 3g
Thạch hộc (tươi) 30g
Tiên linh tỳ 15g
Tửu cầm 10g
Tỳ bà diệp 10g
Xích thược 15g
Xuyên liên 4,5g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thấp đờm nội trở, trường vị không điều hoà, chức năng ruột bị rối loạn.

LD: Cho thêm Bảo Hoà Hoàn 12g (Bán hạ, Liên kiều, Lục khúc, Phục linh, Sơn tra, Thái phục tử, Trần bì), bọc vào gói vải. Sắc chung, uống.

12- KHỔ SÂM THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch truật (sống)* 10g
Đại hoàng (chế) 6g
Đào nhân 10g
Đương quy 10g
Hải tảo 16g
Hậu phác 6g
Mộc hương (nướng) 10g
Xích thược 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hành khí, hoá ứ, thấm thấp, nhuyễn kiên. Trị khí trệ thấp trở ở trường vị, ruột viêm mạn.

LD: Sắc uống.

13- KHU ĐÍCH TRÙNG PHỨC PHƯƠNG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch truật (sao đất)* 12g
Bán hạ (chế) 6g
Mộc hương 10g
Ngô thù du 4g
Phá cố chỉ 10g
Thảo quả(nhận) 6g
Tiên hạc thảo 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ôn bổ tỳ, thận, khu trùng. Trị ruột viêm do trùng roi (Trichonomas).

LD: Sắc uống.

14- KIỆN TỲ CHỈ TẢ THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch thược* 9g
Mạch nha 6g
Thái tử sâm 4g
Hoàng cầm 5g
Ngân hoa 9g
Tiêu tra 9g
Hoàng liên 3g
Nhi trà 3g
Vân phục linh 9g
Hoắc hương 2g
Sơn dược 9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ích khí kiện tỳ, thanh nhiệt, táo thấp, trị tỳ vị hư yếu, ruột viêm do nấm (do thấp nhiệt).

LD: Sắc uống.

15- LAN VĨ HOÁ ĐÀM THANG *(Nam khai y viện nghiệm phương)*

TP: *Diên hồ sách*	*1g*
Đào nhân	*12g*
Ngân hoa	*20g*
Đại hoàng	*12g*
Mộc hương	*12g*
Xuyên luyện tử	*20g*
Đan bì	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hành khí hoạt huyết, thanh nhiệt giải độc, trị ruột dư viêm cấp ở thời kỳ có ứ trệ (có hòn khối) hoặc đã biến chứng làm màng bụng viêm hoặc thòi kỳ sau của chứng ruột dư viêm, mạch Huyền, khẩn hoặc sáp, tế.

LD: Sắc uống.

16- LAN VĨ THANH GIẢI THANG *(Nam khai y viện nghiệm phương)*

TP: *Bồ công anh*	*40g*
Đan bì	*20g*
Ngân hoa	*80g*
Cam thảo	*12g*
Đông qua nhân	*40g*
Xuyên luyện tử	*12g*
Đại hoàng	*32g*
Mộc hương	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt giải độc, trị ruột dư viêm cấp thời kỳ độc nhiệt (thường ở trạng thái nặng), mạch Hồng, hoạt, sắc, đại hoặc huyền sác.

LD: Sắc uống, ngày 2 thang, chia làm 4 lần uống, hoặc uống ngày 4 thang, chia làm nhiều lần, uống cả ngày, đêm.

17- LAN VĨ THANH HOÁ THANG *(Nam khai y viện nghiệm phương)*

TP: *Bồ công anh*	*40g*
Đan bì	*20g*
Xích thược	*16g*
Cam thảo	*12g*
Đào nhân	*1g*
Xuyên luyện tử	*12g*
Đại hoàng	*20g*
Ngân hoa	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt giải độc, trị ruột dư viêm cấp, thời kỳ phát sốt hoặc sớm mưng mủ hoặc màng bụng đã bị viêm, mạch Huyền, sác.

LD: Sắc uống, ngày 2 thang, chia làm 4 lần uống.

18- MAI NHÂN THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đại hoàng*	*120g*
Mai hạch nhân	*49 hạt*
Mẫu đơn bì	*70g*
Đông qua nhân	*160g*
Mang tiêu	*100g*
Tê giác tiêm	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đại tiện bí kết, trường ung (ruột dư viêm cấp).

LD: Tán bột. Ngày uống 2lần, mỗi lần dùng 20g, sắc nước uống.

19- ÔN DƯƠNG CHỈ TẢ THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch truật*	*10g*
Địa du	*10g*
Ngô thù du	*6g*
Cam thảo (nướng)	*6g*
Hoàng kỳ	*20g*
Phá cố chỉ	*10g*
Can khương	*6g*
Khổ sâm	*6g*
Tam lăng	*6g*
Đảng sâm	*20g*
Ngũ vị tử	*6g*
Vân tằm sa	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ôn dương cố thận, bổ tỳ hoá thấp, trị đại trường viêm loét mạn.

LD: Sắc uống.

20- PHƯỢNG VĨ THẢO HỢP TỄ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Hoắc hương ngạnh*	*8g*
Ngư tinh thảo	*50g*
Miên nhân trần	*9g*
Phượng vĩ thảo	*50g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn ruột (thấp nhiệt, thấp ôn).

LD: Sắc uống.

21- TẢ BẠCH TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Chỉ tử* 2g
Mang tiêu 4g
Trúc nhự 2g
Hoàng bá 2g
Sinh địa 8g
Xích linh 2g
Hoàng cầm 2g
Trần bì 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đại trường viêm, đại tiện bón.

LD: Thân Gừng 3 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

22- THANH TRƯỜNG ẨM *(Sang y đại toàn)*

TP: *Cam thảo* 12g
Hoàng cầm 8g
Mạch môn 40g
Địa du 40g
Huyền sâm 40g
Ý dĩ nhân 20g
Đương quy 80g
Kim ngân hoa 120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ung nhọt ở đại trường.

LD: Sắc uống.

23- THANH TRƯỜNG ẨM *(Biện cấp phúc chứng học)*

TP: *Bồ công anh* 30g
Hồng đằng 30g
Mộc hương 10g
Đại hoàng 16g
Liên kiều 16g
Ngân hoa 30g
Đan bì 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ung nhọt, ruột dư viêm cấp.

LD: Sắc uống.

24- THIÊN KIM MẪU ĐƠN BÌ TÁN *(Bút hoa y kính)*

TP: *Đan bì* 20g
Đào nhân 6g
Qua lâu nhân 6g
Ý dĩ 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trường ung (có nhọt ở ruột).

LD: Sắc uống.

25- THỐNG TẢ YẾU PHƯƠNG *(Đan Khê tâm pháp)*

TP: *Bạch thược* 60g
Bạch truật 90g
Phòng phong 60g
Trần bì 48g

Bào chế: Dạng thuốc sắc hay thuốc hoàn.

CĐ: Trị ỉa chảy do tỳ hư (can mộc khắc thổ), hễ ỉa thì bụng đau, mỗi khi bị xúc động thì bệnh phát, mạch huyền, ruột viêm, đại trường viêm.

LD: Sắc hoặc làm thành viên (hoàn) uống.

GC: Bài này còn gọi là Bạch Truật Thược Dược Tán (Cổ kim y thống).

26- THỰC TRƯỜNG TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Chích thảo* 2g
Hậu phác 4g
Kha tử bì 4g
Mộc hương 4g
Nhục quả 4g
Thương truật 2g
Trần bì 2g
Xích linh 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đại trường hư yếu.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

27- TIÊU ĐẠO KHOAN TRUNG THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* 6g
Lai phục tử 4g
Sơn tra nhục 4g
Bán hạ 4g
Mạch nha 4g
Thần khúc 4g
Chỉ thực 4g
Phục linh 4g
Trần bì 4g
Hậu phác 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tích trệ ở trường vị.

LD: Thêm Sinh khương 3 lát, sắc uống.

28- TIÊU THỰC THANG GIA GIẢM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch truật* 12g
Mạch nha 12g
Thần khúc 10g
Cam thảo 6g

Phục linh 12g
Trần bì 10g
Đảng sâm 4g
Sa nhân 6g
Trúc nhự 12g
Kê nội kim 12g
Thanh bì 10g
Tửu đại hoàng 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bình can, lý khí, kiện tỳ, tiêu thực, trị ruột viêm mạn.

LD: Sắc uống.

29- TỨ NGHỊCH ÍCH HOÀNG THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bán hạ* 10g
Đảng sâm 16g
Ô mai 10g
Bạch truật 10g
Đinh hương 4g
Phụ tử 30g
Cam thảo 6g
Nhục khấu sương 10g
Phục linh 10g
Can khương 12g
Nhục quế 10g
Thiên sinh khoáng 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ôn thận, kiện tỳ, chỉ tả, trị ruột viêm mạn.

LD: Sắc uống, ngày một thang.

30- TỨ THẦN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bối mẫu*
Cương tằm
Đại hoàng
Mộc miết tử

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc đều 10g.

CĐ: Trị tiện độc (ỉa ra mủ máu...) cấp, đại trường viêm, có ung nhọt.

LD: Sắc uống.

31- TỨ VẬT GIẢI ĐỘC THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch truật*
Chỉ xác
Hoè giác
Tần cửu

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị đại trường có nhiệt.

LD: Sắc uống.

32- TỨ VẬT HUYỀN HỒ THANG *(Cổ kim y thông)*

TP: *Đào nhân* 2,8g
Huyền hồ sách 4g
Thược dược 2g
Đương quy 4g
Ngưu tất 2,8g
Xuyên khung 2g
Hồng hoa 2,8g
Sinh địa 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đại tiện bí kết, buốt, đau do huyết ứ.

LD: Sắc uống, lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Tứ Vật Đào Nhân Thang.

33- TỨ VỊ THANG GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch truật* 20g
Hồng táo 10 quả
Tiên hạc thảo 40g
Chích thảo 8g
Kê huyết đằng 40g
Tiểu hồi 40g
Đảng sâm 40g
Phục linh 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Kiện tỳ, bổ thận, chức năng ruột bị rối loạn.

LD: Sắc uống.

34- VỊ LINH TAM NHÂN THANG GIA GIẢM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch khấu* 8g
Hoạt thạch 12g
Thông thảo 4g
Cam thảo 8g
Phục linh 20g
Thương truật 12g
Dĩ mễ 12g
Quế chi 4g
Trạch tả 12g
Hạnh nhân 12g
Sinh khương 8g
Trư linh 12g
Hậu phác 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ hư, vận hoá thất thường, ruột viêm cấp.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Vị Linh Thang bỏ Bạch truật và Trần bì, thêm Hạnh nhân, Hoạt thạch và Thông thảo cộng thêm với bài Tam Nhân Thang.

35- XÍCH TIỂU ĐẬU Ý DĨ THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Cam thảo* *Xích tiểu đậu*
Phòng kỷ *Ý dĩ nhân*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị vị ung (nhọt ở dạ dày).

LD: Sắc uống.

36- Ý DĨ BẠI TƯƠNG TÁN *(Thiên kim)*

TP: *Bại tương* *24g*
Mạch môn *40g*
Sinh khương *40g*
Cam thảo *40g*
Mẫu đơn bì *40g*
Thược dược *40g*
Cát cánh *40g*
Phục linh *40g*
Ý dĩ nhân *40g*
Đơn sâm *40g*
Sinh địa *60g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trường ung, ruột hư viêm cấp.

LD: Sắc, chia làm 3 lần uống.

37- Ý DĨ NHÂN THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đào nhân* *8g*
Qua lâu nhân *12g*
Mẫu đơn bì *8g*
Ý dĩ nhân *12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trường ung (ruột có nhọt...), tiểu rít, trệ, buốt, đau, thai chết.

LD: Sắc uống.

38- Ý DĨ PHỤ TỬ BẠI TƯƠNG TÁN *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Bại tương* *2g*
Phụ tử *0,8g*
Ý dĩ nhân *4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trường ung (ung nhọt ở ruột).

LD: Tán bột. Dùng 4g, sắc nước uống hết 1 lần.

GC: Bài này còn gọi là Ý Dĩ Phụ Tử Tán (CTC Thăng) Bại Tương Tán (HCPNL Phương), Phụ Tử Thang (TTT.Lục)

39- Ý DĨ QUA BIỆN THANG *(Thiên kim)*

TP: *Đào nhân* *40g*
Qua biện (bạn) *150g*
Mẫu đơn bì *40g*
Ý dĩ nhân *75g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trường ung, ruột hư viêm cấp.

LD: Sắc uống.

GC: Sách TQYHĐT Điển có thêm Mang tiêu.

VII- THUỐC CHỮA CÁC BỆNH TRĨ

A- THUỐC HOÀN DÙNG NGOÀI

1- THỐN KIM ĐỈNH TỬ *(Ngoại khoa tinh nghĩa)*

TP: *Can tất* *16g*
Hoàng đơn *4g*
Hồng tất căn *4g*
Hùng hoàng *4g*
Khinh phấn *4g*
Lưu hoàng *4g*
Mẫu lệ (phấn) *4g*
Phấn sương *4g*
Tất hoàng *4g*
Thư hoàng *4g*
Tỳ sương *4g*
Xạ hương *4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn dùng ngoài. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trĩ.

LD: Mỗi lần dùng 1 hoàn nhét vào hậu môn.

B- THUỐC HOÀN UỐNG

1- BÁ GIAO HOÀN *(Dương y đại toàn)*

TP: *A giao* 320g
Hoè giác tử 160g
Tiểu hồi hương 12g
Hoàng liên 40g
Hùng hoàng 12g
Trắc bá diệp 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. A giao, sao chung với 320g Mẫu lệ cho vàng lên, bỏ Mẫu lệ đi, chỉ lấy A giao. Tất cả tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị trĩ nội.

LD: Ngày uống 2 - 3 hoàn.

2- HẮC HOÀN *(Tô Trầm lương phương)*

TP: *Bách thảo sương* 40g
Bai tông (?)
Ô mai nhục 50g
Bạch khương 40g
Mộc man đầu 80g
Tốc rối (đốt) 50g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trĩ lậu lâu năm.

LD: Ngày uống 12 - 16g, với nước cháo, lúc bụng đói.

3- HOÀNG LIÊN BẾ QUẢN HOÀN *(Trương Thị y thông)*

TP: *Hoàng liên* 40g
Hoè hoa 20g
Thảo quyết minh 20g
Xuyên sơn giáp 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trĩ lậu ra máu (trĩ nội).

LD: Ngày uống 12 -16g lúc bụng đói.

4- KHUNG QUY HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *A giao* 20g
Thần khúc 20g
Địa du 20g
Đương quy 20g
Xuyên khung 20g
Hoè hoa 20g
Tóc (Đầu phác) 20g
Kinh giới huệ 20g
Mộc tặc 20g
Hoàng kỳ 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trĩ, ghẻ trĩ, trĩ nội ra máu.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

5- TAM THẦN HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Chỉ xác*
Ngũ bội tử
Tạo giác

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trĩ do ăn no, ngồi lâu sinh ra.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

6- TẠNG LIÊN HOÀN *(Ngoại Khoa Khải Huyên)*

TP: *Hồ hoàng liên* 30g
Kinh giới huệ 30g
Địa du 30g
Hoè hoa 40g
Hoè chi mộc nhĩ 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Lấy 1 con cá diếc, nặng khoảng 300g, bỏ ruột, gan, chỉ lấy thịt. Thêm 50g ruột lợn. Nấu nhừ, nghiền nát, thêm mật vào, trộn với thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trĩ lậu kinh niên.

LD: Ngày uống 8 - 2g với rượu.

7- TẠNG LIÊN HOÀN *(Ngoại Khoa Chính Tông)*

TP: *Hoàng liên* 60g
Trư tạng (bỏ mỡ) 70g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Cho Hoàng liên vào trong ruột lợn (trư tạng), cột chặt 2 đầu, chưng chín, tán bột, trộn với hồ làm hoàn.

CĐ: Trị trĩ lậu, đại tiện ra máu, hậu môn lở loét.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

GC: Bài này còn gọi là Trư Tạng Hoàn (Nhân Trai Trực Chỉ).

8- TẠNG LIÊN HOÀN *(Ngoại Khoa Đại Thành)*

TP: *Hoàng liên* 500g

Hoè hoa 250g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Cho vào ruột lợn, cột chặt 2 đầu. Đổ rượu vào, nấu cho nhừ. Bỏ ruột đi, chỉ lấy thuốc, sấy khô, tán bột. Trộn với hồ làm hoàn.

CĐ: Thanh trường, lương huyết, trị trĩ lậu, trường phong hạ huyết, thuỷ tả, kiết lỵ.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

9- TẠNG LIÊN HOÀN *(Bản Thảo Cương Mục)*

TP: *Hồ hoàng liên* 250g
Thông huyết hương 6g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, cho vào ruột lợn. Thêm 1,25 lít rượu nấu thật nhừ, làm thành viên.

CĐ: Trị trĩ lậu, đại tiện ra máu, đau, hậu môn đau rát, sưng.

LD: Ngày uống 12 - 16g với rượu nóng, lúc đói.

GC: Bài này cũng gọi là Bạch Ngân Đinh Tử (Y Học Cương Mục).

10- TẠNG LIÊN HOÀN *(Bắc Kinh Thị Trung Dược Thành Phương Tuyển Tập)*

TP: *Hoàng cầm* 7kg
Hoè giác (sao) 4,8kg
Sinh địa 3,6kg
Xích thược 2,4kg
Hoè hoa (sao) 3,6kg
A giao (sao) 2,4kg
Địa du (đốt ra tro) 3,6kg
Đương quy 2,4kg
Kinh giới 2,4kg
Hoàng liên 1,2kg

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, cho vào trong ruột lợn, cột 2 đầu lại, chưng chín, sấy khô, tán bột, trộn với mật làm hoàn.

CĐ: Nhuận trường, thanh nhiệt, chỉ huyết thông tiện. Trị trường phong, đại tiện ra máu, trĩ lậu, táo bón, hậu môn sưng đau.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước ấm.

11- TẠO GIÁC THÍCH HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Tạo giác thích (đốt tồn tính)* 80g
Phòng phong 30g
Hoè hoa 30g
Xà sàng tử 20g
Bạch phàn (phi) 20g
Chỉ xác 20g
Bạch tật lê (sao, bỏ gai) 20g
Khương hoạt 20g
Phòng phong (sao đen) 10g
Ngũ bội tử 10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng đậu xanh nấu lấy nước làm hồ, trộn thuốc bột làm viên.

CĐ: Trị trĩ lậu, đau ngứa, trĩ ra mủ máu.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

GC: Bài này còn gọi là Tạo Giáp Thích Hoàn (Trung quốc y học đại tự điển)

12- TẠO GIÁC TIỄN HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Tạo giác (bỏ hạt)* 40g
Bạch phàn (phi) 40g
Thích vị bì (nướng vàng) 40g
Ý dĩ nhân 40g
Bạch chỉ 40g
Đào nhân (bỏ hạt, sao) 20g
Xuyên khung 20g
Cát cánh 20g
Móng chân lợn (đốt tồn tính) 10 cái

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện với mật làm hoàn.

CĐ: Trị nội trĩ, ruột có khối u, lúc nóng lúc lạnh.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Tang bạch bì.

13- TẠO THÍCH HOÀN *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *Tạo giác thích (đốt tồn tính)* 80g
Phòng phong 30g
Hoè hoa 30g
Xà sàng tử 20g
Bạch phàn (phi) 20g
Chỉ xác 20g
Bạch tật lê (sao, bỏ gai) 20g
Khương hoạt 20g
Phòng phong (sao đen) 10g
Ngũ bội tử 10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng đậu xanh nấu lấy nước làm hồ. Trộn với thuốc bột làm viên.

CĐ: Trị trĩ lậu, đau, ngứa, trĩ ra mủ, máu.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

GC: Bài này còn gọi là Tạo Giác Thích Hoàn (Chứng trị chuẩn thằng)

14- TẦN GIAO BẠCH TRUẬT HOÀN *(Lý Đông Viên)*

TP: *Bạch truật* 40g
Địa du 12g
Tần giao 40g
Chỉ thực 20g
Hạt bồ kết 20g
Trạch tả 20g
Đào nhân 40g
Quy vĩ 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị bệnh trĩ lở ngứa, trĩ lậu ra máu nồng hôi, đại tiện bón.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

15- TẦN GIAO ĐƯƠNG QUY THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Bạch truật* 2g
Đào nhân 20 hạt
Quy vĩ 2g
Chỉ thực 4g
Hồng hoa 1 ít
Tần giao 4g
Đại hoàng 16g
Hạt bồ kết 2g
Trạch tả 2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn.

CĐ: Trị trĩ mạch lươn, đại tiện khô táo đau nhức.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tần Giao Bạch Truật Hoàn bỏ Địa du thêm Đại hoàng và Hồng hoa.

16- THANH TẠNG BỔ LẬU HOÀN *(Sang y đại toàn)*

TP: *Hoè giác (sao)* 80g
Minh phàn 80g
Xuyên sơn giáp 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mài thuốc nhuyễn, dùng Sáp vàng 80g, nấu chảy, trộn thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trĩ lậu.

LD: Ngày uống 8g vào sáng sớm, lúc đói.

17- THẦN HIỆU PHƯƠNG *(Tô Trầm lương phương)*

TP: *Bạch phàn* 200g
Lục phàn 120g
Vị bì (da con nhím) 80g
Hoàng đơn 80g
Phục long can 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trĩ ra máu.

LD: Ngày uống 8 - 12g, lúc đói.

GC: Vị bì = da con chim.

18- THÂU (THU) TRƯỜNG DƯỠNG HUYẾT HOÀ KHÍ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược* 40g
Liên nhục 40g
Sơn dược 40g
Bạch tật 40g
Long cốt 20g
Xích thạch chi 20g
Đương quy 40g
Ngũ bội tử 20g
Xuyên khung 40g
Hoè giác 40g
Nhân sâm 28g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thoát giang (lòi trê - dom).

LD: Ngày uống 12 - 16g.

19- THOÁI QUẢN HOÀN *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *Đương quy* 20g
Hoàng liên 20g
Hòe giác 12g
Lộ phòng phong 12g
Nhũ hương 12g
Tượng nha 10g
Xuyên khung 12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Hoàng lạp 80g, nấu chảy ra, hoà thuốc, làm hoàn.

CĐ: Trị trĩ lậu.

LD: Ngày uống 6 - 8g với nước sắc Lậu lô và Lô cam thạch, lúc đói.

20- THỐNG THẬM NĂNG TIÊU HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *A giao* 20g
Da nhím 20g
Nhu mễ 50g
Phòng phong 20g
Quyển bá 20g
Uy linh tiên 160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Trị phong trĩ đau nhiều.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước sắc Nhân sâm.

21- THƯƠNG XÁC HOÀN *(Phổ tế)*

TP: *A giao* 30g
Chỉ thực 60g
Hoàng kỳ 60g
Hoè giác 60g
Nhân sâm 30g
Thương xác 60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Trừ A giao và Nhân sâm, các vị thuốc khác sao đen, thêm Xạ hương 6g Dương sâm 30g tán bột, trộn chung, làm hoàn.

CĐ: Trị trĩ.

LD: Ngày uống 12 - 16g, lúc đói.

22- TIÊU QUẢN HOÀN *(Tư khoa giản hiệu)*

TP: *Hoè mễ* 40g
Thạch quyết minh 40g
Hồ hoàng liên 80g
Xuyên sơn giáp 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trĩ lậu, tạng độc, mạch lươn.

LD: Ngày uống 8g với nước cơm.

23- TIÊU QUẢN HOÀN *(Lam Óc Sơn Nhân Kinh nghiệm phương)*

TP: *Đương quy* 40g
Khổ sâm 160g
Tất trừng già 40g
Hoè hoa 40g
Ngũ bội tử 20g
Xuyên liên 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trĩ lậu, mạch lươn.

LD: Ngày uống 16g, lúc đói.

24- TIÊU TRĨ HOÀN *(Sang y đại toàn)*

TP: *Chỉ xác* 40g
Hoè đậu 80g
Sinh địa 160g
Đại hoàng 80g
Kim ngân hoa 80g
Tần giao 40g
Địa long 80g
Phiến cầm 60g
Thương truật 80g
Đương quy 80g
Phòng phong 80g
Xích thược 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trĩ lậu mới phát (do đại tiện bón) phần huyết bị á nhiệt.

LD: Mỗi lần dùng 12g, lúc đói.

25- TOÀN YẾT HOÀN *(Y lâm thắng mặc đại toàn)*

TP: *Bạch bằng* 10g
Ngô công 10g
Toàn yết 10g
Hùng hoàng 10g
Nhũ hương 10g
Tượng bì 60g
Một dược 10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Hoàng lạp 60g nấu chảy, trộn thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trĩ sang (trĩ lở loét).

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước trà, lúc đói.

26- TRĨ LẬU HOÀN *(Dương y đại toàn)*

TP: *Đại hoàng* 40g
Hoàng liên 40g
Tượng nha 80g
Đông thanh tử 120g
Hoè giác tử 80g
Xà thoái 20g
Đương quy 40g
Liên nhục 120g
Xích thược 40g
Hoàng bá 40g
Ngưu tất 40g
Xuyên khung 40g
Hoàng cầm 40g
Toàn yết 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trĩ lậu.

LD: Mỗi sáng uống 12g. Đến 7 ngày sau uống 10, kế đến 7 ngày nữa, uống 8g, sau 7 ngày nữa, uống 6g.

27- TRĨ LẬU TIÊU QUẢN HOÀN *(Bắc Kinh thị trung dược thành phương tuyển tập)*

TP: *Cương tằm* 16g
Huyết kiệt 16g
Nga quản thạch 30g

Đại hoàng	*36g*
Kinh giới	*24g*
Nhũ hương	*24g*
Địa long	*24g*
Liên kiều	*46g*
Quy vĩ	*30g*
Giáp đầu	*2 cái*
Lộ phòng	*16g*
Thạch quyết minh	*30g*
Hoè hoa	*46g*
Mã tiền tử	*16g*
Thích vị bì	*(?)*
Hồ liên	*16g*
Mộc miết từ	*16g*
Xích thược	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Hoạt thạch bọc ngoài.

CĐ: Trị trĩ lậu lở loét, mạch lươn.

LD: Ngày uống 12g.

28- TRĨ LẬU TRƯỜNG HỒNG HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Bách thảo sương*	*40g*
Ô mai nhục	*40g*
Hoàng liên	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đại trường ra máu, băng lậu, gầy ốm, da vàng bủng, không muốn ăn uống, các khớp xương đau nhức.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

29- TRUY ĐỘC HOÀN *(Dương y đại toàn)*

TP: *Da nhím*	*40g*
Hồ hoàng liên	*40g*
Xạ hương	*0,8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trĩ lậu.

LD: Ngày uống 4g với rượu nóng.

GC: Bài này còn gọi là Trung Quản Hoàn.

30- XUYÊN TIÊU VỊ BÌ HOÀN *(Dương khoa tuyển tuý)*

TP: *Hắc chi ma*	*2g*
Nam phát	*2,8g*
Xạ hương	*0,8g*
Hoè giác tử	*2g*
Ngưu giác tai	*40g*
Xuyên luyện bạch bì	*2g*
Lôi hoàn	*4g*
Nhũ hương	*8g*
Móng chân lợn	*49 cái*
Vị bì	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trĩ lậu.

LD: Ngày uống 8 - 2g với Hồ đào nhục 1 quả, lúc đói.

C- THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1- BẠCH KIM TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hải phiêu tiêu (bỏ vỏ cứng) lượng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị trĩ (mới hoặc lâu ngày).

LD: Ngày bôi 2 lần, mỗi lần dùng 8 - 12g hoà với dầu vừng và nước Gừng cho sền sệt, bôi.

2- KHẢM CUNG ĐỊNH TỬ TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Băng phiến*	*2,4g*
Hoàng liên	*6g*
Hùng đởm	*10g*
Lương mặc	*30g*
Ngưu hoàng	*1,2g*
Nhi trà	*6g*
Xạ hương	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Thanh nhiệt, giải độc. Trị nhọt sưng nóng đỏ, trĩ.

LD: Tán bột, trộn với nước mật lợn, thêm nước cốt Gừng, Đại hoàng, Hoàng lạp, mỗi thứ 1 ít, dùng để bôi bên ngoài.

3- KHÔ TRĨ TÁN *(Hoàng Tế Xuyên Trĩ Lậu Liệu Pháp)*

TP: *Bạch phàn*	*80g*
Bạch phê	*20g*
Bằng sa	*8g*
Hùng hoàng	*8g*
Lưu hoàng	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Tán bột,

Lưu hoàng để riêng, các vị khác, trộn đều, cho vào nồi đất, lấy giấy bịt kín (ở giữa khoét một lỗ nhỏ), đặt lên lò than, đốt. Một lúc sau có khói vàng ở lỗ đó bốc lên đợi đến khi khói vàng biến ra xanh và ít khói hơn, thì cho Lưu hoàng vào qua lỗ nhỏ đó và bớt dần lửa đi. Khi khói xanh ra hết thì bắc nồi xuống, để nguội, đổ thuốc ra, cất kín, sau một tháng mới dùng.

CĐ: Trị trĩ lậu.

LD: Dùng thuốc bột để rắc vào vết trĩ lậu.

4- KHỞI TRĨ THANG *(Trương Thị y thông)*

TP: *Cam thảo* 40g
Chi tử 40g
Đại hoàng 40g
Hoàng bá 40g
Hoàng cầm 40g
Hoàng liên 40g
Hoè giác 40g
Khổ sâm 40g
Kinh giới 40g
Phác tiêu 20g
Phòng phong 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị trĩ.

LD: Tán bột. Chia làm 3 lần. Hoà với nước sôi, rửa các chỗ trĩ lở.

5- LONG NÃO TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cá diếc* 1 con

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Cá diếc 1 con, mổ bỏ ruột bên trong, lấy Cốc tinh thảo nhét vào cho đầy, buộc lại, đốt tồn tính, tán bột. Mỗi lần dùng 1 ít, hoà với Long não và mật, bôi vào.

CĐ: Trị trĩ sưng đau, lở ngứa.

LD: Bôi thuốc vào chỗ đau.

6- PHỤC LONG CAN TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạch dược tiễn* 10g
Phục long can 40g
Xương đầu cua đinh 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị trẻ con lòi trôn trê thuộc âm chứng.

LD: Dùng Tía tô sắc đặc, đợi nguội bớt, trộn với dầu vừng đắp.

7- THỦY THÁNH TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Phù bình, lượng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị thoát giang (lòi trê).

LD: Bôi hay rắc thuốc bột vào chỗ đau.

8- TIÊU TRĨ THIÊN KIM TÁN *(Sang y đại toàn)*

TP: *Băng phiến* 0,4g
Hàn thuỷ thạch 2g
Mật gấu 0,8g
Bằng sa 1,2g
Hoàng liên 2g
Xích thạch chi 1,2g
Hài nhi trà 2g
Lô cam thạch 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị trĩ.

LD: Hoà thuốc với nước trà (chè) để rửa chỗ đau.

9- TƯỢNG ĐẦU CAO *(Trực chỉ)*

TP: *Tượng đầu tư, lượng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị thoát giang (lòi dom).

LD: Tượng đầu tư, đốt tồn tính, hoà với mỡ lợn bôi.

D- THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1- BẠCH ĐẦU ÔNG TÁN *(Trương Hoán)*

TP: *Bạch đầu ông* 40g
Địa du 20g
Thiến căn 40g
Cam thảo (nướng) 40g
Hoàng liên 40g
Tô phương mộc 40g
Cựu cổ bì (nướng vàng) 40g
Sừng tê 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị cổ độc, thoát giang.

LD: Ngày uống 8g.

GC: Cựu cổ bì = da của cái trống cũ.

2- KHA TỬ TÁN *(Tỳ vị luận)*

TP: *Can khương (đốt sơ)* 2,4g
Cừ túc xác (bỏ gốc, sao với mật ong) 2g
Kha tử (vùi trong lửa) 2,8g
Quất hồng 2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Cố thoát, chỉ tả. Trị tiêu chảy do hư hàn, tiêu sống phân, ruột sôi, bụng đau, thoát giang, trĩ lậu.

LD: Ngày uống 2 lần. Mỗi lần 4 - 6g.

3- LONG CỐT TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Cù túc xác*	*8g*
Long cốt	*10g*
Xích thạch chi	*8g*
Kha tử	*8g*
Một thạch tử	*2 hạt*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đại tràng hư, hậu môn lòi ra.

LD: Ngày uống 2 - 4g.

4- NGŨ TRĨ TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Lộ phòng phong (tổ ong)*	*20g*
Trư tả huyền đề giáp (móng chân trái lợn)	*20g*
Vị bì (da nhím)	*20g*
Miết giáp	*20g*
Xà thoái	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Tán bột, cho vào 1 ít xạ hương.

CĐ: Trị các loại trĩ nội và ngoại.

LD: Ngày uống 8g.

5- NGŨ VỊ TỬ TÁN *(Trương Khiết Cổ)*

TP: *Địa du*
Ngũ vị tử

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị thoát giang (lòi trê).

LD: Ngày uống 4 - 6g lúc bụng đói.

6- SÚC SA TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hoàng liên*
Mộc tặc
Sa nhân

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị đại trường có hư nhiệt, thoát giang (lòi trôn trê).

LD: Ngày uống 16g lúc đói.

7- THÔI XA KHÁCH TÁN *(Dương y đại toàn)*

TP: *Bạch hoa địa đinh*	*240g*
Chỉ xác	*40g*
Da nhím	*40g*
Địa cốt bì	*40g*
Hoè giác tử	*120g*
Quán chúng	*120g*
Thương truật	*40g*
Toan táo nhân	*40g*
Tông lư	*420g*
Trắc bá	*40g*
Viễn chí	*40g*
Xuyên sơn giáp	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trĩ sang thành ra lậu (trĩ lậu).

LD: Ngày uống 12g với rượu nóng, lúc đói.

8- XÍCH THẠCH CHI TÁN *(Tiền Ất)*

TP: *Phục long can*
Xích thạch chi

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị lỵ sinh ra thoát giang (lòi trôn).

LD: Mỗi lần dùng 2g bôi vào đầu chỗ lòi dom (thoát giang).

E- THUỐC SẮC DÙNG NGOÀI

1- NGŨ BỘI TỬ TIỄN THANG *(Huân tẩy phương - Trực chỉ)*

TP: *Ngũ vị tử, lượng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc sắc dùng ngoài.

CĐ: Trị tử cung sa, lòi dom.

LD: Sắc, lấy nước rửa ở chỗ đau.

2- TẨY TRĨ HOÀNG TIÊU THANG *(Dương y đại toàn)*

TP: *Đại hoàng*	*80g*
Phác tiêu	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc dùng ngoài.

CĐ: Trị trĩ lở loét, sưng đau.

LD: Sắc sôi, dùng để rửa, ngâm.

3- TẨY TRĨ CHỈ XÁC THANG *(Ngoại khoa chính tông)*

TP: *Chỉ xác* 60g
Hà mô thảo 60g

Bào chế: Dạng thuốc sắc dùng ngoài.

CĐ: Súc trĩ (làm cho trĩ co rút lại), tiêu thủng. Trị trĩ sưng đau, lở loét, hậu môn loét.

LD: Sắc lấy nước, dùng để rửa.

4- THẦN GIA THANG *(Trương khoa tuyển tuỷ)*

TP: *Lão gia tử (hạt cà già)* 9 hạt

Bào chế: Dạng thuốc sắc dùng ngoài.

CĐ: Trị trĩ lậu.

LD: Sắc, lấy nước, ngâm, rửa.

F- THUỐC SẮC UỐNG

1- CAN CÁT THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ (chế)* 6g
Chỉ xác (sao) 6g
Sinh địa 6g
Cam thảo (nướng) 2g
Hạnh nhân 6g
Xích phục linh 6g
Can cát 6g
Hoàng cầm 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng trĩ do uống rượu gây ra (tửu trĩ).

LD: Sắc uống với Gừng sống.

2- LƯƠNG HUYẾT ẨM *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Chỉ xác* 4g
Sinh địa 4g
Hoè giác 4g
Hoàng cầm 4g
Thăng ma 4g
Hoàng liên 4g
Đương quy 4g
Xuyên khung 4g
Nhân sâm 4g
Hoàng kỳ 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trĩ lậu (trĩ mà máu cứ rỉ ra).

LD: Sắc uống.

3- LƯƠNG HUYẾT THANH TRƯỜNG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 2g
Hương phụ 2g
Thăng ma 4g
Đương quy 4,8g
Kinh giới 4g
Thược dược 4,8g
Hoàng cầm 2g
Phòng phong 4g
Xuyên khung 4,8g
Hoàng liên 2g
Sinh địa 4,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thoát giang (lòi trôn trê).

LD: Sắc uống.

4- TẦN GIAO KHƯƠNG HOẠT THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Cảo bản* 1,2g
Khương hoạt 4,8g
Tần giao 4g
Chích thảo 2g
Ma hoàng 2g
Tế tân 1g
Hoàng kỳ 4g
Phòng phong 2,8g
Thăng ma 2g
Hồng hoa 1g
Sài hồ 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trĩ, mạch lươn thành búi, thòng xuống ngứa chẳng chịu nổi.

LD: Sắc uống.

5- TẦN GIAO PHÒNG PHONG THANG *(Lan thất bí tàng)*

TP: *Bạch truật* 6g
Hồng hoa 1 ít
Tần giao 6g
Chích thảo 2,4g
Phòng phong 6g
Thăng ma 0,8g
Đào nhân 30 hạt
Qui thân 6g
Trạch tả 2,4g

Đại hoàng 1,2g
Sài hồ 0,8g
Trần bì 1,2g
Hoàng bá 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trĩ mạch lươn, lúc đại tiện đau.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tần Giao Bạch Truật Hoàn bỏ Tạo giác, Chỉ thực, Địa du thêm Phòng phong, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Đại hoàng, Hoàng bá, Hồng hoa, Chích thảo.

6- TẦN GIAO THƯƠNG TRUẬT THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Binh lang* 2g
Hạt bồ kết 6g
Tần giao 6g
Đại hoàng 1 ít
Phòng phong 2g
Thương truật 6g
Đào nhân 6g
Quy vĩ 4g
Trạch tả 4g
Hoàng bá 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tiêu độc, sát khuẩn, điều lý trường vị, hoá thấp nhiệt. Trị trĩ, mạch lương.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tần Giao Bạch Truật Hoàn bỏ Bạch truật, Chỉ thực, Địa du, thêm Thương truật, Hoàng bá, Đại hoàng, Binh lang, Phòng phong.

7- TỨ QUÂN TỬ THANG GIA VỊ *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch biển đậu* *Cam thảo*
Bạch truật *Hoàng kỳ*
Phục linh *Nhân sâm*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị các chứng (ngũ) trĩ ra máu, mặt vàng úa, tai ù, chân yếu, miệng nhạt không có cảm giác.

LD: Mỗi lần dùng 8g, sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Quân Tử Thang thêm Bạch biển đậu và Hoàng kỳ.

G- THUỐC KHÁC

8- NGUYÊN HOA TUYẾN *(Y tông kim giám)*

TP: *Bích tiền chi (tơ trắng)* 8g
Nguyên hoa 20g

Bào chế: Dạng thuốc sợi chỉ tơ dùng ngoài. Đổ 200ml và thuốc vào bình sành, đun nhỏ lửa, nấu dần cho đến khi nước cạn hết, lấy chỉ tơ ra, phơi trong râm cho khô, cất dùng.

CĐ: Trị trĩ (búi trĩ lòi ra).

LD: Khi dùng, buộc vào búi trĩ theo đúng thao tác chữa trĩ.

VIII- THUỐC CHỮA CÁC BỆNH VỀ BỤNG (BỤNG BỊ ĐAU DO NHIỀU NGUYÊN NHÂN...)

A- THUỐC CAO DÙNGNGOÀI

1- NOÃN TỀ CAO *(Nghiệm phương)*

TP: *Mẫu đinh hương* 8g
Lục đậu phấn 12g
Hồ tiêu 8g
Ngô thù du 4g
Nuy lưu hoàng 12g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Tán bột. Dùng 160g Cao Thái ất, đem cách thuỷ cho loãng ra, đem thuốc bột nhồi vào hoà đều, dán lên rốn.

CĐ: Trị bụng đau và ỉa chảy do lạnh.

LD: Dán thuốc cao vào chỗ đau.

B- THUỐC HOÀN

1- BẠCH TRUẬT ĐƯƠNG QUY TIỄN HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* 20g
Đương quy 20g

Mộc hương 2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bụng bị đau do nhiễm hàn tà từ lúc còn trong thai.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sắc Mộc hương.

2- BÁN HẠ HOÀN *(Hiệu phổng tân phương)*

TP: *Bán hạ, lượng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Bán hạ, tẩm đầu vừng, sao, tán nhỏ, luyện nước, cháo làm viên.

CĐ: Tán hàn, Khai uất kết, trị bụng đau.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 6 - 8g lúc bụng đói.

3- CHỈ THỐNG HOÀN *(Hiệu phổng tân phương)*

TP: *Binh lang* 20g
Mộc hương 20g
Úc lý nhân 60g
Đại hoàng 32g
Quế tâm 20g
Xuyên khung 20g
Khương hoạt 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị bụng đau do ứ trệ, vùng ngực đau do khí huyết không thông.

LD: Ngày uống 12 - 16g, lúc đói.

4- CHỈ THỐNG HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Đại hoàng* 32g
Nhục quế 20g
Úc lý nhân 60g
Khương hoạt 40g
Tân lang 20g
Xuyên khung 20g
Mộc hương 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đại tiện bón, đau.

LD: Ngày uống 10 - 20g.

5- ĐẠI TRẦM HƯƠNG HOÀN *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạch chỉ* 8g
Chích thảo 8g
Ô dược 8g
Bạch đậu khấu 24g
Đàn hương 20g
Quế tâm 20g
Cam tòng 8g
Hương phụ 16g
Trầm hương 20g
Can khương 20g
Khương hoạt 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tâm thống (vùng ngực đau) do lạnh.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

6- NGŨ LINH HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Một dược* 40g
Nhũ hương 20g
Ngũ linh chi 80g
Xuyên ô đầu 60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị bụng đau (do huyết trệ).

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước sắc Gừng.

7- TAM QUẢN BỈ KHÍ HOÀN *(Ngự dược viện)*

TP: *Bạch đậu khấu* 30g
Sa nhân 15g
Thanh bì 30g
Bán hạ 60g
Tam lăng 30g
Trầm hương 15g
Đại phúc bì 22g
Tân lang 15g
Trần bì 30g
Mộc hương 30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tam tiêu có bỉ trệ, khí không thăng giáng được, thủng ẩm đình tích không thông, bụng đầy, đau như kim đâm.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

8- TAM VẬT BỊ CẤP HOÀN *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Ba đậu* 40g
Can khương 30g
Đại hoàng 8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ngực bụng trướng đầy, tự nhiên đau như dùi đâm, khí cấp, cấm khẩu, bỗng nhiên chết ngất.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

9- TĂNG TỔN ĐƯƠNG QUY HOÀN *(Y học chính truyền)*

TP: *Phòng phong* 16g
Độc hoạt 16g

Toàn yết	*16g*
Đương quy	*16g*
Thược dược	*16g*
Tục đoạn	*30g*
Thục địa	*30g*
Hồi hương	*30g*
Khổ luyện (chưng rượu)	*6g*
Huyền hồ sách (sao)	*6g*
Mộc hương	*6g*
Đinh hương	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bôt, trộn với rượu và hồ làm hoàn.

CĐ: Trị tâm âm thụ tà, ngực bụng đau thắt.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

10- THÁI HOÀ HOÀN *(Lổ Phủ Cấm Phương)*

TP: *Nhân sâm*	*60g*
Bạch truật	*60g*
Bạch linh	*10g*
Hoàng liên	*10g*
Mộc hương	*10g*
Đương quy	*10g*
Thần khúc	*10g*
Sơn tra nhục	*10g*
Hậu phác	*10g*
Chỉ thực	*6g*
Xuyên khung	*6g*
Bạch thược	*6g*
Mạch nha	*6g*
La bặc tử	*6g*
Chích thảo	*6g*
Bán hạ (pháp)	*6g*
Trần bì	*6g*
Hương phụ	*6g*
Sa nhân	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Lấy lá Sen sắc lấy nước, dùng nước đó nấu cháo làm hồ, trộn thuốc bột, làm thành viên.

CĐ: Trị bụng đầy trướng, tỳ vị hư, cổ trướng.

LD: Ngày uống 16 - 20g với nước cơm.

11- THẦN ỨNG HOÀN *(Y Luỹ Nguyên Nhung)*

TP: *Ba đậu*	*20g*
Đinh hương	*20g*
Mộc hương	*4g*
Bách thảo sương	*20g*
Hạnh nhân	*20g*
Sáp	*80g*
Can khương	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn, dùng sáp bọc ngoài.

CĐ: Trị bụng đau, bụng sôi, ỉa phân sống.

LD: Ngày dùng 8 - 12g với nước cơm.

12- TRẦM HƯƠNG GIAO THÁI HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật*	*12g*
Hậu phác	*20g*
Quất hồng	*12g*
Cam thảo	*8g*
Mộc hương	*8g*
Thanh bì	*8g*
Đại hoàng	*40g*
Ngô thù	*8g*
Trạch tả	*8g*
Đương quy	*8g*
Phục linh	*8g*
Trầm hương	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Thông lợi vùng ngực, bụng.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

13- TRẦM HƯƠNG TIÊU BỈ HOÀN *(Y phương loại tụ)*

TP: *Bạch truật*	*60g*
Mộc hương	*16g*
Tân lang	*30g*
Đại hoàng	*60g*
Nga truật	*60g*
Trần bì	*46g*
Khiên ngưu	*150g*
Tam lăng	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ngực và bụng đau, hông sườn đầy trướng không muốn ăn uống.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

14- TRẤN PHÁCH HOẠT MỆNH ĐƠN *(Đan đài ngọc án)*

TP: *Chu sa*	*4g*
Hổ phách	*4g*
Thiềm tô	*4g*
Địa miết trùng	*7 con*
Ngưu hoàng	*4g*
Trân châu	*4g*
Ếch	*7 con*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với sữa người làm hoàn.

CĐ: Trị bụng phình to như bụng cóc.

LD: Ngày uống 2 - 4g, lúc đói.

15- TRUNG MÃN PHÂN TIÊU HOÀN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật*	*0,4g*
Hậu phác	*20g*
Sa nhân	*1,2g*
Bán hạ	*1,6g*
Hoàng cầm	*48g*
Trạch tả	*1,2g*
Cam thảo	*0,4g*
Hoàng liên	*20g*
Trần bì	*0,4g*
Can khương	*1,2g*
Khương hoạt	*1,2g*
Trư linh	*1,2g*
Chỉ thực	*20g*
Phục linh	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị trung mãn (bụng đầy trướng).

LD: Ngày uống 4 - 6g với rượu ấm.

16- TRUY KHÍ HOÀN *(Loại uyển)*

TP: *Lương khương*	*20g*
Quế tâm	*40g*
Vân đài tử	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với dấm hồ làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ bụng dưới đau như kim đâm.

LD: Ngày uống 6 - 8g với dấm đun sôi.

17- TỨ TIÊU HOÀN *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *Hắc bạch sửu*	*80g*
Ngũ linh chi	*80g*
Hương phụ	*80g*
Tạo giác thích	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đầy trướng, nôn mửa, sốt cao, sợ lạnh.

LD: Mỗi lần dùng 12g.

18- TỨ VỊ DU LIÊN HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hà diệp*
Hoàng liên (sao)
Ngô thù du (sao)
Thần khúc

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột. Nấu Thần khúc làm hồ, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị bụng trướng, ợ hơi, ợ chua, ăn không tiêu.

LD: Ngày uống 1 6 - 20g.

19- TỨ VỊ DU LIÊN HOÀN *(Y học nhập môn)*

TP: *Bán hạ (sao với Gừng)*	*60g*
Đào nhân	*24 hạt*
Ngô thù	*4g*
Hoàng liên	*40g*
Trần bì	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đờm hợp với huyết ứ làm cho bụng đầy trướng, không thông.

LD: Ngày uống 16 - 20g với nước pha Gừng.

20- TỬ SÂM HOÀN *(Ngoại đài bí yếu)*

TP: *Ba đậu*	*70 hạt*
Đơn sâm	*0,4g*
Ô đầu	*1,6g*
Bạch vi	*1,2g*
Hà mô	*1,6g*
Phụ tử	*2g*
Bán hạ	*1,2g*
Long độc	*2,8g*
Thạch cao	*0,4g*
Cát cánh	*1,2g*
Lê lô	*1,2g*
Tử sâm	*1,2g*
Đại giả thạch	*1,2g*
Mẫu lệ	*0,4g*
Đại hoàng	*1,4g*
Nhân sâm	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị các bệnh tích tụ, xương thịt hao gầy, tiêu tiểu không thông, bụng đầy trướng.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước cơm.

21- XUYÊN LUYỆN HOÀN *(Y cấp)*

TP: *Hồi hương*	*80g*
Phụ tử	*40g*
Xuyên luyện tử	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dùng rượu 300ml, chưng chín, sấy khô, tán bột. Dùng Diên hồ 20g, Đinh hương 18 cái, Toàn yết 18 con, tán nhuyễn. Trộn đều với rượu hồ làm hoàn.

CĐ: Trị bụng dưới đau.

LD: Ngày uống 12 - 16g với rượu ấm.

GC: Nếu đau nhiều quá, dùng Đương quy sắc lấy nước uống thuốc.

C- THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1- THẦN HIỆU SÚC TỴ TÁN *(Hoắc loạn luận)*

TP: *Đăng tâm (tro)* 40g
Ngưu hoàng 4g
Tiền hồ 8g
Đương môn tử 4g
Nha tạo 8g
Xạ hương 4g
Mai phiến 4g
Tế tân 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị bụng đau như cắt (dùi đâm), phân hôi thối, khí bị trệ, thần trí hôn ám.

LD: Tán bột, thổi vào mũi, hoặc bọc vào vải mỏng, nhét vào mũi.

D- THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1- CỬU KHÍ ĐAN *(Y lược giải âm)*

TP: *Can khương* 40g
Ngũ vị tử 20g
Phụ tử (chế) 80g
Chích thảo 20g
Nhục khấu 40g
Tất bát 40g
Ngô thù 40g
Phá cố chỉ 40g
Thục địa 160g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, làm viên.

CĐ: Trị bụng dưới đau do cảm âm thử, thổ tả, bụng đau do tỳ thận suy.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước Gừng.

2- CỬU VỊ BÀN THÔNG TÁN *(Trương Thị y thông)*

TP: *Cam thảo (nướng)* 12g
Đinh hương 4g
Phục linh 3,2g
Can khương (nướng) 8g
Khương hoạt 12g
Tân lang 12g
Diên hồ sách 40g
Nhục quế 20g
Thương truật 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Bụng dưới đau do ứ trệ.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

3- HOÀNG KỲ TÁN *(Anh nhự phương)*

TP: *Cam thảo* 1,2g
Hoàng kỳ 1,6g
Hoàng cầm 2,4g
Đương quy 1,6g
Can khương 1,6g
Xuyên khung 1,6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bụng đau.

LD: Ngày uống 4 - 6g.

4- MỘC HƯƠNG THÔNG KHÍ TÁN *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Can khương* 8g
Hậu phác 40g
Nga truật 8g
Chỉ thực 12g
Mộc hương 20g
Tam lăng 20g
Chích thảo 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị bụng đầy trướng, đau (do hà khí kết lại).

LD: Ngày uống 24g với nước Gừng sắc.

5- NAM BẠCH GIÁNG HƯƠNG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 28g
Long cốt 120g
Ngự mễ xác 160g
Can khương 20g
Nam bạch giáng hương 120g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tỳ vị hư hàn, ỉa chảy mạn tính, bụng đau.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

6- NHỊ DIỆU HƯƠNG LƯƠNG TÁN *(Y học nhập môn)*

TP: *Cao lương khương*
Hương phụ

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau, sao khô, nhưng sao riêng từng vị (không sao chung với nhau - sẽ mất tác dụng). Tán bột.

CĐ: Trị bụng đau tức, đau khan, bụng đau kinh niên.

LD: Ngày uống 2 - 3 lần, mỗi lần 8g với nước cháo có thêm ít muối.

7- NHỊ HỒ TÁN *(Y học nhập môn)*

TP: *Hồ tiêu*
Huyền hồ sách

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị bụng đau do tích trệ (hàn, khí, huyết hoặc thực tích).

LD: Ngày uống 16 - 20g với rượu.

8- QUẾ CHI HOÀ DOANH TÁN *(Băng Ngọc Đường)*

TP: *A giao*	*16g*
Đại táo	*12 quả*
Sinh khương	*12g*
Bạch thược	*24g*
Đương quy	*16g*
Xuyên khung	*16g*
Chích thảo	*12g*
Quế chi	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị bụng đau (do hàn).

LD: Ngày uống 6 - 8g.

9- THẠCH NHỊ PHƯƠNG *(Sa Trướng Lục Thập Tứ Phương)*

TP: *Tế tân*	*40g*
Kinh giới	*20g*
Giáng hương	*12g*
Uất kim	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị bụng đau quặn.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước trà.

10- XÍCH THƯƠNG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ (chế)*	*30g*
Hương phụ	*30g*
Chỉ xác (chế)	*40g*
Thương truật (ngâm nước gạo)	*60g*
Chích thảo	*48g*
Trần bì (bỏ vỏ trắng)	*30g*
Hậu phác (nướng Gừng)	*30g*
Tử tô	*30g*
Hoắc hương	*30g*
Xích linh (bỏ vỏ)	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tỳ vị hư mà cảm thấp, mặt phù, vàng nửa người, phù, bụng trướng, ho đờm.

LD: Mỗi lần dùng 8g, thêm Thảo quả nhân, Táo và Gừng, sắc uống.

E- THUỐC SẮC

1- ÂM ĐÁN THANG *(Thiêm kim)*

TP: *Cam thảo*	*6g*
Đại táo	*2 quả*
Quế chi	*8g*
Can khương	*2g*
Hoàng cầm	*4g*
Thược dược	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng đau do lạnh, ỉa chảy do hàn, âm chứng mà hư phiền, các đốt xương đau nhức.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Quế Chi Thang, thêm Can khương và Hoàng cầm.

2- BẠCH THƯỢC DƯỢC THANG *(Tăng Thị)*

TP: *Bạch thược dược (tẩm rượu, sao)*	*49g*
Nhục quế	*40g*
Cam thảo (sống)	*6g*
Trạch tả	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn.

CĐ: Trẻ nhỏ rốn bị lõm xuống, chứng sán khí do lạnh làm bụng đau.

LD: Nhục quế cho vào sau khi sắc thuốc xong. Uống nóng.

3- BẠCH THƯỢC DƯỢC THANG *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạch thược* *40g*

Quế mỏng 1,2g
Cam thảo 1,6g
Trạch tả 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bụng bị đau do cảm lạnh từ trong thai (thai hàn).

LD: Sắc uống với nước Gừng.

4- BỔ DI THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Hoàng liên vừa phải.*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ, khóc vì bụng đau.

LD: Hoàng liên. Nấu lấy nước thật đậm, rồi thường xuyên cho uống, sẽ yên.

5- CHỈ QUẤT THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Chỉ xác* 6g
Trần bì 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Trị vùng thượng tiêu ngăn nghẹn, đau.

LD: Sắc chung với 3 lát Gừng sống, uống.

6- CỔ KHUNG QUY THANG *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Can khương* 8g
Nhục quế 4g
Trầm hương 2g
Đinh hương 2g
Thanh bì 2g
Xuyên khung 8g
Đương quy 12g
Tiểu hồi 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đau bụng bão (nội điếu) do hàn (lạnh).

LD: Sắc uống.

7- CỬU VỊ THUẬN KHÍ ẨM *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ* 2g
Nhân sâm 2g
Bạch phục linh 2g
Ô dược 2g
Bạch truật 2g
Thanh bì 2g
Cam thảo (nướng) 1g
Trần bì 2g
Mộc hương 0,5g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngực, bụng đau.

LD: Sắc uống ấm.

8- ĐỊA CỐT THANH TRƯNG ẨM *(Y tông kim giám)*

TP: *A giao (sao)* 12g
Đương quy 12g
Nhân sâm 12g
Chích thảo 4g
Miết giáp 12g
Sinh địa 12g
Địa cốt bì 12g
Ngân sài hồ 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thoái nhiệt, dưỡng huyết, trừ trưng, trị chứng bụng đau do huyết ứ kết.

LD: Sắc uống.

9- HẬU PHÁC CHỈ THỰC THANG *(Lưu Hà Gian)*

TP: *Cam thảo nướng* 8g
Chỉ thực 40g
Đại hoàng 12g
Hậu phác 40g
Hoàng liên 8g
Kha tử 40g
Mộc hương 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Kha tử nửa để sống, nửa sao lên.

CĐ: Trị bụng đau, ỉa chảy.

LD: Sắc uống.

10- HẬU PHÁC THẤT VẬT THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Cam thảo* 3,2g
Đại hoàng 6g
Hậu phác 6g
Chỉ thực 6g
Đại táo 2 quả
Quế chi 6g
Sinh khương 2 lát

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng đầy, phát sốt, mạch phù sác.

LD: Sắc uống.

11- HOẢ LONG THANG *(Tạo thảo lương mô)*

TP: *Hồi hương* 8g

Ngải diệp 4g
Xuyên luyện tử 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đau ở vùng thượng vị (do hàn).

LD: Sắc uống.

12- HỒNG LAM HOA TỬU *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Hồng lam hoa* 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đàn bà bụng đau do huyết khí gây ra.

LD: Dùng rượu sắc lên, uống nóng.

GC: Thuốc chia hai lần uống, uống hết một nửa, nếu chưa bớt mới uống tiếp phần còn lại.

14- HƯƠNG SA LÝ TRUNG THANG *(Trung y học khái luận)*

TP: *Bạch truật* 12g
Can khương 6g
Nhân sâm 8g
Cam thảo 4g
Mộc (hoắc) hương 6g
Sa nhân 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ôn trung lý khí, trị bụng đau do hàn.

LD: Sắc uống.

GC: Có tài liệu không có Nhân sâm.

- Đây là bài Lý trung thang thêm Mộc (hoắc) hương và Sa nhân.

14- KIẾN TRUNG CAO *(Trương Trọng Cảnh)*

TP: *A giao* 160g
Giao di 160g
Sinh khương 120g
Cam thảo 120g
Quế chi 120g
Thược dược 240g
Đại táo 22 quả

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng đau.

LD: Sắc uống.

15- QUẾ CHI GIA THƯỢC DƯỢC PHÒNG PHONG PHÒNG KỶ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đại táo* 6 quả
Phòng phong 40g
Sinh khương 60g
Phòng kỷ 40g
Quế chi 60g
Thược dược 60g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt, bụng đau, mạch trầm, tế.

LD: Sắc uống.

16- TAM ẤT THỪA KHÍ THANG *(Tuyên minh luận)*

TP: *Cam thảo* 40g
Đại hoàng 20g
Mang tiêu 20g
Chỉ thực 20g
Hậu phác 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng đầy trướng.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

GC: Bài này trị được các bệnh chứng liên hệ đến Đại Thừa Khí, Tiểu Thừa Khí và Thừa Khí Thang vì vậy được đặt tên như trên.

17- TÁN KẾT CỨU TẠNG THANG *(Ngoại cảm thông trị)*

TP: *Bạch truật* 4g
Đương quy 40g
Nhục quế 2g
Cam thảo 40g
Nhân sâm 40g
Phụ tử 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn có chứng kết ở tạng phủ bụng dưới và hai bên cạnh rốn đều đau.

LD: Sắc uống nóng cách xa bữa ăn.

18- THANH BÌ THANG *(Y học nhập môn)*

TP: *Thanh bì* 4g
Nga truật 2,8g
Tam lăng 2,8g
Trần bì 2g
Thần khúc 2g
Diên hồ sách 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Lý khí, kiện tỳ, tiêu tích, hoá tụ. Trị bụng đầy, trướng đau, bụng có tích tụ.

LD: Thêm Gừng, sắc uống ấm.

19- THANH TRUNG THANG *(Dương Thị gia tàng)*

TP: *Thanh diêm* *120g*
Chích thảo *60g*
Xương bồ *500g*
Bạch truật *60g*
Sinh khương *150g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng đau, muốn nôn.

LD: Mỗi lần dùng 4 - 6g, sắc uống.

20- THƯỢC DƯỢC HOÀNG CẦM THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Cam thảo* *20g*
Hoàng cầm *40g*
Thược dược *40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đau bụng, lỵ ra mủ máu.

LD: Ngày dùng 40g, sắc uống.

21- TÍCH HÀN CỨU PHÚC ĐƠN *(Biện chứng lục)*

TP: *Bạch truật* *90g*
Đương quy *60g*
Kim ngân hoa *90g*
Nhục quế *10g*
Phụ tử *3,2g*
Phục linh *10g*
Xà sàng tử *16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng có nhọt, vai đau.

LD: Sắc uống.

22- TRÚC BÌ THANG *(Ngoại đài bí yếu)*

TP: *Thanh trúc bì* *28g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu).

CĐ: Trị đã bị bệnh màlại bị lao phục, bụng trướng đầy, đầu sưng nặng, mắt hoa trong bụng đau (như kim đâm) quặn.

LD: Nấu với 400ml nước cho sôi 5 - 6 dạo, bỏ bã, uống.

23- TUYÊN THANH ĐẠO TRỌC THANG *(Ôn bệnh điều biện)*

TP: *Bạch linh* *20g*
Tạo giáp tử *12g*
Vãn tầm sa *16g*
Hàn thuỷ thạch *24g*
Trư linh *20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tà ở phần khí, đại tiện không thông, bụng dưới đầy trướng, thần khí mê man, tiểu đỏ, ít.

LD: Sắc uống.

24- TỨ MA THANG *(Thế y đắc hiệu)*

TP: *Mộc hương*
Ô dược
Tân lang
Trầm hương

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị lãnh khí công lên trên, ngực và bụng đau thắt (quặn).

LD: Mài ra, sắc uống, sau bữa ăn.

GC: Bài này còn gọi là Trầm Hương Tứ Ma Hoàng (Quan Tụ phương yếu bổ).

25- TỨ VỊ ĐƯƠNG QUY THANG *(Ngoại đài bí yếu)*

TP: *Can khương* *12g*
Đương quy *12g*
Chích thảo *8g*
Quế tâm *12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng đau do hư hàn.

LD: Sắc uống.

26- TỨ VỊ Ô TRẦM THANG *(Y học nhập môn)*

TP: *Hương phụ (chế)*
Ô dược
Sa nhân (sao thơm)
Trầm hương

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị đau xóc ở vùng ngực, bụng (tâm tỳ).

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

27- TỬ TÔ THANG *(Ngoại đài bí yếu)*

TP: *Đương quy* *3,2g*
Sinh địa trấp *100ml*
Tân lang *10 quả*
Kha lê lặc *3,2g*

Sinh khương 3,2g
Tử tô 20g
Nhân sâm 2,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng đầy trướng, 2 bên hông tức.

LD: Sắc xong cho nước cốt Sinh địa vào, uống ấm.

GC: Kiêng vị Tân di, rau sống, thịt nướng, cá, tỏi.

28- VU DI THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Vu di (sao), liều lượng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng có báng, tích.

LD: Sắc uống.

29- XUYÊN KHUNG TÁN *(Y học chính truyền)*

TP: *Cát cánh* 1,8g
Ngô thù 2g
Phục linh 1,8g
Chỉ xác 1,2g
Nhân sâm 2g
Thược dược 2,8g
Chích thảo 1,2g
Phác tiêu 2g
Xuyên khung 4g
Đương quy 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ (chưa chồng) mà khí lạnh xung lên tâm, ngực và bụng đau như kim đâm.

LD: Tán bột, sắc uống nóng.

IX- THUỐC CHỮA BỆNH SỎI MẬT

A- THUỐC TÁN (BỘT)

1- HOẢ LONG TÁN GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Hoàng cầm* 4,5g
Ngải diệp 4,5g
Sài hồ 3g
Xuyên luyện tử 9g
Tiểu hồi 9g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Hoá thấp nhiệt, trị túi mật viêm cấp.

LD: Ngày uống 12g.

B- THUỐC SẮC

1- BÀI THẠCH THANG *(Trung y Thượng Hải)*

TP: *Chi tử* 20g
Chỉ xác 20g
Diên hồ sách 20g
Đại hoàng 20g
Hổ trượng (hoặc cây Gai) 40g
Kim tiền thảo (hoặc Nhân trần) 40g
Mộc hương 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sỏi mật.

LD: Sắc uống.

CĐ: Kinh nghiệm của bệnh viện Tôn Nghĩa Trung Quốc cho thấy bài thuốc này thích hợp với mấy trường hợp sau:

- Ống mật có sỏi, đường kính nhỏ hơn 1 ly.

- Ống gan có sỏi 3 ly, sau khi mổ xong còn sót lại.

2- BÀI THẠCH THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch mao căn* 30g
Biển súc 15g
Cù mạch 15g
Đông quỳ tử 30g
Hoạt thạch 30g
Kê nội kim (sống) 15g
Kim tiền thảo 30g
Lưu hành tử 18g
Mộc thông 6g
Ngưu tất 10g
Xa tiền tử 15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sỏi đường mật.

LD: Sắc uống ngày 1 thang.

GC: Bài này có tác dụng tốt đối với cơn đau sỏi mật đường tiểu và bệnh cấp tính (đường tiểu viêm cấp).

3- ĐẠI BÀI THẠCH THANG *(Trung y Thượng hải)*

TP: *Bạch thược* 12g
Hoàng cầm 12g
Mộc hương 12g
Bán hạ (chế) 12g
Hoàng liên 8g
Ngô thù du 4g
Chỉ thực 16g
Mang tiêu 20g
Sài hồ 12g
Đại hoàng (sống) 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sỏi ở ống dẫn mật, dưới hông phải và vùng tim đau lan ra đau lưng, muốn nôn, miệng đắng (thể can khí phạm vị).

LD: Đại hoàng để riêng, khí sắc thuốc xong, mới cho vào, uống.

GC: Đây là bài Đại Sài Hồ thang hợp với bài Tả Kim Hoàn.

4- ĐỞM ĐẠO BÀI THẠCH THANG *(Y viện Nam khai Thiên tân)*

TP: *Chỉ xác* 12g
Kim tiền thảo 40g
Nhân trần 12g
Đại hoàng (sống) 12g
Mộc hương 12g
Uất kim 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, lợi thấp, hành khí, giảm đau, lợi mật, bài sỏi, trị chứng sỏi mật.

LD: Sắc uống.

GC: Bài thuốc thích hợp với:

- Ống mật có sỏi đường kính nhỏ hơn 1 ly.
- Ống gan có sỏi, sau khi mổ còn sót lại.
- Mỗi đợt điều trị 1 tháng, nghỉ 1 tuần lại điều trị đợt 2.

5- TAM HOÀNG BÀI THẠCH THANG *(Trung y Thượng hải - BV Tôn Nghĩa)*

TP: *Chỉ xác* 12g
Hoàng cầm 12g
Mộc hương 12g
Đại hoàng 12g
Hoàng liên 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thấp nhiệt ôn kết, sỏi ống mật.

LD: Sắc uống.

6- THANH CAN LỢI ĐỞM LẠC THẠCH THANG *(Trung Quốc Đương đại danh y nghiệm phương đại toàn)*

TP: *Kim châu thảo* 60g
Nhân trần 60g
Bạch thược 20g
Long đởm thảo 16g
Sài hồ 16g
Nguyên hồ 16g
Mộc hương 16g
Kê nội kim 24g
Mang tiêu 24g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị túi mật viêm cấp hoặc mạn, mật có sỏi, hông sườn bên trái trướng đau, cơn đau sỏi mật, nôn mửa, hoàng đản.

LD: Sắc uống.

7- THANH ĐỞM THANG *(Cấp phúc chứng phương dược tân giải)*

TP: *Chi tử* 16g
Hoàng liên 10g
Sài hồ 16g
Chỉ xác 16g
Kim phất thảo 26g
Song hoa 26g
Đại hoàng 16g
Mang tiêu 10g
Uất kim 16g
Hoàng cầm 16g
Nhân trần 26g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ống dẫn mật viêm cấp, sỏi túi mật.

LD: Sắc uống.

CÁC BÀI THUỐC HAY PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH: TIM - MẠCH

- TIM (TÂM)
- HUYẾT ÁP CAO
- HUYẾT ÁP THẤP
- MẠCH MÁU

I- THUỐC CHỮA BỆNH VỀ TIM (TÂM)

A- THUỐC HOÀN

1- A NGUỲ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *A nguỳ* 40g
Diên hồ 40g
Phụ tử (chế) 40g
Bạch truật 40g
Đương quy 40g
Quế tâm 40g
Bồng nga truật 40g
Mộc hương 1,2g
Tán lang 40g
Can khương 12g
Ngô thù du 1,2g
Thanh bì 40g
Chu sa 20g
Nhục đậu khấu 40g
Xuyên khung 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ bị khí huyết công lên gây đau vùng tim.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

2- AN THẦN HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Chích thảo* 8g
Đương quy 8g
Sinh địa 80g
Chu sa 20g
Hoàng liên 24g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tâm bị hoả (nóng nẩy trong tim).

LD: Ngày uống 10 - 20g.

3- BỔ TÂM THẦN HIỆU HOÀN *(Bách nhất tuyên phương)*

TP: *Bá tử nhân* 80g
Ngũ vị tử 80g
Thục địa 120g
Chu sa 40g
Nhân sâm 160g
Toán táo nhân 80g
Hoàng kỳ (nướng mật) 160g
Phục thần 160g
Viễn chí 160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị trúng phong cấm khẩu, sùi bọt mép, ra mồ hôi trộm không dứt, nôn ra máu, hư phiền, phát nhiệt, tiêu tiểu ra máu, vùng tim đau.

LD: Ngày uống 2 - 3 hoàn.

4- CỬU THỐNG HOÀN *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Ba đậu* 40g
Lang nha (sống) 40g
Nhân sâm 40g
Can khương 40g
Ngô thù du 40g
Phụ tử 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Ba đậu bỏ vỏ, ngào, nghiền như cao. Các vị thuốc tán bột, luyện mật làm hoàn 2g.

CĐ: Trị cửu thống, thình lình trúng ác khí gây cấm khẩu, bụng trướng. Cũng trị hàn tích tụ lâu năm, hàn xung lên làm tim và ngực đau.

LD: Người khoẻ mới đầu uống 6g, ngày 3 lần. Người yếu uống 4g.

5- ĐẠI TRẦM HƯƠNG HOÀN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ* 320g
Can khương 16g

Lạt quế	*16g*
Bạch đậu khấu	*80g*
Đàn hương	*160g*
Ô dược	*32g*
Cam thảo	*32g*
Hương phụ	*640g*
Trầm hương	*16g*
Cam tùng	*32g*
Khương hoàng	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tâm, bụng đau (do hàn khí xông lên).

LD: Ngày uống 12 - 16g.

6- ĐỊA HOÀNG HOÀN GIA GIẢM *(Y lược giải âm)*

TP: *Hoài sơn*	*160g*
Mẫu đơn	*80g*
Tang phiêu tiêu	*80g*
Khiếm thực	*80g*
Phục linh	*80g*
Thục địa	*320g*
Liên tu	*40g*
Sơn thù	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị di tinh.

LD: Ngày uống 20 - 30g.

GC: Đây là bài Lục Vị Địa Hoàng Hoàn, bỏ Trạch tả, thêm Khiếm thực, Liên tu và Ngư phiêu.

7- KHOAN TÂM HOÀN *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Chu sa (dùng bọc ngoài)*	*30g*
Diên tam thất	*50g*
Đan sâm	*100g*
Giáng hương	*100g*
Hổ phách	*50g*
Hồng nhân sâm	*50g*
Huyết kiệt (hoa)	*50g*
Trầm hương	*50g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, thêm mật làm hoàn.

CĐ: Hoạt huyết, hoá ứ, lý khí. Trị chứng khí trệ huyết ứ, động mạch vàng bị bệnh.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 6g.

8- Ô ĐẦU XÍCH THẠCH CHI HOÀN *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Can khương*	*40g*
Phụ tử	*20g*
Xích thạch chi	*40g*
Ô đầu (pháo)	*0,4g*
Thục tiêu	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm viên.

CĐ: Trị tim đau lói đến lưng, lưng đau nhói đến tim.

LD: Ngày uống 8 - 12g, trước bữa ăn.

9- QUẾ PHỤ HOÀN *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Can khương*	*80g*
Quế	*80g*
Xuyên ô	*120g*
Phụ tử (hắc)	*120g*
Xích thạch chi	*80g*
Xuyên tiêu	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phong hàn nhập vào tâm bào lạc, tim đau lan ra hông sườn và lưng.

LD: Ngày uống 12g.

10- TAM THÁNH HOÀN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật*	*40g*
Hoàng liên	*20g*
Quất hồng	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trong tim tào tạp (xót xa - đói không ra đói, đau không ra đau...)

LD: Ngày uống 16 - 20g với nước sắc Gừng.

11- TAM VỊ XUYÊN LUYỆN HOÀN *(Y học nhập môn)*

TP: *Sơn chi nhân*	*40g*
Thạch xương bồ	*8g*
Xuyên luyện	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tim đau, nóng quá biến thành quyết lãnh (nhiệt quyết tâm đông).

LD: Ngày uống 16g với nước pha Gừng.

12- TIỄN HỒNG HOÀN *(Vĩnh loại kiềm)*

TP: *Can tất*	*30g*
Đại hoàng	*60g*
Hùng hoàng	*16g*
Mộc hương	*16g*
Nga truật	*30g*
Quán chúng	*30g*
Tam lăng	*30g*

Tân lang 30g
Trần bì 30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tim đau do trùng (trùng tâm thống).

LD: Ngày uống 12 - 16g.

13- VẠN LINH HOÀN *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Thạch xương bồ* 8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với giấm, làm hoàn, dùng Đơn sa bọc ngoài.

CĐ: Trị các loại (9 loại) tim đau.

LD: Mỗi lần dùng 2 - 4g. Nam uống với nước muối, Nữ uống với Dấm.

14- VÔ BỈ HOÀN *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Can khương* 120g
Xích thược 120g
Quế 120g
Sa nhân 120g
Cao lương khương 120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với Dấm làm hoàn.

CĐ: Trị 9 loại tim đau.

LD: Mỗi lần dùng 4 - 6g, La bặc 1 miếng, sắc uống.

15- XÍCH THẠCH CHI HOÀN *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *Can khương* 40g
Phụ tử 20g
Xích thạch chi 40g
Ô đầu 0,4g
Thục tiêu 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tim đau nhói đến lưng, lưng đau lan đến ngực.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

GC: Bài này còn gọi là Ô Đầu Xích Thạch Chi Hoàn (KQY lược).

B- THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1- UẤT BỐI TÁN *(Thiên kim)*

TP: *Khương hoạt* 40g
Phụ tử 40g
Tế tân 40g
Ô đầu 40g
Quế tâm 40g
Thục tiêu 40g
Xuyên khung 48g

Bào chế: Dạng thuốc tán (giã nát) dùng ngoài.

CĐ: Trị ngực đau, tim và lưng đau.

LD: Giã nát, trộn với dấm, bọc vào vải, hơ hơi nóng, dùng để chườm ngoài.

C- THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1- BỊ KIM TÁN *(Y phương hải hội)*

TP: *Đương quy* 52g
Hương phụ 40g
Ngũ linh chi 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ngực tức do huyết ứ.

LD: Uống 1 lần 20g. Dùng Dấm pha loãng, đun sôi, uống thuốc bột trên.

2- ĐÀO NHÂN TÁN *(Huyết chứng luận)*

TP: *Hương phụ* 12g
Nhục quế 20g
Diên hồ sách 12g
Lương đầu tiêm 4g
Sa nhân 4g
Đào nhân 12g
Ngũ linh chi 12g
Đào nhân 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị vùng tim ngực đau do huyết ứ.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

3- ĐINH HƯƠNG CHỈ THỐNG TÁN *(Y lược giải âm)*

TP: *Cao lương khương* 80g
Đinh hương 20g
Chích thảo 60g
Tiểu hồi 60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tâm thống (tim đau) do hàn.

LD: Uống ngày 8 - 12g.

4- ĐỘC BỘ TÁN *(Y lược giải âm)*

TP: *Can khương* 8g

Hương phụ (tẩm giấm sao) 40g
Phụ tử (chế) 8g
Cao lương khương 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tâm thống (vùng tim đau) do lạnh.

LD: Uống với nước Gừng và muối.

5- KÊ THIỆT HƯƠNG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cao lương khương*
Quế tâm
Xích thược

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc, Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị 9 loại tâm thống, các loại khí lạnh.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 8g, thêm nước 200ml, Mộc qua 3 miếng, sắc uống nóng.

6- TAM VỊ HUYỀN HỒ TÁN *(Y học nhập môn)*

TP: *Huyền hồ sách* 40g
Mộc hương 8g
Nhục quế 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tim đau do hàn.

LD: Ngày uống 16g với nước pha Gừng.

7- THẮNG KIM TÁN *(Y lược giải âm)*

TP: *Đương quy* 20g
Huyền hồ sách 20g
Ngũ linh chi 20g
Quế chi 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tâm thống (tim đau) do lạnh.

LD: Uống với nước gạo rang.

8- THÔNG LINH TÁN *(Y học nhập môn)*

TP: *Bồ hoàng* 30g
Mộc thông 16g
Ngũ linh chi 30g
Xích thược 16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Tri chín loại tim đau.

LD: Mỗi lần dùng 12g, sắc uống.

9- THỦ LINH TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phục linh* 40g
Bạch thược 10g
Đinh hương 40g
Cam thảo (nướng) 10g
Cát cánh 10g
Hạt sen 40g
Khương hoạt 10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Lao tâm (lao nhọc tâm trí quá độ).

GC: Bài này còn gọi là Bổ Tâm Lao Cực Thủ linh tán.

10- TỰ LINH TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch linh* 40g
Đinh hương 40g
Khương hoạt 40g
Cát cánh 10g
Kha tử (bỏ hạt) 40g
Thược dược 40g
Chích thảo 10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm lao (lao lực do trí óc...)

LD: Mỗi lần dùng 8g, thêm Ngân nhĩ hoàn 1 cặp, Hành 3 cọng, sắc uống.

D- THUỐC SẮC

1- BÁ BÌ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo (nướng)* 20g
Trắc bá bì 40g
Sơn chi tử 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ chảy máu mũi (máu cam).

LD: Sắc uống.

2- BẠI ĐẰNG THANG *(Thiên diệu phương)*

TP: *Bạch mao căn* 30g
Bại tương thảo 30g
Đạm trúc diệp 10g
Đào nhân 12g
Đậu uyển 30g
Đông qua nhân 25g
Hồng đằng 30g
Quảng thiên thảo 15g
Tử thảo 15g
Ty qua lạc 8g
Ý dĩ nhân 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hành ứ, thông trệ, khư thấp, hành thuỷ, thanh huyết, hoạt huyết, trị bệnh tim do huyết áp tăng (thể uất nhiệt ứ trệ, thấp uất không hoá được, dương can vượng lên).

LD: Sắc uống.

3- BÁN HẠ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ*	*100g*
Qua lâu nhân	*1 quả*
Thông bạch	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngực đau, dưới vùng tim có bỉ khối, hụt hơi, phiền muộn, tự ra mồ hôi.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng 3 lát, sắc uống nóng.

4- BÁN HẠ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ*	*20g*
Chích thảo	*10g*
Nhân sâm	*30g*
Quan quế	*30g*
Sài hồ	*20g*
Tiền hồ	*30g*
Xích linh	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngực đau, dưới vùng tim cứng đầy, hơi thở ngắn, phiền muộn, tự ra mồ hôi.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 20g, thêm Gừng 5 lát, Táo 3 quả. Sắc uống.

5- CỨU DƯƠNG THANG *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạch truật*	*16g*
Chích thảo	*4g*
Ngũ vị tử	*1,2g*
Can khương	*8g*
Dương sâm	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cước khí xung tâm (thấp tim).

LD: Sắc uống.

6- DƯƠNG SÂM MẠCH ĐÔNG THANG *(Bút hoa y kính)*

TP: *Bạch thược*	*6g*
Đan sâm	*6g*
Sinh địa	*12g*
Cam thảo	*2g*
Đương quy	*8g*
Tê giác	*2g*
Dương sâm	*8g*
Mạch môn	*8g*
Thạch hộc	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm kinh bị đau do hư nhiệt.

LD: Sắc uống.

7- ĐAN SÂM ẨM PHỨC PHƯƠNG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Đan sâm*	*15g*
Mộc thông	*12g*
Thông thảo	*3g*
Giáng hương	*15g*
Tam thất	*6g*
Vương bất lưu hành	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ôn dương, hành khí, trị động mạch vành đau thắt.

LD: Sắc uống.

8- ĐÀO HỒNG TỨ VẬT THANG GIA GIẢM *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Bạch giới tử*	*12g*
Hoàng kỳ	*20g*
Tang ký sinh	*12g*
Bào khương	*8g*
Hồng hoa	*12g*
Thục địa	*20g*
Đan sâm	*16g*
Ngưu tất	*12g*
Xích thược	*16g*
Đào nhân	*12g*
Phụ tử (chế)	*12g*
Xuyên luyện tử	*16g*
Đương quy	*20g*
Quế chi	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị động mạch bị viêm, tắc, thuộc loại hư hàn.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài, Đào Hồng Tứ Vật Thang, thêm Bạch giới tử, Ngưu tất, Phụ tử, Quế chi, Tang ký sinh, Xuyên luyện tử.

9- ĐỊNH TÂM TÁN THẦN CỐ TINH THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Khiếm thực*	*12g*
Long nhãn	*16g*

Táo nhân 12g
Kim anh 12g
Mẫu lệ 16g
Thảo quyết minh 12g
Long cốt 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị di tinh do hoả của tâm, can và thận quá mạnh (thần kinh chức năng thể hưng phấn tăng).

LD: Sắc uống.

10- ĐƯƠNG QUY TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hà thủ ô* 20g
Phòng phong 40g
Bạch tật lê 40g
Hoàng kỳ 4g
Sinh địa 40g
Bạch thược 40g
Kinh giới huệ 40g
Xuyên khung 40g
Chích thảo 20g
Đương quy 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm có phong nhiệt phát ra ghẻ ngứa, lở loét.

LD: Sắc uống.

11- LỤC VỊ HỒI DƯƠNG THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Ba kích* 12g
Nhân sâm 8g
Nhục thung dung 12g
Đan sâm 12g
Nhục quế 6g
Phụ tử (chế) 8g
Đương quy 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm hư thoát, nhồi máu cơ tim, vùng ngực đau dữ dội, tay chân lạnh, mạch nhỏ muốn tuyệt.

LD: Sắc uống.

12- MA HOÀNG QUẾ CHI THANG *(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)*

TP: *Bán hạ* 20g
Hậu phác 20g
Tế tân 30g
Can khương 30g
Ma hoàng 30g
Thược dược 30g
Chích thảo 30g
Quế chi 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đau vùng tim (do nguyên nhân bên ngoài), sợ lạnh, phát sốt.

LD: Sắc uống.

13- NGỌC TRÚC KÝ SINH THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch vi* 9g
Mạch môn 9g
Tang ký sinh 12g
Cam thảo 6g
Ngọc trúc 15g
Tần cửu 9g
Hoàng kỳ 15g
Sinh địa 15g
Từ trường noãn 15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sơ phong, lợi thấp, thông lạc, trị cơ tim viêm do phong thấp (thấp tim)

LD: Sắc uống.

14- ÔN DƯƠNG PHONG TÂM THANG GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Ba kích* 12g
Hạ khô thảo 15g
Quế chi 9g
Bạch thược 9g
Hoàng kỳ 60g
Sơn thù 9g
Bạch truật 9g
Ngô công 2 con
Tang chi 24g
Cam thảo 3g
Ngũ vị tử 12g
Toàn yết 9g
Can khương 9g
Ô tiêu xà 9g
Uy linh tiên 9g
Giới bạch 12g
Phụ phiến 30g
Vân linh 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ôn dương, hành thuỷ, khư phong, hoạt lạc, trị chứng thấp tim (tim do phong thấp).

LD: Sắc uống.

15- PHONG TÂM THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch truật* 15g

Phòng phong 9g
Quế chi 10g
Chích thảo 9g
Phụ tử (chín) 15g
Sinh khương 3g
Đại táo 15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thông tâm dương kèm khu phong, tán hàn, trư thấp, trị cơ tim viêm do Phong thấp (thấp tim).

LD: Sắc uống.

16- PHÙ DƯƠNG ÍCH ÂM THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *A giao* 12g
Ngũ vị tử 10g
Trư khổ đởm (trấp) 1 cái
Chích thảo 10g
Phục linh 20g
Táo nhân 15g
Đương qui 12g
Sa bạch truật 12g
Viễn chí 10g
Hồng sâm 10g
Thục phụ phiến 10g
Xương bồ 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Phù dương ích âm, cấp cứu phần dương muốn mất, dẫn dương mà hoà âm, trị bệnh tim do phong thấp.

LD: Sắc uống.

17- QUA (QUÁT) LÂU GIỚI BẠCH BÁN HẠ THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Bán hạ* 25g
Giới bạch 120g
Quát lâu thực 1 quả

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu).

CĐ: Trị ngực đau, xuyên ra sau lưng (do tâm khí bị bế tắc), phế khí không thông.

LD: Nấu chung với rượu (bạch tửu), uống ấm.

18- QUA (QUÁT) LÂU GIỚI BẠCH BÁN HẠ THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Chỉ thực* 4 quả
Hậu phác 160g
Quế chi 40g
Giới bạch 25g
Quát lâu thực 1 quả

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ngực đau, vùng tâm có kết khối, đầy, khí từ dưới nghịch lên.

LD: Sắc uống.

19- QUA LÂU THANG *(Vĩnh Loại Kiềm)*

TP: *Chỉ xác* 4 quả
Hậu phác 40g
Quế chi 40g
Giới bạch 40g
Qua lâu 1 quả

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng hung tý (đau ở vùng ngực).

LD: Sắc uống.

20- QUẾ CHI SINH KHƯƠNG CHỈ THỰC THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Chỉ thực* 200g
Quế chi 120g
Sinh khương 120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vùng tim đau như bị treo (tâm huyền thống), khí nghịch.

LD: Sắc, chia làm 3 lần, uống ấm.

21- SINH MẠCH TÁN PHỨC PHƯƠNG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Đan sâm* 15g
Hổ phách phấn 1,5g
Ngũ vị tử 6g
Đảng sâm 12g
Mạch môn 9g
Thanh long xỉ 15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí và âm hư, nhịp tim sớm và nhanh, di chứng cơ tim bị viêm do virus.

LD: Sắc Long xỉ (Thanh hoặc Bạch) trước rồi cho các vị thuốc vào, khi bắc xuống mới cho Hổ phách phấn vào quậy đều, uống.

GC: Đây là bài Sinh Mạch Tán thêm Đăng sâm, Hổ phách và Long xỉ.

22- SINH MẠCH THANG GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch thược* 9g
Hổ phách 3g
Ngũ vị tử 6g
Chích thảo 9g

Long xỉ 9g
Táo nhân 6g
Đan sâm 30g
Mạch môn 9g
Xích thược 6g
Đảng sâm 30g
Ngọc trúc 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm huyết ứ tắc, can dương quá mạnh, tâm nhĩ rung.

LD: Sắc uống.

23- TÁN TÊ THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Ba kích* 20g
Hoài sơn 20g
Táo nhân 12g
Bạch truật 20g
Liên tử 20g
Thỏ ty tử 8g
Bán hạ 4g
Phục linh 12g
Viễn chí 4g
Cam thảo 2g
Sài hồ 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong hàn thấp kết ở tâm bào, trong tim sợ lạnh mà đau, tay không giơ lên được.

LD: Sắc uống.

24- THẨM THỊ PHONG TÂM CỨU NGHỊCH THANG *(Thiên gia diệu phương - Thẩm Bảo Thiện)*

TP: *Chích thảo* 16g
Nga truật 16g
Thất tiêu tán 16g
Đan sâm 30g
Quế chi 8g
Uất kim (Quảng) 30g
Đào nhân 30g
Quy vĩ 8g
Uất kim (Xuyên) 30g
Hồng hoa 10g
Tam lăng (?)
Viễn chí 10g
Hương phụ 10g
Thạch xương bồ 8g
Vương bất lưu hành 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm huyết bị ứ trở, hàn thấp ngưng trệ, bệnh tim do phong thấp (thấp tim).

LD: Sắc uống.

GC: Thất Tiêu Tán = Bồ hoàng + Ngũ linh chi.

25- THẤT TIẾU TÁN GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bồ hoàng* 10g
Giáng hương 10g
Tam thất phấn 3g
Cát căn 30g
Ngũ linh chi 10g
Xích thược 12g
Đan sâm 15g
Qua lâu 15g
Xuyên khung 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm mạch không thông, động mạch vành tim đau thắt.

LD: Sắc uống. Tam thất phấn để ngoài uống với nước thuốc sắc.

26- TIỂU HÃM HUNG THANG *(Trương hàn luận)*

TP: *Hoàng liên* 4-8g
Bán hạ (chế Gừng) 8-12g
Qua lâu (toàn quả) 12 - 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, hóa đàm, khoan hung tán kết. Trị đàm và nhiệt ngăn trở ở bên trong, ngực đầy tức, trướng đau, miệng đắng, rêu lưỡi vàng.

LD: Sắc uống.

27- TRÚC LỊCH THANG *(Thiên kim yếu phương)*

TP: *Bạch truật* 12g
Sinh địa 40g
Trúc lịch 30ml
Chi tử 12g
Thạch cao 64g
Tử uyển 8g
Nhân sâm 12g
Thược dược 12g
Xích thạch chi 8g
Phục thần 8g
Tri mẫu 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh tâm có thực nhiệt, hồi hộp lo sợ không yên, hay cười.

LD: Sắc uống hoà Trúc lịch vào, uống.

II- THUỐC CHỮA HUYẾT ÁP CAO

A- THUỐC SẮC

1- BÁT VỊ GIÁNG ÁP THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Câu đằng* 15g
Hoài ngưu tất 15g
Đại giả thạch (chà nhỏ) 30g
Mã dâu linh 30g
Hạ khô thảo 30g
Phấn đan bì 15g
Thích tật lê 15g
Tử đan sâm 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh can, tức phong, hoạt huyết tán ứ, trị huyết áp cao.

LD: Sắc uống ngày 1 thang.

2- GIÁNG ÁP HỢP TỄ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Câu đằng* 15g
Địa long 9g
Huyền sâm 15g
Dạ giao đằng 15g
Hạ khô thảo 15g
Táo nhân 9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tư âm, bình can, an thần, trị huyết áp cao.

LD: Câu đằng để riêng cho vào sau, sắc uống.

3- LIÊN THẦM THANG GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Câu đằng* 10g
Liên tử 12g
Nữ trinh tử 12g
Địa long 10g
Mẫu lệ 25g
Quy bản 25g
Hạn liên thảo 10g
Ngưu tất 15g
Tang thầm tử 12g
Hoài sơn 15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tư thận, dưỡng can, trị can và thận hư, huyết áp cao.

LD: Mẫu lệ và Quy bản cho vào sắc trước. Sắc thành thang uống.

GC: Có thể dùng Miết giáp thay Quy bản.

4- LINH DƯƠNG CÂU ĐẰNG THANG *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Bạch thược* 12g
Linh dương giác 4g
Tang diệp 8g
Cam thảo 3,2g
Phục thần 12g
Trúc nhự 20g
Câu đằng 12g
Sinh địa 20g
Xuyên bối 8g
Giáng cúc 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị huyết áp cao, chóng mặt, đầu đau, tai ù, hồi hộp, lo sợ.

LD: Sắc uống.

5- LINH DƯƠNG GIÁC THANG *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Bạc hà* 4g
Hạ khô thảo 6g
Sài hồ 4g
Bạch thược 8g
Hồng táo 10 quả
Sinh địa 24g
Cúc hoa 8g
Linh dương giác 4g
Đan bì 6g
Thạch quyết minh 32g
Quất bì 32g
Thuyền thoái 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh can, ích thận, trị đầu đau, huyết áp cao, chóng mặt.

LD: Sắc uống.

6- TẤN TINH KHÍ PHÙ PHÁP *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Bá tử nhân* 12g

Long xỉ 6g
Toan táo nhân 12g
Đại giả thạch 6g
Mẫu lệ 24g
Tuyền phúc hoa 6g
Ích trí nhân 12g
Phục thần 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị huyết áp cao, an thần.

LD: Sắc uống.

7- THẬN VIÊM ÁP CAO THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Câu đằng* 12g
Đơn bì 8g
Trạch tả 12g
Cúc hoa 8g
Hoài sơn 12g
Xa tiền 12g
Đảng sâm 12g
Ngưu tất 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm hư, dương xung, thận viêm mạn, áp huyết cao.

LD: Sắc uống.

8- THẤT TỬ THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Câu kỷ tử* 12g
Nữ trinh tử 15g
Sa uyển tử 12g
Kim anh tử 9g
Quyết minh tử 24g
Tang thầm tử 12g
Thỏ ty tử 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tư bổ can thận, áp tức phong, trị huyết áp cao.

LD: Sắc uống.

9- THIÊN MA CÂU ĐẰNG ẨM *(Tạp bệnh chứng trị tân nghĩa)*

TP: *Câu đằng* 12g
Dạ giao đằng 10g
Đỗ trọng 10g
Hoàng cầm 10g
Ích mẫu 12g
Ngưu tất 12g
Phục thần 12g
Thiên ma 8g
Sơn chi 12g
Tang ký sinh 12g
Thạch quyết minh 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bình can, giáng nghịch, trị phong chứng, đầu đau, choáng váng không ngủ được, mạch huyền có lực.

LD: Sắc uống.

10- TRẦM PHỤ THANG *(Tế sinh)*

TP: *Phụ tử* 30g
Trầm hương 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thượng thực hạ hư, khí không thăng giáng, âm dương không hoà, ngực đầy trướng, ăn không được, tay chân và khớp đau.

LD: Thêm Sinh khương 10 lát, sắc uống nóng, lúc đói.

11- TRỊ CAN PHONG THƯỢNG THOÁN PHƯƠNG *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Bạch tật lê* 12g
Đơn bì 6g
Sinh địa 32g
Bạch thược 12g
Hoàng cúc hoa 12g
Thiên ma 12g
Câu đằng 12g
Quất hồng 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bình can tức phong, trị huyết áp cao.

LD: Sắc uống.

12- TRỊ NỘI PHONG THẦN BẤT AN MỴ PHƯƠNG *(Tân biên Trung y kinh ngiệm phương)*

TP: *Cát cánh* 4g
Phục thần 16g
Thiên môn 8g
Chu sa 1,6g
Sinh địa 20g
Viễn chí 6g
Đơn bì 12g
Táo nhân 16g
Xương bồ 3,2g
Huyền sâm 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị huyết áp cao, mất ngủ, tai ù, chóng mặt, đầu đau không rõ nguyên nhân.

LD: Sắc uống.

13- TƯ THUỶ BÌNH MỘC PHÁP *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Bá tử nhân*	*8g*
Ngưu tất	*12g*
Tang diệp	*8g*
Bạch tật lê	*12g*
Nữ trinh tử	*8g*
Thiên môn	*8g*
Cam cúc	*12g*
Sinh địa	*16g*
Thủ ô (chế)	*8g*
Hồ ma	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị huyết áp cao, đầu váng, tay chân tê không có sức, táo bón.

LD: Sắc uống.

14- TỨC PHONG THANG GIA GIẢM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bán hạ chế*	*12g*
Ngưu giác	*12g*
Thiên ma	*20g*
Câu đằng	*20g*
Ngưu tất	*20g*
Toàn yết	*8g*
Đại giả thạch	*40g*
Qua lâu	*20g*
Trân châu	*32g*
Đởm tinh	*12g*
Thạch quyết minh	*60g*
Tuyền phúc hoa	*20g*
Ngô công	*3 con*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trấn can tức phong, thanh nhiệt, hoá đờm, trị huyết áp cao.

LD: Sắc uống.

B- THUỐC KHÁC

1- BẠC HÀ THANG *(Thuốc đông thiên nhiên)*

TP: *Bạc hà*
Tỏi

Bào chế: Dạng thuốc ngâm rượu.

CĐ: Trị huyết áp cao.

GC: Có thể dùng Bạc hà 8g, Tỏi 12g sắc uống.

- Bài thuốc không ghi liều lượng các vị thuốc.

III- THUỐC CHỮA BỆNH HUYẾT ÁP THẤP

A- THUỐC SẮC

1- CẤP CỨU THUỶ *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Đại hồi*	*4g*
Gừng tươi	*4g*
Gừng khô	*4g*
Nhục quế	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị choáng, truỵ mạch, huyết áp tụt.

LD: Sắc uống.

2- CẤP CỨU THUỶ *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Đại hồi*	*4g*
Gừng tươi	*4g*
Sa nhân	*4g*
Gừng khô	*4g*
Phụ tử (chế)	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị choáng, mạch truỵ, huyết áp tụt.

LD: Sắc uống.

3- PHÙ CHÍNH THĂNG ÁP THANG GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *A giao*	*15g*
Hoàng kỳ	*30g*
Ngũ vị tử	*12g*
Chỉ xác	*10g*
Mạch đông	*15g*
Sinh địa	*20 - 30g*
Chích thảo	*15g*
Nhân sâm	*10g*
Trần bì	*15g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ích khí, dưỡng âm, trị huyết áp thấp.

LD: Sắc uống.

4- THĂNG ÁP THANG *(Thương hàn đại toàn)*

TP: *Cam thảo*	*40g*
Đảng sâm	*12 - 20g*
Hoàng tinh	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dùng để cấp cứu, huyết áp hạ thấp (có tác dụng nhất định).

LD: Sắc uống.

IV- THUỐC CHỮA BỆNH VỀ MẠCH MÁU

A- THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

1- BÁ DIỆP CAO *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bá diệp*	*100g*
Nhũ hương	*10g*
Hạnh nhân (bỏ bì, giã nát)	*40 hạt*
Thực diêm	*20g*
Hoàng lạp	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Nấu đặc thành cao, dùng để bôi.

CĐ: Trị ngứa, các ngón chân tay muốn hư (dạng động mạch viêm tắc thể hoại tử), vành tai như muốn rụng.

LD: Dùng thuốc cao bôi vào chỗ đau.

B- THUỐC TÁN (BỘT)

1- ĐƯƠNG QUY HOẠT HUYẾT TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đào nhân*	*4g*
Hương phụ	*4g*
Thanh bì	*2,8g*
Đương quy	*6g*
Mẫu đơn bì	*2,8g*
Xích thược	*6g*
Hồng hoa	*4g*
Nga truật	*2,8g*
Xuyên khung	*2,8g*
Huyền hồ sách	*2,8g*
Tam lăng	*2,8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Thông huyết mạch.

LD: Ngày uống 8 - 12g lúc bụng đói.

C- THUỐC SẮC

1- CHÍCH CAM THẢO THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *A giao*	*8 - 12g*
Mạch môn	*8 - 12g*
Ma nhân	*8 - 16g*
Chích thảo	*12 - 20g*
Nhân sâm	*8 - 12g*
Sinh địa	*16 - 20g*
Đại táo	*10 quả*
Quế chi	*8 - 12g*
Sinh khương	*3 - 5 lát*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ích tâm khí, bổ tâm huyết, dưỡng tâm âm, thông tâm dương, trị tim đập không đều, mạch xơ cứng.

LD: Sắc uống ngày 1 thang.

GC: Cổ phương ghi sắc với rượu, hiện nay chỉ sắc với nước.

- Bài này còn gọi là Phục Mạch Thang.

2- CỐ BỘ THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Đảng sâm*	*16g*
Hoàng kỳ	*20g*
Ngưu tất	*12g*
Đương quy (vĩ)	*8g*
Kim ngân hoa	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị động mạch viêm tắc (thể khí huyết đều hư).

LD: Sắc uống.

3- DƯƠNG HẠC HỢP TỄ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Dạ giao đằng* 30g
Liên kiều 15g
Dương đề căn 30g
Nham bá 30g
Hồng táo 15 quả
Tiên hạc thảo 30g
Hợp hoan bì 15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, giải độc, lương huyết, chỉ huyết, trị chứng tiểu cầu giảm, ưa chảy máu, xuất huyết dưới da.

LD: Sắc uống.

4- DƯƠNG HOÀ THANG *(Toàn sinh tập - ngoại khoa)*

TP: *Bạch giới tử* 40g
Lộc giác giao 12g
Cam thảo (sống) 4g
Ma hoàng 2g
Can khương 1,2g
Nhục quế 4g
Thục địa 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thông dương khí, kinh lạc, trừ đàm kết, trị lao hạch, lao khớp. nhọt lao vỡ không liền miệng, động mạch viêm tắc, các chứng ung nhọt thể ẩm.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này trị các chứng ung nhọt (thư) màu trắng hãm vào, như mặt trời khi chiếu đến thì tiêu u tối đi, vì vậy gọi là Dương Hoà.

5- ĐAN CÂU LỤC CHI ẨM GIA GIẢM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Cam thảo* 3g
Địa long 9g
Quất chỉ 15g
Câu đằng 20g
Hạ khô thảo 20g
Sơn chi 15g
Đan sâm 40g
Hồng hoa 6g
Tang chi 15g
Đào chi 15g
Hy thiêm thảo 20g
Trúc chi 15g
Tùng chi 15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bình can, tức phong, trị mạch máu não bị nghẽn, mất ý thức do tai biến mạch máu não.

LD: Sắc uống.

6- GIẢI ĐỘC TẾ SINH THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Cam thảo (sống)* 2g
Kim ngân hoa 4g
Tê giác 4g
Đương quy 4g
Mạch môn 4g
Thiên hoa phấn 4g
Hoàng bá 4g
Ngưu tất 2g
Tri mẫu 4g
Hoàng cầm 4g
Phục linh 4g
Viễn chí 4g
Hồng hoa 4g
Sài hồ 4g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng thoát thư mới phát (hoại tử giai đoạn đầu).

LD: Sắc uống.

7- HOÀNG KỲ QUẾ CHI NGŨ VẬT THANG GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch thược* 9g
Đại táo 4 quả
Đương quy 9g
Hoàng kỳ 15g
Kê huyết đằng 15g
Ngưu tất 15g
Quế chi 9g
Sinh khương 9g
Thục địa 9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ích khí, dưỡng huyết, trị chứng động mạch lớn bị viêm, tắc (không bắt được mạch và huyết áp).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Kỳ Hoàng Quế Chi Ngũ Vật Thang, thêm Đương quy, Kê huyết đằng, Ngưu tất và Thục địa.

8- KỶ CÚC ĐỊA HOÀNG THANG GIA GIẢM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Câu kỷ tử* 15g

Kê huyết đằng	*30g*
Thủ ô	*15g*
Cúc hoa	*10g*
Quy bản	*15g*
Thục địa	*15g*
Đại táo	*5 quả*
Sơn dược	*15g*
Tiên mao	*10g*
Đảng sâm	*15g*
Tang thầm tử	*15g*
Tiểu kế	*15g*
Hoàng kỳ	*20g*
Thỏ ty tử	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ thận đều hư, khí huyết đều thiếu, tiểu cầu bị giảm.

LD: Sắc uống.

9- MANG TRÙNG GIA VỊ THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Mang trùng*	*6-12g*
Trần bì	*15g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị huyết ứ ở mạch lạc, động mạch vành tim đau thắt.

LD: Sắc uống.

10- Ô ĐẦU THANG GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch thược*	*9g*
Ma hoàng	*3g*
Cam thảo	*12g*
Phòng kỷ	*15g*
Hoàng kỳ	*12g*
Ý dĩ nhân	*30g*
Hổ trượng	*30g*
Xuyên ô (nấu với mật ong)	*3g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Phù chính, khu tà, khứ hàn, tán thấp, trị nhiễm trùng máu thể bán cấp phản vệ.

LD: Sắc uống.

11- QUAN TÂM TRỤC Ứ THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch chỉ*	*15g*
Đan sâm	*25g*
Qua lâu bì	*15g*
Bồ hoàng (sống)	*15g*
Ngũ linh chi	*15g*
Sơn tra (sống)	*25g*
Cát căn	*15g*
Nguyên hồ	*15g*
Thất ly tán	*1 lọ*
Chỉ xác	*15g*
Ngưu tất	*15g*
Uất kim	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Lý khí, đạo trệ, hoá ứ, giảm đau, trị bệnh động mạch vành tim.

LD: Sắc uống.

GC: Quan tam = động mạch vành.

- Thất ly tán (Chu sa, Đương quy, Hồng hoa, Huyết kiệt, Long nảo, Một dược, Nhi trà, Nhũ hương, Xạ hương).

12- THÔNG LẠC HOẠT Ứ THANG GIA GIẢM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch thược*	*16g*
Đan sâm	*50g*
Đào nhân	*16g*
Địa long	*30g*
Đởm tinh	*10g*
Hoàng kỳ	*50g*
Hoè mễ	*50g*
Hồng hoa	*16g*
Ô tặc cốt	*16g*
Thiên ma	*16g*
Thuỷ diệt	*10g*
Xích thược	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị huyết ứ ở các lạc mạch, mạch máu não bị nghẽn.

LD: Sắc uống.

13- TIÊU DAO TÁN GIA GIẢM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch thược*	*15g*
Chỉ thực	*30g*
Phục linh	*30g*
Bạch truật	*15g*
Đương quy	*12g*
Sài hồ	*12g*
Cam thảo	*6g*
Mộc hương	*6g*
Uất kim	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sơ can giải uất, hoạt huyết hoá ứ, trị động mạch bị viêm.

LD: Sắc uống.

14- TỨ DIỆU DŨNG AN THANG GIA GIẢM
(540 bài thuốc Đông y)

TP: *Binh lang* 8g
Đào nhân 12g
Kim ngân 20g
Cam thảo 8g
Đơn bì 12g
Ngưu tất 12g
Chỉ xác 8g
Đương quy 20g
Qua lâu 16g
Đảng sâm 16g
Huyền sâm 20g
Xích thược 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị động mạch bị viêm tắc do khí trệ, huyết ứ, da thịt lạnh, tím tái.

LD: Sắc uống.

15- TỨ DIỆU DŨNG AN THANG GIA GIẢM CẢI TIẾN *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Bạch biển đậu* 16g
Huyền sâm 40g
Nhũ hương 16g
Cam thảo 4g
Kim ngân hoa 40g
Thương truật 12g
Đương quy 16g
Một dược 16g
Trần bì 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị động mạch chi bị viêm tắc.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Diệu Dũng An Thang thêm Bạch biển đậu, Một dược, Nhũ hương, Thương truật và Trần bì.

CÁC BÀI THUỐC HAY PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH: TRẬT ĐẢ

(Tổn thương do té ngã, bị đánh đập, bong gân, trật khớp...)

A- THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

1- BẢO TRÂN CAO *(Trung Y Học khái luận)*

TP: *Bạch chỉ* 96g
Đan bì 56g
Đậu xị 96g
Độc hoạt 56g
Đương quy 86g
Hoàng kỳ 96g
Hồng hoa 80g
Khương hoạt 56g
Lương khương 80g
Ma hoàng 80g
Ngô thù 80g
Nhục quế 96g
Phòng phong 56g
Sinh địa 96g
Sơn nại 80g
Tế tân 80g
Thảo ô 56g
Thăng ma 80g
Thủ ô 80g
Thương truật 96g
Xích thược 56g
Xuyên khung 96g
Xuyên ô 96g
Xuyên quân 96g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Nấu dầu vừng (vừng) lên, cho Hành tươi và Gừng sống vào, nấu cho vàng, rồi cho 24 vị thuốc trên vào, chờ khi thuốc đã nấu thành sắc đen (thuốc nhỏ vào nước đã thành giọt châu), dùng rây lọc bỏ bã thuốc. Cho vị Quảng đan vào dần dần làm thành cao.

Khi dùng, phết vào vải hoặc giấy dán lên chỗ đau.

CĐ: Trị bong gân, sái gân.

LD: Dán cao vào chỗ đau.

2- CHÍNH CỐT KHỔ TỬU CAO *(Trung y học khái luận)*

TP: ***1. Khổ tửu tán***
Chương não 8g
Tang bì 80g
Địa du 120g
Tự nhiên đồng 16g
Mạch phấn 320g
Ý dĩ nhân 320g
Tán thành bột nhuyễn

2. Khổ tửu phương
Độc hoạt 40g
Kê huyết đằng 80g
Thảo ô 80g
Hải đồng bì 40g
Ngũ gia bì 28g
Thấu cốt thảo 32g
Hoàng bá 32g
Nhục quế 16g
Dấm vừng 1280g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Dùng 80g Khô tửu tán và 800g Khô tửu ngâm với dấm khoảng 5 phút. Dùng lửa nho nhỏ nấu thành cao, dán chỗ đau.

CĐ: Bôi, dán vào vùng bị gẫy xương.

LD: Dán cao vào chỗ bị thương.

3- NHỊ SINH CAO *(Y tông kim giám)*

TP: *Sinh địa* 640g
Sinh khương 160g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Giã nát, thêm rượu vào chưng, bỏ bã, nấu thành cao.

CĐ: Trị té ngã bị tổn thương (trặc, bong gân...).

LD: Dùng cao để xoa bóp vào chỗ bị đau.

4- Ô LONG CAO *(Y tông kim giám)*

TP: *Bá thảo sương* 12g
Bạch cập 20g
Nhu mễ 100g
Bách hợp 20g
Bạch liễm 12g

Nhũ hương	*20g*
Bách bộ	*12g*
Một dược	*20g*
Xạ hương	*0,1g*

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Tán bột, hoà dấm nấu thành cao dán.

CĐ: Trị bị trật đả, bong gân, xương gẫy.

LD: Dán cao vào chỗ đau.

5- PHONG KHÍ ĐIỆT PHÁC CAO DƯỢC THẦN PHƯƠNG *(Tâm đắc thần phương)*

TP: *Dầu vừng*	*320g*
Nước mỡ lợn	*1600g*
Hạt thầu dầu	*200 hạt*
Tóc đen	*1 mớ*

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Nấu cho đến khi tóc tan, dầu khô, rồi cho:

Bạch chỉ	*40g*
Quy thân	*60g*
Uy linh tiên	*120g*
Độc hoạt	*40g*
Thảo ô	*24g*
Xuyên ô	*24g*
Kim ngân	*100g*
Thục địa	*120g*

Nấu cho tới khi khô cháy đen, lấy lụa dày lọc bỏ bã, đun nhỏ lửa nấu lại, quấy luôn tay, rồi lại cho:

Hoàng đơn	*320g*
Một dược	*40g*
Xạ hương	*0,8g*
Minh tùng hương	*240g*
Nhũ hương	*40g*

Trước hết, cho Hoàng đơn, Tùng hương vào, rồi luyện cho đến khi mềm cứng vừa chừng, tới độ nhỏ vào nước không tan là được, bắc ra khỏi lửa, lại cho Nhũ hương, Một dược, Xạ hương vào quấy đều, khi dùng phết mỏng ra mà dán.

CĐ: Trị các vết thương do té ngã bong gân, trặc, mụn nhọt.

LD: Phết mỏng cao vào giấy và dán vào chỗ đau.

6- THANH LƯƠNG CAO *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Sơn vu (sống), lượng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Sơn vu (sống), gọt bỏ vỏ, nấu nhừ thành cao, đắp lên chỗ bị tổn thương.

CĐ: Trị bị té ngã tổn thương.

LD: Dán hay đắp cao vào chỗ bị thương.

7- THOÁI CỬU CAO *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Cẩm xà lặc*	*40g*
Điền thất	*40g*
Hồng hoa	*40g*
Kinh giới bì	*40g*
Nhiên đồng	*8g*
Quy vĩ	*80g*
Sinh quân	*80g*
Thảo ô	*40g*
Tục đoạn	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Tán bột, dùng 400g dầu vừng và 10g sáp nấu chảy ra, cho thuốc bột vào trộn thành cao.

CĐ: Tiêu sưng, giảm đau.

LD: Dùng cao dán vào vết thương.

8- TIÊU THŨNG CAO *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ*	*120g*
Hà thủ ô	*120g*
Thạch xương bồ	*20g*
Cốt toái bổ	*120g*
Nhục quế	*20g*
Thiên nam tinh	*120g*
Độc hoạt	*120g*
Phù dung hoa	*200g*
Tử kim bì	*200g*
Đương quy	*120g*
Quất diệp	*80g*
Xích thược	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Tán bột. Nấu với rượu và nước cốt Gừng thành cao, dùng để bôi.

CĐ: Trị vết thuương đau do té ngã, ứ huyết... bong gân.

LD: Dùng thuốc cao để bôi vào chỗ đau.

9- TRẬT ĐÃ CAO *(Trung Y Thương Khoa Học Tinh Nghĩa)*

TP: *Một dược*	*160g*
Huyết kiệt	*100g*
Tam thất	*100g*
Chương não	*100g*
Nhũ hương	*160g*
Hương du	*10 lít*
Bưng phiến	*100g*
Trần sơn	*5kg*

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Lấy Hương du tẩm chung với Nhũ hương, Một dược và Tam

thất 2 giờ, tán bột, các vị thuốc kia cũng tán bột, trộn với mật làm thành cao, dùng bôi ngoài da.

CĐ: Trị bị trật đả (tẽ ngã, bị đánh đập, bị tổn thương...), xương bị gẫy, xương đau, bong gân...

LD: Bôi cao vào chỗ bị thương.

10- TRẬT ĐẢ CAO *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Tam lăng* 20g
Huyết kiệt 20g
Nga truật 20g
Hồng hoa 20g
Hương phụ 20g
Quy vĩ 20g
Tô mộc 20g
Điền thất 20g
Sinh quân 40g
Khương hoàng 20g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài da. Tán bột, dùng dầu vừng 200g, Sáp ong 40g, nấu chung thành cao, dùng để bôi ngoài da.

CĐ: Dùng dán các vết thương cho tiêu sưng, bớt đau. Trị các chứng trật đả (té ngã, bong gân, bị đánh đập...).

LD: Bôi thuốc cao vào chỗ bị thương.

11- TƯỢNG BÌ CAO *(Thương khoa bổ yếu)*

TP: *1) Phương I*
Bạch cập 12g
Đại hoàng 120g
Nhục quế 12g
Bạch liễm 12g
Đương quy 40g
Sinh địa 40g
Băng phiến 12g
Hồng hoa 12g
Xuyên khung 40g
Cam thảo 20g
Kinh giới 12g
Xuyên liên 12g

Trừ Bạch cập và Bạch liễm ra, các vị còn lại dùng dầu vừng 600g, nấu đến khi thuốc khô, bỏ bã chỉ lấy dầu, cho Bạch cập và Bạch liễm vào, thêm Bạch cổ và Hoàng cổ mỗi thứ 120g, nấu thành cao.

2) Phương II
Trân châu 8g
Huyết kiệt 20g
Nhân sâm 8g
Địa miết trùng 40g
Long cốt 12g
Nhũ hương 20g
Hải phiêu tiêu 12g
Một dược 16g
Tượng bì 20g

Bào chế: Dạng thuốc cao ở phương I và thuốc tán (bột) ở phương II dùng ngoài. Tán bột, trộn đều.

CĐ: Trị té ngã (đánh, đập...) xương gây, ung nhọt bị hoại tử.

LD: Dùng thuốc bột ở phương II trộn với cao ở phương I, dùng để bôi vào chỗ đau.

12- XẠ QUẾ BẢO TRÂN CAO *(Trung y học khái luận)*

TP: *Bạch chỉ* 96g
Liên kiều 64g
Thảo ô 64g
Đan bì 64g
Ma hoàng 80g
Thăng ma 80g
Đậu xị 96g
Ngô thù 80g
Thương truật 96g
Độc hoạt 64g
Nhục quế 96g
Xạ hương 10g
Đương quy 96g
Phòng phong 64g
Xích thược 64g
Hà thủ ô 64g
Sinh địa 96g
Xuyên khung 96g
Hoàng kỳ 96g
Sơn nại 80g
Xuyên ô 96g
Hồng hoa 80g
Tế tân 80g
Xuyên quân 96g
Khương hoạt 64g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Dùng dầu vừng 640g nấu chín, cho vào Hành tươi 1,2kg, Gừng sống 320g, nấu lên cho vàng, rồi cho 25 vị thuốc kia vào, nấu đến khi thấy sắc đen và dầu đặc sệt. Dùng rây bằng tre lọc bỏ bã thuốc, cho Quảng đan 3kg cho vào dần dần thành cao.

CĐ: Trị bong gân, sai khớp.

LD: Dùng cao để bôi dán và vết thương.

GC: Đây là bài Bảo Trân Cao, thêm Xạ hương.

B- THUỐC ĐAN (ĐƠN)

1- THÁNH LINH ĐƠN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch mễ* 50g
Oa cự tử 40g
Nhũ hương 20g
Ô mai nhục 1 quả

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, làm viên.

CĐ: Trị các chứng thương tổn do té ngã, bị đánh đập, bong gân đau dữ dội.

LD: Ngày uống 6 - 8g.

GC: Oa cự tử = hạt rau diếp.

- Sách Trung hoa danh y phương tễ đại toàn ghi bài này của sách Nho Môn Sự Thân.

C- THUỐC HOÀN

1- BỔ CÂN HOÀN *(Thương khoa bổ yếu + Y tông kim giám)*

TP: *Đan bì* 40g
Thỏ ty tử 40g
Đinh hương 40g
Nhục thung dung 40g
Thục địa 40g
Đương quy 40g
Nhụy sen 40g
Trầm hương 40g
Hoài sơn 32g
Phục linh 40g
Xà sàng tử 40g
Mộc qua 40g
Quảng mộc hương 12g
Xuyên ngưu tất 40g
Ngũ gia bì 40g
Sâm 12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Trặc té, sưng bầm, bổ gân. Trong lúc bị thương sau khi trị bị đau nhức gân, đều dùng có công hiệu.

LD: Ngày uống 2 - 3 hoàn.

2- CHÍNH CỐT ĐAN *(Ngoại khoa chính tông)*

TP: *Bằng sa* 40g
Ngũ gia bì 160g
Tự nhiên đồng 90g
Đương quy (vĩ) 900g
Nhũ hương 60g
Xuyên khung 96g
Hương phụ 96g
Thanh bì 128g
Xuyên quân 240g
Một dược 160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Làm tan ứ huyết (huyết bầm do té ngã tổn thương).

LD: Ngày uống 8 - 12g, chia làm 2 - 3 lần.

3- CHÍNH CỐT TỬ KIM ĐAN *(Ngoại khoa chính tông)*

TP: *Bạch thược* 8g
Đan bì 8g
Liên nhục 8g
Cam thảo 4g
Hồng hoa 6g
Nhi trà 4g
Đinh hương 4g
Huyết kiệt 8g
Phục linh 6g
Đương quy (đầu) 12g
Mộc hương 4g
Thục địa 12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Tan máu bầm, trị các chứng tổn thương gây ứ huyết.

LD: Ngày uống 8 - 12g với rượu hoặc nước Đồng tiện.

4- DƯỠNG CAN HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch thược* 20g
Khương hoạt 20g
Thục địa 20g
Đương quy 20g
Phòng phong 20g
Xuyên khung 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị gân cơ bị tổn thương (té ngã, đánh đập...)

LD: Ngày uống 20g.

5- ĐOẠT MỆNH ĐAN *(Thương khoa bổ yếu)*

TP: *Châu sa*	*20g*
Hồng hoa	*20g*
Nhũ hương	*40g*
Cốt toái bổ	*40g*
Huyết kiệt	*20g*
Quy vĩ	*120g*
Đại hoàng	*120g*
Một dược	*40g*
Thổ miết trùng	*80g*
Đào nhân	*120g*
Nhị trà	*20g*
Tự nhiên đồng	*80g*
Xạ hương	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng tổn thương (té ngã, đánh đập...) gây nôn máu.

LD: Ngày uống 16 - 20g với rượu nóng.

6- GIẢI CỐT HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cây ngà voi*
Hùng hoàng
Khương lang

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn. Dùng cật (thận) lợn, nấu lấy nước uống thuốc.

CĐ: Trị bị mũi tên bắn vào người, không rút ra được.

LD: Ngày uống 16g.

7- HƯƠNG LĂNG HOÀN *(Tế sinh phương)*

TP: *Chỉ xác (sao với miến)*	*40g*
Đinh hương	*20g*
Hồi hương (sao)	*40g*
Mộc hương	*20g*
Nga truật (thái nhỏ)	*40g*
Tam lăng (ngâm rượu 1 đêm)	*40g*
Thanh bì	*40g*
Xuyên luyện tử nhục	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Nấu bột mì làm hồ, trộn thuốc bột làm viên. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị tích tụ, đờm tích, trưng hà.

LD: Ngày uống 8 - 12g, với nước Gừng pha ít muối hoặc uống với rượu.

GC: Bài này còn gọi là Tiên Phương Hương Lãng Hoàn (Vệ Sinh Bảo Giám) hoặc Hương Xá Hoàn (Ngọc Cơ Vi Nghĩa).

8- LÊ ĐỘNG HOÀN *(Ngoại khoa toàn sinh tập)*

TP: *A ngùy*	*40g*
Hài nhi trà	*80g*
Ngưu hoàng	*40g*
Băng phiến	*10g*
Hùng hoàng	*40g*
Sơn dương huyết	*20g*
Đại hoàng	*80g*
Huyết kiệt	*80g*
Tam thất	*80g*
Đẳng hoàng	*80g*
Một dược	*80g*
Thiên trúc hoàng	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Nấu chảy Đẳng hoàng ra, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị té ngã tổn thương, máu ứ xông lên tim.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

GC: Đẳng hoàng (Gamboge) = nhựa cây Hải đẳng.

9- NỘI THÁC HOÀNG KỲ HOÀN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Đương quy*	*120g*
Mộc hương	*120g*
Hoàng kỳ	*320g*
Nhũ hương	*120g*
Trầm hương	*120g*
Nhục quế	*120g*
Lục đậu phấn	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, hoà với nước cốt Gừng làm hoàn.

CĐ: Trị bị đâm chém gây tổn thương kinh lạc, máu mủ cứ rỉ ra.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

10- TẦM THỐNG HOÀN *(Thế y đắc hiệu)*

TP: *Một dược*	*12g*
Nhũ hương	*12g*
Xạ hương	*1 ít*
Ngũ linh chi	*12g*
Thảo ô	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Giảm đau, thanh tâm, hành khí, hoạt huyết, trị các chứng thương tổn (do té ngã, đánh đập...).

LD: Ngày uống 4g với nước sắc Bạc hà và Gừng.

11- THƯƠNG HOÀN *(Ngoại khoa phó tân tập)*

TP: *Bạch cập* 16g
Chu sa 10g
Cốt toái bổ 30g
Điểm qua tử 60g
Đỗ trọng 30g
Đương quy 30g
Nhục quế 6g
Hồng hoa 16g
Lạc đắc đả 30g
Mộc qua 16g
Ngưu tất 30g
Nhi trà 4g
Nhũ hương 10g
Sâm tam thất 10g
Sơn dương huyết 6g
Tục đoạn 60g
Tự nhiên đồng 6g
Xạ hương 2,4g
Hậu phác 10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị bị tổn thương do té ngã, bị đánh đập...

LD: Ngày uống 12 - 16g.

12- THƯƠNG KHOA TỬ KIM ĐƠN *(Thanh tàng bí thư)*

TP: *Chỉ xác* *Diên hồ*
Đinh hương *Đương quy*
Huyết dư (tro) *Huyết kiệt*
Mộc hương *Một dược*
Nhi trà *Thanh bì*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị bị té ngã, đánh đập, bong gân... ứ huyết sinh ra đau.

LD: Ngày uống 8 - 12g với rượu.

13- TIÊU MIẾT HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Đào nhân* 60g
Một dược 160g
Tro mộc nhĩ 240g
Nhũ hương 60g
Tro tóc 60g
Hồ tiêu 320g
Quy vĩ 240g
Tự nhiên đồng 8g
Huyết kiệt 60g
Thổ miết trùng 120 con

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Hồ tiêu 120g, nấu nhừ, lấy nước trộn thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tổn thương do bị đánh té...

LD: Ngày uống 8g với rượu nóng.

14- TRẠCH LAN HOÀN *(Cục phương)*

TP: *Bạch chỉ* 30g
Ngưu tất 30g
Thiên hùng 30g
Bồ hoàng 60g
Quế tâm 30g
Trư linh 60g
Diên hồ sách 30g
Sinh địa 30g
Tục đoạn 30g
Đại hoàng 16g
Tạo giáp 30g
Xích thược 30g
Đào nhân 30g
Tế tân 30g
Xuyên khung 30g
Đương quy 30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng rượu và dấm nấu với Tạo giáp thành cao, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị tổn thương do tẽ ngã, khớp xương đau nhức.

LD: Ngày uống 12 - 16g với rượu nóng.

15- TRẬT ĐẢ HOÀN *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Bạch chỉ* *Một dược*
Tam lăng *Thổ miết trùng*
Điền thất *Nga truật*
Hổ phách *Nhũ hương*
Trạch lan *Tục đoạn*
Hồng hoa *Ô dược*
Huyết kiệt *Phòng phong*
Tự nhiên đồng *Xuyên khung*
Khương hoạt *Quế chi*
Lương khương *Quy vĩ*
Xuyên sơn giáp *Sinh địa*
Ma hoàng *Mật gấu*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 16g trừ mật Gấu 8g. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tổn thương do trật đả (té ngã, bị đánh đập...)

LD: Ngày uống 12 - 16g với rượu nóng.

GC: Có thể dùng rượu hoà với thuốc này bôi bên ngoài.

16- TRẬT ĐẢ HOÀN *(Trung y Thượng Hải)*

TP: *Bạch thược* — *Điểm qua tử*
Nhũ hương — *Phòng phong*
Cam thảo — *Đương quy*
Cát cánh — *Hồng hoa*
Tam lăng — *Tam thất*
Chỉ xác — *Huyết kiệt*
Cốt toái bổ — *Khương hoàn*
Tô mộc — *Tục đoạn*
Đan bì — *Lưu ký nô*
Đào nhân — *Mộc thông*
Tự nhiên đồng — *Xích thược*
Địa miết trùng — *Một dược*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm viên.

CĐ: Trị bị trật đả (té ngã, đánh đập...) sưng đau, ung nhọt độc.

LD: Ngày uống 16 - 20g với rượu nóng.

GC: Kỵ thai.

- Bài thuốc không ghi liều lượng các vị thuốc.

17- TỬ KIM ĐƠN *(Thương khoa bổ yếu)*

TP: *Giáng hương* 40g
Long cốt 20g
Tùng hương 40g
Huyết kiệt 20g
Một dược 40g
Tự nhiên đồng 80g
Lâu cô 40g
Xuyên ô 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng gạo nếp nấu thành cháo, trộn thuốc bột làm hoàn. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị té ngã bị tổn thương, huyết ứ đau.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

18- ỨNG THỐNG HOÀN *(Thương khoa hối soạn)*

TP: *Cốt toái bổ* 320g
Phá cố chỉ 320g
Thương truật 320g
Hồi hương 320g
Thảo ô 320g
Xuyên sơn giáp (bỏ màng, dùng củi dâu đốt thành tro) 240g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Thảo ô dùng nước Gừng (500g), ngâm 2 đêm, sấy khô. Tất cả tán bột, trộn với rượu làm hoàn.

CĐ: Trị bị té, đánh đập... tay chân đau nhức.

LD: Ngày uống 16 - 20g với rượu hoặc nước cơm.

D- THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1- CHỈ THỐNG TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Cam thảo* 3,2g
Khổ sâm 8g
Thiết tuyến thấu cốt thảo 8g
Đan bì 4g
Kinh giới 4g
Thăng ma 4g
Đương quy 4g
Kỳ ngải 4g
Xích thược 8g
Hạc sắt 4g
Phòng phong 4g
Xuyên tiêu 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Giảm đau, tiêu sưng, hoạt huyết, thông kinh, trị các vết thương sưng đau, đỏ.

LD: Tán bột, cho vào túi, nấu sôi để xông rửa.

2- CỐT CHIẾT NGOẠI SÁT THƯƠNG *(Ngoại khoa chính tông)*

TP: *Băng phiến* — *Long não*
Quế khâu — *Cam thảo*
Mã tiên (sống) — *Thảo ô (sống)*
Cam toại — *Một dược*
Tế tân — *Đại hoàng*
Nam tinh (sống) — *Thảo ô (sống)*
Cam toại — *Một dược*
Tế tân — *Đại hoàng*
Nam tinh (sống) — *Xích thược*
Đinh hương — *Nhũ hương*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Tán bột. Mỗi lần dùng 1 ít (tuỳ vết thương lớn, nhỏ) hoà với dấm hoặc rượu, xào cho nóng, đắp vào chỗ gẫy bó lại, 24 giờ thay 1 lần.

CĐ: Bó gẫy xương.

LD: Xem ở phần dạng bào chế trên.

GC: Bài thuốc không ghi liều lượng các vị thuốc.

3- ĐÀO HOA TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch thạch khôi* 30g
Đại hoàng phiến 80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Dùng nước tôi Thạch khôi cho ra bột, sao chung với Đại hoàng phiến đến khi Thạch khôi biến ra sắc đỏ là được, bỏ Đại hoàng đi, lấy Thạch khôi nghiền nhỏ, hoà với nước bôi, hoặc rắc vào.

CĐ: Trị vết thương chảy máu.

LD: Dùng thuốc bột hoà vào nước bôi hay rắc thuốc bột vào chỗ đau.

4- TÂN HƯƠNG TÁN *(Thương Khoa Quảng Bút)*

TP: *Phòng phong* *Ngũ bội tử*
Kinh giới *Khổ sâm*
Độc hoạt *Trắc bá diệp*
Đại hồi *Đương quy*
Minh phàn *Bạch chỉ*
Thương nhĩ *Trạch lan*
Ngân hoa *Tế tân*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị bị té ngã tổn thương, gẫy xương, vết thương lở loét.

LD: Sắc. Thêm ít muối, dùng để rửa và bôi bên ngoài.

5- THẤT LY TÁN *(Lương phương tập dịch)*

TP: *Băng phiến*	*0,36g*
Huyết kiệt	*30g*
Nhũ hương	*4,8g*
Chu sa	*3,6g*
Một dược	*4,8g*
Xạ hương	*0,36g*
Hồng hoa	*4,8g*
Nhi trà	*7,2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị té ngã, đánh đập... làm máu ứ sinh ra đau, các loại thủng độc.

LD: Mỗi lần dùng 0,2g. Ngày 1 - 2 lần. Bên ngoài, dùng thuốc này, hoà rượu bôi.

GC: Nguyên phương ghi: "Không được uống nhiều chỉ được dùng tối đa là 7 ly (0,28g).

6- THIÊN HẠ ĐỆ NHẤT KIM THƯƠNG DƯỢC *(Y học tâm ngộ)*

TP: *Băng phiến*	*1,8g*
Chương não	*90g*
Diên phấn	*20g*
Hoàng kỳ	*30g*
Hoà lạc	*180g*
Mỡ lợn đực	*620g*
Một dược	*30g*
Nhi trà	*30g*
Nhũ hương	*30g*
Tùng dương	*180g*
Xạ hương	*1,6g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Tán bột. Dùng mỡ lợn, Tùng hương và Hoàng lạp nấu trước, lọc bỏ bã, cho các vị kia vào, trộn đều, dùng để bôi.

CĐ: Giảm đau, cầm máu, trị gân cơ bị tổn thương (bong gân, rách...)

LD: Dùng thuốc trên bôi vào chỗ bị thương.

7- TIÊU ĐỘC ĐỊNH THỐNG TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Đại hoàng*	*20g*
Mộc nhĩ	*20g*
Vỏ danh dị	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị bị té ngã... gây tổn thương.

LD: Tán bột trộn với mật, bôi.

GC: Bài này còn gọi là Tiêu Thủng Định Thông Tán.

8- TIÊU THỦNG CHỈ THỐNG TÁN *(Sang y đại toàn)*

TP: *Bán hạ*	*12g*
Ngũ bội tử	*12g*
Thảo ô	*12g*
Nam tinh	*12g*
Phù dung lá	*40g*
Tiêu phấn	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Giảm đau ở các vết thương bầm dập ứ máu.

LD: Hoà thuốc vào dấm và bôi vào chỗ đau.

9- TRƯỢNG SANG ĐƠN *(Thế y đắc hiệu)*

TP: *Lưu ký nô*	*24g*
Mã tiền thảo	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị bị tổn thương do gậy (trượng) đánh.

LD: Dùng thuốc bột rắc hay bôi vào chỗ đau.

10- TRƯỢNG SANG TRÂN CHÂU TÁN *(Dương y đại toàn)*

TP: *Hải phiêu tiêu*	*4g*
Long cốt	*4g*
Nhũ hương	*4g*

Hổ phách 4g
Một dược 4g
Trân châu 4g
Huyết kiệt 8g
Nhi trà 4g
Tượng bì 4g
Khinh phấn 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị tổn thương do bị gậy (trượng) hoặc đao kiếm gây ra.

LD: Rắc hoặc bôi thuốc vào miệng vết thương.

11- TỬ KIM BÌ TÁN *(Thế y đắc hiệu)*

TP: *Bạch chỉ* *Ngưu tất*
Thiên nam tinh *Tử kinh bì*
Bán hạ *Ô dược*
Đỗ đương quy *Phá cố chỉ*
Xuyên đương quy *Xuyên khung*
Hoàng bá *Tang bạch bì*
Lưu ký nô *Thảo ô*
Xuyên ô

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị tổn thương do té ngã, bị đánh đập, sưng đau.

LD: Ngày dùng 12 - 16g hoà với nước cốt Bạc hà và Gừng, bôi chỗ tổn thương.

E- THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1- BÁT LY TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Đinh hương* 12g
Hồng hoa 12g
Huyết kiệt 12g
Mã tiên (hạt) 4g
Một dược 8g
Nhũ hương 8g
Tô mộc 12g
Tự nhiên đồng 6g
Xạ hương 1g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Giảm đâu, hoạt huyết trong các trường hợp bị chấn thương, trật đả.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần dùng 8g uống với rượu hoặc nước tiểu (Đồng tiện).

2- BỔ TỔN ĐƯƠNG QUY TÁN *(Cục phương)*

TP: *Cam thảo* 30g
Quế tâm 30g
Xuyên khung 60g
Đương quy 30g
Trạch lan 6g
Xuyên tiêu 60g
Phụ tử (nướng) 6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tổn thương do bị ngã, đánh...

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước nóng pha rượu.

3- ĐƯƠNG QUY ĐẠO TRỆ TÁN *(Lý Đông Viên)*

TP: *Đương quy (tẩy rượu)* 8g
Đại hoàng 40g
Xạ hương 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Hai vị trên tán bột, hoà với Xạ hương.

CĐ: Trị bị tổn thương (té ngã, đánh đập...) gây đau, huyết ứ, suyễn cấp, bụng đau, đại tiện bón.

LD: Ngày uống 12g.

4- ĐƯƠNG QUY ĐẠO TRỆ TÁN *(Thương khoa bổ yếu)*

TP: *Đại hoàng* 40g
Đương quy 40g
Xạ hương 0,4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị bị tổn thương (té ngã, bị đánh đập...) gây nôn mửa, bụng đau.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

5- GIẢI ĐỘC TÁN *(Dương y đại toàn)*

TP: *Bạch phàn*
Cam thảo

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị độc trùng (rắn, rết, bọ cạp...) cắn

LD: Ngày uống 16g.

6- NHŨ HƯƠNG ĐỊNH THỐNG TÁN *(Trương Thị y thông)*

TP: *Bạch chỉ* *Đương quy*
Sinh địa *Bạch truật*
Một dược *Xích thược*

Cam thảo *Nhũ hương*
Xuyên khung *Đan bì*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Bị tổn thương (té ngã...) sưng đau nhiều.

LD: Ngày uống 24g.

7- SÂM HOÀNG TÁN *(Thương khoa bổ yếu)*

TP: *Cam thảo* *16g*
Hồng hoa *60g*
Thanh bì *40g*
Chỉ thực *40g*
Nhục quế *20g*
Uất kim *40g*
Diên hồ *40g*
Quy vĩ *120g*
Xích thược *60g*
Đại hoàng *120g*
Sài hồ *24g*
Xuyên phác *40g*
Đào nhân *120g*
Sâm tam thất *40g*
Xuyên sơn giáp *60g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sau khi bị tổn thương (do té, ngã, sái, trặc...) ứ huyết xông lên.

LD: Liều uống 4 - 12g hoà rượu lâu năm uống.

8- TÁN HUYẾT ĐỊNH THỐNG BỔ TỔN ĐAN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ* *60g*
Giác hồi *20g*
Nhũ hương *40g*
Bạch thược *60g*
Khương hoạt *60g*
Phòng phong *60g*
Cốt toái bổ *60g*
Mộc hương *20g*
Quan quế *40g*
Đinh hương bì *20g*
Một dược *40g*
Tục đoạn *40g*
Đỗ trọng *60g*
Nam tinh *60g*
Xích thược *60g*
Độc hoạt *60g*
Ngũ gia bì *60g*
Xuyên khung *60g*
Đương quy *60g*
Ngưu tất *60g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các chứng tổn thương (té ngã...) sưng đau.

LD: Ngày uống 12 - 16g với rượu ấm.

9- THẢO Ô TÁN *(Thế y đắc hiệu)*

TP: *Bạch chỉ* *50g*
Mộc hương *50g*
Tạo giác *50g*
Bán hạ *50g*
Mộc miết tử *50g*
Thảo ô *10g*
Đương quy *50g*
Ô dược *50g*
Xuyên khung *50g*
Hồi hương *20g*
Sài kinh bì *50g*
Xuyên ô *50g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị bi tổn thương do té ngã, bị đánh đập... các khớp đau, kêu (kèn kẹt).

LD: Ngày uống 12 - 16g.

10- THẦN HIỆU TÁN *(Sang y đại toàn)*

TP: *Hồng hoa* *6,8g*
Thảo ô *8g*
Nhục quế *6,8g*
Xuyên ô *8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tổn thương do té ngã, bị đánh đập...

LD: Ngày uống 1,6 - 2g.

GC: Không dùng quá liều chỉ định.

11- THẦN ỨNG TÁN *(Mạnh nhân chứng trị)*

TP: *Đại hoàng* *30g*
Hồng hoa *6g*
Xạ hương *1 ít*
Đào nhân *6g*
Sài hồ *3,2g*
Xuyên sơn giáp *6g*
Đương quy *6g*
Qua lâu căn *6g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị bị tổn thương (té ngã, bị đánh đập...) làm cho huyết ứ, đại tiện không thông.

LD: Ngày uống 12 - 16g với rượu nóng.

12- THẬP BẢO TÁN *(Đường Công Tuyển lương phương)*

TP: *Băng phiến* 0,36g
Nhi trà 0,8g
Thần sa 3,6g
Hùng hoàng 1,2g
Nhũ hương 3,6g
Tử hồng hoa 12g
Huyết kiệt 4,8g
Quy vĩ 30g
Xạ hương 0,36g
Một dược 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị bị té ngã, đánh đập... bong gân, da bị rách, chảy máu.

LD: Ngày uống 8 - 12g với rượu.

13- THẤU CỐT ĐƠN *(Bản thảo cương mục thập di)*

TP: *Huyết kiệt* 10g
Náo dương hoa 10g
Một dược 10g
Nhũ hương 10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Thêm Xạ hương 0,4g trộn đều.

CĐ: Trị bị tổn thương (té ngã, đánh đập...) máu ứ sinh ra đau.

LD: Mỗi lần dùng 1g.

14- TIÊU THŨNG TÁN *(Ngoại thương khoa học)*

TP: *Cam thảo* 30g
Hương phụ 90g
Thấu cốt thảo 90g
Đại hoàng 90g
Khương hoàng 90g
Thương truật 150g
Hoàng bá 150g
Tán huyết thảo 90g
Trần bì 90g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị bị té ngã tổn thương, huyết bị ứ lại gây đau.

LD: Ứ huyết: trộn với dấm + rượu, bôi.

- Đau: trộn với nước + mật, bôi.

15- TỰ NHIÊN ĐỒNG TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Địa long* 10g
Một dược 20g
Tùng tiết 20g
Giáng hương 20g
Nhũ hương 20g
Tự nhiên đồng 20g
Huyết kiệt 6g
Thổ cẩu 5bộ
Xuyên ô 20g
Long cốt 10g
Tô mộc 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị bị té ngã tổn thương, xương gẫy.

LD: Mỗi lần dùng 20g với rượu ấm.

16- ỨNG THỐNG TÁN *(Truyền tín quát dụng phương)*

TP: *Diên hồ sách (sao)*
Đương quy
Quế (bỏ vỏ)

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột.

CĐ: Trị té ngã bị đau, người không có sức.

LD: Mỗi lần dùng 12 - 20g với rượu.

F- THUỐC SẮC

1- BỔ ÂM THANG *(Viện YHDT Việt Nam)*

TP: *Củ mài* 8g
Hoàng tinh 64g
Ngó sen 24g
Hà thủ ô 4g
Lá dâu (tằm) 12g
Sừng hươu 12g
Hạt bí đao 40g
Vừng đen 32g
Yếm rùa 8g
Hạt sen 64g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Âm hư, máu thiếu, thần kinh suy nhược.

LD: Sắc uống.

2- BỔ CÂN THANG *(Thương khoa bổ yếu)*

TP: *Bạch thược* 8g
Hồng hoa 4g
Phục linh 12g
Cốt toái bổ 12g

Mộc dược 4g
Thục địa 12g
Đinh hương 4g
Nhũ hương 4g
Trần bì 6g
Đương quy 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bong gân, khớp bị sai, trặc gây đau.

LD: Sắc uống.

3- HẠNH NHÂN THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 80g
Mạch môn 50g
Ngũ vị tử 50g
Can khương 12g
Ngạnh mễ 15g
Thạch chung nhũ 12g
Hạnh nhân 80g
Ngô thù du 50g
Tử tô 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bị tổn thương (té ngã, đánh đập...) khoảng bảy ngày nên uống bài này.

LD: Sắc uống.

4- HỔ CỐT ĐỘC HOẠT THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Đỗ trọng* 16g
Long cốt 32g
Tam thất 8g
Độc hoạt 12g
Lộc giác (sống) 40g
Tục đoạn 16g
Hổ cốt 40g
Sinh địa 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thông huyết mạch, tiêu sưng, trị tổn thương chỗ xương sống bị cụp.

LD: Sắc uống.

5- HỔ PHÁCH HOÀ THƯƠNG THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Bồ hoàng* 8g
Đào nhân 8g
Xa tiền tử 12g
Cam thảo 3g
Hổ phách 12g
Ý dĩ nhân 40g
Đan bì 12g
Huyết kiệt 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoạt huyết, giảm đau, lợi tiểu, tiêu sưng.

LD: Sắc uống.

6- HỔ TÍCH CỐT THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Cẩu tích thảo* 16g
Hồng hoa 8g
Lộc giác (sống) 40g
Cốt toái bổ 12g
Huyết kiệt 4g
Sinh địa 32g
Đương quy 16g
Khương hoạt 8g
Tự nhiên đồng 8g
Hổ tích cốt 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cổ vẹo, khó cử động, lưng bị cụp khó xoay trở.

LD: Sắc uống.

7- NHỤC CHÍCH HOÀN *(Y phương hải hội)*

TP: *Bạch chỉ* 320g
Đinh hương 60g
Nhục quế 60g
Bạch thược 40g
Đương quy 320g
Sơn dược 320g
Bạch truật 320g
Hoắc hương 60g
Thục địa 60g
Cam thảo 320g
Hoàng kỳ 40g
Trần bì 160g
Can khương 40g
Hồi hương 60g
Xuyên khung 40g
Cảo bản 40g
Mộc hương 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (hay thuốc hoàn)

CĐ: Trị tổn thương do té ngã, bị đánh đập.

LD: Tán dập, uống 12g sắc với Gừng và Ngải cứu.

8- PHỤC NGUYÊN HOẠT HUYẾT THANG *(Phát minh)*

TP: *Cam thảo* 8g

Đương quy 12g
Sài hồ 20g
Đại hoàng 4g
Hồng hoa 8g
Xuyên sơn giáp 8g
Đào nhân 2g
Qua lâu căn 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chấn thương gây tụ máu ở ngực và sườn, đau có chỗ nhất định, đau nhiều.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này tán ứ huyết, sinh huyết mới, vì vậy gọi là Phục Nguyên.

9- PHỤC NGUYÊN KHƯƠNG HOẠT THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Cam thảo* 8g
Đương quy 8g
Sài hồ 20g
Đại hoàng 40g
Hồng hoa 8g
Xuyên sơn giáp (nướng) 8g
Đào nhân 50 hạt
Qua lâu căn 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bị tổn thương (té ngã, đánh đập...) đau nhức nhiều.

LD: Sắc uống.

10- QUY GIAO THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Chích thảo* 4g
Ngũ gia bì 12g
Tế tân 4g
Đỗ trọng 16g
Ngưu tất 12g
Toái bổ 12g
Độc hoạt 12g
Tần giao 12g
Tục đoạn 16g
Đương quy 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bị tổn thương (té ngã, đánh đập...) làm cho tay chân tê, cử động khó.

LD: Sắc uống.

11- TÁN HUYẾT QUA LÂU TÁN (THANG) *(Trung quốc y học đại tự điển)*

TP: *Cam thảo* 8g
Nhẫn đông đằng 4g
Qua lâu 1 quả
Một dược 12g
Nhũ hương 4g
Tô mộc 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị máu ứ do té ngã, bị đánh đập.

LD: Sắc, cho thêm Đồng tiện quậy đều uống.

12- TÁN Ứ CÁT CĂN THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch chỉ* 2,4g
Độc hoạt 3,2g
Tế tân 3,2g
Bán hạ 3,2g
Hồng hoa 2,4g
Thăng ma 3,2g
Cam thảo 2,4g
Hương phụ 2,4g
Tô diệp 2,4g
Cát cánh 3,2g
Phòng phong 3,2g
Xuyên khung 3,2g
Cát căn 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bị đánh té gây ra thương tổn, máu ứ.

LD: Sắc uống.

13- TANG BẠCH BÌ THANG *(Thiên Kim Dực Phương)*

TP: *Can khương* 4g
Đại táo 20 quả
Quế tâm 4g
Tang bạch bì 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu).

CĐ: Trị phụ nữ bị té ngã, đầu, đau, nôn, bứt rứt trong người.

LD: Dùng rượu nấu với thuốc, uống nóng.

14- THẦN HIỆU TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch chỉ* *Khổ sâm*
Chỉ xác *Kim ngân hoa*
Độc hoạt *Kinh giới*
Hoè hoa *Liên kiều*
Hồ lô *Ma hoàng*
Nguyên tuý tử *Xuyên tiêu*
Hồi hương *Mộc hương*
Uy linh tiên *Xuân căn bì*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 4g.

CĐ: Trị tổn thương do té ngã, bị đánh đập...

LD: Thêm hành 3 cọng, sắc uống.

15- THÔNG ĐẠO TÁN *(Dương y đại toàn)*

TP: *Bì tiêu*	*8g*
Cam thảo	*2g*
Chỉ xác	*8g*
Đại hoàng	*8g*
Đương quy	*4g*
Hậu phác	*4g*
Hồng hoa	*4g*
Mộc thông	*4g*
Tô mộc	*4g*
Trần bì	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bị té ngã, đánh đập... tổn thương, tiêu tiểu không thông, bụng trướng.

LD: Sắc uống lúc đói.

16- THÔNG BẠCH THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Bạch thược*	*12g*
Cam thảo	*4g*
Chi tử	*8g*
Đan bì	*12g*
Điền thất	*12g*
Đương quy	*20g*
Huyền hồ	*8g*
Hương phụ	*8g*
Lưu ký nô	*12g*
Sinh địa	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoạt huyết, thông mạch, giảm đau nhức.

LD: Sắc uống.

17- THƯ TRƯỜNG HOẠT HUYẾT THANG *(Thương khoa bổ yếu)*

TP: *Cát cánh*	*12g*
Đương quy	*12g*
Ngô thù	*12g*
Nhân sâm	*12g*
Phục linh	*12g*
Thược dược	*8g*
Xuyên khung	*12g*
Xuyên phác	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị va, té... tổn thương đến tiểu trường (hư chứng).

LD: Sắc uống.

18- TIẾP CỐT THÔNG MẠCH THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Đương quy*	*20g*
Sinh địa	*20g*
Hà thủ ô	*20g*
Cốt toái bổ	*12g*
Xuyên đoạn	*12g*
Xuyên gia bì	*12g*
Một dược	*8g*
Nhũ hương	*8g*
Hoàng cầm	*8g*
Liên kiều	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thông mạch, tiêu viêm.

LD: Sắc uống.

19- TIÊU PHONG TÁN *(Thương khoa hối toán)*

TP: *Bạch chỉ*	*3,2g*
Đương quy	*3,2g*
Nhân sâm	*3,2g*
Bán hạ	*3,2g*
Hậu phác	*3,2g*
Nhục quế	*3,2g*
Cam thảo	*1g*
Hoàng cầm	*3,2g*
Phòng phong	*2,2g*
Cát cánh	*3,2g*
Khương hoạt	*4,8g*
Sài hồ	*2,2g*
Độc hoạt	*4,8g*
Nam tinh	*3,2g*
Xuyên khung	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bị tổn thương do té ngã, bị đánh đập.

LD: Thêm Đồng tiện, sắc uống.

20- TÔ KHÍ THANG *(Biện chứng lục)*

TP: *Bạch thược*	*16g*
Đương quy	*16g*
Nhũ hương	*3,2g*
Đại hoàng	*3,2g*
Kinh giới	*10g*
Sơn dương huyết (loại cây)	*1,6g*
Đào nhân	*14g*
Một dược	*3,2g*
Tô diệp	*10g*

Đơn bì 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị té ngã từ cao xuống, máu bầm không tan.

LD: Sắc uống.

21- TRẠCH LAN THANG *(Dương y đại toàn)*

TP: *Đào nhân* 10 hạt
Mẫu đơn bì 12g
Trư linh 20g
Đương quy 20g
Mộc hương 6g
Xích thược 6g
Hồng hoa 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tổn thương do té ngã, đánh đập có máu ứ, tiêu tiểu không thông.

LD: Sắc uống.

22- TRẠCH LAN THANG *(Y học tâm ngộ)*

TP: *Đan bì* 6g
Ngưu tất 6g
Trạch lan 10g
Đào nhân 10 hạt
Quy vĩ 16g
Xích thược 4,8g
Hồng hoa 1,6g
Tam thất 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bị té ngã, máu ứ uất (bầm) ở trong gây ra đau như kim đâm.

LD: Sắc uống với rượu nóng.

23- TRÁNG CÂN DƯỠNG HUYẾT THANG *(Thương khoa bổ yếu)*

TP: *Bạch thược* 10g
Hồng hoa 6g
Sinh địa 12g
Đỗ trọng 6g
Mẫu đơn bì 10g
Tục đoạn 12g
Đương quy 10g
Ngưu tất 10g
Xuyên khung 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị gân cơ bị tổn thương.

LD: Sắc uống.

24- TRỊ HỔ THANG *(Tiên nhân băng giám - phương)*

TP: *Địa du* 40g
Hoàng kỳ 120g
Sinh địa 120g
Đương quy 120g
Mạch môn 120g
Tam thất căn 120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bị cọp vồ gây ra thương tổn.

LD: Sắc uống.

25- TRỤC Ứ CHỈ HUYẾT THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Chỉ xác* 20g
Đơn bì 4g
Sinh địa 40g
Đại hoàng 8g
Quy bản 12g
Xích thược 12g
Đào nhân 10 hạt
Quy vĩ 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hành huyết, trục ứ, trị phụ nữ bị té ngã tổn thương.

LD: Sắc uống.

26- TRỤC Ứ CHÍ THẦN ĐƠN *(Thạch thất bí lục)*

TP: *Đại hoàng* 8g
Đương quy 20g
Sinh địa 12g
Đào nhân 4g
Hồng hoa 4g
Xích thược 12g
Đơn bì 4g
Quy bản 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bị té ngã tổn thương.

LD: Sắc với nước và rượu, uống.

27- TRỤC Ứ THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch thược* 12g
Đào nhân 10 hạt
Hồng hoa 12g
Chỉ xác 12g
Đương quy 80g
Ngưu tất 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Lôi hoàn 12g (lấy nước Cam thảo ngâm, gọt sạch vỏ đen đến chỗ thịt trắng, cắt nhỏ, tẩm rượu, phơi khô, không dùng loại thịt đỏ).

CĐ: Trị phù thủng, huyết cổ (huyết ứ do bị té ngã, đánh đập...).

LD: Sắc uống.

GC: Chỉ uống một thang, không được uống hai thang.

G- THUỐC KHÁC

1- SƠN ĐÔNG DƯỢC TỬU *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Cam thảo* 20g
Mộc hương 20g
Tần giao 20g
Đại hoàng 40g
Nga truật 20g
Tô mộc 20g
Đỗ trọng 20g
Nhục quế 20g
Xuân căn bì 20g
Hồng hoa 12g
Quy vĩ 20g
Xuyên điền thất 20g
Lô hội 20g
Tam lăng 20g
Xuyên khung 20g

Bào chế: Dạng thuốc ngâm rượu. Ngâm với 2 lít rượu khoảng 5 - 7 ngày.

CĐ: Trị bị đánh té tức.

LD: Ngày uống từ 20 - 40ml.

2- TRẬT ĐẢ TỔN THƯƠNG DƯỢC TỬU *(Dương y đại toàn)*

TP: *Bổ cốt chỉ* 20g
Đương quy 40g
Ngũ gia bì 40g
Công lịch lá 20g
Hổ cốt 48g
Sinh địa 40g
Cốt toái bổ 20g
Khương hoạt 12g
Tử kinh bì 20g
Đào nhân 12g
Mộc hương 12g
Xuyên khung 32,g
Đỗ trọng 32g
Nga truật 12g
Ý dĩ nhân 20g

Bào chế: Dạng thuốc ngâm rượu. Ngâm với 1 lít rượu. Sau 1 tuần có thể dùng được.

CĐ: Trị bị tổn thương (do té ngã, trật đả...).

LD: Ngày uống 20 - 40ml.

3- THỤC ĐỊA HOÀNG THANG *(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)*

TP: *Đại hoàng* 20g
Sinh khương 20g

Bào chế: Dạng thuốc nước.

CĐ: Trị bị té ngã, lưng đau không xoay trở được.

LD: Sao biến thành sắc vàng. Ngâm 50ml nước một đêm, sáng sớm, canh năm, lọc bỏ bã, uống.

CÁC BÀI THUỐC HAY PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH: TRÚNG ĐỘC - GIẢI ĐỘC

A- THUỐC ĐAN (ĐƠN) DÙNG NGOÀI

1- TỊCH TÀ ĐƠN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Cam tòng*
Nhũ hương
Chân giáng hương
Tế tân
Thương truật (hay Hoàng liên)

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán nhỏ, làm viên bằng hạt tiêu.

CĐ: Dùng đốt trong buồng bệnh để trừ khí độc.

LD: Liều dùng 1 viên, để đốt là vừa, không nên đốt nhiều chỉ đủ duy trì mùi hương liên tục là được.

B- THUỐC HOÀN

1- BẠCH CHỈ HỘ TÂM HOÀN *(Dương y đại toàn)*

TP: *Bạch chỉ*	*4g*
Hùng hoàng	*20g*
Cam thảo (nướng)	*10g*
Nhũ hương (bỏ dầu)	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn hay thuốc tán (bột). Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị rắn rết độc cắn.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước nóng pha rượu.

2- GIẢI ĐỘC HOÀN *(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)*

TP: *Bản lam căn*	*160g*
Quán chúng	*40g*
Cam thảo (sống)	*40g*
Thanh địa	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn, dùng Thanh đại bọc ngoài làm áo.

CĐ: Trị các chứng ngộ độc do ăn, uống.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

3- GIẢI ĐỘC HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạc hà*	*80g*
Hàn thuỷ thạch	*80g*
Quán chúng	*80g*
Bách dược tiễn	*80g*
Hoàng dược tử	*80g*
Sơn đậu căn	*120g*
Bạch cương tằm	*80g*
Hoắc hương	*80g*
Sơn từ cô	*120g*
Bản lam căn	*80g*
Hùng hoàng	*80g*
Tây thảo căn	*40g*
Cam thảo	*160g*
Ích tiêu	*80g*
Tuỳ tục tử nhân	*80g*
Can cát	*80g*
Mộc thông	*80g*
Tử hà xa	*80g*
Chu sa	*40g*
Ngũ vị tử	*80g*
Xạ hương	*20g*
Đại hoàng	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Giải tất cả các chứng độc.

LD: Ngày uống 16 - 20g.

4- LƯƠNG HUYẾT GIẢI ĐỘC HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Ác thực*	*40g*
Hoàng liên	*80g*
Phòng phong	*20g*
Bạch chỉ	*40g*
Khổ sâm	*160g*
Sinh địa	*40g*
Đại hoàng	*10g*
Liên kiều	*60g*
Thạch cao	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn hay thuốc tán (bột). Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Lương huyết, giải độc.

LD: Ngày uống 24g.

5- THÁI ẤT TRUY MỆNH HOÀN *(Thiên Kim Phương)*

TP: *Ngô công* *1 con*
Đan sa *0,4g*
Phụ tử *0,4g*
Phàn thạch *0,4g*
Hùng hoàng *0,4g*
Lô hội *0,4g*
Ba đậu *0,8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật, làm hoàn.

CĐ: Trị trúng ác khí, ngực bụng đều trướng, nôn, lao hạch (loa lịch), nóng lạnh.

LD: Ngày dùng 4 - 6g với nước sôi (để nguội).

6- TIÊU ĐỘC HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch cương tằm* *40g*
Đại hoàng *40g*
Mẫu lệ *40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ngộ độc.

LD: Ngày dùng 12g, sắc với nước và rượu uống.

7- TỬU CHỬ HOÀNG LIÊN HOÀN *(Hoà tễ cục phương)*

TP: *Hoàng liên* *480g*
Rượu *3,2 lít*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Chưng, sấy khô, tán bột, hoà với rượu nấu thuốc còn lại, làm hoàn.

CĐ: Giải rượu độc, trong ruột có nhiệt.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

8- VẠN KIM HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Dạ minh sa* *40g*
Thương truật *80g*
Hậu phác *40g*
Trần bì *40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng phèn xanh 40g làm cho tan ra nước cho vào ít dấm nấu hồ làm hoàn hoặc nấu Táo tầu (bỏ hạt) giã nát làm hoàn.

CĐ: Chủ yếu làm tiêu mòn tích và trừ hết vàng da.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước cơm.

C- THUỐC TÁN (BỘT)

1- BẠCH BIỂN ĐẬU TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch biển đậu, lượng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Giải các loại độc dược.

LD: Mỗi ngày uống 2 lần, mỗi lần 12g.

2- THĂNG MA TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cát cánh* *20g*
Quát lâu căn *20g*
Thăng ma *20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị trúng loại cổ độc.

LD: Ngày uống 6 - 8g.

3- NGŨ HÔI TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Huyết quản nga mao*
Xuyên sơn giáp
Lộc giác (sống)
Huyết dư
Ngô công

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột.

CĐ: Trị chứng "tạng độc" do ăn thức ăn nhiều chất nhiệt, nhiệt dồn xuống 2 bên hậu môn sưng u lên làm cho đại tiện bí, tiểu tiện đỏ, lòi dom, đau như dùi đâm.

LD: Mỗi lần uống 20g với rượu âm ấm.

GC: Chứng này:

- Mạch hồng, sác hữu lực là dương chứng, dễ trị.
- Mạch tế, vi, không lực là âm chứng, khó trị.
- Huyết quản nga mao: ống chân lông có máu của con ngan, ngỗng.

D- THUỐC SẮC

1- BÀI VIÊM THANG *(Viện y học dân tộc Việt Nam)*

TP: *Bồ công anh* *12g*
Hà thủ ô *12g*
Hoàng đằng *12g*
Huyền sâm *12g*
Ké đầu ngựa *12g*

Kê huyết đằng 12g
Kim ngân hoa 12g
Lá đơn đỏ 2g
Lá móng tay 12g
Sài đất 20g
Thổ phục linh 12g
Vỏ cây gạo 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Giải độc, thanh nhiệt, tiêu viêm, lương huyết.

LD: Sắc uống.

2- CÁT CĂN NGƯU BÀNG TỬ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 8g
Cát căn 8g
Đậu xị 8g
Ngưu bàng tử (nửa để sống, nửa sao lên) 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tiêu độc, giải nhiệt. Trị chứng thời độc, phù, đau tiêu tiểu không đều.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 12 - 20g, sắc uống.

3- CÁT HOA GIẢI TỈNH THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Bạch đậu khấu* 20g
Mộc hương 2g
Bạch phục linh 6g
Nhân sâm 6g
Bạch truật 8g
Quất hồng 8g
Can khương 8g
Sa nhân (sao) 2g
Cát hoa 20g
Thanh bì 8g
Liên hoa 12g
Trạch tả 8g
Trư linh 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Giải say rượu, nôn đờm nghịch, đầu đau, tâm phiền ngực và hoành cách mô có kết khối, tiểu không thông, tiêu chảy.

LD: Sắc uống.

GC: Theo TQYHĐT Điển:

- Có tài liệu không có vị Liên Hoa (hoa sen)
- Có tài liệu không có vị Trạch tả, Can khương, Bạch truật nhưng có Tri mẫu.

4- CÁT HOA GIẢI TỈNH THANG *(Y phương ca quát)*

TP: *Đậu khấu* 20g
Nhân sâm 6g
Thần khúc 8g
Hoa sắn dây 20g
Phục linh 6g
Trần bì 6g
Hoa sen 12g
Sa nhân 20g
Trư linh 6g
Mộc hương 2g
Thanh bì 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị say rượu, khát nước nhiều.

LD: Sắc uống.

5- CÁT HOA GIẢI TỈNH THANG *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạch khấu* 4g
Nhân sâm 8g
Thần khúc 6g
Bạch truật 8g
Phục linh 4g
Trạch tả 4g
Can khương 4g
Sa nhân 4g
Trần bì 4g
Cát hoa 8g
Thanh bì 4g
Trư linh 4g
Mộc hương 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị say rượu, khát nước nhiều.

LD: Sắc uống.

6- CHÂN NHÂN GIẢI ĐỘC THANG *(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)*

TP: *Bản lam căn* 16g
Quán chúng 4g
Cam thảo (sống) 4g
Thanh đại 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Giải các chứng trúng độc do ăn uống.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Giải Độc Hoàn, nhưng đổi liều dùng làm thang.

7- CHỈ MỄ THANG *(Dương y đại toàn)*

TP: *Bạch phục linh* 20g
Qua đế 7 cái

Cam thảo (sống) 8g
Trần bì 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Giải các loại độc dược.

LD: Sắc uống, cho đến khi nôn ra được và thần trí hồi phục.

8- GIẢI THUỶ ĐỘC ẨM *(Thiên kim)*

TP: *Ngô thù du* 80g
Quất bì 24g
Tê giác 24g
Ô mai nhục 14 quả
Sinh khương 120g
Thăng ma 24g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng uống phải nước độc ở các khe suối.

LD: Tê giác mài với nước, để riêng. Các vị thuốc còn lại sắc với nước. Khi sắc xong, trộn nước mài Tê giác vào chia 2 lần uống trong ngày.

9- GIẢI ĐỘC SINH MẠCH TÁN GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Đan bì* 15g
Ngũ vị tử 10g
Tiêu mao căn 60g
Hoàng bá 10g
Sinh địa 15g
Tri mẫu 10g
Huyền sâm 15g
Tây dương sâm 15g
Viễn chí 12g
Linh dương phấn 1,5g
Tê giác 1,5g
Xích thược 15g
Mạch môn 30g
Thiên hoa phấn 15g
Xuyên bối mẫu 12g
Ngân hoa 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Cường tâm, hộ âm, thanh dinh, giải độc, trị chứng máu bị nhiễm trùng (do trực khuẩn Coli, kèm choáng do trúng độc).

LD: Tây dương sâm, Tê giác và Linh dương phấn để riêng, uống xen kẽ.

Còn lại các vị thuốc, sắc uống ngày 1 thang.

10- HỘ TÂM THANH HOẢ THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Cam thảo* 4g
Hoàng liên 8g
Sinh địa 20g
Đan bì 12g
Mạch môn 8g
Thiên hoa phấn 16g
Hoàng cầm 12g
Mộc thông 12g
Trúc nhự 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Giải hoả độc, phiền khát, hoả độc công vào trong.

LD: Sắc uống.

11- LỤC ĐẬU ẨM *(Nghiệm phương)*

TP: *Đậu xanh, lượng vừa phải.*

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu).

CĐ: Chữa tửu quyết (uống rượu gây ra sốt, suyễn).

LD: Đậu xanh nấu thật nhừ, ăn và uống nước.

12- NGÂN HOA CAM THẢO THANG *(Thập trị)*

TP: *Cam thảo tiết* 40g
Kim ngân hoa 200g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế ung (áp xe phổi), các chứng độc nặng.

LD: Sắc uống ngày 3 lần, tối 1 lần.

GC: Bài này còn gọi là Ngân Hoa Ẩm.

13- NGỌC KHU ĐƠN PHỨC PHƯƠNG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bán hạ* 9g
Lục đậu y 30g
Trần bì 6g
Cam thảo 9g
Ngọc khu đơn 3g
Trúc nhự 12g
Hoắc hương 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngộ độc nấm.

LD: Sắc uống.

GC: Ngọc khu đơn (bài thuốc gồm nhiều vị thuốc)

14- QUẾ CHI THANG GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch thược* 15g
Đại táo 5 quả
Quế chi 9g
Bạch truật 9g

Hoàng kỳ	*24g*
Sinh khương	*9g*
Cam thảo	*3g*
Long mẫu	*15g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Điều hoà vinh vệ, trị sốt run khi nhiễm nấm độc.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Quế chi thang thêm Bạch truật, Hoàng kỳ và Long mẫu.

15- QUY MẠCH DU THẢO THANG *(Biện chứng lục)*

TP: *Cam thảo*	*60g*
Đương quy	*30g*
Địa du	*15g*
Mạch môn	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng độc, khát, bụng đau, cơ thể co rút.

LD: Sắc uống.

16- TẢ ĐỘC THẦN ĐƠN *(Lô Chân Quân)*

TP: *Bạch phàn*	*40g*
Đại hoàng	*40g*
Cam thảo	*40g*
Đương quy	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngộ độc chất tỳ sương (thạch tín).

LD: Sắc uống.

17- TÂN ĐỊNH TỲ BÁ DIỆP ẨM *(Kiến Tụ Phương Yếu Bổ)*

TP: *Tỳ bà diệp*	*6g*
Biển đậu	*2g*
Phục linh	*2g*
Trần bì	*2g*
Sa nhân	*1,4g*
Mạch môn	*4g*
Mộc hương	*1g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Giải độc của thử (khí).

LD: Sắc uống.

18- THANH LƯƠNG BẠI ĐỘC TÁN (THANG) *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch chỉ*	*Hoàng liên*
Kinh giới	*Phòng phong*
Cam thảo	*Hoè tử*
Đương quy	*Khương hoạt*
Sinh địa	*Kim ngân hoa*
Hoàng cầm	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị thanh xà dị khí.

LD: Sắc uống.

19- THANH ÔN BẠI ĐỘC THANG GIA GIẢM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Sinh địa*	*10g*
Quảng giác	*10g*
Đan bì	*10g*
Xích thược	*10g*
Xuyên liên	*10g*
Hoàng cầm	*10g*
Chi tử	*10g*
Tri mẫu	*10g*
Quy vĩ	*10g*
Ngân hoa	*30g*
Thạch cao (sống)	*30g*
Liên kiều	*12g*
Cát cánh	*6g*
Đại hoàng	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Lương huyết, giải độc. Trị tà nhiệt nung đốt cao, độc khí nung nấu, huyết bị nhiễm trùng.

LD: Sắc sôi, cho thêm Bạc hà 6g, Trúc diệp 4g uống nóng.

20- THĂNG DƯƠNG GIẢI ĐỘC THANG *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo*	*Liên kiều*
Cát cánh	*Mật mông hoa*
Đương quy	*Ngưu bàng tử*
Kinh giới (hoa)	*Phòng phong*
Thăng ma	*Sài hồ*
Thuyền thoái	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Thăng dương, giải độc.

LD: Sắc uống.

21- THÔNG BẠCH THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Can cát*	*80g*
Đậu xị	*250g*
Thăng ma	*30g*
Thông bạch	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng nước độc.

LD: Mỗi lần dùng 16g, sắc uống nóng.

22- THÔNG TRƯỜNG GIẢI ĐỘC THANG *(Sang y đại toàn)*

TP: *Cam thảo (sống)* 40g
Đại hoàng 4g
Kim ngân hoa 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phải độc được, giải uất ở trường vị.

LD: Sắc uống.

23- TIÊU ĐỘC HOÁ KIÊN THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch thược* 2,4g
Hoàng cầm 2g
Ngưu bàng tử 2,8g
Bán hạ 1,6g
Hoàng kỳ 4g
Thăng ma 2,8g
Cát cánh 4g
Huyền hồ 2,4g
Sài hồ 4g
Chích thảo 1,6g
Khương hoạt 2,8g
Thiên hoa phấn 2,8g
Côn bố 2,8g
Liên kiều 6g
Trần bì 3,2g
Đương quy 4g
Long đởm thảo 1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tiêu độc, hoá kiên.

LD: Thêm Gừng 2 lát, sắc uống.

24- TIÊU NHỤC HOÁ ĐỘC HOÀN *(Dương y đại toàn)*

TP: *Chỉ xác* 4g
Hậu phác 4g
Sơn tra 12g
Đại hoàng 12g
Lôi hoàn 12g
Thần khúc 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng (ngộ) độc do ăn thịt.

LD: Sắc uống.

25- TUYÊN PHẾ GIẢI ĐỘC SƠ LÝ PHƯƠNG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạc hà* 6g
Địa khô la 12g
Hà diệp 12g
Bạch chỉ 10g
Đông tang diệp 10g
Màn kinh tử 10g
Cảo bản 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tuyên thông phế khí, trị dị chứng sau khi bị ngộ độc thán khí (biểu hiện bằng đầu váng, nhức...)

LD: Sắc uống.

E- THUỐC KHÁC

1- BỔ TRUNG THẮNG ĐỘC BÍNH *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch thược* 1,2g
Liên kiều 4g
Sinh địa 1,2g
Cam thảo 1,2g
Nhân sâm 1,2g
Thăng ma 1,2g
Đương quy 1,2g
Phòng phong 2g
Thục địa 1,2g
Hoàng kỳ 4g
Sài hồ 2g
Trần bì 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc bánh. Tán thành bột, hoà thêm bột mì, chưng, làm thành bánh khoảng 4g.

CĐ: Bổ trung, giải độc.

LD: Ngày dùng 3 bánh, dùng nước nóng để uống.

2- TẨU MÃ THANG *(Ngoại Đài Bí Yếu)*

TP: *Ba đậu (bỏ vỏ, ruột, chưng)* 2 hạt
Hạnh nhân (bỏ vỏ và đầu nhọn) 2 hạt

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng phi thi quỷ kích (loại dịch cấp tính), trúng ác khí làm ngực đau, bụng đầy, táo bón.

LD: Dùng bông gòn, gói thuốc lại, giã nát, láy 50ml nước nóng đổ vào, vắt lấy nước cốt uống.

CÁC BÀI THUỐC HAY PHƯƠNG THANG KHÁC

CHỮA BỆNH: - ÁC KHÍ

- CHẬM BIẾT ĐI
- BÉO PHÌ
- NƯỚC DÃI (MIỆNG)
- LÁCH
- NÁCH
- PHÓ PHI LAO
- RỐN
- SỐT XUẤT HUYẾT
- TÓC RỤNG
- UẤT (CHỨNG)

A- THUỐC CHỮA BỆNH: ÁC KHÍ

1- TÔ HỢP HOÀN *(Tẩy oan lục)*

TP:

An tức hương	*80g*
Hương phụ	*80g*
Phiến não	*40g*
Bạch khấu nhục	*80g*
Kha tử nhục	*80g*
Tất bát	*80g*
Bạch truật	*80g*
Kim bạc	*100 tờ*
Tê giác tiêm	*80g*
Chu sa	*80g*
Mật	*3,8kg*
Thiên ma	*80g*
Đàn hương	*80g*
Mộc hương	*80g*
Tô hợp (dầu)	*80g*
Đinh hương	*80g*
Nhũ hương	*40g*
Trầm hương	*80g*
Hoàng lạp	*7,6kg*
Ô đầu	*80g*
Xạ hương	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Kim bạc bọc ngoài rồi bọc sáp.

CĐ: Trị tích ác khí.

LD: Ngày uống 12 - 16g.

2- CAM THẢO TÁN *(Thái bình thánh huệ)*

TP:

Cam thảo (nướng sơ)	*0,4g*
Long cốt	*0,4g*
Sinh địa	*0,4g*
Đương quy	*20g*
Mẫu lệ	*0,4g*
Thục địa	*0,4g*
Hoàng cầm	*0,4g*
Quế tâm	*0,4g*
Xích phục linh	*0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị trúng tà khí (mẹ), sắc mặt xanh nhạt.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4g với nước sắc Đạm trúc diệp.

3- CỤC PHƯƠNG HẮC THẦN TÁN *(Cục phương)*

TP:

Bạch thược	*12g*
Đậu đen	*40g*
Nhục quế	*1,2g*
Bồ hoàng	*8g*
Đương quy	*8g*
Thục địa	*24g*
Cam thảo (sống)	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chướng khí gây á khẩu (á chướng).

LD: Ngày uống 8 - 12g.

B- THUỐC CHỮA BỆNH: CHẬM BIẾT ĐI

1- HỔ CỐT HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạch phục linh* 20g
Ngưu tất 20g
Toan táo nhân 20g
Địa hoàng (khô) 20g
Nhục quế 20g
Xuyên khung 20g
Đương quy 20g
Phòng phong 20g
Xương ống chân cọp 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Xương cọp, bôi mỡ, nướng vàng, cạo bỏ lớp ngoài đi. Tất cả tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng chậm biết đi.

LD: Ngày uống 4 - 6g với nước sắc Mộc qua, trước bữa ăn.

GC: Xương ống chân cọp, chọn thứ chân trước tốt hơn.

2- SINH CAN ĐỊA HOÀNG HOÀN *(Thái bình thánh huệ)*

TP: *Chích thảo* *Linh dương giác*
Toan táo nhân *Xích linh*
Đương quy *Phòng phong*
Hoàng kỳ *Quế tâm*
Khương hoạt *Sinh địa*
Xuyên khung

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ chậm biết đi.

LD: Ngày uống 4 - 6g với rượu ấm.

GC: Nguyên bản ghi là 10 tuổi mà chưa biết đi.

3- THẠCH CHUNG NHŨ HOÀN *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Thạch chung nhũ* 30g
Thỏ ty tử (tẩy rượu) 30g
Ngũ vị tử (sao) 30g
Xà sàng tử (sấy khô) 30g
Ô đầu (nướng, bỏ vỏ, núm) 30g
Tục đoạn 30g
Tỳ giải 30g
Hoàng kỳ 30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với rượu hồ làm viên.

CĐ: Trị thận bị hư tổn, xương yếu, đứng ngồi không có sức, hụt hơi, lưng và cột sống đau.

LD: Ngày uống 16 - 20g với rượu.

C- THUỐC CHỮA BỆNH: BÉO PHÌ

1- TIỂU ÔN TRUNG HOÀN *(Chu Đan Khê)*

TP: *Châm sa* 640g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Châm sa sao với rượu. Tán bột, cho gạo (sao vàng) 640g, làm thành hoàn.

CĐ: Trị béo phì.

LD: Ngày uống 20g với nước gạo.

2- TỨ BẢO ĐƠN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Nam tinh (chế)* 40g
Sử quân tử 80g
Tân lang 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Trị hoàng bàng (béo phì).

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước đường, lúc đói.

D- THUỐC CHỮA BỆNH: NƯỚC MIẾNG (DÃI) CHẢY RA

1- ĐIỀU VỆ THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bán hạ* 2g
Hồng hoa 0,4g
Ngũ vị tử 7 hạt
Chích thảo 2g
Khương hoạt 2,8g
Sinh địa 1,2g
Đương quy vĩ 2g

Ma hoàng căn	*4g*
Tô mộc	*0,4g*
Hoàng cầm	*2g*
Mạch môn	*1,2g*
Trư linh	*0,8g*
Hoàng kỳ	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng nước miếng (dãi) chảy ra.

LD: Sắc uống.

E- THUỐC CHỮA BỆNH: LÁCH TO

1- TÔ LINH THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch truật*	*12g*
Đảng sâm	*12g*
Ô dược	*16g*
Bán hạ (chế)	*10g*
Đương quy	*12g*
Tô mộc	*12g*
Cam thảo	*6g*
Nga truật	*12g*
Vân linh	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Nhuyễn súc can tỳ, hoạt huyết tán ứ, trị lách to.

LD: Sắc uống.

F- THUỐC CHỮA BỆNH: NÁCH HÔI

1- TRI TRÙ TÁN *(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)*

TP: *Tri thù* *1 con to*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột), dùng ngoài. Tri thù (nhện) 1 con to. Dùng nước tiểu và Xích thạch chi, giã nát, thêm ít muối, nặn thành cái ống, cho Nhện vào, nướng cho hồng, tán bột. Thêm Khinh phấn 0,25g, dùng dấm, trộn đều tất cả làm thành cao, tới khi đi ngủ, bôi vào bên dưới nách.

CĐ: Trị nách hôi.

LD: Bôi thuốc vào dưới nách.

G- THUỐC CHỮA BỆNH: PHÓ PHI LAO

1- SÁT QUỶ PHƯƠNG *(Thái bình thánh huệ)*

TP: *Bạch truật*	*40g*
Hùng hhoàng	*60g*
Tê giác	*40g*
Chu sa	*60g*
Mộc hương	*40g*
Xạ hương	*30g*
Hổ đầu cốt	*60g*
Quỷ tiễn giao	*40g*
Miết giáp (nướng dấm)	*8g*
Cát cánh	*8g*
Hồ hoàng liên	*8g*
Thược dược	*8g*
Đại hoàng	*8g*
Bối mẫu (bỏ lõi)	*8g*
Long đởm thảo	*8g*
Hoàng dược tử	*8g*
Tri mẫu	*8g*
Tê giác	*4,8g*
Nga truật	*4,8g*
Mang tiêu	*4,8g*
Chu sa	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ bị chứng nóng trong xương, truyền thi lao.

LD: Ngày uống 8 - 12g.

2- TÊ GIÁC TỬ HÀ XA HOÀN *(Vệ Sinh Bảo Giám)*

TP: *Tử hà xa (sấy khô)* *1 cái*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Trộn với mật làm hoàn.

CĐ: Trị chứng truyền phi lao, các chứng lao.

LD: Ngày uống 12 - 16g với rượu nóng, lúc đói.

H- THUỐC CHỮA BỆNH: RỐN SƯNG ĐAU

1- NHỊ ĐẬU TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạch liễm* 4g
Thiên nam tinh 4g
Đạm đậu sị 4g
Xích tiểu đậu 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị rốn sưng lồi lên.

LD: Dùng nước cốt cây chuối hoà với bột thuốc đắp chung quanh rốn, tiểu tiện được thì khỏi.

2- ÔN TỀ HOÁ THẤP THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Ba kích nhục* 20g
Bạch truật 40g
Kiện liên tử 30 hạt
Bạch phục linh 12g
Biển đậu 12g
Sơn dược 20g
Bạch quả 10 quả

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trước khi thấy kinh (nguyệt) mà dưới rốn lạnh, đau (do hàn và thấp cùng gây ra trệ).

LD: Sắc uống trước khi hành kinh 10 ngày.

3- ÔN TỀ HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Ba kích* 40g
Ô dược 40g
Thương truật 16g
Bạch truật 40g
Thanh lam 16g
Tiểu hồi 16g
Bổ cốt chỉ 20g
Thỏ ty tử 60g
Ý dĩ nhân 40g
Đỗ trọng 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Làm ấm vùng rốn.

LD: Ngày uống 8 - 12g với nước cơm, lúc đói.

I- THUỐC CHỮA BỆNH: SỐT XUẤT HUYẾT

1- HẠ SỐT CHỈ HUYẾT THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Chi tử* 8g
Hoàng cầm 12g
Mao căn 12g
Hạn liên thảo 12g
Hoè hoa 16g
Liên kiều 12g
Kim ngân hoa 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt xuất huyết, sốt cao có chảy máu.

LD: Sắc uống.

2- LINH DƯƠNG TRI MẪU THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Chỉ xác* 6g
Nhị hoa 15g
Tri mẫu 6g
Hoàng cầm 10g
Thạch vi 10g
Xuyên bối mẫu 6g
Linh dương giác 0,5g
Thiên thảo 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt giải độc, trị sốt xuất huyết (Dengue).

LD: Cho Linh dương giác vào sắc trước sau đó, khi sôi mới cho các vị kia vào, sắc uống.

3- THANH NHIỆT LƯƠNG HUYẾT PHƯƠNG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch mao căn* 60g
Sinh địa 30g
Thuỳ ngưu giác 60g
Đơn bì 10g
Thạch cao 120g
Tri mẫu 10g
Xích thược 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, giải độc, lương huyết, cứu âm, trị Dengue (sốt) xuất huyết.

LD: Sắc uống.

4- THANH TÂM LIÊN TỬ ẨM *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Cam thảo* 4g
Hoàng kỳ 8g
Liên nhục 10g
Đảng sâm 12g
Hoàng cầm 8g
Liên tâm tử 8g
Địa cốt bì 8g
Mạch môn 8g
Phục linh 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Nhiễm khuẩn gây sốt cao, sốt cao gây xuất huyết, rong huyết.

LD: Sắc uống.

K- THUỐC CHỮA BỆNH: TÓC RỤNG - TÓC MỌC CHẬM

1- THUỐC HOÀN

1- THUNG DUNG HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạch thược*
Đương quy
Nhục thung dung
Xuyên khung
Thục địa

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau, thêm Phấn chì giảm phân nửa, luyện mật, làm hoàn.

CĐ: Trị tóc mọc chậm.

LD: Mỗi ngày dùng 12-16g với nước sắc Đậu đen.

GC: Có thể mài thuốc ra để bôi lên đầu.

2- TRƯỜNG XUÂN HOÀN *(Phổ tế)*

TP: *Bạch chỉ* 40g
Kha tử bì 40g
Tuyền phúc hoa 40g
Địa cốt bì 400g
Quế tâm 40g
Xuyên tiêu 80g
Hạnh nhân 40g
Thục địa 400g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Làm đen râu tóc.

LD: Ngày uống 12 - 16g với rượu, lúc đói.

2- THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1- TẨY PHÁC CÚC HOA TÁN *(Ngự Dược Viện)*

TP: *Cam cúc hoa* 60g
Màn kinh tử 60g
Bá diệp (khô) 30g
Xuyên khung 30g
Tang căn bạch bì 30g
Bạch chỉ 30g
Tế tân 30g
Hạn liên thảo (cả rễ, hoa, lá) 30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị tóc khô, tóc hói (rụng).

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 60g, sắc lấy nước dùng để rửa (gội đầu).

2- TRƯỜNG XUÂN LAO NHA TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bách dược tiễn* 20g
Kim tuyến phàn 20g
Tế tân 20g
Bạch tật lê 2g
Một thạch tử 9 hạt
Thạch cao 80g
Đàn hương 20g
Ngũ bội tử 20g
Thanh diêm 20g
Đinh hương 20g
Phá cố chỉ 20g
Thăng ma 20g
Đởm phàn 12g
Sa nhân 20g
Xạ hương 20g
Hương phụ 20g
Kha tử 9 hạt
Xuyên khung 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài (ngậm).

CĐ: Làm đen râu tóc, trừ phong tà.

LD: Tán bột, hoà nước ấm, ngậm, nhổ thuốc đi.

3- TƯ VINH TÁN *(Thuỵ Trúc Đường kinh nghiệm phương)*

TP: *Nhân sâm* 40g
Sinh khương (bỏi cho khô) 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị tóc rụng.

LD: Mỗi lần dùng Gừng sống thái mỏng, rắc thuốc bột vào, xoa đều lên vùng tóc bị rụng.

L- THUỐC CHỮA BỆNH: UẤT (CHỨNG)

1- TRẦM HƯƠNG HÒA TRUNG HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Chỉ xác* 20g
Hoạt thạch 80g
Thanh bì 20g
Đại hoàng 48g
Mộc hương 20g
Thanh mông thạch 20g
Hắc khiên ngưu 92g
Tân lang 20g
Trầm hương 8g
Hoàng cầm 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị uất trệ.

LD: Ngày uống 12 - 16g với nước trà.

2- THẤT KHÍ THANG *(Cục phương)*

TP: *Bán hạ* 4- 6g
Nhân sâm 6 - 12g
Sinh khương 7 lát
Chích thảo 4g
Nhục quế 4 - 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thất tình uất kết, ngực và bụng đau thắt.

LD: Sắc uống, lúc đói.

3- THẤT KHÍ THANG *(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)*

TP: *Bạch thược* 8g
Nhân sâm 4g
Quế tâm 4g
Bán hạ 8g
Phục linh 8g
Tế tân 4g
Hậu phác 8g
Quất bì 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thất khí uất kết, âm dương không hoà, ngăn nghẹn, nôn nghịch, bụng và hông trướng đau.

LD: Thêm Gừng 7 lát, Táo 1 quả, sắc uống.

4- THẤT KHÍ THANG *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ* 200g
Lạt quế 40g
Cam thảo 20g
Nhân sâm 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thất khí bị tổn thương, đờm dãi kết lại, ngực và bụng đầy, đau, không muốn ăn uống.

LD: Mỗi lần dùng 12g thêm Gừng 5 lát, Táo 1 quả, sắc uống.

5- THẤT KHÍ THANG *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ* 12g
Huyền hồ sách 10g
Nhũ hương 4g
Cam thảo 4g
Nhân sâm 4g
Quế tâm 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm và bụng đau như kim đâm, đau do ngoại cảm phong hàn, thấp khí.

LD: Quế để riêng. Thêm Gừng 5 lát, Táo 2 quả, sắc xong cho Quế vào, uống.

MỤC LỤC TRA CỨU SỬ DỤNG THUỐC NAM - THUỐC BẮC VÀ CÁC PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH - XẾP THEO BỆNH

CHỮA BỆNH BÁCH HỢP

THUỐC TÁN (BỘT)

Bách hợp hoạt thạch tán 23

THUỐC SẮC

Bách hợp địa hoàng thang 23

Bách hợp hoạt thạch đại giả thang 23

Bách hợp kê tử hoàng thang 23

Bách hợp tẩy phương 23

Bách hợp tri mẫu thang 23

Hoàng liên thang độc ẩm 24

CÁC LOẠI THUỐC BỔ DƯỠNG

THUỐC BỔ ÂM: 25

THUỐC ĐAN

Lai phục đơn 25

THUỐC HOÀN

Bảo nguyên hoàn 25

Bổ lao nhân sâm hoàn 26

Đại bổ âm hoàn 26

Hoàng kỳ hoàn 26

Ngưu hoàng tả tâm thang 26

Nhân sâm bá bỉ tán 26

Nhân sâm hoàn 26

Nhân trung bạch tán 27

Ô cốt kê hoàn 27

Phụng tuỷ đơn 27

Tam thất thận thận khí hoàn 27

Tam vị bổ âm hoàn 27

Thất vị địa hoàng hoàn 27

Thục can địa hoàng hoàn 28

Thục phụ hoàn 28

Tri bá địa hoàng hoàn 28

Trú xa hoàn 28

Tư âm bách bổ hoàn 28

Tư âm bát vị hoàn 28

Ức âm địa hoàng hoàn 29

THUỐC TÁN (BỘT)

Tư âm tam bảo tán 29

THUỐC SẮC

Âm giáp phục mạch thang 29

Bá bì cao 29

Bảo âm tiễn 29 - 30

Bảo tinh thang 30

Bình can khí hoà can huyết phương 30

Bổ can ôn thận phương 30

Cảo bì tứ vật thang 30

Cát cánh bán hạ thang 30

Chương âm lý lao thang 30

Cứu âm bảo nguyên thang 31

Cứu âm tiếp dương thang 31

Đại doanh tiễn 31

Đương quy lục hoàng thang 31

Hoàng kỳ ngũ vật thang 31

Hoàng liên A giao thang gia vị 31

Hoạt huyết nhuận táo sinh tân thang 32

Ích tâm định chí thang 32
Kết hạch phương gia vị 32
Khái suyễn chí huyết thang 32
Nhất âm tiễn 32
Nhất âm tiễn gia giảm 32
Nhị gia long cốt thang 32
Nhị tiên thang 33
Nhu can tức phong pháp 33
Phụ tử bát vật thang 33
Quy sài ẩm 33
Sài hồ thanh cốt tán (thang) 33
Tam sài hồ ẩm 33
Thanh cốt tán 34
Thanh ly tư khảm thang 34
Thanh nhiệt giải uất thang 34
Thanh phế tư âm tán 34
Thương ngọc tiềm long thang 34
Tráng thuỷ phương 34
Trấn âm tiễn 35
Tri bá thiên địa tiễn 35
Tư âm bảo phế thang 35
Tư âm giáng hoả đan 35
Tư âm giáng hoả phương 35
Tư âm giáng hoả thang 35 - 36
Tư âm ức hoả thang 36

THUỐC BỔ CAN: 36

THUỐC HOÀN

Bổ huyết vinh cân hoàn 36
Sinh địa hoàng hoàn 36
Tả quy hoàn 36
Thanh tâm đạo đơn hoàn 37
Trân châu hoàn 37
Tỳ giải hoàn 37
Tỳ giải hoàn 37
Ý dĩ hoàn 37

THUỐC TÁN (BỘT)

Chỉ xác chử tán 37
Hắc tiêu dao tán 37
Khoan khí thang 37
Kim minh tán 38
Thẩm hương thuận khí tán 38

THUỐC SẮC

Bạch biển đậu thang 38
Bổ can thang 38
Giải hận tiễn 38
Hoá can tiễn 38
Hổ trượng nhị kim thang 39
Hùng đởm phức phương 39
Kê can chúc 39
Khoan cách lợi phủ thang 39
Khoan khí thang 39
Long đởm tả can thang 39 - 40
Long đởm tả can thang gia vị 40
Long đởm tả can thang gia giảm 40
Nhất quán tiễn 40 - 41
Nhị truật thang 41
Noãn can thang 41
Sài hồ tả can thang 41
Tả quy hoàn (thang) 41
Thanh am lương đởm thang 41
Thư nộ ích dương thang 41
Toàn phúc hoa thang 42
Tuyên uất định thống thang 42
Tứ vật thang gia sài hồ, mộc qua, quế chi, câu đằng 42

THUỐC BỔ CƠ THỂ: 42

THUỐC CAO

Bổ ích cao 42
Nhân sâm cao 42
Vệ sinh cao 42

THUỐC ĐAN (ĐƠN)

Bách hợp đan (đơn) 43
Bổ ích an thần hoàn 43
Đại xạ hương đan 43

THUỐC HOÀN

Bách lao hoàn 43
Bách tật thự dự hoàn 43
Bạch phục linh tán 44
Bát tiên trường tạo hoàn 44
Bình an vạn ứng hoàn 44
Bổ hoá hoàn 44
Bổ thiên đại tạo hoàn 44 - 45
Bổ trung hoàn 46
Bồi bản đại bổ hoàn 46
Đại đoạn hạ hoàn 46
Đại hoàng giá trùng hoàn 46
Đại tạo hoàn 46
Điều kinh chướng huyết hoàn 46
Hà xa đại tạo hoàn 47
Hà xa hoàn 47
Hắc địa hoang hoàn 47
Khảm ly ký tế hoàn 47
Kiện tâm hoàn 48
Ngũ bổ hoàn 48
Ngũ tạng kim tư cao 48
Nhân sâm miết giáp hoàn 48
Quy nhung hoàn 48
Sâm linh hoàn 48
Tam tinh hoàn 48
Thất can hoàn 49
Thận khí hoàn 49
Thư dự hoàn 49
Tiểu thỏ ty tử hoàn 49
Toàn lộc hoàn 49
Tráng dương cố bản địa hoàng hoàn 50
Trư đỗ hoàn 50
Trường sinh bất lão đơn 50
Tuấn bổ ngũ tạng vinh vệ cao 51
Tư âm bách bổ hoàn 51
Tư âm đại bổ hoàn 51
Tư âm đại lực hoàn 51
Tư thận bách bổ hoàn 52
Tư thánh bất lão đơn 52
Tử hà xa hoàn 52
Vô bí sơn dược hoàn 52
Xuất thủ hoàn 52

THUỐC TÁN (BỘT)

Bát phong tán 53
Bổ phế thang 53
Chân nhân hoàn thiếu đơn 53
Dương can phấn thang phương thức 53
Điều nguyên tán 54
Hà xa đại tạo hoàn 54
Ôn kinh ích nguyên tán 54
Phục linh tán 54
Sài hồ miết giáp thang 54
Sâm hương tán 55
Thát can hoàn 55
Thục can địa hoàng tán 55
Tri mẫu tán 55
Tứ bạch tán 55

THUỐC SẮC

Ba kích thang 56
Bảo nguyên địa thành thang 56
Bổ hư thang 56
Bổ trung phục dưỡng thang 56
Chẩn âm lý lao thang 56
Dương nhục thang 56
Điều trung thang 56
Đoàn sâm tán 57
Đương quy tiễn 57
Giao thái ẩm 57
Hoàng long thang 57
Liên hoài thang 57
Long nhãn thang 57
Ô mai mộc qua thang 57
Ôn đởm sài hồ thang 58
Sâm kỳ thang 58
Sâm linh kiến trung thang 58
Sâm nhung cố bản hoàn 58

Táo nhân thang 58
Tăng tổn bát vật thang 58
Thạch tử thang 59
Thập vị nhân sâm tán 59
Thuỷ tẩm miết giong thang 59
Toan táo nhân thang 59
Tư bổi trĩ dương phương 59

THUỐC KHÁC

Bạch phụng (phương) cao 60
Bát trân tửu 60
Chu công bách phế tửu 60
Đào tiên sâm ngọc tửu 60
Hoàng kỳ tửu 61
Hồng nhan tửu 61
Thân tiên diên thọ tửu 61
Bát tiên cao 61

THUỐC BỔ DƯƠNG: 61

THUỐC HOÀN

Bổ chân ngọc linh hoàn 61
Bổ thận tráng dương hoàn 62
Quát lâu cù mạch hoàn 62
Vệ chân hoàn 62

THUỐC TÁN (BỘT)

Bạch vi thang 62
Bổ dương thang 62
Thực kỳ tán 63
Trầm hương tất trùng giả tán 63
Trợ dương tán 63
Vệ chân thang 63

THUỐC SẮC

Bảo nguyên thang 63
Bổ dương thoái lao thang 63
Bổ dương tiếp âm dương 64
Bổ ích cường nuy âm 64
Cứu dương thang 64
Cứu hãn hồi sinh thang 64
Cứu phủ bồi dương thang 64
Cứu thoát phương 64
Đại hồng thang 64
Đại môn trung tẩm 64
Hoàng kỳ thang 65
Hồi dương khu phong phương 65
Hồi dương phương 65
Lôi thị vãn chính hồi dương pháp 65
Lục vị hồi dương 65
Lục vụ hồi dương ẩm 65
Phụ tử lý trung thang 65
Quế cam khương táo ma tán phụ tử thang 66
Quế chi thực phụ thang 66
Sâm phụ tái tạo thang 66
Sâm phụ thang 66
Tái tạo tán 66
Thất thánh thang 66
Thông bạch tửu 66
Thu hãn sinh dương than 66
Tứ thận hoàn 67
Tứ nghịch thang 67
Tứ quân tử thang gia vị 67
Tứ trụ tán 67
Tứ vị hồi dương ẩm 67

THUỐC BỔ GÂN - CƠ: 67

THUỐC CAO

Mộc qua tiễn 67

THUỐC HOÀN

Bá tử nhân hoàn 67

THUỐC TÁN (BỘT)

Huyết kiệt tán 68
Hoàng kỳ tán 68
Hương biên tán 68
Đương quy tán 68
Cơ uỷ tán 68

THUỐC SẮC
Dưỡng tâm ích vị thang 68
Hoà doanh (dinh) dưỡng cân thang 69
Dưỡng huyết thang 69

THUỐC BỔ HUYẾT: 69

THUỐC CAO
Cao trâu cổ 69
Trâu cổ cao 69
THUỐC ĐAN (ĐƠN)
Phạt mộc hoàn 69
Sinh huyết phiến 69
THUỐC HOÀN
Bổ doanh hoàn 70
Bổ huyết hoàn 70
Dưỡng huyết địa hoàng hoàn 70
Đại bổ địa hoàng hoàn 70
Đương quy hoàn 70
Ích mẫu nhuận trường hoàn 71
Nhân sâm dưỡng vinh hoàn 71
Nhân sâm hoàn 71
Tam diệu hoàn 71
Tam lăng hoàn 71
Thảo hoàn đơn 71
Thục địa hoàng hoàn 72
Thung dung đơn 72
Trầm hương mẫu đơn hoàn 72
Tử hồng hoàn 72
Can tỳ linh phấn tán 72
Cát cánh ẩm 72
Độc long ẩm 73
THUỐC TÁN (BỘT)
Đương quy tán 73
Liên bồ tán 73
Long cốt tán 73
Nhị thánh tán 73
Ninh chí cao 73
Sâm kỳ la bặc tán 73
Tái tạo tán 73
Thục điền tán 74
Tử thảo cam thảo chỉ xác tán 74
Tử thảo tán 74
THUỐC SẮC
A giao tứ vật thang 74
Bạch ẩm thang 74
Bạch thược đương quy thang 74
Bổ huyết sinh tân thang 74
Bổ huyết thang 74
Bổ ích dưỡng huyết gia vị 74
Bổ vinh thang 75
Dưỡng sinh thang 75
Đương quy tiễn 75
Huyết uất thang 75
Khu huyết tứ vật thang 75
Long đởm thảo thang 75
Ôn vệ bổ huyết thang 76
Phòng phong khung quy thang 76
Quy địa nhị trần thang 76
Sài hồ lục hợp thang 76
Sinh địa thang 76
Sinh huyết giải độc thang 76 - 77
Sinh tân dưỡng huyết thang 77
Thăng dương tư huyết thang 77
Thanh can thang 77
Thanh liên giải độc phục phương 78
Thuận nguyên thang 78
Tuyết nhũ thang 78
Tứ vật thang gia vị 78

THUỐC BỔ KHÍ: 79

THUỐC HOÀN
Bổ khí hoàn 79
Giao cảm đan 79
Ích khí hoàn 79

Nga truật tán 79
Quất hạnh hoàn 79
Thạch khắc an thận hoàn 79
Thần công hoàn 80
Trầm hương tiễn 80

THUỐC TÁN (BỘT)

Chỉ xác tán 80
Chính khí thiên hương tán 80
Hương cam tán 81
Ô dược trầm hương hoàn 81
Sâm bổ tán 81
Sinh khí tán 81
Trầm hương giáng khí tán 87

THUỐC SẮC

Bán hạ hậu phác thang 81
Bổ khí giải vậng (vựng) thang 82
Bát khí tam hương thang 82
Bổ khí tán tà thang 82
Bổ khí thang 82
Bổ khí thăng dương hoà trung thang 82
Bổ khí thanh cơ thang 82
Cố thể thang 83
Điều trung ích khí thang 83
Giáng khí thang 83
Giao gia song giải ẩm 83
Khí huyết song bổ thang 84
Khí uất thang 84
Ngũ phúc ẩm 84
Nhân sâm dưỡng vinh thang 84
Lưỡng lợi thang 84
Mạch đông thang 84
Mộc hương đạo khí thang 84
Mộc hương hoà khí thang 84
Nhân sâm hoàng kỳ thang 84
Quất chỉ sinh khương thang 85
Sâm kỳ ích khí thang 85
Sâm kỳ thang 85 - 86
Sâm truật thang 86
Thất khí thang 86
Thuận khí hoà trung thang 86
Tiền hồ thang 86
Tiểu hoà trung ẩm 86
Tứ kỳ thang 87
Tứ sài hồ ẩm 87
Tứ thất thang 87
Tử uyển thang 87
Vệ nguyên thang 87
Tử tô tử chúc 87
Nhất dạ lục giao sinh ngũ tử 87

THUỐC BỔ KHÍ HUYẾT: 88

THUỐC CAO

Tuấn bổ tinh huyết cao 88
Tư doanh dưỡng dịch cao 88
Tứ tượng cao 88

THUỐC HOÀN

Ban long hoàn 88
Bát trân ích mẫu hoàn 89
Bổ nguyên hoàn 89
Đả lão nhị hoàn 89
Đương quy mộc hương hoàn 89
Ô cốt kê hoàn 89
Ô kê cốt hoàn 90
Ôn trung hoàn 90
Quy thược lục quân hoàn 90
Sâm quế bách bổ hoàn 90
Thập bổ hoàn 91
Thập toàn tế âm hoàn 91
Thập tứ hữu hoàn 91
Thất chế hương phụ hoàn 91
Trung dung hoàn 92
Tư bổ dưỡng vinh (dinh) hoàn 92
Tư thận hoàn 92
Tử sao chỉ xác hoàn 92

THUỐC TÁN (BỘT)

Bát trân hoàn 92
Bát tiên tán 93

Đương quy tán 93
Khung phục ẩm 93
Tam hôi tán 93
Thập bổ tán 93
Thất bổ hoàn 93
Truy phong tán 93
Ức khí tán 94
Vạn linh tán 94
Xích đậu tán 94

THUỐC SẮC

Bát trân thang 94
Bát trân thang gia địa đậu độc hoạt 94
Bổ hư thang 94
Châu nhân trị trung thang 94
Cố bản dưỡng lao thang 95
Cố chân ẩm tử 95
Cử nguyên tiễn 95
Đại bổ hoàng kỳ thang 95
Đại kiến trung thang 95
Độc sâm thang 95
Đương quy bổ huyết thang 96
Hậu thiên lục vụ phương 96
Hoàng kỳ lục nhất thang 96
Hoàng kỳ thang 96
Hương quế lục hợp thang 96
Ích khí dưỡng huyết cứu thoát phương 96
Khung quy ẩm 97
Quy kỳ khương hoạt thang 97
Quy kỳ thang 97
Quy thược dị công thang 97
Sâm ngải thang 97
Sâm phụ bổ nguyên thang 97
Tả quy ẩm 97
Thanh phế ẩm 97
Thất phúc ẩm 98
Thược dược lục hợp thang 98
Tô tâm thang 98
Tư cân dưỡng huyết thang 98
Tứ vật bảo nguyên thang 98
Xuân dục phương 99

THUỐC BỔ PHẾ: 99

THUỐC CAO

Lạng ngọc cao 99
Lao khái cao tư phương 99

THUỐC HOÀN

Bạch truật hoàn 99
Đại A giao hoàn 99

THUỐC TÁN (BỘT)

Độc hoạt tán 100
Ôn phế tán 100
Sâm giới tán gia vị 100
Thạch xương bồ tán 100

THUỐC BẮC

Bổ phế thang 100
Lợi phế thang 100
Ninh phế thang 100
Ôn phế thang 101
Ôn trung sinh khương thang 101
Phục linh hạnh nhân cam thảo thang 101
Trợ âm thang 101
Trợ công thang 101
Tư âm tiễn 101
Tư kim tráng thuỷ phương 102
Tứ quân tử thang 102

THUỐC BỔ TÂM: 102

THUỐC HOÀN

An thần bổ tâm hoàn (phiến) 102
Bá tử dưỡng tâm hoàn 102
Bát vị an thần hoàn gia vị 102
Bình bổ chính tâm hoàn 103
Bổ tâm đan 103

Bổ tâm hoàn 103
Bổ tâm xương bồ hoàn 103
Long xỉ hoàn 103
Ninh chí cao 104
Ninh chí hoá đờm hoàn 104
Ninh chí hoàn 104
Thần quy tán 104
Tiểu định chí hoàn 104
Trấn tâm đơn 104 - 105
Tư dưỡng âm hoàn 105
Tư dưỡng tâm hoàn 105
Xương bồ hoàn 105

THUỐC TÁN (BỘT)

An thần tán 105
Bổ tâm tạng lao cực thủ linh tán 106
Bổ tâm thang 106
Sinh tê giác tán 106
Thần sa diệu hương tán 106

THUỐC SẮC

Bổ dưỡng tâm thận thang gia vị 106
Bổ huyết thang 106
Bổ tâm thang 107
Cam thảo thang 107
Đương quy bổ huyết thang gia vị 107
Ích tâm thang gia vị 107
Long xỉ bổ tâm thang 107
Phục linh bổ tâm thang 108
Phục mạch thang 108
Quy tỳ thang 108
Tam tiên tửu 108
Thanh tâm ẩm 109
Thanh tâm ôn đởm thang 109
Thanh tâm thang 109
Tư âm ninh thần thang 109
Tứ kinh tán gia vị 109

THUỐC BỔ THẬN: 109

THUỐC CAO

Kim anh tử đường tương 109
Quy lộc sâm kỳ giao 110
Thang thị thận lao cao 110

THUỐC ĐAN (ĐƠN)

Bảo phế tế sinh đan 110
Sâm kỳ phù tinh đan 110
Tam tài phong tuỷ đơn 111

THUỐC HOÀN

Bát vị địa hoàng hoàn 111
Bát vị hoàn 111
Bổ thận địa hoàng hoàn 111
Bổ thận tiêu thủng phương 111
Cố bản thập bổ hoàn 111
Củng đê hoàn 112
Dục tỳ cố thận địa hoàng hoàn 112
Đại thỏ ty tử hoàn 112
Hắc tích đan 112
Hoà can tư thận địa hoàng hoàn 113
Hoàn tinh bổ thận hoàn 113
Hổ tiềm hoàng 113
Hữu quy hoàn 113
Lục vị địa hoàng hoàn 113
Nhị nghi hoàn 113
Nhị thần giao tế đan 114
Phụ quế bát vị hoàn 114
Quất hương hoàn 114
Quy thận hoàn 114
Song bổ địa hoàng hoàn 114
Tam vị an thận hoàn 115
Thạch quyết minh hoàn 115
Thanh kim tráng thuỷ hoàn 115
Thanh tâm tư thận địa hoàng hoàn 115
Thận khí hoàn 115
Thập bổ hoàn 115 - 116
Thất bảo mỹ nhiệm đơn 116
Thất tiên đơn 116
Thiên hùng hoàn 117
Thiên kim chủng tử hoàn 117

Thiên ma hoàng 117
Thiên thất hoàn 117
Thỏ (thổ) ty tử hoàn 117
Thỏ ty tử hoàn 118
Thọ thai hoàn 118
Thục địa hoàng hoàn 118
Thung dung mộc qua tiễn hoàn 118
Tiểu an thận hoàn 119
Toả dương hoàn 119
Trường thọ hoàn 119
Trường xuân phương 119
Tuỵ tiên hoàn 119
Tư âm địa hoàng hoàn 119 - 120
Tư âm thần quy hoàn 120
Tư kim tráng thuỷ địa hoàng hoàn 120
Tư thận thông nhĩ hoàn 120
Tứ giải hoàn gia giảm 120
Tứ thần hoàn 120 - 121
Vương mẫu đào (hoàn) 121

THUỐC TÁN (BỘT)

Diệu hương tán 121
Ích thận tán 121
Long xỉ tán 122
Ôn thận tán 122
Ôn thập tán 122
Sâm giới tán 122
Thiên hùng tán 122
Thỏ ty tử tán 122

THUỐC SẮC

Bổ ích tỳ thận thang 122
Bổ thận lý phế thang 123
Bổ thận thang 123
Bổ thận tráng cân thang 123
Bồn hoả phù thổ pháp 123
Chân vũ phòng kỷ phục linh thang gia giảm 123
Củng đê thang gia giảm 124
Cứu hoàn thang 124
Đại bổ nguyên tiễn 124
Giáng bổ thang 124
Giáng chỉ ẩm 124
Giáng chỉ thang 124
Hoá ứ thận viêm thang gia vị 125
Hoàng kỳ cam thảo thang 125
Hoàng kỳ thang 125
Hữu quy ẩm 125
Ích huyết thang 125
Ích khí bổ thận thang 125
Ích khí bổ thận thang gia vị 125
Khảm ly lưỡng bổ thang 126
Lục vị ngũ địa hoàng thang gia quy bản vị thược phương 126
Lương huyết địa hoàng thang 126
Ôn thận nạp khí pháp 126
Ôn thận thang 126
Ôn trung hành khí thang 127
Tam giáp phục mạch thang 127
Tang thầm thang 127
Tế sinh thận khí hoàn gia giảm 127
Thanh thận thang 127
Thăng đề thang 127
Thần thánh phục khí thang 128
Thận khí hoàn gia giảm 128
Thuỷ hoả lưỡng bổ thang 128
Thuỷ hoả lưỡng trị thang 128
Thược dược cam thảo thang gia vị 128
Tráng dương bổ tỳ thang gia giảm 129
Tư âm địa hoàng thang 129
Tư âm nội thác tán 129
Tư âm thang 129
Tư thận minh mục thang (hoàn) 129
Tư thận sinh cam ẩm 129
Tứ quân bát vị hợp tể gia vị 130
Quy khí ẩm 130
Tỳ vị sông ích đơn 130
Trư thận chúc 130
Trư thận tế tân thang 130
Bổ thận cường thận phiếu 130
Giáng đạm thang 131

THUỐC BỔ TỲ VỊ: 131

THUỐC CAO

Bạch truật cao 131

THUỐC ĐAN

Nhân sâm sài kim đơn 131

THUỐC HOÀN

Bạch truật hoà vị hoàn 131
Bàn thông tán 131
Bạch truật hoàn 132
Châm phàn hoàn 132
Đại ôn trung hoàn 132
Hoá đàm kiện tỳ hoàn 132
Hoà trung kiện tỳ hoàn 132
Hoà vị hoàn 132
Hoàng bệnh phong phàn hoàn 133
Hương sa chỉ truật hoàn 133
Hương sa lục quân tử hoàn 133
Ích khí kiện tỳ hoàn 133
Khai vị kiện tỳ hoàn 133
Khải tỳ hoàn 133 - 134
Lục thánh hoàn 134
Lục vị phì nhi hoàn 134
Lý khí kiện tỳ hoàn 134
Nhân sâm kiện tỳ hoàn 134
Nhân sâm tử kim đơn 134
Nhị thần hoàn 135
Ôn bạch hoàn 135
Phụ tử lý trung hoàn thang 135
Quất bì thang 135
Quất bì tiễn hoàn 135
Sâm bổ hoàn 135
Sâm truật đại bổ hoàn 136
Sơ can thanh vị hoàn 136
Thái hoà hoàn 137
Thanh hoả kiện tỳ hoàn 136
Thảo đậu khấu hoàn 136 - 137
Thận thụ cao thanh hoàn 137
Thất đức hoàn 137
Thất tiến hoàn 137
Thiên chân hoàn 137
Thiên kim dưỡng tỳ hoàn 138
Thuận khí quy tỳ hoàn 138
Thương truật nan danh đơn 138
Tỉnh tỳ hoàn 138
Trầm hương ôn vị hoàn 138
Trầm hương quế phụ hoàn 139
Trung hoà hoàn 139
Vạn an cao 139
Vạn bổ hoàn 139
Vĩnh thọ đan 140

THUỐC TÁN (BỘT)

Bách hợp tán 140
Bạch truật điều nguyên tán 140
Bát trân tán 140
Đại kiện tỳ thang 140
Điều trung tán 141
Hoàn kỳ ích hoàng tán 141
Hương giáp hoàn 141
Ích kỳ tán 141
Kiện tỳ tán 141
Nam tinh phúc bì tán 141
Ngũ cách khoan trung tán 141
Nhân sâm tán 142
Ôn tỳ tán 142
Sâm linh bình vị tán 142
Thanh cách tán 142
Thanh khí tán 142
Thảo đậu khấu tán 142 - 143
Thục kỳ tán 143
Tiền hồ tán 143
Tiền thị khải tỳ tán 143
Tô tỳ tán 143
Trầm hương tán 143
Trợ tỳ tán 143

THUỐC SẮC

An vị thang 144

Bài phong thang 144
Bảo nguyên thang 144
Bổ trung ích khí thang 144
Bổ tỳ vị tả âm hoả thăng dương thang 144
Cam thảo tả tâm thang 144
Câu đằng ẩm 144
Cố chân thang 145
Đại kiện tỳ thang 145
Đại ôn trung ẩm 145
Đương quy thược dược thang 145
Hạ hồi sinh đơn 145
Hoàng kỳ bổ trung thang 145
Hoàng kỳ bổ vị thang 146
Hoàng kỳ kiến trung thang 146
Hoàng kỳ kiến trung thang gia giảm 146
Ích khí an thần thang (tán) 146
Ích khí bổ tỳ hoá ứ thang 146
Ích khí chuyển vị thang 146
Ích khí dưỡng vinh thang 147
Ích khí điều vinh thang 147
Kiện tỳ hoà vị thang 147
Kiện tỳ ích khí thang 147
Lục quế thang 147
Ngũ âm tiễn 147 - 148
Nhân sâm hoàng kỳ thang 148
Nhân sâm phục linh chúc 148
Nhân sâm tán (thang) 148
Nhị trần thang 148
Nhị truật nhị trần thang 148
Ô yết lục quân thang 148
Ôn vận trung cung pháp 149
Sâm kỳ tứ thánh tán (thang) 149
Sâm truật ích vị thang 149
Sâm truật kiện tỳ thang 149
Sinh mạch bảo nguyên thang 149
Sơ can kiện tỳ khu thấp phương 150
Tâm tỳ bổ ích thang gia vị 150
Thanh thần ích khí thang 150
Thanh tỳ ẩm 150
Thăng dương bổ khí thang 150
Thăng dương ích khí thang 151
Thăng dương ích vị thang 151
Thăng dương thang 151
Thăng dương tiết hoá thang 151
Thăng dương trừ thấp thang 151 - 152
Thập vị bảo hoà hoàn 152
Thất táo thang 152
Thực tỳ tán 152
Tiến ẩm tứ vật thang 152
Tiền thị bạch truật tán gia vị 152
Tiểu kiến trung thang 153
Tiểu kiến tủng thang gia vị 153
Tỉnh tỳ ích vị thang 153
Trung hoà lý âm thang 153
Tứ quân tử thang 153

THUỐC CAM (CAM SÀI - CAM TÍCH): 155

CAM TẨU MÃ

THUỐC TÁN DÙNG NGOÀI

Nhân trung bạch tán 155
Niệu bạch tán 155

CÁC BỆNH CAM

THUỐC CAO

Ngũ cam cao 155
Tam tài cao 155

THUỐC ĐAN (ĐƠN)

Ngũ phúc hoá độc đơn 156
Nhị can đơn 156

Thập toàn đơn 156
Tùng nhuỵ đơn 156

THUỐC HOÀN

Bảo an hoàn 156
Bát hương hoàn 157
Bí truyền bảo an tán 157
Bổ tỳ tiêu cam hoàn 157
Can địa hoàng hoàn 157
Cát cánh hoàn 157
Chân châu hoàn 158
Đại phì nhi hoàn 158
Hoá bỉ hoàn 158
Hoá thác hoàn 158
Hoàng liên hoàn 158
Hoàng liên phì nhi hoàn 159
Hồ liên hoàn 159
Hương giáp phần 159
Kê nhục tiễn hoàn 159
Kha lê lặc hoàn 159
Kiệt thánh hoàn 159
Kim qua hoàn 159
Long não hoàn 160
Long phấn hoàn 160
Lô hội hoàn 160
Lôi hoàn (hoàng) hoàn 160
Lợi đởm hoàn 160
Ngũ cam bảo đồng hoàn 160
Ngũ cam hoàn 160
Ngũ đởm thảo 161
Ngũ sắc đoài kim hoàn 161
Ngưu hoàng hoàn 161
Nhân sâm hoàn 161
Nhị đinh hoàn 161
Nhị thánh hoàn 161
Ô tê hoàn 161
Phì cơ hoàn 161
Phì khí hoàn 161 - 162
Phì nhi hoàn 162
Phòng kỷ hoàn 163
Phục thần hoàn 163
Quất liên hoàn 163
Quy hung hoàn 163
Sử quân tử hoàn 163
Tam vị ngưu hoàng hoàn 163
Thanh nhiệt trừ cam hoàn 163
Thần thánh hoàn 163
Thất thánh hoàn 164
Thất vị phì nhi hoàn 164
Thược dược hoàn 164
Tiêu cam hoàn 164
Tiểu hồ liên 164
Tiểu lô hội 164
Trầm hương hoàn 165
Trầm hương tân lang hoàn 165
Vạn thọ hoàn 165
Vạn ứng hoàn 165
Vu di hoàn 166
Xạ hương hoàn 166
Xích thược dược hoàn 166
Xuất trùng hoàn 166

THUỐC TÁN (BỘT)

Chỉ khát thánh hiệu tán 166
Hậu phác tán 166
Hoàng liên tán 167
Kha khôi tán 167
Kiện cốt cán 167
Ngọc quải trượng tán 167
Ngũ vị tử tán 167
Nhân trung bạch tán 167
Phì nhi cam tích tán 167
Phụ tử tán 167
Sài hồ tán 167
Sát cam tán 168
Sinh linh tán 168
Sử quân tử tán 168
Tam lăng tán 168
Thần khúc tán 168
Thần khúc tán 168
Thần sa ích nguyên tán 168
Thập toàn đơn 168

Thiên trúc hoàng tán 168 - 169
Thương giới tán 169
Trị cam tích sinh trùng phương 169
Xạ hương tán 169

THUỐC SẮC

Cát phác thang 169
Đương quy tần giao thang 169
Hoàng cầm thang 170
Hương bối dưỡng vinh thang 170
Long cốt thang 170
Lý âm hoà trung thang (tiễn) 170
Ôn tạng thang 170
Quy liên thang 170
Sâm kỳ thang 171
Tả phế thang 171
Tam ảo thang 171
Tam bạch thang 171
Thanh doanh (dinh) thang 171
Tiêu cam bại độc tán 171
Trừ nhiệt thang 171

THUỐC CẢM CÚM - CHÓNG MẶT - ĐAU ĐẦU: 172

THUỐC CẢM CÚM: 172

THUỐC HOÀN

Hành quân tán 172
Giải cơ hoàn 172
Lục hợp định trung hoàn 172
Nhân sâm hoàn 172
Nhị hoàng hoàn 172
Quế linh hoàn 173
Thần truật hoàn 173
Thông tuyên lý phế hoàn 173
Thời dịch chỉ tả đơn hoàn 173
Trừ dịch cứu khổ đơn 174

THUỐC TÁN (BỘT)

Bại độc tán 174
Cục phương thần truật tán 174
Đại thuận tán 174
Hoắc hương chính khí tán 174
Hương nhu ẩm 174 - 175
Hương nhu tán 175
Hương tô tán 175
Khoan nhiệt ẩm 175
Khung chỉ hương tô tán 175
Khương hoạt tán 176
Kim phí thảo tán 176
Kinh phòng tán 176
Ngân kiều tán 176
Ngọc tuyền tán 176
Ngũ tích tán 176
Nhân sâm thuận khí tán 176
Nhất tự phòng phong tán 177
Phụ tử ngũ tích tán 177
Phách ngọc tán 178
Quế linh bạch truật tán 177
Sâm tô tán 177
Song giải tán 177
Thanh giác tán 178
Thập vị khung tô tán 178
Trúc nhự tán 178
Tứ vị địa du tán 178
Tử dương hắc tán 178
Tử tô tán 179
Xuyên khung tán 179
Xương bồ tán 179

THUỐC SẮC

Bạch chỉ thang 179
Bạch tật lê thang 179
Bạch thông thang 179
Bài xung cổ thang 179
Bình hoà ẩm từ 180
Bổ thuỷ tế sinh phương 180
Cao cầm thanh đởm thang 180

Cát căn giải cơ thang 180
Cát căn hoạt thạch thang 180
Cát căn quất bì thang 180
Cát căn thạch cao thang 181
Cát căn song (thông) bạch thang 181
Cát căn thăng ma thang 181
Cát căn truật thang 181
Cát căn truật ý dĩ nhân thang 181
Cát cúc thang 181
Cầm liên tiêu độc ẩm 181
Chính khí thang 182
Chính phòng phong ẩm 182
Chính sài hồ ẩm 182
Cúc hoa thang 182
Cửu vị khương hoạt thang 182
Đại thanh long thang 182
Đại vu di thang 182
Giải thử tam nhật thang 183
Hoà vinh bảo vệ tán tà phương 183
Hoàng cầm hoạt thạch thang 183
Hoắc hương chính khí thang gia giảm 183
Hương khung thang 183
Hương nhu thang 185
Hương phụ tuyền phúc hoa thang 183
Hương sa lục quân thang gia giảm 184
Hương tô ẩm 184
Ích nguyên tán 184
Khung tô ẩm 184
Khung truật thang 184
Khương hoạt thang 184
Khương hoạt xung hoà thang 184
Kim ngân thang 185
Kim thuỷ lưỡng tư thang 185
Kinh giới thạch cao thang 185
Kinh giới hoắc hương thang 185
Kinh giới thang 185
Kinh phòng bại độc thang gia giảm 185
Hương tô thông (song) xị thang 186
Hương tô thông xị thang 186
Liên liều ẩm 186
Liền tu thông bạch hương xị thang 186
Linh truật thang 186
Lôi thị gia vị bạch hổ thang 186
Lương huyết tán tà phương 186
Lý cầm thang 187
Ma quế thang 187
Ngũ ảo thang 187
Ngũ chưng thang 187
Ngũ sài hồ ẩm 187
Nhân sâm dưỡng vị thang 187
Nhân sâm quế chi thang 187
Nhân sâm tiền hồ thang 188
Nhất sài hồ ẩm 188
Nhị hương tán 188
Nhị sài hồ ẩm 188
Ninh thấu hoá đờm thang 188
Ôn phế hoá ẩm thang 188
Phòng kỷ thang 189
Phòng phong xung hoà thang 189
Phù chính tán tà thang 189
Phục phương cát chỉ di thang 189
Quất tô thang 189
Quế chi tử thất thang 189
Sa sâm bạch hổ thang 189
Sa sâm mạch đông thang 190
Sâm tô ẩm 190
Tam cao thang 190
Tam nhân thông xị thang gia vị 190
Tân cánh thang 190
Tần giao thang 190
Thanh hoà ẩm 190
Thanh hoá ẩm 191
Thanh táo cửu phế thang 191
Thanh thử ẩm 191
Thanh tuyên ôn hoá ẩm 191
Thanh tử giải độc thang 191
Thăng ma cát căn thang 191 - 192
Thăng tiêu bình vị tán 192
Thần tiên chúc 192
Thần truật thang 192

Thập thần thang 192
Thập vị sâm tô tán (thang) 192
Thất bảo tán 193
Thông bạch hương xị thang 193
Thông bạch thất vị ẩm 193
Thông khiếu thang 193
Thông xị thang 193
Thuận nguyên tán 193
Thư hoà thang 193
Tía tô hương phụ thang 193
Tiêu phong tán 194
Tiểu mạch ẩm 194
Toàn âm cứu vị thang 194
Tuyên phế thang 194
Tứ vị hương nhu ẩm 194
Uy nhuy thang 194
Uy nhuy (di) thang gia giảm 194
Vệ quân thang 195
Xung đầu nhũ thang 195
Xung khương hồng đường thang 195
Xuyên khung nhục quế thang 195
Yển tuyết thang 195

THUỐC CHỮA BỆNH CHÓNG MẶT: 195

THUỐC HOÀN

Lợi cách hoàn 195
Ngưu hoàng thanh tâm hoàn 196
Quy thược địa hoàng hoàn 196
Thự dự tán 196
Trầm hương từ thạch hoàn 196
Xuyên khung hoàn 196

THUỐC TÁN (BỘT)

Chân châu tán 197
Tả can tán 197
Tiêu phong tán 197
Tiểu tam ngũ thất tán 197
Trà điều tán 197
Tuý đầu phong bính 198
Tứ thần tán 198
Ức khí tán 198
Xuyên khung tán 198

THUỐC SẮC

Bạch truật tán hạ thiên ma thang 198
Bán hạ bạch truật thiên ma thang 198 - 199
Bát bảo hồi xuân thang 199
Đại bán hạ thang 199
Khung truật giáng huyễn thang 199
Khương hoạt thang 199
Linh tê thang 199
Lục quân tử thang gia giảm 200
Ngọc dịch thang 200
Phụ tử bổ trung thang 200
Quy thược cam mạch thang 200
Sài hồ hoạt huyết thang 200
Thanh đờm khứ huyễn thang 200
Thanh vựng (vậng) hoá đờm thang 201
Thương hậu thanh não thang 201
Tiêu phong tán 201
Trạch tả thang 201
Tư âm kiện tỳ thang 201

THUỐC CHỮA BỆNH ĐAU ĐẦU: 202

THUỐC CAO

Ba sương tán 202

THUỐC ĐAU (ĐƠN)

Bát phong đan 202
Thái bạch đan 202

Thuốc hoàn

Bạch chỉ hoàn 202
Đàm hoả phương 202
Khung tê hoàn 203
Ma hoàng thảo đậu khấu hoàn 203
Thái phương đơn 203

Thần châu (chu) thạch cao hoàn 203
Thượng thanh xuyên khung hoàn 203
Tứ xuyên hoàn 203
Tỵ ôn hoàn 204
Xạ hương thiên ma hoàn 204
Xuyên khung hoàn 204

THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

Xuyên khung tán 204

THUỐC TÁN BỘT UỐNG

Bạch chỉ tán 204
Bạch phụ tán 204
Chỉ kinh tán 204
Chỉ thống tán 205
Cúc hoa trà điều tán 205
Đại tam ngũ thất tán 205
Ma hoàng tán 205
Nhất tự tán 205
Phật thủ tán gia màn kinh 205
Tả can tán 205
Thạch cao tán 206
Thanh không cao 206
Thần thánh tán 206
Thuỷ giải tán 207
Thương truật phục tiễn tán 207
Trà điều tán 207
Tuyên cách tán 207
Tự nhiên đồng tán 207
Xuyên khung tán 207
Xuyên khung trà điều tán 207

THUỐC SẮC

Bạch phụ tử thang 208
Bán hạ thương truật thang 208
Bút trân thang bội xuyên khung 208
Chính khí thang 208
Cứu não thang 208
Dưỡng huyết khu phong thấp 209
Đầu thống linh thang 208
Địa pháp vị trung thang 209
Giải lôi thang 209
Huyết phủ trục ứ thang 209
Khu phong thanh thượng tán 209
Khung quy thang gia màn kinh 210
Khung tân thang 210
Khương hoạt phụ tử thang 210
Khương hoạt tán 210
Khương hoạt thắng thấp thang 210
Phòng phong thược dược bạch chỉ thang 210
Phổ tế tiêu độc ẩm 211
Sài hồ sơ can thang 211
Sơ can hoá ứ chỉ thống thang 211
Tân phương huyết phủ trục thang 211
Tân thiên thanh 211
Thanh chấn thang 211
Thanh độc ẩm 212
Thanh thượng tả hoả thang 212
Thăng ma thang 212
Thông khiếu hoạt huyết thang 212
Thược dược mẫu đơn thang 212
Tiểu khung tân thang 212
Trà điều tán 213
Trị thiên chánh đầu phong phương 213
Trừ phong ích tổn thang 213
Trấn tĩnh dưỡng can thang 213

THUỐC TRỊ ĐAU NỬA ĐẦU: 213

THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

Thông đỉnh tán 213
Thần linh tán 213
Thấu đỉnh tán 214

THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

Bạch hoa xà tán 214
Thanh hương tán 214
Xuyên khung tán 214
Vương qua tán 214

THUỐC SẮC

Khương hoạt khung cảo thang 214
Sài khung thang 215
Thương truật thang 215
Vô bỉ màn kinh tử thang 215

CHỮA BỆNH CẤM KHẨU - KHẢN TIẾNG: 216

CHỮA BỆNH CẤM KHẨU: 216

THUỐC HOÀN
Kê đầu hoàn 216
THUỐC TÁN (BỘT)
Định mạng tán 216
Hải đông tán 216
Khống đờm tán 216
THUỐC SẮC
Khải mê đan 216
Tê giácđịa hoàng thang 216
Thận lịch thang 217
Thất vị thông bạch thang 217

CHỮA BỆNH KHẢN TIẾNG: 217

THUỐC CAO
Trúc lịch cao 217
THUỐC ĐAN
Thần thuỷ đan 217
THUỐC HOÀN
Thanh âm hoàn 217 - 218
Thông âm tiễn 218
Xương bồ đan 218
Xương bồ hoàn 218
THUỐC TÁN (BỘT)
Thược dược tán 219
THUỐC SẮC
Thanh âm tán 219
Trúc bì tán 219
Xuất thinh (thanh) tán 219

THUỐC CHỮA BỆNH VỀ MÁU: 220

CẦM MÁU - CHỈ HUYẾT: 220

THUỐC HOÀN
Sinh huyết kỳ hiệu hoàn 220
Sơ huyết hoàn 220
Thập khôi hoàn 220
Trúc huyết hoàn 220
THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI
Chỉ huyết tán 221
Như thánh kim đao tán 221
Tất sinh tán 221
Tử kim đơn 221
THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG
Phát khôi tán 221
Tang bạch bì tán 221
Thần tiên chỉ huyết tán 221
Thập khôi tán 221
Thất khôi tán 221
THUỐC SẮC
Nhân sâm khung quy thang 222
Nhị diệu hoàng 222
Thất sinh thang 222
Tùng châm hợp tễ 222
Tư huyết nhuận hầu thang 222
Yểu tuyệt huyết tán thang 222

BỆNH MÁU Ứ - HUYẾT Ứ: 223

THUỐC HOÀN

Đại để đương hoàn 223
Điều trung nhuận khí hoàn 223
Đương quy hoàn 223
Hạ ứ huyết thang 223
Liên hoè hoàn 223
Ô long hoàn 223
Trầm xạ hoàn 223
Thiết đạn hoàn 224
Tuyến minh hoàn 224

THUỐC TÁN (BỘT)

Đương quy tán 224
Thất tiếu tán 224
Thố tiễn tán 224
Thông cách tán 224
Tiêu huyết tán 224

THUỐC SẮC DÙNG NGOÀI

Tán ứ hoà thương thang 225
Tiêu thuỷ hoạt huyết thang 225

THUỐC SẮC UỐNG

Cách hạ trục ứ thang 225
Cam thảo linh truật thang 225
Đại hoàng thang 226
Điều vinh ẩm 226
Điều vinh thang 226
Hạ ứ huyết thang 226
Nhân sâm khung quy thang 226
Sài hô nga thuật thang 226
Tam hoà tán thang 227
Tán huyết cát căn thang 227
Tán huyết tiêu kết thang 227
Tán luân thang 227
Thiếu phúc trục ứ thang 227
Thông khiếu hoạt hoá thang 228
Thông ứ tiễn 228
Thuận khí hoạt huyết thang 228
Thuận thống tán 228
Thược dược thang 228
Tiêu hạ phá huyết thang 228
Tiêu giải tán 228
Tiểu điều kinh thang 229
Tiểu ô trầm thang 229
Tục đoạn ẩm 229

BỆNH NÔN RA MÁU: 229

THUỐC CAO

Tuyết lê cao 229

THUỐC HOÀN

Bạch cập hoàn 229
Bán hạ hoàn 229
Cát hoàng hoàn 230
Đoạn hồng hoàn 230
Kê tô hoàn 230
Quất quy hoàn 230
Sinh địa hoàng cao 230
Trần hương tiễn hoàn 230
Tứ sinh hoàn 230
Tứ vị lộc nhung hoàn 230

THUỐC TÁN (BỘT)

Bá diệp tán 231
Can ngẫu tiết tán 231
Hoa nhị thạch tán 231
Hoàng minh giao tán 231
Kê tô tán 231
Kê tô tán gia giảm 231
Nhân trung hoàng tán 231
Song hà tán 231
Tất sinh tán 232
Thần dao tán 232
Thập khôi tán 232
Thất giao tán 232
Thổ huyết đơn 232

Tùng hoa tán (phương) 232
Xích thược dược tán 232

THUỐC SẮC

A giao thang 232
Bá diệp thang 233
Can khương cam thảo thang 233
Chi tử thang 233
Đương quy hoạt huyết thang 233
Đương quy thang 234
Giải uất bình khí thang 234
Ma hoàng nhân sâm thược dược thang 234
Mạch đông dưỡng vinh thang 234
Mạch môn đông ẩm 234
Nhân sâm ẩm 234
Sinh địa hoàng ẩm 234
Tam hắc thần kỳ ẩm 235
Tam hắc thần hiệu tán 235
Tam hoàng bổ huyết thang 235
Tê giác địa hàng thang 235
Thanh nhiệt giải độc thang 235
Thanh trúc thượng tiêu pháp 236
Thiên đông thang 236
Thiên kim đương quy thang 236
Thiên môn đông thang 236
Thuỵ kim tán 236
Tích uế khu độc ẩm 236
Trần hoè thang 236
Trị thổ huyết phương 237
Trúc diệp thược dược thang 237
Trúc nhự ẩm 237
Trúc nhự thang 237
Tư âm giáng hoả thang 237
Tư âm tiễn 237
Trừ thấp thang 237
Xạ can thang 237
Ý dĩ nhân tán 238

CHỮA BỆNH DA LIỄU - PHONG CÙI: 239

THUỐC TRỊ BAN SỞI - CHẨN: 239

THUỐC HOÀN

Hoá thần hoàn 239
Tê giác giải độc hoàn 234
Trừ thấp hoàn 23

THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

Trúc nhất phương 240

THUỐC TÁN BỘT UỐNG

An ban tán 240
Bạc hà tán 240
Bạch hoa xà tán 240
Cam cát thanh kim tán 240
Đại thành tán 240
Hồng nội tiêu tán 240
Mai hoa tán 241
Mộc ngũ phương 241
Nhân sâm an vị tán (thang) 241
Tê giác tán 241
Thạch hộc thanh vị tán 241
Tinh tinh tán 242
Trừ phong tán 242
Ty tứ (phương) 242

THUỐC SẮC

Bạch hổ hoá ban thang 242
Bổ chân âm thanh giải nhiệt phương 242
Cam cát phong phong thang 242
Cam cát thang gia vị 242
Cam quế thang 243
Cát căn giải cơ thang 243
Chi nhân giải độc thang 243
Chi tử đại thanh thang 243
Dị ứng thang 243
Dưỡng huyết hoá ban thang 244
Đại thanh thang 244

Điều trung thang 244
Đương quy dưỡng huyết thang 244
Giải độc sơ đậu thang 244
Hoá ban thang 244
Hoàng liên an thần hoàn 244
Hương tô ẩm 244
Liên kiều quy vĩ ẩm 245
Lục vật tiễn 245
Lương huyết ẩm 245
Ma hoàng thang 245
Mộc tam phương 245
Mộc thất phương 245
Nguyên tuy tửu 245
Nhân sâm bạch hổ thang 245
Phòng phong thương truật thang 246
Tê giác đại thanh thang 246
Thanh dưỡng thang 246
Thanh hoả tiêu độc thang 246
Thanh nhiệt thấu cơ tán (thang) 246
Thanh tâm thang 246
Thấu chẩn giải biểu thang 246
Thấu tà gia vị thang 247
Thử niêm tử thang 247
Tiêu ban thanh đại ẩm 247
Tiêu độc cứu khổ thang 247
Tiêu độc khoái ban thang 247
Toàn thân nhất khí thang 248
Trúc bát phương 248
Trúc diệp liễu bàng thang 248
Trúc diệp thạch cao thang 248
Trúc nhự thạch cao thang 248
Trúc tứ phương 248
Trừ nhiệt thanh phế thanh 248
Tuyên độc phát biểu thang 249
Xạ can tiêu độc ẩm 249
Hồ tuy tửu 249

TRỊ CHÀM - LÁC - HẮC LÀO - LANG - BEN...: 249

THUỐC CAO UỐNG
Tang chi tiễn 249

THUỐC CAO DÙNG NGOÀI
Bá chỉ cao 249
Bạch ngọc cao 249

THUỐC HOÀN UỐNG
Bách hiệu hoàn 250
Tán phong khổ sâm đơn 250

THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI
Ngũ vị tử tán 250
Tam hoa tán 250
Thâu (thu) thấp phấn 250

THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG
Bạch hoa xà tán 251
Bạch phụ tử tán 251
Bát tiên tán 251
Tam thần hoàn 251
Tiêu phong tán 251

THUỐC SẮC
Hoàng cầm tứ vật thang 251
Thanh khí ẩm 252

THUỐC CHỮA BỆNH NGOÀI RA: 252

THUỐC DÙNG NGOÀI
Tiểu hoàng cao 252

THUỐC HOÀN
Tứ thần đơn 252
Vô bể hoàn 252
Xạ hương đơn 252

THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI
Thanh bạch tán 253

THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG
Hoàng liên bình vị tán 253

THUỐC SẮC
Bổ phế thang 253

Tang bì ẩm 253
Trừ thấp giải độc thang 253
Tư táo dưỡng vinh thang 253

CÁC BỆNH ĐẬU: ĐẬU MÙA - ĐẬU THUỶ ... : 254

THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

Trư tuỷ cao 254
Tứ thánh cao 254

THUỐC CAO UỐNG

Ô kim cao 254

THUỐC ĐAN (ĐƠN)

Cửu vị dị công tán 254
Hoá nặc thang 255
Huyền thỏ đơn 255
Hy đậu bảo anh đơn 255
Điều nguyên bảo anh đơn 255
Đoạt mệnh ngũ độc đoan 255
Thần công tiêu độc bảo anh đơn 255
Tử thảo cao 256

THUỐC HOÀN

Bách tường hoàn 256
Đoạt mệnh đan 256
Hoàng liên an thần hoàn 256
Thuyền thoái cao 256
Tiêu mai hoàn 256
Trị tương hoàn 256

THUỐC TÁN(BỘT) DÙNG NGOÀI

Bá diệp tán 257
Bạch phấn tán 257
Bạch long tán 257
Đại thảo tán 257
Hy đậu thần phương 257
Miền kiến tán 257
Tử kinh tán 257
Tứ thánh đơn 258
Vạn thị tứ thánh tán 258
Xạ hương phật thủ tán 258

THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

Bảo sinh tán 258
Cửu vị dị công tán 258
Đại hoà tán 258
Đại thánh tán 258
Điều can tán 259
Độc thánh tán 259
Độc thắng tán 259
Đương quy hoạt huyết tán 259
Giải độc tán 260
Hà hiệu chu thiên tán 260
Hạnh cam thang 260
Hắc thần đơn 260
Hoạt thạch tán 260
Ích tỳ tán 260
Khương hoạt tán 260
Mạch thang tán 261
Mai anh chi đậu tán 261
Mộc mông tán 261
Nhân nha tán 261
Nhân sâm mạch đông tán 261
Nhân sâm thanh cách tán 261
Nhân sâm vị tán 261
Nhị tiêu tán 262
Ô long tán 262
Phòng kỷ tán 262
Quát lâu tán 262
Sinh thánh tán 262
Tam tiêu tán 262
Thạch bá tán 262
Thanh tâm lương cách tán 262
Thần hiệu qua lâu tán 262
Thiên hoa tán 263
Thoái hoả tán 263
Thoái hoả hồi sinh tán 263
Thử niêm tử thang 263
Tiên linh tỳ tán 263
Tiểu vô tỳ tán 263
Trần bì chỉ thực thang 263

Trị trung tán 263
Tứ thánh tán 264
Tứ thánh tán gia vị 264
Tử hà xa tán 264
Tử thảo chỉ thực thang 264
Tử thảo hậu phác thang 264
Tử thảo ma nhân thang 264
Tử thảo mộc hương thang 265
Tượng nha tán 265
Vạn toàn toán 265
Vong nguyệt sa tán 265
Vô gia tán 265
Xà bì tán 265
Xạ can thử niêm tử thang 265
Xích phục linh thang 265

THUỐC SẮC

Bách bổ thang 266
Bạch hổ địa hoàng thang 266
Bạch hổ thang hợp hoàng liên giải độc 266
Bạch truật khổ sâm thang 266
Bảo anh bách bổ thang 266
Bảo yếu bách bổ tứ quân thang 267
Bát vật lưỡng bổ thang 267
Bổ nguyên thang 267
Bổ tương thang 267
Bổ tỳ hoá ban thang 267
Câu đằng thang 267
Chi tử xương bồ thang 268
Đại bảo nguyên thang 268
Đại liên kiều ẩm 268
Đại thử niêm tử thang 268
Điều nguyên hoá độc thang 268
Đương quy dưỡng tâm thang 268
Đương quy quế chi thang 269
Giải độc ẩm 269
Giải độc phòng phong thang 269
Hoá độc thang 269
Hoàng cầm bán hạ thang 269
Hoàng kỳ vệ nguyên thang 269
Hoàng liên giải độc thang 269
Hồi tương tán (thang) 270
Khoái ban thang 270
Khương hoạt cứu khổ thang 270
La bặc thang 270
Liên kiều thăng ma thang 270
Long đởm tả can thang 270
Long đởm tả can thang gia giảm 270
Lợi yết giải độc thang 270
Lục an tiễn 271
Lục vị mạch đông tán 271
Lương huyết thược dược thang 271
Ma hoàng cam thảo thang 271
Ngư dược đại bán hạ thang 271
Nhân sâm cố cơ thang 272
Nhân sâm phụ tử lý âm tiễn 272
Nhân sâm thanh trầm thang 272
Nhân sâm thấu cơ tán 272
Nhân sâm thuyền thoái tán 272
Nhị tiên tán 272
Ninh thần thang 272
Nội thác tán 272
Quế chi cát căn thang 273
Sài cát bại độc tán 273
Sài quy ẩm 273
Sâm kỳ ẩm 273
Sưu độc tiễn 273
Tam hoàng thục giải thang 273
Thái ất bảo hoà thang 273
Thanh địa thoái hoả thang 274
Thanh giải tán 274
Thanh nhiệt đạo trệ thang 274
Thanh phế ẩm 274
Thăng ma thang 274
Thập nhất vị mộc hương tán 274
Thập tam vị khương tán 275
Thấu cơ tán 275
Thiên nguyên tiếp tuỷ đơn 275
Thông thiên tán 275
Thử niêm tử thang 275
Tiêu độc ẩm gia vị 275

Tỉnh kỳ thang 275
Toan táo nhân thang 276
Tô cát (hoàn) thang 276
Tô giải tán 276
Trợ dương chỉ dưỡng thang 276
Trợ dương đơn 276
Trừ thấp vị linh thang 277
Tứ linh tán gia vị 277
Tứ thanh tán 277
Tứ vật khoái ban thang 277
Tứ vị tiêu độc ẩm 277
Tứ vị xa can niêm tử 277
Tử thảo ẩm tử 277
Tử thảo ẩm 278
Tử thảo khoái ban thang 278
Tử thảo mộc thông thang 278
Tử thảo tán 278
Tử thảo thấu cơ thang 278
Tử thảo tiêu độc ẩm 278
Xạ can thử niêm thang 279

THUỐC KHÁC

Trà diệp hương 279
Hy đậu long phượng 279
Hy đậu hà mô phương 279
Hy đậu thử nhục thang 279
Hy đậu ô ngư thang 279
Hy đậu tức ngư phương 279

THUỐC CHỮA BỆNH GIANG MAI: 280

THUỐC DÙNG NGOÀI

Tử kim cao 280

THUỐC HOÀN

Bạch hoa xà hoàn 280
Tam hoàng hoàn 280
Thánh linh giải độc hoàn 280
Tử kim đơn 281

THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

Thuý vân tán 281
Tử kim cao 281
Tử sa sinh cơ tán 281

THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

Thánh linh đơn 281
Thông tiên ngũ bảo tán 281

THUỐC SẮC

Nhị tử tiêu độc tán 282
Thanh nhiệt giải độc thang 282
Thập phục thần hiệu thang 282
Thiên lý quang minh thang 282
Thổ phục linh thang 282
Tiên di lương thang 283
Tiêu phong bại độc thang 283
Tỳ giải thang 283
Tỳ giải thang (tán) 283

THUỐC KHÁC

Thiên ma bính 283

THUỐC CHỮA BỆNH GHẺ LỞ...: 284

THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

Bạch du tửu 284
Tiêu hoàng cao 284
Tử nhung cao 284
Tức ngư cao 284
Tức ngư đồ phu phương 284
Bát bảo đơn 284

THUỐC HOÀN

Chỉ xác hoàn 285
Hoàng kỳ hoàn 285
Liên đỗ hoàn 285
Ngũ hương truy độc hoàn 285
Ngưu hoàng giải độc hoàn 285

THUỐC ĐAN UỐNG

Thạch nam hoàn 285
Thanh tâm hoàn 286

THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

Chỉ thống sinh cơ hoàn 286
Hoàng hương tán 286
Nhị bạt độc tán 286
Tang phiêu tiêu 286
Tảo giới tán 286
Thần dị tán 286
Thần tiệp tán 286
Thôi xa tán 287
Tứ bạch diệt ban tán 287
Tước phẩn đồ phu phương 287
Xích thạch chi tán 287
Xuyên cẩm tán 287

THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

Bạch hoa xà tán 287
Bạch tật lê tán 287
Chỉ xác tán 288
Cửu vi giải độc tán 288
Giải độc tán 288
Giải độc tiêu chứng tán 288
Khương hoạt đương quy tán 288
Ngũ hương tán 288
Ngũ vị tử mộc hương tán 289
Trừ thấp tán 289

THUỐC SẮC UỐNG

Bạc hà cảo bản thang 289
Đương quy nhuận tảo thang 289
Đương quy tật lê tiễn 289
Giải độc đại thanh thang 289
Giải biểu tiêu độc ẩm 290
Hoàng kỳ thang 290
Ích tỳ thanh can thang(tán) 290
Khương hoạt bạch chỉ tán 290
Liên kiều tiêu độc ẩm 290
Lục vị hoạt huyết ẩm 290
Ngũ hương liên kiều thang 290
Quy linh thang 291
Tăng ích tứ vật thang 291
Thác lý bài nùng thang 291
Thác lý tán 291
Thanh phong thang 292
Thanh tỳ lương huyết thang 292
Thần tiên hoạt mệnh ẩm 292
Thăng ma hoà khí ẩm 292

THUỐC TRỊ LOA LỊCH (LAO HẠCH): 292

THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

Tiêu mạch cao 292

THUỐC ĐAN (ĐƠN)

Tiểu kim đơn 293
Tuyên nhiệt đơn 293

THUỐC HOÀN

Liên kiều hoàn 293
Ngưu hoàng tĩnh tiêu hoàn 293
Nhị bối hoàn 293
Nội tiêu hoàn 294
Nội tiêu loa lịch hoàn 294
Tam thánh hoàn 294
Tán kết hội thánh hoàn 294
Tạo giác tiễn 294
Tê giác hoàn 295
Thanh hoá hoàn 295
Thăng dương điều kinh thang 295
Thần hiệu tiêu lịch hoàn 295
Thử lịch thổ qua hoàn 295
Tiêu loa hoàn 296

THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

Bạch quả diệp tán 296
Thanh lương tán bính 296
Thần công tán 296
Thần thánh hoán cơ tán 296
Thất tam đơn 296
Thời hiệu châm đầu tán 297

THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

Long tuyền tán 297
Bạch hoa xà tán 297
Nội thác bạch liễm tán 297
Nội tiêu tán 297
Quát lâu tử tán 297
Thần hiệu vệ sinh thang 297
Tiêu hạch tán 298
Truy độc thần dị tán 298
Xà tê tán 298

THUỐC SẮC

Bổ âm bát trân thang 298
Kết hạnh tiêu giải tán 298
Khương hoạt liên kiều thang 298
Lao hạch thang 299
Liên kiều tán kiên thang 299
Phế lao nghiệm phương 299
Phụ tử bại độc thang 299
Quy tỳ thang gia giảm 299
Sài hồ liên kiều thang 299
Sài hồ thông kinh thang 299
Tam diệu tán 300
Tán thuỷ hội kiên thang 300
Thanh can hoá đờm hoàn 300
Thần diệu qua lâu tán 300
Thất khí thang 300
Tiêu thuỷ thang 300
Tuyết canh (thang) 301
Xạ can liên kiều thang 301

THUỐC TRỊ LỞ NGỨA - LỞ LOÉT...: 301

THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

Tạo giác cao 301
Thái ất cao 301

THUỐC HOÀN

Tiết thuỷ hoàn 302
Tú cầu hoàn 302

THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

Tam diệu tán 302
Thấu cốt đơn 302
Thoá điều tán 302
Tiệt cam tán 302
Tứ vị di công tán 303
Xuyên phấn tán 303

THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

Bách hợp tán 303
Đại hoàng tán 303
Xạ can tán 303
Xích tiểu đậu tán 303

THUỐC SẮC

Bổ huyết thanh nhiệt tiêu độc phương 303
Ngũ hương liên kiều thang 304
Tần giao ngưu bàng thang 304
Tê giác địa hoàng thang 304
Như thần thang 304
Thương nhĩ tử thang 304
Tiêu độc ẩm 304
Tiêu độc thang 304

THUỐC TRỊ MỤN NHỌT - ĐINH NHỌT...: 305

THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

Bạc đậu cao 305
Bách hoa cao 305
Bạch ngọc cao 305
Dương hoà giải ngưng cao 305
Đà tăng cao 305
Hoá lệ cao 306
Tán đinh cao 306
Nhị thánh cao 306
Sinh cơ cao 306
Sinh cơ ngọc hồng cao 306
Thái ất cao 307
Thái ất cao gia vị 307
Thăng đan 307

Thăng rua cao 308
Thần âm cao 308
Thần bạch cao 308
Thần hiệu đương quy cao 308
Thiên chủy cao 308
Thương lục cao 308
Trúc nhự cao 309
Tứ hoàng cao 309
Tử kim cao 309
Tức ngư cao 309
Vạn bảo đại châm cao 309
Vạn kim cao 309
Xạ hương hồi dương cao 310

THUỐC CAO UỐNG

Hoàng liên cao 310
Sâm truật địa hoàng cao 310
Thanh thuỷ cao 310

THUỐC ĐAN (ĐƠN)

Âm dương nhị khí đan 310
Thần hoa đơn 310
Phá quang đan 311
Giải oan thân đan 311

THUỐC HOÀN DÙNG NGOÀI

Truy độc bính 311
Truy độc đơn 311
Vạn bệnh giải độc hoàn 311

THUỐC HOÀN UỐNG

Âm thư vô giá hoạt mệnh đan 312
Bách giải hoàn 312
Bách hiệu hoàn 312
Bảo an vạn linh đan 312
Cam tứ vị phong thấng ẩm 312
Cửu long hoàn (đơn) 313
Cửu vị lô hội hoàn 313
Giải độc hoàn 313
Hoàng bảo lạp hoàn 314
Long phụng hoàn 314
Ngoại khoa thiềm tô hoàn 314
Ngưu giác tán 314
Nhất lạp châu hoàn 314
Phi long đoạt mệnh đơn 314
Quế phụ hoàn 315
Sâm kỳ hoàn 315
Sinh thục địa hoàng hoàn 315
Tạo giác khổ sâm hoàn 315
Tê giác giải độc hoàn 315
Tê giác hoàn 316
Tê giác uất kim tán 316
Tê hoàng hoàn 316
Thần công diệu thiếp tán 316
Thần hiệu trung phong hoàn 316
Thập bảo đơn 316
Thiềm tô hoàn 317
Thử mễ thốn kim đơn 317
Tiêu kết thần ứng hoàn 317
Tỉnh tiêu hoàn 317
Trầm hương hoá khí hoàn 317
Truy độc hoàn 317
Vạn linh đơn 318
Vạn ứng châm đầu hoàn 318

THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

Âm dương chí thánh đan 318
Âm độc nội tiêu tán 318
Bạch phàn tán 319
Bát bảo đơn 319
Bát bảo sanh cơ đan (đơn) 319
Băng lưu tán 319
Băng ngọc tán 319
Can khương sinh cơ tán 320
Cửu nhất đan 320
Dương độc nội tiêu tán 320
Đại phong đan 320
Hoàng nghiệt (bá) tán 320
Hồi dương ngọc long cao 320
Hủ lậu sinh cơ tán 320
Hương chân tán 320
Kim hoàng tán 321
Kim nhẫn độc thánh tán 321
Liên sàng tán 321

Long cốt tán 321
Lục bào tán 321
Mộc hương tán 321
Ngải nhung nhu pháp 321
Ngọc lộ tán 321
Ngũ hổ đơn 322
Nhất thượng tán 322
Nhị kim tán 322
Nhị sinh tán 322
Như ý kim hoàn tán 322
Ô bội tán 322
Ô mai tán 332
Qua đế tán 333
Sinh cơ bát bảo đan 323
Sinh cơ đan 323
Sinh cơ tán 323
Sinh phụ tán 324
Tam bạch tán 324
Tam hoàng tán 324
Tang bạch bì tán 324
Tạo thích tán 324
Thạch trân tán 324
Thanh lương tán 324
Thanh lương tiêu độc tán 324
Thánh bồ tán 325
Thánh phấn tán 325
Thần công tử hà đơn 325
Thần tiên giải độc vạn bệnh hoàn đơn 325
Thần tiên khu độc nhất tảo đơn 325
Thần tiên thoái độc hoàn 325
Thập bảo đơn 325
Thâu (thu) khẩu sinh cơ tán 325
Thiên đinh tán 326
Thiết phấn tán 326
Thoái độc tán 326
Thủ hiệu tán 326
Thúc độc kim cô tán 326
Thuý thành đỉnh tử tán 326
Thuỷ vân cao 326
Tiêu độc cứu khổ tán 327
Tiêu độc đơn 327
Tiêu độc tán 327
Tiêu thủng tán 327
Tiêu thực tán 327
Trân châu bát bảo đơn 327
Trân châu long não sinh cơ tán 328
Trân châu tán 328
Truy độc tán 328
Tử hoàng tán 328
Tử đồng tán 328
Tử kim đỉnh 328
Tức ngư đồ phương 328
Uất kim tán 328
Uất phong tán 329
Ức âm tán 329
Ức dương tán 329
Vạn bệnh giải độc đơn 329
Vạn bệnh hồi xuân đơn 329
Vị độc phương 329
Xà hoàng tán 330
Xạ hương khinh phấn tán 330
Xích tiêu đậu tán 330

THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

Bá liên tán 330
Bách nhị tán 330
Bạch vi tán 330
Bài nùng tán 330
Bát tướng đơn 330
Bối tử tán 331
Can cát ẩm 331
Cát căn tán 331
Chi tử nhân tán 331
Chí bảo đan 331
Đại hoàng tán 331
Đại thánh tán 332
Điều vị bạch truật tán 332
Giải độc chí tái thần đan 332
Giải độc nội thác tán 332
Hoàng thác kỳ nộiu thác tán 332
Hoàng kỳ tán 332

Hộ tâm tán 333
Kim hoa tán 333
Kinh phòng bại độc tán 333
Liên kiều tán 333
Long quỳ tán 333
Ma hoàng tán 333
Mộc hương tán 333
Ngọc cơ tán 334
Ngũ bảo tán 334
Ngũ hương lưu khí ẩm 334
Nhị tiêu tán 334
Nhị trần tán 334
Nội cố thanh tâm tán 334
Nội thác an thần tán 335
Nội thác hoàng kỳ tán 335
Nội thác tán 335
Nội tiêu tán 335
Nội thác tiêu độc tán 335
Ô long giải độc tán 336
Phục nguyên thông khí tán 336
Phòng phong thống thánh tán 336
Quất bì thủ liên tán 336
Quát lâu căn tán 337
Quy linh nội thác tán 337
Sâm kỳ nội thác tán 337
Sâm kỳ thác lý tán (thang) 337
Sinh cơ tán 337
Sơn giác nhục tiêu tán 337
Tam hoàng tán 338
Tam tiêu tán 338
Tạo thích cơ tán 338
Thác lý hoàng kỳ thang 338
Thác lý kim ngân địa đinh tán 338
Thác lý tán 338 - 339
Thác lý tiêu độc tán 339
Thanh phế tán 339
Thanh tâm nội cố kim phân tán 339
Thăng ma tán 339
Thần bí hãm mạch tán 340
Thần hiệu giải độc tán 340
Thần hiệu thác lý tán 340
Thập bổ thác lý tán 340
Thập kỳ tán 340
Thập nhị vị dị công tán 340
Thiên trúc hoàng tán 341
Thông phàn tán 341
Thông tỷ (lê) tán 341
Thượng thanh liên kiều tán 341
Tiêu anh thang 341
Tiêu độc tán 341
Trạch lan tán 342
Trân châu nhân nhan tán 342
Trân châu tán 342
Trúc ngũ phương 342
Trung hoà thang 342
Truy độc hoàn 342
Trừu nùng tán 342
Từ vân tán 343
Tử thảo tán 343
Uy linh tiên ẩm 343
Ứng hiệu tán 343
Vạn kim tán 343
Viễn chí tửu 343
Vương bất lưu hành tán 344
Xà hàm tán 344
Xạ can tán 344
Xạ can thử niêm thang gia giảm 344

THUỐC SẮC DÙNG NGOÀI

Cam thông viễn 344
Thăng ma tháp thang 344
Thất bảo tán 345
Thông quy pháp thuỷ thang 345
Trư đề thang 345

THUỐC SẮC UỐNG

Âm độc cam thảo thang 345
Âm độc thăng ma thang 345
Bạch chỉ thăng ma thang 345 - 346
Bài nùng thác lý trợ khí huyết phương 346
Bài nùng thang 346
Bảo nguyên hoá độc thang 346

Bảo nguyên thang 346
Bổ công thang 346
Bổ tinh phương 347
Cát căn truật phụ thang 347
Cát căn tử diệp thang 347
Cầm liên bình vị thang 347
Chân nhân hoạt mệnh ẩm 347
Chi tử hoàng cầm thang 347
Đại đậu cam thảo thang 348
Đương quy ẩm tử 348
Giải cứu hoá tử thang 348
Giải độc thang 348
Giải độc thiên tương tẩm 348
Hoàng kỳ thang 348
Hoàng liên tiêu độc ẩm 348
Kim hoa thang 349
Kim ngân giải độc thang 349
Kinh giới ẩm 349
Liên kiều ẩm 349
Liên kiều bại độc tán 349
Liên kiều giải độc ẩm 349
Liên kiều hoàng kỳ thang 349
Ma hoàng ẩm 350
Mộc hương lưu khí ẩm 350
Ngũ hương thang 350
Ngũ thánh thang 350
Ngũ vị tiêu độc tán (ẩm) 350
Ngưu bàng thang 350
Nhân sâm cố cơ thang 351
Nhân sâm quy kỳ thang 351
Nhân sâm thanh thần thang 351
Nhất tuý cao 351
Nhị trần thang 351
Nội bổ hoàng kỳ thang 351 - 352
Nội thác hoàng kỳ thang 352
Nội thác khương hoạt thang 352
Nội thác tiểu tiễn thang 352
Nội thác vinh vệ thang 352
Nội tiêu ốc tuyết thang 352
Nội tiêu tán 353
Phòng phong thăng ma thang 353
Phổ tế tiêu độc ẩm 353
Phụ tử chấn âm thang 354
Phục linh tá kinh thang 354
Phục tiễn tán (thang) 354
Qua lâu thác lý thang 354
Quất bì vị linh thang 354
Quy kỳ ẩm 355
Quy kỳ thang 355
Sài hồ ẩm 355
Sài hồ chi tử tán (thang) 355
Sài hồ mạch môn đông thang (tán) 355
Sài hồ thang can ẩm 355
Sài hồ thanh can ẩm 355
Sài hồ thanh can tán (thang) 356
Sài hồ thanh can thang 356
Sài hồi thoái viêm thang 356
Sâm địa hành thang 356
Sâm kỳ nội thác tán 356
Sâm linh nội thác tán 356
Sâm tiêu thang 356
Sâm truật sài cầm thang 357
Sinh hoá thang gia liên kiều... 357
Sinh liệu tứ vật thang 357
Sơn ngưu thang 357
Tả kim thang 357
Tả tâm thang 357
Tam đậu ẩm 357
Tam đậu thang 358
Tam vật hợp thang 358
Tán độc ẩm 358
Tán ứ thang 358
Tần giao thang 358
Tê giác tiêu độc ẩm 358
Tê giác tiêu độc tán 358
Thác độc ẩm 359
Thác lý đương quy thang 359
Thác lý giải độc thang 359
Thác lý ích khí thang 359
Thác lý khoái ban thang 359

Thác lý kiến trung thang 360
Thác lý nội bổ tán 360
Thác lý nội tiêu thang 360
Thác lý tán 360
Thác lý thanh can thang 361
Thác lý thanh trung thang 361
Thác lý thấu nùng thang 361
Thác lý tiêu độc tán 361
Thanh chấn thang 362
Thanh nhiệt giải độc thang 362
Thanh nhiệt tiêu độc tán (thang) 362
Thanh nhiệt tiêu phong tán (thang) 362
Thanh tâm tán 362
Thanh tâm thang 362
Thanh thượng phòng phong thang 363
Thăng dương tán hoả thang 363
Thăng ma ẩm tử 363
Thăng ma cát căn thang 363
Thăng ma miết (biết) giáp thang 363
Thăng ma trọc thủng thang 363
Thần công nội thác tán (thang) 364
Thần thụ (thọ) vệ sanh thang 364
Thần thụ vệ sinh thang 364
Thần tiêu tán 364
Thập tam vị bại độc tán 364
Thập tuyên tán 365
Thập vị đạm nhuyễn phương 365
Thất vị hoạt mệnh ẩm 365
Thất vị thánh thần thang 365
Thấu nùng tán 365 - 366
Thiên kim tiêu độc tán 366
Thư can hội kiên thang 366
Thược dược tật lê thang 366
Tiên phương hoạt mệnh ẩm 366
Tiên truyền hoả độc thang 367
Tiêu dao tán gia vị 367
Tiêu độc ngũ thánh thang 367
Tiêu độc tê giác ẩm 367
Tiêu độc thang 367
Tiêu độc thần thánh thang 368
Tiêu ngải thang 368
Tiêu phong đạo xích thang 368
Tiêu thuỷ thang 368
Tiêu thư tán 368
Tiêu ung thang 368
Tiêu ung vạn toàn thang 368
Toàn chỉ ẩm 369
Trầm hương thang 369
Trợ dương tiêu độc thang 369
Trúc diệp hoàng kỳ thang 369
Trúc diệp thạch cao thang 369
Trúc lịch thang 370
Truy đinh đoạt mệnh thang 370
Truy độc thang 370
Trừ thấp ẩm 370
Tuyên độc tán 370
Tư âm bát vật thang 370
Tư âm giải bát phương 370
Tư âm trừ thấp thang 371
Tư thận bảo nguyên thang 371
Tứ diệu dũng an thang 371
Tứ diệu thang 371
Tứ thần thang 372
Tứ vật thang 372
Tứ vật tiêu phong ẩm 372
Tử hoa địa đinh tán 372
Vệ sinh thang 372
Vệ tâm tiên đơn 373
Vị tỳ thang 373
Xạ can thang 373
Liên kiều phòng phong thang 373

THUỐC KHÁC

Tử kim đỉnh 373
Vệ sinh bảo đơn 374
Tam đậu tán 374
Thần hiệu cách toán cứu cấp 374
Ô kê thang 374
Trư chỉ cao 374
Tiêu đinh giản tiện phương 374
Vạn bệnh giải độc hoàn 375

Bình an bính 375
Vạn ứng đĩnh 375

THUỐC CHỮA BỆNH PHONG - CÙI: 375

THUỐC HOÀN
Bảo mệnh hoàn 375
Ô xà hoàn 375
Phòng phong thiên ma 376
Thần tiên thoái phong thang 376
Thần tiên tử uyển hoàn 376
Tứ lục thang 376
THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI
Bạch đinh hương tán 377
THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG
Long xà tán 377
Nhân trung hoàng tán 377
Tạo thích tán 377
Thiên ma tán 377
Truy mệnh (mạng) tán 377
THUỐC SẮC
Ô liên thang 378
Tân định ma phong thanh độc ẩm 378
Thông thánh tán gia giảm 378

THUỐC CHỮA BỆNH QUAI BỊ: 378

THUỐC TÁN (BỘT) SẮC
Thanh độc tán 378
THUỐC SẮC
Tiêu độc ẩm gia vị 379
Tứ thuận thanh lương ẩm 379

THUỐC CHỮA BỆNH GAN - VÀNG DA: 380

VIÊM GAN - XƠ GAN CỔ TRƯỚNG: 380

THUỐC CAO
Tỳ âm phương 380
THUỐC HOÀN
Đan khê tiểu ôn trung hoà 380
Điều trung kiện tỳ hoàn 380
Hàm ba giáng phàn hoàn 380
Hoàng thủng hoàn 380
Sử quân tử hoàn 381
Thập thất vật tử sâm hoàn 381
Tiêu cổ vạn ứng đơn 381
THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI
Qua đế tán phức phương 381
THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG
Quy hồn tán 381
Vũ công tán 382
THUỐC SẮC
Bạch thược can thang 382
Bạch thược thang 382
Dưỡng âm thang nhiệt phương 382
Dưỡng can ẩm 382
Đương quy hậu phác thang 382
Đương quy hoạt huyết thang 382
Hoàng đản phương 382
Hoạt can thang 383
Hổ xà liệu can thanh gia giảm 383
Hoá thấp trục ứ tiêu thuỷ thang 383
Hương liên trị trung thang 383
Kiện can thang 383
Kiện tỳ bổ can thang gia vị 384
Lý khí hoá ứ tiêu thủng thang 384
Mạn can lục vị ẩm 384
Mẫu kệ sâm kỳ thang 384
Nhân bồ thanh can ẩm 384

Nhân chi thang 385
Nhân trần ngũ linh tán gia giảm 385
Nhân sâm bạch truật thang 385
Nhuyễn kiên súc tỳ thang 385
Phan tả diệp thang 385
Sát trùng tiêu ung thang 385
Sơ can vận tỳ thang 385
Tam ô nhân trần thang gia vị 386
Tam tiên vị linh thang 386
Tán kết hoá thấp thang 386
Tê trạch thang 386
Thanh can ẩm 386
Thanh can giáng mai thang 386
Thanh can khai khiếu thang gia vị 387
Thanh can lợi hoàng thang 387
Thang oa mẫu kê sâm kỳ thang 387
Thư can ẩm gia vị 387
Thư can thang 387
Tiêu cổ chí thần thang 387
Tô hà sinh địa hoàng thang 388
Tô hà thang 388
Trung mãn phân tiêu thang 388
Tuyên uất hoá độc thang 388
Tư âm hoạt huyết thang 388
Tư âm lợi thấp thang 389
Tứ nghịch tán gia vị 389
Vị linh hoàng (thang) gia giảm 389
Xơ can lợi đởm thang 389

THUỐC TRỊ VÀNG DA - HOÀNG ĐẢN: 390

THUỐC HOÀN

Long đởm khổ sâm hoàn 390
Nha đảm tử phức phương hoàn 390
Nhân trần hoàn 390
Phàn lưu hoàng hoàn 390
Sơn nhân trần hoàn 390
Táo phàn hoàn 391
Táo tử lục phàn hoàn 391
Thần hiệu hoàn 391
Thuỷ thũng phục linh tiễn 391
Tử kim sơn 391
Tử kim hoàn 391

THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

Qua đế súc tỵ phương 392

THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

Hoàng liên tán 392
Hoạt thạch tán 392
Nhân trần cao thang 392
Nhân trần ngũ linh tán 392
Sài hồ tán 392
Tả hoà tán 393
Tả hoàng tán 393
Tần vương cửu đản tán 393
Tiểu bán hạ tán 393

THUỐC SẮC

Bình can hành khí thang 393
Bổ can khí thang 393
Cát căn đậu kị thang 393
Cát căn thang 394
Tử bá bì thang 394
Chi tử đại hoàng thang 394
Chi tử đại hoàng thang gia vị 394
Chi tử hậu phác thang 394
Chi tử nghiệt bì thang 394
Chi tử phục linh thang 394
Chi xị chỉ thực thang 395
Chỉ truật thang gia vị 395
Duyệt can thang 395
Dưỡng phế lợi thấp thang 395
Đại nhân trần thang 395
Đại vô quyên thang 395
Đảm hoàng đan 396
Hắc đản thang 396
Hoá đản thang 396
Kinh nghiệm trị đản phương 396
Liên kiều xích tiểu đậu thang 396
Lợi can phân thuỷ thang (tán) 396
Lưỡng nghi thang 396

Ma hoàng liên kiều xích tiểu đậu thang 396
Nhân trần cao đại hoàng thang 397
Nhân trần cao thang 397
Nhân trần chi tử thang liên tam vật thang 397
Nhân trần chi tử thang 397
Nhân trần ngũ linh tán 397
Nhân trần phụ tử can khương thang 397
Nhân trần truật phụ thang 398
Nhân trần trư linh gia giảm 398
Nhân trần tứ nghịch thang 398
Phân trọc thang 398
Phục linh khứ thấp thang 398
Phục linh nhân trần chi tử thang 398
Tam vật nhân trần cao thang 398
Tần giao thang 398
Tê giác ẩm 399
Thôi quảng can cát thang 399
Tiểu nhân trần thang 399
Trư cao phát tiễn 399
Trừ thấp thang 399
Tứ bạch thang 399
Ty qua tử 400
Xương viễn tứ nghịch thang 400

CHỮA BỆNH HÀN VÀ QUYẾT: 401

THUỐC ĐAN (ĐƠN)
Phục dương đơn 401
THUỐC HOÀN
Hắc tần tán 401
Lưu phụ hoàn 401
Ô đầu hoàn 402
Tiêu phác hoàn 402
Tiêu thạch hoàn 402
Xích hoàn (phương) 402
THUỐC TÁN (BỘT)
Kỳ phụ sinh mạch tán 402
Mộc hương tán 402
Sinh khương quất bì thang 403
Tam ngũ thất tán 403
Trừu đạo tán 403
Tử sâm tán 403
THUỐC SẮC
Bạch thông trư đởm thang 403
Định châu thang 403
Đương quy tứ nghịch gia ngô thù... 403
Hàn thị ôn trung thang 404
Hắc phụ tử thang 404
Hoa đà cứu thoát thang 404
Hồi hương cứu cấp thang 404
Hồi sinh chí thần đơn 404
Khương phụ thang 404
Kỳ phụ thang 404
Lý trung (hoàn) thang 405
Ma hoàng ngô thù du thang 405
Ngũ vị trầm phụ thang 405
Ô trầm thang 405
Phân thuỷ chỉ ô thang 405
Phù dương tán tà thang 405
Phụ tử ma hoàng thang 406
Phụ tử ôn trung thang 406
Phụ tử phòng phong tán 406
Phụ tử thang 406
Quế chi thang 406
Quế linh ngũ vị cam thảo thang 406
Tam kiến thang 406
Tân hàn cứu âm chí thánh đơn 407
Tân gia quế phụ bát vị địa hoàng thang 407
Thông uất pháp 407
Tiếp chân thang 407
Tiêu quyết tán 407
Trầm hương thạch hộc thang 407
Truật phụ thang 407
Trừ hàn thang 407

Tử mẫu lưỡng khoái thang 408
THUỐC KHÁC
Lê tương ẩm 408
Thất tiên thang 408
Ngô thù uất pháp 408

THUỐC CHỮA CÁC BỆNH VỀ HÔ HẤP - LAO PHỔI: 409

CHỮA BỆNH ĐỜM - ĐÀM: 409

THUỐC ĐAN (ĐƠN)
Khống diên đan 409
Tiểu nhi nhất niệm kim 409
THUỐC HOÀN
Bán hạ hoàn 409 - 410
Bán hoàng hoàn 410
Bát trân hoàn 410
Chân phương ngũ sắc đơn 410
Cổn đờm hoàn 410
Đại bổ hoàn 410
Hoá đàm hoàn 411
Hoá đàm ngọc hoà hoàn 411
Hoàng liêu tiêu thử hoàn 411
Khoan cách hoàn 411
Khoát đờm hoàn 411
Linh chi hoàn 411
Long tinh hoàn 412
Lợi đởm hoàn 412
Mông thạch cổn đờm hoàn 412
Ngọc hồ hoàn 412
Ngũ hương hoàn 412
Ngưu hoàng hương cách hoàn 412
Ngưu hoàng thanh tâm hoàn 412
Nhân sâm bán hạ hoàn 413
Nhị trần hoàn 413
Ôn trung hoá đờm hoàn 413
Phòng phong hoàn 413
Phục linh hoàn 413
Sinh bạch hoàn 413
Tả phế hoàn 413
Tam sinh hoàn 414
Tam tiên hoàn 414
Tạo giác hoá đờm hoàn 414
Thái bạch hoàn 414
Thanh cách hoàn 414
Thanh chân bạch hoàn tử 415
Thanh đờm hoàn 415
Thanh hoả khoát đờm hoàn 415
Thanh khí hoá đờm hoàn 415
Thanh kim đơn 416
Thanh kim hoàn 416
Thanh tâm cổn đờm hoàn 416
Thanh thượng bổ hạ hoàn 416
Thanh thượng hoàn 416
Thần bí trầm hương hoàn 417
Thần sa đởm tinh cao 417
Thần sa hoá đờm hoàn 417
Thần tiên trụy đờm hoàn 417
Thần tiên trục đờm hoàn 417
Thần truật hoàn 417
Thất thánh hoàn 417
Thiên ma bạch truật hoàn 417
Thiên nam tinh hoàn 418
Thiên trúc hoàng đơn 418
Thiên trúc hoàng hoàn 418
Thuật khí tiêu thực hoá đờm hoàn 418
Thương liên hoàn 418
Thương xác hoàn 419
Tiêu đờm bính tử 419
Tiêu hoá hoàn 419
Tiêu nhũ đởm hoàn 419
Tiểu bảo hoà hoàn 419
Tiểu nhi hoá đờm hoàn 419
Tiểu vị đơn 420

Tinh khung hoàn 420
Tô hợp hương hoàn 420
Trầm hương tiêu hoá hoàn 420
Trị đờm phục linh hoàn 420
Truật phụ hoàn 420
Trúc lịch đạo đờm hoàn 421
Truy phong khử đờm hoàn 421
Truy diên đình lịch tử hoàn 421
Truy đờm hoàn 421
Trừ hạnh nhục hoàn 421
Túc kim cao 421
Tứ diệu hoàn 422
Tử chi hoàn 422
Tử kim đơn gia giảm 422
Vương lam kinh mặc hoàn 422
Xạ hương đơn sa hoàn 422
Xuyên khương hoàn 422

THUỐC TÁN (BỘT)

Bán túc hoàn 423
Cát cánh thang 423
Chính dương tán 423
Chu sa tán 423
Điều trị bạch truật thạch tả tán 423
Hầu táo tán 423
Hy diên tán 423
Khai uất chính nguyên tán 423
Khống diên đan gia vị 424
Kim bất hoàn tán 424
Mã tỳ phong tán 424
Ngưu bàng tử 424
Nhị mẫu tán 424
Ô xà tán 424
Sài hồ tán 424
Sâm lô tán 425
Tê giác tán 425
Thanh thần tán 425
Thiên kim tán 425
Thông tiết tán 425
Thuỷ chủ kim hoa hoàn 425
Tiêu phong tán 425
Tinh tỳ tán 426
Trà điều tán 426
Trầm hương hoá đờm hoàn 426
Trúc lịch đạt đờm hoàn 426
Trư linh tán 426
Tuyên phế tán 426
Tử kim tán 426
Tỳ bán diệp tán 426
Uất kim tán 427

THUỐC SẮC

Bán hạ phục linh thang 427
Bạn hạ thang 427
Bạn hạ truật mễ thang 427
Bảo phế thang 427
Bát vị địa hoàng hoàn gia giảm 427
Bình khái hợp tể 428
Bổ khí huyết trục đờm phương 428
Bối mẫu qua lâu thang 428
Chỉ súc nhị trần thang 428
Dịch đàm thang 428
Dưỡng vinh thang 428
Đại bán hạ thang 429
Đạo đàm thang 429
Đạo đàm thang gia giảm 429
Định phất thang 429
Giải thược thang 429
Giải viêm thang 430
Hoá giải tán 430
Hoà vị chỉ kinh thang gia vị 430
Hoà vị nhị trần tiễn 430
Hoàng liên ôn đởn thang 430
Khống diên tán 430
Khống diên thang 430
Khung tân đạo đờm thang 431
Kim phất thảo tán 431
Kim thuỷ lục quân tiễn 431
Liên cách tiễn gia vị 431
Liên phác ẩm 431
Linh quế truật cam thang 431
Linh truật nhị trần tiễn 432

Lục an tiễn 432
Lục quân tử thang 432
Lý khí giáng đờm thang 432
Ngoại nhất phục linh ẩm 432
Ngọc trúc ẩm 432
Ngũ cách thang 432
Ngũ nhân quất bì thang 433
Nhân sâm bán hạ hoàn 433
Nhân sâm định suyễn thang 433
Nhân sâm tả phế thang 433
Ổn đởm thang 433
Phòng phong ẩm 434
Phòng phong ôn đởm thang 434
Phục linh ẩm 434
Phục linh bán hạ thang 434
Phục linh thang 434
Qua lâu chỉ thực thang 434
Quất bì bán hạ thang 434
Quất bì thang 435
Quỳ trừ ẩm 435
Quyên ẩm vạn linh thang 435
Sa nhân chỉ trần thang 435
Sài cát bán hạ thang 435
Sài hãm thang 435
Sài hồ bán hạ thang 435 - 436
Sài hồ đạt nguyên ẩm 436
Sâm quy dưỡng vinh thang 436
Sơn chi địa hoàng thang 436
Tả phế thông khiếu thang 436
Tam thạch thang 437
Tán đàm thang 437
Tân khứ bán hạ thang 437
Thanh cách tiễn 437
Thanh dương trừ huyễn thang 437
Thanh kim giáng đờm thang 438
Thanh kim giáng hoả thang 437
Thanh kim hoá đờm thang 438
Thanh kim thang 438
Thanh nhiệt đạo đờm thang 438
Thanh phế ẩm 438
Thanh thần thang 438
Thanh thấu thang 439
Thăng phát nhị trần thang 439
Thập vị đạo đờm thang 439
Thập vị ôn đờm thang 439
Thiên đầu thống thang 439
Thiên hôn đạo đờm thang 440
Thiên môn thang 440
Thiên kim mạch đông thang 440
Thiên ma bán hạ thang 440
Thiên tiên ẩm 440
Thiên tiên đằng tán 440
Thiết loát thang 440
Thuận khí cốc đàm thang 441
Thuận khí đạo đàm thang 441
Thuận khí tán 441
Tiền hồ chỉ xác thang 441
Tiêu dao tán gia vị 441
Tiểu bán hạ phục linh thang 441
Tiểu giáng khí thang 441
Tinh bán an trung thang 442
Trúc lịch giáng đờm thang 442
Trừ ẩm thang 442
Trừ thấp hoá đờm thang 442
Tuyên bạch thừa khí thang 442
Tư âm hoá đờm thang 442
Tứ thất thang gia vị 442
Tứ tử điều trung thang 443
Tử tô ẩm tử 443
Tử uyển nhung thang 443
Việt cúc nhị trần hoàn 443
Ý dĩ nhân thang 444

THUỐC SIRÔ

Bán hạ lộ 444

THUỐC TRỊ BỆNH HO: 444

THUỐC CAO

Bách hoa cao 444
Bổ phế cao 444
Cam lộ thần cao 444
Cao thiên môn 444
Hoàng liên hoá đờm hoàn 445
Linh cam ngũ vị hương tân... 445
Nhuận phế hoá đờm cao 445
Quỳnh ngọc cao 445
Thanh minh cao 445

THUỐC HOÀN

A giao tán 445
Bán bồi hoàn 446
Bảo long xạ hương hoàn 446
Bổ phế tán 446
Bối mẫu cao 446
Bối mẫu hoàn 446
Cầm bán hoàn 446
Cầm hoàng thượng thanh hoàn 446
Can khương hoàn 447
Càn táo tam vị hoàn 447
Cố bản hoàn 447
Hà nhị cầm hoá hoàn 447
Hương tô nhị trần hoàn gia vị 447
Kha lê lặc hoàn 447
Lư từ diên hoàn 448
Mạch vị địa hoàng thang 448
Nguyệt hoa hoàn 448
Nhân sâm thanh trấn hoàn 448
Ninh thấu hoàn 448
Nội kim hoàn 448
Ôn trung pháp khúc hoàn 449
Qua lâu hạnh liên hoàn 449
Qua lâu thanh đại hoàn 449
Sâm mạch lục vị hoàn 449
Tam sinh tán 449
Thái ất trấn kim đơn 449
Thanh bạch tán 449
Thanh nhiệt ninh thấu... 450
Thần sa bán hạ hoàn 450
Thấu mộng đơn 450
Thiên môn đông hoàn 450
Thiên môn đông tiễn 451
Thông thanh tiễn (cao) 459
Tiểu nhi chỉ thấu kim đơn 451
Tinh hương hoàn 451
Tô đình định suyễn hoàn 451
Trừu phế hoàn 452
Xạ can hoàn 452

THUỐC TÁN (BỘT) XÔNG - HÍT

Trần hấp tán 452
Thấu yêu đồng 452

THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

A giao hoàn 453
Bạch truật mộc hương tán 453
Bán hạ thang 453
Bổ phế tán 453
Bổ phế thang 453
Bối mẫu tán 453
Bối mẫu thang 453 - 454
Chỉ khái tán 454
Chỉ thấu tán 454
Chỉ xác thang 454
Cửu thực tán 454
Đại cáp tán 454
Giải biểu tán 454
Hoàng cầm tán 455
Kha tử ẩm 455
Kha tử thang 455
Khoản đông hoa tán 455
La bạc tử tán 455
Nhân sâm kinh giới tan 455
Nhân sâm sài hồ tán 455
Nhất phục tán 456
Nhị bối tán 456
Thanh bạch tán 456

Sinh địa thanh phế thang 456
Thiên ma tán 456
Thiên môn đông tán 456
Tiền hồ tán 456
Trần quất bì tán 457
Tử uyển tán 457
Xà uyển xuyên bối tán 457

THUỐC SẮC

A giao tán 457
Bách bộ thang 457
Bách hợp cố phế (kim) thang 457
Bách hợp thang 458
Bách tiễn thang 458
Bạch truật ngũ vị thang 458
Bán hạ ôn phế thang 458
Bổ phế a giao thang 458
Bổ phế thang 458
Bối mẫu tán 458
Bối mẫu thang 458
Cam lộ ẩm 459
Cam lý căn thang 459
Cát cánh tiền hồ thang 459
Chỉ thấu thang gia giảm 459
Chỉ thực thang 459
Cửu thực thang 459
Đàm hao phương 460
Đương quy bạch truật thang 460
Giáng khí khoát đàm thang 460
Hạnh tô nhị trần thang 460
Hậu phác ma hoàng thang 460
Hoàng kỳ thang 460
Khoản đông ngũ vị thang 460
Khoản đông tiễn 461
Linh cam ngũ vị khương... 461
Linh cam ngũ vị khương tán thang 461
Ma hoàng 461
Ma hoàng thương truật thang 461
Mạch môn đông thang 461
Ngũ vật nhân sâm ẩm 461
Ngũ vị tử thang 462
Nhân sâm ẩm 462
Nhân sâm bình phế tán 462
Nhân sâm dưỡng phế tán 462
Nhân sâm thanh phế thang 462
Nhị bối thanh thấu thang 463
Nhị trần khung quy thang 463
Nhị vị sâm tô ẩm 463
Nhuận phế ẩm 463
Nhuận phế cao 463
Phá ứ hoà huyết cứu lao thang 463
Phật thủ tán gia đào nhân... 464
Quế lâm ngũ vị cam thảo... 464
Sài hồ cát cánh thang 464
Sài hồ chỉ cát thang 464
Sài hồ tiễn 464
Sâm kha ẩm 464
Sâm khung thang 464
Sâm khương ẩm 465
Sâm linh bạch truật tán 465
Sâm tô ẩm 465
Sâm tô ôn phế thang 465
Sâm khương ngũ vị tử thang 465
Sinh tê giác tán 465
Tam hoà tán thang 465
Tang bạch bì thang 466
Tang bạch bì tiễn 466
Tang đan tả bạch tán 466
Tang hạnh thang 466
Tẩy phế tán 466
Thạch cao tri mẫu thang 466
Thanh chưng bảo phế thang 466
Thanh ninh tán 467
Thanh phế ẩm 467
Thanh phế thang 467
Thanh yết ninh phế thang 467
Thi phú hoa thang 467
Thiên kim định suyễn hoàn 468
Thoái nhiệt thanh khí thang 468
Thuận phế thang 468
Tô đâu ẩm 468

Trạch tất thang 468
Trấn nạp chân dương phương 468
Tri mẫu phục linh thang 469
Tri mẫu tán 469
Trị khái đờm bất tông phương 469
Trị phế hư khái thấu phương 469
Trúc y mạch đông thang 469
Tư âm thanh táo thang 469
Tứ quân tử thang gia vị 469
Tứ vật cát cánh thang 470
Tử tô ẩm 470
Tử uyển tán 470
Tử uyển thang 470
Tử uyển nhất vị thang 470
Tỳ bà thang phế ẩm 470
Ứng mộng nhân sâm tán 470
Việt từ gia bán hạ thang 471
Xạ can thang 471

THUỐC TRỊ HO RA MÁU: 471

THUỐC CAO

Chi khoảng cao 471

THUỐC ĐAN (ĐƠN)

Bổ tuỳ đan 471

THUỐC HOÀN

A giao địa hoàng hoàn 472
A giao hoàn 472
Bạch cập tỳ bà hoàn 472
Bổ âm hoàn 472
Đại a giao hoàn 472
Khái huyết phương 473
Khảm ly hoàn 473
Thái bình hoàn 473
Tử uyển hoàn 473

THUỐC TÁN (BỘT)

Bạch cập liên tu tán 473
Bạch hoàng tư vị tán 473
Bảo mệnh sinh địa tán 474
Bình khái chỉ huyết tán 474
Hoàng kỳ miết giáp tán 474
Hoàng kỳ tán 474
Nhân sâm hoàng kỳ tán 474
Thất phương tán 475
Tư âm toàn nguyên hoàn 475

THUỐC SẮC

A giao hoàng cầm thang 475
Bổ phế thang 475
Bối mẫu qua lâu thang 475
Chỉ huyết thang 475
Dụ thị thanh táo cứu thế thang 476
Dục âm chỉ huyết thang gia vị 476
Đương quy ẩm 476
Hạn liên thảo thang 476
Lương huyết địa hoàng thang 476
Mạch môn đông thang 476
Ngũ vị thang 476
Nhân sâm khung quy thang 477
Sâm kỳ bổ phế thang 477
Sâm kỳ bổ phế thang 477
Sâm kỳ thang 477
Tang bì tán 477
Thanh hoả lương huyết thang 477
Thanh hoả tư âm thang 478
Thanh phế chỉ lạc phức phương 478
Tiêu dao tán gia giảm 478
Trắc bá a giao thang 478
Trắc bá diệp thang 478
Tư âm giáng hoả thang 479

THUỐC TRỊ BỆNH HEN SUYỄN: 479

THUỐC CAO

Cao trị hen huyễn 479
Hạnh tử tán 479

THUỐC ĐAN (ĐƠN)

Hắc tích đan 479
Nhị vị hắc tích đan 480

THUỐC HOÀN

Bạch truật hoàn 480
Điều tức hoàn 480
Hàn suyễn hoàn 480
Lãnh háo hàn 480
Nạp thận thông đốc hoàn 480
Tạo giác hoàn 481
Qua lâu thực hoàn 481
Thiên kim định hống hoàn 481
Tư âm thuận hao (háo) hoàn 481
Tử đoàn sâm hoàn 481
Vũ dư lương hoàn 482
Xương bồ tiễn 482

THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

Bạch giới tử đồ 482

THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

Cửu tiên tán 482
Địa phách tán 482
Hạnh nhân tán 482
Nhân sâm cáp giới tán 483
Thanh khí tán 483
Thần hiệu tán 483
Tô trầm cửu bảo thang 483
Tử tô tử tán 483
Tử uyển tán 484

THUỐC SẮC

Bạch quả định suyễn thang 484
Bổ phế a giao tán 484
Cát căn hoàng cầm hoàng liên thang 484
Cát căn hoàng liên hoàng cầm thang 484
Chỉ cánh nhị trần gia vị thang 484
Chỉ xác thang 485
Cố huyết thang 485
Cứu tuyệt thang 485
Định suyễn thang 485
Định suyễn thang gia giảm 485
Hạnh tô ẩm 485
Lưỡng trị thang 485
Ma hạnh thạch cam thang 486
Ma hoàng định suyễn thang 486
Nạp khí bình suyễn ẩm 486
Ngũ vụ hổ thang 486
Ngũ ma ẩm 486
Ngũ vị tử thang 487
Nhân sâm cố bản thang 487
Nhân sâm ninh phế thang 487
Phòng suyễn thang 487
Qua (quát) lâu giới bạch bạch tửu thang 487
Quế chi long não thang gia giảm 487
Sinh mạch tán 487
Thần bí thang 488
Thần thụ thang 488
Thần tiên trị suyễn thang 488
Thận khí thang gia vị 488
Thụ dự nạp khí thang 488
Tiền hồ thang gia vị 488
Tiền suyễn thang 488
Tiểu bá hạ thang 489
Tô tử giáng khí thang 489
Tô tử tiễn 489
Tri mẫu thang 489
Triều tốn thang 489
Trinh nguyên ẩm 489
Trợ dương phương 490
Tư bồi thang 490
Tứ ma ẩm thang 490
Tứ ma thang (ẩm) 490
Tử thảo thừa khí thang 490
Tử tô tử thang 490
Ứng mộng tán 491

THUỐC KHÁC

Hư suyễn phương 491
Hấp yên phương 491
Định suyễn nghiệm phương 491

THUỐC TRỊ BỆNH PHỔI - PHẾ (LAO): 491

THUỐC HOÀN

Bảo hoà hoàn 491
Bổ huyết dưỡng âm hoàn 491
Bổi dưỡng vinh vệ cao 492
Đoàn ngư hoàn 492
Đô khí hoàn 492
Hương phác hoàn 492
Kha lê hoàn 492
Mạch môn đông hoàn 493
Ngũ tạng thập khí hoàn 493
Nhân sâm thuận khí hoàn 493
Tân phương khí quản viêm phiến 493
Thanh kin. ninh phế hoàn 493
Tử uyển cao 494

THUỐC TÁN (BỘT)

Âm bệnh khai quan tán 494
Bạch cập tán 494
Bài nùng thang 494
Bổ phế lao cực hư thành tán 494
Bổ phế tán 494
Cát (kiết) bạch tán 494
Cát cánh tán 494
Hoàng kỳ tán 494
Nhân sâm khung quy tán 495
Ôn kim tán 495
Tả bạch tán 495
Tần giao tán 495

THUỐC SẮC

An phế tán 495
Bách hợp cập trư nhục thang 495
Bách hợp bổ phế thang 496
Bạch cập tán 496
Bảo âm phương 496
Bảo chân thang 496
Bảo hoà thang 496
Bồ công anh diệu phương 497
Bồ công anh hợp tễ 497
Cam cát thang gia vị 497
Cát cánh hạnh nhân tiễn 497
Cát cánh thang 497
Dưỡng âm thanh nhiệt thang 498
Dưỡng phế thang 498
Dưỡng vinh quy tỳ thang 498
Hoàng cầm thang 498
Hoàng kỳ miết giáp thang 498
Hoắc phác hạ linh thang 499
Ích khí cố thoát thang 499
Kế khái thang 499
Lý âm thang gia vị 499
Ma hạnh cam phiến gia vị 499
Mạch đông táo nhân thang 500
Mạch môn đông thang 500
Ngân vi hợp tễ 500
Ngoại phong hoá đàm thang 500
Nguyệt hoa thang gia giảm 500
Ngư cát phúc thang 501
Nhuận táo hoá đờm thang 501
Ninh phế cát cánh thang 501
Phế ung nghiệm phương 501
Phế ung thần phương 501
Qua đế đài nhân hồng hoa thang 502
Quế chi khử thược dược... 502
Sâm kỳ bổ tỳ thang 502
Sâm truật hãm huy thang 502
Sinh khương cam thảo thang 502
Tam ảo thang gia vị 502
Tam tử dưỡng thang gia vị 503
Tân định chửng âm lý lao thang 503
Tần giao miết giáp tán 503
Tần giao phù doanh thang 503
Thanh doanh thang gia giảm 503
Thanh độc hoạt ứ phức phương 503
Thanh kim khứ đờm pháp 504
Thanh nhiệt hoá đờm thang 504
Thanh trúc thượng trung pháp 504
Thanh hãm thang gia vị 504

Thấp táo thang 504
Thiên kim vĩ hành thang 505
Thiên kim vĩ hành thang gia giảm 505
Tiểu sài hồ thang gia vị 505
Tiểu thanh long gia thạch cao thang 505
Trúc nhự tán 505
Tứ thánh tán 505
Tứ thuận thang 505
Vĩ kinh cát cánh thang gia giảm 506
Vĩ kinh thang 506

THUỐC KHÁC

Ô long cao 506
Sinh hoàng đậu trương 506
Đởm giáp phiến 506

CHỮA BỆNH HÔNG SƯỜN - LƯNG - NGỰC ĐAU: 507

THUỐC TRỊ HÔNG - SƯỜN ĐAU: 507

THUỐC HOÀN

Tạo giác tử hoàn 507
Thư can hoàn 507
Tiểu hương bì hoàn 507
Tiểu long bội hoàn 507
Ức thanh hoàn 507
Xạ hương hoàn 508
Ý dĩ nhân hoàn 508

THUỐC TÁN (BỘT)

Đại hoàng tán 508
Đan (đơn) chi tiêu dao tán (thang) 508
Huyết kiệt tán 508
Hương xác tán 508
Quế chi tán 508
Sài hồ sơ can tán 509
Thược dược tán 509
Trầm hương đạo khí tán 509
Trầm hương thăng giáng tán 509
Tử vị chỉ thực tán 510

THUỐC SẮC

Can thận kiêm trị thang 510
Chỉ thực cửu bạch quế chi thang 510
Đan chi tức thống thang 510
Đào nhân hoá trệ thang 510
Định thống thang 510
Hà gian cát căn thang 511
Hương quất thang 511
Khai đàm ẩm 511
Khoan can cứu chi thang 511
Khung cát thang 511
Khung quy thược dược thang 511
Mộc hương thuận khí thang 512
Phong hoả lưỡng tế thang 512
Sài hồ thư can ẩm 512
Suy khí tán 512
Tần giao thang 512
Thanh can ích vinh thang 512
Tiết mộc hoà trung pháp 513
Trung hoà thang 513
Tử quân tử thang gia sài hồ... 513

THUỐC TRỊ LƯNG ĐAU: 513

THUỐC ĐAN (ĐƠN)

Bổ tuỷ đan 513

THUỐC HOÀN

Bổ cốt chỉ hoàn 513
Cổ đỗ tục hoàn 514
Kim quỹ thận khí hoàn 514
Mộc qua hoàn 514
Ngọc sương hoàn 514
Nhị chí hoàn 514
Tán trệ hoàn 514
Thần ứng hoàn 514
Thận khí hoàn gia vị 515

Thất hương tán 515
Thiên môn đông hoàn 515
Tòng diệp đơn 515
Tứ bội hoàn 515
Tử thạch anh hoàn 515

THUỐC TÁN (BỘT)

Dưỡng thận tán 516
Điều can tán 516
Điều kinh tán gia xuyên sơn giáp 516
Nhị đậu tán 516
Ổi thận thán 516
Thạch tứ phương 517
Thích hiệu tán 517
Thung dung tán 517
Thư cân thán 517
Tiên linh tỳ tán 517
Tráng bản đơn 517
Uy linh tiên tán (ẩm) 518

THUỐC SẮC

Bổ thận thang 518
Cam đậu thang 518
Can khương linh truật thang 518
Can khương thương truật thang gia giảm 518
Dẫn dương thang 518
Đề kiên thang 518
Đỗ trạch thang 519
Độc hoạt ký sinh thang 519
Đương quy địa hoàng ẩm 519
Hàn thấp thang 519
Hồi âm tán kính thang 519
Khương hoạt đương quy thang 520
Khương hoạt thắng thấp thang 520
Lưu khí ẩm tử 520
Ma hoàng thương truật thang 520
Ôn vị lưu hoá pháp 520
Quy tụ thang 521
Sinh phụ thang 521
Tăng tổn thận lịch thang 521
Tận định ý nhân thang 521
Thanh tán thang 521
Thận lịch thang 521
Thất vị thương bá tán (thang) 522
Thư cân thang 522
Thư kinh thang 522
Thương truật thang 522
Tư âm bổ tuỷ đơn 522

THUỐC KHÁC

Bổ dưỡng ngũ tạng thần dược tửu 523
Đạo bích hùng kê phương 523

THUỐC TRỊ BỆNH NGỰC ĐAU: 523

THUỐC HOÀN

Đương quy huyết kiệt hoàn 523
Hoàng liên tiêu bỉ hoàn 523
Nhị lục hoàn 523

THUỐC TÁN)BỘT)

Chỉ xác tán 524
Lợi cách tán 524
Thần hiệu việt đào tán 524
Ý dĩ phụ tử tán 524

THUỐC SẮC

Bổ trung dưỡng huyết thư cân phương 524
Cát cánh chỉ xác thang 524
Mộc phòng kỷ khư thạch cao... 525
Mộc phòng kỷ thang 525
Quất bì chỉ thực sinh khương thang 525
Tiểu bán hạ thang 525

THUỐC KHAI KHIẾU: 526

THUỐC HOÀN

An cung ngưu hoàng hoàn 526
Dũ giản hoàn 526

THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

Bát bảo hồng linh đan 526
THUỐC SẮC
Bát trân thang gia câu đằng... 526
Dịch đàm thang gia giảm 526

THUỐC CHỮA BỆNH VỀ KÝ SINH TRÙNG: 528

THUỐC DIỆT (TẨY) GIUN SÁN: 528

THUỐC DIỆT (TẨY) GIUN: 528

THUỐC HOÀN
An trùng tán 528
Đại lô hội hoàn 528
Hạ trùng hoàn 528
Hoá trùng hoàn 528
Nhị thánh hoàn 529
Ô mai hoàn 529
Sử quân tử hoàn 529
Tập hiệu hoàn 529
Tiêu tích hoàn 529
Truy phong hoàn 529 - 530
Truy trùng hoàn 529 - 530
Truy trùng thủ tích hoàn 530
Vạn ứng hoàn 530
THUỐC TÁN (BỘT)
A ngùy lôi hoàn tán 531
An trùng tán 531
An vưu tán 531
Sử quân tử tán 531
Vu di tán 531
THUỐC SẮC
An hồi lợi đờm thang 531
An hồi thang 531
Cam thảo phấn mật thang 532
Đởm bồi thang 532
Hạnh nhân thang 532
Liên mai an vưu thang 532
Lý trung an hồi thang 532
Nhất hiệu khu hồi thang 532
Phi tử quán chúng thang 532
Tảo trùng tiễn 532
Thạch lựu căn thang 533
Thạch lựu thang 533
Tiểu mai thang 533
Xuyên tiêu ô mai thang 533

THUỐC DIỆT (TẨY) SÁN: 533

THUỐC HOÀN
Diệt nang hoàn 533
Thuốc tán (bột)
Tiêu nang định giải tán 533
THUỐC SẮC
Diệt nang thang 534
Khu điều thang 534
Qua nhân khu điều thang 534
Ngũ vật khu điều thang 534
Não hành giản chứng thang 534
Tuyên phế khử ức thang 534
Tiểu tán thang 535
Thanh phế thang gia giảm 535

THUỐC TRỊ KIẾT LỴ: 535

LỴ DO TRƯỜNG VỊ YẾU - THẤP NHIỆT...: 535

THUỐC ĐAN (ĐƠN)
Chí thánh đan 535

Hắc linh đơn 535
Hậu trường đơn 535
Tất hiệu đơn 535
Tiếp khí đơn 535

THUỐC HOÀN

A giao hoàn 536
A giao mai liên hoàn 536
Ba đậu đại hoàng viên 536
Cảm ứng hoàn 536
Cầm truật sư bì hoàn 536
Đại hoàng hoàn 537
Hắc hoàn 537
Hoàng liên a giao hoàn 537
Hoàng liên hoàn 537
Hương liên hoàn 538
Lục thần hoàn 537
Kha lê lặc hoàn 538
Lỵ tật hựu phương 538
Mạch nghiệt hoàn 538
Mộc hương binh lang hoàn 538
Nhị bạch hoàn 538
Ôn lục hoàn (tán) 538
Sâm liên hoàn 539
Tam hoàng chỉ phác hoàn 539
Tây căn hoàn 539
Tê giác hoàn 539
Thanh lục hoàn 539
Thanh thử ly tật hoàn 539
Thần công hoàn 540
Thần ứng hoàn 540
Thiến (thuyến) căn hoàn 540
Thống kim đơn 540
Thông thần hoàn 540
Thuận vị đơn 540
Thuỷ chử mộc hương hoàn 540
Thược dược bá bì hoàn 541
Thược dược bá bì thang (hoàn) 541
Thược dược nghiệt bì hoàn 541
Tiêu ngải hoàn 541
Tiêu thuật hoàn 541
Tiểu phú sa hoàn 541
Trà mai hoàn 541
Trấn phong thuận khí hoàn 541
Trần khúc hoàn 542
Tuyên liên hoàn 542
Tứ sinh hoàn 542
Tứ vị hương liên hoàn 542
Tước phụ hoàn 542
Tửu chưng hoàn liên hoàn 542
Vệ sinh phòng dịch bảo đơn 542

THUỐC TÁN (BỘT)

Bạch truật an vị tán 543
Cát căn trị lỵ tán 543
Địa du tán 543
Hoàng kỳ tán 543
Hương khương tán 543
Hương liên tán 543
Mộc hương tán 543
Ngọc chỉ tán 544
Nhân sâm tán 544
Ô mai tán 544
Tam kỳ tán 544
Tây căn tán 544
Thanh lục tán 544
Thần hiệu sâm hương tán 544
Thần hiệu tán 544 - 545
Thiếu căn tán 545
Thông lỵ tán 545
Thược dược tán 545
Tụ trân hoàn 545
Ty qua tán 545
Xuyên thảo tán 545

THUỐC SẮC

A giao liên mai thang 546
Bạch đầu ông thang 546
Bạch thược thang 546
Bổ huyết chỉ lỵ thang 546
Bổ trường chỉ lỵ thang 546
Can khương cầm liên nhân sâm thang 546
Cát căn cầm liên thang 546

Cát căn thang 547
Cầm liên thược dược thang 547
Dưỡng tạng thang 547
Đại thất hương hoàn 548
Đạo khí thang 548
Đạo trệ thang 548
Đương quy hoà huyết thang 548
Giải độc thang 548
Giải hợp thang 548
Hoàng cầm thang 548 - 549
Hoàng liên giải độc thang 549
Hoàng liên thang 549
Hoàng liên bình vị thang 549
Liên mai thang gia vị 549 - 550
Lỵ cấp thang 550
Ma hoàng phụ tử thang 550
Mộc hoa thang 550
Ngân cúc bạch hổ thang 550
Ngũ tiêu ẩm gia giảm 550
Nhân sâm hoàng liên tán (thang) 550
Ôn tỳ thang 550
Quất lâu căn thang 551
Quất lâu thang 551
Sâm túc thang 551
Tả tâm thang 551
Tam bảo chúc 551
Thang bảo ẩm 551
Thanh táo thang 551
Thập bảo thang 551
Thiên tương tán 552
Thược dược địa du thang 552
Thược dược thang 552
Thương truật phòng phong thang 552
Tiêu trệ bí phương 552
Trắc bá diệp thang 552
Trị lỵ tán 553
Trung hoà thang 553
Trừ thấp thang gia vị 553
Tuý khanh ngọc tiết 553
Tứ linh hợp cầm thược dược thang 553
Tứ vật thang gia a giao... 553
Vạn linh thang 553
Cấm khẩu lỵ phương 554

BỆNH LỴ MẠN TÍNH: 554

THUỐC HOÀN

Bổ bản hoàn 554
Hương sâm hoàn 554
Hương liên hoàn 554
Tiêu ngải hoàn 554
Vu di hoàn 554

THUỐC TÁN (BỘT)

Mộc hương tán 554
Thánh hiệu tán 555
Thần thụ tán 555
Thất vị tán 555
Vạn kim tán 555
Vạn toàn hộ mệnh phương 555
Vân mẫu tán 555

THUỐC SẮC

Dưỡng tạng thang 555
Đại đào nhân thang 556
Đại hoàng thang 556
Hậu phác thang 556
Kha tử bì tán 556
Thiên thuỷ điều trường thang 556
Thược dược thang gia giảm 556
Tiếp lý thang 556

PHỤ NỮ CÓ THAI HAY SINH XONG BỊ LỴ: 556

THUỐC HOÀN

Hoàn liên hoàn 556
Hương liên hoá trệ hoàn 557

THUỐC SẮC

Bạch đầu ông gia cam thảo... 557
Đại đậu thang 557
Đương quy hoàng cầm thược dược thang 557
Sâm truật khung cùng thang 557
Tử hiện chúc 558

TRẺ NHỎ BỆ KIẾT LỴ: 558

THUỐC ĐAN (ĐƠN)

Ngọc mệnh đơn 558

THUỐC HOÀN

Chi tử hoàn 558
Hạnh sương hoàn 558
Hoàng liên hoàn 558
Hoàng nghiệt (bá) hoàn 558
Tam sương hoàn 559
Thần hiệu nan thanh hoàn 559
Thất vị đậu khấu hoàn 559
Tiễn hồng hoàn 559

THUỐC TÁN (BỘT)

Cam thảo tán 559
Cát căn bạch truật tán 559
Chi tử nhân tán 559
Hoàng kỳ tán 559
Hoàng liên tán 560
Long cốt tán 560
Nhân sâm bình phế tán 560
Ô mai tán 560
Thạch liên tán 560
Thần tiên cứu khổ tán 560
Truật khấu miến tán 560

THUỐC SẮC

Đương quy đại hoàng thang 461
Hoàng nghiệt (bá) thang 561
Long cốt thang 561
Tê giác tiễn 561

THUỐC TRỊ ĐẠI TIỆN RA MÁU: 561

THUỐC ĐAN (ĐƠN)

Kết âm đơn 561
Thuốc hoàn
Bạch bá hoàn 562
Canh y hoàn 562
Chỉ xác hoàn 562
Hoàng liên hoàn 562
Hoè giác hoàn 562
Hoè giác hoàn gia vị 562
Hương mai hoàn 562
Liên xác hoàn 563
Phòng phong hoàng cầm hoàn 563
Tạng liên hoàn 563
Thanh can ích phế hoàn 563
Thánh kim hoàn 563
Thắng kim hoàn 563
Thục can địa hoàng hoàn 564
Thương địa hoàn 564
Tiêu độc cố bản hoàn 564
Trư tâm hoàn 564
Tứ vật khảm ly hoàn 564
Xuyên quy hoàn 564

THUỐC TÁN (BỘT)

Chu sa tiễn 564
Địa du tán 565
Hoè hoa tán 565
Tăng ký sinh tán 565
Ty qua tán 565
Xư bạch bì tán 565

THUỐC SẮC

Bình vị địa du tán 565
Bổ trung ích khí thang gia vị 565
Chỉ thực đại hoàng thang 566
Đương quy thừa ký thang 566
Hường cầm thược dược thang 566
Lương huyết chỉ huyết pháp 566

Phòng phong như thần tán 566
Phòng phong tần cửu thang 566
Tam bạch tử hoàn hợp tễ 566
Thang tạng thang 567
Thảo hoa thang 567
Thăng dương khứ nhiệt hoà huyết thang 567
Phục phụ tử thang 567
Thược dược hoàng liên thang 567
Tô phương tán 567
Trị trường phong phương 567
Tứ vật thang gia giảm 568
Xư căn thang 568

THUỐC TRỊ BỆNH SỐT RÉT: 568

THUỐC ĐAN (ĐƠN)

Bạch long đan 568
Chỉ ngược ban 568
Ô mai đơn 568
Thắng kim đơn 568

THUỐC HOÀN

Nguỳ hoá bỉ tán 569
Cửu gnược toàn tiêu phương 569
Miết giáp tiễn hoàn 569
Ngũ chưng hoàn 569
Nhất bổ nhất phát đan 570
Tam thánh hoàn 570
Thấp tướng quân hoàn 570
Tiệt ngược đơn 570
Tiệt ngược thanh hoa hoàn 570
Tiêu phích (tích) hoàn 570 - 571
Tiêu tích hoàn 571
Tri mẫu đơn 571

THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

Ngược tật ngoại trị phương 571

THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

Quất bì tán 571
Sài linh tán 571
Tê giác tán 572
Thuỷ giám phương 572
Tiệt ngược tán 572

THUỐC SẮC

Bạch hổ thang gia quế chi 572
Đại phúc bì thang 572
Hà nhân ẩm 572
Hà thủ ô thang 572
Hoà can tư thận thang 573
Hưu ngược ẩm 573
Khu ngược ẩm tử 573
Lê tương ẩm 573
Ma hoàng hoàn cầm thang 573
Ma hoàng khương hoạt thang 573
Mẫu lệ thang 573
Miết (biết) giáp ẩm tử 574
Mộc tặc tiễn 574
Ngũ chung thang 574
Ngược chứng thang 574
Ngược tật đệ nhất phương 574
Ngược tật đệ nhị phương 574
Nhân sâm dưỡng vị thang 574
Nhị trần thang gia sơn tra hậu phác 579
Quế chi gia thược dược thang 575
Sài bình thang 575
Sài cầm thang 575
Sài hồ bạch hồ thang 575
Sài hồ gia quế thang 575
Sài hồ khung quy thang 575
Sài hồ khử bán hạ gia qua lâu căn thang 576
Sài hồ quất bì thang 576
Sài hồ quế chi thang 576
Sài hồ tri mẫu thang 576
Sài hồ ức can thang 577
Sài phác thang 577
Sinh hoá thang sài hồ miết giáp 577
Sinh hoá thang gia sài hồ sơn tra thần khúc 577
Sơ tỳ tiêu tích phương 577
Tài ngược thất bảo ẩm 577
Tam dương tiễn 578

Tam ngược thần phương 578
Thanh hao sài hồ thang 578
Thanh tỳ ẩm 578
Thanh tỳ ẩm gia thường sơn ô mai 579
Thanh tỳ thang 579
Thảo quả ẩm 579
Thảo quả bình vị tán 579
Thẩm thị triệt ngược ẩm 579
Thập trướng bình bạch thang 579
Thông mạch hoạt huyết thang 579
Thục tất thang 580
Thương truật sài hồ thang 580
Thường sơn ẩm 580
Thường sơn tán 580
Thường sơn thang 580
Tiệt ngược ẩm 581
Tiểu sài hồ thang gia giảm 581
Tri mẫu miết giáp thang 581
Tri mẫu tán 581
Truy ngược ẩm 581

TRỊ CHƯỚNG LỆ - NGÃ NƯỚC: 582

THUỐC HOÀN

Nhân ma tán 582
Trị chướng mộc hương hoàn 582

THUỐC TÁN (BỘT)

Gia hoà tán 582
Kim bất hoàn chính khí tán 582
Nhân mã bình an tán 583
Trị dịch thanh hương tán 583

THUỐC SẮC

Lý tỳ khước chướng thang 583
Phòng phong khương hoạt thang 583
Sinh khương phụ tử thang 583
Thần truật tán thang 583
Thương truật cầm liên thang 583
Thương truật khương hoạt thang 583
Thương truật thăng ma thang 584
Trị dịch thanh hương tán 584

THUỐC TRỊ CÁC BỆNH VỀ MẮT: 585

TRỊ MẮT CẬN THỊ: 585

THUỐC HOÀN

Bổ thận từ thạch hoàn 585
Cố thị gia giảm kỷ cúc địa hoàng hoàn 585
Kỷ cúc địa hoàng hoàn thang 585
Minh mục cố bản hoàn 586
Minh mục địa hoàng hoàn 586
Vạn thọ địa chi hoàn 586

THUỐC SẮC

Trúc diệp tả kinh thang 586

TRỊ MẮT BỊ ĐỒNG TỬ THU NHỎ - NỞ TO: 586

THUỐC HOÀN

Thanh thận ức dương hoàn 586
Tư âm địa hoàng hoàn 587

THUỐC SẮC

Tả thận thang 587

KẾT GIÁC MẠC VIÊM - LỞ LOÉT: 588

THUỐC HOÀN

Bổ thận minh mục hoàn 588

THUỐC TÁN (BỘT)

Tả can tán 588
Thần tiên tán 588
Thoái xích tán 588
Thuyền (thiền) hoa vưu tỷ tán 588

THUỐC SẮC

Tả phế thang 589
Thiên ma thang 589
Thông tỳ tiết vị thang 589
Trừ phong thanh tỳ ẩm 589

THUỐC TRỊ MẮT CÓ MÀNG...: 589

THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

Thanh lương cao 589
Xuân tuyết cao 589

THUỐC HOÀN

Bổ cao hoàn 590
Ích thận khí hoàn 591
Liên nghiệt (bá) ích âm hoàn 591
Linh dương giác hoàn 591
Lương đởm hoàn 591
Minh mục địa hoàng hoàn 591
Minh mục tật lê hoàn 591
Nội chướng hoàn 592
Sinh thục địa hoàng hoàn 592
Sơn thù du hoàn 592
Tam nhân ngũ tử hoàn 593
Tạo giác hoàn 593
Thăng dương tiết âm hoàn 593
Thần tiên thoái vân hoàn 594
Thất bảo hoàn 594
Thổ phẩn hoàn 594
Thoái ế hoàn 594
Thông huyết hoàn 594
Tiến linh đơn 594
Tiêu phụ hoàn 594
Trấn can hoàn 594
Trấn can quyết minh hoàn 595
Trấn cao hoàn 595
Trấn tâm hoàn 595
Truỵ ế hoàn 595
Tứ vị phì nhi hoàn 595
Uy nhuy hoàn 596
Xa tiền tử hoàn 596

THUỐC TÁN (BỘT)

Bổ can tán 596
Chân châu tán 596 - 597
Chi tử thắng kỳ tán 597
Hùng kê can tán 597
Kê can tán 597
Kê can tán bí phương 597
Khương cúc tán 597
Khương hoạt phòng phong tán 598
Khương hoạt tán 598
Linh dương bổ can tán 598
Linh dương giác tán 598
Ngũ thoái tán 598
Ô tặc cốt tán 599
Phòng phong tả can tán 599
Phục minh tán (thang) 599
Tả can tán 599
Tán ế bổ can tán 599
Tán ế hoàn tình tán 599
Tang bạch bì thang 599
Tẩy can tán 600
Thanh bào tán 600
Thanh lương tán 600
Thảo long đởm tán 600
Thần công tán 600
Thiên ma thoái ế tán 600
Thoái ế tán 601
Thông can tán 601
Tiền hồ tê giác thang 601
Tiêu ế tán 601
Trấn can tán 601
Truỵ ế tán 601
Trư can tán 602

Trư linh tán 602
Tu can tán gia vị 602
Vạn ứng thiền hoa tán 602
Xa tiền tán 602 - 603

THUỐC SẮC DÙNG NGOÀI

Sơ phong tán thấp thang 603
Sơn nhân trần thang 603
Tẩy nhãn tần bì thang 603
Tẩy nhãn 603
Tẩy nhãn thang 603

THUỐC SẮC UỐNG

Ất quý đồng trị pháp 604
Bạch tiễn bì thang 604
Bổ can thang 604
Hắc sâm thang 604
Hoàng kỳ phòng phong ẩm 604
Hoạt ế bổ can thang 605
Ích khí thông minh thang 605
Khương hoạt giáng ế thang 605
Khương hoạt thắng phong thang 605
Linh dương giác ẩm 605
Linh dương giác thang 606
Nhân sâm bổ vị thang 606
Sài hồ phục linh thang 606
Sinh căn 606
Sinh thục địa hoàng thang 606
Tả can ẩm 606
Tả nhiệt hoàng liên thang 606
Tả phế ẩm 607
Tả tỳ trừ nihệt ẩm 607
Táo hoa ế hoàn tinh tán 607
Thanh độc bát ế thang 607
Thần hiệu minh mục thang 607
Thuyền cúc tán 607
Thuyền (thiền) hoa tán 607
Tiêu chướng cứu tình tán 608
Trầm ế linh dương ẩm 608
Trấn can ẩm 608
Tri mẫu ẩm 608
Trị phong hợp thang 608
Trừ phong thang 608 - 609
Tứ thuận thanh lương ẩm tử 609
Tước mục tả can thang 609
Yển nguyện thông minh tán 609

THUỐC TRỊ MẮT QUÁNG GÀ: 609

THUỐC HOÀN

Ngũ đởm hoàn 609

THUỐC TÁN

Thạch hộc tán 610
Tiêu can vô giá tán 610
Trư can tán 610
Nước mang tán 610

THUỐC SẮC

Tiêu cam thoái vân ẩm 610
Trừu phong thang 610

CÁC THUỐC KHÁC CHỮA BỆNH MẮT: 611

THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

Long não hoàng liên cao 611
Tịch trâm cao 611
Tiền thị hoàng bá cao 611
Tán huyết cao 611

THUỐC HOÀN DÙNG NGOÀI

Hoàng ngưu đởm tiễn 611
Tam sương hoàng 611

THUỐC HOÀN UỐNG

Cố bản hoàn tinh hoàn 611
Đương can hoàn 612
Đương quy long nội hoàn 612
Hoàng liên dương can hoàn 612
Hoàng liên thiên hoa phấn hoàn 612

Hoàng liên thượng thanh hoàn 612
Long đởm thảo 612
Minh mục từ châu hoàn 613
Ngũ cam hoàn 613
Phong cam hoàn 613
Phục minh ohàn 613
Sài hồ thoái ế hoàn 613
Tam tiên đơn 614
Tăng minh hoàn 614
Tế âm địa hoàng hoàn 614
Thạch hộc dạ quang hoàn 614
Thạch quyết minh hoàn 614
Thạch can thoái ế hoạt huyết hoàn 615
Thăng ma hoàn 615
Thỏ (thố) can hoàn 616
Thoái xích hoàn 616
Thông thần hoàn 616
Thủ trung hoàn 616
Trung dung hoàn 616
Thượng thanh bát vân hoàn 616
Thượng thanh hoàn 616
Tiểu ngưu hoàng hoàn 617
Tĩnh vị kim hoa hoàn 617
Trấn can minh mục dương can hoàn 617
Trấn thận quyết minh hoàn 617
Tứ vật ngũ tử hoàn 617
Từ chu hoàn 618
Từ thạch hoàn 618
Vạn kim cao 618
Viễn chí hoàn 618
Vu di hoàn 618

THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

Bạch long đan 618
Bổ lậu sinh cơ tán 618
Chân kim tán 619
Kim lộ tán 619
Ngũ hành thang 619
Nhất lục tán 619
Nhất nguyên đơn 619
Quyển liêm tán 619
Tẩy luân tán 620
Thanh bào tán 620
Thần ứng tán 620
Thất bảo tán 620
Thông đỉnh tán 620
Thượng thanh tán 620
Trân châu tán 621
Trân châu thoái ế tán 621
Xuy hà tán 621
Xuy nhĩ đơn 621
Xuy tỵ bích ngọc tán 621
Xuy tỵ khứ chướng ế phương 621
Xuy tỵ lục thần tán 621
Xuy tỵ tán 621

THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

Bạch cương tàm tán 622
Bạch tật lê tán 622
Bổ phế tán 622
Câu đằng tán 622
Chỉ lệ bổ can tán 623
Chỉ thống một dược tán 623
Cửu tiêu tán 623
Cửu tiên tán 623
Đại hoàng đương quy tán 623
Hạnh nhân long đởm thảo bào tán 623
Hắc thần tán 624
Hoàn minh tán 624
Khương bì tán 624
Khung tân tán 624
Khương hoạt tán 624
Linh dương giác tán 624 - 625
Long đởm tán 625
Lương cách tán 625
Lương huyết minh mục tán 625
Ngũ thoái tán 625
Nhị diệu tán 626
Quy thược hồng hoa tán 626
Tả can tán 626
Tả đởm tán 626
Tang bạch bì tán 626

Tẩy can minh mục tán 626
Tẩy can tán 626
Tẩy can thang 627
Thanh lương cứu khổ tán 627
Thanh lương tán 627
Thảo long đởm tán 627
Thần hiệu tán 627
Thất bảo trấn tâm tán 627
Thoái nhiệt tán 628
Thoái xích tán 628
Thông minh tán 628
Thuyền (thiền) hoa tán 628
Thượng thanh tán 628
Tiêu ế tán 628
Tiểu phòng phong thang 628
Trung hoàng thang 628
Tư can tán 629
Tự bảo tán 629
Tứ sinh tán 629
Tứ thánh tán 629
Tứ vật bổ can tán 629
Tửu điều tán 629
Tửu điều tẩy can tán 630
Tửu tiễn tán 630
Uy nhuy tán 630
Xích đậu đương quy tán 630
Xuyên khung trà điều tán 630

THUỐC SẮC

A giao tán 630
Bổ can thang 631
Bổ thuỷ minh thần thang 631
Chỉ địa thang 631
Dưỡng âm hoà dương pháp 631
Dưỡng huyết tiêu phong thang 631
Điều trung ích khí thang 631
Điều tỳ thang độc ẩm 631
Đương quy liên kiều thang 632
Đương quy long đởm thang 632
Đương quy thang 632
Hoà dương thang 632
Hoàng cầm hoàng liên thang 632
Khung quy thang 632
Khứ phong minh mục pháp 633
Khương hoạt thắng thấp thang 633
Kim tiền thang 633
Liên kiều ẩm 633
Linh dương ẩm 633
Linh dương khương hoạt thang 633
Lương cách thanh tỳ ẩm 6 34
Minh mục lưu khí ẩm 634
Minh mục tế tân thang 634
Nhân sâm bổ vị thang 634
Nội sơ hoàng liên thang 634
Ô dược can thang 635
Phòng phong ẩm 635
Phòng phong tán kết thang 635
Sài hồ sâm truật thang 635
Sinh địa hoàng thang 635
Sinh tê ẩm 635
Sơ phong thanh can thang 636
Tả can thang 636
Tả cánh thang 636
Tả thấp thang 636
Tán nhiệt ẩm tử (tán) 636
Tán nhiệt tiêu độc ẩm 636
Tang bạch bì thang 636
Tẩy tâm thang 637
Thạch cao trúc nhự thang 637
Thạch hộc thang 637
Thanh can giáng hoả pháp 637
Thanh cơ thấm thấp thang 638
Thanh độc bảo mục thang 638
Thanh vị thang 638
Thăng ma can cát thang 638
Thăng ma vị phong thang 638
Thần công hoàng kỳ thang 638
Thần hiệu hoàng kỳ thang 639
Thập trân thang 639
Thất bảo tán 639
Thất vị long đởm tả can thang 639

Thoái huyết tán 639
Thông khiếu hoạt huyết thang 639
Thông tỷ tiết vị thang 640
Thuyền (thiền) hoa tán 640
Thược dược thanh can tán 640
Tiêu độc hoá ban thang 640
Tiêu độc tán 640
Tiêu phong dưỡng huyết thang 641
Tiểu lưu khí ẩm 641
Trạch tả thang 641
Trúc diệp hoàng cầm thang 641
Trúc diệp thang 641
Trụy huyết minh mục ẩm 642
Trừ nhiệt ẩm 642
Tuý tiên thang 642
Tư âm giáng hoả thang 642
Tứ vật thang gia giảm 642
Tứ vật thang gia vị 643
Ức dương tửu liên tán (thang) 643
Ức thanh minh mục hoàn 643
Xuyên khung hoàn 643

THUỐC KHÁC DÙNG NGOÀI

Thanh lương chẩm pháp 643
Thần quang thang 643
Tức ngư thiếp 644
Xác mục phương 644

TRỊ MỒ HÔI TRỘM - MỒ HÔI RA QUÁ NHIỀU: 645

THUỐC HOÀN DÙNG NGOÀI

Trấn dịch đơn 645

THUỐC HOÀN UỐNG

Bá tử nhân hoàn 645
Hương qua hoàn 645
Trấn dịch đơn 645

THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

Độc thắng tán 645
Ngọc nữ anh 646
Ngũ bội tử hoàn 645
Ôn phấn tán 646
Phốc hãn tán 646

THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

Chỉ hãn tán 646
Đương quy địa hoàng tán 646
Mạn tỉnh tán 647
Mẫu lệ tán 647
Ngọc bình phong tán 647
Tứ chế bạch truật tán 647

THUỐC SẮC

Bá tử nhân thang 647
Bạc hà nhân trần liên kiều thang 647
Bạch truật hoàng kỳ thang 647
Bổ âm chỉ hãm thang 648
Chỉ diên thang 648
Chỉ hãn tán 648
Cứu nghịch thang 648
Đương quy thang 648
Hoàng kỳ thang 648
Mẫu lệ thang 648
Ngọc tuyền thang 648
Nhân sâm tam bạch thang 649
Nhân sâm trúc diệp thang 649
Nhị cam thang 649
Phù dương liễm hãn phương 649
Quất bì trúc nhự thang 649
Quế chi gia hoàng kỳ thang 649
Sài cát quế chi thang 650
Sâm hồ tam bạch thang 650
Sâm kỳ thang 650
Thanh tỳ tán (thang) 650
Thược dược hoà ẩm thang 650
Thược dược hoàng kỳ thang 650
Trấn nguyên ẩm 650

THUỐC CHỮA BỆNH NẤC- NGHẸN: 651

THUỐC HOÀN

Nhân sâm lợi cách hoàn 651
Thạch liên hoàn 651

THUỐC TÁN (BỘT)

Bảo giám đinh hương thị đế tán 651
Điều hương tán 651
Đinh hương đậu khấu tán 651
Tam hương tán 651
Tam nhân đinh hương tán 651
Tam thổ tán 652
Thập cách khí tán 652
Thập cách tán 652
Trầm hương tán 652
Trị hạ hư xung khí... 652

THUỐC SẮC

Ách nghịch thang 653
An vị ẩm 653
Bí truyền giáng khí thang 653
Đinh hương tán 653
Đinh hương thị đế thang 653
Đinh hương thị đế trúc nhự thang 653
Giáng nghịch hoá trọc pháp 654
Hàn chứng ách nghịch thang 654
Khái cách tán 654
Khương hoạt phụ tử thang 654
Nhiệt chứng cách nhiệt thang 654
Nhự quất ẩm 654
Quất bì bán hạ thang 654
Quất bì thang 655
Quất bì trúc nhự thang 655
Sâm phụ cáp giới thang 655
Tân chế quất bì trúc nhự thang 655
Thanh chấn thang 655
Thông quan giao thái thang 655
Thuận khí tiêu trệ thang 656
Tiểu định phong châu 656
Trị can khí hoàng nghịch ách... 656
Trúc nhự quất bì thang 656
Tứ thất điều khí thang 656
Vương đại vô ưu tán 656

THUỐC CHỮA CÁC BỆNH VỀ NHIỆT: 658

THUỐC HOÀN

Cầm liên thanh tâm hoàn 658
Hoàng liên hoàn 658
Sinh can địa hoàng hoàn 658
Sơ phong nhuận trường hoàn 658
Tam bổ hoàn 658
Thái ất hoàn 658
Thanh hải hoàn 659
Thanh khí hoàn 659
Thanh nhiệt giải độc hoàn 659
Thanh tâm hoàn 659
Thần khung đạo thuỷ hoàn 659
Thần khung hoàn 659
Thiên ma hoàn 660
Thiết phấn hoàn 660
Tri mẫu hoàng bá tư thận hoàn 660
Trư đỗ hoàn 660
Trư đỗ hoàn liên hoàn 660
Vạn thị ngưu hoàng thanh tâm hoàn 660

THUỐC TÁN (BỘT)

Đại thanh lương tán 661
Sài hồ mai liên (tán) thang 661
Tam hoàng tê giác tán 661
Tẩy tâm tán 661

Thái bạch tán 661
Thanh khí tuyên phong tán 661
Thăng ma ẩm tử 662
Thân khung tán 662
Thần sa ngũ linh tán 622
Thiên trúc ẩm tử 662
Thông thần tán 662
Tiếp thần tán 662
Tử tuyết tán 663
Uất kim tán 663
Xích cát tán 663
Xích phục linh tán 663
Xuyên thăng ma tán 663

THUỐC SẮC

A giao kê tử hoàng thang 663
Bạch hổ thang tăng giảm 664
Bình vị nhuận táo thang 664
Cam thảo thử niêm thang 664
Cát cao thang 664
Chi tử thang 664
Dưỡng âm thanh nhiệt thang 664
Đại thừa khí thang gia giảm 664
Đương quy thừa khí thang 665
Mạch môn đông thang 665
Sài hồ ẩm 665
Sài hồ địa cốt bì thang 665
Sài hồ hãm hung thang 665
Sâm tô ẩm tử 665
Sinh địa hoàng ẩm 665
Tả huyết thang 666
Tả tử thang 666
Tam giải ngưu hoàng tán 666
Tam hoàng thạch cao thang 666
Tang bì thang 666
Tang dịch giải độc thang 666
Tê giác địa hoàng phức phương 666
Tê giác hoàn 667
Thạch cao chúc 667
Thái thanh ẩm 667
Thanh cốt tán gia giảm 667
Thanh cung thang 667
Thanh dương bổ khí thang 667
Thanh nhiệt giải cơ tán 667
Thanh nhiệt giải độc hương huyết tán 668
Thanh nhiệt hoá đờm thang 668
Thanh nhiệt hoàn huyết thang 668
Thanh nhiệt như thánh tán (thang) 668
Thanh nhiệt tả thất thang 668
Thanh nhiệt thang 668
Thanh phế ẩm tử 668
Thanh phế giải độc thang 669
Thanh tâm liên tử ẩm 669
Thanh tâm tán 669
Thanh tâm thang 669
Thanh tỳ thang 669
Thanh vị tán 669
Thăng dương tán hoả thang 670
Thăng ma tán (thang) 670
Thập toàn nhân sâm thang 670
Thập vị đạo xích tán 670
Thất vị thăng ma thang 670
Thăng dương tả nhiệt thang 670
Thoái giáp tán 670
Thoái nhiệt thang 671
Thông xị chúc 671
Thuận lợi tán 671
Thục can đại hoàng tán 671
Thược dược cam thảo thang 671
Thược dược địa hoàng thang 671
Thược dược tán 671
Tiết nhiệt lô căn tán 672
Tiết nhiệt trạch tả thang 672
Tiêu ẩm hoàn 672
Tiêu dao ngũ hoàng thang 672
Tiêu dao tán 672
Tiêu dao tán gia giảm 672
Tiêu dao tán gia vị 673
Tiêu độc tê giác ẩm 673
Tiêu hoàn bại độc tán 673
Tiểu cam lộ ẩm 673

Tiểu sài hồ thang gia đương quy... 673
Tiểu thừa khí thang 673
Tinh tinh tán 674
Tỉnh tâm tán 674
Toan thạch lựu thang 674
Trạch tả thang 674
Tráng thuỷ ích hoả phương 674
Tri bá địa hoàng thang gia giảm 674
Trợ dương hoà huyết bổ khí thang 674
Trúc diệp thang 675
Trư linh thang 675
Trư phu thang 675
Trừu tân ẩm 675
Tứ thuận thanh lương ẩm 675
Tứ vật thang gia sài hồ thông bạch 676
Tử uyển thang 676
Tỷ tân ẩm 676
Vạn an ẩm 676
Vinh dưỡng tâm can phương 676
Xa sàng tử thang 676
Xích phục linh thang 676
Xuyên khung thạch cao tán thang 677
Xương bồ ngọc kim thang 677

THUỐC CHỮA BỆNH VỀ NỘI TIẾT BỨU CỔ - TIÊU KHÁT: 678

THUỐC TRỊ BƯỚU CỔ - ANH KHÍ: 678

THUỐC CAO

Hạ khô thảo cao 678

THUỐC HOÀN

Cẩm liên nhị mẫu hoàn 678
Chân châu hoàn 678
Nhân sâm hoá anh đơn 678
Thông khí hoàn 679
Thông khí tán kiên hoàn 679
Thủ anh hoàn 679
Tiêu ảnh hoàn 679
Tứ hải thư uất hoàn 679
Tiên truyền hoá lưu bính 679
Tự anh hoàn 680
Xuyên anh hoàn 680

THUỐC TÁN (BỘT)

Chân châu tán 680
Tảo dược tán 680
Thần hiệu khai kết tán 680
Tiêu anh thuận khí tán 680

THUỐC SẮC

Bình ảnh phức phương 681
Bình phục ẩm 681
Dục âm thang gia giảm 681
Hạ khô thảo thang 681
Hải tảo ngọc hồ thang 681
Hải tảo ngọc hồ thang gia giảm 681
Nhị trần thang gia vị 682
Sinh mạch tán gia vị 682
Tam hải thang 682
Thanh anh thang 682
Tiêu anh ngũ hải ẩm 682
Tiêu đờm thang 682

THUỐC TRỊ TIÊU KHÁT: 683

THUỐC HOÀN

Mai tô hoàn 683
Ngọc toàn hoàn 683
Phụ tử thất vị hoàn 683
Thanh tâm hoàn 683
Thanh trung hoàn 683
Thiên hoa phấn hoàn 683
Thỏ ty bổ tinh hoàn 684
Thuỷ hồ lô hoàn 684
Toan táo hoàn 684

Trạch tả toản 684
Tuyên bổ hoàn 684
Xuyên hoàng liên hoàn 684

THUỐC TÁN (BỘT)

Hoạt thạch bạch ngư tán 684
Thiên hoa phấn tán 685
Thiên hoa tán 685
Trúc long tán 685
Văn cáp tán 685

THUỐC SẮC

Cam thảo thạch cao hoàn 685
Chỉ khát nhuận táo thang 685
Đạo xích thang gia vị 685
Giáng đường ẩm 686
Hoàng kỳ thang 686
Lục thần thang 686
Mạch đông ẩm tử 686
Mạch đông sinh tân ẩm 686
Mai tô hoàn 686
Ngọc dịch thang gia vị 687
Nhân sâm cam thảo thang 687
Phòng bì bổ trung thang 687
Sâm kỳ thang 687
Sâm linh ẩm tử 687
Sinh mạch bạch hổ thang gia vị 687
Sinh tâm cam lộ ẩm 687
Sinh tân ích dịch thang 688
Sinh tân nhuận táo thang 688
Sơn dược thang 688
Tam nhân lộc nhung hoàn gia giảm 688
Tam tiêu thang 688
Thanh nhiệt tư âm thang 688
Tiêu khát phương gia giảm 689
Trị tiêu chỉ khát thang 689
Trị tiêu tư khảm ẩm gia giảm 689
Trúc diệp quy kỳ thang 689
Trúc diệp thang chúc 689
Tư tuỵ ẩm 689
Tứ vật thang gia giảm 690

THUỐC CHỮA BỆNH NÔN MỬA - GÂY NÔN: 691

THUỐC TRỊ NÔN MỬA: 691

THUỐC HOÀN

Bạch chỉ tán 691
Bán hạ hoàn 691
Hậu phác hoàn 691
Hoàng cầm bán hạ sinh khương thang 691
Hoàng nha hoàn 691
Kim hoa hoàn 691
Ngũ ế hoàn 691
Nhân sâm bán hạ hoàn 692
Nhân sâm hoàn 692
Tần xuyên tiễn hồng hoàn 692
Thanh trần hoàn 692
Thần kiệu hổ đỗ hoàn 692
Thần tiên đoạt mệnh đơn 692
Thiên thai ô dược hoàn 693
Thông trường hoàn 693
Thủ liên hoàn 693
Thù liên hoàn 693
Thuỵ kim đơn 693
Tiêu ẩm hoàn 693
Tiêu truật dưỡng tỳ hoàn 693
Tiểu an vị hoàn 694
Tiểu thất hương hoàn 694
Trầm hương đoạ đờm hoàn 694
Trúc bì đại hoàn 694
Tuý hương bảo tiết 694
Việt cúc bảo hoà hoàn 694
Yết tỉnh hoàn 694

THUỐC TÁN (BỘT)

Bán hạ căn khương tán 695

Bán hạ tán 695
Chỉ thực bình vị tán 695
Cố tỳ hoà trung tán 695
Điều vị tán 695
Hoàng bạch tán 695
Quế chi cam lộ ẩm 696
Tam hoà tán 696
Thần hiệu quan âm tán 696
Trư linh tán 696
Xích thạch chi tán 696

THUỐC SẮC

An vị giáng nghịch pháp 696
Bách hợp thang 697
Bạch đậu khấu thang 697
Bạch phụ ẩm 697
Bạch truật ẩm 697
Bán hạ sinh khương đại hoàng thang 697
Bảo hoà thang 697
Cam cầm thang 697
Can khương hoàng liên hoàng cầm ... 697
Can khương lý trung thang 698
Cao hương khương thang 698
Cát căn bán hạ thang 698
Cát chỉ thang 698
Chỉ xị thang 698
Chỉ thổ tốc hiệu thang 698
Chỉ thực bán hạ thang 698
Dưỡng vị thang 698 - 699
Đại bán hạ thang 699
Đại hoàng cam thảo thang 699
Điều trung thang 699
Đinh hương thị đế thang gia vị 699
Giải vị thang 700
Hạnh nhân hoạt thạch thang 700
Hương sa điều trung thang 700
Lục thần thang 700
Mạch môn đông lý trung thang 700
Ngoại đài hoàng cầm thang 700
Ngô thù du thang 701
Ngũ quân tử tiễn (thang) 701
Nhị trần thang gia vị 701
Nhị truật sa nhân thang 701
Ôn trung thang 701
Ôn vị ẩm 701
Ôn vị bình can pháp 702
Phụ tử ngạnh mễ thang 702
Phục linh bán hạ thang 702
Phục linh trạch tử thang 702
Quất bì can khương thang 702
Quất hồng thang 702
Sâm hương ẩm 702
Sâm truật thực tỳ thang 702
Sâm sa hoà vị tán 703
Sinh khương thang 703
Sinh lô căn ẩm 703
Tam vật hương phụ ẩm 703
Thác lý ích trung thang 703
Thanh cách ẩm 703
Thanh kim đạo khí phương 703
Thanh truật tiễn 704
Thảo đậu khấu tán 704
Thắng thuỷ thang 704
Thấu cách thang 704
Thù du căn tẩm tửu 704
Thuận khí hoà trung thang 704
Thuận khí tán 705
Tích hàn thang 705
Tiểu đạo công tán 705
Tiểu mạch thang 705
Trầm hương giáng khí tán 705
Trấn nghịch thang 705
Trần bì thang 706
Trần mễ thang 706
Trúc nhự thang 706
Trừ đờm giáng nghịch thang 706
Tuyền phúc đại giả thang 706
Tứ linh tán 706
Tứ quân tử lý trung thang 706
Tứ vị hoắc diệp thang 706
Tỳ bà diệp ẩm 706

Vị linh thang 707
Vị linh thang gia giảm 707
Việt cúc hoàn 707

THUỐC TRỊ NÔN MỬA Ở TRẺ EM: 707

THUỐC CAO
Đại thanh cao 707
THUỐC HOÀN
Bạch phụ hoàn 707
Bảo hào hoàn 708
Chu sa hoàn 708
Mộc qua hoàn 708
Ngũ vị dị công hoàn (tán) 708
Tiêu tích hoàn 708
Tiểu nhi tứ chứng hoàn 708
THUỐC TÁN
Bán hạ tán 709
Đương quy thang 709
Mạch môn đông tán 709
Mộc qua đông tán 709
Nhân sâm tán 709
THUỐC SẮC
Đương quy thang 709
Sinh phụ tử quân tử thang 709
Trục hàn đãng kinh thang 709
Tứ quân tử thang gia giảm 710
Tứ vật thang 710

THUỐC GÂY NÔN: 710

THUỐC TÁN (BỘT)
Qua đế tán 710
Tạo giác tán 710
THUỐC SẮC
Chi xị sinh khương thang 710
Chi tử cổ thang 710
Nhất vật qua đế thang 710
Qua đế tán 711

THUỐC CHỮA BỆNH "ÔN BỆNH": 712

THUỐC ĐAN (ĐƠN)
Ngũ ôn đơn 721
Thanh ôn đơn 712
THUỐC HOÀN
Bại độc hoà trung tán 712
Nhân trung hoàng hoàn 713
Thái ất linh đơn 713
Thần tê đơn 713
THUỐC TÁN (BỘT)
Lôi thị phương lương hoá trọc pháp 713
Ngân kiều tán gia sinh địa... 713
Ngân kiều tán khứ kinh giới... 714
Ngọc tuyền tán 714
Quế chi cam lộ ẩm 714
Sài hồ thạch cao tán 714
Tật lê tán 714
Thanh tâm tán 715
Thăng giáng tán 715
Thần truật tán 715
THUỐC SẮC
Bại độc hoàn cầm thang 715
Đạt nguyên ẩm 715
Ích vị thang 715
Lôi thị thanh kim lạc pháp 715
Lôi thị thanh lương thấu tà pháp 716
Lôi thị tùng bá thông ru pháp 716
Ngân kiều thang 716
Ngân kiều thang gia vị 716
Ngọc nữ tiễn gia giảm 716
Ngọc trúc mạch đông thang 716
Ngô thị thanh lạc ẩm 716

Nhất giáp phục mạch thang 717
Nhất giáp tiễn 717
Nhị giáp phục mạch đông 717
Phổ tế tiêu độc ẩm 717
Phục mạch thang gia giảm 717
Phục mạch thang gia giảm khử ma nhân... 717
Quát lâu căn thang 718
Quế chi bạch hổ thang 718
Sài cát giải cơ thang 718
Sài cầm thạng 718
Sài hồ thạch cao thang 718
Tam hương thang 718
Tam tiêu ẩm 718
Tang cúc ẩm 719
Tăng dịch thừa khí thang 719
Tân gia bạch hổ thang 719
Tân gia hoàng long thang 719
Tân gia hương nhu thang 719
Tê địa thanh lạc ẩm 719
Thạch cao tam hoàng thang gia vị 720
Thanh giải thang 720
Thanh hao miết giáp khứ hoa phấn... 720
Thanh tâm liên tử ẩm 720
Thanh vinh (dinh) thang 720
Thần giải tán 720
Thập toàn khổ hàn cứu bộ thang 721
Thông xị cát cánh thang 721
Thừa khí hợp tiễn hãm hung thang 721
Tiên lộ thang 721
Tô diệp hoàng liên thang 721
Tri mẫu thạch cao thang 721
Trúc diệp ngọc nữ thang 721
Trừ thấp đại nguyên thang 722
Tứ gia giảm chính khí tán 722
Tử âm cố hạ thang 722

THUỐC KHÁC

Cố thị bát trấp ẩm 722
Ngũ trấp ẩm 722

THUỐC CHỮA BỆNH TÊ BẠI - KINH PHONG...: 723

THUỐC CHỮA BẠI LIỆT - TÊ BẠI: 723

THUỐC CAO

Nhân vật tư vinh cao 723

THUỐC ĐAN (ĐƠN)

Hoán cốt đan 723
Long hổ đan 723
Thần ứng dưỡng chân đang 723
Thuận khí sưu phong tiếp mệnh đơn 724

THUỐC HOÀN

Bạch hoa xà hoàn 724
Bạch liễn ý dĩ thang 724
Bạch phục linh hoàn 724
Bổ ích hoàn 725
Bổ ích thận can hoàn 725
Đương quy một dược hoàn 725
Hầu thị hắc tán 725
Hy đồng hoàn 725
Ngũ gia bì tửu 725
Ngưu hoàng sưu phong hoàn 725
Ô kinh hoàn 726
Tả kinh hoàn 726
Tái tạo chí bảo đơn 726
Tang ma hoàn 726
Tần giao hoàn 726
Thần tiên hoán cốt đơn (hoàn) 726
Thông kinh hoạt lạc đơn 727
Thủ trung hoàn 727
Thủ túc tự dao phương 727
Thư cân hoàn 728
Trần bảo tam sinh đơn 728
Trúc lịch chỉ truật hoàn 728
Trừ phong hoàn 728
Trương sinh hoàn 728

Trường xuân hoàn 728
Tứ sinh hoàn 729
Trự trung hoàn 729
Vạn bệnh cảm ứng hoàn 729
Vạn tự hoàn 729

THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

Xà sàng tử tán 730

THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

Bạch giới tử tán 730
Mộc qua tán 730
Mộc thông tán 730
Nam tinh tán 730
Ngũ gia bì tán 730 - 731
Ngưu bàng tử tán 731
Sơ cân dưỡng huyết 731
Thần diệu liệt tiêu tán 731
Thông thiên tái tạo tán 731
Thư cân thảo an tán 731
Toàn sinh hổ cốt tán 731
Truy phong như thánh tán 731

THUỐC SẮC

Bạch truật ngưu tất thang gia giảm 732
Bát tiên thang 732
Bổ di nhân sâm bạch truật thang 732
Bổ dương hoàn ngũ thang 732
Bổ khí huyết tráng gân cốt phương 733
Bổ khí tả vinh thang 733
Độc hoạt thang 733
Giải phần thang 733
Hoàng kỳ quế chi ngũ vật thang 734
Hoạt lạc ứ vật thang 734
Huyết khí phế thang 734
Lục thần thang 734
Lục quân tử thang gia vị 734
Lưỡng thủ ma tý phương 734
Ma hoàng thang 734
Mẫu lệ mạch môn thang 735
Ngũ vị hoàng kỳ tán (thang) 735
Nhân sâm bổ khí thang 735
Nhân sâm ích khí thang 735
Nhị trần thang gia giảm 735
Ô dược thuận khí thang 735
Phụ hương ẩm 736
Phục thần thang 736
Tam âm tiễn 736
Tam nhân phụ tử thang 736
Tam sinh ẩm 736
Tang chi hổ trượng hoàn 736
Tần giao ẩm 736
Tần giao địa hoàng thang 737
Thược dược bổ khí thang 737
Tiêu phong bách giải tán 737
Trấn can tức phong thang 737
Trấn can tức phong thang gia giảm 737
Trục phong thang 738
Trừ phong kinh giới thang 738
Tứ vật thang gia tần giao... 738
Tứ vật thang gia vị 738
Vạn kim thang 738
Ý dĩ nhân tán 738

THUỐC KHÁC

Quan âm cứu khổ đơn 739
Bách ích trường xuân tửu 739
Phong thấp cốt thống dược 739

THUỐC TRỊ KINH PHONG KINH GIẢN ĐỘNG KINH: 739

THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

Phong tín tán 739

THUỐC ĐAN (ĐƠN)

Cấp kinh tam giản đan 739
Chí bảo đơn 740
Quy thần đơn 740

Tán phong đơn 740
Thái ất bảo sinh đơn 740
Thanh đơn bạch hoàn tử 741
Thánh tinh đơn 741
Tiểu nhi hồi xuân đơn 741

THUỐC HOÀN

Bạch cương tằm hoàn 742
Bảo an hoàn 742
Bảo đồng hoàn 742
Bảo long hoàn 742
Bảo mệnh đan 743
Cấp mạn kinh phong hoàn 743
Câu đằng cao 743
Chí bảo đơn 743
Chí thánh bảo mệnh đan 743
Chuyển kinh hoàn 744
Đại hắc long hoàn 744
Đại lợi kinh hoàn 744
Đại ôn kinh hoàn 744
Định phong cao 744
Đoạn giản đan 744
Giản chứng hiệu phương 744
Hắc long hoàn 745
Hổ phách hoàn 745
Khống đờm hoàn 745
Kim bạc trấn tâm hoàn 745
Linh giác đởm thảo thang 745
Linh giản hoàn 745
Long đởm hoàn 746
Long não an thần hoàn 746
Lợi kinh hoàn 746
Lương kinh hoàn 746
Một thạch tử hoàn 746
Ngũ giản hoàn 746 - 747
Ngũ giản thần ứng hoàn 747
Ngũ hương hoàn 747
Ngũ sinh hoàn 747
Ngưu hoàng bảo long hoàn 747
Ngưu hoàng cao 747
Ngưu hoàng hoàn 747 - 748
Ngưu hoàng thanh tâm hoàn 748
Ô phong quyết minh hoàn 748
Ô kinh hoàn 748
Phụ lưu hoàn 748
Sâm châu hoàn 748
Sâm quy tam thánh hoàn 748
Tả thanh hoàn 749
Tái sinh đơn 749
Tái sinh hoàn 749
Tái sinh tán 749
Tam giản đan 749
Tam giản hoàn 749
Tê giác hoàn 749
Thái ất kim đơn 749
Thái cực hoàn 750
Thanh tâm hoàn 750
Thần sa phục thần cao 750
Thần thánh hoàn 750
Thất bảo trấn tâm hoàn 750
Thất vị khương hoạt cao 750
Thiên ma hoàn 750
Thiên ma phòng phong hoàn 751
Thiên ma tiễn hoàn 751
Thiên nam tinh tiễn hoàn 751
Tiêu kinh hoàn 751
Tiểu kinh hoàn 751
Tiểu lương kinh hoàn 751
Trại mệnh đan 752
Trân châu hoàn 752
Trân châu thiên ma hoàn 752
Trân châu tử hoàn 752
Trấn can hoàn 752
Trấn kinh diệt trùng hoàn 752
Trấn kinh hoàn 753
Trấn tâm hoàn 754
Triệt phong hoàn 754
Tụ bảo đơn 754
Tửu chử đương quy hoàn 754
Vạn ứng bảo xích đơn 754
Xà đầu hoàn 755

Xà hoàng đơn 755
Xà hoàng hoàn 755
Y giản vô song hoàn 755

THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

Thông quan tán 756
Bạch kim tán 756
Bạch kim tán phức phương 756
Bát tiên tán 756
Chỉ kinh tán 756
Dĩ phong đan 756
Đại tĩnh tỳ tán 757
Định sức tán 757
Hổ phách tán 757
Khung chỉ tán 757
Mai hoa ẩm 757
Mộc hương tán bí phương 757
Nam tinh tán 758
Ngân bạch tán 758
Ngũ vị mộc hương tán 758
Nguỳ truật tán 758
Ngưu hoàng cao 758
Ngưu hoàng đoạt mệnh tán 758
Ngưu hoàng tán 758
Nhân sâm tán 758
Nhị hoàng tên giác tán 759
Ô phong bổ can tán 759
Phòng phong bạch truật mẫu lệ tán 759
Qua lâu thang 759
Tam ngũ thất tán 759
Tam thánh tán 759
Tê giác tán 759
Thái ất bảo sinh đơn 759
Thái ất tán 760
Thái bạch tán 760
Thanh thần tán 760
Thần sa toàn yết tán 760
Thiên nam tinh tán 760
Thiên trúc hoàng tán 760
Thiên trúc tán 761
Thiết tinh tán 761
Thuyền (thiền) thoái tán 761
Tinh hương toàn yết tán 761
Toàn yết quan âm tán 761
Toàn yết tán 761 - 762
Trấn tinh tán 762
Tử thạch tán 762
Vô giá tán 762

THUỐC SẮC

Anh ninh thang 763
Bạch hổ thang gia linh giác câu đằng 763
Bảo sinh thang 763
Bổ huyết điều khí thư cân hoạt lạc phương 763
Bổ tỳ ích chân thang 763
Câu đằng ẩm 763 - 764
Câu đằng thang 764
Đại hoàng phác tiêu thang 764
Định giản thang 764
Đương quy địa hoàng hoang 764
Hoá ứ chỉ thống thang 764
Hoàng huyết hành khí thang 765
Hoàng liên an thần hoàn 765
Hoạt lạc chỉ thống thang 765
Hoạt nhi thang 765
Hổ tử thang 765
Khương phàn thang 766
Khu tà thang 766
Khung cùng thang 766
Linh dương cầu đằng thang 766
Linh dương giác thang 766
Long đởm thang 766
Lợi hoả thang đởm thang 766
Nhân sâm khương hoạt thang 767
Ô trầm hương 767
Ô yết tán 767
Phòng kỷ địa hoàng thang 767
Phòng phong thang 767
Quát lâu thang 767
Sài hồ nhân sâm thang 767
Sâm kỳ ẩm 768
Sâm phụ tử quân tử thang 768

Tê giác thăng ma thang 768
Thạch cao thang 768
Thanh can địch đàm pháp 768
Thanh hoả tán phong thang 768
Thanh nhiệt trấn kinh thang 769
Thận giản thang 769
Thiên bảo biện vi thang 769
Trách thiền (thuyền) thang 769
Trầm hương thiên ma thang 769
Tư âm ninh thần thang 770
Tử thạch chữ tán 770

THUỐC KHÁC

Bạch ngọc bính 770
Bảo anh chí bảo đỉnh tử 770
Hoàng thổ tán 770
Tử tuyết đan 770

THUỐC CHỮA BỆNH PHÁ THƯƠNG PHONG

PHONG - ĐÒN GÁNH - UỐN VÁN: 771

THUỐC HOÀN

Nhị ô hoàn 771
Ô xà hoàn 771
Tả long hoàn 771

THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

Thần sa cương tằm tán 772
Tiểu ngô công tán 772

THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

Dưỡng huyết địa hoàng đương quy thang 772
Điều khí ích hoàng tán 772
Hắc hoa xà tán 772
Kim ô tán 772
Kim thuyền tán 772
Ngọc chân tán 773
Thiên nam tinh tán 773
Toàn yết tán 773
Tuyên phong tán 773
Yết sảo tán 773

THUỐC SẮC

Bạch truật thang 774
Đại khung cùng thang 774
Đương quy địa hoàng thang 774
Đương quy thang 774
Khương hoạt phòng thang 774
Khương hoạt thang 774
Ngũ hổ truy phong tán 774
Quát thạch thang 774
Quế chi gia xuyên khung phòng phong thang 779
Quế chi phòng phong thang 775
Thần truật thang 775
Thiên kim long đởm thang 775
Tiểu khung hoàn thang 775

THUỐC TRỊ TRÚNG PHONG: 776

THUỐC ĐAN (ĐƠN)

Khử phong chí bảo đơn 776

THUỐC HOÀN

Bát thần hoàn 776
Dưỡng huyết tráng cân kiện bộ hoàn 776
Ngưu hoàng bảo long hoàn 776
Ngưu hoàng định tâm hoàn 777
Thanh bình hoàn 777
Thanh tâm ngưu hoàng hoàn 777
Thần hiệu hoạt lạc thang gia giảm 777
Thần tiên giải ngữ đơn 778
Thập hương phản sinh đơn 778
Thập hương phản hồn đơn 778
Thiên ma hoàn 778 - 779
Tiêu phong hoàn 779
Trúc lịch hoá đờm hoàn 779
Tứ bạch đơn 780
Tự trung hoàn 780

THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

Bạch chỉ tán 780
Chính thiệt tán 780
Khai quan tán 780
Thông quan tán 780 - 781
Thông thần tán 781
Tẩu mã tán 781

THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

Bạch cương tằm tán 782
Cấp cứu hy diên tán 782
Chính nhiệt tán 782
Đại phúc tử tán 782
Đại tiêu phong tán 783
Ma hoàng tán 783
Phụ tử tán 783
Tam nhân bạch tán 783
Thất thánh tán 783
Thiên ma tán 783
Thiên nam tinh tán 784
Thông tiết tán 784
Tinh phụ tán 784
Tinh tô tán 784
Toàn yết tán 784

THUỐC SẮC

Bá diệp ẩm 784
bạch hổ tục mệnh thang 784
Bài phong thang 785
Bổ khí dưỡng huyết thang 785
Cát căn chúc thang 785
Cẩn tích ẩm 785
Chí nhân đơn 785
Diệt hoả thang 786
Dương xung âm hư thang 786
Đại tần giao thang 786
Đại hoàng ẩm tử 786
Giải ngữ thang 786
Giải phong thang 786
Hoà huyết tức hoả thang 787
Khương hoạt liên kiều tục mệnh thang 787
Ma hoàng tục mệnh thang 787
Nhân sâm tiêu phong thang 787
Nhị tâm tiễn 787
Nhị trần thang gia giảm 788
Nhị trần thang gia vị 788
Ô dược thuận khí tán (thang) 788
Ô đầu thang 788
Phụ tử thang 788
Phụ tử tục mệnh thang 789
Quế phụ tục mệnh thang 789
Quy phong thang 789
Sâm kỳ quy phụ cửu thang 789
Sơ phong thang 789
Tam hoá thang 789
Tam hoàng thang 790
Tam sinh cứu ẩm 790
Tăng bổ tỉnh phong thang 790
Tần giao thăng ma thang 790
Tê giác phòng phong thang 790
Thanh doanh (dinh) thang gia... 790
Thanh dương thang 791
Thanh nhiệt hoá đờm thang 791
Thanh tâm ẩm 791
Thanh thần giải ngôn thang 791
Thăng ma thang 791
Thập vị hoả tán 791
Thích ma thang 792
Thuận khí thang 792
Thiên ma tán 792
Thiên thai tán 792
Thuận phong quân khí tán 792
Thư cân thông lạc thang 793
Thượng trì ẩm 793
Tiểu tĩnh phong thang 793
Tiểu tục mệnh thang 793
Tĩnh hương thang 794
Tĩnh phong thang 794
Toàn thân thang 794
Trâmhương bán hạ thang 794
Trấn âm thang 794
Trấn can tức phong thang 794

Trị trúng phong phương 794
Trừ phong thấp khương hoạt thang 794
Tục mạng thang 795
Tục mệnh phong dẫn thang 795
Tứ quân tử thang gia giảm 795
Tứ vật thang gia vị 795
Tức phong khai khiếu định đàm pháp 795
Xà yết tục mệnh thang 796
Xạ can thang 796

THUỐC KHÁC

Bách hiệu tửu 796

THUỐC CHỮA BỆNH PHÙ THỦNG: 797

THUỐC HOÀN

Bách thuận hoàn 797
Chu xa hoàn 797
Cổ trường hoàn 797
Đan xa hoàn 797
Hương lục vị linh hoàn 797
Kỷ tiêu lịch hoàng hoàn 798
Ngũ gia bì hoàn 798
Ôn trung hoàn 798
Tam hoa thần hựu hoàn 798
Thập thuỷ hoàn 798
Thạch thất phương 798
Thiên chân đơn 798
Thiên kim bảo đồng hoàn 799
Thiên kim tiêu phích hoàn 799
Thiên nhất hoàn 799
Thương lục hoàn 799
Tiêu mục hoàn 800
Tiêu nhân hoàn 800
Tiêu thuỷ hoàn 700
Trạch tất hoàn 800
Trầm phách hoàn 801
Trừ thấp đơn 801
Tuấn xuyên hoàn 801
Tuấn xuyên tán 801
Tử kim hoàn 801
Ức lý hạch hoàn 800
Ức lý nhân hoàn 800
Vô ngại hoàn 801

THUỐC TÁN (BỘT)

Bạch khiên ngưu tán 802
Điều kinh tán 802
Đương quy tán 802
Hoàng kỳ nội thác tán 802
Hương xị tán 802
Mẫu lệ trạch tả tán 802
Nhị thánh tán 802
Phòng kỷ tán 803
Tam bạch tán 803
Tạo giáp tán 803
Thương lục tán 803
Tử tô tán (thang) 803
Ức lý nhân tán 803

THUỐC SẮC DÙNG NGOÀI

Ngũ gia bì thang 804

THUỐC SẮC UỐNG

Cam thảo ma hoàng thang 804
Chân vũ thang 804
Cổ trướng thang 804
Dưỡng âm lợi thuỷ thang 804
Đại phúc bì ẩm 805
Điều trung thang 805
Đình lịch đại táo tả phế thang 805
Đối kim ẩm tử 805
Hạnh tử thang 805
Hắc hổ thang 805
Hoá thuỷ định tâm thang 805
Hoàng kỳ bạch thược quế chi... 805
Hoàng kỳ thang 805 - 806
Khai uất tiêu trướng thang 806
Khiên ngưu thang 806
Khởi bế thang 806

Khung hạ thang 806
Khuếch thanh ẩm 806
Khương hoạt thang 806
Linh cam ngũ vị khương... 807
Lục đậu phụ tử thang 807
Lục quân chi tử thang 807
Lý ngư phương 807
Ma hoãng phụ tử cam thảo thang 807
Ma hoang phụ tử thang 807
Ma hoàng thang gia vị 807
Ngân bồ tiêu độc thang 808
Ngân kiều thạch hộc thang 808
Ngũ bì ẩm 808
Ô lý ngư thang 808
Ôn dương giáng trọc thang 808
Ôn dương lợi thuỷ thang 809
Phòng kỷ phục linh thang 809
Phục linh đạo thuỷ thang 809
Phục linh thang 809
Quế linh cam truật thang 809
Quyết lưu thang 809
Sài bình thang 809
Sâm hương tán 810
Sâm kỳ thang 810
Sơ tạc ẩm tử 810
Tam hoà tán thang 810
Tam thảo thang phức phương 810
Tê giác ẩm 810
Thất bì ẩm 811
Thất vị thấm thấp thang 881
Thiên tiên đằng tán 811
Thông thận tiêu thuỷ thang 811
Thuỷ thủng chí thần thang 811
Thương lục tán 811
Tiêu phong bại độc tán 811
Tiêu thủng phương 812
Tiêu thủng thang 812
Tiểu điều trung thang 812
Trạch tất thang 812
Trị trung ẩm thang 812
Trừ thấp bổ khí thang 813
Trừ thấp thang 813
Vị linh thang gia vị 813
Việt tỳ thang 813
Xích đậu thang 813

THUỐC CHỮA CÁC BỆNH VỀ PHỤ - SẢN: 814

THUỐC TRỊ BĂNG HUYẾT: 814

THUỐC HOÀN

Bá tử quy phụ hoàn 814
Bổ cung hoàn 814
Chân linh đơn 814
Cố kinh hoàn 814
Long não kê tô hoàn 815
Ngải phụ hoàn 815
Ngải tiễn hoàn 815
Nhất vị tử cầm hoàn 815
Nội bổ đương quy hoàn 815
Phòng phong hoàn 816
Sài hồ hoàn 816
Trấn cung hoàn 816
Tử thạch anh hoàn 816
Vũ dư lương hoàn 816

THUỐC TÁN (BỘT)

Bá diệp tán 816
Dưỡng huyết bình can tán 817
Long cốt tán 817
Ngũ linh chi tán 817
Nhất tiếu tán 817
Tăng vị đạo xích tán 817
Thập hôi tán 818
Uất úc kim tán 818

THUỐC SẮC

Bá tử nhân thang 818

Bình can khai uất chỉ huyết thang 818
Chỉ huyết thang 818
Chỉ huyết ứ sinh thang 818
Cố khí thang 818
Dưỡng vinh thang 819
Đào hồng hương phụ tử vật thang 819
Giải độc tứ vật thang 819
Hà nhân thang 819
Hoàng kỳ thang 819
Hoàng thổ thang 819
Ích vị thang dương thang 819
Khai uất tứ vị thang 820
Lương huyết địa hoàng thang 820
Nhân sâm định thống thang 820
Sinh địa hoàng liên thang 820
Thanh tâm liên tử ẩm 821
Thập toàn đại bổ thăng ma... 821
Thọ tỳ tiễn 821
Tiêu dao tán gia hắc sơn chi... 821
Tri bá tứ vật thang 821
Tư huyết thang 821 - 822
Tứ vật thang 822

THUỐC CHỮA BỆNH ĐÁI HẠ: 822

THUỐC CAO

Vạn ứng linh cao 822

THUỐC ĐAN (ĐƠN)

Cố nguyên đan 822

THUỐC HOÀN

Bạch ác hoàn 823
Bạch chỉ noãn cung hoàn 823
Bạch đái hoàn 823
Bạch đái (đới) hoàn 823
Bạch liễm hoàn 824
Bạch phàn hoàn 824
Bổ cung hoàn 824
Cố hạ hoàn 824
Cố tinh hoàn 824
Dũ đới hoàn 824
Dưỡng vinh hoàn 825
Đại hoàng hoàn 825
Đạo thuỷ hoàn 825
Đương quy dưỡng huyết toàn 825
Hương phụ hoàn 825
Linh truật thỏ ty hoàn 825
Ô cốt kê hoàn 826
Ôn bạch hoàn 826
Phục thỏ (thố) hoàn 826
Thiên kim chỉ đới (đái) hoàn 826
Thư thụ căn hoàn 826
Thương sa đạo đờm hoàn 827
Tiểu vị đơn 827
Trấn tâm hoàn 827
Trúc nhự hoàn 827
Tử quế hoàn 827
Tứ sao cố chân hoàn (đơn) 828
Uy hỉ hoàn 828
Vũ dư lương hoàn 828
Xuân căn bì hoàn 828
Xư bạch bì hoàn 828
Xư bì hoàn 829

THUỐC TÁN (BỘT)

Bạch ác đan 829
Bạch chỉ tán 829
Hướng phụ tử tán 829
Thạch lưu bì tán 829
Thổ qua căn tán 829
Thương truật tán 829
Tiểu ngưu giác tán 830
Xích thạch chỉ tán 830

THUỐC SẮC

Bạch đồng nữ thang 830
Bạch thược hoà can thang 830
Bí nguyên tiễn 830
Bổ hoạt tứ vật thang 830
Bổ chân nhuận trường thang (hoàn) 831
Bổ cốt tứ vật thang 831
Bổ kinh cố chân hoàn 831

Cầm liên thanh nhiệt thang 831
Chi liên thanh nhiệt thang 831
Dịch hoàng thang 831
Điều trung thang 832
Đương quy phụ tử thang 832
Giao ngải thang gia vị 832
Liên nhục thang 832
Long cốt mẫu lệ thang 832
Long cốt thang 832
Lợi hoả thang 832
Nhị gia long cốt mẫu lệ thang 833
Ôn kinh thang 833
Phòng phong chi tử thang 833
Phù nguyên thang 833
Sài hồ cố kinh thang 833
Thanh bào an 834
Thạnh bạch tán 834
Thanh can chỉ lâm thang 834
Thanh đới thang 834
Thăng dương đại bổ thang 834
Thăng dương trừ thấp phòng phong thang 834
Thủ ô câu kỷ thang 834
Tiêu dao tán gia vị 835
Tiểu ôn kinh thang 835
Toan táo nhân thang 835
Tứ nhất thang gia vị 835
Tứ vật thang gia bào khương... 835
Tỳ thận song bổ thang 835
Xích thạch chi thang 836

THUỐC KHÁC

Trị đới phiến 836

THUỐC CHỮA BỆNH VỀ KINH NGUYỆT: 836

HÀNH KINH ĐAU BỤNG: 836

THUỐC ĐAN

Thông bạch đơn 836

THUỐC HOÀN

Hương ích thang (hoàn)
Tam thần hoàn
Tiêu ích thông kinh hoàn
Tứ vật ích mẫu hoàn

THUỐC TÁN (BỘT)

Diên hồ sách tán
Giao gia tán
Hắc thần tán
Ngưu tất tán
Tứ vị một dược điều kinh tán

THUỐC SẮC

Đả thông kinh
Đại ôn kinh thang
Đào hoa thang
Điều kinh hoạt huyết phiến
Điều kinh thang
Đương quy kiến trung thang
Hổ phách tán
Hồng hoa đương quy thang
Khung quy thang gia vị
Kim linh tử tán
Ngô thù du thang
Ngũ vật tiễn
Ô dược thang gia vị
Ôn kinh thang
Quế chi đào nhân thang
Quy thược ẩm
Sài hồ đinh hương thang
Tăng tổn tứ vật thang
Thông kinh thang
Tứ hợp thang
Tứ vật khổ luyện thang
Tứ vật thang gia giảm

HÀNH KINH TRƯỚC KỲ: 841

THUỐC HOÀN
Lương huyết điều kinh hoàn 841
Thông kinh hoàn 841
Tiên kỳ hoàn 841
THUỐC TÁN (BỘT)
Phật thủ tán 842
THUỐC SẮC
Cầm liên tứ vật thang 842
Đào hồng tứ vật thang 842
Địa cốt bì ẩm 842
Đương quy bổ huyết thang 842
Giao ngải tứ vật thang 842
Khương cầm tứ vật thang 843
Lưỡng địa thang 842
Thanh kim dẫn huyết thang 843
Thanh kinh thang 843
Thánh dũ thang 843
Thục địa sơn thù thang 843
Tiên kỳ thang 843
Truật linh cố tỳ ẩm 844
Trấn kinh thang 844
Tứ vật thang gia giảm 844

HÀNH KINH SAU KỲ: 844

THUỐC HOÀN
Ngải tiễn hoàn 844
Tử thạch anh thiên môn đông hoàn 844
THUỐC SẮC
Nga lăng thông kinh thang 945
Nhân sâm dưỡng vinh thang 845
Song hoả ẩm 845
Tiểu doanh tiễn 845

HÀNH KINH 2 LẦN THÁNG: 845

THUỐC SẮC
Ích âm tiễn 845
Quy tỳ thang gia chu sa long xỉ 846
Thập toàn đại bổ thang gia tam thất 846
Toan táo thược dược thang 846
Trân bảo ẩm 846

HÀNH KINH KÉO DÀI - RONG KINH: 846

THUỐC TOÀN
Ngũ thánh hoàn 846
THUỐC TÁN (BỘT)
Bá hoàng tán 846
THUỐC SẮC
Điều kinh thăng dương trừ thấp thang 847
Đương quy bổ huyết thang 847
Kiện cố thang 847
Tiễn hồng ẩm 847

NGHỊCH KINH (KINH ĐI NGƯỢC LÊN): 847

THUỐC TÁN (BỘT)
Thông kinh tán 847
THUỐC SẮC
Tê giác địa hoàng thang 848
Thuận nạp thang 848
Hành kinh quá nhiều: 848
THUỐC HOÀN
Bổ khí cố kinh hoàn 848
Cầm tâm hoàn 848
Trừu huyết hoàn 848

THUỐC TÁN (BỘT)
Sơ phong chí thống tán 849

THUỐC SẮC
Đan bì tứ vật thang 849
Đan chi tứ vật thang 849
Đào nhân thừa khí thang 849
Lý kinh tứ vật thang 849
Quế cầm tứ vật thang 849
Thư uất thanh can thang 850
Tông lư tán 850
Trợ tiên đơn 850
Tuyên uất thông kinh thang 850

ĐIỀU KINH - GIÚP THỤ THAI: 850

THUỐC ĐAN
Chính nguyên đơn 850

THUỐC HOÀN
Bạch vi hoàn 851
Bổ nguyên điều khí hoàn 851
Điều kinh chỉ đái hoàn 851
Thục can địa hoàng hoàn 851
Tứ chế hương phụ hoàn 851

THUỐC SẮC
Điều kinh chủng tử thang 852
Tất dựng thang 852

TUỔI GIÀ VẪN BỊ HÀNH KINH: 852

THUỐC SẮC
An lão thang 852
Ích khí thang 853

CÁC BỆNH KHÁC VỀ KINH NGUYỆT: 853

THUỐC ĐAN
Tử kim đơn 853

THUỐC HOÀN
Bá tử nhân hoàn 853
Bạch phụng hoàn 853
Bát chế hương phụ hoàn 854
Bổ khí cố kinh hoàn 854
Cố kinh hoàn 854
Điều kinh ích mẫu hoàn 854
Huyền hồ sách tán 854
Hương phụ tứ chế hoàn 854
Ích mẫu hoàn 854
Ích mẫu thắng kim đan 855
Thần ứng tán 855
Thất ngao hoàn 855
Thông kinh hoàn 855
Thương sa hoàn 855
Tiêu hồng hoàn 856
Tiểu ô kê hoàn 856
Trà điều hoàn 856
Trạch lan hoàn 856
Tứ chế hương phụ hoàn 856 - 857
Tứ vật gia hoàng cầm hoàng liên thang 857
Ô kê hoàn 857
Ô kim hoàn 857
Ô tô hoàn 858
Phụ tử ô kê hoàn 858
Phục linh hoàn 858
Quy phụ hoàn 858
Vạn bệnh tứ uyển hoàn 858

THUỐC TÁN (BỘT)
Bổ can tán 858
Đại điều kinh tán 859
Đào nhân tán 859
Đương quy tán 859
Ích vị thăng dương tán 859
Kiếp lao tán 859
Trầm hương miết giáp tán 859
Nhân sâm kinh giới tán 860

Xương bồ tán 860

THUỐC SẮC

Bổ trung khung cùng thang 860
Dưỡng vinh thang 860
Đại hoàng phác tiêu thang 860
Đào nhân quế chi thang 960
Đào nhân thang 961
Điều huyết tứ vật thang 861
Điều kinh hổ phách thang 861
Điều kinh tán 861
Điều kinh thang 861
Điều kinh thông huyết thang 862
Đương quy bổ huyết thang 862
Đương quy tứ nghịch thang 862
Giao ngải tam thất tứ vật thang 862
Hoàng liên bạch truật thang 862
Khai uất nhị trần thang 862
Khung cùng thang 863
Khương quế tứ vật thang 863
Kiện tỳ nhu can thang 863
Lục thần thang 863
Ma hoàng tứ vật thang 863
Ngọc chúc tán 864
Ô kê thang 864
Ô kinh thang 864
Phụ tử lý âm tiễn 864
Quế chi tứ vật thang 864
Sài hồ tứ vật thang 864
Tam bạch tiêu dao tán 864
Tam hoàng tứ vật thang 865
Tê giác tán 865
Thố tiễn tán 865
Thông kinh thang 865
Thuận kinh lưỡng an thang 865
Thuận kinh thang 866
Thương sa đạo đờn thang 866
Tiêu dao ẩm 866
Tiêu dao tán 866
Tiêu sầu thang 866
Tiểu ôn kinh thang 866
Trạch lan diệp thang 866
Trạch lan thang 867
Trư đề thang 867
Tứ huyết thang 867
Tư sinh thang 867
Tư sinh thông mạch thang 867
Tứ vật thang gia giảm 867
Tứ vật thang gia vị 867
Tử uy tán 868
Xương bồ ẩm 868

THUỐC CHỮA BỆNH VỀ THAI NGHÉN: 868

CÓ THAI BỊ PHÙ: 868

THUỐC TÁN (BỘT)

Bạch truật tán 868
Nhị hương tán 868
Quỳ tử phục linh tán 868
Sinh bạch truật tán 868
Toàn sinh bạch truật tán 868

THUỐC SẮC

An thai ký sinh thang 869
Bổ trung ích khí thang gia giảm 869
Hắc đậu thang 869
Ngũ bì thang 861
Thiên kim lý ngư thang 869
Toàn sinh bạch truật tán 869
Toàn sinh phục linh thang 870

CÓ THAI BỊ ĐAU BỤNG: 870

THUỐC HOÀN

Hương xác hoàn 870
Tiểu địa hoàng hoàn 870

THUỐC TÁN (BỘT)

A giao tán 870
Đương quy thược dược tán 870

Thảo đậu khấu tán 871
Thông khí tán 871
Tông khôi tán 871
THUỐC SẮC
An điện nhị thiên thang 871
An thai ẩm 871
An thai hoà khí ẩm 871
Cầm truật thang 872
Hoàng kỳ bổ khí thang 872
Hoàng kỳ thang 872
Mật tiêu thang 872
Ô thư kê thang 872
Tam vị bạch truật thang 872
Thanh lợi ẩm 872
Thảo quả ẩm 872
Thần diệu phật thủ tán 872
Thần diễm thai động phương 873
Thông bạch thang 873
Trúc nhự tửu 873
Tử tô ẩm 873
Tức phần an thai thang 873

THAI ĐỘNG - ĐỘNG THAI: 874

THUỐC HOÀN
Nội bổ hoàn 874
THUỐC TÁN (BỘT)
A giao tán 874
An thai chúc trạo tán 874
An thai độc thánh tán 874
Súc sa tán 874
THUỐC SẮC
A giao tán 874
An thai ẩm 874 - 875
Hoàng cầm thang 875
Lợi khí tiết hoả thang 875
Ngải diệp thang 875
Thái sơn bàn thạch tán 875
Thông xị an thai thang 876
Trúc nhự thang 876
Trúc nhự tử uyển thang 876
Vĩnh cố dựng phương 876

CÓ THAI BỊ KINH GIẬT: 876

THUỐC HOÀN
Ô kim giao 876
THUỐC TÁN
Cát căn thang 877
THUỐC SẮC
Câu đằng thang 877
Hắc giác dương thang 877
Thanh phần thang 877
Trúc nhự giao thang 877

CÓ THAI SINH NON - XẨY THAI: 878

THUỐC HOÀN
Đỗ trọng hoàn 878
Hồi sinh đơn 878
THUỐC TÁN (BỘT)
Hắc thần tán 878
THUỐC SẮC
Cố khí điền kinh thang 878
Khung quy giao ngải thang 879
Lý khí tán ứ thang 879
Thập thánh tán 879

CÓ THAI BỊ RA HUYẾT: 879

THUỐC HOÀN
Trầm hương giáng khí thang 879

THUỐC TÁN (BỘT)
Bảo khí tán 879
Can khương địa hoàng tán 879
THUỐC SẮC
A giao thang 880
Chỉ xác thang 880
Giao ngải thang 880
Ngân trữ tửu 880
Tang ký sinh tán 880

CÓ THAI BỊ NÔN MỬA: 880

THUỐC HOÀN
Can khương nhân sâm bán hạ hoàn 880
Phục linh hoàn 881
THUỐC TÁN (BỘT)
Nhân sâm đinh hương tán 881
Nội cứu tán 881
THUỐC SẮC
An thai vạn toàn ẩm 881
Bán hạ phục linh thang 881
Bảo sinh thang 882
Hoắc hương thang 882
Nhân sâm quất bì thang 882
Thanh hoả tả chi ẩu nghịch phương 882
Thuận can ích khí thang 882
Tỉnh tỳ ẩm 882
Trần bì bán hạ thang 882
Trúc nhự thang 883
Vệ sinh thang 883

CÓ THAI TIỂU TIỆN BUỐT - RA MÁU: 883

THUỐC HOÀN
An vinh hoàn 883
THUỐC TÁN (BỘT)
An vinh tán 883
Đại phúc bì tán 883
Ngũ lâm tán gia vị 884
Tư linh tán 884
THUỐC SẮC
An thai tán 884
An vinh tán 884
Đạo xích tán 884
Thăng ma hoàng kỳ thang 884
Thăng ma lục vật thang 884
Trợ khí bổ lậu thang 885
Trưởng thai thăng cử phương 885

THUỐC TRỊ SÓT NHAU SAU KHI SINH: 885

THUỐC SẮC
Bổ trung ích khí thang gia vị 885
Hắc thần tán 885
Quyết tâm tiễn 885

THUỐC TỐNG (XỔ) THAI CHẾT RA: 885

THUỐC HOÀN
Hổ phách hoàn 885
Hạ thai hoàn 886
Ngưu tất hoàn 886
THUỐC TÁN (BỘT)
Cứu mâu đơn 886
Quan quế tán (thang) 886
Quê hương tán 886
Thôi sinh ngũ tích tán 886
Tuyên minh cương sà tán 887
THUỐC SẮC
Bán hạ thang
Bình vị tán gia mang tiên thang
Cổ mạch ẩm

Đại thất khí thang
Giải thảo tán
Hoàng cầm bạch mật thang
Hương quế tán
Nhất tự tán
Như tự tán
Quỳ giao khung

THUỐC KHÁC

Đồng tiện phác tiêu thang 888

THUỐC TRỊ QUỶ THAI - THAI NGƯỢC: 888

THUỐC HOÀN

Xích kim đại phương 888
Yết quyết thuận thai hoàn 889

THUỐC TÁN (BỘT)

Cổ hắc thần tán 889

THUỐC SẮC

Chuyển thiên thang 889
Hành khí thông ứ thang 889
Thuận thai tán 889

THUỐC GIÚP THỤ THAI - VÔ SINH: 890

THUỐC HOÀN

Bạch vị hoàn 890
Dục lân châu 890
Địch đàm hoàn 890
Điều kinh hoàn 890
Khải cung hoàn 890
Ôn thận hoàn 891
Tăng tổn tam tài hoàn 891
Tần quế hoàn 891
Tế âm hoàn 891
Tứ kỳ chung tử hoàn 891
Tử thạch anh hoàn 892
Tử thạch môn đông hoàn 892

THUỐC TÁN (BỘT)

Thiết phấn tán 892

THUỐC SẮC

Khai uất chủng ngọc thang 892
Khoan đái thang 893
Ôn thổ dục lân thang 893
Ôn bào ẩm 893
Thanh cốt tư thận thang 893
Thăng đới (đái) thang 893
Trị bá thanh nhiệt thang 893
Tứ quân lục vị gia hương phụ ngải diệp 894
Tứ vi bạch truật thang 894
Xuân ôn thang 894

THUỐC TRỊ BỆNH THAI NGHÉN KHÁC: 894

THUỐC ĐAN (ĐƠN)

Phản hồn đơn 894
Tưởng thị hoá độc đơn 894

THUỐC HOÀN

An thai hoàn 894
An thần hoàn 895
Bán hạ thang 895
Bảo thai thần diệu hoàn 895
Chỉ thực tân lang hoàn 895
Đại thục địa hoàn 895
Đương quy bối mẫu khổ sâm hoàn 859
Đương quy tán 895
Giao tiễn đại hoàng tiễn hoàn 896
Hoàng liên hoàn 986
Mộc hương hoàn 896
Ngũ gia bì hoàn 896
Ngũ gia bì tán 896
Nhất mẫu hoàn 896
Phản hồi đơn 896
Thận khí hoàn 897

Thiên kim bảo thái hoàn 897
Thiên ma hoàn 897
Tri mẫu hoàn 897
Trưởng thai bạch truật hoàn 897
Tục tự giáng sinh đơn 897
Tửu chưng hoàng liên hoàn 818
Vạn ứngbảo thai hoàn 898
Xích tiễn hoàn 898

THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

Châu công đơn 898

THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

A giao ngũ linh tán 898
An thai bạch truật tán 899
An thai hoà khí tán 899
Bách hợp tán 899
Bạch truật tán 899
Bình an tán 899
Bổ phao tán (ẩm) 899
Cát căn tán 899
Cát cánh tán 900
Cầm truật tán 900
Chỉ cam tán 900
Chỉ xác sấu thai tán 900
Chính nguyên đơn 900
Đại ninh tán 900
Đại thánh tán 900
Hậu phác tán 901
Hoạt thạch tán 901
Hoạt thai chỉ xác tán 901
Hương phụ tán 901
Hương tuất tán 901
Khung tô tán 901
Mộc qua tiễn 901
Nhân sâm hoàng kỳ tán 901
Ô dước tán 902
Quy nguyên tán 902
Trạch tả tán 902
Tứ thánh tán 902

THUỐC SẮC

An thai ẩm 902
An thai thuận táo thang 902
An thai tứ vật ẩm 903
An vinh thang 903
Bán hạ thang 903
Bảo thai thanh hoả thang 903
Bổ thai thang 903
Cầm truật thược dược thang 903
Chi tử lục hợp thang 903
Cổ thai tiễn 904
Cung chung thập nhị vị phương 904
Cử thai tứ vật thang 904
Cứu tổn an thai thang 904
Diên hồ tứ vật thang 904
Dương hư ích hoả thang 904
Dưỡng thai ẩm 905
Đại sinh tán 905
Điều trung thang 905
Giải uất thang 905
Hoá thuỷ chung tử thang 905
Hoàng cầm bạch truật thang 905
Hoàng liên a giao thang 905
Hoàng liên tiễn 906
Hoàng liên tứ vật thang 906
Ích vinh thang 906
Linh dương giác tán 906
Ngũ hoà thang 906
Nhuận táo an thai thang 906
Nương nhũ sinh địa hoàng 907
Phác thực lục hợp thang 907
Phân khí ẩm 907
Phong pháp lục hợp thang 907
Phù khí chỉ đề thang 907
Phụ tử lục hợp thang 907
Phục linh lục hợp thang 907
Phục linh ma thang 908
Phục thần thang 908
Quỳ tử thang 908
Sài hồ thang 908
Sâm truật nhị trần thang 908

Sâm truật thang 908
Tam nhân lý ngư thang 908
Tán hàn cứu thai thang 909
Tang bì thang 909
Thạch cao đại thanh thang 909
Thanh thai vạn toàn ẩm 909
Thảo quả ẩm 909
Thăng ma lực hợp thang 909
Thăng ma tán 910
Thận trước thang 910
Thiên kim lý ngư thang 910
Thiên môn đong ẩm 910
Thông bạch thang 910
Thuận khí ẩm 910 - 911
Thuận khí tán 910
Thúc thai tán 911
Thương lục xích tiểu đậu thang 911
Tiêu ác an thai thang 911
Toàn sinh cứu nan thang 911
Tri mẫu ẩm 911
Tri mẫu ẩm gia tê giác thang 911
Trị ngược an thai ẩm 912
Trúc diệp thang 912
Trúc diệp thang gia vị 912
Trư thận thang 912
Trưởng thai bạch truật hoàn 912
Tử tô ẩm gia câu đằng... 912
Tử tô hoà khí ẩm 913
Vị phong thang 913

THUỐC CHỮA BỆNH VỀ SINH ĐẺ: 913

THUỐC GIÚP CHO THAI THUẬN - DỄ SINH: 913

THUỐC CAO DÙNG NGOÀI
Lập thánh đơn 913
THUỐC CAO UỐNG
Bách hoa cao 913
THUỐC HOÀN DÙNG NGOÀI
Thôi sinh vạn toàn bất đãi ngộ... 914
THUỐC HOÀN UỐNG
Bảo sinh hoàn 914
Khai vị cao 914
Súc khai hoàn 914
Thần tẩm hoàn 914
Thỏ não hoàn 914
Thôi sinh đơn 914
THUỐC TÁN (BỘT)
Du bì tán 915
Hoạt thai tán 915
Hoạt thuỷ vô ưu tán 915
Khung quy hắc thần tán 915
Nhị hương tán 915
Như thánh cao 915
Như thánh tán 915
Quy giáp tán 915
Quỳ tử tán 915
Sấu thai chỉ xác tán 916
Tam thoái nhất tán 916
Thất thánh đơn 916
Thôi sinh như thánh tán 916
Thôi sinh phật thủ tán 916
Vô ưu tán 916
THUỐC SẮC
Bảo sản vạn toàn thang 917
Bảo sản vô ưu phương 917
Bảo sinh vô ưu tán 917
Cổ khung quy thang 917
Hoạt thai ẩm 917
Khai cốt thiên kim bất dịch thang 917
Ngũ công tán 918
Tam hợp tế sinh thang 918
Thôi sinh hoàn 918
Thôi sinh lập ứng tán 918
Thôi sinh như thánh tán 918

Thôi sinh tạc mộc ẩm 918
Thôi sinh thang 918
Thư khí tán ẩm 919
Tống tử đơn 919
Hoàng kim tán 919

THUỐC TRỊ ĐẺ NON (TIỂU SẢN): 919

THUỐC HOÀN
Bào thai hoàn 919
Ngọc hoàn hoàn 919
THUỐC TÁN (BỘT)
Bạch biển đậu tán 919
THUỐC SẮC
An thai ẩm 920
An trung thang 920
Dẫn khí quy huyết thang 920
Khung cùng bổ trung thang 920

THUỐC KHÁC: 920

THUỐC CAO DÙNG NGOÀI
Như thánh cao 920
THUỐC HOÀN
Bí truyền tế âm đan 921
Hắc long đơn 921
THUỐC TÁN (BỘT)
Bảo thai tán 921
Lục nhất tán gia vị 921
Quy xác tán 921
Tứ thần tán 921
THUỐC SẮC
An thai vạn toàn thang 922
Bảo sản vô ưu thang 922
Bổ huyết thôi sinh thang 922
Điều kinh thang 922
Giáng tử thang 922
Lai tô tán 923
Ngưu tất thang 923
Thoái hoa tiễn 923
Thôi sinh ẩm 923

THUỐC TĂNG SINH SỮA: 923

THUỐC TÁN (BỘT)
Quát lâu tán 923
THUỐC SẮC
Thỏ hoài tán 923
Thông can sinh nhũ thang 924
Thông mạch thang 924
Thông nhũ đơn 924
Thông nhũ tán kết thang 924
Thông nhũ thang 924
Trư đề thang 924
Tuyên doanh thang 925
Tứ vật thang gia vị 925
Tức ngư canh 925
Vương bất lưu hành thang 925
Vương bất lưu hành tiễn 925
Thập toàn đại bổ bội dung sâm kỳ 925

THUỐC CHỮA BỆNH VỀ VÚ: 926

THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI
Lộc giác tán 926
Nam tinh bán hạ tán 926
Phù dung tán 926
THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG
Liên kiều tán 926
Thanh bì tán 926
THUỐC SẮC

Lập hiệu tán 926
Liên kiều ẩm 926
Liên kiều thang 926 - 927
Ngọc lộ ẩm 927
Nhũ ung thần phương 927
Quất diệp quất lâu tán 927
Quất lâu ngưu bàng thang 927
Quất lâu tán 928
Sâm kỳ quế phụ thang 928
Thanh can giải uất thang 928
Thăng ma thác lý thang 928
Thập lục vị lưu khí ẩm 928
Tiêu dao tán gia vị 929
Tiêu độc ẩm 929
Tiêu độc tán 929
Tiêu nhũ nham hoàn 929
Tiêu nhũ thang 929
Tiêu ung tán độc ẩm 930
Trạch cập thang 930
Tri nhũ ung thần phương 930

THUỐC KHÁC

Tỳ ma tử đồ phương 930
Mộc hương sinh địa bính uất phương 930

THUỐC CHỮA BỆNH SẢN HẬU: 930

THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

Như thánh cao 930

THUỐC CAO UỐNG

Sâm truật cao 930

THUỐC ĐAN (ĐƠN)

Tử kim đơn 931

THUỐC HOÀN

A giao hoàn 931
Bạch phục linh hoàn 931
Đoạt mệnh đan 931
Đương quy dưỡng huyết hoàn 931
Hổ phách an thần hoàn 931
Ích mẫu hoàn 932
Ma nhân hoàn 932
Ngưu giác tai hoàn 932
Nhân sâm hoàn 932
Ô kê tiễn hoàn 932
Quế tâm hoàn 933
Tăng tổn trạch lan hoàn 933
Tần giao hoàn 933
Thần sa viễn chí hoàn 933
Thiên anh hoàn 933 - 934
Thiên ma hoàn 933 - 934
Thục giao hoàn 934
Tô ma hoàn 934
Trạch lan hoàn 934
Tứ thuận lý trung hoàn 934
Tử kim đơn 934
Vũ dư lương hoàn 935

THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

Bạch cập long cốt tán 935

THUỐC TÁN BỘT UỐNG

Bạch thông tán 935
Bạch thược dược tán 935
Bảo an tán 935
Bát vị hắc thần tán 936
Bổ can tán 936
Cát căn thang 936
Chỉ thực thược dược tán 936
Cổ bái tán 936
Cổ kinh quy thang 936
Công ứ định phong tán 936
Diên hồ sách tán 937
Diệu hương tán 937
Đại diên hồ sách tán 937
Đan sâm tán 937
Đương quy tán 937
Giao gia tán 937
Hà diệp tán 938
Hoàng cầm tán 938
Hoàng cầm chữ tán 938

Hoàng kỳ tán 938
Hoạt mạnh tán 938
Hoạt thạch tán 938
Huyết huyệt tán 938
Hương quế tán 938
Khung ô tán 939
Khung phụ tán 939
Khung tô tán 939
Liên kiều tán 939
Linh dương giác ẩm 939
Ma hoàng căn tán 939
Ma hoàng tán 939
Ngưu tất tán 940
Nhất kỳ tán 940
Nhất thoái tán 940
Ô kim tán 940
Ôn trung tán 940
Phụ tử tán 940
Phục linh tán 940
Quế hương tán 940 - 941
Sinh thục ẩm 941
Tam bạch tán 941
Thạch hộc tán 941
Thạch liên tán 941
Thanh hồn tán 941
Thần sa thất trân tán 942
Thất bảo tán 942
Thất chân tán 942
Thất khí thủ niêm tán 942
Thiên ma tán 942
Thiên tiên đằng tán 942
Thục can địa hoàng tán 942 - 943
Thục địa hoàng tán 943
Thuỵ liên tán 943
Tiểu điều kinh tán 943
Trừu đào tán 943
Tứ thần tán 943
Tử uyển tán 943
Viễn chí tán 943
Xuân quyết tán 943
Xích tán 943
Xuyên khung tán 944

THUỐC SẮC

Bạch tiễn thang 944
Bài khí ẩm 944
Bảo âm tiễn 945
Bát trân thang gia đan bì... 945
Bát trân thang gia đào nhân... 945
Bát trân thang gia hoàng kỳ... 945
Bát trân thang hoắc hương... 945
Bát trân thang gia mạn kinh tử 945
Bát trân thang gia nhục quế 945
Bát trân thang gia quế chi... 945
Bát trân thang gia trúc diệp... 946
Bình vị tán gia vị 946
Bổ hoả dẫn thuỷ thang 946
Bổ hư thang hoả thang 946
Bổ khí dưỡng vinh thang 946
Bổ khí thăng trường thang 946
Bổ thận địa hoàng thang 946
Cam trúc như thang 947
Can cát thang 947
Canh sinh tán 947
Cát cánh bán hạ thang 947
Cầm bá hoè hoa thang 947
Chỉ khát tứ vật thang 947
Chỉ thực thang 947
Chuyển khí thang 948
Cố bản chỉ băng thang 948
Cố bào thang 948
Cố quy kỳ thang 948
Cứu bại cầu sinh thang 948
Cứu lao bổ cốt thang 948
Cứu sản chỉ kích thang 949
Cứu thoát hoạt mẫu thang 949
Dũng toàn tần 949
Dương đán thang 949
Dương chính thông u thang 949
Dưỡng tâm thang 949
Dưỡng vinh thang gia giảm 949

Dưỡng vinh tráng thận thang 950
Đại đậu tử thang 950
Đại nham mật thang 950
Điều trung thang 950
Độc hoạt cát căn thang 950
Độc thánh tán 950
Đương quy dương nhục thang 951
Đương quy huyền hồ sách 951
Đương quy lục hoàng thang 951
Đương quy sinh khương dương nhục thang 951
Đương quy thục địa thang 951
Đương quy thược dược thang 951
Giải độc tứ vật thang 951
Giáng huyết an tâm thang 952
Giáp kỷ hoá thổ thang 952
Hoàng liên thang 952
Hoạt thai tiễn 952
Hoè liên tứ vật thang 952
Hổ phách an thần thang 952
Khung cùng thang 952
Khung quy gia thược dược thang 953
Khung quy tả can thang 953
Khung quy tả tâm thang 953
Khung quy thang 953
Kiện tỳ hoả thực tán khí thang 953
Kiện tỳ lợi thuỷ sinh hoá thang 953
Kiện tỳ thang 954
Long tu thang 954
Lương huyết ẩm 954
Lưỡng thu thang 954
Ma hoàng căn thang 954
Mộc hương quân khí tán 954
Mộc hương sinh hoá thang 955
Mộc thông thang 955
Ngũ hương liên kiều thang 955
Ngũ vật thang 955
Nhân sâm đương quy thang 955
Nhân sâm mạch đông thang 955
Nhân sâm thang 955
Nội bổ đương quy kiến trung thang 955
Ôn thận chỉ ẩu thang 955
Quát lâu căn thang 956
Quát lâu thang 956
Quy vĩ trạch lan thang 956
Quyên ẩm lục thần thang 956
Sâm linh sinh hoá thang 956
Sâm quy sinh hoá thang 956
Sâm sinh hoá thang 956
Sâm truật thang 957
Sấn thống tán 957
Sinh hoá kỳ mệnh thang 957
Sinh hoá lục hoà thang 957
Sinh hoá thang 957
Sinh hoá thang gia giảm 958
Sinh hoá thang gia vị 958
Sinh huyết chỉ băng thang 959
Sinh tân chỉ khát ích thuỷ ẩm 959
Sinh tân ích dịch thang 959
Sơn tra ích mẫu thảo thang 959
Tam chi nhất thang 959
Tam hợp thang 959
Tam phần tán (thang) 959
Tam vật hoàng cầm thang 960
Tán kết định đông thang 960
Tăng tổn bát vật thang 960
Tăng tổn sài hồ thang 960
Tăng tổn tứ vật thang 960
Tần giao thang 961
Tất qùy thang 961
Thạch hộc ngưu tất thang 961
Thanh nhiệt nhị trần thang 961
Thanh tiêu thang 961
Thăng dương điều nguyên thang 961
Thâu (thu) mạc thang 961
Thông kinh đạo trệ thang 961
Thông ứ ẩm 962
Thục can địa hoàng thang 962
Thục địa hoàng thang 962
Thục tiêu thang 962
Thược dược chi xị thang 962

Thược dược hoàng kỳ thang 962
Tiểu sài bồ gia sinh địa hoàng thang 963
Tống bào thang 963
Trạch lan thang 963
Tri mẫu thang 963
Truật quy quế thảo thang 963
Trúc diệp thang 963 - 964
Trục huyết bổ tâm thang 964
Trường ninh thang 964
Túc mễ chúc 964
Tư vinh dưỡng khí phù chính 964
Tư vinh ích khí phục thần thang 964 - 965
Tứ quân tử thang gia vị 965
Tứ vật bổ tâm thang 965
Tứ vật thang gia bồ hoàng 965
Tứ vật thang gia giảm 965 -966
Tứ vật thang gia vị 966
Vị quan tiễn 966
Viễn chí thang 966
Xương bồ tửu 966

THUỐC TRỊ BỆNH VỀ TỬ CUNG: 966

THUỐC HOÀN

Tam thù hoàn 966
Phụ bảo đan 967
Thung dung thỏ ty tử hoàn 967

THUỐC SẮC

Nhũ nham tiêu dao thang 967
Thu mô thang 967
Tiên nhiên quy nhất thang 967

THUỐC CHỮA BỆNH VỀ RĂNG - MẶT LƯỠI: 969

THUỐC CHỮA BỆNH VỀ RĂNG: 969

RĂNG LUNG LAY - CÓ MỦ - SƯNG: 969

THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

Cố xỉ cao 969
Sát nha cao 969
Trúc diệp cao 969

Thuốc hoàn

An thận hoàn 969
Thượng thanh hoàn 970
Tư âm thanh vị hoàn 970

THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

Khai xỉ tán 970
Phục đồng mạt tán 971
Tam hương tán 970
Thanh diên tán 970
Thảo đậu khấu tán 970
Thần hiệu tán 971
Trầm hương tán 971
Xạ hương tán 971
Xuất nha ô đầu tán 971

THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

Bạch chỉ tán 971 - 972
Bạch chỉ thang 972
Đương quy long đởm tán 972
Đương quy tán 972
Hoàng liên tán 972
Ích trí mộc luật tán 972
Khung hoàng tán 972
Ngọc địa tán 973
Nhân trần tán 973

THUỐC SẮC

Bạch chỉ vị phong thang 973
Cát căn thang 973
Định thống khương hoạt thang 973
Giáp thủng chỉ thống thần phương 973
Khung cùng thang 974
Ngọc nữ tiễn giảm vị 974
Nhị tân tiễn 974

Thanh cao thục địa tiễn 974
Thanh dương tán hoả thang 974
Thanh lương cam lộ ẩm 974
Thanh vị ẩm 974
Thanh vị tán 975
Thanh vị thang 975
Thăng ma thanh vị thang 975

TRỊ TẨU MÃ NHA CAM: 975

THUỐC CAO DÙNG NGOÀI
Ngưu hoàng thanh đại tán 975
Thanh hương tán 975
Thánh công đơn 976
Thánh tán tử 976
Thần thụ đơn 976
Tỳ táo tán 976
Văn tinh đơn 976
Xạ hương loát nha tán 976
Xạ hương tán 977
Xát nha tán 977
THUỐC SẮC
Âm dương tán 977
Thanh can giải độc thang 977
Thăng dương thanh vị thang 977
Trúc diệp thạch cao thang gia giảm 977

THUỐC CHỮA CÁC BỆNH VỀ MẶT: 978

MẶT BỊ LỞ LOÉT: 978

THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI
Xuân dung tán 978
THUỐC SẮC
Sơ phong thanh nhiệt ẩm 978
Thăng ma bạch chỉ thang 978
Thăng ma gia phụ tử thang 978
Thăng ma gia hoàng liên thang 978
Trợ dương thông khí thang 979

TRỊ THẦN KINH MẶT VIÊM ĐAU: 979

THUỐC SẮC
Ngọc kinh thang 979
Ngô công khiên chính ẩm 979

THUỐC CHỮA BỆNH VỀ MIỆNG - LƯỠI: 979

THUỐC HOÀN
Băng huyết hoàn 979
Tử kim sa hoàn 980
THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI
Bảo mệnh tán 980
Đơn đại tán 980
Hoàng bào tán 980
Huyết tiêu tán 981
Ô ngư tán 980
Thanh dịch tán 980
Thanh tâm tán 980
Trân bảo tán 980
Tử bảo tán 980
THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG
Hoàng liên tán 981
Hoàng nghiệt (bá) tán 981
Kim hoa tán 981
Lục vân tán 981
Thánh kim tán 981
THUỐC SẮC DÙNG NGOÀI
Bạc hà mật 981
THUỐC SẮC UỐNG

Bổ hư thang 982
Cam lộ tiêu độc đan (đơn) gia giảm 982
Hoàng liên thăng ma thang 982
Thanh nhiệt bổ huyết thang 982
Trúc diệp thạch cao thang 982

THUỐC CHỮA BỆNH VỀ SÁN KHÍ: 983

THUỐC HOÀN

Can tất hoàn 983
Cổ quy hoàn 983
Hắc thần hoàn 983
Nhị hương hoàn 983
Quất hạch hoàn 983
Tam du nội tiêu hoàn 984
Tam tầng hồi hương hoàn 984
Tán khí hoàn 984
Tế sinh quất hạch hoàn 984
Thập hương hoàn 984
Thù du nội tiêu đơn 985
Tiêu kiên hoàn 985
Toàn yết hoàn 985
Tứ chế thù du hoàn 985
Tứ sao xuyên luyện hoàn 985
Tứ thần hoàn 985
Xuyên luyện hoàn 986

THUỐC TÁN (BỘT)

Can tất tán 986
Hồ lô ba hoàn 986
Kim linh hoàng bá tán 986
Kim linh tán 986
Lệ hương tán 986
Mộc hương luyện tử tán 986
Ô dược tán 987
Ô mai tán 987
Quất hạch tán 987
Táo âm tán 987
Thần thánh đại châm tán 987
Thần ứng tán 987
Thất tiếu tán gia vị 987
Thiên thai ô dược tán 987 - 988
Tri phù tán 988
Trừu đao tán 988
Tứ vị hồi hương tán 988
Xuyên khổ luyện tán 988

THUỐC SẮC

An đồn đơn trị 988
Bổ thận thang 989
Bổ can thang 989
Bôn đồn thang 989
Đại ô đầu tiễn 989
Bổ can thang 989
Bôn đồn thang 989
Đại ô đầu tiễn 989
Hoá mộc thang 989
Mộc hương thang 989
Ô đầu chi tử thang 990
Ôn thông lợi thấp thang 990
Phục linh quế chi cam thảo thang 990
Quế chi gia quế thang 990
Tam sán thang 99-
Thiên thai ô dược tán 990
Thông tân ẩm 990
Tiêu quế thang 991
Tiểu dương nhục thang 991
Trục hồ thang 991
Tụ hương ẩm 991
Xuyên luyện thang 991

THUỐC KHÁC

Trị sán thống dược tửu 992

THUỐC CHỮA BỆNH VỀ TAI - MŨI - HỌNG: 993

THUỐC CHỮA BỆNH VỀ TAI: 993

VIÊM TAI GIỮA: 993

THUỐC HOÀN

Phụ tử hoàn 993
Sinh tế hoàn 993
Thanh tâm đơn 993
Vũ dư hương hoàn 993

THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

Long cốt tán 994
Tam hoàng tán 994
Thanh phàn tán 994
Trân kỳ tán 994
Tung hoa tán 994
Xuy nhĩ xạ trần tán 994
Xương bồ đĩnh tử 994

THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

Chi tử thanh can tán 994

THUỐC SẮC

Chi tử thanh can thang 995
Giải thương ẩm 995
Sài hồ thông nhĩ thang 995
Sinh địa mạch đông ẩm

THUỐC CHỮA BỆNH TAI Ù ĐIẾC: 995

THUỐC HOÀN DÙNG NGOÀI

Thông khiếu hoàn 995
Thông nhĩ đơn 995
Tiêu mục hoàn 996
Xương bồ hoàn 996

THUỐC HOÀN UỐNG

Cố bản nhĩ thông hoàn 996
Đương quy long hội hoàn 996
Giao cảm đan 996
Nhục thung dung hoàn 996
Thanh thông hoá đờm hoàn 996
Thanh thông hoàn 997
Tư âm địa hoàng hoàn 997
Tư âm thận khí hoàn 997

THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

Thông thần tán 997
Thông khí tán 997
Truy phong tán 997
Xương bồ tán 998
Xương ô tán 998

THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

Khung chỉ tán 998
Quế hoa tán 998
Quế tinh tán 998
Tật lê tán 998
Thanh thần tán 998
Thông khí tán 999
Thông ô tán 999

THUỐC SẮC

Chi tử thanh can thang 999
Tả thần đại hoàng thang 999
Tê giác địa hoàng thang 999
Thông nhĩ ích khí thang 1000
Trạch tả thang 1000
Tứ quế thang 1000

TAI CHẢY NƯỚC - LỞ NGỨA: 1000

THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

Bạch liễm tán 1000

Thanh nhĩ cao 1000
Nhĩ thương lục tắc phương 1001
Xuy nhĩ hồng miên tán 1001
Xương phụ tán 1001
THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG
Thanh hoàng tán 1001

THUỐC CHỮA BỆNH VỀ MŨI: 1001

MŨI CÓ THỊT DƯ - POLIP MŨI: 1001

THUỐC HOÀN DÙNG NGOÀI
Hoàng bạch tán 1001
Thanh phế cao 1001
Thông thảo cao 1001
THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI
Bạch phàn tán 1002
Hùng hoàng tán 1002
Khinh hoàng tán 1002
THUỐC SẮC
Thanh phế ẩm 1002

MŨI BỊ LỞ LOÉT - CÓ MỤN NHỌT: 1002

THUỐC HOÀN
Ô tê hoàn 1002
THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI
Ô hương tán 1003
THUỐC SẮC
Giải uất thang 1003

MŨI BỊ ĐỎ: 1003

THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI
Bạch phàn tán 1003
Tửu tra tỵ sát tê 1003
THUỐC SẮC
Thanh huyết tán thang 1003
Thanh phế ẩm 1003
Thông khí khu phong thang 1004

MŨI BỊ XOANG VIÊM: 1004

THUỐC HOÀN
Trị tỵ uyên phương 1004
THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI
Long não tán 1005
Xú linh đơn 1005
THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG
Tân di tán 1005

MŨI CHẢY MỦ MÁU - HÔI THỐI: 1005

THUỐC CAO
Bá chi ẩm 1005
THUỐC HOÀN DÙNG NGOÀI
Thần tắc hoàn 1005
Thông can chỉ quyết hoàn 1005
THUỐC HOÀN UỐNG
Bạch chỉ hoàn 1005
Kỳ thụ hoắc hương hoàn 1005
Thiên mai hoàn 1005
THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG - NGOÀI
Thần hiệu tuyên não thang 1005
THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG
Chỉ mục tán 1006
Nhân trung bạch tán 1006

Thạch cao mẫu lệ thang 1006
Thương nhĩ tử tán 1006
Ức kim tán 1006
Vạn kim cao 1006

THUỐC SẮC

Hoàng kỳ bạch thược thang 1006
Ngải bá ẩm 1007
Nhân sâm trạch lan thang 1007
Thanh xú ẩm 1007
Thiến căn tán 1007
Thủ uyên thang 1007

MŨI BỊ NGẠT - KHÓ THỞ: 1007

THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

Thông tỵ cao 1007

THUỐC HOÀN DÙNG NGOÀI

Tân di cao 1007
Xuyên khung cao 1008

THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

Khai quan tán 1008
Thông thảo tán 1008
Xương bồ tán 1008

THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

Cúc hoa tán 1008
Tân di tán 1008
Tuyên minh phong phòng tán 1009

THUỐC SẮC

Bạc hà thang 1009
Hoàng cầm tri mẫu thang 1009

THUỐC CHỮA BỆNH VỀ HỌNG: 1009

VIÊM HỌNG SƯNG ĐAU: 1009

THUỐC HOÀN

Bích ngọc hoàn 1009
Cam lộ tiêu độc đan (đơn) 1009
Chu sa an thần hoàn 1010
Hạnh nhân tiễn hoàn 1010
Hắc nô hoàn 1010
Long xạ tụ thánh đơn 1010
Ngọc khu đơn 1010
Ngưu hoang thanh tâm hoàn 1010
Nhân sâm bạch truật tán 1011
Tam hoàng tán 1011
Thanh yết thái bình hoàn 1011
Thất vị hoàn 1011
Thiết địch hoàn 1011
Tư âm cam lộ hoàn 1011
Xạ can hoàn 1011
Xạ can tán 1012
Yết thổ hoàn 1012

THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

Bạch giáng tuyết tán 1012
Băng phiến tán 1012
Băng thanh tán 1012
Hoá độc thang 1013
Khai quan thần ứng tán 1013
Kim toả chuỷ tán 1013
Nhất tự tán 1013
Nhị tiên tán 1013
Thanh vị tán 1013
Thần sa định thống tán 1013
Thông ải tán 1014
Thông bế tán 1014
Thông quan tán 1014
Tiểu thanh lương tán 1014
Trị hầu tán 1014
Tử bào tán 1014
Vạn ứng hầu chứng tán 1015
Vạn ứng suy hầu tán 1015
Xích lân tán 1015

Xuân phong tán 1015
Xuy hầu dược (phương) 1015
Xuy hầu tán 1015
Yết hầu bị cấp đơn 1015
Yết hầu bích ngọc tán 1016

THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

Bách dược tiễn tán 1016
Đương quy tán 1016
Hoàng liên tán 1016
Hoàng liên tê giác tán 1016
Ngân kiều mã bột tán 1016
Nhị thanh tán 1016
Tam hoàng lương cách tán 1017
Thâm hoàng tán 1017
Thiên kim nội thác tán 1017
Tiểu nhi ngưu hoàng tán 1017
Xuân thuỷ tán 1017
Xuyên thăng ma tán 1017

THUỐC SẮC

Bách bộ thang 1018
Bán hạ quế chi thang 1018
Bán hạ tán 1018
Bán hạ thang 1018
Bát trung cát cánh thang 1018
Cam cát phòng phong thang 1018
Cam cát thang 1018 - 1019
Cam cát xạ can thang 1019
Cam thảo thang 1019
Cát cánh thang 1019
Cát căn cát cánh đại hoàng thang 1020
Cát căn cát cánh thạch cao thang 1020
Chấn âm tiễn 1020
Dưỡng âm thanh phế thang 1020
Dưỡng chính thang 1020
Địch đàm thang 1020
Huyền sâm địa hoàng thang 1021
Kết thạch thang 1021
Khương quế thang 1021
Lương cách tán gia giảm 1026
Ngưu bàng tử thang 1021
Nhũ hương liên kiều thang 1021
Phế tỳ ích khí thang 1021
Phổ tế tiêu độc ẩm 1022
Sài hồ thử niêm tử thang 1022
Tam hoàng giải độc thang 1022
Tăng tổn như thánh thang 1022
Tê giác tiêu độc tán 1022
Thạch cao thang 1022
Thanh hoả hổ âm thang 1022
Thanh nhiệt hoả độc thang 1023
Thanh phế thang gia giảm 1023
Thanh táo dưỡng vinh thang 1023
Thanh tâm lợi cách thang 1023
Thanh tâm lưỡng huyết thang 1023
Thanh vị thang 1023
Thanh yết lợi cách thang 1024
Thập bát lợi thần dược 1024
Thất bảo tán 1024
Thất vị đô khí hoàn 1024
Thử niêm tử giải độc thang 1024
Thử niêm tử thang 1025
Tiếp nhiệt thang 1025
Tô tử thang 1025
Trúc nhị phương 1025
Trúc như thạch cao thang gia giảm 1025
Trúc tam phương 1025
Trừ ôn hoả độc tán 1026
Tứ thất thang 1026
Xạ can tán 1026
Xạ can thang 1026

THUỐC TRỊ BẠCH HẦU - HỌNG VIÊM LỞ LOÉT: 1027

THUỐC HOÀN

Giải độc hùng hoang hoàn 1027

THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

Băng qua hùng chu tán 1027

Thanh lương tán 1027
Xung hầu ngọc thược chủng 1027

THUỐC SẮC

Thanh tâm dịch phế thang 1027
Trúc diệp thạch cao thang 1027
Trừ ôn hoá độc thang 1028
Thanh phế tiêu độc tễ 1028

THUỐC TRỊ HỌNG SƯNG - ĐAU - AMIDAL ĐAU HỌNG HẠT: 1028

THUỐC HOÀN

Hùng hoàng giải độc hoàn (tán) 1028

THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

Thanh băng tán 1028
Thần hiệu suy hầu tán 1028
Tiểu lựu bích ngọc tán 1029
Tiểu kế tán 1029
Xạ hương tán 1029
Xuy tỵ thông quan tán 1029

THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

Thanh đại tán 1029

THUỐC SẮC

Tam tinh thang 1029
Thanh bột thang 1029
Thanh ngân thang 1029
Tư âm thanh phế thang 1030

THUỐC KHÁC

Bách linh hoàn 1030
Khương bàng bồ bạc thang 1030

THUỐC TRỊ VIÊM HỌNG - LỞ LOÉT: 1030

THUỐC HOÀN

Lục thần hoàn 1030
Thanh thượng đơn 1030
Truật mai hoàn 1030

THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

Băng hoàng tán 1031
Đạm hoàng tán 1031
Kê tô xung hầu tán 1031
Kim táo tán 1031
Lạn hầu xung 1031
Ngọc tiết tán 1031
Qua đế tán 1031
Tân định gia giảm tích loại tán 1031
Thanh lương tán 1032
Thần tự tham thổ tán 1032
Thập bảo đơn 1032
Xuy hầu dược phương 1032

THUỐC TÁN BỘT UỐNG

Hoàng kỳ tán 1032

THUỐC SẮC DÙNG NGOÀI

Tử chính tán 1033

THUỐC SẮC UỐNG

Cam thảo bạch phàn thang 1033
Hắc cao thang 1033
Ích khí thanh kim thang 1033
Sơn đậu căn thang 1033
Tê xị ẩm 1033
Thanh hoá hội yếm thoái hủ thang 1034
Tư âm giáng hoả thang 1034
Tư bổ khí huyết phương 1034

THUỐC CHỮA BỆNH TÂM THẦN: 1035

THUỐC CHỮA BỆNH TÂM THẦN PHÂN LIỆT: 1035

THUỐC SẮC

Bình cuồng thang 1035

Bổ hư thần thang 1035
Cuồng tỉnh thang 1035
Đại hoàng cửu long thang 1035
Khoát đờm định cuồng thang 1036
Long mẫu bạch vi quất diệp thang 1036
Thiết lạc ẩm 1036

THUỐC CHỮA BỆNH TÂM THẦN KHÁC: 1036

THUỐC HOÀN

Bạch kim hoàn 1036
Bạch phục linh tán 1036
Cam toại tán 1037
Ngưu hoàng giải nhiệt hoàn 1037
Nhị đan hoàn 1037
Thanh tâm hoàn 1037
Thiết phấn hoàn 1037
Tiệt diên hoàn 1037

THUỐC TÁN (BỘT)

Bạch phục linh tán 1037
Bán hạ phục thần tán 1038
Khống diên đan 1038
Sinh thiết lạc ẩm 1038
Thanh thần tán 1038
Thung dung tán 1038

THUỐC SẮC

Bình can ẩm tử 1038
Can tâm khí uất kết thang 1039
Chi tử nhân thang 1039
Chi tử xị thang gia vị 1039
Dưỡng thần thang 1039
Khung hoàng thang 1039
Nhị âm tiễn 1039
Phòng kỷ địa hoàng thang 1040
Phục man tiễn 1040
Qua đế thang 1040
Quế chi khử thược dược... 1040
Quy tỳ thang điều thần sa... 1040
Sơ can giải uất thang 1040
Thăng dương tán hoả thang 1040
Thanh tâm thang 1041
Thần hiệu thang 1041
Thâu bảo chí thần thang 1041
Thông minh thang 1041
Tục mệnh thang gia giảm 1041

THUỐC CHỮA BỆNH VỀ THẦN KINH : 1042

THUỐC AN THẦN: 1042

THUỐC ĐAN (ĐƠN)

Bình bổ chính tâm đan 1042
Bình bổ trấn tâm đan 1042
Tích tà đơn 1043
Xạ hương đơn 1043

THUỐC HOÀN

A giao kê tử hoàng hoàn 1043
An thần hoàn 1043
Ba kích hoàn 1043
Bá tử nhân hoàn 1043
Bảo mệnh hoàn 1044
Bí chỉ an thần hoàn 1044
Bình bổ chính tâm hoàn 1044
Chân châu mẫu hoàn 1044
Chu sa an thần hoàn 1044 - 1045
Định chí hoàn 1045
Định phách hoàn 1045
Hổ phách thọ tinh hoàn 1045
Long não an thần hoàn 1045
Ninh thần cao 1045
Nội bổ lộc nhung hoàn 1046
Sâm hoàng đơn 1046
Sâm nhũ hoàn 1046
Sâm táo nhân 1046

Táo nhục linh sa tán 1046
Thanh tâm hoàn 1046
Thần khúc hoàn 1047
Thiên vương bổ tâm đơn 1047 - 1048
Thọ tinh hoàn 1048
Tịch tà đơn 1048
Tĩnh thần đơn 1049
Toan táo nhân hoàn 1049
Trang nguyên hoàn 1049
Trấn tà thoát can hoàn 1049
Trấn tâm đơn gia giảm 1049
Trấn tâm ngưu hoàng hoàn 1050
Trúc lịch hoàn 1050
Viễn chí hoàn 1050 - 1051
Ức thanh hoàn 1051
Xương bồ ích trí hoàn 1051

THUỐC TÁN (BỘT)

Chu sa tiêu đàm ẩm 1051
Cố chỉ sa tán 1051
Phục thần tán 1051 - 1052
Thanh khí tán 1052
Thần sa diệu hương tán 1052
Thiết phấn tán 1052
Tiêu dao tán 1052
Tiểu trấn tâm tán 1052
Trấn tâm tỉnh thuỵ ích khí thang 1053
Tử thạch anh tán 1053
Viễn chí tán 1053

THUỐC SẮC

An ký giải độc phòng phong thang 1053
An tâm thang 1054
An thần bổ tâm thang 1054
Bách hợp liên tử định thần thang 1054
Bài phong thang 1054
Cam mạch dại táo thang 1054
Cứu nghịch tán 1054
Định tâm thang gia vị 1055
Hoàng liên a giao thang 1055
Hôn quyết phục tỉnh thang 1055
Ninh tâm ẩm 1055
Ôn đởm thang 1055
Phụ tử tả tâm thang 1056
Phục linh ẩm 1056
Phục thần tán 1056
Phục thần thánh 1056
Phục thần thang 1056
Quế cam long mẫu thang 1056
Sâm quy yêu tử 1056
Tả nhiệt bán hạ thiên lý thuỷ thang 1056
Tấn sâm sảng thần thang 1057
Tê giác tán 1057
Thanh can ninh tâm thang 1057
Thăng hãm thang 1057
Thần suy thang 1057
Thập vị ôn đởm thang 1057
Tiểu sài hồ thang gia giảm 1058
Tiểu thảo thang 1058
Tĩnh tâm thang 1058
Trấn tâm đương quy thang 1058
Trấn tâm thang 1058
Trúc lịch thang 1059
Tứ thất thang gia vị 1059
Ức can tán 1059
Viễn chí ẩm 1059
Viễn chí thang 1059
Xương bồ thang 1059

TRẺ EM HAY KHÓC ĐÊM: 1060

THUỐC HOÀN

Bảo mệnh hoàn 1060
Nhũ hương hoàn 1060
Thần hiệu bảo mệnh hoàn 1060
Toán nhũ hoàn 1060

THUỐC TÁN (BỘT)

Cao hoa đèn 1061
Đương quy tán 1061
Long xỉ tán 1061
Ngũ vị tử tán 1061

Thuyền (thiền) thoái hoa tán 1061
Vạn kim tán 1061

THUỐC SẮC

Câu đằng ẩm 1061
Nhị hoạt tán 1062
Quy ngưu tán 1062
Vạn toàn tán 1062

THUỐC KHÁC

Tiểu nhi tê phong tán 1062

BỆNH MẤT NGỦ - KHÓ NGỦ: 1063

THUỐC CAO

An thần cao 1063
Xạ hương cao 1063

THUỐC ĐAN (ĐƠN)

An thần đan 1063

THUỐC HOÀN

An thần định trí hoàn 1063
An thần hoàn 1063 - 1064
Chân nhân tuỵ tiên hoàn 1065
Giao thoái hoàn 1065
Thần minh bổ tâm đơn 1065
Thông thận bổ huyết hoàn 1065
Thục mỵ cao 1065
Tiểu chu sa hoàn 1066
Toan táo nhân hoàn 1066

THUỐC TÁN (BỘT)

An thần tán 1066
Bạc hà thạch cao tán 1066
Cát cánh chỉ xác tán 1066
Đại hoàng tán 1066
Long xỉ thanh hồn tán 1066
Nhân thục tán 1066
Sâm vị tán 1067

THUỐC SẮC

An thần phục thuỵ thang 1067
An thần phục tĩnh thang 1067
An thần phương 1067
Bán hạ gia vị thang 1067
Bán hạ thang 1067
Bí truyền táo nhân thang 1067
Cam đởm lưỡng ích thang 1068
Dưỡng tâm thang 1068
Lạc tiên thang 1068
Liên thảo thang 1068
Ngũ vị tử thang 1068
Nhân sâm trúc diệp thang 1068
Nhị long ẩm 1069
Ôn đởm thang gia giảm 1069
Tam hoà tán 1069
Thanh tâm bổ huyết thang 1069
Thượng hạ lưỡng tế đơn 1069
Toan táo nhân thang 1069 - 1070
Tư âm ức hoả thang 1070

THUỐC KHÁC

Dưỡng huyết an thần đường tương 1070

THUỐC CHỮA BỆNH VỀ NÃO: 1071

THUỐC HOÀN

An tức hương hoàn 1071
Long đởm hoàn 1071
Ngưu hoàng thanh tâm hoàn 1071
Thái dương đơn 1071
Thanh can bảo não hoàn 1071
Thông thảo hoàn 1071
Tức phong hoàn 1072

THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

Cao ô phụ 1072
Thấu đinh tán 1072
Thần tiên nhất hoàn tán 1072
Xuy tỵ long não tán 1072

THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

Sâm linh tán 1072
Tam tân tán 1073
Tê giác thăng ma tán 1073
Thần thánh tán 1073
Xuy ty tán 1073

THUỐC SẮC

Bình can phục tĩnh thang 1073
Bổ dương hoàn ngũ thang gia giảm 1073
Bổ dương hoàn ngũ thang gia vị 1074
Dịch lệ giải độc thanh tâm thang 1074
Hoá ứ chỉ thống thang gia giảm 1074
Hoàng kỳ quế chi ngũ vật thang gia vị 1074
Hoàng liên cứu khổ thang 1074
Hoạch lạc tiêu ứ thang 1074
Huyết phủ trục ứ thang gia vị 1074
Hy thiêm chí âm thang 1075
Hy thiêm chí dương thang 1075
Khổ tân hàn giáng thang 1075
Khứ phong thông lạc phức phương 1076
Khử ứ an thần thang 1076
Khương hoạt đương quy thang 1076
Mộc qua đan 1076
Não B thang 1076
Não huyên thông thang 1077
Tam nhân thông xị thang gia vị 1077
Thanh dinh phục tĩnh thang 1077
Thanh dinh phức phương thang 1077
Thanh não trục ứ thang 1077
Thanh ôn bại độc ẩm 1078
Trấn can ích âm thang 1078
Trấn can tức phong thang 1078
Tuyên thanh giải uất thang 1079

THUỐC TRỊ ĐAU DÂY THẦN KINH: 1079

ĐAU DÂY THẦN KINH TOẠ: 1079

THUỐC TÁN (BỘT)

Tỳ giải tán 1079

THUỐC SẮC

Ký sinh thang gia giảm 1079
Sài quế ôn kinh thang 1079
Tân phương quế chi thang 1080
Thiềm kê thang 1080
Thông lạc trấn kinh thang 1080

ĐAU CÁC DÂY THẦN KINH KHÁC: 1080

THUỐC HOÀN

Tô hợp hương hoàn 1080

Thuốc tán (bột)

Tiêm chính tán 1080
Tiêm chỉnh tán gia vị 1081
Ý dĩ trúc diệp tán 1081

THUỐC SẮC

Ngũ bạch thang 1081
Nhị trần thang gia vị 1081
Phụ ô thang 1081
Tam giao thần kinh thống 1081
Thủ ngưu sinh cẩu thang 1081
Thược dược cam thảo thang gia vị 1082

THUỐC CHỮA THẬN VIÊM - VIÊM THẬN: 1083

THUỐC HOÀN

Tam long chi thuỷ hoàn 1083

THUỐC TÁN (BỘT)

Thận lịch thang 1083

THUỐC SẮC

Chu sa hoàn gia giảm 1083
Phong thuỷ thủng hiệu phương 1083
Thận viêm cấp thang 1084

Thận viêm urê huyết cao thang 1084
Tứ bạch thang gia vị 0184

THUỐC CHỮA THẤP KHỚP - CƠ XƯƠNG: 1085

THUỐC CHỮA BỆNH PHONG THẤP: 1085

THUỐC ĐAN (ĐƠN)
Khung truật đan 1085
Thần công chí bảo đơn 1085
Tiểu hoạt lạc đơn 1085

THUỐC HOÀN
Chỉ mê phục linh hoàn 1086
Cứu khí hoàn 1086
Đại định khí hoàn 1086
Đan khê phong hoàn 1086
Đan khê bổ âm hoàn 1086
Hoạt lạc đơn 1086
Kiện bộ hổ hoàn 1086
Kỳ hiệu hoàn 1087
Ngũ tích tửu 1087
Phụ tử hoàn 1087
Sơ phong tán 1087
Tật lê hoàn 1087
Thiên hùng hoàn 1088
Thiên ma địa long hoàn 1088
Thiên ma hoàn 1088
Thiên ma trừ phong hoàn 1088
Thôi sơn hoàn 1088
Thông linh hoàn 1088
Thông minh bổ thận hoàn 1089
Thống phong hoàn 1089
Thượng trung hạ thông... 1089
Tiên thiên đại tạo hoàn 1089
Tiểu hoạt lạc đơn 1089
Tiểu ô kê hoàn 1090
Trung hành hoàn 1090
Tục đoạn hoàn 1090
Tư tiên tục đoạn hoàn 1090
Tứ chế thương bá hoàn 1091
Tỳ giải hoàn 1091
Ứng thống hoàn 1091
Xạ hương hoàn 1091 - 1092

THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI
Di công tán 1092
Thông tỵ tán 1092

THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG
Chỉ khung tán 1092
Điều khí bình vị tán 1092
Hoàng liên tán 1092
Khiên chính tán 1093
Long hương tán 1093
Quế tâm tán 1093
Sơn phong tán 1093
Thăng ma tán 1093
Thiên hùng tẩm tửu 1093
Thông bạch tán 1094
Tiên linh tỳ tán 1094
Tứ diệu tán 1094
Ý dĩ nhân tán 1094

THUỐC SẮC DÙNG NGOÀI
Nhị diệu thang 1094

THUỐC SẮC UỐNG
An thổ tán 1095
Bổ can tán 1095
Bổ can thang 1095
Cải định tam tỷ thang 1095
Cam thảo phụ tử thang 1095
Chỉ liên đạo trệ thang 1096
Chỉ thống can đởm kinh thang 1096
Chỉ thông như thần thang 1096
Dưỡng huyết khu phong phương 1096
Đại định phong châu thang 1096
Đại khương hoạt thang 1096
Đại kiến trung thang 1097

Đại phong phòng thang 1097
Đại táo thang 1097
Đại tần cửu thang 1097
Độc hoạt ký sinh thang 1097
Đương quy niêm thống thang 1098
Hoàng kỳ phòng kỷ thang 1098
Hoạt huyết trừ thấp thang 1098
Hy thiêm thang 1098
Khởi uỷ thang 1098
Khoát đởm thang 1099
Khu phong tán 1099
Khương hoạt trừ thấp thang 1099
Khương hoạt tục đoạn thang 1099
Linh dương giác thang 1099
Lương huyết ẩm 1099
Lưu khí ẩm tử 1099
Ma hoàng ẩm 1100
Ma hoàng gia độc hoạt... 1100
Ma hoang gia truật thang 1100
Ma hoàng hạnh nhân ý dĩ... 1100
Ma hoàng tả kinh thang 1100
Ngũ tý thang 1101
Ô đầu thang 1101
Ôn kinh trừ thấp thang 1101
Phong hành tý phong 1101
Phòng kỷ hoàng kỳ thang 1101
Phòng kỷ thang 1102
Phòng phong thang 1102
Phụ cốt thang 1102
Quế tâm thang 1102
Quyên tý thang 1102
Sơ phong hoạt huyết thang 1102
Tam tý thang 1102 - 1103
Thăng ma gia tử thảo thang 1103
Thăng ma thang 1103
Thân thống trúc ứ thang 1103
Thần bí tả kinh thang 1104
Thận lịch thang 1104
Thiên ma hoàng kỳ thang 1104
Thiên niên kiện thang 1104
Thông khí phòng phong thang 1104
Thông tê (tý) thang 1105
Thông thánh tán 1105
Thông thiên dũ phong thang 1105
Thược dược ẩm 1105
Thương truật thạch cao tri mẫu... 1106
Toan táo nhân tán 1106
Trật đả cứu hoạn cân cốt thống phương 1106
Trục tê đơn 1106
Trừ nhiệt khương hoạt thang 1106
Trừ phong thấp khương hoạt thang 1106
Trừ thấp quyên tý thang 1107
Trừ thấp thống thang 1107
Trước tý nghiệm phương 1107
Trước tý thang 1107
Tuyên tý thang 1107
Tư sinh thanh dương thang 1107
Tứ vật phụ tử thang 1108
Việt thống tán 1108
Việt tỳ thang 1108
Vong thống thang 1108
Xích thược dược thang 1108
Ý dĩ nhân thang 1108

THUỐC KHÁC

Bổ cốt diệu dược tửu 1109
Cốt thống trật đả dược tửu 1109
Thần truyền tửu 1109
Thiên hùng tẩm tửu 1109
Trật đả tửu 1110

THUỐC CHỮA BỆNH THẤP (CHỨNG): 1110

THUỐC HOÀN

Ngũ tích giao gia tán 1110
Thanh linh đơn 1110
Thương cầm hoàn 1111
Thương chi hoàn 1111
Trừ thấp ích khí hoàn 1111

Tứ diệu hoàn 1111

THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

Sinh cân tán 1111

THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

Tam hoàng tán 1111
Thần thánh hương khương tán 1111
Thiên ma trừ thấp thang 1111
Thương truật ngũ linh tán 1112

THUỐC SẮC

Ngũ gia giảm chính khí tán 1112
Ngũ linh tán gia giảm 1112
Nhất gia giảm chính khí tán 1112
Nhị gia giảm chính khí tán 1112
Nhiệt chiến thang 1112
Quế ô thang gia vị 1113
Sâm truật tán 1113
Tam gia giảm chính khí tán 1113
Tam thạch thang 1113
Thanh nhiệt thấm thấp thang 1113
Thanh thấp tán (thang) 1113
Thanh thử ích khí thang 1113
Thăng ma bổ vị thang 1114
Tiểu hãm hung gia chỉ thực thang 1114
Tiểu phân thanh ẩm 1114
Trừ thấp bổ khí thang 1114
Trừ thấp thang 1114
Xương bồ uất kim thang 1115
Ý dĩ nhân chúc 1115

THUỐC CHỮA BỆNH THẤP KHỚP: 1115

THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

Tán thủng cao 1115
Tiểu tiễn mộc qua chúc 1115

THUỐC ĐAN (ĐƠN)

Đại hoạt lạc đơn 1115
Thái nhất đơn 1116

THUỐC HOÀN

Hy thiên hoàn 1116
Nhân vu hoàn 1116
Tả kinh hoàn 1116
Tê giác hoàn 1117
Thấp khớp cấp thang 1117
Thập tam thái bảo hoàn 1117
Thiết đạn hoàn 1117
Thuận khí hoàn 1117
Thương nhĩ hoàn 1117
Tứ cân hoàn 1118
Tư cân hoàn gia vị 1118
Xạ hương hoàn 1118
Xạ hương tam thất hoàn 1118
Xuyên tất tiễn 1118

THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

Thất ly tán 1119
Tiêu thủng tán 1119

THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

Đại truy phong tán 1119
Liên kiều tán 1119
Long xà tán 1119
Ma hoàng tán 1119
Nhị diệu tán (hoàn) 1120
Ô xà tán 1120

THUỐC SẮC

Bạch hổ thang gia thương truật 1120
Binh lang thang 1120
Chi tử nhân thang 1120
Địa hoàng hợp tễ 1120
Hoàng kỳ ẩm 1121
Hy thiêm thang 1121
Kê minh tán 1121
Kháng phong thấp thang 1121
Khư phong lợi thấp lợi huyết phương 1121
Khương hoạt nhũ hương thang 1121
Khương hoạt thang 1122
Khương hoạt thắng thấp thang 1122
Kiên thống phương 1122
Kiên bộ cường cân thang 1122

Kỳ kỷ ô quế thang 1122
Kỳ kỷ thổ địa thang 1122
Linh dương giác thang 1123
Ma hoàng ôn tý thang 1123
Ma phất thang 1123
Ngưu tất thang 1123
Nhược đàm thang 1123
Phong linh thang gia giảm 1124
Phong thấp thang 1124
Phòng phong thang gia giảm 1124
Phụ tử bát vị thang 1124
Quế chi thược dược tri mẫu thang 1124
Sài linh ẩm 1124
Tam diệu thang gia vị 1124 - 1125
Tam khí thang 1125
Tam tý thang 1125
Tang phòng thang 1125
Tế ẩm thang 1125
Thanh nhiệt tuyên tuý thang 1125
Thấp khớp thang 1126
Thiên kiêm ô đầu thang gia giảm 1126
Trần bì thang 1126
Trung hoà thang 1126
Trư nhục phục linh thang 1126
Trướctý chủ phương 1127
Tuyên lạc thông tý thang 1127

THUỐC KHÁC

Cam tiêu căn phương 1127

THUỐC CHỮA BỆNH CƯỚC KHÍ: 1127

THUỐC HOÀN

Lập hiệu hoàn 1127
Tam quản tán 1128
Tam tương hãn hoàn 1128
Tam hướng quân hoàn 1128
Thạch nam hoàn 1128
Thập toàn đơn 1128
Tục đoạn hoàn 1128
Tửu ẩm ngưu tất hoàn 1129

THUỐC TÁN (BỘT)

Đại phúc bì tán 1129
Hoạt nhân tê giác tán 1129
Tang bạch bì tán 1129
Trạch tả tán 1129
Tử tô tán 1130

THUỐC SẮC

Hoạt lạc ẩm 1130
Khương hoạt đạo trệ thang 1130
Kinh phòng tứ vật thang gia giảm 1130
Ngô thù mộc qua thang 1130
Phàn thạch thang 1130
Phong dẫn thang 1130
Phòng kỷ ẩm 1131
Phục linh hổ phách thang 1131
Tang tiêm bì thang 1131
Tê giác tuyền phúc hoa thang 1131
Thảo đậu khấu tán 1131
Thần hiệu tân tô tán 1131
Thù du mộc qua thang 1132
Thù du thang 1132
Thược dược tri mẫu thang 1132
Thương truật tán 1132
Trần hương đại phúc bì tán 1132
Trầm hương đạo khí thang 1133
Tử tô ẩm 1133

THUỐC CHỮA BỆNH VỀ XƯƠNG: 1133

THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

Tiếp cốt thần cao 1133

THUỐC HOÀN

Điều nguyên thập khí hoàn 1133
Linh giác hoàn 1134
Lương can hoàn 1134

Thần quy tư ẩm hoàn 1134
Thiên trụ hoàn 1134
Thiên trục hoàn 1134
Tiên thiên đại táo hoàn 1134
Tiếp cốt đơn 1134 - 1135
Tiếp cốt tử kim đơn 1135
Tráng cân tục cốt đơn 1135
Xạ nhung đơn 1135
Ý dĩ hoàn 1135

THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

Chỉnh cốt ma dược phương 1136
Ma phất tán 1136
Tiếp cốt đơn 1136
Tiếp cốt tán 1136
Tiêu ứ chỉ thống dược cao 1136
Tinh phụ cao 1136

THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

Kê thỉ bạch tán 1137
Khương ô tán 1137
Tiên chính tán 1137
Tiếp cốt như thần đơn 1137
Tiếp cốt tán 1137

THUỐC SẮC

Linh dương giác hoàn 1137
Sài tiễn mai liên tán 1137
Sâm quy tán (thang) 1137
Tân phương tục đoạn thang 1138
Thanh cốt tán 1138
Trật đả doanh (dinh) dưỡng thang 1138
Ý dĩ nhân thang 1138

THUỐC CHỮA BỆNH: THỬ (BỆNH): 1139

THUỐC HOÀN

Thiên thuỷ hoàn 1139
Tiêu thử hoàn 1139

THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

Thiên kim đơn 1139

THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

Hồng linh đan 1139
Lục nhất tán 1139
Nhị hương tán 1139
Phụ tử tán 1140
Thần sa lục nhất tán 1140

THUỐC SẮC

Diệp thị nhu hạnh thang 1140
Đại qua lâu tán 1140
Lôi thị khư thử điều nguyên pháp 1140
Lôi thị thanh lương dịch thử pháp 1141
Lôi thị thanh lương kim tạng pháp 1141
Lục vị hương nhu ẩm 1141
Ngân kiều tán gia hạnh nhân... 1141
Ngũ vật hương nhu ẩm 1141
Nhân sâm bạch hổ thang 1141
Nhị hương hoàng liên tán 1141
Nhu hoắc khư thử phương 1142
Qua đế thang 1142
Sâm quy ích nguyên thang 1142
Tam nhân thang 1142
Tê giác địa hoàng thang gia vị 1142
Thanh hao (cao) miết giáp thang 1143
Thanh lạc ẩm 1143
Thanh lạc ẩm gia cam cát... 1143
Thanh lạc ẩm gia hạnh nhân... 1143
Thanh nhiệt thang 1143
Thanh phế sinh mạch ẩm 1143
Thanh thử lục hoà thang 1144
Thanh thử thập toàn thang 1144
Thanh tử thoái nhiệt phương 1144
Thanh thử trấn ẩu ẩm 1144
Thất tiên dục âm thang 1144
Thuận âm thang 1144
Tiên mai thang 1145
Tiểu thử thanh tâm ẩm 1145
Tiêu thử thập toàn tán (ẩm) 1145

Tiểu quốc bì thang 1145
Trúc nhự thang 1145
Trúng thử thang 1145
Tỳ bà diệp tán 1145
Vương thị thanh thử ích khí thang 1146
Xuân tả thang

THUỐC CHỮA BỆNH THƯƠNG HÀN: 1147

THUỐC HOÀN

Bạch giải hoàn 1147
Để đương hoàn 1147
Phụ tử đô khí hoàn 1147
Tăng tổn lý trung hoàn 1147
Trừ thấp đơn 1147
Xích thạch chi hoàn 1147

THUỐC TÁN (BỘT)

Bạch truật tán 1148
Hương khung tán 1148
Kê tô tán 1148
Kim chu ẩm 1148
Mạch môn đông tán 1148
Sài hồ tán 1148
Thạch hộc tán 1149
Thái ấp bị cấp tán 1149
Thăng ma hoà giải tán 1149
Thăng ma tán 1149
Thiên ma tán 1149
Thoái âm tán 1149
Thủy giải tán 1149
Tinh tinh tán 1150
Trúc nhự tán 1150
Trừ nhiệt phấn tán 1150
Xích tán 1150

THUỐC SẮC

Bạch hổ thang 1150
Bạch hổ thang gia giảm 1151
Bạch truật phòng phong thang 1151
Bạch truật thang 1151
Bổ huyết thanh cơ thang 1151
Can khương phụ tử thang 1151
Can khương sài hồ thang 1151
Cát căn giải cơ thang 1151
Cát căn long đởm thảo 1152
Cát căn nhân sâm quế chi thang 1152
Cát căn thang 1152
Cát căn tục mệnh thang 1152
Cát căn tiêu độc ẩm 1152
Cầm liên tiêu độc ẩm 1152
Cấp cứu âm dương thang 1153
Chi tử cam thảo thang 1153
Chi tử can khương thang 1153
Chi tử sinh khương thang 1153
Cứu bại tán 1153
Cứu thổ thang 1153
Đại khương hoạt thang 1153
Đại sài hồ 1154
Để đương thang 1154
Điều vinh dưỡng vệ 1154
Hoàng liên a giao thang 1154
Khư nhiệt định cuồng thang 1155
Ma hoàng hạnh nhân cam thảo... 1155
Ma hoàng thang 1155
Ma hoàng thăng ma thang 1155
Ôn thận thang 1155
Phá hợp thang 1155
Phá tà thang 1155
Phục linh cam thảo thang 1156
Phục linh hậu phác thang 1156
Phục linh quế chi... 1156
Quất lâu quế chi thang 1156
Quất bì thang 1156
Quế chi cam thảo long cốt... 1156
Quế chi cam thảo thang 1156
Quế chi gia bán hạ thang 1156
Quế chi gia cát căn thang 1157

Quế chi gia hậu phác... 1157
Quế chi gia phụ tử thang 1157
Quế chi gia thược dược... 1157
Quế chi gia thược dược thang 1157
Quế chi khử thược dược... 1157
Quế chi khử thược dược gia... 1158
Quế chi khử thược dược thang 1158
Quế chi ma hoàng các bán thang 1158
Quế chi nhị ma hoàng nhất thang 1158
Quế chi nhị việt tỳ nhất thang 1158
Quế chi phụ tử khử... 1158
Quế chi tân gia thang 1158
Quế chi thược dược thang 1159
Quế chi tục mệnh thang 1159
Quế tâm bạch truật thang 1159
Sài cát giải cơ thang 1159
Sài cầm thang cách tiễn 1159
Sài cầm tiễn 1159
Sài hồ ẩm 1160
Sài hồ ẩm tử 1160
Sài hồ chỉ cát thang 1160
Sài hồ gia long cốt mẫu lệ thang 1160
Sài hồ gia mạng tiêu thang 1161
Sài hồ gia phòng phong thang 1161
Sài hồ quế chi can khương thang 1161
Sài hồ ôn đởm thang 1162
Sinh hoá thang gia vị 1162
Song bổ tân tà thang 1162
Tam hoàng giải độc thang 1162
Tam hoàng thạch cao thang 1162
Tam vị sâm du thang 1162
Tân quần thang 1162
Thanh bạch ẩm 1162
Thanh can phòng nuy thang 1162
Thanh vị thang 1162
Thăng ma hoàng liên thang 1163
Thăng ma tán 1163
Thất vật hoàng liên thang 1163
Thông xị hà mễ thang 1163
Thược dược cam thảo phụ tử thang 1163
Thược dược hoàng cầm thang 1163
Tiêu dao biến phương 1163
Tiểu sài hồ thang 1164
Tiểu sai hồ thang gia giảm 1164
Tiểu thanh long thang 1164
Toàn phúc đại giải thang 1164
Tô khương đạt biểu thang 1164
Tri mẫu thang 1164
Trợ âm tán tả thang 1165
Truật phụ thang 1165
Trúc diệp thạch cao thang 1165
Truy hồn đơn 1165
Trư đởm thang 1165
Trực trúng âm tạng đệ nhất thang 1165
Trực trúng âm tạng đệ nhị thang 1166
Trường âm cứu mạng thang 1166
Tử tô thang 1166
Xích thược linh thang 1166
Xích thạch chi vũ dư lương thang 1166

THUỐC KHÁC

Đan nhất pháp 1166

THUỐC CHỮA BỆNH TÍCH TỤ - TÍCH KHỐI: 1167

THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

Tam thánh cao 1167

THUỐC CAO UỐNG

A nguỳ cao 1167
Hổ phách cao 1167
Tiêu bỉ cầu bì cao 1167

THUỐC ĐAN (ĐƠN)

Hoá thiết đan 1168

THUỐC HOÀN

A nguỳ hoàn 1168

Bạch giới hoàn 1168
Chỉ xác hoàn 1168 - 1169
Đại hồng hoàn 1169
Đại tiểu bỉ hoàn 1169
Giao gia địa hoàng hoàn 1169
Hoá trệ hoàn 1169
Hổ phách chu sa hoàn 1169
Huyết kiệt hoàn 1169
Hương lăng hoàn 1169 - 1170
Khí bảo hoàn 1170
Liên la hoàn 1170
Lợi tích hoàn 1170
Ngũ tích tăng tổn hoàn 1171
Ngũ trân hoàn 1171
Ô bạch hoàn 1171
Quất bì chỉ truật hoàn 1171
Quy vĩ hoàn 1171
Tam lăng hoàn 1171
Tam lăng tiễn 1172
Tán 1172
Thanh thực hoàn 1172
Thần công trợ hoá tán 1172
Thần tiên tụ bảo đơn 1172
Thiên môn đông hoàn 1173
Thố chỉ tam lăng hoàn 1173
Thông kinh cam lộ hoàn 1173
Thông kinh hoàn 1173
Thông huyền nhị bát đơn 1173
Thủ tịch (phích) hoàn 1173
Thược dược chỉ truật hoàn 1174
Thương truật hương phụ hoàn 1174
Tiền hồ hoàn 1174
Tiêu bỉ a nguỳ hoàn 1174
Tiêu bỉ hoàn 1174
Tiêu tích bảo trung hoàn 1175
Tiêu tích hoàn 1175
Tiêu tích tập hương hoàn 1175
Tiểu a nguỳ hoàn 1175
Tinh phụ hoàn 1175
Tinh truật hoàn 1176
Trầm hương cảm ứng hoàn 1176
Trầm hương hoá khí hoàn 1176
Trầm hương hoá trệ hoàn 1176
Trần mễ tam lăng hoàn 1176
Tri mẫu hoàn 1176
Trợ khí hoàn 1176
Tử cát hoàn 1177
Tử kim hoàn 1177
Tước kiên hoàn 1177
Tửu chỉ hoàn 1177
Tửu chử đương quy hoàn 1177
Tửu tích hoàn 1177
Ty thất phương 1178

THUỐC TÁN (BỘT)

A nguỳ xạ hương tán 1178
Bổ can tán 1178
Cam toại phá kết tán 1178
Đương quy tán 1178 - 1179
Giao gia tán 1179
Mẫu đơn tán 1179
Mộc hương phá khí tán 1179
Mộc hương thuận khí tán 1179
Ngân bạch tán 1179
Nhị hiền tán 1179
Qua tỳ tán 1179
Sài hương tán 1180
Tam lăng tán 1180
Tam vật bạch tán 1180
Thánh tán tử 1180
Truy khối tán 1180
Ty tam (phương) 1181
Uy linh tán 1181
Vạn kim bất dịch diệu kinh đơn 1181
Xuyên sơn giáp tán 1181

THUỐC SẮC

Bổ hoả sinh thổ nạp khí... 1181
Bổ trung địa hoàng thang 1181
Đại hãm hung thang 1182
Đại hoàng mẫu đơn thang 1182
Đại thanh thang 1182

Đạo trệ thông u thang 1182
Đạo xích thừa khí thang 1182
Giải uất điều vị thang 1182
Hồi hương ô dược thang 1183
Mộc hương quân khí thang 1183
Ngũ yết tán 1183
Tán tụ thang 1183
Tăng vị tứ vật thang 1183
Thập toàn lưu khí ẩm 1183
Thập vị đại thất khí thang 1184
Thất khí tiêu tụ thang 1184
Thôi khí thang 1184
Tiêu bỉ thang 1184
Tiêu tích chính nguyên tán 1184
Tiểu thừa khí thang gia vị 1184
Trầm hương ẩm 1185
Trầm phụ thang 1185
Tức bôn thương 1185

THUỐC CHỮA BỆNH ĐƯỜNG TIẾT NIỆU - SINH DỤC: 1186

THUỐC CHỮA BỆNH TIỂU TIỆN ÍT: 1186

TIỂU BÍ, ĐAU BUỐT, ĐỤC, RA DƯỠNG TRẤP: 1186

THUỐC CAO

Thoái độc tán 1186

THUỐC ĐAN (ĐƠN)

Ngọc toả đan 1186
Ôn thận đan 1186
Thạch yên đơn 1186

THUỐC HOÀN

Bạch long hoàn 1187
Bạch thược dược hoàn 1187
Bạch vĩ hoàn 1187
Bổ tả hoàn 1187
Hương khung hoàn 1187
Ích trí hoàn 1187
Thạch yên hoàn 1187
Thôi thị bát vị hoàn 1187
Thông quan hoàn 1188
Tiết cảm hợp tễ 1188
Toả tinh đơn 1188
Toả tinh hoàn 1188
Trầm hương hoàn 1188
Trầm hương hổ phách hoàn 1188
Trị trọc cố bản hoàn 1189
Trư can hoàn 1189
Tư thận hoàn 1189
Uất kim hoàng liên hoàn 1189

THUỐC TÁN (BỘT)

Bạch hoa tán 1189
Bát chính tán 1189 - 1190
Bát ngọc tán 1190
Bồ khôi tán 1190
Chi tử nhân tán 1190
Đạo tiểu xích tán 1190
Giả tô tán 1190
Hương linh tán 1190
Hương tô tán 1190
Kim sa tán 1190
Linh dương giác tán 1191
Lợi khí tán 1191
Mộc thông tán 1191
Ngũ tâm thần phương 1191
Ngũ ma tán 1191
Nhị thần tán 1191
Quỳ thạch tán 1191
Sinh phụ tán 1191
Thạch vi cù mạch tán 1191
Thạch vi tán 1192
Thanh can tán 1192
Thông linh tán 1193
Trạch tả tán 1193
Trầm hương hổ phách tán 1193

Trầm hương tán 1193 - 1994
Tuyên khí tán 1194
Tứ linh tán 1194
Vạn linh tán 1194
Vô ưu tán 1194
Vương bất lưu hành tán 1194
Xa tiền tử tán 1194

THUỐC SẮC

Bạch trọc thang 1195
Cát căn thang 1195
Chuyển bào pháp 1195
Đại phàn thanh ẩm 1195
Hoàng cầm thang 1195
Hoàng cầm thanh phế (thang) ẩm 1195
Hoàng cầm thanh phế ẩm 1195
Khương hoạt thang 1196
Lão nhân long bế thang 1196
Linh dương giác ẩm 1196
Lục đầu áp phương 1196
Mộc thông thang 1196
Ngân bồ tiêu độc thang gia vị 1196
Ngũ linh sâm phụ thang 1196
Ngũ linh thang 1197
Ngũ ma tán 1197
Ngưu tất thang 1197
Nhị diệu địa hoàng thang 1197
Nhị mộc tán 1197
Nhị thạch tán 1197
Phục quế địa hoàng thang gia ích trí... 1197
Phục linh bì thang 1198
Phục linh nhung diêm 1198
Quy tử thang 1198
Sâm kỳ thang 1198
Sâm linh hổ phách thang 1198
Thạch vi ẩm tử 1198
Thanh chân thang 1198
Thanh phế thông thuỷ thang 1199
Thần thông tán 1199
Thỏ ty tiễn 1199
Thông bạch thang 1199
Thông bế lợi tiểu thang 1199
Thông lâm thang 1199
Thông nhũ thang 1200
Thông quan cù mạch hoàn 1200
Thông quan hoàn gia vị 1200
Thông tâm ẩm 1200
Thông thảo thang 1200
Tiêu thủng thang 1200
Trầm hương thông quan thang 1201
Trừ nhiệt ẩm tử 1201
Tư âm giáng hoả thang 1201
Tư âm hoá khí thang 1201
Tư thuận thang 1201
Tư thuận hoạt huyết thang gia vị 1201
Tứ nghịch thang 1201
Tử thảo đông quỳ thang 1202
Tỳ giải phân thanh ẩm 1202
Vũ công tán 1202
Xa tiền tử tán 1202

THUỐC KHÁC

Ngưu tất thang 1203

THUỐC TRỊ SỎI (BÀI THẠCH) Ở ĐƯỜNG TIỂU TIỆN: 1203

THUỐC CAO

Nội kim hổ đào cao 1203

THUỐC HOÀN

Thần hiệu hổ phách hoàn 1203

THUỐC TÁN (BỘT)

Quỳ tử tán 1203
Thông thần tán 1203
Vương bất lưu hành tán 1203

THUỐC SẮC

Giáng thạch thang 1204
Kim hải bài thạch thang 1204
Lợi tiểu bài thạch thang 1204
Ngũ lâm tán 1204

Niệu lộ bài thạch thang 1204
Niệu lộ kết thạch thang 1204
Ngũ lâm tán 1209
Phụ kim thang 1209
Tạc thạch thang 1209
Tam kim hồ đào thang 1205
Thạch vi tán 1205
Thăng ma cát căn thang gia giảm 1205
Thông phao thang 1206
Trân kim thang gia giảm 1206
Trục thạch thang 1206
Tỳ giải ẩm 1206

THUỐC CHỮA BỆNH TIỂU TIỆN NHIỀU: 1206

DO PHẾ NHIỆT, TIỂU TRƯỜNG HƯ HÀN, BÀNG QUANG LẠNH...: 1206

THUỐC HOÀN

Tiêu phụ hoàn 1206
Trầm hương hoàn 1207
Trư đỗ hoàn 1207
Tỳ giải hoàn 1207

THUỐC TÁN (BỘT)

Bạch vi tán 1207
Kê trương tán 1207
Kim sa tán 1207
Tang phiêu tiêu 1207
Tang phiêu tiêu tán 1207 - 1208
Trạch tả tán 1208

THUỐC SẮC

Cam thảo can khương thang 1208
Khí lâm thang 1208
Quế chi phụ tử thang 1208
Tán huyết tiêu trướng thang 1208
Tang căn tam kim nhị thạch thang 1208
Tỳ giải phân thanh ẩm 1209

TIỂU NHIỀU - KHÔNG TỰ CHỦ - TIỂU SÓN: 1209

THUỐC HOÀN

Ba kích hoàn 1209
Cổ phao hoàn 1209
Nội kim lộc nhung hoàn 1209
Ngũ tử hoàn 1210
Thỏ ty tử hoàn 1210
Tam bạch hoàn 1210
Tiêu địa hoàn 1210
Tứ thần hoàn 1210

THUỐC TÁN (BỘT)

A giao ẩm 1210
Kê nội kim tán 1219
Tang phiêu tiêu tán 1211
Tang phiêu tiêu 1211
Thuận kim tán 1211

THUỐC SẮC

Bổ phù ẩm 1211
Cố phao thang 1211
Tang phiêu tiêu tán 1211
Thỏ (thố) cốt ẩm 1212
Tỉnh kỳ thăng hãm thang 1212

THUỐC TRỊ ĐÁI DẦM: 1212

THUỐC HOÀN

Súc truyền hoàn 1212

THUỐC TÁN (BỘT)

Kê trường tán 1212
Gia đường di niệu tán 1212

THUỐC SẮC

Cố phụ thang gia giảm 1213

THUỐC CHỮA BỆNH TIỂU TIỆN RA MÁU: 1213

THUỐC TÁN (BỘT)

Đạo xích tán 1213
Đương quy tán 1213
Hương linh tán 1213
Thần hiệu phương 1213
Xa tiền tán 1213

THUỐC SẮC

Bạch vi thang gia vị 1214
Bình dị địa du thang 1214
Dưỡng trấp niệu thang 1214
Dưỡng trấp huyết niệu thang 1214
Khứ ứ chỉ huyết thang 1214
Ngô tu thang 1214
Ngưu tất thang 1215
Tiêu đờm hoá độc thang 1215
Tiểu kế ẩm tử 1215
Trị niệu huyết phương 1215

THUỐC CHỮA BỆNH ĐƯỜNG SINH DỤC NGOÀI: 1215

THUỐC DÙNG CHO SINH DỤC NỮ GIỚI: 1215

THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

Kết độc cao 1215
Ô kim cao 1215

THUỐC HOÀN

Thù du nội tiêu đơn 1216
Xà sàng tử tán 1216

THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

Bạch phàn tán 1216
Kê can tán 1216
Kiện trường đơn 1216
Như ý kim hoàng tán 1216

THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

Đại hoàng tán 1216
Hoàng cầm tán 1217
Ngũ vị đương quy tán 1217
Tam bạch tán 1217
Xương bồ tán 1217

THUỐC SẮC DÙNG NGOÀI

Cam thảo thang tẩy phương 1217

THUỐC SẮC UỐNG

Bình thương thang 1217
Bổ tinh thang 1217
Bổ tâm thang 1218
Dẫn tinh chỉ huyết thang 1218
Điều kinh bổ chân thang 1218
Hoàng cầm thang 1218
Ma hoàng phục tiễn thang 1218
Ma hoàng thang 1218
Thạch nam tán 1219
Thanh can thấm thấp thang 1219
Tần giao thang 1219
Xuyên luyện thang 1219

THUỐC KHÁC

Ngũ gia bì tửu 1219

THUỐC DÙNG CHO SINH DỤC NAM GIỚI: 1219

THUỐC ĐAN (ĐƠN)

Phò mạng sinh hoả đơn 1219
Tán dục đan 1220

THUỐC HOÀN

An thận hoàn 1220
Ban long hoàn 1220
Bổ tử hoàn 1220
Đào nhân hoàn 1220
Ích tinh tráng dương hoàn gia vị 1220
Ngũ sao xuyên luyện hoàn 1221

Ngũ tử diễn tông hoàn 1221
Nhất khí đan 1221
Thập bổ hoàn 1221
Tụ tinh hoàn 1221
Tuyên bào hoàn 1221

THUỐC TÁN

Hải lộc tán 1222
Hương quất tán 1222
Tam vị đình lịch tán 1222
Thiên hoa tán 1222

THUỐC SẮC DÙNG NGOÀI

Lâm tẩy nang thủng thần phương 1222

THUỐC SẮC UỐNG

Bàng quang hoá trọc thang gia vị 1222
Dẫn hoàn thang 1222
Giải độc tả tâm thang 1223
Giải độc tả tỳ thang 1223
Hoà can ôn thận dương 1223
Khởi dương thang 1223
Lợi hoàng thang 1223
Sài hồ thắng thấp thang 1223
Tam hoàng cự thắng thang 1223
Tán hoàn thang 1224
Thanh can đạo trệ thang 1224
Thanh can thấm thấp thang 1224
Thanh hồn thang 1224
Thanh tỳ trừ thấp ẩm 1224
Thỏ ty tử địa hoàng thang 1224
Thuyên chí thang 1225
Tịch hàn đan 1225
Tri bá địa hoàng gia vị 1225
Tuyên chí thang 1225
Vệ cao hoàn 1225

THUỐC KHÁC DÙNG CHO SINH DỤC NGOÀI: 1225

THUỐC HOÀN

Giải độc hoàn 1225
Kết độc tử kim đơn 1225

THUỐC TÁN (BỘT)

Hải hà tán 1226

THUỐC SẮC

Khung quy thang 1226

THUỐC KHÁC

Nhất dạ tứ tử thang 1226

THUỐC CHỮA BỆNH "TINH": 1226

THUỐC ĐAN (ĐƠN)

Khiến thực liên tu cố tinh đan 1226
Thần long đơn 1227
Thuỷ lục nhị tiên đơn 1227

THUỐC HOÀN

Bá tử nhân hoàn 1227
Bách bổ giao tinh hoàn 1227
Bạch long hoàn 1227
Bảo chân hoàn 1227
Bí tinh hoàn 1228
Cố bản tảo tinh hoàn 1228
Cố chân hoàn 1228
Cố dương hoàn 1228
Cố tinh hoàn 1229
Đại hoàn đan 1229
Kim tảo cố tinh hoàn 1229
Ngũ hoa hoàn 1230
Ngũ tử diễn tông hoàn 1230
Phục thỏ (thố) đơn 1230
Tam hôi hu bá hoàn 1230
Thái ất chủng tử hoàn 1230
Thanh ly cố tinh hoàn 1230
Thảo linh đơn 1231
Thiên hùng hoàn 1231
Thu thạch cố chi hoàn 1231
Thu thạch tứ tinh hoàn 1231
Thung dung hoàn 1231 - 1232
Thuỷ lục nhị tiên đơn 1232

Thuỷ trung kim đơn 1232
Toả dương cố tinh hoàn 1232
Toả dương đơn 1232
Trảm mộng đơn 1233
Trân châu phấn hoàn 1233
Trấn dương hoàn 1233
Tụ tiên hoàn 1233
Tư thành thang 1233
Tử thạch anh hoàn 1233

THUỐC TÁN (BỘT)

Quy nguyên tán 1234
Thạch liên tán 1234
Thiên hùng tán 1234

THUỐC SẮC

A giao kê tử hoàng thang gia giảm 1234
An thần định chí thang gia giảm 1234
Bảo tinh thang 1234 - 1235
Cứu tử hồi xuân thang 1235
Cứu tướng thang 1235
Dưỡng dương tăng tinh thang 1235
Dương tinh chủng ngọc thang 1235
Hoả thổ ký tế đơn 1235
Ích trí thang 1235
Ninh tâm ích thận cố tinh phương 1236
Phòng tự đạo hãn thang 1236
Quế chi long cốt mẫu lệ thang 1236
Thạch liên tán 1236
Thanh tâm hoàn 1236
Thần khung thang 1236
Tiểu hồi hương tửu 1237
Tư âm giáng hoả thang 1237
Vong vưu tán 1237

THUỐC CHỮA BỆNH ĐƯỜNG TIÊU HOÁ: 1238

THUỐC CHỮA BỆNH VỀ TIÊU HOÁ: 1238

CÁC BỆNH TIÊU HOÁ Ở TRẺ EM: 1238

THUỐC CAO

Trợ vị cao 1238

THUỐC ĐAN (ĐƠN)

Kim chu đan 1238

THUỐC HOÀN

A nguỳ hoàn 1239
Đại an hoàn 1239
Đại chu liên hoàn 1239
Điều trung hoàn 1239
Đương quy hoàn 1239
Hạt hoàn tử tán 1240
Hậu trường hoàn 1240
Khoái cách tiêu thực hoàn 1240
Tiêu nhĩ hoàn 1240
Tiêu thực hoàn 1240
Vạn linh đơn 1241

THUỐC TÁN (BỘT)

Bạch khấu tán 1241
Hoàng kỳ tán 1241
Ích hoàn tán 1241
Khai tỳ tán 1241
Khung thục tán 1241
Nhân sâm bạch biển đậu tán 1241

THUỐC SẮC

Bạch sinh thang 1242
Chỉ xị tán 1242
Lục vị di công tiễn 1242
Ma hoàng thang ma thang 1242

CÁC BỆNH TIÊU HOÁ KHÁC: 1242

THUỐC HOÀN

A nguỳ hoàn 1242

An tỳ tán 1243
Bạch truật hoàn 1243
Bảo hoà hoàn 1243
Bổ chân hoàn 1243
Chỉ thực đạo trệ hoàn 1243
Chỉ thực lý trung hoàn 1243
Chỉ truật đạo trệ hoàn 1244
Chỉ truật hoàn 1244
Cửu vị tế sinh hoàn 1244
Dưỡng vị kiện tỳ hoàn 1244
Dưỡng vị tiến thựchoàn 1244
Đại xuyên khung hoàn 1244
Điều trung hoàn 1245
Ích vị hoàn 1245
Khoan trung hoàn 1245
Khoái tỳ hoàn 1245
Kiện tỳ hoàn 1245
Kiện tỳ tư sinh hoàn 1245
Kim bát phương 1246
Mộc hương chỉ truật can khương hoàn 1246
Mộc hương chỉ truật hoàn 1246
Nga truật hoàn 1246
Ngũ cách hoàn 1246
Ngũ phúc hoàn 1246
Nhân sâm tử kinh hoàn 1247
Nhị thần sa mộc hương hoàn 1247
Quất bán chr truật hoàn 1247
Tam hoàng chỉ truật hoàng 1247
Tam hương hoàn 1247
Tam lăng tiễn 1247
Tam lăng tiễn hoàn 1247
Tam lăng tiêu tích hoàn 1248
Tam lăng phạt mộc hoàn 1248
Thần khúc hoàn 1248
Thư uất kiện tỳ hoàn 1248
Thượng nhị hoàng hoàn 1249
Thương truật hoàn 1249
Tiêu cốc hoàn 1249
Tiêu mục hoàn 1249
Tiêu nhũ thực đơn 1249
Tiêu thực hoàn 1249
Tiêu tích hoàn 1249
Trợ vị cao 1249
Tư sinh hoàn 1250
Tử quế hoàn 1250
Vạn linh hoàn 1250
Vị ái hoàn 1250

THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

Kê nội kim tán 1251

THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

An trung tán 1251
Bán hạ tán 1251
Bình vị tán 1251
Bình vị tán gia vị 1251
Chi du hoàn 1251
Điều vị tán 1251
Độc thánh tán 1252
Đương quy tán 1252
Hoàn thiếu đơn 1252
Ích trí tán 1252
Kê trường tán 1252
Khải tỳ tán 1252
Mạch môn đông 1253
Mộc hương chử tán 1253
Mộc hương dị công tán 1253
Phục linh khai vị tán 1253
Tam lăng tán 1253
Thất trân tán 1253
Thôi khí tán 1253
Tứ chế bạch truật tán 1254

THUỐC SẮC

Bá tử nhân thang 1254
Bạch tán phương 1254
Bạch truật hoà trung thang 1254
Bạch truật phụ tử thang 1254
Bạch truật thược dược thang 1255
Bạch truật tiễn 1255
Bán hạ tả tâm thang 1155
Bán hạ thang 1255
Bổ khí vận tỳ thang 1255

Bổ trung ích khí thang gia giảm 1256
Bổ trung ích khí gia giảm 1256
Bổ trung thang 1256
Chỉ cát sài hồ thang 1256
Chỉ khí tán 1256
Dị công tán gia sơn tra... 1256
Dị công tán gia vị 1257
Diệp thị dưỡng vị phương 1257
Diệp thị dưỡng vị thang 1257
Đại bán hạ thang 1257
Đại giả toàn phú thang 1257
Đại hoà trung ẩm 1258
Đại hoàng tiêu thạchthang 1258
Đại kiến trung thang 1258
Đại quất (quýt) bì thang 1258
Đại quất bì thang 1258
Đại thanh ẩm 1259
Điều bổ tỳ phế phương 1259
Điều trung ẩm 1259
Điều trung đại thành thang 1259
Điều trung thang 1259
Định vị thang 1260
Hạ khí thang 1260
Hậu phác ôn trung thang 1260
Hậu phác sinh khương cam thảo... 1260
Hậu phác tam vật thang 1260
Hậu phác thang 1260
Hậu phác thất vật thang 1261
Hoá kết thang 1261
Hoàng kỳ thang 1261
Hoàng liên hương nhu ẩm 1261
Hương sa dưỡng vị thang 1261
Kiện tỳ hoá đàm thang 1261
Lục quân tử thang gia sơn tra... 1262
Lục vật hoàng cầm thang 1262
Lương phương hậu phác thang 1262
Mộc hương hoà trệ thang 1262
Mộc hương hoà trung thang 1262
Nghịch vãn thang 1262
Nhân hương thang 1263
Nhân sâm dưỡng vị thang 1263
Nhân sâm thạch cao thang 1263
Ôn vị thang 1263
Sài hồ hậu phác thang 1263
Sâm truật điều trung thang 1263
Sơn tra hoà vị thang 1264
Sơn tra thang 1264
Tam bạch khương táo thang 1264
Tam tử dưỡng thân thang 1264
Thác lý ức thanh thang 1264
Thảo đậu khấu thang 1264
Thăng dương thuận khí thang 1264
Thăng giáng thang 1265
Thăng ma thuận khí thang 1265
Thập nhị ôn đởm thang 1265
Thông khí thang 1265
Thủ trung thang 1265
Tiêu đạo nhị trần thang 1265
Tư âm thanh cách ẩm 1266
Tư âm thang 1266
Tức ngừ thục quái 1266
Vị hoà tán 1266

THUỐC CHỮA BỆNH TÁO BÓN - BÍ KẾT: 1266

THUỐC HOÀN DÙNG NGOÀI

Tuyên tích hoàn 1266

THUỐC HOÀN UỐNG

Bách hợp cao 1266
Bán lưu hoàng hoàn 1267
Bảo hoà hoàn 1267
Bị cấp hoàn 1267
Binh lang hoàn 1267
Bổ âm nhuận trường hoàn 1267
Cam lộ cao 1267
Đại hoàng hoàn 1268
Đương quy hoàn 1268
Hoạt huyết nhuận táo hoàn 1268
Ích huyết đơn 1268

Khoan trường hoàn 1268
Kim tinh hoàn 1268
Ma nhân hoàn 1268 - 1269
Mộc hương nhuận khí hoàn 1269
Ngũ nhân hoàn 1269
Nhuận trường (tràng) hoàn 1269
Ô mai hoàn 1269
Phù tang chỉ bảo hoàn 1269
Quế hương hoàn 1270
Sâm nhân hoàn 1270
Sơ phong thuận khí hoàn 1270
Tam nhân hoàn 1270
Thần bảo hoàn 1270
Thần công ma nhân hoàn 1270
Thần hiệu hoàn 1270
Thất tuyên hoàn 1270
Thất vật thăng ma hoàn 1271
Thôi khí hoàn 1271
Thông khí lợi trung hoàn 1271
Thung dung nhuận trường hoàn 1271
Thung trầm hoàn 1271
Tô cảm hoàn 1271
Trư tạng hoàn 1271
Tư trường ngũ nhân hoàn 1271
Tỳ tích hoàn 1272
Tỳ ước hoàn 1272
Tỳ ước ma nhân hoàn 1272
Uy linh tiên hoàn 1272

THUỐC TÁN (BỘT)

Hoang hắc tán 1272
Hoàng kỳ thang 1272
Ngưu hoàng thừa khí thang 1272
Ô kim tán 1273
Tạo giác tán 1273
Thạch thất phương 1273
Thông khí tán 1273
Tuyên phong tán 1273

THUỐC SẮC

Bạch hổ thừa khí thang 1273
Bán hạ đại sài hồ thang 1273
Bổ huyết nhuận tường thang 1273
Bổ vị dương phương 1274
Cam chỉ thang 1274
Cam đậu thang 1274
Dưỡng âm thang nhiệt nhuận táo thang 1274
Dương độc thăng ma thang 1274
Dưỡng vinh sinh hoá thang 1274
Đại hoàng ẩm 1274
Đại hoàng cam thảo ẩm 1275
Đại hoàng lục hợp thang 1275
Đại hoàng phụ tử thang 1275
Đại thành thang 1275
Đại thừa khí thang 1275
Đại thừa khí thang gia vị 1275
Đào thị hoàng long thang 1276
Địa hoàng ẩm tử 1276
Điều vị thừa khí thang 1276
Điều vinh hoạt lạc ẩm 1276
Đương quy nhuận trường thang 1276
Đương quy thừa khí thang 1276
Đương quy úc lý nhân thang 1276
Hà gian hậu phác thang 1277
Hãm hung thừa khí thang 1277
Hậu phác đại hoàng thang 1277
Hậu phác tam vật thang 1277
Huyền sâm thang 1277
Ích nguyên thang 1277
Lương cách thang 1277
Ma hoàng bạch truật thang 1277
Ngọc nữ tiễn gia vị 1278
Ngũ nhân thang 1278
Nguyên nhung tứ vật thang 1278
Nhân sâm cố bản thang 1278
Nhuận táo thang 1278
Ô vừng thang 1278
Quế chi đại hoàng thang 1279
Sinh huyết nhuận phu ẩm 1279
Sinh tân cam lộ thang 1279
Sinh tất thang 1279
Tam nhân chúc 1279

Tam thất thừa khí thang 1279 - 1280
Tân hoà thang 1280
Táo bón thang 1280
Tăng dịch thang 1280
Tật lê thang 1280
Thanh lương ẩm 1280 - 1281
Thảo quyết minh thang 1281
Thỉ cao 1281
Thông bạch tán 1281
Thông giao thang 1281
Thông mật thang 1281
Thông trường hoạt huyết thang 1281
Thông u thang 1281
Thuận khí tán 1281
Thuận trường chúc 1282
Thừa khí thang 1282
Thừa khí thang gia vị 1282
Tiêu phục thông kết thang 1282
Trầm hương ẩm 1282
Trấn nghịch thừa khí thang 1282
Trị hàn táo phương 1282
Trục ứ thang 1282
Tư âm bát vị tiễn 1283
Tư âm nhuận táo phương gia vị 1283
Tư âm nhuận táo thang 1283
Tư thuỷ nhuận táo phương 1283
Tứ quan phương gia vị 1283
Tử tô ma nhân chúc 1283
Tứ vật phương gia vị 1283

THUỐC KHÁC

Đại hãm hung thang gia vị 1284
Mật đạo pháp 1284
Trư đởm đạo pháp 1284
Trư đởm trấp phương 1284

THUỐC CHỮA BỆNH ỈA CHẢY: 1284

THUỐC CAO

Sâm truật cao 1284

THUỐC ĐAN (ĐƠN)

Cửu long đan (hoàn) 1284
Kiến trung đơn 1285

THUỐC HOÀN

Bách hoa hoàn 1285
Bán hạ chỉ truật hoàn 1285
Bảo an hoàn 1285
Chấn khởi nguyên khí hư hãm cao 1285
Chi tử kim hoa hoàn 1285
Cố khí hoàn 1285
Cố trường hoàn 1285 - 1286
Hậu trường hương liên hoàn 1286
Hương khấu hoàn 1286
Hương liên hoàn 1286
Hương phác hoàn 1286
Khung phác hoàn 1286
Lục thần hoàn 1286
Ngũ thần hoàn 1287
Ngũ vị tử hoàn 1287
Nhục đậu khấu hoàn 1287
Ô long hoàn 1287
Quất bì bính 1287
Tam tiên hoàn 1287
Thăng khí thực tạng hoàn 1287
Thần hiệu kê thanh hoàn 1288
Thù du đoạn hạ hoàn 1288
Thủ liên hoàn 1288
Thương truật hoàn 1288
Tiết ẩm hoàn 1288
Tiết tả hoàn 1288
Tiểu hồi hương hoàn 1289
Trúc nhự hoàn 1289
Tứ nhuận thang (hoàn) 1289
Tứ vị a giao hoàn 1289
Tỳ thận song bổ hoàn 1289
Tỳ tiết hoàn 1289
Vũ dư lương hoàn 1290
Xuyên tiêu hoàn 1290

THUỐC TÁN (BỘT)

Bạch truật tán 1290
Bình vị tán bí phương gia vị 1290
Can khương tán 1290
Cao trợ vị 1290
Cố trường tán 1290
Điều trung tán 1291
Điều vị tán 1291
Đương quy tán 1291
Hà gian kha tử tán 1291
Hậu phác tán 1291
Kha lê lặc tán 1291
Kha tử tán 1291
Kiến vị tán 1291
Long cốt tán 1292
Mộc hương tán 1292
Nhân sâm bình vị tán 1292
Sâm linh bạch truật tán gia vị 1292
Sâm truật tán 1292
Thảo đậu khấu tán 1292
Thất vị bạch truật tán 1293
Thụ giang tả 1293
Tiến ẩm tán 1293
Trần thị mộc hương tán 1293
Trư can tán 1293
Tứ duy tán 1293

THUỐC SẮC

Cam toại bán hạ thang 1293
Can khương thang 1294
Cát căn hoàng liên thang 1294
Chỉ thực tiêu dao thang 1294
Chi tử xị thang 1294
Cố khương phụ thang 1294
Cửu vị lý trung thang 1294
Điều trung tán 1295
Hoàng liên thang 1295
Liên lý thang 1295
Lý trung thang gia giảm 1295
Ngũ linh pháp gia vị 1295
Nhị truật tiễn 1295
Ôn trung hoá trục pháp 1295
Ôn tỳ thang 1296
Phòng phong thược dược thang 1296
Phục linh bạch truật thang 1296
Quế chi nhân sâm thang 1296
Sâm phụ lý trung thang 1296
Tán hàn chỉ tả thang 1296
Thăng ma bổ vị thang 1297
Thông mạch tứ nghịch thang 1297
Thử mễ chúc 1297
Tiết tả thang 1297
Tiểu sinh thang 1297
Trấn khảm thang 1297
Trấn bì thang 1297
Trị trung thang 1297
Trừ hàn thấp thang 1297
Túc tiễn thang 1298
Tứ thần thang gia vị 1298
Tử sâm thang 1298
Tỳ tả hoàn 1298
Ức phú tiễn 1298
Vị kinh thang gia giảm 1298

THUỐC CHỮA BỆNH THỔ TẢ - HOẮC LOẠN: 1299

THUỐC ĐAN (ĐƠN)

Phi mã kim đơn 1299

THUỐC HOÀN

Kim thấp phương 1299
Liên bá hoàn 1299
Ngọc lộ hoàn 1299
Ôn trung hoàn 1299
Uất kim hoàn 1299

THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

Phi long đoạt mệnh đơn 1300

THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

Hương đậu tán 1300
Ngân bạch tán 1300
Nhân sâm bạch truật tán 1301

Nhị hương tán 1201
Nhị thuận tán 1301
Phục linh bạch truật tán 1301
Tam hương bảo thử tán 1301
Thạch ngũ phương 1301
Thần bạch tán 1301
Thần hiệu tế sinh tán 1302
Thần truật tán 1302
Thủ vị tán 1302
Thuận khí tán 1302
Tỉnh tỳ tán 1302
Trầm hương ẩm 1302
Ty ngũ phương 1303
Ty ngũ phương 1303
Ty nhị 1303
Xa tiền tử tán 1303

THUỐC SẮC

Bổ trung thang 1303
Cục phương thất khí thang 1303
Hậu phái thang 1303
Kim lục phương 1303
Kim ngũ phương 1304
Kim nhị phương 1304
Kim tứ phương 1304
Liên phác ẩm 1304
Lục hoà thang 1304
Mạch môn đông thang 1304
Mộc hương lý trung thang 1305
Phương hương hoá trọc thấp 1305
Quế phụ lý trung thang 1305
Quế phụ lý trung thang gia vị 1305
Sâm hồ tam bạch thang 1305
Súc tỳ ẩm 1305 - 1306
Thạch bát phương 1306
Thạch lục phương 1306
Thạch tam phương 1306
Thanh trung ẩm 1306
Thần truật thang 1306
Thập vị hương nhu ẩm 1306 - 1307
Thất khí thang 1307
Thông bạch tứ nghịch gia trư đởm... 1307
Thông bạch tứ nghịch thang 1307
Thục tiêu cứu trung thang 1307
Tinh tinh tán 1307
Trầm hương nguyên tiễn 1307
Trúc lịch ẩm 1308
Tuyên hoá ẩm 1308
Tứ linh tán 1308
Tứ nghịch gia nhân sâm thang 1308
Tứ thuận phụ tử thang 1308
Tứ thuận thang 1308
Tự vị tán 1308
Ty lục phương 1308
Ty bát (phương) 1308
Xích thạch chi thang 1308

THUỐC CHỮA BỆNH VỀ DẠ DÀY: 1309

THUỐC HOÀN

Bát vị bình vị hoàn 1309
Chỉ thực tiêu bĩ hoàn 1309
Hộ dương bệnh hiệp lễ 1309
Hùng tâm hoàn 1309
Mậu kỷ hoàn 1309
Sơ can hoà tỳ hoàn 1310
Tả kim hoàn 1310
Tam thần hoàn 1310
Thập hương chỉ thống tán 1310
Thất tuyên hoàn 1310
Thương liên hoàn 1310
Trị can khí phạm... 1310
Truật liên hoàn 1311
Trung mãn phân tiêu hoàn 1311
Trừ thủng hoàn 1311
Tử trầm hoàn 1311

THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

Tích loại tán 1311

THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

Hộ thương tán 1312
Ngũ linh tán 1312
Quỳ căn tán 1312
Thanh vị tán 1312
Thảo linh đơn 1312
Thử niên tán 1312
Trầm hương giáng khí tán 1312
Trầm quế chỉ thống tán 1313
Vinh vị tán 1313

THUỐC SẮC

Bạch truật thăng ma thang 1313
Bình can trấn nghịch.... 1313
Bổ nguyên phục vị thang 1313
Bổ tỳ âm tiễn 1313
Bổ trung ích khí thang gia giảm 1314
Bổ trung ích khí thang gia vị 1314
Cam lộ ẩm 1314
Cam thảo thược dược phụ tử thang 1314
Cam thảo thược dược thang gia vị 1314
Can cát thang 1314
Chi tử trúc nhự thang 1314
Chỉ cát thang 1315
Chỉ thực đạo trệ thang 1315
Chỉ thực thang 1315
Chỉ truật thang 1315
Cố chân thang 1315
Diên ô nhị trần thang 1315
Địa cầm thang 1315
Điều doanh liễm can thang gia giảm 1315
Hộ vệ ích khí thang 1316
Hồng thổ thang phức phương 1316
Hương sa khoan trung thang 1316
Liên phụ lục nhất thang 1316
Lý khí hoá ứ phương 1316
Mộc hương lưu khí ẩm 1316
Mộc hương thang 1317
Nhân sâm kiến trung thang 1317
Ôn thông lý khí pháp 1317
Ôn vị chỉ thống 1317
Sâm linh tán 1317
Sơ can hoà vị pháp 1318
Tả kim hoàn phức phương 1318
Tam giáp phục mạch thang gia giảm 1318
Tam hương thang gia vị 1318
Tăng tổn súc tỳ ẩm 1318
Thạch cao thang 1318
Thanh nhiệt giải uất thang 1319
Thanh thử hoá thấp thang 1319
Thanh trung quyên thống thang 1319
Thanh trung thang 1319
Thanh uất nhị trần thang 1319
Thanh uất tán (thang) 1320
Thanh vị xạ can thang 1320
Thất tiếu tán gia vị 1320
Thược dược thang 1320
Tiêu trệ thang 1320
Tô tân tán 1320
Trị can khí thống mạch hư... 1321
Trị tiêu hoá tính hội dương phương 1321
Trị y hội dương phương 1321
Trúc nhự thang 1321
Trừ thấp kiện tỳ thang 1321
Tử kim hoàn 1321
Vị phong thang 1321

THUỐC CHỮA BỆNH VỀ RUỘT: 1322

THUỐC HOÀN

Ô mai hoàn 1322
Thuỵ hiệu hoàn 1322
Trừ nhiệt kết trường hoàn 1322
Tụ kim hoàn 1322
Vạn toàn hoàn 1322
Xuân bì hoàn 1322

THUỐC TÁN (BỘT)

Long cốt tán 1323
Tam vị chỉ tả tán 1323

Thục phụ tử tán 1323
Tứ thánh tán 1323

THUỐC SẮC

Bạch đầu ông thang gia giảm 1323
Bội kim ôn thạch thang 1323
Cách hạ trục ứ thang gia vị 1324
Cam cát thang 1324
Cam toại thống kết thang 1324
Chân nhân dưỡng tạng thang 1324
Đại hoàng thang 1324
Đại thừa khí thang phúc phương 1324
Đan bì thang 1325
Hồng hoàng bồ phác thang 1325
Ích trường thông tiện thang 1325
Khổ sâm thang 1325
Khu đích trùng phức phương 1325
Kiện tỳ chỉ tả thang 1325
Lan vĩ hoá đàm thang 1326
Lan vĩ thanh giải thang 1326
Lan vĩ thanh hoá thang 1326
Mai nhân thang 1326
Ôn dương chỉ tả thang 1326
Phương vĩ thảo hợp tễ 1326
Tả bạch tán 1327
Thanh trường ẩm 1327
Thiên kim mẫu đơn bì tán 1327
Thống tả yếu phương 1327
Trực trường tán 1327
Tiêu đạo khoan trung thang 1327
Tiêu thực thang gia giảm 1327
Tứ nghịch ích hoàng thang 1328
Tứ thần tán 1328
Tứ vật giải độc thang 1328
Tứ vật huyền hồ giang 1328
Tứ vị thang gia vị 1328
Vị linh tam nhân thang gia giảm 1328
Xích tiểu đậu ý dĩ thang 1329
Ý dĩ đại tương tán 1329
Ý dĩ qua diện thang 1329

THUỐC CHỮA BỆNH TRĨ: 1329

THUỐC HOÀN DÙNG NGOÀI

Thốn kim đỉnh tử 1329

THUỐC HOÀN UỐNG

Bá giao hoàn 1330
Hắc hoàn 1330
Hoàng liên bế quản hoàn 1330
Khung quy hoàn 1330
Tam thần hoàn 1330
Tạng liên hoàn 1330 - 1331
Tạo giác thích hoàn 1331
Tạo giác tiễn hoàn 1331
Tạo thích hoàn 1331
Tần giao bạch truật hoàn 1332
Tần giao đương quy hoàn 1332
Thanh tạng bổ lậu hoàn 1332
Thần hiệu phương 1332
Thân (thu) trường dưỡng huyết... 1332
Thoái quản hoàn 1332
Thống thậm năng tiêu hoàn 1332
Thương xác hoàn 1332
Tiêu quản hoàn 1333
Tiêu trĩ hoàn 1333
Toàn yết hoàn 1333
Trĩ lậu hoàn 1333
Trĩ lậu tiêu quản hoàn 1333
Trĩ lậu trường hồng hoàn 1334
Trung độc hoàn 1334
Xuyên tiêu vị bì hoàn 1334

THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

Bạch kim tán 1334
Khảm cung đỉnh tử tán 1334
Khô trĩ tán 1334
Khởi trĩ thang 1335
Long não tán 1335
Phục long can tán 1335
Thuỷ thánh tán 1335
Tiêu trĩ thiên kim tán 1335

Tượng đầu cao 1335

THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

Bạch đầu ông tán 1335
Kha tử tán 1335
Long cốt tán 1336
Ngũ trĩ tán 1336
Ngũ vị tử tán 1336
Súc sa tán 1336
Thôi xa khách tán 1336
Xích thạch chi tán 1336

THUỐC SẮC DÙNG NGOÀI

Ngũ bội tử tiễn thang 1336
Tẩy trĩ hoàng tiêu thang 1336
Tẩy trĩ chỉ xác thang 1337
Thần gia thang 1337

THUỐC SẮC UỐNG

Can cát thang 1337
Lương huyết ẩm 1337
Lương huyết thanh trường tán 1337
Tần giao khương hoạt thang 1337
Tần giao phòng phong thang 1337
Tần giao thương truật thang 1338
Tứ quân tử thang gia vị 1338

THUỐC KHÁC

Nguyên hoa tuyến 1338

THUỐC CHỮA BỆNH VỀ BỤNG: 1338

THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

Noãn tề cao 1338

THUỐC HOÀN

Bạch truật đương quy tiễn 1338
Bán hạ hoàn 1339
Chỉ thống hoàn 1339
Đại trầm hương hoàn 1339
Ngũ linh hoàn 1339
Tam quản bỉ khí hoàn 1339
Tam vật bị cấp hoàn 1339
Thái hoà hoàn 1340
Thần ứng hoàn 1340
Trầm hương giao thái hoàn 1340
Trầm hương tiêu bỉ hoàn 1340
Trân phách hoạt mệnh đơn 1340
Trung mãn phân tiêu hoàn 1340
Truy khí hoàn 1341
Tứ tiêu hoàn 1341
Tứ vị du liên hoàn 1341
Tử sâm hoàn 1341
Xuyên luyện hoàn 1341

THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

Thần hiệu súc tỵ tán 1342

THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

Cửu khí đan 1342
Cửu vị bàn thông tán 1342
Hoàng kỳ tán 1342
Mộc hương thông khí tán 1342
Nam bạch giáng hương tán 1342
Nhị diệu lương khương tán 1342
Nhị hồ tán 1343
Quế chi hoà doanh tán 1343
Thạch nhị phương 1343
Xích thương tán 1343

THUỐC SẮC

Âm đán thang 1343
Bạch thược dược thang 1343
Bổ di thang 1344
Chỉ quất thang 1344
Cố khung quy thang 1344
Cửu vị thuận khí thang 1344
Địa cốt thanh trung ẩm 1344
Hậu phác chỉ thực thang 1344
Hậu phác thất vật thang 1344
Hoả long thang 1344
Hồng lam hoa tửu 1345
Hương sa lý trung thang 1345

Kiến trung cao 1345
Quế chi gia thược dược... 1345
Tam ất thừa khí thang 1345
Tán kết cứu tạng thang 1345
Thanh bì thang 1345
Thanh trung thang 1346
Thược dược hoàng cầm thang 1346
Tích hàn cứu phúc đơn 1346
Trúc bì thang 1346
Tuyên thanh đạo trọc thang 1346
Tứ ma thang 1346
Tứ vị đương quy thang 1346
Tứ vị ô trầm thang 1346
Tử tô thang 1346
Vu di thang 1346
Xuyên khung tán 1347

THUỐC CHỮA BỆNH SỎI MẬT: 1347

THUỐC TÁN (BỘT)

Hoả long tán gia vị 1347

THUỐC SẮC

Bài thạch thang 1347
Đại bài thạch thang 1348
Đởm đạo bài thạch thang 1348
Tam hoàng bài thạch thang 1348
Thanh can lợi đởm lạc thạch thang 1348
Thanh đởm thang 1348

THUỐC CHỮA BỆNH VỀ TIM - MẠCH: 1349

THUỐC CHỮA BỆNH TIM (TÂM): 1349

THUỐC HOÀN

A nguỳ hoàn 1349
An thần hoàn 1349
Bổ tâm thần hiệu hoàn 1349
Cửu thống hoàn 1349
Đại trầm hương hoàn 1349
Địa hoàng hoàn gia giảm 1350
Khoan tâm hoàn 1350
Ô đầu xích thạch chi hoàn 1350
Quế phụ hoàn 1350
Tam thánh hoàn 1350
Tam vị xuyên luyện hoàn 1350
Tiễn hồng hoàn 1350
Vạn linh hoàn 1350
Vô bỉ hoàn 1350
Xích thạch chi hoàn 1351

THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

Uất bối tán 1351

THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

Bị kim tán 1351
Đào nô tán 1351
Đinh hương chỉ thống tán 1351
Độc bộ tán 1351
Kê thiệt hương tán 1352
Tam vị huyền hồ tán 1352
Thắng kim tán 1352
Thông linh tán 1352
Thủ linh tán 1352
Tự linh tán 1352

THUỐC SẮC

Bá bì thang 1352
Bại đằng thang 1352
Bán hạ thang 1352
Cứu dương thang 1352
Dương sâm mạch đông thang 1353
Đan sâm ẩm phức phương 1353
Đào hồng tứ vật thang gia giảm 1353
Định tâm tán thần cố tinh thang 1353
Đương quy tán 1354
Lục vị hồi dương thang 1354

Ma hoàng quế chi thang 1354
Ngọc trúc ký sinh thang 1354
Ôn dương phong tâm thang gia giảm 1354
Phong tâm thang 1354
Phù dương ích âm thang 1355
Qua (quát) lâu giới bạch tán hạ thang 1355
Qua lâu thang 1355
Quế chi sinh khương chỉ thực thang 1355
Sinh mạch tán phức phương 1355
Sinh mạch thang gia vị 1355
Tán tê thang 1356
Thẩm thị phong tâm cứu... 1356
Thất tiếu tán gia vị 1356
Tiểu hãm hung thang 1356
Trúc lịch thang 1356

THUỐC CHỮA HUYẾT ÁP CAO: 1357

THUỐC SẮC

Bát vị giáng áp thang 1357
Giáng áp hợp tễ 1357
Liên thầm thang gia vị 1357
Linh dương câu đằng thang 1357
Linh dương giác thang 1357
Tấn tinh khí phù pháp 1357
Thận viêm áp cao thang 1357
Thất tử thang 1358
Thiên ma câuđằng ẩm 1358
Trầm phụ thang 1358
Trị can phong thượng thoán phương 1358
Trị nội phong thần bất an mỵ phương 1358
Tư thuỷ bình mộc pháp 1359
Tức phong thang gia giảm 1359

THUỐC KHÁC

Bạc hà thang 1359

THUỐC CHỮA HUYẾT ÁP THẤP: 1359

THUỐC SẮC

Cấp cứu thuỷ 1359
Phù chính thăng áp thang gia vị 1359
Thăng áp thang 1360
Thuốc chữa bệnh về mạch máu: 1360

THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

Bá diệp cao 1360

THUỐC TÁN (BỘT)

Đương quy hoạt huyết tán 1360

THUỐC SẮC

Chích cam thảo thang 1360
Cố bộ thang 1360
Dương hạc hợp tễ 1360
Dương hoà thang 1360
Đan câu lục chi ẩm gia giảm 1360
Giải độc tế sinh thang 1361
Hoàng kỳ quế chi ngũ vật... 1361
Kỷ cúc địa hoàng thang gia giảm 1361
Mang trùng gia vị thang 1362
Ô đầu thang gia vị 1362
Quan tâm trục ứ thang 1362
Thông lạc hoạt ứ thang gia giảm 1362
Tiêu dao tán gia giảm 1362
Tứ diệu dũng an thang gia giảm 1363
Tứ diệu dũng an thang gia giảm cải tiến 1363

THUỐC CHỮA BỆNH TRẬT ĐẢ: 1364

THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

Bảo trân cao 1364
Chính cốt khổ tửu cao 1364
Nhị sinh cao 1364

Ô long cao 1364
Phong khí diệt phác cao... 1365
Thanh lương cao 1365
Thoái cứu cao 1365
Tiêu thủng cao 1365
Trật đả cao 1365
Tượng bì cao 1366
Xạ quế bảo trân cao 1366

THUỐC ĐAN (ĐƠN)

Thánh linh đơn 1367
Thuốc hoàn
Bổ cân hoàn 1367
Chính cốt đan 1367
Chính cốt tử kim đan 1367
Dưỡng can hoàn 1367
Đoạt mệnh đan 1368
Giải cốt hoàn 1368
Hương lăng hoàn 1368
Lê động hoàn 1368
Nội thác hoàng kỳ hoàn 1368
Tầm thống hoàn 1368
Thương hoàn 1369
Thương khoa tử kim đơn 1369
Tiêu miết hoàn 1369
Trạch lan hoàn 1369
Trật đả hoàn 1369 - 1370
Tử kim đơn 1370
Ứng thống hoàn 1370

THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

Chỉ thống tán 1370
Cốt chiết ngoại sát thương 1370
Đào hoa tán 1370
Tân hương tán 1371
Thất ly tán 1371
Thiên hạ đệ nhất kim thương dược 1371
Tiêu độc định thống tán 1371
Trượng sang đơn 1371
Trượng sang trân châu tán 1371
Tử kim bì tán 1372

THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

Bát ly tán 1372
Bổ tổn đương quy tán 1372
Đương quy đạo trệ tán 1372
Giải độc tán 1372
Nhũ hương định thống tán 1372
Sâm hoàng tán 1373
Tán huyết định thống bổ tổn đan 1373
Thảo ô tán 1373
Thần hiệu tán 1373
Thần ứng tán 1373
Thập bảo tán 1374
Thấu cốt tán 1374
Tiêu thủng tán 1374
Tự nhiên đồng tán 1374
Ứng thống tán 1374

THUỐC SẮC

Bổ âm thang 1374
Bổ cân thang 1374
Hạnh nhân thang 1374
Hổ cốt độc hoạt thang 1375
Hổ phách hoà thương thang 1375
Hổ tích cốt thang 1375
Nhục chích hoàn 1375
Phục nguyên hoạt huyết thang 1376
Phục nguyên khương hoạt thang 1376
Quy giao thang 1376
Tán huyết qua lâu tán (thang) 1376
Tán ứ cát căn thang 1376
Tang bạch bì thang 1376
Thần hiệu tán 1376
Thông đạo tán 1376
Thông bạch thang 1377
Thư trường hoạt huyết thang 1377
Tiếp cốt thông mạch thang 1377
Tiêu phong tán 1377
Tô khí thang 1377
Trạch lan thang 1378
Tráng cân dưỡng huyết thang 1378
Trị hổ thang 1378

Trục ứ chỉ thần đơn 1378
Trục ứ thang 1378
Sơn động dược tửu 1379
Trật đả tổn thương dược tửu 1379
Thục địa hoàng thang 1379

THUỐC KHÁC

THUỐC CHỮA BỆNH TRÚNG ĐỘC - GIẢI ĐỘC: 1380

THUỐC ĐAN DÙNG NGOÀI
Tịch tà đơn 1380

THUỐC HOÀN
Bạch chỉ hộ tâm hoàn 1380
Giải độc hoàn 1380
Lương huyết giải độc hoàn 1380
Thái ất truy mệnh hoàn 1381
Tiêu độc hoàn 1381
Tửu chử hoàng liên hoàn 1381
Vạn kim hoàn 1381

THUỐC TÁN (BỘT)
Bạch biển đậu tán 1381
Thăng ma tán 1381
Ngũ hôi tán 1381

THUỐC SẮC
Bài viêm thang 1381
Cát căn ngưu bàng tử thang 1382
Cát hoa giải tỉnh thang 1382
Chân nhân giải độcthang 1382
Chỉ mễ thang 1382
Giải thuỷ độc ẩm 1383
Giải độc sinh mạch tán gia vị 1383
Hộ tâm thanh hoả thang 1383
Lục đậu ẩm 1383
Ngân hoa cam thảo thang 1386
Ngọc khu đơn phức phương 1383
Quế chi thang gia vị 1383
Quy mạch du thảo thang 1384
Tả độc thần đơn 1384
Tân định tỳ bà diệp ẩm 1384
Thanh lương bại độc tán (thang) 1384
Than ôn bại độc thang gia giảm 1384
Thăng dương giải độc thang 1384
Thông bạch thang 1384
Thông trường giải độc thang 1385
Tiêu độc hoá kiên thang 1385
Tiêu độc hoá độc hoàn 1385
Tuyên phế giải độc sở lý phương 1385

THUỐC KHÁC
Bổ trung giải độc bính 1385
Tẩu mã thang 1385

CÁC BÀI THUỐC CHỮA BỆNH KHÁC: 1386

BỆNH ÁC KHÍ: 1386

Cam thảo tán 1386
Cục phương hắc thần tán 1386
Tô hợp hoàn 1386

BỆNH CHẬM BIẾT ĐI: 1387

Hổ cốt hoàn 1378
Sinh can địa hoàng hoàn 1387
Thạch chung nhũ hoàn 1387

BỆNH BÉO PHÌ: 1387

Tiểu ôn trung hoàn 1387 Tứ bảo đơn 1387

BỆNH NƯỚC MIẾNG (DÃI) CHẢY RA: 1387

Điều vệ thang 1387

BỆNH NÁCH TO: 1388

Tô linh thang 1388

BỆNH NÁCH HÔI: 1388

Tri trù tán 1388

BỆNH PHÓ PHI LAO:1388

Sát quỷ phương 1388 Tê giác tử hà xa hoàn 1388

BỆNH RỐN SƯNG ĐAU: 1389

Nhị đậu tán 1389 Ôn tề hoàn 1389
Ôn tề hoá thấp thang 1384

BỆNH SỐT XUẤT HUYẾT: 1389

Hạ sốt chỉ huyết thang 1389 Thanh nhiệt tri huyết phương 1389
Linh dương tri mẫu thang 1389 Thanh tâm liên tử ẩm 1389

BỆNH TÓC RỤNG - TÓC MỌC CHẬM: 1390

THUỐC HOÀN

Thung dung hoàn 1390 Trường xuân hoàn 1390

THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

Tấy phác cúc hoa tán 1390 Trường xuân lao nha tán 1390

BỆNH UẤT (CHỨNG): 1391

Trầm hương hoà trung hoàn 1391 Thất khí thang 1391

DS. TÀO DUY CẦN

THUỐC NAM - THUỐC BẮC
VÀ CÁC PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH
XẾP THEO BỆNH

Chịu trách nhiệm xuất bản: PGS. TS. TÔ ĐĂNG HẢI
Biên tập nội dung: DS. TRẦN TUYẾT QUỲ
Biên tập kỹ thuật: DS. TRẦN TUYẾT QUỲ
NGÔ QUANG SƠN
Sửa bản in: DS. TRẦN SĨ VIÊN
DUY CẦN
QUANG SƠN
THANH HƯƠNG LIÊN CHÂU
Trình bày bìa QUANG HUY

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT
70 TRẦN HƯNG ĐẠO – HÀ NỘI

CHẾ BẢN TẠI NHÀ SÁCH TRÀNG AN 242 TÔN ĐỨC THẮNG - ĐỐNG ĐA - HÀ NỘI

In 300 cuốn khổ 19 x 27 cm tại XN in II Nhà xuất bản Bản Đồ. Giấy phép xuất bản số 1296-66-2 do Cục xuất bản cấp ngày 16 tháng 5 năm 2001. In xong và nộp lưu chiểu tháng 3 năm 2002.



GIỚI THIỆU BỘ SÁCH 6 QUYỂN
DÙNG CHO **TÂY DƯỢC VÀ ĐÔNG NAM DƯỢC**
DO DS. TÀO DUY CẦN BIÊN SOẠN ĐÃ XUẤT BẢN
NĂM 2001-2002

Đây là bộ sách có giá trị trong lĩnh vực Y- DƯỢC, một công trình được biên soạn từ những năm 1991 - 2002, đã xuất bản trọn bộ 6 quyển. Bộ sách đã được nhiều ĐỘC GIẢ trong cả nước hoan nghênh.

1. THUỐC VÀ BIỆT DƯỢC- quyển 1-1940 trang, khổ 19x27, có trên 43.000 loại thuốc nước ngoài.

2. BỔ XUNG THUỐC VÀ BIỆT DƯỢC-quyển2(chưa có ở quyển 1) - 1.100 trang (quyển mới), khổ 19x27, có trên 8.000 loại thuốc trong nước và nước ngoài.

3. THUỐC VÀ BIỆT DƯỢC TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC đã được Bộ y tế cấp đăng ký - Quyển 3 - 1.000 trang (quyển mới) khổ 19x27, có trên 8.000 loại thuốc đã được đăng ký từ 1997 đến nay.

4. THUỐC VÀ BIỆT DƯỢC THEO QUY CHẾ THUỐC ĐỘC, THUỐC GÂY NGHIỆN, THUỐC HƯỚNG TÂM THẦN...Quyển 4 - 500 trang, khổ 19x27, có trên 500 loại thuốc và trên 5000 biệt dược tương ứng.

5. THUỐC NAM THUỐC BẮC VÀ CÁC PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH - Quyển 5 - 1.136 trang, khổ 19x27, có trên 500 vị thuốc và trên 6.000 phương thang của các Danh y trong và ngoài nước từ trước đến nay.

6. THUỐC NAM THUỐC BẮC VÀ CÁC PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH (xếp theo bệnh) - Quyển 6 - 1520 trang, khổ 19x27, có trên 12.000 phương thang.

MỜI CÁC BẠN ĐỌC GIẢ !

THUỐC NAM THUỐC BẮC
005800 225.000đ

Giá: 225.000đ